汉越词典

TỪ ĐIỂN HÁN—VIỆT

商务印书馆

国防大学 2 071 1104 3

汉 越 词 典

TỪ ĐIỂN HÁN-VIỆT

《汉越词典》编写组编

商 务 印 书 馆
1997年·北京

国防大学 2 071 1104 3

HÀN YUÈ CÍDIÀN

汉越词典

《汉越词典》编写组编

商务印书馆出版
（北京王府井大街36号 邮政编码100710）
新华书店总店北京发行所发行
北京外文印刷厂印刷
ISBN 7-100-01454-9/B·445

1994年8月第1版 开本 787×1092 1/16
1997年3月北京第2次印刷 字数 2736千
印数 3 500册 印张 62 3/4
定价：98.00元

《汉越词典》编辑人员

DANH SÁCH CÁC NHÂN VIÊN BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN HÁN — VIỆT

主　编 *Chủ biên:*	侯寒江 Hầu Hàn Giang	麦伟良 Mạch Vĩ Lương
编　辑 *Biên tập viên:*	黄宏才 Hoàng Hồng Tài 邓艺明 Đặng Nghệ Minh 高其畴 Cao Kỳ Trù	方　伟 Phương Vĩ 程兰江 Trình Lam Giang 林犹深 Lâm Do Thâm
校　阅 *Hiệu đính:*	颜　保 Nhan Bảo 丘坤仁 Khưu Khôn Nhân	蔡敦松 Thái Đôn Tùng 张明贵 Trương Minh Quý

前　言

《汉越词典》是一部中型语文工具书，共收汉语单字条目六千多，多字条目近五万。除一般词语外，还收一些常见的文言词语、方言、成语、谚语，以及科学技术的常用词语。主要供越南语翻译工作者和学习汉语的越南读者使用。在汉语方面，它以现代汉语为主。在越语方面，则以现代越语为主，兼收若干现在尚通用的汉越语，力求实用。

这部词典是外文图书出版社和人民画报（中国画报）社从事越南语翻译的几个同志于1972年开始编写的，中间因种种原因，时停时续；1977年以后，北京对外经济贸易大学从事越南语教学的同志也参加了编写工作，一直到1983年12月始告完成。

在词典编写过程中，除我组编辑人员外，参加部分编写、核对以及校对、打字工作的还有王火炎、叶民生、李军、黄华、徐泉英、孟维仁、傅嗣熙、周奎杰、杜健予、陈彦田、钟春洲、侯鹤祥、谭有昌、吴启山等同志。

由于我们水平有限，又缺乏编写词典的经验，本书一定有不少缺点和错误，我们热切希望广大读者批评指正。

《汉越词典》编写组

一九九四年元旦

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn Từ điển Hán — Việt này do một số cán bộ phiên dịch tiếng Việt của Nhà xuất bản ngoại văn Bắc Kinh và Báo ảnh Trung Quốc bắt đầu biên soạn vào năm 1972; đến năm 1977, có thêm một số cán bộ giảng dạy tiếng Việt của Trường đại học kinh tế mậu dịch đối ngoại Bắc Kinh cũng tham gia vào công tác biên soạn, và đến tháng 12 năm 1983 thì hoàn thành. Từ điển này gồm hơn 6.000 mục từ đơn và gần 50.000 mục từ ghép của tiếng Hán. Ngoài những từ ngữ thông thường, còn thu tập thêm một số tiếng văn ngôn, tiếng địa phương, thành ngữ và ngạn ngữ thường gặp, cùng những từ ngữ thông dụng trong các ngành khoa học và kỹ thuật.

Cuốn từ điển này dùng cho những người làm công tác phiên dịch tiếng Việt và các bạn đọc Việt Nam học tiếng Trung Quốc. Vì vậy, các mục từ được chọn đều chú trọng về mặt thực dụng, chủ yếu là gồm những từ tiếng Hán hiện đại, những từ tiếng Việt hiện đại và một số từ Hán — Việt thông dụng hiện nay.

Trong quá trình biên soạn từ điển, các đồng chí Vương Hỏa Viêm, Diệp Dân Sinh, Lý Quân, Hoàng Hoa, Từ Tuyển Anh, Mạnh Duy Nhân, Phó Tự Hy, Chu Khuê Kiệt, Đỗ Kiện Dư, Trần Nhan Điển, Chung Xuân Châu, Hầu Hạc Tường, Đàm Hữu Xương, Ngô Khải Sơn . . . đã tham gia công tác biên soạn từng phần, công tác hiệu chỉnh và đánh máy.

Do trình độ có hạn và kinh nghiệm biên soạn còn ít, cho nên cuốn từ điển này không khỏi còn nhiều thiếu sót. Chúng tôi tha thiết mong các bạn dùng sách góp thêm ý kiến để Ban biên soạn bổ sung, sửa chữa.

Tháng giêng năm 1994

Ban biên soạn TỪ ĐIỂN HÁN — VIỆT

用 法 说 明

一、条目安排

1.本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目按汉语拼音字母顺序排列。同音异调的汉字按声调顺序排列。同音同调的汉字，按笔划多少排列。多字条目按第一个字分列于单字条目之下。同一单字条目下的多字条目不止一条时，按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔划多少排列。第二个字相同的，按第三个字排列，依此类推。

2.汉字字形相同而音或调不同者，分立条目。如：

句 [gōu] 和 **句** [jù]

【公差】[gōngchā] 和【公差】[gōngchāi]

3.汉字字形及字音相同而意义不同者，作为同一条目的不同义项处理。如：

露 [lù] **Lộ.** ①Sương: 餐风宿～ *Ăn gió nằm sương.* ② Nước (cất bằng hoa quả): 果子～ *Nước hoa quả.* ③ Phơi trần/ để lộ/ lộ rõ: 原形毕～ *Lộ rõ chân tướng / lộ rõ nguyên hình.*

4.轻声字一般紧接在同形的非轻声字后面。如：

家 [jiā]...　　**家** [jia]...

【大方】[dàfāng]...【大方】[dàfang]...

5.在同一单字条目下，多字条目意义相同，仅在用字上略有差异，一般只收录其中较常见者。在该条的最后，加“又作”或“又读”，标以越语略语为 “*Cv.*” 或 “*Cg.*”，标 *Cg.* 同时加汉语拼音。如：

【比画】[bǐhua]... *Cv.* 比划.

【比目鱼】[bǐmùyú]... *Cg.* 偏口鱼 [piānkǒuyú].

6.单字条目的汉字字形相同而字音及意义不同，在该条目下一行注明“另见”某音，标以越语 “*Xem*”，并附汉语拼音。如：

薄 [báo]...

Xem 薄 [bó], [bò].

在同一条目下意义相同的多字条目，“另见”后略去汉语拼音。如：

【白酒】[báijiǔ] *Xem* 白干儿.

【包米】[bāomǐ] *Như* 包谷.

如词目第一个字的字形不同而读音及意义相同，“另见”后则标明汉语拼音。如：

【汇演】[huìyǎn] *Xem* 会演 [huìyǎn].

【案语】[ànyǔ] *Như* 按语 [ànyǔ].

二、注音和汉越读音

1.条目用汉语拼音字母注音，注音放在方括号“[ ]”内。声调一般只注原调，不注变调。轻声不加调号。儿化音只在基本形式后加 r，不标出语音的实际变化。口语中可儿化可不儿化的，一律不加“儿”，不注r。如：

【趿拉板儿】[tālabǎnr]

【一口气】[yìkǒuqì]

2.多字条目的注音中，音节界限有可能混淆时，加隔音符号“’”。如：

【干呕】[gān'ǒu]

【公案】[gōng'àn]

3.专有名词和姓氏的注音，第一个字母大写。如：

韩 [Hán]

【夏至】[Xiàzhì]

【锡伯族】[Xībózú]

根据国名、地名、人名等命名的普通事物名称，第一个字母小写。如：

【湖笔】[húbǐ]

【英镑】[yīngbàng]

【伦琴射线】[lúnqín shèxiàn]

4.单字条目在汉语拼音之后，释义之前，加汉越读音，并印黑体。汉越读音第一个字母大写。如：

刘 [Liú] **Lưu.**

汉越读音有两种以上读法，用逗号隔开，除第一个字母大写外，均用小写。如：

邃 [suì] **Toại, tụy.**

签 [qiān] **Kiềm, thiêm, tiêm.**

5.单字条目中一些外来词、方言和僻字，不加汉越读音。

三、释义和例证

1.专业条目一般注明专业或学科名称，用越语略语斜体字放在圆括号“( )”内。凡日常生活中习见或汉字本身能表明所属专业或学科而不致引起误解者，不另加注释。如：

鲷 [diāo] *(động)* Cá mui.

【打靶】[dǎbǎ] *(quân)* Tập bắn / bắn bia.

【椎骨】[zhuīgǔ] *(giải)* Xương cùng.

【地巴唑】[dìbāzuò] *(dược)* Dibazon.

2.一般条目根据需要注明词类，所用越语略语也用斜体字放在圆括号“( )”内。如：

副词 *(pht)*　　助词 *(trợ)*

量词 *(loại)*　　象声词 *(thanh)*

3.有关语法特征、使用范围、内容涵义等方面的越语说明，也放在圆括号“( )”内。凡越语中无适当对应词语或概念不完全符合者，酌加此类注释。如：

喲 [yo] *(trợ)* Nào / này (đặt cuối câu tỏ ý thúc giục): 大家一齐用力～！ *Mọi người hãy ra sức nào!*

嗳 [ǎi] Ái. *(thán)* (Tiếng dùng để tỏ sự phủ định hay không đồng ý) Ô . . . : ～，别那么说！ *Ô, đừng nói thế!*

4.汉语条目如系简称，越语一般用全称作对应词语。如：

【人大】 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.

【政协】 Hội nghị hiệp thương chính trị.

5.条目一般用对应的越语释义；无适当对应词语时，用越语解释。同一义项下有两个或两个以上的越语释义时，用斜线号“/”隔开。释义第一个字大写，其余均小写。如：

白 [bái] Trắng / bạch.

【白垩系】[bái'èxì] Hệ Creta / hệ Đá phấn trắng.

【紧张】 [jǐnzhāng] Căng thẳng / khẩn trương.

6.如越语对应词语的含义比汉语条目广泛或一词多义，则在圆括号“( )”内用越语作限定性说明。如：

【波源】[bōyuán] Nguồn sóng (điện, ánh sáng . . .).

【打食】 [dǎshí] ① (Chim, thú) đi kiếm mồi . . . ② Làm cho tiêu hóa (hoặc tẩy sạch ruột).

7.某些条目在越语释义后，根据需要，就有关背景、典故或其他方面加以补充性说明，放在圆括号“( )”内。如：

【南昌起义】 [Nánchāng Qǐyì] Cuộc khởi nghĩa Nam Xương (ngày 1-8-1927).

【五四运动】 [Wǔ Sì Yùndòng] Phong trào Ngũ Tứ (ngày 4-5-1919).

8.某些专业条目在越语释义后加拉丁语和其他外语学名或符号。如：

锡 [xī] Tích. *(hóa)* Thiếc (stanum, ký hiệu Sn).

【海狸】 [hǎilí] *(động)* Hải ly / cáo biển *(Castor)*.

9.某些专业条目，无越语对应词语，则以越南常见外来语释义。如：

【特洛伊木马】 [Tèluòyī mùmǎ] Ngựa gỗ Trojan *(Trojan horse)*.

【胰岛素】 [yídǎosù] *(dược)* Inxulin (insulin).

10. 条目释义（或注释）后，根据需要，收入词、词组或句子作为例证，例证前面加冒号“：”。如：

【鞭】 [biān] . . . : 放～炮 *Đốt pháo.*

例证中与本条目相同的部分，用代字号“～”表示。如：

【标志】 [biāozhì] . . . : 事物的外部～ …

例证与例证之间，用分号“；”隔开。如：

【暗中】 [ànzhōng] . . . : ～摸索 *Mò mẩm;* ～勾结 *Lén lút câu kết.*

例证越语译文不止一个时，用斜线号“/”隔开。如：

【本性】 [běnxìng] . . . : ～难移 *Bản tính khó sửa/ chứng nào tật ấy/ chó đen giữ mực.*

11. 条目释义或例证译文中，如有省略部分，用圆括号“( )”括出。如：

【表带】 [biǎodài] Dây (đeo) đồng hồ.

【驳倒】 [bódǎo] Đập tan (một luận điệu).

【壁炉】 [bìlú] Lò sưởi (xây liền với tường).

12. 条目释义或例证译文中，如有可以替换的越语词语时，便连同斜线号一起放在圆括号内。如：

【搬弄是非】 [bānnòng shìfēi] Đâm bị thóc, chọc (/thọc) bị gạo.

HƯỚNG DẪN CÁCH DÙNG

1. Tất cả các từ Hán ngữ được chọn trong cuốn từ điển này đều sắp xếp thành mục từ riêng, gồm mục từ đơn và mục từ ghép. Mục từ đơn xếp chữ to, mục từ ghép xếp chữ nhỏ.

2. Mục từ đơn đều sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái phiên âm Hán ngữ. Những mục từ ghép có từ đầu mục đồng dạng đồng âm với mục từ đơn nào thì đặt liền ở hàng dưới mục từ đơn ấy, và được sắp xếp thứ tự theo hình dạng, âm điệu và số nét từ chữ đầu tới chữ cuối của những mục từ ghép đó.

3. Để tiện cho việc tra cứu, ở đầu cuốn từ điển này có xếp Bảng kiểm chữ theo bộ thủ chữ Hán và Bảng tra âm Việt ra chữ Hán.

4. Những từ Hán ngữ đồng dạng khác âm hoặc khác điệu với nhau thì tách ra xếp thành những mục từ riêng, chẳng hạn:

句 [gōu] và 句 [jù]

【公差】[gōngchā] và【公差】[gōngchāi]

5. Những từ Hán ngữ đồng dạng, đồng âm nhưng khác nghĩa với nhau đều xếp chung vào một mục từ, chẳng hạn:

露 [lù] **Lộ.** ①Sương: 餐风宿～ *Ăn gió nằm sương.* ②Nước (cất bằng hoa quả): 果子～ *Nước hoa quả.* ③Phơi trần / để lộ / lộ rõ: 原形毕～ *Lộ rõ chân tướng / lộ rõ nguyên hình.*

6. Những chữ thuộc thanh nhẹ đều xếp phía dưới chữ đồng dạng không phải thanh nhẹ, chẳng hạn:

家 [jiā] ... 家 [jia] ...

【大方】[dàfāng] ... 【大方】[dàfang] ...

7. Những mục từ ghép còn có cách viết hay cách gọi khác, thì cuối mục từ đó được ghi ký hiệu viết tắt "*Cv.*" hoặc "*Cg.*", chẳng hạn:

【比画】[bǐhua] ... *Cv.* 比划.

【比目鱼】[bǐmùyú] ... *Cg.* 偏口鱼 [piānkǒuyú].

8. Những mục từ đơn đồng dạng nhưng khác âm và khác nghĩa thì dưới mục từ đó được ghi chữ "*Xem*", và thêm ký hiệu phiên âm, chẳng hạn:

薄 [báo] ...

Xem 薄 [bó], [bò].

Những mục từ ghép đồng nghĩa được xếp dưới mục từ đơn cùng loại, sau chữ "*Xem*" và chữ "*Như*" không chú thích ký hiệu phiên âm, chẳng hạn:

【白酒】[báijiǔ] *Xem* 白干儿.

【包米】[bāomǐ] *Như* 包谷.

Nếu như chữ đầu của mục từ ghép khác dạng nhưng đồng âm và đồng nghĩa thì sau chữ "*Xem*" và chữ "*Như*" có chú thích ký hiệu phiên âm, chẳng hạn:

【汇演】[huìyǎn] *Xem* 会演 [huìyǎn].

【案语】[ànyǔ] *Như* 按语 [ànyǔ].

9. Mỗi từ đầu mục đều ghi ký hiệu phiên âm Hán ngữ đặt trong ngoặc đơn vuông "[ ]". Về phần thanh điệu nói chung chỉ chú thích nguyên điệu mà không chú thích biến điệu, và những chữ thuộc thanh nhẹ đều không đánh dấu thanh điệu.

10. Những từ đằng sau có vần "ér", thì sau chữ cuối trong ký hiệu phiên âm của nó chỉ thêm một chữ "r", chứ không ghi rõ sự biến hóa thực tế của ngữ âm. Còn vần "ér" sau những từ khẩu ngữ thuộc trường hợp có hay không cũng được, thì nhất luật không ghi chữ "r", chẳng hạn:

【趿拉板儿】[tālabǎnr]

【一口气】[yīkǒuqì]

11. Trong phần ký hiệu phiên âm của mục từ ghép, nếu gặp trường hợp dễ lầm về giới hạn

副词 *(pht)*　　助词 *(trợ)*

量词 *(loại)*　　象声词 *(thanh)*

âm tiết thì được phân cách bằng dấu cách âm " ' ", chẳng hạn:

【干呕】[gān'ǒu]

【公案】[gōng'àn]

12. Trong phần ký hiệu phiên âm của những danh từ chuyên môn hoặc danh từ dòng họ loài người đều viết hoa chữ đầu, chẳng hạn:

韩 [Hán]

【夏至】[Xiàzhì]

【锡伯族】[Xībózú]

Còn những danh từ chỉ sự vật thông thường được mệnh danh bằng tên nước, tên địa phương hoặc tên người thì không viết hoa:

【湖笔】[húbǐ]

【英镑】[yīngbàng]

【伦琴射线】[lúnqín shèxiàn]

13. Những chữ âm Việt đặt bên cạnh ký hiệu phiên âm Hán ngữ trong mục từ đơn đều viết hoa và in đậm nét, nếu có hai âm Việt trở lên thì chữ thứ hai trở đi không viết hoa, chẳng hạn:

刘 [Liú] **Lưu.**

遂 [suì] **Toại, tụy.**

签 [qiān] **Kiềm, thiêm, tiêm.**

14. Những từ ngoại lai,ngôn ngữ địa phương và những từ ít dùng thì không chú thích âm Việt.

15. Những mục từ là thuật ngữ đều có chú thích ký hiệu viết tắt về ngành chuyên môn của nó trong ngoặc đơn "(　)"; còn những mục từ thuật ngữ thông dụng hoặc bản thân nó đã tỏ rõ thuộc ngành chuyên môn nào đó mà không gây lầm lẫn cho bạn đọc thì không có chú thích ký hiệu viết tắt, chẳng hạn:

鲷 [diāo] *(động)* Cá mui.

【打靶】[dǎbǎ] *(quân)* Tập bắn/ bắn bia.

【椎骨】[zhuīgǔ] *(giải)* Xương cùng.

【地巴唑】[dìbāzuò] *(dược)* Dibazon.

16. Khi cần thiết, trong mục từ thường có chú thích từ loại của nó bằng ký hiệu viết tắt với chữ nghiêng trong ngoặc đơn "(　)", chẳng hạn:

17. Về mặt đặc trưng ngữ pháp, phạm vi sử dụng, hàm nghĩa nội dung của mục từ đều có chú thích tiếng Việt đặt trong ngoặc đơn "(　)". Những mục từ không tìm được từ Việt tương đương hoặc phải dịch bằng từ Việt có khái niệm không hoàn toàn phù hợp với nó, nếu cần sẽ thêm phần nội dung chú thích, chẳng hạn:

哟 [yo] **Yêu.** *(trợ)* Nào / này (đặt cuối câu tỏ ý thúc giục): 大家一齐用力～！*Mọi người hãy ra sức nào!*

嗳 [ǎi] **Ái.** *(thán)* (Tiếng dùng để tỏ sự phủ định hay không đồng ý) Ô...: ～，别那么说！ *Ô, đừng nói thế!*

18. Những mục từ Hán ngữ viết tắt đều dịch ra từ Việt tương đương theo toàn văn, chẳng hạn:

【人大】 **Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.**

【政协】 Hội nghị hiệp thương chính trị.

19. Các mục từ nói chung đều được dịch ra những từ Việt tương đương. Nếu gặp trường hợp không có từ Việt tương đương thì thêm nội dung giải thích. Trong một mục từ có hai từ Việt tương đương trở lên thì dùng gạch nghiêng " / " làm dấu phân cách, đồng thời chỉ có từ thứ nhất được viết hoa, chẳng hạn:

白 [bái] Trắng/ bạch.

【白垩系】 [Bái'èxì] **Hệ Creta / hệ Đá phấn trắng.**

【紧张】 [jǐnzhāng] Căng thẳng / khẩn trương.

20. Nếu những từ Việt tương đương với từ Hán lại có hàm nghĩa rộng hơn, hoặc là một từ nhiều nghĩa, thì bên cạnh những từ Việt đó thêm nội dung chú thích đặt trong ngoặc đơn "(　)", chẳng hạn:

【波源】 [bōyuán] Nguồn sóng (điện, ánh

sáng, . . .).

【打食】 [dǎshí] ① (Chim, thú) đi kiếm mồi . . . ② Làm cho tiêu hóa (hoặc tẩy sạch ruột).

21. Trong trường hợp cần thiết, ở cuối câu dịch văn tiếng Việt của một số mục từ có thêm chú thích về bối cảnh, điển cố hay các mặt khác đặt trong ngoặc đơn "( )", chẳng hạn:

【南昌起义】 [Nánchāng Qǐyì] Cuộc khởi nghĩa Nam Xương (ngày 1-8-1927).

【五四运动】 [Wǔ Sì Yùndòng] Phong trào Ngũ Tứ (ngày 4-5-1919).

22. Cuối câu dịch văn tiếng Việt của một số mục từ có tính chất chuyên môn được chú thích bằng thuật ngữ la-tinh và ký hiệu la-tinh, hoặc bằng tiếng nước khác, chẳng hạn:

锡 [xī] **Tích.** *(hóa)* Thiếc (stanum, ký hiệu Sn).

【海狸】 [hǎilí] *(động)* Hải ly / cáo biển *(Castor)*.

23. Một số mục từ có tính chất chuyên môn không có từ Việt tương đương để giải nghĩa, thì dùng từ Việt ngoại lai thông dụng để giải nghĩa, chẳng hạn:

【特洛伊木马】 [Tēluòyī mùmǎ] Ngựa gỗ Trojan *(Trojan horse)*.

【胰岛素】 [yídǎosù] *(dược)* Inxulin (insulin).

24. Trong trường hợp cần thiết, cuối câu giải nghĩa hoặc chú thích sẽ dùng ví dụ bằng từ, cụm từ hoặc câu văn để minh họa, đồng thời trước ví dụ đó có đặt dấu hai chấm " : ", chẳng hạn:

鞭 [biān] . . . : 放～炮 *Đốt pháo.*

Trừ trường hợp đặc biệt, từ đầu mục không lặp lại trong câu thí dụ mà được thay bằng dấu sóng "～", chẳng hạn:

【标志】 [biāozhì] . . . : 事物的外部～ *Nhãn hiệu bên ngoài của sự vật.*

Nếu có hai ví dụ trở lên thì giữa những ví dụ đó dùng dấu chấm phẩy ";", chẳng hạn:

【暗中】 [ànzhōng] . . . : ～摸索 *Mò mẫm;* ～勾结 *Lén lút câu kết.*

Trường hợp có hai cách dịch ra tiếng Việt trở lên thì được phân cách bằng gạch nghiêng " / ", chẳng hạn:

【本性】 [běnxìng] . . . : ～难移 *Bản tính khó sửa / chứng nào tật ấy / chó đen giữ mực.*

25. Trong phần chú thích hoặc dịch văn tiếng Việt của mỗi mục từ, nếu là nội dung giản lược thì đặt trong ngoặc đơn "( )", chẳng hạn:

【表带】 [biǎodài] Dây (đeo) đồng hồ.

【驳倒】 [bódǎo] Đập tan (một luận điệu).

【壁炉】 [bìlú] Lò sưởi (xây liền với tường).

26. Trong phần chú thích hoặc dịch văn tiếng Việt của mỗi mục từ, nếu là những từ Việt tương đương cũng đặt trong ngoặc đơn có thêm một gạch nghiêng "(/)", chẳng hạn:

【搬弄是非】 [bānnòng shìfēi] Đâm bị thóc, chọc (/thọc) bị gạo.

略　语　表

BẢNG KÊ NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT

(nhạc)	Âm nhạc	音乐
(Cg)	Còn gọi	又读，也叫
(công)	Công nghiệp	工业
(cơ)	Cơ khí	机械
(Cv)	Cũng viết	又作
(chửi)	Chửi rủa	骂语
(dầu)	Dầu mỏ	石油
(dược)	Dược học	药物；药物学
(địa)	Địa chất, địa lý	地质学；地理学
(điện)	Điện học	电学；电工
(đo)	Đo lường	测绘
(động)	Động vật học	动物；动物学
(giải)	Giải phẫu, sinh lý	解剖学；生理学
(gth)	Giao thông vận tải	交通运输
(gt)	Giới từ	介词
(hải)	Hàng hải	航海
(không)	Hàng không	航空
(hóa)	Hóa học, hóa chất	化学；化工
(kịch)	Hý kịch	戏剧
(khn)	Khẩu ngữ	口语
(kht)	Khí tượng	气象学
(khiêm)	Khiêm tốn	谦辞
(khoáng)	Khoáng chất	矿物
(ktrúc)	Kiến trúc	建筑
(kinh)	Kinh tế	经济
(kỹ)	Kỹ thuật	技术
(lâm)	Lâm nghiệp	林业
(lịch)	Lịch sự	敬辞；婉辞
(lt)	Liên từ	连词
(loại)	Loại từ	量词
(lg)	Lôgic học	逻辑学
(mỏ)	Ngành mỏ	矿业
(mng)	Mỹ nghệ	工艺美术
(dệt)	Ngành dệt	纺织
(đsắt)	Ngành đường sắt	铁道
(in)	Ngành in	印刷
(nghệ)	Nghệ thuật	艺术
(xấu)	Nghĩa xấu	贬义
(Ngb)	Nghĩa bóng	转义
(Ngr)	Nghĩa rộng	引申
(ngoại)	Ngoại giao	外交
(ngôn)	Ngôn ngữ học	语言学
(ảnh)	Nhiếp ảnh	摄影
(nông)	Nông nghiệp	农业
(luật)	Pháp luật	法律
(pht)	Phó từ	副词
(quân)	Quân sự	军事
(sinh)	Sinh vật học	生物学
(sh)	Sinh hóa học	生物化学
(st)	Số từ	数词
(thán)	Thán từ	叹词
(thể)	Thể dục thể thao	体育
(thd)	Thí dụ	比喻
(thiên)	Thiên văn	天文学
(thtục)	Thông tục	俗名，俗称
(thú)	Thú y	兽医
(thủy)	Thủy lợi	水利
(thực)	Thực vật học	植物；植物学
(thương)	Thương nghiệp	商业
(đph)	Tiếng địa phương	方言
(toán)	Toán học	数学
(tôn)	Tôn giáo	宗教
(triết)	Triết học	哲学
(trợ)	Trợ từ	助词
(cũ)	Từ cũ	旧时用语
(thanh)	Từ tượng thanh	象声词
(văn)	Văn ngôn, văn học	文言书面语
(lý)	Vật lý học	物理学
(xiếc)	Xiếc	杂技
(y)	Y học	医学

目　　录

MỤC LỤC

前言　Lời nói đầu 1
用法说明　Hướng dẫn cách dùng 4
略语表　Bảng kê những chữ viết tắt 9
部首检字　Bảng kiểm chữ bộ thủ 10
汉语拼音音节表 Bảng âm tiết phiên âm Hán ngữ 33
汉语越音检字表　Bảng tra âm Việt ra chữ Hán. 37
词典正文　Phần chính của từ điển. . . . . . 1—903
附录　Phụ lục:

汉语拼音方案 Phương án phiên âm Hán ngữ 904
汉字简化字和繁体字对照表　Bảng đối chiếu chữ đơn giản hóa và chữ nhiều nét . . . 907
世界各国、地区、首都（或首府）名称表　Bảng tên các nước, các khu vực, thủ đô (hoặc thủ phủ) trên thế giới 914
中国历史年代简表　Bảng ghi các triều đại lịch sử Trung Quốc 929
中国少数民族简表　Bảng tên các dân tộc thiểu số Trung Quốc. 931
中国百家姓表　Bảng tên trăm họ Trung Quốc. 934
化学元素表　Bảng ghi các nguyên tố hóa học 944
度量衡单位简表　Bảng ghi các đơn vị cân đo đong lường 946
天干　地支　Bảng mười Can và mười hai Chi 947
二十四节气　Bảng hai mươi bốn tiết âm lịch 947

部首检字

BẢNG KIỂM CHỮ BỘ THỦ

（一）部首目录

部首左边的号码表示部首的次序

一 畫

1 丶
2 一
3 丨
4 丿
5 乛
6 𠃌
7 乙（乚）

二 畫

8 亠
9 𠂉
10 讠
11 二
12 十
13 厂
14 𠂇
15 匚
16 卜（卜）
17 刂
18 𠂆
19 冂
20 𠂊
21 亻
22 厂
23 人（入）
24 八（丷）
25 乂
26 勹
27 刀（刂）
28 力
29 儿
30 几（八）
31 冖
32 卩
33 阝（在左）
34 阝（在右）
35 又
36 叉
37 厶
38 凵
39 匕

三 畫

40 氵
41 忄
42 犭（爿）
43 亡
44 广
45 宀
46 门
47 辶
48 工
49 土（士）
50 艹
51 廾
52 大
53 尢
54 寸
55 扌
56 弋
57 巾
58 口
59 口
60 山
61 巾
62 彳
63 彡
64 夕
65 夂
66 丸
67 尸
68 饣
69 犭
70 彐（彐互）
71 弓
72 己（已）
73 女
74 子（孑）
75 马
76 幺
77 纟（糸）
78 巛
79 小（⺌）

四 畫

80 灬
81 心
82 斗
83 火
84 文
85 方
86 户
87 礻
88 王
89 主
90 天（夭）
91 韦
92 夫
93 廿（丗）
94 木
95 不
96 犬
97 歹
98 瓦
99 牙
100 车
101 戈
102 止
103 日
104 曰
105 中
106 贝
107 见
108 父
109 气
110 牛（牜）
111 手
112 毛
113 攵
114 片
115 斤
116 爪（爫）
117 尺
118 月
119 殳
120 欠
121 风

五 畫

126 立
127 疒
128 穴
129 礻
130 亲
131 玉
132 示
133 去
134 艹
135 甘
136 石
137 龙
138 戊
139 ⺍
140 业
141 目
142 田
143 由
144 申
145 罒
146 皿
147 钅
148 矢
149 禾
150 白

六 畫

151 瓜
152 鸟
153 皮
154 癶
155 矛
156 疋
157 羊(⺶⺷)
158 ⺍
159 米
160 齐
161 衣
162 亦（亦）
163 耳
164 臣
165 戋
166 覀（西）
167 束
168 亚
169 而
170 页
171 至
172 光
173 虍
174 虫
175 缶
176 来
177 舌
178 竹（⺮）
179 臼
180 自
181 血
182 舟
183 羽
184 艮（⾁）

七 畫

185 言
186 辛
187 辰
188 麦
189 走
190 赤
191 豆
192 束
193 酉
194 豕
195 里
196 足
197 采
198 豸
199 谷
200 身
201 角

八 畫

202 青
203 韭
204 雨
205 非
206 齿
207 黾
208 隹
209 金
210 鱼

九 畫

211 音
212 革
213 是
214 骨
215 香
216 鬼
217 食

十 畫

218 高
219 鬲
220 髟

十一畫

221 麻
222 鹿

十二畫

223 黑

十三畫

224 鼓
225 鼠

十四畫

226 鼻

——

227 余类

（二）检字表

字右边的号码指词典正文的页码

（1）
一部
之 853
下 28
为 684
为 687
必 24
永 797
州 871
甫 197
求 551

（2）
一部
一 775
一画
丁 148
七 525
二画
三 578
才 47
与 808
丈 837
万 680
万 466
三画
五 698
卅 577
互 273
丐 203
丘 551
丗 698
四画
平 516
丙 33
世 611
且 542
丛 95
册 53
母 469
丝 630
五画
亘 217
再 823
死 631
六画
更 217
更 218
丽 404
两 412
七画
辈 611
八画
甚 599
甚 597
面 458

（3）
丨部
丰 190
书 619
半 12
师 603
串 86
临 418

（4）
丿部
一画
乃 474
二画
久 352
及 307
川 85
么 449
三画
乏 174
长 60
长 836
升 601
乌 694
四画
乎 270
生 599
失 603
丘 551
厄 168
乐 397
乐 818
五画
朱 873
乒 514
乒 498
向 725
六画
囱 94
七画
垂 88
乖 232
八画
重 77
重 870
禹 809
胤 793
十一画
粤 819
十三画
翠 211
十四画
豬 475

（5）
亠部
了 398
了 415
了 416
了 459
了 363
乜 773
乛 444
也 72
买 71
丞 306
亟 530

（6）
冂部
冃 146
习 706
司 630

（7）
乙（乚）部
乙 784
九 352
飞 183
乩 302
乱 605

（8）
冫部
三画
冯 193
四画
冲 76
冲 78
次 93
决 362
冰 32
五画
冻 154
况 384
冷 400
冶 774
六画
冽 417
洗 718
净 350
八画
凉 411
凉 413
凌 420
凇 633
凄 525
准 885
凋 146
凊 350
九画
凑 95
减 321
(凌) 49
十三画
凛 419
十四画
凝 485

（9）
凵部
二画
六 426
六 432
亢 372
市 609
玄 751
四画
交 329
充 76
亥 247
五画
亨 263
亩 469
弃 530
六画
享 723
京 346
卒 896
夜 774
七画
帝 140
亭 660
亮 413
哀 1
八画
衰 623
衷 367
离 401
衮 240
九画
商 588
率 434
衰 623
袤 449
十画
衮 735
就 353
十一画
禀 33
雍 797
十二画
豪 252
褒 242
十三画
褒 15
十五画
襄 720

（10）
讠（言）部
二画
计 311
订 151
讣 199
认 567
讥 304
三画
讧 266
讦 648
讨 562
让 588
讪 785
议 532
讫 756
训 756
讯 313
记 四画
访 182
讳 292
讲 327
讵 491
讶 358
许 760
论 478
论 749
讼 436
设 436
讽 634
讹 594
讼 193
诀 167
评 363
五画
证 517
诂 852
诃 228
诅 256
识 897
识 607
诈 361
诉 830
诊 636
诋 846
诏 138
诒 840
诒 871
词 781
译 91
(詠) 787
六画
详 798
该 723
诧 202
诧 56
诗 603
诘 306
诘 337
试 612
诚 70
诙 287
诓 383
诳 294
诧 278
诛 873
诞 123
诟 225
诠 557
诡 239
询 756
诣 788
诩 749
七画
说 627
说 628
说 542
诫 341
语 809
语 810
诬 693
误 700
(誌) 861
诱 805
诲 245
诞 383
诵 634
八画
谈 644
谆 885
谅 413
谊 787
请 549
诸 873
诺 490
读 157
诼 895
诽 886
课 185
诿 376
谁 686
谁 625

谁 595
谈 807
调 657
调 147
谂 599
谄 59

九画

谜 455
谜 451
谜 168
谛 141
谛 766
谛 510
谛 286
谛 468
谛 68
谛 148
谛 323
谛 755
谛 688
谛 775
谛 808
谛 58
谛 735

十画

谦 533
谦 14
谤 456
谧 466
谧 126
谧 771
谢 736

十一画

谪 841
谦 343
谩 446
谩 445
谬 464

十二画

谱 522
谱 391
谭 644
谮 828
谯 541
谰 362

十三画

谴 537
谵 832

十七画

谶 68

（11）
二部

二 170

开 367
干 204
干 207
干 84
于 806
亏 384

二画

井 349
元 813
云 820
专 879

六画

些 733

（12）
十部

十 606

一画

千 533

二画

支 854

三画

卉 290
古 228

四画

协 734
华 274
华 277
华 279

五画

克 375

六画

丧 580
丧 581
卖 444
直 856
卑 19
阜 199

七画

南 475

八画

真 844
索 639

十画

博 36

十二画

兢 348

二十

赛 477

二十二画

蠢 84

（13）
厂部

厂 62

二画

厅 660
仄 826
历 407
厄 618

三画

厉 405

四画

压 758
压 760
厌 766

六画

厕 53
厕 633

七画

厘 402
厚 267

八画

厝 101
原 813

九画

厢 722
厩 355

十画

厮 362
厨 83
厦 584
厦 714
雁 766

十二画

厮 629

十三画

厩 775

（14）
ナ部

有 448
有 804
友 900
左 805
右 46
布 287
灰 824
在 802
有 805
有 99

（15）
匚部

二画

区 491
区 553
匹 508
巨 358

三画

匣 518
匝 822

四画

匠 328

五画

匣 711
医 781

六画

匾 239

八画

匿 482
匪 185

九画

匾 27
匮 385
（匾） 491/553

十画

（匯） 290

十二画

（匱） 409

（16）
卜（卜）部

卜 37
卜 38

一画

下 711
上 589
上 589

三画

卡 367
卡 532
占 832
占 833
卢 430

四画

贞 845

五画

卤 430

六画

卦 232
卓 885

（17）
刂部

三画

刊 370

四画

刑 743
刚 208
创 87
创 87
刖 819
刎 692

五画

判 497
别 30
别 31
别 586
删 18
刨 499
刨 350

六画

到 375
刻 93
刺 91
刺 128
到 231
刮 370
制 863
刽 240
剑 57
剁 584
剁 166
剁 622
剧 623

七画

剥 653
削 728
削 752
荆 348
刺 388
剋 376
剐 231
剑 325

八画

剖 520
剜 677
剧 186
剧 651
剧 360
剥 15
剥 35

九画

副 200

十画

割 212
剩 602
（創） 87

十一画

剽 571
剿 381
剿 64

一画

剔 333
（剃） 59

十三画

劃 294
（劃） 278
（劍） 325

（18）
冂部

二画

冗 570

三画

写 735

四画

军 364
农 487

五画

罕 249

七画

冠 234
冠 235

八画

冢 869
冥 463
冤 812

（19）
冂部

丹 120
内 479
冈 208
用 798
甩 623
同 663
同 665
肉 571
网 681
周 871
冏 681
（岡） 208

（20）
一部

乞 528
午 699
乍 830
年 482
每 451
复 199
舞 699

（21）
亻部

一画

亿 785

二画

仁 566
什 606
什 597
仃 149
仆 521
仆 522
仇 836
仇 79
仇 552
仍 568
化 278
仅 344
仅 346

三画

仨 577
仕 610
付 198
代 117
仗 837
们 453
他 641
仙 714
仟 534
仪 781
仡 213
仫 470
仔 823
仔 888
仔 890

四画

伙 298
伫 876
仿 182
伪 686
伟 686
传 85
传 881
伎 312
休 746
伍 699
伏 194
优 799
伐 174
伛 809
伛 508
伧 675
仲 870
份 189
价 318
价 341
伦 436
伧 68

任 566
任 567
件 325
伤 588
伎 59
仰 769
似 632
似 614
伊 780
(佾) 868

五画

伴 13
佗 673
位 688
住 688
佞 877
估 486
估 226
何 229
体 257
体 652
体 651
佐 901
佑 805
佼 799
但 123
佃 145
伸 596
佚 788
作 900
作 902
作 903
伶 421
佣 797
佣 799
伯 10
伯 37
低 135
你 481
佝 224
佟 664
伺 93
伺 633
佛 194
佛 195

六画

佯 768
佼 332
侪 57
依 780
侠 710
佳 315
侍 610
佶 306
供 220
供 224
佬 396
佰 10
使 609
例 405
侄 857
侥 332
侦 845
侣 433
侃 371
侧 53
依 488
侗 664
佻 656
侏 874
侨 541
侩 381
侈 74
佩 502

七画

信 740
俦 79
便 28
便 510
俨 765
俩 413
俩 407
俪 405
俏 542
俚 403
保 15
促 96
俘 196
俐 407
俄 167
侮 700
俭 322
俗 635
修 746
侯 267
侵 544
俊 366
俟 466
俟 633
俑 798

八画

倦 361
倍 19
俯 197
倌 233
倥 378
俸 193
倩 537
债 832
借 340
(假) 59
(倖) 744
值 857
倚 784
俺 4
倒 128
倒 129
倘 647
俵 30
倩 747
倏 619
候 267
俱 359
倡 63
倭 693
傍 21
倪 481
倨 360
倔 363
倔 364
倾 548
健 325

九画

偻 433
偻 429
停 660
偏 509
做 901
偃 765
偿 61
假 317
假 318
(僞) 686
偶 492
偷 665
傀 385
偈 338
偕 735

十画

傍 14
傥 647
傧 31
储 83
傣 117
傲 5
傅 201
傈 405
傩 490

十一画

催 98
像 726
傻 584

十二画

僧 582
傲 349
僭 323
僳 636
僚 414

十三画

僵 327
僻 508

十四画

儒 571

十五画

儡 399

(22)
厂部

反 177
后 288
质 864
盾 164

(23)
人(入)部

人 564
入 573

一画

个 215
个 215

二画

今 342
介 341
从 94
从 94
仑 436
仓 51
以 783

三画

令 422
令 423

四画

伞 580
全 556
会 291
会 381
合 258
合 215
企 529
众 870
伞 672
伞 97

五画

余 806
余 593

六画

舍 136
舍 593
命 595
舒 464

七画

俞 807
俎 897

十画

禽 544
舒 619

(24)
八(丷)部

八 7

一画

丫 758

二画

兮 705
分 186
分 189
公 221

三画

兰 390

四画

兴 741
兴 744
关 233
并 32
并 33

五画

兑 161
兵 32
弟 140

六画

单 120
单 140
其 526
具 359
典 142

七画

养 769
前 535
酋 551
首 615
兹 888

八画

兼 319

九画

兽 617

十二画

舆 808

十四画

冀 312

(25)
乂部

义 785
刈 788
杀 583
希 704
肴 771

(26)
勹部

一画

勺 592

二画

匀 820
匆 700
勾 224
勾 226

三画

句 359
匆 93
包 14

四画

旬 755
匈 745

五画

甸 145

七画

匍 264
匐 521

九画

匐 197
够 225

(27)
刀(ク)部

刀 127

一画

刃 567

二画

切 542
切 543

三画

召 840
刍 82

四画

危 683
负 200
争 848
色 582
色 584

五画

龟 238
龟 365
免 457

六画

兔 669

八画

艳 766

九画

剪 321
象 726

十画

梦 788

十一画

瘠 832

十三画

劈 508
劈 505

(28)
力部

力 406

二画

办 12

三画

加 316

四画

动 153

五画

励 405
助 878
劬 554
劲 351
劲 346
努 488
劭 593

六画

劾 256
势 612

七画

勃 36
勋 755
勉 457

八画

勤 301

九画

勤(勤) 370
勤 153

十一画

勤 544

(29)
儿部

儿 169
兜 744
兆 840
先 771
先 715
兜 154

（30）
几（凡）部

几 304
几 310
凡 176
凤 193
朵 166
夙 636
凫 197
凭 872
凯 370
凭 517
凰 284

（31）
亠部

予 806
予 809
甬 798
勇 798
疏 618
豫 811

（32）
卩部

卫 689
卯 448
印 792
卸 736
卿 549

（33）
阝（在左）部

二画
队 163
三画
阡 534
四画
防 181
阮 574
阱 349
阵 847
阳 968
阶 336
阪 12
阴 789
五画
陀 674
陆 426
陆 432
际 311
阿 1
阿 167
陇 428
陈 67
阻 897
附 199
六画
陕 586
陋 429
降 467
降 328
限 723
陔 720
七画
院 202
陡 817
陨 155
险 820
除 718
陛 82
八画
陪 26
陵 501
陬 420
陶 895
陷 648
九画
隋 720
随 637
隈 637
隅 683
隘 807
隆 88
隐 284
十画
隘 427
隔 792
十一画
障 2
十二画
隧 214
十五画
隰 708
十一画
隶 836
十二画
隽 638
十五画
隽 287

（34）
阝（在右）部

二画
邓 134
三画
邗 248
四画
邢 743
邪 734
邦 13
那 472
那 473
那 479
五画
邴 33
邻 419
邱 551
邹 895
邸 137
邵 593
邰 643
六画
邾 282
郑 850
郊 330
郎 392
郎 393
耶 773
耶 773
郅 863
郁 812
七画
郝 253
郜 212
郡 366
八画
部 38
郭 240
都 154
都 156
鄂 761
鄙 405
九画
鄂 169
鄄 361
十一画
鄙 23
十二画
鄯 518
十八画
鄹 193
鄯 419

（35）
又部

又 804
一画
叉 54
叉 56
叉 56
二画
双 624
劝 558
三画
圣 602
对 161
发 172
发 173
四画
戏 709
观 234
欢 235
鸡 280
五画
叔 305
六画
艰 920
七画
叙 321
叟 749
八画
难 635
难 476
十一画
叠 477
十八画
叠 148
叠 362

（36）
廴部

廷 661
延 763
建 325

（37）
厶部

允 820
弁 29
台 642
牟 470
县 720
矣 784
叁 580
参 49
参 53
参 597
畚 21
能 480

（38）
凵部

凶 744
击 301
画 277
函 248

（39）
匕部

匕 24
北 19
旨 859
顷 550
肆 788
疑 781

（40）
氵部

汁 854
汀 660
汇 290
汉 249
三画
汗 248
汗 249
污 693
江 326
池 74
汛 756
汐 703
汲 308
汝 573
汉 57
汤 646
四画
沁 545
汴 28
沉 251
汶 692
沪 273
汪 680
沛 501
沐 470
汰 643
沏 525
沤 492
沌 164
沥 405
汩 228
沉 66
沈 598
泛 179
沂 782
沧 51
汾 188
沦 436
汽 532
沃 693
沟 745
没 224
没 449
沙 466
汩 584
五画
泌 456
泣 530
注 876
泪 399
泞 486
沱 673
泳 798
泱 467
法 174
浅 537
泔 205
泄 736
沽 226
河 257
沾 832
沮 357
沮 359
油 801
泱 767
泅 552
泻 735
泥 482
泥 481
波 35
泡 499
泡 500
沿 766
沿 762
泊 37
泊 518
沼 839
治 864
泼 518
泯 461
泓 266
沸 185
泾 828
泾 348
六画
洋 767
济 310
济 310
浏 424
洲 871
浒 272
浃 315
洼 675
洱 170
洁 337
洪 266
浏 417
洒 577
浇 330
洞 154
挑 648
洄 289
测 53
浊 886
浑 293
浓 488
洗 718
活 294
涎 716
洽 532
派 495
洛 438
洵 756
津 343
浔 756
浈 196
浈 199
七画
涕 653
流 424
润 575
涧 326
浣 283
浪 393
涛 647
涝 397
浦 522
酒 352
涞 390
涟 409
消 726
涉 593
涅 485
涓 360
涡 240
涔 54
浮 196
浴 810
浩 255
海 245
涅 246
涅 403
涪 248
浜 13
涂 668
涤 137
涣 282
浚 365
浚 757
涌 798
浸 346
涨 836

涨 837
挺 581
八画
淡 123
淳 89
淬 98
液 775
淤 806
淙 95
淀 146
渍 546
溃 890
鸿 264
渚 876
渤 270
淋 419
淞 633
渎 157
浙 703
淹 761
涯 759
渐 319
淌 323
淑 647
淖 620
混 478
混 293
涸 294
深 258
淫 595
渊 791
添 812
淮 655
消 280
淝 728
涮 185
淘 624
渔 648
渗 807
涵 599
九画 249
滋 888
湾 677
渲 752
渡 159
游 800
港 209
滞 862
湛 833
湖 271
落 641
渤 36
湮 761
渣 829
涌 457
湘 722
渺 459
温 689
湿 603
渴 375
渭 688
溃 385
滑 276
溅 323
湍 670
溶 815
溆 495
湫 332
湟 284
溲 634
渝 808
渥 693
溉 203
十画
溢 788
溯 635
溟 401
滚 240
滂 498
溏 646
溶 889
滨 31
溶 569
滤 376
滢 795
满 445
漠 467
滇 142
溥 522
源 574
溢 814
滤 392
湍 434
溟 641
滔 463
溪 647
溪 524
溃 704
滠 25
溴 747
溜 423
溜 426
滩 644
溺 482
溧 405
溷 294
十一画
漾 769
滴 136
漉 431
演 765
漂 511
漂 511
漂 512
漆 795
潢 286
潇 728
潸 52
漱 622
漆 524
漫 446
漏 429
滤 283
滴 780
十二画 391
澜 66
澈 536
潜 503
澎 503
澍 622
潭 629
潮 644
潦 64
潘 415
澳 496
潺 5
澄 59
澄 72
134
十三画 453
灌 31
濒 826
澡 303
激 124
澹 十四画 572
濡 887
濯 十五画 17
瀑 522
瀑 十六画 795
瀛 736
瀹 250
瀚 十七画 235
灌

（41）
忄部

一画
忆 785
三画
忙 446
付 100
四画
忭 28
怀 279
忧 799
怄 492
忡 77
忱 67
忤 699
忾 370
忪 868
帐 62
快 382
忸 487
五画 503
怦 542
怔 847
怙 273
怖 84
怏 46
性 769
怕 744
怜 493
怡 409
怪 781
232
六画 477
恸 664
恃 610
恒 263
恢 287
恢 761
恍 286
恫 154
恽 820
恬 656
恤 749
恰 532
恪 376
恨 262
恺 370
七画 653
悌 819
悦 19
悖 634
悚 700
悟 385
悃 541
悄 540
悄 461
悯 533
悭 250
悍 788
悔 289
悛 556
八画 124
惮 346
惊 146
惦 98
惋 679
情 549
惜 703
惬 542
惭 50
俳 185
悼 130
惘 681
惆 359
惕 653
惧 79
惨 314
惟 684
惚 270
惩 50
惯 235
惇 163
九画 189
愤 284
愦 166
愕 821
愣 742
愕 168
愣 401
愫 884
愧 385
愎 25
愀 541
愉 808
愠 284
愧 385
愦 370
十画 636
愫 599
慎 594
十一画 371
慷 797
慵 446
慢 十二画 829
憎 290
憾 76
憧 153
憬 349
憔 541

（42）
扌（扩）部

壮 883
妆 882
状 883
戕 538
将 328
将 326
臧 825

（43）
亡部

亡 680
妄 682
忘 681
育 283
盲 447
氓 447
氓 453
赢 795
赢 795
赢 398

（44）
广部

广 237
三画
庄 882
庆 550
四画
应 795
应 793
庐 429
床 87
库 381
庇 26
序 749
五画
庞 498
店 145
庙 459
府 197
庖 499
庶 6
十三画
懒 391
懔 250
十四画
儒 490
十五画
懵 454

（45）
宀部

二画
宁 485
宁 486
它 641
宄 239
三画
字 808
守 615
宅 831
安 3
字 890
四画
灾 823
完 677
宋 634
宏 266
牢 393
五画
实 605
底 137
度 186
庚 217
六画
度 158
度 166
庭 661
七画
席 706
厨 646
座 902
八画
廊 392
庶 674
庵 621
庾 3
庸 809
康 797
庶 371
九画
庶 217
十画
廉 407
廊 386
十一画
腐 198
廖 416
十三画
廪 419
十四画
膺 793

（45）
六部

二画
宁 485
宁 486
它 641
宄 239
三画
字 808
守 615
宅 831
安 3
字 890
四画
灾 823
完 677
宋 634
宏 266
牢 393
五画
实 605

宓 456
宝 15
宗 893
定 150
宕 126
宠 77
宜 782
宙 872
审 598
宦 232
宛 678

六画

宣 750
宦 282
宥 805
室 612
宫 223
宪 720
客 375

七画

宰 823
害 246
宽 382
家 314
家 314
宵 727
宴 766
宾 569
案 31
案 4

八画

密 456
寇 379
寅 791
寄 312
寂 312
宿 635
宿 747
宿 748

九画

寒 247
富 201
寓 811
寐 451

十画

寝 545
塞 581
寒 578
塞 577
寞 467

十一画

蜜 456
寨 832
赛 578
寡 231
察 56
寥 415
寤 700

十二画

寮 414

十三画

寰 281

（46）

门部

门 452

一画

闩 624

二画

闪 586
闭 25
问 692
闻 87

四画

闷 451
闷 452
闵 461
闰 575
闲 716
间 321
间 326

五画

闹 478
闸 830

六画

阂 256
闺 255
闻 691
闷 641
闽 461
阁 445
阀 174
阁 215
阎 259

七画

阅 819
阉 352

八画

阐 59
阈 761
阈 810
阅 708
阁 763
阁 293

九画

阔 386
阑 391
阕 555
阅 559
阅 558
阈 559
阐 256
阗 282

（47）

辶部

二画

边 26
辽 415

三画

迁 805
过 240
过 242
达 103
迈 444
迁 534
迄 532
迅 756
巡 755

四画

进 344
这 842
远 816
运 821
违 682
还 244
还 281
连 408
迓 760
近 345
返 178
迎 794
迟 74

五画

述 622
迥 351
迪 136
迭 148
迤 782
迤 785
迫 495
迫 519
迩 170
迢 657
迫 118

六画

迸 22
送 634
迷 455
逆 481
迹 301
逃 648
选 752
适 613
追 884
逅 269
逐 782
退 671
逊 757

七画

递 141
逗 156
逋 37
速 636
逍 727
逐 874
逝 612
逞 72
造 827
透 667
途 668
逢 193
逛 237
逶 559
通 661
通 665

八画

逻 438
逶 683
逸 788
逮 117
逮 119
逮 141

九画

道 130
道 551
遂 638
遂 637
遍 28
遍 22
遏 86
遗 711
遇 810
遏 168
遗 782
遗 688
遁 164
逾 808

十画

遨 5
遏 641
遣 537
遥 771
遵 426

十一画

遮 841
遭 826

十二画

遵 900
避 417

十三画

遽 359
遨 770
邀 736
避 25

十四画

邃 638
邀 459

十五画

邏 388

（48）

工部

工 218
功 220
巧 541
巩 223
贡 223
汞 223
巫 693
攻 220
项 725

（49）

土（士）部

土 669
士 610

一画

壬 566

三画

圭 238
寺 632
吉 306
圩 684
圩 749
地 138
地 132
圪 213
圾 304
圮 508
圮 782
场 62
场 62

四画

坟 188
坑 377
坊 180
坊 181
志 861
坛 644
坏 280
坚 320
址 859
坝 8
壳 734
壳 541
坠 884
坍 644
坐 902
均 365
声 599
坎 371
坞 700
块 382

五画

幸 744
垃 387
圪 673
坪 517
坩 205
坷 375
坷 373
坯 504
坦 645
坤 385
垌 351
坡 518
坳 6

六画

型 743
垣 815
垮 381
垛 116
垫 145
城 71
垡 174
垢 225
垛 166
垛 166
垠 791
垒 399
垲 370

七画

埝 817
埔 46
埂 218
埙 240
埚 815
埋 443
埋 445
壶 271
埃 1

八画

培 501
堵 158
基 301
域 810
埯 4
堑 537
堆 161
埠 46
焓 484
堍 670
堕 166

九画

堪 370
塔 641
堠 268
堰 766
堤 135
喜 707
壹 780
堡 38

十画

塑 635
塘 646
填 655
塌 641

十一画

墊 620
境 350
墒 588
墙 797
墙 537
墟 748
嘉 316
墅 622

十二画

增 829
墩 163
墁 176

十三画

壅 797
壁 25

十四画

壕 252
壑 261

十七画

壤 561

十九画

懿 788

（50）

艹部

一画

艺 785

二画

艾 2
芳 474

节 337
节 339
三画
芒 447
芳 474
芝 854
芋 809
芍 592
四画
芯 741
芳 180
芒 876
芦 430
苇 686
芙 195
芜 764
芜 698
芸 820
苣 359
芽 760
芷 859
苋 719
花 274
芹 545
芥 204
芥 341
艾 94
芬 188
苍 51
苏 635
芟 586
芡 538
芪 528
苡 784
芭 7
五画
范 179
苧 899
苹 517
茉 467
苦 380
苯 21
苛 373
苤 512
若 575
茂 448
茏 427
苦 585
苦 587
菖 470
苗 459
英 793
苑 24
苌 551
苯 485
苓 421
苑 817
萬 484
苟 225
苞 15
苔 657
茄 317
茄 542
茆 448
茅 448
茎 348
苔 642
苔 642
茁 887
六画
茫 447
茨 91
荡 127
荞 330
荠 532
荠 310
荒 283
荚 317
茸 570
茜 537
茬 56
荐 323
荤 438
荣 570
草 52
茧 322
荫 664
茼 289
茱 873
葸 661
荞 541
茯 196
茬 566
荟 292
茶 56
荀 756
荔 407
茗 463
茛 346
茹 572
莫 217
药 772
荫 793
荫 790
荤 292
七画
莎 639
莞 678
莫 412
莫 393
莱 390
荸 23
莽 447
莲 409
莫 467
莴 693
茶 669
莶 716
莉 406
莠 804
莓 450
莅 404
荷 261
荷 258
获 136
获 299
纯 89
八画
萍 517
菠 35
菩 521
萃 98
菁 348
菱 420
著 878
蔫 482
其 527
棻 188
葬 674
葵 474
婆 525
菲 184
菲 185
菸 633
菽 620
葛 60
萌 453
菇 658
萝 438
菌 364
菌 365
菜 49
婆 683
婆 686
菊 356
萄 648
腹 196
苑 670
菇 227
萧 728
菰 227
萨 577
九画
落 438
落 437
蒂 388
蒂 141
萱 751
荚 667
蒋 328
甚 599
甚 567
葫 272
葳 683
葬 825
葭 316
募 471
葛 215
葛 214
葸 707
萬 693
葚 530
萼 168
蓍 227
蓥 153
葆 16
葡 493
葱 521
葵 94
384
十画
蒲 521
蒴 629
荫 357
蓑 639
蒿 252
蓄 750
蓉 570
蒜 637
蓼 574
蓝 391
蓝 389
蓦 471
幕 471
募 468
蔥 169
蓓 19
蓖 26
蓬 504
蓟 312
蒸 849
十一画
藁 554
蔗 843
蔟 97
蔼 2
蔷 539
暮 471
慕 471
摹 465
蔓 445
蔓 446
蔓 680
蔺 419
蔑 460
蔽 24
蔚 689
蔡 49
蓼 415
十二画
蕊 575
蕙 290
蕨 362
蕈 757
蕃 175
蕃 177
蕉 331
蔬 619
蕴 821
戟 306
十三画
薄 15
薄 36
薄 37
薮 635
薪 737
薏 787
蔷 692
蘑 399
蘋 513
蘑 621
薇 684
薛 752
薄 252
十四画
藉 306
蓝 643
藏 51
藏 825
貌 459
薰 755
蘖 717
十五画
藩 175
藕 492
藜 402
藤 650
十六画
藻 827
蘑 466
蘑 299
蘅 264
蘼 485
十七画
蘸 455
蘼 485
十九画
蘸 833
(51) 廾部
开 367
弊 24
(52) 大部
一画
大 108
大 117
二画
太 643
夫 194
三画
头 665
夯 250
央 767
四画
夹 202
夹 317
夸 381
夺 166
夷 782
奁 409
五画
奈 474
奇 527
奔 21
奔 22
奋 189
奄 765
六画
契 530
奎 384
奢 102
牵 533
奖 328
七画
套 649
奘 825
八画
奢 593
爽 625
九画
奠 146
奥 5
十二画
樊 177
(53) 尢部
尤 801
无 694
尬 416
尴 202
尷 205
(54) 寸部
寸 100
寿 617
封 190
尉 689
尉 810
尊 899
(55) 扌部
一画
扎 822
扎 830
扎 830
二画
打 103
打 104
扑 521
扒 7
扒 493
扔 568
三画
扩 386
扛 207
扛 372
扪 452
扣 379
扦 250
托 673
执 857
扫 581
扫 581
扬 768
四画
抖 155
抆 691
抗 372
护 273
扶 195
抚 198
抟 670

技 311
拒 358
拖 133
抠 378
抚 520
抗 562
抠 168
找 839
扯 66
报 17
折 593
折 841
折 841
扳 11
抓 878
扮 13
抢 539
抢 538
抡 436
投 666
抛 499
抑 787
拟 481
批 505
扯 619
把 8
把 8
抉 363
扭 487
抄 63

五画

抓 381
拦 391
拌 13
拉 387
拉 388
拉 388
拄 876
拧 485
拧 486
拧 486
抨 503
抹 467
抹 466
抹 441
拔 7
拓 642
拓 674
拢 428
拣 322
拈 482
担 122
担 123
抽 78
押 759
抻 66
拐 232
拚 197
拍 494
拖 673
拃 830
拆 57
拆 47
拎 419
披 505
抵 137
招 838
拥 797
拘 355
抱 18
抬 642
拔 35
拙 886
择 828
择 831
抿 461
拗 5
拗 6
拗 487
拇 469
拂 195

六画

拼 512
挤 310
挖 675
按 4
挟 734
拭 612
挂 231
持 74
拮 337
拱 223
拷 373
挥 286
挞 641
挎 381
挞 692
挠 477
挡 126
拚 512
拽 879
拽 879
挑 656
挑 657
挺 661
括 386
拴 624
拾 608
挣 849
挣 853
挪 490
拯 850
指 856
指 858
指 859
挦 824
挦 822

七画

振 846
捕 38
捂 699
捞 393
捎 592
挣 250
捏 485
捐 886
损 360
捌 639
捆 7
捆 788
捋 385
捃 437
掠 433
捂 100
捉 322
捡 282
换 679
挽 128
捣 2
挨 2
挨 664

八画

掷 856
掷 861
掸 122
掊 520
接 335
掠 435
掂 142
掖 775
掖 773
控 378
掮 536
挨 416
捧 504
措 101
掷 773
描 459
捱 2
捺 473
掩 764
捷 338
排 495
排 494
掉 147
掳 430
掴 232
掴 241
探 645
授 616
捶 88
推 670
掀 716
捻 483
据 356
据 359
掘 363
掏 648
掬 553
掐 532
掼 236
掇 166

九画

揽 331
搓 100
搂 429
搂 428
揸 4
掺 58
楔 733
揍 896
搭 102
搽 56
揸 830
握 760
掴 215
掴 213
揽 391
揽 84
揽 84
揽 84
揽 136
揽 651
揽 791
揽 336
揽 815
揽 55
揽 352
揽 634
揽 808
揽 34
揽 693
揽 58
揽 370
揽 581
揽 571
揽 384

十画

搞 211
搪 646
捷 338
摈 31
摄 594
博 36
摸 464
摄 169
摆 10
摇 770
携 735
摄 84
搬 11
摄 833
掘 490
摊 644
摞 30

十一画

摘 831
摔 623
摭 856
摧 98
摺 416
摞 438
撇 512
撇 512

十二画

撙 900
撞 883
撤 66
撺 97
撷 734
擦 483
撕 629
撒 577
撒 577
撤 163
撩 414
撩 414
撅 361
撑 68
撮 100
撮 901
播 34
擒 545
攫 540
撰 881

十三画

擞 635
擅 587
擂 398
擂 398
擂 399
擀 206
撼 250
操 51
擗 508

十四画

擦 47
擢 887
擒 744

十六画

攫 294
攒 97
攒 824

十七画

攘 561

二十画

攫 362
攫 898

二十二画

攮 477

(56)
弋部

弋 788
式 612
忒 649
忒 650
忒 670
甙 118
鸢 813
贰 170

(57)
巾部

巾 342

一画

币 25

二画

帅 623

三画

帆 175

四画

帏 686
帐 837

五画

帖 658
帖 658
帖 659
帜 863
帙 864
帕 493
帔 502
帑 647

六画

帮 118
帱 853
帮 14

七画

帱 7

八画

帻 828
帼 241
帷 685

九画

幅 197
帽 449
幄 693
幛 514

十画

幌 286

十一画

幛 836
幔 446

十二画

幞 197
幢 883
幡 175

(58)
口部

口 379

二画

叶 774
可 374
叮 149
号 253
号 254
只 855
只 859
叭 7
史 609
兄 745
另 423
叽 304
叱 75
叨 127
叨 648
叼 146
叩 380
叹 645
叫 334

三画

吁 749
吁 810
吓 260
吓 713
吐 669
吐 669

吏 405
吕 433
吊 146
吃 73
吸 705
吆 770
吗 442
吗 443
吗 443

四画

吭 251
吭 377
吴 72
吴 698
吱 194
吱 855
吮 441
吃 785
呆 2
呆 117
吾 698
吠 185
呖 405
呃 168
吨 163
呕 491
呀 759
呀 760
呗 20
员 813
呐 473
告 212
吟 791
含 248
听 660
吩 188
呛 538
呛 540
吻 692
吹 88
呜 694
吮 627
君 365
吧 8
吧 7
邑 788
吼 267
吵 65
呎 75
吓 46

五画

咛 485
咏 798
味 688
哎 1
咕 226
呵 256
呸 500
咙 427
咧 103
咽 822
咔 367
咀 899
呻 710
呻 597
呼 270
咋 822
咋 828
咋 829
咐 201
呱 231
呱 231
呢 478
呢 481
咖 202
咖 367
咚 152
咎 355
咆 499
鸣 463
咄 164
呶 477
呦 800

六画

咩 460
咨 887
咪 688
咬 771
咳 244
咳 374
哇 675
哇 676
哄 264
哄 266
哑 266
哂 760
咧 598
咧 416
咦 417
哓 782
哦 726
虽 91
品 637
咽 513
咽 761
咽 766
咽 775
哝 488
咻 747
咱 822
咱 824
响 724
哗 274
哗 276
哼 781
哈 244
哈 244
哈 244
哌 231
咯 213
咯 367
咯 427
咯 166
哆 468
哚 24
哪 472
哪 474
哪 479
哪 217
哏 796
哟 780
哟 780

七画

唁 766
哼 263
哮 726
哧 73
哺 38
唠 394
哽 218
哥 213
哲 842
哨 592
唢 640
哩 403
哩 401
哦 167
哦 491
哦 491
唏 704
唤 283
唆 639
唉 2
唉 2
唧 305
啊 1
啊 1
啊 1
啊 1
啊 1

八画

啖 123
啐 98
啧 796
唳 404
唧 392
啧 828
啮 490
啉 419
啄 886
啦 388
啦 388
啪 493
啡 184
啃 376
啮 485
啸 714
唱 62
唾 674
唯 684
唯 686
啤 506
啥 584
啁 839
啁 872
啸 733
啜 84
啜 90

九画

嗟 336
喽 428
喽 429
啻 76
啼 651
喧 751
喀 367
喷 503
喷 502
嗒 103
嗒 641
喳 54
喳 830
喇 388
喇 388
喃 475
喊 249
喷 402
喝 384
喝 148
喝 797
喝 260
喝 256
喂 688
喂 385
喟 86
喘 352
喉 267
嗖 635
嗡 812
喻 292
喙 491

十画

嗨 244
嗓 247
嗷 5
嗦 656
嗫 485
嗯 156
嗜 611
嗌 376
嗦 640
嗔 66
嗝 214
嗤 73
嗳 2
嗳 3
嗡 692
嗅 747
嗥 253
嗣 633
嗜 502

十一画

嘀 136
嘀 137
嘛 443
嘘 635
嘧 456
嘈 52
嘁 635
嘎 202
嘎 202
嘻 646
嘘 748
嘣 22

十二画

噎 773
嘻 702
嘶 629
嘲 65
嘲 838
嘹 414
嘱 54
嘤 521
嘿 262
嘬 900
噢 491
噪 545
噜 429
嘱 876
噔 134

十三画

噫 781
噻 294
噻 491
噤 345
噱 753
噱 362
嘴 898
器 530
噪 827
噬 613

十四画

嚎 252
嚓 54
嚓 47
嚏 653

十五画

嚣 728

十七画

嚷 562
嚷 561
嚼 362
嚼 331

二十二画

囔 477

(59)

口部

二画

囚 552
四 632

三画

因 788
团 670
回 288
囝 475

四画

围 685
园 813
困 385
围 164
囤 672
囫 436
囫 272

五画

国 241
固 230
图 421
图 668

六画

囿 805

七画

圃 522
圃 809
圆 813

八画

圈 361
圈 555

十三画

圜 282

(60)

山部

山 585

三画

屿 809
岁 638
岌 308
屹 788
岂 530

四画

岖 553
岗 208
岑 53
岔 57
岚 391
岛 128

五画

岸 4
岩 763
岫 748
岬 317
岳 819
岱 118
岭 423

六画

峡 710
峙 861
炭 645
峒 154
峋 756
峥 849
幽 800

七画

峭 542
峪 810.
峨 167
峰 192
峻 366

八画

崇 77
崎 527
崖 759
崭 832
崔 98
崩 22
崛 363

九画
嵘 570
嵌 538
嵎 823
嵬 685
十画
嵩 633
十一画
幛 836
十二画
巅 418
十六画
巅 142
十七画
巍 684
巉 58

(61)
巾部
出 80
蚩 73

(62)
彳部
彳 75
三画
行 251
行 742
四画
彷 498
彻 66
役 787
五画
往 681
征 848
彼 23
径 351
六画
衍 765
待 117
待 119
徊 280
徇 756
律 434
很 262
七画
徒 668
徐 749
徕 390
八画
徜 72
徘 495
徙 708
得 131
得 132
得 132
衔 716
九画
街 336
御 810
徨 284
循 756
十画
衙 759
微 683
徭 771
徯 704
十二画
德 132
徵 848
十三画
衡 264
徼 333
徽 335
十四画
徽 287
二十一画
衢 554

(63)
彡部
形 743
彤 664
六画
彦 766
须 748
八画
彪 29
彩 48
九画
彭 503
十一画
彰 835
十二画
影 795

(64)
夕部
夕 703
外 676
舛 86
名 461
多 164
梦 454
够 225
贵 791

(65)
夂部
冬 152
处 83
处 84
务 701
各 215
条 656
备 20
夏 714

(66)
丸部
丸 678
孰 620

(67)
尸部
尸 605
二画
尼 481
四画
层 54
尾 687
屁 508
局 356
尿 484
尿 637
五画
屉 653
居 356
届 341
屈 553
六画
屏 33
屏 514
屎 609
屋 694
七画
展 832
屑 736
展 302
厨 167
八画
厝 668
九画
屡 433
犀 705
属 621
属 876
屏 59
十一画
屣 708
十二画
履 434

(68)
广部
二画
饥 305
四画
饨 672
饪 567
饬 75
饭 179
饮 792
饮 792
五画
饯 323
饰 613
饱 16
饴 782
饲 633
六画
饼 33
饺 331
饵 170
饶 562
蚀 608
饷 725
饱 259
饴 398
饺 398
七画
饽 34
饿 479
饿 169
八画
馆 234
馄 293
馅 720
九画
馋 272
馈 385
馊 634
馋 58
十画
馑 747
馍 466
馏 426
馏 426
十一画
馑 343
馒 445
十二画
馔 881
二十二画
馕 477
馕 477

(69)
犭部
二画
犯 179
三画
犷 237
犴 247
犸 443
四画
狄 136
狂 383
犹 801
狈 20
狃 487
五画
狩 485
狙 355
狎 711
狐 272
狗 225
狒 186
六画
狡 332
狩 617
狱 812
狭 710
独 157
狮 603
狰 849
狲 639
狠 262
七画
狼 392
狸 402
狈 406
八画
猝 97
猜 47
猪 873
猎 416
猫 447
猫 448
猖 60
猡 438
猃 593
猛 454
九画
猢 272
猩 742
猥 686
猬 686
猾 277
猴 267
十画
獐 815
十一画
獐 835
十二画
獗 362
獭 414
十三画
獯 454
獭 641
十七画
獾 280

(70)
彐(⺕⺕)部
归 238
寻 755
寻 740
灵 421
帚 872
录 432
彗 290
彘 864
彝 782

(71)
弓部
弓 222
一画
引 791
二画
弘 266
三画
弛 74
四画
张 835
五画
弦 716
弥 454
弧 272
弩 488
六画
弭 455
七画
弱 575
八画
弹 124
弹 644
弹 328
九画
粥 872
弼 24
强 328
强 540
强 539
十六画
疆 327

(72)
己(巳)部
己 310
已 784
巳 633
导 127
异 786
忌 313

(73)
女部
女 489
二画
奴 488
奶 474
三画
奸 319
如 572
她 641

妇 199
妃 184
好 253
好 255
妈 441

四画

妨 180
妨 181
妒 158
妍 764
妨 237
妓 312
妪 810
妊 567
妖 770
妗 345
姊 889
姐 486
妣 24
妙 459

五画

妹 451
姑 226
妻 525
姐 339
姗 872
姓 744
妮 480
姗 586
始 609
姆 469

六画

姘 512
姿 888
姝 619
姹 56
娃 675
姥 396
姥 469
娇 331
娅 760
姨 782
烧 562
姚 771

七画

娲 675
娑 639
娘 484
娠 597
娌 302
娲 717
娱 807
娌 403
娉 514
娟 361
娥 167
娩 457
娓 687
婀 167

八画

婆 518
婵 58
婶 598
婉 679
婊 30
娶 555
婪 391
娼 60
婴 794
婢 25
婚 293
婚 488

九画

婷 661
媒 450
嫂 581
媚 451
婿 750

十画

嫌 716
嫉 307
嫁 318
嫔 512
嫱 225
嫌 73
媳 706
嫂 508

十一画

嫜 835
嫡 137
嫣 761
嫩 480
嫖 511
嫦 61
嫚 446

十二画

嬉 702

十三画

嬴 587

十四画

嬷 441

十七画

孀 624

(74)
子(子)部

子 889
子 889
子 339

一画

孔 378

二画

孕 821

三画

孙 639

四画

孜 888

五画

学 753
孟 454
孤 227
孳 488

六画

孩 244

九画

孽 888

十四画

孺 572

(75)
马部

马 442

二画

驭 810

三画

驮 166
驮 674
驰 74
驯 756

四画

驴 433
驱 553
驳 37

五画

驻 877
驼 673
驵 825
驶 609
驷 632
驸 201
驾 488
驾 318
驹 355
驺 642
驿 788

六画

骁 510
骄 247
骁 330
骁 726
骂 443
骆 439

七画

骊 402
骋 72
验 766
骏 366

八画

骐 527
骑 527
骒 376

九画

骗 510
骚 581
骛 701

十画

骤 587

十一画

骠 29
骤 512
骤 437

十四画

骤 872

十六画

骥 312

(76)
幺部

幺 770
幻 283
幼 805

(77)
幺(糸)部

一画

系 312
系 709

二画

纠 351

三画

红 265
红 220
纣 872
纤 537
纤 714
纥 259
纫 567
纨 678
约 770
约 817
级 308
纪 310
纪 313

四画

纹 691
纹 692
纺 182
纬 687
纭 820
索 639
纯 90
紧 343
纳 473
纲 208
纵 894
纷 188
纶 436
纸 860
纽 487
纰 506
纱 583

五画

绊 12
线 718
绀 207
练 410
组 897
细 708
绅 596
织 855
绍 593
终 868
绉 872
绌 84
经 348
绎 788

六画

绞 332
统 664
结 336
结 337
绕 570
绕 562
绕 562
紫 889
绑 14
绘 292
给 216
给 310
绝 251
绚 752
绛 329
络 397
络 439
绝 363
絮 750

七画

继 314
绨 651
绨 653
绢 361
绥 638
绣 747
绦 648

八画

绱 557
综 894
综 829
绽 833
绩 678
绫 301
绪 420
续 750
绮 750
绯 589
绰 184
绰 63
绰 90
绳 601
绶 618
维 685
绵 457
绺 426
绷 22
绷 22
绸 79
绿 434
绿 432
缀 884
缁 889

九画

缕 433
缔 141
编 26
绒 319
缅 458
缆 392
缈 459
缉 302
缉 525
缓 282
缎 161
缏 884
缘 816
十画
缧 319
缢 788
缟 212
缤 31
缚 201
缛 574
缠 58
缘 98
缜 846
缝 193
缝 193

十一画

缩 635
缥 511
缨 794
繁 177
缪 459
缪 464
缪 468
缫 581

十二画

缮 587
缯 829
缭 414

十三画

缳 327
缱 537
缴 333

十六画

缵 893

(78)
《部

邕 797
巢 65

(79)
小(⺌)部

小 729

一画

少 592
少 592

二画

尔 170

三画

尘 67
尖 320
劣 417
当 124

当 126
四画
肖 728
五画
尚 589
六画
省 602
省 743
八画
雀 540
雀 541
雀 559

(80)
⺌部
五画
点 142
六画
烈 417
热 563
七画
烹 503
焉 760
八画
煮 876
然 561
九画
煎 319
照 840
煦 750
煞 584
煞 584
十画
烝 5
蒸 5
熙 703
黑 506
熏 755
熊 746
十一画
熟 620
十二画
燕 702

(81)
心部
心 738
三画
忐 649
忘 645
忍 566
四画
态 643
念 484
忿 189
忽 634
忽 270
五画
总 894
怎 828
怨 816
急 308
怠 119
怒 161
怒 489
六画
恣 890
恐 378
恩 169
恁 480
恕 622
七画
患 751
悠 282
悠 799
您 485
悫 798
八画
惹 562
惠 290
惑 299
惩 72
惫 19
九画
慈 92
想 724
感 206
愚 807
愁 79
愆 534
愈 812
十画
愿 817
十一画
慧 290
憨 247
憋 30
懂 639
十二画
憩 532
十三画
懑 453
懋 449
二十一画
戆 209
戆 883

(82)
斗部
斗 155
斗 155
斟 844
斜 735

(83)
火部
火 296
一画
灭 460
二画
灯 133
三画
灶 827
灿 51
灼 887
灸 352
四画
炎 763
炕 372
炉 430
炜 686
炬 358
炖 164
炊 88
炙 864
炔 558
炒 65
五画
炽 392
炼 877
炯 752
炳 33
炼 410
炯 75
炸 351
炸 270
炮 831
炮 830
炮 500
炮 15
炮 499
炼 629
炭 642
炷 660
六画
烫 647
烊 768
烤 373
烘 264
烦 176
烧 591
烛 874
烟 761
烩 292
烙 397
烙 439
烬 346
七画
烷 678
焐 700
焖 453
焊 250
烯 704
焓 248
焯 192
焕 282
八画
焙 19
焯 63
焚 885
焰 188
焱 766
九画
煊 751
煽 26
煤 450
煳 271
煜 812
煅 683
煌 160
煨 284
煜 672
十画
熔 569
熵 585
熄 703
熵 650
十一画
熨 812
十二画
燧 638
燎 414
燎 415
燃 561
十三画
燥 827
十五画
爆 17
二十六画

(84)
文部
文 690
刘 424
吝 419
斋 831
紊 691
斓 391

(85)
方部
方 180
四画
放 182
五画
施 605
六画
旁 498
旆 502
旅 433
七画
旌 348
族 896
旎 481
旋 751
旋 752
十画
旗 526
旖 784

(86)
户部
户 273
三画
启 528
四画
扉 273
房 181
戾 404
肩 319
五画
扁 27
扁 508
扇 351
六画
扇 587
扇 584
七画
扈 273
八画
扉 184
雇 229

(87)
礻部
一画
礼 402
二画
祁 526
三画
社 594
祀 633
四画
视 610
祈 528
五画
祛 533
祜 273
祖 897
神 597
祝 877
祇 856
祠 92
六画
祥 723
祯 845
七画
祷 128
祸 299
八画
禅 58
禅 587
禄 432
九画
福 197
十二画
禧 707

(88)
王部
王 680
一画
主 874
二画
玎 149
三画
弄 428
弄 488
玖 353
玛 443
四画
玩 678
玮 687
环 281
现 719
玫 450
五画
珏 362
珐 175
珑 427
珀 145
玳 118
珊 586
玲 421
珍 845
珀 519
玻 35
六画
珰 125
班 11
珙 223
珥 170
珲 286
293
珠 873
珩 264
珞 439
七画
望 682
琉 425
琅 392
球 552
琐 640
理 403
八画
琼 551
斑 11
琮 95
琴 544

琶 493
琪 527
琳 419
琦 527
琢 886
琢 900
琥 273
琛 66

九画

瑟 581
瑚 272
瑕 711
瑁 449
瑞 575
瑰 238
瑙 478

十画

璃 401
瑶 771

十一画

璋 835
璜 286
璁 94
璀 98

十二画

璞 522
璽 168

十三画

璨 51
璐 432

(89)
主部

责 827
表 29
璘 156
素 636

(90)
天（夭）部

天 653
夭 770
乔 540
吞 672
忝 656
忝 50

(91)
韦部

韧 568
韪 686
韬 647

(92)
步部

老 394
考 372
孝 732
者 842

(93)
廿（艹）部

廿 484
共 223
昔 703
巷 251
巷 725
恭 221
董 343
黄 284
黜 655
燕 766
燕 761

(94]
木部

木 469

一画

术 622
术 874
未 687
末 466
本 21
札 830

二画

朽 747
朴 511
朴 518
朴 518
朴 522
机 304
杂 822
权 556

三画

杠 447
来 389
杆 205
杆 206
杜 158
杠 209
杖 837
村 99
材 47
杏 744
杓 592
极 308
杞 529
权 57
李 404
杨 768

四画

杰 338
杭 271
枉 681
林 418
枝 854
杯 18
枥 405
枢 619
柜 239
柜 357
杳 771
果 242
枕 845
松 633
杵 83
析 703
枚 450
枞 94
板 12
枪 538
枫 192
构 226
枭 728
枇 507
杷 493
杼 878
杪 459

五画

柒 525
染 561
栏 391
柱 877
柿 610
柠 485
柁 674
标 29
柰 474
栈 833
柯 373
柄 33
柑 205
栉 862
枯 380
栊 427
枢 355
栋 154
相 725
相 720
查 55
查 829
柚 802
柚 805
栲 728
枳 859
柞 831
柞 902
柏 10
柏 37
柝 674
柳 426
枸 224
枸 225
枷 357
架 317
栎 318
栅 406
栅 586
树 831
样 622

六画

校 768
校 333
桩 731
核 883
核 271
桨 256
桂 328
桔 239
桔 356
桄 337
桓 396
栖 281
栖 524
桠 703
框 759
框 383
桎 384
桃 862
档 237
桢 127
桌 845
桐 886
桃 57
梆 664
株 648
桥 13
桦 873
桦 541
桁 278
柏 355
桁 264
栓 623
桧 240
桀 339
桅 685
格 214
栩 749
桑 580
根 216

七画

渠 554
梁 412
梯 651
梓 889
梳 618
梓 520
械 736
彬 31
梵 179
梧 798
梗 218
梢 592
桯 660
梧 231
梨 402
梅 450
检 322
梭 639
桶 664
梫 419

八画

椁 242
棕 893
棺 233
椰 392
棒 14
棱 400
椰 773
棋 526
植 857
森 582
椅 784
椒 330
棹 839
棍 240
棵 373
棚 503
椎 884
棉 456
棣 141
椭 674

九画

桦 357
槎 56
楼 428
梯 68
楦 752
榔 733
椿 89
楠 475
楝 410
棰 88
楂 829
椭 433
榄 391
楫 306
榄 689
榄 400
榔 160
槐 280
槌 88
榆 808
椽 86
楣 450
楹 795
楷 337
概 203

十画

榜 14
槁 211
榕 570
槟 31
槟 32
榨 831
榛 843
榱 211
模 468
模 465
樯 185
槛 324
槛 371
榻 642
榷 558
樺 639
榭 736
榴 426

十一画

樟 835
樯 539
横 264
横 263
槽 52
槿 343
械 525
檀 647
樱 794
榈 272
椽 726
橄 207

十二画

樽 900
樊 674
橹 362
橱 83
橇 540
橹 541
橹 431
橙 68
橙 72
橘 356

十三画

标 419
檀 644
檬 453
檄 706
檐 763

(95)
不部

不 39
丕 504
否 194
否 507
歪 676
甭 22
歼 477

(96]
犬部

犬 557
哭 380
献 718

(97)
歹部

歹 117

二画

列 416
死 631

三画

歼 320

四画

殁 467

五画

残 49
殃 767
殇 588
珍 656
殆 119

六画

殊 619

殉 757

七画

殒 820
殍 511
殓 411

八画

殚 122
殖 857
殛 306

九画

殡 291

十画

殡 31

(98)
瓦部

瓦 675
瓦 675
瓮 692
瓯 491
瓴 421
瓶 514
瓷 91
瓿 38
甄 844
甑 829

(99)
牙部

牙 759
鸦 759
雅 760

(100)
车部

车 65
车 80
车 355

一画

轧 202
轧 760
轧 830

二画

轨 239

三画

轩 750

四画

转 880
转 881
轭 168
轰 264
斩 832
轮 436
软 574

五画

轱 227
轳 430
轴 372
轶 788
轸 846
轻 547

六画

较 333
轻 683
轿 335

七画

辄 841
辅 198
辆 414
辍 679

八画

辇 483
辊 240
辋 681
辍 90
辐 888
辏 95
辐 197
辑 306
输 619

十画

辖 710
辕 815
辗 833

十一画

辘 431

十二画

辚 418
辙 841

(101)
戈部

戈 213

二画

戎 570
划 276
划 278

三画

戒 340
我 693

四画

或 299
饯 540
饿 538

五画

战 834

七画

戮 317

九画

戴 370
戢 306
戡 134
截 338
戬 203

十一画

戮 432

十四画

戳 90
戴 120

(102)
止部

止 858
正 850
正 847
此 92
步 46
武 698
歧 527
肯 376

(103)
日部

曰 568

一画

旦 123
旧 354

二画

早 826
旱 202
时 388
旭 749

三画

旺 383
旱 249
时 607

四画

旺 682
昙 644
昌 212
明 60
易 462
昂 787
昆 5
昆 385

五画

昱 812
昶 62
昧 451
显 717
映 796
星 741
昨 900
昵 482
昌 258

六画

晏 766
晤 527
晨 584
曼 728
晦 286
晚 286
晚 286
普 287
曾 820
曾 819
晾 589
景 65
晴 52
暑 73
替 700
晰 67
晢 446
最 292
量 704
量 679
智 522
晷 54
晷 829

九画

暗 414
暄 349
暖 549
暌 621
暖 653
暗 703
暖 703
暖 899
暧 412
暖 414
暴 825
暴 348

十画

暝 463
暧 3

十一画

暴 17

十二画

曦 672

十三画

曚 453
曙 621

十四画

曜 773

十五画

曝 523

十六画

曦 702

十七画

曩 477

(104)
曰部

曰 817
曰甲 317
电 143
曲 553
曲 555
曳 775
冒 449
冕 457

(105)
中部

中 866
中 865
忠 868
贵 239
虫 868

(106)
贝部

贝 20

二画

则 828

三画

财 47

四画

贮 876
贤 716
贬 27
败 11
货 299
贩 179
贪 663
贫 513
购 226
贯 235

五画

贮 876
贵 239
贱 323
贴 658
贷 120
贸 449
贺 260
贻 781
费 186

六画

资 887
赃 825
赅 202
贼 828
赌 291
贽 861
赁 888
赁 419
赂 431

七画

费 390
赈 847
赊 593

八画

赔 501
赋 201
赌 158
赎 620
赐 93

十画

赚 881
赚 898
赘 884
赙 201

十二画

赠 829
赙 766
赞 825

十三画

赡 588

(107)
见部

见 324
观 235
规 237
览 391
觉 361
觉 333
觇 58
规 137
觋 656
觊 312
觎 225
觏 228
觑 555

(108)
父部

父 198
父 197
爷 773
爸 8
斧 197
釜 197
爹 148

(109)
气部

气 530

一画

二画

氕 127
氖 474

三画

氩 714
氚 85

四画

氛 188

五画

氡 153
氢 548
氟 196

六画
氧 768
氨 3
氮 247
氩 760
氤 790
七画
氪 376
八画
氮 123
氰 549
氯 434
九画
氟 820

(110)
牛（牜）部
牛 486
二画
牝 514
三画
牡 469
四画
牦 448
牧 470
物 700
五画
牯 228
牲 601
六画
特 649
牺 703
七画
犁 402
八画
犊 157
犄 302
犍 321
九画
犏 509
十画
犒 373
十一画
犟 402
十二画

(111)
手部
手 616
拜 10
挈 542
挚 861
拿 472
掌 577
掌 639
掌 493
掰 9
掣 66
擎 549
擘 37
擎 496

(112)
毛部
毛 447
毡 832
毫 449
毫 252
毯 645
毽 325
氅 98
氆 62

(113)
攵部
二画
收 614
三画
改 202
五画
政 852
故 229
六画
效 732
敖 5
七画
赦 594
教 333
教 330
救 354
敝 24
敛 410
敏 461
敢 207
八画
敦 161
敦 163
散 580
散 580
敬 350
敞 62
九画
数 621
数 621
数 629
十一画
敷 194

(114)
片部
片 510
片 508
版 12
牍 157
牌 495
牒 148

(115)
斤部
斤 343
斥 75
欣 740
所 640
断 160
斯 629
新 737
斷 886

(116)
爪（爫）部
爪 879
爪 839
三画
妥 694
孚 195
四画
受 617
觅 456
乳 573
爬 493
五画
爱 815
六画
爱 2
爰 771
奚 704
八画
舜 627
十画
孵 194
十三画
爵 362

(117)
尺部
尺 66
尺 74
尽 344
尽 346
昼 872
咫 859

(118)
月部
月 818
二画
肋 397
肋 399
肌 305
三画
肝 205
肛 208
肚 158
肚 158
肘 872
肠 62
四画
肪 181
肮 5
育 810
肼 349
肤 194
肺 185
肢 855
肱 643
肱 221
肫 885
肾 599
肿 869
胁 473
服 195
服 199
胀 837
朋 503
股 229
胁 735
肥 184
五画
胖 498
胖 497
脉 444
脉 467
背 19
背 18
胡 271
胚 500
胧 427
胨 154
胪 430
胆 122
胛 317
胜 601
胞 15
胝 856
胎 642
胫 351
六画
脊 306
脊 410
朔 629
朕 847
胼 510
胰 455
脑 478
胶 330
脐 525
脏 825
脏 825
胴 154
朗 393
胯 381
胰 782
胱 237
胭 762
脓 488
脸 382
脆 98
胳 214
胳 202
胸 745
脂 856
七画
脱 672
脘 678
脚 332
脖 36
脯 198
脯 521
豚 672
脬 499
脸 410
脥 485
八画
腑 198
腑 775
腚 151
腔 538
腕 679
期 302
期 524
腊 388
腌 1
腌 761
腓 185
腮 242
腆 656
腱 808
脾 506
腱 326
九画
腾 650
腾 650
腻 482
腩 477
腽 675
腥 742
腮 577
腼 458
腰 770
腭 168
腹 201
腺 720
腿 671
十画
膀 14
膀 498
膀 498
膑 32
膈 214
膜 465
膊 36
膂 433
十一画
膦 650
膘 29
膝 703
膛 647
十二画
膳 587
膨 503
臜 327
十三画
臆 788
臃 797
臌 228
臁 454
臊 581
臊 581
臂 26
臂 21
臀 672
十四画
臜 650
十六画
臢 822

(119)
殳部
殳 619
殴 491
段 160
殷 790
殷 762
毅 225
毅 227
毁 290
殿 146
毅 787

(120)
欠部
欠 537
四画
欧 491
七画
欲 705
欸 169
欸 169
欸 169
欸 169
八画
款 383
欺 524
九画
歇 733
十画
歉 537
歌 213
十一画
歔 748
十二画
歙 705

(121)
风部
风 190
飓 359

飓 635
飘 511
飙 29

(122)
氏部

氏 613
氐 137
昏 292

(123)
比部

比 23
毕 26
毖 24
皆 337
毙 26
毯 507

(124)
屮部

隶 406
肃 636
肆 633
肇 840

(125)
水部

水 625
沓 104
沓 642
浆 326
浆 328
淼 459

(126)
立部

立 404

一画

产 59

三画

妾 542

四画

亲 543
亲 550
竖 622
飒 577

五画

站 833
竞 350

六画

翊 787

七画

童 662
竣 366

八画

靖 350

九画

竭 338
端 159

十六画

赣 207

(127)
疒部

二画

疔 149
疖 337
疔 415

三画

疟 489
疟 771
疠 405
疝 588
疙 213
疚 355
疡 768

四画

疣 801
疬 405
疮 87
疥 341
疫 787
疯 192
疤 7

五画

疴 373
病 34
疳 205
症 848
症 852
疽 122
疸 355
疾 306
疹 831
疹 846
疼 797
痈 316
痛 650
疲 507
疱 500
疮 351

六画

痒 769
痔 861
痪 782
疵 91
疼 557
痕 262

七画

疮 583
痣 861
痘 156
痨 394
痦 700
痫 717
痤 100
痢 406
痪 282
痛 664

八画

痰 664
瘁 98
痱 186
癖 24
瘤 230
瘘 687
痴 73
痹 809
痛 122

九画

瘘 429
瘗 58
瘌 388
瘩 103
瘪 116
瘟 690
瘦 618
瘕 267

十画

瘸 306
瘪 30
瘪 31
瘢 11
瘤 426
瘫 644

十一画

瘴 836
瘭 429
瘰 438
瘸 558
瘿 428
癌 792

十二画

癍 11
癌 2

十三画

癫 390
癖 508
癞 146

十四画

癣 752

十六画

癫 142

十八画

癯 554

(128)
穴部

穴 752

二画

穷 550
究 352

三画

空 377
空 378
帘 407
穹 551

四画

突 667
窀 885
窃 543
穿 85
窒 27

五画

窍 541
窄 831
窃 771

六画

窒 862
窕 657
窑 771

七画

窜 97
窝 692
窖 335
窗 86
窘 351

八画

窥 384
窦 156
窠 373
窟 380

九画

窨 793

十画

窳 809

十一画

窗 705
窿 428

(129)
礻部

二画

补 38
初 82

三画

衬 68
衫 586
衩 56
衩 57

四画

衲 473
祆 5
袂 451

五画

袢 497
袜 675
袒 645
袖 747
被 20
袍 499

六画

裆 125
裱 196
袷 532

七画

裤 381
裕 810
裢 409
裙 560

八画

褛 166
裱 30
褚 84
褂 232
裸 438
裼 706
裨 25
裨 506
裾 356

九画

褛 433
褊 27
褡 102
褙 20
褥 199
褐 260
褪 672
褪 672

十画

褥 573
褴 391
褪 75

十一画

褶 842

十二画

褴 540

十三画

襟 342

十九画

襻 497

(130)
辶部

奉 193
奏 896
春 89
泰 643
秦 544
春 77
邋 90

(131)
玉部

玉 809
玺 707
璧 25
璧 692

(132)
示部

示 610
崇 638
祭 312
禁 345
禁 341

(133)
去部

去 555
丢 151
却 559
劫 338

(134)
共部

二画

劳 393

三画

茔 795
茕 551

四画

荧 794
荣 570
荤 392
荤 438

五画

莹 795
莺 794

六画

萤 794
营 794
荣 795

八画

蒙 453
蒙 453
蒙 454

(135)
甘部

甘 205
某 468

(136)
石部

石 123
石 606

三画

矿 383
研 205
矾 176
矽 703
码 443

四画

研 763
砖 880
砌 530
砑 760

矾 766
矽 26
斫 886
砍 371
砜 192
础 505
砂 583
泵 22

五画

砣 674
砰 503
砗 175
砸 822
砺 405
砧 845
作 830
破 519
砥 138
砾 405
础 84

六画

硅 238
硌 447
硒 703
硕 629
硗 540
硷 832
硝 477
硫 477
硌 216

七画

硫 425
硬 796
硝 727
硪 693
硷 322
确 559

八画

碎 638
碇 151
碗 679
碍 2
碰 504
碓 161
碑 19
碉 146
硼 504
碜 68
碌 432
碌 426

九画

磋 100
磁 92
碲 142
碧 25
碱 322
碴 55
碟 148
碣 338
碳 646

十画

磅 14
磅 498
磙 240
磕 373
磊 399
磨 483
磐 497

十一画

磬 550
磺 286

十二画

磷 417
磚 836
礁 331

十三画

礴 135
礵 327

十六画

磷 37

(137)
龙部

龙 427
垄 428
砻 427
龚 220
袭 706
聋 427
龛 370

(138)
戊部

戊 622
戌 749
成 69
咸 716
威 682
威 525

(139)
尚部

尝 61
党 125
堂 646
常 61
棠 647
赏 589
掌 835
裳 61
裳 591

(140)
业部

业 774
凿 826
凿 901
凿 859

(141)
目部

目 470

二画

盯 149

四画

眍 378
盹 164
眈 122
眨 830
看 370
看 371
盼 497
眉 450

五画

眩 752
眬 427
眠 456

六画

眯 455
眯 454
眶 384
眦 890
眺 658
眇 73
眨 849
眵 468
眼 764

七画

睇 142
睐 390
睑 586
鼎 150

八画

睛 348
睦 471
睽 401
睹 158
睫 338
瞄 459
瞩 759
督 156
瞎 49
睡 627
睨 482
睥 25

九画

瞅 79
瞬 385

十画

瞳 710
瞧 373
瞒 445
瞩 66
瞑 464

十一画

瞪 69
瞟 511
瞥 512
瞰 371

十二画

瞿 663
瞳 627
瞬 541
瞧 876
瞩 135

十三画

矇 454
瞻 832

(142)
田部

田 655

二画

男 475

四画

思 629
畏 688
胃 688
界 341
畎 507

五画

畔 497
畜 84
畜 750
畛 846
留 425

六画

畦 526
略 435
累 398
累 399
累 399

七画

畴 79
舍 593
甥 610

八画

畸 802

十画

畿 298
畿 305

(143)
由部

由 801
胄 872
邮 802

(144)
申部

申 597
畅 63

(145)
皿部

三画

罗 437
罗 437
罗 440

四画

罚 174

五画

罢 8
罟 288

八画

署 621
置 851
罪 899
罩 839
蜀 621

九画

罾 392

十一画

罹 402

十二画

羁 303

(146)
皿部

皿 461

三画

盂 807

四画

盆 503
盈 795

五画

益 786
盏 832
盐 764
监 320
监 323
盎 5

六画

盗 130
盔 384
盛 71
盛 602
盒 256

八画

盟 453
盟 463

十一画

盥 235

(147)
钅部

一画

钆 202
钇 784

二画

针 843
钉 149
钉 151
钊 838
钋 519
钌 416
钉 415

三画

钔 452
钍 669
钎 534
钏 86
钒 176
钓 147
钕 489
钗 57

四画

钬 298
钫 181
钙 203
钛 643
钚 46
钝 164
钜 358
钟 868
钢 208
钢 209
钡 20
钠 473
钤 537
钬 94
钧 365
钥 773
钥 819
钦 544
钩 193
钮 487
钞 63

五画

铋 24
铊 641
钱 536
钲 848
钳 536
钻 228
钵 34
钹 518
钜 518
钺 819
钻 898
钻 898
钷 430
钽 645
钼 471
钾 317
铀 802
钿 146
钿 656
铁 659
铂 37
铃 421
铅 534
铍 507
铌 481
铡 629
铆 448
铎 166

六画

铲 59
铰 332
铱 781
铳 78
铵 4
铒 170
锗 394
铸 373
销 804
铙 477
铛 69
铛 125
铜 664
铫 147
铝 433
铞 147
铡 830
铠 370
铤 661
铢 874
铣 708
铣 718
铣 151
铪 244

铭 464
铬 216
钿 572
银 790
七画
锐 575
锑 651
锌 737
锒 393
锎 369
铜 322
铼 390
铸 878
铺 520
铺 522
铹 394
链 410
销 728
锁 640
铿 377
锂 403
锄 83
锅 240
锉 101
锆 212
锈 748
锋 192
锔 357
锔 356
钢 1
八画
铵 501
锭 151
锏 393
锗 842
错 101
锚 448
锛 21
锝 132
锡 651
锢 231
锣 438
锤 88
锥 884
锦 344
锨 716
锬 864
锯 360
键 325
锰 454
镏 888
九画
镁 451
镂 429
镀 159
锵 377
锲 542
锶 630
锷 168
锹 540
锸 55
锻 160
镉 451
镄 186
十画
镅 788
镑 14
镐 212
镐 254
镓 315
镊 485
镉 214
镇 847
镌 361
镍 485
镎 472
镏 426
十一画
镜 350
镝 136
镝 137
镞 896
镖 29
镗 647
镛 22
十二画
镨 522
镩 97
镧 391
镣 416
镁 522
镥 431
镫 135
镦 538
十三画
镱 787
镰 408
镭 398
镯 887
十四画
镲 56
十五画
镳 29
十六画
镶 388
十七画
镶 720
十二画
镘 362

(148)
矢部

矢 609
知 855
矩 357
矫 332
短 159
矬 100
矮 2
雉 864

(149)
禾部

禾 259
二画
利 406
秃 667
秀 747
私 630
三画
秆 206
和 259
和 261
和 296
和 271
委 686
秉 33
季 314
四画
科 374
秋 551
种 77
秕 869
秒 24
秘 459
五画
秘 24
秤 456
秫 72
秧 467
秩 620
秸 71
秽 602
秾 896
秿 302
稀 767
稍 864
稍 69
稍 68
六画
稔 336
稗 488
稚 291
稠 781
七画
稳 627
稻 592
稽 72
黍 621
稀 704
八画
稞 374
稚 864
稗 11
稔 566
稠 79
九画
稳 691
十画
稿 212
稼 318
穑 302
穑 529
穗 312
稻 131
黎 402
十一画
穑 582
穆 471
十二画
穗 638
黏 482

(150)
白部

白 9
一画
百 9
百 36
二画
皂 827
三画
帛 37
的 132
的 136
的 140
四画
皇 284
皈 238
泉 557
六画
皎 332
皑 2
七画
皖 678
皓 255
九画
皖 37
皖 674
皖 519
十二画
皤 518

(151)
瓜部

瓜 231
瓠 274
瓢 511
瓤 561

(152)
鸟部

鸟 484
(鳥) 484
凫 197
(鳧) 197
二画
鸠 352
四画
鸡 491
鸠 846
鸨 16
五画
鸵 674
鸽 226
鸿 430
鹁 728
鸭 759
鸯 767
鸳 421
鸳 812
鸲 554
鹅 631
六画
鹇 861
鹉 417
鹊 213
鹋 747
鹌 264
鹆 231
七画
鹘 651
鹚 36
鹜 402
鹏 717
鹎 360
鹊 229
鹄 272
鹅 167
八画
鹞 90
鹣 698
鹤 559
鹊 459
鹤 3
鹏 504
九画
鹕 272
鹦 168
鹜 701
十画
鹤 306
鹤 260
鹬 773
十一画
鹪 843
鹦 794
十二画
鹭 354
鹧 414
鹪 331
鹬 812
十三画
鹰 793
鹭 432
十七画
鹳 235

(153)
皮部

皮 506
皱 872
鞭 365
颇 518
皴 99

(154)
癶部

癸 239
登 133
凳 134

(155)
矛部

矛 448
柔 571
矜 342
蟊 448

(156)
疋部

胥 749
蛋 123
楚 83

(157)
羊(⺶⺷)部

羊 767
三画
差 56
差 57
差 54
差 90
美 451
姜 326
四画
羔 211
羞 769
羞 747
羧 229
五画
着 837
着 886
着 839
着 843
盖 203
羚 420
羝 135
六画
羡 718
善 587
翔 723
七画
群 559
九画
羰 646
羯 338
十画
羹 814
十二画
羹 217

(158)
糸部

券 558
卷 361
卷 361
拳 556
眷 650
眷 361
豢 282
眷 724

(159)
米部

米 455
三画
类 399
籼 714
娄 428
籽 890
四画
料 415
粉 189
五画
粒 404
粘 832
粘 482
粗 95
粕 519
粜 658
六画
粪 189
七画

粱 412
粮 411
粳 348
八画
粹 98
粽 894
精 347
九画
糍 91
糊 270
糊 271
糊 273
糌 824
糗 552
十画
糕 211
糖 646
糙 52
十一画
糠 372
糟 825
十二画
糨 328
十四画
糯 490

(160)
齐部
齐 525
剂 311
齑 301

(161)
衣部
衣 788
衾 544
裘 484
袋 119
袈 316
装 882
裂 417
裔 788
裟 583
裘 552

(162)
亦(亦)部
亦 785
二画
变 28
三画
奕 788
弈 788
恋 434
弯 677
孪 435
四画
恋 410
栾 434
挛 435
五画
鸾 435
六画
蛮 445
裔 435
八画
銮 435

(163)
耳部
耳 170
二画
耵 149
取 554
四画
耿 218
耻 74
耽 122
耸 634
聂 485
五画
贮 485
职 858
聆 421
聊 414
六画
联 408
聒 240
七画
聘 514
聚 358
聪 93
聩 385
十画
聋 5

(164)
臣部
臣 67
卧 693

(165)
戋部
戋 823
栽 823
载 823
载 823
裁 48
截 338
戴 120

(166)
西(西)部
西 702
要 771
要 769
栗 405
贾 228
贾 317
票 511
粟 636
覃 644
覃 644
覆 201

(167)
束部
枣 826
棘 306

(168)
亚部
亚 760
严 762
恶 168
恶 168
恶 168
恶 700
晋 345

(169)
而部
而 169
耐 474
耍 623
鸸 169

(170)
页部
页 775
二画
顶 149
三画
顸 247
顺 627
四画
顽 678
顾 230
顿 164
颂 634
颁 12
预 811
五画
颅 430
领 422
颈 349
六画
颊 373
颇 317
颉 251
七画
颐 782
频 512
颓 671
颌 250
颖 795
八画
颗 373
九画
颜 764
额 167
颞 168
十画
颟 485
颠 142
十一画
颟 445
十三画
颤 59
颤 833
十四画
颟 880
十五画
颧 513
十七画
颟 556

(171)
至部
至 862
到 128
致 863
臻 843

(172)
光部
光 236
辉 287
耀 773

(173)
广部
虎 272
虏 430
虐 489
虑 434
虔 536
虚 748
虞 807

(174)
虫部
虫 77
二画
虮 310
三画
虹 453
虾 710
虹 265
虽 58
虼 215
蚁 784
蚕 827
蚂 441
蚂 443
四画
蚪 155
蚊 691
蚜 760
蚌 14
蚌 22
蚝 253
蚣 222
蚓 792
蚍 507
五画
蛀 877
蛇 782
蛇 593
蛎 405
蚶 247
蛄 226
蛆 553
蛊 228
蚱 831
蚯 551
蛉 421
六画
蛟 330
蛱 317
蛙 675
蛲 477
蛭 863
蛰 841
蛐 553
蛔 289
蜓 661
蛛 873
蛞 386
蜒 763
蛤 244
蛤 215
七画
蛲 538
蜕 671
蜇 842
蜇 841
蜈 698
蜗 692
蜉 197
蛾 167
蜍 83
蜂 192
蛹 798
八画
蜷 556
蜕 242
蝉 58
蜿 677
蜘 392
蜻 547
蜡 830
蜡 388
蜥 704
蜩 241
蜴 788
蝇 794
蜘 856
蜱 506
蜢 454
九画
蝼 429
蝣 801
蝌 26
蝶 570
蝴 272
蝠 197
蝻 477
蝰 384
蝶 148
蝎 733
蝮 201
蝌 374
蝗 284
蹬 448
十画
螃 498
螯 5
螬 447
螟 442
螨 446
融 570
螈 814
螟 464
螅 705
十一画
蟑 835
蟑 623
蟥 286
蟥 647
螺 437
蟋 705
蠢 868
十二画
蝎 733
蟾 588
蟛 503
蟪 291
蟠 496
十三画
蠊 408
蠖 299
蠲 874
蠕 58
蟹 736
十四画
蠕 572
十五画
蠢 402
蠹 90
十八画
蠹 159
二十画

(175)
缶部
缶 202
缸 208
缺 558
罂 794
罄 550
罅 714
罐 235

(176)
耒部
四画
耕 217
耘 820
耗 255
耙 8
耙 493
耖 65
六画
耜 294
八画
耦 647
耩 492
九画
耧 429
十画
耪 498
耨 488

(177)
舌部
舌 593
乱 435
刮 231
敌 136
舐 814
甜 656
鸹 231
辞 91
舔 656

(178)
竹(⺮)部

竹 874
二画
竺 874
三画
竿 205
竽 807
笃 158
四画
笔 23
笑 732
笨 840
笏 274
等 639
笆 7
五画
笠 404
笺 319
笨 21
笼 427
笆 428
笛 518
笙 136
符 601
笱 196
第 657
笋 141
笞 225
六画
答 134
筋 878
筝 874
筑 53
筑 388
策 380
筐 584
筛 664
筒 174
筷 763
筵 557
签 103
答 102
筋 343
筝 849
筚 24
七画
等 78
筹 820
筠 592
筒 322
筷 382
筏 731
筛 533
八画
箔 37
箪 122
签 378
管 234
箦 828
箸 878
箕 302
箬 576
箧 542
箍 227
箨 674
算 637
算 24
箩 438
箢 88
箭 728
九画
箭 323
箴 429
篇 508
箱 722
箸 844
箦 385
箧 284
箓 267
箓 882
十画
篱 211
篱 401
篓 224
篮 391
篡 97
篦 26
篷 504
十一画
簇 161
簇 9
簧 286
簸 636
簸 430
簿 782
十二画
簪 134
簿 824
十三画
簿 38
簸 37
簸 37
簿 390
簿 155
十四画
籍 306
簪 898

(179)
臼部

臼 355
臾 635
舅 355

(180)
自部

自 890
息 705
臬 485
臭 79
臭 747

(181)
血部

血 754
血 735
衄 489
衅 741

(182)
舟部

舟 871
三画
舢 586
四画
舫 182
航 251
舰 324
舱 51
般 11
舨 12
五画
舷 716
舵 166
舸 215
盘 496
舶 37
船 86
六画
艇 661
七画
艄 592
九画以上
艨 454
艘 635
艚 52

(183)
羽部

羽 808
四画
翅 75
翁 692
五画
翌 787
翎 421
六画
翘 540
翘 541
翕 705
八画
翠 99
翥 878
翟 137
翟 831
九画
翦 321
翩 510
十画
翮 257
翱 5
十一画
翼 787
翳 788
十二画
翻 175

(184)
艮(艮)部

艮 217
良 411
即 309
垦 376
恳 376
既 312
暨 313

(185)
言部

言 762
誉 811
警 888
誓 612
警 349
譬 508

(186)
辛部

辛 736
辜 226
辟 25
辟 508
辣 388
辩 27
辨 27
辩 27
辩 12

(187)
辰部

辰 67
辱 572

(188)
麦部

麦 444
麸 194
麹 553

(189)
走部

走 895
二画
赴 199
赵 839
赳 351
三画
赶 205
起 528
五画
越 819
趁 68
趋 554
超 63
六画
趁 887
趔 417
八画
趣 555
趟 647

(190)
赤部

赤 75
赧 477
赫 260
赭 842

(191)
豆部

豆 155
豇 327
豉 75
豁 58
豌 677

(192)
束部

束 622
柬 321
敕 75
赖 390
整 849

(193)
酉部

酉 802
二画
酊 149
酊 149
三画
酐 205
酌 887
配 502
四画
酝 821
酞 643
酚 188
酗 750
五画
酡 674
酣 247
酢 97
酢 902
酥 635
酤 226
六画
酬 78
酱 328
酮 664
酰 716
酪 464
酪 397
酯 859
酸 174
酸 518
七画
酿 484
酵 334
酽 766
酷 501
酵 399
酷 381
酶 450
酴 669
酸 636
八画
醇 89
醉 899
醋 97
醍 385
九画
醚 455
醛 557
醐 272
醍 651
醒 743
酾 749
十一画
醪 394
十二画
醭 38
醮 335
十三画
醴 403
十四画
醺 755
十七画
醾 703

(194)
豕部

豕 609
豨 704

(195)
里部

里 402
野 773

(196)
足部

足 896
二画
趴 493
三画
趄 164
趿 641
四画
跂 527
距 359
趾 859
跃 818
跄 540
趺 194
五画
陀 674
践 323
跋 8
跖 856
跌 148
跗 194
跛 37
跚 586
跑 499
六画
跻 301
跨 381
跷 540
跤 330
跳 658
跣 718
跬 714
跻 547
跺 166
跪 240
路 431
跟 217

跐 91

七画

跟 414
跨 79
踊 798

八画

踪 856
踪 893
踝 280
踢 651
踩 49
踟 73
蹰 864
踞 360
踏 642
踏 641

九画

蹉 100
蹄 651
蹊 166
蹁 510
蹧 56
蹈 84
蹿 869
蹒 358
蹂 571
蹀 148

十画

蹑 485
蹒 496
蹦 642
蹊 524
蹊 704
蹈 128

十一画

躐 856
躇 83
躐 97
躏 646
躐 22
躔 30

十二画

躜 99
躜 54
躅 97
躅 97
躏 364
躏 362
躅 83
躏 522
躐 134
躐 414

十三画

躁 827
躅 874

十四画

蹦 419

十六画

躐 417
躐 898

(197)
采部

采 48
悉 705
释 613
釉 805
番 175

(198)
豸部

豸 863
豺 58
豹 18
貂 146
貉 747
貉 260
貉 253
貌 449
貘 468
貔 506

(199)
谷部

谷 229
欲 810
豁 298
豁 294
豁 704

(200)
身部

身 596
射 595
躬 223
躯 553
躲 166
躺 647

(201)
角部

角 330
角 362
觔 272
觞 588
解 341
解 736
解 339
觥 221
触 84
觖 363

(202)
青部

青 545
静 351
靛 146

(203)
卓部

戟 310
韩 248
朝 64
朝 837
斡 693
翰 250

(204)
雨部

雨 808

三画

雪 753

四画

雳 405
雾 188

五画

雷 398
零 420
雾 710
雹 15

六画

霁 310
霭 748
霆 661

七画

霜 501
霞 846
霄 727
霉 450

八画

露 584
霖 419
霏 184
霍 299
霓 481

九画

霸 624
霹 711

十二画

霾 718

十三画

靓 8
靡 505
露 429
露 432

十四画

靉 444

(205)
非部

非 184
韭 352
斐 185
悲 18
辈 19
裴 501
翡 185
蜚 184
蜚 185
靠 373

(206)
齿部

齿 74
龆 657
龃 357
龄 421
龅 15
龇 888
龈 791
龊 90
龋 555
龌 693

(207)
龟部

龟 815
鼍 674

(208)
佳部

雋 361
僬 618
焦 331
集 307
雄 745
雏 83
雌 92
雕 146
瞿 554

(209)
金部

金 342
鉴 324
鉴 824
鉴 425
鉴 19

(210)
鱼部

鱼 806

四画

鲂 181
鱿 801
鲀 672
鲁 430

五画

鲨 268
鲆 517
鲈 430
鲇 482
鲧 635
鲊 830
鲋 201
鲅 507
鲍 18
鲋 793
鲐 643

六画

鲜 714
鲜 717
鲛 300
鲑 238
鲔 687
鲷 828
鲧 382
鲟 756

七画

鲨 583
鲵 283
鲗 240
鲠 218
鳊 402
鲢 409
鲤 403
鲫 311

八画

鲸 347
鲭 547
鲮 420
鲱 184
鲳 60
鲵 385
鲽 481
鲿 458
鳄 146

九画

鳊 26
鳎 148
鳃 578
鳍 169
鳅 551
鳇 284
鳆 89
鳔 190

十画

鳑 498
鳖 5
鳍 527
鳎 641
鳏 234
鳐 771
鳆 201

十一画

鳖 30
鳙 797
鳑 397
鳔 754
鳏 30
鳗 445
鳘 461

十二画

鳝 587
鳟 900
鳞 418
鳜 239

十三画

鳢 404

(211)
音部

音 790
章 835
竟 350
意 785
韵 821

(212)
革部

革 214

二画

勒 397
勒 398

四画

靴 752
靳 346
靶 8

五画

鞅 103

六画

鞍 3
鞋 733
鞑 103

七画

鞘 542
鞘 592

八画

鞭 355

九画

鞯 26

十画

鞴 224

十三画

(213)
是部

是 613
匙 614
题 651

(214)
骨部

骨 227
骨 227
骨 228

五画

骷 380

六画

骸 244
骶 267
骼 215

八画

髁 373
髀 25

九画

髂 532
髋 428

十画

髓 383
髌 32

十二画

髓 638

十三画

髑 158

(215)
香部

香 722
馥 201
馨 740

(216)
鬼部

鬼 239
魂 293
魁 384
魅 451
魔 765
魍 728
魉 413
魍 682
魏 688
魑 72

(217)
食部

食 608
食 632
餐 725
餐 766
餐 49
餐 659
餐 647

(218)
高部
高 209
敲 540
膏 212
膏 211

(219)
鬲部
鬲 405
鬻 812

(220)
髟部
髦 448
髯 657
髫 561
髭 311
髭 888
髯 556
鬃 893
鬏 352
鬓 31
鬘 417
鬠 281

(221)
麻部
麻 441
麽 465
摩 441
摩 465
靡 286

磨 465
磨 468
糜 450
糜 455
靡 455
靡 456
魔 466

(222)
鹿部
鹿 431
麂 310
麋 559
麋 455
麈 876
麓 431

麈 5
麝 595
麟 417

(223)
黑部
黑 261
三画
墨 467
四画
默 468
黔 536
五画
黛 120
黜 84
黝 804

六画
點 710
八画
黩 158
黧 402

(224)
鼓部
鼓 227
鼙 228
鼕 506
鼗 650

(225)
鼠部
鼠 621
鼢 188

鼹 674
鼬 805
鼬 554
鼷 765
鼷 704

(226)
鼻部
鼻 23
鼾 247
齁 267
齉 692
齆 477

(227)
余类
一画
〇 420
三画
乡 723
四画
屯 672
巴 7
五画
东 152
民 460
凸 667
凹 5
七画
卵 435
九画
举 357
叛 497

汉语拼音音节表

BẢNG ÂM TIẾT PHIÊN ÂM HÁN NGỮ

[A]

ā 1
á 1
ǎ 1
à 1
a 1
āi 1
ái 2
ǎi 2
ài 2
ān 3
ǎn 4
àn 4
āng 5
áng 5
àng 5
āo 5
áo 5
ǎo 5
ào 5

[B]

bā 7
bá 7
bǎ 8
bà 8
ba 8
bāi 9
bái 9
bǎi 9
bài 10
bān 11
bǎn 12
bàn 12
bāng 13
bǎng 14
bàng 14
bāo 14
báo 15
bǎo 15
bào 17
bēi 18
běi 19
bèi 19
bei 20
bēn 21
běn 21
bèn 21
bēng 22
béng 22
běng 22
bèng 22
bī 22
bí 23
bǐ 23
bì 24
biān 26
biǎn 27
biàn 28
biāo 29
biǎo 29
biào 30
biē 30
bié 30
biě 31
biè 31
bīn 31
bìn 31
bīng 32
bíng 33
bǐng 33
bō 34
bó 35
bǒ 37
bò 37
bo 37
bū 37
bú 38
bǔ 38
bù 38

[C]

cā 47
cǎ 47
cāi 47
cái 47
cǎi 48
cài 49
cān 49
cán 49
cǎn 50
càn 51
cāng 51
cáng 51
cāo 51
cáo 52
cǎo 52
cēn 53
cén 53
cēng 54
céng 54
cèng 54
chā 54
chá 55
chǎ 56
chà 56
chāi 57
chái 57
chǎi 58
chài 58
chān 58
chán 58
chǎn 59
chàn 59
chāng 59
cháng 60
chǎng 62
chàng 62
chāo 63
cháo 64
chǎo 65
chào 65
chē 65
chě 66
chè 66
chēn 66
chén 66
chěn 68
chèn 68
chen 68
chēng 68
chéng 69
chěng 72
chèng 72
chī 72
chí 73
chǐ 74
chì 75
chōng 76
chóng 77
chǒng 77
chòng 78
chōu 78
chóu 78
chǒu 79
chòu 79
chū 80
chú 82
chǔ 83
chù 84
chuāi 84
chuǎi 84
chuài 84
chuān 85
chuán 85
chuǎn 86
chuàn 86
chuāng 86
chuáng 87
chuǎng 87
chuàng 87
chuī 88
chuí 88
chūn 89
chún 89
chǔn 90
chuō 90
chuò 90
cī 90
cí 91
cǐ 92
cì 93
cōng 93
cóng 94
còu 95
cū 95
cú 96
cù 96
cuān 96
cuán 97
cuàn 97
cuī 97
cuǐ 98
cuì 98
cūn 99
cún 99
cǔn 100
cùn 100
cuō 100
cuó 100
cuǒ 100
cuò 100

[D]

dā 102
dá 103
dǎ 104
dà 108
da 116
dāi 117
dǎi 117
dài 117
dān 120
dǎn 122
dàn 123
dāng 124
dǎng 125
dàng 126
dāo 127
dǎo 127
dào 128
dé 131
de 132
děi 132
dèn 133
dēng 133
děng 134
dèng 134
dī 135
dí 136
dǐ 137
dì 138
diān 142
diǎn 142
diàn 143
diāo 146
diǎo 146
diào 146
diē 148
dié 148
dīng 148
dǐng 149
dìng 150
diū 151
dōng 152
dǒng 153
dòng 153
dōu 154
dǒu 155
dòu 155
dū 156
dú 156
dǔ 158
dù 158
duān 159
duǎn 159
duàn 160
duī 161
duì 161
dūn 163
dǔn 164
dùn 164
duō 164
duó 166
duǒ 166
duò 166

[E]

ē 167
é 167
ě 168
è 168
ê̄ 169
ế 169
ê̌ 169
ề 169
ēn 169
én 169
èn 169
ér 169
ěr 170
èr 170

[F]

fā 172
fá 174
fǎ 174
fà 175
fān 175
fán 177
fǎn 177
fàn 179
fāng 180
fáng 181
fǎng 182
fàng 182
fēi 183
féi 184
fěi 185
fèi 185
fēn 186
fén 188
fěn 189
fèn 190
fēng 190
féng 193
fěng 193
fèng 193
fó 194
fǒu 194
fū 194
fú 195
fǔ 197
fù 198
fu 201

[G]

gā 202
gá 202
gǎ 202
gà 202
gāi 202
gǎi 202
gài 203
gān 204
gǎn 205
gàn 207
gāng 207
gǎng 208
gàng 209
gāo 209
gǎo 211
gào 212

gē 212
gé 214
gě 215
gè 215
gei 216
gēn 216
gén 217
gěn 217
gèn 217
gēng 217
gěng 218
gèng 218
gōng 218
gǒng 223
gòng 223
gōu 224
gǒu 225
gòu 225
gū 226
gú 227
gǔ 227
gù 229
guā 231
guǎ 231
guà 231
guāi 232
guǎi 232
guài 232
guān 232
guǎn 234
guàn 235
guāng 236
guǎng 237
guàng 237
gui 237
gui 239
guì 239
gǔn 240
gùn 240
guō 240
guó 241
guǒ 242
guò 242

[H]

hā 244
há 244
hǎ 244
hà 244
hāi 244
hái 244
hǎi 245
hài 246
hān 247
hán 247
hǎn 249
hàn 249
hāng 250
háng 250
hàng 251
hāo 252
háo 252
hǎo 253
hào 254
hē 256
hé 256
hè 260
hēi 261
hén 262
hěn 262
hèn 262
hēng 263
héng 263
hèng 264
hōng 264
hóng 264
hǒng 266
hòng 266
hōu 267
hóu 267
hǒu 267
hòu 267
hū 270
hú 271
hǔ 272
hù 273
huā 274
huá 276
huà 277
huái 279
huài 280
huai 280
huān 280
huán 281
huǎn 282
huàn 282
huāng 283
huáng 284
huǎng 286
huàng 286
hui 286
huí 288
huǐ 289
huì 289
hūn 292
hún 293
hùn 294
huō 294
huó 295
huǒ 296
huò 298

[J]

jī 301
jí 306
jǐ 310
jì 310
jiā 314
jiá 317
jiǎ 317
jià 318
jiān 319
jiǎn 321
jiàn 323
jiāng 326
jiǎng 327
jiàng 328
jiāo 329
jiáo 331
jiǎo 331
jiào 333
jiē 335
jié 337
jiě 339
jiè 340
jie 341
jīn 341
jǐn 343
jìn 344
jing 346
jǐng 349
jìng 350
jiōng 351
jiǒng 351
jiū 351
jiǔ 352
jiù 353
jū 355
jú 356
jǔ 357
jù 358
juān 360
juǎn 361
juàn 361
juē 361
jué 362
juě 364
juè 264
jūn 264
jùn 365

[K]

kā 367
kǎ 367
kāi 367
kǎi 370
kài 370
kān 370
kǎn 371
kàn 371
kāng 371
káng 372
kàng 372
kāo 372
kǎo 373
kào 373
kē 373
ké 374
kě 374
kè 375
kēi 376
kěn 376
kèn 377
kēng 377
kōng 378
kǒng 378
kòng 378
kōu 378
kǒu 379
kòu 379
kū 380
kǔ 380
kù 381
kuā 381
kuǎ 381
kuà 381
kuǎi 381
kuài 381
kuān 382
kuǎn 383
kuāng 383
kuáng 383
kuàng 383
kuī 384
kuí 384
kuǐ 385
kuì 385
kūn 385
kǔn 385
kùn 385
kuò 386

[L]

lā 387
lá 388
lǎ 388
là 388
la 388
lái 389
lài 390
lán 391
lǎn 391
làn 392
lāng 392
láng 392
lǎng 393
làng 393
lāo 393
láo 393
lǎo 394
lào 397
lē 397
lè 397
le 398
lēi 398
léi 398
lěi 399
lèi 399
léng 400
lěng 400
lèng 401
li 401
lí 401
lǐ 402
lì 404
li 407
liǎ 407
lián 407
liǎn 409
liàn 410
liáng 411
liǎng 412
liàng 413
liāo 414
liáo 414
liǎo 415
liào 415
liē 416
liě 416
liè 416
lie 417
lín 417
lǐn 419
lìn 419
líng 419
lǐng 420
lìng 422
lìng 423
liū 423
liú 424
liǔ 426
liù 426
lo 426
lōng 427
lóng 427
lǒng 428
lòng 428
lōu 428
lóu 428
lǒu 429
lòu 429
lou 429
lū 429
lú 430
lǔ 430
lù 431
lu 433
lú 433
lǔ 433
lù 434
luán 434
luǎn 435
luàn 435
lüè 435
lūn 436
lún 436
lùn 436
luō 437
luó 437
luǒ 438
luò 438
luo 440

[M]

ḿ 441
m̀ 441
mā 441
má 441
mǎ 442
mà 443
ma 443
mái 443
mǎi 444
mài 444
mān 445
mán 445
mǎn 445
màn 446
máng 446
mǎng 447
māo 447
máo 447
mǎo 448
mào 448
me 449
méi 449
měi 451
mèi 451
mēn 451
mén 452
mèn 452
men 453
mēng 453
méng 453
měng 454
mèng 454
mī 454
mí 454
mǐ 455
mì 455
mián 456
miǎn 457
miàn 458
miáo 459
miǎo 459
miào 459
miē 459
miè 460
mín 460
mǐn 461
míng 461
míng 464
mìng 464
miù 464
mō 464
mó 464
mǒ 466
mò 466
mōu 468
móu 468
mǒu 468
mú 468
mǔ 469
mù 469

[N]

nā 472
ná 472
nǎ 472
nà 473
na 474
nāi 474
nài 474
nān 475
nán 475
nǎn 477
nàn 477
nāng 477
náng 477
nǎng 477
nàng 477
nāo 477
náo 477
nǎo 477
nào 478
nè 478
ne 478
nēi 479
nèi 479
nèn 480

néng 480
ńg 480
ňg 480
ǹg 480
nī 480
ní 480
nǐ 481
nì 481
niān 482
nián 482
niǎn 483
niàn 484
niáng 484
niàng 484
niǎo 484
niào 484
niē 485
nié 485
niè 485
nín 485
níng 485
nǐng 486
nìng 486
niū 486
niú 486
niǔ 487
niù 487
nóng 487
nòng 488
nòu 488
nú 488
nǔ 488
nù 489
nǘ 489
nǜ 489
nuǎn 489
nüè 489
nún 490
nuó 490
nuò 490

[O]

ō 491
ó 491
ǒ 491
ò 491
ōu 491
ǒu 491
òu 491

[P]

pā 493
pá 493
pà 493
pāi 494
pái 494
pǎi 495
pài 495
pān 496
pán 496
pàn 497
pāng 498
páng 498
pǎng 498
pàng 498
pāo 499
páo 499
pǎo 499
pào 500
pēi 500
péi 501
pèi 501
pēn 502
pén 503
pèn 503
pēng 503
péng 503
pěng 504
pèng 504
pī 504
pí 506
pǐ 507
pì 508
piān 508
pián 510
piǎn 510
piàn 510
piāo 511
piáo 511
piǎo 511
piào 511
piē 512
piě 512
pīn 512
pín 512
pǐn 513
pìn 514
pīng 514
píng 514
pō 518
pó 518
pǒ 518
pò 518
po 520
pōu 520
póu 520
pǒu 520
pū 520
pú 521
pǔ 522
pù 522

[Q]

qī 524
qí 525
qǐ 528
qì 530
qiā 532
qiǎ 532
qià 532
qiān 532
qián 535
qiǎn 537
qiàn 537
qiāng 538
qiáng 538
qiǎng 539
qiàng 540
qiāo 540
qiáo 540
qiǎo 541
qiào 541
qiē 542
qié 542
qiè 542
qīn 543
qín 544
qǐn 545
qìn 545
qīng 545
qíng 549
qǐng 549
qìng 550
qióng 550
qiū 551
qiú 551
qiǔ 552
qū 552
qú 554
qǔ 554
qù 555
quān 555
quán 556
quǎn 557
quàn 558
quē 558
qué 558
què 558
qūn 559
qún 559

[R]

rán 561
rǎn 561
rāng 561
ráng 561
rǎng 561
ràng 562
ráo 562
rǎo 562
rào 562
rě 562
rè 563
rén 564
rěn 566
rèn 567
rēng 568
réng 568
rǐ 568
róng 569
rǒng 570
róu 571
ròu 571
rú 571
rǔ 572
rù 573
ruá 574
ruǎn 574
ruí 575
ruì 575
rùn 575
ruó 575
ruò 575

[S]

sā 577
sǎ 577
sà 577
sāi 577
sài 578
sān 578
sǎn 580
sàn 580
sāng 580
sǎng 581
sàng 581
sāo 581
sǎo 581
sào 581
sè 581
sēn 582
sēng 582
shā 582
shǎ 584
shà 584
shāi 584
shǎi 584
shài 584
shān 584
shǎn 586
shàn 587
shāng 588
shǎng 589
shàng 589
shang 591
shāo 591
sháo 592
shǎo 592
shào 592
shē 593
shé 593
shě 593
shè 593
shéi 595
shēn 595
shén 597
shěn 598
shèn 599
shēng 599
shéng 601
shěng 602
shèng 602
shī 603
shí 605
shǐ 609
shì 609
shi 614
shōu 614
shóu 615
shǒu 615
shòu 617
shū 618
shú 620
shǔ 621
shù 621
shuā 622
shuǎ 623
shuà 623
shuāi 623
shuǎi 623
shuài 623
shuān 623
shuàn 624
shuāng 624
shuǎng 625
shuí 625
shui 625
shuì 627
shǔn 627
shùn 627
shuō 628
shuò 629
sī 629
sǐ 631
sì 632
sōng 633
sǒng 634
sòng 634
sōu 635
sǒu 635
sòu 635
sū 635
sú 635
sù 635
suān 636
suàn 637
suī 637
suí 637
suǐ 638
suì 638
sūn 639
sǔn 639
suō 639
suǒ 639
suo 640

[T]

tā 641
tǎ 641
tà 641
tāi 642
tái 642
tài 643
tān 643
tán 644
tǎn 645
tàn 645
tāng 646
táng 646
tǎng 647
tàng 647
tāo 647
táo 648
tǎo 648
tào 649
tè 649
tēi 650
tēng 650
téng 650
tī 651
tí 651
tǐ 652
tì 653
tiān 653
tián 655
tiǎn 656
tiāo 656
tiáo 656
tiǎo 657
tiào 658
tiē 658
tiě 658
tiè 659
tīng 660
tíng 660
tǐng 661
tōng 661
tóng 662
tǒng 664
tòng 664
tōu 665
tóu 665
tǒu 667
tòu 667
tū 667
tú 668
tǔ 669
tù 669
tuān 670
tuán 670
tuī 670
tuí 671
tuǐ 671
tuì 671
tūn 672
tún 672
tǔn 672
tùn 672
tuō 672
tuó 673
tuǒ 674
tuò 674

[W]

wā 675
wá 675
wǎ 675
wà 675
wa 675
wāi 676
wài 676
wān 677
wán 677
wǎn 678
wàn 679
wāng 680
wáng 680
wǎng 681
wàng 681
wēi 683
wéi 684
wěi 686
wèi 687
wēn 689
wén 690
wěn 691
wèn 692
wēng 692
wěng 692
wèng 692

wō 692
wǒ 693
wò 693
wū 693
wú 694
wǔ 698
wù 700

[X]

xī 702
xí 706
xǐ 707
xì 708
xiā 710
xiá 710
xià 711
xiān 714
xián 716
xiǎn 717
xiàn 718
xiāng 720
xiáng 723
xiǎng 723
xiàng 725
xiāo 726
xiáo 728
xiǎo 728
xiào 731
xiē 733
xié 733
xiě 735
xiè 735
xīn 736
xín 740
xìn 740
xīng 741
xíng 742
xǐng 743
xìng 744
xiōng 744
xióng 745
xiū 746
xiǔ 747
xiù 747
xū 748
xú 749
xǔ 749
xù 749
xuān 750
xuán 751
xuǎn 752
xuàn 752
xuē 752
xué 753
xuě 753
xuè 754
xūn 755
xún 755
xùn 756

[Y]

yā 758
yá 759
yǎ 760
yà 760
ya 760
yān 760
yán 762
yǎn 764
yàn 766
yāng 767
yáng 767
yǎng 768
yàng 769
yāo 769
yáo 770
yǎo 771
yào 771
yē 773
yé 773
yě 773
yè 774
yī 775
yí 781
yǐ 783
yì 785
yīn 788
yín 790
yǐn 791
yìn 792
yīng 793
yíng 794
yǐng 795
yìng 795
yō 796
yo 797
yōng 797
yóng 797
yǒng 797
yòng 798
yōu 799
yóu 800
yǒu 802
yòu 804
yū 805
yú 806
yǔ 808
yù 809
yuān 812
yuán 813
yuǎn 816
yuàn 816
yuē 817
yuě 817
yuè 818
yūn 819
yún 820
yǔn 820
yùn 820

[Z]

zā 822
zá 822
zǎ 822
zāi 823
zǎi 823
zài 823
zān 824
zán 824
zǎn 824
zàn 824
zāng 825
zàng 825
zāo 825
záo 826
zǎo 826
zào 827
zé 827
zè 828
zéi 828
zěn 828
zèn 828
zēng 829
zèng 829
zhā 829
zhá 830
zhǎ 830
zhà 830
zhāi 831
zhái 831
zhǎi 831
zhài 832
zhān 832
zhǎn 833
zhàn 833
zhāng 835
zhǎng 835
zhàng 836
zhāo 837
zháo 839
zhǎo 839
zhào 839
zhē 841
zhé 841
zhě 842
zhè 842
zhe 843
zhēn 843
zhěn 845
zhèn 846
zhēng 847
zhěng 849
zhèng 850
zhī 853
zhí 856
zhǐ 858
zhì 861
zhōng 865
zhǒng 869
zhòng 869
zhōu 871
zhóu 872
zhǒu 872
zhòu 872
zhū 873
zhú 874
zhǔ 874
zhù 876
zhuā 878
zhuǎ 879
zhuāi 879
zhuài 879
zhuān 879
zhuǎn 880
zhuàn 881
zhuāng 882
zhuàng 883
zhuī 884
zhuì 884
zhūn 885
zhǔn 885
zhuō 885
zhuó 886
zī 887
zǐ 889
zì 890
zōng 893
zǒng 894
zòng 894
zōu 895
zǒu 895
zòu 896
zū 896
zú 896
zǔ 897
zuān 898
zuǎn 898
zuàn 898
zuī 898
zuì 899
zūn 899
zǔn 900
zuō 900
zuó 900
zuǒ 900
zuò 901

汉语越音检字表

BẢNG TRA ÂM VIỆT RA CHỮ HÁN

A, Â *(trang)*

a 阿 1
啊 1
锕 1
腌 1
丫 758
呀 759
鸦 759
亚 760
哑 760
痘 760
娅 760
氩 760
垩 168
恶 168
握 693
厄 168
扼 168
轭 168
ai 哀 1
哎 1
埃 1
挨 2
唉 2
爱 2
瑷 3
嗳 2
暧 3
嗌 2
缌 788
am 埯 4
铵 4
庵 3
菴 3
鹌 3
ám 暗 4
an 安 3
鞍 3
氨 3
铵 4
án 按 4
案 4
anh 英 793
瑛 794
婴 794
樱 794
鹦 794
缨 794
璎 794
罂 794
ánh 映 796
ảnh 影 795
ao 凹 5
拗 6
坳 6
鏖 5
áo 奥 5
袄 5
懊 6
ảo 幻 283
拗 5
áp 压 758
押 759
鸭 759
át 遏 168
âm 音 790
阴 789
荫 790
ấm 蕴 793
ẩm 饮 792
ân 恩 169
殷 790
慇 169
摁 169
ấn 印 792
卸 793
ẩn 隐 792
瘾 792
ập 邑 788
挹 788
揖 781
ất 乙 784
âu 欧 491
讴 491
瓯 491
鸥 491
沤 491
ẩu 幼 805
呕 810
殴 491
吼 491

B

ba 巴 7
芭 7
笆 7
疤 7
吧 7
爸 8
耙 8
波 35
菠 35
葩 493
百 9
伯 10
柏 10
坝 8
霸 8
播 34
跛 37
婆 518
杷 493
琶 493
爬 493
皤 518
把 8
靶 8
bà 薄 38
bác 博 36
搏 36
钹 37
剥 35
驳 37
泊 37
铂 37
箔 37
薄 15/36
雹 15
舶 37
帕 493
bách 百 36
佰 10
柏 10
舶 37
迫 519
bạch 白 9
铂 37
帛 37
bái 沛 501
拜 10
湃 495
bài 牌 495
排 495
俳 495
摆 10
bãi 罢 8
bại 败 11
ban 班 11
斑 11
癍 11
颁 12
般 11
搬 11
瘢 11
bán 半 12
bàn 盘 496
磐 497
蟠 496
bản 本 21
板 12
版 12
bạn 伴 13
绊 13
叛 497
畔 497
bang 邦 13
帮 14
báng 谤 14
bàng 傍 14
磅 14
膀 14
旁 498
彷 498
滂 498
庞 498
碰 504
bảng 镑 14
榜 14
镑 22
bạng 蚌 14
bành 彭 503
澎 503
膨 503
蟛 503
bao 包 14
褒 15
龅 15
báo 报 17
豹 18
bào 瀑 17
胞 15
泡 499
鲍 499
炮 499
袍 499
咆 499
疱 500
苞 15
宝 15
堡 16
葆 16
刨 18
鲍 18
bão 饱 16
抱 18
跑 499
bạo 暴 17
bát 八 7
钵 34
拨 35
泼 518
拔 7
跋 8
bắc 北 19
băng 冰 32
嘣 22
崩 22
绷 22
bằng 朋 503
棚 503
鹏 504
凭 517
bằm 禀 33
bân 彬 31
bần 贫 513
bất 不 39
bật 弼 24
谧 456
bề 闭 25
bế 髀 25
睥 25
bệ 陛 26
bệnh 病 34
bi 悲 18
卑 19
碑 19
陂 507
bí 秘 24
铋 24
庇 24
鼻 502
毙 518
陂 37
bì 费 186
黑 506
鄪 506
皮 506
疲 507
鲆 507
bỉ 彼 23
鄙 23
bĩ 否 507
圮 508
bị 备 20
惫 19
被 20
bích 碧 25
辟 25
壁 25
璧 25
biếm 贬 27
砭 26
窆 27
biên 边 26
编 26
煸 26
蝙 26
biến 变 28
遍 28
弁 29
骈 510
胼 510
biển 扁 27
褊 27
匾 27
谝 510
biện 办 12
瓣 12
辩 27
辨 27
辫 27
卞 28
汴 28
忭 28
抃 28
biệt 别 30/31
biểu 瘭 511
biểu 表 29
裱 30
婊 30

俾 30
bình 兵 32
bính 丙 33
炳 33
柄 33
邴 33
并 32
饼 33
屏 33
bình 平 514
苹 517
评 517
萍 517
屏 514
瓶 514
bịnh 秉 33
bóc 剥 35
bô 逋 37
bố 布 46
怖 46
佈 46
bồ 匍 521
葡 521
蒲 521
蒱 521
菩 521
bổ 补 38
捕 38
bộ 步 46
部 38
哺 38
簿 37
埔 46
bốc 卜 38
bộc 仆 522
镤 522
濮 522
瀑 522
曝 523
爆 17
bối 杯 18
bối 贝 20
钡 20
呗 20
辈 19
背 19
褙 20
bồi 培 501
陪 501
赔 501
焙 19
徘 495
bội 倍 19
琣 19
背 19
佩 502
珮 502
悖 19
bôn 奔 21
bồng 蓬 504
bổng 俸 193
bột 饽 34
毫 35
脖 36
勃 36
鹁 36
渤 36
bùi 裴 501
bức 幅 197
逼 22
蝠 197
bưu 邮 802
彪 29

C

ca 哥 213
歌 213
喀 367
咖 367
cá 个 215
箇 215
cà 袈 316
các 各 215
铬 216
阁 215
搁 213
cách 革 214
格 214
嗝 214
隔 214
镉 214
膈 214
胳 213/214
cai 该 202
陔 202
赅 202
cải 丐 203
钙 203
盖 203
改 202
cam 甘 205
柑 205
疳 205
酣 247
cảm 感 206
敢 207
橄 207
can 干 204
肝 205
杆 206
竿 205
乾 204
干 207
浣 283
赶 205
亢 372
沆 251
港 209
cảng 更 217
梗 348
耕 217
羹 217
庚 217
赓 217
cánh 竟 350
綆 218
更 218
梗 218
cảnh 景 349
境 350
警 349
儆 349
哽 218
颈 349
耿 218
cạnh 竞 350
cao 高 209
篙 211
膏 211/212
羔 211
糕 211
餻 211
皋 211
睾 211
告 212
cáo 稿 212
槁 211
搞 211
缟 212
镐 212
橐 212
杲 212
cáp 鸽 213
哈 244
閤 215
蛤 215/244
铪 244
吉 306
cát 桔 337
割 212
葛 214
cǎn 根 216
cǎng 矜 342
兢 348
cấm 禁 341/345
琴 544
禽 544
擒 545
噙 545
cẩm 锦 344
cẩn 斤 343
筋 343
巾 342
艮 217
良 217
勤 544
芹 545
堇 343
槿 343
谨 343
仅 344
瑾 343
近 345
靳 346
懂 343
cập 急 308
给 310
级 308
汲 308
cập 及 307
cật 诘 306
cầu 勾 224
钩 225
拘 355
驹 355
沟 224
篝 224
俱 359
cầu 构 226
购 226
媾 225
诟 225
垢 225
觏 225
够 225
彀 225
cầu 求 551
球 552
裘 552
逑 552
cầu 狗 225
苟 225
枸 225
cô 孤 227
菇 227
菰 227
姑 226
沽 226
鸪 226
菇 227
酤 380
咕 226
辜 226
cô 故 229
雇 229
固 230
顾 230
梏 231
古 228
估 226
牯 228
钴 228
股 229
贾 228
蛊 228
cốc 谷 229
鹄 229
cối 瑰 238
cồi 荟 292
桧 292
会 381
côn 昆 385
棍 240
醌 385
鲲 385
琨 385
cổn 滚 240
緄 240
công 工 218
功 220
攻 220
辽 266
公 221
蚣 222
cống 贡 223
栋 209
憧 883
cộng 共 223
cốt 骨 228
汩 228
cơ 机 304
饥 305
肌 305
讥 304
叽 304
基 301
姬 302
期 302
骑 302
箕 302
cú 句 359
cù 劬 554
鸲 554
瞿 554
衢 554
癯 554
鼩 554
củ 矩 357
纠 351
赳 351
cụ 具 359
颶 359
惧 359
cúc 菊 356
掬 355
鞠 355
cục 局 356
锔 357
cung 弓 222
躬 223
宫 223
供 220
恭 221
龚 220
cùng 穷 550
蛩 551
跫 551
củng 巩 223
拱 223
cuồng 狂 383
诳 383
cư 居 356
cứ 锯 360
踞 360
倨 360
据 359
渠 554
蕖 554
醵 359
蘧 554
cử 举 357
枸 357
cự 巨 358
拒 358
苣 359
距 359
炬 358
讵 358
柜 357
遽 359
cước 亟 306
棘 306
殛 306
极 308
cước 脚 332
cương 冈 208
钢 208
刚 208
纲 208
岗 208
疆 327
韁 327
缰 327
僵 327

殭 327
cường 强 328/539
cưỡng 强 328/540
襁 540
镪 540
膙 327
cưu 鳩 352
cứu 救 354
究 352
灸 352
cừu 仇 352
cửu 久 352
九 352
玖 353
疚 355
韭 352
cữu 柩 355
臼 355
舅 355
咎 355
cựu 旧 354

CH

chá 夂 864
chà 搽 56
chàng 撞 883
幢 883
châm 针 843
鍼 843
箴 844
斟 844
砧 845
chẩm 怎 828
chân 真 844
甄 844
chấn 震 846
振 846
chẩn 赈 847
诊 846
疹 846
轸 846
畛 846
振 846
缜 846
chập 汁 854
chát 质 864
锧 864
蛭 863
郅 863
chau 朱 873
珠 873
硃 873
株 873
州 871
洲 871
舟 871
诌 871
周 871
週 871
賙 672
chẩu 肘 872
chè 制 863
製 863
chi 支 854
肢 855
枝 854
脂 856
吱 855
蜘 856
脂 856
之 853
芝 854
chi 挚 861
贄 861
蔕 861
至 862
致 863
輊 863
志 861
誌 861
痣 861
只 859
枳 859
止 858
址 859
趾 859
芷 859
旨 859
脂 856
酯 859
指 858
诣 788
祗 859
纸 860
黹 859
咫 859
chích 炙 864
隻 855
跖 856
chiêm 占 833
粘 832
覘 58
砧 845
詹 832
瞻 832
chiêm 占 832
佔 832
chiên 氈 832
毡 832
鹯 832
顫 59
chiến 战 834
chiết 折 841
啜 839
chiêu 招 838
钊 838
chiêu 照 840
诏 840
chiêu 沼 839
炤 841
chinh 征 848
怔 847
钲 848
chính 正 847/850
政 852
chỉnh 整 849
chu 周 871
週 871
賙 872
啁 872
朱 873
株 873
chú 注 876
註 876
蛀 877
炷 877
澍 622
铸 878
咒 872
chủ 主 874
麈 876
chuẩn 准 885
準 885
chúc 祝 877
属 876
嘱 876
瞩 876
烛 874
粥 872
鬻 812
chuế 赘 884
缀 884
chung 终 868
钟 868
鍾 868
忪 868
螽 868
chúng 众 870
chủng 种 869
踵 869
chùy 佳 884
椎 884
锥 884
锤 88
捶 88
棰 88
鎚 88
槌 88
綴 884
chủy 嘴 898
咀 899
匕 24
匙 73/614
chuyên 专 879
砖 880
甎 844
惽 879
顓 880
chuyển 转 881
转 880
chuyết 拙 886
絀 84
辍 90
chư 诸 873
猪 873
chử 渚 876
煮 876
翥 878
杵 83
chức 职 858
織 855
chưng 蒸 849
chứng 证 852
症 852
chước 勺 592
杓 592
酌 887
妁 629
灼 887
斫 886
chương 章 835
彰 835
漳 835
樟 835
璋 835
獐 835
蟑 835
chướng 障 836
瘴 836
嶂 836
chưởng 掌 835
礃 836
仉 836

D

da 爷 773
耶 773
揶 773
椰 773
dã 野 773
冶 774
dạ 夜 774
dạng 样 769
漾 769
恙 769
炀 768
danh 名 461
dao 摇 770
谣 771
徭 771
遥 771
瑶 771
窑 771
dâm 淫 791
婬 791
dân 民 460
dần 寅 791
夤 791
dẫn 引 791
蚓 792
泯 461
dận 胤 793
dật 佚 788
镒 788
轶 788
逸 788
溢 788
dậu 酉 802
di 遗 782
移 781
夷 782
胰 782
痍 782
姨 782
诒 781
贻 781
怡 781
蛇 782
迤 782
迆 170
彝 782
颐 782
已 784
dĩ 以 783
苡 784
dị 异 786
易 787
肄 788
dịch 易 787
踢 651
役 787
疫 787
译 644
怿 788
驿 788
绎 788
液 775
腋 775
掖 773
弈 788
奕 788
diêm 芫 763
盐 763
阎 763
剡 765
diễm 艳 766
diệm 焰 766
滟 766
艳 766
diên 延 763
涎 716
筵 763
沿 762
铅 534
鸢 813
diên 湎 457
缅 458
diễn 演 765
diện 面 458
diệp 叶 774
diệt 灭 460
diêu 渺 459
窈 771
姚 771
鹞 773
diểu 缈 459
杳 771
diệu 妙 459
耀 773
曜 773
dinh 营 794
莹 795
盈 795
楹 795
嬴 795
瀛 795
dĩnh 颖 795
do 由 801
犹 801
铀 802
doãn 允 820
doanh 营 794
盈 795

Đ

đa 多 164
đà 舵 166
　 佗 673
　 沱 673
　 陀 674
　 跎 674
　 驼 673
　 驮 674
　 砣 674
　 鸵 674
　 柁 674
　 酡 674
　 坨 674
đả 打 104
đạc 度 166
　 踱 166
　 鐸 166
đai 带 118
đái 戴 120
　 带 118
đài 台 642
　 苔 642
　 抬 642
　 邰 643
đãi 待 119
　 怠 119
　 殆 119
　 迨 118
　 逮 117/119
đại 大 117
　 岱 118
　 代 117
　 玳 118
　 黛 120
　 袋 119
đam 耽 122
　 眈 122
　 酖 846
đàm 谈 644
　 痰 644
　 覃 644
　 谭 644
　 郯 644
　 潭 644
　 蕈 644
　 壇 644
đảm 担 123
　 胆 122
　 疸 122
đạm 氮 123
　 淡 123
　 澹 124
đan 丹 120
　 单 120
　 殚 122
　 瘅 122
　 惮 124
　 箪 122
đán 旦 125
　 怛 103
đàn 弹 124
　 壇 644
　 檀 644
đản 诞 123
　 但 123
　 袒 645
　 蛋 123
đạn 弹 124
　 惮 124
đang 当 124
　 裆 125
　 珰 125
　 档 127
đáng 挡 126
　 当 126
đảng 党 125
　 谠 126
đãng 荡 127
　 盪 127
　 宕 126
đao 刀 127
　 叨 127
　 氘 127
đáo 到 128
đào 桃 648
　 逃 648
　 洮 648
　 淘 648
　 陶 648
　 掏 648
　 酗 648
　 萄 648
　 涛 647
đảo 倒 128
　 祷 128
　 岛 128
　 捣 128
đạo 道 130
　 导 127
　 盗 130
　 稻 131
　 蹈 128
đáp 答 103
　 荅 103
　 褡 102
　 搭 102
　 塔 103
đạp 沓 642
　 踏 642
　 蹋 642
đát 怛 103
　 笪 104
　 妲 103
　 靼 103
　 鞑 103
　 嗒 103
đạt 达 103
đắc 得 131
đặc 特 649
đăng 灯 133
　 登 133
　 蹬 134
đằng 滕 650
　 腾 650
　 藤 650
đẳng 等 134
đặng 邓 134
　 磴 135
đậu 兜 154
đầu 斗 155
　 头 665
　 投 666
　 骰 667
　 斗 155
　 抖 155
　 陡 155
đậu 豆 155
　 荳 155
　 痘 156
　 饾 156
　 逗 156
　 窦 156
đe 氐 135
đê 低 135
　 羝 135
　 堤 135
đề 帝 140
　 缔 141
　 蒂 141
　 谛 141
　 碲 142
　 柢 138
đề 提 136/651
　 题 651
　 蹄 651
　 鹈 651
　 绨 651
　 锑 651
đề 抵 137
　 底 137
　 骶 138
　 砥 138
　 诋 138
　 邸 137
đề 悌 653
đệ 弟 140
　 第 141
　 睇 142
　 棣 141
　 递 141
　 遞 141
địa 地 138
đích 的 140
　 嫡 137
　 镝 136/137
　 嘀 137
địch 敌 136
　 易 787
　 滌 137
　 翟 137
　 狄 136
　 觌 137
　 荻 136
　 笛 136
　 迪 136
điếm 店 145
　 玷 145
　 掂 142
　 战 142
　 垫 145
điểm 恬 656
　 舔 656
　 甜 656
điểm 点 142
điên 顚 142
　 巅 142
điên 惦 146
　 癫 146
điền 田 655
　 佃 145
　 钿 146
　 滇 142
　 填 655
điển 典 142
　 癲 142
điện 电 143
　 绽 833
　 淀 146
　 靛 146
　 甸 145
　 殿 146
　 奠 146
điệp 蝶 148
　 谍 148
　 喋 148
　 牒 148
　 蹀 148
　 鲽 148
　 叠 148

du 遊 800
　 游 800
　 蝣 801
　 俞 807
　 輸 619
　 揄 808
　 瑜 808
　 逾 808
　 渝 808
　 榆 808
　 愉 808
　 踰 808
　 攸 799
　 悠 799
　 腴 808
　 谀 807
　 獻 801
　 蝣 801
　 油 801
dũ 愈 812
　 牖 802
　 窬 809
　 庾 809
　 瘐 809
dụ 诱 805
　 喻 812
　 谕 812
　 裕 810
　 吁 810
　 釉 805
　 鬻 805
duân 筠 820
duẩn 笋 639
　 筍 639
duật 鹬 812
dục 育 810
　 欲 810
　 慾 810
　 浴 810
　 毓 810
　 昱 812
　 煜 812
duệ 裔 788
　 袂 451
　 曳 775
　 拽 775
dung 容 569
　 蓉 570
　 溶 569
　 鎔 569
　 熔 569
　 榕 570
　 庸 797
　 佣 797
　 墉 797
　 慵 797
　 镛 797
　 融 570
dũng 勇 798
　 甬 798
　 涌 798
　 蛹 798
　 俑 798
　 湧 798
dụng 用 798
duy 维 685
　 唯 686
　 惟 685
　 帷 685
duyên 缘 816
　 沿 762
duyễn 兖 765
duyệt 阅 819
　 悦 819
dư 予 809
　 舆 808
　 余 806
　 馀 806
dữ 予 809
　 屿 809
　 與 809
dự 预 811
　 与 808
　 誉 811
　 豫 811
dực 弋 788
　 翼 787
　 翌 787
　 翊 787
dựng 孕 821
dược 药 772
　 跃 818
　 疟 771
dương 羊 767
　 洋 767
　 佯 768
　 烊 768
　 蛘 768
　 痒 769
　 阳 768
　 扬 768
　 杨 768
　 昜 768
　 疡 768
dưỡng 氧 768
　 养 769

điệt 迭 148
跌 148
侄 857
姪 857
垤 148
耋 148
điêu 刁 146
雕 146
彫 146
貂 146
銚 147
điều 吊 146
弔 146
钓 147
điễu 条 656
điều 调 657
điều 鸟 484
điệu 悼 130
调 147
đinh 丁 148
疔 149
钉 149
仃 149
叮 149
đính 订 151
酊 149
钉 151
钉 151
锭 151
碇 151
đình 亭 660
停 660
渟 660
婷 661
莛 661
廷 661
庭 661
蜓 661
霆 661
đỉnh 顶 149
鼎 150
đĩnh 艇 661
挺 661
锭 151
铤 661
định 定 150
đóa 朵 166
躲 166
đọa 惰 166
堕 166
đoái 兑 161
đoan 端 159
đoàn 段 160
锻 160
煅 160
团 670
đoán 短 159
đoạn 断 160
椴 160
段 160
缎 161
簖 161
đoạt 夺 166
đô 都 154/156
嘟 156
đồ 妬 158
妒 158
徒 668
屠 668
塗 668
途 668
酴 669
荼 669
图 668
đồ 堵 158
đỗ 睹 158
赌 158
靓 158
杜 158
肚 158
độ 度 158
渡 159
镀 159
đốc 督 156
笃 158
độc 独 157
毒 156
读 157
渎 157
黩 158
đôi 堆 161
đôi 对 161
đối 颓 671
đội 队 163
đôn 怼 161
惇 163
敦 163
墩 163
đồn 顿 164
吨 163
囤 164
蹲 164
đồn 屯 672
饨 672
臀 672
豚 672
độn 遁 164
沌 164
盹 164
钝 164
遮 164
đông 东 152
冬 152
栋 154
đồng 冻 154
同 663/665
铜 664
酮 664
桐 664
筒 664
茼 664
童 662
潼 663
僮 663
瞳 663
侗 664
仝 663
砼 663
彤 664
董 153
懂 153
动 153
恫 664
峒 154
洞 154
崠 154
恫 154
侗 154
đột 突 667
凸 667
đới 带 118
戴 120
đơn 单 120
丹 120
đu 丢 151
铥 151
đức 德 132
đương 当 124
đường 堂 646
棠 647
螳 647
榶 647
瞠 647
唐 646
糖 646
塘 646
溏 646
搪 646

G

gia 加 316
茄 317
嘉 316
跏 317
家 314
诸 873
价 318
嫁 318
稼 318
架 318
驾 318
蔗 843
遮 841
枷 317
耞 316
痂 316
茄 542
赭 842
假 317/318
者 842
贾 317
也 773
giác 觉 361
角 362
giai 佳 315
皆 337
偕 735
阶 336
楷 337
喈 337
giải 解 339/736
懈 736
邂 736
澥 736
蟹 736
giam 监 323
绀 319
giám 监 320
鉴 324
giảm 减 321
gian 奸 319
姦 319
艰 321
间 321
gián 间 326
谏 323
giản 简 322
裥 322
柬 321
拣 322
giang 江 326
扛 207
肛 208
giáng 降 328
绛 329
giảng 讲 327
giao 交 329
茭 330
跤 330
胶 330
蛟 330
郊 330
鲛 330
教 333
窖 333
狡 332
绞 332
较 333
咬 771
giáp 夹 315
荚 317
颊 317
甲 317
giới 介 341
界 341
芥 341
疥 341
戒 340
械 736
诫 341
届 341

H

ha 呵 256
hà 河 257
何 257
荷 261/258
苛 373
霞 711
瑕 711
遐 711
虾 710
hạ 下 711
暇 711
贺 260
厦 714
夏 714
hác 壑 261
hạc 鹤 260
涸 258
hách 赫 260
hạch 核 256
劾 256
hài 谐 735
骸 244
孩 244
鞋 733
hải 海 245
hãi 骇 247
hại 害 246
hàm 含 248
函 248
涵 249
衔 716
咸 716
鹹 716
颔 250
hãm 陷 720
hạm 舰 324
han 肝 247
hán 汉 249
hàn 焊 250
撖 250
寒 247
翰 250
邗 248
邯 248
韩 248
hãn 罕 249
汗 248
悍 250
捍 250
hạn 限 720
旱 249
瀚 250
hàng 航 251
杭 250
吭 251
降 723
行 251
缸 208
hạng 项 725
巷 251
hanh 亨 263
hành 行 742
绗 251
衡 264
hãnh 倖 744
hạnh 杏 744
幸 744
hao 耗 255
哮 726
hào 毫 252
豪 252
濠 252
壕 252
嚎 252
肴 771
淆 728
hảo 好 253
hạo 昊 254
浩 255
皓 255
颢 254
灏 254
hạp 盒 256
阖 256
盒 259
匣 711

hạt 褐 260
羯 338
蝎 733
辖 710
瞎 710
hắc 黑 261
hằng 恒 263
恆 263
hâm 歆 738
鑫 740
hân 欣 740
忻 740
hần 衅 741
hận 恨 262
hấp 吸 705
翕 705
hấu 欨 267
篌 267
喉 267
猴 267
瘊 267
hậu 后 268
厚 267
候 267
hé 兮 705
奚 704
醯 704
hệ 系 709
係 709
繫 709
hi 羲 702
曦 702
熙 702
嘻 702
僖 702
嬉 702
牺 703
熙 703
hịch 檄 706
觋 706
hiềm 嫌 716
hiểm 险 718
hiên 轩 750
hiền 宪 720
献 718
hiền 贤 716
hiển 显 717
蚬 717
hiện 现 719
苋 719
hiệp 胁 735
hiệp 协 734
侠 710
挟 734
狭 710
蛱 710
點 710
合 258
洽 532
hiệt 颉 734
撷 734
hiêu 髐 728
枵 728
hiếu 孝 732
好 255
hiểu 晓 728
hiệu 号 253
效 732
校 731
昊 254
hinh 馨 740
hình 形 743
刑 743
型 743
邢 743
hoa 花 274
华 276
桦 278
哗 276
hóa 化 278
货 299
hòa 禾 259
和 296
hỏa 火 296
伙 298
họa 画 277
祸 299
hoạch 划 278
获 299
穫 299
hoài 怀 279
淮 280
hoại 坏 280
hoan 欢 280
懽 280
獾 280
hoán 换 282
焕 282
唤 283
涣 282
瘓 282
hoàn 完 677
莞 678
烷 678
丸 678
纨 678
桓 281
寰 281
鬟 281
还 281
环 281
阛 282
皖 678
缓 282
hoãn 患 282
hoạn 宦 282
豢 282
hoang 荒 283
慌 284
谎 286
hoáng 晃 286
hoàng 黄 284
磺 286
潢 286
簧 286
皇 284
凰 284
蝗 284
隍 284
煌 284
惶 284
徨 284
遑 284
hoảng 恍 286
晃 286
愰 286
hoành 横 263
宏 266
衡 264
蘅 264
hoanh 横 264
hoát 豁 294
hoạt 活 294
滑 276
猾 277
hoắc 霍 299
藿 299
hoặc 或 299
惑 299
hoằng 弘 266
học 学 573
hòe 槐 280
hô 呼 270
hõ 胡 271
湖 271
糊 270
葫 272
蝴 272
瑚 272
狐 272
弧 272
猢 272
乎 270
壶 271
hổ 虎 272
琥 273
唬 273
hỗ 互 273
沍 274
怙 273
祜 273
诂 228
岵 273
扈 273
hộ 户 273
护 273
沪 273
戽 273
hộc 斛 272
觳 271
hồi 汇 290
悔 289
诲 292
晦 292
贿 291
hồi 回 288
迴 288
徊 280
茴 289
蛔 289
hội 会 291
绘 292
荟 292
溃 385
聩 385
愦 385
hôn 昏 292
婚 293
hồn 魂 293
浑 293
hỗn 混 294
溷 294
hồng 吼 267
汞 223
哄 264
hồng 红 265
虹 266
洪 266
烘 264
鸿 264
讧 266
宏 266
hốt 忽 270
惚 270
笏 274
hợi 亥 247
hợp 合 258
颌 259
hủ 腐 198
诩 749
栩 749
hủ 缶 194
huân 熏 755
勋 755
醺 755
薰 755
燻 755
荤 292
氳 820
huấn 训 756
húc 旭 749
勗 750
huế 畦 526
携 735
攜 735
huệ 惠 290
蕙 290
hung 凶 744
匈 745
胸 745
汹 745
hùng 雄 745
熊 746
huống 况 384
huy 挥 286
珲 287
晖 287
翬 287
辉 287
徽 287
讳 292
毁 290
燬 290
卉 290
huých 阋 708
huyên 萱 751
喧 751
暄 751
煊 751
huyền 绚 752
huyền 玄 751
弦 716
悬 751
huyễn 眩 752
炫 752
衒 752
渲 752
楦 752
huyện 县 720
huyết 血 754
huyệt 穴 752
huynh 兄 745
huỳnh 黄 284
蝗 794
荧 794
hư 虚 748
嘘 748
hưng 兴 741
hứng 兴 744
hước 谑 755
hương 香 722
乡 723
hướng 向 725
晌 589
饷 725
hưởng 享 723
飨 725
响 724
hưu 休 746
貅 747
hữu 有 802
友 804
右 805
hựu 佑 805
宥 805
囿 805
hy 希 704
浠 704
烯 704
唏 704
晞 704
稀 704
欷 705
禧 707
hý 戏 709
hỷ 喜 707
蟢 707

I

ích 益 786

K

kê 鸡 305
计 311
稽 302
笄 301
kề 计 311
继 314
髻 311
kệ 偈 338
kết 结 337
kích 击 301
激 303
戟 310
kịch 剧 360
kiêm 兼 319
kiếm 剑 325
钳 536
钳 536
硷 322
钤 537

签 533
黔 536
kiểm 检 322
脸 410
kiệm 俭 322
kiên 坚 320
悭 533
kiến 见 324
建 325
kiện 虔 536
kiển 茧 322
kiện 件 325
健 325
键 325
毽 325
kiệp 劫 338
kiệt 结 337
拮 337
kiệt 桀 339
杰 338
竭 338
kiêu 骄 330
浇 330
kiều 乔 540
侨 541
桥 541
娇 331
翘 540
kiểu 矫 332
矫 332
皎 332
缴 333
徼 333
kiệu 轿 335
kim 今 342
金 342
kinh 京 346
经 348
泾 348
鲸 346
荆 348
kính 敬 350
镜 350
径 351
kình 鲸 347
劲 351
痉 351
ky 其 527
幾 305
羁 303
ký 记 313
寄 312
既 312
冀 312
骥 312
kỳ 其 526
期 524
旗 526
棋 526
骐 527
琪 527
祺 526
芪 528
奇 302
琦 527
崎 527
耆 527
鳍 527
祈 528
圻 528
歧 527
kỷ 己 310
纪 310
屺 530
幾 304
几 310
kỹ 技 311
妓 312
伎 312
kỵ 骑 527
忌 313
kha 哥 213
诃 256
柯 373
坷 375
疴 375
khả 可 374
khác 恪 376
khách 客 375
khai 开 367
khái 概 203
溉 203
忾 370
咳 374
khải 启 528
凯 370
恺 370
铠 370
楷 370
kham 堪 370
戡 370
khám 勘 370
龛 370
khảm 坎 371
嵌 538
khan 看 371
khán 看 370
khản 侃 371
khang 康 371
糠 372
穅 372
kháng 抗 372
炕 372
khảng 慷 371
忼 371
khanh 卿 548
坑 377
硁 377
khánh 庆 550
磬 550
罄 550
khao 犒 373
蒿 252
kháo 靠 373
khảo 考 372
拷 373
铐 373
kháp 恰 532
khát 渴 375
khắc 刻 375
克 375
尅 376
khẳng 肯 376
khâm 钦 544
襟 342
衾 544
khẩn 紧 343
垦 376
恳 376
khập 泣 530
khất 乞 528
khẩu 叩 380
扣 379
寇 379
筘 380
khẩu 口 379
khê 溪 524
蹊 524
khè 契 530
khẻ 稽 529
khi 欺 524
khí 气 530
器 530
弃 530
khi 起 528
岂 530
khích 激 303
隙 708
khiêm 谦 533
khiếm 欠 537
堑 537
茜 537
芡 538
khiểm 歉 537
khiên 牵 533
褰 533
愆 534
肩 319
khiển 遣 537
khiển 遣 537
谴 537
缱 537
khiếp 怯 542
khiết 挈 542
洁 337
潔 337
khiêu 挑 657
跳 658
khiêu 叫 334
窍 541
嘯 733
khinh 轻 547
氢 548
khoa 科 374
夸 381
垮 381
khóa 课 376
跨 381
胯 381
挎 381
khỏa 裸 438
khoái 快 382
脍 382
侩 381
蒯 381
khoan 宽 382
khoán 券 558
khoản 款 383
khoáng 矿 383
旷 383
khoảnh 顷 550
khoát 阔 386
豁 298
khô 枯 380
khố 库 381
裤 381
khổ 苦 380
khốc 酷 381
哭 380
khôi 灰 287
盔 384
诙 287
恢 287
魁 384
傀 385
瑰 238
khôn 坤 385
khồn 困 385
khổn 綑 385
悃 385
捆 385
không 空 377
倥 378
控 378
khổng 孔 378
khởi 起 528
khu 区 553
躯 553
驱 553
khuẩn 菌 364
khuất 屈 553
khúc 曲 553
蛐 353
khuê 圭 238
闺 238
奎 384
睽 385
khuếch 扩 386
khung 穹 551
khủng 恐 378
khuông 诓 383
框 384
眶 384
khuy 亏 384
窥 384
khuyên 圈 555
khuyến 劝 558
khuyển 犬 557
khuyết 缺 558
炔 558
阙 559
khuynh 倾 548
khứ 去 555
khứ 去 555
khước 却 559
khương 姜 326
khưu 丘 551
邱 551
khứu 嗅 747
臭 747
溴 747

L

la 罗 440/437
箩 438
萝 438
逻 438
锣 438
lã 铝 433
lạc 乐 397
洛 438
落 437
络 439
烙 439
骆 439
咯 427
lai 来 389
莱 390
睐 390
lai 吏 405
赖 390
癞 390
濑 390
獭 641
籁 390
赍 390
lam 蓝 391
褴 391
婪 391
岚 391
lãm 覽 391
榄 391
揽 391
缆 392
lạm 滥 392
lan 兰 390
栏 391
拦 391
澜 391
谰 391
lãn 懒 391
lạn 烂 392
lang 郎 392
廊 392
榔 392
琅 392
啷 392
莨 393
狼 392
银 393
琅 392
螂 392
lãng 浪 393
朗 393
眼 393
lạng 两 412
谅 413
lãnh 领 422
岭 423
冷 400
lao 劳 393
痨 394
牢 393
lão 老 394
lạo 潦 397/415
捞 393
lạp 猎 416
邋 388
蜡 388
腊 388
拉 387/388
笠 404
粒 404
lạt 喇 388

辣 388
瘌 388
lăng 凌 420
陵 420
菱 420
棱 400/420
鲮 420
稜 420
绫 420
lâm 临 418
林 418
淋 419
琳 419
霖 419
lầm 凛 419
廩 419
檩 419
懔 419
lân 邻 419
怜 409
磷 417
鳞 418
麟 417
遴 417
lận 吝 419
lập 立 404
lật 栗 405
溧 405
lâu 娄 428
楼 428
搂 428/429
髅 428
喽 428/429
lậu 陋 429
漏 429
瘘 429
镂 429
lê 黎 402
梨 402
藜 402
犁 402
lễ 礼 402
lệ 丽 405
俪 405
例 405
隶 406
泪 399
戾 404
厉 405
励 405
蛎 405
砺 405
荔 407
lệnh 令 423
lịch 历 407
砾 405
沥 405
雳 405
栎 406
liêm 廉 407
濂 407
帘 407
镰 408
奁 409
liễm 敛 410
liệm 殓 411
liên 联 408
连 408
莲 409
涟 409
鲢 409
怜 409
琏 410
liễn 联 408
liệp 鬣 417
猎 416
liệt 列 416
烈 417
洌 417
裂 417
埒 417
劣 417
liêu 僚 414
撩 414
辽 415
了 416
寮 414
廖 416
寥 415
鹩 414
聊 414
liễu 了 415
柳 426
缭 414
蓼 415
liệu 料 415
疗 415
燎 414
linh 灵 421
龄 421
零 420
囹 421
玲 421
伶 421
苓 421
羚 420
翎 421
铃 421
鸰 421
聆 421
领 422
岭 423
loa 螺 437
骡 437
瘰 438
lõa 裸 438
伙 298
loại 类 399
loan 弯 677
湾 677
峦 434
栾 434
孪 434
挛 435
銮 435
鸾 435
loạn 乱 435
loát 刷 623
long 龙 427
隆 427
lô 滤 434
芦 430
轳 430
lỗ 鲁 430
橹 431
虏 430
掳 430
卤(鹵) 430
镥 431
lộ 路 431
露 429/432
赂 431
鹭 432
辂 431
璐 432
lộc 禄 432
碌 432
鹿 431
辘 431
簏 431
lôi 雷 398
擂 399
蕾 399
磊 399
儡 399
lộng 弄 428
lợi 利 406
莉 406
俐 406
猁 406
lũ 屡 433
偻 433
缕 433
褛 433
luân 伦 436
轮 436
沦 436
纶 436
仑 436
崙 436
抡 436
囵 436
luận 论 436
luật 律 434
lục 六 426
陆 432
録 432
箓 432
绿 432
戮 432
录 432
氯 434
lung 笼 427
茏 427
珑 427
胧 427
泷 427
聋 427
砻 427
lũng 垄 428
拢 428
陇 428
lũy 垒 399
累 398
lụy 累 399
luyến 恋 410
luyện 练 410
炼 410
链 410
lư 芦 430
卢 430
炉 430
颅 430
庐 429
胪 430
驴 433
闾 433
旅 433
膂 433
吕 433
侣 433
lự 虑 434
lực 力 406
lược 略 435
掠 435
lương 良 411
粮 411
凉 411
梁 412
樑 412
粱 412
lưỡng 两 412
俩 413
辆 414
lượng 两 412
谅 413
量 414
亮 413
lưu 流 424
琉 425
硫 425
鎏 425
留 425
遛 426
骝 426
刘 424
lựu 溜 426
榴 426
馏 426
瘤 426
ly 离 401
漓 401
璃 401
篱 401
骊 402
鹂 402
丽 405
婆 401
厘 402
狸 402
罹 402
lý 里 402
俚 403
理 403
裡 402
鲤 403
娌 403
李 404
逦 402
履 434
ly 莉 406
痢 406
蒞 404

M

ma 麻 441
蘑 441
磨 465
磨 466
麼 465
摩 441/465
嘛 443
魔 466
吗 442/443
妈 441
蟆 442
mã 马 442
玛 443
码 443
蚂 441
mạ 骂 443
mạc 莫 467
幕 471
漠 467
膜 465
摸 464
藐 459
mạch 脉 444
麦 444
陌 467
mai 梅 450
莓 450
埋 443
霾 444
霉 450
玫 450
枚 450
mãi 买 444
mại 卖 444
迈 444
墓 58
man 蛮 445
瞒 445
曼 446
谩 445
蔓 446
漫 446
mán 缦 446
mãn 满 445
mạn 漫 446
慢 446
嫚 446
幔 446
缦 446
mang 忙 446
杗 447
茫 447
芒 447
铓 447
硭 447
mãng 莽 447
蟒 447
mạng 命 464
manh 氓 447
萌 453
盲 447
mãnh 猛 454
锰 454
mạnh 孟 454
mao 茅 448
毛 447
髦 448
茆 448
卯 448
昴 448

铆 448
mạo 貌 449
冒 449
帽 449
瑁 449
鄚 449
mạt 末 466
茉 467
秣 467
沫 467
墨 467
mặc 默 468
mẫn 敏 461
悯 461
闵 461
鳘 461
mật 蜜 456
密 456
宓 456
mâu 缪 468
牟 468
哞 468
眸 468
侔 468
矛 448
蟊 448
mẫu 母 469
牡 469
亩 469
mậu 茂 448
贸 449
袤 449
懋 449
瞀 449
缪 464
谬 464
mê 迷 455
谜 455
糜 455
醚 455
mễ 米 455
眯 454
mệnh 命 464
mi 糜 450
靡 455
麋 455
眉 450
楣 450
嵋 450
mị 媚 451
寐 451
魅 451
靡 456
mịch 寞 467
觅 456
汨 456

miến 棉 456
绵 457
眠 456
miền 缅 458
沔 457
湎 457
麵 458
miễn 免 457
勉 457
俛 457
娩 457
miện 冕 457
沔 456
miệt 蔑 460
miêu 苗 459
瞄 459
描 459
猫 448
锚 448
鳙 448
miếu 庙 459
miểu 秒 459
minh 明 462
盟 463
鸣 463
铭 464
冥 463
暝 463
瞑 464
螟 464
溟 463
mô 摸 464
无 465
模 465
摹 465
mộ 慕 471
墓 471
暮 471
募 471
mộc 木 469
沐 470
môi 媒 450
煤 450
莓 450
môn 门 452
们 453
扪 452
mông 蒙 453/454
濛 453
矇 454
朦 454
幪 454
曚 453
曹 453
mộng 梦 454

một 没 449
殁 467
mục 目 470
睦 471
牧 470
穆 471
mùi 未 687
muội 妹 451
昧 451
昧 451
muộn 闷 452
焖 453
mưu 谋 468
mỹ 美 451
镁 451

N

na 那 472
挪 490
ná 哪 473
nã 拿 472
nãi 乃 474
奶 474
氖 474
nại 耐 474
奈 474
捺 473
鼐 475
nam 南 475
喃 475
楠 475
男 475
nan 难 476
nạn 难 477
nang 囊 477
nao 猱 477
蛲 477
náo 闹 478
挠 477
淖 478
não 脑 478
恼 477
铙 477
nạo 孬 477
nạp 纳 473
衲 473
nát 溼 485
捏 485
nặc 匿 482
昵 482
诺 490
năng 能 480
nắm 嵢 566
nê 尼 481
泥 481

ni 尼 481
铌 481
妮 480
呢 481
nịch 溺 482
niêm 拈 482
niệm 念 484
唸 484
拈 483
廿 484
niên 年 483
niễn 碾 483
niết 臬 485
捏 485
涅 485
镍 485
苶 485
niệu 尿 484
ninh 宁 486
咛 485
泞 486
柠 485
拧 485
狞 485
nịnh 佞 486
noa 挐 488
nọa 懦 490
糯 490
noãn 卵 435
暖 489
煖 489
赧 477
nô 奴 488
驽 488
nỗ 努 488
弩 488
nộ 怒 489
nỗi 餒 479
nội 内 479
nộn 嫩 480
nông 农 487
nồng 浓 48
nùng 侬 488
秾 488
脓 488
nuy 矮 2
倭 693
nữ 女 489
nương 娘 484
nữu 钮 487
纽 487
扭 487
nựu 忸 487

NG

nga 俄 167
娥 167
峨 167
哦 167
莪 167
鹅 167
蛾 167
ngã 我 693
餓 169
ngạc 愕 168
谔 168
锷 168
鄂 168
颚 168
鳄 169
ngạch 额 167
ngai 呆 2
皑 2
癌 2
獃 117
ngải 艾 2
刈 788
ngại 碍 2
ngạn 岸 4
彦 766
谚 766
ngang 昂 5
ngạnh 硬 796
梗 218
鲠 218
ngao 敖 5
廒 5
熬 5
遨 5
鳌 5
鳌 5
ngạo 傲 5
嗷 5
ngâm 吟 791
ngân 银 790
龈 791
齦 791
ngấn 痕 262
ngần 垠 791
ngập 岌 308
ngật 屹 788
吃 73
迄 532
ngẫu 偶 491
耦 492
藕 492
nghê 倪 481
麑 481
鲵 481
霓 481

nghệ 艺 785
羿 788
诣 788
nghễ 睨 482
nghênh 迎 794
nghi 宜 782
仪 781
疑 781
沂 782
拟 481
议 785
蚁 784
谊 787
毅 787
nghĩa 义 785
nghịch 逆 481
nghiêm 严 762
nghiễm 俨 765
nghiệm 验 766
nghiên 研 763
妍 763
nghiệp 业 774
nghiệt 孽 485
蘖 485
nghiêu 尧 771
硗 540
蹺 540
ngọ 午 699
ngoa 讹 167
靴 752
阢 167
ngõa 瓦 675
ngọa 卧 693
ngoại 外 676
ngoan 顽 678
ngoạn 玩 678
ngọc 玉 809
ngô 吾 698
梧 698
吴 698
蜈 698
ngỗ 忤 699
ngộ 悟 700
晤 700
寤 700
误 700
遇 810
ngu 娱 807
虞 807
愚 807
ngũ 五 698
伍 699
ngụ 寓 811
ngục 狱 812
nguy 危 683
桅 685

	鬼	685
	巍	684
nguỵ	伪	686
	魏	688
nguyên	原	813
	源	814
	元	813
nguyễn	阮	574
nguyện	願	818
nguyệt	月	818
ngư	鱼	806
	渔	807
ngữ	语	809
	圄	809
ngự	御	810
	禦	810
	驭	810
ngưng	凝	485
ngược	虐	489
	疟	489
ngưỡng	仰	769
ngưu	牛	486

NH

nha	牙	759
	芽	759
	鸦	759
	呀	759
	衙	759
nhã	雅	760
nhạ	讶	760
	迓	760
	惹	562
nhạc	乐	818
	岳	819
nhai	厓	759
	崖	759
	涯	759
	睚	759
nham	岩	763
	巖	763
	嵓	763
	癌	2
nhan	颜	764
nhàn	闲	716
	娴	717
	嫻	717
nhãn	眼	764
nhạn	雁	766
nhâm	壬	566
	任	567
nhằm	蓁	567
	荏	566
	衽	567
	妊	567
nhậm	任	567
	衽	567
nhân	人	564
	仁	566
	因	788
	氤	790
	湮	761
nhẫn	刃	567
	忍	566
	韧	568
	纫	568
	韧	568
	韧	568
nhận	认	567
nhập	入	573
nhất	一	775
	壹	780
nhật	日	568
nhi	儿	169
	鸸	169
	而	169
nhĩ	耳	170
	饵	170
	洱	170
	铒	170
	弭	170
	珥	170
	尔	170
	迩	170
nhị	二	170
	贰	171
nhiễm	染	561
	蚺	561
nhiêm	髯	561
nhiệm	任	566/567
nhiên	然	561
	燃	561
nhiếp	聂	485
	摄	594
	嗫	485
	蹑	485
	颞	485
	镊	485
	燮	735
nhiệt	热	562
nhiêu	饶	562
	娆	562
nhiễu	扰	562
	绕	562
	遶	562
nho	儒	571
nhu	需	748
	濡	572
	蠕	572
	柔	571
	揉	571
	蹂	571
	糅	571
	蹂	571
nhũ	乳	573
	孺	572
nhuận	闰	575
	润	575
nhục	肉	571
	辱	572
	褥	573
	蓐	574
	溽	574
	缛	574
nhuệ	锐	575
nhung	茸	570
	戎	570
	绒	570
	毡	570
nhũng	冗	570
nhụy	蕊	575
nhuyễn	软	574
	輭	574
	蝡	572
như	如	572
	茹	572
nhữ	汝	573
nhưng	仍	568
	扔	568
nhược	弱	575
	若	575
	箬	576
nhương	嚷	561
	瓤	561
nhướng	攘	561
nhưỡng	壤	561
	嚷	561
nhượng	让	562

O, Ô

oa	窝	692
	娲	675
	涡	692
	蜗	692
	锅	240
	埚	240
	蛙	675
	洼	675
	娃	675
	哇	675
oai	威	682
oải	矮	2
oan	宽	812
oán	怨	816
oanh	莺	794
	訇	264
	轰	264
oánh	莹	795
oát	腽	675
	挖	675
	斡	693
ô	乌	694
	呜	694
	鳥	694
	污	693
	杇	693
	圬	693
ô	恶	700
ốc	屋	694
	幄	693
	握	693
	渥	693
	龌	693
	沃	693
ổi	喂	688
	猥	686
ôn	温	689
	瘟	690
ổn	稳	691
ông	翁	692
	嗡	692
ổng	瀛	692

P

pha	坡	518
	陂	518
	颇	518
	玻	35
	簸	37
phá	破	519
phả	跛	37
	叵	518
	钜	518
	普	522
	谱	522
phác	朴	518/522
	璞	522
phách	拍	494
	珀	519
	魄	519
	劈	505/508
phái	派	493/495
phàm	凡	176
	帆	175
phạm	犯	179
	范	179
	範	179
phan	潘	496
	幡	175
	蕃	175
	攀	495
phán	判	497
	泮	497
	盼	497
	贩	179
phàn	矾	176
	樊	177
phản	反	177
	阪	12
	坂	12
	返	178
phạn	饭	179
	梵	179
phang	彷	182
phanh	烹	503
	抨	503
	拼	512
phao	抛	499
	脬	499
pháo	砲	500
	炮	500
pháp	法	174
	砝	175
	珐	175
phát	发	175
	酸	174
phạt	罚	174
	伐	174
phân	分	186
	芬	188
	纷	188
	吩	188
phấn	粉	189
	奋	189
	粪	189
phần	分	189
	份	189
	汾	188
	坟	188
	氛	188
	雰	188
	焚	188
phẫn	忿	189
	愤	189
phận	分	189
phất	氟	196
	拂	195
	祓	196
	佛	195
	怫	195
	彿	195
	蒂	195
phật	佛	194
phẩu	缶	194
	剖	520
	瓿	38
	釜	197
phê	批	505
	砒	505
phế	废	186
	肺	185
phệ	吠	185
	旆	864
	噬	613
phi	飞	183
	非	184
	啡	184
	蜚	184
	绯	184
	菲	185
	扉	184
	霏	184
	妃	184
	披	505
	邳	505
phí	费	186
phì	肥	184
	淝	185
	腓	185
phỉ	匪	185
	悱	186
	菲	185
	俳	185
	斐	185
	翡	185
	诽	185
phỉ	沸	185
	痱	186
phiếm	泛	179
	汎	179
	氾	176
phiên	番	175/496
	翻	175
	繙	176
	藩	175
	燔	177
phiến	片	508
	扇	584
	煽	585
phiền	烦	176
	繁	177
	墦	176
phiệt	阀	174
	筏	174
	垡	174
phiêu	剽	511
	漂	512
	飘	511
	螵	512
	嫖	29/512
phiếu	票	511
	剽	511

漂 512
瞟 29
phó 付 198
讣 199
赴 199
副 200
傅 201
phò 扶 195
驸 201
phọc 缚 201
phong 风 190
枫 192
疯 192
封 190
沣 193
丰 190
峰 192
烽 192
锋 192
蜂 192
酆 193
phóng 放 182
倣 182
phòng 防 181
鲂 181
房 181
phỏng 仿 182
纺 182
访 182
phô 铺 520
phồ 浦 522
埔 522
圃 522
铺 522
蹼 522
phổ 普 522
谱 522
溥 522
镨 522
phốc 仆 521
扑 521
噗 521
phôi 坯 504
胚 500
醅 501
phối 配 502
phồn 繁 177
鄱 518
phu 夫 194
肤 194
趺 194
麸 194
跗 194
孵 194
肤 194
敷 194
phú 富 201
赋 201
phù 扶 195
芙 195
孚 195
俘 196
浮 196
蜉 197
符 195
罘 196
符 196
phủ 府 197
俯 197
甫 197
脯 198
父 197
否 194
斧 197
抚 198
腑 198
脯 198
phụ 父 198
妇 199
负 200
阜 199
埠 46
附 199
鲋 201
鲼 201
驸 201
辅 198
赙 201
phúc 福 197
蝮 201
腹 201
复 199
phục 伏 194
茯 196
服 199
复 199
phúng 讽 193
赗 193
phùng 冯 193
逢 193
缝 193
phụng 奉 193
凤 193
phức 复 199
馥 201
愎 25
phương 方 180
芳 180
妨 180
肪 181
phường 坊 180
phượng 凤 193
phưởng 彷 182

Q

qua 瓜 231
呱 227
戈 213
剐 231
guặ 692
quá 过 240/243
quả 果 242
寡 231
quách 郭 240
鄶 386
椁 242
quai 乖 232
quái 怪 232
拐 232
卦 232
褂 232
quải 挂 231
掛 231
罣 231
quan 官 232
棺 233
倌 233
关 233
观 234
冠 234
鳏 234
quán 馆 234
贯 235
惯 235
掼 236
冠 235
灌 235
罐 235
馆 234
鹳 235
观 235
盥 235
quản 管 234
莞 234
脘 678
绾 678
斡 693
quang 光 236
胱 237
桄 237
quảng 广 237
quát 括 386
刮 231
聒 240
quắc 矍 362
攫 362
褂 362
蝈 241
帼 241
掴 241
quăng 肱 221
quân 军 364
君 365
均 365
钧 365
筠 820
quần 群 559
麇 559
裙 560
quẫn 窘 351
quận 郡 366
据 366
quật 崛 363
掘 363
倔 364
窟 380
quề 桂 239
quệ 蹶 364
qui 规 237
归 238
龟 238
皈 238
归 238
quí 贵 239
季 314
癸 239
愧 385
qui 葵 384
嫢 237
妫 237
quỉ 鬼 239
诡 239
qui 贾 385
柜 239
馈 385
轨 239
既 239
揆 384
贾 385
晷 239
究 239
quốc 国 241
quyên 涓 360
捐 360
鄄 361
娟 361
鹃 360
镌 360
quyền 眷 361
圳 847
quyền 权 556
颧 556
拳 556
惓 556
绻 556
蜷 556
quyển 卷 361
绻 557
狷 361
quyện 倦 361
quyết 决 362
抉 363
诀 363
厥 362
蕨 362
蹶 362
撅 361
孓 363
quyệt 谲 362
quynh 局 351
炯 351
quỳnh 炯 351
迥 351
炅 351
quỳnh 琼 551

S

sa 沙 582
砂 583
纱 583
莎 583
痧 583
裟 583
刹 584
娑 639
蹉 100
sá 蛇 830
诧 56
姹 56
sạ 乍 830
sách 策 53
册 53
索 639
拆 47/57
sai 差 56/57
sái 晒 584
洒 577
杀 583
瘥 58
柴 57
豺 58
侪 57
sài 豸 863
sam 芟 586
衫 586
sàm 谗 58
馋 58
搀 58
掺 58
sam 栅 586
删 586
珊 586
姗 586
舢 586
sán 汕 588
讪 588
疝 588
sàn 孱 59
潺 59
产 59
铲 59
sạn 栈 833
sang 疮 87
创 87
sáng 创 87
sàng 床 87
sảng 爽 625
sảnh 厅 660
倩 537
sao 抄 63
钞 63
炒 65
吵 63/65
鞘 542
sáo 套 649
耖 65
sào 巢 65
sảo 稍 592/593
捎 592
sáp 锸 55
sát 杀 583
刹 57
察 56
擦 47
煞 584
sắc 色 582
敕 75
穑 582
瑟 581
虱 605
sâm 森 582
参 597
渗 599
琛 66
郴 66
sầm 谶 68
闯 87
岑 54
涔 54
sân 嗔 66
瞋 66

sần 趁 68
伧 68
村 68
椿 68
sau 瘦 618
sầu 愁 79
sậu 骤 872
sênh 笙 601
si 痴 73
魑 72
嗤 73
媸 73
眵 73
si 耻 74
sĩ 士 610
仕 610
俟 633
涘 633
siểm 谄 59
siêu 超 63
sinh 生 600
牲 601
甥 601
sính 逞 72
聘 514
娉 514
骋 72
soa 簸 639
soái 帅 623
soán 纂 97
冢 869
撺 97
窜 97
soạn 撰 881
僎 881
纂 898
sóc 朔 629
塑 635
song 双 624
窗 86
葱 94
sổ 皱 872
雏 83
sổ 数 621
sỗ 雏 83
sổ 数 621
sơ 初 82
疏 618
蔬 619
梳 618
踈 618
sớ 疏 618
sở 所 640
楚 83
础 84
sơn 山 585
suất 率 623
摔 623
蟀 623
帅 623
súc 畜 84,750
蓄 750
缩 639
触 84
蠲 84
sung 充 76
súng 铳 78
sủng 宠 77
suy 衰 623
推 670
蚩 73
súy 帅 623
suyễn 喘 86
sư 师 603
狮 603
筛 584
sứ 使 609
sừ 储 83
锄 83
耡 83
sử 史 609
使 609
驶 609
sự 事 611
sức 饬 75
饰 613
sương 霜 624
孀 624
厢 722
箱 722
sướng 畅 63
鬯 63
怅 62
sưu 搜 634
馊 634
溲 634
飕 615
嗖 635
sửu 丑 79

T

ta 爹 148
嵯 100
搓 100
嗟 336
咱 822
些 733
tá 佐 901
借 340
打 103
tà 邪 734
斜 735
tả 左 900
写 735
泻 735
tạ 谢 736
榭 736
藉 306
tác 作 900
tạc 炸 831
酢 902
柞 831
昨 900
作 902
凿 826/901
tai 灾 823
哉 823
腮 577
揌 577
鳃 578
tái 再 823
载 823
塞 578
tài 才 47
财 47
材 47
裁 48
栽 822
终 47
载 823
崽 823
tại 在 824
tam 三 579
叁 580
tàm 蚕 50
惭 50
tạm 暂 825
錾 824
tán 赞 825
讚 825
散 580
拶 824
tàn 残 49
tản 赞 825
散 580
伞 580
tang 丧 580
桑 580
脏 825
丧 580
臧 825
tăng 僧 829
增 829
缯 829
僧 582
憎 829
曾 54
tặng 赠 829
甑 829
tâm 心 738
芯 741
寻 740
浔 756
鲟 756
漫 346
tầm 寻 346
烬 346
尽 346
赙 346
tầng 层 54
tập 习 706
集 307
袭 706
辑 306
缉 302
tất 必 24
毕 26
哔 24
革 24
嗶 24
漆 524
悉 705
蟋 705
膝 705
tật 疾 306
嫉 307
tậu 奏 896
陬 895
奏 896
凑 95
辏 95
走 895
tẩu 擞 545
沁 545
tân 新 737
薪 738
辛 736
锌 737
津 343
宾 31
滨 31
槟 31
缤 31
傧 31
tấn 进 344
迅 756
讯 756
汛 756
晋 345
缙 345
摈 31
频 512
濒 31
嫔 31
蘋 513
蠙 513
秦 544
牝 514
殡 31
膑 32
髌 32
尽 346
烬 346
赆 346
嗔 54
漆 524
悉 705
蟋 705
膝 705
tật 疾 306
嫉 307
tậu 奏 896
陬 895
奏 896
凑 95
辏 95
走 895
tê 夷 635
嫂 581
荑 635
西 702
犀 705
撕 629
厮 629
胥 301
脐 525
跻 301
犀 24
祭 312
细 708
济 310
蔽 24
际 311
婿 750
齐 525
宰 823
荠 310
剂 311
敝 24
弊 24
币 25
毙 26
挤 310
霽 310
剂 311
荠 311
ti 丝 631
司 630
啤 506
卑 19
庳 19
斯 629
撕 629
庇 26
臂 21
貔 506
毗 507
脾 506
砒 505
鼙 506
裨 25
婢 25
鼻 23
避 25
已 633
仳 508
昔 703
惜 703
腊 703
迹 301
蹟 301
积 302
绩 301

勁 301
脊 306
瘠 306
鶺 306
析 703
晰 703
淅 703
蜥 704
锡 705
剔 651
擗 508
擗 508
tịch 席 706
蓆 708
寂 312
籍 306
藉 306
夕 703
汐 703
矽 703
辟 508
僻 508
tiêm 沾 832
渐 319
尖 320
歼 320
签 533
纤 714
tiềm 僭 323
潛 828
tiềm 潜 536
渐 323
tiệm 店 145
tiên 仙 714
籼 714
氙 714
跹 714
鲜 714
先 715
鞭 26
煎 319
牋 319
戋 319
笺 319
tiền 进 344
荐 323
tiến 前 535
钱 536
tiễn 钱 323
践 323
溅 323
煎 319
剪 321
翦 321
箭 323
羡 718

tiện 便 28
贱 323
tiệp 接 335
楫 306
捷 338
睫 338
tiệt 节 339
泄 736
褻 735
泌 24
缉 736
截 338
tiệt
tiêu 消 726
宵 727
逍 727
霄 727
销 728
硝 727
哨 592
梢 592
筲 592
艄 592
焦 331
蕉 331
礁 331
鹪 331
箫 728
椒 330
肖 728
萧 728
绡 728
潇 728
魈 728
绡 728
标 29
镖 29
飘 29
tiếu 笑 732
肖 732
俏 542
峭 542
诮 542
谯 541
樵 541
憔 541
瞧 541
tiếu 小 729
篠 731
tín 剿 64
tinh 信 740
并 32
星 741
猩 742
腥 742
惺 742
精 347

晶 348
菁 348
睛 348
tính 性 744
姓 744
tinh 併 33
拼 34
情 549
晴 549
氰 549
tỉnh 省 743
醒 743
井 349
阱 349
肼 349
tĩnh 静 351
淨 350
tịnh 净 350
靖 350
并 33
toa 矬 100
tòa 座 902
tỏa 锁 640
琐 640
唢 640
挫 100
锉 101
tọa 坐 902
痤 100
toái 碎 638
toại 遂 637
燧 638
隧 638
toan 酸 636
toán 算 637
蒜 637
toàn 全 556
攒 898
钻 898
toản 攒 824
纂 898
攥 898
缵 898
钻 898
瓚 825
赚 898
toát 撮 100
tòng 从 94
松 633
丛 95
tô 租 896
苏 635
稣 635
酥 635
溯 635
塑 635
诉 636
素 636
嗉 636
愫 636
做 901
tổ 祖 896
组 897
tộ 祚 902
tốc 速 636
觫 636
tộc 族 896
tối 最 899
tối 颓 671
tội 罪 899
tôn 孙 639
荪 639
狲 639
尊 900
樽 900
tồn 逊 757
噂 757
tồn 存 99
tổn 损 639
tông 宗 893
踪 893
棕 893
tống 送 634
宋 634
总 894
综 894
tốt 卒 896
tu 修 746
须 748
羞 747
馐 747
脩 747
tú 秀 747
绣 747
锈 748
宿 748
tù 囚 552
泅 552
酋 551
道 551
tụ 聚 358
袖 747
tuân 遵 900
洵 756
郇 756
荀 756
循 756
tuấn 俊 366
骏 366
峻 366
竣 366
焌 366
浚 365
旬 755
询 756
驯 756
巡 755
循 756
殉 757
恤 749
戌 749
tuất
túc 足 896
宿 635
夙 636
肃 636
粟 636
傈 636
tục 俗 635
续 750
tuế 岁 638
tuệ 慧 290
彗 290
tung 踪 893
纵 893
鬆 893
骘 894
纵 894
鬆 633
嵩 633
粽 894
蹤 893
枞 94
túng 纵 894
tùng 从 94
松 633
淞 633
淞 633
丛 95
tủng 怂 634
笼 634
悚 634
竦 634
tụng 诵 634
讼 634
颂 634
tuy 虽 637
绥 638
tuý 醉 898
粹 98
tùy 随 637
隋 637
髓 638
tụy 悴 98
瘁 98
萃 98
tuyên 宣 750
揎 751
tuyến 线 718

線 719
腺 720
tuyền 泉 557
旋 751
漩 751
璇 751
tuyển 选 752
tuyết 雪 753
绝 363
蕝 753
tư 思 629
锶 630
私 630
司 630
斯 629
澌 629
厮 629
孳 888
滋 888
镃 888
姿 888
资 887
咨 887
诸 887
粢 887
孜 888
胥 749
tứ 四 632
泗 632
驷 632
思 629
肆 633
赐 93
伺 93/633
tử 瓷 91
茨 91
徐 749
慈 92
磁 92
辞 91
词 91
祠 92
tử 子 890
仔 890
死 631
紫 889
梓 889
沮 357
咀 357
tự 自 890
字 890
序 749
寺 632
祀 633
绪 750

	叙	749
	似	632
	嗣	633
	饲	633
tức	即	309
	息	705
	媳	706
	熄	703
tước	爵	362
	嚼	362
	削	752
	雀	559
tương	将	326
	酱	328
	浆	328
	浆	326
	相	720
	厢	722
	缃	722
	湘	722
	箱	722
	襄	720
	镶	720
	骧	720
tướng	将	328
	相	725
tường	详	723
	祥	723
	墙	538
	蔷	539
	樯	539
	翔	723
tưởng	想	724
	鲞	724
	奖	328
	蒋	328
tượng	象	726
	像	726
	橡	726
	匠	328
tửu	酒	352
tưu	就	353
	鹫	354
	鹫	354
ty	司	630
	卑	19
	埤	19
	算	24
	丝	631
	斯	629
	撕	629
tý	子	889
	畀	24
	埤	19
	屁	508
	庇	26
	臂	21
tỳ	婢	25
	脾	506
	啤	506
	蜱	506
	毗	507
	裨	506
	疵	91
	貔	506
	枇	507
	毗	507
	蚍	507
	琵	507
tỷ	比	23
	妣	24
	譬	508
	姊	889
	玺	707
	媲	508
	秕	24
tỵ	鼻	23
	巳	633
	避	25
	仳	508

TH

tha	他	641
	她	641
	它	641
	铊	641
	磋	100
	搓	100
thác	鲝	674
	托	673
	拓	674
	薛	674
	错	101
thạc	硕	629
thạch	石	606
thai	台	642
	胎	642
	苔	642
	皃	642
	鲐	643
	郃	643
thái	太	643
	态	643
	泰	643
	采	48
	菜	49
	彩	48
	睬	49
	蔡	49
thải	贷	120
	汰	643
tham	参	49
	贪	643
thám	探	645
thảm	惨	50
	忐	645
	毯	645
than	叹	645
	歎	645
	炭	645
	摊	644
	滩	644
	瘫	644
thán	叹	645
	炭	645
	碳	646
thản	坦	645
thang	汤	646
	镗	646
	蹚	647
thảng	倘	647
	烫	647
	躺	647
	帑	647
thanh	青	545
	清	546
	蜻	547
	鲭	547
	声	599
thánh	圣	603
thành	成	69
	城	71
	诚	69
thạnh	盛	602
thao	操	51
	叨	648
	滔	647
	韬	647
	饕	647
	绦	648
tháo	操	51
thảo	草	52
	讨	648
tháp	塔	641
	塌	641
	褟	641
	鳎	641
	插	55
	拓	641
thát	挞	641
	沓	641
	闼	641
	鞑	103
	獭	641
thắc	忒	649
	忒	649
	铽	649
thăng	升	601
	昇	601
	陞	601
thắng	胜	602
thằng	绳	602
thặng	乘	602
	剩	602
thâm	深	595
thẩm	忱	67
	谌	68
thẩm	审	598
	沈	598
thậm	甚	599
	葚	599
thân	亲	543
	身	596
	伸	596
	绅	596
	呻	597
	申	597
	覾	68
thần	宸	31
thần	辰	67
	晨	67
	臣	67
	娠	597
	神	597
	蜃	599
thần	蜃	599
thận	慎	599
	肾	599
	矧	599
thấp	湿	603
thập	十	606
	什	606
	拾	608
thất	七	525
	匹	508
	室	612
	疋	508
	柒	525
	失	604
thâu	收	614
	输	619
	偷	665
thầu	透	667
	漱	622
thê	妻	525
	凄	525
	萋	525
	悽	525
	梯	651
	锑	651
thế	世	611
	势	612
	替	653
	屉	653
	涕	653
	剃	653
	泖	525
thể	体	652
	采	48
	彩	48
	綵	48
thệ	誓	612
	逝	612
thích	适	613
thi	施	605
	诗	603
	尸	605
	屍	605
thí	试	612
	施	605
	譬	508
	屁	508
thì	时	607
thỉ	始	609
	矢	609
	豕	609
	屎	609
	弛	74
thị	市	609
	侍	610
	恃	610
	柿	610
	视	610
	示	610
	嗜	611
	是	613
	氏	613
thích	倜	653
	傥	653
	适	613
	刺	93
	释	613
	戚	525
	蹙	97
	槭	525
	惕	653
thiêm	添	655
	签	533
	谵	832
thiểm	蟾	58
	苫	585
	檐	763
thiêm	忝	656
	闪	586
	陕	586
thiệm	赡	588
	苫	587
thiên	天	653
	千	533
	阡	534
	旺	534
	钎	534
	芊	534
	迁	534
	篇	508
	偏	509
	犏	509
thiên	倩	537
thiển	单	587
	禅	58
	蝉	58
	蝉	58
thiển	浅	537
thiện	善	587
	鳝	587
	墡	587
	缮	587
	膳	587
	羡	718
	单	587
	禅	587
	嬗	587
	擅	587
thiếp	帖	658
	贴	658
	萜	658
	惬	542
	妾	542
	箧	542
	浹	315
thiệp	涉	593
thiết	切	543
	窃	543
	铁	659
	设	594
thiệt	舌	593
thiêu	烧	591
thiều	眺	658
	粜	658
thiểu	少	592
thiếu	迢	657
thiểu	少	593
	窕	657
thiệu	绍	593
	绍	
	劭	593
	邵	593
	粜	658
thìn	辰	67
thính	听	660
thỉnh	请	549
thịnh	盛	602
thọ	寿	617
thoa	钗	57

梭 639
thóa 唾 674
thỏa 妥 674
椭 674
踔 674
thoái 退 671
蜕 671
褪 672
thoại 话 278
thoan 竣 366
悛 556
逡 559
thoán 篡 97
窜 97
thắc 忒 670
thoát 脱 672
thô 粗 95
thổ 兔 669
吐 669
错 101
厝 101
措 101
醋 97
thổ 土 669
吐 669
thốc 簇 97
族 97
镞 896
秃 667
thôi 催 98
催 98
摧 98
衰 98
缞 98
thối 退 671
腿 671
thôn 村 99
吞 672
thồn 寸 100
褪 672
thốn 忖 100
thông 通 665
囱 94
葱 94
聪 94
聪 93
骢 94
钢 94
thống 统 664
桶 664
捅 664
痛 664
thột 卒 896
猝 97
thời 时 607
thu 收 614
秋 551
鳅 551
thú 兽 617
守 615
狩 617
趣 555
娶 555
首 615
戍 622
thù 仇 79
殳 619
俦 79
茱 873
蛛 873
侏 874
铢 874
殊 619
酬 78
thủ 手 616
守 615
首 615
取 554
thụ 受 617
授 618
售 618
树 622
竖 622
thuần 纯 90
淳 89
醇 89
鹑 90
thuẫn 盾 164
thuận 顺 627
thuật 术 622
述 622
秫 620
thúc 促 96
束 622
叔 620
菽 620
倏 619
thục 孰 620
熟 620
塾 620
蜀 621
赎 620
淑 620
thuế 税 627
说 628
thung 舂 77
thuộc 属 621
thúy 翠 99
邃 638
thùy 箠 88
陲 88
垂 88
thuỳ 谁 595/625
水 625
始 609
thuỵ 瑞 575
睡 627
thuyên 痊 557
铨 557
荃 557
筌 557
诠 557
酴 557
辁 557
栓 623
拴 624
鳝 361
thuyền 船 86
婵 58
thuyết 说 627
thư 书 619
舒 619
妯 339
疽 355
狙 355
雎 357
雌 92
thứ 次 93
庶 621
恕 622
刺 91
此 92
暑 621
黍 621
鼠 621
thự 墅 622
署 621
薯 621
曙 621
thừa 乘 71
承 71
丞 72
thức 识 607
式 612
拭 612
thực 实 605
食 608
蚀 608
殖 857
thước 鹊 559
铄 629
烁 629
芍 592
勺 819
钥 819
瀹 819
箚 819
thương 商 588
墒 588
伤 588
殇 588
觞 588
仓 51
沧 51
苍 51
舱 51
呛 538
戗 538
枪 539
抢 538
thường 常 61
裳 61
嫦 61
偿 61
thưởng 赏 589
尝 61
thượng 上 589
尚 589
绱 589

TR

tra 查 55
槎 56
碴 55
喳 830
揸 830
拃 830
砟 830
鲊 830
trá 诈 830
榨 830
炸 331
trà 茶 56
trác 卓 885
涿 885
琢 886
啄 886
诼 886
翟 831
擢 887
濯 887
trạch 责 827
啧 828
箦 828
窄 831
蚱 831
柞 831
宅 831
泽 828
择 831
trai 斋 831
trái 债 832
trại 寨 832
赛 578
trảm 醮 833
斩 832
trạm 站 833
湛 833
trản 盏 832
trang 装 825
庄 882
莊 882
桩 883
妆 882
tráng 壮 883
装 883
tràng 长 60
场 62
肠 62
trạng 状 883
tranh 争 848
筝 849
峥 849
狰 849
挣 849
tránh 挣 853
睁 849
trảo 朝 64
嘲 65/838
潮 64
爪 839
抓 878
找 839
trát 札 830
扎 830
trắc 仄 828
trăn 秦 843
榛 843
臻 843
trần 尘 67
陈 67
阵 847
trập 汁 854
戢 306
蛰 306
廿 484
trập 蛰 841
trật 栉 862
窒 862
桎 862
蛭 863
秩 864
帙 864
trâu 邹 895
诹 895
trê 滓 889
trệ 滞 862
trênh 挣 853
tri 知 855
蜘 856
淄 888
菑 888
辎 888
缁 889
锱 888
置 861
知 855
智 864
致 863
緻 863
trì 池 74
驰 74
持 74
迟 74
墀 74
稚 864
雉 864
持 861
峙 861
褫 75
治 864
褫 75
trịch 掷 856/861
踬 856
triêm 沾 832
霑 832
triền 缠 58
triển 展 832
辗 833
搌 833
triện 篆 882
triết 哲 842
蛰 842
triệt 彻 66
撤 66
澈 66
辙 841
triều 朝 837
triều 朝 64
潮 64
triệu 赵 839
肇 840
召 840
兆 840
trinh 贞 845

侦 845
桢 845
祯 845
trình 呈 72
程 72
澄 72
澂 72
trịnh 郑 850
tróc 捉 886
trọc 浊 886
镯 887
trọng 仲 870
重 870
trớ 络 872
狙 355
trở 阻 897
trợ 助 878
tru 诛 873
trú 住 877
驻 877
昼 872
trù 筹 78
帱 79
踌 79
畴 79
俦 79
惆 79
稠 79
绸 79
厨 83
橱 83
trụ 拄 876
柱 877
宙 872
胄 872
纣 872
酹 872
truân 屯 672
窀 885
肫 885
谆 885
truất 黜 84
绌 84
truật 术 874
怵 84
trúc 竹 874
竺 874
筑 874
trục 逐 874
轴 872
trung 中 865
忠 868
衷 867
盅 868
trúng 中 869
trùng 重 77
虫 77
trủng 冢 869
塚 869
truy 追 884
trụy 坠 884
truyền 传 85
truyện 传 881
trứ 著 878
trừ 除 82
踏 83
trữ 储 83
贮 876
伫 876
苧 876
纻 876
trực 直 856
值 857
trưng 征 848
症 848
trừng 惩 72
瞪 69
澄 134
瞪 135
trước 著 878
着 837
trương 张 835
trướng 涨 836
帐 837
胀 837
账 837
幛 836
怅 62
trường 长 60
场 62
肠 62
trưởng 长 836
trượng 丈 837
仗 837
杖 837
trừu 抽 78
妯 872
trửu 肘 872
帚 872
箒 872

U, Ư

u 幽 800
ủ 伛 809
uân 氳 820
uẩn 愠 821
醖 821
蕴 821
缊 821
酝 821
uất 郁 812
尉 810
熨 812
úc 澳 5
郁 812
uế 秽 291
吙 817
ung 雍 797
邕 797
痈 797
饔 797
蓊 692
瓮 692
ủng 壅 797
拥 797
臃 797
uông 汪 680
uổng 枉 681
uy 威 682
委 683
萎 683
逶 683
úy 畏 688
尉 689
蔚 689
熨 821
ủy 慰 689
委 683
萎 686
诿 686
喂 688
uyên 鸳 813
渊 812
uyển 苑 817
宛 678
婉 679
惋 679
腕 679
碗 679
椀 679
盌 679
ư 于 806
於 805
ứ 淤 806
ức 抑 787
忆 785
亿 785
ưng 应 793
鹰 793
膺 793
ứng 应 793
ước 约 817
ương 央 767
殃 767
秧 767
泱 767
鸯 767
ưởng 鞅 767
ưu 忧 799
优 799

V

vãn 挽 679
晚 679
輓 679
vạn 万 679
vãng 往 681
văn 文 690
纹 691/692
攵 691
雯 691
蚊 691
闻 691
vân 云 820
芸 820
耘 820
纭 820
vấn 问 692
汶 692
vận 韵 821
vẫn 殒 820
陨 820
抆 691
紊 691
刎 692
吻 692
运 821
韵 821
vật 勿 700
物 700
vệ 卫 689
vi 为 684
微 683
苇 686
违 685
围 685
帏 686
帷 685
薇 684
伟 686
纬 686
炜 686
苇 686
玮 687
韪 686
尾 687
胃 688
谓 688
渭 688
猬 688
未 687
味 688
为 687
位 688
viêm 炎 763
viên 员 813
圆 815
园 813
袁 815
辕 815
猿 815
援 815
爰 815
媛 815
垣 815
洹 281
viễn 远 816
viện 援 815
院 817
垸 817
viết 曰 817
việt 越 819
粤 819
钺 819
vinh 荣 570
vĩnh 永 797
vịnh 咏 798
诠 798
泳 798
võ 武 698
vong 亡 680
忘 681
võng 妄 682
网 681
罔 681
惘 681
辋 681
vọng 望 682
妄 682
vô 毋 698
无 694
vu 巫 693
诬 693
圩 684
于 806
迂 805
盂 807
芜 698
芋 809
竽 807
vũ 舞 699
武 698
鹉 698
宇 808
雨 808/810
羽 808
禹 809
忬 699
vụ 务 701
雾 701
鹜 701
侮 700
vực 域 810
阈 810
vựng 晕 820
蜮 290
vương 王 680
vượng 旺 682
vưu 尤 801
疣 801
鱿 801

X

xa 车 65
赊 593
奢 593
畬 593
畲 593
猞 593
佘 593
xá 舍 593
赦 594
xà 蛇 593
xả 舍 595
捨 593
卸 736
扯 66
搓 66
xã 社 594
xạ 射 595
麝 595
xác 壳 374
殼 374
确 559
xai 猜 47
xam 搀 58
xan 餐 49
xán 灿 51
xanh 撑 68
xao 敲 540
xảo 巧 541
xâm 侵 544
骎 544
寝 545
xi 蚩 73
嗤 73
貲 888
xí 企 529
帜 863

炽 75
啻 76
厕 53
跂 527
xi 齿 74
侈 74
xích 赤 75
哧 73
尺 74
呎 75
斥 75
彳 75
xiêm 遷 714
xiển 閘 59
xiết 擷 66
xoa 钬 57
权 57
xoang 腔 538
xu 趋 554
xú 臭 79
xuân 春 89
椿 89
鳙 89
xuẩn 蠢 90
xuất 出 80
xúc 触 84
促 96
蹴 97
蹙 97
xung 冲 76
忡 77
xuy 吹 88
炊 88
xúy 吹 88
xuyên 川 85
穿 85
xuyền 钏 86
串 867
茜 537
xuyến 舛 86
xuyết 缀 884
xứ 处 84
xử 处 83
xưng 称 69
xứng 称 68
xương 伥 59
昌 60
菖 60
猖 60
xưởng 唱 62
倡 63
xưởng 厂 62

Y

y 衣 780
依 780
漪 780
伊 780
咿 781
医 781
噫 781
铱 781
ý 意 785
意 787
懿 788
衣 788
ỷ 倚 784
椅 784
旖 784
yêm 淹 761
阉 761
腌 761
奄 765
yèm 餍 766
恹 761
yêm 掩 764
奄 765
罨 765
鼹 765
魇 765
yên 烟 761
湮 761
燕 761
焉 760
嫣 760
鄢 760
胭 761
咽 766
安 3
鞍 3
yến 宴 766
晏 766
燕 766
谦 766
yến 偃 765
鄞 765
堰 766
yết 咽 761
谒 775
揭 336
歇 733
蝎 733
yêu 要 771
腰 770
邀 770
夭 770
妖 770
yểu 要 771
yểu 夭 770
殀 770
窈 771

A

a

阿 [ā] A, ả. *(đph)* ① Tiếng đặt ở trước câu hoặc trước tên gọi: ～哥 *Anh ơi!* ～爹 *Bố ơi!* ～婆 *Bà ơi!* ～王 *Em Vương này!* ② Tên nước ngoài nói tắt, như: 阿尔巴尼亚 *An-ba-ni,* 阿尔及利亚 *An-giê-ri, v.v...* *Xem* 阿 [ē].

【阿昌族】 [Āchāngzú] Dân tộc A Xương *(ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).*

【阿的平】 [ādìpíng] *(dược)* Atabrin (atabrine).

【阿斗】 [Ā Dǒu] Ả đầu/ kẻ hèn nhát/ kẻ yếu hèn/ đồ vô dụng: 不要把群众看作～ *Đừng có coi quần chúng là những kẻ vô dụng.*

【阿尔法】 [ā'ěrfǎ] *(lý)* Anpha: ～射线 *Tia anpha.*

【阿飞】 [āfēi] Cà lơ/ cao bồi/ du côn.

【阿訇】 [āhōng] Thầy tế *(Hồi giáo).*

【阿芙蓉】 [āfúróng] A phù dung. *Cg.* 阿片 [āpiàn] hoặc 鸦片 [yāpiàn].

【阿Q】 [Ā Kiū] A Q: ～精神 *Tinh thần A Q;* 《阿Q正传》 **A Q chính truyện** *(cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Lỗ Tấn).* *Cg.* [Ā Qiū].

【阿Q主义】 [Ā Kiū zhǔyì] Chủ nghĩa A Q.

【阿拉伯】 [Ālābó] A-rập: ～国家 *Các nước A-rập;* ～人 *Người A-rập;* ～数字 *Số A-rập.*

【阿米巴】 [āmǐbā] *(động)* Amíp: ～痢疾 *Bệnh lỵ amíp.*

【阿摩尼亚】 [āmóníyà] *(hóa)* Amoniac (ammoniac).

【阿尼林】 [ānílín] *(hóa)* Anilin (aniline).

【阿片】 [āpiàn] *(dược)* A phiền/ thuốc phiện: ～制剂 *Thuốc có thuốc phiện* (để giảm đau hoặc gây ngủ).

【阿斯匹林】 [āsīpǐlín] *(dược)* Atpirin (aspirine).

【阿托品】 [ātuōpǐn] *(dược)* Atrôpin (atropine).

【阿姨】 [āyí] Cô/ dì: ～，您好！ *Chào cô!*

啊 (呵) [ā] A. *(thán)* Từ đặt đầu câu tỏ ý vui mừng, khen ngợi hay ngạc nhiên: ～，这花多好看哇！ *Hoa đẹp quá nhỉ!* ～，你病了！ *Ô! anh ốm rồi!*

锕 [ā] A. *(hóa)* Actini (actinium, ký hiệu Ac).

腌 [ā] A. *Xem* 腌臜.

Xem 腌 [yān].

【腌臜】 [āzā] *(đph)* ① Bẩn/ bẩn thỉu/ không sạch sẽ. ② Buồn bực/ không vui.

啊 (呵) [á] A. *(thán)* Từ đặt đầu câu tỏ ý nghi vấn hay hỏi lại: ～，你说什么？ *Anh nói gì cơ (/đấy)?*

Xem 嗄 [shà].

啊 (呵) [ǎ] A. *(thán)* Từ đặt đầu câu tỏ ý khó hiểu: ～，这是怎么回事啊？ *Ủa, thế là thế nào nhỉ?*

啊 (呵) [à] A. *(thán)* Từ đặt đầu câu tỏ ý chấp thuận hoặc tỏ rằng mình mới đột nhiên nhận ra hay nhớ ra điều gì: ～，好吧 Ờ, *cũng được;* ～，原来是你呀！ *A, cậu đấy à!*

啊 (阿、呵) [a] A. *(trợ)* Từ đặt cuối câu để làm tiếng đệm: 快些来～！ (Đọc thành 呀 [ya]) *Đến nhanh lên đi chứ!* 你好～！ (Đọc thành 哇 [wa]) *Chào đồng chí (ạ)!* 同志们加油干～！ (Đọc thành 哪 [na]) *Anh em ơi, cố lên nào!*

ai

哀 [āi] Ai. ① Buồn: 悲～ *Buồn thảm/ đau xót/ bi ai.* ② Thương tiếc/ thương nhớ: 默～ *Mặc niệm/ tưởng nhớ người đã mất.* ③ Thương hại/ thương xót: *Xem* 哀怜.

【哀愁】 [āichóu] Buồn rầu/ buồn bã.

【哀悼】 [āidào] Thương tiếc/ thương xót/ thương nhớ.

【哀歌】 [āigē] Bài hát buồn/ bài hát truy điệu/ khúc bi thương.

【哀怜】 [āilián] Thương hại/thương xót/động lòng trắc ẩn.

【哀鸣】 [āimíng] Tiếng than vãn/ rên rỉ.

【哀求】 [āiqiú] Khẩn khoản xin/ nǎn nỉ/ van xin.

【哀伤】 [āishāng] Buồn thương/ buồn thảm/ đau lòng.

【哀叹】 [āitàn] Than vãn/ rên rỉ.

【哀痛】 [āitòng] Đau xót/ đau thương/ đau buồn.

【哀怨】 [āiyuàn] Ai oán/ buồn bã.

【哀乐】 [āiyuè] Nhạc mặc niệm/ nhạc buồn/ nhạc tang.

哎 (嗳) [āi] Ai. *(thán)* Tiếng để tỏ sự ngạc nhiên hay bất mãn, như ô/ ô hay/ ô kìa/ ố...: ～！你怎能这么说呢！ *Ô! Sao anh lại nói thế!*

【哎呀】 [āiyā] *(thán)* Ái/ ái chà / ôi thôi ～，这水真甜哪！ *Ái chà, nước này ngọt quá!* ～，你怎么不早跟我说呢？ *Ôi thôi, sao anh lại không nói trước với tôi?*

【哎哟】 [āiyō] *(thán)* Ôi/ ối giời ơi: ～，真烫！ *Ôi giời ơi, nóng quá!*

埃 [āi] Ai. ① Bụi: 拂去尘～ *Phủi bụi.* ② Angstrom (Angström, đơn vị đo lường cực nhỏ, ký hiệu A hoặc Å). ③ Tên nước ngoài nói tắt, như: 埃及 *Ai Cập,* 埃塞俄比亚 *Ê-ti-ô-pi, v.v...*

挨 [āi] **Ai.** ①Lần lượt theo (thứ tự): ～着号头叫 *Gọi lần lượt theo số.* ②Sát/ kề/ liền: 你～着我坐吧 *Ngồi sát lại đây với tôi.* ③Bị / chịu: ～揍 *Bị đánh / chịu đòn/ ăn đòn.*

Xem 挨 [ái].

【挨打受骂】 [āidǎ-shòumà] Bị đánh bị chửi/ bị đánh đập mắng chửi.

【挨次】 [āicì] Lần lượt theo thứ tự.

【挨个儿】 [āigèr] *(khn)* Lần lượt theo từng người/ từng người một.

【挨近】 [āijìn] Sát/ kề/ liền: 我们村～火车站 *Xóm chúng tôi ở sát nhà ga.*

唉 [āi] **Ai.** Vâng/ dạ/ ừ/ ờ: ～，我就去！ *Ờ, tôi đi đây!*

Xem 唉 [à].

【唉声叹气】 [āishēng-tànqì] Thở ngắn than dài.

皑 (皚) [ái] **Ngai.** (Trắng) toát/ xóa/ phau: *Xem* 皑皑.

【皑皑】 [ái'ái] Trắng xóa: 白雪～ *Tuyết trắng xóa.*

癌 [ái] **Ngai** (trước đọc [yán] **Nham**). Ung thư: 胃～ *Ung thư dạ dày. Cg.* 癌肿 [áizhǒng] *hay* 癌瘤 [áiliú].

【癌扩散】 [áikuòsàn] *(y)* Di căn của ung thư.

【癌细胞】 [áixìbāo] *(y)* Tế bào ung thư.

【癌症】 [áizhèng] *(y)* Bệnh ung thư.

呆 [ái] **Ngai.** *Xem* 呆板.

Xem 呆 [dāi].

【呆板】 [áibǎn] Cứng nhắc/ cứng đờ/ không linh động/ không hoạt bát: 他的动作好～ *Động tác của anh ấy cứng nhắc.*

挨 (捱) [ái] **Ai.** ①Chịu/ bị: ～饿 *Chịu đói; ～骂 Bị chửi.* ②Đà đận/ chần chừ/ nần ná/ dềnh dàng/ trùng trình/ hoãn/ kéo dài: 别～磨了，快走吧！ *Đừng nần ná nữa, nhanh đi!*

Xem 挨 [āi].

蔼 [ǎi] **Ế.** Hòa nhã/ ôn tồn/ điềm đạm/ dịu dàng.

【蔼然可亲】 [ǎirán kěqīn] Hòa nhã dễ gần/ dễ thương/ đáng yêu.

嗳 (噯) [ǎi] **Ái.** *(thán)* Tiếng dùng để tỏ sự phủ định hay không đồng ý, như ô...: ～，别那么说！ *Ô! đừng nói thế!*

Xem 嗳 [ài], 哎 [āi].

矮 [ǎi] **Nụy, oải.** ①Thấp/ lùn: 他比我～ Nó thấp hơn tôi. ②Dưới: 他比他哥哥～一班 *Nó học dưới anh nó một lớp.* ③Kém bậc: ～一级 *Thấp hơn một bậc.*

【矮墩墩】 [ǎidūndūn] Lùn bè bè/ chắc mập.

【矮林】 [ǎilín] Bãi cây nhỏ/ rừng cây thấp.

【矮小】 [ǎixiǎo] Thấp bé.

【矮子】 [ǎizi] Chú lùn/ người lùn.

隘 [ài] **Ải.** ①Hiểm/ hiểm hóc/ hiểm trở/ xung yếu: 要～ *Nơi xung yếu;* 关～ *Cửa ải hiểm.* ②Nhỏ/ hẹp/ hẹp hòi: 气量狭～ *Hẹp bụng/ bụng dạ hẹp hòi.*

【隘口】 [àikǒu] Cửa ải/ hẻm núi.

【隘路】 [àilù] Ải đạo/ đường núi hiểm trở.

艾 [ài] **Ngải.** ①*(thực)* Cây ngải cứu. ②Thôi/ hết/ ngừng: 方兴未～ *Đang phát triển sôi nổi (/không ngừng).* ③[Ài] (Họ) Ngải.

【艾滋病】 [àizībìng] *(y)* Bệnh liệt kháng/bệnh mất tinh miễn nhiễm/ bệnh SIDA *(Pháp)* / bệnh AIDS *(Anh). Cg.* 获得性免疫缺陷综合症 [huòdéxìng miǎnyìquē xiàn zōnghézhèng]. Bệnh Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải (HSMM).

唉 [ài] **Ai.** *(thán)* Tiếng dùng khi than thở hay tỏ ý luyến tiếc, như ôi/ chao ôi/ chao ơi ...: ～，病了两个月，把工作都耽搁了 *Chao ôi! ốm hai tháng trời bỏ bê cả công việc.*

Xem 唉 [āi].

爱 (愛) [ài] **Ái.** ①Yêu / thương / mến/yêu đương: ～祖国 *Yêu tổ quốc;* 拥军～民 *Ủng hộ bộ đội, quý mến nhân dân.* ②Ưa/ thích: ～打球 *Thích chơi bóng.* ③Quý trọng: ～公物 *Quý của công.* ④Dễ/ hay: 铁～生锈 *Sắt dễ gỉ (/sét).*

【爱不释手】 [ài bù shìshǒu] Yêu không nỡ rời tay.

【爱戴】 [àidài] Yêu mến/ quý mến/ mến yêu: 受到人民的～ *Được nhân dân quý mến.*

【爱国】 [àiguó] Ái quốc/ yêu nước: ～卫生运动 *Phong trào vệ sinh yêu nước;* ～主义 *Chủ nghĩa yêu nước/ chủ nghĩa ái quốc.*

【爱好】 [àihào] Yêu chuộng/ ham chuộng/ sở thích/ ưa thích/ ưa chuộng: ～音乐 *Thích nhạc.*

【爱护】 [àihù] Quý trọng/ giữ gìn/ chăm sóc: ～公物 *Quý trọng của công.*

【爱克斯射线】 [àikèsī shèxiàn] Tia X/ tia rơngen. *Cg.* 爱克斯光 [àikèsīguāng].

【爱面子】 [ài miànzi] Tự ái.

【爱莫能助】 [ài mò néng zhù] Thương nhưng đành chịu *(không giúp được).*

【爱慕】 [àimù] Yêu/ mến/yêu mến/ ham chuộng: 相互～ *Yêu nhau;* ～虚荣 *Ham chuộng hư danh.*

【爱情】 [àiqíng] Ái tình/ tình yêu.

【爱屋及乌】 [ài wū jí wū] *(văn)* Yêu rộng ra/ yêu lây.

【爱人】 [àiren] ①Vợ/ chồng. ②*(cũ)* Người yêu.

【爱惜】 [àixī] Giữ gìn/ chăm sóc/ mến tiếc/ không bỏ phí: ～时间 *Không bỏ phí thì giờ.*

【爱憎】 [àizēng] Yêu ghét/ thương ghét: ～分明 *Yêu ghét rõ ràng.*

碍 (礙) [ài] **Ngại.** Cản trở/ trở ngại/ vướng vít/ vướng: ～手～脚 *Vướng chân vướng tay.*

【碍面子】 [àimiànzi] Nể/ nể nang/ nể mặt.
【碍事】 [àishì] ①Vướng/ trở ngại: ～不～ *Có trở ngại gì không?* ②Quan hệ/ quan trọng/ hệ trọng: 不～ *Không can gì/ không hề gì.*
【碍眼】 [àiyǎn] Chướng/ chướng mắt/ gai mắt.

瑷 (瑷) [ài] **Ái.** *Xem* 瑷珲.
【瑷珲】 [Àihuī] Ái Huy (tên một huyện ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc). Nay viết 爱辉.

嗳 (噯) [ài] **Ái.** Tiếng dùng để tỏ sự bực tức hay ân hận: ～，早知道是这样，我就不来了 *Ôi giời ơi, biết thế thì mình chẳng đến.*
Xem 嗳 [ǎi], 哎 [āi].

暧 (曖) [ài] **Ái.** *Xem* 暧昧.
【暧昧】 [àimèi] ①Mờ ám / lập lờ / mập mờ: 态度～ *Thái độ lập lờ (/mập mờ).* ②Khả nghi/ ám muội/ không chính đáng: ～关系 *Quan hệ khả nghi/ quan hệ ám muội (/không chính đáng).*

an

安 [ān] **An.** ①Yên/ an: 平～ *Bình yên/ bình an.* ②Làm cho yên tâm/ an ủi/ xoa dịu: *Xem* 安定. ③Khỏe mạnh: 问～ *Hỏi thăm sức khỏe.* ④Đặt/ xếp/ xếp đặt/ sắp xếp: ～排妥当 *Sắp xếp đâu ra đấy.* ⑤Bắt/ mắc: ～电灯 *Mắc đèn điện.* ⑥Lắp ráp: ～装机器 *Lắp ráp máy móc.* ⑦Ở đâu/ đâu được *(nghi vấn)*: 而今～在？ *Hiện giờ ở đâu?* ～能如此？ *Đâu có thể thế được?* ⑧[Ān] (Họ) An.
【安步当车】 [ān bù dàng chē] Đi bộ coi như đi xe/ đi bộ/ lội bộ/ cuốc bộ.
【安定】 [āndìng] ①Làm yên/ xoa dịu: ～人心 *Làm cho mọi người yên lòng.* ②Yên ổn: 生活～ *Đời sống yên ổn.*
【安放】 [ānfàng] Đề/ đặt: 烈士墓前～着花圈 *Đặt vòng hoa trước mộ liệt sĩ.*
【安分守己】 [ānfèn-shǒujǐ] An phận thủ thường/ yên phận thủ thường/ biết thân giữ mình.
【安抚】 [ānfǔ] Xoa dịu/ làm cho (ai) nguôi đi: ～人心 *Xoa dịu lòng người (/dân).*
【安家落户】 [ānjiā-luòhù] Đóng cọc/ ở hẳn: 到农村～ *Xuống ở hẳn nông thôn/ về làm ăn (/ sinh sống) tại nông thôn.*
【安静】 [ānjìng] Yên tĩnh/yên lặng: 病人需要～ *Người bệnh cần được yên tĩnh.*
【安居乐业】 [ānjū-lèyè] An cư lạc nghiệp.
【安康】 [ānkāng] Bình yên mạnh khỏe/ yên lành: 祝你～ *Chúc anh mạnh khỏe (bình yên).*
【安乐】 [ānlè] Yên vui: ～的生活 *Cuộc sống yên vui.*
【安谧】 [ānmì] *(văn)* Lặng lẽ/ yên lặng/ yên tĩnh/ thanh bình.
【安眠药】 [ānmiányào] Thuốc ngủ.
【安宁】 [ānníng] An ninh/ yên ổn/ thanh bình.
【安排】 [ānpái] Xếp đặt/ sắp xếp: 一切都～妥当了 *Mọi việc đã xếp đặt yên ổn.*
【安培】 [ānpéi] *(điện)* Ampe: ～计 *Ampe kế.*
【安全】 [ānquán] ①An toàn: ～设备 *Thiết bị an toàn.* ②Bảo an: 联合国～理事会 *Hội đồng bảo an Liên hợp quốc.*
【安然】 [ānrán] ①Điềm nhiên/ bình tĩnh/ yên lòng: ～入睡 Ngủ yên. ②Bình yên/ yên ổn: ～脱险 *Đã thoát khỏi nguy hiểm;* ～无恙 *Bình yên vô sự.*
【安如盘石】 [ān rú pánshí] Vững như bàn thạch.
【安如泰山】 [ān rú Tàishān] Vững như núi Thái Sơn/ vững như kiềng.
【安替比林】 [āntìbǐlín] *(dược)* Antipirin (antipyrine).
【安慰】 [ānwèi] An ủi/ khuyên giải/ vỗ về.
【安稳】 [ānwěn] Yên ổn/ vững vàng/ vững: 船走得很～ *Thuyền đi rất vững.*
【安息】 [ānxī] ①An giấc/ ngủ ngon. ②Yên nghỉ/ yên giấc nghìn thu: 烈士们，～吧！ *Hỡi các liệt sĩ, hãy yên giấc nghìn thu!*
【安详】 [ānxiáng] Yên lành/ ung dung/ khoan thai: 举止～ *Cử chỉ khoan thai.*
【安心】 [ānxīn] ①Yên tâm/ an tâm/ yên lòng/ yên trí: ～工作 *Yên tâm công tác.* ②Có lòng/ với lòng dạ/ mưu toan/ định bụng: 不知道他安的是什么心？ *Không hiểu hắn định bụng thế nào?*
【安逸】 [ānyì] An dật/ thư thái/ thong thả/ an nhàn: 贪图～的生活 *Ham cuộc sống thư thái (/an nhàn).*
【安置】 [ānzhì] Thu xếp/ xếp đặt/ đặt: 把行李～好 *Xếp đặt hành lý cho ngăn nắp;* ～难民 *Sắp xếp công ăn việc làm cho người tị nạn.*
【安装】 [ānzhuāng] Lắp/ lắp ráp/ hoàn chỉnh: ～机器 *Lắp máy / lắp ráp máy móc.*

鞍 [ān] **An.** Yên: *Xem* 鞍子.
【鞍鼻】 [ānbí] *(y)* Mũi gãy hẽch.
【鞍钢】 [Āngāng] Công ty gang thép An Sơn *(鞍山钢铁公司 nói tắt).*
【鞍马】 [ānmǎ] *(thể)* Ngựa tay quai.
【鞍子】 [ānzi] Yên ngựa.

氨 [ān] **An.** *(hóa)* Amoniac (ammoniac, công thức NH_3). *Cg.* 阿摩尼亚 [āmóníyà] *hay* 氨气 [ānqì].
【氨苯磺胺】 [ānběn huáng'àn] *(dược)* Xunphanilamit. *Cg.* 磺胺 [huáng'àn].
【氨基】 [ānjī] *(hóa)* Aminô (amino, công thức $-NH_2$): 硝～ *Nitoraminô;* 磺～ *Xunphaminô.*
【氨基比林】 [ānjībǐlín] *(dược)* Aminôpirin (aminopyrine). *Cg.* 匹拉米洞 [pǐlāmǐdòng].
【氨基酸】 [ānjīsuān] *(hóa)* Axit aminô.
【氨硫脲】 [ānliúniào] *(dược)* Aminô thiôurê/ amnithi ôcácbamít.
【氨溶液】 [ānróngyè] *(dược)* Dung dịch amoni hyđrôxýt.
【氨水】 [ānshuǐ] *(hóa)* Nước amoniac. *Cg.* 氢氧化铵 [qīngyǎnghuà'ǎn].

庵 (菴) [ān] **Am.** ①Lều tranh. ②Am/ chùa nhỏ.

鹌 [ān] **Am.** *Xem* 鹌鹑.

【鹌鹑】 [ānchún] Chim cun cút. Cg. 鹑 [chún].

俺 [ǎn] **Yêm.** *(đph)* Tôi/ chúng tôi: ～那里出棉花 *Quê tôi sản xuất bông.*

铵 [ǎn] **An.** *(hóa)* Amoni (Ammonium): ～矾 *Phèn amoni.*

埯（垵） [ǎn] **Am.** ①Đào lỗ để tra hạt. ②Lỗ để tra hạt. ③*(loại)* Khóm/ cụm: 一～儿花生 *Một khóm lạc.*

揞 [ǎn] **Yêm.** Rắc: 在伤口～上一些药面 *Rắc một ít thuốc bột lên vết thương.*

岸 [àn] **Ngạn.** ①Bờ/ bến: 河～ *Bờ sông;* 船靠～了 *Tàu (/thuyền) đã cặp bến.* ②Tự cao: 傲～ *Tự cao tự đại.*

【岸标】 [ànbiāo] Mốc hiệu/ cột mốc/ đèn hiệu (trên bờ sông, biển).

【岸然】 [ànrán] *(văn)* Nghiêm trang/ chững chạc: 道貌～ *Có vẻ nghiêm trang, bệ vệ / có vẻ đạo mạo và khiêm tốn lắm.*

案 [àn] **Án.** ①Án/ cái bàn dài. ②Hồ sơ: 备～ *Lập hồ sơ;* 有～可查 *Có hồ sơ để tra cứu.* ③Án/ vụ/ vụ án: 提～ *Đề án/ dự thảo nghị quyết;* 五卅惨～ *Vụ thảm sát ngày 30 tháng 5 (1925).* ④*(cũ)* Khay. ⑤*Như* 按 [àn] *nghĩa*⑤.

【案板】 [ànbǎn] Cái thớt.

【案件】 [ànjiàn] Vụ án/ án kiện.

【案情】 [ànqíng] Tình tiết vụ án/ chi tiết vụ án.

【案语】 [ànyǔ] *Xem* 按语 [ànyǔ].

【案子】 [ànzi] ①Cái bàn dài/ tấm thớt. ②Án/ vụ án/ án kiện: 这～很复杂 *Vụ án này rất phức tạp.*

按（案） [àn] **Án.** ①Đè xuống/ ấn/ bấm: ～电铃 *Bấm chuông.* ②Bắt: ～脉 *Bắt mạch.* ③Dừng lại/ gác lại: ～下此事先不表 *Tạm gác việc đó lại khoan nói đến.* ④Làm theo/ chiếu theo: ～人数算 *Tính theo số người.* ⑤Lời chú/ lời phê: 编者～ *Lời tòa soạn/ LTS.*

【按兵不动】 [àn bīng bù dòng] Án binh bất động/ đóng quân yên một chỗ/ không chịu xuất quân/ không chịu hành động/ì ra.

【按部就班】 [ànbù-jiùbān] Làm việc từng bước một/ theo thứ tự mà làm/ đúng lề đúng lối.

【按劳分配】 [àn láo fēnpèi] Hưởng theo lao động/ hưởng theo việc làm/ phân phối theo lao động: 各尽所能，～ *Làm hết năng lực, hưởng theo lao động.*

【按理】 [ànlǐ] Lẽ ra/ đáng lẽ/ đáng lý/ đúng lý ra.

【按摩】 [ànmó] Xoa bóp/ đấm bóp/ tẩm quất. Cg. 推拿 [tuīná].

【按期】 [ànqī] Đúng kỳ hạn/ theo đúng thời hạn/ theo hạn định: ～完成 *Hoàn thành đúng kỳ hạn.*

【按时】 [ànshí] ①Đúng giờ/ đúng lúc/ đúng giờ đúng giấc: ～到达 *Đến đúng giờ.* ②(Tính) theo giờ: ～计酬 *Trả lương theo giờ.*

【按说】 [ànshuō] Nói cho đúng/ nói đúng ra/ kể ra/ đáng lẽ/ lẽ ra: ～这时候该下雪了 *Đáng lẽ bây giờ phải xuống tuyết rồi.*

【按图索骥】 [àn tú suǒ jì] Theo tranh tìm ngựa *(ý nói cứng nhắc không linh động chút nào).*

【按蚊】 [ànwén] Muỗi đòn xóc/ muỗi anôphen. Cg. 疟蚊 [nüèwén].

【按需分配】 [àn xū fēnpèi] Hưởng theo nhu cầu/ phân phối theo nhu cầu.

【按语】 [ànyǔ] Lời phê/ lời tòa soạn/ LTS.

【按照】 [ànzhào] Theo/ chiếu theo/ thể theo/ làm theo: ～预定的计划完成任务 *Hoàn thành nhiệm vụ theo kế hoạch dự định.*

暗（闇） [àn] **Ám.** ①Tối/ tối tăm/ mờ/ thiếu ánh sáng: 这间屋子太～ *Buồng này tối quá.* ②Bí mật/ kín/ không công khai/ ngấm/ ngầm ngấm/ thầm: 心中～喜 *Trong bụng mừng thầm.* ③Mờ ám/ ám muội/ quáng: 兼听则明，偏信则～ *Nghe nhiều mặt thì sáng, tin một chiều thì quáng.*

【暗暗】 [àn'àn] ①Ngấm/ ngầm ngấm/ kín/ trộm: ～跟踪 *Ngầm ngấm theo dõi.* ②Mờ mờ.

【暗坝】 [ànbà] Đập nước ngầm.

【暗堡】 [ànbǎo] Ụ súng ngầm/ lô cốt ngầm/ boong ke.

【暗藏】 [àncáng] Giấu kín/ nằm kín/ ẩn nấp/ giấu mặt: 肃清～的反革命分子 *Thanh trừ bọn phản cách mạng nằm kín (/giấu mặt).*

【暗娼】 [ànchāng] Gái đĩ lậu.

【暗淡】 [àndàn] Tối/ không sáng sủa/ tối tăm lạt lẽo/ ảm đạm.

【暗地里】 [àndìli] Ngấm/ ngầm ngấm/ lén lút/ trong bóng tối ～干 Làm ngấm.

【暗房】 [ànfáng] *Như* 暗室.

【暗沟】 [àngōu] Cống ngầm.

【暗害】 [ànhài] Ám hại/ hại ngấm.

【暗号】 [ànhào] Ám hiệu/ dấu hiệu riêng/ dấu hiệu kín.

【暗记儿】 [ànjìr] Dấu hiệu bí mật.

【暗箭】 [ànjiàn] Tên ngấm: 放～ *Bắn tên ngấm;* ～伤人 *Ngầm ngấm hại người/ ném đá giấu tay.*

【暗礁】 [ànjiāo] Đá ngầm.

【暗流】 [ànliú] ①Dòng nước ngầm. ②Phong trào ngầm/ trào lưu ngầm.

【暗昧】 [ànmèi] *Xem* 暧昧 [àimèi].

【暗杀】 [ànshā] Ám sát/ giết ngấm.

【暗射】 [ànshè] Ám chỉ.

【暗室】 [ànshì] Phòng kín/ phòng tối/ buồng tối *(để rửa ảnh).*

【暗示】 [ànshì] Ám thị/ bảo ngấm/ ngầm lộ ra/ ra hiệu cho.

【暗事】 [ànshì] Việc lén lút/ việc đen tối/ việc ám muội: 明人不做～ *Người đàng hoàng không bao giờ làm những việc ám muội.*

【暗送秋波】 [àn sòng qiūbō] Liếc ngang liếc dọc/ liếc mắt đưa tình/ lén lút cấu kết.

【暗算】 [ànsuàn] Ám hại/ làm hại ngấm.

【暗滩】 [àntān] Cù lao ngầm.

【暗探】 [àntàn] Mật thám/ mật vụ/ lính kín.

【暗无天日】 [àn wú tiānrì] Đen tối / hắc ám / tối tăm.
【暗笑】 [ànxiào] Cười thầm / cười tụm.
【暗影】 [ànyǐng] Bóng tối / bóng râm / bóng.
【暗语】 [ànyǔ] Tiếng lóng.
【暗中】 [ànzhōng] Ngầm / ngầm ngầm / lén lút / trong bóng tối: ～摸索 *Mò mẫm; ～勾结 Thông lưng / lén lút câu kết.*

ang

肮（骯）[āng] **Khảng.** *Xem* 肮脏.
【肮脏】 [āngzāng] Bẩn thỉu / nhơ bẩn / nhơ nhớp: 清除资产阶级个人主义的～思想 *Quét sạch tư tưởng bẩn thỉu cá nhân tư sản.*

昂 [áng] **Ngang.** ① Cất / ngẩng / ngửng: ～首 *Ngửng đầu / ngẩng mặt.* ② Đắt / đắt đỏ / cao: 价～ *Giá đắt / giá cao.*
【昂贵】 [ángguì] Đắt / mắt / đắt đỏ.
【昂然】 [ángrán] Hiên ngang: ～屹立 *Sừng sững hiên ngang.*
【昂首阔步】 [ángshǒu-kuòbù] Ngửng đầu mạnh bước: ～前进 *Ngửng đầu mạnh bước tiến lên / hiên ngang tiến bước.*
【昂扬】 [ángyáng] Sục sôi / hăng hái: 斗志～ *Sục sôi ý chí chiến đấu.*

盎 [àng] **Áng.** ① Cái chậu. ② Chứa chan / đạt dào / tràn ngập: 喜气～然 *Đạt dào vui sướng / tràn ngập niềm vui.*

ao

熬 [āo] **Ngao.** Nấu: ～菜 *Nấu thức ăn.*
Xem 熬 [áo].

凹 [āo] **Ao.** Lõm / trũng xuống: ～凸不平 *Gồ ghề / mấp mô / lồi lõm không đều / không bằng phẳng.*
【凹透镜】 [āotòujìng] Gương lõm / kính lõm / gương cầu lõm / thầu kính lõm.
【凹陷】 [āoxiàn] ① Trũng xuống / lõm xuống: 这一带地形～，过去常常因涝成灾 *Vùng này đất trũng, trước kia thường bị ngập lụt.* ② Móp.

鏖 [áo] **Ao.** Ác liệt / quyết liệt: 赤壁～兵 *Trận Xích Bích ác liệt.*
【鏖战】 [áozhàn] *(văn)* Ác chiến / kịch chiến / chiến đấu ác liệt.

敖 [Áo] **Ngao, ngạo.** (Họ) Ngao.

熬 [áo] **Ngao.** ① Nấu: ～粥 *Nấu cháo.* ② Đun khô / om / sắc / ngào: ～药 *Sắc thuốc.* ③ Chịu đựng / sống gian khổ: ～得住 *Chịu nổi / chịu đựng được.*
Xem 熬 [āo].
【熬煎】 [áojiān] Sống chật vật / cơ cực nhọc nhằn.
【熬夜】 [áo'yè] Thức đêm / làm việc suốt đêm.

廒（敖）[áo] **Ngao.** *(văn)* Kho thóc / lẫm thóc / bịch thóc.

遨 [áo] **Ngao.** *Xem* 遨游.
【遨游】 [áoyóu] Ngao du / đi dạo chơi.

聱 [áo] **Ngao.** *Xem* 聱牙.
【聱牙】 [áoyá] Trúc trắc / chủng chẳng khó nghe / lủng củng.

嗷 [áo] **Ngạo.** *Xem* 嗷嗷.
【嗷嗷】 [áo'áo] *(thanh)* Tiếng kêu gào của người và thú: 他疼得～叫 *Nó đau kêu oai oái.*
【嗷嗷待哺】 [áo'áo dài bǔ] Đang đói khóc / đói thiếu não / đói rụng rời.

螯 [áo] **Ngao.** Càng *(cua, tôm, bò cạp...).*

鳌（鰲）[áo] **Ngao.** Con trạnh *(loại rùa lớn ở biển).*

翱（翺）[áo] **Cao.** *Xem* 翱翔.
【翱翔】 [áoxiáng] Liệng / lượn / bay liệng / bay lượn: 燕子～ Én liệng.

袄（襖）[ǎo] **Áo.** Áo: 棉～ *Áo bông; 皮～ Áo da.*

拗（抝）[ǎo] **Ảo.** *(đph)* Bẻ: 竹竿～断了 *Cây sào đã bị bẻ gãy.*
Xem 拗 [ào], [niù].

傲 [ào] **Ngạo.** Kiêu ngạo / kiêu căng / tự cao / tự cao tự đại / khinh người: 骄～ *Kiêu ngạo / làm phách.*
【傲岸】 [ào'àn] Tự cao tự đại / kiêu căng.
【傲慢】 [àomàn] Ngạo mạn / ngạo nghễ / láo xược / hợm hĩnh / lên mặt / phách lối.
【傲气】 [àoqì] Dáng khinh khỉnh / vênh váo / kiêu căng / hợm đời / trịch thượng.

奥 [ào] **Áo.** ①Sâu xa khó hiểu: 深～ *Sâu kín.* ②Nước Áo *(nói tắt):* ～地利 *Nước Áo (ở châu Âu).* ③[Ào] (Họ) Áo.
【奥博】 [àobó] *(văn)* ① Có ý nghĩa sâu xa: 文词～ *Lời văn có ý nghĩa sâu xa.* ② Kiến thức dồi dào.
【奥林匹克运动会】 [Àolínpǐkè yùndònghuì] Đại hội thể thao Ô-lim-pích (/thể vận).
【奥秘】 [àomì] Sự huyền bí: 探索宇宙的～ *Tìm hiểu (/khám phá) sự huyền bí của vũ trụ.*
【奥妙】 [àomiào] Thần tình / huyền diệu / huyền nhiệm.
【奥斯特】 [àosītè] *(lý)* Ơxtet (Oe).
【奥援】 [àoyuán] Kẻ giúp sức bên trong (/kín đáo) / hậu thuẫn đắc lực.

澳 [ào] **Úc.** ① Bến *(ở bờ biển, thường dùng trong danh từ địa phương):* 三都～ *Bến Tam Đô.* ② [Ào] Áo Môn (澳门 *nói tắt*): 港～同胞 *Đồng bào Hương*

Cảng và Áo Môn. ③ Nước Úc/ Ô-xtrây-li-a *(nói tắt)*: ～大利亚 *Nước Úc/ Ô-xtrây-li-a.* ④ Châu Úc *(châu Đại Dương).*

懊 [ào] Áo. ① Phiền/ bực/ buồn/ giận. ② Ăn năn/ hối hận.

【懊恨】 [àohèn] Bực mình/ buồn giận/ buồn rầu/ rầu rĩ: 事情没办好，心里很～ *Bực vì hỏng việc.*

【懊悔】 [àohuǐ] Ăn năn/ hối hận/ ân hận.

【懊恼】 [àonǎo] Buồn bực/ buồn phiền/ bực tức.

【懊丧】 [àosàng] Phiền muộn/ phiền não/ buồn rầu/ buồn khổ/ buồn phiền.

拗 (拗) [ào] Ao. *Xem* 拗口.

Xem 拗 [ǎo], [niù].

【拗口】 [àokǒu] Nói không trôi chảy/ líu lưỡi: ～令 Nói líu lưỡi.

【拗陷】 [àoxiàn] *(địa)* Chỗ đất lún/ chỗ sụt xuống.

坳 (坳、垭) [ào] Ao. Thung lũng.

B

ba

捌 [bā] **Bát.** Chữ 八 viết kép.

八 [bā] **Bát.** Tám/ (số) 8: ～月革命 *Cách mạng tháng Tám;* ～号 *Số 8.*

【八带鱼】 [bādàiyú] *(động)* Con tuộc/ con mực phủ.

【八度】 [bādù] *(nhạc)* Quãng tám/ tổ quãng tám.

【八哥儿】 [bāgēr] Sáo/ yểng. *Cg.* 鸲鹆 [qúyù].

【八股】 [bāgǔ] Bát cổ / tám vế / sáo cũ: ～文 *Văn chương bát cổ/ văn sáo.*

【八角】 [bājiǎo] Hồi / hồi hương / đại hồi: ～茴香油 *Dầu hồi.*

【八九不离十】 [bā jiǔ bù lí shí] *(khn)* Mười phần chắc/ gần như/ hầu như.

【八路军】 [Bālùjūn] Bát lộ quân.

【八面玲珑】 [bāmiàn línglóng] Khéo ăn khéo ở / ba vành bảy vẻ/ thò lò sáu mặt/ khôn ngoan đủ trăm bề / thầy xôi khen xôi ngọt, thầy thịt khen thịt bùi.

【八面威风】 [bāmiàn wēifēng] Khét tiếng một vùng.

【八仙】 [Bāxiān] Bát tiên (tám vị tiên trong truyện cổ tích Trung Quốc: Hán Chung Ly, Trương Quả Lão, Lữ Động Tân, Lý Thiết Quài, Hàn Tương Tử, Tào Quốc Cữu, Lam Thái Hòa, Hà Tiên Cô).

【八仙过海】 [bāxiān guò hǎi] Bát tiên quá hải: ～,各显神通 *Mỗi người đều trổ tài như bát tiên quá hải.*

【八仙桌】 [bāxiānzhuō] Bàn bát tiên/ bàn vuông.

【八小时工作制】 [bā xiǎoshí gōngzuòzhì] Chế độ ngày làm 8 giờ (/tiếng).

【八一建军节】 [Bā Yī Jiànjūnjié] Lễ kỷ niệm ngày thành lập Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (1-8-1927).

【八一南昌起义】 [Bā Yī Nánchāng Qǐyì] Cuộc khởi nghĩa Nam Xương mồng 1 tháng 8 (năm 1927).

【八月节】 [Bāyuèjié] Tết Trung thu/ rằm tháng tám.

【八字】 [bāzì] *(cũ)* Tướng số.

叭 [bā] **Bát.** *(thanh)* Phịch/ phạch: ～的一声，弦断了 *Dây đàn đứt đánh phạch một cái.*

巴 [bā] **Ba.** ①Bén/ sát/ cháy: 锅～ *Cơm cháy;* 饭～锅了 *Cơm khê rồi.* ② Kề/ liền bên cạnh: 前不～村，后不～店 *Đằng trước không kề làng, đằng sau không nhà trọ* (trơ vơ). ③ Mong: 朝～夜望 *Ngày đêm mong chờ.* ④ [Bā] Tên nước thời xưa ở miền đông tỉnh Tứ Xuyên. Do đó miền đông Tứ Xuyên cũng gọi là 巴. ⑤ Tiếng đệm đặt sau danh từ, động từ, tính từ...: 尾～ *Đuôi / cái đuôi;* 眨～眼 *Chớp mắt;* 干～～ *Khô không khốc/ nhạt thèo thèo/ nhạt phèo.* ⑥ [Bā] (Họ) Ba.

【巴比妥】 [bābǐtuǒ] *(dược)* Bacbitan.

【巴不得】 [bābude] *(khn)* Chỉ mong sao/ chỉ ngong ngóng sao / những mong: 他～立刻回到自己岗位上 *Anh chỉ mong sao về ngay cương vị của mình.*

【巴尔干半岛】 [Bā'ěrgàn bàndǎo] Bán đảo Ban-căng.

【巴结】 [bājie] Nịnh/ nịnh nọt/ nịnh hót.

【巴黎公社】 [Bālí Gōngshè] Công xã Pa-ri: ～是人类历史上第一个无产阶级的革命政权 *Công xã Pa-ri là chính quyền cách mạng vô sản đầu tiên trong lịch sử loài người.*

【巴松管】 [bāsōngguǎn] *(nhạc)* Kèn fagôt.

【巴望】 [bāwàng] *(đph)* ① Mong / mong mỏi / mong chờ/ mong ngóng. ② Trông cậy/ trông nhờ/ trông mong.

【巴掌】 [bāzhang] Bàn tay: 拍～ *Vỗ tay;* 一个～拍不响 *Một bàn tay vỗ không kêu.*

疤 [bā] **Ba.** ① Sẹo: 伤～ *Vết sẹo;* 好了～瘌忘了疼 *Hết rên quên thầy.* ② Vết / dấu vết / vết tích.

【疤痕】 [bāhén] Dấu vết/ vết tích.

【疤瘌】 [bāla] Vết sẹo/ cái sẹo. *Cv.* 疤拉.

【疤瘌眼儿】 [bālayǎnr] *(khn)* Mắt ve.

扒 [bā] **Vát.** ① Vịn/ bíu / víu: ～着栏杆 *Vịn vào lan can.* ② Đào/ cào: ～土 *Đào đất.* ③ Bóc/ lột: ～皮 *Bóc vỏ/ lột da.*

Xem 扒 [pá].

芭 [bā] **Ba.** *Xem* 芭蕉.

【芭蕉】 [bājiāo] Chuối chăn / chuối tây.

【芭蕉扇】 [bājiāoshàn] Quạt lá (cọ).

【芭蕾舞】 [bāléiwǔ] Múa ba lê: ～剧 *Kịch múa ba lê.*

吧 [bā] **Ba.** Rắc: ～的一声 *(Gãy) đánh rắc một cái.*

Xem 吧 [ba].

笆 [bā] **Ba.** Phên: ～门 *Phên che cửa.*

拔 [bá] **Bạt.** ① Nhổ: ～草 *Nhổ cỏ.* ② Đánh chiếm/ san bằng: ～去敌人的据点 *San bằng đồn địch.* ③ Cất nhắc/ đề bạt/ chọn lọc: 选～人材 *Chọn nhân tài/ chọn cán bộ.* ④ Hơn/ vượt/ vượt lên/ vượt bậc: 出类～萃 *Kỳ tài xuất chúng.* ⑤ Hút/ kéo ra ngoài: ～毒 *Hút độc.*

【拔除】 [báchú] ① Nhổ trừ: ～野草 *Nhổ trừ cỏ dại.* ② Hạ/ đánh chiếm/ san bằng: ～敌军哨所 *Đánh chiếm bốt địch.*

【拔罐子】 [bá guànzi] *(y)* Giác. *Cg.* 拔火罐儿 [bá huǒguànr].

【拔海】 [báhǎi] Cao hơn mặt biển: 这山峰～一千米 *Ngọn núi này cao hơn mặt biển 1.000 mét.*

【拔河】 [báhé] *(thể)* Kéo co.

【拔火罐儿】 [báhuǒguànr] ① *(đph)* Giác. ② Ống khói ngắn (dùng khi đốt lò).

【拔尖儿】 [bájiānr] *(khn)* Xuất chúng/ hơn hẳn.

【拔锚】 [bámáo] Kéo neo / nhổ neo. *Cg.* 起锚 [qǐ máo].

【拔苗助长】 [bá miáo zhù zhǎng] *Như* 揠苗助长 [yà miáo zhù zhǎng].

【拔营】 [báyíng] Nhổ trại.

跋 [bá] **Bạt.** ① Vượt/ băng/ lặn lội: ～山涉水 *Vượt suối băng ngàn / trèo đèo lội suối / lên thác xuống ghềnh.* ②Lời bạt: 《农村调查》的序言和～ *Lời tựa và lời bạt của tập* **Điều tra nông thôn.**

【跋扈】 [báhù] Độc đoán / hống hách.: 飞扬～ *Hoành hành hống hách.*

【跋文】 [báwén] Bài bạt.

靶 [bǎ] **Bà.** Bia: 打～ *Bắn bia/ tập bắn. Cg.* 靶子 [bǎzi].

【靶场】 [bǎchǎng] Sân tập bắn / sân bắn bia.

【靶子】 [bǎzi] Bia *(dùng để tập bắn).*

把 [bǎ] **Bả.** ① Cầm/ nắm: ～舵 *Cầm lái.* ② Đem: ～这本书带回去给他 *Đem cuốn sách này về cho nó.* ③ Gác: ～门 *Gác cửa/ giữ cửa.* ④ *(loại)* Con/ vốc/ nắm/ bó/ mớ/ cây/ cái ...: 一～刀 *Một con dao;* 一～米 *Một vốc gạo/ một nắm gạo;* 一～菜 *Một mớ rau;* 一～草 *Một bó rơm (/cỏ);* 一～扇子 *Một cây quạt;* 一～茶壶 *Một cái ấm.* ⑤ Chừng / khoảng / độ / độ chừng / phỏng chừng/ ước chừng/ ước độ: 丈～高的树 *Cây cao chừng mươi thước;* 大约有百～人 *Có độ trăm người/ khoảng một trăm người.*

Xem 把 [bà].

【把柄】 [bǎbǐng] Cái chuôi/ chỗ đuối.

【把持】 [bǎchí] Cầm / nắm / thao túng / lũng đoạn / độc quyền: ～一部份权力 *Nắm một phần quyền hành.*

【把舵】 [bǎduò] Cầm lái/ giữ tay lái.

【把脉】 [bǎmài] *(đph)* Bắt mạch/ xem mạch/ coi mạch.

【把酒】 [bǎjiǔ] Nâng cốc rượu.

【把守】 [bǎshǒu] Đứng gác/ trông nom/ coi giữ.

【把头】 [bǎtóu] Cai thầu/ kẻ cầm đầu/ anh chị.

【把稳】 [bǎwěn] *(đph)* Đáng tin cậy: 办事～ Làm việc đáng tin cậy.

【把握】 [bǎwò] ① Cầm chắc/ nắm chắc / nắm vững: 战士～着武器 *Chiến sĩ nắm chắc tay súng.* ② Nắm / nắm lấy: ～时机 *Nắm lấy thời cơ.* ③ Chắc / chắc chắn/ ăn chắc: 没有～ *Không chắc;* 不打无～之仗 *Không đánh những trận không ăn chắc.*

【把戏】 [bǎxì] ① Trò / trò hề: 耍～ *Làm trò.* ② Mánh lới/ lừa dối: 骗人的～ *Trò bịp/ trò lừa bịp/ (giờ) trò bịp bợm.*

【把兄弟】 [bǎxiōngdì] *(cũ)* Anh em kết nghĩa.

霸（覇）[bà] **Bá.** ① Trùm/ bá chủ: 称～世界 *Làm bá chủ thế giới.* ② Cường hào / (ác) bá: 恶～ *Ác bá.* ③ Chiếm đoạt/ chiếm cứ/ chiếm đóng.

【霸道】 [bàdào] ① Ngang ngược/ hỗn xược: 横行～ *Hoành hành ngang ngược.* ② Mạnh: 这药够～的 *Thuốc này mạnh lắm.*

【霸权】 [bàquán] Bá quyền / độc quyền / chiếm đoạt quyền hành/ quyền bá chủ: ～主义 *Chủ nghĩa bá quyền.*

【霸王】 [bàwáng] Bá vương/ chúa tể.

【霸占】 [bàzhàn] Chiếm/ bá chiếm/ chiếm đóng.

【霸主】 [bàzhǔ] Bá chủ/ chúa tể.

坝（壩）[bà] **Bá.** ① Đập: 拦河～ Đập ngăn nước. ② Đê/ kè: 堤～ *Đê đập.* ③ Bãi đất bằng phẳng.

爸 [bà] **Bả.** *Xem* 爸爸.

【爸爸】 [bàba] Cha/ bố/ ba.

罢（罷）[bà] **Bãi.** ① Nghỉ/ ngừng / thôi / đình chỉ: 不肯～手 *Không chịu ngừng tay.* ② Cách/ bãi miễn: ～官 *Cách chức.* ③ Xong: 吃～饭 *Ăn cơm xong.*

Xem 吧 [ba].

【罢工】 [bàgōng] Bãi công/ đình công.

【罢课】 [bàkè] Bãi khóa.

【罢了】 [bàle], [bàliǎo] Thôi/ miễn: 你就是不想去～ *Anh không muốn đi thôi.*

【罢免】 [bàmiǎn] Bãi miễn/ cách chức.

【罢市】 [bàshì] Bãi thị/ bãi chợ.

【罢手】 [bàshǒu] Ngừng tay/ thôi không làm nữa/ thôi: 不试验成功，我们决不～ *Không thí nghiệm thành công, chúng tôi quyết không thôi.*

【罢休】 [bàxiū] Thôi/ ngừng/ nghỉ.

【罢职】 [bàzhí] Cách/ cách chức.

把（欛）[bà] **Bả.** Chuôi/ cán/ quai: 刀～儿 *Chuôi dao/ cán dao;* 扇子～儿 *Cán quạt;* 茶壶～儿 *Quai ấm.*

Xem 把 [bǎ].

耙（耱）[bà] **Bà.** ① Cái bừa: 圆盘～ *Bừa bàn tròn/ bừa tròn răng.* ② Bừa ruộng: 这块地已经～过两遍了 *Thửa ruộng này đã bừa hai lần rồi.*

Xem 耙 [pá].

吧 [ba] **Ba.** ① Từ đặt ở cuối câu: 1/ Tỏ sự đồng ý hoặc khẳng định: 好～，就这么办～ *Được rồi, cứ làm như thế đi.* 2/ Suy đoán hay ước lượng: 今天不会下雨～ *Hôm nay chắc chẳng mưa đâu!* 3/ Sai khiến/ thúc giục: 睡～！ *Ngủ đi!* ② Từ đặt ở đầu câu để chứng minh, phân bua: 说～，不好意思；不说～，问题又不能解决 *Đấy, nói ra thì mất lòng, mà không nói thì chả giải quyết được vấn đề.* *Cv.* 罢.

Xem 吧 [bā].

bai

掰（擘）[bāi] **Bài.** Bẻ/cạy: ～老玉米 *Bẻ ngô*; 把这个蛤蜊～开 *Cạy miệng con sò này ra.*

Xem 擘 [bò].

白 [bái] **Bạch.** ①Trắng/bạc: 一穷二～ *Một nghèo hai trắng*; 他头发～了 *Tóc ông ấy đã bạc rồi.* ②Rõ ràng: 明明～～ *Rõ ràng ràng.* ③Trong sạch: 清～的人 *Người trong sạch.* ④Trống: 空～ *Để trống/bỏ trống.* ⑤Không phải trả tiền: ～给 *Cho không*; ～吃 *Ăn không.* ⑥Mất công: ～费劲儿 *Uổng công/toi công.* ⑦Nhầm/sai: 写～了 *Viết sai rồi.* ⑧[Bái] Tên dân tộc: ～族 *Dân tộc Bạch* (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc). ⑨(Họ) Bạch.

【白班儿】 [báibānr] *(khn)* Kíp ban ngày/ ca ngày: 上～ *Đi làm kíp ban ngày.*

【白斑病】 [báibānbìng] *Xem* 白癜风.

【白报纸】 [báibàozhǐ] Giấy in báo.

【白璧微瑕】 [báibì wēi xiá] Ngọc trắng có tỳ/ ngọc lành có vết. *(Ngb)* Nói chung thì tốt, chỉ có thiếu sót nhỏ thôi.

【白菜】 [báicài] Rau cải trắng/ cải thìa.

【白痴】 [báichī] ① Ngớ ngẩn. ② Người ngớ ngẩn/ thằng ngốc.

【白搭】 [báidā] *(khn)* Toi công/ phí công vô ích/ cũng như không: 和他辩也是～ *Cãi với nó cũng phí công vô ích.*

【白带】 [báidài] *(y)* Bạch đái/ khí hư.

【白癜风】 [báidiànfēng] *(y)* Lang ben/ bạch điển/ bạch biển. *Cg.* 白斑病 [báibānbìng].

【白垩】 [bái'è] Đá phấn / vôi trắng. *Cg.* 白土子 [bái tǔzi], 大白 [dàbái].

【白垩纪】 [Bái'èjì] *(địa)* Kỷ Creta/ kỷ Phấn trắng/ Phấn kỷ: 鸭嘴龙生长在距今七、八千万年前的中生代～晚期 *Thằn lằn kinh khủng mỏ vịt sống vào hậu kỳ Phấn kỷ nguyên đại Trung sinh, cách đây bảy tám mươi triệu năm.*

【白垩系】 [Bái'èxì] *(địa)* Hệ Creta/ hệ Đá phấn trắng.

【白矾】 [báifán] Phèn/ phèn chua.

【白费】 [báifèi] Toi công/ phí công/ uổng công: ～力气 *Phí công vô ích.*

【白干儿】 [báigānr] Rượu trắng.

【白宫】 [Bái Gōng] Nhà trắng/ Tòa bạch ốc.

【白果】 [báiguǒ] *(thực)* Cây bạch quả. *Cg.* 银杏 [yínxìng].

【白喉】 [báihóu] *(y)* Bệnh bạch hầu/ bệnh yết hầu.

【白花花】 [báihuāhuā] Trắng bạc / bạc phơ / óng ánh: ～的胡子 *Râu bạc phơ*; ～的银子 *Nén bạc óng ánh.*

【白化病】 [báihuàbìng] *(y)* Chứng bạch tạng.

【白话】 [báihuà] Tiếng phổ thông / bạch thoại: ～文 *Văn bạch thoại.*

【白灰】 [báihuī] Vôi.

【白金】 [báijīn] Bạch kim/ platin.

【白酒】 [báijiǔ] *Như* 白干儿.

【白开水】 [báikāishuǐ] Nước sôi: 凉～ *Nước sôi nguội.*

【白兰地】 [báilándì] Rượu brandi/ rượu mạnh.

【白痢】 [báilì] *(y)* ①Lỵ/ kiết lỵ. ②Bệnh lỵ ở gia súc.

【白鹭】 [báilù] *(động)* Cò bạch/ cò trắng.

【白茫茫】 [báimángmáng] Trắng xóa: 田野里～一片 *Cánh đồng trắng xóa một màu.*

【白米】 [báimǐ] Gạo trắng.

【白面】 [báimiàn] Bột mì.

【白内障】 [báinèizhàng] *(y)* Bệnh đục nhân mắt/ đục thủy tinh thể/ thong manh: 先天性～ *Đục nhân mắt bẩm sinh*; 老年～ *Đục nhân mắt tuổi già.*

【白皮书】 [báipíshū] Sách trắng/ sách bìa trắng.

【白区】 [báiqū] Vùng trắng/ vùng địch tạm chiếm.

【白刃战】 [báirènzhàn] Đánh giáp lá cà.

【白日】 [báirì] Ban ngày/ ban ngày ban mặt.

【白日梦】 [báirìmèng] Giấc mộng hão huyền.

【白热化】 [báirèhuà] Gay gắt/ quyết liệt/ ác liệt.

【白肉】 [báiròu] Thịt luộc.

【白色】 [báisè] Màu trắng/ trắng: ～恐怖 *Khủng bố trắng.*

【白事】 [báishì] Việc hiếu/ tang: 红～ *Việc hiếu, việc hỷ.*

【白手】 [báishǒu] Tay trắng/ tay không: ～起家 *Tay trắng làm nên/ tay không dựng nên cơ đồ.*

【白薯】 [báishǔ] Khoai lang.

【白糖】 [báitáng] Đường trắng/ đường tây/ đường kính.

【白天】 [báitiān] Ban ngày/ ban ngày ban mặt.

【白土子】 [báitǔzi] *Xem* 白垩.

【白铁】 [báitiě] Sắt tây.

【白血病】 [báixuèbìng] *(y)* Bệnh bạch huyết/ bệnh bạch cầu/ ung thư máu. *Cg.* 血癌 [xuè'ái].

【白血球】 [báixuèqiú] *(y)* Bạch huyết cầu/ bạch cầu: 多核～ *Bạch cầu đa nhân*; ～尿 *Bạch cầu niệu.*

【白蚁】 [báiyǐ] Con mối.

【白银】 [báiyín] Bạc.

【白昼】 [báizhòu] *Như* 白天.

【白字】 [báizì] Chữ viết lẫn/ chữ viết nhầm/ chữ viết sai.

百 [bǎi] **Bách, bá.** ①Trăm/ bách: 一～元 *Một trăm đồng*; ～货商店 *Hiệu bách hóa/ cửa hàng bách hóa.* ②Nhiều/ đủ điều/ lắm/ muôn: ～姓 *Trăm họ/ bá tánh/ nhân dân/ dân chúng*; ～般刁难 *Làm khó dễ đủ điều*; ～忙之中 *Trong lúc trăm công nghìn việc.*

Xem 百 [bó].

【百般】 [bǎibān] Đủ điều / trăm chiều / mọi cách: ～讨好 *Ra sức nịnh nọt*; ～痛苦 *Khổ cực trăm chiều*; ～苛求 *Đòi hỏi đủ điều gắt gao (/khắt khe).*

【百尺竿头，更进一步】 [bǎi chǐ gāntóu, gèng jìn yī bù] Càng tiến thêm bước nữa.

【百川归海】 [bǎi chuān guī hǎi] Trăm sông đổ cả về biển.

【百发百中】 [bǎifā-bǎizhòng] Bách phát bách trúng / trăm phát trúng cả trăm/ bắn phát nào trúng phát nấy/ ăn chắc.

【百废俱兴】 [bǎi fèi jù xīng] Trăm việc hư hỏng đều được làm lại/ mọi việc đều được làm lại từ đầu. *Cg.* 百废俱举 [bǎi fèi jù jǔ]. *Cv.* 具.

【百分比】 [bǎifēnbǐ] Tỷ lệ phần trăm: 按照～计算

Tính theo tỷ lệ phần trăm.

【百分法】 [bǎifēnfǎ] *(toán)* Phép tính phần trăm.

【百分号】 [bǎifēnhào] *(toán)* Ký hiệu phần trăm (%).

【百分率】 [bǎifēnlǜ] *(toán)* Tỷ lệ phần trăm.

【百分数】 [bǎifēnshù] *(toán)* Phần trăm (ký hiệu %): 百分之五十 *Năm mươi phần trăm (50%).*

【百分之百】 [bǎifēn zhī bǎi] Trăm phần trăm / chính công: 有～的把握 *Ăn chắc trăm phần trăm.*

【百合】 [bǎihé] *(thực)* Bách hợp/ huệ tây.

【百花齐放】 [bǎihuā qífàng] Trăm hoa đua nở: ～，推陈出新 *Trăm hoa đua nở, đẩy cũ ra mới.*

【百花争艳】 [bǎihuā zhēngyàn] Muôn hoa đua thắm khoe hồng.

【百货公司】 [bǎihuò gōngsī] Công ty bách hóa/ bách hóa tổng hợp/ mậu dịch.

【百家争鸣】 [bǎijiā zhēngmíng] Trăm nhà đua tiếng.

【百看不厌】 [bǎi kān bù yàn] Xem (/ngắm) mãi không chán.

【百科全书】 [bǎikē quánshū] Bách khoa toàn thư.

【百孔千疮】 [bǎikǒng-qiānchuāng] Trăm lỗ ngàn mụn/ thối nát đầy ung nhọt / lở loét: ～的经济 *Một nền kinh tế lở loét.*

【百里挑一】 [bǎi lǐ tiāo yī] Chọn một trong trăm/(được) chọn lựa kỹ càng.

【百炼成钢】 [bǎi liàn chéng gāng] Luyện lâu thành thép/ đất nung mãi thành sành/ lửa tôi thép già/ tôi luyện lâu dài/ dày công tôi luyện.

【百年】 [bǎinián] Trăm năm/ trăm tuổi: ～好合 *Kết tóc trăm năm/ hòa hợp đến trăm tuổi;* ～之后 *(Sau khi) qua đời/ từ trần.*

【百年大计】 [bǎinián dàjì] Kế hoạch lâu dài/ sự nghiệp trăm năm.

【百日咳】 [bǎirìké] *(y)* Ho gà.

【百思不解】 [bǎi sī bù jiě] Nghĩ mãi không ra.

【百听不厌】 [bǎi tīng bù yàn] Nghe mãi không chán: 这个故事～ *Câu chuyện này nghe mãi không chán.*

【百万富翁】 [bǎi wàn fùwēng] Nhà triệu phú.

【百闻不如一见】 [bǎi wén bùrú yī jiàn] Nghe trăm lần không bằng nhìn thấy một lần/ tai nghe không bằng mắt thấy.

【百无聊赖】 [bǎi wú liáolài] Ăn không ngồi rồi.

【百无一失】 [bǎi wú yī shī] Ăn chắc/ không bao giờ nhầm/ chẳng hề đơn sai (/sơ hở).

【百叶窗】 [bǎiyèchuāng] Cửa chớp.

【百依百顺】 [bǎiyī-bǎishùn] Ngoan ngoãn nghe theo/ bảo sao làm vậy / chiều chuộng trăm bề / quá ư nuông chiều.

【百战百胜】 [bǎizhàn-bǎishèng] Bách chiến bách thắng/ đánh trăm trận thắng cả trăm/ trăm trận trăm thắng/ đánh đâu thắng đấy: 知己知彼，～ *Biết người biết ta, trăm trận trăm thắng.*

【百折不挠】 [bǎi zhé bù náo] Trăm khó không sờn/ trăm nghìn trắc trở cũng không sờn lòng/ trăm phen vấp váp không chút sờn lòng/ khó khăn đến mấy cũng không nản chí/ bền bỉ bất khuất. Cg. 百折不回 [bǎi zhé bù huí].

佰 [bǎi] **Bách, bá.** Chữ 百 viết kép.

柏（栢） [bǎi] **Bách, bá.** ①Cây bách / cây bá: 松～ *Cây tùng cây bá.* ②[Bǎi] (Họ) Bách.

Xem 柏 [bó], [bò].

【柏木】 [bǎimù] Gỗ bách.

【柏油】 [bǎiyóu] Hắc ín/ nhựa đường.

【柏油路】 [bǎiyóulù] Đường rải nhựa.

【柏子仁】 [bǎizǐrén] *(dược)* Bách tử nhân.

伯 [bǎi] **Bá.** *Như* 大伯子 [dàbǎizi].

Xem 伯 [bó].

摆（擺，襬） [bǎi] **Bãi, bài.** ①Bày/ xếp/ dàn/ để/ đặt/ sắp đặt/ trình bày: 把东西～整齐 *Sắp đặt đồ đạc cho ngăn nắp;* ～事实，讲道理 *Trình bày sự thật, nói rõ lý lẽ;* ～开阵势 *Dàn thành trận thế.* ②Dọn ra: ～饭 *Dọn cơm.* ③Ra vẻ/ lên mặt: ～老资格 *Lên mặt công thần.* ④Lắc đi lắc lại: 摇～ *Lung lay/ dao động;* 大摇大～ *Nghênh ngang.* ⑤Quả lắc/ con lắc: 钟～ *Quả lắc đồng hồ/ con lắc đồng hồ.* ⑥Gấu: 下～ *Gấu áo.*

【摆布】 [bǎibu] Xếp đặt/ điều khiển/ dắt mũi/ chi phối.

【摆动】 [bǎidòng] Đu đưa/ lúc lắc: 柳条迎风～ *Cành liễu đu đưa trước gió.*

【摆渡】 [bǎidù] ①Đi đò ngang/ đưa đò/ chèo đò. ②Đò.

【摆架子】 [bǎi jiàzi] Ra bộ / làm bộ/ làm ra vẻ ta đây/ lên mặt/ vênh váo: 不要摆官架子 *Chớ lên mặt quan lớn.*

【摆阔】 [bǎikuò] Làm ra vẻ sang trọng/ làm ra vẻ giàu sang/ làm ra vẻ đài các.

【摆龙门阵】 [bǎi lóngménzhèn] *(đph)* Chuyện phiếm/ tán gẫu.

【摆门面】 [bǎi ménm iàn] Phô trương/ phô bày/ bày biện cho có vẻ hào nhoáng.

【摆弄】 [bǎinòng] Làm/ chơi/ loay hoay/ hí hoáy/ dọn tới dọn lui/ dời qua dời lại.

【摆设】 [bǎishè] Bày biện/ trưng bày / trang trí/ xếp đặt: 屋子里～得很漂亮 *Trong nhà trưng bày rất đẹp.*

【摆设儿】 [bǎisher] Đồ trang trí/ đồ trưng bày/ đồ trang hoàng: 客厅里的～不多，可都很雅致 *Đồ trang trí trong phòng khách tuy không nhiều lắm, nhưng đều rất xinh xắn.*

【摆手】 [bǎishǒu] Xua tay / vẫy tay.

【摆脱】 [bǎituō] Thoát khỏi/ vứt bỏ: ～贫困 *Thoát khỏi cảnh nghèo khó.*

【摆钟】 [bǎizhōng] Đồng hồ quả lắc.

【摆子】 [bǎizi] *(đph)* Bệnh sốt rét: 打～ *Sốt rét.* Cg. 疟疾 [nüèji] *hay* 疟子 [yàozi].

拜 [bài] **Bái.** ①Lễ/ vái/ lạy: ～谢 *Bái tạ/ lạy tạ.* ②Thăm: 回～ *Thăm đáp lễ;* 互～ *Thăm nhau.* ③*(cũ)* Phong / kết nghĩa: ～将 *Được vua phong làm tướng;* ～把子 *Kết nghĩa anh em.* ④[Bài] (Họ) Bái.

【拜倒】 [bàidǎo] Qui gối: ～在帝国主义脚下的御用文人 *Bọn bồi bút quì gối trước đế quốc.*

【拜访】 [bàifǎng] Thăm/ thăm viếng/ thăm hỏi: ～亲友 *Thăm hỏi bà con bè bạn;* 正式～ *Thăm chính thức.*

【拜服】 [bàifú] Bái phục/ kính phục.
【拜会】 [bàihuì] Đến chào/ đến thăm/ gặp/ yết kiến: 告别～ *Đến chào từ biệt;* 私人～ *Gặp riêng.*
【拜金主义】 [bàijīn zhǔyì] Bái kim/ sùng vàng/ chạy theo tiền bạc giàu sang.
【拜年】 [bàinián] Mừng tuổi/ chúc Tết: 给军属～ *Chúc Tết gia đình quân nhân.*
【拜师】 [bàishī] Tôn làm thầy.
【拜寿】 [bàishòu] Chúc thọ/ mừng sinh nhật.
【拜托】 [bàituō] Nhờ/ cậy/ ủy thác: ～您捎个信给他 *Nhờ anh đưa hộ lá thư cho anh ấy.*
【拜望】 [bàiwàng] Kính thăm/ thăm viếng/ trình diện.
【拜物教】 [bàiwùjiào] ① Bái vật giáo. ②Sự mê tín/ sự tôn sùng/sùng bái: 商品～ *Sùng bái hàng hóa.*
【拜谒】 [bàiyè] ①Yết kiến. ② Thăm viếng/ viếng.

败 [bài] **Bại.** ① Thua/ bại: 敌军一～涂地 *Quân địch thua liểng xiểng.* ② Đánh thắng/ đánh bại: 大～侵略军 *Đánh bại quân xâm lược.* ③Hỏng: 失～ *Hỏng cẳng/ thất bại;* 这事可能～在他手里 *Việc này có thể hỏng trong tay anh ta.* ④Mất: 身～名裂 *Mất tiếng/ bại danh.* ⑤ Tàn/ rụng: 花开～了 *Hoa tàn;* ～叶 *Lá rụng.* ⑥ Giải/ tiêu/ tống/ trừ/ hạ: ～毒 *Tiêu độc/ tống độc;* ～火 *Giải nhiệt/ hạ nhiệt.*
【败北】 [bàiběi] Thua chạy/ bỏ chạy.
【败坏】 [bàihuài] Bại hoại/ làm hại/ hư hỏng/ suy đồi.
【败家子】 [bàijiāzi] Kẻ phá gia/ đồ ăn hại.
【败将】 [bàijiàng] Bại tướng/ tướng thua trận.
【败局】 [bàijú] Thế thua: 敌人的～已定 *Thế thua của địch là không thể tránh khỏi.*
【败军】 [bàijūn] Bại binh/ bại quân/ binh lính thua trận.
【败类】 [bàilèi] Kẻ hại loài (/nòi)/ mạt hạng.
【败露】 [bàilù] Bại lộ/ bị lộ/ vỡ lở: 阴谋终于～ *Cuối cùng âm mưu đã bị lộ.*
【败诉】 [bàisù] Thua kiện.
【败兴】 [bàixìng] Cụt hứng.
【败血病】 [bàixuèbìng] *(y)* Chứng bại huyết/ nhiễm khuẩn huyết/ máu nhiễm trùng. *Cg.* 败血症 [bàixuèzhèng].
【败仗】 [bàizhàng] Bại trận/ thua trận.
【败阵】 [bàizhèn] Thua trận.

稗 [bài] **Bái.** Cỏ kê. *Cg.* 稗子 [bàizi].

ban

班 [bān] **Ban.** ① Lớp (học): 甲～, 乙～ *Lớp A, lớp B;* 专修～ *Lớp chuyên tu;* 识字～ *Lớp i tờ/ lớp bình dân.* ② Hàng ngũ: 排～ *Xếp hàng.* ③ Tiểu đội: 警卫～ *Tiểu đội cảnh vệ.* ④ Kíp/ ca/ ban: 日夜三～ *Mỗi ngày làm ba kíp;* 上～ *Đi làm;* 下～ *Tan tầm/ xong giờ làm việc;* 交～ *Đổi kíp;* 值～ *Trực/ trực ban/ thường trực.* ⑤ Chuyến: ～机 *Chuyến máy bay;* ～车 *Chuyến xe/ chuyến tàu.* ⑥ Toán/ tốp/ lượt/ đợt/ đám/ nhóm/ tổ: 这～年轻人真有力气 *Đám thanh niên ấy khỏe thật.* ⑦ *(quân)* Điều/ huy động: ～兵 *Huy động quân đội.* ⑧ *(cũ)* Gánh (há t): 戏～子 **Gánh hát.** ⑨ [Bān] (Họ) Ban.
【班次】 [bāncì] Chuyến/ lớp/ lượt/ đợt.
【班房】 [bānfáng] Nhà tù/ nhà lao/ nhà pha/ xà lim/ trại giam/ nhà đá: 坐～ *Ngồi tù/ bị giam.*
【班级】 [bānjí] Lớp học.
【班长】 [bānzhǎng] ① Tiểu đội trưởng. ② Trưởng lớp. ③ Trưởng ban/ trưởng ca (/kíp)/ tổ trưởng.
【班门弄斧】 [Bān mén nòng fǔ] Múa rìu qua mắt thợ/ vác búa đến nhà Ban.
【班师】 [bānshī] *(văn)* Mang quân trở về/ ban sư.
【班主任】 [bānzhǔrèn] Giáo viên chủ nhiệm/ chủ nhiệm lớp.
【班子】 [bānzi] ① Ban/ nhóm: 领导～ *Ban lãnh đạo.* ② *(cũ)* Gánh hát.

搬 [bān] **Ban.** Dọn/ dời: 他们早就～走了 *Họ đã dọn đi nơi khác từ lâu.* ② Mang/ khuân: 把这块石头～开 *Khuân hòn đá này đi chỗ khác.* ③ Rập (theo)/ bê: 生～硬套 *Rập khuôn/ bê nguyên si.*
【搬家】 [bānjiā] Dọn nhà/ dời nhà/ dọn đi.
【搬弄是非】 [bānnòng shìfēi] Đâm bị thóc, chọc (/thọc) bị gạo/ xui nguyên giục bị.
【搬起石头打自己的脚】 [bānqǐ shítou dǎ zìjǐde jiǎo] Vác đá ghè chân mình/ gậy ông đập lưng ông.
【搬运】 [bānyùn] Khuân vác/ vận tải/ vận chuyển: ～货物 *Vận chuyển hàng hóa.*

癍 [bān] **Ban.** *(y)* Ban: 红～ *Ban đỏ.*

扳 [bān] **Ban.** ① Uốn/ bẻ/ vặn: ～树枝 *Bẻ cành cây.* ② Bẩm/ bóp: ～着指头算一算 *Bẩm đốt ngón tay/ bẩm tay;* ～枪机 *Bóp cò.*
【扳不倒儿】 [bānbùdǎor] *(khn)* Ông phỗng đít lõi/ con lật đật.
【扳道员】 [bāndàoyuán] Người bẻ ghi.
【扳机】 [bānjī] Cò súng.
【扳手】 [bānshou] ① Chìa vặn đai ốc/ lắc lê. ② Cán (vặn).
【扳子】 [bānzi] Lắc lê.

般 [bān] **Ban.** ① Loại/ giống/ cách/ kiểu/ điệu/ thể/ vậy: 百～刁难 *Làm khó dễ đủ điều;* 如此这～ *Như thế/ như vậy.* ② Như/ chung/ thường: 兄弟～的友谊 *Tình hữu nghị (như) anh em;* 一～地说 *Nói chung.* ③ *Như* 搬 [bān].
【般配】 [bānpèi] *(đph)* Cân xứng/ xứng đôi/ xứng đôi vừa lứa/ xứng vai xứng vế/ xứng đào xứng kép.

瘢 [bān] **Ban.** Sẹo: ～痕 *Vết sẹo.*

斑 [bān] **Ban.** ① Rằn/ vằn/ chằm/ vết/ đồm: 白～ *Đồm trắng.* ② Có vằn/ có đồm...: ～马 *Ngựa vằn.*
【斑白】 [bānbái] Hoa râm: 鬓发～ *Mái tóc điểm sương/ mái tóc hoa râm.*
【斑斑】 [bānbān] Đầy dẫy/ đẫm (máu): 血迹～ *Đầy dẫy vết máu;* ～点点 *Loang lổ/ lỗ chỗ.*

【斑驳】 [bānbó] *(văn)* Rằn ri/ rằn rực/ rằn rện/ sặc sỡ.
【斑点】 [bāndiǎn] Rằn ri/ lốm đốm/ loang lổ/ lấm tấm.
【斑鸠】 [bānjiū] *(động)* Chim cu.
【斑斓】 [bānlán] *(văn)* Màu sắc sặc sỡ.
【斑马】 [bānmǎ] *(động)* Ngựa rằn/ ngựa vằn.
【斑纹】 [bānwén] Vết vằn/ vằn vện/ rằn rện.
【斑疹】 [bānzhěn] *(y)* Phát ban: ～伤寒 *Bệnh sốt phát ban/ bệnh sốt thương hàn/ ban cua lưỡi trắng.*
【斑竹】 [bānzhú] Tre vằn/ tre đồm.

颁 [bān] **Ban.** ① Tuyên bố/ công bố/ ban bố/ ra: ～布法令 *Ban bố một đạo luật.* ② Ban cho/ ban cấp/ phát/ trao tặng: ～发奖旗 *Ban cho lá cờ danh dự;* ～发奖章 *Trao tặng huy chương.*
【颁白】 [bānbái] *Như* 斑白 [bānbái].
【颁布】 [bānbù] Ban bố/ công bố/ ra.
【颁发】 [bānfā] ① Ban hành (một đạo luật...). ② Ban cho / ban cấp.
【颁行】 [bānxíng] Ban hành.

阪 [bǎn] **Bản.** *Như* 坂 [bǎn].

坂 (阪) [bǎn] **Phản.** *(văn)* Dốc: ～上走丸 *Như xe xuống dốc không phanh/ được thể lên như diều.*

板 [bǎn] **Bản.** ① Tấm: 钢～ *Thép tấm.* ② Ván: 木～ *Ván/ tấm ván.* ③ Bảng: 黑～ *Bảng đen;* 黑～报 *Báo bảng (đen). Cv.* 板子 *hay* 板儿. ④ Sênh/ phách/ nhịp: 离腔走～ *Hát không đúng nhịp;* 快～儿 *Vè/ hát vè.* ⑤ Cứng nhắc/ máy móc: 呆～ *Cứng đờ.* ⑥ Cổ chấp/ nghiêm lại: ～起面孔 *Lầm lầm mặt/ nghiêm sắc mặt lại.* ⑦ Chủ hiệu/ ông chủ: 后台老～ *Trùm / quan thầy. Cv.* 闆.
【板板六十四】 [bǎnbǎn liùshí sì] Khó tính/ không dễ dãi/ khó giao thiệp.
【板壁】 [bǎnbì] *(đph)* Vách ngăn/ vách vác.
【板擦儿】 [bǎncār] Cái lau bảng.
【板车】 [bǎnchē] Xe ba gác/ xe hàng ba bánh.
【板锉】 [bǎncuò] Cái giũa.
【板凳】 [bǎndèng] Ghế gỗ/ ghế dài.
【板斧】 [bǎnfǔ] Cái riu/ tấm sét.
【板胡】 [bǎnhú] *(nhạc)* Đàn nhị/ đàn cò.
【板极】 [bǎnjí] *(điện)* Lưới chắn. *Cg.* 屏极 [píngjí].
【板结】 [bǎnjié] Làm cứng rắn: 土地～ *Đất (bị làm) cứng rắn.*
【板栗】 [bǎnlì] Hạt dẻ.
【板上钉钉】 [bǎnshàng dìng dīng] Chắc như đinh đóng cọc.
【板式】 [bǎnshì] Làn điệu *(Kinh kịch).*
【板条】 [bǎntiáo] Thanh gỗ mỏng *(để lát trần nhà...).*
【板条箱】 [bǎntiáoxiāng] Thùng thưa/ sạt.
【板鸭】 [bǎnyā] Vịt muối/ vịt khô.
【板牙】 [bǎnyá] *(đph)* ① Răng cửa. ② Răng hàm.
【板眼】 [bǎnyǎn] ① Nhịp/ dịp. ② Lớp lang / ngăn nắp/ mạch lạc: 她做事很有～ *Chị ta làm việc rất ngăn nắp.*
【板羽球】 [bǎnyǔqiú] Cầu lông vợt gỗ.
【板滞】 [bǎnzhì] Cứng/ cứng đờ/ ngay đờ.
【板纸】 [bǎnzhi] Giấy bồi/ bìa cứng.
【板子】 [bǎnzi] ① Tấm / tấm ván / tấm gỗ. ② *(cũ)* Trượng *(gậy bằng gỗ):* 打二十～ *Đánh cho hai mươi trượng.*

版 [bǎn] **Bản.** ① Bản in: 铅～ *Bản kẽm;* 铜～ *Bản đồng;* 石～ *Bản đá.* ② Xuất bản: 第一～(初～) *Bản in lần thứ nhất / xuất bản lần đầu tiên;* 再～ *Tái bản/in lại lần nữa.* ③ Trang: 头～新闻 *Tin đăng ở trang đầu.* ④ Phim chụp ảnh: 修～ *Sửa phim ảnh/ sửa bản in.*
【版本】 [bǎnběn] Bản.
【版画】 [bǎnhuà] Tranh khắc: 铜～ *Tranh khắc bản đồng;* 木刻～ *Tranh khắc gỗ;* 石刻～ *Tranh in litô (/in đá).*
【版权】 [bǎnquán] Bản quyền: ～所有 *Giữ bản quyền.*
【版权页】 [bǎnquányè] Trang in bản quyền.
【版税】 [bǎnshuì] Thuế xuất bản.
【版图】 [bǎntú] Đất nước/ đất đai: 我国～辽阔 *Đất nước ta rộng lớn.*

舨 [bǎn] **Bán.** *Như* 舢舨 [shānbǎn].

瓣 [bàn] **Biện.** ① Cánh: 花～ *Cánh hoa;* 梅花五～ *Hoa mai có năm cánh.* ② Múi / tép: 橘子～儿 *Múi quýt;* 蒜～儿 *Tép tỏi. Cg.* 瓣儿 [bànr].

办 (辦) [bàn] **Biện.** ① Làm: ～事公道 *Làm việc (/xử sự) công bằng.* ② Kinh doanh/ xây dựng/ lập: ～工厂 *Xây dựng nhà máy;* ～学校 Lập trường học. ③ Phạt/ xử/ trừng trị: 首恶者必～ *Tên thủ phạm nhất định bị trừng trị.* ④ Buôn/ mua/ sắm: ～货 *Mua hàng/ buôn hàng/ cất hàng.*
【办报】 [bànbào] Làm báo.
【办法】 [bànfǎ] Cách/ phương pháp/ biện pháp: 有～ *Có cách rồi;* 没～ *Chịu (thôi)/ hết cách/ không có cách gì nữa.*
【办公】 [bàngōng] Làm việc: ～时间 *Giờ làm việc/ giờ hành chính;* ～桌 *Bàn làm việc / bàn viết.*
【办公室】 [bàngōngshì] Văn phòng/ phòng giấy/ phòng làm việc: ～主任 *Chủ nhiệm văn phòng.*
【办理】 [bànlǐ] Làm/ thu xếp: ～手续 *Làm thủ tục/ làm giấy tờ.*
【办事】 [bànshì] Làm việc/ phục vụ: 给群众～ *Phục vụ quần chúng.*
【办事处】 [bànshìchù] Biện sự xứ/ cơ quan đại diện/ trụ sở: 八路军～ *Cơ quan đại diện của Bát lộ quân;* 街道～ *Trụ sở khu phố.*
【办事员】 [bànshìyuán] Biện sự viên/ nhân viên công tác trong cơ quan đại diện/ nhân viên.

半 [bàn] **Bán.** ① Một nửa/ rưỡi: ～斤 *Nửa cân;* 一斤～ *Một cân rưỡi.* ② Nửa (không hoàn toàn)/ phụ: ～生不熟 *Nửa chín nửa sống;* ～肥～瘦 *Nửa nạc nửa mỡ;* ～劳动力 *Lao động phụ.*

【半百】 [bànbǎi] Năm mươi: 年近～ *Tuổi gần năm mươi.*
【半…半…】 [bàn... bàn...] Nửa . . . nửa . . .: ～信～疑 *Nửa tin nửa ngờ.*
【半辈子】 [bànbèizi] Nửa đời/ nửa đời người.
【半壁江山】 [bànbì jiāngshān] Nửa dải non sông/ một nửa đất nước.
【半边】 [bànbiān] Một nửa/ nửa.
【半成品】 [bànchéngpǐn] Bán thành phẩm/ nửa thành phẩm.
【半岛】 [bàndǎo] Bán đảo: 印度支那～ *Bán đảo Đông Dương.*
【半导体】 [bàndǎotǐ] Bán dẫn: ～收音机 *Đài bán dẫn;* ～电视机 *Máy thu hình bán dẫn/ ti vi bán dẫn.*
【半道儿】 [bàndàor] *Như* 半路.
【半吊子】 [bàndiàozi] Người có kiến thức nông cạn/ người biết hời hợt/ người biết lõm bõm.
【半封建】 [bànfēngjiàn] Nửa phong kiến: ～半殖民地社会 *Xã hội nửa phong kiến nửa thuộc địa.*
【半工半读】 [bàngōng-bàndú] Vừa học vừa làm: ～学校 *Trường vừa học vừa làm (/tham gia lao động).*
【半截】 [bànjié] Nửa chừng/ nửa vời/ lưng chừng/ một nửa.
【半斤八两】 [bànjīn-bāliǎng] Nửa cân với tám lạng/ một đẳng nửa cân, một đẳng tám lạng/ kẻ kia tám lạng, người này nửa cân.
【半径】 [bànjìng] *(toán)* Bán kính: 曲线～ *Bán kính đường cong.*
【半拉】 [bànlǎ] *(khn)* Nửa: ～苹果 *Nửa quả táo.*
【半路】 [bànlù] Nửa đường/ nửa chừng. *Cg.* 半道儿 [bàndàor].
【半路出家】 [bànlù chūjiā] Nửa chừng đổi nghề.
【半票】 [bànpiào] Nửa tiền vé.
【半瓶醋】 [bànpíngcù] *(khn)* Nửa mùa: ～医生 *Thầy thuốc nửa mùa. Cg.* 半瓶子醋 [bànpíngzicù].
【半晌】 [bànshǎng] *(đph)* Mãi/ cả buổi: 他想了～才回答 *Anh ta nghĩ mãi mới trả lời.*
【半身不遂】 [bànshēn bùsuí] *(y)* Bán thân bất toại/ bại liệt nửa người. *Cg.* 偏瘫 [piāntān].
【半生】 [bànshēng] *Như* 半辈子.
【半世】 [bànshì] *Như* 半辈子.
【半死不活】 [bànsǐ bùhuó] Nửa sống nửa chết/ sống dở chết dở/ sống ngắc ngoải/ thừa chết thiếu sống.
【半天】 [bàntiān] ① Nửa ngày. ② Cả ngày cả buổi/ mãi: 等了～，他才来 *Chờ mãi anh ta mới đến.*
【半途而废】 [bàntú ér fèi] Nửa đời nửa đoạn/ nửa chừng lại bỏ/ giữa đường bỏ dở/ dở dang.
【半推半就】 [bàntuī-bànjiù] Nửa không nửa muốn/ trong lòng đã muốn, bên ngoài còn e.
【半无产阶级】 [bànwúchǎn jiējí] Giai cấp nửa vô sản.
【半夜】 [bànyè] Nửa đêm: ～三更 *Nửa đêm gà gáy.*
【半殖民地】 [bànzhímíndì] Nửa thuộc địa.
【半制品】 [bànzhìpǐn] *Như* 半成品.
【半自动】 [bànzìdòng] Nửa tự động: ～步枪 *Súng trường nửa tự động.*

扮 [bàn] **Phân.** ① Hóa trang/ cải trang/ giả làm: 女～男装 *Gái giả trai;* ～老头儿 *Hóa trang làm cụ già.* ② Đóng: *Xem* 扮演. ③ Ăn mặc/ diện: 爱打～ *Thích diện/ làm đỏm/ làm dáng.*
【扮鬼脸】 [bànguǐliǎn] Làm xấu/ nhăn mặt.
【扮戏】 [bànxì] Đóng kịch/ diễn kịch.
【扮演】 [bànyǎn] ① Đóng vai/ sắm vai/ thủ vai/ diễn: 她在《白毛女》里～喜儿 *Chị ấy đóng vai Hỷ Nhi trong vở Bạch Mao nữ.* ② Đóng vai trò: ～了重要的角色 *Đóng vai trò quan trọng.*
【扮装】 [bànzhuāng] Sự hóa trang của diễn viên.

伴 [bàn] **Bạn.** ① Bạn: 伙～ *Bạn bè/ bạn bầy/ bầu bạn:* 老～ *Bạn già.* ② Cùng làm/ cùng đi: ～游 *Cùng đi chơi.*
【伴侣】 [bànlǚ] Bạn: 终身～ *Bạn trăm năm/ vợ chồng.*
【伴随】 [bànsuí] Theo/ theo đà/ đi theo/ đi cùng/ đi kèm/ phụ thêm: ～着生产的大发展，必将出现一个文化高潮 *Theo đà phát triển mạnh của sản xuất, một cao trào văn hóa đi sẽ xuất hiện.*
【伴同】 [bàntóng] Cùng/ cùng đi.
【伴奏】 [bànzòu] *(nhạc)* Đệm đàn/ họa đàn.

拌 [bàn] **Bạn.** ① Nhào / trộn: 给牲口～草 *Trộn thức ăn cho gia súc.* ② Nộm: 凉～菠菜 *Nộm rau chân vịt.*
【拌和】 [bànhuò] Pha trộn.
【拌种】 [bànzhǒng] Trộn giống.
【拌嘴】 [bànzuǐ] Cãi nhau/ cãi lộn.

绊 [àn] **Bạn.** Vướng/ vấp: ～马索 *Vướng phải dây cương;* 走路不留神被石头～倒了 *Đi đường không để ý vấp phải hòn đá ngã lăn quay ra.*
【绊倒】 [bàndǎo] Vướng ngã/ vấp ngã.
【绊脚】 [bànjiǎo] Vướng chân/ vấp phải: 绊手～ *Vướng chân vướng tay.*
【绊脚石】 [bànjiǎoshí] *(khn)* Hòn đá vướng chân/ chướng ngại vật.

bang

邦 (邦) [bāng] **Bang.** Nước: 友～ *Nước bạn;* 邻～ *Nước láng giềng;* 盟～ *Nước đồng minh.*
【邦交】 [bāngjiāo] Bang giao/ quan hệ ngoại giao: 建立～ *Lập bang giao/ đặt quan hệ ngoại giao.*
【邦联】 [bānglián] Liên minh/ liên bang.

浜 [bāng] **Bang.** *(đph)* Ngòi/ rạch/ lạch/ ngòi lạch/ bến: 沙家～ *Bến Sa Gia.*

梆 [bāng] **Bang.** ① Cái mõ cầm canh: 敲～子 *Gõ mõ.* ② *(thanh)* Cộp cộp/ cốc cốc *(tiếng mõ kêu).*
【梆子】 [bāngzi] ① Cái phách. ② Cái mõ cầm canh. ③ *Như* 梆子腔.

【梆子腔】 [bāngziqiāng] ①Lối hát có gõ phách đánh nhịp, gọi tắt là 梆子 [bāngzi]. ②Tuồng: 陕西～ *Tuồng Thiểm Tây;* 河南～ *Tuồng Hà Nam;* 河北～ *Tuồng Hà Bắc...*

帮（幫）[bāng] **Bang.** ① Giúp/ giúp đỡ/ hộ: 互～互学 *Giúp đỡ và học tập lẫn nhau;* ～他做功课 *Giúp anh ấy làm bài.* ② Mạn/ bẹ: 船～儿 *Mạn thuyền;* 白菜～儿 *Bẹ cải.* ③ Đoàn/ tốp/ lũ/ bọn: 大～人马 *Một đoàn người;* 法西斯匪～ *Bọn phát xít.*

【帮厨】 [bāngchú] Giúp việc nhà bếp.

【帮倒忙】 [bāng dàománg] *(đph)* Giúp chẳng được việc còn làm cho người khác thêm bận/ giúp một hỏng mười.

【帮工】 [bānggōng] ① Giúp/ làm giúp/ giúp việc. ② Người giúp việc.

【帮忙】 [bāngmáng] Giúp/ giúp đỡ/ làm giúp/ giúp một tay/đỡ đần: 请大家来～ *Xin các đồng chí đến giúp một tay.*

【帮腔】 [bāngqiāng] Phụ họa/ hùa theo.

【帮手】 [bāngshou] Người giúp việc / trợ thủ / kẻ giúp sức.

【帮闲】 [bāngxián] ① (Người viết văn) làm thuê cho bọn quan liêu, địa chủ và tư bản. ② Bồi bút.

【帮凶】 [bāngxiōng] ① Tay sai. ② Giúp kẻ khác làm những điều xấu xa, phi nghĩa/ hùa theo/ nối giáo.

【帮助】 [bāngzhù] Giúp/ giúp đỡ/ giúp rập.

【帮子】 [bāngzi] ①Bẹ cải. ② Mũ giày.

榜 [bǎng] **Bảng.** Bảng/ danh sách: 光荣～ *Bảng danh dự;* 选民～ *Danh sách cử tri.*

【榜眼】 [bǎngyǎn] *(cũ)* Bảng nhãn.

【榜样】 [bǎngyàng] Gương / tấm gương / gương mẫu / kiểu mẫu: 光辉的～ *Gương sáng/ tấm gương chói lọi.*

膀 [bǎng] **Bàng.** ① Cánh tay: 他的两～真有劲 *Hai cánh tay anh ấy rất khỏe.* ② Cánh *(chim hay gà vịt...).*

Xem 膀 [pāng], [páng].

【膀臂】 [bǎngbì] ① Cánh tay/ người giúp việc đắc lực. ② *Như* 膀子.

【膀子】 [bǎngzi] ① Cánh tay: 光着～ *Mình trần.* ② *Như* 膀 *nghĩa* ②.

绑 [bǎng] **Bang.** Trói / buộc: 把两根棍子～在一起 *Buộc hai cây gậy lại.*

【绑匪】 [bǎngfěi] Kẻ bắt cóc.

【绑架】 [bǎngjià] Bắt cóc.

【绑票】 [bǎngpiào] Bắt cóc tống tiền.

【绑腿】 [bǎngtuǐ] Xà cạp.

谤 [bàng] **Báng.** Nói xấu: 诽～ *Phỉ báng/ gièm pha/ nói xấu/ bôi nhọ.*

磅 [bàng] **Bàng.** ① Cân Anh *(đơn vị trọng lượng của Anh, bằng 454 gam).* ② Cái cân:. ～秤 *Cân bàn.* ③ Cân: 把小孩～一～ *Cân đứa bé.*

Xem 磅 [páng].

【磅秤】 [bàngchèng] Cân bàn. *Cg.* 台秤 [táichèng].

镑 [bàng] **Bảng.** Đồng bảng Anh/ đồng xteclinh *(đơn vị tiền Anh):* 英～浮动 *Thả nổi đồng xteclinh.*

傍 [bàng] **Bàng.** ① Tựa/ kề: 依山～水 *Giáp sông tựa núi.* ② *(đph)* Gần/ sắp: ～黑儿 *Như* 傍晚.

【傍亮儿】 [bàngliàngr] *(đph)* Tờ mờ sáng/ tang tảng sáng/ gần sáng.

【傍晌】 [bàngshǎng] *(đph)* Gần trưa.

【傍晚】 [bàngwǎn] Nhá nhem tối/ sẩm tối/ chập choạng tối/ chạng vạng/ gần tối.

稆 [bàng] **Bang.** *(đph)* Ngô/bắp. *Cg.* 棒头 [bàngtóu].

棒 [bàng] **Bổng.** ① Gậy: 木～ *Gậy gỗ;* 接力～ *Tín gậy;* 棍～ *Gậy gộc.* ② *(khn)* Khỏe/ tài/ giỏi/ hay/ tốt/ đẹp/ cừ: 这小伙子身体真～ *Cậu thanh niên này khỏe thật;* 画得～ *Vẽ rất tài;* 字写得～ *Chữ viết đẹp;* 唱得真～ *Hát rất hay;* 他足球踢得真～ *Anh ta đá bóng rất cừ.* ③ *(đph)* Cứng/ rắn/ dai: ～硬 *Cứng nhắc/ rắn đanh;* 肉没煮烂，还～着哪！ *Thịt nấu chưa nhừ, còn dai quá!*

【棒冰】 [bàngbīng] *(đph)* Kem que.

【棒槌】 [bàngchuí] Vồ/ dùi vồ/ chày *(để nện quần áo khi giặt).*

【棒球】 [bàngqiú] Bóng chày.

【棒儿香】 [bàngrxiāng] Hương/ nhang.

【棒头】 [bàngtóu] *Như* 棒子.

【棒子】 [bàngzi] ① Gậy. ② *(đph)* Ngô/ bắp.

【棒子面】 [bàngzimiàn] *(đph)* Bột ngô: 吃碗～粥 *Ăn bát cháo bột ngô.*

蚌 [bàng] **Bạng.** Con trai: ～珠 *Ngọc trai/ hạt trai/ hạt châu.*

Xem 蚌 [bèng].

bao

包 [bāo] **Bao.** ① Gói/ bọc/ đùm: 把书～起来 *Bọc sách;* ～饺子 *Gói bánh trai (/bánh cheo/ bánh xèp).* ② Buộc/ băng bó: 把伤口～扎起来 *Băng vết thương lại.* ③ *(loại)* Gói/ bao/ bọc: 一～香烟 *Một gói thuốc lá;* 两～大米 *Hai bao gạo.* ④ Cặp/ ví: 书～ *Cặp sách;* 皮～ *Ví da/ ví tiền/ cặp da.* ⑤ Bánh bao: 肉～儿 *Bánh bao nhân thịt;* 糖～子 *Bánh bao nhân ngọt (nhân đường).* ⑥ Cái u: 头上起个大～ *Trên đầu nổi cái u to.* ⑦ Bao gồm/ bao quát/ bao trùm: 无所不～ *Bao trùm tất cả.* ⑧ Thuê cả/ mua cả/ bao hết/ khoán việc: ～车 *Bao xe/ xe đặt thuê riêng.* ⑨ Đảm bảo/ bảo đảm/ cam đoan/ chắc chắn: 打～票 *Làm giấy cam đoan;* ～他完成任务 *Chắc chắn anh ấy sẽ hoàn thành nhiệm vụ.* ⑩ [Bāo] (Họ) Bao.

【包办】 [bāobàn] Bao biện/ ôm đồm/ choán việc: ～代替 *Bao biện làm thay;* ～婚姻 *Hôn nhân bao biện/ cưỡi xin không tự do.*

【包庇】 [bāobì] Che chở/ che đậy/ bao che *(dùng với ý xấu)*: ～姑息 *Che chở nuông chiều.*
【包藏】 [bāocáng] Chứa đựng / bao hàm / gồm có / bao gồm: 大海～许多秘密 *Biển cả chứa đựng nhiều điều bí ẩn;* ～祸心 *Lòng dạ nham hiểm/ có dụng ý xấu.*
【包产】 [bāochǎn] Khoán sản phẩm: ～到组 *Khoán sản phẩm đến nhóm.*
【包场】 [bāochǎng] Mua vé (/thuê) cả rạp.
【包抄】 [bāochāo] Đánh vào sườn/ đánh lân vào sườn/ bao bọc: ～敌人 *Đánh vào sườn địch.*
【包饭】 [bāofàn] Ăn cơm tháng (hoặc tuần)/ ăn cơm trọ.
【包袱】 [bāofu] ① Gói (/bọc) quần áo. ② "Bao tải"/ "ba lô"/ gánh nặng: 思想～ *Gánh nặng tư tưởng.*
【包干儿】 [bāogānr] Khoán trắng.
【包工】 [bāogōng] Làm khoán/ khoán việc/ thầu khoán/ *(cũ)* thầu.
【包谷】 [bāogǔ] Ngô/ bắp. *Cv.* 苞谷.
【包裹】 [bāoguǒ] ① Băng bó/ bó/ buộc. ② Bưu kiện.
【包含】 [bāohán] Bao hàm/ bao gồm/ gồm: 这句话～好几层意思 *Câu này gồm nhiều ý.*
【包涵】 [bāohan] Tha thứ / miễn chấp / khoan dung / thông cảm: 唱得不好，大家多多～ *Hát không hay, (mong) các bạn thông cảm.*
【包伙】 [bāohuǒ] *Như* 包饭.
【包括】 [bāokuò] Gồm/ gồm cả/ bao gồm/ bao quát: 房租每月四元，水电费～在内 *Tiền nhà mỗi tháng 4 đồng, gồm cả tiền điện và tiền nước.*
【包揽】 [bāolǎn] Thầu khoán.
【包罗万象】 [bāoluó wànxiàng] ① Bao la vạn tượng. ② Bao gồm (/gồm đủ) mọi mặt / bao trùm vạn vật / bao quát tất cả / thượng vàng hạ cám.
【包米】 [bāomǐ] *Như* 包谷.
【包皮】 [bāopí] ① *(giải)* Da bọc đầu ngọc hành/ thắt chóp quy đầu/ bao hành. ② Vỏ/ bì/ giấy (bọc ngoài).
【包围】 [bāowéi] Vây/ bao vây: ～圈 *Vòng vây.*
【包心菜】 [bāoxīncài] *(thực)* Bắp cải/ cải bắp.
【包扎】 [bāozā] Băng/ băng bó/ buộc: ～伤处 *Băng chỗ đau lại/ băng vết thương .*
【包装】 [bāozhuāng] Gói / bọc lại / buộc lại / đóng gói / đóng hộp.
【包子】 [bāozi] Bánh bao.

炮 [bāo] **Bào.** ① Hơ / sấy: ～干 *Sấy khô / hơ lửa cho khô.* ② Xào/ xào xáo: ～羊肉 *Xào thịt cừu (/dê).*
Xem 炮 [páo], [pào].

苞 [bāo] **Bào.** ① Đài hoa: 含～未放 Hoa còn ngậm nụ. ② *(văn)* Rậm rạp/ sum suê: 竹～松茂 *Tre xanh rậm rạp, tùng bách sum suê.*
【苞谷】 [bāogǔ] *Như* 包谷 [bāogǔ].
【苞米】 [bāomǐ] *Như* 包米 [bāomǐ].

龅 [bāo] **Bao.** *Xem* 龅牙.
【龅牙】 [bāoyá] Răng vẩu/ răng vổ.

胞 [bāo] **Bào.** ① Cái nhau/ nhau đẻ/ màng bọc thai. ② Ruột thịt: ～兄 *Anh ruột;* ～叔 *Chú ruột.* ③ Bào: 同～ *Đồng bào;* 细～ *Tế bào.*
【胞衣】 [bāoyī] Màng bọc thai.

褒 (褒) [bāo] **Bao.** Khen/ khen ngợi/ ca ngợi/ tán dương/ tuyên dương.
【褒贬】 [bāobiǎn] Khen chê.
【褒奖】 [bāojiǎng] Khen thưởng.
【褒扬】 [bāoyáng] Khen ngợi/ tuyên dương.

煲 [bāo] **Bao.** ① Nồi: 瓦～ *Nồi đất;* 铜～ *Nồi đồng.* ② Nấu/ thổi: ～粥 *Nấu cháo;* ～饭 *Thổi cơm.*

剥 (剝) [bāo] **Bóc.** Bóc/ lột: ～花生 *Bóc vỏ lạc;* ～牛皮 *Lột da bò.*
Xem 剥 [bō].

薄 [báo] **Bạc.** ① Mỏng: ～纸 *Giấy mỏng;* 这块布太～ *Tấm vải này mỏng quá.* ② Lạnh/ lạnh nhạt/ lãnh đạm: 待他不～ *Đối xử anh ta không phải lạnh nhạt.* ③ Loãng/ nhạt/ nhẹ: ～粥 *Cháo loãng;* 酒味很～ *Rượu nhạt quá/ rượu nhẹ quá.* ④ Xấu/ cằn: 土地～，产量低 *Đất cằn, năng suất thấp.*
Xem 薄 [bó], [bò].
【薄饼】 [báobǐng] Bánh tráng.
【薄脆】 [báocuì] Bánh phồng.
【薄纱织物】 [báoshā zhīwù] Vải muxơlin *(một thứ vải mỏng).*
【薄页纸】 [báoyèzhǐ] Giấy lụa.

雹 [báo] **Bạc.** Mưa đá.
【雹灾】 [báozāi] Thiên tai mưa đá.
【雹子】 [báozi] Mưa đá.

宝 (寶、寶) [bǎo] **Bảo.** ① Quý/ báu/ quý trọng: ～石 *Đá quý.* ② Vật quý giá: 珠～ *Châu báu;* 国～ *Của quý của nhà nước;* 元～ *Nén bạc.* ③ *(cũ)* Tiếng tôn gọi hãng buôn: ～号 *Quý hiệu.*
【宝贝】 [bǎobèi] ① Của quý/ của báu/ bảo bối/ bửu bối. ② Con cưng/ con vàng con ngọc.
【宝贵】 [bǎoguì] Quý/ quý báu/ quý trọng/ quý giá: ～的经验 *Kinh nghiệm quý báu.*
【宝剑】 [bǎojiàn] Bảo kiếm/ thanh kiếm báu/ gươm quý.
【宝库】 [bǎokù] Kho tàng: 民族文化的～ *Kho tàng văn hóa dân tộc.*
【宝蓝】 [bǎolán] Màu xafia/ màu trong xanh.
【宝石】 [bǎoshí] Bảo thạch / đá quý / ngọc kim cương.
【宝塔】 [bǎotǎ] Bảo tháp/ tháp quý/ tháp.
【宝物】 [bǎowù] Vật quý/ của báu/ bảo vật.
【宝藏】 [bǎozàng] Nguồn tài nguyên ở dưới đất: 发掘地下的～ *Khai thác nguồn tài nguyên ở dưới đất.*
【宝座】 [bǎozuò] Ngai/ ngôi/ ngai vàng/ ngôi vua.

保 [bǎo] **Bảo.** ① Giữ gìn: ～家卫国 *Giữ nước giữ nhà.* ② Phụ trách/ bảo đảm/ chắc chắn: 我敢～他一定做得好 *Tôi dám chắc anh ấy sẽ hoàn thành tốt;* 这块地

旱涝～收 *Ruộng này bảo đảm thu hoạch tốt, dù bị hạn lụt.* ③ Người bảo đảm. ④ Chế độ bảo giáp/ chế độ chòm xóm: *Xem* 保甲. ⑤ Tên nước ngoài viết tắt: 保加利亚 *Nước Bun-ga-ri.* ⑥ [Bǎo] (Họ) Bảo.

【保安】 [bǎo'ān] ① Bảo an/ giữ gìn an ninh. ② Bảo hộ lao động: ～制度 Chế độ bảo hộ lao động.

【保安队】 [bǎo'ānduì] *(cũ)* Đội bảo an.

【保安族】 [Bǎo'ānzú] Dân tộc Bảo An *(ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).*

【保镖】 [bǎobiāo] ① Hộ vệ/ hộ tống. ② Người hộ vệ/ người hộ tống.

【保不住】 [bǎobuzhù] *(khn)* Không giữ được/ chưa chắc/ có thể/ không tránh khỏi: ～会下雨 *Có thể sẽ mưa.*

【保藏】 [bǎocáng] Giữ gìn cẩn thận.

【保持】 [bǎochí] Giữ/ giữ gìn: 水土～ *Giữ nước và chất màu cho ruộng đất.*

【保存】 [bǎocún] Bảo tồn/ giữ lại: ～实力 *Bảo tồn thực lực;* ～自己，消灭敌人 *Bảo tồn mình để tiêu diệt địch.*

【保单】 [bǎodān] Giấy bảo đảm/ giấy cam đoan.

【保管】 [bǎoguǎn] ① Bảo quản/ giữ gìn. ② Cam đoan/ bảo đảm/ nhất định/ chắc chắn.

【保护】 [bǎohù] Bảo vệ/ bảo hộ/ giữ gìn và che chở: 人民的国家是～人民的 *Nhà nước của nhân dân là để bảo vệ nhân dân.*

【保护国】 [bǎohùguó] Nước bảo hộ.

【保护色】 [bǎohùsè] Màu bảo hộ.

【保甲】 [bǎojiǎ] *(cũ)* Bảo giáp/ liên gia/ chòm xóm: ～制度 *Chế độ bảo giáp/ chế độ liên gia/ chế độ chòm xóm.*

【保价信】 [bǎojiàxìn] Thư khai giá.

【保健】 [bǎojiàn] Giữ gìn sức khỏe/ bảo vệ sức khỏe/ phòng và chữa bệnh: ～室 Phòng y tế; ～工作 Công tác phòng và chữa bệnh.

【保健员】 [bǎojiànyuán] Nhân viên bảo vệ sức khỏe.

【保留】 [bǎoliú] Bảo lưu/ giữ lại: ～意见 *Giữ ý kiến;* 无～的支持 *Sự giúp đỡ chí tình (/tận tình/tận tâm)/ hết sức ủng hộ/ ủng hộ hết mình.*

【保密】 [bǎomì] Giữ bí mật/ bảo mật/ giữ kín/ kín miệng.

【保母】 [bǎomǔ] Bảo mẫu/ người giữ trẻ/ người trông trẻ/ u em. *Cv.* 媪姆.

【保人】 [bǎorén] *Như* 保证人.

【保守】 [bǎoshǒu] Bảo thủ: 打破～思想 *Đả phá tư tưởng bảo thủ/ phá bỏ đầu óc bảo thủ;* ～派 *Phe bảo thủ;* ～主义 *Chủ nghĩa bảo thủ.*

【保卫】 [bǎowèi] Bảo vệ/ giữ gìn/ gìn giữ: ～祖国 *Bảo vệ Tổ quốc.*

【保温】 [bǎowēn] Giữ hơi nóng: ～设备 *Thiết bị giữ nóng.*

【保温瓶】 [bǎowēnpíng] Phích nước. *Cg.* 热水瓶 [rèshuǐpíng], 暖水瓶 [nuǎnshuǐpíng], 暖瓶 [nuǎnpíng], 暖壶 [nuǎnhú].

【保险】 [bǎoxiǎn] ① Bảo hiểm/ bảo đảm/ cam đoan. ② Chắc chắn/ nhất định: 他明天～会来 *Mai anh ấy nhất định đến;* ～不会出错 *Chắc chắn là không sai.*

【保险箱】 [bǎoxiǎnxiāng] Tủ sắt/ tủ két/ tủ bạc.

【保养】 [bǎoyǎng] Bảo dưỡng/ trông nom/ nuôi nấng/ giữ gìn: ～机器 *Giữ gìn máy móc/ bảo dưỡng máy móc.*

【保佑】 [bǎoyòu] *(cũ)* Phù hộ.

【保育】 [bǎoyù] Nuôi (trẻ)/ trông nom (trẻ).

【保育员】 [bǎoyùyuán] Người nuôi trẻ/ người giữ trẻ/ mẫu giáo/ cô nuôi dạy trẻ.

【保障】 [bǎozhàng] Giữ gìn/ bảo đảm: ～人民言论自由 *Bảo đảm ngôn luận tự do của nhân dân.*

【保证】 [bǎozhèng] Đảm bảo/ cam kết/ hứa: ～完成任务 *Đảm bảo sẽ hoàn thành nhiệm vụ;* ～不再发生类似事件 *Cam kết sẽ không để xảy ra những sự việc như vậy nữa.*

【保证金】 [bǎozhèngjīn] ① Tiền đặt cọc. ② Tiền bảo lãnh.

【保证人】 [bǎozhèngrén] ① Người bảo đảm. ② Người bảo lãnh. ③ Người đỡ đầu.

【保证书】 [bǎozhèngshū] Tờ cam kết.

【保重】 [bǎozhòng] Giữ gìn *(sức khỏe):* 希望你多多～ *Mong anh luôn luôn giữ gìn sức khỏe.*

【保住】 [bǎozhù] Giữ gìn được/ giữ lấy.

堡 [bǎo] **Bảo.** ① Lô cốt/ boong ke/ ụ súng: 桥头～ *Lô cốt đầu cầu;* 地～ *Lô cốt ngầm/ ụ súng ngầm.* ② Thành nhỏ.

Xem 堡 [bǔ].

【堡垒】 [bǎoléi] ① Pháo đài/ thành trì/ thành lũy/ boong-ke/ lô cốt: ～是最容易从内部攻破的 *Đánh phá thành lũy dễ nhất là từ bên trong;* 空中～ *Pháo đài bay.* ② Người bảo thủ, khó giác ngộ/ việc hóc búa: 顽固～ *Người rất ngoan cố.*

【堡垒战】 [bǎoléizhàn] *(quân)* Đánh bằng hào lũy.

【堡垒主义】 [bǎoléi zhǔyì] Chủ nghĩa lô cốt.

【堡垒政策】 [bǎoléi zhèngcè] Chính sách lô cốt.

葆 [bǎo] **Bảo.** ① Sum sê/ rậm rạp. ② Giữ được: 继续革命，永～青春 *Cách mạng không ngừng, giữ mãi tuổi xuân.* ③ [Bǎo] (Họ) Bảo.

饱 [bǎo] **Bão.** ① No: 吃～ *Ăn no;* 温～ *Ấm no/ no ấm.* ② Từng trải nhiều: *Xem* 饱经风霜. ③ Mẩy: 谷粒很～ *Thóc mẩy.* ④ Làm thỏa mãn/ vừa lòng: 一～眼福 *Xem thỏa mãn/ xem cho đã.*

【饱嗝儿】 [bǎogér] Ợ no.

【饱和】 [bǎohé] *(hóa)* Bão hòa: ～度 *Độ bão hòa;* ～溶液 *Dung dịch bão hòa.*

【饱经风霜】 [bǎo jīng fēngshuāng] Dãi dầu sương gió/ lặn lội gió sương. *(Ngb)* Từng trải nhiều gian nan khó nhọc.

【饱满】 [bǎomǎn] Đầy đặn / no đủ/ đầy đủ/ mẩy: 颗粒～ *Hạt (thóc) mẩy.*

【饱食终日】 [bǎoshí zhōngrì] Ăn không ngồi rồi/ ăn no ngủ kỹ/ ăn nề ngồi không.

【饱学】 [bǎoxué] Học nhiều/ học rộng.

鸨 [bǎo] **Bảo.** ① Chim sầm/ chim ôtit. ② Mụ "tú bà"/ mụ trùm gái điếm.

报 [bào] **Báo.** ①Báo tin/ đưa tin/ báo cáo/ cho biết: 频频～捷 *Đưa tin thắng lợi liên tiếp.* ②Tin tức: 喜～ *Tin mừng;* 警～ *Báo động.* ③Báo chí: 日～ *Nhật báo/ báo ra hằng ngày;* 画～ *Báo ảnh;* 周～ *Tuần báo/ báo ra hằng tuần.* ④Báo đáp/ báo đền/đáp lại/ đền lại/ trả lại: 恩将仇～ *Lấy oán trả ơn/ ăn mật trả gừng/ ăn cháo đái bát.*

【报偿】 [bàocháng] Trả lại/ đáp lại/ hoàn lại.

【报仇】 [bàochóu] Báo thù/ trả thù: ～雪恨 *Trả thù rửa hận/ báo thù rửa oán.*

【报酬】 [bàochou] Thù lao/ trả tiền thù lao: 在发展生产的基础上逐步提高劳动～ *Nâng cao dần thù lao trên cơ sở phát triển sản xuất.*

【报答】 [bàodá] Báo đáp/ đáp lại/ đền đáp: 以实际行动～老师的关怀 *Bằng hành động thực tế đáp lại sự quan tâm của thầy dạy.*

【报到】 [bàodào] Đến trình diện/ đến nhận công tác.

【报道】 [bàodào] Thông tin / truyền tin / loan báo / đưa tin: ～会议情况 *Đưa tin cuộc họp;* 各报都在第一版～了这条消息 *Các báo đều đăng tin này ở trang đầu.*

【报恩】 [bào'ēn] Báo ơn/ đền ơn/ trả ơn: ～思想 *Đầu óc (/ý thức) trả ơn.*

【报废】 [bàofèi] Bị loại ra/ bị bỏ ra/ không còn dùng được nữa: 这辆车～了 *Chiếc xe này không còn dùng được nữa.*

【报复】 [bàofù] Báo thù/ trả thù/ trả đũa/ phục thù.

【报告】 [bàogào] ①Báo cáo/ nói chuyện: ～上级 *Báo cáo lên cấp trên.* ②Bài nói/ bản báo cáo: 总结～ *Bản báo cáo tổng kết.*

【报告文学】 [bàogào wénxué] Ký sự/ phóng sự.

【报馆】 [bàoguǎn] *(cũ)* Tòa báo.

【报捷】 [bàojié] Báo tin thắng lợi.

【报刊】 [bàokān] Báo chí: ～发行工作 *Công tác phát hành báo chí.*

【报名】 [bàomíng] Ghi tên/ đăng tên. *(Ngr)* Xung phong: ～参军 *Xung phong đi bộ đội.*

【报幕】 [bàomù] Giới thiệu tiết mục/ báo cáo tiết mục/ thuyết minh.

【报社】 [bàoshè] Tòa báo.

【报喜】 [bàoxǐ] Báo tin mừng.

【报销】 [bàoxiāo] ①Thanh toán (công tác phí)/ báo cáo chi tiêu/ tính sổ: ～车费 *Thanh toán tiền xe.* ②Hỏng mất/ bỏ đi. *(Ngr)* Tiêu diệt: 三个敌人被～了 *Ba tên địch đã bị tiêu diệt.*

【报信】 [bàoxìn] Báo/ cho hay/ cho biết/ bắn tin.

【报应】 [bàoyìng] *(tôn)* Báo ứng.

【报章】 [bàozhāng] Báo/ báo chí.

【报纸】 [bàozhǐ] ①Báo/ báo chí. ②Giấy in báo/ *(cũ)* giấy nhật trình.

【报帐】 [bàozhàng] *Như* 报销 *nghĩa①.*

暴 [bào] **Bạo.** ①To và mạnh, đến bất ngờ: ～病 *Bạo bệnh/ bệnh nặng/ ốm liệt giường liệt chiếu/ cơn bệnh đột ngột;* 革命风～ *Bão táp cách mạng/ dông tố cách mạng.* ②Hấp tấp/ nóng nảy: ～性子 *Nóng tính/ tính nóng/ tính khí nóng nảy;* 这人脾气真～ *Anh này nóng tính quá.* ③Dữ tợn/ hung ác: 残～ *Tàn bạo.* ④Hủy hoại/ không thương tiếc: 自～自弃 *Tự sa ngã/ tự ruồng bỏ mình.* ⑤Lộ ra/ phơi ra/ bày ra: *Xem* 暴露. ⑥[Bào] (Họ) Bạo. *Xem* 曝 [pù].

【暴跌】 [bàodiē] Hạ giá dữ dội/ sụt giá bất thình lình.

【暴动】 [bàodòng] Bạo động: 革命是～,是一个阶级推翻一个阶级的暴烈的行动 *Cách mạng là bạo động, là hành động quyết liệt của giai cấp này đánh đổ giai cấp khác.*

【暴发户】 [bàofāhù] Người mới phất.

【暴风雪】 [bàofēngxuě] Bão tuyết.

【暴风雨】 [bàofēngyǔ] Cơn dông tố/ bão táp: 革命的～ *Bão táp cách mạng.*

【暴风骤雨】 [bàofēng-zhòuyǔ] Mưa to gió lớn/ mưa rền gió dữ/ bão táp ầm ầm.

【暴光】 [bàoguāng] *(ảnh)* Sự phơi sáng.

【暴君】 [bàojūn] Bạo quân/ bạo chúa/ vua chúa hung ác.

【暴力】 [bàolì] Bạo lực: 革命～ *Bạo lực cách mạng.*

【暴力革命】 [bàolì gémìng] Cách mạng bằng bạo lực.

【暴力政策】 [bàolì zhèngcè] Chính sách (sử dụng) bạo lực.

【暴利】 [bàolì] Lãi to/ lãi kếch xù: 牟取～ *Kiếm được nhiều lãi.*

【暴戾】 [bàolì] *(văn)* Tàn bạo/ hung hãn/ hung ác/ dữ tợn.

【暴烈】 [bàoliè] Cục cằn/ cộc cằn/ quyết liệt: 性情～ *Tính khí cộc cằn;* ～的行动 *Hành động quyết liệt.*

【暴露】 [bàolù] Bộc lộ/ phơi bày/ lộ ra/ phơi ra/ bày ra/ lộ: ～目标 *Lộ mục tiêu;* ～无遗 *Phơi trần.*

【暴乱】 [bàoluàn] Nổi loạn/ dấy loạn/ làm loạn/ phiến loạn: 平定～ *Dẹp yên vụ phiến loạn.*

【暴虐】 [bàonüè] Bạo ngược: ～的行为 *Hành động bạo ngược;* ～无道 *Bạo ngược vô đạo.*

【暴殄天物】 [bàotiǎn tiānwù] Phí của đời/ phí phạm của trời.

【暴跳如雷】 [bàotiào rú léi] Nổi cơn tam bành / tức giận hầm hầm/ nổi giận đùng đùng/ nhảy như choi choi.

【暴徒】 [bàotú] Tên phiến loạn/ kẻ gây rối loạn/ tên côn đồ.

【暴行】 [bàoxíng] Bạo hành/ hành vi hung bạo/ hành vi bạo ngược/ hành động hung ác.

【暴雨】 [bàoyǔ] Mưa bão/ mưa lũ/ mưa rào/ mưa to.

【暴躁】 [bàozào] Nóng nảy/ bộp chộp / ngỗ ngáo/ đỏm (/độp) chát: 性情～ *Tính khí ngỗ ngáo/ tính nóng.*

【暴涨】 [bàozhǎng] Lên đột ngột: 河水～ *Nước sông dâng lên đột ngột;* 物价～ *Giá hàng lên như diều.*

【暴政】 [bàozhèng] Bạo chính / chính trị bạo ngược/ chính sách tàn ác.

【暴卒】 [bàozú] Chết đột ngột/ chết thình lình.

瀑 [bào] **Bào.** ①Mưa lũ. ②[Bào] Tên con sông ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc: ～河 *Sông Bào.* *Cv.* 鲍河. *Xem* 瀑 [pù].

爆 [bào] **Bạo, bộc.** ①Nổ: ～炸物 *Chất nổ.* ②Ăn dúng: *Xem* 爆肚儿.

【爆肚儿】 [bàodǔr] Ăn dúng bao tử/tái bao tử (dê, bò).

【爆发】 [bàofā] Nổ/ bùng nổ/ nổ bùng / cháy bùng / xảy ra: 战争～ *Chiến tranh bùng nổ. (Ngr)* Bật: ～力 *Sức bật;* ～音 *Âm bật hơi.*

【爆破】 [bàopò] Đánh bộc phá/ đánh mìn/ bộc phá: ～弹 *Bộc phá/ bộc lôi;* ～筒 *Bộc phá ống.*

【爆炸】 [bàozhà] Nổ / giật mìn (phá hủy): 炸弹～了 *Bom nổ rồi.*

【爆竹】 [bàozhú] Pháo (pháo đại/ pháo đùng/ pháo tre). *Cg.* 爆仗 [bàozhàng], 炮仗 [pàozhàng].

豹 [bào] **Báo.** *(động)* Báo / beo: 黑～ *Báo đen / beo mun;* 海～ *Báo biển;* 金钱～ *Báo gấm/ báo hoa.*

【豹猫】 [bàomāo] Mèo rừng.

【豹子】 [bàozi] *(đph)* Con beo/ con báo.

抱 [bào] **Bão.** ① Ôm / bế/ ẵm / bồng: ～着孩子 *Ôm con/ bế trẻ.* ② Bế/ có: 他快～孙子了 *Ông ta sắp có (/ được bế) cháu rồi.* ③ Ấp ủ / nuôi nấng: 不～幻想 *Không nuôi ảo tưởng.* ④ Ấp: 鸡～窝 *Gà ấp trứng.* ⑤ *(loại)* Lượng ôm trong tay: 一～草 *Một ôm rơm.*

【抱病】 [bàobìng] Mang bệnh/ đeo bệnh/ ôm bệnh: ～工作 *Ôm bệnh công tác.*

【抱不平】 [bào bùpíng] *(khn)* Căm / tức / bực tức (trước việc bất công/ bất bình).

【抱残守缺】 [bàocán-shǒuquē] Khư khư giữ lấy cái cũ.

【抱佛脚】 [bào fójiǎo] *(khn)* Nước đến chân mới nhảy.

【抱负】 [bàofù] Hoài bão/ điều ước mong ấp ủ trong lòng.

【抱恨】 [bàohèn] Ôm hận: ～终天 *Ôm hận suốt đời.*

【抱歉】 [bàoqiàn] Thật không phải/ xin lỗi: 叫你久等了，很～ *Làm anh chờ lâu quá, thật không phải.*

【抱头鼠窜】 [bàotóu shǔcuàn] Ôm đầu chạy trốn. *Cg.* 抱头逃窜 [bàotóu táocuàn].

【抱委曲】 [bào wěiqū] Uất ức/ ấm ức/ức. *Cg.* 抱屈 [bàoqū].

【抱窝】 [bàowō] Ấp (gà, chim...).

【抱薪救火】 [bào xīn jiùhuǒ] Ôm rơm chữa cháy.

【抱养】 [bàoyǎng] Nuôi/ nhận nuôi.

【抱怨】 [bàoyuàn] Oán/ oán trách/ phàn nàn/ kêu ca.

刨 （**鉋、鏟**） [bào] **Bào.** ① Cái bào: ～刃子 *Lưỡi bào;* 牛头～ *Máy bào đầu trâu.* ② Bào: ～木头 *Bào gỗ;* ～得很光 *Bào phẳng lì.*

Xem 刨 [páo].

【刨冰】 [bàobīng] Kem nước đá/ xê cô/ nước đá dăm.

【刨床】 [bàochuáng] Máy bào: 龙门～ *Máy bào giường.*

【刨刀】 [bàodāo] Dao bào: 圆头～ *Dao bào đầu tròn;* 尖头～ *Dao bào nhọn.*

【刨花】 [bàohuā] Dăm bào/ vỏ bào.

【刨子】 [bàozi] Cái bào: 平推～ *Bào phẳng.*

鲍 [bào] **Bào.** ① *Xem* 鲍鱼. ② [Bào] (Họ) Bào.

【鲍鱼】 [bàoyú] Bào ngư.

【鲍河】 [Bàohé] Sông Bào (ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc). *Cv.* 瀑河.

bei

杯 （**盃**） [bēi] **Bôi.** ① Cốc/ chén: 玻璃～ *Cốc thủy tinh;* 干～ *Cạn chén.* ② Cúp/ giải thưởng: 银～ *Cúp bạc.*

【杯盘狼藉】 [bēi-pán lángjí] Mâm bát bày lang tạ/ bát đũa ngổn ngang.

【杯弓蛇影】 [bēigōng-shéyǐng] Lo sợ hão huyền.

【杯水车薪】 [bēishuǐ-chēxīn] Hạt muối bỏ biển/ không đi đèn đâu/ chẳng thấm tháp vào đâu.

【杯子】 [bēizi] *Như* 杯.

悲 [bēi] **Bi.** ① Buồn/ sầu/ bi: *Xem* 悲哀. ② Thương hại/ thương xót/ lòng thương/ lòng trắc ẩn: *Xem* 悲天悯人.

【悲哀】 [bēi'āi] Bi ai/ buồn rầu.

【悲惨】 [bēicǎn] Bi thảm / thảm thương: ～的生活 *Cuộc sống bi thảm/ cuộc sống bi đát.*

【悲愤】 [bēifèn] Buồn giận/ căm phẫn/ căm hờn.

【悲愤填膺】 [bēifèn tiányīng] Căm thù sôi sục.

【悲歌】 [bēigē] Khúc bi thương/ bài hát buồn.

【悲观】 [bēiguān] Bi quan/ buồn nản: ～失望 *Bi quan thất vọng;* ～主义 *Chủ nghĩa bi quan.*

【悲欢离合】 [bēi-huān-lí-hé] Vui buồn xa hợp/ ly tán bi hoan/ vui sum hợp, buồn chia ly.

【悲剧】 [bēijù] ① Bi kịch/ kịch buồn. ② Việc buồn.

【悲苦】 [bēikǔ] Buồn khổ.

【悲鸣】 [bēimíng] Than khóc/ than vãn/ rên rỉ/ kêu than.

【悲切】 [bēiqiè] *(văn)* Buồn rầu/ ảm đạm/ tang tóc/ thê lương.

【悲伤】 [bēishāng] Đau đớn / buồn thương/ buồn rầu/ đau xót.

【悲叹】 [bēitàn] Than vãn/ rên rỉ.

【悲天悯人】 [bēitiān-mǐnrén] Buồn trời thương người/ khóc hão thương hoài.

【悲痛】 [bēitòng] Đau đớn/ đau xót/ đau thương/ thương xót: 化～为力量 *Biến đau thương thành sức mạnh.*

【悲喜交集】 [bēi-xǐ jiāojí] Mừng mừng tủi tủi / vừa mừng vừa tủi.

【悲喜剧】 [bēixǐjù] Bi hài kịch.

【悲壮】 [bēizhuàng] Bi tráng/ xót xa hùng tráng: ～的曲调 *Khúc ca bi tráng.*

背 （**揹**） [bēi] **Bội.** Thồ/ đeo/ cõng/ mang/ địu/ dìu: 把小孩～起来 *Cõng em bé;* ～包袱 *Đeo khăn gói. (Ngr)* Mang gánh nặng.

Xem 背 [bèi].

【背榜】 [bēibǎng] Thi hạng bét.

【背包】 [bēibāo] Ba lô/ túi đeo.

【背包袱】 [bēibāofu] Vác ba lô/ mang gánh nặng.

【背带】 [bēidài] Dây đeo/ dây nịt.

【背负】 [bēifù] ① Mang/ vác/ ôm: ～着衣包 *Mang bọc quần áo.* ② Mang theo/ gánh vác: ～人民的希望 *Mang theo hy vọng của nhân dân.*

【背黑锅】 [bēi hēiguō] *(khn)* Oan/ bị oan/ oan uổng.
【背篓】 [bēilǒu] Gùi.
【背债】 [bēizhài] Mắc nợ/ gánh vác nợ nần.
【背子】 [bēizi] *Xem* 背篓.

卑 [bēi] Ty. Thấp/ kém/ hèn: 自～感 *Lòng tự ty.*
【卑鄙】 [bēibǐ] Hèn mạt/ đểu cáng/ đểu giả/ bỉ ổi.: ～手段 *Thủ đoạn bỉ ổi.*
【卑鄙无耻】 [bēibǐ wúchǐ] Hèn hạ xấu xa/ đê hèn.
【卑躬曲节】 [bēigōng-qūjié] Khom lưng cúi đầu/ khúm lưng uổn gối/ vào luồn ra cúi/ quỵ lụy. *Cg.* 卑躬屈膝 [bēigōng-qūxī].
【卑贱】 [bēijiàn] Thấp hèn/ đê hèn.
【卑劣】 [bēiliè] Đê tiện/ bần tiện/ hèn hạ: ～的伎俩 *Thủ đoạn hèn hạ.*
【卑怯】 [bēiqiè] Hèn nhát.
【卑污】 [bēiwū] Bỉ ổi/ xấu xa: ～的行为 *Hành vi bỉ ổi.*
【卑下】 [bēixià] Thấp/ hèn/ ở bậc dưới/ kém/ hèn hạ.

庳 [bēi] Ty, tỷ. ① Thấp/ trũng: 堕高堙～ *San đồi lấp vực.* ② Lùn.

碑 [bēi] Bi. Đài/ bia/ mộc/ cột/ truyền tụng: 人民英雄纪念～ *Đài kỷ niệm anh hùng nhân dân;* 石～ *Bia đá;* 里程～ *Cái mốc/ cột kilômet/ cột mốc;* 有口皆～ *Người người truyền tụng/ bia miệng.*
【碑记】 [bēijì] Bi ký/ bài văn kỷ niệm khắc trên bia.
【碑碣】 [bēijié] *(văn)* Bia đá nói chung.
【碑铭】 [bēimíng] Bia danh/ bài khắc trên bia bằng văn vần.
【碑贴】 [bēitiè] Bản tô/ chữ phóng/ chữ thiếp.
【碑文】 [bēiwén] Văn khắc trên bia/ bia văn.

陂 [bēi] Bi. ① Ao: ～塘 *Ao chuông;* ～池 *Ao hồ.* ② *(văn)* Bờ ao. ③ *(văn)* Sườn núi/ triền núi. *Xem* 陂 [pí], [pō].

北 [běi] Bắc. ① Phương bắc/ bắc/ bắc: 由南往～ *Từ nam sang bắc;* ～门 *Cửa phía bắc;* 东～地区 *Vùng Đông Bắc;* ～风 *Gió bắc.* ② *(văn)* Thua trận: 三战三～ *Đánh ba trận thua cả ba;* 敌人连战皆～ *Quân địch thua liểng xiểng.*
【北半球】 [běibànqiú] Bắc bán cầu.
【北冰洋】 [Běibīngyáng] Bắc Băng Dương.
【北边】 [běibiān] ① Phía bắc/ phía bên bắc. ② *(khn)* Miền bắc/ phương bắc.
【北朝】 [Běi Cháo] Bắc Triều (chỉ ba triều: Bắc Ngụy, Bắc Tề và Bắc Chu ở Trung Quốc thời xưa).
【北大西洋公约组织】 [Běi Dàxīyáng Gōngyuē Zǔzhī] Khối Liên minh Bắc Đại Tây Dương (NATO).
【北斗星】 [běidǒuxīng] Sao Bắc đẩu.
【北伐战争】 [Běifá Zhànzhēng] Chiến tranh Bắc phạt.
【北方】 [běifāng] Phương bắc/ miền bắc: 越南～ *Miền Bắc Việt Nam.*
【北风】 [běifēng] Gió bắc.
【北寒带】 [běihándài] Bắc hàn đới/ dải đất lạnh bắc bán cầu.
【北回归线】 [běihuíguīxiàn] Chí tuyến bắc.
【北极】 [běijí] Bắc cực.
【北极星】 [běijíxīng] Sao Bắc cực.
【北京】 [Běijīng] Bắc Kinh (Thủ đô nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa).
【北京人】 [Běijīngrén] ① Người Bắc Kinh. ② Người vượn Bắc Kinh. *Cg.* 中国猿人 [Zhōngguó yuánrén].
【北纬】 [běiwěi] Vĩ tuyến Bắc/ vĩ Bắc: ～23°27′. *23°27′ độ vĩ Bắc.*
【北温带】 [běiwēndài] Bắc ôn đới.
【北洋军阀】 [Běiyáng Jūnfá] Bọn quân phiệt Bắc Dương.

鑈 [bèi] Tỷ. Liệc: ～刀 *Liệc đao.*

焙 [bèi] Bồi. Rang/ sao/ sấy: ～干研成细末 *Rang khô rồi tán thành bột/ sấy khô, tán nhỏ.*

碚 [bèi] Bối, bội. Địa danh: 北～ *Bắc Bội (địa danh tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).*

倍 [bèi] Bội. Gấp/ lần: 产量增加一～ *Năng suất tăng gấp đôi;* 二的五～是十 *Năm lần hai là mười.*
【倍数】 [bèishù] *(toán)* Bội số: 公～ *Bội số chung;* 最小公～ *Bội số chung nhỏ nhất.*

蓓 [bèi] Bối, bội. *Xem* 蓓蕾.
【蓓蕾】 [bèilěi] Nụ/ nụ hoa.

悖 (誖) [bèi] Bội. *(văn)* Trái/ ngược: 并行不～ *Song song (tiến hành, không ảnh hưởng nhau) / không trái ngược với nhau.*
【悖谬】 [bèimiù] *(văn)* Ngang ngược/ vô lý.
【悖逆】 [bèinì] *(văn)* Đi ngược lại / trái ngược với/ ngược ngạo.
【悖入悖出】 [bèirù-bèichū] Của thiên lại trả địa/ của trời lại trả cho trời.

惫 (憊) [bèi] Bị, bải. Mỏi mệt: 疲～ *Mỏi nhừ/ mệt lả/ mệt nhoài.*

辈 [bèi] Bối. ① Bậc/ bề/ bồi: 革命前～ *Bậc tiền bối cách mạng;* 长～ *Bậc đàn anh/ bề trên.* ② Đời: 活了半～子 *Đã nửa đời người.* ③ Đỗ/ hạng/ những kẻ: 无能之～ *Đồ bất lực/ những kẻ bất tài. (Ngr)* Chỉ số đông: 我～ *Chúng tôi.*
【辈出】 [bèichū] Không ngừng xuất hiện/ nảy nở: 人材～ *Nhân tài không ngừng xuất hiện/ nhân tài bồi xuất.*
【辈分】 [bèifen] Bậc/ bề.
【辈子】 [bèizi] Đời/ đời người: 一～ *Cả đời/ suốt đời/ một đời người.*

背 [bèi] Bối, bội. ① Lưng: 驼～ *Lưng còm/ lưng còng.* ② Mặt trái hoặc bộ phận trên đồ vật: ～面 *Mặt trái;* 手～ *Mu bàn tay;* 刀～ *Sống dao;* 书～ *Gáy sách;* 橱～ *Lưng tủ.* ③ Quay lưng lại: ～光 *Sáp bóng/ ngược*

ánh sáng; ～着太阳 *Quay lưng về mặt trời.* ④ Làm trái với/đi ngược lại: 不能违～人民的意志 *Không được làm trái ý dân.* ⑤ Bội tín: *Xem* 背约. ⑥ Thuộc lòng: ～得烂熟 *Thuộc làu.* ⑦ Thầm vụng/lén lút *(nói hoặc làm sau lưng người khác):* 不要～着他说话 *Đừng nói lén (/nói vụng sau lưng) anh ấy.* ⑧ Vắng tẻ/hẻo lánh: 这个胡同太～ *Ngõ hẻm này vắng quá.* ⑨ Điếc: 耳朵有点儿～ *Tai hơi điếc/ nặng tai.* ⑩ *(khn)* Không may/xúi/ rủi/ đen đủi: 手气～ *Sò đen.*

Xem 背 [bēi].

【背城借一】 [bèi chéng jiè yī] Quyết một trận sống mái / đánh một trận giãy chết/ quyết chiến.

【背道而驰】 [bèi dào ér chí] Đi ngược lại/ làm trái/ trái hẳn.

【背地里】 [bèidìli] *(khn)* Thầm lén/ ngầm/ sau lưng/ vụng.

【背后】 [bèihòu] Sau lưng/ thầm vụng/ vụng trộm/ lén lút: 要把问题摆到桌面上来，不要在～议论 *Phải đưa vấn đề ra bàn tại cuộc họp, không nên bàn tán sau lưng/ nói trước mặt không bàn tán sau lưng.*

【背井离乡】 [bèijǐng-líxiāng] Tha hương cầu thực/phiêu bạt quê người/ rời làng rời nước/xa quê hương đất tổ.

【背景】 [bèijǐng] Bối cảnh/ phông: 历史～ *Bối cảnh lịch sử.*

【背离】 [bèilí] Đi trệch/ đi lệch/ xa rời: ～革命路线 *Xa rời đường lối cách mạng.*

【背叛】 [bèipàn] Phản bội/ làm phản/ rời bỏ.

【背水一战】 [bèi shuǐ yī zhàn] Quyết một trận sống mái/ liều đánh một trận/ sống mái một phen.

【背诵】 [bèisòng] Đọc thuộc lòng/ nhẩm đi nhẩm lại.

【背斜】 [bèixié] *(địa)* Nếp lõi.

【背心】 [bèixīn] Áo may ô/ áo lót cộc tay/ áo gi lê.

【背信弃义】 [bèixìn-qìyì] Bội tín bỏ nghĩa / bội tín / lật lọng/ giở mặt.

【背影】 [bèiyǐng] Chỗ tối/ chỗ khuất ánh sáng/ bóng tối.

【背约】 [bèiyuē] Bội ước / phụ ước / thất lời hứa / lật lọng/ giở mặt.

褙 [bèi] **Bối.** Dán/ bồi.

钡 [bèi] **Bối.** *(hóa)* Bari (baryum, ký hiệu Ba).

狈 [bèi] **Bái.** *Xem* 狼狈 [lángbèi].

贝 (貝) [bèi] **Bối.** ① Loài sò, hến nói chung. ② Tiền hồi xưa làm bằng vỏ ngao, vỏ hến. ③ [Bèi] (Họ) Bối.

【贝壳】 [bèiké] Vỏ sò/ vỏ hến/ xà cừ.

【贝类】 [bèilèi] Loài sò hến.

【贝母】 [bèimǔ] *(dược)* Bối mẫu.

被 [bèi] **Bị.** ① Cái chăn: 棉～ *Chăn bông;* 盖～ *Đắp chăn.* ② Được: 他～大家评为劳动模范 *Anh ấy được mọi người bầu là chiến sĩ thi đua.* ③ Bị/ mắc phải/ phải chịu: ～压迫 *Bị áp bức;* ～批评 *Bị phê bình.*

【被剥削阶级】 [bèibōxuē jiējí] Giai cấp bị bóc lột.

【被单】 [bèidān] Vải lát giường/ tấm ra *(trải giường)*/ khăn trải giường.

【被动】 [bèidòng] Bị động/ thụ động: 敌人处在～挨打的困境 *Địch ở vào thế khốn đốn bị động chịu đòn.*

【被服】 [bèifú] Quần áo chăn màn.

【被服厂】 [bèifúchǎng] Xưởng làm chăn màn quần áo/ xưởng may mặc *(quân nhu).*

【被俘】 [bèifú] Bị bắt làm tù binh.

【被告】 [bèigào] *(luật)* Bị cáo/ bên bị.

【被里子】 [bèilǐzi] Vải bọc chăn *(mặt dưới).*

【被面】 [bèimiàn] Mặt chăn.

【被迫】 [bèipò] Buộc phải/ bị bắt buộc: ～放下武器 *Buộc phải hạ vũ khí xuống.*

【被侵略者】 [bèiqīnlüèzhě] Người bị xâm lược.

【被褥】 [bèirù] Chăn đệm.

【被套】 [bèitào] ① Vỏ chăn. ② Mền bông/ ruột chăn bông. ③ Túi dệt.

【被统治者】 [bèitǒngzhìzhě] Người bị trị/ (dân tộc) bị trị.

【被窝儿】 [bèiwōr] Cái chăn.

【被选举权】 [bèixuǎnjǔquán] Quyền ứng cử.

【被压迫阶级】 [bèiyāpò jiējí] Giai cấp bị áp bức.

【被压迫民族】 [bèiyāpò mínzú] Dân tộc bị áp bức.

【被子植物】 [bèizi zhíwù] *(thực)* Cây hạt kín.

【被子】 [béizi] *Như* 被窝儿.

备 (備、偹) [bèi] **Bị.** ① Hoàn toàn/ đầy đủ/ chu đáo: 关怀～至 *Săn sóc chu đáo;* 农具都齐～了 *Nông cụ đã đủ cả rồi.* ② Để phòng/ chuẩn bị/ phòng bị/ sửa soạn/ sẵn sàng: 有～无患 *Phòng trước vô hại/ có phòng bị thì tránh được tai ương;* 准～好了 *Đã sẵn sàng;* 不打无准～之仗 *Không đánh những trận không có chuẩn bị.* ③ Thiết bị: 装～ *Trang bị;* 军～ *Quân bị/ binh bị/ vũ trang (như* 军～竞赛 *Chạy đua vũ trang).*

【备案】 [bèi'àn] Lập hồ sơ/ làm biên bản: 报上级机关～ *Làm biên bản báo cáo lên cơ quan cấp trên.*

【备而不用】 [bèi ér bù yòng] Có mà không dùng đến.

【备耕】 [bèigēng] Chuẩn bị công việc cày cấy.

【备件】 [bèijiàn] Phụ tùng (linh kiện/ chi tiết thay thế).

【备课】 [bèikè] Sửa soạn (/chuẩn bị) bài vở/ chuẩn bị bài giảng/ dọn bài.

【备料】 [bèiliào] Chuẩn bị vật liệu.

【备忘录】 [bèiwànglù] Bị vong lục/ giác thư.

【备用】 [bèiyòng] Để dành/ dự trữ.

【备战】 [bèizhàn] ① Sẵn sàng đối phó với chiến tranh: ～、备荒、为人民 *Sẵn sàng đối phó với chiến tranh và thiên tai đói kém, vì nhân dân.* ② Sửa soạn chiến tranh/ chuẩn bị chiến tranh: 帝国主义扩军～ *Bọn đế quốc tăng cường quân bị, sửa soạn chiến tranh.*

【备至】 [bèizhì] Hết sức/ tột bậc/ cực điểm/ vô cùng: 关心～ *Hết sức quan tâm;* 颂扬～ *Tán tụng đến cực điểm.*

【备注】 [bèizhù] Lưu ý/ chú ý/ nhận xét/ ghi chú.

呗 [bei] **Bối.** *(trợ)* Rồi/ vậy/ được...: 这就行了～ *Thế là được rồi;* 他不干，咱们干～ *Nó không làm thì chúng mình làm vậy;* 好～ *Ờ được!/ tốt thôi!*

臂 [bei] **Tý.** Cánh tay/ tay: 相助一～ *Giúp một tay.*
Xem 臂 [bì], 胳臂 [gēbei].

ben

奔 [bēn] **Bôn.** Đi vội/ chạy: 狂～ *Chạy bán sống bán chết/ chạy rông bái công;* 飞～ *Chạy nhanh như bay;* 东～西跑 *Chạy ngược chạy xuôi/ chạy lăng xăng.*
Xem 奔 [bèn].
【奔波】 [bēnbō] Bôn ba/ chạy vạy.
【奔驰】 [bēnchí] Chạy vun vút/ chạy vùn vụt/ phóng nhanh/ lao/ băng: 火车向前～ *Tàu hỏa phóng nhanh về phía trước.*
【奔流】 [bēnliú] Chạy xiết/ chảy băng băng/ chạy cuồn cuộn: 铁水～ *Nước sắt chảy cuồn cuộn.*
【奔忙】 [bēnmáng] Chạy chọt/ chạy vạy vất vả/ chạy sấp chạy ngửa.
【奔命】 [bēnmìng] Chạy ngược chạy xuôi: 疲于～ *Mệt nhoài ra.*
【奔跑】 [bēnpǎo] Chạy/ chạy vạy.
【奔腾】 [bēnténg] (Ngựa) chạy bay/ phi đằng/ sải vó/ (nước chảy) cuồn cuộn: 万马～ *Muôn ngựa phi đằng;* 革命洪流～向前 *Dòng thác cách mạng cuồn cuộn tiến lên.*
【奔袭】 [bēnxí] *(quân)* Bôn tập.
【奔走】 [bēnzǒu] Bôn tẩu/ ngược xuôi/ chạy vạy để mưu việc: ～相告 *Chạy đi báo tin cho nhau biết;* ～呼号 *Chạy cờ vác loa.*

锛 [bēn] **Bôn.** ① Cái rìu *(của thợ mộc).* ② Đẽo: ～木头 *Đẽo gỗ.*
【锛子】 [bēnzi] *Như* 锛 *nghĩa* ①.

栟 [Bēn] **Bôn.** Địa danh tỉnh Giang Tô, Trung Quốc: ～茶 *Bôn Trà.*

本 [běn] **Bản.** ① Gốc/ nguồn (gốc)/ cội rễ: 忘～ *Mất gốc/ mất rễ;* 无～之木 *Cây không gốc;* 木～水源 *Cây có cội, sông có nguồn/ nước có nguồn, cây có gốc.* ② Thân cây/ cọng: 草～植物 *Loài cây thân cỏ/ loài cây thuộc thảo;* 木～植物 *Loài cây thân gỗ/ loài cây thuộc mộc.* ③ Bộ phận chính/ trung tâm: 营～部 *Tiểu đoàn bộ.* ④ Tiếng để tự xưng *(của tôi/ của ta/ của chúng tôi/ của chúng ta v.v...):* ～国 *Nước mình/ nước chúng tôi.* ⑤ Nay/ này: ～年 *Năm nay;* ～月 *Tháng này.* ⑥ Tiền vốn: 够～儿 *Đủ vốn.* ⑦ Căn cứ/ dựa vào/ theo: ～着上级的指示去做 *Làm theo chỉ thị của cấp trên.* ⑧ Cuốn sổ/ quyển vở: 笔记～ *Cuốn sổ tay;* 日记～ *Quyển nhật ký/ sổ nhật ký.* ⑨ Bản: 抄～ *Bản sao/ bản chép;* 剧～儿 *Kịch bản.* ⑩ *(loại)* Cuốn/ quyển: 一～书 *Một quyển sách.*
【本初子午线】 [běnchū zǐwǔxiàn] Kinh tuyến đầu.
【本地】 [běndì] Bản xứ/ địa phương: ～干部 *Cán bộ địa phương;* ～口音 *Giọng địa phương;* 我是～人 *Tôi là người bản xứ.*
【本分】 [běnfèn] Bổn phận: 尽自己的～ *Làm hết bổn phận của mình.*
【本国】 [běnguó] Nước mình/ đất nước mình.
【本行】 [běnháng] Nghề/ nghề nghiệp/ nhà nghề/ trong nghề: 三句不离～ *Méo mó nghề nghiệp (/nhà nghề) / chuyện gần chuyện xa, không qua chuyện nhà.*
【本届】 [běnjiè] Khóa này: ～联合国大会 *Đại hội đồng Liên hợp quốc khóa này.*
【本金】 [běnjīn] Tiền vốn/ tư bản.
【本来】 [běnlái] Nguyên là/ sở là/ vốn là/ đáng lẽ.
【本领】 [běnlǐng] Bản lĩnh/ năng lực/ tài năng.
【本末倒置】 [běn mò dàozhì] Đảo ngược gốc ngọn/ lộn đầu lộn đuôi/ đầu xuống đất, cật lên trời.
【本能】 [běnnéng] Bản năng: 阶级～ *Bản năng giai cấp.*
【本钱】 [běnqián] Tiền vốn/ vốn liếng/ vốn nhà. *(Ngr)* Cơ sở.
【本人】 [běnrén] Tôi/ bản thân/ đích thân: 必须你～去 *Cần bản thân anh đến.*
【本色】 [běnsè] Bản sắc/ màu cũ/ màu sắc nguyên.
【本身】 [běnshēn] Bản thân/ chính mình: 这幅画～没有什么稀奇 *Bản thân bức tranh này không có gì lạ.*
【本事】 [běnshì] Năng lực/ tài năng/ tài/ giỏi giang/ giỏi: 有～ *Tài giỏi.*
【本位主义】 [běnwèi zhǔyì] Chủ nghĩa bản vị/ bệnh bản vị.
【本文】 [běnwén] Bài này: ～内容 Nội dung bài này.
【本乡本土】 [běnxiāng běntǔ] (Người) cùng làng cùng xóm/ bà con cùng làng/ chòm xóm láng giềng.
【本性】 [běnxìng] Bản tính: ～难移 *Bản tính khó sửa/ chứng nào tật ấy/ chó đen giữ mực.*
【本源】 [běnyuán] Gốc/ nguồn gốc.
【本质】 [běnzhì] Bản chất: 事物的～ *Bản chất của sự vật.*
【本子】 [běnzi] Cuốn sổ/ quyển vở: 练习～ *Vở tập/ vở.*

苯 [běn] **Bán.** *(hóa)* Benden (chất hóa hợp hữu cơ, công thức C_6H_6): 甲～ *Tôlu en;* 乙～ *Êtibenden.*
【苯胺】 [běn'àn] *(hóa)* Anilin.
【苯巴比妥】 [běnbābituǒ] *(dược)* Phenobacbital.
【苯酚】 [běnfēn] *(hóa)* Axít phenic: ～磺酸 *Axít sunphôcácbôlíc.*

畚 [běn] **Bản.** ① Cái ky. ② *(đph)* Xúc/ hót: ～土 *Xúc đất.*
【畚箕】 [běnjī] *(đph)* Cái ky.

倗 [Bèn] **Bôn.** Địa danh tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc: ～城 *Bôn Thành.*

笨 [bèn] **Bát.** ① Dốt/ đần độn/ tối dạ: 愚～ *Khờ khạo/ dại dột/ ngu dốt;* 这孩子太～ *Đứa bé này đần quá.* ② Chậm chạp/ vụng về: 嘴～ *Ăn vụng nói về.* ③ Nặng/ cồng kềnh: 箱子太～ *Cái hòm cồng kềnh quá;* ～活 *Việc nặng nhọc.*
【笨蛋】 [bèndàn] Đồ ngu/ đồ ngốc/ đồ dại.
【笨法子】 [bènfǎzi] Cách làm vụng về/ lối cũ kỹ/ kiểu thô

sơ.

【笨口拙舌】 [bènkǒu-zhuōshé] *Như* 笨嘴笨舌.

【笨手笨脚】 [bènshǒu-bènjiǎo] *(khn)* Chân tay vụng về/ nặng chân nặng tay /chậm chạp/ lù đù.

【笨头笨脑】 [bèntóu-bènnǎo] *(khn)* Đầu óc đần độn/ cù mì cục mịch/ mặt nạc đóm dấy/ vẻ ngờ nghệch.

【笨重】 [bènzhòng] Nặng nề/ cồng kềnh/ ì ạch/ ì à ì ạch.

【笨拙】 [bènzhuō] Chậm chạp/ lù khù/ lờ khờ/ lờ ngờ/ vụng về.

【笨嘴笨舌】 [bènzuǐ-bènshé] *(khn)* Ăn nói vụng về/ vụng ăn vụng nói.

夯 [bèn] **Bát.** *Như* 笨 [bèn].

Xem 夯 [hāng].

奔 [bèn] **Bôn.** ① Tiến về/ lao đến/ cần đâu . . . có đó: 直～工地 *Tiến thẳng về công trường.* ② Kiếm/ chạy (vạy): 你们在生产上还缺什么材料？我去～ *Trong sản xuất các anh còn cần những vật liệu gì? Để tôi chạy cho.* ③ Tuổi đã gần... / tuổi đã sắp...: 他是～六十的人了 *Ông ấy tuổi đã gần 60 rồi.*

Xem 奔 [bēn].

坌 [bèn] **Phần.** *(văn)* ① Tro bụi/ bụi bặm. ② Tụ tập/ tụ họp/ nhóm họp/ hội họp.

beng

嘣 [bēng] **Băng.** *(thanh)* Tiếng đập thình thịch hay tiếng nổ đì đùng: 心里～～地直跳 *Tim đập thình thịch (/thịch thịch)/ đánh trống ngực;* ～的一声，炮仗响了 *Tiếng pháo nổ đoành (/đì đùng).*

崩 [bēng] **Băng.** ① Đổ/ lở: 山～地裂 *Núi lở đất sụp.* ② Sứt mẻ / sứt / mẻ / vỡ: 把气球吹～了 *Thổi vỡ chiếc bong bóng;* 刨子～了 *Bào bị mẻ rồi.* ③ Bắn phải/ nổ phải: 放爆竹～了手 *Pháo nổ bỏng tay.* ④ Băng huyết: *Xem* 崩症. ⑤ *(khn)* Bắn chết/ bắn bỏ: 把这个血债累累的反革命分子～了吧 *Bắn chết tên phản cách mạng đầy nợ máu này đi.* ⑥ Thời phong kiến nói vua chết: ～遐 *Băng hà/ vua băng (vua chết).*

【崩溃】 [bēngkuì] Tan rã/ đổ sụp/ sụp đổ: 敌军～ *Quân địch tan rã.*

【崩裂】 [bēngliè] Tan vỡ/ nứt vỡ ra/ lở sụp: 炸药轰隆一声，山石～ *Mìn nổ đùng một tiếng, núi đá tan vỡ.*

【崩龙族】 [Bēnglóngzú] Dân tộc Băng Long *(ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).*

【崩塌】 [bēngtā] Đổ nát/ sụp đổ/ sập/ sụp/ đổ sập.

【崩症】 [bēngzhèng] Băng huyết. *Cg.* 血崩 [xuèbēng].

绷 (繃) [bēng] **Băng.** ① Thắt chặt/ ghì chặt/ kéo thẳng ra/ căng: 把绳子～紧了 *Ghì chặt dây.* ② Chật: 衣服紧～在身上 *Áo chật bó người.* ③ Khâu lược/ khâu trần: 先～上几针，以后再缝 *Khâu lược rồi hãy may.*

Xem 绷 [běng].

【绷带】 [bēngdài] Băng/ vải băng.

【绷簧】 [bēnghuáng] *(đph)* Ruột gà/ lò xo.

【绷针】 [bēngzhēn] Đinh (/đanh) ghim/ kim găm.

【绷子】 [bēngzi] Khung thêu.

甭 [béng] **Bằng.** *(đph)* Đừng/ khỏi/ không phải/ không cần: 你～说 *Anh đừng nói,* 你去，我就～去了 *Anh đi thì tôi khỏi đi.*

绷 (繃) [běng] **Băng.** *(khn)* ① Lắm lắm: ～着脸 *Mặt lầm lầm.* ② Nhịn/ nín/ nén: 他～不住笑了 *Anh ấy không nhịn (/nín) được cười rồi.*

Xem 绷 [bēng].

迸 [bèng] **Bình.** Bắn tóe/ tung tóe/ nổ bùng: 火星儿乱～ *Tia lửa bắn tóe ra.*

泵 [bèng] **Bơm.** Ống bơm/ ống thụt: 水～ *Bơm nước;* 油～ *Bơm dầu;* 高压～ *Bơm cao áp;* 真空～ *Bơm chân không.* *Cg.* 抽机 [chōujī], 唧筒 [jītǒng].

蹦 [bèng] **Bằng.** Nhảy/ nhảy nhót: 欢～乱跳 *Vui mừng nhảy nhót;* 整天～～跳跳的 *Nhảy múa tối ngày.*

镚 [bèng] **Bằng.** *(khn)* ① Tiền đồng *(cuối đời Thanh).* ② Tiền đúc bằng kim loại nói chung: 钢～儿 *Tiền đúc bằng kẽm;* 金～子 *Tiền vàng.*

蚌 [bèng] **Bạng.** *Xem* 蚌埠.

【蚌埠】 [Bèngbù] Bạng Phụ *(tên một thành phố ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

Xem 蚌 [bàng].

bi

逼 (偪) [bī] **Bức.** ① Cưỡng bức/ cưỡng ép/ bắt ép/ bắt ức/ bắt buộc: 地主～死农民 *Địa chủ bức chết nông dân;* ～人太甚 *Đè nén quá đỗi/ bắt nạt quá đáng.* ② Thúc ép: ～债 *Thúc nợ.* ③ Sát/ gần/ giáp: 直～城下 *Giáp thành.* ④ *(văn)* Nhỏ hẹp: ～仄 *Chật hẹp.*

【逼供】 [bīgòng] Bức cung/ bức ép để lấy cung.

【逼供信】 [bī-gòng-xìn] Ép phải khai, rồi cứ tin theo lời khai đó: 要重证据，重调查研究，严禁～ *Phải coi trọng bằng chứng, coi trọng việc điều tra nghiên cứu, cấm ngặt việc bức ép họ phải khai, rồi tin theo lời khai đó.*

【逼近】 [bījìn] Bức cận/ tiến sát/ tiến gần: 我军已～黄河 *Quân ta đã tiến sát sông Hoàng;* ～敌主力 *Tiến gần chủ lực của địch.*

【逼迫】 [bīpò] Bức bách/ cưỡng bức/ bắt ép/ bắt buộc/ thúc ép/ ép buộc: 敌人～老百姓迁移 *Địch bắt ép nhân dân phải dọn đi.*

【逼上梁山】 [bī shàng Liángshān] Buộc phải lên núi Lương Sơn *(ý nói bị đẩy đến đường cùng, buộc phải chống lại hay buộc phải làm).*

【逼死】 [bīsǐ] Bức chết.

【逼肖】 [bīxiào] *(văn)* Giống hệt.
【逼真】 [bīzhēn] Như thật / giống hệt/ giống như đúc.

荸 [bí] **Bột.** *Xem* 荸荠.
【荸荠】 [bíqí] Mã thầy/ củ năn: ～粉 *Bột mã thầy/ bột củ năn.*

鼻 [bí] **Tỵ.** ① Mũi / vòi: ～腭 *Mũi khẩu cái;* 象～子 *Vòi voi.* ② Lỗ/ trôn: 针～儿 *Trôn kim;* 扣～儿 *Lỗ khuy.* ③ Tổ: ～祖 *Ông tổ.*
【鼻孔】 [bíkǒng] Lỗ mũi.
【鼻梁儿】 [bíliángr] Sống mũi. *Cg.* 鼻梁子 [bíliángzi].
【鼻塞】 [bísè] Nghẹt mũi / ngạt mũi / tắc mũi.
【鼻涕】 [bítì] Nước mũi/ mũi: 擤～ *Xì mũi/ hỉ mũi.*
【鼻息】 [bíxi] Hít/ thở: 听到均匀的～声 *Nghe tiếng thở đều đều.*
【鼻炎】 [bíyán] *(y)* Viêm mũi.
【鼻音】 [bíyīn] *(ngôn)* Âm mũi.
【鼻子】 [bízi] *(khn)* Mũi: 高～ *Mũi lõ/ mũi gồ;* 塌～ *Mũi tẹt.*
【鼻子眼儿】 [bíziyǎnr] *(khn)* *Như* 鼻孔.
【鼻祖】 [bízǔ] Tỵ tổ/ ông tổ/ tổ sư.

笔 (筆) [bǐ] **Bút.** ① Cái bút: 毛～ *Bút lông;* 自来水～ *Bút máy;* 铅～ *Bút chì;* 圆珠～ *Bút bi;* 粉～ *Phấn.* ② Viết/ soạn: 代～ *Viết hộ.* ③ Nét (chữ): "天" 字有四～ *Chữ "天" (thiên) có 4 nét.* ④ Ngay/ thẳng: ～挺 *Ngay ngắn;* ～直 *Thẳng tắp.* ⑤ *(loại)* Món/ số/ khoản: 一～钱 *Một món tiền.*
【笔调】 [bǐdiào] Văn phong/ phong cách/ cách/ lối.
【笔法】 [bǐfǎ] Bút pháp / cách viết chữ / cách vẽ / cách hành văn/ lối văn.
【笔锋】 [bǐfēng] ① Ngòi bút / chóp bút lông. ② Nét bút/ nét chữ/ lời văn: ～犀利 *Lời văn sắc sảo.*
【笔杆儿】 [bǐgǎnr] ① Quản bút/ cán bút/ cán viết. ② Cây bút. *(Ngr)* Người viết văn giỏi/ cây bút cừ.
【笔画】 [bǐhuà] Nét/ nét chữ.
【笔迹】 [bǐjì] Bút tích/ chữ.
【笔记】 [bǐjì] ① Ghi/ chép/ biên: ～本儿 *Sổ ghi/ sổ tay.* ② Bút ký/ tùy bút. *Cg.* 随笔 [suíbǐ], 札记 [zhájì].
【笔架】 [bǐjià] Giá bút/ cái gác bút.
【笔尖】 [bǐjiān] Ngòi bút/ chóp bút.
【笔力】 [bǐlì] Bút lực/ nét bút: ～雄健 *Nét bút cứng cáp già giặn/ nét bút rắn rỏi.*
【笔录】 [bǐlù] Ghi/ ghi chép.
【笔帽】 [bǐmào] Tháp bút lông/ nắp bút.
【笔名】 [bǐmíng] Bút danh/ bí danh/ biệt hiệu.
【笔墨】 [bǐmò] Bút mực/ văn chương: 难以用～形容 *Khó tả bằng bút mực.*
【笔试】 [bǐshì] Thi viết.
【笔谈】 [bǐtán] Bút đàm.
【笔套】 [bǐtào] ① *Như* 笔帽. ② Túi đựng bút.
【笔头儿】 [bǐtóur] Ngòi bút/ chóp bút lông.
【笔战】 [bǐzhàn] Bút chiến.
【笔者】 [bǐzhě] Người viết/ người soạn/ tác giả.

鄙 [bǐ] **Bỉ.** ① Thấp hèn/ đê tiện: 卑～ *Đê hèn/ bỉ ổi.* ② Tiếng khiêm tốn, nhũn nhặn: *(cũ)* ～人 *Bỉ nhân/ tôi;* ～意 *Thiển ý;* ～见 *Thiển kiến.* ③ Khinh bỉ/ coi rẻ: 可～ *Đáng khinh.* ④ Nơi biên giới: 边～ *Nơi biên giới xa xôi.*
【鄙薄】 [bǐbó] Coi khinh/ khinh rẻ/ coi rẻ/ coi thường/ khinh thường.
【鄙俚】 [bǐlǐ] *(văn)* Thông thường/ thường/ thông tục/ thô bỉ/thô tục.
【鄙吝】 [bǐlìn] *(văn)* Keo/ keo cú/ keo kiệt/ bủn xỉn.
【鄙陋】 [bǐlòu] Bỉ lậu/ thô lậu/ quê kệch/ hèn kém.
【鄙弃】 [bǐqì] Khinh/ khinh thị/ không thèm/ coi khinh/ rẻ rúng.
【鄙视】 [bǐshì] Bỉ mặt/ coi rẻ/ coi khinh/ khinh bỉ/ khinh rẻ: ～体力劳动是剥削阶级思想的表现 *Coi khinh lao động chân tay là sự biểu hiện của tư tưởng bóc lột.*

彼 [bǐ] **Bỉ.** ① Kia/ nọ/ đó/ đấy/ cái kia: ～岸 *Bờ bên kia;* ～处 *Đằng kia/ chỗ kia;* ～时 *Lúc đó/ hồi đó/ đạo nọ;* 顾此失～ *Lo cái này, mất cái kia/ được đây mất đó;* 此起～伏 *Nổ ra liên tiếp;* 由此及～ *Từ cái này tới cái kia.* ② Nó/ người khác: 知己知～ *Biết người biết ta.*
【彼岸】 [bǐ'àn] Bỉ ngạn/ bờ bên kia.
【彼此】 [bǐcǐ] Đó với đây/ đấy với đây/ bên kia bên này/ hai bên: ～不分 *Không phân biệt đó với đây/ tuy hai mà như một.*
【彼一时，此一时】 [bǐ yīshí, cǐ yīshí] Mỗi lúc mỗi (một) khác/ chú khi ni, mi khi khác.

比 [bǐ] **Tỷ, tỵ.** ① So/ sánh/ bì/ đọ *(so sánh hơn kém, to nhỏ, ngắn dài hay tốt xấu):* 我～他高 *Tôi cao hơn anh ấy;* 生活一天～一天好 *Cuộc sống ngày càng tốt đẹp;* ～干劲 *So sánh tinh thần hăng hái làm việc;* ～先进 *Thi đua xem ai tiến tiền;* ～力气 *Đọ sức.* ② Tỷ số: 北京足球队以三～二胜上海队 *Đội bóng đá Bắc Kinh thắng đội Thượng Hải (với tỷ số) 3:2.* ③ Ví như/ coi như: 他把自己的缺点～做敌人 *Anh ấy coi khuyết điểm của mình như kẻ thù.* ④ Làm theo/ bắt chước/ ra hiệu: 他一边说一边～画 *Anh ấy vừa nói vừa lấy tay ra hiệu.* ⑤ Cùng/ sát/ kề/ gần gũi: ～肩作战 *Sát cánh chiến đấu/ kề vai chiến đấu;* 朋～为奸 *Câu kết với nhau để làm những việc xấu/ vào hùa với nhau để mưu mô gây tội ác.* ⑥ Nước Bỉ *(nói tắt):* ～利时 *Nước Bỉ (ở châu Âu).*
【比比】 [bǐbǐ] Khắp nơi/ đâu đâu/ san sát/ sát sạt: ～皆是 *Khắp nơi đều thế/ đâu đâu cũng có/ san sát như bát úp.*
【比方】 [bǐfang] Ví dụ/ ví như / chẳng hạn như: 这不过是个～ *Đó chẳng qua chỉ là một ví dụ.*
【比分】 [bǐfēn] Tỷ số. *Xem* 比 *nghĩa* ②.
【比画】 [bǐhua] Lấy tay ra hiệu. *Xem* 比 *nghĩa* ④. *Cv.* 比划.
【比价】 [bǐjià] Ngang giá/ tỷ giá: 英镑和美元的～ *Tỷ giá giữa đồng bảng Anh và đô la Mỹ.*
【比较】 [bǐjiào] ① Ví/ so/ sánh/ so sánh: 无法～ *Không thể nào so sánh được.* ② Tương đối/ khá . . . : ～好 *Khá tốt/ tương đối tốt.*

【比来】 [bǐlái] *(văn)* Gần đây.
【比例】 [bǐlì] *(toán)* Tỷ lệ: 正～ *Tỷ lệ thuận. Cg.* 正比 [zhèngbǐ]; 反～ *Tỷ lệ nghịch. Cg.* 反比 [fǎnbǐ].
【比例尺】 [bǐlìchǐ] Thước tỷ lệ.
【比邻】 [bǐlín] Láng giềng/ hàng xóm/ lân cận.
【比目鱼】 [bǐmùyú] Cá thờn bơn/ cá lờn bơn/ cá lưỡi trâu. *Cg.* 偏口鱼 [piānkǒuyú].
【比拟】 [bǐnǐ] So sánh: 不可～ *Không thể so sánh nhau được.*
【比年】 [bǐnián] *(văn)* ① Năm gần đây. ② Mỗi năm.
【比如】 [bǐrú] Ví như/ tỷ như/ ví dụ/ thí dụ.
【比赛】 [bǐsài] Thi/ thi đua/ thi đấu: 游泳～ *Thi bơi;* 友谊～ *Đấu giao hữu.*
【比色计】 [bǐsèjì] *(hóa)* Cái so màu.
【比上不足，比下有余】 [bǐ shàng bù zú, bǐ xià yǒu yú] Kém trên hơn dưới.
【比翼】 [bǐyì] Chắp cánh/ so cánh/ liền cánh: ～齐飞 *So cánh cùng bay.*
【比喻】 [bǐyù] Ví/ ví như/ ví với/ ví dụ.
【比照】 [bǐzhào] Theo/ y theo: ～其他厂的做法 *Theo cách làm của các nhà máy khác.*
【比重】 [bǐzhòng] Tỷ số/ tỷ trọng: 金子的～是19.3 *Tỷ trọng của vàng là 19,3;* ～计 *(lý) Tỷ trọng kế.*

秕 (粃) [bǐ] Tỷ. Lép: ～子 *Hạt lép / hột lép / thóc lép / lúa lép.*
【秕糠】 [bǐkāng] ① Trấu. ② Rác rưởi.

妣 [bǐ] Tỷ. *(văn)* Mẹ đã chết.: 如丧考～ *Khóc như mất cha mất mẹ.*

匕 [bǐ] Chủy, tỷ. Cái thìa/ cái muỗng/ cái môi/ cái muỗi.
【匕首】 [bǐshǒu] Dao găm/ đoản kiếm/ gươm ngắn.

必 [bì] Tất. ① Ắt/ ắt hẳn/ chắc chắn/ nhất định: ～能成功 *Ắt hẳn thành công;* 他未～来 *Anh ấy chưa chắc đã đến;* 帝国主义～败 *Đế quốc nhất định thua.* ② Cần/ phải: ～由之路 *Con đường phải (trải) qua/ con đường tất yếu.*
【必不可少】 [bì bùkě shǎo] Không thể thiếu được.
【必得】 [bìděi] Cần phải/ nhất định phải: 你～去一趟 *Anh nhất định phải đi một chuyến.*
【必定】 [bìdìng] Tất phải/ chắc chắn/ nhất định/ hẳn: ～如此 *Nhất định phải như thế/ hẳn phải như thế.*
【必恭必敬】 [bìgōng-bìjìng] Kính cẩn lễ phép. *Cv.* 毕恭毕敬.
【必然】 [bìrán] Tất nhiên/ dĩ nhiên: ～性 *Tính tất yếu/ sự tất nhiên/ lẽ tất nhiên.*
【必需】 [bìxū] Phải có/ cần có/ cần dùng: ～品 *Đồ cần dùng/ nhu yếu phẩm (như lương thực, quần áo, chăn màn v.v.)*
【必须】 [bìxū] Cần phải/ phải: ～指出 *Cần phải vạch ra;* ～做到 *Phải làm cho được.*
【必要】 [bìyào] Cần thiết/ cần phải/ tất yếu: ～的工作 *Việc làm cần thiết;* ～的条件 *Điều kiện tất yếu.*

泌 [bì] Tiết. Tên huyện ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc: ～阳县 *Huyện Tiết Dương.*
Xem 泌 [mì].

苾 [bì] Tất. *(văn)* Thơm ngát.

秘 (祕) [bì] Bí. ① Không thông: 便～ *Táo/ bón / táo bón/ chứng táo/ bệnh táo.* ② [Bì] (Họ) Bí.
Xem 秘 [mì].
【秘鲁】 [Bìlǔ] Nước Pê-ru *(ở Nam Mỹ).*

铋 [bì] Bí. *(hóa)* Bitmút (bismuth, ký hiệu Bi). *Cg.* 苍铅 [cāngqiān].

毖 [bì] Bí. *(văn)* Kiêng dè/ dè dặt/ dè chừng: 惩前～后，治病救人 *Răn trước ngừa sau, chữa bệnh cứu người.*

弼 (弼) [bì] Bật. *(văn)* Giúp/ giúp đỡ: 辅～ *Tể tướng/ thừa tướng.*

敝 [bì] Tệ. ① *(văn)* Hư / hỏng / cùn / xấu / rách: ～衣 *Áo rách;* ～帚 *Chổi cùn.* ② Tiếng nhũn nhặn dùng để chỉ những cái của mình: ～姓 *Họ (hèn) của tôi;* ～处 *Chỗ tôi/ tệ xá.*
【敝屣】 [bìxǐ] *(văn)* Giày rách. *(Ngr)* Đồ bỏ.
【敝帚自珍】 [bìzhǒu zì zhēn] Cái chổi cùn mà coi như của quý/ coi đồ của mình quý như vàng.

弊 [bì] Tệ. ① Điều xấu/ hủ bại/ dối trá: 作～ *Gian lận/ gian lậu/ lừa lọc/ làm bậy;* 营私舞～ *Làm bậy để kiếm chác.* ② Tệ/ tệ hại/ cái hại/ điều hại: 兴利除～ *Làm điều lợi, bỏ điều hại;* 有利无～ *Hữu lợi bất hại / chỉ có lợi chứ không có hại;* 流～ *Lưu tệ.*
【弊病】 [bìbìng] ① Tệ/ tệ hại/ tệ nạn: 社会～ *Tệ nạn xã hội.* ② Bất lợi/ tai hại: 这种做法～不少 *Cách làm đó có nhiều cái bất lợi.*
【弊端】 [bìduān] Thói xấu/ hủ tục/ thói hư tục xấu.

蔽 [bì] Tế. Che: 遮～ *Che lấp;* 掩～ *Che đậy/ che giấu;* 黄沙～天 *Gió cát mịt trời.*

畀 [bì] Tỷ. *(văn)* Cấp cho.

痹 (痺) [bì] Tê. Bại / liệt: 麻～症 *Bệnh tê liệt/ bệnh tê bại/ bệnh bại liệt.*

算 [bì] Ty. *Xem* 算子.
【算子】 [bìzi] Cái vỉ: 竹～ *Vỉ tre.*

哔 (嗶) [bì] Tất. *Xem* 哔叽.
【哔叽】 [bìjī] Vải xéc/ hàng xéc.

筚 (篳、篳) [bì] Tất. Phên/ giậu: 竹～ *Phên tre.*

愎 [bì] **Phức.** Khăng khăng/ cố chấp: 刚～自用 *Khăng khăng một mực (ngoan cố).*

碧 [bì] **Bích.** ①*(văn)* Ngọc bích/ ngọc xanh biếc: 金～辉煌 *Vàng son lộng lẫy/ lòe loẹt vàng son.* ② Màu xanh biếc: ～草 *Cỏ xanh rờn;* ～波 *Sóng biếc.*

【碧空】 [bìkōng] Trời xanh/ da trời xanh biếc/ trời xanh thẳm/ trời trong như suối mát: ～万里 *Trời xanh xanh ngắt một màu.*

【碧绿】 [bìlǜ] Xanh biếc/ xanh rờn/ xanh tươi: ～的田野 *Cánh đồng xanh tươi.*

【碧瓦】 [bìwǎ] Ngói xanh.

【碧桃】 [bìtáo] Cây bích đào.

【碧油油】 [bìyōuyōu] Xanh mơn mởn: ～的麦苗 *Mạ xanh mơn mởn.*

【碧玉】 [bìyù] Ngọc bích/ ngọc (xanh) biếc.

裨 [bì] **Tỳ.** *(văn)* Giúp thêm/ giúp ích/ bổ ích: 无～于事 *Không giúp ích gì/ không được việc gì;* 对工作大有～益 *Rất có lợi cho công tác.*

Xem 裨 [pí].

睥 [bì] **Bễ.** *Xem* 睥睨.

【睥睨】 [bìnì] *(văn)* Háy/ nguýt/ khinh/ coi người bằng nửa con mắt: ～一切 *Khinh thường tất cả/ chẳng coi ai ra gì.*

髀 [bì] **Bễ.** Đùi/ bắp đùi/ bắp vế.

婢 [bì] **Tì.** Người đầy tớ gái trong xã hội cũ: ～女 *Con đòi/ con ở/ con sen.*

滗 (潷) [bì] **Tiết.** Chắt/ chắt lọc: 把汤～出去 *Chắt nước.*

币 (幣) [bì] **Tệ.** Tiền: 货～ *Tiền tệ;* 金～ *Tiền vàng;* 铜～ *Tiền đồng;* 纸～ *Tiền giấy/ giấy bạc.*

【币值】 [bìzhí] Giá trị tiền tệ.

【币制】 [bìzhì] Chế độ tiền tệ.

闭 (閉) [bì] **Bế.** ① Đóng/ khép/ nhắm/ ngậm: ～门 *Đóng cửa;* ～上眼睛 *Nhắm mắt lại;* ～上嘴 *Ngậm miệng lại.* ② Kết thúc/ chấm dứt/ đình chỉ/ ngừng lại: ～会 *Hội nghị đã bế mạc.* ③ Bí/ tắc/ tức: ～气 *1. Tức thở. 2. Tắt thở/ tắt nghỉ/ tắt hơi/ bí hơi.* ④ [Bì] (Họ) Bế.

【闭关政策】 [bìguān zhèngcè] Chính sách bế quan tỏa cảng.

【闭关自守】 [bìguān zì shǒu] Bế quan tỏa cảng.

【闭经】 [bìjīng] *(y)* Mất kinh/ bế kinh/ tắc kinh.

【闭口无言】 [bìkǒu wúyán] Tắc cổ/ tắc họng/ ngậm câm.

【闭门羹】 [bìméngēng] (Đuổi) không cho vào/ không được gặp/ không cho gặp.

【闭门造车】 [bì mén zào chē] Đóng cửa làm xe. *(Ngb)* Chủ quan.

【闭目塞听】 [bì mù sè tīng] Nhắm mắt bịt tai/ bưng tai bịt mắt.

【闭幕】 [bìmù] Bế mạc/ hạ màn/ hội nghị đã làm việc xong.

【闭塞】 [bìsè] ① Tắc/ ngạt/ tắc nghẽn/ tắc tị/ tắc ứ: 鼻孔～ *Tắc mũi/ ngạt mũi.* ② (Giao thông) bất tiện: 交通～ *Giao thông bất tiện.* ③ Bưng/ bịt: ～眼睛捉麻雀 *Bịt mắt bắt sẻ / bưng mắt bắt chim.*

避 [bì] **Tỵ.** Tránh/ lánh/ trú: ～雨 *Tránh mưa / trú mưa;* 不～艰险 *Không trốn tránh khó khăn nguy hiểm.*

【避弹坑】 [bìdànkēng] Hố tránh bom/ hố trú ẩn/ hố cá nhân.

【避风】 [bìfēng] ① Tránh gió. ② Trốn tránh: ～港 *Nơi tránh gió (bão). (Ngr)* Chỗ lánh mình/ chỗ ẩn náu.

【避开】 [bìkāi] Tránh ra/ lánh xa.

【避坑落井】 [bì kēng luò jǐng] Tránh hố lại sa xuống giếng / tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa.

【避雷针】 [bìléizhēn] Kim thu lôi/ cột thu lôi.

【避免】 [bìmiǎn] Tránh/ tránh khỏi: 不可～ *Không tránh khỏi/ không tránh được;* ～错误 *Tránh mắc sai lầm.*

【避难】 [bìnàn] Lánh nạn / tị nạn / cư trú: 政治～ *(Xin) cư trú chính trị ở nước ngoài.*

【避暑】 [bìshǔ] ① Nghỉ mát/ tránh nắng: ～胜地 *Nơi nghỉ mát có nhiều cảnh đẹp.* ② Tránh cảm nắng.

【避嫌】 [bìxián] Tránh hiềm nghi.

【避孕】 [bìyùn] Tránh thai/ cai đẻ: ～环 *Vòng tránh thai;* ～药膏 *Thuốc cao cai đẻ.*

【避重就轻】 [bì zhòng jiù qīng] Tránh nặng tìm nhẹ/ phớt cái chính, nắm cái phụ/ lẩn tránh cái (/vấn đề/tội lỗi) chủ yếu.

辟 [bì] **Bích.** ① *(văn)* Vua: 复～ *Phục hồi/ ngóc dậy.* ② *(văn)* Trừ/ đuổi: ～邪 *Trừ tà.*

Xem 辟 [pì].

壁 [bì] **Bích.** ① Tường/ vách: 墙～ *Vách tường/ bức tường;* 铜墙铁～ *Thành đồng vách sắt.* ② Vách đá/ vách núi: 绝～ *Vách đá cheo leo;* 峭～ *Vách núi dựng đứng.* ③ Tường xây quanh trại lính: 坚～清野 *Thành vững chắc, đồng trống không/ vườn không nhà trống/ tường kiên cố, vườn trống không;* 作～上观 *Dửng dưng như bánh chưng ngày Tết/ bàng quan.*

【壁报】 [bìbào] Bích báo/ báo tường. *Cg.* 墙报 [qiángbào].

【壁橱】 [bìchú] Tủ vách.

【壁虎】 [bìhǔ] Con mối/ thạch sùng/ thằn lằn.

【壁画】 [bìhuà] Bích họa/ tranh (vẽ trên) tường: 敦煌～ *Tranh tường Đôn Hoàng.*

【壁垒】 [bìlěi] Thành trì: ～森严 *Tường lũy nghiêm kín/ tường cao hào rộng/ thâm nghiêm kín cổng cao tường.*

【壁炉】 [bìlú] Lò sưởi *(xây liền với tường).*

【壁毯】 [bìtǎn] Thảm treo *(trên tường).*

璧 [bì] **Bích.** Ngọc quý *(hình tròn, giữa có lỗ):* 白～微瑕 *Ngọc trắng có tỳ/ ngọc lành có vết.*

【璧还】 [bìhuán] Xin trả lại. *Cg.* 璧回 [bìhuí].

【臂谢】 [bìxiè] Xin trả lại và cám ơn.

臂 [bì] **Tý.** Cánh tay/ bắp tay/ tay: 左～ *Cánh tay trái;* 助我一～之力 *Giúp tôi một tay.*

Xem 臂 [bei].

【臂膀】 [bìbǎng] Cánh tay/ bắp tay.

【臂膊】 [bìbó] *(đph) Như* 胳臂 [gēbei].

【臂纱】 [bìshā] Băng để tang/ băng đen.

【臂章】 [bìzhāng] Băng tay.

【臂助】 [bìzhù] *(văn)* ① Giúp đỡ / đỡ đần. ② Trợ thủ/người giúp sức.

庇 [bì] **Tý.** Che/ che đỡ: 包～ *Che chở/ che đậy/ bao che.*

【庇护】 [bìhù] Che chở/ che đỡ/ bênh vực.

毕 (畢) [bì] **Tất.** ① Hết/ xong/ dứt: 话犹未～ *Nói chưa dứt lời;* 诸事已～ *Mọi việc đã xong xuôi.* ② Hoàn toàn: 真相～露 *(Hoàn toàn) lộ chân tướng/ lộ tẩy.*

【毕恭毕敬】 [bìgōng-bìjìng] *Như* 必恭必敬 [bìgōng-bìjìng].

【毕竟】 [bìjìng] Xét đến cùng: 他的话～不错 *Xét đến cùng anh ấy nói cũng đúng đấy.*

【毕命】 [bìmìng] Chết/ chết nhăn răng.

【毕生】 [bìshēng] Suốt đời/ trọn đời/ cả đời.

【毕业】 [bìyè] Tốt nghiệp / học xong / mãn khóa / ra trường: ～证书 *Bằng tốt nghiệp/ bằng cấp.*

毙 (斃) [bì] **Tệ.** ① Chết/ bỏ mạng/ mất mạng: 倒～ *Chết toi.* ② *(khn)* Bắn chết/ xử bắn/ bắn bỏ: ～伤敌军五百余名 *Bắn chết và làm bị thương hơn 500 tên địch.*

【毙命】 [bìmìng] Chết/ mất mạng/ bỏ mạng/ bỏ đời: 当场～ *Chết tươi/ chết tại chỗ.*

蓖 (蓆) [bì] **Xế.** *Xem* 蓖麻 [bìmá].

【蓖麻】 [bìmá] Thầu dầu/ đu đủ tía.

【蓖麻油】 [bìmáyóu] Dầu thầu dầu/ dầu ve.

篦 (箆) [bì] **Tỳ.** Chải/ gỡ (bằng lược bí): ～头 *Gỡ đầu/ chải tóc (bằng lược bí).*

【篦子】 [bìzi] Lược bí/ lược dầy.

陛 [bì] **Bệ.** Bậc (/bực) thềm cung vua: ～下 *Bệ hạ (từ cũ tôn xưng nhà vua).*

bian

煸 [biān] **Biên.** Xào qua thịt hay rau trước khi nấu.

蝙 [biān] **Biên.** *Xem* 蝙蝠.

【蝙蝠】 [biānfú] Con dơi.

鳊 (鯿) [biān] **Biên.** Cá vền. *Cg.* 鲂 [fáng].

编 [biān] **Biên.** ① Đan/ tết: ～筐子 *Đan bồ/ đan giỏ/ đan sọt;* ～草帽 *Đan nón cói (/nón rơm).* ② Sắp/ xếp: ～队 *Xếp thành hàng/ xếp thành đội ngũ;* ～入... *Đưa ... vào biên chế.* ③ Soạn/ viết: ～书 *Soạn sách/ viết sách;* ～剧本 *Soạn kịch/ viết kịch;* ～者按 *Lời tòa soạn/ LTS.* ④ Cuốn/ quyển/ tập: 前～ *Tập thượng;* 后～ *Tập hạ;* 续～ *Quyển viết tiếp;* 人手一～ *Mỗi người một cuốn.* ⑤ Bịa/ bịa chuyện/ bịa đặt/ đặt điều/ thêu dệt: ～了一套瞎话 *Bịa đặt những chuyện vu vơ/ đặt điều nói láo.*

【编次】 [biāncì] Sắp (/xếp/ soạn) theo thứ tự.

【编导】 [biāndǎo] ① Biên đạo / biên soạn và đạo diễn. ② Người biên soạn và đạo diễn.

【编号】 [biānhào] ① Đánh số / ghi số / xếp theo số thứ tự. ② Số thứ tự.

【编辑】 [biānjí] ① Biên tập/ biên soạn: ～部 *Ban biên tập/ tòa soạn.* ② Biên tập viên.

【编目】 [biānmù] ① Soạn mục lục. ② Mục lục đã được soạn/ mục lục.

【编年史】 [biānniánshǐ] Sử biên niên.

【编排】 [biānpái] Bố trí/ sắp xếp/ trình bày.

【编写】 [biānxiě] Viết/ soạn/ biên soạn: ～教科书 *Soạn sách giáo khoa;* ～剧本 *Soạn kịch/ xây dựng kịch bản.*

【编选】 [biānxuǎn] Chọn lọc và biên soạn.

【编译】 [biānyì] Biên dịch/ biên tập và phiên dịch.

【编印】 [biānyìn] Xuất bản/ biên soạn và in.

【编造】 [biānzào] ① Biên soạn/ làm: ～预算 *Làm ngân sách.* ② Bịa/ đan: ～谎言 *Bịa ra những lời nói láo / bịa đặt.*

【编织】 [biānzhī] Đan/ bện/ tết: ～草鞋 *Đan giày rơm.*

【编制】 [biānzhì] Biên chế: 紧缩～，下放干部 *Thu hẹp biên chế, đưa cán bộ xuống cơ sở.*

【编著】 [biānzhù] Biên soạn/ viết.

【编纂】 [biānzuǎn] Biên soạn.

砭 [biān] **Biếm.** ① Kim đá (miếng đá nhọn dùng để châm cứu). ② Lể/ châm (phương pháp chữa bệnh bằng miếng đá nhọn thời xưa). *(Ngr)* Buốt (như kim châm): 冷风～骨 *Gió lạnh buốt xương.*

鞭 [biān] **Tiên.** ① Roi/ roi vọt: 皮～ *Chiếc roi da;* 钢～ *Roi sắt (binh khí cũ).* ② *(văn)* Quất/ quật/ vút/ vụt/ đánh (bằng roi): ～马 *Quất cho ngựa phóng lên.* ③ Pháo tiều: 一挂～ *Một tràng pháo;* 放～ *1. Đốt pháo. 2. Nổ bánh xe.*

【鞭策】 [biāncè] Thúc giục.

【鞭长莫及】 [biān cháng mò jí] Không với tới/ xa xôi.

【鞭笞】 [biānchī] *Như* 鞭打.

【鞭打】 [biāndǎ] *Như* 鞭 *nghĩa* ②.

【鞭炮】 [biānpào] ① Pháo nói chung. ② Pháo tiều/ pháo bánh/ pháo tràng: 放～ *Đốt pháo.*

【鞭辟入里】 [biān pì rù lǐ] Sắc sảo/ thấu suốt/ thâm thía.

【鞭挞】 [biāntà] Đánh/ quất.

【鞭子】 [biānzi] Roi/ roi vọt: 马～ *Roi ngựa.*

边 (邊) [biān] **Biên.** ① Bờ/ rìa/ vệ/ mép/ lề: 纸

～儿 *Lề giầy;* 桌子～儿 *Mép bàn;* 路～儿 *Vệ đường/ bên đường;* 河～ *Bờ sông;* 山～ *Rìa núi.* ②Biên giới/ địa giới/ địa phận/ bờ cõi: ～城 *Thành phố ở biên giới;* ～寨 *Làng bản ở biên giới.* ③*(toán)* Đường/ giác: 底～ *Đường đáy;* 多～形 *Đa giác.* ④Vừa... vừa...: ～听～记 *Vừa nghe vừa ghi chép;* ～干～学 *Vừa làm vừa học.* ⑤Bên/ phía: 靠～站 *Đứng nép vào một bên / bị gạt ra rìa;* 一～倒 *Ngả hẳn về một phía;* 往这～走 *Đi về phía này.* ⑥Ở (bên).../ đằng... (thường đặt sau những chữ "上", "下", "前", "后", "左", "右", "内", "外" v.v...): 上～ *Ở trên;* 下～ *Ở dưới;* 前～ *Đằng trước;* 后～ *Đằng sau.* ⑦[Biān] (Họ) Biên.

【边鄙】 [biānbǐ] *(văn)* Nơi xa xôi hẻo lánh.

【边陲】 [biānchuí] *(văn)* Biên giới/ biên cương/ biên thùy.

【边地】 [biāndì] Vùng biên giới / xa xôi.

【边防】 [biānfáng] Biên phòng: ～战士 *Chiến sĩ biên phòng.*

【边锋】 [biānfēng] *(thể)* Biên: 右～ *Hữu biên;* 左～ *Tả biên.*

【边际】 [biānjì] Giới tuyến/ giới hạn: 漫无～ *Không bờ bến/mênh mông bát ngát. (Ngb)* Nói huyên thiên.

【边疆】 [biānjiāng] Biên cương/ biên thùy/ bờ cõi: 支援～建设 *Chi viện công cuộc xây dựng ở biên cương.*

【边界】 [biānjiè] Biên giới: 越过～ *Vượt biên giới;* ～线 *Đường biên giới;* ～争端 *Tranh chấp về biên giới.*

【边境】 [biānjìng] Biên cảnh/ vùng biên giới/ biên thùy/ địa phận: 封锁～ *Phong tỏa biên giới;* ～贸易 *Buôn bán ở biên giới/ chợ biên giới.*

【边门】 [biānmén] Cửa bên/ cửa mạch.

【边民】 [biānmín] Dân biên giới.

【边卡】 [biānqiǎ] Trạm gác biên giới.

【边区】 [biānqū] Biên khu: 陕甘宁～ *Biên khu Thiểm—Cam—Ninh (gồm các tỉnh Thiểm Tây, Cam Túc, Ninh Hạ).*

【边线】 [biānxiàn] *(thể)* Đường biên.

【边沿】 [biānyán] Ven/ rìa/ mép.

【边缘】 [biānyuán] Rìa/ bên miệng hố/ giáp giới/ giáp địch: ～区 *Vùng giáp địch/ vùng rìa/ vùng ven;* 战争～政策 *Chính sách miệng hố chiến tranh.*

【边远】 [biānyuǎn] Biên viễn/ xa xôi/ xa xăm/ nơi xa ở vùng biên giới: ～地区 *Vùng biên giới xa xôi.*

扁 [biǎn] **Biển.** Bẹp/ bẹt/ giẹp/ dẹt: 把帽子压～了 *Đè bẹp chiếc mũ rồi;* 鸭子嘴～ *Mỏ vịt dẹt.*

Xem 扁 [piān].

【扁锉】 [biǎncuò] Dũa bẹt/ dũa giẹp.

【扁担】 [biǎndan] Đòn gánh / đòn xóc: ～没扎，两头打塌 *Đòn gánh chưa quảy, đã gãy hai đầu.*

【扁豆】 [biǎndòu] Đậu cô ve. *Cv.* 藊豆、萹豆、稨豆.

【扁桃】 [biǎntáo] Đào dẹt. *Cg.* 蟠桃 [pántáo].

【扁桃腺】 [biǎntáoxiàn] Hạch cửa họng/ amiđan (amydale): ～发炎 *Viêm amiđan;* ～切除 *Cắt amiđan. Cg.* 扁桃体 [biǎntáoti].

褊 [biǎn] **Biển.** *(văn)* Hẹp/ chật: 土地～小 *Đất đai nhỏ hẹp.*

【褊急】 [biǎnjí] Hấp tấp/ nóng nảy: 性情～ *Nóng tính/ tính khí nóng nảy.*

【褊狭】 [biǎnxiá] *(văn)* Nhỏ hẹp: 气量～ *Hẹp hòi.*

匾 [biǎn] **Biển.** ①Hoành phi: 金字红～ *Cái hoành phi đỏ chữ vàng.* ②*(đph)* Nong/ nia: 蚕～ *Nong tằm.*

藊 [biǎn] **Biển.** *Xem* 藊豆.

【藊豆】 [biǎndòu] Đậu cô ve. *Cv.* 扁豆、萹豆、稨豆.

窆 [biǎn] **Biếm.** *(văn)* Chôn/ chôn cất.

贬 [biǎn] **Biếm.** ①Chê: 褒～ *Khen chê.* ②Giảm xuống/ sụt xuống: ～值 *Sụt giá/ mất giá;* ～低 *Hạ thấp.*

【贬斥】 [biǎnchì] ① *(văn)* Cách chức/ giáng chức. ② Lên án/ tố giác/ lăng mạ.

【贬词】 [biǎncí] Lời chê (bai)/ từ dùng với ý xấu.

【贬抑】 [biǎnyì] Gièm pha/ nói xấu/ làm giảm giá trị/ chê bai/ coi khinh.

【贬谪】 [biǎnzhé] Hạ tầng/ bị hạ tầng.

【贬值】 [biǎnzhí] ①Sụt giá/ mất giá/ phá giá: 美元～ *Tiền (/đô-la) Mỹ mất giá.* ②Làm sụt giá/ làm giảm giá.

辩（辯）[biàn] **Biện.** Cãi lẽ/ biện bạch: 争～ *Bàn cãi/ cãi cọ/ tranh cãi:* 有口难～ *Há miệng mắc quai;* 我～不过他 *Tôi cãi không lại anh ta. Cv.* 辨.

【辩白】 [biànbái] Biện bạch/ trình bày rõ/ phân trần.

【辩驳】 [biànbó] Biện bác/ bẻ/ vặn lại/ bác lẽ/ cãi: 无可～的铁证 *Một bằng cớ không cãi được.*

【辩才】 [biàncái] *(văn)* Tài hùng biện.

【辩护】 [biànhù] Biện hộ/ bào chữa/ bênh cãi: ～人 *Biện hộ viên/ thầy cãi;* 不要替他～了 *Đừng bào chữa cho anh ta nữa.*

【辩解】 [biànjiě] Biện giải/ biện bạch/ giãi bày/ bày tỏ: 错了就错了，不要～ *Đã sai rồi thì thôi, đừng biện bạch nữa.*

【辩论】 [biànlùn] Biện luận/ tranh luận/ bàn cãi.

【辩证】 [biànzhèng] Biện chứng: ～法 *Biện chứng pháp/ phép biện chứng;* 唯物～法 *Phép duy vật biện chứng.*

【辩证唯物主义】 [biànzhèng wéiwù zhǔyì] Chủ nghĩa duy vật biện chứng: ～的认识论 *Nhận thức luận duy vật biện chứng.*

辨 [biàn] **Biện.** Phân biệt/ phân rõ: 明～是非 *Phân biệt phải trái/ biết điều phải trái.*

【辨白】 [biànbái] *Như* 辩白 [biànbái].

【辨别】 [biànbié] Phân biệt/ phân rõ.

【辨认】 [biànrèn] Nhận rõ/ nhận ra/ phân biệt: 他的笔迹容易～ *Bút tích của anh ấy dễ nhận ra.*

辫（辮）[biàn] **Biện.** ①Bím/ đuôi sam: 结～子 *Tết bím/ tết tóc thành bím.* ②Vật do nhiều sợi tết lại thành dây dài như chiếc bím: 蒜～子 *Túm tỏi.*

【辫子】 [biànzi] *Như* 辫. *(Ngr)* Cái chuôi: 抓～ *Nắm chuôi/ nắm lấy sai lầm.*

卞 [biàn] **Biện.** ① *(văn)* Nóng này/ hấp tấp: ～急 *Nóng tính/ nóng vội.* ② [Biàn] (Họ) Biện.

汴 [biàn] **Biện.** Tên riêng của thành phố Khai Phong tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

怑 [biàn] **Biện.** *(văn)* Vui mừng/ hớn hở: 欢～ *Vui sướng.*

抃 [biàn] **Biện.** *(văn)* Vỗ tay.

变（變）[biàn] **Biến.** ① Thay đổi/ biến đổi/ đổi khác: 情况～了 *Tình hình đã thay đổi.* ② Biến thành: ～农业国为工业国 *Biến nước nông nghiệp thành nước công nghiệp.* ③ Trở thành/ trở nên: 落后～先进 *Từ lạc hậu trở thành tiên tiến.* ④ Việc quan trọng xảy ra bất ngờ: 七七芦沟桥事～ *Sự biến Lư Câu Kiều ngày 7 tháng 7 (năm 1937).*

【变本加厉】 [biàn běn jiā lì] Ngày một thậm tệ hơn/ ngày càng táo tợn/ còn tệ hại hơn nữa: 资本家～地剥削工人 *Nhà tư bản bóc lột công nhân ngày một thậm tệ hơn.*

【变成】 [biànchéng] Biến thành/ trở thành/ trở nên/ hóa ra/ thành ra: 贫穷落后的旧中国已经～了初步繁荣昌盛的社会主义国家 *Nước Trung Hoa cũ bần cùng lạc hậu đã trở thành nước xã hội chủ nghĩa có sự phồn vinh bước đầu.*

【变电站】 [biàndiànzhàn] Trạm biến thế.

【变动】 [biàndòng] Thay đổi/ sửa đổi/ suy suyển/ biến đổi: ～性 *Tính biến đổi;* ～的状态 *Trạng thái biến đổi.*

【变法】 [biànfǎ] Biến pháp: ～维新 *Biến pháp duy tân.*

【变革】 [biàngé] Biến cách/ biến đổi/ thay đổi: 你要有知识，你就得参加～现实的实践 *Muốn có tri thức, anh phải tham gia vào thực tiễn biến đổi hiện thực.*

【变更】 [biàngēng] Thay đổi/ đổi thay: 所有制方面的～ *Sự thay đổi về mặt chế độ sở hữu.*

【变工】 [biàngōng] Đổi công: ～队 *Tổ đổi công.*

【变故】 [biàngù] Sự rủi ro/ tai nạn/ tai biến/ biến cố: 发生了～ *Xảy ra tai nạn.*

【变卦】 [biànguà] Thay đổi/ trở mặt/ giở mặt/ lật lọng.

【变化】 [biànhuà] Thay đổi/ biến hóa: ～多端 *Thay đổi như chong chóng/ biến hóa nhiều.*

【变换】 [biànhuàn] Thay/ đổi/ đổi thay: ～位置 *Đổi chỗ.*

【变幻】 [biànhuàn] Biến đổi/ thay đổi: ～莫测 *Biến đổi khôn lường.*

【变节】 [biànjié] Biến tiết/ thay đổi chí khí/ đầu hàng kẻ địch/ không giữ vững tiết khí: ～分子 *Kẻ phản bội/ kẻ phản Đảng.*

【变脸】 [biànliǎn] Trở mặt/ giở mặt/ lật lọng.

【变量】 [biànliàng] *(toán)* Biến lượng.

【变流器】 [biànliúqì] *(điện)* Máy đổi điện.

【变乱】 [biànluàn] Sự náo động/ sự rối loạn.

【变迁】 [biànqiān] Sự biến dời/ sự biến đổi.

【变色】 [biànsè] ① Phai màu/ biến màu/ bay màu. ② Biến sắc/ thay đổi sắc mặt.

【变色龙】 [biànsèlóng] ① Tắc kè hoa. ② Người hay lật lọng/ người không kiên định.

【变数】 [biànshù] *(toán)* Biến số.

【变速器】 [biànsùqì] Hộp số (ở ô tô)/ máy tăng tốc độ (ở máy bay).

【变态】 [biàntài] ① *(sinh)* Biến thái/ sự biến hình/ sự biến đổi/ biến chứng. ② Không bình thường/ khác thường/ dị thường: ～反应 *(y) Dị ứng.*

【变天】 [biàntiān] ① Giở trời. ② Sự biến đổi/ đổi đời: 地主的～账 *Sổ đổi đời của địa chủ.*

【变戏法】 [biànxìfǎ] Trò quỷ thuật.

【变相】 [biànxiàng] Biến hình/ trá hình: ～的集中营 *Trại tập trung trá hình.*

【变形虫】 [biànxíngchóng] Trùng amíp. Cg. 阿米巴 [āmǐbā].

【变形虫痢疾】 [biànxíngchóng lìjí] Bệnh lỵ amip. Cg. 阿米巴痢疾 [āmǐbā lìjí].

【变形体】 [biànxíngtǐ] *(sinh)* Hợp bào.

【变性】 [biànxìng] ① Sự biến tính/ đổi tính. ② Sự biến chất.

【变压器】 [biànyāqì] *(điện)* Máy biến thế.

【变异】 [biànyì] *(sinh)* Biến dị.

【变质】 [biànzhì] Biến chất/ hư hỏng: 蜕化～分子 *Phần tử thoái hóa, biến chất.*

【变种】 [biànzhǒng] Biến chủng/ đổi loài.

【变奏】 [biànzòu] *(nhạc)* Biến tấu.

【变阻器】 [biànzǔqì] *(điện)* Biến trở khí/ cái biến trở.

遍（徧）[biàn] **Biến.** ① Khắp/ khắp nơi/ khắp cả: 我们的朋友～天下 *Bầu bạn ta khắp đó đây (/thế giới).* ② Lần/ lượt/ đợt: 念一～ *Đọc một lượt;* 问了三～ *Đã hỏi ba lần rồi.*

【遍布】 [biànbù] Phân bố (/rải rác) khắp nơi: 煤矿～全国 *Mỏ than phân bố khắp nơi trong nước.*

【遍地】 [biàndì] Khắp cả/ khắp nơi: ～开花 *(Như) hoa nở khắp nơi.*

【遍及】 [biànjí] Khắp: ～农村和城市 *Khắp nông thôn và thành thị.*

【遍体鳞伤】 [biàntǐ línshāng] Thương tích đầy người/ lằn ngang lằn dọc khắp người/ thâm tím cả mình mẩy.

【遍野】 [biànyě] Khắp (cánh) đồng: 满山～ *Khắp núi khắp đồng/ khắp núi rừng.*

便 [biàn] **Tiện.** ① Thuận tiện/ tiện: 方～ *Tiện/ thuận tiện/ tiện lợi/ dễ dàng;* 随～ *Tùy ý/ tùy tiện.* ② Thường/ xoàng: 家常～饭 *Thường như cơm bữa.* ③ Lúc thuận tiện: 得～就送去 *Lúc thuận tiện thì đưa đi ngay.* ④ Liền/ bèn/ thì: 说了～做 *•Hễ nói thì làm.* ⑤ Đi/ đái: 大～ *Đi đồng/ đi ỉa/ đại tiện;* 小～ *Đi giải/ đi tiểu/ tiểu tiện/ đi đái;* 粪～ *Cứt/ phân.*

Xem 便 [pián].

【便秘】 [biànbì] *(y)* Đi táo/ táo bón/ chứng táo/ bệnh táo.

【便池】 [biànchí] Chỗ đi tiểu/ hố xí/ hố tiêu.

【便当】 [biàndang] Thuận tiện/ dễ dàng: 房子里家具不多，收拾起来很～ *Đồ đạc trong nhà không nhiều, thu dọn rất dễ dàng.*

【便道】 [biàndào] ①Lối hẻm/ đường tắt. ②Hè/ vỉa hè/ bờ hè/ lề đường: 行人要走～ *Nên đi trên hè.*

【便饭】 [biànfàn] Cơm thường/ cơm xoàng/ cơm nhạt *(tiếng nhũn nhặn).*

【便服】 [biànfú] Quần áo thường/ thường phục.

【便壶】 [biànhú] Cái bô/ lọ đựng nước tiểu/ bình đái.

【便利】 [biànlì] Tiện / tiện lợi / thuận tiện: 交通～ *(Đường) giao thông thuận tiện.*

【便门】 [biànmén] Cửa nhỏ/ cửa con / cửa mạch / cửa bên/ cửa hông.

【便盆】 [biànpén] Cái bô (đi la, đi đái của người ốm).

【便条】 [biàntiáo] Mẩu thư/ mảnh thư/ mẩu giấy để viết thư: 写一张～ *Viết mẩu thư.*

【便桶】 [biàntǒng] Thùng dùng để đại, tiểu tiện.

【便鞋】 [biànxié] Giày thường (bằng vải).

【便血】 [biànxiě] Ỉa ra máu.

【便宴】 [biànyàn] Mời cơm thân mật.

【便衣】 [biànyī] ①Quần áo (dân) thường. ②Người (lính) mặc đồ thường: ～公安人员 *Công an bí mật; ～警察 (cũ) Mật thám/ lính kín.*

【便宜】 [biànyí] Tiện lợi/ thuận tiện: ～行事 *Tự động thi hành / tùy tiện hành động.*

Xem 便宜 [piányi].

【便于】 [biànyú] Tiện bề/ tiện việc: ～携带 *Tiện cho việc mang theo/ mang theo rất tiện.*

【便中】 [biànzhōng] Lúc thuận tiện/ lúc rỗi (rãi): 我替你捎来一双鞋，望～来取 *Tôi có mang hộ cho anh một đôi giày, mong anh lúc rỗi đến lấy.*

【便装】 [biànzhuāng] *Như* 便服.

弁 [biàn] **Biện.** ①Chiếc mũ thời xưa. ②Chức quan võ thấp đời xưa.

【弁言】 [biànyán] *(văn)* Lời tựa/ lời nói đầu.

biāo

镳 [biāo] **Phiêu.** ①Hàm thiết ngựa: 分道扬～ *Mỗi người (đi) một đằng (/nẻo/ngả)/ đường ai nấy đi/ anh đi đường anh, tôi đi đường tôi.* ②*Như* 镖 [biāo].

标 (標) [biāo] **Tiêu.** ①Ngọn cây/ bên ngoài/ bề ngoài: 治～不如治本 *Chữa bề ngoài chẳng thà chữa tận gốc.* ②Cái dấu/ cái mốc/ nhãn: 浮～ *Chiếc phao;* 路～ *Cái mốc bên đường;* 商～ *Nhãn hiệu.* ③Bày tỏ/ tiêu biểu/ ghi rõ/ đánh dấu: 指～ *Chỉ tiêu;* 锦～ *Giải thưởng.* ④Thầu: 招～ *Gọi thầu.*

【标榜】 [biāobǎng] Nêu lên để tán tụng/ quảng cáo: 互相～ *Quảng cáo cho nhau.*

【标本】 [biāoběn] Tiêu bản/ mẫu: 植物～ *Tiêu bản thực vật.*

【标兵】 [biāobīng] Mẫu/ gương mẫu/ gương: 石油战线上的～ *Gương mẫu trên mặt trận dầu mỏ.*

【标尺】 [biāochǐ] ①Thước đo (mặt đất hay mực nước): 水位～ *Thước đo mực nước.* ②Biểu kích. *Cg.* 表尺 [biǎochǐ].

【标点】 [biāodiǎn] *Như* 标点符号.

【标点符号】 [biāodiǎn fúhào] Dấu chấm câu/ ký hiệu dùng để chấm câu.

【标定】 [biāodìng] Phân (định) ranh giới: ～边界线 *Phân ranh giới biên giới.*

【标高】 [biāogāo] Độ cao (so với mặt đường nằm ngang).

【标号】 [biāohào] Cấp/ bậc/ mức độ/ hạng/ loại.

【标记】 [biāojì] (Cái) dấu/ mốc: 作～ *Đánh dấu/ làm dấu.*

【标价】 [biāojià] ①Đặt giá/ kê giá/ đề giá/ nêu rõ giá tiền. ②Giá hàng/ giá công bố/ giá quy định.

【标明】 [biāomíng] Chỉ/ cho biết/ ra dấu: 路标上～我们走的路是对的 *Tấm biển chỉ đường cho biết con đường chúng ta đi là đúng.*

【标签】 [biāoqiān] Ê-ti-kết/ nhãn vở/ nhãn hiệu.

【标题】 [biāotí] Cái tít/ đầu đề/ tiêu đề.

【标新立异】 [biāoxīn-lìyì] Nêu cái mới, đặt cái lạ/ nêu ra những cái mới lạ/ dám đưa ra những cách thức lạ/ lập dị.

【标语】 [biāoyǔ] Biểu ngữ/ khẩu hiệu: 贴～ *Dán khẩu hiệu.*

【标志】 [biāozhì] Đánh dấu / dấu hiệu / đặt mốc / tiêu biểu / chứng tỏ / nêu rõ: 这～着… *Điều đó nêu rõ...;* 事物的外部～ *Nhãn hiệu bên ngoài của sự vật.*

【标致】 [biāozhì] Đẹp/ xinh.

【标准】 [biāozhǔn] Tiêu chuẩn/ mẫu mực/ mực thước: ～音 *Tiếng tiêu chuẩn;* 真理的～只能是社会的实践 *Tiêu chuẩn của chân lý chỉ có thể là thực tiễn của xã hội.*

骠 [biāo] **Phiêu.** Ngựa vàng có đốm trắng.

Xem 骠 [piào].

镖 [biāo] **Tiêu.** Cây lao: 飞～ *Phi tiêu;* 保～ *Người hộ vệ/ người hộ tống.*

膘 (膘) [biāo] **Phiêu.** Mỡ/ béo: 马上了～ *Ngựa đã béo ra.*

飙 (飆、飇) [biāo] **Tiêu.** *(văn)* Gió bão: 狂～ *Dông tố/ bão táp.*

彪 [biāo] **Bưu.** *(văn)* Con hổ con. *(Ngr)* To lớn/ khỏe mạnh/ vạm vỡ: ～形大汉 *Người vạm vỡ.*

【彪炳】 [biāobǐng] *(văn)* Sáng ngời/ chói lọi/ xuất sắc/ lỗi lạc: ～千古 *Sáng ngời muôn thuở;* ～显赫的历史功绩 *Công trạng lịch sử chói lọi hiển hách.*

表 (錶) [biǎo] **Biểu.** ①Ngoài: 外～ *Bề ngoài/ ngoài mặt:* 由～及里 *Từ ngoài vào trong;* 金玉其～ *Cá vàng bụng bọ/ cái đẹp bề ngoài;* 虚有其～ *Tốt mã dẻ cùi/ chỉ có mẽ ngoài lộng lẫy.* ②Tỏ rõ: 略～心意 *Tỏ qua nhã ý/ chút ít để gọi là.* ③Xông/ toát ra: ～汗 *Xông cho ra mồ hôi.* ④Biển/ bảng/ bảng khai: 统计～ *Bảng thống kê;* 时间～ *Bảng giờ giấc/ biểu thời gian/ thời khắc biểu/ thời khóa biểu.* ⑤Đồng hồ/ công tơ: 手～ *Đồng hồ đeo tay;* 怀～ *Đồng hồ quả quít / đồng hồ bỏ túi;* 秒～ *Đồng hồ bấm giây;* 电～ *Công tơ điện/ đồng hồ điện;* 水～ *Công tơ nước/ đồng hồ (đo) nước.* ⑥Gương/ mẫu

mực/ mực thước: 师～ *Làm gương/ gương mẫu.* ⑦ Anh chị em cô cậu/ anh chị em họ: ～兄弟 *Anh em họ; ～叔 Chú họ.* ⑧ *(cũ)* Tờ sớ dâng lên vua.

【表白】 [biǎobái] Nói rõ/ trình bày/ bày tỏ/ phân bua/ phân trần.

【表册】 [biǎocè] Sổ kê khai.

【表层】 [biǎocéng] Lớp ngoài mặt/ lớp trên mặt/ lớp vỏ.

【表尺】 [biǎochǐ] *Như* 标尺 [biāochǐ] *nghĩa* ②.

【表达】 [biǎodá] Bày tỏ/ giải bày/ nói lên: ～心意 *Tỏ lòng.*

【表带】 [biǎodài] Dây (đeo) đồng hồ.

【表格】 [biǎogé] Biểu/ bản kê/ bản khai/ bản ghi.

【表记】 [biǎojì] Vật kỷ niệm.

【表决】 [biǎojué] Biểu quyết: ～机器 *Bộ máy biểu quyết; ～权 Quyền biểu quyết.*

【表里如一】 [biǎo-lǐ rú yī] Trong cũng như ngoài *(trái với* 表里不一 [biǎo-lǐ bù yī] *trong ngoài khác nhau).*

【表露】 [biǎolù] Tỏ ra/ lộ ra/ bày tỏ: 他很着急，但并没有～出来 *Anh ta rất sốt ruột, nhưng không để lộ ra (ngoài mặt).*

【表面】 [biǎomiàn] Bề ngoài/ bên ngoài/ mẽ ngoài/ ngoài mặt: 你不能只看事情的～ *Anh không thể chỉ nhìn bề ngoài của sự việc.*

【表面张力】 [biǎomiàn zhānglì] *(lý)* Sức căng mặt ngoài.

【表明】 [biǎomíng] Tỏ rõ/ chứng tỏ: ～立场 *Tỏ rõ lập trường.*

【表皮】 [biǎopí] *(sinh)* Ngoài da/ lớp da bên ngoài/ cái vỏ ngoài.

【表情】 [biǎoqíng] Sự biểu lộ (/biểu hiện) tình cảm/ nét/ vẻ: ～不自然 *Nét mặt không được tự nhiên.*

【表示】 [biǎoshì] Biểu thị/ bày tỏ/ tỏ ra/ tỏ ý/ ngỏ lời/ tỏ vẻ: ～感谢 *Ngỏ lời cảm ơn; ～决心 Tỏ quyết tâm; ～同意 Tỏ ra đồng ý; ～愤慨 Tỏ ra căm phẫn.*

【表率】 [biǎoshuài] Gương / mẫu mực / mực thước / kiểu mẫu/ khuôn mẫu: 老师要做学生的～ *Thầy giáo phải làm khuôn mẫu cho học sinh.*

【表态】 [biǎotài] Tỏ thái độ: 明确～ *Tỏ thái độ rõ ràng(/dứt khoát).*

【表现】 [biǎoxiàn] Tỏ ra/ phô bày/ biểu hiện: ～手法 *Cách biểu hiện / lối biểu hiện;* 政治是经济的集中～ *Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế;* 反对大国沙文主义的各种～ *Chống mọi biểu hiện của sô-vanh nước lớn.*

【表象】 [biǎoxiàng] Ý niệm/ ý tưởng/ ý nghĩ.

【表演】 [biǎoyǎn] ① Diễn/ biểu diễn / trình diễn / trình bày: ～体操 *Biểu diễn thể dục;* ～者 *Người trình diễn/ do... trình bày.* ② Thao diễn.

【表扬】 [biǎoyáng] Biểu dương / tuyên dương / khen ngợi: ～好人好事 *Ca ngợi (/tuyên dương) người tốt việc hay.*

【表语】 [biǎoyǔ] *(ngôn)* Vị ngữ.

【表彰】 [biǎozhāng] Khen ngợi/ tuyên dương/ ca ngợi (công trạng): 六连的出色战功得到～ *Chiến công xuất sắc của đại đội 6 được tuyên dương.*

【表字】 [biǎozì] Tên tự/ tên chữ: 诸葛亮～孔明 *Tên chữ của Gia Cát Lượng là Khổng Minh.*

裱 [biǎo] **Biểu.** Bối/ dán: ～画 *Bồi tranh.*

【裱褙】 [biǎobèi] *Như* 裱.

【裱糊】 [biǎohú] **Dán:** 把这屋子～一下 *Lấy giấy dán vách (/trần) nhà này lại.*

婊 [biǎo] **Biểu.** *Xem* 婊子.

【婊子】 [biǎozi] *(cũ)* Đĩ/ điếm/ gái đĩ/ gái điếm.

俵 [biào] **Biểu.** *(đph)* Chia phần.

摽 [biào] **Tiêu.** *(đph)* Buộc chặt.

鰾 [biào] **Biểu.** ① Bong bóng cá. ② Keo (/cồn nấu bằng) bong bóng cá. ③ Gắn bằng keo bong bóng cá.

bie

憋 [biē] **Biệt, miết.** ① Bí/ tức: 门窗全关着，真～气 *Cửa rả đóng cả, bí hơi quá (/tức thở quá).* ② Nhịn/ nín: 把嘴一闭，～足了气 *Mím mồm lại, nín thở.*

【憋不住】 [biēbuzhù] Không nhịn được nữa/ không nín được.

【憋闷】 [biēmen] Tức anh ách.

【憋气】 [biēqì] Nín hơi/ nín thở / nhịn thở/ tức thở.

鳖 (**鼈**) [biē] **Biết.** Con ba ba. *Cg.* 甲鱼 [jiǎyú]、团鱼 [tuányú]、元鱼 [yuányú]、王八 [wángba].

瘪 (**癟**) [biē] **Biết.** *Xem* 瘪三.
Xem 瘪 [biě].

【瘪三】 [biēsān] *(đph)* Cà lơ/ ma cà bông.

蹩 [bié] **Biết.** *(đph)* Sái/ trặc/ què (chân): 走路不小心，～痛了脚 *Đi đường không để ý vấp sái chân đau quá.*

【蹩脚】 [biéjiǎo] *(đph)* Tồi/ xấu/ kém/ dở: ～货 *Hàng tồi/ hàng xấu.*

别 [bié] **Biệt.** ① Xa cách/ chia ly: 告～ *Cáo biệt/ từ biệt/ từ giã.* ② Chia ra/ phân biệt/ khác nhau: 分门～类 *Chia ngành chia loại;* 分～清楚 *Phân biệt rõ ràng;* 天渊之～ *Khác nhau như một trời một vực.* ③ Cái khác/ lạ: ～有风味 *Mùi vị lạ/ thức ăn lạ miệng/ phong cách khác thường.* ④ Đặc biệt: 特～快车 *Chuyến tàu tốc hành đặc biệt;* 特～好 *Hay lắm/ giỏi lắm/ tốt lắm/ tuyệt.* ⑤ Đừng/ chớ/ không nên: ～走 *Đừng đi;* ～开玩笑 *Chớ (nói) đùa.* ⑥ Gài/ cài/ ghim/ cặp/ giắt: 腰里～着旱烟袋 *Ở thắt lưng giắt một cái tẩu thuốc lá.*
Xem 别 [biè].

【别称】 [biéchēng] Tên gọi khác: 湘是湖南的～ *Tương là tên gọi khác của (tỉnh) Hồ Nam.*

【别出心裁】 [bié chū xīncái] Nghĩ ra một cách mới.

【别处】 [biéchù] Nơi khác/ chỗ khác.

【别的】 [biéde] Cái khác.

【别动队】 [biédòngduì] Biệt kích / đặc công / commăngđô.

【别管】 [biéguǎn] Bất cứ/ dù: ～是谁，一律按原则办事 *Bất cứ là ai, đều phải làm theo nguyên tắc.*

【别号】 [biéhào] *Xem* 别名.

【别具一格】 [bié jù yī gé] Có phong cách riêng (/độc đáo).

【别开生面】 [bié kāi shēngmiàn] Khác thường/ sáng tạo cái mới/ lối sáng tác riêng.

【别离】 [biélí] Xa cách/ biệt ly.

【别名】 [biéming] Biệt hiệu/ biệt danh/ tên hiệu/ tên riêng.

【别人】 [biérén] Người khác/ kẻ khác/ người ta: 认真考虑～的意见 *Thật sự suy xét (/nghiên cứu kỹ) ý kiến của người khác.*

【别墅】 [biéshù] Biệt thự/ vi la.

【别树一帜】 [bié shù yī zhì] Dựng lên một ngọn cờ khác/ lập riêng một phái khác.

【别提】 [biétí] *(khn)* Đừng nói/ khỏi phải nói: 他那个高兴劲儿，就～了 *Cái vẻ vui sướng ấy của anh ta thì khỏi phải nói.*

【别有天地】 [bié yǒu tiān-dì] Khung cảnh khác thường/ thế giới riêng biệt / một cõi riêng / chân trời riêng.

【别有用心】 [bié yǒu yòngxīn] Có dụng ý riêng/ có dụng tâm xấu/ nhằm một mục đích đen tối.

【别针】 [biézhēn] Kim băng/ ghim.

【别致】 [biézhi] Vẻ đặc biệt/ vẻ khác thường/ mới lạ/ kỳ lạ.

【别字】 [biézì] Chữ (viết hoặc đọc) sai.

瘪（癟） [biě] **Biết.** Lép/ óp/ bẹp/ xẹp / tẹt/ đét: ～花生 *Lạc lép/ lạc óp;* 干～ *Khô đét;* 车带～了 *Bẹp bánh/ bẹp hơi/ xì hơi/ xẹp hơi/ xẹp bánh;* ～鼻子 *Mũi tẹt.*

Xem 瘪 [biē].

别（彆） [biè] **Biệt.** *Xem* 别扭.

Xem 别 [bié].

【别扭】 [bièniu] *(đph)* ① Chướng/ kỳ quặc/ kỳ cục/ chưa quen/ khó tính: 心里～ *Bực dọc;* 这个人真～ *Người này chướng thật (/kỳ cục);* 她刚来时，生活感到～ *Chỉ mới đến. đời sống chưa quen.* ② Học hặc/ cự nự/ rầy rà/ làm rắc rối: 你为什么净跟我闹～ *Sao anh cứ học hặc với tôi mãi.* ③ Không xuôi/ không trôi chảy/ không lưu loát: 这句话听起有点～ *Câu này nghe không xuôi tai.*

bin

宾（賓、賓） [bīn] **Tân.** Khách: 来～ *Tân khách / khách khứa;* 外～ *Khách nước ngoài;* 贵～ *Khách quý;* 喧～夺主 *Khách đoạt ngôi chủ/ tấm gửi lấn cành. (Ngr) Để cái phụ lấn cái chính.*

【宾词】 [bīncí] *(ngôn)* Vị ngữ / vị từ.

【宾馆】 [bīnguǎn] Nhà khách: 友谊～ *Nhà khách Hữu Nghị;* 国～ *Nhà khách Chính phủ.*

【宾客】 [bīnkè] Tân khách/ khách khứa/ khách (nói chung): ～满堂 *Khách khứa đầy nhà.*

【宾语】 [bīnyǔ] *(ngôn)* Tân ngữ: 直接～ *Tân ngữ trực tiếp;* 间接～ *Tân ngữ gián tiếp.*

【宾至如归】 [bīn zhì rú guī] Khách đến như về tới nhà (ý nói chủ được lòng khách).

滨（濱） [bīn] **Tân.** ① Bờ: 湖～ *Bờ hồ;* 海～ *Bờ biển.* ② Gần/ giáp/ ven: ～海 *Giáp biển;* ～江 *Gần sông,*

槟（檳、梹） [bīn] **Tân.** Một loại táo tây quả nhỏ, khi chín màu đỏ tía, vị ngọt chua.

Xem 槟 [bīng].

傧（儐） [bīn] **Tân.** Người tiếp khách.

【傧相】 [bīnxiàng] *(cũ)* Người đi theo cạnh chú rể hay cô dâu trong lễ cưới: 男～ *Phù rể;* 女～ *Phù dâu.*

缤（繽） [bīn] **Tân.** *Xem* 缤纷.

【缤纷】 [bīnfēn] Rực rỡ/ sặc sỡ/ lả tả: 五色～ *Màu sắc sặc sỡ/ muôn màu rực rỡ;* 落英～ *Hoa rơi lả tả.*

膑 [bīn] **Bân.** *Như* 彬.

彬 [bīn] **Bân.** *Xem* 彬彬.

【彬彬】 [bīnbīn] Phong nhã / lịch sự: 文质～ *Văn vẻ/ lịch sự/ nho nhã/ vẻ người văn chương.*

【彬彬有礼】 [bīnbīn yǒu lǐ] Trang nhã, lễ phép.

濒 [bīn] **Tân, tần.** ① Kề/ gần/ sắp: ～湖 *Gần bờ hồ;* ～行 *Sắp đi.* ② *Như* 滨 [bīn].

【濒海】 [bīnhǎi] Gần biển/ giáp biển.

【濒临】 [bīnlín] Sắp đến nơi/ gần tới chỗ: 傀儡政权～瓦解 *Chính quyền bù nhìn sắp đến ngày tan rã.*

【濒死】 [bīnsǐ] Sắp chết/ đã kề miệng lỗ/ gần đất xa trời.

【濒危】 [bīnwēi] Sắp nguy.

【濒于】 [bīnyú] Đã đến nơi/ sẽ bị: ～死亡 *Cái chết đã đến nơi;* ～破产 *Sẽ bị phá sản.*

邠 [Bīn] **Mân.** Tên một huyện ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc: 邠县 *Huyện Mân.* Nay viết 彬县.

鬓（鬢、鬢） [bìn] **Mấn, bấn.** Tóc mai: 两～ *Đôi tóc mai.*

【鬓发】 [bìnfà] Tóc mai: ～苍白 *Mái tóc bạc phơ.*

【鬓角】 [bìnjiǎo] ① Thái dương. ② Tóc mai. *Cv.* 鬓角儿 hoặc 鬓脚.

摈（擯） [bìn] **Tấn.** Đuổi/ bỏ/ loại/ gạt/ bài bác: ～诸门外 *Đuổi ra khỏi nhà;* ～而不用 *Vứt bỏ không dùng.*

【摈斥】 [bìnchì] Bài bác/ dìm/ gạt: ～异己 *Bài bác những người không ăn cánh.*

【摈除】 [bìnchú] Gạt bỏ/ gạt ra rìa.

【摈弃】 [bìnqì] Bỏ đi/ vứt bỏ/ gạt bỏ: ～剥削阶级的道德观念 *Gạt bỏ quan niệm đạo đức của giai cấp bóc lột.*

殡（殯） [bìn] **Thấn, tấn.** Xác đã liệm nhưng

chưa chôn: 出～ *Đem quan tài đi chôn/ đưa đám.*
【殡车】 [bìnchē] Xe tang.
【殡殓】 [bìnliàn] Khâm liệm/ bó.
【殡仪馆】 [bìnyíguǎn] Nơi lo việc đám ma.
【殡葬】 [bìnzàng] Đưa đám/ đưa ra huyệt.

髌宾（髕） [bìn] **Tàn.** *Xem* 髌骨.
【髌骨】 [bìngǔ] Xương bánh chè/ xương bánh dày. *Cg.* 膝盖骨 [xīgàigǔ].

膑 （臏） [bìn] **Tàn.** *Như* 髌.

bing

并 [Bīng] **Tinh.** Tên riêng của thành phố Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.
Xem 并 [bìng].

槟（檳、梹） [bīng] **Tân.** *Xem* 槟榔.
【槟榔】 [bīnglang] Cây cau/ quả cau.
Xem 槟 [bīn].

冰（氷） [bīng] **Băng.** ① Đá/ nước đá/ băng: 结～ *Đóng băng;* 滴水成～ *Giọt nước thành băng. (Ngr) Rét lắm/ rét cắt da.* ② Giá/ lạnh/ rét/ buốt: 河里的水有点～手 *Nước sông hơi buốt tay.* ③ Ướp đá/ ướp lạnh: ～镇汽水 *Nước chanh ướp đá..*
【冰棒】 [bīngbàng] *(đph) Như* 冰棍儿.
【冰雹】 [bīngbáo] Mưa đá. *Cg.* 雹 [báo] *hay* 雹子 [báozi].
【冰场】 [bīngchǎng] Sân băng.
【冰川】 [bīngchuān] Sông băng / băng hà. *Cg.* 冰河 [bīnghé].
【冰川期】 [bīngchuānqī] Thời kỳ (/thời đại) sông băng (/băng hà) *Cg.* 冰河时代 [bīnghé shídài].
【冰袋】 [bīngdài] Túi chườm nước đá.
【冰刀】 [bīngdāo] Lưỡi trượt (dưới giày trượt băng).
【冰岛】 [Bīngdǎo] Băng Đảo/ Ai-xơ-len.
【冰点】 [bīngdiǎn] Điểm đông.
【冰雕】 [bīngdiāo] Chạm băng.
【冰冻】 [bīngdòng] Đóng băng: ～三尺，非一日之寒 *Băng dày ba thước, không phải vì chỉ rét có một ngày.*
【冰糕】 [bīnggāo] Kem gói/ kem hộp.
【冰棍儿】 [bīnggùnr] Kem que/ kem cây.
【冰河】 [bīnghé] *Như* 冰川.
【冰河时代】 [bīnghé shídài] *Như* 冰川期.
【冰激凌】 [bīngjilíng] Kem/ kem cốc.
【冰窖】 [bīngjiào] Hầm đề đá.
【冰冷】 [bīnglěng] Băng giá/ rét cóng/ lạnh buốt: ～的脸色 *Bộ mặt lạnh như tiền.*
【冰凉】 [bīngliáng] Lạnh ngắt/ lạnh giá: 两手冻得～ *Hai tay lạnh ngắt.*
【冰片】 [bīngpiàn] Băng phiến/ long não.
【冰橇】 [bīngqiāo] Xe quệt (đi trên tuyết)/ xe tuyết. *Cg.* 雪橇 [xuěqiāo].
【冰清玉洁】 [bīngqīng-yùjié] Trong giá trắng ngần/ trong như giá (/đá), trắng như ngọc. *(Ngb)* Người có đạo đức, trong sạch.
【冰球】 [bīngqiú] *(thể)* ① Bóng băng (một lối chơi quần trên băng/ hoóc-cây trên băng). ② Quả bóng băng.
【冰山】 [bīngshān] Núi băng. *(Ngb)* Chỗ dựa mỏng manh.
【冰炭不相容】 [bīng-tàn bù xiāngróng] Xung khắc như nước với lửa/ xung khắc như mặt trăng mặt trời.
【冰糖】 [bīngtáng] Đường phèn.
【冰天雪地】 [bīngtiān-xuědì] Trời băng đất tuyết/trời đông tuyết phủ. *(Ngr)* Trời rét mướt/ trời rét như cắt.
【冰箱】 [bīngxiāng] Tủ lạnh/ tủ (nước) đá.
【冰消瓦解】 [bīngxiāo-wǎjiě] Tiêu tan/ tan rã/ tan tành/ tan ra từng mảnh.
【冰鞋】 [bīngxié] Giày trượt băng.
【冰雪聪明】 [bīng-xuě cōngming] Thông minh tuyệt vời.
【冰镇】 [bīngzhèn] Ướp đá/ ướp lạnh/ ngâm nước đá: ～西瓜 *Dưa hấu ướp lạnh.*
【冰砖】 [bīngzhuān] Kem gói.

兵 [bīng] **Binh.** ① Quân/ quân đội/ lính/ binh/ chiến sĩ: 民～ *Dân quân;* 练～ *Huấn luyện quân đội/tập luyện (quân sự);* 士～ *Binh lính/ chiến sĩ;* 步～ *Bộ binh;* 炮～ *Pháo binh;* 工～ *Công binh;* 官教～，～教官，～教～ *Cán bộ dạy chiến sĩ, chiến sĩ dạy cán bộ, chiến sĩ dạy chiến sĩ.* ② Vũ khí: 短～相接 *Đánh giáp lá cà/ đánh gần.* ③ Việc binh/ việc quân cơ: ～贵神速 *Việc binh quý ở thần tốc;* 纸上谈～ *Lý luận suông/ nói viển vông.*
【兵变】 [bīngbiàn] Binh biến.
【兵不血刃】 [bīng bù xuè rèn] Thắng dễ như bỡn/ thắng dễ như trở bàn tay.
【兵不厌诈】 [bīng bù yàn zhà] Việc quân cơ không nề dối trá/ việc dùng binh không hiềm dối trá / nhà quân sự luôn luôn phải lừa địch.
【兵法】 [bīngfǎ] Binh pháp/ phép dùng binh: 孙子～ *Phép dùng binh của Tôn Vũ.*
【兵工厂】 [bīnggōngchǎng] Binh công xưởng/ công binh xưởng/ xưởng quân giới/ nhà máy quân giới.
【兵荒马乱】 [bīnghuāng-mǎluàn] Rối loạn/ loạn lạc.
【兵家】 [bīngjiā] Binh gia/ nhà binh/ nhà quân sự/ người chuyên về việc binh: 胜败～常事 *Được thua là chuyện thường của nhà binh/ thắng bại lẽ thường.*
【兵舰】 [bīngjiàn] Tàu chiến. *Cg.* 军舰 [jūnjiàn].
【兵力】 [bīnglì] Binh lực/ lực lượng quân sự/ quân số.
【兵连祸结】 [bīnglián-huòjié] Tai nạn chiến tranh dồn dập/ đánh nhau liên miên.
【兵临城下】 [bīng lín chéngxià] Quân vây bốn mặt/ hãm thành.
【兵器】 [bīngqì] Binh khí/ vũ khí/ khí giới.
【兵权】 [bīngquán] Binh quyền/ quyền điều khiển quân đội/ quyền cầm quân.
【兵士】 [bīngshì] *Như* 兵 *nghĩa* ①.
【兵书】 [bīngshū] Binh thư/ sách bàn về binh pháp.

【兵团】 [bīngtuán] Binh đoàn: 主力～ *Binh đoàn chủ lực.*
【兵役】 [bīngyì] Binh dịch/ chế độ tòng quân: ～法 *Luật tòng quân/ luật nghĩa vụ quân sự.*
【兵营】 [bīngyíng] Trại lính/ doanh trại/ dinh trại.
【兵员】 [bīngyuán] Quân/ quân số/ chiến sĩ: 五十万～ *50 vạn quân.*
【兵源】 [bīngyuán] Nguồn mộ lính.
【兵站】 [bīngzhàn] Binh trạm: 第三号～ *Binh trạm số 3.*
【兵种】 [bīngzhǒng] Binh chủng: 技术～ *Binh chủng kỹ thuật.*

禀 （稟） [bǐng] **Bẩm.** ① Bẩm / khiếu / tính nết / tính tình: 天～ *Thiên bẩm / khiếu trời sinh.* ② *(cũ)* Thưa / bẩm: ～报 *Bẩm báo / kính trình / trình thưa.*
【禀报】 [bǐngbào] *(cũ)* Bẩm báo.
【禀承】 [bǐngchéng] Vâng lệnh/ thừa lệnh/ phụng mệnh.
【禀呈】 [bǐngchéng] Trình bẩm.
【禀赋】 [bǐngfù] Bẩm phú/ khiếu trời sinh.
【禀性】 [bǐngxìng] Bẩm tính/ bẩm chất/ tính trời sinh/ tính nết có sẵn từ khi mới sinh.

饼 [bǐng] **Bính.** ① Bánh: 月～ *Bánh Trung thu;* 糖果～干 *Bánh mứt/ bánh kẹo.* ② Vật hình tròn như bánh: 铁～ *Đĩa sắt (dùng để ném);* 豆～ *Khô dầu/ khô đậu.*
【饼饵】 [bǐng'ěr] *(văn)* Bánh trái/ bánh quà (nói chung).
【饼肥】 [bǐngféi] Khô dầu.
【饼干】 [bǐnggān] Bánh bích qui: 奶油～ *Bích qui bơ.*
【饼子】 [bǐngzi] Bánh bột ngô (hay bột kê).

屏 [bǐng] **Bính.** ① Bài trừ/ đuổi bỏ: ～弃不用 *Gạt ra rìa.* ② Nín/ nhịn: ～着呼吸 *Nín thở.*
Xem 屏 [píng].
【屏除】 [bǐngchú] Gạt bỏ/ bài trừ.
【屏弃】 [bǐngqì] Ruồng bỏ/ đuổi bỏ.
【屏气】 [bǐngqì] Nín hơi/ nín thở.
【屏息】 [bǐngxī] Nín thở/ nín lặng: 全场听众～静听 *Cả hội trường nín lặng mà nghe.*

丙 [bǐng] **Bính.** ① Ngôi thứ ba trong thập can, tương đương với 3 hay C: ～等 *Hạng 3;* ～班 *Lớp C.* ② *(văn)* Lửa: 付～ *Đem đốt đi.*
【丙酮】 [bǐngtóng] *(hóa)* Axeton (chất hóa hợp hữu cơ, công thức CH_3COCH_3).
【丙种射线】 [bǐngzhǒng shèxiàn] *(lý)* Tia gamma. *Cg.* 伽马(γ)射线 [gāmǎ shèxiàn].
【丙种维生素】 [bǐngzhǒng wéishēngsù] Vitamin C. *Cg.* 维生素 C [wéishēngsù C].

炳 [bǐng] **Bính.** *(văn)* Sáng tỏ/ sáng chói/ rực rỡ/ sáng ngời.

柄 [bǐng] **Bính.** ① (Cái) chuôi/ cán: 刀～ *Chuôi dao;* 斧～ *Cán búa.* ② Đuôi: 抓住把～ *Nắm đằng đuôi.* ③ Cuống: 花～ *Cuống hoa;* 叶～ *Cuống lá.* ④ *(văn)* Nắm/ cầm: ～政 *Nắm chính quyền/ cầm quyền. Cv.* 秉政. ⑤ *(văn)* Chính quyền: 国～ *Chính quyền của một nước.* ⑥ *(đph)* Cây/ chiếc/ cái: 两～斧头 *Hai cây búa.*

邴 [Bǐng] **Bính.** (Họ) Bính.

秉 [bǐng] **Bỉnh.** ① Cầm: *Xem* 秉烛. ② Theo/ giữ vững: ～公处理 *Giữ vững công lý.* ③ [Bǐng] (Họ) Bỉnh.
【秉笔】 [bǐngbǐ] ① Cầm bút. ② *(cũ)* Biên tập.
【秉公】 [bǐnggōng] Theo lẽ công bằng.
【秉政】 [bǐngzhèng] Nắm chính quyền/ cầm quyền. *Cv.* 柄政.
【秉烛】 [bǐngzhú] Cầm đuốc soi.

并 （併、並、竝） [bìng] **Bính, tính, tịnh.** ① Hợp lại/ nhập lại/ gộp lại: 吞～ *Thôn tính/ nuốt trửng;* 把两个生产队合～为一 *Nhập hai đội sản xuất lại thành một.* ② Cùng hàng/ sát nhau/ liền nhau: ～排坐着 *Ngồi liền nhau/ ngồi cùng hàng.* ③ Song song/ đồng thời/ đi đôi/ cùng một lúc: 同时～举 *Song song tiến hành;* 相提～论 *Cùng để cùng luận/ coi ngang nhau/ bỏ vào chung một bị.* ④ Dùng với "不" hay "没" để nhấn mạnh câu nói: ～不太难 *Chả có gì khó lắm;* 他～没忘了你 *Anh ấy chẳng có quên anh đâu.* ⑤ *(lt)* *Xem* 并且.
Xem 并 [Bìng].
【并不】 [bìngbù] Chẳng/ chả/ không: ～太冷 *Chả rét lắm;* ～美妙 *Chẳng tốt đẹp gì.*
【并发症】 [bìngfāzhèng] *(y)* Chứng hợp tích/ biến chứng/ chứng đồng phát. *Cg.* 合并症 [hébìngzhèng].
【并非】 [bìngfēi] Chẳng phải là/ quyết không phải là/ tuyệt nhiên không: ～不知道 *Chẳng phải là không biết.*
【并驾齐驱】 [bìngjià-qíqū] Song song phát triển/ cùng nhau tiến lên/ đi song song.
【并肩】 [bìngjiān] Kề vai/ sánh vai/ sát cánh: ～作战 *Kề vai chiến đấu/ sát cánh chiến đấu/ sánh vai tác chiến.*
【并进】 [bìngjìn] Cùng tiến/ song song tiến hành: 同时～ *Cùng tiến một lúc.*
【并举】 [bìngjǔ] Song song/ cùng một lúc/ đồng thời.
【并立】 [bìnglì] Cùng tồn tại.
【并列】 [bìngliè] Đặt kề nhau / để ngang nhau / ngang hàng/ cùng hàng.
【并排】 [bìngpái] *Như* 并 *nghĩa* ②.
【并且】 [bìngqiě] *(lt)* Và/ mà còn/ còn: 他每天工作八小时，～学习两小时 *Mỗi ngày ngoài công tác 8 tiếng, anh ấy còn học thêm 2 tiếng nữa;* 他不但赞成，～肯帮忙 *Anh ấy chẳng những tán thành mà còn giúp đỡ nữa.*
【并入】 [bìngrù] Sáp nhập/ sát nhập/ hợp nhất.
【并吞】 [bìngtūn] Thôn tính/ xâm lăng/ xâm chiếm/ nuốt trửng: 大垄断资本集团～中小企业 *Tập đoàn tư bản lũng đoạn lớn đã nuốt trửng các xí nghiệp vừa và nhỏ.*
【并行不悖】 [bìngxíng bù bèi] Song song tiến hành, không ảnh hưởng nhau (/không trái ngược nhau).

【并重】 [bìngzhòng] Cùng coi trọng như nhau: 两者～ *Hai cái đó đều được coi trọng như nhau.*

摒 [bìng] **Tính, bính.** ① Trừ bỏ: ～除 *Loại bỏ/ vứt bỏ/ bỏ đi.* ② Thu thập: ～挡 *Thu dọn/ dọn dẹp.*

病 [bìng] **Bệnh.** ① Ốm/ đau/ bệnh/ bịnh: 害了一场～ *Ốm một trận;* 他～了 *Anh ấy ốm rồi;* 疾～ *Bệnh tật/ đau ốm;* 心脏～ *Đau tim;* 传染～ *Bệnh truyền nhiễm/ bịnh hay lây;* 群众性的防～治～工作 *Công tác quần chúng phòng và chữa bệnh.* ② Tệ hại/ khuyết điểm/ sai lầm: 毛～ *Tệ bệnh;* 幼稚～ *Bệnh ấu trĩ;* 急性～ *Bệnh nôn nóng/ bệnh nóng vội/ bệnh hấp tấp;* 语～ *Chỗ sai của câu văn;* 帐目不清，其中一定有～ *Sổ sách không rành mạch, thế nào cũng có chỗ sai.* ③ Tổn hại/ làm hại: 祸国～民 *Hại nước hại dân.* ④ Chỉ trích/ bất bình: 为世所～ *Bị thiên hạ chỉ trích.*

【病案】 [bìng'àn] Bệnh án/ bệnh lịch/ hồ sơ bệnh.

【病虫害】 [bìngchónghài] *(nông)* (Nạn) sâu bệnh: 大力培育抗～的小麦良种 *Ra sức bồi dưỡng những giống lúa mì tốt chống được sâu bệnh.*

【病床】 [bìngchuáng] Giường bệnh.

【病从口入】 [bìng cóng kǒu rù] Bệnh qua miệng vào/ bệnh do ăn uống mà ra.

【病倒】 [bìngdǎo] Ốm/ mắc bệnh.

【病毒】 [bìngdú] *(y)* Mầm độc/ virut/ bệnh độc.

【病笃】 [bìngdǔ] *(văn)* Ốm nặng/ bệnh tình trầm trọng/ bệnh chờ ngày.

【病房】 [bìngfáng] Phòng dưỡng bệnh/ phòng điều trị/ phòng bệnh.

【病夫】 [bìngfū] Người hay ốm đau/ người nhiều bệnh/ người yếu ớt.

【病根儿】 [bìnggēnr] Bệnh căn/ căn bệnh/ gốc bệnh/ nguồn gốc bệnh tật. *Cg.* 病根子 [bìnggēngzi].

【病故】 [bìnggù] Ốm chết/ mất sau một thời gian ốm/ mất sau một cơn ốm nặng.

【病害】 [bìnghài] *(nông)* Sâu bệnh.

【病号】 [bìnghào] *(khn)* Người ốm/ bệnh nhân.

【病假】 [bìngjià] Nghỉ vì ốm: 老李请～了 *Ông Lý xin nghỉ vì ốm.*

【病菌】 [bìngjūn] *(y)* Vi trùng bệnh. *Cg.* 致病菌 [zhìbìngjūn] *hay* 病原菌 [bìngyuánjūn].

【病况】 [bìngkuàng] *Như* 病情.

【病理】 [bìnglǐ] *(y)* Bệnh lý.

【病理学】 [bìnglǐxué] *(y)* Bệnh lý học.

【病历】 [bìnglì] *(y)* Bệnh án/ bệnh lịch/ hồ sơ bệnh.

【病例】 [bìnglì] *(y)* Ca/ trường hợp (bệnh).

【病魔】 [bìngmó] Con bệnh/ bệnh hoạn/ đau ốm: ～缠身 *Đau ốm (/bệnh hoạn) liên miên.*

【病情】 [bìngqíng] Bệnh tình/ tình hình bệnh: ～恶化 *Bệnh tình trầm trọng.*

【病人】 [bìngrén] Bệnh nhân/ người bệnh/ người ốm: 照顾～ *Chăm sóc người bệnh.*

【病容】 [bìngróng] Bộ mặt ốm yếu/ mặt mũi xanh xao.

【病入膏肓】 [bìng rù gāohuāng] Bệnh đã ăn sâu vào xương tủy/ bệnh nặng không cứu chữa được nữa/ bệnh chờ ngày/ bệnh trầm trọng.

【病势】 [bìngshì] Bệnh trạng/ tình hình bệnh: 服药之后～大大减轻 *Thuốc vào bệnh đã đỡ nhiều.*

【病室】 [bìngshì] *Như* 病房.

【病塌】 [bìngtà] *(văn)* Giường bệnh.

【病态】 [bìngtài] Bệnh trạng.

【病痛】 [bìngtòng] *(văn)* Đau ốm/ đau yếu/ bệnh tật/ bệnh hoạn.

【病亡】 [bìngwáng] *Như* 病故.

【病危】 [bìngwēi] Bệnh đã đến lúc nguy kịch.

【病象】 [bìngxiàng] *Xem* 病征.

【病因】 [bìngyīn] Nguyên nhân phát sinh (/gây) bệnh.

【病愈】 [bìngyù] Mạnh/ khỏi/ khỏi ốm/ khỏi bệnh/ lành bệnh/ hết đau ốm.

【病员】 [bìngyuán] Người bệnh/ bệnh nhân/ bệnh binh (trong bộ đội): 照顾伤～ *Chăm sóc thương binh và bệnh binh.*

【病原】 [bìngyuán] *(y)* Mầm bệnh/ nguyên nhân sinh ra bệnh.

【病原菌】 [bìngyuánjūn] *Xem* 病菌.

【病原体】 [bìngyuántǐ] *(y)* Mầm bệnh.

【病院】 [bìngyuàn] Bệnh viện/ y viện/ nhà thương: 传染～ *Bệnh viện truyền nhiễm.*

【病灶】 [bìngzào] *(y)* Vùng thương vong/ tổ bệnh/ ổ bệnh.

【病征】 [bìngzhēng] Bệnh chứng/ triệu chứng của bệnh.

【病症】 [bìngzhèng] Bệnh/ chứng bệnh/ bệnh tật: 疑难～ *Bệnh nan trị/ bệnh khó chữa.*

【病状】 [bìngzhuàng] Bệnh chứng/ bệnh trạng/ bệnh tình.

bo

饽 [bō] **Bột.** *Xem* 饽饽.

【饽饽】 [bōbo] *(đph)* ① Các thứ bánh làm bằng bột mì. ② Bánh ngọt.

钵 (鉢) [bō] **Bát.** ① Chén/ bát/ cối nhỏ: 饭～ *Bát cơm;* 乳～ *Cái cối tán thuốc.* ② Đồ đựng thức ăn của thầy tu.

【钵头】 [bōtóu] *(đph) Như* 钵.

【钵盂】 [bōyú] Cái bát ăn của thầy tu.

【钵子】 [bōzi] *(đph) Như* 钵.

播 [bō] **Bá.** ① Gieo/ rải/ tung: 条～ *Gieo hàng;* 点～ *Gieo hốc.* ② Truyền/ truyền đi: 传～马克思、列宁主义 *Truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin;* 广～ *Phát thanh;* 广～电台 *Đài phát thanh.*

【播弄】 [bōnong] Khêu chuyện/ sinh sự/ khiêu khích: ～是非 *Đâm bị thóc chọc (/thọc) bị gạo/ gây xích mích/ gây chia rẽ.*

【播送】 [bōsòng] Truyền thanh/ phát thanh: ～音乐 *Phát thanh âm nhạc.*

【播音】 [bōyīn] Truyền đi/ phát thanh/ nói trên đài: ～员 *Phát thanh viên/ người phát thanh/ người nói trên đài.*

【播种】 [bōzhǒng] Gieo hạt/ gieo giống/ gieo mạ: ～机 *Máy gieo hạt/ máy gieo giống.*

【播种】 [bōzhòng] Trồng trọt/ gieo trồng: ～面积 *Diện tích trồng trọt.*

波 [bō] **Ba.** ①Sóng: 碧～ *Sóng biếc.* ②*(lý)* Từ chỉ vật hình sóng: 电～ *Sóng điện;* 声～ *Sóng âm/ âm ba;* 光～ *Sóng ánh sáng.* ③Ba/ chạy: 奔～ *Bôn ba/ chạy vạy.* ④Việc xảy ra bất ngờ: 风～ *Phong ba/ sóng gió;* 一～未平，一～又起 *Vạ vịt chưa qua, vạ gà đã đến/ nạn này chưa hết, nạn khác đã đến.* ⑤Nói mắt lóng lánh của người con gái đẹp: 秋～ *Thu ba/ sóng thu/ làn thu thủy.* ⑥Nước Ba Lan (nói tắt): ～兰 *Nước Ba Lan (ở châu Âu).*

【波长】 [bōcháng] *(lý)* Sóng/ bước sóng/ làn sóng (điện).
【波荡】 [bōdàng] Sóng gợn/ sóng cồn/ sóng dâng lên.
【波导管】 [bōdǎoguǎn] *(lý)* Đèn dẫn sóng.
【波动】 [bōdòng] ①Bấp bênh/ hoang mang/ lên xuống thất thường: 情绪～ *Tinh thần hoang mang;* 物价～ *Giá cả bấp bênh.* ②*(lý)* Dao động.
【波段】 [bōduàn] *(lý)* Làn sóng/ dải sóng.
【波峰】 [bōfēng] *(lý)* Đỉnh sóng/ ngọn sóng.
【波幅】 [bōfú] *(lý)* Biên độ (dao động). *Cg.* 振幅 [zhènfú].
【波谷】 [bōgǔ] *(lý)* Hõm sóng.
【波及】 [bōjí] Liên quan/ liên can/ liên lụy/ dính dáng/ dính líu / tác động tới/ ảnh hưởng đến: 经济危机～整个资本主义世界 *Khủng hoảng kinh tế tác động tới toàn bộ thế giới tư bản.*
【波澜】 [bōlán] *Như* 波涛.
【波澜壮阔】 [bōlán zhuàngkuò] Dâng lên ồ ạt / như sóng tràn bờ/ như sóng trào bão cuồn.
【波浪】 [bōlàng] Sóng/ làn sóng: ～起伏 *Sóng nhấp nhô;* ～式地向前发展 *Phát triển ra theo kiểu làn sóng.*
【波浪鼓】 [bōlanggǔ] *Xem* 拨浪鼓 [bōlanggǔ].
【波棱盖】 [bōlenggài] *(đph)* Đầu gối.
【波谱】 [bōpǔ] *(lý)* Phổ sóng.
【波涛】 [bōtāo] Sóng lớn/ sóng cả/ sóng đào.
【波纹】 [bōwén] Gợn sóng/ lằn gợn.
【波音】 [bōyīn] ①*(nhạc)* Láy rền. ②Kiểu máy bay rãy: ～飞机 *Máy bay Bô-in.*
【波源】 [bōyuán] *(lý)* Nguồn sóng (điện, ánh sáng . . .).
【波折】 [bōzhé] Trắc trở/ gặp khó khăn/ không trôi chảy/ vấp váp: 事情发生了～ *Công việc đã gặp trắc trở.*

菠 [bō] **Ba.** *Xem* 菠菜.
【菠菜】 [bōcài] Rau chân vịt. *Có nơi còn gọi* 菠薐菜 [bōléngcài].
【菠萝】 [bōluó] *(thực)* Dứa/ khóm/ thơm.
【菠萝密】 [bōluómì] *(thực)* Mít.

玻 [bō] **Pha.** *Xem* 玻璃.
【玻璃】 [bōli] ①Kính / thủy tinh / pha lê: ～窗 *Cửa kính;* ～杯 *Cốc thủy tinh;* ～器皿 *Đồ pha lê.* ②*(khn)* Vật trong suốt như thủy tinh: ～雨衣 *Áo mưa ni lông.*
【玻璃板】 [bōlibǎn] Tấm thủy tinh/ tấm kính (để bàn).
【玻璃厂】 [bōlichǎng] Xưởng pha lê/ nhà máy thủy tinh.
【玻璃粉】 [bōlifěn] Bột thủy tinh.
【玻璃钢】 [bōligāng] Thép thủy tinh/ chất dẻo thủy tinh.
【玻璃管】 [bōliguǎn] Ống thủy tinh.
【玻璃棉】 [bōlimián] Bông thủy tinh/ sợi ni lông.
【玻璃丝】 [bōlisī] Sợi ni lông: ～袜 *Bít tất ni lông.*
【玻璃体】 [bōlitǐ] *(giải)* Thủy tinh thể.
【玻璃纤维】 [bōli xiānwéi] Sợi thủy tinh/ sợi ni lông
【玻璃纸】 [bōlizhǐ] Giấy thủy tinh/ giấy bóng/ giấy bóng kính.
【玻璃珠】 [bōlizhū] Bi thủy tinh.
【玻璃砖】 [bōlizhuān] Gạch thủy tinh.

拨 (撥) [bō] **Bạt, bát.** ①Khêu/ cạy/ nạy/ quay/ vặn/ nhổ/ lể: ～灯 *Khêu đèn/ khêu bấc đèn;* ～门 *Cạy cửa/ nạy cửa;* ～电话 *Quay dây nói/ đánh điện thoại;* ～钟 *Vặn kim đồng hồ;* 拿针把手上的刺～出来 *Lấy kim nhổ cái gai trên tay ra.* ②Bỏ ra/ đưa ra/ rút ra/ chi ra/ phát cho/ cấp cho: *Xem* 拨款. ③Tốp/ toán/ đám/ nhóm/ đợt: 分成两～儿进入会场 *Chia ra hai tốp vào hội trường.*
【拨动】 [bōdòng] Khêu động/ gợi ra.
【拨工】 [bōgōng] *(đph)* Đổi công.
【拨款】 [bōkuǎn] Chi một khoản tiền/ bỏ ra một số tiền/ chuẩn chi: ～委员会 *Ủy ban chuẩn chi.*
【拨浪鼓】 [bōlanggǔ] Trống bỏi. *Cv.* 波浪鼓.
【拨乱反正】 [bō luàn fǎn zhèng] Dẹp loạn để xây dựng lại trật tự.
【拨弄】 [bōnong] ①Đánh/ gảy/ chơi: ～算盘子儿 *Đánh bàn tính;* ～琴弦 *Gảy đàn/ chơi đàn.* ②Khiêu khích/ gây chuyện/ sinh sự: ～是非 *Gây xích mích/ gây chia rẽ/ đâm bị thóc chọc (/thọc) bị gạo.*
【拨冗】 [bōrǒng] *(khiêm)* Thu xếp công việc/ bớt chút thì giờ: 务希～出席 *Mong (cụ/ bác . . .) bớt chút thì giờ đến dự.*
【拨云见日】 [bō yún jiàn rì] Trong bóng tối bỗng thấy ánh mặt trời.
【拨正】 [bōzhèng] Lái lại cho đúng/ hiệu chỉnh: ～方向 *Lái lại cho đúng hướng.*
【拨子】 [bōzi] *(nhạc)* Miếng gảy (đàn).
【拨奏】 [bōzòu] *(nhạc)* Bật (đàn viôlông): ～音符 *Nốt bật.*

剥 (剝) [bō] **Bóc, bác.** *Xem* 剥削.
Xem 剥 [bāo].
【剥夺】 [bōduó] ①Chiếm đoạt/ cướp đoạt. ②*(luật)* Tước/ tước đoạt: ～公民权 *Tước quyền công dân;* ～政治权利 *Tước đoạt quyền lợi chính trị.*
【剥落】 [bōluò] Bong/ tróc: 油漆～ *Bong sơn/ tróc sơn.*
【剥蚀】 [bōshí] Ăn mòn/ xoáy mòn/ thâm vào/ nhiễm vào.
【剥削】 [bōxuē] Bóc lột: 地主～农民 *Địa chủ bóc lột nông dân.*
【剥削阶级】 [bōxuē jiējí] Giai cấp bóc lột: 批判～的坏思想 *Phê phán những tư tưởng xấu của giai cấp bóc lột.*

亳 [Bó] **Bột.** Tên huyện: ～县 *Huyện Bột (thuộc tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

踣 [bó] **Bặc.** Ngã/ té: 屡～屡起 *Trăm phen vấp váp không sờn.*

百 [bó] **Bách, bá.** *Xem* 百色.

Xem 百 [bǎi].

【百色】 [Bósè] Bá Sắc. Tên huyện thuộc Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

勃 [bó] **Bột.** Bỗng nhiên/ đột ngột: ～发 *Đột nhiên phát ra.*

【勃勃】 [bóbó] Dạt dào/ tràn đầy/ tràn trề: 朝气～ *Dạt dào sức sống;* 兴致～ *Tràn ngập niềm vui;* 野心～ *Dã tâm trắng trợn.*

【勃起】 [bóqi] Bất thình lình nổi lên/ cứng lên/ nứng/ bật lên.

【勃然】 [bórán] Đột ngột/ bỗng nhiên/ bất thình lình: ～大怒 *Bỗng nhiên cả giận/ thình lình nổi cơn dông tố/ bỗng trở nên giận dữ.*

【勃谿】 [bóxī] *(văn)* Mẹ chồng nàng dâu cãi nhau.

【勃兴】 [bóxīng] *(văn)* Thình lình nổi dậy/ phát triển sôi nổi.

渤 [bó] **Bột.** *Xem* 渤海.

【渤海】 [Bóhǎi] Biển Bột Hải (ở khoảng giữa bán đảo Sơn Đông và bán đảo Liêu Đông, Trung Quốc).

鹁 [bó] **Bột.** *Xem* 鹁鸽.

【鹁鸽】 [bógē] Chim bồ câu. *Cg.* 家鸽 [jiāgē].

【鹁鸪】 [bógū] Một loại chim hay hót trên cành khi trời sắp mưa hay trời đã tạnh. *Có nơi còn gọi* 水鸪鸪 [shuigūgū].

脖 [bó] **Bột.** ① Cổ: 卡住～子 *Bóp cổ.* ② Bộ phận trong một đồ vật giống như cái cổ: 瓶子～儿 *Cổ chai;* 脚～子 *Cổ chân.*

【脖颈儿】 [bógěngr] Gáy/ phần sau cổ. *Cv.* 脖梗儿.

【脖颈子】 [bógěngzi] *Như* 脖颈儿 [bógěngr]. *Cv.* 脖梗子.

博 [bó] **Bác.** ① Nhiều/ rộng/ phong phú/ dồi dào: 知识渊～ *Kiến thức sâu rộng;* 中国地大物～ *Trung Quốc đất rộng của nhiều.* ② Biết nhiều: ～而不精 *Biết nhiều nhưng không giỏi.* ③ Đổi lấy/ giành được/ được: ～得同情 *Được sự đồng tình.* ④ Một lối chơi cờ hồi xưa, nay chỉ cờ bạc: 禁止赌～ *Cấm cờ bạc/ cấm đánh bạc.*

【博爱】 [bó'ài] Bác ái.

【博大】 [bódà] Rộng lớn/ phong phú: 他的学问～而精深 *Ông ta học rộng hiểu sâu.*

【博得】 [bódé] Đổi lấy/ giành được/ được... đông đảo/ được...nhiều/ được...một cách rộng rãi: 这个电影～了观众好评 *Cuốn phim này được nhiều người xem tán thưởng (/khen hay).*

【博古通今】 [bógǔ-tōngjīn] Thông hiểu xưa và nay/ thông thái/ học sâu biết rộng.

【博览】 [bólǎn] Đọc nhiều: ～群书 *Có học/ có học thức/ đọc nhiều sách.*

【博览会】 [bólǎnhuì] Hội chợ: 国际～ *Hội chợ quốc tế.*

【博取】 [bóqǔ] Đổi lấy/ giành lấy: ～信任 *Đổi lấy sự tin nhiệm.*

【博士】 [bóshì] Bác sĩ/ tiến sĩ.

【博闻强识】 [bówén-qiángzhì] Kiến thức nhiều, trí nhớ tốt/ học nhiều nhớ giỏi/ nghe nhiều hiểu rộng. *Cg.* 博闻强记 [bówén-qiángjì].

【博物】 [bówù] Tự nhiên: ～学家 *Nhà tự nhiên học.*

【博物馆】 [bówùguǎn] Viện bảo tàng: 中国人民革命历史～ *Viện bảo tàng lịch sử cách mạng nhân dân Trung Quốc;* 中国人民革命军事～ *Viện bảo tàng quân sự cách mạng nhân dân Trung Quốc.*

【博物院】 [bówùyuàn] Viện bác cổ/ viện bảo tàng: 故宫～ *Viện bảo tàng Cố Cung.*

【博学】 [bóxué] Bác học/ học rộng: ～之士 *Nhà bác học/ nhà thông thái.*

【博雅】 [bóyǎ] Uyên bác/ biết rộng.

搏 [bó] **Bác.** ① Đánh nhau/ bắt/ vỗ: 肉～ *Đánh giáp lá cà;* 猫～老鼠 *Mèo vồ chuột.* ② Đập/ chạy: 脉～ *Mạch/ mạch chạy/ mạch đập.*

【搏动】 [bódòng] (Tim) đập/ (mạch) chạy.

【搏斗】 [bódòu] Vật lộn: 与洪水～ *Vật lộn với nước lũ.*

薄 [bó] **Bạc.** ① Như 薄 [báo], nhưng thường dùng trong từ kép và thành ngữ: 单～ *Mỏng/ mỏng manh/ yếu/ kém/ kém cỏi/ thiếu thốn;* 淡～ *Nhạt/ nhạt nhẽo/ phai nhạt;* 浅～ *Nông cạn/ nông nổi/ hời hợt;* 势单力～ *Yếu sức/ yếu thế/ lép vế/ sức lực kém cỏi;* 尖嘴～舌 *Ăn nói đong đưa.* ② Ít/ ít ỏi/ non kém/ nhỏ mọn: ～技 *Nghề mọn/ kỹ thuật non kém;* ～酬 *Thù lao ít ỏi.* ③ Bạc/ nghiệt/ không hậu: 刻～ *Khắc bạc/ khắc nghiệt/ nghiệt ngã/ nghiệt ngõng;* 轻～ *Khinh bạc/ nhẹ dạ/ không thận trọng.* ④ Khinh/ coi thường: 鄙～ *Coi khinh/ coi rẻ/ coi thường/ khinh rẻ/ khinh thường;* 厚此～彼 *Hậu đó khinh đây/ hậu đãi kẻ này, bạc đãi người kia.* ⑤ *(văn)* Gần/ sắp: 日～西山 *Mặt trời sắp lặn/ bóng chiều sắp khuất.* ⑥ [Bó] (Họ) Bạc.

Xem 薄 [báo], [bò].

【薄待】 [bódài] Bạc đãi/ cư xử tệ/ đãi ngộ không trọng hậu/ đối xử một cách rẻ rúng.

【薄酒】 [bójiǔ] Rượu nhạt/ rượu nhẹ.

【薄利】 [bólì] Ít lãi: ～多销 *Ít lãi tiêu thụ nhiều.*

【薄命】 [bómìng] *(cũ)* Bạc mệnh: 红颜～ *Hồng nhan bạc mệnh.*

【薄膜】 [bómó] Màng (mỏng): 塑料～ *Màng ni lông.*

【薄暮】 [bómù] *(văn)* Gần tối/ nhá nhem tối/ chập choạng tối/ chạng vạng.

【薄情】 [bóqíng] Bạc tình/ bạc bẽo/ phụ tình.

【薄弱】 [bóruò] Yếu/ yếu ớt/ yếu đuối/ mỏng manh: ～环节 *Khâu yếu/ khâu mỏng manh.*

【薄田】 [bótián] Chân ruộng xấu/ ruộng bạc màu/ đất cằn.

【薄雾】 [bówù] Mù/ sương mù.

【薄幸】 [bóxìng] *(văn)* Bạc bẽo/ phụ bạc.

膊 [bó] **Bác.** Cánh tay: 赤～ *Cởi trần/ mình trần/ xoay trần.*

礴 [bó] **Bạc.** *Xem* 磅礴 [pángbó].

钹 [bó] **Bác.** *(nhạc)* Chũm chọe/ chập chõa/ xập xõa.

驳 [bó] **Bác.** ①Bác/ bẻ/ đập: 反～ *Bác lại/ đập lại;* 批～ *Bác bỏ.* ②Chuyên chở/ vận chuyển: 起～ *Cất hàng/ dỡ hàng.* ③Màu sắc hỗn tạp: 斑～ *Rằn ri/ sặc sỡ.*

【驳岸】 [bó'àn] Lớp đá xây phủ ngoài (công sự/ bờ đê...) / lớp vữa (trát trên tường).

【驳斥】 [bóchì] Bác bỏ/ bác bẻ/ bác lại/ đập lại.

【驳船】 [bóchuán] Xà lan / ghe chài / thuyền bốc dỡ hàng. *Cv.* 拨船.

【驳倒】 [bódǎo] Bẻ gẫy/ đập tan (một luận điệu).

【驳回】 [bóhuí] Bác/ bác bỏ/ bác đi: 法院～他的无理要求 *Tòa án đã bác bỏ yêu cầu vô lý của hắn.*

【驳壳枪】 [bókéqiāng] Súng boọc hoọc. *Cũng nói* 盒子枪 [héziqiāng] *hoặc* 盒子炮 [hézipào].

【驳运】 [bóyùn] Chuyên chở/ vận chuyển/ bốc dỡ.

【驳杂】 [bózá] Lẫn lộn/ lộn xộn/ hỗn tạp: 内容～ *Nội dung hỗn tạp.*

泊 [bó] **Bạc.** ①Đỗ/ đậu / ghé / cập bến: 停～ *Tàu đậu/ thuyền cập bến.* ②Lặng lẽ: 淡～ *Đạm bạc. (Ngb)* Không ham công danh lợi lộc. *Cv.* 澹泊. ③Trôi nổi/ tấp/ giạt: 飘～他乡 *Trôi giạt nơi đất khách.*

Xem 泊 [pō].

箔 [bó] **Bạc.** ①Rèm/ sáo/ mành mành. ②Nong: 蚕～ *Nong tằm. Cg.* 蚕帘 [cánlián]. ③Tấm mỏng bằng kim loại: 金～儿 *Vàng quỳ.* ④Vàng/ vàng lá/ vàng bạc: 锡～ *Giấy bạc.*

柏 [bó] **Bá.** *Xem* 柏林.

【柏林】 [Bólín] Béc-lin (Thủ đô nước Cộng hòa liên ban Đức).

Xem 柏 [bǎi], [bò].

帛 [bó] **Bạch.** Tơ lụa nói chung: ～画 *Tranh lụa;* 彩绘～画 *Tranh lụa tô màu.*

铂 [bó] **Bạc, bạch.** *(hóa)* Bạch kim/ platin (platinium, ký hiệu Pt).

伯 [bó] **Bá.** ①Anh cả/ anh trưởng: *Xem* 伯仲叔季. ②Bác (anh cha mình): *Xem* 伯父. ③Bác/ bá tước (tước thứ ba thời phong kiến, dưới tước hầu, trên tước tử: Công, hầu, bá, tử, nam).

Xem 伯 [bǎi].

【伯伯】 [bóbo] *(khn)* Bác: 二～ *Bác Hai;* 张～ *Bác Trương.*

【伯父】 [bófù] ①Bác (anh cha mình). ②Bác (từ dùng để chỉ người đàn ông đứng tuổi hay người lớn tuổi hơn cha mình).

【伯劳】 [bóláo] *(động)* Chim chàng làng.

【伯母】 [bómǔ] Bác gái.

【伯仲】 [bózhòng] *(văn)* Xuýt xoát/ xàp xỉ: 相～ *Xấp xỉ nhau.*

【伯仲叔季】 [bó-zhòng-shū-jì] Bốn vai theo thứ tự: 伯 *Cả/ trưởng,* 仲 *hai,* 叔 *ba,* 季 *tư.*

魄 [bó] **Phách.** *Xem* 落泊 (魄) [luòbó].

Xem 魄 [pò], [tuò].

舶 [bó] **Bách.** Thuyền lớn: 船～ *Thuyền bè/ tàu bè;* 海～ *Thuyền đi biển.*

【舶来品】 [bólái pǐn] Hàng ngoại quốc / hàng nhập (cảng)/ hàng ngoại hóa.

鲅 [bó] **Bạc.** Cá thiếu bạc: 短尾～ *Cá thiếu.*

跛 [bǒ] **Phả, bá.** Què/ thọt/ khập khiễng/ tập tễnh: 一一颠一一～ *Khập khà khập khiễng/ đi tập tễnh/ đi cà nhắc.*

【跛脚】 [bǒjiǎo] Chân thọt/ chân có tật.

【跛子】 [bǒzi] Người què/ người thọt.

簸 [bǒ] **Pha.** ①Sảy: ～米 *Sảy gạo* ②Xóc/ lắc: 颠～ *Lắc lư/ xóc.*

Xem 簸 [bò].

【簸荡】 [bǒdàng] Tròng trành/ lắc lư.

簸 [bò] **Pha.** *Xem* 簸箕.

Xem 簸 [bǒ].

【簸箕】 [bòjī] Cái ky/ cái mẹt.

【簸扬】 bòyáng] Quạt/ sảy / rê (thóc, lúa).

薄 [bò] **Bạc.** *Xem* 薄荷.

【薄荷】 [bòhe] *(thực)* Cây bạc hà: ～脑 *Bạc hà não;* ～酒 *Rượu bạc hà:* ～醇 *(hóa) Mentola.*

Xem 薄 [báo], [bó].

柏 [bò] **Bá.** *Xem* 黄柏 [huángbò]. *Cv.* 黄檗.

Xem 柏 [bǎi], [bó].

擘 [bò] **Phách.** *(văn)* Ngón tay cái: 巨～ *Người có tài năng lỗi lạc.*

Xem 掰 [bāi].

【擘画】 [bòhuà] *(văn)* Đặt kế hoạch/ trù tính/ dự định/ dự kiến. *Cv.* 擘划.

卜 (蔔) [bo] **Bặc.** *Xem* 萝卜 [luóbo].

Xem 卜 [bǔ].

bu

逋 [bū] **Bô.** *(văn)* Trốn: ～逃 *Đi trốn/ trốn tránh/ chạy trốn.*

【逋逃薮】 [būtáosǒu] *(văn)* Nơi ẩn nấp của người chạy trốn.

晡 [bū] **Bộ.** *(cũ)* Giờ thân (sau buổi trưa vào

khoảng từ 3 giờ đến 5 giờ chiều).

醭 [bú] **Phác.** Mốc/ váng: 醋长～儿了 *Dấm nổi váng rồi.*

捕 [bǔ] **Bổ.** Bắt/ đánh/ trốc nã: ～蝇 *Bắt ruồi;* ～鱼 *Đánh cá.*

【捕虫灯】 [bǔchóngdēng] Đèn bắt sâu.

【捕风捉影】 [bǔfēng-zhuōyǐng] Bắt bóng bắt gió/ bắt bóng đè chừng.

【捕获】 [bǔhuò] Bắt được/ tóm được/ tóm cổ: 当场～ *Tóm được tại chỗ.*

【捕鲸船】 [bǔjīngchuán] Tàu đánh cá voi.

【捕捞】 [bǔlāo] Bắt/ vớt: ～水产 *Bắt (/vớt) sinh vật dưới biển.*

【捕拿】 [bǔná] Trốc nã/ bắt.

【捕食】 [bǔshí] Võ mồi / bắt mồi / ăn: 蜻蜓～蚊蝇 *Chuồn chuồn ăn ruồi muỗi.*

【捕鼠器】 [bǔshǔqì] Bẫy chuột.

【捕捉】 [bǔzhuō] Bắt/ bắt bớ/ trốc nã: ～逃犯 *Tìm bắt kẻ phạm tội chạy trốn.*

哺 [bǔ] **Bộ.** *(văn)* ① Cho bú/ mớm: ～乳 *Cho bú.* ② Cơm búng.

【哺乳室】 [bǔrǔshì] Buồng cho con bú.

【哺乳动物】 [bǔrǔ dòngwù] Loài động vật có vú.

【哺养】 [bǔyǎng] *(văn)* Bú mớm/ nuôi nấng.

【哺育】 [bǔyù] *(văn)* Mớm/ bú mớm/ nuôi dạy: ～雏鸟 *Chim mớm mồi cho con.*

卜 [bǔ] **Bốc.** ① Bói: 未～先知 *Chưa bói đã biết trước.* ② Dự đoán: 预～ *Đoán trước/ biết trước.* ③ *(văn)* Chọn lọc: ～居 *Chọn chỗ ở.* ④ [Bǔ] (Họ) Bốc.

Xem 卜 [bo].

【卜辞】 [bǔcí] Lời bói (khắc trên mai rùa hoặc xương loài thú).

补(補) [bǔ] **Bổ.** ① Vá/ hàn: ～衣服 *Vá quần áo;* ～锅 *Hàn nồi;* 织～ *Mạng.* ② Bù/ thêm / dự khuyết: 弥～ *Bù đắp;* 取长～短 *Lấy hơn bù kém;* 候～委员 *Ủy viên dự khuyết.* ③ Bổ: 滋～ *Tẩm bổ.* ④ *(văn)* Bổ ích/ có ích/ giúp ích: 无～于事 *Không giúp ích gì.*

【补白】 [bǔbái] Bài lấp chỗ trống (trong một tờ báo).

【补偿】 [bǔcháng] Đền bù/ bù đền/ bù cái thiếu/ bồi thường: ～所受的损失 *Bù đền cho sự thiệt hại.*

【补充】 [bǔchōng] Bổ sung/ thêm vào/ bù thêm: ～兵员 *Bổ sung quân số.*

【补丁】 [bǔdīng] Vá/ chỗ vá/ mụn vá. *Cv.* 补钉, 补靪.

【补花】 [bǔhuā] Trang sức bằng miếng đính.

【补给】 [bǔjǐ] *(quân)* Trợ cấp/ tiếp tế: ～制度 *Chế độ trợ cấp.*

【补给线】 [bǔjǐxiàn] *(quân)* Đường tiếp tế.

【补角】 [bǔjiǎo] *(toán)* Góc bù.

【补救】 [bǔjiù] Cứu chữa/ bổ cứu.

【补考】 [bǔkǎo] Thi bù lại.

【补课】 [bǔkè] ① Học bù lại/ buổi học bù. ② Làm lại.

【补空】 [bǔkòng] Điền chỗ trống / lấp chỗ hổng.

【补苗】 [bǔmiáo] *(nông)* Cấy giặm / cấy bù.

【补偏救弊】 [bǔpiān-jiùbì] Sửa sai uốn lệch/ sửa chữa (/uốn nắn) những chỗ lệch lạc và sai lầm (/khuyết điểm).

【补品】 [bǔpǐn] Thức ăn bổ/ thuốc bổ/ đồ bổ: 银耳是一种珍贵的滋～ *Mộc nhĩ trắng là một thức ăn bổ rất quý.*

【补缺】 [bǔquē] Bổ khuyết/ bù vào chỗ thiếu.

【补贴】 [bǔtiē] Phụ cấp/ trợ cấp thêm.

【补习】 [bǔxí] Bổ túc/ học bổ túc.

【补血】 [bǔxuè] Bổ máu/ bổ huyết: ～药 *Thuốc bổ huyết.*

【补牙】 [bǔyá] Hàn răng/ vá răng/ trám răng.

【补养】 [bǔyǎng] Bồi dưỡng/ bồi dưỡng/ tẩm bổ: ～身体 *Bồi dưỡng sức khỏe.*

【补药】 [bǔyào] Thuốc bổ.

【补遗】 [bǔyí] Bổ di/ phần thêm vào/ bù thêm vào chỗ thiếu sót.

【补语】 [bǔyǔ] *(ngôn)* Bổ ngữ/ túc từ.

【补种】 [bǔzhòng] Trồng lại/ trồng giặm/ cấy giặm.

【补正】 [bǔzhèng] Bổ chính/ thêm và sửa lại cho đúng.

【补助】 [bǔzhù] Giúp đỡ (về kinh tế)/ trợ cấp: ～费 *Tiền trợ cấp;* 实物～ *Giúp đỡ bằng hiện vật.*

【补缀】 [bǔzhuì] Vá/ mạng/ vá may.

【补足】 [bǔzú] Bổ túc/ bù thêm cho đủ/ bồi bổ thêm.

堡 [bǔ] **Bảo.** Thôn xóm hay thị trấn chung quanh có xây thành lũy (thường dùng trong địa danh): 吴堡县 *Huyện Ngô Bảo (ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).*

Xem 堡 [bǎo].

簿 [bù] **Bạ, bộ.** Sổ/ vở: 日记～ *Sổ nhật ký;* 练习～ *Quyển vở/ vở tập.*

【簿籍】 [bùjí] Sổ/ sổ sách.

【簿记】 [bùjì] ① Sổ/ sổ sách: 出纳～ *Sổ két/ sổ quỹ.* ② Kế toán/ phép ghi chép: ～员 *Người ghi sổ.*

【簿子】 [bùzi] *Như* 簿.

瓿 [bù] **Phẫu.** *(văn)* Cái hũ/ cái vò.

部 [bù] **Bộ.** ① Một nơi/ một phần/ bộ phận: 内～ *Bên trong;* 南～ *Miền nam/ Nam bộ;* 局～ *Cục bộ.* ② Bộ/ ban: 外交～ *Bộ Ngoại giao;* 编辑～ *Ban biên tập/ tòa soạn.* ③ *(cũ)* Dưới quyền chỉ huy của...: 郑成功所～三千人 *Ba nghìn người dưới quyền chỉ huy của Trịnh Thành Công.* ④ *(loại)* Bộ/ cuốn/ quyển: 一～小说 *Cuốn tiểu thuyết;* 两～字典 *Hai quyển tự điển;* 一～故事片 *Bộ phim truyện.* ⑤ *(đph)* Chiếc/ cỗ: 一～机器 *Một cỗ máy;* 三～汽车 *Ba chiếc ô tô/ ba chiếc xe hơi.*

【部队】 [bùduì] Bộ đội/ quân đội: 工兵～ *Bộ đội công binh;* 这是一支野战～ *Đây là một đạo quân dã chiến.*

【部分】 [bùfen] Bộ phận/ phần: 他完成了自己的那～工作以后，又去帮助别人 *Anh ta lại đi giúp người khác sau khi làm xong phần công việc của mình.*

【部件】 [bùjiàn] Chi tiết (/bộ phận) máy.

【部类】 [bùlèi] Bộ (dưới lớp, trên họ).

【部落】 [bùluò] Bộ lạc: 游牧～ *Bộ lạc du mục.*

【部门】 [bùmén] Ngành/ bộ phận/ bộ môn/ cơ quan: 尖

端～ *Ngành mũi nhọn;* 政府各～ *Các ngành trong chính quyền.*

【部首】 [bùshǒu] *(ngôn)* Bộ/ bộ thủ (trong chữ Hán, như "山" *sơn*, "口" *khẩu*, "火" *hỏa*, "石" *thạch v.v...*).

【部署】 [bùshǔ] Triển khai/ sắp xếp/ xếp đặt/ bố trí/ bước kế hoạch: 伟大的战略～ *Bước kế hoạch chiến lược vĩ đại;* ～兵力 *Bố trí binh lực (/lực lượng);* ～导弹 *Triển khai tên lửa.*

【部位】 [bùwèi] Vị trí.

【部下】 [bùxià] Bộ hạ / cấp dưới. *(Ngr)* Bọn tay sai/ tay chân.

【部长】 [bùzhǎng] ① Bộ trưởng (trong Chính phủ Trung ương): 国防部～ *Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.* ② Trưởng ban: 县武装部～ *Trưởng ban vũ trang huyện.*

【部长会议】 [bùzhǎng huìyì] Hội đồng Bộ trưởng.

【部长会议主席】 [bùzhǎng huìyì zhǔxí] Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng.

不 [bù] **Bất.** *(pht)* ① Không/ chẳng/ chả (từ chỉ ý phủ định hoặc từ chối): ～好 *Không tốt/ không hay/ không đẹp;* ～拿群众一针一线 *Không lấy của quần chúng một cái kim sợi chỉ;* 漠然～知 *Chẳng biết gì cả;* 我～去 *Tôi chả đi đâu.* ② Không/ không phải/ chẳng phải (dùng với ý phủ định lời nói của đối phương): 他刚来农村吧？～，他到农村很久了 *Anh ta mới xuống nông thôn đấy à? Không phải, anh ấy về đã lâu rồi.* ③ Không (từ chỉ ý không đạt kết quả, trái với 得 [de] "được", "nổi" v.v...): 拿～动 *Xách không nổi;* 说～明白 *Nói không (được) rõ.* ④ Không ... thì (dùng với chữ 就 [jiù] có ý lựa chọn): 他在休息的时候，～是看书，就是看报 *Trong giờ nghỉ, anh ta không đọc sách thì đọc báo.* ⑤ *(đph)* Chăng/ có... hay không (từ đặt ở cuối câu để hỏi): 他来～？ *Anh ấy có đến hay không?* 你知道～？ *Đồng chí biết chăng?* ⑥ *(đph)* Đừng/ chớ/ không nên/ đừng nên... (dùng với ý khách sáo): ～客气 *1. Đừng khách khí/ chớ khách sáo. 2. Không dám/ cứ tự nhiên.*

【不安】 [bù'ān] ① Không yên/ lo ngại: 忐忑～ *Thấp thỏm không yên;* 动荡～ *Bấp bênh.* ② Áy náy/ băn khoăn: 老来麻烦您，真是～ *Rất băn khoăn vì cứ làm phiền bác mãi.*

【不白之冤】 [bù bái zhī yuān] Nỗi oan ức không sao bày tỏ được/ oan Thị Kính.

【不败之地】 [bù bài zhī dì] Chỗ tất thắng: 立于～ *Đứng ở chỗ tất thắng/ luôn luôn giành phần thắng về mình.*

【不备】 [bùbèi] Không phòng bị: 乘其～ *Nhân lúc chúng không phòng bị/ nhân lúc chúng sơ hở.*

【不必】 [bùbì] Không cần phải/ không gì phải: ～这么做 *Không (cần) gì phải làm như vậy;* 你～去了 *Anh không cần phải đi nữa.*

【不避艰险】 [bù bì jiānxiǎn] Không sợ gian nan nguy hiểm.

【不变资本】 [bùbiàn zīběn] *(kinh)* Tư bản bất biến/ tư bản không thay đổi.

【不便】 [bùbiàn] ① Không tiện/ bất tiện: 这一带山高激流，交通～ *Vùng này non cao rào nước thẳm, đường giao thông bất tiện.* ② Túng/ túng thiếu/ thiếu hụt: 你如果一时手头～，我可以先垫上 *Nếu dạo này anh túng, tôi trả hộ anh trước cũng được.*

【不辨菽麦】 [bù biàn shū-mài] Ngũ cốc bất phân.

【不…不…】 [bù...bù...] ① Không...không.../ chẳng... chẳng.../ không.../ chẳng...: ～折～扣 *Không hơn không kém/ trăm phần trăm là...;* ～言～语 *Chẳng nói chẳng rằng;* ～三～四 *Chẳng ra gì/ (nói những lời) không đâu vào đâu cả.* ② Nửa...nửa.../ ...dở...dở/ nửa.../ dở...: ～肥～瘦 *Nửa nạc nửa mỡ;* ～死～活 *Sống dở chết dở;* ～上～下 *Nửa vời/ dở dang/ lở dở.*

【不测】 [bùcè] Việc bất trắc / việc không ngờ được/ không liệu trước được: 提高警惕，以防～ *Nâng cao cảnh giác, đề phòng việc bất trắc xảy ra.*

【不曾】 [bùcéng] Chưa từng / chưa bao giờ / chưa trải qua: 他从来～迟到 *Anh ấy chưa bao giờ đến chậm (/muộn / trễ).*

【不成】 [bùchéng] Không được/ chẳng ăn thua gì: 只说不做，那是～的 *Chỉ nói mà không làm là không được.*

【不成材】 [bùchéngcái] *Xem* 不成器.

【不成话】 [bùchénghuà] *Như* 不像话.

【不成器】 [bùchéngqì] Không ra gì/ không ra trò trống gì cả/ không thành tài.

【不成文法】 [bùchéngwénfǎ] *(luật)* Luật do tập quán quy định (/không viết ra/ nói miệng).

【不承认主义】 [bùchéngrèn zhǔyì] Chủ nghĩa không thừa nhận.

【不逞】 [bùchěng] Thất ý/ bất đắc chí: ～之徒 *Phường không tốt.*

【不齿】 [bùchǐ] *(văn)* Bị khinh rẻ/ bị phỉ nhổ: ～于人类的狗屎堆 *Đồng phân chó bị loài người phỉ nhổ.*

【不耻下问】 [bù chǐ xià wèn] Học hỏi bề dưới mà không sợ xấu hổ.

【不啻】 [bùchì] *(văn)* ① Không những / không phải chỉ... ② Như là/ giống như/ dường như/ hầu như/ chẳng khác nào như.

【不出所料】 [bù chū suǒ liào] Đúng như đã tính (/đoán) trước.

【不揣冒昧】 [bù chuǎi màomèi] Đánh bạo: ～提一点意见 *Đánh bạo phát biểu một ít ý kiến.*

【不辞辛苦】 [bù cí xīnkǔ] Không quản khó nhọc/ không ngại vất vả.

【不错】 [bùcuò] ① Đúng/ không sai: ～，他是这么说的 *Đúng, anh ta nói thế đấy.* ② *(khn)* Tốt/ khá: 今年庄稼长得挺～ *Hoa màu năm nay khá tốt.*

【不打不相识】 [bù dǎ bù xiāngshí] Đánh nhau vỡ đầu mới nhận họ.

【不打紧】 [bùdǎjǐn] *(đph)* Không việc gì/ không hề gì/ không sao.

【不打自招】 [bù dǎ zì zhāo] Không (ai) khảo mà xưng/ chưa khảo đã khai.

【不大】 [bùdà] Không... lắm/ chẳng... lắm/ không... mấy/ chẳng... mấy: ～好 *Không tốt lắm;* 他最近～来 *Gần đây anh ấy không đến mấy;* ～清楚 *Không rõ lắm.*

【不大离】 [bùdàlí] *(khn)* Chẳng khác mấy/ suýt soát/ xấp xỉ/ na ná/ gần như/ tạm được.

【不待说】 [bùdàishuō] Không cần phải nói / rõ ràng.

【不单】 [bùdān] ①Không riêng. ②Không những/ chẳng những: 人民解放军～是战斗队，也是工作队和生产队 *Quân giải phóng nhân dân không những là đội chiến đấu, mà còn là đội công tác và đội sản xuất.*

【不但】 [bùdàn] Chẳng những / không những: ～口讲，而且实做 *Chẳng những nói mà còn làm thật sự.*

【不当】 [bùdàng] Không hợp/ không thích đáng: 处理～ *Xử lý không thích đáng.*

【不倒翁】 [bùdǎowēng] Ông phỗng đít lõi/ con lật đật. *Cg.* 扳不倒儿 [bānbùdǎor].

【不道德】 [bùdàodé] Thất đức/ bất lương / trái (với) đạo đức/ không đạo đức/ phi đạo đức: ～的言行 *Những lời lẽ và hành động phi đạo đức.*

【不得】 [bude] Không được/ dở: 去～ *Không đi được;* 哭笑～ *Khóc dở cười cũng dở/ khóc cũng không phải mà cười cũng chẳng hay/ dở khóc dở cười.*

【不得不】 [bùdé bù] Phải/ buộc phải/ không thể không.

【不得而知】 [bùdé ér zhī] Không biết/ không thể biết được: 作者是谁，～ *Tác giả là ai, không thể biết được.*

【不得劲】 [bù déjin] *(khn)* ①Không thuận tay/ không quen tay: 这管笔我使着～ *Cây bút này tôi viết không quen tay.* ②Khó chịu: 我感冒了，浑身～ *Tôi bị cảm, trong người thấy khó chịu.*

【不得了】 [bùdéliǎo] ①Ghê thật / ghê lắm / gớm lắm/ gớm thật/ không chê được. ②Lắm/ hết sức/ vô cùng: 高兴得～ *Mừng hết sức;* 后悔得～ *Ân hận vô cùng.*

【不得其法】 [bù dé qífǎ] Không đúng cách / không có phương pháp đúng.

【不得人心】 [bù dé rénxīn] Không được lòng người/ mất lòng dân / không được quần chúng ủng hộ.

【不得要领】 [bù dé yàolǐng] Chưa nắm được mấu chốt/ chưa nắm được cái chính.

【不得已】 [bùdéyǐ] Bất đắc dĩ/ cực chẳng đã/ đành phải: 万～ *Vạn bất đắc dĩ;* 他们这样做，是出于～ *Cực chẳng đã họ mới làm như vậy.*

【不登大雅之堂】 [bù dēng dàyǎ zhī táng] *(văn)* Không thể bày ra/ không thể phô ra/ không thể trình ra/ tục tằn.

【不等】 [bùděng] Khác nhau / không đều nhau.

【不等边三角形】 [bùděngbiān sānjiǎoxíng] *(toán)* Tam giác lệch.

【不等号】 [bùděnghào] *(toán)* Dấu khác (ký hiệu ≠).

【不等式】 [bùděngshì] *(toán)* Bất đẳng thức.

【不抵抗主义】 [bùdǐkàng zhǔyì] Chủ nghĩa bất đề kháng (/không kháng cự).

【不迭】 [bùdié] Không ngớt/ luôn mồm: 称赞～ *Khen không ngớt lời/ tấm tắc khen;* 叫苦～ *Kêu khổ luôn mồm.*

【不定】 [bùdìng] Bất định/ không nhất định/ chưa chắc/ thất thường: 心神～ *Tâm thần bất định;* 我明天还～去不去呢！ *Mai tôi còn chưa chắc đi hay không đây!*

【不动产】 [bùdòngchǎn] Bất động sản.

【不动声色】 [bù dòng shēngsè] Sắc mặt không đổi/ thản nhiên / ung dung thản nhiên.

【不冻港】 [bùdònggǎng] Cảng không đóng băng: 秦皇岛素有北方～之称 *Tần Hoàng Đảo lâu nay được gọi là cảng không đóng băng của miền bắc (Trung Quốc).*

【不独】 [bùdú] Không những/ chẳng những/ không phải chỉ có: 养猪～可以改善人民生活，还能多积肥料 *Nuôi lợn không những có thể cải thiện đời sống nhân dân, mà còn có thể tích trữ được nhiều phân.*

【不端】 [bùduān] Sai / không đúng / không ổn / không đứng đắn/ không đoan chính: 品行～ *Phẩm hạnh không đoan chính.*

【不断】 [bùduàn] Không ngừng/ liên tiếp: ～进步 *Không ngừng tiến bộ;* 促进生产力的～发展 *Thúc đẩy sức sản xuất phát triển không ngừng.*

【不断革命论】 [bùduàn gémìnglùn] Lý luận về cách mạng không ngừng / thuyết cách mạng không ngừng.

【不对】 [bùduì] ①Không đúng/ sai: 你回答得～ *Anh trả lời không đúng.* ②Không: ～，我没有那么说 *Không, tôi không nói thế.* ③Khác thường: 他的脸色有点～ *Sắc mặt anh ấy hơi khác thường.*

【不对头】 [bù duìtóu] ①Khác thường / lạ đời / không đúng. ②Không hợp nhau.

【不…而…】 [bù...ér...] Không. . .mà.../ không...cũng...: ～寒～栗 *Không rét mà run;* ～言～喻 *Không nói cũng rõ/ không nói cũng đủ hiểu;* ～宣～战 *Tấn công bất thình lình/ cuộc chiến tranh không tuyên chiến.*

【不二法门】 [bù èr fǎmén] Phương pháp tốt nhất.

【不乏】 [bùfá] *(văn)* Khỏi/ nhiều lắm/ chẳng thiếu/ thiếu gì: ～其人 *Khỏi người như vậy.*

【不法】 [bùfǎ] Trái phép/ phạm pháp/ không tuân theo pháp luật: ～行为 *Hành động trái phép;* ～之徒 *Những phường không tuân theo pháp luật.*

【不凡】 [bùfán] Phi phàm/ không phải tầm thường/ nhất đời: 自命～ *Tự cho mình là nhất đời/ huênh hoang tự đắc.*

【不妨】 [bùfāng] Có thể: ～试试 *Có thể làm thử.*

【不费吹灰之力】 [bù fèi chuī huī zhī lì] Không tốn một tí hơi sức nào / dễ dàng chóng vánh/ dễ như bỡn/ dễ ợt.

【不分彼此】 [bù fēn bǐ-cǐ] Không phân biệt bên nọ với bên kia/ không phân biệt đó với đây/ tuy hai mà như một.

【不分皂白】 [bù fēn zào-bái] Không phân biệt trắng đen gì cả/ vơ đũa cả nắm.

【不分胜负】 [bù fēn shèng-fù] Bất phân thắng bại/ không phân được ai thắng ai bại.

【不忿】 [bùfèn] *Như* 不服气.

【不服气】 [bù fúqì] Không phục/ không chịu/ ấm ức.

【不服水土】 [bù fú shuǐtǔ] Không phục thủy thổ/ không quen khí hậu/ ngã nước/ chanh nước.

【不符】 [bùfú] Chưa xứng/ không xứng: 名实～ *Không đúng với tên gọi/ danh chưa xứng với thực.* *Cg.* 名不符实 [míng bù fú shí].

【不该】 [bùgāi] Không nên: ～这么说 *Không nên nói thế.*

【不干不净】 [bùgān-bùjìng] Bẩn thỉu/ dơ dáy/ thô tục/ ô trọc.

【不干涉】 [bù gānshè] Không can thiệp: ～政策 *Chính sách không can thiệp.*

【不甘】 [bùgān] Không chịu/ không cam chịu: ～做奴隶 *Không chịu làm nô lệ;* ～示弱 *Không chịu lép vế;* ～后人 *Không chịu lạc hậu.*

【不敢当】 [bùgǎndāng] Không dám.

【不公】 [bùgōng] Bất công/ không công bằng/ thiên vị/ thiên lệch: 办事～ *Làm việc không công bằng.*

【不公开】 [bùgōngkāi] Không công khai/ không lộ ra.

【不攻自破】 [bù gōng zì pò] Chưa đánh đã tan/ không phá tự vỡ.

【不恭】 [bùgōng] Không kính trọng/ thiếu tôn kính/ vô lễ: 却之～ *Từ chối là vô lễ.*

【不共戴天】 [bù gòng dài tiān] Không đội trời chung: ～的敌人 *Kẻ thù không đội trời chung.*

【不苟】 [bùgǒu] Không cẩu thả/ không tùy tiện: 一丝～ *Không cẩu thả chút nào.*

【不够】 [bùgòu] Không đủ/ chưa đủ/ chưa được... lắm: ～好 *Chưa được tốt lắm;* ～深 *Chưa sâu lắm/ hơi nông...;* 材料～丰富 *Tài liệu chưa phong phú lắm.*

【不顾】 [bùgù] Bất chấp/ mặc/ không đếm xỉa đến/ không để ý đến: ～事实 *Bất chấp cả sự thật.*

【不关痛痒】 [bù guān tòngyǎng] Không đi đến đâu cả/ không giải quyết vấn đề.

【不管】 [bùguǎn] ① Bất kỳ/ bất cứ/ bất luận/ dù: ～怎样 *Dù sao/ dù sao đi nữa;* ～多大的困难 *Dù khó khăn đến mấy...* ② Mặc/ mặc kệ/ bỏ mặc: 不能～ *Không thể bỏ mặc;* ～一切 *Sống chết mặc bay.*

【不管不顾】 [bùguǎn bùgù] Bỏ mặc/ không trông nom gì đến / mang con bỏ chợ.

【不管部部长】 [bùguǎnbù bùzhǎng] Bộ trưởng không giữ bộ nào/ Bộ trưởng không bộ.

【不管三七二十一】 [bù guǎn sān qī èrshí yī] Không kể ba bảy hăm mốt/ phớt hết mọi điều / bất chấp / phớt đếu.

【不光】 [bùguāng] *(khn)* Không chỉ / chẳng những: 报名参军～是他一个人 *Ghi tên đi bộ đội không chỉ một mình anh ấy.*

【不规则】 [bùguīzé] *(ngôn)* Không theo quy tắc.

【不过】 [bùguò] ① Chẳng qua/ chỉ vì/ chỉ có: 一共～五六个人 *Tất cả chỉ có năm sáu người.* ② Nhưng mà/ nhưng/ song: 困难虽然很多，～我们能克服它 *Tuy có nhiều khó khăn, nhưng chúng ta có thể khắc phục được.* ③ Không gì bằng: 再好～ *Không gì tốt bằng.*

【不过尔尔】 [bùguò ěr'ěr] *(văn)* Chẳng qua thế thôi / cũng thế thôi.

【不过意】 [bù guòyì] Xin lỗi/ áy náy/ băn khoăn.

【不含糊】 [bù hánhu] *(khn)* Không mơ hồ/ rõ ràng / không nhập nhằng nước đôi.

【不寒而栗】 [bù hán ér lì] Không rét mà run/ sợ run lên.

【不好意思】 [bù hǎoyìsi] Ngượng/ ngượng ngùng / xấu hổ/ thẹn: ～开口 *Ngượng mồm.*

【不合】 [bùhé] Không hợp/ không đúng: ～时宜 *Không hợp thời / lỗi thời/ không đúng lúc / trái mùa;* ～理 *Bất hợp lý / không hợp lý.*

【不和】 [bùhé] Bất hòa/ không hòa mục/ không hòa thuận.

【不欢而散】 [bùhuān ér sàn] Cụt hứng bỏ ra về.

【不慌不忙】 [bùhuāng bùmáng] *(khn)* Chậm rãi/ ung dung/ thong thả/ thủng thỉnh/ không vội vàng.

【不会】 [bùhuì] Không biết/ không thạo: ～游泳 *Không biết bơi.*

【不羁】 [bùjī] *(văn)* Ngỗ ngược/ ngang ngạnh/ bất kham.

【不及】 [bùjí] ① Không bằng: 读书写字我都～他 *Đọc và viết tôi đều không bằng anh ấy.* ② Không kịp/ chưa kịp: 措手～ *Không kịp trở tay/ cất tay không kịp.*

【不及格】 [bùjígé] Không đủ điểm/ không đạt tiêu chuẩn (/yêu cầu).

【不急之务】 [bù jí zhī wù] Việc không gấp.

【不济】 [bùjì] *(khn)* Bất lực/ không được việc gì.

【不济事】 [bùjìshì] Vô ích / không được việc gì / không giải quyết được vấn đề.

【不计其数】 [bù jì qí shù] Nhiều vô kể / không biết bao nhiêu mà kể/ hằng hà sa số / không sao đếm xuể.

【不假思索】 [bù jiǎ sīsuǒ] Không cần nghĩ ngợi.

【不简单】 [bù jiǎndān] Không dễ/ khó khăn/ phức tạp/ không giản đơn: 问题～ *Vấn đề không giản đơn thế.*

【不见】 [bùjiàn] ① Không gặp/ không thấy: 只见树木，～森林 *Chỉ thấy cây mà không thấy rừng.* ② Mất: 我的铅笔～了 *Cây bút chì của tôi đã mất rồi.*

【不见得】 [bù jiàndé] Không hẳn như thế / không nhất định thế / chưa chắc/ chưa biết chừng: 他今晚～会来 *Tối nay anh ấy chưa chắc đã đến.*

【不见棺材不落泪】 [bù jiàn guāncái bù luò lèi] Không thấy áo quan, không giàn nước mắt.

【不见经传】 [bù jiàn jīngzhuàn] Không ai biết / chưa từng có ai biết đến / lạ / vô danh.

【不骄不躁】 [bùjiāo bùzào] Không kiêu căng nóng nảy: 谦虚谨慎，～ *Khiêm tốn thận trọng, không kiêu căng nóng nảy.*

【不结盟】 [bùjiéméng] Không liên kết: ～国家 *Các nước không liên kết;* ～国家和政府首脑会议 *Hội nghị những người đứng đầu Nhà nước và chính phủ các nước không liên kết;* ～政策 *Chính sách không liên kết.*

【不结盟运动】 [bùjiéméng yùndòng] Phong trào không liên kết.

【不仅】 [bùjǐn] Không những/ chẳng những/ không phải chỉ có...: ～如此 *Không những thế.*

【不近情理】 [bù jìn qínglǐ] Không hợp tình hợp lý.

【不近人情】 [bù jìn rénqíng] Không hợp với lẽ làm người.

【不经一事，不长一智】 [bù jīng yī shì, bù zhǎng yī zhì] Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

【不经意】 [bù jīngyì] Thiếu thận trọng/ cẩu thả/ vô ý.

【不经之谈】 [bù jīng zhī tán] Ăn nói vu vơ/ nói không đâu vào đâu.

【不景气】 [bù jǐngqì] ① *(kinh)* Tình trạng buôn bán ế ẩm/tình trạng sản xuất giảm sút/ cuộc khủng hoảng kinh tế ngắn kỳ. ② Tiêu điều/ đình trệ.

【不胫而走】 [bù jìng ér zǒu] Không chân mà chạy/ không cẳng mà đi.

【不久】 [bùjiǔ] Không bao lâu/ chẳng bao lâu nữa/ ít lâu: 他～就要回上海了 *Chẳng bao lâu nữa anh ấy sẽ về Thượng Hải.*

【不咎既往】 [bù jiù jìwǎng] Không kể những việc đã qua/ không truy những việc dĩ vãng / không nhắc đến việc đã qua. *Cg.* 既往不咎 [jìwǎng bù jiù].

【不拘】 [bùjū] ① Không cầu nệ/ không câu chấp: ～小节 *Không câu nệ gì/ không chấp điều nhỏ mọn.* ② Bất cứ/ bất kỳ / bất luận/ bất kể / không hạn chế: ～多少 *Không*

hạn chế nhiều hay ít/ bao nhiêu cũng được.

【不倦】 [bùjuàn] Không biết mỏi mệt: 诲人～ *Dạy người không biết mỏi mệt.*

【不堪】 [bùkān] ①Không chịu nổi: ～一击 *Không chịu nổi một đòn.* ②Không thể...được: ～设想 *Không thể tưởng tượng (được).* ③...vô cùng/ hết sức...: 狼狈～ *Lúng túng vô cùng/ hết sức bối rối;* 破烂～ *Rách bươm/ rách tươm/ rách tả tơi.*

【不堪回首】 [bùkān huíshǒu] Nghĩ lại mà đau đớn lòng.

【不亢不卑】 [bùkàng-bùbēi] Chẳng rắn chẳng mềm. *Cg.* 不卑不亢 [bùbēi-bùkàng].

【不可】 [bùkě] ①Không thể.../ không thể... được/ không sao.../ bất khả...: ～胜数 *Không thể đếm nổi/ không sao đếm xuể/ không biết bao nhiêu mà kể;* ～征服 *Không thể chinh phục được;* ～侵犯 *Bất khả xâm phạm.* ②Không được (非…不可 Không... không được): 非战～ *Không đánh không được.*

【不可多得】 [bùkě duō dé] Hiếm/ hiếm có/ ít có: ～的机会 *Một dịp hiếm có.*

【不可告人】 [bùkě gào rén] Đen tối/ đen tối ám muội/ xấu xa đen tối: ～的动机 *Động cơ đen tối.*

【不可估量】 [bùkě gūliàng] Không thể lường được/ vô số.

【不可救药】 [bùkě jiù yào] Không thể cứu chữa được/ hết phương cứu chữa/ không thể cứu vãn được nữa/ bất trị/ hết cứu/ không còn hy vọng gì nữa.

【不可开交】 [bùkě kāijiāo] Túi bụi/ không thể tách ra được/ không thể can ra được: 忙得～ *Bận túi bụi/ bận tíu tít/ công việc túi bụi.*

【不可抗拒】 [bùkě kàngjù] Không thể chống lại được/ không cưỡng nổi/ không gì ngăn cản nổi: ～的历史潮流 *Xu thế không gì cưỡng nổi.*

【不可名状】 [bùkě míng zhuàng] Không thể tả được.

【不可磨灭】 [bùkě mómiè] Không thể phai nhạt được/ không thể xóa nhòa được/ không phai mờ.

【不可偏废】 [bùkě piān fèi] Không thể nặng về mặt nào hay bỏ mặt nào.

【不可侵犯权】 [bùkě qīnfàn quán] Quyền bất khả xâm phạm.

【不可收拾】 [bùkě shōushi] Không dàn xếp lại được/ không thu xếp được/ rối ren nát bét.

【不可思议】 [bùkě sīyì] Không thể tưởng tượng được/ không thể hiểu được/ kỳ diệu/ lạ lùng.

【不可同日而语】 [bùkě tóngrì ér yǔ] Không thể so sánh nổi.

【不可一世】 [bùkě yīshì] Tưởng chừng như nhất thiên hạ/ vây vo, hồng hách/ vênh váo/ vênh vang/ làm ra bộ ta đây/ làm tàn.

【不可逾越】 [bùkě yúyuè] Không thể đi qua được/ không thể vượt qua được.

【不可战胜】 [bùkě zhànshèng] Vô địch/ không gì có thể chiến thắng nổi.

【不可知论】 [bùkězhīlùn] *(triết)* Thuyết bất khả tri/ thuyết không thể biết được.

【不可阻挡】 [bùkě zǔdǎng] Không gì cưỡng nổi/ không gì ngăn cản nổi: ～的历史潮流 *Xu thế không gì cưỡng nổi/ trào lưu lịch sử không gì ngăn cản nổi.*

【不克】 [bùkè] Không thể: ～胜任 *Không thể gánh vác nổi.*

【不客气】 [bù kèqi] ①Bất lịch sự/ thẳng thừng/ không nhường nhịn/ toạc móng heo: 说句～的话 *Nói toạc móng heo;* 你再这样，我就要～了 *Anh mà cứ thế, tôi sẽ không nhường nhịn đấy nhé.* ②Không khách sáo/ làm phiền/ quấy rầy: 请不要客气 *Xin đừng khách sáo.*

【不快】 [bùkuài] ①Không vui / buồn thiu. ②Khó chịu/ không thoải mái. ③Chậm/ không nhanh. ④Cùn/ không sắc.

【不愧】 [bùkuì] Xứng đáng: ～为建设社会主义的积极分子 *Xứng đáng là những người tích cực xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【不赖】 [bùlài] *(đph)* Khá/ khá tốt: 今年的庄稼可真～ *Mùa màng năm nay khá tốt.*

【不稂不莠】 [bùláng-bùyǒu] Đỗ hư/ vô dụng/ chẳng làm nên trò trống gì. *Cg.* 不郎不秀 [bùláng-bùxiù].

【不劳而获】 [bù láo ér huò] Không làm mà hưởng/ ăn không ngồi rồi/ ngồi không ăn bám/ ngồi mát ăn bát vàng.

【不离儿】 [bùlír] *(đph)* Kha khá/ khá tốt/ xấp xỉ: 八九～十 *Gần như/ hầu như.*

【不理】 [bùlǐ] Mặc/ phớt/ lờ/ không dòm ngó đến/ không trông nom đến/ không đếm xỉa đến/ bỏ vạ: 他～我 *Nó lờ tôi đi.*

【不理会】 [bùlǐhuì] Không chú ý/ bỏ qua/ phớt đều/ phớt tỉnh.

【不力】 [bùlì] Bất lực/ không được việc/ không đắc lực/ chưa cật sức: 办事～ *Làm chưa cật lực/ bất lực.*

【不利】 [bùlì] Bất lợi/ không có lợi.

【不良】 [bùliáng] Không tốt/ xấu/ rối loạn: ～现象 *Những hiện tượng không tốt;* 消化～ *Rối loạn tiêu hóa;* 居心～ *Xấu bụng.*

【不了】 [bùliǎo] Không nổi/ không ngớt: 干～ *Làm không nổi;* 大雨下个～ *Mưa không ngớt.*

【不了了之】 [bùliǎo liǎo zhī] Vứt đó bỏ mặc.

【不料】 [bùliào] Chẳng ngờ đến/ không nghĩ tới/ không ngờ / không dè: 早上天气还好好的，～下午竟下起雹子来了 *Sáng sớm trời còn tốt, không ngờ đến chiều lại có mưa đá.*

【不伦不类】 [bùlún-bùlèi] Không ra cái gì cả/ không đâu ra đâu cả / lăng nhăng lít nhít/ thằng chẳng ra thằng, ông chẳng ra ông.

【不论】 [bùlùn] Bất luận/ bất kỳ/ bất cứ/ không kể/ dù: 他～做什么事都很认真负责 *Bất kỳ làm việc gì anh ấy cũng đều có tinh thần trách nhiệm rất cao.*

【不落窠臼】 [bù luò kējiù] Không rập khuôn / không giẫm theo vết cũ/ không giẫm vào lối cũ.

【不买账】 [bù mǎizhàng] Mặc/ phớt: 你摆架子，群众就不买你的账 *Anh làm bộ, quần chúng sẽ phớt anh.*

【不满】 [bùmǎn] Bất mãn/ bất bình/ không bằng lòng/ không vừa ý.

【不忙】 [bùmáng] Không vội vàng/ thong thả: 这件事你先去调查一下，～表态 *Việc này anh đi điều tra xem đã, không vội vàng tỏ thái độ.*

【不毛之地】 [bù máo zhī dì] Đất đai cằn cỗi/ nơi chó ăn

đá, gà ăn sỏi (/muối)/ đống khô cỏ cháy.

【不免】 [bùmiǎn] Không tránh được.

【不妙】 [bùmiào] Không hay: 处境～ Ở *vào một tình trạng không hay.*

【不名数】 [bùmíngshù] *(toán)* Số hư.

【不名一文】 [bù míng yì wén] Không tiền/ không một đồng xu dính túi/ nghèo xơ xác.

【不名誉】 [bùmíngyù] Không tốt đẹp gì/ chẳng đẹp đẽ gì.

【不明】 [bùmíng] ①Không rõ/ không: ～国籍的飞机 *Máy bay không rõ quốc tịch.* ②Không phân biệt được/ không hiểu: ～是非 *Không phân biệt được phải trái.*

【不谋而合】 [bù móu ér hé] Không hẹn mà nên/ không bàn trước mà... vẫn phù hợp...

【不耐烦】 [bùnàifán] Không nhẫn nại.

【不能】 [bùnéng] Không thể/ không được/ không nổi: ～忽视 *Không thể coi thường;* ～过问 *Không được can thiệp đến.*

【不能自拔】 [bùnéng zìbá] Sa lầy tận cổ/ chôn chân/ tự mình không thể phá nổi.

【不配】 [bùpèi] Không xứng.

【不偏不倚】 [bùpiān-bùyǐ] Không thiên vị / không ngả vào một bên nào/ vô tư/ công bằng.

【不平】 [bùpíng] ①Bất bằng/ không công bằng. ②Việc bất bằng. ③Bất bình/ tức giận.

【不平等条约】 [bùpíngděng tiáoyuē] Hiệp ước không bình đẳng.

【不平衡】 [bùpínghéng] Không đều/ không cân đối (/ bằng)/ mất thăng bằng: 发展～ *Phát triển không đều.*

【不平则鸣】 [bùpíng zé míng] Không công bằng thì phải lên tiếng.

【不破不立】 [bù pò bù lì] Không phá thì không xây được/ có phá lối xưa, mới có làm đường mới: ～,不塞不流，不止不行 *Không phá thì không xây được, không ngăn thì không chảy được, không cản thì không tiến được.*

【不期而遇】 [bù qī ér yù] Không hẹn mà gặp/ thừa ưa mà gặp/ tình cờ gặp.

【不期然而然】 [bù qī rán ér rán] Không ngờ.

【不巧】 [bùqiǎo] Không may/ đáng tiếc.

【不切实际】 [bùqiè shíjì] Không sát thực tế: 这个计划～ *Kế hoạch này không sát thực tế.*

【不求甚解】 [bù qiú shèn jiě] Không tìm hiểu kỹ càng/ hiểu biết mập mờ/ không chịu đi sâu vào tìm hiểu/ không mong hiểu thấu.

【不屈】 [bùqū] Không khuất phục/ bất khuất: 英勇～ *Anh dũng bất khuất;* 宁死～ *Thà chết không khuất phục/ thà chết không hàng.*

【不屈不挠】 [bùqū-bùnáo] Bất khuất/ không khuất phục/ không nao núng/ không sờn lòng.

【不然】 [bùrán] ①Không phải: 其实～ *Thực ra không phải.* ②Không (dùng vào đầu câu): ～，事情没有那么简单 *Không, sự việc không đơn giản thế đâu.* ③Nếu không/ bằng không/ không thì: 我得早点去，～就赶不上火车了 *Tôi phải đi sớm, nếu không sẽ nhỡ tàu.*

【不人道】 [bùréndào] Vô nhân đạo/ không nhân đạo/ trái với nhân đạo.

【不仁】 [bùrén] ①Bất nhân/ không có nhân đức: 为富～ *Làm giàu bất nhân.* ②Tê: 麻木～ *Tê liệt / trơ như gỗ đá.*

【不忍】 [bùrěn] Không nỡ/ không đành: ～心 *Không nhẫn tâm/ không đành dạ/ không đành lòng.*

【不认账】 [bùrènzhàng] Vỡ nợ/ quỵt/ không giữ lời hứa/ chối.

【不日】 [bùrì] *(văn)* Ít ngày nữa / không bao lâu nữa.

【不容】 [bùróng] ①Không (thể) dung/ không tha thứ/ không bao dung: 天地～ *Trời không dung đất không tha.* ②Không cho phép/ không được...: ～侵犯 *Không cho phép xâm phạm.*

【不容置疑】 [bùróng zhìyí] Không nghi ngờ gì nữa.

【不如】 [bùrú] Chẳng thà/ chi bằng / không bằng.

【不入虎穴，焉得虎子】 [bù rù hǔxué, yān dé hǔzǐ] Không vào hang cọp thì sao bắt được cọp con.

【不三不四】 [bùsān-bùsì] ①Không đứng đắn/ lỗ lăng. ②Chẳng ra cái gì cả/ không đâu vào đâu cả/ nửa ngô nửa khoai/ ba lăng nhăng/ chẳng ra ông ra thằng gì cả: ～的词句 *Những câu những chữ chẳng đâu vào đâu.*

【不善】 [bùshàn] ①Không tốt/ không lành: 来意～ *Đến với ý không lành.* ②Không khéo/ vụng/ không biết (cách làm cho tốt): ～管理 *Không biết quản lý. Cg.* 不善于 [bùshànyú].

【不上不下】 [bùshàng-bùxià] Dở dang/ lở dở/ nửa vời.

【不设防城市】 [bùshèfáng chéngshì] *(quân)* Thành phố bỏ ngỏ.

【不慎】 [bùshèn] Vô ý / sơ suất / không cẩn thận.

【不声不响】 [bùshēng-bùxiǎng] Im lìm / im hơi lặng tiếng/ không trống không kèn.

【不胜】 [bùshèng] ①Non / đuối / không nổi: 力～任 *Làm không nổi.* ②Không xuể / không xiết/ không hết/ không sao... nổi: 防～防 *Không sao đề phòng nổi;* 看～看 *Xem không hết.* ③Hết sức/ vô cùng/ rất: ～感谢 *Vô cùng cảm ơn;* ～遗憾 *Rất đáng tiếc.*

【不胜枚举】 [bùshèng méi jǔ] Không sao kể xiết: 诸如此类，～ *Những điều như vậy, không sao kể xiết.*

【不失时机】 [bù shī shíjī] Không bỏ lỡ thời cơ.

【不时】 [bùshí] ①Thỉnh thoảng/ đôi khi. ②Bất ngờ/ bất thường/ một khi.../ bất cứ lúc nào.

【不时之需】 [bùshí zhī xū] Một khi cần đến/ việc cần thiết bất thường.

【不识人间有羞耻事】 [bù shí rénjiān yǒu xiūchǐshì] Không biết trên đời còn có gì là điều hổ thẹn (/xấu hổ) nữa.

【不识时务】 [bù shí shíwù] Không thức thời/ không hiểu biết thời thế.

【不识抬举】 [bù shí táiju] Không biết điều.

【不识一丁】 bù shí yī dīng] Không biết một chữ/ dốt đặc cán mai / dốt như hạt mít lùi / chữ nhất bẻ làm hai cũng không biết.

【不是】 [bùshi] ①Không phải/ chẳng phải: ～…而是… *Không phải (/chẳng phải)... mà là...;* ～…就是… *Không (/chẳng)...thì...* ②Có lỗi/ sai suyễn: 认～ *Nhận lỗi;* 有什么～都请你原谅 *Có sai suyễn điều gì xin anh thứ lỗi cho.*

【不是玩儿的】 [bùshì wánrde] *(khn)* Chẳng phải chơi

đâu: 受了寒～ *Bị cảm thì nguy đấy, chẳng phải chơi đâu.*

【不是味儿】 [bùshì wèir] *(khn)* ① Không ra mùi mẽ gì cả/ không đúng cách/ không đúng điệu: 菜炒得～ *Thức ăn xào không ra mùi mẽ gì cả;* 戏唱得～ *Hát không đúng điệu.* ② Không chịu được/ khó chịu: 听了他的话，我心里感到～ *Nghe lời anh ấy, trong lòng tôi khó chịu.*

【不是滋味儿】 [bùshì zīwèir] *(khn) Như* 不是味儿.

【不适】 [bùshì] Khó chịu (trong người): 稍觉～ *Trong người thấy hơi khó chịu.*

【不受欢迎的人】 [bù shòu huānyíng de rén] *(ngoại)* Người không (còn) được chấp thuận.

【不受理】 [bù shòuli] ① *(luật)* Không chấp nhận/ bác bỏ. ② *(ngoại)* Không nhận.

【不爽】 [bùshuǎng] ① Khó chịu / bực dọc / bực bội / không thoải mái. ② Không sai: 丝毫～ *Không sai một tơ một tắc.*

【不舒服】 [bùshūfu] *Như* 不适.

【不速之客】 [bù sù zhī kè] Khách không đợi mời/ khách không mời mà đến.

【不遂】 [bùsuì] *(văn)* ① Không toại lòng/ không thỏa lòng/ không mãn nguyện/ không được như ý muốn: 谋事～ *Công việc tiến hành không được như ý muốn.* ② Bất toại / bại liệt / tê liệt / tê bại: 半身～ *Bán thân bất toại / bệnh bại nửa người.*

【不停】 [bùtíng] Không ngừng / không gián đoạn / liên tiếp / luôn tay: 忙个～ *Làm luôn tay.*

【不通】 [bùtōng] ① Không có lối ra / bế tắc: 此路～ *Con đường bế tắc.* ② Không rõ/ thắc mắc/ chưa thông: 思想～ *Còn thắc mắc / chưa thông.*

【不同】 [bùtóng] Khác / khác nhau / không giống nhau: 两个～的社会 *Hai xã hội khác nhau;* 截然～ *Khác hẳn;* 略有～ *Khang khác / hơi khác.*

【不同凡响】 [bùtóng fánxiǎng] Không phải tầm thường / không phải bình thường.

【不痛不痒】 [bùtòng bùyǎng] Hời hợt / không đi đến đâu/ chẳng giải quyết được vấn đề: ～的批评 *Phê bình hời hợt.*

【不透明】 [bù tòumíng] Mờ đục / không trong suốt.

【不透气】 [bù tòuqì] Kín gió / kín hơi.

【不透水】 [bù tòushuǐ] Không thấm nước/ kín nước.

【不妥】 [bùtuǒ] Không thích hợp/ không thích đáng: 这样处理，恐怕～ *Làm như thế, e rằng không thích hợp.*

【不外】 [bùwài] Không ngoài.../ chỉ trong vòng...: ～两种可能 *Không ngoài hai khả năng.*

【不违农时】 [bùwéi nóngshí] Làm kịp thời vụ/ không trái thời vụ.

【不闻不问】 [bùwén-bùwèn] Không hỏi han gì tới/ không dòm ngó tới/ thờ ơ lãnh đạm/ phớt đi.

【不问青红皂白】 [bù wèn qīng-hóng-zào-bái] Không hỏi căn do/ chẳng hỏi đầu đuôi xuôi ngược ra sao/ không hỏi đầu đuôi gốc ngọn gì hết.

【不务正业】 [bù wù zhèngyè] ① Không làm ăn lương thiện. ② Làm những việc vớ vẩn / làm những việc đâu đâu.

【不惜】 [bùxī] Không tiếc/ không quản: ～作出最大的民族牺牲 *Không tiếc sự hy sinh lớn nhất của dân tộc;* ～疲劳 *Không quản mệt nhọc.*

【不暇】 [bùxiá] Bận / không rỗi / không xuể: 应接～ *Tiếp đón không xuể / bận tíu tít.*

【不下于】 [bùxiàyú] ① Không kém (gì)... ② Không dưới.../ ít nhất là: 展出的新产品～二百种 *Những sản phẩm mới được trưng bày không dưới 200 loại.*

【不相称】 [bù xiāngchèng] Không tương xứng/ không cân xứng / không xứng.

【不相干】 [bù xiānggān] Không dính dáng (/dính dấp)/ không liên can đến/ không liên quan gì với nhau.

【不相容】 [bù xiāngróng] Không hợp với/ không tương hợp/ kỵ nhau/ khắc nhau.

【不相上下】 [bù xiāng shàng-xià] Không hơn kém mấy / chẳng kém gì...

【不祥】 [bùxiáng] Không lành/ chẳng lành/ bất tường/ không may/ không hay: ～之兆 *Điềm bất tường/ triệu chứng không lành.*

【不详】 [bùxiáng] ① *(văn)* Chưa biết rõ/ chưa rõ ràng/ không rõ/ chưa tường. ② Không nói tỉ mỉ/ không tường thuật.

【不像话】 [bù xiànghuà] ① Không (/chẳng) ra gì/ không ra cái thớ gì cả / không ra thể thống gì cả. ② Tệ: 太～ *Tệ quá.*

【不消】 [bùxiāo] *(đph)* Không cần: ～说 *Không cần phải nói;* ～一会儿工夫 ... *Không mấy chốc...*

【不肖】 [bùxiào] Hư/ hỏng/ hư hỏng/ hư đốn/ hư thân/ mất nết/ đồn mạt / láo xược (thường chỉ con cháu): ～子孙 *Bọn con cháu đồn mạt/ con cháu láo xược.*

【不懈】 [bùxiè] Bền bỉ/ luôn luôn...: 坚持～的努力 *Bền bỉ cố gắng/ cố gắng không biết mệt mỏi;* 常备～ *Luôn luôn tỉnh táo đề phòng.*

【不屑】 [bùxiè] Không thèm: ～置辩 *Không thèm tranh luận.*

【不兴】 [bùxīng] ① Không phải một/ lỗi thời/ cổ lỗ sĩ. ② Không cho phép/ không được.

【不行】 [bùxíng] ① Không được. ② Kém/ không giỏi/ không hay/ không ra gì/ bất lực.

【不省人事】 [bù xǐng rénshì] Bất tỉnh/ ngất đi.

【不幸】 [bùxìng] ① Rủi/ rủi ro/ không may: ～的消息 *Tin buồn/ tin dữ/ tin không may.* ② Việc rủi ro/ điều họa.

【不休】 [bùxiū] Không ngớt/ không ngừng: 大家争论～ *Mọi người tranh luận không ngớt.*

【不朽】 [bùxiǔ] Bất hủ/ bất diệt: 人民英雄永垂～ *Anh hùng nhân dân đời đời bất diệt.*

【不锈钢】 [bùxiùgāng] Thép không gỉ.

【不许】 [bùxǔ] Không cho phép/ không được/ cấm: ～说谎 *Không được nói dối (/nói láo).*

【不宣而战】 [bù xuān ér zhàn] Tấn công bất thình lình/ cuộc chiến tranh không tuyên chiến.

【不学无术】 [bùxué-wúshù] Bất học vô thuật/ học chả hay, cày chả biết/ viết không hay, nắm cày không thạo/ vô học.

【不逊】 [bùxùn] *(văn)* Càn rỡ / vô phép / vô lễ / không nhã nhặn: 出言～ *Ăn nói càn rỡ/ ăn nói không nhã nhặn/ nói vung ra/ mở miệng nói càn.*

【不雅观】 [bù yǎguān] Chướng mắt/ chướng tai gai mắt/

không đẹp mắt.

【不言而喻】 [bù yán ér yù] Không nói cũng rõ/ không nói cũng đủ hiểu.

【不厌】 [bùyàn] ①Không nề/ không hiềm: 兵～诈 *Việc quân cơ không nề dối trá/ việc dùng binh không hiềm dối trá.* ②Không chán/ không ngại: ～其烦 *(Nói) mãi không chán/ không ngại phiền hà;* ～其详 *Càng rõ càng tốt.*

【不要】 [bùyào] Đừng/ không nên/ chớ: ～麻痹大意 *Đừng chủ quan/ không nên lơ là xao nhãng (/xao lãng).*

【不要紧】 [bù yàojǐn] Không sao/ không hề gì/ không việc gì: 这病～，吃两剂药就会好的 *Bệnh này không hề gì, uống hai thang thuốc khỏi ngay.*

【不要脸】 [bù yàoliǎn] *(chửi)* Trơ trẽn/ không biết xấu hổ/ vô liêm sỉ/ mặt mo/ muỗi mặt.

【不一】 [bùyī] Không như nhau/ không giống nhau/ khác nhau: 长短～ *Ngắn dài không như nhau.*

【不一而足】 [bùyī'érzú] Không phải là ít/ còn nhiều nữa: 诸如此类，～ *Những việc như thế, không phải là ít.*

【不依】 [bùyī] Không nghe (theo)/ không chiều (chuộng).

【不宜】 [bùyí] Không nên/ không thích đáng/ không thể...: ～操之过急 *Không nên hấp tấp/ không thể nóng vội được.*

【不遗余力】 [bù yí yúlì] Dốc hết sức/ không tiếc sức/ làm cật lực/ ra sức...

【不已】 [bùyǐ] Không ngừng/ không ngớt/ ... mãi: 赞叹～ *Khen không ngớt lời / tấm tắc khen mãi.*

【不以为然】 [bù yǐ wéi rán] Không coi là đúng/ không đồng ý.

【不义之财】 [bùyì zhī cái] Của phi nghĩa/ của phù vân/ món lợi bất chính.

【不亦乐乎】 [bùyìlèhū] Chẳng vui hay sao/ lấy làm khoái chí. *(Ngr)* Tíu tít: 忙得～ *Bận tíu tít.*

【不意】 [bùyì] *(văn)* Không ngờ/ bất ngờ/ thình lình/ không dè trước: 出其～，攻其无备 *Tấn công bất ngờ vào quân địch không có chuẩn bị.*

【不翼而飞】 [bù yì ér fēi] Không cánh mà bay/ xanh không thủng cá đi đằng nào.

【不用】 [bùyòng] ①Đừng.../ không cần/ không phải.../ khỏi phải...: ～客气 *Đừng khách khí (/khách sáo/ làm khách).* ②Không chịu: ～脑筋想问题 *Không chịu (động não) suy nghĩ vấn đề.*

【不由得】 [bùyóude] ①Không thể không/ đành phải/ buộc phải: 他说得这么透彻，～你不信服 *Anh ấy nói thấu đáo thế, anh không thể không phục được.* ②Không nín được/ không cầm được (nước mắt)/ không nhịn được nữa: 看到今天的幸福，想到过去的苦难，～掉下眼泪来 *Thấy hạnh phúc ngày nay, nghĩ đến nỗi khổ trước kia, không cầm được nước mắt.*

【不由自主】 [bù yóu zìzhǔ] Không làm chủ mình được/ không chủ tâm/ vô tình/ bất giác.

【不育症】 [bùyùzhèng] *(y)* Mất khả năng sinh đẻ/ không sinh đẻ.

【不约而同】 [bù yuē ér tóng] Không hẹn mà nên/ không bàn mà giống/ không ai bảo ai mà...

【不在】 [bùzài] ①Khuất/ khuất mặt/ không có mặt/ vắng/ đi vắng: 他～ *Anh ấy đi vắng.* ②Khuất/ khuất bóng/ khuất núi/ mất: 我的祖父～了 *Ông tôi đã khuất bóng.*

【不在乎】 [bùzàihu] Coi như không/ phớt tỉnh/ phớt đều/ phớt như thường/ nhơn nhơn/ trơ trơ.

【不在话下】 [bù zài huà xià] Không cần phải nói nữa/ không đáng kể/ xem thường: 任何困难都～ *Xem thường mọi khó khăn.*

【不在意】 [bù zàiyì] Không để ý/ lờ đi.

【不择手段】 [bù zé shǒuduàn] Dùng đủ mọi thủ đoạn/ không từ (/chừa) một thủ đoạn nào.

【不怎么】 [bùzěnme] Không... lắm/ chẳng... lắm: 我～喜欢他 *Tôi không thích nó lắm.*

【不怎么样】 [bù zěnmeyàng] Thường thôi/ xoàng thôi/ không có gì đặc sắc: 这幅画儿画得～ *Bức tranh này xoàng thôi.*

【不战不和】 [bùzhàn-bùhé] Không đánh cũng không hòa.

【不折不扣】 [bùzhé-bùkòu] Không hơn không kém/ chính cống/ trăm phần trăm là.../ hoàn toàn là...

【不知不觉】 [bùzhī-bùjué] Thầm thoắt/ bất giác/ bất thình lình/ vô tình/ chốc (đã... năm).

【不知好歹】 [bù zhī hǎo-dǎi] Không biết điều/ không hiểu tốt xấu là gì.

【不知死活】 [bù zhī sǐ-huó] Liều lĩnh/ không biết chết là gì.

【不知所措】 [bù zhī suǒ cuò] Luống cuống/ lúng ta lúng túng/ không biết làm thế nào/ bối rối.

【不知所云】 [bù zhī suǒ yún] Không biết nói gì.

【不值】 [bùzhí] Không đáng: ～一文 *Không đáng một xu;* ～一驳 *Rõ ràng là vô lý/ không đáng bác (/bẻ) lại/ chưa đập đã gẫy.*

【不止】 [bùzhǐ] ①Không ngớt: 大笑～ *Cười mãi không ngớt/ cười ngặt nghẽo.* ②Hơn/ ngoài: 他恐怕～六十岁了 *Ông ấy chắc đã ngoài 60 rồi;* ～一次 *Nhiều lần/ đôi lần.*

【不只】 [bùzhǐ] Không những/ không phải chỉ...

【不至于】 [bùzhìyú] Không đến nỗi/ chưa đến nỗi.

【不治之症】 [bùzhì zhī zhèng] Bệnh bất trị/ chứng nan y.

【不置可否】 [bù zhì kě-fǒu] Chẳng ừ hử gì cả/ không tỏ rõ ý kiến/ không dứt khoát: 你是负责人，你怎么能对这个问题～？ *Anh là người phụ trách, sao anh chẳng ừ hử gì cả về vấn đề này?*

【不中】 [bùzhōng] *(đph)* Không hợp/ không tốt/ không hay/ không được/ không dùng được/ vô dụng: 这样做可～ *Làm như thế không hợp.*

【不住】 [bùzhù] Không ngừng/ không ngớt/ không nổi: 顶～ *Không chống nổi.*

【不准】 [bùzhǔn] Không cho phép/ không được.

【不着边际】 [bù zhuó biānjì] Không đâu vào đâu/ tràng giang đại hải: ～的长篇大论 *Dài dòng văn tự, tràng giang đại hải.*

【不自觉】 [bù zìjué] Không biết tự giác.

【不自量】 [bù zìliàng] Lấy thúng úp voi/ không lượng sức mình.

【不足】 [bùzú] ①Không đủ/ thiếu/ không tới/ chưa tới/ bất túc: ～五百人 *Không tới 500 người;* 先天～ *Tiên thiên bất túc/ nguyên khí yếu.* ②Không đáng (kể): ～

挂齿 *Không đáng kể/ không đáng nói;* ～为奇 *Không có gì lạ / không lấy gì làm lạ.*

【不足道】 [bùzúdào] Tầm thường không đáng kể / chẳng đáng kể: 微～ *Ít ỏi chẳng đáng kể/ nhỏ nhặt không đáng kể.*

【不足为训】 [bù zú wéi xùn] Không thể coi đó là mẫu mực được / không thể lấy đó làm bài học.

【不做声】 [bù zuòshēng] Làm thinh / nín thinh / nín tiếng/ lắng lặng / không lên tiếng / không nói năng gì / cầm hơi bặt tiếng.

吥 [bù] *Xem* 噴吥.

【噴吥】 [Gòngbù] Cam-pốt (địa danh Cam-pu-chia).

钚 [bù] *(hóa)* Plutôni (plutonium, ký hiệu Pu).

布 [bù] Bố. ①Vải: 棉～ *Vải (dệt bằng bông);* 麻～ *Vải gai;* 卡叽～ *Vải ka ki;* 蚊帐～ *Vải màn/ vải tuyn/ vải may mùng;* 漆～ *Vải sơn/ vải nhựa.* ②Bố / bá/ nói ra: 宣～ *Tuyên bố;* 开诚～公 *Thẳng thắn / lấy thành thực mà đãi người.* ③Bày / dàn / xếp / bủa giăng: 星罗棋～ *Bủa giăng khắp chốn / rải như sao, giăng như cờ / chi chít.* ④Tiền đời xưa. ⑤ [Bù] (Họ) Bố.

【布帛】 [bùbó] Vải vóc: ～菽粟 *Cơm áo.*

【布尔什维克】 [Bù'ěrshíwéikè] Bôn-sê-vích: ～党 *Đảng bôn-sê-vích.*

【布防】 [bùfáng] Bố trí canh phòng.

【布告】 [bùgào] Bá cáo / bố cáo / yết thị.

【布谷鸟】 [bùgǔniǎo] *(động)* Con chim cuốc / đỗ quyên / đỗ vũ.

【布景】 [bùjǐng] Bố cảnh / dàn cảnh / xếp cảnh / phông / cảnh (bày trên sân khấu).

【布局】 [bùjú] Bố cục/ xếp đặt và trình bày: 工业～ *Bố cục về công nghiệp.*

【布朗族】 [Bùlǎngzú] Dân tộc Bu-răng (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

【布雷】 [bùléi] Thả mìn / cài mìn / rải mìn: 在各港口实行～ *Thả mìn phong tỏa các cửa cảng;* 用飞机～ *Dùng máy bay rải mìn (/bom).*

【布匹】 [bùpǐ] Vải vóc.

【布票】 [bùpiào] Phiếu vải.

【布施】 [bùshī] *(tôn)* Bố thí.

【布头儿】 [bùtóur] Đầu mẩu vải.

【布纹纸】 [bùwénzhǐ] Giấy lụa (in ảnh).

【布依族】 [Bùyīzú] Dân tộc Bu-i (ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc).

【布置】 [bùzhì] ①Bố trí / xếp đặt: ～工作 *Bố trí công tác.* ②Bày biện / bài trí: ～雅观 *Bày biện trang nhã.*

怖 [bù] Bố. Sợ / khiếp: 恐～ *Khủng khiếp;* 可～ *Đáng sợ;* 白色恐～ *Khủng bố trắng.*

步 [bù] Bộ. ①Bước: 稳～前进 *Vững bước tiến lên / tiến vững.* ②Giai đoạn / mức độ / bước: 这项工作分为两～进行 *Công tác này chia làm hai bước.* ③Đi bộ / đi theo / làm theo: ～其后尘 *Theo gót / bám gót.* ④Đo (bằng bước đi): ～～～看这块地有多长 *Đo xem chỗ này được bao nhiêu sải chân.* ⑤Năm thước (từ cũ chỉ đơn vị chiều dài hồi xưa). ⑥Nước/ chỗ/ cảnh/ vòng/ nỗi: 他不注意改造思想，才落到这一～ *Anh ta không chú ý cải tạo tư tưởng mới đến nỗi này.* ⑦ [Bù] (Họ) Bộ. ⑧*Như* 埠 [bù].

【步兵】 [bùbīng] Bộ binh.

【步步为营】 [bùbù wéi yíng] Đánh bước nào củng cố bước ấy / đánh đến đâu đóng đến đó / tiến bước nào rào bước ấy / rụt rè từng bước / phòng thủ nghiêm mật.

【步调】 [bùdiào] Bước đi/ bước tiến/ nhịp đi: ～一致 *Hành động nhất trí.*

【步伐】 [bùfá] Bước/ bước đi / nhịp độ/ tiến độ: 努力加快现代化建设的～ *Ra sức tăng nhanh tiến độ xây dựng hiện đại hóa.*

【步法】 [bùfǎ] *(thể)* Động tác chân / bước di chuyển / nhịp đi.

【步话机】 [bùhuàjī] Điện đài xách tay / máy bộ đàm.

【步犁】 [bùlí] Cái cày tay cải tiến/ cày bước. *Cg.* 新式步犁 [xīnshì bùlí].

【步履】 [bùlǚ] *(văn)* Bước đi / dáng đi / đi đứng: ～维艰 *Đi đứng khó khăn.*

【步枪】 [bùqiāng] Súng trường: 自动～ *Súng trường tự động;* 半自动～ *Súng trường nửa tự động.*

【步人后尘】 [bù rén hòuchén] Làm theo người khác/ theo gót / theo đuôi / bắt chước.

【步哨】 [bùshào] Lính gác / lính canh / đứng gác / đứng canh.

【步行】 [bùxíng] Đi bộ/ cuộc bộ / đi chân: ～二十里 *Đi bộ hàng 10 kilômet.*

【步骤】 [bùzhòu] Bước/ bước đi: 有～地进行 *Tiến hành từng bước.*

【步子】 [bùzi] Bước/ bước đi: ～走得很均匀 *Bước đi rất đều/ đi rất đều bước.*

埠 [bù] Phụ. Bến / bến tàu: 商～ *Thương cảng/ cảng buôn bán / nơi buôn bán sầm uất.*

【埠头】 [bùtóu] *(đph)* Bến tàu / bến đò.

埔 [bù] Bộ. Tên huyện: 大～县 *Huyện Đại Bộ (ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*

Xem 埔 [pǔ].

C

ca

擦 [cā] **Sát.** ①Lau / chùi / đánh: ～桌子 *Lau bàn;* ～枪 *Lau súng;* ～脚 *Chùi chân;* ～皮鞋 *Đánh giày.* ②Sây / sây sát: ～破了皮 *Sầy cả da.* ③Sát: ～着屋檐飞过 *Bay sát mái hiên.*

【擦背】 [cābèi] *(đph)* Kỳ / kỳ cọ (khi tắm).

【擦黑儿】 [cāhēir] *(đph)* Nhá nhem tối / lúc nhọ mặt người / chạng vạng / chập choạng.

【擦拭】 [cāshì] Lau / lau chùi / tẩy.

【擦网球】 [cāwǎngqiú] *(thể)* Quả bóng chạm lưới.

【擦音】 [cāyīn] *(ngôn)* Phụ âm xát.

【擦澡】 [cāzǎo] Lau mình.

拆 [cā] **Sách.** *(đph)* Tiết ra ngoài (la đái).

Xem 拆 [chāi].

【拆烂污】 [cā lànwū] *(đph)* Ỉa vãi. *(Ngb)* Bỏ vạ.

嚓 [cā] **Sát.** *(thanh)* Xịch: 摩托车～的一声停住了 *Xe mô tô ngừng đánh "xịch" một cái.*

Xem 嚓 [chā].

cai

猜 [cāi] **Xai.** ①Đoán: 你～他来不来? *Anh đoán xem hắn có đến hay không?* 你～错了 *Anh đoán sai rồi.* ②Nghi ngờ: 你不要～忌,他对你并没有怀恶感 *Anh đừng có nghi ngờ, đối với anh nó không có ý xấu đâu.*

【猜测】 [cāicè] Đoán/ ngờ tới: 事情的发展很难～ *Sự việc phát triển ra sao khó mà đoán được (/biết trước được).*

【猜到】 [cāidào] Đoán chắc / đoán ra: 我们早已～敌人退却时一定经过这里 *Chúng tôi đã đoán chắc là khi địch rút lui nhất định sẽ đi qua đây.*

【猜度】 [cāiduó] Đoán / ngờ tới: 据我～，他的意图并不在于此 *Theo tôi đoán, ý đồ của hắn không phải là ở chỗ đó.*

【猜忌】 [cāijì] Nghi kỵ / ngờ vực / hiềm nghi / nghi ngờ: 相互～会影响团结 *Nghi kỵ nhau sẽ ảnh hưởng đến đoàn kết.*

【猜谜儿】 [cāimèir] ①Đố / đánh đố. ②Đoán.

【猜想】 [cāixiǎng] Ngờ (tới) / đoán (trước): 我～不到是你来 *Tôi không ngờ là anh đến;* ～起来，只有两种可能 *Đoán ra, chỉ có hai khả năng.*

【猜疑】 [cāiyí] Nghi ngờ/ ngờ vực: 不要乱～ *Không nên nghi ngờ bậy.*

【猜中】 [cāizhòng] Đoán đúng / đoán trúng: 我～了你的心事 *Tôi đoán đúng tâm sự của anh.*

才 (纔) [cái] **Tài.** ①Tài: 德～兼备 *Tài đức kiêm toàn / đức tốt tài giỏi / có đức có tài;* ～疏学浅 *Tài hèn sức mọn.* ②Mới/ mới đây: 昨天～来 *Hôm qua mới đến;* 他～退烧,就去上班了 *Anh ấy mới khỏi sốt đã đi làm ngay.* ③Chỉ: ～用两元钱 *Chỉ tiêu có hai đồng thôi.*

【才干】 [cáigàn] Tài cán / tài giỏi: 他很有～ *Anh ấy rất tài giỏi (/có tài).*

【才华】 [cáihuá] Tài hoa / giỏi giang.

【才力】 [cáilì] *Xem* 才能.

【才略】 [cáilüè] Tài lược / tài năng và mưu lược: 军事家的～ *Tài lược của nhà quân sự.*

【才能】 [cáinéng] Tài năng / tài cán / năng lực/khả năng.

【才气】 [cáiqì] Tài / tài ba.

【才情】 [cáiqíng] Tài ba / tài tình / giỏi lắm.

【才识】 [cáishí] Tài năng và hiểu biết: ～过人 *Tài năng và hiểu biết hơn người.*

【才学】 [cáixué] Tài năng và học thức.

【才智】 [cáizhì] Tài trí / tài năng và trí tuệ: 发挥人民群众的～ *Phát huy tài năng và trí tuệ của quần chúng nhân dân.*

【才子】 [cáizǐ] Người có tài hoa / *(cũ)* tài tử: ～佳人 *Tài tử giai nhân.*

材 [cái] **Tài.** ①Gỗ: 树已成～ *Cây đã có thể lấy gỗ.* ②Vật liệu: 木～ *Vật liệu gỗ;* 钢～ *Vật liệu thép.* ③Tài liệu: 教～ *Tài liệu giảng dạy / giáo tài;* 取～ *Lấy tài liệu;* 题～ *Đề tài.* ④Tài năng: 成不了～ *Không thể thành tài được.* ⑤Khiêu: 因～施教 *Dạy theo năng khiếu.* ⑥Săng / áo quan: 一口～ *Chiếc áo quan.*

【材料】 [cáiliào] ①Tài liệu: 搜集～ *Thu nhặt tài liệu;* 学习～ *Tài liệu học tập;* 宣传～ *Tài liệu tuyên truyền.* ②Vật liệu: 耐火～ *Vật liệu chịu nóng (/chịu lửa);* 建筑～ *Vật liệu kiến trúc.*

财 [cái] **Tài.** Tiền / của: 钱～ *Tiền của / của cải;* 爱～如命 *Coi đồng tiền bằng bánh xe.*

【财宝】 [cáibǎo] Của cải / của nả: 金银～ *Vàng bạc của cải.*

【财产】 [cáichǎn] Tài sản / của cải: 人民～ *Tài sản của nhân dân;* 公共～ *Của công.*

【财东】 [cáidōng] *(cũ)* Người đầu tư / người bỏ vốn.

【财阀】 [cáifá] Tài phiệt / bọn cá mập.

【财富】 [cáifù] Của cải: 社会的～是工人、农民和劳动知识分子自己创造的 *Của cải của xã hội là do công nhân, nông dân và trí thức lao động làm ra.*

【财经】 [cáijīng] Kinh tài ("财政 经济 [cáizhèng jīngjì] tài chính kinh tế" *nói tắt*): ～学院 *Học viện kinh tài / Học viện tài chính kinh tế.*

【财礼】 [cáilǐ] *Xem* 彩礼 [cǎilǐ].

【财力】 [cáilì] Sức của / tài lực / lực lượng kinh tế: ～雄厚 *Lực lượng kinh tế hùng hậu.*

【财贸】 [cáimào] Tài mậu ("财政贸易 [cáizhèng màoyì] tài chính mậu dịch" *nói tắt*).

【财迷】 [cáimí] Kẻ ham tiền / kẻ ham của / kẻ hám lợi.

【财势】 [cáishì] Tiền của và quyền thế: 有财有势 *Có tiền của và quyền thế; 依仗～ Cậy có tiền của và quyền thế.*

【财团】 [cáituán] Tập đoàn tài chính.

【财务】 [cáiwù] Tài vụ / công việc tài chính: ～制度 *Nguyên tắc tài chính.*

【财物】 [cáiwù] Tiền của / của cải.

【财源】 [cáiyuán] Nguồn lợi / nguồn vốn: 开辟～ *Khai thác nguồn lợi.*

【财政】 [cáizhèng] Tài chính: ～部 *Bộ tài chính;* 国家～ *Tài chính nhà nước;* ～金融 *Tài chính tiền tệ;* ～预算 *Ngân sách;* ～年度 *Tài khóa / năm tài chính.*

【财政寡头】 [cáizhèng guǎtóu] Đầu sỏ tài chính.

【财政危机】 [cáizhèng wēijī] Khủng hoảng tài chính.

【财政资本】 [cáizhèng zīběn] Tư bản tài chính.

【财主】 [cáizhu] Người giàu có / người có của.

裁 [cái] **Tài.** ① Cắt: ～衣服 *Cắt quần áo.* ② Rọc: ～纸 *Rọc giấy.* ③ Giảm/ bớt: ～减军备 *Giảm bớt quân bị / giải trừ quân bị.* ④ Xét xử: 经济制～ *Trừng phạt về kinh tế.* ⑤ Xét định: ～夺 *Xét định công việc.* ⑥ Lối / cách: 体～ *Thể tài / cách thức.*

【裁兵】 [cáibīng] Giảm bớt binh lính.

【裁撤】 [cáichè] Bãi bỏ: ～一些机构 *Bãi bỏ một số cơ cấu.*

【裁定】 [cáidìng] *(luật)* Xét định: 法院～ *Toà án xét định.*

【裁断】 [cáiduàn] Quyết định / phân xử.

【裁夺】 [cáiduó] Xét định / phân xử.

【裁缝】 [cáifeng] Thợ may / may (quần áo): ～店 *Hiệu may.*

【裁减】 [cáijiǎn] Tài giảm / giảm bớt: ～军备 *Tài giảm binh bị / giải trừ quân bị;* ～开支 *Giảm bớt chi tiêu.*

【裁剪】 [cáijiǎn] *Như* 裁 *nghĩa* ①.

【裁军】 [cáijūn] Tài giảm binh bị / giải trừ quân bị: ～会议 *Hội nghị tài giảm binh bị.*

【裁判】 [cáipàn] ① Xét xử/ tài phán: 受到～ *Bị xét xử.* ② *Như* 裁判员.

【裁判员】 [cáipànyuán] *(thể)* Trọng tài: 足球～ *Trọng tài bóng đá.*

采 (採) [cǎi] **Thái, thể.** ① Hái / bẻ / trảy / ngắt: ～茶 *Hái chè;* ～花 *Bẻ hoa.* ② Thu nhặt / tiếp thu: ～纳群众的意见 *Tiếp thu ý kiến của quần chúng.* ③ Sắc thái/ vẻ người: 兴高～烈 *Vui mừng phấn khởi / khoái trá.* ④ *Như* 彩 [cǎi].

【采办】 [cǎibàn] Mua / mua sắm.

【采伐】 [cǎifá] Đẵn cây / đốn gỗ / chặt cây: 上山～木材 *Lên rừng đốn gỗ.*

【采访】 [cǎifǎng] Phỏng vấn / lấy tin / lượm tin: 记者来～ *Phóng viên đến phỏng vấn;* ～新闻 *Lấy tin/ lượm tin.*

【采购】 [cǎigòu] Mua / chọn mua: ～建筑材料 *Mua vật liệu kiến trúc.*

【采购员】 [cǎigòuyuán] Người tiếp phẩm.

【采集】 [cǎijí] Sưu tầm / gom góp / thu tập / thu nhặt: ～民间歌谣 *Sưu tầm ca dao dân gian;* ～植物标本 *Sưu tầm tiêu bản thực vật.*

【采掘】 [cǎijué] Đào (mỏ) / lấy (quặng) / khai thác (mỏ).

【采矿】 [cǎikuàng] Khai (thác) mỏ / đào mỏ: ～工业 *Công nghiệp khai mỏ;* ～机器 *Máy móc khai mỏ.*

【采买】 [cǎimǎi] Mua / tậu.

【采纳】 [cǎinà] Tiếp nhận / tiếp thu: ～群众建议 *Tiếp nhận đề nghị của quần chúng.*

【采取】 [cǎiqǔ] Áp dụng / dùng / bằng . . . / với . . .: ～紧急措施 *Áp dụng biện pháp cấp kíp;* ～一切可能～的手段 *Bằng mọi thủ đoạn có thể áp dụng được.*

【采石场】 [cǎishíchǎng] Nơi lấy đá / mỏ đá.

【采选】 [cǎixuǎn] Chọn/ lựa/ lựa chọn: ～上等原料制作 *Lựa chọn những nguyên liệu tốt nhất để làm.*

【采样】 [cǎiyàng] *(khoáng)* Lấy mẫu.

【采用】 [cǎiyòng] Áp dụng: ～新的方法 *Áp dụng phương pháp mới.*

【采摘】 [cǎizhāi] Hái / ngắt / bẻ: ～一串葡萄 *Hái một chùm nho.*

【采脂】 [cǎizhī] Lấy nhựa.

【采种】 [cǎizhǒng] *(nông)* Lấy hạt / lựa chọn hạt giống.

彩 (綵) [cǎi] **Thái, thể.** ① Màu sắc: 五～ *Năm màu/ ngũ sắc.* ② Lụa màu / hoa (tết bằng lụa màu): 张灯结～ *Treo đèn tết hoa.* ③ (Bị) thương: 他挂～了 *Anh ấy bị thương.* ④ Hay: 喝～ *Khen hay / hoan hô.* ⑤ *(cũ)* Tiền được cuộc: 得～ *Trúng xổ số.*

【彩车】 [cǎichē] Xe diễu hành / xe rước.

【彩绸】 [cǎichóu] Lụa màu.

【彩带】 [cǎidài] Dải màu / dải lụa màu.

【彩调】 [cǎidiào] Một loại kịch của Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, Trung Quốc.

【彩号】 [cǎihào] Thương binh. *Cg.* 彩号儿 [cǎihàor].

【彩虹】 [cǎihóng] Cầu vồng / mống.

【彩绘】 [cǎihuì] Vẽ màu / tô màu: ～串画 *Tranh lụa tô màu.*

【彩礼】 [cǎilǐ] Đồ cưới của nhà giai tặng nhà gái.

【彩排】 [cǎipái] Tập diễn (có hóa trang).

【彩棚】 [cǎipéng] Cổng chào.

【彩票】 [cǎipiào] Giấy xổ số / vé số.

【彩旗】 [cǎiqí] Cờ lá chuối/ cờ màu.

【彩色】 [cǎisè] Màu sắc / màu: ～影片 *Phim màu;* ～电视 *Tivi màu / máy thu hình màu;* ～印刷 *In màu/ in ốpxét.*

【彩色片】 [cǎisèpiàn] Phim màu. *Cg.* 彩色片儿 [cǎisèpiànr].

【彩声】 [cǎishēng] Tiếng khen hay: ～不绝 *Tiếng khen hay không ngớt.*
【彩陶】 [cǎitáo] Gốm màu.
【彩陶文化】 [cǎitáo wénhuà] *Xem* 仰韶文化 [Yǎng sháo wénhuà].

睬 (倸) [cǎi] **Thái.** Đáp lại / ngó đến / ừ hữ: 我跟他说话，他连～也不～ *Tôi nói chuyện với nó, nó chẳng ừ hữ gì cả;* 不理不～ *Phớt đi / lờ đi.*

踩 (跴) [cǎi] **Sái.** Giẫm / đạp / xéo: 把稻子～坏了 *Giẫm nát cả lúa rồi;* ～在脚下 *Giẫm dưới chân;* ～缝纫机 *Đạp máy khâu;* ～着刺儿 *Xéo phải gai.*
【踩水】 [cǎishuǐ] *(thể)* Đạp nước.
【踩线】 [cǎixiàn] *(thể)* Lỗi chân (giẫm lên vạch biên ngang khi giao bóng quần vợt).

菜 [cài] **Thái.** ① Rau / cải/ rau cải: 蔬～ *Rau xanh;* 白～ *Rau cải trắng / cải thìa,* 种～ *Trồng rau.* ② Thức ăn / món ăn: 好～ *Thức ăn ngon / món ăn ngon;* 今天食堂有好～ *Hôm nay nhà ăn có bán thức ăn ngon.*
【菜场】 [càichǎng] Chợ (bán rau, thịt, cá...). *Cg.* 菜市场 [càishìchǎng].
【菜单】 [càidān] Thực đơn / bảng kê thức ăn.
【菜刀】 [càidāo] Dao phay.
【菜地】 [càidì] Đất trồng rau.
【菜豆】 [càidòu] Đậu ván.
【菜瓜】 [càiguā] Dưa tây. *Cg.* 越瓜 [yuèguā].
【菜花】 [càihuā] ① Rau cải hoa/ súp lơ. ② Hoa cải dầu.
【菜窖】 [càijiào] Hầm chứa rau.
【菜牛】 [càiniú] Bò thịt.
【菜农】 [càinóng] Nông dân trồng rau.
【菜圃】 [càipǔ] Vườn rau.
【菜畦】 [càiqí] Luống rau.
【菜青】 [càiqīng] (Màu) xanh lá chuối.
【菜色】 [càisè] Mặt võ vàng / mặt vàng bệnh (vì đói).
【菜市】 [càishì] *Như* 菜场.
【菜蔬】 [càishū] ① Rau xanh / rau cỏ. ② Thức ăn rau sào.
【菜摊】 [càitān] Hàng rau.
【菜油】 [càiyóu] Dầu hạt cải. *Cg.* 菜籽油 [càizǐyóu].
【菜园】 [càiyuán] *Xem* 菜圃. *Cg.* 菜园子 [càiyuánzi].
【菜籽】 [càizi] ① Hạt cải / hạt rau. ② Hạt cải dầu.
【菜籽油】 [càizǐyóu] *Như* 菜油.

蔡 [cài] **Sái, thái.** ① Tên một xứ đời Chu, Trung Quốc. ② *(cũ)* Rùa. ③ [Cài] (Họ) Thái.

can

参 (參) [cān] **Tham.** ① Tham gia / gia nhập / dự: ～加工会 *Gia nhập công đoàn;* ～加会议 *Dự hội nghị;* ～战部队 *Bộ đội tham gia chiến đấu.* ② Yết kiến: ～见 *Yết kiến.* ③ Tham khảo / xem: ～看 *Tham khảo/ xem thêm...*
Xem 参 [cēn], [shēn].
【参拜】 [cānbài] Bái yết / yết kiến.
【参半】 [cānbàn] Pha (trộn) mỗi thứ một nửa / nửa: 疑信～ *Nửa tin nửa ngờ.*
【参观】 [cānguān] Tham quan / đi thăm: ～工厂 *Tham quan nhà máy;* ～毛主席故居 *Đi thăm nhà ở của Mao Chủ tịch;* ～团 *Đoàn tham quan.*
【参加】 [cānjiā] Tham gia / tham dự / dự / vào: 干部～生产劳动 *Cán bộ tham gia lao động sản xuất;* 应邀～大会的还有各界代表 *Được mời dự Đại hội còn có đại biểu các giới.*
【参军】 [cānjūn] Đi bộ đội / vào bộ đội / tòng quân.
【参看】 [cānkàn] Tham khảo / xem...: ～第四页 *Xem trang 4;* ～第八章 *Tham khảo chương thứ 8.*
【参考】 [cānkǎo] Tham khảo: 有～价值的书 *Sách có giá trị để tham khảo;* ～资料 *Tài liệu tham khảo;* 分发给大家～ *Phát cho mọi người để tham khảo.*
【参考书】 [cānkǎoshū] Sách tham khảo.
【参谋】 [cānmóu] ① *(quân)* Tham mưu: ～部 *Bộ tham mưu;* ～长 *Tham mưu trưởng.* ② Bày kế / bày mưu: 我用不着你～ *Tôi không cần anh bày kế.*
【参事】 [cānshì] Tham sự.
【参天】 [cāntiān] Cao ngất trời / cao chót vót / cao chọc trời (chỉ nói về cây): 古树～ *Cây cổ thụ cao chót vót.*
【参谒】 [cānyè] Yết kiến: ～总理 *Yết kiến thủ tướng.*
【参议员】 [cānyìyuán] Thượng nghị sĩ.
【参议院】 [cānyìyuàn] Thượng nghị viện.
【参与】 [cānyù] Tham gia vào / tham dự: 我没有～这件事 *Tôi không có tham dự vào việc này.* *Cv.* 参预.
【参阅】 [cānyuè] *Xem* 参看.
【参赞】 [cānzàn] Tham tán: 公使衔～ *Tham tán hàm công sứ;* 商务～ *Tham tán thương vụ.*
【参战】 [cānzhàn] Dự trận / tham chiến / tham gia chiến tranh / tham gia chiến đấu.
【参照】 [cānzhào] Tham khảo làm theo / làm theo / theo: ～别人的方法 *Làm theo lề lối của người ta;* ～以往经验 *Theo kinh nghiệm trước kia.*
【参政】 [cānzhèng] Tham gia chính quyền / dự vào chính quyền.
【参酌】 [cānzhuó] Cân nhắc thêm theo tình hình thực tế.

餐 (飡、湌) [cān] **Xan.** ① Ăn: 饱～一顿 *Ăn một bữa no nê.* ② Bữa / bữa cơm: 一日三～ *Một ngày ba bữa* ③ Cơm: 中～ *Cơm Trung Quốc;* 西～ *Cơm tây.*
【餐车】 [cānchē] Toa ăn.
【餐风宿露】 [cānfēng sùlù] Ăn gió nằm sương / dầm mưa dãi nắng / ăn bụi ngủ bờ.
【餐巾】 [cānjīn] Khăn ăn.
【餐具】 [cānjù] Bát đĩa / đồ dùng ăn cơm (bát, đĩa, dao, thìa, nĩa...).
【餐厅】 [cāntīng] Phòng ăn.
【餐桌】 [cānzhuō] Bàn ăn.

残 (殘) [cán] **Tàn.** ① Giết hại / làm hại: 同类相

～ *Giết hại lẫn nhau / nồi da xáo thịt.* ② Hung ác / tàn ác: 敌人很凶～ *Địch rất tàn ác.* ③ Hỏng / hư hại / sứt mẻ: ～品 *Hàng hỏng;* 这套书弄～了 *Bộ sách này đã bị làm hỏng.* ④ Tàn tật: 老弱病～ *Những người già, yếu, bệnh, tật.* ⑤ Thừa: ～羹剩饭 *Cơm thừa canh cặn.* ⑥ Còn rớt lại / còn sót lại: *Xem* 残余 [cányú]. ⑦ Sắp hết / cuối: ～冬 *Cuối đông.* ⑧ Tàn: ～兵败将 *Binh tàn tướng bại.*

【残败】 [cánbài] Tàn lụi/ tàn tạ: 花草～了 *Hoa cỏ đã tàn lụi.*

【残暴】 [[cánbào] Tàn bạo / tàn ác / hung ác: ～的敌人 *Kẻ địch tàn bạo;* 这个坏家伙非常～ *Thằng cha này rất tàn ác.*

【残兵败将】 [cánbīng-bàijiàng] Binh tàn tướng bại.

【残喘】 [cánchuǎn] Hơi thở cuối cùng / hơi tàn / thoi thóp: 苟延～ *Kéo dài hơi tàn / uống nước lã cầm hơi / sống lay lắt / hấp hối.*

【残存】 [táncún] Còn dư lại / còn sót lại: ～的资本主义势力 *Thế lực tư bản còn sót lại;* 树上～的几片枯叶 *Trên cây còn dư lại vài lá khô vàng.*

【残废】 [cánfèi] Tàn phế/ tàn tật: 右手～了 *Tay phải đã tàn tật.*

【残羹剩饭】 [cángēng-shèngfàn] Cơm thừa canh cặn.

【残骸】 [cánhái] Hài cốt / xác: 敌机～ *Xác máy bay địch.*

【残害】 [cánhài] Tàn hại / làm hại.

【残货】 [cánhuò] Hàng cặn / hàng hỏng.

【残迹】 [cánjì] Tàn tích.

【残疾】 [cánjí] Tàn tật: 为～人募捐 *Quyên góp cho những người tàn tật.*

【残局】 [cánjú] Tình trạng đổ nát (/tàn phá) / tàn cuộc.

【残酷】 [cánkù] Tàn khốc / ác liệt / độc ác: 反动派的～镇压 *Bọn phản động đàn áp rất tàn khốc.*

【残留】 [cánliú] Tàn tích / tàn dư / còn sót lại / rơi rớt lại.

【残年】 [cánnián] ① Tuổi già: 风烛～ *Ngọn đèn trước gió / gần đất xa trời.* ② Cuối năm.

【残篇断简】 [cánpiān-duànjiǎn] Sách cũ nát và thiếu.

【残品】 [cánpǐn] Hàng hỏng / sản phẩm hỏng.

【残破】 [cánpò] Hư hỏng và sứt mẻ.

【残缺】 [cánquē] Thiếu / hư hỏng / sứt mẻ / mất hụt.

【残忍】 [cánrěn] Tàn nhẫn / tàn ác: ～不堪 *Tàn nhẫn hết sức.*

【残杀】 [cánshā] Giết hại / sát: 自相～ *Giết hại lẫn nhau.*

【残余】 [cányú] Tàn dư / còn rớt lại: 封建～ *Tàn dư phong kiến.*

【残渣余孽】 [cánzhā-yúniè] Cặn bã rác rưởi / cặn bã xã hội: 反动派的～ *Cặn bã của bọn phản động.*

【残照】 [cánzhào] Mặt trời gần lặn / nắng tàn.

惭（慚）[cán] **Tàm.** Thẹn / xấu hổ: 大言不～ *Nói khoác lác không biết thẹn.*

【惭愧】 [cánkuì] Xấu hổ / hổ thẹn: 难道你不～吗? *Anh không biết xấu hổ hay sao?* 感到～ *Lấy làm hổ thẹn / cảm thấy xấu hổ.*

蚕（蠶）[cán] **Tàm.** Tằm: 养～ *Nuôi tằm;* 养～业 *Nghề nuôi tằm.*

【蚕匾】 [cánbiǎn] *Xem* 蚕箔.

【蚕箔】 [cánbó] Nong tằm. *Cg.* 蚕匾 [cánbiǎn].

【蚕簇】 [táncù] Bủa kén. *Cg.* 蚕山 [cánshān].

【蚕豆】 [cándòu] Đỗ răng ngựa / đậu tằm.

【蚕豆象】 [cándòuxiàng] Sâu đỗ răng ngựa.

【蚕蛾】 [cán'é] Con ngài.

【蚕茧】 [cánjiǎn] Kén (tằm).

【蚕眠】 [cánmián] Tằm ngủ.

【蚕农】 [cánnóng] Nông dân nuôi tằm / người làm nghề nuôi tằm.

【蚕沙】 [cánshā] *(dược)* Cứt tằm.

【蚕山】 [cánshān] *(đph) Như* 蚕簇.

【蚕食】 [cánshí] ① Tằm gửi lần cành / tằm ăn rỗi. ② Vết dầu loang / lấn chiếm: 粉碎敌人的～进攻 *Đập tan cuộc tấn công lấn chiếm của địch;* ～战 *Lối đánh vết dầu loang / lối đánh tằm ăn rỗi;* ～政策 *Chính sách lấn chiếm.*

【蚕丝】 [cánsī] Tơ tằm.

【蚕蚁】 [cányǐ] Tằm non. *Cg.* 蚁蚕 [yǐcán].

【蚕蛹】 [cányǒng] Nhộng tằm / nhộng.

【蚕子】 [cánzǐ] Trứng tằm. *Cg.* 蚕子儿 [cánzǐr].

惨（慘）[cǎn] **Thảm.** ① Độc ác / tàn ác: ～无人道 *Tàn ác vô nhân đạo.* ② Đau buồn/ đau đớn/ thảm thương / thảm hại: 她的遭遇真～ *Cảnh ngộ của chị ấy thật là thảm thương;* ～痛的教训 *Bài học đau đớn;* ～遭杀害 *Bị giết một cách thảm hại.*

【惨案】 [cǎn'àn] Thảm án / vụ thảm sát: 五卅～ *Vụ thảm sát ngày 30 tháng 5;* 造成～ *Gây nên vụ thảm án.*

【惨白】 [cǎnbái] Tái nhợt / xanh tái: 脸色～ *Sắc mặt tái nhợt.*

【惨败】 [cǎnbài] Thua đau / thất bại sâu cay / thua cay cú / thua nặng / thất bại thảm hại: 遭到～ *Bị thất bại thảm hại.*

【惨变】 [cǎnbiàn] Biến cố bi thảm.

【惨不忍睹】 [cǎn bù rěn dǔ] Thảm thương không nỡ nhìn.

【惨不忍闻】 [cǎn bù rěn wén] Bi thảm vô cùng / thê thảm quá đỗi.

【惨淡】 [cǎndàn] Ảm đạm / âm u: 灯光～ *Ánh đèn ảm đạm.*

【惨淡经营】 [cǎndàn jīngyíng] Khổ công kinh doanh / vùi đầu vào nghề nghiệp / tận tụy với nghề.

【惨毒】 [cǎndú] Độc ác / hung ác.

【惨祸】 [cǎnhuò] Thảm họa / tai vạ: 殖民战争的～ *Thảm họa của chiến tranh thực dân.*

【惨剧】 [cǎnjù] Thảm kịch / cảnh đáng thương.

【惨绝人寰】 [cǎn jué rénhuán] Thảm nhất trần gian / cực kỳ bi thảm / bi thảm nhất đời / hết sức tàn nhẫn.

【惨然】 [cǎnrán] Buồn rầu / buồn bã: 他听到这个不幸的消息感到～ *Anh ấy được tin không may đó rất là buồn rầu.*

【惨杀】 [cǎnshā] Giết / giết tróc / tàn sát.

【惨死】 [cǎnsǐ] Chết một cách bi thảm (/thảm thương).
【惨痛】 [cǎntòng] Đau đớn: ～的历史教训 *Bài học lịch sử đau đớn.*
【惨无人道】 [cǎn wú réndào] Tàn ác vô nhân đạo / hung ác vô cùng / cực kỳ tàn nhẫn.
【惨重】 [cǎnzhòng] Nặng nề: 敌人损失～ *Địch bị thiệt hại nặng nề.*

灿（燦）[càn] **Xán.** *Xem* 灿烂.
【灿烂】 [cànlàn] Chói lọi / rực rỡ / sáng rực: 灯光～ *Ánh đèn sáng rực.*

cang

沧（滄）[cāng] **Thương.** Màu xanh nước biển: ～海 *Biển xanh.*
【沧海桑田】 [cānghǎi-sāngtián] Bãi bể cồn dâu / bể thẳm ruộng dâu / cuộc tang thương / bể dâu.
【沧海一粟】 [cānghǎi yīsù] Giọt nước giữa biển xanh (/trong biển cả) / hạt cát trong bãi sa mạc.
【沧桑】 [cāngsāng] *Như* 沧海桑田.

仓（倉）[cāng] **Thương.** ①Kho / vựa: 谷～ *Kho lúa/vựa thóc;* 粮食满～ *Lương thực đầy kho.* ②[Cāng] (Họ) Thương.
【仓促】 [cāngcù] Vội vã / lật đật / hối hả: 太～的决定 *Quyết định quá vội vã;* 走得～ *Hối hả ra đi. Cv.* 仓卒 *hoặc* 仓猝.
【仓房】 [cāngfáng] *Xem* 仓库.
【仓皇】 [cānghuáng] Hoảng hốt / luống cuống: ～逃遁 *Hoảng hốt chạy trốn.*
【仓库】 [cāngkù] Kho / nhà kho: 粮食～ *Kho lương thực;* ～管理员 *Người giữ kho / thủ kho.*
【仓廪】 [cānglǐn] *(văn)* Kho thóc / vựa lúa.
【仓鼠】 [cāngshǔ] *(động)* Chuột đồng.

苍（蒼）[cāng] **Thương.** ①Xanh biếc/ xanh lá cây: ～松 *Tùng xanh.* ②Bạc: 白发～～ *Đầu tóc bạc phơ.* ③[Cāng] (Họ) Thương.
【苍白】 [cāngbái] ①(Tóc) bạc phơ: 头发～ *Đầu tóc bạc phơ.* ②Nhợt nhạt/ xanh xao/ tái mét / tái ngắt: 脸色～ *Mặt mũi xanh xao.*
【苍翠】 [cāngcuì] Xanh tươi / xanh biếc / xanh rì: 苍松翠柏 *Tùng bách xanh tươi;* ～的山峦 *Núi non xanh rì.*
【苍耳子】 [cāng'ěrzi] *(dược)* Thương nhĩ tử / ké đầu ngựa.
【苍劲】 [cāngjìng] (Nét bút, nét vẽ) già giặn / rắn rỏi.
【苍老】 [cānglǎo] ①Già nua. ②(Nét bút, nét vẽ) già giặn / rắn rỏi.
【苍凉】 [cāngliáng] Hoang vu lạnh lẽo / hoang vắng.
【苍鹭】 [cānglù] *(động)* Con diệc.
【苍茫】 [cāngmáng] Mênh mông / mênh mang / bát ngát/ man mác: ～的大海 *Biển cả mênh mông.*
【苍穹】 [cāngqióng] *(văn)* Bầu trời.
【苍生】 [cāngshēng] *(văn)* Thương sinh / dân đen.
【苍天】 [cāngtiān] Trời / ông trời / trời xanh.
【苍鹰】 [cāngyīng] *(động)* Chim ó.
【苍蝇】 [cāngying] Ruồi / ruồi xanh / nhặng: ～拍子 *Vỉ đánh ruồi / vỉ ruồi.*
【苍术】 [cāngzhú] *(dược)* Thương truật.

舱（艙）[cāng] **Thương.** Khoang / buồng / cabin (trên máy bay hay tàu, thuyền): 货～ *Khoang hàng;* 客～ *Khoang khách;* 驾驶～ *Buồng lái;* 机～ *1. Buồng máy. 2. Cabin máy bay.*
【舱壁】 [cāngbì] Vách ngăn (trên tàu).
【舱单】 [cāngdān] Bản kê khai hàng hóa chở trên tàu (để nộp sở thuế quan).
【舱口】 [cāngkǒu] Cửa xuống hầm (tàu thủy).
【舱面】 [cāngmiàn] Boong tàu / sàn tàu: ～货 *Hàng hóa trên boong.*
【舱室】 [cāngshì] Cabin/ buồng ngủ (trên tàu thủy hay máy bay).
【舱位】 [cāngwèi] Ghế/ chỗ ngồi (trên máy bay) / giường (trên tàu thủy).

藏 [cáng] **Tàng.** ①Ẩn núp / giấu: 他～在门后 *Nó núp sau cánh cửa;* 埋～ *Chôn giấu.* ②Cất: 收～ *Cất giữ;* 把这批货～到仓库里 *Đem số hàng này cất vào kho.*

Xem 藏 [zàng].
【藏藏掖掖】 [cángcáng yēyē] Giấu quanh / giấu giếm.
【藏躲】 [cángduǒ] Ẩn náu / trốn tránh.
【藏垢纳污】 [cánggòu-nàwū] Chứa chấp người xấu việc xấu.
【藏猫儿】 [cángmāor] *(khn)* Trò chơi hú tim.
【藏匿】 [cángnì] Ẩn núp / ẩn nấp / nấp mình / ẩn náu.
【藏身】 [cángshēn] Ẩn thân / lánh mình / dung thân / nương mình / nương thân: 无处～ *Không nơi ẩn thân / không nơi ẩn náu / không nơi nương mình;* ～之处 *Chỗ dung thân.*
【藏书】 [cángshū] ① Cất giữ sách. ②Sách cất ở thư viện hoặc của cá nhân.
【藏头露尾】 [cángtóu-lùwěi] Giấu đầu hở đuôi / giấu đầu lòi đuôi. *(Ngr)* Tránh né: 有话直说，别这样～的 *Có gì thì cứ nói thẳng đi, chứ việc gì mà phải tránh né như thế.*

cao

操 [cāo] **Thao.** ①Cầm / nắm: ～刀 *Cầm dao;* 大权～于别人之手 *Quyền hành nắm trong tay người khác.* ②Điều khiển / thao tác: ～舟 *Chèo thuyền.* ③Làm: ～副业 *Làm nghề phụ;* ～医生业 *Làm nghề thầy thuốc.* ④Nói: ～南音 *Nói giọng Nam;* 口～四川音 *Nói giọng Tứ Xuyên.* ⑤Tập / luyện tập / thể dục: 早～ *Thể dục buổi sáng;* 工间～ *Thể dục giữa giờ làm;* 体～ *Tập thể dục.* ⑥Đức hạnh / tiết tháo: 守～ *Giữ gìn tiết tháo trong sạch.*

【操场】 [cāochǎng] Bãi tập / sân tập / thao trường.
【操持】 [cāochí] ① Lo liệu: ～家务 *Lo liệu công việc gia đình.* ② Sắm / sắm sửa: ～炊事用具 *Sắm dụng cụ bếp núc.*
【操典】 [cāodiǎn] *(quân)* Điều lệ tập luyện.
【操舵室】 [cāoduòshì] Phòng lái.
【操劳】 [cāoláo] Vất vả / bận tâm.
【操练】 [cāoliàn] Luyện / tập dượt / tập luyện / thao tập / thao luyện: ～武艺 *Thao luyện võ nghệ / tập võ.*
【操切】 [cāoqiè] Vội vã / hấp tấp: ～从事 *Làm việc vội vã.*
【操心】 [cāoxīn] Bận tâm / phiền đến / nhọc lòng / lao tâm khổ tứ: ～家务 *Bận tâm đến việc gia đình.*
【操行】 [cāoxíng] Đức hạnh / hạnh kiểm: 他的学习成绩好，～也总是优等 *Nó học giỏi, đức hạnh cũng luôn luôn được điểm ưu.*
【操演】 [cāoyǎn] Thao diễn / biểu diễn kỹ thuật: 多次～ *Thao diễn nhiều lần.*
【操之过急】 [cāo zhī guò jí] Quá vội/ quá hấp tấp/ nóng vội: 做事情要循序渐进，不能～ *Công việc phải làm từng bước, không thể nóng vội được.*
【操纵】 [cāozòng] ① Thao túng / điều khiển: 无线电～ *Điều khiển bằng vô tuyến điện.* ② Giật dây: 背后～ *Giật dây sau lưng.*
【操作】 [cāozuò] Điều khiển / thao tác: ～规程 *Quy trình thao tác;* 用机器～ *Điều khiển bằng máy.*

糙 [cāo] **Thao.** ① (Gạo) chưa giã. ② Thô / thô sơ / sơ sài / qua loa / cẩu thả: 粗～ *Thô sơ;* 做得太～ *Làm sơ sài (/cẩu thả) quá.*
【糙粮】 [cāoliáng] *(đph)* Hoa màu (ngô, khoai, đậu, sắn nói chung).
【糙米】 [cāomǐ] Gạo lứt / gạo xay.
【糙皮病】 [cāopíbìng] *(y)* Bệnh penlagrơ.
【糙纸】 [cāozhǐ] Giấy bồi.

曹 [cáo] **Tào.** ① *(văn)* Lớp/ lứa: 吾～ *Lớp người chúng tôi (/ta).* ② [Cáo] (Họ) Tào.
【曹白鱼】 [cáobáiyú] Cá bẹ dài. *Cg.* 鳓鱼 [lèyú], 鲚鱼 [kuàiyú].

漕 [cáo] **Tảo.** Chuyên chở lương thực bằng đường sông: ～船 *Thuyền chở lương thực.*
【漕河】 [cáohé] *(cũ)* Sông (dùng để) chuyên chở lương thực.
【漕粮】 [cáoliáng] *(cũ)* Lương thực chuyên chở bằng đường sông.
【漕运】 [cáoyùn] *(cũ)* Chuyên chở / vận tải / chuyển vận (lương thực).

槽 [cáo] **Tào.** ① Máng (cho súc vật ăn): 马～ *Máng cho ngựa ăn;* 猪～ *Máng cho lợn ăn.* ② Lòng (sông): 河～ *Lòng sông.* ③ Rãnh / mương: 挖水～ *Đào mương / khơi rãnh.*
【槽坊】 [cáofang] Nơi cất rượu.
【槽钢】 [cáogāng] Thép có rãnh.
【槽口】 [cáokǒu] Khía hình.
【槽牙】 [cáoyá] Răng hàm.

嘈 [cáo] **Tào.** *Xem* 嘈杂.
【嘈杂】 [cáozá] Huyên náo / ồn ào: 人声～ *Tiếng người ồn ào.*

艚 [cáo] **Tàu.** *Xem* 艚子.
【艚子】 [cáozi] *(đph)* Thuyền gỗ chở hàng.

草 (艸、騲) [cǎo] **Thảo.** ① Cỏ / rơm: 除～ *Làm cỏ;* 稻～ *Rơm rạ.* ② Sơ sài / bôi bác / cẩu thả / qua loa: ～～地看了一遍 *Xem một lượt qua loa.* ③ Chữ thảo / chữ ngoáy / chữ viết tháu: ～书 *Lối viết tháu / lối chữ thảo.* ④ Thảo ra: 起～ *Khởi thảo / viết nháp.* ⑤ Chỉ giống vật cái: ～鸡 *Gà mái;* ～驴 *Lừa cái.*
【草案】 [cǎo'àn] Bản dự thảo / dự án: 宪法～ *Bản dự thảo hiến pháp.*
【草包】 [cǎobāo] Bị làm bằng rơm. *(Ngb)* Đồ ăn hại / người vô dụng / người dốt đặc.
【草本】 [cǎoběn] ① (Loài cây) thân cỏ / thuộc thảo: ～植物 *Loài cây thân cỏ / loài cây thuộc thảo.* ② Bản thảo / bản nháp.
【草标儿】 [cǎobiāor] *(cũ)* Cái cỏ đánh dấu hàng sẽ bán.
【草草】 [cǎocǎo] ① Qua loa / qua quít / bôi bác: ～了事 *Làm qua loa cho xong chuyện/ bôi bác cho qua chuyện.*
【草创】 [cǎochuàng] Bắt đầu (xây dựng hay sáng lập).
【草丛】 [cǎocóng] Bụi cỏ / lùm cỏ.
【草地】 [cǎodì] ① Sân cỏ / bãi cỏ. ② Đồng cỏ / đồng lầy: 红军过～ *Hồng quân qua đồng lầy.*
【草底儿】 [cǎodǐr] *(khn)* Bản viết nháp / bản thảo.
【草垫子】 [cǎodiànzi] Nệm rơm / đệm rơm.
【草垛】 [cǎoduò] Đống cỏ khô.
【草稿】 [cǎogǎo] Bản nháp / bản thảo.
【草菅人命】 [cǎojiān rénmìng] Coi mạng người như cỏ rác / giết người như ngóe.
【草荐】 [cǎojiàn] Nệm rơm / đệm rơm.
【草浆】 [cǎojiāng] Bột giấy.
【草芥】 [cǎojiè] Vật nhỏ mọn / chuyện vặt: 视为～ *Coi thường / coi nhẹ.*
【草寇】 [cǎokòu] *(cũ)* Giặc cỏ.
【草兰】 [cǎolán] *(thực)* Cây lan / cây phong lan.
【草料】 [cǎoliào] Thức ăn cho gia súc.
【草莽】 [cǎomǎng] ① Bụi cỏ. ② Bãi cỏ hoang vu.
【草莽英雄】 [cǎomǎng yīngxióng] Anh hùng rơm / anh hùng áo nâu.
【草帽】 [cǎomào] Mũ rơm / mũ cói / nón cói / nón lá.
【草帽缏】 [cǎomàobiàn] Dải rơm hay cói đã tết sẵn để đan mũ.
【草莓】 [cǎoméi] Quả dâu tây / cây dâu tây.
【草棉】 [cǎomián] Bông cỏ.
【草木灰】 [cǎomùhuī] *(nông)* Phân tro / phân gio / gio than.
【草木皆兵】 [cǎo mù jiē bīng] Thảo mộc giai binh/ sợ nơm nớp / sợ đến nỗi thấy cỏ cây cũng tưởng là lính

đích.
【草拟】 [cǎonǐ] Phác / thảo / thiết kế sơ bộ: ～计划 *Thảo một bản kế hoạch.*
【草坪】 [cǎopíng] Bãi cỏ.
【草签】 [cǎoqiān] Ký tắt.
【草绳】 [cǎoshéng] Dây/thừng (làm bằng rơm hay cỏ).
【草食动物】 [cǎoshí dòngwù] Loài vật ăn cỏ.
【草书】 [cǎoshū] Chữ thảo / kiểu chữ Hán viết tháu / lối chữ thảo.
【草率】 [cǎoshuài] Sơ sài / qua loa / bôi bác / cẩu thả: 做事要认真，不能～ *Làm việc phải cẩn thận, không nên cẩu thả.*
【草酸】 [cǎosuān] *(hóa)* Axit oxalic.
【草图】 [cǎotú] Bản vẽ phác.
【草席】 [cǎoxí] Chiếu / chiếu lác.
【草鞋】 [cǎoxié] Giầy rơm.
【草写】 [cǎoxiě] Chữ viết tay.
【草药】 [cǎoyào] Cây thuốc bắc / cây thuốc Trung y.
【草鱼】 [cǎoyú] Cá trắm. *Cg.* 鲩 [huàn].
【草原】 [cǎoyuán] Đồng cỏ / thảo nguyên.
【草约】 [cǎoyuē] Bản (hiệp định) dự thảo.
【草泽】 [cǎozé] Đầm lầy.
【草纸】 [cǎozhǐ] Giấy bồi / giấy súc.
【草子】 [cǎozi] Hạt cỏ.
【草字】 [cǎozì] Chữ (Hán) viết tháu / chữ thảo.

ce

册 (冊) [cè] **Sách.** ① Sổ: 户口～ *Sổ hộ khẩu / hộ tịch.* ② Sách: 小～子 *Cuốn sách nhỏ;* 名～ *Danh sách.* ③ Cuốn / quyển: 五～书 *Năm cuốn sách;* 全书共十～ *Trọn bộ mười quyển.*
【册子】 [cèzi] Sách / vở/ sổ.

厕 (廁) [cè] **Xí.** ① Nhà xí: 男～ *Nhà xí nam;* 女～ *Nhà xí nữ;* 公～ *Nhà xí công cộng.* ② Tham gia / chen vào / len vào: *Xem* 厕身.
Xem 厕 [sì].
【厕身】 [cèshēn] *(văn)* Dự vào / có chân: ～教育界 *Có chân trong giới giáo dục.*
【厕所】 [cèsuǒ] Nhà xí / chuồng tiêu / cầu tiêu: 上～ *Đi nhà xí/ đi cầu.*

测 [cè] **Trắc.** ① Đo (đạc): 勘～ *Đo đạc;* 深不可～ *Sâu không đo được.* ② Lường tới / ngờ đến: 变化莫～ *Biến đổi không lường;* 事出不～ *Việc xảy ra không ngờ.*
【测程仪】 [cèchéngyí] Máy đo tốc độ.
【测定】 [cèdìng] Trắc định / đo: ～土壤中的氮素含量 *Đo hàm lượng chất đạm trong thổ nhưỡng;* ～距离 *Đo khoảng cách.*
【测度】 [cèduó] Lường / đoán / ngờ (tới).
【测候】 [cèhòu] *(khtượng)* Quan sát.
【测绘】 [cèhuì] Đo và vẽ.
【测量】 [cèliáng] Đo / đo lường / đo đạc / trắc lượng: ～地形 *Đo đạc địa hình;* ～学 *Trắc lượng học.*
【测深仪】 [cèshēnyí] Máy đo chiều sâu.
【测向计】 [cèxiàngjì] Máy đo góc.
【测斜仪】 [cèxiéyí] Máy đo độ nghiêng.
【测验】 [cèyàn] Sát hạch / thi kiểm tra / thăm dò: 民意～ *Thăm dò dư luận quần chúng.*

侧 [cè] **Trắc.** ① Phía / cạnh / bên: 右～ *Phía bên phải;* 公路的两～ *Hai bên đường cái.* ② Lệch về một phía / nghiêng / vênh: ～卧 *Nằm nghiêng;* ～身而入 *(Nghiêng người) lách vào;* ～耳细听 *Vểnh tai nghe / dỏng tai nghe.*
Xem 侧 [zhāi], [zè].
【侧柏】 [cèbǎi] *(thực)* Cây trắc.
【侧根】 [cègēn] *(thực)* Rễ con / rễ nhánh.
【侧击】 [cèjī] *(quân)* Đánh xuyên hông / đánh vào cạnh sườn.
【侧门】 [cèmén] Cửa nách / cửa bên cạnh / cửa bên / cửa hông.
【侧面】 [cèmiàn] Trắc diện / bên sườn / cạnh sườn / mặt sườn / nghiêng / mặt nghiêng / khía cạnh: 从～看 *Nhìn nghiêng;* 不同的～ *Khía cạnh khác nhau.*
【侧目】 [cèmù] Lườm / liếc: ～而视 *Liếc nhìn.*
【侧翼】 [cèyì] *(quân)* Cánh sườn.
【侧泳】 [cèyǒng] *(thể)* Bơi nghiêng.
【侧重】 [cèzhòng] Nặng về / lệch về / thiên về: ～实践 *Nặng về mặt thực tiễn.*

策 [cè] **Sách.** ① Kế / mẹo: 妙～ *Kế hay / mẹo hay.* ② (Cái) roi ngựa. ③ Quất (ngựa): ～马 *Quất ngựa.* *(Ngb)* Giục / thúc: 鞭～ *Thúc giục / khuyến khích.* ④ Sách cổ (viết trên các thẻ tre và gỗ). ⑤ Một lối văn xưa: ～论 *Sách luận..*
【策动】 [cèdòng] Giật dây/xúi giục/xui bẩy/gây: ～战争 *Gây chiến tranh;* 妄图～政变 *Hòng gây ra cuộc đảo chính.*
【策反】 [cèfǎn] Rủ địch theo mình.
【策划】 [cèhuà] Trù tính / bày đặt / sắp đặt.
【策励】 [cèlì] Thúc đẩy / khuyến khích.
【策略】 [cèlüè] Sách lược / mưu lược: ～上的错误 *Sai lầm về sách lược.*
【策士】 [cèshì] *(cũ)* Mưu sĩ.
【策应】 [cèyìng] *(quân)* Phối hợp chặt chẽ.
【策源地】 [cèyuándì] Nơi bắt nguồn / nơi hun đúc / lò lửa: 革命运动～ *Nơi bắt nguồn phong trào cách mạng;* 战争～ *Lò lửa chiến tranh.*

cen

参 (參) [cēn] **Sâm.** *Xem* 参差.
Xem 参 [cān], [shēn].
【参差】 [cēncī] Không đều: ～不齐 *Cao thấp (lớn nhỏ / ngắn dài) không đều.*
【参错】 [cēncuò] *(văn)* So le rối rít.

岑 [cén] **Sầm.** ① *(văn)* Núi nhỏ nhưng cao. ② [Cén] (Họ) Sầm.

【岑寂】 [cénjì] *(văn)* **Tĩnh mịch / vắng vẻ.**

涔 [cén] **Sầm.** Nước mưa.

【涔涔】 [céncén] (Mưa) rả rích / tầm tã / (nước mắt) ròng ròng / giàn giụa / đầm đìa / (mồ hôi) nhễ nhại: 泪水～ *Nước mắt giàn giụa;* 汗～下 *Mồ hôi nhễ nhại.*

ceng

噌 [cēng] **Tăng.** ① *(thanh)* Xoẹt / soàn soạt / phắt: 火柴划～的一声 *Quẹt diêm đánh xoẹt một cái;* 在木头上锯得～地响 *Cưa soàn soạt trên gỗ;* ～一声，跳上房去了 *Phắt một cái, đã nhảy lên mái nhà rồi.* ② *(đph)* Mắng: 他爸爸～了他一顿 *Bố nó mắng nó một trận.*

层 (層) [céng] **Tầng.** ① Tầng / từng: 二～楼 *Nhà gác hai tầng.* ② Lớp: 两～玻璃窗 *Cửa sổ hai lớp kính;* 一～土 *Một lớp đất.* ③ Lượt: 两～棉花 *Hai lượt bông.* ④ Việc: 还有一～务必注意 *Còn một việc nữa cần chú ý.* ⑤ Trùng điệp / trập trùng: ～峦叠嶂 *Núi non trùng điệp (/ trập trùng).*

【层报】 [céngbào] Báo cáo lên trên từng cấp một.

【层层】 [céngcéng] Từng cấp một / từng lớp một / trùng trùng lớp lớp: ～下放 *Hạ phóng từng cấp một;* ～上报 *Báo cáo lên trên từng cấp một;* ～包围 *Bao vây trùng trùng lớp lớp / bao vây chặt chẽ.*

【层出不穷】 [céng chū bù qióng] Xảy ra luôn / vô cùng tận: 新事物～ *Sự việc mới nảy nở luôn;* 好人好事～ *Người tốt việc hay nhiều vô tận.*

【层次】 [céngcì] ① Cấp / lớp (hành chính): 减少～，精简人员 *Giảm bớt một số cấp hành chính, tinh giản nhân viên.* ② Thứ tự / lần lượt / lớp lang: 这篇文章～清楚 *Bài văn viết có lớp lang.*

【层见叠出】 [céngjiàn-diéchū] Xuất hiện luôn / thường thấy.

【层理】 [cénglǐ] *(địa)* Sự xếp thành tầng / sự xếp thành lớp.

【层峦叠嶂】 [céngluán-diézhàng] Núi non trập trùng.

【层压】 [céngyā] *(hóa)* Sự cán mỏng / sự dát mỏng.

【层云】 [céngyún] *(khtượng)* Mây / mây tầng.

曾 [céng] **Tăng.** Từng / đã: 未～ *Chưa từng;* 他～被评为模范 *Anh ấy từng được bầu làm gương mẫu.*

Xem 曾 [zēng].

【曾经】 [céngjīng] Đã / từng / đã từng: 我～读过这本书 *Quyển sách này tôi đã đọc qua;* 这种情况也～有过 *Tình trạng này cũng đã từng có.*

蹭 [cèng] **Tăng.** ① Ma sát / cọ xát / cọ: 手上～破了皮 *Tay bị cọ sây sát;* 小牛往墙～ *Con bê cọ mình vào tường.* ② Quện / dính: ～了一身油 *Dầu mỡ dính be bét cả người.* ③ Nằn ná / chậm chạp / dềnh dàng / đà đận / chần chừ: 他还在道上～着呢！ *Anh ấy còn đi dềnh dàng trên đường ấy;* 快点别～了 *Nhanh lên đi đừng có chần chừ mãi.*

【蹭蹬】 [cèngdèng] *(văn)* Vấp váp / trắc trở / long đong / thất thế.

cha

嚓 [chā] *Xem* 喀嚓 [kāchā].

Xem 嚓 [cā].

叉 (扠) [chā] **Xoa.** ① Cái chĩa / cái nĩa / cái phóng sẹt / cái đinh ba: 木～ *Cái chĩa;* 铁～ *Cái đinh ba;* ～子 *Cái nĩa / cái phóng sẹt;* 鱼～ *Cái dĩa (đâm) cá.* ② Đâm / xiên: 用鱼叉～鱼 *Lấy cái dĩa đâm cá;* 拿叉子～一块肉 *Lấy dĩa xiên một miếng thịt.* ③ Chắp: ～手 *Chắp tay.*

Xem 叉 [chá], [chǎ].

差 [chā] **Sai.** ① Khác / khác nhau / khác biệt / chênh lệch: 新旧之～ *Sự khác nhau giữa cái cũ và cái mới;* 缩小城乡～别 *Rút ngắn sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.* ② Sai số: 七与二之～是五 *Sai số giữa 7 và 2 là 5;* ～额 *Số chênh lệch.*

Xem 差 [chà], [chāi], [cī].

【差别】 [chābié] Sự khác biệt / sự chênh lệch: 二者之间～很大 *Sự khác biệt giữa hai cái đó rất lớn;* 生活水平上的～ *Sự chênh lệch về mức sống.*

【差错】 [chācuò] ① Sai / sai lầm / nhầm lẫn: 一不小心，就会出～ *Không để ý một chút là sai ngay.* ② Việc bất ngờ (thường chỉ tai nạn) / việc không may / việc rủi ro: 你让孩子在马路上乱跑，万一出了～怎么办？ *Anh để con nó chạy lung tung ngoài đường, nhỡ xảy ra việc gì không may thì sao?*

【差额】 [chā'é] Số chênh lệch / số sai: 工资～ *Số chênh lệch về tiền lương;* 对外贸易～ *Số chênh lệch về ngoại thương.*

【差价】 [chājià] Giá chênh lệch: 地区～ *Giá chênh lệch của từng địa phương;* 批零～ *Giá chênh lệch giữa bán buôn và bán lẻ.*

【差距】 [chājù] Chỗ thiếu sót / khoảng cách: 比先进，找～ *So với những người tiên tiến, tìm ra chỗ thiếu sót (của mình).*

【差强人意】 [chā qiáng rényì] Còn tạm được / cũng gượng gạo được / còn có thể được.

【差数】 [chāshù] *(toán)* Sai số.

【差异】 [chāyì] *Như* 差别.

【差之毫厘，谬以千里】 [chā zhī háolí, miù yǐ qiānlǐ] Sai một ly, đi một dặm / sai con toán, bán con trâu. *Cg.* 差之毫厘，失之千里 [chā zhī háolí, shī zhī qiānlǐ].

喳 [chā] **Tra.** *Xem* 喳喳.

Xem 喳 [zhā].

【喳喳】 [chāchā] Xì xào / thì thầm / thì thào: 他俩一

夜打～使我睡不着 *Hai đứa nó nói chuyện xì xào suốt đêm làm tôi không ngủ được.*

【喳喳】 [chācha] Sè sẽ / khe khẽ / khẽ: 打～ *Nói sè sẽ/ nói khẽ.*

插 [chā] **Tháp.** ① Cắm/ cầy/ giâm/ cho vào/ thọc vào/ cài / gài / giắt: 把花～在瓶子里 *Cắm hoa vào lọ;* 把红旗～遍全国 *Cờ đỏ cắm khắp bờ cõi;* 把手～在口袋里 *Cho tay vào túi / thọc tay vào túi;* 明天开始～秧 *Mai bắt đầu cấy mạ;* ～枝 *Cắm (/giâm) cành;* ～上门 *Cài (then) cửa;* 把钢笔～进衣袋 *Gài bút máy vào túi áo;* 头上～朵花 *Trên đầu gài bông hoa;* 把衣服～进裤里 *Giắt áo vào quần.* ② Dúng vào/ nhúng vào/ len vào/ chen vào/ xen vào / chõ vào: 你一～手事情更坏 *Anh dúng tay vào càng thêm hỏng việc;* ～足不下 *Chen chân không lọt;* 关你什么事，你总～嘴 *Việc gì đến anh mà anh cứ chõ vào?*

【插班】 [chābān] Ghép lớp: ～生 *Học trò ghép lớp.*

【插翅难飞】 [chā chì nán fēi] Có cánh cũng không thoát / chạy đằng trời.

【插管】 [chāguǎn] *(y)* Luồn ống vào (khí quản...).

【插话】 [chāhuà] ① Nói xen vào / nói chõ vào. ② Câu chuyện phụ đệm trong câu chuyện chính.

【插画】 [chāhuà] Minh họa. *Như* 插图.

【插脚】 [chājiǎo] Đứng (xen vào): 没处～ *Không có chỗ đứng.* ② Tham gia / có chân / thọc vào / nhúng vào: 我没有～这事，和我不相干 *Tôi không có tham gia (/nhúng vào) trong việc này, chẳng liên can gì đến tôi cả.*

【插口】 [chākǒu] *(điện)* Lỗ cắm điện / ổ cắm điện.

【插曲】 [chāqǔ] ① Bản nhạc hay bài hát đệm (trong phim hoặc trong các vở kịch) / *(nhạc)* dạo giữa / *(kịch)* màn chen. ② Sự việc xảy ra trong thời gian ở giữa.

【插入】 [chārù] Len vào / xen vào / thọc vào: ～敌人的心脏 *Đánh thọc vào lòng địch.*

【插入语】 [chārùyǔ] Câu (/từ) trong dấu ngoặc.

【插手】 [chāshǒu] Dúng (/nhúng) tay vào / dúng (/nhúng) vào / thọc tay vào: 这是人家的内部事情，你不要～了 *Đó là việc nội bộ của người ta, anh chớ dúng tay vào đấy.*

【插条】 [chātiáo] Giâm cành (trồng cây). *Cg.* 插枝 [chāzhī].

【插头】 [chātóu] *(điện)* Đầu cắm. *Cg.* 插销 [chāxiāo].

【插图】 [chātú] Minh họa: ～画家 *Họa sĩ minh họa;* 书中有很多～ *Trong sách có nhiều minh họa.*

【插销】 [chāxiāo] *(điện) Như* 插头.

【插秧】 [chāyāng] Cấy lúa / cấy mạ.

【插秧机】 [chāyāngjī] Máy cấy mạ.

【插枝】 [chāzhī] *Như* 插条.

【插足】 [chāzú] ① Chen chân / đặt chân: 没有～的地方 *Không có chỗ chen chân.* ② Chen vào/ xen vào: 不容许第三者～ *Không cho phép kẻ thứ ba chen vào.*

【插嘴】 [chāzuǐ] Nói xen vào / chõ mõm vào: ～说几句话 *Tôi xin nói xen vào vài câu;* 别人谈话的时候，你别～ *Người ta đang nói chuyện, mày đừng có chõ mõm vào.*

【插座】 [chāzuò] *(điện)* Chỗ cắm điện / ổ cắm điện.

锸（锹）[chā] Sáp. Xẻng / thuổng.

杈 [chā] **Xoa.** Cái chĩa.

Xem 杈 [chà].

查 [chá] **Tra.** ① Tra / xét / kiểm tra: ～字典 *Tra từ điển;* ～户口 *Kiểm tra hộ khẩu.* ② Soát: 检～ *Kiểm soát / kiểm tra.*

Xem 查 [zhā].

【查办】 [chábàn] Xét tội / xử: 撤职～ *Cách chức xét tội;* 免于～ *Miễn xét tội.*

【查点】 [chádiǎn] Kiểm (kê) / điểm / xét: ～存货 *Kiểm kê hàng tồn kho;* 按名单～人数 *Điểm số người theo danh sách.*

【查对】 [cháduì] Kiểm / kiểm kê / đối chiếu duyệt lại: ～帐目 *Kiểm sổ sách;* ～原文 *Đối chiếu duyệt lại theo nguyên văn.*

【查房】 [cháfáng] (Bác sĩ) thăm phòng bệnh.

【查访】 [cháfǎng] Viếng thăm và điều tra.

【查封】 [cháfēng] Niêm phong: ～报馆 *Niêm phong tòa báo;* ～被没收的财产 *Niêm phong tài sản bị tịch thu.*

【查获】 [cháhuò] Khám phá / bắt được: ～敌人的电台 *Khám phá điện đài của địch.*

【查勘】 [chákān] Tìm (mỏ): ～矿产资源 *Dò tìm nguồn khoáng sản.*

【查看】 [chákàn] *Xem* 察看 [chákàn].

【查考】 [chákǎo] Tra cứu / tra xét / điều tra: ～现有资料 *Tra cứu những tài liệu sẵn có.*

【查明】 [chámíng] Điều tra rõ / xét rõ: ～真象 *Điều tra rõ chân tướng;* ～原因 *Xét rõ nguyên nhân.*

【查票】 [chápiào] Soát vé.

【查票员】 [chápiàoyuán] Nhân viên soát vé.

【查讫】 [cháqì] Đánh dấu đã kiểm soát.

【查清】 [cháqīng] Điều tra rõ: ～那个人的来历 *Điều tra rõ lai lịch của người nọ.*

【查哨】 [cháshào] Kiểm soát (người canh gác) / soát gác.

【查收】 [cháshōu] Kiểm nhận / nhận.

【查问】 [cháwèn] Xét hỏi: ～在场的人 *Xét hỏi những người có mặt tại chỗ;* 据～结果 *Theo kết quả xét hỏi.*

【查询】 [cháxún] *Như* 查问.

【查验】 [cháyàn] Khám nghiệm / khám xét / xét nghiệm / kiểm tra: ～行李 *Khám xét hành lý;* ～护照 *Kiểm tra hộ chiếu.*

【查阅】 [cháyuè] Xem / đọc / tìm tham khảo (sách, văn kiện, tư liệu v.v.): ～有关资料 *Xem những tư liệu có liên quan.*

【查证】 [cházhèng] Điều tra và xác minh.

碴 [chá] **Tra.** ① Mảnh vụn: 玻璃～ *Thủy tinh vụn;* 冰～ *Nước đá vụn;* 骨头～ *Xương vụn.* ② Chỗ mẻ (/sứt): 碗口有个破～ *Miệng bát có một chỗ mẻ.* ③ Vật nhỏ sắc bén rạch đứt da: 手让碎玻璃～刺破流血了 *Tay bị mảnh kính vỡ rạch chảy máu.*

【碴儿】 [chár] *(đph)* ① Mảnh vụn. ② Chỗ sứt / chỗ mẻ. ③ Hiềm khích / cớ sự: 别找～打架 *Đừng kiếm cớ để đánh nhau.* ④ Việc / chuyện: 提起那个～，使我

觉得可笑 *Nhắc đến chuyện ấy làm tôi nực cười.* ⑤ Cái đà phát triển.

叉 [chá] **Xoa.** *(đph)* ① Tắc lại / ùn lại / ách lại: 游行队伍把路口都～住了 *Đoàn biểu tình ùn lại chắn cả đường.* ② Móc: 鱼刺～在嗓子里 *Móc xương cá.*
Xem 叉 [chā], [chǎ].

茬 (楂) [chá] **Tra.** ① Cọng: 麦～儿 *Cọng lúa mì/ rạ.* ② Vụ: 头～ *Vụ đầu;* 二～ *Vụ thứ hai.* ③ Tóc, râu ngắn và cứng.

槎 [chá] **Tra.** ① Bè / phà: 浮～ *Bè nổi.* ② *Như* 茬 [chá].

垞 [chá] **Xá.** Gò đất.

茶 [chá] **Trà.** ① Chè / trà: 喝～ *Uống chè / uống trà;* 沏～ *Pha chè.* ② Chè (ngọt): 奶～ *Chè sữa;* 杏仁～ *Chè hạnh nhân.* ③ Sơn trà: ～花 *Hoa trà / hoa sơn trà.* ④ Cây dầu sở.

【茶杯】 [chábēi] Chén uống nước chè.
【茶匙】 [cháchí] Thìa con / cùi dìa con.
【茶炊】 [cháchuī] Bình hãm chè / ấm đun nước pha chè.
【茶点】 [chádiǎn] Nước chè và bánh trái.
【茶碟儿】 [chádiér] Đĩa (để cốc tách . . .).
【茶饭】 [cháfàn] Ăn uống / cơm nước: 这里的～不错 *Cơm nước ở đây rất khá.*
【茶房】 [cháfáng] *(cũ)* Người hầu bàn / nhân viên phục vụ (tại quán trọ, hiệu ăn v.v.).
【茶缸子】 [chágāngzi] Ca.
【茶馆】 [cháguǎn] Quán chè / tiệm nước.
【茶褐色】 [cháhèsè] *Như* 茶色.
【茶壶】 [cháhú] Ấm nước (chè).
【茶花】 [cháhuā] Hoa trà / hoa sơn trà.
【茶话会】 [cháhuàhuì] Tiệc chè.
【茶会】 [cháhuì] Tiệc chè.
【茶几】 [chájī] Kỷ chè / trà kỷ.
【茶晶】 [chájīng] *(khoáng)* Thủy tinh đen (dùng làm kính râm).
【茶镜】 [chájìng] Kính râm.
【茶具】 [chájù] Bộ đồ chè / ấm tách uống chè.
【茶楼】 [chálóu] Quán trà / tiệm nước.
【茶卤儿】 [chálǔr] Nước chè đặc.
【茶末】 [chámò] Chè vụn / chè cám.
【茶农】 [chánóng] Nông dân trồng chè/người trồng chè.
【茶盘】 [chápán] Khay nước / khay chè.
【茶钱】 [cháqián] ① Tiền (uống) nước. ② *(cũ)* Tiền quà / tiền diêm thuốc.
【茶青色】 [cháqīngsè] (Màu) xanh lá chè.
【茶色】 [chásè] Màu nước chè.
【茶食】 [cháshi] Bánh trái / quà bánh.
【茶树】 [cháshù] Cây chè.
【茶水】 [cháshui] Nước (chè).
【茶汤】 [chátāng] Chè bột mì.
【茶托】 [chátuō] Khay nước / khay chè.
【茶碗】 [cháwǎn] Bát uống nước.
【茶叶】 [cháyè] Chè.
【茶叶罐】 [cháyèguàn] Hộp đựng chè.
【茶油】 [cháyóu] Dầu chè / dầu sở.
【茶余酒后】 [cháyú-jiǔhòu] Giờ rỗi rãi sau bữa cơm.
【茶园】 [cháyuán] ① Vườn chè. ② Quán chè / tiệm nước.
【茶砖】 [cházhuān] Chè bánh.
【茶座】 [cházuò] Hàng nước (trong các vườn hoa hoặc nơi nghỉ mát).

搽 [chá] **Chà.** ① Xoa / thoa: ～粉 *Xoa phấn.* ② Bôi / quệt: ～药 *Bôi thuốc;* ～雪花膏 *Bôi kem.*

察 [chá] **Sát.** Xem / xem xét / kiểm tra: ～其言，观其行 *Xét lời nói, coi việc làm;* 上级去视～农村改革工作 *Cấp trên đi kiểm tra công tác cải cách ở nông thôn.*
【察察为明】 [chá chá wéi míng] Chi chăm lo cái nhỏ mà quên mất cái lớn.
【察访】 [cháfǎng] Đi xem xét / đi điều tra.
【察觉】 [chájué] Thấy / trông thấy / cảm thấy: 开始我没有～到他有病 *Lúc đầu tôi không cảm thấy anh ấy có bệnh.*
【察看】 [chákàn] Quan sát / theo dõi: ～地形 *Quan sát địa hình;* ～敌人的动静 *Theo dõi động tĩnh của địch.*
【察言观色】 [cháyán-guānsè] Xét xem sắc mặt / trông mặt xem lời / quan sát sắc mặt và lời nói (để tìm hiểu ý định của người khác).

踏 [chǎ] **Tra.** Lội / dầm: ～雨 *Dầm mưa.*

叉 [chǎ] **Xoa.** Giạng / dang ra: ～腿 Giạng háng / dang chân ra.
Xem 叉 [chā], [chá].

衩 [chǎ] **Sái.** *Xem* 裤衩 [kùchǎ].
Xem 衩 [chà].

镲 [chǎ] **Sát.** Cái chũm chọe nhỏ / cái chập chõa nhỏ.

诧 [chà] **Sá.** Kinh ngạc.
【诧异】 [chàyì] Kinh ngạc / lấy làm lạ / thấy lạ lùng: 没有什么可～的 *Không có gì đáng lấy làm lạ;* 令人不胜～ *Làm cho người ta hết sức kinh ngạc.*

姹 [chà] **Sá.** *(văn)* Đẹp.
【姹紫嫣红】 [chàzǐ-yānhóng] Hình dung màu sắc bông hoa tươi đẹp.

差 [chà] **Sai.** ① Sai: 我说～了 *Tôi nói sai;* 你记～ *Anh nhớ sai.* ② Khác: ～得远 *Khác xa;* 不～分毫 *Không khác một mảy may.* ③ Kém: 学得很～ *Học kém lắm;* 能力太～ *Năng lực kém quá.* ④ Thiếu: 还～一个人 *Còn thiếu một người;* 还～五块钱 *Còn*

thiều năm đồng bạc.

Xem 差 [chā], [chāi], [cī].

【差不多】 [chàbuduō] Xuýt xoát / gần như / hầu như/ xấp xỉ / na ná / chẳng kém mấy / chẳng khác mấy / không chênh lệch mấy: 两人～一般高 *Hai người cao xuýt xoát nhau;* 这个～人人都知道 *Cái này hầu như ai cũng biết;* 这两本书内容～ *Nội dung của hai cuốn sách này chẳng khác nhau mấy.*

【差不离】 [chàbulí] *Như* 差不多.

【差点儿】 [chàdiǎnr] ① Kém một tý / hơi kém: 这种笔比那种笔～ *Loại bút này kém hơn loại bút kia một tý;* 这方面他比她～ *Về mặt này anh ấy hơi kém hơn chị ấy.* ② *(pht)* Xuýt nữa thì .../ tí nữa thì .../ chỉ một tí tẹo nữa thì ...: ～滑倒 *Xuýt nữa thì trượt ngã;* 他～误了火车 *Xuýt nữa thì anh ấy bị nhỡ tàu.*

【差劲】 [chàjin] Kém/ tồi: 他干活有些～ *Anh ấy làm việc kém (/tồi) lắm;* 这人真～ *Người này rất tồi/ thằng ấy tồi lắm.*

【差一点儿】 [chàyidiǎnr] *Như* 差点儿.

刹 [chà] **Sát.** Từ Phật giáo, nguyên ý là đất hay ruộng. *(Ngb)* Chùa: 古～ *Chùa cổ.*

Xem 刹 [shā].

岔 [chà] **Xá.** ① Rẽ (sang) / quặt (sang)/ quẹo (sang) / quay (sang): ～道 *Lời rẽ;* 三～路 *Ngã ba.* ② Việc không may / việc bất ngờ: 出了～子 *Xảy ra việc không may / xảy ra việc bất ngờ;* 想不到出了～子 *Không ngờ xảy ra việc không may.* ③ Lảng: 打～ *Đánh trống lảng.*

【岔道儿】 [chàdàor] *Như* 岔路.

【岔开】 [chàkāi] ① Rẽ ra / chia ngã: 线路在这里～ *Đường dây chia ngã ở đây.* ② Chéo nhau / tránh (không để thời gian trùng nhau): 要把这两个会的时间～ *Đừng để thời gian hai cuộc họp trùng nhau.*

【岔口】 [chàkǒu] Chỗ rẽ / ngã ba / ngã tư: 他们把他送到～ *Các anh đã tiễn đưa anh ấy đến chỗ ngã ba.*

【岔流】 [chàliú] Dòng nước rẽ/ sông nhánh. *Cv.* 汊流.

【岔路】 [chàlù] Đường nhánh / đường rẽ.

【岔子】 [chàzi] ① *Như* 岔路. ② Sự cố / tai nạn / sai lầm / việc không may: 找别人的～ *Moi móc sai lầm của người khác;* 真想不到出了这样的～ *Thật không ngờ xảy ra việc như thế.*

汊 [chà] **Xá.** Ngã ba sông / dòng nước rẽ.

【汊流】 [chàliú] Dòng nước rẽ / sông nhánh. *Cv.* 岔流.

衩 [chà] **Sái.** Chỗ mổ nách (áo)/chỗ mổ tà (áo): 开～的衣服 *Áo mổ nách / áo xẻ vạt bên hông.*

Xem 衩 [chǎ].

杈 [chà] **Xoa.** ① Nhánh (cây): 棉花打～ *Bông đã đâm nhánh.* ② Chạc (cây): 树～ *Chạc cây / nhánh cây.*

chai

差 [chāi] **Sai.** ① Sai / sai bảo: ～人去 *Sai (/cho) người đi;* 谁～你来的? *Ai sai mày đến?* ② Việc cử đi: 出～ *Đi công tác.* ③ Người làm phu dịch trong sở quan ngày xưa.

Xem 差 [chā], [chà], [cī].

【差遣】 [chāiqiǎn] Sai khiến / sai bảo.

【差使】 [chāishi] Sai / phái / cho đi / bổ nhiệm.

【差使】 [chāishi] *(cũ)* Quan chức / viên chức / công chức.

【差事】 [chāishi] ① Việc vặt/ trách nhiệm. ② *(cũ)* Chức vụ tạm thời được quan giao cho. *Cg.* 差使 [chāishi].

【差役】 [chāiyì] *(cũ)* Sai dịch.

拆 [chāi] **Sách.** Tháo / dỡ / bóc / mở: ～被子 *Tháo vỏ chăn;* ～房子 *Dỡ nhà;* ～篱笆 *Dỡ hàng rào;* ～信 *Bóc thư;* ～封 *Mở (/bóc) niêm phong;* ～开包袱 *Dỡ gói ra.*

Xem 拆 [cā].

【拆白】 [chāibái] *(đph)* (Lưu manh) quịt tiền của.

【拆除】 [chāichú] Tháo đi / dỡ đi: ～一座旧的发电厂 *Dỡ một nhà máy phát điện cũ.*

【拆穿】 [chāichuān] Vạch trần / bóc trần: ～阴谋 *Vạch trần âm mưu;* ～伪装 *Bóc trần ngụy trang.*

【拆东墙，补西墙】 [chāi dōngqiáng, bǔ xīqiáng] Chặt đầu cá, vá đầu tôm / giật gấu vá vai.

【拆毁】 [chāihuǐ] Tháo bỏ/ dỡ bỏ.

【拆伙】 [chāihuǒ] Giải tán / giải thể.

【拆开】 [chāikāi] Dỡ ra / bóc ra / tháo ra: ～包袱 *Dỡ gói ra;* ～信封 *Bóc thư;* ～机器的零件 *Tháo phụ tùng trong máy ra.*

【拆墙脚】 [chāi qiángjiǎo] Khoét chân tường (ý làm cho sụp đổ / phá đám). *Như* 拆台.

【拆散】 [chāisàn] Giải tán / (làm cho) tan nát: 把这个小集团～了 *Giải tán cái nhóm ấy;* 反动派把他的家庭～了 *Bọn phản động làm gia đình anh ấy tan nát.*

【拆台】 [chāitái] Phá đám / làm cho đổ vỡ (công việc): 不要去拆人家的台 *Đừng đi phá đám người ta.*

【拆洗】 [chāixǐ] Tháo giặt.

【拆线】 [chāixiàn] *(y)* Tháo chỉ.

【拆卸】 [chāixiè] Tháo (phụ tùng) ra / dỡ: 可～的模型 *Mô hình có thể tháo dỡ ra được.*

钗 [chāi] **Thoa, xoa.** Trâm: 金～ Cây trâm vàng.

侪 (儕) [chái] **Sài.** *(văn)* Những người cùng một lứa tuổi: 吾～ *Chúng tôi / chúng ta.*

柴 [chái] **Sài.** ① Củi / rơm cỏ (để đốt): 木～ *Củi chẻ;* 一捆～ *Một bó củi;* 去打～ *Đi lấy củi.* ② Khô đét/ gầy quắt: 骨瘦如～ *Gầy đét/ gầy quắt đi.* ③ [Chái] (Họ) Sài.

【柴刀】 [cháidāo] Dao rựa.

【柴胡】 [cháihú] *(dược)* Sài hồ.

【柴火】 [cháihuo] Củi / rơm cỏ (để đốt).

【柴火垛】 [cháihuoduò] Đống củi.
【柴门】 [cháimén] Như nhà gianh vách nát.
【柴米油盐】 [chái-mǐ-yóu-yán] Gạo nước củi giá.
【柴油】 [cháiyóu] Dầu madút.
【柴油机】 [cháiyóujī] Máy điêden.

豺 [chái] **Sài.** *(động)* Con sói.
【豺狼】 [cháiláng] Sài lang / lang sói. *(Ngr)* Kẻ tham tàn: ～当道 *Kẻ xấu lộng quyền.*
【豺狼成性】 [cháiláng chéng xìng] Bản tính tàn nhẫn như sói.

踩 [chǎi] **Thái.** Bột (đậu, ngô): 豆～儿 *Bột đậu.*

瘥 [chài] **Sái.** Khỏi ốm: 久病初～ *Mới khỏi sau kh i ốm lâu ngày.*

蚧 （蠪） [chài] **Mại.** (Một loại) bò cạp.

chan

觇 [chān] **Chiêm.** *(văn)* Nhìn trộm / dò xét ngầm / theo dõi ngầm.
【觇标】 [chānbiāo] *(đo)* Mốc hiệu đo đạc địa hình.

搀 （攙） [chān] **Sàn.** ① Dìu / vực: 你～着那位老人去吧 *Anh dìu cụ ấy đi đi;* 我～着你走吧 *Tôi vực anh đi vậy.* ② Pha / trộn / độn: 酒里～水了 *Rượu có pha nước;* ～石灰 *Trộn vôi;* 别把小米和大米～在一起 *Đừng trộn lẫn kê với gạo.*
【搀兑】 [chānduì] Pha / trộn: 把酒和水～起来 *Đem rượu pha với nước;* 把大米和小米～起来煮 *Đem gạo trộn với kê để nấu.*
【搀扶】 [chānfú] Dìu / vực / dìu đỡ: ～着老人走 *Dìu cụ già đi.*
【搀和】 [chānhuo] Pha / trộn: 把两种面粉～在一起 *Đem hai thứ bột (mì) trộn vào với nhau.*
【搀假】 [chānjiǎ] Pha / trộn (đồ giả, đồ xấu).
【搀杂】 [chānzá] Pha / trộn / pha trộn: 大米里～着小米 *Trong gạo có pha trộn kê;* 在这里面还～着其它问题 *Trong đó còn trộn lẫn vấn đề khác.*

掺 （摻） [chān] **Sàm.** *Như* 搀 *nghĩa* ②.

缠 （纏） [chán] **Triền.** ① Quấn / vấn / bó: ～绷带 *Quấn băng;* 拿绷带～伤口 *Lấy băng bó vết thương;* 头上～着一块毛巾 *Đầu vấn một chiếc khăn mặt.* ② Quấy phá / quấy rầy / vướng víu: 不要乱～ *Đừng có quấy phá;* 你别～我 *Đừng có quấy rầy tôi;* 他被事情～住了，不能来 *Anh ấy vướng công việc không đến được.*
【缠绵】 [chánmián] *(văn)* Bịn rịn / vướng vít / vướng víu / vương vấn / dày vò (thường nói về bệnh tật hay tình cảm): 乡思～ *Tình nhớ cố hương cứ vương vấn bên lòng;* ～病榻 *Bệnh tật dày vò.* ② (Tiếng hát) mềm mại / uyển chuyển.
【缠磨】 [chánmo] *(khn)* Quấy rầy / ràng rịt: 我的孩子老～着，不肯睡觉 *Con tôi cứ quấy rầy mãi không chịu ngủ;* 日常琐事～着他 *Những việc lặt vặt hàng ngày cứ ràng rịt anh ấy lại.*
【缠绕】 [chánrǎo] ① Quấn: 胳膊上～着绷带 *Băng quấn trên cánh tay.* ② Quấy rầy / bíu lấy: 许多事情～着他，所以他没有心思去想别的事 *Nhiều công việc bíu lấy anh ấy, nên anh ấy không còn tâm tình nào mà nghĩ đến việc khác.*
【缠手】 [chánshǒu] Bó tay / (công việc) khó giải quyết / (bệnh) khó chữa: 事情～ *Công việc khó giải quyết;* 这病真～ *Bệnh này thật khó chữa;* ～的病 *Bệnh khó chữa / bệnh nan trị.*
【缠足】 [chánzú] Bó chân.

禅 （禪） [chán] **Thiền, thiện.** ① Mặc niệm: 坐～ *Ngồi mặc niệm.* ② Thiền / Phật: *Xem* 禅堂.
Xem 禅 [shàn].
【禅林】 [chánlín] Chùa Phật.
【禅师】 [chánshī] Thiền sư / hòa thượng.
【禅堂】 [chántáng] Chùa Phật / thiền đường.
【禅杖】 [chánzhàng] Thiền trượng / cái gậy của thầy tu.

蝉 （蟬） [chán] **Thiền, thuyền.** Ve sầu. *Cg.* 知了 [zhīliǎo].
【蝉联】 [chánlián] Tiếp tục / liên tiếp (chỉ về chức vụ và danh hiệu): ～冠军 *Liên tiếp giật giải quán quân.*

婵 （嬋） [chán] **Thiền.** *Xem* 婵娟.
【婵娟】 [chánjuān] *(văn)* ① Từ cổ chỉ đàn bà con gái đẹp hay mặt trăng. ② Tư thể đẹp / dáng đẹp.
【婵媛】 [chányuán] *(văn)* ① Dáng đẹp. ② Liên quan / gắn liền.

蟾 [chán] **Thiềm.** *Xem* 蟾蜍.
【蟾蜍】 [chánchú] ① Con cóc / cóc tía. ② Mặt trăng (theo truyền thuyết).
【蟾宫】 [chángōng] *(văn)* Cung trăng / mặt trăng.
【蟾酥】 [chánsū] Mủ cóc (có độc, nhưng có thể làm thuốc).

谗 （讒） [chán] **Sàm.** Nói xấu / gièm pha: *Xem* 谗言.
【谗害】 [chánhài] Gièm pha hãm hại: ～忠良 *Gièm pha hãm hại những người hết lòng với nước.*
【谗言】 [chányán] Lời nói xấu / lời gièm pha.

馋 （饞） [chán] **Sàm.** ① Tham ăn / háu ăn: 这孩子真～ *Thằng bé này tham ăn quá.* ② Thèm: 眼～ *Nhìn một cách thèm thuồng.*
【馋涎欲滴】 [chánxián yù dī] Thèm rỏ dãi / thèm rỏ rớt rỏ dãi.
【馋嘴】 [chánzuǐ] Háu ăn / phàm ăn / tham ăn.

巉 [chán] **Sàm.** *Xem* 巉岩.
【巉岩】 [chányán] *(văn)* Núi non hiểm trở.

孱 [chán] **Sán.** *(văn)* Ốm yếu / suy nhược.

潺 [chán] **Sàn.** *Xem* 潺潺.

【潺潺】 [chánchán] *(thanh)* Róc rách / tí tách (tiếng nước chảy hay mưa rơi): 水流～ *Nước chảy róc rách;* 秋雨～ *Giọt mưa thu tí tách.*

【潺湲】 [chányuán] *(văn)* Nước chảy lờ đờ.

产 (產) [chǎn] **Sản.** ① Sinh đẻ: ～子 *Đẻ con;* 早～ *Đẻ non;* 鱼～卵 *Cá đẻ trứng.* ② Sản xuất: 沿海盛～鱼虾 *Vùng ven biển sản xuất nhiều tôm cá.* ③ Của cải: 财～ *Tài sản;* 家～ *Gia tài.* ④ Sản phẩm: 土～ *Thổ sản;* 特～ *Đặc sản.*

【产地】 [chǎndì] Nơi sản xuất: 煤的～ *Nơi sản xuất than đá;* 原料～ *Nơi sản xuất nguyên liệu.*

【产儿】 [chǎn'ér] Con (mới lọt lòng mẹ) / con mọn. *(Ngr)* Con đẻ.

【产房】 [chǎnfáng] *(y)* Phòng đẻ.

【产妇】 [chǎnfù] Sản phụ / đàn bà đẻ.

【产后】 [chǎnhòu] Sau khi sinh đẻ.

【产假】 [chǎnjià] Thời gian nghỉ đẻ.

【产科】 [chǎnkē] Sản khoa / khoa đỡ đẻ.

【产粮区】 [chǎnliángqū] Vùng sản xuất lương thực.

【产量】 [chǎnliàng] Sản lượng: 年～ *Sản lượng hàng năm;* 钢～ *Sản lượng thép;* 农业～的增长 *Sự tăng thêm sản lượng nông nghiệp.*

【产卵】 [chǎnluǎn] Đẻ trứng.

【产卵期】 [chǎnluǎnqī] Thời kỳ đẻ trứng.

【产麦区】 [chǎnmàiqū] Vùng sản xuất lúa mì.

【产棉区】 [chǎnmiánqū] Vùng sản xuất bông.

【产品】 [chǎnpǐn] Sản phẩm: 农～ *Sản phẩm nông nghiệp/ nông sản;* 手工业～ *Sản phẩm (/hàng) thủ công nghiệp.*

【产婆】 [chǎnpó] *(cũ)* Bà đỡ.

【产前】 [chǎnqián] Trước khi sinh đẻ: ～检查 *Kiểm tra trước khi sinh đẻ.*

【产权】 [chǎnquán] *(luật)* Quyền sở hữu về tài sản.

【产生】 [chǎnshēng] Nảy ra / xảy ra / sinh ra / đâm ra: ～问题 *Xảy ra vấn đề;* ～困难 *Nảy ra khó khăn;* ～懒惰思想 *Sinh ra lười biếng;* ～怀疑 *Đâm ra nghi ngờ.*

【产物】 [chǎnwù] Sản vật / kết quả / con đẻ: 失业是资本主义制度的～ *Thất nghiệp là con đẻ của chế độ tư bản.*

【产销】 [chǎnxiāo] Sản xuất và tiêu thụ: ～平衡 *Sản xuất và tiêu thụ thăng bằng.*

【产业工人】 [chǎnyè gōngrén] Công nhân công nghiệp.

【产业资本】 [chǎnyè zīběn] Tư bản công nghiệp.

【产院】 [chǎnyuàn] Nhà hộ sinh.

【产值】 [chǎnzhí] Giá trị sản lượng: 总～ *Giá trị tổng sản lượng.*

阐 (闡) [chǎn] **Xiển.** Nói rõ: ～述 *Trình bày rõ.*

【阐发】 [chǎnfā] Nói rõ ra / trình bày rõ: 对自己的见解加以～ *Nói rõ (/trình bày rõ) những nhận xét của mình.*

【阐明】 [chǎnmíng] Nói rõ / trình bày rõ: ～原因 *Nói rõ nguyên nhân;* ～问题 *Trình bày rõ vấn đề.*

【阐释】 [chǎnshì] Giảng giải / giải nghĩa / giải thích.

【阐述】 [chǎnshù] Thuật rõ / trình bày rõ: ～自己的立场 *Thuật rõ (/trình bày rõ) lập trường của mình;* ～马克思的学说 *Trình bày rõ học thuyết của Mác.*

【阐扬】 [chǎnyáng] Phát huy / trình bày rõ và tuyên truyền: ～马列主义真理 *Trình bày rõ và tuyên truyền chân lý chủ nghĩa Mác—Lê-nin.*

铲 (鏟、剷) [chǎn] **Sản.** ① Cái xẻng: 铁～ *Cái xẻng.* ② Xúc / xới / san: ～土 *Xúc đất / xới đất;* 把地～平 *San bằng mặt đất.*

【铲车】 [chǎnchē] Xe xúc đất.

【铲除】 [chǎnchú] Trừ / diệt / tiêu trừ / tiêu diệt / quét sạch: ～毒草 *Trừ cỏ độc;* ～资本主义残余 *Tiêu diệt tàn dư chủ nghĩa tư bản;* ～封建残余 *Quét sạch tàn dư phong kiến.*

【铲平】 [chǎnpíng] San bằng / san phẳng: ～地面 *San bằng mặt đất.*

【铲土机】 [chǎntǔjī] Máy ủi đất / máy xới đất. *Cg.*铲运机 [chǎnyùnjī].

【铲子】 [chǎnzi] Cái xẻng / cái mai.

谄 (諂) [chǎn] **Siểm.** Nịnh / nịnh nọt / nịnh hót / bợ đít / bợ đỡ: ～上欺下 *Nịnh trên nạt dưới.*

【谄媚】 [chǎnmèi] Nịnh nọt / luồn cúi nịnh nọt: ～上级 *Nịnh nọt cấp trên;* ～取宠之徒 *Đồ nịnh hót.*

【谄上欺下】 [chǎnshàng-qīxià] Nịnh trên nạt dưới / lép trên chèn dưới.

【谄笑】 [chǎnxiào] Cười nịnh: ～着说 *Vừa nói vừa cười nịnh.*

【谄谀】 [chǎnyú] Nịnh / nịnh nọt.

颤 [chàn] **Chiên.** ① Rung / rung động: ～舌 *Rung lưỡi.* ② Run: *Xem* 颤抖. ③ Ôe / trĩu: 这条扁担担上五六十斤就～ *Gánh năm sáu mươi cân thì cái đòn gánh này ôe (/ trĩu) xuống.*

Xem 颤 [zhàn].

【颤动】 [chàndòng] Rung rung / rung rinh: 风吹树叶～ *Gió thổi lá cây rung rinh.*

【颤抖】 [chàndǒu] Run / run rẩy: 吓得直～ *Sợ đến nỗi run rẩy cả người.*

【颤巍巍】 [chànwēiwēi] Lảy bảy / lập cập: ～地走着 *Đi lập cập.*

【颤音】 [chànyīn] *(ngôn)* Phụ âm rung. ② *(nhạc)* Láy rền.

【颤悠】 [chànyou] Rung / lắc / làm rung / lúc lắc / lung lay / lay động.

chang

伥 (倀) [chāng] **Tràn, xương.** *Xem* 为虎作伥 [wèi hǔ zuò chāng].

猖 [chāng] **Xương.** *(văn)* Hung hăng. *Xem* 猖獗.

【猖獗】 [chāngjué] Hoành hành ngang ngược / ngông cuồng: ～一时的敌人 *Kẻ địch hoành hành ngang ngược nhất thời;* 反动势力很～ *Thế lực phản động rất ngông cuồng.*

【猖狂】 [chāngkuáng] Điên cuồng / điên rồ / lỗng lộn: 我们打退了敌人的～进攻 *Chúng ta đã đánh lùi (/chặn đứng) sự tấn công điên cuồng của địch.*

菖 [chāng] **Xương.** *Xem* 菖蒲.

【菖蒲】 [chāngpú] *(thực)* Cây thạch xương bồ.

昌 [chāng] **Xương.** Phồn vinh / phát đạt.

【昌明】 [chāngmíng] Thịnh vượng và phát triển / phát đạt rực rỡ: 科学～ *Nền khoa học phát đạt rực rỡ.*

【昌盛】 [chāngshèng] Phồn thịnh / thịnh vượng: 繁荣～ *Phồn vinh thịnh vượng.*

娼 [chāng] **Xướng.** Gái điếm / đĩ: 暗～ *Đĩ lậu.*

【娼妇】 [chāngfù] Con đĩ / đồ đĩ.

【娼妓】 [chāngjì] Gái điếm / gái đĩ.

鲳 [chāng] **Xương.** *Xem* 鲳鱼.

【鲳鱼】 [chāngyú] Cá chim trắng.

长 (長) [cháng] **Trường.** ① Dài / chiều dài: 这段路全～约一千公尺 *Đoạn đường này dài độ 1.000 thước.* ② Lâu / lâu dài: 很～时间没有消息 *Đã rất lâu không có tin tức gì cả.* ③ Giỏi / sở trường: 他～于游泳 *Anh ấy bơi giỏi.* ④ Cái hay / cái sở trường / ưu điểm: 各有所～ *Ai cũng có cái hay / mỗi người có một sở trường;* 取～补短 *Lấy ưu bù khuyết / lấy hơn bù kém.*

Xem 长 [zhǎng].

【长鼻目】 [chángbímù] *(động)* Loài động vật có mũi dài.

【长臂虾】 [chángbìxiā] *(động)* Tôm càng.

【长臂猿】 [chángbìyuán] *(động)* Vượn dài tay.

【长波】 [chángbō] Làn sóng dài.

【长城】 [Chángchéng] Trường thành.

【长虫】 [chángchong] *(khn)* Con rắn.

【长处】 [chángchu] Cái hay / cái sở trường / ưu điểm: 这是他的～ *Đó là ưu điểm của anh ấy.*

【长川】 [chángchuān] Thường xuyên. *Xem* 常川 [chángchuān].

【长此以往】 [cháng cǐ yǐ wǎng] Cứ thế mãi.

【长笛】 [chángdí] *(nhạc)* Sáo dài.

【长短】 [chángduǎn] ① Chiều dài / ngắn dài: 这两条绳子～差不多 *Chiều dài của hai sợi dây này xuýt xoát nhau;* 这双筷子～不齐 *Đôi đũa này ngắn dài không đều.* ② Việc không may: 怕孩子有个～ *Lo trẻ nó xảy ra việc không may;* 病人万一有什么～，怎么办？ *Nếu bệnh nhân có mệnh hệ nào thì làm sao?* ③ Tốt xấu / hay dở / ưu và khuyết: 不要背后说人～ *Chớ nên bàn tán sau lưng người ta.*

【长方】 [chángfāng] (Hình) chữ nhật.

【长方体】 [chángfāngtǐ] *(toán)* Tựa hình khối.

【长方形】 [chángfāngxíng] *(toán)* Hình chữ nhật.

【长歌当哭】 [cháng gē dàng kū] Lấy khúc hát dài thay cho tiếng khóc / hát thay tiếng khóc / làm thơ giải buồn.

【长庚】 [chánggēng] *(thiên)* Tên riêng để gọi Kim tinh, cũng gọi là sao Thái bạch.

【长工】 [chánggōng] *(cũ)* Người làm công dài ngày cho địa chủ.

【长号】 [chánghào] *(nhạc)* Trombon.

【长河】 [chánghé] Luồng nước vô tận. *(Ngb)* Quá trình tiến triển lâu dài: 历史的～ *Trong quá trình tiến triển lâu dài của lịch sử.*

【长活】 [chánghuó] *Như* 长工.

【长假】 [chángjià] Nghỉ dài hạn.

【长江】 [chángjiāng] Sông Trường Giang.

【长颈鹿】 [chángjǐnglù] *(động)* Hươu cao cổ.

【长久】 [chángjiǔ] Lâu / lâu dài: ～以来 *Bấy lâu nay;* 这不会～的 *Như vậy không lâu dài đâu;* 天长日久 *Ngày dài tháng rộng.*

【长空】 [chángkōng] Bầu trời mênh mông.

【长裤】 [chángkù] Quần dài.

【长廊】 [chángláng] Hành lang dài.

【长毛绒】 [chángmáoróng] Nhung dài lông.

【长眠】 [chángmián] Yên giấc / an nghỉ / chết.

【长明灯】 [chángmíngdēng] *(tôn)* Cái đèn thắp thờ Phật, đêm ngày không tắt.

【长命】 [chángmìng] Sống lâu: ～百岁 *Sống lâu trăm tuổi.*

【长年】 [chángnián] ① Suốt năm / cả năm / quanh năm: ～在外工作 *Quanh năm đi làm ở ngoài;* ～积雪 *Tuyết đọng quanh năm.*

【长年累月】 [chángnián-lěiyuè] Lâu năm chầy tháng / năm này qua năm khác.

【长袍儿】 [chángpáor] Áo dài.

【长跑】 [chángpǎo] *(thể)* Chạy dai sức / chạy đường trường: 越野～ *Chạy vượt dã / chạy đường trường.*

【长篇大论】 [chángpiān-dàlùn] Nghị luận dài / văn dài dằng dặc / dài dòng văn tự / trường giang đại hải.

【长篇小说】 [chángpiān xiǎoshuō] Tiểu thuyết dài / truyện dài.

【长期】 [chángqī] Lâu dài / trường kỳ: ～共存，互相监督 *Cùng tồn tại lâu dài, đôn đốc lẫn nhau;* ～抗战 *Trường kỳ kháng chiến.*

【长枪】 [chángqiāng] Súng trường.

【长驱直入】 [cháng qū zhí rù] Đánh thẳng một mạch / tiến thẳng một lèo: 我军～ *Quân ta đánh thẳng một mạch.*

【长衫】 [chángshān] Áo dài.

【长舌】 [chángshé] Bép xép / dài lời / người nói nhiều (hay gièm pha người khác).

【长生】 [chángshēng] Sống mãi / sống lâu / trường sinh: ～不老 *Trường sinh bất lão / sống lâu không già / sống lâu trẻ mãi.*

【长生果】 [chángshēngguǒ] *(đph)* Cây lạc / củ lạc.

【长石】 [chángshí] *(khoáng)* Tràng thạch.

【长逝】 [chángshì] Mất / chết.

【长寿】 [chángshòu] Sống lâu/ trường thọ.
【长叹】 [chángtàn] Thở dài.
【长途】 [chángtú] Đường dài / đường trường / đường xa: ～电话 *Giây nói đường trường / điện thoại đường trường;* ～汽车 *Ô tô chạy đường trường / xe ca;* ～跋涉 *Lặn lội đường xa / đường xá xa xôi.*
【长尾猴】 [chángwěihóu] *(động)* Khỉ đuôi dài.
【长吁短叹】 [chángxū-duǎntàn] Than ngắn thở dài / thở ngắn than dài.
【长须鲸】 [chángxūjīng] *(động)* Cá voi lưng xám.
【长夜】 [chángyè] Đêm trường / đêm dài.
【长远】 [chángyuǎn] Lâu dài: ～利益 *Lợi ích lâu dài;* ～打算 *Tính toán về lâu về dài.*
【长征】 [chángzhēng] ① Cuộc đi xa. ② Cuộc trường chinh: 二万五千里～ *Cuộc trường chinh hai vạn năm nghìn dặm.*

尝 （嘗、嚐） [cháng] **Thưởng.** ① Nếm (thức ăn, đồ uống) / thử xem: ～味道 *Nếm mùi;* ～～咸淡 *Thử xem mặn hay nhạt.* ② Nếm trải / trải qua / từng trải: 饱～辛酸 *Nếm trải mọi khó khăn gian khổ / từng trải mọi đắng cay.*
【尝试】 [chángshì] Thử xem / làm thử / thí nghiệm: 他们为了解决增产问题，～过各种方法 *Để giải quyết vấn đề nâng cao sản xuất, họ đã mạnh dạn làm thử mọi cách.*
【尝新】 [chángxīn] Thưởng thức món ăn mới lạ / ăn thử hoa quả đầu mùa.

裳 [cháng] **Thường.** Xiêm / váy...
Xem 裳 [shang].

常 [cháng] **Thường.** ① Luôn / hay / thường: ～来 *Đến luôn / thường đến;* 不～说 *Không hay nói.* ② (Thông) thường: 日～ *Ngày thường;* ～事 *Việc thường.* ③ Mãi mãi / lâu dài: ～绿树 *Cây xanh tốt quanh năm.*
【常备】 [chángbèi] Phòng / phòng sẵn / chuẩn bị sẵn: ～药品 *Thuốc phòng sẵn để khi cần dùng;* ～的参考书 *Những sách để phòng khi cần tham khảo.*
【常备不懈】 [cháng bèi bù xiè] Luôn luôn sẵn sàng (chiến đấu).
【常备军】 [chángbèijūn] Bộ đội thường trực / bộ đội quốc phòng.
【常常】 [chángcháng] Thường / thường hay / luôn luôn: 他～提及你 *Anh ấy thường hay nhắc tới anh.*
【常川】 [chángchuān] Thường xuyên / luôn luôn.
【常春藤】 [chángchūnténg] *(dược)* Thường xuân đằng.
【常服】 [chángfú] Thường phục / quần áo mặc ngày thường.
【常规】 [chángguī] Thường quy / thường lệ / thông thường: 违反～ *Trái với thường lệ;* 不合～ *Khác với thông thường;* ～武器 *Vũ khí thông thường / vũ khí thường.*
【常轨】 [chángguǐ] Lối đường thường đi / phép thường / phép cũ.
【常衡】 [chánghéng] Hệ thống cân lường Anh, Mỹ (trừ kim loại quý, kim cương, ngọc và thuốc).
【常会】 [chánghuì] Cuộc họp thường lệ / hội nghị thường lệ.
【常见病】 [chángjiànbìng] Bệnh thông thường.
【常客】 [chángkè] Khách quen.
【常礼】 [chánglǐ] Lễ nghi (/phép) thông thường.
【常理】 [chánglǐ] Lẽ thường / lý lẽ thông thường: 按～讲，这是不可能的 *Xét theo lẽ thường, như vậy là không được.*
【常例】 [chánglì] Lệ thường / lệ thông thường: 按～ *Theo lệ thường.*
【常绿】 [chánglǜ] (Cây cối) xanh quanh năm.
【常年】 [chángnián] ① Quanh năm. ② Năm bình thường.
【常青】 [chángqīng] Xanh quanh năm / mãi mãi xanh tươi.
【常情】 [chángqíng] Thường tình / lẽ thường tình: 人之～ *Lẽ thường tình của con người / người ta thường tình.*
【常人】 [chángrén] Người thường / người bình thường.
【常任】 [chángrèn] Thường trực / thường vụ / trường kỳ đảm nhiệm.
【常山】 [chángshān] *(dược)* Thường sơn.
【常设】 [chángshè] Thường trực: ～机构 *Cơ quan thường trực.*
【常胜】 [chángshèng] Thường thắng: ～将军 *Thường thắng tướng quân / ông tướng đánh đâu thắng đó.*
【常识】 [chángshí] Thường thức / điều hiểu biết phổ thông: 科学～ *Những thường thức về khoa học;* 稍有一点～的人 *Những người hơi có đôi chút kiến thức.*
【常事】 [chángshì] Việc thường (thấy).
【常数】 [chángshù] *(toán)* Hằng số / số không đổi.
【常态】 [chángtài] Trạng thái bình thường: 恢复～ *Lập lại trạng thái bình thường.*
【常温】 [chángwēn] Ôn độ bình thường.
【常务】 [chángwù] Thường vụ / thường trực: ～委员 *Ủy viên thường vụ / ủy viên thường trực;* ～委员会 *Ban thường vụ / ban thường trực.*
【常言】 [chángyán] Lời nói thường ngày / thường nói: ～道，无风不起浪 *Thường nói rằng, không có gió thì làm sao nổi sóng được.*
【常用词】 [chángyòngcí] Từ thường dùng.
【常驻】 [chángzhù] Thường trú: ～部队 *Bộ đội thường trú;* ～联合国代表 *Đại biểu thường trú tại Liên hợp quốc;* ～东京记者 *Phóng viên thường trú tại Tô-ki-ô.*

嫦 [Cháng] **Thường.** *Xem* 嫦娥.
【嫦娥】 [cháng'é] Hằng nga / chị Hằng.

偿 （償） [cháng] **Thường.** ① Đền / bù / trả lại / hoàn lại: 赔～ *Đền / bồi thường;* 无～援助 *Viện trợ không trả lại / viện trợ không hoàn lại;* 得不～失 *Được không bù mất / lợi không bù hại.* ② Phỉ / phỉ nguyền / thỏa thích / thực hiện: 如愿以～ *Phỉ nguyền / thỏa lòng mong muốn;* 得～夙愿 *Thực hiện được ước nguyện.*
【偿还】 [chánghuán] Trả / đền: 要敌人～血债 *Bắt*

địch phải trả nợ máu; ～债款 *Trả nợ / trả tiền nợ.*

【偿命】 [chángmìng] Đền mạng: 杀人要～ *Giết người phải đền mạng.*

【偿清】 [chángqīng] Trả hết / thanh toán / trang trải: ～税务 *Trả hết mọi khoản thuế;* ～债务 *Thanh toán nợ/ trang trải món nợ.*

【偿债】 [chángzhài] Trả nợ / hoàn số tiền đã vay.

徜 [cháng] **Thường.** *Xem* 徜徉.

【徜徉】 [chángyáng] *(văn)* Đi thơ thẩn / đi lang thang.

肠 (腸) [cháng] **Trường.** Ruột/ lòng: 大～ *Ruột già / đại tràng;* 心～好 *Lòng ngay dạ thẳng.*

【肠出血】 [chángchūxuè] *(y)* Ra máu ruột.

【肠穿孔】 [chángchuānkǒng] *(y)* Thủng ruột.

【肠断】 [chángduàn] *(văn)* Lòng đau như cắt / đau đứt ruột.

【肠肥脑满】 [chángféi-nǎomǎn] Béo ụt ịt / béo phệ.

【肠梗阻】 [chánggěngzǔ] *(y)* Tắc ruột: 动力～ *Tắc ruột động lực;* 机械性～ *Tắc ruột cơ tính;* 麻痹性～ *Tắc ruột liệt.*

【肠结核】 [chángjiéhé] *(y)* Lao ruột.

【肠扭结】 [chángniǔjié] *(y)* Tắc ruột.

【肠儿】 [chángr] Lạp xường / xúc xích.

【肠套叠】 [chángtàodié] *(y)* Bệnh lồng ruột.

【肠胃病】 [chángwèibìng] Bệnh đau ruột và dạ dầy.

【肠炎】 [chángyán] *(y)* Viêm ruột.

【肠衣】 [chángyī] Ruột khô (dùng để làm lạp xường, xúc xích).

【肠痈】 [chángyōng] *(y)* Bệnh viêm ruột thừa.

【肠子】 [chángzi] Ruột.

【肠阻塞】 [chángzǔsè] *(y)* Tắc bịt ruột.

场 (場、塲) [cháng] **Trường.** ① Sân (phơi, đập lúa): 打～ *Sự phơi, đập lúa trên sân.* ② *(loại)* Cơn / trận / cuộc: 一～激烈的战斗 *Một trận chiến đấu quyết liệt;* 一～大雨 *Một cơn mưa rào.* ③ *(đph)* Chợ / phiên chợ: 赶～ *Đi chợ;* 三天一～ *Ba ngày họp một phiên chợ.*

Xem 场 [chǎng].

【场院】 [chángyuàn] Sân (có hàng rào vòng quanh).

厂 (廠、廠) [chǎng] **Xưởng.** ① Nhà máy / xưởng: 炼钢～ *Nhà máy luyện thép;* 纺织～ *Nhà máy dệt;* 造船～ *Xưởng đóng tàu.* ② Hiệu / trại (có chỗ trồng để chứa hàng): 煤～ *Hiệu than / xưởng than;* 木～ *Trại cưa / xưởng gỗ.* ③ Lán.

【厂房】 [chǎngfáng] Nhà xưởng / phân xưởng.

【厂规】 [chǎngguī] Nội quy của nhà máy.

【厂矿】 [chǎngkuàng] Nhà máy và hầm mỏ.

【厂商】 [chǎngshāng] Hãng / công ty.

【厂长】 [chǎngzhǎng] Giám đốc (nhà máy) / xưởng trưởng.

【厂址】 [chǎngzhǐ] Địa chỉ nhà máy.

【厂主】 [chǎngzhǔ] Chủ nhà máy / chủ xí nghiệp.

【厂子】 [chǎngzi] Nhà máy / xưởng: 我们～里刚建成一个新车间 *Nhà máy ta vừa xây dựng một phân xưởng mới.* ②*Như* 厂 *nghĩa* ②.

敞 [chǎng] **Thưởng.** ①Rộng rãi, sáng sủa: 宽～ *Rộng lớn / rộng rãi.* ② Mở / để hở: ～着门 *Mở cửa;* ～胸露怀 *Để hở cả ngực (/ bụng) ra / để phanh ngực (/ bụng) ra.* ③ Tha hồ / thả cửa: ～开吃 *Ăn thả cửa.*

【敞车】 [chǎngchē] Toa xe không mui.

【敞开】 [chǎngkāi] Mở / mở rộng ra: ～大门 *Mở rộng cánh cửa ra.*

【敞开儿】 [chǎngkāir] *(khn)* Thả cửa/ tha hồ: 你～说罢 *Anh cứ nói thả cửa đi.*

【敞亮】 [chǎngliàng] Rộng rãi, sáng sủa: ～的屋子 *Nhà cửa rộng rãi, sáng sủa.*

【敞篷车】 [chǎngpéngchē] Xe mui trần / xe không mui / xe buông mui / xe bỏ mui.

昶 [chǎng] **Sưởng.** ① *(văn)* Ban ngày rất dài. ② *(văn)* Khoan khoái / thoải mái. ③ [Chǎng] (Họ) Sưởng.

场 (場、塲) [chǎng] **Trường.** ① Nơi/chỗ/trường/ chợ / sân: 会～ *Nơi họp / hội trường;* 考～ *Chỗ thi;* 市～ *Thị trường/ chợ;* 北京东安市～ *Chợ Đông An Bắc Kinh;* 工人体育～ *Sân vận động Công Nhân.* ② Bãi: 牧～ *Bãi chăn nuôi.* ③ Cảnh (kịch): 三幕五～的话剧 *Kịch nói ba màn năm cảnh.* ④ Sân khấu: 上～ *Lên (/ra) sân khấu;* 粉墨登～ *Bôi mày vẽ mặt ra sân khấu.* ⑤ *(loại)* Buổi / cuộc...: 一～电影 *Một buổi chiếu bóng (/ xi nê);* 一～球赛 *Một cuộc thi bóng.*

Xem 场 [cháng].

【场地】 [chǎngdì] Sân / bãi (chỉ nơi hoạt động thể dục thể thao hay công trường thi công): ～太小，活动不开 *Bãi nhỏ quá, không đủ chỗ để hoạt động.*

【场合】 [chǎnghé] Trường hợp: 在这种～ *Trong trường hợp này;* 在任何～ *Bất cứ trong trường hợp nào.*

【场面】 [chǎngmiàn] ① Bề ngoài / mẽ ngoài. ② Quy mô / cảnh tượng: 热烈的～ *Cảnh sôi nổi;* ～很大 *Quy mô rất lớn / rất quy mô.*

【场所】 [chǎngsuǒ] Nơi / chỗ: 公共～ *Nơi đông người/ nơi công cộng;* 休息～ *Chỗ nghỉ ngơi.*

【场长】 [chǎngzhǎng] Giám đốc (nông trường): 国营农场～ *Giám đốc nông trường quốc doanh.*

氅 [chǎng] **Xưởng.** Áo choàng không tay/ áo khoác không tay.

怅 (悵) [chàng] **Trướng.** Buồn rầu / buồn bã / mất vui / cụt hứng: 来访未遇，～甚 *Đến thăm anh nhưng anh đi vắng, buồn lắm.*

【怅怅】 [chàngchàng] *(văn)* Buồn rầu / buồn bã/ mất vui/ cụt hứng / thất vọng / ngã lòng.

【怅然】 [chàngrán] *Như* 怅怅.

【怅惘】 [chàngwǎng] Buồn rầu / ảo não thất vọng.

唱 [chàng] **Xướng.** ① Hát: ～一支歌 *Hát một bài;*

跟着大家～ *Hát theo mọi người;* ～京戏 *Hát Kinh kịch.* ② Gọi / (gà) gáy: ～名 *Gọi tên / xướng danh;* 鸡～三遍 *Gà đã gáy ba đợt rồi.* ③ [Chàng] (Họ) Xướng.

【唱本】 [chàngběn] Sách hát / sách tuồng.

【唱词】 [chàngcí] Lời hát.

【唱独角戏】 [chàng dújiǎoxì] ① Đóng (/hát) kịch một vai. ② Trơ một mình / trơ trọi.

【唱对台戏】 [chàng duìtáixì] Chống đối / chống lại / ngược lại: 为什么你总是同领导～ *Tại sao việc gì anh cũng làm ngược lại với ý cấp trên?*

【唱反调】 [chàng fǎndiào] Lời nói hay luận điệu trái ngược (/ngược lại / chống lại) với người khác.

【唱高调】 [chàng gāodiào] Nói suông / chỉ nói không làm.

【唱歌】 [chànggē] Hát: 学～ *Tập hát.*

【唱和】 [chànghè] Xướng họa.

【唱机】 [chàngjī] Máy hát / kèn hát.

【唱老调】 [chàng lǎodiào] Lặp lại (/nhai lại) luận điệu cũ rích.

【唱名】 [chàngmíng] Gọi tên / xướng danh.

【唱片】 [chàngpiàn] Đĩa hát.

【唱票】 [chàngpiào] Xướng danh / đọc tên (trong khi bầu cử).

【唱腔】 [chàngqiāng] Làn điệu (Kinh kịch).

【唱戏】 [chàngxì] *(khn)* Hát tuồng.

【唱针】 [chàngzhēn] Kim máy hát.

畅 (暢) [chàng] **Sướng.** ① Thông suốt / không có gì ngăn trở / lưu loát: ～行无阻 *Đường đi thông suốt, không có gì ngăn trở;* 文笔流～ *Lời văn lưu loát.* ② Vui vẻ / hả hê / thỏa thích / đã: 精神不～ *(Tâm tình) không vui vẻ/không thoải mái;* ～饮 *Uống cho đã.*

【畅达】 [chàngdá] Trôi chảy / lưu loát / thông suốt: 文理～ *Văn chương trôi chảy.*

【畅快】 [chàngkuài] Thoải mái / hả hê / khoan khoái: 心情～ *Trong lòng khoan khoái.*

【畅所欲言】 [chàng suǒ yù yán] Nói thỏa thích những điều muốn nói / có gì nói nấy / tha hồ mà nói.

【畅谈】 [chàngtán] Nói chuyện thỏa thích / nói chuyện hả hê: 他们～起来，把时间也忘了 *Các anh ấy nói chuyện thỏa thích (/thú) quá, quên cả thì giờ.*

【畅通】 [chàngtōng] Thông suốt: 尽管敌机轰炸，但是我们的交通线仍然～无阻 *Dù máy bay địch ném bom, nhưng đường giao thông của ta vẫn thông suốt.*

【畅销】 [chàngxiāo] Bán chạy / đắt hàng: 这种货很～ *Thứ hàng này bán chạy lắm.*

【畅叙】 [chàngxù] Thuật (/kể) lại một cách khoan khoái.

【畅饮】 [chàngyǐn] Uống (rượu) thỏa thích: 开怀～ *Uống cho đã.*

【畅游】 [chàngyóu] ① Du ngoạn thỏa thích: ～名胜古迹 *Đi thăm danh thắng cho thỏa thích.* ② Bơi lội cho đã / bơi lội thỏa thích: ～长江 *Bơi trên sông Trường Giang cho đã.*

倡 [chàng] **Xướng.** Nêu ra / đề ra: 首～ *Nêu ra trước hết.*

【倡导】 [chàngdǎo] Nêu lên / nêu ra / đề xướng: 在他的～之下 *Dưới sự đề xướng của anh ấy.*

【倡言】 [chàngyán] *(văn)* Nêu ra / đề xuất / đề ra.

【倡议】 [chàngyì] ① Đề nghị / đề xướng. ② Sáng kiến: 新的～ *Sáng kiến mới.*

chao

焯 [chāo] **Trác.** Chần / luộc (trong thời gian ngắn): ～豆芽 *Chần giá;* ～菠菜 *Chần cải chân vịt.*

绰 [chāo] **Xước.** Vớ / chộp: ～起棍子就打 *Vớ được gậy là đánh luôn;* 老鹰～小鸡 *Diều hâu chộp gà con.* ② *Như* 焯 [chāo].

Xem 绰 [chuò].

抄 [chāo] **Sao.** ① Chép / sao lại / chép của người khác: ～课文 *Chép bài.* ② Khám xét và tịch thu / khám bắt / lục soát: 在匪巢里～出许多枪枝 *Khám ổ gian phỉ tịch thu được nhiều súng ống.* ③ Đi tắt: ～小道走 *Đi tắt.* ④ *Như* 绰 [chāo].

【抄本】 [chāoběn] Bản chép tay / bản sao.

【抄道】 [chāodào] ① Đi đường tắt. ② *(khn)* Đường tắt.

【抄获】 [chāohuò] Khám phá ra / lục soát ra: ～许多赃物 *Khám phá ra nhiều tang vật.*

【抄家】 [chāojiā] ① Tịch thu gia sản. ② Khám xét nhà cửa.

【抄件】 [chāojiàn] Bản sao / bản chép lại: 现将报告的～转发给你们 *Nay gửi bản sao báo cáo cho các đồng chí.*

【抄近儿】 [chāojìnr] Đi đường tắt: ～走 *Đi đường tắt.*

【抄录】 [chāolù] Sao lục: 从书里～引文 *Sao lục lời văn trong sách để dẫn chứng.*

【抄身】 [chāoshēn] Khám xét trong người / lục soát trong người.

【抄袭】 [chāoxí] ① Ăn cắp văn / chép của người khác: 这段文章几乎全部是～别人的 *Đoạn văn này hầu như hoàn toàn chép của người khác.* ② *(quân)* Tập kích.

【抄写】 [chāoxiě] Chép / sao: 照原文～三份 *Chép ba bản theo nguyên văn.*

吵 [chāo] **Sao.** *Xem* 吵吵.

Xem 吵 [chǎo].

【吵吵】 [chāochao] Xì xào / om xòm.

钞 [chāo] **Sao.** ① *Như* 抄 *nghĩa* ①. ② Giấy bạc/ tiền giấy: 现～ *Tiền mặt.*

【钞票】 [chāopiào] Giấy bạc / tiền giấy: 假～ *Bạc giả / tiền giả;* 兑换～ *Đổi tiền.*

超 [chāo] **Siêu.** ① Vượt / quá: ～计划的产量 *Sản lượng vượt kế hoạch;* ～龄 *Quá tuổi.* ② Siêu: ～音速飞机 *Máy bay siêu âm;* 在阶级社会中没有～阶级的思想 *Trong xã hội có giai cấp không bao giờ có tư tưởng*

siêu giai cấp.

【超产】 [chāochǎn] Vượt mức sản xuất: ～奖励制 *Chế độ khen thưởng vượt mức sản xuất.*

【超车】 [chāochē] Vượt xe: 路窄不许～ *Đường hẹp không cho phép vượt xe.*

【超出】 [chāochū] Vượt / vượt qua / vượt ra ngoài: ～指标 *Vượt chỉ tiêu;* ～范围 *Vượt ra ngoài phạm vi.*

【超导电性】 [chāodǎodiànxìng] *(lý)* Hiện tượng siêu dẫn / tính siêu dẫn.

【超导体】 [chāodǎotǐ] *(lý)* Chất siêu dẫn.

【超等】 [chāoděng] Siêu đẳng / bậc trội nhất.

【超低空飞行】 [chāodīkōng fēixíng] (Máy bay) bay là sát mặt đất / bay là mặt biển.

【超帝国主义论】 [chāodìguózhǔyìlùn] Thuyết siêu đế quốc (chủ nghĩa).

【超度】 [chāodù] *(tôn)* Siêu độ / siêu thăng.

【超短波】 [chāoduǎnbō] *(điện)* Sóng cực ngắn.

【超短裙】 [chāoduǎnqún] Váy ngắn (trên đầu gối).

【超额】 [chāo'é] Vượt mức: ～完成 *Hoàn thành vượt mức;* ～百分之二十完成计划 *Hoàn thành vượt mức kế hoạch 20%;* ～开支 *Chi tiêu vượt mức.*

【超负荷】 [chāofùhè] Lượng quá tải.

【超过】 [chāoguò] Hơn / vượt: 这个厂在技术方面已～其它各厂 *Kỹ thuật của nhà máy này đã vượt hẳn các nhà máy khác.*

【超级】 [chāojí] Vượt cấp / siêu đẳng / siêu cường: ～金笔 *Bút (máy) hạng siêu đẳng;* ～大国 *Siêu cường quốc / cường quốc siêu đẳng.*

【超阶级】 [chāojiējí] Siêu giai cấp.

【超绝】 [chāojué] Vượt hẳn / trội hẳn / vượt lên hết thảy.

【超龄】 [chāolíng] Quá tuổi: ～团员 *Đoàn viên Đoàn thanh niên đã quá tuổi.*

【超期】 [chāoqī] Vượt kỳ hạn / vượt thời hạn/ quá kỳ.

【超群】 [chāoqún] Siêu quần / vượt hẳn (/hơn hẳn /trội hẳn) mọi người: 才识～ *Tài năng và học thức hơn người.*

【超群绝论】 [chāoqún juélùn] Sáng suốt hơn người / hơn hẳn mọi người / tài ba xuất chúng.

【超然】 [chāorán] Siêu nhiên / siêu tự nhiên.

【超然物外】 [chāorán wù wài] Sống ẩn dật / trốn chúa ở chùa / trốn việc quan đi ở chùa.

【超人】 [chāorén] Siêu nhân / (hạng người) vượt hẳn người thường: ～的记忆力 *Trí nhớ vượt hẳn người thường.*

【超升】 [chāoshēng] *(tôn)* Siêu thăng / siêu độ.

【超声波】 [chāoshēngbō] *(lý)* Sóng siêu âm.

【超脱】 [chāotuō] ①Độc đáo: 他的字，信笔写来，十分～ *Chữ của anh ấy viết rất độc đáo.* ②Siêu thoát / vượt ra khỏi: ～现实是不可能的 *Vượt ra khỏi hiện thực là việc không thể được.*

【超外差】 [chāowàichā] *(lý)* Máy thu đổi tần.

【超现实主义】 [chāoxiànshí zhǔyì] Siêu hiện thực (chủ nghĩa).

【超新星】 [chāoxīnxīng] *(thiên)* Siêu tân tinh.

【超音速】 [chāoyīnsù] (Tốc độ) siêu âm: ～飞机 *Máy bay siêu âm:* ～飞行 *Bay siêu thanh.*

【超越】 [chāoyuè] Siêu việt / vượt lên trên các cái thông thường / vượt quá / vượt ra / vượt khỏi: ～某一范围 *Vượt khỏi một phạm vi nào đó;* ～许可的范围 *Vượt quá phạm vi cho phép.*

【超载】 [chāozài] Vượt tải.

【超政治】 [chāozhèngzhì] Siêu chính trị.

【超支】 [chāozhī] Chi tiêu vượt mức / chi tiêu quá mức.

【超重】 [chāozhòng] Vượt mức tải trọng / vượt trọng lượng.

【超重量级】 [chāozhòngliàngjí] *(thể)* Hạng siêu nặng.

【超重氢】 [chāozhòngqīng] *(hóa)* Tritium (T hay H^3).

【超轴】 [chāozhóu] Vượt tải: ～列车 *Chuyến tàu vượt tải.*

【超自然】 [chāozìrán] Siêu tự nhiên / siêu nhiên.

剿 (勦) [chāo] **Tiễu.** *Xem* 剿袭.

Xem 剿 [jiǎo].

【剿袭】 [chāoxí] *(văn)* Ăn cắp ý / ăn cắp văn.

朝 [cháo] **Triều.** ① Nhằm hướng / hướng về phía...: ～南走 *Đi về phía nam;* 门～南 *Cửa hướng nam.* ② Đời... / nhà... / triều đại: 唐～ *Đời (/ nhà) Đường.* ③ Triều đình: 上～ *Ngự triều. (Ngr)* Cầm quyền / nắm chính quyền: 在～党 *Đảng nắm chính quyền.* ④ *(cũ)* Châu vua: 来～ Vào châu. ⑤ [Cháo] (Họ) Triều.

Xem 朝 [zhāo].

【朝拜】 [cháobài] *(cũ)* Triều yết / hành hương.

【朝臣】 [cháochén] Triều thần / quan lại trong triều.

【朝代】 [cháodài] Đời / triều / triều đại.

【朝服】 [cháofú] Triều phục / quần áo châu.

【朝贡】 [cháogòng] *(cũ)* Triều cống.

【朝见】 [cháojiàn] *(cũ)* Triều kiến / vào châu vua.

【朝觐】 [cháojìn] ① *(văn) Như* 朝见. ② *(tôn)* Cuộc hành hương.

【朝山】 [cháoshān] *(cũ)* Đi cúng lễ / đi trẩy hội.

【朝圣】 [cháoshèng] *(tôn)* Cuộc hành hương / đi hành hương.

【朝廷】 [cháotíng] *(cũ)* Triều đình.

【朝鲜族】 [Cháoxiānzú] Dân tộc Triều Tiên.

【朝阳花】 [cháoyánghuā] *(thực)* Hoa hướng dương.

【朝野】 [cháoyě] *(cũ)* Triều đình và dân gian / chính phủ và dân chúng / cầm quyền và không cầm quyền.

【朝政】 [cháozhèng] Triều chính / chính sự của triều đình: 议论～ *Bàn tán chính sự của triều đình.*

潮 [cháo] **Triều, trào.** ① Thủy triều / con nước: 涨～ *Thủy triều dâng / nước lên.* ② Trào lưu / phong trào / làn sóng: 革命高～ *Cao trào cách mạng;* 怒～ *Làn sóng căm phẫn.* ③ Ẩm / ướt: 受～ *Bị ẩm;* 防～ *Phòng ẩm.*

【潮呼呼】 [cháohūhū] Ẩm / ẩm ướt/ ẩm sì.

【潮解】 [cháojiě] *(hóa)* Sự chảy rữa.

【潮流】 [cháoliú] ① Trào lưu: 历史～ *Trào lưu lịch sử;* 社会～ *Trào lưu xã hội;* 新的文学～ *Trào lưu*

văn học mới. ② Thủy triều / con nước.

【潮气】 [cháoqì] Hơi ẩm / khí ẩm: 屋里有～ *Trong nhà có hơi ẩm.*

【潮湿】 [cháoshī] Ẩm ướt / ẩm thấp: 气候非常～ *Khí hậu ẩm ướt;* ～的地方 *Chỗ ẩm thấp.*

【潮水】 [cháoshuǐ] Nước thủy triều / con nước.

【潮汐】 [cháoxī] Nước thủy triều lên xuống (潮: *Thủy triều sáng,* 汐: *Thủy triều đêm).*

【潮汛】 [cháoxùn] Con nước lớn (trong) năm / con nước lên.

嘲 [cháo] **Trào.** Chê giễu / nhạo báng: 冷～热讽 *Mỉa mai chê giễu.*

【嘲讽】 [cháofěng] Chê nhạo / chê giễu.

【嘲弄】 [cháonòng] Giễu cợt / đùa bỡn / đùa giỡn.

【嘲笑】 [cháoxiào] Chê giễu / chê nhạo: 爱～别人 *Tính hay chê nhạo người ta;* 受人～ *Bị người ta chê nhạo (/ chê giễu).*

晁 (鼂) [Cháo] **Tiều.** (Họ) Tiều.

巢 [cháo] **Sào.** Ổ / hang ổ / tổ: 匪～ *Ổ gian phỉ;* 鸟～ *Tổ chim.*

【巢居】 [cháojū] Làm tổ trên cây mà ở (nói về người thời cổ hay chim muông).

【巢穴】 [cháoxué] Ổ / hang ổ / sào huyệt: 直捣敌人的～ *Đánh thẳng vào sào huyệt của địch.*

炒 [chǎo] **Sao.** Xào / rang: ～肉 Xào thịt; ～花生 Rang lạc.

【炒菜】 [chǎocài] ① Xào rau. ② Xào thức ăn. ③ Rau xào.

【炒饭】 [chǎofàn] ① Cơm rang. ② Rang cơm.

【炒锅】 [chǎoguō] Cái chảo xào thức ăn.

【炒冷饭】 [chǎo lěngfàn] Lắp lại những lời nói (hoặc diễn lại những tiết mục) cũ rích.

【炒米】 [chǎomǐ] ① Rang gạo. ② Gạo rang: ～花 Bỏng gạo.

【炒米粉】 [chǎo mǐfěn] ① Phở xào / phở áp chảo. ② Xào (bánh) phở.

【炒面】 [chǎomiàn] ① Mì (sợi) xào. ② Bột mì rang.

【炒勺】 [chǎosháo] Cái môi xào thức ăn.

吵 [chǎo] **Sao.** ① Ồn ào / ầm ĩ / làm ồn: ～得慌 Ồn đến nhức cả đầu; 好好听着，别～ *Ngồi im mà nghe, đừng làm ồn lên.* ② Cãi nhau: 两人～起来了 *Hai người cãi nhau;* ～～嚷嚷 *Cãi nhau ầm ĩ.*

【吵架】 [chǎojià] Cãi nhau / cãi lộn: 他从来不和人～ *Anh ấy không bao giờ cãi nhau với ai cả.*

【吵闹】 [chǎonào] ① Cãi nhau: 大吵大闹 *Cãi nhau như mổ bò/cãi nhau om sòm.* ② Làm Ồn: 别～了，他刚睡着 *Đừng làm ồn lên, nó mới ngủ.*

【吵嚷】 [chǎorǎng] La lối (/la ó / la hét) om sòm: 不要～ *Đừng có la lối om sòm;* 他们在～什么? *Họ đang la hét gì đấy?*

【吵嘴】 [chǎozuǐ] Cãi nhau / cãi lộn / cãi vã / cãi cọ: 两口子～ *Vợ chồng cãi nhau;* 不值得为小事～ *Chỉ có thể việc gì mà phải cãi cọ với nhau.*

耖 [chào] **Sáo.** ① Cái bừa. ② Dùng bừa làm cho nhỏ đất / bừa đất.

che

车 (車) [chē] **Xa.** ① Xe: 马～ *Xe ngựa;* 火～ *Xe lửa / tàu hỏa;* 一～粮食 *Một xe lương thực.* ② Đồ dùng có trục và bánh xe để xoay chuyển: 水～ *Xe đạp nước / guồng nước.* ③ Đạp nước / tưới nước. bằng guồng: ～水灌田 *Đạp nước tưới ruộng..* ④ Tiện: ～圆 Tiện tròn. ⑤ Máy móc: 试～ *Thử máy;* 开～ *Mở máy;* 停～ *Ngừng máy.* ⑥ [Chē] (Họ) Xa.

Xem 车 [jū].

【车把】 [chēbǎ] Ghi đông (xe đạp) / tay lái (xe hơi).

【车把式】 [chēbǎshi] Người đanh xe bò (/xe ngựa). *Cv.* 车把势.

【车场】 [chēchǎng] Bãi xe / bãi đề xe.

【车床】 [chēchuáng] Máy tiện.

【车次】 [chēcì] Chuyến tàu / chuyến xe.

【车刀】 [chēdāo] Dao tiện.

【车道】 [chēdào] Đường xe chạy.

【车队】 [chēduì] Đoàn xe.

【车费】 [chēfèi] Tiền xe / tiền cước: 付～ *Trả tiền xe.*

【车夫】 [chēfū] *(cũ)* Cu li kéo xe / tài xế / người đánh xe (ngựa / bò).

【车工】 [chēgōng] ① Công việc tiện. ② Công nhân tiện / thợ tiện.

【车钩】 [chēgōu] Móc nối (toa xe lửa).

【车轱辘】 [chēgūlu] *(khn)* Bánh xe.

【车祸】 [chēhuò] Tai nạn xe cộ.

【车间】 [chējiān] Phân xưởng: 加工～ *Phân xưởng gia công (/ chế biến);* 翻砂～ *Phân xưởng đúc;* 装配～ *Phân xưởng lắp ráp.*

【车辆】 [chēliàng] Xe cộ / toa xe: ～段 *Đoạn toa xe.*

【车轮】 [chēlún] Bánh xe: 反动派妄图扭转历史～ *Bọn phản động hòng xoay ngược bánh xe lịch sử.*

【车门】 [chēmén] ① Cửa xe. ② Cổng dành cho xe cộ ra vào.

【车篷】 [chēpéng] Mui xe.

【车皮】 [chēpí] Toa (xe lửa).

【车票】 [chēpiào] Vé (xe lửa, ô tô...).

【车前草】 [chēqiáncǎo] *(dược)* Cỏ xa tiền.

【车钱】 [chēqián] Tiền xe.

【车身】 [chēshēn] Thân xe: 汽车～ *Thân xe ô tô.*

【车水马龙】 [chēshuǐ-mǎlóng] Ngựa xe như nước / xe cộ như nước.

【车速】 [chēsù] Tốc độ xe chạy.

【车胎】 [chētāi] Săm / lốp: 车轮内胎 *Săm xe;* 车轮外胎 *Lốp xe.*

【车头】 [chētóu] Đầu tàu / đầu máy (xe lửa).

【车厢】 [chēxiāng] Toa (xe lửa).

【车辕子】 [chēyuánzi] Càng xe (ngựa / bò).
【车载斗量】 [chēzài-dǒuliáng] Chở bằng xe, lường bằng đấu.
【车闸】 [chēzhá] Cái hãm / cái phanh.
【车站】 [chēzhàn] Nhà ga / ga / bến xe.
【车照】 [chēzhào] Giấy lái xe.
【车辙】 [chēzhé] Vết bánh xe.
【车轴】 [chēzhóu] Trục xe.
【车子】 [chēzi] Xe: 一辆～ *Một chiếc xe.*

扯 (撦) [chě] **Xả.** ① Kéo / lôi / níu: ～破衣服 *Kéo rách áo;* ～住他不放 *Níu lấy không buông anh ta ra;* ～开嗓子喊 *Cất cao tiếng gọi.* ② Xé: ～信看 *Xé thư ra xem;* ～二尺布 *Xé 2 thước vải.* ③ Nói chuyện phiếm / tán gẫu: 闲～ *Tán chuyện;* 瞎～ *Tán gẫu / nói lăng nhăng.*
【扯淡】 [chědàn] *(đph)* Tán hươu tán vượn / tán ma tán mãnh / nói càn / nói bậy.
【扯后腿】 [chě hòutui] Kéo (/níu) chân / gàn quải / cản trở.
【扯谎】 [chěhuǎng] Nói điêu / nói dối: 她这个人爱～ *Cô ta hay nói điêu lắm.*
【扯皮】 [chěpí] Cãi nhau lăng nhăng.

尺 [chě] **Chỉ.** *(nhạc)* Xê (ký hiệu một nốt trong nhạc cổ Trung Quốc, tương đương nốt "rê" trong nhạc xon phe ngày nay).
Xem 尺 [chǐ].

澈 [chè] **Triệt.** ① (Nước) trong: 清～ *Trong vắt / trong suốt.* ② *Như* 彻 [chè].

彻 (徹) [chè] **Triệt.** Thấu / suốt: 透～的了解 *Hiểu thấu;* 贯～ *Thông suốt;* ～夜不眠 *Suốt đêm không ngủ.*
【彻底】 [chèdǐ] Triệt để / đến cùng / hoàn toàn: ～为人民服务 *Triệt để phục vụ nhân dân;* 取得～胜利 *Giành được thắng lợi hoàn toàn.*
【彻骨】 [chègǔ] Thấu xương / đến tận xương: 寒风～ *Gió buốt thấu xương / rét buốt đến tận xương.*
【彻头彻尾】 [chètóu-chèwěi] Trăm phần trăm / không hơn không kém / hoàn toàn: 这是～的捏造 *Đó là sự bịa đặt trăm phần trăm.*
【彻夜】 [chèyè] Thâu đêm / suốt đêm: ～工作 *Làm việc suốt đêm.*

撤 [chè] **Triệt.** ① Rút (ra khỏi) / rút lui: ～军 *Rút quân;* ～出阵地 *Rút khỏi trận địa;* ～往后方 *Rút về hậu phương;* 边打边～ *Vừa đánh vừa rút lui.* ② Bãi bỏ / cách (chức) / (dọn) dẹp: ～他的职 *Cách chức nó;* 把这些碗筷～了 *Dẹp bát đũa này đi.*
【撤兵】 [chèbīng] Rút quân.
【撤除】 [chèchú] Bãi bỏ / bỏ đi: ～外国军事基地 *Bãi bỏ căn cứ quân sự nước ngoài.*
【撤防】 [chèfáng] (Quân đội) rút đi chỗ khác.
【撤换】 [chèhuàn] Đổi / thay: 木料糟了的一概得～ *Những vật liệu gỗ đã mục hỏng đều phải thay hết.*
【撤回】 [chèhuí] ① Rút về / rút lại: ～大使 *Rút đại sứ về;* 军队业已～ *Đã rút quân về.* ② Thu hồi / lấy lại (những văn kiện ... đã phát ra): ～我的报告 *Thu hồi bản báo cáo của tôi.*
【撤军】 [chèjūn] Rút quân. *Cg.* 撤兵 [chèbīng].
【撤退】 [chètuì] Triệt thoái / rút lui / rút: 敌军～了 *Quân địch đã rút lui.*
【撤销】 [chèxiāo] Bãi bỏ / hủy bỏ: ～决议 *(Bãi) bỏ nghị quyết;* ～合同 *Hủy bỏ hợp đồng.*
【撤职】 [chèzhí] Cách chức.
【撤走】 [chèzǒu] Rút / rút đi: ～军队 *Rút quân / rút quân đi.*

掣 [chè] **Xiết.** ① Lôi / kéo/ níu: ～后腿 *Níu chân (giữ lại không cho đi)/ ngăn trở.* ② Bắt / rút: ～签 *Bắt (/ rút) thăm;* 他赶紧～回手去 *Nó vội vàng rút tay về.*
【掣肘】 [chèzhǒu] Làm trở ngại / cản trở: 这件事办得很顺利，没有人～ *Việc này tiến hành rất thuận lợi, không có ai cản trở.*

chen

琛 [chēn] **Sâm.** *(văn)* Châu báu.

郴 [Chēn] **Sâm.** Tên huyện ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc: ～县 *Huyện Sâm.*

嗔 [chēn] **Sân.** ① Tức giận. ② Trách.
【嗔怪】 [chēnguài] Trách / trách móc / trách cứ: 自己错了，不要～别人 *Tự mình đã sai, đừng có trách người khác.*
【嗔怒】 [chēnnù] Tức giận.
【嗔色】 [chēnsè] Vẻ tức giận.

瞋 [chēn] **Sân.** *(văn)* Trợn trạo / trợn trừng: ～目而视 *Nhìn trừng trừng.*

抻 (掙) [chēn] **Thân.** *(khn)* Kéo (dài ra): 把袖子～出来 *Kéo tay áo ra;* 把衣服～平 *Kéo thẳng áo ra;* 皮筋越～越长 *Dây cao su càng kéo càng dài.*
【抻面】 [chēnmiàn] ① Kéo mì sợi. ② Mì sợi.

沉 (沈) [chén] **Trầm.** ① Chìm / đắm: ～入水中 *Chìm xuống dưới nước;* 船～了 *Tàu đắm.* ② Sụt / lún (xuống): 房基往下～ *Nền nhà sụt (/ lún) xuống.* ③ Sa sầm / tối sầm: 把脸一～ *Nét mặt sa sầm;* 乌云密布，天很阴～ *Mây đen u ám, giời tối sầm.* ④ Nặng: 这个箱子很～ *Cái hòm này rất nặng;* 头～ *Nặng đầu.* ⑤ Chỉ mức độ nhiều và sâu sắc: ～醉 *Say đắm;* ～痛 *Đau xót / đau đớn;* ～迷 *Say mê.*
Xem 沈 [shěn].
【沉沉】 [chénchén] ① Nặng nề / nặng trĩu: 谷穗儿～地垂下来 *Bông lúa nặng trĩu uốn cây.* ② Ỉu xỉu / ủ rũ /

mất hết phần khởi / không có sinh khí: 暮气～ *Bộ mặt ỉu xìu / mặt mày ủ rũ.*

【沉甸甸】 [chéndiāndiān] Nặng trĩu / nặng trình trịch: 心里～的 *Trong lòng nặng trĩu;* ～的一口袋稻种 *Bao lúa giống nặng trình trịch.*

【沉淀】 [chéndiàn] Lắng / cặn.

【沉痼】 [chéngù] *(văn)* Bệnh trầm trọng. *(Ngr)* Thói (/tật) khó chữa.

【沉积】 [chénjī] ① *(địa)* Trầm tích. ② Đọng lại / tụ lại.

【沉积岩】 [chénjīyán] *(địa)* Nham kết tầng.

【沉寂】 [chénjì] ① Tĩnh mịch / tịch mịch / yên lặng. ② Bặt tăm hơi: 消息～ *Bặt tin.*

【沉浸】 [chénjìn] Chìm đắm: ～在节日的欢乐之中 *Chìm đắm trong ngày lễ tưng bừng.*

【沉静】 [chénjìng] ① Tĩnh mịch / vắng lặng / yên lặng / im lặng / êm ả: 夜深了，四周～下来 *Đêm khuya bốn bề vắng lặng.* ② Bình tĩnh / không nóng nảy vội vàng: 他性情～ *Tính anh ấy rất bình tĩnh.*

【沉疴】 [chénkē] *(văn)* Bệnh nặng.

【沉沦】 [chénlún] *(văn)* Trầm luân / chìm đắm trong cảnh khổ.

【沉闷】 [chénmèn] Buồn tẻ / ngột ngạt: 心情～ *Trong lòng buồn tẻ.*

【沉迷】 [chénmí] Say mê / ham mê / say sưa: ～于各种不良嗜好 *Ham mê những thứ không lành mạnh.*

【沉湎】 [chénmiǎn] *(văn)* Say mê / ham mê / chìm đắm.

【沉没】 [chénmò] Chìm / đắm / chìm lỉm / chìm nghỉm: 去年这里～过一条小船 *Năm ngoái có một chiếc thuyền con bị chìm tại đây.*

【沉默】 [chénmò] Trầm mặc / lặng lẽ / ít nói: 他的性格～寡言 *Tính anh ấy trầm mặc ít nói.* ② Nín / nín thinh / không lên tiếng / không nói: 保持～ *Vẫn không lên tiếng;* ～不言 *Im thin thít / im hơi lặng tiếng.*

【沉溺】 [chénnì] Chìm đắm / say đắm / say mê / đắm đuối (trong lối sống không lành mạnh).

【沉睡】 [chénshuì] Ngủ say / êm giấc.

【沉思】 [chénsī] Suy nghĩ / trầm tư: ～了好久 *Suy nghĩ hồi lâu;* ～默想 *Trầm tư mặc tưởng / đăm đăm suy nghĩ/ trầm ngâm suy nghĩ / mải suy nghĩ.*

【沉痛】 [chéntòng] Đau đớn / đau xót: ～的教训 *Bài học đau đớn;* 怀着十分～的心情 *Với lòng đau xót vô cùng.*

【沉稳】 [chénwěn] ① Bình tĩnh và vững vàng. ② Yên ổn / êm: 病人睡得～ *Bệnh nhân ngủ rất yên giấc.*

【沉陷】 [chénxiàn] *(địa)* Lún xuống.

【沉香】 [chénxiāng] *(thực)* Trầm / trầm hương.

【沉吟】 [chényín] Ngập ngừng / ngần ngừ / tần ngần / lưỡng lự / trầm ngâm: 他～了半晌才说 *Anh ấy ngập ngừng hồi lâu mới nói;* 独自～ *Ngồi trầm ngâm một mình.*

【沉郁】 [chényù] Buồn bã xót xa.

【沉冤】 [chényuān] Oan khuất từ lâu / oan uổng.

【沉渣】 [chénzhā] Cặn / cáu / cặn bã.

【沉重】 [chénzhòng] Nặng nề / trầm trọng: 给敌人以～的打击 *Giáng cho kẻ địch một đòn nặng nề;* ～的脚步 *Bước đi nặng nề;* 病势～ *Bệnh tình trầm trọng.*

【沉住气】 [chénzhùqì] Bình tĩnh: ～，等敌人靠近了再打 *Phải bình tĩnh, chờ địch đến gần mới đánh (/bắn).*

【沉着】 [chénzhuó] Bình tĩnh / điềm đạm: ～的回答 *Trả lời một cách bình tĩnh.*

【沉醉】 [chénzuì] Say sưa / say đắm / đắm đuối / say mê / miệt mài: 不应～于自己的成绩 *Không nên say sưa trước thành tích của mình;* ～在胜利的欢乐里 *Say đắm trong niềm vui chiến thắng.*

忱 [chén] **Thành.** *(văn)* Sốt sắng / hăng hái / nhiệt tâm: 热～ *Nhiệt tình / nhiệt tâm / sốt sắng đối với;* 谢～ *Lòng biết ơn / sự cảm ơn.*

臣 [chén] **Thần.** *(cũ)* ① Thần / bộ trưởng: 汉朝大臣 *Đại thần triều đình Hán;* 外交大～ *Bộ trưởng Bộ ngoại giao.* ② Thần / hạ thần *(từ quan lại tự xưng với vua).*

【臣子】 [chénzi] *(cũ)* Thần.

辰 [chén] **Thần, thìn.** ① Thìn (chữ thứ năm trong 12 chi): 时～ *Giờ.* ② Ngày: 诞～ *Ngày sinh / sinh nhật.* ③ Từ chỉ mặt trời, mặt trăng và sao: 星～ *Các vì sao.*

【辰光】 [chénguāng] *(đph)* Thời gian / thì giờ: ～不早了，赶快走吧 *Chẳng phải còn sớm gì đâu, mau đi đi thôi.*

【辰砂】 [chénshā] ① *(hóa)* Thần sa. ② Sắc son / màu đỏ son.

【辰时】 [chénshí] Giờ thìn *(7 tới 9 giờ sáng).*

晨 [chén] **Thần.** Sáng / sáng sớm.

【晨昏】 [chénhūn] Sớm tối / sáng sớm và buổi tối.

【晨曦】 [chénxī] Ánh sáng ban mai.

【晨星】 [chénxīng] Sao ban mai. *(Ngr)* Lưa thưa.

尘 (塵) [chén] **Trần.** ① Bụi / bụi bậm: 除～ *Trừ bụi / quét bụi;* 吸～器 *Máy hút bụi;* 桌上有很多～土 *Trên bàn có nhiều bụi.* ② *(cũ)* Cõi trần / cõi đời: 红～ *Hồng trần.*

【尘埃】 [chén'āi] Bụi bậm.

【尘封】 [chénfēng] Phủ bụi.

【尘垢】 [chéngòu] Ghét bẩn và bụi bậm.

【尘世】 [chénshì] *(tôn)* Trần gian / trần thế / cõi trần.

【尘土】 [chéntǔ] Bụi / bụi bậm: ～飞扬 *Bụi bay mù mịt;* 蒙上一层～ *Phủ lên một lớp bụi;* 擦掉～ *Lau sạch bụi bậm.*

陈 (陳) [chén] **Trần.** ① Bày / đặt: 商品～列 *Bày hàng.* ② Trình bày / giãi bày / kể: ～述 *Giải bày.* ③ Cũ / để lâu: ～酒 *Rượu để lâu năm;* 推～出新 *Đẩy cũ ra mới.* ④ [Chén] (Họ) Trần.

【陈兵】 [chénbīng] Dàn binh / tập trung bộ đội: ～边境 *Dàn quân ở biên giới.*

【陈陈相因】 [chén chén xiāng yīn] Cũ rích / lạc hậu lỗi thời.

【陈词滥调】 [chéncí-làndiào] Luận điệu cũ rích / giọng lưỡi cũ rích / bài học cũ rích / lời nói cũ rích.

【陈醋】 [chéncù] Giấm để lâu ngày (/năm)

【陈腐】 [chénfǔ] Cũ kỹ / cũ rích / cổ hủ / lỗi thời: ～思想 *Tư tưởng cổ hủ;* 这种观点已经～了 *Quan điểm này đã lỗi thời.*

【陈谷子烂芝麻】 [chén gǔzi làn zhīma] Kể cũ vừng hẩm / việc cũ rích từ bao giờ / việc cũ rích từ năm nào năm nao.

【陈规】 [chénguī] Quy chế cũ rích / quy chế lỗi thời: 打破～,大胆创造 *Phá bỏ quy chế cũ rích, mạnh dạn sáng tạo.*

【陈规陋习】 [chénguī-lòuxí] Quy chế lỗi thời / lề lối cổ hủ.

【陈货】 [chénhuò] Hàng cũ.

【陈迹】 [chénjī] Dấu vết cũ / sự tích cũ: 成了～ *Đã thành dấu vết quá khứ.*

【陈酒】 [chénjiǔ] Rượu để lâu năm.

【陈旧】 [chénjiù] Cũ rích / quá thời / lỗi thời: 这些～的观念应该抛弃 *Quan niệm quá thời ấy nên vứt bỏ.*

【陈列】 [chénliè] Bày / trưng bày: 玻璃橱窗里～着许多新商品 *Trong tủ kính trưng bày nhiều hàng mới.*

【陈列馆】 [chénlièguǎn] Phòng trưng bày.

【陈列品】 [chénlièpǐn] Hàng trưng bày.

【陈皮】 [chénpí] *(dược)* Trần bì.

【陈设】 [chénshè] Trưng bày / bày biện: 书房里的一切～都很雅致 *Tất cả các thứ trong phòng sách bày biện rất đẹp mắt.*

【陈述】 [chénshù] Giãi bày / giãi tỏ / kể / thuật / trình bày: ～自己的意见 *Trình bày ý kiến của mình.*

【陈说】 [chénshuō] *Như* 陈述.

【陈诉】 [chénsù] Kể lể *(nỗi oan khúc, đau khổ).*

橙 [chén] **Chanh.** Cam. *Cg.* 橙子 [chénzi].
Xem 橙 [chéng].

谌 [Chén] **Thầm, trầm.** (Họ) Trầm.

碜 (碜、磣) [chěn] **Sầm.** Xấu xí / bẽ mặt / khó coi: 瞧你头也不梳,脸也不洗,这个～样儿! *Tóc chả chải, mặt chả rửa, cái bộ tịch này khó coi quá!* 说起来怪寒～的 *Nói ra thật là bẽ mặt.*
Xem 碜 [chen].

椠 (槧) [chèn] **Sấn.** *(văn)* Quan tài / áo quan.

称 (稱) [chèn] **Xứng.** Vừa / hợp / xứng đáng / xứng với: ～心 *Vừa ý/ hợp ý.*
Xem 称 [chēng].

【称钱】 [chènqián] *(đph)* Giàu có / nhiều tiền. *Cv.* 趁钱.

【称身】 [chènshēn] (Quần áo) vừa vặn / vừa: 这套衣服很～ *Bộ quần áo này rất vừa.*

【称体裁衣】 [chèn tǐ cái yī] *Xem* 量体裁衣 [liàng tǐ cái yī].

【称心】 [chènxīn] Vừa ý / vừa lòng.

【称心如意】 [chènxīn rúyì] Vừa lòng hợp ý / vừa ý đẹp lòng / thỏa lòng vừa ý.

【称愿】 [chènyuàn] Hài lòng / vừa lòng / thỏa nguyện.

【称职】 [chènzhí] Xứng đáng với chức vụ: 不～ *Không xứng đáng với chức vụ.*

衬 (襯) [chèn] **Sấn.** ① Lông *(ở bên trong)* / lót: 里面～件衣裳 *Bên trong lồng thêm một chiếc áo;* ～上一张纸 *Lót một tờ giấy.* ② Làm nổi bật: 绿叶把红花～得更好看了 *Lá xanh làm nổi bật hoa hồng, trông càng đẹp.*

【衬布】 [chènbù] Vải lót.

【衬裤】 [chènkù] Quần lót.

【衬裙】 [chènqún] Váy lót / váy trong.

【衬衫】 [chènshān] Áo cánh / áo lót / sơ mi.

【衬托】 [chèntuō] Làm nổi bật / nêu bật lên / làm tăng thêm: 蓝天～着白云 *Mây trắng nổi bật trên nền trời xanh;* 群众的意见更～出他的意见是正确的 *Ý kiến của quần chúng càng nêu bật lên rằng ý kiến của anh ấy rất đúng.*

【衬衣】 [chènyī] Áo lót / sơ mi.

趁 [chèn] **Sấn.** ① Nhân lúc / sẵn dịp: 我们～亮儿走吧! *Nhân lúc trời còn sáng, ta đi đi!* ～此机会 *Nhân dịp này.* ② Đáp / ghé: ～船 *Đáp thuyền / đáp tàu thủy.* ③ *(đph)* Giàu: ～钱 *Giàu có / nhiều tiền.*

【趁便】 [chènbiàn] Nhân tiện: 我在回来的路上～去他家看了看 *Trên đường về, tôi nhân tiện tạt qua nhà thăm anh ấy.*

【趁火打劫】 [chèn huǒ dǎjié] Thừa gió bẻ măng / chờ nước đục thả câu / hôi của ở đám cháy / lợi dụng lúc người khác nguy khốn để kiếm lời.

【趁机】 [chènjī] Thừa cơ / thừa lúc: ～捣乱 *Thừa cơ quấy rối.*

【趁钱】 [chènqián] *(đph) Xem* 称钱 [chènqián].

【趁热打铁】 [chèn rè dǎtiě] Thời cơ sốt dẻo / nhân cơ hội tốt làm cho xong việc.

【趁势】 [chènshì] Thừa thế / nhân đà / được thể.

【趁早】 [chènzǎo] Sớm / thừa lúc còn sớm (mà làm): ～准备 *Chuẩn bị sớm;* 快下雨了,你～走吧 *Trời sắp mưa, anh đi ngay đi.*

谶 [chèn] **Sấm.** *(văn)* Lời tiên tri (theo mê tín).

【谶纬】 [chènwěi] Sấm vĩ / vĩ sấm (sách bói hồi đời Tần và đời Hán).

【谶语】 [chènyǔ] Lời sấm / sấm ngữ / lời đoán trước.

伧 (傖) [chen] **Sấn.** *Xem* 寒伧 [hánchen].

碜 (碜、磣) [chen] **Sàm.** Sạn: 牙～ *Sàn sạn.*
Xem 碜 [chěn].

cheng

撑 (撐) [chēng] **Xanh.** ① Nâng / đỡ / chống / chồng đỡ: ～船 *Chống thuyền;* ～不住 *Không chống đỡ nổi.* ② Mở rộng ra / vành ra: 把口袋～开 *Mở rộng miệng túi ra;* ～开 *Vành ra.* ③ Căng / phình: 少吃

些，别～着 *Ăn ít tý, kẻo tức bụng đấy!* ④ Ních đầy / nhét đầy: ～满 *Ních đầy/ nhét đầy;* 口袋～破了 *Nhét đầy quá, rách cả túi ra.*

【撑场面】 [chēng chǎngmiàn] Giữ mẽ ngoài / làm cho hào nhoáng bề ngoài / tô điểm bề ngoài.

【撑持】 [chēngchí] Miễn cưỡng duy trì / cố duy (/ kiên) trì: ～到援兵到来 *Cố kiên trì tới lúc quân tiếp viện đến;* 病人～着走到家里 *Bệnh nhân cố lê bước về tới nhà.*

【撑竿跳高】 [chēnggān tiàogāo] *(thể)* Nhảy sào.

【撑腰】 [chēngyāo] Nâng đỡ /hậu thuẫn / ủng hộ: 有大家为我们～ *Có mọi người hậu thuẫn cho chúng ta;* 有人给他～ *Có người ủng hộ anh ta.*

瞠 [chēng] **Trừng.** *(văn)* Trợn mắt nhìn: ～目而视 *Nhìn trừng trừng / nhìn chòng chọc.*

【瞠乎其后】 [chēng hū qí hòu] Trố mắt ra mà nhìn.

【瞠目结舌】 [chēngmù-jiéshé] Cứng lưỡi / câm họng / câm hầu tắc cổ / tịt không trả lời được.

铛 (鐺) [chēng] **Đương.** (Cái) xanh *(đúc bằng gang).* *Xem* 铛 [dāng].

称 (稱) [chēng] **Xưng.** ① Cân: ～粮 *Cân lương thực.* ② Gọi / xưng: 简～ *Gọi tắt;* 自～ *Tự xưng.* ③ Nói: 据～ *Có người nói / theo người ta nói.* ④ Khen: 连声～好 *Khen không ngớt lời / tấm tắc khen hay.* ⑤ Dấy: ～兵 *Dấy binh / dấy quân.*

Xem 称 [chèn].

【称霸】 [chēngbà] Xưng bá/ làm bá chủ: 称王～ *Xưng hùng xưng bá;* 超级大国妄图～世界 *Các siêu cường hòng làm bá chủ thế giới.*

【称兵】 [chēngbīng] *(văn)* Dấy binh / dấy quân: ～起义 *Dấy quân khởi nghĩa.*

【称病】 [chēngbìng] Cáo ốm.

【称道】 [chēngdào] Khen ngợi / ca tụng: 值得～ *Đáng khen ngợi.*

【称孤道寡】 [chēnggū-dàoguǎ] Xưng vua xưng chúa.

【称号】 [chēnghào] Tên gọi / danh hiệu: 光荣～ *Danh hiệu vẻ vang;* 冠军～ *Danh hiệu quán quân (/ vô địch).*

【称呼】 [chēnghu] Xưng hô / gọi: 大家都～他老爷爷 *Mọi người đều gọi ông ấy bằng cụ.*

【称快】 [chēngkuài] Khoái trá / khoái chí: 拍手～ *Vỗ tay khoái trá;* 人人都～ *Mọi người đều khoái chí.*

【称赏】 [chēngshǎng] *Như* 称赞.

【称述】 [chēngshù] Kể.

【称颂】 [chēngsòng] Ca ngợi / ca tụng / khen ngợi: 人人～他的崇高品德 *Ai nấy đều khen ngợi đạo đức cao cả của anh ấy.*

【称王称霸】 [chēngwáng-chēngbà] Xưng hùng xưng bá / xưng vua xưng chúa: 骑在别人头上～ *Đè đầu cưỡi cổ người khác xưng hùng xưng bá.*

【称谓】 [chēngwèi] Gọi / gọi là.

【称谢】 [chēngxiè] Cám ơn.

【称兄道弟】 [chēngxiōng-dàodì] Xưng anh xưng em.

【称雄】 [chēngxióng] Xưng hùng: ～一时 *Xưng hùng nhất thời.*

【称许】 [chēngxǔ] Khen / khen ngợi / tán thưởng: ～他勇敢改正错误 *Khen ngợi anh ấy dám sửa chữa sai lầm.*

【称誉】 [chēngyù] *Như* 称赞.

【称赞】 [chēngzàn] Khen ngợi / ca ngợi / ca tụng / tán thưởng: ～解放军战士的勇敢 *Ca ngợi tinh thần dũng cảm của các chiến sĩ Giải phóng quân;* 得到首长～ *Được thủ trưởng khen ngợi.*

成 [chéng] **Thành.** ① Làm xong / xong xuôi / thành công: 完～任务 *Làm xong nhiệm vụ / hoàn thành nhiệm vụ;* 事情一定～得了 *Công việc nhất định thành công.* ② Thành / trở thành: ～长 *Trưởng thành / lớn lên;* ～了习惯 *Đã thành thói quen;* 他～了劳动模范 *Anh ấy đã trở thành gương mẫu lao động.* ③ Được: 这么办可不～ *Làm như thế không được;* ～!我来搞 *Được! Để đấy tôi làm!* ④ Giỏi/ cừ: 你们真～ *Các anh giỏi thật;* 这个人真～ *Anh này giỏi (/cừ) thật.* ⑤ Hàng / gấp: ～千上万的人走上街头 *Hàng nghìn hàng vạn người đổ ra phố;* 产量～倍增长 *Sản lượng tăng gấp bội.* ⑥ Đã cố định / sẵn có: 有很深的～见 *Có nhiều thành kiến;* 要打破～规 *Phải phá bỏ khuôn phép cũ.* ⑦ 10%: 增产两～ *Tăng sản lượng 20%;* 八～新 *Còn mới 80%.* ⑧ [Chéng] (Họ) Thành.

【成败】 [chéngbài] Thành công và thất bại: ～利钝 *Thành bại khó dễ.*

【成本】 [chéngběn] Giá thành: 产品～ *Giá thành sản phẩm;* ～很低 *Giá thành rất thấp;* 降低～ *Hạ giá thành.*

【成材】 [chéngcái] ① Gỗ tốt: 挑～的木头作家具 *Chọn những khúc gỗ tốt để làm đồ dùng trong nhà.* ② Trở thành người hữu dụng: 孩子不教育不能～ *Trẻ con không dạy bảo thì không thể trở thành người hữu dụng.*

【成虫】 [chéngchóng] *(động)* Nhộng thành ngài / sâu hóa bướm.

【成法】 [chéngfǎ] Luật đã định.

【成方】 [chéngfāng] *(y)* Đơn thuốc có sẵn.

【成分】 [chéngfèn] ① Thành phần (chỉ vật): 句子中的主要～ *Thành phần chủ yếu trong câu;* 化学～ *Thành phần hóa học.* ② Thành phần (chỉ người): 阶级～ *Thành phần giai cấp.* *Cv.* 成份.

【成个儿】 [chénggèr] ① Chỉ trái cây sắp chín: 果子已经～了 *Quả đã nhỉnh nhỉnh / quả đã khá khá.* ② Chỉ dáng dấp chữ: 字写得不～ *Chữ viết không ra chữ.*

【成功】 [chénggōng] Thành công: 试验～ *Thí nghiệm thành công;* ～的经验 *Kinh nghiệm thành công;* 失败是～之母 *Thất bại là mẹ thành công.*

【成规】 [chéngguī] Khuôn phép cũ / quy tắc (/ phương pháp) sẵn có: 不要墨守～，要敢想敢干 *Đừng có khư khư giữ lấy quy tắc cũ, phải dám nghĩ dám làm.*

【成果】 [chéngguǒ] Thành quả / kết quả: 初步～ *Thành quả (/kết quả) bước đầu;* 革命～ *Thành quả cách mạng;* 科学技术的最新～ *Thành quả mới nhất về khoa học kỹ thuật.*

【成婚】 [chénghūn] Lấy vợ lấy chồng / cưới / thành hôn / kết hôn.

【成绩】 [chéngjì] Thành tích / kết quả: 学习～优异

Thành tích học tập hạng ưu; 我们的工作取得很大的～ *Chúng ta đã giành được thành tích lớn lao trong công tác.*

【成家】 [chéngjiā] ① (Nam) lập gia đình. ② Trở thành chuyên gia.

【成家立业】 [chéngjiā-lìyè] Thành gia lập nghiệp/ dựng cơ nghiệp / dựng vợ gả chồng.

【成见】 [chéngjiàn] Thành kiến: 看问题有～ *Nhận xét vấn đề có thành kiến.*

【成交】 [chéngjiāo] (Buôn bán) đã thỏa thuận/ đã ăn giá.

【成就】 [chéngjiù] ① Thành tựu / thành tích: 科学～ *Thành tựu khoa học.* ② Hoàn thành (sự nghiệp): ～伟业 *Hoàn thành sự nghiệp vĩ đại.*

【成立】 [chénglì] ① Thành lập / lập ra / dựng nên: ～足球队 *Thành lập đội bóng đá;* ～新政府 *Thành lập (/lập ra) chính phủ mới.* ② (Lý luận, ý kiến) có căn cứ / đứng vững được: 你这个论点不能～ *Luận điểm này của anh không có căn cứ (/không đứng vững được).*

【成例】 [chénglì] Lệ đã định.

【成名】 [chéngmíng] Có tiếng tăm / nổi tiếng / có danh vọng.

【成命】 [chéngmìng] *(cũ)* Mệnh lệnh đã công (/ban) bố.

【成年】 [chéngnián] ① Thành niên / đã lớn / đã trưởng thành: ～的男子 *Người con trai đã trưởng thành.* ② *(khn)* Suốt năm: ～累月 *Hết năm này qua năm khác / quanh năm suốt tháng.*

【成年人】 [chéngniánrén] Người lớn / người đã trưởng thành.

【成批】 [chéngpī] Hàng loạt / hàng lô / từng tốp: ～生产 *Sản xuất hàng loạt;* ～出售 *Bán hàng lô;* ～货物 *Hàng lô hàng hóa.*

【成品】 [chéngpǐn] Thành phẩm: 半～ *Nửa thành phẩm.*

【成千上万】 [chéngqiān shàngwàn] Hàng nghìn hàng vạn/ hàng nghìn vạn. *Cg.* 成千累万 [chéngqiān lěiwàn].

【成亲】 [chéngqīn] Kết hôn / thành vợ thành chồng.

【成全】 [chéngquán] Chu toàn / giúp đỡ nhau một cách chu đáo: 这事多亏他～ *Việc này may được anh ấy giúp đỡ cho chu đáo.*

【成群】 [chéngqún] Lũ lượt / từng đoàn / hàng đàn: ～的人 *Từng đoàn người;* 牛羊～ *Dê bò hàng đàn;* ～结队 *Lũ lượt;* ～搭伙 *Từng toán đông / túm năm tụm ba.*

【成仁】 [chéngrén] *(văn)* Thành nhân/ hy sinh vì chính nghĩa: 不成功则～ *Không thành công thì thành nhân.*

【成人】 [chéngrén] ① Đã lớn / đã trưởng thành. ② Người lớn / người đã trưởng thành.

【成人之美】 [chéng rén zhī měi] Giúp cho người khác được trọn vẹn / giúp cho kẻ khác thành công.

【成色】 [chéngsè] ① Thành phần (vàng / bạc) thật trong tiền đúc / chuẩn độ hỗn kim. ② Chất / phẩm chất.

【成事】 [chéngshì] ① Nên việc / làm nên việc/ làm được việc: 懒汉成不了事 *Kẻ lười chẳng làm nên việc;* ～不足，败事有余 *Làm được việc thì ít, làm hỏng việc thì nhiều.* ② *(văn)* Chuyện cũ/ việc đã qua: ～不说 *Không nhắc việc đã qua nữa.*

【成熟】 [chéngshú] Chín / chín muồi/ chín chắn: 条件已经～ *Điều kiện đã chín muồi;* 果子已～ *Trái cây đã chín.*

【成数】 [chéngshù] ① Số nguyên. ② Phần trăm.

【成说】 [chéngshuō] Kết luận đã có từ trước / nhận xét đã có từ trước: 已有～了 *Đã có kết luận trước rồi.*

【成套】 [chéngtào] (Một) bộ / toàn bộ: ～设备 *Thiết bị toàn bộ (/ đồng bộ);* ～茶具 *Một bộ ấm chén.*

【成天】 [chéngtiān] *(khn)* Cả ngày / suốt ngày: ～忙碌 *Bận rộn suốt ngày.*

【成为】 [chéngwéi] Trở thành / trở nên: 鲁迅的著作已经～我们的巨大精神力量 *Tác phẩm của Lỗ Tấn đã trở thành sức mạnh tinh thần lớn lao của chúng ta.*

【成文】 [chéngwén] Thành văn bản.

【成文法】 [chéngwénfǎ] *(luật)* Pháp luật thành văn / pháp luật có điều văn rõ ràng.

【成效】 [chéngxiào] Hiệu quả: 必有～ *Nhất định có hiệu quả;* ～甚少 *Hiệu quả rất ít.*

【成心】 [chéngxīn] Cố ý / rắp tâm: 他是误会，不是～跟你为难 *Anh ấy hiểu nhầm, chứ không phải cố ý làm khó dễ anh đâu;* ～破坏 *Rắp tâm (/cố ý) phá hoại.*

【成形】 [chéngxíng] Thành hình.

【成性】 [chéngxìng] Thành thói / thành nết / quen thói: 帝国主义侵略～ *Đế quốc quen thói xâm lược.*

【成药】 [chéngyào] Thuốc đã bào chè sẵn.

【成衣】 [chéngyī] ① *(cũ)* (Chỉ hiệu hoặc thợ) may: ～铺 *Hiệu may.* ② Quần áo may sẵn.

【成因】 [chéngyīn] Nguyên nhân hình thành.

【成语】 [chéngyǔ] Thành ngữ: ～词典 *Từ điển thành ngữ.*

【成员】 [chéngyuán] Thành viên / phần tử / người: 家庭～ *Thành viên trong một gia đình;* 成为某一组织的～ *Trở thành một thành viên của một tổ chức nào đó.*

【成员国】 [chéngyuánguó] Nước hội viên / nước thành viên: 联合国各～ *Các nước thành viên Liên hợp quốc.*

【成约】 [chéngyuē] Hiệp ước đã ký / lời giao kết (/ ước) đã định.

【成灾】 [chéngzāi] Thành tai nạn: 暴雨～ *Mưa to thành lũ.*

【成长】 [chéngzhǎng] Trưởng thành / lớn lên: 在～过程中 *Trong quá trình lớn lên.*

【成竹在胸】 [chéngzhú zài xiōng]. *Xem* 胸有成竹 [xiōng yǒu chéngzhú].

诚 (誠) [chéng] **Thành.** ① Thành / thành thực: 真～ *Chân thành;* 心意不～ *Lòng dạ không thành thực.* ② *(văn)* Thật: ～有此事 *Việc ấy có thật;* ～属不幸 *Thật là không may.*

【诚惶诚恐】 [chénghuáng-chéngkǒng] Lo sợ hoảng hốt.

【诚恳】 [chéngkěn] Thành khẩn: ～的态度 *Thái độ thành khẩn;* 待人～ *Thành khẩn đối với người khác.*

【诚朴】 [chéngpǔ] Thật thà chất phác (/mộc mạc).

【诚然】 [chéngrán] ① Thật là / rất / quả vậy. ② Cố nhiên: 文章流畅～很好，但主要的还在于内容 *Văn chương lưu loát cố nhiên rất tốt, song chủ yếu vẫn là ở nội dung.*

【诚实】 [chéngshí] Thành thực / thành thật / thực thà:

～的人 *Con người thành thực;* 说话～ *Ăn nói thực thà.*

【诚心】 [chéngxīn] Thực lòng / thực bụng / thực tâm: ～帮助 *Thực lòng giúp đỡ.*

【诚意】 [chéngyì] Thành ý / chân thành / lòng thành thật / thiện chí: 没有～ *Không có thành ý;* 对方无谈判～ *Đối phương không có thiện chí đàm phán.*

【诚挚】 [chéngzhì] Thành khẩn chân thật: ～的态度 *Thái độ thành khẩn chân thật;* ～的友谊 *Tình hữu nghị chân thành.*

城 [chéng] **Thành.** ① Thành: 万里长～ *Vạn lý trường thành;* ～墙 *Tường thành.* ② Thành phố: 内～ *Trong thành phố;* 西～区 *Khu Tây thành.* ③ Đô thị / thành thị: ～乡互助 *Thành thị và nông thôn giúp đỡ lẫn nhau;* 消灭～乡差别 *Xóa bỏ sự chênh lệch giữa thành thị và nông thôn.*

【城堡】 [chéngbǎo] Thành lũy.

【城池】 [chéngchí] Thành trì.

【城关】 [chéngguān] Vùng ngoại ô giáp cổng thành.

【城郭】 [chéngguō] Thành quách.

【城壕】 [chénghán] Hào (xung quanh thành trì).

【城隍】 [chénghuáng] *(tôn)* Thành hoàng.

【城郊】 [chéngjiāo] Ngoại ô/ ngoại thành.

【城楼】 [chénglóu] Lầu thành: 天安门～ *Lầu thành Thiên An Môn.*

【城门】 [chéngmén] Cổng thành.

【城门失火,殃及池鱼】 [chéngmén shīhuǒ, yāng jí chí yú] Cháy thành vạ lây / ao cá, lửa thành / trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết.

【城墙】 [chéngqiáng] Tường thành.

【城区】 [chéngqū] Khu thành / khu vực trong thành phố: ～和郊区 *Vùng trong thành và vùng ngoại ô.*

【城市】 [chéngshì] Thành phố / thành thị: ～规划 *Quy hoạch thành phố;* ～居民 *Dân cư thành phố/ dân phố.*

【城下之盟】 [chéng xià zhī méng] Ký hiệp ước cầu hòa/ bắt buộc ký hòa ước.

【城镇】 [chéngzhèn] Thành thị / thị trấn.

盛 [chéng] **Thành, thịnh.** ① Đựng: ～饭 *Đựng cơm.* ② Chứa / chứa đựng: 这个礼堂能～一千人 *Lễ đường này có thể chứa 1 nghìn người.*

Xem 盛 [shèng].

承 [chéng] **Thừa.** ① Hứng / đón: 以盆～雨 *Lấy chậu hứng nước mưa.* ② Được *(tiếng lễ phép)*: ～大家热心招待 *Được các bạn tiếp đãi niềm nở.* ③ Gánh / chịu / gánh vác / gánh chịu: 责任由我～担 *Tôi sẽ gánh (/chịu) trách nhiệm.* ④ Nhận: ～做 *Nhận làm;* ～包 *Nhận thầu.* ⑤ Thừa / tiếp / kế / nối: ～前继后 *Kế trước nối sau.* ⑥ [Chéng] (Họ) Thừa.

【承办】 [chéngbàn] Nhận làm (chỉ nhận gia công hay đặt hàng).

【承包】 [chéngbāo] Nhận thầu / nhận khoán: ～一项工程 *Nhận thầu một công trình;* ～公司 *Công ty nhận thầu;* ～人 *Người nhận khoán.*

【承担】 [chéngdān] Gánh / gánh vác / chịu / gánh chịu / đảm nhiệm: ～责任 *Chịu trách nhiệm / gánh vác trách nhiệm;* 一切责任由你～ *Tất cả mọi trách nhiệm đều do anh chịu.*

【承当】 [chéngdāng] Gánh lấy / chịu: 有什么麻烦我来～好了 *Có phiền phức gì thì tôi gánh lấy.*

【承继】 [chéngjì] ① Đi làm con nuôi của chú bác. ② Lấy con của anh em về làm con nuôi của mình.

【承建】 [chéngjiàn] Nhận thầu / nhận khoán xây dựng: ～单位 *Đơn vị nhận thầu;* ～铁路 *Nhận khoán xây dựng đường sắt.*

【承接】 [chéngjiē] ① Hứng (nước). ② Nối tiếp: ～上文 *Nối tiếp đoạn (văn) trên.*

【承揽】 [chénglǎn] Nhận / nhận làm: ～订货 *Nhận đặt hàng;* 这些事全由我来～ *Những việc này đều do tôi nhận làm cả.*

【承蒙】 [chéngméng] Được *(tiếng lễ phép)*: ～热情招待,十分感谢 *Được tiếp đãi nhiệt tình, rất cám ơn.*

【承诺】 [chéngnuò] Hứa: 履行～ *Thực hiện lời hứa.*

【承情】 [chéngqíng] Nhờ ơn / chịu ơn.

【承认】 [chéngrèn] Nhận / thừa nhận / công nhận / thú nhận: ～错误 *Nhận sai lầm;* ～中华人民共和国 *Công nhận nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.*

【承上启下】 [chéngshàng-qǐxià] Tiếp câu trên mở đầu câu dưới / kế thừa người trước nâng đỡ kẻ sau / gắn liền trên dưới.

【承受】 [chéngshòu] ① Chịu / chịu đựng: ～住各种考验 *Chịu đựng được mọi thử thách;* ～不住这样大的重量 *Không chịu được sức nặng như vậy.* ② Nhận / tiếp nhận / kế thừa (tài sản).

【承袭】 [chéngxí] Kế tiếp / thừa tập (chức tước của ông cha thời phong kiến).

【承先启后】 [chéngxiān-qǐhòu] Kế thừa cái trước, làm gương cho cái sau / kế thừa người trước, làm gương cho kẻ sau.

【承应】 [chéngyìng] Nhận lời / bằng lòng.

【承运】 [chéngyùn] Nhận chở (hàng hóa): ～货物 *Nhận chở hàng hóa;* ～人 *Người chuyên chở.*

【承造】 [chéngzào] Nhận làm / nhận chế tạo / nhận đóng (tàu bè): ～船只 *Nhận đóng tàu bè.*

乘 [chéng] **Thừa.** ① Đi / đáp / ngồi: ～船 *Đi tàu biển;* ～飞机 *Đáp máy bay;* ～汽车 *Ngồi ô tô.* ② Nhân lúc / thừa lúc: ～着有空儿 *Nhân lúc rỗi rãi;* ～胜追击 *Thừa thắng truy kích.* ③ *(toán)* Nhân: 五～二等于十 *5 nhân với 2 là 10.* ④ [Chéng] (Họ) Thừa.

Xem 乘 [shèng].

【乘便】 [chéngbiàn] Tiện thể / thuận tay / nhân tiện tay: 请你～把那本书带来给我 *Nhờ anh nhân tiện lấy cuốn sách đó lại cho tôi.*

【乘法】 [chéngfǎ] *(toán)* Phép nhân.

【乘法表】 [chéngfǎbiǎo] *(toán)* Bản cửu chương.

【乘方】 [chéngfāng] *(toán)* Lũy thừa.

【乘风破浪】 [chéngfēng-pòlàng] Cưỡi sóng lướt gió/ rẽ sóng tiến lên.

【乘号】 [chénghào] *(toán)* Dấu nhân.

【乘机】 [chéngjī] Nhân dịp / thừa cơ: ～捣乱 *Thừa*

cơ quảy rồi; ～反攻 Thừa cơ phản công.

【乘积】 [chéngjī] *(toán)* Tích.

【乘客】 [chéngkè] Hành khách.

【乘凉】 [chéngliáng] Hóng mát.

【乘幂】 [chéngmì] *(toán)* Lũy thừa.

【乘人之危】 [chéng rén zhī wēi] Thừa lúc người ta lâm nguy mà bắt chẹt / thừa lúc người ta nguy ngập.

【乘势】 [chéngshì] Thừa thế / nhân đà.

【乘数】 [chéngshù] *(toán)* Số nhân.

【乘务员】 [chéngwùyuán] Nhân viên toa xe / nhân viên phục vụ trên toa.

【乘隙】 [chéngxì] Lợi dụng sơ hở.

【乘兴】 [chéngxìng] Nhân lúc cao hứng: ～而来 *Nhân lúc cao hứng mà đến; ～而来，败兴而归 Cao hứng mà đến, cụt hứng mà về.*

【乘虚而入】 [chéngxū ér rù] Thừa cơ chui vào chỗ hở / thừa hư đột nhập. *Cg.* 乘隙而入 [chéngxì ér rù].

程 [chéng] **Trình.** ① Đường / đoạn đường: 起～ *Lên đường / khởi hành;* 有一～路得步行 *Có một đoạn đường phải đi bộ.* ② Trình: 过～ *Quá trình;* 行～ *Hành trình;* 规～ *Quy trình.* ③ [Chéng] (Họ) Trình.

【程度】 [chéngdù] Trình độ / mức độ: 文化～ *Trình độ văn hóa;* 机械化～ *Mức độ cơ giới hóa.*

【程式】 [chéngshì] Thể thức / thể cách / cách thức: 公文～ *Thể thức công văn;* 不合～ *Không đúng thể cách (/ cách thức).*

【程限】 [chéngxiàn] Hạn định (về tiến độ).

【程序】 [chéngxù] Trình tự / thứ tự: 工作～ *Thứ tự công tác;* 按教科书的～讲授 *Giảng bài theo trình tự sách giáo khoa.*

惩 (懲) [chéng] **Trừng.** ① Răn / bảo: ～前毖后 *Răn trước ngừa sau.* ② Trừng trị / trừng phạt / trị tội: 严～凶手 *Trừng trị nghiêm khắc hung thủ.*

【惩办】 [chéngbàn] Trừng trị / trừng phạt: 严加～ *Trừng trị nghiêm khắc;* ～流氓分子 *Trừng phạt bọn lưu manh.*

【惩处】 [chéngchǔ] Xử phạt / trừng trị: 依法～ *Trừng trị theo luật pháp.*

【惩罚】 [chéngfá] Trừng phạt / phạt: 受到～ *Bị trừng phạt.*

【惩戒】 [chéngjiè] Phạt để răn.

【惩前毖后】 [chéngqián-bìhòu] Răn trước ngừa sau: ～，治病救人 *Răn trước ngừa sau, chữa bệnh cứu người.*

【惩一儆百】 [chéng yī jǐng bǎi] Phạt một răn trăm / trị một kẻ răn trăm người / trừng trị một người, răn trăm họ. *Cv.* 惩一警百.

【惩治】 [chéngzhì] Trừng trị: ～反革命条例 *Điều lệ trừng trị bọn phản cách mạng.*

呈 [chéng] **Trình.** ① Lộ ra / hiện ra / mang: 果实～长圆形 *Trái cây mang hình bầu dục.* ② Biểu / dâng / tặng (một cách cung kính): 送～ *Dâng lên / đem dâng;* ～上礼物 *Dâng lễ.* ③ Trình: ～阅 *Trình duyệt.*

【呈报】 [chéngbào] Trình / trình báo: ～上级 *Trình báo cấp trên.*

【呈递】 [chéngdì] Trình: ～国书 *Trình quốc thư.*

【呈露】 [chénglù] Để lộ ra: ～喜色 *Niềm vui lộ ra trên nét mặt.*

【呈请】 [chéngqǐng] Trình (đơn) xin: ～辞职 *Trình đơn xin từ chức.*

【呈现】 [chéngxiàn] Lộ ra / hiện ra: ～在眼前 *Lộ ra trước mắt;* ～一片新气象 *Xuất hiện một quang cảnh mới.*

澄 (澂) [chéng] **Trình.** Nước trong. *(Ngr).* Làm cho sáng tỏ vấn đề.

Xem 澄 [dèng].

【澄彻】 [chéngchè] Trong suốt. *Cv.* 澄澈.

【澄清】 [chéngqīng] ① Trong sáng / trong sạch: 湖水碧绿～ *Nước hồ trong xanh.* ② Làm trong / làm sáng tỏ / làm rõ: ～事实 *Làm rõ sự thật.*

橙 [chéng] **Chanh.** ① Cam. ② Màu da cam.

Xem 橙 [chén].

丞 [chéng] **Thừa.** Một chức quan thời phong kiến:

Xem 丞相.

【丞相】 [chéngxiàng] Thừa tướng.

骋 [chěng] **Sính, sính.** ① Chạy mau / phi / phóng: ～步 *Bước mau;* 马～ *Ngựa chạy mau / ngựa phi;* 汽车在公路上驰～ *Ô tô phóng trên đường cái.* ② Mở rộng ra: *Xem* 骋目.

【骋怀】 [chénghuái] *(văn)* Nở gan nở ruột / khoan khoái trong lòng.

【骋目】 [chěngmù] *(văn)* Mở mắt nhìn về phía xa.

逞 [chěng] **Sính.** ① Lộ ra / biểu hiện / khoe khoang: 不要～能 *Chớ khoe tài / đừng khoe khoang tài ba.* ② Thực hiện (ý đồ xấu): 决不让敌人的阴谋得～ *Quyết không để cho địch thực hiện được âm mưu của chúng.* ③ Ương ngạnh / bướng bỉnh: ～性子 *Tính bướng bỉnh.*

【逞能】 [chěngnéng] Khoe tài / trổ tài / làm tàn.

【逞强】 [chěngqiáng] Hiếu thắng / cậy sức khỏe / ngựa con háu đá.

【逞凶】 [chěngxiōng] Hành hung.

秤 (称) [chèng] **Xứng.** Cái cân: 足～ *Đủ cân;* 百斤～ *Cân tạ;* 提～ *Cân tay;* 定量～ *Cân tự động.*

【秤锤】 [chèngchuí] Quả cân / trái cân.

【秤钩】 [chènggōu] Cái móc cân.

【秤砣】 [chèngtuó] *(khn)* *Như* 称锤.

chi

魑 [chī] **Si.** *Xem* 魑魅.

【魑魅】 [chīmèi] *(văn)* Yêu quái / ma quỷ ở trong rừng.

【魑魅魍魉】 [chīmèi-wǎngliǎng] Thần linh ma quái /

ôn thần quỷ sứ / yêu ma quỷ quái.

哧 [chī] **Xích.** *(thanh)* Khúc khích...: ～～地笑 *Cười khúc khích.*

蚩 [chī] **Suy.** *(văn)* Ngu đần / ngốc.

嗤 [chī] **Si.** Cười mỉa / cười nhạo.

【嗤笑】 [chīxiào] Chê cười.

【嗤之以鼻】 [chī zhī yǐ bí] Cười nhạt khịnh bỉ / cười giọng mũi.

媸 [chī] **Si.** *(văn)* Mặt mày xấu xí.

痴 (癡) [chī] **Si.** ① Đần / ngốc / ngu / dại: 白～ *Ngây dại / si ngốc / ngu đần.* ② Mê mẩn / si: ～情 *Si tình / yêu mê mẩn.*

【痴呆】 [chīdāi] Đờ đẫn / ngây ngô / ngốc nghếch: 这人有些～ *Anh này có chút ngốc nghếch (/ đờ đẫn).*

【痴肥】 [chīféi] Béo phị.

【痴迷】 [chīmí] Mê mẩn (vì...)/chết mê chết mệt (vì...).

【痴情】 [chīqíng] Si tình / yêu mê mẩn.

【痴人说梦】 [chīrén shuō mèng] Chàng ngốc nói mê.

【痴想】 [chīxiǎng] Mơ tưởng / mơ ước hão huyền.

【痴笑】 [chīxiào] Cười một cách ngớ ngẩn (/ ngốc nghếch).

【痴心】 [chīxīn] Mê mẩn cả tâm hồn.

【痴心妄想】 [chīxīn-wàngxiǎng] Mơ tưởng hão huyền.

【痴子】 [chīzi] *(đph)* Thằng điên. *Như* 疯子 [fēngzi].

吃 (喫) [chī] **Ngật.** ① Ăn / uống: ～素 *Ăn chay / ăn lạt;* ～药 *Uống thuốc.* ② Hút / thấm / ngấm: ～墨纸 *Giấy thấm;* 这种纸不～墨 *Thứ giấy này không thấm mực;* 这块地不～水 *Chỗ đất này không ngấm nước.* ③ Chịu đựng: ～不住 *Không chịu nổi.* ④ Bị / mắc: ～亏 *Bị thiệt / bị hớ;* ～那厮的骗了 *Bị thằng ấy lừa rồi.* ⑤ Tiêu diệt: ～掉敌人一个团 *Diệt một trung đoàn địch.*

【吃不开】 [chībukāi] Không ổn / không xong / không được hoan nghênh: 你这老一套现在可～了 *Cái mớ cũ rích này của anh bây giờ không được hoan nghênh đâu.*

【吃不来】 [chībulái] Không thích ăn / ăn không quen.

【吃不上】 [chībushàng] Không kịp bữa / trễ bữa / không có mà ăn: ～饭 *Không kịp bữa / trễ bữa;* 连这个也～ *Cả cái này cũng không có mà ăn.*

【吃不下】 [chībuxià] Chẳng muốn ăn / không ăn được nữa: 他不太舒服，～ *Anh ấy không được khỏe, chẳng muốn ăn;* 谢谢，我饱啦，实在～了 *Xin cám ơn, tôi no rồi, không ăn được nữa.*

【吃不消】 [chībuxiāo] Không chịu đựng nổi: 痛得～ *Đau không chịu nổi;* 走这么多路，你的身体弱恐怕～ *Đi nhiều vậy, người anh yếu sợ không chịu nổi.*

【吃不住】 [chībuzhù] Không chống đỡ được / không chịu nổi.

【吃穿】 [chī-chuān] Ăn mặc.

【吃醋】 [chīcù] Ghen / ghen tuông.

【吃得开】 [chīdekāi] Được hoan nghênh: 新农具在农村很～ *Ở nông thôn, nông cụ mới rất được hoan nghênh.*

【吃得住】 [chīdezhù] Chịu nổi / chịu được: 过大卡车，这座桥～吗？ *Cầu này có chịu nổi xe cam nhông chạy qua không?*

【吃饭】 [chīfàn] Ăn cơm.

【吃干饭】 [chī gānfàn] Chỉ ăn không làm / ăn không ngồi rồi.

【吃官司】 [chīguānsi] Bị kiện (bị phạt hay ngồi tù).

【吃喝玩乐】 [chī-hē-wán-lè] Ăn tiêu chơi bời.

【吃紧】 [chījǐn] Khẩn trương / căng thẳng: 这一工作特别～ *Công việc này khẩn trương lắm;* 时局～ *Tình thế căng thẳng.*

【吃劲】 [chījìn] Mệt sức / vất vả / khó nhọc: 挑一百斤是有点儿～ *Gánh một trăm cân thì hơi vất vả đây.*

【吃惊】 [chījīng] Giật mình / kinh ngạc.

【吃苦】 [chīkǔ] Chịu khổ / chịu khó: ～耐劳 *Cần cù chịu khó;* 不能～ *Không chịu được khổ.*

【吃苦头】 [chī kǔtou] Chịu đau đớn / chịu đau khổ.

【吃亏】 [chīkuī] Bị thiệt / bị hớ / bị lỗ: 吃大亏 *Bị thiệt to;* ～上当 *Bị hớ / bị lừa.*

【吃里爬外】 [chīlǐ-páwài] Ăn cây táo, rào cây sung.

【吃力】 [chīlì] Vất vả / khó nhọc. *Như* 吃劲.

【吃力不讨好】 [chīlì bùtǎohǎo] Ăn chẳng có khó đền thân / làm ơn nên oán.

【吃零嘴】 [chī língzuǐ] Ăn vặt: *爱～ Hay ăn vặt.*

【吃人】 [chīrén] Ăn thịt người / bóc lột người: ～的野兽 *Loài thú ăn thịt người;* ～的地主 *Địa chủ bóc lột nông dân.*

【吃软不吃硬】 [chīruǎn bù chīyìng] Ưa nhẹ không ưa nặng / mềm nắn rắn buông.

【吃水】 [chīshuǐ] ① *(đph)* Nước uống. ② Ngấm nước / thấm nước: 这块地不～ *Mảnh đất này không ngấm nước.* ③ Mớn nước: ～量 *Mớn nước (của tàu thuyền).*

【吃素】 [chīsù] Ăn chay / ăn lạt.

【吃闲饭】 [chī xiánfàn] Chỉ ăn không làm / ăn không ngồi rồi.

【吃香】 [chīxiāng] Được hoan nghênh: 这种花布在群众中很～ *Loại vải hoa này rất được quần chúng hoan nghênh.*

【吃一堑，长一智】 [chī yī qiàn, zhǎng yī zhì] Qua cầu nào biết cầu ấy / ngã một keo, leo một nắc / đi một ngày đàng, học một sàng khôn.

【吃斋】 [chīzhāi] Ăn chay / ăn lạt. *Như* 吃素.

【吃重】 [chīzhòng] ① (Trách nhiệm) nặng nề / gay go / khó nhọc / vất vả. ② Trọng tải.

眵 [chī] **Si.** Dử mắt. *Cg.* 眵目糊 [chīmùhú].

踟 [chí] **Trừ.** *Xem* 踟躇.

【踟躇】 [chíchú] Do dự / chần chừ / tần ngần: ～不前 *Chần ngần nửa ở nửa đi.*

匙 [chí] **Chủy.** Cái thìa / cái môi / cái muỗng. *Cg.* 调羹 [tiáogēng] *hay* 羹匙 [gēngchí].

Xem 匙 [shi].

迟（遲）[chí] **Trì.** ①Chậm: ～缓 *Chậm chạp;* 最～在十二点以前，我到你家 *Chậm nhất là trước 12 giờ tôi đến nhà anh.* ②Muộn / trễ: 不～到，不早退 *Không đến muộn, không về sớm;* 你来～了 *Anh đến muộn rồi.* ③[Chí] (Họ) Trì.

【迟到】 [chídào] Đến muộn / đến trễ / đến chậm: ～十分钟 *Đến chậm 10 phút;* ～者共五人 *Tất cả năm người đến chậm.*

【迟钝】 [chídùn] Chậm chạp / lần thần / chậm trí khôn / đần độn: 反应～ *Phản ứng chậm chạp.*

【迟缓】 [chíhuǎn] Chậm chạp / chậm rì / trì hoãn / chậm rãi: 行动～ *Hành động chậm chạp.*

【迟脉】 [chímài] *(y)* Mạch chậm.

【迟误】 [chíwù] Lỡ (việc).

【迟延】 [chíyán] Kéo dài (thì giờ) / lần lữa / dây dưa: 一分钟也不能～ *Một phút cũng không thể kéo dài.*

【迟疑】 [chíyí] Chần chừ / lần chần / do dự: 不能再～了 *Không thể chần chừ nữa;* ～不决 *Do dự không quyết định.*

【迟早】 [chízǎo] Sớm muộn / chẳng sớm thì muộn / chẳng chóng thì chầy.

【迟滞】 [chízhì] Chậm chạp lề mề / trì trệ: 生产发展～ *Sản xuất phát triển chậm chạp.*

持 [chí] **Trì.** ①Cầm: ～枪 *Cầm súng;* ～笔 *Cầm bút.* ②Giữ / giữ lấy: 保～ *Giữ lấy;* 坚～ *Kiên trì.* ③Trông nom / trông coi / quản: ～家 *Lo liệu việc nhà;* 主～ *Chủ trì.* ④Chống đối: 相～阶段 *Giai đoạn cầm cự.*

【持家】 [chíjiā] Lo liệu việc nhà: 勤俭～ *Ăn cần ở kiệm.*

【持久】 [chíjiǔ] Lâu dài: ～战 *Đánh lâu dài;* ～和平 *Hòa bình lâu dài.*

【持论】 [chílùn] Chủ trương / ý kiến: ～公平 *Chủ trương đúng mực / ý kiến công bằng.*

【持平】 [chípíng] Giữ công bằng: ～之论 *Ý kiến công bằng / lời nói công bằng / công bằng hợp lý.*

【持身】 [chíshēn] *(văn)* Giữ mình.

【持水量】 [chíshuǐliàng] *(Nông)* Giữ mực nước.

【持续】 [chíxù] Tiếp tục / tiếp tục không ngừng / liên tục: 工业生产～上升 *Sản xuất công nghiệp phát triển liên tục.*

【持之有故】 [chí zhī yǒu gù] Nói có sách: ～，言之成理 *Nói có sách, mách có chứng.*

【持重】 [chízhòng] Cẩn thận / thận trọng / chững chạc / vững vàng.

池 [chí] **Trì.** ①Đầm / ao / bể (nhân tạo): 养鱼～ *Ao nuôi cá;* 游泳～ *Bể bơi / bể lội.* ②Hồ: 滇～ *Hồ Điền (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc);* 蓄水～ *Hồ chứa nước.* ③Rãnh / hào (đào xung quanh thành).

【池塘】 [chítáng] ①Đầm ao. ②*Như* 池堂.

【池堂】 [chítáng] Bể tắm. *Cv.* 池塘.

【池盐】 [chíyán] Muối hồ (sản xuất ở các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc của Trung Quốc).

【池沼】 [chízhǎo] Đầm ao.

【池子】 [chízi] *(khn)* ①Ao / bể. ②Bể tắm. ③*(cũ)* Sàn nhảy (trong hộp đêm).

弛 [chí] **Thỉ.** *(văn)* Lỏng / chùng / rời rạc: 一张一～ *Khi căng khi chùng.*

【弛缓】 [chíhuǎn] (Tình hình) dịu đi / bớt căng thẳng.

【弛禁】 [chíjìn] *(văn)* Bỏ lệnh cấm.

【弛张热】 [chízhāngrè] *(y)* Sốt từng cơn.

驰 [chí] **Trì.** ①Chạy mau (thường chỉ ngựa, xe): 马～ *Ngựa phi.* ②Truyền đi / vang khắp: ～名 *Tiếng tăm truyền khắp nơi / tiếng vang khắp nơi.*

【驰骋】 [chíchěng] ①Phi ngựa / phóng ngựa. ②Tung hoành: ～四方 *Tung hoành bốn phương.*

【驰名】 [chíming] Nổi tiếng / trứ danh / tiếng tăm truyền khắp nơi: ～中外 *Nổi tiếng trong và ngoài nước / lừng danh (/ tiếng tăm truyền) khắp trong và ngoài nước.*

【驰驱】 [chíqū] Phi ngựa.

【驰援】 [chíyuán] Gấp rút tiếp viện.

耻（恥）[chǐ] **Sỉ.** ①Xấu hổ / hổ thẹn: 不知～ *Không biết xấu hổ.* ②Nhục / nhục nhã: 雪～ *Rửa nhục;* 可～ *Nhục / vô liêm sỉ;* 奇～大辱 *Vô cùng nhục nhã.*

【耻骨】 [chǐgǔ] *(giải)* Xương mu.

【耻辱】 [chǐrǔ] Nhục / nhục nhã / si nhục.

【耻笑】 [chǐxiào] Nhạo báng / chế giễu / chê cười: 怕被别人～ *Sợ bị người ta chê cười.*

齿（齒）[chǐ] **Xỉ.** ①Răng: 长～ *Mọc răng;* 拔～ *Nhổ răng.* ②(Vật như) răng: 锯～儿 *Răng cưa.* ③*(cũ)* Tuổi / tuổi tác: ～德 *Tuổi tác và đức thọ. (Ngr)* Không cho là cùng một loại người, tỏ ý khinh bỉ: 行动恶劣，人所不～ *Hành động xấu xa, ai cũng thấy không còn là người nữa.* ④*(văn)* Nói / kể: 不足挂～ *Không đáng kể.*

【齿根】 [chǐgēn] *(giải)* Chân răng.

【齿冷】 [chǐlěng] Chế giễu / chê cười.

【齿轮】 [chǐlún] Bánh răng cưa / bánh khía.

【齿腔】 [chǐqiāng] *(giải)* Lỗ chân răng.

【齿髓】 [chǐsuǐ] *(giải)* Tủy răng.

【齿条】 [chǐtiáo] *(cơ)* Thanh răng / cơ cầu thanh răng.

【齿龈】 [chǐyín] *(giải)* Lợi răng / lợi.

侈 [chǐ] **Xỉ** *(văn)* ①Lãng phí / phí / xa xỉ: 生活奢～ *Đời sống xa xỉ.* ②Khoác / khoác lác / khuếch / khuếch khoác: *Xem* 侈谈.

【侈糜】 [chǐmí] *(văn)* Xa xỉ / phung phí.

【侈谈】 [chǐtán] *(văn)* Nói khoác / nói khuếch / ba hoa: ～永久和平 *Ba hoa về hòa bình lâu dài.*

【侈言】 [chǐyán] (Lời nói) khoác lác.

尺 [chǐ] **Xích.** ①Thước Trung Quốc (bằng $1/3$ mét). ②Thước: 公～ *Thước tây / mét.* ③Cái thước: 铁～ *Cái thước sắt.*

Xem 尺 [chě].

【尺寸】 [chǐcun] ①Kích thước: ～不够 *Không đủ kích thước.* ②*(khn)* Mực thước / chừng mực / mức độ: 他办事很有～ *Anh ấy làm việc rất có chừng mực.*

【尺牍】 [chǐdú] Thư từ.

【尺度】 [chǐdù] Thước đo / mức đo lường / mực thước / kích thước: 实践是检验真理的～ *Thực tiễn là mức đo lường chân lý.*

【尺短寸长】 [chǐ duǎn cùn cháng] Thước ngắn tấc dài. *(Ngb)* Người nào cũng có chỗ dở chỗ hay.

【尺骨】 [chǐgǔ] *(giải)* Xương trụ.

【尺蠖】 [chǐhuò] *(động)* Loài sâu đo.

【尺码】 [chǐmǎ] ①Số (giầy, nón). ②*Như* 尺度.

【尺子】 [chǐzi] Thước.

呎 [chǐ] **Xích.** Thước Anh (bằng 0.914 thước Trung Quốc). *Cg.* 英尺 [yīngchǐ].

豉 [chǐ] **Thị.** *Xem* 豆豉 [dòuchǐ].

褫 [chǐ] **Trĩ, trị.** *(văn)* Cách (chức) / tước đoạt: ～职 *Cách chức.*

【褫夺】 [chǐduó] Cách chức / tước đoạt: ～公民权 *Tước đoạt quyền công dân.*

炽 (熾) [chì] **Sí.** Hừng hực / sục sôi.

【炽烈】 [chìliè] (Lửa) cháy rực / rừng rực / bừng bừng: 炉火～ *Lửa trong lò cháy rực.*

【炽热】 [chìrè] Nóng bỏng / sôi sục: ～的阳光 *Ánh nắng gay gắt;* ～的感情 *Tình cảm nóng bỏng.*

【炽盛】 [chìshèng] Rừng rực: 火势～ *Ngọn lửa bốc lên rừng rực.*

赤 [chì] **Xích.** ①Đỏ / son: ～色 *Màu đỏ.* ②Không: ～手 *Tay không.* ③Cởi trần: ～脚 *Đi chân không / chân đất;* ～背 *Cởi trần.*

【赤膊】 [chìbó] ①Cởi trần / ở trần. ②Minh trần.

【赤诚】 [chìchéng] Thành thật / chân thành: ～相待 *Thành thật đối xử với nhau.*

【赤胆忠心】 [chìdǎn-zhōngxīn] Lòng son dạ sắt.

【赤道】 [chìdào] Đường xích đạo.

【赤豆】 [chìdòu] Đậu đỏ.

【赤红】 [chìhóng] Đỏ / đỏ ửng: ～脸儿 *Mặt đỏ ửng.*

【赤脚】 [chìjiǎo] Chân không: 赤着脚走路 *Đi chân không.*

【赤脚医生】 [chìjiǎo yīshēng] Thầy thuốc chân đất.

【赤金】 [chìjīn] Vàng mười / vàng ròng.

【赤痢】 [chìlì] *(y)* Bệnh lị.

【赤磷】 [chìlín] Phốtpho / lân tinh.

【赤露】 [chìlù] Trần truồng: ～身子 *Mình mẩy trần truồng.*

【赤裸裸】 [chìluǒluǒ] ①Trần truồng / trần trùng trục. ②Lộ cả ra / phơi trần / trắng trợn không giấu giếm: ～地暴露反动本质 *Phơi trần bản chất phản động;* ～的武装干涉 *Can thiệp bằng võ trang một cách trắng trợn.*

【赤贫】 [chìpín] Nghèo rớt mồng tơi / nghèo xơ nghèo xác.

【赤手空拳】 [chìshǒu-kōngquán] Tay không.

【赤条条】 [chìtiáotiáo] Trần trùng trục.

【赤外线】 [chìwàixiàn] *(lý)* Tia giêu đỏ.

【赤卫队】 [chìwèiduì] Đội xích vệ.

【赤卫军】 [chìwèijūn] Quân xích vệ.

【赤小豆】 [chìxiǎodòu] *Như* 赤豆.

【赤心】 [chìxīn] Lòng son sắt / lòng trung thành.

【赤血盐】 [chìxuèyán] *(hóa)* Prútsát đỏ.

【赤子】 [chìzǐ] Đứa con nhỏ mới sinh / đứa con trung thành: ～之心 *Tấm lòng trong sạch.*

【赤字】 [chìzì] Sổ hụt (trong ngân sách).

【赤足】 [chìzú] *Như* 赤脚.

翅 (翄) [chì] **Si.** ①Cánh (chim): 雁～ *Cánh nhạn* ②Vây: 鱼～ *Vây cá.*

【翅膀】 [chìbǎng] ①Cánh: 鸟～ *Cánh chim;* 展开～ *Tung cánh;* 拍着～ *Vỗ cánh;* 长了～ *Mọc cánh.* ②(Vật hình) cánh: 飞机～ *Cánh máy bay;*

【翅果】 [chìguǒ] *(thực)* Quả cánh.

【翅脉】 [chìmài] *(động)* Gân cánh (sâu bọ).

【翅子】 [chìzi] Vây cá. *Như* 鱼翅 [yúchì].

饬 (飭) [chì] **Sức.** *(văn)* ①Chỉnh lại / làm gọn lại: 整～纪律 *Chỉnh đốn kỷ luật.* ②*(cũ)* Ra lệnh: ～令 *Mệnh lệnh của quan trên.*

斥 [chì] **Xích.** ①Khiển trách / công kích / lên án: 痛～这种荒谬的论调 *Kịch liệt lên án luận điệu hoang đường đó.* ②Gạt / đuổi: 他被排～在外 *Nó bị gạt ra ngoài.* ③Bác: 驳～ *Bác bỏ / bác lại.* ④Nhiều / đầy: 充～ *Đầy dẫy.*

【斥革】 [chìgé] *(văn)* Cách chức.

【斥候】 [chìhòu] *(văn)* Xích hầu / người đi dò xét tình hình quân địch ở mặt trận.

【斥骂】 [chìmà] Mắng / chửi.

【斥退】 [chìtuì] *(cũ)* ①Cách chức / đuổi học. ②Đuổi.

【斥责】 [chìzé] Trách mắng / khiển trách / lên án / quở mắng: 严厉～ *Lên án nghiêm khắc.*

彳 [chì] **Xích.** *Xem* 彳亍.

【彳亍】 [chìchù] *(văn)* Đủng đỉnh / đủng đa đủng đỉnh.

叱 [chì] **Sất.** La / hét / hét mắng / quát tháo / quát mắng.

【叱呵】 [chìhē] Quát tháo / hò hét.

【叱喝】 [chìhè] La hét / re o hò.

【叱骂】 [chìmà] Hét mắng.

【叱责】 [chìzé] Quát mắng.

【叱咤】 [chìzhà] *(văn)* Quát tháo / hét / thét.

【叱咤风云】 [chìzhà fēngyún] Quát mây thét gió / hét ra lửa.

敕 (勅、勑) [chì] **Sắc.** Chỉ dụ / sắc lệnh (của vua).

嗤 [chì] **Xí.** *(văn)* Chỉ / mới / nhưng / chỉ phải: 何～ *Đâu chỉ thế.*

chong

憧 [chōng] **Sung.** *Xem* 憧憧.

【憧憧】 [chōngchōng] Chập chờn / chập chừng / thấp thoáng: 人影～ *Chập chờn bóng người;* 树影～ *Bóng cây thấp thoáng.*

【憧憬】 [chōngjing] Mong mỏi / hướng về: 我们～着美好的未来 *Chúng ta hướng về tương lai tốt đẹp.*

冲 (沖、衝) [chōng] **Xung.** ① Pha: ～茶 *Pha chè.* ② Xối / giội / trút: 便后要～水 *Ỉa xong phải giội nước.* ③ Xông lên: 火光～天 *Ánh lửa rực trời.* ④ Xông tới: ～进着火的房子 *Xông vào gian nhà bị cháy;* 横～直撞 *Xông xáo bừa bãi.* ⑤ Đầu mối / nơi quan trọng: 交通要～ *Đầu mối giao thông.*

Xem 冲 [chòng].

【冲冲】 [chōngchōng] Vẻ xúc động: 怒气～ *Giận hầm hầm;* 兴～ *Mừng hớn hở.*

【冲刺】 [chōngcì] *(thể)* Nước rút / chạy nước rút.

【冲淡】 [chōngdàn] Pha loãng / làm loãng / làm nhạt.

【冲淡剂】 [chōngdànjì] Chất pha loãng.

【冲动】 [chōngdòng] Xốc nổi / bộp chộp / nông nổi: 易于～的性格 *Tính người hay xốc nổi.*

【冲犯】 [chōngfàn] Xúc phạm.

【冲锋】 [chōngfēng] Xung phong: ～的号声 *Tiếng kèn xung phong;* 打退敌人的～ *Đánh lui cuộc xung phong của địch.*

【冲锋枪】 [chōngfēngqiāng] Tiểu liên.

【冲锋陷阵】 [chōngfēng-xiànzhèn] Xung phong hãm trận.

【冲服】 [chōngfú] Chiêu / pha nước uống (thuốc): 用开水～ *Pha nước sôi mà uống (thuốc).*

【冲昏头脑】 [chōnghūn tóunǎo] Làm choáng váng đầu óc: 胜利～ *Thắng lợi làm choáng váng cả đầu óc / say sưa vì thắng lợi.*

【冲击】 [chōngjī] ① Đập vào / vỗ vào / tấn công 波浪～着海岸 *Sóng vỗ bờ biển;* 革命的风暴猛烈地～着整个旧世界 *Bão táp cách mạng tấn công mạnh mẽ vào cả thế giới cũ.* ② *Như* 冲锋.

【冲击波】 [chōngjībō] *(lý)* Sóng xung kích.

【冲积】 [chōngjī] Bồi / đắp: ～土 *Đất bồi.*

【冲积层】 [chōngjīcéng] Lớp đất phù sa.

【冲剂】 [chōngjì] *(dược)* Loại thuốc (bột) pha nước uống.

【冲决】 [chōngjué] Xói vỡ / xói lở: ～堤坝 *Xói vỡ bờ.*

【冲孔】 [chōngkǒng] Đột lỗ.

【冲口而出】 [chōng kǒu ér chū] Nói buột miệng / nói ẩu.

【冲力】 [chōnglì] *(lý)* Xung lực.

【冲量】 [chōngliàng] *(lý)* Xung / xung lượng.

【冲破】 [chōngpò] Xói vỡ / chọc thủng / phá vỡ: ～防线 *Chọc thủng phòng tuyến;* ～敌人的包围 *Phá vỡ vòng vây của địch.*

【冲散】 [chōngsàn] Xua tan / đuổi tan.

【冲刷】 [chōngshuā] (Giội nước) rửa / gột rửa / tẩy rửa.

【冲塌】 [chōngtā] Xói lở / cuốn sập: 水～了房屋 *Nước lũ cuốn sập nhà cửa.*

【冲天】 [chōngtiān] Xung thiên / ngất trời / ngút trời; 怒气～ *Nộ khí xung thiên / lửa giận ngút trời.*

【冲天炉】 [chōngtiānlú] Lò đứng / lò (nấu) gang / lò cao.

【冲突】 [chōngtū] Xung đột / mâu thuẫn với nhau: 武装～ *Xung đột vũ trang;* 文章的论点前后～ *Luận điểm trong bài văn trước sau mâu thuẫn với nhau.*

【冲洗】 [chōngxǐ] ① Rửa / gột rửa: ～照片 *Rửa ảnh.* ② Tráng ～胶卷 *Tráng phim.*

【冲要】 [chōngyào] Mối quan trọng / mối xung yếu: 这是～的地方 *Đây là nơi xung yếu.*

【冲撞】 [chōngzhuàng] ① Đập vào / va vào: 巨浪～着山崖 *Sóng cả đập vào vách núi.* ② Xúc phạm / đụng chạm: 我失言～了他 *Tôi lỡ lời xúc phạm đến anh ấy.*

【冲走】 [chōngzǒu] (Nước) cuốn đi / đánh bạt đi: 洪水～许多房屋 *Nước lũ cuốn mất nhiều nhà cửa;* 两岸泥土被水～了不少 *Đất hai bên bờ bị nước bạt đi rất nhiều.*

充 [chōng] **Sung.** ① Đầy / tràn: ～满着信心 *Tràn ngập niềm tin.* ② Làm / gánh vác: 号召伪军起义，不要～当帝国主义的炮灰 *Kêu gọi quân ngụy khởi nghĩa, đừng làm bia đỡ đạn cho đế quốc.* ③ Giả làm: ～能干 *Giả làm bộ tài giỏi;* ～好人 *Giả làm người tốt.* ④ Chắt vào / trữ vào / nạp: ～饥 *Ăn cho đỡ đói / lót lòng;* ～电 *Nạp điện.* ⑤ [Chōng] (Họ) Sung.

【充斥】 [chōngchì] Đầy dẫy / tràn ngập: 外国商品～市场 *Hàng ngoại hóa tràn ngập thị trường.*

【充当】 [chōngdāng] Làm / gánh nhiệm vụ / giữ chức: ～翻译 *Làm phiên dịch;* ～秘书 *Giữ chức thư ký.*

【充电】 [chōngdiàn] Sạc điện / nạp điện.

【充耳不闻】 [chōng ěr bù wén] Giả vờ không nghe thấy / giả ngây giả điếc / làm ngơ.

【充分】 [chōngfèn] ① Đầy đủ: 你的理由不够～ *Lý do của anh chưa được đầy đủ;* 没有～准备 *Chuẩn bị không đầy đủ.* ② Tận lực / hết sức / tận sức: 要～发挥群众的智慧和力量 *Phải hết sức phát huy trí tuệ và sức mạnh của quần chúng.*

【充公】 [chōnggōng] Sung công / thu của tư làm của công.

【充饥】 [chōngjī] Lót dạ / ăn cho đỡ đói.

【充军】 [chōngjūn] *(cũ)* Sung quân / đầy đến vùng biên giới làm lính thú.

【充满】 [chōngmǎn] Đầy / tràn đầy / tràn ngập / tràn trề / chan chứa / chan hòa: ～着友谊气氛 *Tràn ngập không khí hữu nghị;* ～着阳光 *Đầy ánh sáng;* 这首诗～着革命乐观主义 *Bài thơ này tràn đầy tinh thần lạc quan cách mạng.*

【充沛】 [chōngpèi] Chứa chan / tràn đầy / dồi dào / sung túc: 雨水～ *Nước mưa dồi dào / nhiều mưa;* 他精力很～ *Anh ấy rất sung sức.*

【充其量】 [chōngqíliàng] Quá lắm / quá ư: ～不过十天就可以完成这个任务 *Quá lắm chỉ 10 ngày là hoàn thành nhiệm vụ này.*

【充任】 [chōngrèn] Đảm nhiệm / giữ chức: ～生产队长 *Giữ chức đội trưởng đội sản xuất.*

【充塞】 [chōngsè] Tràn trề / tràn ngập / chan chứa.

【充实】 [chōngshí] ① Bổ khuyết / bồi bổ thêm / tăng cường: ～自己的知识 *Bồi bổ thêm kiến thức của mình;* ～国防 *Tăng cường quốc phòng.* ② Đầy đủ/phong phú: 内容～ *Nội dung phong phú.*

【充数】 [chōngshù] Ghép *(người không đủ tiêu chuẩn hay khả năng)* vào cho đủ số: 滥竽～ *Xếp bừa vào cho đủ số.*

【充血】 [chōngxuè] *(y)* Sung huyết.

【充裕】 [chōngyù] Đầy đủ / thừa thãi / dư dật / khấm khá: 粮食准备得很～ *Lương thực chuẩn bị rất đầy đủ.*

【充足】 [chōngzú] Đầy đủ / dồi dào / sung túc: 理由～ *Lý do đầy đủ.*

忡 (憧) [chōng] **Xung.** *Xem* 忡忡.

【忡忡】 [chōngchōng] (Có vẻ) lo lắng / lo âu: 忧心～ *Lòng buồn rười rượi / nơm nớp lo âu.*

舂 [chōng] **Thung.** Giã / nghiền: ～米 *Giã gạo;* ～药 *Nghiền thuốc.*

崇 [chóng] **Sùng.** ① Cao: ～山峻岭 *Núi cao đèo dốc.* ② Tôn trọng / kính trọng / sùng kính.

【崇拜】 [chóngbài] Sùng bái / kính phục / tôn sùng: 盲目～ *Sùng bái một cách mù quáng;* 个人～ *Sùng bái cá nhân.*

【崇奉】 [chóngfèng] Tín ngưỡng (tôn giáo) / kính thờ: ～佛教 *Tín ngưỡng (/theo) Phật giáo.*

【崇高】 [chónggāo] Cao cả / cao thượng: ～的理想 *Lý tưởng cao cả;* 致以～的敬礼 *Kính gửi lời chào cao cả.*

【崇敬】 [chóngjìng] Sùng kính / tôn trọng: 受到人民的～ *Được nhân dân tôn trọng.*

【崇尚】 [chóngshàng] Ủng hộ / chủ trương / tán thành: ～勤俭 *Chủ trương cần kiệm.*

种 [Chóng] **Xung.** (Họ) Xung.
Xem 种 [zhǒng], [zhòng].

虫 (蟲) [chóng] **Trùng.** Sâu / bọ / trùng: 毛毛～ *Sâu róm;* (đph) 大～ *Cọp / hổ.*

【虫草】 [chóngcǎo] *(dược)* Đông trùng thảo. *Cg.* 冬虫夏草 [dōngchóng-xiàcǎo].

【虫吃牙】 [chóngchīyá] *(thtục)* Sâu răng. *Cg.* 虫牙 [chóngyá].

【虫害】 [chónghài] Bị sâu bọ phá hại / sâu hại: 防治病～ *Phòng và trừ sâu bệnh.*

【虫胶】 [chóngjiāo] Senlăc.

【虫情】 [chóngqíng] Tình hình sâu hại.

【虫牙】 [chóngyá] *Như* 虫吃牙.

【虫灾】 [chóngzāi] Nạn sâu bọ.

【虫豸】 [chóngzhì] *(văn)* Sâu bọ.

【虫子】 [chóngzi] Con sâu / con bọ.

【虫蛀】 [chóngzhù] Mọt / mục / nát / bị mối xông (/cắn)...

重 [chóng] **Trùng.** ① Lại: 写错了，～写吧 *Viết sai rồi, viết lại đi!* ～问一遍 *Hỏi lại một lần.* ② Trùng: 书买～了 *Mua trùng sách rồi;* 做～了 *Làm trùng nhau.* ③ Lớp / tầng: 云山万～ *Núi mây lớp lớp;* 九～塔 *Tháp chín tầng.*
Xem 重 [zhòng].

【重版】 [chóngbǎn] In lại / tái bản.

【重版本】 [chóngbǎnběn] Sách in lại / sách tái bản.

【重瓣胃】 [chóngbànwèi] *(động)* Lá sách (trong dạ dầy loài thú nhai lại).

【重唱】 [chóngchàng] *(nhạc)* Hát... bè: 二～ *Hát hai bè.*

【重抄】 [chóngchāo] Chép lại: 拿去～ *Đem đi chép lại.*

【重重】 [chóngchóng] Chồng chất: 困难～ *Khó khăn chồng chất;* 矛盾～ *Mâu thuẫn chồng chất.*

【重蹈复辙】 [chóng dǎo fùzhé] Đi theo vết xe đổ/ không biết rút bài học thất bại.

【重叠】 [chóngdié] Chồng lên nhau / trùng điệp: 山峦～ *Núi non trùng điệp.*

【重复】 [chóngfù] Trùng nhau / lặp lại / ... lại lần nữa: 我没有听清，请你～一遍 *Tôi chưa nghe rõ, xin anh nói lại lần nữa.*

【重建】 [chóngjiàn] Xây dựng lại: ～家园 *Xây dựng lại nhà cửa vườn tược / xây dựng lại quê nhà.*

【重九】 [Chóngjiǔ] *Xem* 重阳.

【重申】 [chóngshēn] Nhắc lại / khẳng định lại: ～我国政府的一贯立场 *Khẳng định lại lập trường trước sau như một của Chính phủ ta.*

【重孙】 [chóngsūn] Chắt: 这孩子是那位老爷爷的～ *Cháu bé này là chắt của ông cụ kia.*

【重孙女】 [chóngsūnnǚ] Chắt gái.

【重围】 [chóngwéi] Bao vây / trùng vi: 突破～ *Thoát khỏi trùng vi.*

【重温旧梦】 [chóng wēn jiùmèng] Ôn lại giấc mộng cũ.

【重新】 [chóngxīn] ... lại / ... một lần nữa: ～组织 *Tổ chức lại;* ～写 *Viết lại;* ～安排河山 *Xắp xếp lại non sông;* ～做一遍 *Làm lại một lần nữa.*

【重演】 [chóngyǎn] Diễn lại / tái diễn: 这种事情不会～ *Những việc như vậy không bao giờ tái diễn nữa.*

【重阳】 [Chóngyáng] Trùng dương (tết Mồng chín tháng chín âm lịch).

【重洋】 [chóngyáng] Trùng dương / biển cả: 远涉～ *Vượt trùng dương / băng ngàn vượt biển.*

【重译】 [chóngyì] Dịch lại.

【重印】 [chóngyìn] In lại.

【重整旗鼓】 [chóng zhěng qígǔ] Sửa lại cờ trống.

【重奏】 [chóngzòu] *(nhạc)* Song tấu / hợp tấu: 二～ *Song tấu;* 四～ *Hợp tấu bộ tư.*

宠 (寵) [chǒng] **Sủng.** Yêu chuộng / nuông chiều:

别把孩子～坏了 *Đừng nuông chiều con quá hóa hư.*
【宠爱】 [chǒng'ài] Chiều chuộng.
【宠儿】 [chǒng'ér] Con cưng/ người được chiều chuộng.

冲 (衝) [chòng] **Xung.** *(khn)* ① Nhìn về phía / hướng về phía / quay về phía: ～南的大门 *Cổng hướng về phía nam.* ② Mạnh mẽ / hăng hái / xiết: 水流得很～ *Nước chảy rất xiết.* ③ Hăng / nồng nặc: 大蒜气味很～ *Mùi tỏi hăng quá.* ④ Cứ như / dựa vào / theo đà...: ～他们这股子干劲儿，一定可以提前完成任务 *Cứ như họ hăng hái thế này thì nhất định hoàn thành trước thời hạn.* ⑤ *(cơ)* Đột / rập: *Xem* 冲床.
Xem 冲 [chōng].
【冲床】 [chòngchuáng] *(cơ)* Máy đột rập/ máy rập dầu.
【冲孔】 [chòngkǒng] *(cơ)* ① Máy đột. ② Đột lỗ.
【冲模】 [chòngmú] *(cơ)* Khuôn đột: 冷～ *Khuôn đột nguội.*
【冲头】 [chòngtóu] *(cơ)* Mũi khoan / mũi đột.
【冲压】 [chòngyā] *(cơ)* Đột rập / rập dầu.
【冲压机】 [chòngyājī] *Như* 冲床.
【冲子】 [chòngzi] Mũi đột. *Cv.* 铳子.

铳 [chòng] **Súng.** *(cũ)* Súng kíp/ súng etpingôn.

chou

抽 [chōu] **Trừu.** ① Rút / kéo / bắt: ～签 *Rút thăm / bắt thăm:* ～出一些同志去帮忙 *Rút một số đồng chí đi giúp việc.* ② Bơm / hút: ～水 *Bơm nước;* ～烟 *Hút thuốc.* ③ Co: 这种布才洗一次就～了一寸 *Vải này vừa giặt một lần đã co mất một tấc.* ④ Quật / quất / vụt: ～了他一鞭子 *Quật (/vụt) cho hắn một roi.* ⑤ Mới mọc / trổ ra: 稻子已经～穗 *Lúa đã trổ bông.*
【抽查】 [chōuchá] Kiểm tra một số nơi (/chỗ).
【抽搐】 [chōuchù] ① Co rúm / co quắp / giật. ② *(y)* Tật máy giật.
【抽打】 [chōudǎ] ① Quật / quất / vụt: 用鞭子～ *Quất bằng roi.* ② Phẩy/ phủi/ giũ (bụi): ～身上的尘土 *Phẩy (/phủi) bụi ở trên mình;* 拿衣服到外面去～，然后再放入箱子里 *Đem quần áo ra ngoài giũ bụi rồi mới cất vào hòm.*
【抽搭】 [chōuda] *(khn)* Khóc thút thít / khóc sụt sịt.
【抽调】 [chōudiào] Rút (cán bộ) đi / điều / điều động: ～干部去支援农村 *Rút cán bộ đi giúp việc ở nông thôn.*
【抽丁】 [chōudīng] Bắt lính. *Cg.* 抽壮丁 [chōu zhuàngdīng].
【抽斗】 [chōudǒu] *(đph)* Ngăn kéo.
【抽肥补瘦】 [chōuféi-bǔshòu] Lấy tốt bù xấu.
【抽风】 [chōufēng] *(y)* Bệnh động kinh.
【抽功夫】 [chōu gōngfu] Tranh thủ giờ rỗi.
【抽筋儿】 [chōujīnr] Co gân/ chuột rút / vọp bẻ.
【抽空】 [chōukòng] Tranh thủ thời gian rỗi (để làm việc khác) / bỏ (/để) ra ít thì giờ: ～学习 *Tranh thủ thời gian để học tập.*
【抽泣】 [chōuqì] Khóc thổn thức.
【抽签】 [chōuqiān] Rút thăm / bắt thăm.
【抽球】 [chōuqiú] *(thể)* Vụt bóng/ quả bạt/ quả tiu.
【抽身】 [chōushēn] Ngơi việc / ngơi tay.
【抽水】 [chōushuǐ] ① Bơm nước: ～站 *Trạm bơm.* ② Co / rút nước: 棉布～ *Vải co.*
【抽水机】 [chōushuǐjī] Máy bơm (nước). *Cg.* 水泵 [shuǐbèng].
【抽水马桶】 [chōushuǐ mǎtǒng] Nhà xí máy / nhà xí có nước giật.
【抽税】 [chōushuì] Đánh thuế.
【抽丝】 [chōusī] Rút sợi.
【抽穗】 [chōusuì] Trổ bông / trổ đòng.
【抽缩】 [chōusuō] Co/ thu hẹp / rút lại.
【抽屉】 [chōuti] Ngăn kéo.
【抽象】 [chōuxiàng] Trừu tượng: ～的概念 *Khái niệm trừu tượng.*
【抽血】 [chōuxuè] *(y)* Rút máu.
【抽芽】 [chōuyá] Mọc mầm / mọc mộng / đâm chồi.
【抽烟】 [chōuyān] Hút thuốc (lá): 请不要～ *Xin đừng hút thuốc.*
【抽壮丁】 [chōu zhuàngdīng] *Như* 抽丁.

瘳 [chōu] **Trừu.** *(văn)* ① Bệnh đã khỏi. ② Tổn hại / thiệt hại.

酬 (酬、醻) [chóu] **Thù.** ① *(văn)* Mời rượu: ～酢 *Chuốc rượu mời nhau.* ② Đền công/ báo đáp: ～谢 *Cám ơn để đền công.* ③ Trả công/ trả thù lao: 同工同～ *Việc làm như nhau, tiền công ngang nhau.* ④ Thực hiện: 壮志未～ *Chí lớn chưa được thực hiện.* ⑤ Tiếp xúc, giao thiệp với nhau: 应～ *Thù ứng.*
【酬报】 [chóubào] Báo đáp / báo đền (công lao).
【酬答】 [chóudá] ① Báo đáp. ② Thù ứng.
【酬和】 [chóuhè] Họa văn thơ.
【酬金】 [chóujīn] Tiền thù lao.
【酬劳】 [chóuláo] Thù lao/ đền công/ báo đáp (công khó nhọc.)
【酬谢】 [chóuxiè] Thù tạ/ đền công/ đền ơn/ trả công ơn.
【酬应】 [chóuyìng] Thù ứng/ tiếp xúc và giao thiệp với nhau.
【酬酢】 [chóuzuò] *(văn)* Chuốc rượu mời nhau.

筹 (籌) [chóu] **Trù.** ① Cái thẻ (bằng tre, gỗ hoặc xương v.v...): 竹～ *Thẻ tre.* ② Trù tính / sắp xếp: 统～兼顾 *Trù tính chung, chiếu cố mọi mặt.*
【筹办】 [chóubàn] Sửa soạn / chuẩn bị / sắp đặt trước: ～礼品 *Sửa soạn lễ vật.*
【筹备】 [chóubèi] Sửa soạn / trù bị / tính liệu sẵn: ～委员会 *Ủy ban trù bị.*
【筹措】 [chóucuò] Trù bị và gom góp: ～旅费 *Trù bị và gom góp tiền xe (/tiền tàu...).*
【筹划】 [chóuhuà] Trù hoạch / dự tính trước: 正在～建设一个水库 *Đang dự tính xây một hồ chứa nước.*
【筹集】 [chóují] Thu / thu góp / tổ chức.
【筹建】 [chóujiàn] Trù bị xây dựng / sắp xếp để xây dựng: ～一个钢铁厂 *Trù bị xây dựng một nhà máy*

gang thép.

【筹码】 [chóumǎ] Thẻ (để đánh bạc thay tiền).

【筹商】 [chóushāng] Bàn soạn / bàn bạc: ～对策 *Bàn bạc sách lược (/cách) đối phó.*

【筹算】 [chóusuàn] Tính toán / trù tính.

畴 (疇) [chóu] **Trù.** *(văn)* ① Ruộng: 平～千里 *Đồng ruộng ngàn dặm.* ② Loại / cùng loại: 范～ *Phạm trù.*

【畴昔】 [chóuxī] *(văn)* Hồi trước/ ngày trước/ trước kia.

帱 (幬) [chóu] **Đảo.** ① Màn / rèm. ② Rèm xe.

踌 (躊) [chóu] **Trù.** *Xem* 踌躇.

【踌躇】 [chóuchú] *(văn)* Do dự / lưỡng lự / chần chừ / trù trừ / dùng dằng: ～不前 *Do dự không tiến lên.*

【踌躇满志】 [chóuchú mǎn zhì] Ung dung tự đắc / rung đùi vuốt râu.

俦 (儔) [chóu] **Thù.** *(văn)* Bạn / đồng bạn: ～侣 Bạn đời.

愁 [chóu] **Sầu.** Buồn/ sầu/ lo: 忧～ *Buồn rầu;* 多～善感 *Đa sầu đa cảm;* 不～吃，不～穿 *Không phải lo ăn lo mặc.*

【愁苦】 [chóukǔ] Sầu khổ / buồn khổ / đau buồn.

【愁眉不展】 [chóuméi bù zhǎn] Cau mày nhăn trán / âu sầu ủ dột / nhăn nhó như nhà khó hết tiền.

【愁眉苦脸】 [chóuméi-kǔliǎn] Mặt nhăn mày nhó/nhăn mặt nhăn mày / vẻ mặt buồn rầu / mặt ủ mày ê.

【愁闷】 [chóumèn] Buồn rầu / buồn bã / buồn phiền / sầu muộn.

【愁绪】 [chóuxù] Nỗi buồn: ～全消 *Nỗi buồn đã tiêu tan.*

仇 [chóu] **Thù.** ① Thù địch / kẻ thù: 亲痛～快 *Kẻ thù khoái trá, người thân đau lòng.* ② Căm thù / thù: 报～ *Báo thù / trả thù;* 阶级～ *Thù giai cấp.*

Xem 仇 [qiú].

【仇敌】 [chóudí] Kẻ thù / kẻ địch: 最凶恶的～ *Kẻ thù hung hãn nhất;* 不共戴天的～ *Kẻ thù không đội trời chung.*

【仇恨】 [chóuhèn] Căm thù / căm hờn: 阶级～ *Căm thù giai cấp;* 无比～ *Căm hờn vô cùng.*

【仇人】 [chóurén] Kẻ thù / kẻ địch.

【仇视】 [chóushì] Căm thù / thù hằn: ～帝国主义 *Căm thù đế quốc.*

【仇隙】 [chóuxì] *(văn)* Mối hận thù / mối cừu hận.

惆 [chóu] **Trù.** *Xem* 惆怅.

【惆怅】 [chóuchàng] Ngao ngán / buồn bã: 心中～ *Ngao ngán cả lòng cả dạ / trong lòng buồn bã.*

稠 [chóu] **Trù.** ① Đặc: 粥太～了 *Cháo đặc quá.* ② Đông / nhiều người: 地窄人～ *Đất hẹp người đông.*

【稠密】 [chóumì] Đông đúc / trù mật: 人口～的国家 *Nước đông dân.*

【稠人广众】 [chóurén-guǎngzhòng] Người đông như hội / nơi đông người.

绸 [chóu] **Trù.** Lụa / vóc: 丝～ *Tơ lụa.*

【绸缎】 [chóuduàn] ① Lụa và vóc. ② Lụa là / tơ lụa.

【绸缪】 [chóumóu] *(văn)* ① Vấn vương / vương víu / ràng rịt: 情意～ *Duyên nợ vấn vương.* ② Lo liệu từ trước: *Xem* 未雨绸缪 [wèi yǔ chóumóu].

瞅 (眗) [chǒu] **Thiểu.** *(đph)* Nhìn / trông thấy: 我没～见他 *Tôi không trông thấy nó.*

【瞅见】 [chǒujiàn] *(đph)* Trông thấy / thấy.

丑 (醜) [chǒu] **Sửu.** ① Chữ thứ hai trong hàng chi. ② Hề: ～儿 *Thằng hề.* ③ Xấu / xấu xí: 猴子的脸很～ *Mặt mũi con khỉ trông xấu quá.* ④ Xấu xa/ bẩn thỉu: *Xem* 丑恶. ⑤ [Chǒu] (Họ) Sửu.

【丑诋】 [chǒudǐ] Chửi thậm tệ.

【丑恶】 [chǒu'è] Xấu xa / bẩn thỉu: ～嘴脸 *Bộ mặt xấu xa.*

【丑化】 [chǒuhuà] Bôi nhọ / nói xấu: 阶级敌人～社会主义，美化资本主义 *Kẻ thù giai cấp bôi nhọ chủ nghĩa xã hội, tô điểm cho chủ nghĩa tư bản.*

【丑话】 [chǒuhuà] Lời xấu xa.

【丑剧】 [chǒujù] Trò hề: 伪政权的选举～ *Trò hề bầu cử của chính quyền ngụy.*

【丑角】 [chǒujué] Vai hề / chàng hề / thằng hề.

【丑陋】 [chǒulòu] Xấu / xấu xí: 相貌～ *Mặt mũi xấu xí.*

【丑时】 [chǒushí] Giờ sửu *(1 đến 3 giờ rạng sáng).*

【丑事】 [chǒushì] Việc xấu (xa): 家庭～ *Việc xấu trong nhà.*

【丑态】 [chǒutài] Bộ dạng xấu xa / dơ dáng: ～百出 *Làm nhiều việc xấu xa / xấu xa đủ điều / dơ dáng hết sức.*

【丑闻】 [chǒuwén] Việc xấu xa / việc nhục nhã / việc xúc phạm đến công chúng.

臭 [chòu] **Xú.** ① Hôi / thối / khai / khắm / ôi: ～气 *Mùi thối / mùi khai / mùi khắm...;* 太～了 *Thối quá.* ② Xấu / xấu xa / bẩn thỉu / tệ / hèn hạ: 遗～万年 *Để tiếng xấu xa muôn đời;* 这个人太～了 *Người này tồi tệ (/hèn) lắm.* ③ Thậm tệ / nên thân: ～骂 *Chửi thậm tệ /mắng cho nên thân.*

Xem 臭 [xiù].

【臭虫】 [chòuchóng] Rệp: ～药粉 *Thuốc trừ rệp.*

【臭豆腐】 [chòudòufu] Đậu phụ nhự (thối).

【臭烘烘】 [chòuhōnghōng] Thối om / thối hoắc.

【臭骂】 [chòumà] Chửi thậm tệ / chửi vuốt mặt không kịp / mắng cho nên thân: ～他一顿 *Mắng cho nó một trận nên thân.*

【臭名】 [chòumíng] Tiếng xấu xa: ～远扬 *Tiếng xấu xa truyền đi khắp mọi nơi / tiếng xấu đồn xa / xấu xa vô cùng;* ～昭著 *Tiếng xấu đồn xa / vô cùng thời tha.*

【臭气】 [chòuqì] Mùi thối / mùi khai / mùi khắm...;

～熏天 *Thời hoăng / hơi thời nồng nặc.*

【臭钱】 [chòuqián] Tiền phi nghĩa / tiền bẩn thỉu / tiền vấy máu.

【臭味】 [chòuwèi] Mùi thối / mùi khét...: 有～ *Có mùi thối / có mùi khét;* 橡胶的～ *Mùi khét cao su.*

chu

出 (齣) [chū] **Xuất.** ① Ra / xuất: 病愈～院 *Bệnh khỏi ra viện;* 中国进～口公司 *Công ty xuất nhập khẩu Trung Quốc.* ② Sản xuất / chế tạo ra / làm ra: 这里～煤 *Nơi này sản xuất than đá;* 一天～多少活 *Mỗi ngày làm ra bao nhiêu (cái / cân...).* ③ Nổi (tiếng): 这儿是战争时期～名的游击区 *Đây là khu du kích nổi tiếng trong thời kỳ chiến tranh.* ④ Xảy ra / nảy ra: ～事地点 *Nơi xảy ra tai nạn / nơi xảy ra việc bất thường.* ⑤ Hơn / vượt / quá / xuất: 人才 ～众 *Tài năng xuất chúng.* ⑥ Ra: 提～问题 *Nêu ra vấn đề / đề ra vấn đề;* 做～成绩 *Làm ra thành tích / gây thành tích;* 走～ *Đi ra.* ⑦ Chi tiêu: 量入为～ *Lường thu để chi.* ⑧ Mọc: 日～ *Mặt trời mọc.* ⑨ Đến / có mặt: 按时～席 *Đúng giờ đến dự (/ có mặt).* ⑩ Vở / tấn / lớp / hồi: 三～戏 *Ba vở kịch.*

【出版】 [chūbǎn] Xuất bản: ～社 *Nhà xuất bản;* ～新书 *Xuất bản sách mới;* 这本书刚～ *Quyển sách này mới xuất bản.*

【出榜】 [chūbǎng] Yết bảng / yết thị.

【出殡】 [chūbìn] Đưa đám.

【出兵】 [chūbīng] Xuất quân / xuất binh / đem quân đi ... / mang quân sang ... (đánh).

【出操】 [chūcāo] Đi tập: 民兵今天下午～ *Chiều nay dân quân đi tập.*

【出差】 [chūchāi] Đi công tác: 派他～ *Cử anh ấy đi công tác.*

【出产】 [chūchǎn] Sản xuất / làm ra / chế tạo ra: 香蕉～在南方 *Chuối tiêu sản xuất ở miền nam;* 这是我们厂～的机器 *Máy này do xưởng chúng tôi chế tạo.*

【出厂】 [chūchǎng] (Hàng hóa) ra xưởng / làm ra: ～日期 *Thời gian ra xưởng / ngày... tháng... ra xưởng.*

【出场】 [chūchǎng] Ra sân khấu / ra sân vận động.

【出超】 [chūchāo] *(kinh)* Xuất siêu.

【出车】 [chūchē] Đánh xe / cho xe đi...: ～运货 *Cho xe đi chở hàng.*

【出丑】 [chūchǒu] Thất lễ / vô lễ / làm trò cười cho thiên hạ xem.

【出处】 [chūchù] Xuất xứ: 引文要注明～ *Tài liệu trích dẫn cần phải ghi rõ xuất xứ.*

【出动】 [chūdòng] Huy động: ～军队 *Huy động quân đội;* ～大批飞机和坦克 *Huy động nhiều xe tăng và máy bay.*

【出痘】 [chūdòu] Ra đậu mùa.

【出尔反尔】 [chū ěr fǎn ěr] Tiến hậu bất nhất / trước sau mâu thuẫn nhau / nay thế này mai thế khác / lật lọng.

【出发】 [chūfā] ① Lên đường / khởi hành / xuất phát: 代表们明天～ *Các đại biểu ngày mai lên đường;* 早上五点部队～ *Bộ đội xuất phát lúc 5 giờ sáng.* ② *Xuất phát từ...:* 一切应当从实际～ *Mọi việc đều phải xuất phát từ thực tế.*

【出发点】 [chūfādiǎn] ① Chỗ khởi hành / khởi điểm. ② Xuất phát từ... / điểm xuất phát: 你们的～很正确 *Điểm xuất phát của các anh rất đúng.*

【出风头】 [chū fēngtou] *(khn)* Khoe khoang / trổ tài / xuất đầu lộ diện / hay trưng tên tuổi: 他喜欢～ *Hắn thích xuất đầu lộ diện.*

【出港】 [chūgǎng] Xuất cảng / rời bến: ～许可证 *Giấy phép rời bến.*

【出工】 [chūgōng] Đi làm: 尽管下雨，他们还是～ *Mặc dù mưa nhưng họ vẫn đi làm.*

【出恭】 [chūgōng] Ra sau / đi đống / đi ỉa: 去～ *Đi đống.*

【出轨】 [chūguǐ] ① Trật bánh *(tàu hỏa).* ② Trệch / trệch khớp / quá trớn / vượt ra khỏi nền nếp.

【出国】 [chūguó] Ra nước ngoài / đi nước ngoài: ～留学 *Đi du học nước ngoài;* ～护照 *Hộ chiếu (đi ra nước ngoài).*

【出海】 [chūhǎi] Ra khơi: ～打鱼 *Ra khơi đánh cá.*

【出汗】 [chūhàn] Ra mồ hôi.

【出乎意料】 [chūhū yìliào] Ngoài sự tưởng tượng / điều không ngờ: 出乎我的意料 *Ngoài sự tưởng tượng của tôi.*

【出活】 [chūhuó] Làm ra... / làm nhiều thêm: 一天出多少活 *Mỗi ngày làm ra bao nhiêu...;* 工作时间不长，但很～ *Thời gian làm việc không lâu, nhưng làm được rất nhiều...*

【出击】 [chūjī] Xuất kích / ra trận.

【出家】 [chūjiā] *(cũ)* Xuất gia / đi tu.

【出嫁】 [chūjià] Xuất giá / đi lấy chồng.

【出界】 [chūjiè] *(thể)* Ra ngoài / ra ngoài đường biên: 球～ *Bóng ra ngoài đường biên.*

【出借】 [chūjiè] Cho mượn / cho vay: 这类图书概不～ *Loại sách này không cho mượn.*

【出境】 [chūjìng] Xuất cảnh: 办～手续 *Làm thủ tục xuất cảnh;* ～签证 *Thị thực xuất cảnh;* 驱逐～ *Trục xuất cảnh ngoại.*

【出口】 [chūkǒu] ① Xuất cảng / xuất khẩu / bán ra nước ngoài: ～物资 Hàng xuất khẩu; 进～公司 *Công ty xuất nhập khẩu;* ～规格 *Quy cách xuất khẩu.* ② Xuất khẩu / nói ra: ～伤人 *Những lời nói ra làm cho người ta đau đớn.* ③ Lối ra / cửa ra: 剧院的～ *Cửa ra của rạp hát.*

【出口成章】 [chū kǒu chéng zhāng] Xuất khẩu thành văn / xuất khẩu thành chương.

【出来】 [chūlái] ① Ra đây: 你～，我跟你说句话 *Anh ra đây, tôi có việc cần nói với anh.* ② Ra: 把钱掏～ *Móc tiền (trong túi) ra;* 说～ *Nói ra;* 拔～ *Nhổ ra;* 这事情非你～不可 *Việc này anh không đứng ra làm thì không xong đâu.*

【出类拔萃】 [chūlèi-bácuì] Kỳ tài xuất chúng / tài ba hơn người / giỏi giang hơn / xuất loại siêu quần.

【出力】 [chūlì] Ra sức / gắng sức / dốc sức: ～帮助别人 *Gắng sức giúp đỡ người khác;* 有钱出钱，有力～

Có tiền góp tiền, có sức góp sức; ～干 *Dốc sức mà làm.*

【出路】 [chūlù] Đường ra / lối ra / lối th oát: 没有～ *Không còn lối thoát.*

【出乱子】 [chū luànzi] Xảy ra việc rối ren / hỏng việc.

【出马】 [chūmǎ] ① Thân chinh / ra tay: 亲自～ *Đích thân ra tay làm.* ② *(đph)* Thầy thuốc đi chữa bệnh.

【出卖】 [chūmài] ① Bán: 这批货不～ *Lô hàng này không bán.* ② Bán rẻ / bán đứng: 反动派～民族利益 *Bọn phản động bán rẻ lợi ích của dân tộc.*

【出毛病】 [chū máobing] Xảy ra trắc trở / xảy chuyện.

【出门】 [chūmén] ① Đi vắng / đi ra ngoài / đi chơi / không có ở nhà. *Cv.* 出门儿. ② Xa nhà / xa gia đình: ～后偶而接到家里来信 *Xa nhà thỉnh thoảng có nhận được hư của gia đình.* ③ *(đph)* Gả chồng.

【出面】 [chūmiàn] Ra mặt / đứng ra: ～调解 *Đứng ra điều đình.*

【出苗】 [chūmiáo] Mọc mầm / nảy mầm.

【出名】 [chūmíng] Nổi tiếng / có danh tiếng / có tên tuổi: 这里的柑桔很～ *Cam quít vùng này rất nổi tiếng.*

【出没】 [chūmò] Xuất ẩn / ẩn hiện / đi lại: ～无常 *Xuất ẩn bất ngờ / ẩn hiện bất thường;* 这林中常有猛兽～ *Trong rừng này thường có thú dữ qua lại.*

【出谋献策】 [chūmóu-xiàncè] Bày mưu đặt kế.

【出纳】 [chūnà] ① Chi thu (tiền nong) ② Thủ quỹ. ③ Nơi thu tiền.

【出品】 [chūpǐn] ① Sản phẩm. ② Chế tạo / sản xuất.

【出其不意】 [chū qí bù yì] Xuất kỳ bất ý / bất ngờ / thình lình.

【出奇】 [chūqí] Kỳ lạ / lạ: 真～ *Rất kỳ lạ ! / lạ thật!* 这件事发生得很～ *Việc này xảy ra một cách kỳ lạ.*

【出奇制胜】 [chū qí zhì shèng] Đánh bất ngờ để thắng địch.

【出气】 [chūqì] Trút giận / trút bực tức.

【出勤】 [chūqín] ① Đi làm: ～率 *Tỉ lệ đi làm.* ② Đi công tác.

【出去】 [chūqu] Đi ra / ra / đi khỏi / ra khỏi: 他～了 *Anh ấy đi khỏi (/đi vắng) rồi;* 我～一下 *Tôi đi ra ngoài một tý;* 赶～ *Đuổi ra ngoài / tống cổ ra ngoài;* 从…赶～ *Đuổi ra khỏi... / tống cổ ra khỏi....*

【出圈儿】 [chūquānr] Vượt ra khỏi nếp nếp.

【出让】 [chūràng] Để lại / bán: 照原价～ *Để lại (/bán) theo giá cũ.*

【出人头地】 [chū rén tóu dì] Trội hơn người / vượt hẳn người khác.

【出人意料】 [chū rén yìliào] Điều không ngờ / bất ngờ.

【出入】 [chūrù] ① Ra vào / xuất nhập: ～口 *Cửa ra vào.* ② Sai sót / khác nhau: 你俩说的有～ *Hai anh nói có khác nhau.*

【出丧】 [chūsāng] *Như* 出殡.

【出色】 [chūsè] Xuất sắc / trội: ～地完成任务 *Hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc.*

【出身】 [chūshēn] Xuất thân: 贫农～ *Xuất thân là bần nông;* 他～于劳动人民家庭 *Anh ấy xuất thân trong gia đình nhân dân lao động.*

【出神】 [chūshén] Ngây ra: 坐着～ *Ngồi ngây ra.*

【出生】 [chūshēng] Lọt lòng (mẹ) / sinh / đẻ: ～日期 *Ngày đẻ / ngày sinh.*

【出生入死】 [chūshēng-rùsǐ] Vào sinh ra tử / ra sống vào chết.

【出生证】 [chūshēngzhèng] Giấy khai sinh.

【出声】 [chūshēng] Nói / cất tiếng / đánh tiếng: 他没有来得及～，就跌倒在地上 *Anh ấy chưa kịp nói, đã bị ngã lăn xuống đất.*

【出师】 [chūshī] ① Xuất quân / ra quân / xuất binh. ② Học được nghề rồi / học thành tài.

【出使】 [chūshǐ] Đi sứ nước ngoài.

【出示】 [chūshì] Trình ra / đưa ra / giơ ra: ～证件 *Trình thẻ ra vào / trình giấy tờ.*

【出世】 [chūshì] Ra đời / chào đời / giáng sinh.

【出事】 [chūshì] Xảy ra việc bất ngờ / xảy ra tai nạn / xảy chuyện: 出了什么事啦? *Xảy ra việc gì đấy?;* 出了一件不幸的事 *Xảy ra việc không may;* 轮船～ *Tàu bè xảy ra tai nạn.*

【出首】 [chūshǒu] Ra thú tội.

【出售】 [chūshòu] Bán: ～货物 *Bán hàng hóa.*

【出庭】 [chūtíng] *(luật)* Ra (trước) tòa / có mặt tại phiên tòa: ～的检查 *Kiểm tra sự có mặt tại phiên tòa.*

【出头】 [chūtóu] ① Ra mặt / đứng ra: 还是你～给他们调停吧! *Anh đứng ra dàn xếp cho họ đi!* ② Được cất đầu dậy / đứng lên / thoát khỏi cơn khổ cực: ～有日 *Đến ngày được cất đầu dậy;* ～翻身 *Vươn mình đứng lên;* ③ Ngoài..., (tuổi): 六十岁～ *Ngoài 60 (tuổi).*

【出头露面】 [chūtóu-lùmiàn] ① Xuất đầu lộ diện. ② *Như* 出头 *nghĩa* ①.

【出土】 [chūtǔ] Đào lên / đào được/khai quật: ～文物 *Những văn vật đào được.*

【出席】 [chūxí] Đến dự / có mặt: ～会议 *Đến dự hội nghị;* ～人数 *Số người có mặt.*

【出息】 [chūxi] ① Triển vọng / hứa hẹn: 很有～ *Có nhiều triển vọng / có nhiều hứa hẹn.* ② *(đph)* Giỏi / tiến bộ: 这孩子比去年～多了 *Thằng bé này giỏi (/tiến bộ) hơn năm ngoái nhiều;* 没有～ *Đần / hỏng* (trái với 有～ [yǒu chūxi]). ③ *(đph)* Thu hoạch / có lợi: 种稻子比种玉米～大 *Trồng lúa có lợi hơn trồng ngô.*

【出险】 [chūxiǎn] ① Thoát khỏi nguy hiểm: 掩护游击队员～ *Yểm hộ anh du kích thoát khỏi nguy hiểm.* ② Xảy ra nguy hiểm: 那边～了，大家快去! *Bên kia xảy ra nguy hiểm, các đồng chí sang mau đi!*

【出现】 [chūxiàn] Xuất hiện / hiện ra: ～在观众面前 *Xuất hiện (/hiện ra) trước khán giả;* ～了新的困难 *Xuất hiện khó khăn mới.*

【出血】 [chūxuè] *(y)* Ra máu / chảy máu: 胃～ *Dạ dày ra máu;* 鼻～ *Chảy máu mũi (/cam).*

【出芽】 [chūyá] Mọc mầm / nảy mầm / đâm chồi: 柳树～了 *Cành liễu đã đâm chồi (/đâm lộc).*

【出洋】 [chūyáng] Đi ra nước ngoài. *Như* 出国.

【出洋相】 [chū yángxiàng] Làm trò cười cho thiên hạ.

【出院】 [chūyuàn] Ra (bệnh) viện: 你的病好了，明天可以～了 *Bệnh đã khỏi, mai anh có thể ra viện.*

【出月】 [chūyuè] Tháng sau / lần sang tháng sau: 这工作～才能完成 *Công việc này phải sang tháng sau mới hoàn thành được.*

【出帐】 [chūzhàng] ①Sổ chi. ②*(đph)* Tiêu/ trả tiền.
【出诊】 [chūzhěn] (Thầy thuốc) đi chữa bệnh / đi khám bệnh.
【出征】 [chūzhēng] Xuất chinh.
【出众】 [chūzhòng] Trội hẳn lên / nổi bật lên / lỗi lạc.
【出资】 [chūzī] Bỏ vốn / xuất vốn.
【出租】 [chūzū] Cho thuê / cho mướn / phát canh: ～住宅 *Nhà cho thuê;* ～汽车 *Tắc xi;* ～田地 *Ruộng phát canh.*

初 [chū] Sơ. ①Đầu: 起～ *Ban đầu / thoạt tiên;* 年～ *Đầu năm;* 月～ *Đầu tháng.* ②Mới / vừa: 红日～升 *Mặt trời mới mọc.* ③Lần đầu / lần thứ nhất: ～次见面 *Gặp mặt (/gặp nhau) lần đầu tiên;* ～登舞台 *Lên sân khấu lần đầu (/ lần thứ nhất).* ④Trước/ từ trước đến giờ / xưa nay: 和好如～ *Thân thiện như trước.* ⑤Mồng / mùng: 二月～一 *Mồng một tháng hai.* ⑥[Chū] (Họ) Sơ.
【初版】 [chūbǎn] Xuất bản lần đầu tiên / bản in lần thứ nhất.
【初步】 [chūbù] Bước đầu / sơ bộ: 获得～成果 *Đã giành được kết quả bước đầu;* ～计划 *Kế hoạch sơ bộ.*
【初出茅庐】 [chū chū máolú] Mới ra đời / chim non mỏ trắng / vô sừng sẹo / lính mới tò te / còn non nớt / còn măng sữa: ～的医生 *Thầy thuốc mới ra đời;* ～的小伙子 *Thanh niên còn măng sữa.*
【初创】 [chūchuàng] Mới sáng lập: ～时期 *Thời kỳ mới sáng lập;* ～阶段 *Giai đoạn mới sáng lập.*
【初春】 [chūchūn] Đầu xuân.
【初次】 [chūcì] Lần đầu / lần thứ nhất: ～会面 *Gặp nhau lần đầu tiên;* ～演出 *Biểu diễn lần thứ nhất.*
【初等】 [chūděng] Sơ đẳng / sơ cấp: ～教育 *Giáo dục sơ cấp.*
【初冬】 [chūdōng] Đầu mùa đông.
【初犯】 [chūfàn] Phạm tội (/lỗi) lần đầu.
【初伏】 [chūfú] Sơ phục (ba mươi ngày nóng nhất trong mùa hè gọi là phục nhật, chia ra: sơ phục, trung phục và hạ phục). *Cg.* 头伏 [tóufú].
【初稿】 [chūgǎo] Sơ cảo / bản phác thảo.
【初级】 [chūjí] Sơ cấp / cấp thấp: ～中学 *Trung học sơ cấp;* ～社 *Hợp tác xã cấp thấp.*
【初交】 [chūjiāo] Mới quen / mới đi lại với nhau / sơ giao: 我和他是～ *Tôi với anh ấy mới quen nhau;* ～朋友 *Bạn sơ giao.*
【初恋】 [chūliàn] ①(Trai gái) mới yêu nhau. ②Mối tình đầu.
【初露锋芒】 [chū lù fēngmáng] Mới trổ tài năng.
【初期】 [chūqī] Thời kỳ đầu / buổi đầu / lúc đầu: 二十世纪～ *Thời kỳ đầu thế kỷ 20;* 战争～ *Thời kỳ đầu chiến tranh / lúc đầu kháng chiến.*
【初秋】 [chūqiū] Đầu thu.
【初赛】 [chūsài] *(thể)* Thi lần đầu.
【初审】 [chūshěn] *(luật)* Sơ thẩm.
【初生】 [chūshēng] Mới đẻ/ sơ sinh: ～婴儿 *Trẻ mới đẻ / trẻ sơ sinh.*
【初生之犊】 [chū shēng zhī dú] Bê con: ～不畏虎 *Bê con không sợ hổ.* *(Ngb)* Người thanh niên dám nghĩ, dám làm.
【初夏】 [chūxià] Đầu mùa hè.
【初小】 [chūxiǎo] Tiểu học sơ đẳng (/cấp thấp).
【初学】 [chūxué] Mới học / mới bắt đầu học: ～的时候总有困难 *Khi mới bắt đầu học thế nào cũng gặp khó khăn.*
【初旬】 [chūxún] Thượng tuần.
【初叶】 [chūyè] Đầu thế kỷ: 二十世纪～ *Đầu thế kỷ 20.*
【初意】 [chūyì] Ý ban đầu / bản ý: 我的～是…… *Ý ban đầu của tôi ...*
【初愿】 [chūyuàn] Ý muốn ban đầu / nguyện vọng ban đầu.
【初诊】 [chūzhěn] *(y)* Khám (bệnh) lần đầu / mới khám lần thứ nhất.
【初中】 [chūzhōng] Trung học sơ đẳng / trung học phổ thông (初级中学 [chūjí zhōngxué] nói tắt).

刍 (芻) [chú] Sô. *(văn)* Cỏ khô. ②Cắt cỏ.
【刍秣】 [chúmò] *(văn)* Cỏ khô *(cho gia súc ăn).*
【刍荛】 [chúráo] *(văn)* ①Cắt cỏ. ②Người cắt cỏ/ người chân lấm tay bùn: ～之言 *Lời nói của người quê mùa (dùng với ý khiêm tốn).*
【刍议】 [chúyì] *(văn)* Lời bàn tán thô thiển *(dùng với ý khiêm tốn).*

除 [chú] Trừ. ①Bỏ đi / trừ bỏ / trừ: 为民～害 *Trừ hại cho dân.* ②Ngoài ... ra: ～此以外 *Ngoài ra / trừ... không kể;* ～了这个人，我都认识 *Ngoài người đó ra, còn những người khác tôi đều quen biết cả.* ③*(toán)* (Tính / phép) chia: 二～四得二 *4 chia cho 2 được 2 (4÷2=2).* ④*(văn)* Thềm: 洒扫庭～ *Quét thềm nhà.*
【除草】 [chúcǎo] Làm cỏ / giẫy cỏ / nhổ cỏ: ～剂 *Thuốc diệt cỏ dại.*
【除法】 [chúfǎ] *(toán)* Phép chia.
【除非】 [chúfēi] Trừ phi / chỉ có...: ～发生特殊情况 *Trừ phi xảy ra tình trạng đặc biệt;* ～你说，他才同意 *Chỉ có anh nói thì hắn mới đồng ý.*
【除根】 [chúgēn] Trừ tận gốc / trừ tận rễ: 治病要～ *Chữa bệnh phải trừ tận gốc;* 斩草～ *Nhổ cỏ cả rễ.*
【除号】 [chúhào] *(toán)* Dấu chia(÷).
【除旧布新】 [chújiù-bùxīn] Bỏ cũ bày mới / bỏ cái cũ lập cái mới.
【除了】 [chúle] ①Trừ ... không kể: ～病号，大家都去打防疫针 *Ai cũng phải đi tiêm phòng dịch, trừ những người ốm.* ②Ngoài... ra / ngoài...: ～你以外，还有谁？ *Ngoài anh ra, còn ai nữa;* ～教书，还要做团的工作 *Ngoài việc giảng dạy, còn phải làm công tác Đoàn thanh niên.*
【除名】 [chúmíng] Xóa tên.
【除数】 [chúshù] *(toán)* Số chia.
【除外】 [chúwài] Trừ ra / không kể: 展览室每天开放，星期一～ *Phòng triển lãm hàng ngày đều mở cửa, trừ ngày thứ hai.*
【除夕】 [chúxī] Đêm giao thừa / đêm 30 Tết.

【除夜】 [chúyè] *Như* 除夕.

厨 (廚、厨) [chú] **Trù.** Bếp: 帮～ *Vào bếp giúp việc.*

【厨房】 [chúfáng] Nhà bếp.

【厨师】 [chúshī] Bếp / người làm bếp / người nấu ăn / người (nấu) bếp.

【厨子】 [chúzi] *(cũ)* Người (nấu) bếp.

橱 (櫥) [chú] **Trù.** Tủ/ chạn: 衣～ *Tủ áo; 书～ Tủ sách; 碗～ Chạn bát.*

【橱窗】 [chúchuāng] ① Tủ kính trưng bày hàng hóa *(ở ngoài cửa).* ② Tủ kính trưng bày tranh ảnh hay báo chí.

【橱柜】 [chúguì] ① Tủ nói chung. ② Tủ nhà bếp.

雏 (雛) [chú] **Sô.** Chim non / gà con / vịt con...: ～鸡 *Gà con.*

【雏鸟】 [chúniǎo] Chim non *(chưa rời tổ).*

【雏儿】 [chúr] *(khn)* Người non trẻ / người thiếu kinh nghiệm.

【雏形】 [chúxíng] Hình mẫu bước đầu / hình mẫu mới phác ra.

蜍 [chú] **Thừ.** *Xem* 蟾蜍 [chánchú].

锄 (鋤) [chú] **Sừ.** ① (Cái) cuốc: 鹤咀～ *Cuốc chim.* ② Cuốc (đất)/ làm cỏ: ～田 *Cuốc đất; ～草 Làm cỏ.* ③ Diệt / trừ: ～奸反霸 *Trừ gian tẻ, chống ác ôn.*

【锄奸】 [chújiān] Trừ gian / diệt kẻ phản bội: ～灭匪 *Trừ gian diệt phỉ.*

【锄头】 [chútou] *Như* 锄 *nghĩa* ①.

躇 [chú] **Trừ.** *Xem* 踌躇 [chóuchú].

躅 [chú] **Trù.** *Xem* 踟躅 [chíchú].

楚 [chǔ] **Sở.** ① Sở (tên một nước chư hầu đời Chu, ở Hồ Nam, Hồ Bắc Trung Quốc ngày nay). ② *(văn)* Đau khổ: 苦～ *Khổ sở / đau đớn cơ cực.* ③ Rõ ràng: 清～ *Rõ ràng.* ④ [Chú] (Họ) Sở.

【楚楚】 [chǔchǔ] Chỉnh tề / chững chạc / gọn gàng / tươm tất: 衣冠～ *Áo mũ chỉnh tề / áo quần chững chạc / ăn mặc tươm tất.*

【楚剧】 [chǔjù] Sở kịch / kịch Hồ Bắc.

储 (儲) [chǔ] **Sừ, trừ.** ① Trữ / tích / để dành: ～金 *Tiền gửi ngân hàng / tiền tiết kiệm.* ② [Chú] (Họ) Trừ.

【储备】 [chǔbèi] ① Dự trữ: ～粮食 *Dự trữ lương thực;* ② Sự dự trữ / vật dự trữ: 黄金～ *Số vàng dự trữ.*

【储藏】 [chǔcáng] ① Cất giữ / chứa cất: ～室 *Kho chứa.* ② Chứa chất / trữ: ～量 *Trữ lượng.*

【储存】 [chǔcún] Cất giữ / dự trữ.

【储蓄】 [chǔxù] Gửi tiền tiết kiệm / để dành: ～所 *Nơi gửi tiền tiết kiệm / chi nhánh ngân hàng; ～存折 Sổ gửi tiền tiết kiệm.*

处 (處、處、処) [chǔ] **Xử.** ① Ở: 穴居野～ *Ăn hang ở hốc / ăn lông ở lỗ.* ② Sống / ăn ở / cư xử: 和平共～ *Chung sống hòa bình;* 他们相～得很好 *Họ ăn ở với nhau rất đằm thắm / họ cư xử với nhau rất tốt.* ③ Xử trí / giải quyết: 这事情难～理 *Việc ấy khó xử trí.* ④ Đặt vào / ở vào: 设身～地 *Ở vào trường hợp...* ⑤ (Xử) phạt / xử tội: ～两年徒刑 *Xử tù hai năm; ～以死刑 Xử tội tử hình.*

Xem 处 [chù].

【处罚】 [chǔfá] (Xử) phạt / trừng trị: 受到～ *Bị phạt / bị trừng trị.*

【处方】 [chǔfāng] ① Phương thuốc / đơn thuốc / bài thuốc chữa bệnh. ② Kê đơn thuốc.

【处分】 [chǔfèn] Xử phạt / thi hành kỷ luật: 党内～ *Bị kỷ luật trong Đảng.*

【处境】 [chǔjìng] Ở trong tình trạng / ở trong tình cảnh: ～困难 *Ở trong tình cảnh khó khăn.*

【处决】 [chǔjué] Xử bắn / xử tử.

【处理】 [chǔlǐ] ① Xử lý / xử trí / giải quyết (công việc): 严肃～ *Xử lý nghiêm minh;* ～日常工作 *Giải quyết công việc hàng ngày;* ～私事 *Giải quyết việc tư.* ② Bán hạ giá: ～品 *Hàng hạ giá.* ③ Xử lý / luyện: 热～ *Xử lý nhiệt / nhiệt luyện.*

【处理品】 [chǔlǐpǐn] Hàng hạ giá / thứ phẩm.

【处女】 [chǔnǚ] ① Gái chưa chồng / gái trinh / trinh nữ. ② Lần đầu / đầu tay: ～作 *Tác phẩm đầu tay.*

【处女地】 [chǔnǚdì] Đất hoang/ đất chưa khai khẩn (/vỡ hoang).

【处女膜】 [chǔnǚmó] *(giải)* Màng trinh.

【处世】 [chǔshì] Đối xử / xử thế: 会～ *Biết cách xử thế.*

【处事】 [chǔshì] Đối xử / xử sự / xử lý mọi việc: ～公平 *Xử sự công bằng;* 很会～ *Xử sự khéo léo.*

【处暑】 [chǔshǔ] Xứ thử (tên tiết khí ở vào ngày 23 tháng tám dương lịch).

【处死】 [chǔsǐ] Xử bắn / xử tử.

【处心积虑】 [chǔxīn-jīlǜ] Rắp tâm / cố tình / cố ý/ dốc hết tâm trí vào: ～地破坏团结 *Rắp tâm phá hoại tình đoàn kết.*

【处刑】 [chǔxíng] *(luật)* Xử tội / xử hình: 被～五年 *Bị xử hình 5 năm.*

【处于】 [chǔyú] Ở chỗ.../ trong (tình trạng)...: ～优势 *Tình trạng ở chỗ hơn / ở chỗ có lợi hơn.*

【处之泰然】 [chǔ zhī tàirán] Thản nhiên như không (/như thường) / bình tĩnh thản nhiên.

【处治】 [chǔzhì] Trừng trị.

【处置】 [chǔzhì] ① Xử trí/ cắt công việc: ～得宜 *Xử trí ổn thỏa.* ② Phạt / trừng phạt / trừng trị.

杵 [chǔ] **Chử.** ① (Cái) chày / vồ: ～臼 *Chày cối;* 砧～ *Chày tán thuốc.* ② *(đph)* Chọc / cù: 用手指头～他一下 *Lấy ngón tay cù nó một cái.*

础 (礎) [chǔ] Sở. Tảng (khối đá kê chân cột nhà): 基～ *Nền tảng / nền móng / cơ sở.*

褚 [Chǔ] Chử, trừ. (Họ) Chử.

处 (處、*𡈼*、処) [chù] Xứ. ① Nơi / chỗ / chốn: 住～ *Chỗ ở;* 各～ *Các nơi / khắp chốn.* ② Ban / phòng / xứ: 办事～ *Ban trị sự / ban quản trị / biện sự xứ / cơ quan đại diện;* 人事～ *Phòng nhân sự;* 售票～ *Phòng bán vé / chỗ bán vé.*

Xem 处 [chǔ].

【处处】 [chùchù] Khắp (mọi) nơi / đâu đâu cũng... / chỗ nào cũng...: 友谊之花～开 *Hoa hữu nghị nở khắp nơi;* 祖国～出现了巨大的变化 *Tổ quốc ta đâu đâu cũng có sự thay đổi lớn lao.*

【处所】 [chùsuǒ] *Như* 处 *nghĩa* ①.

【处长】 [chùzhǎng] Trưởng phòng: 行政处～ *Trưởng phòng hành chính.*

畜 [chù] Súc. Súc vật: 六～ *Lục súc (súc vật nuôi ở nhà gồm ngựa, bò, dê, gà, chó, lợn);* 家～ *Gia súc;* 牲～ *Súc vật.*

Xem 畜 [xù].

【畜力】 [chùlì] Sức kéo bằng súc vật.

【畜生】 [chùsheng] Súc sinh (1. Mọi loài cầm thú nói chung. 2. Tiếng mắng người).

触 (觸) [chù] Xúc. ① Chạm / đụng / xúc / tiếp với: 接～ *Tiếp xúc.* ② Húc / mắc phải: 羝羊～藩 *Dê đực húc rào.* ③ Cảm động / xúc động.

【触电】 [chùdiàn] Bị điện giật.

【触动】 [chùdòng] ① Đụng / chạm / động chạm: ～地雷 *Đụng phải mìn / giẫm phải mìn;* 没有～ *Không động chạm đến.* ② Làm xúc động tới: 这句话～了他 *Câu nói này làm xúc động tới anh ấy.*

【触犯】 [chùfàn] Xúc phạm / phạm đến... / xâm phạm tới: ～人民利益 *Xâm phạm tới lợi ích của nhân dân.*

【触及】 [chùjí] Đụng / chạm / động chạm tới: ～灵魂 *Động chạm tới linh hồn.*

【触礁】 [chùjiāo] Thuyền, tàu va phải đá ngầm.

【触角】 [chùjiǎo] *(động)* Râu / sừng / vòi (côn trùng hoặc loài nhuyễn thể).

【触景生情】 [chù jǐng shēng qíng] Xúc cảnh sinh tình / cảm cảnh sinh tình / thấy cảnh sinh tình.

【触觉】 [chùjué] Xúc giác: ～器官 *Cơ quan xúc giác.*

【触类旁通】 [chù lèi páng tōng] Biết cái này có thể đoán ra cái nọ.

【触霉头】 [chù méitóu] Bị mạt vận / xúi quẩy / gặp phải cảnh không may.

【触目】 [chùmù] Trông thấy / nhìn thấy: ～皆是 *Đâu đâu cũng thấy / nhiều vô kể.*

【触目惊心】 [chùmù-jīngxīn] Trông thấy mà ghê (sợ) / nhìn thấy mà rùng mình.

【触怒】 [chùnù] Xúc nộ / làm ... cáu lên / làm... nổi giận (/nổi xung) / chọc tức...: 不知道谁～了他 *Không biết ai làm cho hắn cáu lên.*

【触浅】 [chùqiǎn] Mắc cạn.

【触网】 [chùwǎng] *(thể)* Đụng lưới / chạm lưới.

【触须】 [chùxū] *(động)* Râu sờ / tua cảm / xúc tu: 鱼类～ *Râu cá.*

【触诊】 [chùzhěn] Sự sờ nắn (khi khám bệnh).

怵 (忧) [chù] Truật. *(văn)* Sợ / hãi: ～惕 *Hoảng sợ, cảnh giác.*

矗 [chù] Xúc. *(văn)* Sừng sững.

【矗立】 [chùlì] Cao sừng sững / cao ngút / cao ngất trời: 到处～着工厂的烟囱 *Đâu đâu cũng thấy những ống khói nhà máy cao ngất trời.*

黜 [chù] Truất. *(văn)* Cách (chức): ～职 Cách chức; ～退 *Thải hồi / cách chức.*

绌 [chù] Truất. *(văn)* Kém / thiếu hụt / không đủ: 相形见～ *So nhau thấy kém hơn nhiều / xét thấy kém hơn.*

亍 [chù] Súc. *Xem* 彳亍 [chìchù].

chuai

揣 [chuāi] Sủy. Cất / giấu / đút / nhét *(vào trong áo):* ～在怀里 *Đút vào trong áo.*

Xem 揣 [chuǎi], [chuài].

【揣手儿】 [chuāishǒur] Lồng tay vào tay áo *(khi trời rét).*

搋 [chuāi] Trí. Nhào / nhồi / vò: ～面 *Nhào bột;* ～洗衣服 Vò quần áo.

揣 [chuǎi] Sủy. ① *(văn)* Đoán / đắn đo / đánh giá / lường tính: 我～摩你也能做 *Tôi đoán anh cũng làm được.* ② [Chuǎi] (Họ) Sủy.

Xem 揣 [chuāi], [chuài].

【揣测】 [chuǎicè] Đoán / đoán chừng / phỏng đoán: 纯属～ *Hoàn toàn là đoán mò;* 据我～，他已经离开广州了 *Theo tôi đoán, anh ấy đã rời Quảng Châu rồi.*

【揣度】 [chuǎiduó] Xét đoán / lường / tính / đắn đo: ～敌情 *Xét đoán tình hình địch.*

【揣摩】 [chuǎimó] Suy đoán / xét đoán / đắn đo / tìm hiểu: ～不出 *Suy đoán không ra;* ～人的心理 *Tìm hiểu tâm lý người ta.*

踹 [chuài] Xuyễn. ① Đạp: 一脚把门～开 *Đạp tung cửa;* ～他一脚 *Đạp cho nó một cái.* ② Đạp lên / giẫm lên: 一脚～在水坑里 *Giẫm phải vũng nước.*

揣 [chuài] Suỷ. Giũ: 挣～ *Giũ giụa.*

Xem 揣 [chuāi], [chuǎi].

啜 [Chuài] Suyết. (Họ) Suyết.

Xem 啜 [chuò].

chuan

穿 [chuān] **Xuyên.** ① Xỏ / luồn / xâu: 把这些铜钱～上 *Xâu những đồng tiền này lại.* ② Mặc / đi: ～衣服 *Mặc quần áo;* ～鞋 *Đi giầy.* ③ Rõ / thấu: 看～ *Nhìn thấu;* 说～ *Nói trắng ra;* ④ Dùi: 用锥子～一个眼 *Lấy dùi đục thủng một cái lỗ.* ⑤ Đi qua / xuyên qua / luồn qua / lách qua: ～过森林 *Xuyên qua rừng;* 战士～过铁丝网 *Các chiến sĩ luồn qua hàng rào dây thép gai;* 从这条街～过去 *Đi qua phố này.*

【穿插】 [chuānchā] ① Xen vào / xen kẽ / xen nhau: 这两项工作可以～进行 *Hai việc này có thể xen kẽ nhau mà làm.* ② *(quân)* Xuyên thọc: ～分割 *Xuyên thọc chia cắt.*

【穿刺】 [chuāncì] *(y)* Châm / đâm / trích: 肝～ *Đâm gan.*

【穿戴】 [chuāndài] Ăn bận / ăn mặc / phục sức.

【穿红着绿】 [chuānhóng-zhuólǜ] Ăn mặc lòe loẹt.

【穿甲弹】 [chuānjiǎdàn] *(quân)* Đạn khoan.

【穿孔】 [chuānkǒng] Thủng / loét: 胃～ *Thủng dạ dày.*

【穿廊】 [chuānláng] Hành lang *(trong sân).*

【穿山甲】 [chuānshānjiǎ] *(động)* Xuyên sơn / xuyên sơn giáp / con tê tê.

【穿梭】 [chuānsuō] Đi lại như thoi đưa / đi lại như mắc cửi: ～似地来来去去 *Đi đi lại lại như thoi đưa.*

【穿孝】 [chuānxiào] Mặc tang / để tang.

【穿衣镜】 [chuānyījìng] Gương đứng.

【穿针】 [chuānzhēn] Xỏ kim / luồn kim.

【穿针引线】 [chuānzhēn-yǐnxiàn] Xe chỉ luồn kim. *(Ngb)* Làm mối.

【穿着】 [chuānzhuó] Ăn bận/ ăn mặc / *(đph)* ăn vận: 他～很讲究 *Anh ấy ăn mặc rất lịch sự.*

川 [chuān] **Xuyên.** ① Sông: 高山大～ *Núi cao sông rộng.* ② Đồng bằng: 平～ *Bình nguyên / vùng đồng bằng;* 米粮～ *Vựa lúa / vựa thóc / xứ cả cơm giàu cá.* ③ [Chuān] Tên gọi tắt của tỉnh Tứ Xuyên: ～剧 *Kịch Tứ Xuyên.*

【川贝】 [chuānbèi] *(dược)* Xuyên bối mẫu.

【川流不息】 [chuān liú bù xī] Như nước chảy không ngớt / cuồn cuộn không ngừng / đi lại như mắc cửi: 车辆～ *Xe cộ đi lại như mắc cửi.*

【川芎】 [chuānxiōng] *(dược)* Xuyên khung.

【川资】 [chuānzī] Tiền đi đường / tiền xe cộ.

氚 [chuān] *(hóa)* Triti (tritium, ký hiệu T hay H^3).

传 (傳) [chuán] **Truyền.** Truyền *(bá):* 宣～ *Tuyên truyền;* 捷报频～ *Tin chiến thắng (truyền tới) dồn dập;* ～消息 *Truyền tin.* ② Truyền *(trao cho):* ～球 *Truyền bóng;* ～艺 *Truyền nghề.* ③ *(luật)* Gọi / đòi: ～证人 *Gọi người làm chứng.* ④ Dẫn: ～热 *Dẫn nóng/ dẫn nhiệt / truyền nhiệt.* ⑤ Lây / truyền nhiễm: 这种病～人 *Bệnh này hay lây (/ truyền nhiễm).* ⑥ Truyền (thần) / truyền (cảm): ～神之笔 *Cây bút truyền thần.* ⑦ Truyền (lại cho): 家～秘方 *Môn thuốc gia truyền.*

Xem 传 [zhuàn].

【传播】 [chuánbō] Truyền bá / phổ biến rộng rãi: ～马列主义 *Truyền bá chủ nghĩa Mác—Lê-nin;* ～先进经验 *Phổ biến kinh nghiệm tiên tiến.*

【传达】 [chuándá] Phổ biến / báo cáo lại / truyền đạt: ～上级指示 *Phổ biến chỉ thị cấp trên;* ～室 *Phòng thường trực.*

【传代】 [chuándài] Truyền đời / đời nọ truyền đời kia.

【传单】 [chuándān] Truyền đơn: 散发～ *Rải truyền đơn.*

【传导】 [chuándǎo] *(lý)* Sự dẫn / tính dẫn: 热的～ *Dẫn nhiệt / dẫn nóng / truyền nhiệt.*

【传递】 [chuándì] Truyền / chuyển / chuyển trao / đưa: ～信息 *Truyền tin;* ～信件 *Đưa thư.*

【传动】 [chuándòng] Truyền / chuyển / chuyển động.

【传动带】 [chuándòngdài] *(cơ)* Dây curoa.

【传呼】 [chuánhū] Gọi / đi gọi: ～电话 *Giây nói có người đi gọi hộ.*

【传话】 [chuánhuà] Nhắn hộ / chuyển lời.

【传唤】 [chuánhuàn] *(luật)* Gọi / đòi *(ra hầu tòa).*

【传家宝】 [chuánjiābǎo] Của (quý) truyền đời / của báu gia truyền.

【传教】 [chuánjiào] *(tôn)* Truyền đạo (giáo): ～士 *Cố đạo / người truyền giáo.*

【传令】 [chuánlìng] Truyền lệnh: ～三军 *Truyền lệnh ba quân;* ～嘉奖 *Truyền lệnh khen thưởng.*

【传票】 [chuánpiào] ① *(luật)* Trát đòi hầu tòa. ② *(tài)* Giấy chứng thực / biên lai.

【传奇】 [chuánqí] Truyền kỳ / ly kỳ: ～式的故事 *Câu chuyện ly kỳ.*

【传情】 [chuánqíng] Đưa tình: 眉目～ *Liếc mắt đưa tình.*

【传球】 [chuánqiú] *(thể)* Truyền bóng.

【传染】 [chuánrǎn] Truyền nhiễm / lây: ～病 *Bệnh truyền nhiễm / Bệnh hay lây;* 肝病能～ *Bệnh gan hay lây.*

【传热】 [chuánrè] Dẫn nhiệt / truyền nhiệt / dẫn nóng.

【传神】 [chuánshén] Truyền thần / lột hết tinh thần / giống hệt: 描写得异常～ *Mô tả một cách lột hết được tinh thần;* 画得非常～ *Vẽ giống hệt / vẽ giống như lột.*

【传声】 [chuánshēng] Dẫn âm / truyền thanh.

【传声器】 [chuánshēngqì] *(điện)* Micrô.

【传声筒】 [chuánshēngtǒng] ① Cái loa. ② Nói người không có chủ ý.

【传授】 [chuánshòu] Dạy / hướng dẫn / truyền lại: ～技术 *Dạy kỹ thuật.*

【传说】 [chuánshuō] ① Đồn / tin đồn: 这只是～而已 *Đó chẳng qua là tin đồn mà thôi;* 外面正在～纷纭 *Ở ngoài đang đồn lung tung cả lên.* ② Truyền thuyết / truyện cổ tích: 民间～ *Truyện cổ tích dân gian.*

【传诵】 [chuánsòng] Truyền tụng / truyền nhau ca ngợi: ～功德 *Truyền tụng công đức;* ～英雄事迹

Ca ngợi sự tích anh hùng.

【传送带】 [chuánsòngdài] Dây truyền / băng tải.

【传统】 [chuántǒng] Truyền thống: 光荣的～ *Truyền thống vẻ vang;* 发扬革命～ *Phát huy truyền thống cách mạng;* ～节日 *Ngày lễ truyền thống.*

【传闻】 [chuánwén] Tin đồn / tin truyền.

【传讯】 [chuánxùn] *(luật)* Truyền án *(nói tòa án hoặc công an gọi đương sự đến để hỏi).*

【传阅】 [chuányuè] Truyền cho nhau xem.

【传真】 [chuánzhēn] Truyền hình: ～照片 *Ảnh vô tuyến truyền hình.*

遄 [chuán] **Thuyên.** *(văn)* ① Nhanh / nhanh chóng: ～返 *Trở lại nhanh chóng.* ② Thường đi lại.

船 (舩、舡) [chuán] **Thuyền.** Thuyền / tàu / ghe / đò: 帆～ *Thuyền buồm / ghe buồm;* 鱼～ *Tàu đánh cá;* 海～ *Tàu biển;* 汽～ *Ca nô;* 宇宙飞～ *Tàu vũ trụ;* 渡～ Đò ngang.

【船帮】 [chuánbāng] Mạn tàu / mạn thuyền.

【船舶】 [chuánbó] Tàu bè / thuyền bè: ～修理厂 *Nhà máy sửa chữa tàu bè;* 内河～ *Tàu bè chạy trên sông.*

【船舱】 [chuángcāng] Khoang thuyền / khoang tàu.

【船厂】 [chuánchǎng] Nhà máy đóng tàu / xưởng đóng tàu.

【船队】 [chuánduì] Đoàn tàu: 捕鱼～ *Đoàn tàu đánh cá.*

【船夫】 [chuánfū] *(cũ)* Người lái đò / người chở thuyền.

【船户】 [chuánhù] *Như* 船家.

【船籍】 [chuánjí] Quốc tịch tàu thủy.

【船家】 [chuánjia] Người làm nghề sông nước / người làm nghề chở đò.

【船面】 [chuánmiàn] Boong tàu.

【船篷】 [chuánpéng] ① Mui thuyền. ② Buồm.

【船票】 [chuánpiào] Vé tàu thủy / vé đò.

【船蛆】 [chuánqū] *(động)* Con hà.

【船艄】 [chuánshāo] *Như* 船尾.

【船身】 [chuánshēn] Thân tàu.

【船头】 [chuántóu] Mũi thuyền / mũi tàu.

【船桅】 [chuánwéi] Cột tàu (biển) / cột buồm.

【船尾】 [chuánwěi] Đuôi tàu / đuôi thuyền / lái.

【船位】 [chuánwèi] ① Chỗ ngồi trên tàu (biển): 订～ *Đặt vé tàu.* ② Vị trí của tàu (ở ngoài khơi): 测定～ *Trắc định vị trí của tàu ở ngoài khơi.*

【船坞】 [chuánwù] Ụ tàu.

【船舷】 [chuánxián] Mạn tàu.

【船员】 [chuányuán] Thủy thủ / công nhân trên tàu thủy.

【船闸】 [chuánzhá] Âu thuyền.

【船长】 [chuánzhǎng] Thuyền trưởng.

【船只】 [chuánzhī] Thuyền bè / tàu bè: 往来～ *Thuyền bè (/tàu bè) qua lại.*

【船主】 [chuánzhǔ] Chủ thuyền / chủ tàu.

椽 [chuán] **Duyên.** *Xem* 椽子.

【椽子】 [chuánzi] Cái rui *(để lợp ngói).* *Cg.* 椽条 [chuántiáo].

喘 [chuǎn] **Suyễn.** ① Thở / thở hổn hển: 累得直～ *Mệt thở hổn hển;* ～不过气来 *Mệt không kịp thở.* ② *(y)* Bệnh hen / bệnh suyễn.

【喘气】 [chuǎnqì] ① Thở / thở hổn hển / thở phò phò / thở hồng hộc / thở dốc. ② Tạm nghỉ / nghỉ tay / nghỉ ngơi: 别忙，先让我喘口气 *Đừng vội, để tôi tạm nghỉ cái đã.*

【喘息】 [chuǎnxī] ① Thở hổn hển: ～未定 *Còn thở hổn hển / chưa kịp thở.* ② Nghỉ ngơi / hồi lại sức / lấy lại sức: 不让敌人有～的机会 *Không để cho địch có dịp nghỉ ngơi.*

【喘吁吁】 [chuǎnxūxū] Hổn hà hổn hển / phì phà phì phò: 累得～的 *Mệt thở hổn hà hổn hển.* *Cv.* 喘嘘嘘

舛 [chuǎn] **Xuyễn.** ① *(văn)* Rủi ro / không may / bất hạnh: 命途多～ *Số phận không may.* ② Sai lầm / sai sót: ～误 *Sai lầm.*

串 [chuàn] **Xuyến.** ① Quán thông: 贯～ *Thông liền nhau / quán thông.* ② Chuỗi / xâu / chùm: 一～珠子 *Một chuỗi ngọc;* 一～葡萄 *Một chùm nho;* 一～钱 *Một xâu tiền;* 一～钥匙 *Một xâu chìa khóa.* ③ Lén lút câu kết / thông lưng / thông đồng: ～骗 *Thông đồng với nhau đi lừa bịp;* 他们互相～通 *Họ thông đồng với nhau.* ④ Đi chơi / vào chơi / đi thăm / xông vào / xông xộc vào: ～亲戚 Đi thăm bà con; 到处乱～ *Xông xộc vào hết chỗ này đến chỗ khác.* ⑤ *(cũ)* Đóng / diễn (kịch / tuồng): ～戏 *Diễn tuồng.* ⑥ Lần (lộn): 看～行 *Đọc lần dòng.*

【串供】 [chuàngòng] Thông đồng với nhau để cùng khai man trá / mớm cung cho nhau.

【串联】 [chuànlián] ① Xâu liền / xâu chuỗi / thông lưng / ăn cánh: 一九五一年秋天，他～了几户贫农，成立互助组 *Mùa thu năm 1951, anh ấy đi xâu chuỗi mấy gia đình bần nông thành lập tổ tương trợ.* ② *(điện)* Nối tiếp: ～线圈 *Cuộn dây nối tiếp.*

【串门子】 [chuànménzi] *(khn)* Đến thăm / đến chơi (nhà ai): 有空来～ *Có rỗi đến chơi.* *Cg.* 串门儿 [chuànménr].

【串通】 [chuàntōng] Thông lưng / thông đồng / câu kết ngầm ngầm: 这件事是他～别人干的 *Việc này là hắn thông đồng với người khác làm đấy;* ～一气，互相包庇 *Câu kết ngầm ngầm, bao che lẫn nhau.*

【串演】 [chuànyǎn] Diễn vai / đóng vai / thủ vai.

【串秧儿】 [chuànyāngr] *(khn)* Giống lai / lai căng.

【串珠】 [chuànzhū] Chuỗi *(hạt)* ngọc.

钏 [chuàn] **Xuyến.** Vòng *(đeo tay)* / xuyến: 玉～ *Vòng ngọc;* 金～ *Xuyến vàng.* *Cg.* 钏子 [chuànzi].

chuang

窗 (窓、窻) [chuāng] **Song.** Cửa sổ: 百叶～

Cửa chớp / cửa lá sách; 玻璃～ *Cửa kính;* 向～外看 *Nhìn ra ngoài cửa sổ.* *Cg.* 窗子 [chuāngzi] *hoặc* 窗儿 [chuāngr].

【窗户】 [chuānghu] Cửa sổ.

【窗花】 [chuānghuā] Tranh cắt giấy dán cửa sổ. *Cg.* 窗花儿 [chuānghuār].

【窗口】 [chuāngkǒu] ① Giáp cửa sổ. ② Cửa sổ nhỏ (để bán vé): 售票处～ *Cửa sổ bán vé.* *Cg.* 窗口儿 [chuāngkǒur].

【窗帘】 [chuānglián] Rèm cửa sổ / mành cửa sổ / màn che cửa sổ: 放下～ *Bỏ mành / buông mành (cửa sổ);* 卷起～ *Cuốn mành (cửa sổ) lên.*

【窗明几净】 [chuāngmíng-jījìng] Sáng sủa sạch sẽ.

【窗纱】 [chuāngshā] Vải sô (/lưới thép mịn) che cửa sổ.

【窗扇】 [chuāngshàn] Khung cánh cửa sổ.

【窗台】 [chuāngtái] Bệ cửa sổ. *Cg.* 窗台儿[chuāngtáir].

【窗子】 [chuāngzi] *Như* 窗户.

创 (創) [chuāng] Sang. Vết thương: 予以重～ *Làm bị thương nặng.*

Xem 创 [chuàng].

【创痕】 [chuānghén] Vết sẹo.

【创巨痛深】 [chuāngjù-tòngshēn] Vết thương to đau dữ. *(Ngr)* Tổn thất trầm trọng / thất bại nặng nề / bị thua đau đớn.

【创口】 [chuāngkǒu] (Chỗ) vết thương.

【创伤】 [chuāngshāng] Vết thương: 医治战争～ *Hàn gắn vết thương chiến tranh.*

【创痍】 [chuāngyí] *Xem* 疮痍 [chuāngyí].

疮 (瘡) [chuāng] Sang. ① Nhọt / mụn / đầu đanh: 生～ *Mọc mụn;* 毒～ *Mụn độc.* ② Vết thương: 刀～ *Vết thương bị dao chém.*

【疮疤】 [chuāngbā] Sẹo / *(đph)* thẹo: 脸上的～ Sẹo ở má.

【疮痂】 [chuāngjiā] Vảy mụn.

【疮口】 [chuāngkǒu] Mụn lở / chỗ lở.

【疮痕】 [chuāngwěi] *(văn)* Vết sẹo.

【疮痍】 [chuāngyí] *(văn)* Vết thương / thương tích: ～满目 *Đầy dẫy thương tích. (Ngb)* Tai vạ chồng chất / tan hoang xơ xác.

床 (牀) [chuáng] Sàng. ① Giường: 病～ *Giường bệnh;* 行军～ *Giường vải;* 钢丝～ *Giường lò so.* ② Giá / bàn / máy: 琴～ *Cái giá đàn;* 产～ *Bàn đẻ / giường đỡ đẻ;* 车～ *Máy tiện.* ③ Lợi: 牙～ *Lợi.* ④ *(loại)* Chiếc / cái / *bộ...*: 两～被 *Hai chiếc chăn bông;* 一～铺盖 *Một bộ đồ giường* (chăn, đệm, khăn trải giường).

【床单】 [chuángdān] Khăn trải giường.

【床垫】 [chuángdiàn] Đệm giường.

【床架】 [chuángjià] Khung giường.

【床铺】 [chuángpù] Giường *(nằm)* / giường và đệm.

【床虱】 [chuángshī] (Con) rệp.

【床头】 [chuángtóu] Đầu giường.

【床位】 [chuángwèi] Giường / chỗ nằm: 一百张～的医院 *Bệnh viện có 100 giường bệnh.*

【床罩】 [chuángzhào] Khăn phủ giường.

闯 (闖) [chuǎng] Sấm. ① Xông / vượt: ～进门来 *Xông vào nhà;* 往里～ *Xông vào;* ～过难关 *Vượt khó khăn.* ② Xông pha / lăn lộn: *Xem* 闯江湖.

【闯荡】 [chuǎngdàng] Xông pha/ lăn lộn: ～江湖 *Xông pha đây đó / lăn lộn khắp đó đây.*

【闯祸】 [chuǎnghuò] Gây vạ.

【闯江湖】 [chuǎng jiānghú] Xông pha đây đó / lăn lộn khắp đó đây.

【闯将】 [chuǎngjiàng] Kiện tướng / người dám xông pha: 技术革新～ *Kiện tướng cải tiến kỹ thuật.*

【闯练】 [chuǎngliàn] Lăn lộn / xông pha / từng trải.

创 (創、剏、剙) [chuàng] Sáng. Khởi đầu / mới dựng lên / mới lập ra: ～新纪录 *Lập kỷ lục mới / đạt kỷ lục mới;* 首～ *Mới lập ra / sáng lập đầu tiên.*

Xem 创 [chuāng].

【创办】 [chuàngbàn] Mới mở / mới lập / sáng lập: ～学校 *Lập nhà trường / thành lập nhà trường;* ～人 *Người sáng lập.*

【创获】 [chuànghuò] Thành quả mới/ sự phát hiện mới: 有不少的～ *Đạt nhiều thành quả mới.*

【创见】 [chuàngjiàn] Cách nghĩ mới/cách nhìn độc đáo: 有～的思想家 *Nhà tư tưởng có cách nhìn độc đáo.*

【创建】 [chuàngjiàn] Sáng lập / gây dựng: 列宁～了苏联共产党 *Lê-nin sáng lập ra Đảng Cộng sản Liên Xô.*

【创举】 [chuàngjǔ] Một việc làm từ xưa chưa hề có / việc làm đầu tiên / sáng kiến: 伟大的～ *Việc làm vĩ đại xưa nay chưa từng có.*

【创刊】 [chuàngkān] Ra đời / số một / số ra mắt (chỉ báo chí): ～号 *Số ra mắt;* ～词 *Lời ra mắt;* 《人民日报》于1948年6月15日～ *Nhân Dân nhật báo ra đời vào ngày 15 tháng 6 năm 1948.*

【创立】 [chuànglì] Sáng lập / lập ra: ～革命根据地 *Lập ra căn cứ địa cách mạng.*

【创始】 [chuàngshǐ] Sáng lập / sáng tạo / đặt nền móng: ～人 *Người sáng lập / sáng lập viên;* 中国是联合国的～国之一 *Trung Quốc là một trong những nước sáng lập ra Liên hợp quốc.*

【创世纪】 [Chuàngshìjì] *(tôn)* Cuốn "Chúa sáng tạo ra thế giới" (Genesis).

【创业】 [chuàngyè] Sáng lập sự nghiệp / gây dựng cơ đồ / lập ra cơ nghiệp.

【创造】 [chuàngzào] Tạo (ra) / chế (ra) / làm (ra) / đặt ra / sáng tạo: ～条件 *Tạo điều kiện;* ～奇迹 *Làm nên thành tích kỳ diệu;* ～新方法 *Đặt ra cách mới;* ～力 *Sức sáng tạo;* ～性 *Tính sáng tạo.*

【创制】 [chuàngzhì] Đặt ra / làm ra / dựng nên: ～文字 *Đặt ra chữ nghĩa.*

【创作】 [chuàngzuò] ① Sáng tác / viết / vẽ/ soạn: 集体～ *Sáng tác tập thể;* ～经验 *Kinh nghiệm sáng tác.* ② Tác phẩm: 划时代的～ *Tác phẩm vạch thời đại / tác phẩm có tính chất thời đại.*

chui

吹 [chuī] **Xuy, xuý.** ① Thổi: 把灯～灭 *Thổi tắt đèn.* ② Thổi (nhạc cụ) ～笛子 *Thổi sáo.* ③ Quạt / sấy / táp: 雨打风～ *Gió táp mưa sa.* ④ *(khn)* Nói khoác / khoác lác: 你别～啦 *Anh đừng nói khoác.* ⑤ *(khn)* Hỏng / thất bại / cắt đứt: 这件事眼看要～了 *Xem chừng việc này đến hỏng mất thôi;* 他们俩的交情算～了 *Tình bạn của họ coi như là cắt đứt rồi.*

【吹打】 [chuīdǎ] Đánh trống thổi kèn / tấu nhạc / trình bày nhạc.

【吹风】 [chuīfēng] ① Ra chỗ gió / bị cảm gió: 吃了药别～ *Vừa uống thuốc đừng ra chỗ gió.* ② Sấy tóc. ③ *(khn)* Để lộ.

【吹风机】 [chuīfēngjī] Máy quạt gió / máy sấy tóc.

【吹拂】 [chuīfú] Gió đưa phe phẩy: 晨风～着她的长辫梢 *Gió ban mai đưa phe phẩy đuôi sam của cô.*

【吹鼓手】 [chuīgǔshǒu] ① Phường kèn / phường bát âm. ② Kẻ nịnh hót / kẻ tâng bốc.

【吹管】 [chuīguǎn] *(hóa)* Đèn xì.

【吹胡子瞪眼】 [chuīhúzi-dèngyǎn] Trợn mắt nhai râu / phồng mang trợn mắt. *(Ngb)* Tức giận / căm tức.

【吹灰之力】 [chuī huī zhī lì] Không mất hơi sức gì. *(Ngb)* Dễ dàng: 不费～ *Không tốn một tí hơi sức nào / dễ dàng chóng vánh.*

【吹毛求疵】 [chuī máo qiú cī] Bới lông tìm vết / vạch lá tìm sâu.

【吹牛】 [chuīniú] Khoác lác / thổi phồng. *Cg.* 吹牛皮 [chuīniúpí].

【吹捧】 [chuīpěng] Tâng / tâng bốc: 厚颜无耻地～ *Tâng bốc một cách không chút ngượng nghịu.*

【吹嘘】 [chuīxū] Thổi phồng / nói phách / khoác lác / khoe khoang: 自我～ *Tự khoe khoang.*

【吹奏】 [chuīzòu] Trình bày (nhạc).

炊 [chuī] **Xuy.** Thổi / nấu ～饭 *Thổi cơm / nấu cơm.*

【炊具】 [chuījù] Dụng cụ nấu bếp.

【炊事】 [chuīshì] Việc bếp nước / nấu nướng / nấu bếp / nấu ăn / thổi nấu.

【炊事员】 [chuīshìyuán] Người nấu bếp / anh nuôi / cấp dưỡng.

【炊烟】 [chuīyān] Khói thổi cơm / khói bếp: ～袅袅 *Khói bếp nghi ngút.*

【炊帚】 [chuīzhou] Chổi bếp / chổi rửa bát đĩa.

垂 [chuí] **Thùy.** ① Rủ xuống / xòa xuống / buông / cúi: 柳条往下～ *Cành liễu rủ xuống;* ～手而立 *Buông tay đứng thẳng;* 羞得～下头来 *Xấu hổ đến nỗi phải cúi đầu.* ② *(văn)* Truyền đến đời sau: 永～不朽 *Đời đời bất diệt;* 名～千古 *Tiếng truyền muôn thuở.* ③ *(văn)* Gần / sắp: ～老 *Sắp già / về già.* ④ *(văn)* Có bụng / có lòng tốt: ～念 *Có lòng nhớ tới.*

【垂成】 [chuíchéng] *(văn)* Sắp nên / sắp thành / gần xong.

【垂钓】 [chuídiào] Buông câu.

【垂帘听政】 [chuí lián tīng zhèng] *(cũ)* Buông mành nghe quốc sự.

【垂柳】 [chuíliǔ] *(thực)* Liễu rủ.

【垂暮】 [chuímù] *(văn)* ① Sắp tối / chiều tà. ② Tuổi già: ～之年 *Lúc tuổi già.*

【垂念】 [chuíniàn] *(văn)* Có lòng nhớ tới.

【垂青】 [chuíqīng] *(văn)* Được coi trọng.

【垂死】 [chuísǐ] Gần chết / sắp chết: ～挣扎 *Giãy chết / giãy giụa trước khi chết.*

【垂体】 [chuítǐ] *(giải)* Tuyền yên: ～后叶激素 *Hoóc-môn tuyền yên.*

【垂髫】 [chuítiáo] *(văn)* Xõa tóc. *(Ngb)* Tuổi thơ ấu / thời thơ ấu.

【垂头丧气】 [chuítóu-sàngqì] Mặt ủ mày ê / ủ rũ / ngao ngán / mất hết tinh thần.

【垂危】 [chuíwēi] (Ốm nặng) sắp chết / sắp nguy / sắp từ trần.

【垂涎】 [chuíxián] Thèm / thèm thuồng / thèm khát / thèm muốn.

【垂涎三尺】 [chuí xián sān chǐ] *Như* 垂涎欲滴.

【垂涎欲滴】 [chuí xián yù dī] Thèm rỏ dãi / thèm chảy nước miếng / liếm môm, liếm mép.

【垂线】 [chuíxiàn] *(toán) Xem* 垂直线.

【垂线足】 [chuíxiànzú] *(toán)* Chân đường vuông góc.

【垂心】 [chuíxīn] *(toán)* Trực tâm.

【垂扬柳】 [chuíyángliǔ] *Xem* 垂柳.

【垂直】 [chuízhí] ① *(toán)* Thẳng góc / vuông góc với ...: ～平面 *Mặt phẳng thẳng góc.* ② Thẳng / thẳng đứng: ～俯冲 *Lao thẳng xuống:* ～起降飞机 *Máy bay lên thẳng.*

【垂直角】 [chuízhíjiǎo] *(toán)* Góc đỉnh đỉnh.

【垂直面】 [chuízhímiàn] *(toán)* Mặt thẳng góc / mặt phẳng thẳng đứng.

【垂直线】 [chuízhíxiàn] *(toán)* Đường thẳng góc / đường thẳng đứng.

捶 (搥) [chuí] **Chùy.** Đầm / đánh / đập / nện / giã: ～背 *Đầm lưng / đầm bóp;* ～鼓 *Đánh trống / gõ trống;* ～台拍凳 *Đập bàn đập ghế;* ～衣裳 *Nện quần áo;* ～药 *Giã thuốc.*

【捶胸顿足】 [chuíxiōng-dùnzú] Đầm ngực dậm chân (tỏ ý tức giận).

棰 [chuí] **Chùy.** ① Gậy ngắn. ② Đánh bằng gậy. ③ *Như* 箠 [chuí]. ④ *Như* 槌 [chuí].

箠 [chuí] **Thùy.** *(văn)* ① Roi. ② Quất / quật / vụt.

槌 [chuí] **Chùy.** Dùi: 鼓～儿 *Dùi trống.*

陲 [chuí] **Thùy.** *(văn)* Biên giới: 边～ *Biên thùy.*

锤 (鎚) [chuí] **Chùy.** ① Búa: 铁～ *Búa đanh / búa đinh / búa sắt.* ② Quả (cân): 秤～ *Quả cân.* ③ Chùy (thứ võ khí xưa bằng sắt hay đồng đầu tròn, có cán). ④ Dát / rèn: 千～百炼 *Rèn giũa nhiều lần / qua*

nhiều thử thách.

【锤骨】 [chuígǔ] *(giải)* Xương búa.

【锤炼】 [chuíliàn] ① Rèn luyện / rèn đúc / rèn giũa. ② Trau giồi / nghiền ngẫm.

【锤子】 [chuízi] Búa đanh / búa đinh. *Cg.* 锤儿 [chuír].

chun

春 [chūn] **Xuân.** ① (Mùa) xuân: ～景 *Cảnh xuân;* ～暖花开 Xuân về hoa nở / ngày xuân ấm áp; 立～ *Lập xuân.* ② Xuân (tình yêu đương giữa trai và gái): 怀～ *Hoài xuân;* ～心 *Lòng xuân.* ③ Xuân / tươi / trẻ (trung): 回～ *Hồi xuân / tươi lại;* 青～ *Thanh xuân / tuổi xuân / tuổi trẻ.* ④ [Chūn] (Họ) Xuân.

【春播】 [chūnbō] Gieo trồng vụ xuân / gieo mạ chiêm.

【春不老】 [chūnbùlǎo] *(đph)* Dưa muối. *Cg.* 雪里红 [xuělihóng].

【春大麦】 [chūndàmài] Lúa đại mạch xuân.

【春地】 [chūndì] Ruộng chân chiêm.

【春分】 [Chūnfēn] Xuân phân (ngày 20 hay 21 tháng 3 dương lịch, đêm ngày dài bằng nhau).

【春分点】 [chūnfēndiǎn] Điểm xuân phân.

【春风满面】 [chūnfēng mǎnmiàn] Mặt mày hớn hở / tươi cười hớn hở. *Cv.* 满面春风.

【春耕】 [chūngēng] Cày xuân / cày vụ chiêm: ～时节 *Thời vụ cày cấy mùa xuân.*

【春菇】 [chūngū] Nấm hương xuân.

【春灌】 [chūnguàn] *(nông)* Tưới chiêm.

【春光】 [chūnguāng] Xuân quang / cảnh (đẹp mùa) xuân: ～明媚 *Cảnh xuân tươi đẹp.*

【春华秋实】 [chūn huá qiū shí] Mùa xuân trổ hoa, mùa thu kết quả.

【春化】 [chūnhuà] *(nông)* Ủ giống chiêm.

【春晖】 [chūnhuī] *(văn)* Xuân huy / ánh xuân (chỉ công ơn của cha mẹ).

【春季】 [chūnjì] Mùa xuân.

【春假】 [chūnjià] Nghỉ xuân.

【春节】 [Chūnjié] Tết / tết nguyên đán / tết âm lịch.

【春卷】 [chūnjuǎn] Nem / *(đph)* chả giò. *Cg.* 春卷儿 [chūnjuǎnr].

【春兰】 [chūnlán] Xuân lan / hoa lan.

【春雷】 [chūnléi] Sấm mùa xuân.

【春联】 [chūnlián] Câu đối tết / đôi liễn. *Cg.* 春联儿 [chūnliánr].

【春令】 [chūnlìng] ① Mùa xuân. ② Trời xuân / khí hậu mùa xuân.

【春麦】 [chūnmài] *Xem* 春小麦 [chūnxiǎomài].

【春梦】 [chūnmèng] Mộng xuân / giấc mộng đẹp.

【春情】 [chūnqíng] Xuân tình / tình yêu giữa trai và gái.

【春秋】 [chūnqiū] ① Xuân thu / năm tháng / tuổi tác: 不知多少～ *Biết bao năm tháng;* ～正富 *Tuổi hãy còn trẻ.* ② [Chūnqiū] Đời Xuân Thu, Trung Quốc (770—476 năm trước công nguyên). ③ Kinh *Xuân Thu.*

【春色】 [chūnsè] Xuân sắc / cảnh xuân: ～满园 *Đầy vườn xuân sắc.*

【春笋】 [chūnsǔn] Măng mùa xuân: 雨后～ *Măng gặp mưa xuân.*

【春天】 [chūntiān] Ngày xuân / mùa xuân.

【春小麦】 [chūnxiǎomài] Lúa mì xuân. *Cg.* 春麦 [chūnmài].

【春心】 [chūnxīn] Lòng xuân / lòng yêu trai gái.

【春汛】 [chūnxùn] Nước lũ mùa xuân.

【春意】 [chūnyì] ① Ý xuân / xuân: ～盎然 *Đợm ý xuân.* ② *Như* 春心.

【春装】 [chūnzhuāng] Quần áo mùa xuân.

椿 [chūn] **Xuân.** ① Cây xuân. ② [Chūn] (Họ) Xuân.

【椿象】 [chūnxiàng] *(động)* Bọ vòi voi.

鳟 [chūn] **Xuân.** Cá thu / cá thu ấu.

莼 [chún] **Thuần.** *Xem* 莼菜.

【莼菜】 [chúncài] Rau rút.

脣 (唇) [chún] **Thần.** Môi: *Cg.* 嘴脣 [zuǐchún].

【脣齿】 [chúnchǐ] Môi với răng: ～相依 *Khăng khít như môi với răng.*

【脣齿音】 [chúnchǐyīn] *Xem* 脣音.

【脣膏】 [chúngāo] Sáp môi: 抹～ *Bôi sáp môi.*

【脣裂】 [chúnliè] *(y)* Sứt môi. *Cg.* 兔脣 [tùchún]. *hay* 豁嘴 [huōzuǐ].

【脣枪舌剑】 [chúnqiāng-shéjiàn] Tranh luận kịch liệt / biện luận sôi nổi.

【脣舌】 [chúnshé] Mồm mép / miệng lưỡi / lời lẽ.

【脣亡齿寒】 [chúnwáng-chǐhán] Môi hở răng lạnh.

【脣音】 [chúnyīn] *(ngôn)* Âm môi (như b, m...).

淳 [chún] **Thuần.** *(văn)* Thật thà / phác thực / trong sạch. *Xem* 淳朴.

【淳厚】 [chúnhòu] Thuần hậu / thực thà: 风俗～ Thuần phong / phong tục tốt đẹp.

【淳朴】 [chúnpǔ] Chân thật / ngay thật / chất phác / phác thực. *Cg.* 纯朴 [chúnpǔ].

【淳于】 [Chúnyú] (Họ) Thuần Vu.

醇 [chún] **Thuần.** ① *(văn)* Rượu mạnh / rượu nồng. ② *(văn)* Thuần túy / thuần chất. ③ *(hóa)* Rượu / cồn: 甲～ *Rượu gỗ / rượu mêtilic.*

【醇和】 [chúnhé] (Mùi vị) dịu dàng / dễ chịu / êm dịu / đượm: 这种酒很～ *Thứ rượu này rất đượm (/dịu).*

【醇厚】 [chúnhòu] ① Đượm nồng / mặn mà / đậm đà. ② *Như* 淳厚 [chúnhòu].

【醇化】 [chúnhuà] ① Thuần mỹ hóa / lý tưởng hóa / phong tục tốt đẹp. ② *(hóa)* Sự cho chịu tác dụng của rượu.

【醇精】 [chúnjīng] *(hóa)* Ête.

【醇醪】 [chúnláo] *(văn)* Rượu nồng.

【醇美】 [chúnměi] Thuần mỹ / trong sạch tốt đẹp.

【醇酿】 [chúnniàng] *(văn)* Rượu nồng.

鹑 [chún] **Thuần.** *(động)* Chim cun cút. *Cg.* 鹌鹑 [ānchún].

【鹑服】 [chúnfú] *Xem* 鹑衣.

【鹑居】 [chúnjū] Bạ đâu ở đó / sống nay đây mai đó / lang thang không có nơi ăn chốn ở.

【鹑衣】 [chúnyī] *(văn)* Quần áo tả tới / áo quần rách mướp: ～百结 *Quần áo vá chồng vá đụp.*

纯 [chún] **Thuần.** ① Ròng / thuần túy / nguyên chất / không pha tạp: ～金 *Vàng ròng;* ～水 *Nước ròng.* ② Thuần / đặc / rặt / đều một loạt: ～白 *Thuần màu trắng.* ③ Thuần thục / thành thục / thành thạo / thông thạo: 工夫不～，还得练 *Kỹ thuật chưa được thành thạo, còn phải tập thêm.*

【纯粹】 [chúncuì] ① Thuần túy/ thuần chất: ～的工人 *Công nhân thuần túy.* ② Thuần là.../ hoàn toàn là.../ đều là...: ～是为了集体 *Hoàn toàn là vì tập thể;* 这～是误会 *Hoàn toàn là hiểu lầm.*

【纯度】 [chúndù] Độ thuần khiết.

【纯碱】 [chúnjiǎn] *(hóa)* Ancali / kiềm. *Cg.* 苏打 [sūdá].

【纯洁】 [chúnjié] Thuần khiết / trong sạch / trong trắng / trong sáng: 心地～ *Tấm lòng trong trắng.* ② Làm trong sạch / làm cho thanh khiết: ～组织 *Làm cho tổ chức trong sạch.*

【纯净】 [chúnjìng] Trong sạch: ～的水 *Nước trong sạch.*

【纯利】 [chúnlì] Lãi ròng / lãi thực tế / lợi thực tế.

【纯量】 [chúnliàng] *(lý)* Lượng vô hướng.

【纯朴】 [chúnpǔ] *Xem* 淳朴 [chúnpǔ].

【纯熟】 [chúnshú] Thuần thục / thành thục / thành thạo/ thông thạo: 技艺～ *Tay nghề thuần thục.*

【纯一】 [chúnyī] Thuần nhất / đơn thuần / chỉ một / độc...: 目标～ *Chỉ một mục đích.*

【纯益】 [chúnyì] *Như* 纯利.

【纯真】 [chúnzhēn] Chính thực / ngây thơ: ～无邪 *Chính thực không gì* / (đứa bé) ngây thơ.

【纯正】 [chúnzhèng] ① Đặc (giọng) / thuần túy / rất đúng: 他说的是～的北京话 *Anh ấy nói đặc giọng Bắc Kinh.* ② Ngay thẳng / chính trực / thật thà / tử tế / tốt: 他的动机是～的 *Động cơ của anh ấy tốt đấy.*

【纯种】 [chúnzhǒng] Thuần chủng/ thuần giống (không lai): ～牛 *Bò thuần giống.*

蠢 (憃) [chǔn] **Xuẩn.** ① Ngu / ngốc / ngu xuẩn / đần độn: 愚～ *Ngu xuẩn / ngu dốt.* ② Vụng / vụng về / chậm chạp: *Xem* 蠢笨. ③ *(văn) Xem* 蠢动.

【蠢笨】 [chǔnbèn] Vụng về / chậm chạp / ngốc nghếch / ngu dại / ngu dốt / đần độn: ～的牛车 *Chiếc xe bò chậm chạp;* ～的敌人 *Kẻ địch ngu dốt.*

【蠢材】 [chǔncái] Đồ ngốc / đồ ngu / thằng ngốc / kẻ đần.

【蠢蠢】 [chǔnchǔn] *(văn)* ① Lúc nhúc / nhúc nhích: ～而动 *Nhúc nhích bò / ngo ngoe.* ② Bập bênh / bập bông.

【蠢蠢欲动】 [chǔnchǔn yù dòng] Rục rịch / ngo ngoe: 敌人已经～，开始向我们进攻了 *Địch đã rục rịch, bắt đầu tấn công ta.*

【蠢动】 [chǔndòng] ① (Sâu bọ) bò lúc nhúc / nhúc nhích bò. ② (Kẻ địch hoặc kẻ xấu) gây rối loạn / phá rối / quấy nhiễu: 破坏分子又在～ *Kẻ xấu lại gây rối loạn.*

【蠢货】 [chǔnhuò] *Như* 蠢材.

【蠢驴】 [chǔnlǘ] Thằng ngốc / người ngu đần (như lừa) / người đần độn.

【蠢人】 [chǔnrén] Người khờ dại / người ngu xuẩn / người xuẩn ngốc.

【蠢猪】 [chǔnzhū] Thằng ngốc / đồ ngu / kẻ đần độn.

chuo

戳 [chuō] **Trác.** ① Dí / ấn / day / đâm / chọc: 一～就破 *Chọc một cái là thủng ngay;* 用手指头～了一下 *Lấy đầu ngón tay ấn một cái.* ② *(đph)* Trặc / sái / sái xương / sái gân: 打球～伤了手 *Chơi bóng bị sái tay.* ③ *(đph)* Dựng dậy / dựng lên: 把棍子～起来 *Dựng cái gậy lên.* ④ *(khn)* Con dấu: 盖～子 *Đóng dấu.*

【戳穿】 [chuōchuān] ① Chọc thủng. ② Vạch trần / vạch mặt: ～敌人的阴谋 *Vạch trần âm mưu của địch.*

【戳记】 [chuōjì] Con dấu / cái ấn / cái triện.

【戳儿】 [chuōr] *(khn)* Con dấu: 木～ *Con dấu gỗ.* *Cg.* 戳子 [chuōzi].

【戳纱】 [chuōshā] Thêu trên lụa mỏng / thêu trên nhiễu.

绰 [chuò] **Xước.** *(văn)* Rộng rãi / giàu có: 这间屋子很宽～ *Nhà cửa rộng rãi;* 阔～ *Giàu sang;* ～有余裕 *Giàu có dư dật.*

Xem 绰 [chāo].

【绰绰有余】 [chuòchuò yǒu yú] Dư dật/ thừa thãi/ thừa dùng / dư dụng / dư xài.

【绰号】 [chuòhào] Biệt hiệu / biệt danh / tên riêng.

【绰约】 [chuòyuē] *(văn)* Thướt tha / tha thướt.

龊 [chuò] **Xúc.** *Xem.* 龌龊 [wòchuò].

辍 [chuò] **Chuyết.** Dừng / ngừng/ nghỉ/ thôi: ～演 *Ngừng diễn;* 时作时～ *Lúc làm lúc nghỉ;* 暂～ *Tạm dừng.*

【辍笔】 [chuòbǐ] Dừng bút / ngừng bút.

【辍学】 [chuòxué] Thôi học.

啜 [chuò] **Suyết.** *(văn)* ① Ăn / húp / uống / dùng / xơi: ～茗 *Xơi nước / uống trà;* ～粥 *Ăn cháo / húp cháo.* ② Nức nở: *Xem* 啜泣.

Xem 啜 [chuài].

【啜泣】 [chuòqì] Khóc nức nở.

cī

差 [cī] **Si.** *Xem* 参差 [cēncī].

Xem 差 [chā], [chà], [chāi].

呲 [cī] **Tử.** *(khn)* Mắng: 挨～ *Bị mắng;* 把孩子～了一顿 *Mắng con một trận.*

疵 [cī] **Tỳ.** Vết / tật (nhỏ) / khuyết điểm / gùn / gút: 吹毛求～ *Bới lông tìm vết;* 大醇小～ *Nói chung thì tốt, chỉ có khuyết điểm nhỏ;* 无～布 *Vải không gùn.*

跐 [cī] **Thử.** Trượt / hẳng: 脚一～，掉在水里 *Trượt chân ngã xuống nước;* 登～了，摔下来 *Bước hẳng bị ngã.*

刺 [cī] **Thứ.** *(thanh)* Xì/ xoẹt...: *Xem* 刺棱.

Xem 刺 [cì].

【刺棱】 [cīlēng] (Tiếng chỉ động tác rất nhanh) xoẹt / vụt / xẹt...: 猫～一下跑了 *Con mèo chạy xoẹt một cái đã mất.*

【刺溜】 [cīliū] (Tiếng trượt hay vật gì bay qua rất nhanh) veo / vèo / veo veo / vèo vèo: 子弹～地从耳边擦过去 *Đạn bay veo veo bên tai.*

瓷 (甕) [cí] **Từ.** Đồ sứ: ～胎 *Đồ sứ chưa nung;* 青～ *Đồ sứ men xanh;* ～瓶 *(Cái) bình sứ / lọ sứ.*

【瓷漆】 [cíqī] Men (đồ sứ).

【瓷器】 [cíqì] Đồ sứ.

【瓷实】 [císhi] *(đph)* Khoẻ / khoẻ mạnh / vững vàng / chắc chắn: 他好练武术，身体很～ *Anh ấy thích tập võ, người rất khỏe.*

【瓷土】 [cítǔ] Đất cao lanh / đất sét trắng/đất thó trắng.

【瓷窑】 [cíyáo] Lò bát / lò nung đồ sứ.

【瓷砖】 [cízhuān] Gạch sứ / gạch trơn / gạch tráng men.

茨 [cí] **Từ.** ① Lều tranh / nhà lá. ② *(thực)* Một loại cỏ.

【茨冈人】 [Cígāngrén] Người Digan (Gipsy).

【茨菰】 [cígu] *Như* 慈姑 [cígu].

糍 [cí] **Từ.** *Xem* 糍粑.

【糍粑】 [cíbā] Bánh dày.

词 (詞) [cí] **Từ.** ① Từ / tiếng: 名～ *Danh từ;* 动～ *Động từ;* 复音～ *Tiếng đa âm / tiếng kép.* ② Lời / bài: 歌～ *Lời ca;* 义正严～ *Lời nghiêm nghĩa chính;* 演讲～ *Bài diễn thuyết.* ③ Bài từ (một thể văn vần): 诗～ *Thơ và từ.*

【词典】 [cídiǎn] Từ điển / từ vị: 百科～ *Từ điển bách khoa.* *Cv.* 辞典.

【词锋】 [cífēng] Lời văn sắc bén.

【词根】 [cígēn] *(ngôn)* Từ căn / gốc từ.

【词汇】 [cíhuì] *(ngôn)* Từ ngữ / từ vựng: 常用～ *Từ ngữ thường dùng;* ～表 *Bảng từ vựng.*

【词汇学】 [cíhuìxué] *(ngôn)* Từ ngữ học.

【词句】 [cíjù] Từ cú / câu văn / lời lẽ / lời văn: 空洞～ *Câu văn rỗng tuếch.*

【词类】 [cílèi] *(ngôn)* Từ loại.

【词令】 [cílìng] Từ / từ ngữ: 新～ *Từ mới (dùng với ý mỉa mai).*

【词牌】 [cípái] Điệu từ ... / bài từ điệu... *(Như* 西江月 *Tây giang nguyệt,* 蝶恋花 *Điệp luyến hoa v.v.).*

【词谱】 [cípǔ] Từ phổ / từ phả / sách ghi phép làm từ.

【词曲】 [cíqǔ] Lời và nhạc.

【词讼】 [císòng] Tố tụng / kiện tụng / thưa kiện. *Cv.* 辞讼 [císòng].

【词素】 [císù] *(ngôn)* Từ tố / *hình vị.*

【词头】 [cítóu] *(ngôn)* Từ đầu / tiền tố. *Cg.* 前缀 [qiánzhuì].

【词尾】 [cíwěi] *(ngôn)* Từ vĩ / hậu tố. *Cg.* 后缀 [hòuzhuì].

【词性】 [cíxìng] *(ngôn)* Tính chất của từ.

【词序】 [cíxù] *(ngôn)* Thứ tự của từ / trật tự của từ.

【词义】 [cíyì] *(ngôn)* Từ nghĩa / nghĩa của từ.

【词语】 [cíyǔ] *(ngôn)* Từ ngữ.

【词源】 [cíyuán] *(ngôn)* Từ nguyên/ ngữ nguyên.

【词韵】 [cíyùn] Vần từ / từ vận.

【词组】 [cízǔ] *(ngôn)* Từ tổ / nhóm từ.

辞 (辭、辤) [cí] **Từ.** ① Từ (một thể tài trong văn học cổ điển TQ): «楚～» *Sở từ.* ② Từ (một thể thơ cổ TQ): «木兰～» *Mộc Lan từ.* ③ Lời / văn: 修～ *Tu từ/sửa sang câu văn cho hay, cho đẹp.* ④ Không nhận / từ chối/ thoái thác: 义不容～ *Nghĩa vụ không thể thoái thác được.* ⑤ Không thuê nữa/ không mướn nữa: 她的孩子进托儿所，就把保姆～了 *Con của chị ấy đã vào vườn trẻ, không nuôi vú nữa.* ⑥ Lời lẽ: *Xem* 辞令. ⑦ Từ (biệt): 告～ *Cáo từ.*

【辞别】 [cíbié] Từ biệt / cáo biệt / từ giã.

【辞呈】 [cíchéng] Đơn xin từ chức .

【辞典】 [cídiǎn] *Xem* 词典 [cídiǎn].

【辞费】 [cífèi] Dài dòng văn tự (thường dùng trong phê bình viết văn).

【辞赋】 [cífù] Từ phú.

【辞灵】 [cílíng] Chào vĩnh biệt trước linh cữu.

【辞令】 [cílìng] Lời lẽ / nói năng: 外交～ *Lời lẽ ngoại giao;* 善于～ *Nói năng khéo léo.* *Cv.* 词令.

【辞让】 [círàng] Nhường / nhường nhau: 他～了一番，才在前排就座 *Anh ấy nhường mãi rồi mới vào ngồi chỗ hàng ghế trước.*

【辞世】 [císhì] Từ trần / tạ thế / mất / khuất.

【辞书】 [císhū] Sách từ điển.

【辞讼】 [císòng] *Xem* 词讼 [císòng].

【辞退】 [cítuì] Thải / thải hồi / sa thải: 他被～了 *Anh ta bị thải.*

【辞谢】 [cíxiè] Từ tạ / từ chối và cám ơn.

【辞行】 [cíxíng] *Xem* 辞别.

【辞藻】 [cízǎo] Từ ngữ / lời nói (văn hoa).

【辞章】 [cízhāng] ① Văn chương: 好～ *Văn hay.* ② Kỹ xảo viết văn / tu từ. *Cv.* 词章.

【辞职】 [cízhí] Từ chức / xin thôi việc: 申请～ *Xin từ chức / xin thôi việc.*

磁 [cí] **Từ.** *(lý)* ① Từ / nam châm: 电～ *Điện từ / nam châm điện.* ② *Như* 瓷 [cí].

【磁暴】 [cíbào] *(lý)* Bão từ.

【磁场】 [cíchǎng] *(lý)* Từ trường.

【磁带】 [cídài] Băng ghi âm (từ): ～录音机 *Máy ghi âm từ (tính).*

【磁导率】 [cídǎolǜ] *(lý)* Suất dẫn từ.

【磁电体】 [cídiàntǐ] *(lý)* Từ điện môi.

【磁感应】 [cígǎnyìng] *(lý)* Cảm ứng từ.

【磁光学】 [cíguāngxué] *(lý)* Quang từ học.

【磁合金】 [cíhéjīn] *(lý)* (Hợp kim) manicô.

【磁化】 [cíhuà] *(lý)* Từ hóa / nam châm: ～率 *Suất từ hóa;* 人工～针 *Kim chỉ hướng bằng nam châm nhân tạo.*

【磁极】 [cíjí] *(lý)* Cực từ / cực nam châm: ～子午 *Kinh tuyến của hai cực nam châm (trên địa bàn).*

【磁矩】 [cíjǔ] *(lý)* Mômen từ.

【磁力】 [cílì] *(lý)* Lực từ: ～观测台 *Đài quan sát lực từ;* ～勘探法 *Sự thăm dò bằng từ.*

【磁力仪】 [cílìyí] Máy đo lực từ.

【磁力线】 [cílìxiàn] *(lý)* Đường lực từ.

【磁路】 [cílù] *(lý)* Mạch từ.

【磁偏角】 [cípiānjiǎo] *(lý)* Độ từ thiên.

【磁强计】 [cíqiángjì] *(lý)* Cái đo từ / từ kế.

【磁倾角】 [cíqīngjiǎo] *(lý)* Độ từ khuynh.

【磁倾罗盘】 [cíqīng luópán] Từ khuynh kế.

【磁石】 [císhí] *(ý)* ① Đá nam châm. ② Quặng nam châm. *Cg.* 吸铁石 [xītiěshí] *hay* 天然磁铁 [tiānrán cítiě].

【磁铁矿】 [cítiěkuàng] *(khoáng)* Manhêtít.

【磁通计】 [cítōngjì] *(lý)* Từ thông kế.

【磁效应】 [cíxiàoyìng] *(lý)* Hiệu ứng nam châm.

【磁性】 [cíxìng] *(lý)* Từ tính / đặc tính của nam châm: ～钢 *Thép từ tính;* 铁～材料 *Vật liệu sắt từ.*

【磁针】 [cízhēn] *(lý)* Kim nam châm.

【磁轴线】 [cízhóuxiàn] *(lý)* Trục từ. *Cg.* 磁轴 [cízhóu].

雌 [cí] **Thư.** (Giống) cái / mái: ～兔 *Thỏ cái;* ～鸡 *Gà mái.*

【雌蜂】 [cífēng] Ong cái.

【雌花】 [cíhuā] *(thực)* Hoa cái.

【雌黄】 [cíhuáng] ① *(khoáng)* Thư hoàng opimăng / acsentrisunpha (A_2z_3). ② Sửa bậy / nói bừa: 妄下～ *Sửa chữa bậy bạ / bình luận vớ vẩn;* 信口～ *Thuận miệng nói bừa / ăn bậy nói liều / phê bình vô trách nhiệm.*

【雌老虎】 [cílǎohǔ] *(thtục)* Con hổ cái / con quạ cái (chỉ người đàn bà đanh đá).

【雌蕊】 [círuǐ] *(thực)* Nhị cái.

【雌声】 [císhēng] ① (Nói) giọng phụ nữ. *Cg.* 雌鸡声 [cíjīshēng]. ② Nói khẽ / nói se sẽ.

【雌雄】 [cí-xióng] Đực và cái / sống mái / thư hùng. *(Ngb)* Mất còn/ thắng bại/ được thua/ cao thấp: 决一～ *Quyết sống mái một phen / quyết một trận thư hùng.*

【雌雄间性】 [cí-xióng jiānxìng] *(sinh)* Sự chuyển giới tính.

【雌雄(蕊)异熟】 [cí-xióng (ruǐ) yìshú] *(thực)* (Sự) chín khác lúc.

【雌雄同体】 [cí-xióng tóngtǐ] *(động)* (Loài) lưỡng tính.

【雌雄同株】 [cí-xióng tóngzhū] *(thực)* Đồng chu/ cây cùng gốc / nhị nhụy cùng cây.

【雌雄异体】 [cí-xióng yìtǐ] *(động)* (Loài) đơn tính / phân tính.

【雌雄异株】 [cí-xióng yìzhū] *(thực)* Biệt chu/ cây khác gốc / nhị nhụy khác cây.

祠 [cí] **Từ.** Đền thờ / nhà thờ họ: *Xem* 祠堂.

【祠堂】 [cítáng] *(cũ)* ① Từ đường / nhà thờ tổ tiên. ② Đền thờ (kẻ có công đức hoặc quỷ thần trong thời phong kiến).

慈 [cí] **Từ.** ① Hiền (từ) / từ thiện: ～母 *Mẹ hiền.* ② *(cũ)* Mẹ: 家～ *Mẹ tôi.* ③ *(văn)* Yêu / thương: 敬老～幼 *Kính già yêu trẻ;* 对剥削阶级绝不能讲仁～ *Quyết không thể rũ lòng thương đối với giai cấp bóc lột.* ④ [Cí] (Họ) Từ.

【慈爱】 [cí'ài] Từ ái / lòng thương yêu *(đối với người dưới).*

【慈悲】 [cíbēi] Lòng thương yêu người *(theo Phật giáo):* 大发～ *Rũ lòng từ bi / rộng lòng thương;* 假～ *Giả lòng từ bi.*

【慈姑】 [cígu] *(thực)* ① Cây từ cô. ② Củ từ cô. *Cv.* 茨菰 [cígu].

【慈和】 [cíhé] Hiền hòa / hiền hậu.

【慈眉善目】 [címéi-shànmù] Mặt mũi hiền từ / mặt mũi phúc hậu.

【慈善】 [císhàn] Từ thiện: ～心肠 *Lòng từ thiện;* ～事业 *Việc từ thiện.*

【慈祥】 [cíxiáng] Hiền hậu / hiền từ / hòa nhã: ～的面容 *Nét mặt hiền từ.*

此 [cǐ] **Thử.** ① Này / cái này / bên này / thế (này)/ vậy / nay: ～人 *Người này;* 由～及彼 *Từ cái này tới cái kia;* 如～ *Như thế / như vậy;* 特～布告 *Nay bá cáo.* ② Đó/ bấy giờ/ đây/ chỗ này: 从～以后 *Từ đó trở đi / từ bây giờ;* 到～为止 *Đến đây là hết;* 由～往西 *Từ chỗ này (/đây) rẽ sang phía tây.*

【此次】 [cǐcì] Lần này / đợt này.

【此道】 [cǐdào] Môn này / nghề này: 精于～ *Giỏi về môn này / thạo nghề này.*

【此地】 [cǐdì] Nơi đây / chỗ này: 我初来～ *Tôi mới đến đây.*

【此地无银三百两】 [cǐdì wú yín sānbǎi liǎng] Lạy ông tôi ở bụi này.

【此间】 [cǐjiān] Nơi đây / chốn này / ở đây / tại đây.

【此举】 [cǐjǔ] Việc đó / hành động đó.

【此刻】 [cǐkè] Hiện giờ / giờ đây / lúc này / hồi này: ～台风已过，轮船即可启碇 *Giờ đây cơn bão đã qua, tàu có thể nhổ neo.*

【此类】 [cǐlèi] Thứ này / loại này: ～货物 *Loại hàng hóa này.*

【此起彼伏】 [cǐqǐ-bǐfú] Chỗ này lên chỗ kia xuống / hết đợt này tới đợt khác / nổ ra liên tiếp: 欢呼声～ *Tiếng hoan hô liên tiếp.*

【此时】 [cǐshí] *Xem* 此刻.

【此外】 [cǐwài] Ngoài ra: 这个地区盛产大米，～还产玉米和花生 *Vùng này sản xuất nhiều gạo, ngoài ra còn có ngô và lạc.*

次 [cì] **Thứ.** ① Thứ hai / sau: ～子 *Con thứ hai;* 再其～ *Sau nữa.* ② Kém / tồi / xấu: 这东西太～ *Cái này kém (/tồi) lắm.* ③ Thứ tự: 依～前进 *Theo thứ tự tiến lên/ lần lượt tiến lên.* ④ Lần / đợt / lượt: 多～ *Nhiều đợt;* 一天三～ *Mỗi ngày ba lần;* 观众十万人～ *Mười vạn lượt người đến xem.* ⑤ *(hóa)* Non: ～氯酸 *Axit clo non ($HclO_2$).* ⑥ Chỗ trọ (trong lúc đi xa): 旅～ *Quán trọ.* ⑦ *(văn)* Trong: 船～ *Trong thuyền;* 胸～ *Trong lòng;* 言～ *Trong lời nói.* ⑧ [Cì] (Họ) Thứ.

【次大陆】 [cìdàlù] Lục địa nhỏ.

【次等】 [cìděng] Hạng kém / tồi.

【次第】 [cìdì] Theo thứ tự / lần lượt: ～入座 *Theo thứ tự vào chỗ / lần lượt vào chỗ.*

【次货】 [cìhuò] Hàng kém phẩm chất / hàng thứ phẩm / hàng xấu / hàng tồi.

【次品】 [cìpǐn] Sản phẩm không đạt tiêu chuẩn / sản phẩm loại kém.

【次日】 [cìrì] Hôm sau: ～清晨 *Sáng hôm sau.*

【次数】 [cìshù] Lần / lượt: 实践的～越多，理论越得到充分证明 *Càng thực tiễn nhiều lần, thì lý luận càng được chứng minh đầy đủ.*

【次序】 [cìxù] (Theo) thứ tự / lần lượt: 按～排列 *Xếp theo thứ tự;* 工作要有～ *Làm việc phải có thứ tự.*

【次要】 [cìyào] Thứ yếu / hạng vừa: ～问题 *Vấn đề thứ yếu;* ～成分 *Thành phần thứ yếu.*

【次长】 [cìzhǎng] *(cũ)* Thứ trưởng.

刺 [cì] **Thích, thứ.** ① Châm / đâm: 针～麻醉 *Châm gây tê/ châm gây mê;* 拼～ *Đâm lê/ giáp lá cà.* ② Chói / buốt: ～痛 *Đau chói;* 冷～骨 *Rét buốt tận xương.* ③ Ám sát: 被～ *Bị ám sát;* 他于昨天遇～ *Ông ta hôm qua bị ám sát.* ④ Gai / dằm / xương / ngòi: 竹～ *Dằm nứa;* 鱼～ *Xương cá;* 蜂～ *Ngòi ong;* 多～的灌木 *Thứ cây nhiều gai. (Ngb)* Mỉa mai / chua ngoa: 话里带～儿 *Nói chua.* ⑤ Dò xét / dò la: ～探军机 *Dò la bí mật quân sự.* ⑥ Châm biếm / chê giễu: 讽～ *Chê giễu.* ⑦ *(văn)* Tấm thiếp: 名～ *Danh thiếp.*

Xem 刺 [cī].

【刺柏】 [cìbǎi] *(thực) Xem* 桧 [guì].

【刺刺不休】 [cìcì bù xiū] *(Nói)* liên thoắng.

【刺刀】 [cìdāo] Lưỡi lê: 上～ *Lên lưỡi lê;* 捅了一～ *Đâm cho một nhát (bằng lưỡi lê).*

【刺耳】 [cì'ěr] Chướng tai / inh tai / điếc tai / chói tai / chác tai: 叫声～ *Tiếng kêu inh tai.*

【刺骨】 [cìgǔ] Rét nhức xương / lạnh buốt: 寒风～ *Gió buốt đến tận xương / lạnh như cắt.*

【刺槐】 [cìhuái] *(thực)* Cây keo gai / cây thích hòe.

【刺激】 [cìjī] ① Kích thích: 物质～ *Kích thích bằng vật chất.* ② Kích động / xúc động: 这件事对他～很大 *Việc đó đã kích động anh ấy rất nhiều.* ③ Khuyến khích / thúc đẩy / tác động: ～生产力的发展 *Thúc đẩy sức sản xuất phát triển.*

【刺激素】 [cìjīsù] Kích thích tố / chất kích thích.

【刺客】 [cìkè] Thích khách / kẻ ám sát.

【刺目】 [cìmù] *Xem* 刺眼.

【刺挠】 [cìnao] *(khn)* Ngứa / ngứa ngáy.

【刺配】 [cìpèi] *(cũ)* Xăm mặt / thích chữ vào mặt *(tội nhân bị đày).*

【刺杀】 [cìshā] ① Ám sát. ② Đâm lê.

【刺参】 [cìshēn] *(động)* Hải sâm gai / đỗn đột / đỉa biển.

【刺死】 [cìsǐ] Đâm chết / bị ám sát.

【刺探】 [cìtàn] *Xem* 刺 *nghĩa* ⑤.

【刺猬】 [cìwei] *(động)* Con dím / con nhím.

【刺绣】 [cìxiù] ① Thêu / thêu thùa. ② Hàng thêu: 苏州～品 *Hàng thêu Tô Châu.*

【刺眼】 [cìyǎn] ① Chói mắt: 光线～ *Ánh nắng chói mắt.* ② Gai mắt / chướng mắt: 这样太～ *Như thế chướng mắt lắm.*

【刺痒】 [cìyang] *(khn)* Ngứa: 蚊子咬了一下，很～ *Bị muỗi đốt ngứa quá.*

【刺鱼】 [cìyú] Cá gai: ～科 *Họ cá gai.*

【刺桐】 [cìtóng] *(thực)* Cây vông nem.

赐 [cì] **Tứ.** *(văn)* ① Ban / cho / ban cho: 恩～ *Ban ơn;* 希～回音 *Xin trả lời cho biết.* ② Ơn: 受～ *Nhờ ơn / mang ơn / chịu ơn;* 厚～ *Ơn nặng / ơn to* (tiếng lễ phép).

【赐复】 [cìfù] *(văn)* Xin trả lời.

【赐教】 [cìjiào] *(văn)* Lời dạy / ban bảo: 不吝～ *Không tiếc lời dạy.*

【赐予】 [cìyǔ] Ban thưởng / ban tặng / ban cho: ～爵位 *Ban cho tước vị.*

伺 [cì] **Tứ.** *Xem* 伺候.

Xem 伺 [sì].

【伺候】 [cìhou] Chăm sóc / hầu hạ / chầu chực: ～病人 *Chăm sóc người ốm đau.*

cong

聪 (聰) [cōng] **Thông.** ① Tinh / thính: 耳～目明 *Tai thính mắt tinh.* ② *(văn)* Thính giác: 右耳失～ *Tai bên phải điếc.*

【聪慧】 [cōnghuì] *Xem* 聪明.

【聪明】 [cōngming] Thông minh / sáng dạ / khôn: ～伶俐 *Thông minh lanh lợi;* ～人 *Người khôn;* ～一世，糊涂一时 *Khôn ba năm, dại một giờ.*

【聪颖】 [cōngyǐng] *Như* 聪明.

匆 (忽、悤) [cōng] **Thông.** Vội: *Xem* 匆忙.

【匆匆】 [cōngcōng] Vội / vội vã / hớt ha hớt hải: ～而去 *Đi vội / vội vã ra đi;* ～赶来 *Hớt ha hớt hải chạy tới.*

【匆猝】 [cōngcù] *Xem* 匆促. *Cv.* 匆卒.

【匆促】 [cōngcù] Vội vàng / vội vã / lật đật: 走时太～了，把稿子忘在家里没带来 *Lật đật ra đi, bỏ quên bài vở ở nhà không mang theo.*

【匆忙】 [cōngmáng] Vội vã / tất tả / lật đật / hấp tấp: 临行～，没能来看你 *Ra đi vội vã, chẳng đến thăm anh được;* 何必这样～ *Việc gì mà phải hấp tấp như vậy?*

囱 [cōng] **Thông.** *Xem* 烟囱 [yāncōng].

葱 [cōng] **Song, thông.** ① (Cây) hành: *Xem* 葱头. ② Màu xanh: *Xem* 葱绿.

【葱白】 [cōngbái] Màu lam nhạt.

【葱白儿】 [cōngbáir] Nõn hành.

【葱翠】 [cōngcuì] Xanh tươi / xanh tốt / xanh rì: ～的竹林 *Rừng tre xanh tốt.*

【葱花】 [cōnghuā] Hành thái nhỏ (hay băm nhỏ).

【葱笼】 [cōnglóng] (Cây cối) xanh um / xanh rậm / xanh tươi / tốt tươi: 林木～ *Cây cối xanh tươi.*

【葱绿】 [cōnglǜ] ① (Màu) xanh lá mạ / xanh mơn mởn / xanh rêu. *Cg.* 葱心儿绿 [cōngxīnrlǜ]. ② (Cây/ cỏ) xanh mượt / xanh rờn / xanh rì: ～的田野 *Cánh đồng xanh mượt.*

【葱头】 [cōngtóu] Củ hành / hành tây.

【葱郁】 [cōngyù] Xanh rậm / xanh um: ～的松树林 *Rừng thông xanh rậm.*

从 (從) [cōng] **Thung.** *Xem* 从容.

Xem 从 [cóng].

【从容】 [cōngróng] ① Thung dung / ung dung / thong dong / điềm đạm/khoan thai / đàng hoàng / từ tốn / ôn tồn: ～撤退 *Ung dung rút lui / đàng hoàng rút lui;* 举止～ *Thái độ rất điềm đạm / cử chỉ khoan thai;* ～地谈话 *Nói ôn tồn.* ② Rộng rãi / dư dật / dễ chịu / khẩm khá nhiều: 生活～ *Cuộc sống dễ chịu:;* 手头～ *Tiền nong rộng rãi;* 时间很～ *Còn nhiều thì giờ lắm.*

【从容不迫】 [cōngróng bùpò] Ung dung / thong thả / không vội vàng hấp tấp / không vội vã.

【从容就义】 [cōngróng jiùyì] Hy sinh vì chính nghĩa không chút hối hộp.

骢 [cōng] **Thông.** *(văn)* Ngựa màu xanh trắng.

锎 (鏦) [cōng] **Thông.** Mâu ngắn *(binh khí cổ).*

【锎锎】 [cōngcōng] *(thanh)* (Tiếng kêu) loảng xoảng / lèng kèng / leng keng.

璁 [cōng] **Thông.** *(văn)* Đá như ngọc.

苁 [cōng] **Thung.** *Xem* 苁蓉.

【苁蓉】 [cōngróng] *(dược)* Thung dung: 草～ *Thảo thung dung;* 肉～ *Nhục thung dung.*

枞 (樅) [cōng] **Tung.** *(thực)* Cây lãnh sam. *Cg.* 冷杉 [lěngshān].

从 (從) [cóng] **Tòng, tùng.** ① Theo / đi theo: ～母赴京 *Theo mẹ về Kinh;* 择善而～ *Chọn người tốt mà theo.* ② Tuân theo / nghe theo: 服～领导 *Phục tùng lãnh đạo;* 力不～心 *Lực bất tòng tâm / bụng tính mình gấy.* ③ Tham gia / làm: ～军 *Tòng quân / tham gia bộ đội / đi bộ đội;* ～公 *Làm việc công;* ～事 Làm... ④ Đặt trước một tính từ chỉ nguyên tắc: ～速解决 *Giải quyết nhanh chóng;* 批评～严，处理～宽 *Phê bình nghiêm khắc, xét xử khoan hồng.* ⑤ Người đi theo / tùy tùng; 随～人员 *Những người đi theo / nhân viên tùy tùng;* 仆～ *Tay sai.* ⑥ (Bà con) họ: ～兄 *Anh họ;* ～叔 *Chú họ.* ⑦ Thứ yếu/ phụ (thuộc): 主～ *Chủ yếu và thứ yếu / cái chính và cái phụ;* ～属地位 *Địa vị phụ thuộc.* ⑧ *(gt)* 1. Từ: ～南到北 *Từ nam chí bắc;* ～东往西 *Từ đông sang tây;* 我～上海来 *Tôi từ Thượng Hải đến;* ～无到有 *Từ không đến có.* 2. Qua: ～门缝里往外看 *Nhìn qua khe cửa.* ⑨ *(pht)* Trước nay/ từ trước đến nay: ～没有听说过 *Trước nay chưa hề nghe qua;* ～未有过 *Từ trước đến nay chưa hề có.* ⑩ [Cóng] (Họ) Tòng / Tùng.

Xem 从 [cōng].

【从长计议】 [cóng cháng jìyì] Suy tính lâu dài/ bàn bạc cho kỹ / chậm rãi thương lượng với nhau: 这个问题很复杂，应该～，不要马上就做决定 *Vấn đề này rất phức tạp, phải bàn bạc cho kỹ, không nên quyết định vội.*

【从此】 [cóngcǐ] Từ rày / từ đó: ～以后 *Từ rày trở đi / từ đó về sau;* 中国人民～站起来了 *Từ đó nhân dân Trung Quốc đã vươn lên.*

【从而】 [cóng'ér] Do đó / vì vậy / vì thế: ～改变了我国工业的面貌 *Do đó thay đổi bộ mặt công nghiệp của nước ta.*

【从犯】 [cóngfàn] *(luật)* Tòng phạm.

【从简】 [cóngjiǎn] Giản dị / giản đơn / xuềnh xoàng: 一切～ *Việc gì cũng nên giản dị.*

【从井救人】 [cóng jǐng jiù rén] ① *(cũ)* Chuốc vạ vào mình mà chẳng ích cho ai. ② Bất chấp nguy hiểm lao vào cứu người.

【从军】 [cóngjūn] Tòng quân / đi bộ đội.

【从来】 [cónglái] Từ trước đến nay / từ trước đến giờ: 他～不失信 *Từ trước đến nay, anh ấy không bao giờ thất tín (/sai hẹn);* 我们的国家～没有像今天这样安定团结 *Từ trước đến nay, nước ta chưa bao giờ đoàn kết và ổn định như ngày nay.*

【从前】 [cóngqián] Trước kia / ngày trước / hồi xưa: 他～是工人 *Trước kia anh ấy là công nhân;* 和～一样 *Như ngày trước / như xưa.*

【从戎】 [cóngróng] *(cũ)* Tòng quân / đầu quân: 投笔～ *Vứt bút tòng quân.*

【从善如流】 [cóng shàn rú liú] Rất mực phục thiện / rất phục tùng điều hay lẽ phải.

【从师】 [cóngshī] Theo thầy: ～学艺 *Theo thầy học nghề.*

【从事】 [cóngshì] Làm / làm việc / theo nghề: ～革命 *Làm cách mạng;* ～科研工作 *Làm công tác nghiên cứu khoa học;* ～翻译工作 *Làm nghề phiên dịch.*

【从属】 [cóngshǔ] Phụ thuộc / lệ thuộc: ～关系 *Quan hệ phụ thuộc;* ～地位 *Địa vị lệ thuộc.*

【从速】 [cóngsù] Mau / nhanh / nhanh chóng: ～处理 *Xử trí (/ xét xử / giải quyết) nhanh chóng.*

【从头】 [cóngtóu] ① Từ đầu: ～儿做起 *Làm từ đầu;* ～儿学起 *Học từ đầu.* ② Bắt đầu: ～儿再来 *Bắt đầu làm lại.* Cg. 从头儿 [cóngtóur].

【从头到尾】 [cóngtóu-dàowěi] Từ đầu chí cuối / từ đầu đến đuôi.

【从先】 [cóngxiān] *(đph)* Trước kia: 他身体比～结实多了 *Người anh ấy khỏe hơn trước kia nhiều.*

【从小】 [cóngxiǎo] Từ nhỏ / từ bé / từ thuở bé / từ tấm bé: 他～就爱运动 *Anh ấy thích thể thao từ bé;* 他～失去父母 *Nó mồ côi cha mẹ từ nhỏ.*

【从心所欲】 [cóng xīn suǒ yù] *Xem* 随心所欲 [suí xīn suǒ yù].

【从新】 [cóngxīn] (Làm) lại: ～规定 *Đặt lại / quy định lại.*

【从刑】 [cóngxíng] *(luật)* Hình phạt phụ. Cg. 附加刑 [fùjiāxíng].

【从征】 [cóngzhēng] *(cũ)* Tòng chinh / theo việc chinh chiến.

【从中】 [cóngzhōng] Từ trong đó: ～吸取教训 *Rút bài học từ trong đó;* ～作梗 *Đứng giữa phá hoại / thọc gậy bánh xe.*

从（叢、𠔃） [cóng] **Tùng.** ① Tụ tập / tụp họp: 人～ *Đoàn người / đám đông.* ② Bụi / lùm: 草～ *Bụi cỏ;* 竹～ *Lùm tre.* ③ Um tùm / rậm rạp: *Xem* 丛生. ④ [Cóng] (Họ) Tùng.

【丛祠】 [cóngcí] Miếu hoang.

【丛脞】 [cóngcuǒ] *(văn)* Lặt vặt / nhỏ nhặt / linh tinh.

【丛集】 [cóngjí] Dồn vào / dồn về / dồn lại / tập trung: 诸事～ *Mọi việc dồn lại / công việc ngập lên.*

【丛刊】 [cóngkān] *Xem* 丛书.

【丛林】 [cónglín] ① Rừng rậm: ～战 *Chiến tranh rừng rậm.* ② Nhà chùa.

【丛生】 [cóngshēng] Um tùm / sum suê / rậm rạp / rậm: 杂草～ *Cỏ mọc rậm rạp;* 草木～ *Cây cối um tùm.*

【丛书】 [cóngshū] Tùng thư / tủ sách / tập sách / bộ sách: 百科～ *Bộ sách bách khoa.* Cg. 丛刊 [cóngkān].

【丛谈】 [cóngtán] Tùng đàm / *(văn hay sách)* bàn những việc lặt vặt / chuyện vặt.

【丛杂】 [cóngzá] Tạp nhạp.

【丛葬】 [cóngzàng] Chôn chung.

【丛冢】 [cóngzhǒng] *(văn)* Mồ mả / bãi tha ma.

淙 [cóng] **Tông.** *Xem.* 淙淙

【淙淙】 [cóngcóng] *(thanh)* Róc rách: 泉水～ *Suối chảy róc rách.*

琮 [cóng] **Tông.** Ngọc xưa *(hình tám góc ở giữa có lỗ tròn).*

COU

凑（湊） [còu] **Tấu.** ① Tụ tập / tụ họp / túm lại / gom / góp / góp nhặt: ～在一起聊天 *Túm nhau lại tán chuyện;* ～钱 *Góp tiền.* ② Dồn / nhích / xích / ghé: ～上去 *Dồn lên trên;* 往前～～ *Nhích lên phía trước một tí;* ～近点儿 *Xích lại gần;* ～一肩 *Ghé vai.* ③ Vừa đúng dịp: *Xem* 凑巧.

【凑搭】 [còuda] *(đph)* Chắp vá / chắp chảnh.

【凑胆子】 [còu dǎnzi] Hùa với nhau cho dạn gan.

【凑份子】 [còu fènzi] Góp phần / tham dự.

【凑合】 [còuhe] ① Tụ họp / tập hợp / nhóm họp lại: ～在一起练习唱歌 *Tập hợp lại tập hát.* ② Chắp chảnh / chắp nhặt. ③ Tạm / tàm tạm: 这支笔还～着能用 *Cái bút này còn tạm dùng được;* ～着用吧！ *Dùng tàm tạm vậy!*

【凑巧】 [còuqiǎo] Vừa dịp / vừa đúng / vừa vặn / nhằm lúc / vừa may: 你来得真～ *Anh đến rất đúng lúc;* 中秋节～是星期日 *Tết Trung thu vừa đúng là ngày chủ nhật.*

【凑趣儿】 [còuqùr] ① Góp vui / tán thêm. ② Đùa bỡn / chơi nghịch.

【凑热闹】 [còu rènào] ① Góp vui. ② Làm nhộn lên.

【凑手】 [còushǒu] (Làm việc) thuận lợi / vừa tay: 这支笔我用着～ *Cây bút này tôi dùng rất vừa tay.* ② (Tiền của) có sẵn trong tay: 钱不～ *Trong tay không sẵn tiền.*

【凑数】 [còushù] Thêm vào cho đủ số / ghép cho đủ cỗ / góp một phần / góp một tay: 这显然是为了～ *Như thế rõ ràng là ghép cho đủ số (/ đủ cỗ).*

【凑足】 [còuzú] Góp cho đủ / ghép đủ: ～一百元 *Góp đủ 100 đồng.*

腠 [còu] **Thấu.** *Xem* 腠理.

【腠理】 [còulǐ] Đường nét trên da / thớ thịt.

辏（輳） [còu] **Tấu.** *Xem* 辐辏 [fúcòu].

CU

粗（麁、麤、觕） [cū] **Thô.** ① To / lớn: 这棵树很～ *Cây lớn quá;* 这种线太～ *Thứ chỉ này to quá.* ② Thô / thô sơ / sơ sài: ～细有别 *Phân biệt giữa thô sơ và tinh tế;* 去～存精 *Bỏ cái thô giữ cái tinh.* ③ Rậm / đậm: ～眉大眼 *Mắt to mày rậm;* 这一笔写～了 *Nét (bút) này đậm quá.* ④ Cánh / thô / to (hạt): ～沙糖 *Đường kính cánh;* 这种面比那种～ *Bột này thô hơn bột kia.* ⑤ (Tiếng nói) thô / lớn / to: 嗓音很～ *Tiếng nói thô quá;* ～声大气 *Lớn tiếng / to tiếng.* ⑥ Sơ ý / đãng trí / cẩu thả / không kín đáo: 心太～ *Sơ ý quá / thật là sơ suất.* ⑦ Thô (tục) / không nhã: 说话很～ *Ăn nói thô quá / nói tục quá.* ⑧ Bước đầu / tạm được / sơ sơ / qua loa: ～具规模 *Quy mô bước đầu;* ～知一二 *Biết sơ sơ một tý;* ～读 *Xem (/đọc) qua loa.*

【粗暴】 [cūbào] Thô bạo / sỗ sàng / cục cằn: 态度～

Thái độ sổ sàng; ～干涉 *Can thiệp thô bạo;* 说话～ *Ăn nói cục cằn.*

【粗笨】 [cūbèn] ① Vụng về / cục mịch (chỉ người): 动作～ *Động tác vụng về.* ② Nặng nề / cồng kềnh / kềnh càng (chỉ vật): 这东西太～了 *Cái này cồng kềnh quá.*

【粗鄙】 [cūbǐ] Thô bỉ / tục tằn: 言语～ *Ăn nói tục tằn.*

【粗布】 [cūbù] Vải thô / vải mộc / vải ta.

【粗糙】 [cūcāo] ① Thô / thô sơ / sơ sài / không tinh vi: 这台机器太～了 *Cái máy này thô quá.* ② Cẩu thả / sơ sài / bôi bác / qua loa / ẩu: 这套衣服的手工很～ *Bộ quần áo này may ẩu quá.*

【粗茶淡饭】 [cūchá-dànfàn] Ăn uống đạm bạc/cơm nhạt muối rau.

【粗大】 [cūdà] ① To tướng / to xù / to xụ (chỉ người hoặc vật): ～的手 *Cánh tay to tướng.* ② (Giọng nói) ồ ề / ồm ồm / (tiếng ngáy) khò khò: ～的鼾声 *Tiếng ngáy khò khò.*

【粗纺】 [cūfǎng] *(dệt)* Kéo sợi thô / kéo sợi to: ～机 *Máy kéo sợi thô / máy kéo sợi to / máy cao;* ～车间 *Phân xưởng kéo sợi thô.*

【粗犷】 [cūguǎng] ① Thô tục / thô lỗ / thô kệch. ② Phóng khoáng.

【粗豪】 [cūháo] ① Trực tính / thẳng thắn / thẳng tính: ～的人 *Người thẳng tính.* ② (Tiếng còi) ầm vang / (vẽ) sơ qua / (phác) sơ sài.

【粗话】 [cūhuà] Nói tục / lời tục tằn / lời lẽ thô tục.

【粗活】 [cūhuó] Việc nặng nhọc.

【粗拉】 [cūla] *(khn) Như* 粗糙.

【粗粮】 [cūliáng] Ngô, khoai, sắn, đậu, cao lương nói chung.

【粗陋】 [cūlòu] Thô sơ / thô kệch / sơ sài: 这房子盖得很～ *Ngôi nhà làm sơ sài quá.*

【粗鲁】 [cūlǔ] Thô lỗ / sổ sàng: 说话～ *Ăn nói thô lỗ (/sổ sàng). Cv.* 粗卤.

【粗略】 [cūlüè] Phỏng / ước chừng: ～的估计 *Đoán phỏng.*

【粗浅】 [cūqiǎn] Thô thiển / nông cạn: 知识～ *Kiến thức thô thiển;* ～的想法 *Ý nghĩ nông cạn.*

【粗纱】 [cūshā] Sợi thô / sợi to: ～管 *Ống sợi thô;* ～头 *Bông đầu mối.*

【粗实】 [cūshi] To khỏe / to tướng / vạm vỡ: ～的腰身 *Vóc người to lớn khỏe mạnh.*

【粗疏】 [cūshū] Không cẩn thận / cẩu thả / sơ suất.

【粗率】 [cūshuài] Không kỹ / sơ sài / bôi bác.

【粗饲料】 [cūsìliào] Thức ăn thô (cho gia súc).

【粗俗】 [cūsú] Thô tục / tục tằn / tục tĩu: 说话～ *Ăn nói tục tĩu.*

【粗腿病】 [cūtuǐbìng] *(đph)* Bệnh chân voi / bệnh sán (/giun) chỉ/ bệnh sán xơ mít. *Cg.* 丝虫病 [sīchóngbìng].

【粗体字】 [cūtǐzì] Chữ in đậm nét.

【粗细】 [cūxì] ① To nhỏ/ cỡ: 碗口～的钢管 *Ống thép cỡ miệng bát.* ② Thô và kỹ/ thô sơ và tinh vi: 地里出粮多少，也得看活的～ *Lúa ngô thu hoạch nhiều hay ít còn phải xem việc đồng áng làm kỹ hay thô.*

【粗线条】 [cūxiàntiáo] ① Đậm nét / nét lớn: ～的描写 *Tả những nét lớn.* ② Người thô kệch.

【粗心】 [cūxīn] Không cẩn thận / sơ suất / cẩu thả / lơ là: ～大意 *Sơ ý / cẩu thả / lơ là sơ suất.*

【粗野】 [cūyě] Thô lỗ / sổ sàng / mất dạy: ～的性格 *Tính tình thô lỗ;* 说话～ *Ăn nói sổ sàng.*

【粗枝大叶】 [cūzhī-dàyè] Qua loa đại khái / sơ sài cẩu thả / thô kệch.

【粗制滥造】 [cūzhì-lànzào] Làm sơ sài cẩu thả / làm dối, làm ẩu.

【粗制品】 [cūzhìpǐn] Hàng thô / hàng làm dối.

【粗重】 [cūzhòng] ① (Giọng) ồ ề / (thở) hổn hển / khò khè: ～的嗓音 *Giọng nói ồ ề.* ② (Tay chân) lực lưỡng / chắc nịch / (đồ đạc) cồng kềnh / kềnh càng: ～的手 *Cánh tay lực lưỡng.* ③ (Râu, mày) rậm / (nét bút) đậm: ～的笔道儿 *Nét vẽ đậm / đậm nét.* ④ Nặng nhọc / nặng nề: ～的活儿 *Công việc nặng nhọc.*

【粗壮】 [cūzhuàng] ① Vạm vỡ / lực lưỡng / to lớn / khỏe mạnh: 身材～ *Người vạm vỡ / vóc người to lớn khỏe mạnh.* ② To tướng / to: ～的绳子 *Dây thừng to tướng.*

徂 [cú] **Tổ.** *(văn)* ① Sang: 自东～西 *Từ đông sang tây.* ② Đi / đã qua: 岁月其～ *Ngày tháng đã qua.* ③ Bắt đầu. ④ *Như* 殂 [cú].

【徂落】 [cúluò] *(văn) Chết.*

【徂谢】 [cúxiè] *(văn)* ① Chết. ② Suy thoái.

【徂暑】 [cúshǔ] *(văn)* Nóng bức / nóng nực..

殂 [cú] **Tổ.** *(cũ)* Chết.

【殂落】 [cúluò] *Như* 殂 [cú].

卒 [cù] **Thốt.** *Như* 猝 [cù].

Xem 卒 [zú].

【卒倒】 [cùdǎo] Bị ngập máu (/mắc gió) ngã lăn ra.

【卒中】 [cùzhòng] ① Bị ngập máu / mắc gió / phải gió. ② Chứng ngập máu.

促 [cù] **Thúc, xúc.** ① Vội / gấp / thời gian ngắn: 急～ *Gấp gáp / gấp bách / gấp rút;* 短～ *Ngắn ngủi.* ② Thúc (bách): 督～ *Đốc thúc;* 催～ *Thôi thúc / thúc giục;* ～令敌军投降 *Thúc địch đầu hàng.* ③ *(văn)* Kề / gần / sát / (bên) cạnh: *Xem* 促膝谈心.

【促成】 [cùchéng] Xúc tiến (/làm cho / đưa đến chỗ) thành công: 这件事是他大力～的 *Việc này nhờ anh ấy ra sức xúc tiến thành công đấy.*

【促促】 [cùcù] Vội vã / vội vàng / (thời gian) ngắn ngủi.

【促活剂】 [cùhuójì] *(hóa)* Chất hoạt hóa.

【促进】 [cùjìn] Xúc tiến / thúc đẩy / đẩy tới: ～工作 *Thúc đẩy công việc;* ～生产的发展 *Thúc đẩy sản xuất phát triển.*

【促脉】 [cùmài] *(y)* Thúc mạch / mạch không đều.

【促声】 [cùshēng] (Thuộc) thanh nhập (phát ra nhanh và ngắn).

【促使】 [cùshǐ] Thúc đẩy / đẩy tới / làm cho. . . / đưa đến chỗ. . .: 情况～我们改变原有计划 *Tình hình làm cho ta phải thay đổi kế hoạch;* ～成功 *Đưa đến chỗ thành*

công.

【促膝谈心】 [cù xī tánxīn] Ngồi kề nhau tâm sự/ chuyện trò thân mật.

【促狭】 [cùxiá] *(đph)* Cay nghiệt, nham hiểm.

【促织】 [cùzhī] *(động)* Con dế.

猝 [cù] **Thốt.** *(văn)* Bỗng nhiên / đột ngột / thình lình / bất ngờ: ～不及防 *Đột ngột không kịp đề phòng;* ～起变化 *Biến đổi đột ngột.*

【猝然】 [cùrán] Đột ngột / bất ngờ / thốt nhiên / bỗng nhiên/ đùng một cái: ～间，不知如何是好 *Đùng một cái không biết làm thế nào cho phải.*

酢 [cù] **Thố.** ① *Xem* 酢浆草. ② *Như* 醋 [cù]. *Xem* 酢 [zuò].

【酢浆草】 [cùjiāngcǎo] *(thực)* Cây chua me: ～科 *Họ cây chua me đất.* *Cg.* 酸浆草 [suānjiāngcǎo], 三角酸 [sānjiǎosuān] v. v...

醋 [cù] **Thố.** ① Giấm: 白～ *Giấm trắng / giấm thanh;* 蒜～ *Giấm tỏi.* ② Ghen: 吃～ *Ghen / ghen tuông / hay ghen.*

【醋劲儿】 [cùjìnr] Nổi ghen tuông / lòng ghen ghét /máu ghen: ～大发 *Nổi cơn ghen.*

【醋栗】 [cùlì] *(thực)* ① Cây lý gai. ② Quả lý gai.

【醋酸】 [cùsuān] *(hóa)* Axit axêtic (chất hóa hợp hữu cơ, công thức CH_3COOH): 冰～ *Axit axêtic kết tinh.* *Cg.* 乙酸 [yǐsuān].

【醋酸丝】 [cùsuānsī] *(hóa)* Tơ axêtat.

【醋酸盐】 [cùsuānyán] *(hóa)* Axêtat.

蔟 [cù] **Thốc.** Ổ: 蚕～ *Ổ tằm / bừa kén.*

簇 [cù] **Thốc.** ① Xúm lại / xúm xít / tụm lại: *Xem* 簇拥. ② *(loại)* Cụm / khóm / bó / chùm (hoa cỏ): 一～鲜花 *Một bó hoa tươi.* ③ Đám / nhóm / lũ / toán / tốp (người): 一～人马 *Một đám người.* ④ Đàn / bầy (loài vật): 蜂～ *Đàn ong.*

【簇新】 [cùxīn] Mới tinh / mới toanh / mới nguyên (thường chỉ quần áo).

【簇拥】 [cùyōng] Quây quần / quây quanh / xúm quanh / quần quít / xoắn xít: 观众～在戏院门口 *Khán giả quây quần trước cửa rạp hát;* 周围～着一群人 *Xúm quanh một đám người / xung quanh xoắn xít một đám người.*

蹙 [cù] **Xúc.** *(văn)* ① Gấp rút / gấp bách: 穷～ *Quẫn bách / túng bấn / túng quẫn.* ② Nhăn / nheo / nhíu / cau / chau: ～眉 *Chau mày;* ～额 *Nhăn mặt.*

【蹙额】 [cù'é] Nhăn mặt / mặt mày nhăn nhó.

【蹙眉】 [cùméi] Chau mày / nhíu mày.

蹴 (蹵) [cù] **Xúc.** *(văn)* ① Đá: ～鞠 *Đá bóng (một trò chơi cổ).* ② Chốc lát / một chốc / lát / lúc: 一～而就 *Làm một lúc là thành / giải quyết trong chốc lát.*

cuan

汆 [cuān] **Thoản.** ① Nấu / luộc: ～汤 *Nấu canh;* ～黄瓜片 *Luộc dưa chuột (đã thái mỏng).* ② *(đph)* Đun (nước): ～了一汆子水 *Đã đun một ống nước.* ③ *Như* 汆子.

【汆子】 [cuānzi] Cái ống đun nước (bằng đồng hay sắt). *Cg.* 汆儿 [cuānr].

撺 (攛) [cuān] **Soán / thoán.** *(đph)* ① Ném / liệng / vứt. ② Làm dối / vội vã đối phó / quơ cào quơ cấu: 事先没有准备，临时现～ *Không chuẩn bị trước để đến lúc sắp xảy ra mới vội vã đối phó.* ③ Phát cáu / phát giận / tức giận: 他～儿了 *Nó phát cáu rồi đấy.*

【撺掇】 [cuānduo] *(khn)* Xui / xúi / xui bảo / xúi giục: 都是你～他干的 *Chính anh xúi giục nó làm đấy.*

【撺弄】 [cuānnong] *(khn)* *Như* 撺掇.

蹿 (躥) [cuān] **Soán, thoản.** ① Nhảy tót / nhảy vụt (lên): 猫～到树上去了 *Con mèo nhảy tót lên cây;* 往上一～把球接住 *Nhảy lên một cái là bắt được quả bóng.* ② Chảy ộc / phọt ra: 鼻子～血 *Mũi ộc máu ra;* 石油往上直～ *Dầu mỏ phọt thẳng lên;* ～水 *Phọt nước.*

【蹿房越脊】 [cuānfáng-yuèjǐ] Trèo tường khoét vách.

【蹿稀】 [cuānxī] *(khn)* Đi rửa / tháo dạ.

镩 (鑿) [cuān] **Thoản.** Đục: ～冰 *Đục băng.*

【镩子】 [cuānzi] Cái choòng đục băng.

攒 (攢) [cuán] **Tán.** Gom góp / chắp chánh / chắp vá / tụ họp: ～钱 *Góp tiền;* 买些另件～成一辆自行车 *Mua phụ tùng về chắp vá (lắp ráp) thành chiếc xe đạp.* *Xem* 攒 [zǎn].

【攒聚】 [cuánjù] Tụ họp / túm tụm.

【攒三聚五】 [cuānsān-jùwǔ] Túm năm tụ ba.

窜 (竄) [cuàn] **Soán, thoán.** ① Chạy / chạy trốn / chạy dài: 东逃西～ *Chạy toán loạn;* 打得敌军抱头鼠～ *Đánh cho quân địch ôm đầu mà chạy.* ② *(văn)* Đuổi đi / đuổi ra. ③ Sửa (bài) / chữa (văn): 点～ *Sửa chữa (văn / thơ...).*

【窜犯】 [cuànfàn] Lén lút xâm phạm.

【窜伏】 [cuànfú] Ẩn náu / ẩn nấp / trốn tránh.

【窜改】 [cuàngǎi] Sửa chữa / sửa đổi: ～文件 *Sửa chữa văn kiện.*

【窜扰】 [cuànrǎo] Xâm nhiễu / quấy nhiễu: ～活动 *Hoạt động quấy nhiễu.*

【窜入】 [cuànrù] Lén vào / trốn vào.

【窜逃】 [cuàntáo] Bỏ chạy / chạy trốn.

篡 [cuàn] **Thoán.** Cướp (lấy) / đoạt / tiếm / cướp đoạt / tiếm đoạt: ～权 *Tiếm quyền / cướp quyền.*

【篡夺】 [cuànduó] Cướp lấy / cướp đoạt / tiếm đoạt / thoán đoạt: ～领导权 *Tiếm đoạt quyền lãnh đạo.*

【篡改】 [cuàngǎi] (Lén lút) sửa đổi/xuyên tạc/bóp méo:

～历史 *Xuyên tạc lịch sử;* ～事实 *Bóp méo sự thật.*
【篡位】 [cuànwèi] Tiếm vị / cướp ngôi.

cuī

衰 [cuī] **Tòi.** ①Bậc / hạng: 等～ *Thứ bậc / hạng ngạch.* ②*Như* 缞 [cuī].
Xem 衰 [shuāi].

缞 [cuī] **Thôi.** *(cũ)* Áo sô. *Cv.* 衰.

崔 [cuī] **Thôi.** ①*Xem* 崔巍. ②[Cuī] (Họ) Thôi.
【崔巍】 [cuīwēi] *(văn)* Đồ sộ / to lớn nguy nga.
【崔嵬】 [cuīwéi] *(văn)* ①Cao và lởm chởm. ②Cao lớn.

摧 [cuī] **Thôi.** Phá / phá vỡ / bẻ gãy / đánh tan: 无坚不～ *Không gì kiên cố mà không phá nổi / sức mạnh vô địch. (Ngb) Đạp bằng mọi khó khăn;* 单则易折，众则难～ *Lẻ loi thì dễ bẻ gãy, đông đảo thì khó đánh tan.*
【摧残】 [cuīcán] Tàn phá / đày đọa / giày xéo / chà đạp: 解放前，反动政府对于爱国学生～镇压，无所不用其极 *Trước giải phóng, chính quyền phản động chà đạp (/đàn áp) học sinh yêu nước, không chừa một hành động dã man nào.*
【摧毁】 [cuīhuǐ] Phá hủy / phá vỡ / phá tan: 大炮～了敌人的阵地 *Pháo ta phá hủy trận địa địch;* ～反动统治 *Phá tan nền thống trị phản động.*
【摧枯拉朽】 [cuīkū lāxiǔ] Dễ như bẻ cành khô / đẽo gỗ mục / dễ như bỡn / dễ như chơi.
【摧颓】 [cuītuí] ①Suy đồi. ②Đổ nát / hư hại.
【摧折】 [cuīzhé] *(văn)* ①Bẻ gãy / tàn phá / làm thất bại. ②Đẩy đọa / giày xéo.

催 [cuī] **Thôi.** ①Giục / thúc / thúc giục: ～他早点动身 *Giục anh ấy sớm lên đường.* ②Thúc (đẩy) / đẩy nhanh: ～芽 *Thúc mầm.*
【催逼】 [cuībī] Thúc ép.
【催产】 [cuīchǎn] Thúc đẻ / tiêm cho mau đẻ. *Cg.* 催生 [cuīshēng].
【催促】 cuīcù] Thôi thúc / thúc giục / giục giã: 再三～ *Thúc giục nhiều lần.*
【催肥】 [cuīféi] Vỗ béo (trâu, bò, lợn, gà...).
【催化】 [cuīhuà] *(hóa)* Xúc tác: ～作用 *Tác dụng xúc tác.*
【催化剂】 [cuīhuàjì] *(hóa)* Chất xúc tác: 正～ *Chất xúc tác chính;* 阳性～ *Vật xúc tác thuận;* 阴性～ *Vật xúc tác ngược.* *Cg.* 触媒 [chùméi].
【催泪弹】 [cuīlèidàn] *(quân)* Lựu đạn cay.
【催眠】 [cuīmián] ①Thôi miên. ②Ru / ru ngủ.
【催眠曲】 [cuīmiánqǔ] Bài hát ru con / nhạc ru ngủ.
【催眠术】 [cuīmiánshù] Phép (/thuật) thôi miên.
【催眠药】 [cuīmiányào] *(dược)* Thuốc ngủ.
【催命】 [cuīmìng] Giục như giục tà / thúc giục gấp bách.
【催青】 [cuīqīng] *(nông)* ①Sấy trứng tằm *(cho chóng nở).* ②Ủ giống chiêm.
【催生】 [cuīshēng] *Như* 催产.
【催吐剂】 [cuītùjì] *(dược)* Thuốc gây nôn.
【催芽】 [cuīyá] *(nông)* Thúc mầm.
【催租】 [cuīzū] Thúc tô / đòi tô.

璀 [cuǐ] **Thối.** *Xem* 璀璨.
【璀璨】 [cuǐcàn] *(văn)* Choáng lộn / tươi sáng.

脆 (脃) [cuì] **Xuệ.** ①Giòn: 这纸太～ *Giấy này giòn quá.* ②(Thức ăn) giòn/ giòn tan: ～枣 *Táo giòn;* 烤面包真～ *Bánh mì nướng giòn tan.* ③(Tiếng, giọng) trong trẻo / lanh lảnh / (cười) giòn / giòn giã: 嗓音挺～ *Tiếng trong trẻo / giọng nói lanh lảnh;* 清～的笑声 *Cười giòn / cười giòn giã.* ④*(đph)* Nhanh gọn / dứt khoát: 这件事办得很～ *Việc này giải quyết rất nhanh gọn.*
【脆骨】 [cuìgǔ] Xương sụn / sụn.
【脆快】 [cuìkuài] *(đph)* Nhanh gọn / dứt khoát: ～了当 *Giải quyết dứt khoát.*
【脆弱】 [cuìruò] Mềm yếu / yếu ớt: 身体～ *Sức khỏe yếu ớt.*
【脆生】 [cuìsheng] *(khn)* ①(Quả) giòn (như dưa chuột, lê, táo...). ②(Tiếng) giòn/ giòn giã: 这炮仗的声音可真～ *Tiếng pháo này giòn quá / pháo nổ giòn giã.*
【脆性】 [cuìxìng] (Tính) giòn / dễ gãy / dễ vỡ.

淬 (焠) [cuì] **Tôi.** *Xem* 淬火.
【淬火】 [cuìhuǒ] Tôi sắt.
【淬砺】 [cuìlì] *(văn)* Tôi luyện / giũi mài.

悴 [cuì] **Tụy.** *Xem* 憔悴 [qiáocuì].

萃 [cuì] **Tụy.** ①Cỏ mọc um tùm. *(Ngr)* Tụ: 荟～ *Tụ họp / tụ tập.* ②Bầy / chúng / tụi / bọn: 出类拔～ *Kỳ tài xuất chúng / tài ba (/giỏi giang) hơn người.* ③[Cuì] (Họ) Tụy.

啐 [cuì] **Thối.** Nhổ / khạc: ～了一口唾沫 *Nhổ nước bọt.*

氄 [cuì] **Tuyệt.** *(văn)* Lông măng / lông tơ (của loài chim và loài vật).
【氄毛】 [cuìmáo] Lông măng / lông tơ.
【氄幕】 [cuìmù] Màn che làm bằng lông.
【氄帐】 [cuìzhàng] *Như* 氄幕.

瘁 [cuì] **Tụy.** *(văn)* Nhọc mệt/ mỏi mệt: 心力交～ *Tâm sức mỏi mệt / sức cùng lực kiệt;* 鞠躬尽～，死而后已 *Cúc cung tận tụy, đến chết mới thôi / một lòng vì nước vì dân cho đến hơi thở cuối cùng.*

粹 [cuì] **Túy.** *(văn)* ①Thuần chất / không pha (chất khác): 纯～ *Thuần túy / không pha trộn.* ②Tinh hoa: 精～ *Tinh túy.*

【粹白】 [cuìbái] Trắng bong / trắng toát / trắng nõn / trắng xóa / trắng bạch.
【粹器】 [cuìqì] Vật thuần túy.

翠 [cuì] **Thúy.** ①Xanh / (xanh) biếc: ～竹 Trúc xanh / tre xanh; 苍松～柏 *Thông (/ tùng) xanh bách biếc.* ②Chim trả: *Xem* 翠鸟. ③Ngọc bích: 珠～ *Trân châu và ngọc bích. (Ngr) Ngọc ngà châu báu.*
【翠菊】 [cuìjú] *(thực)* Cây cúc Trung Hoa.
【翠绿】 [cuìlǜ] Xanh lục / xanh rờn.
【翠鸟】 [cuìniǎo] Chim trả / chim bói cá / chim sả.
【翠羽】 [cuìyǔ] Lông chim trả.
【翠玉】 [cuìyù] Ngọc bích.
【翠微】 [cuìwēi] *(văn)* Cảnh non xanh / núi non xanh biếc.

膵 (脃) [cuì] **Tụy.** *Xem* 膵脏.
【膵脏】 [cuìzàng] *(giải)* Tụy / lá lách. *Nay gọi* 胰脏 [yízàng].
【膵液】 [cuìyè] *(giải)* Dịch tụy.

顇 [cuì] **Tụy.** *Xem* 憔悴 [qiáocuì].

cun

村 (邨) [cūn] **Thôn.** ①Làng/ xóm/ thôn/ ấp/ xã: 新～ *Thôn mới;* 捣毁"战略～" *Phá "ấp chiến lược";* ～干部 *Cán bộ xã.* ②Tục (tằn) / thô (lỗ): ～野 *Thô lỗ / quê mùa.*
【村落】 [cūnluò] Làng / làng mạc / thôn xóm.
【村塾】 [cūnshú] *Xem* 村学.
【村学】 [cūnxué] *(cũ)* Trường làng.
【村野】 [cūnyě] ①Thôn dã. ②Thô tục / thô lỗ.
【村镇】 [cūnzhèn] Thôn quê và thị trấn nhỏ.
【村庄】 [cūnzhuāng] Làng mạc / xóm làng / làng / thôn trang / thôn ấp.
【村子】 [cūnzi] Làng/ thôn/ xóm/ ấp. *Cg.* 村儿 [cūnr].

皴 [cūn] **Suân.** ①(Da) nẻ: 手～了 *Tay nẻ rồi.* ②Ghét: 一脖子～ *Cổ rặt những ghét là ghét.* ③Một lối vẽ tranh Trung Quốc.

存 [cún] **Tồn.** ①Còn / còn sống / tồn tại: 生～ *Sống còn;* 父母俱～ *Bố mẹ đều còn sống;* 长期共～ *Cùng tồn tại lâu dài.* ②Gửi: 把东西～在熟人家里 *Đem đồ đi gửi nhà người quen;* 存(自行)车处 *Chỗ gửi xe đạp.* ③Giữ: 去伪～真 *Bỏ cái giả, giữ cái thật.* ④Còn lại: 实～ *Thực tế còn lại...* ⑤Đọng / ứ / ứ đọng / tụ lại / tích lại / đình trệ: 下水道修好，街上就不～水了 *Cống chữa xong thì trên đường phố không còn đọng nước nữa.* ⑥Có / ôm ấp: 里面～着深刻的意义 *Bên trong có một ý nghĩa sâu sắc;* ～着很大的希望 *Ôm ấp nhiều hy vọng.* ⑦Tích trữ / chứa chất: ～粮 *Tích trữ lương thực.* ⑧Có (ý) / cố (tình / ý) / rắp (tâm): ～心不良 *Có ý định xấu.*
【存案】 [cún'àn] Đăng án / đăng ký / lưu trữ.
【存查】 [cúnchá] Giữ lại để tra cứu.
【存车处】 [cúnchēchù] Chỗ gửi xe / chỗ gửi xe đạp.
【存单】 [cúndān] Biên lai tiền gửi (ngân hàng).
【存档】 [cúndàng] Lưu trữ.
【存而不论】 [cún ér bù lùn] Gác lại chưa bàn đến: 这个问题可以暂时～，先讨论其他问题 *Vấn đề này có thể tạm gác lại chưa bàn đến, thảo luận các vấn đề khác đã.*
【存放】 [cúnfàng] Gửi / để: 把暂时不用的钱～在银行里 *Đem số tiền tạm thời chưa dùng đến gửi vào ngân hàng.*
【存根】 [cúngēn] Cuống (biên lai / hóa đơn / ngân phiếu / vé...): 支票～ *Cuống ngân phiếu.*
【存户】 [cúnhù] Người gửi tiền (ở ngân hàng).
【存货】 [cúnhuò] ①Tích trữ hàng hóa / gửi hàng. ②Hàng tồn kho: ～不多 *Hàng tồn kho không nhiều nữa.*
【存款】 [cúnkuǎn] ①Gửi tiền (vào ngân hàng): 到银行去～ *Đi ngân hàng gửi tiền.* ②Tiền gửi (ngân hàng): 活期～ *Tiền gửi không hạn kỳ;* 定期～ *Tiền gửi có hạn kỳ.*
【存栏】 [cúnlán] (Gia súc nuôi trong) chuồng: 全乡生猪～头数达两千余 *Số lợn chuồng toàn xã đã đạt hơn hai nghìn con.*
【存粮】 [cúnliáng] ①Tích trữ lương thực. ②Lương thực tồn kho.
【存身】 [cúnshēn] Nương thân / dung thân: 无处～ *Hết chỗ dung thân.*
【存食】 [cúnshí] Đầy / đầy bụng / không tiêu / đồ ăn ứ trệ trong bụng: 小孩儿～了 *Thằng bé ăn không tiêu.*
【存亡】 [cúnwáng] Sự còn mất / sự tồn vong / sự sống còn / một mất một còn: 民族处在生死～的关头 *Dân tộc đang đứng trước giờ phút nguy ngập một mất một còn.*
【存项】 [cúnxiàng] Khoản tiền còn thừa / khoản tiền còn lại.
【存心】 [cúnxīn] ①Ý định / định bụng: ～不良 *Có ý định xấu / manh tâm làm bậy.* ②Rắp tâm / cố tình / cố ý: 敌人～破坏我们的计划 *Địch rắp tâm phá hoại kế hoạch của ta;* ～捣乱 *Cố ý quấy rối.*
【存衣处】 [cúnyīchù] Chỗ gửi áo.
【存疑】 [cúnyí] Tạm gác lại *(vấn đề nan giải):* 这件事情只好暂时～，留待将来解决 *Việc đó đành tạm gác lại để sau này giải quyết.*
【存在】 [cúnzài] ①Còn / có: 这部作品还～一些缺点 *Tác phẩm này còn một số khuyết điểm.* ②Tồn tại: 社会～决定社会意识，不是社会意识决定社会～ *Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, không phải ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội.*
【存折】 [cúnzhé] Sổ gửi tiền *(ở ngân hàng)* / sổ gửi tiền tiết kiệm.
【存执】 [cúnzhí] Giấy biên nhận / biên lai.

蹲 [cún] **Thốn.** *(đph)* Thồn (gót): ～了腿 *Thồn chân.*
Xem 蹲 [dūn].

忖 [cǔn] **Thôn. Ngẫm** / ngẫm nghĩ / suy nghĩ kỹ: 自～ *Tự ngẫm* / *ngẫm đến ta.*

【忖度】 [cǔnduó] Đắn đo / cân nhắc.

【忖量】 [cǔnliang] ① Đắn đo / cân nhắc. ② Ngẫm nghĩ / suy nghĩ kỹ.

【忖摸】 [cǔnmo] *Xem* 忖度.

寸 [cùn] **Thốn.** ① Tấc (1 / 10 thước): 一～布 *Một tấc vải;* 手无～铁 *Tay không tấc sắt. (Ngr)* Ngắn ngủi / hẹp hòi / nông cạn / nhỏ bé / ít ỏi: 鼠目～光 *Tầm mắt hẹp hòi / nhìn nhận nông cạn.* ② *(y)* Mạch cổ tay (寸口 *nói tắt).* ③ [Cùn] (Họ) Thốn.

【寸白虫】 [cùnbáichóng] (Con) sán.

【寸步不离】 [cùn bù bù lí] Không rời nửa bước: ～地守在病人旁边 *Ngồi hầu bên cạnh người ốm không rời nửa bước.*

【寸步不让】 [cùn bù bù ràng] Không nhường nửa tấc.

【寸步难行】 [cùn bù nán xíng] Không tiến được một bước / không nhích được một bước / khó mà nhấc chân lên được một bước. *Cg.* 寸步难移 [cùn bù nán yí].

【寸草不留】 [cùn cǎo bù liú] ① *(Thiên tai)* trọc dọc cánh đồng / trọc trụi. ② Không chừa gốc cây ngọn cỏ / cỏ cây không từ / đốt sạch phá sạch / không còn để cái tơ cái tóc nào.

【寸楷】 [cùnkǎi] Chữ cỡ một tấc (Trung Quốc): ～羊毫 *Bút lông cừu viết chữ cỡ một tấc.*

【寸口】 [cùnkǒu] ① Cườm tay / cổ tay. ② *Xem* 寸 *nghĩa* ②.

【寸土必争】 [cùn tǔ bì zhēng] Quyết giành từng tấc đất.

【寸心】 [cùnxīn] ① Trong lòng: 得失～知 *Được hay mất trong lòng đã rõ.* ② Tấc lòng / tấc vàng / tấm lòng / chút lòng: 聊表～ *Để tỏ tấc lòng.*

【寸阴】 [cùnyīn] *(văn)* Tấc thời gian. *(Ngr)* Thời gian (/thời giờ) ngắn ngủi / giây lát / phút chốc.

吋 [cùn] **Thốn.** *Xem* 英寸 [yīngcùn].

CUO

磋 [cuō] **Tha.** ① Mài (xương, sừng để làm thuốc). ② Bàn bạc / thương lượng: *Xem* 磋商.

【磋商】 [cuōshāng] Bàn bạc / thương lượng / trao đổi ý kiến ～重要事情 *Bàn bạc việc quan trọng.*

搓 [cuō] **Tha, ta.** ① Xoa / thoa / xoắn / vò / vê: ～手 *Xoa tay;* ～一条麻绳儿 *Xoắn (/đánh) một sợi thừng;* ～衣服 *Vò quần áo;* ～一个纸捻儿 *Vê một ngòi giấy.*

【搓板】 [cuōbǎn] Bàn giặt *(quần áo).*

【搓脚石】 [cuōjiǎoshí] Đá kỳ *(chân).*

【搓绳儿】 [cuōshéngr] Xoắn thừng / đánh thừng / bện thừng.

【搓手顿脚】 [cuōshǒu-dùnjiǎo] Xoa tay giậm chân.

【搓澡】 [cuōzǎo] Kỳ ghét / kỳ cọ / kỳ người *(khi tắm).*

撮 [cuō] **Toát.** ① *(văn)* Chụm lại / túm lại / chắp lại: *Xem* 撮合. ② Vun/ xúc/ đánh đống lại: ～成一堆 *Vun thành một đống;* ～了一簸箕土 *Xúc một ky đất.* ③ *(đph)* Bốc: ～药 *Bốc thuốc.* ④ Tóm tắt/ tóm lấy / toát (yếu): *Xem* 撮要. ⑤ Toát (1/1000 thăng Trung Quốc). ⑥ Dúm / nhúm: 一～盐 *Một dúm muối;* 一小～反动分子 *Một nhúm phản động.*

Xem 撮 [zuǒ].

【撮合】 [cuōhe] Xe duyên / xe tơ / chắp nối.

【撮箕】 [cuōji] *(đph)* Ky hót rác.

【撮口呼】 [cuōkǒuhū] *(ngôn)* Âm chụm miệng.

【撮弄】 [cuōnòng] ① Bỡn cợt / trêu chọc / đùa nghịch. ② Xui / xui giục / xui (xúi) bẩy / xui xiểm: ～他们争吵 *Xui bẩy người ta cãi nhau.*

【撮要】 [cuōyào] Tóm tắt / trích yếu / toát yếu: 把任务～地说一下 *Tóm tắt trình bày nhiệm vụ.*

蹉 [cuō] **Sa.** *Xem* 蹉跎.

【蹉跎】 [cuōtuó] Để (thời gian) trôi qua / bỏ phí mất (thời gian): 岁月～ *Ngày tháng trôi qua;* ～半生 *Bỏ phí mất nửa đời người.*

瘥 [cuó] **Tọa.** *Xem* 瘥疮.

【瘥疮】 [cuóchuāng] Mụn / trứng cá. *Cg.* 粉刺 [fěncì].

嵯 [cuó] **Ta.** *Xem* 嵯峨.

【嵯峨】 [cuó'é] *(văn)* (Núi) cao vòi vọi / cao chót vót / cao sừng sững.

矬 [cuó] **Toa.** *(đph)* Thấp / lùn: 他长得太～ *Hắn lùn quá.*

【矬个儿】 [cuógèr] Thấp bé / lùn.

【矬子】 [cuózi] *(đph)* Người lùn.

痤 (䯅) [cuó] **Ta.** ① **Mặn.** ② **Muối.**

【痤鱼】 [cuóyú] Cá mắm / cá mặn.

脞 [cuǒ] **Thỏa.** *Xem* 从脞 [cóngcuǒ].

挫 [cuò] **Tỏa.** ① Trắc trở / vấp váp: 受～ *Bị vấp váp;* 事遭～阻 *Công việc gặp trắc trở.* ② (Xuống) thấp / trầm / (làm) nhụt: 语音抑扬顿～ *Giọng nói lúc bổng lúc trầm;* ～敌人的锐气，长自己的威风 *Làm nhụt tinh thần của địch, tăng uy thế của ta / làm nhụt nhuệ khí của địch, tăng uy thế của ta.*

【挫败】 [cuòbài] ① Vấp váp và thất bại: 遭受～ *Bị vấp váp và thất bại.* ② Làm thất bại / đánh bại ～敌人 *Đánh bại kẻ địch.*

【挫筋】 [cuòjīn] Sai gân / sái gân / trặc gân.

【挫伤】 [cuòshāng] ① *(y)* Tổn thương / dập. ② Ảnh hưởng / tổn thương tới (tinh thần hăng hái): 不要～群众的积极性 *Đừng có làm tổn thương tới tính tích cực của quần chúng.*

【挫折】 [cuòzhé] ① Vấp váp / trắc trở: 经过了许多～ Đã trải qua nhiều vấp váp; 遭受了～ *Bị vấp váp*

/ *bị trắc trở.* ② Thất bại / thất lợi / thiệt hại / sứt mẻ.

莝 [cuò] **Tỏa.** *(văn)* ① Băm/ cắt (cỏ). ② Cỏ băm.

【莝草】 [cuòcǎo] *(đph)* Cỏ băm.

厝 [cuò] **Thố.** *(văn)* ① Đặt / để / chất: *Xem* 厝火积薪. ② Quàn quan tài trước khi chôn hoặc chôn tạm: 暂～ *Chôn tạm.*

【厝火积薪】 [cuò huǒ jī xīn] Chất củi trên lửa / nuôi ong tay áo.

措 [cuò] **Thố.** ① Đặt / để: *Xem* 措辞. ② Trù/ trù hoạch / sắp xếp / xếp đặt: 筹～款项 *Trù một món tiền.*

【措辞】 [cuòcí] Việc đặt câu dùng từ: ～不当 *Dùng từ không đúng.*

【措大】 [cuòdà] Học trò nghèo / hàn nho / hàn sĩ. *Cg.* 醋大 [cùdà].

【措施】 [cuòshī] Biện pháp / phương sách: 订计划要有具体～ *Đặt kế hoạch phải có những biện pháp cụ thể.*

【措手】 [cuòshǒu] Trở tay / cắt tay.

【措手不及】 [cuò shǒu bù jí] Trở tay không kịp / cắt tay không kịp / chưa kịp trở tay.

【措意】 [cuòyì] Để tâm đến / nghĩ đến / chú ý đến.

【措置】 [cuòzhì] Xếp đặt / sắp xếp: 只要～得当，不会有什么问题 *Chỉ cần xếp đặt cho tốt thì không có vấn đề gì cả.*

锉 [cuò] **Tỏa.** ① Cái giũa: 扁～ *Giũa giẹp.* ② Giũa: 把锯子～一～ *Giũa cưa.*

【锉刀】 [cuòdāo] *Như* 锉 *nghĩa* ①.

错 [cuò] **Thố, thác.** ① Sai / lầm / nhầm: 做～ *Làm sai;* 听～ *Nghe nhầm;* 你弄～了 *Anh đã nhầm rồi.* ② Xấu / kém *(thường dùng với chữ* 不 [bù]*)*: 不～ *Khá / đúng / phải.* ③ Xen kẽ: 犬牙交～的战争 *Chiến tranh cài răng lược.* ④ Rẽ / tách: ～开 *Rẽ ra / tách ra/ tránh ra.* ⑤ Nghiến (răng): 上下牙～得嘎吱嘎吱直响 *Tiếng nghiến răng kèn kẹt.* ⑥ *(văn)* 1. Đá mài. 2. Mài (dao, ngọc...): 他山之石，可以为～ *Đá núi kia có thể mài sắc dao này. (Ngb) Lấy cái hay của người khác mà bù đắp cho cái dở của mình.* ⑦ *(văn)* Mạ (vàng, bạc...).

【错别字】 [cuò biézì] Chữ viết sai.

【错车】 [cuòchē] Xe tránh nhau: 路窄难～ *Đường hẹp xe khó tránh nhau;* 火车在下一站～ *(Xe lửa) sẽ tránh xe ở ga sau.*

【错处】 [cuòchu] (Chỗ) sai lầm / lầm lẫn / sai trái.

【错非】 [cuòfēi] *(đph)* Trừ / ngoài ra.

【错缝儿】 [cuòfèngr] *Xem* 错处.

【错骨缝儿】 [cuògǔfèngr] Sai khớp / trật xương.

【错怪】 [cuòguài] Trách oan: ～了孩子 *Trách oan thằng bé.*

【错过】 [cuòguò] Lỡ / để lỡ / bỏ nhỡ: ～机会 *Lỡ cơ / lỡ dịp / bỏ mất thời cơ;* 一分钟也不可～ *Một phút cũng không thể bỏ lỡ.*

【错金】 [cuòjīn] Mạ vàng / dát vàng.

【错觉】 [cuòjué] Cảm giác sai lầm / cảm giác lầm lẫn / hiểu lầm / tưởng lầm: 造成敌人的～ *Tạo ra cảm giác sai lầm cho địch;* 产生～ *Xảy ra hiểu lầm.*

【错乱】 [cuòluàn] Loạn xị / lung tung (mất trật tự): 精神～ *Loạn óc.*

【错落】 [cuòluò] Xen lẫn nhau / pha trộn / không đều: ～不齐 *Sâm si không đều.*

【错谬】 [cuòmiù] (Những điều) sai suyễn / sai trái.

【错误】 [cuòwù] ① Sai / sai trái / sai suyễn / lầm lạc / không đúng: ～的结论 *Kết luận sai;* ～的想法 *Ý nghĩ lầm lạc.* ② Sai lầm / lầm lỗi: 犯～ *Mắc sai lầm;* 改正～ *Sửa chữa sai lầm.*

【错杂】 [cuòzá] Lẫn lộn / chen lẫn / xen lẫn / tạp lẫn: 一切都～在一起了 *Tất cả đều lẫn lộn với nhau rồi.*

【错字】 [cuòzì] Chữ viết *(hoặc in)* sai.

【错综】 [cuòzōng] Rắc rối / rối rắm: ～复杂 *Rắc rối phức tạp / lắm mối rối bời;* ～复杂的形势 *Tình thế rắc rối phức tạp.*

D

da

耷 [dā] **Đạp.** *(văn)* Tai to / to tai.

【耷拉】 [dāla] Cúi (xuống) / rủ (xuống) / cúp /cụp / rũ rượi / uồn câu: 他～着脑袋，一声不吭 *Nó cúi đầu, chẳng nói một lời;* 狗～着尾巴跑了 *Con chó cúp đuôi chạy;* 稻穗～着 *Bông lúa uồn câu.*

答 (荅) [dā] **Đáp.** Như 答 [dá], thường dùng trong các từ 答理, 答应 ...

Xem 答 [dá].

【答茬儿】 [dāchár] *(đph)* Tham gia ý kiến / phát biểu / nói năng: 这事儿我不了解，没法～ *Việc đó tôi không rõ, khó mà tham gia ý kiến. Cv.* 搭茬儿.

【答理】 [dāli] Chào hỏi / thưa / trả lời / để ý đến / đếm xỉa đến (thường dùng với ý phủ định): 喊了半天也不～ *Gọi mãi không thưa;* 路上碰见了，谁也没有～谁 *Trên đường gặp nhau, chẳng ai chào hỏi ai cả;* 他爱说废话，不要～他 *Hắn ta hay nói những chuyện vớ vẩn, đừng đếm xỉa đến.*

【答应】 [dāying] ① Trả lời / đáp lại: 敲了半天门，没人～ *Gõ cửa mãi mà không ai trả lời.* ② Bằng lòng/đồng ý / ưng thuận: 医生～开刀 *Bác sĩ bằng lòng mổ;* 他起初不肯，后来才～了 *Ban đầu hắn không chịu, sau mới đồng ý.*

褡 [dā] **Đáp.** *Xem* 褡裢.

【褡包】 [dābao] Thắt lưng vải (hoặc lụa).

【褡裢】 [dālian] ① Túi thô / hầu bao / túi bạc. ② Áo vật.

搭 [dā] **Đáp.** ① Bắc / dựng / làm: ～桥 *Bắc cầu;* ～脚手架 *Bắc giáo;* ～棚 *Bắc giàn / dựng rạp / làm lều;* 小鸟在树上～了个窝 *Chim làm tổ trên cây.* ② Khiêng / khênh/ nhắc/ nhấc: ～担架 *Khiêng cáng / cáng thương;* 把桌子～起来 *Nhấc cái bàn lên;* 柜子很重，两人～不起来 *Cái tủ nặng quá, hai người khênh không nổi.* ③ Vắt/ đắp / phủ / khoác: 把衣服～在竹竿上晒 *Vắt quần áo lên sào phơi;* 身上～着一条毛毯 *Trên mình đắp (/ khoác) một tấm chăn chiên.* ④ Thêm / góp thêm / nhập lại / ăn khớp: 把这些钱～上还不够 *Thêm cả món tiền này cũng không đủ;* 两根电线～上了 *Hai sợi dây điện đã nhập một;* 前言不～后语 *Câu trước không ăn khớp với câu sau / lời lẽ trước sau mâu thuẫn.* ⑤ Đáp / đi / ngồi: ～飞机 *Đáp máy bay;* ～长途汽车 *Đi xe ca / đi xe đò;* ～轮船到上海 *Đáp (/ngồi) tàu thủy đi Thượng Hải;* 决定～早车走 *Quyết định đi chuyến xe (/tàu) sáng;* 货船不～客人 *Tàu (/thuyền) chở hàng không chở hành khách.* ⑥ Trộn lẫn / kèm theo: 精饲料和粗饲料～着用 *Trộn (lẫn) thức ăn tinh với thức ăn thô cho gia súc ăn.*

【搭班】 [dābān] *(cũ)* Nhập gánh. Cg. 搭班儿.

【搭伴】 [dābàn] Cùng đi cho có bạn / làm bạn đi đường: 他也到新疆去，你们搭个伴儿吧 *Anh ấy cũng đi Tân Cương, các anh cùng đi cho có bạn vậy.* Cg. 搭伴儿.

【搭帮】 [dābāng] *(đph)* ① Nhập đám: 可巧他家也上北京，两家就一起～来了 *May quá, gia đình anh ấy cũng về Bắc Kinh, hai nhà đã nhập đám cùng đi với nhau.* ② Nhờ vả / nhờ vào phúc đức.

【搭补】 [dābǔ] *(đph)* Bù vào / thêm vào.

【搭茬儿】 [dāchár] *Xem* 答茬儿 [dāchár].

【搭乘】 [dāchéng] *Như* 搭 [dā], *nghĩa* ⑤.

【搭档】 [dādàng] *(đph)* ① Cộng sự / cộng tác / đồng sự/ cùng làm việc / hợp tác: 咱俩～吧 *Hai đứa mình cộng tác với nhau nhé.* ② Bạn đồng sự / người cộng tác / người cộng sự: 老～ *Bạn đồng sự lâu năm / người cùng cộng tác lâu năm.*

【搭伙】 [dāhuǒ] ① Nhập bọn / nhập đám / họp lại / túm tụm / cùng...: 成群～ *Túm năm tụm ba / từng toán đông;* 他们明天要去郊游，我也想～一起去 *Mai chúng nó đi dã du, tôi cũng muốn nhập bọn với chúng nó.* ② Ăn chung (ở nhà ăn công cộng): 我们都在机关食堂～ *Chúng tôi đều ăn tại nhà ăn cơ quan.*

【搭架子】 [dā jiàzi] ① Dựng giàn / dàn bài (trước khi viết văn): 先搭好架子，再充实内容 *Nên dàn bài trước rồi mới viết thêm nội dung.* ② *(đph)* Làm bộ làm tịch/ làm ra vẻ ta đây.

【搭脚儿】 [dājiǎor] *(đph)* Đi nhờ / đi ghé / quá giang: ～的乘客 *Khách đi nhờ / khách quá giang.*

【搭街坊】 [dā jiēfang] *(đph)* Đến ở làm láng giềng.

【搭救】 [dājiù] Cứu vớt / cứu giúp / cứu nguy.

【搭客】 [dākè] *(đph)* Đáp khách / nhận khách: 客船沿途～ *Tàu đáp khách ở dọc đường.*

【搭配】 [dāpèi] ① Phối hợp / kèm theo / trộn lẫn: 这几种肥料～着用 *Mày thứ phân bón này trộn lẫn nhau dùng.* ② *(ngôn)* Sắp xếp / đi với: 词语～不当 *Từ ngữ sắp xếp không đúng cách.*

【搭铺】 [dāpù] Kê giường / đặt giường: 临时～ *Kê giường ngủ tạm.*

【搭腔】 [dāqiāng] *(đph)* ① Trả lời / đáp lại: 我问了半天，没人～ *Tôi hỏi mãi mà chẳng có ai trả lời.* ② Nói chuyện: 从前他俩合不来，彼此不～ *Trước đây hai anh chị bất hòa, không nói chuyện với nhau.*

【搭讪】 [dāshàn] Bắt chuyện/ nói lảng (để tránh ngượng)/ nói đãi bôi (để nịnh nọt làm thân) / đối đáp quây qua: 他很尴尬，～着走开了 *Anh ta rất lúng túng, đối đáp quây qua rồi chuồn mất. Cv.* 搭赸.

【搭手】 [dāshǒu] Giúp đỡ / đỡ đần: 搭把手 *Giúp một tay;* 看到大家在卸车，他赶紧跑来～ *Thấy an', em đang dỡ hàng, anh vội vàng chạy đến giúp một tay.*

【搭头】 [dātou] Đồ ghép / hàng bán kèm. *Cg.* 搭头儿.

嗒（噠） [dā] **Đát.** *(thanh)* (Tiếng vó ngựa gõ) cọc cọc/ (tiếng súng máy bắn) tạch tạch / tách tách: ～～的马蹄声 *Tiếng vó ngựa gõ cọc cọc;* 机枪～～地响着 *Súng máy bắn tạch tạch;* 雨点打在脸盆上～～作响 *Hạt mưa rơi xuống chậu nghe tách tách.*

Xem 嗒 [tà].

哒 [dā] **Đát.** Tắc! *(tiếng giục lừa ngựa hay trâu bò tiến lên).*

鞑（韃） [dá] **Thát.** *Xem* 鞑靼.

【鞑靼】 [Dádá] (Dân tộc) Tác-ta.

靼 [dá] **Đát.** *Xem* 鞑靼.

达（達）[dá] **Đạt.** ① Thông/ đến: 这里铁路四通八～ *Ở đây, tàu hỏa thông suốt khắp nơi;* 这是从北京开往广州的直～快车 *Đấy là chuyến tàu tốc hành từ Bắc Kinh đến thẳng Quảng Châu.* ② Đạt / đạt tới / làm tròn: 粮食亩产～千斤 *Năng suất lương thực đạt nghìn cân;* 目的已～ *Đã đạt tới mục đích;* *Xem* 达成. ③ Hiểu / rõ / thấu đạt: 通～事理 *Hiểu biết lý lẽ;* 通情～理 *Thấu tình đạt lý;* 通权～变 *Linh động / linh hoạt / tùy cơ ứng biến.* ④ Diễn đạt / nói lên / phổ biến: 词不～意 *Lời văn không diễn đạt hết ý;* 传～中央的决议 *Phổ biến nghị quyết của Trung ương;* 这意见已转～上级 *Ý kiến này đã được chuyển đạt lên cấp trên.* ⑤ *(cũ)* Hiển đạt: *Xem* 达官. ⑥ [Dá] (Họ) Đạt.

【达成】 [dáchéng] Làm tròn / đạt tới / đi tới chỗ...: 双方就会议议程～协议 *Hai bên đã đi đến thỏa thuận về chương trình hội nghị;* ～交易 *Kẻ mua người bán đã thỏa thuận về giá cả.*

【达旦】 [dádàn] Suốt đêm: 通宵～ *Thâu đêm suốt sáng/ suốt đêm.*

【达到】 [dádào] Đạt / tới / đạt tới / lên đến / đi đến: ～目的 *Đạt mục đích;* ～世界先进水平 *Đạt tới mức tiên tiến thế giới;* 货物运输量将～百万吨 *Khối lượng vận tải hàng hóa sẽ tới triệu tấn;* ～顶点 *Lên đến tột độ;* 通过批评和自我批评，在新的基础上～新的团结 *Qua phê bình và tự phê bình, đi đến đoàn kết mới trên cơ sở mới.*

【达尔文主义】 [Dá'ěrwén zhǔyì] Chủ nghĩa Đác-uyn. *Cg.* 进化论 [jìnhuàlùn] Thuyết tiến hóa.

【达观】 [dáguān] Tinh thần cởi mở / lạc quan / vui vẻ / bình thản (trong mọi hoàn cảnh): 他很～ *Anh ấy rất bình thản trong mọi hoàn cảnh.*

【达官】 [dáguān] Quan lại hiển đạt.

【达官贵人】 [dáguān-guìrén] Quan lại hiển đạt và dòng dõi quý phái.

【达姆弹】 [dámǔdàn] *(quân)* Đạn đumđum.

【达斡尔族】 [Dáwò'ěrzú] Dân tộc Ta-hua (ở tỉnh Hắc Long Giang, Khu tự trị Nội Mông Cổ và Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, Trung Quốc).

【达奚】 [Dáxī] (Họ) Đạt Hề.

【达意】 [dáyì] Đạt ý / diễn đạt ý nghĩ: 抒情～ Diễn đạt ý nghĩ và tình cảm.

【达因】 [dáyīn] *(lý)* Đyn.

打 [dá] **Tá.** Tá (12 chiếc)/ *(đph)* lồ: 一～铅笔 *Một tá bút chì;* 两～毛巾 *Hai lồ khăn mặt.*

Xem 打 [dǎ].

怛 [dá] **Đát.** *(văn)* Buồn đau / thương xót / đau đớn xót xa.

笪 [dá] **Đát.** ① *(đph)* Phên / liếp: 编竹～ *Đan liếp.* ② Dây kéo thuyền. ③ [Dá] (Họ) Đát.

妲 [dá] **Đát.** Đát (tên người): 妲己 *Đát Kỷ (vợ vua Trụ đời nhà Thương Trung Quốc).*

瘩 [dá] **Đáp.** *Xem* 瘩背.

【瘩背】 [dábèi] *(y)* Cụm nhọt (ở lưng).

答（荅） [dá] **Đáp.** ① Trả lời / đáp: 对～如流 *Trả lời trôi chảy;* 一问一～ *Kẻ hỏi người đáp / người này hỏi người kia trả lời;* ～非所问 *Hỏi một đường trả lời một ngả.* ② Báo đền / đáp đền: 报～ *Đáp / đền đáp (công ơn).*

Xem 答 [dā].

【答案】 [dá'àn] Câu trả lời / lời giải đáp / đáp án: 找不出～来 *Tìm không ra câu trả lời;* 练习的～ *Lời giải đáp của bài tập.*

【答拜】 [dábài] Thăm đáp lễ.

【答辩】 [dábiàn] Trả lời / biện bác / bào chữa / cãi / bênh vực / bảo vệ: 无法～ *Không trả lời được / không cãi nổi;* 保留公开～的权利 *Bảo lưu quyền biện bác (/ bào chữa) công khai;* 学位论文～ *Bênh vực luận án / bảo vệ luận án (tiến sĩ, phó tiến sĩ...).*

【答词】 [dácí] Đáp từ / lời đáp: 致～ *Đọc lời đáp.*

【答对】 [dáduì] Đáp lại / trả lời *(thường dùng với ý phủ định)*: 我叫他问得没法～ *Mình bị nó hỏi đến nỗi không đáp lại được / nó hỏi mình không trả lời nổi.*

【答复】 [dáfù] Trả lời / đáp: ～读者的意见 *Trả lời ý kiến bạn đọc.*

【答话】 [dáhuà] Trả lời / thưa / đáp: 人家问你，你怎么不～ *Người ta hỏi cậu, sao cậu không trả lời?*

【答礼】 [dálǐ] Đáp lễ / chào lại.

【答数】 [dáshù] *(toán)* Số đáp.

【答谢】 [dáxiè] Đáp tạ / đáp ơn / đền ơn / báo đáp / đền đáp / đáp lễ: 没有什么东西可以～ *Không có gì để đền ơn;*

我们简直不知道怎样～你们的热情招待 *Chúng tôi thật không biết làm thế nào để đền đáp lại sự tiếp đãi nồng nhiệt của các bạn;* ～宴会 *Tiệc đáp lễ.*

沓 [dá] **Đát.** *(loại)* Xấp/ tập/ thếp/ chồng: 一～信纸 *Một xấp (/ thếp) giấy viết thư;* 一～报纸 *Một tập báo;* 一～书 *Một chồng sách.*

Xem 沓 [tà].

打 [dǎ] **Đả.** ① Đánh / đập / gõ: 敲锣～鼓 *Đánh trống khua chiêng;* ～稻子 *Đập lúa;* ～拍子 *Gõ nhịp (/dịp) / đánh nhịp;* ～门 *Gõ cửa.* ② Vỡ / bị vỡ /đánh vỡ / đập vỡ: 碗～了 *Đánh vỡ cái bát;* 窗玻璃～了 *Kính cửa sổ vỡ rồi.* ③ Đánh / đập / đánh đập / đả / tát / khảo: 他～人 *Nó đánh người ta;* 毒～一顿 *Đánh đập tàn nhẫn/ đánh cho một trận nhừ tử;* ～了一记耳光 *Tát một cái vào mặt;* 不～自招 *Chưa khảo đã khai / không (ai) khảo mà xưng;* ～歼灭战 *Đánh tiêu diệt;* ～他个措手不及 *Đánh cho nó trở tay không kịp;* 把敌人～得丢盔卸甲，狼狈而逃 *Đánh cho kẻ thù vứt áo vứt mũ mà chạy.* ④ Xây / đắp / be: ～墙 *Xây tường;* ～坝 *Đắp đập;* ～堤 *Be bờ.* ⑤ Đào / đục: ～井 *Đào giếng;* ～炮眼 *Đục lỗ mìn.* ⑥ Rèn / làm: ～一把刀 *Rèn con dao;* ～金首饰 *Làm đồ nữ trang bằng vàng;* ～烧饼 *Làm bánh nướng.* ⑦ Cuồn/ cuộn/ gói/ bó/ buộc/ quấn/ thắt: ～铺盖 *Cuồn gói / cuốn ba lô;* ～捆儿 *Bó lại;* ～行李 *Buộc (/cuộn) hành lý;* ～裹腿 *Quấn xà cạp;* ～领带 *Thắt ca vát.* ⑧ Đan / tết / đánh: ～毛衣 *Đan áo len;* ～辫子 *Tết tóc;* ～草绳 *Đánh thừng / đánh chạc (rơm).* ⑨ Đánh (dấu) / gạch / vạch/ vẽ / lăn / mang theo: ～上记号 *Đánh dấu;* ～个问号 *Đánh dấu hỏi;* ～方格儿 *Gạch hàng vuông / vạch ô vuông;* ～图样 *Vẽ sơ đồ / vẽ bản phác;* ～手印 *Lăn tay / điểm chỉ;* ～上阶级的烙印 *Mang theo dấu vết của giai cấp.* ⑩ Đánh / khuấy / gột: ～鸡蛋 *Đánh trứng;* ～糨子 *Khuấy hồ / gột hồ.* ⑪ Bôi / phun / đánh: ～桐油 *Bôi dầu trẩu;* ～农药 *Phun thuốc trừ sâu bệnh;* 在地板上～蜡 *Đánh xi (/sáp) lên sàn nhà.* ⑫ Giương/ xách/ cầm / mang / vác: ～伞 *Giương ô / che dù;* ～灯笼 *Xách (/ cầm) đèn lồng;* ～着"革命"的旗子干坏事 *Vác lá cờ "cách mạng" mà làm những việc xấu;* ～着"缓和"的幌子 *Dưới chiêu bài "hòa hoãn". (Ngr)* Khơi lên: ～起精神 *Hăng hái lên.* ⑬ Bắn / nã: ～枪 *Bắn súng;* ～炮 *Nã pháo / bắn súng lớn;* 对准敌人～ *Nã (/nổ) súng vào địch / bắn vào địch.* ⑭ Đánh / gọi / ra / báo /chiếu/ rọi / gửi / viết: ～电报 *Đánh điện (tín) / gửi điện / đánh dây thép;* ～电话 *Gọi dây nói / đánh điện thoại;* ～信号 *Ra hiệu / báo hiệu / phát tín hiệu;* ～手电 *Chiếu (/rọi) đèn pin;* 给他～了一封信去 *Đã gửi cho anh ấy một bức thư;* ～报告 *Viết báo cáo.* ⑮ Tẩy/ cắt (xén)/ tỉa/ ngắt/ hớt / bóc / gọt: ～蛔虫 *Tẩy giun;* ～旁杈 *Cắt cành / tỉa nhánh (cây);* ～尖儿 *Ngắt ngọn;* ～沫儿 *Hớt bọt;* ～皮儿 *Bóc vỏ / gọt vỏ.* ⑯ Múc / lấy: ～粥 *Múc cháo;* ～一壶开水 *Lấy một phích nước sôi.* ⑰ Thu hoạch / gặt / cắt / đốn / chém: ～了一千斤稻谷 *Thu hoạch (/ gặt) được một nghìn cân thóc;* 上山～柴 *Lên rừng đốn (/lấy) củi;* ～草喂牛 *Cắt cỏ cho bò ăn.* ⑱ Mua / lấy / đong: ～油 *Mua dầu ăn;* ～车票 *Lấy (/mua) vé xe;* ～酒 *Đi đong (/ mua) rượu.* ⑲ Bắt / đánh / săn / bắn / săn bắt: ～鱼 *Bắt cá / đánh cá;* ～野兽 *Săn thú / săn bắn thú rừng;* ～野鸭 *Bắn le le / bắn vịt trời.* ⑳ Tính / tính toán: 精～细算 *Tính đi tính lại / tính toán kỹ càng;* 这笔账也要～在成本里头 *Món tiền này cũng phải tính cả vào giá thành.* ㉑ Định / gây / đặt / viết: ～主意 *Có ý định / bày kế;* 他在～什么主意 *Nó có ý định gì?* ～基础 *Đặt cơ sở / gây nền tảng;* ～草稿 *Viết nháp (/ ráp).* ㉒ Làm / ở: ～工 *Ở thuê / ở mướn / làm công / làm thuê / làm mướn;* ～夜班 *Làm kịp đêm / làm ca đêm.* ㉓ Đánh/ đi: ～赌 *Đánh đồ / đánh cá / đánh cuộc;* ～交道 *Đi lại / giao thiệp / tiếp xúc/ đặt quan hệ;* ～官司 *Đi kiện/ thưa kiện.* ㉔ Chơi/ đánh: ～篮球 *Chơi bóng rổ / đánh bóng rổ;* ～扑克 *Chơi tulơkhơ / chơi bài / đánh bài;* ～秋千 *Đánh đu.* ㉕ (Những động tác của thân thể) run / ngáp / lăn lộn...: ～哆嗦 *Run cầm cập;* ～哈欠 *Ngáp / ngáp ngủ;* ～喷嚏 *Hắt hơi;* ～滚儿 *Lăn lộn / lăn ra;* ～个跟斗 *Nhào lộn một cái;* ～手势 *Hoa tay ra hiệu.* ㉖ Nêu / đưa ra: ～个比方 *Nêu một thí dụ / đưa ra một tỷ dụ.* ㉗ Từ / tự / ở: ～去年起 *Tính từ năm ngoái / kể từ năm ngoái;* ～那以后 *Từ đó về sau;* 你～哪儿来? *Anh ở đâu đến / anh từ đâu đến?*

; *Xem* 打 [dá].

【打把势】 [dǎbǎshi] ① Tập võ. ② Múa may / múa tay múa chân: 屋子小，你别～，老老实实地坐着吧! *Nhà cửa chật hẹp, mày cứ ngồi im đấy cho tao, đừng có múa tay múa chân!* *Cv.* 打把式.

【打靶】 [dǎbǎ] *(quân)* Tập bắn / bắn bia.

【打靶场】 [dǎbǎchǎng] Sân bắn (bia) / nơi tập bắn.

【打摆子】 [dǎ bǎizi] *(đph)* Sốt rét / sốt cơn.

【打败】 [dǎbài] ① Thắng / đánh bại: ～敌人 *Đánh thắng kẻ thù / đánh bại bọn địch.* ② Thua / bị đánh bại: 敌人～了 *Bọn địch bị đánh bại rồi;* 这场球赛我们～了 *Trận bóng này ta thua rồi.*

【打板子】 [dǎ bǎnzi] Đánh đòn / đánh... roi / đánh... trượng: 打他二十板子 *Đánh cho nó 20 trượng.*

【打扮】 [dǎban] ① Trang trí / trang hoàng / bày biện/ tô điểm: 节日的天安门广场～得格外壮丽 *Ngày lễ Quảng trường Thiên An Môn được trang hoàng rất lộng lẫy.* ② Diện / làm đỏm / làm dáng / ăn mặc (đẹp): 上哪儿去，～得这么漂亮? *Đi đâu mà diện (/ làm đỏm) thế?* 瞧他的～，像个演员 *Xem, cô ta ăn mặc như diễn viên ấy.*

【打包】 [dǎbāo] ① Gói / đóng bao / cuộn (hành lý): ～装箱 *Gói xong đóng thùng.* ② Mở gói (/bao) ra.

【打包机】 [dǎbāojī] Máy đóng gói (/hàng).

【打包票】 [dǎ bāopiào] Đảm bảo/ bảo đảm / cam đoan: 我敢～，工作一定能按时完成 *Tôi dám cam đoan, công tác nhất định sẽ được hoàn thành đúng thời hạn.*

【打苞】 [dǎbāo] (Lúa) có đòng / trổ bông.

【打抱不平】 [dǎ bàobùpíng] Bênh vực những người bị bắt nạt / bênh vực kẻ yếu / can thiệp vào chuyện bất bằng / giữa đường hễ thấy bất bằng nào tha.

【打奔儿】 [dǎbēnr] *(đph)* ① (Đọc) vấp / ngắc ngứ / ngắc nga ngắc ngứ / ngắc lại. ② Sụn (/sụm) gối / mỏi sụn.

【打蹦儿】 [dǎbèngr] Nhảy cà tưng / nhảy lăng ba.

【打比】 [dǎbǐ] ① Ví / ví như / lấy ... làm ví dụ. ② *(đph)* So sánh.

【打边鼓】 [dǎ biāngǔ] *(đph)* Vào hùa / nói hùa vào. *Cg.* 敲边鼓 [qiāo biāngǔ].

【打草惊蛇】 [dǎ cǎo jīng shé] Động chà cá nhảy / rút dây động rừng / bứt mây động rừng.

【打喳喳】 [dǎchācha] *(đph)* Nói thầm / thì thầm / thì thào / xì xào (bàn tán).

【打杈】 [dǎchà] Ngắt ngọn: 给棉花～ *Ngắt ngọn bông.*

【打岔】 [dǎchà] Ngắt lời / ngắt chuyện/ nói lảng/ nói xen vào / đánh trống lảng: 你别～，听我说下去 *Anh đừng ngắt lời, hãy nghe tôi nói tiếp.*

【打禅】 [dǎchán] *Xem* 打坐.

【打场】 [dǎcháng] Phơi đập (lúa, kê, đậu v.v.).

【打吵子】 [dǎ chǎozi] *(đph)* Cãi lộn/ cãi nhau.

【打成一片】 [dǎchéng yīpiàn] Hòa thành một khối/ hòa mình: 和群众～ *Hòa mình với quần chúng.*

【打抽丰】 [dǎ chōufēng] *Xem* 打秋风.

【打出手】 [dǎ chūshǒu] ① *(kịch)* Đánh võ (hoặc nhào lộn trên sân khấu). ② *(đph)* Đánh nhau bằng gậy gộc.

【打怵】 [dǎchù] Hồi hộp: 心里直～ *Trong lòng hồi hộp.*

【打穿】 [dǎchuān] Bắn thủng: ～墙壁 *Bắn thủng tường.*

【打春】 [dǎchūn] *(khn)* Lập xuân. *Xem* 立春 [lìchūn].

【打错】 [dǎcuò] ① Đánh nhầm / trách nhầm. ② Tính sai: ～了算盘 *Đã tính sai/tính toán sai/một bài toán sai.*

【打倒】 [dǎdǎo] Đả đảo / đánh đổ: ～帝国主义 *Đả đảo đế quốc.*

【打道】 [dǎdào] *(cũ)* Mở đường.

【打得火热】 [dǎde huǒrè] Rất thân nhau/ chơi thân với nhau: 他们～ *Họ rất thân nhau.*

【打灯谜】 [dǎ dēngmí] Đoán (chữ) đố. *Cg.* 打灯虎儿 [dǎ dēnghǔr].

【打底子】 [dǎ dǐzi] ① Phác họa / dàn bài. ⑤ Đặt nền tảng (/móng).

【打地铺】 [dǎ dìpù] Nằm đất / ngủ dưới đất.

【打点】 [dǎdian] Thu xếp/chuẩn bị (hành lý, lễ vật v.v.): ～行装 *Thu xếp hành lý;* ～礼物 *Chuẩn bị lễ vật (/quà).*

【打电报】 [dǎ diànbào] Đánh điện/gửi điện/đánh dây thép.

【打电话】 [dǎ diànhuà] Gọi dây nói / đánh điện thoại.

【打掉】 [dǎdiào] ① Đánh vỡ / đánh gãy: ～茶壶把儿 *Đánh gãy quai ấm.* ② Tiêu diệt / xóa bỏ: ～敌人一个师 *Tiêu diệt một sư đoàn địch;* ～官气 *Xóa bỏ thái độ quan cách.*

【打动】 [dǎdòng] Làm cảm động/ làm xúc động: 这一番话～了他的心 *Những lời nói đó đã làm cho anh ta xúc động.*

【打赌】 [dǎdǔ] Đỏ / đánh đỏ / cá / đánh cá / cá cuộc / đánh cuộc: 我敢～他明天一定来 *Tôi dám đánh đỏ mai anh ta nhất định sẽ đến;* ～赢了 *Được cuộc.*

【打短儿】 [dǎduǎnr] *(khn)* ① Làm thuê (/công) ngắn hạn. ② Mặc quần áo ngắn.

【打断】 [dǎduàn] ① Đánh gãy / đập gãy/ bẻ gãy: ～侵略者的脊梁骨 *Bẻ gãy cái xương sống của bọn xâm lược.* ② Cắt quãng/ ngắt đoạn: ～思路 *Cắt quãng dòng suy nghĩ;* 别～他，让他说完 *Đừng ngắt lời, để anh ấy nói hết.*

【打对仗】 [dǎ duìzhàng] *Xem* 打对台.

【打对台】 [dǎ duìtái] (Nhà buôn) cạnh tranh/ đua tranh / ganh nhau.

【打对子】 [dǎduìzi] Đánh (võ) tay đôi.

【打盹儿】 [dǎdǔnr] Ngủ gật / ngủ gà ngủ gật /*(đph)* ngủ gục: 晚上没睡好，白天老是～ *(Đêm) tối ngủ không ngon, ban ngày cứ ngủ gật;* 打个盹儿 *Đánh một giấc.*

【打趸儿】 [dǎdǔnr] *(khn)* Mua buôn / mua si.

【打哆嗦】 [dǎ duōsuo] Run cầm cập/ run lẩy bẩy: 冷得直～ *Rét run cầm cập.*

【打耳光】 [dǎ ěrguāng] Tát / tát tai / tạt tai / bạt tai: 打了一记耳光 *Tát một cái vào mặt.*

【打发】 [dǎfa] ①Cử / sai / phái / cắt / cho (người đi...): 我已经～人去找他了 *Tôi đã cho người đi tìm anh ấy rồi.* ② Cho đi/ tìm cách đuổi đi: 她连说带哄才把孩子们～走了 *Cô ta vừa nói ngọt vừa dỗ dành các em mới chịu đi.* ③ Cho qua / để trôi qua / giết (thì giờ): ～时间 *Để thì giờ trôi qua / giết thì giờ.*

【打翻】 [dǎfān] Làm đổ / lật úp / đánh ngã / quật ngã: ～了油瓶 *Làm đổ chai dầu;* 一个大浪把小船～了 *Một đợt sóng to làm chiếc thuyền con lật úp;* ～在地 *Quật ngã xuống đất.*

【打榧子】 [dǎ fěizi] *(đph)* Bật ngón tay (tách tách).

【打嗝儿】 [dǎgér] *(khn)* ① Nấc / nức: 打了几下嗝儿 *Nấc lên mấy cái.* ② Ợ.

【打格子】 [dǎ gézi] Kẻ ô/ kẻ giấy.

【打更】 [dǎgēng] Cầm canh / gác (/phòng) đêm.

【打埂】 [dǎgěng] *(nông)* Be bờ / đắp bờ.

【打躬作揖】 [dǎgōng-zuōyī] Vái chào / vái xin.

【打谷场】 [dǎgǔcháng] Sân đập lúa.

【打鼓】 [dǎgǔ] ① Đánh trống / giống trống: 敲锣～ *Đánh trống khua chiêng.* ② Bồn chồn / hồi hộp / lo lắng / ngay ngáy: 心里直～ *Trong lòng hồi hộp / cứ ngay ngáy trong lòng.*

【打鼓儿的】 [dǎgǔrde] Người đi mua hàng rong. *Cg.* 打小鼓儿的 [dǎxiǎogǔrde].

【打瓜】 [dǎguā] ① Dưa hấu (hạt nhiều). ② Quả dưa hấu.

【打卦】 [dǎguà] *(cũ)* Bói.

【打官腔】 [dǎ guānqiāng] Lên giọng / giọng hách / nói giọng trịch thượng.

【打官司】 [dǎ guānsi] ① Kiện/ kiện tụng/ thưa kiện. ② *(khn)* Cãi nhau ầm ĩ: 打不完的官司 *Cãi mãi không xong.*

【打鬼】 [dǎguǐ] *(cũ)* Lên đồng. *Cg.* 跳布札 [tiàobùzhá] *hay* 跳鬼 [tiàoguǐ].

【打滚】 [dǎgǔn] Lăn / lăn lộn: 小驴子在地上～ *Con lừa con lăn dưới đất;* 他肚子疼得在床上直～ *Anh ta đau bụng lăn lộn ở trên giường.*

【打哈哈】 [dǎ hāha] Pha trò / nói đùa/ đùa cợt: 别拿我～ *Đừng nói đùa với tôi;* 这是正经事，可别～ *Việc hệ trọng đấy, đừng đùa nhé!*

【打哈欠】 [dǎ hāqian] Ngáp: 他一面～一面说："天太晚了" *Anh ta vừa ngáp vừa nói: «Khuya quá rồi».*

【打鼾】 [dǎhān] Ngáy: 睡觉时～ *Ngủ ngáy khò khò.*

【打夯】 [dǎhāng] Đầm / nện (đất): ～机 *Máy đầm;* ～工人 *Công nhân đầm đất;* ～歌 *Bài hò nện đất.*

【打滑】 [dǎhuá] *(đph)* Trơn / dễ trượt: 脚底下～ *Đường trơn như mỡ.*

【打谎】 [dǎhuǎng] *(đph)* Nói dối / nói láo / nói dóc.

【打晃儿】 [dǎhuàngr] Loạng choạng / lảo đảo: 他喝醉

了，走路身子直～ *Anh ta say rượu đi lảo đảo.*

【打呼噜】 [dǎhūlu] *(khn) Xem* 打鼾.

【打昏】 [dǎhūn] Đánh ngất: 他被～了 *Nó bị đánh ngất đi.*

【打诨】 [dǎhùn] Pha trò/ nói bông / nói hề.

【打火】 [dǎhuǒ] Bật lửa / cho máy chạy / nổ máy.

【打火机】 [dǎhuǒjī] Cái bật lửa / máy lửa.

【打伙】 [dǎhuǒ] *(khn)* Nhập bọn/ họp thành nhóm/ cùng với nhau. . . / châu đầu vào: 几个人～儿上山采药 *Mấy người cùng nhau lên núi hái thuốc;* ～儿地开了个会 *Châu đầu vào họp với nhau.*

【打击】 [dǎjī] ① Đánh / gõ: *Xem* 打击乐器. ② Đánh / giáng/ trù/ đả kích: ～投机倒把活动 *Đánh vào những hoạt động đầu cơ trục lợi;* 给敌军以歼灭性的～ *Giáng cho quân địch những đòn chí tử (/tiêu diệt);* ～报复 *Trù dập cá nhân;* 要扩大教育面，缩小～面 *Phải mở rộng diện giáo dục, thu hẹp diện đả kích.*

【打击乐器】 [dǎjī yuèqì] Nhạc khí gõ / bộ gõ (trống, thanh la. . .).

【打饥荒】 [dǎ jīhuang] *(đph)* Nghèo túng/ túng phải vay mượn.

【打家劫舍】 [dǎjiā-jiéshè] Cướp bóc / cướp phá / cướp đoạt.

【打价】 [dǎjià] *(khn)* Mà cả/ mặc cả / cò kè / *(đph)* trả giá: 不～儿 *Không mà cả / giá một không hai.*

【打架】 [dǎjià] Đánh nhau /*(đph)* đánh lộn: 不要让孩子们～ *Đừng để cho trẻ con đánh nhau.*

【打尖】 [dǎjiān] ①Đi nửa đường, nghỉ ngơi để ăn. ② *(nông)* Ngắt ngọn /*(đph)* cơi. *Cg.* 打顶 [dǎdǐng].

【打浆】 [dǎjiāng] Trộn bột giấy/ nghiền trộn vữa giấy.

【打浆机】 [dǎjiāngjī] Máy trộn bột giấy/ máy nghiền trộn vữa giấy.

【打交道】 [dǎ jiāodao] *(khn)* Đi lại/ tiếp xúc/ đặt quan hệ/ làm quen/ giao thiệp: 我没跟他打过交道 *Tôi chưa từng tiếp xúc với anh ấy;* 这两个单位经常～ *Hai đơn vị đó thường giao thiệp với nhau.*

【打脚】 [dǎjiǎo] *(đph)* (Giày chật) đi đau chân.

【打搅】 [dǎjiǎo] ① Quấy /quấy nhiễu: 人家正在看书别去～他了 *Người ta đang đọc sách, đừng quấy.* ②Làm phiền/ quấy quả: 对不起，太～您了 *Xin lỗi, thực quấy quả bác nhiều quá.*

【打醮】 [dǎjiào] *(cũ)* Làm chay.

【打劫】 [dǎjié] Cướp/ ăn cướp / cướp đoạt / cướp bóc: 趁火～ *Thừa (/đuổng) gió bẻ măng / đục nước béo cò/ chờ nước đục thả câu / hôi của đám cháy.*

【打结】 [dǎjié] Thắt nút / *(đph)* thắt gút: 打上结子 *Thắt nút lại.*

【打开】 [dǎkāi] Mở / bóc / giở ra / tạo ra /mở rộng: 把门～ *Mở cửa;* ～信件 *Bóc thư;* ～书本 *Giở sách ra;* ～了十分有利的新局面 *Tạo ra một cục diện mới rất thuận lợi;* ～眼界 *Mở rộng tầm mắt / sáng mắt ra.*

【打开天窗说亮话】 [dǎkāi tiānchuāng shuō liànghuà] Nói trắng ra / nói toạc móng heo / nói rõ ra. *Cg.*打开窗户说亮话 [dǎkāi chuānghù shuō liànghuà].

【打瞌睡】 [dǎ kēshuì] *Xem* 打盹儿.

【打坑】 [dǎkēng] *(đph)* Đào huyệt / đào hố.

【打孔】 [dǎkǒng] Khoan lỗ / đục lỗ / đột lỗ/ bầm lỗ: ～工人 *Thợ khoan lỗ.*

【打孔机】 [dǎkǒngjī] Máy đột lỗ / máy khoan.

【打垮】 [dǎkuǎ] Đánh gục / đánh nhào: ～敌人 *Đánh gục kẻ địch.*

【打蜡】 [dǎlà] Đánh xi / đánh sáp (/nến): ～地板 *Sàn nhà đánh xi.*

【打烂】 [dǎlàn] Đánh vỡ / đập vỡ: ～坛坛罐罐 *Đập vỡ nồi niêu.*

【打捞】 [dǎlāo] Vớt: ～尸体 *Vớt xác;* ～沉船 *Vớt tàu đắm.*

【打雷】 [dǎléi] Có sấm / sấm động / *(đph)* trời gầm.

【打擂台】 [dǎ lèitái] ① Đấu võ / đánh võ đài. ② Thi đua (trong lao động).

【打冷枪】 [dǎ lěngqiāng] Bắn lén / ném đá giấu tay.

【打冷战】 [dǎ lěngzhan] Rùng mình. *Cv.* 打冷颤.

【打量】 [dǎliang] ① Nhìn (có ý dò xét)/ chú ý trông: 用眼睛～一下 *Đưa mắt nhìn.* ② Tưởng / cho rằng / cho là: 你～我不知道 *Anh tưởng tôi không biết à?*

【打猎】 [dǎliè] Đi săn / săn bắn.

【打乱】 [dǎluàn] Làm đảo lộn / làm lộn xộn / làm rối loạn: ～计划 *Làm đảo lộn kế hoạch;* ～敌人的队伍 *Làm rối loạn hàng ngũ địch.*

【打落】 [dǎluò] Bắn rơi: ～敌机一架 *Bắn rơi một máy bay địch.*

【打落水狗】 [dǎ luòshuǐgǒu] Đánh cho kỳ gục: 痛～ *Đánh cho kỳ gục không thương tiếc.*

【打麻机】 [dǎmájī] Máy nhổ lanh/máy thu hoạch lanh.

【打麻将】 [dǎ májiàng] Chơi mà chược.

【打马虎眼】 [dǎ mǎhuyǎn] *(đph)* Giả vờ (/giả đò) để lừa bịp.

【打骂】 [dǎmà] Chửi mắng đánh đập/đánh chửi: 不～俘虏 *Không chửi mắng đánh đập tù binh.*

【打埋伏】 [dǎmáifu] ① *(quân)* Phục kích / mai phục. ② Bưng bít.

【打麦子】 [dǎ màizi] Đập lúa (mì): ～场 *Sân đập lúa.* *Cg.* 打场 [dǎcháng].

【打门】 [dǎmén] Đập cửa/ gõ cửa: 看看谁在～ *Ra xem ai gõ cửa đấy.*

【打闷雷】 [dǎ mènléi] *(đph)* Nghi ngại.

【打闷棍】 [dǎ mèngùn] Đánh một gậy.

【打鸣儿】 [dǎmíngr] *(khn)* (Gà) gáy.

【打抹儿】 [dǎmǒr] *(khn)* Lau / chùi.

【打沫儿】 [dǎmòr] *(khn)* Hớt bọt / gạt bọt.

【打磨】 [dǎmo] Đánh bóng / đánh láng / mài.

【打牌】 [dǎpái] Đánh bài / chơi tulơkhơ.

【打炮】 [dǎpào] ①*(quân)* Bắn pháo / bắn súng lớn / bắn đại bác: 哪里～？ *Đâu bắn đại bác đấy?* ②*(cũ)* Ra mắt (người xem): ～戏 *Kịch (/tuồng) ra mắt khán giả.*

【打泡】 [dǎpào] Bỏng: 脚上打了泡 *Bỏng chân.*

【打喷嚏】 [dǎ pēntì] Hắt hơi. *Cg.* 打嚏喷 [dǎ tìpen].

【打皮儿】 [dǎpír] *(đph)* Gọt vỏ / bóc vỏ / bỏ vỏ.

【打屁股】 [dǎ pìgu] ① Đánh vào đít / phát vào đít. ② *(khn)* Đánh đít. *(Ngr)* Chịu trách nhiệm.

【打票】 [dǎpiào] *(đph)* Mua vé / lấy vé.

【打破】 [dǎpò] ① Đánh vỡ / đập vỡ / đập tan: 他把碗～了 *Nó đánh vỡ cái bát.* ② Đả phá / phá bỏ / xóa bỏ / làm dịu / ra khỏi/ phá: ～常规 *Đả phá lệ thường;* ～

洋框框 *Phá bỏ khuôn sáo nước ngoài;* ～重叠的行政机构 *Xóa bỏ cơ cấu hành chính chồng chất;* 未能～僵局 *Vẫn chưa ra khỏi bế tắc / không làm dịu được tình hình căng thẳng (/ gay go);* ～世界纪录 *Phá kỷ lục thế giới.*

【打破砂锅问到底】 [dǎpò shāguō wèn dàodǐ] Hỏi đến ngành đến ngọn/ hỏi đến đầu đến đũa.

【打破碗花花】 [dǎpòwǎn-huāhuā] *(thực)* Cỏ chân ngỗng *(Anemone hupehensis).*

【打扑克】 [dǎpūkè] Chơi tulơkhơ / đánh bài.

【打铺盖卷儿】 [dǎ pūgàijuǎnr] Cuộn chăn màn. *(Ngb)* Cuồn gói đi / cuồn ba lô.

【打谱】 [dǎpǔ] ① Học đánh cờ. ② *(Ngb)* Đặt kế hoạch.

【打气】 [dǎqì] ① Bơm (hơi): 给车胎～ *Bơm bánh xe.* ② Hà hơi / hà hơi tiếp (/mớm) sức/ động viên tinh thần: 帝国主义者为其走卒～ *Đế quốc hà hơi cho bè lũ tay sai.*

【打气筒】 [dǎqìtǒng] Ống bơm.

【打钎】 [dǎqiān] Đục (/khoan / choàng) lỗ mìn.

【打前失】 [dǎ qiánshi] (Ngựa) quỵ xuống / khuỵu xuống (hai chân trước).

【打前站】 [dǎ qiánzhàn] Đi tiền trạm / chuyển đi tiền đạo/ mở đường.

【打枪】 [dǎqiāng] ① Bắn súng. ② Làm bài hộ người khác trong cuộc thi. *Cg.* 枪替 [qiāngtì].

【打秋风】 [dǎ qiūfēng] *(cũ)* Làm tiền.

【打球】 [dǎqiú] Chơi bóng / đánh bóng: 他爱～ *Anh ta thích chơi bóng.*

【打趣】 [dǎqù] Trêu / chẻ / đùa nghịch.

【打圈子】 [dǎ quānzi] ① Lượn vòng tròn / bay vòng quanh: 飞机在机场上空～ *Máy bay lượn vòng quanh trên không sân bay.* ② Loanh quanh / luẩn quẩn: 不要在枝节问题上～ *Đừng luẩn quẩn trong những vấn đề chi tiết.* ③ Nói quanh / nói quanh nói quẩn / nói quanh co: 老是～，不讲实话 *Cứ nói quanh co, không chịu nói thật.*

【打拳】 [dǎquán] Đánh quyền / đánh võ.

【打群架】 [dǎ qúnjià] Họp thành bọn đánh nhau / kéo bè kéo lũ đánh nhau.

【打扰】 [dǎrǎo] *Xem* 打搅.

【打入】 [dǎrù] ① Chuyển / dìm / bỏ: ～地下 *Chuyển vào bí mật;* ～十八层地狱 *Dìm đến đất đen;* ～冷宫 *Bỏ xó / vứt xó.* ② Luồn vào: ～敌人内部 *Luồn (/đánh) vào nội bộ địch.*

【打散】 [dǎsǎn] Giải tán: 把原来的组～重编 *Giải tán các nhóm cũ, tổ hợp lại nhóm mới.*

【打扫】 [dǎsǎo] Quét / quét tước / quét dọn / làm vệ sinh: 把院子～干净 *Quét sân nhà cho sạch;* ～房屋 *Quét tước nhà cửa;* ～战场 *Quét dọn chiến trường.*

【打闪】 [dǎshǎn] Chớp / tia chớp.

【打扇】 [dǎshàn] Quạt.

【打伤】 [dǎshāng] Làm bị thương: 游击队打死～十多个敌人 *Du kích bắn chết và làm bị thương hơn 10 tên địch.*

【打食】 [dǎshí] ① (Chim, thú) đi kiếm mồi: 鸟儿飞去～ *Chim bay đi kiếm mồi.* ② Làm cho tiêu hóa (hoặc tẩy sạch ruột): 给病人～ *Cho người bệnh uống thuốc tẩy.*

【打手】 [dǎshou] Lâu la / tay chân/ ác ôn.

【打手势】 [dǎ shǒushì] Lẩy tay ra hiệu.

【打水】 [dǎshuǐ] Múc nước / lấy nước: 去打一壶开水 *Đi lấy một phích nước sôi.*

【打死】 [dǎsǐ] Đánh chết / bắn chết: ～五个敌人 *Bắn chết 5 tên địch.*

【打死老虎】 [dǎ sǐlǎohǔ] Công kích (/tấn công) người đã thất thế.

【打算】 [dǎsuàn] Định / tính / toan / tính toán/ dự định / suy nghĩ / ý nghĩ: 你～考哪个学校? *Cậu định thi vào trường nào?* 各有各的～ *Mỗi người một ý nghĩ riêng;* 个人～ *Tính toán (/suy nghĩ) cá nhân.*

【打算盘】 [dǎ suànpan] ① Gảy bàn tính / đánh bàn toán. ② Tính toán / suy bì / tị nạnh: 打错算盘 *Tính toán sai / tính nhầm;* 打小算盘 *Suy tính riêng.*

【打碎】 [dǎsuì] ① Đánh vỡ / đập vỡ: 碗被～了 *Đánh vỡ cái bát.* ②Phá tan / đập tan: ～资产阶级国家机器 *Đập tan bộ máy nhà nước tư sản.*

【打胎】 [dǎtāi] Phá thai / sổ thai / nạo thai / cho thai ra.

【打天下】 [dǎ tiānxià] ①Vũ trang cướp chính quyền. ②Xây dựng cơ nghiệp / dầy nghiệp.

【打铁】 [dǎtiě] Rèn / rèn đúc / rèn giũa: 趁热～ *Rèn đi khi sắt đang nóng / làm sốt sột. (Ngb)* Chớ bỏ lỡ thời cơ.

【打听】 [dǎting] Hỏi / hỏi thăm / hỏi dò / dò dẫm / dò la / tò mò: ～消息 *Hỏi (thăm / dò la) tin tức;* 他这个人好～ *Anh ta có tính hay dò dẫm (/tò mò).*

【打挺儿】 [dǎtǐngr] *(đph)* Nẩy / giẫy nẩy / giật nẩy: 这孩子不爱吃药，在妈妈的怀里直～ *Thằng bé không chịu uống thuốc, cứ giẫy nẩy trong lòng mẹ.*

【打通】 [dǎtōng] Làm cho thông suốt / mở (thông)/ đả thông / đánh thông: 把这两个房间～ *Làm cho hai gian phòng này thông với nhau;* ～国际航线 *Mở con đường (hàng không, hàng hải) quốc tế;* ～思想 *Đả thông (/đánh thông) tư tưởng.*

【打通】[dǎtòng] Kèn trồng giáo đầu. *Cg.* 打通儿 [dǎtòngr].

【打头】 [dǎtóu] ①Dẫn đầu / đi đầu: 老师傅～，青年人跟着上 *Bác thợ cả dẫn đầu, anh em thanh niên tiến theo.* ② *(đph)* Bắt đầu (làm lại) / từ đầu: 咱们再～儿来 *Ta hãy bắt đầu làm lại.* ③ Tiến xâu/ tiến hỗ. *Cg.* 打头儿 [dǎtóur].

【打头风】 [dǎtóufēng] Gió ngược / ngược gió.

【打头炮】 [dǎ tóupào] Bắn phát đầu. *(Ngr)* Làm trước/ nói trước / phát biểu trước.

【打头阵】 [dǎ tǒuzhèn] Xung phong. *(Ngr)* Đi đầu / dẫn đầu / làm đầu tàu.

【打退】 [dǎtuì] Đẩy lùi / đánh lui: ～敌人的进攻 *Đẩy lui cuộc tấn công của địch.*

【打退堂鼓】 [dǎ tuìtánggǔ] Rút lui có trật tự / giữa đường rút lui / xin rút lui / nửa đường bỏ dám: 知难而进，不～ *Thấy khó khăn càng tiến bước, chứ không rút lui.*

【打碗花】 [dǎwǎnhuā] *(thực)* Dây thường xuân. *Cg.* 小旋花 [xiǎoxuánhuā] *(Calystegia hederacea).*

【打围】 [dǎwéi] ① Săn đuổi/ vây bắt. ② Săn bắn/ đi săn.

【打下】 [dǎxià] ① Bắn rơi: 敌机被～了 *Máy bay địch đã bị bắn rơi.* ② Đặt / gây (cơ sở): ～基础 *Đặt nền tảng/ gây nền móng.*

【打下手儿的】 [dǎxiàshǒurde] Người giúp việc/ trợ thủ.

【打先锋】 [dǎ xiānfēng] Mở đường / dẫn đầu / đi tiên

phong.

【打响】 [dǎxiǎng] ① Nổ súng / bắn: ～第一枪 *Nổ phát súng đầu tiên/ bắn phát súng đầu tiên.* ② Thành công (bước đầu): 这一炮～了，下一步就好办了 *Bước đầu này thành công thì bước sau dễ dàng hơn.*

【打响鼻】 [dǎ xiǎngbí] Khịt phì phì: 马～ *Ngựa khịt phì phì.*

【打消】 [dǎxiāo] Bỏ đi / xóa bỏ / thủ tiêu: ～顾虑 *Xóa bỏ nỗi lo âu;* ～原有计划 *Thủ tiêu kế hoạch trước kia.*

【打小鼓儿的】 [dǎxiǎogǔrde] *(đph) Xem* 打鼓儿的.

【打雪仗】 [dǎ xuězhàng] (Trò chơi) ném tuyết.

【打鸭子上架】 [dǎ yāzi shàng jià] Bắt bò cày triều. *Cg.* 赶鸭子上架 [gǎn yāzi shàng jià].

【打牙祭】 [dǎ yájì] *(đph)* Văn hóa cao/ bữa ăn ngon.

【打眼】 [dǎyǎn] ① Đục lỗ / khoan lỗ ～放炮 *Đục lỗ nổ mìn.* ② *(đph)* Mắc mớp.

【打掩护】 [dǎ yǎnhù] ① *(quân)* Đánh yểm hộ. ② Che chở / chống đỡ / bênh vực.

【打佯儿】 [dǎyángr] *(đph)* Giả vờ / giả đò (như không biết): 我问他，他跟我～ *Tôi hỏi nó, nó giả đò như không biết.*

【打烊】 [dǎyàng] *(đph)* (Hiệu buôn) đóng cửa / giờ đóng cửa hàng.

【打样】 [dǎyàng] ① Vẽ kiểu / vẽ mẫu / vẽ ma két (trong xây dựng nhà cửa hoặc chế tạo máy móc v.v.). ② In bản mẫu / in bản nháp (/ ráp): ～机 *Máy in bản mẫu.*

【打药】 [dǎyào] ①*(đph)* Bốc thuốc thang / mua thuốc bắc. ② Thuốc tây / thuốc sổ.

【打野外】 [dǎ yěwài] (Bộ đội) tập dã chiến.

【打夜作】 [dǎ yèzuò] Làm đêm.

【打印】 [dǎyìn] ① Đóng dấu. ② Đánh máy và in rônêô.

【打印台】 [dǎyìntái] Hộp dấu.

【打油】 [dǎyóu] ① Mua dầu (ăn): 打一斤花生油 *Mua (/ đong) một cân dầu lạc.* ② *(đph)* Ép dầu.

【打油诗】 [dǎyóushī] Vè / văn vần bình dân / thơ xoàng.

【打游击】 [dǎ yóujī] ① Đánh du kích: 上山～ *Lên rừng đánh du kích.* ② Những hoạt động (hay công tác) không có nơi cố định.

【打援】 [dǎyuán] *(quân)* Đánh viện: 围点～ *Vây đồn đánh viện.*

【打圆场】 [dǎ yuánchǎng] Can khéo / điều đình / hòa giải / giảng hòa. *Cg.* 打圆盘 [dǎ yuánpán].

【打砸抢】 [dǎ-zá-qiǎng] *(khn)* Đánh đập, phá phách và cướp bóc: 严禁～ *Cấm ngặt những hành động đánh đập, phá phách và cướp bóc.*

【打杂儿】 [dǎzár] *(khn)* Làm việc linh tinh lặt vặt /làm việc tùy phái / giúp việc vặt.

【打造】 [dǎzào] Rèn / làm / chế / chế tạo: ～钢刀 *Rèn con dao thép;* ～农具 *Làm (/chế tạo) nông cụ.*

【打战】 [dǎzhàn] Run: 冷得～ *Run vì lạnh / bị rét run;* 浑身～ *Cả người run lên / run cả người / run cầm cập. Cv.* 打颤.

【打仗】 [dǎzhàng] Đánh nhau / giao chiến / tác chiến / đánh trận / đánh giặc: 不打无准备之仗，不打无把握之仗 *Không đánh những trận không có chuẩn bị, không đánh những trận không ắn chắc.*

【打招呼】 [dǎ zhāohū] ① Chào / chào hỏi / đón chào. ② Cho hay / cho biết / báo cho biết: 什么时候动身给我打个招呼 *Bao giờ sắp lên đường báo cho mình biết với nhé.* ③ Báo cho biết trước / báo trước: 这事儿他跟我打过招呼 *Việc đó, anh ấy đã báo cho tôi biết trước rồi.*

【打折扣】 [dǎ zhékòu] ① Trừ / giảm giá. ② Trừ bì / xén bớt / bớt xớ: 他的话要～ *Những lời của anh ta nói không thể tin hết được.*

【打着灯笼找不着】 [dǎzhe dēnglong zhǎobuzháo] Đi đâu mà tìm / tìm đâu cho ra / khó mà tìm thấy.

【打针】 [dǎzhēn] Tiêm (thuốc) / chích: 打预防针 *Tiêm chủng phòng dịch.*

【打诊】 [dǎzhěn] *(y)* (Bác sĩ) gõ vào ngực (hoặc lưng) để nghe.

【打整】 [dǎzheng] *(đph)* Thu xếp / sửa soạn / chuẩn bị.

【打肿脸充胖子】 [dǎzhǒng liǎn chōng pàngzi] Vả cho sưng mặt để tỏ ra mình là béo / người chả mẽ lại khỏe làm dáng / ểnh ương ngáp gió bụng phình, khoe to.

【打中】 [dǎzhòng] Bắn trúng / đánh trúng: ～目标 *Bắn trúng đích;* ～要害 *Đánh trúng huyệt / đánh vào chỗ hiểm.*

【打皱】 [dǎzhòu] *(đph)* Nhăn / nhăn nheo: 人老脸皮都～了 *Già rồi da mặt nhăn nheo. Cg.* 打皱儿 [dǎzhòur].

【打主意】 [dǎ zhǔyì] ① Quyết định / tính toán: 打定主意 *Đã quyết định;* 打错主意 *Tính sai / tính nhầm / tính toán nhầm nhật.* ② Định ý / có ý định / bày kế: 他们正在打你的主意，要你帮忙呢 *Họ đang định nhờ anh giúp đấy.*

【打住】 [dǎzhù] Ngừng lại / dừng lại / ngưng lời / ngắt (lời): 他说到这里突然～了 *Anh ta nói đến đây bỗng nhiên ngưng lời;* 不要～他的话 *Đừng ngắt lời nó.*

【打转儿】 [dǎzhuànr] ① Quay tít / quay tròn: 车轮在～ *Bánh xe quay tít.* ② Luẩn quẩn / loanh quanh / quanh quẩn: 不要老在个人利益小圈子里～ *Đừng có nghĩ luẩn quẩn trong vòng lợi ích cá nhân.*

【打桩】 [dǎzhuāng] Đóng cọc / đóng cừ.

【打桩机】 [dǎzhuāngjī] Máy đóng cọc / máy đóng cừ.

【打字】 [dǎzì] Đánh máy (chữ).

【打字带】 [dǎzìdài] Băng máy chữ.

【打字机】 [dǎzìjī] Máy chữ.

【打字室】 [dǎzìshì] Phòng đánh máy.

【打字员】 [dǎzìyuán] Người đánh máy / nhân viên đánh máy.

【打总儿】 [dǎzǒngr] *(khn)* Gộp / trọn: ～算帐 *Tính gộp lại / tính luôn một thể;* ～买 *Mua trọn / mua hết / mua cả gói.*

【打嘴】 [dǎzuǐ] *(đph)* Tát / vả. *(Ngr)* Vừa khoác lác đã bị lộ tẩy.

【打坐】 [dǎzuò] (Nói Phật tử) tĩnh tọa.

大 [dà] **Đại.** ① To / lớn / đại / rộng / sâu rộng / rộng rãi / quan trọng / nặng / nặng nề / trầm trọng / lừng lẫy / mạnh / rầm rộ: ～丰收 *Được mùa to;* ～城市 *Thành phố lớn;* ～水利工程 *Đại thủy nông / công trình thủy lợi lớn;* 房子～ *Nhà rộng;* 学问～ *Học thức*

sâu rộng; ～协作 *Hợp tác (/hiệp đồng) rộng rãi;* 这是个～问题 *Đây là vấn đề quan trọng;* 利息～ *Lãi nặng;* ～病 *Ốm nặng;* 损失～ *Tổn thất nặng nề;* ～天灾 *Thiên tai trầm trọng;* 名声很～ *Tiếng tăm lừng lẫy;* 团结起来力量～ *Kết đoàn là sức mạnh;* ～示威 *Biểu tình rầm rộ.* ② Nhiều / hoàn toàn / hẳn / rất: ～办粮食 *Trồng nhiều cây lương thực;* 病～好了 *Bệnh đã hoàn toàn khỏi rồi / bệnh đã khỏi hẳn rồi;* 天已经～亮了 *Trời đã sáng hẳn rồi;* ～有可能 *Rất có thể.* ③ Hơn tuổi / nhiều tuổi / lớn tuổi/ có tuổi:他比我～ *Anh ấy nhiều tuổi (/lớn tuổi) hơn tôi;* 年纪～了 *Có tuổi rồi / luống tuổi rồi.* ④ Cả / trưởng: 老～ *Đứa cả/ đứa lớn;* ～儿子 *Con trưởng / con trai cả.* ⑤ Hay / thường / lắm: 我不～吃面条 *Tôi không hay ăn mì;* 我不～了解 *Tôi không rõ lắm.* ⑥ Quý / đại . . . (tôn xưng cái gì của người khác): 尊姓～名 *Quý hiệu / đại danh;* ～作 *Đại tác.* ⑦ Bức / nhất . . . (tỏ ý nhấn mạnh): ～热天 *Trời nóng bức;* ～节日 *Tết nhất;* ～白天 *Ban ngày ban mặt.* ⑧ *(đph)* 1. Bố / ba / cha / thầy / cậu: 俺～叫我来看看您 *Thầy cháu bảo cháu đến thăm bác.* 2. Chú / bác: 三～是一个劳动英雄 *Chú ba là anh hùng lao động.* ⑨ [Dà] (Họ) Đại.

Xem 大 [dài].

【大白】 [dàbái] ① Rõ ràng / rõ rành rành / phơi trần: 案情～ *Vụ án đã rõ ràng;* 真相已～于天下 *Bộ mặt thật đã phơi trần trước mọi người.* ② *(đph)* Vôi trắng: ～浆 *Nước vôi.*

【大白菜】 [dàbáicài] Rau cải trắng.

【大伯子】 [dàbǎizi] *(khn)* Bác (anh chồng).

【大败】 [dàbài] ① Đánh bại / đại bại / đánh thắng: ～敌军 *Đánh bại (/ đánh thắng) quân địch.* ② Thua nặng / thua liểng xiểng.

【大班】 [dàbān] ① Lớp lớn (trong vườn trẻ). ② *(cũ)* Giám đốc hãng buôn.

【大板车】 [dàbǎnchē] Xe ba gác.

【大半】 [dàbàn] ① Già nửa / quá nửa / hơn nửa / phần lớn / đa số: ～辈子 *Quá nửa đời người;* 这个车间～是年轻人 *Phân xưởng này phần lớn (/đa số) là những người trẻ tuổi.* ② *(pht)* Rất có thể/ chắc là: 他～不来了 *Anh ấy chắc là không đến rồi.*

【大办】 [dàbàn] Phát triển mạnh / xây dựng nhiều / trồng nhiều: ～农业 *Phát triển mạnh nông nghiệp;* ～民兵师 *Xây dựng nhiều sư đoàn dân quân.*

【大棒】 [dàbàng] Dùi cui / gậy tầy / cái gậy. *(Ngr)* Đe dọa / gây sức ép / khủng bố: 帝国主义的"～加胡萝卜"政策 *Chính sách "cái gậy và củ cà rốt" của đế quốc / chính sách cà rốt dùi cui của đế quốc/ chính sách "đe dọa đi đôi với vỗ về" của đế quốc / chính sách vừa khủng bố vừa mua chuộc của đế quốc.*

【大鸨】 [dàbǎo] Chim sẳm / chim ôtit *(Otis tarda). Cg.* 地鹤 [dìhǔ].

【大背斜】 [dàbèixié] *(địa)* Địa võng.

【大本营】 [dàběnyíng] ① *(quân)* Đại doanh / đại bản doanh / bộ chỉ huy tối cao (ở mặt trận). ② Trung tâm / chỗ đóng quân / nơi đóng trại: 世界反动势力的～ *Trung tâm của thế lực phản động thế giới;* 登山队～ *Nơi đóng trại của đội trèo núi.*

【大笔】 [dàbǐ] ① Bút: ～一挥 *Cầm bút ngoáy / cất bút.* ② (Tôn xưng) tác phẩm / sáng tác / dạng chữ. . . (của ai): 这是您的～吧? *Sáng tác của bác đấy à?* ③ Lớn / to / nhiều: ～生意 *Việc buôn bán lớn / làm ăn to.*

【大便】 [dàbiàn] ① Cứt / phân: 去医院化验～ *Đi bệnh viện thử phân.* ② Ỉa / đi sông / đi đỗng/ đại tiện: ～不通 *Đi đại tiện khó khăn / bón / táo/ táo bón.*

【大辩论】 [dàbiànlùn] Tự do tranh luận.

【大兵】 [dàbīng] ① *(cũ)* Lính/ lính tráng. ② Đại quân/ nhiều quân lính: ～压境 *Đại quân áp cánh / nhiều quân lính áp sát biên giới.*

【大兵团】 [dàbīngtuán] Quân đoàn lớn. *(Ngr)* Quy mô lớn: ～作战 *Cuộc tác chiến quy mô lớn/ tiến hành rầm rộ.*

【大饼】 [dàbǐng] Bánh nướng (không có nhân).

【大伯】 [dàbó] ① Bác/ bác giai. ② Bác (tôn xưng người đàn ông đứng tuổi).

【大脖子病】 [dàbózibìng] *(đph)* Bướu cổ / bướu giáp.

【大不列颠】 [Dàbùlièdiān] *(nước)* Anh.

【大不了】 [dàbuliǎo] ① Chẳng qua chỉ. . . là cùng: 赶不上车,～走回去就是了 *Nếu không kịp xe, chẳng qua chỉ cuốc bộ là cùng.* ② Ghê gớm / đáng lo / đáng kinh sợ: 这个病没有什么～,吃点药就会好的 *Bệnh này chẳng có gì đáng lo, uống ít thuốc là khỏi thôi.*

【大布】 [dàbù] *(đph)* Vải thô / vải to / vải mộc / vải mười.

【大部】 [dàbù] Phần lớn / phần nhiều / phần đông: 歼敌～ *Tiêu diệt địch phần lớn. Cg.* 大部分 [dàbùfen].

【大才小用】 [dàcái xiǎo yòng] Tài lớn dùng vào việc nhỏ / việc làm không xứng với tài năng / vạc bò nấu gà / gáo vàng múc nước giếng bùn.

【大菜】 [dàcài] ① Món ăn ngon và nhiều. ② Cơm tây / thức ăn Tây Âu.

【大肠】 [dàcháng] Ruột già / ruột kết / đại tràng.

【大肠杆菌】 [dàcháng gǎnjūn] *(y)* Trực khuẩn ruột kết / trực khuẩn côli.

【大氅】 [dàchǎng] *Xem* 大衣.

【大潮】 [dàcháo] Con nước lên / nước lớn / con nước khi dâng cao.

【大巢菜】 [dàcháocài] *(thực)* Đậu tằm lớn *(Vicia sativa L.).*

【大车】 [dàchē] ① Xe ngựa / xe bò: 胶轮～ *Xe ngựa bánh lốp / xe bò bánh (cao su) ô tô.* ② Thợ máy / người phụ trách máy. ③ Người lái đầu máy xe lửa.

【大车店】 [dàchēdiàn] Quán trọ (cho người đánh xe ngựa hoặc xe bò tạm trú).

【大臣】 [dàchén] Đại thần / quan / bộ trưởng: 文武～ *Quan văn quan võ;* 外交～ *Bộ trưởng Bộ Ngoại giao / Ngoại trưởng (các nước quân chủ).*

【大吃大喝】 [dàchī-dàhè] Ăn uống lu bù (/linh đình) / chè chén bừa bãi: 反对～,注意节约 *Phản đối ăn uống linh đình, chú ý tiết kiệm.*

【大吃一惊】 [dà chī yī jīng] Giật mình / giật nẩy người / giật bắn mình.

【大冲】 [dàchōng] *(thiên)* (Sự) đại xung đối/ đại đối vị.

【大虫】 [dàchóng] *(đph)* (Con) cọp / hổ / hùm.

【大出血】 [dàchūxuè] *(y)* Ra máu động mạch / ra nhiều máu / băng huyết.

【大处落墨】 [dàchù luò mò] Nắm mầu chốt / nắm khâu chính / giải quyết cái chủ yếu(/ việc lớn / việc chính).

【大处着眼，小处着手】 [dàchù zhuó yǎn, xiǎochù zhuó shǒu] Nhìn cho xa rộng, làm cho thiết thực / nhìn về phía xa, làm từ việc nhỏ.

【大疮】 [dàchuāng] *(khn)* (Bệnh) tim la / giang mai / săng mềm / săng hạ cam.

【大吹大擂】 [dàchuī-dàlèi] Khoác lác / quảng cáo om sòm / quảng cáo rùm beng/ la lối ầm ỹ.

【大吹法螺】 [dà chuī fǎluó] Thổi phồng / bơm phồng / phóng đại.

【大锤】 [dàchuí] Búa tạ / búa lớn.

【大醇小疵】 [dàchún-xiǎocī] Nói chung (/về mặt lớn) thì tốt, chỉ có khuyết điểm nhỏ.

【大词】 [dàcí] Đại tiến đế.

【大慈大悲】 [dàcí-dàbēi] Đại từ đại bi / hết lòng từ bi.

【大葱】 [dàcōng] Hành già / hành to cây.

【大错特错】 [dàcuò-tècuò] Sai lắm rất lớn / sai bét.

【大打出手】 [dà dǎ chūshǒu] Vung tay (/ra tay) đánh người / đánh đập tàn nhẫn / trắng trợn hành hung.

【大大】 [dàdà] ① Rất nhiều / rất lớn / rất to / vô cùng / hết sức: 今年的粮食产量～超过了去年 *Sản lượng lương thực năm nay tăng hơn năm ngoái rất nhiều.* ② *(khn)* Bác: 叫声～ *Gọi bác.*

【大…大…】 [dà . . . dà . . .] (Đặt trước danh từ, động từ hay tính từ để tỏ quy mô to lớn, mức độ sâu sắc): 大鱼大肉 *Thức ăn béo bổ/ món ăn phong phú / thịt cá ê hề / cỗ bàn linh đình;* 大吵大闹 *La ó (/la lối) om sòm;* 大争大辩 *Cãi nhau ầm ĩ/ tha hồ tranh luận / tự do bàn cãi.*

【大大咧咧】 [dàdaliēliē] *(đph)* Vô ý tứ / cẩu thả / tùy tiện / không cẩn thận / không trịnh trọng. *Cg.* 大大咧咧的 [dàdaliēliēde].

【大大落落】 [dàdaluōluō] *(đph)* (Nói thái độ) tự nhiên.

【大袋鼠】 [dàdàishǔ] *(động)* Con canguru / đại thử.

【大胆】 [dàdǎn] Gan / gan dạ / bạo dạn / mạnh bạo / mạnh dạn: ～革新 *Mạnh bạo cải tiến;* ～揭发坏人坏事 *Mạnh dạn vạch trần những kẻ xấu việc hư;* ～的人 *Con người gan dạ.*

【大刀】 [dàdāo] Dao to / mã tấu: ～队 *Đội mã tấu.*

【大刀阔斧】 [dàdāo-kuòfǔ] Rìu to búa lớn. *(Ngb)* Làm mạnh bạo / làm rầm rộ / làm ăn to.

【大道】 [dàdào] Con đường thênh thang / đại lộ: 在社会主义的～上阔步前进 *Mạnh bước tiến lên trên con đường xã hội chủ nghĩa thênh thang.*

【大道理】 [dàdàoli] Lẽ lớn / đạo lý lớn: 事情有～，有小道理，一切小道理都归～管着 *Mọi sự việc đều có lẽ lớn lẽ nhỏ, tất cả những lẽ nhỏ đều do lẽ lớn chi phối.*

【大灯】 [dàdēng] Đèn pha (ô tô).

【大灯笼】 [dàdēnglong] Đèn lồng to.

【大敌】 [dàdí] Kẻ thù lớn (mạnh): ～当前 *Kẻ thù lớn mạnh đang đứng trước mặt / đứng trước kẻ thù lớn.*

【大抵】 [dàdǐ] Đại để / đại thể / đại khái / nói chung: 他们的意思～相同 *Ý kiến của họ đại thể như nhau.*

【大地】 [dàdì] ① Đất nước / đất đai / khắp thế giới: 春回～ *Xuân về trên đất nước / đất nước mùa xuân* ② Địa (cầu): ～测量学 *Trắc địa học;* ～构造学 *(Môn) địa kiến tạo.*

【大典】 [dàdiǎn] ① Lễ lớn / lễ mừng / lễ kỷ niệm: 开国～ *Lễ mừng dựng nước.* ② Bộ sách lớn / kinh sách: 永乐～ *Bộ kinh Vĩnh Lạc.*

【大殿】 [dàdiàn] ① *(cũ)* Điện châu. ② Điện chính (trong đền, chùa . . .).

【大调】 [dàdiào] *(nhạc)* Điệu trưởng / majo: ～音阶 *Trường âm giai / gam trưởng.*

【大动脉】 [dàdòngmài] ① Động mạch chủ / mạch máu to. ② Mạch máu: 铁路是陆地上交通的～ *Đường sắt là mạch máu giao thông trên bộ.*

【大豆】 [dàdòu] Đậu nành / đậu tương.

【大豆胶】 [dàdòujiāo] Keo đậu nành.

【大都】 [dàdū] ① Nói chung / phần lớn / đa số: 这些学生～是工农子弟 *Các em học sinh này phần lớn đều là con em công nông.* ② Thành phố lớn.

【大肚子】 [dàdùzi] ① Bụng to / bụng binh rinh. ② *(khn)* Lớn bụng / to bụng / có chửa. ③ *(đph)* Bụng phệ. ④ *(khn)* Bụng trống (từ dùng để đùa người ăn nhiều).

【大肚子病】 [dàdùzibìng] *(y)* Cổ trướng / báng nước.

【大度】 [dàdù] *(văn)* Rộng lượng / độ lượng: ～包容 *Khoan hồng rộng lượng.*

【大端】 [dàduān] Điểm chính / nét lớn / mặt quan trọng.

【大队】 [dàduì] ① Đại đội / toán đông (người): 生产～ *Đại đội sản xuất;* ～人马 *Toán đông người.* ② *(quân)* Tiểu đoàn / đoàn: 独立～ *Tiểu đoàn độc lập;* 飞行～ *Phi đoàn.*

【大队长】 [dàduìzhǎng] Đại đội trưởng: 运输～ *Đại đội trưởng vận tải.*

【大多】 [dàduō] Phần lớn / số đông / đa số / số lớn: 出席大会的代表～是先进工作者 *Các đại biểu dự hội nghị phần lớn là những người lao động tiên tiến.*

【大多数】 [dàduōshù] Đại đa số / phần lớn / số đông: 团结～ *Đoàn kết số đông.*

【大而无当】 [dà ér wú dàng] Lớn mà vô dụng / to mà không thiết thực: ～的计划 *Kế hoạch to nhưng không thiết thực.*

【大发横财】 [dà fā héngcái] Phát tài to / làm giàu to / phất: 军火商大发战争横财 *Bọn lái súng nhờ chiến tranh mà phất to.*

【大发雷霆】 [dà fā léitíng] Nổi trận lôi đình / nổi cơn tam bành / ra oai sấm sét / nổi giận đùng đùng: 他的性情暴燥，稍有不如意就～ *Anh ta tính nóng nảy, hễ không vừa ý là nổi giận đùng đùng.*

【大发】 [dāfa] *(đph)* Quá / quá độ: 喝酒喝～了 *Uống rượu nhiều quá rồi.*

【大凡】 [dàfán] Phần nhiều / phần đông/ nói chung / đại khái: ～长得胖的人，夏天都比较怕热 *Nói chung, những người béo mập đều mùa hè đều tương đối sợ nóng.*

【大反攻】 [dàfǎngōng] Tổng phản công: 我军进入～阶段 *Quân ta bước vào giai đoạn tổng phản công.*

【大方】 [dàfāng] *(văn)* Chuyên môn / thành thạo / tinh thông / lão luyện: ～之家 *Nhà chuyên môn.*

【大方】 [dàfang] ① Rộng rãi / đại lượng / không chấp

vặt: 他这人很～ *Anh ấy là người đại lượng.* ② Thanh thản / tự nhiên / đứng đắn: 举止～ *Cử chỉ đứng đắn.* ③ Nhã / trang nhã: 这种布的颜色和花样很～ *Loại vải này màu sắc và kiểu hoa đều rất nhã.*

【大方向】 [dàfāngxiàng] Phương hướng lớn / hướng chính: 牢牢掌握斗争的～ *Nắm chắc (/vững) phương hướng lớn đấu tranh.*

【大放厥词】 [dà fàng jué cí] Nói xằng nói bậy / nói càn dỡ / nói ẩu nói tả / phát biểu bừa bãi.

【大分子】 [dàfēngzi] *(hóa)* Đại phân tử.

【大粪】 [dàfèn] Cứt / phân.

【大风】 [dàfēng] ① Cơn gió mạnh / gió to: 外面刮着～ *Ngoài kia đang gió to.* ② *(khí)* Bão: ～降温预报 *Dự báo thời tiết có bão và rét.*

【大风大浪】 [dàfēng-dàlàng] Gió to sóng lớn: 在～中经受考验 *Thử thách trong gió to sóng lớn (/sóng cả).*

【大风子】 [dàfēngzi] *(thực)* Cây chùm bao / cây đại phong tử: ～油 *Dầu đại phong tử (để chữa bệnh hủi).*

【大夫】 [dàfū] Đại phu (chức quan to thời xưa, dưới chức quan khanh, trên quan sĩ).

Xem 大夫 [dàifu].

【大副】 [dàfù] Tài công chính / lái chính.

【大腹贾】 [dàfùgǔ] Phú thương / phú hào / trọc phú.

【大腹皮】 [dàfùpí] *(dược)* Vỏ cau / đại phúc bì.

【大腹便便】 [dàfù piánpián] Phệ / béo phệ / bụng phệ.

【大腹子】 [dàfùzi] *(thực)* Cây cau.

【大概】 [dàgài] ① Đại khái / qua loa/ sơ lược: 说个～ *Nói qua loa / nói sơ sơ thôi / trình bày sơ lược.* ② Chung chung: 作一个～的分析 *Phân tích chung chung.* ③ Đại để / chắc / ước chừng: 从这里到天津，～有一百公里 *Từ đây đi Thiên Tân, đại để 100 kilômét;* 他们～已经起程了 *Chắc họ đã lên đường rồi.*

【大概齐】 [dàgàiqí] *(đph)* Qua loa / đại khái / sơ sơ: 这本书我没细看，只～翻了翻 *Cuốn sách này tôi chưa xem kỹ, chỉ đọc qua loa thôi.*

【大干】 [dàgàn] Hăng hái làm / dốc sức xây dựng: ～社会主义 *Dốc sức xây dựng chủ nghĩa xã hội;* 天大旱，人～ *Trời càng hạn, người càng ra sức làm.*

【大纲】 [dàgāng] Đề cương / đại cương: 教学～ *Đề cương giảng dạy;* 土地法～ *Đại cương luật ruộng đất.*

【大哥】 [dàgē] ① Anh cả / anh trưởng / *(đph)* anh hai / *(cũ)* đại ca. ② Anh / ông anh.

【大个儿】 [dàgèr] *(đph)* ① Người cao to / người lực lưỡng. ② Quả to / cái lớn. *Cg.* 大个子 [dàgèzi].

【大革命】 [dàgémìng] ① Đại cách mạng / cuộc cách mạng lớn: 法国～ *Cuộc cách mạng lớn ở Pháp.* ② Chỉ chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ nhất (1924 — 1927) ở Trung Quốc.

【大个子】 [dàgèzi] *Như* 大个儿.

【大公无私】 [dàgōng-wúsī] Chí công vô tư: 工人级阶最～ *Giai cấp công nhân là chí công vô tư nhất.*

【大功】 [dàgōng] (Có) công to / công lớn: 立了～ *Lập công to.*

【大功告成】 [dàgōng gàochéng] Việc lớn đã thành / việc đã thành công / việc làm xong / việc đã xong xuôi.

【大功率】 [dàgōnglǜ] Công suất lớn: ～可控硅 *Bộ chỉnh lưu silic có công suất lớn.*

【大姑子】 [dàgūzi] *(khn)* Chị chồng.

【大骨节病】 [dàgǔjiébìng] Bệnh sưng (to) khớp xương. *Cg.* 柳拐子病 [liǔguǎizibìng].

【大鼓】 [dàgǔ] ① Trống to. ② Hát nói: 京韵～ *Hát nói Bắc Kinh.*

【大故】 [dàgù] *(văn)* Qua đời / khuất bóng.

【大褂】 [dàguà] Áo dài / áo khoác. *Cg.* 大褂儿 [dàguàr].

【大关】 [dàguān] Cửa ải: 闯过粮食亩产千斤～ *Vượt qua cửa ải năng suất lương thực mỗi mẫu nghìn cân.*

【大关节目】 [dàguān-jiémù] *(đph)* Điểm chính / mặt chính / phần chính (/chủ yếu).

【大观】 [dàguān] Lộng lẫy / rực rỡ: 蔚为～ *Uy nghi lộng lẫy.*

【大管】 [dàguǎn] *(nhạc)* Kèn fagốt / kèn trầm.

【大规模】 [dàguīmó] Quy mô lớn / đại quy mô/ quy mô / rầm rộ / ồ ạt / hàng loạt: ～建设 *Xây dựng quy mô lớn / xây dựng rầm rộ;* ～兴修水利 *Xây hàng loạt công trình thủy nông;* ～进攻 *Tấn công ồ ạt.*

【大锅饭】 [dàguōfàn] Cơm tập đoàn/ "nồi cơm lớn": 吃～ *Ăn cơm tập đoàn.* *(Ngb)* Không phân biệt gì cả.

【大国】 [dàguó] Nước lớn / cường quốc: 超级～ *Nước siêu cường / siêu cường quốc / cường quốc siêu đẳng.*

【大国沙文主义】 [dàguó shāwén zhǔyì] Chủ nghĩa sô-vanh nước lớn. *Cg.* 大国主义 [dàguó zhǔyì].

【大过】 [dàguò] Lỗi lớn / sai lầm nghiêm trọng.

【大海】 [dàhǎi] Biển cả / ngoài khơi.

【大海捞针】 [dàhǎi lāo zhēn] Đáy bể mò kim.

【大寒】 [dàhán] Đại hàn (tiết ngày 20 hoặc 21 tháng 1 dương lịch, trời rất lạnh).

【大喊大叫】 [dàhǎn-dàjiào] Hò hét rùm beng / kêu la ỏm tỏi / lá ó om sòm / gào thét.

【大汉】 [dàhàn] Người (đàn ông) vạm vỡ / con người cao lớn.

【大汉族主义】 [dà Hànzú zhǔyì] Chủ nghĩa đại Hán tộc.

【大旱望云霓】 [dàhàn wàng yúnní] Mong như hạn mong mưa.

【大好】 [dàhǎo] ① Tốt đẹp / tươi đẹp / tốt: ～形势 *Tình hình tốt đẹp / cục diện tốt đẹp;* ～河山 *Non sông tươi đẹp;* ～时机 *Thời cơ tốt / dịp tốt.* ② *(đph)* Khỏi bệnh.

【大号】 [dàhào] ① Cỡ số lớn / kích thước to: ～的鞋 *Giày cỡ số lớn.* ② Kèn tuba. ③ Đại danh.

【大合唱】 [dàhéchàng] Hợp xướng / đồng ca: 《黄河～》 *Hợp xướng Hoàng Hà.*

【大河】 [dàhé] ① Sông lớn. ② Hoàng Hà.

【大亨】 [dàhēng] Người có quyền thế lớn / kẻ tai to mặt lớn / trùm tư bản.

【大红】 [dàhóng] (Màu) đỏ thắm / đỏ loét / đỏ choét.

【大红大绿】 [dàhóng-dàlǜ] Xanh đỏ lòe loẹt / (màu sắc) sặc sỡ.

【大后方】 [dàhòufāng] Hậu phương lớn / hậu phương xa / hậu tuyến sau.

【大后年】 [dàhòunián] Ba năm sau.

【大后天】 [dàhòutiān] Ngày kia / ba ngày sau.

【大户】 [dàhù] ① Nhà giàu / gia đình giàu có.

【大花脸】 [dàhuāliǎn] Vai mặt hoa (trong tuồng).
【大话】 [dàhuà] Lời nói khoác: 说～ *Nói khoác/ khoác lác / nói phét / nói phách.*
【大黄蜂】 [dàhuángfēng] Ong bắp cày.
【大黄鱼】 [dàhuángyú] Cá đỏ dạ.
【大茴香】 [dàhuíxiāng] Đại hồi / hồi hương. *Cg.* 八角 [bājiǎo].
【大会】 [dàhuì] ① Đại hội / đại hội đồng / hội nghị: 联合国～ *Đại hội đồng Liên hợp quốc;* 全国人民代表～ *Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.* ② Mít tinh: 群众～ *Mít tinh quần chúng.*
【大伙儿】 [dàhuǒr] *(khn)* Mọi người / anh em / bà con / các đồng chí... *Cg.* 大家伙儿 [dàjiāhuǒr].
【大惑不解】 [dà huò bù jiě] Hoài nghi / không hiểu / rất ngờ.
【大戟】 [dàjǐ] *(dược)* Đại kích.
【大计】 [dàjì] Kế hoạch lớn (/lâu dài): 国家～ *Kế hoạch lớn của Nhà nước;* 百年～ *Kế hoạch lâu dài.*
【大蓟】 [dàjì] *(dược)* Đại kế. *Cg.* 蓟 [jì] Cây kế.
【大家】 [dàjiā] ① Nhà (nghề) nổi tiếng: 书法～ *Nhà thư pháp nổi tiếng.* ② Mọi người / anh em / chị em / bà con / các đồng chí...: ～的事～办 *Việc chung của mọi người thì mọi người cùng làm;* 请～注意 *Xin mọi người hãy chú ý.*
【大家伙儿】 [dàjiāhuǒr] *(khn) Như* 大家 *nghĩa* ②.
【大家鼠】 [dàjiāshǔ] Chuột cống.
【大家庭】 [dàjiātíng] Đại gia đình / gia đình lớn / cộng đồng: 革命～ *Đại gia đình cách mạng.*
【大江】 [dàjiāng] ① Sông lớn. ② Sông Trường Giang: ～南北.长城内外 *Hai bên bờ sông Trường Giang, trong và ngoài Trường thành.*
【大将】 [dàjiàng] ① Đại tướng. ② Tướng tá cấp cao.
【大脚】 [dàjiǎo] Chân to / (nói người đàn bà) chân không bó.
【大教堂】 [dàjiàotáng] Nhà thờ lớn.
【大街】 [dàjiē] Phố lớn / phố đông / đường phố / phố phường: 逛～ *Đi chơi phố / dạo phố;* ～小巷,人来人往 *Phố phường đông đúc / phố phường tấp nập.*
【大节】 [dàjié] Tính cương trực về chính trị / khí tiết (lớn).
【大捷】 [dàjié] Thắng lợi lớn / thắng to.
【大姐】 [dàjiě] ① Chị cả / *(đph)* chị hai. ② Chị.
【大解】 [dàjiě] Đi ngoài / đi tiêu / đi đồng / đi sông / đi sau.
【大襟】 [dàjīn] Vạt áo trên.
【大惊小怪】 [dàjīng-xiǎoguài] Mắt tròn mắt dẹt / việc rất thường mà cũng lấy làm lạ / ngạc nhiên / kinh lạ: 有什么值得～的? *Có gì đáng lấy làm lạ?*
【大静脉】 [dàjìngmài] *(giải)* Đại tĩnh mạch/ mạch máu đen.
【大舅子】 [dàjiùzi] *(khn)* Anh vợ.
【大局】 [dàjú] Toàn cục / toàn bộ / tình hình chung: 顾全～ *Chiếu cố đến toàn cục (/ toàn bộ);* 事关～ *Việc này có liên quan đến tình hình chung.*
【大举】 [dàjǔ] Ào ạt/ ồ ạt/ mở... lớn/... hàng loạt/... với quy mô lớn: ～进攻 *Ào ạt tiến công / mở cuộc tiến công lớn.*
【大军】 [dàjūn] ① Quân đội (lớn) / đạo quân lớn/ chủ lực / bộ đội: ～所过之处,秋毫无犯 *Bộ đội đi đến đâu cũng không mảy may phạm đến lợi ích của dân.* ② Đội quân: 劳动～ *Đội quân lao động.*
【大卡】 [dàkǎ] *(lý)* Kilôcalo. *Cg.* 千卡 [qiānkǎ].
【大开眼界】 [dà kāi yǎnjiè] Mở rộng tầm mắt / tăng thêm nhiều kiến thức.
【大楷】 [dàkǎi] ① Chữ chân phương lớn / chữ đại tự. ② Chữ hoa.
【大考】 [dàkǎo] Kỳ thi cuối năm.
【大课】 [dàkè] Giảng bài / lên lớp: 上～ *Lên lớp chung.*
【大快人心】 [dà kuài rénxīn] Hả lòng hả dạ / hả dạ mọi người / nở gan nở ruột.
【大块头】 [dàkuàitóu] *(đph)* To con / lớn người.
【大牢】 [dàláo] *(khn)* Xà lim/ nhà tù / nhà lao / nhà pha.
【大老粗】 [dàlǎocū] Người không có học thức / người ít ăn học / người quê mùa / người thô.
【大老婆】 [dàlǎopo] Vợ cả.
【大老爷】 [dàlǎoyé] *(cũ)* Quan lớn / cụ lớn / ông lớn.
【大礼拜】 [dàlǐbài] (Ngày nghỉ) chủ nhật thứ hai / hai tuần nghỉ một lần: 休～ *Nghỉ ngày chủ nhật thứ hai.*
【大礼服】 [dàlǐfú] Áo dự lễ / áo đuôi tôm.
【大礼帽】 [dàlǐmào] Mũ lễ.
【大礼堂】 [dàlǐtáng] Đại lễ đường/ lễ đường lớn / nhà họp lớn.
【大理石】 [dàlǐshí] Đá hoa / cẩm thạch.
【大力】 [dàlì] Dốc sức / ra sức / gắng sức / hết sức / mạnh mẽ: ～发展生产 *Ra sức phát triển sản xuất;* ～支援农业 *Dốc sức chi viện nông nghiệp;* ～支持科研工作 *Ủng hộ mạnh mẽ công tác nghiên cứu khoa học.*
【大力士】 [dàlìshì] Lực sĩ.
【大丽花】 [dàlìhuā] Cây (hoa) thược dược. *Cg.* 西番莲 [xīpānlián].
【大殓】 [dàliàn] Đại liệm / đặt xác người chết vào quan tài.
【大梁】 [dàliáng] Rường nhà.
【大量】 [dàliàng] ① Rất nhiều / hàng loạt / thật nhiều: ～财富 *Rất nhiều của cải;* ～生产拖拉机 *Sản xuất hàng loạt (/thật nhiều) máy kéo;* 为国家培养～建设人材 *Đào tạo cho Nhà nước thật nhiều cán bộ xây dựng.* ② Rộng lượng: 宽宏～ *Rộng lượng khoan hồng.*
【大料】 [dàliào] *(đph)* Hồi hương / đại hồi.
【大溜】 [dàliù] Ghềnh / chỗ nước chảy xiết: 随～ *Làm theo số đông/ cứ theo mọi người. (Ngr)* Dòng người.
【大楼】 [dàlóu] Nhà lầu / nhà gác / ngôi lầu: 盖～ *Xây nhà lầu;* 办公～ *Ngôi lầu làm việc (/hành chính).*
【大陆】 [dàlù] Đất liền / lục địa / đại lục: 亚洲～ *Lục địa châu Á;* 次～ *Lục địa nhỏ.*
【大陆架】 [dàlùjià] Thềm lục địa.
【大陆性气候】 [dàlùxìng qìhòu] Khí hậu lục địa.
【大路】 [dàlù] Đường cái / đường rộng: 咱们还是走～吧 *Chúng ta cứ đi đường cái thôi.*
【大路货】 [dàlùhuò] Hàng thông thường / hàng phổ biến / hàng bán chạy.

【大略】 [dàlüè] ① Đại khái / tóm tắt sơ qua / chung chung/ sơ lược / sơ sơ: 我只知道个～ *Tôi chỉ biết chung chung (/đại khái) thôi;* 时间不多了,你～说说吧 *Thời giờ không đủ, anh cứ nói tóm tắt sơ qua thôi!* ② Lỗi lạc / thao lược: 雄才～ *Tài ba (/năng) lỗi lạc / thao lược gồm tài.*

【大妈】 [dàmā] ① Bác gái. ② Bác (từ tôn xưng người phụ nữ đứng tuổi).

【大麻】 [dàmá] *(thực)* ① Gai. *Cg.* 线麻 [xiànmá]. ② Ma túy.

【大麻风】 [dàmáfēng] Bệnh hủi / bệnh phong / *(đph)* bệnh cùi.

【大麻哈鱼】 [dàmáhǎyú] Cá hồi chó. *Cg.* 太马哈鱼 [dàmǎhǎyú].

【大麻蝇】 [dàmáyíng] Con nhặng.

【大麻竹】 [dàmázhú] *(thực)* Vầu.

【大麻子】 [dàmázi] ① Hạt gai. ② *(đph)* Thầu dầu / đu đủ dầu. ③ *(đph)* Hạt thầu dầu / hạt đu đủ dầu.

【大麦】 [dàmài] Lúa đại mạch.

【大忙】 [dàmáng] Bận việc / bận rộn: ～人 *Người bận việc;* ～季节 *Ngày mùa bận rộn.*

【大猫熊】 [dàmāoxióng] Gấu mèo (to). *Cg.* 大熊猫 [dàxióngmāo].

【大毛】 [dàmáo] Da lông dài.

【大帽子】 [dàmàozi] Mũ to: 别拿～压人 *Đừng lấy mũ to đè người.*

【大门】 [dàmén] Cửa chính / cổng.

【大梦初醒】 [dàmèng chū xǐng] Như ngủ mới thức / như vừa tỉnh giấc mơ.

【大米】 [dàmǐ] Gạo.

【大面】 [dàmiàn] *(đph) Như* 大花脸 [dàhuāliǎn].

【大面儿】 [dàmiànr] ① Bề ngoài / bề mặt: ～上还过得去 Bề ngoài coi cũng tạm được. ② Sĩ diện / thể diện / mặt: 顾全～ Giữ thể diện.

【大民主】 [dàmínzhǔ] Đại dân chủ / dân chủ lớn.

【大民族主义】 [dàmínzú zhǔyì] Chủ nghĩa dân tộc lớn / đầu óc dân tộc lớn.

【大名】 [dàmíng] Đại danh: 久仰～ *Thường nghe đại danh (ngài).*

【大名鼎鼎】 [dàmíng dǐngdǐng] Tiếng tăm lừng lẫy / danh tiếng vang lừng.

【大鸣大放】 [dàmíng-dàfàng] Tự do lên tiếng và tự do phát biểu.

【大螟】 [dàmíng] Sâu ống cắn lúa.

【大谬不然】 [dà miù bùrán] Một sai lầm lớn / hoàn toàn sai lầm.

【大模大样】 [dàmó-dàyàng] Dáng điệu nghênh ngang/ ngạo nghễ / nghễu nghện.

【大漠】 [dàmò] Hoang mạc / sa mạc lớn.

【大拇哥】 [dàmugē] *(đph)* Ngón tay cái.

【大拇指】 [dàmuzhǐ] *(khn)* Ngón tay cái.

【大难】 [dànàn] Tai họa lớn / thảm họa / tai vạ: ～临头 *Tai vạ đã đến nơi.*

【大脑】 [dànǎo] *(gidi)* Óc / đại não.

【大脑半球】 [dànǎo bànqiú] *(gidi)* Bán cầu (đại) não.

【大脑脚】 [dànǎojiǎo] *(gidi)* Cuống não.

【大脑皮层】 [dànǎo pícéng] *(giải)* Vỏ não. *Cg.* 大脑皮质 [dànǎo pízhì].

【大脑炎】 [dànǎoyán] *(y)* Viêm não.

【大内】 [dànèi] *(cũ)* Trong cung vua.

【大鲵】 [dàní] *(động)* Kỳ nhông khổng lồ. *Cg.* 娃娃鱼 [wáwayú].

【大逆不道】 [dà nì bù dào] Đại nghịch vô đạo / hết sức trái ngược đạo lý / hết sức ngỗ nghịch.

【大年】 [dànián] ① Năm tốt mùa / năm được mùa: 今年的梨是～ *Năm nay được mùa lê.* ② Đại niên (năm tháng 12 âm lịch có 30 ngày).

【大年初一】 [dànián chūyī] *(khn)* Mồng một Tết.

【大年夜】 [dàniányè] *(đph)* Đêm giao thừa.

【大娘】 [dàniáng] ① Bác gái. ② Bác / mẹ / má... (từ tôn xưng người phụ nữ đứng tuổi): 李～ *Bác Lý/ má Lý.*

【大炮】 [dàpào] ① Súng lớn / đại bác / pháo. ② *(khn)* Người hay nói khoác / người hay phát biểu ý kiến quá khích.

【大批】 [dàpī] Một số lớn / rất nhiều / hàng loạt:. ～生产 *Sản xuất hàng loạt;* ～青年响应政府的号召回乡参加生产 *Đáp ứng lời kêu gọi của Chính phủ, rất nhiều thanh niên đã trở về quê tham gia sản xuất.*

【大批判】 [dàpīpàn] Đại phê phán / (cuộc) phê phán rầm rộ: ～专栏 *Chuyên mục phê phán.*

【大辟】 [dàpì] *(cũ)* Án tử hình.

【大漂】 [dàpiáo] Bèo / bèo cái. *Cg.* 水浮莲 [shuǐfúlián].

【大破大立】 [dàpò-dàlì] Phá bỏ cái cũ (/cái xấu), xây dựng cái mới (/cái tốt): 大破封建迷信思想,大立无产阶级革命人生观 *Phá bỏ tư tưởng mê tín phong kiến, xây dựng nhân sinh quan vô sản cách mạng.*

【大谱表】 [dàpǔbiǎo] Khuông nhạc lớn.

【大谱儿】 [dàpǔr] Dự định / dự liệu / dự kiến kế hoạch: 究竟要怎么做,心里应该先有个～ *Định làm như thế nào, phải có dự kiến trước.*

【大气】 [dàqì] *(kht)* Khí quyển / quyển khí: ～干扰 *Sự nhiễu khí quyển.* ② Thở: 跑得直喘～ *Chạy mệt thở hồn hển (/hổng hộc).*

【大气层】 [dàqìcéng] *(kht)* Tầng khí quyển / quyển khí tầng cao: ～污染 *Sự nhiễm bẩn tầng quyển khí.*

【大气候】 [dàqìhòu] *(kht)* Đại khí hậu.

【大气压】 [dàqìyā] Atmôtphe áp lực / áp suất không khí.

【大气晚成】 [dàqì wǎn chéng] Người có tài thành đạt muộn.

【大千世界】 [dàqiān shìjiè] Thế giới rộng rãi mênh mông / trời cao biển rộng bao la.

【大前年】 [dàqiánnián] Năm kia / ba năm trước.

【大前提】 [dàqiántí] Đại tiền đề / điều kiện quan trọng phải có trước.

【大前天】 [dàqiántiān] Hôm kia. *Cg.* 大前儿 [dàqiánr].

【大枪】 [dàqiāng] Súng dài / súng trường.

【大清早】 [dàqīngzǎo] Sáng sớm / tảng sáng / tờ mờ sáng: ～就起来了 *Tảng sáng đã dậy rồi.*

【大庆】 [dàqìng] ① Chào mừng / lễ mừng lớn: 十年～ Chào mừng 10 năm xây dựng đất nước. ② Ăn mừng:

七十～ Ăn mừng thọ 70.

【大秋】 [dàqiū] ①Vụ mùa. ②Thu hoạch vụ mùa/ mùa màng vụ thu.

【大秋作物】 [dàqiū zuòwù] *(nông)* Mùa màng vụ thu / hoa mầu vụ mùa.

【大曲】 [dàqū] ① Men (cất rượu). ② Rượu mạnh / rượu có nồng độ cao. *Cg.* 大曲酒 [dàqūjiǔ].

【大权】 [dàquán] Quyền hành / quyền bính / quyền thế: ～在握 *Quyền bính trong tay / quyền thế nắm trong tay;* ～独揽 *Một mình nắm hết quyền hành.*

【大犬座】 [dàquǎnzuò] *(thiên)* Chòm sao Đại cẩu/ chòm sao Chó lớn *(Canis Major)*.

【大人】 [dàrén] Thưa (từ kính xưng người trên, thường dùng trong khi viết thư): 父亲～ *Thưa bố / thưa thầy.*

【大人】 [dàren] ①Người lớn / người thành niên. ② *(cũ)* Thưa cụ / thưa ngài / bẩm ông...

【大人物】 [dàrénwù] Nhân vật lớn / người có danh vọng / người tai to mặt lớn.

【大儒】 [dàrú] Nhà nho lớn/ đại nho.

【大扫除】 [dàsǎochú] Làm tổng vệ sinh: 节前～ *Làm tổng vệ sinh trước ngày lễ / trước Tết làm tổng vệ sinh.*

【大嫂】 [dàsǎo] ①Chị dâu cả. ②Chị (từ chỉ một người phụ nữ ngang hàng mình).

【大厦】 [dàshà] Lâu đài / ngôi lầu lớn / tòa nhà đồ sộ: 北京华侨～ *(Ngôi lầu) khách sạn Hoa kiều Bắc Kinh.*

【大少爷】 [dàshàoyé] Cậu cả / công tử / cậu ấm: ～作风 *Tác phong cậu ấm (/công tử).*

【大舌头】 [dàshétou] *(khn)* Người nói đớt.

【大赦】 [dàshè] Đại xá / ân xá.

【大婶儿】 [dàshěnr] *(khn)* Thím.

【大生产】 [dàshēngcǎn] Đại sản xuất / sản xuất lớn.

【大声】 [dàshēng] To / lớn (tiếng): ～说话 *Nói to (tiếng).*

【大声疾呼】 [dàshēng jíhū] Thiết tha kêu gọi / lớn tiếng kêu gọi.

【大牲口】 [dàshēngkou] Gia súc lớn / súc vật kéo.

【大乘】 [dàshèng] *(tôn)* Đại thừa: ～经 *Kinh Đại thừa.*

【大失所望】 [dà shī suǒ wàng] Thất vọng to / hy vọng tan tành / hoàn toàn thất vọng.

【大师】 [dàshī] ①Người thầy lớn (/giỏi) / bậc thầy: 艺术～ *Nghệ sĩ bậc thầy.* ②Sư ông/ sư cụ.

【大师傅】 [dàshīfu] *(khn)* Sư ông / sư cụ.

【大师傅】 [dàshifu] *(khn)* Bác bếp / bếp giỏi.

【大使】 [dàshǐ] Đại sứ: 特命全权～ *Đại sứ đặc mệnh toàn quyền;* ～级会谈 *Cuộc hội đàm cấp Đại sứ.*

【大使馆】 [dàshǐguǎn] *Đại sứ quán / tòa đại sứ:* 中华人民共和国驻越南～ *Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam.*

【大事】 [dàshì] ①Việc to / việc lớn / đại sự: 关心国家～ *Quan tâm đến việc nước.* ②Cố sức / ra sức / cực lực: ～渲染 *Ra sức thổi phồng.* ③Đại tang.

【大事化小，小事化了】 [dàshì huà xiǎo, xiǎoshì huà liǎo] Việc to co thành nhỏ, việc nhỏ xóa bỏ đi.

【大事记】 [dàshìjì] Đại sự ký / lịch về những sự kiện lớn: 国际～ *Lịch về những sự kiện lớn quốc tế.*

【大势】 [dàshì] Tình hình chung / chiều hướng chung: ～所趋，人心所向 *Xu hướng là thế, lòng người là thế;* ～已去 *Không còn hy vọng nữa/ không còn cứu vãn được nữa.*

【大是大非】 [dàshì-dàfēi] Việc phải trái về nguyên tắc / vấn đề hệ trọng / cái đúng cái sai / đúng sai phải trái.

【大手笔】 [dàshǒubǐ] ①Tác phẩm của nhà văn nổi tiếng. ②Nhà văn cự phách.

【大手大脚】 [dàshǒu-dàjiǎo] Vung tiền ra (/tiêu tiền) như rác / vung tay quá trớn / ném tiền qua cửa sổ / phung phí xa xỉ / ăn tiêu phung phí / làm ăn phí phạm.

【大书特书】 [dàshū-tèshū] Đáng viết nhiều / đáng giới thiệu nhiều.

【大叔】 [dàshū] *(khn)* Chú.

【大暑】 [Dàshǔ] Tiết Đại thử (vào những ngày 22, 23 hoặc 24 tháng 7 dương lịch, trời rất nóng nực).

【大率】 [dàshuài] *(văn)* Đại khái / đại để: ～如此 *Đại để như thế.*

【大水】 [dàshuǐ] Lụt to/ lụt lội / trận ngập lụt lớn: ～把道路都淹没了 *Đường sá lụt lội.*

【大肆】 [dàsì] Ráo riết / thậm tệ / rùm beng: ～活动 *Hoạt động ráo riết;* ～攻击 *Công kích thậm tệ;* ～宣扬 *Quảng cáo rùm beng.*

【大苏打】 [dàsūdá] *(hóa)* Thiosunfat / natri đithionit / hyposunfit / chất chống clo.

【大蒜】 [dàsuàn] Tỏi: 一头～ *Một củ tỏi.*

【大踏步】 [dàtàbù] Bước lớn / mạnh bước / dồn bước: ～前进 *Mạnh bước tiến lên.*

【大提琴】 [dàtíqín] Đàn viôlôngxen.

【大体】 [dàtǐ] ① Lý lẽ (quan trọng) / nguyên tắc: 识～，顾大局 *Biết đến nguyên tắc, chiếu cố toàn cục.* ② Nói đại để: ～相同 *Đại để giống nhau;* 他的话，～上是符合事实的 *Lời nói của anh ấy, nói chung là đúng với sự thật.*

【大天白日】 [dàtiān-báirì] *(khn)* Ban ngày / ban ngày ban mặt: ～的怕什么 *Ban ngày mà sợ gì!*

【大田】 [dàtián] *(nông)* Ruộng đại trà / (hoa mầu) trồng trên diện tích lớn.

【大田作物】 [dàtián zuòwù] *(nông)* Cây trồng trên diện tích lớn (như lúa mì, bông, ngô...) / cây trồng đại trà.

【大厅】 [dàtīng] Phòng lớn / đại sảnh: 宴会～ *Phòng tiệc lớn.*

【大庭广众】 [dàtíng-guǎngzhòng] Trước nơi đông người / trước công chúng: 在～之中说话，我有点不习惯 *Tôi không quen nói chuyện trước nơi đông người.*

【大同】 [dàtóng] Đại đồng: 世界～ *Thế giới đại đồng.*

【大同小异】 [dàtóng-xiǎoyì] Đại để giống nhau / na ná như nhau / đại đồng tiểu dị.

【大头】 [dàtóu] ①Đầu ông địa (bằng giấy). ②Đồng bạc (có hình đầu của Viên Thế Khải phát hành vào đầu năm Dân Quốc). ③Đẳng đầu to / cái chính.

【大头菜】 [dàtóucài] ①Cải bắp. ②Củ cải bắp.

【大头瘟】 [dàtóuwēn] U nhọt trên đầu.

【大头鱼】 [dàtóuyú] Cá tuyết đầu to.

【大头针】 [dàtóuzhēn] Ghim / đinh ghim / ghim băng / ghim bạc.

【大团圆】 [dàtuányuán] Đoàn tụ / sum họp đầy đủ:

合家～ *Gia đình đoàn tụ / cả gia đình sum họp đầy đủ.*

【大腿】 [dàtuǐ] Đùi / bắp đùi.

【大王】 [dàwáng] ① Vua / trùm (chỉ bọn trùm tư sản lũng đoạn): 石油～ *Vua dầu hỏa;* 军火～ *Trùm buôn súng ống.* ② Kiện tướng / chúa (chỉ người có sở trường đặc biệt): 爆破～ *Kiện tướng nổ mìn;* 吹牛～ *Chúa nói phét;* ③ Con bài chủ. ④ *(cũ)* Đại vương.

【大为】 [dàwéi] Rất/ rất đỗi / rất nhiều / rất lớn / vô cùng / hết sức: ～震惊 *Rất đỗi kinh sợ;* ～改观 *Thay đổi rất nhiều;* ～不满 *Hết sức bất mãn (/bất bình).*

【大尉】 [dàwèi] Đại úy: 海军～ *Đại úy hải quân.*

【大我】 [dàwǒ] Tập thể (trái với 小我 [xiǎowǒ] cá nhân).

【大无畏】 [dàwúwèi] Vô cùng gan dạ / không sợ sệt: ～的英雄气概 *Khí thế anh hùng vô cùng gan dạ.*

【大西洋】 [Dàxīyáng] (Biển) Đại Tây Dương.

【大喜】 [dàxǐ] *(khn)* (Việc) vui lớn / vui mừng lắm: ～的日子 *Ngày vui mừng.*

【大喜过望】 [dàxǐ guò wàng] Vui mừng quá đỗi / hết sức vui mừng / vô cùng phấn khởi.

【大戏】 [dàxì] ① Tuồng. ② *(đph)* Kinh kịch.

【大虾】 [dàxiā] Tôm he / tôm càng / tôm kẹt.

【大显身手】 [dà xiǎn shēnshǒu] Trổ tài / phô trương tài cán / thi thố tài năng.

【大显神通】 [dà xiǎn shéntōng] Trổ bản lĩnh cao cường / dốc hết tài ba.

【大限】 [dàxiàn] *(cũ)* Tận số / tới số.

【大相径庭】 [dà xiāng jìng tíng] *(văn)* Khác nhau một trời một vực / khác nhau xa / trái ngược với nhau.

【大向斜】 [dàxiàngxié] *(địa)* Địa máng.

【大小】 [dàxiǎo] ① Cỡ / khổ: 这双鞋我穿上～正合适 *Tôi đi đôi giày này vừa đúng cỡ.* ② Lớn nhỏ: 国家不论～,应该一律平等 *Bất kỳ nước lớn hay nước nhỏ, phải nhất luật bình đẳng.* ③ Kẻ trên người dưới: 不分～ *Không phân biệt kẻ trên người dưới;* 说话没大没小 *Ăn nói lắc cắc / ăn nói liều láo.* ④ Người lớn trẻ con / lớn nhỏ: 全家～四口 *Cả nhà (lớn nhỏ) có bốn người.*

【大小便】 [dàxiǎobiàn] Đại tiện và tiểu tiện / đái ỉa: ～失禁 *Đái ỉa không cầm được.*

【大校】 [dàxiào] Đại tá.

【大协作】 [dàxiézuò] Đại hiệp đồng: 社会主义～ *Đại hiệp đồng xã hội chủ nghĩa.*

【大写】 [dàxiě] ① Viết hoa / chữ hoa: ～字母 *Chữ viết hoa.* ② Viết rõ / viết kép: ～金额 *Viết rõ số tiền / kim ngạch chữ viết kép.*

【大兴】 [dàxīng] (Làm) rầm rộ / rầm rầm rộ rộ: ～土木 *Xây dựng rầm rộ;* ～水利 *Rầm rầm rộ rộ làm thủy lợi.*

【大猩猩】 [dàxīngxīng] (Con) vượn gôrila / khỉ đột *(Gorilla gorilla).*

【大型】 [dàxíng] Cỡ lớn / hạng lớn / kiểu to / lớn: ～客机 *Máy bay hành khách cỡ lớn;* ～歌剧 *Vở ca kịch lớn.*

【大行星】 [dàxíngxīng] *(thiên)* Hành tinh lớn.

【大行政区】 [dàxíngzhèngqū] Khu hành chính lớn.

【大姓】 [dàxìng] ① Gia tộc lớn. ② Họ lớn (như họ Lý, họ Trương, họ Vương...).

【大熊猫】 [dàxióngmāo] *(động)* Gấu mèo lớn.

【大熊座】 [dàxióngzuò] *(thiên)* Chòm sao Đại hùng / chòm sao Gấu lớn *(Ursa Major).*

【大修】 [dàxiū] *(cơ)* Đại tu.

【大选】 [dàxuǎn] Tổng tuyển cử / cuộc vận động bầu cử: ～之年 *Năm có cuộc vận động bầu cử (Tổng thống).*

【大学】 [dàxué] ① Đại học / trường đại học: 上～ *Vào đại học;* 北京～ *Trường đại học Bắc Kinh.* ② Đại Học (một bộ sách trong Tứ Thư).

【大学生】 [dàxuéshēng] ① Sinh viên / học sinh đại học. ② Học sinh lớn. ③ *(đph)* Cậu bé.

【大学士】 [dàxuéshì] *(cũ)* Đại học sĩ (chức quan lớn trong triều).

【大雪】 [dàxuě] ① Tuyết to: ～纷飞 *Tuyết rơi tới tấp.* ② Tiết Đại tuyết (vào những ngày 6, 7 hoặc 8 tháng 12).

【大循环】 [dàxúnhuán] ① (Sự) tuần hoàn của cơ thể / đại tuần hoàn. ② *(kinh)* Vòng vận hành: 世界经济～ *Vòng vận hành của nền kinh tế thế giới.*

【大牙】 [dàyá] ① Răng cầm / răng cỗi / răng hàm. ② Răng cửa: 叫人笑掉～ *Người ta cười chết.*

【大雅】 [dàyǎ] *(văn)* Phong nhã / thanh nhã / lịch sự: 有伤～ *Mất lịch sự;* 不登～之堂 *Chưa thể lên sân khấu được / chưa thể ra mắt mọi người được.*

【大烟】 [dàyān] Thuốc phiện: ～鬼 *Kẻ nghiện thuốc phiện.*

【大言不惭】 [dàyán bù cán] Nói khoác mà không biết ngượng / nói phét mà không biết xấu hổ / trắng trán.

【大盐】 [dàyán] Muối / muối biển.

【大眼贼】 [dàyǎnzéi] *(động)* Chuột vàng.

【大雁】 [dàyàn] Nhạn to / ngỗng rừng.

【大洋】 [dàyáng] ① Biển cả / biển lớn / đại dương: 五～ *Năm đại dương.* ② Đồng bạc: 十块～ *Mười đồng bạc.*

【大洋洲】 [Dàyángzhōu] Châu Đại Dương.

【大样】 [dàyàng] ① Bản in thử / bản mẫu (báo chí). ② *(ktrúc)* Bản đồ chi tiết.

【大摇大摆】 [dàyáo-dàbǎi] (Điệu bộ) nghênh ngang/(bộ tịch) ngông nghênh / (đi) khệnh khạng.

【大要】 [dàyào] Phần chính / phần cốt yếu / phần chủ yếu / ý chính / tóm tắt: 文章的～ *Phần cốt yếu (/ ý chính / nội dung chính) của bài văn.*

【大爷】 [dàyé] Ông lớn / cụ lớn (tiếng cũ, chỉ người giàu hay có quyền thế): ～脾气 *Tính cụ lớn.*

【大爷】 [dàye] *(khn)* ① Bác. ② Ông/ cụ (tỏ tôn xưng người đàn ông lớn tuổi): 张～ *Cụ Trương.*

【大业】 [dàyè] Cơ nghiệp lớn / sự nghiệp vĩ đại: 创～ *Làm nên cơ nghiệp lớn;* 革命～ *Sự nghiệp cách mạng vĩ đại.*

【大叶杨】 [dàyèyáng] *(thực)* Cây dương lá to / dương Trung Quốc.

【大衣】 [dàyī] Áo bađờxuy/ áo khoác ngoài/ áo choàng: 呢～ *Áo bađờxuy dạ.*

【大姨】 [dàyí] Dì cả. *Cg.* 大姨儿 [dàyír].

【大姨子】 [dàyízi] *(khn)* Chị vợ.

【大义】 [dàyì] Đại nghĩa / nghĩa lớn: 深明～ *Biết đền đại nghĩa / hiểu rõ nghĩa lớn.*

【大义凛然】 [dàyì lǐnrán] Hiên ngang lẫm liệt / oai phong lẫm liệt.
【大义灭亲】 [dàyì miè qīn] Vì việc nước quên tình nhà / vì đại nghĩa quên tình riêng / vì nghĩa lớn không quản người thân.
【大意】 [dàyì] Đại ý/ ý chính/ ý tổng quát/ điểm chính / nội dung chính: 段落～ *Ý chính của đoạn văn;* 只要记住～就行了 *Chỉ cần nhớ những điểm chính là được rồi.*
【大意】 [dàyi] Sơ suất / sơ ý / không cẩn thận: 千万不可粗心～ *Quyết không được lơ là sơ suất.*
【大音阶】 [dàyīnjiē] *(nhạc)* Gam trưởng.
【大印】 [dàyìn] Con dấu lớn / cái ấn to. *(Ngb)* Quyền bính / quyền hành: ～在手 *Quyền hành trong tay.*
【大油】 [dàyóu] *(khn)* Mỡ lợn.
【大有见地】 [dà yǒu jiàn dì] Tầm mắt nhìn xa / cách nhìn xa rộng.
【大有可为】 [dà yǒu kě wéi] Rất đáng làm / rất có triển vọng.
【大有人在】 [dà yǒu rén zài] Có khối người / có lắm người.
【大有文章】 [dà yǒu wénzhāng] Có ngụ ý quan trọng / có nhiều bí ẩn.
【大有作为】 [dà yǒu zuòwéi] Làm nên nhiều việc to tát / mặc sức vẫy vùng / tha hồ phát huy tác dụng / có khả năng làm nên việc lớn.
【大鱼吃小鱼】 [dàyú chī xiǎoyú] Cá to nuốt cá bé.
【大鱼大肉】 [dàyú-dàròu] Thịt cá đầy mâm.
【大雨】 [dàyǔ] Mưa to / mưa giông: 瓢泼～ *Mưa như trút;* 山间～ *Mưa lũ.*
【大元帅】 [dàyuánshuài] Đại nguyên soái.
【大员】 [dàyuán] *(cũ)* Quan to: 委派～ Cử quan to.
【大院】 [dàyuàn] ① Sân nhà: 扫～ *Quét sân (nhà).* ② Khu nhà ở: 空军～ *Khu nhà ở của không quân.*
【大约】 [dàyuē] *(pht)* ① Ước chừng / ước độ / vào khoảng: 她～三点才来 *Chị ấy vào khoảng 3 giờ mới đến;* ～需要一小时就可以修好 *Chỉ cần độ một tiếng đồng hồ là có thể chữa xong.* ② Chắc là / rất có thể: 他～是开会去了 *Chắc anh ấy đã đi họp rồi.*
【大月】 [dàyuè] Tháng đủ (âm lịch có 30 ngày) / tháng thừa (dương lịch có 31 ngày).
【大跃进】 [dàyuèjìn] Tiến vọt / nhảy vọt / bước tiến vọt: 国民经济全面～ *Nền kinh tế quốc dân tiến vọt toàn diện.*
【大运河】 [Dàyùnhé] Sông đào lớn / kênh lớn.
【大杂烩】 [dàzáhuì] Món hổ lốn / mớ hỗn tạp. *(Ngr)* Lẫn lộn, tạp nhạp.
【大杂院儿】 [dàzáyuànr] Khu nhà tạp cư / nhà to có nhiều chủ ở.
【大灶】 [dàzào] ① Bếp to / bếp đứng. ② Đại táo / tiêu chuẩn ăn đại chúng.
【大砟】 [dàzhǎ] *(đph)* Than (đá) gầy.
【大张旗鼓】 [dà zhāng qí-gǔ] Giương cờ gióng trống / gióng trống / gióng trống mở cờ / rầm rộ sôi nổi: ～地宣传好人好事 *Tuyên truyền rầm rộ những người tốt việc hay.*
【大丈夫】 [dàzhāngfu] (Đại) trượng phu / chàng trai có khí phách: ～的气概 *Chí khí trượng phu.*
【大旨】 [dàzhǐ] Ý chính / đại ý / nội dung chính.
【大指】 [dàzhǐ] Ngón tay cái.
【大志】 [dàzhì] Chí lớn: 胸怀～ *Ôm ấp chí lớn.*
【大治】 [dàzhì] Đại trị / lập lại an ninh và trật tự: ～之年 *Năm lập lại an ninh và trật tự.*
【大致】 [dàzhì] ① Đại thể / đại để / đại khái / về cơ bản: 两组的情况～相同 *Tình hình của hai nhóm đại để như nhau.* ② Phỏng chừng / ước chừng / độ chừng / ước độ / vào khoảng: 列车～七点进站 *Đoàn tàu độ chừng 7 giờ vào ga.*
【大智若愚】 [dàzhì ruò yú] Người tài bên ngoài xem có vẻ ngơ nghệch.
【大众】 [dàzhòng] Đại chúng / cho nhiều người / cho quần chúng: ～文艺 *Văn nghệ đại chúng;* ～菜谱 *Những món ăn cho quần chúng lao động / món ăn thông thường.*
【大众化】 [dàzhònghuà] Đại chúng hóa / cho đông đảo quần chúng nhân dân: ～食品 *Thức ăn đại chúng hóa;* 科学知识～ *Những tri thức khoa học cho đông đảo quần chúng nhân dân.*
【大洲】 [dàzhōu] Đại châu / lục địa lớn: 五～ *Năm đại châu.*
【大轴子】 [dàzhòuzi] Màn cuối / tiết mục hay cuối cùng.
【大主教】 [dàzhǔjiào] Tổng giám mục.
【大专院校】 [dà-zhuān yuàn-xiào] Các trường đại học và trường cao đẳng chuyên khoa.
【大篆】 [dàzhuàn] Chữ đại triện.
【大庄稼】 [dàzhuāngjia] *(đph)* Hoa màu vụ mùa / mùa màng vụ mùa.
【大资本家】 [dàzīběnjiā] Nhà tư bản lớn / đại tư bản.
【大资产阶级】 [dàzīchǎn jiējí] Giai cấp đại tư sản/ đại tư sản.
【大字报】 [dàzìbào] Đại tự báo / báo chữ lớn / báo chữ to.
【大自然】 [dàzìrán] (Giới) thiên nhiên / tự nhiên: 改造～ *Cải tạo thiên nhiên;* 征服～ *Chinh phục thiên nhiên.*
【大宗】 [dàzōng] ① Hàng loạt / khối (lượng) lớn / món (tiền) to: ～交易 *Giao dịch hàng loạt;* ～货物 *Khối lớn hàng hóa;* ～款项 *Món tiền to.* ② Nhiều nhất / số lượng to nhất: 山西省出产以煤炭为～ *Tỉnh Sơn Tây sản xuất than đá nhiều nhất.*
【大总统】 [dàzǒngtǒng] Tổng thống: 临时～ *Tổng thống lâm thời.*
【大族】 [dàzú] Đại gia tộc / gia đình họ hàng đông đúc.

疸 [da] **Đúp.** *Xem* 疙瘩 [gēda].
Xem 疸 [dǎn].

塔 [da] **Đáp.** *Xem* 圪坶 [gēda].
Xem 塔 [tǎ].

瘩 [da] **Đáp.** *Xem* 疙瘩 [[gēda].

坶 (墶) [da] **Đáp.** *Xem* 圪坶 [gēda].

绐（鏈）[da] **Đáp.** *Xem* 纥绐 [gēda].

dai

呆（獃）[dāi] **Ngai.** ① Ngốc / ngu / đần độn: *Xem* ～头～脑. ② Dại / ngàn / ngớ / thừ / đờ ra / trơ ra: 两眼发～ *Trơ mắt ra;* 他～～地站在那里 *Anh ta đứng ngẩn người ra đấy.* ③ Ở lại / đứng im /đứng yên: ～在家里 *Ở nhà;* 好好～在那里，别走开 *Cứ ở yên đấy, đừng đi đâu cả.*

Xem 呆 [ái].

【呆若木鸡】 [dāi ruò mùjī] Trơ như súc gỗ / lì lì như tiến chỉ hai mặt / ngây ngô như ông phỗng / ngây người ra như tượng gỗ / đực (/đờ) ra như tượng.

【呆头呆脑】 [dāitóu-dāinǎo] Ngu si / đần độn / ngờ nghệch / ngốc nghếch.

【呆小症】 [dāixiǎozhèng] *(y)* Chứng độn. *Cg.* 克汀病 [kètīngbìng].

【呆性】 [dāixìng] *(hóa)* Tính trơ / tính ỳ / tính trì trệ: ～物质 Vật liệu trơ.

【呆帐】 [dāizhàng] Món tiền (/ nợ) không hy vọng gì thu về được.

【呆滞】 [dāizhì] ① Dại ra / thừ ra / đờ ra / đờ đẫn: 两眼～无神 *Hai mắt đờ ra.* ② Ứ đọng / tù trệ / đình trệ / bán không chạy: 避免资金～ *Không để đọng vốn;* ～商品 *Hàng ế/ hàng bán không chạy.*

【呆子】 [dāizi] Đồ ngốc / đồ ngu / đồ ngớ ngẩn.

待 [dāi] **Đãi.** *(khn)* Ở / ở lại / ở chơi: 你～一会儿再走 *Anh ở chơi tí nữa hãy về;* 他在杭州～了五天 *Anh ấy ở lại Hàng Châu năm hôm. Cv.* 呆.

Xem 待 [dài].

歹 [dǎi] **Đãi.** Xấu / tồi / trái / bậy: 为非作～ *Làm xằng làm bậy / làm những điều xấu xa;* 好～ *1. Phải trái / tốt xấu. 2. Dù sao.*

【歹毒】 [dǎidú] *(đph)* Độc địa / độc ác / xấu.

【歹人】 [dǎirén] *(đph)* Người xấu / kẻ gian phi.

【歹徒】 [dǎitú] Tên vô lại / tên du côn / đứa côn đồ / kẻ làm việc ác.

【歹心】 [dǎixīn] Bụng dạ bất nhân / xấu bụng / bụng dạ nham hiểm.

【歹意】 [dǎiyì] Ý xấu / ác ý: 并无～ *Chẳng có ý xấu.*

逮 [dǎi] **Đãi.** Bắt/ vồ/ tóm: 猫～老鼠 *Mèo vồ chuột;* ～住扒手 *Tóm lấy tên móc túi.*

Xem 逮 [dài].

傣 [Dǎi] **Thái.** Tên một dân tộc ít người ở Trung Quốc: *Xem* 【傣族】.

【傣族】 [Dǎizú] Dân tộc Thái (ở tỉnh Vân Nam Trung Quốc).

大 [dài] **Đại** *Như* [dà].

Xem 大 [dà].

【大夫】 [dàifu] *(khn)* Bác sĩ / thầy thuốc: 请～看病 *Mời bác sĩ khám bệnh.*

【大黄】 [dàihuáng] (Cây) đại hoàng: ～散 *Thuốc bột đại hoàng. Cg.* 川军 [chuānjūn].

【大王】 [dàiwang] Đại vương / thủ lĩnh (trong tuồng cũ).

代 [dài] **Đại.** ① Thay (mặt) / thế: 这事情我～他办 *Việc này tôi làm thay cho anh ấy;* 经理不在时由他～ *Khi giám đốc đi vắng, anh ấy thay mặt;* 用坩埚～白金锅 *Dùng chén nung corundum thế chén platin.* ② Quyền / tạm thay: ～主席 *Quyền chủ tịch;* 我～了一个月的班长 *Tôi tạm thay chức tiểu đội trưởng một tháng.* ③ Đời (nhà) / thời: 唐～ *Đời (nhà) Đường;* 当～ *Thời nay.* ④ Thế hệ / lớp: 下一～ *Thế hệ sau;* 年青一～ *Lớp trẻ / thế hệ trẻ.* ⑤ *(địa)* Đại / giới: 古生～ *Đại Cổ sinh / đại Paleozoi;* 新生～ *Giới Tân sinh / giới Neozoi.* ⑥ [Dài] (Họ) Đại.

【代办】 [dàibàn] ① Làm giúp / làm thay / làm hộ. ② Đại biện: 临时～ *Đại biện lâm thời.*

【代办处】 [dàibànchù] Cơ quan đại diện / đoàn đại diện: 商业～ *Cơ quan đại diện thương vụ.*

【代办所】 [dàibànshuǒ] Sở đại lý / phòng đại lý: 运输～ *Sở đại lý vận tải.*

【代笔】 [dàibǐ] Viết thay / chắp bút hộ.

【代表】 [dàibiǎo] ① Đại biểu / đại diện: 人民～ *Đại biểu nhân dân;* 双方～ *Đại diện của đôi bên;* 工人～ *Đại biểu công nhân / đại diện của công nhân.* ② Thay mặt: ～我国政府发表声明 *Thay mặt Chính phủ nước ta ra tuyên bố;* ～全班同学讲话 *Thay mặt bạn học cả lớp phát biểu.* ③ Tiêu biểu: 这三个人物～三种不同的性格 *Ba nhân vật này tiêu biểu cho ba tính cách khác nhau.*

【代表大会】 [dàibiǎo dàhuì] Đại hội đại biểu: 全国人民～ *Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (/ quốc hội);* 中国共产党全国～ *Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【代表权】 [dàibiǎoquán] Quyền đại biểu.

【代表团】 [dàibiǎotuán] Đoàn đại biểu / đoàn / phái đoàn: 党政～ *Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ;* 文化～ *Đoàn (đại biểu) văn hóa;* ～团长 *Trưởng đoàn.*

【代表性】 [dàibiǎoxìng] Tính chất (/ cách) tiêu biểu: 有～的人物 *Nhân vật có tính cách tiêu biểu.*

【代表作】 [dàibiǎozuò] Tác phẩm tiêu biểu.

【代步】 [dàibù] *(văn)* (Nói cưỡi ngựa hay đi xe) thay cho đi bộ / không đi bộ: 以马～ *Cưỡi ngựa chứ không đi bộ.*

【代偿】 [dàicháng] *(y)* (Sự) bù.

【代词】 [dàicí] *(ngôn)* Đại từ / đại danh từ.

【代耕】 [dàigēng] Cày (bừa) giúp / cày hộ.

【代购】 [dàigòu] Mua giúp / mua hộ: ～代销点 *Nơi đại lý kinh tiêu và thu mua.*

【代号】 [dàihào] Dấu hiệu / số.

【代价】 [dàijià] Giá/ giá phải trả: 不惜任何～ *Bằng*

bắt cứ giá nào; 要付出很大的～ *Phải trả với giá rất đắt.*

【代课】 [dàikè] Dạy thay / dạy thế / dạy hộ.

【代劳】 [dàiláo] Làm hộ / làm giúp / làm thay: 这事请你～吧 *Việc này nhờ anh làm hộ.*

【代理】 [dàilǐ] ① Quyền / thay mặt / chăm sóc hộ: 主任不在，工作由副主任～ *Chủ nhiệm đi vắng, công tác do phó chủ nhiệm chăm sóc hộ;* ～校长 *Quyền giám đốc / quyền hiệu trưởng.* ② Đại lý: 公司的～ *Đại lý của công ty.*

【代理人】 [dàilǐrén] ① Người thay mặt / người thế quyền / người đại diện. ② *(luật)* Người được ủy quyền đại diện trước tòa. ③ Tay chân / tay sai.

【代脉】 [dàimài] *(y)* Mạch đập chậm.

【代名词】 [dàimíngcí] ① *(ngôn)* Đại danh từ. ② Cùng nghĩa với / cũng giống như.

【代庖】 [dàipáo] *(văn)* Làm thay / làm hộ người khác.

【代乳粉】 [dàirǔfěn] Bột nuôi trẻ.

【代售】 [dàishòu] Bán hộ / bán giúp / bán dùm.

【代数】 [dàishù] Đại số (học): 高等～ *Đại số cao cấp;* 初等～ *Đại số sơ cấp.*

【代数方程】 [dàishù fāngchéng] *(toán)* Phương trình đại số.

【代数根】 [dàishùgēn] *(toán)* Căn / căn số / số căn.

【代数和】 [dàishùhé] *(toán)* Tổng đại số.

【代数式】 [dàishùshì] *(toán)* Biểu thức đại số.

【代数数论】 [dàishù shùlùn] *(toán)* Số luận đại số.

【代数学】 [dàishùxué] *(toán)* Đại số học.

【代替】 [dàitì] Thay / thế / thay thế: 包办～ *Bao biện làm thay;* 用国内产品～进口货 *Lấy hàng nội thế cho hàng nhập.*

【代销】 [dàixiāo] Đại lý kinh tiêu / bán hộ.

【代销店】 [dàixiāodiàn] Hiệu bán đại lý / hiệu đại lý kinh tiêu.

【代谢】 [dàixiè] ①Sự thay đổi (của sự vật): 新旧事物的～ *Sự thay cũ đổi mới của sự vật.* ② *(giải)* Trao đổi: 新陈～ *(Sự) trao đổi chất;* ～作用 *Sự trao đổi chất;* 分解～ *Sự dị hóa;* 组成～ *Sự đồng hóa.*

【代序】 [dàixù] Bài viết thay cho lời tựa.

【代言人】 [dàiyánrén] Người nói thay / người thuyết trình hộ / người phát ngôn / người bào chữa.

【代议制】 [dàiyìzhì] Chế độ đại nghị.

【代营食堂】 [dàiyíng shítáng] Nhà ăn khu phố.

【代用】 [dàiyòng] Dùng thay / thay vào: ～原料 *Nguyên liệu thay thế;* ～物资 *Vật liệu thay thế.*

【代用品】 [dàiyòngpǐn] Thế phẩm / vật thay thế.

甙 [dài] **Đại.** *(hóa)* Glucozit (chất hóa hợp hữu cơ). *Cg.* 配糖物 [pèitángwù] *hoặc* 配糖体 [pèitángti], *trước viết* 苷 [gān].

岱 [Dài] **Đại.** Tên riêng của núi Thái Sơn. *Cg.* 岱宗 [Dàizōng] *hoặc* 岱岳 [Dàiyuè].

迨 [dài] **Đãi.** *(văn)* ① Chờ đến / đợi tới: ～下月再谈 Đợi tới tháng sau sẽ hay. ② Nhân lúc: ～其未渡河而击之 *Đánh nhân lúc chúng chưa qua sông.*

玳 (瑇) [dài] **Đại.** *Xem* 玳瑁.

【玳瑁】 [dàimào] *(động)* Đồi mồi.

带 (帶) [dài] **Đái, đới.** ① Dây / thắt lưng / băng: 皮～ *Dây da/ dây curoa;* 腰～ *Thắt lưng;* 录音～ *Băng ghi âm;* 录像磁～ *Băng từ ghi hình.* ② Săm / lốp / săm lốp: 内～ *Săm;* 外～ *Lốp;* 自行车～ *Săm lốp xe đạp.* ③ Vùng / miền / xứ / đới: 热～ *Xứ nóng / nhiệt đới;* 北极～ *Miền Bắc cực;* 我们这一～主要是生产棉花 *Vùng chúng tôi đây chủ yếu là sản xuất bông.* ④ Bệnh khí hư: *Xem* ～下. ⑤ Đeo / đèo / quàng / thắt/ khoác / mang theo / đem theo: 佩～勋章 *Đeo huân chương;* 骑自行车不要～人 *Đi xe đạp không nên đèo người;* ～红领巾 *Quàng khăn đỏ;* 每位旅客可～二十公斤行李 *Mỗi hành khách có thể mang theo 20 kilôgam hành lý;* 我没有～钱 *Tôi không có đem theo tiền.* ⑥ Mua hộ / (tiện tay) đóng (cửa) lại / nhắn tin /gửi lời: 你上街请给我～一份报纸 *Anh ra phố thì mua hộ cho tôi tờ báo;* 请把门～上 *(Tiện tay) xin đóng cửa hộ;* 给家里～个口信 *Nhắn tin về nhà.* ⑦ Có vẻ / có mang theo / có kèm theo / vừa... vừa...: 面～笑容 *Mặt (có vẻ) tươi cười;* ～有时代的特色 *Có mang đặc sắc của thời đại.* ⑧ Kèm thêm / kèm theo: 玉米地里～着种点黄豆 *Trong ruộng ngô trồng kèm thêm một ít đậu nành;* 这茶杯是～盖子的 *Cốc này có (kèm theo) nắp;* 他连说～笑地走进来 *Anh ấy vừa nói vừa cười bước vào.* ⑨ Dìu dắt / dạy bảo / hướng dẫn / đưa (đường) / cầm / kèm / kèm cặp: 老师傅～徒弟 *Thợ cả kèm cặp người học nghề;* 你～我们走吧 *Anh đưa chúng tôi đi;* ～兵 *Cầm quân.* ⑩ Nuôi (dạy) / trông nom / săn sóc: ～孩子 *Nuôi con / trông nom con;* 他是这位大娘～大的 *Nó được bà cụ này nuôi dạy đến lớn.*

【带病】 [dàibìng] Trong người có bệnh / đang ốm: 他～坚持工作 *Anh ấy ốm nhưng vẫn kiên trì công tác.*

【带电】 [dàidiàn] Có điện / mang điện: ～作业 *Thao tác trong lúc (dây cao áp) có mang điện;* ～粒子 *(lý) Hạt có mang điện.*

【带动】 [dàidòng] Dắt dẫn / dìu dắt / thúc đẩy / (máy) chạy bằng: 先进～后进 *(Người hoặc đơn vị) tiên tiến thúc đẩy chậm tiến;* 机床由马达～ *Máy công cụ chạy bằng mô tơ (/động cơ).*

【带分数】 [dàifēnshù] *(toán)* Số hỗn tạp.

【带钢】 [dàigāng] Có chất thép.

【带劲】 [dàijìn] ① Khỏe / hăng (hái) / hăng say: 他们干得很～ *Họ làm rất hăng;* 快到目的地，大家走得更～了 *Sắp tới nơi, mọi người càng hăng hái tiến bước.* ② Hào hứng / thích thú: 这场球赛真～ *Trận bóng này chơi rất hào hứng;* 下象棋不～，咱们去游泳吧 *Chơi cờ chẳng thích thú, thôi chúng ta đi bơi vậy.*

【带锯】 [dàijù] *(cơ)* Cưa đai.

【带菌者】 [dàijūnzhě] *(y)* Người mang vi trùng.

【带来】 [dàilái] Mang đến / mang / đưa em lại: 科学

给人类～了幸福 *Khoa học đã mang lại hạnh phúc cho loài người;* 他的工作给大家～许多方便 *Công tác của anh ấy đã đem lại nhiều thuận lợi cho mọi người.*

【带累】 [dàilěi] Làm liên lụy / làm liên can / làm dính líu / làm dính dáng.

【带领】 [dàilǐng] ① Dắt / dắt dẫn / dìu dắt / đưa đi: 老同学～新同学去见老师 *Học sinh cũ đưa các học sinh mới đi gặp thầy.* ② Chỉ huy / điều khiển / hướng dẫn / dẫn đầu: 班长～大家练刺杀 *Tiểu đội trưởng hướng dẫn anh em tập đâm lê.*

【带路】 [dàilù] Dẫn đường / đưa đường: 你给我们～吧 *Anh dẫn đường hộ chúng tôi nhé!*

【带路人】 [dàilùrén] Người dẫn đường / người đưa đường. *(Ngr)* Người lãnh đạo: 党是革命的～ *Đảng là người lãnh đạo của cách mạng.*

【带挈】 [dàiqiè] Dìu dắt / dắt dẫn / dẫn theo / đem theo.

【带去】 [dàiqù] Mang đi / mang theo / đem theo: 把这包糖～给孩子们吃 *Mang gói kẹo này về cho các cháu.*

【带上】 [dàishàng] ① (Tiện tay) đóng lại: 把门～ *(Tiện tay) đóng cửa lại.* ② (Tiện dịp) mang đến / đưa đến / đem tới / mang sang: 托便人～ *Tiện dịp nhờ người mang đến.*

【带声】 [dàishēng] *Xem* 带音.

【带头】 [dàitóu] Dẫn đầu / cầm đầu / xung phong / đầu tàu: 起～作用 *Đóng vai trò dẫn đầu (/đầu tàu);* 惩办～闹事的人 *Trừng trị kẻ cầm đầu gây sự;* ～参军 *Xung phong đi bộ đội.*

【带头人】 [dàitóurén] Người dẫn đầu / người lãnh đạo: 我们生产队的好～ *Người lãnh đạo tốt của đội sản xuất chúng tôi.*

【带头羊】 [dàitóuyáng] Con cừu (/dê) đầu đàn.

【带徒弟】 [dàitúdì] Dìu dắt người học việc/ kèm cặp thợ học nghề / nhận người học trò: 我想拜你为师，请带个徒弟吧 *Tôi muốn mời anh làm thầy, vậy anh hãy nhận người học trò này nhé!*

【带下】 [dàixià] *(y)* Bệnh khí hư.

【带孝】 [dàixiào] Để tang / để trở. *Cv.* 戴孝.

【带形】 [dàixíng] Dạng băng / hình băng.

【带音】 [dàiyīn] *(ngôn)* (Phụ âm) kêu.

【带鱼】 [dàiyú] Cá hồ.

【带子】 [dàizi] Dây / thắt lưng / dải rút / đai.

【带走】 [dàizǒu] Mang đi / đem đi / dắt đi / dẫn đi: 把孩子～ *Dắt em bé đi.*

【带足】 [dàizú] Mang (/đem) theo cho đầy đủ: 必须～粮草弹药 *Phải đem theo cho đầy đủ lương thực, rơm rạ và đạn dược.*

殆 [dài] **Đãi.** *(văn)* ① Nguy (hiểm) / thua: 危～ *Nguy ngập;* 知己知彼，百战不～ *Biết người biết ta, trăm trận không thua.* ② Gần như / hầu như: ～不可得 *Hầu như không thể được.*

【殆尽】 [dàijìn] Gần hết / hết: 弹药消耗～ *Đạn dược tiêu hao gần hết;* 权利丧失～ *Quyền lợi mất hết.*

待 [dài] **Đãi.** ① Đối đãi / đối xử / cư xử: 他～我很好 *Anh ấy đối xử với tôi tốt lắm;* 宽～俘虏 *Đối đãi tù binh khoan hồng.* ② Thết / đãi / chiêu đãi: ～客 *Thết khách / đãi khách / mời khách.* ③ Chờ / đợi / chờ đợi: 尚～解决的问题 *Những vấn đề còn đang chờ giải quyết;* 迫不及～ *Cần lắm / gấp rút lắm / kịp không thể chờ đợi được nữa. (Ngb)* Đợi mỏi mắt. ④ Cần / cần phải: 自不～言 *Tất nhiên không cần phải nói.* ⑤ Muốn / định: ～说不说 *Định nói lại thôi;* ～要出门，有人来了 *Vừa muốn ra đi, lại có người đến.*

Xem 待 [dāi].

【待毙】 [dàibì] Chờ chết / đợi chết: 束手～ *Bó tay chờ chết / khoanh tay chịu chết.*

【待承】 [dàicheng] Thết / đãi / khao / chiêu đãi / mời: 他拿出好糖果～我们 *Anh ấy lấy kẹo ngon ra mời (/đãi) chúng tôi.*

【待机】 [dàijī] Chờ đợi thời cơ / chờ dịp: ～而动 *Chờ dịp hành động.*

【待价而沽】 [dài jià ér gū] Chờ giá cao mới bán / đợi giá đắt mới bán / áo đơn chờ hè.

【待考】 [dàikǎo] Để sau này hãy khảo cứu / cần nghiên cứu thêm.

【待理不理】 [dài lǐ bù lǐ] Thái độ lạnh nhạt / hững hờ bỏ mặc / thờ ơ lãnh đạm.

【待领】 [dàilǐng] Chờ người đến nhận: 失物～ *Nhặt được đồ mất, chờ người đến nhận.*

【待命】 [dàimìng] Chờ lệnh: ～出发 *Chờ lệnh xuất phát.*

【待人接物】 [dàirén-jiēwù] Đối xử với người / xử thế xử sự / đối xử với đời / cách cư xử với mọi người (trong đời sống).

【待续】 [dàixù] Còn nữa.

【待遇】 [dàiyù] ① Đối đãi / đãi ngộ: 周到的～ *Đối đãi tử tế (/chu đáo);* 冷淡的～ *Thái độ lạnh nhạt.* ② Quyền lợi: 政治～ *Quyền lợi chính trị.* ③ Lương bổng / thù lao: ～优厚 *Lương bổng cao.*

怠 [dài] **Đãi.** Biếng nhác / uể oải / rời rạc: 学习上不可懈～ *Học hành không được chểnh mảng.*

【怠惰】 [dàiduò] Biếng nhác / uể oải.

【怠忽】 [dàihū] Lơ là / chểnh mảng.

【怠工】 [dàigōng] Lãn công / biếng làm / trây lười: 消极～ *Tiêu cực trây lười.*

【怠慢】 [dàimàn] ① Lạnh nhạt / thờ ơ: 不敢～ *Không dám lạnh nhạt.* ② Tiếp đãi không chu đáo / sơ suất / thất lễ.

袋 [dài] **Đại.** ① Túi / bao / bị: 衣～ *Túi áo;* 麻～ *Bao tải;* 酒囊饭～ *Túi cơm giá áo / bị thịt.* ② *(loại)* Bao / túi: 一～大米 *Một bao gạo;* 一～旱烟 *Một túi thuốc rê (/thuốc Lào).*

【袋茶】 [dàichá] Chè gói / chè túi.

【袋兽】 [dàishòu] *(động)* Thú có túi.

【袋鼠】 [dàishǔ] *(động)* Con kanguru / đại thử.

【袋装】 [dàizhuāng] Gói / túi: ～奶粉 *Sữa bột gói.*

【袋子】 [dàizi] Cái túi / cái bao: 面～ *Bao bột mì.*

逮 [dài] **Đãi.** *(văn)* ① Tới / đến: 力有未～ *Sức*

chưa đạt tới. ②Bắt / bắt bớ: *Xem* 逮捕.

Xem 逮 [dǎi].

【逮捕】 [dàibǔ] Bắt / bắt bớ: ～入狱 *Bắt bỏ tù.*

贷 [dài] **Thải.** ①Vay: 这家公司没有向银行～过款 *Công ty này chưa hề vay tiền của ngân hàng.* ②Cho vay: 银行～给大量款项 *Ngân hàng cho vay rất nhiều tiền.* ③Đùn / đổ / thoái thác: 责无旁～ *Trách nhiệm không thể thoái thác được / trách nhiệm không thể đùn cho người khác được.* ④Tha thứ / dung tha / khoan hồng: 严惩不～ *Nghiêm trị chứ không khoan hồng (/ tha thứ).*

【贷方】 [dàifāng] Cột cho vay (trong sổ kế toán) / người cho vay: ～余额 *Số dư nợ.* *Cg.* 付方 [fùfāng].

【贷款】 [dàikuǎn] ①Cho vay / cho vay tiền: 银行给工厂～ *Ngân hàng cho nhà máy vay tiền;* 农业～ *Cho vay nông nghiệp.* ②Vay tiền: 向银行～ *Vay tiền ngân hàng.* ③Tiền cho vay: 无息～ *Tiền cho vay không lãi;* 未偿～ *Tiền cho vay chưa trả.*

【贷款利息】 [dàikuǎn lìxī] Lợi tức cho vay.

【贷款资金】 [dàikuǎn zījīn] Tiền vốn cho vay.

【贷主】 [dàizhǔ] Chủ nợ.

戴 [dài] **Đới, đái.** ①Đội / đeo: ～帽子 *Đội mũ;* ～眼镜 *Đeo kính;* 不共～天之仇 *Mối thù không đội trời chung.* ②Kính (trọng) / quý trọng: 爱～ *Kính yêu;* 拥～ *Ủng hộ và quý trọng.* ③[Dài] (Họ) Đới.

【戴盆望天】 [dàipén wàngtiān] Nghĩ một đàng làm một ngả / việc làm trái với ý định.

【戴胜】 [dàishèng] *(động)* Chim đầu rìu.

【戴孝】 [dàixiào] Để tang / để trở. *Cv.* 带孝.

【戴罪立功】 [dàizuì lìgōng] Lập công chuộc tội.

黛 [dài] **Đại.** Một thứ than vẽ lông mày: 粉～ *Phấn son.* *(Ngr)* Phụ nữ (trong xã hội cũ).

【黛绿】 [dàilǜ] *(văn)* Lục thẫm / xanh rờn.

【黛眉】 [dàiméi] Lông mày kẻ đen.

dan

丹 [dān] **Đan, đơn.** ①Màu đỏ / son: *Xem* 丹心. ②Thuốc / đơn: 膏～丸散 *Cao, đơn, hoàn, tán;* 灵～妙药 *Thuốc tiên / liều thuốc mầu nhiệm.* ③[Dān] (Họ) Đan.

【丹顶鹤】 [dāndǐnghè] *(động)* Bạch hạc / hạc đầu đỏ / sếu.

【丹毒】 [dāndú] *(y)* Đan độc / xích du / thiên hỏa / viêm quầng. *Cg.* 流火 [liúhuǒ].

【丹方】 [dānfāng] *Xem* 单方 [dānfāng].

【丹枫】 [dānfēng] *(thực)* Cây bàng.

【丹桂】 [dānguì] Quế.

【丹麦】 [Dānmài] (Nước) Đan Mạch.

【丹皮】 [dānpí] *(dược)* Đan bì.

【丹青】 [dānqīng] Nét vẽ khéo: ～妙笔 *Nét vẽ tuyệt vời.*

【丹砂】 [dānshā] Châu sa / son.

【丹参】 [dānshēn] *(dược)* Đơn sâm.

【丹田】 [dāntián] *(y)* Đan điền: ～之气 *Khí đan điền.*

【丹心】 [dānxīn] Lòng son: 一片～ *Tấm lòng son.*

单 (單) [dān] **Đan, đơn.** ①Đơn (chiếc) / một / (đơn) độc: ～扇门 *Cửa một cánh;* ～丝不成线，独木不成林 *Một cây làm chẳng nên non, ba cây dụm lại nên hòn núi cao.* ②Lẻ: ～数 *Số lẻ.* ③Riêng (lẻ): ～放在一边 *Để riêng ra.* ④Chỉ: 不能～靠外援 *Không thể chỉ dựa vào sự viện trợ của bên ngoài.* ⑤Đơn / chỉ có một: 简～ *Đơn giản / giản đơn;* ～调 *Đơn điệu / chỉ có một giọng.* ⑥Mỏng manh / yếu ớt/ ít ỏi: 兵力太～ *Quân lính ít ỏi.* ⑦Đơn / mỏng (chỉ có một lớp): ～衣 *Áo đơn;* ～裤 *Quần mỏng.* ⑧Khăn: 床～ *Khăn trải giường.* ⑨Đơn (giấy má) / sách: 订货～儿 *Đơn đặt hàng;* 传～ *Truyền đơn;* 名～ *Danh sách.*

Xem 单 [Shàn].

【单摆】 [dānbǎi] *(lý)* Quả lắc đơn.

【单板】 [dānbǎn] Lớp gỗ mặt của (gỗ dán).

【单帮】 [dānbāng] *(cũ)* Lái buôn / con buôn: 跑～ *Đi buôn.*

【单倍体】 [dānbèitǐ] *(sinh)* Thể đơn bội / đơn bội thể.

【单本位制】 [dānběnwèizhì] *(kinh)* Chế độ nhất (/ đơn) bản vị.

【单比】 [dānbǐ] *(toán)* Tỷ số / tỉ số lẻ.

【单比例】 [dānbǐlì] *(toán)* Tỷ lệ đơn.

【单边】 [dānbiān] Đơn phương / một bên: ～进(出)口 *(Xuất) nhập khẩu đơn phương / (xuất) nhập khẩu một bên.*

【单薄】 [dānbó] ①Ít ỏi / mỏng manh: 穿得～ *Ăn mặc mỏng manh / mặc áo ít quá.* ②Gầy yếu / yếu ớt: 身体～ *Con người gầy yếu / sức khỏe kém.* ③Mỏng yếu / không vững (vàng): 力量～ *Thể lực mỏng yếu.*

【单产】 [dānchǎn] Năng suất (mỗi mẫu, mỗi hecta) / (mỗi mẫu, mỗi hecta) cho...: 水稻～一千斤 *Năng suất lúa một nghìn cân.*

【单车】 [dānchē] *(đph)* Xe đạp.

【单程】 [dānchéng] Đi (hoặc về) một chuyến.

【单程票】 [dānchéngpiào] Vé đi (hoặc về) một chuyến.

【单程清棉机】 [dānchéngqīngmiánjī] *(dệt)* Máy cán đơn trinh.

【单传】 [dānchuán] Con một mấy đời.

【单纯】 [dānchún] ①Đơn giản / giản đơn / thuần nhất / không phức tạp: 思想～ *Tư tưởng thuần nhất.* ②Đơn thuần / chỉ...: ～技术观点 *Quan điểm kỹ thuật đơn thuần;* ～追求利润 *Chỉ chạy theo lợi nhuận.*

【单纯词】 [dānchúncí] *(ngôn)* Từ đơn hình vị.

【单词】 [dāncí] *(ngôn)* ①Từ đơn hình vị. ②Từ đơn.

【单打】 [dāndǎ] *(thể)* Đánh đơn: 男子～ *Đánh đơn nam;* 女子～ *Đánh đơn nữ;* 乒乓球少年男子～世界冠军 *Vô địch đánh đơn nam thiếu niên Giải bóng bàn thế giới.*

【单打一】 [dāndǎyī] Chỉ tập trung làm một việc / kinh doanh một nghề.

【单单】 [dāndān] Chỉ riêng / vẻn vẹn / trơ trọi: 别人都来了，～他没来 *Mọi người đều đến cả, chỉ riêng anh*

ta không đèn.

【单刀】 [dāndāo] ① Một đao. ② *(thể)* Lối đánh võ một đao.

【单刀直入】 [dāndāo zhí rù] Vào thẳng / nói thẳng / nói toạc móng heo.

【单调】 [dāndiào] Đơn điệu / chỉ có một lối / tẻ nhạt / đều đều: 声音～ *Giọng nói (/âm thanh) đơn điệu.*

【单独】 [dāndú] Một mình / riêng (rẽ): ～行动 *Hành động một mình / có hành động riêng;* ～会见 *Gặp riêng / cuộc gặp gỡ riêng;* 我想和他～谈一谈 *Tôi muốn nói chuyện riêng với anh ấy một tí.*

【单发】 [dānfā] *(quân)* (Bắn) từng phát: ～射击 *Bắn từng phát một.*

【单方】 [dānfāng] Đơn (/bài) thuốc dân gian. *Cv.* 丹方.

【单方面】 [dānfāngmiàn] Một bên / đơn phương / riêng rẽ: ～撕毁协定 *Đơn phương hủy bỏ hiệp ước.*

【单飞】 [dānfēi] *(không)* Chuyến bay một mình.

【单峰驼】 [dānfēngtuó] *(động)* Lạc đà một bướu.

【单幅】 [dānfú] *(dệt)* Khổ đơn.

【单干】 [dāngàn] Làm riêng / làm riêng lẻ / làm ăn riêng rẽ / làm ăn cá thể.

【单干户】 [dāngànhù] Nông dân làm riêng lẻ / gia đình làm ăn riêng / hộ làm ăn cá thể.

【单杠】 [dāngàng] *(thể)* Xà đơn.

【单个儿】 [dāngèr] ① Một mình / riêng từng người / đơn độc / trơ trọi: 最好集体去，不要～去 *Tốt nhất là đi tập thể, chứ đừng đi riêng từng người.* ② Riêng lẻ từng cái một / từng việc một / một chiếc / một cái: 这双筷子只剩下～了 *Đôi đũa này chỉ còn lại có một chiếc.*

【单挂号】 [dānguàhào] Thư bảo đảm thường.

【单轨】 [dānguǐ] Đường (sắt) một tuyến / đường đơn.

【单寒】 [dānhán] ① Ăn mặc mỏng manh / áo quần mỏng manh. ② Hàn vi / bần bạc / bần hàn.

【单号】 [dānhào] Số lẻ: ～座位 *Ghế số lẻ.*

【单行】 [dānháng] Hàng một / một hàng: 排成～ Xếp thành hàng một / xếp một hàng.

【单簧管】 [dānhuángguǎn] *(nhạc)* Kèn clarinét.

【单季稻】 [dānjìdào] *(nông)* Lúa một vụ.

【单价】 [dānjià] ① Giá đơn vị. ② *(hóa)* Có hóa trị một.

【单间儿】 [dānjiānr] ① (Nhà) một gian: ～铺子 *Cửa hàng một gian.* ② Buồng một gian / phòng một gian (trong khách sạn).

【单键】 [dānjiàn] *(hóa)* Liên kết đơn.

【单晶硅】 [dānjīngguī] *(hóa)* Silic đơn tinh thể.

【单晶体】 [dānjīngtǐ] *(lý)* Đơn tinh thể.

【单句】 [dānjù] *(ngôn)* Câu đơn / câu đơn giản / mệnh đề giản đơn.

【单据】 [dānjù] Hóa đơn / biên lai / chứng từ: 出口～ *Chứng từ xuất khẩu.*

【单孔目】 [dānkǒngmù] *(động)* Bộ đơn huyệt.

【单孔目动物】 [dānkǒngmù dòngwù] Động vật đơn huyệt.

【单利】 [dānlì] *(kinh)* Lãi đơn.

【单名数】 [dānmíngshù] *(toán)* Số đơn trị.

【单宁】 [dānníng] *(hóa)* Tannin.

【单宁酸】 [dānníngsuān] *(hoá)* Axit tannic.

【单枪匹马】 [dānqiāng-pimǎ] Đơn thương độc mã / một người một ngựa / một mình.

【单人】 [dānrén] Một người.

【单人床】 [dānrénchuáng] Giường một người nằm.

【单人舞】 [dānrénwǔ] Điệu múa một người: 跳～ *Múa một người.*

【单日】 [dānrì] Ngày lẻ.

【单弱】 [dānruò] Yếu đuối / yếu ớt / èo lả.

【单色】 [dānsè] Một màu / đơn sắc: ～画 *Bức họa một màu / tranh một màu.*

【单身】 [dānshēn] ① Độc thân / một mình / một người: ～过活 *Sống một mình.* ② Không vợ / không chồng.

【单身汉】 [dānshēnhàn] Người không có vợ / kẻ độc thân.

【单式】 [dānshì] Kiểu đơn giản: ～簿记 *Kế toán đơn.*

【单数】 [dānshù] ① *(toán)* Số lẻ. ② *(ngôn)* Số ít.

【单丝】 [dānsī] *(dệt)* Sợi đơn / chỉ đơn.

【单瘫】 [dāntān] *(y)* Liệt một chi.

【单糖】 [dāntáng] *(hóa)* Monosaccharit.

【单体】 [dāntǐ] *(hóa)* Đơn thể.

【单位】 [dānwèi] ① Đơn vị: 货币～ *Đơn vị tiền tệ;* 度量～ *Đơn vị đo lường;* ～面积产量 *Năng suất (ruộng đất).* ② Đơn vị (chỉ cơ quan, nhà máy . . .): 行政～ *Đơn vị hành chính;* 生产～ *Đơn vị sản xuất;* 先进～ *Đơn vị tiên tiến.*

【单细胞】 [dānxìbāo] *(sinh)* Đơn bào: ～生物 *Sinh vật đơn bào.*

【单线】 [dānxiàn] ① Sợi đơn / chỉ đơn. ② Đường một tuyến / đường đơn: ～铁路 *Đường sắt một tuyến.* ③ Đơn phương / một bên: ～联系 *Liên hệ đơn phương.*

【单相思】 [dānxiāngsī] Yêu thầm nhớ trộm / yêu không được đáp lại.

【单向】 [dānxiàng] Một chiều: ～电路 *Điện một chiều.*

【单项】 [dānxiàng] *(thể)* Môn thi cá nhân: ～名次 *Danh sách xếp hàng cá nhân;* ～比赛 *Cuộc thi cá nhân.*

【单项式】 [dānxiàngshì] *(toán)* Đơn thức.

【单斜层】 [dānxiécéng] *(địa)* Tầng đơn nghiêng.

【单行本】 [dānxíngběn] Bản in lẻ / bản in thêm riêng.

【单行线】 [dānxíngxiàn] Đường phố (/lối) đi một chiều.

【单性花】 [dānxìnghuā] *(thực)* Hoa đơn tính.

【单眼】 [dānyǎn] *(động)* Mắt đơn.

【单眼皮】 [dāyǎnpí] Mắt một mí.

【单叶】 [dānyè] *(thực)* Một lá.

【单一】 [dānyī] Duy nhất / đơn nhất / độc nhất / thuần nhất / đơn độc: ～经济 *Nền kinh tế đơn nhất.*

【单一税】 [dānyīshuì] Thuế duy nhất.

【单衣】 [dānyī] Áo chiếc / áo đơn.

【单翼机】 [dānyìjī] Máy bay cánh đơn.

【单音词】 [dānyīncí] *(ngôn)* Từ đơn âm.

【单音节】 [dānyīngjié] *(ngôn)* Đơn âm tiết.

【单元】 [dānyuán] ① Bài mục (giáo trình). ② Cổng vào / lối vào: 五号楼三～二号 *Nhà số 2, cổng 3, ngôi lầu thứ 5.*

【单元体】 [dānyuántǐ] *(sinh)* Thể đơn số.

【单质】 [dānzhì] *(hóa)* Đơn chất / chất đơn giản.

【单轴】 [dānzhóu] *(thực)* Đơn trục: ～花序 *Cụm hoa đơn trục.*

【单子】 [dānzi] *(triết)* Đơn tử.

【单子叶植物】 [dānziyè zhíwù] Cây một lá mầm / cây đơn tử diệp.

【单子】 [dānzi] ① Khăn: 床～ *Khăn trải giường.* ② Đơn / (cái) giấy / biên lai / toa: 开个～ *Kê đơn / kê toa;* 菜～ *Thực đơn.*

【单字】 [dānzì] ① Chữ (nho). ② Từng chữ / từng tiếng (ngoại ngữ).

担 (擔) [dān] **Đảm.** ① Gánh: ～土 *Gánh đất;* ～水 *Gánh nước.* ② Gánh vác / đảm nhiệm / chịu (trách nhiệm): 把任务～当起来 *Gánh lấy nhiệm vụ.*

Xem 担 [dàn].

【担保】 [dānbǎo] Đảm bảo / bảo đảm / cam đoan: 出口信贷～ *Đảm bảo tín dụng xuất khẩu;* 书面～ *Làm giấy cam đoan.*

【担不起】 [dān bùqǐ] ① Không gánh (vác) nổi / không kham nổi. ② Không dám (nhận).

【担不是】 [dān bùshi] Chịu lỗi / chịu trách nhiệm; 这事应该由我～ *Việc này tôi phải chịu trách nhiệm.*

【担待】 [dāndài] *(khn)* ① Khoan dung / tha thứ. ② Chịu trách nhiệm.

【担当】 [dāndāng] Đảm đương / gánh vác / chịu trách nhiệm: 这事他～得了，请大家放心吧！ *Việc này anh ấy gánh vác nổi, bà con cứ yên trí!*

【担负】 [dānfù] Gánh vác / phụ trách / chịu. . .: ～责任 *Chịu trách nhiệm;* ～领导工作 *Phụ trách công tác lãnh đạo.*

【担架】 [dānjià] Cáng (cứu thương): 抬～ *Khiêng cáng / cáng thương;* ～队 *Đội cáng thương.*

【担惊受怕】 [dānjīng-shòupà] Lo lắng hãi hùng / hốt hoảng lo sợ.

【担任】 [dānrèn] Đảm nhiệm / giữ chức / làm: 请他～名誉主席 *Mời ông ấy làm chủ tịch danh dự;* ～运输工作 *Đảm nhiệm công tác vận tải.*

【担心】 [dānxīn] Lo lắng / lo âu / lo: 不必～ *Xin đừng lo / không cần phải lo.*

【担忧】 [dānyōu] Lo lắng / lo âu / lo ngại.

眈 [dān] **Đam.** *Xem* 眈眈.

【眈眈】 [dāndān] Chằm chằm / sòng sọc / chòng chọc: 虎视～ *Nhìn chằm chằm / nhìn chòng chọc / mắt long sòng sọc.*

耽 (躭) [dān] **Đam.** ① Chậm trễ: *Xem* 耽误. ② *(văn)* Đam mê / ham mê: ～乐 *Ham mê hoan lạc.*

【耽搁】 [dānge] ① Ở lại / đỗ lại / tạt vào: 我打算在广州～两天 *Tôi định ở lại Quảng Châu hai hôm.* ② Trì hoãn / lần lữa / kể cà / dềnh dàng: 这事～不得 *Việc này không thể trì hoãn được.*

【耽误】 [dānwu] Làm chậm trễ / làm lỡ: 她从不为个人事情～工作 *Lâu nay chị chưa hề vì việc riêng của mình mà làm chậm trễ công việc;* ～了上火车的时间 *Lỡ tàu.*

殚 (殫) [dān] **Đan.** *(văn)* Tận / dốc / dùng hết: ～心 *Tận tâm / hết lòng;* ～力 *Dốc sức / tận lực.*

【殚思极虑】 [dānsī-jílǜ] Bóp trán nặn óc / nghĩ nung nghĩ nấu / hết lòng lo lắng. *Cg.* 殚精竭虑 [dānjing-jiélǜ].

瘅 (癉) [dān] **Đan.** *Xem* 瘅疟

【瘅疟】 [dānnüè] *(y)* Bệnh sốt rét.

箪 (簞) [dān] **Đạn.** *(văn)* Cái giỏ đựng cơm.

【箪食壶浆】 [dānsì-hújiāng] Dâng cơm tặng rượu / bưng cơm vác rượu (khao quân).

胆 (膽) [dǎn] **Đảm.** ① Mật: ～道炎 *Viêm ống mật.* ② Gan (góc): *Xem* 胆大. ③ Ruột: 暖水瓶～ *Ruột phích.*

【胆大】 [dǎndà] Gan góc / mạnh dạn / can đảm: ～包天 *Gan tầy trời / gan cóc tía;* ～心细 *Mạnh dạn lại cẩn thận / gan dạ.*

【胆矾】 [dǎnfán] *(hóa)* Đồng (II) sunfat.

【胆敢】 [dǎgǎn] Dám cả gan: 敌人～来侵犯，就坚决消灭它 *Nếu kẻ thù dám cả gan đến xâm phạm thì ta kiên quyết tiêu diệt chúng.*

【胆固醇】 [dǎngùchún] Côlétxtêrôn.

【胆管】 [dǎnguǎn] *(giải)* Ống mật: 毛细～ *Ống mật nhỏ;* 胆总管 *Ống mật chủ.*

【胆寒】 [dǎnhán] Sợ / mất vía.

【胆红素】 [dǎnhóngsù] Bilirubin.

【胆碱】 [dǎnjiǎn] Côlin.

【胆力】 [dǎnlì] *Xem* 胆量.

【胆量】 [dǎnliàng] Sự gan dạ / sự mạnh bạo.

【胆绿素】 [dǎnlǜsù] Bilivécđin.

【胆略】 [dǎnlüè] Đảm lược / đảm trí.

【胆囊】 [dǎnnáng] Túi mật: ～积水 *Túi mật tích nước.*

【胆囊炎】 [dǎnnángyán] *(y)* Viêm túi mật.

【胆瓶】 [dǎnpíng] Lọ quả bầu.

【胆怯】 [dǎnqiè] Nhát gan / nhút nhát / khiếp sợ.

【胆色素】 [dǎnsèsù] Sắc tố mật.

【胆石】 [dǎnshí] *(y)* Sỏi mật.

【胆石病】 [dǎnshíbìng] *(y)* Bệnh sỏi mật.

【胆识】 [dǎnshí] Gan dạ và sáng suốt.

【胆酸】 [dǎnsuān] Axit cholic.

【胆小】 [dǎnxiǎo] Nhát / nhút nhát / nhát gan: ～如鼠 *Nhát như chuột ngày / nhát như thỏ đế / nhát như cáy.*

【胆小鬼】 [dǎnxiǎoguǐ] Đồ nhút nhát / kẻ hèn nhát / con vật nhát.

【胆战心惊】 [dǎnzhàn-xīnjīng] Sợ rủn người ra / sợ khiếp vía / kinh hồn táng đởm: 我军猛冲猛打，使敌人～ *Quân ta xốc tới đánh mạnh, khiến kẻ thù sợ khiếp vía.*

【胆汁】 [dǎnzhī] Nước mật / đảm trấp.

【胆子】 [dǎnzi] Sự gan dạ / sự bạo dạn: ～大 *Gan dạ / gan góc / bạo;* ～小 *Nhát / nhát gan / nhút nhát;* 好大的～ *Cả gan thật.*

疸 [dǎn] **Đảm.** *Xem* 黄疸 [huángdǎn].

Xem 疸 [da].

掸 (撣、撢、担) [dǎn] **Đản.** Phủi / phẩy (bụi): ～

衣服 *Phủi bụi trên quần áo.*

【掸子】 [dǎnzi] (Cái) phất trần / (cái) giẻ phủi bụi / chổi (lông): 鸡毛～ *Chổi lông / chổi lông gà.*

石 [dàn] **Đạn.** Thạch (đơn vị dung tích xưa, bằng mười đấu).

Xem 石 [shí].

旦 [dàn] **Đán.** ① *(văn)* Sáng sớm: 坐以待～ *Ôm gối chờ sáng.* ② Ngày: 元～ *Ngày đầu năm / Tết dương lịch;* 一～ *Một ngày nào / một mai.* ③ (Vai) đào: 武～ *Đào võ;* 花～ *Đào hoa;* 老～ *Đào già.*

【旦角儿】 [dànjuér] Vai đào.

【旦夕】 [dànxī] *(văn)* Sớm tối: 危在～ *Đang nguy trong sớm tối / cái nguy đã đến trước mắt / đến nước nguy.*

但 [dàn] **Đãn.** ① Chỉ / chỉ cần: 在辽阔的原野上，～见麦浪随风起伏 *Trên cánh đồng bát ngát chỉ thấy sóng lúa nhấp nhô theo chiều gió.* ② Nhưng / nhưng mà / song: 我们热爱和平，～也不怕战争 *Chúng ta yêu chuộng hòa bình, nhưng cũng chẳng sợ chiến tranh.* ③ [Dàn] (Họ) Đãn.

【但凡】 [dànfán] Miễn là / chỉ cần / hễ: ～有要事儿，他没有不和大家商量的 *Hễ có việc gì quan trọng, anh ấy bao giờ cũng bàn bạc với anh em.*

【但是】 [dànshì] Nhưng / nhưng mà / song (le): 事情虽小，～很重要 *Việc tuy nhỏ, nhưng rất quan trọng.*

【但书】 [dànshū] *(luật)* Điều khoản / điều quy định / điều kiện (trong một hiệp định, giao kèo...).

【但愿】 [dànyuàn] Chỉ mong sao / chỉ cốt sao: ～他不要迟到 *Chỉ mong sao anh ấy đừng đến muộn;* ～如此 *Chỉ mong là thế / chỉ mong như vậy.*

担 (擔) [dàn] **Đảm.** ① Tạ (50 kilôgam). ② Gánh: 货郎～ *Gánh hàng rong.* *(Ngr)* Gánh vác / gánh nặng / trách nhiệm: 挑起革命重～ *Gánh lấy nhiệm vụ cách mạng.* ③ *(loại)* Gánh: 一～水 *Một gánh nước;* 两～稻子 *Hai gánh thóc.*

Xem 担 [dān].

【担担面】 [dàndànmiàn] Mì Tứ Xuyên.

【担子】 [dànzi] ① Quang gánh: 一副～ *Đôi quang gánh.* ② Gánh / gánh nặng / trách nhiệm: 勇于挑重～ *Dám xốc lấy gánh nặng.*

诞 [dàn] **Đản.** ① Sinh ra / ra đời. ② Ngày sinh: 圣～节 *Ngày Thiên Chúa giáng sinh / lễ Nô-en.* ③ Viển vông / vô lý: 荒～ *Hoang đường;* 荒～不经 *Vô lý / không hợp tình hợp lý.*

【诞辰】 [dànchén] Ngày sinh.

【诞生】 [dànshēng] Ra đời / sinh ra.

淡 [dàn] **Đạm.** ① Nhạt / ngọt: 菜太～ *Thức ăn nhạt quá;* 重视发展～水养鱼业 *Coi trọng phát triển nghề nuôi cá nước ngọt.* ② Loãng / nhạt: ～墨 *Mực loãng;* ～绿 *(Màu) lục nhạt.* ③ Lạnh nhạt / thờ ơ / nhạt nhẽo: 态度冷～ *Thái độ lạnh nhạt.* ④ (Buôn bán) ế ẩm: 生意清～ *Hàng họ ế ẩm.* ⑤ *(đph)* Vô nghĩa / vô giá trị / không quan trọng.

【淡泊】 [dànbó] Đạm bạc / sơ sài.

【淡薄】 [dànbó] ① Thưa / thưa thớt: 朝雾渐渐地～了 *Sương mù ban mai cứ thưa dần.* ② Nhạt nhẽo: 政治空气～ *Không khí chính trị nhạt nhẽo.* ③ Phai nhạt / phai mờ: 阶级斗争观念～了 *Quan niệm đấu tranh giai cấp đã phai nhạt đi.*

【淡菜】 [dàncài] *(động)* Con trai.

【淡化】 [dànhuà] Làm nhạt / pha nhạt: 海水～ *Làm cho nước biển nhạt đi.*

【淡季】 [dànjì] Mùa ế hàng / mùa bán hàng không chạy / mùa ít khách: 旅游～ *Mùa ít khách du lịch.*

【淡漠】 [dànmò] ① Thờ ơ / nhạt nhẽo. ② Phai mờ / phai nhạt: 十几年过去了，这件事在人们的记忆里已经～了 *Mười mấy năm trôi qua, việc đó đã phai mờ trong trí nhớ của mọi người.*

【淡青】 [dànqīng] Xanh nhạt.

【淡水湖】 [dànshuǐhú] Hồ nước ngọt.

【淡水鱼】 [dànshuǐyú] Cá nước ngọt.

【淡忘】 [dànwàng] Quên dần đi / nhãng đi.

【淡雅】 [dànyǎ] (Màu) nhạt và nhã.

【淡月】 [dànyuè] Tháng bán hàng không chạy / tháng buôn bán ế ẩm/ tháng ế hàng.

啖 (啗、噉) [dàn] **Giảm.** *(văn)* ① Ăn: 饮～如常 *Ăn uống như thường.* ② Nhử / dụ dỗ: ～以私利 *Đưa lợi lộc ra nhử (/ dụ dỗ).* ③ [Dàn] (Họ) Giảm.

蛋 [dàn] **Đản.** ① Trứng: 鸡～ *Trứng gà;* 鸭～ *Trứng vịt.* ② Cục / hòn: 驴粪～儿 *(Cục) cứt lừa;* 泥～儿 *Hòn đất.*

【蛋白】 [dànbái] ① Lòng trắng trứng. ② *Xem* 蛋白质.

【蛋白胨】 [dànbáidòng] *(hóa)* Pepton. *Cg.* 胨 [dòng].

【蛋白霉】 [dànbáiméi] *(hóa)* Proteinaza / proteaza.

【蛋白尿】 [dànbáiniào] *(y)* Anbumin niệu.

【蛋白石】 [dànbáishí] *(khoáng)* Opan.

【蛋白银】 [dànbáiyín] Protagon.

【蛋白质】 [dànbáizhí] *(hóa)* Chất lòng trắng trứng / chất anbumin / chất protein / protit / chất đản bạch.

【蛋粉】 [dànfěn] Bột trứng.

【蛋糕】 [dàngāo] Bánh ngọt / bánh trứng gà/ bánh ga tô / *(đph)* bánh bông lan.

【蛋黄】 [dànhuáng] Lòng đỏ (trứng). *Cg.* 卵黄 [luǎnhuáng].

【蛋壳】 [dànké] Vỏ trứng.

【蛋品】 [dànpǐn] Trứng / thức ăn làm bằng trứng.

【蛋青】 [dànqīng] Xanh da bát.

【蛋清】 [dànqīng] *(khn)* Lòng trắng (trứng).

【蛋子】 [dànzi] *Xem* 蛋 *nghĩa* ②.

氮 [dàn] **Đạm.** *(hóa)* Chất đạm / khí đạm / nitơ / nitrogen.

【氮肥】 [dànféi] *(nông)* Phân đạm.

【氮化】 [dànhuà] *(hóa)* ①Sự nitơ hóa / đạm hóa: ～作用 *Tác dụng đạm hóa.* ②Sự thẩm nitơ: ～钢 *Thép thẩm nitơ.*

【氮化物】 [dànhuàwù] *(hóa)* Nitrua: 铁的～ *Sắt nitrua.*

【氮族】 [dànzú] *(hóa)* Họ đạm / họ nitơ.

弹 (彈) [dàn] **Đạn.** ①Bi / đạn / bóng: ～丸 *Viên đạn / hòn bi.* ②Đạn / bom: 枪～ *Súng đạn;* 炮～ *Đạn đại bác;* 凝固汽油～ *Bom napan;* 枪林～雨 *Mưa bom bão đạn / rừng gươm mưa đạn.*

【弹道】 [dàndào] *(lý)* Đạn đạo / đường đạn: ～火箭 *Tên lửa đường đạn;* ～式洲际导弹 *Tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (/ vượt đại châu) / tên lửa đường đạn vượt đại châu.*

【弹道学】 [dàndàoxué] Đạn đạo học.

【弹弓】 [dàngōng] Ná / giàng / ná thun / giàng thun / súng cao su.

【弹痕】 [dànhén] Vết đạn.

【弹夹】 [dànjiā] *(quân)* Cái nạp đạn / kẹp đạn.

【弹壳】 [dànké] ①Vỏ đạn. ②Vỏ bom.

【弹坑】 [dànkēng] Hố bom / hố đạn (đại bác) / hố mìn.

【弹盘】 [dànpán] *(quân)* Hộp đạn (tròn): 机关枪～ *Hộp đạn súng máy.*

【弹片】 [dànpiàn] Mảnh đạn (đại bác) / mảnh bom.

【弹堂】 [dàntáng] (Cái) ổ đạn / hộp tiếp đạn.

【弹头】 [dàntóu] Đầu đạn: 核～ *Đầu đạn hạt nhân.*

【弹丸】 [dànwán] ①Viên đạn. ②*Xem* 弹头. ③Nhỏ bé: ～之地 *Mảnh đất nhỏ bé.*

【弹匣】 [dànxiá] *(quân)* Hộp đạn.

【弹药】 [dànyào] *(quân)* Đạn dược.

【弹药库】 [dànyàokù] Kho đạn.

【弹药箱】 [dànyàoxiāng] Hòm đạn / thùng đạn.

【弹着点】 [dànzhuódiǎn] Điểm (/ nơi / chỗ) đạn rơi (/bắn).

【弹子】 [dànzi] ①Đạn (súng cao su). ②*(đph)* Bi da: ～房 *Buồng bi da.*

惮 (憚) [dàn] **Đạn.** *(văn)* Sợ / dè / ngại: 不～烦 *Không sợ phiền;* 肆无忌～ *Không kiêng dè gì cả / trắng trợn.*

澹 [dàn] **Đạm.** *(văn)* Yên tĩnh / điềm tĩnh.

【澹泊】 [dànbó] Lòng bình thản.

dang

当 (當) [dāng] **Đương.** ①Xứng / ngang (nhau) / (tương) đương: 旗鼓相～ *Cờ trống tương đương / thế lực ngang nhau;* 门～户对 *Môn đương hộ đối / xứng vai xứng vế.* ②Nên / đáng: 能省的就省，～用的还是得用 *Có thể tiết kiệm được thì tiết kiệm, nhưng đáng dùng vẫn phải dùng;* 不～做的则不做 *Việc không nên làm thì đừng làm.* ③Thẳng / trực tiếp: ～着大家说一说 *Nói thẳng trước mọi người.* ④Khi / lúc / hồi...: ～祖国需要的时候 *Khi Tổ quốc cần đến.* ⑤Làm / giữ chức / nhiệm chức: 选他～主席 *Bầu anh ấy làm chủ tịch.* ⑥Chịu / chịu trách nhiệm: 敢做敢～ *Dám làm dám chịu;* 出了问题由谁来～ *Xảy ra vấn đề ai chịu trách nhiệm?* ⑦Đảm đương / gánh vác / lo liệu: *Xem* 当家. ⑧*(thanh)* Phèng phèng / keng keng / leng keng / boong boong...: 小锣敲得～～响 *Gõ thanh la nghe phèng phèng;* ～～的钟声 *Tiếng chuông boong boong.*

Xem 当 [dàng].

【当兵】 [dāngbīng] Đi lính / đi bộ đội.

【当差】 [dāngchāi] ①Phu dịch / quan lại nhỏ (thời phong kiến). ②Người ở.

【当场】 [dāngchǎng] Ngay tại chỗ / ngay tại trận: ～被捕 *Bị bắt ngay tại chỗ.*

【当场出彩】 [dāngchǎng chūcǎi] Bị vạch mặt tại chỗ / bị lòi ngay ra ánh sáng.

【当初】 [dāngchū] Ngày trước / trước đây / xưa kia ～这里是一片汪洋 *Ngày trước ở đây là biển cả mênh mông;* 早知今日，何必～ *Việc mà biết sớm như rày thì có xưa kia làm gì? / khi biết là việc đã rồi.*

【当代】 [dāngdài] Thời nay / đời nay / thời đại hiện nay: ～英雄人物 *Nhân vật anh hùng đời nay;* 雷锋是～中国青年的榜样 *Lôi Phong là gương mẫu của thanh niên Trung Quốc trong thời đại hiện nay.*

【当道】 [dāngdào] ①(Đứng) giữa đường: 别在～站着 *Đừng có đứng ở giữa đường.* ②Cầm quyền / nắm chính quyền *(dùng với ý xấu):* 坏人～，好人受害 *Kẻ xấu cầm quyền, người lành phải vạ.*

【当地】 [dāngdì] Nơi đó / chỗ đó / ở đây / địa phương / ngay tại chỗ: ～老乡 *Bà con ở đây;* ～的风俗习惯 *Phong tục và tập quán (/ nếp sống) của địa phương;* 就在～培养人材 *Bồi dưỡng cán bộ ngay tại chỗ (/các địa phương).*

【当官】 [dāngguān] Làm quan / làm lãnh đạo / làm cán bộ: 既当"官"又当老百姓 *Vừa là "quan", vừa là dân thường.*

【当归】 [dāngguī] *(dược)* Đương quy.

【当行出色】 [dānghángchūsè] Quen tay hay việc / nghề ta ta thạo.

【当机立断】 [dāng jī lì duàn] Thừa cơ quyết kẻ / quyết đoán ngay / quả quyết / dứt khoát (không chần chừ).

【当即】 [dāngjí] Ngay / lập tức: ～接受 *Tiếp nhận ngay.*

【当家】 [dāngjiā] Lo liệu việc nhà / gánh vác việc nhà: 她是个好～ *Chị ấy biết lo liệu việc nhà lắm / chị ấy đảm đang lắm.*

【当家的】 [dāngjiāde] ①*(khn)* Người lo việc nhà. ②*(khn)* Phương trượng / nhà sư trụ trì. ③*(đph)* Chồng.

【当家作主】 [dāngjiā zuòzhǔ] Làm chủ: 人民的国家，人民～ *Nước của nhân dân, nhân dân làm chủ.*

【当间儿】 [dāngjiànr] *(đph)* Ở trong / ở giữa.

【当街】 [dāngjiē] ①Bên đường / gần đường / kề đường. ②*(đph)* Ngoài phố / giữa phố: ～有卖报的 *Ngoài phố có bán báo.*

【当今】 [dāngjīn] Ngày nay / bây giờ / hiện nay: ～之世 *Đời nay / thời đại hiện nay / thời buổi này.*

【当局】 [dāngjú] Nhà cầm quyền / nhà đương cục / nhà chức trách: 政府～ *Nhà cầm quyền (một nước);* 学校～ *Nhà trường.*

【当局者迷，旁观者清】 [dāngjúzhě mí, pángguānzhě qīng] Việc người thì sáng, việc mình thì quáng / ma nhà chưa tỏ, ma ngỏ đã tường / người làm chưa tỏ, người ngó đã thông.

【当空】 [dāngkōng] Giữa trời: 明月～ *Trăng sáng giữa trời.*

【当口儿】 [dāngkour] *(khn)* Giữa lúc / đang lúc / đang khi.

【当啷】 [dānglāng] *(thanh)* Loảng xoảng / loảng choảng.

【当量】 [dāngliàng] *(hóa)* Đương lượng: 化学～ *Đương lượng hóa học;* 电化～ *Đương lượng điện hóa.*

【当令】 [dānglìng] Hợp thời tiết / đúng mùa: 现在是伏天，西瓜正～ *Hiện nay trời hè nóng nực, đúng mùa dưa hấu.*

【当面】 [dāngmiàn] (Ngay) trước mặt / trực diện / trực tiếp / công khai: ～说清 *Nói ngay trước mặt;* ～揭了疮疤 *Công khai vạch ra khuyết điểm.*

【当面锣对面鼓】 [dāngmiànluó-duìmiàngǔ] Thương lượng ngay trước mặt / trao đổi trực tiếp.

【当年】 [dāngnián] ① Năm xưa / ngày trước / ngày ấy: 想～，这里还没有中学呢 *Nhớ năm xưa, nơi đây còn chưa có trung học nữa đây!* ② Trai tráng: 他正在～ *Anh ấy đang độ trai tráng.*

Xem 当年 [dàngnián].

【当前】 [dāngqián] ①Đang đứng trước mặt / đứng trước: 大敌～ *Kẻ thù lớn mạnh đang đứng trước mặt / đứng trước kẻ thù lớn.* ② Hiện nay / lúc này / trước mắt: ～世界的主要倾向 *Xu thế chính của thế giới hiện nay;* ～利益 *Lợi ích trước mắt.*

【当权】 [dāngquán] Cầm quyền / nắm quyền: 社会主义国家是劳动人民～ *Nhà nước xã hội chủ nghĩa là do nhân dân lao động nắm quyền.*

【当权派】 [dāngquánpài] Những người cầm quyền / giới cầm quyền.

【当儿】 [dāngr] *(khn)* ① Giữa lúc / hồi / dạo. ② Để trồng / trồng ra.

【当然】 [dāngrán] ① Tất nhiên / đương nhiên / dĩ nhiên: 理所～ *Lẽ tất nhiên.* ② Tự nhiên / thiên nhiên: ～盟友 *Bạn đồng minh thiên nhiên.*

【当仁不让】 [dāng rén bù ràng] Việc đáng làm thì làm / việc nên làm không từ chối.

【当日】 [dāngrì] Hôm đó / ngày đó / ngày hôm đó.

Xem 当日 [dàngrì].

【当时】 [dāngshí] Bấy giờ / lúc bấy giờ / hồi đó.

Xem 当时 [dàngshí].

【当事人】 [dāngshìrén] ① *(luật)* Bên (nguyên hoặc bị) / đương sự: 听取双方～的意见 *Nghe ý kiến của hai bên (nguyên và bị / các đương sự).* ② Người có liên quan / người có dính líu.

【当头】 [dāngtóu] ① Phủ đầu / vào đầu / lên đầu: ～一棒 *Đánh đòn phủ đầu;* 给他～一瓢冷水 *Giội vào đầu hắn một gáo nước lã.* ② Đến nơi / đến lúc: 那时候正是困难～，爱国青年都纷纷到抗敌前线去 *Bấy giờ đang lúc nước nhà lâm nạn, những thanh niên yêu nước đều sôi nổi xông ra tiền tuyến chống địch.* ③ Đi đầu / đứng đầu / hàng đầu / bậc nhất: 干字～，困难低头 *Dốc sức ra làm thì khó khăn cũng phải cuối đầu.*

Xem 当头 [dàngtou].

【当头棒喝】 [dāngtóu bànghè] Đánh đòn cảnh cáo.

【当务之急】 [dāng wù zhī jí] Nhiệm vụ cấp bách hiện nay / việc cần lo liệu trước mắt.

【当下】 [dāngxià] Ngay / lập tức.

【当先】 [dāngxiān] Đi đầu / xung phong: 一马～ *Quất ngựa đi đầu / xung phong.*

【当心】 [dāngxīn] ① Cẩn thận / khéo đấy / chú ý / coi chừng: ～路滑 *Cẩn thận, đường trơn lắm;* ～别踩了庄稼 *Chú ý, đừng giẫm phải lúa.* ② *(đph)* Ở giữa / chính giữa.

【当选】 [dāngxuǎn] Trúng cử / trúng tuyển / được bầu làm...: 他～为人民代表 *Anh ấy được bầu làm đại biểu nhân dân.*

【当选人】 [dāngxuǎnrén] Người trúng cử / người được bầu.

【当腰】 [dāngyāo] Ở giữa: 两头细，～粗 *Hai đầu nhỏ, ở giữa to.*

【当一天和尚撞一天钟】 [dāng yī tiān héshàng zhuàng yī tiān zhōng] Làm sư ngày nào gõ mõ ngày ấy.

【当院儿】 [dāngyuànr] *(đph)* Trong sân: 大家在～乘凉 *Mọi người hóng mát ở trong sân.*

【当政】 [dāngzhèng] Nắm chính quyền / cầm quyền: 无产阶级～ *Giai cấp vô sản lên nắm chính quyền.*

【当之无愧】 [dāng zhī wúkuì] Xứng với danh nghĩa / xứng đáng / không hổ.

【当中】 [dāngzhōng] ① Ở giữa / giữa: 游向河～ *Bơi ra giữa dòng sông.* ② Trong / trong số: 工人～出现了许多先进生产者和模范人物 *Trong công nhân đã xuất hiện nhiều chiến sĩ thi đua và nhân vật gương mẫu.*

【当中间儿】 [dāngzhōngjiànr] *(khn)* Ở giữa / giữa.

【当众】 [dāngzhòng] Giữa đám đông / trước mọi người: ～认错 Nhận lỗi trước mọi người.

【当子】 [dàngzi] *(đph)* Chỗ trồng / trồng.

珰 (璫) [dāng] **Đang.** *Xem* 丁当 [dīngdāng].

铛 (鐺) [dāng] **Đương.** *(thanh)* Leng keng / loong coong / kinh coong.

Xem 铛 [chēng].

裆 (襠) [dāng] **Đang.** ① Đũng: 裤～ Đũng quần; 开～裤 *Quần hở đũng.* ② *(giải)* Đáy chậu.

党 (黨) [dǎng] **Đảng.** ① Đảng: 中国共产～ *Đảng Cộng sản Trung Quốc;* 入～ *Vào Đảng;* ～的领导 *Sự lãnh đạo của Đảng.* ② Bè / lũ / bè đảng: 结～营私 *Gây bè kết đảng / kéo bè kéo cánh;* 狐群狗～ *Bè bạn đảng điếm / lũ người cặn bã.* ③ *(văn)* Che chở / bênh vực: *Xem* ～同伐异. ④ *(văn)* Họ hàng: 父～ *Họ hàng bên cha;* 妻～ *Họ hàng bên vợ.* ⑤ [Dǎng] (Họ) Đảng.

【党八股】 [dǎngbāgǔ] Bệnh tám vế trong Đảng / bệnh

sáo cũ.
【党报】 [dǎngbào] Báo Đảng.
【党代表】 [dǎngdàibiǎo] Đại biểu Đảng.
【党费】 [dǎngfèi] Đảng phí.
【党风】 [dǎngfēng] Đảng phong / tác phong của đảng viên: 整顿～ *Chỉnh đốn Đảng phong (/tác phong của đảng viên).*
【党纲】 [dǎnggāng] Cương lĩnh của Đảng.
【党籍】 [dǎngjí] Đảng tịch: 开除～ *Khai trừ Đảng tịch.*
【党纪】 [dǎngjì] Kỷ luật của Đảng: 严格遵守～国法 *Nghiêm khắc tuân theo kỷ luật của Đảng và pháp luật của Nhà nước.*
【党刊】 [dǎngkān] Tạp chí Đảng.
【党课】 [dǎngkè] Lớp Đảng: 上～ *Lên lớp Đảng;* 听～ *Nghe giảng về Đảng.*
【党魁】 [dǎngkuí] Người cầm đầu đảng / thủ lĩnh đảng *(dùng với ý xấu).*
【党龄】 [dǎnglíng] Tuổi đảng.
【党内】 [dǎngnèi] Trong Đảng: ～两条路线斗争 *Cuộc đấu tranh giữa hai đường lối trong Đảng;* ～民主生活 *Sinh hoạt dân chủ trong Đảng.*
【党派】 [dǎngpài] Đảng phái / chính đảng: 民主～ *Các chính đảng dân chủ;* 无～人士 *(Các) nhân sĩ không đảng phái.*
【党旗】 [dǎngqí] Cờ Đảng.
【党参】 [dǎngshēn] *(dược)* Đảng sâm.
【党史】 [dǎngshǐ] Lịch sử (của) Đảng.
【党同伐异】 [dǎng tóng fá yì] Bênh vực những người cùng bè phái, công kích những kẻ không ăn cánh.
【党徒】 [dǎngtú] ① Môn đồ của một đảng phái / đồng đảng. ② Tay sai.
【党团】 [dǎngtuán] ① Đảng và Đoàn (thanh niên): ～员 *Đảng viên và đoàn viên;* ～组织 *Các tổ chức Đảng và Đoàn.* ② Nhóm (/đoàn) đại biểu của đảng... trong...: 国会的右派～ *Đoàn đại biểu của đảng phái hữu trong Quốc hội;* 议会～ *Các nhóm đại diện cho các chính đảng trong nghị viện.*
【党外】 [dǎngwài] Ngoài Đảng: ～人士 *(Các) nhân sĩ ngoài Đảng.*
【党委】 [dǎngwěi] Đảng ủy / đảng bộ.
【党委会】 [dǎngwěihuì] *Xem* 党委.
【党委制】 [dǎngwěizhì] Chế độ đảng ủy.
【党务】 [dǎngwù] Đảng vụ / công việc của đảng.
【党小组】 [dǎng-xiǎozǔ] Tổ Đảng.
【党校】 [dǎngxiào] Trường Đảng: 高级～ *Trường Đảng cấp cao.*
【党性】 [dǎngxìng] Đảng tính / tính Đảng.
【党羽】 [dǎngyǔ] Vây cánh / chân tay / bộ hạ.
【党员】 [dǎngyuán] Đảng viên: 老～ *Đảng viên lâu năm;* 新～ *Đảng viên mới.*
【党章】 [dǎngzhāng] Điều lệ Đảng.
【党证】 [dǎngzhèng] Thẻ đảng viên.
【党支部】 [dǎng-zhībù] Chi bộ / chi bộ Đảng: ～书记 *Bí thư chi bộ (Đảng).*
【党中央】 [Dǎng-zhōngyāng] Trung ương (Đảng).
【党总支】 [dǎng-zǒngzhī] Liên chi.
【党组】 [dǎngzǔ] Đảng đoàn.
【党组织】 [dǎng-zǔzhī] Tổ chức (của) Đảng.

挡 (擋、攩) [dǎng] **Đáng.** ① Cản / chặn/ gàn / ngăn: ～住敌人 *Cản (/ chặn) quân địch lại;* 水来土～ *Nước đến thì be bờ (ngăn lại).* ② Che / chắn: 拿扇～太阳 *Lấy quạt che ánh nắng;* ～路 *Chắn đường.* ③ Tấm chắn / màn che: 炉～儿 *Tấm chắn lò;* 窗～子 *Màn che cửa sổ.* ④ Sô (ô tô): 换～ *Sang sô;* 倒～ *Sô lùi.*
【挡回】 [dǎnghuí] Đỡ: ～刺刀 *Đỡ lê.*
【挡架】 [dǎngjià] Từ chối khéo (khách đến thăm).
【挡箭牌】 [dǎngjiànpái] ① Lá chắn / mộc. ② Lời bào chữa / lý do để bào chữa.
【挡泥板】 [dǎngníbǎn] Tấm chắn bùn (của ô tô).
【挡土墙】 [dǎngtǔqiáng] Tường chắn.
【挡住】 [dǎngzhù] ① Cản lại / chặn lại / ngăn: ～流水 *Ngăn nước;* ～去路 *Chặn đường.*
【挡子】 [dǎngzi] Cái chắn / tấm chắn / màn che.

谠 (讜) [dǎng] **Đảng.** Cương trực / thẳng thắn: ～言 *Lời nói thẳng thắn / nói thẳng.*

当 (當) [dàng] **Đáng.** ① Đúng / đúng mức / thích đáng / phải chăng / hợp: 用词不～ *Dùng từ không đúng / dùng từ không hợp.* ② Tương đương / bằng: 一个人～两人用 *Một người làm việc bằng hai.* ③ Coi như / coi là: 安步～车 *Đi bộ / cuộc bộ / lội bộ (coi như đi xe);* 把他～作一家人 *Coi anh ấy như anh em một nhà.* ④ Cho rằng / tưởng rằng: 我～你不知道 *Tôi tưởng rằng anh không biết chứ.* ⑤ Cầm / đợ: ～衣服 *Cầm quần áo.* ⑥ Đó / ngay... đó: *Xem* 当天.
Xem 当 [dāng].
【当耳边风】 [dàng ěrbiānfēng] Coi như gió thoảng ngoài tai / chuyện bỏ ngoài tai.
【当年】 [dàngnián] Năm đó / ngay năm đó.
Xem 当年 [dāngnián].
【当票】 [dàngpiào] Giấy cầm đồ.
【当铺】 [dàngpù] Hiệu cầm đồ.
【当日】 [dàngrì] Hôm ấy / ngay hôm đó.
【当时】 [dàngshí] Lúc đó / ngay lúc đó.
Xem 当时 [dāngshí].
【当天】 [dàngtiān] *Như* 当日.
【当头】 [dàngtou] *(khn)* Vật đem cầm.
【当月】 [dàngyuè] Tháng đó / ngay trong tháng đó.
【当真】 [dàngzhēn] ① Tưởng thật / coi là thật. ② Thật: 这话～ *Lời nói đó có thật hay không?* 你～不知道吗? *Anh không biết thật à?*
【当做】 [dàngzuò] Coi là / coi như: 白求恩把中国人民的解放事业～他自己的事业 *Bi-ti-un coi sự nghiệp giải phóng của nhân dân Trung Quốc là sự nghiệp của mình.* *Cv.* 当作.

宕 [dàng] **Đãng.** *(văn)* Gác / kéo dài / dây dưa:

～延 *Kéo dài.*

档 (檔) [dàng] **Đang.** ① Tủ đựng hồ sơ: 归～ *Cất vào tủ hồ sơ.* ② Hồ sơ: 查～ *Soát lại hồ sơ.* ③ *Xem* 档子.

【档案】 [dàng'àn] Hồ sơ / tài liệu lưu trữ: ～管理员 *Người giữ hồ sơ / người trông coi tài liệu lưu trữ.*

【档案馆】 [dàng'ànguǎn] Sở lưu trữ.

【档案柜】 [dàng'ànguì] Tủ đựng hồ sơ.

【档案局】 [dàng'ànjú] Cục lưu trữ.

【档案室】 [dàng'ànshì] Phòng lưu trữ.

【档子】 [dàngzi] *(đph)* Việc: 一～事 *Một việc. Cg.* 档儿 [dàngr].

【档儿】 [dàngr] *Như* 档子: 一～跟着一～ *Hết việc nọ đến việc kia.*

荡 (蕩、盪) [dàng] **Đãng.** ① Đu đưa/ giặt: ～秋千 *Đánh đu;* 漂～ *Trôi giặt / trôi trạc.* ② Lêu lổng: 游～ *Chơi bời lêu lổng.* ③ Rửa / súc: ～口 *Súc miệng.* ④ Càn / làm hết sạch: 扫～ *Càn quét;* 倾家～产 *Hết sạch gia tài / gia tài khánh kiệt.* ⑤ Phóng túng / (phóng) đãng: 放～ *Phóng đãng;* 淫～ *Dâm đãng.* ⑥ Hồ: 芦花～ *Hồ Lư Hoa.*

【荡船】 [dàngchuán] Thuyền đu.

【荡涤】 [dàngdí] *(văn)* Rửa / gột sạch / dội sạch: ～旧社会遗留下来的污泥浊水 *Gột sạch những bùn nhơ nước bẩn do xã hội cũ để lại.*

【荡尽】 [dàngjìn] Khánh kiệt / hết sạch: ～家财 *Gia tài khánh kiệt.*

【荡平】 [dàngpíng] San bằng / san phẳng.

【荡然无存】 [dàngrán wú cún] *(văn)* Không còn gì / sạch sành sanh.

【荡漾】 [dàngyàng] *(văn)* Gợn sóng / dập dềnh / bập bềnh: 金黄的小麦在微风中～ *Lúa mì vàng óng gợn sóng trong cơn gió nhẹ.*

dao

刀 [dāo] **Đao.** ① Dao / đao: 一把～ *Một con dao;* 大～ *Đại đao.* ② Thếp / tập: 两～纸 *Hai thếp giấy / hai tập giấy.* ② [Dāo] (Họ) Đao.

【刀把儿】 [dāobàr] Chuôi dao / cán dao. *(Ngb)* Nắm quyền hành. *Cg.* 刀把子 [dāobàzi].

【刀背】 [dāobèi] Sống dao.

【刀笔】 [dāobǐ] Đao bút: ～吏 *Thầy kiện.*

【刀兵】 [dāobīng] Binh đao. *(Ngb)* Chiến tranh.

【刀锋】 [dāofēng] Lưỡi dao.

【刀耕火种】 [dāogēng-huǒzhòng] Đốt rừng trồng rẫy / làm nương/ làm rẫy.

【刀具】 [dāojù] *(cơ)* Dụng cụ dao.

【刀口】 [dāokǒu] ①Lưỡi dao. ② Chỗ cần thiết nhất: 钱要花在～上 *Tiền phải dùng vào chỗ cần thiết nhất.*

【刀螂】 [dāolang] *(đph)* Bọ ngựa / cào cào trời.

【刀片】 [dāopiàn] ① *(cơ)* Lưỡi dao. ② Lưỡi dao cạo.

【刀枪】 [dāoqiāng] Đao thương / súng gươm / vũ khí.

【刀鞘】 [dāoqiào] Vỏ đao.

【刀儿】 [dāor] Dao (nhỏ): 小～ *Dao con;* 剃～ *Dao cạo.*

【刀刃】 [dāorèn] Lưỡi dao.

【刀山火海】 [dāoshān-huǒhǎi] Rừng gươm biển lửa/ dấu sôi lửa bỏng.

【刀子】 [dāozi] *(khn)* Dao con.

叨 [dāo] **Đao.** *Xem* 叨叨.

Xem 叨 [tāo].

【叨叨】 [dāodāo] Lai nhai / lải nhải / lải nhải.

【叨唠】 [dāclao] Nhai đi nhai lại mãi / lải nhải / lẩu nhẩu.

氘 [dāo] **Đao.** *(hóa)* Đơteri / hiđrô nặng (một chất đồng vị hiđrô, ký hiệu H^2 hoặc D). *Cg.* 重氢 [zhòng qīng].

【氘核】 [dāohé] Đơteron.

导 (導) [dǎo] **Đạo.** ① Đưa: ～向正轨 *Đưa vào nền nếp/đi vào nề nếp.* ②Dẫn / truyền / đạo: 半～体 *Bán dẫn / nửa dẫn điện / bán đạo thể.* ③ (Chỉ) đạo: 指～ *Chỉ đạo;* 辅～ *Phụ đạo.*

【导弹】 [dǎodàn] *(quân)* Tên lửa / hỏa tiễn / đạo đạn: 短程～ *Tên lửa tầm ngắn;* 中程～ *Tên lửa tầm trung;* 远程～ *Tên lửa tầm xa;* 弹道～ *Tên lửa đường đạn;* ～发射台 *Bệ phóng tên lửa;* ～发射场 *Bãi phóng tên lửa;* 弹道式洲际～ *Tên lửa đường đạn vượt đại châu/ tên lửa đạn đạo xuyên lục địa;* 地对空～ *Tên lửa đất đối không;* 空对空～ *Tên lửa không đối không;* 空对地～ *Tên lửa không đối đất;* 地对地～ *Tên lửa đất đối đất;* 地对舰～ *Tên lửa đất đối tàu chiến;* 地对潜艇～ *Tên lửa đất đối tàu ngầm;* 舰对空～ *Tên lửa tàu chiến đối không;* 潜艇对空～ *Tên lửa tàu ngầm đối không.*

【导电】 [dǎodiàn] Dẫn điện: ～体 *Vật dẫn điện;* ～性 *Tính dẫn điện.*

【导管】 [dǎoguǎn] ① *(cơ)* Ống dẫn. ② *(sinh)* Mạch.

【导航】 [dǎoháng] Hướng dẫn (tàu, thuyền, máy bay) đi lại: 无线电～ *Hướng dẫn (tàu, máy bay) đi lại bằng vô tuyến điện;* ～员 *Hoa tiêu.*

【导火线】 [dǎohuǒxiàn] ① Mồi lửa / ngòi / kíp / nụ xòe / dây mìn. ② Ngòi / ngòi lửa: 战争的～ *Ngòi lửa chiến tranh.*

【导轮】 [dǎolún] *(cơ)* Bánh dẫn.

【导尿管】 [dǎoniàoguǎn] *(y)* Ống dẫn đái.

【导热】 [dǎorè] *(lý)* Dẫn nhiệt: ～系数 *Hệ số dẫn nhiệt.*

【导师】 [dǎoshī] ① Thầy / bậc thầy. ② Người thầy: 革命～ *Người thầy cách mạng.*

【导数】 [dǎoshù] *(toán)* Đạo hàm.

【导体】 [dǎotǐ] *(lý)* Vật dẫn điện: 非～ *Vật không dẫn điện;* 半～ *Nửa dẫn điện / bán dẫn.*

【导线】 [dǎoxiàn] ① *(lý)* Dây dẫn chính. ② Ngòi / ngòi lửa / kíp (mìn, bom, đạn).

【导言】 [dǎoyán] Lời dẫn / lời nói đầu / lời tựa.

【导演】 [dǎoyǎn] ① (Sự) hướng dẫn / điều khiển (trình bày kịch hoặc quay phim). ② (Nhà) đạo diễn: 电影～

Đạo diễn điện ảnh.

【导游】 [dǎoyóu] Hướng dẫn du lịch: ～图 *Bản đồ hướng dẫn du lịch;* ～员 *Người hướng dẫn du lịch.*

【导源】 [dǎoyuán] ①Phát nguồn / bắt nguồn: 黄河～于青海 *Sông Hoàng bắt nguồn từ Thanh Hải.* ②Đến từ / có từ: 认识～于实践 *(Sự) nhận thức đến từ thực tiễn.*

【导致】 [dǎozhì] Dẫn tới / đưa tới / làm cho: 阶级斗争必然要～无产阶级专政 *Cuộc đấu tranh giai cấp tất nhiên sẽ dẫn tới chuyên chính vô sản.*

倒 [dǎo] **Đảo.** ①Đổ / ngã / té: 树～了 *Cây đổ rồi;* 绊～ *Vấp ngã.* ②Lật đổ / sụp đổ: ～阁 *Lật đổ nội các;* 内阁～了 *Nội các (sụp) đổ rồi.* ③(Giọng) khàn: 他的嗓子～了 *Giọng anh ấy đã khàn rồi.* ④Đổi: ～肩 *Đổi vai* ⑤Xoay (người): 地方太小，～不开身儿 *Chỗ chật hẹp quá, không xoay mình được.* ⑥Nhường lại / để lại / bán lại: 铺子～出去了 *Cửa hàng đã để lại cho người khác rồi.*

Xem 倒 [dào].

【倒把】 [dǎobǎ] Buôn bán nước bọt: 投机～ *Đầu cơ tích trữ.*

【倒班】 [dǎobān] Đổi ca / đổi kíp.

【倒闭】 [dǎobì] (Nhà buôn) đóng cửa / vỡ nợ: 工厂～ *Nhà máy bị sụp đổ (/vỡ nợ).*

【倒仓】 [dǎocāng] ①Dốc lúa trong vựa ra phơi. ②Đổi kho / đổi vựa.

【倒茬】 [dǎochá] *(nông)* Luân canh.

【倒车】 [dǎochē] Đổi xe / chuyển xe / sang xe khác để đi.

Xem 倒车 [dàochē].

【倒伏】 [dǎofú] *(nông)* Đổ / rạp / lướt / đổ rạp.

【倒戈】 [dǎogē] Trở giáo / quay súng (lại bắn) / (quân lính) phản chiến / nổi loạn.

【倒换】 [dǎohuàn] ①Luân phiên nhau: 几种作物～着种 *Mấy loại hoa màu trồng luân phiên nhau / luân canh.* ②Đổi (thứ tự).

【倒卖】 [dǎomài] Bán lại (với giá chợ đen).

【倒霉】 [dǎoméi] (Sổ) đen / đen đủi / xúi quẩy / không may / xui xẻo: 真～，一再碰钉子 *Xúi quẩy thật, làm cái gì cũng vấp váp.* *Cv.* 倒楣.

【倒嗓】 [dǎosǎng] Mất giọng / khàn giọng / lạt giọng (khi hát).

【倒手】 [dǎoshǒu] Đổi tay / chuyển tay.

【倒塌】 [dǎotā] Sập / đổ sụp xuống / đổ nát: 房屋～ *Nhà cửa đổ nát.*

【倒台】 [dǎotái] Đổ / sụp đổ.

【倒替】 [dǎotì] Luân phiên / thay phiên nhau: 两个人～着看护病人 *Hai người thay phiên nhau chăm sóc người bệnh.*

【倒头】 [dǎotóu] *(đph)* Ngả lưng / đặt mình nằm: ～就睡 *Đặt mình xuống là ngủ ngay.*

【倒胃口】 [dǎo wèikou] Chán / chán ngày / chán phè / chán đến mang tai / chán như cơm nếp nát.

【倒牙】 [dǎoyá] *(đph)* Ê cả răng / răng ê.

【倒爷】 [dǎoyé] Bọn con phe.

【倒运】 [dǎoyùn] *Xem* 倒霉.

【倒帐】 [dǎozhàng] Vỡ nợ.

岛 (島) [dǎo] **Đảo.** Đảo / cù lao: 海南～ *Đảo Hải Nam.*

【岛国】 [dǎoguó] Nước đảo (nước ở giữa biển, khác với những nước ở trên đất liền).

【岛屿】 [dǎoyǔ] Các đảo: 沿海～ *Các đảo ven biển.*

捣 (擣、擣) [dǎo] **Đảo.** ①Giã / đâm / giầm / tán: ～蒜 *Giầm tỏi;* ～米 *Đâm gạo / giã gạo;* ～药 *Tán thuốc.* ②Xông vào / thọc vào: 直～敌巢 *Xông thẳng vào sào huyệt địch.* ③Nện / đập / đánh mạnh / dần: ～衣 *Nện quần áo (khi giặt).* ④Phá quậy: *Xem* 捣乱.

【捣蛋】 [dǎodàn] Phá đám / quậy rầy: 调皮～ *Tinh nghịch phá đám / quậy nghịch.*

【捣固】 [dǎogù] Đầm / nện.

【捣鬼】 [dǎoguǐ] Phá rồi / quậy rồi / thủ đoạn quỷ quyệt / bàn tay độc ác: 背后～ *Phá rối ngầm ngầm / ném đá giấu tay.*

【捣毁】 [dǎohuǐ] Phá hủy / phá vỡ / phá tan: ～敌军据点 *Phá hủy đồn địch.*

【捣乱】 [dǎoluàn] Phá quậy / phá đám / quậy rồi / gây rối / làm loạn: ～分子 *Kẻ phá đám / phần tử quậy rối;* 不管什么地方出现反革命分子～，就应当坚决消灭他 *Bất kỳ nơi nào xuất hiện bọn phản cách mạng gây rối, đều phải kiên quyết tiêu diệt chúng.*

【捣麻烦】 [dǎo máfan] *(khn)* Gây phiền / làm phiền / gây sự.

【捣实机】 [dǎoshíjī] *(cơ)* Máy đầm / máy nện.

蹈 [dǎo] **Đạo.** ①*(văn)* Giẫm / đạp / xông pha / lao vào: ～虎尾 *Giẫm đuôi hổ;* 赴汤～火 *Xông pha nơi khói lửa/ lao vào nơi nước sôi lửa bỏng.* ②Đạo / hoa / múa: 舞～ *Vũ đạo / nhảy múa;* 手舞足～ *Hoa chân múa tay.*

【蹈常袭故】 [dǎocháng-xígù] Theo lề lối cũ / theo công thức cũ / rập khuôn như cũ.

【蹈海】 [dǎohǎi] *(văn)* Gieo mình xuống biển: ～自尽 *Gieo mình xuống biển tự tử.*

【蹈袭】 [dǎoxí] Theo vết / làm theo / bắt chước: ～前人 *Theo vết người xưa / làm theo người trước.*

祷 (禱) [dǎo] **Đảo.** ①Khẩn / cầu: 祈～ *Khẩn khứa.* ②Mong / mong mỏi: 盼～ *Cầu mong.*

【祷告】 [dǎogào] Khẩn / khẩn vái / cầu nguyện.

到 [dào] **Đáo.** ①Tới / đến / đầy: 火车～站了 *Tàu đã tới ga;* 坚持～底 *Kiên trì đến cùng;* 不～一个月 *Chưa đầy (/đến) một tháng.* ②Đi / đi vào: ～北京去 *Đi Bắc Kinh;* ～群众中去 *Đi vào quần chúng.* ③Được: 说～做～ *Nói được làm được / nói sao làm vậy;* 买不～ *Không mua được.* ④Đầy đủ / chu đáo: 照顾得很周～ *Săn sóc rất chu đáo;* 不～之处请原谅 *Có chỗ nào thiếu sót (/không chu đáo) thì xin... thứ lỗi cho.* ⑤[Dào] (Họ) Đáo.

【到岸价格】 [dào'àn jiàgé] Giá CIF / giá hàng + phí

bảo hiểm + phí vận tải.

【到场】 [dàochǎng] Có mặt.

【到处】 [dàochù] Khắp nơi / khắp mọi nơi / mọi chỗ / chỗ nào cũng / (đến) đâu cũng...: 这书～都有卖 *Sách này có bán ở khắp nơi;* 侵略者～挨打 *Bọn xâm lược đến đâu cũng bị ăn đòn.*

【到达】 [dàodá] Đến / tới / tới nơi: 火车于下午三时～北京 *Tàu hỏa 3 giờ chiều tới Bắc Kinh.*

【到底】 [dàodǐ] ①Đến cùng: 将革命进行～ *Làm cách mạng đến cùng.* ②*(pht)* Xét đến cùng: 他～还是孩子 *Xét đến cùng, nó còn trẻ con.* ③*(pht)* Cuối cùng: ～成功了 *Cuối cùng đã thành công.*

【到点】 [dàodiǎn] Đến giờ: ～了,该开饭了 *Đến giờ rồi, dọn cơm ra ăn.*

【到顶】 [dàodǐng] Đến tột bậc / đến chỗ cao nhất / hết mức.

【到会】 [dàohuì] Đến họp / đến dự (cuộc họp): ～人数很多 *Số người đến dự rất đông.*

【到家】 [dàojiā] Tài / giỏi / cừ / hay / đẹp (lắm): 他的唱功很～ *Giọng hát của anh ấy nghe rất hay;* 这笔字写得还不～ *Chữ viết còn chưa được đẹp lắm.*

【到来】 [dàolái] Đến / đến nơi / tới nơi: 一个社会主义的经济建设高潮已经～ *Một cao trào xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa đã đến.*

【到期】 [dàoqī] Đến kỳ hạn / đến kỳ: 合同已经～了 *Hợp đồng đã đến kỳ hạn;* ～日 *Đến hạn.*

【到齐】 [dàoqí] Đến đầy đủ cả / có đủ mặt: 大家已经～ *Mọi người đã đến đủ cả.*

【到什么山上唱什么歌】 [dào shénme shānshang chàng shénme gē] *(tng)* Lên núi nào hát bài ca núi ấy.

【到手】 [dàoshǒu] Đến (/vào) tay / giành được / được rồi / chắc rồi: 一定要把先进技术学～ *Nhất quyết học cho được những kỹ thuật tiên tiến.*

【到头】 [dàotóu] Đến cuối / đến đầu mút / hết rồi / hết sức rồi / quá lắm rồi: 沿着这条街走～就有一家饭馆 *Cứ ven theo con đường này đi đến cuối phố thì có một quán cơm;* 一年～ *Quanh năm ngày tháng.*

【到头来】 [dàotóulai] *(pht)* Cuối cùng/ rốt cuộc / rút cục: 不老实的人,～总是要吃亏的 *Những kẻ không thật thà rút cục bao giờ cũng bị thiệt thòi.*

【到职】 [dàozhí] Đến nhận việc / đến nhậm chức.

倒 [dào] **Đảo.** ①Ngược / đảo ngược: 字印～了 *Chữ in ngược rồi;* ～数第一 *Hạng nhất đếm ngược từ cuối lên;* 筷子拿～了 *Cầm đũa ngược.* ②Lùi / lui: 把车～一～ *Cho xe lùi lại một tí.* ③Rót / đổ / hắt đi / dốc ra: ～一杯水喝 *Rót một cốc nước uống;* ～垃圾 *Đổ rác;* 把糖块从口袋里～出来 *Dốc kẹo ở trong túi ra.* ④Lộn lại / quay lại / trả lại / thối lại: ～找六角钱 *Thối lại 6 hào.* ⑤*(pht)* 1. (Chỉ kết quả ngược lại): 本想节约,不料～多花了钱 *Vốn dĩ định tiết kiệm, không ngờ lại tiêu mất nhiều tiền hơn.* 2. (Sự việc không phải như vậy, có ý trái lại): 你说得～容易,做起来可难啦! *Anh nói nghe dễ quá, nhưng làm thì khó đấy.* 3. (Tỏ ý nhượng bộ): 东西～不坏,可是价钱也够高的 *Hàng thì tốt đấy, nhưng giá cũng khá đắt..* 4. (Tỏ ý thúc giục hoặc hỏi gạn và hơi bực): 你～说话呀! *Sao anh chẳng nói năng gì cả!* 你～去不去呀! *Cậu có đi hay không nào!*

Xem 倒 [dǎo].

【倒背手】 [dàobèishǒu] Chắp tay sau đít.

【倒不如】 [dàoburú] Chẳng bằng / chẳng thà... còn hơn / chi bằng: 如果已经晚了,那～不去 *Nếu đã muộn rồi thì chẳng thà không đi (còn hơn).*

【倒彩】 [dàocǎi] Không hay / dở: 喝～ *Tiếng la phản đối / tiếng hô chê giễu.*

【倒车】 [dàochē] Lùi xe / cho xe lùi lại.

Xem 倒车 [dǎochē].

【倒刺】 [dàocì] Chỗ xước mang rô (ở cạnh móng tay).

【倒出】 [dàochū] Dốc ra / đổ ra: 把瓶里的水～来 *Đổ nước trong lọ ra.*

【倒打一耙】 [dào dǎ yī pá] Đổ vấy / đổ vạ / đổ trách nhiệm: 自己错了不承认,反而～ *Lỗi ở mình không thừa nhận lại đổ vấy cho người khác.*

【倒挡】 [dàodǎng] Sang số / đổi số.

【倒粪】 [dàofèn] ①Trở phân / đảo phân. ②*(đph)* Nhai đi nhai lại *(dùng với ý xấu).*

【倒挂金钟】 [dàoguàjīnzhōng] *(thực)* Cây hoa vãn anh.

【倒好儿】 [dàohǎor] Khen ngược / chê giễu: 喊～ *Tiếng hô chê giễu.*

【倒睫】 [dàojié] *(y)* Lông quặm.

【倒进】 [dàojìn] Đổ vào / cho vào: 把水～桶里 *Đổ nước vào thùng.*

【倒立】 [dàolì] ①Đảo ngược. ②Trồng chuối / trồng cây chuối ngược.

【倒流】 [dàoliú] Chảy ngược: 河水不能～ *Nước sông không thể chảy ngược dòng.*

【倒轮闸】 [dàolúnzhá] Phanh bánh ngược.

【倒片】 [dàopiàn] Cuộn lại (phim).

【倒数】 [dàoshǔ] Đếm ngược (từ cuối lên): ～第一 *Hạng nhất đếm ngược từ cuối lên (tức hạng bét).*

【倒数】 [dàoshù] *(toán)* Số đảo / hàm thuận nghịch.

【倒算】 [dàosuàn] (Cường hào) trả thù: 反攻～ *(Thời kỳ phản cách mạng) phản công trả thù.*

【倒退】 [dàotuì] Lùi / thụt lùi / lùi lại / trở lại / ngược lại / quay lại: ～是没有出路的 *Thụt lùi thì không lối thoát.*

【倒行逆施】 [dàoxíng-nìshī] Đi ngược / làm trái ngược lại / ngang trái / làm điều đảo điên trái ngược / hành động ngang ngược.

【倒悬】 [dàoxuán] *(văn)* Treo ngược / khốn đốn.

【倒仰儿】 [dàoyǎngr] *(đph)* Ngã ngửa.

【倒因为果】 [dào yīn wéi guǒ] Đảo lộn nguyên nhân và kết quả / coi nguyên nhân là kết quả.

【倒影】 [dàoyǐng] Bóng ngược (ở dưới nước) / ngà bóng (trên mặt nước).

【倒栽葱】 [dàozāicōng] Ngã lộn đầu xuống / ngã nhào / ngã bổ chửng.

【倒置】 [dàozhì] Đảo ngược / đặt ngược / xếp ngược: 本末～ *Đảo ngược gốc ngọn / lộn đầu lộn đuôi / đầu xuống đất, cật lên trời.*

【倒转】 [dàozhuǎn] *(đph)* Ngược lại / trái lại: 你把事情搞糟了，～来怪我 *Cậu làm hỏng việc, trái lại còn trách mình.*

【倒装句】 [dàozhuāngjù] *(ngôn)* Câu đảo ngược.

悼 [dào] **Điệu.** Thương tiếc / thương nhớ / (truy) điệu: 哀～ *Thương xót;* 追～ *Truy điệu.*

【悼词】 [dàocí] Điều văn / lời điếu. *Cv.* 悼辞.

【悼念】 [dàoniàn] Thương nhớ / thương tiếc.

盗 [dào] **Đạo.** ① Ăn cắp / ăn trộm: 掩耳～铃 *Bịt tai ăn cắp chuông / bịt mũi ăn dơ / lừa mình dối người.* ② Kẻ trộm / kẻ cắp / kẻ cướp: 海～ *Cướp biển / giặc biển.*

【盗案】 [dào'àn] Vụ trộm / vụ cướp.

【盗匪】 [dàofěi] Kẻ cướp / trộm cướp / giặc cướp: 肃清～ *Thanh trừ giặc cướp.*

【盗汗】 [dàohàn] Mồ hôi trộm.

【盗劫】 [dàojié] Cướp bóc / cướp giật.

【盗卖】 [dàomài] Bán trộm / bán lén: ～公物 *Bán trộm của công.*

【盗墓】 [dàomù] Ăn cắp của cải dưới mộ.

【盗窃】 [dàoqiè] Lấy trộm / lấy cắp / đánh cắp / trộm cắp: ～国家机密 *Đánh cắp cơ mật Nhà nước;* ～犯 *Kẻ phạm tội trộm cắp.*

【盗取】 [dàoqǔ] Ăn cắp / ăn trộm / lấy trộm: ～机密文件 *Ăn cắp văn kiện mật.*

【盗用】 [dàoyòng] Lấy trộm: ～公款 *Lấy trộm của công;* ～名义 *Mạo danh.*

【盗贼】 [dàozéi] Trộm cướp.

道 [dào] **Đạo.** ① Đường (đi) / lối (đi) / con đường: 火车～ *Đường tàu hỏa / đường xe lửa;* 这条～不好走 *Còn đường này khó đi;* 康庄大～ *Đường rộng thênh thang / con đường thênh thang.* ② Đường (nước chảy): 河～ *Đường sông;* 下水～ *Đường cống;* 黄河改～ *Sông Hoàng đổi dòng (đường).* ③ Phương hướng / phương pháp / cách (làm) / lối làm: 志同～合 *Chung một chí hướng;* 养生之～ *Cách nuôi dưỡng sức khỏe.* ④ Lý lẽ / đạo đức: 得～多助 *Có lý lẽ thì được nhiều người giúp (ủng hộ);* *Xem* 道义. ⑤ Đạo (tôn giáo, tín ngưỡng): 传～ *Truyền đạo;* 尊师重～ *Kính thầy trọng đạo.* ⑥ Đạo giáo / đạo Lão: 老～ *Đạo sĩ của đạo Lão.* ⑦ Đạo (một số tổ chức mê tín phản động): 一贯～ *Đạo Nhất Quán.* ⑧ Gạch / vạch / vệt: 划一条斜～儿 *Vạch một vạch xiên.* ⑨ *(loại)* 1. Chỉ sông ngòi hoặc những vật gì hình dài, như con / dòng / tia...: 一～河 *Một con sông/ một dòng sông;* 万～金光 *Muôn vàn tia sáng.* 2. Dùng vào nơi ra vào hoặc tường, vách, như cửa / bức...: 过第一～关 *Qua cửa đi đầu tiên;* 打了一～围墙 *Xây một bức tường quanh nhà.* 3. Chỉ mệnh lệnh, luật lệ hoặc bài mục, như đạo / bài...: 一～法律 *Một đạo luật;* 十～算术题 *Mười bài toán.* 4. Từ dùng chỉ lần / lượt / phen / đợt...: 上了三～漆 *Đã sơn ba lần / quét ba lớp sơn;* 换两～水 *Thay hai đợt nước.* ⑩ Nói / ăn nói: 说长～短 *Nói này nói nọ / lời ra tiếng vào;* 能说会～ *Ăn nói thớ lợ / khéo ăn khéo nói.* ⑪ Tưởng / tưởng là / tưởng rằng: 我～是谁打枪，原来是邻居的孩子放鞭炮 *Tôi cứ tưởng ai bắn súng, dè đâu thằng bé bên cạnh đốt pháo.*

【道白】 [dàobái] Đạo bạch / phân bua / nói (trong tuồng hay ca kịch).

【道班】 [dàobān] Đội bảo quản đường: ～工人 *Công nhân bảo quản đường.*

【道别】 [dàobié] Cáo biệt / cáo từ: 握手～ *Bắt tay cáo biệt.*

【道不拾遗】 [dào bù shí yí] Của rơi không ai nhặt: ～，夜不闭户 *Của rơi không ai nhặt, đêm ngủ không đóng cửa nhà.*

【道岔】 [dàochà] *(đsắt)* Chỗ rẽ/lối rẽ/ ghi: 扳～工人 *Công nhân bẻ ghi.*

【道场】 [dàochǎng] ① Đạo trường / nơi làm phép huật của thầy tu hay đạo sĩ. ② Phép thuật: 作～ *Làm phép thuật.*

【道床】 [dàochuáng] Nền đường sắt.

【道道儿】 [dàodaor] *(đph)* Con đường / phương pháp / cách / lối: 找到增产的新～ *Đã tìm được phương pháp mới tăng năng suất.*

【道德】 [dàodé] Đạo đức: 体育～ *Đạo đức thể thao;* 旧～观念 *Quan niệm đạo đức cũ.*

【道地】 [dàodì] *(đph)* Chính cống / của chính địa phương: ～药材 *Cây thuốc chính cống.*

【道钉】 [dàodīng] *(đsắt)* Đinh đường / đinh đường ray.

【道高一尺，魔高一丈】 [dào gāo yī chǐ, mó gāo yī zhàng] Đạo cao một thước thì ma cao một trượng / vỏ quít dày có móng tay nhọn / mạt cưa mướp đắng.

【道姑】 [dàogū] Đạo cô / nữ đạo sĩ.

【道观】 [dàoguàn] Điện thờ của đạo sĩ (đạo Lão).

【道贺】 [dàohè] Chúc / mừng / chúc mừng.

【道家】 [Dàojiā] Người theo đạo Lão / Đạo gia.

【道教】 [Dàojiào] *(tôn)* Đạo Lão / Đạo giáo.

【道具】 [dàojù] Đạo cụ.

【道口儿】 [dàokǒur] ① Đường đi qua / chỗ đường giao / ngã đường. ② Ngã đường sắt.

【道理】 [dàoli] ① Quy luật / nguyên tắc / lẽ lối: 他跟大家讲深耕细作的～ *Anh ấy nói rõ với mọi người lẽ lối canh tác cày sâu bừa kỹ.* ② Lý / lẽ / lý lẽ / lẽ phải / lý do / đạo lý: 摆事实讲～ *Trình bày sự thật, nói rõ lý lẽ;* 你的话很有～ *Anh nói rất có lý.*

【道林纸】 [dàolínzhǐ] Giấy láng / giấy vơ lanh.

【道路】 [dàolù] Con đường / đường (đi) / lối (đi) / đường sá / đường lối: ～遥远 *Đường sá xa xôi / đường xa thăm thẳm;* 社会主义和资本主义两条～的斗争 *Cuộc đấu tranh giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa;* 前途是光明的，～是曲折的 *Tương lai thì sáng sủa, đường đi còn quanh co khúc khuỷu;* 为祖国四个现代化建设铺平～ *Dọn đường cho công cuộc xây dựng bốn hiện đại hóa của Tổ quốc.*

【道貌岸然】 [dàomào ànrán] Trang nghiêm đạo mạo / dáng vẻ bệ vệ.

【道木】 [dàomù] *(đsắt)* Tà vẹt / tà vẹt gỗ.

【道破】 [dàopò] Nói toác / nói toạc: 一语～其中奥秘

Nói toạc móng heo những điều bí ẩn.

【道歉】 [dàoqiàn] Xin lỗi.

【道人】 [dàoren] (Từ cũ tôn xưng) những người theo đạo Lão.

【道士】 [dàoshi] Đạo sĩ (theo đạo Lão).

【道听途说】 [dàotíng-túshuō] Nghe được điều gì ở đầu đường xó chợ / nghe đồm ngoài đường / nghe bóng nghe gió / nghe phong phanh.

【道喜】 [dàoxǐ] Chúc / mừng / chúc mừng.

【道谢】 [dàoxiè] Cám ơn / tỏ lời biết ơn.

【道学】 [dàoxué] ① Đạo học / học thuyết đạo Lão. ② Đạo đức (theo kiểu đạo Lão): 假～ *Đạo đức giả.*

【道义】 [dàoyì] Đạo nghĩa / tinh thần (đạo đức): ～之交 *Tình bạn do đạo nghĩa mà nên;* ～上的支持 *Ủng hộ về mặt tinh thần.*

【道藏】 [dàozàng] Đạo tạng (bộ kinh của đạo Lão).

【道砟】 [dàozhǎ] *(đsắt)* Đá balat / đá lót đường sắt.

【道子】 [dàozi] Gạch / vạch / vệt / đường.

稻 [dào] **Đạo.** ① Lúa: 早～ *Lúa sớm / lúa chiêm;* 晚～ *Lúa muộn / lúa mùa.* ② Thóc: *Xem* 稻谷.

【稻苞虫】 [dàobāochóng] Sâu cuốn lá.

【稻草】 [dàocǎo] Rơm / rạ: ～人 *Bù nhìn / con nộm.*

【稻谷】 [dàogǔ] Thóc / lúa thóc.

【稻糠】 [dàokāng] Cám.

【稻壳】 [dàoké] Trấu.

【稻螟虫】 [dàomíngchóng] Sâu đục thân lúa / sâu cắn lúa.

【稻穗】 [dàosuì] Bông lúa / gié lúa.

【稻田】 [dàotián] Ruộng lúa / đồng lúa.

【稻瘟病】 [dàowēnbìng] Lúa... bị chứng sốt / bệnh đạo ôn. *Cg.* 稻热病 [dàorèbìng].

【稻线虫】 [dàoxiànchóng] Giun tròn lúa nước.

【稻秧】 [dàoyāng] Mạ / lúa non.

【稻株】 [dàozhū] Búi lúa.

【稻子】 [dàozi] *(khn)* Lúa / thóc.

de

得 [dé] **Đắc.** ① Được / hưởng / được hưởng: 取～信任 *Được lòng tin;* 多劳多～ *Làm nhiều (được) hưởng nhiều.* ② Là / thành: 二五～十 *Hai 5 là 10.* ③ Rất hợp / hay: 这话倒说～ *Câu nói đó hay đấy.* ④ *(văn)* Đắc: 扬扬自～ *Dương dương tự đắc / vênh va vênh váo / lên mặt xuống chân.* ⑤ *(khn)* Xong / được rồi: 饭～了 *Cơm thổi xong rồi.* ⑥ *(khn)* Ừ / được: ～，就这么办 *Ừ (/được), cứ thế mà làm.* ⑦ *(khn)* Thôi xong: ～，把碗打了 *Thôi xong, thế là vỡ cái bát.* ⑧ Thôi: ～，够了 *Thôi, đủ rồi!* ⑨ Được (cho phép): 这笔钱非经批准不～动用 *Khoản tiền này chưa chuẩn y thì không được dùng đến.*

Xem 得 [de], [děi].

【得便】 [débiàn] Có dịp / nếu tiện: 这本书请你～捎给他 *Nếu tiện, nhờ anh đưa hộ cuốn sách này cho anh ấy.*

【得病】 [débìng] Mắc bệnh / bị bệnh / ốm: 讲究卫生，不易～ *Ăn ở vệ sinh, ít hay mắc bệnh.*

【得不偿失】 [dé bù cháng shī] Được không bù mất / lợi bất cập hại / được một mất mười.

【得逞】 [déchěng] Thực hiện... / đạt mục đích *(dùng với ý xấu)*: 决不能让敌人的阴谋～ *Quyết không thể để cho địch thực hiện được âm mưu đen tối của chúng.*

【得宠】 [déchǒng] Được nuông chiều / được chiều chuộng / được cưng.

【得出】 [déchū] Rút / rút ra / rút được: ～教训 *Rút bài học;* ～正确的结论 *Rút ra kết luận đúng đắn.*

【得寸进尺】 [dé cùn jìn chǐ] Được đằng chân, lân đằng đầu/ được một đòi mười / được voi đòi tiên.

【得当】 [dédàng] Đúng / thích đáng / đúng mức / hợp lý: 措词～ *Dùng từ đúng / ăn nói thích đáng;* 分配～ *Phân phối hợp lý (/đúng mức).*

【得到】 [dédào] Được: ～好评 *Được khen;* ～群众的支持 *Được quần chúng ủng hộ;* 得不到一点儿消息 *Không được một tí tin gì cả.*

【得法】 [défǎ] Thích đáng /đúng cách / đúng điệu: 经营～，庄稼就长得好 *Quản lý đúng cách thì hoa màu lên tốt.*

【得分】 [défēn] Ghi điểm / dứt điểm / ăn điểm / được điểm: 甲队连得四分，反败为胜 *Đội A ghi luôn 4 điểm, trở bại thành thắng.*

【得过且过】 [dé guò qiě guò] Gặp chăng hay chớ / gặp sao hay vậy / thế nào xong thôi / sống ngày nào hay ngày ấy / qua ngày đoạn tháng / đến đâu hay đó.

【得计】 [déjì] Đắc kế / đắc sách: 自以为～ *Tự cho là đắc sách.*

【得奖】 [déjiǎng] Được (giải) thưởng: ～者 *Người được thưởng.*

【得劲】 [déjìn] ① Thú / dễ chịu: 这几天身体不大～ *Mấy hôm nay trong người thấy hơi kh ó chịu.* ② Thuận lợi / sướng tay: 用钢笔写比用毛笔写～ *Dùng bút máy viết sướng tay hơn bút lông.*

【得救】 [déjiù] Cứu thoát / được cứu.

【得空】 [dékòng] Rỗi / rảnh / rỗi rãi: 什么时候～咱们再谈 *Lúc nào rỗi rãi ta sẽ bàn thêm.*

【得了】 [déle] ① Được rồi, ... thôi!: ～，我们还是走吧 *Được rồi, chúng ta cứ đi thôi!* ② Thôi / thôi đi: ～，别说了 *Thôi, đừng nói nữa!*

【得了】 [déliǎo] Hỏng mất; 这还～ *Như thế thì hỏng mất.*

【得力】 [délì] ① Giúp ích / có hiệu quả: 我吃这个药很～ *Tôi uống thuốc đó rất có hiệu quả;* 我得他的力很不小 *Tôi được anh ấy giúp rất nhiều.* ② Đắc lực / được việc: ～助手 *Người trợ thủ đắc lực;* ～干部 *Cán bộ được việc / cán bộ đắc lực.*

【得陇望蜀】 [dé Lǒng wàng Shǔ] Có thịt đòi xôi / được voi đòi tiên / được em thèm chị / được con riềc, tiềc con rô / được cái nọ lại mong cái kia.

【得人】 [dérén] *(văn)* Biết dùng người / xếp đặt người hợp lý.

【得人儿】 [dérénr] *(đph)* Được lòng mọi người.

【得人心】 [dé rénxīn] Được lòng dân/ được lòng người / được nhiều người ủng hộ.

【得胜】 [déshèng] Được / thắng / chiến thắng: 旗开～ *Lần đầu tiên xuất quân là chiến thắng giòn giã;* ～归来 *Thắng lợi trở về.*

【得失】 [déshī] ① Được mất / cái được cái mất / được thua / hơn thiệt: ～相当 *Được mất ngang nhau / được chỉ bằng mất.* ② Lợi hại / cái lợi cái hại: 两种办法各有～ *Hai biện pháp đều có cái lợi và cái hại của nó.*

【得时】 [déshí] Gặp dịp may / gặp thời / lúc vận may.

【得势】 [déshì] Được thế/ đắc thế.

【得手】 [déshǒu] Thuận lợi / trôi chảy: 工作进行得很～ *Công tác trôi chảy.*

【得数】 [déshù] *(toán)* Số đáp / số tìm được.

【得体】 [détǐ] Khéo / khéo léo: 讲得很～ *Nói rất khéo;* 做得不～ *Làm không khéo.*

【得天独厚】 [dé tiān dú hòu] Được trời giúp / trời cho / được trời hậu đãi / thiên nhiên ưu đãi.

【得悉】 [déxī] Được biết.

【得闲】 [déxián] Rỗi / rảnh / có rỗi / được rảnh: ～的时候我再去看你 *Lúc rảnh tôi sẽ đến thăm anh.*

【得心应手】 [déxīn-yìngshǒu] Trôi chảy thuận lợi / mọi việc như ý / thỏa lòng vừa ý.

【得宜】 [déyí] Thích nghi / thích đáng / ổn thỏa / thỏa đáng: 措置～ *Sắp xếp thỏa đáng.*

【得以】 [déyǐ] Có thể: 放手发动群众，让群众的意见～充分发表出来 *Phóng tay phát động quần chúng, để cho quần chúng có thể phát biểu đầy đủ ý kiến của mình.*

【得意】 [déyì] Hài lòng / hả hê / hả dạ / đắc ý: ～扬扬 *Hả lòng đắc ý / vênh vang vênh váo / ra dáng.*

【得意忘形】 [déyì wàngxíng] Hí hửng đắc ý / say sưa mãn nguyện / hí ha hí hởn.

【得用】 [déyòng] ① Dùng được / dùng rất tốt: 这把剪子很～ *Cái kéo này dùng rất tốt.* ② Đắc lực / được việc: 这几个都是很～的干部 *Mấy đồng chí này đều là những cán bộ rất được việc.*

【得鱼忘筌】 [dé yú wàng quán] Được cá quên nơm / được chim bẻ ná / ăn cá bỏ lờ.

【得志】 [dézhì] Đắc chí / hợp ý.

【得罪】 [dézuì] Làm mất lòng: ～人 *Làm mất lòng người.*

锝

[dé] *(hóa)* Tecneti (Technetium, ký hiệu Tc).

德

（悳） [dé] **Đức.** ① Đức hạnh / đức tính: 道～ *Đạo đức;* 公～ *Đức tính chung.* ② Lòng: 一心一～ *Một lòng một dạ.* ③ Ân huệ / ơn đức: 感恩戴～ *Mang ơn mang huệ/ cảm ơn nhớ đức;* 以怨报～ *Lấy oán trả ơn / ăn mật trả gừng / ăn sung trả ngái.* ④ [Dé] (Họ) Đức.

【德才兼备】 [dé-cái jiānbèi] Tài đức kiêm toàn / có tài có đức.

【德高望重】 [dégāo-wàngzhòng] Đạo đức tốt, uy tín cao / có đức độ và danh vọng cao, được mọi người kính trọng.

【德国】 [Déguó] (Nước) Đức: 德意志联邦共和国 *Nước Cộng hòa liên bang Đức;* ～人 *Người Đức.*

【德望】 [dewàng] Đạo đức và danh vọng: 有～的人 *Người có đạo đức và danh vọng.*

【德文】 [Déwén] Chữ Đức / tiếng Đức.

【德行】 [déxíng] Đức hạnh.

【德行】 [déxing] *(đph)* Không biết xấu hổ / không biết thẹn / trơ trẽn: 那个家伙真～ *Tên đó thật trơ trẽn (/ không biết xấu hổ).*

【德语】 [déyǔ] Tiếng Đức.

【德育】 [déyù] Đức dục.

【德政】 [dézhèng] Đức chính / chính sự có ích cho dân.

de

地

[de] **Địa.** Một cách (dùng để tỏ rõ những từ và nhóm từ đứng trước nó là trạng từ): 胜利～完成任务 *Hoàn thành nhiệm vụ một cách thắng lợi;* 有计划～进行建设 *Xây dựng một cách có kế hoạch.*

Xem 地 [dì].

的

[de] **Đích.** ① (Từ dùng sau định ngữ): 可爱～祖国 *Tổ quốc yêu dấu;* 爱好和平～中国人民 *Nhân dân Trung Quốc yêu chuộng hòa bình;* 无产阶级的政党 *Chính đảng vô sản.* ② (Từ dùng thay cho người và vật): 在俱乐部里，唱～唱，跳～跳，下棋～下棋 *Ở câu lạc bộ, người hát, người nhảy múa, người đánh cờ...;* 菊花开了，有红～，有黄～ *Hoa cúc đã nở, đỏ có, vàng có.* ③ (Từ dùng để nhấn mạnh câu nói): 是我打～稿子，他上～色 *Do tôi phác họa, anh ấy tô màu;* 是他昨天买～书 *Sách của anh ấy mua hôm qua đấy.* ④ (Từ dùng ở cuối câu để khẳng định ngữ khí): 他是刚从北京来～ *Anh ấy vừa ở Bắc Kinh đến;* 我是一定要参军～ *Tôi nhất định đi bộ đội;* 我是不同意～ *Tôi không tán thành đâu.* ⑤ (Từ dùng giữa hai con số): 1. *(khn)* Nhân cho nhau: 这间房子五米～三米，合十五平方米 *Buồng này rộng 5 mét nhân cho 3 mét là 15 mét vuông.* 2. *(đph)* Cộng nhau: 两个～三个，一共五个 *2 cái cộng với 3 cái là 5 cái.*

Xem 的 [dí], [dì].

【的话】 [dehuà] *(trợ)* Nếu... thì, bằng (không)... thì: 如果你有事～，就不要来了 *Nếu như anh bận việc thì đừng đến;* 不然～ *Bằng không thì... / hay là...*

得

[de] **Đắc.** ① Được (khi đi sau động từ): 冲～出去 *Xông ra được;* 她去～，我为什么去不～ *Cô ta đi được, sao tôi không đi được?* ② Nổi / được (khi dùng trong động từ và bổ ngữ, tỏ rõ có thể kham được, làm được): 我拿～动 *Tôi xách nổi;* 受～了 *Chịu được / chịu nổi.* ③ Cho / đến nỗi (khi đứng sau động từ hoặc tính từ để nối liền bổ ngữ, tỏ rõ kết quả hay mức độ): 侵略军被游击队打～落花流水 *Quân xâm lược bị du kích đánh cho tơi bời;* 冷～打哆嗦 *Rét (đến nỗi) run cầm cập.*

Xem 得 [dé], [děi].

dei

得

[děi] **Đắc** *(khn)* ① Phải / cần phải: 下次你～

小心点 *Lần sau anh phải cẩn thận nhé!* ～五个人才能抬起来 *Cần phải có 5 người mới khiêng nổi.* ②Sẽ bị: 快下雨了,要不快走就～挨淋 *Sắp mưa rồi, không về nhanh thì sẽ bị ướt đầy!* ③*(đph)* Dễ chịu / thú: 疗养所的生活怪～ *Đời sống trong nhà điều dưỡng dễ chịu quá!* 挺～ *Thú quá / khoái quá!*

Xem 得 [dé], [de].

【得劲儿】 [děijìnr] *(khn)* Thú / khoái / sướng / dễ chịu: 夏天吃西瓜真～ *Mùa hè ăn dưa hấu thật sướng quá!*

【得亏】 [děikuī] *(đph)* May / may sao / may mắn: ～我来得早,不然又见不着他了 *May tôi đến sớm, nếu không lại chẳng gặp anh ấy nữa.*

den

拖 (撘) [dèn] **Đặn.** ①Kéo / giật / giằng / ghì: 把袖子～一～ *Kéo tay áo cho thẳng ra.* ②*(đph)* Kéo mạnh / ghì chặt / nắm chặt: 你～住了,不要松手 *Anh nắm chặt, đừng buông tay.*

deng

灯 (燈) [dēng] **Đăng.** ①Đèn / đăng: 油～ *Đèn dầu;* 电～ *Đèn điện;* 花～ *Hoa đăng / đèn hoa.* ②Đèn (dùng thay cho lò): 酒精～ *Đèn cồn.* ③Đèn (bóng điện tử): 五～收音机 *Radiô 5 đèn.*

【灯标】 [dēngbiāo] Đèn hiệu / đèn phao.

【灯彩】 [dēngcǎi] ①Đèn (hoa có) màu. ②Đèn màu (treo trên sân khấu): 满台～ *Đèn màu treo đầy sân khấu.*

【灯草】 [dēngcǎo] Bấc / bấc đèn/ tâm bấc.

【灯船】 [dēngchuán] Thuyền hiệu có đèn (để báo cho tàu đi đêm).

【灯光】 [dēngguāng] ①Ánh đèn. ②Ánh sáng (sân khấu): 舞台～ *Ánh sáng sân khấu.*

【灯虎】 [dēnghǔ] Câu đố (đèn) / đố chữ.

【灯花】 [dēnghuā] Hoa đèn.

【灯火】 [dēnghuǒ] Ánh đèn / đèn đóm / đèn đuốc: ～辉煌 *Ánh đèn rực rỡ;* 万家～ *Đèn đóm như sao dăng;* ～管制 *Chế độ đèn phòng thủ.*

【灯节】 [Dēngjié] Tết Nguyên tiêu (rằm tháng Giêng âm lịch).

【灯具】 [dēngjù] Dụng cụ đèn / các loại đèn.

【灯笼】 [dēnglong] Đèn lồng / đèn xếp.

【灯笼裤】 [dēnglongkù] Quần túm ống.

【灯谜】 [dēngmí] *Như* 灯虎.

【灯苗】 [dēngmiáo] Ngọn đèn.

【灯泡】 [dēngpào] *(khn)* Bóng đèn / bóng điện: 乳白～ *Bóng đèn màu sữa.* *Cg.* 灯泡儿 [dēngpáor] *hoặc* 【灯泡子】 [dēngpàozi].

【灯伞】 [dēngsǎn] Chụp đèn (hình cái ô).

【灯丝】 [dēngsī] Dây tóc / dây vônphram (trong bóng điện).

【灯市】 [dēngshì] (Hội) chợ đèn hoa (đêm rằm tháng Giêng)

【灯塔】 [dēngtǎ] Đèn pha / đèn biển / hải đăng.

【灯台】 [dēngtái] Chân đèn.

【灯头】 [dēngtóu] ①Cổ đèn (dầu lửa). ②Đui đèn (điện): 螺口～ *Đui đèn xoắn;* 卡口～ *Đui đèn ngạnh.* *(Ngr)* Ngọn đèn / đèn: 这间屋里有五个～ *Gian nhà này có 5 ngọn đèn.*

【灯心】 [dēngxīn] Bấc đèn. *Cv.* 灯芯.

【灯心草】 [dēngxīncǎo] Cỏ bấc.

【灯心绒】 [dēngxīnróng] Nhung kẻ.

【灯油】 [dēngyóu] Dầu thắp (thường chỉ dầu hỏa).

【灯语】 [dēngyǔ] Tín hiệu đèn.

【灯盏】 [dēngzhǎn] Đọi đèn.

【灯罩】 [dēngzhào] Chụp đèn.

登 [dēng] **Đăng.** ①Trèo / leo / lên / bước lên: ～山 *Trèo núi;* 攀～高峰 *Leo lên đỉnh cao;* ～岸 *Lên bờ;* ～上政治舞台 *Bước lên sân khấu chính trị.* ②Đăng / in / ghi / vào sổ: 报上～出来了 *Báo đã đăng rồi;* ～帐 Ghi sổ / vào sổ. ③Gặt hái / thu hoạch: 五谷丰～ *Hoa mầu thu hoạch tốt / được mùa.* ④Đạp / dậm lên: ～水车 *Đạp (guồng) nước;* ～三轮儿 *Đạp xe ba gác.* ⑤*(đph)* Đi / mang vào: ～上鞋 *Đi giày.*

【登报】 [dēngbào] Đăng báo / in lên báo: ～声明 *Đăng báo tuyên bố / thanh minh trên báo.*

【登场】 [dēngchǎng] Thu hoạch / gặt hái (xong đưa về sân): 小麦已经～ *Lúa mì đã thu hoạch xong.*

【登场】 [dēngchǎng] Ra sân khấu: 粉墨～ *Bôi mày vẽ mặt ra sân khấu.*

【登程】 [dēngchéng] Lên đường / khởi hành.

【登峰造极】 [dēngfēng-zàojí] Đến tột bực / đến hết mức / vươn tới chóp đỉnh / đạt tới đỉnh cao.

【登高】 [dēnggāo] Trèo lên cao: ～远眺 *Lên cao nhìn xa.*

【登革热】 [dēnggérè] *(y)* Bệnh đăngơ. *Cg.* 骨痛热 [gǔtòngrè].

【登基】 [dēngjī] Lên ngôi (vua).

【登极】 [dēngjí] *Như* 登基.

【登记】 [dēngjì] Ghi tên/ vào sổ / khai / đăng ký: 结婚～ *Khai giá thú / đăng ký kết hôn;* 户口～ *Đăng ký hộ khẩu.*

【登记簿】 [dēngjìbù] Sổ ghi tên / sổ đăng ký.

【登记处】 [dēngjìchù] Nơi đăng ký / chỗ ghi tên.

【登陆】 [dēnglù] Đổ bộ / lên bờ / (gió, bão) thổi vào đất liền: 台风～ *Bão thổi vào đất liền.*

【登陆场】 [dēnglùchǎng] Nơi đổ bộ.

【登陆艇】 [dēnglùtǐng] Tàu đổ bộ.

【登门】 [dēngmén] Đến nhà: ～拜访 *Đến nhà thăm.*

【登山】 [dēngshān] Trèo núi: ～队 *Đội trèo núi.*

【登山运动】 [dēngshān yùndòng] (Môn) thể thao trèo núi.

【登山运动员】 [dēngshān yùndòngyuán] Vận động viên trèo núi.

【登时】 [dēngshí] Ngay / lập tức.

【登台】 [dēngtái] ①Ra sân khấu: ～表演 *Ra sân khấu trình diễn.* ②Lên diễn đàn: ～发言 *Bước lên diễn đàn phát biểu.*

【登堂入室】 [dēngtáng-rùshì] (Sự học hành) đã tiến đến mức cao hơn.

【登天】 [dēngtiān] Lên trời: 想一步～ *Muốn bước một bước lên tới trời;* 比～还难 *Còn khó hơn lên trời.*

【登月】 [dēngyuè] Lên cung trăng.

【登载】 [dēngzǎi] Đăng / in (lên báo chí): 昨天《北京晚报》～了一封重要的读者来信 *Hôm qua «Báo chiều Bắc Kinh» có đăng một bức thư quan trọng của bạn đọc.*

噔 [dēng] **Đăng.** *(thanh)* Thình thịch / huỳnh huych: 听见门外～～的脚步声 *Nghe tiếng chân thình thịch bên ngoài.*

簦 [dēng] **Đăng.** ① Lọng. ② *(đph)* Nón lá.

蹬 [dēng] **Đăng.** *Xem* 登 [dēng] *nghĩa* ④.

等 [děng] **Đẳng.** ① Hạng / loại / đẳng / cấp / bậc: 共分三～ *Tất cả chia làm 3 hạng;* 头～货 *Hàng hảo hạng / hàng cấp 1.* ② Chờ / đợi: 大家在～着你呢 *Anh chị em đang chờ anh đấy;* ～车 *Đợi xe.* ③ Chờ tới / đợi tới (. . .mới): ～他做完了功课再去玩 *Chờ (tới) nó làm xong bài vở rồi mới đi chơi.* ④ Ngang / đều / bằng (bình) đẳng: 大小相～ *Lớn nhỏ ngang nhau;* 男女平～ *Gái trai bình đẳng.* ⑤ Vân vân / v.v. . . : 市场上鱼、肉、蛋、菜～应有尽有 *Ngoài chợ có bán đủ thịt, cá trứng, rau v.v. . .* ⑥ (Chỉ số nhiều): 长江、黄河、黑龙江、珠江～四大河流 *Bốn con sông lớn Trường Giang, Hoàng Hà, Hắc Long Giang và Châu Giang. . .* ⑦ *Như* 戥 [děng].

【等比级数】 [děngbǐ jíshù] *(toán)* Cấp số nhân.

【等边】 [děngbiān] *(toán)* Hình đều cạnh / cạnh đều.

【等边三角形】 [děngbiān sānjiǎoxíng] *(toán)* Hình tam giác đều.

【等差级数】 [děngchā jíshù] *(toán)* Cấp số cộng.

【等次】 [děngcì] Cấp / bậc / hạng / loại: 产品按质量划分～ *Phân loại sản phẩm theo chất lượng.*

【等待】 [děngdài] Chờ / đợi / chờ đợi / chờ chực / chầu chực: ～时机 *Chờ thời cơ / chờ dịp / đợi thời / đợi thì.*

【等到】 [děngdào] Chờ đến lúc / chờ đến khi: ～那时候就晚了 *Chờ đến lúc bấy giờ thì đã muộn.*

【等等】 [děngděng] Vân vân / v.v. . . : 纸张笔墨～ *Giấy má, bút, mực v.v. . .*

【等等】 [děngdeng] Chờ một tí / chờ một chút.

【等第】 [děngdì] Thứ bậc / cấp bậc.

【等而下之】 [děng ér xià zhī] Kém hơn thế nữa / ngày càng thậm tệ / ngày càng sa sút.

【等风速线】 [děngfēngsùxiàn] *(kht)* Đường đẳng lưu tốc.

【等高线】 [děnggāoxiàn] Đường mức (trên bản đồ).

【等号】 [děnghào] *(toán)* Dấu bằng (=).

【等候】 [děnghòu] Chờ / đợi / chờ đợi / chầu chực / chờ chực: ～命令 *Chờ lệnh / chờ đợi mệnh lệnh;* ～了半天仍没见他来 *Chầu chực mãi mà vẫn không thấy anh ấy đến.*

【等级】 [děngjí] ① Hạng / loại / cấp bậc: 按商品～规定价格 *Định giá theo từng loại hàng;* 把货物分为三个～ *Chia hàng hóa ra làm 3 hạng.* ② Đẳng cấp / thứ bậc / cấp bậc; ～制度 *Chế độ đẳng cấp.*

【等价】 [děngjià] Ngang giá: ～交换 *Trao đổi ngang giá.*

【等价物】 [děngjiàwù] *(kinh)* Vật tương đương.

【等角】 [děngjiǎo] *(toán)* Góc bằng (nhau) / đều góc / đẳng giác.

【等距离】 [děngjùlí] Cách đều / cự ly tương đương nhau: ～外交 *Thuật ngoại giao cách đều.*

【等量齐观】 [děngliàng-qíguān] Coi ngang nhau / coi ngang hàng / coi như nhau.

【等深线】 [děngshēnxiàn] *(kht)* Đường đẳng áp.

【等式】 [děngshì] *(toán)* Đẳng thức.

【等速运动】 [děngsù yùndòng] *(lý)* Chuyển động tốc độ đều.

【等同】 [děngtóng] San bằng / đặt ngang hàng / coi ngang nhau.

【等外】 [děngwài] Ngoài hạng: ～品 *Sản phẩm ngoài hạng / hàng xấu.*

【等温线】 [děngwēnxiàn] *(địa)* Đường đẳng nhiệt.

【等闲】 [děngxián] *(văn)* ① Coi thường / như thường: ～视之 *Coi thường việc đó / coi thường.* ② Dễ dàng / tùy tiện: 大好时光，不可～度过 *Thời giờ quý báu, không thể để nó trôi qua một cách dễ dàng.*

【等效】 [děngxiào] *(điện)* Tương đương: ～电抗 *Điện kháng tương đương.*

【等压面】 [děngyāmiàn] *(kht)* Mặt đẳng áp.

【等压线】 [děngyāxiàn] *(địa)* Đường đẳng áp.

【等因奉此】 [děngyīn-fèngcǐ] Văn công văn giấy tờ: 官僚主义式的～ *Văn công văn giấy tờ kiểu quan liêu.*

【等音】 [děngyīn] *(nhạc)* Trùng âm.

【等于】 [děngyú] ① Bằng / là: 三加二～五 *3 cộng với 2 là 5.* ② Có nghĩa là / cũng như / là: 不识字就～睁眼瞎子 *Không biết chữ thì cũng như người có mắt không ngươi (người mù).*

【等值线】 [děngzhíxiàn] *(địa)* Đường đẳng trị / đẳng tuyến.

戥 (等) [děng] **Đẳng.** Cân (bằng cân tiểu li).

【戥子】 [děngzi] Cân tiểu li.

邓 (鄧) [Dèng] **Đặng.** (Họ) Đặng.

凳 (櫈) [dèng] **Đáng.** Ghế: 方～ *Ghế vuông;* 长～ *Ghế dài;* 小～ *Ghế con.*

澄 [dèng] **Trừng.** Lắng / lóng / gạn / lọc: *Xem* 澄清.

Xem 澄 [chéng].

【澄浆泥】 [dèngjiāngní] Lắng bùn cao lanh.

【澄清】 [dèngqīng] Lắng / lóng (cho trong): 这水太浑，等～了再用 *Nước đục quá, chờ cho cặn lắng rồi mới dùng.*

【澄沙】 [dèngshā] Lọc đậu nghiền nhừ.
【澄水箱】 [dèngshuǐxiāng] Bình lọc nước.

瞪 [dèng] **Trừng.** ① Giương mắt / trừng mắt / trợn mắt / trỏ mắt: 他把眼睛都～圆了 *Anh ta giương đôi mắt tròn xoe.* ② Lườm / nhìn chòng chọc: 我～了他一眼 *Tôi lườm nó một cái.*
【瞪眼】 [dèngyǎn] ① Trỏ mắt nhìn: 干～ *Trơ mắt ra nhìn / trơ mắt ếch.* ② Lườm / trợn mắt / trừng mắt: 动不动就跟人～ *Hễ động tí là trợn mắt lườm người.*

镫 [dèng] **Đáng.** Bàn đạp (ở yên ngựa): 马～ *Bàn đạp ở yên ngựa.*
【镫骨】 [dènggǔ] *(giải)* Xương bàn đạp.

磴 [dèng] **Đặng** ① Bậc đá (ở đường lên núi). ② Bậc (thang): 他费力地一～一～慢慢往上走 *Ông ta chậm rãi bước lên từng bậc một cách mệt nhọc.*
【磴道】 [dèngdào] Đường đá trên núi / đường lên núi / đường đèo.

di

氐 [dī] **Đê.** ① Đê (một trong 28 tú). ② [Dī] Tên một dân tộc thời cổ ở Trung Quốc (thuộc vùng Tây Bắc ngày nay).
Xem 氐 [dǐ].

低 [dī] **Đê.** ① Thấp: 这房子太～ *Nhà này thấp quá;* 我比他～一头 *Tôi thấp hơn anh ấy (một đầu).* ② Rẻ / hạ: 价钱很～ *Giá rẻ lắm / giá hạ lắm.* ③ Cúi / gục: ～头认罪 *Cúi đầu nhận tội.*
【低产】 [dīchǎn] Sản lượng thấp: ～田 *Ruộng sản lượng thấp;* ～井 *Giếng dầu sản lượng thấp.*
【低潮】 [dīcháo] ① Con nước thấp / nước ròng. ② Lúc thoái trào / phong trào xuống: 当时工人运动处于～ *Bây giờ phong trào công nhân đang xuống.*
【低沉】 [dīchén] ① (Trời) u ám nặng nề / tối sầm. ② (Giọng) trầm / thấp. ③ (Tinh thần) sút kém.
【低垂】 [dīchuí] Rủ xuống / lả xuống / uồn cây: 稻穗～ *Bông lúa uồn cây.*
【低地】 [dīdì] Đất trũng.
【低调】 [dīdiào] Điệu thấp / âm điệu thấp.
【低估】 [dīgū] Đánh giá thấp / đánh giá không đúng mức.
【低合金钢】 [dīhéjīngāng] Thép hợp kim thấp.
【低级】 [dījí] ① Cấp thấp / thấp / cấp dưới: ～阶段 *Giai đoạn thấp.* ② Thấp kém / tầm thường: ～趣味 *Thích thú thấp kém / lòng ham muốn tầm thường.*
【低贱】 [dījiàn] Đê tiện / đê hèn / đê mạt.
【低空】 [dīkōng] (Bay) thấp / là: ～飞行 *Bay thấp / là là bay.*
【低栏】 [dīlán] Chạy vượt rào thấp: 200米～ *Chạy vượt rào thấp 200 mét.*
【低廉】 [dīlián] Rẻ hạ: 价格～ *Giá rẻ / giá hạ.*
【低劣】 [dīliè] Kém / kém hèn / mạt hạng.
【低落】 [dīluò] Sụt xuống / giảm sút / sút kém: 价格～ *Giá cả sụt xuống / sụt giá / hạ giá;* 情绪～ *Tinh thần sút kém.*
【低能】 [dīnéng] Khả năng thấp kém.
【低能儿】 [dīnéng'ér] Đứa trẻ đần độn.
【低频】 [dīpín] *(điện)* Tần số thấp: ～变压器 *Máy biến thế tần số thấp.*
【低气压】 [dīqìyā] *(kht)* Khí áp thấp / áp suất thấp.
【低人一等】 [dī rén yì děng] Thấp hèn / lép vế / thấp cơ thua trí / kém người khác.
【低三下四】 [dīsān-xiàsì] Vào luồn ra cúi / (khúm na) khúm núm / thấp cổ bé họng / thấp hèn kém cỏi.
【低烧】 [dīshāo] *(y)* Sốt nhẹ.
【低声】 [dīshēng] Sẽ / khẽ / thầm: ～说话 *Nói sẽ / nói khe khẽ.*
【低声波】 [dīshēngbō] *(lý)* Sóng hạ âm.
【低声下气】 [dīshēng-xiàqì] Ăn nói khép nép (nhũn nhặn) / bảo vâng gọi dạ / cúi đầu vâng dạ.
【低首下心】 [dīshǒu-xiàxīn] Cúi đầu khuất phục / khúm núm ngọt nhạt / uồn gối cong lưng / cúi đầu đi theo.
【低速】 [dīsù] (Tốc độ) chậm: ～飞行 *Bay chậm.*
【低碳钢】 [dītàngāng] Thép cacbon thấp.
【低头】 [dītóu] ① Cúi đầu / gục đầu / nghiêng mình: ～认罪 *Gục đầu (/cúi đầu) chịu tội;* ～默哀 *Nghiêng mình mặc niệm.* ② Khuất phục / hàng phục / quy phục / chịu thua: 决不向困难～ *Quyết không chịu khuất phục trước khó khăn.*
【低洼】 [dīwā] (Chỗ) trũng / thấp: ～地 *Đất trũng / nơi thấp trũng.*
【低微】 [dīwēi] ① Khẽ / thầm / (tiếng) rất nhỏ: ～的呻吟 *Rên thầm.* ② Hèn hạ / hèn mọn / hèn kém / thấp kém: 出身～ *Xuất thân hèn hạ / thân phận hèn mọn.*
【低纬度】 [dīwěidù] Vĩ độ thấp.
【低温】 [dīwēn] Nhiệt độ thấp / mát / lạnh: ～气候 *Khí trời mát mẻ (/giá lạnh).*
【低息】 [dīxī] Nhẹ lãi: ～贷款 *Cho vay nhẹ lãi.*
【低下】 [dīxià] Hèn hạ / đê tiện / thấp kém.
【低消耗】 [dīxiāohào] Tiêu hao ít.
【低血压】 [dīxuèyā] Huyết áp thấp.
【低压】 [dīyā] ① *(lý)* Áp lực thấp. ② *(điện)* Điện thế thấp. ③ *(kht)* Áp suất thấp.
【低音】 [dīyīn] Giọng trầm: 男～独唱 *Đơn ca nam giọng trầm.*
【低音提琴】 [dīyīn tíqín] (Đàn) côngbat.
【低云】 [dīyún] *(kht)* Mây thấp.

羝 [dī] **Đê.** *(văn)* Dê đực: ～羊触藩 *Dê đực húc rào.* *(Ngb)* Tiến thoái lưỡng nan / tiến cũng khó, lui cũng khó / giờ đi mắc núi, giờ lại mắc sông.

堤 (隄) [dī] **Đê.** Đê: 筑～ *Đắp đê.*
【堤岸】 [dī'àn] Bờ đê.
【堤坝】 [dībà] Đê đập / đập nước.
【堤防】 [dīfáng] Đê điều: 培修～ *Bồi đắp đê điều.*

提 [dī] **Đề.** Đề / chú ý: *Xem* 提防.
Xem 提 [tí].
【提防】 [dīfang] Đề phòng / chú ý phòng bị: ～坏人破坏 *Đề phòng kẻ xấu phá hoại.*
【提溜】 [dīliu] *(đph)* Xách: 手里～着一条鱼 *Tay xách một con cá.*

滴 [dī] **Trích.** ① Tra / giỏ / nhỏ / giỏ xuống: ～眼药水 *Nhỏ thuốc đau mắt;* 汗直往下～ *Mồ hôi cứ giỏ xuống.* ② Giọt: 一～水 *Một giọt nước;* 两～眼泪 *Hai giọt nước mắt.* ③ Tí / chút: 一点一～ *Một li một tí / từng li từng tí.*
【滴虫】 [dīchóng] Trùng roi / trichomonas: ～病 *Bệnh trichomonas.*
【滴答】 [dīdā] *(thanh)* Tích tắc / lách tách: 夜很静，只有钟摆～～地响 *Đêm khuya vắng vẻ, chỉ nghe tiếng đồng hồ chạy tích tắc;* 雨～～地下个不停 *Mưa rơi lách tách, mãi không tạnh.*
【滴答】 [dīda] Giỏ từng giọt: 屋顶上的雪化了，～着水 *Tuyết trên nóc nhà đã tan, giỏ nước từng giọt. Cv.* 嘀嗒.
【滴滴涕】 [dīdītī] Thuốc Đ.Đ.T. (dichloro-diphenyl-trichlorethane).
【滴定】 [dīdìng] *(hóa)* Chuẩn độ.
【滴定管】 [dīdìngguǎn] *(hóa)* Buret.
【滴管】 [dīguǎn] Ống giỏ / ống nhỏ giọt.
【滴剂】 [dījì] Thuốc nhỏ / thuốc tra.
【滴里嘟噜】 [dīlidūlū] ① Lùm tum / lung tung / lung bung. ② *Như* 嘀里嘟噜 [dīlidūlū].
【滴沥】 [dīlì] *(kht)* Lách tách / lách ta lách tách.
【滴溜溜】 [dīliūliū] Xoay tít.
【滴溜儿】 [dīliūr] ① Trùng trục/ (tròn) xoe: 两个眼睁得～圆 *Đôi mắt tròn xoe.* ② Quay tít / quay tít thò lò.
【滴水不漏】 [dī shuǐ bù lòu] Trôi chảy / trót lọt: 她说话～ *Cô ta ăn nói trót lọt.*
【滴水成冰】 [dī shuǐ chéng bīng] Nước giỏ thành băng. *(Ngb)* Trời rét cắt da / rét thấu xương.
【滴水穿石】 [dī shuǐ chuān shí] Nước chảy đá mòn.
【滴水瓦】 [dīshuǐwǎ] *(ktrúc)* Mái hắt.

嘀 [dī] **Đích.** *Xem* 嘀嗒.
Xem 嘀 [dí].
【嘀嗒】 [dīda] *Như* 滴答 [dīdā].
【嘀里嘟噜】 [dīlidūlū] Nói sa sả/ nói bô bô.

镝 [dī] **Đích.** *(hóa)* Điprosi (dysprosium, ký hiệu Dy).
Xem 镝 [dí].

狄 [dí] **Địch.** ① Tên một dân tộc thời cổ ở miền bắc Trung Quốc. ② [Dí] (Họ) Địch.

籴 (糴) [dí] **Địch.** Mua (lương thực, trái với 粜 [tiào] bán): ～米 *Mua gạo / đong gạo.*

迪 (廸) [dí] **Địch.** Dìu dắt / hướng dẫn.

的 [dí] **Đích.** Đích: *Xem* 的确.
Xem 的 [de], [dì].
【的当】 [dídàng] *(văn)* Đích đáng / đúng mức / thích đáng: 这个评语十分～ *Những lời bình luận đó rất thích đáng.*
【的确】 [díquè] Đúng / thật / đích xác: 这事儿～如此 *Việc ấy đúng như thế.*
【的确良】 [díquèliáng] *(dệt)* Dacron (Anh) / Tecgan (Pháp).

荻 [dí] **Địch.** Lau sậy.

敌 (敵) [dí] **Địch.** ① Kẻ thù / địch: 分清～我 *Phân rõ địch ta;* 扫清残～ *Quét sạch quân thù còn sót lại.* ② Chống chọi / chống đỡ / (đối) địch: 寡不～众 *Ít không địch nổi nhiều / ít không chống chọi nổi với nhiều.* ③ Ngang nhau / tương đương nhau: 势均力～ *Lực lượng ngang nhau.*
【敌敌畏】 [dídíwèi] (Thuốc trừ sâu) DDVP.
【敌对】 [díduì] Thù địch / chống đối / đối địch: ～行为 *Hành vi đối địch;* ～阶级 *Giai cấp thù địch.*
【敌方】 [dífāng] Bên địch / phía địch.
【敌国】 [díguó] Nước đối địch (/thù địch).
【敌后】 [díhòu] Sau lưng địch / trong lòng địch / địch hậu: 深入～ *Đi sâu vào lòng địch;* 建立～根据地 *Xây dựng vùng căn cứ sau lưng địch;* ～战场 *Chiến trường địch hậu.*
【敌机】 [díjī] Máy bay địch.
【敌舰】 [díjiàn] Tàu chiến (của quân) địch.
【敌军】 [díjūn] Quân địch / quân thù: 全歼～一个师 *Diệt gọn một sư đoàn quân địch.*
【敌忾】 [díkài] *(văn)* Lòng căm thù địch: 同仇～ *Cùng căm thù địch / cùng chung mối thù / sát cánh đấu tranh chống kẻ thù chung.*
【敌情】 [díqíng] Tình hình địch / địch tình: 侦察～ *Dò xét địch tình;* 发现～有变化 *Phát hiện tình hình địch có sự thay đổi.*
【敌人】 [dírén] Quân thù / (kẻ) địch: ～望风披靡 *Địch tháo chạy tơi bời.*
【敌视】 [díshì] Coi... như thù địch / thù hằn.
【敌手】 [díshǒu] ① Địch thủ (ngang sức) / đối thủ. ② Tay địch: 落入～ *Rơi vào tay địch.*
【敌台】 [dítái] Đài (phát thanh của) địch.
【敌探】 [dítàn] Gián điệp (/do thám / trinh sát) của địch.
【敌特】 [dítè] Đặc vụ của địch.
【敌伪】 [díwěi] Địch và ngụy / giặc và bù nhìn: ～统治时期 *Trong thời kỳ địch và ngụy thống trị.*
【敌伪军】 [díwěijūn] Lính địch và ngụy.
【敌意】 [díyì] Lòng thù oán/ ý thù địch/ thái độ thù địch.
【敌占区】 [dízhànqū] Vùng địch (tạm chiếm).

笛 [dí] **Địch.** ① Sáo: ～子独奏 *Độc tấu sáo. Cg.* 横笛 [héngdí]. ② Còi: 汽～ *Còi (hơi).*
【笛膜】 [dímó] Màng sáo.
【笛子】 [dízi] *Như* 笛 *nghĩa* ①.

涤（滌）[dí] **Địch.** *(văn)* Gột / rửa: 洗～ *Gột rửa / rửa ráy.*

【涤除】 [díchú] Gột bỏ / tẩy trừ: ～旧习 *Tẩy trừ những tập quán cũ.*

【涤荡】 [dídàng] Gột rửa / rửa sạch / tẩy rửa.

【涤纶】 [dílún] *(dệt)* Terylen (terrylene): 毛麻～混纺 *Vải pha terylen len gai.*

嘀（嘀）[dí] **Đích.** *Xem* 嘀咕.

Xem 嘀 [dī].

【嘀咕】 [dígu] ① Thì thào / thì thầm: 他们俩嘀嘀咕咕什么呢 *Hai người ấy thì thào nói chuyện gì đấy?* ② Phân vân / đắn đo do dự: 我心里直～这件事 *Trong lòng tôi vẫn cứ phân vân việc ấy.*

觌（覿）[dí] **Địch.** *(văn)* Gặp: *Xem* 觌面.

【觌面】 [dímiàn] Gặp mặt / trước mặt.

翟 [dí] **Địch** *(văn)* Gà gô / đa đa.

Xem 翟 [zhái].

嫡 [dí] **Đích.** ① (Vợ) chính / cả: ～长子 *Con trai cả / trưởng nam.* ② Dòng họ gần nhất..

【嫡传】 [díchuán] Gia truyền.

【嫡母】 [dímǔ] Mẹ già / mẹ ruột.

【嫡派】 [dípài] ① Dòng chính. ② Trực hệ.

【嫡亲】 [díqin] Ruột / ruột thịt / thân như ruột thịt: ～姐姐 *Chị ruột;* ～兄弟 *Anh em ruột.*

【嫡堂】 [dítáng] Con chú bác ruột / bên nội: ～兄弟 *Anh em con chú bác ruột.*

【嫡系】 [díxì] Dòng chính / trực hệ: ～部队 *Quân đội trực hệ.*

镝 [dí] **Đích.** *(văn)* Mũi tên: 锋～ *Mũi tên nhọn.*

Xem 镝 [dī].

氐 [dǐ] **Đề.** *(văn)* Gốc gác / căn bản.

Xem 氐 [dī].

邸 [dǐ] **Đề.** ① Nhà (của quan to): 官～ *Dinh thự / nhà quan ở;* 私～ *Nhà riêng (của tư nhân).* ② [Dǐ] (Họ) Đề.

底 [dǐ] **Đề.** ① Đáy / đít / trôn / gầm / đề: 井～ *Đáy giếng;* 海～ *Đáy biển;* 碗～ *Trôn bát;* 床～ *Gầm giường;* 鞋～ *Đế giày.* ② Dưới / tẩy: 这一下子就露了～儿了 *Phen này đã bị lộ tẩy rồi.* ③ Gốc / cơ sở: *Xem* 底本 và 底稿. ④ Cuối (tháng hoặc năm): 年～ *Cuối năm;* 月～ *Cuối tháng.* ⑤ Nền: 白～红花 *Nền trắng hoa đỏ.* ⑥ *(văn)* Đạt tới / đi tới: 终～于成 *Cuối cùng đạt tới thành công.* ⑦ *(văn)* Gì / nào: ～处 *Nơi nào / chỗn nào;* ～事 *Việc gì?*

【底版】 [dǐbǎn] Phim ảnh.

【底本】 [dǐběn] ① Bản gốc / bản lưu. ② Bản thảo. ③ Bản chính.

【底边】 [dǐbiān] *(toán)* Đường đáy: 三角形的～ *Đường đáy của hình tam giác.*

【底部】 [dǐbù] Bộ phận đáy.

【底舱】 [dǐcāng] Khoang dưới (tàu): 装货入～ *Xếp hàng vào khoang dưới.*

【底册】 [dǐcè] Bản lưu: 清抄两份，一份上报，一份留做～ *Chép 2 bản, một bản nộp cấp trên, một giữ làm bản lưu.*

【底层】 [dǐcéng] ① *(ktrúc)* Tầng dưới: 楼房的～ *Tầng dưới của nhà gác.* ② Tầng lớp dưới: 社会的最～ *Tầng lớp dưới nhất của xã hội.*

【底肥】 [dǐféi] *(nông)* Phân lót: 施～ *Bón lót.*

【底稿】 [dǐgǎo] Bản thảo.

【底工】 [dǐgōng] Nghệ thuật cơ bản (ngành kịch, tuồng).

【底火】 [dǐhuǒ] ① Lửa lò cháy sẵn: 炉里还没有～ *Lò còn chưa nhóm lửa.* ② *(quân)* Ngòi nổ / kíp nổ.

【底架】 [dǐjià] *(cơ)* Khung gầm.

【底角】 [dǐjiǎo] *(toán)* Góc đáy.

【底襟】 [dǐjīn] Vạt bé / vạt dưới.

【底孔】 [dǐkǒng] *(thủy)* Lỗ lù / lỗ đáy.

【底牌】 [dǐpái] (Con) bài tẩy / bài tủ: 亮～ *Lật con bài tẩy.*

【底盘】 [dǐpán] Sàn xe / khung gầm (ô tô).

【底片】 [dǐpiàn] Phim ảnh. *Cg.* 底版 [dǐbǎn].

【底栖生物】 [dǐqī shēngwù] Sinh vật đáy.

【底漆】 [dǐqī] Lớp sơn nền / nước sơn lót.

【底色】 [dǐsè] Nền / màu lót: 着～ *Quét sơn nền / tô (màu) nền.*

【底数】 [dǐshù] *(toán)* Cơ số.

【底土】 [dǐtǔ] *(nông)* Đất dưới / đất cái.

【底细】 [dǐxi] Gốc ngọn / gốc tích / nguồn gốc: 我们不了解这件事的～ *Chúng tôi không rõ nguồn gốc của việc ấy.*

【底下】 [dǐxia] ① Dưới / bên dưới / dưới đáy: 树～ *Dưới gốc cây / dưới bóng cây.* ② Sau đó / về sau: ～的话我就听不清了 *Những lời sau đó thì tôi nghe không rõ.*

【底下人】 [dǐxiarén] Kẻ dưới.

【底蕴】 [dǐyùn] *(văn)* Chi tiết / tình tiết / tỉ mỉ / kỹ lưỡng / tường tận / cặn kẽ: 事件的～ *Tình tiết của sự kiện;* 不知其中～ *Không biết cặn kẽ (/tỉ mỉ / rõ) những điều bên trong.*

【底止】 [dǐzhǐ] *(văn)* Giới hạn / chấm dứt / kết thúc: 永无～ *Mãi mãi không bao giờ chấm dứt.*

【底子】 [dǐzi] ① *Xem* 底 *nghĩa* ①: 鞋～ *Đế giày.* ② *Xem* 底细. ③ Cơ sở: 他的外文～还好 *Cơ sở ngoại ngữ của anh ấy khá đấy.* ④ Phác / thảo: 画画儿要先打个～ *Vẽ tranh phải phác họa trước.* ⑤ Cặn / thừa: 货～ *Hàng cặn;* 粮食～ *Lương thực thừa lại.* ⑥ *(đph)* Nền: 她穿一件蓝～白花的布衫 *Chị ấy mặc chiếc áo vải nền xanh hoa trắng.*

抵 [dǐ] **Đề.** ① Chắn / chặn: 用棍儿把门～住，别让风刮开 *Lấy gậy chắn cửa lại, đừng để gió thổi toang ra.* ② Chống / chống lại: ～住敌人的进攻 *Chống lại*

cuộc tấn công của địch. ⑧ Đến: *Xem* 抵命. ④ Cầm / cầm cố / gán: 用房屋做～ *Cầm nhà.* ⑤ Bù đắp / bù lại / bù nhau: 收支相～ *Thu bù lại chi / thu ngang với chi.* ⑥ Bằng: 一个～两个 *Một người bằng hai.* ⑦ *(văn)* Đến / tới: 今日内～京 *(Trong ngày) hôm nay đến Bắc Kinh.*

【抵补】 [dǐbǔ] Bù vào / bù đắp: 连成本都～不了 *Cả vốn liếng bù vào cũng không đủ.*

【抵偿】 [dǐcháng] Đền / đền bù: ～损失 *Đền bù tổn thất.*

【抵触】 [dǐchù] Đối lập / mâu thuẫn / chống chọi / chống lại: ～情绪 *Học hặc mâu thuẫn.*

【抵达】 [dǐdá] *Xem* 抵 *nghĩa* ⑦.

【抵挡】 [dǐdǎng] Chống cự / chống đỡ / chống chặn / chống: ～洪水 *Chống lũ/ chống chặn nước lũ.*

【抵换】 [dǐhuàn] Thay thế / thế / thay: 投机商用次货～好货 *Bọn (con buôn) đầu cơ bán hàng xấu thế hàng tốt / bọn đầu cơ bán tráo hàng xấu.*

【抵抗】 [dǐkàng] Chống cự / phản kháng / chống lại / chống: ～敌人的进攻 *Chống lại cuộc tấn công của địch.*

【抵抗力】 [dǐkànglì] Sức chống cự / sức chống lại: 增强对疾病的～ *Tăng cường sức chống lại bệnh tật.*

【抵赖】 [dǐlài] Chối / cãi/ chối cãi: 证据确凿，不容～ *Chứng cớ rành rành, không sao chối cãi được.*

【抵命】 [dǐmìng] Đền mạng: 杀人～ *Giết người phải đền mạng.*

【抵事】 [dǐshi] *(đph)* Làm được/ được việc: 这个人真～ *Anh này rất được việc.*

【抵死】 [dǐsǐ] Cố sống cố chết / bán sống bán chết / khăng khăng / cứ một mực.

【抵牾】 [dǐwǔ] Mâu thuẫn / xung khắc. *Cv.* 牴牾.

【抵消】 [dǐxiāo] Trung hòa / làm cho mất tác dụng: ～影响 *Làm cho mất ảnh hưởng.*

【抵押】 [dǐyā] Cầm / cầm cố / cầm đồ / đợ / gán: 以某物作～ *Đem vật gì đi cầm / cầm đồ;* ～房屋 *Gán nhà.*

【抵押品】 [dǐyāpǐn] Vật cầm / đồ cầm.

【抵押人】 [dǐyārén] Người cầm đồ / chủ cầm.

【抵御】 [dǐyù] Chống cự / chống lại / ngăn chắn / chống: ～侵略 *Chống quân xâm lược;* 建立林带～风沙的侵袭 *Trồng rừng để ngăn chắn gió cát.*

【抵债】 [dǐzhài] Gán nợ / trả nợ.

【抵账】 [dǐzhàng] *Xem* 抵债.

【抵制】 [dǐzhì] Tẩy chay / không tiếp xúc với / không dùng đến: ～资产阶级的生活方式 *Tẩy chay lối sống tư sản.*

【抵罪】 [dǐzuì] Đền tội.

柢 [dǐ] **Đế.** Rễ (cây) / đề: 根深～固 *Ăn sâu bén rễ / gốc sâu rễ chặt / thâm căn cố đế.*

砥 [dǐ] **Đề.** *(văn)* Đá mài dao / đá mẫu.

【砥砺】 [dǐlì] ①Giũi mài / trau giũi / rèn luyện: ～意志 *Rèn luyện ý chí.* ② Khuyến khích / cổ vũ: 互相～ *Cổ vũ lẫn nhau.*

诋 [dǐ] **Đề.** *(văn)* Nói xấu / nhiếc móc: 丑～ *Chưởi bới.*

【诋毁】 [dǐhuǐ] Gièm pha / bêu diếu / bôi nhọ.

骶 [dǐ] **Đề.** *Xem* 骶骨.

【骶骨】 [dǐgǔ] *(giải)* Xương cùng. *Cg.* 骶椎 [dǐzhuī], 荐骨 [jiàngǔ] hoặc 荐椎 [jiànzhuī].

地 [dì] **Địa.** ① Đất / địa: ～大物博 *Đất rộng của nhiều;* 天～ *Thiên địa / trời đất.* ② Ruộng / đồng: 下～干活儿 *Ra đồng làm lụng;* 麦～ *Ruộng lúa mì.* ③ Bãi / đất: 盐碱～ *Đất chua mặn;* 草～ *Bãi cỏ.* ④ Sàn nhà / mặt đất: 水泥～ *Sàn nhà (/ nền) xi măng.* ⑤ Nơi / vùng / miền: 各～群众踊跃报名参军 *Đồng bào các nơi nô nức đăng tên đi bộ đội;* ～处山区 *Thuộc vùng núi / vùng rẻo cao / miền ngược.* ⑥ Vị trí / thế: 立于不败之～ *Đứng chắc chân trên thế tất thắng / ở vào thế không thể bị đánh bại được.* ⑦ Nền: 一块白～红字的牌子 *Cái biển nền trắng chữ đỏ.* ⑧ Đường: 二十里～ *Hai mươi dặm đường / đường xe mười cây số (/ kilômét).*

Xem 地 [de].

【地巴唑】 [dìbāzuò] *(dược)* Dibazon (dibazol).

【地板】 [dìbǎn] ① Sàn nhà ván. ② Sàn nhà: 花砖～ *Sàn nhà gạch hoa.* ③ *(đph)* Ruộng nương / ruộng đất / đồng ruộng.

【地堡】 [dìbǎo] *(quân)* Lô cốt ngầm / ụ súng.

【地表】 [dìbiǎo] Bề mặt quả đất.

【地鹊】 [dìbǔ] *(động)* Chim ôtit.

【地步】 [dìbù] ① Nông nỗi / tình trạng / (đến) nước: 怎么会落到这种～？ *Vì sao mà ra nông nỗi này?* ② Nỗi: 兴奋到不能入睡的～ *Phấn khởi (/ mừng) đến nỗi không ngủ được.* ③ Chỗ nới: 留～ *Chừa chỗ nới.*

【地财】 [dìcái] *(đph)* Của chôn dưới đất.

【地槽】 [dìcáo] *(địa)* Địa máng: ～学说 *Học thuyết địa máng.*

【地层】 [dìcéng] *(địa)* Tầng đất / địa tầng / lớp đất: 含矿～ *Tầng đất có quặng.*

【地产】 [dìchǎn] Ruộng đất sở hữu / điền sản: 私有～ *Ruộng đất sở hữu tư nhân.*

【地产税】 [dìchǎnshuì] Thuế đất đai.

【地磁】 [dìcí] *(lý)* Địa từ: ～效应 *Hiệu ứng địa từ.*

【地磁极】 [dìcíjí] *(lý)* Cực địa từ.

【地大物博】 [dìdà-wùbó] Đất rộng của nhiều.

【地带】 [dìdài] Miền / vùng / khu / khu vực: 草原～ *Vùng đồng cỏ;* 危险～ *Khu vực nguy hiểm.*

【地道】 [dìdào] Đường hầm / đường ngầm / đường cống: ～战 *Đánh đường hầm.*

【地道】 [dìdao] Của chính địa phương (nổi tiếng): ～药材 *Cây thuốc nổi tiếng của chính địa.* ② Chính cống: 她的北京话说得真～ *Chị ấy nói tiếng Bắc Kinh chính cống.* ③ Khéo / khéo léo: 他干的木工活儿真～ *Anh ấy làm đồ mộc rất khéo.*

【地点】 [dìdiǎn] Nơi / chỗ / địa điểm: 开会～ *Nơi họp;* 工作～ *Chỗ công tác / nơi làm việc.*

【地动】 [dìdòng] *(khn)* *Như* 地震.

【地动山摇】 [dìdòng-shānyáo] Trời long đất chuyển /

lay chuyển núi rừng.

【地动仪】 [dìdòngyí] *(thiên)* Máy địa động / máy ghi địa chấn / máy ghi động đất.

【地洞】 [dìdòng] Hang / lỗ (dưới đất): 打～ *Đào hang.*

【地段】 [dìduàn] Đoạn đường / chặng.

【地对地导弹】 [dì duì dì dǎodàn] Tên lửa đất đối đất.

【地对空导弹】 [dì duì kōng dǎodàn] Tên lửa đất đối không.

【地对舰导弹】 [dì duì jiàn dǎodàn] Tên lửa đất đối tàu thủy.

【地对潜水艇导弹】 [dì duì qiánshuǐtǐng dǎodàn] Tên lửa đất đối tàu ngầm.

【地方】 [dìfāng] ① Địa phương: 充分发挥中央和～两个积极性 *Phát huy đầy đủ cả hai tính tích cực Trung ương và địa phương.* ② Bản xứ / địa phương: ～干部 *Cán bộ bản xứ / cán bộ địa phương;* ～武装 *Lực lượng vũ trang địa phương.*

【地方】 [difang] ① Nơi / vùng / miền / xứ / chỗn: 你是什么～人 *Anh là người nơi nào / quê anh ở đâu;* 偏僻的～ *Chỗn hẻo lánh.* ② Chỗ: 我讲到什么～了 *Tôi đã kể đến chỗ nào (/ đâu) rồi nhỉ!*

【地方病】 [dìfāngbìng] Bệnh địa phương / bệnh phong thổ.

【地方国营】 [dìfāng guóyíng] Quốc doanh địa phương.

【地方戏】 [dìfāngxì] Tuồng địa phương.

【地方性】 [dìfāngxìng] Có tính chất địa phương: ～植物 *Thực vật (/cây cỏi) có tính chất địa phương.*

【地方志】 [dìfāngzhì] Địa chí.

【地方主义】 [dìfāng zhǔyì] Chủ nghĩa địa phương/ đầu óc địa phương.

【地方自治】 [dìfāng zìzhì] Địa phương tự trị.

【地肤】 [dìfū] *(dược)* Địa phu.

【地肤子】 [dìfūzǐ] *(dược)* Địa phu tử.

【地府】 [dìfǔ] *(cũ)* Âm phủ.

【地骨皮】 [dìgǔpí] *(dược)* Địa cốt bì.

【地瓜】 [dìguā] *(đph)* ① Khoai lang. ② Củ đậu.

【地光】 [dìguāng] Ánh địa quang.

【地滚球】 [dìgǔnqiú] Bóng lăn.

【地黄】 [dìhuáng] *(dược)* Địa hoàng.

【地积】 [dìjī] Diện tích ruộng đất.

【地基】 [dìjī] Nền / móng (nhà).

【地极】 [dìjí] *(địa)* Địa cực (nam cực và bắc cực).

【地脚】 [dìjiǎo] *Xem* 地头 *nghĩa* ④.

【地脚】 [dìjiao] *(đph)* Móng nhà.

【地窖】 [dìjiào] Hầm / hầm đất/ hầm ngầm.

【地界】 [dìjiè] Địa giới.

【地块】 [dìkuài] *(địa)* Khối núi.

【地牢】 [dìláo] Hầm giam.

【地老虎】 [dìlǎohǔ] Sâu ngài đêm.

【地雷】 [dìléi] Mìn / địa lôi: 埋～ *Chôn mìn / cài mìn.*

【地雷战】 [dìléizhàn] Đánh địa lôi / đánh mìn.

【地垒】 [dìlěi] *(địa)* Địa lũy / hocxtơ.

【地梨】 [dìlí] *(đph)* Mã thầy / củ năn. *Cg.* 地栗 [dìlì].

【地理】 [dìlǐ] ① Địa lý / địa dư: ～民情 *Tình hình địa lý và nhân dân.* ② Địa lý học (nói tắt): 自然～ *Địa lý tự nhiên (/thiên nhiên).*

【地理学】 [dìlǐxué] Địa lý học.

【地力】 [dìlì] Sức đất: 勤施肥，提高～ *Năng bón phân, nâng cao sức đất.*

【地利】 [dìlì] ① Địa lợi: 天时～ *Thiên thời địa lợi.* ② Điều kiện đất đai có lợi cho hoa mầu: 发挥～ *Phát huy điều kiện đất đai có lợi cho hoa mầu.*

【地栗】 [dìlì] *(đph)* Mã thầy / củ năn.

【地沥青】 [dìlìqīng] Nhựa đường / hắc ín.

【地邻】 [dìlín] Hàng xóm có ruộng bên cạnh.

【地龙】 [dìlóng] Con giun đất (trong thuốc Trung y).

【地貌】 [dìmào] *(địa)* Địa mạo: ～考查 *Công tác khảo sát địa mạo.*

【地貌学】 [dìmàoxué] Địa mạo học: ～家 *Nhà địa mạo học.*

【地霉素】 [dìméisù] *(dược)* Teramyxin. *Cg.* 土霉素 [tǔméisù].

【地面】 [dìmiàn] Mặt đất: ～卫星站 *Trạm vệ tinh mặt đất.* ② *(ktrúc)* Sàn nhà: 水泥～ *Sàn nhà xi măng.* ③ *(khn)* Vùng / khu vực: 这里已经进入山东～ *Chỗn này đã thuộc vùng Sơn Đông.*

【地名】 [dìmíng] Địa danh / tên địa phương.

【地亩】 [dìmǔ] Ruộng đất: 丈量～ *Đo đạc ruộng đất.*

【地盘】 [dìpán] Địa bàn / đất đai: 军阀互相争夺～ *Bọn quân phiệt tranh giành địa bàn với nhau.*

【地皮】 [dìpí] ① Đất (để xây nhà). ② Mặt đất: 下雨以后，～还没有干 *Sau khi mưa, mặt đất còn chưa ráo.*

【地痞】 [dìpǐ] Du côn / lưu manh / anh chị.

【地平线】 [dìpíngxiàn] Chân trời / đường phẳng nằm ngang.

【地铺】 [dìpù] Ổ rơm / trải chăn ra sàn / chăn trải tạm dưới đất: 打～ *Trải chăn ra sàn ngủ tạm/ trải dưới đất ngủ.*

【地契】 [dìqì] Giấy ruộng / văn tự ruộng đất / khế đất.

【地壳】 [dìqiào] *(địa)* Vỏ quả đất: ～运动 *Sự chuyển động của vỏ quả đất.*

【地勤】 [dìqín] Phục vụ trên đất/ làm việc trên sân bay: ～人员 *Các nhân viên làm việc (/phục vụ) trên sân bay / nhân viên ngành hàng không phục vụ trên mặt đất.*

【地球】 [dìqiú] *(thiên)* Quả đất / trái đất / địa cầu: 人造～卫星 *Vệ tinh nhân tạo của quả đất.*

【地球化学】 [dìqiú huàxué] Địa hóa học.

【地球物理学】 [dìqiú wùlǐxué] *(lý)* (Khoa / môn) địa vật lý.

【地球仪】 [dìqiúyí] *(địa)* Mô hình địa cầu.

【地区】 [dìqū] ① Vùng / khu / miền: 多山～ *Miền nhiều núi;* 这个～最适宜种小麦 *Vùng này rất thích hợp trồng lúa mì.* ② Khu vực: 非军事～ *Khu vực phi quân sự.*

【地权】 [dìquán] Địa quyền / quyền sở hữu ruộng đất: 平均～ *Bình quân địa quyền.*

【地儿】 [dìr] Chỗ ngồi / chỗ đứng.

【地热】 [dìrè] *(địa)* Địa nhiệt: ～能源 *Năng lượng địa nhiệt.*

【地热学】 [dìrèxué] *(địa)* Địa nhiệt học.

【地热学家】 [dìrèxuéjiā] Nhà địa nhiệt học.

【地上茎】 [dìshàngjīng] *(thực)* (Cây) thân mọc trên mặt đất.
【地声】 [dìshēng] Sóng âm của quả đất.
【地势】 [dìshì] Địa thế: ～险要 *Địa thế hiểm nghèo.*
【地摊】 [dìtān] Hàng bày vỉa hè.
【地毯】 [dìtǎn] Thảm (trải sàn nhà).
【地头】 [dìtóu] ① Đầu bờ (ruộng): 开个～会 *Hội ý ngay ở đầu bờ / họp ngay ở bờ ruộng.* ② *(đph)* Đến nơi: 快到～了，你准备下车吧 *Đã sắp đến nơi rồi, anh chuẩn bị xuống xe đi.* ③ *(đph)* Ở đây / nơi này / chỗ này / chốn này: 你～熟悉，联系起来方便 *Nơi này anh quen thuộc, liên hệ rất tiện.* ④ Nơi trông dưới trang sách.
【地头蛇】 [dìtóushé] Tên (ác bá) nhất thổng trong vùng / tên côn đồ (/kẻ hung ác) ở một địa phương.
【地图】 [dìtú] Địa đồ / bản đồ: 中国～ *Bản đồ Trung Quốc;* 世界～ *Địa đồ thế giới.*
【地委】 [dìwěi] Địa ủy (cấp ủy địa khu gồm nhiều huyện).
【地位】 [dìwèi] ① Địa vị: 社会～ *Địa vị xã hội.* ② Vị trí / chỗ: ～不够 *Không đủ chỗ.*
【地温】 [dìwēn] *(địa)* Địa nhiệt.
【地温表】 [dìwénbiǎo] *(địa)* Địa nhiệt kế.
【地温学】 [dìwēnxué] *(địa)* Địa nhiệt học.
【地峡】 [dìxiá] Eo.
【地下】 [dìxià] ① Ngầm / dưới đất: ～铁道 *Xe điện ngầm;* ～资源 *Nguồn tài nguyên dưới đất.* ② Bí mật / trong bóng tối: ～工作 *Công tác bí mật;* 党在～时期 *Hồi thời kỳ Đảng còn trong bóng tối (/hoạt động bí mật).*
【地下】 [dìxia] Trên mặt đất / xuống đất: 掉在～ *Rơi xuống đất.*
【地下党】 [dìxiàdǎng] Đảng bí mật.
【地下管道】 [dìxià-guǎndào] Cống ngầm / đường cống dưới đất.
【地下茎】 [dìxiàjīng] (Cây) thân mọc dưới mặt đất.
【地下室】 [dìxiàshì] Nhà hầm / tầng hầm / tầng nhà dưới mặt đất.
【地下水】 [dìxiàshuǐ] Nước mạch / nước ngầm dưới đất: ～平衡 *Sự thăng bằng nước mạch.*
【地线】 [dìxiàn] *(điện)* Dây đất / dây nối đất / dây tiếp đất (của anten).
【地心】 [dìxīn] Lòng quả đất / trung tâm trái đất: ～引力 *Sức hút của trái đất.*
【地形】 [dìxíng] Địa hình / địa thế: ～测绘 *Đo vẽ địa hình;* ～优越 *Địa thế có lợi.*
【地形图】 [dìxíngtú] *(địa)* Bản đồ địa hình.
【地形学】 [dìxíngxué] *(địa)* Địa hình học.
【地衣】 [dìyī] *(thực)* Địa y.
【地域】 [dìyù] ① Khu vực / vùng / đất đai: ～辽阔 *Đất đai rộng lớn* ② Địa phương / xứ sở: ～观念 *Đầu óc địa phương.*
【地狱】 [dìyù] ① Địa ngục: 下～ *Xuống địa ngục.* ② Địa ngục (nơi khổ cực): 人间～ *Địa ngục trần gian.*
【地震】 [dìzhèn] Động đất / địa chấn / chấn động: 七点五级强烈～ *Chấn động mạnh cấp 7,5;* 国家～局 *Cục quản lý động đất Nhà nước;* ～观测 *Sự thăm dò động đất (/địa chấn).*
【地震波】 [dìzhènbō] *(địa)* Sóng địa chấn / sóng chấn động / sóng động đất.
【地震带】 [dìzhèndài] Vành đai động đất / dải địa chấn.
【地震计】 [dìzhènjì] *(địa)* Địa chấn kế / cái đo động đất/ thang động đất.
【地震区】 [dìzhènqū] *(địa)* Vùng động đất.
【地震图】 [dìzhèntú] *(địa)* Bản đồ động đất.
【地震学】 [dìzhènxué] *(địa)* Địa chấn học.
【地震学家】 [dìzhènxuéjiā] Nhà địa chấn học.
【地震仪】 [dìzhènyí] *(địa)* Máy ghi động đất.
【地支】 [dìzhī] Địa chi (12 chi).
【地址】 [dìzhǐ] Địa chỉ / chỗ ở: 交换～ *Trao đổi địa chỉ.*
【地质】 [dìzhì] Địa chất: ～勘探队 *Đội thăm dò địa chất.*
【地质部】 [dìzhìbù] Bộ địa chất.
【地质图】 [dìzhìtú] Bản đồ địa chất.
【地质学】 [dìzhìxué] Địa chất học.
【地质学家】 [dìzhìxuéjiā] Nhà địa chất (học).
【地中海】 [Dìzhōnghǎi] (Biển) Địa Trung Hải.
【地轴】 [dìzhóu] *(thiên)* Trục quả đất.
【地主】 [dìzhǔ] ① Địa chủ: 恶霸～ *Địa chủ ác bá;* 逃亡～ *Địa chủ bỏ trốn.* ② Người chủ địa phương: 尽～之谊 *Tận mối tình của người chủ địa phương.*
【地主阶级】 [dìzhǔ jiējí] Giai cấp địa chủ.
【地啄木】 [dìzhuómù] *(động)* Chim vẹo cổ.
【地租】 [dìzū] Địa tô: 实物～ *Địa tô hiện vật;* 现金～ *Địa tô tiền mặt;* ～剥削 *Bóc lột bằng địa tô.*

弟 [dì] **Đệ.** ① Em trai / em: 胞～ *Em ruột.* ② Chú / cậu / em (gọi người con trai ít tuổi hơn mình). ③ Em / đệ (từ tự xưng một cách khiêm tốn thường dùng trong thư từ). ④ [Dì] (Họ) Đệ.
【弟弟】 [dìdi] Em (trai) / em bé: 小～ *Em bé;* 叔伯～ *Em chú bác.*
【弟妇】 [dìfù] Em dâu.
【弟妹】 [dìmèi] ① Em trai và em gái/ em. ② *(khn)* Em dâu.
【弟兄】 [dìxiong] Anh em: 他们是亲～ *Họ là anh em ruột;* 支援农民～ *Giúp đỡ anh em nông dân;* ～们 *Anh em ơi!*
【弟子】 [dìzi] Học trò / học sinh / đồ đệ / đệ tử.

的 [dì] **Đích.** Cái đích / cái bia: 无～放矢 *Bắn tên không đích;* 中～ *Trúng đích / trúng bia.*
Xem 的 [dí], [de].

帝 [dì] **Đế.** ① Trời / đế: 上～ *Trời / chúa trời / thượng đế.* ② Vua / hoàng đế: ～王 *Đế vương / vua chúa.* ③ Đế quốc/ chủ nghĩa đế quốc *(nói tắt)*: 反～斗争 *Cuộc đấu tranh chống đế quốc.*
【帝俄】 [Dì É] Đế quốc Nga.
【帝国】 [dìguó] Đế quốc: 罗马～ *Đế quốc La Mã.*
【帝国主义】 [dìguó zhǔyì] Chủ nghĩa đế quốc / đế quốc: ～分子 *Phần tử đế quốc.*

【帝国主义者】 [dìguó zhǔyìzhě] Bạn đề quốc.
【帝王】 [dìwáng] Đề vương / vua chúa.
【帝位】 [dìwèi] Đề vị / ngôi vua.
【帝汶岛】 [Díwèndǎo] (Đảo) Ti-mô.
【帝制】 [dìzhì] Chế độ vua chúa / chế độ quân chủ.

递 (遞) [dì] Đệ. ① Đưa / chuyển: 请你把书～给我 *Anh đưa hộ quyển sách cho tôi;* 传～ *Chuyền tay.* ② Lần lượt/ theo thứ tự: ～进 *Lần lượt tiến lên/ tiến dần lên.*

【递补】 [dìbǔ] Lần lượt bổ sung / bổ sung dần (theo thứ tự).
【递加】 [dìjiā] Tăng dần.
【递减】 [dìjiǎn] Giảm dần / bớt dần.
【递降】 [dìjiàng] Giảm dần / hạ dần: 成本逐年～ *Giá thành mỗi năm một hạ.*
【递交】 [dìjiāo] Đệ / trình / trao: ～他本人 *Trao cho anh ấy;* ～国书 *Trình quốc thư.*
【递升】 [dìshēng] Tăng lên dần.
【递送】 [dìsòng] Đưa / chuyển: ～信件 *Đưa thư (từ).*
【递眼色】 [dìyǎnsè] Đưa mắt ra hiệu.
【递增】 [dìzēng] Tăng dần.

谛 [dì] Đế. *(văn)* ① Kỹ / tỉ mỉ / chăm chú: *Xem* 谛视. ② Lẽ / ý nghĩa / (đạo) lý: 真～ *Lẽ phải / chân lý.*

【谛视】 [dìshì] Nhìn kỹ / chăm chú nhìn.
【谛听】 [dìtīng] Nghe kỹ / lắng nghe.

第 [dì] Đệ. ① Thứ / hạng / bậc: 宪法～一章～五条 *Điều V chương thứ nhất của Hiến pháp;* 游泳～一名 *Bơi giỏi nhất;* 等～ *Thứ bậc.* ② *(văn)* Thi cử: 及～ *Thi đỗ / thi đậu;* 落～ *Thi hỏng / thi trượt.* ③ Dinh: 进士～ *Dinh Tiến sĩ;* 府～ *Dinh thự.*

【第二次国内革命战争】 [Dì' èr Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng] Chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ hai (1927 —1937).
【第二次世界大战】 [Dì'èr Cì Shìjiè Dàzhàn] Chiến tranh thế giới lần thứ hai / Đại chiến thứ hai.
【第二次生命】 [dì'èrcì shēngmìng] Hồi sinh cuộc sống / hồi sinh cuộc đời.
【第二国际】 [Dì'èr Guójì] Đệ nhị quốc tế / Quốc tế II / Quốc tế thứ hai.
【第二人称】 [dì' èr rénchēng] *(ngôn)* Ngôi thứ hai.
【第二审】 [dì'èrshěn] *(luật)* Phúc thẩm / cấp xử thứ hai: ～法院 *Tòa án cấp hai (phúc thẩm).*
【第二世界】 [dì'èr shìjiè] Thế giới thứ hai.
【第二信号系统】 [dì'èr xìnhào xìtǒng] Hệ thống tín hiệu thứ hai.
【第二性】 [dì'èrxìng] Tính thứ hai / tính phụ / tính có sau.
【第三次国内革命战争】 [Dìsān Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng] Chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ ba (1945 — 1949).
【第三国际】 [Dìsān Guójì] Đệ tam Quốc tế / Quốc tế III / Quốc tế thứ ba.
【第三纪】 [Dìsānjì] *(địa)* Kỷ Đệ tam / kỷ Thứ ba.
【第三世界】 [dìsān shìjiè] Thế giới thứ ba.
【第三系】 [Dìsānxì] *(địa)* Hệ Đệ tam / hệ Thứ ba.
【第三者】 [dìsānzhě] Người (/ kẻ) thứ ba / bên thứ ba: ～的过错 *Lỗi của người thứ ba.*
【第四纪】 [Dìsìjì] *(địa)* Kỷ Đệ tứ / kỷ Thứ tư.
【第四系】 [Dìsìxì] *(địa)* Hệ Đệ tứ / hệ Thứ tư.
【第五纵队】 [dìwǔ zòngduì] Đội quân thứ năm.
【第一】 [dìyī] Đệ nhất / thứ nhất / hạng nhất / bậc nhất / số 1 / đứng đầu / đi đầu / hàng đầu / đầu tiên: 党委～书记 *Bí thư thứ nhất đảng bộ;* 考上～名 *Thi đỗ hạng nhất;* ～号种子选手 *Cầu thủ hạt giống số 1;* ～个报名参加 *Người đầu tiên ghi tên tham gia;* 以革命利益为～生命 *Đặt lợi ích cách mạng lên hàng đầu.*
【第一把手】 [dìyī bǎ shǒu] Người đứng đầu ban lãnh đạo / quan chức chịu trách nhiệm cao nhất.
【第一次国内革命战争】 [Dìyī Cì Guónèi Gémìng Zhànzhēng] Chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ nhất (1924 — 1927).
【第一次世界大战】 [Dìyī Cì Shìjiè Dàzhàn] Chiến tranh thế giới lần thứ nhất / Đại chiến thứ nhất.
【第一国际】 [Dìyī Guójì] Đệ nhất Quốc tế / Quốc tế thứ nhất.
【第一流】 [dìyīliú] Hạng nhất / bậc nhất / số 1 / loại cừ: ～饭店 *Khách sạn bậc nhất.*
【第一人称】 [dìyī rénchēng] *(ngôn)* Ngôi thứ nhất.
【第一审】 [dìyīshěn] *(luật)* Sơ thẩm: ～法院 *Tòa án sơ thẩm / tòa án sơ cấp.*
【第一世界】 [dìyī shìjiè] Thế giới thứ nhất.
【第一手】 [dìyīshǒu] Trực tiếp / mắt thấy tai nghe: ～材料 *Tài liệu trực tiếp / tin tức mắt thấy tai nghe.*
【第一线】 [dìyīxiàn] Tuyến đầu: 生产～ *Tuyến đầu sản xuất.*
【第一信号系统】 [dìyī xìnhào xìtǒng] *(giải)* Hệ thống tín hiệu thứ nhất.
【第一性】 [dìyīxìng] *(triết)* Tính thứ nhất / tính có trước: 物质是～的，意识是第二性的 *Vật chất là tính có trước (/tính thứ nhất), ý thức là tính có sau (/tính thứ hai).*

蒂 (蔕) [dì] Đế. Cuống / cành (hoa hay quả): 并～莲 *Hoa liền cành;* 瓜熟～落 *Quả rụng khi chín mùi.* *(Ngb)* Thời cơ đã đến / điều kiện chín mùi.

棣 [dì] Đệ. *(văn)* Em/ đệ: 贤～ *Hiền đệ.*

【棣棠】 [dìtáng] *(thực)* Cây kerria.

缔 [dì] Đế. Kết / ký kết: *Xem* 缔约.

【缔交】 [dìjiāo] ① Kết giao. ② Đặt quan hệ ngoại giao.
【缔结】 [dìjié] Ký kết (hiệp ước...).
【缔约】 [dìyuē] Ký hiệp ước.
【缔约国】 [dìyuēguó] Nước ký hiệp ước.
【缔造】 [dìzào] Sáng lập / gây ra / lập ra.
【缔造者】 [dìzàozhě] Người sáng lập ra.

睇 [dì] **Đệ.** *(văn)* Liếc trộm / nhìn trộm.

碲 [dì] **Đế.** *(hóa)* Telu (tellurium, ký hiệu Te).

dian

掂（战） [diān] **Điếm.** Nhắc / nâng lên: ～～这有多重 *Nhắc xem nặng nhẹ ra sao?*

【掂对】 [diāndui] *(đph)* ①Bàn / bàn bạc / thương lượng: 大家～～，看怎么解决好 *Anh em bàn xem giải quyết thế nào cho tốt.*

【掂掇】 [diānduo] ①Cân nhắc / suy nghĩ kỹ: 你～着办吧，我没有什么意见 *Anh cân nhắc kỹ càng rồi làm đi, tôi chẳng có ý kiến gì.* ②Ước lượng / tính toán: 我～着这么办能行 *Tôi ước lượng làm như thế được đấy.*

【掂斤播两】 [diānjīn-bōliǎng] Suy bì từng tí / so hơn quản thiệt / đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành. *Cv.* 掂斤簸两.

【掂量】 [diānliang] *(đph)* ①Nhắc xem nặng nhẹ ra sao. ②Cân nhắc / đắn đo / suy nghĩ: 你～着办得了 *Anh cứ đắn đo kỹ rồi làm đi.*

【掂算】 [diānsuàn] Ước lượng / tính toán / đánh giá.

滇 [diān] **Điền.** Tên gọi riêng tỉnh Vân Nam.

【滇红】 [diānhóng] Chè đen Vân Nam.

【滇剧】 [diānjù] Tuồng Vân Nam.

颠 [diān] **Điên.** ①Đỉnh / ngọn / chóp / chỏm: 山～ *Đỉnh núi;* 塔～ *Chóp tháp.* ②Xóc: 山路不平，车～得很厉害 *Đường núi gồ ghề, xe chạy xóc quá.* ③Đảo lộn / lật nhào: *Xem* 颠覆 và 颠倒. ④*(đph)* Tung tăng: 整天跑跑～～ *Chạy tung tăng suốt ngày.* ⑤(Trên) đầu: 华～ *Đầu tóc hoa râm.*

【颠簸】 [diānbǒ] Tròng trành / lắc lư / xóc: 风大了，船身～起来 *Gió to, thuyền tròng trành.*

【颠倒】 [diāndǎo] ①Đảo lộn /đảo ngược / xáo lộn: ～敌我关系 *Đảo lộn quan hệ địch ta. Xem* 颠倒黑白. ②Đảo điên / rồi rắm: 神魂～ *Hồn vía đảo điên / mê tít / mê đắm.*

【颠倒黑白】 [diāndǎo hēibái] Đảo ngược trắng đen / đổi trắng thay đen/ đánh lộn trắng đen.

【颠倒是非】 [diāndǎo shìfēi] Đảo lộn phải trái / lật ngược phải trái / đổi trái thành mặt.

【颠覆】 [diānfù] Lật đổ: 要警惕敌人～人民政权的阴谋 *Phải mài sắc cảnh giác trước những âm mưu của kẻ địch hòng lật đổ chính quyền nhân dân.*

【颠来倒去】 [diānlái-dǎoqū] Đảo đi lộn lại / lật đi lật lại.

【颠连】 [diānlián] Vất vả / gian truân.

【颠末】 [diānmò] Từ đầu đến cuối / gốc ngọn / ngọn ngành.

【颠沛流离】 [diānpèi-liúlí] Sống lang thang đầu đường xó chợ / trôi giạt đó đây / lang bạc kỳ hồ / (cửa nhà tan tác) phiêu bạc khắp nơi / gạo chợ nước sông.

【颠扑不破】 [diānpū bù pò] (Lý luận) vững vàng không gì phá vỡ nổi: 马克思列宁主义是～的真理 *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chân lý vững vàng không gì phá vỡ nổi.*

【颠茄】 [diānqié] *(dược)* Benladon.

【颠三倒四】 [diānsān-dǎosì] Lộn xộn / rối như bòng bong: 说话～的 *Ăn nói lộn xộn.*

巅 [diān] **Điên.** Đỉnh / ngọn / chóp / chỏm: 泰山之～ *Đỉnh núi Thái Sơn. Cv.* 颠.

癫 [diān] **Điên.** Điên / điên rồ / điên dại.

【癫狂】 [diānkuáng] Điên cuồng / điên rồ.

【癫痫】 [diānxián] Bệnh động kinh.

典 [diǎn] **Điển.** ①Mẫu / mực / mẫu mực: *Xem* 典范. ②Điển: 词～ *Từ điển;* 药～ *Dược điển.* ③Chuyện / điển: *Xem* 典故. ④Lễ / lễ nghi: 盛～ *Lễ lớn;* 开国大～ *Lễ dựng nước / lễ quốc khánh.* ⑤*(văn)* Chủ trì / chủ quản: *Xem* 典试 và 典狱. ⑥Cầm / cầm cố: 出～房子 *Cầm nhà đi.* ⑦[Diǎn] (Họ) Điển.

【典当】 [diǎndàng] ①Cầm đồ. ②*(đph)* Hiệu cầm đồ.

【典范】 [diǎnfàn] Mẫu mực / kiểu mẫu / gương mẫu.

【典故】 [diǎngù] Điển / điển tích / chuyện cổ / điển cổ.

【典籍】 [diǎnjí] Sách xưa / sách cổ điển .

【典礼】 [diǎnlǐ] Lễ / lễ nghi: 结婚～ *Lễ cưới / hôn lễ.*

【典型】 [diǎnxíng] ①Điển hình: 用～示范的方法推广先进经验 *Bằng phương pháp nêu gương điển hình để phổ biến kinh nghiệm tiên tiến.* ②Tiêu biểu / kiểu mẫu / điển hình: ～人物 *Nhân vật tiêu biểu;* 这件事很～，可以用来教育群众 *Việc này rất điển hình, có thể đem ra giáo dục quần chúng.*

【典型性】 [diǎnxíngxìng] Tính chất điển hình: 具有～ *Có tính chất điển hình.*

【典押】 [diǎnyā] Cầm / cầm đồ / cổ / đợ: ～田地 *Cổ ruộng.*

【典雅】 [diǎnyǎ] Tao nhã: 文字～ *Văn chương tao nhã.*

【典章】 [diǎnzhāng] Điển chương.

点（點） [diǎn] **Điểm.** ①Hạt/ giọt: 雨～ *Hạt mưa.* ②Chấm / vết: 墨～ *Vết mực;* 污～ *Chấm đen / vết bẩn.* ③Nét chữ (trong chữ Hán "、"). ④*(toán)* Điểm: 两线的交～ *Điểm gặp của hai đường chéo;* 基准～ *Điểm mốc.* ⑤Chấm / dấu chấm / điểm: 句～ *Dấu chấm.* ⑥Chút ít / tí / tị / tí tẹo: 吃一～点心 *Ăn một ít bánh điểm tâm.* ⑦Điểm / điều / việc: 有两～建议 *Đề nghị hai điểm;* 这一～，我们是不同意的 *Chúng tôi không đồng ý điều đó.* ⑧Nơi / chỗ /điểm: 起～ *Khởi điểm / chỗ bắt đầu;* 沸～ *Điểm sôi.* ⑨Phần / điểm / nét: 优～ *Điểm ưu / ưu điểm / phần ưu;* 特～ *Đặc điểm / nét riêng biệt.* ⑩Chấm / điểm: ～句 *Chấm câu;* ～一个点儿 *Chấm một điểm nhỏ.* ⑪Gật (đầu): 他～了～头 *Anh ta gật gật cái đầu.* ⑫Nhỏ / tra: ～眼药

Nhỏ thuốc đau mắt. ⑬ Trồng / tra: ～花生 *Trồng lạc / (đph) trồng đậu phộng;* ～玉米 *Tra ngô.* ⑭ Kiểm / soát / điểm / gọi: 把钱～一～ *Kiểm tiền / đếm tiền;* ～名 *Điểm danh / gọi tên.* ⑮ Chọn / gọi / kêu: ～菜 *Chọn thức ăn / gọi món ăn.* ⑯ Bảo: 他是聪明的人，一～就明白了 *Anh ta là người sáng dạ, bảo một tí là hiểu ngay.* ⑰ Châm / thắp / nhóm: ～灯 *Thắp đèn;* ～火 *Nhóm lửa.* ⑱ Giờ: 上午十～钟 *Mười giờ sáng;* 现在几～了 *Bây giờ đã mấy giờ rồi?* ⑲ Lúc / giờ: 到～了，开始吧 *Đến giờ rồi, bắt đầu đi!* ⑳ (Bánh) điểm tâm / bánh ăn lót dạ: 糕～ *Bánh điểm tâm;* 早～ *Bánh ăn lót dạ buổi sáng.* ㉑ *(in)* Cỡ chữ in.

【点播】 [diǎnbō] *(nông)* ① Tra hạt: ～器 *Dụng cụ tra hạt. Cg.* 点种 [diǎnzhòng]. ② Chọn / điểm (tiết mục phát thanh): 听众～的音乐节目 *Chương trình nhạc do thính giả chọn.*

【点拨】 [diǎnbo] *(khn)* Chỉ bảo / bảo.

【点补】 [diǎnbu] Ăn lót dạ (/lót lòng).

【点菜】 [diǎncài] Chọn thức ăn / gọi món ăn.

【点滴】 [diǎndī] Chút ít / từng tí / từng li từng tí / từng chút / vài nét / vài điều vụn vặt: 重视别人的～经验 *Coi trọng từng chút kinh nghiệm của người khác;* 经济建设～ *Vài nét về xây dựng kinh tế.*

【点发】 [diǎnfā] Bắn tỉa / bắn phát một.

【点火】 [diǎnhuǒ] Châm lửa / nhóm lửa / đốt.

【点饥】 [diǎnjī] Ăn một tí cho đỡ đói / ăn lót dạ.

【点将】 [diǎnjiàng] Chấm tên / điểm danh (ra làm một việc gì).

【点交】 [diǎnjiāo] Soát lại cho đúng rồi bàn giao.

【点名】 [diǎnmíng] ① Điểm danh / gọi tên. ② Chỉ tên / chấm tên.

【点破】 [diǎnpò] Vạch toạc / vạch trần / bóc trần.

【点燃】 [diǎnrán] Châm / đốt / nhen lên: ～火把 *Đốt đuốc / châm đuốc.*

【点染】 [diǎnrǎn] Gọt giũa (văn chương).

【点射】 [diǎnshè] *(quân)* Bắn tỉa / bắn từng phát một.

【点石成金】 [diǎn shí chéng jīn] Dệt đay thành gấm / chữa văn dở thành hay.

【点收】 [diǎnshōu] Kiểm nhận: 按清单～货物 *Kiểm nhận hàng hóa theo đơn kê.*

【点数】 [diǎnshù] Đếm.

【点头】 [diǎntóu] Gật đầu: ～同意 *Gật đầu đồng ý;* ～打招呼 *Gật đầu chào.*

【点头哈腰】 [diǎntóu-hāyāo] *(khn)* Cúi đầu khom lưng / uốn lưng cúi đầu.

【点心】 [diǎnxīn] *(đph)* Ăn điểm tâm / ăn lót dạ.

【点心】 [diǎnxin] ① Bánh điểm tâm / bánh ngọt. ② Ăn điểm tâm / ăn lót lòng (/lót dạ): 吃点儿饼干～～ *Ăn vài cái bánh bích quy lót dạ.*

【点穴】 [diǎnxué] Điểm huyệt.

【点验】 [diǎnyàn] Kiểm nghiệm / soát từng cái một.

【点种】 [diǎnzhǒng] Gieo giống.

【点种】 [diǎnzhòng] *(nông)* Tra hạt / rắc hạt.

【点缀】 [diǎnzhuì] ① Tô vẽ / trang điểm: ～风景 *Trang điểm cho cảnh thêm đẹp.* ② Lấy có.

【点字】 [diǎnzì] Chữ nổi (cho người mù).

【点子】 [diǎnzi] ① Giọt / hạt: 雨～ *Hạt mưa.* ② Chàm / vết: 油～ *Vết dầu.* ③ Nhịp / dịp: 鼓～ *Nhịp trống.* ④ Cái chính / điều chủ yếu / trúng tủ: 这话说到～上了 *Câu đó nói rất trúng tủ / câu nói chạm đúng mạch.* ⑤ *(đph)* Biện pháp / cách: 他～多 *Anh ấy có nhiều biện pháp (/cách) lắm.* ⑥ *(đph)* Tí / chút / chút ít: 这个病抓～药吃就好了 *Bệnh này bốc ít thuốc uống là khỏi ngay.*

电 (電) [diàn] **Điện** ① Điện: 这铁丝网有～ *Dây thép gai này có điện;* 高压～线 *Dây điện cao thế.* ② Bị điện giật: 触～ *Điện giật.* ③ Điện tín: 贺～ *Điện mừng;* 急～ *Điện khẩn.* ④ Đánh điện / gửi điện: ～复 *Đánh điện trả lời;* ～贺 *Gửi điện mừng.*

【电棒】 [diànbàng] *(đph)* Đèn pin.

【电报】 [diànbào] (Bức) điện tín / điện báo: 打～ *Đánh điện / gửi điện / (đph) đánh dây thép.*

【电报挂号】 [diànbào guàhào] Địa chỉ điện báo / sổ điện báo / sổ điện tín.

【电报机】 [diànbàojī] Máy điện báo: 印字～ *Máy điện báo in chữ.*

【电报局】 [diànbàojú] Sở bưu tín/ *(đph)* nhà dây thép.

【电表】 [diànbiǎo] *(điện)* Đồng hồ điện / điện kế: ～线圈 *Cuộn dây điện kế.*

【电冰箱】 [diànbīngxiāng] Tủ (ướp) lạnh.

【电波】 [diànbō] *(điện)* Sóng điện.

【电铲】 [diànchǎn] *(cơ)* Máy xúc / máy đào.

【电场】 [diànchǎng] *(điện)* Điện trường: ～强度 *Cường độ điện trường.*

【电唱机】 [diànchàngjī] Máy hát điện.

【电唱头】 [diànchàngtóu] Đầu máy hát điện.

【电唱针】 [diànchàngzhēn] Kim máy hát điện.

【电车】 [diànchē] Xe điện: 无轨～ *Ô tô điện / xe điện không ray.*

【电池】 [diànchí] *(điện)* Pin.

【电传打字电报机】 [diànchuán dǎzì diànbàojī] Máy điện báo ghi chữ / têlêtip.

【电磁】 [diàncí] *(điện)* Điện từ: ～单位 *Đơn vị điện từ.*

【电磁波】 [diàncíbō] *(điện)* Sóng điện từ.

【电磁场】 [diàncíchǎng] *(điện)* Điện từ trường.

【电磁感应】 [diàncí gǎnyìng] *(điện)* Cảm ứng nam châm / cảm ứng điện từ.

【电磁铁】 [diàncítiě] *(điện)* Sắt nam châm / sắt điện từ / nam châm điện: ～磁力 *Sức mang của nam châm điện.*

【电磁学】 [diàncíxué] Điện từ học.

【电导】 [diàndǎo] *(lý)* (Đồ) dẫn điện / truyền điện.

【电灯】 [diàndēng] Đèn điện: 山村有了～ *Bản làng đã có đèn điện.*

【电灯泡】 [diàndēngpào] Bóng đèn (điện). *Thường gọi* 灯泡 [dēngpào].

【电动】 [diàndòng] Chạy bằng điện / điện động: ～泵 *Máy bơm (chạy bằng) điện;* ～式仪表 *Đồng hồ chạy điện;* ～剪毛机 *Tông đơ điện (cắt lông cừu).*

【电动机】 [diàndòngjī] Động cơ điện / mô tơ (điện): 单相～ *Động cơ điện một pha;* 交流～ *Động cơ điện*

xoay chiều; 直流～ *Động cơ điện một chiều.*

【电动力学】 [diàndònglìxué] Điện động lực học / môn động lực điện.

【电动势】 [diàndòngshì] *(điện)* Sức điện động.

【电度表】 [diàndùbiǎo] Đồng hồ điện / công tơ điện.

【电镀】 [diàndù] Mạ/ mạ kền/ mạ điện.

【电杆】 [diàngān] Cột điện.

【电感】 [diàngǎn] *(điện)* Tính tự cảm / độ tự cảm.

【电镐】 [diàngǎo] *(cơ)* ①Choòng điện. ②Máy xúc điện.

【电工】 [diàngōng] ① Thợ điện. ② Môn học điện.

【电工学】 [diàngōngxué] Môn học điện.

【电功率】 [diàngōnglǜ] *(điện)* Công suất điện.

【电功率计】 [diàngōnglǜjì] *(điện)* Máy đo công suất điện / cái đo điện lực.

【电灌站】 [diànguànzhàn] Trạm tưới điện / trạm bơm điện.

【电光】 [diànguāng] Ánh điện / điện quang: ～分析天平 *Cân tiểu ly điện quang.*

【电焊】 [diànhàn] Hàn điện: ～工 *Thợ hàn điện.*

【电焊机】 [diànhànjī] Máy hàn điện.

【电焊条】 [diànhàntiáo] Que hàn điện.

【电荷】 [diànhè] *(điện)* Điện tích: 负～ *Điện tích âm;* 正～ *Điện tích dương.*

【电贺】 [diànhè] Đánh điện chúc mừng / gửi điện mừng.

【电弧】 [diànhú] *(điện)* Cung lửa điện / hồ quang điện/ điện hình cung: ～炼钢炉 *Lò luyện thép bằng điện hình cung.*

【电弧焊接】 [diànhú hànjiē] Hàn điện. *Cg.* 电焊 [diànhàn].

【电化当量】 [diànhuà dāngliàng] Đương lượng điện hóa.

【电化教育】 [diànhuà jiàoyù] Nền giáo dục điện khí hóa.

【电化学】 [diànhuàxué] Điện hóa học.

【电话】 [diànhuà] ①Máy điện thoại. ②Dây nói / điện thoại: 打～ *Gọi giây nói;* 我没有接到他的～ *Tôi chẳng nhận được điện thoại của anh ấy;* 长途～ *Điện thoại đường trường;* 市内～ *Điện thoại nội hạt.*

【电话会议】 [diànhuà huìyì] Cuộc họp thông qua giây nói / họp bằng điện thoại.

【电汇】 [diànhuì] Ngân phiếu (gửi bằng điện báo).

【电机】 [diànjī] Máy điện / mô tơ điện.

【电机车】 [diànjīchē] Đầu máy điện.

【电极】 [diànjí] *(điện)* Điện cực / cực điện / cực: 负～ *Cực âm;* 正～ *Cực dương.*

【电键】 [diànjiàn] *(điện)* Cần đánh điện báo / clavet (/chốt) điện.

【电解】 [diànjiě] *(hóa)* Điện phân / điện giải: ～质 *Chất điện phân;* ～工厂 *Nhà máy điện giải.*

【电介】 [diànjiè] Điện môi: ～常数 *Hằng số điện môi.*

【电介质】 [diànjièzhì] Chất điện môi.

【电抗】 [diànkàng] *(điện)* Điện kháng: ～器 *Máy điện kháng.*

【电缆】 [diànlǎn] Dây cáp / dây cáp điện: 架空～ *Dây cáp trời;* 海底～ *Dây cáp dưới biển;* ～车 *Trục dây cáp điện.*

【电离】 [diànlí] ① *(điện)* Điện ly. ② *(hóa)* Ion hóa.

【电离层】 [diànlícéng] *(khí)* Tầng điện ly.

【电力】 [diànlì] Điện lực / sức điện / điện khí: ～供应 *Cung cấp điện (lực);* ～工业 *Công nghiệp điện khí.*

【电力表】 [diànlìbiǎo] Oát kế / đồng hồ đo công suất (điện).

【电力网】 [diànlìwǎng] Mạng lưới điện / lưới điện lực.

【电力线】 [diànlìxiàn] Dây điện.

【电力学】 [diànlìxué] Điện lực học.

【电量】 [diànliàng] Điện lượng.

【电疗】 [diànliáo] *(y)* Điện liệu / chữa bệnh bằng điện: ～法 *Phương pháp chữa bệnh bằng điện.*

【电料】 [diànliào] Vật liệu điện / dụng cụ điện / đồ dùng điện.

【电铃】 [diànlíng] Chuông điện.

【电流】 [diànliú] *(điện)* Luồng điện / dòng điện / điện lưu: 无功～ *Dòng điện ngoài oát;* 有功～ *Dòng điện tác dụng;* 单相～ *Dòng điện một pha;* 落后～ *Dòng điện lùi sau;* 振荡～ *Dòng điện dao động;* 短路～ *Dòng điện ngắn / chập mạch/ dòng điện đoản mạch;* 闭合～ *Dòng điện đóng;* 饱和～ *Dòng điện bão hòa;* 极限～ *Dòng điện giới hạn;* 空载～ *Dòng điện không tải / dòng điện không gánh;* 超前～ *Dòng điện lệch tướng;* 逆向～ *Dòng điện ngược;* 稳恒～ *Dòng điện bình ổn;* 跨步～ *Điện lưu bước đi.*

【电流计】 [diànliújì] *(điện)* Điện kế / am pe kế.

【电炉】 [diànlú] Lò điện.

【电路】 [diànlù] *(điện)* Mạch điện / mạch: 封闭～ *Mạch kín;* 静电～ *Mạch tĩnh điện.*

【电码】 [diànmǎ] Mã / điện mã / cốt điện tín: 莫尔斯～ *Điện mã Moóc.*

【电鳗】 [diànmán] Cá điện (ở Nam Mỹ).

【电门】 [diànmén] Công tắc điện.

【电木】 [diànmù] *(hóa)* Bakêlít / nhựa tổng hợp.

【电能】 [diànnéng] *(điện)* Điện năng.

【电钮】 [diànniǔ] Nút điện: 按～ *Bấm nút điện.*

【电瓶】 [diànpíng] *(điện)* Bình ắc quy.

【电气】 [diànqì] Điện / điện khí: ～机车 *Đầu máy điện.*

【电气化】 [diànqìhuà] Điện khí hóa: 农村～ *Điện khí hóa nông thôn.*

【电气石】 [diànqìshí] *(khoáng)* Tuamaliu.

【电器】 [diànqì] (Đồ) điện: ～设备 *Thiết bị điện;* 断～ *Máy ngắt điện;* 继～ *Rơ le điện.*

【电热】 [diànrè] Nhiệt điện / nhiệt lượng: ～器 *Máy nhiệt điện / nhiệt lượng kế.*

【电热厂】 [diànrèchǎng] Nhà máy nhiệt điện.

【电容】 [diànróng] *(điện)* Điện dung / điện tụ: ～量 *Lượng điện dung.*

【电容器】 [diànróngqì] *(điện)* Máy điện dung / máy tụ điện. *Cg.* 容电器 [róngdiànqì].

【电扇】 [diànshàn] Quạt điện / quạt máy.

【电石】 [diànshí] *(hóa)* Cácbua canxi.

【电石气】 [diànshíqì] Acetylen.

【电势】 [diànshì] *(điện) Xem* 电位.

【电视】 [diànshì] ① Truyền hình: *Xem* 电视电话. ② Máy thu hình / tivi: 看～ *Xem tivi;* 彩色～ *Máy thu hình màu / tivi màu;* 黑白～ *Tivi trắng đen.*
【电视电话】 [diànshì-diànhuà] Điện thoại truyền hình.
【电视机】 [diànshìjī] Máy thu hình / máy tivi.
【电视影片】 [diànshì yǐngpiàn] Phim tivi.
【电视塔】 [diànshìtǎ] Tháp truyền hình / tháp tivi.
【电视台】 [diànshìtái] Đài truyền hình.
【电视天线】 [diànshì tiānxiàn] Dây trời máy thu hình / anten tivi.
【电枢】 [diànshū] *(điện)* Phần ứng (của máy điện).
【电台】 [diàntái] ① Điện đài. ② Đài (phát thanh): 广播～ *Đài phát thanh.*
【电烫】 [diàntàng] Uốn tóc (bằng điện).
【电梯】 [diàntī] Thang máy / thang điện.
【电筒】 [diàntǒng] Đèn pin
【电网】 [diànwǎng] Lưới điện.
【电位】 [diànwèi] *(điện)* Điện thế. *Cg.* 电势 [diànshì].
【电文】 [diànwén] Điện văn / nội dung bức điện.
【电线】 [diànxiàn] Dây điện.
【电信】 [diànxìn] Điện tín.
【电学】 [diànxué] Điện học.
【电讯】 [diànxùn] ① Tin điện. ② Tín hiệu vô tuyến.
【电压】 [diànyā] Điện áp / điện thế: 控制～ *Điện áp điều khiển.*
【电压计】 [diànyājì] Điện áp kế.
【电眼】 [diànyǎn] *(điện)* Mắt điện.
【电唁】 [diànyàn] Điện chia buồn.
【电冶金】 [diànyějīn] Luyện kim điện.
【电椅】 [diànyǐ] Ghế điện.
【电影】 [diànyǐng] Điện ảnh / chiếu bóng/ xi nê/ phim: 今天～真好 *Phim hôm nay hay thật;* ～迷 *Cây xi nê.*
【电影放映机】 [diànyǐng-fàngyìngjī] Máy chiếu bóng / máy chiếu điện ảnh / máy chiếu phim.
【电影机】 [diànyǐngjī] Máy quay phim. *Cg.* 摄影机 [shèyǐngjī].
【电影剧本】 [diànyǐng jùběn] Truyện phim / cốt kịch / kịch bản (phim): ～作者 *Người viết truyện phim.*
【电影演员】 [diànyǐng yǎnyuán] Diễn viên điện ảnh.
【电影院】 [diànyǐngyuàn] Rạp chiếu bóng / rạp xi nê.
【电影制片厂】 [diànyǐng zhìpiànchǎng] Xưởng phim.
【电影周】 [diànyǐngzhōu] Tuần lễ phim: 日本～ *Tuần lễ phim Nhật Bản.*
【电源】 [diànyuán] *(điện)* Nguồn phát điện.
【电熨斗】 [diànyùndǒu] Bàn là điện.
【电灶】 [diànzào] Lò điện / bếp điện.
【电针疗法】 [diànzhēn liáofǎ] Phương pháp điều trị bằng cách châm kim điện.
【电针麻醉】 [diànzhēn mázuì] Gây tê (hoặc gây mê) bằng cách châm kim điện .
【电钟】 [diànzhōng] Đồng hồ chạy điện.
【电珠】 [diànzhū] Bóng đèn con / bóng đèn pin.
【电铸版】 [diànzhùbǎn] Hình in mạ.
【电转儿】 [diànzhuànr] *(đph)* Máy hát điện.
【电子】 [diànzǐ] *(lý)* Điện tử: 正～ *Positron / điện tử dương;* 负～ *Negatron / điện tử âm.*
【电子伏特】 [diànzǐ fútè] *(điện)* Electron-vôn, điện tử vôn.
【电子管】 [diànzǐguǎn] *(điện)* Bóng (đèn) điện tử / ống điện tử: ～整流器 *Máy chỉnh lưu ống điện tử.*
【电子光学】 [diànzǐ guāngxué] *(điện)* Quang học điện tử.
【电子计算机】 [diànzǐ jìsuànjī] Máy tính điện tử.
【电子束】 [diànzǐshù] *(điện)* Tia điện tử.
【电子显微镜】 [diànzǐ xiǎnwēijìng] Kính hiển vi điện tử.
【电子学】 [diànzǐxué] *(điện)* Điện tử học.
【电阻】 [diànzǔ] *(điện)* Điện trở: 内～ *Điện trở trong;* 外～ *Điện trở ngoài;* 高频率～ *Điện trở cao tần;* 补偿～ *Điện trở bổ chính;* 等值～ *Điện trở tương đương.*
【电钻】 [diànzuàn] *(cơ)* Khoan điện.
【电咀】 [diànzuǐ] *(đph)* Bugi.

佃 [diàn] **Điền.** Nông dân làm ruộng thuê của địa chủ.
Xem 佃 [tián].
【佃户】 [diànhù] Tá điền.
【佃农】 [diànnóng] Tá điền.
【佃权】 [diànquán] Quyền tá canh.
【佃租】 [diànzū] Địa tô.

甸 [diàn] **Điện.** ① Xưa chỉ vùng ngoại ô. ② Điện (thường dùng trong địa danh): 桦～ *Hoa Điện.*
【甸子】 [diànzi] *(đph)* Bãi cỏ chăn.

店 [diàn] **Điếm.** ① (Cửa) hiệu / (cửa) hàng / tiệm: 书～ *Hiệu sách;* 饭～ *Tiệm ăn / khách sạn;* 零售～ *Hàng tạp hóa / cửa hàng bán lẻ.* ② Nhà trọ: 住～ *Ở (nhà) trọ.*
【店东】 [diàndōng] Chủ hiệu.
【店铺】 [diànpù] Cửa hàng / cửa hiệu.
【店员】 [diànyuán] *(cũ)* Người làm công (ở cửa hiệu).

玷 [diàn] **Điếm.** ① Vết / tì: 白圭之～ *Vết tì trên viên ngọc trắng.* ② Tì vết: *Xem* 玷污 *và* 玷辱.
【玷辱】 [diànrǔ] Làm nhục / sỉ nhục.
【玷污】 [diànwū] Làm bẩn / vết xấu.

垫 (墊) [diàn] **Điếm.** ① Kê /chèn/ lót: 把桌子～高些 *Kê bàn lên một tí;* ～路 *Lót đường.* ② Đệm /nệm: 床～ *Đệm giường;* 坐在～上 *Ngồi trên nệm.* ③ Ứng: 你先给我～上，以后再还你 *Anh ứng hộ tôi, sau này tôi sẽ trả lại anh.*
【垫付】 [diànfù] Ứng ra / trả hộ tiền...
【垫肩】 [diànjiān] Cái lót vai.
【垫脚石】 [diànjiǎoshí] Tảng đá giậm bước / bàn đạp.
【垫圈】 [diànjuàn] Lót chuồng (bò, lợn v.v.).
【垫款】 [diànkuǎn] *Xem* 垫钱.
【垫平】 [diànpíng] Lót cho bằng.
【垫钱】 [diànqián] Ứng (tiền) ra.

【垫圈】 [diànquān] Vòng đệm / vòng lót.
【垫上运动】 [diànshàng yùndòng] Môn thể thao trên đệm.
【垫子】 [diànzi] Cái đệm / cái lót: 体操～ *Cái đệm (để tập) thể dục;* 茶杯～ *Cái lót cốc (ở bàn).*

钿 [diàn] **Điền.** Khảm / cẩn: 螺～ *Khảm xà cừ.* *Xem* 钿 [tián].

淀 [diàn] **Điện.** ① Lắng: 沉～ *Lắng / lắng đọng.* ② Hồ (nông): 白洋～ *Hồ Bạch Dương.*
【淀粉】 [diànfěn] ① Bột lọc. ② (Chất) bột / tinh bột: 白薯富有～ *Khoai có nhiều (chất) bột.*
【淀积作用】 [diànjī zuòyòng] *(địa)* Sự bồi tích.

惦 [diàn] **Điếm.** Nhớ.
【惦记】 [diànjì] Nhớ / nghĩ đến: 她老～着给孩子织毛衣 *Chị ấy lúc nào cũng nghĩ đến đan áo len cho con.*
【惦念】 [diànniàn] *Như* 惦记.

奠 [diàn] **Điện.** ① Đặt: *Xem* 奠基. ② Cúng / tế: 祭～ *Cúng tế.*
【奠定】 [diàndìng] Đặt / gây: ～基础 *Đặt nền móng.*
【奠都】 [diàndū] Đặt đô ở...: ～北京 *Đặt đô ở Bắc Kinh.*
【奠基】 [diànjī] Đặt móng / đặt nền móng: ～典礼 *Lễ đặt móng;* 鲁迅是中国新文学的～人 *Lỗ Tấn là người đặt nền móng cho nền văn học mới Trung Quốc.*
【奠酒】 [diànjiǔ] Cúng rượu / tế rượu.
【奠仪】 [diànyí] Cúng / lễ.

殿 [diàn] **Điện.** ① Điện: 宫～ *Cung điện.* ② Sau: 打～后 *Đi sau cùng / đi đoạn hậu.*
【殿后】 [diànhòu] Sau cùng / sau chót / đoạn hậu.
【殿军】 [diànjūn] ① Đội quân đi phía sau / hậu quân / hậu vệ. ② *(Thể)* Hạng bét / cuối bảng.
【殿试】 [diànshì] Thi đình.
【殿下】 [diànxià] Ngài / điện hạ (tiếng gọi hoàng tử, công chúa hay người mình kính trọng).

靛 [diàn] **Điện.** ① Màu chàm. ② Xanh lơ.
【靛蓝】 [diànlán] Màu chàm.
【靛青】 [diànqīng] ① Màu xanh lơ. ② *(đph)* Màu chàm.

癜 [diàn] **Điến.** *(y)* Một loại bệnh ngoài da: 白～风 *Bệnh bạch biến / bệnh bạch điến / bệnh lang trắng / bệnh lang ben;* 紫～ *Ban xuất huyết.*

diao

刁 [diāo] **Điêu.** ① Gian lận / xảo quyệt: *Xem* 刁滑. ② [Diāo] (Họ) Điêu.
【刁悍】 [diāohàn] Hung hãn xảo trá.
【刁滑】 [diāohuá] Xảo quyệt / xảo trá.
【刁难】 [diāonàn] Làm khó dễ / hoạnh họe / hạch sách: 百般～ *Làm khó dễ đủ điều.*
【刁钻】 [diāozuān] Xảo quyệt / tráo trở: ～古怪 *Xảo quyệt quái gở / tráo trở kỳ quặc.*

叼 [diāo] **Điêu.** Ngậm / tha: 嘴里～着烟卷 *Ngậm điếu thuốc lá;* 猫～老鼠 *Mèo tha chuột.*

凋 (彫) [diāo] **Điêu.** Tàn rụng / suy tàn / tàn tạ: 苍松翠柏，常绿不～ *Tùng bách xanh mãi không bao giờ tàn rụng.*
【凋敝】 [diāobì] ① (Cuộc sống) sa sút / nghèo khổ: 民生～ *Đời sống nhân dân nghèo khổ.* ② Suy tàn / suy sụp: 百业～ *Trăm nghề suy sụp.*
【凋零】 [diāolíng] Tàn lụy / xơ xác.
【凋落】 [diāoluò] Tàn rụng.
【凋萎】 [diāowěi] Khô héo.
【凋谢】 [diāoxiè] ① (Hoa lá) rụng / héo / tàn / tàn tạ. ② (Người già) héo / mắt / khuất / khuất bóng: 老成～ *Nói người già héo.*

貂 (鼦) [diāo] **Điêu.** *(động)* Chuột điêu / chồn mactet.
【貂皮】 [diāopí] Da chuột điêu / da chồn mactet.
【貂裘】 [diāoqiú] Lông chuột điêu / lông chồn mactet.
【貂熊】 [diāoxióng] Chồn gulô.

碉 [diāo] **Điêu.** *Xem* 碉堡.
【碉堡】 [diāobǎo] Lô cốt / boong ke.
【碉楼】 [diāolóu] Tháp canh.

雕 (彫、琱、鵰) [diāo] **Điêu.** ① Khắc / chạm / trổ: 石～ *Khắc đá / trổ đá;* 浮～ *Chạm nổi.* ② *(động)* Kền kền. *Cg.* 鹫 [jiù].
【雕版】 [diāobǎn] Bản khắc.
【雕虫小技】 [diāo chóng xiǎojì] Bút cùn tài mọn / tài năng thấp kém.
【雕花】 [diāohuā] Chạm hoa / trổ hoa.
【雕刻】 [diāokè] Điêu khắc / chạm trổ / chạm khắc: 象牙～ *Chạm ngà voi.*
【雕梁画栋】 [diāoliáng-huàdòng] Rường cột chạm trổ.
【雕漆】 [diāoqī] Trổ sơn. *Cg.* 剔红 [tīhóng].
【雕砌】 [diāoqì] Gò / chắp nối (bài văn).
【雕塑】 [diāosù] Khắc nặn / nặn (tượng).
【雕像】 [diāoxiàng] Tượng khắc / tượng: 半身～ *Tượng bán thân.*
【雕琢】 [diāozhuó] ① Chạm trổ / chạm / trổ (đá ngọc). ② Gọt giũa (câu văn).

鲷 [diāo] **Điêu.** *(động)* Cá mui.

吊 (弔) [diào] **Điếu.** ① Treo: 门前～着两盏红灯 *Trước nhà treo hai chiếc đèn (lồng màu) đỏ.* ② Trục / nâng / bốc / cất / nhấc ... lên: 把船上的货物～运上

岸 *Trục hàng ở dưới tàu lên.* ③ Viếng / phúng: *Xem* 吊丧. ④ Lót lông: ～皮袄 *Lót áo lông.* ⑤ Bỏ: *Xem* 吊销. ⑥ *(cũ)* Quan (tiền).

【吊钹】 [diàobó] *(nhạc)* Cái chũm chọe treo.

【吊车】 [diàochē] Xe ba lăng / cần trục / cần cẩu.

【吊窗】 [diàochuāng] Cửa sổ treo / cửa sổ chồng.

【吊床】 [diàochuáng] Cái võng: 睡在～上 *Nằm võng.*

【吊灯】 [diàodēng] Đèn treo.

【吊儿郎当】 [diào'erlángdāng] Cà lơ phất phơ / ba lăng nhăng.

【吊杆】 [diàogān] *(cơ)* Cần (máy trục): 起重机～ *Cần nhắc / cần máy trục / cần cẩu.*

【吊杠】 [diàogàng] *(thể)* Đu / xà treo.

【吊钩】 [diàogōu] *(cơ)* Cái móc treo.

【吊环】 [diàohuán] *(thể)* Vòng treo.

【吊雷】 [diàoléi] *(quân)* Mìn treo.

【吊楼】 [diàolóu] *(đph)* Nhà sàn nước. *Cg.* 吊脚楼 [diàojiǎolóu].

【吊民伐罪】 [diào mín fá zuì] Phạt kẻ có tội, an ủi nhân dân/ trừng trị kẻ ác, cứu dân lành.

【吊铺】 [diàopù] Giường treo.

【吊桥】 [diànqiáo] Cầu treo.

【吊丧】 [diàosāng] Viếng người chết / phúng người chết / phúng viếng.

【吊嗓子】 [diào sǎngzi] Tập hát / luyện giọng.

【吊死】 [diàosǐ] Treo cổ / thắt cổ (tự tử): ～鬼 *Người thắt cổ.*

【吊桶】 [diàotǒng] Thùng treo / gàu treo (trên miệng giếng để lấy nước).

【吊袜带】 [diàowàdài] Dây nịt bít tất / dây buộc tất.

【吊文】 [diàowén] Điếu văn / bài điếu / lời điếu.

【吊线】 [diàoxiàn] Dây dọi.

【吊销】 [diàoxiāo] Hủy bỏ / thủ tiêu / rút bỏ: ～护照 *Rút bỏ hộ chiếu.*

【吊孝】 [diàoxiào] *(khn)* *Như* 吊丧.

【吊唁】 [diàoyàn] Chia buồn: ～函电 *Thư từ và điện chia buồn.*

【吊装】 [diàozhuāng] Lắp đặt (bê tông đúc sẵn) bằng cần trục.

掉 [diào] **Trạo.** ① Rơi / rớt: ～眼泪 *Rơi nước mắt / rớt nước mắt;* ～在水里 *Rơi xuống nước.* ② Đánh rơi / đánh mất / bỏ sót: 钢笔～了 *Đánh mất cây bút máy rồi;* 这篇文章～了几个字 *Bài văn này bỏ sót mấy chữ.* ③ Tụt: 他走得太慢，～了队 *Anh ấy đi chậm quá, tụt lại phía sau rồi.* ④ Ngoảnh lại / quay lại: 把头～过来 *Ngoảnh đầu lại.* ⑤ **Đổi:** ～一个个儿 *Đổi chỗ;* ～座位 *Đổi chỗ ngồi.* ⑥ (Đặt sau động từ, chỉ sự mất đi, như) đi / mất / quách đi / béng đi / phăng đi: 把这个坏习惯改～ *Sửa cái thói xấu ấy đi!* 吃～ *Ăn mất / ăn đi;* 扔～ *Vứt béng nó đi!*

【掉包】 [diàobāo] Đổi lén / lén lút đổi cái xấu lấy cái tốt.

【掉膘】 [diàobiāo] (Nói gia súc) gầy đi.

【掉点儿】 [diàodiǎnr] *(khn)* Đã rớt hạt/ mưa: ～了，快把衣服收进来 *Mưa rồi, lấy quần áo vào nhanh lên!*

【掉队】 [diàoduì] Tụt lại sau / lạc đơn vị / tụt hậu.

【掉过儿】 [diàoguòr] Đổi chỗ.

【掉换】 [diàohuàn] Đổi / đổi nhau: ～工作岗位 *Đổi công tác / đổi chỗ làm việc. Cv.* 调换.

【掉色】 [diàoshǎi] Phai màu / thôi màu / bay màu: 这种花布不～ *Loại vải hoa này không phai màu.*

【掉头】 [diàotóu] ① (Xe hoặc tàu) quay đầu lại: 这里太窄，汽车不好～ *Chỗ này hẹp quá, ô tô không quay đầu lại được.* ② (Người) ngoảnh đầu lại / ngoảnh cổ lại.

【掉以轻心】 [diào yǐ qīngxīn] Lơ là / thiếu cảnh giác: 大敌当前，我们不可～ *Đứng trước kẻ địch, chúng ta không thể lơ là.*

【掉转】 [diàozhuǎn] Quay lại: ～身子 *Quay mình lại;* ～枪口 *Quay mũi súng.*

钓 [diào] **Điếu.** ① Câu: ～鱼 *Câu cá.* ② Dùng thủ đoạn để mưu danh lợi: 沽名～誉 *Mua danh chuộc tiếng.*

【钓饵】 [diào'ěr] Mồi câu.

【钓竿】 [diàogān] Cần câu.

【钓钩】 [diàogōu] Lưỡi câu.

铞 [diào] *Xem* 钉铞儿 [liàodiàor].

铫 [diào] **Điêu.** Ấm / siêu: 药～儿 *Siêu sắc thuốc;* 沙～儿 *Ấm đất.*

【铫子】 [diàozi] Siêu sắc thuốc.

调 [diào] **Điều.** ① Điều động / phân phối: ～干部 *Điều động cán bộ;* ～兵遣将 *Điều binh khiển tướng;* 他是新～来的干部 *Anh ấy là cán bộ mới phân phối đến.* ② Giọng nói: 这人说话带山东～儿 *Người này nói giọng Sơn Đông;* 南腔北～ *Giọng Nam tiếng Bắc.* ③ *(nhạc)* Nhịp / nhịp điệu: 这个～儿很好听 *Điệu (hát) này rất hay.* ④ *(ngôn)* Âm điệu.

Xem 调 [tiáo].

【调拨】 [diàobō] Phân phối / chia phần: ～款项 *Phân phối tiền nong;* ～小麦种子 *Phân phối giống lúa mì.*

【调茬】 [diàochá] *(nông)* Luân canh.

【调查】 [diàochá] Điều tra: ～方言 *Điều tra phương ngôn;* 没有～研究，就没有发言权 *Không điều tra nghiên cứu, thì không có quyền phát biểu ý kiến;* 没有～清楚，别忙下结论 *Chưa điều tra rõ ràng, không nên kết luận quá vội.*

【调动】 [diàodòng] ① Điều động / đổi: ～工作 *Điều động công tác / đổi công tác.* ② Di chuyển / điều động: ～军队 *Điều động quân đội/ chuyển quân.* ③ Động viên: ～一切积极因素 *Động viên hết thảy những (/mọi) nhân tố tích cực.*

【调度】 [diàodù] Điều hành / điều vận / quản lý và sắp xếp (công việc, xe cộ v.v.).

【调防】 [diàofáng] *(quân)* Thay đổi nơi đóng quân / thay đổi nơi đồn trú.

【调虎离山】 [diào hǔ lí shān] Điệu hổ ly sơn / nhử hổ

xa rừng.

【调换】 [diàohuàn] *Xem* 掉换 [diàohuàn].

【调集】 [diàojí] Tập hợp: ～军队 *Tập hợp quân đội; ～二十个师 Tập hợp hai mươi sư đoàn.*

【调坎儿】 [diàokānr] *(đph)* Nói lóng / tiếng lóng.

【调类】 [diàolèi] *(ngôn)* Thanh âm / âm loại.

【调门儿】 [diàoménr] *(khn)* Giọng / điệu (ca hát): 请把～定低点儿 *Cho giọng thấp một chút;* 他说话～高 *Anh ấy nói chuyện giọng rất to / anh ấy nói giọng oang oang.*

【调派】 [diàopài] Sai / phái (cất đặt về nhân sự): 上级决定～大批干部支援农业 *Cấp trên quyết định phái hàng loạt cán bộ chi viện nông nghiệp.*

【调配】 [diàopèi] Phân phối / phân chia: 合理～劳动力 *Phân phối sức lao động một cách hợp lý.*

【调遣】 [diàoqiǎn] Sai phái / điều khiển: ～军队 *Điều khiển quân đội/ đưa bộ đội đi...*

【调任】 [diàorèn] Điều động công tác (gánh vác công việc khác).

【调式】 [diàoshì] *(nhạc)* Điệu.

【调头】 [diàotou] *(đph)* ①Điệu (hát). ②Tiếng / giọng.

【调用】 [diàoyòng] Thuyên chuyển / điều động: ～干部 *Điều động cán bộ.*

【调运】 [diàoyùn] Phân phối và vận chuyển / đưa: ～工业品下乡 *Đưa hàng công nghiệp xuống nông thôn.*

【调值】 [diàozhí] *(ngôn)* Giọng / thanh âm.

【调职】 [diàozhí] Đổi đi nơi khác / thuyên chuyển công tác.

【调子】 [diàozi] ①Điệu (hát) / giai điệu. ②Giọng nói (có vẻ bất bình).

die

爹 [diē] Ta. *(khn)* Bố / cha / thầy: ～娘 *Bố mẹ; ～妈 Thầy u.*

【爹爹】 [diēdie] *(đph)* ①Bố / cha. ②Ông nội.

跌 [diē] Điệt. ①Ngã: 他～伤了 *Anh ấy ngã bị thương rồi.* ②Sụt (giá) / mất (giá): *Xem* 跌价.

【跌跌撞撞】 [diēdiezhuàngzhuàng] Lảo đảo / chân nam đá chân chiêu.

【跌价】 [diējià] Sụt giá / mất giá: 收音机～了 *Máy thu thanh sụt giá rồi.*

【跌交】 [diējiāo] Ngã: 跌了一交 *Ngã một keo.*

【跌落】 [diēluò] ①Ngã / rơi / rụng (lá). ②Hạ (giá) sụt (giá) / mất (giá).

【跌水】 [diēshuǐ] *(thủy)* Dòng nước sụt xuống thình lình.

【跌足】 [diēzú] *(văn)* Giậm chân.

迭 [dié] Điệt. ①Thay phiên / thay nhau: 更～ *Thay phiên nhau; ～为宾主 Thay nhau làm chủ và làm khách.* ②Nhiều lần: ～挫强敌 *Nhiều lần đánh bại kẻ địch.* ③Kịp: 忙不～ *Vội quá.*

【迭次】 [diécì] Nhiều lần: ～会商 *Bàn bạc nhiều lần.*

垤 [dié] Điệt. *(văn)* Đống đất nhỏ: 丘～ *Gò đống; 蚁～ Đống đất kiến đùn.*

耋 [dié] *(văn)* Người già bảy tám mươi tuổi / người già nói chung.

喋 [dié] Điệp. *Xem* 喋喋.

【喋喋】 [diédié] Liến thoắng / nói luôn mồm: ～不休 *Nói liến thoắng.*

【喋血】 [diéxuè] *(văn)* Đổ máu / đẫm máu.

牒 [dié] Điệp. Công văn / giấy chứng nhận: 通～ *Công hàm / thông điệp (văn bản ngoại giao); 最后通～ Tối hậu thư.*

叠 (疊、叠) [dié] Điệp. ①Chồng chất / trùng nhau: 重～ *Trùng nhau; ～石为山 Chồng đá thành núi.* ②Xếp / gấp (quần áo, giấy tờ): ～被 *Xếp chăn; ～衣服 Xếp quần áo; 把信～好装在信封里 Gấp lá thư bỏ vào phong bì.*

【叠床架屋】 [diéchuáng-jiàwū] Trùng nhau / thừa.

【叠罗汉】 [diéluóhàn] *(thể)* Chồng người (hình chóp) / tạo hình.

【叠韵】 [diéyùn] *(ngôn)* Cùng vần / láy vần.

【叠字】 [diézì] *(ngôn)* Chữ láy.

碟 [dié] Điệp Đĩa: 一～炒黄豆 *Một đĩa đậu rang.*

【碟子】 [diézi] Cái đĩa.

蝶 (蹀) [dié] Điệp. Bươm bướm.

【蝶骨】 [diégǔ] *(giải)* Xương bướm.

【蝶形花】 [diéxínghuā] Hoa hình bướm.

【蝶泳】 [diéyǒng] (Kiểu) bơi bướm / bơi trườn.

谍 [dié] Điệp. Gián điệp / tình báo: 间～ *Gián điệp.*

【谍报】 [diébào] Điệp báo: ～员 *Đặc vụ / gián điệp.*

蹀 [dié] Điệp. *Xem* 蹀躞.

【蹀躞】 [diéxiè] *(văn)* ①Đi bước nhỏ. ②Đi đi lại lại.

鲽 [dié] Điệp. Loại cá bơn.

ding

丁 [dīng] Đinh. ①Con trai: 壮～ *Trai tráng; 成～ Con trai đã đến tuổi thành đinh.* ②Nhân khẩu: 人～兴旺 *Con cái đông đúc.* ③Người (làm việc vặt): 园～ *Người làm vườn; 门～ Người gác cổng.* ④Ngôi thứ

tư trong thiên can. ⑤ (Món ăn thái) hạt lựu: 鸡肉～ *Thịt gà hạt lựu.* ⑥ Gặp phải: ～忧 *Gặp nỗi buồn lo;* ～兹盛世 *Gặp thời thịnh thế.* ⑦ [Dīng] (Họ) Đinh.

【丁坝】 [dīngbà] *(thủy)* Đập hình chữ T.

【丁苯橡胶】 [dīngběn xiàngjiāo] Cao su tổng hợp / cao su butsdien.

【丁村人】 [Dīngcūnrén] Một loại người cổ xưa, sinh sống đầu thời kỳ đồ đá cũ, năm 1954 phát hiện hóa thạch ở thôn Đinh, huyện Tương Phần tỉnh Sơn Tây.

【丁当】 [dīngdāng] *(thanh)* Kinh coong / loong coong / leng keng. *Cv.* 叮当 và 玎珰.

【丁点儿】 [dīngdiǎnr] *(đph)* Tí tẹo / tí xíu / chút: 这套茶具连一～毛病都没有 *Bộ đồ chè này không có một tí vết nào cả;* 一斤白糖才吃了不～ *Một cân đường trắng mới ăn có tí xíu.*

【丁东】 [dīngdōng] *(thanh)* Leng ca leng keng. *Cv.* 丁冬.

【丁零】 [dīnglíng] *(thanh)* Leng keng: 塔上铜铃～～地直响 *Tiếng nhạc đồng trên tháp kêu leng keng.*

【丁零当郎】 [dīnglingdānglāng] *(thanh)* Leng keng loong coong.

【丁宁】 [dīngníng] Căn dặn / dặn dò / dặn đi dặn lại: 她一再～儿子要用功学习 *Chị ấy căn dặn con phải cố gắng học tập.*

【丁是丁，卯是卯】 [dīng shì dīng, mǎo shì mǎo] Một là một, hai là hai / môn ra môn, khoai ra khoai / dứt khoát.

【丁税】 [dīngshuì] Thuế nhân khẩu / *(cũ)* thuế đinh.

【丁酸】 [dīngsuān] *(hóa)* Axit butyric.

【丁烷】 [dīngwán] *(hóa)* Butan.

【丁烯】 [dīngxī] *(hóa)* Butene.

【丁香】 [dīngxiāng] *(thực)* ① Hoa tử đinh hương (lilac). ② *(dược)* Đinh hương.

【丁种维生素】 [dīngzhǒng wéishēngsù] Vitamin D / sinh tố D.

【丁字尺】 [dīngzìchǐ] Thước thợ hình chữ T.

【丁字街】 [dīngzìjiē] Ngã ba.

【丁字钢】 [dīngzìgāng] Thép chữ T.

仃 [dīng] **Đinh.** *Xem* 伶仃 [língdīng].

叮 [dīng] **Đinh.** ① (Muỗi) đốt: 脚上叫蚊子～了一下 *Chân bị muỗi đốt.* ② Hỏi gạn: 我～了他一句，他才说了真话 *Tôi hỏi gạn, hắn mới chịu nói thật.*

【叮当】 [dīngdāng] *Xem* 丁当 [dīngdāng].

【叮咛】 [dīngníng] *Xem* 丁宁 [dīngníng].

【叮问】 [dīngwèn] *(đph)* Hỏi gạn.

【叮嘱】 [dīngzhǔ] Dặn dò: 支书～我们要谦虚谨慎 *Đồng chí bí thư chi bộ dặn dò chúng ta phải khiêm tốn thận trọng.*

玎 [dīng] **Đinh.** *Xem* 玎珰.

【玎珰】 [dīngdāng] *Xem* 丁当 [dīngdāng].

【玎玲】 [dīnglíng] *(thanh)* Leng keng.

疔 [dīng] **Đinh.** Đinh nhọt / mụn / đầu đanh.

盯 [dīng] **Đinh.** Nhìn chăm chú / nhìn chòng chọc, nhìn chằm chằm: 他两眼～着雷达荧光屏 *Đôi mắt anh chăm chú nhìn trên mặt sóng rađa.* *Cv.* 钉.

【盯梢】 [dīngshāo] *Xem* 钉梢 [dingshāo].

町 [dīng] **Đĩnh.** Địa danh: 畹町 *Uyển Đĩnh (tên một thị trấn ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).*

耵 [dīng] **Đinh.** *Xem* 耵聍.

【耵聍】 [dīngníng] *(giải)* Ráy tai.

酊 [dīng] **Đính.** Cồn thuốc gọi chung.
Xem 酊 [dǐng].

【酊剂】 [dīngjì] *(dược)* Cồn thuốc.

钉 [dīng] **Đinh.** ① Cái đinh: 螺丝～儿 *Đinh ốc.* ② Theo dõi / bám riết: 紧紧～住敌长机 *Bám riết chiếc máy bay sở một của địch.* ③ Thúc / giục: 你要～着他吃药 *Anh phải nhắc cậu ta uống thuốc.* ④ *Như* 盯 [dīng].
Xem 钉 [dìng].

【钉锤】 [dīngchuí] Búa đanh.

【钉螺】 [dīngluó] *(động)* Ốc vặn.

【钉帽】 [dīngmào] Đầu đinh.

【钉耙】 [dīngpá] Cái bừa / cái cào.

【钉梢】 [dīngshāo] Theo dõi. *Cv.* 盯梢.

【钉鞋】 [dīngxié] ① *(cũ)* Giày đi mưa. ② *(thể)* Giày đinh (dùng để chạy đua).

【钉子】 [dīngzi] Cái đinh.

酊 [dǐng] **Đính.** *Xem* 酪酊 [mìngdǐng].
Xem 酊 [dīng].

顶 [dǐng] **Đỉnh.** ① Đỉnh / ngọn / chóp / nóc: 头～ *Đỉnh đầu;* 屋～ *Nóc nhà;* 塔～儿 *Đỉnh tháp.* ② Đội: 头上～着一罐水 *Trên đầu đội một hũ nước;* ～天立地 *Đội trời đạp đất.* ③ Húc: 这牛爱～人 *Con bò này hay húc người.* ④ Chống / đẩy: 拿杠子～上门 *Dùng cây đòn chống cửa;* 列车在前，机车在后面～着走 *Đoàn tàu ở trước, đầu máy ở sau đẩy.* ⑤ Ngược chiều: ～风 *Ngược gió.* ⑥ Cãi vã: 他听了姑母的话很不满意，就～了她几句 *Anh ấy nghe bà cô nói vậy rất bực mình, bèn cãi lại mấy câu.* ⑦ Kham / gánh vác / cáng đáng: 活儿太重，两个人～不下来 *Công việc quá nặng, hai người không kham nổi.* ⑧ Bằng / tương đương: 一台拖拉机～好几十匹马 *Một chiếc máy kéo bằng sức mấy chục con ngựa.* ⑨ Thay thế / đánh tráo: ～名儿 *Thay tên / mạo danh / đánh tráo tên;* 不能拿次货～好货 *Không nên dùng hàng xấu đánh tráo hàng tốt.* ⑩ *(đph)* Đến (chỉ thời gian): ～下午两点他才吃饭 *Đến hai giờ chiều anh ấy mới ăn cơm.* ⑪ Cái: 一～帽子 *Một cái mũ;* 一～蚊帐 *Một cái màn.* ⑫ Nhất / rất / vô cùng / tột bực: ～好 *Tốt nhất;* ～大 *Lớn nhất;* ～喜欢唱歌 *Rất thích ca hát.*

【顶板】 [dǐngbǎn] *(khoáng)* Vòm (lò) / nóc (lò).

【顶吹】 [dǐngchuī] *(luyện)* Thổi ôxy từ trên nóc (lò): ～转炉 *Lò quay luyện thép thổi ôxy từ trên nóc (lò).*

【顶点】 [dǐngdiǎn] ① *(toán)* Đỉnh. ② Cực điểm / đỉnh cao nhất.

【顶风】 [dǐngfēng] Ngược gió: ～骑车真费劲 *Đi xe đạp ngược gió vất vả lắm.*

【顶峰】 [dǐngfēng] ① Đỉnh núi cao nhất. ② (Sự vật phát triển đến) đỉnh cao: 攀登科学的～ *Leo lên đỉnh cao của khoa học.*

【顶骨】 [dǐnggǔ] *(giải)* Xương đỉnh.

【顶瓜瓜】 [dǐngguāguā] Tuyệt / nhất hạng / hoàn hảo nhất.

【顶角】 [dǐngjiǎo] *(toán)* Góc đỉnh đỉnh.

【顶礼】 [dǐngli] *(tôn)* Cúi đầu sát đất để làm lễ.

【顶礼膜拜】 [dǐngli-móbài] Đi lễ cúng bái.

【顶梁柱】 [dǐngliángzhù] Cột trụ / rường cột.

【顶门儿】 [dǐngménr] (Cái) thóp.

【顶牛儿】 [dǐngniúr] Va chạm / mâu thuẫn / cự nự.

【顶盘】 [dǐngpán] ① *(cũ)* Mua lại cửa hàng hoặc nhà máy tiếp tục kinh doanh.

【顶棚】 [dǐngpéng] Trần nhà.

【顶球】 [dǐngqiú] Đội đầu / đánh đầu (bóng đá).

【顶事】 [dǐngshì] Được việc / tốt: 这孩子可～啦 *Em bé này được việc lắm!*

【顶替】 [dǐngtì] Thay / thế / mạo danh: 冒名～ *Mượn tên người khác (để làm việc của mình).*

【顶天立地】 [dǐngtiān-lìdì] Đội trời đạp đất.

【顶头】 [dǐngtóu] ① Từ phía trước đến: ～风 *Gió ngược chiều / ngược gió.* ② Đầu / đầu mút: 这条胡同的～就是他的家 *Chỗ đầu ngõ là nhà anh ấy.*

【顶头上司】 [dǐngtóu shàngsi] *(cũ)* Người hoặc cơ quan lãnh đạo trực tiếp.

【顶芽】 [dǐngyá] *(thực)* Chồi ở cuối đọt cây.

【顶用】 [dǐngyòng] Làm được / được việc: 我去也不～ *Tôi đi cũng chả làm được gì;* 小牛再养上一年就～了 *Con bê này nuôi thêm một năm nữa thì được việc.*

【顶针】 [dǐngzhēn] Cái đê (dùng để khâu tay).

【顶住】 [dǐngzhù] Chống / chống cự / chịu đựng: ～压力 *Chống lại sức ép;* ～风浪 *Chịu đựng được sóng gió.*

【顶撞】 [dǐngzhuàng] Va chạm / đụng chạm / xung đột / cãi: ～上司 *Cãi lại cấp trên.*

【顶嘴】 [dǐngzuǐ] *(khn)* Tranh luận / cãi lại.

鼎 [dǐng] **Đỉnh.** Cái vạc: 三足～ *Đỉnh ba chân.*

【鼎鼎】 [dǐngdǐng] Lớn / to / lừng lẫy: ～大名 *Tiếng tăm lừng lẫy.*

【鼎沸】 [dǐngfèi] Ồn ào / rối loạn: 人声～ *Tiếng người ồn ào.*

【鼎力】 [dǐnglì] To lớn / sức mạnh (lời khách sáo): 多蒙～协助，无任感谢 *Được sự giúp đỡ to lớn của ngài, tôi xin hết sức cảm tạ.*

【鼎立】 [dǐnglì] Thế chân vạc: 赤壁之战决定了魏、蜀、吴三国～的局面 *Trận Xích Bích đã quyết định thế chân vạc giữa ba nước Ngụy, Thục và Ngô.*

【鼎盛】 [dǐngshèng] Cường thịnh / đang thịnh / thế đang lên.

【鼎足】 [dǐngzú] Chân vạc (cục diện đối lập giữa ba phía): 势成～ *Trong thế chân vạc.*

定 [dìng] **Định.** ① Yên / bình tĩnh: 立～ *Đứng yên / đứng nghiêm;* 坐～ *Ngồi yên;* 心神不～ *Tâm thần bất định / bồn chồn / có điều lo lắng trong lòng.* ② Quyết định / (làm cho) xác định / đặt: 议～ *Nghị định;* ～章程 *Định chương trình;* ～计划 *Đặt kế hoạch.* ③ Những điều đã xác định, không thể thay đổi: ～理 *Định lý;* ～局 *Tình hình đã xác định.* ⑤ Khẩu phần / chừng mực nhất định: ～量 *Định lượng / tiêu chuẩn khẩu phần;* ～时 *Định giờ;* ～期 *Định kỳ.* ⑤ Đặt: ～报 *Đặt báo;* ～单 *Đơn đặt (hàng);* ～了一批货 *Đặt một số hàng.* ⑥ *(văn)* Nhất định: ～可取得胜利 *Nhất định giành được thắng lợi.*

【定案】 [dìng'àn] Kết án: 法院已～ *Tòa đã kết án.*

【定单】 [dìngdān] Đơn đặt (hàng).

【定都】 [dìngdū] Đóng đô / đặt kinh đô: ～北京 *Đặt kinh (/ thủ) đô ở Bắc Kinh.*

【定夺】 [dìngduó] Định đoạt / quyết định: 等讨论后再行～ *Đợi thảo luận xong sẽ quyết định.*

【定额】 [dìng'é] Định ngạch / mức đã định: 提前完成生产～ *Hoàn thành mức sản xuất trước thời hạn.*

【定购】 [dìnggòu] *Xem* 订购 [dìnggòu].

【定冠词】 [dìngguàncí] *(ngôn)* Mạo từ hạn định.

【定规】 [dìngguī] ① Quy chế: 并无～ *Không có quy chế.* ② *(đph)* Nhất định: 叫他不要去，他～要去 *Bảo anh ấy đừng đi, nhưng anh nhất định đòi đi.*

【定户】 [dìnghù] *Xem* 订户 [dìnghù].

【定婚】 [dìnghūn] *Xem* 订婚 [dìnghūn].

【定货】 [dìnghuò] *Xem* 订货 [dìnghuò].

【定价】 [dìngjià] Định giá/ giá nhất định.

【定见】 [dìngjiàn] Định kiến.

【定睛】 [dìngjīng] Chăm chú nhìn / nhìn kỹ: ～细看 *Nhìn kỹ.*

【定居】 [dìngjū] Định cư: 牧民～点 *Vùng định cư của dân chăn nuôi.*

【定局】 [dìngjú] ① Xác định / dứt khoát: 事情还没～，明天还可以再研究 *Công việc còn chưa xác định, ngày mai sẽ bàn thêm.* ② Chắc chắn / tất nhiên / không thể tránh được: 今年丰收已成～ *Năm nay chắc chắn sẽ được mùa.*

【定礼】 [dìnglǐ] *(cũ)* Lễ đính hôn.

【定理】 [dìnglǐ] *(toán)* Định lý.

【定例】 [dìnglì] Quy luật / thói quen: 每到星期天，他总要上公园，这差不多成了～了 *Chủ nhật nào anh ấy cũng đi dạo vườn hoa, việc đó hầu như đã thành thói quen.*

【定量】 [dìngliàng] ① *(hóa)* Định lượng: ～分析 *Phân tích định lượng.* ② Số lượng quy định / khẩu phần: 粮食～ *Khẩu phần lương thực.*

【定律】 [dìnglǜ] Định luật.

【定论】 [dìnglùn] Sự kết luận: 这个问题尚无～ *Vấn đề này còn chưa kết luận.*

【定名】 [dìngmíng] Đặt tên / lấy tên / định danh: 这个

厂～为东风造船厂 *Nhà máy này (đặt(tên là xưởng đóng tàu Gió Đông.*

【定期】 [dìngqī] ① Định ngày: ～召开工会代表大会 *Định ngày họp Đại hội công đoàn.* ② Định kỳ / theo kỳ hạn: ～检查 *Định kỳ kiểm tra;* ～班机 *Chuyến máy bay định kỳ;* ～存款 *Tiền gửi ngân hàng theo kỳ hạn.*

【定钱】 [dìngqian] ① Tiền (đặt) cọc. ② Đặt tiền / đặt cọc.

【定亲】 [dìngqīn] Đính hôn (phần nhiều do bố mẹ cưới xin).

【定然】 [dìngrán] Chắc chắn / nhất định.

【定神】 [dìngshén] ① Tập trung tinh thần/ chú ý: 听见有人叫我，～一看，原来是小李 *Nghe có người gọi, tôi chú ý nhìn xem, té ra là cậu Lý.* ② Định thần / tâm thần yên định.

【定时炸弹】 [dìngshí zhàdàn] Bom giờ/ bom nổ chậm.

【定位】 [dìngwèi] Định vị / xác định vị trí.

【定息】 [dìngxī] Lợi tức cố định / tiền lãi cố định (ở Trung Quốc, sau khi các ngành nghề thực hiện công tư hợp doanh, Nhà nước có trả một số tiền lãi cố định cho các nhà tư bản trong một thời gian nhất định).

【定弦】 [dìngxián] *(nhạc)* Lên dây / so dây.

【定向】 [dìngxiàng] Định hướng: ～爆破 *Nổ mìn định hướng;* ～地雷 *Mìn định hướng;* ～广播 *Phát thanh định hướng;* ～培育 *Sự gây giống định hướng; (điện)* ～天线 *Anten định hướng.*

【定型】 [dìngxíng] Định hình / hình thức cố định.

【定性分析】 [dìngxìng fēnxī] *(hóa)* Phân tích định tính.

【定义】 [dìngyì] Định nghĩa.

【定音鼓】 [dìngyīngǔ] *(nhạc)* Trống định âm.

【定影】 [dìngyǐng] Định ảnh / hãm lại.

【定语】 [dìngyǔ] *(ngôn)* Định ngữ / thuộc ngữ.

【定员】 [dìngyuán] Số người theo quy định: 这节车厢～一百二十人 *Toa xe này quy định chở 120 người.*

【定阅】 [dìngyuè] *Xem* 订阅 [dìngyuè].

【定则】 [dìngzé] *(toán)* Quy tắc.

【定植】 [dìngzhí] Trồng cây nơi cố định.

【定制】 [dìngzhì] Đặt làm: ～家具 *Đặt làm bàn ghế.*

【定子】 [dìngzǐ] *(điện)* Xtato.

【定罪】 [dìngzuì] Định tội / khép tội / buộc tội.

【定做】 [dìngzuò] Đặt /thửa: ～的衣服 *Quần áo đặt may;* ～一双鞋 *Thửa một đôi giày.*

订 [dìng] **Đính.** ① Ký kết: ～条约 *Ký hiệp ước;* ～合同 *Ký hợp đồng.* ② Đặt trước: ～报 *Đặt báo;* 预～ *Đặt trước.* ③ Sửa chữa: ～正 *Đính chính;* 修～ *Sửa chữa lại;* 校～ *Hiệu đính.* ④ Đóng (sách): ～书机 *Máy đóng sách.*

【订购】 [dìnggòu] Đặt mua.

【订户】 [dìnghù] Người đặt mua.

【订婚】 [dìnghūn] Đính hôn. *Cv.* 定婚.

【订货】 [dìnghuò] Đặt hàng.

【订交】 [dìngjiāo] Kết bạn.

【订立】 [dìnglì] Ký kết: 两国在平等互利的基础上～了贸易协定 *Hai nước đã ký kết hiệp ước mậu dịch trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi.*

【订书机】 [dìngshūjī] Máy rập sách.

【订阅】 [dìngyuè] Đặt mua (báo, tạp chí).

【订正】 [dìngzhèng] Đính chính.

饤 [dìng] **Đính.** *Xem* 饾饤 [dòudìng].

钉 [dìng] **Đính.** Đóng: ～钉子 *Đóng đinh;* ～马掌 *Đóng móng ngựa.* ② Đơm / đính: ～扣子 *Đơm khuy / đính khuy.*

Xem 钉 [dīng].

腚 [dìng] **Đĩnh.** *(đph)* Đít.

碇 (矴、椗) [dìng] **Đính.** Đá neo (hòn đá lớn dùng để neo thuyền).

锭 [dìng] **Đĩnh.** ① Nén / thỏi: 金～ *Nén vàng;* 银～ *Nén bạc;* 一～墨 *Một thỏi mực.* ② *(dệt)* Ống suốt.

【锭剂】 [dìngjì] *(dược)* Viên thuốc.

【锭模】 [dìngmú] *(luyện)* Khuôn đúc (kim loại).

【锭子】 [dìngzi] Con suốt.

diu

丢 (丟) [diū] **Đu.** ① Mất: 我把帽子～哪儿了？ *Cái mũ tôi đâu mất rồi?* ② Vứt đi: 小孩子把手里的菜叶～给小兔吃 *Em bé vứt lá cải trong tay cho thỏ ăn.* ③ Bỏ: 我的法语～好几年了，都忘得差不多了 *Tiếng Pháp của tôi bỏ đã mấy năm, bây giờ quên gần hết rồi.*

【丢丑】 [diūchǒu] Mất mặt / bẽ mặt / mất thể diện: 简直是～ *Thật mất mặt! / bẽ mặt quá!*

【丢掉】 [diūdiào] ① Mất: 我～了一支笔 *Tôi mất một cây bút.* ② Vứt bỏ: ～幻想，准备斗争 *Vứt bỏ do tưởng, sẵn sàng đấu tranh.*

【丢盔卸甲】 [diūkuī-xièjiǎ] Bỏ cả áo mũ mà chạy/ thua liểng xiểng.

【丢脸】 [diūliǎn] Mất thể diện / mất mặt / xấu hổ.

【丢面子】 [diū miànzi] Mất mặt.

【丢弃】 [diūqì] Vứt bỏ.

【丢人】 [diūrén] Mất mặt.

【丢三落四】 [diūsān-làsì] Vứt bừa bãi / vung vãi / hay quên.

【丢失】 [diūshī] Mất / thất lạc.

【丢手】 [diūshǒu] Bỏ mặc / buông trôi: 他～不管了 *Anh ấy buông tay không làm nữa.*

【丢眼色】 [diū yǎnsè] Đưa mắt ra hiệu.

铥 [diū] *(hóa)* Tuli (thulium, ký hiệu Tu).

dong

东 (東) [dōng] **Đông.** ① Đông (một trong bốn hướng chủ yếu): ～边儿 *Phía đông;* ～方 *Phương đông;* ～风 *Gió đông;* 从～到西 *Từ đông sang tây.* ② Chủ: 房～ *Chủ nhà;* 股～ *Người góp cổ phần;* ～家 *Người chủ / ông chủ.* ③ Chủ nhà / chủ tiệc: 我做～，请你们吃饭 *Tôi thết các anh một bữa.* ④ [Dōng] (Họ) Đông.

【东半球】 [dōngbànqiú] Đông bán cầu.

【东北】 [dōngběi] ① Hướng đông bắc. ② [Dōngběi] Chỉ vùng Đông Bắc của Trung Quốc.

【东奔西跑】 [dōngbēn-xīpǎo] Chạy ngược chạy xuôi / chạy lăng xăng.

【东边】 [dōngbian] Phía đông / bên đông.

【东不拉】 [dōngbùlā] *Xem* 冬不拉 [dōngbùlā].

【东床】 [dōngchuáng] *(văn)* Chàng rể / đông sàng.

【东道】 [dōngdào] Chủ / chủ tiệc: 做～ *Chủ thết tiệc (/đãi tiệc).*

【东道国】 [dōngdàoguó] Nước đăng cai / nước chủ nhà.

【东方】 [dōngfāng] ① Phương đông. ② Chỉ châu Á. ③ [Dōngfāng] (Họ) Đông-Phương.

【东方学】 [dōngfāngxué] Môn học chuyên môn nghiên cứu (về lịch sử, kinh tế, ngôn ngữ, văn hóa của) các nước phương Đông.

【东风吹马耳】 [dōngfēng chuī mǎ'ěr] Gió thổi qua tai.

【东宫】 [dōnggōng] *(cũ)* Đông cung (Nơi ở của thái tử) / thái tử.

【东郭】 [Dōngguō] (Họ) Đông-Quách.

【东汉】 [DōngHàn] Đời Đông Hán (25—220).

【东胡】 [DōngHú] Đông Hồ (dân tộc thời xưa, cư trú ở miền đông nam vùng Nội Mông ngày nay).

【东家】 [dōngjia] Chủ / chủ nhân / ông chủ.

【东晋】 [DōngJìn] Đời Đông Tấn (317—420).

【东经】 [dōngjīng] *(địa)* Kinh độ đông. *Xem* 经度 [jīngdù] *và* 经线 [jīngxiàn].

【东拉西扯】 [dōnglā-xīchě] Nói đông nói tây/nói chẳng đầu cua tai nheo gì cả.

【东鳞西爪】 [dōnglín-xīzhǎo] Vụn vặt / lè tè.

【东南】 [dōngnán] ① Hướng đông nam. ② Vùng duyên hải đông nam Trung Quốc (gồm các tỉnh Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến và Đài Loan).

【东南亚】 [Dōngnán Yà] Đông-Nam Á.

【东欧】 [Dōng Ōu] Đông Âu.

【东拼西凑】 [dōngpīn-xīcòu] Chắp vá lung tung / giật đầu cá, vá đầu tôm.

【东三省】 [Dōng Sān Shěng] Ba tỉnh miền Đông Bắc (Liêu Ninh, Cát Lâm, Hắc Long Giang của Trung Quốc).

【东沙群岛】 [Dōngshā Qúndǎo] Quần đảo Đông Sa.

【东山再起】 [Dōngshān zài qǐ] Đợi thời trở lại / rình cơ quay lại / thua canh này bày canh khác.

【东施效颦】 [dōngshī xiào pín] Bắt chước bừa / học đòi một cách vụng về.

【东魏】 [Dōng Wèi] Đời Đông Ngụy (534—550).

【东西】 [dōngxi] ① Đông và tây. ② Từ đông sang tây: 这地方～三里，南北五里 *Vùng này từ đông sang tây 3 dặm, bắc đến nam 5 dặm.*

【东…西…】 [dōng... xī...] Đó...đây... /... ngược ... xuôi / bên này ... bên kia...: 东奔西跑 *Chạy ngược chạy xuôi;* 东张西望 *Dòm bên này, ngó bên kia / dòm xuôi dòm ngược / ngó quanh ngó quẩn;* 东拼西凑 *Chắp vá lung tung;* 东倒西歪 *Ngả nghiêng / ngả xiêu ngả vẹo;* 东一句，西一句 *Ăn nói lộn xộn, đầu Ngô đuôi Sở.*

【东西】 [dōngxi] ① Đồ / đồ đạc / cái: 他买～去了 *Anh ấy đi mua đồ;* 他收拾好～就走了 *Anh ấy thu xếp đồ đạc xong đã đi rồi;* 病人吃～了没有？ *Người bệnh đã ăn gì chưa?* ② Chỉ người hoặc động vật (mà mình yêu hoặc ghét): 真不是～ *Đồ tồi / đồ khốn nạn;* 笨～ *Đồ ngốc;* 这小～真可爱 *Con (chó con) này rất dễ thương.*

【东乡族】 [Dōngxiāngzú] Dân tộc Đông Hương (ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).

【东洋】 [Dōngyáng] *(cũ)* (Chỉ nước) Nhật: ～人 *Người Nhật;* ～货 *Hàng Nhật.*

【东洋车】 [dōngyángchē] Xe kéo.

【东野】 [Dōngyě] (Họ) Đông-Dã.

【东政教】 [Dōngzhèngjiào] Cơ đốc tân giáo.

【东周】 [Dōng Zhōu] Đời Đông Chu, Trung Quốc (770—256 năm trước công nguyên).

冬 [dōng] **Đông.** ① Mùa đông: 在北京住了两～ *Ở Bắc Kinh qua hai mùa đông.* ② *(thanh)* Thùng thùng / thình thình (tiếng trống tiếng gõ cửa). ③ [Dōng] (Họ) Đông.

【冬不拉】 [dōngbùlā] Đàn Đonbôra (một thứ nhạc cụ của dân tộc Ca-dắc ở Tân Cương).

【冬菜】 [dōngcài] Cải bắc thảo / cải ướp tỏi.

【冬虫夏草】 [dōngchóng-xiàcǎo] *(dược)* Đông trùng hạ thảo.

【冬宫】 [Dōng Gōng] Cung điện Mùa đông / lâu đài Mùa đông (ở Lê-nin-grát).

【冬菇】 [dōnggū] Nấm hương.

【冬瓜】 [dōngguā] Bí đao.

【冬灌】 [dōngguàn] *(nông)* Tưới ruộng mùa đông.

【冬烘】 [dōnghōng] Rởm / thủ cựu / gàn dở: ～先生 *Ông rởm đời.*

【冬季】 [dōngjì] Mùa đông: ～体育运动 *Thể dục thể thao mùa đông.*

【冬眠】 [dōngmián] *(sinh)* Ngủ đông / sự ngủ đông.

【冬青】 [dōngqīng] *(thực)* Cây sối xanh.

【冬笋】 [dōngsǔn] Thứ măng bương đào vào tiết đông.

【冬天】 [dōngtiān] Mùa đông / ngày mùa đông.

【冬小麦】 [dōngxiǎomài] Lúa mì vượt đông (gieo hạt vào vụ thu, mùa hè năm sau gặt hái).

【冬学】 [dōngxué] Trường mùa đông (ở nông thôn).

【冬衣】 [dōngyī] Quần áo mùa đông.

【冬至】 [Dōngzhì] Đông chí (vào khoảng 21 tháng Chạp dương lịch).

【冬装】 [dōngzhuāng] Trang phục mùa đông.

咚 [dōng] *Như* 冬 [dōng].

氡 [dōng] *(hóa)* Rađon (radon, ký hiệu Rn).

董 [dǒng] **Đổng.** ① Giám đốc / quản trị. ②[Dǒng] (Họ) Đổng.

【董事】 [dǒngshì] Giám đốc / ủy viên quản trị / người được ủy thác trông nom (trường học, xí nghiệp. . .): ～长 *Chủ tịch Hội đồng quản trị.*

【董事会】 [dǒngshìhuì] Ban giám đốc / hội đồng quản trị.

懂 [dǒng] **Đổng.** Hiểu/ biết: ～事 *Biết điều;* ～英语 *Biết tiếng Anh;* 干部必须～政策 *Cán bộ phải hiểu biết chính sách.*

【懂得】 [dǒngde] Hiểu/ biết (ý nghĩa, cách làm): 你～他这句话的用意吗？ *Cậu hiểu dụng ý câu nói của anh ấy không?*

【懂行】 [dǒngháng] *(đph)* Thạo nghiệp vụ / thạo nghề.

【懂事】 [dǒngshì] Biết điều: 这孩子很～ *Em bé này rất biết điều.*

动（動）[dòng] **Động.** ① Động / chuyển động / nổi / được: 流～ *Lưu động;* 风吹草～ *Hơi có động tĩnh;* 你坐着别～ *Anh cứ ngồi yên, đừng động đậy;* 这东西一个人拿不～ *Cái này một người bưng không nổi.* ② Cử chỉ / việc làm: 一举一～ *Mỗi cử chỉ và việc làm;* 经过动员，群众普遍地～起来了 *Qua động viên, quần chúng đã bắt đầu rục rịch.* ③ Dời / chuyển: 搬～ *Chuyển đi nơi khác;* 挪～ *Dời đi.* ④ Đổi / thay: 这句话只要～一两个字就顺了 *Câu này chỉ cần đổi một hai chữ thì xuôi thôi.* ⑤ Nổi / xúc phạm: ～怒 *Nổi giận / phát cáu;* ～了公愤 *Xúc phạm đến lòng căm phẫn của công chúng.* ⑥ Cảm động / xúc động: 这出戏演得很～人 *Vở kịch này làm cho người xem rất cảm động.* ⑦ *(đph)* Ăn (thường dùng với ý phủ định): 这病不宜～荤腥 *Bệnh này không nên ăn thịt ăn cá;* 他向来不～牛肉 *Anh ấy xưa nay không ăn thịt bò bao giờ.*

【动笔】 [dòngbǐ] Viết / viết lách: 他最近挺忙，很少～ *Gần đây anh ấy bận, chẳng viết lách gì.*

【动兵】 [dòngbīng] Động binh / huy động quân đội.

【动不动】 [dòngbudòng] Hơi một tí . . . / động một tí. . .: ～就感冒 *Hơi một tí là bị cảm;* ～就发脾气 *Động một tí là phát cáu.*

【动产】 [dòngchǎn] Động sản.

【动词】 [dòngcí] *(ngôn)* Động từ: ～不定式 *Động từ vô định.*

【动荡】 [dòngdàng] Bấp bênh: ～的局势 *Tình thế bấp bênh.*

【动工】 [dòngōng] ① Khởi công: ～不到三个月，就完成了全部工程的一半 *Khởi công chưa đầy ba tháng, đã hoàn thành một nửa (toàn bộ) công trình.* ② Thi công: 这里正在～，车辆不宜通过 *Đây đang thi công, xe cộ không được qua lại.*

【动画片】 [dònghuàpiàn] Phim hoạt họa.

【动火】 [dònghuǒ] *(khn)* Phát cáu / nổi giận.

【动机】 [dòngjī] Động cơ / cớ / lý do: 出于自私的～ *Với động cơ ích kỷ;* ～不纯 *Động cơ bất chính;* ～是好的，但方法不对，也可以把事情办坏 *Có ý định tốt, nhưng cách xử lý không đúng, cũng có thể làm hỏng việc.*

【动劲儿】 dòngjìnr] *(đph)* Ráng sức / ra sức.

【动静】 [dòngjing] ① Động tĩnh / tin tức: 屋子里静悄的，一点～也没有 *Trong nhà vắng vẻ, chỉ có một tiếng động.* ② Tình hình: 发现可疑～ *Phát hiện tình hình khả nghi.*

【动力】 [dòngdlì] Động lực: 社会发展的～ *Động lực phát triển của xã hội.*

【动力机】 [dònglìjī] *(cơ)* Động cơ / môtơ.

【动力学】 [dònglìxué] *(lý)* Động lực học.

【动量】 [dòngliàng] *(lý)* Động lượng / xung lượng.

【动乱】 [dòngluàn] Náo động / rối loạn / nhiễu nhương / loạn lạc: ～时期 *Thời buổi nhiễu nhương;* 社会～ *Xã hội rối loạn.*

【动脉】 [dòngmài] *(giải)* Động mạch.

【动脉弓】 [dòngmàigōng] *(giải)* Động mạch chủ vòng cung.

【动脉输血】 [dòngmài shūxuè] *(y)* Tiếp máu động mạch.

【动脉硬化】 [dòngmài yìnghuà] *(y)* Xơ cứng động mạch.

【动名词】 [dòngmíngcí] *(ngôn)* Động danh từ.

【动能】 [dòngnéng] *(lý)* Động năng.

【动怒】 [dòngnù] Nổi giận / tức giận.

【动气】 [dòngqì] *(khn)* Phát cáu / nổi nóng / nổi giận: 我从来没有看见他动过气 *Tôi chưa hề thấy anh ấy nổi giận bao giờ.*

【动情】 [dòngqíng] ① Xúc động. ② Gợi tình / động tình.

【动人】 [dòngrén] Cảm động / làm cho người ta cảm động

【动身】 [dòngshēn] Khởi hành / lên đường: 行李都打好了，明天早上就～ *Hành lý đã thu xếp xong xuôi, sáng mai thì lên đường.*

【动手】 [dòngshǒu] ① Bắt đầu làm / bắt tay vào làm: 大家一齐～ *Chúng ta cùng bắt tay làm.* ② Sờ tay: 展览品只许看不许～ *Hàng triển lãm chỉ được xem, không được sờ tay.* ③ Đánh (nhau): 谁先动的手？ *Ai đánh trước?*

【动态】 [dòngtài] Tình hình (biến đổi) / chiều hướng: 科技新～ *Chiều hướng mới của nền khoa học kỹ thuật;* 了解敌军的～ *Tìm hiểu tình hình của quân địch.*

【动弹】 [dòngtan] Động đậy / cựa quậy: 车里挤满了人，～不得 *Trong xe người đông quá, không cựa quậy được;* 机器不～了 *Chết máy rồi.*

【动听】 [dòngtīng] Hay / thú vị/ êm tai: 极平常的事儿，让他说起来就很～ *Câu chuyện rất tầm thường, nhưng anh ấy nói thì nghe rất thú vị;* 唱得很～ *Hát rất hay.*

【动土】 [dòngtǔ] Khởi công (xây dựng nhà cửa v.v.).

【动武】 [dòngwǔ] Dùng vũ lực / ẩu đả / đánh nhau.

【动物】 [dòngwù] Động vật / thú vật / loài vật: ～界 *Giới động vật;* ～区系 *Hệ động vật (của một vùng);* ～生态学 *Sinh thái học động vật;* ～学 *Động vật học;* ～园 *Vườn bách thú;* 野生～ *Thú rừng.*

【动向】 [dòngxiàng] Xu hướng / chiều hướng: 新～ *Chiều hướng mới.*
【动心】 [dòngxīn] Động lòng / cảm động / xúc cảm.
【动刑】 [dòngxíng] Tra tấn / tra khảo.
【动摇】 [dòngyáo] Dao động / lung lay: 威逼利诱不能～一个革命战士的坚强意志 *Dọa nạt và dụ dỗ không thể làm lung lay được ý chí sắt đá của người chiến sĩ cách mạng.*
【动议】 [dòngyì] Đưa ra/ nêu ra/ đề nghị: 紧急～ *Đề nghị khẩn cấp;* 提出一项～ *Đưa ra đề nghị.*
【动用】 [dòngyòng] Dùng (tiền bạc hoặc vật tư): ～公款 *Dùng tiền của công.*
【动员】 [dòngyuán] Động viên / huy động: 总～ *Tổng động viên;* ～令 *Lệnh động viên.*
【动辄】 [dòngzhé] *(văn)* Động một tí là/ hơi một tí là...: ～发怒 *Động một tí là phát cáu (/nổi giận).*
【动作】 [dòngzuò] Động tác: ～敏捷 *Động tác nhanh nhẹn;* 优美的舞蹈～ *Động tác múa rất đẹp.*

冻 (凍) [dòng] **Đống.** ① Đóng băng / đông lại: ～肉 *Thịt đông;* 缸里的水～了 *Nước trong chum đã đóng băng;* 多穿些,别～着了 *Mặc thêm áo vào, kẻo bị lạnh;* 手脚都～僵了 *Tay chân bị rét cóng.*
【冻冰】 [dòngbīng] Đóng băng: 河上～了 *Sông đã đóng băng.*
【冻疮】 [dòngchuāng] Cước / lở (vì rét): 脚上生～ *Chân phát cước.*
【冻豆腐】 [dòngdòufu] Đậu phụ đông.
【冻害】 [dònghài] *(nông)* Vì khí trời đột nhiên trở lạnh, làm cho cây trồng bị hư hỏng.
【冻僵】 [dòngjiāng] (Rét) cóng/ lạnh cứng: 手～了 *Rét cóng tay.*
【冻结】 [dòngjié] ① Đông lại / đóng băng. ② Kiểm soát: 人员～ *Kiểm soát số người;* 工资～ *Kiểm soát tiền lương.*
【冻伤】 [dòngshāng] *(y)* Thui chột vì sương giá.
【冻死】 [dòngsǐ] Chết rét / chết cóng.
【冻土】 [dòngtǔ] Lớp đất rét cứng / đất bị đông.
【冻雨】 [dòngyǔ] *(kht)* Mưa tuyết.

侗 [Dòng] **Động.** *Xem* 侗族.
Xem 侗 [tóng].
【侗族】 [Dòngzú] Dân tộc Động (ở Quý Châu, Hồ Nam và Quảng Tây Trung Quốc).

洞 [dòng] **Động.** ① Hang / động / chỗ thủng / chỗ rách: 山～ *Hang núi;* 仙～ *Động tiên;* 衬衣破了一个～ *Cái áo sơ mi rách một lỗ.* ② Nhìn thấu / nghĩ thấu: ～见症结 *Nhìn thấy rõ điều uẩn khúc.*
【洞察】 [dòngchá] Thấy rõ / nhìn thấu suốt: ～是非 *Thấy rõ điều phải trái.*
【洞彻】 [dòngchè] Thấm nhuần / thấu suốt.
【洞达】 [dòngdá] Hiểu thấu / hiểu rõ / thấu suốt: ～事理 *Hiểu rõ lẽ phải.*
【洞房】 [dòngfáng] Động phòng / buồng cưới.
【洞房花烛】 [dòngfáng huāzhú] Động phòng hoa chúc / đêm tân hôn.
【洞府】 [dòngfǔ] Động tiên (trong truyện thần thoại).
【洞见】 [dòngjiàn] Thấy rõ / nhìn thấu.
【洞若观火】 [dòng ruò guān huǒ] Thấy rõ ràng / nhìn thấu suốt.
【洞悉】 [dòngxī] Hiểu rõ / biết rõ.
【洞箫】 [dòngxiāo] Ống tiêu / ống sáo.
【洞晓】 [dòngxiǎo] Hiểu rõ / thấu suốt: ～其中利弊 *Hiểu rõ lợi hại trong đó.*
【洞穴】 [dòngxué] Hang động.
【洞子】 [dòngzi] *(đph)* Nhà ấm (dùng để trồng hoa và rau cải trong mùa đông).

恫 [dòng] **Động.** *Xem* 恫吓 [dònghè].
Xem 痌 [tōng].
【恫吓】 [dònghè] Đe dọa / hăm dọa / dọa dẫm.

栋 (棟) [dòng] **Đống.** ① *(văn)* Xà ngang. ② Tòa (nhà): 一～楼房 *Một tòa nhà (gác).*
【栋梁】 [dòngliáng] Lương đống / trụ cột/ rường cột (của nước nhà).

峒 [dòng] **Động.** Hang núi (dùng cho tên địa phương): ～中(在广东) *Hang Động Trung (ở Quảng Đông).*

胴 [dòng] **Động.** ① Thân mình. ② *(văn)* Ruột già.

胨 (腺) [dòng] **Động.** *(hóa)* Pepton.

dou

都 [dōu] **Đô.** *(phó)* ① Đều: 大家～到了吗? *Ai nấy đều đến cả rồi chứ?* 不管做什么,～应该考虑到人民的利益 *Bất cứ làm việc gì, đều nên nghĩ đến lợi ích của nhân dân.* ② Cũng vì/ đều (tại): ～是你老磨蹭,害得我们迟到了 *Đều tại anh đấy đưa, làm chúng tôi phải đến muộn.* ③ Còn: 你对我比亲姐姐～好 *Chị đối với tôi còn tốt hơn cả chị ruột tôi nữa đấy;* 今天天气真怪,中午比早晨～冷 *Trời hôm nay lạ thật, buổi trưa còn rét hơn sáng.* ④ Đã: 他～快八十岁了,身体还那么好 *Cụ ấy đã gần tám mươi mà vẫn khỏe quá.*
Xem 都 [dū].

兜 [dōu] **Đâu.** ① Túi: 网～儿 *Túi lưới;* 裤～ *Túi quần;* 这件上衣有四个～儿 *Chiếc áo này có bốn túi.* ② Bọc / đùm: 用手巾～着几个鸡蛋 *Dùng khăn tay đùm mấy quả trứng gà.* ③ Vòng: ～抄 *Vòng lại / quặt lại;* ～圈子 *Vòng quanh / nói xa nói gần / rào trước đón sau.* ④ Đi chào hàng / đi dạm bán hàng: ～主顾 *Đi dạm khách hàng; Xem* 兜售. ⑤ Chịu trách nhiệm / gánh vác: 没关系,有问题我～着 *Không sao, có gì tôi xin chịu trách nhiệm.* ⑥ Lật tẩy. ⑦ *Như* 兜

[dōu].

【兜捕】 [dōubǔ] Ruồng bổ: 敌人正在～ *Địch đang ruồng bổ.*

【兜抄】 [dōuchāo] Đánh quặt lại.

【兜底】 [dōudǐ] *(khn)* Lật tẩy.

【兜兜】 [dōudou] *(khn)* Cái yếm.

【兜兜裤儿】 [dōudoukùr] Quần cụt có yếm của trẻ con mặc trong mùa hè.

【兜肚】 [dōudu] Cái yếm.

【兜翻】 [dōufan] *(đph)* ①Xóc / lục lọi (đồ cũ). ②Giở dói / khơi bới (chuyện cũ): 过去的那些事别～ *Những chuyện cũ đã qua đừng khơi bới ra nữa.*

【兜风】 [dōufēng] ①(Buồm) căng gió / lộng gió. ②Đi hóng mát.

【兜揽】 [dōulǎn] ①Đi dạm khách hàng / chèo kéo khách hàng. ②Ôm đồm (nhiều việc).

【兜圈子】 [dōu quānzi] ①Vòng quanh: 飞机在树林上～ *Máy bay lượn quanh khu rừng.* ②Nói quanh nói quẩn / nói xa nói gần / rào trước đón sau.

【兜售】 [dōushòu] Dạm bán / chào hàng / bán rao: ～滞销货 *Bán rao món hàng ế ẩm.*

【兜销】 [dōuxiāo] *Như* 兜售.

【兜子】 [dōuzi] Cái túi.

篼 [dōu] **Đâu.** Cái gùi.

斗 [dǒu] **Đẩu.** ①Đấu (để đong thóc gạo). ②Vật hình dáng hơi giống cái đấu: 漏～ *Cái phễu;* 烟～ *Cái điếu/ cái tẩu (thuốc lá).* ③Đầu điếm chỉ / đầu ngón tay (hình xoắn). ④Sao Đẩu: 南～ *Sao Nam Đẩu;* 北～ *Sao Bắc Đẩu.* ⑤Nhỏ: *Xem* 斗室.

Xem 斗 [dòu].

【斗车】 [dǒuchē] Xe goòng.

【斗胆】 [dǒudǎn] *(khiêm)* Đánh bạo/ mạnh dạn/ dám: 我～说一句，这件事情你做错了 *Tôi dám nói rằng, việc này anh đã làm sai.*

【斗箕】 [dǒuji] Đầu lăn ngón tay / đầu điểm chỉ. *Cv.* 斗记.

【斗笠】 [dǒulì] Cái nón.

【斗篷】 [dǒupeng] Áo khoác (không có tay).

【斗室】 [dǒushì] *(văn)* Căn nhà xép/ gian nhà nhỏ.

【斗烟丝】 [dǒuyānsī] Thuốc rê / thuốc lá rời (hút tẩu).

抖 [dǒu] **Đẩu.** ①Run / run run / lẩy bẩy / run như cầy sảy: 发～ *Run lẩy bẩy;* 浑身直发～ *Run như cầy sảy;* 他两片嘴唇～半天，一句话也说不出来 *Đôi môi anh ta run run hồi lâu, chẳng nói được một lời;* 冷得发～ *Rét run cầm cập.* ②Giũ / giật: ～开被窝 *Giũ chăn ra;* ～一～缰绳 *Giật giật dây cương.* ③Dốc ra hết / vạch trần. ④Phấn chấn (tinh thần): *Xem* 抖擞. ⑤Làm nên giàu có / phất.

【抖动】 [dǒudòng] Rung / rung động / run run.

【抖搂】 [dǒulou] *(đph)* ①Giũ: 把衣服上的雪～干净 *Giũ sạch tuyết trên áo.* ②Phung phí: 别把钱～光了 *Đừng phung phí hết cả tiền bạc.*

【抖擞】 [dǒusǒu] Phấn chấn / hăng hái: 精神～ *Tinh thần hăng hái;* ～精神 *Phấn chấn tinh thần.*

陡 [dǒu] **Đẩu.** ①Dốc: 山～路险 *Dốc núi hiểm trở.* ②Đột nhiên: 天气～变 *Đột nhiên trở trời.*

【陡度】 [dǒudù] *(lý)* Gradien: 压力～ *Gradien áp suất.*

【陡峻】 [dǒujùn] (Địa thế) cao và dốc.

【陡立】 [dǒulì] (Vách núi) dựng đứng.

【陡坡】 [dǒupō] Đường dốc / dốc đứng.

【陡峭】 [dǒuqiào] Dốc đứng / dốc ngược.

【陡然】 [dǒurán] Đột nhiên.

蚪 [dǒu] **Đẩu.** *Xem* 蝌蚪 [kēdǒu].

斗 (鬥、鬦、鬪) [dòu] **Đấu.** ①Đánh nhau: 械～ *Đánh nhau bằng gậy gộc;* 拳～ *Đấm đá nhau.* ②Đấu/ đá: ～地主 *Đấu địa chủ.* ③Chọi: ～牛 *Chọi bò/ chọi trâu;* ～鸡 *Chọi gà/ đá gà;* ～蛐蛐儿 *Chọi dế / đá dế.* ④Đấu / đánh / đua: ～智 *Đấu trí/ đấu mưu;* ～嘴 *Cãi nhau;* ～牌 *Đánh bài;* ～不过他 *Đấu không lại hắn.* ⑤Ghép lại với nhau: ～榫儿 *Ghép mộng;* 这件小袄儿是用各色花布～起来的 *Cái áo cộc này ghép bằng các thứ vải hoa.*

Xem 斗 [dǒu].

【斗法】 [dòufǎ] *(cũ)* Đấu phép. *(Ngr)* Đấu đá nhau ngầm ngầm.

【斗口齿】 [dòu kǒuchǐ] *(đph)* Cãi nhau.

【斗牌】 [dòupái] Đánh bài.

【斗气】 [dòuqì] Cậy bẩy nhau / kèn cựa nhau.

【斗心眼儿】 [dòu xīnyǎnr] Đấu trí / đấu khôn.

【斗眼】 [dòuyǎn] Mắt lác / mắt lé / lác mắt.

【斗争】 [dòuzhēng] ①Đấu tranh/ tranh đấu: 阶级～ *Đấu tranh giai cấp.* ②Phấn đấu: 为完成五年计划而～ *Phấn đấu để hoàn thành Kế hoạch 5 năm.*

【斗志】 [dòuzhì] Ý chí chiến đấu.

【斗智】 [dòuzhì] Đấu mưu / đấu trí.

【斗嘴】 [dòuzuǐ] ①Cãi nhau. ②Trêu đùa nhau.

豆 (荳) [dòu] **Đậu.** Đậu / đỗ: 黄～ *Đậu nành / đỗ tương;* 绿～ *Đậu xanh;* 花生～儿 *Lạc đã bóc vỏ/ (đph) đậu phộng / đậu phụng.*

【豆瓣儿酱】 [dòubànrjiàng] Tương (đậu nành).

【豆饼】 [dòubǐng] Khô dầu.

【豆腐】 [dòufu] Đậu phụ: ～干 *Đậu phụ khô / đậu phụ cứng;* ～脑儿 *Đậu hũ / tào phớ;* ～乳 *Đậu phụ nhự / chao.*

【豆腐皮】 [dòufupí] Bì đậu phụ (lớp váng trên sữa đậu đem hóng khô).

【豆腐衣】 [dòufuyī] *(đph)* Bì đậu phụ.

【豆荚】 [dòujiá] Vỏ (quả đậu).

【豆浆】 [dòujiāng] Sữa đậu.

【豆角儿】 [dòujiǎor] Đậu cô ve.

【豆科】 [dòukē] *(thực)* (Thuộc) loại đậu: ～植物 *Loài rau đậu.*

【豆蔻】 [dòukòu] *(dược)* Đậu khấu.

【豆绿】 [dòulǜ] Xanh lá cây.

【豆茸】 [dòuqí] *(đph)* Cọng cây đậu.
【豆青】 [dòuqīng] *Như* 豆绿.
【豆蓉】 [dòuróng] (Bánh) nhân đậu: ～月饼 *Bánh trung thu nhân đậu.*
【豆乳】 [dòurǔ] ①Sữa đậu. ②*(đph)* Đậu phụ nhự/ chao.
【豆沙】 [dòushā] Nhân đậu đỏ (đỏ).
【豆薯】 [dòushǔ] Củ đậu.
【豆象】 [dòuxiàng] *(động)* Mọt đậu.
【豆芽菜】 [dòuyácài] Giá. *Cg.* 豆芽儿 [dòuyár].
【豆芽儿】 [dòuyár] *Như* 豆芽菜.
【豆油】 [dòuyóu] Dầu đậu nành.
【豆渣】 [dòuzhā] Bã đậu.
【豆汁】 [dòuzhī] ①Nước đậu xanh. ②*(đph)* Sữa đậu.
【豆子】 [dòuzi] Đậu.

逗 [dòu] **Đậu.** ①Đùa/ giỡn: 他拿着一支红花～孩子玩 *Anh ta cầm nhánh hoa đỏ đùa với con.* ②Hấp dẫn / thích thú: 这孩子两只灵活的大眼睛很～人喜欢 *Đứa bé có cặp mắt long lanh, trông rất đáng yêu.* ③*(đph)* Buồn cười / khôi hài: 这话真～ *Lời nói buồn cười.* ④Ở lại / lưu lại/ dừng lại.
【逗点】 [dòudiǎn] *Xem* 逗号.
【逗号】 [dòuhào] Dấu phẩy (,).
【逗乐儿】 [dòulèr] *(đph)* Đùa bỡn / nghịch.
【逗留】 [dòuliú] Ở lại / lưu lại / dừng lại.
【逗弄】 [dòunong] Chọc / đùa / trêu.
【逗趣儿】 [dòuqùr] *(đph)* Pha trò / đùa bỡn.
【逗笑儿】 [dòuxiàor] *(đph)* Làm buồn cười / đùa bỡn /chọc cười.
【逗引】 [dòuyin] Đùa bỡn: ～小孩儿玩 *Đùa bỡn với trẻ con.*

痘 [dòu] **Đậu** ①Bệnh đậu mùa. ②(Nốt) đậu: 种～ *Trồng đậu / chủng đậu / (đph) trồng trái.*
【痘疮】 [dòuchuāng] Nốt đậu.
【痘苗】 [dòumiáo] Vácxin đậu mùa.

饾 [dòu] **Đậu.** *Xem* 饾钉.
【饾钉】 [dòudìng] ①Món ăn trang điểm. ②Lời nói văn hoa, không thiết thực.

窦 (**竇**) [dòu] **Đậu.** ①Hang: 狗～ *Hang chó.* ②*(giải)* Xoang: 鼻～ *Xoang mũi;* 鼻旁～炎 *Viêm xoang.* ③[Dòu] (Họ) Đậu.

du

都 [dū] **Đô.** ①Thủ đô / kinh đô: 建～ *Đóng đô / lập thủ đô.* ②Thành phố lớn: ～市 *Đô thị / phố phường / thành thị;* 鞍山是中国的钢～ *An Sơn là thành phố thép của Trung Quốc.* ③[Dū] (Họ) Đô.
Xem 都 [dōu].
【都城】 [dūchéng] Thủ đô.
【都督】 [dūdu] *(cũ)* Đô đốc.
【都会】 [dūhuì] Thành thị đô hội.
【都市】 [dūshì] Đô thị / phồ phường / thành thị.

督 [dū] **Đốc.** Thúc giục / giám sát: ～工 *Đốc công;* ～战 *Đốc chiến.*
【督察】 [dūchá] Đôn đốc / giám sát.
【督促】 [dūcù] Thúc giục/ đốc thúc: ～检查 *Đốc thúc và kiểm tra.*
【督抚】 [dūfǔ] *(cũ)* Tổng đốc và Tuần phủ.
【督军】 [dūjūn] *(cũ)* Đốc quân.
【督学】 [dūxué] Đốc học.

嘟 [dū] **Đô.** *(thanh)* ①Bí bo: 汽车喇叭～～响 *Tiếng còi ô tô bí bo.* ②*(đph)* Bĩu môi / chàu bạu: 气得他～起了嘴,一言不发 *Anh ấy tức giận ngồi chàu bạu chẳng nói một câu.*
【嘟噜】 [dūlu] *(khn)* Xâu / xóc / chùm: 一～葡萄 *Một chùm nho;* 一～钥匙 *Một chùm chìa khóa.* ②Rung đầu lưỡi: 打～儿 *Phát âm rung.*
【嘟囔】 [dūnang] Lẩu bẩu / lẩm bẩm.
【嘟哝】 [dūnong] *Như* 嘟囔.

毒 [dú] **Độc.** ①Độc / chất độc: 中～ *Trúng độc/ ngộ độc;* 蝎子有～ *Bọ cạp có độc.* ②Thuốc phiện / ma túy: 吸～ *Nghiện ma túy / hít chất ma túy;* 贩～ *Buôn thuốc phiện / buôn ma túy.* ③Có độc / có nọc độc: *Xem* ～药. ④Dùng đồ độc để diệt trừ: 买药～老鼠 *Mua thuốc để diệt chuột.* ⑤Gay gắt / nham hiểm / cay độc: 今天中午，太阳真～ *Trưa nay nắng thật gay gắt;* 地主的心肠真～ *Lòng dạ của địa chủ thật nham hiểm.*
【毒草】 [dúcǎo] Cỏ độc (dùng để ví lời nói, tác phẩm có hại đến nhân dân và sự nghiệp xã hội chủ nghĩa).
【毒蛾】 [dú'é] Sâu bướm / bướm đêm.
【毒饵】 [dú'er] Mồi độc / bả độc.
【毒谷】 [dúgǔ] Ngô thóc có độc (dùng ngô, thóc... trộn với thuốc độc đem vãi ngoài ruộng để trừ diệt sâu bệnh).
【毒害】 [dúhài] Đầu độc: 防止某些人用资产阶级思想～青年 *Đề phòng những kẻ dùng tư tưởng tư sản đầu độc thanh niên.*
【毒化】 [dúhuà] Đầu độc / làm hại: ～会谈气氛 *Đầu độc bầu không khí hội đàm.*
【毒计】 [dújì] Kế độc / mưu mô nham hiểm.
【毒辣】 [dúlà] Cay độc / nham hiểm: 阴险～ *Nham hiểm cay độc.*
【毒瘤】 [dúliú] U ác tính / ung thư.
【毒品】 [dúpǐn] Thuốc mê/ thuốc ngủ/ ma túy/ xi ke.
【毒气】 [dúqì] Hơi độc: ～弹 *Bom hơi độc.*
【毒砂】 [dúshā] *(khoáng)* Quặng sắt vàng / quặng asenpirít (arsenopyrite).
【毒蛇】 [dúshé] Rắn độc.
【毒手】 [dúshǒu] Thủ đoạn giết người nham hiểm (/độc ác): 下～ *Tàn sát;* 险遭～ *Suýt bị hãm hại/ suýt*

bị giết hại.

【毒素】 [dúsù] ①*(sinh)* chất độc / độc tố (toxin). ② Tệ hại / đầu độc: 清除封建～ *Quét sạch tệ hại phong kiến.*

【毒瓦斯】 [dúwǎsī] Hơi độc / hơi ngạt / hơi ga.

【毒物】 [dúwù] Vật có chất độc.

【毒腺】 [dúxiàn] *(động)* Tuyến độc.

【毒刑】 [dúxíng] Cực hình / hình phạt dã man.

【毒性】 [dúxìng] Có chất độc / tính độc.

【毒蕈】 [dúxùn] Nấm độc.

【毒药】 [dúyào] Thuốc độc.

【毒液】 [dúyè] Nọc độc.

【毒汁】 [dúzhī] Chất độc / nọc độc.

独 (獨) [dú] **Độc.** ①Một / độc: ～子 *Con một; ～木桥 Cầu độc mộc / cầu khỉ.* ②Độc / một mình: ～奏 *Độc tấu; ～坐 Ngồi một mình.* ③Cô độc / lẻ loi: 鳏寡孤～ *Những người góa bụa không con, sống cô độc một mình.* ④*Chỉ có một mình / chỉ riêng mình / chỉ còn mình:* 大家都到齐了，～有他还没来 *Mọi người đều đến đông đủ cả rồi, chỉ còn mình anh ấy chưa đến.*

【独霸】 [dúbà] Độc quyền: ～一方 *Độc quyền ở một vùng.*

【独白】 [dúbái] *(skhầu)* Độc bạch / nói một mình.

【独裁】 [dúcái] Độc tài: ～者 *Kẻ độc tài; ～政治 Chính trị độc tài.*

【独唱】 [dúchàng] Đơn ca: 男低音～ *Đơn ca nam giọng trầm; 女高音～ Đơn ca nữ giọng cao.*

【独出心裁】 [dú chū xīncái] Độc đáo.

【独创】 [dúchuàng] Sáng tạo: ～性 *Tính sáng tạo; ～精神 Tinh thần sáng tạo.*

【独当一面】 [dú dāng yī miàn] Một mình phụ trách một mặt công tác.

【独到】 [dúdào] Độc đáo: ～之处 *Chỗ độc đáo; ～的见解 Cách nhận xét độc đáo.*

【独断】 [dúduàn] Chuyên quyền / độc đoán.

【独断独行】 [dúduàn-dúxíng] Chuyên quyền độc đoán / lộng hành.

【独夫】 [dúfū] Kẻ độc tài: ～民贼 *Kẻ độc tài chuyên chế.*

【独孤】 [Dúgū] (Họ) Độc-Cô.

【独角戏】 [dújiǎoxì] Kịch một vai.

【独居石】 [dújūshí] *(khoáng)* Đá mônadít (monazite).

【独力】 [dúlì] Một mình (làm): ～经营 *Một mình kinh doanh.*

【独立】 [dúlì] ①Đứng một mình: ～山巅的苍松 *Cây thông đứng sừng sững một mình trên đỉnh núi.* ②Độc lập: 宣布～ *Tuyên bố độc lập; ～自主 Độc lập tự chủ.* ③Độc lập (biên chế của quân đội): ～营 *Tiểu đoàn độc lập.* ④Không lệ thuộc / không phụ thuộc: ～思考 *Tự suy nghĩ / tự nghĩ ngợi; ～工作 Độc lập công tác.*

【独立国】 [dúlìguó] Nước độc lập: 独立王国 *Vương quốc độc lập.*

【独龙族】 [Dúlóngzú] Dân tộc Độc Long (một dân tộc ít người ở vùng Vân Nam, Trung Quốc).

【独轮车】 [dúlúnchē] Xe cút kít.

【独门儿】 [dúménr] Môn bí truyền.

【独木不成林】 [dú mù bù chéng lín] Một cây làm chẳng nên non.

【独木难支】 [dú mù nán zhī] Một cây gỗ không chống nổi ngôi nhà cao / việc lớn một người không cáng đáng nổi.

【独木桥】 [dúmùqiáo] Cầu độc mộc / cầu khỉ (ví con đường gian nan hiểm trở).

【独木舟】 [dúmùzhōu] Thuyền độc mộc.

【独幕剧】 [dúmùjù] Kịch một màn.

【独辟蹊径】 [dú pì xījìng] Tự mở ra một con đường / tự sáng lập một phong cách (hoặc phương pháp) mới.

【独善其身】 [dú shàn qí shēn] Chỉ biết lo liệu cho mình, không quan tâm đến tập thể.

【独身】 [dúshēn] ①Một mình: 十几年～在海外 *Mười mấy năm một mình ở nước ngoài.* ②Không kết hôn / độc thân: ～主义 *Chủ nghĩa độc thân.*

【独生子】 [dúshēngzǐ] Con một.

【独特】 [dútè] Đặc biệt / riêng biệt: 每个大作家都有他自己～的风格 *Các nhà văn lớn, mỗi người đều có phong cách riêng.*

【独眼龙】 [dúyǎnlóng] Người chột mắt.

【独一无二】 [dúyī-wú'èr] Có một không hai/ duy nhất/ vô song: 他的象棋下得很高明，在全校是～的 *Cờ tướng của anh ấy rất cao, cả trường có một không hai.*

【独占鳌头】 [dú zhàn áotóu] *(cũ)* Đỗ trạng nguyên/ chiếm số một / được giải nhất.

【独占资本】 [dúzhàn zīběn] *(kinh)* Tư bản lũng đoạn (/độc quyền).

【独自】 [dúzì] Tự mình / một mình.

【独奏】 [dúzòu] Độc tấu: 小提琴～ *Độc tấu viôlông (/ vĩ cầm).*

渎 (瀆、黷) [dú] **Độc.** ①*(văn)* Khinh mạn / bất kính: ～犯 *Xúc phạm / phạm vào.* ②*(văn)* Lạch / rãnh.

【渎职】 [dúzhí] Không làm tròn chức vụ / bất lực.

犊 (犢) [dú] **Độc.** Con bê / con nghé: 初生牛～不怕虎 *Bê con không sợ hổ.*

牍 (牘) [dú] **Độc.** Giấy tờ / thư từ.

读 (讀) [dú] **Độc.** ①Đọc: ～报 *Đọc báo; 老师～一句，同学们跟着～一句 Thầy giáo đọc một câu, học sinh đọc theo.* ②Xem / đọc / độc: ～者 *Độc giả; 这本小说很值得一～ Cuốn tiểu thuyết này nên đọc.* ③Đi học: 他～完高中就参加了工作 *Anh ấy học xong cấp ba thì tham gia công tác.*

【读本】 [dúběn] Sách giáo khoa / tập văn tuyển.

【读书】 [dúshū] ①Đọc sách: ～声 *Tiếng đọc sách.* ②Học tập: 他～很用功 *Anh ấy học rất chăm.*

【读书人】 [dúshūrén] *(cũ)* Phần tử trí thức / người có ăn học.

【读数】 [dúshù] Số ghi: 温度计～ *Số ghi nhiệt kế.*

【读物】 [dúwù] Sách báo: 儿童～ *Sách báo nhi đồng;*

通俗～ *Sách báo đại chúng hóa / sách báo bình dân.*
【读音】 [dúyīn] Phát âm / đọc.
【读者】 [dúzhě] Bạn đọc / độc giả: 征求～意见 *Xin ý kiến bạn đọc.*

髑 [dú] **Độc.** *Xem* 髑髅.
【髑髅】 [dúlóu] Xương sọ người chết.

黩（黷） [dú] **Độc.** Bẩn thỉu / bừa: *Xem* 黩武.
【黩武】 [dúwǔ] Lạm dụng vũ lực / hiếu chiến: ～主义 *Bệnh hiếu chiến; 穷兵～ Hiếu chiến.*

肚 [dǔ] **Đỗ.** Bụng / dạ dày: 羊～儿 *Dạ dày dê / dạ dày cừu.*
Xem 肚 [dù].
【肚子】 [dǔzi] Dạ dày / bao tử: 猪～ *Dạ dày lợn / bao tử heo.*
Xem 肚子 [dùzi].

堵 [dǔ] **Đổ.** ① Lấp kín / chắn: 把窟窿～上 *Lấp kín cái lỗ; 你～着门叫别人怎么走哇? Anh chắn ngang cửa người ta làm sao qua được?* 黄继光舍身～枪眼 *Hoàng Kế Quang xả thân lấp lỗ châu mai.* ② Tức thở / khó thở: 胸口～得慌 *Tức ngực cảm thấy khó chịu.* ③ Bức: 一～墙 *Một bức tường.* ④ [Dǔ] (Họ) Đổ.
【堵塞】 [dǔsè] Tắc nghẽn / ngăn chặn: 交通～ *Giao thông bị tắc nghẽn; ～漏洞 Ngăn chặn chỗ sơ hở.*
【堵嘴】 [dǔzuǐ] Bịt mõm / đảm mõm.

睹（覩） [dǔ] **Đổ.** Xem / nhìn / thấy: ～物思人 *Nhìn vật nhớ người / thấy vật nhớ người; 耳闻目～ Tai nghe mắt thấy; 有目共～ Ai cũng thấy rõ / cũng thấy cả; 先～为快 Tranh nhau xem.*

赌 [dǔ] **Đổ.** ① Đánh bạc / chơi cờ bạc: ～钱 *Đánh bạc.* ② Đánh cá / đánh cuộc: 打～ *Đánh cuộc / đánh cá.*
【赌本】 [dǔběn] Vốn liếng cờ bạc.
【赌博】 [dǔbó] Cờ bạc.
【赌场】 [dǔchǎng] Sòng bạc.
【赌棍】 [dǔgùn] Dân cờ bạc / tay cờ bạc / bợm bạc / con bạc.
【赌局】 [dǔjú] Canh bạc.
【赌气】 [dǔqì] Dỗi: 他一～就走了 *Anh ta giận dỗi bỏ đi.*
【赌钱】 [dǔqián] Đánh bạc.
【赌咒】 [dǔchòu] Thề / thề thốt.
【赌注】 [dǔzhù] Tiền đặt / tiền đánh (cờ bạc) / tiền đánh cược.

笃 [dǔ] **Đốc.** ① Dốc lòng / trung thành: ～志 *Dốc chí / dốc lòng; ～行而不倦 Bền bỉ cần cù.* ② (Bệnh tình) trầm trọng: 危～ *Nguy ngập / nguy cấp.*
【笃厚】 [dǔhòu] Trung hậu / ngay thẳng.
【笃实】 [dǔshí] ① Thật thà / ngay thẳng / chân thành: ～敦厚 *Thật thà ngay thẳng.* ② Thiết thực / vững vàng / chắc chắn: 学问～ *Học vấn thiết thực.*
【笃信】 [dǔxìn] Một lòng tin tưởng / vững tin.
【笃学】 [dǔxué] Chăm học / siêng học / chuyên tâm học tập.

杜 [dù] **Đỗ.** ① Cây đường lê (thường gọi là cây đỗ). ② Chặn lại / chầm dứt: ～门谢客 *Đóng cửa không tiếp khách; 以～流弊 Ngăn chặn các thói xấu.* ③ [Dù] (Họ) Đỗ.
【杜鹃】 [dùjuān] ① *(động)* Đỗ quyên / chim cuốc. ② *(thực)* Cây đỗ quyên / hoa đỗ quyên.
【杜绝】 [dùjué] Ngăn chặn: ～一切浪费 *Ngăn chặn mọi sự lãng phí.*
【杜宇】 [dùyǔ] Con cuốc / đỗ quyên.
【杜仲】 [dùzhòng] *(dược)* Đỗ trọng.
【杜中胶】 [dùzhòngjiāo] Nhựa két (Gutapeca).
【杜撰】 [dùzhuàn] Bịa đặt / nặn ra: 这个故事写的是真人真事，不是～的 *Câu chuyện này viết người thật việc thật, không phải là bịa đặt.*

肚 [dù] **Đỗ.** *Xem* 肚子.
Xem 肚 [dǔ].
【肚带】 [dùdài] Nịt đai yên (ngựa).
【肚皮】 [dùpí] *(đph)* Bụng: 大～ *Bụng phệ.*
【肚脐】 [dùqí] Rốn.
【肚子】 [dùzi] ① Bụng: ～痛 *Đau bụng.* ② Đoạn giữa phình lên của vật gì: 腿～ *Bắp đùi / bắp chân.*
Xem 肚子 [dǔzi].

妒（妬） [dù] **Đố.** Ghen ghét: 忌贤～能 *Ghen người hiền, ghét người giỏi.*
【妒忌】 [dùjì] Ghen ghét / ganh tị.

度 [dù] **Độ.** ① Đo lường: *Xem* 度量衡. ② Độ: 硬～ *Độ cứng / độ rắn; 湿～ Độ ẩm.* ③ *(toán)* Độ / góc: 直角为九十～ *Góc chính là 90 độ;* 北纬三十八～ *38 độ vĩ tuyến Bắc;* 水的沸点是摄氏一百～ *Điểm sôi của nước là 100 độ C.* ④ *(điện)* Kilôoát giờ. ⑤ Hạn độ / mức độ: 劳累过～ *Mệt nhọc quá mức;* 高～的爱国热情 *Tình yêu nước cao độ.* ⑥ Độ lượng: 大～包容 *Độ lượng bao dung.* ⑦ Cân nhắc / suy nghĩ / để ý đến: 把生死置之～外 *Chả cân nhắc đến việc sống chết / không để ý đến việc sống chết.* ⑧ Lần / chuyến: 再～声明 *Thanh minh lần nữa;* 一年一～ *Mỗi năm một lần (/chuyến).* ⑨ Qua / trôi qua: 欢～春节 *Ăn Tết Nguyên đán;* 虚～光阴 *Để cho ngày tháng trôi qua một cách vô vị / phung phí thời gian.* ⑩ [Dù] (Họ) Độ.
Xem 度 [duó].
【度假】 [dùjià] Nghỉ phép.
【度冷丁】 [dùlěngdīng] *(dược)* Dolantin.
【度量】 [dùliàng] Độ lượng / bụng dạ: ～大 *Có độ lượng / bụng dạ rộng rãi;* ～小 *Bụng dạ hẹp hòi.*
【度量衡】 [dùlianghéng] Đo lường đong đạc.
【度命】 [dùmìng] Sống (qua ngày): 靠糠菜～ *Rau cám qua ngày.*

【度日】 [dùrì] Độ nhật / sống qua ngày: 过去他靠什么～的 *Trước kia anh ta sống (qua ngày) bằng gì?*

【度日如年】 [dù rì rú nián] Sống một ngày bằng một năm / thấy ngày dài như năm (đời sống khó khăn).

【度数】 [dùshu] Số ghi (trên đồng hồ điện, nước...): 那个电表上的～是多少? *Số ghi trên cái đồng hồ điện ấy là bao nhiêu?*

渡 [dù] **Độ.** ①Sang / qua / vượt qua (sông): 横～ *Sang ngang / sang sông;* 飞～太平洋 *Bay qua Thái Bình Dương;* 红军抢～大渡河 *Hồng quân vượt qua sông Đại Độ;* ～过困难时期 *Vượt qua thời kỳ khó khăn.* ②Bến đò: 茅津～ *Bến đò Mao Tân.*

【渡船】 [dùchuán] Đò / phà/ đò ngang.

【渡口】 [dùkǒu] Bến đò / bến phà.

【渡轮】 [dùlún] Tàu chở người, hàng hóa và xe cộ sang ngang.

【渡头】 [dùtóu] Bến đò / bến phà.

镀 [dù] **Độ.** Mạ: ～金 *Mạ vàng;* ～银 *Mạ bạc.*

【镀铬钢】 [dùgègāng] Thép mạ crom.

【镀金】 [dùjīn] ①Mạ vàng. ②Lấy tiếng.

【镀锡】 [dùxī] Tráng thiếc.

【镀锌】 [dùxīn] Tráng kẽm/ mạ kẽm.

【镀银】 [dùyín] Mạ bạc.

蠹 (蚕、蠧、蠹) [dù] **Đỗ.** ①Con mọt. ②Ăn mòn / làm hỏng: 流水不腐,户枢不～ *Nước chảy không thối, nõ cửa không mọt.*

【蠹鱼】 [dùyú] Con nhậy.

duan

端 [duān] **Đoan.** ①Đầu / đầu mút: 两～ *Hai đầu;* 尖～ *Mũi nhọn.* ②Lúc bắt đầu / lúc khởi đầu: 开～ *Bắt đầu / khởi đầu.* ③Ngay ngắn / đứng đắn / đoan trang: ～坐 *Ngồi ngay ngắn;* 品行不～ *Tính nết không đứng đắn.* ④Bưng: ～饭上菜 *Bưng cơm và thức ăn;* ～两杯茶 *Bưng hai cốc chè;* 有问题最好都～出来 *Có vấn đề tốt nhất là cứ nói thẳng ra.* ⑤[Duān] (Họ) Đoan.

【端架子】 [duānjiàzi] *(đph)* Làm bộ / làm dáng.

【端节】 [Duānjié] *Xem* 端午节.

【端量】 [duānliáng] Ngắm nghía.

【端木】 [Duāngmù] (Họ) Đoan-Mộc.

【端倪】 [duānní] Đầu mối / manh mối: 略有～ *Có chút manh mối rồi.*

【端午节】 [Duānwǔjié] Tết Đoan ngọ.

【端相】 [duānxiāng] Ngắm nghía.

【端详】 [duānxiáng] ①Tường tận / tỉ mỉ: 听～ *Nghe tường tận;* 说～ *Kể tỉ mỉ / nói rõ đầu đuôi.* ②Ung dung: 举止～ *Cử chỉ ung dung.*

【端详】 [duānxiang] Ngắm nghía: ～了半天,也没认出是谁 *Ngắm nghía hồi lâu, cũng không nhận ra là ai.*

【端绪】 [duānxù] Đầu mối / manh mối: 谈了半天,仍然毫无～ *Bàn nửa ngày vẫn chưa ra manh mối gì cả.*

【端砚】 [duānyān] Nghiên (mực) Đoan Khê (một loại nghiên nổi tiếng sản xuất ở vùng Đoan Khê, huyện Cao Yếu, tỉnh Quảng Đông Trung Quốc).

【端阳】 [Duānyáng] Đoan ngọ.

【端正】 [duānzhèng] ①Cân đối / đều đặn / ngay ngắn: 五官～ *Mặt mũi cân đối / mặt mày đầy đặn;* 字要写得端端正正 *Chữ phải viết ngay ngắn đều đặn.* ②Đoan chính / đoan trang: 品行～ *Phẩm hạnh đoan chính.* ③Nghiêm chỉnh: 学习态度～ *Thái độ học tập nghiêm chỉnh.*

【端庄】 [duānzhuāng] Đoan trang.

短 [duǎn] **Đoản.** ①Ngắn / cộc: ～刀 *Dao ngắn;* ～裤 *Quần cộc;* ～期 *Ngắn hạn;* 夏季昼长夜～ *Mùa hè đêm ngắn ngày dài.* ②Thiếu: 理～ *Thiếu lý / đuối lý;* 别人都来了,就～他一个 *Những người khác đều đến cả, chỉ thiếu một mình anh ấy;* ～你三块钱 *Thiếu anh ba đồng bạc.* ③Khuyết điểm / thiếu sót: 取长补～ *Lấy hơn bù kém / lấy cái hay bù cái dở;* 说长道～ *Nói này nói nọ/ lời ra tiếng vào/ xoi mói;* 不应该护～ *Không nên che giấu khuyết điểm.*

【短兵相接】 [duǎnbīng xiāng jiē] Đánh giáp lá cà / đấu tranh trực diện.

【短波】 [duǎnbō] *(điện)* Sóng ngắn.

【短不了】 [duǎnbuliǎo] ①Không thể thiếu được: 人～水 *Người không thể thiếu nước được.* ②Còn phải: 以后～还要请你帮忙 *Sau này còn phải nhờ anh giúp đỡ.*

【短程】 [duǎnchéng] Tầm gần / hành trình ngắn.

【短处】 [duǎnchu] Khuyết điểm / thiếu sót.

【短促】 [duǎncù] Ngắn ngủi / cấp bách.

【短打】 [duǎndǎ] ①Diễn viên mặc quần áo chẽn trong các vở tuồng đầu võ. ②*Xem* 短装.

【短笛】 [duǎndí] Sáo nhỏ (ngắn).

【短吨】 [duǎndūn] Tấn Mỹ (907,2 kg).

【短工】 [duǎngōng] Làm thuê ngắn hạn / làm công nhật.

【短见】 [duǎnjiàn] ①Tầm mắt hẹp hòi / ý kiến nông cạn. ②Tự tử / tự sát: 自寻～ *Tìm cách tự tử.*

【短路】 [duǎnlù] *(điện)* Mạch ngắn / chập mạch.

【短命鬼儿】 [duǎnmìngguǐr] Đồ chết yểu (/non).

【短跑】 [duǎnpǎo] Cuộc chạy đua cự ly ngắn / chạy nước rút.

【短篇小说】 [duǎnpiān xiǎoshuō] Tiểu thuyết ngắn / truyện ngắn.

【短评】 [duǎnpíng] Bình luận ngắn.

【短期】 [duǎnqī] Ngắn hạn: ～贷款 *Cho vay ngắn hạn;* ～训练 *Huấn luyện ngắn hạn.*

【短浅】 [duǎnqiǎn] Thiển cận / nông cạn: 目光～ *Tầm mắt thiển cận;* 见识～ *Kiến thức nông cạn.*

【短欠】 [duǎnqiàn] Thiếu / hụt.

【短枪】 [duǎnqiāng] Súng ngắn.

【短球】 [duǎnqiú] Đường bóng ngắn / quả bóng ngắn / bỏ nhỏ (bóng bàn).

【短缺】 [duǎnquē] Thiếu / không có / hụt.
【短少】 [duǎnshǎo] Thiếu hụt / không đầy đủ.
【短视】 [duǎnshì] ① Cận thị. ② Tầm mắt hẹp hòi.
【短途】 [duǎntú] Đường ngắn / khoảng cách ngắn: ～运输 *Vận tải đường ngắn.*
【短小】 [duǎnxiǎo] Nhỏ bé: 身材～ *Khổ người nhỏ bé.*
【短小精悍】 [duǎnxiǎo jīnghàn] ① (Người) nhỏ bé mà lanh lợi. ② (Bài văn, vở kịch) ngắn nhưng súc tích, cô đọng.
【短语】 [duǎnyǔ] *(ngôn)* Nhóm từ.
【短暂】 [duǎnzàn] Ngắn ngủi: ～的一生 *Cuộc đời ngắn ngủi.*
【短装】 [duǎnzhuāng] Ăn mặc ngắn gọn: ～打扮儿 *Ăn mặc gọn gàng.*

段 [duàn] **Đoạn, đoàn.** ① Đoạn / khúc / chặng: 一～铁路 *Một đoạn đường sắt / một chặng đường ray;* 这～历史 *Đoạn lịch sử này;* 一～时间 *Một khoảng thời gian / một quãng thời gian.* ② [Duàn] (Họ) Đoàn.
【段落】 [duànluò] ① Mạch lạc: 这篇文章～清楚 *Bài văn này mạch lạc rõ ràng.* ② Giai đoạn: 我们的工作到此可以暂告一～ *Công tác của chúng ta đến đây có thể tạm ngừng (/chấm dứt).*

断 (斷) [duàn] **Đoạn.** ① Đứt: 砍～ *Chặt đứt;* 割～ *Cắt đứt;* 绳子～了 *Sợi dây đứt rồi.* ② Cắt / bỏ / không có: ～电 *Cắt điện;* ～水 *Cắt nước;* ～奶 *Bỏ bú / cai sữa;* ～了关系 *Cắt đứt quan hệ;* 音讯～了 *Không có tin tức gì nữa / bặt tin.* ③ Cai: ～烟 *Cai thuốc;* ～酒 *Cai rượu.* ④ Phán đoán / nhận định: ～语 *Lời phán đoán / lời nhận định / lời quyết đoán;* 诊～ *Chẩn đoán;* 当机立～ *Thừa cơ quyết kế / quả quyết.* ⑤ *(văn)* Không thể: ～无此理 *Không thể như thế được.*
【断案】 [duàn'àn] ① Xử án. ② *(lôgích)* Phần kết luận của luận ba đoạn.
【断编残简】 [duànbiān-cánjiǎn] Tập sách rách nát. *Cg.* 断简残编 [duànjiǎn-cánbiān].
【断层】 [duàncéng] *(địa)* Phay đứt gãy / sự nứt vỡ của các địa tầng: ～地震 *Động đất nứt vỡ;* ～面 *Diện nứt vỡ.*
【断肠】 [duàncháng] Đoạn trường / đứt ruột / xót lắm.
【断炊】 [duànchuī] Nghèo không có gạo nấu / nghèo rớt mồng tơi.
【断代】 [duàndài] Phân chia thời kỳ, triều đại lịch sử: 文学史的～研究 *Sự nghiên cứu phân chia thời kỳ lịch sử văn học.*
【断定】 [duàndìng] Nhận định / kết luận.
【断断】 [duànduàn] Hoàn toàn/ tuyệt đối *(dùng với ý phủ định)*: ～使不得 *Tuyệt đối không nên.*
【断断续续】 [duànduànxùxù] Gián đoạn / không liên tiếp / dây dưa: 这本书～写了五年才写成 *Lúc viết lúc ngừng, tập sách này dây dưa đến 5 năm mới viết xong.*
【断后】 [duànhòu] ① Đoạn hậu / chặn hậu: ～部队 *Bộ đội đánh chặn hậu.* ② Tuyệt tự.
【断乎】 [duànhū] Tuyệt đối / quyết *(dùng với ý phủ định)*: ～不可 *Tuyệt đối không nên / quyết không nên.*
【断交】 [duànjiāo] Tuyệt giao / cắt đứt quan hệ ngoại giao / đoạn tuyệt.
【断句】 [duànjù] Dấu chấm / dấu chấm câu.
【断绝】 [duànjué] Cắt đứt / đoạn tuyệt: ～外交关系 *Cắt đứt quan hệ ngoại giao;* ～交通 *Cắt đứt giao thông.*
【断粮】 [duànliáng] Hết cả thóc gạo: ～绝草 *Hết lương hết cỏ.*
【断流器】 [duànliúqì] *(điện)* Cầu chì.
【断路】 [duànlù] ① *(điện)* Mạch hở. ② *(dph)* Chặn lột.
【断面】 [duànmiàn] *(đo)* Mặt cắt / tiết diện: ～图 *Hình mặt cắt.*
【断奶】 [duànnǎi] Cai sữa / bỏ bú.
【断气】 [duànqì] Tắt thở / chết.
【断然】 [duànrán] Quả quyết / kiên quyết: 采取～措施 *Áp dụng biện pháp quả quyết;* ～拒绝 *Kiên quyết cự tuyệt.*
【断送】 [duànsòng] Bị mất / bị thiệt / bị chôn vùi: ～青春 *Chôn vùi tuổi trẻ.*
【断头台】 [duàntóutái] Máy chém / đoạn đầu đài.
【断弦】 [duànxián] Đàn đứt dây. *(Ngb)* Chết vợ.
【断线风筝】 [duànxiàn fēngzhēng] Diều đứt dây / bặt tin.
【断言】 [duànyán] Khẳng định / xác nhận / quả quyết.
【断语】 [duànyǔ] Lời quyết định / nhận định / kết luận.
【断垣残壁】 [duànyuán-cánbì] Tường đổ vách xiêu / cảnh tan hoang.
【断章取义】 [duàn zhāng qǔ yì] Cắt câu lấy nghĩa (chộp lấy một câu trong lời nói của người khác rồi giải thích theo ý mình) / cắt đầu cắt đuôi câu văn (theo ý mình).
【断肢再植】 [duàngzhī zàizhí] *(y)* Nối lại tay (hoặc chân) bị đứt rời.

煅 [duàn] **Đoàn.** ① Rèn / trui: ～铁 *Rèn sắt.* ② Nung / đốt: ～石膏 *Nung thạch cao.*
【煅烧】 [duànshāo] Nung khô.
【煅石灰】 [duànshíhuī] ① Nung vôi. ② Vôi.

锻 [duàn] **Đoàn.** Rèn.
【锻锤】 [duànchuí] *(cơ)* Búa hơi / búa gió.
【锻工】 [duàngōng] ① Sự rèn. ② Thợ rèn.
【锻件】 [duànjiàn] Vật rèn / thành phẩm rèn.
【锻接】 [duànjiē] Sự hàn rèn / sự rèn / rèn nối.
【锻炼】 [duànliàn] Rèn luyện / tôi luyện / tập luyện: ～身体，保卫祖国 *Rèn luyện thân thể, bảo vệ Tổ quốc;* 每天～半小时 *Mỗi ngày tập luyện nửa tiếng đồng hồ.*
【锻炉】 [duànlú] Lò rèn.
【锻压】 [duànyā] *(cơ)* Sự rèn dập.
【锻造】 [duànzào] Rèn: ～车间 *Phân xưởng rèn.*

椴 [duàn] **Đoạn.** *(thực)* Cây đoạn.

缎 [duàn] **Đoạn.** Đoạn / sa tanh.
【缎子】 [duànzi] Sa tanh.

簖 (籪) [duàn] **Đoạn.** Cái cừ (đồ dùng để bắt cá).

dui

堆 [duī] **Đôi.** ① Chất đầy / chồng chất: 粮食～满仓,果子～成山 *Kho vựa đầy ních thóc lúa, trái cây chất cao như núi / lúa thóc đầy bồ, hoa quả đổ đồng.* ② Chất / xếp / đánh đồng: 禾场上的人在～麦秸 *Người ta đang đánh đồng rơm trên sân đập lúa;* 把书～在桌子上 *Chất sách lên bàn.* ③ Đồng: 柴火～ *Đống củi;* 土～ *Đống đất.* ④ Đôi nhỏ (thường dùng về tên địa phương): 滟预～ *Đối Điểm Dự (ở Tứ Xuyên).* ⑤ *(loại)* Đống / chồng...: 一～土 *Một đống đất;* 一～衣服 *Một đống quần áo.*
【堆存】 [duīcún] Dự trữ.
【堆叠】 [duīdié] Chồng chất: 案上～着大批新书 *Sách mới chồng chất đầy bàn.*
【堆垛机】 [duī duòjī] Máy đánh đồng.
【堆放】 [duīfàng] Chất đống: 库房里～着许多农具 *Nhiều nông cụ chất đống trong kho.*
【堆房】 [duīfang] Nhà kho.
【堆肥】 [duīféi] *(nông)* Ủ phân.
【堆积】 [duījī] Chồng chất / tích tụ / xếp đống: 工地上器材～如山 *Trên công trường dụng cụ thiết bị chồng chất như núi.*
【堆垒数论】 [duīlěishùlùn] *(toán)* Thuyết cộng thêm.
【堆漆】 [duīqī] *(mng)* Sơn nổi.
【堆砌】 [duīqì] ① Xây / đắp. ② (Câu văn) rườm rà, dài dòng.
【堆石坝】 [duīshíbà] *(thủy)* Xây đập đá.
【堆栈】 [duīzhàn] Kho.

敦 [duì] **Đôn.** Đồ đựng thóc lúa ngày xưa.
Xem 敦 [dūn].

兑 [duì] **Đoái.** ① Đổi / đoái: 汇～ *Hối đoái / đổi tiền nước ngoài.* ② Pha: 这酒是～了水的 *Rượu này đã pha nước.*
【兑付】 [duìfù] ① Trả tiền mặt. ② Lĩnh tiền mặt.
【兑换】 [duìhuàn] Hối đoái / đổi: 把外币～成人民币 *Đem ngoại tệ đổi lấy nhân dân tệ.*
【兑换卷】 [duìhuànquàn] Phiếu hối đoái.
【兑现】 [duìxiàn] ① Lấy séc đổi tiền mặt: 这张支票不能～ *Tờ séc này không thể đổi tiền mặt.* ② Làm tròn / thực hiện / thực hành: 说的话必须～ *Đã nói phải làm tròn.*

怼 (懟) [duì] **Tủi.** *(văn)* Oán hận: 怨～ *Oán ghét.*

碓 [duì] **Đôi.** Cái chày giã gạo.

对 (對) [duì] **Đối.** ① Trả lời: ～答 *Đối đáp;* 无言以～ *Không trả lời được.* ② Đối đãi / đối phó / chọi: ～事不～人 *Đối việc chứ không đối người;* ～症下药 *Tùy bệnh cắt thuốc;* 一个～一个 *Một chọi một;* 刀～刀,枪～枪 *Dao chọi với dao, súng chọi với súng.* ③ Hướng về / nhằm vào: ～着镜子理理发 *Soi gương vuốt lại mái tóc;* 枪口～着敌人 *Chĩa mũi súng vào quân thù.* ④ Đối diện / lẫn nhau / qua lại: ～调 *Chuyển đổi lẫn nhau.* ⑤ Bên kia / đối địch: ～岸 *Bờ bên kia;* 作～ *Gây chống đối / làm khó dễ.* ⑥ Khiến hai vật phối hợp hoặc tiếp xúc với nhau: ～～子 *Đối câu đối;* 把门～上 *Lắp cửa vào;* ～个火儿 *Cho tôi xin tí lửa.* ⑦ Phù hợp / thích hợp: ～劲儿 *Ăn ý;* ～心眼儿 *Hoàn toàn thích hợp;* 两个人越说越投缘,越说越～脾气 *Ăn tình càng kể càng ưa, đôi bên càng nói càng vừa lòng nhau.* ⑧ Đối chiếu lại: 校～ *Hiệu đính;* ～相片 *Đối chiếu ảnh;* ～笔迹 *Đối chiếu nét chữ;* ～号码 *Đối chiếu số.* ⑨ Điều chỉnh: ～好望远镜的距离 *Điều chỉnh cự ly ống nhòm.* ⑩ Đúng: 你的话很～ *Anh nói rất đúng;* ～,就这么办 *Đúng, cứ thế mà làm;* 数目不～,还差得多 *Con số không đúng, hãy còn thiếu nhiều.* ⑪ Pha: 茶壶里～点儿开水 *Pha tí nước sôi vào ấm trà.* ⑫ Chia đôi: ～半儿 *Một nửa;* ～开纸 *Một phần hai tờ giấy;* ～股劈 *Bửa (/ bổ / chẻ) đôi.* ⑬ Câu đối: 喜～ *Câu đối mừng;* 五言～儿 *Câu đối ngũ ngôn.* ⑭ *(loại)* Đôi / cặp: 一～儿喜鹊 *Đôi chim khách;* 一～儿花瓶 *Một cặp lọ hoa;* 一～模范夫妻 *Đôi vợ chồng gương mẫu.* ⑮ *(gt)* Đối với / cho / về / trước: 决不～困难屈服 *Quyết không khuất phục trước khó khăn;* 你的每句话～我都有启发 *Những lời anh nói đều đã gợi ý cho tôi;* 大家～他这件事很不满意 *Mọi người rất không hài lòng về việc ấy của hắn.* *Xem* 对于.
【对氨水杨酸钠】 [duì'ān shuǐyángsuānnà] *(dược)* Pátxơ (PASNa).
【对白】 [duìbái] Đối thoại (giữa các vai trong tuồng, kịch và điện ảnh).
【对半】 [duìbàn] ① Mỗi người một nửa: ～分 *Chia đôi.* ② Gấp đôi: ～利 *Lãi gấp đôi.* Cg. 对半儿 [duìbànr].
【对保】 [duìbǎo] *(cũ)* Đối chiếu người bảo đảm.
【对本】 [duìběn] Một vốn một lãi.
【对比】 [duìbǐ] ① So sánh: 古今～ *So sánh xưa và nay;* 新旧～ *So sánh mới với cũ.* ② Tỷ lệ: 双方人数～是一对四 *Tỷ lệ của số người đôi bên là một với bốn.*
【对不起】 [duìbuqǐ] Xin lỗi / có lỗi với ...: ～人民 *Có lỗi với nhân dân.* Cg. 对不住 [duìbuzhù].
【对策】 [duìcè] Đối sách / cách đối phó: 寻找～ *Tìm cách đối phó.*
【对碴儿】 [duìchár] *(đph)* Ăn khớp / phù hợp: 这件事不～,应该对证一下 *Việc đó không đúng khớp, cần phải đối chứng;* 他们两人说的话对不上碴儿 *Lời của*

hai đứa nó nói không ăn khớp với nhau.

【对唱】 [duìchàng] Hát đối đáp .

【对称】 [duìchèn] Cân đối / đối xứng.

【对答】 [duìdá] Đối đáp / trả lời: ～如流 *Đối đáp vanh vách;* ～不上来 *Không trả lời được.*

【对待】 [duìdài] Đối đãi / đối với... / cư xử / ăn ở: ～升学和就业问题要有正确的态度 *Đối với vấn đề đi học cũng như đi làm phải có thái độ đúng đắn.*

【对得起】 [duìdeqǐ] Không có lỗi/ xứng đáng với. *Cg.* 对得住 [duìdezhù].

【对等】 [duìděng] Cấp bậc và địa vị ngang nhau.

【对调】 [duìdiào] Chuyển đổi lẫn nhau: ～工作 *Chuyển đổi công tác lẫn nhau.*

【对顶角】 [duìdǐngjiǎo] *(toán)* Góc đối đỉnh.

【对方】 [duìfāng] Đối phương / phía bên kia: 老王结婚了,～是儿童医院的护士 *Anh Vương lấy vợ, phía bên gái là cô y tá của Bệnh viện nhi đồng;* 打球要善于抓住～的弱点来进攻 *Khi đấu bóng phải biết nắm lấy nhược điểm của đối phương để tấn công.*

【对付】 [duìfu] ① Đối phó: 这匹马除了主人谁也～不了 *Con ngựa này ngoài chủ nó chẳng ai đối phó nổi.* ② Tạm bợ: 旧衣服可以修修补补～着穿 *Quần áo cũ khâu vá lại vẫn có thể mặc tạm được.*

【对歌】 [duìgē] Hát đối.

【对光】 [duìguāng] *(ảnh)* Điều chỉnh (/lấy) ánh sáng.

【对过】 [duìguò] Đối diện / trước mặt: 我家～就是邮局 *Trước mặt nhà tôi là Sở bưu điện.*

【对号】 [duìhào] Dò số: ～入座 *Dò số chỗ ngồi / vào chỗ ngồi theo số vé.*

【对话】 [duìhuà] Đối thoại.

【对角】 [duìjiǎo] *(toán)* Góc đối.

【对角线】 [duìjiǎoxiàn] *(toán)* Đường chéo.

【对接焊】 [duìjiēhàn] *(cơ)* Hàn đối đầu / hàn húc.

【对劲】 [duìjìn] ① Thích hợp / vừa ý: 这支笔太秃,写起字来不～ *Cây bút này cùn quá, viết không thoải mái.* ② Ăn ý / khớp: 他们俩一向很～ *Hai đứa chúng nó xưa nay vẫn rất hợp ý nhau.* *Cg.* 对劲儿 [duìjìnr].

【对局】 [duìjú] Cuộc đấu cờ / cuộc thi đấu (các loại bóng).

【对开】 [duìkāi] ① Tàu và xe từ hai khởi điểm khác nhau, cùng chạy về phía gặp nhau. ② *(in)* Một phần hai tờ giấy nguyên.

【对抗】 [duìkàng] ① Đối kháng: 阶级～ *Sự đối kháng giai cấp.* ② Chống cự/ chống đối: 不敢～ *Không dám chống cự.*

【对抗赛】 [duìkàngsài] *(thể)* Đấu đối kháng.

【对抗性】 [duìkàngxìng] Tính đối kháng / tính chống đối: ～矛盾 *Mâu thuẫn có tính chống đối.*

【对空监视哨】 [duìkōng jiānshìshào] Vọng gác phòng không.

【对空射击】 [duìkōng shèjī] Cao xạ phòng không / xạ kích phòng không.

【对口】 [duìkǒu] ① *(y)* Nhọt gáy. ② Đối đáp (một hình thức biểu diễn hát hoặc đối đáp hài hước giữa hai người): ～相声 *Đối đáp hài hước;* ～山歌 *Đối đáp dân ca.*

【对垒】 [duìlěi] Chống chọi / đương đầu: 不跟敌人～而在敌后打游击 *Không đương đầu với quân thù mà phải đánh du kích ở sau lưng địch.*

【对立】 [duìlì] Đối lập: ～面 *Mặt đối lập / các mặt đối lập;* ～情绪 *Tư tưởng đối lập;* 搞好团结,不闹～ *Đoàn kết cho tốt, chớ đối lập với nhau;* 不要把工作和学习～起来看 *Không nên coi công tác và học tập là đối lập với nhau.*

【对立统一】 [duìlì tǒngyī] *(triết)* Đối lập thống nhất/ sự thống nhất của các mặt đối lập.

【对联】 [duìlián] Câu đối.

【对流】 [duìliú] *(lý)* Đối lưu: *(kht)* ～层 *Tầng đối lưu;* ～雨 *Mưa đối lưu.*

【对路】 [duìlù] ① Thích hợp: 这种货运到山区可是不～ *Loại hàng này chở lên vùng núi không thích hợp đâu.* ② Ăn ý. *Như* 对劲 *nghĩa* ①.

【对门】 [duìmén] Đối diện / trước mặt: ～对户 *Nhà cửa đối diện với nhau;* 别看他们俩住～,平常很少见面 *Mặc dù hai anh ấy ở đối diện với nhau, nhưng thường ngày rất ít gặp nhau;* 我们～新搬来一家广东人 *Trước mặt nhà tôi mới dọn đến ở một gia đình người Quảng Đông.*

【对面】 [duìmiàn] ① Đối diện / trước mặt: 他家就在我家～ *Nhà anh ấy ở ngay trước mặt (/đối diện) nhà tôi.* ② Đằng trước / phía trước: ～来了一个人 *Có một người từ đằng (/phía) trước đến.* ③ Gặp (/giáp) mặt: 这事儿得他们本人～儿谈 *Việc ấy phải để họ gặp mặt tự bàn với nhau.*

【对内】 [duìnèi] Đối nội: ～政策 *Chính sách đối nội.*

【对牛弹琴】 [duì niú tánqín] Đàn gảy tai trâu.

【对偶】 [duì'ǒu] *(văn)* Đối ngẫu.

【对瓶】 [duìpíng] Bình cặp đôi / lọ ghép đôi / cặp lục bình.

【对生】 [duìshēng] *(thực)* Đối nhau / mọc đối: ～叶 *Lá mọc đối.*

【对手】 [duìshǒu] Đối thủ.

【对数】 [duìshù] *(toán)* Lôgarít/ số đối nhau.

【对数方程】 [duì shù fāngchéng] *(toán)* Phương trình lôgarít.

【对台戏】 [duìtáixì] Đôi bên cạnh tranh nhau: 你不要跟我唱～ *Anh đừng gây chống đối với tôi.*

【对头】 [duìtóu] ① Đúng đắn: 方法～,效率就高 *Cách làm đúng đắn, hiệu suất sẽ cao.* ② Bình thường *(dùng với ý phủ định)*: 他的脸色不～,恐怕是病了 *Sắc mặt anh ấy khác thường, chắc ốm rồi.* ③ Ăn khớp/ hợp *(dùng với ý phủ định)*: 两个人脾气不～,处不好 *Hai người tính nết khác nhau, khó mà sống chung với nhau.*

【对头】 [duitou] ① Địch thủ/ thù địch/ đối địch: 死～ *Kẻ tử thù.* ② *Đối thủ.*

【对外】 [duìwài] Đối ngoại/ với nước ngoài: ～路线 *Đường lối đối ngoại;* ～文化交流 *Trao đổi văn hóa với nước ngoài.*

【对外贸易】 [duìwài màoyì] Mậu dịch đối ngoại/ buôn bán với nước ngoài/ ngoại thương: 中华人民共和国～部 *Bộ Ngoại thương nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.*

【对位】 [duìwèi] *(nhạc)* Đối âm.

【对虾】 [duìxiā] Tôm he.

【对象】 [duìxiàng] ① Đối tượng: 革命～ *Đối tượng cách mạng;* 研究～ *Đối tượng nghiên cứu.* ② Người yêu: 找～ *Tìm người yêu;* 他有～了 *Anh ấy đã có người yêu.*

【对消】 [duìxiāo] Bù trừ lẫn nhau.

【对眼】 [duìyǎn] ① *(khn)* Vừa ý mình. ② *(y)* Mắt lác.

【对应】 [duìyìng] Tương ứng / đúng với: ～物 *Vật tương đồng / vật tương ứng.*

【对于】 [duìyú] Đối với / về...: 他～祖国十分忠诚 *Anh ấy rất trung thành với Tổ quốc;* 大家～这个问题的意见是一致的 *Đối với (/về) vấn đề đó mọi người đều nhất trí.*

【对仗】 [duìzhàng] Thơ và văn có những câu đối nhau theo bằng trắc và chữ nghĩa. *Xem* 对偶.

【对照】 [duìzhào] ① Đối chiếu: 俄汉～ *Đối chiếu giữa Nga văn với Hán văn;* 把译文～原文加以修改 *Đối chiếu với nguyên văn để sửa chữa bản dịch.* ② *So sánh (người hoặc sự việc).*

【对折】 [duìzhé] Chiết khấu (/giảm / trừ) 50%.

【对证】 [duìzhèng] Kiểm lại / thẩm tra lại: ～笔迹 *Kiểm tra nét chữ;* 和事实～一下，看看是不是有不符合的地方 *Thẩm tra lại xem có chỗ nào không ăn khớp với sự thực không.*

【对症下药】 [duì zhèng xià yào] Cắt thuốc đúng bệnh / tùy bệnh cắt thuốc.

【对质】 [duìzhì] Đối chất.

【对峙】 [duìzhì] ① Cùng đứng song song: 两山～ *Hai quả núi cùng đứng song song.* ② Chống chọi: 两军～ *Hai đội quân chống chọi nhau.*

【对子】 [duìzi] ① Văn thơ đối ngẫu: 对～ *Đối câu đối.* ② Câu đối: 写～ *Viết câu đối.*

队 (隊) [duì] **Đội.** ① Hàng: 站～ *Đứng vào hàng;* 排～ *Xếp hàng;* 排～上车 *Xếp hàng lên xe.* ② Đội (một số người có tổ chức): 球～ *Đội bóng;* 舰～ *Hạm đội;* 担架～ *Đội cáng thương;* 生产～ *Đội sản xuất;* 消防～ *Đội chữa cháy;* 游击～ *Đội du kích.* ③ Chỉ riêng đội thiếu niên tiền phong: ～旗 *Cờ đội (thiếu niên tiền phong).* ④ Đoàn / toán: 一～人马 *Một đoàn người.*

【队日】 [duìrì] Ngày sinh hoạt đội (thiếu niên tiền phong).

【队伍】 [duìwǔ] Đội ngũ / hàng ngũ.

【队形】 [duìxíng] Đội hình.

【队员】 [duìyuán] Đội viên.

【队长】 [duìzhǎng] Đội trưởng.

dun

惇 [dūn] **Đôn.** Hiền hòa / trung hậu.

敦 [dūn] **Đôn.** ① Thành khẩn: 他为人～厚 *Anh ấy là con người thật thà trung hậu;* ～促他们早日到京 *Giục họ về Thủ đô cho sớm;* ～聘 *Chân thành kính mời;* ～请出席大会 *Thành thực xin mời đến dự đại hội.* ② [Dūn] (Họ) Đôn.

Xem 敦 [duì].

【敦促】 [dūncù] Nhắc nhở / thúc giục / chủ trương / đề nghị: ～各地代表按时出席 *Nhắc nhở đại biểu các nơi đến họp đúng giờ;* ～联合国采取必要措施 *Đề nghị (/chủ trương) Liên hợp quốc áp dụng những biện pháp cần thiết.*

【敦厚】 [dūnhòu] Trung hậu: 温柔～ *Hiền hòa trung hậu;* 质朴～ *Chất phác trung thành.*

【敦煌石窟】 [Dūnhuáng Shíkū] Hang đá Đôn Hoàng (ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc, có nhiều văn vật nổi tiếng).

【敦睦】 [dūnmù] Làm cho hòa thuận: ～邦交 *Làm cho mối quan hệ láng giềng hòa hợp.*

【敦聘】 [dūnpìn] *(văn)* Chân thành kính mời.

【敦请】 [dūnqǐng] Thành thực xin mời.

【敦实】 [dūnshi] *(đph)* Chắc nịch / đầy đặn: 这人长得很～ *Anh này trông vẻ chắc nịch.*

墩 [dūn] **Đôn.** ① Mô / ụ: 挖塘取水，垒土为～ *Đào ao lấy nước, đắp đất làm mô.* ② Gốc / cột / trụ: 树～ *Gốc cây (còn lại sau khi đốn);* 桥～ *Cột (/mô / trụ) cầu.* ③ Bó: 一～荆条 *Một bó cành gai;* 这块地栽稻秧三万～ *Đám đất này cấy được ba vạn bó mạ.*

【墩布】 [dūnbù] Giẻ lau nhà / tải lau sàn.

【墩子】 [dūnzi] Tảng (đá) / thớt: 菜～ *Cái thớt;* 坐在石～上 *Ngồi trên tảng đá.*

撤 [dūn] **Đôn.** *(đph)* Túm lấy.

碓 [dūn] **Đôn.** Khối đá lớn và dày: 石～ *Tảng đá.*

蹲 (攇) [dūn] **Đôn.** *(đph)* Động mạnh xuống: 箱子里有仪器，不要往地下～ *Trong hòm đựng toàn dụng cụ máy móc, chớ động mạnh xuống đất.*

蹲 [dūn] **Đôn.** ① Ngồi chồm hổm / ngồi xổm: 没有椅子，两人就～着下象棋 *Không có ghế, hai người ngồi xổm mà đánh cờ.* ② Ngồi: 天下雨了，只好～在家里 *Trời mưa rồi, đành phải ngồi ở nhà.*

Xem 蹲 [cún].

【蹲膘】 [dūnbiāo] Ăn no nằm dài béo quay ra (phần nhiều nói về súc vật, nếu nói người thì dùng với ý xấu): 催肥～ *Nuôi thúc béo đấy.* *Cg.* 蹲膘儿 [dūnbiāor].

【蹲点】 [dūndiǎn] Đi sâu vào công tác thực tế ở cơ sở (để rút kinh nghiệm).

【蹲苗】 [dūnmiáo] *(nông)* Vun gốc cây con.

吨 (噸) [dūn] **Đôn.** ① Tấn (1.000 kg). *Cv.* 公吨 [gōngdūn]. ② Tấn Anh (2.240 pao = 1.016 kg)/ tấn Mỹ (2.000 pao = 907,18 kg). ③ Trọng tải của tàu bè.

【吨公里】 [dūngōnglǐ] Tấn cây số / tấn kilômét.
【吨海里】 [dūnhǎilǐ] Tấn dặm biển / tấn hải lý. *Cv.* 吨浬.
【吨位】 [dūnwèi] Trọng tải của tàu bé.

不 [dǔn] **Đốn.** *Xem* 不子.
【不子】 [dūnzi] *(đph)* ① Khối / tảng. ② Nguyên liệu làm đồ sứ.

盹 [dǔn] **Độn.** Ngủ gà/ giấc ngủ ngắn: 打～儿 *Ngủ gà ngủ gật.*

趸(躉) [dǔn] **Đốn.** ① Cả lô/cả khối: ～批 *Hàng loạt.* ② Buôn cắt: ～货 *Cắt hàng;* 现～现卖 *Cắt vào bán ra.*
【趸船】 [dǔnchuán] Cầu tàu / phao tàu (cặp bến).
【趸批】 [dǔnpī] Buôn bán hàng hóa với qui mô lớn: ～买进 *Mua buôn / mua vào hàng loạt;* ～出卖 *Bán cắt / bán buôn / bán ra cả khối.*

沌 [dùn] **Độn.** *Xem* 混沌 [hùndùn].

炖(燉) [dùn] **Đôn.** ① Hầm / ninh/ tần: ～鸡 *Tần gà;* ～牛肉 *Hầm thịt bò.* ② *(đph)* Chưng/ hâm: ～酒 *Chưng rượu;* ～药 *Hâm thuốc.*

顿 [dùn] **Đốn.** ① Dừng lại: 他～一下，又接着往下说 *Anh ngừng giây lát, rồi lại nói tiếp.* ② Cúi đầu / giậm chân: ～首 *Cúi đầu;* ～足 *Giậm chân.* ③ Sửa sang / sắp xếp: 整～ *Chỉnh đốn;* 安～ *Sắp đặt.* ④ Bỗng chốc / ngay lập tức: ～然 *Bỗng nhiên;* ～悟 *Hiểu ngay.* ⑤ Bữa / hồi: 一天三～饭 *Cơm ngày ba bữa;* 被他说了一～ *Bị nó thuyết cho một hồi.* ⑥ Nhọc nhằn: 劳～ *Mệt nhoài.* ⑦ [Dùn] (Họ) Đồn.
【顿挫】 [dùncuò] Chỗ ngắt và chuyển tiếp (của âm thanh) có nhịp điệu: 抑扬～ *Lên bổng xuống trầm.*
【顿号】 [dùnhào] Dấu ngắt (、).
【顿开茅塞】 [dùn kāi máo sè] Bỗng thấy sáng tỏ / sực nghĩ ra / vỡ lẽ.
【顿时】 [dùnshí] Ngay / liền / tức khắc: 熄了灯，屋子里～变得漆黑 *Tắt đèn, trong nhà liền tối như bưng.*
【顿足捶胸】 [dùnzú-chuíxiōng] Giậm chân đấm ngực / giận dữ.
【顿首】 [dùnshǒu] *(văn)* Cúi đầu.

囤 [dùn] **Đốn.** Bồ / cót: 粮食～ *Bồ lương thực / cót thóc;* 大～满，小～流 *Nhà nào nhà nấy lúa thóc đầy bồ đầy cót / cót lớn thì đầy, cót nhỏ thì tràn.*
Xem 囤 [tún].

钝 [dùn] **Độn.** ① Cùn / nhụt: 刀～了，要磨一磨 *Dao đã cùn, cần phải mài.* ② Chậm chạp / ngu dốt: 迟～ *Đần độn;* 鲁～ *Ngu dốt.*

盾 [dùn] **Thuẫn.** Cái mộc / cái khiên.

遁(遯) [dùn] **Độn.** Chạy trốn/ lẩn thoát: ～走 *Trốn chạy;* 逃～ *Chạy thoát;* 远～ *Thoát xa.*
【遁词】 [dùncí] Đánh trống lảng / lý sự cùn / ngụy biện.

duo

咄 [duō] **Đốt.** Rõ khi / thôi đi!
【咄咄】 [duōduō] *(thán)* Nói lên việc quái đản: *Xem* 咄咄怪事.
【咄咄逼人】 [duōduō bī rén] Hùng hổ dọa người: 他说话的口气～，令人十分难堪 *Giọng nói âm ọe của hắn, khiến người ta vô cùng khó chịu.*
【咄咄怪事】 [duōduō guàishì] Sự quái gở / sự quái lạ.
【咄嗟】 [duōjiē] *(văn)* Rao.
【咄嗟立办】 [duōjiē lì bàn] *(văn)* Làm xong ngay / làm được ngay.

多 [duō] **Đa.** ① Nhiều / đa: ～年 *Nhiều năm;* ～种～样 *Nhiều mẫu nhiều vẻ / đa dạng.* ② Dôi ra / thừa ra: 这句话～了一个字 *Câu văn này thừa (/ dư ra) một chữ;* 你的钱给～了，还你吧 *Số tiền anh giao thừa rồi, xin hoàn lại anh.* ③ Ngoài / hơn: 五十～岁 *Tuổi ngoài năm mươi;* 一个～月 *Hơn một tháng trời.* ④ Chênh nhau / khác nhau: 他比我强～了 *Anh ấy khá hơn tôi nhiều;* 这样摆好看得～ *Trưng bày thế này đẹp hơn nhiều.* ⑤ *(pht)* Bao nhiêu / chừng mực nào / biết bao / dường nào / bao xa / đến đâu / bấy nhiêu...: 他老人家～大年纪了 *Ông cụ được bao nhiêu tuổi rồi?* 你知道天安门～高？ *Anh có biết Thiên An Môn cao ngất nào không?* 你看他老人家～有精神？ *Anh xem ông cụ khỏe biết bao!* 这问题～不简单哪 *Vấn đề đó phức tạp biết dường nào!* 无论山有～高，路有～陡，他总是走在大家前面 *Bất cứ núi cao và đường dốc bao nhiêu, anh ấy vẫn đi trước mọi người;* 走出不～远，他又回来了 *Chưa đi được bao xa, anh ta lại quay trở về;* 有～大劲，使～大劲 *Có bao nhiêu sức lực dốc hết bấy nhiêu.* ⑥ [Duō] (Họ) Đa.
【多半】 [duōbàn] ① Già nửa / phần nhiều / phần đông: 同学～到操场上去了，只有少数还在教室里 *Phần đông học sinh đều ra bãi tập, chỉ một số ít ở lại trong lớp.* ② Chắc chắn/ có lẽ: 他这会儿还不来，～不来了 *Lúc này mà nó vẫn chưa đến, thì chắc không đến rồi.* *Cg.* 多半儿 [duōbànr].
【多倍体植物】 [duōbèitǐ zhíwù] *(thực)* Thực vật đa bội.
【多边】 [duōbiān] Nhiều phía: ～会谈 *Hội đàm nhiều phía;* ～条约 *Điều ước nhiều phía;* ～贸易 *Mậu dịch nhiều phía.*
【多边形】 [duōbiānxíng] *(toán)* Hình đa giác / hình nhiều cạnh.

【多变】 [duōbiàn] Thay đổi luôn / không ngừng biến chuyển / bất thường: ～气候 *Thời tiết hay thay đổi.*

【多才多艺】 [duōcái-duōyì] Đa tài đa nghệ/ tài ba lỗi lạc.

【多愁善感】 [duōchóu-shàngǎn] Đa sầu đa cảm.

【多此一举】 [duō cǐ yī jǔ] Vẽ vời thêm chuyện / việc không cần thiết / uổng công vô ích.

【多次】 [duōcì] Nhiều lần: 她曾～访问中国 *Bà từng đến thăm Trung Quốc nhiều lần.*

【多弹头】 [duōdàntóu] Nhiều đầu đạn: ～导弹 *Tên lửa mang nhiều đầu đạn.*

【多刀切削】 [duōdāo qiēxiāo] *(cơ)* Cắt tiện nhiều dao.

【多多益善】 [duōduō yì shàn] Càng nhiều càng tốt.

【多方】 [duōfāng] Nhiều mặt / nhiều cách / mọi cách: ～设法 *Tìm đủ mọi cách.*

【多分】 [duōfèn] *(đph)* Phần nhiều: ～是这样 *Phần nhiều là như thế.*

【多哥】 [Duōgē] (Nước) Tô-gô: ～人 *Người Tô-gô.*

【多寡】 [duōguǎ] Nhiều ít: ～不等 *Nhiều ít không đều.*

【多管】 [duōguǎn] *(quân)* Nhiều nòng: ～高射机关炮 *Cao xạ nhiều nòng.*

【多铧犁】 [duōhuálí] Cày nhiều lưỡi.

【多会儿】 [duōhuìr] *(khn)* Lúc nào / bao giờ: 你是～来的? *Anh đến từ lúc nào đấy?* 我～骗过你? *Tôi có lừa anh bao giờ đâu?* ～他也没发过愁 *Nó chưa hề biết lo lắng bao giờ;* 现在还不敢说定了,～有空～去 *Bây giờ chưa dám nói dứt khoát, lúc nào rỗi hãy đi.*

【多级火箭】 [duōjí huǒjiàn] Tên lửa nhiều tầng.

【多极】 [duōjí] *(điện)* Nhiều cực/ đa cực.

【多角形】 [duōjiǎoxíng] *Xem* 多边形.

【多晶硅】 [duōjīngguī] Silíc đa tinh thể.

【多晶体】 [duōjīngtǐ] Đa tinh thể.

【多孔】 [duōkǒng] Rỗ / tổ ong / nhiều lỗ: ～砖 *Gạch tổ ong.*

【多口相声】 [duōkǒu xiàngsheng] Mấy người cùng biểu diễn nghệ thuật đối đáp hài hước.

【多亏】 [duōkuī] May mắn: ～你来了,否则我们要迷路的 *May mắn được gặp anh, nếu không chúng tôi sẽ lạc đường mất.*

【多么】 [duōme] *(pht)* Bao nhiêu / biết bao: 洛阳离这里有～远? *Lạc Dương cách đây bao xa?* 培养一个人才是～不容易呀! *Đào tạo một nhân tài khó biết bao!*

【多面角】 [duōmiànjiǎo] *(toán)* Góc nhiều mặt.

【多面手】 [duōmiànshǒu] Giỏi nhiều mặt / đa tài.

【多面体】 [duōmiàntǐ] *(toán)* Khối nhiều mặt.

【多民族国家】 [duōmínzú guójiā] Nước có nhiều dân tộc.

【多明我会】 [Duōmíngwǒhuì] *(tôn)* Thánh Đô-mi-ních / dòng Đô-mi-ních.

【多幕剧】 [duōmùjù] Kịch nhiều màn.

【多难兴邦】 [duō nàn xīng bāng] Đa nạn hưng bang / nước nhiều gieo neo trở nên hưng thịnh.

【多年生】 [duōniánshēng] *(thực)* Loài cây sống lâu.

【多情】 [duōqíng] Đa tình / giàu tình cảm.

【多色】 [duōsè] Nhiều màu: ～染料 *Thuốc nhuộm nhiều màu;* ～印刷 *Ấn loát nhiều màu.*

【多少】 [duōshǎo] ①Nhiều và ít: ～不等,长短不齐 *Nhiều ít khác nhau, dài ngắn không đều.* ②Hoặc ít hoặc nhiều: 历史上每一次农民起义,都～推动了社会生产力的发展 *Mỗi một cuộc khởi nghĩa của nông dân trong lịch sử, hoặc ít hoặc nhiều đều đã thúc đẩy sức sản xuất xã hội phát triển.* ③Hơi hơi: 一立秋,天气～有点凉意了 *Hễ lập thu thì khí trời có vẻ lành lạnh.*

【多少】 [duōshao] ①Bao nhiêu: 这一批有～人 *Đợt này có bao nhiêu người?* 今年收了～粮食 *Năm nay thu được bao nhiêu lương thực?* ②Bao nhiêu... bấy nhiêu: 我知道～说～ *Tôi biết bao nhiêu thì nói bấy nhiêu;* 有～人准备～工具 *Có bao nhiêu người thì chuẩn bị bấy nhiêu công cụ.*

【多神教】 [duōshénjiào] *(tôn)* Đạo đa thần / thuyết nhiều thần.

【多时】 [duōshí] Lâu ngày / lâu nay: ～未见面 *Lâu ngày không gặp mặt.*

【多事】 [duōshì] ①Thừa / việc không cần thiết: 我不找他他也会来的,你不必多那个事了 *Tôi không tìm nó nó cũng sẽ đến, anh hà tất phải làm cái việc không cần thiết đó.* ②Đa sự / rối loạn: ～之秋 *Thời buổi rối loạn (/ lắm việc).*

【多数】 [duōshù] Đa số / số nhiều / phần đông / phần nhiều: 绝大～ *Tuyệt đại đa số / hầu hết;* 少数服从～ *Thiểu số phục tùng đa số.*

【多细胞生物】 [duōxìbāo shēngwù] Sinh vật nhiều tế bào.

【多嫌】 [duōxian] *(đph)* Coi là thừa (chỉ người): 你别胡思乱想,哪会～你一个 *Anh chớ nghĩ vớ vẩn, có ai xem anh là người thừa đâu?*

【多项式】 [duōxiàngshì] *(toán)* Đa thức / hàm đa thức.

【多谢】 [duōxiè] Đa tạ / rất cảm ơn.

【多心】 [duōxīn] Đa nghi / quá nhạy cảm.

【多芯电缆】 [duōxīndiànlǎn] Dây cáp nhiều ruột.

【多样】 [duōyàng] Nhiều kiểu / nhiều cách / nhiều vẻ: 多种～ *Nhiều màu nhiều vẻ.*

【多样化】 [duōyànghuà] Làm cho nhiều loại (/ nhiều vẻ) ra: 使农作物～ *Khiến nông nghiệp sản xuất được nhiều loại hoa màu.*

【多一半】 [duōyībàn] *Như* 多半.

【多义词】 [duōyìcí] *(ngôn)* Từ nhiều nghĩa.

【多余】 [duōyú] Dư dật / thừa thãi: 把～的粮食卖给国家 *Bán lương thực thừa cho Nhà nước;* 这篇文章写得很扼要,没有一句～的话 *Bài văn này viết rất ngắn gọn, không thừa một câu nào cả.*

【多元论】 [duōyuánlùn] *(triết)* Đa nguyên luận / thuyết đa nguyên.

【多元酸】 [duōyuánsuān] *(hóa)* Poly axit.

【多咱】 [duōzan] *(đph)* Bao giờ / lúc nào / khi nào: 咱们～走? *Bao giờ chúng ta đi?;* 这是～的事? *Đó là sự việc xảy ra lúc nào vậy?;* ～有便人去,我就把东西捎给你们 *Khi nào có người đi, tôi sẽ gửi cho các anh.*

【多早晚】 [duō zaowǎn] *Như* 多咱.

【多种多样】 [duōzhǒng-duōyàng] Muôn màu muôn

vẻ / nhiều màu nhiều vẻ / đa dạng.
【多种经营】 [duōzhǒng jīngyíng] Kinh doanh nhiều thứ (/nhiều nghề / nhiều mặt / nhiều loại).
【多足动物】 [duōzú dòngwù] Động vật nhiều chân.
【多嘴】 [duōzuǐ] Lắm mồm / bép xép: ～多舌 *Lắm mồm lắm mép;* 你不了解情况,别～ *Mày không rõ tình hình, chớ lắm mồm!*

哆 [duō] **Chī.** *Xem* 哆嗦.
【哆嗦】 [duōsuo] Run cầm cập / lập cập / lẩy bẩy

裰 [duō] **Đoạt.** Khâu vá: 补～ *Vá may.*

掇 （缀） [duō] **Chuyết.** ① Lượm lặt / dùng / thi hành. ② Bưng (mâm cơm / chậu nước v.v.).
【掇弄】 [duōnòng] *(đph)* ① Thu xếp / sửa chữa: 机器坏了,经他一～就好啦 *Máy hỏng, anh ta sửa chữa một lúc là chạy được ngay.* ② Châm chọc / khiêu khích: 受人～ *Bị người ta châm chọc (/ khiêu khích).*

度 [duó] **Đạc.** *(văn)* Sự đánh giá / sự ước lượng: 揣～ *Suy đoán;* 测～ *Trắc đạc;* 以己～人 *Suy bụng ta ra bụng người.*
Xem 度 [dù].
【度德量力】 [duódé-liànglì] Lượng đức lượng tài.

踱 [duó] **Đạc.** Đi bách bộ / đi dạo / đi tản bộ: ～来～去 *Đi đi lại lại;* ～方步 *Đi bước một.*

夺 （奪） [duó] **Đoạt.** ① Cướp: 掠～ *Cướp đoạt;* 巧取豪～ *Lừa gạt cướp bóc.* ② Giật: ～锦标 *Giật giải (thưởng);* ～红旗 *Giật cờ đỏ.* ③ Tước (đoạt) / lấy đi: 剥～ *Tước đoạt.* ④ *(văn)* Giải quyết / quyết định: 定～ *Định đoạt;* 裁～ *Quyết định.* ⑤ *(văn)* Sót rớt: 讹～ *Sai sót.*
【夺标】 [duóbiāo] Giật giải.
【夺回】 [duóhuí] Giành lại / giật lại / đoạt lại: ～一局 *Giành lại được một ván.*
【夺目】 [duómù] Chói mắt / lóa mắt: 光彩～ *Rực rỡ chói mắt.*
【夺取】 [duóqǔ] ① Chiếm đoạt / cướp lấy: ～敌人的阵地 *Chiếm lấy trận địa của địch.* ② Cố gắng giành lấy / giật lấy: ～足球赛的锦标 *Giật giải bóng đá.*
【夺权】 [duóquán] Cướp chính quyền / cướp quyền.

铎 （鐸）[duó] **Đạc.** Cái mõ: 木～ *Cái mõ (bằng gỗ).*

朵 （朵） [duǒ] **Đóa.** ① Đóa / đám: 三～花 *Ba đóa hoa;* 一～云 *Một đám mây.* ② [Duǒ] (Họ) Đóa.
【朵儿】 [duǒr] ① Đóa hoa: 这菊花儿叶子很茂盛,可是～少 *Cây cúc này cành lá sum sê, nhưng chỉ lác đác vài đóa hoa.* ② *Như* 朵 [duǒ] *nghĩa* ①.

垛 （垛） [duǒ] **Đóa.** ① Trụ tường. ② Lỗ châu mai: 城墙～口 *Lỗ châu mai trên tường thành.*
Xem 垛 [duò].
【垛子】 [duǒzi] ① Tường ốp / trụ ốp. ② Tường thành có lỗ châu mai: 城～ *Lỗ châu mai trên thành.*

躲 （躲） [duǒ] **Đóa.** ① Ẩn náu: ～进深山老林 *Ẩn náu vào rừng sâu núi thẳm.* ② Lẩn tránh / né tránh: 你怎么老～着他? *Tại sao mày cứ lẩn tránh nó mãi như thế?;* 车来了,快～开! *Xe đến đây, tránh nhanh lên!*
【躲避】 [duǒbì] ① Lánh mặt: 这几天他好像有意～着我 *Mấy hôm nay hình như nó có ý lánh mặt tôi.* ② Tránh / trốn tránh: ～灾难 *Tránh tai nạn;* ～困难 *Trốn tránh khó khăn.*
【躲藏】 [duǒcáng] Ẩn núp / ẩn náu: 无处～ *Không nơi ẩn náu.*
【躲懒】 [duǒlǎn] Lười nhác / trốn việc.
【躲闪】 [duǒshǎn] Né tránh: 小王～不及,和他撞了个满怀 *Né không kịp, bé Vương đâm xả vào người anh ấy.*
【躲债】 [duǒzhài] Trốn nợ.

舵 （柁） [duò] **Đà.** ① Tay bánh lái / bánh lái / tay lái. ② Sự chỉ huy / sự điều khiển / sự lãnh đạo.
Xem 柁 [tuó].
【舵轮】 [duòlún] Tay lái (của tàu thủy, ô tô v.v.).
【舵手】 [duòshǒu] Người cầm lái. *(Ngb)* Người lãnh đạo.

驮 [duò] **Đà.** *Xem* 驮子.
Xem 驮 [tuó].
【驮子】 [duòzi] ① Cái giá bắc lên lưng súc vật để chở đồ: 把～卸下来,让牲口休息一会儿 *Dỡ giá hàng xuống để cho súc vật nghỉ ngơi một lát.* ② (Hàng) thô: 来了三～货 *Ba kiện hàng thổ đã đến.*

惰 [duò] **Đọa.** Lười / biếng / nhác không chịu làm: 懒～ *Biếng nhác / lười biếng.*
【惰性】 [duòxìng] ① *(lý)* Tính ì / quán tính. ② Tính chậm chạp / tính trì trệ.
【惰性气体】 [duòxìng qìtǐ] Khí trơ / khí không tác dụng.

垛 （垛、稞） [duò] **Đóa.** ① Chất đống / chồng đống / xếp thành đống: 把晒干的稻草捆好～起来 *Bó xong số rơm đã phơi khô rồi xếp lại thành đống.* ② Đống: 麦～ *Đống lúa mì;* 柴火～ *Đống củi.*
Xemg 垛 [duǒ].

剁 （剁） [duò] **Đóa.** Băm / chặt: ～饺子馅 *Băm thịt làm nhân bánh cheo;* 他把柳条～三段 *Nó chặt cành liễu thành ba khúc.*

跺 （跺） [duò] **Đà.** Giậm: ～脚 *Giậm chân.*

堕 （墮） [duò] **Đọa.** Rơi xuống / sa đọa / suy sụp: ～落 *Trụy lạc;* ～地 *Rơi xuống đất;* ～入海中 *Rơi xuống biển.*
【堕落】 [duòluò] Sa ngã / trụy lạc: 走上～犯罪的道路 *Sa ngã vào con đường tội lỗi.*
【堕马】 [duòmǎ] *(văn)* Té ngựa / từ trên lưng ngựa rơi xuống.
【堕入】 [duòrù] Rơi vào: ～陷阱 *Rơi vào cạm bẫy.*
【堕胎】 [duòtāi] Sẩy thai / phá thai / nạo thai.

E

e

阿 [ē] A. Đón ý hùa theo / thiên về một bên: ～其所好 *Làm theo để lấy lòng / hùa theo ý muốn của người khác.*

Xem 阿 [ā].

【阿附】 [ēfù] *(văn)* Theo đà/ vào hùa.

【阿胶】 [ējiāo] *(dược)* A giao.

【阿弥陀佛】 [Ēmítuófó] *(tôn)* A di đà Phật.

【阿魏】 [ēwèi] ① *(thực)* Cây a ngùy. ② *(dược)* A ngùy.

【阿谀】 [ēyú] A dua/ hùa theo: 不要～奉承他 *Đừng nên a dua theo nó.*

屙 [ē] A. *(đph)* Đi ỉa/ đái: ～屎 *Ỉa / đi đồng;* ～尿 *Đi đái / đi giải.*

婀 [ē] A. *Xem* 婀娜.

【婀娜】 [ēnuó] Xinh đẹp / thướt tha.

额 [é] Ngạch. ① Trán: 短发复～ *Tóc ngắn che lấp cả trán.* ② Mức: 超～完成计划 *Hoàn thành vượt mức kế hoạch.*

【额定】 [édìng] Con số đã định / hạn định: ～的人数 *Số người đã hạn định.*

【额骨】 [égǔ] *(giải)* Xương trán.

【额角】 [éjiǎo] Góc trán.

【额数】 [éshù] Con số đã định/ hạn định.

【额外】 [éwài] Quá mức / quá đáng / thêm: ～开支 *Chi tiêu quá mức / chi thêm;* ～的要求 *Yêu cầu quá đáng.*

莪 [é] Nga. *Xem* 莪蒿.

【莪蒿】 [éhāo] *(thực)* Nga khao.

哦 [é] Nga. *(văn)* Nga: 吟～ *Ngâm nga.*

Xem 哦 [ó], [ò].

蛾 [é] Nga. *Xem* 蛾子.

【蛾眉】 [éméi] *Xem* 娥眉 [éméi].

【蛾子】 [ézi] (Con) ngài.

峨 (峩) [é] Nga. *(văn)* Cao lớn: 巍～ *Nguy nga.*

【峨冠博带】 [éguān-bódài] *(văn)* Mũ cao áo dài.

【峨嵋山】 [Éméishān] Núi Nga Mi (ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).

【峨然不群】 [érán bù qún] Vượt hẳn người khác.

锇 [é] Nga. *(hóa)* Osimi (Osmium, ký hiệu Os).

俄 [é] Nga. ① Thoáng / thoảng / chốc lát: ～见 *Thoáng trông thấy.* ② Nước Nga gọi tắt.

【俄而】 [é'ér] *(văn)* Chốc lát / một lúc/ thoáng một cái.

【俄罗斯】 [Éluósī] Nước Nga: ～族 *Dân tộc Nga.*

【俄顷】 [éqǐng] *(văn)* Trong chốc lát.

【俄然】 [érán] *(văn)* Bỗng / bỗng chốc / bỗng nhiên.

【俄文】 [Éwén] Chữ Nga / Nga văn.

【俄延】 [éyán] *(văn)* Kéo dài / trì hoãn / làm chậm / làm trễ.

【俄语】 [Éyǔ] Tiếng Nga/ chữ Nga.

鹅 (鵝) [é] Nga. Ngỗng.

【鹅黄】 [éhuáng] Vàng tơ.

【鹅颈管】 [éjǐngquǎn] ① Ống cổ ngỗng. ② *(kỹ)* Cái khuỷu.

【鹅口疮】 [ékǒuchuāng] *(y)* Tưa / tưa lưỡi / đẹn / đẹn sữa.

【鹅卵石】 [éluǎnshí] Đá sỏi.

【鹅毛】 [émáo] Lông ngỗng: 千里送～ *Của ít lòng nhiều.*

【鹅绒】 [éróng] Lông (/tơ) ngỗng.

【鹅掌风】 [ézhǎngfēng] *(y)* Hắc lào.

娥 [é] Nga. Đẹp / mỹ nữ: 宫～ *Cung nữ.*

【娥眉】 [éméi] Lông mày của mỹ nhân / mỹ nhân.

Cv. 蛾眉.

讹 (譌) [é] Ngoa. ① Sai / nhầm: ～字 *Chữ sai;* 以～传～ *Nghe nhầm đồn bậy.* ② Hạch sách / lòe bịp.

【讹传】 [échuán] Tin sai / tin đồn nhảm.

【讹舛】 [échuǎn] *(văn)* (Chữ viết) sai.

【讹赖】 [élài] *(đph)* Hạch sách.

【讹脱】 [étuō] Sai lầm và bỏ sót (về chữ viết).

【讹误】 [éwù] Sai lầm (về chữ viết hay ghi chép).

【讹诈】 [ézhà] Hạch sách / lòe bịp: 核～ *Lòe bịp hạt nhân.*

囮 [é] Ngoa. *Xem* 囮子.

【囮子】 [ézi] Chim mồi.

恶 (惡、噁) [ě] Ứa. *Xem* 恶心.
Xem 恶 [è], [wù].
【恶心】 [ěxin] ① Buồn nôn. ② Sinh ra chán ghét.

恶 (惡) [è] Ác. ① Tội ác / tội lỗi: 无～不作 *Không chừa một tội ác nào;* 罪大～极 *Tội ác tày trời.* ② Ác / dữ: ～霸 *Ác bá;* 一场～战 *Một trận ác chiến.* ③ Xấu: ～习 *Tật xấu;* ～意 *Ý xấu;* ～行 *Hành động xấu;* ～势力 *Thế lực xấu.*
Xem 恶 [ě], [wù].
【恶霸】 [èbà] Ác bá/ cường hào gian ác: ～地主 *Địa chủ ác bá.*
【恶病质】 [èbìngzhì] *(y)* Bệnh suy mòn.
【恶臭】 [èchòu] Thối hoắc.
【恶毒】 [èdú] Độc ác / nham hiểm: ～的诬蔑 *Vu không độc ác.*
【恶恶实实】 [è'eshíshí] *(đph)* (Mắt) long sòng sọc/ thao láo / trừng trừng / gườm gườm: ～地瞪了大家一眼 *Giương mắt thao láo (/ trừng trừng) nhìn mọi người.*
【恶感】 [ègǎn] Ác cảm / cảm tình không tốt: 我对他并无～ *Đối với anh ấy, tôi không có ác cảm gì.*
【恶贯满盈】 [è guàn mǎnyíng] Tội ác chồng chất /đầy tội ác.
【恶棍】 [ègùn] Côn đồ / vô lại / ác ôn.
【恶果】 [èguǒ] Hậu quả xấu / tai hại: 产生的～是难以想象的 *Xảy ra tai hại khó mà tưởng tượng được.*
【恶狠狠】 [èhěnhěn] Hung dữ / dữ tợn / hung tợn.
【恶化】 [èhuà] Trầm trọng lên / gay go thêm: 局势～ *Tình hình trở nên gay go;* 病情～ *Bệnh tình trầm trọng thêm.*
【恶疾】 [èjí] Bệnh kho chữa.
【恶劣】 [èliè] Xấu (xa) / hư (hỏng): ～作风 *Tác phong xấu;* ～气候 *Khí hậu xấu;* ～行径 *Hành động xấu xa;* ～习惯 *Thói xấu / thói hư.*
【恶魔】 [èmó] Ma (quỷ) / ma (quỷ) dữ.
【恶人】 [èrén] Người xấu / kẻ hung ác.
【恶少】 [èshào] *(cũ)* Đứa trẻ hư (/ hư hỏng).
【恶习】 [èxí] Thói xấu / nết xấu: 染上了～ *Nhiễm phải thói xấu.*
【恶性】 [èxìng] Độc / nguy hiểm/ ác tính: ～肿瘤 *U ác tính / ung thư;* ～传染病 *Bệnh truyền nhiễm nguy hiểm.*
【恶性疟疾】 [èxìng nüèjí] Sốt rét ác tính.
【恶性循环】 [èxìng xúnhuán] Tuần hoàn ác tính.
【恶性肿瘤】 [èxìng zhǒngliú] Ung thư / u ác tính.
【恶意】 [èyì] Tính hiểm độc / ác ý.
【恶意中伤】 [èyì zhòngshāng] Nói xấu / vu khống.
【恶浊】 [èzhuó] Bẩn thỉu / dơ dáy / không trong sạch.
【恶作剧】 [èzuòjù] Trò chơi ác / trò chơi khăm / chơi ác / chơi khăm / đùa nhả.

垩 (堊) [è] Á. Đá phấn/ bạch thổ.

噩 [è] Ngạc. Kinh tởm / sửng sốt.
【噩耗】 [èhào] Tin buồn/ tin dữ.
【噩梦】 [èmèng] Cơn ác mộng.

厄 (阨) [è] Ách. *(văn)* ① Khốn khổ / tai nạn / tai họa /cảnh hiểm nghèo / cảnh khốn quẫn: 不忘当年之～ *Không quên nỗi khổ năm xưa.* ② Sự bất hạnh / vận đen / vận rủi / cảnh nghịch.
【厄瓜多尔】 [Èguāduō'ěr] Nước Ê-cu-a-đo: ～人 *Người Ê-cu-a-đo.*
【厄运】 [èyùn] Vận rủi / vận đen.

轭 [è] Ách. Ách: 牛～ *Ách trâu.*

扼 [è] Ách. *(văn)* ① Chẹn / bóp: ～住咽喉 *Bóp cổ.* ② Kiểm soát/ giữ: ～关 *Giữ cửa ải.*
【扼杀】 [èshā] Bóp chết / bóp nghẹt: ～在摇篮里 *Bị bóp nghẹt khi còn trứng nước.*
【扼守】 [èshǒu] Canh giữ (nơi hiểm yếu).
【扼要】 [èyào] Tóm tắt / vắn tắt: ～地说 *Nói vắn tắt;* 她说的话简明～ *Chị ấy nói rất gọn gàng vắn tắt.*

呃 [è] Nấc. *Xem* 呃逆.
【呃逆】 [èni] *(y)* Bệnh hay nấc.

遏 [è] Át. Ngăn / chặn / cản / cản trở/ ngăn chặn/ kìm / kìm chế / nén / dằn: 怒不可～ *Tức không thể nén được;* 势不可～ *Thế không gì cản nổi.*
【遏抑】 [èyì] Nén / dằn / kiềm chế.
【遏止】 [èzhǐ] Ngăn chặn / ngăn cản: 不可～的改革洪流 *Dòng thác cải cách không gì ngăn cản nổi.*
【遏制】 [èzhì] Kiềm chế / kìm lại / nén / dằn: 无法～愤怒的心情 *Không sao nén được lòng căm phẫn. (Ngr)* Răn đe: ～政策 *Chính sách răn đe.*

愕 [è] Ngạc. Ngạc nhiên/ làm lạ.
【愕然】 [èrán] Ngạc nhiên / lấy làm lạ: 消息传来，大家都为之～ *Tin tức truyền đến, mọi người đều lấy làm lạ.*

谔 [è] Ngạc. *(văn)* Nói thẳng: 千人之诺诺，不如一士之～ *Nghìn người tâng bốc, không bằng một người nói thẳng.*

萼 [è] Ngạc. *(văn)* Đài (hoa).
【萼片】 [èpiàn] *(thực)* Lá đài.

颚 [è] Ngạc. *(giải)* Hàm / quai hàm: 上～ *Hàm trên;* 下～ *Hàm dưới.*
【颚骨】 [ègǔ] *(giải)* Xương hàm.
【颚针鱼】 [ézhēnyú] Cá nhái.

锷 [è] Ngạc. Lưỡi kiếm / lưỡi dao.

鹗 [è] Ngạc. *(động)* Chim ưng biển.

腭 [è] Ngạc. *(giải)* Vòm miệng.

【腭裂】 [èliè] *(y)* Sứt hàm ếch / sứt vòm miệng.

鳄 (鱷) [è] **Ngạc.** Cá sấu.

【鳄鱼】 [èyú] Cá sấu: ～眼泪 *Nước mắt cá sấu.*

鄂 [È] **Ngạc.** ① Tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc gọi tắt. ② (Họ) Ngạc.

【鄂伦春族】 [Èlúnchūnzú] Dân tộc Ơ-luân-xuân (ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc).

【鄂温克族】 [Èwēnkèzú] Dân tộc Ơ-uôn-cơ (ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc).

饿 [è] **Nga.** Đói: 挨～ *Bị đói.*

【饿饭】 [èfàn] *(đph)* Đói.

【饿虎扑食】 [èhǔ pū shí] Hổ đói vồ mồi.

【饿殍】 [èpiǎo] *(văn)* Người chết đói: ～遍野 *Người chết đói đầy đồng.*

ê

欸 (誒) [ē] **Hĩ.** *(thán)* Này: ～,你快来! *Này, anh mau lại đây!*

欸 (誒) [è], [éi] **Hĩ.** *(thán)* Ây: ～,他怎么走了! *Ây, sao anh ta đi rồi!*

欸 (誒) [ế], [ěi] **Hĩ.** *(thán)* Ây chết/ ồ: ～,你连这个也不知道吗? *Ây chết, cái đó anh cũng không hiểu à?* ～,你这话可不对呀! *Ồ, anh nói thế không đúng!*

欸 (誒) [ê], [èi] **Hĩ.** *(thán)* Ừ: ～,好吧! *Ừ, được rồi.*

en

恩 [ēn] **Ân.** ① Ơn: 报～ *Đền ơn;* 忘～负义 *Vong ơn bội nghĩa / ăn cháo đái bát.* ② [Ēn] (Họ) Ân.

【恩爱】 [ēn'ài] Ân ái / trìu mến / đằm thắm: ～夫妻 *Vợ chồng đằm thắm với nhau.*

【恩赐】 [ēncì] Ban ơn: ～思想 *Tư tưởng ban ơn;* 独立是被压迫民族斗争得来的,不是什么人～的 *Độc lập là do những dân tộc bị áp bức đấu tranh giành được, chứ không phải là ai ban cho.*

【恩德】 [ēndé] Ơn đức.

【恩典】 [ēndiǎn] ① Ơn huệ. ② *(cũ)* Ơn trên ban xuống.

【恩惠】 [ēnhuì] Ơn huệ / ơn.

【恩将仇报】 [ēn jiāng chóu bào] Lấy oán trả ơn / ăn mật trả gừng / làm ơn nên oán.

【恩情】 [ēnqíng] Ơn / công ơn: 父母的～比山高比海深 *Công ơn cha mẹ như trời biển.*

【恩人】 [ēnrén] Ân nhân.

【恩怨】 [ēn-yuàn] Ân oán: ～分明 *Ân oán rõ ràng;* 不计较个人～ *Không nghĩ đến ân oán cá nhân.*

【恩泽】 [ēnzé] *(cũ)* Ơn trạch.

蒽 [ēn] **Ân.** *(hóa)* Antraxen.

摁 [èn] **Ân.** Bấm / ấn: ～电铃 *Bấm chuông điện.*

【摁钉儿】 [èndīngr] *(khn)* Đinh rệp.

【摁扣儿】 [ènkòur] *(khn)* Cúc bấm / khuy bấm.

er

而 [ér] **Nhi.** *(lt)* ① Và: 伟大～艰巨的任务 *Nhiệm vụ vĩ đại và gian khổ.* ② Mà/ mà còn: 不约～同 *Không hẹn mà nên;* 无益～有害 *Không lợi mà còn có hại nữa;* 有其名～无其实 *Có tiếng mà không có miếng;* 作家～不深入群众,那就不会写出好的作品来 *Nhà văn mà không đi sâu vào quần chúng, thì không thể viết ra những tác phẩm tốt được.* ③ Rồi...: 捆～杀之 *Trói lại rồi giết chết.* ④ Cho: 我为你～担心 *Tôi lo cho anh;* 为工农兵～创作 *Sáng tác cho công nông binh.* ⑤ ... đến...: 由秋～冬 *Từ thu đến đông;* 从小～大 *Từ nhỏ đến lớn.*

【而后】 [érhòu] Sau này / sau đây / rồi thì.

【而今】 [érjīn] Hiện nay / ngày nay.

【而况】 [érkuàng] Huống chi / huống hồ.

【而且】 [érqiě] Mà còn / và lại / hơn nữa: 这些地区的群众不但战胜了各种灾害,～获得了丰收 *Bà con vùng này không những đã chiến thắng mọi thiên tai, mà còn được mùa nữa.*

【而已】 [éryǐ] ... mà thôi / ... thế thôi: 不过如此～ *Chẳng qua chỉ có thế mà thôi.*

鸸 [ér] **Nhi.** *Xem* 鸸鹋.

【鸸鹋】 [érmiáo] *(động)* Đà điểu sa mạc Úc / chim êmu.

儿 (兒) [ér] **Nhi.** ① Trẻ con: 小～ *Trẻ con;* ～童 *Nhi đồng.* ② Người trẻ (thường chỉ thanh niên trai tráng): 男～ *Nam nhi;* 英雄～女 *Con em anh hùng / những người con anh hùng (của đất nước).* ③ Con trai: 她有一～一女 *Chị ấy được một cháu trai một cháu gái.* ④ Chữ đệm (chỉ vật nhỏ, hay biến động từ hoặc tính từ thành danh từ): 小猫～ *Con mèo con.* ⑤ Đực: *Xem* 儿马.

【儿茶】 [érchá] ① *(thực)* Cây nhi trà. ② *(dược)* Nhi trà.

【儿歌】 [érgē] Thơ ca cho trẻ em / thơ ca mẫu giáo.

【儿皇帝】 [érhuángdì] Vua bù nhìn.

【儿科】 [érkē] *(y)* Khoa nhi / khoa trẻ con.

【儿科学】 [érkēxué] Nhi khoa học.

【儿马】 [érmǎ] Ngựa đực.

【儿女】 [érnǚ] ①Con cái / những người con: 把～抚养成人 *Nuôi nâng con cái thành người.* ②Nhi nữ: ～情长 *Nhi nữ tình dài.*

【儿孙】 [érsūn] Con cháu: ～满堂 *Con cháu đầy đàn.*

【儿童】 [értóng] Nhi đồng/ thiếu nhi/ trẻ em: 国际～节 *Ngày Quốc tế thiếu nhi;* ～团 *Đoàn nhi đồng;* ～文学 *Văn học nhi đồng.*

【儿媳妇儿】 [érxífur] Con dâu / nàng dâu.

【儿戏】 [érxì] Trò trẻ / trò trẻ con / chuyện trẻ con: 不能拿工作任务当～ *Không thể coi nhiệm vụ công tác như chuyện trẻ con.*

【儿子】 [érzi] Con trai / con giai / người con: 他是中国人民忠实的～ *Anh ấy là người con trung thành của nhân dân Trung Quốc.*

耳 [ěr] Nhĩ. ①Tai: ～聋 *Điếc tai;* ～熟 *Nghe quen (tai).* ②Hình dáng như tai: 木～ *Mộc nhĩ / nấm mèo;* 银～ *Nấm mèo trắng / ngân nhĩ.* ③Ở hai bên / ở bên cạnh: ～门 *Cái cửa ở bên.* ④*(văn)* Tiếng đệm, nghĩa như "mà thôi", "cho xong": 距此不过五里～ *Cách đây chỉ năm dặm thôi.*

【耳背】 [ěrbèi] Nặng tai / nghễnh ngãng.

【耳鼻喉科】 [ěr-bí-hóukē] *(y)* Khoa tai mũi họng.

【耳边风】 [ěrbiānfēng] Gió thoảng ngoài tai / để ngoài tai/ phớt lờ: 把大家的话看成～ *Phớt lờ những lời khuyên răn của anh em! Cg.* 耳旁风 [ěrpángfēng].

【耳沉】 [ěrchén] *(đph)* Nặng tai / nghễnh ngãng: 老人～听不清 *Người già nghễnh ngãng nghe không rõ. Cg.* 耳朵沉 [ěrduo chén].

【耳垂】 [ěrchuí] Dái tai. *Cg.* 耳朵垂儿 [ěrduochuír].

【耳朵】 [ěrduo] Tai.

【耳朵底子】 [ěrduo dǐzi] *(đph)* Bệnh thối tai.

【耳朵软】 [ěrduo ruǎn] Nhẹ dạ/ cả tin: 你～,人家只说几句话就信了 *Anh nhẹ dạ, người ta chỉ nói vài câu là tin ngay.*

【耳朵眼儿】 [ěrduoyǎnr] Lỗ tai.

【耳垢】 [ěrgòu] Ráy tai/ ráy.

【耳鼓】 [ěrgǔ] *(giải)* Màng tai.

【耳刮子】 [ěrguāzi] Tát (tai) / tạt (tai).

【耳掴子】 [ěrguāizi] *(đph) Xem* 耳刮子.

【耳光】 [ěrguāng] Tát (tai)/ tạt (tai): 打～ *Tát (tai) / tạt (tai).* *Cg.* 耳光子 [ěrquāngzi].

【耳郭】 [ěrguō] *(giải)* Tai ngoài. *Cv.* 耳廓.

【耳环】 [ěrhuán] Hoa tai / khuyên.

【耳机】 [ěrjī] Ống nghe. *Cg.* 听筒 [tīngtǒng], 耳机子 [ěrjīzi].

【耳镜】 [ěrjìng] *(y)* Ống soi tai.

【耳孔】 [ěrkǒng] Lỗ tai.

【耳轮】 [ěrlún] *(giải)* Vành tai.

【耳鸣】 [ěrmíng] *(y)* Ù tai.

【耳目】 [ěrmù] ①Tai mắt: ～众多 *Nhiều tai mắt.* ②Trông và nghe thấy: ～所及 *Tai nghe mắt thấy.*

【耳目一新】 [ěr-mù yī xīn] Hoàn toàn mới mẻ/ hoàn toàn đổi mới / lạ mắt lạ tai: 侨胞回国,一到广州就觉得～ *Những kiều bào về nước, mới đặt chân đến Quảng Châu đã thấy nhiều cái mới mẻ.*

【耳旁风】 [ěrpángfēng] *Xem* 耳边风.

【耳屏】 [ěrpíng] *(giải)* Bình nhĩ.

【耳濡目染】 [ěrrú-mùrǎn] Nghe quen tai, nhìn quen mắt / thường nghe thấy nên bị ảnh hưởng theo.

【耳软心活】 [ěrruǎn-xīnhuó] Nhẹ dạ cả tin.

【耳塞】 [ěrsāi] *(khn)* Ráy tai / cứt ráy / ráy.

【耳生】 [ěrshēng] Nghe thấy lạ / lạ tai: 谁在外面说话,听起来有点～ *Ai nói chuyện ở ngoài ấy nghe hơi lạ tai.*

【耳屎】 [ěrshǐ] *(khn)* Ráy tai / cứt ráy / ráy.

【耳熟】 [ěrshú] Quen tai.

【耳提面命】 [ěrtí-miànmìng] *(văn)* Ân cần dạy dỗ / tận tâm chỉ bảo.

【耳挖勺儿】 [ěrwāsháor] *(đph)* Cái ngoáy tai / váy tai.

【耳挖子】 [ěrwāzi] *Xem* 耳挖勺儿.

【耳闻】 [ěrwén] Nghe thấy / nghe qua: ～不如目见 *Tai nghe không bằng mắt thấy.*

【耳闻目睹】 [ěrwén-mùdǔ] Tai nghe mắt thấy.

【耳蜗】 [ěrwō] *(giải)* Ốc tai.

【耳下腺】 [ěrxiàxiàn] *(giải)* Tuyến mang tai.

【耳炎】 [ěryán] Viêm nhĩ: 中～ *Viêm tai giữa;* 外～ *Viêm tai ngoài;* 内～ *Viêm tai trong.*

【耳咽管】 [ěryānguǎn] *(giải)* Vòi ớt-tát.

【耳语】 [ěryǔ] (Ghé vào tai) nói thầm.

【耳针】 [ěrzhēn] *(y)* Châm tai: ～疗法 *Chữa bằng châm tai.*

【耳坠子】 [ěrzhuìzi] *(khn)* Khuyên / hoa tai.

【耳子】 [ěrzi] Cái tai / cái quai (ở hai bên cạnh đồ vật).

洱 [ěr] Nhĩ.

【洱海】 [Ěrhǎi] Tên hồ ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc.

珥 [ěr] Nhĩ. *(văn)* Hoa tai.

饵 [ěr] Nhĩ. ①Mứt, kẹo. ②Mồi (câu cá). ③*(văn)* Như: ～敌 *Nhử địch.*

铒 [ěr] *(hóa)* Eribi. (erbium, ký hiệu Er).

迩 (邇) [ěr] Nhĩ. Gần: 遐～驰名 *Nổi tiếng gần xa / xa gần đều biết.*

【迩来】 [ěrlái] *(văn)* Gần đây.

尔 (爾) [ěr] Nhĩ. *(văn)* ①Mày: ～等 *Bọn mày.* ②Ấy / đó: ～时 *Hồi (/ lúc / khi) ấy;* ～处 *Chỗ ấy / nơi ấy.* ③Thế: 不过～～ *Chỉ thế mà thôi.*

【尔曹】 [ěrcáo] *(văn)* Các người / các anh / các ông.

【尔格】 [ěrgé] *(lý)* Éc.

【尔后】 [ěrhòu] *(văn)* Từ nay về sau / về sau / sau đó.

【尔虞我诈】 [ěryú-wǒzhà] Lừa gạt lẫn nhau.

二

二 [èr] Nhị. ①Hai. ②Thứ hai / bậc hai: ～次世界大战 *Chiến tranh thế giới lần thứ hai;* ～等货

Loại hàng bậc hai. ③ Thay đổi: 不～价 *Không thách giá;* 有死无～ *Chết thì chết chứ không thay lòng đổi dạ.*

【二把刀】 [èrbădāo] *(đph)* (Biết) võ vẽ / lõm bõm / lơ mơ.

【二百二】 [èrbăi'èr] *(khn) (dược)* Thuốc đỏ.

【二百五】 [èrbăiwŭ] ① *(khn)* Khờ / khờ khạo / khờ dại. ② *(đph)* Người kiến thức nông cạn / người biết võ vẽ / người biết hời hợt (/biết lõm bõm).

【二部制】 [èrbùzhì] Chế độ học một buổi.

【二重唱】 [èrchóngchàng] *(nhạc)* Hát hai bè.

【二重性】 [èrchóngxìng] Tính hai mặt.

【二次方程】 [èrcì fāngchéng] *(toán)* Phương trình bậc hai.

【二叠纪】 [Èrdiéjì] *(địa)* Kỷ pecmi.

【二叠系】 [Èrdiéxì] *(địa)* Hệ pecmi.

【二房东】 [èrfángdōng] Người cho thuê lại (nhà cửa).

【二伏】 [èrfú] Trung phục (10 ngày sau tiết Hạ chí).

【二锅头】 [èrguōtóu] Rượu trắng.

【二胡】 [èrhú] *(nhạc)* Cái nhị.

【二话】 [èrhuà] Ý kiến khác / ý kiến phản đối: ～不提 *Không nói một lời nào chống lại/ không có ý kiến gì khác;* 您尽管吩咐吧，我决没有～ *Anh cứ nói đi, tôi chả có ý kiến gì đâu.*

【二级风】 [èrjífēng] Gió cấp hai.

【二极管】 [èrjíguăn] *(điện)* Ống hai cực.

【二尖瓣】 [èrjiānbàn] *(giải)* Van hai lá / van tăng mạo.

【二硫化物】 [èrliúhuàwù] *(hóa)* Sunfat axit.

【二流子】 [èrliúzi] Người lông bông / người lêu lổng / du côn.

【二面角】 [èrmiànjiăo] *(toán)* Góc nhị diện.

【二年生】 [èrniánshēng] *(thực)* Cây hai năm.

【二十八宿】 [èrshí bā xiù] *(thiên)* Hai mươi tám vì sao (trong sách thiên văn ngày xưa của Trung Quốc) / nhị thập bát tú.

【二十四节气】 [èrshí sì jiéqì] Hai mươi bốn tiết trong một năm.

【二十四史】 [èrshí sì shĭ] Hai mươi bốn bộ sử Trung Quốc, cũng gọi là Chính sử.

【二踢脚】 [èrtījiăo] *(đph)* Một loại pháo đốt nổ hai lần.

【二五眼】 [èrwuyăn] *(đph)* ① Kém năng lực / kém chất lượng. ② Người kém năng lực.

【二项式】 [èrxiàngshì] *(toán)* Nhị thức.

【二心】 [èrxīn] Hai lòng / không thực tâm (/lòng / bụng) / không đồng tâm / chân trong chân ngoài.

【二氧化物】 [èryănghuàwù] *(hóa)* Đioxyt: 二氧化碳 *Cacbon đioxyt.*

【二元】 [èryuán] *(toán)* Nhị nguyên: ～算法 *Phép toán nhị nguyên.*

【二元论】 [èryuánlùn] *(triết)* Nhị nguyên luận / thuyết nhị nguyên.

弍 [èr] Nhị. Chữ 二 viết kép.

贰 [èr] Nhị. ① Chữ 二 viết kép. ② Phản bội.

【贰心】 [èrxīn] *Như* 二心 [èrxīn].

F

fa

发 (發) [fā] **Phát.** ①Phát ra / gửi đi: ～工资 *Phát lương;* ～信 *Gửi thư đi.* ②Phát biểu/ phát ngôn: ～表声明 *Ra bản tuyên bố.* ③Bắn: 二十门大炮齐～ *20 khẩu pháo cùng bắn một loạt.* ④Viên *(đạn):* 一～子弹 *Một viên đạn.* ⑤Phát huy/ bốc hơi: 挥～油 *Dầu bốc;* ～挥群众的智慧和力量 *Phát huy trí tuệ và sức mạnh của quần chúng.* ⑥Triển khai / mở rộng / nở ra: ～豆芽 *Ngâm đậu làm giá;* 面～了 *Bột mì đã lên men;* ～展生产 *Phát triển sản xuất;* 肌肉～达 *Bắp thịt nở nang;* 正处～育时期 *Đang độ dậy thì.* ⑦Khai quật / vạch trần: ～掘 *Khai quật;* 揭～敌人的阴谋 *Vạch trần âm mưu địch.* ⑧Lộ ra (tình cảm): ～怒 *Nổi giận;* ～笑 *Nực cười.* ⑨Biến chất: 这本书已～黄了 *Cuốn sách này đã ngả màu;* 衣服～潮 *Quần áo đã ẩm.* ⑩Cảm thấy: ～麻 *Cảm thấy tê tê.* ⑪Đi/ lên đường: 朝～夕至 *Sáng đi chiều đến.* ⑫Dấy lên/ dẫn tới: ～起运动 *Dấy lên phong trào.*

Xem 发 [fà].

【发榜】 [fābǎng] Yết bảng (bảng thi) / yết danh sách thí sinh.

【发包】 [fābāo] Khoán trắng.

【发表】 [fābiǎo] Phát biểu / ra: ～意见 *Phát biểu ý kiến;* 外交部～声明 *Bộ Ngoại giao ra bản tuyên bố;* 在报上～文章 *Đăng bài văn trên báo.*

【发病】 [fābìng] *(y)* Mắc bệnh.

【发病率】 [fābìnglǜ] *(y)* Tỷ lệ phát bệnh.

【发布】 [fābù] Tuyên bố (mệnh lệnh, chỉ thị, tin tức v.v.) / ra: ～命令 *Ra lệnh.*

【发财】 [fācái] Phát tài / làm giàu / kiếm được nhiều tiền / trở nên giàu có.

【发痴】 [fāchī] *(đph)* ①Ngẩn ngơ / thẫn thờ. ②Phát điên / phát khùng.

【发愁】 [fāchóu] Phát sầu / buồn rầu / sinh ra buồn phiền: 不要为这事～ *Đừng nên vì việc này mà buồn rầu.*

【发憷】 [fāchù] *(đph)* Bỡ ngỡ / rụt rè / e ngại: 新演员初上场总有点～ *Diễn viên mới lần đầu lên sân khấu hơi rụt rè.*

【发达】 [fādá] Thịnh vượng / mở mang: 工商业很～ *Công thương nghiệp rất thịnh vượng;* 人类的大脑很～ *Đầu óc con người rất mở mang.*

【发呆】 [fādāi] Đờ: 他话也不说，眼直直地瞪着，坐在那儿～ *Anh ấy ngồi đờ người ra, chẳng nói chẳng rằng.*

【发单】 [fādān] Hóa đơn.

【发电厂】 [fādiànchǎng] Nhà máy điện.

【发电机】 [fādiànjī] Máy phát điện / động cơ điện.

【发电站】 [fādiànzhàn] Trạm phát điện.

【发动】 [fādòng] ①Bắt đầu: ～进攻 *Bắt đầu tấn công.* ②Động viên: ～群众 *Động viên quần chúng.* ③Làm cho máy móc chuyển động: 天气太冷，柴油机不容易～ *Trời rét quá, máy điêden khó nổ.*

【发动机】 [fādòngjī] Động cơ / máy động lực.

【发抖】 [fādǒu] Run: 吓得～ *Sợ run cả người;* 冻得～ *Rét run cầm cập;* 气得～ *Tức run lên.*

【发端】 [fāduān] Mở đầu / bắt đầu.

【发放】 [fāfàng] (Nhà nước, cơ quan) bỏ ra một số tiền hay vật liệu phát cho một số người: ～贷款 *Bỏ tiền cho vay.*

【发粉】 [fāfěn] Bột men.

【发奋】 [fāfèn] ①Quyết chí phấn đấu: ～有为 *Quyết chí phấn đấu làm nên.* ②*Như* 发愤.

【发愤】 [fāfèn] Quyết tâm cố gắng: ～图强 *Tự lực tự cường;* ～忘食 *Cố làm đến quên cả ăn uống.*

【发疯】 [fāfēng] ①Điên / rồ / loạn thần kinh. ②Làm những việc vượt quá thường lệ: 你～啦，这么大热天还穿棉袄 *Anh điên rồi à, trời nóng thế này mà còn mặc áo bông.*

【发福】 [fāfú] Béo đầy: 看你近来有点～了 *Trông anh dạo này béo ra đấy.*

【发绀】 [fāgàn] *(y)* Chứng xanh tím.

【发糕】 [fāgāo] Bánh bò.

【发汗】 [fāhàn] (Dùng thuốc và cách khác) làm cho thân thể ra mồ hôi.

【发行】 [fāháng] Bán buôn.

Xem. 发行 [fāxíng].

【发号施令】 [fāhào-shīlìng] Ra lệnh / chỉ huy / chỉ tay năm ngón: 干部要深入群众，不要只是坐在办公室里～ *Cán bộ phải đi sâu vào quần chúng, không nên chỉ ngồi trong văn phòng mà chỉ tay năm ngón.*

【发狠】 [fāhěn] ①Quyết tâm / bất chấp: 如果他们～，三天任务一天就完成 *Nếu các anh ấy mà có quyết tâm thì nhiệm vụ phải làm ba ngày chỉ trong một ngày là xong.* ②Phát khùng / cáu.

【发话器】 [fāhuàqì] *Xem* 话筒 [huàtǒng].

【发还】 [fāhuán] Trả lại: 把作业～给学生 *Trả lại bài làm cho học sinh.*

【发慌】 [fāhuāng] Hốt hoảng / sợ hãi: 心里～ *Trong lòng sợ hãi.*

【发挥】 [fāhuī] Phát huy: ～积极性 *Phát huy tính tích cực;* ～炮兵的威力 *Phát huy uy lực của pháo binh;* ～题意 *Phát huy ý nghĩa của chủ đề.*

【发昏】 [fāhūn] Ngất đi / thiếp đi.

【发火】 [fāhuǒ] ①Phát hỏa. ②Nổ: 打了一枪，没有～ *Bóp cò mà đạn không nổ.* ③*(đph)* Cháy nhà. ④Nổi giận / nổi xung / phát cáu: 他一听就～了 *Anh vừa nghe liền nổi giận.*

【发火点】 [fāhuǒdiǎn] *(hóa)* Điểm bốc cháy.
【发迹】 [fājì] *(cũ)* Phát tích.
【发家】 [fājiā] Làm giàu / phát tài.
【发酵】 [fājiào] Lên men / dậy.
【发酒疯】 [fā jiǔfēng] Say nhè / say khướt.
【发觉】 [fājué] Phát giác / phát hiện / sực nhớ: 走在路上，他突然～头上没有戴帽子 *Đi trên đường, anh ta sực nhớ là mình quên đội mũ;* 错误一经～，就应改正 *Một khi phát hiện sai lầm thì nên sửa chữa ngay.*
【发掘】 [fājué] Khai thác / khai quật / đào: ～古物 *Khai quật đồ cổ;* ～宝藏 *Khai quật của báu;* ～潜力 *Khai thác tiềm lực.*
【发刊词】 [fākāncí] Lời nói đầu (của báo chí mới xuất bản)/ bài phi lộ.
【发棵】 [fākē] *(đph)* Đẻ nhánh.
【发狂】 [fākuáng] Hóa rồ.
【发蓝】 [fālán] Xanh lam / đen bóng.
【发愣】 [fālèng] *(khn)* Sững sờ / ngây người ra.
【发亮】 [fāliàng] Rạng / láng bóng: 东方～ *Trời (/phương) đông đã rạng;* 家具擦得～ *Đồ đạc trong nhà lau chùi láng bóng.*
【发令枪】 [fālìngqiāng] *(thể)* Súng lệnh (dùng trong các cuộc thi đấu).
【发落】 [fāluò] Sắp xếp / xử trí: 从轻～ *Được xử trí nhẹ.*
【发毛】 [fāmáo] ①*(khn)* Rùng rợn / kinh hoảng. ②*(đph)* Nổi giận.
【发霉】 [fāméi] Mốc: 香烟已经～了 *Thuốc lá đã có mùi mốc rồi.*
【发蒙】 [fāmēng] *(khn)* Hồ đồ / lơ mơ.
【发蒙】 [fāméng] Vỡ lòng.
【发面】 [fāmiàn] ①Gây men (bột mì). ②Bột đã lên men: ～饼 *Bánh nướng phồng và xốp.*
【发明】 [fāmíng] Phát minh: 印刷术是中国～的 *Kỹ thuật in là do Trung Quốc phát minh.*
【发难】 [fānàn] Nổi lên / chống lại: 1911年10月10日，革命党人在武昌～，反抗清朝 *Ngày 10 tháng 10 năm 1911, những người theo đảng Cách mạng nổi lên ở Vũ Xương, chống lại nhà Thanh.*
【发怒】 [fānù] Tức giận/ nổi giận.
【发排】 [fāpái] Đưa bản cảo cho nhà in sắp chữ.
【发胖】 [fāpàng] Béo phì.
【发配】 [fāpèi] Đày.
【发脾气】 [fā píqi] Phát cáu / nổi nóng.
【发票】 [fāpiào] Hóa đơn.
【发起】 [fāqǐ] ① Khởi xướng: ～人 *Người khởi xướng.* ② Mở đợt (chiến dịch / tấn công): ～冲锋 *Mở đợt xung phong;* ～反攻 *Mở đợt phản công.*
【发情】 [fāqíng] Động cỡn.
【发球】 [fāqiú] *(thể)* Giao bóng: 轮到你～ *Đến lượt anh giao bóng.*
【发热】 [fārè] ①Phát sốt. ②Sinh ra độ nóng: 恒星本身发光～ *Bản thân hằng tinh tỏa ra ánh sáng và độ nóng.*
【发轫】 [fārèn] *(văn)* Bắt đầu / khởi sự.
【发散】 [fāsàn] ①(Quang tuyến) do một điểm tách tỏa ra: ～透镜 *Thấu kính phân kỳ.* ②Phát tán: 吃一服药～～就好了 *Uống một thang thuốc phát tán thì sẽ khỏi.*
【发散透镜】 [fāsàntòujìng] *(lý)* Thấu kính phân kỳ.
【发丧】 [fāsāng] *(cũ)* Phát tang.
【发痧】 [fāshā] *(đph)* Say nắng.
【发烧】 [fāshāo] Sốt / lên cơn sốt.
【发射】 [fāshè] Phát ra / phóng (đạn / tên lửa / sóng điện v.v.): ～电波 *Phát ra làn sóng điện;* ～卫星 *Phóng vệ tinh.*
【发射点】 [fāshèdiǎn] *(quân)* Điểm bắn / điểm phóng.
【发射台】 [fāshètái] *(quân)* Bệ phóng: 箭火～ *Bệ phóng tên lửa.*
【发射井】 [fāshèjǐng] *(quân)* Hầm phóng: 导弹～ *Hầm phóng tên lửa.*
【发射光谱】 [fāshè-guāngpǔ] *(lý)* Phát tia quang phổ.
【发射机】 [fāshèjī] *(điện)* Máy vô tuyến điện.
【发身】 [fāshēn] Tuổi dậy thì.
【发生】 [fāshēng] ①Sinh ra / xảy ra: ～问题 *Xảy ra vấn đề;* ～事故 *Xảy ra tai nạn.* ②Phôi thai.
【发生学】 [fāshēngxué] Phôi sinh học / phôi thai học.
【发市】 [fāshì] *(cũ)* Tiệm buôn mới mở cửa bán món hàng đầu tiên / mở hàng.
【发誓】 [fāshì] Thề: 他们～要为烈士报仇 *Họ thề quyết trả thù cho các liệt sĩ.*
【发售】 [fāshòu] Bán: 公开～ *Bán công khai.*
【发抒】 [fāshū] Bày tỏ / giải bày (ý kiến / tình cảm): ～己见 *Bày tỏ ý kiến của mình.*
【发水】 [fāshuǐ] Lụt / nạn lụt.
【发送】 [fāsòng] *(điện)* Máy vô tuyến điện phát tín hiệu.
【发送】 [fāsòng] Đưa đám ma.
【发条】 [fātiáo] Dây cót (đồng hồ / máy hát).
【发威】 [fāwēi] Ra oai.
【发文】 [fāwén] Phát công văn: ～簿 *Sổ phát công văn.*
【发问】 [fāwèn] Nêu ra câu hỏi.
【发物】 [fāwù] Những thức ăn dễ kích thích mụt nhọt hoặc có thể làm cho bệnh cũ tái phát như thịt dê cừu, tôm cá v.v.
【发现】 [fāxiàn] ① Tìm ra / phát hiện. ② Cảm thấy: 我～他好像有什么心事 *Tôi cảm thấy anh ấy hình như có việc gì cứ ấn giấu trong lòng.*
【发祥地】 [fāxiángdì] Phát tích / nơi nổi lên (/ dậy lên) / nguồn gốc phát triển (của dân tộc và văn hóa): 黄河是中国古代文明的～ *Hoàng Hà là nguồn gốc văn minh thời xưa của Trung Quốc.*
【发笑】 [fāxiào] Buồn cười: 引人～ *Làm cho người ta buồn cười.*
【发泄】 [fāxiè] Trút hết (sự bất mãn / lòng ham muốn).
【发行】 [fāxíng] Phát hành (giấy bạc mới / quốc trái / sách báo mới xuất bản).
Xem 发行 [fāháng].
【发噱】 [fāxué] *(đph)* Làm cho người ta buồn cười.
【发芽】 [fāyá] Mọc mầm / đâm chồi: 桃树已经～ *Cây đào đã đâm chồi.*

【发芽率】 [fāyálǜ] *(thực)* Tỷ lệ mọc mầm.
【发芽势】 [fāyáshì] *(thực)* Sức nảy mầm.
【发言】 [fāyán] Phát biểu ý kiến: 他在大会上的～很坦率 *Trong cuộc họp anh ấy phát biểu ý kiến rất thẳng thắn.*
【发言人】 [fāyánrén] Người phát ngôn: 外交部～ *Người phát ngôn Bộ Ngoại giao.*
【发炎】 [fāyán] *(y)* Viêm/ bị nhiễm trùng.
【发扬】 [fāyáng] Phát huy / nêu cao: ～优良传统 *Phát huy truyền thống tốt đẹp;* ～国际主义精神 *Nêu cao tinh thần (chủ nghĩa) quốc tế.*
【发音】 [fāyīn] Phát âm: 他的～很准确 *Anh ấy phát âm rất đúng.*
【发引】 [fāyǐn] Cất đám.
【发育】 [fāyù] Dậy thì / trưởng thành.
【发源】 [fāyuán] Bắt nguồn / phát nguyên: 淮河～于桐柏山 *Sông Hoài bắt nguồn từ núi Đồng Bách.*
【发愿】 [fāyuàn] Nguyện vọng / nguyện: 起誓～ *Thề nguyện.*
【发展】 [fāzhǎn] Phát triển: ～重工业 *Phát triển công nghiệp nặng;* ～生产 *Phát triển sản xuất.*
【发作】 [fāzuò] ①Đã bắt đầu có tác dụng: 酒性～ *Đã ngà ngà say / hơi men đã chênh choáng.* ②Tức giận: 他有些生气，但当着大家的面不好～ *Anh ấy đã có vẻ giận, nhưng trước mặt mọi người cố nén đây thôi.*

酸 (醱) [fā] **Phát.** *Xem* 酸酵.
Xem 酸 [pō].
【酸酵】 [fājiào] Lên men / dậy. *Như* 发酵 [fājiào].

乏 [fá] **Phạp.** ①Không có / thiếu: ～味 *Không có mùi vị;* 不～其人 *Thiếu gì hạng người đó.* ②Mệt nhọc: 走了一天有点～了 *Đi suốt ngày thấy đã hơi mệt;* 人困马～ *Người và ngựa đều mệt nhoài.* ③Yếu đuối/ vu vơ: ～人 *Con người yếu đuối;* ～话 *Lời nói vu vơ;* 贴～了的膏药 *Thuốc cao đã nhã rồi.*
【乏货】 [fáhuò] *(đph)* Con người vô dụng.
【乏味】 [fáwèi] Nhạt nhẽo: 语言～ *Lời nói nhạt nhẽo.*

伐 [fá] **Phạt.** ①Chặt / đốn (cây): ～了几棵树 *Chặt mấy gốc cây;* ～木业 *Nghề đốn gỗ.* ②Phạt / đánh / dẹp: 征～ *Chinh phạt;* 讨～ *Thảo phạt;* 北～ *Bắc phạt.* ③*(văn)* Khoe khoang: ～善 *Hay khoe khoang;* 不矜不～ *Không cho mình là hay là giỏi / không tự kiêu tự đại.*

垡 [fá] **Phiệt.** *(đph)* Cày vỡ: 耕～ *Cày vỡ;* 深耕晒～ *Cày ải.*

筏 [fá] **Phiệt.** Cái bè: 皮～ *Cái bè nhỏ hình thon làm bằng da.*
【筏子】 [fázi] Bè gỗ / bè tre.

罚 (罰) [fá] **Phạt.** Xử phạt: 挨～ *Bị phạt;* ～款 *Phạt tiền;* 有赏有～ *Có thưởng có phạt;* ～他喝一杯 *Phạt anh ấy uống một chén rượu;* ～直接任意球 *Phạt trực tiếp (bóng đá).*
【罚锾】 [fáhuán] *(văn) Như* 罚金.
【罚金】 [fájīn] Tiền phạt.
【罚款】 [fákuǎn] ①Tiền phạt. ②Phạt tiền.
【罚球】 [fáqiú] *(thể)* Bóng phạt.

阀 [fá] **Phiệt.** ①Phiệt: 军～ *Quân phiệt;* 财～ *Tài phiệt.* ②*(cơ)* Van: 气～ *Van hơi;* 水～ *Van nước.*
【阀阅】 [fáyuè] *(văn)* Thế gia / dòng dõi.

法 [fǎ] **Pháp.** ①Pháp luật / pháp / luật: 合～ *Hợp pháp;* 犯～ *Phạm pháp;* 婚姻～ *Luật hôn nhân.* ②Biện pháp / cách thức: 办～ *Biện pháp;* 用～ *Cách dùng;* 加～ *Phép cộng.* ③Gương mẫu để noi theo: 效～ *Bắt chước / noi theo.* ④Giáo lý đạo Phật: 现身说～ *Lấy kinh nghiệm bản thân để giảng giải.* ⑤Phép: ～术 *Phù chú của thầy phù thủy.* ⑥Nước Pháp. ⑦[Fǎ] (Họ) Pháp.
【法案】 [fǎ'àn] Bản nghị án về pháp luật, pháp lệnh / luật dự thảo.
【法办】 [fǎbàn] Xử tội theo pháp luật.
【法宝】 [fǎbǎo] Pháp bảo / phép mầu / phép báu.
【法币】 [fǎbì] Pháp tệ (giấy bạc của chính phủ Quốc dân đảng Trung Quốc phát hành sau năm 1935).
【法场】 [fǎchǎng] *(cũ)* Pháp trường.
【法典】 [fǎdiǎn] Bộ sách luật / luật điển.
【法定】 [fǎdìng] Luật định.
【法定人数】 [fǎdìng rénshù] Số người luật định.
【法度】 [fǎdù] ①Pháp luật. ②Khuôn phép của việc làm.
【法官】 [fǎguān] Quan tòa / thẩm phán.
【法规】 [fǎguī] Luật lệ.
【法国梧桐】 [Fǎguó wútóng] *(thực)* Cây ngô đồng Pháp.
【法纪】 [fǎjì] Luật pháp: 遵守～ *Giữ luật pháp;* 目无～ *Chả đếm xỉa (/chẳng kể) gì đến luật pháp.*
【法警】 [fǎjǐng] Cảnh sát tòa án.
【法拉】 [fǎlā] *(điện)* Phara.
【法兰盘】 [fǎlánpán] *(cơ)* Cái bích.
【法兰绒】 [fǎlánróng] Vải flanen / ni mỏng.
【法郎】 [fǎláng] Đồng frăng.
【法理】 [fǎlǐ] Pháp lý.
【法力】 [fǎlì] *(tôn)* Phép mầu.
【法令】 [fǎlìng] Đạo luật / luật lệ / luật lệnh.
【法律】 [fǎlǜ] Pháp luật / luật: ～学 *Luật học;* ～家 *Luật gia;* ～汇编 *Luật vựng.*
【法螺】 [fǎluó] Tù và (bằng ốc biển).
【法门】 [fǎmén] *(tôn)* Cửa Phật.
【法器】 [fǎqì] *(tôn)* Nhạc cụ của thầy tu, đạo sĩ.
【法权】 [fǎquán] Quyền lợi / pháp quyền.
【法人】 [fǎrén] *(luật)* Pháp nhân: ～资格 *Tư cách pháp nhân.*
【法师】 [fǎshī] *(tôn)* Pháp sư.

【法式】 [fǎshì] Cách thức tiêu chuẩn.
【法事】 [fǎshì] Việc cúng bái của thầy tu, đạo sĩ.
【法书】 [fǎshū] ①Chữ viết làm mẫu để phỏng theo. ②Tôn xưng chữ viết của đối phương.
【法术】 [fǎshù] Pháp thuật / phù phép.
【法帖】 [fǎtiè] Thiếp phóng.
【法庭】 [fǎtíng] Tòa án: 军事～ *Tòa án quân sự.*
【法统】 [fǎtǒng] Truyền thống hiến pháp và pháp luật.
【法网】 [fǎwǎng] Lưới pháp luật: ～难逃 *Không thể thoát khỏi lưới pháp luật.*
【法西斯】 [fǎxīsī] Phát xít: ～主义 *Chủ nghĩa phát xít.*
【法线】 [fǎxiàn] *(toán)* Pháp tuyến.
【法学】 [fǎxué] Luật học.: ～家 *Nhà luật học / luật gia.*
【法衣】 [fǎyī] *(tôn)* Pháp y / áo càsa / áo nhà sư mặc khi làm lễ.
【法医】 [fǎyī] *(luật)* Pháp y.
【法医学】 [fǎyīxué] Pháp y học.
【法院】 [fǎyuàn] Tòa án: 最高人民～ *Tòa án nhân dân tối cao.*
【法则】 [fǎzé] Phép tắc / quy luật: 自然～ *Quy luật tự nhiên.*
【法政】 [fǎzhèng] Pháp luật và chính trị *(nói tắt).*
【法治】 [fǎzhì] Pháp trị.
【法制】 [fǎzhì] Pháp chế: 加强社会主义～ *Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.*
【法子】 [fǎzi] Phương pháp / cách: 想～ *Tìm cách;* 我们得想个～解决这个问题 *Chúng ta phải tìm cách giải quyết vấn đề này.*

砝 [fǎ] **Pháp.** *Xem* 砝码.
【砝码】 [fǎmǎ] Quả cân.

发 (髮) [fà] **Phát.** Tóc: 头～ *Đầu tóc;* 白～ *Tóc bạc;* 理～ *Cắt tóc / hớt tóc.*
Xem 发 [fā].
【发蜡】 [fàlà] Sáp bôi tóc.
【发妻】 [fàqī] Vợ cả / vợ chính.
【发卡】 [fàqiǎ] Cái cặp tóc.
【发网】 [fàwǎng] Cái lưới tóc (của phụ nữ).
【发癣】 [fàxuǎn] *(y)* Chốc lở.
【发指】 [fàzhǐ] Giận sôi lên / tức lộn ruột / căm phẫn: 令人～ *Làm cho người ta vô cùng tức giận / khiến ai nấy đều căm phẫn.*

珐 [fà] **Pháp.** *Xem* 珐琅.
【珐琅】 [fàláng] Men / tráng men.
【珐琅质】 [fàlángzhì] *(sinh)* Men răng.

fan

帆 [fān] **Phàm.** Buồm: ～樯林立 *Cột buồm san sát;* 一～风顺 *Thuận buồm xuôi gió.*
【帆布】 [fānbù] Vải buồm / vải bạt.
【帆布床】 [fānbùchuáng] Giường xếp / giường làm bằng vải bạt.
【帆船】 [fānchuán] Thuyền buồm.

番 [fān] **Phiên.** ①Nước ngoài / ngoại tộc: ～邦 *Phiên bang.* ②Khác lạ: 别有一～天地 *Cảnh khác lạ.* ③Lần / gấp: 三～五次 *Năm lần bảy lượt;* 翻了一～ *Tăng gấp đôi.*
Xem 番 [pān].
【番菜】 [fāncài] *(cũ)* Cơm tây.
【番瓜】 [fānguā] *(đph)* Bí rợ / bí ngô.
【番号】 [fānhào] Phiên hiệu: 部队～ *Phiên hiệu bộ đội.*
【番椒】 [fānjiāo] Ớt.
【番木瓜】 [fānmùguā] Đu đủ. *Cg.* 木瓜 [mùguā].
【番茄】 [fānqié] Cà chua. *Cg.* 西红柿 [xīhóngshì].
【番薯】 [fānshǔ] *(đph)* Khoai lang.

蕃 [fān] **Phan.** *Như* 番 [fān].
Xem 蕃 [fán].

幡 (旛) [fān] **Phan.** Cờ / cái phướn / cành phan.
【幡然】 [fānrán] *Xem* 翻然 [fānrán].

藩 [fān] **Phiên.** ①Rào: ～篱 *Hàng rào.* ②Vùng biên cương. ③Thuộc quốc hoặc thuộc địa: ～国 *Phiên quốc;* 外～ *Ngoại phiên.*
【藩篱】 [fānlí] *Như* 樊篱 [fānlí].
【藩属】 [fānshǔ] *(cũ)* Phiên thuộc.
【藩镇】 [fānzhèn] *(cũ)* Phiên trấn.

翻 [fān] **Phiên.** ①Lật / đổ / trở mình: 推～ *Lật đổ;* ～身 *Trở mình / trỡi dậy / vùng dậy / giải phóng;* 车～了 *Xe bị đổ.* ②*Lục lọi:* ～箱倒柜 *Lục lọi lung tung.* ③Trái với lời khai trước: ～供 *Phản cung;* ～案 *Lật án.* ④Leo qua / vượt qua: ～山越岭 *Trèo đèo vượt núi.* ⑤Tăng (gấp ...): ～一番 *Tăng gấp đôi.* ⑥Dịch: 把汉文～成越文 *Dịch chữ Hán ra chữ Việt.* ⑦*(khn)* Xích mích: 闹～了 *Xích mích với nhau.*
【翻白眼】 [fān báiyǎn] ①Lườm: 她很不高兴地对他～ *Chị ấy bực mình lườm anh ta.* ②Hai mắt trắng dã (lúc bệnh tình nguy ngập).
【翻版】 [fānbǎn] In lại / sao chép lại: 艺术形象不是客观现实现象的机械的～ *Hình tượng nghệ thuật không phải là sự rập khuôn máy móc những hiện tượng thực tế khách quan.*
【翻本】 [fānběn] Gỡ vốn (gỡ lại số tiền bị thua trong canh bạc).
【翻茬】 [fānchá] Cày nông một lượt sau khi gặt hái.
【翻车】 [fānchē] *(đph)* Guồng nước / xe đạp nước. *Cg.* 水车 [shuǐchē].
【翻车鱼】 [fānchēyú] *(động)* Cá đối.

【翻盖】 [fāngài] Sửa chữa (nhà ở).
【翻跟头】 [fāngēntou] Lộn nhào.
【翻工】 [fāngōng] *(đph)* Làm lại. *Cg.* 返工 [fǎngōng].
【翻供】 [fāngòng] Phản cung.
【翻滚】 [fāngún] ①(Nước) cuồn cuộn: 白浪～ *Sóng bạc cuồn cuộn.* ②Quằn quại: 他肚子痛得在床上直～ *Anh ấy đau bụng quằn quại trên giường.*
【翻黄】 [fānhuáng] *(thực)* Trúc hoàng.
【翻悔】 [fānhuǐ] Nuốt lời.
【翻江倒海】 [fānjiāng-dǎohǎi] Dời sông lấp biển: 以～之势 *Với thế dời sông lấp biển.*
【翻来覆去】 [fānlái-fùqù] ①Trằn trọc: 我整夜在床上～，没有睡好 *Nằm trên giường tôi trằn trọc suốt đêm, không sao ngủ được.* ②Nhiều lần: 我已经～说过不知多少遍了 *Tôi đã nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần rồi.*
【翻脸】 [fānliǎn] Giở mặt / giở giọng: 他～不认人，跟我大吵大闹 *Hắn ta giở mặt, gây gổ với tôi.*
【翻领】 [fānlǐng] (Áo) cổ lật / cổ bẻ: ～衬衣 *Áo sơ mi cổ lật (/cổ bẻ).*
【翻皮】 [fānpí] Da lật: ～皮鞋 *Giày da lật.*
【翻然】 [fānrán] Hoàn toàn / triệt để / mau chóng: ～悔悟 *Hối ngộ mau chóng / hoàn toàn hối cải.*
【翻砂】 [fān shā] Đúc: ～车间 *Phân xưởng đúc;* ～工 *Thợ đúc.*
【翻身】 [fānshēn] ①Trở mình. ②Vươn mình: 翻了身的农民 *Nông dân vươn mình.*
【翻腾】 [fānteng] ①Cuồn cuộn / quay cuồng: 波浪～ *Sóng nước cuồn cuộn;* 许多问题在他脑海里像滚了锅一样～着 *Bao nhiêu vấn đề cứ quay cuồng trong đầu óc anh ta.* ②Lục tìm: 几个柜子他都～到了，始终没找到那本书 *Anh ta lục lạo hết cả mấy cái tủ, nhưng vẫn không tìm thấy cuốn sách ấy.*
【翻天覆地】 [fāntiān-fùdì] Long trời lở đất.
【翻蔓儿】 [fānwànr] *(nông)* Vén đọt (khoai, bí v.v.)
【翻胃】 [fānwèi] *(y)* Buồn nôn.
【翻新】 [fānxīn] ①Lộn lớp trong ra ngoài sửa chữa thành cái mới (phần nhiều nói về quần áo). ②Biến cái cũ thành cái mới: 花样～ *Đổi cũ thành mới.*
【翻修】 [fānxiū] Sửa chữa / tu sửa: ～马路 *Tu sửa đường sá;* ～房屋 *Sửa chữa nhà cửa.*
【翻译】 [fānyì] ①Phiên dịch / dịch... ra...: 把汉文～成越文 *Dịch chữ Hán ra chữ Việt.* ②Người làm phiên dịch: 他当过三年～ *Anh ấy làm qua ba năm phiên dịch.*
【翻印】 [fānyìn] In lại (sách và tranh ảnh).
【翻阅】 [fānyuè] Đọc / xem: ～报章杂志 *Đọc báo chí;* ～目录 *Xem mục lục.*
【翻云覆雨】 [fānyún-fùyǔ] Lèo lá đảo điên.

繙 [fān] **Phiên.** *Như* 翻 [fān].

凡 [fán] **Phàm.** ①Thường: ～庸 *Tầm thường.* ②Trần tục: ～心 *Lòng tục;* 天仙下～ *Tiên trên trời xuống cõi trần gian.* ③Tất cả / gồm: ～年满十八岁的公民都有选举权与被选举权 *Tất cả công dân từ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và được bầu cử;* 全书～二十卷 *Bộ sách gồm có 20 cuốn.* ④*(văn)* Đại khái / tóm tắt. ⑤Một nốt nhạc dân tộc của Trung Quốc, tương đương nốt "pha" hiện nay.
【凡尔】 [fán'ěr] Cái van.
【凡尔丁】 [fán'ěrdīng] (Vải) gabađin.
【凡例】 [fánlì] Phàm lệ (bài viết ở đầu cuốn sách trình bày thể lệ biên tập và nội dung).
【凡人】 [fánrén] ①*(văn)* Con người tầm thường. ②Người trần tục.
【凡士林】 [fánshìlín] Vadơlin.
【凡事】 [fánshì] Bất cứ việc gì: ～多跟群众商量总有好处 *Bất cứ việc gì cũng nên bàn bạc với quần chúng vẫn hơn.*
【凡是】 [fánshì] Phàm / hễ là / mọi: ～正义的事业都是不可战胜的 *Phàm những việc chính nghĩa đều không thể nào chiến thắng được.*
【凡庸】 [fányōng] Tầm thường / thông thường / bình thường / thường.

汎 [Fán] **Phiếm.** (Họ) Phiếm.
Xem 泛 [fàn].

矾 [fán] **Phàn.** *(hóa)* Phèn: 明～ *Phèn chua;* 绿～ *Phèn xanh;* 胆～ *Phèn đen.*
【矾土】 [fántǔ] Đất phèn/ alumin.

钒 [fán] *(hóa)* Vanađi.

烦 [fán] **Phiền.** ①Phiền / bứt rứt: ～恼 *Phiền não;* 心里～得很 *Bứt rứt trong lòng.* ②Chán / nhàm: 这些话都听～了 *Những câu nói ấy nghe đã nhàm tai rồi.* ③Rườm rà / lôi thôi: ～杂 *Phiền phức.* ④Làm phiền: 这件事只好麻～你了 *Việc này lại phải làm phiền anh thôi.*
【烦劳】 [fánláo] Sự làm phiền / sự quấy rầy / điều phiền hà: ～您顺便给我弟弟带这包东西去 *Làm phiền anh mang hộ cái gói này cho em tôi.*
【烦闷】 [fánmèn] Buồn rầu: 你干吗这样～ *Tại sao anh buồn rầu thế?*
【烦恼】 [fánnǎo] Phiền não / buồn phiền: 何必为这些小事～？ *Tội gì phải phiền não về những việc nhỏ nhặt ấy?*
【烦扰】 [fánrǎo] ①Phiền nhiễu. ②Quấy nhiễu.
【烦冗】 [fánrǒng] ①(Công việc) phiền phức. ②(Văn chương) rườm rà.
【烦琐】 [fánsuǒ] Phiền toái / phiền phức / lôi thôi / rườm rà: ～的手续 *Thủ tục phiền phức (/lôi thôi).*
【烦琐哲学】 [fánsuǒ zhéxué] *(triết)* Triết học kinh viện.
【烦躁】 [fánzào] Buồn bực / bực bội.

墦 [fán] **Phiền.** *(cũ)* Mồ mả.

蕃 [fán] **Phiền.** ①(Cây cỏi) um tùm: ～茂 *Um tùm rậm rạp.* ②Nảy nở ra nhiều / sinh sôi nảy nở.

Xem 蕃 [fān].

【蕃衍】 [fányǎn] *Xem* 繁衍 [fányǎn].

樊 [fán] **Phàn.** ① *(văn)* Hàng rào. ② [Fán] (Họ) Phàn.

【樊篱】 [fánlí] ①Hàng rào / rào / giậu. ②Hạn chế / cản trở / gò bó: 冲破～ *Phá bỏ sự gò bó.*

【樊笼】 [fánlóng] Lồng chim. *Ngr.* Sự ràng buộc.

燔 [fán] **Phiên.** *(văn)* ①Đốt. ②Nướng / quay.

璠 [fán] **Phiên.** *(văn)* Thứ ngọc tốt.

膰 [fán] **Phiên.** *(cũ)* Thịt chín dùng để cúng tế.

繁 [fán] **Phồn.** ①Nhiều / phức tạp / rắc rối: ～星满天 *Sao đầy trời.* ②Sinh sôi nảy nở: 兔子～殖很快 *Giống thỏ sinh sôi nảy nở rất nhanh.*

Xem 繁 [pó].

【繁多】 [fánduō] Nhiều / nhiều loại: 花色～ *Nhiều loại nhiều kiểu.*

【繁分数】 [fánfēnshù] *(toán)* Phân số phức tạp.

【繁复】 [fánfù] Phiền phức / rầy rà: 有了计算机，～的计算工作在几秒钟之内就可以完成 *Có máy tính thì những công việc tính toán phiền phức chỉ vài giây là xong.*

【繁华】 [fánhuá] Phồn hoa / sầm uất: ～的城市 *Thành phố sầm uất.*

【繁忙】 [fánmáng] Bận rộn: 工作～ *Công việc bận rộn.*

【繁茂】 [fánmào] (Cây cỏi) sum sê / um tùm / sùm sòa: 枝叶～ *Cành lá sùm sòa;* 草木～ *Cây cỏi sum sê.*

【繁密】 [fánmì] Rậm rạp: ～的树林 *Rừng cây rậm rạp.*

【繁难】 [fánnán] Phức tạp khó khăn.

【繁荣】 [fánróng] Phồn vinh / phồn thịnh: 经济～ *Nền kinh tế phồn vinh;* 物价稳定，市场～ *Vật giá ổn định, thị trường phồn thịnh.*

【繁冗】 [fánrǒng] *Xem* 烦冗 [fánrǒng].

【繁缛】 [fánrù] Nhiều và vụn vặt.

【繁盛】 [fánshèng] Thịnh vượng / phồn thịnh: 这个城市越来越～了 *Thành phố này ngày càng phồn thịnh.*

【繁锁】 [fánsuǒ] *Như* 烦琐 [fánsuǒ].

【繁体字】 [fántǐzì] Chữ Hán viết nhiều nét theo lối cũ, như chữ 禮 nay viết đơn giản là 礼.

【繁文缛节】 [fánwén-rùjié] Lễ nghi phiền phức.

【繁芜】 [fánwú] *(văn)* Dài dòng lôi thôi.

【繁衍】 [fányǎn] Con cháu đông đúc / sinh sôi nảy nở.

【繁育】 [fányù] Gây giống: ～优良品种 *Gây giống tốt.*

【繁杂】 [fánzá] (Công việc) bề bộn: ～的日常事务 *Công việc bề bộn hàng ngày.*

【繁殖】 [fánzhí] *(sinh)* Sinh sôi nảy nở / sinh đẻ (/nở) / gây giống: ～率 *Tỷ lệ sinh đẻ (/nở);* 靠种子～的植物 *Thứ cây gây bằng hạt giống.*

【繁重】 [fánzhòng] Nặng nề / nặng nhọc: 任务～ *Nhiệm vụ nặng nề;* ～的劳动 *Công việc nặng nhọc.*

反 [fǎn] **Phản.** ①Chuyển biến / lật qua: ～败为胜 *Chuyển bại thành thắng;* 易如～掌 *Dễ như lật bàn tay.* ②Đảo ngược: 帽子戴～了 *Mũ đội ngược rồi;* 放～了 *Để ngược rồi.* ③Trái lại: 他不但没生气，～大笑起来 *Anh ấy chẳng những không giận, mà trái lại còn cười vang.* ④Trả / trở lại: ～击 *Phản kích / đánh trả;* ～攻 *Phản công;* ～省 *Ăn năn / hối lỗi.* ⑤Bội phản: ～叛 *Phản bội;* 造～ *Làm phản;* 官逼民～ *Quan bức dân phản.* ⑥Chống lại / phản đối: ～间谍 *Chống gián điệp;* ～帝～封建 *Chống đế quốc và phong kiến;* ～法西斯斗争 *Cuộc đấu tranh chống phát xít.*

【反比】 [fǎnbǐ] *(toán)* Tỷ số ngược.

【反比例】 [fǎnbǐlì] *(toán)* Tỷ lệ nghịch.

【反驳】 [fǎnbó] Đập lại / bẻ lại / bác lại: 他的话受到事实的～ *Sự thực đã bác lại lời nói của hắn.*

【反常】 [fǎncháng] Khác thường / lạ: 最近天气有点儿～ *Mấy hôm nay thời tiết hơi khác thường;* 他昨天的态度有点儿～ *Hôm qua thái độ của hắn hơi lạ.*

【反衬】 [fǎnchèn] Tương phản để làm nổi bật.

【反冲力】 [fǎnchōnglì] *(lý)* Sức giật (của súng và đại bác).

【反刍】 [fǎnchú] *(động)* Nhai lại: ～动物 *Loài nhai lại (như trâu bò...)*

【反唇相讥】 [fǎn chún xiāng jī] Mia mai lại / trở mặt cười nhau.

【反导弹导弹】 [fǎndǎodàn dǎodàn] Tên lửa chống tên lửa.

【反倒】 [fǎndào] Trái lại. *Như* 反而.

【反动】 [fǎndòng] Phản động: ～阶级 *Giai cấp phản động;* ～行为 *Hành vi phản động;* ～势力 *Thế lực phản động.*

【反动派】 [fǎndòngpài] Bọn phản động.

【反对】 [fǎnduì] Chống lại / phản đối: ～侵略 *Chống xâm lược;* 我～这个意见 *Tôi phản đối ý kiến đó.*

【反而】 [fǎn'ér] Trái lại: 雨不但不停，～越下越大 *Mưa chẳng những không ngừng, trái lại càng mưa càng to.*

【反复】 [fǎnfù] ①Nhiều lần nhiều lượt: ～思考 *Nghĩ đi nghĩ lại;* ～解释 *Giải thích nhiều lần.* ②Nuốt lời: 我说一是一，二是二，决不会～的 *Tôi nói sao làm vậy, quyết không nuốt lời.*

【反复无常】 [fǎnfù wú cháng] Hay phản phúc / hay lật lọng / thò lò sáu mặt / lá mặt lá trái: 这个人～，很不可靠 *Anh này hay lật lọng, không thể tin cậy được.*

【反感】 [fǎngǎn] Bất mãn / gai mắt / chướng tai: 我对他的话很～ *Lời nói của nó tôi nghe rất chướng tai.*

【反革命】 [fǎngémìng] ①Phản cách mạng: ～活动 *Hoạt động phản cách mạng;* ～言论 *Ngôn luận phản cách mạng.* ②Phần tử (/bọn) phản cách mạng: 镇压～ *Trấn áp phần tử (/bọn) phản cách mạng.*

【反攻】 [fǎngōng] Phản công: 转入总～阶段 *Bước sang giai đoạn tổng phản công.*

【反躬自问】 [fǎngōng zìwèn] Tự kiểm điểm / tự hỏi

lại mình / vắt tay lên trán mà nghĩ.
【反顾】 [fǎngù] *(văn)* Nhìn lại / hồi hận: 义无～ *Không hồi hận.*
【反光】 [fǎnguāng] Phản chiếu: 白墙～，屋里显得很敞亮 *Ánh sáng phản chiếu trên bức tường trắng, làm cho căn nhà càng thêm rộng rãi sáng sủa.*
【反光镜】 [fǎnguāngjìng] Gương phản xạ.
【反函数】 [fǎnhánshù] *(toán)* Hàm số nghịch đảo.
【反话】 [fǎnhuà] Nói mát.
【反悔】 [fǎnhuǐ] Nuốt lời / hối hận: 我已经答应，就决不～ *Tôi đã hứa thì quyết không nuốt lời;* 一言为定，决不～ *Nói lời giữ lời, quyết không hối hận.*
【反击】 [fǎnjī] Phản kích / đánh lại / đập lại: 自卫～ *Đánh trả để tự vệ;* ～敌人的猖狂进攻 *Đập lại sự tấn công điên cuồng của địch.*
【反剪】 [fǎnjiǎn] Chắp tay sau đít hoặc bị trói ké.
【反间】 [fǎnjiàn] Phản gián / chống địch bằng kế ly gián.
【反诘】 [fǎnjié] Hỏi vặn.
【反抗】 [fǎnkàng] Phản kháng / chống lại: ～侵略 *Chống xâm lược.*
【反客为主】 [fǎn kè wéi zhǔ] Đảo khách thành chủ.
【反馈】 [fǎnkuì] *(điện)* Sự hoàn ngược / phản hồi: 正～ *Phản hồi dương;* 负～ *Phản hồi âm.*
【反粒子】 [fǎnlìzǐ] *(lý)* Phản hạt.
【反面】 [fǎnmiàn] ① Mặt trái / bề trái: 这块缎子正面是蓝地黄花儿，～全是蓝的 *Tấm đoạn này bề mặt nền xanh hoa vàng, bề trái toàn màu xanh.* ② Phản diện / mặt xấu: ～人物 *Nhân vật phản diện.* ③ Sự việc (/vấn đề) của một mặt khác: 不但要看问题的正面，还要看问题的～ *Không những phải nhận xét mặt chính của vấn đề, mà còn phải thấy rõ mặt trái của vấn đề.*
【反面人物】 [fǎnmiàn rénwù] Nhân vật phản diện.
【反目】 [fǎnmù] Xích mích / bất hòa.
【反派】 [fǎnpài] Nhân vật phản diện: 演～ *Đóng vai nhân vật phản diện.*
【反叛】 [fǎnpàn] *(khn)* Kẻ phản bội.
【反扑】 [fǎnpū] Quay trở lại / vỗ đền: 打退敌人一次又一次的～ *Đánh lùi quân địch quay trở lại nhiều lần.*
【反气旋】 [fǎnqìxuán] *(kht)* Xoáy nghịch.
【反潜机】 [fǎnqiánjī] Máy bay chống tàu ngầm.
【反潜舰艇】 [fǎnqián jiàntǐng] Chiến hạm chống tàu ngầm.
【反求诸己】 [fǎn qiú zhū jǐ] Phải tự xét lấy mình (không nên trút hết trách nhiệm cho người khác).
【反三角函数】 [fǎnsānjiǎo hánshù] *(toán)* Hàm số lượng giác nghịch.
【反射】 [fǎnshè] ① *(lý)* Phản xạ (các tia sáng / các tia nhiệt / các sóng âm). ② *(sinh)* Phản ứng có quy luật của cơ thể, phát sinh ra khi những kích thích bên ngoài.
【反射角】 [fǎnshèjiǎo] *(lý)* Góc phản xạ.
【反射炉】 [fǎnshèlú] Lò phản xạ.
【反射线】 [fǎnshèxiàn] *(lý)* Tia phản xạ.
【反噬】 [fǎnshì] *(văn)* Cắn bậy.
【反水】 [fǎnshuǐ] *(khn)* Phản bội.
【反诉】 [fǎnsù] *(luật)* Phản tố / kiện chống lại.
【反坦克炮】 [fǎntǎnkèpào] *(quân)* Súng chống tăng.
【反题】 [fǎntí] *(triết)* Phản đề.
【反围盘】 [fǎnwéipán] Bàn vây đối chiếu / vành lượn đối chiếu (cán thép).
【反胃】 [fǎnwèi] *(y)* Buồn nôn. *Cg.* 翻胃 [fānwèi].
【反问】 [fǎnwèn] Hỏi vặn lại / hỏi lại.
【反响】 [fǎnxiǎng] Phản ứng / tiếng vang: 在世界上引起广泛的～ *Phản ứng rộng khắp thế giới / gây một tiếng vang khắp thế giới.*
【反向】 [fǎnxiàng] Ngược chiều.
【反省】 [fǎnxǐng] Xét lại mình / hối lỗi.
【反咬】 [fǎnyǎo] (Kẻ bị tố) quay lại đổ vạ cho nguyên tố.
【反义词】 [fǎnyìcí] *(ngôn)* Từ trái nghĩa.
【反应】 [fǎnyìng] Phản ứng: 1. *(lý)* 链锁～ *Phản ứng dây chuyền; (hóa)* 化学～ *Phản ứng hóa học; (y)* 打盘尼西林针药的～ *Phản ứng do tiêm pênixilin.* 2. 人民群众对新政策的～ *Sự phản ứng của nhân dân đối với chính sách mới.*
【反应堆】 [fǎnyìngduī] *(lý)* Lò phản ứng.
【反映】 [fǎnyìng] ① Phản ánh: 客观事物～到人们的脑子里 *Sự vật khách quan phản ánh vào đầu óc con người.* ② Báo cáo lại/ kể lại / nói lại / thuật lại: 向领导～情况 *Báo cáo lại tình hình với cấp lãnh đạo;* ～群众的意见 *Phản ánh ý kiến của quần chúng.*
【反映论】 [fǎnyìnglùn] *(triết)* Thuyết phản ánh.
【反照】 [fǎnzhào] Phản chiếu.
【反正】 [fǎnzhèng] Chỉ quân địch bỏ chạy sang hàng ngũ của ta.
【反正】 [fǎnzheng] *(phó)* Dù sao/ dù thế nào: ～去不去都是一样 *Dù có đi hay không cũng thế thôi;* 不管你怎么说，～他不答应 *Dù anh có nói gì đi nữa, anh ấy cũng không đồng ý đâu.*
【反证】 [fǎnzhèng] Phản chứng.
【反证法】 [fǎnzhèngfǎ] *(toán)* Phép phản chứng.
【反质子】 [fǎnzhìzǐ] *(lý)* Phản proton.
【反中子】 [fǎnzhōngzǐ] *(lý)* Phản nơtron.
【反坐】 [fǎnzuò] *(cũ)* Phản tọa.
【反作用】 [fǎnzuòyòng] ① *(lý)* Phản ứng. ② Phản tác dụng.

返 [fǎn] Phản. Trở về / trở lại: 往～ *Đi và trở về:* 重～故乡 *Trở về quê hương;* 一去不复～ *Đã qua rồi sẽ không bao giờ trở lại nữa.*
【返潮】 [fǎncháo] Ẩm / ỉu: 这种饼干已经～了 *Thứ bánh bích qui này đã ỉu rồi;* 一连下了好几天雨，墙壁都～了 *Mưa luôn mấy ngày, tường đã phát ẩm.*
【返防】 [fǎnfáng] *(quân)* Trở về nơi trú phòng.
【返工】 [fǎngōng] Làm lại: 这项工作必须～ *Công việc này phải làm lại.*
【返航】 [fǎnháng] (Tàu, máy bay) trở về địa điểm xuất phát.
【返回】 [fǎnhuí] Về / trở về (chỗ cũ): ～原地 *Trở về chỗ cũ;* 人造地球卫星～地面 *Vệ tinh nhân tạo trở về mặt đất.*
【返碱】 [fǎnjiǎn] *(nông)* Ruộng chua mặn. *Cg.* 反盐

[fănyán].

【返老还童】 [fănlăo-huántóng] Cải lão hoàn đồng / người già trẻ lại.

【返青】 [fănqīng] *(nông)* Trở lại xanh tươi (các loại cây trồng sau mùa đông úa vàng trở lại xanh tươi): 小麦～ *Lúa mì lại xanh tươi.*

【返照】 [fănzhào] *Xem* 反照 [fănzhào].

【返祖现象】 [fănzǔ xiànxiàng] *(sinh)* Sự lại giống.

犯 [fàn] **Phạm.** ① Phạm / trái phép: ～法 *Phạm pháp / trái phép;* ～规 *Phạm kỷ luật / phạm nội quy;* ～忌讳 *Phạm húy.* ② Xâm phạm / đụng chạm: 人不～我，我不～人 *Người không đụng đến ta, thì ta cũng không đụng đến người.* ③ Phạm nhân / người bị tù: 战～ *Tội phạm chiến tranh;* 政治～ *Tù chính trị.* ④ Mắc / nổi lên / tái phát: ～错误 *Mắc sai lầm / phạm sai lầm;* ～脾气 *Nổi giận / phát cáu.*

【犯病】 [fànbìng] Bệnh lại tái phát.

【犯不上】 [fànbushàng] Không bõ / không đáng.

【犯不着】 [fànbuzháo] *(khn)* Không đáng / tội gì: ～为这些小事而苦恼 *Tội gì mà phải buồn bực vì những việc nhỏ nhen này.*

【犯愁】 [fànchóu] Sầu muộn/ buồn rầu.

【犯得上】 [fàndeshàng] Đáng / bõ.

【犯得着】 [fàndezháo] Có đáng / có cần gì: 为这么点小事～再去麻烦人家吗？ *Chút việc này cần gì phải làm phiền đến người ta?*

【犯法】 [fànfă] Trái phép / phạm pháp.

【犯规】 [fànguī] ① Phạm kỷ luật / phạm nội quy. ② *(thể)* Phạm lỗi: ～者 *Người phạm lỗi.*

【犯忌】 [fànjì] Phạm những điều kiêng kỵ.

【犯节气】 [fàn jiéqi] Phạm thời tiết (các thứ bệnh kinh niên khi trở trời thường hay tái phát).

【犯戒】 [fànjiè] *(tôn)* Phạm giới (phạm những điều cấm kỵ của đạo Phật).

【犯禁】 [fànjìn] Xúc phạm đến lệnh (/điều) cấm.

【犯人】 [fànrén] Tội phạm / kẻ phạm tội / phạm nhân.

【犯事】 [fànshì] *(đph)* Phạm tội.

【犯疑】 [fànyí] Nghi ngờ / hoài nghi.

【犯罪】 [fànzuì] Phạm tội: ～分子 Kẻ phạm tội.

泛 (汎、氾) [fàn] **Phiếm.** ① *(văn)* Trôi nổi: ～舟 *Con thuyền trôi trên mặt nước.* ② Hiện ra / ửng lên / phảng phất: 脸上～红 *Mặt ửng đỏ;* ～出香味 *Phảng phất mùi thơm.* ③ Rộng / chung chung: ～论 *Bàn rộng;* ～指 *Nói chung.* ④ Lan tràn / ngập lụt: 黄～区 *Vùng Hoàng Hà ngập lụt trước kia.*

Xem 氾 [Fán].

【泛泛】 [fànfàn] Thông thường / qua loa: ～之交 *Bạn thông thường;* ～地一说 *Nói qua loa.*

【泛滥】 [fànlàn] (Nước) lan tràn: ～成灾 *Nước lan tràn thành lụt lội.*

【泛美主义】 [fàn-Měi zhǔyì] Chủ nghĩa liên Mỹ.

【泛神论】 [fànshénlùn] *(triết)* Thuyết phiếm thần.

【泛酸】 [fànsuān] *(hóa)* Axit pantotenic.

【泛音】 [fànyīn] *(nhạc)* Âm bội.

【泛舟】 [fànzhōu] *(văn)* Chơi thuyền: ～西湖 *Chơi thuyền trên Tây Hồ.*

范 (範) [fàn] **Phạm.** ① *(văn)* Khuôn đúc: 钱～ *Khuôn đúc tiền;* 铁～ *Khuôn đúc sắt.* ② Gương mẫu: 典～ *Tấm gương sáng;* 示～ *Làm mẫu.* ③ Khuôn phép: 就～ *Noi theo khuôn phép.* ④ [Fàn] (Họ) Phạm.

【范本】 [fànběn] Bản mẫu / thiếp phóng: 习字～ *Tập viết theo thiếp phóng.*

【范畴】 [fànchóu] ① *(triết)* Phạm trù. ② Phạm vi.

【范例】 [fànlì] Kiểu mẫu / gương mẫu: 一个出色～ *Một gương mẫu xuất sắc.*

【范围】 [fànwéi] Phạm vi / giới hạn: 势力～ *Phạm vi thế lực / vòng ảnh hưởng;* 工作～ *Phạm vi công tác;* 活动～ *Phạm vi hoạt động.*

【范性材料】 [fànxìng cáiliào] Những vật liệu mềm dẻo như chì, sáp v.v.

梵 [fàn] **Phạn.** Những cái thuộc về Phật giáo: ～宫 *Chùa chiền;* ～语 *Phạn ngữ (ngôn ngữ cổ xưa của Ấn Độ).*

贩 [fàn] **Phán.** ① Buôn bán: ～布 *Buôn vải;* ～米 *Buôn gạo.* ② Người (/ kẻ / cửa hàng) buôn bán: 小～ *Kẻ buôn thúng bán mẹt;* 摊～ *Người bày hàng bán bên đường / kẻ buôn bán nhỏ;* 水果～ *Cửa hàng bán hoa quả.*

【贩卖】 [fànmài] Nhà buôn / lái buôn: 他以前是～布匹的 *Ông ấy trước kia làm nghề buôn vải;* ～军火 *Lái súng.*

【贩运】 [fànyùn] Buôn: ～私货 *Buôn hàng lậu.*

【贩子】 [fànzi] Con buôn: 战争～ *Con buôn chiến tranh.*

饭 [fàn] **Phạn.** ① Cơm: 江米～ *Cơm nếp/ xôi;* 小米～ *Cơm kê.* ② Bữa cơm: 晚～ *(Bữa) cơm chiều;* 一天三顿～ *Một ngày cơm ba bữa.*

【饭菜】 [fàncài] Cơm và thức ăn / cơm nước.

【饭店】 [fàndiàn] ① Khách sạn: 北京～ *Khách sạn Bắc Kinh.* ② *(đph)* Quán cơm.

【饭馆】 [fànguăn] Hiệu cơm / hiệu ăn / tiệm ăn.

【饭盒】 [fànhé] Cái ga men / hộp đựng cơm.

【饭量】 [fànliàng] Sức ăn: ～儿大 *Ăn khỏe / ăn nhiều.*

【饭铺】 [fànpù] Hàng cơm / quán cơm.

【饭食】 [fànshi] Cơm nước (nói về chất lượng): 这里的～挺不错 *Cơm nước ở đây khá lắm.*

【饭厅】 [fàntīng] Nhà ăn / phòng ăn.

【饭桶】 [fàntŏng] Thùng cơm / túi cơm / đồ ăn hại / kẻ vô dụng.

【饭碗】 [fànwăn] ① Bát ăn cơm. ② *(cũ)* Nghề nghiệp: 找～ *Kiếm bát cơm ăn.*

【饭庄】 [fànzhuāng] Hiệu ăn / tiệm ăn.

fang

方 [fāng] **Phương.** ①Vuông: ～桌 *Bàn vuông;* 这块木头是～的 *Miếng gỗ này hình vuông.* ②*(toán)* Phương: 平～ *Bình phương;* 立～ *Lập phương.* ③*(st)*: 平～米 *Mét vuông;* 立～米 *Mét khối.* ④Đoan chính / ngay thẳng: 品行～正 *Phẩm hạnh đoan chính.* ⑤ Phương / hướng: 东～ *Phương đông;* 那一～ *Hướng ấy;* 四面八～ *Thập phương / ba bên bốn bể.* ⑥Phương / bên: 我～ *Bên ta;* 甲～ *Bên A;* 对～ *Đối phương;* 双～ *Đôi bên.* ⑦Địa phương: 远～ *Phương xa;* ～言 *Phương ngôn / tiếng địa phương.* ⑧Phương pháp / cách thức: 千～百计 *Trăm phương nghìn kế / dùng đủ mọi cách;* 教导有～ *Dạy dỗ đúng cách / cách dạy tốt.* ⑨Toa / đơn: 验～ *Bài thuốc công hiệu;* 偏～儿 *Bài thuốc truyền trong dân gian.* ⑩ *(văn)* Đang / còn: ～兴未艾 *Đang lên / đà đang lên;* 来日～长 *Ngày tháng còn dài.* ⑪Mới / chợt: 如梦～醒 *Như cơn mơ chợt tỉnh;* 年～二十 *Tuổi mới hai mươi.* ⑫ [Fāng] (Họ) Phương.

【方案】 [fāng'àn] Phương án: 作战～ *Phương án tác chiến.*

【方便】 [fāngbiàn] ①Tiện lợi: 北京的交通很～ *Giao thông ở Bắc Kinh rất tiện lợi.* ②Thích hợp / tiện: 这儿说话不～ *Ở đây nói chuyện không tiện.* ③ *(khiêm)* Dư dật: 手头儿不～ *Trong tay chả dư dật gì (nói về tiền bạc).*

【方步】 [fāngbù] Bước một cách thong thả, ung dung: 踱～ *Đi bước một.*

【方才】 [fāngcái] ①Lúc nãy: ～发生的事情你都清楚了吧 *Việc xảy ra lúc nãy anh đã rõ rồi chứ?* ②Mới: 等到天黑他～回来 *Đến tối anh ấy mới về.*

【方程】 [fāngchéng] *(toán)* Phương trình: 二次～ *Phương trình bậc hai.*

【方程式】 [fāngchéngshì] ① *(toán)* Phương trình. ② *(hóa)* Phương trình hóa học.

【方尺】 [fāngchǐ] Thước vuông.

【方寸】 [fāngcùn] ①Tấc vuông. ② *(văn)* Tấc lòng.

【方法】 [fāngfǎ] Phương pháp / cách: 工作～ *Phương pháp công tác / cách làm việc;* 用各种～ *Dùng mọi phương pháp / bằng mọi cách;* 思想～ *Phương pháp tư tưởng.*

【方法论】 [fāngfǎlùn] *(triết)* Phương pháp luận.

【方钢】 [fānggāng] Thép vuông.

【方根】 [fānggēn] *(toán)* Căn thức.

【方剂】 [fāngjì] *(dược)* Đơn thuốc / toa thuốc.

【方解石】 [fāngjiěshí] *(khoáng)* Canxít.

【方块字】 [fāngkuàizì] Chữ hình vuông (chữ Hán là một loại chữ hình vuông).

【方略】 [fānglüè] Kế hoạch và sách lược của toàn cục.

【方面】 [fāngmiàn] Mặt / phía: 优势是在我们～，不是在敌人～ *Ưu thế ở phía ta chứ không phải ở phía địch;* 必须不断提高农业生产～的技术水平 *Phải không ngừng nâng cao trình độ kỹ thuật (về mặt) sản xuất nông nghiệp.*

【方面军】 [fāngmiànjūn] Cánh quân / phương diện quân: 中国工农红军第一～ *Phương diện quân I Hồng quân công nông Trung Quốc.*

【方铅矿】 [fāngqiānkuàng] *(khoáng)* Galen.

【方枘圆凿】 [fāngruì-yuánzuò] Mộng vuông lỗ tròn / lủng củng / không hợp nhau / mâu thuẫn nhau / trái ngược nhau.

【方始】 [fāngshǐ] *Như* 方才 *nghĩa* ②.

【方士】 [fāngshì] Phương sĩ (xưa gọi những người cầu tiên học đạo).

【方式】 [fāngshì] Lối / kiểu / cách / phương thức: 新的～ *Kiểu mới;* 生活～ *Lối sống;* 生产～ *Phương thức sản xuất.*

【方位】 [fāngwèi] ①Phương hướng. ②Phương vị.

【方位词】 [fāngwèicí] *(ngôn)* Phương vị từ / từ chỉ nơi chốn.

【方向】 [fāngxiàng] Phương hướng / hướng / phía: 在山里迷失了～ *Ở trong rừng bị lạc hướng;* 部队朝渡口的～行进 *Bộ đội đang tiến về phía bến đò.*

【方向舵】 [fāngxiàngduò] *(không)* Bánh lái.

【方向盘】 [fāngxiàngpán] Tay lái.

【方兴未艾】 [fāngxīng wèi'ài] Đang lên / trên đà đang lên: 这场革命运动～ *Phong trào cách mạng đang lên.*

【方言】 [fāngyán] Tiếng địa phương / phương ngôn.

【方音】 [fāngyīn] *(ngôn)* Phương âm / âm địa phương.

【方圆】 [fāngyuán] ①Chu vi: 那个湖～八百里 *Cái hồ ấy chu vi 800 dặm.* ②Hàng xóm lân cận: ～左近的人，谁不知道他 *Hàng xóm lân cận ai mà không biết hắn.*

【方丈】 [fāngzhàng] Trượng vuông.

【方丈】 [fāngzhang] *(tôn)* Phương trượng.

【方针】 [fāngzhēn] Phương châm: 教育～ *Phương châm giáo dục;* 指导～ *Phương châm chỉ đạo.*

【方正】 [fāngzhèng] ①Ngay ngắn: 字要写得～ *Chữ phải viết cho ngay ngắn.* ②Ngay thẳng: 他为人～ *Anh ấy là một người ngay thẳng.*

【方桌】 [fāngzhuō] Bàn vuông.

【方子】 [fāngzi] ①Đơn thuốc/ toa thuốc. ②Công thức.

坊 [fāng] **Phường.** Phố / phường: 和平～ *Phường Hòa Bình.*

Xem 坊 [fáng].

芳 [fāng] **Phương.** ①Thơm: 芬～ *Thơm tho;* ～草 *Cỏ thơm.* ②Những điều tốt đẹp (đức hạnh, danh tiếng): ～名 *Phương danh / tiếng thơm;* 流～百世 *Tiếng thơm muôn thuở.* ③ [Fāng] (Họ) Phương.

【芳菲】 [fāngfēi] ① *(văn)* Hương thơm của hoa cỏ. ②Hoa cỏ.

【芳香】 [fāngxiāng] Thơm / hương thơm (của hoa cỏ).

【芳香族化合物】 [fāngxiāngzú huàhéwù] Hợp chất thơm.

【芳泽】 [fāngzé] Mùi thơm.

妨 [fāng] **Phương.** Trở ngại / không sao: 试试又

何～ *Cứ thử xem có sao đâu.*

Xem 妨 [fáng].

钫 [fāng] **Phương.** ① *(hóa)* Franxi (francium, ký hiệu Fr). ② Một loại bình rượu cổ, miệng vuông.

防 [fáng] **Phòng.** ① Phòng bị: 预～ *Phòng ngừa;* ～涝 *Phòng lụt;* ～火 *Phòng hỏa / phòng lửa;* ～疫 *Phòng dịch;* ～盗 *Phòng trộm cướp;* 以～万一 *Để phòng muôn một.* ② Phòng thủ / phòng ngự: 国～ *Quốc phòng;* 边～ *Biên phòng;* 布～ *Bố phòng;* 基本的战斗形式只有攻～两种 *Hình thức chiến đấu về cơ bản chỉ có hai cách là tấn công và phòng thủ.* ③ Đê điều.

【防备】 [fángbèi] Phòng ngừa: ～敌人突然袭击 *Phòng ngừa địch tập kích bất ngờ;* 采取各种措施～发生事故 *Áp dụng mọi biện pháp để phòng ngừa xảy ra tai nạn.*

【防波堤】 [fángbōdī] Đập chắn sóng / đê chắn sóng.

【防潮】 [fángcháo] Phòng ẩm: ～纸 *Giấy phòng ẩm.*

【防除】 [fángchú] Phòng và diệt (các loại sâu bọ có hại): ～白蚁 *Phòng và diệt mối.*

【防地】 [fángdì] Khu vực phòng thủ.

【防毒】 [fángdú] Phòng độc.

【防毒面具】 [fángdú miànjù] Mặt nạ phòng hơi độc.

【防范】 [fángfàn] Đề phòng / cảnh giác.

【防风】 [fángfēng] *(dược)* Phòng phong.

【防风林】 [fángfēnglín] Rừng chắn gió.

【防腐剂】 [fángfǔjì] Chất khử trùng / chất phòng phân hủy.

【防洪】 [fánghóng] Chống lũ / chống lụt: ～工程 *Công trình chống lũ.*

【防护】 [fánghù] Phòng giữ / bảo vệ / che chở.

【防护林】 [fánghùlín] Rừng che chở (gió cát, chống úng, hạn, giữ độ ẩm và chất màu cho ruộng đất).

【防化学兵】 [fánghuàxuébīng] *(quân)* Binh chủng chống chiến tranh hóa học.

【防患未然】 [fáng huàn wèi rán] Phòng ngừa trước.

【防火墙】 [fánghuǒqiáng] Tường phòng cháy.

【防己】 [fángjǐ] *(dược)* Phòng kỷ.

【防空】 [fángkōng] Phòng không: ～部队 *Bộ đội phòng không.*

【防空洞】 [fángkōngdòng] Hầm trú ẩn / hầm tránh máy bay.

【防凌】 [fánglíng] Phòng những tảng nước đá ứ đọng giữa lòng sông khi băng tan.

【防区】 [fángqū] Khu vực phòng thủ.

【防沙林】 [fángshālín] Rừng chắn cát.

【防守】 [fángshǒu] ① *(quân)* Phòng thủ: ～边境 *Phòng thủ biên giới.* ② *(thể)* Thủ / thể thủ: 这球队进攻和～都不错 *Đội bóng này giỏi cả thủ lẫn công.*

【防水表】 [fángshuǐbiǎo] Đồng hồ không thấm nước.

【防坦克炮】 [fángtǎnkèpào] *(quân)* Súng chống tăng.

【防特】 [fángtè] Đề phòng đặc vụ.

【防微杜渐】 [fángwēi-dùjiàn] Ngăn chặn những cái sai lầm hoặc việc xấu ngay từ đầu, không để cho nó phát triển / đề phòng cẩn thận / bóp chết từ trong trứng.

【防卫】 [fángwèi] Phòng vệ.

【防务】 [fángwù] Việc phòng ngự.

【防线】 [fángxiàn] Phòng tuyến.

【防汛】 [fángxùn] Phòng (/chống) lụt: ～指挥部 *Ban chỉ huy phòng (/chống) lụt.*

【防疫】 [fángyì] Phòng dịch / phòng bệnh truyền nhiễm: 打～针 *Tiêm phòng bệnh truyền nhiễm.*

【防雨布】 [fángyǔbù] Vải không thấm nước.

【防御】 [fángyù] *(quân)* Phòng ngự: ～战 *Đánh phòng ngự;* 加强～力量 *Tăng cường lực lượng phòng ngự;* ～工事 *Công sự phòng ngự.*

【防震】 [fángzhèn] ① Phòng chấn động. ② Chống động đất.

【防止】 [fángzhǐ] Phòng ngừa: ～煤气中毒 *Phòng trúng độc hơi ga.*

【防治】 [fángzhì] Chống: ～病虫害 *Chống sâu bệnh cây trồng.*

坊 [fáng] **Phường.** Khu tập trung của một ngành, một nghề: 铁器～ *Phường hàng sắt;* 染～ *Phường nhuộm.*

Xem 坊 [fāng].

妨 [fáng] **Phương.** Làm trở ngại / làm hại đến.

Xem 妨 [fāng].

【妨碍】 [fáng'ài] Trở ngại: 大声说话～别人学习 *Nói chuyện to tiếng làm trở ngại đến sự học tập của người khác.*

【妨害】 [fánghài] Phương hại / làm hại đến / gây thiệt hại cho: ～健康 *Làm hại đến sức khỏe;* ～治安 *Làm hại trật tự an ninh.*

房 [fáng] **Phòng.** ① Nhà: 一所～ *Một ngôi nhà / một căn nhà;* 瓦～ *Nhà ngói;* 楼～ *Nhà lầu / nhà gác;* 平～ *Nhà một tầng / nhà trệt.* ② Phòng / buồng: 卧～ *Phòng ngủ;* 客～ *Phòng khách;* 书～ *Phòng đọc sách.* ③ Những thứ kết cấu từng ô như kiểu phòng: 蜂～ *Tổ ong / bộng ong;* 莲～ *Cái hương sen.* ④ Một nhánh trong gia tộc: 长～ *Trưởng nhánh.* ⑤ Tên một vì sao trong nhị thập bát tú. ⑥ [Fáng] (Họ) Phòng. ⑦ *Như* 坊 [fáng].

【房舱】 [fángcāng] Phòng hành khách trên tàu thủy.

【房产】 [fángchǎn] Tài sản nhà cửa.

【房顶】 [fángdǐng] Mái nhà / nóc nhà.

【房东】 [fángdōng] Chủ cho thuê nhà.

【房基】 [fángjī] Nền nhà.

【房间】 [fángjiān] Gian nhà/ căn nhà.

【房客】 [fángkè] Người thuê nhà.

【房事】 [fángshì] Việc giao hợp.

【房柁】 [fángtuó] Xà nhà / xà ngang.

【房屋】 [fángwū] Nhà cửa.

【房檐】 [fángyán] Mái hiên.

【房子】 [fángzi] Nhà / nhà cửa.

【房租】 [fángzū] Tiền thuê nhà.

肪 [fáng] **Phương.** *Xem* 脂肪 [zhīfáng].

鲂 [fáng] **Phòng.** *(động)* Cá vền ngực bằng.

【鲂鲱】 [fángfú] *(động)* Cá chào mào.

仿 (倣) [fǎng] **Phỏng.** ① Bắt chước / phỏng theo: ～造 *Làm phỏng theo.* ② Hơi giống: 他长得跟他舅舅相～ *Về mặt anh ta hơi giống ông cậu.*

【仿单】 [fǎngdān] Giấy chỉ dẫn cách dùng (phần nhiều kèm theo các thứ hóa phẩm).

【仿佛】 [fǎngfú] Hình như: 那种主张看起来～有理，但事实上行不通 *Chủ trương ấy xem ra hình như có lý, song thực tế không thể nào thực hiện được;* ～梦中 *Phảng phất chiêm bao / hình như trong giấc mộng.* *Cv.* 仿彿.

【仿古】 [fǎnggǔ] Bắt chước kiểu cổ.

【仿宋】 [fǎngsòng] Loại chữ in Trung Quốc phỏng theo lối chữ đời Tống.

【仿效】 [fǎngxiào] Noi theo / làm theo: ～别人 *Làm theo người khác;* 值得～ *Đáng noi theo.*

【仿造】 [fǎngzào] *Xem* 仿制.

【仿照】 [fǎngzhào] Phỏng theo: ～别人的办法 *Phỏng theo cách làm của người khác.*

【仿制】 [fǎngzhì] Làm phỏng theo / mô phỏng / bắt chước: ～品 *Hàng (đồ/ vật) mô phỏng.*

仿 [fǎng] **Phưởng.** *Xem* 仿佛 [fǎngfú].

Xem 仿 [páng].

舫 [fǎng] **Phảng.** Thuyền: 游～ *Thuyền du lịch.*

纺 [fǎng] **Phỏng.** ① Xe: ～纱 *Xe sợi;* ～线 *Xe chỉ.* ② The (một thứ tơ mỏng hơn lụa).

【纺车】 [fǎngchē] Guồng quay sợi.

【纺绸】 [fǎngchóu] Tuýt xo.

【纺锭】 [fǎngdìng] *(dệt)* Con suốt.

【纺织】 [fǎngzhī] Dệt: ～厂 *Nhà máy dệt;* ～工人 *Công nhân ngành dệt / thợ dệt.*

【纺织娘】 [fǎngzhīniáng] *(động)* Một loại dế.

访 [fǎng] **Phỏng.** ① Thăm: ～友 *Thăm bạn;* 有客来～ *Có khách đến thăm.* ② *Điều tra / phỏng vấn:* ～查 *Điều tra;* 采～ *Phỏng vấn.*

【访求】 [fǎngqiú] Sưu tầm: ～善本古籍 *Sưu tầm sách cổ.*

【访问】 [fǎngwèn] Phỏng vấn / thăm: 记者～了这位劳动英雄 *Phóng viên phỏng vấn vị anh hùng lao động này;* 我们～了这座英雄城市 *Chúng tôi đã đi thăm thành phố anh hùng này.*

【访员】 [fǎngyuán] *(cũ)* Phóng viên.

放 [fàng] **Phóng.** ① Thả / tháo: ～鸽子 *Thả chim bồ câu;* 释～俘虏 *Thả tù binh;* ～风筝 *Thả diều;* ～水 *Tháo nước.* ② Tan: ～学 *Tan học;* ～工 *Tan buổi làm / tan tầm.* ③ Thả mặc: ～任自流 *Thả mặc buông trôi.* ④ Chăn: ～牛 *Chăn trâu;* ～鸭 *Chăn vịt.* ⑤ Đày: 流～ *Đi đày.* ⑥ Bắn/ thoang thoảng/ tỏa ra: ～枪 *Bắn súng;* ～冷箭 *Bắn tên trộm/ làm hại ngầm ngầm;* 荷花～出阵阵清香 *Thoang thoảng hương sen;* ～光芒 *Tỏa ánh sáng.* ⑦ Đốt: ～火 *Đốt (nhà);* ～爆竹 *Đốt pháo.* ⑧ Cho vay lấy lãi: ～债 *Cho vay.* ⑨ Làm to rộng ra / phóng ra / nới ra: ～大 *Phóng đại;* ～宽 *Nới rộng ra;* 再把衣领～宽一厘米 *Nới cổ áo rộng thêm một phân nữa.* ⑩ Nở / mở: 百花齐～ *Trăm hoa đua nở;* 心花怒～ *Mở cờ trong bụng.* ⑪ Gác lại: 这件事情不要紧，先～一～ *Việc này không vội lắm, hãy gác lại đã.* ⑫ Đốn / chặt: 上山～树 *Lên núi đốn cây.* ⑬ Đặt / để / tung ra: 把书～在桌子上 *Để cuốn sách lên bàn;* ～之四海而皆准 *Tung ra bốn biển đều đúng.* ⑭ Cho thêm vào: 菜里多～点酱油 *Cho thêm tí xì dầu vào món ăn.* ⑮ Kiểm chế hành động: 脚步～轻些 *Hãy bước khẽ một tí.*

【放长线，钓大鱼】 [fàng chángxiàn, diào dàyú] Buông dây dài, câu cá lớn/ thả săn sắt, bắt cá sộp.

【放步】 [fàngbù] Rảo bước: ～前进 *Rảo bước tiến lên.*

【放大镜】 [fàngdàjìng] Kính phóng đại.

【放大器】 [fàngdàqì] *(điện)* Máy khuếch đại.

【放胆】 [fàngdǎn] Mạnh dạn: 放大胆子干吧 *Cứ mạnh dạn mà làm.*

【放荡】 [fàngdàng] Phóng đãng: ～不羁 *Ăn chơi phóng đãng.*

【放电】 [fàngdiàn] *(lý)* Phóng điện / tháo điện.

【放刁】 [fàngdiāo] Điêu ngoa / đểu cáng.

【放风】 [fàngfēng] ① Làm cho thoáng khí. ② Tù phạm được thả ra đi dạo trong sân hoặc đại tiểu tiện. ③ Để lộ hoặc phao tin tức. ④ *(đph)* Canh gác.

【放工】 [fànggōng] Hết giờ làm / tan tầm.

【放虎归山】 [fàng hǔ guī shān] Thả hổ về rừng.

【放荒】 [fànghuāng] Đốt cỏ dại.

【放火】 [fànghuǒ] Đốt / phóng hỏa: ～烧掉敌人的据点 *Phóng hỏa đốt cháy đồn giặc.*

【放假】 [fàngjià] Nghỉ: 春节～三天 *Tết Nguyên đán nghỉ ba ngày.*

【放空气】 [fàng kōngqì] Phao tin / gây dư luận.

【放款】 [fàngkuǎn] Bỏ tiền cho vay.

【放浪】 [fànglàng] Phóng đãng: 生活～ *Ăn chơi phóng đãng.*

【放量】 [fàngliàng] (Ăn uống) thả cửa.

【放牧】 [fàngmù] Thả chăn: 在草原上～ *Thả chăn trên đồng cỏ.*

【放牛娃】 [fàngniúwá] Bé chăn trâu / trẻ chăn trâu.

【放排】 [fàngpái] Thả bè.

【放炮】 [fàngpào] ① Nã pháo. ② Nổ mìn phá núi lấy quặng. ③ Nổ toạc: 车带～了 *Lốp xe nổ.* ④ Lời chỉ trích mãnh liệt.

【放屁】 [fàngpì] ① Đánh rắm. ② *(chửi)* Nói láo.

【放弃】 [fàngqì] Bỏ / bỏ đi: ～原计划 *Bỏ kế hoạch cũ;* ～原则 *Bỏ nguyên tắc.*

【放青】 [fàngqīng] Thả trâu bò, lừa ngựa ăn cỏ tươi ngoài đồng.

【放青苗】 [fàng qīngmiáo] Mua non.

【放晴】 [fàngqíng] Trời tạnh (sau cơn mưa): 天～了 *Trời đã tạnh.*

【放热反应】 [fàngrè fǎnyìng] *(hóa)* Phản ứng tỏa nhiệt.

【放任】 [fàngrèn] Thả lỏng / buông trôi: ～自流 *Bỏ mặc buông trôi.*
【放散】 [fàngsàn] Để cho (khói / mùi vị) bay tỏa ra.
【放哨】 [fàngshào] Đứng gác / canh gác: 在门口～ *Đứng gác ở trước cửa.*
【放射】 [fàngshè] Phóng xạ.
【放射病】 [fàngshèbìng] Bệnh phóng xạ.
【放射线】 [fàngshèxiàn] *(lý)* Tia phóng xạ.
【放射性】 [fàngshèxìng] *(lý)* Năng lực phóng xạ / tính phóng xạ.
【放射性同位素】 [fàngshèxìng tóngwèisù] Đồng vị phóng xạ.
【放生】 [fàngshēng] *(tôn)* Phóng sinh.
【放手】 [fàngshǒu] ①Buông tay. ②Mạnh dạn/ phóng tay: ～发动群众 *Phóng tay phát động quần chúng.*
【放肆】 [fàngsì] Suồng sã / láo xược / càn rỡ: 这孩子太～了 *Thằng bé này láo thật;* ～的态度 *Thái độ suồng sã;* ～的行为 *Quen thói láo xược.*
【放松】 [fàngsōng] Thả lỏng / buông lơi: ～警惕 *Buông lơi cảnh giác;* ～学习 *Thả lỏng việc học tập.*
【放送】 [fàngsòng] Truyền / đưa (tin): ～大会实况录音 *Đưa tin (tại chỗ) tình hình cuộc họp.*
【放心】 [fàngxīn] Yên tâm / yên bụng: 这桩事情如果你能帮忙，那我就～了 *Nếu anh giúp tôi việc này thì tôi rất yên bụng.*
【放行】 [fàngxíng] (Trạm gác, hải quan) cho phép thông qua / cho qua: 免税～ *Miễn thuế cho qua.*
【放学】 [fàngxué] Tan học.
【放血】 [fàngxuè] *(y)* Chích máu.
【放洋】 [fàngyáng] *(cũ)* Đi sứ nước ngoài / đi du học.
【放养】 [fàngyǎng] Thả xuống nước nuôi: 这个池塘～很多鱼 *Ao này nuôi rất nhiều cá.*
【放印子】 [fàngyìnzi] *(cũ)* Cho vay nặng lãi.
【放映】 [fàngyìng] Chiếu bóng / chiếu phim: 今天电影院～"青春之歌" *Hôm nay rạp chiếu bóng chiếu phim "Bài ca tuổi trẻ".*
【放映机】 [fàngyìngjī] Máy chiếu phim.
【放淤】 [fàngyū] Tháo nước bùn vào ruộng.
【放债】 [fàngzhài] Cho vay lấy lãi.
【放帐】 [fàngzhàng] Cho vay.
【放置】 [fàngzhì] Để / đặt: ～不用 *Để yên không dùng đến.*
【放逐】 [fàngzhú] *(cũ)* (Đưa tội nhân) đi đày.
【放纵】 [fàngzòng] ①Buông thả. ②Nuông chiều: 你太～孩子了 *Anh quá nuông chiều con.*

fei

飞 (飛) [fēi] **Phi.** ①Bay/ trôi: 鸟～ *Chim bay;* ～机 *Máy bay;* ～云 *Mây trôi;* ～沙走石 *Cát bay đá chạy.* ②Hình dung rất nhanh: ～奔 *Chạy như bay;* 物价～涨 *Vật giá lên vùn vụt.* ③*(khn)* Bay hơi: 盖上瓶子吧，免得香味儿～了 *Đậy nắp lọ lại, kẻo bay mất mùi thơm.* ④Không ngờ / bất ngờ: ～灾 *Tai nạn bất ngờ.*
【飞车走壁】 [fēi chē zǒu bì] Xiếc xe đạp hoặc mô tô chạy vòng trên vách.
【飞驰】 [fēichí] Lao vùn vụt: 火车～而过 *Đoàn tàu lao qua vùn vụt.*
【飞船】 [fēichuán] Khí cầu máy.
【飞弹】 [fēidàn] ①*(quân)* Tên lửa. ②Đạn lạc.
【飞地】 [fēidì] Vùng đất của tỉnh này (/nước này) nằm lọt vào vùng cai quản của tỉnh khác (/nước khác).
【飞短流长】 [fēiduǎn-liúcháng] Thêu dệt thêm để nói xấu người khác. *Cv.* 蜚短流长.
【飞蛾投火】 [fēi'é tóu huǒ] Con thiêu thân lao vào lửa / lao vào chỗ chết / tự lao (/nhảy vào) chỗ chết.
【飞花】 [fēihuā] *(dệt)* Tơ bông (bay làm bẩn không khí trong xưởng dệt).
【飞黄腾达】 [fēihuáng téngdá] Thăng chức rất nhanh.
【飞蝗】 [fēihuáng] Châu chấu.
【飞机】 [fēijī] Máy bay: 直升～ *Máy bay lên thẳng (/trực thăng).*
【飞溅】 [fēijiàn] Tung tóe: 浪花～ *Bọt sóng tung tóe.*
【飞快】 [fēikuài] ①Rất nhanh / lướt nhẹ: 渔船鼓着白帆，～地向远处驰去 *Thuyền chài căng buồm lướt nhẹ ra khơi.* ②Sắc bén: 刀子磨得～ *Lưỡi dao mài sắc bén.*
【飞轮】 [fēilún] ① *(cơ)* Bánh đà. ②Cái ổ líp (xe đạp).
【飞毛腿】 [fēimáotuǐ] Người có cặp giò đi rất nhanh.
【飞沫传染】 [fēimò chuánrǎn] *(y)* Truyền nhiễm bệnh bằng nước bọt.
【飞蓬】 [fēipéng] *(thực)* Cây cỏ bông.
【飞禽】 [fēiqín] Phi cầm (từ gọi chung các loài chim): ～走兽 *Chim bay thú chạy.*
【飞泉】 [fēiquán] Thác (nước).
【飞速】 [fēisù] Nhanh chóng: ～发展 *Phát triển nhanh chóng.*
【飞腾】 [fēiténg] Bay vút lên cao.
【飞艇】 [fēitǐng] Phi đĩnh / khí cầu máy.
【飞舞】 [fēiwǔ] Bay múa / bay lượn: 雪花在空中～ *Tuyết bay giữa trời;* 蝴蝶在花丛中～ *Bướm lượn trên khóm hoa.*
【飞翔】 [fēixiáng] Bay lượn: 一群鸽子在天空中～ *Đàn bồ câu bay lượn trên không.*
【飞行】 [fēixíng] (Máy bay / tên lửa) bay trên không.
【飞檐走壁】 [fēiyán-zǒubì] Phi thiềm tẩu bích / vượt nóc băng tường.
【飞眼】 [fēiyǎn] Liếc mắt (đưa tình).
【飞扬】 [fēiyáng] Tung bay / cuốn lên: 尘土～ *Bụi bay mù mịt. Cv.* 飞颺.
【飞扬跋扈】 [fēiyáng-báhù] Hoành hành ngang ngược.
【飞鱼】 [fēiyú] *(động)* Cá chuồn.
【飞语】 [fēiyǔ] Câu nói vu vơ. *Cv.* 蜚语.
【飞跃】 [fēiyuè] Nhảy vọt / vượt bậc (/bực): ～发展 *Phát triển vượt bậc (/ bực).*
【飞灾】 [fēizāi] Tai nạn bất ngờ: ～横祸 *Tai bay vạ gió.*
【飞贼】 [fēizéi] *(cũ)* Nói những kẻ trộm cắp trèo tường khoét ngạch.

妃 [fēi] **Phi.** Vợ lẽ của vua / vợ chính của thái tử: 贵～ *Quý phi;* 王～ *Vương phi.*

【妃色】 [fēisè] Màu hồng nhạt.

【妃子】 [fēizi] Vợ hầu của vua.

非 [fēi] **Phi.** ① Sai lầm / trái ngược: 明辨是～ *Phân rõ phải trái;* 为～作歹 *Làm càn làm bậy;* 痛改前～ *Quyết tâm sửa đổi những lầm lỗi trước kia.* ② Không hợp / phi pháp: ～法 *Không hợp pháp;* ～礼 *Không hợp lễ độ.* ③ Phản đối / chê trách: ～难 *Trách móc;* ～笑 *Chê cười;* 不可厚～ *Không thể chê trách được.* ④ Không / không phải / phi: ～会员 *Không phải hội viên;* ～无产阶级思想 *Tư tưởng phi vô sản;* ～笔墨所能形容 *Không bút mực nào tả hết được.* ⑤ Cần phải: ～下苦功夫不可 *Cần phải chịu khó mới được.* ⑥ *(khn)* Phải: 不行，我～去不可 *Không, tôi phải đi mới được.* ⑦ [Fēi] Châu Phi.

【非病原菌】 [fēi-bìngyuánjūn] Vi khuẩn không gây bệnh.

【非常】 [fēicháng] ① Bất thường: ～时期 *Thời kỳ bất thường;* ～会议 *Hội nghị bất thường.* ② Hết sức / rất: ～光荣 *Rất vẻ vang;* ～努力 *Hết sức cố gắng.*

【非但】 [fēidàn] Không những / chẳng những: 他～能完成自己的任务，还肯帮助别人 *Anh ấy không những hoàn thành nhiệm vụ của mình, mà còn chịu khó giúp đỡ người khác;* ～我不知道，连他也不知道 *Chẳng những tôi không biết, ngay đến anh ấy cũng không biết nữa.*

【非导体】 [fēidǎotǐ] *(lý)* Chất không dẫn.

【非得】 [fēiděi] Phải... / thế nào cũng phải...: 干这活儿～胆子大(不行) *Làm nghề này phải to gan mới được.*

【非独】 [fēidú] *(văn)* Không những: 蜜蜂能传花粉，～无害，而且有益 *Ong truyền phấn hoa, không những không có hại, mà còn có ích.*

【非法】 [fēifǎ] Không hợp pháp / phi pháp / trái phép: ～收入 *Thu nhập không hợp pháp;* ～活动 *Hoạt động trái phép;* ～占据 *Chiếm đoạt một cách phi pháp (/trái phép).*

【非凡】 [fēifán] Phi/ phi thường/ khác thường: ～的人物 *Con người phi thường;* 今天集市上热闹～ *Hôm nay chợ đông đúc khác thường.*

【非…非…】 [fēi... fēi....] Không phải... cũng không phải / chẳng ra... cũng chẳng ra...: ～驴～马 *Lừa chẳng ra lừa, ngựa chẳng ra ngựa;* ～亲～故 *Không phải bà con, cũng không phải bè bạn.*

【非分】 [fēifèn] Không an phận.

【非…即…】 [fēi... jí...] Không phải... thì...: 非打即骂 *Không đánh đập thì chửi mắng.*

【非金属元素】 [fēijīnshǔ yuánsù] Á kim.

【非晶体】 [fēijīngtǐ] *(khoáng)* Không kết tinh.

【非礼】 [fēilǐ] Không lễ phép / vô lễ: ～行为 *Cử chỉ không lễ phép.*

【非卖品】 [fēimàipǐn] Hàng không bán (*chỉ để trưng bày*).

【非命】 [fēimìng] Chết vì tai nạn.

【非难】 [fēinàn] Phê bình và chê trách: 他这样做是对的，是无可～的 *Anh ấy làm như thế là đúng, không thể chê trách được.*

【非生物体】 [fēishēngwùtǐ] Thể phi sinh vật.

【非条件刺激】 [fēitiáojiàncìjī] *(giải)* Kích thích không điều kiện.

【非条件反射】 [fēitiáojiàn fǎnshè] *(giải)* Phản xạ không điều kiện.

【非同小可】 [fēi tóng xiǎokě] Không thể coi thường / không phải là việc nhỏ / không phải là chuyện vừa (/bình thường).

【非笑】 [fēixiào] Chê nhạo / chê cười.

【非刑】 [fēixíng] Hình phạt dã man trái luật pháp.

【非议】 [fēiyì] Trách móc: 无可～ *Không thể trách móc được.*

菲 [fēi] **Phi.** ① *(hóa)* Phenantrene. ② Hoa cỏ đẹp. ③ Thơm / hương thơm: 芳～ *Hương thơm của hoa cỏ.*

Xem 菲 [fěi].

啡 [fēi] **Phi.** *Xem* 咖啡 [kāfēi], 吗啡 [mǎfēi].

扉 [fēi] **Phi.** Cánh cửa.

【扉页】 [fēiyè] Trang tên sách.

蜚 [fēi] **Phi.** *(văn)* *Như* 飞 [fēi].

Xem 蜚 [fěi].

【蜚声】 [fēishēng] *(văn)* Nổi tiếng: ～文坛 *Nổi tiếng trên văn đàn.*

【蜚语】 [fēiyǔ] *Xem* 飞语 [fēiyǔ].

绯 [fēi] **Phi.** Màu đỏ.

【绯红】 [fēihóng] Đỏ tươi / đỏ ửng / đỏ rực: 两颊～ *Hai má đỏ ửng;* ～的晚霞 *Ráng chiều đỏ rực.*

霏 [fēi] **Phi.** *Xem* 霏霏.

【霏霏】 [fēifēi] *(văn)* Tới tấp: 雨雪～ *Mưa tuyết tới tấp.*

騑 [fēi] **Phi.** Ngựa (đóng ở hai bên càng xe).

鲱 [fēi] **Phi.** *(động)* Cá lầm.

肥 [féi] **Phi.** ① Béo: ～猪 *Lợn béo;* ～羊 *Dê béo;* 马不得夜草不～ *Ngựa đêm không ăn cỏ không béo.* ② Màu mỡ: 土地～沃 *Ruộng đất màu mỡ.* ③ Bón ruộng: 草灰可以～田 *Tro rơm có thể bón ruộng;* ～田粉 *Phân bón ruộng.* ④ Phân bón: 施底～ *Bón phân lót;* 粪～ *Phân bắc;* 绿～ *Phân xanh;* 化～ *Phân hóa học:* 施～ *Bón phân;* 积～ *Trữ phân.* ⑤ To / rộng: 这件棉袄袖子太～了 *Cái áo bông này tay rộng quá.*

【肥肠】 [féicháng] Ruột già.

【肥大】 [féidà] ① (Quần áo) vừa dài vừa rộng: 这条裤子很～ *Cái quần này quá rộng.* ② *(y)* Trương to:

心脏～ *Tim trương to.*

【肥力】 [féilì] *(nông)* Độ màu mỡ của đất.

【肥料】 [féiliào] Phân bón.

【肥煤】 [féiméi] Than béo.

【肥美】 [féiměi] ①Phì nhiêu / màu mỡ: 河流两岸是～的土地 *Hai bên bờ sông đất đai màu mỡ.* ②Béo tốt / tươi tốt: ～的牛羊 *Dê bò béo tốt;* ～的牧草 *Cỏ chăn tươi tốt.*

【肥胖】 [féipàng] To béo.

【肥缺】 [féiquē] *(cũ)* Chức quan béo bở.

【肥实】 [féishi] *(khn)* To béo: 这匹马很～ *Con ngựa này béo nịch.*

【肥瘦儿】 [féishòur] ①Kích thước: 你穿这件衣裳～很合适 *Anh phặc cái áo này kích thước thật vừa vặn.* ② *(đph)* Thịt nửa nạc nửa mỡ.

【肥硕】 [féishuò] (Hoa quả) to mọng.

【肥田】 [féitián] ①Bón phân để tăng thêm chất màu cho đất. ②Ruộng đất màu mỡ.

【肥田草】 [féitiáncǎo] *(nông)* Các loại cỏ cây có thể làm phân xanh.

【肥田粉】 [féitiánfěn] Phân bón ruộng.

【肥沃】 [féiwò] Màu mỡ / phì nhiêu: 土地～ *Ruộng đất màu mỡ (/phì nhiêu).*

【肥效】 [féixiào] *(nông)* Hiệu quả của phân bón.

【肥育】 [féiyù] *(chăn)* Vỗ / vỗ béo: ～猪 *Vỗ lợn.*

【肥源】 [féiyuán] *(nông)* Nguồn phân.

【肥皂】 [féizào] Xà phòng.

【肥猪粉】 [féizhūfěn] Thứ bột nuôi lợn chóng béo.

【肥壮】 [féizhuàng] Béo tốt: ～的牛羊 *Dê bò béo tốt.*

淝 [Féi] **Phì.** Sông Phì *(ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).* *Cg.* 淝水 [Féishui].

腓 [féi] **Phì.** Bắp chân.

【腓肠肌】 [féichángjī] *(giải)* Trái chân.

【腓骨】 [féigǔ] *(giải)* Xương mác.

匪 [fěi] **Phỉ.** ①Kẻ cướp / thổ phỉ: 盗～ *Trộm cướp;* 土～ *Thổ phỉ;* 剿～ *Tiễu phỉ.* ② *(văn) Như* 非 [fēi]: 获益～浅 *Rất bổ ích.*

【匪帮】 [fěibāng] Bọn giặc / bọn phỉ: 法西斯～ *Bọn giặc phát xít.*

【匪首】 [fěishǒu] Đầu nậu kẻ cướp.

【匪徒】 [fěitú] ①Kẻ trộm cướp. ②Bọn phản động hoặc phần tử xấu hãm hại nhân dân.

【匪夷所思】 [fěi yí suǒ sī] *(văn)* Hành động khác đời / ngoài sức tưởng tượng của người thường.

悱 [fěi] **Phỉ.** *(văn)* Muốn nói lại không biết nên nói ra sao.

【悱恻】 [fěicè] *(văn)* Trong lòng đau khổ: 缠绵～ *Đau khổ triền miên.*

菲 [fěi] **Phỉ.** ①Loại rau cải có củ. ② *(văn)* Mọn/ nhỏ *(lời khiêm tốn)*: ～礼 *Lễ mọn;* ～材 *Tài mọn.*

Xem 非 [fēi].

【菲薄】 [fěibó] ①Nhỏ bé / nhỏ mọn: ～的礼物 *Món quà nhỏ mọn.* ②Coi nhẹ: 妄自～ *Tự coi nhẹ mình.*

【菲仪】 [fěiyí] Quà mọn.

斐 [fěi] **Phỉ.** *Xem* 斐然.

【斐然】 [fěirán] *(văn)* Rõ rệt: 成绩～ *Thành tích rõ rệt.*

榧 [fěi] **Phỉ.** *(thực)* Cây hạt dẻ.

【榧子】 [fěizi] Hạt dẻ (Trung Quốc).

蚩 [fěi] **Phỉ.** *Xem* 蚩蠊.

Xem 蚩 [fēi].

【蚩蠊】 [fěilián] *(động)* Con gián.

翡 [fěi] **Phỉ.** *Xem* 翡翠.

【翡翠】 [fěicuì] ① *(động)* Chim trả. ② *(khoáng)* Ngọc bích.

诽 [fěi] **Phỉ.** *Xem* 诽谤.

【诽谤】 [fěibàng] Phỉ báng / nói xấu / gièm pha / bêu diều.

篚 [fěi] **Phỉ.** *(văn)* Thứ sọt tròn đan bằng tre.

吠 [fèi] **Phệ.** Chó sủa.

【吠形吠声】 [fèixíng-fèishēng] Một người nói trăm người hùa theo / một người đồn trăm người tưởng thật. *Cg.* 吠影吠声 [fèiyǐng-fèishēng].

沸 [fèi] **Phí.** Sôi: ～水 *Nước sôi;* ～油 *Dầu sôi.*

【沸点】 [fèidiǎn] *(lý)* Điểm sôi.

【沸沸扬扬】 [fèifèiyángyáng] Xôn xao: 大家～地争论起来 *Mọi người tranh cãi xôn xao.*

【沸泉】 [fèiquán] *(địa)* Suối nước sôi.

【沸腾】 [fèiténg] ①Nước sôi mạnh. ②Sục sôi: 满腔热血已经～ *Bầu máu nóng sục sôi.*

肺 [fèi] **Phế.** Phổi: ～癌 *Ung thư phổi.*

【肺病】 [fèibìng] *(khn)* Bệnh lao phổi / bệnh ho lao.

【肺动脉】 [fèidòngmài] *(giải)* Động mạch phổi.

【肺腑】 [fèifǔ] Đáy lòng: ～之言 *Câu nói thốt ra từ đáy lòng/ lời tâm huyết.*

【肺活量】 [fèihuóliàng] *(giải)* Phế dung / sức thở / sức phổi.

【肺结核】 [fèijiéhé] Bệnh lao phổi.

【肺静脉】 [fèijìngmài] *(giải)* Tĩnh mạch phổi.

【肺痨】 [fèiláo] *(khn)* Ho lao.

【肺泡】 [fèipào] *(giải)* Túi phổi

【肺气肿】 [fèiqìzhǒng] Khí thũng phổi / giãn phổi.

【肺吸虫】 [fèixīchóng] Sán lá phổi.

【肺循环】 [fèixúnhuán] *(giải)* Sự tuần hoàn của phổi.

【肺炎】 [fèiyán] Viêm phổi / sưng phổi.

【肺叶】 [fèiyè] Lá phổi.

【肺鱼】 [fèiyú] *(động)* Cá phổi.
【肺脏】 [fèizàng] Phổi.
【肺蛭】 [fèizhì] Sán lá phổi.

狒 [fèi] **Phí.** *Xem* 狒狒.
【狒狒】 [fèifèi] *(động)* Khỉ đầu chó.

悱 (誹) [fèi] **Phỉ.** Một loại cực hình thời cổ ở Trung Quốc, kẻ phạm tội bị chặt cả hai chân.

费 [fèi] **Phí.** ① Tiến (chi phí / chi tiêu / phí tổn): 水电～ *Tiền điện, tiền nước;* 医药～ *Tiền thầy, tiền thuốc;* 免～ *Khỏi phải trả tiền.* ② Tổn (công / sức): ～了半天功夫才搞完 *Tốn mất nửa ngày mới làm xong.* ③ [Fèi] (Họ) Bí.
【费边主义】 [Fèibiān zhǔyì] Chủ nghĩa Pha-biên.
【费话】 [fèihuà] Lôi thôi dài dòng: 一说他就明白，用不着人～ *Nói là nó hiểu ngay, không cần phải giải thích dài dòng;* 我费了许多话才把他说服 *Tôi phải giải thích đi giải thích lại mới thuyết phục được anh ta.*
【费解】 [fèijiě] (Câu văn hay lời nói) khó hiểu: 这首诗词意隐晦，实在～ *Bài thơ này ý rất hàm súc, khó hiểu.*
【费劲】 [fèijìn] Tốn sức / gay go / vất vả: 安装这台机器真～ *Lắp cỗ máy này vất vả quá.*
【费力】 [fèilì] Mất công / tốn công / nhọc nhằn: ～不讨好 *Nhọc nhằn mà chẳng nên công cán gì.*
【费神】 [fèishén] Hao tâm tổn sức / làm phiền *(lời khách sáo)*: 这篇稿子您～看看吧 *Phiền anh xem hộ bài văn này.*
【费事】 [fèishì] Khó khăn/ lôi thôi: 给大家烧点水喝，并不～ *Đun ít nước sôi cho anh em uống có khó khăn gì.*
【费手脚】 [fèi shǒu-jiǎo] *Như* 费事.
【费心】 [fèixīn] Làm ơn / làm phiền: 您要是见我弟弟，～把这封信交给他 *Nếu gặp em tôi, anh làm ơn chuyển hộ lá thư này cho nó.*
【费用】 [fèiyong] Phí tổn / chi phí / chi tiêu: 生产～ *Chi phí sản xuất;* 生活～ *Chi phí sinh hoạt;* 日常～ *Chi tiêu hàng ngày.*

痱 (痱) [fèi] **Phỉ** *Xem* 痱子.
【痱子】 [fèizi] *(y)* Rôm / sảy.
【痱子粉】 [fèizifěn] Phấn rôm.

废 (廢) [fèi] **Phế.** ① Bãi bỏ/ bỏ dở: ～除 *Bãi bỏ;* 不能半途而～ *Không nên làm nửa chừng bỏ dở.* ② Bỏ đi / vô dụng: ～纸 *Giấy lộn / giấy bỏ đi;* ～铁 *Sắt rỉ/ sắt vụn.* ③ Tàn phế: ～疾 *Tàn tật.*
【废弛】 [fèichí] Lỏng lẻo / rời rạc / không được chấp hành: 政令～ *Chính sách, mệnh lệnh không được chấp hành (/chấp hành không đắc lực).*
【废除】 [fèichú] Bãi bỏ / hủy bỏ / xóa bỏ (pháp lệnh/ chế độ / điều ước): ～不平等条约 *Bãi bỏ điều ước không bình đẳng;* ～封建制度 *Xóa bỏ chế độ phong kiến.*
【废话】 [fèihuà] Lời nói vô dụng: ～连篇 *Toàn (rặc) những lời vô dụng / con cà con kê.*
【废料】 [fèiliào] Vật liệu hư hỏng / vật liệu loại bỏ.
【废品】 [fèipǐn] ① Những sản phẩm không hợp tiêu chuẩn. ② Phế phẩm: ～收购站 *Trạm thu mua phế phẩm.*
【废气】 [fèiqì] Hơi thải.
【废弃】 [fèiqì] Vứt bỏ / bãi bỏ / ruồng bỏ / bỏ hoang: 把～的土地变成良田 *Biến đất hoang thành ruộng tốt;* ～陈规旧习 *Bãi bỏ những quy chế lỗi thời (/lề lối cũ).*
【废寝忘食】 [fèiqǐn-wàngshí] Bỏ ăn bỏ ngủ / mất ăn mất ngủ / quên ăn quên ngủ. *Cg.* 废寝忘餐 [fèiqǐn-wàngcān].
【废然】 [fèirán] *(văn)* Chán chường / chán nản: ～而返 *Chán nản trở về.*
【废人】 [fèirén] Người tàn tật / người vô dụng.
【废水】 [fèishuǐ] Nước thải.
【废物】 [fèiwù] Đồ loại bỏ / đồ bỏ đi / vật vô dụng: ～利用 *Lợi dụng những vật bỏ đi.*
【废墟】 [fèixū] Bãi hoang tàn / đống gạch vụn: 遭到破坏的城市成了～ *Thành phố bị phá hoại đã trở thành bãi hoang tàn.*
【废止】 [fèizhǐ] Loại bỏ / bãi bỏ / bỏ đi: ～旧的税收制度 *Loại bỏ chế độ thuế khóa cũ.*
【废置】 [fèizhì] Gác bỏ một bên / bỏ xó.

镄 [fèi] *(hóa)* Fecmi (Fermium, ký hiệu Fm).

fen

分 [fēn] **Phân.** ① Chia: ～裂 *Chia rẽ/ tách rời;* 一年～四季 *Một năm chia làm bốn mùa;* 一个瓜～两半 *Một quả dưa chia (/ bổ) làm đôi.* ② Phân công: 这工作～给他做 *Việc này phân công cho anh ấy làm.* ③ Phân rõ / phân biệt: ～清敌我 *Phân rõ địch ta;* 不～皂白 *Không phân biệt trắng đen.* ④ Chi nhánh/ bộ phận: ～会 *Chi nhánh của hội;* ～局 *Phân cục;* ～队 *Phân đội.* ⑤ Phân số: 约～ *Phân số giản ước.* ⑥ Phần: 三～天资，七～努力 *Ba phần thông minh, bảy phần cố gắng.* ⑦ Xu: 二～(钱) *Hai xu;* 一角二～ *Một hào hai (xu).* ⑧ Phút: 今晚七点二十～有电影 *Tối nay 7 giờ 20 (phút) có chiếu bóng.* ⑨ Sào (1 phần 10 mẫu Trung Quốc): 两亩三～ *Hai mẫu ba sào (Trung Quốc).* ⑩ Điểm: 数学考试得了五～ *Thi toán được 5 điểm;* 这场篮球赛我们校队赢了十五～儿 *Trận đấu bóng rổ này đội trường ta thắng 15 điểm.* ⑪ Lợi tức: 年利一～ *Lợi tức một năm 10%.*
Xem 分 [fèn].
【分崩离析】 [fēnbēng-líxī] Sụp đổ / tan rã.
【分辨】 [fēnbiàn] Phân biệt: 这两个颜色很难～ *Hai màu này rất khó phân biệt.*
【分辩】 [fēnbiàn] Biện bạch / tranh luận / bàn cãi: 他做错了事还竭力为自己～ *Anh ta làm hỏng việc, mà còn cố biện bạch cho mình.*
【分别】 [fēnbié] ① Chia tay / biệt ly / xa cách: 暂时

～，不久又能见面 *Tạm thời xa cách, chẳng bao lâu lại được gặp nhau.* ②Phân biệt: ～是非 *Phân biệt phải trái.* ③Khác nhau: ～对待 *Đối xử khác nhau;* ～处理 *Xử lý khác nhau.*

【分布】 [fēnbù] Rải rác / phân bố: ～于全国 *Rải rác khắp nước.*

【分册】 [fēncè] Tập (một bộ sách chia thành nhiều tập): 第二～ *Tập II.*

【分爨】 [fēncuàn] *(văn)* Chia ra ở riêng: 兄弟～ *Anh em chia ra ở riêng.*

【分寸】 [fēncùn] Đúng mực / có chừng mực: 做什么都要有～ *Làm việc gì cũng phải có chừng mực.*

【分担】 [fēndān] Gánh vác một phần / chịu một phần: ～工作 *Gánh vác một phần công việc;* ～责任 *Chịu một phần trách nhiệm.*

【分道扬镳】 [fēndào yángbiāo] Mỗi người đi một ngả / anh đi đường anh tôi đi đường tôi.

【分队】 [fēnduì] Phân đội.

【分发】 [fēnfā] Phát / phân phát: ～奖品 *Phát phần thưởng.*

【分肥】 [fēnféi] Chia nhau một món lợi lộc (thường chỉ những món lợi không chính đáng).

【分付】 [fēnfu] *Xem* 吩咐 [fēnfu].

【分割】 [fēngē] Chia cắt / chia xẻ / tách rời: ～殖民地 *Chia cắt thuộc địa;* 民主和集中这两方面，任何时候都不能～开 *Dân chủ và tập trung bất cứ lúc nào cũng không thể tách rời ra được.*

【分隔】 [fēngé] Ngăn / ngăn cách: 把一间房～成两间 *Ngăn gian nhà ra làm đôi.*

【分工】 [fēngōng] Phân công: ～合作 *Phân công hợp tác;* 这件事～给他做 *Việc này phân công cho anh ấy làm.*

【分光计】 [fēnguāngjì] *(lý)* Cái đo phổ.

【分光镜】 [fēnguāngjìng] *(lý)* Kính quang phổ.

【分毫】 [fēnháo] Một tí / một ly một tí: ～不差 *Một tí cũng không sai.*

【分号】 [fēnhào] ①Dấu chấm phẩy (;). ②Chi nhánh hiệu buôn.

【分洪】 [fēnhóng] *(thủy)* Xả nước lũ: 荆江～工程 *Công trình xả nước lũ sông Kinh.*

【分红】 [fēnhóng] Chia hoa hồng.

【分化】 [fēnghuà] Phân hóa: 阶级～ *Phân hóa giai cấp;* ～敌人 *Phân hóa địch.*

【分家】 [fēnjiā] Ở riêng / (anh em) chia gia tài.

【分解】 [fēnjiě] ①Phân chia / phân tích (về vật lý và toán học) ②*(hóa)* Phân giải / chuyển (sang một trạng thái khác). ③ Rõ / phân giải: 不知胜败如何，且听下回～ *Chưa biết thắng bại ra sao, xem tiếp hồi sau sẽ rõ.*

【分界】 [fēnjiè] ⑨Ranh giới: 河北省和辽宁省在山海关～ *Sơn Hải quan là ranh giới giữa tỉnh Hà Bắc và tỉnh Liêu Ninh.* ②Vạch ranh giới.

【分斤掰两】 [fēnjīn-bāiliǎng] So bì vụn vặt / suy bì từng tí.

【分居】 [fēnjū] Ở riêng: 兄弟～ *Anh em ở riêng.*

【分句】 [fēnjù] *(ngôn)* Mệnh đề.

【分开】 [fēnkāi] Xa nhau / tách riêng ra: 弟兄两人～已经三年了 *Hai anh em xa nhau đã ba năm trời;* 这两件事要～解决 *Hai việc này phải tách riêng ra mà giải quyết.*

【分类】 [fēnlèi] Phân loại: ～学 *Phân loại học;* 生物～ *Sinh vật phân loại.*

【分离】 [fēnlí] ①Tách rời: 理论与实践是不可～的 *Lý luận với thực tiễn không thể tách rời nhau được.* ②Xa cách: ～了十几年的母女又团聚在一起了 *Mẹ con xa cách mười mấy năm trời nay lại được đoàn tụ với nhau.*

【分力】 [fēnlì] *(lý)* Phân hợp thành.

【分列式】 [fēnlièshì] *(quân)* Cuộc diễu hành (qua khán đài).

【分裂】 [fēnliè] ①Chia rẽ / tách rời / tách ra: ～主义 *Chủ nghĩa chia rẽ.* ②Phân tách: *1. (sinh)* 细胞～ *Phân bào; 2. (lý)* 核～ *Phân hạch.*

【分馏】 [fēnliú] *(hóa)* Cất phân đoạn.

【分袂】 [fēnmèi] *(văn)* Ly biệt / chia tay.

【分门别类】 [fēnmén-biélèi] Chia ngành chia loại.

【分米】 [fēnmǐ] Đêximét/ tấc.

【分米波】 [fēnmǐbō] *(điện)* Sóng đêximét.

【分泌】 [fēnmì] *(sinh)* Tiết ra / bài tiết.

【分娩】 [fēnmiǎn] Đẻ / sinh nở.

【分秒必争】 [fēn-miǎo bì zhēng] Tranh thủ (thời gian) từng giây từng phút.

【分明】 [fēnmíng] Rõ ràng: *1.* 黑白～ *Trắng đen rõ ràng;* 爱憎～ *Yêu ghét rõ ràng. 2.* ～我看见他刚出去 *Rõ ràng tôi thấy anh ấy vừa mới đi ra.*

【分母】 [fēnmǔ] *(toán)* Mẫu số.

【分蘖】 [fēnniè] *(nông)* Đẻ nhánh.

【分派】 [fēnpài] ① Cử người đi làm một việc gì / phân công / phân (việc...): 队长给各组都～了任务 *Đội trưởng đã phân công cho các tổ.* ②Chịu gánh vác một phần.

【分配】 [fēnpèi] ① Phân phối / chia: ～工作 *Phân phối công tác;* ～劳动果实 *Chia thành quả lao động.* ②Sắp xếp: 服从组织～ *Phục tùng sự sắp xếp của tổ chức;* 合理～劳动力 *Sắp xếp sức lao động cho hợp lý.*

【分歧】 [fēnqí] Sự bất đồng: 意见～ *Ý kiến bất đồng.*

【分群】 [fēnqún] Chia tổ / (ong) chia tổ.

【分润】 [fēnrùn] Chia hưởng lợi ích (phần nhiều chỉ tiền bạc).

【分散】 [fēnsàn] ①Phân tán / tản mát: ～注意力 *Phân tán sự chú ý;* 集中领导，～经营 *Tập trung lãnh đạo, phân tán kinh doanh.* ②Rải: ～传单 *Rải truyền đơn.*

【分散主义】 [fēnsàn zhǔyì] Bệnh phân tán.

【分神】 [fēnshén] Lưu ý / để ý: 那本书请你～去找一找，我们等着用 *Nhờ anh (lưu ý) tìm hộ quyển sách ấy, chúng tôi đang cần dùng.*

【分式】 [fēnshì] *(toán)* Phân thức: 有理～ *Phân thức đại số hữu lý.*

【分手】 [fēnshǒu] Ly biệt / chia tay: 我们暂时～吧

Chúng ta tạm chia tay.

【分数】 [fēnshù] ①*(toán)* Phân số. ②Điểm / điểm số (của học sinh).

【分水岭】 [fēnshuǐlǐng] ①*(địa)* Quả núi đứng giữa hai dòng sông. ②Ranh giới: 这是两个地区的～ *Đây là ranh giới giữa hai vùng.*

【分说】 [fēnshuō] Phân trần / thanh minh / phân bua.

【分摊】 [fēntān] Gánh vác / chịu một phần...: ～费用 *Chịu một phần phí tổn.*

【分庭抗礼】 [fēntíng-kànglǐ] Ngang vai ngang vế / địa vị ngang nhau / chống chọi với nhau.

【分头】 [fēntóu] ①Chia ra: ～办理 *Chia ra mà làm.* ②Rẽ tóc.

【分文不取】 [fēnwénbùqǔ] Không lấy đồng xu đồng kẽm nào.

【分析】 [fēnxī] Phân tích: 化学～ *Phân tích hóa học;* ～问题 *Phân tích vấn đề;* ～目前国际形势 *Phân tích tình hình quốc tế hiện nay.*

【分析化学】 [fēnxī huàxué] Hóa học phân tích.

【分析语】 [fēnxīyǔ] *(ngôn)* Phân tích ngữ.

【分线规】 [fēnxiànguī] Com pa.

【分晓】 [fēnxiǎo] Rõ ràng: 究竟谁是冠军，明天就见～ *Ai giật được giải nhất, ngày mai sẽ rõ.*

【分心】 [fēnxīn] Bận lòng: 孩子多了使父母～ *Con cái đông làm cho bố mẹ bận lòng.*

【分野】 [fēnyě] Giới hạn: 政治～ *Giới hạn chính trị;* 思想～ *Giới hạn tư tưởng.*

【分忧】 [fēnyōu] San sẻ / chia sẻ (nỗi lo âu với người khác).

【分赃】 [fēnzāng] Chia của (cướp / trộm): 坐地～ *Ngồi không chia của.*

【分张】 [fēnzhāng] *(văn)* Chia tay / ly biệt.

【分支】 [fēnzhī] Chi nhánh: 银行的～机构 *Chi nhánh ngân hàng.*

【分指数】 [fēnzhǐshù] *(toán)* Lũy thừa.

【分子】 [fēnzǐ] ①*(toán)* Tử số (của một phân số). ②*(hóa)* Phân tử.

Xem 分子 [fènzǐ].

【分子量】 [fēnzǐliàng] Phân tử lượng / trọng lượng phân tử.

【分子论】 [fēnzǐlùn] *(hóa)* Thuyết phân tử.

【分子溶液】 [fēnzǐ róngyè] *(hóa)* Dung dịch phân tử.

【分子式】 [fēnzǐshì] *(hóa)* Công thức phân tử.

芬 [fēn] **Phân.** Mùi thơm.

【芬芳】 [fēnfāng] Thơm tho.

【芬兰】 [Fēnlán] Nước Phần Lan.

吩 [fēn] **Phân.** *Xem* 吩咐.

【吩咐】 [fēnfu] *(khn)* Dặn dò / bảo ban: 你需要我做什么，请～ *Anh muốn bảo tôi làm gì thì cứ nói.* *Cv.* 分付.

氛 [fēn] **Phần.** Không khí / cảnh tượng: 气～ *Bầu không khí.*

【氛围】 [fēnwéi] Không khí: 人们在欢乐的～中度过春节 *Ai nấy ăn tết trong bầu không khí rộn rịp tưng bừng.*

纷 [fēn] **Phân.** Nhiều / tới tấp: 雪花～飞 *Tuyết bay tới tấp.*

【纷繁】 [fēnfán] Rối ren: 头绪～ *Manh mối rối ren.*

【纷纷】 [fēnfēn] Xôn xao / dồn dập / tới tấp / nhao nhao: 议论～ Bàn tán xôn xao; 世界各国～来电祝贺我国国庆 *Các nước trên thế giới tới tấp gửi điện đến chúc mừng Quốc khánh nước ta.*

【纷乱】 [fēnluàn] Lộn xộn: ～的脚步声 *Bước đi lộn xộn.*

【纷扰】 [fēnrǎo] Rối bời: 内心的～使我无法入睡 *Trong lòng rối bời làm cho tôi không sao chợp mắt được.*

【纷纭】 [fēnyún] Xôn xao / mỗi người một ý kiến: 众说～ *Mọi người bàn tán xôn xao.*

【纷争】 [fēnzhēng] Tranh chấp / phân tranh.

【纷至沓来】 [fēnzhì-tàlái] Dồn dập đến / ùn ùn kéo đến.

棻 [fēn] **Phân.** *(văn)* Một thứ gỗ thơm.

酚 [fēn] **Phân.** *(hóa)* Phenol.

【酚醛塑料】 [fēnquán sùliào] *(hóa)* Chất dẻo fenola/ fenolit.

【酚酞】 [fēntài] *(hóa)* Phenolphtalein.

雰 [fēn] **Phần.** *Xem* 雰雰.

【雰雰】 [fēnfēn] *(văn)* Cảnh sương tuyết mịt mù.

【雰围】 [fēnwéi] *Xem* 氛围 [fēnwéi].

汾 [Fén] **Phần.** Tên sông: ～河 *Sông Phần (ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).*

坟 (墳) [fén] **Phần.** Mồ mả.

【坟地】 [féndì] Mồ / bãi tha ma.

【坟墓】 [fénmù] Mồ mả.

【坟头】 [féntóu] Mồ/ mồ mả. *Cg.* 坟头儿 [féntóur].

【坟茔】 [fényíng] Mồ mả.

焚 [fén] **Phần.** Đốt / thắp / thiêu: ～香 *Đốt hương / thắp hương;* 忧心如～ *Nóng ruột như lửa đốt / như lửa đốt trong lòng.*

【焚风】 [fénfēng] *(kht)* Gió phơn/ gió nồm.

【焚化】 [fénhuà] Đốt / thiêu/ hỏa táng.

【焚毁】 [fénhuǐ] Đốt đi / thiêu hủy.

梤 [fén] **Phần.** *(văn)* Rối rắm / lộn xộn.

鼢 [fén] **Phần.** *Xem* 鼢鼠.

【鼢鼠】 [fénshǔ] Loại dúi.

豶 [fén] *(đph)* Gia súc giống đực: ～猪 *Lợn đực.*

粉 [fěn] Phấn. ① Bột: 面～ *Bột mì;* 奶～ *Sữa bột;* 药～ *Thuốc bột;* 花～ *Phấn hoa.* ② Phấn: 脂～ *Phấn sáp;* 香～ *Phấn thơm;* 涂脂抹～ *Đánh phấn tô son.* ③ *(đph)* Quét vôi: 墙刚～过 *Tường mới quét vôi.* ④ Màu trắng: ～蝶 *Bươm bướm màu trắng.* ⑤ Màu hồng: ～色 *Màu hồng;* ～牡丹 *Hoa mẫu đơn màu hồng;* 这块绸子是～的 *Tấm lụa này màu hồng.* ⑥ Bún / bánh phở / miến: 肉末炒～ *Thịt băm xào miến.*

【粉笔】 [fěnbǐ] Phấn viết.

【粉刺】 [fěncì] *(y)* Mụn trứng cá.

【粉蝶】 [fěndié] *(động)* Bướm trắng.

【粉红】 [fěnhóng] Màu hồng / màu đào.

【粉末】 [fěnmò] Bụi / phấn. *Cg.* 粉末儿 [fěnmòr].

【粉墨登场】 [fěnmò dēngchǎng] Bôi mày vẽ mặt ra sân khấu.

【粉皮】 [fěnpí] Bánh phở làm bằng bột đậu hoặc bột khoai.

【粉扑儿】 [fěnpūr] Cái mùi bông thoa phấn.

【粉身碎骨】 [fěnshēn-suìgǔ] Tan xương nát thịt.

【粉饰】 [fěnshì] Che đậy (khuyết điểm / những điều xấu xa) / sự giả dối bề ngoài: ～太平 *Cảnh thái bình giả dối.*

【粉刷】 [fěnshuà] Quét vôi: 墙壁～一新 *Bức tường quét vôi trắng xóa.*

【粉丝】 [fěnsi] Miến.

【粉碎】 [fěnsuì] ① Vỡ nát / vỡ tan tành: 茶杯摔得～ *Cái cốc vỡ tan tành.* ② Đập tan / phá tan: ～敌人的进攻 *Đập tan sự tấn công của địch;* ～反动派的阴谋 *Phá tan âm mưu của bọn phản động.*

【粉碎机】 [fěnsuìjī] Máy nghiền / máy xay.

【粉条】 [fěntiáo] Miến (sợi to). *Cg.* 粉条儿 [fěntiáor].

【粉线】 [fěnxiàn] Đường vạch bằng phấn (khi cắt may quần áo).

分 [fèn] Phần. ① Thành phần / chất: 水～ *Thành phần nước;* 盐～ *Chất muối.* ② Bổn phận / nhiệm vụ: 保卫祖国人人有～ *Ai cũng có bổn phận bảo vệ Tổ quốc.* ③ *Như* 份 [fèn].

Xem 分 [fēn].

【分量】 [fènliàng] Trọng lượng: 这块肉的～不足一斤 *Miếng thịt này (trọng lượng) không đầy 1 cân.*

【分内】 [fènnèi] Bổn phận / phận sự: 关心学生是教师～的事 *Quan tâm học sinh là bổn phận của thầy giáo.*

【分外】 [fènwài] ① Đặc biệt / hết sức: ～高兴 *Hết sức vui mừng;* 月到中秋～明 *Trăng rằm tháng tám sáng vằng vặc.* ② Không phải trách nhiệm của mình.

【分子】 [fènzǐ] Người / phần tử: 知识～ *Người trí thức;* 积极～ *Phần tử tích cực.*

Xem 分子 [fēnzǐ].

份 [fèn] Phần. ① Phần: 股～ *Cổ phần.* ② Số / bản: 一～《人民日报》 *Một số «Nhân dân nhật báo»;* 这个提纲只印了五十～ *Đề cương này chỉ in 50 bản;* 本合同一式两～，双方各执一～ *Hợp đồng này đánh máy hai bản, mỗi bên giữ một bản;* 共两～，每～都用中文和越文写成，两种文本具有同等效力 *Làm thành hai bản, mỗi bản đều viết bằng chữ Trung Quốc và bằng chữ Việt Nam, hai văn bản đều có hiệu lực ngang nhau.*

【份儿饭】 [fènrfàn] Cơm bán theo suất.

【份子】 [fènzi] ① Phần: 凑～ *Chung phần.* ② Tiền mừng.

奋 (奮) [fèn] Phấn. ① Phấn chấn / phấn khởi: 精神振～ *Tinh thần phấn chấn;* 兴～ *Phấn khởi.* ② Giơ lên / vung: ～臂高呼 *Vung tay hô lớn.*

【奋不顾身】 [fèn bù gù shēn] Anh dũng tiến lên, bất chấp nguy hiểm đến tính mạng / phấn đấu quên mình.

【奋斗】 [fèndòu] Phấn đấu: 为建设社会主义而～ *Phấn đấu để xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【奋发】 [fènfā] Phấn đấu / phấn chấn / quật khởi: ～图强 *Phấn đấu tự cường;* 精神～ *Tinh thần phấn chấn.*

【奋勉】 [fènmiǎn] Phấn chấn.

【奋起】 [fènqǐ] Vùng dậy (/lên) / nổi dậy: ～直追 *Vùng dậy đuổi theo.*

【奋勇】 [fènyǒng] Anh dũng: ～前进 *Anh dũng tiến lên;* ～杀敌 *Anh dũng giết địch.*

【奋战】 [fènzhàn] Chiến đấu anh dũng: ～到底 *Anh dũng chiến đấu đến cùng.*

忿 [fèn] Phẫn. *Như* 愤 [fèn].

【忿忿】 [fènfèn] *Xem* 愤愤 [fènfèn].

粪 (糞) [fèn] Phấn. ① Cứt. ② *(văn)* Bón (phân): ～田 *Bón ruộng.* ③ *(văn)* Quét dọn: ～除 *Quét dọn sạch sẽ.*

【粪池】 [fènchí] Hố phân.

【粪便】 [fènbiàn] Cứt và nước đái.

【粪毒】 [fèndú] *(đph)* Bệnh giun móc.

【粪堆】 [fènduī] Đống phân.

【粪肥】 [fènféi] *(nông)* Phân chuồng / phân bắc.

【粪箕子】 [fènjizi] Cái ky.

【粪坑】 [fènkēng] Hố phân.

【粪筐】 [fènkuāng] Cái sọt phân.

【粪门】 [fènmén] Lỗ đít / hậu môn / cửa ruột già.

【粪土】 [fèntǔ] Rác rưởi *(những đồ không đáng tiền):* 视如～ *Coi như rác rưởi.*

愤 (憤) [fèn] Phẫn. Tức / giận / cáu: 气～ *Tức giận;* 公～ *Công phẫn;* ～世嫉俗 *Giận đời / giận thói đời / ghét đời.*

【愤愤】 [fènfèn] Căm giận / tức tối: ～不平 *Căm giận bất bình. Cv.* 忿忿.

【愤恨】 [fènhèn] Căm ghét.

【愤激】 [fènjī] Căm hờn / căm phẫn.

【愤慨】 [fènkǎi] Tức giận / căm phẫn / phẫn nộ: 表示～ *Tỏ lòng căm phẫn.*

【愤懑】 [fènmèn] *(văn)* Phẫn uất.

【愤怒】 [fènnù] Phẫn nộ / căm phẫn: 激起广大人民群众的～ *Gây sự căm phẫn trong quần chúng nhân dân.*

鲼 [fèn] **Phẫn.** *(động)* Cá đuối ó.

feng

丰（豐）[fēng] **Phong.** ①Dồi dào / sung túc / được mùa / nhiều: ～收 *Được mùa;* ～衣足食 *Sung túc / no cơm ấm áo.* ②To lớn: ～功伟绩 *Công lao to lớn.* ③[Fēng] (Họ) Phong.

【丰碑】 [fēngbēi] ①Bia đá cao lớn. ②Những kiệt tác bất hủ.

【丰采】 [fēngcǎi] *Xem* 风采 [fēngcǎi].

【丰产】 [fēngchǎn] Sản lượng cao/ năng suất cao: ～田 *Ruộng năng suất cao.*

【丰登】 [fēngdēng] Được mùa: 五谷～ *Hoa màu được mùa.*

【丰富】 [fēngfù] ①Phong phú / dồi dào / nhiều màu nhiều vẻ: 资源～ *Nguồn tài nguyên phong phú;* ～多采 *Nhiều màu nhiều vẻ.* ②Làm giàu thêm: ～自己的生活经验 *Làm giàu thêm vốn sống của mình.*

【丰功伟绩】 [fēnggōng-wěijì] Công lao vĩ đại / công lao to lớn / có công lớn.

【丰厚】 [fēnghòu] Dày mịn: 这张水獭皮很～ *Tấm lông rái này rất mịn.* ②Nhiều / to / hậu: ～的礼品 *Món quà rất hậu.*

【丰满】 [fēngmǎn] ①Sung túc: 今年好收成，囤里的粮食都很～ *Năm nay được mùa, lương thực đầy kho, đầy bồ.* ②Béo chắc / đầy đà / nở nang: 经过锻炼，看来他的身体比过去～多了 *Qua rèn luyện, xem anh ấy đầy đà hơn trước nhiều.*

【丰茂】 [fēngmào] Um tùm / rậm rạp.

【丰美】 [fēngměi] Tốt tươi: 水草～的牧场 *Đồng cỏ chăn nuôi tốt tươi.*

【丰年】 [fēngnián] Năm được mùa.

【丰饶】 [fēngráo] Phì nhiêu: 辽阔～的大草原 *Đồng cỏ bát ngát phì nhiêu.*

【丰润】 [fēngrùn] Bắp thịt nở nang, da dẻ mịn màng.

【丰盛】 [fēngshèng] Nhiều / thịnh soạn: ～的酒菜 *Bữa ăn thịnh soạn.*

【丰收】 [fēngshōu] Được mùa: 稻谷～ *Thóc lúa được mùa;* 今年的棉花获得大～ *Năm nay bông được mùa to.*

【丰硕】 [fēngshuò] (Thành quả) to lớn: 取得～的成果 *Giành được những thành quả to lớn.*

【丰衣足食】 [fēngyī-zúshí] Sung túc / no cơm ấm áo.

【丰盈】 [fēngyíng] ①Nở nang (thân thể) ②Đầy đủ: 生活～ *Đời sống đầy đủ.*

【丰腴】 [fēngyú] Đầy đặn / nở nang.

【丰裕】 [fēngyù] Sung túc: 生活～ *Đời sống sung túc.*

【丰韵】 [fēngyùn] *Xem* 风韵 [fēngyùn].

【丰姿】 [fēngzī] *Xem* 风姿 [fēngzī].

【丰足】 [fēngzú] Sung túc: 衣食～ *Cái ăn cái mặc rất sung túc / cơm no áo ấm.*

封 [fēng] **Phong.** ①Phong (tước)/ban (tước phẩm): ～王 *Phong vương;* 分～诸侯 *Phong chia cho các chư hầu;* ～爵 *Ban tước.* ②Chủ nghĩa phong kiến gọi tắt: 反～ *Chống chủ nghĩa phong kiến.* ③Đóng băng / vỏ bọc / đóng kín / bịt kín / niêm phong: ～河 *Sông đóng băng;* ～套 *Vỏ bọc;* ～住瓶口 *Gắn nút chai / gắn xi.* ④Phong bì: 装在信～里 *Bỏ vào phong bì.* ⑤Bức /lá: 一～信 *Một bức (/lá) thư.* ⑥[Fēng] (Họ) Phong.

【封闭】 [fēngbì] ①Đóng chặt lại: 用火漆～瓶口 *Gắn miệng chai.* ②Đóng cửa: ～报馆 *Đóng cửa tòa báo.*

【封闭疗法】 [fēngbì liáofǎ] *(y)* Chữa bệnh bằng cách phong bế.

【封存】 [fēngcún] Niêm cất vào kho.

【封底】 [fēng dǐ] Bìa cuối.

【封地】 [fēngdì] *(cũ)* Thái ấp / đất phong.

【封二】 [fēng'èr] Bìa trong / bìa hai của sách và tạp chí.

【封河】 [fēnghé] Sông đóng băng.

【封火】 [fēnghuǒ] Vùi lò / vùi lửa.

【封建】 [fēngjiàn] Phong kiến: ～制度 *Chế độ phong kiến;* ～剥削 *Bóc lột phong kiến;* 头脑～ *Đầu óc phong kiến;* ～主义 *Chủ nghĩa phong kiến;* ～社会 *Xã hội phong kiến;* ～主 *Chúa phong kiến.*

【封口】 [fēngkǒu] Hàn / gắn / dán / liền: 这封信还没有～ *Bức thư này còn chưa dán;* 腿上的伤已经～了 *Vết thương ở đùi đã liền miệng.*

【封里】 [fēnglǐ] Bìa hai.

【封面】 [fēngmiàn] Bìa mặt.

【封皮】 [fēngpí] *(đph)* ①Giấy niêm phong. ②Bìa mặt. ③Giấy bọc hàng. ④Phong bì.

【封三】 [fēngsān] Bìa ba.

【封山育林】 [fēngshān-yùlín] *(lâm)* Cấm núi giữ rừng.

【封神传】 [Fēngshénzhuàn] Truyện Phong thần.

【封四】 [fēngsì] Bìa cuối.

【封锁】 [fēngsuǒ] Phong tỏa / bao vây: 经济～ *Phong tỏa kinh tế;* ～边境 *Phong tỏa biên giới;* ～关口 *Phong tỏa cửa ải.*

【封套】 [fēngtào] Phong bì / giấy bọc / vỏ bọc.

【封条】 [fēngtiáo] Giấy niêm phong.

【封一】 [fēngyī] Bìa 1 / bìa mặt.

风（風）[fēng] **Phong.** ①Gió: 刮～ *Nổi gió;* 海～ *Gió biển.* ②Hong khô / quạt (sạch): ～干 *Hong khô;* 晒干～净 *Phơi khô quạt sạch;* ～鸡 *Gà khô;* ～肉 *Thịt khô;* ～鱼 *Cá khô.* ③Cảnh tượng: ～景 *Phong cảnh;* ～光 *Phong quang / phong cảnh.* ④Thái độ: 作～ *Tác phong;* ～度 *Phong độ;* ⑤Tin tức: 闻～而至 *Nghe tin ùa đến;* 千万别漏～ *Đừng để tin lọt ra ngoài.* ⑥Đồn: 闻～ *Nghe đồn phong phanh;* ～言～语 *Nghe đồn bậy bạ.* ⑦[Fēng] (Họ) Phong.

【风暴】 [fēngbào] Bão / bão táp: 海上～ *Bão biển;* 革命～ *Bão táp cách mạng.*

【风泵】 [fēngbèng] *(cơ)* Bơm hơi. *Cg.* 气泵 [qìbèng].
【风痹】 [fēngbì] *(y)* Thấp khớp.
【风波】 [fēngbō] Sóng gió: 一场～ *Một cơn sóng gió.*
【风采】 [fēngcǎi] Phong thái: ～动人 *Phong thái nho nhã.* *Cv.* 丰采.
【风餐露宿】 [fēngcān-lùsù] Gối đất nằm sương / màn trời chiếu đất.
【风铲】 [fēngchǎn] *(cơ)* Xẻng máy.
【风潮】 [fēngcháo] Phong trào: 闹～ *Nổi phong trào.*
【风车】 [fēngchē] ① Máy xay gió / máy quạt thóc (chạy bằng sức gió). ② (Cái) chong chóng.
【风尘】 [fēngchén] ① Gió bụi / đất bụi / bụi bặm: 满面～ *Đất bụi đầy người.* ② Phong trần / gió bụi/ long đong vất vả: 沦落～ Cuộc đời gió bụi.
【风尘仆仆】 [fēngchén púpú] Lăn lộn trong gió bụi / gió cát xông pha.
【风驰电掣】 [fēngchí-diànchè] Nhanh như chớp.
【风传】 [fēngchuán] Tin đồn.
【风吹草动】 [fēngchuī-cǎodòng] Gió lay cỏ động. *(Ngb)* Sự biến động nhỏ.
【风锤】 [fēngchuí] *(cơ)* Búa máy / búa hơi.
【风动工具】 [fēngdòng gōngjù] *(cơ)* Những loại công cụ chạy bằng hơi.
【风度】 [fēngdù] Phong độ.
【风发】 [fēngfā] Phấn chấn: 意气～ *Tinh thần phấn chấn.*
【风范】 [fēngfàn] Phong độ / khí phách.
【风镐】 [fēnggǎo] *(cơ)* Máy khoan than.
【风格】 [fēnggé] Phong cách: 发扬民族～ *Phát huy phong cách dân tộc.*
【风骨】 [fēnggǔ] ① Khí khái (/phách) kiên cường bất khuất. ② Cốt cách rắn rỏi (trong thi, văn, thư, họa).
【风光】 [fēngguāng] Phong cảnh / quang cảnh: 南国～ *Phong cảnh miền nam;* 好～ Cảnh đẹp.
【风害】 [fēnghài] Tai hại do gió bão gây nên.
【风寒】 [fēnghán] Phong hàn / gió lạnh.
【风扈】 [fēnghù] Guồng (bằng sức gió).
【风化】 [fēnghuà] ① Phong hóa/ phong tục và giáo hóa: 有伤～ *Có hại đến phong hóa.* ② *(địa)* Phong hóa. ③ *(hóa)* Sự lên hoa.
【风火墙】 [fēnghuǒqiáng] Tường chắn lửa.
【风级】 [fēngjí] *(khí)* Cấp gió.
【风纪】 [fēngjì] Tác phong và kỷ luật.
【风景】 [fēngjǐng] Phong cảnh: 秋天的西山，～格外美丽 *Mùa thu ở Tây Sơn phong cảnh rất đẹp;* ～区 *Vùng phong cảnh.*
【风景画】 [fēngjǐnghuà] Tranh phong cảnh.
【风镜】 [fēngjìng] Kính bảo hộ (mắt).
【风卷残云】 [fēng juǎn cányún] Gió cuốn mây tàn.
【风口】 [fēngkǒu] Đầu gió: 身上出汗不要站在～上 *Trong người đang ra mồ hôi, không nên đứng ở đầu gió.*
【风浪】 [fēnglàng] ① Sóng gió: ～大，船颠簸得很利害 *Sóng gió to, thuyền tròng trành dữ dội.* ② Từng trải: 久经～ *Từng trải nhiều cơn sóng gió.*
【风雷】 [fēngléi] Bão táp/ sấm sét: 革命的～ *Sấm sét cách mạng.*
【风力】 [fēnglì] Sức gió.
【风凉】 [fēngliáng] Gió mát.
【风凉话】 [fēngliánghuà] Nói mát / nói bóng nói gió.
【风铃】 [fēnglíng] Nhạc gió (thứ nhạc treo quanh mái tháp và các chùa chiền, khi có gió nhạc đu đưa phát ra tiếng kêu leng keng).
【风流】 [fēngliú] ① Phong lưu: ～才子 *Tài tử phong lưu.* ② Chơi bời trăng hoa.
【风流云散】 [fēngliú-yúnsàn] Mỗi người lưu lạc một nơi / gió thổi mây tan / bèo dạt mây trôi / phiêu bạt bốn phương.
【风马牛不相及】 [fēng mǎ-niú bù xiāng jí] Không dính dáng gì tới / không có liên quan.
【风帽】 [fēngmào] Mũ rét / mũ trùm đầu (áo choàng, áo rét...).
【风貌】 [fēngmào] ① Cách điệu / dáng dấp: ② Cảnh tượng: 民间艺术的～ *Dáng dấp của nền nghệ thuật dân gian.* 社会主义农村的新～ *Cảnh tượng mới của nông thôn xã hội chủ nghĩa.*
【风媒花】 [fēngméihuā] *(thực)* Hoa truyền phấn nhờ gió.
【风门子】 [fēngménzi] Lớp cửa chắn gió ở ngoài.
【风靡】 [fēngmǐ] Vang dội / vang bóng: ～一时 *Vang bóng một thời.*
【风魔】 [fēngmó] *Xem* 疯魔 [fēngmó].
【风鸟】 [fēngniǎo] *(động)* Chim cực lạc.
【风平浪静】 [fēngpíng-làngjìng] Gió yên sóng lặng / trời yên biển lặng.
【风起云涌】 [fēngqǐ-yúnyǒng] Nổi lên mạnh mẽ (/ cuồn cuộn) / dâng lên ào ạt (/như vũ bão) / phát triển rầm rộ: 第二次世界大战以后，全世界反殖民主义的运动～ *Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào chống thực dân nổi lên cuồn cuộn khắp thế giới.*
【风气】 [fēngqì] Bầu không khí / nếp sống: 全厂出现了大搞技术革新的～ *Khắp nhà máy xuất hiện bầu không khí đổi mới kỹ thuật;* 社会～ *Nếp sống xã hội.*
【风琴】 [fēngqín] *(nhạc)* Phong cầm / đàn đạp hơi.
【风情】 [fēngqíng] Phong tình / lắng lơ: 卖弄～ *Làm bộ lắng lơ.*
【风趣】 [fēngqù] Dí dỏm / thú vị: 说话很～ *Ăn nói dí dỏm.*
【风圈】 [fēngquān] Quầng trắng.
【风骚】 [fēngsāo] ① *(văn)* Phong tao (chỉ thiên Quốc phong trong Kinh thi và bài Ly tao của Khuất Nguyên, về sau gọi chung về văn học). ② Lả lơi / làm đỏm / làm dáng.
【风沙】 [fēngshā] Gió bụi/ gió cát: 漫天的～ *Gió bụi mù trời.*
【风扇】 [fēngshàn] ① Quạt kéo. ② Quạt điện.
【风尚】 [fēngshàng] Tục lệ / nếp sống/ tinh thần cao cả: 旧～ *Tục cũ;* 新～ *Nếp sống mới;* 助人为乐的新～ *Tinh thần cao cả giúp đỡ người khác.*
【风声】 [fēngshēng] Tin tức / tin đồn: 走漏～ *Để tin tức lọt ra ngoài;* ～越来越紧 *Tin đồn (/tình hình) ngày càng căng thẳng.*
【风声鹤唳】 [fēngshēng-hèlì] Gió thổi hạc kêu /

kinh hoảng ngờ vực.

【风湿病】 [fēngshībìng] *(y)* Bệnh tê thấp.

【风蚀】 [fēngshí] *(địa)* Sự xói mòn vì sức gió.

【风霜】 [fēngshuāng] Phong sương / gió sương / gian nan vất vả: 饱经～ Dày dạn gió sương/ dãi dầu sương gió.

【风水】 [fēngshui] Phong thủy.

【风俗】 [fēngsú] Phong tục.

【风速】 [fēngsù] *(kht)* Tốc độ gió.

【风瘫】 [fēngtān] Bại liệt. *Cv.* 疯瘫.

【风调雨顺】 [fēngtiáo-yǔshùn] Mưa thuận gió hòa.

【风头】 [fēngtou] ①Luồng gió: 避避～ *Tránh luồng gió (địch đang lùng).* ②Huênh hoang: 出～ *Vỗ ngực ta đây/ thích xuất đầu lộ diện.*

【风土】 [fēngtǔ] Phong thổ / tục lệ/ lề thói/ khí hậu.

【风土驯化】 [fēngtǔ xúnhuà] *(nông)* Thích nghi với khí hậu / thích nghi với môi trường.

【风味】 [fēngwèi] Mùi vị (đặc sắc của địa phương): 家乡～ *Mùi vị quê hương;* 这首诗很有民歌的～ *Bài thơ này đượm mùi vị dân ca.*

【风闻】 [fēngwén] Nghe phong phanh tin đồn.

【风物】 [fēngwù] Phong cảnh đặc biệt của một vùng.

【风险】 [fēngxiǎn] Phiêu lưu / nguy hiểm / mạo hiểm / liều: 冒～ *Mạo hiểm;* 干革命就不怕担～ *Làm cách mạng thì không sợ nguy hiểm.*

【风箱】 [fēngxiāng] Ống bễ.

【风向】 [fēngxiàng] Chiều gió.

【风向标】 [fēngxiàngbiāo] *(kht)* Chong chóng đo chiều gió.

【风信子】 [fēngxìnzi] *(thực)* Hoa lan dạ hương.

【风行】 [fēngxíng] Thịnh hành / lưu hành: 这种服装式样～一时 *Mốt (/kiểu quần áo) này đã từng thịnh hành nhất thời.*

【风压】 [fēngyā] *(kht)* Sức ép của gió.

【风雅】 [fēngyǎ] Nhã nhặn / văn nhã / lịch sự: ～之士 *Con người văn nhã.*

【风言风语】 [fēngyán-fēngyǔ] ①Tin đồn. ②Phao tin đồn.

【风雨】 [fēngyǔ] Mưa gió / từng trải: 经～,见世面 *Xông pha mưa gió, từng trải cuộc đời.*

【风雨飘摇】 [fēng-yǔ piāoyáo] Bấp bênh / không ổn định.

【风雨同舟】 [fēng-yǔ tóng zhōu] Cùng hội cùng thuyền / cùng chung một thuyền vượt qua cơn sóng gió.

【风月】 [fēngyuè] ①Gió và trăng: ～清幽 *Gió mát trăng trong.* ②*(cũ)* Tình yêu giữa trai gái.

【风云】 [fēngyún] Tình thế (thay đổi bất ngờ): ～突变 *Tình thế thay đổi bất ngờ/ biến động bất ngờ.*

【风云人物】 [fēngyún rénwù] Nhân vật quan trọng.

【风韵】 [fēngyùn] Thùy mị. *Cv.* 丰韵.

【风灾】 [fēngzāi] Nạn bão / nạn gió.

【风闸】 [fēngzhá] *(cơ)* Phanh hơi.

【风障】 [fēngzhàng] *(nông)* Phên che gió (bảo vệ cây non).

【风疹块】 [fēngzhěnkuài] *(y)* Chứng mày đay. *Cg.* 荨麻疹 [qiánmázhěn].

【风筝】 [fēngzheng] (Cái) diều: 放～ *Thả diều.*

【风致】 [fēngzhì] ①Thanh tao. ②Thú vị.

【风中之烛】 [fēng zhōng zhī zhú] Ngọn đèn trước gió.

【风烛残年】 [fēngzhú cánnián] Tuổi già sắp chết / gần đất xa trời.

【风姿】 [fēngzī] Phong thái: ～秀逸 *Phong thái nho nhã.* *Cv.* 丰姿.

【风钻】 [fēngzuàn] *(cơ)* Máy khoan.

峰 [fēng] **Phong.** ①Đỉnh (núi) / ngọn (núi): 高～ *Ngọn núi cao;* 顶～ *Đỉnh cao nhất.* ②Bướu: 驼～ *Bướu lạc đà;* 单～骆驼 *Lạc đà một bướu.*

烽 [fēng] **Phong.** *Xem* 烽火.

【烽火】 [fēnghuǒ] ①Phong hỏa / khói lửa / đốt lửa làm hiệu. ②Chiến tranh: 在～连天的年代里 Trong những năm tháng chiến tranh.

【烽烟】 [fēngyān] Phong hỏa/ khói lửa.

枫 [fēng] **Phong.** *(thực)* Cây phong.

蜂 [fēng] **Phong.** ①*(động)* Con ong. ②Ong (mật): 养～ *Nuôi ong;* ～蜜 *Mật ong.* ③(Ví) từng đàn/ đám / bày: ～拥而至 *Cả đám kéo đến / ùn ùn kéo đến.*

【蜂巢】 [fēngcháo] Tổ ong.

【蜂巢胃】 [fēngcháowèi] *(động)* Dạ tổ ong.

【蜂房】 [fēngfáng] Buồng ong.

【蜂蜡】 [fēnglà] Sáp ong.

【蜂蜜】 [fēngmì] Mật ong.

【蜂鸟】 [fēngniǎo] *(động)* Chim ruồi.

【蜂王】 [fēngwáng] Ong chúa.

【蜂窝】 [fēngwō] Tổ ong: ～煤 *Than tổ ong.*

【蜂拥】 [fēngyōng] Ùa đến / kéo đến: / ùn ùn / lũ lượt: 四面八方的人向广场～而来 *Người từ bốn phương tám hướng ùn ùn (/lũ lượt) kéo đến quảng trường.*

疯 [fēng] **Phong.** ①Bệnh điên. ②Cây trồng mọc rất tốt nhưng không ra hoa kết quả.

【疯癫】 [fēngdiān] Điên rồ.

【疯疯癫癫】 [fēngfēngdiāndiān] Hóa rồ hóa dại / như điên như dại.

【疯狗】 [fēnggǒu] Chó điên / chó dại.

【疯狂】 [fēngkuáng] Điên cuồng: 敌人～进攻 *Quân địch tấn công một cách điên cuồng.*

【疯魔】 [fēngmó] ①Điên rồ. ②Làm cho người ta say mê. *Cv.* 风魔.

【疯人院】 [fēngrényuàn] Bệnh viện điên.

【疯瘫】 [fēngtān] *Xem* 风瘫 [fēngtān].

【疯子】 [fēngzi] Người điên.

砜 [fēng] *(hóa)* Sulphone.

锋 [fēng] **Phong.** ①Mũi nhọn: 刀～ *Mũi dao;*

交～ *Giao phong;* 针～相对 *Đối chọi nhau.* ②Đi đầu (phần nhiều nói về quân đội): 前～ *Tiền phong;* 先～ *Tiên phong.*

【锋镝】 [fēngdí] *(văn)* Mũi dao và mũi tên (nói chung về binh khí, cũng có nghĩa là chiến tranh).

【锋利】 [fēnglì] ①(Công cụ hoặc binh khí) sắc bén. ②(Lời nói hoặc ngòi bút) sắc bén / sắc sảo / sắc cạnh: 谈吐～ *Ăn nói sắc sảo.*

【锋芒】 [fēngmáng] Mũi nhọn: 斗争的～指向帝国主义 *Mũi nhọn đấu tranh chĩa thẳng vào bọn đế quốc.*

酆 [Fēng] **Phong.** (Họ) Phong.

【酆都】 [Fēngdū] Phong Đô (tên huyện ở Tứ Xuyên, Trung Quốc). Nay viết: 丰都 [Fēngdū].

【酆都城】 [Fēngdūchéng] Âm ti (theo mê tín).

沣 (灃) [Fēng] **Phong.** Tên sông: ～水 *Phong Thủy (một dòng sông ở Thiểm Tây, Trung Quốc).*

逢 [féng] **Phùng.** Gặp nhau/ gặp phải: 相～ *Gặp nhau;* ～山开路，遇水搭桥 *Gặp núi mở đường, gặp sông bắc cầu.*

【逢场作戏】 [féng chǎng zuò xì] Thỉnh thoảng gặp dịp mua vui.

【逢集】 [féngjí] Phiên chợ.

【逢迎】 [féngyíng] Đón tiếp /nịnh hót / phụ họa: 阿谀～ *A dua nịnh hót.*

冯 [Féng] **Phùng.** (Họ) Phùng.
Xem 凭 [píng].

缝 [féng] **Phùng.** May / khâu / đơm: ～衣服 *May quần áo;* ～被子 *Khâu chăn;* ～扣子 *Đơm khuy (/ cúc) áo.*
Xem 缝 [fèng].

【缝补】 [féngbǔ] May vá.

【缝缝连连】 [féngfénglián lián] Nói chung về việc may vá: 拆拆洗洗，～的活儿，她都很内行 *Về việc may vá giặt giũ thì chị ấy rất sành (/thạo).*

【缝合】 [fénghé] *(y)* Khâu (vết thương): ～伤口 *Khâu vết thương.*

【缝纫】 [féngrèn] May / may mặc.

【缝纫机】 [féngrènjī] Máy khâu.

唪 [fěng] **Phụng.** *Xem* 唪经.

【唪经】 [fěngjīng] Tụng kinh.

讽 [fěng] **Phúng.** ①Châm biếm / trào phúng / chê nhạo / nhạo báng: 讥～ *Châm biếm;* 嘲～ *Trào phúng.* ②*(văn)* Đọc: ～诵 *Đọc sách.*

【讽刺】 [fěngcì] Châm biếm: ～画 Tranh châm biếm.

凤 (鳳) [fèng] **Phượng.** ①Phượng hoàng: 龙～ *Long phượng.* ②[Fèng] (Họ) Phượng.

【凤蝶】 [fèngdié] Loại bướm to.

【凤冠】 [fèngguān] Mũ phượng (mũ có hình chim phượng của hoàng hậu và các phi tần thời xưa).

【凤凰】 [fènghuáng] Phượng hoàng.

【凤梨】 [fènglí] Quả dứa / quả thơm.

【凤毛麟角】 [fèngmáo-línjiǎo] Lông phượng và sừng lân / của quý hiếm có.

【凤尾鱼】 [fèngwěiyú] *(động)* Cá lành canh đuôi phượng.

【凤尾竹】 [fèngwěizhú] Một loại trúc (ngọn giống đuôi phượng).

【凤仙花】 [fèngxiānhuā] *(thực)* Cây bóng nước / cây lá móng.

奉 [fèng] **Phụng.** ①Hiến dâng lễ vật cho người bề trên. ②Được: ～到命令 *Được lệnh.* ③Tôn trọng: 尊～ *Suy tôn.* ④Tin theo: 信～佛教 *Tin theo đạo Phật.* ⑤Phụng dưỡng / hầu hạ: ～养父母 *Phụng dưỡng cha mẹ.* ⑥Lời nói lễ phép: ～托 *Nhờ... / làm ơn...;* ～陪 *Ngồi tiếp / theo hầu;* ～劝 *Xin khuyên;* ～告 *Xin báo.* ⑦[Fèng] (Họ) Phụng.

【奉承】 [fèngcheng] Xu nịnh/ nịnh nọt: ～话 *Lời nịnh nọt.*

【奉告】 [fènggào] Xin báo: 详情待我回来后当面～ *Tình hình cụ thể đợi tôi trở về xin báo lại.*

【奉公守法】 [fènggōng-shǒufǎ] Tuân theo pháp luật, phụng sự việc công.

【奉还】 [fènghuán] Xin hoàn lại / xin trả lại.

【奉命】 [fèngmìng] Tuân lệnh / vâng lệnh.

【奉陪】 [fèngpéi] *(lịch)* Tiếp/ *hầu:* 我还有点急事，不能～了 *Tôi còn bận tí việc, không thể tiếp anh được.*

【奉劝】 [fèngquàn] *(lịch)* Xin khuyên ～你少喝点儿酒 *(Tôi) khuyên anh nên uống rượu ít một tí.*

【奉祀】 [fèngsì] *(văn)* Cúng tế.

【奉送】 [fèngsòng] Kính tặng / kính biếu.

【奉行】 [fèngxíng] Thừa hành / theo đuổi: ～不结盟政策 *Theo đuổi chính sách không liên kết.*

【奉养】 [fèngyǎng] Phụng dưỡng / hầu hạ / nuôi nấng (người bề trên).

俸 [fèng] **Bổng.** Bổng lộc: 薪～ *Lương bổng.*

【俸禄】 [fènglù] *(cũ)* Bổng lộc.

赗 [fèng] **Phúng.** *(văn)* Đỗ phúng viếng nhà có người chết.

缝 [fèng] **Phùng.** ①Mối ghép: 无～钢管 *Ống thép liền.* ②Kẽ hở: 门～儿 *Khe cửa.*
Xem 缝 [féng].

【缝隙】 [fèngxì] Kẽ hở.

【缝子】 [fèngzi] *(khn)* Vết nứt / vết rạn / vết nẻ / đường nứt / kẽ hở.

fo

佛 [fó] **Phật.** ①Phật: ～家 *Nhà Phật;* ～门 *Cửa Phật;* ～老 *Phật giáo và Đạo giáo.* ②Tượng Phật: 铜～ *Tượng Phật bằng đồng.*

Xem 佛 [fú].

【佛法】 [fófǎ] Phật pháp / phép của Phật.
【佛教】 [Fójiào] Phật giáo / đạo Phật.
【佛经】 [fójīng] Kinh Phật.
【佛龛】 [fókān] Khám thờ Phật.
【佛门】 [fómén] *(tôn)* Cửa Phật / nhà Phật: ～弟子 *Đệ tử (/ đồ đệ) nhà Phật;* 皈依～ *Qui y cửa Phật.*
【佛事】 [fóshì] Việc tăng ni cúng vái ở chùa.
【佛手】 [fóshǒu] *(thực)* Quả phật thủ.
【佛堂】 [fótáng] Phật đài.
【佛陀】 [Fótuó] Phật Thích Ca.
【佛像】 [fóxiàng] Tượng Phật.
【佛牙】 [fóyá] *(tôn)* Răng Phật.
【佛爷】 [fóye] Đức Phật.

fou

缶 [fǒu] **Phãu.** *(văn)* (Cái) vò/ vại.

否 [fǒu] **Phủ.** ①Phủ định: ～决 *Phủ quyết;* ～认 *Phủ nhận.* ②*(văn)* Tỏ ra không đồng ý, tương đương với khẩu ngữ chữ "không": 这样行～? *Như thế được không?* ③*(văn)* Đặt ở cuối câu tỏ ý hỏi: 先生知其事～? *Ngài có biết chuyện ấy không?* ④Phải chăng / có thể không / có... không: 这种农药是～有效? *Thứ thuốc trừ sâu này có hiệu quả không?*

Xem 否 [pǐ].

【否定】 [fǒudìng] Phủ định: 事实～了他的看法 *Sự thật đã phủ định sự nhận xét của anh ấy;* 采取～一切的态度 *Với thái độ phủ định tất cả.*
【否决】 [fǒujué] Phủ quyết: 建议被～ *Kiến (/đề) nghị bị phủ quyết.*
【否决权】 [fǒujuéquán] Quyền phủ quyết.
【否认】 [fǒurèn] Phủ nhận / không thừa nhận / bác bỏ: ～这种无理指责 *Bác bỏ lời chỉ trích vô lý ấy.*
【否则】 [fǒuzé] Bằng không / nếu không: 我们必须加倍努力,～就跟不上时代的脚步 *Chúng ta phải hết sức cố gắng, bằng không sẽ không theo kịp bước tiến của thời đại.*

fu

夫 [fū] **Phu.** ①Chồng: ～妻 *Vợ chồng;* 姐～ *Anh rể;* 姑～ *Dượng.* ②Phu: 车～ *Phu xe;* 樵～ *Tiều phu.* ③Phu phen: ～役 *Phu phen/ phu dịch;* 抓～ *Bắt phu.* ④Người đàn ông / nam nhi: 匹～ *Người dân thường.*

【夫妇】 [fū-fù] Vợ chồng: 新婚～ *Vợ chồng mới cưới.*
【夫妻】 [fū-qī] Vợ chồng.
【夫人】 [fūren] Phu nhân / vợ.
【夫婿】 [fūxù] *(văn)* Chồng.
【夫子】 [fūzǐ] Phu tử (thời xưa gọi những người có học thức): 孔～ *Khổng phu tử;* 朱～ *Chu phu tử.*

伕 [fū] **Phu.** *Như* 夫 [fū] *nghĩa* ③.

呋 [fū] *Xem* 呋喃.

【呋喃】 [fūnán] *(hóa)* Furan.
【呋喃西林】 [fūnánxīlín] *(dược)* Furacin.

肤(膚) [fū] **Phu.** Da / da dẻ: 切～之痛 *Đau như cắt (vào da) /đau điếng người.*

【肤觉】 [fūjué] *(sinh)* Xúc giác.
【肤浅】 [fūqiǎn] Nông cạn: 我对这个问题的认识很～ *Đối với vấn đề này tôi hiểu biết rất nông cạn.*

麸(麩) [fū] **Phu.** *Xem* 麸子.

【麸子】 [fūzi] Cám (lúa mì).

趺 [fū] **Phu.** *Như* 跗 [fū].

【趺坐】 [fūzuò] *(văn)* Ngồi xếp bằng.

跗 [fū] **Phu.** Mu bàn chân.

【跗骨】 [fūgǔ] *(giải)* Xương cổ chân.
【跗面】 [fūmiàn] Mu bàn chân.

稃 [fū] **Phu.** Trấu.

鄜 [Fū] **Phu.** Tên huyện: ～县 *Huyện Phu (ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).*

孵 [fū] **Phu.** Ấp (trứng).

【孵化】 [fūhuà] *(động)* Ấp trứng.
【孵卵器】 [fūluǎnqì] Máy ấp trứng.

敷 [fū] **Phu.** ①Đắp/ xoa: ～粉 *Xoa phấn;* ～药 *đắp thuốc* ②Đặt: ～设铁路 *Đặt đường ray.* ③Đủ: 入不～出 *Thu không đủ chi.*

【敷陈】 [fūchén] *(văn)* Trình bày.
【敷料】 [fūliào] *(y)* Băng và bông dùng để băng bó vết thương.
【敷设】 [fūshè] Đặt: ～铁路 *Đặt đường sắt (/ray).*
【敷衍】 [fūyǎn] Bôi bác / vờ vịt / qua loa / làm lấy lệ: ～了事 *Qua loa xong chuyện.*

伏 [fú] **Phục.** ①Cúi xuống: ～案 *Cúi đầu xuống bàn.* ②Lên xuống: 此起彼～ *Chỗ này dâng lên, chỗ kia lắng xuống.* ③Ẩn nấp / ẩn náu / phục: ～击 *Phục kích;* 昼～夜出 *Ngày ẩn đêm ra (hoạt động).* ④Ba mươi ngày nóng nhất trong mùa hạ (sơ phục, trung phục và mạt phục). ⑤Khuất phục / cúi đầu thừa nhận: ～输 *Chịu thua;* ～罪 *Nhận tội.* ⑥*(điện)*

Vôn. ⑦[Fú] (Họ) Phục.

【伏安】 [fú'ān] *(điện)* Vôn ampe.

【伏案】 [fú'àn] Cúi đầu xuống bàn (chăm chú đọc hoặc viết).

【伏笔】 [fúbǐ] Phục bút (đoạn văn đầu dẫn ý cho đoạn văn sau).

【伏兵】 [fúbīng] Quân mai phục / phục binh.

【伏打电池】 [fúdǎ diànchí] Pin voltaic.

【伏法】 [fúfǎ] Bị xử tử / chịu tử hình.

【伏击】 [fújī] *(quân)* Phục kích: 遭到～ *Bị phục kích.*

【伏流】 [fúliú] *(địa)* Dòng nước ngầm (ở dưới mặt đất).

【伏侍】 [fúshi] *Xem* 服侍 [fúshi].

【伏输】 [fúshū] Thừa nhận thất bại / chịu thua.

【伏暑】 [fúshǔ] Mùa hè nóng nực.

【伏特】 [fútè] *(điện)* Vôn.

【伏特计】 [fútèjì] *(điện)* Vôn kế.

【伏天】 [fútiān] Ba mươi ngày hè nóng nhất trong một năm.

【伏帖】 [fútiē] ①Vừa vặn: 这双鞋穿在脚上很～ *Đôi giày này đi vừa chân quá.* ②*Như* 服帖 [fútiē].

【伏罪】 [fúzuì] Nhận tội: 低头～ *Cúi đầu nhận tội. Cv.* 服罪.

扶 [fú] **Phù.** ①Vịn / dìu: ～老携幼 *Dìu già dắt trẻ;* ～着栏杆 *Vịn lan can.* ②Đỡ: 护士～起伤员，给他吃药 *Hộ sĩ đỡ người bệnh dậy cho uống thuốc.* ③Cứu giúp / giúp đỡ: ～危济困 *Cứu khốn phò nguy;* 锄强～弱 *Trừ quân cường bạo, giúp kẻ yếu hèn.*

【扶病】 [fúbìng] Mang bệnh (làm một việc gì): ～出席 *Mang bệnh đi* họp.

【扶持】 [fúchí] Nâng đỡ.

【扶箕】 [fújī] *(cũ)* Xin quẻ. *Cv.* 扶乩.

【扶鸾】 fúluán] *(cũ)* Xin quẻ.

【扶苗】 [fúmiáo] Vuốt lại những cây non bị mưa gió làm đổ gục.

【扶桑】 [Fúsāng] Phù Tang (nước Nhật Bản).

【扶手】 [fúshou] Tay vịn / chỗ vịn tay.

【扶疏】 [fúshū] *(văn)* Sum sê: 枝叶～ *Cành lá sum sê.*

【扶梯】 [fútī] Cầu thang có tay vịn.

【扶养】 [fúyǎng] Nuôi nấng: ～成人 *Nuôi nấng thành người.*

【扶摇直上】 [fúyáo zhí shàng] Lên nhanh (như diều gặp gió) / thăng chức nhanh.

【扶掖】 [fúyè] *(văn)* Dìu dắt / nâng đỡ.

【扶植】 [fúzhí] Bồi dưỡng: ～新生力量 *Bồi dưỡng lực lượng mới.*

【扶助】 [fúzhù] Giúp đỡ: ～老弱 *Giúp đỡ kẻ già yếu.*

芙 [fú] **Phù.** *Xem* 芙蕖.

【芙蕖】 [fúqú] *(văn)* Hoa sen.

【芙蓉】 [fúróng] ①Phù dung. ②Hoa sen: 出水～ *Phù dung một đóa khoe tươi.*

苻 [fú] **Phất.** Cây cỏi rậm rạp.

孚 [fú] **Phù.** Tin được/ tín nhiệm: 深～众望 *Được nhiều người tin nhiệm.*

佛 [fú] **Phất.** *Xem* 仿佛 [fǎngfú]. *Xem* 佛 [fó].

怫 [fú] **Phất.** *(văn)* Hình dung sầu muộn hoặc căm phẫn.

拂 [fú] **Phất.** ①Lướt nhẹ qua / phe phẩy: 春风～面 *Gió xuân phe phẩy.* ②Rũ / phất: ～袖 *Rũ (/phất) tay áo.* ③Trái ý / phật lòng: 不忍～其意 *Không nỡ làm phật lòng.*

【拂尘】 [fúchén] Cái phất trần.

【拂拂】 [fúfú] Hây hẩy: 凉风～ *Gió nồm hây hẩy.*

【拂拭】 [fúshì] Phủi / lau chùi (bụi bặm).

【拂晓】 [fúxiǎo] Tờ mờ sáng / tảng sáng: ～就赶路 *Tờ mờ sáng đã lên đường.*

【拂袖】 [fúxiù] *(văn)* Phất (/rủ) tay áo: ～而去 *Phất (/rủ) tay áo bỏ đi / giận dữ bỏ đi.*

苻 [Fú] **Phù.** (Họ) Phù.

佛 [fú] **Phất.** *Xem* 仿佛 [fǎngfú].

服 [fú] **Phục.** ①Quần áo / phục: 制～ *Quần áo cán bộ;* 丧～ *Quần áo tang;* 西～ *Âu phục.* ②Uống *(thuốc):* ～中药 *Uống thuốc bắc.* ③Gánh (chức vụ) / chịu / nhận / đi / làm: ～兵役 *Làm nghĩa vụ quân sự / đi bộ đội / đi lính;* ～罪 *Nhận tội;* ～刑 *Chịu hình phạt;* ～役 *làm lụng khó nhọc / phục dịch.* ④Chịu phục: 你讲的有道理，我算～了你了 *Anh nói có lý, tôi chịu phục anh đấy.* ⑤Tin phục / kính phục: 以理～人 *Dùng lý lẽ để thuyết phục người.* ⑥Thích ứng / quen: 不～水土 *Không quen thủy thổ.* ⑦[Fú] (Họ) Phục.

Xem 服 [fù].

【服从】 [fúcóng] Tuân theo / nghe theo / phục tùng: ～命令 *Phục tùng mệnh lệnh;* 少数～多数 *Số ít phục tùng số đông;* 个人利益～集体利益 *Lợi ích cá nhân phải phục tùng lợi ích tập thể.*

【服毒】 [fúdú] Uống thuốc độc (tự tử).

【服满】 [fúmǎn] Hết kỳ để tang.

【服气】 [fúqì] Chịu thua / chịu phục: 他还不～ *Hắn ta còn chưa chịu thua.*

【服丧】 [fúsāng] Để tang / để chè.

【服饰】 [fúshì] Ăn mặc / trang sức.

【服侍】 [fúshi] Hầu hạ / săn sóc: ～父母 *Hầu hạ cha mẹ;* ～病人 *Săn sóc người ốm.*

【服帖】 [fútiē] ①Ngoan ngoãn tuân theo. ②Ổn thỏa / đâu vào đấy.

【服务】 [fúwù] Phục vụ: 为人民～ *Phục vụ nhân dân;* 科学为生产～ *Khoa học phục vụ cho sản xuất.*
【服务行业】 [fúwù hángyè] Ngành phục vụ/ ngành dịch vụ (như khách sạn, cắt tóc, may quần áo v.v.).
【服务员】 [fúwùyuán] Người phục vụ / nhân viên phục vụ.
【服刑】 [fúxíng] Bị tù / chịu hình phạt.
【服役】 [fúyì] ①Đi lính. ②*(cũ)* Phục dịch / làm lụng khó nhọc.
【服用】 [fúyòng] ①*(văn)* Quần áo và đồ dùng: ～甚俭 *Đời sống rất cần kiệm.* ②Uống (thuốc).
【服装】 [fúzhuāng] Quần áo: ～商店 *Cửa hàng bán quần áo / cửa hàng may mặc;* ～整齐 *Quần áo chỉnh tề.*
【服罪】 [fúzuì] *Xem* 伏罪 [fúzuì].

洑 [fú] **Phục.** ①Nước chảy xoáy. ②Xoáy nước. *Xem* 洑 [fù].

袱 [fú] **Phất.** Cúng trừ tà, cầu phúc. *(Ngr)* Quét dọn.

茯 [fú] **Phục.** *Xem* 茯苓.
【茯苓】 [fúlíng] *(dược)* Phục linh.

栿 [fú] **Phù.** Tên núi: 芝～ *Chi Phù* (tên ngọn núi ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).

氟 [fú] **Phất.** *(hóa)* Flo.
【氟化氢】 [fúhuàqīng] *(hóa)* Hydrogen flo.
【氟石】 [fúshí] Canxi flo.

俘 [fú] **Phù.** ①Tù binh: 战～ *Tù binh;* 遣～ *Thả tù binh.* ②Bắt: 敌师长被～ *Sư đoàn trưởng địch bị bắt.*
【俘获】 [fúhuò] Bắt được: ～甚众 *Bắt được rất nhiều tù binh.*
【俘虏】 [fúlǔ] Tù binh.

浮 [fú] **Phù.** ①Nổi: 油～在水面上 *Dầu nổi trên mặt nước; xem* 浮财. ②Lớp ở ngoài mặt: ～皮 *Lớp da ngoài; xem* 浮土. ③*(đph)* Bơi / bơi lội: 他一口气～到了对岸 *Anh ấy bơi một mạch sang bên kia sông.* ④Nông nổi / xốc nổi / bộp chộp: 他这人太～，办事不踏实 *Tính anh ấy nông nổi quá, làm việc gì cũng không cẩn thận.* ⑤Không thực tế / không thiết thực: ～名 *Hư danh;* ～夸 *Khoe khoang.* ⑥Nhiều / thừa / dư: 人～于事 *Người nhiều hơn việc;* ～额 *Số thừa.*
【浮报】 [fúbào] Báo cáo nhiều hơn sự thật / báo cáo thổi phồng.
【浮标】 [fúbiāo] Phao.
【浮财】 [fúcái] Của nổi.
【浮尘】 [fúchén] Bụi bặm.
【浮沉】 [fúchén] Trôi nổi / chìm nổi: 与世～ *Theo dòng thế tục;* 宦海～ *Đường sĩ hoạn ba chìm bảy nổi.*
【浮荡】 [fúdàng] Vang dội: 歌声在空中～ *Tiếng hát vang dội trên không.*
【浮雕】 [fúdiāo] Phù điêu / điêu khắc nổi / chạm nổi.
【浮动】 [fúdòng] ①Trôi lững lờ trên mặt nước: 树叶在水面上～ *Chiếc lá cây trôi lững lờ trên mặt nước.* ②Không ổn định / hoang mang: 物价飞涨，人心～ *Vật giá tăng vọt, lòng người hoang mang.* ③*(kinh)* Không ổn định / nổi / thả nổi: 货币～ *Tiền tệ không ổn định;* ～汇率 *Mức ngoại hối nổi/ tỷ giá thả nổi;* 英磅～ *Thả nổi đồng xteclinh.*
【浮泛】 [fúfàn] ①*(văn)* Trôi trên mặt nước: 轻舟～ *Con thuyền trôi trên mặt nước.* ②Lộ ra: 她的脸上～着天真的表情 *Trên mặt cô ta lộ vẻ ngây thơ.* ③Bề ngoài / không thực tế.
【浮光掠影】 [fúguāng-lüèyǐng] Thoáng qua rất nhanh / lướt qua.
【浮华】 [fúhuá] Lòe loẹt / hào nhoáng.
【浮记】 [fújì] Ghi tạm / ghi qua loa.
【浮夸】 [fúkuā] Khoe khoang: 语言～ *Lời nói khoe khoang.*
【浮力】 [fúlì] *(lý)* Sức nổi.
【浮面】 [fúmiàn] Lớp trên mặt / ngoài mặt: 把～的一层稀泥铲掉 *Xúc bỏ lớp bùn trên mặt đi;* 他～上还装出像没事的样子 *Ngoài mặt hắn ta vẫn giả vờ như chẳng có việc gì xảy ra.*
【浮名】 [fúmíng] Hư danh.
【浮皮儿】 [fúpír] Da / lớp da ngoài / vỏ ngoài.
【浮漂】 [fúpiāo] Lơ là / qua loa (công tác hoặc học tập).
【浮萍】 [fúpíng] Bèo.
【浮签】 [fúqiān] Giấy ghi kèm. *Cg.* 浮签儿 [fúqiānr].
【浮浅】 [fúqiǎn] Nông cạn / thiển cận.
【浮桥】 [fúqiáo] Cầu phao / cầu nổi.
【浮尸】 [fúshī] Thây nổi trên mặt nước.
【浮石】 [fúshí] Đá bọt.
【浮水】 [fúshuǐ] *(đph)* Bơi / bơi lội.
【浮屠】 [fútú] Phật / chùa chiền. *Cv.* 浮图.
【浮土】 [fútǔ] Lớp bụi ngoài.
【浮现】 [fúxiàn] Lại hiện lên: 往事又～在眼前 *Những việc trước kia lại hiện ra trước mắt.*
【浮选】 [fúxuǎn] *(mỏ)* Chọn quặng bằng cách tách đãi.
【浮艳】 [fúyàn] Phù phiếm (văn chương).
【浮游生物】 [fúyóu shēngwù] Sinh vật trôi nổi.
【浮云】 [fúyún] Mây trôi/phù vân.
【浮躁】 [fúzào] Xốc nổi / nông nổi / nóng nảy.
【浮肿】 [fúzhǒng] *(y)* Phù / bủng.
【浮子】 [fúzi] Phao.

袱 [fú] **Phục.** *Xem* 包袱 [bāofú].

菔 [fú] **Phục.** *Xem* 莱菔 [láifú].

符 [fú] **Phù.** ①Ấn tín do chủ tướng giữ: 兵～ *Binh phù;* 虎～ *Hổ phù (binh phù có khắc hình con hổ).* ②Dấu hiệu / ký hiệu. ③Phù hợp/ ăn khớp/ đúng: 两个数目相～ *Hai con số ăn khớp với nhau;*

他所说的与事实不～ *Anh ấy nói không đúng với sự thật.* ④Bùa: 画了一张～ *Vẽ một lá bùa;* 护身～ *Bùa hộ thân.* ⑤[Fú] (Họ) Phù.

【符号】 [fúhào] Dấu hiệu / ký hiệu.

【符合】 [fúhé] Phù hợp / ăn khớp: ～实际情况 *Phù hợp tình hình thực tế.*

【符咒】 [fúzhòu] Bùa chú.

匐 [fú] **Bục.** *Xem* 匍匐 [púfú].

幅 [fú] **Bức.** ①Khổ (vải vóc): ～面 *Khổ vải;* 单～ *Khổ đơn;* 双～ *Khổ kép;* 宽～ *Khổ rộng.* ②Mức độ / diện tích / đất đai: ～员广大 *Đất đai rộng lớn.* ③*(loại)* Bức: 一～画 *Một bức tranh;* 一～寿幛 *Một bức trướng mừng thọ.*

【幅度】 [fúdù] Khoảng / khoảng rộng / phạm vi /mức độ: 粮食产量大～增长 *Sản lượng lương thực tăng với mức độ cao.*

【幅面】 [fúmiàn] Khổ (vải).

【幅员】 [fúyuán] Diện tích / lãnh thổ: ～广大 *Đất đai rộng lớn.*

福 [fú] **Phúc.** ①Hạnh phúc / phúc: ～利 *Phúc lợi;* 享～ *Hưởng hạnh phúc;* 造～人类 *Mang lại hạnh phúc cho loài người.* ②[Fú] (Họ) Phúc.

【福地】 [fúdì] ①Nơi cư trú của thần tiên. ②Những vùng có đời sống êm đẹp.

【福尔马林】 [fú'ěrmǎlín] *(hóa)* Formalin.

【福分】 [fúfen] *(khn)* Có phúc.

【福桔】 [fújú] Quít Phúc Kiến.

【福利】 [fúlì] Phúc lợi / hạnh phúc : ～费 *Món tiền chi tiêu về phúc lợi;* 为人民谋～ *Mưu cầu hạnh phúc cho nhân dân.*

【福气】 [fúqi] Có phúc.

【福星】 [fúxīng] Phúc tinh.

【福音】 [fúyīn] ①Tin mừng. ② *(tôn)* Tin lành/ Phúc âm: ～书 *Sách Phúc âm.*

蜉 [fú] **Phù.** *Xem* 蜉蝣.

【蜉蝣】 [fúyóu] *(động)* Phù du.

凫 (鳧) [fú] **Phù.** ①Vịt trời. ②Bơi/ lội / bơi lội: ～水 *Bơi nước.*

【凫茈】 [fúcí] *(cũ)* Củ năn / mã thầy.

蝠 [fú] **Bức.** *(động)* Con dơi.

【蝠鲼】 [fúfèn] *(động)* Cá đuối dơi Nhật Bản.

襆 [fú] **Phác.** *(văn)* ①Khăn trải giường. ② *Như* 幞.

幞 (襆) [fú] **Phác.** ①Khăn quần (/chit) đầu. ② *Như* 袱 [fú].

【幞头】 [fútóu] *(cũ)* Khăn quần (/chít) đầu.

辐 [fú] **Bức.** Nan xe/ căm xe đạp.

【辐辏】 [fúcòu] *(văn)* Tụ hợp / tập trung. *Cv.* 辐凑.

【辐射】 [fúshè] *(lý)* Sự bức xạ / sự phát xạ / sự tỏa ra.

【辐射能】 [fúshènéng] *(lý)* Năng lượng bức xạ.

父 [fǔ] **Phủ.** *(văn)* Tôn xưng những người có tuổi: 渔～ *Ông chài.*

Xem 父 [fù].

甫 [fǔ] **Phủ.** ①Tôn xưng người đàn ông. ② *(văn)* Vừa mới: 年～二十 Tuổi mới hai mươi. ③[Fǔ] (Họ) Phủ.

府 [fǔ] **Phủ.** ①Nơi làm việc của quan lại thời xưa hoặc cơ quan chính quyền Nhà nước ngày nay: 官～ *Quan lại địa phương;* 政～ *Chính phủ.* ②Nơi cất giữ văn thư tài sản của nhà nước: ～库 *Phủ khố.* ③Nơi ở của quan lại quý tộc hay nguyên thủ: 王～ *Vương phủ / phủ chúa;* 主席～ *Phủ Chủ tịch;* 总理～ *Phủ Thủ tướng;* 总统～ *Phủ Tổng thống.* ④Khu vực hành chính thời xưa: 开封～ *Phủ Khai Phong;* 济南～ *Phủ Tế Nam.* ⑤Nhà *(có ý kính trọng)*: 贵～ *Quý phủ / nhà ông.*

【府绸】 [fǔchóu] Vải pôpơlin.

【府邸】 [fǔdǐ] *Như* 府第.

【府第】 [fǔdì] Nơi ở của quan liêu quý tộc hoặc địa chủ.

拊 [fǔ] **Phủ.** *(văn)* Vỗ.

【拊掌】 [fǔzhǎng] *(văn)* Vỗ tay: ～大笑 *Vỗ tay cười vang.* *Cv.* 抚掌.

斧 [fǔ] **Phủ.** ①Cái rìu. ②Một loại binh khí thời xưa.

【斧头】 [fǔtou] Cái rìu.

【斧削】 [fǔxuē] *(văn) Như* 斧正.

【斧正】 [fǔzhèng] *(khiêm)* Nhờ người khác chữa hộ bài văn. *Cv.* 斧政.

【斧锧】 [fǔzhì] *(cũ)* Hình cụ chém người.

【斧子】 [fǔzi] Cái rìu.

釜 [fǔ] **Phủ, phãu.** Cái nồi/ cái chảo: 破～沉舟 *Quyết một trận sống mái / quyết đánh đến cùng.*

【釜底抽薪】 [fǔ dǐ chōu xīn] Rút củi đáy nồi / giải quyết tận gốc.

【釜底游鱼】 [fǔ dǐ yóuyú] Cá nằm trốc thớt.

俯 [fǔ] **Phủ.** ①Cúi / ... xuống: ～首 *Cúi đầu;* ～视 *Cúi (gầm) nhìn;* ～冲 *Bổ xuống / nhào xuống / lao xuống / trúc xuống.* ②Thương kẻ dưới: ～允 *Rộng lòng cho phép;* ～念 *Đoái thương.*

【俯冲】 [fǔchōng] (Máy bay) lao xuống.

【俯伏】 [fǔfú] Sụp xuống / phủ phục.
【俯角】 [fǔjiǎo] Phủ giác.
【俯瞰】 [fǔkàn] (Từ trên cao) nhìn xuống: 从飞机上～海面 *Từ trên máy bay nhìn xuống mặt biển.*
【俯就】 [fǔjiù] ① *(khiêm)* Khi mời đổi phương ra giữ một chức vụ gì. ② Nuông chiều.
【俯拾即是】 [fǔ shí jí shì] Đâu đâu cũng có / rất nhiều / vớ tay là nhặt được.
【俯首帖耳】 [fǔshǒu-tiē'ěr] Cúi đầu vâng theo/ ngoan ngoãn tuân theo.
【俯仰】 [fǔ-yǎng] *(văn)* Cúi đầu nghe người ta sai khiến.
【俯仰由人】 [fǔ-yǎng yóu rén] Chịu sự điều khiển của người khác / mặc người sai khiến.
【俯仰之间】 [fǔ-yǎng zhījiān] Trong nháy mắt / thoáng qua.

脯 [fǔ] **Phủ.** ① Thịt khô: 兔～ *Thịt thỏ khô;* 鹿～ *Thịt hươu khô.* ② Mứt: 桃～ *Mứt đào;* 杏～ *Mứt mơ;* 果～ *Mứt.*
Xem 脯 [pú].

腑 [fǔ] **Phủ.** *Xem* 脏腑 [zàngfǔ].

腐 [fǔ] **Hủ.** ① Mục / mục nát / thối / thối rữa / cũ kỹ / cũ rích: ～朽 Mục nát; 陈～ *Cũ rích / cũ kỹ;* ～肉 *Thịt ôi.* ② Đậu phụ.
【腐败】 [fǔbài] ① Hỏng / thối / thối rữa: 不要吃～的食物 *Không nên ăn những thứ đã hỏng (/ thối).* ② Hủ bại / đồi bại / sa đọa / hư hỏng: ～无能 *Hủ bại bất tài.*
【腐化】 [fǔhuà] Hủ hóa / sa ngã / sa đọa: 贪污～ *Tham ô hủ hóa;* 生活～ *Đời sống sa ngã.*
【腐烂】 [fǔlàn] Thối nát / mục nát / thối rữa: 木头埋在地里时间长了已经～ *Gỗ chôn ở dưới đất lâu ngày đã mục nát.*
【腐儒】 [fǔrú] Hủ nho.
【腐乳】 [fǔrǔ] Đậu phụ nhự.
【腐生微生物】 [fǔshēng wēishēngwù] *(sinh)* Hoại sinh vi sinh vật.
【腐蚀】 [fǔshí] ① / Ăn mòn / mòn dần / đục ruỗng: 警惕资产阶级思想的～ *Phải cảnh giác sự đục ruỗng của tư tưởng tư sản.* ② Sa ngã / hư hỏng.
【腐蚀剂】 [fǔshíjì] Chất ăn mòn / thuốc ăn mòn.
【腐熟】 [fǔshú] *(nông)* Ủ rơm rạ, rác rưởi làm phân.
【腐朽】 [fǔxiǔ] ① Mục/ mục nát. ② Đồi bại/ thối nát: ～的封建制度 *Chế độ phong kiến thối nát.*
【腐殖质】 [fǔzhízhì] Mùn / đất mùn.
【腐竹】 [fǔzhú] Đậu phụ trúc/ phù chúc.

辅 [fǔ] **Phụ.** Phụ trợ / bổ trợ / giúp đỡ: 相～相成 *Bổ trợ lẫn nhau / tạo điều kiện cho nhau.*
【辅币】 [fǔbì] Tiền tệ phụ (như ngoài đơn vị đồng còn có hào và xu).
【辅导】 [fǔdǎo] Phụ đạo / chỉ đạo / hướng dẫn: ～员 *Hướng dẫn viên;* 加强～ *Tăng cường việc phụ đạo.*
【辅音】 [fǔyīn] *(ngôn)* Phụ âm.
【辅助】 [fǔzhù] Phụ trợ / giúp đỡ: ～劳动 *Lao động phụ;* ～人员 *Nhân viên giúp việc.*
【辅佐】 [fǔzuǒ] Phụ tá / giúp việc.

抚 (撫) [fǔ] **Phủ.** ① Thăm hỏi / an ủi: ～问 *Thăm hỏi / ủy lạo* ② Nuôi nấng: ～养 *Nuôi dưỡng.* ③ Xoa/ thoa: ～摩 *Xoa bóp.*
【抚躬自问】 [fǔgōng zìwèn] *Xem* 反躬自问 [fǎn gōng zìwèn].
【抚摩】 [fǔmó] Xoa / vỗ về / vuốt ve: 老汉～着孩子的头发 *Ông lão xoa (/sờ) đầu đứa bé.*
【抚琴】 [fǔqín] *(văn)* Đánh đàn.
【抚慰】 [fǔwèi] An ủi / vỗ về: ～灾区人民 *An ủi nhân dân vùng bị nạn (thiên tai).*
【抚恤】 [fǔxù] An ủi chăm sóc.
【抚恤金】 [fǔxùjīn] Tiền tuất: 领取～ *Lĩnh tiền tuất.*
【抚养】 [fǔyǎng] Nuôi dưỡng / nuôi nấng: ～子女 *Nuôi dưỡng con cái.*
【抚育】 [fǔyù] Chăm sóc / nuôi nấng: ～孤儿 *Chăm sóc trẻ mồ côi;* ～森林 *Chăm sóc rừng.*
【抚掌】 [fǔzhǎng] *Xem* 拊掌 [fǔzhǎng].

父 [fù] **Phụ.** Cha / bố: ～子 *Cha con / bố con;* 老～ *Cha già.*
Xem 父 [fǔ].
【父老】 [fùlǎo] Phụ lão / cụ già.
【父母】 [fùmǔ] Cha mẹ / bố mẹ.
【父亲】 [fùqīn] Bố / cha / ông thân sinh.
【父权制】 [fùquánzhì] Chế độ phụ quyền.
【父系】 [fùxì] Phụ hệ: ～亲属 *Thân thuộc phụ hệ;* ～家族制度 *Chế độ gia tộc phụ hệ.*
【父兄】 [fùxiōng] ① Cha và anh / phụ huynh. ② Gia trưởng.
【父执】 [fùzhí] *(văn)* Bạn của cha.
【父子】 [fùzǐ] Cha con / bố con: 他们家～四人都是种菜的能手 *Bốn bố con nhà anh ấy đều là những tay trồng rau giỏi.*

付 [fù] **Phó.** ① Đưa/ giao: 交～ *Giao cho;* ～表决 *Đưa ra biểu quyết;* ～诸实施 *Đưa ra thi hành.* ② Trả (tiền): ～款 *Trả tiền.* ③ [Fù] (Họ) Phó. ④ *Như* 副 [fù].
【付出】 [fùchū] Trả (tiền) / trả giá: ～现款 *Trả tiền mặt;* ～高昂的代价 *Trả với một giá rất đắt.*
【付方】 [fùfāng] *(kinh)* Bên có.
【付排】 [fùpái] *(in)* Đưa đi sắp chữ.
【付讫】 [fùqì] Trả tiền xong.
【付托】 [fùtuō] Giao cho / giao phó: 完成祖国人民～给我们的任务 *Hoàn thành nhiệm vụ của Tổ quốc và nhân dân đã giao cho chúng ta.*
【付印】 [fùyìn] *(in)* ① Đưa bài cho nhà in. ② Cho lên khuôn in.
【付邮】 [fùyóu] Gửi bưu chính (/bưu điện).
【付帐】 [fùzhàng] Trả tiền.

【付之一炬】 [fù zhi yī jù] Cho nó mối lửa / đốt phăng nó đi.
【付诸东流】 [fù zhū dōng liú] Thả trôi dòng/ vứt bỏ đi.

妇(婦) [fù] **Phụ.** ①Phụ / phụ nữ: ～科医生 *Bác sĩ phụ khoa;* ～联 *Hội liên hiệp phụ nữ (nói tắt).* ②Người đàn bà trẻ đã có chồng: 少～ *Thiếu phụ.* ③Vợ: 夫～ *Phu phụ / vợ chồng.*
【妇道】 [fùdao] Đàn bà.
【妇科】 [fùkē] *(y)* Phụ khoa.
【妇女】 [fùnǚ] Phụ nữ / đàn bà con gái (nói chung).
【妇女病】 [fùnǚbìng] Bệnh phụ nữ.
【妇女节】 [Fùnǚ Jié] Ngày Quốc tế phụ nữ (mồng 8 tháng 3).
【妇人】 [fùrén] Đàn bà.
【妇孺】 [fù-rú] Phụ nữ và nhi đồng.
【妇幼】 [fù-yòu] Bà mẹ và trẻ em: ～保健站 *Trạm bảo vệ sức khỏe của bà mẹ và trẻ em.*

附 [fù] **Phụ.** ①Kèm theo / kèm thêm: ～设 *Đặt thêm;* ～寄照片一张 *Gửi kèm theo một tấm ảnh.* ②Cận / lân cận / sát gần / ghé: ～近 *Phụ cận / lân cận;* ～在耳边低声说话 *Ghé tai nói thầm.* ③Đồng ý / tán thành: ～议 *Đồng ý (với một ý kiến).*
【附带】 [fùdài] ①Bổ sung thêm / thêm: ～声明一句 *Bổ sung thêm một câu.* ②Thứ yếu / lệ thuộc: ～劳动 *Lao động lệ thuộc.* ③Kèm theo / kèm thêm: 我们提供的援助不～任何条件 *Viện trợ của chúng tôi không kèm theo điều kiện gì cả.*
【附耳】 [fù'ěr] Ghé tai nói thầm: 他们俩～谈了几句 *Hai anh ấy ghé tai nói với nhau vài câu.*
【附和】 [fùhè] Phụ họa / hùa theo: ～别人的意见 *Hùa theo ý kiến người khác.*
【附会】 [fùhuì] Gán ghép: 牵强～ *Gán ghép một cách miễn cưỡng.*
【附加】 [fùjiā] Thêm vào / phụ: 条文后面～两项说明 *Sau các điều khoản còn có hai điều thuyết minh;* ～税 *Thuế phụ (thu).*
【附件】 [fùjiàn] Phụ kiện/ bản phụ / phụ tùng kèm theo.
【附近】 [fùjìn] ①Phụ cận / lân cận: ～地区 *Vùng phụ cận (/lân cận).* ②Ở gần: 他家就在～ *Nhà anh ấy ở gần đây.*
【附录】 [fùlù] Phụ lục.
【附逆】 [fùnì] Theo bọn phản nghịch.
【附上】 [fùshàng] Gửi kèm theo: 随信～目录一份 *Gửi kèm theo một bản mục lục.*
【附设】 [fùshè] Còn có thêm / thiết lập thêm / phụ lập: 这个图书馆～了一个读书指导部 *Thư viện này còn có thêm bộ phận hướng dẫn đọc sách.*
【附生植物】 [fùshēng zhíwù] *(thực)* Thực vật biểu sinh.
【附属】 [fùshǔ] ①Phụ thuộc: ～小学 *Trường tiểu học phụ thuộc;* ～工厂 *Nhà máy phụ thuộc.* ②Lệ thuộc/quy thuộc.
【附属国】 [fùshǔguó] Nước phụ thuộc / nước lệ thuộc vào nước khác.
【附议】 [fùyì] Tán thành ý kiến của người khác / nhất trí với đề nghị của người khác.
【附庸】 [fùyōng] Phụ thuộc / lệ thuộc / chư hầu.
【附庸风雅】 [fùyōng fēngyǎ] Học đòi văn vẻ.
【附则】 [fùzé] Điều khoản bổ sung / điều khoản phụ thêm vào (sau bản điều lệ hoặc điều ước).
【附注】 [fùzhù] Lời chú giải/ lời chú thích.
【附着】 [fùzhuó] Bám vào: 水珠儿～在窗子玻璃上 *Giọt nước bám trên kính cửa sổ.*
【附着力】 [fùzhuólì] *(lý)* Sự bám chặt vào / dính chặt vào.
【附子】 [fùzi] *(dược)* Phụ tử.

阜 [fù] **Phụ.** *(văn)* ①Gò. ②Dồi dào: 物～民丰 *Vật chất dồi dào, đời sống nhân dân sung túc.*

服 [fù] **Phục.** Thang (thuốc): 一～药 *Một thang thuốc.*
Xem 服 [fú].

洑 [fù] **Phục.** Bơi: ～过河去 *Bơi qua sông.*
Xem 洑 [fú].
【洑水】 [fùshuǐ] Bơi lội.

讣 [fù] **Phó.** Báo tang / thư báo tang.
【讣告】 [fùgào] Cáo phó.
【讣闻】 [fùwén] Báo tang. *Cv.* 赴闻 *hoặc* 讣文.

赴 [fù] **Phó.** Đến / đi / dự: ～会 *Đi gặp;* ～宴 *Dự tiệc;* ～京 *Về thủ đô.*
【赴敌】 [fùdí] *(văn)* Ra chiến trường đánh nhau với địch.
【赴难】 [fùnàn] Cứu nước nhà trong lúc nguy nan.
【赴汤蹈火】 [fùtāng-dǎohuǒ] Bất chấp gian nguy / xông pha nơi khói lửa/ lao vào nơi nước sôi lửa bỏng.
【赴闻】 [fùwén] *Xem* 讣闻 [fùwén].

复(複、復) [fù] **Phục.** ①Phúc / gồm hai bộ phận giống nhau: ～制 *Phúc chế / vật làm giống hệt (một vật khác).* ②Phức tạp / kép: ～姓 *Họ kép;* ～分数 *Phân số phức tạp.* ③Trở đi trở lại: 反～无常 *Phản phúc;* 翻来～去 *Trằn trọc.* ④Trả lời: ～信 *Thư trả lời;* 请即电～ *Xin đánh điện trả lời ngay.* ⑤Khôi phục: 光～ *Quang phục;* 收～ *Thu hồi;* ～婚 *Phục hôn.* ⑥Báo phục: ～仇 *Trả thù / phục thù.* ⑦Trở lại / lại: 旧病～发 *Bệnh cũ lại phát;* 死灰～燃 *Khơi lại đống tro tàn;* 死而～苏 *Chết rồi sống lại;* 一去不～返 *Việc đã qua rồi sẽ không trở lại nữa.* *Cv.* 覆.
【复本】 [fùběn] Phúc bản / bản sao lại (/chép lại/ in lại).
【复比例】 [fùbǐlì] *(toán)* Tỉ lệ phức tạp.
【复辟】 [fùbì] Phục hồi / ngóc dậy: 君主制度的～ *Sự phục hồi của chế độ quân chủ.*
【复查】 [fùchá] Kiểm tra lại.
【复仇】 [fùchóu] Phục thù / trả thù.
【复方】 [fùfāng] *(dược)* Thứ thuốc có pha trộn với các vị thuốc khác: ～阿斯匹林 *Atpirin (APC).*
【复辅音】 [fùfǔyīn] *(ngôn)* Phụ âm ghép.

【复根】 [fùgēn] *(hóa)* Gốc hợp chất.
【复工】 [fùgōng] (Công nhân) trở lại xưởng / đi làm trở lại (sau khi bãi công hay ngừng việc).
【复古】 [fùgǔ] Phục cổ: ～主义 *Chủ nghĩa phục cổ.*
【复合】 [fùhé] ①Hợp lại / ghép lại. ②*(lý)* Ghép: ～电路 *Mạch điện ghép.*
【复合词】 [fùhécí] *(ngôn)* *Xem* 合成词 [héchéngcí].
【复合肥料】 [fùhé féiliào] *(nông)* Phân bón đa hợp.
【复合量词】 [fùhé liàngcí] Số từ ghép.
【复合元音】 [fùhé yuángyīn] *(ngôn)* Nguyên âm ghép.
【复核】 [fùhé] *(ngôn)* Duyệt lại / soát lại.
【复活】 [fùhuó] Sống lại / ngóc đầu dậy / phục hồi: 防止法西斯主义～ *Ngăn chặn sự phục hồi chủ nghĩa phát xít / ngăn ngừa chủ nghĩa phát xít ngóc đầu dậy.*
【复活节】 [Fùhuó Jié] Lễ phục sinh.
【复句】 [fùjù] *(ngôn)* Câu ghép / câu phức.
【复刊】 [fùkān] (Báo chí) phát hành trở lại.
【复利】 [fùlì] Lãi kép.
【复名数】 [fùmíngshù] *(toán)* Số kép cụ thể.
【复命】 [fùmìng] Phục mệnh (báo cáo lại sau khi chấp hành mệnh lệnh).
【复赛】 [fùsài] Đấu bán kết.
【复试】 [fùshì] Thi lại / thi đợt thứ hai.
【复审】 [fùshěn] Phúc thẩm / xét lại.
【复述】 [fùshù] Thuật lại / kể lại: 把故事～一遍 *Kể lại câu chuyện.*
【复数】 [fùshù] ①*(ngôn)* Số nhiều. ②*(toán)* Số phức.
【复习】 [fùxí] Ôn lại/ tập làm lại: ～功课 *Ôn lại bài vở.*
【复线】 [fùxiàn] Đường đôi / đường sắt đôi.
【复写】 [fùxiě] Viết bằng giấy than (nhiều bản).
【复写纸】 [fùxiězhǐ] Giấy than / giấy cacbon.
【复信】 [fùxìn] Thư trả lời.
【复兴】 [fùxīng] Phục hưng / thịnh vượng trở lại: 民族～ *Phục hưng dân tộc;* 文艺～ *Phục hưng văn nghệ;* ～国家 *Phục hưng nước nhà.*
【复姓】 [fùxìng] Họ kép.
【复学】 [fùxué] Trở lại nhà trường / đi học trở lại (sau khi nghỉ học).
【复盐】 [fùyán] *(hóa)* Muối đôi.
【复眼】 [fùyǎn] *(sinh)* Mắt kép (như mắt kiến, mắt chuồn chuồn v.v.).
【复叶】 [fùyè] *(thực)* Lá kép.
【复议】 [fùyì] Bàn lại / xét lại.
【复音】 [fùyīn] *(lý)* Đa âm / âm kép.
【复音词】 [fùyīncí] *(ngôn)* Từ âm kép.
【复原】 [fùyuán] ①Phục hồi / hồi phục (sức khỏe): 他身体已经～了 *Sức khỏe anh ấy đã được phục hồi. Cv.* 复元. ②Trở lại tình trạng (/hình dáng) cũ.
【复员】 [fùyuán] Phục viên: ～军人 *Bộ đội phục viên.*
【复杂】 [fùzá] Phức tạp: ～的问题 *Vấn đề phức tạp.*
【复照】 [fùzhào] *(ngoại)* Công hàm trả lời.
【复诊】 [fùzhěn] Khám bệnh lại (từ lần thứ 2 trở đi).
【复职】 [fùzhí] Phục chức / trở lại chức cũ.
【复制】 [fùzhì] Phúc chế / làm lại (theo mẫu cũ).
【复种】 [fùzhòng] *(nông)* Trồng gối vụ.
【复壮】 [fùzhuàng] *(nông)* Làm cho hạt giống trẻ lại và nâng cao sức sống của nó.

负 [fù] **Phụ.** ①*(văn)* Gánh / vác: ～薪 *Vác củi;* 如释重～ *Như trút gánh nặng.* ②Gánh vác / chịu / giữ: ～完全责任 *Chịu trách nhiệm hoàn toàn;* 身～重任 *Giữ trọng trách.* ③Dựa vào: ～险固守 *Dựa vào thế hiểm để cố thủ.* ④Bị: ～伤 *Bị thương;* ～屈 *Bị oan ức.* ⑤Được hưởng/ có: 久～盛名 *Có tiếng tăm từ lâu.* ⑥Mắc (/thiếu) nợ: ～债 *Mắc nợ.* ⑦Bội: ～约 *Bội ước;* 忘恩～义 *Vong ơn bội nghĩa.* ⑧Thất bại / bại / thua: 胜～未分 *Thắng bại chưa rõ / thua được chưa rõ.* ⑨*(toán)* Số nhỏ hơn O: ～数 *Số âm;* ～号 *Dấu âm.* ⑩*(điện)* Âm: ～极 *Âm cực;* ～电 *Điện âm.*
【负担】 [fùdān] Gánh vác / nặng: 家庭～ *Gánh nặng gia đình;* 思想～ *Gánh nặng tư tưởng.*
【负电】 [fùdiàn] *(lý)* Điện âm.
【负号】 [fùhào] *(toán)* Dấu âm.
【负荷】 [fùhè] ①*(văn)* Gánh vác. ②Sức chịu đựng.
【负极】 [fùjí] *(lý)* Âm cực.
【负荆】 [fùjīng] Đội gai để chờ trừng phạt / chịu tội / nhận lỗi: ～请罪 *Đền tạ tội / tự nhận lỗi.*
【负疚】 [fùjiù] *(văn)* Bứt rứt / đau đớn trong lòng.
【负气】 [fùqì] Giận dỗi: ～而去 *Giận dỗi bỏ đi.*
【负伤】 [fùshāng] Bị thương.
【负数】 [fùshù] *(toán)* Số âm.
【负心】 [fùxīn] Phụ lòng / phụ tình / quên ơn.
【负隅】 [fùyú] Dựa vào địa thế hiểm trở (để chống lại): ～顽抗 *Dựa thế hiểm trở chống cự / ngoan cố chống lại.*
【负约】 [fùyuē] Bội ước / thất ước.
【负载】 [fùzài] Sức chịu đựng.
【负责】 [fùzé] *(điện)* ①Chịu trách nhiệm/ phụ trách: 这里的事由你～ *Công việc ở đây do anh phụ trách.* ②Tinh thần trách nhiệm: 他对工作很～ *Tinh thần trách nhiệm của anh ấy rất cao.*
【负债】 [fùzhài] Mắc nợ / thiếu nợ: ～累累 Nợ nần chồng chất.

副 [fù] **Phó.** ①Phó/ thứ: ～主席 *Phó chủ tịch;* ～班长 *Tiểu đội phó;* ～队长 *Đội phó;* ～部长 *Thứ trưởng.* ②Phụ: ～产品 *Sản phẩm phụ.* ③Phù hợp/ đúng với: 名～其实 *Phù hợp với sự thực / danh đúng với thực;* 名不～实 *Không hợp với sự thực/ không xứng đáng.* ④Bộ / đôi: 一～对联 *Đôi câu đối;* 一～手套 *Đôi găng tay;* 全～武装 *Toàn bộ võ trang;* 一～笑脸 *Bộ mặt tươi cười.*
【副本】 [fùběn] Bản sao.
【副产品】 [fùchǎnpǐn] Sản phẩm phụ.
【副词】 [fùcí] Phó từ.
【副官】 [fùguān] *(quân)* Sĩ quan phụ tá.
【副虹】 [fùhóng] Cầu vồng.
【副交感神经】 [fùjiāogǎn shénjīng] *(sinh)* Phó giao cảm (thần kinh).
【副教授】 [fùjiàoshòu] Phó giáo sư.
【副刊】 [fùkān] Phụ bản.
【副伤寒】 [fùshānghán] *(y)* Phó thương hàn.

【副神经】 [fùshénjīng] *(sinh)* Dây thần kinh phụ.
【副食】 [fùshí] Thực phẩm phụ (như cá, thịt, rau cải v.v).
【副手】 [fùshǒu] Người giúp việc / trợ thủ.
【副题】 [fùtí] Tiểu đề.
【副业】 [fùyè] Nghề phụ: 发展～ *Phát triển nghề phụ.*
【副作用】 [fùzuòyòng] Tác dụng phụ/ dị ứng: 这种药没有～ *Thứ thuốc này không có dị ứng.*

富 [fù] **Phú.** ①Giàu có/ giàu: ～裕 Giàu có/ sung túc; 贫～不均 *Giàu nghèo không đồng đều.* ②Giàu / dồi dào: ～饶 *Giàu có:* ～于养分 *Có nhiều chất bổ.* ③[Fù] (Họ) Phú.
【富贵】 [fùguì] Phú quý / giàu sang: 荣华～ *Phú quý vinh hoa.*
【富豪】 [fùháo] Hào phú.
【富矿】 [fùkuàng] *(mỏ)* Mỏ giàu.
【富丽】 [fùlì] Lộng lẫy: ～堂皇 *Lộng lẫy nguy nga.*
【富农】 [fùnóng] Phú nông.
【富强】 [fùqiáng] Giàu mạnh: 使祖国更加繁荣～ *Làm cho Tổ quốc càng thêm phồn vinh giàu mạnh.*
【富饶】 [fùrǎo] Dồi dào/ màu mỡ/ giàu có: ～的长江流域 *Lưu vực sông Trường Giang là một vùng màu mỡ;* 美丽～的国家 *Nước giàu đẹp.*
【富庶】 [fùshù] Giàu có và đông đúc.
【富翁】 [fùwēng] Nhà giàu / phú ông: 百万～ *Nhà triệu phú.*
【富有】 [fùyǒu] ①Có nhiều của cải. ②Đầy: ～生命力 *Đầy sức sống / đầy nhựa sống.*
【富裕】 [fùyù] Sung túc: 日子过得挺～ *Đời sống sung túc.*
【富余】 [fùyu] Dư dật / thừa thãi / thừa: ～的钱 *Tiền của dư dật;* 抽水机有～ *Số máy bơm có thừa;* 还～两张票 *Còn thừa hai tờ vé.*
【富源】 [fùyuán] Nguồn tài nguyên.
【富足】 [fùzú] Đầy đủ sung túc.

傅 [fù] **Phó.** ①Phụ / giúp. ②Thầy dạy. ③Bôi lên / bám vào: ～粉 *Bôi phấn;* 皮之不存,毛将安～ *Da đã không còn, lông bám vào đâu.* ④[Fù] (Họ) Phó.
【傅会】 [fùhuì] *Xem* 附会 [fùhuì].

腹 [fù] **Phúc.** Bụng: ～涨 *Đầy bụng/ đầy.*
【腹背受敌】 [fù-bèi shòu dí] Trước sau đều có địch.
【腹地】 [fùdì] Miền trung bộ / nội địa.
【腹诽】 [fùfěi] *(văn)* Oán thầm.
【腹稿】 [fùgǎo] Văn đã nghĩ sẵn trong óc, nhưng chưa viết ra.
【腹股沟】 [fùgǔgōu] *(giải)* Háng.
【腹膜】 [fùmó] *(giải)* Màng bụng: ～炎 *Bệnh sưng màng bụng.*
【腹鳍】 [fùqí] *(động)* Vây cá.
【腹腔】 [fùqiāng] *(giải)* Khoang bụng / xoang bụng.
【腹水】 [fùshuǐ] *(y)* Bệnh bụng trướng nước.
【腹泻】 [fùxiè] Đi tả.
【腹心】 [fùxīn] Tin cậy / tâm phúc / thân cận.
【腹足类】 [fùzúlèi] Loài động vật thân mềm, đi bằng bụng, ngoài có vỏ cứng xoáy tròn, như ốc, sên v.v.

驸 [fù] **Phò.** *Xem* 驸马.
【驸马】 [fùmǎ] Con rể vua / phò mã.

赋 [fù] **Phú.** ①Giao cho. ②Thuế ruộng. ③Một thể văn thơ. ④Thiên tính. ⑤Làm thơ: ～诗一首 *Làm một bài thơ.*
【赋税】 [fùshuì] Thuế má / thuế khóa.
【赋闲】 [fùxián] Thất nghiệp / vô công rỗi nghề.
【赋性】 [fùxìng] Bẩm tính: ～刚正 *Bẩm tính cương trực.*
【赋役】 [fùyì] Thuế má và tạp dịch.
【赋有】 [fùyǒu] Vốn có / sinh ra đã có.
【赋予】 [fùyǔ] Cho / trao cho / phó thác: 历史～我们的任务 Nhiệm vụ mà lịch sử phó thác cho chúng ta.

蝮 [fù] **Phúc.** *Xem* 蝮蛇.
【蝮蛇】 [fùshé] Rắn hổ mang.

鲋 [fù] **Phụ.** *Xem* 涸辙之鲋 [hé zhé zhī fù].

缚 [fù] **Phọc.** Trói/ buộc/ ràng buộc: 束～ *Ràng buộc;* 手无～鸡之力 *Sức không trói nổi con gà.*

赙 [fù] *(văn)* Đem lễ vật điếu đến nhà có tang.

覆 [fù] **Phúc.** ① *(văn)* Che / phủ: 天～地载 *Trời che đất chở.* ②Đổ / lật / úp: ～舟 *Thuyền bị lật;* 前车之～,后车之鉴 *Xe trước đổ, xe sau lấy đó làm răn.* ③*Như* 复 [fù].
【覆盖】 [fùgài] Che lấp / bao phủ: 森林～面积 *Diện tích bao phủ của rừng rú.*
【覆灭】 [fùmiè] Hủy diệt / tan vỡ.
【覆没】 [fùmò] ①Đắm / úp / chìm nghỉm. ②Tiêu diệt / hủy diệt: 敌人全军～ *Tất cả quân địch bị tiêu diệt / quân địch bị diệt gọn.*
【覆盆子】 [fùpénzi] *(dược)* Phúc bồn tử.
【覆辙】 [fùzhé] Vết xe đổ cũ / bài học thất bại cũ.

馥 [fù] **Phức.** *(văn)* Mùi thơm / hương thơm.
【馥郁】 [fùyù] *(văn)* Thơm ngào ngạt / thơm phưng phức: ～的花香 *Hoa thơm ngào ngạt.*

鳆 [fù] **Phục.** *Xem* 鳆鱼.
【鳆鱼】 [fùyú] Bào ngư.

咐 [fu] **Phó.** *Xem* 吩咐 [fēnfu], 嘱咐 [zhǔfu].

G

ga

夹（夾） [gā] **Giáp.** *Xem* 夹肢窝.
Xem 夹 [jiā], [jiá].
【夹肢窝】 [gāzhiwō] **Nách.** *Cv.* 胳肢窝.

嘎 [gā] **Ca.** *Xem* 嘎巴.
Xem 嘎 [gǎ].
【嘎巴】 [gābā] *(thanh)* Cốp / răng rắc / tách / đốp / đét đét / tanh tách / nổ giòn. *Cv.* 嘎叭.
【嘎巴】 [gāba] *(đph)* Dính lại / kết lại / khô và đóng chắc lại.
【嘎巴儿】 [gābar] Ghét đóng / vết hoen / vết ố.
【嘎嘎】 [gāgā] *(thanh)* Tiếng vịt kêu cạc cạc.
【嘎渣儿】 [gāzhar] *(đph)* ①Vảy. ②Cháy / sém.
【嘎吱】 [gāzhī] *(thanh)* Cọt kẹt / cót két / kẽo kẹt / kĩu kịt: 重担子～～作响 *Gánh nặng kĩu kịt.*

胳 [gā] **Ca.** *Xem* 胳肢窝.
Xem 胳 [gē], [gé].
【胳肢窝】 [gāzhiwō] *Như* 夹肢窝 [gāzhiwō].

咖 [gā] **Ca.** *Xem* 咖喱.
【咖喱】 [gālí] Ca ri: ～牛肉 *Thịt bò ca ri;* ～粉 *Bột ca ri.*

旮 [gā] **Ca.** *Xem* 旮旯儿.
【旮旯儿】 [gālár] *(đph)* ①Góc / xó: 墙～ *Góc tường / xó tường.* ②Nơi hẻo lánh nhỏ hẹp.

轧 [gá] **Ca.** *(đph)* ①Chen chúc. ②Giao kết: ～朋友 *Kết bạn.* ③Soát: ～帐 *Soát sổ.*
Xem 轧 [yà], [zhá].

钆 [gá] *(hóa)* Gađolin (gadolinium, ký hiệu Gd).

生 [gǎ] **Ca.** *(đph)* Quái gở / nghịch ngợm.

嘎 [gǎ] **Ca.** *Như* 生 [gǎ].
Xem 嘎 [gā].

尬 [gà] **Giới.** *Xem* 尴尬 [gāngà].

gai

该 [gāi] **Cai.** ①Nên / cần phải: ～说的一定要说 *Điều cần nói thì nhất định phải nói;* ～休息一下了 *Nên nghỉ cái đã.* ②Đáng: 活～ *Đáng đời / đáng kiếp.* ③Ấy / đó: ～地 *Nơi đó.* ④Nợ / thiếu: 我～他两块钱 *Tôi nợ anh ấy hai đồng.* ⑤*Như* 赅 [gāi].
【该当】 [gāidāng] Nên / cần / đáng phải: 集体的事，我们～尽力 *Việc của tập thể, chúng ta nên cố sức;* 你～何罪 *Mày đáng chịu tội gì?*
【该死】 [gāisǐ] *(khn)* Phải gió / giời đánh / đáng chết / đáng kiếp: 你这个～的 *Cái anh phải gió này;* 这牛又吃稻子啦！真～！ *Trâu lại ăn lúa rồi, thật đáng chết!*

赅 [gāi] **Cai.** *(văn)* ①Bao gồm. ②Đầy đủ: 言简意～ Lời gọn mà ý đủ.
【赅博】 [gāibó] *Uyên bác. Cv.* 该博.

陔 [gāi] **Cai.** *(cũ)* ①Nơi gần bậc thềm. ②Bậc / thềm. ③Nống đất giữa ruộng / mô đất ngoài đồng.

改 [gǎi] **Cải.** ①Thay đổi / đổi thay / biến đổi: 几年没来，北京完全～了样子 *Mấy năm không đến đây, Bắc Kinh đã thay đổi hẳn.* ②Chữa: ～文章 *Chữa bài.* ③[Gǎi] (Họ) Cải.
【改编】 [gǎibiān] ①Cải biên / soạn lại: 经过～，主题更突出了 *Qua sự cải biên, chủ đề càng nổi bật.* ②Biên chế lại: 把三个师～为二个师 *Biên chế lại 3 sư đoàn thành 2 sư đoàn.*
【改变】 [gǎibiàn] Thay đổi / đổi thay / đổi / biến đổi: ～主意 *Thay đổi ý nghĩ;* 人们的精神面貌～了 *Bộ mặt tinh thần của mọi người đã thay đổi.*
【改朝换代】 [gǎicháo-huàndài] Thay đổi triều đại. *(Ngr)* Đổi đời.
【改道】 [gǎidào] ①Thay đổi đường đi: 他们决定～先去延安 *Họ quyết định đổi đường đi Diên An trước.* ②Thay đổi dòng chảy: 在历史上，黄河多次～ *Trong lịch sử, sông Hoàng Hà đã (thay) đổi dòng (chảy) nhiều lần.*
【改订】 [gǎidìng] Đặt lại: ～规章制度 *Đặt lại qui chế.*
【改动】 [gǎidòng] Sửa đổi: 这篇文章，我只～了一些词句 *Bài này tôi chỉ sửa đổi một số từ và câu.*
【改恶从善】 [gǎi'è-cóngshàn] Cải tà quy chính.
【改革】 [gǎigé] Cải cách / cải tiến: 土地～ *Cải cách ruộng đất;* 工具～ *Cải tiến công cụ.*
【改观】 [gǎiguān] Đổi mới / thay đổi hẳn / thay đổi bộ mặt cũ: 世界的面貌已大大～ *Bộ mặt thế giới đã đổi mới rất nhiều.*
【改过】 [gǎiguò] Sửa chữa sai lầm / sửa lỗi / hối cải: ～自新 *Hối cải để làm người mới.*
【改行】 [gǎiháng] Đổi nghề.
【改换】 [gǎihuàn] Đổi / thay đổi: ～说法 *Thay đổi*

cách nói; ～名称 *Thay đổi tên gọi / đổi tên.*

【改悔】 [gǎihuǐ] Hối cải. *Cv.* 悔改.

【改嫁】 [gǎijià] Tái giá / kết hôn lại / đi bước nữa.

【改建】 [gǎijiàn] Xây lại / xây dựng lại / kiến thiết lại: ～工程 *Công trình xây lại.*

【改进】 [gǎijìn] Cải tiến / cải thiện/ cải tạo / trau dõi: ～工作作风 *Cải tiến lề lối làm việc.*

【改口】 [gǎikǒu] Đổi giọng / (nói) chữa lại: 他发现自己说错了，连忙～ *Anh ấy thấy mình nói sai, liền đổi giọng.*

【改良】 [gǎiliáng] Thay đổi / cải tiến / cải lương: ～土壤 *Làm thay đổi chất đất;* ～派 *Phái cải lương;* ～主义 *Chủ nghĩa cải lương.*

【改期】 [gǎiqī] Đổi ngày / hoãn lại: 会议～举行 *Thay đổi ngày họp.*

【改任】 [gǎirèn] Đổi làm . . . / nhậm chức mới: 他从上月起～车间主任 *Bắt đầu từ tháng trước, anh ấy đổi làm quản đốc phân xưởng.*

【改日】 [gǎirì] *Như* 改天.

【改善】 [gǎishàn] Cải thiện / cải tiến: ～人民生活 *Cải thiện đời sống nhân dân.*

【改天】 [gǎitiān] Hoãn đến hôm khác: 今天我还有别的事，～再谈吧！ *Hôm nay tôi bận việc, hoãn đến hôm khác hãy bàn tiếp.*

【改天换地】 [gǎitiān-huàndì] Thay trời đổi đất.

【改头换面】 [gǎitóu-huànmiàn] *(xấu)* Thay hình đổi dạng/ đổi lốt.

【改弦更张】 [gǎixián-gēngzhāng] Sửa đổi lề lối / sửa đổi quy chế.

【改弦易辙】 [gǎixián-yìzhé] Sửa đổi lối cũ / đổi lối cũ làm lối mới.

【改邪归正】 [gǎixié-guīzhèng] Cải tà quy chính.

【改写】 [gǎixiě] Viết lại: 经过～，文章生动多了 *Qua viết lại, bài đã sinh động hơn nhiều;* 这篇文章是根据《文艺周刊》上的故事～的 *Bài này được viết lại theo câu chuyện trên «Tuần san Văn nghệ».*

【改选】 [gǎixuǎn] Bầu lại: 委员会每年～一次 *Ban chấp hành mỗi năm được bầu lại một lần.*

【改造】 [gǎizào] Cải tạo: ～思想 *Cải tạo tư tưởng;* ～盐碱地 *Cải tạo vùng đất chua;* ～自然 *Cải tạo thiên nhiên;* 在～客观世界的同时，～主观世界 *Song song với việc (/ trong khi) cải tạo thế giới khách quan, phải cải tạo thế giới chủ quan.*

【改正】 [gǎizhèng] Sửa chữa / đính chính: ～错误 *Sửa chữa sai lầm.*

【改装】 [gǎizhuāng] ① Cải trang. ② Lắp lại: ～大卡车 *Lắp ráp(/đóng) lại xe cam nhông.*

【改锥】 [gǎizhuī] *(cơ)* Tuốcnovít / chìa vít.

【改组】 [gǎizǔ] Cải tổ / tổ chức lại: ～管理机构 *Tổ chức lại bộ máy quản lý;* ～内阁 *Cải tổ nội các.*

【改嘴】 [gǎizuǐ] *Như* 改口.

盖 (蓋) [gài] **Cái.** ① Nắp / vung / nút: 桶～ *Nắp thùng;* 盒～ *Nắp hộp;* 带～儿的搪瓷口杯 *Ca tráng men có nắp;* 锅～ *Vung nồi.* ② Đậy / đắp / che: 把食物～好 *Đậy điệm đồ ăn cho kỹ;* ～严 *Đậy kín;* ～被子 *Đắp chăn;* 遮～ *Che đậy;* 复～ *Che phủ.* ③ Xây nhà / làm nhà. ④ Át / trội hẳn / vượt cao hơn: 歌声～住了炸弹声 *Tiếng hát át tiếng bom.* ⑤ [Gài] (Họ) Cái.

【盖菜】 [gàicài] *(thực)* Cải canh / cải cay. *Cv.* 芥菜.

【盖棺论定】 [gài guān lùn dìng] Khi đậy nắp áo quan, mới bàn điều hay dở.

【盖然性】 [gàiránxìng] *(triết)* Tính cái nhiên.

【盖世】 [gàishì] Nhất đời / vô địch: ～无双 *Vô địch thế giới / có một không hai;* ～英雄 *Anh hùng vô địch.*

【盖世太保】 [Gàishìtàibǎo] Dịch âm từ "Gestapo", tức bọn mật thám phát xít Hít-le Ghét-xta-pô. *Cv.* 盖斯塔波.

【盖章】 [gàizhāng] Đóng dấu / đóng (/áp) triện.

【盖子】 [gàizi] *(khn)* ① Cái nắp / cái nút: 瓶～ *Nút chai.* ② Vỏ / bao / mai.

溉 [gài] **Cải.** Giả mạo để trục lợi.

丐 [gài] **Cái.** *(văn)* ① Cầu khẩn. ② Ăn mày.

钙 [gài] **Cái.** *(hóa)* Canxi (calcium, ký hiệu Ca).

【钙化】 [gàihuà] *(y)* Hóa vôi / vôi hóa.

溉 [gài] **Khái.** *Xem* 灌溉 [guàngài].

概 (槩) [gài] **Khái.** ① Cái chung / đại thể / tổng quát/ toàn thể/ tóm lại: ～而论之 *Nói tóm lại.* ② Nhất luật: ～不退换 *Nhất luật không đổi.* ③ Khí khái/ khí phách / dũng khí: 气～ *Khí khái.*

【概观】 [gàiguān] Nhìn chung / nhìn bao quát.

【概况】 [gàikuàng] Tình hình chung / tình hình khái quát / tình hình sơ lược / vài nét: 《非洲～》 *«Vài nét về Châu Phi»;* 我把这里的～介绍一下 *Tôi xin giới thiệu tình hình khái quát ở đây.*

【概括】 [gàikuò] Tổng quát/ khái quát/ tóm tắt/ tổng kết/ cô lại / thâu tóm lại: 这部小说的优点～起来有以下几方面 *Ưu điểm của tập truyện này tóm lại có mấy mặt dưới đây;* 高度的艺术～ *Khái quát về nghệ thuật đạt trình độ cao;* 请把你的看法～地讲一讲 *Xin anh nói tóm tắt nhận xét của mình.*

【概括性】 [gàikuòxìng] Tính khái quát: 最后这段话～很强 *Đoạn cuối cùng rất khái quát.*

【概率】 [gàilǜ] *(toán)* Xác suất.

【概略】 [gàilüè] Chung / sơ lược / đại thể / nét phác / nét đại cương / nét chính / đề cương: 这只是故事的～ *Đây chỉ là nét chính của câu chuyện.*

【概论】 [gàilùn] Khái luận / đại cương / lời giới thiệu / lời mở đầu / lời tựa: 《文学～》 *«Văn học khái luận».*

【概貌】 [gàimào] Tình hình chung / nét chung / nét chính/ tổng quát: 反映人民生活的～ *Phản ánh những nét chính về cuộc sống của nhân dân.*

【概念】 [gàiniàn] Khái niệm / quan niệm / nhận thức: 基本～ *Khái niệm cơ bản;* 经过反复实践，人们的脑子里就产生了～ *Qua thực tiễn nhiều lần, trong đầu óc người ta sẽ hình thành khái niệm.*

【概念化】 [gàiniànhuà] Khái niệm hóa / khái niệm: 公式化、～的作品 *Tác phẩm công thức hóa và khái niệm hóa.*
【概数】 [gàishù] Con số xấp xỉ.
【概算】 [gàisuàn] Dự thảo ngân sách / ước chừng / phỏng chừng / độ chừng.
【概要】 [gàiyào] Yếu lược / đại cương / cốt yếu / chủ yếu: 《中国文学史～》 *«Yếu lược lịch sử văn học Trung Quốc».*

芥 [gài] **Giới.** *Xem* 芥菜.
Xem 芥 [jiè].
【芥菜】 [gàicài] *Như* 盖菜 [gàicài].
Xem 芥菜 [jiècài].
【芥蓝】 [gàilán] Cải làn.

gan

干 （乾） [gān] **Can.** ①*(cũ)* Cái mộc. ②*(văn)* Can: 天～地支 *Thiên can địa chi;* ～犯 *Can phạm.* ③ Dính dáng/ liên can/ can/ liên quan: 这事与我无～ *Việc này không liên can tới tôi;* 与你何～ *Can gì đến anh?* 不相～ *Không dính dáng gì với nhau.* ④ Phạm vào: 有～禁例 *Phạm vào điều cấm.* ⑤*(văn)* Bờ sông ngòi: 江～ *Bờ sông.* ⑥ Khô / hanh / ráo: ～燥 *Khô ráo;* ～柴 *Củi khô;* 葡萄～儿 *Nho khô.* ⑦ Hết / cạn / trống không / trống rỗng: 河水～了 *Nước sông đã cạn;* 外强中～ *Ngoài mạnh trong rỗng.* ⑧ Uổng công / mất công vô ích / vô ích: ～看 *Xem uổng công.* ⑨ Suông / chỉ: ～吃菜不吃饭 *Chỉ ăn rau thức ăn chứ không ăn cơm;* ～说不做 *Chỉ nói không làm.* ⑩ Nuôi: ～妈 *Mẹ nuôi;* ～儿子 *Con nuôi.* ⑪ [Gān] (Họ) Can.
Xem 干 [gàn], 乾 [qián].
【干巴】 [gānba] *(khn)* Khô / nhăn nheo / nhăn lại / co lại / héo hon / teo lại: 人老了，皮肤就变得～了 *Người già, da khô đét.*
【干巴巴】 [gānbābā] Vô vị / nhạt phèo / chán ngắt / tẻ ngắt / không sinh động / khô khan / buồn tẻ / không có gì lý thú / khô nẻ: ～的土地 *Ruộng đất khô nẻ;* 文章写得～ *Bài viết không sinh động.*
【干板】 [gānbǎn] *(ảnh)* Kính ảnh.
【干杯】 [gānbēi] Cạn chén: 请大家～ *Xin mời mọi người cạn chén;* 为朋友们的健康～ *Chúc sức khỏe của các bạn, cạn chén!*
【干贝】 [gānbèi] Gân sò khô.
【干瘪】 [gānbiě] Co lại/ héo hon / teo lại / khô đét/ khô xác.
【干冰】 [gānbīng] *(hóa)* Băng khô.
【干菜】 [gāncài] Rau (cải) khô.
【干草】 [gāncǎo] Cỏ khô: ～垛 *Đống cỏ khô.*
【干脆】 [gāncuì] Thành thật / thẳng thắn / thẳng thừng / cởi mở / sòng phẳng / dứt khoát: 他回答得很～ *Anh ấy trả lời dứt khoát;* 我～跟你说吧 *Tôi thành thật nói với anh nhé;* 你～说“行”还是“不行” *Anh nói dứt khoát là "được" hay là "không được".*
【干打雷，不下雨】 [gān dǎléi bù xiàyǔ] Chỉ nghe tiếng sấm không thấy giọt mưa.
【干打垒】 [gāndǎlěi] Nhà đắp bằng đất.
【干瞪眼】 [gāndèngyǎn] *(khn)* Trơ mắt ếch.
【干电池】 [gāndiànchí] Pin.
【干饭】 [gānfàn] Cơm.
【干戈】 [gāngē] *(cũ)* Can qua / binh khí / khí giới / vũ khí: 动～ *Đánh nhau / chiến tranh.*
【干果】 [gānguǒ] Hoa quả khô.
【干旱】 [gānhàn] Khô hạn.
【干涸】 [gānhé] Khô cạn: 河道～ *Dòng nước bị khô cạn.*
【干结】 [gānjié] Khô táo: 大便～ *Bị táo bón.*
【干净】 [gānjìng] Sạch / sạch sẽ / sạch gọn / sạch sành sanh: 把屋子收拾～ *Thu dọn nhà cửa cho sạch gọn;* 坚决彻底～地歼灭一切敌人 *Tiêu diệt mọi kẻ thù một cách kiên quyết, triệt để và sạch gọn;* 忘得干干净净 *Quên sạch hết.*
【干净利落】 [gānjìng-lìluo] Sạch gọn/ ngăn nắp/ rõ ràng/ dứt khoát/ rành mạch / ngắn gọn / có hiệu quả: ～的回答 *Câu trả lời ngắn gọn rõ ràng;* 他办事～ *Anh ấy làm việc gọn gàng dứt khoát.*
【干咳】 [gānké] Ho khan: 慢性～ *Ho khan dai dẳng.*
【干枯】 [gānkū] Khô héo / khô / khô cạn / khô xác/ nhăn nheo: ～的树叶 *Lá cây khô héo.*
【干酪】 [gānlào] Phó mát.
【干冷】 [gānlěng] Trời lạnh và khô ráo.
【干连】 [gānlián] Liên can / dính dáng / dính líu.
【干粮】 [gānliáng] Lương khô.
【干呕】 [gān'ǒu] *(y)* Nôn khan/ ọe.
【干扰】 [gānrǎo] Quấy rầy / làm xáo lộn / nhiễu loạn / can thiệp vào / quấy rối / làm cản trở / trở ngại: 别大声说话，～别人 *Đừng to tiếng quá, làm quấy rối người ta;* 排除～，坚持正确路线 *Gạt bỏ sự quấy nhiễu, kiên trì đường lối đúng đắn.*
【干涉】 [gānshè] ① Can thiệp / gây trở ngại / quấy rầy: 外来～ *Can thiệp từ bên ngoài;* 武装～ *Can thiệp bằng vũ trang;* 互不～内政 *Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.* ② Liên quan.
【干涉现象】 [gānshè xiànxiàng] *(lý)* Sự giao thoa.
【干湿表】 [gānshībiǎo] *(lý)* Cái đo độ ẩm / ẩm kế.
【干瘦】 [gānshòu] Gầy gio xương / gầy nhom.
【干洗】 [gānxǐ] Giặt (/tẩy) bằng xăng hoặc các dung dịch khác.
【干系】 [gānxi] Can hệ / liên can / dính líu / gánh trách nhiệm: 逃脱不了～ *Không trốn tránh được trách nhiệm;* 他同这桩案子有～ *Anh ấy có liên can đến vụ án này.*
【干舷】 [gānxián] Phần nổi lên của tàu từ mặt nước đến boong.
【干笑】 [gānxiào] Cười khan / cười ruồi / cười khàn.
【干薪】 [gānxīn] Ngồi không ăn lương: 领～ *Chức ngồi không ăn lương.*
【干性油】 [gānxìngyóu] *(hóa)* Dầu sơn / dầu gai / dầu trùng hợp.
【干血浆】 [gānxuèjiāng] *(y)* Huyết tương khô.
【干眼症】 [gānyǎnzhèng] *(y)* Bệnh khô mắt.

【干预】 [gānyù] Can thiệp vào / nhúng tay vào / dính vào: 这是你们内部的事情，我们不便～ *Đây là việc nội bộ của các anh, chúng tôi không tiện nhúng tay vào.*

【干哕】 [gānyue] Nôn khan.

【干燥】 [gānzào] Khô / khô khan / hanh / táo: 气候～ *Trời hanh;* 大便～ *Táo bón;* ～无味 *Khô khan vô vị;* ～剂 *Thuốc làm khô;* ～器 *Máy sấy.*

玕 [gān] **Can.** *Xem* 琅玕 [lánggān].

杆 [gān] **Can.** Cột/ trụ: 旗～ *Cột cờ;* 电线～ *Cột điện / cột đèn.*

Xem 杆 [gǎn].

矸 [gān] **Can.** *Xem* 矸石.

【矸石】 [gānshí] *(khoáng)* Đá lẫn trong than đá / đá bìa.

酐 [gān] **Can.** *(hóa)* Anhydride.

竿 [gān] **Can.** Sào / cần câu.

肝 [gān] **Can.** Lá gan.

【肝癌】 [gān'ái] *(y)* Ung thư gan/ u gan.

【肝胆】 [gāndǎn] ① Gan và mật. ② Can đảm / dũng cảm: ～过人 *Dũng cảm khác thường.*

【肝胆相照】 [gān-dǎn xiāng zhào] Cởi mở/ biết bụng nhau / đối xử chân thành với nhau.

【肝功能】 [gāngōngnéng] Chức phận gan: ～试验 Thí nghiệm chức phận gan.

【肝火】 [gānhuǒ] Nóng nảy / nóng tính / cáu / nổi giận: 爱动～ *Hay cáu (/ nổi giận).*

【肝脑涂地】 [gān-nǎo tú dì] nǎo Máu chảy đầu rơi/ thịt nát xương tan.

【肝吸虫】 [gānxīchóng] *(động)* Sán lá gan.

【肝炎】 [gānyán] *(y)* Viêm gan: 病毒性～ *Viêm gan vi rút;* 流行性～ *Viêm gan dịch tễ;* 同种血清～ *Viêm gan do tiêm;* 胆汁性～ *Viêm gan do ứ mật;* 慢性～ *Viêm gan mạn (/mãn tính).*

【肝硬变】 [gānyìngbiàn] *(y)* Bệnh xơ gan. *Cg.* 肝硬化 [gānyìnghuà].

【肝脏】 [gānzàng] Gan.

【肝蛭】 [gānzhì] Sán gan.

【肝肿大】 [gānzhǒngdà] *(y)* Gan to/ sưng gan.

甘 [gān] **Cam.** ① Ngọt / cam: ～泉 *Suối ngọt / cam tuyền;* 同～共苦 *Đồng cam cộng khổ.* ② Tự nguyện / cam chịu / bằng lòng: ～当群众的小学生 *Chịu làm người học trò của quần chúng.* ③ [Gān] (Họ) Cam.

【甘拜下风】 [gān bài xiàfēng] Chịu thua /chịu lép vế/ chịu lép một bề.

【甘草】 [gāncǎo] *(dược)* Cam thảo.

【甘汞】 [gāngǒng] *(hóa)* Calômel.

【甘蔗】 [gānjiāo] *(thực)* Chuối.

【甘居中游】 [gān jū zhōngyóu] Cam chịu ở mức trung bình / không có ý chí vươn lên hàng đầu.

【甘苦】 [gānkǔ] ① Ngọt bùi và đắng cay / cam khổ: 同甘共苦 *Chia ngọt xẻ bùi / đồng cam cộng khổ;* 同～，共患难 *Cam khổ có nhau, hoạn nạn bên nhau.* ② Gian nan: 不知其中～ *Không biết nỗi gian nan.*

【甘蓝】 [gānlán] *(thực)* Cải bắp / cải bi xen.

【甘霖】 [gānlín] Hạn lâu gặp trận mưa rào.

【甘露】 [gānlù] ① Cam lộ / giọt sương ngọt. ② *(dược)* Dịch tản bì.

【甘美】 [gānměi] Thơm ngọt.

【甘薯】 [gānshǔ] Khoai lang.

【甘遂】 [gānsuì] *(dược)* Cam toại.

【甘心】 [gānxīn] Cam tâm / cam chịu / chịu / bằng lòng/ cam lòng: ～情愿 *Cam lòng;* 资产阶级不～于他们的失败 *Giai cấp tư sản không cam chịu sự thất bại của chúng;* 为人民死也～ *Chết vì nhân dân cũng cam lòng;* 不消灭敌人，决不～ *Không tiêu diệt kẻ thù quyết không chịu.*

【甘休】 [gānxiū] Thôi / ngừng: 决不～ *Quyết không thôi;* 不获全胜，决不～ *Không giành được thắng lợi hoàn toàn, quyết không chịu thôi.*

【甘油】 [gānyóu] *(hóa)* Glyxêrin.

【甘于】 [gānyú] Cam chịu / nguyện / bằng lòng: ～牺牲个人利益 *Nguyện hy sinh lợi ích cá nhân.*

【甘愿】 [gānyuàn] Nguyện / bằng lòng / cam chịu.

【甘蔗】 [gānzhe] *(thực)* Mía.

【甘之如饴】 [gān zhī rú yí] Coi như ăn mật ngọt.

泔 [gān] **Cam.** *Xem* 泔水.

【泔水】 [gānshuǐ] Nước vo gạo / nước rửa bát.

疳 [gān] **Cam.** Bệnh cam: 走马～ *Cam tẩu mã;* 牙～ *Cam răng;* 下～ *Hạ cam.*

【疳积】 [gānjī] *(y)* Cam tích.

坩 [gān] **Cam.** *Xem* 坩埚.

【坩埚】 [gānguō] (Lò) nồi: 耐火～: *(Lò) nồi chịu lửa;* 石墨～ *Nồi graphit.*

柑 [gān] **Cam.** Cây cam.

【柑橘】 [gānjú] Loại cam quít / cam quất.

【柑子】 [gānzi] Quả cam.

尴（㞗、尲） [gān] **Giám.** *Xem* 尴尬.

【尴尬】 [gāngà] ① Lúng túng / khó xử / bất tiện / không tiện: 处境～ *Lâm vào cảnh lúng túng / ở vào địa vị khó xử.* ② *(đph)* Ngượng / ngượng ngạo: 真是～！ *Thật là ngượng ngạo!*

赶（趕） [gǎn] **Cản.** ① Đuổi / xua / lùa / xua đuổi: ～先进 *Đuổi kịp tiên tiến;* 你在前头走，我在后头～ *Anh đi trước, tôi đuổi theo sau;* 快～！ *Đuổi nhanh lên;* ～苍蝇 *Xua ruồi.* ② Vội vàng/ vội vã / hấp tấp / lật đật: 他骑着车往厂里～ *Anh vội phóng xe đạp về nhà máy;* ～任务 *Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ / làm gấp để*

kịp thời hạn. ③ Đánh / đánh đuổi: ～大车 *Đánh xe ngựa.* ④ Vào lúc / gặp: ～上一阵雨 *Gặp một trận mưa;* 正～上他在家 *Vừa đúng lúc anh ấy có ở nhà.* ⑤ Đợi (/chờ) đến: ～明儿再说 *Đợi đến mai hãy hay.*

【赶不及】 [gǎnbují] Không kịp: 车七时开，去晚了就～了 *Xe bảy giờ chạy, đi muộn sẽ không kịp.*

【赶不上】 [gǎnbushàng] Không đuổi kịp / không theo kịp/ không kịp/ không gặp: 我的功课～他 *Sức học của tôi không theo kịp anh ta;* ～好天气 *Không gặp lúc tốt trời.*

【赶场】 [gǎncháng] *(đph)* Đi chợ / họp chợ.

【赶车】 [gǎnchē] Đánh xe.

【赶得及】 [gǎndejí] Kịp / theo kịp / đuổi kịp: 马上就动身，还～ *Lên đường ngay còn kịp.*

【赶得上】 [gǎndeshàng] Theo kịp / đuổi kịp / kịp: 我走得快，～你 *Tôi đi nhanh, theo kịp được anh;* 车还没开，你现在去还～跟他们告别 *Xe chưa chạy, bây giờ anh đi vẫn còn kịp để chào từ biệt các anh ấy.*

【赶集】 [gǎnjí] Đi chợ / họp chợ.

【赶紧】 [gǎnjǐn] Vội / nhanh lên / mau lên / gấp / ngay / ngay lập tức / vội vàng / vội vã / hấp tấp: ～刹车 *Vội vàng phanh xe ngay;* ～解释 *Giải thích ngay;* 他～吃了饭就上工地去了 *Anh ăn vội ăn vàng rồi lên công trường ngay.*

【赶尽杀绝】 [gǎnjìn-shājué] Diệt sạch / thủ tiêu hết.

【赶快】 [gǎnkuài] Nhanh lên / mau lên: ～跟我走 *Đi theo tôi mau lên.*

【赶浪头】 [gǎn làng tou] Đi theo chiều hướng.

【赶路】 [gǎnlù] Làm một cuộc hành trình / đi đường: 快休息吧，明天一早还要～呢！ *Mau đi nghỉ đi, mai sớm còn phải làm một cuộc hành trình nữa!* 赶了一天路，累了吧？ *Đi suốt một ngày, mệt lắm nhỉ?*

【赶忙】 [gǎnmáng] Vội vàng / gấp / mau / gấp rút / hấp tấp: 他～道歉 *Anh ta vội vàng xin lỗi.*

【赶明儿】 [gǎnmíngr] *(đph)* Ngày khác (hãy hay).

【赶巧】 [gǎnqiǎo] Vừa gặp / vừa đúng lúc.

【赶时髦】 [gǎn shímáo] Đua đòi theo mốt mới / chạy theo trào lưu mới.

【赶趟儿】 [gǎntàngr] *(khn)* Kịp / theo kịp.

【赶鸭子上架】 [gǎn yāzi shàng jià] Bắt buộc/ buộc phải / bất đắc dĩ. *Cg.* 打鸭子上架 [dǎ yāzi shàng jià].

【赶锥】 [gǎnzhuī] *Như* 改锥 [gǎizhuī].

杆 (桿) [gǎn] **Cán.** ① Cán/ quản/ cây: 笔～ *Quản bút;* 旗～ *Cán cờ;* 枪～儿 *Cây súng.* ② *(loại)* Khẩu / cây... 一～枪 *Một khẩu súng;* 一～秤 *Một cây cân.*

Xem 杆 [gān].

【杆秤】 [gǎnchèng] **Cân đòn.**

【杆菌】 [gǎnjūn] Khuẩn que.

擀 (扞) [gǎn] **Cán.** Cán: ～面条 *Cán mì sợi.*

秆 (稈) [gǎn] **Cản.** Thân (cây)/ cuống (hoa): 高粱～ *Thân cây cao lương.*

感 [gǎn] **Cảm.** ① Cảm giác/ cảm thấy: 身体偶～不适 *Bỗng cảm thấy trong người khó chịu;* 他～到自己错了 *Anh ấy thấy mình đã sai.* ② Cảm động / cảm nghĩ: 深有所～ *Có nhiều cảm nghĩ;* 十分～人 *Rất cảm động.* ③ Cảm ơn / cảm tạ: 请早日寄下为～ *Mong gửi cho sớm thì rất cảm ơn.* ④ Tinh thần: 责任～ *Tinh thần trách nhiệm;* 民族自豪～ *Tinh thần tự hào dân tộc.*

【感触】 [gǎnchù] Cảm xúc/ xúc cảm/ cảm động: ～很多 *Có rất nhiều cảm xúc.*

【感戴】 [gǎndài] Tỏ lòng biết ơn và ủng hộ.

【感到】 [gǎndào] Cảm thấy / thấy: ～高兴 *Cảm thấy vui mừng;* 这令人～突然 *Điều đó làm cho người ta cảm thấy đột ngột.*

【感动】 [gǎndòng] Cảm động: 大家深受～ *Mọi người rất cảm động;* ～得流泪 *Cảm động đến rơi nước mắt.*

【感恩】 [gǎn'ēn] Cảm ơn/ tỏ lòng biết ơn/ mang ân: ～不尽 *Vô cùng cảm ơn;* ～戴德 *Mang ân mang huệ/ đội ơn;* ～怀德 *Nhớ công ơn đức độ.*

【感官】 [gǎnguān] Giác quan.

【感光】 [gǎnguāng] Nhạy sáng: ～度 *Độ nhạy sáng;* ～纸 *Giấy (ảnh) bắt nhạy.*

【感化】 [gǎnhuà] Cảm hóa.

【感化院】 [gǎnhuàyuàn] Trại cải tạo / trại cảm hóa.

【感怀】 [gǎnhuái] Cảm hoài / hối hộp / xao xuyến / xúc động / buồn nhớ / cảm xúc: ～身世 *Cảm hoài thân thế;* ～故人 *Buồn nhớ người bạn cũ.*

【感激】 [gǎnjī] Cảm kích / biết ơn / cảm ơn: ～之至 *Vô cùng cảm kích;* 怀着万分～的心情 *Với tấm lòng vô cùng cảm kích;* 对同志们的帮助表示～ *Tỏ lòng biết ơn sự giúp đỡ của các đồng chí.*

【感激涕零】 [gǎnjī tìlíng] Cảm động đến rơi nước mắt.

【感觉】 [gǎnjué] Cảm giác / cảm thấy / thấy: 身上～很冷 *Trong người cảm thấy rất lạnh;* ～到责任重大 *Cảm thấy trách nhiệm lớn lao;* 处处～到温暖 *Đâu đâu cũng thấy ấm cúng.*

【感觉论】 [gǎnjuélùn] *(triết)* Thuyết duy cảm / chủ nghĩa duy cảm / duy cảm luận / cảm giác luận.

【感觉器官】 [gǎnjué qìguān] Giác quan/ cảm quan: ～学 *Giác quan học.*

【感慨】 [gǎnkǎi] Cảm khái: ～万端 *Rất nhiều cảm khái;* ～不已 *Cảm khái hết sức.*

【感冒】 [gǎnmào] Cảm mạo / bị cảm / bệnh cảm: 流行性～ *Bệnh cúm.*

【感情】 [gǎnqíng] Cảm tình / tình cảm / tình / xúc cảm / cảm động / xúc động / cảm xúc: 强烈的～ *Xúc cảm mạnh mẽ;* 易动～的人 *Con người dễ xúc động;* 阶级～ *Tình cảm giai cấp;* 私人～ *Cảm tình riêng tư;* 深厚的～ *Mối tình nồng thắm;* 伤～ *Mất cảm tình;* ～破裂 *Cảm tình bị tan vỡ;* ～用事 *Làm việc theo cảm tình riêng.*

【感染】 [gǎnrǎn] Nhiễm / truyền cảm / lây: 身体不好容易～各种疾病 *Người yếu dễ bị nhiễm các thứ bệnh;* 病人因～而发烧 *Người bệnh sốt cao vì bị nhiễm;* 艺术～力 *Sức truyền cảm nghệ thuật.*

【感伤】 [gǎnshāng] Sầu não / buồn phiền / buồn rầu / buồn bã / bùi ngùi / đa cảm.

【感生电流】 [gǎnshēng diànliú] *(điện)* Dòng điện cảm

sinh.

【感受】 [gǎnshòu] ①Bị cảm / cảm thấy / bị: ～风寒 *Bị lạnh.* ②Cảm thấy / thể nghiệm/ thể hội: ～到集体的温暖 *Cảm thấy sự ấm áp của tập thể;* 旅途的～ *Thể hội trên đường đi.*

【感叹】 [gǎntàn] Cảm thán / thán: ～词 *Thán từ;* ～号 *Dấu than;* ～句 *Câu cảm thán.*

【感同身受】 [gǎn tóng shēn shòu] Cảm động lây / như mình bị chịu đựng.

【感想】 [gǎnxiǎng] Cảm tưởng / cảm nghĩ: ～颇多 *Cảm tưởng khá nhiều;* 引起了某些～ *Gợi lên một vài cảm nghĩ;* 发表个人～ *Phát biểu cảm nghĩ của cá nhân;* 把～当政策 *Thay chính sách bằng cảm tưởng.*

【感谢】 [gǎnxiè] Cảm tạ / cảm ơn: 表示衷心～ *Tỏ lòng cảm ơn chân thành;* 非常～你的帮助 *Rất cảm tạ sự giúp đỡ của anh;* ～信 *Thư cảm ơn.*

【感性】 [gǎnxìng] *(triết)* Cảm tính: ～认识 *Nhận thức cảm tính;* 认识的～阶段 *Giai đoạn cảm tính của nhận thức.*

【感应】 [gǎnyìng] ①Phản ứng lại / phản tác dụng / tác động qua lại. ②*(điện)* Sự cảm ứng: 磁～ *Cảm ứng từ;* ～电流 *Dòng điện cảm ứng;* ～圈 *Cuộn cảm ứng.* ③*(sinh)* Tính dễ bị kích thích / tính cảm ứng.

【感召】 [gǎnzhào] Lôi cuốn / chịu ảnh hưởng / tác động.

敢 [gǎn] **Cảm.** ①Dũng cảm / can đảm / cả gan. ②Dám: 要～想、～说、～干 *Phải dám nghĩ, dám nói, dám làm.* ③*(đph)* Có lẽ / hay là: ～是他来了 *Có lẽ là anh ấy đến đấy.* ④*(văn)* Xin: ～问 *Xin hỏi.*

【敢怒而不敢言】 [gǎn nù ér bùgǎn yán] Tức giận nhưng không dám nói ra / bực mình chẳng dám nói ra.

【敢情】 [gǎnqing] *(đph)* ①Thì ra / hóa ra / té ra: ～是你 *Hóa ra là anh;* ～他也是一个地下工作者 *Té ra anh ấy cũng là một người làm công tác bí mật.* ②Tất nhiên/dĩ nhiên / đương nhiên: 那～好！ *Thế thì dĩ nhiên là tốt!*

【敢死队】 [gǎnsǐduì] Đội cảm tử.

【敢于】 [gǎnyú] Dám: ～斗争，～胜利 *Dám đấu tranh, dám giành thắng lợi;* 随时准备歼灭～来犯之敌 *Sẵn sàng tiêu diệt những kẻ địch dám đến xâm phạm.*

【敢作敢当】 [gǎnzuò gǎndāng] Dám làm dám chịu / dám gánh vác công việc / mạnh bạo làm việc.

【敢作敢为】 [gǎnzuò gǎnwéi] Dám đảm đương / quả quyết làm / dám đứng ra làm.

橄 [gǎn] **Cảm.** *Xem* 橄榄.

【橄榄】 [gǎnlǎn] *(thực)* Ôliu / quả trám / cà na: ～绿 *Màu ôliu / lục vàng;* ～球 *(thể) Môn bóng bầu dục;* ～石 *(khoáng) Ôlivin;* ～油 *Dầu ôliu.*

干 (幹) [gàn] **Cán.** ①Thân cây / thân cỏ. ②Cốt cán / chính / chủ yếu: 运动的骨～ *Nòng cốt của phong trào.* ③Cán bộ: 高～ *Cán bộ cấp cao;* ～群关系 *Quan hệ giữa cán bộ và quần chúng.* ④Làm: 叫我～什么都行 *Bảo tôi làm gì cũng được;* ～重活 *Làm những công việc nặng nhọc;* ～坏事 *Làm những việc xấu;* 要～就要～到底 *Muốn làm thì phải làm đến cùng;* 坚决不～ *Kiên quyết không làm;* 他是～什么的？ *Anh ấy làm việc gì đấy?* ⑤Có tài năng / có năng lực / giỏi: ～员 *Người làm việc có năng lực.*

Xem 干 [gān].

【干部】 [gànbù] Cán bộ: 基层～ *Cán bộ cơ sở;* ～政策 *Chính sách cán bộ.*

【干才】 [gàncái] Có tài năng / có năng lực / giỏi: 这个人很有～ *Người này rất có năng lực.*

【干掉】 [gàndiào] *(khn)* Giết / khử / thủ tiêu: 先～敌人的哨兵 *Giết tên lính gác của địch trước.*

【干活】 [gànhuó] Làm việc / làm ăn: ～去吧 *Đi làm việc đi;* 他们都在～呢 *Họ đều đang làm việc đấy.*

【干架】 [gànjià] Cãi nhau / đánh nhau.

【干将】 [gànjiàng] Người tài giỏi / người dám nghĩ dám làm / một tay đắc lực.

【干劲】 [gànjìn] Tinh thần hăng hái / lòng hăng lái: 鼓足～，力争上游 *Dốc hết lòng hăng hái, cố gắng vươn lên hàng đầu;* 革命～ *Tinh thần hăng hái cách mạng.*

【干了】 [gànle] *(đph)* Hỏng rồi / thôi: ～，车闸坏了 *Thôi, phanh hỏng rồi.*

【干练】 [gànliàn] Già giặn / giỏi giang: 他办事很～ *Anh ấy làm việc rất già giặn.*

【干流】 [gànliú] Sông cái. *Cg.* 主流 [zhǔliú].

【干吗】 [gànmá] *(khn)* Làm gì thế(/ đấy): 你正在～？ *Anh đang làm gì đấy?* 你～说这些话？ *Anh nói thế làm gì?*

【干渠】 [gànqú] Con mương chính.

【干什么】 [gàn shénme] Tại sao/ làm gì: 你～不早说 *Tại sao anh không nói sớm;* 你老说这些～？ *Anh cứ nói mãi những chuyện ấy làm gì?*

【干事】 [gànshi] Cán sự / trợ lý: 工会～ *Cán sự công đoàn.*

【干线】 [gànxiàn] Đường chính: 铁路～ *Đường sắt chính;* 交通～ *Đường giao thông chính.*

【干校】 [gànxiào] Trường cán bộ *(gọi tắt).*

旰 [gàn] **Cán.** *(văn)* Trời tối.

赣 [Gàn] **Cán, cống.** ①Tên sông: ～江 *Sông Công (ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).* ②Tên gọi tắt tỉnh Giang Tây.

【赣剧】 [gànjù] Kịch Giang Tây.

绀 [gàn] **Cám.** Màu đỏ tím.

【绀青】 [gànqīng] Đỏ tím.

淦 [Gàn] **Cán.** Tên sông: ～水 *Sông Cán (ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).*

gang

扛 [gāng] **Giang.** ①Hai tay nhấc (một vật nặng):

力能～鼎 *Sức nhắc nổi cái đỉnh.* ② *(đph)* Khiêng. *Xem* 扛 [káng].

缸 (甌) [gāng] **Hàng.** Vại: 水～ *Vại nước;* 茄～ *Vại cà.*

肛 [gāng] **Giang.** Hậu môn / lỗ đít: 脱～ *Sa ruột thẳng / lòi rom.*

【肛裂】 [gāngliè] *(y)* Nứt hậu môn.

【肛瘘】 [gānglòu] *(y)* Rò hậu môn.

【肛门】 [gāngmén] Hậu môn / lỗ đít.

扛 (摃) [gāng] *Như* 扛 [gāng] nghĩa ②.

刚 (剛) [gāng] **Cương.** ① Cương quyết / cứng rắn / kiên quyết / vững vàng / mạnh mẽ: 柔中有～ *Trong cái dịu dàng có cái mạnh mẽ / trong cái mềm có cái cứng.* ② Vừa vặn: ～一杯 *Vừa vặn một chén;* 这双鞋大小～合适 *Đôi giày này vừa chân.* ③ Vừa / vừa mới: ～来就走 *Vừa đến đã đi.*

【刚愎】 [gāngbì] Cương ngạnh / ngoan cố: ～自用 *Khăng khăng một mực / ngoan cố / tự phụ.*

【刚才】 [gāngcái] Vừa rồi / ban nãy: 别把～跟你说的事忘了 *Đừng bỏ quên việc đã nói với anh vừa rồi.*

【刚刚】 [gānggāng] Vừa / vừa đủ / vừa đúng / vừa mới: 上次讨论会到现在～一个月 *Từ buổi thảo luận lần trước đến nay vừa đúng một tháng;* 天～亮 *Trời vừa sáng;* 报纸～到 *Báo vừa mới đến.*

【刚果】 [Gāngguǒ] Nước Công-gô

【刚好】 [gānghǎo] Vừa vặn / vừa khớp / vừa: 他来的时候，我～不在 *Lúc anh ấy đến, tôi vừa vặn đi vắng.*

【刚健】 [gāngjiàn] Mạnh khỏe / cường tráng / mạnh mẽ.

【刚劲】 [gāngjìng] Rắn rỏi / mạnh khỏe: 笔力～ *Nét bút rắn rỏi.*

【刚…就…】 [gāng... jiù ...] Vừa... liền...: 他刚开完会回来，就下地干活去 *Anh vừa họp xong, liền ra đồng làm lụng.*

【刚毛】 [gāngmáo] *(động)* Lông cứng.

【刚强】 [gāngqiáng] Kiên cường / vững vàng / vững chắc / cứng cỏi / không chịu khuất phục / không oằn / không cong.

【刚巧】 [gāngqiǎo] *Xem* 刚好.

【刚石】 [gāngshí] *Xem* 刚玉.

【刚体】 [gāngtǐ] *(lý)* Vật thể (/chất) cứng.

【刚毅】 [gāngyì] Cương nghị / cương quyết, có nghị lực.

【刚玉】 [gāngyù] *(khoáng)* Corundum.

【刚正】 [gāngzhèng] Ngay thẳng / chính trực.

【刚直】 [gāngzhí] Cương trực / ngay thẳng / thẳng thắn *thẳng tính.*

钢 (鋼) [gāng] **Cương.** Thép: 炼～ *Luyện thép;* 角～ *Thép cạnh;* 槽形～ *Thép chữ U;* 合金～ *Thép hợp kim;* 不锈～ *Thép không gỉ.*

Xem 钢 [gàng].

【钢板】 [gāngbǎn] Thép tấm / thép dát.

【钢笔】 [gāngbǐ] Bút máy.

【钢材】 [gāngcái] Vật liệu thép.

【钢尺】 [gāngchǐ] Thước thép: 钢皮卷尺 *Thước thép cuộn;* 钢扁尺 *Thước thép lá;* 直～ *Thước thép thẳng;* 钢折尺 *Thước thép xếp (/gấp).*

【钢锭】 [gāngdìng] Thép thỏi.

【钢骨】 [gānggǔ] Cốt sắt / cốt thép: ～水泥 *Xi măng cốt sắt (/cốt thép).*

【钢管】 [gāngguǎn] Ống thép: 无缝～ *Ống thép liền / ống thép không viền.*

【钢轨】 [gānggui] Đường ray.

【钢筋】 [gāngjīn] Cốt sắt / cốt thép: ～混凝土 *Bê tông cốt sắt (/cốt thép).*

【钢精】 [gāngjīng] Nhôm: ～锅 *Nồi nhôm.*

【钢锯】 [gāngjù] Cái cưa kim loại.

【钢筘】 [gāngkòu] *(dệt)* Khổ khuôn máy dệt / go máy dệt.

【钢盔】 [gāngkuī] Mũ sắt.

【钢坯】 [gāngpī] Thép mộc.

【钢钎】 [gāngqiān] Choòng: 土炮～ *Choòng đất.*

【钢琴】 [gāngqín] *(nhạc)* Dương cầm / pianô.

【钢砂】 [gāngshā] ① Cát kim cương. ② Các loại vật liệu mài.

【钢水】 [gāngshuǐ] Nước thép.

【钢丝】 [gāngsī] Dây thép / lò xo: ～床 *Giường lò xo;* ～垫子 *Nệm lò xo.*

【钢铁】 [gāngtiě] Gang thép / sắt thép: ～战士 *Chiến sĩ gang thép;* ～意志 *Ý chí sắt đá;* ～联合企业 *Xí nghiệp gang thép liên hợp.*

【钢印】 [gāngyìn] Dấu chạm nổi.

【钢渣】 [gāngzhā] Xỉ (lò nấu gang).

【钢珠】 [gāngzhū] Hòn bi.

纲 (綱) [gāng] **Cương.** ① Cái rường của lưới. ② Những phần (/điểm) chủ yếu: 提～挈领 *Nắm những điểm chủ yếu.* ③ Cương lĩnh: 总～ *Cương lĩnh chung.* ④ *(sinh)* Lớp: 哺乳动物～ *Lớp động vật có vú.*

【纲常】 [gāngcháng] Cương thường.

【纲举目张】 [gāngjǔ-mùzhāng] Nắm lấy mấu chốt, mọi vấn đề sẽ được giải quyết / nắm chắc khâu chính, mọi việc trôi chảy.

【纲领】 [gānglǐng] Cương lĩnh / chính cương / chương trình: ～性文件 *Văn kiện có tính chất cương lĩnh.*

【纲目】 [gāngmù] Cương mục.

【纲要】 [gāngyào] Cương yếu / đề cương: 全国农业发展～ *Đề cương phát triển nông nghiệp toàn quốc.*

罡 [gāng] **Canh.** (Gió thổi) mạnh; ～风 *Gió mạnh;* *(cũ)* 天～星 *Sao bắc đẩu.*

冈 (岡、崗) [gāng] **Cương.** Đồi / gò / luồng (đất). *Xem* 岗 [gǎng].

岗 (崗) [gǎng] **Cương, cang.** ① Đồi / gò: ～

峦起伏 *Đồi núi nhấp nhô.* ②Gác / đồn / bốt / cương vị / vị trí công tác / chức vụ / nhiệm vụ: 站～ *Đứng gác;* 布～ *Bố trí canh gác;* 换～ *Đổi gác.*

Xem 冈 [gāng].

【岗警】 [gǎngjǐng] Cảnh sát đang đứng gác.

【岗楼】 [gǎnglóu] Chòi canh / lô cốt.

【岗哨】 [gǎngshào] ①Bốt gác / trạm gác / vọng gác. ②Người canh gác.

【岗位】 [gǎngwèi] Cương vị / vị trí công tác / chức vụ / nhiệm vụ: 战斗～ *Cương vị chiến đấu;* 坚守～ *Giữ vững cương vị;* 走上新的～ *Đi nhận nhiệm vụ mới / đi vào cương vị mới.*

【岗子】 [gǎngzi] Đồi / gò / luồng đất.

港 [gǎng] **Cảng.** ①Cảng / bến tàu: 海～ *Cửa bể / hải cảng;* 军～ *Quân cảng;* 商～ *Thương cảng / cảng buôn.* ②Sông nhánh *(phần nhiều dùng vào tên sông).* ③Hương Cảng *(gọi tắt):* ～澳 *Hương Cảng và Áo Môn;* 省～大罢工 *Cuộc bãi công lớn ở Quảng Châu và Hương Cảng.*

【港币】 [gǎngbì] Tiền Hương Cảng/ đô la Hồng Công.

【港汊】 [gǎngchà] Sông nhánh / ngã ba sông.

【港口】 [gǎngkǒu] Bến cảng.

【港湾】 [gǎngwān] Cảng / bến tàu / vũng / eo.

【港务费】 [gǎngwùfèi] Thuế cảng.

戇 [gàng] **Tráng.** *(đph)* Ngốc / ngốc nghếch/ ngây dại.

Xem 戇 [zhuàng].

杠 (槓) [gàng] **Công.** ①Gậy / đòn. ②Xà: 单～ *Xà đơn / xà ngang;* 双～ *Xà kép.* ③Gạch đi / xóa đi / bỏ đi: 她把草稿中不必要的词句都～掉了 *Cô ta đã xóa đi những câu không cần thiết trong bản thảo.*

【杠杆】 [gànggǎn] Đòn bẩy.

【杠铃】 [gànglíng] *(thể)* Tạ.

【杠子】 [gàngzi] ①Cái đòn / cái gậy. ②Gạch (dầu): 老师把写错了的字都打上～ *Thầy giáo đánh dấu gạch bên cạnh những chữ đã viết sai.*

钢 (鋼) [gàng] Liệc dao: 这把刀钝了，要～一～ *Con dao này cùn (/đùi) rồi, phải liệc lại.*

Xem 钢 [gāng].

gao

高 [gāo] **Cao.** ①Cao: 我比你～ *Tôi cao hơn anh;* 这里地势很～ *Địa thế ở đây rất cao;* 情绪～涨 *Tinh thần lên cao;* 那棵树有二丈～ *Cây đó cao hai trượng;* 塔～二十公尺 *Tháp cao 20 mét;* ～质量 *Chất lượng cao;* ～风格 *Phong cách cao.* ②Giỏi / hay / hơn / cao cường: 他的思想境界比我～ *Tầm suy nghĩ của anh ấy hơn tôi;* 这个主意真～ *Chủ trương này rất hay;* 本领～ *Bản lĩnh cao cường.* ③Lớn tiếng: ～声喊叫 *Lớn tiếng gọi.* ④Đắt đỏ: 价太～了 *Giá đắt quá.* ⑤Nhiều tuổi / tuổi cao: 他已是七十～龄，精神还很健旺 *Cụ ấy tuổi đã bảy mươi rồi mà còn rất khỏe.* ⑥[Gāo] (Họ) Cao.

【高矮】 [gāo'ǎi] Chiều cao/ độ cao/ bề cao: 这两棵树差不多一样的～ *Độ cao của hai cây này xấp xỉ nhau.*

【高昂】 [gāo'áng] ①Ngẩng cao: 骑兵队伍～着头通过了广场 *Đoàn kỵ binh ngẩng đầu tiến qua quảng trường.* ②Hăng hái: 情绪～ *Tinh thần hăng hái.* ③Đắt đỏ: 物价～ *Vật giá đắt đỏ.*

【高傲】 [gāo'ào] Kiêu căng: ～自负 *Kiêu căng tự phụ.*

【高边车】 [gāobiānchē] Toa trần/ toa hở.

【高不成，低不就】 [gāo bù chéng, dī bù jiù] Cao không với tới, thấp không bằng lòng.

【高不可攀】 [gāo bùkě pān] Cao không với được.

【高才生】 [gāocáishēng] Học sinh tài giỏi / học sinh có tài nổi bật.

【高层云】 [gāocéngyún] *(khí)* Mây trùng tầng.

【高差仪】 [gāochāyí] Khí áp kế chính xác / vi khí áp kế.

【高产】 [gāochǎn] Sản lượng cao / năng suất cao: ～作物 *Cây trồng đạt năng suất cao;* ～品种 *Loại giống năng suất cao;* ～田 *Ruộng đạt năng suất cao.*

【高唱】 [gāochàng] ①Cất tiếng hát: ～《国际歌》 *Cất tiếng hát bài «Quốc tế ca».* ②Kêu gào: 帝国主义一面～"和平"，一面疯狂备战 *Bọn đế quốc vừa kêu gào "hòa bình" vừa điên cuồng sửa soạn chiến tranh.*

【高超】 [gāochāo] Cao siêu: 技术～ *Kỹ thuật cao siêu.*

【高潮】 [gāocháo] Cao trào / mức cao nhất / tột đỉnh / điểm cao nhất: 社会主义建设的新～ *Cao trào mới xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【高程】 [gāochéng] Độ cao / chiều cao: ～计 *Cái đo độ cao.*

【高处】 [gāochù] Chỗ cao / nơi cao / cao: 站在～ *Đứng ở chỗ (/trên) cao;* 飞向～ *Bay lên cao.*

【高次方程】 [gāo cì fāngchéng] *(toán)* Phương trình bậc cao.

【高大】 [gāodà] Cao lớn / đồ sộ: 身材～ *Dáng người cao lớn;* ～的建筑 *Một kiến trúc đồ sộ;* 革命英雄的～形象 *Hình ảnh cao lớn của người anh hùng cách mạng.*

【高蛋白】 [gāodànbái] Nhiều chất protein.

【高档】 [gāodàng] *(đph)* Cao cấp / thượng (/ hảo) hạng: ～商品 *Thứ hàng thượng hạng / hàng cao cấp.*

【高等】 [gāoděng] Cao đẳng / bậc cao / bậc trên: ～教育 *Ngành giáo dục cao đẳng;* ～院校 *Các trường cao đẳng.*

【高低】 [gāodī] ①Cao thấp / chiều cao / độ cao / bề cao: 山崖的～ *Chiều cao của vách núi;* 声调的～ *Giọng cao thấp.* ②Hơn kém: 难分～ *Khó phân biệt ai hơn ai kém;* 我们俩要见个～ *Hai chúng mình thử xem ai hơn ai kém;* ③*(đph)* Dù sao / thế nào: 再三要求，他～不答应 *Xin đi xin lại mấy lần, anh ấy thế nào cũng không chấp thuận.* ④*(đph)* Xét đến cùng / cuối cùng: 这本书找了好几天，～找到了 *Cuốn sách này tìm mất mấy hôm, cuối cùng đã tìm thấy.*

【高低杠】 [gāodīgàng] *(thể)* Xà lệch.

【高地】 [gāodì] *(quân)* Cao điểm / điểm cao: 占领417～ *Chiếm cao điểm 417.*

【高调】 [gāodiào] ①Lên giọng / giọng cao. ②Nói

khoác.

【高叠深堑】 [gāodié-shēnqiàn] Tường cao hào rộng.

【高度】 [gāodù] ①Chiều cao / độ cao / mức cao / cao độ: 山的～ *Độ cao của núi;* 在一千公尺的～ *Ở độ cao 1.000 mét.* ②Rất / lắm / hết sức / ở mức độ cao / tột: ～精密的设备 *Thiết bị độ chính xác cao;* ～赞扬 *Hết lời khen ngợi.*

【高额】 [gāo'é] Kếch xù: ～利润 *Món lãi kếch xù.*

【高尔夫球】 [gāo'ěrfūqiú] *(thể)* Môn bóng gôn: ～场 *Bãi bóng gôn / sân quần gôn;* 打～ *Đánh bóng gôn / quần gôn.*

【高分子】 [gāofēnzǐ] *(hóa)* Cao phân tử.

【高峰】 [gāofēng] Đỉnh núi cao / đỉnh cao: 攀登科学的～ *Vươn lên đỉnh cao khoa học;* 世界第一～ *Đỉnh núi cao nhất thế giới.*

【高风亮节】 [gāofēng-liàngjié] Đạo đức cao / có đức độ.

【高高在上】 [gāogāo zài shàng] Ăn trên ngồi trốc / chỉ tay năm ngón / chễm chệ ngồi trên / ngất nghểu bên trên / ngồi tít trên cao: ～,脱离群众 *Ăn trên ngồi trốc, xa rời quần chúng.*

【高歌猛进】 [gāogē měngjìn] Hát vang tiến mạnh.

【高阁】 [gāogé] Gác cao.

【高个儿】 [gāogèr] Tầm vóc cao / người cao. *Cv.* 高个子.

【高根】 [gāogēn] *(thực)* Cây côca.

【高跟鞋】 [gāogēnxié] Giày cao gót.

【高官厚禄】 [gāoguān-hòulù] Quyền cao lộc hậu.

【高贵】 [gāoguì] ①Cao quý / cao cả: 大公无私的～品质 *Phẩm chất cao cả chí công vô tư.* ②Quý phái. ③Sang trọng.

【高积云】 [gāojīyún] *(kht)* Mây trung tích.

【高级】 [gāojí] ①Cấp cao / bậc cao / cao cấp: ～干部 *Cán bộ cao cấp;* ～官员 *Các quan chức cấp cao;* ～农业生产合作社 *Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao.* ②Hảo hạng / cấp cao / thượng đẳng.

【高级神经活动】 [gāojí shénjīng huódòng] *(sinh)* Hoạt động thần kinh cao cấp (/ cấp cao).

【高价】 [gāojià] Đắt / giá cao: ～收买 *Mua với giá cao.*

【高架桥】 [gāojiàqiáo] Cầu cạn.

【高架铁道】 [gāojià tiědào] Đường sắt nền cao / đường sắt bắc qua mặt nước.

【高见】 [gāojiàn] Cao kiến / kiến thức sâu rộng / ý kiến hay / nhận xét có tầm nhìn xa.

【高脚杯】 [gāojiǎobēi] Cốc / ly.

【高洁】 [gāojié] Cao cả / cao thượng / cao quý / thanh cao / cao khiết.

【高精尖】 [gāo-jīng-jiān] Cao cấp, chính xác và hiện đại.

【高就】 [gāojiù] Nhận chức vụ cao: 另有～ *Sẽ nhận chức vụ cao khác.*

【高举】 [gāojǔ] Giương cao:～团结胜利的旗帜 *Giương cao ngọn cờ đoàn kết thắng lợi.*

【高聚化合物】 [gāojù huàhéwù] *(hóa)* Chất trùng hợp cao phân tử.

【高踞】 [gāojù] Đứng ở trên: 共产党员绝不可～于群众之上 *Người đảng viên cộng sản tuyệt đối không được đứng ở trên quần chúng.*

【高峻】 [gāojùn] Cao và dốc: 地势～ *Địa thế vừa cao vừa dốc.*

【高亢】 [gāokàng] Bay bổng và ngân vang: 歌声～ *Tiếng hát bay bổng và ngân vang.*

【高空】 [gāokōng] Trên cao/ cao không: ～飞行 *Chuyến bay cao;* ～作业 *Thao tác trên cao;* ～气象学 *Môn khí tượng cao không.*

【高栏】 [gāolán] *(thể)* Rào cao.

【高丽参】 [gāolìshēn] Sâm Cao ly.

【高利贷】 [gāolìdài] Cho vay nặng lãi.

【高良姜】 [gāoliángjiāng] *(thực)* Riềng.

【高粱】 [gāoliang] *(thực)* Cây cao lương: ～米 *Hạt cao lương;* ～酒 *Rượu cao lương.*

【高龄】 [gāolíng] Tuổi cao.

【高岭土】 [gāolǐngtǔ] Đất cao lanh.

【高楼大厦】 [gāolóu-dàshà] Nhà cao cửa rộng / nhà cửa đồ sộ / lâu đài nguy nga / nhà cao tầng.

【高炉】 [gāolú] Lò cao.

【高氯酸】 [gāolǜsuān] *(hóa)* Axit pecloric.

【高帽子】 [gāomàozi] ①Mũ cao làm bằng giấy. ②Tâng bốc / xu nịnh / bợ đỡ.

【高锰酸钾】 [gāoměnsuānjiǎ] *(hóa)* Thuốc tím.

【高妙】 [gāomiào] Tuyệt diệu / tuyệt vời: 手艺～ *Tay nghề tuyệt vời.*

【高棉族】 [Gāomiánzú] Dân tộc Khơ-me.

【高明】 [gāomíng] Giỏi / giỏi giang / thông thạo / uyên bác / khôn khéo / có tài trí: 群众比我们～ *Quần chúng có tài trí hơn ta;* 他这一手并不～ *Ngón này của anh ta chẳng giỏi giang gì;* 另请～ *Xin mời những người tài giỏi hơn.*

【高能物理学】 [gāonéng wùlǐxué] Môn vật lý cao năng.

【高攀】 [gāopān] Với cao / bám vào kẻ quyền quý.

【高频】 [gāopín] Cao tần: ～电流 *Dòng điện cao tần;* ～电波 *Sóng điện cao tần;* ～率 *Tần số cao.*

【高气压】 [gāoqìyā] Cao áp / cao thế / áp suất cao.

【高强】 [gāoqiáng] Cao cường: 本领～ *Bản lĩnh cao cường.*

【高跷】 [gāoqiāo] Cà kheo.

【高球】 [gāoqiú] *(thể)* Quả líp (quần vợt, bóng bàn) / bóng bổng: 放～ *Thả bóng bổng.*

【高热】 [gāorè] Sốt cao.

【高人一等】 [gāo rén yī děng] Cao hơn người một bậc / tài trí hơn người.

【高僧】 [gāosēng] *(tôn)* Cao tăng / thầy tăng nổi tiếng.

【高山病】 [gāoshānbìng] Chứng say núi.

【高山植物】 [gāoshān zhíwù] Thực vật (/cây) núi cao.

【高山族】 [Gāoshānzú] Dân tộc Cao Sơn (ở tỉnh Đài Loan, Trung Quốc).

【高山峻岭】 [gāoshān-zùnlǐng] Núi cao chớm chở (/chót vót) / núi cao đèo dốc.

【高尚】 [gāoshàng] Cao thượng / cao cả / cao quý: ～的人 *Con người cao cả (/cao thượng).*

【高烧】 [gāoshāo] Sốt cao: 他在发～ *Anh ấy đang sốt cao.*

【高射】 [gāoshè] *(quân)* Cao xạ ～机关枪 *Thượng liên;* ～炮 *Cao xạ / súng cao xạ / pháo ca xạ.*

【高深】 [gāoshēn] Uyên thâm / cao thâm / cao xa / sâu xa: ～的学问 *Học thức uyên thâm.*
【高深莫测】 [gāoshēn mòcè] Bí hiểm / khó hiểu.
【高视阔步】 [gāoshì-kuòbù] Vênh vang lên mặt / vênh váo.
【高手】 [gāoshǒu] Cao tay / tay cừ: 下棋的～ *Tay cờ cao.*
【高寿】 [gāoshòu] Cao niên / tuổi cao / tuổi thọ.
【高斯】 [gāosī] *(điện)* Gau (đơn vị cường độ từ trường).
【高耸】 [gāosǒng] Cao ngất / cao vút: ～云霄 *Cao ngất trời / cao chót vót / cao vời vợi.*
【高速】 [gāosù] Tốc độ nhanh / cực nhanh / cao tốc / ～前进 *Tiến nhanh;* ～公路 *Đường ô tô cao tốc.*
【高速度】 [gāosùdù] Tốc độ cực nhanh: ～行驶 *Lái với tốc độ cực nhanh / chạy (xe) với tốc độ cực nhanh (/siêu tốc).*
【高速钢】 [gāosùgāng] Thép gió.
【高速切削】 [gāosù qiēxiāo] Phương pháp cắt gọt nhanh.
【高谈阔论】 [gāotán-kuòlùn] Bàn luận viển vông cao xa.
【高碳钢】 [gāotàngāng] Thép cacbon cao (/nhiều)/ thép nhiều cacbon.
【高汤】 [gāotāng] Canh nguyên chất / canh loãng.
【高堂】 [gāotáng] ①Lâu đài nguy nga. ②*(cũ)* Bố mẹ.
【高统靴】 [gāotǒngxuē] Giày ống.
【高纬度】 [gāowěidù] Độ vĩ gần hai cực nam bắc.
【高温】 [gāowēn] Nhiệt độ cao / độ nóng cao / rất nóng: ～测定法 *Phương pháp đo nhiệt độ cao.*
【高温计】 [gāowēnjì] *(kỹ)* Hỏa kế / cái đo nhiệt độ cao: 光学～ *Hỏa kế quang học;* 辐射～ *Hỏa kế bức xạ.*
【高屋建瓴】 [gāowū jiàn líng] Ở vào thế cao như đứng trên mái dốc.
【高下】 [gāoxià] *Xem* 高低 *nghĩa* ②
【高小】 [gāoxiǎo] Tiểu học bậc cao.
【高兴】 [gāoxìng] Phấn khởi / hớn hở / vui mừng / cao hứng.
【高血压】 [gāoxuèyā] *(y)* Huyết áp cao / cao huyết áp.
【高压】 [gāoyā] ①Sức ép mạnh / áp lực mạnh. ②*(điện)* Cao thế / cao áp: ～电 *Điện cao thế;* ～线 *Đường dây cao thế;* ～锅 *Nồi nấu áp suất cao;* ～变压器 *Biến thế cao áp.* ③Hống hách / độc đoán / đàn áp / chuyên chế: 反动政权的～政策 *Chính sách đàn áp của chính quyền phản động.*
【高眼鲽】 [gāoyǎndié] *(động)* Cá bơn Hécden.
【高原】 [gāoyuán] Cao nguyên / rẻo cao: 青藏～ *Cao nguyên Thanh Hải — Tây Tạng.*
【高瞻远瞩】 [gāozhān-yuǎnzhǔ] Nhìn xa thấy rộng / tầm mắt nhìn xa.
【高涨】 [gāozhǎng] Tăng vọt / dâng cao / lên cao: 斗争的浪潮～ *Làn sóng đấu tranh dâng cao.*
【高枕无忧】 [gāo zhěn wú yōu] Vô tư lự / yên trí lớn / không lo lắng gì / hết lo.
【高中】 [gāozhōng] Trung học bậc cao đẳng.
【高姿态】 [gāozītài] Tư thế cao / phong cách cao.
【高足】 [gāozú] Tôn xưng học trò của người khác.
【高祖】 [gāozǔ] Cao tổ / ông tổ năm đời.

篙 [gāo] **Cao.** Cây sào.

膏 [gāo] **Cao.** ①Mỡ / dầu / màu mỡ / béo bở: 春雨如～ *Mưa xuân màu mỡ.* ②Kem / bột nhồi / bột nhão / hồ bột / thuốc: 鞋～ *Kem đánh giày;* 雪花～ Kem xoa mặt; 牙～ *Thuốc đánh răng;* 软～ *Thuốc mỡ.* *Xem* 膏 [gào].
【膏肓】 [gāohuāng] Cơn bệnh đến nước không thể cứu chữa được. *Xem* 病入膏肓 [bìng rù gāohuāng].
【膏剂】 [gāojì] Thuốc cao.
【膏粱】 [gāoliáng] Cao lương / cơm ngon canh ngọt: ～子弟 *Công tử bột / cậu ấm / con nhà chỉ biết ăn ngon mặc đẹp.*
【膏药】 [gāoyao] Thuốc cao.
【膏腴】 [gāoyú] *(văn)* Màu mỡ: ～的土地 *Ruộng đất màu mỡ.*

羔 [gāo] **Cao.** Cừu con / dê con / hươu nhỏ / nai nhỏ.
【羔皮】 [gāopí] Da dê non / da cừu nhỏ.
【羔羊】 [gāoyáng] Cừu con / dê con.
【羔子】 [gāozi] Dê con / cừu con / nai nhỏ / hươu nhỏ.

糕 (餻) [gāo] **Cao.** Bánh ngọt/ thức ăn đóng thành bánh: 鸡旦～ *Bánh ga tô / bánh trứng gà;* 绿豆～ *Bánh đậu xanh.*
【糕点】 [gāodiǎn] Các loại bánh ngọt.
【糕干】 [gāogan] Bột nuôi trẻ.

皋 (臯) [gāo] **Cao.** *(văn)* Chỗ đất cao bên dòng nước.

槔 (桔) [gāo] **Cao.** *Xem* 桔槔 [jiégāo].

睾 [gāo] **Cao.** *Xem* 睾丸.
【睾丸】 [gāowán] *(giải)* Dịch hoàn/ hòn dái/ tinh hoàn.

槁 (稾) [gǎo] **Cảo.** Khô / khô héo / tàn úa / héo.
【槁木死灰】 [gǎomù-sǐhuī] Thờ ơ / dửng dưng.

搞 [gǎo] **Cảo.** Làm / đả / giở / tiến hành / mở / triển khai: ～教育工作 *Làm công tác giáo dục;* ～通思想 *Đả thông tư tưởng;* 不～阴谋诡计 *Không giở âm mưu quỷ kế;* ～调查研究 *Tiến hành điều tra nghiên cứu;* ～运动 *Triển khai phong trào;* ～个计划 *Vạch kế hoạch.*
【搞好】 [gǎohǎo] Làm tốt / xây dựng tốt / thực hiện tốt / trồng tốt: ～军民关系 *Xây dựng tốt quan hệ quân dân;* 这块地～了，每亩可以收一千斤 *Miếng đất này nếu trồng tốt (/làm tốt) mỗi mẫu sẽ thu được 1.000*

cân; 搞不好还得重来 *Làm không tốt còn phải làm lại.*
【搞鬼】 [gǎogui] Quỷ rồi / phá rồi / quỷ phá / giở ngón xảu xa: 大家提高警惕，别让坏分子～ *Mọi người phải cảnh giác, đừng để những phần tử xấu quỷ rồi. Cv.* 捣鬼.

镐 [gǎo] **Cảo.** Cuốc chim. *Cg.* 镐头 [gǎotou], 十字镐 [shízigǎo].
Xem 镐 [hào].

稿 (藁) [gǎo] **Cáo.** ①*(văn)* Thân lúa. ② Bản thảo / bản nháp (/ ráp) / phác họa / bức phác / bài vở: 初～ *Bản thảo đầu tiên;* 手～ *Bản viết tay;* 定～ *Bản thảo thông qua lần cuối cùng.*
【稿本】 [gǎoběn] Bản thảo.
【稿酬】 [gǎochóu] Tiền nhuận bút. *Cg.* 稿费 [gǎofèi].
【稿费】 [gǎofèi] *Như* 稿酬.
【稿件】 [gǎojiàn] Bài vở (bài biên tập hoặc bài cáo để đăng báo nói chung).
【稿荐】 [gǎojiàn] Ổ rơm / đệm rơm.
【稿纸】 [gǎozhǐ] Loại giấy nháp in sẵn từng hàng, từng ô / giấy để viết bài.
【稿子】 [gǎozi] Bản ráp (/ nháp) / bản thảo / bài viết.

缟 [gǎo] **Cảo.** Một loại lụa trắng thời xưa.
【缟素】 [gǎosù] Tang phục (màu trắng). *Cg.* 缟衣 [gǎoyī].

杲 [gǎo] **Cảo.** ①*(văn)* Sáng rực. ② [Gǎo] (Họ) Cảo.
【杲杲】 [gǎogǎo] (Mặt trời) chói lòa.

膏 [gào] **Cao.** ① Tra dầu mỡ / bôi trơn (máy). ② Quẹt/ chấm (mực): ～ *Quẹt mực.*
Xem 膏 [gāo].

告 [gào] **Cáo.** ① Bảo / nói / nói với / nói lên / nói ra / báo cho / cho hay / cho biết / gửi: ～全世界人民书 *Thư gửi nhân dân toàn thế giới;* 何时起程，盼～ *Lúc nào lên đường, mong cho biết.* ② Kiện / tố cáo. ③ Xin/ xin phép / yêu cầu / thỉnh: ～病假 *Xin phép nghỉ vì bệnh.* ④ Tuyên bố: 会议已～结束 *Hội nghị đã tuyên bố kết thúc.*
【告白】 [gàobái] Thông cáo / cáo thị.
【告别】 [gàobié] Từ biệt / cáo biệt / chào tạm biệt: ～故乡 *Từ biệt quê nhà;* 握手～ *Bắt tay chào tạm biệt;* ～词 *Lời chúc tạm biệt / lời tạm biệt;* ～宴会 *Buổi tiệc từ biệt / buổi tiệc chia tay.*
【告成】 [gàochéng] Hoàn thành / tuyên bố hoàn thành: 这个工程已经～了 *Công trình này đã hoàn thành.*
【告吹】 [gàochuī] Không thành công / thất bại / trượt / hỏng mất / bị phá sản.
【告辞】 [gàocí] Cáo từ / xin từ biệt.
【告贷】 [gàodài] Năn ni mượn (/vay) tiền.
【告发】 [gàofā] Tố giác.
【告急】 [gàojí] Báo cáo tình hình khẩn cấp và xin cứu giúp / báo nguy (/khẩn) / cáo cấp.
【告假】 [gàojià] Xin phép nghỉ: ～两天 *Xin phép nghỉ hai ngày.*
【告捷】 [gàojié] Báo tin thắng trận / báo tin mừng.
【告诫】 [gàojie] Khuyên bảo / khuyên răn. *Cv.* 告戒.
【告警】 [gàojǐng] Báo cáo tình hình khẩn cấp / báo động / báo nguy.
【告竣】 [gàojùn] Đã làm xong / đã hoàn thành.
【告老】 [gàolǎo] Cáo lão / xin nghỉ vì tuổi già.
【告密】 [gàomì] Mật báo: 他做地下工作时，曾因叛徒～而被捕 *Khi làm công tác bí mật, anh ấy đã từng bị bắt bởi tên phản bội đi mật báo;* ～者 *Mật thám/ chỉ điểm.*
【告罄】 [gàoqìng] Hết / cạn: 弹药～ *Đạn dược đã hết.*
【告饶】 [gàoráo] Xin (tha thứ) / xin tha.
【告示】 [gàoshi] Cáo thị / yết thị.
【告诉】 [gàosu] Báo / nói với / mách cho / cho ... biết: ～他们别等了 *Nói với họ đừng chờ nữa;* 历史的经验～我们 *Kinh nghiệm lịch sử cho chúng ta biết.*
【告退】 [gàotuì] ① Xin rút lui / xin ra về. ② *(cũ)* Xin từ chức.
【告慰】 [gàowèi] Cảm thấy an ủy / hả hê / yên tâm.
【告知】 [gàozhī] Cho biết / cho hay.
【告终】 [gàozhōng] Chấm dứt / kết thúc: 第二次世界大战以法西斯国家的失败～ *Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai chấm dứt bằng sự thất bại của các nước phát xít.*
【告状】 [gàozhuàng] ① Kiện / tố cáo. ② Mách. ③ Cáo trạng.

锆 [gào] **Cao.** *(hóa)* Ziriconi (zirconium, ký hiệu Zr).

郜 [Gào] **Cốc.** (Họ) Cốc.

ge

割 [gē] **Cát.** Cắt / gặt / dứt / xẻo / bỏ: ～盲肠 *Cắt ruột thừa;* ～麦子 *Gặt lúa mì;* 难～难舍 *Khó bỏ (/dứt) nhau.*
【割爱】 [gē'ài] Bỏ/ dứt ra / cắt đứt / cắt bỏ / nhường lại: 这本书他舍不得～ *Anh ấy không chịu nhường lại cuốn sách này.*
【割草机】 [gēcǎojī] Máy cắt cỏ.
【割除】 [gēchú] Cắt / cắt bỏ / cắt xén / cắt bớt.
【割地】 [gēdì] Cắt đất đai: ～求和 *Cắt đất cầu hòa.*
【割断】 [gēduàn] Cắt đứt: ～联系 *Cắt đứt liên hệ;* 唯物史观的马克思主义者不应～历史 *Người mác-xít có quan điểm duy vật lịch sử không nên cắt đứt lịch sử.*
【割鸡焉用牛刀】 [gē jī yān yòng niúdāo] Giết gà há phải dùng đến dao mổ bò.
【割胶】 [gējiāo] Lấy (/cắt) mủ cao su.
【割据】 [gējù] Cát cứ: 军阀～ *Quân phiệt cát cứ;* 诸侯～称雄的封建国家 *Nước phong kiến các chư hầu cát cứ xưng hùng;* 工农武装～ *Lực lượng võ trang của công nông cắt cứ.*
【割绳机】 [gēkǔnjī] Máy gặt bó.

【割礼】 [gēlǐ] *(tôn)* Lễ cắt bao quy đầu.
【割裂】 [gēliè] Bị cắt đứt / tan vỡ / chia cắt / tách rời / tách ra / rời ra / chia ra: 这两点是互相联系的，不能～ *Hai điểm này có liên hệ với nhau, không thể tách rời được;* 形式是不能和内容～的 *Hình thức không thể tách rời nội dung.*
【割让】 [gēràng] Cắt nhường: ～领土 *Cắt nhường lãnh thổ (/đất đai).*
【割肉补疮】 [gēròu-bǔchuāng] Giật gấu vá vai.
【割舍】 [gēshě] Bỏ / cắt bỏ: 不忍～ *Không nỡ cắt bỏ.*
【割线】 [gēxiàn] *(toán)* Cắt / đường cắt / cắt tuyến.

哥 [gē] **Ca, kha.** Anh: 大～ *Anh cả;* 李二～ *Anh hai Lý.*
【哥瓷】 [gēcí] Đồ sứ da rạn / đồ sứ da rạn Trung Quốc.
【哥德巴赫猜想】 [Gēdébāhè cāixiǎng] *(toán)* Giả thuyết Côn-bách.
【哥哥】 [gēge] Anh.
【哥伦比亚】 [Gēlúnbǐyà] Nước Cô-lôm-bi-a.
【哥罗仿】 [gēluófǎng] *(hóa)* Cloroform.
【哥儿】 [gēr] Anh em / các anh em.
【哥斯达黎加】 [Gēsīdálíjiā] Nước Cô-xta Ri-ca.
【哥萨克】 [Gēsàkè] (Người) Ca-dắc.
【哥特式】 [gētèshì] (Kiểu) gôtic / kiểu kiến trúc gôtic.
【哥特体】 [gētètǐ] *(in)* Kiểu chữ gôtic.

歌 [gē] **Ca.** ① Bài hát / bài ca / ca: 国～ *Quốc ca / quốc thiều;* 民～ *Dân ca;* 国际～ *Quốc tế ca;* 一首～ *Một bài hát.* ② Hát: 放声～唱 *Cất cao tiếng hát;* 盲～ *Hát xẩm;* 宗教的赞～ *Hát lễ.*
【歌唱】 [gēchàng] ①Ca hát / ca: ～家 *Ca sĩ.* ② Ca ngợi / ca tụng: ～祖国 *Ca ngợi Tổ quốc.*
【歌词】 [gēcí] Lời ca (trong bài hát).
【歌功颂德】 [gēgōng-sòngdé] Ca tụng công đức.
【歌喉】 [gēhóu] Giọng hát.
【歌剧】 [gējù] Ca kịch / kịch hát.
【歌剧院】 [gējùyuàn] Nhà hát ca kịch.
【歌谱】 [gēpǔ] Nhạc phổ / nhạc (trong bài hát).
【歌鸲】 [gēqú] *(động)* Họa mi.
【歌曲】 [gēqǔ] Bài hát / ca khúc.
【歌声】 [gēshēng] Tiếng hát / giọng hát.
【歌手】 [gēshǒu] Danh ca / ca sĩ / người hát hay.
【歌颂】 [gēsòng] Ca ngợi / ca tụng: ～劳动英雄 *Ca ngợi các chiến sĩ thi đua;* ～伟大的祖国 *Ca ngợi Tổ quốc vĩ đại.*
【歌舞】 [gēwǔ] Ca múa / múa hát / ca vũ: ～剧 *Ca vũ kịch;* ～团 *Đoàn ca múa;* ～昇平 *Múa hát mừng cảnh thái bình (/thanh bình).*
【歌谣】 [gēyáo] Ca dao.
【歌咏】 [gēyǒng] Ca hát.

戈 [gē] **Qua.** ①Giáo / thương / mâu / mác lao. ②[Gē] (Họ) Qua.
【戈比】 [gēbǐ] Côpếch/ (đồng) xu *(Liên xô).*
【戈壁】 [gēbì] Sa mạc / gô bi: ～滩 *Bãi sa mạc / bãi gô bi.*

鸽 [gē] **Cáp, các.** Chim bồ câu: 通讯～ *Bồ câu đưa thư / bồ câu truyền tin.*
【鸽派】 [gēpài] Người chủ trương hòa bình (đối với kẻ hiếu chiến) / phái bồ câu.
【鸽棚】 [gēpéng] Chuồng bồ câu.
【鸽子】 [gēzi] Chim bồ câu.

疙 [gē] **Ngật.** *Xem* 疙瘩.
【疙瘩】 [gēda] ①Sùi / nốt / chỗ sưng. ②Hòn / cục: 土～ *Hòn đất / cục đất.* ③Chỗ / nơi / vùng / gò nhỏ: 坐这～好 *Ngồi chỗ này hơn;* 这～路平 *Vùng này đường phẳng.* ④*(đph)* Nỗi thắc mắc / sự ấm ức / sự băn khoăn / buồn bực: 心里的～早去掉了 *Trong bụng đã hết thắc mắc từ lâu rồi.* Cv. 疙疸.
【疙疙瘩瘩】 [gēgedādā] *(khn)* ①Lồi lõm / gồ ghề. ②Vướng víu / gập ghềnh / mắp mô / xóc / mắc míu / rắc rối / khó khăn / nan giải / khó giải thích. Cg. 疙里疙瘩 [gēligēda].

圪 [gē] **Khất.** *Xem* 圪垃
【圪垃】 [gēda] ①*Như* 疙瘩 [gēda]. ②Gò nhỏ. Cv. 圪塔.

纥 [gē] **Hột.** *Xem* 纥瘩.
Xem 纥 [hé].
【纥瘩】 [gēda] ①*Như* 疙瘩 [gēda] *nghĩa* ②. ②Gùn/ gút (trên hàng dệt).

仡 [gē] **Ngật.** *Xem* 仡佬族.
【仡佬族】 [Gēlǎozú] Dân tộc Khơ-lao (ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc).

搁 [gē] **Các.** ①Để / đặt / kê: 把箱子～在屋里 *Để cái hòm vào trong nhà.* ②Bỏ vào / cho: 再～点儿盐 *Bỏ thêm ít muối.* ③Gác lại / kéo dài / ngâm: 这件事～了好几个月 *Việc này bị gác mấy tháng nay rồi.*
Xem 搁 [gé].
【搁笔】 [gēbǐ] Gác bút / dừng bút.
【搁浅】 [gēqiǎn] ①Mắc cạn. ②Chỉ công việc đình đốn (/lại).
【搁置】 [gēzhì] Gác lại / xếp lại: 这件事非常重要，不能～起来 *Việc này rất quan trọng, không thể gác lại được.*

胳 (肐) [gē] **Cách.** *Xem* 胳臂.
Xem 胳 [gā], [gé].
【胳臂】 [gēbei] Cánh tay.
【胳膊】 [gēbo] *Cánh tay:* ～腕子 *Cổ tay;* ～肘儿 *Khuỷu tay.*

咯 [gē] **Cách.** *Xem* 咯噔.
Xem 咯 [kǎ], [lo].
【咯噔】 [gēdēng] *(thanh)* Lách cách / lóc cóc / rầm rập/ thình thịch / lộp cộp: ～～的皮靴声 *Tiếng giày lộp cộp;* ～～的脚步声 *Tiếng chân thình thịch;* 马蹄声～～的响 *Tiếng vó ngựa lóc cóc.*

【咯吱】 [gēzhī] *(thanh)* Cọt kẹt / ken két / cút kít / cót két / kèn kẹt / trèo trẹo.

革 [gé] **Cách.** ①Da: ～制品 *Đồ da;* 制～厂 *Nhà máy thuộc da.* ②Đổi / biến đổi / thay đổi: 技术～新 *Đổi mới kỹ thuật.* ③Bãi / cách: ～职 *Bãi chức / cách chức/ miễn chức.* ④[Gé] (Họ) Cách.
Xem 革 [jí].

【革翅目】 [géchìmù] *(động)* Họ bọ cánh da.

【革除】 [géchú] ①Khai trừ / xóa bỏ / trừ bỏ / loại bỏ / gột bỏ: ～陋习 *Gột bỏ những thói xấu.* ②Cách chức.

【革故鼎新】 [gégù-dǐngxīn] Bỏ cũ dựng mới / đổi cũ thành mới.

【革履】 [gélǚ] Giày da.

【革面洗心】 [gémiàn-xǐxīn] Triệt để sửa đổi / hồi cải.

【革命】 [gémìng] Cách mạng: ～到底 *Cách mạng đến cùng;* 无产阶级～ *Cách mạng vô sản;* 人民民主～ *Cuộc cách mạng dân chủ nhân dân;* 继续～ *Tiếp tục cách mạng;* 工人阶级是最～的阶级 *Giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng nhất.*

【革命发展阶段论】 [gémìng fāzhǎn jiēduànlùn] Thuyết cách mạng phát triển theo từng giai đoạn.

【革命化】 [gēmìnghuà] Cách mạng hóa: 促进人的思想～ *Xúc tiến tư tưởng cách mạng hóa của con người.*

【革命家】 [gémìngjiā] Nhà cách mạng: 无产阶级～ *Nhà cách mạng vô sản;* 老～ *Nhà cách mạng lão thành.*

【革命军】 [gémìngjūn] Quân cách mạng / đội quân cách mạng.

【革命性】 [gémìngxìng] Tính cách mạng/ tính chất cách mạng: 无产阶级的～ *Tính cách mạng vô sản.*

【革命者】 [gémìngzhě] Người cách mạng.

【革委会】 [géwěihuì] Ủy ban cách mạng

【革新】 [géxīn] Đổi mới / cải cách: ～生产技术 *Đổi mới kỹ thuật sản xuất.*

胳 [gé] **Cách.** *Xem* 胳肢.

【胳肢】 [gézhi] *(đph)* Cù (cho buồn và cười).
Xem 胳 [gā], [gē].

嗝 [gé] **Cách.** Ợ / nấc: 打冷～儿 *Ợ hơi;* 打饱～儿 *Ợ no.*

镉 [gé] **Cách.** *(hóa)* Catmi (cadmium, ký hiệu Cd).

膈 [gé] **Cách.** Màng: 横～膜 *Hoành cách mô.*

隔（隔） [gé] **Cách.** ①Chặn / ngăn / tách riêng ra / làm rời ra / phân ra / chia ra / gạn ra: 一间屋～成两间 *Một căn nhà ngăn thành hai gian.* ②Cách: 相～很远 *Cách nhau rất xa.*

【隔岸观火】 [gé àn guān huǒ] Cháy nhà hàng xóm, bình chân như vại / bàng quan.

【隔板】 [gébǎn] Tấm phên / vách / vách ngăn / màng ngăn / tường ngăn / liếp ngăn.

【隔壁】 [gébì] Bên cạnh / láng giềng / hàng xóm: 住在～ *Ở ngay bên cạnh.*

【隔断】 [géduàn] Ngăn cách / ngăn trở / cách trở / cắt đứt / cắt rời / ngăn chặn / ngăn/ chặn/ cản: ～敌军与后方的联系 *Cắt đứt mối liên hệ với hậu phương của quân địch;* 交通已被～ *Đường giao thông đã bị ngăn chặn.*

【隔阂】 [géhé] Xa cách / cách bức / xa lánh / xa lạ / lạnh lùng / lạnh nhạt: 消除～ *Xóa bỏ sự xa cách;* 造成～ *Gây nên sự cách bức.*

【隔绝】 [géjué] Cắt đứt hẳn / ngăn cách hẳn: 与外面～ *Cắt đứt với bên ngoài;* 音信～ *Bặt tin.*

【隔开】 [gékāi] Cách / ngăn ra / tách ra / chặn ra.

【隔离】 [gélí] Tách rời / để riêng ra / cách ly / phân biệt: 种族～ *Phân biệt chủng tộc;* ～传染病人 *Cách ly người bị bệnh truyền nhiễm;* ～室 *Phòng cách ly.*

【隔膜】 [gémó] ①Xa lạ / xa cách / cách bức / xa lánh / không hiểu nhau: 他们之间有些～ *Giữa họ với nhau có sự xa cách;* 消除了彼此的～ *Đã làm cho đôi bên hiểu nhau.* ②Không sành: 我对这门技术很～ *Tôi không sành về môn kỹ thuật này.*

【隔年皇历】 [gé nián huánglì] Việc đã lỗi thời / quyển lịch cũ.

【隔片】 [gépiàn] *(cơ)* Cái chêm/ miếng đệm.

【隔铅】 [géqiān] *(in)* Etpat / miếng chèn khoảng cách (giữa các chữ chì trong khuôn in).

【隔墙】 [géqiáng] Liếp ngăn / bức vách ngăn (cách một bức tường).

【隔墙有耳】 [gé qiáng yǒu ěr] Tai vách mạch rừng / rừng có mạch vách có tai.

【隔热】 [gérè] Cách nhiệt / ngăn nóng.

【隔靴搔痒】 [gé xuē sāoyǎng] Gãi không đúng chỗ ngứa / không giải quyết vấn đề / không đi đến đâu.

【隔夜】 [géyè] Cách đêm: ～茶 *Chè để cách đêm.*

【隔音】 [géyīn] Cách âm: ～设备 *Thiết bị cách âm;* ～板 *Tường gỗ cách âm / tấm ngăn tiếng động;* ～室 *Phòng cách âm.*

葛 [gé] **Cát.** ①Sắn dây. ②Đay.
Xem 葛 [gě].

【葛布】 [gébù] Vải đay.

【葛藤】 [géténg] Dây mơ rễ má / dây cà ra dây muống.

格 [gé] Cách. ①Ô / ngăn / ô vuông / đường kẻ / nấc: 方～纸 *Giấy kẻ ô;* 四～儿书架 *Kệ (/giá) sách bốn ngăn.* ②Tiêu chuẩn / quy cách / phong cách / cách: 合～ *Đủ tiêu chuẩn / đủ điểm;* 别具一～ *Có phong cách riêng.* ③*(ngôn)* Cách: 俄语有六个～ *Tiếng Nga có sáu cách.* ④[Gé] (Họ) Cách.

【格调】 [gédiào] ①Niêm luật / âm điệu (trong văn thơ). ②Cách điệu (của nhà văn hoặc của tác phẩm).

【格斗】 [gédòu] Vật lộn quyết liệt.

【格格不入】 [gégé bù rù] Không ăn khớp/ không hợp/ lạc lõng/ rất xa lạ/ hoàn toàn xa lạ với...

【格局】 [géjú] Bố cục: 公园的～ *Bố cục của vườn hoa.*

【格林威治时间】 [Gélínwēizhì shíjiān] Giờ GMT.

【格陵兰】 [Gēlínglán] Grơn-len.

【格鲁吉亚人】 [Gélǔjíyàrén] Người Giê-oóc-gi / người Gơ-ru-gi / người Gru-di-a.
【格律】 [gélǜ] Niêm luật.
【格杀勿论】 [géshā wùlùn] Giết tắt bắt luận tội.
【格式】 [géshi] Cách thức / thể thức / thể cách: 公文～ *Thể thức công văn.*
【格外】 [géwài] *(phó)* Đặc biệt/ khác thường: 雪上行车要～小心 *Đi xe trên tuyết phải đặc biệt cẩn thận;* ～高兴 *Đặc biệt vui mừng.*
【格言】 [géyán] Cách ngôn.
【格子】 [gézi] Ô vuông: 打～ *Kẻ ô vuông.*

蛤 [gé] **Cáp.** Loài trai sò.
Xem 蛤 [há].
【蛤蚧】 [géjiè] *(động)* Cắc kè / tắc kè.
【蛤蜊】 [géli] Con sò.

颌 [gé] **Cáp.** *(văn)* Miệng/ mõm.
Xem 颌 [hé].

阁 [gé] **Cáp.** *(văn)* ①Cửa bên / cửa hông. ②*Như* 阁 [gé].
Xem 阖 [hé].

骼 [gé] **Cách.** *Xem* 骨骼 [gǔgé].

阁 [gé] **Các.** ①Gác / lầu / nhà / phòng / khuê các. ②Nội các: 组～ *Lập nội các / tổ chức nội các.*
【阁楼】 [gélóu] Gác xép.
【阁下】 [géxià] Ngài: 大使～ *Ngài đại sứ.*
【阁员】 [géyuán] Thành viên trong nội các.
【阁子】 [gézi] ①Lều/ lán gỗ. ②*(đph)* Gác mái/ gác xép.

搁 [gé] **Các.** Chịu đựng: ～不住这么沉 *Không chịu đựng nổi nặng như vậy.*
Xem 搁 [gē].

盖（蓋） [Gě] **Cái.** (Họ) Cái.
Xem 盖 [gài].

舸 [gě] **Kha.** *(văn)* Thuyền lớn.

各 [gě] **Các.** *(đph)* Đặc biệt / khác thường: 这人很～ *Người này rất khác thường.*
Xem 各 [gè].

葛 [Gě] **Cát.** (Họ) Cát.
Xem 葛 [gé].
【葛仙米】 [gěxiānmǐ] *(thực)* Tảo trứng ếch.

合 [gě] **Hợp.** Đêxilít / một phần mười lít.
Xem 合 [hé].

个（個） [gě] **Cá.** Tự mình.
Xem 个 [gè].

个（個，箇） [gè] **Cá.** ①*(loại)* 1. Từ đặt trước danh từ như cái, quả, câu...: 三～苹果 *Ba quả táo;* 一～故事 *Một câu chuyện;* 一～理想 *Một lý tưởng;* 两～星期 *Hai tuần lễ.* 2. Đứng trước con số ước chừng: 这点活儿有～两三天就干完了 *Công việc này chừng hai ba ngày sẽ làm xong;* 他一天走～百儿八十里也不觉得累 *Anh ấy một ngày đi độ trăm dặm đường cũng không thấy mệt.* 3. Đứng sau động từ có tân ngữ: 他洗～澡就得半个钟头 *Anh ấy tắm một cái là mất nửa tiếng.* 4. Đứng vào giữa động từ và bổ ngữ: 雨下～不停 *Mưa không ngớt;* 砸～稀巴烂 *Đập tan tành;* 吃～饱 *Ăn cho no;* 跑得～干干净净 *Chạy mất hết.* ②Riêng lẻ: ～别 *Cá biệt;* ～体 *Cá thể.*
Xem 个 [gě].
【个把】 [gèbǎ] Một vài / vài ba: 多～人也住得下 *Thêm một vài người nữa cũng ở được.*
【个别】 [gèbié] Cá biệt / riêng: ～谈话 *Nói chuyện riêng;* 这种情况是极～的 *Đó là trường hợp rất cá biệt.*
【个儿】 [gèr] ①Chỉ vóc người hay hình dáng một vật gì: 高～ *Cao lênh khênh;* 他是大～ *Anh ấy vóc người cao lớn.* ②Chỉ từng người hoặc vật gì: 挨～握手问好 *Bắt tay thăm hỏi từng người.*
【个人】 [gèrén] ①Cá nhân: ～利益服从集体利益 *Lợi ích cá nhân phục tùng lợi ích tập thể.* ②Riêng tôi / cá nhân tôi: ～认为 *Riêng tôi (/cá nhân tôi) cho rằng...*
【个人迷信】 [gèrén míxìn] Tệ sùng bái cá nhân.
【个人英雄主义】 [gèrén yīngxióng zhǔyì] Chủ nghĩa anh hùng cá nhân.
【个人主义】 [gèrén zhǔyì] Chủ nghĩa cá nhân.
【个体】 [gètǐ] Cá thể: ～户 *Hộ cá thể/ hiệu cá nhân.*
【个体经济】 [gètǐ jīngjì] Kinh tế cá thể.
【个体农民】 [gètǐ nóngmín] Nông dân cá thể/ nông dân làm ăn riêng lẻ.
【个体所有制】 [gètǐ suǒyǒuzhì] Chế độ sở hữu cá thể.
【个性】 [gèxìng] Cá tính / tính riêng.
【个中】 [gèzhōng] *(văn)* Trong đó / trong cuộc: ～人 *Người trong đó (/trong cuộc).*
【个子】 [gèzi] Khổ người / vóc người / dáng người.

虼 [gè] **Khất.** *Xem* 虼蚤,虼蚤.
【虼蚤】 [gèláng] *(động)* Bọ hung.
【虼蚤】 [gèzao] *(khn)* Bọ chét / bọ chó.

各 [gè] **Các.** ①Các: 世界～国 *Các nước trên thế giới;* ～位来宾 *Thưa các vị;* ～科学部门 *Các ngành khoa học;* 我国～族人民 *Nhân dân các dân tộc nước ta;* ～党派 *Các đảng phái.* ②Từng/ mỗi: ～人 *Mỗi người;* ～有所好 *Mỗi người đều có sở thích riêng;* ～有所长 *Mỗi người đều có sở trường riêng;* ～抒己见 *Mỗi người tỏ rõ ý kiến của mình;* ～人回～人的家 *Ai về nhà nấy.*
【各安职守】 [gè ān zhíshǒu] Người nào ở lại (giữ) cương vị người ấy.
【各半】 [gèbàn] Nửa... nửa.../ một nửa: 水酒～ *Nửa rượu nửa nước.*

【各奔前程】 [gè bèn qiánchéng] Đường ai nấy đi / mỗi người đi một ngả.

【各别】 [gèbié] ①Khác nhau: 对于本质上不同的事物，应该～对待，不应该一视同仁 *Đối với những sự việc khác nhau về bản chất, phải đối xử khác nhau, không nên coi như nhau.* ②*(đph)* Mới lạ: 这个台灯式样很～ *Kiểu đèn bàn này rất mới lạ.* ③*(xấu)* Kỳ thật: 这个人真～，为这点小事生那么大的气 *Người này kỳ thật, vì một việc nhỏ mà bực mình đến thế.*

【各处】 [gèchù] Các nơi / khắp nơi: 找遍～ *Tìm khắp nơi;* ～都在进行技术革新 *Các nơi đều đang đổi mới kỹ thuật.*

【各得其所】 [gè dé qí suǒ] Đâu vào đấy/sắp xếp ổn thỏa.

【各地】 [gèdì] Các nơi: 全国～ *Các nơi trong nước.*

【各个】 [gège] Từng / mỗi: ～击破 *Tiêu diệt từng bộ phận.*

【各管各】 [gè guǎn gè] Việc ai nấy làm.

【各尽所能，按劳分配】 [gè jìn suǒ néng, àn láo fēnpèi] Làm hết năng lực, phân phối theo lao động.

【各尽所能，按需分配】 [gè jìn suǒ néng, àn xū fēnpèi] Làm hết năng lực, phân phối theo nhu cầu.

【各人】 [gèrén] Mọi người: 行李由～自理 *Mọi người tự trông nom lấy hành lý của mình;* ～有～的爱好 *Mọi người đều có sở thích riêng của mình.*

【各人自扫门前雪】 [gèrén zì sǎo mén qián xuě] Mạnh ai nấy lo / bè ai nấy chống.

【各色】 [gèsè] Đủ thứ / muôn màu nghìn vẻ.

【各式各样】 [gè shì gè yàng] Các kiểu/ các loại/ các thứ.

【各向同性】 [gèxiàngtóngxìng] *(lý)* Đẳng hướng.

【各向异性】 [gèxiàngyìxìng] *(lý)* Dị hướng/bất đẳng hướng.

【各行其是】 [gè xíng qí shì] Mạnh ai nấy làm/ người nào làm theo ý người ấy.

【各有千秋】 [gè yǒu qiānqiū] Mỗi người một vẻ / mỗi người một sở trường riêng / đều có cái hay.

【各执己见】 [gè zhí jǐ jiàn] Bên nào cũng giữ ý kiến của mình / bên nào cũng cho là phải.

【各自】 [gèzì] Riêng phần mình / từng người: 既要～努力，也要彼此帮助 *Riêng phần mình phải cố gắng, nhưng cũng phải giúp đỡ lẫn nhau.*

【各自为战】 [gèzì wéi zhàn] Mạnh ai nấy đánh.

【各自为政】 [gèzì wéi zhèng] Mạnh ai nấy làm.

硌 [gè] **Các.** *(khn)* Bị cấn: 褥子没铺平，躺在上面～得难受 *Đệm trải không phẳng, nằm cấn khó chịu.* *Xem* 硌 [luò].

铬 [gè] **Các.** *(hóa)* Crom (chromium, ký hiệu Cr): 镀～ *Mạ crom.*

【铬矾】 [gèfán] *(hóa)* Phèn crom.

【铬钢】 [gègāng] Thép crom.

【铬镍钢】 [gèniègāng] Thép cromniken.

【铬铁矿】 [gètiěkuàng] Quặng cromit.

gei

给 [gěi] **Cấp.** ①Cho / đưa cho / giao cho / trao cho: 送～他一本书 *Cho anh ấy một cuốn sách;* 连长～他一个任务 *Đại đội trưởng trao cho đồng chí ấy một nhiệm vụ;* 他～我们当翻译 *Anh ấy làm phiên dịch cho chúng tôi.* ②Hộ / giúp / dùm: 请你～看看 *Nhờ anh trông (/ xem) hộ.* ③Bị: ～火烧掉了 *Bị cháy mất.* *Xem* 给 [jǐ].

【给以】 [gěiyǐ] Cho / ban /cấp: 对敢来犯的敌人～迎头痛击 *Giáng cho bọn địch dám đến xâm phạm những đòn phủ đầu;* 当社员生病的时候，应～帮助 *Khi bà con xã viên bị ốm đau, phải có sự giúp đỡ (cho).*

gen

根 [gēn] **Căn.** ①Rễ: 树～ *Rễ cây.* ②*(loại)* Khúc/ sợi/ que/ cái... 一～木料 *Một khúc gỗ,* 两～麻绳 *Hai sợi dây đay;* 三～火柴 *Ba que diêm.* ③Chân / gốc / nguồn gốc / gốc gác / gốc tích / cội rễ: 祸～ *Nguồn gốc gây ra tai họa;* 墙～ *Chân tường;* ～治淮河 *Trị tận gốc sông Hoài.* ④*(toán)* Căn số.

【根本】 [gēnběn] ①Căn bản / hoàn toàn / triệt để: ～问题 *Vấn đề căn bản;* 他～就没想到这个问题 *Anh ấy hoàn toàn không nghĩ tới vấn đề đó;* 问题已经～解决 *Vấn đề đã được giải quyết triệt để.* ②Gốc / gốc rễ: 从～上解决问题 *Giải quyết vấn đề tận gốc.*

【根本法】 [gēnběnfǎ] *(luật)* Luật cơ bản.

【根除】 [gēnchú] Tiệt / trừ tận gốc / nhổ bật rễ / làm tiệt nọc / gột bỏ: ～水患 *Trừ tận gốc nạn lũ lụt;* ～个人主义思想 *Gột bỏ tư tưởng cá nhân;* ～苍蝇蚊子 *Diệt trừ ruồi muỗi.*

【根底】 [gēndǐ] ①Cơ sở / nguồn ngọn / rễ: 他的英文～很好 *Cơ sở tiếng Anh của anh ấy vững lắm;* 墙上芦苇，头重脚轻～浅 *Cây lau trên tường, đầu nặng gốc nhẹ, rễ ăn cạn;* 追问～ *Truy cho đến ngọn nguồn.*

【根冠】 [gēnguān] *(thực)* Chóp rễ.

【根号】 [gēnhào] *(toán)* Dấu căn.

【根基】 [gēnjī] Nền / nền tảng / cơ sở: 房屋～ *Nền nhà;* ～浅 *Thiếu cơ sở / cơ sở (/ nền tảng) không vững.*

【根脚】 [gēnjiao] Nền móng / nền tảng / cơ sở.

【根茎】 [gēnjīng] *(thực)* Thân rễ / củ.

【根据】 [gēnjù] Theo / dựa vào / căn cứ / cơ sở / dựa theo: ～党的政策 *Dựa theo chính sách của Đảng;* ～以上所说 *Theo trên đã nói;* ～自愿原则 *Theo nguyên tắc tự nguyện;* ～列宁主义原则 *Dựa vào nguyên tắc của chủ nghĩa Lê-nin;* 理论～ *Căn cứ lý luận;* 具有合法～ *Có căn cứ hợp pháp;* 这项消息是毫无～的 *Tin này chẳng có căn cứ gì cả.*

【根据地】 [gēnjùdì] Căn cứ / căn cứ địa / vùng căn cứ / khu căn cứ: 革命～ *Căn cứ địa cách mạng;* 建立～ *Xây dựng khu căn cứ.*

【根绝】 [gēnjué] Trừ tận gốc / diệt sạch / triệt / trừ bỏ: ～资本主义复辟的可能性 *Trừ bỏ khả năng phục hồi chủ nghĩa tư bản.*

【根瘤】 [gēnliú] *(thực)* Nốt rễ.

【根瘤菌】 [gēnliújūn] *(sinh)* Khuẩn nốt rễ.

【根毛】 [gēnmáo] *(thực)* Lông hút / rễ chân lông.

【根苗】[gēnmiáo] ①Mầm / chồi / cây non / cây mới mọc. ②Nguyên do.
【根蘖】[gēnniè] *(thực)* Cành mọc mầm.
【根深蒂固】[gēnshēn-dìgù] Ăn sâu bám rễ/ thâm căn cố đế / sâu xa: 推翻几千年～的封建势力 *Lật đổ thế lực phong kiến đã ăn sâu bám rễ trong mấy nghìn năm;* 由于几千年的私有制度,资产阶级利己主义的影响是～的 *Do chế độ tư hữu tồn tại mấy nghìn năm, nên ảnh hưởng của chủ nghĩa ích kỷ tư sản rất là sâu xa.*
【根式】[gēnshì] *(toán)* Căn thức.
【根系】[gēnxì] *(thực)* Bộ rễ / hệ rễ.
【根芽】[gēnyá] *(thực)* Rễ mầm / chồi rễ.
【根由】[gēnyóu] Nguyên do / căn do/ nguyên nhân: 首先要把～弄清楚 *Trước hết phải làm cho rõ nguyên do.*
【根源】[gēnyuán] Nguồn gốc / căn nguyên: 社会～ *Nguồn gốc xã hội;* 帝国主义制度是现代战争的～ *Chế độ đế quốc chủ nghĩa là nguồn gốc của chiến tranh hiện đại.*
【根指数】[gēnzhǐshù] *(toán)* Số mũ căn.
【根治】[gēnzhì] ①Trị tận gốc: ～淮河 *Trị tận gốc sông Hoài.* ②*(y)* Chữa triệt để: ～法 *Chữa tuyệt căn.*
【根肿病】[gēnzhǒngbìng] *(thực)* Bệnh sưng rễ.
【根子】[gēnzi] Rễ / nguồn gốc / cội rễ.

跟 [gēn] **Căn, ngấn.** ① Gót: 脚后～ *Gót chân;* 高～鞋 *Giày cao gót.* ② Theo: 永远～着共产党 *Mãi mãi đi theo Đảng Cộng sản;* 他跑得很快,我～不上 *Anh ấy chạy nhanh quá, tôi theo không kịp.* ③ Với: 我～他在一起工作 *Tôi cùng làm việc với anh ấy;* 我已经～他说过了 *Tôi đã nói với anh ấy rồi;* ～党一条心 *Cùng chung một lòng với Đảng;* 有事要～群众商量 *Có việc phải bàn bạc với quần chúng.*
【跟班】[gēnbān] ① Cùng / cùng với / chung / cùng chung / theo ca/ cùng một ca (/kíp) / cộng đồng: 干部～劳动 *Cán bộ cùng chung lao động/ cán bộ lao động theo ca.* ② *(cũ)* Người hầu.
【跟进】[gēnjìn] *(quân)* Tiến theo / bám theo.
【跟前】[gēnqián] Gần/ sát: 请你到我～来 *Mời anh đến gần tôi.*
【跟前】[gēnqian] Bên cạnh / đằng trước: 他～只有一个女儿 *Bên cạnh anh ấy chỉ có một đứa con gái.*
【跟上】[gēnshang] Theo sát/bám sát / theo kịp / đuổi theo / đuổi kịp: 必须～形势 *Phải theo kịp tình thế;* ～亿万人民前进的步伐 *Theo kịp bước tiến của hàng trăm triệu nhân dân.*
【跟随】[gēnsuí] Theo / đi theo: 他从小就～爸爸在山里打猎 *Từ bé anh ấy đã theo bố đi săn trên núi.*
【跟手】[gēnshǒu] *(đph)* Tiện tay/ nhân thể / nhân tiện: 他一进屋子～就把门关上了 *Anh ấy vừa vào nhà, tiện tay đóng cửa lại.*
【跟头】[gēntou] ①Ngã. ② Nhảy lộn nhào / lộn nhào: 翻个～ *Lộn nhào một cái.*
【跟头虫】[gēntouchóng] *(động)* Bọ gậy.
【跟着】[gēnzhe] ①Tiếp liền / tiếp đó / sau đó / tiếp theo: 听完报告～就讨论 *Tiếp buổi báo cáo là thảo luận.* ② Theo / làm theo / đi theo: 请你～我来 *Mời anh đi theo tôi;* 你为什么老这样～我? *Tại sao anh đi theo tôi mãi vậy?*
【跟踪】[gēnzōng] Theo dõi / bám sát / theo gót: ～追击敌人 *Bám sát truy kích địch.*

哏 [gén] **Ngận.** *(đph)* Hài hước/ buồn cười / thú vị: 这话真～ *(Nói) buồn cười quá;* 逗～ *Pha trò cười.*

艮 [gěn] **Cẩn.** *(đph)* Dai: ～萝卜不好吃 *Củ cải dai ăn không ngon.*
Xem 艮 [gèn].

亘 (亙) [gèn] **Cang, hằng.** Suốt / liên miên / triền miên/ chạy dài: ～绵数十里 *Chạy dài hàng mấy chục dặm.*
【亘古】[gèngǔ] *(văn)* Từ xưa: ～及今 *Từ xưa tới nay;* ～未有 *Xưa nay chưa từng có.*

艮 [gèn] **Cấn.** ①Quẻ cấn (trong bát quái). ② [Gèn] (Họ) Cấn.
Xem 艮 [gěn].

茛 [gèn] **Cấu.** *Xem* 毛茛 [máogèn].

geng

庚 [gēng] **Canh.** ①Ngôi thứ bảy trong thập can. ② Tuổi: 同～ *Đồng canh / cùng tuổi.* ③ [Gēng] (Họ) Canh.

赓 [gēng] **Canh.** ① *(văn)* Tiếp tục: ～续不断 *Tiếp tục mãi mãi.* ② [Gēng] (Họ) Canh.

羹 [gēng] **Canh.** Canh/ chè: 鱼～ *Canh cá;* 莲子～ *Chè hạt sen.*
【羹匙】[gēngchí] Thìa / muỗng.

耕 [gēng] **Canh.** Cày ruộng / cày bừa / cày cấy: 春～ *Cày bừa vụ xuân;* 深～细作 *Cày sâu bừa kỹ;* 翻～ *Cày ải / cày nỏ;* 浅～ *cày nông.*
【耕畜】[gēngchù] Súc vật dùng để cày bừa, chủ yếu là trâu, bò, ngựa, la v.v.
【耕地】[gēngdì] ① Cày bừa / cày ruộng. ② Ruộng đất / đất trồng.
【耕具】[gēngjù] Dụng cụ canh tác / cày bừa.
【耕牛】[gēngniú] Trâu bò cày.
【耕耘】[gēngyún] Làm đồng / làm ruộng / cày bừa.
【耕者有其田】[gēngzhě yǒu qí tián] Người cày có ruộng.
【耕种】[gēngzhòng] Cày bừa và trồng trọt.
【耕作】[gēngzuò] Làm ruộng / công việc đồng áng / cày cấy / trồng trọt/ canh tác: ～技术 *Kỹ thuật canh tác;* ～方法 *Phương pháp trồng trọt;* ～机械 *Máy móc cày cấy (/cày bừa).*

更 [gēng] **Canh.** ① Thay / đổi: 除旧～新 *Bỏ cũ đổi mới.* ② *(văn)* Từng trải: 少不～事 *Còn ít tuổi chưa*

từng trải việc đời. ③Canh: 三～半夜 *Nửa đêm canh ba.*

Xem 更 [gèng].

【更迭】 [gēngdié] Đổi/ thay đổi/ biến đổi / luân phiên / xen kẽ / xen nhau / thay phiên / luân phiên nhau: 内阁～ *Thay phiên (/thay đổi) nội các.*

【更动】 [gēngdòng] Đổi / thay đổi / sửa đổi / biến đổi: 文章内容～很大 *Nội dung bài văn sửa đổi rất nhiều;* 没有重大的～ *Không có thay đổi lớn.*

【更番】 [gēngfān] Luân phiên nhau / lần lượt thay nhau.

【更夫】 [gēngfū] *(cũ)* Phu đi tuần và báo canh.

【更改】 [gēnggǎi] Thay đổi / sửa đổi: 飞机中途遇雾，临时～航线 *Nửa đường gặp sương mù, máy bay tạm thay đổi đường bay;* 不可～的决定 *Một quyết định không thể sửa đổi.*

【更鼓】 [gēnggǔ] *(cũ)* Trống điểm canh.

【更换】 [gēnghuàn] Thay / thề / đổi / thay thề: ～衣裳 *Thay quần áo;* ～位置 *Thay đổi vị trí;* 展品经常～ *Đồ triển lãm thay đổi luôn.*

【更楼】 [gēnglóu] *(cũ)* Chòi báo canh.

【更名】 [gēngmíng] Đổi tên.

【更深人静】 [gēngshēn-rénjìng] Canh khuya vắng vẻ / đêm thanh cảnh vắng / đêm khuya vắng lặng / đêm khuya thanh vắng.

【更生】 [gēngshēng] Cánh sinh/ phục hưng/ tái sinh/ làm sống lại: 自力～ *Tự lực cánh sinh.*

【更始】 [gēngshǐ] *(văn)* ①Bỏ cái cũ, lập cái mới. ②Bắt đầu lại.

【更替】 [gēngtì] Thay đổi / đổi / thay thề: 轮流～ *Luân phiên thay thề nhau.*

【更新】 [gēngxīn] Đổi mới: 万象～ *Muôn vật đổi mới;* 设备～ *Thiết bị đổi mới;* ～造林 *Trồng cây gây rừng lại.*

【更新世】 [Gēngxīnshì] *(địa)* Thề Pleitoxen.

【更衣】 [gēngyī] Thay quần áo.

【更衣室】 [gēngyīshì] Phòng thay quần áo (tại các nhà thề dục hoặc bể bơi).

【更张】 [gēngzhāng] Sửa đổi. *Xem* 改弦更张 [gǎixián gēngzhāng].

【更正】 [gēngzhèng] Đính chính / cải chính.

耿 [gěng] **Cảnh.** ①*(văn)* Sáng sủa. ②Trung thành. ③[Gěng] (Họ) Cảnh.

【耿耿】 [gěnggěng] ①Trung thành: 忠心～为人民服务 *Trung thành phục vụ nhân dân.* ②Canh cánh: ～于怀 *Canh cánh bên lòng.*

【耿介】 [gěngjiè] Chính trực / ngay thẳng: 他性情～，办事不徇私 *Tính anh ấy ngay thẳng, làm việc không tư vị.*

【耿直】 [gěngzhí] Chính trực / thẳng thắn. *Cv.* 鲠直，梗直.

埂 [gěng] **Canh.** ① Bờ: 田～ *Bờ ruộng;* ～堰(堤～) *Bờ đập.* ②Dải đất lồi.

梗 [gěng] **Ngạnh.** ①Cành / cuống: 荷～ *Cuống sen;* 花～ *Cành hoa.* ②Vương / nghẽn: ～着脖子 *Nghẽn cổ.* ③Cản trở / trở ngại: 从中作～ *Trở ngại từ bên trong.*

【梗概】 [gěnggài] Đại khái / những nét chính / tóm tắt nội dung tình tiết: 故事的～ *Tóm tắt câu chuyện / những nét chính của câu chuyện.*

【梗塞】 [gěngsè] ①Tắc / tắc nghẽn / trở ngại / bị kẹt / bế tắc: 交通～ *Giao thông bế tắc.* ②*(y)* Nhồi máu: 心肌～ *Nhồi máu cơ tim.*

【梗死】 [gěngsǐ] *Như* 梗塞 *nghĩa* ②.

【梗直】 [gěngzhí] *Xem* 耿直 [gěngzhí].

【梗阻】 [gěngzǔ] ①Cản trở / trở ngại. ②*(y)* Tắc: 肠～ *Tắc ruột;* 喉头～ *Tắc cổ.*

哽 [gěng] **Cánh.** Nghẹn / nghẹn lời / nghẹn ngào: 他心里一酸，喉咙～得说不出话来 *Anh ấy mới lòng, nghẹn ngào nói không ra lời.*

【哽咽】 [gěngyè] Nghẹn ngào: ～不能成声 *Nghẹn ngào không nói được.*

鲠(骾) [gěng] **Ngạnh.** ①*(văn)* Xương cá. ②Hóc xương.

【鲠直】 [gěngzhí] *Xem* 耿直 [gěngzhí].

绠 [gěng] **Cánh.** *(văn)* Sợi thừng dùng buộc gáo vục nước.

【绠短汲深】 [gěngduǎn-jíshēn] Thừng ngắn vục nước sâu / tài hèn sức mọn / việc nặng sức đuối.

更 [gèng] **Cánh.** ① Càng: 我们要～好地为人民服务 *Chúng ta phải phục vụ nhân dân càng tốt hơn nữa.* ②Lại: ～上一层楼 *Lại lên một tầng gác nữa / vươn cao hơn / giành thành tích lớn hơn.*

Xem 更 [gēng].

【更加】 [gèngjiā] Càng thêm / càng: 在～复杂的条件下 *Trong những điều kiện càng thêm phức tạp;* 我国的无产阶级专政～巩固 *Nền chuyên chính vô sản của nước ta càng thêm củng cố (/vững chắc).*

gong

工 [gōng] **Công.** ①Công nhân/ thợ/ thợ thuyền: 矿～ *Công nhân (/thợ) mỏ;* 锻～ *Thợ rèn.* ②Công tác/ công việc/ việc: 做～ *Làm việc;* 上～ *Đi làm.* ③Công: 这个工程要多少～才能完？ *Công trình này phải làm bao nhiêu công mới xong được?* ④Sở trường: ～于绘画 *Có sở trường vẽ.* ⑤Công nghiệp: 化～ *Công nghiệp hóa chất;* ～交战线 *Mặt trận công nghiệp và giao thông (vận tải).* ⑥Khéo léo/ tinh vi/ giỏi tay nghề.

【工本】 [gōngběn] Giá thành / giá vốn / phí tổn: ～费 *Món phí tổn;* 不惜～ *Không tiếc phí tổn vốn liếng.*

【工笔】 [gōngbǐ] Lối vẽ tỉ vi trong tranh Trung Quốc.

【工兵】 [gōngbīng] Công binh: ～部队 *Bộ đội công binh.*

【工厂】 [gōngchǎng] Công xưởng/ xưởng/ nhà máy.

【工场】 [gōngchǎng] Công trường: ～手工业 *Thủ công nghiệp công trường.*

【工潮】[gōngcháo] Phong trào công nhân.
【工程】[gōngchéng] Công trình: 水利～ *Công trình thủy lợi*; 建筑～ *Công trình kiến trúc*; ～质量 *Chất lượng công trình*; 新建～ *Công trình mới xây dựng*; 分项～ *Công trình phân loại*; 扩建～ *Công trình (xây dựng) mở rộng*.
【工程师】[gōngchéngshī] Kỹ sư / công trình sư.
【工党】[gōngdǎng] Công đảng.
【工地】[gōngdì] Công trường.
【工段】[gōngduàn] ① Bộ phận / khâu / công đoạn: 焦油蒸馏～ *Bộ phận chưng cất dầu cốc*; ② Khu / khu vực: 建筑～ *Khu xây dựng*.
【工分】[gōngfēn] Công điểm.
【工蜂】gōngfēng] Ong thợ.
【工夫】[gōngfu] ① Thì giờ: 他三天～就学会了游泳 *Chỉ tập trong 3 hôm anh ấy đã biết bơi*. ② Rảnh / rỗi: 明天有～再来玩儿吧 *Mai được rỗi lại đến chơi nhé!* ③ *(đph)* Hồi / lúc / khi: 我当闺女那～ *Hồi tôi còn là con gái*. ④ Công phu / công sức: 这一返工，～就大了 *Việc này mà làm lại đt tốn rất nhiều công sức*. ⑤ Tài / khiếu / bản lĩnh: 杂技演员真有～ *Diễn viên xiếc rất tài*.
【工会】[gōnghuì] Công đoàn / công hội.
【工间操】[gōngjiāncāo] Tập thể dục trong giờ giải lao / tập thể dục giữa giờ (làm).
【工匠】[gōngjiàng] Thợ / thợ thủ công / phó.
【工具】[gōngjù] Đồ dùng / dụng cụ / công cụ / phương tiện: 语言是人们交流思想的～ *Ngôn ngữ là công cụ để người ta trao đổi tư tưởng*; 交通～ *Phương tiện giao thông*; 生产～ *Phương tiện sản xuất*.
【工具钢】[gōngjùgāng] Thép công cụ.
【工具书】[gōngjùshū] Sách tham khảo / từ điển.
【工科】[gōngkē] Ngành kỹ thuật / khoa kỹ thuật: ～大学 *Trường đại học bách khoa (/kỹ thuật tổng hợp)*.
【工力】[gōnglì] ① Công phu / công sức: 做这件事要用很大的～ *Làm việc này phải mất nhiều công sức*. ② Nhân lực / sức người.
【工联】[gōnglián] Hội công liên / công đoàn Anh: ～主义 *Chủ nghĩa công liên*; ～主义者 *Người theo chủ nghĩa công liên*.
【工料】[gōngliào] Nhân công và vật liệu.
【工龄】[gōnglíng] Tuổi nghề.
【工农】[gōng-nóng] Công nông / công nhân và nông dân: ～联盟 *Khối liên minh công nông*; ～政府 *Chính phủ công nông*; ～子弟兵 *Bộ đội con em công nông*; ～干部 *Cán bộ công nông*; 消灭～差别 *Xóa bỏ sự chênh lệch (/ sự khác biệt) giữa công nông*.
【工农兵】[gōng-nóng-bīng] Công nông binh / công nhân, nông dân và bộ đội: 革命文艺应当为～服务 *Văn nghệ cách mạng phải phục vụ công nông binh*.
【工农业总产值】[gōng-nóngyè-zǒngchǎnzhí] Giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp.
【工棚】[gōngpéng] Lều / lán gỗ.
【工钱】[gōngqián] ① Tiền công. ② *(khn)* Tiền lương.
【工巧】[gōngqiǎo] Tinh xảo / tinh tế / tinh vi.
【工区】[gōngqū] Bộ phận / khu / khu vực / khâu.
【工人】[gōngrén] Công nhân / thợ / thợ thuyền: ～阶级 *Giai cấp công nhân*; ～贵族 *Công nhân quý tộc*; ～运动 *Phong trào công nhân*; 产业～ *Công nhân công nghiệp*; ～群众 *Quần chúng công nhân*.
【工伤】[gōngshāng] Bị thương trong khi lao động sản xuất.
【工商业】[gōng-shāngyè] Công thương nghiệp: 私营～ *Công thương nghiệp tư doanh*.
【工时】[gōngshí] Số giờ làm.
【工事】[gōngshì] Công sự: 防御～ *Công sự phòng ngự*; 摧毁敌军～ *Phá hủy công sự của quân địch*.
【工头】[gōngtóu] Cai / đốc công.
【工团主义】[gōngtuán zhǔyì] Chủ nghĩa công đoàn; ～者 *Người theo chủ nghĩa công đoàn*.
【工务段】[gōngwùduàn] Đoạn đường / đoạn công vụ.
【工细】[gōngxì] Công phu / tế nhị / tinh xảo / tinh vi.
【工委】[gōngwěi] Ủy ban công tác.
【工效】[gōngxiào] Hiệu suất công tác / năng suất: ～很高 *Năng suất rất cao*.
【工休日】[gōngxiūrì] Ngày nghỉ.
【工序】[gōngxù] Thứ tự làm việc / nền nếp làm / quá trình / khâu / trình tự làm việc / trình tự công tác / quy chế thao tác.
【工业】[gōngyè] Công nghiệp / kỹ nghệ: 重～ *Công nghiệp nặng*; 轻～ *Công nghiệp nhẹ*; 冶金～ *Công nghiệp luyện kim*; ～城市 *Thành phố công nghiệp*; ～生产 *Sản xuất công nghiệp*; ～革命 *Cách mạng kỹ nghệ*; ～国 *Nước công nghiệp*; ～体系 *Hệ thống công nghiệp*; ～总产值 *Giá trị tổng sản lượng công nghiệp*; ～企业 *Xí nghiệp công nghiệp*; ～化 *Công nghiệp hóa*; ～品 *Hàng công nghiệp*.
【工艺】[gōngyì] Công nghệ / kỹ thuật: ～规程 *Quy trình công nghệ*; 手～ *Mỹ nghệ / nghệ thuật thủ công*; ～美术 *Mỹ nghệ*; ～品 *Hàng (/đồ) mỹ nghệ*; ～师 *Nhà công nghệ / kỹ sư công nghệ*.
【工友】[gōngyǒu] ① Công nhân / bạn cùng xưởng. ② Nhân viên phục vụ (trong cơ quan và nhà trường).
【工贼】[gōngzéi] Kẻ phá hoại cuộc đình công / kẻ phản bội cuộc bãi công / tên công đoàn vàng / kẻ phản bội giai cấp công nhân.
【工长】[gōngzhǎng] Đốc công / người đứng đầu trong bộ phận phân xưởng / sếp / người cai quản.
【工整】[gōngzhěng] (Chữ) ngay ngắn / nắn nót: 写得很～ *Chữ viết rất ngay ngắn*.
【工致】[gōngzhì] Tinh xảo / tinh vi / tinh tế / tế nhị.
【工种】[gōngzhǒng] Ngành nghề (trong công nghiệp).
【工装裤】[gōngzhuāngkù] Quần yếm (quần có miếng che ngực của công nhân).
【工资】[gōngzī] Tiền lương / lương: 基本～ *Tiền lương cơ bản*; 附加～ *Tiền lương phụ gia*; 名义～ *Tiền lương danh nghĩa*; 实际～ *Tiền lương thực tế*; 货币～ *Lương bổng bằng tiền mặt*; ～基金 *Quỹ tiền lương*; ～制 *Chế độ tiền lương*.
【工字钢】[gōngzìgāng] Thép chữ I: 等边～ *Thép chữ I cạnh đều*; 不等边～ *Thép chữ I không đều*.
【工作】[gōngzuò] ① Công tác / làm việc: 努力～ *Cố gắng công tác (/ làm việc)*; ～了一整天 *Làm việc suốt cả*

ngày. ②Công tác/ nghề: 他是做消防～的 *Anh ấy làm công tác chữa cháy (/cứu hỏa);* ～单位 *Đơn vị công tác;* ～量 *Khối lượng công tác.* ③Công ăn việc làm: 在资本主义国家，经常有成千上万工人找不到～ *Ở các nước tư bản, thường xuyên có đến hàng nghìn hàng vạn công nhân không có công ăn việc làm.*

【工作面】[gōngzuòmiàn] Gương lò / gương tầng / mặt bằng.

【工作母机】[gōngzuò mǔjī] Máy cái.

【工作日】[gōngzuòrì] Ngày công / ngày lao động / ngày làm việc.

【工作者】[gōngzuòzhě] Người làm công tác / nhân viên công tác: 科学～ *Người làm công tác khoa học / cán bộ khoa học;* 教育～ *Người làm công tác giáo dục/cán bộ giáo dục;* 文学艺术～ *Người làm công tác văn học nghệ thuật (/văn nghệ)/ cán bộ văn nghệ.*

【工作制】[gōngzuòzhì] Chế độ công tác: 八小时～ *Chế độ công tác ngày làm 8 tiếng.*

攻 [gōng] **Công.** ①Tấn công / đánh/ công: ～下敌人的堡垒 *Đánh chiếm lô cốt của địch;* 主～方向 *Hướng chủ công;* ～入敌阵 *Đánh vào trận địa địch.* ②Công kích/ chỉ trích / phản đối: ～人之短 *Công kích cái sai của người / đánh vào chỗ yếu của người khác;* 群起而～之 *Hùa nhau phản đối.* ③Nghiên cứu: 专～医学 *Chuyên môn nghiên cứu y học.*

【攻错】[gōngcuò] *(văn)* Lấy cái hay của người khác bù cái thiếu sót của mình/ bổ khuyết cho nhau.

【攻打】[gōngdǎ] Đánh / tấn công: ～敌人的阵地 *Tấn công trận địa của địch.*

【攻读】[gōngdú] Ra công học hành/ ra công nghiên cứu.

【攻击】[gōngjī] ①Đánh / tấn công / công kích: 总～ *Tổng tấn công/ tổng công kích;* 正面～ *Tấn công vào chính diện;* 侧翼～ *Tấn công vào bên sườn;* ～目标 *Mục tiêu tấn công.* ②Công kích/ đả kích: 遭受～ Bị công kích; 无端的～ *Sự công kích (/đả kích) vô cớ.*

【攻坚】[gōngjiān] *(quân)* Công kiên: ～战 *Đánh công kiên / trận công kiên.*

【攻讦】[gōngjié] *(văn)* Công kích / đả kích: 互相～ *Công kích lẫn nhau.*

【攻克】[gōngkè] Đánh chiếm / hạ được: ～敌人的据点 *Đánh chiếm vị trí của địch / hạ cứ điểm của địch.*

【攻破】[gōngpò] Đánh phá / chọc thủng / phá được: ～敌人的防线 *Phá (/chọc thủng) phòng tuyến của địch.*

【攻其不备】[gōng qí bù bèi] Tấn công bất ngờ/ đánh lúc địch không đề phòng/ tập kích bất thần/ đánh vào chỗ sơ hở.

【攻取】[gōngqǔ] Đánh chiếm / đánh lấy.

【攻势】[gōngshì] Thế công / cuộc (/ thế) tấn công / đợt tấn công: 发动～ *Mở đợt tấn công;* ～防御 *Phòng ngự trong thế tấn công;* 政治～ *Tấn công bằng chính trị;* 外交～ *Tấn công bằng ngoại giao.*

【攻守同盟】[gōng-shǒu tóngméng] Công thủ đồng minh / giữ miệng cho nhau.

【攻无不克】[gōng wú bù kè] Đánh đâu được đấy / trăm trận trăm thắng / đánh đâu thắng đó.

【攻下】[gōngxià] Đánh được / vượt qua / đánh chiếm / hạ /hạ được: ～这一关，其他问题就好办了 *Hạ được (/ vượt qua) cửa ải này, các vấn đề khác đều dễ giải quyết;* ～堡垒 *Hạ được lô cốt.*

【攻陷】[gōngxiàn] Đánh chiếm/ hạ/ hãm.

【攻心】[gōngxīn] Đánh vào tinh thần / tâm lý chiến.

【攻占】[gōngzhàn] Đánh chiếm / chiếm lấy.

功 [gōng] **Công.** ①Công/ công lao: 立大～ *Lập công lớn;* 战～ *Chiến công;* 立～赎罪 *Lập công chuộc tội.* ②Thành tựu / thành quả / kết quả: 教育之～ *Thành quả của sự giáo dục;* 劳而无～ *Tốn sức mà chẳng có kết quả / công dã tràng.* ③ *(lý)* Công: *Xem* 功率.

【功败垂成】[gōng bài chuíchéng] Việc sắp thành lại hỏng / gần đến miệng lại rớt.

【功臣】[gōngchén] Công thần / người có công.

【功成名就】[gōngchéng-míngjiù] Công thành danh toại.

【功德】[gōngdé] ①Công ơn: 歌颂人民英雄的～ *Ca ngợi những công ơn của anh hùng nhân dân.* ②Công đức: 歌功颂德 *Ca tụng công đức.*

【功夫】[gōngfu] *Như* 工夫 [gōngfu].

【功绩】[gōngjì] Công lao (/công trạng) và thành tích: 这些英雄人物在新中国创业史上留下了光辉的～ *Các nhân vật anh hùng đó đã lập nên những công trạng và thành tích vẻ vang trong lịch sử xây dựng nước Trung Hoa mới.*

【功课】[gōngkè] Bài / bài vở / bài tập: 做～ *Làm bài vở (/bài tập);* 温习各门～ *Ôn bài / ôn các môn.*

【功亏一篑】[gōng kuī yī kuì] Thiếu một công mà đành bỏ dở / việc sắp thành lại hỏng.

【功劳】[gōnglao] Công / công lao: 绝不能把一切～归于自己 *Tuyệt đối không được quy mọi công lao về mình.*

【功利】[gōnglì] Vị lợi / vụ lợi: ～主义 *Thuyết vị lợi (/ vụ lợi);* ～主义者 *Người theo thuyết vị lợi / người vị lợi / kẻ vụ lợi.*

【功率】[gōnglǜ] *(lý)* Công suất: ～计 *Cái đo lực.*

【功名】[gōngmíng] Công danh.

【功能】[gōngnéng] ①*(y)* Chức năng / chức phận: 肝～ *Chức năng gan;* 肾～ *Chức năng thận;* 呼吸～ *Chức phận hô hấp.* ②Tác dụng: 塑料有绝缘的～ *Chất dẻo có tác dụng cách điện cách nhiệt.*

【功效】[gōngxiào] Công hiệu / hiệu quả / hiệu lực / tác dụng.

【功勋】[gōngxūn] Công huân / công lao to lớn / công trạng / kỳ công / thành tích chói lọi: 不朽的～ *Những công huân bất hủ;* 建立～ *Lập nên kỳ công.*

【功用】[gōngyòng] Công dụng / chức năng / có tác dụng.

红 [gōng] **Hồng.** *Xem* 女红 [nǚgōng], 红 [hóng].

龚（龔）[Gōng] **Cung.** (Họ) Cung.

供 [gōng] **Cung.** ①Cung cấp. ②Để cho/ dùng để: ～读者参考 *Để cho bạn đọc tham khảo.*

Xem 供 [gòng].

【供不应求】[gōng bù yìng qiú] Cung cấp không theo kịp nhu cầu / cung cầu không tương ứng.

【供词】[gōngcí] Lời khai / tờ khai / bản khai.
【供电】[gōngdiàn] Cung cấp điện / phân phối điện: ～系统 *Hệ thống phân phối điện.*
【供过于求】[gōng guò yū qiú] Cung cấp nhiều hơn nhu cầu.
【供给】[gōngjǐ] Cung cấp: 课本都由学校～ *Sách vở đều do nhà trường cung cấp;* ～制 *Chế độ cung cấp;* ～粮食 *Cung cấp lương thực.*
【供求】[gōng-qiú] Cung cầu: ～相应 *Cung cầu ngang nhau.*
【供销】[gōng-xiāo] Cung tiêu/ mua bán: ～合作社 *Hợp tác xã cung tiêu (/mua bán).*
【供养】[gōngyǎng] Nuôi / nuôi dưỡng.
【供应】[gōngyìng] Cung cấp / cung ứng: 计划～ *Cung cấp theo kế hoạch;* 发展生产才能保证～ *Phát triển sản xuất mới có thể bảo đảm cung cấp.*

恭 [gōng] **Cung.** Cung kính / chúc mừng.
【恭贺】[gōnghè] Chúc mừng: ～新禧 *Chúc mừng năm mới.*
【恭候】[gōnghòu] Kính cẩn chờ đợi / chờ đợi: 我们已经～很久了 *Chúng tôi đã chờ đợi rất lâu.*
【恭敬】[gōngjìng] Cung kính / kính cẩn.
【恭顺】[gōngshùn] Ngoan ngoãn tuân theo / kính cẩn vâng theo.
【恭桶】[gōngtǒng] Cái bô.
【恭维】[gōngwei] Nịnh / nịnh nọt / tâng bốc / xu nịnh / bợ: ～话 *Những lời nịnh nọt / những lời tâng bốc/ xu nịnh.* Cv. 恭惟.
【恭喜】[gōngxi] Chúc mừng: ～你们试验成功 *Chúc mừng các đồng chí đã thí nghiệm thành công.*

肱 [gōng] **Quăng.** *(văn)* Cánh tay trên / cánh tay: 曲～而枕之 *Xếp tay gối đầu;* 股～ *Cánh tay đắc lực.*
【肱骨】[gōnggǔ] Xương cánh tay.

觥 [gōng] **Quăng.** Chén tống / cốc lớn / ly rượu bằng sừng: 举～ *Nâng cốc.*
【觥筹交错】[gōngchóu-jiāocuò] Bữa tiệc tươi vui/ yến tiệc linh đình/ bát chén ngổn ngang/ ăn uống linh đình.

公 [gōng] **Công.** ①Công/ chung: 大～无私 *Chí công vô tư;* ～款 *Tiền của công;* ～物 *Của chung;* ～私要分清 *Công và tư phải rành rọt.* ②Công bằng: ～卖～买 *Mua bán công bằng;* 分配不～ *Chia nhau (/ phân phối) không công bằng;* 秉～办理 *Xử lý cho công bằng.* ③Công khai/ công bố: ～告 *Công bố;* ～诸于世 *Công bố cho mọi người biết.* ④Đực / trống: ～羊 *Dê đực;* ～鸡 *Gà trống.* ⑤Ông: 外～ *Ông ngoại;* 张～ *Ông Trương.* ⑥[Gōng] (Họ) Công.
【公安】[gōng'ān] Công an / an ninh: ～局 *Sở công an;* ～人员 *Nhân viên công an;* ～部队 *Bộ đội công an.*
【公案】[gōng'àn] Vụ án.
【公报】[gōngbào] Thông cáo: 新闻～ *Thông cáo báo chí,* 联合～ *Thông cáo chung;* 政府～ *Thông cáo của chính phủ.*
【公倍数】[gōngbèishù] *(toán)* Bội số chung.
【公比】[gōngbǐ] *(toán)* Tỷ số chung.
【公布】[gōngbù] Công bố / ban bố: ～罪状 *Công bố tội trạng;* ～名单 *Công bố danh sách.*
【公差】[gōngchā] *(toán)* Hiệu số chung.
【公差】[gōngchāi] ①Công cán / công việc chung. ② *(cũ)* Công sai.
【公产】[gōngchǎn] Tài sản của công / của chung.
【公尺】[gōngchǐ] Mét/ thước tây.
【公出】[gōngchū] Công cán/ vì việc công đi vắng.
【公畜】[gōngchù] Gia súc đực / con đực / gia súc giống.
【公担】[gōngdàn] Tạ/ 100 kilôgam.
【公道】[gōngdào] Lẽ phải: 主持～ *Bênh vực lẽ phải.*
【公道】[gōngdao] Công bằng / phải chăng/ đúng mức: 价格～ *Giá phải chăng.*
【公德】[gōngdé] Đạo đức xã hội / đạo đức công cộng.
【公敌】[gōngdí] Kẻ thù chung: 人民～ *Kẻ thù chung của nhân dân.*
【公断】[gōngduàn] Đứng giữa phân giải việc có tranh chấp.
【公吨】[gōngdūn] Tấn/ 1.000 kilôgam.
【公而忘私】[gōng ér wàng sī] Vì việc công quên việc tư.
【公法】[gōngfǎ] *(luật)* Công pháp.
【公方】[gōngfāng] Về phía Nhà nước: ～代表 *Đại diện về phía Nhà nước.*
【公费】[gōngfèi] Phí tổn (chi tiêu) do Nhà nước hay đoàn thể đài thọ.
【公分】[gōngfēn] ①Xentimet. ②Gam.
【公愤】[gōngfèn] Công phẫn / nỗi căm giận chung.
【公干】[gōnggàn] Công cán/ làm việc công.
【公告】[gōnggào] Tuyên cáo / công bố / thông tri/ thông báo.
【公共】[gōnggòng] Công cộng / chung: ～食堂 *Nhà ăn công cộng;* ～秩序 *Trận tự công cộng;* ～积累 *Tích lũy chung / quỹ công;* ～事业 *Sự nghiệp công cộng;* ～财产 *Tài sản công cộng / của cải chung.*
【公共汽车】[gōnggòng qìchē] Xe buýt/ ô tô buýt/ xe đò.
【公公】[gōnggong] ①Bố chồng. ② *(đph)* Ông nội/ ông ngoại. ③Cụ.
【公股】[gōnggǔ] Cổ phần của Nhà nước (trong xí nghiệp công tư hợp doanh).
【公馆】[gōngguǎn] *(cũ)* Dinh thự/ dinh cơ/ công quán.
【公国】[gōngguó] Công quốc / đất công tước.
【公海】[gōnghǎi] Biển công/ vùng biển khơi.
【公害】[gōnghài] Sự làm ô uế (/ ô nhiễm / nhơ bẩn) xã hội.
【公函】[gōnghán] Công văn / công hàm.
【公会】[gōnghuì] Nghiệp đoàn / ban cán sự / ban phụ trách.
【公积金】[gōngjījīn] Công quỹ / quỹ tích luỹ.
【公家】[gōngjia] *(khn)* Nhà nước / tập thể / công: 爱护～的财物 *Bảo vệ của công.*
【公斤】[gōngjīn] Kilôgam.
【公爵】[gōngjué] Công tước.
【公开】[gōngkāi] Công khai: ～活动 *Hoạt động công khai;*

～声明 *Bản tuyên bố công khai;* ～批评 *Phê bình công khai;* ～审判 *Xử công khai;* 半～ *Bán công khai.*

【公开信】[gōngkāixìn] Bức thư ngỏ.

【公款】[gōngkuǎn] Công quỹ / tiền của công.

【公厘】[gōnglí] Ly / milimét.

【公里】[gōnglǐ] Cây số / kilômét.

【公理】[gōnglǐ] ①Công lý: ～胜于强权 *Công lý thắng cường quyền.* ② *(toán)* Tiền đề.

【公历】[gōnglì] Công lịch / dương lịch.

【公例】[gōnglì] Quy luật chung / quy tắc chung.

【公粮】[gōngliáng] Lương thực nghĩa vụ: 缴纳～ *Nộp lương thực nghĩa vụ / làm nghĩa vụ lương thực.*

【公路】[gōnglù] Đường cái / đường ô tô.

【公论】[gōnglùn] Công luận.

【公民】[gōngmín] Công dân: ～权 *Quyền công dân;* ～投票 *Cuộc trưng cầu ý dân.*

【公亩】[gōngmǔ] A (100 mét vuông).

【公墓】[gōngmù] Nghĩa địa/ nghĩa trang.

【公平】[gōngping] Công bằng / không thiên vị: ～交易 *Mua bán công bằng;* ～合理 *Công bằng hợp lý;* ～的价格 *Giá công bằng / giá phải chăng;* 不～ *Không công bằng/ thiên vị;* 太不～了 *Quá thiên vị.*

【公婆】[gōng-pó] Bố mẹ chồng.

【公仆】[gōngpú] Công bộc.

【公切线】[gōngqiēxiàn] *(toán)* Tuyến tiếp chung.

【公顷】[gōngqǐng] Hecta (ha).

【公然】[gōngrán] Ngang nhiên / công nhiên: ～违反协定 *Công nhiên vi phạm hiệp định;* ～声称 *Ngang nhiên tuyên bố.*

【公认】[gōngrèn] Công nhận: ～的国际关系原则 *Nguyên tắc về quan hệ quốc tế được công nhận;* 这是为大家所～的 *Đó là việc mọi người công nhận.*

【公设】[gōngshè] *(toán)* Định đề.

【公社】[gōngshè] Công xã: 巴黎～ *Công xã Pa-ri;* 人民～ *Công xã nhân dân;* 氏族～ *Công xã thị tộc;* ～化 *Công xã hóa.*

【公审】[gōngshěn] *(luật)* Xử công khai.

【公升】[gōngshēng] Lít.

【公使】[gōngshǐ] Công sứ: ～馆 *Công sứ quán.*

【公式】[gōngshì] Công thức: ～化 *Công thức hóa;* ～主义 *Chủ nghĩa công thức / bệnh công thức.*

【公事】[gōngshì] ①Việc công: 我还有很多～要办 *Tôi còn nhiều việc công phải làm.* ② *(khn)* Công văn.

【公事包】[gōngshìbāo] Cặp / cặp da.

【公输】[Gōngshū] (Họ) Công-Thâu.

【公署】[gōngshǔ] Công thự / công sở.

【公说公有理，婆说婆有理】[gōng shuō gōng yǒulǐ, pó shuō pó yǒulǐ] Sư nói sư phải, vãi nói vãi hay / nguyên nói nguyên phải, bị nói bị hay / ông nói ông có lý, bà nói bà có lẽ.

【公司】[gōngsī] Công ty / hãng: 进出口～ *Công ty xuất nhập khẩu.*

【公私】[gōngsī] Công và tư / nhà nước và tư nhân: ～关系 *Quan hệ giữa Nhà nước với tư nhân.*

【公私合营】[gōng-sī héyíng] Công tư hợp doanh.

【公私兼顾】[gōng sī-jiāngù] Chiếu cố cả công lẫn tư/ công tư đều có lợi.

【公诉】[gōngsù] *(luật)* Công tố: ～人 *Công tố viên.*

【公孙】[Gōngsūn] (Họ) Công-Tôn.

【公孙树】[gōngsūnshù] *(thực)* Cây bạch quả. *Cg.* 银杏 [yínxìng], 白菓 [báiguǒ].

【公堂】[gōngtáng] *(cũ)* Công đường.

【公推】[gōngtuī] Cùng đề cử: ～他为候选人 *Cùng nhau đề cử anh ta làm người ứng cử.*

【公文】[gōngwén] Công văn.

【公务】[gōngwù] Việc công / việc nước / công vụ: ～护照 *Hộ chiếu công vụ.*

【公务员】[gōngwùyuán] Công chức / viên chức.

【公物】[gōngwù] Của công: 爱护～ *Bảo vệ (/yêu quý) của công.*

【公休】[gōngxiū] Nghỉ phép.

【公演】[gōngyǎn] Biểu diễn công khai / công diễn.

【公益】[gōngyì] Công ích/ lợi ích chung: ～金 *Quỹ công ích / quỹ phúc lợi;* 热心～ *Sốt sắng về lợi ích chung.*

【公议】[gōngyì] Công nghị/ mọi người bình nghị.

【公意】[gōngyì] Ý nguyện của công chúng.

【公营】[gōngyíng] Quốc doanh/ chính quyền địa phương kinh doanh.

【公用】[gōngyòng] Dùng chung / công cộng: ～电话 *Dây nói công cộng.*

【公用事业】[gōngyòng shìyè] Những ngành phục vụ công cộng.

【公有】[gōngyǒu] Công hữu: ～制 *Chế độ công hữu.*

【公余】[gōngyú] Ngoài giờ hành chính.

【公寓】[gōngyù] ① *(cũ)* Nhà trọ. ②Khu nhà ở.

【公元】[gōngyuán] Công lịch / công nguyên.

【公园】[gōngyuán] Công viên / vườn hoa.

【公约】[gōngyuē] Công ước: 北大西洋～ *Công ước Bắc Đại Tây Dương (NATO).* ②Điều lệ: 卫生～ *Điều lệ giữ gìn vệ sinh.*

【公约数】[gōngyuēshù] *(toán)* Ước số chung.

【公允】[gōngyǔn] Công bằng xác đáng.

【公债】[gōngzhài] Công trái: ～券 *Phiếu công trái.*

【公章】[gōngzhāng] Con dấu của cơ quan hay đoàn thể.

【公正】[gōngzhèng] Công chính / công bằng / ngay thẳng/ không thiên vị: 办事～ *Làm việc công bằng;* ～的裁判 *Trọng tài công bằng;* 不～的评价 *Đánh giá thiên vị.*

【公制】[gōngzhì] Chế độ đo lường quốc tế.

【公众】[gōngzhòng] Dân chúng / công chúng.

【公诸同好】[gōng zhū tónghào] Rượu ngon mọi người cùng nhắp / của chung cùng hưởng.

【公主】[gōngzhǔ] Công chúa.

【公转】[gōngzhuàn] Xoay quanh mặt trời: 地球绕太阳～一周的时间是365天6小时9分10秒 *Quả đất xoay quanh mặt trời một vòng là 365 ngày lẻ 6 giờ 9 phút 10 giây.*

【公子】[gōngzǐ] Công tử.

【公子哥儿】[gōngzǐgēr] Công tử bột/ cậu ấm/ con ông cháu cha.

蚣 [gōng] **Công.** *Xem* 蜈蚣 [wúgōng].

弓 [gōng] **Công.** ①Cái cung: ～箭 *Cung tên.* ②

Những dụng cụ hình cung:弹棉花的绷～儿 *Cái cần bật bông.* ③ Dụng cụ đo lường ruộng đất ngày xưa, 1 cung bằng 5 thước. ④ Cúi / khom / cong: 上山时要～着腰，一步一步向上爬 *Khi lên núi phải khom lưng leo lên từng bước.* ⑤ [Gōng] (Họ) Cung.

【弓弦】[gōngxián] Dây cung.

【弓形】[gōngxíng] Cong / uốn vòng cung / hình vòm.

躬（躳）[gōng] **Cung.** ① Tự bản thân / thân hành: ～行实践 *Tự bản thân làm lấy.* ② Cúi / khom.

【躬亲】[gōngqīn] Tự làm lấy: 事必～ *Mọi việc đều tự làm lấy.*

宫 [gōng] **Cung.** *Cung.* ① Cung: 故～ *Cố cung;* 行～ *Hành cung;* 天～ *Thiên cung;* 仙～ *Cung tiên;* 月～*Cung trăng/ cung nguyệt;* 广寒～ *Cung Quảng;* 蟾～ *Cung thiềm;* 少年～ *Cung thiếu niên;* 民族文化～ *Cung văn hóa dân tộc.* ② Một trong ngũ âm của nhạc cổ: ～、商、角、徵、羽 *Cung, thương, giốc, chủy, vũ.* ③ [Gōng] (Họ) Cung.

【宫灯】[gōngdēng] Đèn lồng.

【宫殿】[gōngdiàn] Cung điện.

【宫娥】[gōng'é] Cung nữ. *Cg.* 宫女 [gōngnǚ].

【宫阙】[gōngquè] Cung điện.

【宫室】[gōngshì] Nhà cửa của vua chúa/ cung thất.

【宫廷】[gōngtíng] Cung đình.

【宫闱】[gōngwéi] *(văn) Như* 宫廷.

【宫刑】[gōngxíng] Cung hình.

汞 [gǒng] **Hống.** *(hóa)* Thủy ngân (mercury, ký hiệu Hg).

【汞溴红】[gǒngxiùhóng] *(dược)* Thuốc đỏ. *Cg.* 红汞 [hónggǒng], 红药水 [hóngyàoshuǐ].

巩（鞏）[gǒng] **Củng.** ① Củng cố. ② [Gǒng] (Họ) Củng.

【巩固】[gǒnggù] Vững chắc / vững vàng/ củng cố: 人民政权十分～ *Chính quyền nhân dân rất vững chắc;* ～工农联盟 *Củng cố khối liên minh công nông;* ～国防 *Củng cố quốc phòng.*

【巩膜】[gǒngmó] *(giải)* Củng mạc.

【巩膜炎】[gǒngmóyán] *(y)* Viêm củng mạc.

珙 [gǒng] **Cũng.** ① Một loại ngọc. ② Tên huyện: ～县 Huyện Cũng (ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).

拱 [gǒng] **Củng.** ① Chắp tay. ② Vây bọc / vây quanh: 众星～月 *Các vì sao vây bọc mặt trăng.* ③ Khom/ gù / uốn cong: 黑猫～了～腰 *Con mèo đen uốn lưng.* ④ Đùn / cầy / đẩy / ủi: 用身子～开了大门 *Lấy thân mình đẩy cửa;* 猪用嘴～地 *Lợn ủi đất bằng mõm;* 虫子～土 *Sâu đùn đất.* ⑤ Trồ ra / đâm ra / nhú ra: 苗儿～出土 *Mầm nhú ra khỏi mặt đất.* ⑥ Vòm/ hình cung: ～式涵洞 *Cống nước hình cung;* ～道 *Đường vòm.*

【拱坝】[gǒngbà] Đập hình cung.

【拱抱】[gǒngbào] Vây quanh/ bao quanh/ ôm lấy.

【拱点】[gǒngdiǎn] *(thiên)* Cùng điểm.

【拱顶】[gǒngdǐng] Vòm / khung vòm / mái vòm.

【拱门】[gǒngmén] Cửa tò vò / cổng hình khum.

【拱桥】[gǒngqiáo] Cầu mống / cầu vòm: 实心式～ *Cầu vòm đặc;* 空心式～ *Cầu vòm rỗng;* 有铰～ *Cầu vòm có khớp.*

【拱手】[gǒngshǒu] ① Chắp tay. ② Quy phục / ngoan ngoãn: ～让人 *Ngoan ngoãn nhường cho người khác.*

【拱卫】[gǒngwèi] Bao bọc chung quanh để bảo vệ (/ án ngữ): 辽东半岛和山东半岛象两个巨人，紧紧地环抱渤海，～首都北京 *Bán đảo Liêu Đông và bán đảo Sơn Đông như hai người khổng lồ ôm lấy Bột Hải, bảo vệ (/án ngữ) thủ đô Bắc Kinh.*

【拱券】[gǒngxuàn] Vòm / vòm mái / vòm tròn / cửa cuốn / cửa tò vò.

贡 [gòng] **Cống.** ① Cống / cống nạp / nộp cống/triều cống / biếu dâng / tiến cử lên. ② [Gòng] (Họ) Cống.

【贡品】[gòngpǐn] Cống phẩm / cống vật / vật cống / đồ cống.

【贡生】[gòngshēng] *(cũ)* Cống sinh.

【贡献】[gòngxiàn] Đóng góp / góp phần/ cống hiến/ hiến dâng / dành hết cho: 对人类做出更大的～ *Góp phần to lớn hơn nữa cho loài người;* 为革命～一份力量 *Góp phần cống hiến cho cách mạng.*

【贡院】[gòngyuàn] *(cũ)* Trường thi hương.

共 [gòng] **Cộng.** ① Cùng/ chung: 同呼吸，～命运 *Cùng một nhịp thở, chung một số phận;* ～饮一江水 *Chung một dòng sông.* ② Cả thảy/ tổng số / cộng: 这两个集子～收短篇小说十二篇 *Hai tập này gồm cả thảy 12 truyện ngắn.* ③ Đảng Cộng sản *(nói tắt)*: 中～ *Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【共产党】[gòngchǎndǎng] Đảng Cộng sản: 《～宣言》 *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản.*

【共产国际】[Gòngchǎn Guójì] Quốc tế cộng sản.

【共产主义】[gōngchǎn zhǔyì] Chủ nghĩa cộng sản/ cộng sản: 我们对～事业充满着必胜的信念 *Chúng ta đầy lòng tin tưởng ở sự tất thắng của sự nghiệp cộng sản;* ～道德 *Đạo đức cộng sản;* ～社会 *Xã hội cộng sản;* ～者 *Người cộng sản;* ～思想 *Tư tưởng cộng sản.*

【共产主义青年团】[gòngchǎn zhǔyì qīngniántuán] Đoàn thanh niên cộng sản.

【共处】[gōngchǔ] Chung sống/sống chung / cùng tồn tại: 和平～ *Chung sống hòa bình.*

【共存】[gòngcún] Cùng tồn tại.

【共轭】[gòng'è] *(lý)* Kết hợp/ ghép đôi/ liên hợp.

【共犯】[gòngfàn] *(luật)* Kẻ tòng phạm / kẻ đồng lõa.

【共管】[gòngguǎn] Quản lý chung / cộng quản.

【共和】[gònghé] Cộng hòa: ～国 *Nước cộng hòa.*

【共计】[gòngjì] Tổng cộng / tất cả / cả thảy / cộng: 市内人口～一百万 *Dân số trong thành phố cả thảy là một triệu;* 开支总数～一千元 *Tổng số chi tiêu tất cả là một nghìn đồng;* 参观展览的～二十万人 *Số người tham quan triển lãm tổng cộng là 20 vạn.*

【共鸣】[gòngmíng] ① *(lý)* Cộng hưởng. ② Đồng tình

/ thông cảm / đồng cảm / có cảm tình / biểu đồng tình: 得到～ *Được sự đồng cảm;* 引起～ *Gây nên sự đồng tình.*

【共谋】 [gòngmóu] Đồng mưu / đồng lõa.

【共栖】 [gòngqī] Cộng ký sinh.

【共青团】 [gòngqīngtuán] Đoàn thanh niên cộng sản *(gọi tắt).*

【共生】 [gòngshēng] *(sinh)* Cộng sinh.

【共事】 [gòngshì] Cộng sự / cùng làm việc với nhau.

【共同】 [gòngtóng] ① Chung: ～纲领 *Cương lĩnh chung;* ～的理想 *Lý tưởng chung;* ～的愿望 *Nguyện vọng chung;* ～的利益 *Lợi ích chung;* ～市场 *Thị trường chung.* ② Cùng: ～决定 *Cùng quyết định;* ～行动 *Cùng hành động;* ～对敌 *Cùng chống kẻ thù;* ～前进 *Cùng tiến bước.* ③ Giống nhau: 毫无～之处 *Không giống tí nào cả / hoàn toàn khác nhau / chẳng có điểm nào giống nhau.*

【共同体】 [gōngtóngtǐ] Khối cộng đồng: 欧洲经济～ *Khối cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).*

【共享】 [gòngxiǎng] Cùng hưởng.

【共性】 [gòngxìng] Cộng tính / điểm giống nhau / tính chung.

【共振】 [gòngzhèn] *(lý)* Cộng hưởng.

【共总】 [gòngzǒng] Cả thảy: 村里～一百来户 *Trong làng có cả thảy hơn 100 hộ.*

【共轴】 [gòngzhóu] Đồng trục.

供 [gòng] **Cúng.** ① Cúng: ～祖宗 *Cúng tổ tiên;* ～品 *Đồ cúng.* ② Cung khai / khẩu cung / lời khai: 问不出～来 *Không lấy được khẩu cung.*

Xem 供 [gōng].

【供词】 [gòngcí] Lời khai / cung.

【供奉】 [gòngfèng] Cung phụng / cúng thờ.

【供品】 [gòngpǐn] Đồ cúng.

【供认】 [gòngrèn] Thú nhận / khai / nhận tội: ～不讳 *Khai nhận hết / không chối cãi gì.*

【供述】 [gòngshù] Trình bày / kể rõ.

【供物】 [gòngwù] Đồ cúng.

【供养】 [gòngyǎng] Phụng dưỡng.

【供职】 [gòngzhí] Đảm nhiệm chức vụ.

【供状】 [gòngzhuàng] Bản cung / bản khai.

【供桌】 [gòngzhuō] Bàn cúng / bàn thờ.

gou

鞲 [gōu] **Câu.** *Xem* 鞲鞴.

【鞲鞴】 [gōubèi] Pittông.

篝 [gōu] **Câu.** *(văn)* Lồng / chuồng/ cũi.

【篝火】 [gōuhuǒ] Lửa rừng / lửa trại.

缑 [gōu] **Câu.** ① *(văn)* Dây quấn ở chuôi dao hay chuôi kiếm. ② [Gōu] (Họ) Câu.

句 [gōu] **Câu.** *Như* 勾.

Xem 句 [jù].

枸 [gōu] **Câu.** *Xem* 枸橘.

Xem 枸 [gǒu], [jǔ].

【枸橘】 [gōujú] *Như* 枳 [zhǐ].

勾 (句) [gōu] **Câu.** ① Bỏ đi/ xóa đi/ xóa bỏ/ gạch bỏ/ sổ toẹt: 一笔～销 *Sổ toẹt đi;* 把他的名子～掉 *Xóa tên anh ấy đi.* ② Khêu ra/ gợi ra/ khêu/ gợi/ khơi: 这一问～起他刚才说的话 *Câu hỏi đó khêu ra những lời anh vừa nói;* ～通 *Khơi thông.* ③ Vẽ/ vạch/ mô tả/ phác họa: ～出一个轮廓 *Vạch ra những nét chính.* ④ *(toán)* Chiều ngắn của hình tam giác thẳng góc. ⑤ [Gōu] (Họ) Câu.

Xem 勾 [gòu].

【勾搭】 [gōuda] ① Thông đồng / câu kết / thông mưu / móc ngoặc / tằng tịu / ăn cánh: 这四个坏家伙～上了 *Bốn kẻ xấu ấy đã câu kết với nhau;* 跟敌人勾勾搭搭 *Thông đồng với địch.* ② Quyến rũ / cám dỗ / dụ dỗ.

【勾股形】 [gōugǔxíng] *(toán)* Hình tam giác thẳng.

【勾画】 [gōuhuà] Vẽ phác / phác họa / phác thảo / vạch ra / vẽ ra.

【勾结】 [gōujié] Câu kết / thông đồng / móc ngoặc / ăn cánh: 反动统治者与帝国主义～ *Bọn thống trị phản động câu kết với đế quốc.*

【勾勒】 [gōulè] Phác họa ra / vẽ ra / vạch ra.

【勾脸】 [gōuliǎn] Hóa trang.

【勾留】 [gōuliú] Dừng chân / nghỉ chân / lưu lại: 回北京途中，在南京小作～ *Trên đường về Bắc Kinh, tạm nghỉ chân ở Nam Kinh.*

【勾通】 [gōutōng] Câu kết.

【勾销】 [gōuxiāo] Xóa bỏ / gạch bỏ / thủ tiêu / bỏ đi / xóa xuể.

【勾心斗角】 [gōuxīn-dòujiǎo] *Như* 钩心斗角 [gōuxīn dòujiǎo].

【勾引】 [gōuyin] Cám dỗ / quyến rũ / nhử / làm thèm / gợi thèm / dụ dỗ / lôi kéo.

沟 (溝) [gōu] **Câu.** ① Rãnh/ cống/ lạch/ khe: 山～ *Khe núi;* 引水～ *Kênh dẫn nước;* 暗～ *Rãnh ngầm;* 排水～ *Rãnh thoát nước / cống tháo nước;* 阴～ *Cống ngầm;* 河～ *Lạch ngòi.* ② Chỗ lõm/ ổ gà: 路面上轧了一道～ *Trên mặt đường có một vạch lõm (/ổ gà).*

【沟灌】 [gōuguàn] Tưới rãnh.

【沟壑】 [gōuhè] Rãnh / máng / mương/ khe núi / hẻm núi.

【沟渠】 [gōuqú] Mương phai / cống rãnh / lạch / kênh.

【沟鼠】 [gōushǔ] Chuột cống.

【沟通】 [gōutōng] Khai thông / nối liền: ～南北的长江大桥 *Cầu Trường Giang nối liền Nam Bắc;* ～两国文化 *Khai thông sự trao đổi văn hóa giữa hai nước.*

【沟洫】 [gōuxù] *(văn)* Mương phai / máng / lạch.

【沟沿儿】 [gōuyànr] Hai bên lạch / bờ lạch.

【沟子】 [gōuzi] Cống rãnh / lạch.

佝 [gōu] *Xem* 佝偻病.

【佝偻病】 [gōulóubìng] Bệnh gù.

钩 (鉤) [gōu] **Câu.** ①Cái móc/ lưỡi câu/ que cời. ②Móc: ～住窗子 *Móc lấy cửa sổ.* ③Viền: ～边贴 *Viền mép.* ④[Gōu] (Họ) Câu.

【钩虫】 [gōuchóng] *(động)* Giun móc: ～病 *Bệnh giun móc.*

【钩端螺旋体病】 [gōuduān-luóxuántǐbìng] *(y)* Bệnh do leptospira.

【钩吻】 [gōuwěn] *(thực)* Cây lá ngón.

【钩心斗角】 [gōuxīn-dòujiǎo] Lục đục với nhau / hục hặc với nhau / đấm đá lẫn nhau.

【钩针】 [gōuzhēn] Kim móc: ～编织品 *Đồ thêu bằng kim móc.*

【钩子】 [gōuzi] Cái móc.

枸 [gǒu] **Câu.** *Xem* 枸杞.

【枸杞】 [gǒuqǐ] *(dược)* Cây cẩu kỷ.

Xem 枸 [gōu], [jǔ].

苟 (芶) [gǒu] **Câu.** ①Cẩu thả/ lơ đễnh/ ẩu/ bừa: 不～言笑 *Không nói ẩu, không cười bừa.* ②*(văn)* Nếu: ～不努力，必然落后 *Nếu không cố gắng ắt sẽ lạc hậu.* ③[Gǒu] (Họ) Cẩu.

【苟安】 [gǒu'ān] Cẩu an/ tạm bợ / sống tạm / sống gấp.

【苟合】 [gǒuhé] ①Tùy tiện tụ hợp lại một chỗ. ②Sự giao hợp trái phép.

【苟活】 [gǒuhuó] Sống tạm bợ / sống cho qua ngày.

【苟且】 [gǒuqiě] ①Sống tạm bợ: ～偷生 *Cuộc đời vô nghĩa.* ②Cẩu thả / qua loa / qua quýt.

【苟全】 [gǒuquán] Bảo toàn (chỉ mong giữ lấy): ～性命 *Bảo toàn tính mạng.*

【苟延残喘】 [gǒuyán-cánchuǎn] Hấp hối / thoi thóp / ngắc ngoải / kéo dài hơi tàn / kéo dài cơn hấp hối.

笱 [gǒu] **Cẩu.** *(đph)* Cái đó/ lọp.

狗 [gǒu] **Cẩu** ①Chó: 海～ *Chó biển/ hải cẩu;* 疯～ *Chó dại;* 猎～ *Chó ngao/ chó béc giê/ chó săn;* 狼～ *Chó sói;* 黑～ *Chó mực.* ②*(chửi)* Đồ chó chết/ chó đẻ/ chó má.

【狗宝】 [gǒubǎo] *(dược)* Sỏi trong mật chó.

【狗吃屎】 [gǒuchīshi] Ngã gục / ngã sấp (lời chế nhạo).

【狗胆包天】 [gǒudǎn bāo tiān] To gan lớn mật/ gan tày trời / coi trời bằng vung.

【狗豆子】 [gǒudòuzi] *(động)* Ve chó.

【狗獾】 [gǒuhuān] *(động)* Lửng/ lửng chó.

【狗急跳墙】 [gǒu jí tiào qiáng] Chó cùng dứt giậu/chó càn cắn giậu.

【狗拿耗子，多管闲事】 [gǒu náhàozi, duō guǎn xiánshì] Chó lại bắt chuột, thật là lắm chuyện/ hay nhúng tay vào việc người khác.

【狗皮膏药】 [gǒupí gāoyào] ①Thuốc cao. ②Lang băm/ huênh hoang khoác lác.

【狗屁】 [gǒupì] *(chửi)* Đồ vô dụng / vô lý / đồ bỏ đi: 放～ *Nói chẳng đâu vào đâu / nói bậy;* ～不通 *Chẳng biết cóc khô gì hết!*

【狗屎堆】 [gǒushǐduī] Đống phân chó: 不齿于人类的～ *Đống phân chó bỉ nhân loại phỉ nhổ.*

【狗头军师】 [gǒutóu jūnshī] Quân sư quạt mo.

【狗腿子】 [gǒutuǐzi] *(khn)* Chó săn / tay sai.

【狗尾草】 [gǒuwěicǎo] *(thực)* Cỏ đuôi chó / cỏ sâu róm.

【狗尾续貂】 [gǒuwěi xù diāo] Thiều gấm chắp vải thô.

【狗窝】 [gǒuwō] ①Ổ chó. ②Nhà ở tồi tàn: 金窝银窝不如家里的～ *Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn.*

【狗熊】 [gǒuxióng] Gấu chó.

【狗血喷头】 [gǒuxuè pēn tóu] Chửi cho mắt mặt/ chửi như vặt thịt.

【狗眼看人低】 [gǒuyǎn kàn rén dī] Chó cắn áo rách.

【狗咬狗】 [gǒu yǎo gǒu] Chó tranh mồi.

【狗鱼】 [gǒuyú] *(động)* Cá chó.

【狗蚤】 [gǒuzǎo] Bọ chó.

【狗仗人势】 [gǒu zhàng rén shì] Chó cậy chủ nhà/ chó cậy gần nhà, gà cậy gần chuồng (/ vườn).

【狗嘴里吐不出象牙】 [gǒuzuǐli tǔbuchū xiàngyá] Mõm chó làm gì có ngà voi.

遘 [gòu] **Cấu.** *(văn)* Gặp nhau.

觏 [gòu] **Cấu.** *(văn)* Gặp: 罕～ Không hay gặp.

媾 [gòu] **Cấu.** *(văn)* Kết hợp: ～合 Cấu hợp; ～和 Cấu hòa / giảng hòa.

彀 [gòu] **Cấu.** ①*Như* 够 [gòu]. ②Kéo mạnh dây cung. ③Ví bị ngục tù (/cạm bẫy): 入我～ *Sa vào cạm bẫy của ta.*

诟 [gòu] **Cấu.** *(văn)* ①Làm nhục. ②Nhục mạ/ mắng nhiếc.

【诟病】 [gòubìng] *(văn)* Chỉ trích.

【诟骂】 [gòumà] Nhục mạ / mắng nhiếc.

垢 [gòu] **Cấu.** ①*(văn)* Dơ bẩn/ bẩn thỉu/ dơ dáy / nhem nhuốc: 蓬头～面 *Đầu bù tóc rối, mặt mày nhem nhuốc:* ②Chất bẩn / vết bẩn / vết cáu / ghét: 油～ *Vết dầu / vết mỡ.* ③*(văn)* Sỉ nhục.

够 (夠) [gòu] **Cấu.** ①Đủ/ chán/ nhàm: 这些钱～不～？ *Số tiền này có đủ không?* 这些话我听～了 *Tôi đã nghe chán những lời nói ấy rồi.* ②Với / với tới / với lấy: 你～得着那树枝吗？ *Anh có với được cành cây ấy không?* 太高了，我～不着 *Cao quá, tôi với không tới.* ③Khá: 这儿的土～肥的 *Đất nơi đây khá màu mỡ.*

【够本】 [gòuběn] Đủ vốn.

【够格】 [gòugé] Đủ tư cách / đúng quy cách.

【够交情】 [gòu jiāoqing] Chí tình / tận tình / thắm thiết / tử tế.

【够劲儿】 [gòujìnr] *(khn)* Tuyệt thật / cừ thật / giỏi thật / đủ đô rồi.

【够朋友】 [gòu péngyou] Chí tình / tận tình/ chí cốt.

【够戗】 [gòuqiàng] *(đph)* Gớm/ dữ: 一口气跑了十里

路，累得～ *Đi một mạch mười dặm mệt gớm (/ dữ)*；这家伙真～！ *Thằng này gớm thật!*

【够瞧的】 [gòuqiáode] Ghê thật: 你这场病可～ *Anh ốm trận này ghê thật.*

【够受的】 [gòushòude] Quá lắm / quá sức: 疼得～ *Đau quá sức.*

【够味儿】 [gòuwèir] *(khn)* Tuyệt / hay tuyệt: 这两句你唱得真～ *Hai câu này anh hát hay tuyệt.*

勾 [gòu] **Cấu.** ①*Xem* 勾当. ②[Gòu] (Họ) Cầu. *Xem* 勾 [gōu].

【勾当】 [gòudang] Mánh khóe / thủ đoạn / ngón / trò: 无耻～ *Những ngón vô liêm sỉ*；识破敌人的罪恶～ *Nhận rõ những thủ đoạn đầy tội ác của địch.*

构 (構) [gòu] **Cấu.** ①Tạo ra / cấu tạo / cấu thành. ②Tác phẩm: 佳～ *Giai phẩm*；杰～ *Kiệt tác.*

【构成】 [gòuchéng] Cấu thành / cấu tạo / tạo thành / tổ thành / hợp thành.

【构成主义】 [gòuchéng zhǔyì] Chủ nghĩa cấu trúc.

【构词】 [gòucí] Tạo từ / cấu tạo từ: ～法 *Sự cấu tạo từ / cách ghép từ.*

【构架】 [gòujià] Khung / cốt / giá / sườn: 屋顶～ *Sườn mái nhà.*

【构件】 [gòujiàn] Bộ phận cấu thành / phần cấu thành / cấu kiện / tấm đúc sẵn.

【构思】 [gòusī] ①Thai nghén (trong óc) / ấp ủ / ôm ấp / cấu tứ: 剧本的～ *Cấu tứ của vở kịch*；艺术～ *Khái niệm nghệ thuật / cấu tứ nghệ thuật.* ②Chủ ý / chủ định / ý nghĩ: ～大胆 *Ý nghĩ táo bạo.*

【构图】 [gòutú] Kết cấu / cấu tạo / cấu trúc / bố cục / bố trí.

【构陷】 [gòuxiàn] Hãm hại.

【构造】 [gòuzào] Cấu tạo / kết cấu / cấu trúc.

【构筑】 [gòuzhù] Cấu trúc: ～工事 *Cấu trúc (/xây) công sự*；～物 *Cấu trúc vật/ vật cấu trúc.*

购 (購) [gòu] **Cấu.** Mua / sắm.

【购储】 [gòuchǔ] Mua trữ / mua trữ sẵn / mua dự trữ.

【购货单】 [gòuhuòdān] Đơn đặt hàng/ đơn mua hàng.

【购买】 [gòumǎi] Mua / mua sắm.

【购买力】 [gòumǎilì] Sức mua.

【购销】 [gòu-xiāo] Mua vào và bán ra: ～关系 *Quan hệ giữa mua và bán.*

【购置】 [gòuzhì] Mua sắm: ～家具 *Mua sắm đồ đạc.*

gu

沽 [gū] **Cô.** ①Mua (rượu): 杀鸡～酒，款待来客 *Mua rượu làm gà thết khách.* ②Bán: 待价而～ *Chờ được giá mới bán.*

【沽名钓誉】 [gūmíng-diàoyù] Mưu danh trục lợi/ mua danh chuộc tiếng / mưu cầu danh dự.

酤 [gū] **Cô.** *(văn)* ①Mua rượu. ②Bán rượu.

辜 [gū] **Cô.** ①Tội/ vạ: 无～ *Vô tội / không tội vạ gì*；死有余～ *Chết chưa đền tội.* ②[Gū] (Họ) Cô.

【辜负】 [gūfù] Phụ / phụ lòng. *Cv.* 孤负.

咕 [gū] **Cô.** *(thanh)* Tiếng kêu của gà mái hay chim gáy.

【咕咚】 [gūdōng] *(thanh)* Tõm / uỳnh / huỵch: 大石头～一声掉到水里去了 *Tảng đá lớn rơi tõm xuống nước*；～地摔了一交 *Ngã đánh huỵch.*

【咕嘟】 [gūdū] *(thanh)* ①Sùng sục / ùng ục / òng ọc / ừng ực / ực ực: 锅里的粥～～响 *Cháo trong nồi sôi sùng sục*；泉水～～地往外冒 *Nước suối tuôn ra ùng ục*；他端起一碗水，～～地喝了下去 *Anh ấy cầm bát nước uống ực ực (/ừng ực).* ②Nàu nhừ: ～烂了再吃 *Nàu nhừ rồi hãy ăn.* ③*(đph)* Phồng mồm lên.

【咕唧】 [gūjī] *(thanh)* ①Tiếng nước bị sức ép. ②Thì thầm/ thì thào/ xì xào. *Cv.* 咕叽.

【咕隆】 [gūlōng] *(thanh)* Hình dung tiếng sầm, tiếng xe v.v. *Cg.* 咕隆隆 [gūlōnglōng].

【咕噜】 [gūlū] *(thanh)* Hình dung tiếng nước chảy hoặc tiếng lăn của một vật gì: ～～地把水喝完 *Ừng ực uống hết nước.*

【咕哝】 [gūnong] Lẩm bẩm/ lẩm dẩm/ lẩm dẩm/ xì xao: 他低着头嘴里不知～什么 *Anh cúi đầu không biết đang lẩm bẩm những gì.*

【咕容】 [gūrong] *(đph)* Bò / toài: 小蛇慢慢地向前～ *Con rắn đang từ từ bò tới.*

蛄 [gū] **Cô.** *Xem* 蝼蛄 [lóugū].

估 [gū] **Cô.** Ước / ước chừng / ước phỏng / ước tính/ ước đoán / đoán / đoán chừng / đoán phỏng / đánh giá: ～一～这块地能收多少粮食 *Đoán xem mảnh đất này có thể thu được bao nhiêu lương thực*；不要低～了群众的力量 *Không nên đánh giá thấp sức mạnh của quần chúng.*

Xem 估 [gù].

【估计】 [gūjì] Nhận định / đánh giá / ước lượng / phỏng chừng / dự đoán / lường trước: ～情况不足 *Đánh giá tình hình không đầy đủ*；今年情况～比去年好 *Dự đoán tình hình năm nay sẽ khá hơn năm ngoái*；事前没有～到 *Không lường trước được.*

【估价】 [gūjià] Đánh giá: 对历史人物的～不能脱离具体的历史条件 *Đánh giá nhân vật lịch sử không thể tách rời điều kiện lịch sử cụ thể.*

【估量】 [gūliáng] Ước lượng / lượng / đoán: 不可～的损失 *Sự tổn thất không thể lượng được.*

【估摸】 [gūmo] *(khn)* Tính / đếm / đoán / phỏng đoán: 我～着她月底就能回来 *Tôi đoán chị ấy cuối tháng sẽ về đây.*

鸪 [gū] **Cô.** *Xem* 鹧鸪 [zhègū], 鹁鸪 [bógū].

姑 [gū] **Cô.** ①Cô: 小～ *Em gái chồng*；师～ Sư cô/ sư ni / ni cô. ②*(văn)* Tạm thời / hãy tạm: ～且勿

论 *Tạm không bàn tới.*

【姑表】 [gūbiǎo] Anh chị em cô cậu.

【姑夫】 [gūfu] Chồng cô.

【姑父】 [gūfu] Chồng cô / dượng.

【姑姑】 [gūgu] *(khn)* Cô.

【姑舅】 [gūjiù] Cô cậu: ～亲 *Anh em con cô con cậu.*

【姑老爷】 [gūlǎoye] Chú rể (tiếng nhà bố mẹ vợ gọi con rể).

【姑妈】 [gūmā] Cô (chị hoặc em gái của bố đã có chồng).

【姑母】 [gūmǔ] Cô (chị hoặc em gái của bố).

【姑奶奶】 [gūnǎinai] Cô (tiếng nhà bố mẹ để gọi con gái đã đi lấy chồng).

【姑娘】 [gūniáng] *(đph)* ①Cô ②Chị em của chồng.

【姑娘】 [gūniang] ①Cô gái. ②*(khn)* Con gái.

【姑且】 [gūqiě] *(pht)* Tạm thời / hãy: 你～试一试 *Anh hãy thử xem.*

【姑嫂】 [gū-sǎo] Chị dâu và em gái chồng.

【姑妄听之】 [gū wàngtīng zhī] Nghe chơi chứ không tin thật.

【姑妄言之】 [gū wàng yán zhī] Nói chơi chứ không có thật.

【姑息】 [gūxī] Nuông chiều / nuông / dưỡng.

【姑息养奸】 [gūxī yǎng jiān] Nể quá hóa hỏng/dưỡng lắm sinh hư / nuông chiều sinh ra hư.

【姑爷】 [gūye] *(khn)* *Như* 姑老爷.

【姑丈】 [gūzhàng] *Như* 姑父.

【姑子】 [gūzi] *(khn)* Ni cô/ sư cô/ sư ni.

菇 [gū] **Cô.** *Nấm:* 香～ *Nấm hương.*

箍 [gū] **Cơ.** Đai / vòng / vành: ～桶 *Đóng đai thùng;* 铁～ *Đai sắt.*

【箍桶匠】 [gūtǒngjiàng] Người đóng đai thùng.

骨 [gū] **Cốt.** *Xem* 骨朵儿,骨碌.

Xem 骨 [gú], [gǔ].

【骨朵儿】 [gūduor] *(khn)* Nụ hoa.

【骨碌】 [gūlu] Lăn long lóc.

菁 [gū] **Cốt.** *Xem* 菁茨.

【菁茨】 [gūtū] ①*(thực)* Quả đại. ②Nụ hoa.

呱 [gū] **Qua.** *Xem* 呱呱.

Xem 呱 [guā], [guǎ].

【呱呱】 [gūgū] *(văn)* Tiếng trẻ khóc: ～而泣 *Khóc oa oa / khóc o oe.*

Xem 呱呱 [guāguā].

孤 [gū] **Cô.** ①Mồ côi. ②Một mình / trơ / trơ trọi / trơ vơ / cô đơn / lẻ loi. ③Vương hầu thời phong kiến tự xưng: 称～道寡 *Xưng vua xưng chúa.*

【孤傲】 [gū'ào] Cô độc và kiêu ngạo.

【孤单】 [gūdān] Bơ vơ / trơ trọi / lẻ loi / cô đơn: 孤孤单单一个人 *Lẻ loi một mình.*

【孤独】 [gūdú] Trơ trọi / trơ vơ/ lẻ loi/ cô độc: 过着～的生活 *Sống cuộc đời cô độc (/cô đơn).*

【孤儿】 [gū'ér] Trẻ mồ côi.

【孤芳自赏】 [gūfāng zì shǎng] Tự sùng bái mình / tự kiêu.

【孤负】 [gūfù] Phụ / phụ lòng. *Cv.* 辜负.

【孤寂】 [gūjì] Vắng vẻ / hiu quạnh.

【孤家寡人】 [gūjiā-guǎrén] Cô độc / lẻ loi một mình.

【孤军】 [gūjūn] Cô quân / một mình / đơn độc: ～奋斗 *Phấn đấu một mình;* ～作战 *Đơn độc tác chiến;* ～深入 *Cô quân thâm nhập / một mình vào (/thọc) sâu.*

【孤苦伶仃】 [gūkǔ-língdīng] Trơ vơ khổn khổ/ nheo nhóc đói khổ/ lẻ loi hiu quạnh/ trơ trọi một mình/ bơ vơ.

【孤立】 [gūlì] Cô lập / trơ trọi: ～的现象 *Hiện tượng cô lập;* ～无援 *Lẻ loi không ai giúp;* ～无依 *Trơ vơ không có chỗ nương tựa;* ～敌人 *Cô lập kẻ địch;* ～主义 *Chủ nghĩa cô lập.*

【孤零零】 [gūlínglíng] Lẻ loi / trơ trọi: 一个人～地坐着 *Một mình ngồi lẻ loi.*

【孤陋寡闻】 [gūlòu-guǎwén] Kiến thức hẹp hòi / quê mùa ít kiến thức.

【孤僻】 [gūpì] (Tính tình) quái gở / cô độc / lầm lì.

【孤贫】 [gūpín] Nghèo túng lẻ loi.

【孤掌难鸣】 [gūzhǎng nán míng] Một bàn tay không thể vỗ nên tiếng / một cây làm chẳng nên non / sức một người chẳng làm nên việc gì.

【孤注一掷】 [gūzhù yī zhì] Dốc túi đánh một keo (/canh) cuối cùng / đánh canh bạc cuối cùng / xắn tay mở bát/ liều chết một phen.

菰 (茭) [gū] **Cô.** *(thực)* ①Niễng. ②*Như* 菇 [gū].

轱 [gū] *Xem* 轱辘.

【轱辘】 [gūlu] *(khn)* Bánh xe. *Cv.* 轱轳,毂辘.

骨 [gú] **Cốt.** Xương.

Xem 骨 [gū], [gǔ].

【骨头】 [gútou] ①Xương. ②Tính nết / tính cách / chí khí / nghị lực: 无产阶级的硬～ *Chí khí cứng cỏi của giai cấp vô sản;* 懒～ *Tính lười biếng.*

【骨头架子】 [gútoujiàzi] *(khn)* Bộ xương / bộ khung / bộ gọng.

毂 [gǔ] **Cốc.** *Xem* 毂辘.

【毂辘】 [gǔlu] Bánh xe.

鼓 [gǔ] **Cổ.** ①Trống: 铜～ *1. Trống cà rùng. 2. Trống đồng;* 大～ *Trống cái;* 更～ *Trống canh.* ②Đánh/ vỗ: ～琴 *Đánh đàn;* 波浪～岸 *Sóng vỗ vào bờ.* ③(Làm) phấn khởi lên (/hăng lên) / cổ vũ / dốc: ～足干劲 *Dốc hết (/cổ vũ) lòng hăng hái.* ④Gõ lên/ phồng ra / lồi lên: ～起嘴来 *Phồng mồm lên.*

【鼓吹】 [gǔchuī] ①Tuyên truyền / quảng cáo: ～革命 *Tuyên truyền cách mạng.* ②Thổi phồng / tán tụng / tâng bốc: 大肆～ *Ra sức thổi phồng.*

【鼓槌】 [gǔchuí] Dùi trống.

【鼓点子】 [gǔdiǎnzi] Nhịp trống.

【鼓动】 [gǔdòng] ①Cổ động: 做宣传～工作 *Làm công tác tuyên truyền cổ động.* ②Khuyến khích/ khích / kích động / xui giục / động viên.
【鼓风机】 [gǔfēngjī] Máy quạt gió.
【鼓风炉】 [gǔfēnglú] Lò cao.
【鼓鼓囊囊】 [gúgunāngnāng] Gồ / phồng / lồi ra / phình ra / cồm cộm.
【鼓惑】 [gǔhuo] Như 蛊惑 [gǔhuò].
【鼓励】 [gǔlì] Khuyến khích / khích lệ.
【鼓楼】 [gǔlóu] Lầu trống / gác trống.
【鼓膜】 [gǔmó] *(giải)* Màng tai: ～炎 *Viêm màng tai.*
【鼓室】 [gǔshì] *(giải)* Trung nhĩ.
【鼓手】 [gǔshǒu] Người đánh trống / tay trống.
【鼓舞】 [gǔwǔ] Cổ vũ / khuyến khích / khích lệ: ～人心 *Cổ vũ lòng người.*
【鼓噪】 [gǔzào] (Cãi nhau) ồm tỏi / ngậu lên / ầm ỹ.
【鼓掌】 [gǔzhǎng] Vỗ tay: 热烈～ *Vỗ tay nhiệt liệt.*
【鼓胀】 [gǔzhàng] *(y)* Bệnh trướng.

瞽 [gǔ] **Cổ.** *(văn)* Mù: ～者 *Người mù (/đui).*

臌 [gǔ] **Cổ.** *(y)* Bệnh trướng.

古 [gǔ] **Cổ.** ①Cổ / cổ xưa / xưa: 上～ *Thượng cổ;* 太～ *Thái cổ;* 厚今薄～ *Trọng kim khinh cổ / trọng nay nhẹ xưa;* ～画 *Tranh cổ;* ～瓷 *Đồ sứ cổ;* ～树 *Cây cổ thụ;* 这座庙～得很 *Đền này rất cổ xưa.* ②*Xem* 古体诗. ③[Gǔ] (Họ) Cổ.
【古奥】 [gǔ'ào] Cổ xưa và khó hiểu.
【古巴】 [Gǔbā] Nước Cu-ba: ～人 *Người Cu-ba.*
【古板】 [gǔbǎn] Cũ kỹ / cứng nhắc / gàn / cứng đờ: ～头脑 *Đầu óc cũ kỹ;* 这种看法有些～了 *Nhận xét này hơi cứng nhắc.*
【古代】 [gǔdài] Thời cổ / ngày xưa / cổ đại: ～建筑 *Kiến trúc thời cổ;* ～文化 *Văn hóa cổ đại;* ～史 *Lịch sử cổ đại.*
【古典】 [gǔdiǎn] Cổ điển: ～文学 *Văn học cổ điển;* ～主义 *Chủ nghĩa cổ điển;* ～音乐 *Nhạc cổ điển.*
【古董】 [gǔdǒng] ①Đồ cổ. ②Người hủ lậu. *Cv.* 骨董。
【古都】 [gǔdū] Cổ đô / kinh đô thời xưa.
【古方】 [gǔfāng] Phương thuốc cổ.
【古风】 [gǔfēng] Cổ phong / nếp xưa.
【古怪】 [gǔguài] Lạ lùng / quái lạ: ～脾气 *Tính nết quái lạ.*
【古迹】 [gǔjì] Di tích cổ / dấu vết cũ / cổ tích.
【古籍】 [gǔjí] Sách cổ.
【古今中外】 [gǔ-jīn Zhōng-wài] Xưa và nay, Trong Quốc và nước ngoài/ trong và ngoài nước, từ trước đến nay/ từ cổ chí kim, trong nước và ngoài nước.
【古旧】 [gǔjiù] Cũ / cũ kỹ / cổ xưa / cũ rích / cũ xưa.
【古柯】 [gǔkē] *(thực)* Cây côca: ～碱 *(dược) Côcain.*
【古来】 [gǔlái] Từ xưa đến nay.
【古兰经】 [Gǔlánjīng] Kinh Co ran (kinh thánh của đạo Hồi).
【古老】 [gǔlǎo] Cổ xưa / cổ kính / cũ rích / cổ lỗ / cũ xưa: ～传统 *Truyền thống cổ xưa.*
【古朴】 [gǔpǔ] Chất phác và cổ xưa.
【古琴】 [gǔqín] *(nhạc)* Đàn cổ.
【古色古香】 [gǔsè-gǔxiāng] Cổ kính / phong vị cổ xưa.
【古生代】 [Gǔshēngdài] *(địa)* Cổ sinh đại.
【古生物】 [gǔshēngwù] Cổ sinh vật / sinh vật cổ / sinh vật đời thái cổ: ～学 *Cổ sinh vật học;* ～学家 *Nhà cổ sinh vật học.*
【古田会议】 [Gǔtián Huìyì] Hội nghị Cổ Điền (một hội nghị quan trọng trong lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).
【古诗】 [gǔshī] Thơ cổ.
【古书】 [gǔshū] Sách cổ.
【古体诗】 [gǔtǐshī] (Thơ) cổ thể.
【古铜色】 [gǔtóngsè] Màu đồng thiếc.
【古玩】 [gǔwán] Đồ cổ: ～家 *Người chơi đồ cổ;* ～商 *Người buôn bán đồ cổ.*
【古往今来】 [gǔwǎng-jīnlái] Từ xưa đến nay/ xưa nay.
【古为今用】 [gǔ wéi jīn yòng] Lấy cái xưa phục vụ hiện nay.
【古文】 [gǔwén] Cổ văn / văn cổ.
【古文字】 [gǔwénzì] Chữ cổ: ～学 *Môn chữ cổ.*
【古物】 [gǔwù] Vật cổ / cổ vật / cổ tích.
【古昔】 [gǔxī] *(văn)* Cổ xưa / cổ / xưa / cũ lắm.
【古稀】 [gǔxī] *(văn)* Tuổi bảy mươi / thất tuần: 年近～ *Tuổi gần bảy mươi.*
【古装】 [gǔzhuāng] Quần áo (kiểu) cổ / trang phục cổ xưa.

诂 [gǔ] **Hỗ.** Dùng lời nói phổ thông hiện nay giải thích chữ nghĩa văn cổ.

罟 [gǔ] **Cổ.** *(văn)* ①Rớ cá. ②Thả rớ đánh cá.

钴 [gǔ] **Cổ.** *(hóa)* Coban (cobaltum, ký hiệu Co).

牯 [gǔ] **Cổ.** *Xem* 牯牛.
【牯牛】 [gǔniú] Bò đực.

贾 [gǔ] **Cổ.** ①Nhà buôn. ②Buôn bán. ③*(văn)* Bán.
Xem 贾 [jiǎ].

汩 [gǔ] **Cốt.** *Xem* 汩汩.
【汩汩】 [gǔgǔ] (Nước chảy) ồ ồ / ào ào: 河水～地流入田里 *Nước sông chảy ồ ồ vào ruộng.*

蛊(蠱) [gǔ] **Cổ.** *Xem* 蛊惑.
【蛊惑】 [gǔhuò] Mê hoặc/ đầu độc: ～人心 *Mê hoặc lòng người. Cv.* 鼓惑.

骨 [gǔ] **Cốt.** ①Xương: 颅～ *Xương sọ;* 肩胛～ *Xương bả;* 锁～ *Xương đòn (/ quai xanh);* 肱～ *Xương cánh tay;* 肋～ *Xương sườn;* 胸～ *Xương mó ác;* 脊柱～ *Xương cột sống;* 挠～ *Xương quay;* 尺～ *Xương*

trụ; 髂～ *Xương đai hông;* 腕～ *Xương cổ tay;* 掌～ *Xương bàn tay ;* 手指～ *Xương ngón tay;* 骶～ *Xương cùng;* 髌～ *Xương bánh chè;* 股～ *Xương đùi;* 胫～ *Xương chày;* 腓～ *Xương mác;* 踝～ *Xương bàn chân;* 趾～ *Xương ngón;* 耻～ *Xương đuôi (/ mu).* ②Nan /cốt: 扇～ *Nan quạt;* 钢～水泥 *Xi măng cốt sắt (/thép).* ③ Tinh thần / tính nết / tính cách.

Xem 骨 [gū], [gú].

【骨顶鸡】 [gǔdǐngjī] *(giải)* Chim sâm cầm.

【骨董】 [gǔdǒng] *Như* 古董 [gǔdǒng].

【骨肥】 [gǔféi] Phân xương.

【骨粉】 [gǔfěn] Bột xương (làm phân bón).

【骨干】 [gǔgàn] ①*(giải)* Thân xương. ②Cốt cán/ chủ chốt / cột trụ / trụ cột / nòng cốt / rường cột: 科技队伍的～力量 *Lực lượng chủ chốt của hàng ngũ khoa học kỹ thuật;* ～分子 *Những phần tử cốt cán.*

【骨骼】 [gǔgé] *(giải)* Bộ xương / xương cốt.

【骨鲠在喉】 [gǔ gěng zài hóu] Hóc xương cá. *(Ngr)* Canh cánh bên lòng.

【骨髓】 [gǔhóu] *(giải)* Mầu trên não.

【骨化】 [gǔhuà] *(giải)* Hóa xương.

【骨灰】 [gǔhuī] ①Tro / tro tàn / tàn. ②Tro hỏa táng: ～盒 *Hộp đựng tro hỏa táng.*

【骨架】 [gǔjià] Bộ xương / bộ khung / bộ gọng.

【骨结核】 [gǔjiéhé] *(y)* (Bệnh) lao xương.

【骨节】 [gǔjié] *(giải)* Khớp (xương).

【骨科】 [gǔkē] *(y)* Khoa xương.

【骨痨】 [gǔláo] *Như* 骨结核.

【骨瘤】 [gǔliú] *(y)* U xương.

【骨膜】 [gǔmó] *(giải)* Màng xương: ～炎 *Viêm màng xương.*

【骨盆】 [gǔpén] *(giải)* Xương hông / xương chậu.

【骨气】 [gǔqì] Chí khí / khí khái bất khuất: 我们中国人是有～的 *Người Trung Quốc chúng ta có chí khí.*

【骨肉】 [gǔròu] Ruột thịt: ～之亲 *Tình thân cốt nhục/ / tình ruột thịt;* ～相连 *Con một cha, nhà một nóc / khăng khít như xương với thịt;* ～相残 *Nồi da nấu thịt.*

【骨软化】 [gǔruǎnhuà] *(y)* Chứng nhuyễn xương.

【骨瘦如柴】 [gǔ shòu rú chái] Gầy như que cúi/da bọc xương / gầy như sậy / gầy tong gầy teo.

【骨髓】 [gǔsuǐ] *(giải)* Tủy: ～炎 *Viêm tủy xương.*

【骨炭】 [gǔtàn] Than xương / than hoạt chất.

【骨学】 [gǔxué] *(y)* Khoa xương.

【骨折】 [gǔzhé] *(y)* Gãy xương.

【骨子里】 [gǔzili] Bên trong / nội tâm / trong lòng / thực chất.

谷 (穀) [gǔ] **Cốc.** ①Khe: 山～ *Khe núi;* 函～ *Khe thẳm.* ②Chỉ chung các thứ lúa má hoa mầu: 五～ *Ngũ cốc;* ～物收割联合机 *Máy liên hợp gặt đập ngũ cốc.* ③*(đph)* Lúa gạo: 糯～ *Lúa nếp;* 粳～ *Lúa lốc;* 稻～ *Thóc lúa.* ④[Gǔ] (Họ) Cốc.

【谷氨酸】 [gǔ'ānsuān] *(dược)* Glutanuc (axit).

【谷仓】 [gǔcāng] Kho thóc / vựa lúa.

【谷草】 [gǔcǎo] ①Cây kê. ②*(đph)* Rơm.

【谷壳】 [gǔké] Vỏ thóc / vỏ lúa / trấu.

【谷类】 [gǔlèi] Ngũ cốc.

【谷物】 [gǔwù] Ngũ cốc / thóc lúa.

【谷雨】 [Gǔyǔ] Cốc vũ *(một trong 24 thời tiết trong một năm, vào khoảng 20 hay 21 tháng 4 dương lịch).*

【谷子】 [gǔzi] ①Kê. *Cg.* 小米 [xiǎomǐ]. ②Lúa gạo.

鹄 [gǔ] **Cốc.** *(văn)* Đích.

Xem 鹄 [hú].

【鹄的】 [gǔdì] *(văn)* ①Đích để bắn. ②Mục đích.

股 [gǔ] **Cổ.** ①Đùi. ②Phần / bộ phận: 按～均分 *Chia đều ra thành từng phần một;* 入～ *Góp cổ phần.* ③*(loại)* Làn / mớ / luồng: 一～热气 *Một làn hơi nóng;* 一～头发 *Một mớ tóc;* 一～道 *Một con đường (/nẻo đường);* 一～力量 *Một luồng sức mạnh;* 一～敌军 *Một toán quân địch.*

【股本】 [gǔběn] Vồn / cổ phần.

【股东】 [gǔdōng] Người góp cổ phần / người hùn vốn.

【股匪】 [gǔfěi] Bọn cướp / lũ giặc cướp / tốp thổ phỉ / toán phỉ.

【股份】 [gǔfèn] Cổ phần: ～公司 *Công ty cổ phần.*

【股肱】 [gǔgōng] *(văn)* Người giúp việc đắc lực. *(Ngb)* Cánh tay phải.

【股金】 [gǔjīn] Vốn góp vào xí nghiệp hợp doanh hoặc hợp tác xã mua bán.

【股票】 [gǔpiào] Cổ phiếu.

【股息】 [gǔxī] Lãi cổ phần.

羖 (羝) [gǔ] **Cổ.** *(văn)* Dê đực.

雇 (僱) [gù] **Cố.** ①Mướn / thuê: ～保姆 *Mướn người vú em (trông trẻ).* ②Đi mướn (/thuê): ～车 *Thuê xe;* ～牲口 *Thuê súc vật.*

【雇工】 [gùgōng] ①Thuê người làm công. ②Người đi làm thuê.

【雇农】 [gùnóng] Cố nông.

【雇佣】 [gùyōng] Làm thuê / đánh thuê: ～兵 *Lính đánh thuê;* ～观点 *Quan điểm làm thuê;* ～劳动 *Lao động làm thuê.*

【雇员】 [gùyuán] Người làm thuê/ người làm mướn / người làm công.

【雇主】 [gùzhǔ] Chủ thuê / chủ mướn.

估 [gù] **Cổ.** *Xem* 估衣.

Xem 估 [gū].

【估衣】 [gùyi] Bán quần áo cũ: ～铺 *Hiệu bán quần áo cũ.*

故 [gù] **Cố.** ①Việc không may / tai nạn: 家庭多～ *Nhà gặp nhiều tai nạn.* ②Cớ / nguyên nhân: 不知何～ *Không hiểu vì cớ gì;* 托～离开 *Mượn cớ rời khỏi.* ③Cố ý / cố tình: 明知～犯 *Biết sai trái mà cứ làm.* ④Cho nên: 因有信心,～不畏难 *Vì tin tưởng, cho nên không ngại khó khăn.* ⑤Cũ / cũ: ～址 *Địa chỉ cũ;* 黄河～道 *Lòng sông cũ sông Hoàng Hà.* ⑥Chết / mất: 病～ *Chết vì bệnh;* 父母早～ *Bố mẹ chết sớm.*

【故步自封】 [gù bù zì fēng] Bảo thủ/ thủ cựu/ giậm chân tại chỗ/ chùn chân bó gối. *Cv.* 固步自封.
【故此】 [gùcǐ] Vì vậy / vì thế.
【故都】 [gùdū] Cố đô.
【故而】 [gù'ér] Vì vậy/ vì thế.
【故宫】 [Gùgōng] Cố cung (chỉ riêng cung điện cũ nhà Thanh ở Bắc Kinh).
【故国】 [gùguó] *(văn)* Tổ quốc /đất nước/ quê hương/ quê nhà.
【故伎】 [gùjì] Mánh khóe cũ / ngón cũ / trò cũ.
【故交】 [gùjiāo] *(văn)* Bạn cũ.
【故旧】 [gùjiù] Bạn cũ.
【故居】 [gùjū] Nhà cũ / chỗ ở cũ: 鲁迅～ *Nhà ở cũ của Lỗ Tấn.*
【故里】 [gùlǐ] Quê hương / cố hương / quê nhà.
【故弄玄虚】 [gù nòng xuánxū] Cố làm ra vẻ huyền bí.
【故去】 [gùqù] Mất / qua đời / chết / quá cố.
【故人】 [gùrén] Bạn cũ,
【故杀】 [gùshā] *(luật)* Mưu sát / cố ý giết (người).
【故世】 [gùshì] Mất / qua đời / chết.
【故事】 [gùshì] Lề thói lâu nay.
【故事】 [gùshi] ① Truyện: 民间～ *Truyện dân gian;*～片 *Phim truyện.* ② Tình tiết / cốt truyện.
【故态】 [gùtài] Thói cũ: ～复萌 *Thói cũ lại nảy/ chứng nào vẫn tật ấy.*
【故土】 [gùtǔ] Quê hương bản quán: 怀念～ *Nhớ quê hương.*
【故乡】 [gùxiāng] Quê hương / quê nhà / cố hương.
【故寻事端】 [gù xún shìduān] Cố ý sinh sự.
【故意】 [gùyì] Cố ý / cố tình: ～刁难 *Cố ý làm khó dễ;* 对不起，我不是～的 *Xin lỗi, không phải tôi cố tình.*
【故友】 [gùyǒu] Người bạn đã mất.
【故障】 [gùzhàng] Trục trặc/ bị hỏng/ hỏng hóc/ sự cố/ vướng mắc/ cản trở: 机器发生～ *Máy bị hỏng;* 出了什么～？ *Bị vướng mắc gì đấy?*
【故知】 [gùzhī] *(văn)* Bạn cũ / bạn cố tri.
【故纸堆】 [gùzhǐduī] Đống giấy cũ / đống giấy lộn.

顾 (顧) [gù] **Cố.** ① Ngoảnh /nhìn: ～视左右 *Ngoảnh đầu nhìn bên phải bên trái;* 四～ *Nhìn xung quanh;* 相～一笑 *Nhìn nhau mà cười.* ② Chú ý / săn sóc / trông nom / chiếu cố: 太～面子 *Quá chú ý đến thể diện;* 不～一切 *Bất chấp tất cả / mặc ệ tất cả.* ③ Đến thăm: 三～茅庐 *Ba lần đến thăm lều tranh.* ④ [Gù] (Họ) Cố.
【顾此失彼】 [gùcǐ-shībǐ] Lo cái này, mất cái kia/ được lòng đằng này, mất lòng đằng nọ / được đây mất đó / giữ đằng này, mất đằng kia / khó giữ vẹn toàn.
【顾及】 [gùjí] Chiếu cố đến / chú ý đến: 无暇～ *Không có thì giờ chiếu cố đến;* ～可能产生的后果 *Chú ý đến hậu quả có thể xảy ra.*
【顾忌】 [gùjì] Kiêng nể / kiêng dè: 毫无～ *Chẳng kiêng nể gì cả.*
【顾客】 [gùkè] Khách hàng.
【顾虑】 [gùlǜ] Đắn đo / dè dặt / ngay ngáy / e dè / thắc mắc/ lo ngại: ～重重 *Lo ngay ngáy/ nhiều thắc mắc/ lo quanh;* 你不必有任何～ *Anh không cần ngần ngại gì.*
【顾名思义】 [gù míng sī yì] Hiểu nghĩa qua mặt chữ/ suy theo chữ nghĩa / xem hình thức biết nội dung.
【顾盼】 [gùpàn] *(văn)* Nhìn / trông ngó / xem: 左顾右盼 *Trông trước trông sau/ trông ngược trông xuôi/ ngó trước nhìn sau.*
【顾盼自雄】 [gùpàn zì xióng] Vênh vênh váo váo / vênh mặt / lên mặt.
【顾全】 [gùquán] Chiếu cố (/chú ý) đến/ suy nghĩ tới/ biết giữ: ～大局 *Chiếu cố (/chú ý) đến toàn bộ/suy nghĩ đến toàn diện.*
【顾问】 [gùwèn] Cố vấn.
【顾影自怜】 [gù yǐng zì lián] Ngó bóng mình mà tự thương hại / nhìn thân thương phận / nghĩ mình mà tủi.
【顾主】 [gùzhǔ] *Như* 顾客.

固 [gù] **Cố.** ① Chắc / vững: 稳～ *Vững chắc;* 基础已～ *Nền tảng đã vững chắc.* ② Kết / đặc / đọng: ～体 *Chất đặc / thể rắn;* 凝～ *Ngưng kết / đọng lại.* ③ Kiên quyết / quyết / khư khư / khăng khăng / ngoan cố / ngang ngạnh: ～守阵地 *Kiên quyết giữ vững trận địa;* 顽～ *Ngoan cố / lì lợm.* ④ Trước / vốn: ～有 *Trước vẫn có / vốn đã có.* ⑤ *(văn)* Cố nhiên/ dĩ nhiên: 坐车～可，坐船亦无不可 *Cố nhiên ta có thể đi xe, nhưng cũng có thể đi tàu.* ⑥ [Gù] (Họ) Cố.
【固步自封】 [gù bù zì fēng] *Xem* 故步自封[gù bù zì fēng].
【固辞】 [gùcí] *(văn)* Một mực từ chối.
【固定】 [gùdìng] Cố định / đứng yên / bất động: ～资本 *Tư bản cố định;* ～工资制 *Chế độ tiền lương cố định.*
【固化】 [gùhuà] *(hóa)* Đặc lại/ rắn lại/ đông đặc.
【固陋】 [gùlòu] Nông cạn / hẹp hòi.
【固然】 [gùrán] Cố nhiên / tuy: 这话～不错，但是也应该考虑考虑 *Nói thế tuy đúng nhưng cũng cần phải suy xét lại;* 他能来～很好，不来也没关系 *Anh đến được cố nhiên rất tốt, không đến được cũng không sao.*
【固若金汤】 [gù ruò jīn tāng] Vô cùng kiên cố / vững như thành đồng / vách sắt thành đồng.
【固沙林】 [gùshālín] Rừng giữ cát.
【固守】 [gùshǒu] Cố thủ / khư khư giữ lấy / giữ đến cùng: ～阵地 *Cố thủ trận địa;* ～老办法 *Khư khư giữ lấy biện pháp cũ.*
【固体】 [gùtǐ] Thể đặc / chất đặc / thể rắn.
【固有】 [gùyǒu] Vốn có / sẵn có: 资本主义制度～的矛盾 *Mâu thuẫn vốn có trong chế độ tư bản.*
【固执】 [gùzhí] Cố chấp / khư khư / khăng khăng: ～己见 *Khăng khăng cho mình là đúng / khư khư giữ nguyên ý mình.*

痼 [gù] **Cố.** Mạn / kinh niên.
【痼疾】 [gùjí] Bệnh kinh niên.
【痼习】 [gùxí] Thói hư / tật xấu.

堌 [gù] **Cố.** Con đê (thường dùng vào tên địa phương).

崮 [gù] **Cố.** Núi vách đứng, trên ngọn hơi bằng.

锢 [gù] **Cố.** ① Nấu đồng sắt để bịt lỗ hổng. ② *(văn)* Giam nhốt.

梏 [gù] **Cố.** Cái cùm tay: 桎～ *Gông cùm / xiềng xích / sự giam cầm / kiềm chế / câu thúc / kìm kẹp.*

gua

刮 [guā] **Quát.** ① Cạo / nạo/ gọt / róc / nạo vét / vơ vét: ～脸 *Cạo mặt;* ～胡子 *Cạo râu;* ～冬瓜皮 *Gọt vỏ bí đao;* 殖民主义者搜～民脂民膏 *Bọn thực dân vơ vét của dân.* ② Thổi: 风～进屋里 *Gió thổi vào nhà.*

【刮刀】 [guādāo] Dao gọt: 平～ *Dao gọt bằng;* 三角～ *Dao gọt ba cạnh.*

【刮地皮】 [guā dìpí] Vơ vét / nạo vét / róc xương róc thịt.

【刮脸】 [guāliǎn] Cạo mặt: ～刀 *Dao cạo.*

【刮脸皮】 [guā liǎnpí] *(đph)* Lêu.

【刮目相看】 [guāmù xiāng kàn] Nhìn theo lối mới/ nhìn với cặp mắt khác xưa/ rửa mắt mà trông (/nhìn).

【刮痧】 [guāshā] Đánh đậu lào/ đánh gió/ cạo gió.

【刮削】 [guāxiāo] Nạo / cạo: ～器 *Cái nạo / vật dùng để cạo.*

鸹 [guā] **Quát. Quạ.**

瓜 [guā] **Qua.** Dưa / bầu / mướp / bí: 冬～ *Bí đao;* 南～ *Bí đỏ;* 西～ *Dưa hấu;* 黄～ *Dưa chuột;* 甜～ *Dưa bở;* 丝～ *Mướp;* 苦～ *Mướp đắng.*

【瓜代】 [guādài] *(văn)* Thay đổi / đổi thay / thay thế.

【瓜蒂】 [guādì] *(thực)* Cuống dưa.

【瓜分】 [guāfēn] Chia cắt / chia xẻ / phân chia: ～领土 *Chia cắt đất đai;* 帝国主义重新～世界 *Bọn đế quốc phân chia lại thế giới.*

【瓜葛】 [guāgé] Liên kết / liên quan / liên can / dính líu: 他跟投机倒把分子有～ *Nó có dính líu với bọn đầu cơ.*

【瓜皮帽】 [guāpímào] Mũ chỏm.

【瓜熟蒂落】 [guāshú-dìluò] Dưa chín cuống rụng / đã chín muồi / thời cơ chín muồi.

【瓜田李下】 [guātián-lǐxià] Nơi dễ bị nghi ngờ / gốc lê anh muồn ngồi nhờ, dẫu ngay có tiếng vẫn ngờ là gian.

【瓜子】 [guāzi] Hạt dưa / hạt bí.

【瓜子脸】 [guāziliǎn] Mặt hình trái xoan.

呱 [guā] **Qua.** *Xem* 呱呱.

Xem 呱 [gū], [guǎ].

【呱嗒】 [guādā] *(thanh)* (Tiếng kêu) lách cách/ lập cập/ lọc cọc.

【呱呱】 [guāguā] *(thanh)* Kêu ộp ộp (ếch nhái) / kêu cạc cạc (vịt) / quạ kêu.

Xem 呱呱 [gūgū].

【呱呱叫】 [guāguājiào] *(khn)* Cừ lắm / tuyệt trần / không chê được.

寡 [guǎ] **Quả.** ① Ít: 以～敌众 *Lấy ít chọi được nhiều;* 沉默～言 *Trầm lặng ít nói.* ② Vô vị/ nhạt nhẽo: 清汤～水 *Canh nhạt.* ③ Góa: 守～ *Góa chồng;* ～居 *Ở góa.*

【寡不敌众】 [guǎ bù dí zhòng] Ít không chọi được nhiều.

【寡妇】 [guǎfu] Đàn bà góa/ quả phụ.

【寡见少闻】 [guǎjiàn-shǎowén] Hiểu biết hẹp hòi, ít ỏi (/nông cạn)/ ít nghe ít thấy/ ít từng trải.

【寡廉鲜耻】 [guǎlián-xiǎnchǐ] Không biết xấu hổ / vô liêm sỉ / mặt chai mày đá / mặt dày mày dạn / trơ trẽn.

【寡人】 [guǎrén] *(cũ)* Quả nhân (vua chúa tự xưng).

【寡头政治】 [guǎtóu zhèngzhì] Thiểu số chính trị / chính trị đầu sỏ / tập đoàn đầu sỏ chính trị / thứ chính trị chuyên quyền cá nhân.

剐 (剮) [guǎ] **Qua.** ① Xoạc/ toác: 手上～了一个口子 *Tay bị xoạc một miếng;* 衣服～破了 *Quần áo toác ra rồi.* ② Tùng xẻo: 舍得一身～，敢把皇帝拉下马 *Dám lôi vua xuống ngựa ngay, dù cho tùng xẻo thân này sá chi.*

呱 [guǎ] **Qua.** *Xem* 拉呱儿 [lāguǎr].

Xem 呱 [gū], [guā].

挂 (掛、罣) [guà] **Quải.** ① Treo/ quặc: ～衣服 *Treo áo;* ～在半空 *Treo lủng lẳng.* ② Nhớ: 他总是～着大队长的病 *Anh luôn luôn nhớ đến bệnh tình của đại đội trưởng.* ③ Ghi tên/ vào sổ. ④ *(loại)*: Chuỗi/ đoàn 一～珠子 *Một chuỗi hạt ngọc;* 一～车 *Một đoàn xe.*

【挂碍】 [guà'ài] Lo nghĩ / lo âu / lo lắng / lo ngại / băn khoăn: 他一身无～ *Anh ấy chẳng có gì lo nghĩ cả.*

【挂表】 [guàbiǎo] *(đph)* Đồng hồ quả quít.

【挂不住】 [guàbuzhù] *(đph)* Không nhịn được: 脸上～ *Không thể nhịn nhục được.*

【挂彩】 [guàcǎi] ① Dán giấy đỏ giấy xanh trước cửa tỏ sự vui mừng. ② Bị thương: 我腿上两处～ *Trên đùi tôi hai chỗ bị thương.*

【挂车】 [guàchē] Xe moóc / toa moóc / romoóc.

【挂齿】 [guàchǐ] Nói đến / đề cập đến / đáng kể: 区区小事，何足～ *Việc nhỏ vặt không đáng kể.*

【挂钩】 [guàgōu] Móc treo / móc ngoặc / móc nối / móc kéo / đặt quan hệ tương trợ / kết nghĩa: 厂校～ *Trường học đặt quan hệ (/kết nghĩa) với nhà máy.*

【挂号】 [guàhào] Ghi tên / vào sổ / đăng ký / lấy số: ～信 *Thư bảo đảm;* ～看病 *Lấy số khám bệnh;* ～处 *Phòng đăng ký.*

【挂花】 [guàhuā] Bị thương. *Như* 挂彩 *nghĩa* ②.

【挂怀】 [guàhuái] Lo lắng / lo âu / quan tâm / nhớ trong lòng.

【挂火】 [guàhuǒ] *(đph)* Giận dữ / nổi nóng / nổi cáu.

【挂镰】 [guàlián] Gặt hái xong.

【挂零】 [guàlíng] Lẻ: 四十～ *Bốn mươi có lẻ.*

【挂漏】 [guàlòu] *Như* 挂一漏万.

【挂虑】 [guàlǜ] Lo lắng / lo ngại / băn khoăn.

【挂面】 [guàmiàn] Mì sợi dẹp.
【挂名】 [guàmíng] Làm vì / có tiếng không có miềng / hữu danh vô thực.
【挂念】 [guàniàn] Nhớ: 十分～ *Rất nhớ.*
【挂屏】 [guàpíng] Bình phong treo.
【挂气】 [guàqì] *(đph)* Giận dữ/ nổi nóng.
【挂失】 [guàshī] Đăng ký đánh mất (vật gì).
【挂帅】 [guàshuài] Đứng đầu / làm thống soái / đi trước: 政治～ *Chính trị làm thống soái (/đi đầu);* 书记～ *Bí thư đi trước.*
【挂锁】 [guàsuǒ] Cái khóa móc.
【挂心】 [guàxīn] Lo/lo lắng/ lo ngại/ băn khoăn/ bận tâm.
【挂毯】 [guàtǎn] Tấm thảm treo tường.
【挂羊头，卖狗肉】 [guà yángtóu, mài gǒuròu] Treo đầu dê bán thịt chó / treo dê bán chó.
【挂一漏万】 [guà yī lòu wàn] Nhớ ít quên nhiều/ vương vãi mất nhiều / được ít mất nhiều / sót nhiều.
【挂钟】 [guàzhōng] Đồng hồ treo.

卦 [guà] **Quái.** Quẻ.

褂 [guà] **Quái.** Áo khách: 短～儿 *Áo cánh / áo ngắn;* 长～儿 *Áo dài.*
【褂子】 *Như* 褂.

guai

掴 (摑) [guāi] **Quách, quắc, quốc.** Tát vào mặt / bớp tai. *Cg.* 掴 [guó].

乖 [guāi] **Quai.** ①Ngoan: 这个孩子真～ *Cháu bé này ngoan quá.* ②Nhanh / lanh lợi / nhanh nhẹn / nhanh trí. ③ *(văn)* Gàn / gàn dở / ương dở / lỗ lăng / ương gàn / dở hơi.
【乖乖】 [guāiguāi] Ngoan ngoãn / ngoan: 孩子们都～儿地坐着听老师讲故事 *Các cháu đều ngoan ngoãn ngồi nghe cô giáo kể chuyện.*
【乖觉】 [guāijué] Nhanh nhẹn / nhanh trí / lanh lợi / tháo vát/ nhạy cảm.
【乖戾】 [guāilì] Không hợp nhau / xung khắc / gàn dở / ương dở / ương gàn / dở hơi / lỗ lăng: 性情～ *Tính người ương dở.*
【乖谬】 [guāimiù] Quái đản / vô lý.
【乖僻】 [guāipì] Gàn dở / kỳ cục / kỳ quặc.
【乖巧】 [guāiqiǎo] Khôn khéo / khôn ngoan / lanh lợi / tinh khôn.
【乖张】 [guāizhāng] Kỳ quặc không biết điều / gàn dở vô lý.

拐 (枴) [guǎi] **Quải.** ①Rẽ / ngoặt / quặt: 向左～ *Ngoặt sang bên trái.* ②Gậy chống /cái nạng. ③Đi tập tễnh. ④Cuỗm tiền / thụt két / lừa đảo.
【拐棍】 [guǎigùn] Gậy / can.
【拐角】 [guǎijiǎo] Góc: 邮局就在街道～的地方 *Bưu cục ở chỗ góc phố.*
【拐骗】 [guǎipiàn] Lừa dối / dỗ dành / cám dỗ / lừa đảo / bịp bợm: ～妇女 *Cám dỗ và bắt cóc phụ nữ / lừa gái.*
【拐弯】 [guǎiwān] Chỗ ngoặt / rẽ / chuyển hướng: 在～的地方 *Ở chỗ ngoặt;* 车辆～要慢行 *Xe cộ rẽ phải chậm lại;* 他的思想一时拐不过弯来 *Tư tưởng anh ta không chuyển hướng ngay được.*
【拐弯抹角】 [guǎiwān-mòjiǎo] Đi quanh co luẩn quẩn/ nói quanh nói quẩn / nói xa nói gần / nói quanh co, ngóc ngách.
【拐杖】 [guǎizhàng] Gậy / ba toong/ can.
【拐子】 [guǎizi] ① *(khn)* Người què. ② Tên bịp bợm / kẻ lừa đảo. ③ Guồng (quay tơ).

怪 (恠) [guài] **Quái.** ①Lạ / quái / quái gở / quái lạ: ～现象 *Hiện tượng quái lạ;* 那有什么可～的? *Việc đó có gì lạ?* ②Quái/ lạ: ～好的天气 *Trời đẹp lạ.* ③Trách: 要～你自己，别～他人 *Anh hãy trách anh chứ đừng trách người khác.* ④Quái: 鬼～ *Quỷ quái / ranh ma.*
【怪不得】 [guàibude] Không trách / chả trách... là phải / thảo nào: 你自己做错了，～别人 *Tự anh làm sai, không trách người khác được;* 原来外面下雪了，～这么冷 *Bên ngoài xuống tuyết. thảo nào trời lạnh đến thế.*
【怪诞】 [guàidàn] Quái gở / quái đản: ～不经 *Quái gở ít thấy.*
【怪话】 [guàihuà] Nói gở / nói bậy / nói nhảm / than phiền / phàn nàn / oán trách / càu nhàu / giọng bất mãn.
【怪里怪气】 [guàiliguàiqì] Kỳ dị / lập dị / kỳ cục / khác thường / ồn à ồn èn / ưỡn a ưỡn ẹo.
【怪模怪样】 [guàimú-guàiyàng] Hình thù kỳ quặc / dáng dấp ly kỳ.
【怪僻】 [guàipì] Dở hơi / quái gở / kỳ cục / lắm lì khó hiểu / khó tính.
【怪物】 [guàiwu] Quái vật / người quái gở / người kỳ quặc.
【怪异】 [guàiyì] Quái gở / lạ lùng / kỳ quặc / quái dị / quái lạ.

guan

官 [guān] **Quan.** ①Quan: 军～ *Sĩ quan;* 大～ *Quan to;* ～兵一致 *Quan binh nhất trí.* ② *(cũ)* Nhà nước / quan / chung / công: ～立 *Nhà nước lập;* ～军 *Quân đội chính phủ (/ nhà nước);* ～田 *Ruộng công.* ③Khí quan: 感～ *Giác quan;* 五～ *Ngũ quan.* ④[Guān] (Họ) Quan.
【官办】 [guānbàn] Nhà nước lập/ quan lập/ chính phủ kinh doanh: ～企业 *Xí nghiệp do chính phủ kinh doanh.*
【官产】 [guānchǎn] Sản nghiệp của Nhà nước.
【官场】 [guānchǎng] *(cũ)* Quan trường / quan giới / giới quan lại.
【官邸】 [guāndǐ] Dinh / dinh thự.
【官方】 [guānfāng] Chính thức / của chính phủ: ～统计 *Thống kê chính thức (của Nhà nước);* ～消息

Tin chính thức; ～人士 *Nhân sĩ chính phủ (/có thẩm quyền).*

【官府】 [guānfǔ] *(cũ)* ①Quan địa phương. ②Quan lại.

【官官相护】 [guān guān xiāng hù] Quan lại bao che cho nhau.

【官话】 [guānhuà] ①Tiếng phổ thông/ quan thoại (tức tiếng Bắc Kinh). ②Giọng quan cách.

【官价】 [guānjià] Giá nhà nước.

【官架子】 [guānjiàzi] Quan cách: 必须放下～ *Phải bỏ lối quan cách đi.*

【官阶】 [guānjiē] *(cũ)* Quan giai.

【官吏】 [guānlì] *(cũ)* Quan lại.

【官僚】 [guānliáo] Quan liêu: ～作风 *Tác phong quan liêu;* ～买办资产阶级 *Tư sản mại bản quan liêu.*

【官僚主义】 [guānliáo zhǔyì] Chủ nghĩa quan liêu: 辛辛苦苦的～ *Quan liêu vất vả.*

【官僚资本】 [guànliáo zīběn] Tư bản quan liêu.

【官僚资产阶级】 [guānliáo zīchǎn jiējí] Giai cấp tư sản quan liêu.

【官能】 [guānnéng] Chức phận / nhiệm vụ (của khí quan): ～症 *Bệnh chức phận.*

【官气】 [guānqì] Quan cách: 他的～很重 *Anh ấy quan cách lắm.*

【官腔】 [guānqiāng] Giọng quan: 打～ *Hách dịch / lên giọng lên mặt.*

【官司】 [guānsi] *(khn)* Kiện / kiện cáo / tố tụng.

【官衔】 [guānxián] Quan hàm.

【官样文章】 [guānyàng wénzhāng] Văn sáo rỗng / văn chương kiểu cách.

【官员】 [guānyuán] Nhân viên / cán bộ / viên chức / công chức / quan chức: 外交～ *Cán bộ ngoại giao;* 国家高级～ *Viên chức cấp cao của Nhà nước.*

【官职】 [guānzhí] Cấp bậc (của quan lại).

棺 [guān] **Quan.** Săng / áo quan / quan tài.

【棺材】 [guāncai] Săng / áo quan / quan tài.

【棺架】 [guānjià] Kiệu khiêng áo quan / đòn đám ma.

【棺木】 [guānmù] *Như* 棺材.

倌 [guān] **Quan.** ①*(cũ)* Người ở làm các việc vặt: 堂～ *Người hầu điều đóm nước nôi / phục dịch / bồi.* ②*(cũ)* Người chuyên môn chăm sóc gia súc ở nông thôn: 牛～ *Người chăn bò;* 羊～ *Người chăn cừu.*

关(關、関)[guān] **Quan.** ①Đóng / khép / tắt / đậy kín / bịt kín/ bít kín: ～窗户 *Đóng cửa sổ;* ～灯 *Tắt đèn;* 把门～上 *Khép cửa lại.* ②Giam/ bỏ tù: 把这个流氓分子～起来 *Giam tên lưu manh này lại.* ③Cửa ải / cửa biên giới / quan: 过社会主义这一～ *Vượt qua cửa ải xã hội chủ nghĩa này.* ④Dính dáng / liên quan: 责任由我负,不～你们的事 *Tôi chịu trách nhiệm, không liên quan đến các anh.* ⑤[Quān] (Họ) Quan.

【关隘】 [guān'ài] *(văn)* Đèo / quan ải / cửa quan / nẻm núi / vị trí cửa ngõ (để tiến vào một nước).

【关碍】 [guān'ài] Trở ngại / cản trở.

【关闭】 [guānbì] ①Đóng / khép kín. ②Đóng cửa: 工厂～了 *Nhà máy đóng cửa rồi.*

【关东】 [Guāndōng] Miền đông Sơn Hải Quan (chỉ các tỉnh Đông Bắc Trung Quốc). *Cg.* 关外 [Guānwài].

【关怀】 [guānhuái] Chăm sóc / quan tâm: ～备至 *Săn sóc đầy đủ / chăm sóc chu đáo / quan tâm đến nơi đến chốn.*

【关键】 [guānjiàn] Then chốt / mấu chốt / rường cột / điểm chính: ～问题 *Vấn đề mấu chốt;* ～的时刻 *Giờ phút then chốt.*

【关节】 [guānjié] *(giải)* Khớp: ～炎 *Viêm khớp;* 化脓性～炎 *Viêm khớp có mủ;* 结核性～炎 *Viêm khớp lao.*

【关口】 [guānkǒu] Cửa ải / cửa khẩu / cửa ngõ.

【关联】 [guānlián] Dính dáng / liên quan: 相互～的几个概念 *Mấy khái niệm liên quan với nhau;* 没有任何～ *Không dính dáng gì.*

【关门】 [guānmén] Đóng cửa: ～大吉 *Đóng cửa;* ～打狗 *Đóng cửa đánh chó.*

【关门主义】 [guānmén zhǔyì] Chủ nghĩa đóng cửa/ bệnh cô độc hẹp hòi / bè quan tỏa cảng.

【关内】 [Guānnèi] Chỉ miền tây Sơn Hải Quan, Trung Quốc.

【关卡】 [guānqiǎ] Trạm kiểm soát / trạm gác / cửa khẩu.

【关切】 [guānqiè] Chăm nom / chăm chú theo dõi / săn sóc / quan tâm / lo âu / lo lắng: 对这件事非常～ *Rất quan tâm đến việc này;* 对国际局势表示～ *Bày tỏ sự quan tâm đối với tình hình thế giới.*

【关税】 [guānshuì] Thuế quan: ～政策 *Chính sách thuế quan;* ～协定 *Hiệp ước về thuế quan;* 特惠～ *Thuế quan ưu đãi (/ tối huệ).*

【关头】 [guāntóu] Bước / nước / tình trạng / giai đoạn / nông nỗi: 革命到了严重的～ *Cách mạng đã đến bước (/ở vào tình trạng) nghiêm trọng.*

【关外】 [Guānwài] Chỉ miền đông Sơn Hải Quan, Trung Quốc.

【关系】 [guānxi] ①Quan hệ: 外交～ *Quan hệ ngoại giao.* ②Liên quan đến/ quan hệ đến: ～到国计民生 *Quan hệ đến quốc kế dân sinh.* ③Can hệ: 没有～，还来得及 *Không can gì (/hề gì), còn kịp chán;* 此事～不大 *Việc này không can hệ gì lắm.* ④Tài liệu / văn kiện / hồ sơ: 组织～ *Hồ sơ về tổ chức.*

【关心】 [guānxīn] Quan tâm / trông nom / mối lo lắng/ chú ý: 一切革命队伍的人都要互相～，互相爱护，互相帮助 *Tất cả những người trong đội ngũ cách mạng đều phải quan tâm lẫn nhau, thương yêu lẫn nhau, giúp đỡ lẫn nhau.*

【关于】 [guānyú] Về: ～农业合作化问题 *Về vấn đề hợp tác hóa nông nghiệp.*

【关照】 [guānzhào] ①Chăm sóc. ②Nhắc / bảo: ～他明天早点来 *Nhắc anh ấy mai đến sớm một chút.*

【关注】 [guānzhù] Quan tâm / săn sóc / lo liệu giúp / chăm nom / chú ý đến / theo dõi chặt: 多蒙～ *Được sự quan tâm rất nhiều;* 对这个地区情况十分～ *Rất chú ý đến tình hình vùng này.*

冠 [guān] **Quan.** ①Mũ: 衣～整齐 *Mũ áo gọn gàng.* ②Mào: 鸡～ *Mào gà.*

Xem 冠 [guàn].

【冠冕】 [guānmiǎn] ①Mũ vua quan ngày xưa. ② *Như* 冠冕堂皇.

【冠冕堂皇】 [guānmiǎn tánghuáng] Đường đường chính chính / áo quần bảnh bao / đường hoàng / quang minh chính đại.

【冠状动脉】 [guānzhuàng dòngmài] *(giải)* Động mạch vành.

【冠子】 [guānzi] Mào gà.

纶（綸） [guān] **Quan.** *Xem* 纶巾.

Xem 纶 [lún].

【纶巾】 [guānjīn] Khăn the xanh.

鳏 [guān] **Quan.** Không vợ / góa vợ / ông mãnh.

【鳏夫】 [guānfū] *(văn)* Ông mãnh / người góa vợ.

【鳏寡孤独】 [guān-guǎ-gū-dú] Không vợ không con / một thân một mình.

【鳏居】 [guānjū] Trơ vơ không nơi nương tựa.

瘝 [guān] **Quan.** *(văn)* Bệnh tật / đau khổ.

观（觀）[guān] **Quan.** ①Xem: 走马～花 *Cưỡi ngựa xem hoa;* 以～后效 *Chờ xem hiệu quả sau này ra sao.* ②Bộ mặt / hiện tượng / diện mạo / cảnh tượng: 外～ *Hiện tượng bên ngoài;* 改～ *Thay đổi bộ mặt.* ③Quan niệm / quan điểm / quan: 人生～ *Nhân sinh quan / quan niệm về nhân sinh (/ đời sống);* 世界～ *Thế giới quan;* 英雄史～ *Quan niệm anh hùng sáng tạo lịch sử.*

Xem 观 [guàn].

【观测】 [guāncè] Quan trắc / xem xét và đo lường / quan sát và trắc lượng.

【观察】 [guānchá] Quan sát / xem xét / theo dõi: ～地形 *Quan sát địa hình;* ～动静 *Xem xét động tĩnh;* 住院～ *Ở lại bệnh viện để theo dõi;* ～所 *Trạm quan sát.*

【观察家】 [guānchájiā] Người quan sát / nhà quan sát.

【观察员】 [guānchányuán] Quan sát viên / người dự thính.

【观潮派】 [guāncháopài] Người đứng ngoài xem / người ngoài cuộc / kẻ chờ thời.

【观点】 [guāndiǎn] Quan điểm: 马克思列宁主义～ *Quan điểm mác-xít lê-nin-nít;* 阶级～ *Quan điểm giai cấp;* 隐瞒自己的～ *Giấu giếm quan điểm của mình.*

【观感】 [guāngǎn] Cảm tưởng / cách nhìn.

【观光】 [guānguāng] Thăm / tham quan: 华侨回国～团 *Đoàn Hoa kiều về nước tham quan;* ～者 *Người tham quan.*

【观看】 [guānkàn] Xem / nhìn / quan sát: ～排球比赛 *Xem đấu bóng chuyền.*

【观礼】 [guānlǐ] Dự lễ: 国庆～代表团 *Phái đoàn dự lễ Quốc khánh.*

【观摩】 [guānmó] Xem người khác làm (/ diễn) để học hỏi / hội thao: ～大会 *Đại hội liên hoan (diễn cho nhau xem và học hỏi lẫn nhau).*

【观念】 [guānniàn] Quan niệm / ý thức: 组织～ *Quan niệm (/ý thức) tổ chức;* 私有～ *Quan niệm tư hữu;* 增强党的～ *Tăng cường quan niệm về Đảng.*

【观赏】 [guānshǎng] Xem / thưởng thức: ～植物 *Thực vật để làm cảnh / cây cảnh.*

【观望】 [guānwàng] Trông ngóng / chờ đợi / do dự: ～态度 *Thái độ chờ xem.*

【观音】 [Guānyin] Quan thế âm (Quan âm bồ tát).

【观瞻】 [guānzhān] Bộ mặt / bề ngoài / cảnh tượng / ấn tượng: 有碍～ *Làm gai mắt / làm chướng mắt.*

【观众】 [guānzhòng] Quần chúng / khán giả / người xem / người đến dự.

莞 [guǎn] **Quản.** Tên huyện: 东～ *Huyện Đông Quản (ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*

Xem 莞 [wǎn].

馆（館、舘） [guǎn] **Quán.** ①Quán: 宾～ *Tân quán/ nhà khách;* 大使～ *Đại sứ quán;* 领事～ *Lãnh sự quán.* ②Hiệu: 饭～ *Hiệu ăn;* 茶～ *Hiệu giải khát/ tiệm nước;* 理发～ *Hiệu cắt tóc.* ③Nhà/ phòng: 博物～ *Nhà bảo tàng;* 文化～ *Phòng văn hóa;* 图书～ *Thư viện;* 展览～ *Nhà triển lãm.*

【馆子】 [guǎnzi] Quán ăn / tiệm ăn / hàng ăn: 下～ *Vào hàng ăn.*

管 [guǎn] **Quản.** ①Ống: 钢～ *Ống thép;* 输油～ *Ống dẫn dầu mỏ;* 胶皮～ *Ống cao su;* 竹～ *Ống tre.* ②Quản / ống sáo: ～弦乐 *Nhạc thổi và dây.* ③Cây: 一～毛笔 *Một cây bút lông;* 一～牙膏 *Một ống thuốc đánh răng.* ④Trông nom / coi/ phụ trách: ～两个孩子 *Trông nom hai đứa trẻ;* ～伙食 *Phụ trách việc ăn uống.* ⑤Bảo đảm: 有了水和肥，一亩地～能打六百斤小麦 *Có đủ nước và phân, bảo đảm mỗi mẫu sẽ thu được 300 cân (tức mỗi hecta khoảng 4 tấn rưỡi) lúa mì.* ⑥[Guǎn] (Họ) Quản.

【管保】 [guǎnbǎo] Bảo đảm / cam đoan: 我～你吃了这药就好 *Tôi cam đoan anh uống thuốc này là sẽ khỏi ngay.* ②Chắc chắn: 他～不知道 *Chắc chắn anh ấy không biết.*

【管道】 [guǎndào] Ống dẫn: ～系统 *Hệ thống ống dẫn.*

【管风琴】 [guǎnfēngqín] *(nhạc)* Đàn ống.

【管家】 [guǎnjia] ① *(cũ)* Quản gia. ②Người quản lý.

【管见】 [guǎnjiàn] *(khiêm)* Tầm mắt hẹp hòi (/thiển cận).

【管教】 [guǎnjiào] *(đph)* Chắc chắn: 听他的话，～没错 *Nghe theo anh ta, chắc chắn không sai.*

【管教】 [guǎnjiao] Trông nom và dạy bảo.

【管接头】 [guǎnjiētóu] Ống nối / ống nhánh.

【管窥蠡测】 [guǎnkuī-lícè] Lấy gáo đong biển / kiến thức hẹp hòi (nông cạn / bị hạn chế).

【管理】 [guǎnlǐ] Quản lý / trông nom / quản trị: ～国家事务 *Quản lý việc nhà nước;* ～家务 *Trông nom*

việc nhà; 加强企业～ *Tăng cường việc quản lý xí nghiệp;* ～员 *Người quản lý / quản lý;* ～处 *Phòng quản trị / phòng hành chính / phòng quản lý.*

【管事】 [guǎnshì] ①Người quản lý công việc nội bộ một xí nghiệp hoặc một gia đình giàu có trong xã hội cũ. ②Hiệu nghiệm / tốt / nhậy: 这药很～ *Thuốc này rất hiệu nghiệm.*

【管束】 [guǎnshù] Kìm kẹp / kiềm chế / nén lại / kìm lại / cấm lại / quản thúc / ràng buộc / giữ lại.

【管辖】 [guǎnxiá] Quản trị / cai quản / thuộc quyền / dưới quyền: ～范围之内 *Trong phạm vi cai quản / phạm vi quyền hạn.*

【管弦乐】 [guǎnxiányuè] *(nhạc)* Nhạc thổi và dây.

【管线】 [guǎnxiàn] Lưới / mạng / mạng lưới.

【管押】 [guǎnyā] Giam giữ / giam cầm / bắt giam.

【管用】 [guǎnyòng] Hiệu nghiệm / ăn thua / có kết quả.

【管乐】 [guǎnyuè] *(nhạc)* Nhạc khí thổi / tiếng kèn sáo: ～队 *Đội nhạc thổi.*

【管制】 [guǎnzhì] ①Quản chế / kiểm soát: 军事～ *Quản chế quân sự / quân quản.* ②Quản thúc: 交群众～ *Giao cho quần chúng quản thúc.*

【管中窥豹】 [guǎnzhōng kuī bào] Nhìn báo bằng ống tre (cách nhìn bị hạn chế).

【管子】 [guǎnzi] Ống dẫn.

冠 [guàn] **Quán.** ①*(văn)* Đội mũ. ②Nhất: ～军 *Quán quân / nhất / vô địch / đứng đầu;* 这里生产的棉花为全国之～ *Bông sản xuất ở đây đứng đầu cả nước.* ③[Guàn] (Họ) Quán.

Xem 冠 [guān].

【冠词】 [guàncí] Mạo từ: 定～ *Mạo từ hạn định;* 不定～ *Mạo từ bất định.*

灌 [guàn] **Quán.** ①Dẫn nước tưới: 引水～田 *Dẫn nước tưới ruộng;* ～园 *Tưới vườn.* ②Rót / đổ / trút / lộng: ～一瓶水 *Rót một phích nước;* 屋里～风 *Nhà lộng gió.*

【灌肠】 [guàncháng] *(y)* Rửa ruột / thụt / thụt ruột: 排泄～ *Thụt tháo;* 保留～ *Thụt giữ;* 药物～ *Thụt thuốc.*

【灌肠】 [guànchang] Nhồi lòng / nhồi xúc xích.

【灌溉】 [guàngài] Tưới / dẫn nước tưới ruộng / dẫn thủy nhập điền: ～渠 *Mương / mương phai / mương máng;* ～系统 *Hệ thống tưới;* ～网 *Mạng lưới tưới.*

【灌浆】 [guànjiāng] ①Đổ vữa. ②*(nông)* Ngậm sữa.

【灌米汤】 [guàn mǐtang] Phỉnh / phỉnh phờ.

【灌木】 [guànmù] Bụi / bụi cây / cây bụi / cây nhỏ / khóm cây / lùm cây bụi / cây lúp xúp.

【灌输】 [guànshū] Truyền / truyền bá / nhồi sọ: ～社会主义思想 *Truyền bá tư tưởng xã hội chủ nghĩa.*

【灌注】 [guànzhù] Bơm vào / thụt vào / đổ vào / nhồi vào: 把铁水～到砂型里 *Đổ nước thép vào khuôn đúc.*

罐（罐） [guàn] **Quán.** ①Vại / lọ / bình / chai / hộp thiếc / hộp sắt tây: 水～ *Vại nước;* 茶叶～ *Hộp chè.*

②Xe goòng / toa nhỏ / bể (bể dầu, bể xăng).

【罐车】 [guànchē] Toa thùng kín / toa xitéc / toa két.

【罐头】 [guàntou] Đồ hộp.

【罐子】 [guànzi] Vại / bình / chai / lọ: 瓷～ *Cóng nước sứ;* 铁～ *Vỏ đồ hộp / ống bơ / hộp sắt / hộp thiếc.*

鹳 [guàn] **Quán.** *(động)* Chim khoang / con cò.

盥 [guàn] **Quán.** *(văn)* Rửa tay (hay rửa mặt).

【盥漱】 [guànshù] Rửa mặt súc miệng.

【盥洗】 [guànxǐ] Rửa tay rửa mặt: ～室 *Buồng rửa tay / buồng rửa mặt.*

观（觀）[guàn] **Quán.** ①Nhà / chùa / đền / miếu của đạo sĩ ở. ②[Guàn] (Họ) Quán.

Xem 观 [guān].

贯 [guàn] **Quán** ①Thông / suốt: 融会～通 *Lĩnh hội thấu suốt.* ②Nối nhau: 鱼～而入 *Nối nhau (/ lần lượt) đi vào.* ③*(cũ)* Quan tiến. ④Quê quán: 乡～ *Quê hương;* 本～ *Quê hương bản quán;* 籍～ *Quê quán.* ⑤[Guàn] (Họ) Quán.

【贯彻】 [guànchè] Quán triệt / thấu suốt: ～党的群众路线 *Quán triệt đường lối quần chúng của Đảng;* ～大会的精神 *Thấu suốt tinh thần Đại hội.*

【贯穿】 [guànchuān] Xuyên suốt / quán xuyến / thông suốt: 公路～五省 *Đường ô tô chạy thông suốt 5 tỉnh;* 在国际共产主义运动的历史中，始终～着马克思主义同机会主义的斗争 *Trong lịch sử phong trào cộng sản quốc tế, trước sau vẫn quán xuyến cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa cơ hội.*

【贯串】 [guànchuàn] Xuyên suốt / quán xuyến / thông suốt: 矛盾是普遍的，绝对的，存在于事物发展的一切过程中，又～于一切过程的始终 *Mâu thuẫn là phổ biến và tuyệt đối, nó tồn tại trong tất cả các quá trình, quán xuyến từ đầu đến cuối tất cả các quá trình.*

【贯通】 [guàntōng] ①Thấu suốt / thông suốt: 铁路已全线～ *Đường sắt đã thông suốt toàn tuyến.* ②Thông hiểu: ～中西医学 *Thông hiểu Trung y và Tây y.*

【贯注】 [guànzhù] ①Chăm chú / tập trung tư tưởng: 精神～ *Tinh thần chăm chú.* ②Thấu suốt: 这两句是一气～下来的 *Hai câu này là thấu suốt một mạch.*

惯 [guàn] **Quán.** ①Quen thói / thói quen: 吃不～ *Ăn không quen;* 有了劳动习～，闲着就不舒服 *Có thói quen lao động hễ nhàn rỗi là khó chịu.* ②Nuông chiều / nuông: ～坏了脾气 *Nuông quá hóa hư.*

【惯常】 [guàncháng] Quen nhất / quen thuộc / ưa thích nhất: ～的把戏 *Những trò quen thuộc.*

【惯犯】 [guànfàn] Kẻ tái phạm / kẻ phạm luật hình nhiều lần mà không chừa.

【惯匪】 [guànfěi] Tên phỉ chuyên nghiệp / kẻ cướp chuyên nghiệp.

【惯坏】 [guànhuài] Nuông / Nuông chiều: 不应～孩子 *Không nên nuông con.*

【惯技】 [guànjì] Thói quen / mánh khóe nhà nghề /

mánh khóe thường dùng / mánh khóe hay dùng.
【惯例】 [guànlì] Lệ thường/ thường lệ/ thói quen: 国际～ *Lệ thông thường quốc tế.*
【惯量】 [guànliàng] *(lý)* Quán tính.
【惯窃】 [guànqiè] Kẻ quen thói ăn cắp.
【惯性】 [guànxìng] *(lý)* Quán tính / đà: ～运动 *Chuyển động theo quán tính.*
【惯性力】 [guànxìnglì] *(lý)* Sức (/tính) ỳ.
【惯贼】 [guànzéi] *Như* 惯窃.

掼 [guàn] Quán. *(đph)* Vứt / ném / quăng: 往地下一～ *Vứt xuống đất.*

guang

光 [guāng] Quang. ①Ánh sáng: 日～ *Ánh sáng mặt trời;* 灯～ *Ánh đèn.* ②Quang cảnh: 城市风～ *Quang cảnh thành phố.* ③Vẻ vang: 为祖国争～ *Mang lại vẻ vang cho Tổ quốc.* ④Đề trần: ～脑袋 *Đầu trần;* ～膀子 *Cởi trần.* ⑤Trọc / trụi: 剃～了 *Cạo trọc / cạo trụi.* ⑥Hết / ráo / sạch / trơn / trọi: 吃～了 *Ăn hết (/ráo/ sạch) cả;* 精～ *Hết trơn/ hết trọi.* ⑦Bóng: ～滑 *Trơn bóng.* ⑧Chỉ/ vã: ～吃不做 *Chỉăn không làm;* ～吃菜 *Ăn vã (thức ăn).*
【光斑】 [guāngbān] *(thiên)* Vệt sáng trên mặt trời.
【光波】 [guāngbō] *(lý)* Quang ba.
【光彩】 [guāngcǎi] ①Hào quang / ánh sáng rực rỡ: 大放～ *Tỏa ra ánh sáng rực rỡ.* ②Vẻ vang / vinh dự/ mát mặt: 我感到很～ *Tôi cảm thấy rất vẻ vang.*
【光彩夺目】 [guāngcǎi-duómù] Màu sắc bóng lòa / sáng chói / sáng rực.
【光电】 [guāngdiàn] *(lý)* Quang điện.
【光电池】 [guāngdiànchí] *(điện)* Pin quang điện.
【光电管】 [guāngdiànguǎn] *(điện)* Ống quang điện.
【光电子】 [guāngdiànzi] *(lý)* Quang điện tử.
【光度】 [guāngdù] *(lý)* Độ sáng/ độ trưng.
【光度计】 [guāngdùjì] *(lý)* Quang kế.
【光度学】 [guāndùxué] *(lý)* Phép trắc quang.
【光复】 [guāngfù] Thu lại/ lấy lại/ giành lại/ phục hồi.
【光顾】 [guānggù] Chiếu cố (mua hàng): 如蒙～，无任欢迎 *Nếu được chiếu cố, thì hết sức hoan nghênh.*
【光怪陆离】 [guāngguài-lùlí] Kỳ lạ / kỳ quặc / quái lạ / màu sắc sặc sỡ / lạ lùng: ～的现象 *Hiện tượng quái lạ.*
【光棍儿】 [guānggùnr] Chưa vợ / độc thân.
【光合作用】 [guānghé zuòyòng] *(thực)* Tác dụng quang hợp.
【光华】 [guānghuá] Ánh sáng / ánh quang.
【光化】 [guānghuà] *(hóa)* Quang hóa.
【光化学】 [guānghuàxué] *(hóa)* Quang hóa học.
【光滑】 [guānghuá] Trơn tuột / trơn như đổ mỡ / nhẵn bóng.
【光辉】 [guānghuī] Chói lọi / rực rỡ / vẻ vang: ～灿烂 *Rực rỡ huy hoàng.*
【光洁】 [guāngjié] Trơn bóng / trơn / sáng trong / mượt / bằng phẳng.
【光解作用】 [guāngjiě zuòyòng] *(lý)* Quang phân / quang tách.
【光景】 [guāngjǐng] ①Quang cảnh / hoàn cảnh. ②Khoảng / xem chừng: ～是要下雨 *Xem chừng sắp mưa.*
【光可鉴人】 [guāng kě jiàn rén] Bóng như gương / sáng bóng (có thể soi được).
【光亮】 [guāngliàng] Sáng / sáng rực / sáng choang.
【光疗】 [guāngliáo] *(y)* Cách chữa bằng ánh sáng.
【光临】 [guānglín] Đến dự / đến dự cho thêm phần long trọng: 敬请～ *Xin mời đến dự (cho thêm phần long trọng).*
【光溜溜】 [guāngliūliū] Nhẵn bóng/ trần trùng trục / truồng thông lồng: 孩子们脱得～的在河里游泳 *Bọn trẻ trần trùng trục bơi trên sông.*
【光溜】 [guāngliu] *(khn)* Nhẵn / trơn / mượt / bằng phẳng.
【光芒】 [guāngmáng] Tia sáng / ánh sáng (tỏa sáng) chói lọi / ánh sáng rực rỡ: ～四射 *Tỏa sáng khắp nơi;* ～万丈 *Chói lọi rực rỡ.*
【光敏】 [guāngmǐn] *(lý)* Nhạy ánh sáng.
【光明】 [guāngmíng] Ánh sáng / sáng sủa: ～正大 *Quang minh chính đại / chính đại quang minh;* ～磊落 *Quang minh lỗi lạc / ngay thẳng rõ ràng.*
【光年】 [guāngnián] *(thiên)* Năm ánh sáng.
【光谱】 [guāngpǔ] *(lý)* Quang phổ: ～计 *Quang phổ kế.*
【光气】 [guāngqì] *(hóa)* Photgen.
【光球】 [guāngqiú] *(thiên)* Quyển sáng.
【光圈】 [guāngquān] Lỗ ánh sáng.
【光荣】 [guāngróng] Quang vinh /vinh quang / vẻ vang/ danh dự: 无上～ *Hết sức vẻ vang;* ～的义务 *Một nghĩa vụ vinh quang,* ～归于人民 *Vinh quang thuộc về nhân dân.*
【光荣榜】 [guāngróngbǎng] Bảng danh dự / bảng vẻ vang / bảng vàng.
【光润】 [guāngrùn] Sáng loáng/ bóng/ mượt.
【光栅】 [guāngshān] *(lý)* Con cách: 衍射～ *Ánh sáng nhiễu xạ.*
【光渗】 [guānshèn] *(lý)* Sự chiếu (bức xạ. . .) / sự rọi.
【光束】 [guāngshù] *(lý)* Chùm (ánh) sáng.
【光速】 [guāngsù] Tốc độ ánh sáng.
【光天化日】 [guāngtiān-huàrì] Giữa ban ngày ban mặt.
【光头】 [guāngtóu] ①Đầu trọc. ②Đầu trần.
【光秃秃】 [guāngtūtū] Trọc lóc / trơ trụi / trụi nhẵn / trọc lông lốc / trụi thùi lụi.
【光线】 [guāngxiàn] Tia sáng / ánh sáng.
【光行差】 [guāngxíngchā] *(thiên)* Tinh sai.
【光学】 [guāngxué] Quang học: ～仪器 *Dụng cụ quang học;* ～家 *Nhà quang học.*
【光焰】 [guāngyàn] Ánh sáng chói lọi / ánh hào quang/ ánh sáng rực rỡ.
【光耀】 [guāngyào] Rực rỡ / sáng chói / lộng lẫy / huy hoàng.
【光阴】 [guāngyīn] Thời giờ / thời gian: ～似箭 *Thời gian qua như tên bay.*
【光源】 [guāngyuán] *(lý)* Nguồn sáng.

【光泽】 [guāngzé] Lộng lẫy / rực rỡ / bóng / láng / nước bóng / nước láng.
【光照】 [guāngzhào] *(thực)* Chiếu sáng / rọi sáng / soi sáng.
【光子】 [guāngzi] *(lý)* Photon.

桄 [guāng] Quang. *Xem* 桄榔.
Xem 桄 [guàng].
【桄榔】 [guāngláng] *(thực)* Cây đoác.

胱 [guāng] Quang. *Xem* 膀胱 [pángguāng].

广 (廣) [guǎng] Quảng. ① Rộng/ quảng / ngang: 天安门～场 *Quảng trường Thiên An Môn;* 地～人稀 *Đất rộng người thưa;* 见识～ *Biết rộng;* 长三尺，～一尺 *Dọc 3 thước, ngang 1 thước.* ② Phổ biến rộng rãi: 推～新工作法 *Phổ biến phương pháp công tác mới.* ③ Đông: 大庭～众 *Nơi đông người / trước công chúng.* ④ Quảng Đông và Quảng Tây gọi tắt là Quảng: 两～ *Tức Quảng Đông và Quảng Tây;* ～货 *Hàng Quảng Đông;* ～交会 *Hội chợ Quảng Châu.* ⑤ [Guǎng] (Họ) Quảng.
【广播】 [guǎngbō] Phát thanh / truyền thanh: ～电台 *Đài phát thanh;* ～演说 *Diễn thuyết qua đài truyền thanh;* ～体操 *Thể dục theo nhạc của đài.*
【广博】 [guǎngbó] Rộng: 知识～ *Biết rộng / hiểu biết rộng.*
【广场】 [guǎngchǎng] Quảng trường / bãi rộng.
【广大】 [guǎngdà] Đông đảo / rộng rãi / rộng lớn / nhiều: ～群众 *Đông đảo quần chúng / quần chúng đông đảo;* ～区域 *Nhiều khu vực.*
【广度】 [guǎngdù] Độ rộng / tính chất quảng bác: 知识的～ *Tính chất quảng bác của tầm hiểu biết.*
【广泛】 [guǎngfàn] Rộng rãi / rộng khắp: ～发动群众 *Phát động quần chúng rộng khắp;* 人民享受～的民主 *Nhân dân được hưởng quyền dân chủ rộng rãi;* 题材十分～ *Đề tài rất rộng rãi.*
【广柑】 [guǎnggān] Một loại cam sản xuất ở các tỉnh Quảng Đông, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Phúc Kiến, Đài Loan.
【广告】 [guǎnggào] Quảng cáo / áp phích: ～栏 *Cột quảng cáo;* ～画 *Tranh áp phích.*
【广寒宫】 [Guǎnghán Gōng] *(văn) Cung Quảng.*
【广阔】 [guǎngkuò] Rộng rãi / bao la / mênh mông bát ngát: ～的国土 *Đất nước bao la;* 农村是一个～的天地 *Nông thôn là một chân trời bao la rộng rãi.*
【广袤】 [guǎng-mào] *(văn)* Diện tích: ～千里 *Diện tích rộng rãi.*
【广延】 [guǎngyán] *(văn)* Sự giãn / độ giãn.
【广义】 [guǎngyì] Nghĩa rộng.
【广州起义】 [Guǎngzhōu Qǐyì] Cuộc khởi nghĩa Quảng Châu (tháng 12 năm 1927).

犷 (獷) [guǎng] Quảng. *(văn)* Chất phác/ thô kệch/ cục mịch.
【犷悍】 [guǎnghàn] Cứng cỏi và gan dạ.

桄 [guàng] Quang. ① Cuộn lại. ② *(loại)* Cuộn: 一～线 *Một cuộn dây.*
Xem 桄 [guāng].
【桄子】 [guàngzi] Ống / cuộn.

逛 [guàng] Cuống. Đi chơi / đi dạo / đi ngao du: ～街 *Dạo phố / đi chơi phố.*
【逛荡】 [guàngdang] Đi tha thẩn / đi chơi rông / đi rông phố / tang thang.

gui

姽 (嬀、媯) [Guī] Quì. ① Tên sông: ～水 *Sông Quì (ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).* ② (Họ) Quì.

规 (槼) [guī] Quy. ① Com pa: 圆～ *Com pa vanh;* 纹～ *Com pa đo răng.* ② Luật lệ / lề thói: 革除陋～ *Loại bỏ những lề thói hủ lậu;* 墨守成～ *Khư khư ôm lấy lề thói cũ rích;* 交通～则 *Luật lệ đi đường.* ③ Khuyên răn: 相～以善 *Khuyên nhau làm điều phải.* ④ Đặt / định / trù tính / quy hoạch.
【规避】 [guībì] Tránh / tránh xa / tránh né / lẩn tránh/ thoái thác / trốn tránh / tìm cách lẩn / nói nước đôi: ～问题的实质 *Lẩn tránh thực chất của vấn đề.*
【规程】 [guīchéng] Điều lệ / điều quy định / quy tắc / thể lệ / nội quy / quy trình: 操作～ *Quy trình thao tác.*
【规定】 [guīdìng] Quy định / ấn định / quy chế: ～路线和政策 *Quy định đường lối và chính sách;* 在党章中明确～ *Trong điều lệ Đảng đã quy định rõ;* ～的数字 *Những con số đã ấn định.*
【规范】 [guīfàn] Kiểu mẫu / nền nếp / tiêu chuẩn / quy phạm: ～化 *Đưa vào nền nếp / tiêu chuẩn hóa / quy phạm hóa.*
【规格】 [guīgé] Khuôn khổ / khuôn mẫu / cỡ / quy cách / cách thức: 商品～ *Quy cách hàng hóa.*
【规划】 [guīhuà] Đặt kế hoạch / trù tính / quy hoạch: 黄河治理～ *Quy hoạch trị thủy sông Hoàng Hà;* 长远～ *Quy hoạch lâu dài.*
【规矩】 [guīju] ① Quy tắc / khuôn phép / lệ / quy củ/ thói quen / lệ thường. ② Ngoan ngoãn / hiền lành / biết điều: 这孩子很～ *Thằng bé này rất biết điều.*
【规律】 [guīlǜ] Luật / quy luật: 基本经济～ *Quy luật kinh tế cơ bản;* ～性 *Tính quy luật;* 历史的～ *Quy luật lịch sử.*
【规模】 [guīmó] Quy mô / kích thước / độ lớn / trình độ phát triển: 一个～很大的工程 *Một công trình rất quy mô;* 初具～ *Có quy mô bước đầu.*
【规那树】 [guīnàshù] *(thực)* Cây canh ki na.
【规劝】 [guīquàn] Khuyên bảo / khuyên răn: ～他不要这样做 *Khuyên bảo anh ấy đừng làm như vậy.*
【规行矩步】 [guīxíng jǔbù] ① Có mẫu có mực / làm

theo quy củ. ② Cứ chỉ đoan trang / chững chạc.

【规约】 [guīyuē] Quy ước / giao kèo: 这有明确的～ *Đây có giao kèo hẳn hoi.*

【规则】 [guīzé] Quy tắc / phép tắc / nội quy / lề lối làm việc / luật / lệ / luật lệ: 语法～ *Quy tắc ngữ pháp;* 交通～ *Luật đi đường.*

【规章】 [guīzhāng] Điều lệ / điều quy định / quy tắc.

圭 [guī] **Khuê.** ① Đồ ngọc thời xưa. ② *Xem* 圭臬.

【圭臬】 [guīniè] *(văn)* Mẫu mực / khuôn mẫu.

硅 [guī] **Khuê.** *(hóa)* Silic (Silicium, ký hiệu Si). *Cg.* 矽 [xī].

【硅肺】 [guīfèi] *(y)* Bệnh nhiễm bụi silic.

【硅钢】 [guīgāng] Thép silic.

【硅胶】 [guījiāo] *(hóa)* Nhựa silic.

【硅石】 [guīshí] Đá silic.

【硅酸】 [guīsuān] *(hóa)* Axit silic.

【硅酸钠】 [guīsuānnà] *(hóa)* Natri silic.

【硅酸盐】 [guīsuānyán] *(hóa)* Axit clohydric silic.

【硅藻】 [guīzǎo] *(thực)* Tảo cát: ～土 *(địa)* Điatomit.

鲑 [guī] **Khuê.** *(động)* Cá hồi.

闺 [guī] **Khuê.** Khuê phòng / nhà trong.

【闺房】 [guīfáng] Khuê phòng / phòng khuê / nhà trong / buồng con gái nhà quyền quý thời phong kiến.

【闺阁】 [guīgé] *Như* 闺房.

【闺女】 [guīnü] ① Con gái chưa chồng. ② *(khn)* Con gái.

【闺秀】 [guīxiù] Con gái nhà quyền quý thời phong kiến.

归（歸） [guī] **Quy.** ① Về / trở về / quy: 荣～ *Vinh quy;* ～国华侨 *Hoa kiều về nước (từ nước ngoài về),* ② Trả lại / trả về: 物～原主 *Châu về Hợp Phố (trả về chủ cũ).* ③ Dồn lại / dồn vào: 殊途同～ *Khác đường nhưng cùng một đích / khác đường cùng tới.* ④ Thuộc về / do: 一切杂事～这一组管 *Mọi việc lặt vặt đều do tổ này phụ trách.* ⑤ [Guī] (Họ) Quy.

【归案】 [guī'àn] Tội phạm chạy trốn hoặc ẩn náu bị bắt đưa ra tòa xử.

【归并】 [guībìng] ① Dồn vào / gộp vào / nhập vào / quy vào: 把两组～成一组 *Nhập hai nhóm thành một.* ② Hợp lại/ gộp lại: 这三笔帐～起来是450元 *Ba món nợ gộp lại là 450 đồng.*

【归程】 [guīchéng] Đường về.

【归档】 [guīdàng] Sắp xếp / sắp đặt (giấy má thư từ tài liệu. . .) / cho vào hồ sơ.

【归队】 [guīduì] ① Về đơn vị / về bộ đội. ② Trở về ngành nghề của mình.

【归附】 [guīfù] Sát nhập / quy thuận/ quy vào.

【归根结底】 [guīgēn-jiédǐ] Xét đến cùng / tìm đến nguồn đến gốc / nói đến cùng / quy chung / chung quy lại / suy cho cùng / cuối cùng.

【归功】 [guīgōng] Công lao thuộc về. . . / công trạng thuộc về. . .: 一切成就和荣誉都～于党和人民 *Tất cả mọi thành tích và vinh dự đều thuộc về Đảng và nhân dân.*

【归国】 [guīguó] Về nước: ～观光 *Về nước tham quan.*

【归还】 [guīhuán] Trả lại / trở về 向图书馆借书，要按时～ *Mượn sách của thư viện, phải trả đúng hẹn.*

【归结】 [guījié] Rốt cuộc / tóm lại / tổng quát / thâu tóm lại.

【归咎】 [guījiù] Đổ lỗi / đổ: 把错误～于别人 *Đổ sai lầm cho người khác.*

【归类】 [guīlèi] Sắp xếp theo từng loại.

【归拢】 [guīlǒng] Dồn lại / hợp vào / góp lại / tập trung lại: 把这些东西～一下 *Dồn những thứ này lại.*

【归纳】 [guīnà] Tóm tắt / thu tóm / quy nạp / đúc kết lại: 把文章的大意～一下 *Tóm tắt lại nội dung bài này.*

【归侨】 [guīqiáo] Hoa kiều về nước.

【归属】 [guīshǔ] Thuộc về / sở thuộc / thuộc: 无所～ *Không thuộc vào đâu cả.*

【归顺】 [guīshùn] Quy thuận / quy phục / quay (đầu) trở về.

【归宿】 [guīsù] Rốt cuộc / kết quả / nơi chốn (gia đình) để trở về/ cõi đi về.

【归天】 [guītiān] Về/ chết / qua đời.

【归途】 [guītú] Đường về.

【归向】 [guīxiàng] Hướng về / hướng: 人心～ *Lòng người hướng về;* 群众是一定～我们的 *Quần chúng nhất định hướng về ta.*

【归心】 [guīxīn] ① Lòng nhớ nhà: ～似箭 *Nỗi nhớ nhà canh cánh / ngày đêm mong mỏi về nhà.* ② Quy phục.

【归于】 [guīyú] ① Thuộc về: 光荣～祖国 *Vinh quang thuộc về Tổ quốc.* ② Hướng / xu hướng.

【归总】 [guīzǒng] Cộng lại / tóm lại / gộp lại.

【归罪】 [guīzuì] Đổ tội/ quy tội.

瑰 [guī] **Côi, khôi.** *(văn)* Đặc biệt / lạ lùng / ít có / hiếm có.

【瑰宝】 [guībǎo] Đặc biệt quý báu / của quý / vật quý.

【瑰丽】 [guīlì] Đẹp lạ lùng / lộng lẫy: ～的景色 *Cảnh đẹp lạ lùng.*

【瑰玮】 [guīwěi] *(văn)* Lạ lùng/ đẹp/ hoa lệ.

皈 [guī] **Quy.** *Xem* 皈依.

【皈依】 [guīyī] *(tôn)* Thụ lễ theo Phật / quy y đạo Phật/ quy Phật.

龟（龜） [guī] **Quy.** **Rùa.**

Xem 龟 [jūn].

【龟板】 [guībǎn] *(dược)* Mai rùa.

【龟甲】 [guījiǎ] Mai rùa.

【龟裂】 [guīliè] Rạn / nứt nẻ / nứt chân chim.

【龟缩】 [guīsuō] Co dúm / co rút / co cụm: 敌人～在几个孤立的据点里 *Địch co cụm trong mấy vị trí cô lập.*

【龟头】 [guītóu] *(giải)* Quy đầu.

鬼 [guǐ] **Quỷ.** ①Ma / quỉ: 妖魔～怪 *Yêu ma quỉ quái.* ②*(chửi)* Đồ / người / con vật / con quỉ: 酒～ *Người nghiện rượu/ sâu rượu;* 胆小～ *Đồ nhát gan / người nhút nhát;* 淫～ *Con quỉ dâm dục.* ③Đáng ghét / đáng trách / đáng nguyền rủa / ghê tởm / khủng khiếp dễ sợ: ～天气 *Trời đáng ghét;* ～地方 *Nơi khủng khiếp.* ④Giảo giếm / lén lút / vụng trộm. ⑤Bí ẩn / xảo xa / mánh khóe / mờ ám: 心里有～ *Trong bụng có điều bí ẩn;* 这里边有～ *Trong đó có điều mờ ám.* ⑥*(khn)* Tinh / ranh / láu / quỉ: 这孩子真～ *Thằng bé ranh ma thật;* 谁也～不过他 *Không ai ranh bằng nó.*

【鬼把戏】 [guǐbǎxì] Trò nham hiểm / quỉ kế / mưu mẹo / trò bịp bợm / trò quỷ / trò khỉ.

【鬼点子】 [guǐdiǎnzi] *(đph)* Mưu mẹo / thủ đoạn đánh lừa / trò bịp bợm: 他～多 *Anh ấy nhiều mưu mẹo.*

【鬼斧神工】 [guǐfǔ-shénggōng] Thần công / tay nghề tuyệt vời / điêu luyện.

【鬼怪】 [guǐguài] Ma quỉ / quỉ quái.

【鬼鬼祟祟】 [guǐguǐsuìsuì] Lén lút / trộn / lén / lần la lần lút / lén la lén lút: 这家伙～想干什么? *Thằng này hành động lén lút thế định làm gì?*

【鬼话】 [guǐhuà] Câu nói càn / nói xằng / nói bậy.

【鬼画符】 [guǐhuàfú] ①Chữ viết nguệch ngoạc. ②Đạo đức giả / giả nhân giả nghĩa.

【鬼魂】 [guǐhún] Hồn ma/ ma quỉ/ linh hồn.

【鬼混】 [guǐhùn] ①Sống vất vưởng cho qua ngày / vớ vẩn. ②Sống bừa bãi / phóng đãng / trác táng / loạng toạng.

【鬼火】 [guǐhuǒ] Ma trơi. *Cg.* 磷火 [línhuǒ].

【鬼哭狼嚎】 [guǐkū-lángháo] Quỉ khóc sói gào / khóc kêu inh ỏi / kêu khóc ỏm tỏi / kêu khóc hãi hùng.

【鬼脸】 [guǐliǎn] ①Mặt nạ. ②Nhăn mặt / cau mặt/ nhăn nhó mặt mày: 做～ *Nhăn mặt (để trêu đùa) / cau mặt nhăn nhó.*

【鬼魅】 [guǐmèi] Ma quỉ.

【鬼迷心窍】 [guǐ mí xīnqiào] Bị ma quỉ ám ảnh.

【鬼神】 [guǐshén] Quỉ thần.

【鬼使神差】 [guǐshǐ-shénchāi] Ma rủi quỉ xui.

【鬼祟】 [guǐsuì] Lén lút/ thầm vụng /thậm thụt / giảm giúi/ lần la lần lút / thậm thà thâm thụt / lén la lén lút/ mờ ám.

【鬼胎】 [guǐtāi] Mưu mô / nham hiểm / điều xấu xa.

【鬼头鬼脑】 [guǐtóu-guǐnǎo] Lòng dạ nham hiểm / đầu óc quỉ quyệt/ lầm la lầm lét.

【鬼蜮】 [guǐyù] Ma quỉ / yêu ma /quỉ quái: ～伎俩 *Mưu mẹo gian tà.*

【鬼子】 [guǐzi] Quỉ / quỉ sứ / lão / thằng / giặc: 洋～ *Thằng tây;* 假洋～ *Lão tây giả.*

宄 [guǐ] **Quỹ.** *Xem* 奸宄 [jiānguǐ].

轨 [guǐ] **Quỹ.** ①Vết xe. ②Đường xe: 铁～ *Đường ray;* 出～ *Trật lánh.* ③Nền nếp / mẫu mực: 走上正～ *Đi vào nền (/nề) nếp.*

【轨道】 [guǐdào] Đường xe chạy / đường ray/ quỹ đạo / nền nếp: 人造卫星进入～ *Vệ tinh nhân tạo đã tiến vào quỹ đạo;* 工作已走上～ *Công việc đã đi vào nền nếp.*

【轨范】 [guǐfàn] Nền nếp / mẫu mực / tiêu chuẩn.

【轨迹】 [guǐjì] ①*(toán)* Quỹ tích. ②Quỹ đạo.

【轨距】 [guǐjù] Khoảng cách giữa hai đường ray: 标准～ *Tiêu chuẩn khoảng cách đường ray.*

【轨辙】 [guǐzhé] Vết xe.

【轨枕】 [guǐzhěn] Tà vẹt.

匦 [guǐ] **Quỹ.** Hộp: 票～ *Hộp (/hòm) phiếu bầu.*

晷 [guǐ] **Quỹ.** *(văn)* Bóng mặt trời: 日无暇～ *Cả ngày không có thì giờ rỗi;* 日～ *Nhật quỉ;* 月～ *Nguyệt quỉ.*

诡 [guǐ] **Ngụy.** ①Gian trá / xảo quyệt / quỷ quyệt / quỷ kế: 要光明正大，不要搞阴谋～计 *Phải quang minh chính đại, chớ giở trò âm mưu quỷ kế.* ②*(văn)* Kỳ lạ/ quái lạ/ kỳ dị/ khó hiểu.

【诡辩】 [guǐbiàn] Ngụy biện/ cãi phứa/ cãi bướng / cãi chầy cãi cối: ～学派 *Phe ngụy biện;* ～术 *Thuật ngụy biện.*

【诡称】 [guǐchēng] Giả vờ là / giả cách cho là / giả bộ nói.

【诡计】 [guǐjì] Mưu mô / mưu kế / quỷ kế: ～多端 *Quỷ kế đa đoan / mưu mô xảo quyệt / nhiều mưu mánh/ trăm khoanh tứ đổm.*

【诡谲】 [guǐjué] Quyệt / quắt quéo / gian lận / gian trá / xảo quyệt.

【诡秘】 [guǐmì] Bí hiểm.

【诡诈】 [guǐzhà] Xảo quyệt / xảo trá / lừa bịp / bịp bợm / giảo quyệt / giảo trá/ gian giảo / dối trá / gian lận.

癸 [guǐ] **Quý.** Ngôi thứ mười trong mười can.

桂 [guì] **Quế.** ①Cây quế. ②Hoa quế. ③Tên gọi khác của Quảng Tây, Trung Quốc. ④[Guì] (Họ). Quế.

【桂冠】 [guìguān] Vành hoa / tên danh dự.

【桂花】 [guìhuā] Hoa quế.

【桂剧】 [Guìjù] Tuồng Quảng Tây (Trung Quốc).

【桂皮】 [guìpí] Quế / vỏ quế.

【桂圆】 [guìyuán] Quả nhãn khô.

鳜 [guì] **Quyết.** Cá mò. *Cg.* 桂鱼 [guìyú].

柜 (櫃) [guì] **Quỹ.** ①Cái tủ: 衣～ *Tủ áo;* 书～ *Tủ sách.* ③Tủ hàng / quầy hàng / cửa hàng. *Xem* 柜 [jǔ].

贵 [guì] **Quý.** ①Quý: 珍～的产品 *Sản phẩm rất quý / vật quý giá / đồ quý;* 宝～的意见 *Ý kiến*

quý báu. ②Đắt: 太～了，买不起 *Đắt quá, không mua nổi;* 钢比铁～ *Thép đắt hơn sắt.* ③ Quý *(xưng hô lễ phép):* ～国 *Quý quốc;* ～客 *Quý khách.* ④Sang: 显～之家 *Gia đình sang trọng.* ⑤[Guì] (Họ) Quý.

【贵宾】 [guìbīn] Khách quý/ thượng khách / quý khách.

【贵妃】 [guìfēi] Quý phi.

【贵金属】 [guìjīnshǔ] Kim loại quý.

【贵人】 [guìrén] ①Quý nhân / người sang. ②Chức nữ quan trong cung vua ngày xưa.

【贵重】 [guìzhòng] ①Đắt tiền. ②Quý trọng / quý.

【贵胄】 [guìzhòu] *(văn)* Dòng dõi quý tộc.

【贵族】 [guìzú] Quý tộc / quý phái: ～阶级 *Giai cấp quý tộc.*

桧（檜）[guì] **Cối.** *(thực)* Cây cối.
Xem 桧 [huì].

刽（劊）[guì] **Khoái.** *(văn)* Cắt đứt.

【刽子手】 [guìzishǒu] Đao phủ / đao phủ thủ / tay đao phủ / bọn giết người.

跪 [guì] **Quỵ.** Quỳ / quỳ gối: ～倒 *Khuỵu xuống / ngã quỵ xuống;* ～拜 *Quỳ lạy.*

gun

滚（滾）[gǔn] **Cổn.** ①*(đph)* Sủi/ sôi: 锅里水～了 *Nước trong nồi đã sôi;* ～热 *Sôi sùng sục.* ②Lăn bon: 皮球～来～去 *Quả bóng lăn đi lăn lại.* ③Cuồn cuộn chảy: 石油～～流 *Dòng dầu thô chảy cuồn cuộn.* ④Cút / bước: ～出去！ *Cút đi!* ⑤Lộn / nhào: 从马背上～下来 *Từ trên ngựa lộn xuống (/nhào xuống).* ⑥Lẫn vào: 这笔钱～在里头 *Số tiền ấy lẫn vào trong đó.* ⑦Viền: ～边儿 *Đường viền;* ～花边 *Viền đăng ten.*

【滚齿机】 [gǔnchǐjī] *(cơ)* Máy cắt răng cưa.

【滚蛋】 [gǔndàn] *(chửi)* Cút đi / xéo đi / bước mẹ mày đi.

【滚刀】 [gǔndāo] *(cơ)* Dao phay lăn.

【滚动】 [gǔndòng] Lăn /cán / làm cho cuồn cuộn: 车轮在铁轨上～ *Bánh xe lăn trên đường sắt (/ray).*

【滚翻】 [gǔnfān] Nhào lộn / nhào lăn.

【滚瓜烂熟】 [gǔnguā lànshú] Thuộc làu như cháo chảy / thuộc làu / thuộc như cháo.

【滚滚】 [gǔngǔn] Vùn vụt/ vun vút: 历史车轮～向前 *Bánh xe lịch sử tiến lên vùn vụt;* 烟筒～冒烟 *Ống khói nhả khói lên cuồn cuộn.*

【滚热】 [gǔnrè] Nóng hổi / nóng bỏng/nóng hừng hực.

【滚水】 [gǔnshuǐ] Nước đang sôi / nước sôi.

【滚水坝】 [gǔnshuǐbà] Đập tràn.

【滚烫】 [gǔntàng] Nóng bỏng / nóng rẫy.

【滚筒】 [gǔntǒng] *(in)* Trục lăn / ống lăn mực.

【滚圆】 [gǔnyuán] Tròn vành vạnh / tròn trùng trục.

【滚轧】 [gǔnzhá] Lăn / cán.

【滚珠】 [gǔnzhū] Bi: ～轴承 *Ổ bi.*

【滚柱轴承】 [gǔnzhù zhóuchéng] Ổ đũa.

磙（磙）[gǔn] **Cổn.** ①Quả lăn/ quả lu. ②Lăn.

【磙子】 [gǔnzi] Quả lăn / dụng cụ hình quả lăn.

辊（輥） [gǔn] **Cổn.** *Xem* 辊轴.

【辊轴】 [gǔnzhóu] Trục quay.

鲧（鯀） [Gǔn] **Cổn.** ①Một loại cá thời xưa. ②Tên người, tương truyền là bố vua Hạ Vũ (trong truyện cổ Trung Quốc).

棍 [gùn] **Côn.** ①Gậy / que: 指挥～ *Gậy chỉ huy;* 铁～ *Gậy sắt;* 火柴～ *Que diêm.* ②Côn đồ / ác ôn / con: 赌～ *Con bạc;* 恶～ *Ác ôn.*

【棍棒】 [gùnbàng] Gậy gộc / gậy / chày.

【棍子】 [gùnzi] Cái gậy / cái que.

guo

郭 [guō] **Quách.** ①Tường xây quanh thành: 城～ *Tường thành / thành quách.* ②[Guō] (Họ) Quách.

过（過）[guō] **Quá.** ①Quá: 太～分了 *Quá lắm / quá chừng / quá đáng / quá mức / quá trớn / quá sá / quá quắt.* ②[Guō] (Họ) Quá.
Xem 过 [guò].

【过费】 [guōfèi] *(đph)* Phí quá / phí phạm quá.

【过分】 [guōfèn] Quá / quá đáng.

【过头】 [guōgtóu] ①Quá chừng/ quá mức: 钱用～ *Tiêu xài quá mức.* ②Quá đáng: 说得～了 *Lời nói quá đáng.*

涡（渦）[guō] **Oa.** Tên sông: ～河 *Sông Oa (ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*
Xem 涡 [wō].

埚（堝） [guō] **Oa.** *Xem* 坩埚 [gānguō].

锅（鍋） [guō] **Oa.** ①Nồi / xanh / chảo / soong: 砂～ *Nồi đất;* 铜～ *Nồi đồng.* ②Điếu/ tẩu: 烟袋～儿 *Điếu/ tẩu (hút thuốc).*

【锅巴】 [guōbā] Miếng cháy / cháy cơm / cơm cháy.

【锅饼】 [guōbing] Bánh nướng.

【锅炉】 [guōlú] Nồi hơi / nồi xupde / nồi đun nước.

【锅台】 [tuōtái] Nhà bếp: 围着～转 *Quanh quẩn trong nhà bếp.*

【锅贴儿】 [guōtiēr] Bánh cheo rán.

【锅驼机】 [guōtuójī] Máy hơi nước.

【锅烟子】 [guōyānzi] Nhọ nồi / nhọ nghệ.

聒 [guō] Ồn ào / ầm ĩ.

【聒耳】 [guōěr] Inh tai / điếc tai.
【聒噪】 [guōzào] (*đph*) Ồn ào / ào ào/om sòm/huyên náo.

蝈 (蟈) [guō] Quắc. *Xem* 蝈蝈儿.
【蝈蝈儿】 [guōguor] Con dế mèn.

国 (國、国) [guó] Quốc. ①Nước / quốc: 祖～ *Tổ quốc;* 外～ *Nước ngoài / ngoại quốc;* 附属～ *Nước phụ thuộc (/ chư hầu);* 盟～ *Nước đồng minh;* 保家卫～ *Giữ nhà giữ nước.* ②Quốc: ～徽 *Quốc huy;* ～旗 *Quốc kỳ;* ～宴 *Quốc yến.* ③Của Trung Quốc / trong nước: ～画 *Tranh Trung Quốc;* ～产 *Sản phẩm trong nước/ do Trung Quốc sản xuất.* ④[Guó] (Họ) Quốc.
【国宝】 [guóbǎo] Của quý / vật quý (của quốc gia).
【国宾】 [guóbīn] Khách của chính phủ / quốc khách.
【国策】 [guócè] Quốc sách.
【国产】 [guóchǎn] Sản phẩm trong nước / do Trung Quốc sản xuất.
【国耻】 [guóchǐ] Quốc sỉ / nỗi nhục của cả nước.
【国粹】 [guócuì] Quốc túy.
【国都】 [guódū] Thủ đô.
【国法】 [guófǎ] Luật pháp Nhà nước.
【国防】 [guófáng] Quốc phòng: ～部 *Bộ Quốc phòng;* ～力量 *Lực lượng quốc phòng;* ～委员会 *Hội đồng quốc phòng.*
【国歌】 [guógē] Quốc ca/ quốc thiều.
【国画】 [guóhuà] Tranh trong nước / tranh Trung Quốc.
【国徽】 [guóhuī] Quốc huy.
【国会】 [guóhuì] Quốc hội.
【国货】 [guóhuò] Nội hóa/ hàng nội.
【国籍】 [guójí] Quốc tịch.
【国际】 [guójì] Quốc tế: 第三～ *Quốc tế thứ ba / đệ tam quốc tế;* ～形势 *Tình hình quốc tế;* 共产～ *Quốc tế cộng sản.*
【国际共产主义运动】 [guójì gòngchǎnzhǔyì yùndòng] Phong trào cộng sản quốc tế.
【国际歌】 [Guójìgē] Quốc tế ca.
【国际公法】 [guójì gōngfǎ] Công pháp quốc tế.
【国际劳动节】 [Guójì Láodòngjié] Ngày Quốc tế lao động.
【国际贸易】 [guójì màoyì] Mậu dịch quốc tế / sự buôn bán trên thế giới / thương mại quốc tế.
【国际托管】 [guójì tuōguǎn] Bảo trợ quốc tế.
【国际音标】 [guójì yīnbiāo] Âm tiêu (/dấu âm) quốc tế.
【国际主义】 [guójì zhǔyì] Chủ nghĩa quốc tế.
【国计民生】 [guójì mínshēng] Quốc kế dân sinh.
【国家】 [guójiā] Nước/ nước nhà/ đất nước/ Nhà nước / quốc gia: ～机关 *1. Cơ quan Nhà nước/ cơ quan chính quyền. 2. Cơ quan trung ương;* ～机器 *Bộ máy Nhà nước;* ～所有制 *Chế độ sở hữu Nhà nước;* ～银行 *Ngân hàng quốc gia (/ Nhà nước);* ～预算 *Ngân sách Nhà nước.*
【国家资本主义】 [guójiā zīběn zhǔyì] Chủ nghĩa tư bản Nhà nước.
【国交】 [guójiāo] Sự giao thiệp giữa các nước.
【国界】 [guójiè] Biên giới / ranh giới giữa hai nước.
【国境】 [guójìng] Đất đai / địa hạt / lãnh thổ /địa phận một nước: ～线 *Đường biên giới.*
【国君】 [guójūn] Vua / quốc vương.
【国库】 [guókù] Ngân quỹ Nhà nước/ kho bạc quốc gia / ngân khố quốc gia.
【国力】 [guólì] Sức mạnh của một nước.
【国立】 [guólì] Quốc lập / do nhà nước lập ra.
【国民】 [guómín] Quốc dân: ～经济 *Kinh tế quốc dân;* ～收入 *Thu nhập của quốc dân.*
【国民党】 [Guómíndǎng] Quốc dân đảng.
【国内】 [guónèi] Trong nước: ～贸易 *Nội thương;* ～市场 *Thị trường trong nước;* ～战争 *Chiến tranh trong nước / nội chiến.*
【国旗】 [guóqí] Quốc kỳ.
【国情】 [guóqíng] Tình hình cơ bản và đặc điểm của một nước: ～咨文 *Bản báo cáo về tình hình trong nước.*
【国庆】 [guóqìng] Quốc khánh: ～节 *Ngày Quốc khánh.*
【国事】 [guóshì] Việc quan hệ đến đất nước/ việc nước.
【国事访问】 [guóshì fǎngwèn] (Người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ) đi thăm chính thức (một nước khác).
【国是】 [guóshì] (*văn*) Việc lớn của Nhà nước.
【国手】 [guóshǒu] Người giỏi bậc nhất nước.
【国书】 [guóshū] Quốc thư: 呈递～ *Trình quốc thư.*
【国体】 [guótǐ] ①Chính thể/ quốc thể. ②Danh dự của một nước.
【国土】 [guótǔ] Đất đai / lãnh thổ / đất nước.
【国外】 [guówài] Nước ngoài/ bên ngoài / ngoài nước/ hải ngoại.
【国王】 [guówáng] (Nhà) vua / quốc vương.
【国务】 [guówù] Quốc vụ: 最高～会议 *Hội đồng Quốc vụ tối cao;* ～院 *Quốc vụ viện;* ～卿 *Quốc vụ khanh/ Bộ trưởng Bộ ngoại giao (Mỹ).*
【国宴】 [guóyàn] Tiệc chính thức / tiệc trọng thể / cuộc chiêu đãi do Chính phủ tổ chức.
【国药】 [guóyào] Thuốc bắc/ thuốc Trung y.
【国营】 [guóyíng] Quốc doanh: ～农场 *Nông trường quốc doanh.*
【国有】 [guóyǒu] Quốc hữu/ thuộc Nhà nước: 土地～ *Ruộng đất thuộc (/ của) Nhà nước / ruộng đất quốc hữu;* ～化 *Quốc hữu hóa.*
【国语】 [guóyǔ] ①Quốc ngữ. ②Ngữ văn. ③Tiếng phổ thông Trung Quốc lấy tiếng Bắc Kinh làm chuẩn.
【国乐】 [guóyuè] Quốc nhạc/ nhạc Trung Quốc.
【国葬】 [guózàng] Quốc tang / tang lễ nhà nước.
【国贼】 [guózéi] Tên giặc bán nước / quốc tặc.
【国债】 [guózhài] Quốc trái / nợ của chính phủ vay.
【国子监】 [guózǐjiàn] (*cũ*) Quốc tử giám.

掴 (摑) [guó] Quách, quắc, quốc. *Xem* 掴 [guāi].

帼 (幗) [guó] Quắc. Khăn trùm đầu của đàn bà thời xưa: 巾～英雄 *Nữ anh hùng / anh hùng gái.*

腘(膕) [guó] **Quắc.** Bộ phận đằng sau đầu gối.

虢 [Guó] **Quắc.** ① Tên nước thời Chu ở Trung Quốc. ② (Họ) Quắc.

椁(槨)[guǒ] **Quách.** Cái quách: 棺～ *Quan quách.*

果(菓) [guǒ] **Quả.** ①Quả: 水～ *Hoa quả;* 开花结～ *Khai hoa kết quả;* 成～ *Thành quả;* 恶～ *Ác quả / kết quả tai hại (/xấu/ tồi tệ).* ②Cương quyết/ cả quyết/ quả quyết. ③ Quả là/ quả thật / thật là: ～不出所料 *Quả thật (/đúng là) như đã đoán trước/ quả là không sai.* ④[Guǒ] (Họ) Quả.

【果不其然】 [guǒ bu qí rán] Đúng như đã đoán trước/ quả đã / quả nhiên.

【果断】 [guǒduàn] Cương quyết / quả quyết đoán: 采取～措施 *Áp dụng biện pháp cương quyết.*

【果脯】 [guǒfǔ] Mứt hoa quả / mứt.

【果腹】 [guǒfù] *(văn)* Ăn no: 食不～ *Ăn không no;* 在旧社会，劳动人民过着衣不蔽体，食不～的生活 *Trong xã hội cũ, nhân dân lao động sống cuộc đời đói rét.*

【果敢】 [guǒgǎn] Quả quyết / quả cảm: 采取～的行动 *Áp dụng hành động quả quyết.*

【果酱】 [guǒjiàng] Mứt/ công phi tuya.

【果木】 [guǒmù] Cây ăn quả: ～园 *Vườn cây ăn quả.*

【果皮】 [guǒpí] Vỏ hoa quả.

【果品】 [guǒpǐn] Hoa quả.

【果然】 [guǒrán] Quả nhiên / quả là: 山路～陡极了 *Đường núi quả là dốc thật;* 这事～不成 *Việc này quả nhiên không thành.*

【果肉】 [guǒròu] *(thực)* Cơm / cùi (trái cây): 荔枝～很厚 *Trái vải dày cơm.*

【果实】 [guǒshí] ①Quả/ trái cây/ hoa quả. ②Quả thực / thành quả: 斗争～ *Thành quả đấu tranh;* 分～ *Chia quả thực.*

【果树】 [guǒshù] *Như* 果木.

【果糖】 [guǒtáng] *(hóa)* Fructoza / laevulose / đường quả.

【果园】 [guǒyuán] Vườn cây ăn quả.

【果真】 [guǒzhēn] Quả thật / quả vậy / quả đúng như vậy: ～如此，我就放心了 *Quả thật là như vậy thì tôi yên trí.*

【果汁】 [guǒzhī] Nước hoa quả / nước ép (hoa quả).

【果子】 [guǒzi] Quả / trái/ trái cây / quả cây.

【果子酱】 [guǒzijiàng] *Như* 果酱.

【果子酒】 [guǒzijiǔ] Rượu ngọt/ rượu mùi/ rượu ngâm (hoa quả).

【果子狸】 [guǒzilí] *(động)* Con cầy hương.

裹 [guǒ] **Lỏa.** ①Bọc / buộc/ băng bó: ～伤 *Băng bó vết thương;* 用纸～上 *Lấy giấy bọc lại.* ②Bắt đi theo: 土匪～走了村里几个人 *Bọn thổ phỉ đã bắt mấy người trong làng đi theo.* ③Trộn lẫn: 不要把次货～在好货里头卖 *Không được trộn hàng xấu vào hàng tốt để bán.*

【裹脚】 [guǒjiǎo] Bó chân.

【裹腿】 [guǒtui] Quần chân / quần xà cạp.

【裹胁】 [guǒxié] Bắt ép: 他是被～才加入伪军的 *Anh ấy bị bắt ép mới đi lính ngụy.*

【裹足不前】 [guǒ zú bù qián] Bó chân không dám bước / bó chân lại không tiến lên / trùn bước / giẫm chân tại chỗ.

蜾 [guǒ] **Quả.** *Xem* 蜾蠃.

【蜾蠃】 [guǒluǒ] Con tò vò.

过(過)[guò] **Quá.** ①Qua / đi qua / chảy qua: ～桥 *Qua cầu;* ～河 *Qua sông.* ②Trải qua / kinh qua / từng / qua / sang / chuyển: ～户 *Sang tên;* ～帐 *Sang sổ;* 从左手～到右手 *Chuyển từ tay trái sang tay phải.* ③Quá / trên: ～了时间 *Đã quá giờ / hết giờ rồi / quá hạn rồi;* ～了一百斤 *Trên một trăm cân.* ④Lỗi: 记～ *Ghi lỗi;* 知～ *Biết lỗi.* ⑤Lần: 洗了好几～儿了 *Giặt mấy lần rồi.* ⑥Đã/ rồi / từng: 读～了 *Đọc rồi;* 去年来～北京 *Năm ngoái đã đến qua Bắc Kinh;* 上～当 *Từng bị lừa;* 吃～亏 *Từng bị thiệt.*

【过半数】 [guòbànshù] Già nửa / quá nửa / trên một nửa.

【过磅】 [guòbàng] Cân.

【过饱和】 [guòbǎohé] *(hóa)* Sự quá bão hòa.

【过不去】 [guòbuqù] ①Không đi qua (/vượt qua) được: 前面在修路，～ *Đằng trước đang sửa đường, không đi qua được.* ②Áy náy / băn khoăn: 费了你这么多时间，我心里真～ *Làm anh mất nhiều thời giờ thế, tôi thật là áy náy.* ③Khó dễ: 群众批评你，并不是跟你～ *Quần chúng phê bình anh, không phải gây khó dễ cho anh.*

【过场】 [guòchǎng] ①Màn chen/ tiết mục nhẹ biểu diễn trong lúc nghỉ hay giữa hai màn. ②Nhạc dạo. ③Làm qua loa/ hình thức. *Cg.* 走过场 [zǒuguòchǎng].

【过程】 [guòchéng] Quá trình: 在讨论～中 *Trong quá trình thảo luận.*

【过错】 [guòcuò] Lỗi / sai trái / lầm/ nhầm/ lẫn: 这不是你的～ *Đó không phải lỗi tại anh.*

【过道】 [guòdào] Ngõ / ngõ hẻm/ đường nhỏ/ đường ngang qua phố lớn.

【过得去】 [guòdeqù] ①Đi qua được: 车从这里～吗? *Xe đi qua được không?* ②Tạm được / dễ dãi / yên lòng: 我的身体还～ *Sức khỏe của tôi tạm được.* ③Khó xử / khó ăn khó nói: 给你什么都不要，叫我心里怎么～呢 *Cho anh cái gì cũng không lấy, làm tôi khó xử quá.*

【过冬】 [guòdōng] Qua mùa đông/ vượt (mùa) đông.

【过度】 [guòdù] Quá / quá đáng / quá mức: 疲劳～ *Mệt nhọc quá mức.*

【过渡】 [guòdù] Quá độ / chuyển sang: ～时期 *Thời kỳ quá độ.*

【过多】 [guòduō] Quá nhiều/ nhiều quá: 兼职～ *Kiêm nhiều chức quá.*

【过分】 [guòfèn] Quá/ quá đáng: 言之～ *Nói quá đáng;*

～热心 *Quá sốt sắng;* ～的要求 *Đòi hỏi quá đáng.*

【过关】 [guòguān] Qua cửa ải/ trót lọt / vượt qua bước khó khăn (/hiểm nghèo) / giải quyết: 粮食问题还没有～ *Vấn đề lương thực còn chưa vượt qua bước khó khăn;* 技术问题还没有～ *Vấn đề kỹ thuật còn chưa giải quyết xong (/chưa giải quyết trót lọt).*

【过河拆桥】 [guò hé chāi qiáo] Qua cầu cất nhịp / ăn cháo đái bát.

【过后】 [guòhòu] Về sau/ sau đó/ sau này/ ít lâu nữa.

【过户】 [guòhù] *(luật)* Sang tên.

【过活】 [guòhuó] Sống / qua ngày: 靠劳动～ *Sống nhờ vào lao động;* 依靠…～ *Dựa vào... sống qua ngày.*

【过火】 [guòhuǒ] Quá/ quá đáng/ quá tả/ thái quá/ quá mức: ～的批评 *Phê bình quá đáng (/quá trớn);* 玩笑开得～ *Đùa quá mức.*

【过激】 [guòjī] Quá khích: ～的言论 *Ngôn luận quá khích;* ～的革命词藻 *Những lời lẽ cách mạng quá khích.*

【过继】 [guòjì] Cho làm con thừa tự.

【过奖】 [guòjiǎng] Quá khen: 你对我们太～了 *Anh quá khen chúng tôi.*

【过节】 [guòjié] Ăn tết / làm lễ kỷ niệm / ngày hội.

【过境】 [guòjìng] Quá cảnh/ vận chuyển qua: ～签证 *Thị thực quá cảnh;* ～运输 *Vận chuyển theo lối thông qua.*

【过客】 [guòkè] Người qua đường / khách qua đường.

【过来】 [guōlái] ①Sang đây / qua đây / lại đây: 赶快～吧! *Sang đây mau!* ②Đến: 喜报从各处传～ *Tin mừng từ các nơi truyền đến.* ③Lại: 醒～ *Tỉnh lại.* ④Được: 我干得～ *Tôi làm được.*

【过来人】 [guòláirén] Người từng trải / người sành sỏi.

【过冷】 [guòlěng] *(lý)* Sự chậm đông.

【过梁】 [guòliáng] *(ktrúc)* Thanh ngang/ mi cửa/ rầm cửa.

【过量】 [guòliàng] Quá liều lượng/ quá mức/ quá nhiều: 喝得～ *Uống quá mức.*

【过磷酸钙】 [guòlínsuāngài] *(hóa)* Xupe phôtphat.

【过路】 [guòlù] Qua đường: ～人 *Người qua đường / khách qua đường.*

【过虑】 [guòlǜ] Lo quá nhiều/quá lo / lo nhiều: 问题会得到解决的，你不必～ *Vấn đề sẽ được giải quyết, anh không nên lo nhiều.*

【过滤】 [guòlǜ] Lọc: ～器 *Máy lọc;* ～嘴香烟 *Thuốc lá có đầu lọc.*

【过敏】 [guòmǐn] *(y)* Dị ứng.

【过目】 [guòmù] Xem qua / đọc qua.

【过目成诵】 [guòmù chéng sòng] Nhìn qua đã thuộc ngay / đọc đến đâu nhớ đến đấy. *Cg* 过目不忘 [guòmù bù wàng].

【过年】 [guònián] ①Ăn tết. ②*(khn)* Sang năm.

【过期】 [guòqī] Quá hạn / hết hạn.

【过谦】 [guòqiān] Quá khiêm tốn / quá nhũn nhặn: 请不要～ *Xin đừng nhũn nhặn nữa (/quá khiêm tốn).*

【过去】 [guòqù] Đã qua/ đi qua/ vừa qua/ ngày trước / ngày xưa / quá khứ: 在～的一年中 *Trong năm vừa qua;* 已成～ *Đã thành quá khứ;* 他比～胖多了 *Anh ấy béo hơn trước nhiều.*

【过去】 [guòqu] ①Đi / sang / chạy qua: 我～看看 *Tôi sang bên ấy xem đã;* 刚刚～一辆卡车 *Một chiếc cam nhông vừa chạy qua.* ②Mất / chết / qua đời.

【过人】 [guòrén] Hơn / vượt/ trội hơn: 精力～ *Tinh lực hơn người;* ～的记忆力 *Trí nhớ trội hơn người khác.*

【过日子】 [guòrìzi] Sống / qua ngày: 勤俭～ *Sống cần kiệm.*

【过甚】 [guòshèn] Quá / quá đáng: ～其词 *Lời lẽ quá đáng.*

【过剩】 [guòshèng] Nhiều quá / quá thừa / thừa ra / dôi ra/ thặng dư: 人口～ *Số dân thặng dư / số người dôi ra;* ～价值 *Giá trị thặng dư.*

【过失】 [guòshī] *Như* 过错.

【过时】 [guòshí] ①Quá thời/ không hợp thời/ lỗi thời/ cổ lỗ sĩ / không còn đúng một nữa / không phải một / cũ/ cổ xưa: ～的设备 *Thiết bị lỗi thời;* ～的观念 *Quan niệm cũ.* ②Thời gian đã qua / quá thời gian: ～不候 *Quá ngày giờ sẽ không chờ nữa.*

【过数】 [guòshù] Đếm / tính.

【过堂】 [guòtáng] *(cũ)* Ra hầu tòa / ra tòa.

【过堂风】 [guòtángfēng] Gió lò / gió lùa.

【过头】 [guòtóu] Quá / quá chừng/ quá đáng/ làm quá tay.

【过往】 [guòwǎng] ①Qua lại/ đi lại: ～的车辆 *Xe cộ qua lại.* ②Kết bạn/ chơi.

【过问】 [guòwèn] Hỏi đến/ can dự/ đoái hoài: 无人～ *Không ai hỏi đến / không ai đoái hoài.*

【过细】 [guòxì] *(dph)* Tỉ mỉ: ～地做工作 *Làm việc tỉ mỉ.*

【过眼云烟】 [guò yǎn yúnyān] Nhất thời/ phù vân/ chốc lát/ như mây khói bay qua.

【过氧化氢】 [guòyǎnghuàqīng] *(hóa)* Perôxit hiđrô / hiđrô perôxit / nước ôxy già / nước ôxygen.

【过夜】 [guòyè] Ngủ trọ / ngủ lại / ngủ đỗ.

【过意不去】 [guòyì bùqù] Áy náy / băn khoăn.

【过瘾】 [guòyǐn] Đã/ thỏa nguyện.

【过硬】 [guòyìng] Thật giỏi / trội thật/ trình độ vững vàng.

【过犹不及】 [guò yóu bù jí] Chín quá hóa nẫu/ còn tai hại hơn.

【过于】 [guòyú] Quá ư/ quá lắm: 这个计划～保守了 *Kế hoạch này quá bảo thủ.*

【过云雨】 [guòyúnyǔ] Mưa rào / mưa chòm mây.

【过载】 [guòzài] ①Chuyển tàu / sang tàu. ②Lượng quá tải / vượt tải.

【过帐】 [guòzhàng] Sang sổ.

【过重】 [guòzhòng] Quá trọng lượng.

H

ha

哈 [hā] **Cáp.** ①Hà (hơi): 往手上～气取暖 *Hà hơi vào tay cho ấm.* ②*(thán)* Ha/ ha ha: ～～，太好了！ *Ha ha! Tốt quá!* ③*(thanh)* Ha ha/ ha hả: ～～大笑 *Cười ha hả.*

Xem 哈 [hǎ], [hà].

【哈哈】 [hāha] *Xem* 打哈哈 [dǎ hāha].

【哈哈镜】 [hāhājìng] Gương soi biến dạng / gương lồi, lõm (để gây khôi hài).

【哈哈儿】 [hāhar] *(đph)* Chuyện (/việc) buồn cười / chuyện vui: 这真是个～ *Đó thật là chuyện buồn cười.*

【哈喇】 [hāla] *(khn)* ①Hôi dầu: 点心～了，不能吃了 *Bánh đã hôi dầu, không ăn được nữa.* ②*(cũ)* Giết chết.

【哈喇子】 [hǎlázi] *(đph)* Rớt dãi: 拿毛巾给小孩擦～ *Lấy khăn lau rớt dãi cho em bé.*

【哈密瓜】 [hāmìguā] *(thực)* Dưa Ha-mi (một loại dưa quả to và thơm ngọt, trồng tại vùng Ha-mi, Tân Cương, Trung Quốc).

【哈尼族】 [Hānízú] Dân tộc Ha-ni (một dân tộc ít người ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

【哈欠】 [hāqian] Ngáp: 打～ *Ngáp.*

【哈萨克族】 [Hāsàkèzú] ①Dân tộc Ca-dắc (một dân tộc ít người ở Tân Cương, Cam Túc và Thanh Hải, Trung Quốc). ②Một dân tộc ít người của Liên Xô.

【哈腰】 [hāyāo] *(khn)* ①Cong lưng / khom lưng / cúi/ cúi đầu/ cúi xuống: 一～把钢笔掉在地上了 *Vừa cúi xuống chiếc bút máy liền rơi xuống đất.* ②Khom / khom lưng / khom khom / khòm khòm (tỏ vẻ kính nể và lễ phép): 点头～ *Cúi đầu khom lưng.*

铪 [hā] **Cáp.** *(hóa)* Hafini (hafnium, ký hiệu Hf).

蛤（蛤） [há] **Cáp.** *Xem* 蛤蟆.

【蛤蟆】 [háma] *(động)* Cóc / ếch / nhái (tên gọi chung). *Cv.* 蛤蟆，虾蟆.

哈 [hǎ] **Cáp.** ①*(đph)* Chửi / mắng: ～他一顿 *Mắng cho nó một trận.* ②[Hǎ] (Họ) Cáp.

Xem 哈 [hā], [hà].

【哈巴狗】 [hǎbagǒu] *(động)* Chó xù / chó Nhật Bản / chó Nhật. *Cg.* 狮子狗 [shīzigǒu], 巴儿狗 [bārgǒu].

【哈达】 [hǎdá] Khăn Ha-đa (dệt bằng tơ lụa của người Tạng và một số người Mông Cổ ở Trung Quốc, dùng để tặng nhau khi gặp mặt, tỏ ý kính trọng và chúc mừng, cũng dùng trong các buổi lễ tế thần v.v.).

哈 [hà] **Cáp.** *Xem* 哈什蚂.

Xem 哈 [hā], [hǎ].

【哈什蚂】 [hàshimǎ] *(động)* Ếch (/nhái) Ha-xi (đặc sản tỉnh Cát Lâm, Trung Quốc).

hai

嗨 [hāi] **Hải.** ①*Xem* 嗨哟. ②*Như* 咳 [hāi].

Xem 嘿 [hēi].

【嗨哟】 [hāiyō] Dô ta / nào / này: 加油干呐，～ *Gắng sức làm nào, dô ta! / hò dô ta, nào!*

咳 [hāi] **Khái.** ①Than (thở): ～声叹气 *Than thở/ thở than.* ②*(thán)* Ôi / ồi: ～！我怎么这样糊涂 *Ôi! Tại sao tôi lại hồ đồ như vậy;* ～，真有这种怪事！ *Ôi, sao có chuyện quái thế!*

Xem 咳 [ké].

骸 [hái] **Hài.** ①Hài / xương: 尸～ *Thi hài/ bộ xương / xác người chết.* ②Thân thể / hình hài / thể xác / xác: 遗～ *Di hài;* 飞机残～ *Xác máy bay.*

【骸骨】 [háigǔ] Hài cốt.

孩 [hái] **Hài.** Con / trẻ / em: 小～ *Em bé / trẻ em;* 男～ *Em trai;* 女～ *Em gái.*

【孩儿】 [hái'ér] Con (từ dùng khi cha mẹ gọi con hoặc con cái tự xưng với cha mẹ).

【孩提】 [háití] *(văn)* Thời thơ ấu.

【孩童】 [háitóng] *Xem* 孩子 *nghĩa* ①.

【孩子】 [háizi] ①Em bé / trẻ / trẻ em / trẻ con / nhi đồng: 小～ *Trẻ con / em bé / trẻ em;* 这些～真活泼 *Các em bé này rất hoạt bát.* ②Con cái/ con: 她有两个～ *Chị ấy có hai đứa con;* ～多，会给母亲带来不少麻烦 *Con cái nhiều, sẽ mang lại nhiều phiền phức cho mẹ.*

【孩子气】 [háiziqì] ①Tính trẻ con: 一个大人还这样～ *Đã lớn rồi mà vẫn còn tính trẻ con.* ②Trẻ/ trẻ măng: 他一脸的～ *Anh ấy trông còn trẻ măng.*

【孩子头】 [háizitóu] Người (lớn) hay chơi với trẻ con: 我是个～儿，一有空就爱跟孩子们在一起 *Tôi là người hay chơi với trẻ con, hễ rỗi là đến với các em.*

还（還） [hái] **Hoàn.** ①Vẫn / còn / vẫn còn: 你～是那样 *Anh vẫn như vậy;* 这件事～没有做完 *Việc này còn chưa làm xong.* ②Hơn/ càng: 今天比昨天～热 *Hôm nay nóng hơn hôm qua.* ③Lại / hãy còn: 你～搬不动，何况我呢？ *Anh còn vác không nổi, huống chi tôi?*

Xem 还 [huán].

【还是】 [háishi] ①Vẫn còn / còn: 尽管风狂雨大，他～照常出工 *Mặc dù mưa to gió lớn, anh ấy vẫn đi làm như thường.* ②Nên: 看他急得那样儿，你～劝劝他吧 *Trông anh ấy nóng nảy như vậy, anh nên khuyên anh ấy;* 天气凉了，～多穿点儿吧 *Trời lạnh rồi, nên mặc thêm áo.* ③Hay / hay là: 去看朋友～去电影院，他一时拿不定主意 *Trong chốc lát, anh ấy không quyết định được là nên đi thăm bạn, hay là đi xem điện ảnh.*

海 [hǎi] **Hải.** ①Biển/ hải/ bể: 航～ *Đi biển / hàng hải;* 出～ *Ra khơi.* ②Lớn: ～碗 *Bát lớn.* ③Nhiều/ đông/ biển (người) / rừng (người): 人～ *Biển người.* ④ [Hǎi] (Họ) Hải.

【海岸】 [hǎi'àn] Bờ biển / hải ngạn.

【海岸线】 [hǎi'ànxiàn] Đường (/tuyến) bờ biển/ bờ biển.

【海拔】 [hǎibá] Cao hơn mặt biển: 这座山～一千米 *Ngọn núi này cao hơn mặt biển 1.000 mét.*

【海百合】 [hǎibǎihé] *(động)* Loa kèn biển / huệ biển / hải bách hợp *(Metacrinus): ～纲 Lớp loa kèn biển (Crinoidea).*

【海报】 [hǎibào] Áp phích quảng cáo tuồng kịch/ chương trình biểu diễn văn nghệ.

【海豹】 [hǎibào] *(động)* Hải báo / beo biển.

【海笔】 [hǎibǐ] *Như* 海鳃.

【海边】 [hǎibiān] *Như* 海滨.

【海滨】 [hǎibīn] Miền (/vùng) bờ biển/ ven biển/ bờ biển: ～地带 *Miền ven biển / vùng bờ biển; ～浴场 Bãi tắm biển.*

【海波】 [hǎibō] *(hóa)* Hipôsunphít.

【海菜】 [hǎicài] Đồ ăn bằng động thực vật lấy ở biển.

【海产】 [hǎichǎn] Hải sản.

【海昌蓝】 [hǎichānglán] ①Phẩm nhuộm màu tím thẫm. ②Màu tím thẫm. ③Vải nhuộm tím thẫm.

【海潮】 [hǎicháo] Hải triều / thủy triều.

【海带】 [hǎidài] *(thực)* Rong biển (/ bẹ) / tảo giẹp. *Cg.* 昆布 [kūnbù].

【海胆】 [hǎidǎn] *(động)* Nhím biển / cầu gai.

【海岛】 [hǎidǎo] Hải đảo / đảo.

【海盗】 [hǎidào] Cướp biển / giặc biển.

【海堤】 [hǎidī] Đê biển.

【海底】 [hǎidǐ] Đáy biển: ～电线 *Đường dây điện đáy biển; ～地震 Động đất đáy biển; ～资源 Tài nguyên đáy biển; ～压力 Sức ép đáy biển.*

【海底捞月】 [hǎidǐ lāo yuè] Đáy bể (/biển) mò trăng/ vớt trăng đáy nước. *Cg.* 水中捞月 [shuǐ zhōng lāo yuè].

【海底捞针】 [hǎidǐ lāo zhēn] Đáy bể (/biển) mò kim / mò kim đáy bể / mò kim giữa doành (/duềnh).

【海地】 [Hǎidì] Ha-i-ti (tên nước).

【海防】 [hǎifáng] Phòng thủ bờ biển / phòng thủ trên mặt biển: ～前线 *Tiền tuyến phòng thủ bờ biển.*

【海风】 [hǎifēng] Gió biển.

【海港】 [hǎigǎng] Cảng / hải cảng / cửa biển.

【海沟】 [hǎigōu] Rãnh biển.

【海狗】 [hǎigǒu] *(động)* Hải cẩu / chó biển *(Callorhinus curilensis). Cg.* 海熊 [hǎixióng], 腽肭兽 [wànàshòu].

【海关】 [hǎiguān] Hải quan: 中华人民共和国～ *Hải quan nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.*

【海龟】 [hǎiguī] *(động)* Con trạnh / cá trạnh / rùa biển *(Chelonia mydas).*

【海涵】 [hǎihán] Rộng lượng / rộng bụng / rộng lòng / tha thứ / lượng hải hà: 如有不到之处，还望～ *Nếu có thiếu sót, mong rộng lòng tha thứ cho.*

【海疆】 [hǎijiāng] Hải phận / vùng biển: 不许敌人侵犯我国的～ *Không cho phép kẻ địch xâm phạm vùng biển của nước ta.*

【海禁】 [hǎijìn] Cấm biển: ～令 *Lệnh cấm biển.*

【海军】 [hǎijūn] Hải quân / lính thủy: ～部队 *Bộ đội hải quân; ～陆战队 Đội lính thủy đánh bộ/ đội hải quân lục chiến.*

【海口】 [hǎikǒu] ①Hải khẩu / cửa biển / cửa sông ra biển. ②Nói khoác / nói phách / nói thánh nói tướng. *Cg.* 夸海口 [kuāhǎikǒu].

【海枯石烂】 [hǎikū shílàn] Sông cạn đá (/núi) mòn / sông có thể cạn đá có thể mòn / non mòn biển cạn / đá nát vàng phai/ bể cạn đá mòn: ～，此心不移 *Sông có thể cạn đá có thể mòn, tấm lòng này quyết không thay đổi*

【海葵】 [hǎikuí] *(động)* Hải quỳ *(Actinia equina):* 目 *Bộ hải quỳ;* 黄～ *Hải quỳ vàng (Anthopleura xanthogrammica);* 绿～ *Hải quỳ xanh (Segartia leucolena).*

【海阔天空】 [hǎikuò-tiānkōng] ①Trời cao biển rộng / trời cao lồng lộng, biển rộng mênh mông / mênh mông những nước cùng mây / trời biển bao la: ～，海鸥自由地飞翔 *Trời cao biển rộng, chim hải âu đang bay lượn tự do;* 海阔从鱼跃，天空任鸟飞 *Biển rộng cá vẫy vùng, trời cao chim bay lượn.* ②Tha hồ ăn nói / tràng giang đại hải: ～地闲聊 *Tán chuyện một cách tràng giang đại hải.*

【海浪】 [hǎilàng] Sóng biển.

【海狸】 [hǎilí] *(động)* Hải ly / cáo biển *(Castor).*

【海狸鼠】 [hǎilíshǔ] *Như* 河狸.

【海里】 [hǎilǐ] Hải lý (đơn vị đo đường biển, bằng 1852 mét). *Cv.* 浬.

【海量】 [hǎiliàng] ①*Như* 海涵. ②Lượng rượu lớn / uống được: 你是～，可以多喝几杯 *Anh là người uống được, hãy uống thêm vài cốc nữa.*

【海流】 [hǎiliú] ①Hải lưu / dòng biển / luồng nước biển / luồng biển. ②Nước biển.

【海龙】 [hǎilóng] ①*(khn)* Rái cá biển. ②Cá chìa vôi *(Syngnathus schlegeli). Cg.* 杨枝鱼 [yángzhīyú].

【海轮】 [hǎilún] Tàu biển / tàu đi biển.

【海螺】 [hǎiluó] Ốc biển.

【海洛因】 [hǎiluòyīn] *(dược)* Hê-rô-in / thuốc làm dịu đau *(heroin). Cg.* 白面儿 [báimiànr].

【海马】 [hǎimǎ] *(động)* Cá ngựa / hải mã *(Odobenus rosmarus).*

【海鳗】 [hǎimán] *(động)* Cá lạc / cá dưa / cá chình biển. *(Muraenesex cinereus).*

【海米】 [hǎimǐ] Tôm khô (đã bóc vỏ).

【海绵】 [hǎimián] ①*(động)* Bọt biển / hải miên. ②Chất xốp và nhẹ. ③Xốp.

【海绵体】 [hǎimiántǐ] *(giải)* Thể hang.
【海面】 [hǎimiàn] Mặt biển: 离～一千米 *Cách mặt biển 1.000 mét.*
【海内】 [hǎinèi] Trong nước / bồn biển: ～闻名 *Nổi tiếng trong nước; ～存知已,天涯若比邻 Bồn bể có tri âm, chân trời như hàng xóm.*
【海牛】 [hǎiniú] *(động)* Hải ngưu / con moóc *(Monatus).*
【海鸥】 [hǎi'ōu] *(động)* Hải âu/ chim mòng biển.
【海泡石】 [hǎipàoshí] *(khoáng)* Xê-pi-ô-lít / váng biển / xi nổi biển.
【海螵蛸】 [hǎipiāoxiāo] *(dược)* Hải phiêu tiêu.
【海鞘】 [hǎiqiào] *(động)* Hải tiêu *(Ascidia).*
【海鳃】 [hǎisāi] *(động)* Tơ biển / lông vũ biển.
【海蛇】 [hǎishé] *(động)* Rắn biển.
【海参】 [hǎishēn] *(động)* Hải sâm / đỉa biển.
【海狮】 [hǎishī] *(động)* Sư tử biển.
【海蚀】 [hǎishí] *(địa)* Sự xâm thực của nước biển.
【海市蜃楼】 [hǎishì shènlóu] ①*(thiên)* Ảo ảnh: 沙漠上出现的～ *Ảo ảnh xuất hiện trên sa mạc. Cg.* 蜃景 [shènjǐng]. ②Ảo cảnh / cảnh không thực / cảnh hão huyền / ảo tưởng / hải thị thận lâu.
【海誓山盟】 [hǎishì-shānméng] Minh sơn thệ hải / thề non hẹn biển / non nguyền biển hẹn. *Cg.* 山盟海誓 [shānméng-hǎishì].
【海水】 [hǎishuǐ] Nước biển / nước mặn: ～浴 *Tắm nước biển.*
【海松】 [hǎisōng] *(thực)* Thông Triều Tiên / hải tùng *(Pinus Koraiensis). Cg.* 红松 [hóngsōng], 果松 [guǒsōng].
【海损】 [hǎisǔn] *(kinh)* Thiệt hại / hao mòn (về vận tải đường biển).
【海獭】 [hǎitǎ] *(động)* Rái cá biển *(Enhydra lutris) Cg.* 海龙 [hǎilóng].
【海滩】 [hǎitān] Bãi biển.
【海棠】 [hǎitáng] *(thực)* Hải đường *(Malus spectabilis).*
【海塘】 [hǎitáng] Đê biển / đê ven biển / đê ngăn nước biển.
【海桐花】 [hǎitónghuā] *(thực)* Hoa hải đồng *(Pittesperum tabira).*
【海图】 [hǎitú] Bản đồ hàng hải / hải đồ / bản đồ đường bể (/ biển): ～室 *Buồng bản đồ đường biển.*
【海兔】 [hǎitù] *(động)* Cá thoi loi / cá nác *(Periophthalmus cantonensis).*
【海退】 [hǎituì] *(địa)* Biển thoái / sự thoái lui của biển.
【海豚】 [hǎitún] *(động)* Heo biển (/ bể) / lợn biển / cá heo / cá lợn *(Dolphinus dolphis). Cg.* 海猪 [hǎizhū].
【海豚泳】 [hǎitúnyǒng] Bơi kiểu cá heo.
【海外】 [hǎiwài] Hải ngoại / ở nước ngoài / ở ngoài nước: ～华侨 *Hoa kiều hải ngoại;* ～爱国同胞 *Đồng bào yêu nước ở nước ngoài.*
【海湾】 [hǎiwān] Vịnh: 北部～ *Vịnh Bắc bộ.*
【海碗】 [hǎiwǎn] Bát chậu / bát lớn.
【海王星】 [hǎiwángxīng] *(thiên)* Sao Hải Vương.
【海味】 [hǎiwèi] Hải vị: 山珍～ *Sơn trân hải vị.*
【海峡】 [hǎixiá] Eo biển: 台湾～ *Eo biển Đài Loan.*
【海鲜】 [hǎixiān] Hải vị.
【海象】 [hǎixiàng] *(động)* Hải tượng / voi biển / con moóc. *Cg.* 象海豹 [xiànghǎibào].
【海啸】 [hǎixiào] Biển động/ sóng thần.
【海蟹】 [hǎixiè] Cua biển.
【海星】 [hǎixīng] *(động)* Sao biển.
【海熊】 [hǎixióng] *(động) Như* 海狗.
【海盐】 [hǎiyán] Muối biển / muối.
【海鳋】 [hǎiyán] *(động)* Cá trỏng *(Engraulis Japonicus). Cg.* 鳀 [tí].
【海燕】 [hǎiyàn] *(động)* Hải yến / chim mòng biển / én biển.
【海洋】 [hǎiyáng] Biển / bể / biển cả / hải dương: ～渔业 *Nghề đánh cá biển.*
【海洋生物】 [hǎiyáng shēngwù] Sinh vật hải dương / sinh vật biển.
【海洋性气候】 [hǎiyángxìng qìhòu] Khí hậu biển.
【海洋学】 [hǎiyángxué] Hải dương học.
【海域】 [hǎiyù] Vùng biển / hải phận: 南海～ *Vùng biển Nam Hải.*
【海员】 [hǎiyuán] Thủy thủ / nhân viên trên tàu biển: ～俱乐部 *Câu lạc bộ thủy thủ.*
【海月水母】 [hǎiyuè-shuǐmǔ] *(động)* Sứa ôrêlia *(Aurelia aurita)*
【海运】 [hǎiyùn] Hải vận / vận chuyển (/ tải) đường biển.
【海葬】 [hǎizàng] Hải táng / lễ an táng trên biển.
【海枣】 [hǎizǎo] *(thực)* ①Cây chà là *(Phoenix dactylifera). Cg.* 枣椰 [zǎoyē]. ②Quả chà là. *Cg.* 椰枣 [yēzǎo].
【海藻】 [hǎizǎo] *(thực)* Hải tảo / tảo biển.
【海战】 [hǎizhàn] Hải chiến / chiến đấu trên biển / cuộc chiến đấu (/đánh nhau) trên biển.
【海蜇】 [hǎizhé] *(động)* Con sứa *(Medusa).*
【海震】 [hǎizhèn] *(địa)* Động đất ở biển.
【海猪】 [hǎizhū] *Như* 海豚.
【海子】 [hǎizi] *(đph)* Hồ / hồ nước.

胲 [hǎi] **Hợi.** *(hóa)* Hydrôxylamin.

浬 [hǎilǐ] **Hải lý.** *Xem* 海里 [hǎilǐ].

害 [hài] **Hại.** ①Có hại / hại cho: 姑息孩子是～孩子 *Nuông con tức là hại con.* ②Tai hại / tai họa: 为民除～ *Trừ tai hại (/ họa) cho dân.* ③Hại: 虫～ *Sâu hại.* ④Làm hại / giết hại: ～人～己 *Làm hại người ta cũng làm hại bản thân mình;* 被～的烈士们 *Những liệt sĩ bị giết hại.* ⑤Mắc (bệnh): ～了伤寒病 *Mắc bệnh thương hàn.* ⑥Xấu (hổ): *Xem* 害羞.
【害虫】 [hàichóng] Loài sâu bọ có hại.
【害处】 [hàichu] Hại / cái hại / chỗ hại / điều hại: 吸烟的～很大 *Hút thuốc rất có hại.*
【害口】 [hàikǒu] *(đph) Như* 害喜.
【害鸟】 [hàiniǎo] Giống (/loài) chim có hại.
【害怕】 [hàipà] Sợ hãi / sợ / hãi / sợ sệt: 不要～困

难 *Không nên sợ khó khăn;* 在大风浪面前也没有什么可～的 *Trước sóng to gió lớn cũng không có gì đáng sợ hãi.*

【害群之马】 [hài qún zhī mǎ] Một con ngựa làm hại cả đàn / kẻ xấu làm hại tập thể / con sâu làm rầu nồi canh / một người làm bậy cả làng mang tiếng (/dơ).

【害臊】 [hàisào] *(khn) Như* 害羞.

【害兽】 [hàishòu] Loài thú có hại: 鼠、狼、野猪等都是～ *Chuột, sói, lợn rừng v.v. đều là loài thú có hại.*

【害喜】 [hàixǐ] Nôn nghén.

【害羞】 [hàixiū] Xấu hổ / thẹn / thẹn thuồng / thẹn thùng / thẹn thò / bẽn / bẽn lẽn / hổ thẹn: 我为自己的落后感到～ *Tôi lấy làm hổ thẹn vì sự lạc hậu của mình;* 当着生人，孩子有点～ *Trước mặt người lạ, em bé hơi thẹn thùng;* 这个姑娘很～ *Cô gái này hay thẹn lắm.*

【害眼】 [hàiyǎn] Đau mắt.

嗐 [hài] **Hại.** *(thán)* Chà: ～，想不到他病得这样重 *Chà, không ngờ anh ấy ốm nặng như vậy.*

亥 [hài] **Hợi.** Ngôi 12 địa chi.

【亥时】 [hàishí] Giờ hợi (tức 9 giờ—11 giờ tối).

骇 [hài] **Hãi.** Sợ / sợ hãi / hãi / khủng khiếp: 惊～ *Kinh hãi (/ khủng khiếp);* ～人听闻 *Khủng khiếp / đáng sợ / khiếp hãi.*

【骇怪】 [hàiguài] Quái lạ / kỳ lạ / kinh ngạc: 这样厚颜无耻，真令人～ *Trơ tráo như vậy, làm cho người ta quá kinh ngạc.*

【骇然】 [hàirán] Ngạc nhiên / ngơ ngác / lấy làm lạ: 这个消息使我大为～ *Tin này làm cho tôi hết sức ngạc nhiên.*

【骇异】 [hàiyì] *Như* 骇怪.

氦 [hài] **Hợi.** *(hóa)* Hêli (helium, ký hiệu He).

han

顸 [hān] **Hiên.** *(đph)* Thô: 这线太～，有细的吗？ *Chỉ này sợi thô quá, có loại nhỏ không?*

鼾 [hān] **Han.** Ngáy: *Xem* 鼾声.

【鼾声】 [hānshēng] Tiếng ngáy: ～如雷 *Tiếng ngáy như sấm / tiếng ngáy o o.*

【鼾睡】 [hānshuì] Ngủ say ngáy o o / ngủ li bì / ngủ say sưa.

酣 [hān] **Cam, ham.** Hả hê / tha hồ / tận tình / thả cửa: ～饮 *Uống (rượu) hả hê / tha hồ uống (rượu);* ～歌 *Tận tình ca hát.*

【酣畅】 [hānchàng] Thích thú / hả hê / tha hồ / thỏa thích / thỏa chí / thỏa thuê / đã: 喝个～ *Uống cho thỏa thuê;* ～地睡一觉 *Đánh một giấc cho đã.*

【酣睡】 [hānshuì] Ngủ say / giấc ngủ ngon lành / ngủ khì / ngủ ngon / ngủ li bì.

【酣战】 [hānzhàn] Chiến đấu ác liệt / kịch chiến: 两军～ *Quân đội hai bên chiến đấu ác liệt (/ kịch chiến).*

蚶 [hān] **Kham.** *(động)* Sò: 红～ *Sò huyết.*

【蚶子】 [hānzi] Sò / con sò. *Cg.* 魁蛤 [kuígé], 蚶蛤 [hāngé], 瓦垄子 [wǎlǒngzi].

憨 [hān] **Ham.** ① Ngây ngô / ngốc ngếch / ngu ngơ / khờ dại / ngây ngô / đần độn: ～头～脑 *Đầu óc đần độn / ngốc nga ngốc ngếch.* ② Ngây thơ / thơ dại / mộc mạc / ngay thẳng: ～态可掬 *Dáng điệu rất ngây thơ / rất mộc mạc.* ③ [Hān] (Họ) Ham.

【憨厚】 [hānhou] Mộc mạc / thực thà / thật thà / chất phác.

【憨笑】 [hānxiào] Cười hềnh hệch / cười ngây dại / cười ngây thơ / cười ngây ngô.

【憨直】 [hānzhí] Chất phác / mộc mạc / ngay thẳng / thực thà.

【憨子】 [hānzi] *(đph)* Thằng ngốc / con người ngu ngốc / người đần.

犴 [hān] **Hãn.** *(động)* Nai An-xê / nai sừng tấm.

寒 [hán] **Hàn.** ① Lạnh / rét: 天～ *Trời rét;* 防～ *Chống rét;* 严～ *Rét căm căm / rét gắt.* ② Sợ / hãi / sợ hãi / sợ sệt: 胆～ *Kinh sợ / sợ sệt / rất sợ hãi.* ③ Nghèo: 贫～ *Nghèo / nghèo nàn / nghèo túng / bần hàn.*

【寒痹】 [hánbì] *(y)* Chứng đau khớp / nhức khớp. *Cg.* 痛痹 [tòngbì].

【寒蝉】 [hánchán] Im thin thít / im lặng: 禁若～ *Im thin thít như con ve gặp rét /câm như hến.*

【寒潮】 [háncháo] *(kht)* Luồng không khí lạnh / luồng gió lạnh.

【寒碜】 [hánchen] ① Xấu / xấu xí / mặt mũi xấu xí: 长得不～ *Trông không đến nỗi xấu xí.* ② Mất mặt: 这件事我作错了，真～ *Việc này tôi đã làm sai, thật là mất mặt.* ③ Chê giễu / chê nhạo / chê / chê cười: 叫人～了一顿 *Bị người ta chê giễu (/ chê cho một trận). Cv.* 寒碜、寒伧、寒尘.

【寒带】 [hándài] *(địa)* Hàn đới / xứ lạnh.

【寒冬腊月】 [hándōng-làyuè] Mùa đông giá rét (/ lạnh): 时值～，工地上却搞得热火朝天 *Giữa lúc mùa đông giá rét, nhưng trên công trường vẫn làm việc rất sôi nổi.*

【寒风】 [hánfēng] Gió lạnh / gió rét: ～刺骨 *Gió rét thấu xương.*

【寒号虫】 [hánháochóng] *(động)* Một loại giơi lớn.

【寒假】 [hánjià] Nghỉ (/mùa) đông.

【寒噤】 [hánjìn] Lạnh rùng mình / rùng mình: 打～ *Lạnh rùng mình.*

【寒苦】 [hánkǔ] Nghèo khổ / nghèo khó: 解放前他家

十分～ *Trước giải phóng, gia đình anh ấy rất nghèo khổ.*
【寒冷】 [hánlěng] Rét / rét mướt / lạnh / giá lạnh: 气候～ *Khí hậu rét mướt; ～的季节 Mùa lạnh (/rét).*
【寒流】 [hánliú] *(kht)* Luồng không khí lạnh.
【寒露】 [hánlù] Hàn lộ (một trong 24 tiết, theo âm lịch).
【寒毛】 [hánmao] Lông tơ / lông: 手上长着很多～ *Tay mọc nhiều lông tơ.* *Cg.* 汗毛 [hànmáo].
【寒疟】 [hánnüè] *(y)* Bệnh sốt rét.
【寒峭】 [hánqiào] *(văn)* Rét căm căm.
【寒热】 [hánrè] *(y)* Sốt / sốt rét / hàn nhiệt.
【寒暑表】 [hánshǔbiǎo] Nhiệt biểu / cái đo nhiệt / hàn thử biểu / téc-mô-mét / nhiệt kế.
【寒酸】 [hánsuān] Tồi tàn / nghèo nàn / đáng thương / thảm hại.
【寒腿】 [hántuǐ] *(khn)* Bệnh thấp khớp chân / thấp khớp.
【寒微】 [hánwēi] *(văn)* Bần hàn / bần bạc / bần bạch / hàn vi / nghèo hèn.
【寒武纪】 [Hánwǔjì] *(địa)* Kỷ Cambri.
【寒武系】 [Hánwǔxì] *(địa)* Hệ Cambri.
【寒心】 [hánxīn] Đau lòng / đau xót / lòng tê tái / tái tê: 真叫人～ *Thật làm người ta đau lòng.*
【寒暄】 [hánxuān] Hàn huyên / chào hỏi / thăm hỏi: 她和客人～了几句 *Chị ấy chào hỏi vài câu với khách.*
【寒鸦】 [hányā] *(động)* Quạ gáy xám.
【寒衣】 [hányī] Áo rét.
【寒战】 [hánzhàn] *Như* 寒噤. *Cv.* 寒颤.

汗 [hán] Hãn. *Xem* 可汗 [kèhán].
Xem 汗 [hàn].

邗 [hán] Hàn. *Xem* 邗江.
【邗江】 [Hánjiāng] Hàn Giang (tên một huyện ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc).

邯 [hán] Hàn. *Xem* 邯郸 [Handān].
【邯郸】 [Handān] Hàn Đan (tên một thị trấn ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).

韩 (韓) [Hán] Hàn. ①Hàn (tên nước đời Chu). ②(Họ) Hàn.

含 [hán] Hàm. ①Ngậm: ～一口水 *Ngậm một ngụm nước;* 嘴里～着糖 *Mồm ngậm cái kẹo.* *(Ngr)* Rưng rưng: ～着泪 *Rưng rưng nước mắt.* ②Nuốt: *Xem* 含怒. ③Chứa / có: ～水分 *Chứa chất nước;* ～养分 *Có chất dinh dưỡng.*
【含苞】 [hánbāo] *(văn)* Ngậm nụ: ～欲放 *Hoa còn ngậm nụ.*
【含垢忍辱】 [hángòu-rěnrǔ] Ngậm đắng nuốt cay / chịu khổ chịu nhục.
【含糊】 [hánhu] ①Lờ mờ / lơ mơ / hàm hồ / không biết rõ / không rõ ràng / mơ hồ / mập mờ: 他的话很～，不明白是什么意思 *Lời nói của anh ấy rất mập mờ, không rõ là ý gì;* ～其词 *Ăn nói (/lời nói) mơ hồ / nói mập mờ;* ～不清 *Mập mờ không rõ / không sáng tỏ / không dứt khoát.* ②Xuê xoa / qua loa: 这事不能～ *Việc này không thể xuê xoa được.* ③Chịu thua: 要比就比，我绝不～ *Muốn so đo thì so đo, tôi quyết không chịu thua đâu.* *Cv.* 含胡
【含混】 [hánhùn] *Như* 含糊 *nghĩa* ①.
【含量】 [hánliàng] Lượng chứa: 含热量 *Lượng chứa nhiệt.*
【含怒】 [hánnù] Nuốt giận / nén giận.
【含沙射影】 [hán shā shè yǐng] Phi báng / ngầm ngấm hại người.
【含漱剂】 [hánshùjì] *(dược)* Thuốc súc miệng / thuốc súc họng / thuốc ngậm.
【含水层】 [hánshuǐcéng] *(địa)* Lớp chứa nước.
【含笑】 [hánxiào] Tươi cười / chúm chím (cười).
【含辛茹苦】 [hánxīn-rúkǔ] Ngậm đắng nuốt cay.
【含羞】 [hánxiū] E lệ / thẹn thùng / thẹn / thẹn thò / xấu hổ / ngượng / ngượng ngập / ngượng ngùng.
【含羞草】 [hánxiūcǎo] *(thực)* Cây xấu hổ / cây trinh nữ / cây mắc cỡ.
【含蓄】 [hánxù] ①Bao hàm / bao gồm. ②Hàm súc / súc tích / chứa nhiều ý tứ / cô đọng: ～的话 *Câu nói hàm súc;* 这篇文章很～ *Bài văn này rất súc tích.* ③Kín đáo / hàm dưỡng: 那位姑娘的感情很～ *Tình cảm của cô ấy rất kín đáo;* ～而不外露 *Kín đáo chứ không lộ liễu.* *Cv.* 涵蓄.
【含血喷人】 [hán xuè pēn rén] Ngậm máu phun người / vu khống hãm hại (người khác).
【含义】 [hányì] Ý / ý nghĩa: 这句话的～ *Ý (/ý nghĩa) của câu nói này.* *Cv.* 涵义.
【含英咀华】 [hán yīng jǔ huá] Ngẫm nghĩ ý chính của bài văn.
【含油层】 [hángyóucéng] *(địa)* Lớp chứa dầu.
【含油量】 [hányóuliàng] Lượng chứa dầu.
【含有】 [hángyǒu] Hàm / gồm / có: ～深刻的意义 *Bao hàm ý nghĩa sâu sắc;* 菠菜～很多维生素 *Rau chân vịt có nhiều chất sinh tố.*
【含冤】 [hányuān] Hàm oan: ～而死 *Hàm oan mà chết.*

洽 [hán] Hàm. *Xem* 洽洸.
【洽洸】 [Hánguāng] Hàm Quang (tên địa phương ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).

焓 [hán] Hàm. *(lý)* Nhiệt hàm / lượng chứa nhiệt. *Cg.* 热函 [rèhán].

晗 [hán] Hàm. *(cũ)* Trời hửng sáng / trời hé sáng.

函 (函) [hán] Hàm. ①*(văn)* Cái bao bì / cái hộp: 镜～ *Cái hộp kính;* 书～ *Cái vỏ bọc sách / hộp sách.* ②Thư / thư từ / (công) hàm: 来～ *Thư gửi đến;* 复～ *Trả lời bằng thư / thư trả lời;* 公～ *Công hàm.* ③

Bao gồm / bao hàm.

【函电】 [hándiàn] Thư từ và điện báo.

【函购】 [hángòu] Gửi thư đến đặt hàng / đặt mua hàng bằng thư (gửi đường bưu điện).

【函件】 [hánjiàn] Thư từ.

【函授】 [hánshòu] Hàm thụ: ～大学 *Đại học hàm thụ.*

【函数】 [hánshù] *(toán)* Hàm số / hàm. *Cg.* 因变数 [yīnbiànshù].

涵 [hán] **Hàm.** ① Gồm / hàm: 包～ *Bao hàm / bao gồm.* ② Tha (thứ)/ bao dung: 海～ *Tha thứ / bao dung.* ③ Cống: 桥～ *Cống cầu.*

【涵洞】 [hándòng] Cống máng / cống.

【涵管】 [hánguǎn] Cống tròn / cống dẫn nước ngầm.

【涵容】 [hánróng] *(văn)* Bao dung / dung thứ / dung tha/ tha thứ: 不周之处，尚望～ *Có thiếu sót gì, mong dung thứ cho.*

【涵蓄】 [hánxù] *Xem* 含蓄 [hánxù].

【涵养】 [hányǎng] ① Tu dưỡng / điềm đạm / trau giồi đức tính: 很有～ *Rất có tu dưỡng.* ② Giữ / bảo tồn: 用造林来～水源 *Gây rừng để giữ nguồn nước.*

【涵义】 [hányì] *Xem* 含义 [hányì].

【涵闸】 [hánzhá] Cống đập / cửa kè.

罕 [hǎn] **Hãn.** ① Hiếm / ít / ít có: 稀～ *Hiếm thấy / hiếm có;* 人迹～至 *Ít có người tới.* ② [Hǎn] (Họ) Hãn.

【罕达犴】 [hǎndáhān] *(động)* Nai An-xét.

【罕觏】 [hǎngòu] *(văn)* Khó được gặp nhau.

【罕见】 [hǎnjiàn] Hiếm (/ít) thấy: ～的现象 *Hiện tượng hiếm thấy;* ～的病 *Bệnh hiếm thấy.*

【罕闻】 [hǎnwén] Hiếm thấy / ít khi nghe thấy.

【罕有】 [hǎnyǒu] Hiếm có: ～的机会 *Cơ hội hiếm có.*

喊 [hǎn] **Hàm.** Hô / kêu / gọi: ～口号 *Hô khẩu hiệu;* ～他一声 *Gọi anh ấy một tiếng;* ～救命 *Kêu cứu.*

【喊话】 [hǎnhuà] Kêu gọi binh lính địch ra hàng (hoặc tuyên truyền) ở ngoài mặt trận.

【喊叫】 [hǎnjiào] Kêu / la / gào / kêu gào / kêu la / gào thét / la ó.

【喊声】 [hǎnshēng] Tiếng kêu / tiếng gọi / tiếng kêu la / tiếng la ó.

【喊冤】 [hǎnyuān] Kêu oan.

阚 [hǎn] **Hám.** *(cũ)* Tiếng hổ gầm. *Cv.* 嚂.

Xem 阚 [Kàn].

汉（漢） [Hàn] **Hán.** ① Sông Hán Thủy. ② Đời Hán (206 năm trước công nguyên—năm 220 sau công nguyên). ③ (Dân tộc) Hán: *Xem* 汉族. ④ [hàn] Người đàn ông / ông / hán: 老～ *Ông cụ già;* 庄稼～ *Người làm ruộng;* 男子～ *Đàn ông;* 好～ *Hảo hán/ người đàn ông dũng cảm, hay cứu giúp người;* 英雄～ *Người đàn ông anh hùng / anh hùng hảo hán.*

【汉白玉】 [hànbáiyù] Đá Hán bạch ngọc.

【汉奸】 [hànjiān] Hán gian.

【汉剧】 [hànjù] Hán kịch / kịch Hán (một loại kịch chủ yếu ở tỉnh Hồ Bắc).

【汉人】 [Hànrén] Người Hán / dân tộc Hán.

【汉文】 [Hànwén] Hán văn / Trung văn.

【汉姓】 [hànxìng] ① Họ của người (/ dân tộc) Hán. ② (Người dân tộc khác) lấy họ của người Hán.

【汉学】 [Hànxué] Hán học.

【汉学家】 [Hànxuéjiā] Nhà Hán học / nhà nghiên cứu học thuật cổ Trung Quốc.

【汉语】 [Hànyǔ] Hán ngữ / tiếng Trung Quốc / tiếng Hán: 学～ *Học tiếng Trung Quốc.*

【汉语拼音方案】 [Hànyǔ Pīnyīn Fāng'àn] Phương án phiên âm Hán ngữ.

【汉语拼音字母】 [Hànyǔ Pīnyīn Zìmǔ] Chữ cái phiên âm Hán ngữ.

【汉子】 [hànzi] ① Đàn ông / nam / nam giới. ② *(đph)* Chồng / người chồng.

【汉字】 [Hànzì] Chữ Hán / chữ Trung Quốc 用毛笔写～ *Viết chữ Hán bằng bút lông.*

【汉族】 [Hànzú] Dân tộc Hán / Hán tộc.

汗 [hàn] **Hãn.** Mồ hôi / bồ hôi: 出～ *Ra (/ toát / chảy) mồ hôi.*

Xem 汗 [hán].

【汗斑】 [hànbān] ① *(y)* Lang ben. *Cg.* 花斑癣 [huābānxuǎn]. ② *Xem* 汗碱.

【汗背心】 [hànbèixin] Áo may ô / may ô / áo lót.

【汗挂儿】 [hànguàr] *(khn) Như* 汗衫.

【汗碱】 [hànjiǎn] Vết mồ hôi.

【汗脚】 [hànjiǎo] Chân hay ra mồ hôi.

【汗津津】 [hànjīnjīn] *(đph)* Rỉ mồ hôi / thấm mồ hôi.

【汗孔】 [hànkǒng] *(giải)* Ống (/ lỗ) tiết mồ hôi / lỗ chân lông. *Cg.* 毛孔 [máokǒng].

【汗流浃背】 [hàn liú jiā bèi] Mồ hôi nhễ nhại / mồ hôi đầm đìa / mồ hôi ướt đẫm người.

【汗马功劳】 [hàn mǎ gōngláo] Công lao chinh chiến / công lao chiến đấu khó nhọc.

【汗漫】 [hànmàn] *(văn)* Vu khoát / viển vông: ～之言 *Lời nói viển vông.*

【汗毛】 [hànmáo] *Xem* 寒毛 [hánmáo].

【汗牛充栋】 [hàn niú chōng dòng] Sách vở rất nhiều / sách vở nhiều vô cùng / sách chất đầy nhà.

【汗青】 [hànqīng] ① Hoàn thành tác phẩm. ② Sử xanh / sử sách.

【汗衫】 [hànshān] ① Áo cộc/ may ô. ② *(đph)* Áo lót/ áo sơ mi.

【汗褟儿】 [hàntàr] *(đph) Như* 汗衫.

【汗水】 [hànshuǐ] Mồ hôi / bồ hôi.

【汗腺】 [hànxiàn] *(giải)* Tuyến mồ hôi / hạch mồ hôi.

【汗颜】 [hànyán] Thẹn mướt mồ hôi / thẹn thùng.

【汗液】 [hànyè] *Như* 汗水.

【汗珠子】 [hànzhūzi] Hạt mồ hôi / giọt mồ hôi.

旱 [hàn] **Hạn.** ① Hạn / hạn hán: 防～ *Chống hạn;* 天～ *Trời hạn;* 今年遇～ *Năm nay gặp hạn hán;* ～涝保收 *Đảm bảo thu hoạch dù hạn hay lụt.* ② Khô /

cạn: *Xem* 旱田.
【旱稻】 [hàndào] *(đph)* Lúa cạn / lúa nương.
【旱道】 [hàndào] Đường bộ. *Cg.* 旱道儿 [hàndàor].
【旱地】 [hàndì] Đất khô / ruộng cao / ruộng cạn.
【旱季】 [hànjì] Mùa khô.
【旱井】 [hànjǐng] Giếng (/hồ) chứa nước mưa.
【旱柳】 [hànliǔ] *(thực)* Liễu cạn *(Salix matsudana)*. *Cg.* 河柳 [héliǔ].
【旱路】 [hànlù] Đường bộ: 走～ *Đi đường bộ.*
【旱年】 [hànnián] Năm gặp hạn / năm hạn hán.
【旱桥】 [hànqiáo] Cầu cạn / cầu cao.
【旱情】 [hànqíng] Tình hình hạn hán: ～严重 *Tình hình hạn hán trầm trọng.*
【旱伞】 [hànsǎn] *(đph)* Ô (/dù) che nắng.
【旱生动物】 [hànshēng dòngwù] Động vật ưa khô (/ cạn) / động vật chịu cạn.
【旱生植物】 [hànshēng zhíwù] Cây ưa khô / cây chịu cạn.
【旱獭】 [hàntǎ] *(động)* Con mác-mốt / rái cạn: 藏～ *Rái cạn Tây Tạng / rái cạn Hy-ma-lay-a.*
【旱田】 [hàntián] Ruộng khô / ruộng nương / ruộng cạn / đất nương.
【旱象】 [hànxiàng] Tình hình hạn hán.
【旱烟】 [hànyān] Thuốc lá rời / thuốc lá sợi.
【旱烟袋】 [hànyāndài] (Cái) điếu hút thuốc / điếu. *Cg.* 烟袋 [yāndài].
【旱秧田】 [hànyāngtián] Ruộng mạ cạn (/khô).
【旱灾】 [hànzāi] Hạn hán / hạn: 遇～ *Gặp hạn;* ～持续了好几个月 *Hạn hán đã kéo dài hàng mấy tháng trời.*

悍 [hàn] **Hãn.** ①Gan dạ / dũng mãnh / dũng cảm / can đảm: 强～ *Dũng mãnh;* 一员～将 *Một viên tướng dũng mãnh.* ②Dữ / hãn / bạo: 凶～ *Hung dữ / hung hãn / hung bạo.*
【悍然】 [hànrán] Ngang nhiên: ～不顾一切 *Ngang nhiên bất chấp tất cả;* ～威胁 *Ngang nhiên uy hiếp.*

焊 (銲、釬) [hàn] **Hàn.** Hàn: 电～ *Hàn điện;* 把漏洞～好 *Hàn lại chỗ hở.*
【焊缝】 [hànfèng] Mối hàn / đường hàn.
【焊工】 [hàngōng] ①Hàn: ～技术 *Kỹ thuật hàn.* ②Thợ (/công nhân) hàn: 他是个～ *Anh ấy là thợ hàn.*
【焊剂】 [hànjì] Chất trợ dung hàn / thuốc hàn.
【焊接】 [hànjiē] ①Hàn / hàn nối: ～车间 *Phân xưởng hàn;* ～钢轨 *Hàn nối đường ray.* ②Nối liền (bằng cách hàn).
【焊料】 [hànliào] Chất hàn: 硬～ *Chất hàn cứng;* 软～ *Chất hàn mềm.*
【焊枪】 [hànqiāng] Mỏ hàn.
【焊条】 [hàntiáo] Thỏi hàn / que hàn / vảy hàn: 铸铁～ *Que (/vảy) hàn gang;* 电～ *Que hàn điện.*
【焊铁】 [hàntiě] Mỏ hàn vảy / mỏ hàn thiếc.
【焊锡】 [hànxī] Thiếc hàn.
【焊药】 [hànyào] *Như* 焊剂.

扞 [hàn] **Cản, hãn.** ①*Xem* 扞格. ②*Như* 捍 [hàn].
【扞格】 [hàngé] *(văn)* Không ăn khớp: ～不入 *Hoàn toàn không ăn khớp.*

捍 (扞) [hàn] **Cản, hãn.** Giữ / ngăn / ngăn giữ: ～海堰 *Đê ngăn nước biển;* ～阻 *Ngăn trở;* ～预 *Ngănchồng / chống giữ.*
【捍卫】 [hànwèi] Giữ gìn / gìn giữ / bảo vệ: ～祖国 *Bảo vệ Tổ quốc;* ～真理 *Bảo vệ chân lý;* ～国土 *Gìn giữ đất nước.*
【捍卫者】 [hànwèizhě] Người bảo vệ: 人民利益的～ *Người bảo vệ lợi ích cho nhân dân.*

撖 [Hàn] **Hàn.** (Họ) Hàn.

翰 [hàn] **Hàn.** *(văn)* ①Bút: *Xem* 翰墨. ②Thư: 书～ *Thư từ.*
【翰林】 [hànlín] *(cũ)* Hàn lâm: ～院 *Viện hàn lâm.*
【翰墨】 [hànmò] *(văn)* Bút mực / bút nghiên. *(Ngr)* Văn chương.

瀚 [hàn] **Hạn.** *(văn)* Rộng: 浩～ *Rộng lớn / bao la / mênh mông / bát ngát.*
【瀚海】 [hànhǎi] *(văn)* Sa mạc lớn.

憾 [hàn] **Hám.** Tiếc / đáng tiếc / (thiếu) sót: 引以为～ *Lấy làm đáng tiếc;* 缺～ *Thiếu sót;* 遗～ *Đáng tiếc.*
【憾事】 [hànshì] Việc đáng tiếc.

撼 [hàn] **Hám.** Lay / rung: 震～天地 *Rung chuyển trời đất;* 蚍蜉～树 *Kiến đen đòi lay cây cả/ châu chấu đá voi.*
【撼动】 [hàndòng] Lay động / rung động / rung chuyển.

颔 [hàn] **Hàm.** ①Cằm ②Gật: *Xem* 颔首.
【颔首】 [hànshǒu] *(văn)* Gật đầu / gật: ～微笑 *Gật đầu cười tủm.*

菡 [hàn] **Hạm.** *Xem* 菡萏.
【菡萏】 [hàndàn] *(văn)* Hoa sen.

hang

夯 (硬) [hāng] **Kháng.** ①Cái đầm: 用～砸地 *Nện đất bằng cái đầm.* ②Đầm / nện (đất): 打～ *Đầm đất.*
Xem 夯 [bèn].
【夯歌】 [hānggē] Hò đầm đất.

杭 [Háng] **Hàng.** ①Chỉ Hàng Châu ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc: ～丝 *Tơ Hàng Châu.* ②(Họ) Hàng.

【杭纺】 [hángfǎng] Lụa Hàng Châu.
【杭育】 [hángyō] *(thán)* Hò dô ta.

颃 [háng] **Hàng.** *Xem* 颉颃 [xiéháng].

吭 [háng] **Hàng.** Giọng: 引～高歌 *Cất giọng hát vang / cất cao giọng hát.*
Xem 吭 [kēng].

航 [háng] **Hàng.** ① Thuyền / tàu / tàu thủy. ② Đi (biển) / bay / hàng (không) / chạy: 远～货轮 *Tàu chạy (/đi) biển xa;* 飞机试～ *Máy bay bay thử;* 民～ *Hàng không dân dụng.*
【航标】 [hángbiāo] Cột mốc / hải tiêu / phao nổi / phao tiêu / phao hiệu / (đèn) hiệu: 海上～ *Phao hiệu trên biển;* ～灯 *Đèn hiệu.*
【航程】 [hángchéng] ① Hành trình. ② Chuyến bay.
【航船】 [hángchuán] Tàu bè / tàu thủy.
【航次】 [hángcì] ① Đợt đi biển / đợt chạy tàu. ② Chuyến bay.
【航海】 [hánghǎi] Hàng hải / đi biển / chạy tàu / giao thông trên biển: ～学校 *Trường hàng hải;* ～地图 *Bản đồ đi biển (/ hàng hải);* ～天文学 *Thiên văn học hàng hải;* ～信号 *Tín hiệu của tàu biển.*
【航海法】 [hánghǎifǎ] Luật hàng hải.
【航海家】 [hánghǎijiā] Nhà hàng hải.
【航空】 [hángkōng] Hàng không: 民用～ *Hàng không dân dụng;* ～工业 *Công nghiệp hàng không;* ～邮政 *Bưu điện hàng không;* ～函件 *Thư từ hàng không;* ～地图 *Bản đồ hàng không;* ～学校 *Trường hàng không.*
【航空兵】 [hángkōngbīng] *(quân)* Bộ đội hàng không.
【航空帽】 [hángkōngmào] Mũ hàng không.
【航空母舰】 [hángkōng mǔjiàn] *(quân)* Hàng không mẫu hạm / tàu sân bay / tàu chở máy bay.
【航空信】 [hángkōngxìn] Thư hàng không/ thư máy bay.
【航空站】 [hángkōngzhàn] Trạm hàng không.
【航路】 [hánglù] Đường đi biển / đường hàng hải / đường thủy.
【航务】 [hángwù] Nghiệp vụ vận tải trên sông và biển.
【航务局】 [hángwùjú] Cục vận tải trên sông và biển.
【航线】 [hángxiàn] Đường (biển / bay): 海上～ *Đường biển / tuyến hàng hải;* 空中～ *Đường bay / tuyến (/đường) hàng không.*
【航行】 [hángxíng] ① Đi (/ chạy) trên đường biển / đi (bằng tàu bè) / đi biển: 远洋～ *Đi (/ chạy) biển xa;* 沿海～ *Đi (/ chạy) ven biển.* ② Bay / hàng không: 飞机～一千公里 *Máy bay bay 1.000 kilômet;* 宇宙～ *Bay vào vũ trụ;* 星际～ *Bay giữa các vì sao (/hành tinh).*
【航行灯】 [hángxíngdēng] Đèn hàng hải / đèn hiệu.
【航运】 [hángyùn] Vận tải đường biển (/sông): 内河～ *Vận tải đường sông;* 远洋～ *Vận tải đường biển (/bể).*

行 [háng] **Hàng.** ① Hàng / dòng: 排成双～ *Xếp thành hàng đôi;* 第五～ *Hàng thứ 5;* 四～诗句 *Bốn dòng thơ / thơ bốn dòng.* ② Ngành / nghề / nghiệp: 同～ *Cùng nghề / đồng nghiệp;* 改～ *Đổi nghề (/ ngành);* 干哪～学哪～ *Làm nghề gì thì học nghề ấy.* ③ Cửa hàng / hàng: 电器～ *Cửa hàng đồ điện;* 银～ *Ngân hàng.* ④ Thứ bậc (trong gia đình): 三兄弟你～几? *Ba anh em anh thứ mấy?* 我～三 *Tôi thứ 3.*
Xem 行 [xíng].
【行帮】 [hángbāng] *(cũ)* Phường / phường hội.
【行当】 [hángdang] ① *(khn)* Nghề / ngành: 他是哪一个～上的? *Anh ấy ở ngành nào?* ② Đóng vai (kép hay đào trong tuồng kịch).
【行道】 [hángdao] *(đph)* Nghề nghiệp / ngành / nghề.
【行东】 [hángdōng] *(cũ)* Chủ phường (thủ công).
【行贩】 [hángfàn] *(cũ)* Người bán hàng rong.
【行规】 [hángguī] *(cũ)* Quy ước phường hội.
【行话】 [hánghuà] Ngôn ngữ trong nghề / tiếng chuyên dùng trong nghề.
【行会】 [hánghuì] *(cũ)* Phường hội.
【行家】 [hángjia] ① Người trong nghề / người lành (/ thạo) nghề: 老～ *Người trong nghề lâu năm / người rất lành nghề.* ② *(đph)* Thạo nghề / lành nghề: 你对种树挺～呀 *Anh rất thạo nghề trồng cây.*
【行间】 [hángjiān] ① *(văn)* Trong hàng ngũ. ② Giữa các hàng / mỗi dòng: 种树～的距离 *Cự ly giữa các hàng cây trồng;* 字里～ *Mỗi dòng mỗi chữ.*
【行距】 [hángjù] Cự ly giữa các hàng.
【行款】 [hángkuǎn] Kiểu trình bày các dòng chữ (viết hoặc in).
【行列】 [hángliè] ① Hàng: 他站在～的最前面 *Anh ấy đứng hàng đầu.* ② Hàng ngũ / đội ngũ: 参加社会主义建设的～ *Tham gia đội ngũ xây dựng chủ nghĩa xã hội.*
【行情】 [hángqíng] Giá cả thị trường.
【行市】 [hángshi] *Như* 行情.
【行伍】 [hángwǔ] ① Hàng ngũ. ② *(cũ)* Quân đội: ～出身 *Xuất thân quân đội / xuất thân nhà binh.*
【行业】 [hángyè] Ngành / nghề / ngành nghề / nghề nghiệp / chức nghiệp.
【行业语】 [hángyèyǔ] *Xem* 行话.
【行院】 [hángyuàn] *(cũ)* Ca lâu / thanh lâu / gái điếm.
【行长】 [hángzhǎng] Giám đốc (ngân hàng).

绗 [háng] **Hàng.** Khâu lược.

沆 [hàng] **Hãng.** *(văn)* Nước lũ.
【沆瀣】 [hàngxiè] Sương / sương mù / sương muối.
【沆瀣一气】 [hàng-xiè yī qì] Cùng một giuộc/ ăn cánh/ cùng một lũ / cùng (/ đồng) bọn / đồng lõa đồng mưu.

巷 [hàng] **Hạng.** *Xem* 巷道.
Xem 巷 [xiàng].
【巷道】 [hàngdào] Hầm lò / lò / đường hầm (của mỏ): ～掘进机 *Máy đào hầm lò;* 平～ *Đường hầm nằm ngang;* 运输～ *Đường hầm vận chuyển.*

hao

蒿 [hāo] **Khao.** *Xem* 蒿子.

【蒿子】 [hāozi] *(thực)* Ngải *(Artemisia)* / cây ngải apxin / cây ngải tây.

【蒿子秆儿】 [hāozigǎnr] Rau cúc / cải cúc.

嚎 [hāo] **Cảo.** *Xem* 嚎矢.

【嚎矢】 [hāoshǐ] Tên có tiếng kêu. *(Ngb)* Dấu hiệu báo trước: 人造卫星的发射是人类星际旅行的～ *Phóng vệ tinh nhân tạo là dấu hiệu báo trước việc loài người sẽ du lịch giữa các hành tinh.*

薅 [hāo] **Cao.** ①Nhổ: ～草 *Nhổ cỏ;* ～下几根白头发 *Nhổ mấy sợi tóc bạc.* ②*(đph)* Tóm / tóm cổ.

豪 [háo] **Hào.** ①Hào (sĩ / kiệt) / người có tài: 鲁迅是中国的大文～ *Lỗ Tấn là đại văn hào của Trung Quốc;* 自～ *Tự hào.* ②Hào (phóng): *Xem* 豪放. ③Ngang nhiên / ngang ngược: ～夺 *Ngang nhiên cướp đoạt.*

【豪放】 [háofàng] Hào phóng / hào hùng / phóng khoáng: ～不羁 *Hào phóng không ràng buộc;* 性情～ *Tính tình hào phóng;* 文笔～ *Lời văn phóng khoáng.*

【豪富】 [háofù] *(cũ)* ①Hào phú / giàu và có thế. ②Nhà giàu lớn / kẻ giàu và có thế / kẻ quyền thế.

【豪横】 [háohèng] Cậy thế nạt người / cưỡi đầu bóp cổ.

【豪横】 [háoheng] *(đph)* Cương trực / bất khuất / kiên cường.

【豪华】 [háohuá] ①Xa xỉ / hoang phí / xa hoa / hào nhoáng: 过着～的生活 *Sống xa hoa.* ②Lộng lẫy / đẹp rực rỡ: ～的建筑物 *Những kiến trúc lộng lẫy.*

【豪杰】 [háojié] Hào kiệt / người có tài có chí: 英雄～ *Anh hùng hào kiệt.*

【豪举】 [háojǔ] Hào hùng / hào hiệp / rộng rãi lịch sự (thường chỉ hành động).

【豪客】 [háokè] *(văn)* Kẻ cướp / giặc.

【豪迈】 [háomài] Hào hùng / hào phóng / phóng khoáng: ～的革命气概 *Khí phách cách mạng hào hùng;* ～的诗句 *Câu thơ hào phóng;* 性情～ *Tính tình phóng khoáng / tính hào phóng.*

【豪门】 [háomén] ① Nhà quyền thế / bọn quyền quý / bọn cường hào, địa chủ, quan lại: ～势力 *Thế lực bọn quyền quý.* ② Quyền thế: ～大族 *Gia tộc quyền thế.*

【豪气】 [háoqì] Khí phách (/ khái) anh hùng / tinh thần anh hùng.

【豪强】 [háoqiáng] ① *Như* 豪横 [háohèng]. ② Hào cường / cường hào / kẻ cậy thế nạt người.

【豪情】 [háoqíng] Tinh thần hào hùng / lòng hăng hái: ～满怀 *Đầy lòng hăng hái.*

【豪绅】 [háoshēn] *(cũ)* Thân hào / cường hào / hào mục.

【豪爽】 [háoshuǎng] Hào phóng / hào hùng / ngay thẳng phóng khoáng.

【豪侠】 [háoxiá] ① Hào hiệp. ② Người hào hiệp.

【豪兴】 [háoxìng] Hào hứng / hứng thú / thích thú.

【豪言壮语】 [háoyán-zhuàngyǔ] Những lời hào hùng / lời nói hào tráng: 他的～鼓励着我们 *Những lời hào hùng của anh ấy đã cổ vũ chúng ta;* 这都是烈士们的～ *Đó đều là những lời nói hào hùng của các liệt sĩ.*

【豪饮】 [háoyǐn] Uống (rượu) thả cửa / uống (rượu) rất hả hê.

【豪语】 [háoyǔ] Lời hào hùng.

【豪猪】 [háozhū] *(động)* Con nhím *(Hystrix nirsutirostris).*

【豪壮】 [háozhuàng] Lớn lao / hùng tráng / hào hùng: ～的事业 *Sự nghiệp lớn lao;* ～的声音 *Tiếng nói hào hùng.*

濠 [háo] **Hào.** ①*Như* 壕 [háo]. ② Tên sông: ～水 *Hào Thủy (ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).*

壕 [háo] **Hào.** ① Hầm / hào: 防空～ *Hầm phòng không / hầm trú ẩn;* 战～ *Chiến hào / hầm núp;* 交通～ *Giao thông hào.* ② Hào lũy.

【壕沟】 [háogōu] ①Hầm hố / hầm trú ẩn. ②Cống / máng.

【壕堑战】 [háoqiànzhàn] *(quân)* Đánh hào lũy / lối đánh hầm / đánh đường hầm.

嚎 [háo] **Hào.** ① Gào: ～叫 *Gào thét;* 狼～ *Sói gào.* ② Khóc gào: 哀～ *Gào khóc thảm thương.*

【嚎啕】 [háotáo] *Xem* 号啕 [háotáo]. *Cv.* 嚎咷.

毫 [háo] **Hào.** ① Lông: 狼～笔 *Bút lông sói.* ② Bút / bút lông: 挥～ *Viết (bằng bút lông) / viết bút lông.* ③ Hào (đơn vị đo lường bằng một phần mười của ly). ④ Hào (đơn vị tiền tệ bằng một phần mười của đồng). *Như* 角 [jiǎo], 毛 [máo]. ⑤ Tí / chút / tí chút: ～无诚意 *Không chút thành tâm / không thực lòng tí nào / không chút thiện chí.*

【毫安】 [háo'ān] *(điện)* Miliampe.

【毫安计】 [háo'ānjì] *(điện)* Miliampe kế.

【毫巴】 [háobā] *(lý)* Milibarơ.

【毫不】 [háobù] Không... chút (/tí) nào/ không lấy làm... / không chút... /quyết không: ～犹疑 *Không do dự chút nào;* ～留情 *Không nể nang (/nhân nhượng) chút nào;* ～夸大 *Không khuếch đại tí nào;* ～奇怪 *Không lấy làm lạ chút nào / không chút kỳ lạ;* ～妥协 *Không thỏa hiệp chút nào / không chút thỏa hiệp;* ～含糊 *Không một chút mập mờ;* ～迟疑 *Không chút ngần ngại.*

【毫发】 [háofà] *(văn)* Tí/ một tí/ một ít/ chút/ tí chút/ một chút / chút ít / chút đỉnh / tí teo/ tí tẹo: 不差～ *Không sai tí (/ một tí / một chút) nào;* ～不爽 *Không sai một ly một tí / không kém một cái tơ cái tóc.*

【毫克】 [háokè] Miligam (một phần nghìn của gam).

【毫厘】 [háolí] *Như* 毫发.

【毫毛】 [háomáo] Lông: 不准你动他一根～ *Anh*

không được động tới cái lông sợi tóc của ông ấy.

【毫米】 [háomi] Milimet (một phần nghìn của mét). *Cg.* 公厘 [gōnglí].

【毫米波】 [háomibō] *(điện)* Sóng milimet.

【毫末】[háomò] *(văn)* Một tí chút / tí teo / tí tẹo / từng li từng tí: ～必争 *Phải tranh giành từng li từng tí.*

【毫欧】 [háo'ōu] *(điện)* Miliôm.

【毫欧计】 [háo'ōuji] *(điện)* Miliôm kế.

【毫升】 [háoshēng] Mililít (c.c.). *Cg.* 西西 [xīxī].

【毫微法】 [háowēifǎ] *(điện)* Milimicrôfara.

【毫微米】[háowēimǐ] Milimicrôn (một phần nghìn của micrôn).

【毫无】 [háowú] Không / không chút / không chút ... nào (/gì)/ không còn... gì nữa: ～办法 *Không có biện pháp nào;* ～希望 *Không còn hy vọng gì / không chút hy vọng nào;* ～消息 *Không chút tin tức gì / biệt tăm;* ～关系 *Không chút quan hệ nào;* ～责任感 *Không chút tinh thần trách nhiệm;* ～共同之处 *Không chút nào giống nhau/ trái ngược hẳn / không điểm nào nhất trí.*

【毫子】 [háozi] *(đph)* Hào (đơn vị tiền tệ, bằng một phần mười của đồng): 一～ *Một hào bạc.*

号 (號) [háo] **Hiệu.** ① Hét / gào / kêu to: 呼～ *Hô hét / kêu gào.* ② Khóc gào / khóc òa: 哀～ *Khóc òa thảm thê. Xem* 号 [hào].

【号哭】 [háokū] Khóc lóc / khóc than / khóc gào.

【号叫】 [háojiào] La ó / gào / thét / gào thét.

【号啕】 [háotáo] Khóc òa / khóc sướt mướt / khóc gào: ～痛哭 *Khóc òa thảm thiết. Cv.* 号咷,嚎啕,嚎咷.

蚝 (蠔) [háo] **Hào.** *(động)* Sò / hà / hàu.

【蚝油】 [háoyóu] Mắm sò.

嗥 (嚎) [háo] **Hào.** Gào: 狼～ *Sói gào.*

貉 [háo] **Lạc.** *Xem* 貉绒,貉子.

Xem 貉 [hé].

【貉绒】 [háoróng] Lông con lửng (một loại da quý, dùng làm đồ mặc).

【貉子】 [háozi] *(động)* Con lửng *(Nyctereutes rocyonoides).*

郝 [Hǎo] **Hách.** (Họ) Hách.

好 [hǎo] **Hảo.** ① Tốt / lành / khá / hay / tài / khéo / đúng: ～人 *Người tốt / người lành;* 技术～ *Kỹ thuật khá;* 这样做很～ *Làm như vậy rất hay;* 他的手艺真～ *Tay nghề của anh ấy khéo (/tài) thật!* 你来得正～ *Anh đến vừa đúng lúc.* ② Khỏe mạnh / khỏi (bệnh) / lành: 你身体～吗? *Anh có khỏe mạnh không?* 他的病完全～了 *Bệnh của anh ấy đã khỏi hẳn rồi.* ③ Thân / hữu nghị: 我跟他～ *Tôi thân với anh ấy;* ～朋友 *Bạn thân;* 友～ *Hữu nghị.* ④ Dễ: 这个问题～解决 *Vấn đề này dễ giải quyết.* ⑤ Xong: 计划已经订～了 *Kế hoạch đã đặt xong;* 准备～了没有 *Đã chuẩn bị xong chưa?* ⑥ Rất / lắm/ ghê / quá: 今天～冷呀! *Hôm nay rét quá (/ghê /lắm);* ～快 *Rất nhanh.* ⑦ Thôi: ～,不用吵啦 *Thôi, đừng cãi nữa!*

Xem 好 [hào].

【好比】 [hǎobǐ] Cũng như là / ví như: 批评和自我批评～每天洗脸,要经常进行 *Phê bình và tự phê bình cũng như là rửa mặt hằng ngày, phải tiến hành thường xuyên.*

【好不】 [hǎobù] Thật là/ vất vả: 人来人往,～热闹 *Kẻ qua người lại, thật là náo nhiệt;* ～容易才找到他 *Vất vả lắm mới tìm được anh ấy.*

【好处】 [hǎochu] (Cái) hay / tốt / ưu điểm: 这样做有什么～ *Làm như vậy có gì hay;* 没有～ *Không hay ho gì / không tốt;* 这个人的～在于努力学习 *Ưu điểm của người này là chịu khó học tập.*

【好吃】 [hǎochī] Ngon / ăn ngon: ～的东西 *Đồ ngon / đồ ăn ngon.*

【好歹】 [hǎodǎi] ① Xấu hay tốt / phải hay trái: 这事的～如何还不得而知 *Việc này xấu tốt (/ phải trái) ra sao còn chưa biết rõ.* ② Nguy hiểm (đến tính mạng): 万一她有个～,这可怎么办 *Nhỡ cô ấy có điều gì nguy hiểm thì biết tính sao?* ③ Qua loa: 别再做什么了,～吃点就得了 *Đừng làm gì nữa, ăn qua loa một ít là được rồi!* ④ Dù thế nào / dù sao: ～也要办 *Dù thế nào cũng phải làm.*

【好端端】 [hǎoduānduān] *Xem* 好好儿 *nghĩa* ①.

【好多】 [hǎoduō] ① Rất nhiều / khá nhiều: ～人 *Rất nhiều (/ đông) người;* ～东西 *Khá nhiều đó.* ② *(đph)* Bao nhiêu: 今天到会的人有～? *Hôm nay đến họp có bao nhiêu người?*

【好感】 [hǎogǎn] Ấn tượng tốt: 我对他有～ *Tôi có ấn tượng tốt đối với anh ấy.*

【好过】 [hǎoguò] ① Khá / tốt (về đời sống): 她家现在～多了 *Hiện nay gia đình chị ấy khá lắm rồi.* ② Dễ chịu: 他吃了药,觉得～一点儿了 *Sau khi uống thuốc, anh ấy cảm thấy hơi dễ chịu rồi.*

【好汉】 [hǎohàn] Hảo hán / người đàn ông dũng cảm, hào hiệp: 英雄～ *Anh hùng hảo hán.*

【好好儿】 [hǎohǎor] ① Không gì / không động đậy gì / tốt: ～的一支钢笔你怎么弄坏了? *Cây bút (máy) tốt thế, sao anh lại làm hỏng?* ② Bình tĩnh: 你～地跟他说,别急躁 *Anh bình tĩnh nói với anh ấy, đừng nóng nảy.* ③ Thích/ đã/ dốc sức: 让孩子们～地玩几天 *Để cho các cháu chơi vài hôm cho đã (/thỏa thích);* 我真干呀! *Tôi phải dốc sức ra mà làm.*

【好好先生】 [hǎohǎo xiānshēng] Ông ba phải.

【好家伙】 [hǎojiāhuo] *(thán)* Giỏi thật/ gớm /hay thật/ khéo: ～,你们怎么干得这么快呀! *Giỏi thật, các anh làm thế nào mà nhanh như vậy!*

【好看】 [hǎokàn] ① Đẹp / xinh / đẹp mắt: 这块花布真～ *Tấm vải hoa này đẹp quá;* 这双鞋样子不～ *Kiểu giày này không đẹp.* ② Vẻ vang / sĩ diện: 儿子立了功,做娘的脸上也～ *Con lập công, mẹ cũng vẻ vang.* ③ Mắt mặt / khó coi: 你让我上台表演,这不是要我的～吗? *Anh bắt tôi lên sân khấu biểu diễn, đó chẳng phải là làm cho tôi mất mặt đấy sao?*

【好赖】 [hǎo-lài] *Xem* 好歹 *nghĩa* ①, ②, ③.

【好评】 [hǎopíng] Khen ngợi: 得到群众的～ *Được quần chúng khen ngợi.*

【好气儿】 [hǎoqìr] *(khn)* Bằng lòng/ vui lòng (thường dùng với ý phủ định): 老大爷看见别人浪费财物，就没有～ *Ông cụ không bằng lòng khi thấy người ta lãng phí của cải.*

【好人】 [hǎorén] ① Người tốt / người trong sạch: ～好事 *Người tốt việc hay.* ② Người mạnh khỏe. ③ Người ba phải.

【好日子】 [hǎorìzi] ① *(cũ)* Ngày tốt / ngày lành tháng tốt. ②Ngày cưới/ ngày kết hôn: 他俩订了～ *Hai anh chị ấy đã định ngày kết hôn.* ③Đời sống hạnh phúc/ cuộc đời sung sướng: 解放后，我们过上了～ *Sau ngày giải phóng chúng ta được sống cuộc đời sung sướng.*

【好容易】 [hǎoróngyì] Không dễ / không dễ dàng / khó khăn (/vất vả) lắm mới...: 我们～才爬到山顶 *Chúng tôi vất vả lắm mới leo tới đỉnh núi.*

【好生】 [hǎoshēng] ① Rất: 这个人～面熟 *Người này trông rất quen.* ② *(đph)* Cẩn thận / thật kỹ / hẳn hoi: ～看管着 *Trông nom cho cẩn thận;* ～坐着 *Ngồi yên đấy.*

【好声好气】 [hǎoshēng-hǎoqì] *(khn)* Ôn tồn / hòa nhã / nhã nhặn / dịu dàng.

【好事】 [hǎoshì] ① Việc tốt / việc hay: 他给人民做了许多～ *Anh ấy đã làm nhiều việc tốt cho nhân dân.* ② *(văn)* Việc mừng/ chuyện mừng.

【好事多磨】 [hǎoshì duō mó] Việc hay thường gặp trắc trở / việc tốt hay gặp trắc trở.

【好手】 [hǎoshǒu] Người giỏi / tay giỏi / tay lành nghề / tay nghề: 她各方面都是一把～ *Chị ấy là người giỏi về mọi mặt;* 他是这一行的～ *Anh ấy là tay nghề của ngành này.*

【好受】 [hǎoshòu] Dễ chịu: 白天太热，夜里还～ *Ban ngày nóng quá, đêm thì còn hơi dễ chịu.*

【好说】 [hǎoshuō] *(khiêm)* Không dám: ～，～！你太夸奖了 *Không dám, không dám! Anh quá khen thôi.*

【好说歹说】 [hǎoshuō-dǎishuō] Nói hết lời: 我～，他都不答应 *Tôi nói hết lời mà anh ấy vẫn không đồng ý.*

【好说话儿】 [hǎoshuōhuàr] Dễ nói chuyện/ dễ tính: 老王～，求求他准行 *Ông Vương dễ nói chuyện, nhờ ông ấy chắc được.*

【好天儿】 [hǎotiānr] Tốt trời / trời đẹp / đẹp trời.

【好听】 [hǎotīng] Êm tai / sướng tai / hay: 这支歌很～ *Bài hát này nghe rất êm tai (/hay).*

【好玩儿】 [hǎowánr] ① Thú vị / thích thú: 这是个～的游戏 *Đó là một trò chơi thú vị.* ② Trò chơi / đùa: 这可不是一件～的事 *Đó không phải là chuyện đùa đâu.*

【好像】 [hǎoxiàng] Như / như là / hình như / giống như / giống hệt / na ná: 他们俩一见面就～是多年的老朋友 *Hai anh ấy mới gặp nhau mà đã như đôi bạn lâu năm vậy;* 静悄悄的，～屋子里没有人 *Trong nhà im phăng phắc, hình như không có người.*

【好笑】 [hǎoxiào] Cười / buồn cười / trái đời / ngược đời / nực cười: 有什么～的？ *Có gì đâu mà cười?* 又好气，又～ *Vừa bực mình, vừa buồn cười.*

【好些】 [hǎoxiē] Nhiều / khá nhiều: ～人有这种想法 *Khá nhiều người nghĩ như vậy.* Cg. 好些个 [hǎoxiēgè].

【好心】 [hǎoxīn] Lòng tốt / lòng chân thật / tốt bụng: 一片～ *Tấm lòng tốt;* ～的朋友们 *Những người bạn có lòng tốt.*

【好心没好报】 [hǎoxīn méi hǎo bào] Làm phúc phải tội/ làm ơn nên oán.

【好性儿】 [hǎoxìngr] Tính tốt / hiền lành.

【好样儿的】 [hǎoyàngrde] *(khn)* Người giỏi / người gan dạ (/ can đảm / dũng cảm / anh hùng): 他真是～，什么都能干 *Anh ấy giỏi thật, việc gì cũng làm được;* 在前线，我们的战士个个都是～ *Ngoài mặt trận, các chiến sĩ ta đều là những người gan dạ (/ anh hùng).*

【好意】 [hǎoyì] Lòng tốt (/tử tế): 好心～ *Lòng tốt (/tử tế).*

【好意思】 [hǎoyìsi] Không thẹn /không lấy làm hổ thẹn/ không biết xấu hổ (phần nhiều dùng với ý hỏi vặn): 做了这种事，亏他还～说呢！ *Làm những việc như thế mà anh ta còn nói ra một cách không biết xấu hổ!*

【好在】 [hǎozài] May / may mà/ được cái là / may ra: 下雨也不要紧，～我带雨伞来 *Mưa cũng chẳng sao, may tôi có mang ô;* ～他伤势不重 *May mà vết thương anh ấy không nặng lắm;* ～苦惯了 *Được cái là chịu khổ quen rồi.*

【好转】 [hǎozhuǎn] ① Chuyển biến tốt đẹp / thay đổi tốt / sáng sủa / có chiều hướng tốt: 形势～ *Tình hình chuyển biến tốt đẹp / tình thế đã có chiều hướng tốt / tình hình sáng sủa.* ② (Bệnh) đỡ nhiều rồi / khá rồi: 病势～ *Bệnh đã đỡ nhiều rồi.*

镐 [Hào] **Hạo.** Hạo (tên đô thành vào những năm đầu của đời Chu, hiện ở phía tây nam thành phố Tây An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).

Xem 镐 [gào].

颢 [hào] **Hạo.** *(văn)* Trắng và sáng / trắng bóng.

昊 [hào] **Hạo, hiệu.** *(văn)* ① Mênh mông / bát ngát. ② Trời.

灏 [hào] **Hạo.** ① *Như* 浩 [hào]. ② *Như* 皓 [hào].

号 (號) [hào] **Hiệu.** ① Hiệu / tên /tên hiệu: 国～ *Quốc hiệu / tên nước;* 别～ *Biệt hiệu / tên hiệu riêng;* 牌～ *Nhãn hiệu;* 记～ *Ký hiệu/ dấu hiệu;* 暗～ *Ám hiệu;* 信～灯 *Đèn tín hiệu;* 年～ *Niên hiệu;* 孔明是诸葛亮的～ *Khổng Minh là hiệu của Gia Cát Lượng.* ② Cửa hàng / cửa hiệu / hiệu: 商～ *Hiệu buôn / cửa hàng;* 分～ *Cửa hàng chi nhánh / phân điếm.* ③ Dấu / dấu hiệu: 问～ *Dấu hỏi;* 加减～ *Dấu cộng và trừ;* 击掌为～ *Vỗ tay làm dấu hiệu.* ④ Số: 第三～ *Số thứ ba;* 挂～ *Lấy số;* 编～ *Đánh số.* ⑤ Cỡ / hạng: 大～ *Cỡ lớn;* 中～ *Cỡ vừa / hạng nhỡ.* ⑥ Ngày / mồng: 五月一～是国际劳动节 *Mồng 1 tháng 5 là ngày Quốc tế lao động.* ⑦Kèn / tiếng kèn: 吹～ *Thổi kèn;* 冲

锋～ *Tiếng kèn xung phong.*

Xem 号 [háo].

【号兵】 [hàobīng] Lính kèn / chiến sĩ thổi kèn.

【号称】 [hàochēng] ① Có tiếng là: 上海～工业城市 *Thượng Hải có tiếng là thành phố công nghiệp.* ② Bề ngoài là / nói là: 敌人的这个师～一万人，实际上只有七千 *Sư đoàn này của địch nói là 1 vạn người, thực tế chỉ có 7 nghìn thôi.*

【号房】 [hàofáng] *(cũ)* Phòng truyền đạt / người truyền đạt.

【号角】 [hàojiǎo] Tiếng kèn (tiền quân): 进军的～已吹响了 *Tiếng kèn tiến quân đã nổi lên.*

【号令】 [hàoling] Hiệu lệnh / lệnh: 军队的～ *Hiệu lệnh của quân đội;* 下达～ *Truyền lệnh xuống dưới.*

【号码】 [hàomǎ] Số: 工作证上的～ *Số thẻ công tác.*

【号码机】 [hàomǎjī] Con dấu in số.

【号脉】 [hàomài] *(y)* Bắt mạch.

【号手】 [hàoshǒu] Người thổi kèn.

【号数】 [hàoshù] *Như* 号码.

【号筒】 [hàotǒng] *(cũ)* Kèn (của quân đội).

【号头】 [hàotóu] *(khn) Như* 号码.

【号外】 [hàowài] Số (báo) đặc biệt / trang đặc biệt: 这期画报加一个～ *Báo ảnh kỳ này có in thêm một số đặc biệt.*

【号衣】 [hàoyī] *(cũ)* Áo số / áo đóng số.

【号召】 [hàozhào] Hiệu triệu / kêu gọi / hô hào: 响应党的～ *Hưởng ứng (/đáp) lời kêu gọi (/hiệu triệu) của Đảng.*

【号子】 [hàozi] ① *(đph)* Dấu hiệu / ký hiệu / mốc. ② Tiếng hò dô ta: ～喊得震天响 *Tiếng hò dô ta rầm trời.*

耗 [hào] **Hao.** ① Hao / tổn kém / phí / tổn: 消～ *Tiêu hao;* ～油量 *Lượng hao dầu;* 别～汽油 *Đừng tốn (/ phí) xăng.* ② Kéo dài / dây dưa: ～时间 *Kéo dài thời gian;* 别～着了，快去吧 *Đừng dây dưa nữa, đi mau lên.* ③ Tin (không may): 噩～ *Tin buồn (/ chết / qua đời).*

【耗费】 [hàofèi] Hao phí / tổn hao / hao tổn: ～时间 *Hao phí thì giờ (/ thời gian);* ～人力物力 *Tổn hao (/tổn) sức người sức của.*

【耗竭】 [hàojié] Tiêu hao hết / dùng hết / kiệt quệ: 敌人兵力已经～ *Binh lực địch đã kiệt quệ / binh lực địch bị tiêu hao hết.*

【耗尽】 [hàojìn] ① *Như* 耗竭. ② Dốc hết / hết: ～心血 *Dốc hết (/ bỏ hết) tâm sức.*

【耗损】 [hàosǔn] Hao / tổn hao / hao tổn / hao mòn: 减少粮食的～ *Giảm bớt sự hao tổn lương thực;* 机器的～ *Sự hao mòn của máy móc.*

【耗子】 [hàozi] *(đph)* Con chuột.

浩 [hào] **Hạo.** ① Lớn / to / to lớn / rộng lớn / rầm rộ: *Xem* 浩荡. ② Nhiều: *Xem* 浩如烟海.

【浩大】 [hàodà] Lớn / to lớn: 声势～ *Thanh thế to lớn.*

【浩荡】 [hàodàng] Cuồn cuộn / rầm rộ / lũ lượt: ～的长江 *Sông Trường Giang cuồn cuộn bao la;* 游行队伍浩浩荡荡地通过天安门广场 *Đội ngũ tuần hành rầm rộ tiến qua Quảng trường Thiên An Môn.*

【浩繁】 [hàofán] ① Lớn/ to lớn/ không lồ: ～的开支 *Khoản chi tiêu khổng lồ.* ② Nặng nề/ rất nhiều: 任务～ *Nhiệm vụ nặng nề.*

【浩瀚】 [hàohàn] *(văn)* ① To lớn/ rộng lớn / mênh mông/ hát ngát: ～的森林 *Rừng rộng mênh mông;* ～的沙漠 *Sa mạc bát ngát.* ② Nhiều/ rất nhiều: 典籍～ *Sách có rất nhiều.*

【浩劫】 [hàojié] Tai nạn (/va) lớn / tai họa lớn.

【浩淼】 [hàomiǎo] Mênh mông / mông mênh: 烟波～ *Sóng nước mênh mông.* Cv. 浩渺.

【浩气】 [hàoqì] Khí lớn / chính khí / chí khí bất khuất: ～长存 *Chính khí trường tồn / tinh thần bất diệt.*

【浩然之气】 [hàorán zhī qì] Tinh thần quang minh chính đại / tinh thần bất khuất.

【浩如烟海】 [hào rú yānhǎi] Rất nhiều / vô cùng phong phú (hình dung sách và tư liệu lịch sử phong phú).

【浩叹】 [hàotàn] Than não nuột.

皓 (暤) [hào] **Hạo.** ① Trắng / bạch / trắng bạch / trắng bốc: ～齿 *Răng trắng.* ② Sáng: ～月当空 *Trăng sáng vằng vặc.*

【皓矾】 [hàofán] Kẽm sun-phát.

【皓首】 [hàoshǒu] *(văn)* Bạc đầu / già.

皞 [hào] **Hãо.** Sáng sủa / sáng.

好 [hào] **Hiếu.** ① Thích / hiếu / ưa / ưa thích: 嗜～ *Ưa thích;* ～学 *Hiếu học.* ② Hay: 小孩病了，所以～哭 *Trẻ em ốm, nên hay khóc.*

Xem 好 [hǎo].

【好吃懒做】 [hàochī-lǎnzuò] Ăn bơ làm biếng/ ham ăn biếng làm.

【好大喜功】 [hàodà-xǐgōng] Thích việc lớn hám công to.

【好高务远】 [hàogāo-wùyuǎn] Mơ màng viển vông/ tham vọng viển vông. Cv. 好高骛远.

【好客】 [hàokè] Mến khách / nhiệt tình đãi khách: ～的主人 *Người chủ mến khách.*

【好奇】 [hàoqí] Hiếu kỳ / tò mò / ham thích điều lạ: 孩子们～，什么事都想知道个究竟 *Trẻ con hay tò mò, việc gì cũng muốn biết cặn kẽ;* ～心 *Lòng hiếu kỳ.*

【好强】 [hàoqiáng] Muốn hơn người / không chịu kém: 他是个～的人 *Anh ấy là người không chịu kém.*

【好胜】 [hàoshèng] Hiếu thắng / ham thắng.

【好事】 [hàoshì] Cà khịa / thích gây chuyện: ～之徒 *Tên cà khịa.*

Xem 好事 [hǎoshì].

【好为人师】 [hào wéi rén shī] Ra mặt đàn anh / thích làm thầy người khác / lên mặt kẻ cả.

【好学】 [hàoxué] Hiếu học / ham học / thích học: ～的人 *Người hiếu học.*

【好逸恶劳】 [hàoyì-wùláo] Siêng (/hay) ăn nhác làm/ ăn dưng ngồi rồi.

【好战】 [hàozhàn] Hiếu chiến: ～分子 *Phần tử hiếu chiến*; ～成性的帝国主义 *Bọn đế quốc quen thói hiếu chiến.*

【好整以暇】 [hào zhěng yǐ xiá] Tuy công việc bề bộn nhưng vẫn ung dung đàng hoàng.

he

诃 [hē] **Kha.** *Như* 呵 [hē] *nghĩa* ①.

【诃子】 [hēzi] *(dược)* Kha tử / quả Tạng thanh. *Cg.* 藏青果 [zàngqīngguǒ].

呵 [hē] **Kha, ha.** ① Quát / quát tháo / quát mắng. *Xem* 呵斥 [hēchì]. ② Thở / hà: ～气 *Hơi thở / hà hơi*; 在玻璃上～一口气 *Hà hơi trên tấm kính.* ③ *(thán)* A!/ úi chà! / ôi! / ôi!: ～，真不得了！ *Ối chà, ghê thật!*

Xem 啊 [a].

【呵斥】 [hēchì] Quát mắng / quát tháo / mắng nhiếc / thét mắng (/chửi). *Cv.* 呵叱.

【呵呵】 [hēhē] Ha ha / hé hé: ～大笑 *Cười ha ha.*

【呵护】 [hēhù] *(văn)* Phù hộ.

【呵欠】 [hēqiàn] Ngáp.

【呵责】 [hēzé] *Như* 呵斥.

喝 [hē] **Hát.** ① Uống / húp: ～水 *Uống nước / húp nước*; ～酒 *Uống rượu*; ～粥 *Húp cháo*; ～汤 *Húp canh*; ～茶 *Uống chè.* ② Uống rượu: 他能～ *Anh ấy uống được rượu.*

Xem 喝 [hè].

【喝西北风】 [hē xībèifēng] *(Ngb)* Không có gì mà ăn / cóc có mà ăn.

核 [hé] **Hạch.** ① Hột / hạt: 果子里有～ *Quả cây có hạt.* ② Hạch nhân/ hạt nhân/ nhân: 原子～ *Hạt nhân nguyên tử*; 细胞～ *Nhân tế bào.* ③ Hạch: 考～ *Khảo hạch/ sát hạch.*

Xem 核 [hú].

【核蛋白】 [hédànbái] *(hóa)* Nuclêôprôtin/ nuclêôprôrít/ prôtit nhân.

【核弹头】 [hédàntóu] *(quân)* Đầu đạn hạt nhân.

【核导弹】 [hédǎodàn] Tên lửa hạt nhân.

【核定】 [hédìng] Xét và quyết định / xác định.

【核对】 [hédui] Hạch đối / đối chiếu / soát lại / kiểm tra: ～帐目 *Soát lại (/kiểm tra) sổ sách*; ～事实 *Đối chiếu sự thực.*

【核讹诈】 [hé'ézhà] Đe dọa hạt nhân / đe dọa bằng vũ khí hạt nhân.

【核反应】 [héfǎnyìng] *(lý)* Phản ứng hạt nhân (/ nguyên tử).

【核反应堆】 [héfǎnyìngduī] *(lý)* Lò phản ứng hạt nhân (/nguyên tử).

【核辐射】 [héfúshè] Bức xạ hạt nhân (/nguyên tử).

【核果】 [héguǒ] *(thực)* Quả hạch.

【核黄素】 [héhuángsù] *(dược)* Lactôphlavin/ vitamin B_2.

【核火箭】 [héhuǒjiàn] *(quân)* Hỏa tiễn hạt nhân.

【核计】 [héjì] Hạch toán: ～成本 *Hạch toán giá thành.*

【核聚变】 [héjùbiàn] *(lý)* Phản ứng tổng hợp hạt nhân / sự tổng hợp hạt nhân.

【核裂变】 [hélièbiàn] *(lý)* Phản ứng phân hạch / sự phân hạt nhân.

【核垄断】 [hélǒngduàn] Lũng đoạn hạt nhân.

【核能】 [hénéng] Năng lượng hạt nhân.

【核潜艇】 [héqiánting] *(quân)* Tàu ngầm hạt nhân (/ nguyên tử).

【核燃料】 [héránliào] Nhiên liệu (/chất đốt) hạt nhân.

【核仁】 [hérén] *(sinh)* Hạch nhân / nhân / hạt.

【核实】 [héshí] Xác định / xem xét / thẩm tra / kiểm tra lại / xác minh: ～产量 *Xác định sản lượng.*

【核试验】 [héshìyàn] *(lý)* Thí nghiệm (/thử) hạt nhân.

【核素】 [hésù] *(dược)* Nuclein.

【核酸】 [hésuān] *(dược)* Axit nucleic.

【核酸酶】 [hésuānméi] *(dược)* Nucleaza.

【核算】 [hésuàn] Hạch toán: 经济～ *Hạch toán kinh tế.*

【核算单位】 [hésuàn dānwèi] Đơn vị hạch toán: 基本～ *Đơn vị hạch toán cơ bản*; 独立～ *Đơn vị hạch toán riêng (/ độc lập).*

【核桃】 [hétao] *(thực)* ① Cây hạch đào. ② (Quả) hạch đào/ óc chó. *Cg.* 胡桃 [hútáo].

【核武器】 [héwǔqì] *(quân)* Vũ khí hạt nhân.

【核销】 [héxiāo] Xóa sổ (sách).

【核心】 [héxīn] Hạt nhân / hạt tâm / nòng cốt: 机械工业是重工业的～ *Ngành công nghiệp cơ khí là hạt nhân của ngành công nghiệp nặng*; 发挥～作用 *Phát huy vai trò nòng cốt (/hạt tâm).*

【核准】 [hézhǔn] Thẩm duyệt/ thẩm định / xét và định đoạt.

【核子】 [hézǐ] *(lý)* Hạch nhân / hạt nhân: ～学 *Hạt nhân học.*

【核子反应】 [hézǐ fǎnyìng] *(lý)* Phản ứng hạt nhân. *Cg.* 核反应 [héfǎnyìng].

【核子力】 [hézǐlì] Lực (/sức) hạt nhân.

【核子能】 [hézǐnéng] *(lý)* Năng lượng hạt nhân.

【核子武器】 [hézǐ wǔqì] *(quân)* Vũ khí hạt nhân.

阂 [hé] **Ngại.** Trở: 隔～ *Cách trở / trở ngại / xa cách.*

劾 [hé] **Hạch.** Hạch (tội): 弹～ *Hạch tội / đàn hặc.*

盍 (盇) [hé] **Hợp.** *(văn)* Sao chẳng / tại sao: ～往视之？ *Sao chẳng đến mà xem?*

阖 (闔) [hé] **Hợp.** ① Cả/ toàn: ～家 *Cả nhà;*

～城 *Toàn thành.* ② Đóng: ～户 *Đóng cửa;* 闭～ *Đóng kín.*

翮 [hé] **Cách.** ① Lông cánh chim. ② Cánh: 振～高飞 *Vỗ cánh bay cao.*

河 [hé] **Hà.** ① Sông: 江～ *Sông ngòi;* 运～ *Sông đào;* 黄～ *Hoàng Hà / sông Hoàng Hà.* ② Chỉ hệ Ngân hà. ③ [Hé] Hoàng Hà (con sông lớn thứ 2 của Trung Quốc): ～西 *Miền tây sông Hoàng Hà.*

【河岸】 [hé'àn] Bờ sông.

【河北梆子】 [Héběi bāngzi] Kịch Hà Bắc / hát nhịp Hà Bắc.

【河槽】 [hécáo] *Xem* 河床.

【河汊子】 [héchàzi] Sông nhánh / sông con.

【河川】 [héchuān] Sông / sông ngòi / dòng / dòng sông: 我国有许多～ *Nước ta có nhiều sông ngòi (/dòng sông).*

【河床】 [héchuáng] Lòng sông.

【河道】 [hédào] Đường sông.

【河防】 [héfáng] ① Công việc chống lụt trên sông. ② (Công việc) chống lụt sông Hoàng Hà: ～工程 *Công trình chống lụt sông Hoàng Hà.* ③ Bảo vệ Hoàng Hà: ～部队 *Bộ đội bảo vệ Hoàng Hà.*

【河肥】 [héféi] Phân đầm / phân hỗ ao / phân sông / bùn sông.

【河工】 [hégōng] ① Công trình trị thủy trên sông. ② Công trình trị thủy sông Hoàng Hà. ③ Công nhân trị thủy trên sông.

【河沟】 [hégōu] Lạch ngòi.

【河谷】 [hégǔ] Lũng sông.

【河狸】 [hélí] *(động)* Con hải ly. *Cg.* 海狸鼠 [hǎilíshǔ].

【河流】 [héliú] Sông / sông ngòi / dòng sông.

【河漏】 [hélou] *Xem* 饸饹 [héle].

【河卵石】 [héluǎnshí] Cuội / sỏi.

【河马】 [hémǎ] *(động)* Lợn nước / hà mã.

【河鳗】 [hémán] *(động)* Cá chình.

【河南梆子】 [Hénán bāngzi] *Xem* 豫剧 [Yùjù].

【河南坠子】 [Hénán zhuìzi] Một lối hát của tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

【河泥】 [héní] Bùn sông.

【河曲】 [héqū] Khuỷu sông / khúc ngoặc của sông.

【河渠】 [héqú] Sông ngòi: ～纵横 *Sông ngòi ngang dọc.*

【河山】 [héshān] Giang sơn / sơn hà / non nước / đất nước / núi sông: 锦绣～ *Giang sơn gấm vóc.*

【河身】 [héshēn] *Xem* 河床.

【河水】 [héshuǐ] Nước sông.

【河滩】 [hétān] Bãi sông.

【河套】 [hétào] ① Khuỷu sông / vùng khuỷu sông. ② [Hétào] Hà Sáo (tức đoạn khuỷu sông Hoàng Hà từ Hoành Thành khu tự trị Ninh Hạ đến Phủ Cốc tỉnh Thiểm Tây): ～地区 *Vùng Hà Sáo/ vùng khuỷu sông.*

【河豚】 [hétún] *(động)* Cá nóc. *Cg.* 鲀 [tún].

【河外星云】 [héwài xīngyún] *(thiên)* Tinh vân ngoài thiên hà.

【河网】 [héwǎng] Mạng lưới sông ngòi / mạng lưới mương rãnh.

【河源】 [héyuán] Nguồn sông.

【河运】 [héyùn] Vận tải đường sông: ～公司 *Công ty vận tải đường sông.*

何 [hé] **Hà.** ① Sao / tại sao / nào / thế nào / đâu / gì: 为～ *Tại sao? / sao thế?* ～人 *Người nào? / ai?* 如～ *Thế nào?* ～处 *Đâu / nơi nào / ở đâu?* ～时 *Giờ nào? Bao giờ?* 欲～往 *Định đi đâu?* 谈～容易? *Đâu có phải dễ?* ～事 *Việc gì?* ～物 *Vật gì?* 有～不可? *Tại sao lại không được?* ② [Hé] (Họ) Hà. ③ *(cũ) Như* 荷 [hè].

【何必】 [hébì] Hà tất / cần gì: ～如此 *Hà tất như vậy / cần gì phải thế.*

【何不】 [hébù] Tại sao không / sao lại không: 既然有事，～早说 *Đã có việc, sao lại không nói trước;* 他也进城，你～搭他的车一同去呢? *Anh ấy cũng vào thành, tại sao anh không đi nhờ xe anh ấy?*

【何尝】 [hécháng] Không phải là không...: 我～不想去，只是没工夫罢了? *Không phải tôi không muốn đi, chỉ vì bận mà thôi.*

【何等】 [héděng] ① Như thế nào / ra sao: 你知道他是～人物 *Anh biết ông ấy là người như thế nào.* ② Biết bao / biết chừng nào / chừng nào: 他们生活得～幸福 *Họ sống hạnh phúc biết bao.*

【何妨】 [héfáng] Ngại gì / có sao đâu: ～试试? *Cứ thử xem ngại gì / làm thử xem có sao đâu?*

【何苦】 [hékǔ] Tội gì.../ việc gì mà phải...: 冒着这么大的雨赶去看电影，～呢? *Mưa to như thế tội gì mà phải đi xem phim?*

【何况】 [hékuàng] Huống / hơn nữa / và lại / huống hồ / huống chi: 这根木头连小伙子都抬不动，～老人呢? *Khúc gỗ này ngay đến bọn trai tráng còn chưa vác nổi, huống chi là ông già?*

【何乐而不为】 [hé lè ér bù wéi] Có sao mà không làm: 储蓄对国家对自己都有好处，～? *Gửi tiền tiết kiệm có lợi cho cả Nhà nước và bản thân, có sao mà không làm?*

【何其】 [héqí] Làm sao / biết bao / xiết bao / biết bao nhiêu / sao mà: ～糊涂 *Lú lẫn làm sao.*

【何去何从】 [héqù-hécóng] Muốn đi con đường nào: ～由你选择 *Muốn đi con đường nào tự anh chọn lấy.*

【何如】 [hérú] ① Thế nào / ra sao: 我还不清楚他是～人 *Tôi còn chưa rõ anh ấy là người như thế nào?* 你试试看，～ *Anh làm thử coi ra sao.* ② Chi bằng: 与其强攻，～智取 *Nếu đánh công kiên, chi bằng dùng mưu chiếm lấy.*

【何首乌】 [héshǒuwū] *(dược)* Hà thủ ô *(polygonum multiflorum).*

【何谓】 [héwèi] *(văn)* ① Thế nào là: ～幸福? *Thế nào là hạnh phúc?* ～解放 *Thế nào gọi là giải phóng.* ② Nghĩa là gì: 此～也 *Ấy nghĩa là gì.*

【何许】 [héxǔ] *(văn)* Thế nào / gì / ra sao: 他～人也? *Anh ấy là con người ra sao?/anh ấy là người thế nào?*

【何以】 [héyǐ] Tại sao / vì sao / làm sao / tại làm sao/ sao lại / vì lẽ gì: 昨天已经说定，今天～又变卦了呢 *Hôm qua đã khẳng định với nhau rồi, tại sao hôm nay lại thay đổi?*

【何在】 [hézài] *(văn)* Ở đâu / tại đâu: 理由～ *Lý do ở đâu;* 困难～ *Khó khăn tại đâu.*

荷 [hé] **Hà.** Sen: *Xem* 荷花.

Xem 荷 [hè].

【荷包】 [hébao] ① Ví (đựng tiền)/ túi tiền. ② Túi.

【荷包蛋】 [hébaodàn] Trứng tráng bao/ trứng lập là.

【荷尔蒙】 [hé'ěrméng] *(giải)* Hoóc-môn.

【荷花】 [héhuā] ① Hoa sen. ② Sen.

【荷兰】 [Hélán] Nước Hà Lan.

【荷兰水】 [hélánshuǐ] *(đph)* Nước chanh.

【荷兰猪】 [hélánzhū] *(động)* Chuột lang.

曷 [hé] **Hạt.** *(văn)* ① Thế nào / sao / tại sao. ② Lúc nào / bao giờ / giờ nào.

鹖 [hé] **Hát.** Giống chim như con trĩ hay chọi nhau ghi trong sách cổ.

涸 [hé] **Hạc.** *(văn)* Cạn / hết nước: 干～ *Khô cạn.*

【涸辙之鲋】 [hé zhé zhī fù] Cá mắc cạn. *(Ngb)* Người khốn khổ / kẻ cùng cực / người khốn khổ đến tột bực.

合 [hé] **Hợp, hiệp.** ① Đóng / nhắm / ngậm / nổi: ～眼 *Nhắm mắt / chợp mắt;* ～嘴 *Ngậm miệng.* ② Hợp / chung / cộng / cả: 适～ *Thích hợp;* ～起来 *Cộng lại;* ～家团聚 *Gia đình sum họp.* ③ Phải / nên: 理～声明 *Lẽ ra phải nói (/thanh minh).* ④ Tính ra/ tổn: 这件衣服连工带料～多少钱? *Chiếc áo này cả công lẫn vải tốn bao nhiêu tiền?* ⑤ [Hé] (Họ) Hợp.

Xem 合 [gě].

【合瓣花冠】 [hébàn huāguān] *(thực)* Vành hoa cánh hợp.

【合胞体】 [hébāotǐ] *(sinh)* Hợp bào.

【合抱】 [hébào] Ôm (lượng ôm bằng vòng tay): 这棵树两人～不过来 *Cây này to đến hai người ôm không xuể.*

【合并】 [hébìng] ① Hợp nhất / hợp lại / thống nhất / dồn lại / nhập chung: 南北～ *Hợp nhất (/thống nhất) nam bắc;* ～为一体 *Hợp lại thành một;* 这三个问题～讨论 *Thảo luận chung cả ba vấn đề này.* ② *(y)* Biến chứng: 麻疹～肺炎 *Bệnh sởi biến chứng viêm phổi.*

【合并症】 [hébìngzhèng] *(y)* Biến chứng.

【合不来】 [hébulái] Không hợp nhau/ không hòa hợp được với nhau/ không chung sống với nhau được: 我跟他～ *Tôi với anh ấy không hợp nhau (/không chung sống với nhau được).*

【合不着】 [hébuzháo] *(đph)* Không đáng: 跑这么远的路去看一场戏，实在～ *Đi xa thế này để xem một vở kịch thật không đáng.*

【合唱】 [héchàng] *(nhạc)* Hợp xướng / đồng ca: ～队 *Đội hợp xướng (/ đồng ca);* ～曲 *Bài đồng ca;* 大～ *Đại hợp xướng.*

【合成】 [héchéng] ① Hợp thành / cấu thành: 三个部分～一个整体 *Ba bộ phận hợp thành một chỉnh thể.* ② *(hóa)* Hợp chất/ tổng hợp: ～橡胶 *Cao su hợp chất (/tổng hợp)/ cao su nhân tạo;* 有机～ *Hợp chất (/tổng hợp) hữu cơ;* ～树脂 *Nhựa tổng hợp;* ～纤维 *Sợi hợp chất (/ tổng hợp);* ～染料 *Phẩm hợp chất;* ～汽油 *Dầu xăng hợp chất;* ～氨 *Amôniác tổng hợp/ hợp chất amôniác.*

【合成词】 [héchéngcí] *(ngôn)* Từ tổ hợp.

【合得来】 [hédelái] Hợp nhau / hòa hợp được với nhau/ tính tình hợp với nhau.

【合度】 [hédù] Vừa vặn / thích hợp / đúng mức / đúng cỡ: 身材～ *Vóc người vừa vặn (/tầm thước).*

【合法】 [héfǎ] Hợp pháp: ～斗争 *Đấu tranh hợp pháp;* ～政府 *Chính phủ hợp pháp;* ～地位 *Địa vị hợp pháp.*

【合格】 [hégé] Hợp cách/ hợp lệ / đủ khả năng /đạt yêu cầu (/ tiêu chuẩn).

【合股】 [hégǔ] Hùn vốn / góp cổ phần / hợp cổ phần.

【合欢】 [héhuān] ① Sum họp (giữa trai gái yêu nhau). ② *(thực)* Cây hợp hoan *(Albizzia julibrissin). Cg.* 马缨花 [mǎyīnghuā].

【合伙】 [héhuǒ] Chung vốn: ～经营 *Chung vốn kinh doanh.*

【合计】 [héjì] Tổng cộng/ tính gộp lại/ cộng lại/ gồm: 两处～六十人 *Hai nơi tổng cộng là 60 người.*

【合计】 [héjì] ① Tính toán: 他一天到晚老～这件事 *Anh ấy từ sáng đến tối cứ tính toán mãi việc này.* ② Bàn bạc: 大家～～这事该怎么办 *Chúng ta hãy bàn bạc xem việc này nên làm thế nào.*

【合家欢】 [héjiāhuān] *(đph)* Ảnh cả gia đình.

【合金】 [héjīn] Hợp kim.

【合金钢】 [héjīngāng] Thép hợp kim.

【合口】 [hékǒu] ① *(y)* Lành / liền miệng (chỉ nhọt hoặc vết thương đã lành.). ② Hợp khẩu vị/ vừa miệng/ ngon: 这个菜很～ *Món ăn này rất hợp khẩu vị.*

【合饹】 [héle] *Xem* 饹饸 [héle].

【合理】 [hélǐ] Hợp lý / có lý: ～使用 *Sử dụng hợp lý;* 他说的话很～ *Lời nói của anh ấy rất có lý.*

【合理化】 [hélǐhuà] Hợp lý hóa: ～措施 *Biện pháp hợp lý hóa.*

【合力】 [hélì] ① Chung sức / góp sức / hợp lực / hợp sức: 同心～ *Đồng tâm hợp lực.* ② *(lý)* Lực tổng hợp / hợp lực.

【合流】 [héliú] ① Hợp lưu / hợp dòng: 两条河在这里～ *Hai con sông hợp lưu tại đây.* ② Ăn khớp với nhau / ăn cánh / ăn giơ.

【合龙】 [hélóng] Nối liền lại.

【合霉素】 [héméisù] *(dược)* Xintômixin.

【合拍】 [hépāi] Ăn dịp (/nhịp) / đúng nhịp: 唱得很～ *Hát rất ăn nhịp.*

【合群】 [héqún] ① Thân với mọi người. ② Hợp lại với nhau / hợp tác với nhau / hợp quần / kết đoàn

với nhau.

【合扇】 [héshàn] *(đph)* Bản lề.

【合身】 [héshēn] Vừa vặn: 这套衣服很～ *Bộ quần áo này mặc rất vừa.*

【合十】 [héshí] Chắp tay.

【合适】 [héshì] Thích hợp / phù hợp / vừa vặn: 这工作对他～ *Công tác này thích hợp với anh ấy;* 这双鞋你穿着～ *Đôi giày này anh đi thật vừa vặn.*

【合数】 [héshù] *(toán)* Hợp số.

【合算】 [hésuàn] ① Đáng / bõ / bõ công: 这样做不～ *Làm như vậy không bõ công;* 两个换一个一点也不～ *Hai cái đổi một chẳng đáng tý nào cả.* ② *Như* 合计.

【合同】 [hétong] Hợp đồng / giao kèo: 签～ *Ký hợp đồng / ký giao kèo;* 经营～ *Hợp đồng kinh doanh;* 订货～ *Hợp đồng đặt hàng.*

【合围】 [héwéi] ① *(quân)* Vây lại / vây kín / bao vây. ② *(văn)* Ôm / ôm lấy. *Xem* 合抱.

【合页】 [héyè] Bản lề.

【合宜】 [héyí] *Như* 合适.

【合意】 [héyì] Hợp ý / vừa ý: 这工作他很～ *Anh ấy rất vừa ý công tác này/ công tác này anh ấy rất hợp ý.*

【合议庭】 [héyìtíng] *(luật)* Tòa hợp nghị / tòa xét xử tập thể.

【合议制】 [héyìzhì] *(luật)* Chế độ hợp nghị / chế độ xét xử tập thể.

【合营】 [héyíng] Hợp doanh: 公私～ *Công tư hợp doanh.*

【合影】 [héyǐng] ① Chụp ảnh chung / chụp chung (ảnh): 他们两人～ *Hai người ấy chụp ảnh chung;* 我们～留念 *Chúng ta chụp ảnh chung làm kỷ niệm.* ② Ảnh chụp chung.

【合约】 [héyuē] *Như* 合同.

【合辙】 [hézhé] ① Nhất trí / ăn khớp / phù hợp với nhau: 他们的想法完全～儿 *Ý nghĩ của họ hoàn toàn nhất trí (/ăn khớp với nhau).* ② Bắt vần / ăn vần / áp vận.

【合子】 [hézǐ] *(sinh)* Hợp tử.

【合奏】 [hézòu] *(nhạc)* Hợp tấu.

【合作】 [hézuò] Hợp tác: 分工～ *Phân công hợp tác;* 技术～ *Hợp tác kỹ thuật;* 我们共同～ *Chúng ta hợp tác với nhau.*

【合作化】 [hézuòhuà] Hợp tác hóa: 走～道路 *Đi con đường hợp tác hóa.*

【合作社】 [hézuòshè] Hợp tác xã: 农业～ *Hợp tác xã nông nghiệp;* 生产～ *Hợp tác xã sản xuất;* 消费～ *Hợp tác xã tiêu thụ;* 供销～ *Hợp tác xã cung tiêu;* 信用～ *Hợp tác xã tín dụng.*

颌 [hé] **Hợp.** *(giải)* Hàm: 上～ *Hàm trên;* 下～ *Hàm dưới.*

Xem 颌 [gé].

【颌下腺】 [héxiàxiàn] *(giải)* Tuyến dưới hàm.

盒 [hé] **Hợp.** Hộp: 铅笔～ *Hộp bút chì;* 火柴～ *Hộp diêm.*

【盒子】 [hézi] ① Hộp/ cái hộp: 放在～里 *Để trong hộp;* 这个～很好 *Cái hộp này rất tốt.* ② (Một loại) pháo hoa. ③ Súng poọc hoọc.

【盒子枪】 [héziqiāng] *(đph)* Súng poọc hoọc. *Cg.* 盒子砲 [hézipào].

饸 [hé] **Hợp** *Xem* 饸饹.

【饸饹】 [héle] Một loại mì sợi làm bằng bột ngô hoặc bột kiều mạch. *Cv.* 合饹. *Cg.* 河漏 [hélou].

阖 [hé] **Hợp.** *Xem* 阖 [hé] *nghĩa* ①.

Xem 阖 [gé].

纥 [hé] **Hột.** *Xem* 回纥 [Huíhé].

Xem 纥 [gē].

禾 [hé] **Hòa.** ① Lúa má / lúa. ② Thóc.

【禾本科】 [héběnkē] *(thực)* Họ thân cỏ / thân cỏ: ～植物 *Cây thân cỏ.*

【禾场】 [hécháng] Sân đập lúa / sân phơi lúa.

【禾苗】 [hémiáo] Mạ.

和 (龢) [hé] **Hòa.** ① Hòa/ dịu: 温～ *Ôn hòa/ dịu dàng;* 风～日暖 *Nắng ấm gió dịu.* ② Hài hòa / hòa thuận: ～衷共济 *Cùng hội cùng thuyền;* 弟兄不～ *Anh em bất hòa.* ③ Kết thúc chiến tranh hoặc tranh chấp: 讲～ *Giải hòa.* ④ *(thể)* Không phân thắng bại: ～棋 *Ván cờ hòa.* ⑤ Luôn cả: ～衣而卧 *Mặc cả áo mà ngủ.* ⑥ *(gt)* Và/ với/ cùng: 他～这件事没有关系 *Anh ấy chả có quan hệ (/dính dáp) gì với việc này;* 工人～农民 *Công nhân và nông dân.* ⑦ *(toán)* Tổng/ tổng số: 五跟五的～是十 *Tổng của 5 và 5 là 10.* ⑧ [Hé] (Họ) Hòa.

Xem 和 [hè], [hú], [huó], [huò].

【和蔼】 [hé'ǎi] Hòa nhã/ nhã nhặn/ điềm đạm/ ôn hòa/ ôn tồn: 态度～ *Thái độ hòa nhã.*

【和畅】 [héchàng] Hiu hiu / mát mẻ/ hây hẩy: 春风～ *Gió xuân hây hẩy.*

【和风】 [héfēng] Gió nhẹ / gió mát / gió dịu: ～丽日 *Trời nắng đẹp, gió dịu dàng.*

【和风细雨】 [héfēng-xìyǔ] *(Ngb)* Nhẹ nhàng / không thô bạo / không căng thẳng / dịu dàng: ～地开展批评和自我批评 *Mở cuộc phê bình và tự phê bình một cách nhẹ nhàng.*

【和服】 [héfú] Áo kimônô (Nhật Bản).

【和好】 [héhǎo] Hòa hảo / hòa thuận: ～如初 *Hòa hảo như trước.*

【和缓】 [héhuǎn] ① Dịu / dịu dàng / êm dịu: 态度～ *Thái độ dịu dàng;* 药性～ *Chất thuốc dịu;* 局势～了 *Tình thế đã êm dịu (/dịu đi).* ② Hòa hoãn: 气氛～ *Không khí hòa hoãn.*

【和会】 [héhuì] Hội nghị khôi phục hòa bình / hòa hội.

【和解】 [héjiě] Hòa giải / hòa thuận / hòa thuận vui vẻ: 他们的争执已经得到～ *Sự tranh chấp của họ đã được hòa giải.*

【和局】 [héjú] Hòa (dùng cho chơi cờ hay đấu bóng): 三盘棋却有两盘是～ *Trong 3 ván cờ có 2 ván hòa.*

【和乐】 [hélè] Hòa thuận vui vẻ / vui vẻ.
【和睦】 [hémù] Hòa mục / hòa thuận/ êm thắm / êm ấm / vui vẻ / hữu hảo/ hữu nghị với nhau: 家庭～ *Gia đình êm ấm (/ vui vẻ)*; 两国～相处 *Hai nước hữu nghị với nhau.*
【和暖】 [hénuǎn] Ấm áp / dễ chịu: 天气～ *Trời ấm*; ～的阳光 *Nắng ấm dễ chịu.*
【和盘托出】 [hé pán tuōchū] Nói ra hết cả / nói toạc ra hết / phơi bày tất cả / không giấu giếm gì: 把自己的想法～ *Không giấu giếm ý nghĩ của mình / nói hết ý kiến của mình.*
【和平】 [hépíng] ①Hòa bình: ～环境 *Hoàn cảnh hòa bình*; 保卫世界～ *Bảo vệ hòa bình thế giới*; ～竞赛 *Thi đua hòa bình*; ～中立政策 *Chính sách hòa bình trung lập.* ②Ôn hòa / nhã nhặn / êm dịu: 药性～ *Chất thuốc dịu.*
【和平鸽】 [hépínggē] Chim hòa bình.
【和平共处】 [hépíng gòngchǔ] Chung sống hòa bình.
【和平共处五项原则】 [hépíng gòngchǔ wǔ xiàng yuán zé] Năm nguyên tắc chung sống hòa bình.
【和平演变】 [hépíng yǎnbiàn] Diễn biến hòa bình.
【和平谈判】 [hépíng tánpàn] Đàm phán hòa bình.
【和气】 [héqi] ①Điềm đạm/ nhã nhặn/ ôn hòa/ ôn tồn/ hòa hợp: 说话～ *Nói năng nhã nhặn (/ôn hòa).* ②Hòa thuận / hòa mục/ hòa hợp: 他们彼此很～ *Họ rất hòa thuận với nhau.* ③Tình cảm/ tình thương: 别为小事伤了～ *Đừng vì những việc lặt vặt mà tổn thương đến tình cảm.*
【和善】 [héshàn] *Như* 和蔼.
【和尚】 [héshang] Hòa thượng/ sư/ sư ông/ sư cụ.
【和声】 [héshēng] *(nhạc)* Hòa âm.
【和事老】 [héshìlǎo] Người (/ông) ba phải / ba phải.
【和数】 [héshù] *(toán)* Tổng/ số cộng: 一加一的～是二 *Tổng của 1 với 1 là 2*; 这两个数的～ *Số cộng của hai con số này.*
【和顺】 [héshùn] Hòa thuận / vui vẻ / nhã nhặn / ôn hòa / hòa nhã / điềm đạm: 性情～ *Tính hòa thuận (/ điềm đạm).*
【和谈】 [hétán] Đàm phán hòa bình *(nói tắt).*
【和弦】 [héxián] *(nhạc)* Hợp âm.
【和文】 [héwén] Chữ Nhật Bản.
【和谐】 [héxié] Hài hòa / dịu dàng / êm dịu / êm ấm: 音调～ *Âm điệu hài hòa (/êm dịu)*; ～的气氛 *Không khí êm dịu.*
【和煦】 [héxù] Ấm áp / ấm: ～的阳光 *Ánh nắng ấm áp*; 春风～ *Gió xuân ấm áp.*
【和颜悦色】 [héyán-yuèsè] Vẻ mặt ôn hòa (/hòa nhã).
【和易】 [héyì] Ôn hòa / nhã nhặn / nhã độ / ôn tồn: ～近人 *(Con người) ôn hòa dễ gần gũi.*
【和约】 [héyuē] Hiệp ước hòa bình / hòa ước.
【和悦】 [héyuè] *Như* 和蔼.
【和衷共济】 [hézhōng-gòngjì] Cùng hội cùng thuyền.

貉 [hé] **Lạc.** *(động)* Con lửng *(Nyctereutes procyonoides).* Cg. 貉子 [háozi], 狸 [lí].
Xem 貉 [háo].

鹤 [hè] **Hạc.** *(động)* Hạc / sếu.
【鹤发童颜】 [hèfà-tóngyán] (Cụ già) tóc bạc nhưng sắc mặt hồng hào.
【鹤立鸡群】 [hè lì jīqún] Con hạc đứng giữa đàn gà.
【鹤嘴镐】 [hèzuǐgǎo] Cuốc chim. Cg. 洋镐 [yánggǎo].

贺 [hè] **Hạ.** ①Mừng / chúc mừng / chúc: 庆～ *Chào mừng*; 祝～ *Chúc mừng*; ～年 *Chúc tết.* ②[Hè] (Họ) Hạ.
【贺词】 [hècí] Lời mừng / lời chúc mừng.
【贺电】 [hèdiàn] Điện mừng / điện chúc mừng.
【贺礼】 [hèlǐ] Lễ vật chúc mừng/ quà tặng.
【贺年】 [hènián] Chúc tết / chúc mừng năm mới: ～片 *Thiệp chúc tết.*
【贺喜】 [hèxǐ] Mừng / chúc mừng.

赫 [hè] **Hách.** ①Lớn / lớn lao / lẫy (lừng): 显～ *Lẫy lừng*; 声势～～ *Thanh thế lớn lao.* ②*(lý)* Héc: 千～ *Kilôhéc*; 兆～ *Mêgahéc.* ③[Hè] (Họ) Hách.
【赫赫】 [hèhè] Hiển hách / chói lọi và lừng lẫy / lẫy lừng / lừng lẫy: 战功～ *Chiến công hiển hách / chiến công lẫy lừng*; ～有名 *Tiếng tăm lừng lẫy.*
【赫然】 [hèrán] ①Bỗng nhiên / bỗng đâu / bỗng chốc / thình lình: 一只猛虎～出现在观众面前 *Một con hổ dữ bỗng nhiên xuất hiện trước mặt khán giả.* ②(Nổi giận) đùng đùng: ～大怒 *Nổi giận đùng đùng.*
【赫哲族】 [Hèzhézú] Dân tộc Hách Triết (ở tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc).
【赫兹】 [hèzī] *(lý)* Héc.

吓 (嚇) [hè] **Hách.** ①Dọa/ nộ nạt/ dọa dẫm: 不应～小孩 *Không nên dọa (/nộ nạt) trẻ em.* ②*(thán)* Ôi/ ầy: ～,怎么能这样呢? *Ầy! làm sao lại thế?*
Xem 吓 [xià].

褐 [hè] **Hạt.** ①*(văn)* Quần áo vải thô: 短～ *Quần áo cộc may bằng vải thô.* ②Màu be/ màu marông/ màu nâu xám.
【褐家鼠】 [hèjiāshǔ] *(động)* Chuột cống / chuột xám *(Rattus norvegicus).* Cg. 大家鼠 [dàjiāshǔ], 褐鼠 [hèshǔ], 沟鼠 [gōushǔ].
【褐煤】 [hèméi] Than non/ than nâu/ linhít. Cg. 褐炭 [hètàn].
【褐色土】 [hèsètǔ] Đất màu nâu xám / đất nâu.
【褐鼠】 [hèshǔ] *Xem* 褐家鼠.
【褐炭】 [hètàn] *Xem* 褐煤.
【褐铁矿】 [hètiěkuàng] *(khoáng)* Limônít / quặng sắt nâu.
【褐藻】 [hèzǎo] *(thực)* Tảo nâu *(Phaeophyceae).*

喝 [hè] **Hát.** Hét / thét / gào / kêu to: 吆～ *Thét/ gào hét*; 大～一声 *Hét to.*
Xem 喝 [hē].
【喝彩】 [hècǎi] Hoan hô / hô (/reo) to khen hay / lớn tiếng khen hay: 齐声～ *Đồng thanh hoan hô (/reo lên) khen hay.*

【喝倒彩】 [hè dàocǎi] Ê / la ó / tiếng thét / tiếng huýt (để phản đối hoặc chê giễu).
【喝道】 [hèdào] *(cũ)* Hò hét dẹp đường (cho vua quan đi qua).
【喝令】 [hèling] Hô ra lệnh / hô lệnh.

和 [hè] Họa. Họa (thơ): ～一首诗 *Họa một bài thơ*; 一唱百～ *Một người hát (/ xướng), trăm người họa theo*

Xem 和 [hé], [hú], [huó], [huò].
【和诗】 [hèshī] Họa thơ.
【和韵】 [hèyùn] Họa vần / họa vận.

荷 [hè] Hà. ①Vác: ～锄 *Vác cuốc*; 肩负重～ *Đôi vai vác nặng*. ②(Làm) ơn: 请早日示复为～ *Làm ơn sớm trả lời*; 感～ *Cảm ơn*.

Xem 荷 [hé].
【荷载】 [hèzài] Trọng tải / sự tải.
【荷重】 [hèzhòng] Tải nặng / trọng tải / tải trọng / tải lượng / phụ tải / chịu nặng: 这辆汽车～三吨 *Chiếc ô tô này trọng tải 3 tấn*; 这座桥～多少 *Chiếc cầu này chịu nặng bao nhiêu?*

壑 [hè] Hác. Lũng / kẽm: 沟～ *Thung lũng*; 丘～ *Kẽm núi / thung lũng*; 千山万～ *Muôn núi nghìn lũng*.

hei

黑 [hēi] Hắc. ①Đen: ～布 *Vải đen*; ～头发 *Tóc đen*. ②Tối: 天～了 *Trời đã tối rồi*; 屋子里太～ *Trong nhà tối quá*. ③Lóng: *Xem* 黑话. ④Độc ác: *Xem* 黑心. ⑤[Hèi] (Họ) Hắc.
【黑暗】 [hēi'àn] ①Tối/ tối tăm / đen tối: 蚊子多藏在～的地方 *Muỗi hay ở chỗ tối*. ②*(Ngb)* Ám muội / lạc hậu / hủ bại / bất lương / hắc ám / đen tối: ～势力 *Thế lực đen tối (/ hủ bại)*; ～的图谋 *Mưu đồ đen tối*; ～面 *Mặt đen tối (/ lạc hậu / ám muội)*; ～的行动 *Hành động ám muội (/ bất lương / đen tối)*.
【黑白】 [hēi-bái] ①Đen trắng / trắng đen / hắc bạch: ～分明 *Đen trắng rõ ràng / hắc bạch phân minh*; ～电视 *Ti-vi trắng đen*; ～片 *Phim trắng đen*. ②Phải trái: 颠倒～ *Đảo lộn phải trái (/ trắng đen)*.
【黑斑病】 [hēibānbìng] *(nông)* Hà / bệnh khoai hà.
【黑板】 [hēibǎn] Bảng đen.
【黑板报】 [hēibǎnbào] Báo bảng đen.
【黑帮】 [hēibāng] Tổ chức phản động bí mật / lũ phản động lén lút.
【黑不溜秋】 [hēibuliūqiū] *(đph)* Đen si / đen thui / đen thủi đen thui / đen thui thủi / đen như củ tam thất.
【黑疸】 [hēidǎn] *Xem* 黑穗病.
【黑道】 [hēidào] ①Đường tối: 拿着电筒省得走～ *Mang theo đèn pin khỏi phải đi tối*. *(②Ngb)* Đường bất chính / con đường ám muội: 不能走～ *Không được đi con đường bất chính*.
【黑灯瞎火】 [hēidēng-xiāhuǒ] *(khn)* Tối om/ tối như bưng / tối mò / tối mù / không đèn không đóm (/đuốc). *Cg.* 黑灯下火 [hēidēng xiàhuǒ].
【黑店】 [hēidiàn] *(cũ)* Hắc điếm / quán trọ kẻ cướp lập ra để giết người cướp của.
【黑貂】 [hēidiāo] *(động)* Chồn zibelin *(Martes zibellina)*. *Cg.* 紫貂 [zǐdiāo].
【黑鲷】 [hēidiāo] *(động)* Cá mui đen.
【黑洞洞】 [hēidōngdōng] Tối mịt / tối mù / tối mò / tối như bưng / tối như hũ nút / tối mò / tối om: 隧道里头～的，伸手不见五指 *Trong đường hầm tối như bưng, xòe tay không thấy ngón*.
【黑豆】 [hēidòu] Đỗ đen.
【黑非洲】 [Hēi Fēizhōu] Châu Phi Đen.
【黑钙土】 [hēigàitǔ] *(nông)* Đất đen/ đất sécnôdem.
【黑更半夜】 [hēigēng-bànyè] *(khn)* Đêm khuya / nửa đêm / đêm hôm khuya khoắt.
【黑咕隆咚】 [hēigulōngdōng] *(khn)* Tối om / tối mù tối mịt / tối như bưng: 天还～的，他就醒了 *Trời còn tối mù mà anh ấy đã thức rồi*.
【黑格尔主义】 [Hēigé'ěr zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa Hêghen.
【黑管】 [hēiguǎn] *(nhạc)* Kèn clarinét.
【黑光】 [hēiguāng] Tia tử ngoại / tử ngoại tuyến.
【黑糊糊】 [hēihūhū] ①Đen đủi / đen kịt / đen si: 两手油泥，～的 *Hai tay dầu mỡ đen si*; 一个～的炒菜锅 *Cái chảo đen kịt nhọ nồi*. ②Đen ngòm / đen tối / tối mịt / tối mò / tối mù / tối om / tối đen / tối tăm / tối xầm: 屋子里～的 *Trong nhà tối om*. ③Lờ mờ / mịt mờ / mờ mịt / mịt mù / mịt mùng / đông nghịt: 远处是一片～的树林 *Nơi xa là một khu rừng mịt mùng*; 路旁站着～的一片人 *Bên rìa đường đứng đông nghịt những người*. *Cv.* 黑忽忽，黑呼呼.
【黑话】 [hēihuà] Tiếng lóng / nói lóng.
【黑桦】 [hēihuà] *(thực)* Cây bulô đen *(Betula dahurica)*.
【黑鲩】 [hēihuàn] *(động)* Cá trắm đen.
【黑货】 [hēihuò] ①Hàng lậu / hàng cấm / hàng phi pháp. ②Luận điệu phản động: 这是敌人抛出的～ *Đây là luận điệu phản động do bọn địch tung ra*.
【黑家鼠】 [hēijiāshǔ] *(động)* Chuột đen *(Rattus rattus)*. *Cg.* 黑鼠 [hēishǔ].
【黑晶】 [hēijīng] *(khoáng)* Thạch anh đen / môrion.
【黑磷】 [hēilín] *(hóa)* Phốtpho đen.
【黑里康大号】 [Hēilǐkāng dàhào] *(nhạc)* Kèn tuba lớn (trong các dàn quân nhạc).
【黑龙江】 [Hēilóngjiāng] ①Sông Hắc Long Giang. ②Tỉnh Hắc Long Giang (ở miền đông bắc Trung Quốc).
【黑麦】 [hēimài] (Loại) mạch đen *(Secale)* / lúa mì đen.
【黑霉】 [hēiméi] *(sinh)* Mốc đen / nấm cúc đen *(Aspergillus niger)*.
【黑名单】 [hēimíngdān] Sổ đen / bản danh sách đen bắt người (của bọn phản động).
【黑幕】 [hēimù] Màn đen / bức màn ám muội / sự đen tối bên trong: 揭穿敌人的～ *Vạch trần sự đen*

tối bên trong của địch.

【黑啤酒】 [hēipíjiǔ] Bia đen.

【黑旗军】 [Hēiqíjūn] Quân Cờ đen.

【黑钱】 [hēiqián] Tiền không chính đáng / tiền tham ô / tiền hối lộ.

【黑黢黢】 [hēiqūqū] Đen như mực / tối như bưng / tối om / tối mịt / tối mịt tối mù / tối mù mịt. *Cg.* 黑漆漆 [hēiqīqī].

【黑热病】 [hēirèbìng] *(y)* Bệnh sốt đen/ bệnh kala ada.

【黑人】 [hēirén] ①Người da đen. ②Người không có tên trong sổ hộ tịch.

【黑色】 [hēisè] Màu đen / đen.

【黑色火药】 [hēisè huǒyào] Thuốc nổ đen.

【黑色金属】 [hēisè jīnshǔ] Kim loại đen.

【黑色素】 [hēisèsù] *(sh)* Hắc tố/ mêlanin.

【黑纱】 [hēishā] Băng đen / băng tang.

【黑市】 [hēishì] Chợ đen.

【黑手】 [hēishǒu] Bàn tay đen / bàn tay phản động / bàn tay gây tội lỗi.

【黑鼠】 [hēishǔ] *Xem* 黑家鼠.

【黑死病】 [hēisǐbìng] Bệnh dịch hạch.

【黑穗病】 [hēisuìbìng] *(nông)* Bệnh than: 小麦～ *Bệnh than lúa mì.* *Cg.* 黑疸 [hēidǎn].

【黑糖】 [hēitáng] *(đph)* Đường đen.

【黑陶】 [hēitáo] Gốm đen.

【黑陶文化】 [hēitáo wénhuà] Văn hóa gốm đen / văn hóa Long Sơn. *Cg.* 龙山文化 [Lóngshān wénhuà].

【黑体】 [hēitǐ] ① *(in)* Thể chữ đen (/đậm). ② *(y)* Vật đen: ～辐射 *Bức xạ vật đen.*

【黑帖】 [hēitiě] *(khn)* Thiệp vô danh/ thiệp nặc danh/ thiệp không ký tên.

【黑土】 [hēitǔ[*Xem* 黑钙土.

【黑钨矿】 [hēiwūkuàng] *(khoáng)* Vônphamít.

【黑瞎子】 [hēixiāzi] *(đph)* Gấu chó.

【黑下】 [hēixia] *(đph)* Đêm / tối / đêm tối.

【黑心】 [hēixīn] ①Bụng dạ độc ác / lòng thâm độc / ác tâm / lòng đen tối. ②Âm mưu đen tối / mưu đồ đen tối / mưu toan thâm độc.

【黑信】 [hēixìn] *(khn)* Thư vô danh / thư không ký tên / thư nặc danh.

【黑猩猩】 [hēixīngxing] *(động)* Con tinh tinh (/ vượn).

【黑熊】 [hēixióng] *(động)* Gấu chó.

【黑魆魆】 [hēixūxū] Tối om / tối mịt tối mù / tối mịt mù.

【黑压压】 [hēiyāyā] ①Đông nghịt / đông nghìn nghịt / đông đặc (người) / người choán đặc: 广场～的站满了人 *Quảng trường đông đặc những người.* ②Đen ngòm / đen nghìn nghịt / đen nghịt: 远处～的一片，看不清是些什么东西 *Nơi xa một đám đen ngòm, trông không rõ là những gì.* *Cv.* 黑鸦鸦.

【黑眼珠】 [hēiyǎnzhū] Con ngươi (đen).

【黑杨】 [hēiyáng] *(thực)* Cây dương đen *(Populus nigra).*

【黑油油】 [hēiyōuyōu] Đen láng / đen lánh / đen nhánh: ～的头发 *Tóc đen nhánh.*

【黑黝黝】 [hēiyōuyōu] ① *Như* 黑油油. ② Tối om / tối mù / tối mịt / tối mịt mù / tối mù tối mịt: 四周～的，没有一点儿光 *Bốn bề tối mù mịt, không một chút ánh sáng.*

【黑鱼】 [hēiyú] *(động)* Cá quả / cá chuối rắn. *Cg.* 乌鳢 [wūlǐ].

【黑云母】 [hēiyúnmǔ] *(khoáng)* Biôtít/ micađen.

【黑藻】 [hēizǎo] *(thực)* Táo đen.

【黑种】 [hēizhǒng] Da đen: ～人 *Người da đen.*

【黑子】 [hēizǐ] ① *(văn)* Nốt / nốt ruồi. ② *(thiên)* Vết đen (mặt trời) / bóng mặt trời.

嘿

(嗨)[hēi] **Hắc.** *(thán)* Ầy / này / ô / ơ / ô hay/ ơ hay / ô kìa / ơ kìa / ơ này / ủa: ～，老强，快走吧！ *Ầy, ông Cường, đi nhanh lên chứ!* ～！屋里有人吗？ *Này! Trong nhà có ai không?* ～，为何这样干？ *Ô hay! Sao lại làm như thế?*

Xem 嘿 [mò], 嗨 [hāi].

【嘿嘿】 [hēihēi] Khà / khà khà (tiếng cười có ý mỉa mai) / hì / hì hì.

hen

痕

[hén] **Ngấn.** Vết / ngấn: 伤～ *Vết thương;* 泪～ *Ngấn nước mắt.*

【痕迹】 [hénjì] Vết tích / dấu vết / hằn: 车轮的～ *Vết (/hằn) bánh xe;* 旧社会的～ *Dấu vết của xã hội cũ.*

很

[hěn] **Hàn.** Rất / lắm / quá / hết sức: ～好 *Rất tốt / tốt lắm / tốt quá;* 好得～ *Tốt quá/ tốt hết sức;* 我～知道他的脾气 *Tôi rất hiểu tính anh ấy;* ～喜欢 *Rất thích;* ～欢迎 *Hết sức hoan nghênh.*

狠

[hěn] **Ngận, ngoan.** ①Độc ác / tàn nhẫn / dữ / dữ tợn/ hung hãn: 凶～ *Hung dữ.* *(Ngr)* Buộc lòng / đành lòng / đành dạ: 我～着心这样做 *Tôi buộc lòng phải làm như thế.* ②Kiên quyết / mạnh mẽ / ra sức / dốc sức / cực lực / nên thân: ～～地打击敌人 *Giáng mạnh vào kẻ địch / giáng cho địch những đòn nên thân;* ～抓业务 *Ra sức nắm vững nghiệp vụ.* ③ *Như* 很 [hěn].

【狠毒】 [hěndú] Độc ác / hung ác / ác nghiệt: ～的手段 *Thủ đoạn độc ác (/ác nghiệt).*

【狠命】 [hěnmìng] *(đph)* Thục mạng / liều linh / liều mạng: 敌人～地逃跑 *Địch chạy thục mạng.*

【狠心】 [hěnxīn] ①Đành lòng / đành phải / nhẫn tâm. ②Bụng dạ độc ác / ác tâm / tàn nhẫn.

恨

[hèn] **Hận.** ①Căm giận / căm thù / ghét / căm ghét / căm tức / căm hờn: ～之入骨 *Căm thù tới tận xương tủy / thù ghét.* ②Hận / ân hận / hối hận: 饮～终身 *Ôm hận suốt đời / ân hận cả đời.*

【恨不得】 [hènbude] Rất mong muốn / nóng lòng mong muốn: 他～马上投入战斗 *Anh ta rất mong muốn được*

tham gia chiến đấu ngay.

【恨事】 [hènshì] Việc đáng tiếc.

【恨铁不成钢】 [hèn tiě bù chéng gāng] Rất mong con thành tài.

heng

亨 [hēng] **Hanh.** ① Thuận lợi / tốt đẹp / trôi chảy / trót lọt: *Xem* 亨通. ② [Hēng] (Họ) Hanh.

【亨利】 [hēnglì] *(điện)* Henri: 微～ *Micrôhenri;* 毫～ *Milihenri.*

【亨通】 [hēngtōng] Thuận lợi / trôi chảy / tốt đẹp / tốt lành / may mắn: 万事～ *Mọi sự may mắn / vạn sự tốt lành.*

哼 [hēng] **Hanh.** ① Hứ/ hừ: ～！这么做怎么行 *Hừ! Làm vậy sao được;* ～！谁能受得了 *Hừ! Ai mà chịu được.* ② (Kêu) rên/ rên rỉ: 痛得～了几声 *Đau đến nỗi phải rên vài tiếng.* ③ *Hát khẽ / ngâm nga:* 他一边走一边～着歌儿 *Anh ấy vừa đi vừa hát khẽ.*

【哼哧】 [hēngchī] (Thở) hồng hộc / phù phù/ hồn hển: 骡子～～地喘气 *Con lừa thở phù phù;* 他累得～～直喘 *Anh ấy mệt thở hồn hển.*

【哼哼】 [hēngheng] *(đph) Như* 哼.

【哼唧】 [hēngji] Nói nhỏ / lẩm bẩm / ngâm khẽ.

【哼儿哈儿】 [hēngrhār] Ấm ừ / ập úng / ập a ập úng: 他总是～的，就是不说句痛快话 *Anh ấy cứ ập a ập úng, không nói dứt khoát.*

【哼唷】 [hēngyō] Hò khoan / hò dô ta.

横 [héng] **Hoành.** ① Ngang: ～渡太平洋 *Vượt Thái Bình Dương;* 纵～ *Ngang dọc;* ～写 *Viết hàng ngang;* ～贯 *Chạy ngang qua;* ～过马路 *Đi ngang qua đường.* ② Chắn ngang: 把长凳～在门口 *Đặt cái ghế dài chắn ngang trước cửa.* ③ Rậm rì: 蔓草～生 *Cỏ mọc rậm rì.* ④ Ngang nhiên: ～加干涉 *Ngang nhiên can thiệp.* ⑤ Ngang (ngược): 强～ *Ngang ngạnh / ngang ngược.*

Xem 横 [hèng].

【横波】 [héngbō] *(lý)* Sóng ngang.

【横冲直撞】 [héngchōng-zhízhuàng] Xông xáo một cách lỗ mãng.

【横笛】 [héngdí] *(nhạc)* Sáo / địch.

【横断面】 [héngduànmiàn] *Xem* 横剖面.

【横队】 [héngduì] Dàn thành hàng ngang: 三列～ *Ba đội dàn thành hàng ngang.*

【横幅】 [héngfú] Băng biểu ngữ.

【横膈膜】 [hénggémó] *(giải)* Cơ hoành / hoành cách/ hoành cách mô. *Cg.* 膈 [gé].

【横亘】 [hénggèn] Bắc ngang / vắt ngang / nằm ngang: 一座大桥～在江上 *Chiếc cầu lớn nằm ngang trên sông.*

【横结肠】 [héngjiécháng] *(giải)* Ruột kết ngang.

【横跨】 [héngkuà] Bắc ngang / vắt ngang / băng qua: 大桥～河上 *Chiếc cầu lớn bắc ngang qua sông;* ～大海 *Băng qua biển cả.*

【横眉】 [héngméi] Quắc mắt: ～冷对千夫指，俯首甘为孺子牛 *Quắc mắt coi khinh nghìn lực sĩ, cúi đầu làm ngựa đứa hài nhi.*

【横眉怒目】 [héngméi-nùmù] Cau mày quắc mắt/ mặt mũi dữ tợn. *Cg.* 横眉努目 [héngméi-nǔmù], 横眉立目 [héngméi-lìmù].

【横披】 [héngpī] Hoành phi / hoành / bức hoành.

【横剖面】 [héngpōumiàn] Mặt cắt ngang / mặt bổ ngang. *Cg.* 横断面 [héngduànmiàn], 横切面 [héngqiēmiàn].

【横七竖八】 [héngqī-shùbā] Ngổn ngang / lổng chổng/ lung tung / ngổn ngang lộn xộn: 东西～地放着 *Đồ đạc quăng lổng chổng / đồ đạc để ngổn ngang.*

【横肉】 [héngròu] *(Ngb)* Dữ tợn / hung dữ / nanh ác: 满脸～ *Mặt mũi hung dữ / mặt mày nanh ác.*

【横生】 [héngshēng] ① (Mọc) um tùm / rậm rạp: 草木～ *Cỏ cây um tùm.* ② Vô cùng / không ngớt: 妙趣～ *Thú vị vô cùng.* ③ Bất ngờ / đột nhiên.

【横生枝节】 [héngshēng zhījié] Phá đám / kiếm chuyện / gây ra những trở ngại mới.

【横是】 [héngshi] *(đph)* Đại khái / độ chừng / vào khoảng / có lẽ / ước chừng: 他～快四十了吧 *Anh ấy vào khoảng 40 rồi chứ?* ～要下雨了 *Có lẽ sắp mưa rồi.*

【横竖】 [héngshù] *(khn)* Dù sao / dù sao đi nữa / bất kỳ thế nào / thế nào đi nữa: 他～要来的，不必着急 *Dù sao anh ấy cũng phải đến, không nên nóng ruột.*

【横纹肌】 [héngwénjī] *(giải)* Cơ ngang / cơ vân. *Cg.* 骨骼肌 [gǔgéjī], 随意肌 [suíyìjī].

【横心】 [héngxīn] Đành phải / buộc lòng phải / bất chấp / đắm liều.

【横行】 [héngxíng] Hoành hành / ngang ngược: ～无忌 *Hoành hành ngang ngược / ngang nhiên hoành hành.*

【横行霸道】 [héngxíng-bàdào] Hoành hành ngang ngược / ăn ở ngang ngược / ăn ngang nói ngược.

【横痃】 [héngxuán] Sưng bạch hạch.

【横征暴敛】 [héngzhēng-bàoliǎn] Bóc lột tàn tệ/ sưu cao thuế nặng / vơ vét bóp nặn.

【横直】 [héngzhí] *(đph) Xem* 横竖.

【横坐标】 [héngzuòbiāo] *(toán)* Độ hoành.

恒 (恆) [héng] **Hằng.** ① Lâu dài / thường xuyên / bền bỉ / kiên trì / mãi mãi: 行之有～ *Việc làm giữ được bền bỉ (/ thường xuyên).* ② Thường / bình thường / thông thường / phổ thông: 人之～情 *Lẽ thường của con người.*

【恒产】 [héngchǎn] *(cũ)* Bất động sản / tài sản không dời đi được.

【恒齿】 [héngchǐ] *(giải)* Răng trưởng thành.

【恒等式】 [héngděngshì] *(toán)* Hằng đẳng thức.

【恒定】 [héngdìng] Cố định mãi mãi / cố định / bất biến.

【恒河沙数】 [Hénghé shā shù] Hằng hà sa số / vô số / nhiều không đếm xuể.

【恒久】 [héngjiǔ] Lâu dài / mãi mãi / vĩnh viễn / vô số/ luôn luôn: ～不变 *Mãi mãi không thay đổi.*

【恒量】 [héngliàng] *(lý)* Hằng số / hằng lượng.
【恒温】 [héngwēn] Ôn độ cố định / điều nhiệt: ～器 *Máy điều nhiệt.*
【恒心】 [héngxīn] Hằng tâm / bền lòng / bền gan.
【恒星】 [héngxīng] *(thiên)* Hằng tinh / định tinh: ～物理学 *Vật lý học hằng tinh.*
【恒星年】 [héngxīngnián] *(thiên)* Năm thiên văn.
【恒星日】 [héngxīngrì] *(thiên)* Ngày thiên văn.
【恒星系】 [héngxīngxì] *(thiên)* Hệ thống hằng tinh.
【恒星月】 [héngxīngyuè] *(thiên)* Tháng thiên văn.

珩 [héng] **Hoành.** Ngọc đeo hình cái khánh.

桁 [héng] **Hằng.** *Xem* 檩 [lǐn].

鴻 [héng] **Hằng.** *(động)* Chim choi choi: 金～ *Chim choi choi vàng.*

衡 [héng] **Hành, hoành.** ① Cái cân. ② Cân: *Xem* 衡器. ③ Cân nhắc. ④ [Héng] (Họ) Hoành.
【衡量】 [héngliang] ① So sánh / cân nhắc / đánh giá/ nhận định: ～得失 *So sánh hơn thiệt.* ② Suy xét / suy nghĩ: 你～一下这件事该怎么办 *Anh suy nghĩ xem việc này nên làm như thế nào.*
【衡器】 [héngqì] Cân / dụng cụ đo trọng lượng.

蘅 [héng] **Hoành.** Gừng (dại): 杜～ *(dược) Đỗ hoành/ cây gừng dại.* *Cv.* 杜衡.

横 [hèng] **Hoạnh.** ① Hung (dữ) / láo xược / hỗn láo: 蛮～ *Hung dữ / láo xược.* ② Bất ngờ / không may.
Xem 横 [héng].
【横暴】 [hèngbào] Hung dữ / láo xược / sỗ sàng / tàn bạo.
【横财】 [hèngcái] Của không chính đáng.
【横祸】 [hènghuò] Tai vạ bất ngờ / tai bay vạ gió.
【横逆】 [hèngnì] *(văn)* Hành động tàn bạo.
【横事】 [hèngshì] Chuyện không may / tai vạ bất ngờ / tai bay vạ gió / việc bất ngờ.
【横死】 [hèngsǐ] Chết không đáng / chết bất ngờ.

hong

烘 [hōng] **Hồng.** Sưởi / hơ: 衣服湿了～一～ *Áo quần ướt rồi sưởi một lát cho khô;* ～手 *Hơ tay (cho ấm).*
【烘焙】 [hōngbèi] Sấy / sày khô: ～茶叶 *Sấy chè;* ～烟叶 *Sấy thuốc lá.*
【烘衬】 [hōngchèn] *Xem* 烘托 [hōngtuō].
【烘烘】 [hōnghōng] Cháy rực / rừng rực: ～的火焰 *Ngọn lửa rừng rực.*
【烘篮】 [hōnglán] Lồng ấp.
【烘笼】 [hōnglóng] ① Giá sấy. ② *(đph)* *Như* 烘篮.
【烘托】 [hōngtuō] ① Làm (/ tô) rõ nét / tô đậm. ② Làm nổi bật: ～出人物的特点 *Làm nổi bật đặc điểm của nhân vật.*
【烘箱】 [hōngxiāng] Lò sấy.
【烘云托月】 [hōngyún-tuōyuè] Tô mây nổi nguyệt / tô điểm / điểm tô.

哄 [hōng] **Hống.** Ầm lên / vang: *Xem* 哄堂. *Xem* 哄 [hǒng], [hòng].
【哄传】 [hōngchuán] Truyền lan / truyền khắp chốn: 这个消息不久就～开了 *Chẳng bao lâu tin này đã truyền lan ra.*
【哄动】 [hōngdòng] Náo động / xôn xao / nhốn nháo / vang động: 这件事～了舆论界 *Việc này làm cho dư luận xôn xao;* 大家～起来 *Mọi người đều nhốn nháo cả lên.* *Cv.* 轰动.
【哄然】 [hōngrán] Ồn ào / ầm lên / vang dội / vang lên / xôn xao: 舆论～ *Dư luận xôn xao;* ～大笑 *Cười ầm lên.*
【哄堂】 [hōngtáng] (Cười) ầm lên / vang lên / phá lên: ～大笑 *Cười ầm lên / cười phá lên / cười rộ.*

轰 (轟、揈) [hōng] **Oanh.** ① Ầm / rầm / gầm vang: 突然～的一声，震撼着山谷 *Bỗng nổ ầm một tiếng, rung động cả lũng núi.* ② Bắn/ nã/ ném/ oanh (kích): 炮～ *Bắn (/nã) pháo.* ③ Đuổi / xua / tống cổ / đánh đuổi / đánh bật: ～麻雀 *Xua chim sẻ;* 把他～出去 *Tống cổ (/đuổi) nó đi.*
【轰动】 [hōngdòng] *Như* 哄动 [hōngdòng].
【轰轰烈烈】 [hōnghōnglièliè] Rầm rộ / oanh liệt / sôi nổi / ồ ạt: 发动～的增产运动 *Phát động phong trào tăng gia sản xuất rầm rộ.*
【轰击】 [hōngjī] ① Oanh kích / bắn pháo vào / nã pháo vào: ～敌人的阵地 *Nã pháo vào trận địa địch.* ② *(lý)* Sự bắn phá (hạt nhân): 中子～ *Sự bắn phá nơ-trơn.*
【轰隆】 [hōnglōng] Ầm ầm / ầm vang / gầm vang: 雷声～地响 *Tiếng sấm rền (/vang);* ～的机器声 *Tiếng máy chạy ầm ầm.*
【轰鸣】 [hōngmíng] Ầm vang: 马达～ *Máy động cơ ầm vang.*
【轰然】 [hōngrán] Vang / vang dội / ầm vang / ầm ầm.
【轰炸】 [hōngzhà] Oanh tạc / ném bom.
【轰炸机】 [hōngzhàjī] *(quân)* Máy bay oanh tạc / máy bay ném bom / máy bay phóng pháo.

訇 [hōng] **Oanh.** ① *(văn)* Ầm: ～的一声 *Ầm một tiếng.* ② *Xem* 阿訇 [āhōng].

鸿 [hóng] **Hồng.** ① *(động)* Chim nhạn / nhạn hồng. ② Lớn: *Xem* 鸿图 [hóngtú]. ③ [Hóng] (Họ) Hồng.
【鸿福】 [hóngfú] *Xem* 洪福 [hóngfú].
【鸿沟】 [hónggōu] Sự ngăn cách/ giới hạn: 不可逾越的～ *Giới hạn không thể vượt khỏi.*
【鸿毛】 [hóngmáo] *(văn)* Lông hồng: 轻似～ *Nhẹ như lông hồng.*

【鸿图】 [hóngtú] Kế hoạch lớn: 发展国民经济的～ *Kế hoạch lớn phát triển nền kinh tế quốc dân.* *Cv.* 宏图.

【鸿雁】 [hóngyàn] *(động)* Chim nhạn / nhạn hồng / nhạn. *Cg.* 大雁 [dàyàn].

【鸿运】 [hóngyùn] *Xem* 红运.

虹 [hóng] **Hồng.** *(thiên)* Cầu vồng.

Xem 虹 [jiàng].

【虹彩】 [hóngcǎi] *(cũ)* *Như* 虹膜.

【虹膜】 [hóngmó] *(giải)* Mống mắt / tròng đen.

【虹吸管】 [hóngxīguǎn] *(lý)* Ống xiphông/ ống truyền nước/ vòi truyền nước.

【虹吸现象】 [hóngxī xiànxiàng] *(lý)* Sự dẫn (nước) bằng xiphông/ sự hút bằng xiphông.

红 [hóng] **Hồng.** ① Đỏ / hồng: ～旗飘飘 *Cờ đỏ (/ hồng) phấp phới;* 又～又专 *Vừa hồng vừa chuyên;* ～领巾 *Khăn quàng đỏ;* 鲜～ *Đỏ thắm (/tươi).* ② Hoa đỏ / vải điều (tượng trưng điều vui mừng): 挂～ *Treo hoa đỏ/ phủ vải điều.* ③ Nổi tiếng/ được hoan nghênh: ～演员 *Diễn viên nổi tiếng.* ④ Lời / lãi / hoa hồng: 分～ *Chia hoa hồng.*

Xem 红 [gōng].

【红斑】 [hóngbān] *(y)* Ban đỏ.

【红榜】 [hóngbǎng] Bảng vàng danh dự.

【红宝石】 [hóngbǎoshí] Ngọc đỏ/ rubi.

【红茶】 [hóngchá] Chè đen.

【红潮】 [hóngcháo] Đỏ mặt (vì thẹn) / thẹn / thẹn thùng.

【红尘】 [hóngchén] *(cũ)* Hồng trần.

【红丹】 [hóngdān] *(hóa)* Minium: ～漆 *Sơn minium.*

【红豆】 [hóngdòu] ① Đậu đỏ: ～粥 *Cháo đậu đỏ.* ② *(Ngb)* Yêu thương / yêu nhau / tương tư.

【红汞】 [hónggǒng] *(dược)* Thuốc đỏ.

【红骨顶】 [hónggǔdǐng] *(động)* Gà gô đỏ.

【红骨髓】 [hónggǔsuǐ] *(giải)* Tủy đỏ.

【红光满面】 [hóngguāng mǎnmiàn] Đỏ da thắm thịt / nét mặt hồng hào.

【红果儿】 [hóngguǒr] *(đph)* Quả táo gai.

【红鹤】 [hónghè] *(động)* Cò quăm.

【红狐】 [hónghú] *(động)* Cáo nâu. *Cg.* 赤狐 [chìhú], 火狐 [huǒhú].

【红花】 [hónghuā] *(thực)* Hồng hoa: ～油 *Dầu hồng hoa.*

【红火】 [hónghuo] *(đph)* Rực rỡ/ sôi nổi/ náo nhiệt: 石榴花越开越～ *Hoa lựu càng nở càng rực rỡ;* 联欢会的节目很多，开得很～ *Cuộc liên hoan có rất nhiều tiết mục, thật là náo nhiệt.*

【红货】 [hónghuò] *(cũ)* Hàng (/đồ) quý (như châu báu vàng ngọc...).

【红教】 [Hóngjiào] *(tôn)* Hồng giáo (một giáo phái Lạt-ma ở vùng Tây Tạng).

【红巾】 [Hóngjīn] Nghĩa quân Khăn đỏ (nghĩa quân nông dân do Hàn Sơn Đồng, Lưu Phúc Thông lãnh đạo vào cuối đời Nguyên, Trung Quốc).

【红角儿】 [hóngjuér] *(cũ)* Đào kép trứ danh / diễn viên nổi tiếng.

【红军】 [Hóngjūn] Hồng quân: 中国～ *Hồng quân Trung Quốc.*

【红利】 [hónglì] Hoa hồng/ lãi (/cổ phần): 分～ *Chia hoa hồng.*

【红脸】 [hóngliǎn] ① Hổ thẹn / thẹn thùng / xấu hổ: 这小姑娘见了生人就～ *Cô bé này thấy người lạ là thẹn đỏ mặt.* ② Cáu / cáu kỉnh: 我们俩从来没红过脸 *Hai chúng tôi không bao giờ cáu kỉnh với nhau.*

【红磷】 [hónglín] *(hóa)* Phốtpho đỏ. *Cg.* 赤磷 [chìlín].

【红铃虫】 [hónglíngchóng] *(động)* Sâu hồng *(Pectinophora gossypiella Saud).* *Cg.* 花虫 [huāchóng], 棉花蛆 [miánhuāqū].

【红领巾】 [hónglǐngjīn] ① Khăn quàng đỏ. ② Thiếu niên tiền phong.

【红绿灯】 [hónglǜdēng] Đèn đỏ đèn xanh / đèn tín hiệu giao thông.

【红毛泥】 [hóngmáoní] *(đph)* Xi măng.

【红煤】 [hóngméi] *(đph)* Than (đá) gầy.

【红霉素】 [hóngméisù] *(dược)* Eritromixin.

【红米】 [hóngmǐ] Gạo đỏ / gạo cẩm.

【红模子】 [hóngmúzi] Bản chữ mẫu (cho trẻ em tập viết bút lông).

【红木】 [hóngmù] *(thực)* Cây điều nhuộm *(Jacaranda).* / (một loại gỗ) tử đàn.

【红男绿女】 [hóngnán lǜnǚ] Gái trai ăn mặc đẹp đẽ / trai hào hoa gái mỹ miều.

【红砒】 [hóngpī] *(hóa)* Asen.

【红皮书】 [hóngpíshū] Cuốn sách đỏ / sách bìa đỏ.

【红扑扑】 [hóngpūpū] Đỏ bừng: 他喝了几杯酒，脸上～的 *Anh ấy uống mấy cốc rượu, mặt đỏ bừng.*

【红旗】 [hóngqí] ① Cờ hồng / cờ đỏ: ～招展 *Cờ đỏ tung bay.* ② *(Ngb)* Tiên tiến: ～单位 *Đơn vị tiên tiến.*

【红青】 [hóngqīng] *Xem* 绀青 [gànqīng].

【红壤】 [hóngrǎng] *Xem* 红土.

【红人】 [hóngrén] *(cũ)* Người được tín dụng / người có tiếng tăm.

【红润】 [hóngrùn] Đỏ hây hây / đỏ ửng / đỏ phơn phớt: 脸色～ *Đôi má đỏ hây.*

【红三叶】 [hóngsānyè] *(thực)* Cỏ ba lá đỏ.

【红色】 [hóngsè] ① Màu đỏ / đỏ. ② *(Ngb)* Cách mạng: ～政权 *Chính quyền cách mạng.*

【红杉】 [hóngshān] *(thực)* ① Sam đỏ / cây thông rụng lá Trung Quốc. ② Gỗ sam đỏ / gỗ sam Trung Quốc.

【红烧】 [hóngshāo] Kho: ～肉 *Thịt kho;* ～鱼 *Cá kho.*

【红苕】 [hóngsháo] *(đph)* Khoai lang.

【红十字会】 [Hóngshízìhuì] Hội Hồng thập tự / Hội Chữ thập đỏ.

【红薯】 [hóngshǔ] *(thực)* Khoai lang.

【红树】 [hóngshù] *(thực)* Cây đước.

【红松】 [hóngsōng] *(thực)* Cây thông Triều Tiên *(Pinus Karaiensis).* *Cg.* 海松 [hǎisōng], 果松 [guǒsōng].

【红糖】 [hóngtáng] Đường đen. *Cg.* 黑糖 [hēitáng], 黄糖 [huángtáng].

【红藤】 [hóngténg] Cây mây. *Cg.* 白藤 [báiténg].
【红通通】 [hóngtōngtōng] Đỏ bừng / đỏ chói / đỏ rực / đỏ thắm: ～的火苗 *Ngọn lửa đỏ rực;* ～的脸 *Mặt đỏ bừng. Cv.* 红彤彤.
【红铜】 [hóngtóng] Đồng đỏ / đồng điều.
【红土】 [hóngtǔ] Đất đỏ: ～高原 *Cao nguyên đất đỏ. Cg.* 红壤 [hóngrǎng].
【红外线】 [hóngwàixiàn] *(lý)* Hồng ngoại tuyến / tia hồng ngoại.
【红小豆】 [hóngxiǎodòu] Đậu đỏ.
【红锌矿】 [hóngxinkuàng] *(khoáng)* Dinkít.
【红星】 [hóngxīng] Sao đỏ.
【红血球】 [hóngxuèqiú] Hồng huyết cầu.
【红颜】 [hóngyán] *(cũ)* Hồng nhan / má hồng / người con gái đẹp.
【红眼】 [hóngyǎn] ①*(y)* Viêm kết mạc. ②Phát cáu / tức giận. ③*(đph)* Ghen tị / ghen.
【红药水】 [hóngyàoshuǐ] Thuốc đỏ.
【红叶】 [hóngyè] Lá thắm / lá cây phong.
【红衣主教】 [hóngyī-zhǔjiào] *(tôn)* Giáo chủ áo đỏ/ Hồng y giáo chủ.
【红鱼】 [hóngyú] *(động)* Cá hồng.
【红运】 [hóngyùn] May mắn / hồng vận / sổ đỏ / thời vận tốt. *Cv.* 鸿运.
【红晕】 [hóngyùn] Đỏ hây hây / đỏ phơn phớt / đỏ ửng: 脸上泛出～ *Má đỏ ửng / mặt đỏ phơn phớt.*
【红藻】 [hóngzǎo] *(thực)* Tảo đỏ.
【红蜘蛛】 [hóngzhīzhū] *(đph)* Nhện đỏ.
【红专】 [hóngzhuān] Hồng và chuyên: 又红又专 *Vừa hồng vừa chuyên.*
【红装】 [hóngzhuāng] *(văn)* ①Hồng trang: 中华儿女多奇志，不爱～爱武装 *Nữ nhi Trung Hoa tinh thần lạ, chẳng thích hồng trang thích võ trang.* ②Hồng quần/ cô gái. *Cv.* 红妆.

洪 [hóng] **Hồng.** ①Lũ / nước lũ: 山～ *Mưa lũ;* 防～ *Chống lũ.* ②Lớn: *Xem* 洪大. ③[Hóng] (Họ) Hồng.
【洪大】 [hóngdà] To lớn / vang dội / sang sảng: ～的回声 *Tiếng vang dội.*
【洪泛区】 [hóngfànqū] Vùng lụt.
【洪峰】 [hóngfēng] ①Mực nước cao nhất. ②Ngọn lũ / nước lũ / lũ.
【洪福】 [hóngfú] Hồng phúc / phúc lớn. *Cv.* 鸿福.
【洪荒】 [hónghuāng] Hồng hoang / mông muội: ～时代 *Thời đại hồng hoang / thời đại mông muội.*
【洪积】 [hóngjī] *(địa)* Hồng tích: ～土壤 *Thổ nhưỡng hồng tích.*
【洪亮】 [hóngliàng] *Như* 洪大.
【洪量】 [hóngliàng] ①Rộng lượng / rộng bụng / rộng lòng. ②Có lượng rượu.
【洪流】 [hóngliú] Nước lũ / dòng nước lớn / dòng thác: 时代的～ *Dòng thác của thời đại.*
【洪炉】 [hónglú] Lò lửa lớn: 革命的～ *Lò lửa lớn cách mạng.*
【洪水】 [hóngshuǐ] Nước lũ / lũ / thác lũ / dòng thác.
【洪水猛兽】 [hóngshuǐ-měngshòu] Nước lũ và thú dữ. *(Ngb)* Cá họa hại lớn.
【洪水位】 [hóngshuǐwèi] Mực nước lũ cao nhất.
【洪钟】 [hóngzhōng] *(văn)* Chuông lớn (/ to): 声如～ *Tiếng vang như tiếng chuông lớn ngân.*

弘 [hóng] **Hoằng.** ①Lớn / hoằng: ～伟的事业 *Sự nghiệp hoằng vĩ (/ lớn lao).* ②Rộng lớn. ③[Hóng] (Họ) Hoằng.
【弘大】 [hóngdà] *Xem* 宏大.
【弘论】 [hónglùn] Ngôn luận sâu xa. *Cv.* 宏论.
【弘愿】 [hóngyuàn] Ý nguyện vĩ đại. *Cv.* 宏愿.
【弘旨】 [hóngzhǐ] Ý nghĩa trọng đại / tôn chỉ quan trọng/ ý chính: 无关～ *Không liên quan gì với ý chính. Cv.* 宏旨.

泓 [hóng] **Hoành.** *(văn)* Chỗ nước rộng và sâu.

宏 [hóng] **Hoành, hồng.** ①To lớn / lớn rộng: 规模～大 *Quy mô to lớn.* ②[Hóng] (Họ) Hồng.
【宏大】 [hóngdà] To lớn / lớn lao / hùng vĩ / vĩ đại: ～的志愿 *Ý nguyện vĩ đại;* ～的工程 *Công trình to lớn;* ～的事业 *Sự nghiệp lớn lao.*
【宏观】 [hóngguān] *(lý)* Vĩ mô (trái với 微观 [wēiguān] vi mô): ～观察 *Quan sát vĩ mô.*
【宏观世界】 [hóngguān shìjiè] *(lý)* Thế giới vĩ mô.
【宏论】 [hónglùn] *Xem* 弘论 [hónglùn].
【宏图】 [hóngtú] *Xem* 鸿图 [hóngtú].
【宏伟】 [hóngwěi] Hùng vĩ / đồ sộ / to tát / to lớn: ～的计划 *Kế hoạch to lớn;* ～的事业 *Sự nghiệp hùng vĩ;* ～的建筑 *Ngôi nhà đồ sộ.*
【宏愿】 [hóngyuàn] *Xem* 弘愿 [hóngyuàn].
【宏旨】 [hóngzhǐ] *Xem* 弘旨 [hóngzhǐ].

黌 (黉) [hóng] **Hoành.** Trường học thời cổ.

闳 [hóng] **Hoằng.** ① *(văn)* Cửa ngõ. ② *(văn)* To lớn / to tát. ③[Hóng] (Họ) Hoằng.

哄 [hǒng] **Hống.** ①Dỗi / bịp / dỗi trá: 你这是～我，我不信 *Anh dỗi tôi thôi, tôi không tin.* ②Nói khéo / dỗ / nựng / nịnh: 他很会～小孩儿 *Anh ấy rất khéo dỗ dành trẻ em.*
Xem 哄 [hōng], [hòng].
【哄骗】 [hǒngpiàn] Lừa dỗi / lừa bịp / đánh lừa / lừa đảo / lừa gạt / lừa phỉnh.

讧 [hòng] **Công, hồng.** Loạn / rối loạn / lủng củng / lục đục: 内～ *Lục đục trong nội bộ.*

哄 (閧) [hòng] **Hống.** La ó / la lối / bỡn / bỡn cợt / quở trách / quở / trách mắng: 起～ *Là lối om sòm. (Ngr)* Hùa vào / hùa theo.
Xem 哄 [hōng], [hǒng].

hou

鲎 [hōu] **Câu.** ① Ngáy: *Xem* 鲎声. ② *(đph)* Quá / lắm: ～咸 *Mặn quá;* 天气～热 *Khi trời nóng quá;* ～酸 *Chua lắm.*

【鲎鲎】 [hōuhōu] (Ngáy) khò khò.

【鲎声】 [hōushēng] Tiếng ngáy. *Cg.* 鼾声 [hānshēng].

侯 [hóu] **Hầu.** ① *(cũ)* Hầu / tước hầu (trong chế độ phong kiến): 诸～ *Chư hầu;* 封～ *Phong tước hầu.* ② [Hóu] (Họ) Hầu.

Xem 侯 [hòu].

【侯爵】 [hóujué] *(cũ)* Hầu tước / tước hầu.

瘊 [hóu] **Hầu.** *Xem* 瘊子.

【瘊子】 [hóuzi] *(y)* Hột cơm / mụn cóc. *Cg.* 疣 [yóu].

糇 (餱) [hóu] **Hầu.** *Xem* 糇粮.

【糇粮】 [hóuliáng] *(cũ)* Lương khô.

喉 [hóu] **Hầu.** *(giải)* Họng / cổ họng / hầu / yết hầu. *Cg.* 喉头 [hóutóu].

【喉擦音】 [hóucāyīn] *(ngôn)* Phụ âm xát / âm xát yết hầu.

【喉结】 [hóujié] *(giải)* Trái cổ. *Cg.* 结喉 [jiéhóu].

【喉镜】 [hóujìng] *(y)* Kính soi thanh quản.

【喉咙】 [hóulóng] *(giải)* Hầu / yết hầu / cổ họng/ họng: ～痛 *Đau cổ họng.*

【喉塞音】 [hóusèyīn] *(ngôn)* Phụ âm tắc / âm tắc yết hầu.

【喉痧】 [hóushā] *(y)* Bệnh tinh hồng nhiệt / bệnh xcáclatin.

【喉舌】 [hóushé] Họng lưỡi. *(Ngb)* Người phát ngôn: 我们的报纸是人民的～ *Báo chí của ta là người phát ngôn của nhân dân.*

【喉头】 [hóutóu] *(giải)* Hầu / yết hầu / cổ họng / họng.

篌 [hóu] **Hầu.** *Xem* 箜篌 [kōnghóu].

猴 [hóu] **Hầu.** ① Khỉ/ bú dù. ② *(Người)* lanh lợi.

【猴皮筋儿】 [hóupíjīnr] *(khn)* Vòng nịt cao su. *Cg.* 猴儿筋 [hóurjīn].

【猴戏】 [hóuxì] Trò khỉ / trò nỡm.

【猴子】 [hóuzi] Khỉ / con khỉ / bú dù.

骺 [hóu] **Hầu.** *(giải)* Mầu trên não / đầu xương: ～炎 *Viêm đầu xương.*

吼 [hǒu] **Hống.** Gầm / gào: 狮子～ *Sư tử gầm;* 怒～ *Gào thét.*

厚 [hòu] **Hậu.** ① Dày: ～布 *Vải dày;* ～棉衣 *Áo bông dày.* ② Sâu / sâu sắc / thắm thiết / nặng: 深～的友谊 *Tình bạn sâu sắc / mối tình hữu nghị thắm thiết;* 深情～义 *Tình sâu nghĩa nặng.* ③ Hậu: 贤～ *Hiền hậu;* 忠～ *Trung hậu.* ④ To / lớn: ～利 *Lời to.* ⑤ Đậm / nặng / nhiều: 酒味很～ *Mùi rượu rất nồng;* 穿～一点 *Mặc nhiều quần áo vào.* ⑥ Chú trọng / coi trọng / hậu đãi: *Xem* 厚此薄彼. ⑦ [Hòu] (Họ) Hậu.

【厚薄】 [hòubó] Dày và mỏng: ～合适 *Dày và mỏng vừa vặn.*

【厚此薄彼】 [hòu cǐ bó bǐ] Coi trọng cái này (/ thứ này / việc này), xem nhẹ cái kia (/ thứ kia / việc kia) / hậu đãi kẻ này, bạc đãi người kia.

【厚道】 [hòudao] Phúc hậu / hiền hậu: 为人～ *Con người hiền hậu.*

【厚度】 [hòudù] Độ dày.

【厚墩墩】 [hòudūndūn] Dày cộm cộp / dày cộm / dày cộp: ～的棉大衣 *Chiếc áo bông dài dày cộm.*

【厚古薄今】 [hòu gǔ bó jīn] Coi trọng cái cổ xưa và xem nhẹ cái hiện tại / trọng cổ khinh kim / hậu cổ bạc kim.

【厚今薄古】 [hòu jīn bó gǔ] Coi trọng cái hiện tại và xem nhẹ cái cổ xưa / trọng kim khinh cổ / hậu kim bạc cổ.

【厚脸皮】 [hòuliǎnpí] Mặt dày / trơ trẽn / trơ (mặt mo) / trơ trơ / trơ mặt ra: 不要那样～的 *Không nên trơ trẽn như vậy;* 我不得不厚着脸皮说 *Tôi không thể không trơ mặt ra mà nói.*

【厚实】 [hòushi] ① *(khn)* Dày / dày dặn: 这布挺～ *Vải này thật dày dặn.* ② *(đph)* Dồi dào: 储备～ *Tích trữ dồi dào.*

【厚望】 [hòuwàng] Niềm hy vọng (/ mong mỏi / mong muốn) thiết tha: 不负～ *Không phụ lòng mong mỏi thiết tha.*

【厚颜无耻】 [hòuyán-wúchǐ] Mặt dày mày dạn / mặt mo / mặt mo không biết xấu hổ.

【厚意】 [hòuyì] Lòng tốt: 多谢你的～ *Xin cảm ơn lòng tốt của anh.*

【厚谊】 [hòuyì] Mối tình thắm thiết / tình bạn sâu xa.

侯 [hòu] **Hầu.** Tên huyện: 闽侯 *Mân Hầu (ở tỉnh Phúc Kiến. Trung Quốc).*

Xem 侯 [hóu].

候 [hòu] **Hậu.** ① Đợi: 等～ *Đợi chờ;* 你稍～一会 *Anh hãy đợi một lúc.* ② Thăm / hỏi thăm / thăm hỏi: 致～ *Gửi lời thăm (/ hỏi thăm);* 问～ *Hỏi thăm.* ③ (Thời) gian / hậu: 时～ *Thời gian;* 气～ *Khí hậu.* ④ Tình hình / tình hình diễn biến: 要了解症～ *Phải theo dõi tình hình diễn biến của bệnh tật.*

【候补】 [hòubǔ] Dự khuyết: ～委员 *Ủy viên dự khuyết.*

【候光】 [hòuguāng] *(văn)* Rất mong đến dự (thường dùng trong thiệp mời khách) / mong đến dự cho thêm phần long trọng.

【候教】 [hòujiào] *(văn)* Rất mong được... chỉ giáo (/ chỉ bảo) / xin dạy bảo cho.

【候鸟】 [hòuniǎo] *(động)* Chim di trú.
【候审】 [hòushěn] *(luật)* Đợi xét xử.
【候选人】 [hòuxuǎnrén] Người ứng cử: ～名单 *Danh sách người ứng cử;* ～资格 *Tư cách người ứng cử.*
【候诊】 [hòuzhěn] Đợi khám bệnh: ～室 *Phòng đợi (khám bệnh).*

堠 [hòu] **Hậu.** Đốn đất (dùng để quan sát tình hình địch của thời cổ).

鲎(鱟) [hòu] **Hậu.** ① *(động)* Con sam *(Limulus phemus).* *Cg.* 鲎鱼 [hòuyú]. ② *(đph)* Cầu vồng.

后(後) [hòu] **Hậu.** ① Vua / chúa: 商之先～ *Vua trước (/ đã mất) của đời Thương.* ② Vợ vua / (hoàng) hậu: 太～ *Thái hậu;* 皇～ *Hoàng hậu.* ③ Sau / đằng sau: 屋～ *Sau nhà.* ④ Con cháu / đời sau: 无～ *Không con cháu / không có đời sau.* ⑤ [Hòu] (Họ) Hậu.
【后半晌】 [hòubànshǎng] *(đph)* Chiều / buổi chiều.
【后半天】 [hòubàntiān] *Như* 后半晌. *Cg.* 下半天 [xiàbàntiān].
【后半夜】 [hòubànyè] Từ khuya đến sáng / nửa đêm về sáng.
【后备】 [hòubèi] Hậu bị / dự bị: ～力量 *Lực lượng hậu bị (/dự bị).*
【后备军】 [hòubèijūn] Quân hậu bị / quân dự bị.
【后辈】 [hòubèi] ① Đời sau / con cháu. ② Lớp trẻ / bậc đàn em / thế hệ trẻ / thế hệ sau / hậu bối.
【后步】 [hòubù] Chỗ nới: 要留～ *Phải lưu lại (/để) chỗ nới.*
【后尘】 [hòuchén] Vết chân (của người đi trước) / theo gót/ rập khuôn theo: 不要步人～ *Không nên đi theo vết chân người trước / không nên rập khuôn theo người khác/ không nên theo gót người ta.*
【后代】 [hòudài] Đời sau / con cháu / con cháu đời sau: 这些远古的事，大都是～人们的推测 *Những việc cổ xưa này, đều là sự phán đoán của người đời sau;* 我们要为～造福 *Chúng ta phải mang lại hạnh phúc cho con cháu.*
【后爹】 [hòudiē] *(khn)* Bố ghẻ.
【后盾】 [hòudùn] Hậu thuẫn: 坚强的～ *Hậu thuẫn vững mạnh;* 人民是军队的～ *Nhân dân là hậu thuẫn của quân đội.*
【后方】 [hòufāng] Hậu phương: ～工作 *Công tác hậu phương;* ～医院 *Bệnh viện hậu phương;* ～基地 *Căn cứ hậu phương;* ～支援前线 *Hậu phương ủng hộ tiền tuyến.*
【后跟】 [hòugēn] Gót (chân) / phần gót: 鞋～ *Gót giày.*
【后顾】 [hòugù] ① Lo toan / cái lo về sau / liệu trước phòng xa / lo xa: 前思～ *Nghĩ trước lo sau;* 无～之忧 *Không cần lo toan / khỏi phải liệu trước phòng xa.* ② Hồi tưởng / nghĩ lại.
【后果】 [hòuguǒ] Hậu quả / kết quả: 这事的～不好 *Hậu quả việc này không tốt;* 做什么事都要考虑～ *Làm việc gì cũng phải nghĩ đến hậu quả;* ～如何？ *Kết quả ra sao?*
【后汉】 [Hòu Hàn] ① (Đời) Đông Hán (25—220). ② Hậu Hán (một triều đại trong Ngũ Đại, vào 947 — 950).
【后患】 [hòuhuàn] Hậu hoạn / tai vạ sau này / hậu họa: 孩子教育不好，是家庭的一个～ *Con cái mà giáo dục không tốt, sẽ là một hậu họa cho gia đình.*
【后悔】 [hòuhuǐ] Hối hận / hối tâm / ân hận / hối: ～莫及 *Hối hận không kịp;* 我对过去干过的一件事感到～ *Tôi lấy làm ân hận với một việc trước đây tôi đã làm.*
【后婚儿】 [hòuhūnr] *(cũ)* Phụ nữ tái giá.
【后脚】 [hòujiǎo] ① Bước chân sau: 前脚一滑，～也站不稳 *Bước (chân) trước bị trượt thì bước (chân) sau cũng không đứng vững.* ② Chân sau. *(Ngb)* Sau đó: 我前脚进大门，他～就赶到了 *Tôi vừa bước vào cổng, (sau đó) thì anh ấy đã tới.*
【后进】 [hòujìn] ① Người tầm thường / kẻ kém học thức. ② Hậu tiến / chậm tiến: 帮助～者 *Giúp đỡ người chậm tiến;* ～的单位要赶上先进的单位 *Đơn vị hậu tiến phải đuổi kịp đơn vị tiên tiến.*
【后劲】 [hòujìn] ① Sức ngầm về sau: 这酒～很大 *Loại rượu này có sức ngầm về sau rất mạnh.* ② Sức (/ lực lượng) hậu bị: 要注意敌人还有～ *Cần phải chú ý quân địch còn có lực lượng hậu bị.*
【后晋】 [Hòu Jìn] Hậu Tần (một triều đại trong Ngũ Đại, vào 936 — 946).
【后景】 [hòujǐng] Cảnh vật sau (trong tranh vẽ) / phông sau / bối cảnh.
【后来】 [hòulái] ① Về sau / sau này / sau đó / sau: 他来过一封信，～再没有来过信 *Anh ấy từng viết một lá thư cho tôi, về sau không thấy viết nữa;* ～怎么样？ *Sau đó thế nào?* ② Kế tiếp / kế thừa / kế nghiệp: ～人 *Người kế tiếp.*
【后来居上】 [hòu lái jū shàng] Đến sau mà vượt lên trước / sinh sau đẻ muộn mà vượt lên hàng đầu / hậu sinh hơn bậc đàn anh.
【后浪推前浪】 [hòu làng tuī qián làng] Thúc đẩy tiến lên / lớp sóng sau đẩy làn sóng trước.
【后脸儿】 [hòuliǎnr] *(đph)* Dáng đằng sau / mặt sau / phía sau: 他走在前面，看～好像是老张 *Anh ấy đi đằng trước, trông dáng đằng sau như là ông Trương vậy.*
【后梁】 [Hòu Liáng] Hậu Lương (một triều đại trong Ngũ Đại, vào 907 — 923).
【后路】 [hòulù] ① Đường sau / đường lui / đường rút quân: 抄敌人的～ *Chặn đường rút quân của địch.* ② Chỗ nới: 要有～ *Phải có chỗ nới.*
【后妈】 [hòumā] *(khn)* Mẹ ghẻ / dì ghẻ / kẻ mẫu.
【后门】 [hòumén] Cửa sau / cổng sau: 从～走进来 *Đi từ cổng sau vào.* *(Ngb)* (Luồn) cửa sau: 走～是不正之风 *Luồn cửa (/cổng) sau là tác phong không chính đáng.*
【后面】 [hòumian] ① Đằng sau / phía sau / phía dưới: 房子～有一个花园 *Đằng sau nhà có một vườn hoa;* ～还有座位 *Phía sau còn có chỗ ngồi.* ② Phần sau / phần dưới: 关于这个问题，～还要详细说 *Về vấn đề này, phần dưới sẽ còn nói tỉ mỉ nữa.*
【后母】 [hòumǔ] Mẹ ghẻ / kẻ mẫu / dì ghẻ / hậu mẫu.
【后脑】 [hòunǎo] *(giải)* Não sau.

【后年】 [hòunián] Sang năm nữa / năm sau nữa
【后娘】 [hòuniáng] *(khn)* Mẹ ghẻ / kế mẫu / dì ghẻ.
【后排】 [hòupái] Hàng sau: ～座位 *Ghế ngồi hàng sau.*
【后期】 [hòuqī] Hậu kỳ / thời kỳ sau: 十九世纪～ *Hậu kỳ thế kỷ 19;* 抗日战争～ *Thời kỳ sau (/cuối) cuộc Chiến tranh chống Nhật.*
【后起】 [hòuqi] Tân tiến / mới vươn lên: ～之秀 *Người tân tiến;* 他们大都是体育运动中～的好手 *Họ hầu hết là những tay giỏi mới vươn lên trong ngành thể dục thể thao.*
【后勤】 [hòuqín] Hậu cần: ～部队 *Bộ đội hậu cần;* ～人员 *Nhân viên hậu cần.*
【后儿】 [hòur] *(khn)* Ngày kia. *Cg.* 后儿个 [hòurgě].
【后人】 [hòurén] ①Người sau / người đời sau: 前人种树，～乘凉 *Kẻ trước trồng cây, người sau hóng mát.* ②Con cháu: 无～ *Không có con cháu.*
【后任】 [hòurèn] Người thay thế / người thế chức / người kế chức.
【后厦】 [hòushà] Hành lang sau (nhà): 前廊～ *Hành lang trước và hành lang sau (nhà).*
【后晌】 [hòushǎng] *(đph)* Chiều / buổi chiều.
【后晌】 [hòushang] *(đph)* Tối / chiều tối: ～饭 *Bữa cơm chiều.*
【后身】 [hòushēn] ①Sau mình / đằng sau lưng: 我只看见～，认不清是谁 *Tôi chỉ thấy đằng sau lưng, nên không nhận rõ là ai.* ②Vạt sau: 这件衣服～太长了 *Vạt sau chiếc áo này dài quá.* ③Đằng sau (nhà): 房～有几棵树 *Đằng sau nhà có vài gốc cây.* ④*(cũ)* Tái sinh. ⑤Hậu thân: 八路军、新四军的～是中国人民解放军 *Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc là hậu thân của Bát lộ quân và Tân tứ quân.*
【后生】 [hòushēng] *(đph)* ①Con trai / trai / thanh niên trai tráng: 这些～很有生气 *Những thanh niên này tràn đầy sức sống.* ②Trẻ (trung) / trẻ trai: 他长得～，看不出是四十岁的人 *Anh ấy trông rất trẻ, không giống người đã 40 tuổi.*
【后生可畏】 [hòushēng kě wèi] Hậu sinh khả úy / kẻ sinh sau ắt hơn bậc đàn anh.
【后世】 [hòushì] Hậu thế / đời sau: 《诗经》和《楚辞》对～的文学有很大影响 **Thi Kinh** *và* **Sở Từ** *có ảnh hưởng rất lớn đối với nền văn học đời sau.*
【后事】 [hòushì] ①Việc về sau: 欲知～如何，且听下回分解 *Muốn biết việc về sau ra sao, hãy nghe tiếp ở hồi sau.* ②Việc ma chay / hậu sự.
【后手】 [hòushǒu] ①*(cũ)* Người thay thế / người kế tiếp. ②Thế bị động (chơi cờ): ～棋 *Thế cờ bị động.* ③Chỗ nới.
【后首】 [hòushǒu] *(đph)* Về sau / sau: 当时没有听懂，～一想才明白了 *Lúc bấy giờ nghe không hiểu, về sau nghĩ lại mới vỡ lẽ.*
【后嗣】 [hòusì] Con cháu / hậu tự.
【后台】 [hòutái] ①Hậu trường / hậu đài / sau sân khấu / bên trong: 到～看演员化装 *Vào hậu trường xem diễn viên hóa trang.* ②*(Ngb)* Kẻ giật dây / kẻ ủng hộ sau lưng: 这些坏人有～ *Sau lưng đám người xấu (/bọn) này có kẻ giật dây.*
【后台老板】 [hòutái lǎobǎn] *(cũ)* Chủ gánh hát. *(Ngb)* Kẻ giật dây / tên trùm giật dây / tên đầu xỏ sau lưng / tên đầu xỏ giấu mặt.
【后唐】 [Hòu Táng] Hậu Đường (một triều đại trong Ngũ Đại, vào 923 — 936).
【后天】 [hòutiān] ①Ngày kia: ～出发 *Ngày kia sẽ lên đường.* ②Sau khi đẻ (/sinh): 知识是～获得的，不是先天就有的 *Tri thức là thứ sau khi sinh ra mới tiếp thu được, không phải sẵn có trước khi sinh.*
【后天性免疫】 [hòutiānxìng miǎnyì] *(y)* Miễn dịch sau khi sinh / miễn dịch tạo nên / miễn dịch nhận được. *Cg.* 获得性免疫 [huòdéxìng miǎnyì].
【后头】 [hòutou] ①Sau / đằng sau: 他～有一个人站着 *Có một người đứng ở sau (/ đằng sau) anh ấy.* ②Phần sau / phần dưới: 怎样积肥的问题，～还要细谈 *Về vấn đề làm phân như thế nào, phần sau sẽ nói kỹ hơn.*
【后退】 [hòutuì] Thụt lùi / lùi về sau / lùi bước / lui / rút lui / lui lại: 主动～，以便歼灭更多的敌人 *Chủ động rút lui để tiêu diệt nhiều địch hơn nữa;* 遇到困难决不～ *Gặp khó khăn quyết không lùi bước;* 这是一种～的现象 *Đây là một hiện tượng thụt lùi.*
【后卫】 [hòuwèi] ①*(quân)* Hậu vệ: ～军 *Quân hậu vệ.* ②*(thể)* Hậu vệ: 左～ *Hậu vệ bên trái;* 右～ *Hậu vệ bên phải.*
【后项】 [hòuxiàng] *(toán)* Số hạng tiếp sau.
【后遗症】 [hòuyízhèng] Di chứng.
【后尾儿】 [hòuyǐr] *(khn)* Phần chót/ phần sau cùng / đằng đuôi / đuôi / đằng sau: 车～ *Đằng sau xe;* 船～ *Đuôi thuyền (/tàu);* 他走得慢，落在～ *Anh ấy đi chậm, tuột về đằng sau rồi.*
【后裔】 [hòuyì] Hậu duệ / con cháu / cháu / dòng dõi về sau.
【后影】 [hòuyǐng] Bóng dáng đằng sau / sau lưng: 看他的～，我就知道是谁 *Xem sau lưng anh ấy, thì tôi biết là ai rồi.*
【后援】 [hòuyuán] Hậu viện: ～军 *Quân hậu viện.*
【后院】 [hòuyuàn] Sân sau / vườn sau: 我家的～种了不少花 *Vườn sau nhà tôi trồng rất nhiều hoa.*
【后者】 [hòuzhě] Sau / phần sau / phần dưới: 上面我提到的两个人，前者是坏人，～是好人 *Hai người mà tôi vừa nói, người trước là kẻ xấu, người sau là người tốt;* 他写的报告中的两部分，前者是清楚的，～不太清楚 *Trong bản báo cáo của anh ấy, phần trên nói rất rõ ràng, nhưng phần dưới thì không được rõ lắm.*
【后肢】 [hòuzhī] *(động)* Chân sau / chi sau.
【后周】 [Hòu Zhōu] Hậu Chu (một triều đại trong Ngũ Đại, vào 951 — 960).
【后轴】 [hòuzhóu] *(cơ)* Trục sau / trục dưới.
【后缀】 [hòuzhuì] *(ngôn)* Hậu tố.
【后座力】 [hòuzuòlì] *(lý)* Sức giật lùi / giật lùi: 无～炮 *Súng không giật lùi / pháo không giật.*

逅 [hòu] **Hậu.** *Xem* 邂逅 [xièhòu].

郈 [Hòu] **Hậu.** (Họ) Hậu.

hu

糊 [hū] **Hồ.** Trát: 用灰把墙缝～上 *Lấy vữa trát kẻ tường;* ～了一层泥 *Đã trát một lớp đất.*

Xem 糊 [hú], [hù].

乎 [hū] **Hồ.** ①*(văn)* Ư / (phải) chăng: 害人～? *Hại người ư?* 然～? *Phải chăng?* 否～? *Trái chăng?* ②*(văn)* Ôi / ơi: 天～ *Trời ơi!* ③Với / ở chỗ: 异～寻常 *Khác với cái thường;* 不在～好看,在～实用 *Không ở chỗ đẹp mắt mà ở chỗ thực dụng*

烀 [hū] **Hồ.** ①Lùi: ～白薯 *Lùi khoai lang.*

呼 [hū] **Hô.** ①Hô: ～口号 *Hô khẩu hiệu;* 欢～ *Hoan hô..* ②Kêu / gọi: 直～其名 *Gọi thẳng tên* ③Thở: ～出一口气 *Thở một hơi.* ④Vụt vụt / vùn vụt: 北风～～地吹 *Gió bắc rít từng cơn.* ⑤[Hū] (Họ) Hô.

【呼哧哧】 [hūbōbō] *(động)* Chim đầu rìu *(Upupaepops).*

【呼哧】 [hūchī] Hì hục / hổng hộc: ～直喘 *Thở hổng hộc.*

【呼风唤雨】 [hūfēng-huànyǔ] Hô gió gọi mưa/ kêu mưa hú gió/ hô phong hoán vũ.

【呼喊】 [hūhǎn] Kêu gào / hô / hô hoán / hò / hò hét / gọi / la: 大声～ *Kêu to.*

【呼号】 [hūháo] Kêu la / kêu cứu / gào khóc / la lối / la ó: 仰天～ *Ngửng đầu kêu la.*

【呼号】 [hūhào] ①Hô hiệu: 少先队的～ *Hô hiệu của Đội thiếu niên tiền phong.* ②Gọi tín hiệu (điện tín).

【呼唤】 [hūhuàn] Gọi/ kêu gọi / hô hoán: 祖国在～我们 *Tổ quốc đang kêu gọi chúng ta!*

【呼叫】 [hūjiào] Gọi / kêu: 船长!管理局在～我们 *Thưa thuyền trưởng! Cục quản lý đang gọi chúng ta;* 我在～ *! Tôi đang gọi đây!*

【呼啦】 [hūlā] *(thanh)* Phần phật/ phật phật: 红旗被风吹得～～地响 *Cờ hồng bay phần phật trước gió/ gió thổi cờ hồng bay phật phật. Cv.* 呼喇, *Cg.* 呼啦啦 [hūlālā].

【呼噜】 [hūlū] Khò khè: 他喉咙里～～地响 *Trong họng anh ấy có đờm, thở nghe khò khè. Cg.* 呼噜噜 [hūlūlū].

【呼噜】 [hūlu] *(khn)* (Ngáy) o o / kho kho / khò khò: 打～ *Ngáy o o.*

【呼朋引类】 [hūpéng-yǐnlèi] Gọi đàn / ra sức lôi kéo (để làm việc xấu).

【呼哨】 [hūshào] Huýt / huýt sáo: 打～ *Huýt còi / huýt sáo. Cv.* 唿哨.

【呼声】 [hūshēng] ①Tiếng hô / tiếng gọi / tiếng kêu la: ～从远处传来 *Tiếng hô từ xa truyền đến.* ②*(Ngb)* Tiếng nói: 这是群众的～ *Đây là tiếng nói của quần chúng;* 这是从心底里喊出来的～ *Đây là tiếng nói thốt ra tự đáy lòng.*

【呼天抢地】 [hūtiān-qiāngdì] Kêu trời kêu đất / kêu khóc om sòm.

【呼吸】 [hūxī] Hô hấp / thở / hít: ～新鲜空气 *Hít không khí mới;* ～不正常 *Hô hấp không bình thường.*

【呼吸道】 [hūxīdào] *(giải)* Đường hô hấp.

【呼吸系统】 [hūxī xìtǒng] *(giải)* Hệ thống hô hấp.

【呼啸】 [hūxiào] Gào / thét / gào thét / hò hét / rít: 风～着 *Gió gào / gió rít.*

【呼延】 [Hūyán] (Họ) Hô-Diên.

【呼么喝六】 [hūyāo-hèliù] ①*(cũ)* Đánh bạc ồn ào / kêu la gieo thò lò. ②*(đph)* Nghênh ngang / ngạo ngược / ngạo nghễ / ngang ngạnh.

【呼应】 [hūyìng] Kẻ kêu người đáp / ăn ý với nhau / hưởng ứng (lẫn nhau) / hô ứng.

【呼噪】 [hūzào] Kêu gào / hò hét / kêu la ầm ĩ / la om sòm / la um / la om.

【呼吁】 [hūyù] Hô hào / kêu gọi: ～书 *Lời kêu gọi;* ～团结 *Hô hào (/kêu gọi) đoàn kết.*

【呼之欲出】 [hū zhī yù chū] Vẽ sống như thật / trông rất sống động.

戏 (戲、戲) [hū] **Hí.** *Xem* 呜呼 [wūhū].

Xem 戏 [xì].

忽 [hū] **Hốt.** ①Lơ (là) / chểnh mảng: 疏～ *Lơ đểnh / chểnh mảng.* ②Bỗng / đột (nhiên): *Xem* 忽然.

【忽布】 [hūbù] *(thực)* Cây hoa bia / cây hublông.

【忽地】 [hūdì] Bỗng nhiên / đột nhiên / bỗng / bất thình lình: 灯～灭了 *Ngọn đèn bỗng tắt;* ～下起雨来 *Đột nhiên mưa;* ～来了一个人 *Bất thình lình có người đến.*

【忽而】 [hū'ér] Đột nhiên / thình lình/ bỗng chốc: 湖上的歌声～高,～低 *Tiếng hát trên hồ chốc cao, chốc thấp.*

【忽忽】 [hūhū] Thảm thoắt / nháy mắt: ～又是一年 *Thảm thoắt lại một năm.*

【忽略】 [hūlüè] Không lưu ý / sơ hở / chểnh mảng / lơ là: 稍为～就要出问题 *Hơi chểnh mảng (/ sơ hở) là xảy ra vấn đề.*

【忽然】 [hūrán] Bỗng / bỗng nhiên / đột nhiên / đột ngột / thình lình / bất thình lình: ～苹果从树上掉下来 *Bỗng nhiên quả táo tây từ trên cây rơi xuống;* ～刮起大风 *Thình lình nổi gió lớn.*

【忽闪】 [hūshǎn] Nhấp nhoáng: 炮弹～,硝烟漫天 *Đạn đại bác nhấp nhoáng một cái, khói đen đầy to.*

【忽闪】 [hūshan] Nhấp nháy: 小姑娘～着眼睛 *Cô bé nhấp nháy đôi mắt.*

【忽视】 [hūshì] Coi thường / chểnh mảng / lơ là / coi nhẹ: 不可～这股力量 *Không thể coi nhẹ (/ coi thường) lực lượng này;* 不应～困难 *Không nên coi thường khó khăn.*

【忽悠】 [hūyou] *(đph)* Lắc lư.

惚 [hū] **Hốt.** *Xem* 惚浴 [hūyù].

【惚浴】 [hūyù] *(đph)* Tắm.

惚 [hū] **Hốt.** *Xem* 恍惚 [huǎnghū].

唿 [hū] **Hốt.** *Xem* 呼哨 [hūshào].

核 [hú] **Hồ.** *Như* 核 [hé] *nghĩa* ①,②.
Xem 核 [hé].

壶(壺) [hú] **Hồ.** ① (Cái) ấm: 茶～ *Ấm chè; 酒～ Ấm rượu; 铜～ Ấm đồng.* ② [Hú] (Họ) Hồ.

觳 [hú] **Hộc.** *Xem* 觳觫 [húsù].
【觳觫】 [húsù] *(văn)* Sợ run cả người / run rẩy.

和 [hú] **Hồ.** *(cũ)* Ù / tới (Từ dùng trong cuộc đánh bài giấy hay mà chược ... lúc gặp được đúng quân mình chờ để kết thúc thắng lợi ván bài).
Xem 和 [hé] [hè], [huó], [huò].

胡(鬍) [hú] **Hồ.** ① Hồ (thời cổ Trung Quốc gọi các dân tộc ở miền bắc là Hồ, đồng thời cũng có ý là nước ngoài, ngoại tộc): ～人 *Người Hồ / dân tộc Hồ.* ② Âu / bừa bãi / càn bậy / tầm bậy: ～说 *Nói ẩu / nói tầm bậy.* ③ *(văn)* Sao / cớ sao / vì sao: ～不归 *Cớ sao chẳng về?* ④ Râu: *Xem* 胡子. ⑤ [Hú] (Họ) Hồ.
【胡扯】 [húchě] ① Nói chuyện cho vui / tán chuyện / tán phẻu. ② Nói bậy / nói càn / nói liều / nói nhảm / nói láo.
【胡臭】 [húchòu] *Xem* 狐臭.
【胡蝶】 [húdié] *Xem* 蝴蝶.
【胡豆】 [húdòu] *(thực)* Đậu tằm.
【胡匪】 [húfěi] *(đph)* Thổ phỉ/ phỉ. *Cg.* 胡子 [húzi].
【胡蜂】 [húfēng] *(động)* Ong bắp cày / ong vẽ *(Vespiadae). Cg.* 马蜂 [mǎfēng].
【胡搞】 [húgǎo] ① Làm bậy / làm càn. ② Hủ hóa / trai gái / lăng nhăng bậy bạ.
【胡瓜】 [húguā] *(thực)* Dưa chuột.
【胡话】 [húhuà] Nói mê/ nói nhảm/ lảm nhảm: 他烧得直说～ *Anh ấy sốt đến nỗi nói nhảm.*
【胡笳】 [hújiā] Sáo Hồ (một loại nhạc cụ như sáo, của các dân tộc ở miền bắc Trung Quốc thời cổ).
【胡椒】 [hújiāo] ① *(thực)* Cây hạt tiêu / cây hồ tiêu. ② Hồ tiêu / hạt tiêu.
【胡搅】 [hújiǎo] ① Quấy rầy / quậy rối / quấy nhiễu / quậy: ～蛮缠 *Quấy rầy mãi / quậy rối.* ② Cãi vã / cãi liều / cãi bướng / cãi chày cãi cối.
【胡来】 [húlái] ① Làm càn / làm liều / làm bừa. ② Làm ẩu / làm bậy / bậy bạ: 你要是不会修就别～ *Nếu anh không biết sửa thì thôi đừng làm ẩu.*
【胡噜】 [húlu] *(đph)* ① Xoa / bóp: 他的头碰疼了，你给他～～ *Anh ấy bị va phải đầu, cậu xoa bóp cho anh ấy một lát.* ② Gạt: 把瓜子壳～到簸箕里 *Gạt vỏ hạt dưa vào cái hót rác.*
【胡乱】 [húluàn] ① Ẩu / ẩu tả / lung tung / bừa bãi / bừa. ② Tùy tiện / tàm tạm / qua loa: ～吃了点饭 *Ăn qua loa một ít cơm.*
【胡萝卜】 [húluóbo] *(thực)* Cà rốt.
【胡萝卜素】 [húluóbosù] *(sh)* Carôtin. *Cg.* 叶红素 [yèhóngsù].
【胡闹】 [húnào] Làm ẩm / rùm beng / làm liều / liều lĩnh / ẩu tả.
【胡琴】 [húqin] *(nhạc)* Hồ cầm / nhị.
【胡说】 [húshuō] Nói bậy / nói ẩu / nói bừa / nói nhảm/ nói xằng / nói láo.
【胡说八道】 [húshuō-bādào] Nói bậy / nói láo / nói xằng/ nói bừa bãi / nói hươu nói vượn / nói bậy nói bạ / ăn nói vớ vẩn / nói vớ nói vẩn / ăn càn nói bậy.
【胡思乱想】 [húsī-luànxiǎng] Nghĩ vớ vẩn / nghĩ lung tung / nghĩ bậy nghĩ bạ / nghĩ ngợi quàng xiên.
【胡桃】 [hútáo] *Xem* 核桃 [hétao].
【胡同】 [hútòng] Ngõ / ngõ hẻm. *Cv.* 衚衕.
【胡涂】 [hútu] *Xem* 糊涂 [hútu].
【胡颓子】 [hútuízi] *(thực)* Nhót gai *(Elaeagnus pungens).*
【胡须】 [húxū] Râu / râu ria.
【胡言乱语】 [húyán-luànyǔ] Nói bừa nói ẩu / nói dàn cung mây / nói chày nói cối / nói càn nói bậy / ăn nói nhảm nhí / những lời nhảm nhí.
【胡羊】 [húyáng] *(đph)* Con cừu.
【胡杨】 [húyáng] *(thực)* Dương khác lá *(Populus diversifolia).*
【胡诌】 [húzhōu] Bịa đặt / nói ẩu / nói bậy / nói xằng bậy / nói nhảm / nói láo / nói bịa / nhắm mắt nói liều: ～一大堆理由 *Bịa đặt ra hàng đống lý do.*
【胡子】 [húzi] ① Râu / râu ria. ② *(đph)* Thổ phỉ.
【胡子拉碴】 [húzi lāchā] Râu ria xồm xoàm.
【胡作非为】 [húzuò-fēiwéi] Làm xằng làm bậy / làm những điều càn rỡ / làm liều / làm càn.

湖 [hú] **Hồ.** ① Hồ: ～畔 *Bờ hồ; 洞庭～ Hồ Động Đình; ～水清清 Nước hồ trong xanh.* ② Hai tỉnh Hồ Nam và Hồ Bắc (gọi tắt).
【湖笔】 [húbǐ] Bút lông Hồ Châu (thuộc huyện Ngô Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).
【湖广】 [Húguǎng] Tên tỉnh đời Minh, Trung Quốc. Chỉ Hồ Nam, Hồ Bắc ngày nay.
【湖泊】 [húpō] Hồ / hồ ao.
【湖色】 [húsè] Màu xanh nhạt / xanh biếc.
【湖田】 [hútián] Ruộng gần hồ / ruộng nước vùng hồ ao.
【湖绉】 [húzhòu] Loại tơ lụa nhàu, sản xuất tại Hồ Châu tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

煳 [hú] **Hồ.** ① Cháy: 面包烤～了 *Bánh mỳ nướng cháy rồi.*

糊 [hú] **Hồ.** ① Dán: 拿纸～窗户 *Lấy giấy dán cửa sổ.* ② *Như* 餬 [hú]. ③ *Như* 煳[hú].
Xem 糊 [hū], [hù].
【糊精】 [hújīng] *(hóa)* Đêctrin / nhựa (/keo) nhân tạo.
【糊口】 [húkǒu] *Xem* 餬口 [húkǒu].
【糊料】 [húliào] Chất dán / nhựa dán / nhựa / keo.
【糊墙纸】 [húqiángzhǐ] Giấy dán tường.

【糊涂】 [hútu] ①Hồ đồ / mơ hồ / lơ mơ: 他越解释，我越～ *Anh ấy càng giải thích, tôi càng hồ đồ;* ～观念 *Quan niệm mơ hồ.* ②Dầm dớ / ầm ờ / vẩn vơ / vớ vẩn: 别装～ *Đừng làm ra vẻ vẩn vơ;* 糊里～ *Vớ va vớ vẩn / dầm da dầm dớ.* ③*(đph)* Không rõ ràng / lờ mờ. *Cv.* 胡涂.

【糊涂虫】 [hútuchóng] Đồ ngốc / đồ dại / người khờ dại.

瑚 [hú] **Hồ.** *Xem* 珊瑚 [shānhú].

葫 [hú] **Hồ.** *Xem* 葫芦 [húlu].

【葫芦】 [húlu] *(thực)* Bầu / hồ lô / bầu nậm. *Cv.* 葫蘆.

【葫芦科】 [húlukē] *(thực)* Họ bầu bí.

蝴 [hú] **Hồ.** *Xem* 蝴蝶.

【蝴蝶】 [húdié] *(động)* Con bướm / bươm bướm. *Cg.* 蝶 [dié]. *Cv.* 胡蝶.

【蝴蝶花】 [húdiéhuā] *(thực)* Hoa bươm bướm.

【蝴蝶结】 [húdiéjié] Cái nơ (hình bướm).

【蝴蝶瓦】 [húdiéwǎ] Ngói xanh (loại nhỏ).

【蝴蝶鱼】 [húdiéyú] *(động)* Cá đuối bướm.

醐 [hú] **Hồ.** *Xem* 醍醐 [tíhú].

鶘 [hú] **Hồ.** *Xem* 鹈鶘 [tíhú].

餬 [hú] **Hồ.** *Xem* 餬口 [húkǒu].

【餬口】 [húkǒu] Nuôi miệng / ăn đỡ đói / hồ khẩu / sống qua loa ngày tháng / kiếm bữa ăn: 穷人在旧社会为了～到处奔波 *Trong xã hội cũ, người nghèo vì nuôi miệng phải chạy vạy khắp nơi.*

猢 [hú] **Hồ.** *Xem* 猢狲.

【猢狲】 [húsūn] *(động)* ①Khỉ mácca (một loại khỉ ở vùng rừng miền bắc Trung Quốc). ②Khỉ / hầu (nói chung): 树倒～散 *Cây đổ đàn khỉ tan / vỡ đàn tan nghé.*

鵠 [hú] **Hộc.** *(động)* Thiên nga / ngỗng trời / ngan trời / hồng hộc.

Xem 鹄 [gǔ].

【鵠立】 [húlì] *(văn)* Đứng thẳng / đứng ngay thẳng.

【鵠望】 [húwàng] *(văn)* Đứng thẳng nhìn xa.

鶻 [hú] **Cốt.** Một loài chim dữ. *Cg.* 鹘 [gǔ], 隼 [sǔn].

【鶻突】 [hútu] *Như* 糊涂 [hútu].

狐 [hú] **Hồ.** ①*(động)* Con cáo / hồ ly. ②[Hú] (Họ) Hồ.

【狐臭】 [húchòu] Hôi nách. *Cv.* 胡臭. *Cg.* 狐臊 [húsāo].

【狐假虎威】 [hú jiǎ hǔ wēi] Hồ giả hổ oai / cáo mượn oai hùm.

【狐狸】 [húli] Con cáo / hồ ly. *Cg.* 狐 [hú].

【狐狸尾巴】 [húli wěiba] Đuôi cáo. *(Ngb)* Mưu gian: 敌人露出了～ *Mưu gian của địch đã lộ.*

【狐媚】 [húmèi] Dụ dỗ / cám dỗ / xiểm mị / xiểm nịnh / quyến rũ.

【狐群狗党】 [húqún-gǒudǎng] Bè bạn đàng điếm / lũ người cặn bã / đồ đảng vây cánh / bạn bè xôi thịt.

【狐臊】 [húsāo] *Xem* 狐臭 [húchòu].

【狐疑】 [húyí] Hoài nghi / ngờ vực / nghi ngờ / nghi / hồ nghi: 满腹～ *Đầy bụng hoài nghi/cả nghi/ đa nghi.*

弧 [hú] **Hồ.** ①Cung (tên). ②(Hình) cung: *Xem* ～形 [húxíng]. ③*(toán)* Cung.

【弧度】 [húdù] *(toán)* Radian / độ cung.

【弧光】 [húguāng] *(lý)* Hồ quang / cung lửa.

【弧光灯】 [húguāngdēng] *(điện)* Đèn hồ quang.

【弧菌】 [hújūn] *(sinh)* Vi khuẩn phẩy.

【弧形】 [húxíng] Hình cung / hình cong / hình vòng cung.

斛 [hú] **Hộc.** *(cũ)* Hộc (đồ đong lường xưa, bằng mười đấu, sau lại bằng năm đấu).

槲 [hú] **Hộc.** *(thực)* Cây sồi Mông Cổ / sồi có lông tơ / sồi hình răng *(Quercus dentata).*

【槲寄生】 [hújìshēng] *(thực)* Cây tầm gửi *(Viscum coloratum).*

【槲栎】 [húlì] *(thực)* Cây sồi trắng phương đông *(Quercus aliena).* *Cg.* 青冈 [qīnggāng].

囫 [hú] **Hốt.** *Xem* 囫囵 [húlún].

【囫囵】 [húlún] Nguyên vẹn / lành lặn / cả thảy: ～吞下 *Nuốt cả thảy/ nuốt vội.*

【囫囵吞枣】 [húlún tūn zǎo] Nuốt táo cả quả / ăn nguyên nuốt trứng / ăn sống nuốt tươi.

浒 [hǔ] **Hử.** Bờ (nước) / bãi lầy: 水～ *Bờ nước / bãi lầy.*

虎 [hǔ] **Hổ.** ①*(động)* Hổ / cọp / hùm. *(Ngb)* Can đảm / dũng mãnh: 一员～将 *Viên tướng dũng mãnh (/hổ tướng).* *Cg.* 老虎 [lǎohǔ]. ②*Như* 唬 [hǔ]. ③[Hǔ] (Họ) Hổ.

【虎贲】 [hǔbēn] *(văn)* Dũng sĩ.

【虎耳草】 [hǔ'ěrcǎo] *(thực)* Chỗi rễ.

【虎伏】 [hǔfú] *(thể)* Hổi chuyển / xoay tròn.

【虎符】 [hǔfú] Hổ phù (dấu hiệu để điều binh thời xưa, hình con hổ, chia làm hai mảnh).

【虎骨酒】 [hǔgǔjiǔ] Rượu hổ cốt.

【虎将】 [hǔjiàng] Hổ tướng / viên tướng dũng mãnh / dũng tướng / mãnh tướng.

【虎踞龙盘】 [hǔjù-lóngpán] Địa thế hiểm trở / thế cọp chầu rồng cuộn. *Cg.* 龙蟠虎踞 [lóngpán hǔjù].

【虎口】 [hǔkǒu] ①Miệng hùm / hổ khẩu (ý nói rất nguy hiểm): ～余生 *Thoát khỏi miệng hùm / sống sót/ thoát chết.* ②Kẽ giữa ngón tay cái với ngón tay trỏ.

【虎列拉】 [hǔlièlā] *(y)* Bệnh dịch tả.
【虎魄】 [hǔpò] *Xem* 琥珀 [hǔpò].
【虎钳】 [hǔqián] Mỏ cặp/ êtô: 台～ *Mỏ cặp bàn / êtô bàn;* 万能～ *Mỏ cặp vạn năng.*
【虎视眈眈】 [hǔ shì dāndān] Nhìn chằm chằm/ nhìn chòng chọc / mắt long sòng sọc.
【虎势】 [hǔshi] *(đph)* Khỏe / khỏe mạnh: 这小伙子长得真～ *Cậu thanh niên này trông rất khỏe.*
【虎头蛇尾】 [hǔtóu-shéwěi] Đầu voi đuôi chuột / đầu rồng đuôi tôm.
【虎威】 [hǔwēi] Oai vũ / uy vũ / uy phong.
【虎穴】 [hǔxué] Hổ huyệt / hang cọp / hang hùm: 龙潭～ *Ao rồng hang cọp.*
【虎牙】 [hǔyá] *(khn)* Răng nanh.
【虎疫】 [hǔyì] *Xem* 虎列拉.
【虎帐】 [hǔzhàng] *(cũ)* Hổ trướng (nơi làm việc của viên tướng ngày xưa): ～谈兵 *Hổ trướng đàm binh / bàn luận quân cơ trong hổ trướng.*

琥 [hǔ] **Hổ.** *Xem* 琥珀.
【琥珀】 [hǔpò] Hổ phách. *Cv.* 虎魄.
【琥珀酸】 [hǔpòsuān] *(hóa)* Axít hổ phách.

唬 (虎) [hǔ] **Hổ.** Đe dọa/ nạt nộ/ dọa/ dọa nạt / dọa dẫm: 你别～人了 *Anh đừng dọa dẫm người ta nữa.* *Xem* 唬 [xià].

户 [hù] **Hộ.** ①Cửa: 足不出～ *Không bước ra khỏi cửa;* 夜不闭～ *Đêm không cần đóng cửa.* ②Hộ / nhà/ gia đình: 全村三十几～ *Cả làng có hơn 30 hộ (gia đình);* 千家万～ *Muôn nhà nghìn hộ.* ③[Hù] (Họ) Hộ.
【户籍】 [hùjí] Hộ tịch: ～员 *Hộ tịch viên.*
【户口】 [hùkǒu] ①Hộ khẩu: ～管理 *Quản lý hộ khẩu;* ～登记 *Đăng ký hộ khẩu.* ②Hộ tịch: 迁～ *Di chuyển hộ tịch.*
【户口簿】 [hùkǒubù] Sổ hộ tịch.
【户长】 [hùzhǎng] *(đph)* *Như* 户主.
【户主】 [hùzhǔ] Chủ hộ / trưởng hộ.

沪 (滬) [Hù] **Hộ.** Thượng Hải (gọi tắt): ～杭铁路 *Đường sắt Thượng Hải — Hàng Châu.*
【沪剧】 [hùjù] Kịch Thượng Hải.

扈 [hù] **Hộ.** ①Gàu (tát nước): 风～ *Gàu gió.* ②Tát (nước): ～水抗旱 *Tát nước chống hạn;* ～水机 *Máy tát nước.*
【扈斗】 [hùdǒu] Gàu dai.

护 (護) [hù] **Hộ.** ①Giữ (gìn)/(bảo) hộ: 爱～ *Bảo hộ / giữ gìn.* ②Che (chở): 袒～ *Che chở.*
【护岸】 [hù'àn] Giữ bờ: ～防泛 *Giữ bờ phòng lụt.*
【护岸林】 [hù'ànlín] Rừng phòng hộ / rừng giữ bờ.
【护兵】 [hùbīng] *(cũ)* Lính hộ vệ / vệ binh.
【护城河】 [hùchénghé] Sông hộ thành (thời xưa).
【护持】 [hùchí] Giữ gìn / gìn giữ / bảo vệ.
【护短】 [hùduǎn] Tự bênh vực mình / lấp liếm điều sai trái của mình.
【护法】 [hùfǎ] *(tôn)* Hộ pháp.
【护符】 [hùfú] *Xem* 护身符 *nghĩa* ②.
【护航】 [hùháng] Hộ tống / hộ vệ (cho máy bay hoặc tàu bè): 派战斗机～ *Cho máy bay chiến đấu hộ vệ;* ～队 *Đội hộ tống.*
【护理】 [hùlǐ] ①*(y)* Hộ lý / trông nom (bệnh nhân). ②Chăm sóc / săn sóc: ～小麦越冬 *Chăm sóc cho lúa mì qua đông.*
【护路林】 [hùlùlín] Rừng bảo vệ đường.
【护身】 [hùshēn] Hộ thân: ～的法宝 *Pháp bảo hộ thân.*
【护身符】 [hùshēnfú] ① *(cũ)* Bùa / bùa hộ thân / bùa dầu/ bùa hộ mệnh. ② *(Ngb)* Giữ gìn bản thân/ tự bảo vệ.
【护士】 [hùshi] *(y)* Hộ sĩ / y tá: ～学校 *Trường y tá.*
【护送】 [hùsòng] Hộ tống.
【护田林】 [hùtiánlín] Rừng chắn gió cát cho ruộng nương / rừng bảo vệ đồng ruộng.
【护腿】 [hùtuǐ] *(thể)* Nẹp ống chân.
【护卫】 [hùwèi] ①Hộ vệ/ bảo bệ. ② *(cũ)* Lính hộ vệ.
【护卫艇】 [hùwèitǐng] *(quân)* Pháo thuyền/thuyền pháo.
【护膝】 [hùxī] *(thể)* Nịt gối.
【护养】 [hùyǎng] ①Chăm sóc: 精心～仔猪 *Chăm sóc tận lực đàn lợn con.* ②Bảo dưỡng: ～公路 *Bảo dưỡng đường cái.*
【护照】 [hùzhào] Hộ chiếu: 外交～ *Hộ chiếu ngoại giao.*

扈 [hù] **Hỗ.** ① *Xem* 扈从. ②[Hù] (Họ) Hộ.
【扈从】 [hùcóng] *(văn)* Tùy tùng / đi theo sau (vua quan thời xưa).

怙 [hù] **Hỗ.** *(văn)* Nương tựa / nương cậy / nương nhờ: 失～ *Mất nơi nương tựa (mất bố).*
【怙恶不悛】 [hù è bù quān] Đánh chết cái nết không chừa / ngoan cố đến cùng.

祜 [hù] **Hỗ.** *(văn)* Phúc.

岵 [hù] **Hỗ.** *(cũ)* Núi rừng rậm.

糊 [hù] **Hồ.** Bột / hồ (để ăn): 煮～～给婴儿吃 *Quấy bột cho cháu bé ăn.*
Xem 糊 [hū], [hú].
【糊弄】 [hùnong] *(đph)* ①Bịp / lòe / đánh lừa / lòe bịp / lừa bịp: 我被～了 *Tôi bị đánh lừa rồi.* ②Qua loa / bôi bác / dối dá lấy lệ. ③Chiếu / chiếu theo.
【糊弄局】 [hùnongjú] *(đph)* Việc bôi bác / dối dá lấy lệ.

互 [hù] **Hỗ.** Với nhau / lẫn nhau: ～不干涉内政 *Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.*
【互不侵犯条约】 [hù bù qīnfàn tiáo yuē] Hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau.
【互访】 [hùfǎng] Đi thăm lẫn nhau: 两国文化代表团

～ *Đoàn đại biểu văn hóa của hai nước đi thăm lẫn nhau.*

【互感】 [hùgǎn] *(điện)* Hỗ cảm: ～应 *Sự hỗ cảm;* ～器 *Máy hỗ cảm.*

【互惠】 [hùhuì] Hỗ huệ: 平等～ *Bình đẳng và hai bên cùng có lợi/ Bình đẳng hỗ huệ;* ～关税 *Thuế quan hỗ huệ.*

【互惠待遇】 [hùhuì dàiyù] Đãi ngộ hỗ huệ.

【互利】 [hùlì] Đôi bên đều có lợi / có lợi cho cả đôi bên: 在～的基础上 *Trên cơ sở đôi bên đều có lợi.*

【互通有无】 [hù tōng yǒu-wú] Bù đắp cho nhau/ trao đổi bổ trợ cho nhau (về hàng hóa).

【互相】 [hùxiāng] Với nhau / lẫn nhau: ～团结 *Đoàn kết với nhau;* ～学习 *Học tập lẫn nhau;* ～帮助 *Giúp đỡ lẫn nhau.*

【互助】 [hùzhù] Hỗ trợ / giúp đỡ lẫn nhau: ～合作 *Hỗ trợ hợp tác;* 要有～精神 *Phải có tinh thần giúp đỡ lẫn nhau.*

【互助组】 [hùzhùzǔ] Tổ hỗ trợ / tổ vần công.

冱 (沍) [hù] **Hỗ.** *(văn)* ① Lạnh / buốt: ～寒 *Lạnh buốt / rét buốt.* ② Bí / bí tắc.

瓠 [hù] **Hồ.** *(thực)* Cây bầu. *Cg.* 瓠子 [hùzi].

笏 [hù] **Hốt.** *(cũ)* Cái hốt (cầm trong tay đại thần đến yết kiến vua).

hua

哗 (嘩) [huā] **Hoa.** Ào / rào: 流水～～地响 *Nước chảy ào ào.*

Xem 哗 [huá].

【哗啦】 [huālā] Ào ào / rào rào / loảng choảng / loảng xoảng / phần phật: 雨～～地下 *Mưa ào ào;* 红旗～～地飘 *Cờ hồng tung bay phần phật. Cg.* 哗啦啦 [huālālā].

华 (華) [huā] **Hoa.** *(cũ)* *Như* 花 [huā].

Xem 华 [huá], [huà].

花 [huā] **Hoa.** ① (Bông) hoa: 美丽的～ *Hoa đẹp.* ② Tia / hạt... (hình dạng như hoa): 火～儿 *Tia lửa;* 盐～儿 *Hạt muối.* ③ Quáng/ hoa (mắt): 头发～白 *Tóc hoa râm;* 眼～ *Mắt quáng / quáng mắt / hoa mắt.* ④ Cây cảnh: ～儿匠 *Thợ cây cảnh;* 种～儿 *Trồng cây cảnh.* ⑤ Hoa văn / vá: 这被面～儿太密 *Mặt chăn này hoa văn đặc quá;* ～狗 *Chó vá;* ～猫 *Mèo vá.* ⑥ Độn /pha: ～搭着食 *Ăn độn.* ⑦ Lừa bịp: 要～招 *Giở trò bịp.* ⑧ Tiêu/ tiêu pha / hao / bỏ mất: ～了多少钱? *Tiêu mất bao nhiêu tiền?* ～了三年工夫才完成 *Bỏ mất 3 năm mới hoàn thành được.* ⑨ Bông: 轧～ *Cán bông;* 弹～ *Bật bông.* ⑩ *(y)* Đậu / đậu mùa: 天～ *Lên đậu / đậu mùa;* 出过～儿吗? *Đã từng lên đậu chưa?* ⑪ Bị thương trong khi tác chiến: 挂了两次～ *Hai lần bị thương.* ⑫ [Huā] (Họ) Hoa.

【花白】 [huābái] (Tóc) hoa râm.

【花斑】 [huābān] Vá/ khoang: ～马 *Ngựa vá.*

【花斑癣】 [huābānxuǎn] *(y)* Lang ben. *Cg.* 汗斑 [hànbān].

【花瓣】 [huābàn] *(thực)* Cánh hoa.

【花苞】 [huābāo] *(thực)* Lá hoa / lá bắc / lá bao. *Cg.* 苞 [bāo].

【花被】 [huābèi] *(thực)* Bao hoa.

【花边】 [huābiān] ① Rìa hoa/ đường viền: 瓶口上有一道蓝色的～ *Miệng bình có đường viền màu xanh.* ② Đăng ten: 在袖口上缝一条～ *Khâu đăng ten trên rìa tay áo.*

【花布】 [huābù] Vải hoa.

【花不棱登】 [huābulēngdēng] Lòe loẹt / sặc sỡ: 这件衣服～的，我不喜欢 *Chiếc áo này lòe loẹt quá, tôi không thích.*

【花菜】 [huācài] *(đph)* *Xem* 花椰菜.

【花草】 [huācǎo] *(thực)* Hoa cỏ / hoa cảnh.

【花茶】 [huāchá] Chè nhài / chè hương: 茉莉～ *Chè hoa nhài / chè nhài. Cg.* 香片 [xiāngpiàn].

【花车】 [huāchē] Xe hoa / xe kết hoa (dùng để phục vụ lễ mừng trọng thể hay lễ cưới) / xe cưới.

【花池子】 [huāchízi] Bồn hoa.

【花虫】 [huāchóng] *(đph)* *Xem* 红铃虫 [hónglíng chóng].

【花搭着】 [huādazhe] Pha/ trộn/ độn: 细粮粗粮～吃 *Ăn độn.*

【花大姐】 [huādàjiě] *Xem* 花媳妇.

【花旦】 [huādàn] (Vai) đào (trong tuồng).

【花灯】 [huādēng] Đèn hoa / hoa đăng: 元宵节看～ *Tết Nguyên tiêu xem đèn hoa;* ～会 *Hội hoa đăng (/ đèn hoa).*

【花灯戏】 [huādēngxì] Kịch đèn hoa / kịch hoa đăng (một loại kịch địa phương lưu hành ở các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên...).

【花雕】 [huādiāo] Rượu hoa điêu (một loại rượu ngon sản xuất ở Thiệu Hưng, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).

【花朵】 [huāduǒ] Bông hoa / hoa / đóa hoa: 儿童是祖国的～ *Thiếu nhi là những bông hoa của Tổ quốc.*

【花萼】 [huā'è] *(thực)* Đế hoa / đài hoa.

【花房】 [huāfáng] Nhà ấm trồng hoa.

【花费】 [huāfèi] Tiêu phí / phí tổn / tiêu pha / tiêu: ～金钱 *Tiêu tiền / tiêu pha tiền của;* 这项工程～很大 *Công trình này phí tổn rất lớn.*

【花粉】 [huāfěn] *(thực)* Phấn hoa.

【花粉管】 [huāfěnguǎn] *(thực)* Ống phấn hoa.

【花粉囊】 [huāfěnnáng] *(thực)* Túi phấn.

【花岗岩】 [huāgāngyán] *(khoáng)* Đá granit / đá hoa cương. *Cg.* 花岗石 [huāgāngshí].

【花梗】 [huāgěng] *(thực)* Cuống hoa.

【花骨朵】 [huāgūduo] *Xem* 花蕾.

【花鼓】 [huāgǔ] ① Múa trống hoa (một điệu múa dân gian lưu hành ở các nơi thuộc lưu vực Trường Giang). ② Trống hoa.

【花鼓戏】 [huāgǔxì] Kịch trống hoa (một loại kịch địa phương lưu hành ở các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam và An Huy ...).

【花冠】 [huāguān] *(thực)* Tràng hoa.

【花棍舞】 [huāgùnwǔ] Múa gậy hoa (điệu múa dân gian).

【花好月圆】 [huāhǎo- yuèyuán] Trăng tròn hoa thắm.

【花红】 [huāhóng] ①*(thực)* Một loại táo Trung Quốc. Cg. 沙果 [shāguǒ], 林檎 [línqín]. ②*(cũ)* Vật lễ cưới. ③Hoa hồng (tiền cho người trung gian trong việc giao dịch, mua bán).

【花花搭搭】 [huāhuādādā] ①*Xem* 花搭着 [huādazhe]. ②Thưa thớt: 地太干,草长得～的 *Đất khô quá, cỏ mọc thưa thớt.*

【花花公子】 [huāhuā gōngzi] *(cũ)* Công tử bột.

【花花绿绿】 [huāhuālùlù] Xanh xanh đỏ đỏ / lòe loẹt sặc sỡ / sặc sỡ nhiều màu.

【花花世界】 [huāhuā-shìjiè] Xã hội ăn chơi / thế giới lòe loẹt.

【花卉】 [huāhuì] ①Hoa cỏ. ②Tranh Trung Quốc vẽ hoa và cỏ.

【花鸡】 [huājī] *(động)* Chim sẻ núi.

【花会】 [huāhuì] Hội chợ vào mùa xuân hằng năm ở vùng Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.

【花鲳鱼】 [huājìyú] *(đph)* Cá mó.

【花甲】 [huājiǎ] Sáu mươi tuổi: ～之年 *Năm sáu mươi tuổi;* 年逾～ *Tuổi quá sáu mươi.*

【花剑】 [huājiàn] *(thể)* Kiếm cùn / kiếm bịt đầu (để tập đấu kiếm).

【花匠】 [huājiàng] Người (/thợ) làm vườn / thợ cây cảnh. Cg. 花儿匠 [huārjiàng].

【花椒】 [huājiāo] *(thực)* ①Cây tắn bì gai Trung Quốc / cây hoa tiêu. ②Hạt tắn bì gai / hạt hoa tiêu.

【花轿】 [huājiào] *(cũ)* Kiệu hoa (để rước dâu).

【花茎】 [huājīng] *(thực)* Trục hoa.

【花镜】 [huājìng] Kính viễn thị.

【花卷】 [huājuǎn] Bánh mì hấp (hình xoắn ốc).

【花魁】 [huākuí] *(cũ)* Hoa khôi.

【花篮】 [huālán] Giỏ hoa / lẵng hoa.

【花蕾】 [huālěi] *(thực)* Nụ hoa / nụ búp / búp hoa / bông búp. Cg. 花骨朵 [huāgūduo], 蕾 [lěi].

【花里胡哨】 [huālihúshào] ①Lòe loẹt / sặc sỡ / hoa hoét / lòe loẹt sặc sỡ: 穿得～的 *Ăn mặc lòe loẹt.* ②Hoa hòe hoa sói / không thiết thực / xa hoa bề ngoài (/mặt).

【花鲢】 [huālián] *(động)* Cá mè hoa. Cg. 胖头鱼 [pàngtóuyú], 鳙 [yōng].

【花柳病】 [huāliǔbìng] *(y)* Bệnh hoa liễu / bệnh tim la.

【花露水】 [huālùshuǐ] Nước hoa.

【花麻】 [huāmá] *(thực)* Cây gai dầu đực *(Cannabis sativa).* Cg. 枲麻 [xǐmá].

【花蜜】 [huāmì] *(thực)* Mật hoa.

【花名册】 [huāmíngcè] Bản (/bảng) danh sách.

【花木】 [huāmù] Hoa cỏ cây cối.

【花呢】 [huāní] Dạ hoa / vải len sọc (hoặc kẻ ô...)

【花鸟】 [huāniǎo] Tranh hoa điểu (Trung Quốc).

【花农】 [huānóng] Nông dân trồng hoa.

【花盘】 [huāpán] ①*(thực)* Đĩa tuyền / đĩa mật / đĩa quanh nhụy. ②*(cơ)* Mâm cặp (của máy tiện)/ bàn tròn / mâm quay.

【花炮】 [huāpào] Pháo hoa.

【花圃】 [huāpǔ] Luống hoa / vườn trồng hoa.

【花期】 [huāqī] Mùa hoa.

【花旗】 [Huāqí] Hoa Kỳ/ (nước) Mỹ.

【花扦儿】 [huāqiānr] Cành hoa / hoa lụa / hoa giấy.

【花腔】 [huāqiāng] Giọng láy.

【花墙】 [huāqiáng] Tường hoa.

【花青素】 [huāqīngsù] *(Thực)* Antôxian / antôxianiđin.

【花圈】 [huāquān] Vòng hoa: 在烈士墓前献～ *Đặt vòng hoa trước mộ liệt sĩ.*

【花拳】 [huāquán] Võ đẹp mắt (để biểu diễn).

【花儿洞子】 [huārdòngzi] Hầm ấm trồng hoa / nhà để hoa.

【花儿样子】 [huāryàngzi] Bản mẫu thêu hoa.

【花儿针】 [huārzhēn] Kim thêu.

【花蕊】 [huāruǐ] Nhị / nhụy (hoa): 花～ *Nhị hoa;* 雄～ *Nhị đực;* 雌～ *Nhị cái.*

【花色】 [huāsè] Kiểu hoa/ kiểu hàng: 这布的～很好看 *Kiểu hoa vải này đẹp quá;* ～繁多 *Nhiều kiểu/ nhiều thứ hàng.*

【花纱布】 [huāshābù] Bông vải sợi: ～公司 *Công ty bông vải sợi.*

【花哨】 [huāshao] ①Màu tươi thắm / sặc sỡ / hoa hoét. ②Nhiều kiểu / lắm kiểu nhiều thứ.

【花生】 [huāshēng] *(thực)* Lạc.

【花生豆儿】 [huāshēngdòur] *(đph)* *Như* 花生米.

【花生米】 [huāshēngmǐ] Lạc (đã bóc vỏ) / lạc nhân. Cg. 花生仁 [huāshēngrén].

【花生油】 [huāshēngyóu] Dầu lạc.

【花饰】 [huāshì] Hoa văn / hoa văn trang sức.

【花束】 [huāshù] Bó hoa.

【花说柳说】 [huāshuō-liǔshuō] *(đph)* Nói năng khéo léo / nói đèn con kiến trong lỗ cũng phải bò ra.

【花丝】 [huāsī] *(thực)* Chỉ nhị.

【花坛】 [huātán] Luống hoa / bồn hoa.

【花天酒地】 [huātiān-jiǔdì] Ăn chơi lu bù / rượu chè be bét / đa mang rượu chè / chơi bời loang toàng / ăn chơi đàng điếm.

【花筒】 [huātǒng] Pháo hoa ống (một loại pháo hoa).

【花团锦簇】 [huātuán-jǐncù] Hoa nở như gấm / rực rỡ gấm hoa.

【花托】 [huātuō] *(thực)* Đế hoa.

【花纹】 [huāwén] Hoa văn: 他能织各种～的席子 *Anh ấy có thể dệt chiếu đủ các loại hoa văn.*

【花媳妇】 [huāxífù] *(động)* Bọ rùa *(Coccinellidae).* Cg. 花大姐 [huādàjiě].

【花项】 [huāxiàng] *(đph)* Việc cần tiêu / việc tiêu pha: 没有什么～,要不了这么多的钱 *Không có gì phải tiêu pha, chẳng cần nhiều tiền như vậy.*

【花消】 [huāxiao] *(khn)* ①Tiêu pha: ～大 *Tiêu pha nhiều.* ②*(cũ)* Hoa hồng (tiền cho người trung gian trong khi giao dịch mua bán). Cv. 花销.

【花须】 [huāxū] *(khn)* *Như* 花蕊.

【花序】 [huāxù] *(thực)* Hoa tự/ cụm hoa: 混合～

Cụm hoa (/ hoa tự) hỗn hợp; 向心～ *Cụm hoa hướng tâm.*

【花絮】 [huāxù] Những nét lượm lặt (thường dùng trong tân văn báo chí) / tin lượm / vài nét: 球场～ *Những nét lượm lặt tại sân bóng / tin lượm (/ vài nét) trên sân bóng.*

【花押】 [huāyā] *(cũ)* Chữ ký (viết thảo trên công văn giấy tờ thời xưa).

【花芽】 [huāyá] *(thực)* Chồi / nụ / lộc.

【花言巧语】 [huāyán-qiǎoyǔ] Lời ngon tiếng ngọt/ lời đường tiếng mật / nói ngọt như mía lùi / màu mè / lời lẽ hoa mỹ.

【花眼】 [huāyǎn] Mắt lòa / chứng viễn thị / viễn thị.

【花样】 [huāyàng] ① Hoa văn / hoa dạng / (màu) vẻ / kiểu: ～繁多 *Nhiều màu nhiều vẻ / đa dạng đa vẻ;* ～滑冰 *Trượt băng nghệ thuật / trượt (băng) kiểu.* ② *Xem* 花招.

【花药】 [huāyào] *(thực)* Bao phấn.

【花椰菜】 [huāyēcài] Cải hoa / súp-lơ.

【花园】 [huāyuán] Vườn hoa. *Cg.* 花园子 [huāyuán zi].

【花障】 [huāzhàng] Bờ giậu hoa / giậu hoa.

【花帐】 [huāzhàng] Khai man sổ sách/ khoản khai man.

【花招】 [huāzhāo] Mánh khóe / mánh lới / mánh / thủ đoạn / thủ đoạn tinh quái / (giở) trò: 要～ *Giở mánh / giở trò / giở thủ đoạn. Cv.* 花着.

【花朝】 [huāzhāo] Ngày sinh của hoa/ ngày trăm hoa nở rộ (tương truyền ngày 12 tháng 2 âm lịch là ngày trăm hoa đua nở).

【花枝招展】 [huāzhi zhāozhǎn] ① Trang điểm lộng lẫy. ② (Hình dung cô gái) ăn mặc đẹp như hoa.

【花轴】 [huāzhóu] *(thực)* Trục hoa.

【花烛】 [huāzhú] Hoa chúc / đuốc hoa / đèn hoa thắp trong phòng cưới/ tân hôn: 洞房～ *Động phòng hoa chúc / buổi tân hôn;* ～夫妻 *Vợ chồng tân hôn;* ～夜 *Đêm tân hôn.*

【花柱】 [huāzhù] *(thực)* Trụ / vòi (nhụy).

【花子】 [huāzi] Ăn mày / người ăn xin. *Cv.* 化子.

【花子儿】 [huāzǐr] ① Hạt giống hoa cỏ. ② *(đph)* Hạt bông.

搳

[huá] **Hoa.** *Xem* 搳拳.

【搳拳】 [huáquán] *Xem* 划拳 [huáquán].

划

(劃)[huá] **Hoa.** ① Vạch/ gạch: 用笔在纸上～了一道 *Lấy bút gạch một vạch trên giấy.* ② Chèo (thuyền): ～船 *Chèo thuyền.* ③ Đáng / thỏa đáng / đáng giá / xứng: ～得来 *Đáng / đáng giá đấy;* ～不来 *Không đáng / không xứng.*

Xem 划 [huà], [huai].

【划拉】 [huála] *(đph)* ① Phủi sạch/ phủi bụi. ② Bôi phết tùy tiện/ viết ẩu.

【划拳】 [huáquán] Trò chơi đố số (khi uống rượu, hai người cùng giơ ngón tay ra một lúc rồi đoán số, ai nói đúng là được, nói sai là phải phạt uống rượu, cả hai người đều nói sai thì hòa). *Cv.* 豁拳，搳拳.

【划算】 [huásuàn] ① Tính / tính toán: ～来，～去 *Tính đi, tính lại.* ② Đáng / thỏa đáng / xứng / có lợi: 这块地还是种麦子才～ *Mảnh đất này vẫn là trồng lúa mì mới có lợi.*

【划子】 [huázi] Thuyền con / chiếc đò.

骅

(驊)[huá] **Hoa.** *Xem* 骅骝 [huáliú].

【骅骝】 [huáliú] *(văn)* Ngựa khỏe / tuấn mã.

哗

(嘩、譁)[huá] **Hoa.** Ồn ào / ầm ĩ / ồn / ồn ồn: 全体大～ *Mọi người ồn ào cả lên;* 寂静无～ *Im lặng không ồn.*

Xem 哗 [huā].

【哗变】 [huábiàn] (Quân đội) nổi loạn / nổi dạy / binh biến.

【哗然】 [huárán] Ồn ào / ầm ĩ / náo động: 举座～ *Cả hội trường náo động;* 舆论～ *Dư luận xôn xao.*

【哗众取宠】 [huá zhòng qǔ chǒng] Phỉnh nịnh quần chúng để lấy tiếng / lòe cho thiên hạ phục mình.

滑

[huá] **Hoạt.** ① Trơn / nhẵn / không ráp: 下雨以后地很～ *Sau khi mưa đường rất trơn;* 桌面很光～ *Mặt bàn rất bóng nhẵn.* ② Trượt: ～了一跤 *Trượt ngã một cái / trượt chân.* ③ Xảo / xảo quyệt / xảo trá: 这个人很～ *Người này hết sức xảo trá.* ④ [Huá] (Họ) Hoạt.

【滑冰】 [huábīng] *(thể)* Trượt băng: ～场 *Sân trượt băng.*

【滑不唧溜】 [huábujīliū] *(đph)* Trơn như mỡ / trơn tuột / trơn lắm: 刚下过雨，地下～的不好走 *Vừa mưa một trận, đường trơn như mỡ, khó đi lắm. Cg.* 滑不唧 [huábujī], 滑不唧唧 [huábujījī].

【滑车】 [huáchē] *Xem* 滑轮.

【滑车神经】 [huáchē shénjīng] *(giải)* Dây thần kinh ròng rọc.

【滑道】 [huádào] Đường trượt / cầu trượt / dốc lao / đường lao.

【滑动】 [huádòng] *(lý)* Trượt / sự trượt / độ trượt.

【滑动摩擦】 [huádòng mócā] *(lý)* Ma sát trượt.

【滑动轴承】 [huádòng zhóuchéng] *(cơ)* Ổ trượt.

【滑动触点】 [huádòng chùdiǎn] *(điện)* Chỗ (/cái) tiếp xúc trượt / con chạy.

【滑阀】 [huáfá] *(cơ)* Van trượt.

【滑稽】 [huájī] Hoạt kê / khôi hài / hài hước / buồn cười / nực cười: ～画 *Tranh hài hước;* ～故事 *Chuyện hài hước / chuyện hoạt kê / chuyện buồn cười / chuyện nực cười.*

【滑稽戏】 [huájīxì] Kịch hài hước / kịch khôi hài / kịch hoạt kê.

【滑精】 [huájīng] *(y)* Hoạt tinh.

【滑溜】 [huáliū] *(khn)* Trơn nhẵn / bóng nhẵn / bóng láng: 缎子被面摸着挺～ *Sờ vào mặt chăn đoạn thật là trơn nhẵn.*

【滑轮】 [huálún] *(lý)* Puli / ròng rọc / palăng.

【滑轮组】 [huálúnzǔ] *(lý)* Palăng / hệ thống ròng rọc.

【滑膜】 [huámó] *(giải)* Màng hoạt dịch.
【滑膜炎】 [huámóyán] *(y)* Viêm màng hoạt dịch.
【滑腻】 [huánì] (Nước da) trắng mịn / trắng muốt / / trắng nõn/ trắng trẻo.
【滑润】 [huárùn] Bóng nhẵn / trơn nhẵn / bóng láng.
【滑润油】 [huárùnyóu] Dầu máy / dầu nhờn / dầu mỡ. *Cg.* 润滑油 [rùnhuáyóu].
【滑石】 [huáshí] *(khoáng)* Hoạt thạch / tancơ.
【滑梯】 [huátī] Thang trượt.
【滑头】 [huátóu] ① Hoạt đầu / kẻ xảo trá / người xảo quyệt. ② Xảo / xảo trá/ xảo quyệt / gian dối qui quyệt / dối dá khéo léo.
【滑翔】 [huáxiáng] *(lý)* Bay lượn / bay liệng.
【滑翔机】 [huáxiángjī] Tàu lượn / máy bay lượn.
【滑行】 [huáxíng] ① Trượt / sự trượt. ② Đà trượt.
【滑雪】 [huáxuě] Trượt tuyết.
【滑雪板】 [huáxuěbǎn] Ván trượt tuyết.
【滑雪鞋】 [huáxuěxié] Giày trượt tuyết.
【滑雪杖】 [huáxuězhàng] Gậy trượt tuyết.

猾 [huá] **Hoạt.** *Xem* 滑 [huá] *nghĩa* ⑧.

华（華） [huá] **Hoa.** ① Lộng lẫy/ đẹp: *Xem* 华丽. ② [Huá] Trung Quốc / Hoa / Trung Hoa: 访～代表团 *Đoàn đại biểu sang thăm Trung Quốc;* ～南 *Hoa Nam/ miền nam Trung Hoa.*

Xem 华 [huā], [huà].

【华北】 [Huáběi] (Vùng) Hoa Bắc (gồm các tỉnh và vùng miền bắc Trung Quốc: Hà Bắc, Sơn Tây và thành phố Bắc Kinh, Thiên Tân).
【华表】 [huábiǎo] Cột đá Hoa biểu / cột biểu / cột trụ đá trổ hoa (đặt trước cửa cung điện hoặc lăng mộ thời xưa).
【华达呢】 [huádání] Vải Gabađin.
【华灯】 [huádēng] Đèn lộng lẫy / đèn hoa.
【华东】 [Huádōng] (Vùng) Hoa Đông (gồm các tỉnh và vùng miền đông Trung Quốc: Sơn Đông, Giang Tô, Chiết Giang, An Huy, Giang Tây, Phúc Kiến, Đài Loan và thành phố Thượng Hải).
【华而不实】 [huá ér bù shí] Hào nhoáng bề ngoài/ chỉ có mẽ mà không có thực / chỉ được mẽ ngoài / hời hợt bề ngoài / xinh mà không chắc / ngoài thì hào nhoáng nhưng trong thì trống rỗng.
【华尔街】 [Huá'ěrjiē] Phố U-ôn (ở Mỹ).
【华尔兹】 [huá'ěrzī] Nhảy van / nhảy điệu van.
【华发】 [huáfà] *(văn)* Tóc hoa râm.
【华贵】 [huáguì] ① Lộng lẫy / hoa lệ / đẹp đẽ và rực rỡ/ quý giá/ đẹp và quý: ～的地毯 *Thảm len quý giá (/hoa lệ).* ② Hào hoa / phú quý: ～之家 *Gia đình hào hoa / nhà phú quý.*
【华里】 [huálǐ] Dặm (bằng 500 mét).
【华丽】 [huálì] Hoa lệ / đẹp đẽ và rực rỡ / lộng lẫy:服饰～ *Quần áo hoa lệ/ ăn mặc đẹp đẽ và rực rỡ;* ～的宫殿 *Cung điện lộng lẫy.*
【华美】 [huáměi] *Xem* 华丽.
【华南】 [Huánán] (Vùng) Hoa Nam (gồm lưu vực sông Châu Giang, tức vùng Quảng Đông và Quảng Tây).
【华侨】 [Huáqiáo] Hoa kiều: 爱国～ *Hoa kiều yêu nước.*
【华氏温度计】 [Huáshì wēndùjì] Nhiệt kế Fa-ren-hét.
【华西】 [Huáxī] (Vùng) Hoa Tây (gồm vùng thượng du sông Trường Giang, tức vùng Tứ Xuyên).
【华夏】 [Huáxià] Hoa Hạ / Trung Hoa / Trung Quốc (tên gọi của Trung Quốc thời cổ).
【华裔】 [Huáyì] Người có dòng máu Trung Quốc / (người)... gốc Hoa: 美籍～ *Người quốc tịch Mỹ có dòng máu Trung Quốc / người Mỹ gốc Hoa.*
【华中】 [Huázhōng] (Vùng) Hoa Trung (gồm miền trung du sông Trường Giang, tức các tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam).
【华胄】 [huázhòu] *(văn)* ① Con cháu quý tộc. ② Con cháu đời sau của Hoa Hạ (/Trung Hoa) / dòng dõi Trung Hoa / dân tộc Hán / dân tộc Trung Hoa.

画（畫）[huà] **Họa.** ① Tranh / họa: 一幅～ *Một bức tranh / một bức họa;* 国～ *Tranh Trung Quốc / tranh mực nho.* ② Vẽ: ～画儿 *Vẽ tranh.* ③ Nét: "人"字是两～ *Chữ "nhân" có 2 nét.* ④ *Như* 划 [huà].
【画板】 [huàbǎn] Bàn vẽ / bảng trên giá họa.
【画报】 [huàbào] Báo ảnh / họa báo: 中国～ *Báo ảnh Trung Quốc.*
【画饼充饥】 [huà bǐng chōngjī] Đói ăn bánh vẽ.
【画布】 [huàbù] Vải vẽ tranh sơn dầu.
【画册】 [huàcè] Tập tranh / tập họa / tập tranh vẽ / tập tranh ảnh.
【画策】 [huàcè] *Xem* 划策 [huàcè].
【画到】 [huàdào] Ký tên đã đến dự / ghi sổ có mặt.
【画地为牢】 [huà dì wéi láo] Quy định phạm vi hoạt động / bó chân trong khung cảnh nhỏ hẹp / không được ra khỏi phạm vi quy định.
【画舫】 [huàfǎng] Thuyền hoa / thuyền trang trí lộng lẫy (chuyên để du khách đi chơi trên hồ).
【画符】 [huàfú] *(cũ)* Vẽ bùa.
【画幅】 [huàfú] ① Tranh / tranh vẽ / tranh họa / họa / họa phẩm / họa bản / bức vẽ / bức tranh / bức họa / họa đồ: 美丽的田野是天然的～ *Cánh đồng đẹp đẽ là bức họa thiên nhiên.* ② Cỡ tranh: ～不大 *Cỡ tranh không lớn.*
【画稿】 [huàgǎo] ① Ký tên (trên công văn giấy tờ biểu thị phê chuẩn) / ký phê chuẩn. ② Bản thảo tranh vẽ / sơ cảo tranh / bản phác họa.
【画供】 [huàgòng] Ký vào bản khẩu cung / ký bản cung.
【画虎类狗】 [huà hǔ lèi gǒu] Vẽ hổ ra chó/ vẽ hổ không xong lại giống chó. *Cg.* 画虎类犬 [huà hǔ lèi quǎn].
【画家】 [huàjiā] Họa sĩ.
【画架】 [huàjià] Giá họa / giá vẽ.
【画匠】 [huàjiàng] *(cũ)* Họa công / thợ vẽ.
【画境】 [huàjìng] Cảnh đẹp trong tranh: 风景优美如入～ *Phong cảnh tú lệ khác nào cảnh đẹp trong tranh.*
【画刊】 [huàkān] Tập san tranh ảnh.
【画廊】 [huàláng] ① Hành lang tranh. ② Hành lang triển lãm tranh ảnh.
【画龙点睛】 [huà lóng diǎn jīng] Vẽ rồng điểm mắt /

làm nổi bật nét chính.

【画眉】 [huàméi] *(động)* Họa mi / chim họa mi.

【画面】 [huàmiàn] ① Mặt tranh. ② Hình tượng màn ảnh.

【画皮】 [huàpí] Mặt nạ: 剥掉坏人的～ *Lột mặt nạ (/vạch mặt) kẻ xấu.*

【画片儿】 [huàpiànr] *(khn)* *Xem* 画片 [huàpiàn].

【画片】 [huàpiàn] Tranh (nhỏ).

【画屏】 [huàpíng] Bình phong tranh / bình phong.

【画谱】 [huàpǔ] ① Thiếp tập vẽ / bàn mẫu tập vẽ. ② Sách bình luận tranh vẽ.

【画蛇添足】 [huà shé tiān zú] Vẽ rắn thêm chân / vẽ vời vô ích / làm những việc vô ích.

【画师】 [huàshī] ① Họa sĩ. ② Người chuyên nghề vẽ.

【画室】 [huàshì] Phòng vẽ.

【画帖】 [huàtiè] Thiếp tập vẽ / bàn mẫu tập vẽ.

【画图】 [huàtú] ① Vẽ: ～员 *Nhân viên vẽ.* ② Tranh/ họa / tranh vẽ: 一张多彩的～ *Một bức tranh nhiều màu sắc.*

【画像】 [huàxiàng] ① Vẽ chân dung / vẽ tượng: 给他～ *Vẽ chân dung cho anh ấy.* ② Chân dung / tượng vẽ: 鲁迅先生的～ *Chân dung của ông Lỗ Tấn.*

【画押】 [huàyā] Ký tên (trên công văn giấy tờ) / ký phê chuẩn.

【画页】 [huàyè] Trang tranh ảnh (trong sách): 这本书有十页是～ *Cuốn sách này có 10 trang là tranh ảnh.*

【画院】 [huàyuàn] Viện họa (cơ quan vẽ tranh cho cung đình thời xưa) / viện tranh: ～派 *Phái viện họa;* 中国～ *Viện tranh Trung Quốc.*

【画展】 [huàzhǎn] Triển lãm tranh: 参观～ *Tham quan triển lãm tranh.*

【画轴】 [huàzhóu] Tranh cuộn / tranh trục gỗ (của Trung Quốc): 仕女～ *Tranh cuộn sĩ nữ.*

【画字】 [huàzì] *(đph)* *Xem* 画押.

划 (劃) [huà] **Hoạch.** ① Vạch / đánh dấu / quy / chia / phân định: ～阶级成分 *Vạch (/ quy) thành phần giai cấp.* ② Hoạch: 计～ *Kế hoạch.*

Xem 划 [huá], [huai].

【划拨】 [huàbō] ① Chuyển khoản (tài vụ): 这笔款子由银行～ *Số tiền này do ngân hàng chuyển khoản cho.* ② Chuyển cho / nhường cho: 把机器厂节余的钢材～给农具厂 *Mang số vật liệu thép thừa ra của nhà máy cơ khí chuyển cho nhà máy nông cụ.*

【划策】 [huàcè] Bày mưu / đặt kế / bày mưu đặt kế. *Cv.* 画策.

【划分】 [huàfēn] ① Vạch / chia / phân chia / phân định: ～行政区域 *Vạch (/phân chia) khu vực hành chính.* ② Vạch rõ / phân rõ: ～敌友界限 *Vạch rõ giới hạn giữa bạn và thù.*

【划时代】 [huàshídài] Đánh dấu thời đại: ～的作品 *Tác phẩm đánh dấu thời đại;* ～的事件 *Sự kiện đánh dấu thời đại.*

【划一】 [huàyī] Đồng loạt / đồng đều / đồng nhất / thống nhất / nhất trí: 整齐～ *Chỉnh tề nhất trí;* ～体例 *Thống nhất thể lệ.*

【划一不二】 [huà yī bù èr] ① Giá (tiền) cố định / không giảm xu nào / giá bất di bất dịch. ② *Như* 划一.

桦 (樺) [huà] **Hoa.** *(thực)* Cây bulô / cây hoa: ～木 *Gỗ bulô / gỗ hoa.*

话 [huà] **Thoại.** ① Lời / chuyện / tiếng: 说～ *Nói chuyện;* 讲了几句～ *Nói vài lời;* 中国～ *Tiếng Trung quốc.* ② Nói / kể: ～家常 *Kể chuyện phiếm / tán gẫu.*

【话把儿】 [huàbàr] *Xem* 话柄.

【话本】 [huàběn] Sách để kể chuyện (dân gian đời Tống và đời Nguyên).

【话别】 [huàbié] Nói chuyện khi từ biệt.

【话柄】 [huàbing] Chuôi lời nói: 抓别人的～ *Bắt bí (/ nắm) chuôi lời nói của người khác.*

【话茬儿】 [huàchár] *(đph)* ① Câu chuyện: 我刚谈到这儿，她就接上了～ *Tôi vừa nói đến đây thì chị ấy liền nói tiếp câu chuyện.* ② Lời lẽ: 听他的～，这件事好办 *Nghe lời của anh ấy, xem ra việc này không khó đâu.*

【话锋】 [huàfēng] Đầu câu chuyện: 把～一转 *Thay đổi đầu câu chuyện.*

【话旧】 [huàjiù] Hàn huyên chuyện cũ / ăn cơm mới nói chuyện cũ.

【话剧】 [huàjù] Kịch nói / kịch thoại.

【话口儿】 [huàkǒur] *(đph)* Khẩu khí / giọng nói / lời lẽ.

【话说】 [huàshuō] *(cũ)* Nói về.

【话题】 [huàtí] Đầu đề câu chuyện: ～转了 *Đầu đề câu chuyện đã thay đổi.*

【话筒】 [huàtǒng] ① Ống nói. ② Micrô. ③ Cái loa. *Cg.* 传声筒 [chuánshēngtǒng].

【话头】 [huàtóu] Câu chuyện: 打断～ *Làm ngắt câu chuyện.*

【话务员】 [huàwùyuán] Nhân viên tổng đài (dây nói) / người coi tổng đài.

【话匣子】 [huàxiázi] *(đph)* ① Máy hát / máy thu thanh. ② Người hay nói.

【话音】 [huàyīn] ① Tiếng nói. ② *(khn)* Giọng nói / điệu nói / giọng / giọng điệu: 听他的～儿，准是另有打算 *Nghe giọng điệu của anh ấy, hẳn là có ý định khác.*

【话语】 [huàyǔ] Lời nói / lời / câu nói: 天真的～ *Lời nói ngây thơ.*

化 [huà] **Hóa.** ① (Biến) hóa / đổi: 变～ *Biến hóa/ biến đổi / thay đổi;* 感～ *Cảm hóa.* ② Tan: 雪～了 *Tuyết tan rồi.* ③ Hóa học: 理～ *Vật lý và hóa học.* ④ Chảy: 铁烧～了 *Sắt nung đã chảy.* ⑤ Hóa: 现代～工业 *Công nghiệp hiện đại hóa;* 农业机械～ *Cơ giới (/ khí) hóa nông nghiệp;* 革命～ *Cách mạng hóa.*

【化除】 [huàchú] Gạt bỏ: ～成见 *Gạt bỏ thành kiến.*

【化肥】 [huàféi] Phân hóa học / phân bón hóa học.

【化分】 [huàfēn] Phân giải.

【化工】 [huàgōng] Hóa chất / công nghiệp hóa chất: ～原料 *Nguyên liệu hóa chất;* ～厂 *Nhà máy hóa chất;* ～行业 *Ngành công nghiệp hóa chất.*

【化合】 [huàhé] *(hóa)* Hóa hợp: ～定律 *Định luật hóa hợp.*

【化合价】 [huàhéjià] *(hóa)* Hóa trị. *Cg.* 原子价 [yuánzǐjià].

【化合物】 [huàhéwù] *(hóa)* Hợp chất: 有机～ *Hợp chất hữu cơ.*

【化境】 [huàjìng] Tới chỗ tuyệt mỹ / nơi tuyệt hảo / siêu phàm / hay tuyệt: 他的油画已臻～ *Tranh sơn dầu của anh ấy đã tới mức tuyệt mỹ / tranh sơn dầu của anh ta thật là siêu phàm;* 她的歌唱艺术已入～ *Nghệ thuật ca hát của chị ấy đã tới chỗ hay tuyệt.*

【化名】 [huàmíng] ① Bí danh. ② Tên giả.

【化募】 [huàmù] *Xem* 化缘.

【化脓】 [huànóng] Mưng / mưng mủ / cương mủ / sinh mủ: 疮～ *Nhọt mưng mủ / nhọt cương mủ.*

【化身】 [huàshēn] Hóa thân: 剧中的主角就是作者的～ *Vai chính trong kịch chính là hóa thân của tác giả.*

【化生】 [huàshēng] *(y)* Dị sản.

【化石】 [huàshí] Hóa thạch / hóa đá: 整理～ *Chỉnh lý hóa thạch;* ～作用 *Tác dụng hóa đá;* 动物～ *Hóa thạch động vật.*

【化外】 [huàwài] *(cũ)* Nơi thiếu văn minh / nơi kém văn hóa.

【化痰】 [huàtán] Khử đờm/ tan đờm.

【化为乌有】 [huàwéi wūyǒu] Tan ra mây khói / đi đời nhà ma.

【化纤】 [huàxiān] Sợi hóa học / sợi hợp chất / sợi nhân tạo.

【化险为夷】 [huà xiǎn wéi yí] Hóa nguy thành yên / biến nguy hiểm thành vô sự.

【化学】 [huàxué] Hóa học: ～成分 *Thành phần hóa học;* ～符号 *Ký hiệu hóa học;* ～药品 *Thuốc (/ chất) hóa học;* 有机～ *Hóa học hữu cơ;* 无机～ *Hóa học vô cơ.*

【化学变化】 [huàxué biànhuà] Sự biến hóa hóa học / sự thay đổi hóa học.

【化学玻璃】 [huàxué bōlí] Thủy tinh plêxi / plêxiglat/ thủy tinh hóa học (/hữu cơ). *Cg.* 有机玻璃 [yǒujī bōli].

【化学当量】 [huàxué dāngliàng] Đương lượng hóa học.

【化学反应】 [huàxué fǎnyìng] Phản ứng hóa học.

【化学方程式】 [huàxué fāngchéngshì] Phương trình hóa học. *Cg.* 方程式 [fāngchéngshì].

【化学肥料】 [huàxué féiliào] Phân hóa học / phân bón hóa học. *Cg.* 化肥 [huàféi].

【化学工业】 [huàxuégōngyè] Công nghiệp hóa chất: 发展～ *Phát triển công nghiệp hóa chất.*

【化学能】 [huàxuénéng] Năng lượng hóa học / hóa năng.

【化学武器】 [huàxué wǔqì] Vũ khí hóa học.

【化学纤维】 [huàxué xiānwéi] Sợi hóa học / sợi hợp chất / sợi nhân tạo.

【化学元素】 [huàxué yuánsù] *(hóa)* Nguyên tố / nguyên tố hóa học. *Cg.* 元素 [yuánsù].

【化学战争】 [huàxué zhànzhēng] Chiến tranh hóa học.

【化验】 [huàyàn] Hóa nghiệm / phân chất: ～室 *Phòng hóa nghiệm;* ～员 *Hóa nghiệm viên;* 进行～ *Tiến hành phân chất.*

【化油器】 [huàyóuqì] *(cơ)* Bộ chế hòa khí / cácbuarato (máy nổ).

【化缘】 [huàyuán] *(tôn)* Đi quyên (của nhà chùa).

【化整为零】 [huà zhěng wéi líng] Xé chẵn ra lẻ / chia thành tốp nhỏ.

【化妆】 [huàzhuāng] Trang điểm / bôi son đánh phấn / điểm phấn tô son.

【化妆品】 [huàzhuāngpǐn] Đồ trang điểm / son phấn.

【化装】 [huàzhuāng] ① Hóa trang / cảitrang: ～室 *Phòng hóa trang;* 演员～ *Diễn viên hóa trang;* ～成一个警察 *Cải trang thành một cảnh sát.* ② Trá hình: ～跳舞 *Nhảy (vũ) trá hình / khiêu vũ trá hình.*

华 (華) [huà] **Hoa.** ① Núi Hoa Sơn (ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc). ② [Huà] (Họ) Hoa.

Xem 华 [huā], [huá].

huai

耲 [huái] **Hoài.** *Xem* 耲耙.

【耲耙】 [huáibà] Cái bừa.

怀 (懷) [huái] **Hoài.** ① Nhớ: *Xem* 怀念. ② Lòng: 把孩子抱在～里 *Ôm con vào lòng.* ③ Bụng / bụng dạ / lòng dạ: 好心～ *Bụng dạ tốt.*

【怀抱】 [huáibào] ① Ôm ấp / ôm trong lòng: ～着婴儿 *Ôm con vào lòng / ôm ấp con.* ② Ấp ủ / ấp ủ trong lòng / hoài bão: ～着伟大的理想 *Ấp ủ trong lòng lý tưởng vĩ đại.*

【怀表】 [huáibiǎo] Đồng hồ quả quít / đồng hồ bỏ túi.

【怀春】 [huáichūn] *(văn)* Hoài xuân: 少女～ *Cô gái hoài xuân.*

【怀古】 [huáigǔ] Hoài cổ / nhớ cảnh vật xưa.

【怀鬼胎】 [huái guǐtāi] *(Ngb)* Mang ý xấu trong bụng/ bụng nghĩ chuyện xấu / mang ý định xấu.

【怀恨】 [huáihèn] Oán giận / oán ghét / oán hận / oán hờn / oán thù / oán trách: ～在心 *Oán hận trong lòng.*

【怀旧】 [huáijiù] Hoài cựu / nhớ việc xưa / nhớ bạn cũ.

【怀慕】 [huáimù] Hoài mộ: ～之心 *Lòng hoài mộ.*

【怀念】 [huáiniàn] Hoài niệm / nhớ / nhớ nhung / nhớ tưởng / tưởng nhớ (người đã mất): 我～他 *Tôi nhớ anh ấy;* ～已经去世的朋友 *Tưởng nhớ người bạn đã mất.*

【怀柔】 [huáiróu] Dụ dỗ / lôi kéo / vỗ về / an ủi: ～政策 *Chính sách vỗ về.*

【怀胎】 [huáitāi] *Xem* 怀孕.

【怀想】 [huáixiǎng] *Xem* 怀念.

【怀疑】 [huáiyí] ① Hoài nghi / nghi / nghi ngờ / ngờ / ngờ vực / ngờ ngợ / ngợ ngợ: 他的话叫人～ *Lời nói của anh ấy khiến người ta ngờ ngợ (/ hoài nghi);* 这个人很值得～ *Người này thật đáng nghi (/ nghi ngờ);* 引起～ *Gây nên ngờ vực (/ hoài nghi).* ② Đoán: 我～他今天来不了 *Tôi đoán hôm nay anh ấy không đến được nữa.*

【怀孕】 [huáiyùn] Có mang / có thai / hoài thai / có

chửa: ～的妇女 *Phụ nữ có mang.*

踝 [huái] **Hỏa.** *(giải)* Mắt cá chân / mắt cá.

【踝子骨】 [huáizigǔ] *(khn)* Xương mắt cá chân/ mắt cá.

徊 [huái] **Hồi.** *Xem* 徘徊 [páihuái].

淮 [Huái] **Hoài.** Sông Hoài (bắt nguồn từ tỉnh Hà Nam, qua tỉnh An Huy chảy vào tỉnh Giang Tô): 治～工程 *Công trình trị thủy sông Hoài.*

【淮北】 [Huáiběi] Miền bắc sông Hoài.

【淮海战役】 [Huái-Hǎi Zhànyì] Chiến dịch Hoài—Hải (6-11-1948—10-1-1949).

【淮剧】 [huáijù] (Một loại) kịch Giang Tô.

【淮南】 [Huáinán] Miền nam sông Hoài.

槐 [huái] **Hòe.** ①*(thực)* Cây hòe / hòe: ～木 *Gỗ hòe.* ②[Huái] (Họ) Hòe.

【槐蚕】 [huáicán] Sâu đo (ăn lá hòe). *Xem* 尺蠖 [chǐhuò].

【槐豆】 [huáidòu] Hạt hòe.

【槐黄】 [huáihuáng] Thuốc nhuộm màu vàng / phẩm vàng (chè bằng hoa và hạt cây hòe).

坏 (壞) [huài] **Hoại.** ①Xấu / không tốt: 坚决与～人～事作斗争 *Kiên quyết đấu tranh với người xấu việc dở;* 气候很～ *Khí hậu rất xấu.* ②Hoại / hỏng / thôi: 破～ *Phá hoại;* 自行车～了 *Xe đạp hỏng rồi;* 搞～了 *Làm hỏng rồi;* 苹果～了 *Táo thối rồi.* ③Quá / hết sức: 气～了 *Tức quá;* 忙～了 *Bận quá / bận hết sức.*

【坏处】 [huàichu] Xấu / hại / chỗ xấu / điều có hại: 这样做一点～也没有 *Làm như vậy không có hại chút nào cả;* 我看到了其中的～ *Tôi đã nhìn thấy điều có hại ở trong đó.*

【坏蛋】 [huàidàn] *(khn)* Người xấu / kẻ xấu / đồ khốn nạn / đồ (/thằng) đểu.

【坏东西】 [huàidōngxi] Người xấu / kẻ xấu.

【坏分子】 [huàifènzǐ] Phần tử xấu.

【坏话】 [huàihuà] Chuyện nói xấu / lời nói xấu / nói xấu: 讲别人～ *Nói xấu người khác.*

【坏疽】 [huàijū] *(y)* Bệnh thối hoại / hoại thư: 感染性～ *Hoại thư nhiễm trùng;* 皮肤～ *Hoại thư da.*

【坏人】 [huàirén] ①Người xấu. ②Phần tử xấu.

【坏事】 [huàishì] Việc xấu: ～变好事 *Việc xấu trở thành việc tốt.*

【坏死】 [huàisǐ] *(y)* Chết hoại / hoại thư / hoại tử.

【坏心眼儿】 [huàixīnyǎnr] *(khn)* Lòng xấu/ý định xấu.

【坏血病】 [huàixuèbìng] Bệnh scôbút.

划 (劃) [huai] **Hoạch.** Sắp: 刮～ *(đph)* ①Sắp xếp. ②Sửa chữa.

Xem 划 [huá], [huà].

huan

獾 (貛) [huān] **Hoan.** *(động)* Con lửng.

欢 (歡、懽、驩) [huān] **Hoan.** ①Hoan: *Xem* 欢呼[huānhū]. ②Thích / vui thích: 孩子们真～ *Trẻ em thật vui thích.* *(Ngr)* Mạnh / sôi nổi: 文艺活动搞得挺～ *Hoạt động văn nghệ rất sôi nổi.*

【欢蹦乱跳】 [huānbèng-luàntiào] Vui mừng nhảy nhót / nhảy nhót / nhảy cẫng: 幼儿园里孩子们～的，真高兴 *Trong vườn trẻ, các cháu đang nhảy cẫng (/ vui mừng nhảy nhót), thật thích thú.*

【欢畅】 [huānchàng] Cao hứng / thích thú / khoan khoái/ vui sướng / khoái chí / phấn khởi.

【欢度】 [huāndù] Vui / chào mừng: ～节日 *Vui ngày lễ;* ～国庆 *Chào mừng Quốc khánh.*

【欢呼】 [huānhū] Hoan hô / reo hò: 鼓掌～ *Vỗ tay hoan hô;* 长时间的～ *Hoan hô hồi lâu.*

【欢聚】 [huānjù] Sum họp / đoàn tụ:～一堂 *Sum họp vui vầy / vui vẻ đoàn tụ.*

【欢快】 [huānkuài] Khoan khoái / vui sướng / khoái chí / nhẹ nhàng / vui thích / vui thú / vui vẻ: ～的心情 *Tâm tình khoan khoái / vui vẻ trong lòng;* ～的乐曲 *Bản nhạc nhẹ nhàng.*

【欢乐】 [huānlè] Vui mừng / vui sướng / vui vẻ / vui thích: 广场上响起了～的歌声 *Trên quảng trường vang lên tiếng hát vui mừng.*

【欢庆】 [huānqìng] Chào mừng / mừng / đón mừng: ～五一国际劳动节 *Chào mừng Ngày Quốc tế lao động 1-5.*

【欢送】 [huānsòng] Tiễn đưa / tiễn chân / tiễn / hoan tống / tiễn biệt: ～会 *Buổi (/ lễ) tiễn đưa;* 前来～的人很多 *Người đến tiễn (/ tiễn chân / tiễn biệt) rất đông.*

【欢腾】 [huānténg] Vui mừng / reo mừng / tưng bừng nhộn nhịp / reo hò / hoan hô: 喜讯传来，人们立刻～起来 *Tin mừng truyền đến, ai nấy đều reo mừng.*

【欢天喜地】 [huāntiān-xǐdì] Vui mừng hớn hở / tràn ngập niềm vui / dạt dào vui sướng; ～迎接新年 *Vui mừng hớn hở đón chào năm mới.*

【欢喜】 [huānxǐ] ①Vui sướng / vui vẻ / khoái trá / thích thú: 满心～ *Đầy lòng vui sướng / tràn ngập vui sướng;* 她掩藏不住心中的～ *Cô ta không giấu được nỗi khoái trá trong lòng.* ②Ưa / ưa thích / thích: 他～打乒乓球 *Anh ấy thích (/ưa thích) đánh bóng bàn.*

【欢笑】 [huānxiào] Vui cười / tươi cười / cười vui vẻ/ cười thích thú.

【欢心】 [huānxīn] Lòng vui vẻ / niềm vui / vui dạ / vui lòng: 令人～ *Làm cho người ta vui lòng.*

【欢欣】 [huānxīn] Phấn khởi / vui vẻ / vui mừng.

【欢欣鼓舞】 [huānxīn-gǔwǔ] Tưng bừng phấn khởi / vui mừng phấn khởi / hân hoan vui mừng / dạt dào phấn khởi: 喜讯传来，全国人民无不～ *Tin mừng truyền đến, nhân dân cả nước đều hân hoan vui mừng.*

【欢迎】 [huānyíng] Đón chào / chào đón / hoan nghênh:

～大会 *Mít tinh chào mừng;* ～贵宾 *Đón chào khách quý;* ～你们参加我们的工作 *Hoan nghênh các anh đến tham gia công tác của chúng tôi;* 新式农具很受农民的～ *Nông cụ kiểu mới rất được bà con nông dân hoan nghênh.*

【欢娱】 [huānyú] *(văn) Xem* 欢乐.

【欢跃】 [huānyuè] *Xem* 欢腾.

洹 [Huán] **Hoàn, viên.** Tên sông: ～水 *Sông Viên Thủy (ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc). Cg.* 安阳河 [Ānyánghé] Sông An Dương.

桓 [Huán] **Hoàn.** (Họ) Hoàn.

还(還)[huán] **Hoàn.** ①Về: ～家 *Về nhà;* ～乡 *Về quê.* ②Trả/ giả/ trả lại / đáp lại: ～钱 *Trả tiền/ trả lại tiền;* ～书 *Trả sách;* ～枪 *Bắn trả lại.* ③[Huán] (Họ) Hoàn.

Xem 还 [hái].

【还本】 [huánběn] Trả (/ giả) gốc / trả tiền nợ gốc / trả vốn: ～付息 *Trả gốc lẫn tức / trả vốn lẫn lãi.*

【还魂】 [huánhún] ①*(cũ)* Hoàn hồn / sống lại. ②*(đph)* Tái sinh: ～纸 *Giấy tái sinh;* ～橡胶 *Cao su tái sinh.*

【还击】 [huánjī] Đánh trả lại / bắn trả lại / giáng trả lại/ giáng trả / đập trả lại: 给敌人狠狠的～ *Giáng trả địch một cách mạnh mẽ. Cg.* 回击 [huíjī].

【还价】 [huánjià] Trả giá / mà cả / mặc cả.

【还礼】 [huánlǐ] ①Chào lại / chào đáp lễ: 他敬了一个礼，团长也举手～ *Anh ấy giơ tay chào, đồng chí trung đoàn trưởng cũng giơ tay chào lại (/ chào đáp lễ).* ②*(đph)* Trả lễ / tạ ơn bằng lễ vật / đáp lễ / đố tặng lại.

【还清】 [huánqīng] Trả hết: ～债务 *Trả hết nợ.*

【还手】 [huánshǒu] Đánh lại / trả đòn / giả đòn / đánh trả.

【还俗】 [huánsú] *(cũ)* Hoàn tục (nói người tu hành trở lại đời sống của dân thường).

【还席】 [huánxí] Mời tiệc đáp lễ / tiệc đáp lễ.

【还乡】 [huánxiāng] Hồi hương / về quê.

【还乡团】 [huánxiāngtuán] Đoàn về làng (vũ trang phản động của giai cấp địa chủ, hồi chiến tranh cách mạng trong nước lần thứ 3 của Trung Quốc).

【还阳】 [huángyáng] *Xem* 还魂 *nghĩa* ①.

【还原】 [huányuán] ①Hoàn nguyên / trở lại như cũ. ②*(hóa)* Khử: ～剂 *Chất khử.*

【还原焰】 [huányuányàn] *(hóa)* Ngọn lửa khử. *Cg.* 内焰 [nèiyàn].

【还愿】 [huányuàn] *(cũ)* ①Lễ tạ (thần thánh). ②Làm theo lời hứa / thực hiện lời hứa.

【还债】 [huánzhài] Trả nợ / giả nợ.

【还帐】 [huánzhàng] Thanh toán tiền nợ / thanh toán nợ nần / trả (/ giả) nợ.

【还嘴】 [huánzuǐ] *(khn)* Cãi lại.

环(環)[huán] **Hoàn.** ①Vòng: 铁～ *Vòng sắt.* ②Hoàn / vòng quanh / chung quanh / xung quanh / quanh: ～城铁路 *Đường sắt quanh thành (/ vòng quanh thành phố).* ③**Khâu:** 这是工程的重要一～ *Đây là một khâu quan trọng của công trình.* ④[Huán] (Họ) Hoàn.

【环靶】 [huánbǎ] Bia vòng (để tập bắn).

【环保】 [huánbǎo] Bảo vệ môi trường.

【环抱】 [huánbào] Bao bọc / bao quanh / vây quanh / chung quanh / xung quanh: 群山～ *Núi đồi bao bọc / núi đồi vây quanh / núi đồi bao quanh.*

【环顾】 [huángù] *(văn)* Nhìn chung quanh (/ xung quanh) / nhìn quanh: ～四周 *Nhìn chung quanh;* ～国际形势 *Nhìn qua tình hình quốc tế.*

【环礁】 [huánjiāo] *(địa)* Đảo san hô vòng.

【环节】 [huánjié] ①*(động)* Phân đoạn / phân đốt / đốt: ～动物 *Động vật phân đốt.* ②Khâu: 主要～ *Khâu chủ yếu (/ chính);* 薄弱～ *Khâu yếu;* 生产～ *Khâu sản xuất.*

【环境】 [huánjìng] ①Hoàn cảnh / cảnh vật xung quanh / môi trường: ～卫生 *Vệ sinh hoàn cảnh / vệ sinh môi trường.* ②Điều kiện / tình hình (xung quanh): 客观～ *Điều kiện (/ tình hình) khách quan.*

【环境保护】 [huánjìng bǎohù] Bảo hộ hoàn cảnh/ bảo vệ môi trường: ～委员会 *Ủy ban bảo vệ môi trường. Cg.* 环保 [huánbǎo].

【环球】 [huánqiú] ①Vòng quanh trái đất: ～旅行 *Đi du lịch vòng quanh trái đất.* ②*Xem* 寰球 [huánqiú].

【环绕】 [huánrǎo] Quanh / xoay quanh / vây quanh: 月亮～地球转动 *Mặt trăng xoay quanh trái đất;* ～中心任务 *Xoay quanh nhiệm vụ trung tâm. Cg.* 围绕[wéirǎo].

【环蛇】 [huánshé] *(động)* Rắn cạp nong.

【环食】 [huánshí] *(thiên)* Nhật thực vành khuyên. *Cg.* 日环食 [rìhuánshí].

【环视】 [huánshì] *Như* 环顾.

【环烃】 [huántīng] *(hóa)* Xiclic hyđrôcácbon / hyđrôcácbon vòng.

【环行】 [huánxíng] Đi vòng tròn (/ quanh) / chạy vòng quanh / vòng quanh: ～电车 *Xe điện chạy vòng quanh;* ～一周 *Đi quanh một vòng;* ～路 *Đường vòng quanh.*

【环形】 [huánxíng] Hình vòng/ hình khuyên/ hình vành khuyên: ～山 *Núi hình khuyên / núi vành khuyên.*

【环状软骨】 [huánzhuàng ruǎngǔ] *(giải)* Sụn nhẫn.

【环子】 [huánzi] Cái vòng / vòng: 铁～ *Cái vòng sắt;* 门～ *Vòng cửa.*

漶 [Huán] **Hoàn.** Tên sông: ～水 *Sông Hoàn (ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).*

寰 [huán] **Hoàn.** Vùng (lớn / cõi): ～海 *Quanh cả cõi đất.*

【寰球】 [huánqiú] Trái đất / địa cầu / toàn thể giới / khắp thế giới / thế giới / cả thế giới / hoàn cầu: 轰动～ *Náo động hoàn cầu (/ thế giới / khắp thế giới). Cv.* 环球.

【寰宇】 [huányǔ] *(văn)* ①*Như* 寰球. ②Hoàn vũ / vũ trụ.

鬟 [huán] **Hoàn.** *(văn)* Búi tóc.

圜 [huán] **Hoàn.** *Như* 转圜 [zhuǎnhuán]. *Xem* 圜 [yuán].

郇 [Huán] **Hoàn.** (Họ) Hoàn. *Xem* 郇 [xún].

阛 [huán] **Hoàn.** *Xem* 阛阓.

【阛阓】 [huánhuì] *(cũ)* Chợ / chợ búa.

缓 [huán] **Hoàn.** *(văn)* Thòng lọng / vòng dây. *(Ngb)* Thắt (chết): ～首 *Thắt cổ chết (bằng thòng lọng).*

缓 [huǎn] **Hoãn.** ①Chậm / thư thả / khoan: ～步而行 *Đi chậm / đi thư thả;* ～一点 *Chậm một tí / thư thả đã / khoan đã.* ②Hoãn / hoãn lại: 急不容～ *Gấp lắm không cho phép hoãn lại;* ～两天再办 *Hoãn hai ngày nữa mới làm.* ③Hồi lại / tỉnh lại: 病人昏过去又～过来 *Người bệnh ngất đi rồi tỉnh lại.*

【缓兵之计】 [huǎn bīng zhī jì] Kế hoãn binh.

【缓冲】 [huǎnchōng] ①Hoãn xung / đệm: ～地带 *Vùng (/khu) đệm / vùng hoãn xung;* ～作用 *Tác dụng hoãn xung.* ②*(hóa)* Đệm: ～剂 *Chất đệm.*

【缓和】 [huǎnhé] Hòa hoãn / dịu đi / êm dịu / xoa dịu: ～政策 *Chính sách hòa hoãn;* ～空气 *Không khí hòa hoãn;* 风势渐趋～ *Gió đang dịu dần.*

【缓急】 [huǎnjí] ①Việc gấp việc khoan / thong thả và gấp gáp: 分别～ *Phân biệt việc gấp việc khoan;* 轻重～ *Việc gấp việc khoan, việc nặng việc nhẹ.* ②Việc gấp / việc khó: ～相助 *Giúp nhau trong việc gấp (/khó).*

【缓颊】 [huǎnjiá] *(văn)* Xin hộ / xin lỗi hộ.

【缓慢】 [huǎnmàn] Chậm chạp / chầm chậm: 行动～ *Hành động chậm chạp.*

【缓期】 [huǎnqī] Hoãn lại / hoãn kỳ / hoãn: ～付款 *Hoãn trả tiền;* ～执行 *Hoãn chấp hành.*

【缓气】 [huǎnqì] Phục hồi / hồi sức / hồi phục / lấy lại sức.

【缓刑】 [huǎnxíng] *(luật)* Hoãn án / án treo.

【缓醒】 [huǎnxing] *(đph)* Hồi tỉnh / tỉnh lại / hồi lại.

【缓役】 [huǎnyì] *(quân)* Hoãn quân dịch.

【缓征】 [huǎnzhēng] Hoãn trưng thu, trưng dụng.

宦 [huàn] **Hoạn.** ①*(cũ)* Hoạn (quan): 仕～ *Sĩ hoạn.* ②[Huàn] (Họ) Hoạn.

【宦官】 [huànguān] *(cũ)* Hoạn quan / thái giám.

【宦海】 [huànhǎi] *(cũ)* Bể hoạn / hoạn hải / quan trường.

【宦女】 [huànnǚ] *(cũ)* Hoạn nữ / thị tì / đầy tớ gái.

【宦途】 [huàntú] *(cũ)* Hoạn đồ / hoạn lộ / con đường làm quan / cuộc đời làm quan.

【宦游】 [huànyóu] *(văn)* Đi mọi nơi để xin làm một chức quan.

豢 [huàn] **Hoạn.** *Xem* 豢养.

【豢养】 [huànyǎng] Nuôi (súc vật): ～牲畜 *Nuôi súc vật.* *(Ngb)* Nuôi nâng (dùng với ý xấu): 帝国主义～的走狗 *Chó săn do bọn đế quốc nuôi nâng.*

患 [huàn] **Hoạn.** ①Nạn / họa: 水～ *Nạn lụt;* 灾～ *Tai nạn / tai họa.* ②Lo / suy tính: *Xem* 患得患失. ③Mắc / bị: ～肝炎 *Mắc (/ bị) bệnh viêm gan.*

【患处】 [huànchù] Chỗ đau.

【患得患失】 [huàndé-huànshī] Suy hơn tính thiệt/ suy tính hơn thiệt / lo tính thiệt hơn / so hơn quản thiệt/ suy tính cá nhân.

【患难】 [huànnàn] Hoạn nạn: ～与共 *Hoạn nạn có nhau/ / cùng chung hoạn nạn;* ～之交 *Hoạn nạn chi giao / bạn nỗi khổ / bạn cùng cảnh ngộ / bạn cùng cam cộng khổ.*

【患者】 [huànzhě] Người mắc bệnh: 肺病～ *Người mắc bệnh phổi.*

擐 [huàn] **Hoàn.** *(văn)* Mặc: ～甲执兵 *Mặc áo giáp cầm binh khí.*

奂(奐) [huàn] **Hoán.** *(văn)* ①Nhiều / dồi dào. ②Văn vẻ / văn hoa / văn vẻ mỹ miều / văn hay.

涣 [huàn] **Hoán.** Tan / tiêu tan: *Xem* 涣散.

【涣涣】 [huànhuàn] Ào ào (hình dung nước chảy).

【涣然】 [huànrán] (Tan) hết / mất: 疑惑已～冰释 *Mối nghi đã tiêu tan/ nghi ngờ đã tan mất.*

【涣散】 [huànsàn] Tan rã / tan tác / rời rã / rời rạc / lỏng lẻo: 思想～ *Tư tưởng rời rạc (/ rời rã);* 纪律～ *Kỷ luật lỏng lẻo;* 敌人的士气～ *Tinh thần binh sĩ địch bị tan rã.*

痪 [huàn] **Hoán.** *Xem* 瘫痪 [tānhuàn].

焕 [huàn] **Hoán.** Sáng / sáng sủa / phơi phới: *Xem* 焕发.

【焕发】 [huànfā] Sáng sủa / phấn khởi / phơi phới / phớn phở / tươi tỉnh: 精神～ *Tinh thần phơi phới / tinh thần phớn phở;* 容光～ *Nét mặt sáng sủa / nét mặt tươi tỉnh.*

【焕然】 [huànrán] *(văn)* Hoàn toàn / hẳn: 祖国的面貌～一新 *Bộ mặt của Tổ quốc hoàn toàn đổi mới / bộ mặt đất nước đổi mới hẳn.*

换 [huàn] **Hoán.** ①Đổi: 互～ *Đổi với nhau;* 交～条件 *Điều kiện trao đổi.* ②Thay: ～了人 *Đã thay người;* ～衣服 *Thay quần áo.*

【换班】 [huànbān] Thay ca/ đổi ca/ thay kíp / đổi kíp: 第二班工人与第一班工人～ *Công nhân ca (/ kíp) hai đổi ca với công nhân ca (/ kíp) một.*

【换茬】 [huànchá] *(nông)* Thay vụ / đổi vụ.

【换防】 [huànfáng] *(quân)* Đổi quân /thay quân.

【换个儿】 [huàngèr] *(khn)* Đổi chỗ.

【换工】 [huàngōng] Đổi công / vần công: ～组 *Tổ đổi công / tổ vần công.*

【换季】 [huànjì] (Ăn mặc) đổi theo mùa: 冬天来了，衣着要～ *Mùa đông đã tới, quần áo phải đổi theo mùa.*

【换能器】 [huànnéngqì] *(lý)* Máy biến năng.

【换钱】 [huànqián] ①Đổi tiền: 出国的人要～ *Những*

người đi nước ngoài cần phải đổi tiền. ②Bán được tiền: 破铜烂铁也可以～ *Sắt vụn đồng nát cũng bán được tiền.*

【换取】 [huànqǔ] Đổi / đổi lấy: 用工业品～农产品 *Lấy hàng công nghiệp đổi lấy sản phẩm nông nghiệp; ～外汇 Đổi lấy ngoại hối.*

【换人】 [huànrén] *(thể)* Đổi người.

【换算】 [huànsuàn] Sự biến đổi / sự chuyển / có thể đổi . . . / tính ra thành. . .

【换汤不换药】 [huàn tāng bù huàn yào] Thay nước chứ không thay cái / thay đổi bề ngoài / bình mới rượu cũ.

【换文】 [huànwén] ①Trao đổi văn bản. ②Văn bản trao đổi.

【换牙】 [huànyá] *(giải)* Đổi răng sữa / mọc răng trưởng thành.

唤 [huàn] **Hoán.** Gọi: 呼～ *Kêu gọi.*

【唤起】 [huànqǐ] ①Kêu gọi. . . đứng lên / thức tỉnh: ～民众 *Kêu gọi dân chúng đứng lên / thức tỉnh dân (/ quần) chúng.*

【唤醒】 [huànxǐng] Đánh thức / thức tỉnh: 中国共产党～了中国人民 *Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thức tỉnh nhân dân Trung Quốc; 你去～他 Có đi đánh thức anh ấy.*

溷 [huàn] **Hoạn.** *Xem* 漫溷 [mànhuàn].

浣 (澣) [huàn] **Cán.** ①Giặt: ～衣 *Giặt áo; ～纱 Giặt sợi.* ②*(cũ)* Tuần: 上～ *Thượng tuần;* 中～ *Trung tuần;* 下～ *Hạ tuần.* *Như* 旬 [xún].

鲩 [huàn] **Cán.** *(động)* Cá trắm trắng / cá trắm cỏ. *Cg.* 草鱼 [cǎoyú].

幻 [huàn] **Ảo, huyễn.** ①Ảo: *Xem* 幻景. ②(Biến) hóa: 变～多端 *Biến hóa nhiều.*

【幻灯】 [huàndēng] Ảo đăng / đèn chiếu: 看～ *Xem đèn chiếu.*

【幻灯机】 [huàndēngjī] Máy ảo đăng / máy đèn chiếu/ ảo đăng / đèn chiếu. *Cg.* 幻灯 [huàndēng].

【幻化】 [huànhuà] Ảo hóa / thay đổi huyễn ảo.

【幻景】 [huànjǐng] Ảo cảnh (/ảnh): 沙漠上的～ *Ảo ảnh trên sa mạc.*

【幻境】 [huànjìng] Ảo cảnh / cảnh không thực / cảnh huyễn ảo: 走进原始森林，好像走进了童话的～ *Đi vào khu rừng già, tựa như đã bước vào cảnh huyễn ảo (/ ảo cảnh) trong đồng thoại.*

【幻觉】 [huànjué] Ảo giác.

【幻梦】 [huànmèng] Ảo mộng / giấc mơ hão huyền.

【幻灭】 [huànmiè] Ảo diệt / tiêu tan (như giấc mộng)/ tan vỡ / ảo tưởng tan vỡ.

【幻视】 [huànshì] *(y)* Ảo giác ánh sáng.

【幻术】 [huànshù] Ảo thuật / ma thuật / quỷ thuật: ～家 *Nhà ảo thuật; 表演～ Biểu diễn ảo thuật.*

【幻想】 [huànxiǎng] Ảo tưởng: 把～变成现实 *Biến ảo tưởng thành hiện thực.*

【幻象】 [huànxiàng] Ảo tượng / hình tượng hão huyền.

【幻影】 [huànyǐng] Hình bóng huyền ảo / hình ảnh hão huyền.

huang

肓 [huāng] **Hoang.** *Xem* 膏肓 [gāohuāng].

荒 [huāng] **Hoang.** ①Mất mùa / đói kém: 防～ *Chống đói kém / đề phòng mất mùa. (Ngb)* Thiêu: 煤～ *Thiêu than; 房～ Thiêu nhà ở.* ②Hoang / hoang vu/ bỏ hoang: 地～了 *Đất bỏ hoang rồi; 开～ Khai hoang/ vỡ hoang. (Ngr)* Vắng / hiu quạnh / vắng vẻ: ～村 *Làng hiu quạnh.* ③Hoang (đường): *Xem* 荒唐. ④Không chính xác. *Xem* 荒信.

【荒诞】 [huāngdàn] Hoang đản / hoang đường / vô lý: ～不经 *Hết sức vô lý / không hợp tình hợp lý; ～无稽 Hết sức hoang đường / hoang đản quá.*

【荒地】 [huāngdì] Đất hoang / đất bỏ hoang / đất hoang vu / hoang địa.

【荒废】 [huāngfèi] ①Bỏ hoang / hoang phế: 村里没有一亩～的土地 *Trong làng không một mẩu đất nào bỏ hoang.* ②Xao lãng/ xao nhãng: ～学业 *Xao nhãng học hành.* ③Lãng phí / phí / bỏ phí.

【荒郊】 [huāngjiāo] Đồng không / đồng hoang: ～野外 *Đồng không mông quạnh.*

【荒凉】 [huāngliáng] Hiu quạnh / quạnh quẽ / vắng vẻ/ hoang tàn / hoang vắng: ～的墳地 *Bãi tha ma hiu quạnh.*

【荒乱】 [huāngluàn] Rối ren / rối loạn (chi trật tự xã hội): 解放前，社会～ *Trước giải phóng, xã hội rối ren.*

【荒谬】 [huāngmiù] Hoang đường / xằng / xằng bậy/ vô lý: ～绝伦 *Hết sức hoang đường / hoàn toàn vô lý; ～的论调 Luận điệu xằng bậy / luận điệu hoang đường.*

【荒漠】 [huāngmò] ①Hoang vắng / hiu quạnh / quạnh quẽ / vắng vẻ: ～的草原 *Đồng cỏ hoang vắng.* ②Hoang mạc/ nơi quạnh quẽ.

【荒年】 [huāngnián] Năm mất mùa / năm đói kém.

【荒僻】 [huāngpì] Hoang vắng / quạnh quẽ / quạnh hiu/ hiu quạnh: ～的山区 *Vùng núi hiu quạnh; ～的田野 Cánh đồng hoang vắng.*

【荒歉】 [huāngqiàn] Mất mùa.

【荒时暴月】 [huāngshí-bàoyuè] Năm đói kém, mất mùa/ tháng ba ngày tám.

【荒疏】 [huāngshū] *Xem* 荒废 *nghĩa* ②.

【荒数】 [huāngshù] *(đph)* Sổ đại khái / sổ ước chừng.

【荒唐】 [huāngtang] ①Hoang đường / vô lý / hoang đàng: ～的话 *Lời hoang đường.* ②Phóng đãng / bừa bãi: ～的行为 *Hành vi phóng đãng.*

【荒芜】 [huāngwú] Hoang vu / hoang dại: ～的田地 *Ruộng đất hoang vu.*

【荒信】 [huāngxìn] *(đph)* Tin tức không chính xác / tin vịt.

【荒野】 [huāngyě] Đồng không mông quạnh / cánh đồng hoang vu (/ dại) / hoang dã / đồng hoang.

【荒淫】 [huāngyín] Hoang dâm: ～无耻 *Hoang dâm*

vô sỉ; ～无度 Hoang dâm vô độ.

【荒原】 [huāngyuán] Đồng không mông quạnh / đồng hoang / vùng hoang dã.

慌 [huāng] **Hoảng.** ①Lật đật / tất tả / bần: ～了手脚 *Bần cd chân tay.* ②Bối rối/ hoảng hốt: 心里发～ *Trong lòng bối rối;* 沉着气，别～ *Hãy bình tĩnh, đừng hoảng hốt.* ③Quá / không chịu được: 累得～ *Mệt không chịu được;* 饿得～ *Đói không chịu được;* 闷得～ *Buồn quá.*

【慌乱】 [huāngluàn] Cuống cuồng / lúng túng / lúng ta lúng túng / cuống quít.

【慌忙】 [huāngmáng] Lật đật / lật đà lật đật / vội vội vàng vàng / vội vã / tất tả.

【慌神儿】 [huāngshénr] *(đph)* Hoảng hốt / hoảng / tinh thần hoang mang / bối rối không yên.

【慌张】 [huāngzhang] Lúng túng / hoảng / hoảng hốt / hốt hoảng / luống cuống / vội vàng / vội vã / lật đật / hoang mang: 慌慌张张 *Lúng ta lúng túng / luống ca luống cuống / vội vội vàng vàng;* 在危险面前不要～ *Đứng trước nguy hiểm không nên hoang mang.*

塃 [huāng] **Hoang.** *(đph)* Quặng / đá quặng.

皇 [huáng] **Hoàng.** ①Hoàng / vua: 三～五帝 *Tam hoàng ngũ đế;* 英～ *Anh hoàng / vua Anh.* ②Lớn: *Xem* 皇皇. ③*Như* 遑 [huáng]. ④*Như* 惶 [huáng]. ⑤[Huáng] (Họ) Hoàng.

【皇帝】 [huángdì] Hoàng đế / vua.

【皇甫】 [Huángfǔ] (Họ) Hoàng-Phủ.

【皇宫】 [huánggōng] Hoàng cung / cung vua.

【皇后】 [huánghòu] Hoàng hậu / vợ vua.

【皇皇】 [huánghuáng] ①*Xem* 惶惶 [huánghuáng]. ②*Xem* 遑遑 [huánghuáng]. ③Lớn / to lớn / lớn lao: ～巨著 *Trước tác lớn / tác phẩm lớn.*

【皇家】 [huángjiā] Hoàng gia / họ hàng nhà vua / hoàng thất. *Cg.* 皇室.

【皇历】 [huángli] *(khn)* Cuốn lịch: 老～ *Cuốn lịch cũ rích / khuôn phép lỗi thời. Cv.* 黄历.

【皇权】 [huángquán] Quyền lực nhà vua.

【皇室】 [huángshì] *Xem* 皇家.

【皇上】 [huángshang] Hoàng thượng (từ dùng để tôn xưng vua).

【皇太后】 [huángtàihòu] Hoàng thái hậu / mẹ vua.

【皇太子】 [huángtàizǐ] Hoàng thái tử / con vua.

湟 [huáng] **Hoàng.** Tên sông: ～水 *Sông Hoàng Thủy (ở tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc).*

惶 [huáng] **Hoàng.** Hoảng / hoảng hốt: 惊～ *Kinh hoảng.*

【惶惶】 [huánghuáng] Lo sợ / hoang mang / sợ hãi / lo ngay ngáy / bối rối không yên: 人心～ *Lòng người hoang mang. Cv.* 皇皇.

【惶惑】 [huánghuò] E sợ / lo sợ / ngại / ngại ngùng / ngại ngần: ～不安 *Lo sợ hết sức / thấp thỏm lo âu.*

【惶遽】 [huángjù] *(văn)* Kinh hoàng / e sợ: 神色～ *Nét mặt kinh hoàng.*

【惶恐】 [huángkǒng] Hốt hoảng / hoảng hốt / sợ hãi / kinh hoảng: ～万状 *Hốt hoảng hết sức / vô cùng hoảng hốt.*

煌 [huáng] **Hoàng.** *(văn)* Rực / hoàng: 辉～ *Huy hoàng / rực rỡ.*

【煌煌】 [huánghuáng] Sáng rực: 明星～ *Ngôi sao sáng rực.*

遑 [huáng] **Hoàng.** *(văn)* Rỗi / rỗi rãi: 不～ *Không rỗi.*

【遑遑】 [huánghuáng] *(văn)* Vội vã/ vội vàng / lật đật/ hấp tấp. *Cv.* 皇皇.

蝗 [huáng] **Hoàng.** *(động)* Châu chấu: 灭～ *Diệt châu chấu.*

【蝗虫】 [huángchóng] *(động)* Châu chấu. *Cg.* 蚂蚱 [màzha].

【蝗蝻】 [huángnǎn] Nhộng châu chấu. *Cg.* 跳蝻 [tiàonǎn].

【蝗灾】 [huángzāi] Nạn châu chấu / họa châu chấu.

篁 [huáng] **Hoàng.** *(văn)* Rừng tre: 幽～ *Rừng tre êm vắng. (Ngr)* Cây tre: 修～ *Cây tre dài.*

徨 [huáng] **Hoàng.** *Xem* 彷徨 [pánghuáng].

凰 [huáng] **Hoàng.** *Xem.* 凤凰 [fènghuáng].

鳇 [huáng] **Hoàng.** *(động)* Cá tầm.

隍 [huáng] **Hoàng.** *(cũ)* Hào: 城～ *Hào thành.*

黄 [huáng] **Hoàng, huỳnh.** ①(Màu) vàng / chín vàng: 麦子都～了 *Lúa mì đã chín vàng rồi.* ②Sông Hoàng / sông Hoàng Hà: 治～工程 *Công trình trị thủy sông Hoàng;* ～泛区 *Vùng lụt sông Hoàng.* ③*(khn)* Thất bại: 买卖～了 *Mua bán thất bại rồi.* ④[Hoáng] (Họ) Hoàng/ Huỳnh.

【黄埃】 [huáng'āi] *(văn)* Bụi / bụi bặm / bụi màu vàng.

【黄斑】 [huángbān] *(giải)* Đốm vàng.

【黄包车】 [huángbāochē] Xe kéo / xe tay.

【黄病】 [huángbìng] *(khn)* Bệnh hoàng đảm / hoàng đảm / bệnh vàng da. *Cg.* 黄疸 [huángdǎn].

【黄檗】 [huángbò] *(dược)* Hoàng bá. *Cv.* 黄柏.

【黄疸】 [huángdǎn] ①*(y)* Bệnh hoàng đảm / bệnh vàng da / hoàng đảm. ②*(nông)* Bệnh gỉ vàng / bệnh gỉ có vết dài.

【黄道】 [huángdào] *(thiên)* Hoàng đạo: ～光 *Ánh sáng hoàng đạo.*

【黄道带】 [huángdàodài] *(thiên)* Dải hoàng đạo.

【黄道吉日】 [huángdào jírì] *(cũ)* Ngày tốt/ ngày lành tháng tốt (theo mê tín ngày xưa cho là một năm trong

ngày này sẽ gặp may mắn). *Cg.* 黄道日 [huángdàorì].

【黄澄澄】 [huángdēngdēng] Vàng óng: 谷穗儿～的 *Những bông lúa vàng óng.*

【黄碘】 [huángdiǎn] *(hóa)* Iodofoc.

【黄鲷】 [huángdiāo] *(động)* Cá lượng vàng.

【黄豆】 [huángdòu] *(thực)* Đậu tương / đậu nành.

【黄蜂】 [huángfēng] *(động)* Ong vàng / ong nghệ.

【黄姑鱼】 [huánggūyú] *(động)* Cá đù nanh.

【黄骨髓】 [huánggǔsuǐ] *(giải)* Tủy mỡ.

【黄瓜】 [huángguā] *(thực)* Dưa chuột. *Cg.* 胡瓜 [húguā].

【黄花】 [huánghuā] ①*(thực)* Hoa cúc vàng. ②*(thực)* Kim châm. ③*(khn)* Tơ (nói nam nữ thanh niên mới lớn lên): ～后生 *Trai tơ;* ～女儿 *Gái tơ.*

【黄花菜】 [huánghuācài] *Xem* 黄花 *nghĩa* ②.

【黄花地丁】 [huánghuā dìdīng] *Xem* 蒲公英 [púgōng yīng].

【黄花苜蓿】 [huánghuā mùxu] *Xem* 金花菜 [jīnhuā cài].

【黄花女儿】 [huánghuānǚr] Gái tơ / thiếu nữ /gái tân/ con gái / gái chưa chồng / gái trinh.

【黄花烟】 [huánghuāyān] *(thực)* Thuốc lá núi / thuốc lá hoa vàng.

【黄花鱼】 [huánghuāyú] *(động)* Cá sáu sọc dài.

【黄化】 [huánghuà] *(thực)* Úa: ～现象 *Hiện tượng úa / sự úa.*

【黄昏】 [huánghūn] Hoàng hôn / xế chiều / lúc trời gần tối.

【黄酱】 [huángjiàng] Tương.

【黄教】 [Huángjiào] Hoàng giáo (một giáo phái lớn nhất của giáo Lạt-ma ở vùng Tây Tạng, Trung Quốc).

【黄巾起义】 [Huángjīn Qǐyì] Khởi nghĩa Hoàng Cân (/khăn vàng) (nghĩa quân nông dân do Trương Giác lãnh đạo cuối thời Đông Hán, vào năm 184).

【黄金】 [huángjīn] Vàng / hoàng kim.

【黄金时代】 [huángjīn shídài] Thời đại hoàng kim.

【黄金树】 [huángjīnshù] *(thực)* Cây khuynh diệp *(Eucalyptus).* *Cg.* 桉 [ān], 玉树 [yùshù].

【黄酒】 [huángjiǔ] Rượu hoàng / rượu vàng / rượu Thiệu Hưng.

【黄口小儿】 [huáng kǒu xiǎo ér] Trẻ em còn bú sữa. *(Ngb)* Mồm còn hôi sữa / tuổi còn bú sữa / sặc hơi sữa: 他不过是个～ *Cậu ta chẳng qua là đứa còn sặc hơi sữa.*

【黄蜡】 [huánglà] Sáp vàng / sáp ong.

【黄鹂】 [huánglí] *(động)* Chim hoàng anh / hoàng oanh / vàng anh. *Cg.* 鸧鹒 [cānggēng], 黄莺 [huángyīng].

【黄历】 [huángli] *Xem* 皇历 [huángli].

【黄连】 [huánglián] *(dược)* Hoàng liên.

【黄连木】 [huángliánmù] *(thực)* Cây hỗ trăn Trung Quốc. *Cg.* 楷树 [jiēshù].

【黄梁梦】 [huángliángmèng] Giấc mộng hoàng lương/ giấc mộng kê vàng / một giấc kê vàng.

【黄磷】 [huánglín] *(hóa)* Phốtpho trắng / phốtpho vàng. *Cg.* 白磷 [báilín].

【黄龙】 [Huánglóng] Phủ Hoàng Long, thủ đô nước Kim, thời xưa ở Trung Quốc. *(Ngb)* Thủ đô nước đối địch/ sào huyệt kẻ địch: 直捣～ *Đánh thẳng tới sào huyệt kẻ địch.*

【黄栌】 [huánglú] *(thực)* Cây hoạ khói/ cây côtinut (họ đào lộn hột).

【黄麻】 [huángmá] *(thực)* Đay: ～织品 *Đồ dệt đay.*

【黄毛丫头】 [huángmáo yātou] Con bé (chỉ em gái)/ cái đĩ (chỉ con gái nhỏ).

【黄梅季】 [huángméijì] Mùa ẩm thấp / mùa mưa phùn. *Cg.* 黄梅天 [huángméitiān].

【黄梅戏】 [huángméixì] Kịch (/tuồng) Hoàng Mai (một loại kịch chủ yếu ở tỉnh An Huy, Trung Quốc). *Cg.* 黄梅调 [huángméidiào].

【黄梅雨】 [huángméiyǔ] Mưa rả rích / mưa lâm tâm / mưa dầm. *Cg.* 梅雨 [méiyǔ].

【黄米】 [huángmi] *(thực)* Kê.

【黄明胶】 [huángmíngjiāo] *(dược)* Gêlatin / thạch.

【黄鸟】 [huángniǎo] *(động)* Chim vàng anh.

【黄牛】 [huángniú] Bò.

【黄皮书】 [huángpíshū] Cuốn sách vàng / sách bìa vàng.

【黄芪】 [huángqí] *(dược)* Hoàng kỳ.

【黄芩】 [huángqín] *(dược)* Hoàng cầm.

【黄泉】 [huángquán] Suối vàng / hoàng tuyền.

【黄雀】 [huángquè] *(động)* Chim hoàng yến.

【黄热病】 [huángrèbìng] *(y)* Bệnh sốt vàng.

【黄色】 [huángsè] ①Màu vàng. ②*(Ngb)* Hủ bại / vàng: ～小说 *Tiểu thuyết hủ bại (/ vàng);* ～歌曲 *Bài hát hủ bại;* ～音乐 *Nhạc vàng.*

【黄色工会】 [huángsè gōnghuì] Công đoàn vàng.

【黄色文学】 [huángsè wénxué] Văn học hủ bại (/ vàng).

【黄色炸药】 [huángsè zhàyào] *(hóa)* ①Trinitrôtôluen/ trotin. ②Axít picric.

【黄鳝】 [huángshàn] *(động)* Lươn. *Cg.* 鳝鱼 [shànyú].

【黄视症】 [huángshìzhèng] *(y)* Chứng nhìn vàng.

【黄熟】 [huángshú] *(nông)* Chín vàng.

【黄鼠】 [huángshǔ] *(động)* Chuột vàng *(Citellus).* *Cg.* 大眼贼 [dàyǎnzéi].

【黄鼠狼】 [huángshǔláng] *(động)* Con chồn. *Cg.* 黄鼬 [huángyòu].

【黄水疮】 [huángshuǐchuāng] *(y)* Bệnh chốc lở.

【黄素】 [huángsù] *(hóa)* Phơlavin.

【黄汤】 [huángtāng] *Xem* 黄酒.

【黄糖】 [huángtáng] *(đph)* Đường đen.

【黄体】 [huángtǐ] *(giải)* Thể vàng.

【黄铁矿】 [huángtiěkuàng] *(khoáng)* Pirít. *Cg.* 自然铜 [zìrántóng].

【黄铜】 [huángtóng] Đồng thau: ～棒 *Đồng thau cây;* ～板 *Đồng thau tấm (/ lá).*

【黄酮】 [huángtóng] *(hóa)* Phơlavon.

【黄土】 [huángtǔ] *(địa)* Đất lớt / hoàng thổ: ～土壤 *Loại đất lớt;* ～高原 *Cao nguyên hoàng thổ.*

【黄萎病】 [huángwěibìng] *(nông)* Bệnh úa vàng.

【黄锈病】 [huángxiùbìng] *(nông)* Bệnh gỉ sắt.

【黄癣】 [huángxuǎn] *(y)* Bệnh phavút (favus). *Cg.* 毛囊癣 [máonángxuǎn].

【黄血盐】 [huángxuèyán] *(hóa)* Kali pherôxianua.

【黄羊】 [huángyáng] *(động)* Linh dương gaden.

【黄杨】 [huángyáng] *(thực)* Cây dương vàng.
【黄莺】 [huángying] *Xem* 黄鹂.
【黄油】 [huángyóu] ①Mỡ bò/ dầu mỡ/ mỡ (dùng cho máy móc): 把～放进轴承 *Bơm dầu vào ổ bi.* ②Bơ: ～面包 *Bánh mì bơ.*
【黄鱼】 [huángyú] *Xem* 黄花鱼.
【黄玉】 [huángyù] *(khoáng)* Tôpa / ngọc vàng.
【黄种】 [Huángzhǒng] Da vàng / giống người Mông Cổ: ～人 *Người da vàng.*
【黄钻】 [huángzuàn] *(động)* Cá măng sông / cá chầy cháng. *Cg.* 鳡 [gǎn].

潢 [huáng] **Hoàng.** ①*(văn)* Ao: 断港绝～ *Ao tù nước đọng.* ②Hoàng: 装～ *Trang hoàng.* *Cv.* 装璜.

璜 [huáng] **Hoàng.** Ngọc hình bán nguyệt.

磺 [huáng] **Hoàng.** *Xem* 硫磺 [liúhuáng].
【磺胺】 [huáng'àn] *(dược)* Sunphanilamít. *Cg.* 氨苯磺胺 [ānběn huáng'àn].
【磺胺脒】 [huáng'ànmǐ] *(dược)* Sunphaguanidin/ đagināng.
【磺胺噻唑】 [huáng'àn sāizuò] *(dược)* Sunphathiadon.
【磺化】 [huánghuà] *(hóa)* Lưu hóa/ sunphonich hóa: ～作用 *Tác dụng lưu hóa.*

蟥 [huáng] **Hoàng.** *Xem* 蚂蟥 [mǎhuáng].

簧 [huáng] **Hoàng.** ①Cái lưỡi gà (trong kèn / sáo). ②Lò xo / giây cót: 锁～ *Lò xo khóa;* 手表的～断了 *Giây cót đồng hồ đeo tay đứt rồi.*

鳇 [huáng] **Hoàng.** *(động)* Cá tầm husô.

谎 [huǎng] **Hoảng.** (Nói) dối / điêu / gạt / láo: 说～ *Nói dối / nói điêu / nói gạt / nói láo.* *(Ngb)* (Nói) thách: 要～ *Nói thách.*
【谎报】 [huǎngbào] Khai man / báo cáo láo: ～情况 *Khai man tình hình.*
【谎话】 [huǎnghuà] Lời nói dối / lời nói điêu / lời gạt/ lời nói láo / lời láo lếu / lời bịa đặt.
【谎价】 [huǎngjià] Giá nói thách.
【谎信】 [huǎngxìn] *(đph)* *Xem* 荒信 [huāngxìn].
【谎言】 [huǎngyán] *Xem* 谎话.

恍 [huǎng] **Hoảng.** ①*Xem* 恍然. ②Hình như / lơ lớ / tựa hồ / tựa như / giống như / khác nào / phảng phất: ～为梦境 *Tựa hồ trong giấc mộng / phảng phất chiêm bao.*
【恍惚】 [huǎnghū] ①Ngơ ngẩn/ ngẩn ngơ: 精神～ *Ngẩn ngơ trong lòng.* ②Lơ lớ / phảng phất / tựa như / mang máng / hình như: 我～听见他回来 *Tôi nghe mang máng như anh ấy đã về rồi.* *Cv.* 恍忽.
【恍然】 [huǎngrán] Bỗng nhiên (tỉnh ngộ)/ bừng tỉnh / mở mắt ra: ～大悟 *Bỗng nhiên thức tỉnh / bật ngửa/ bừng vỡ lẽ / bừng tỉnh ngộ.*

晃 [huǎng] **Hoảng.** ①Sáng / chói / loáng: 在眼前一～ *Loáng qua mắt;* 明～～的刺刀 *Lưỡi lê sáng loáng;* 太阳～得眼睛睁不开 *Mặt trời chói đến nỗi không mở được mắt.* ②Thoáng / loáng (một cái) / thoáng qua: 窗户上有个人影，一～就不见了 *Ngoài cửa sổ có bóng người, thoáng một cái không thấy nữa.*
Xem 晃 [huàng].

幌 [huǎng] **Hoảng.** *Xem* 幌子.
【幌子】 [huǎngzi] ①Tấm biển bán hàng (treo trước cửa hiệu). ②Lốt / chiêu bài/nhãn hiệu (dùng với ý xấu): 打着革命的～，进行反革命的活动 *Núp dưới chiêu bài cách mạng để hoạt động phản cách mạng.*

晃 (摇) [huàng] **Hoảng.** Lay / lắc / rung / đưa: 树枝来回～ *Cành cây đưa đi đưa lại / cành cây lay động.*
Xem 晃 [huǎng].
【晃荡】 [huàngdang] Lay động / lắc / lắc lư / đu đưa: 小船在水上～ *Chiếc thuyền con lắc lư trên mặt nước.*
【晃动】 [huàngdòng] Lay động / lay chuyển / rung mạnh/ lắc lư / đu đưa. *Cg.* 摇动 [yáodòng].
【晃悠】 [huàngyou] *Như* 晃荡.

hui

麾 [huī] **Huy.** *(văn)* Cờ chỉ huy. *(Ngt)* Chỉ huy: ～军前进 *Chỉ huy quân đội tiến lên.*
【麾下】 [huīxià] *(văn)* ①Bộ hạ của tướng soái. ②Tướng soái / tướng quân.

珲 [huī] **Huy.** *Xem* 瑷珲 [Àihuī].
Xem 珲 [hún].

挥 [huī] **Huy.** ①Múa / phất / vẫy / khoa / khua: ～刀 *Múa đao.* ②Gạt: ～泪 *Gạt nước mắt/ gạt lệ.* ③Huy: 发～ *Phát huy;* 指～ *Chỉ huy.*
【挥动】 [huīdòng] *Xem* 挥舞.
【挥发】 [huīfā] Bay hơi / bốc hơi / hả hơi.
【挥发油】 [huīfāyóu] Dầu bay hơi / xăng / dầu lửa.
【挥毫】 [huīháo] *(văn)* Khoa bút / viết chữ / vẽ tranh (bằng bút lông).
【挥霍】 [huīhuò] Tiêu pha lãng phí / phung phí / hoang phí / phung phá / tiêu tiền như phá: ～无度 *Phung phí (/ phá) vô độ / tiêu tiền như phá.*
【挥金如土】 [huī jīn rú tǔ] Tiêu tiền như phá / vung tiền như rác.
【挥洒】 [huīsǎ] ①Rơi / rớt / tuôn. ②Viết / vẽ: 随意～ *Viết (/ vẽ) theo ý muốn.*
【挥手】 [huīshǒu] Vẫy tay / vẫy chào: ～告别 *Vẫy chào từ biệt.*

【挥舞】 [huīwǔ] Vẫy / phất / khoa / khua / múa may / múa máy: ～红旗 *Vẫy cờ đỏ; 少先队员们～着鲜花欢呼 Các em thiếu niên tiền phong vẫy hoa và hoan hô;* ～核武器 *Múa may vũ khí hạt nhân.*

晖 [huī] **Huy.** Ánh sáng (mặt trời) / nắng / ánh nắng / nắng vàng: 春～ *Nắng xuân / ánh nắng (/ nắng vàng) mùa xuân;* 朝～ *Ánh nắng (/ sáng) ban mai.*

【晖映】 [huīyìng] *Xem* 辉映 [huīyìng].

辉（煇） [huī] **Huy.** ①Sáng / rực / ánh sáng / tia: 光～ *Sáng rực / ánh sáng.* ②Chiếu / soi: *Xem* 辉映.

【辉长岩】 [huīchángyán] *(địa)* Gabrô.

【辉钴矿】 [huīgǔkuàng] *(khoáng)* Côbantin.

【辉煌】 [huīhuáng] Huy hoàng / rực rỡ / chói lọi/ lộng lẫy / lừng lẫy sán lạn / sáng trưng: 灯火～ *Đèn đóm sáng trưng;* 金碧～ *Lộng lẫy vàng son;* ～的成绩 *Thành tích huy hoàng;* 战功～ *Chiến công lừng lẫy;* 前途～ *Tiền đồ sán lạn.*

【辉绿岩】 [huīlǜyán] *(địa)* Điaba.

【辉钼矿】 [huīmùkuàng] *(khoáng)* Môlipđênít.

【辉石】 [huīshí] *(khoáng)* Pirôxen/ augít.

【辉石岩】 [huīshíyán] *(địa)* Pirôxennôit.

【辉锑矿】 [huītīkuàng] *(khoáng)* Antimônít/ stibinít.

【辉铜矿】 [huītóngkuàng] *(khoáng)* Chancôzin.

【辉银矿】 [huīyínkuàng] *(khoáng)* Ácgentít.

【辉映】 [huīyìng] Sáng chói / chiếu sáng / chiếu rọi / rọi / tỏa sáng / soi sáng / sáng / bóng: 灯光月色，交相～ *Ánh đèn ánh trăng đua nhau tỏa sáng. Cv.* 晖映.

翚 [huī] **Huy.** ①*(văn)* Bay/ lượn/ bay lượn. ②*(cũ)* Con trĩ.

灰 [huī] **Khôi.** ①Tro / tàn / than / gio: 炉～ *Than sỉ / tro lò;* 烟～ *Tàn thuốc lá.* ②Bụi: 满脸都是～ *Bụi đầy mặt.* ③(Màu) xám: *Xem* 灰色. ④Vôi: 抹～ *Quét vôi.* ⑤Nản: 心～ *Nản lòng.*

【灰暗】 [huī'àn] U ám / tối / không rõ ràng: ～的天空 *Bầu trời u ám;* 这张画颜色太～ *Màu sắc bức tranh này tối quá.*

【灰白】 [huībái] Màu xám / màu da chì: ～的炊烟 *Đám khói màu xám.*

【灰不溜丢】 [huībuliūdiū] *(đph)* Xám xịt / xám xì / xám xì xám xịt: ～的脸 *Mặt xám xì.*

【灰尘】 [huīchén] Bụi/ tro bụi/ bụi bặm bậm: 满身～ *Bụi bặm đầy người.*

【灰尘肺】 [huīchénfèi] *(y)* Bệnh bụi phổi / nhiễm bụi phổi. Cg. 尘肺 [chénfèi].

【灰顶】 [huīdǐng] Nóc nhà trát vôi / mái trát vữa.

【灰肥】 [huīféi] *(nông)* Phân tro.

【灰分】 [huīfèn] *(khoáng)* Lượng chứa tro.

【灰钙土】 [huīgàitǔ] *(địa)* Đất xêrôziom.

【灰鹤】 [huīhè] *(động)* Con sếu xám.

【灰化土】 [huīhuàtǔ] *(địa)* Đất Pôtzôn.

【灰浆】 [huījiāng] Vữa.

【灰烬】 [huījìn] Tro tàn / tro bụi / bụi: 化为～ *Biến thành tro bụi.*

【灰口铁】 [huīkǒutiě] Gang xám đúc. *Cg.* 灰铁 [huītiě].

【灰溜溜】 [huīliūliū] ①Xám xịt / xám xì: 屋子多年没粉刷，～的 *Nhà lâu năm không quét vôi, trông xám xịt.* ②Ỉu / iu xìu / iu xịu / mất hết phấn khởi: ～的样子 *Vẻ mặt iu xìu.*

【灰蒙蒙】 [huīmēngmēng] Tối tăm / u ám / mù mịt / tối / lu mờ / mờ mịt / mờ ám / mờ tối / mờ mờ: ～的夜色 *Trời tối mờ mịt;* ～的雾 *Màn sương mờ mịt.*

【灰锰氧】 [huīměngyǎng] *(hóa)* Kali pecmanganát / thuốc tím. *Cg.* 高锰酸钾 [gāoměngsuānjiǎ].

【灰壤】 [huīrǎng] Đất pôtzôn.

【灰色】 [huīsè] ①Màu xám / màu tro (/gio). ②*(Ngb)* Tiêu cực / iu xìu / iu xịu / thất vọng / bi quan: ～的作品 *Tác phẩm tiêu cực;* ～的心情 *Tâm tình bi quan.* ③*(Ngb)* Lưng chừng / không rõ ràng / không dứt khoát: ～的态度 *Thái độ lưng chừng.*

【灰沙】 [huīshā] *Xem* 灰尘.

【灰生铁】 [huīshēngtiě] *Xem* 灰口铁.

【灰鼠】 [huīshǔ] *(động)* (Một loại) sóc *(Sciurus)*: ～皮 *Da sóc.*

【灰铁】 [huītiě] *Xem* 灰口铁.

【灰头土脸儿】 [huītóu-tǔliǎnr] *(đph)* ①Bụi bặm đầy mặt. ②*Như* 灰溜溜 *nghĩa* ②.

【灰心】 [huīxīn] Nản lòng / nản chí / chán nản / chùn bước / mất tin tưởng: 不怕失败，只怕～ *Không sợ thất bại, chỉ sợ nản lòng;* 从未见过他这样～ *Chưa bao giờ thấy anh ấy chán nản như vậy;* 别～ *Không nên chùn bước.*

【灰心丧气】 [huīxīn-sàngqì] Nản chí ngã lòng / hết sức chán nản / mất hết lòng tin.

【灰指甲】 [huīzhǐjia] *(y)* Bệnh nấm móng.

【灰质】 [huīzhì] *(giải)* Chất xám.

恢 [huī] **Khôi.** Lớn / rộng: ～弘 *Rộng lớn.*

【恢复】 [huīfù] Khôi phục / phục hồi / trở lại / lấy lại / giành lại: ～原状 *Khôi phục như cũ / phục hồi nguyên hình;* ～健康 *Trở lại sức khỏe / lấy lại sức khỏe;* ～失地 *Giành lại đất đai đã mất;* ～常态 *Khôi phục lại tình trạng bình thường.*

【恢恢】 [huīhuī] *(văn)* Rộng lớn: 天网～，疏而不漏 *Lưới trời lồng lộng, thưa nhưng khôn thoát/ lưới trời khôn thoát.*

诙 [huī] **Khôi.** *Xem* 诙谐.

【诙谐】 [huīxié] Khôi hài: ～的故事 *Câu chuyện khôi hài.*

隳 [huī] **Huy.** *(văn)* Hủy hoại / làm hư hỏng.

徽 [huī] **Huy.** Huy / huy hiệu: 国～ *Quốc huy;* 校～ *Huy hiệu trường học;* 团～ *Huy hiệu Đoàn (thanh niên).*

【徽号】 [huīhào] Huy hiệu.

【徽剧】 [huījù] Kịch An Huy (một loại kịch chủ yếu của tỉnh An Huy, Trung Quốc).

【徽墨】 [huīmò] Mực Huy Châu (mực viết bút lông, sản xuất tại Huy Châu, thuộc tỉnh An Huy, Trung Quốc).

【徽章】 [huīzhāng] Huy chương.

回 (囘、廻、迴) [huí] **Hồi.** ①Về: ～家 *Về nhà;* ～到原单位工作 *Về công tác tại đơn vị cũ.* ②Quay: ～过身来 *Quay mình lại.* ③Quanh co / cong queo / khuất khúc: *Xem* 回廊. ④Trả lời: *Xem* 回信. ⑤Lần / lượt / hồi: 去了几～了? *Đi mấy lần rồi?* «红楼梦»一共一百二十～ *«Hồng Lâu Mộng» gồm có 120 hồi.* ⑥[Huí] (Dân tộc) Hồi: ～民 *Dân tộc Hồi / người Hồi / dân Hồi.* ⑦[Huí] (Họ) Hồi.

【回拜】 [huíbài] *Xem* 回访.

【回报】 [huíbào] ①Báo cáo / báo cáo với: 给组织～ *Báo cáo với tổ chức/ báo cáo lên tổ chức.* ②Báo ơn/ đền ơn/ đáp lại/ báo đáp: ～朋友的热情 *Đáp lại nhiệt tình của bạn.* ③Báo phục / báo thù / trả thù.

【回避】 [huíbì] Tránh / né tránh / trốn tránh / lẩn / lảng / lảng lảng / lánh đi: ～要害问题 *Tránh vấn đề mấu chốt;* ～困难 *Trốn tránh khó khăn;* 极力～ *Ra sức né tránh.*

【回禀】 [huíbǐng] *(cũ)* Bẩm báo / bẩm trình / bẩm.

【回驳】 [huíbó] Bác lại / bác: 当面～ *Bác lại trước mặt.*

【回茬】 [huíchá] *(nông)* Trồng nối vụ: ～麦 *Lúa mì trồng nối vụ.*

【回肠】 [huícháng] ① *(giải)* Ruột hồi / hồi tràng. ② *(văn)* Băn khoăn / thấp thỏm (không yên) / (trong lòng) rối bời: ～九转 *Bụng dạ rối bời / ruột đau dạ héo.*

【回肠荡气】 [huícháng-dàngqì] (Văn chương, ca nhạc làm) rung động lòng người / hết sức cảm động / rung cảm. *Cg.* 荡气回肠 [dàngqì-huícháng].

【回程】 [huíchéng] ①Đường về / đường trở lại. ② *(điện)* Hồi trình: 光点～ *Hồi trình của điểm sáng.*

【回春】 [huíchūn] ①Xuân sang / xuân về: 大地～ *Xuân về trên đất nước.* ②Khỏi bệnh (nhờ thầy thuốc giỏi) / hồi phục: 妙手～ *Thầy thuốc tài tình giỏi chữa khỏi bệnh.*

【回答】 [huídá] Trả lời / đáp: ～不出来 *Không trả lời được.*

【回荡】 [huídàng] Ngân / ngân nga / rung / rung động / vang dội / dội lại (tiếng vọng): 欢呼声在山谷间～ *Tiếng hoan hô vang dội núi đồi;* 歌声～ *Tiếng hát vang dội / tiếng hát ngân nga.*

【回电】 [huídiàn] ①Trả lời bằng điện báo / gửi điện trả lời: 请你立即～ *Xin anh gửi điện trả lời ngay.* ②Điện trả lời / điện báo trả lời: 这是他的～ *Đây là bức điện trả lời của anh ấy.*

【回访】 [huífǎng] Thăm đáp lễ: 我国总理到法国进行～ *Thủ tướng nước ta đi thăm đáp lễ nước Pháp.*

【回复】 [huífù] ①Trả lời (bằng thư từ): 我已写信～他 *Tôi đã viết thư trả lời anh ấy.* ②Khôi phục (nguyên hình) / quay về / hồi phục: ～古画 *Hồi phục tranh cổ.*

【回顾】 [huígù] Nhìn lại / hồi tưởng / nhớ lại / nhìn về: ～过去 *Nhìn về (/ lại) quá khứ;* ～旧事 *Nhớ lại việc cũ.*

【回光返照】 [huíguāng fǎnzhào] Đóm lửa bừng sáng trước khi tắt / hồi tỉnh trước khi chết.

【回光镜】 [huíguāngjìng] Gương lõm / kính lõm.

【回归带】 [huíguīdài] *(địa)* Nhiệt đới.

【回归年】 [huíguīnián] *(thiên)* Năm hồi quy / năm mặt trời/ năm thái dương. *Cg.* 太阳年 [tàiyángnián].

【回归热】 [huíguīrè] *(y)* Bệnh sốt hồi quy.

【回归线】 [huíguīxiàn] *(địa)* Chí tuyến / hồi quy tuyến/ đường hồi quy: 南～ *Chí tuyến Nam / Nam chí tuyến;* 北～ *Chí tuyến Bắc / Bắc chí tuyến.*

【回锅】 [huíguō] Hâm/ hâm lại/ xào lại: 把这个菜回回锅吧 *Hãy hâm lại món ăn này cho nóng.*

【回锅肉】 [huíguōròu] Thịt luộc xào ớt.

【回合】 [huíhé] Hiệp: 谈判的第一个～ *Hiệp đầu trong cuộc đàm phán;* 第一个～的胜利 *Thắng lợi trong hiệp đầu.*

【回纥】 [Huíhé] Dân tộc Hồi Hột (trong lịch sử Trung Quốc).

【回鹘】 [Huíhú] *Như* 回纥.

【回护】 [huíhù] Bao che / bênh vực / che chở / bênh.

【回话】 [huíhuà] ①Trả lời / thưa lại: 请你～ *Xin anh trả lời.* ②Lời đáp / câu trả lời: 这些～很对 *Những câu trả lời này rất đúng.*

【回环】 [huíhuán] Khuất khúc / quanh / quanh co / quanh quéo / quanh quẹo: 山道～ *Đường núi quanh co.*

【回回】 [Huíhui] *(cũ)* Người Hồi/ dân Hồi.

【回火】 [huíhuǒ] *(cơ)* Ram.

【回击】 [huíjī] Giáng trả / đánh trả / bắn trả / đập lại: 狠狠地～敌人 *Giáng trả địch một cách mạnh mẽ.*

【回见】 [huíjiàn] Sẽ gặp lại / tạm biệt.

【回教】 [Huíjiào] Hồi giáo / (đạo) Ixlam: ～徒 *Tín đồ Hồi giáo / tín đồ Ixlam.*

【回敬】 [huíjìng] Đáp lễ / đáp lại: 这是对朋友的～ *Đây là đáp lễ đối với bạn;* ～你一杯酒 *Đáp lại anh một cốc rượu.*

【回绝】 [huíjué] Từ chối / cự tuyệt (bằng câu trả lời).

【回扣】 [huíkòu] *(cũ)* Tiền hoa hồng.

【回来】 [huílai] Trở về / quay về / về: 他每天早晨出去，晚上才～ *Hàng ngày anh ấy ra đi từ tinh mơ, tối mới về (/ trở về);* 他一去不～了 *Anh ấy ra đi không trở về nữa.*

【回廊】 [huíláng] Hành lang lượn khúc / hành lang uốn khúc.

【回礼】 [huílǐ] ①Đáp lễ / đáp lại. ②Đồ đáp lễ.

【回历】 [huílì] Lịch Hồi / lịch Ixlam.

【回笼】 [huílóng] ①Hấp lại: 包子放冷了，拿去～ *Bánh bao để nguội rồi, mang đi hấp lại.* ② *(kinh)* Thu hồi: 货币～ *Thu hồi tiền tệ / sự thu hồi tiền tệ.*

【回炉】 [huílú] ①Đúc lại: 废铁～ *Đúc lại sắt vụn.* ②Nướng / sấy.

【回路】 [huílù] *(điện)* Mạch kín / mạch đóng. *Cg.* 闭合电路 [bìhé diànlù].

【回禄】 [Huílù] *(văn)* Lửa thần Hồi Lộc (theo truyền

thuyết). *(Ngb)* Nạn cháy: 惨遭～ *Khốn may gặp phải nạn cháy.*

【回落】 [huíluò] Hạ xuống / tuột xuống (sau khi lên cao:) 水位～ *Mực nước hạ xuống;* 物价～ *Giá hàng hạ xuống.*

【回门】 [huímén] *(cũ)* Cô dâu chú rể về nhà gái (mấy hôm sau ngày cưới).

【回民】 [Húimín] Dân tộc Hồi / dân Hồi.

【回暖】 [huínuǎn] Ấm / ấm lại / trở lại ấm: 天气～ *Thời tiết ấm lại.*

【回棋】 [huíqí] Gượm (nước cờ). *Cg.* 悔棋 [huǐqí].

【回青】 [huíqīng] *(đph) Xem* 返青 [fǎnqīng].

【回请】 [huíqǐng] Mời đáp lễ.

【回去】 [huíqù] ① Về / trở về / đi về: 跑～ *Chạy về.* ② Về thăm (chốn cũ): 离家乡十年，一次也没有～过 *Rời quê hương đã 10 năm, chưa về thăm lần nào.*

【回升】 [huíshēng] Tăng trở lại / lên lại: 产量～ *Sản lượng tăng trở lại.*

【回生】 [huíshēng] ① Sống lại / hồi sinh / hoàn sinh: 起死～ *Làm sống lại / sống trở lại / cải tử hoàn sinh.* ② Lại bỡ ngỡ: 几个月不用，我的法语又～了 *Mấy tháng nay tôi không nói tiếng Pháp, nên lại bỡ ngỡ.*

【回声】 [huíshēng] *(lý)* Tiếng vang / tiếng vọng / tiếng dội / âm dội.

【回收】 [huíshōu] Thu hồi / thu về: ～废品 *Thu hồi phế phẩm.*

【回手】 [huíshǒu] ① Trở tay / giở tay: 走出了屋子，～把门关上 *Bước ra khỏi nhà, trở tay đóng cửa lại.* ② *Như* 回击.

【回首】 [huíshǒu] ① Quay đầu lại. ② *(văn)* Hồi tưởng / nhớ lại / nghĩ lại: ～往事 *Hồi tưởng (/ nhớ lại) những việc đã qua.*

【回赎】 [huíshú] Chuộc / chuộc lại.

【回溯】 [huísù] *Như* 回顾，回忆.

【回天】 [huítiān] Xoay chuyển trời đất: 有～之力 *Có sức xoay chuyển trời đất.*

【回条】 [huítiáo] Hóa đơn (/ phiếu) gửi trả lại / biên lai.

【回帖】 [huítiě] Biên lai (bưu điện).

【回头】 [huítóu] ① Quay đầu lại / ngoảnh lại / ngoảnh đầu (/ mặt lại): 一～就看见了 *Quay đầu lại là nhìn thấy thôi;* 他回过头来 *Anh ấy ngoảnh đầu lại.* ② Quay lại / ăn năn hối lỗi / hối lỗi: 现在～还不算晚 *Bây giờ quay lại (/ ăn năn hối lỗi) vẫn còn kịp.* ③ Lát nữa / chốc nữa: 你先吃饭，～再说 *Anh đi ăn cơm, lát nữa (/ chốc nữa) hãy nói;* 我先走了，～见 *Tôi đi trước, chốc nữa sẽ gặp nhau.*

【回头路】 [huítóulù] Con đường cũ: 走～ *Đi con đường cũ.*

【回头是岸】 [huítóu shì àn] Cải tà quy chính / quay lại còn kịp / quay đầu trở lại / hồi lại còn kịp.

【回味】 [huíwèi] ① Dư vị. ② Ngẫm nghĩ / nghĩ: 过去的事真值得～ *Những việc đã qua thật đáng ngẫm nghĩ;* ～无穷 *Càng nghĩ càng thâm thía.*

【回乡】 [huíxiāng] Về quê / về làng / hồi hương: ～参加生产 *Về quê tham gia sản xuất;* ～知识青年 *Thanh niên có văn hóa về làng.*

【回翔】 [huíxiáng] Bay lượn / lượn.

【回响】 [huíxiǎng] Tiếng vọng / tiếng dội / vang dội: 歌声在山谷中激起了～ *Tiếng hát vang dội trong kẽm núi;* 钢铁工人增产的倡议引起了全国四面八方的～ *Thách thức thi đua tăng năng suất của công nhân gang thép đã gây nên tiếng dội khắp bốn phương trong cả nước.*

【回想】 [huíxiǎng] Hồi tưởng / nhớ lại / nhìn về: ～过去 *Nhìn về quá khứ;* ～三年以前 *Nhớ lại ba năm về trước.*

【回心转意】 [huíxīn-zhuǎnyì] Hồi tâm chuyển ý / rửa lòng đổi dạ / thay đổi ý nghĩ / hồi tâm.

【回信】 [huíxìn] ① Gửi thư trả lời: 希望你～ *Mong anh gửi thư trả lời.* ② Thư trả lời: 他写了一封～ *Anh ấy viết một lá thư trả lời.* ③ Báo tin: 事情办妥了，我给你个～儿 *Công việc xong xuôi, tôi sẽ báo tin cho anh.*

【回形针】 [huíxíngzhēn] Ghim cặp giấy.

【回修】 [huíxiū] Tu sửa (/ sửa chữa) lại: ～活儿 *Công việc tu sửa lại.*

【回旋】 [huíxuán] ① Bay vòng / lượn vòng: 飞机在上空～着 *Máy bay lượn vòng trên không.* ② Xoay xở / nới: ～的余地 *Chỗ để xoay xở / chỗ nới.*

【回旋加速器】 [huíxuán jiāsùqì] *(lý)* Xiclôtron / máy gia tốc cộng hưởng từ.

【回旋曲】 [huíxuánqǔ] *(nhạc)* Rôngđô.

【回忆】 [huíyì] Hồi tưởng / nhớ lại / hồi ức: ～童年生活 *Nhớ lại cuộc đời thơ ấu;* ～过去 *Hồi tưởng quá khứ.*

【回忆录】 [huíyìlù] Tập hồi ký: 革命～ *Tập hồi ký cách mạng.*

【回音】 [huíyīn] ① *Xem* 回声. ② Hồi âm / thư trả lời: 我连去三封信，但一直没有～ *Tôi viết liền ba lá thư, nhưng vẫn chưa thấy trả lời.*

【回佣】 [huíyòng] *(đph) Như* 回扣.

【回游】 [huíyóu] Sự di cư / di cư: 季节～ *Di cư theo mùa;* 生殖～ *Di cư để trứng;* 周期～ *Di cư chu kỳ.*

【回照镜】 [huízhàojìng] Gương phản chiếu ánh nắng.

【回执】 [huízhí] ① *Xem* 回条. ② Giấy báo nhận / biên lai báo nhận.

【回转】 [huízhuǎn] Trở lại / quay lại / xoay lại.

【回转仪】 [huízhuǎnyí] *(cơ)* Con quay / cơ cầu con quay hồi chuyển.

【回族】 [Huízú] Dân tộc Hồi.

【回嘴】 [huízuǐ] Cãi lại / bác lại.

洄 [huí] **Hồi.** *(văn)* Dòng nước xoáy.

茴 [huí] **Hồi.** *Xem* 茴香.

【茴香】 [huíxiāng] *(thực)* Hồi / hồi hương.

蛔 [huí] **Hồi.** *Xem* 蛔虫.

【蛔虫】 [huíchóng] *(động)* Giun đũa.

悔 [huǐ] **Hối.** Hối / hối hận / ăn năn / ân hận: ～

之已晚 *Hối không kịp rồi / có ăn năn cũng không kịp/ hối hận đã muộn.*

【悔不当初】 [huǐ bù dāngchū] Ân hận lúc đầu đã làm sai.

【悔改】 [huǐgǎi] Hối cải / hối hận và sửa chữa / ăn năn: 彻底～ *Hối cải triệt để;* ～前非 *Ăn năn hối lỗi.*

【悔过】 [huǐguò] Ăn năn / ân hận / hối tội/ hối cải/ hối quá / hối lỗi: 诚恳～ *Ăn năn thật tình / thành khẩn hối cải.*

【悔恨】 [huǐhèn] Hối hận / ân hận / hối tiếc: 心里十分～ *Trong lòng hết sức ân hận.*

【悔棋】 [huǐqí] Gượm (nước cờ).

【悔悟】 [huǐwù] Tỉnh ngộ.

【悔罪】 [huǐzuì] Hối tội / hối lỗi.

虺 [huǐ] **Hủy.** Một loại rắn độc (nói trong sách cổ).

【虺虺】 [huǐhuǐ] *(cũ)* Ầm ầm (tiếng sấm).

毁（燬、譭） [huǐ] **Hủy.** ①Hủy / cháy: 烧～ *Thiêu hủy / đốt cháy.* ②Làm hỏng / làm hại/ giết hại: 这把椅子谁～的? *Cái ghế này ai làm hỏng đấy?* 旧社会不知～了多少好人 *Xã hội cũ không biết đã giết hại biết bao nhiêu người tốt.* ③*(đph)* Phá ra làm (thành): 这两个小凳是一张旧桌子～的 *Hai ghế con này là lấy chiếc bàn cũ phá ra làm đấy.* ④*Xem* 毁誉.

【毁谤】 [huǐbàng] Nói xấu / gièm pha / hủy báng / bêu diều / bêu xấu: 这完全是～ *Đây hoàn toàn là bêu xấu.*

【毁坏】 [huǐhuài] Hủy hoại / phá hoại / phá hủy: 隐藏的敌人企图～机器 *Kẻ địch ẩn náu mưu toan phá hoại máy móc.*

【毁家纾难】 [huǐ jiā shū nàn] *(cũ)* Hiến cả gia tài ra giúp nước.

【毁灭】 [huǐmiè] Hủy diệt: 给侵略者以～性的打击 *Đánh cho kẻ xâm lược những đòn hủy diệt (/chí tử).*

【毁弃】 [huǐqì] Hủy bỏ: ～一切封建习俗 *Hủy bỏ tất cả phong tục tập quán phong kiến.*

【毁伤】 [huǐshāng] Phá hủy / hủy hại.

【毁损】 [huǐsǔn] Hủy hại / làm hại / hủy hoại: ～身体 *Hủy hoại thân thể / làm hại sức khỏe.*

【毁誉】 [huǐyù] Chê và khen: ～参半 *Vừa chê vừa khen / nửa chê nửa khen.*

汇（滙、匯、彙） [huì] **Hội, hối.** ①Gửi: *Xem* 汇款. ②Hối (đoái): *Xem* 汇兑. ③Tụ lại: 小川～成巨流 *Sông con tụ lại thành sông lớn.* ④Hội / hợp: 词～ *Từ hội;* 总～ *Tổng hợp.*

【汇报】 [huìbào] Hội báo / báo cáo: 向领导～ *Hội báo với lãnh đạo;* ～工作 *Báo cáo công tác;* ～会 *Buổi hội báo.*

【汇编】 [huìbiān] Tổng hợp / sưu tập / biên soạn: 资材～ *Tư liệu tổng hợp (/ sưu tập).*

【汇兑】 [huìduì] Hối đoái: 国内～ *Hối đoái trong nước;* 国外～ *Hối đoái ngoài nước.*

【汇费】 [huìfèi] Cước gửi tiền / cước phí gửi tiền. *Cg.* 汇水 [huìshuǐ].

【汇合】 [huìhé] Tụ lại / tụ hợp / hợp lại / góp lại: 人民的意志～成一支巨大的力量 *Ý chí của nhân dân hợp lại thành một sức mạnh to lớn.*

【汇集】 [huìjí] ①Thu tập / sưu tập / tập trung / tập hợp: ～材料 *Sưu tập tài liệu;* 把资料～在一起研究 *Tập trung tài liệu lại để nghiên cứu.* ②Hội tập / hội họp / tập họp: 把大家～起来 *Hội họp các anh em lại. Cg.* 会集 [huìjí].

【汇聚】 [huìjù] *Xem* 会聚 [huìjù].

【汇款】 [huìkuǎn] ①Gửi tiền: 他到银行～去了 *Anh ấy đi ngân hàng gửi tiền.* ②Tiền gửi: 收到一笔～ *Nhận được một số tiền gửi đến.*

【汇流】 [huìliú] Hợp dòng: 这里是两条河～的地方 *Nơi đây là nơi hai con sông hợp dòng.*

【汇票】 [huìpiào] Phiếu gửi tiền / hối phiếu / ngân phiếu.

【汇水】 [huìshuǐ] *Như* 汇费.

【汇演】 [huìyǎn] *Xem* 会演 [huìyǎn].

【汇总】 [huìzǒng] Tổng hợp: 把情况～然后报告上级 *Tổng hợp tình hình rồi báo cáo lên cấp trên.*

彗（篲） [huì] **Tuệ.** *(văn)* Chổi.

【彗星】 [huìxīng] *(thiên)* Sao chổi. *Cg.* 扫帚星 [sàozhouxīng].

慧 [huì] **Tuệ.** Tuệ / minh: 智～ *Trí tuệ;* 聪～ *Thông minh / minh mẫn.*

【慧黠】 [huìxiá] *(văn)* Láu / láu cá / láu lỉnh / láu tôm láu cá.

【慧心】 [huìxīn] Trí tuệ.

【慧眼】 [huìyǎn] Tầm mắt sắc sảo.

恚 [huì] **Huệ.** *(văn)* Oán: ～恨 *Oán hận / oán giận.*

卉 [huì] **Hủy.** Cỏ: 花～ *Hoa cỏ / hoa và cỏ:* 奇花异～ *Hoa kỳ cỏ lạ / hoa cỏ kỳ lạ.*

惠 [huì] **Huệ.** ①Có lợi / lợi ích: 根据互～的原则建立两国贸易关系 *Đặt quan hệ buôn bán giữa hai nước trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi;* 实～ *Có lợi thiết thực;* 施～于人 *Mang lợi ích cho người.* ②Kính (biếu): *Xem* 惠赠. ③[Huì] (Họ) Huệ.

【惠赐】 [huìcì] Ban cho.

【惠存】 [huìcún] Giữ làm lưu niệm.

【惠顾】 [huìgù] *Xem* 惠临.

【惠临】 [huìlín] Quá bộ đến thăm / quá bộ đến nhà/ ghé bước đến thăm: 日前～，失迎为歉 *Hôm trước được ông quá bộ đến thăm, rất tiếc là tôi lại đi vắng, mong lượng thứ;* 请你～ *Kính mong ông ghé bước đến thăm.*

【惠赠】 [huìzèng] Kính tặng.

憓 [huì] **Huệ.** *Như* 惠 [huì].

蕙 [huì] **Huệ.** *Xem* 蕙兰.

【蕙兰】 [huìlán] *(thực)* Hoa huệ lan / hoa huệ.

蟪 [huì] **Huệ.** *Xem* 蟪蛄.

【蟪蛄】 [huìgū] *(động)* Một loại ve sầu.

㑇 [huì] **Huệ.** *Như* 惠 [huì].

賄 [huì] **Hối.** Hối lộ / đút lót / đút tiền: 受～ *Ăn hối lộ.*

【賄赂】 [huìlù] *(cũ)* ①Hối lộ / đút lót / đút tiền: 有～行为 *Có hành động đút lót.* ②Của đút lót / của đút / của hối lộ.

【賄选】 [huìxuǎn] *(cũ)* Mua chuộc cử tri: 在旧社会里，选举都是～ Trong xã hội cũ, bầu cử đều là đút tiền mua chuộc cử tri.

殨 (溃)[huì] **Hội.** Loét / mưng / rữa: ～脓 *Mưng mủ.* *Xem* 溃 [kuì].

缋 [huì] **Hội.** *Như* 绘 [huì].

秽 (穢)[huì] **Uế.** Nhơ / bẩn: 污～ *Nhơ nhớp / nhơ bẩn/ bẩn thỉu.* *(Ngb)* Xấu xa / nhơ nhuốc: *Xem* 秽行.

【秽迹】 [huìjì] *(văn)* Sự tích xấu xa / vết tích nhơ nhuốc.

【秽土】 [huìtǔ] Rác / rác rưởi.

【秽闻】 [huìwén] *(văn)* Tăm tiếng nhơ nhớp / tiếng tăm xấu xa / danh tiếng thối tha.

【秽行】 [huìxíng] *(văn)* Làm bậy / hành động bậy bạ/ hành động thối tha.

会 (會) [huì] **Hội.** ①Hợp/ hợp lại: ～在一起 *Hợp lại tại một nơi.* ②Họp / cuộc họp/ hội / hội nghị: 开什么～ *Họp hội nghị gì;* 今天有一个～ *Hôm nay có một cuộc họp;* 学生～ *Hội học sinh;* 开～ *Họp / khai hội.* ③Lỵ: 省～ *Tỉnh lỵ.* ④Tiếp / gặp: 相～ *Gặp nhau;* ～朋友 *Tiếp (/gặp) bạn.* ⑤Trả (tiền): 饭钱我～过了 *Tiền cơm tôi đã trả rồi.* ⑥Hiểu / (lĩnh) hội: 误～ *Hiểu lầm;* 领～ *Lĩnh hội.* ⑦Biết / có thể/ thể/ sẽ/ có lẽ: 他～游泳 *Anh ấy biết bơi;* 他不～不懂 *Anh ấy không thể không biết;* 今年的计划一定～实现 *Kế hoạch năm nay nhất định có thể (/ sẽ) thực hiện;* 他不～来了 *Anh ấy có lẽ không đến rồi.* ⑧(Cơ) hội / dịp: 趁着这个机～ *Nhân cơ hội (/dịp) này.* ⑨*(khn)* Lúc/ lát: 一～儿 *Một lúc / một lát;* 这～儿 *Lúc này;* 那～儿 *Lúc đó;* 多～儿 *Thêm lát nữa.* ⑩Đoàn / ban: 工～ *Công đoàn;* 委员～ *Ủy ban.*

Xem 会 [kuài].

【会餐】 [huìcān] Ăn cơm đoàn kết / bữa cơm đoàn kết.

【会场】 [huìchǎng] Hội trường: 人民代表大会的～ *Hội trường Đại hội đại biểu nhân dân;* ～上十分热烈 *Trên hội trường hết sức sôi nổi.*

【会钞】 [huìchāo] *Xem* 会帐.

【会道门】 [huì-dào mén] *(cũ)* Đoàn thể/ môn phái mê tín và phản động.

【会馆】 [huìguǎn] *(cũ)* Hội quán: 华侨～ *Hội quán Hoa kiều;* 同乡～ *Hội quán đồng hương.*

【会合】 [huìhé] Họp lại / hợp lại / hợp nhất / hợp dòng: 两军～后继续前进 *Sau khi hai đạo quân hợp nhất lại tiếp tục tiến lên;* 黄浦江在吴淞口与长江～ *Sông Hoàng Phổ hợp dòng với sông Trường Giang tại cửa Ngô Tùng.*

【会话】 [huìhuà] Hội thoại / đối thoại / nói chuyện.

【会集】 [huìjí] *Xem* 汇集 [huìjí].

【会见】 [huìjiàn] Hội kiến / gặp / gặp gỡ / tiếp / tiếp kiến: 总理～外宾 *Thủ tướng gặp (/ tiếp) khách nước ngoài;* 主席～外国代表团 *Chủ tịch tiếp kiến đoàn đại biểu nước ngoài.*

【会聚】 [huìjù] *Xem* 汇集 [huìjí]. *Cv.* 汇聚.

【会聚透镜】 [huìjù tòujìng] *(lý)* Thầu kính hội tụ. *Cg.* 凸透镜 [tūtòujìng].

【会客】 [huìkè] Tiếp khách: ～室 *Phòng tiếp khách.*

【会盟】 [huiméng] *(cũ)* Hội minh (vua các nước thời cổ gặp gỡ để kết thành liên minh).

【会面】 [huìmiàn] Gặp mặt: 我约定了星期天和他～ *Tôi đã hẹn anh ấy gặp mặt vào ngày chủ nhật;* 已经十年没～了 *Đã 10 năm chưa được gặp mặt.*

【会儿】 [huìr] Chốc / chốc lát / lát: 坐一～ *Ngồi một lát (/chốc lát);* 等～ *Đợi chốc lát / chờ một lát.*

【会商】 [huìshāng] Gặp nhau bàn bạc / bàn bạc/ thương lượng.

【会审】 [huìshěn] ①Hội thẩm. ②Cùng xét / cùng tra thẩm ～施工图纸 *Cùng thẩm tra bản vẽ thi công.*

【会师】 huìshī] Gặp nhau/ hội sư: 两支部队在井岗山上～ *Hai đạo quân gặp nhau ở núi Tỉnh Cương.*

【会试】 [huìshì] *(cũ)* Thi hội.

【会水】 [huìshuǐ] Biết bơi / biết bơi lội.

【会谈】 [huìtán] Hội đàm: 两国～ *Hai nước hội đàm với nhau.*

【会通】 [huìtōng] Thầu suốt / thầu triệt / thông suốt/ quán xuyến.

【会同】 [huìtóng] Chung với / cùng với / cộng tác với: 这件事由商业局～有关机关办理 *Việc này do Cục thương nghiệp cùng giải quyết với các cơ quan hữu quan.*

【会晤】 [huìwù] Gặp / gặp gỡ / gặp mặt / hội ngộ: 两国代表～ *Đại biểu của hai nước gặp nhau;* 双方～ *Hai bên gặp mặt.*

【会衔】 [huìxián] Cùng đứng (/ ký) tên (trong bản công văn): 两个机关在这个通告上～ *Hai cơ quan cùng đứng (/ký) tên ra bản thông cáo này.*

【会心】 [huìxīn] Hiểu ý / hiểu ngầm / hội tâm / lãnh hội: ～的微笑 *Cười một cách hiểu ý.*

【会演】 [huìyǎn] Hội diễn: 文艺～ *Hội diễn văn nghệ.*

【会厌】 [huìyàn] *(giải)* Nắp thanh quản.

【会厌软骨】 [huìyàn ruǎngǔ] *(giải)* Sụn nắp thanh quản.

【会意】 [huìyì] ①*Xem* 会心. ② Hội ý.

【会议】 [huìyì] ①Hội nghị / hội đồng: 举行～ *Họp hội nghị;* 中国人民政治协商～ *Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc;* 部长～ *Hội đồng Bộ trưởng.* ②Cuộc họp / họp / buổi họp: ～室 *Phòng họp;* 举行～ *Họp;* 这个～开得很好 *Cuộc họp này rất có kết quả.*

【会阴】 [huìyīn] *(gidi)* Đáy chậu (vùng giữa hậu môn và bộ phận sinh dục).

【会员】 [huìyuán] Hội viên: 新闻协会～ *Hội viên Hội nhà báo.*

【会战】 [huìzhàn] Quyết chiến: 两方的主力部队在进行～ *Bội đội chủ lực của hai bên đang tiến hành cuộc quyết chiến.*

【会长】 [huìzhǎng] Hội trưởng / chủ tịch: 中越友好协会～ *Hội trưởng Hội hữu nghị Trung Việt.*

【会帐】 [huìzhàng] Trả tiền (chung): 代人～ *Trả tiền thay cho người khác;* 各自～ *Mọi người tự trả tiền.* *Cg.* 会钞 [huìchāo].

【会诊】 [huìzhěn] *(y)* Hội chẩn: 中西医～ *Cuộc hội chẩn giữa Trung y và Tây y.*

【会址】 [huìzhǐ] ①Địa chỉ của Hội (/ hội liên hiệp / đoàn thể). ②Nơi họp / địa điểm họp / địa điểm hội nghị.

烩 (燴) [huì] **Khoái.** ①Xào sền sệt / xào sệt sệt (một cách nấu ăn): ～豆腐 *Đậu phụ xào sền sệt;* ～鸡块 *Thịt gà xào sền sệt.* ②Hổ lốn: 杂～菜汤 *Canh hổ lốn;* ～饭 *Cơm đun hổ lốn.*

荟 (薈) [huì] **Cối, hội.** *(văn)* Rậm rạp/ rậm.

【荟萃】 [huìcuì] (Nhân tài hoặc những thứ tinh túy được) tập trung / tập hợp / hội tụ: 人材～ *Nhân tài tập trung / tập hợp nhân tài.*

桧 (檜) [huì] **Cối.** Cồi (dùng trong tên người): 秦～ *Tần Cồi* (một tên gian thần thời Nam Tống).

Xem 桧 [guì].

绘 (繪) [huì] **Hội.** Vẽ / hội (họa): 描～ *Tô vẽ.*

【绘画】 [huìhuà] Hội họa / vẽ tranh; ～展览 *Triển lãm tranh vẽ;* 发展～艺术 *Phát triển ngành nghệ thuật hội họa.*

【绘事】 [huìshì] *(văn)* Việc hội họa / việc vẽ tranh / việc vẽ.

【绘图】 [huìtú] Vẽ hình / vẽ bản đồ / vẽ bản vẽ / vẽ: ～仪器 *Bộ đồ vẽ / dụng cụ vẽ;* ～员 *Nhân viên vẽ bản đồ.*

【绘影绘声】 [huìyǐng-huìshēng] Tả như thật / tả rất thần tình / nghe ra như thật / miêu tả rất sống. *Cg.* 绘声绘影 [huìshēng-huìyǐng].

【绘制】 [huìzhì] Vẽ (bản đồ / bản vẽ / đồ án): ～地图 *Vẽ bản đồ;* ～蓝图 *Vẽ bản sơ đồ quy hoạch.*

诲 [huì] **Hối.** Dạy dỗ / khuyên răn: 教～ *Dạy bảo và khuyên răn.*

【诲人不倦】 [huì rén bù juàn] Dạy người không biết mệt / dạy người không quản mỏi mệt.

【诲淫诲盗】 [huìyín-huìdào] Dạy những điều dâm ô trộm cướp.

晦 [huì] **Hối.** ①Tối / u ám / mù mịt: *Xem* 晦暗.

②Đêm / đêm tối: 风雨如～ *Trời mưa gió tối như đêm hôm.* ③Hồi (ngày cuối tháng âm lịch, không có trăng).

【晦暗】 [huì'àn] U tối / u ám / lu mờ / tối / tối tăm / mờ mịt: 光线～ *Ánh sáng mờ đo;* ～的天空 *Bầu trời u ám.*

【晦气】 [huìqì] Không may / (vận) đen đủi / xúi quẩy: 真～,掉了钱包 *Thật xúi quẩy, đánh mất ví tiền rồi.*

【晦涩】 [huìsè] Tối / u ám / mờ nhạt / không sáng sủa (thường dùng cho văn thơ, ca nhạc): ～的语言 *Ngôn ngữ không sáng sủa;* ～的文章 *Văn chương tối nghĩa.*

【晦朔】 [huì-shuò] Hồi sóc (ngày cuối tháng âm lịch, không có trăng).

讳 (諱) [huì] **Húy.** ①Kiêng / kiêng nể / kỵ / kiêng kỵ/ tránh / giấu: 直言不～ *Nói thẳng không kiêng nể.* ②*(cũ)* Tên húy / húy danh.

【讳疾忌医】 [huìjí-jìyī] Giấu bệnh sợ thầy/ giấu lỗi sợ phê bình/ giấu bệnh sợ (/kỵ) thuốc: 有缺点不要～ *Có khuyết điểm không nên giấu lỗi sợ phê bình.*

【讳莫如深】 [huì mò rú shēn] Giữ rất kín đáo / giữ kín như bưng / giấu kín câu chuyện.

【讳言】 [huìyán] Úp mở / không dám nói ra / giấu / che giấu/ giấu giếm: 无可～ *Không có điều gì phải giấu giếm;* 对自己的错误从不～ *Không bao giờ giấu giếm sai lầm của mình.*

喙 [huì] **Dế.** ①Mỏ: 鸟～ *Mỏ chim.* ②*(Ngr)* Mồm/ nói chen: 百～莫辩 *Trăm mồm không cãi được;* 不容置～ *Không được nói chen vào.*

hun

荤 [hūn] **Huân.** ①Mặn / ăn mặn: 吃～不吃素 *Ăn mặn không ăn chay.* ②Loại thức ăn có hành, tỏi.

【荤菜】 [hūncài] Thức (/ món) ăn mặn.

【荤腥】 [hūnxīng] Thức ăn có thịt và cá.

【荤油】 [hūnyóu] Mỡ lợn / mỡ.

昏 [hūn] **Hôn.** ①(Hoàng) hôn: 黄～ *Hoàng hôn.* ②Tối: 天～地暗 *Trời đất tối mù.* ③Mê / mê man/ mê mẩn/ ngất (đi): 病人～过去了 *Bệnh nhân đã ngất đi.* ④*(cũ)* *Như* 婚 [hūn].

【昏暗】 [hūn'àn] Tối / lu ám / mờ tối/ lu mờ / lờ mờ: 灯光～ *Ánh đèn lờ mờ;* 天地～ *Trời đất u ám.*

【昏沉】 [hūnchén] ①U ám / âm u / u tối / lờ mờ: 暮色～ *Trời chiều âm u.* ②Mê mẩn/ hôn mê/ mê/ mê man / thiếp / thiêm thiếp: 头脑～ *Đầu óc mê mẩn.*

【昏黑】 [hūnhēi] Tối mò / tối mù / tối mù mịt / tối om/ tối sầm / tối đen: 天色～ *Trời tối sầm.*

【昏花】 [hūnhuā] (Mắt) lòa / hoa (mắt): 老眼～ *Người già mắt lòa.*

【昏黄】 [hūnhuáng] Vàng lờ mờ / lu mờ / mờ nhạt: 月色～ *Ánh trăng lờ mờ;* 灯光～ *Ánh đèn mờ nhạt.*

【昏厥】 [hūnjué] *(y)* Ngất / ngất đi / bất tỉnh nhân sự. *Cg.* 晕厥 [yūnjué].
【昏君】 [hūnjūn] *(cũ)* Hôn quân / vua ngu tối.
【昏聩】 [hūnkuì] Lẩm cẩm / lẩm cẩm/ lẫn cẫn: ～无能 *Lẩm cẩm ngu đần.*
【昏乱】 [hūnluàn] Mê mẩn / mê loạn.
【昏迷】 [hūnmí] Mê man / u mê / hôn mê / thiếp đi / thiêm thiếp / mê mẩn: 处于～状态 *Trong tình trạng hôn mê (/mê man);* ～不醒 *Mê man bất tỉnh.*
【昏天黑地】 [hūntiān-hēidì] ① Tối sầm / tối mò / tối mịt: 到了晚上，～的，山路就更不好走了 *Đèn đêm tối mịt, đường rừng lại càng khó đi.* ② Choáng / choáng váng/ chóng mặt: 当时我流血过多，觉得～的 *Khi đó ra máu quá nhiều, tôi cảm thấy chóng mặt.* ③ (Cuộc sống) đồi trụy / đồi bại: 旧社会的生活是～的 *Cuộc sống của xã hội cũ là cuộc sống đồi bại.* ④ Tăm tối / đen tối: 解放前的社会是～的社会 *Xã hội hồi trước giải phóng là xã hội đen tối.*
【昏星】 [hūnxīng] Sao kim và sao thủy.
【昏眩】 [hūnxuàn] Mắt hoa / choáng / choáng váng / choáng đầu choáng óc.
【昏庸】 [hūnyōng] Ngu đần / dốt đặc / dốt nát / đần độn: 老朽～ *Già cỗi ngu đần.*

阍 [hūn] **Hôn.** ① Cửa cung (điện). ② *Xem* 阍者.
【阍者】 [hūnzhě] *(văn)* Người coi (/trông) cửa/ người gác cổng.

婚 [hūn] **Hôn.** ① Kết hôn / cưới: 已～ *Đã kết hôn;* 未～妻 *Vợ chưa cưới;* 未～夫 *Chồng chưa cưới.* ② Hôn (nhân): 离～ *Ly hôn;* 结～ *Kết hôn.*
【婚嫁】 [hūnjià] Cưới xin / lấy nhau.
【婚礼】 [hūnlǐ] Hôn lễ / lễ cưới / lễ thành hôn / lễ kết hôn / đám cưới: 举行～ *Tổ chức lễ cưới.*
【婚龄】 [hūnlíng] Tuổi kết hôn: 他们已到～ *Họ đã đến tuổi kết hôn;* 宪法上规定的～ *Tuổi kết hôn được quy định trong Hiến pháp.*
【婚配】 [húnpèi] Kết hôn (dùng để nói những người đã cưới hoặc chưa cưới): 子女三人，均已～ *Ba người con đều đã kết hôn.*
【婚期】 [hūnqī] Ngày cưới / ngày kết hôn: ～已到 *Đã đến ngày cưới;* 定下～ *Định ngày cưới.*
【婚事】 [hūnshì] Việc cưới xin / việc kết hôn / việc lấy nhau / việc cưới vợ lấy chồng / việc hôn nhân: 儿女的～主要由他们自己决定 *Việc hôn nhân của con cái, chủ yếu là do chúng tự quyết định.*
【婚书】 [hūnshū] *(cũ)* Giấy giá thú / hôn thư.
【婚姻】 [hūnyīn] Hôn nhân / cưới xin / cưới vợ lấy chồng: ～自由 *Hôn nhân tự do;* ～自主 *Hôn nhân tự chủ;* 美满的～ *Cuộc hôn nhân mỹ mãn (/ đẹp đẽ);* ～纠纷 *Những việc xích mích về hôn nhân.*
【婚姻法】 [hūnyīnfǎ] Luật hôn nhân.
【婚约】 [hūnyuē] Hôn ước / lời hẹn lấy nhau của trai gái.

浑 [hún] **Hồn.** ① Đục / vẩn: ～水坑 *Vũng nước đục.* ② *(chửi)* Dầm dớ/ (đồ) ngu / ngu ngốc: ～人 *Kẻ dầm dớ/ kẻ ngu ngốc/ đồ ngu;* ～话 *Lời dầm dớ/ lời ngu.* ③ Đầy / khắp cả: *Xem* 浑身.
【浑蛋】 [húndàn] *(chửi)* Đồ khốn nạn/ thằng đốn mạt/ thằng đểu. *Cv.* 混蛋.
【浑厚】 [húnhòu] ① Đôn hậu / hồn hậu / trung hậu / thực thà / mộc mạc / chất phác: 性情～的人 *Con người trung hậu (/ mộc mạc).* ② Mộc mạc (hình dung phong cách thơ văn hội họa) / hồn nhiên / hùng hồn / chất phác: 笔力～ *Nét bút mộc mạc (/ chất phác).*
【浑浑噩噩】 [húnhún'è'è] Vô tri vô giác / ngây ngô dại dột / ngu đần.
【浑家】 [húnjiā] *(cũ)* Vợ / nhà tôi (chỉ vợ).
【浑金璞玉】 [húnjīn-púyù] Vàng chưa luyện, ngọc chưa dũa mài. *Cg.* 璞玉浑金 [púyù-húnjīn].
【浑朴】 [húnpǔ] Mộc mạc / chất phác / hồn nhiên / đôn hậu / hồn hậu: 性情～ *Tính tình mộc mạc (/ đôn hậu).*
【浑然】 [húnrán] ① Trọn vẹn / nguyên vẹn / hoàn chỉnh: ～一体 *Một khối trọn vẹn / nhập lại thành một khối trọn vẹn / kết thành một khối nguyên vẹn.* ② *(cũ)* Hồn nhiên.
【浑身】 [húnshēn] Khắp cả người / đầy cả mình / toàn thân / cả người: ～是汗 *Mồ hôi đầm đìa khắp cả người/ mồ hôi nhễ nhãi;* ～是泥 *Bùn bê bết cả người.*
【浑水摸鱼】 [húnshuǐ mō yú] Đục nước béo cò / nước đục thả câu / nhờ gió bẻ măng. *Cv.* 混水摸鱼.
【浑天仪】 [húntiānyí] *(thiên)* ① Thiên cầu. ② *Xem* 浑象.
【浑象】 [húnxiàng] *(thiên)* Thiên cầu (dụng cụ thiên văn của Trung Quốc thời xưa, dùng để theo dõi sự chuyển vận của các thiên thể). *Cg.* 浑天仪 [húntiānyí].
【浑仪】 [húnyí] *Xem* 浑天仪.
【浑圆】 [húnyuán] Tròn trĩnh / tròn vành vạnh: ～的月亮 *Trăng tròn vành vạnh / trăng vành vạnh.*
【浑浊】 [húnzhuó] Đục / vẩn đục / nhơ nhớp / bẩn thỉu: *Cg.* 混浊 [hùnzhuó].

珲 [hún] **Hồn.** *(văn)* Một loại ngọc.
Xem 珲 [huī].

魂 [hún] **Hồn.** Hồn / linh hồn / vía / hồn vía / hồn phách: 民族～ *Hồn dân tộc;* 鬼～ *Hồn ma;* 招～ *Gọi hồn.*
【魂不附体】 [hún bù fù tǐ] Hồn bất phụ thể / không còn hồn vía nào nữa / mất hồn mất vía / sợ mất vía / hồn vía lên mây.
【魂飞魄散】 [húnfēi-pòsàn] Hồn bay phách lạc/ bay hồn bạt vía / mất hồn mất vía.
【魂灵】 [húnling] *(khn)* Hồn / linh hồn / hồn phách / hồn vía. *Cg.* 魂灵儿 [húnlíngr].
【魂魄】 [húnpò] *(cũ)* Hồn phách / hồn / linh hồn / hồn vía / vía.

混 [hún] **Hồn.** *Xem* 浑 [hún] *nghĩa* ①, ②.
Xem 混 [hùn].

馄 [hún] **Hồn.** *Xem* 馄饨.

【馄饨】 [húntun] Mần thần (món ăn).

诨 [hùn] **Hộn.** (Nói) đùa: 打～ *Nói đùa / pha trò.*

【诨号】 [hùnhào] *Như* 诨名.

【诨名】 [hùnmíng] Tên nhạo / tên giễu / tên hiệu / tên riêng.

混 [hùn] **Hỗn.** ① Trà trộn / trộn: 不让坏人～进来 *Không cho kẻ xấu trà trộn vào đây;* 面粉～糖 *Bột mì trộn với đường.* ② Sống cẩu thả / sống ẩu / sống bừa bãi: 不要再～日子了 *Không nên sống cẩu thả quo ngày tháng nữa;* 不要～一天算一天 *Không nên sống bừa bãi được ngày nào hay ngày ấy.* ③ Ẩu / ẩu tả / bậy bạ / bừa/ bừa bãi: ～出主意 *Góp ý ẩu tả / nói ẩu / nói bừa.*

Xem 混 [hún].

【混充】 [hùnchōng] Giả mạo / giả tạo / mạo nhận / nhận láo: ～内行 *Giả mạo là lành nghề / mạo nhận là trong nghề.*

【混沌】 [hùndùn] ① *(cũ)* Thời hỗn độn / thời kỳ hỗn mang: ～初开 *Hỗn mang sơ khai / thời kỳ hỗn độn / thời kỳ man rợ.* ② Vô tri vô thức / ngu đần / ngu dốt / ngu độn / ngu tối.

【混纺】 [hùnfǎng] *(dệt)* Pha trộn: ～纱 *Sợi pha trộn;* ～织物 *Đồ dệt pha trộn;* 棉毛～ *Bông pha trộn len.*

【混合】 [hùnhé] ① Hỗn hợp / liên hợp / phối hợp: ～燃料 *Chất đốt hỗn hợp;* ～应用 *Ứng dụng liên hợp;* ～双打 *(thể) Đánh đôi nam nữ phối hợp (đầu bóng bàn).* ② *(hóa)* Hỗn hợp / pha trộn: ～色 *Màu hỗn hợp;* ～剂 *Chất hỗn hợp.*

【混合授粉法】 [hùnhé shòufěnfǎ] *(thực)* Thụ phấn hỗn hợp.

【混合物】 [hùnhéwù] *(hóa)* Chất hỗn hợp / chất pha trộn.

【混交林】 [hùnjiāolín] *(thực)* Rừng hỗn giao / rừng trồng lẫn.

【混乱】 [hùnluàn] Hỗn loạn / lộn xộn / lung tung / rối loạn / rối ren: 思想～ *Tư tưởng hỗn loạn (/ rối ren);* 秩序～ *Trật tự lộn xộn / mất trật tự.*

【混凝剂】 [hùnníngjì] *(hóa)* Chất làm đông.

【混凝土】 [hùnníngtǔ] Bê tông: ～搅拌机 *Máy trộn bê tông;* ～结构 *Cấu trúc bê tông / kết cấu bê tông;* ～构件 *Bê tông đúc sẵn;* 钢筋～ *Bê tông cốt sắt (/ thép).*

【混事】 [hùnshì] *(cũ)* Kiếm ăn (dùng với ý xấu).

【混水摸鱼】 [hùnshuǐ mō yú] *Xem* 浑水摸鱼 [hún shuǐ mō yú].

【混同】 [hùntóng] Lẫn lộn / hòa chung / nhập chung/ vơ đũa cả nắm: 不要把敌我矛盾与人民内部矛盾～起来 *Không nên lẫn lộn mâu thuẫn địch ta với mâu thuẫn nội bộ nhân dân.*

【混为一谈】 [hùn wéi yì tán] Lẫn lộn làm một (coi hai sự việc khác nhau lẫn lộn làm một).

【混淆】 [hùnxiáo] ① Xáo / xáo trộn / xáo lộn: 真伪～ *Xáo lộn cái thực và cái giả.* ② Làm xáo lộn / làm lẫn lộn / làm xáo trộn: ～是非 *Làm lẫn lộn phải trái.*

【混血儿】 [hùnxuè'ér] Con lai: 这孩子是～ *Đứa bé này là con lai.*

【混一】 [hùnyī] Xáo trộn thành một / xáo trộn / trộn lẫn.

【混杂】 [hùnzá] Trộn lẫn / pha trộn / xáo trộn / lẫn lộn / pha tạp: 不要把不同的种子～在一起 *Không nên trộn lẫn (/ pha trộn) các hạt giống khác nhau.*

【混战】 [hùnzhàn] Hỗn chiến / giao chiến lung tung với nhau / đánh nhau lộn xộn: 军阀～ *Quân phiệt hỗn chiến/ các bọn quân phiệt đánh nhau lung tung.*

【混帐】 [hùnzhàng] *(chửi)* Vô liêm xỉ / khốn nạn / hèn mạt.

【混浊】 [hùnzhuó] Vẩn đục / bẩn / nhơ nhớp / nhơ bẩn: ～的水 *Nước vẩn đục / nước bẩn. Cv.* 溷浊.

溷 [hùn] **Hỗn.** *(văn)* ① Vẩn (đục). ② Nhà (xí).

【溷厕】 [hùncè] *(văn)* Nhà xí / nhà tiêu / nhà vệ sinh.

【溷浊】 [hùnzhuó] *Xem* 混浊 [hùnzhuó].

huo

豁 [huō] **Hoát.** ① Sứt / mẻ: ～了一个口子 *Bị sứt một mảng;* 碗口～了一块 *Miệng bát bị mẻ một miếng;* ～唇 *Sứt môi;* ～齿 *Răng mẻ.* ② Liều / bạt / thí: ～出性命 *Liều mạng / bạt mạng / thí mạng.*

Xem 豁 [huò].

【豁出去】 [huōchuqu] Bất chấp gì hết/ sá quản gì nữa/ không đếm xỉa đến: 大家都～了，决心要努力干到底 *Ai nấy đều sá quản gì nữa, quyết tâm gắng sức làm đến cùng.*

【豁口】 [huōkǒu] Chỗ hổng / chỗ hổ / chỗ sứt mẻ / chỗ khuyết: 城墙～ *Quãng tường thành đổ hổng.*

【豁子】 [huōzi] *(đph)* ① *Như* 豁口. ② Người sứt môi.

【豁嘴】 [huōzuǐ] ① *(khn)* Sứt môi. ② Người sứt môi.

嚄 [huō] **Hoát.** *(thán)* Chà: ～，好大的鱼 *Chà! Con cá to quá.*

劐 [huō] **Hoát.** ① Rạch / xẻ: 把鱼肚子～开 *Rạch bụng cá ra;* 犁是～地用的 *Chiếc cày là dùng để xẻ đất.* ② *Như* 豁 [huō].

耠 [huō] **Hoát.** *(nông)* ① *Xem* 耠子. ② Cày đất.

【耠子】 [huōzi] *(nông)* Cái cày gỗ.

擉 [huō] **Hoát.** Xúc (bằng xẻng) / hốt: ～土 *Xúc đất;* ～煤机 *Máy xúc than;* ～煤工人 *Công nhân xúc than.*

活 [huó] **Hoạt.** ① Sống: 鱼在水里才能～ *Cá*

ở dưới nước mới sống được; 这棵树又～了 *Gốc cây này sống lại rồi.* *(Ngb)* Sinh động / sống động / thực: 描写得很～ *Miêu tả rất sinh động (/ sống động / thực).* ② Linh động / linh hoạt: 方法要～ *Phương pháp cần phải linh hoạt;* 运用得很～ *Vận dụng rất linh hoạt.* ③ Công tác / công việc / việc: 做～ *Làm việc;* 还有～要干 *Còn công tác (/ công việc / việc) phải làm;* 这～儿做得真好 *Việc này làm khá lắm.* ④ Sản phẩm / đồ/ phẩm: 这批～儿做得真好 *Loạt sản phẩm này làm rất tốt;* 废～ *Phế phẩm;* 这～儿是谁干的? *Những đồ (/ sản phẩm) này do ai làm ra đấy?* ⑤ Thật là: *Xem* 活受罪.

【活靶】 [huóbǎ] *(quân)* Bia di động: 打～ *Bắn bia di động.*

【活版】 [huóbǎn] *Xem* 活字版 [huózìbǎn]

【活瓣】 [huóbàn] *(giải)* Van / nắp: 静脉～ *Van (/nắp) tĩnh mạch.* *Cg.* 瓣膜 [bànmó].

【活宝】 [huóbǎo] Thằng hề / vai hài hước.

【活报剧】 [huóbàojù] Kịch thời sự / kịch đấu phò / hoạt kịch / kịch hoạt báo.

【活便】 [huóbian] *(khn)* ① Hoạt / linh hoạt / nhanh nhẹn / lanh lợi: 手脚～ *Tay chân nhanh nhẹn (/ hoạt bát).* ② Tiện / tiện lợi: 开两个门进出～一点 *Mở hai cửa ra vào thì tiện hơn.*

【活茬】 [huóchá] *(khn)* Công việc đồng áng / việc trồng trọt.

【活地狱】 [huódìyù] *(Ngb)* Địa ngục trần gian /thế giới u ám / xã hội tối tăm bi thảm / xã hội đen tối.

【活动】 [huódòng] ① Hoạt động: 进行革命～ *Tiến hành hoạt động cách mạng;* 政治～ *Hoạt động chính trị;* 生产～ *Hoạt động sản xuất;* 文艺～ *Hoạt động văn nghệ;* 人的思想～ *Hoạt động tư tưởng của con người;* 参加庆祝国庆的～ *Tham gia hoạt động chào mừng Quốc khánh;* 敌后～ *Hoạt động địch hậu. (/ở vùng sau lưng địch).* ② Cử động: 坐久了应该站起来～～ *Ngồi lâu cần phải đứng dậy cử động.* ③ Lắc lư / rung / rung động / lung lay:牙齿有点～ *Răng hơi lung lay.* ④ Di động: ～模型 *Mô hình di động.* ⑤ *(xấu)* Kiếm chác / mua chuộc / đút lót.

【活动分子】 [huódòng fènzǐ] Phần tử tích cực.

【活动家】 [huódòngjiā] Nhà hoạt động.

【活泛】 [huófan] *(khn)* Sắc sảo / lanh lẹ (/ lẹn) / hoạt bát: 心眼～ *Tầm mắt sắc sảo / tinh / tinh khôn.*

【活度】 [huódù] *(hóa)* Độ hoạt động / độ phóng xạ: ～系数 *Hệ số độ phóng xạ.*

【活佛】 [huófó] *(tôn)* Phật sống (của đạo Lạt-ma).

【活该】 [huógāi] *(khn)* Đáng kiếp / đáng đời: 他这是～ *Anh ấy như thế là đáng kiếp;* 这样死是～ *Chết như thế là đáng đời.*

【活化】 [huóhuà] *(hóa)* Hoạt hóa / kích động: 使～ Làm kích động / gây hoạt hóa; ～吸附 Sự hút thu hoạt hóa.

【活化剂】 [huóhuàjì] *(hóa)* Chất hoạt hóa.

【活话】 [huóhuà] Lời hứa tạm / lời hứa chưa dứt khoát / câu nói không khẳng định: 他临走时留下个～儿，说也许下个月能回来 *Lúc ra đi anh nói là tháng sau sẽ về, không biết có thật không.*

【活活】 [huóhuó] Sống / đang sống (dùng để nhấn mạnh một sinh vật từ chỗ đang sống bị hủy diệt): 那个人～的被打死了 *Người đó đã bị đánh chết tươi;* ～气死了 *Tức chết ngay tại chỗ.*

【活火】 [huóhuǒ] Lửa ngọn: 炉子里还有～ *Trong lò còn lửa ngọn.*

【活火山】 [huóhuǒshān] Núi lửa hoạt động.

【活计】 [huóji] ① Việc / công việc: 针线～ *Việc (/công việc) khâu vá;* 把生产队的～统一安排一下 *Sắp xếp thống nhất công việc của đội sản xuất.* ② Đồ (/vật) thủ công (đã làm hoặc đang làm dở): 她拿着～给大家看 *Chị ấy đưa những đồ thủ công cho mọi người xem.*

【活见鬼】 [huójiànguǐ] Kỳ lạ / kỳ quặc / quái lạ / quái gở (do chuyện ly kỳ hoặc bịa đặt ra): 真是～! *Thật là quái lạ (/kỳ quặc).*

【活结】 [huójié] Nút thòng lọng / nút con dò: 打个～ *Thắt chiếc nút thòng lọng / buộc nút con dò.*

【活口】 [huókǒu] ① *(luật)* Người mục kích (sống sót trong vụ án mạng). ② Tù binh (có thể cung cấp tình hình): 捉一个～来了解敌情 *Bắt một tù binh về để tìm hiểu tình hình của địch.*

【活扣】 [huókòu] *(khn)* *Như* 活结.

【活劳动】 [huóláodòng] *(kinh)* Lao động sống.

【活力】 [huólì] Sức sống: 旺盛的～ *Sức sống dồi dào.*

【活灵活现】 [huólíng-huóxiàn] Rất sống động / rất thần tình: 他说得～ *Anh ấy kể rất thần tình, rất sống động (/ tả sống như thật).* *Cg.* 活龙活现 [huólóng huóxiàn].

【活路】 [huólù] ① Đường sống / con đường sống: 在旧社会哪有穷人的～ *Trong xã hội cũ dân nghèo đâu có con đường sống.* ② Đường (/ lối) thoát: 这是唯一的～ *Đây là lối thoát duy nhất.*

【活路】 [huólu] Lao động chân tay.

【活络】 [huóluò] *(đph)* ① *Xem* 活动 *nghĩa* ③. ② *Xem* 活话.

【活门】 [huómén] *(cơ)* Van/ van bi.

【活命】 [huómìng] ① Để sống / sống: 在旧社会，农民靠吃野菜～ *Trong xã hội cũ, nông dân phải ăn rau dại để sống;* ～哲学 *Triết học sống trên hết.* ② *(văn)* Cứu sống: ～之恩 *Ơn cứu sống / ơn tái tạo.* ③ Mạng/ tính mạng / mạng sống: 不要打死这只猫，留它一条～ *Đừng đánh chết con mèo này, để cho nó sống.*

【活泼】 [huópo] Hoạt bát/ nhanh nhẹn/ vui nhộn sinh động / hồn nhiên: 天真～的孩子 *Đứa bé ngây thơ và hoạt bát (/hồn nhiên);* 这个联欢会开得很～ *Cuộc liên hoan này rất vui nhộn;* 这篇报导，文字很～ *Câu văn của bài báo này rất sinh động.*

【活期】 [huóqī] *(kinh)* Không định (/ hạn) kỳ: ～储蓄 *Gửi tiết kiệm không định (/hạn) kỳ;* 这笔存款是～的 *Khoản tiền này gửi không định kỳ.*

【活期存款】 [huóqī cúnkuǎn] *(kinh)* *Gửi tiền không định (/hạn) kỳ.*

【活气】 [huóqì] Khí thế bừng bừng / bầu không khí sôi nổi / nhiệt liệt / sục sôi: 发动了竞赛运动，整个车

间充满了～ *Sau khi phát động phong trào thi đua, cả phân xưởng tràn ngập bầu không khí sôi nổi.*

【活塞】 [huósāi] *(cơ)* Pittông. *Cg.* 鞴鞴 [gōubèi].

【活生生】 [huóshēngshēng] ① Rành rành / rành rọt / rõ ràng / rõ như ban ngày: ～的事实 *Sự thật rõ như ban ngày (/ rành rành / rõ ràng).* ② Sinh động / sống động / rất sống / như thật: 这篇小说里的人物描写得～的 *Nhân vật trong tiểu thuyết này miêu tả sinh động như thật (/ rất sống).* ③ *Như* 活话.

【活石灰】 [huóshíhuī] Vôi/ vôi sống/ vôi cục. *Cg.* 石灰 [shíhuī], 生石灰 [shēngshíhuī], 煅石灰 [duànshíhuī].

【活受罪】 [huóshòuzuì] *(khn)* Khổ thân / khổ cái thân mình / mang phải vạ / nhục nhã / chịu nhục nhã: 这样不是要我～吗？ *Như vậy chẳng phải làm khổ thân tôi đấy sao?* 真是～ *Thật là khổ thân! / thật là nhục nhã!*

【活水】 [huóshuǐ] Nước chảy.

【活脱儿】 [huótuōr] *(khn) Xem* 活像.

【活现】 [huóxiàn] Hiện rõ / nổi lên: 他的形象～在我眼前 *Hình tượng của anh ấy như hiện rõ (/ nổi lên) trước mắt tôi.*

【活象】 [huóxiàng] Giống như hệt / giống hệt / giống như in / giống như đúc / giống như lột:: 他长得～他父亲 *Anh ấy giống hệt ông bố.*

【活性染料】 [huóxìng rǎnliào] *(hóa)* Thuốc nhuộm hoạt tính.

【活性炭】 [huóxìngtàn] *(hóa)* Than hoạt tính.

【活页】 [huóyè] Giấy rời / trang rời / in rời: ～笔记本 *Sổ ghi bằng giấy rời;* ～文选 *Tập văn tuyển in rời.*

【活跃】 [huóyuè] ① Sôi nổi / sục sôi / hoạt động mạnh: 这个单位的文艺活动真～ *Hoạt động văn nghệ của đơn vị này thật là sôi nổi;* 游击队更加～起来 *Đội du kích càng hoạt động mạnh.* ② Đẩy mạnh / làm sôi nổi / phát triển / thúc đẩy: ～部队的生活 *Làm sôi nổi cuộc sống trong bộ đội;* ～农村的经济 *Đẩy mạnh nền kinh tế nông thôn.*

【活质】 [huózhì] *(gidi)* Chất sống.

【活捉】 [huózhuō] Bắt sống: ～俘虏 *Bắt sống tù binh.*

【活字】 [huózì] *(in)* Bộ chữ chì / chữ chì.

【活字版】 [huózìbǎn] *(in)* Bản in sắp chữ / bản in chữ rời.

【活字合金】 [huózì héjīn] Hợp kim đúc chữ.

【活罪】 [huózuì] Mang vạ / bị tai vạ / bị mang tội / chịu khổ sở / khổ thân.

和 [huó] **Hòa.** Nhào / trộn: ～面 *Nhào bột mì;* ～泥 *Nhào bùn / trộn bùn;* ～水泥 *Trộn xi măng;* 混～ *Trộn trịa / trộn lẫn / trộn trạo.*

Xem 和 [hé], [hè], [hú], [huò].

火 [huǒ] **Hỏa.** ① Lửa: 点～ *Châm lửa / đốt lửa;* 不要玩～ *Không nên chơi lửa.* ② Hỏa: ～力 *Hỏa lực;* ～车 *Tàu hỏa.* ③ Đỏ: ～热的太阳 *Mặt trời đỏ rực.* ④ *(cũ) Như* 伙 [huǒ]. ⑤ *(y)* Nhiệt: 上～ *Nhiệt;* 散～ *Giải (/ giảm) nhiệt.* ⑥ Nóng (tính) / nổi nóng / nổi xung: 动～ *Nổi nóng;* 他～了 *Anh ấy nổi xung rồi.* ⑦ [Huǒ] (Họ) Hỏa.

【火把】 [huǒbǎ] Đuốc / bó đuốc: 夜间行路要有～ *Đi đêm cần có đuốc.*

【火伴】 [huǒbàn] *Xem* 伙伴 [huǒbàn].

【火棒】 [huǒbàng] Chiếc gậy lửa (của người biểu diễn trên sân khấu).

【火暴】 [huǒbào] *(đph)* ① Nóng nảy / nóng (tính) / nóng như lửa: ～性子 *Tính nóng / tính nóng nảy / tính nóng như lửa.* ② Sôi nổi / (nở) rộ / rực rỡ: 牡丹开得真～ *Hoa mẫu đơn nở rộ;* 这一场戏的场面很～ *Khung cảnh vở kịch này rất sôi nổi / vở kịch này diễn rất sôi nổi. Cv.* 火爆.

【火并】 [huǒbìng] Chém giết lẫn nhau / bắn nhau / giết nhau / nổ súng bắn nhau / bắn giết nhau: 伪军内部发生～ *Quân ngụy nổ súng bắn nhau.*

【火柴】 [huǒchái] Diêm / hộp quẹt: ～盒 *Hộp diêm / hộp quẹt;* 安全～ *Diêm / diêm an toàn. Cg.* 洋火 [yánghuǒ].

【火场】 [huǒchǎng] Nơi cháy / hiện trường cháy: 到～调查 *Đến hiện trường cháy điều tra.*

【火车】 [huǒchē] Tàu hỏa / hỏa xa / xe hỏa / xe lửa: ～票 *Vé tàu hỏa / vé xe lửa;* ～开进车站 *Đoàn tàu tiến vào ga;* ～站 *Ga / ga xe lửa.*

【火车头】 [huǒchētóu] Đầu tàu / đầu máy / đầu máy xe lửa: 修理～ *Tu sửa đầu máy;* 发挥～的作用 *Phát huy vai trò đầu tàu.*

【火成论】 [huǒchénglùn] *(địa)* Thuyết hỏa thành.

【火成岩】 [huǒchéngyán] *(địa)* Đá hỏa thành / đá do lửa tạo thành/ đá mácma / đá phun trào.

【火炽】 [huǒchì] Sôi nổi / nóng cháy / bừng bừng / khẩn trương / hừng hực: 增产节约运动搞得很～ *Phong trào tăng năng suất và tiết kiệm phát triển rất sôi nổi;* 全国篮球赛已到了最～的阶段 *Cuộc thi đấu bóng rổ toàn quốc đã tiến hành tới giai đoạn sôi nổi (/khẩn trương) nhất.*

【火电站】 [huǒdiànzhàn] *Xem* 火力发电厂

【火夫】 [huǒfū] *(cũ)* ① Người (/ công nhân) đốt lò. ② Người nấu bếp. *Cv.* 伙夫.

【火攻】 [huǒgōng] *(cũ)* Hỏa công / dùng lửa tiến công đánh địch: ～战术 *Chiến thuật hỏa công.*

【火锅】 [huǒguō] Lò cù lao / nồi ăn dúng (một thứ nồi bằng kim loại hoặc gồm, giữa có chỗ đốt than, để cho canh lúc nào cũng sôi, rồi dúng thịt, cá, rau vào, vừa chín tới là ăn ngay, có hương vị độc đáo).

【火海】 [huǒhǎi] Biển lửa / hỏa hải: 太阳的表面像个～ *Bề mặt của mặt trời như một biển lửa;* ～战术 *Chiến thuật biển lửa.*

【火候】 [huǒhou] ① Sức lửa / sức nóng / độ cháy / độ đốt / sức đốt: 炼钢要注意～ *Luyện thép phải chú ý sức lửa (/ sức nóng).* ② Trình độ khá / tài giỏi / già giặn / lão luyện / điêu luyện: 他的武术到～了 *Võ thuật của anh ấy thật điêu luyện (/ già giặn);* 演员的演技到了～ *Tài nghệ của diễn viên đã có trình độ khá.* ③ Giờ phút mấu chốt: 正在战斗的～上，援军赶到了 *Đúng vào giờ phút mấu chốt của cuộc chiến đấu, thì viện binh cũng vừa tới kịp.*

【火狐】 [huǒhú] *(động)* Cáo nâu. *Cg.* 赤狐 [chìhú],

红狐 [hónghú].

【火花】 [huǒhuā] Tia lửa / đóm lửa: ～四溅 *Tia lửa tung tóe.*

【火花塞】 [huǒhuāsāi] *(cơ)* Bugi đánh lửa. *Cg.* 电嘴 [diànzuǐ].

【火化】 [huǒhuà] Hỏa táng / thiêu xác.

【火浣布】 [huǒhuànbù] Vải amian / vải átbét.

【火鸡】 [huǒjī] *(động)* Gà tây. *Cg.* 吐绶鸡 [tǔshòujī].

【火急】 [huǒjí] Rất khẩn cấp / hỏa tốc: 十万～ *Vô cùng khẩn cấp / công việc hỏa tốc.*

【火剪】 [huǒjiǎn] ① Cái cặp gắp than. ② Chiếc cặp sấy tóc.

【火碱】 [huǒjiǎn] *(hóa)* Xút ăn da / natri hiđrôxít. *Cg.* 氢氧化钠 [qīngyǎnghuànà].

【火箭】 [huǒjiàn] *(quân)* Tên lửa / hỏa tiễn: 空对地～ *Tên lửa không đối đất;* ～信号 *Tín hiệu tên lửa;* ～基地 *Căn cứ tên lửa* (/ hỏa tiễn); 雷神式～ *Hỏa tiễn thần sấm;* 斗牛式～ *Hỏa tiễn bò chọi;* 宇宙～ *Tên lửa vũ trụ;* 多级～ *Tên lửa nhiều tầng;* 反坦克～ *Hỏa tiễn chống tăng;* ～弹 *Đạn rôcket;* 中程～ *Tên lửa tầm vừa;* 远程～ *Tên lửa tầm xa.*

【火箭炮】 [huǒjiànpào] *(quân)* Súng badôca: 六管～ *Súng badôca 6 nòng.*

【火井】 [huǒjǐng] Giếng phun khí.

【火警】 [huǒjǐng] ① Còi báo động cháy. ② Báo động cháy. ③ Vụ cháy / cháy.

【火镜】 [huǒjìng] *(lý)* Kính lúp.

【火酒】 [huǒjiǔ] *(đph) Xem* 酒精 [jiǔjīng].

【火炬】 [huǒjù] *Xem* 火把.

【火炕】 [huǒkàng] Giường sưởi / giường đất (ở nông thôn miền bắc Trung Quốc, dưới đốt lửa để sưởi ấm): 睡～ *Nằm giường sưởi.*

【火坑】 [huǒkēng] Chỗ nước sôi lửa bỏng. *(Ngb)* Cuộc sống bi thảm / nơi chết chóc / chỗ chết: 旧社会把人推进～ *Xã hội cũ đẩy người đến chỗ chết.*

【火口】 [huǒkǒu] *(địa)* Miệng núi lửa.

【火口湖】 [huǒkǒuhú] *(địa)* Hồ miệng núi lửa.

【火筷子】 [huǒkuàizi] Cái cặp gắp than.

【火辣辣】 [huǒlālā] ① Hừng hực: 太阳～的 *Mặt trời nóng hừng hực.* ② Đau chói / nhức / nhức nhối (vì bị bỏng): 手烫伤了，疼得～的 *Tay bị bỏng, đau nhức nhối.* ③ (Lòng) sục sôi / nóng bỏng / như lửa cháy: 心里～的 *Trong lòng sục sôi;* 脸上红得～的 *Mặt đỏ gay / mặt nóng bỏng.*

【火老鸦】 [huǒlǎoyā] *(đph)* Ngọn lửa rừng rực.

【火犁】 [huǒlí] *(đph)* Máy kéo / máy cày.

【火力】 [huǒlì] *(quân)* Hỏa lực: 我军的～压倒敌军的～ *Hỏa lực của quân ta áp đảo hỏa lực của quân địch.*

【火力点】 [huǒlìdiǎn] *(quân)* Hỏa điểm: 消灭敌人的～ *Tiêu diệt hỏa điểm của địch.*

【火力发电厂】 [huǒlì fādiànchǎng] Nhà máy nhiệt điện / trạm nhiệt điện.

【火力圈】 [huǒlì quān] *(quân)* Phạm vi hỏa lực.

【火亮】 [huǒliàng] *(đph)* Đóm lửa: 炉子里一点～也没有了 *Trong lò không còn đóm lửa nào nữa.*

【火烈鸟】 [huǒlièniǎo] *(động)* Chim hồng hạc.

【火流星】 [huǒliúxīng] *(thiên)* Sao băng.

【火龙】 [huǒlóng] ① Đèn đóm hàng dãy / đèn đóm sáng rực, dăng thành dãy dài. ② *(đph)* Rãnh lò.

【火笼】 [huǒlóng] *(đph)* Lồng ấp.

【火炉】 [huǒlú] Lò / lò đốt.

【火轮】 [huǒlún] *Xem* 火轮船.

【火轮船】 [huǒlúnchuán] Tàu / tàu thủy.

【火煤】 [huǒméi] Than mỡ/ than dẫn lửa. *Cv.* 火媒.

【火苗】 [huǒmiáo] *Xem* 火焰. *Cg.* 火苗子 [huǒmiáozi].

【火磨】 [huǒmò] Máy xay chạy bằng điện.

【火捻】 [huǒniǎn] ① *Xem* 火煤. ② Ngòi / ngòi lửa.

【火炮】 [huǒpào] *(quân)* Đại bác / hỏa pháo / pháo.

【火盆】 [huǒpén] Lò sưởi.

【火漆】 [huǒqī] Xi đóng dấu / xi gắn.

【火气】 [huǒqì] ① *(y)* Nhiệt. ② Tức / giận / tức giận: 压不住心头的～ *Không nén nổi tức giận trong lòng.*

【火器】 [huǒqì] *(quân)* Súng / súng ống.

【火钳】 [huǒqián] *Xem* 火剪 *nghĩa* ①.

【火枪】 [huǒqiāng] Súng kíp.

【火墙】 [huǒqiáng] ① Tường âm (ở miền bắc và đông bắc Trung Quốc thường dẫn hơi lửa qua khe tường để sưởi ấm). ② Lưới lửa.

【火热】 [huǒrè] Hừng hực / nóng cháy / sôi nổi / sục sôi / rực lửa: ～的太阳 *Mặt trời rực lửa;* ～的心 *Trái tim sục sôi;* ～的斗争 *Cuộc đấu tranh sôi nổi.*

【火肉】 [huǒròu] *(đph)* Giăm bông.

【火色】 [huǒsè] *(đph) Xem* 火候.

【火山】 [huǒshān] Núi lửa: 活～ *Núi lửa hoạt động;* 死～ *Núi lửa tắt;* ～爆发 *Núi lửa phun / núi lửa phun trào;* ～喷出物 *Chất (/ vật) phun núi lửa.*

【火山地震】 [huǒshān dìzhèn] *(địa)* Động đất do núi lửa.

【火山灰】 [huǒshānhuī] *(địa)* Tro núi lửa.

【火山口】 [huǒshānkǒu] *Xem* 火口.

【火山学】 [huǒshānxué] *(địa)* Hỏa sơn học / môn học về núi lửa / môn núi lửa.

【火山岩】 [huǒshānyán] *(địa)* Đá nguồn núi lửa / nham thạch núi lửa.

【火伤】 [huǒshāng] Bỏng.

【火上浇油】 [huǒshàng jiāo yóu] Lửa cháy đổ thêm dầu / lửa đã đỏ, lại bỏ thêm rơm / đội dầu vào lửa. *Cg.* 火上加油 [huǒshàng jiā yóu].

【火烧火燎】 [huǒshāo-huǒliāo] Như thiêu như đốt / như nung như nấu.

【火烧眉毛】 [huǒshāo méimáo] Tình hình gấp rút / việc khẩn cấp / như lửa cháy đến nơi: 这是～的事，一刻也不能迟缓 *Đó là việc khẩn cấp, một phút cũng không được trễ.*

【火烧云】 [huǒshāoyún] Ráng đỏ / mây hồng (xuất hiện lúc ban mai hoặc hoàng hôn).

【火烧】 [huǒshao] Bánh nướng / bánh mì nướng.

【火舌】 [huǒshé] Ngọn lửa.

【火绳】 [huǒshéng] Ngòi lửa / ngòi châm / mồi lửa.

【火石】 [huǒshí] Đá lửa.

【火树银花】 [huǒshù-yínhuā] Đèn đóm sáng rực/ đèn đóm kết trên cây sáng trưng/ cây lửa hoa bạc/ đèn hoa rực rỡ.

【火速】 [huǒsù] Hỏa tốc / khẩn cấp / rất gấp ～文件 *Công văn hỏa tốc;* 任务十分紧急,必须～完成 *Nhiệm vụ hết sức khẩn cấp, cần phải hoàn thành gấp.*

【火炭】 [huǒtàn] ① Than lửa / than củi đang cháy. ② Than củi.

【火塘】 [huǒtáng] *(đph)* Hỏ lửa (để sưởi ấm trong nhà).

【火烫】 [huǒtàng] ① Sấy tóc (bằng chiếc cặp sắt nung nóng). ② Nóng như thiêu / nóng bỏng / nóng cháy.

【火头】 [huǒtóu] ① Ngọn lửa: 油灯的～儿太小 *Ngọn lửa đèn dầu quá nhỏ.* ② *Xem* 火候 *nghĩa* ①. ③ Tức giận / cơn giận: 你压一压～, 别着急 *Anh hãy nén giận, đừng có nóng nảy.* ④ *Xem* 火主.

【火头军】 [huǒtóujūn] *(cũ)* Hỏa đầu quân (người nấu bếp trong quân đội).

【火头上】 [huǒtóushang] Đang trong cơn tức giận: 他正在～,等他消消气再跟他细说 *Anh ấy đang trong cơn tức giận, để anh bớt giận rồi hãy nói tỉ mỉ hơn.*

【火腿】 [huǒtuǐ] Giăm bông: 浙江金华～是有名的产品 *Giăm bông Kim Hoa tỉnh Chiết Giang là loại sản phẩm nổi tiếng.*

【火网】 [huǒwǎng] *(quân)* Lưới lửa.

【火匣子】 [huǒxiázi] *(đph)* Quan tài (/áo quan) nhỏ và xấu (phần lớn sơn màu đỏ).

【火险】 [huǒxiǎn] Bảo hiểm cháy / hỏa hiểm.

【火线】 [huǒxiàn] ① *(quân)* Hỏa tuyến / mặt trận/ tuyến lửa: 受伤不下～ *Bị thương mà không rời hỏa tuyến / bị thương vẫn bám sát mặt trận.* ② *(điện)* Dây điện dương / luống điện dương.

【火硝】 [huǒxiāo] *(hóa)* Xanpét/ kali nitrát. *Cg.* 硝酸钾 [xiāosuānjiǎ].

【火星】 [huǒxīng] ① *(thiên)* Sao hỏa / hỏa tinh. ② Tia lửa / tia sáng / tàn lửa / tia lóe / ánh lóe / chầm sáng lóe: 烟囱冒出～ *Ống khói phun ra những tàn lửa.*

【火性】 [huǒxìng] *(khn)* Tính nóng / nóng tính: 他的缺点是～太大了 *Khuyết điểm của anh ấy à nóng tính quá.*

【火眼】 [huǒyǎn] *(y)* Viêm kết mạc cấp tính.

【火焰】 [huǒyàn] Ngọn lửa. *Cg.* 火苗 [huǒmiáo].

【火焰喷射器】 [huǒyàn pēnshèqì] *(quân)* Súng phun lửa. *Cg.* 喷火器 [pēnhuǒqì].

【火药】 [huǒyào] Thuốc súng / thuốc nổ: 无烟～ *Thuốc súng không khói;* 有烟～ *Thuốc nổ có khói;* ～库 *Kho thuốc nổ.*

【火药味】 [huǒyàowèi] Mùi thuốc súng: ～很浓 *Mùi thuốc súng nồng nặc.*

【火印】 [huǒyìn] Dấu sắt nung.

【火油】 [huǒyóu] *(đph)* Dầu hỏa / dầu tây: ～灯 *Đèn dầu hỏa.*

【火灾】 [huǒzāi] Nạn cháy / hỏa tai / hỏa hoạn.

【火葬】 [huǒzàng] Hỏa táng: 举行～仪式 *Làm lễ hỏa táng.*

【火纸】 [huǒzhǐ] *Xem* 火捻.

【火中取栗】 [huǒ zhōng qǔ lì] Ky cóp cho cọp ăn / lợi người hại ta / mình làm người hưởng / thương người lại khó đền thân / làm phúc phải tội.

【火种】 [huǒzhǒng] Mồi lửa: 革命的～ *Mồi lửa cách mạng.*

【火烛】 [huǒzhú] Đèn đóm củi lửa (vật có thể gây nạn cháy) / những thứ dễ cháy: 小心～ *Coi chừng những thứ dễ cháy.*

【火主】 [huǒzhǔ] Gia đình gây nên nạn cháy nhà.

【火柱】 [huǒzhù] Ngọn lửa to / cột lửa: ～冲天 *Ngọn lửa ngút trời.*

【火箸】 [huǒzhù] *(đph) Xem* 火筷子.

【火砖】 [huǒzhuān] Gạch chịu lửa. *Cg.* 耐火砖 [nài huǒzhuān].

钬 [huǒ] **Hỏa.** *(hóa)* Honmium (ký hiệu Ho).

伙 (夥) [huǒ] **Hỏa, lõa, khỏa.** ① Bọn / lõa / lũ: 同～ *Đồng bọn / đồng lõa;* 他们一～人 *Lũ (/bọn) chúng nó;* 这～人 *Bọn này.* ② *(cũ)* Người *làm thuê / đánh thuê:* 店～ *Người làm thuê / điếm viên / người đứng quầy.* ③ Cùng / cùng chung / chung: ～买 *Chung tiền mua / hùn tiền mua / mua chung;* ～着用 *Dùng chung.*

【伙伴】 [huǒbàn] Bạn / bạn thân/ bạn đồng nghiệp/ người cộng tác: 小时候的～ *Người bạn khi còn nhỏ;* 贸易～ *Bạn buôn bán / bạn hàng. Cv.* 火伴.

【伙房】 [huǒfáng] Nhà bếp / nhà nấu ăn.

【伙夫】 [huǒfū] *Xem* 火夫 [huǒfū] *nghĩa* ②.

【伙计】 [huǒjì] ① Người cộng tác / bạn cùng nghề / bạn đồng nghiệp. ② *(cũ)* Điếm viên / người làm thuê/ người làm mướn.

【伙食】 [huǒshí] Ăn uống (trong bộ đội, cơ quan và trường học...) / ăn: 改善机关的～ *Cải thiện ăn uống trong cơ quan;* 每月的～费 *Tiền ăn hàng tháng.*

【伙同】 [huǒtóng] Cùng / cùng nhau: 他们～在一起做这件事 *Họ cùng nhau làm việc này.*

【伙子】 [huǒzi] Bọn / cùng bọn: 他们是一～ *Chúng nó là cùng một bọn.*

夥 [huǒ] **Hỏa, lõa, khỏa.** ① *(văn)* Nhiều: 获益甚～ *Thu được nhiều lợi ích.* ② *Như* 伙 [huǒ].

豁 [huò] **Khoát.** ① Rộng (rãi) / sáng (sủa): *Xem* 豁达,豁亮. ② Miễn: *Xem* 豁免.

Xem 豁 [huō].

【豁达】 [huòdá] Rộng rãi / rộng lượng / độ lượng: ～大度 *Độ lượng rộng rãi.*

【豁亮】 [huòliàng] Sáng sủa: 这间房子又干净又～ *Căn phòng này vừa sạch sẽ vừa sáng sủa.*

【豁免】 [huòmiǎn] Miễn/ được miễn (thuế má): ～捐税 *Được miễn mọi thứ thuế má.*

【豁然】 [huòrán] Rộng rãi / sáng tỏ: ～开朗 *Rộng rãi sáng sủa / sáng tỏ trong lòng*

霍 [huò] **Hoắc.** ① Bỗng: *Xem* 霍然. ② [Huò] (Họ) Hoắc.

【霍地】 [huòdì] Phắt / bỗng: ～立起身来 *Đứng phắt dậy;* ～闪开 *Bỗng né sang một bên.*

【霍霍】 [huòhuò] ① Ken két / kèn kẹt: 磨刀～ *Mài dao kèn kẹt.* ② Chớp / chớp sáng / nhấp nhoáng: 电光～ *Ánh điện chớp sáng.*

【霍乱】 [huòluàn] *(y)* Dịch tả / bệnh thổ tả.

【霍然】 [huòrán] ① Bỗng nhiên / đột nhiên: 手电筒～一亮 *Đèn pin bỗng nhiên lóe sáng.* ② *(văn)* Khỏi bệnh ngay: 数日之后,定当～ *Vài ngày sau, ắt sẽ khỏi bệnh ngay.*

【霍闪】 [huòshǎn] *(đph)* Chớp / chớp sáng.

藿 [huò] **Hoắc.** *Xem* 藿香.

【藿香】 [huòxiāng] *(thực)* Cây hoắc hương.

或 [huò] **Hoặc.** ① Có lẽ / hoặc: ～多～少 *Hoặc ít hoặc nhiều;* 他明天上午～可到达 *Anh ấy sáng mai có lẽ tới được.* ② *(văn)* Có người: ～告之曰 *Có người cho biết rằng.*

【或然】 [huòrán] Có thể: 这是一种～现象 *Đây là một hiện tượng có thể.*

【或然率】 [huòránlǜ] *(toán)* Xác suất.

【或然性】 [huòránxìng] Xác suất / có thể / tính có thể.

【或许】 [huòxǔ] Có lẽ / hay là: ～他今天不来了 *Có lẽ hôm nay anh ấy không đến nữa.*

【或则】 [huòzé] *Xem* 或者 *nghĩa* ②.

【或者】 [huòzhě] ① *Như* 或许. ② Hoặc giả / hoặc là / hay là: 他～到学校，～到图书馆 *Anh ấy có lẽ đến trường học, hoặc là đến thư viện;* ～你把老虎打死，～你被老虎吃掉 *Hoặc là anh giết được cọp, hoặc là anh bị cọp xé xác.*

惑 [huò] **Hoặc.** ① Ngờ / nghi hoặc: 大～不解 *Rất nghi hoặc và khó hiểu / hết sức khó hiểu;* 疑～ *Ngờ vực! / nghi hoặc.* ② (Mê) hoặc: 迷～人心 *Mê hoặc lòng người.*

【惑乱】 [huòluàn] Làm mê hoặc / lừa dối: ～人心 *Mê hoặc lòng người / lừa dối mọi người.*

蠖 [huò] **Hoặc.** *(động) Xem* 尺蠖 [chǐhuò]

镬 [huò] **Hoạch.** ① *(đph)* Chảo (nói chung). ② Vạc/ chảo to (một thứ hình cụ hành hình tàn khốc thời phong kiến).

【镬子】 [huòzi] *(đph)* Chảo (nấu ăn).

获 (獲、穫) [huò] **Hoạch.** ① Thu (được) / giành / được: 俘～很多俘虏 *Bắt được rất nhiều tù binh;* ～得很大成绩 *Giành được thành tích rất lớn.* ② (Thu) hoạch: 今年的农田收～很好 *Ruộng đồng năm nay thu hoạch rất tốt;* 这次学习有很大的收～ *Trong đợt học tập này thu hoạch rất lớn.*

【获得】 [huòdé] Thu được / giành được / đạt được / được: ～宝贵的经验 *Thu được kinh nghiệm quý báu;* ～显著的成绩 *Giành được thành tích rõ rệt;* ～好评 *Được mọi người khen ngợi.*

【获得性】 [huòdéxìng] *(sinh)* Tính chất thu được / đặc tính nhận được / đặc tính tạo nên.

【获得性免疫】 [huòdéxìng miǎnyì] *(y)* Miễn dịch sau khi sinh / miễn dịch tạo nên / miễn dịch nhận được. *Cg.* 后天性免疫 [hòutiānxìng miǎnyì].

【获奖】 [huòjiǎng] Được thưởng: 他～了 *Anh ấy đã được thưởng.*

【获胜】 [huòshèng] Thắng / giành được phần thắng/ thắng lợi: 我们在这次竞赛中～ *Chúng ta đã thắng (/ giành được phần thắng) trong đợt thi đua này.*

【获释】 [huòshì] *Được tha / được thả ra:* 在特赦中～ *Được tha trong dịp đặc xá.*

【获悉】 [huòxī] *(văn)* Được biết / được tin: ～你身体健康，我十分高兴 *Được biết (/ tin) anh mạnh khỏe, tôi rất vui mừng.*

祸 (禍) [huò] **Họa.** ① Họa / tai họa / vạ / tai vạ / nạn / tai nạn: 闯～ *Gây ra tai nạn / gây vạ;* 大～临头 *Tai họa lớn đến nơi;* 车～ *Nạn xe / tai nạn xe cộ;* 灾～ *Tai họa.* ② Làm hại / gây hại / hại / tổn hại/ tai hại: ～国殃民 *Hại nước hại dân.*

【祸端】 [huòduān] *(văn) Xem* 祸根.

【祸根】 [huògēn] Nguồn gốc gây ra tai họa / mầm tai họa / nguyên nhân (/do) tai nạn.

【祸害】 [huòhai] ① Tai hại / tai vạ / hại: 黄河在历史上经常引起～ *Xưa kia sông Hoàng Hà thường gây ra tai hại.* ② Người (/ kẻ / việc) gây tai hại. ③ Gây tai hại / gieo vạ / làm hại / phá hại: 野猪～庄稼 *Lợn rừng phá hại hoa màu.*

【祸患】 [huòhuàn] Họa hoạn / tai họa / tai vạ / tai nạn.

【祸事】 [huòshì] Việc rủi ro/ việc không may.

【祸首】 [huòshǒu] Thủ mưu / thủ phạm / đầu sỏ / trùm / chủ mưu / kẻ (/ tên) cầm đầu: 罪魁～ *Tên đầu sỏ tội phạm / tên trùm gây tội ác / tên chủ mưu / thủ phạm.*

【祸胎】 [huòtāi] *Xem* 祸根.

【祸心】 [huòxīn] Âm mưu / mưu đồ / mưu toan / lòng nham hiểm: 包藏～ *Lòng dạ nham hiểm / đầy lòng nham hiểm.*

和 [huò] **Hòa.** ① Pha / trộn / pha trộn: ～药 *Pha thuốc;* 在藕粉里～点糖 *Trộn ít đường vào bột ngó sen.* ② Nước / lần: 这盆衣裳已经洗了两～ *Chậu quần áo này đã giặt hai nước rồi:* 头～药 *Thuốc sắc nước đầu.*

Xem 和 [hé], [hè], [hú], [huó].

【和弄】 [huònong] *(đph)* ① Pha trộn / trộn. ② Chia rẽ / gây chia rẽ / ly gián: 不要～同志关系 *Không nên chia rẽ quan hệ đồng chí.*

【和稀泥】 [huò xīní] *(đph)* Ba phải/ giải hòa vô nguyên tắc / chiết trung: 这位先生是个～的人 *Ông này là ông ba phải;* 对此原则性问题不能～ *Đối với những vấn đề nguyên tắc này không thể giải quyết một cách chiết trung.*

货 [huò] **Hóa.** ① Hàng / hàng hóa: 进～ *Nhập*

hàng; 订～ *Đặt hàng* ;进口一批～ *Nhập khẩu một sô hàng hóa.* ② Tiền / tiền tệ: 通～ *Tiền tệ.* ③ Bán: ～卖 *Bá ra.* ④ *(chửi)* Đồ / thằng / con: 笨～ *Đồ ngu;* 臭～ *Con đĩ.*

【货币】 [huòbì] Tiền / tiền tệ / tiền mặt: ～单位 *Đơn vị tiền tệ;* ～工资 *Lương trả bằng tiền;* 世界～ *Tiền tệ thê giới;* 信用～ *Tiên tệ tin dụng;* ～体系 *Hệ thống tiền tệ;* ～制度 *Chê độ tiền tệ;* ～基金 *Quỹ tiền tệ;* ～贬值 *Tiền tệ sụt giá;* ～流通 *Lưu thông tiền tệ;* ～回笼 *Thu hồi tiền tệ;* ～收入 *Thu nhập tiền mặt;* ～支出 *Chi bằng tiên mặt.*

【货币地租】 [huòbì dìzū] *(kinh)* Địa tô tiền mặt.

【货舱】 [huòcāng] Khoang hàng / khoang tàu (/thuyền): 装货入～ *Xếp hàng vào khoang tàu;* 船上的～ *Khoang hàng trên tàu.*

【货车】 [huòchē] ① Xe vận tải/ cam nhông/ ô tô vận tải/ xe chở hàng. ② Toa xe chở hàng.

【货架子】 [huòjiàzi] ① Giá để hàng. ② Gácbaga xe đạp / giá để đồ trên xe đạp.

【货款】 [huòkuǎn] Tiền hàng / tiền hàng hóa: 交～ *Trao (/trả) tiền hàng.*

【货郎】 [huòláng] ① Người bán hàng lưu động / người bán hàng rong. ② (Bán hàng) lưu động / hàng rong: ～担 *Gánh hàng lưu động / gánh hàng rong.*

【货流】 [huòliú] Luồng hàng.

【货轮】 [huòlún] Tàu chở hàng / tàu thủy.

【货票】 [huòpiào] ① Đơn (/ giấy) gửi hàng. ② Đơn nhận hàng.

【货品】 [huòpin] Mặt hàng: 商店里有很多～ *Trong cửa hàng có nhiều mặt hàng.*

【货色】 [huòsè] ① Mặt hàng: ～齐全 *Mặt hàng đầy đủ / đầy đủ các mặt hàng;* 高级～ *Mặt hàng cao cấp.* ② *(Ngb)* Món hàng: 这种言论实际上是贩卖封建主义的～ *Thứ ngôn luận này thực chất là (bán rao) món hàng chủ nghĩa phong kiến.*

【货摊】 [huòtān] Hàng xén.

【货物】 [huòwù] Hàng / hàng hóa: 市上～很充足 *Hàng hóa trên thị trường rất đầy đủ;* ～交流 *Trao đổi hàng hóa / trao đổi hàng.*

【货物税】 [huòwùshuì] Thuế hàng hóa.

【货样】 [huòyàng] Mẫu hàng / hàng mẫu.

【货源】 [huòyuán] Nguồn hàng: 开辟～ *Khai thác nguồn hàng.*

【货运】 [huòyùn] Vận chuyển hàng hóa: ～公司 *Công ty vận chuyển hàng hóa;* ～业务 *Nghiệp vụ vận chuyển hàng hóa;* ～额 *Mức vận chuyển hàng hóa;* ～量 *Khối lượng vận chuyển hàng hóa;* ～站 *Trạm vận chuyển hàng hóa.*

【货载】 [huòzài] Chuyên chở hàng hóa / tải hàng: ～量 *Lượng (/ sức) chuyên chở hàng hóa / lượng tải hàng.*

【货栈】 [huòzhàn] ① Kho hàng. ② Cửa hàng.

【货真价实】 [huòzhēn-jiàshí] Hàng tốt của thật/ hàng thật giá đúng.

【货殖】 [huòzhí] *(văn)* Ngành công thương nghiệp thời cổ.

【货主】 [huòzhǔ] Chủ hàng (hóa).

J

jī

畬（齑） [jī] Tê. *(văn)* ①Gừng, tỏi v.v... giã nhỏ để làm gia vị. ②Vụn / bột: *Xem* 畬粉.

【畬粉】 [jīfěn] *(văn)* Vụn / bột: 碾成～ *Tán (/ nghiền) thành bột.*

跻（躋） [jī] Tệ. *(văn)* Lên / bước lên / trèo lên: 使中国科学～于世界先进之列 *Đưa nền khoa học Trung Quốc lên tới đỉnh cao thế giới.*

迹（跡、蹟） [jī] Tích. ①Dấu / vết / vết tích / dấu vết: 足～ *Vết (/dấu) chân;* 血～ *Vết máu;* 污～ *Vết bẩn;* 古～ *Cổ tích;* 笔～ *Bút tích;* 绝～ *Tuyệt tích;* 没有留下任何痕～ *Không để lại vết tích gì.* ②Thành tích: 奇～ *Kỳ tích / thành tích kỳ diệu.*

【迹地】 [jìdì] *(lâm)* Khu đốn trụi / chỗ đốn trụi.

【迹象】 [jìxiàng] Hiện tượng / triệu chứng: 没有任何～ *Không có triệu chứng gì cả;* 有好转的～ *Có hiện tượng chuyển biến tốt.*

勣 [jī] Tích. Công trạng.

绩 [jī] Tích. ①Vặn thừng / đánh thừng. ②Thành tích: 战～ *Thành tích chiến đấu.*

击（擊） [jī] Kích. ①Đánh / đập: ～鼓 *Đánh trống;* ～一猛掌 *Đập mạnh một cái.* ②Công kích / đánh bằng võ khí: 袭～ *Tập kích;* 游～ *Du kích;* 声东～西 *Đông kích tây.* ③Va / va chạm nhau / vỗ: 波浪～岸 *Sóng vỗ bờ.* ④Đập vào: 目～ *Đập vào mắt / mục kích / trông thấy.*

【击败】 [jībài] Đánh bại / đánh thắng / đập tan: ～敌人 *Đánh bại kẻ địch;* ～反动势力 *Đập tan thế lực phản động.*

【击毙】 [jībì] Bắn chết / làm chết: 游击队～十名侵略军 *Quân du kích bắn chết mười tên lính xâm lược.*

【击沉】 [jīchén] Bắn chìm: ～敌舰 *Bắn chìm tàu chiến địch.*

【击毁】 [jīhuǐ] Bắn hỏng / bắn cháy: 为我炮火～的敌军坦克 *Xe tăng địch bị pháo ta bắn cháy.*

【击剑】 [jījiàn] *(thể)* Đấu gươm / đấu kiếm: ～比赛 *Đấu gươm / đấu kiếm.*

【击节】 [jījié] Đánh nhịp / bắt nhịp: ～称赏 *Gật gù khen hay.*

【击溃】 [jīkuì] Đánh tan: ～敌军 *Đánh tan quân địch.*

【击落】 [jīluò] Bắn rơi: ～敌机 *Bắn rơi máy bay địch.*

【击破】 [jīpò] Bắn phá / đập tan / đánh tan / chọc thủng: 各个～ *Bắn phá từng mảng / tiêu diệt từng bộ phận một;* ～敌军防线 *Chọc thủng phòng tuyến của địch.*

【击伤】 [jīshāng] Bắn hỏng / bắn thương / làm bị thương: ～敌机 *Bắn hỏng máy bay địch;* 他的腿被～ *Chân anh ấy bị bắn thương;* ～敌军多名 *Làm bị thương nhiều tên địch.*

【击退】 [jītuì] Đánh lui / đẩy lùi: ～敌军的猖狂进攻 *Đánh lui cuộc tiến công điên cuồng của quân địch.*

【击中】 [jīzhòng] Bắn trúng / đánh trúng: ～目标 *Bắn trúng đích;* ～要害 *Đánh trúng chỗ hiểm yếu.*

笄 [jī] Kê. Cái trâm cài đầu của người đời xưa.

基 [jī] Cơ. ①Nền / móng: 路～ *Nền đường;* 墙～ *Móng tường.* ②Dựa vào / theo / căn cứ vào: ～于上述原则 *Theo những nguyên tắc kể trên.* ③*(hóa)* Gốc: 石蜡～ *Gốc paraphin.*

【基本】 [jīběn] Gốc rễ / nền tảng / cơ bản / căn bản: 人民是国家的～ *Nhân dân là nền tảng của nhà nước;* ～知识 *Kiến thức cơ bản;* 计划已～完成 *Đã cơ bản hoàn thành kế hoạch;* ～问题 *Vấn đề căn bản;* 党在整个社会主义历史时期的～路线 *Đường lối cơ bản của Đảng trong suốt thời kỳ lịch sử xã hội chủ nghĩa.*

【基本词汇】 [jīběn cíhuì] Từ vựng cơ bản.

【基本功】 [jīběngōng] Kỹ năng cơ bản / nguyên tắc cơ bản: 演员们应当练好～ *Các diễn viên phải luyện tập cho thạo những kỹ năng cơ bản;* 军事技术～ *Nguyên tắc cơ bản về kỹ thuật quân sự.*

【基本上】 [jīběnshang] Về cơ bản / về căn bản: 生产任务～已经完成 *Nhiệm vụ sản xuất đã hoàn thành về cơ bản.*

【基层】 [jīcéng] Cơ sở: ～单位 *Đơn vị cơ sở;* 深入～进行调查研究 *Đi sâu vào cơ sở điều tra nghiên cứu.*

【基础】 [jīchǔ] Nền tảng / nền móng / cơ sở: 经济～ *Cơ sở kinh tế;* 农业是国民经济的～ *Nông nghiệp là cơ sở (/ nền tảng) của nền kinh tế quốc dân;* 在原有的～上提高 *Nâng cao trên cơ sở sẵn có.*

【基地】 [jīdì] Căn cứ: 军事～ *Căn cứ quân sự*

【基调】 [jīdiào] Giọng điệu chính / tư tưởng chính: 交响乐的～ *Điệu chính của nhạc giao hưởng;* 作品的～ *Tư tưởng chính của tác phẩm.*

【基督】 [Jīdū] *(tôn)* Chúa Giê-su / Cơ đốc.

【基督教】 [Jīdūjiào] Đạo Cơ đốc / Cơ đốc giáo

【基尔特】 [jī'ěrtè] Phường hội (guild).

【基肥】 [jīféi] Phân bón lót.

【基干】 [jīgàn] ①Chủ chốt: ～民兵 *Dân quân chủ chốt.* ②Cán bộ chủ chốt.

【基价】 [jījià] Giá cả cơ bản

【基建】 [jījiàn] Xây dựng cơ bản.
【基金】 [jījīn] Quỹ: 福利～ *Quỹ phúc lợi*; 生产～ *Quỹ sản xuất*; 工会～ *Quỹ công đoàn*; 教育～ *Quỹ giáo dục*.
【基石】 [jīshí] Nền tảng: 工农联盟是我们建成社会主义的～ *Liên minh công nông là nền tảng của chúng ta xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội*.
【基数】 [jīshù] Số đếm / cơ số.
【基线】 [jīxiàn] *(đo)* Mốc đo lường / mốc tính toán.
【基业】 [jīyè] Cơ nghiệp: 创立～ *Xây dựng cơ nghiệp*.
【基因】 [jīyīn] *(sinh)* Gen: ～型 *Kiểu di truyền*; 显性～ *Tính trội (trong di truyền)*.
【基音】 [jīyīn] *(nhạc)* Gốc / nốt gốc / giọng cơ bản.
【基于】 [jīyú] Theo / căn cứ theo / dựa trên...: ～以上理由，我不赞成他的意见 *Theo lý do nói trên, tôi không tán thành ý kiến của anh ấy*.
【基准】 [jīzhǔn] Tiêu chuẩn / chuẩn độ / chuẩn số.

箕 [jī] **Cơ.** ①Cái giần (để giần gạo) /cái ky. ②[Jī] (Họ) Cơ.
【箕斗】 [jīdǒu] *(mỏ)* Thùng lồng (để chuyển người, đổ vật lên xuống hầm mỏ).
【箕踞】 [jījù] *(văn)* Ngồi chồm chỗm.

期 (朞) [jī] **Cơ.** *(văn)* Một năm.
Xem 期 [qī].

姬 [jī] **Cơ.** ①Nói người con gái đẹp (dùng để đặt tên): 蔡文～ *Thái Văn Cơ*. ②Vợ lẽ trong xã hội cũ. ③[Jī] (Họ) Cơ.
【姬鼠】 [jīshǔ] *(động)* Một loại chuột rừng.

赍 (賫) [jī] **Tê.** *(văn)* ①Ôm trong lòng: ～志 *Ôm theo cái chí nguyện (chết mà chưa đạt nguyện vọng)*; ～恨 *Ôm hận*. ②Tặng: ～送 *Biếu tặng*.

墼 [jī] **Kích, kị.** Gạch mộc.

屐 [jī] **Kịch.** Guốc.

奇 [jī] **Cơ.** ①Lẻ. *Xem* 奇数. ②*(văn)* Số lẻ: 五十有～ *Năm mươi có lẻ*.
Xem 奇 [qí].
【奇函数】 [jīhánshù] *(toán)* Hàm số lẻ.
【奇零】 [jīlíng] *(văn)* Số lẻ. *Cv.* 畸零.
【奇数】 [jīshù] *(toán)* Số lẻ. *Cg.* 单数 [dānshù].
【奇蹄目】 [jītímù] *(động)* Bộ ngón lẻ.

剞 [jī] **Cơ.** *Xem* 剞劂.
【剞劂】 [jījué] *(văn)* ①Dao trổ. ②Bản khắc gỗ / sách in bằng khắc gỗ.

畸 [jī] **Cơ.** ①Không bình thường / thất thường / không ngay ngắn / quái dị / què quặt. ②Số lẻ.
【畸变】 [jībiàn] Sự méo / sự vênh / sự vênh méo.
【畸零】 [jīlíng] *Xem* 奇零 [jīlíng].
【畸轻畸重】 [jīqīng-jīzhòng] Lúc thì coi nặng lúc thì coi nhẹ (công việc)/ khi ít khi nhiều.
【畸形】 [jīxíng] Hình trạng không bình thường / quái dị / què quặt: 身体～ *Thân hình quái dị*; 资本主义国家经济的～发展 *Sự phát triển dị hình (/ què quặt) của nền kinh tế tư bản*.
【畸形矫正术】 [jīxíng jiǎozhèngshù] *(y)* Thuật chỉnh hình.
【畸形学】 [jīxíngxué] *(y)* Dị hình học.

犄 [jī] **Cơ.** *Xem* 犄角.
【犄角】 [jījiǎo] *(khn)* ①Sừng loài thú: 牛～ *Sừng bò*. ②Góc: 桌子～ *Góc oàn*. ③Xó: 屋子～ *Xó nhà*.

稽 [jī] **Kê.** ①*(văn)* Dừng lại / ngừng / trì hoãn lâu. ②Khám xét / khảo xét/ khảo cứu. ③Suy b... ④[Jī] (Họ) Kê.
Xem 稽 [qǐ].
【稽查】 [jīchá] Kiểm tra / xem xét: ～员 *Nhân viên kiểm tra*; ～处 *Cơ quan kiểm tra (hàng thuế, hàng cấm)*.
【稽核】 [jīhé] Khảo hạch / tính toán / kiểm tra đối chiếu (/ sổ sách).
【稽考】 [jīkǎo] *(văn)* Tra khảo / tra cứu: 无可～ *Không có gì để tra cứu*.
【稽古】 [jīgǔ] Khảo cổ.
【稽留】 [jīliú] *(văn)* Dừng lại / ngừng: 因事～，未能如期南下 *Vì bận phải dừng lại, chưa thể xuống miền nam đúng hạn*.
【稽留热】 [jīliúrè] *(y)* Sốt liên miên.
【稽延】 [jīyán] Đình trệ / kéo dài: 不得～时日 *Không được kéo dài thời gian*.

乩 [jī] **Kê.** Thẻ để bói (theo mê tín).

缉 [jī] **Tập.** Bắt / nã.
Xem 缉 [qī].
【缉捕】 [jībǔ] Tìm bắt / truy nã.
【缉拿】 [jīná] Tìm bắt / truy nã: ～凶手 *Truy nã hung thủ*; ～归案 *Truy nã đưa ra tòa án xét xử*.
【缉获】 [jīhuò] Bắt được: ～首犯 *Đã bắt được tên thủ phạm*.
【缉私】 [jīsī] Bắt bọn buôn lậu.
【缉私队】 [jīsīduì] Những người (/ đội) chuyên bắt bọn buôn lậu.

积 (積) [jī] **Tích.** ①Chất/ xếp: ～土成山 *Chất đất thành núi*. ②Tích lại/ trữ: ～少成多 *Tích ít thành nhiều / để dành nhiều cái nhỏ thành cái lớn*; ～年累月 *Năm này qua năm khác / lâu dài*. ③Lâu ngày / lưu cữu: ～弊 *Thói tệ lâu đời / tệ hại từ lâu / chứa chất nhiều điều tệ hại*; ～习 *Thói quen đã lâu / thói cũ*. ④*(y)* Bệnh cam tích. ⑤*(toán)* Số nhân được: ～数 *Số nhân được / tích số*.

【积不相能】 [jī bù xiāng néng] *(văn)* Vốn không hòa thuận nhau.

【积储】 [jīchǔ] *Như* 积存.

【积存】 [jīcún] Để dành / tích trữ: ～许多货物 *Tích trữ nhiều hàng hóa.*

【积德】 [jīdé] Tích đức / chứa chất nhiều việc công đức.

【积肥】 [jīféi] Trữ phân / tích phân / ủ phân.

【积分】 [jīfēn] *(toán)* Tích phân.

【积分法】 [jīfēnfǎ] *(toán)* Sự (/phép) tích phân.

【积分学】 [jīfēnxué] *(toán)* Tích phân học.

【积极】 [jījí] Tích cực / hăng hái: ～因素 *Nhân tố tích cực;* 起～作用 *Có tác dụng tích cực;* 有～意义 *Có ý nghĩa tích cực;* 作出～贡献 *Có sự đóng góp tích cực;* ～分子 *Phần tử tích cực;* 他工作很～ *Anh ấy làm việc rất hăng hái;* ～地开展生产竞赛 *Hăng hái thi đua sản xuất.*

【积极性】 [jījíxìng] Tính tích cực: 发挥中央和地方两个～ *Phát huy hai tính tích cực của Trung ương và địa phương;* 正确估计群众的～ *Đánh giá đúng đắn tính tích cực của quần chúng.*

【积久】 [jījiǔ] Lâu la/ lâu ngày/ tích trữ lâu dài: ～成习 *Lâu ngày thành thói quen;* 资料～了就会多起来 *Tài liệu tích trữ lâu dài thì sẽ nhiều lên.*

【积聚】 [jījù] Tích lũy / tích tụ / gom góp / tập trung chứa chất lại: ～革命力量 *Tích tụ lực lượng cách mạng;* 把～起来的钱存入银行 *Đem số tiền gom góp được gửi vào ngân hàng.*

【积劳】 [jīláo] *(văn)* Sự lao lực dồn dập nhiều / làm việc khó nhọc quá chừng / lao lực quá sức.

【积累】 [jīlěi] Tích lũy / chứa chất cho nhiều lên: ～财富 *Tích lũy của cải;* ～经验 *Tích lũy kinh nghiệm;* ～资金以便扩大再生产 *Tích lũy vốn để mở rộng tái sản xuất.*

【积木】 [jīmù] Xếp gỗ (một trò chơi của trẻ em).

【积年】 [jīnián] *(văn)* Nhiều năm / lâu năm: ～旧案 *Những vụ án lâu năm.*

【积欠】 [jīqiàn] Sự thiếu hụt chồng chất / nợ chồng chất: 清理～ *Thanh toán số nợ chồng chất.*

【积蓄】 [jīxù] Tích trữ / để dành (tiền): ～力量 *Tích trữ lực lượng;* 月月都有～ *Tháng nào cũng dành được tiền.*

【积雪】 [jīxuě] Tuyết chứa lâu ngày không tan.

【积雪层】 [jīxuěcéng] *(kht)* Lớp phủ tuyết.

【积压】 [jīyā] Ứ đọng / chất đồng / chứa chất: ～资金 *Ứ đọng tiền vốn;* ～物资 *Hàng hóa ứ đọng;* ～在心中的忧虑 *Mối lo âu chứa chất trong lòng.*

【积云】 [jīyún] *(kht)* Mây tích.

【积攒】 [jīzǎn] *(khn)* Gom góp tích trữ từng tý một / dành: ～钱买自行车 *Gom góp (/ dành) tiền để mua xe đạp.*

【积重难返】 [jī zhòng nán fǎn] Thói quen khó sửa / cắm sào sâu khó nhổ.

羁 (羈) [jī] Ky. *(văn)* ① Cương (ngựa): 无～之马 *Ngựa không cương.* ② Trói / buộc / bó buộc: 放荡不～ *Phóng đãng / không chịu sự bó buộc.* ③ Ở ngụ: ～旅 *Ở ngụ quê người.*

【羁绊】 [jībàn] *(văn)* Sự trói buộc / sự ràng buộc: 第二次世界大战后，许多国家摆脱了殖民主义的～ *Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước đã giải thoát sự ràng buộc của chủ nghĩa thực dân.*

【羁留】 [jīliú] ① Ở / ở ngụ: 在沪～数月之久 *Ở lại Thượng Hải hàng mấy tháng.* ② *Xem* 羁押.

【羁旅】 [jīlǚ] *(văn)* Ở ngụ quê người / ở đậu nơi đất khách quê người.

【羁縻】 [jīmí] *(văn)* Nhử / dử / dụ / dụ dỗ / cám dỗ: 推行～政策 *Thi hành chính sách dụ dỗ.*

【羁押】 [jīyā] *(văn)* Giam giữ / bắt trói: 被～三个月 *Bị giam ba tháng.*

激 [jī] Kích. ① Thể nước bị cản rồi bắn tung lên: 水冲到山脚，～起三尺多高 *Nước đập vào chân núi, bắn lên cao hơn ba thước.* ② Bị mưa hay nước lạnh làm ốm: 他被雨水～着了 *Anh ấy đi mưa về bị cảm rồi.* ③ Nói khích / nói kháy / kích thích / châm chọc: 用话～他 *Nói khích (/ nói kháy) anh ấy.* ④ Làm cảm động / khích động: 感～ *Cảm kích.* ⑤ Kịch liệt / mạnh mẽ: ～战 *Chiến đấu ác liệt;* ～浪 *Sóng lớn / sóng cả.*

【激昂】 [jī'áng] Mạnh mẽ / hùng dũng / hăng hái: 语气～ *Lời nói mạnh mẽ.*

【激变】 [jībiàn] Biến hóa đột nhiên / biến đổi đột ngột / biến đổi bất ngờ: 国际形势发生了～ *Tình hình quốc tế biến đổi đột ngột.*

【激动】 [jīdòng] Kích thích mạnh mẽ / làm cảm động sâu sắc: ～得直流泪 *Cảm động đến rơi nước mắt.*

【激发】 [jīfā] Khêu gợi / khích động: ～群众的积极性 *Khêu gợi tính tích cực của quần chúng.*

【激光】 [jīguāng] *(lý)* Lade.

【激化】 [jīhuà] Trở nên gay gắt: 资本主义国家之间斗争日益～ *Sự đấu tranh giữa các nước tư bản ngày càng trở nên gay gắt;* 当代世界各种基本矛盾都在～ *Các mâu thuẫn căn bản trên thế giới ngày nay đang trở nên gay gắt.*

【激将法】 [jījiàngfǎ] (Bằng cách) nói khích.

【激进】 [jījìn] Cấp tiến: ～派 *Phái cấp tiến;* ～思想 *Tư tưởng cấp tiến.*

【激励】 [jīlì] *(văn)* Khuyến khích / khích lệ / cổ võ: 革命先辈的英勇战斗精神在～我们前进 *Tinh thần chiến đấu anh dũng của các bậc tiền bối cách mạng đang khích lệ (/ cổ võ) chúng ta tiến lên.*

【激励器】 [jīlìqì] *(điện)* Máy phát điện kích từ.

【激烈】 [jīliè] Kịch liệt / sôi nổi / dữ dội / mạnh mẽ: ～的争吵 *Cãi nhau kịch liệt;* ～的争论 *Tranh luận sôi nổi;* ～的思想斗争 *Đấu tranh tư tưởng mạnh mẽ.*

【激流】 [jīliú] Dòng nước chảy xiết / dòng thác: 人民革命的～猛烈地冲击着反动派的腐朽统治 *Dòng thác cách mạng của nhân dân đang tấn công mạnh mẽ vào nền thống trị mục nát của bọn phản động.*

【激怒】 [jīnù] Làm... nổi giận / làm tức giận: 你这么一说更把他～了 *Anh nói như vậy thì càng làm anh*

ầy nổi giận.

【激起】 [jīqǐ] Gợi / khêu / khêu gợi: ～好奇心 *Gợi lên lòng hiếu kỳ*; ～仇恨 *Khêu mối hận.*

【激素】 [jīsù] *(giải)* Hoocmon/ kích thích tố: 生长～ *Hoocmôn mau lớn.*

【激越】 [jīyuè] Mãnh liệt / sôi nổi / mạnh.

【激增】 [jīzēng] Tăng nhanh: 购买力～ *Sức mua tăng lên rất nhanh.*

【激战】 [jīzhàn] Chiến đấu ác liệt: 发生了一场～ *Nổ ra một cuộc chiến đấu ác liệt.*

【激涨】 [jīzhǎng] Tăng vọt: 物价～ *Giá hàng tăng vọt.*

圾 [jī] Cấp. *Xem* 垃圾 [lājī].

几 (幾) [jī] Kỷ. (Cái) bàn nhỏ / kỷ: 茶～ *Kỷ chè / kỷ trà.*

Xem 几 [jǐ].

【几乎】 [jīhū] Cơ hồ / hầu như: 我～忘了 *Tôi hầu như đã quên rồi.*

【几率】 [jīlǜ] *(toán)* Xác suất.

【几维鸟】 [jīwéiniǎo] *(động)* Chim kivi.

讥 (譏) [jī] Cơ. Giễu cợt / chê cười / mỉa mai: 冷～热嘲 *Mỉa mai giễu cợt*; ～笑 *Chế cười / chê giễu.*

【讥刺】 [jīcì] *(văn)* Nhạo báng / chê nhạo / giễu cợt (người nào).

【讥讽】 [jīfěng] *Như* 讥刺.

【讥诮】 [jīqiào] *(văn)* Chê nhạo / nhạo báng / chê giễu.

【讥笑】 [jīxiào] Chê nhạo / chê cười.

叽 (嘰) [jī] Cơ. *(thanh)* ①(Kêu) chiêm chiếp / nhiêm nhiệp: 小鸡～～叫 *Gà con kêu chiêm chiếp (/ nhiêm nhiệp).* ②(Nói) thì thào / líu la líu lô.

【叽咕】 [jīgu] Thì thào/ xì xào (nói se sẽ): 凑在耳朵上～了几句 *Ghé tai nói thì thào vài câu.*

【叽哩咕噜】 [jīligūlū] Líu la líu lô: 外国话～听不懂 *Nghe tiếng ngoại quốc líu la líu lô không hiểu gì cả.*

机 (機) [jī] Cơ. ①Máy: 缝纫～ *Máy khâu*; 打字～ *Máy đánh chữ*; 拖拉～ *Máy kéo*; 起重～ *Máy trục (/ cần trục)*; 洗衣～ *Máy giặt*; 照像～ *Máy ảnh.* ②Máy bay: 直升飞～ *Máy bay lên thẳng / máy bay trực thăng*; 运输～ *Máy bay vận tải / máy bay chở hàng*; 轰炸～ *Máy bay oanh tạc*; 客～ *Máy bay hành khách*; 喷气式飞～ *Máy bay phản lực.* ③*Khả năng/ cách...*:有了生～ *Có cách sống*; 转～ *Khả năng chuyển biến.* ④Dịp / cơ hội: 良～ *Dịp tốt*; 乘～ *Lợi dụng cơ hội / thừa cơ.* ⑤Nhanh nhẹn: ～灵 *Nhanh trí.* ⑥Linh động: ～变 *Sự biến đổi / tùy cơ ứng biến.*

【机舱】 [jīcāng] Khoang tàu / khoang máy bay.

【机场】 [jīchǎng] Sân bay / trường bay.

【机车】 [jīchē] *(đsắt)* Đầu tàu / đầu máy xe lửa: 电气～ *Đầu máy chạy điện*; 内燃～ *Đầu máy điêden / đầu máy đốt trong.*

【机床】 [jīchuáng] Máy cái/ máy công cụ: 重型～ *Máy cái cỡ lớn*; 自动～ *Máy cái tự động.*

【机动】 [jīdòng] ①Cơ động / chạy bằng máy: ～部队 *Bộ đội cơ động*; ～旅 *Lữ đoàn cơ động*; 各种～车辆 *Các loại xe chạy bằng máy.* ②(Sử dụng) linh hoạt / linh động: ～费 *Số tiền (/chi phí) sử dụng linh động*; 灵活～的战略战术 *Chiến lược và chiến thuật cơ động linh hoạt.*

【机帆船】 [jīfānchuán] Thuyền (buồm gắn) máy.

【机耕】 [jīgēng] *(nông)* Cày bừa bằng máy.

【机构】 [jīgòu] ①Cấu tạo của một bộ máy. ②Cơ quan / cơ cấu: 管理～ *Cơ quan quản lý*; 精简～ *Tinh giản cơ cấu.*

【机关】 [jīguān] ①Bộ phận chủ chốt trong một bộ máy. ②Trụ sở / cơ quan: 工作～ *Trụ sở làm việc*; 行政～ *Cơ quan hành chính*; 军事～ *Cơ quan quân sự.* ③Mưu kế: 识破敌人的～ *Biết tỏng mưu kế của địch.*

【机关报】 [jīguānbào] Báo cơ quan: 《人民日报》是中国共产党～ **Nhân dân nhật báo** *là báo cơ quan Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【机关刊物】 [jīguān kānwù] Tạp chí cơ quan: 《求是》杂志是中国共产党～ *Tạp chí* **Cầu thị** *là tạp chí cơ quan Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【机关枪】 [jīguānqiāng] Súng máy / súng liên thanh.

【机会】 [jīhuì] Cơ hội / dịp: 好～ *Dịp tốt*; 错过好～ *Lỡ mất dịp tốt*; 借此～ *Nhân dịp này*; 有～见到你,我很高兴 *Có dịp gặp anh, tôi rất vui mừng.*

【机会主义】 [jīhuì zhǔyì] Chủ nghĩa cơ hội: 右倾～ *Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh*; ～思想 *Tư tưởng cơ hội chủ nghĩa*; ～分子 *Phần tử cơ hội.*

【机件】 [jījiàn] *(cơ)* Phụ tùng máy.

【机井】 [jījǐng] Giếng máy (giếng có máy bơm nước).

【机警】 [jījǐng] Lanh trí / lanh lợi / tháo vát: 这个人非常～ *Anh này rất lanh trí.*

【机具】 [jījù] Từ chỉ chung các thứ máy móc và công cụ.

【机灵】 [jīling] Thông minh tháo vát / tinh nhanh / tinh ranh: 他办事很～ *Anh ấy làm việc rất tháo vát*; 这孩子怪～的 *Thằng bé này rất tinh ranh.*

【机米】 [jīmǐ] Gạo máy (gạo xay bằng máy).

【机密】 [jīmì] Bí mật / cơ mật: 军事～ *Bí mật quân sự*; 保守～ *Giữ bí mật*; 泄漏～ *Lộ bí mật.*

【机敏】 [jīmǐn] Nhanh nhẹn / nhanh trí / tháo vát.

【机谋】 [jīmóu] *(văn)* Mưu chước / mưu mẹo.

【机能】 [jīnéng] *(sinh)* Cơ năng / chức năng: 身体～ *Cơ năng thân thể*; 生理～ *Chức năng sinh lý.*

【机器】 [jīqì] ①Máy móc / cơ khí: ～设备 *Thiết bị máy móc*; ～制造厂 *Nhà máy (chế tạo) cơ khí.* ②Bộ máy: 打碎旧的国家～ *Đập tan bộ máy nhà nước cũ.*

【机器脚踏车】 [jīqì jiǎotàchē] *(đph)* Xe mô tô.

【机器油】 [jīqìyóu] Dầu nhờn.

【机枪】 [jīqiāng] Súng máy / súng liên thanh. *Như* 机关枪.

【机巧】 [jīqiǎo] Tinh nhanh / khéo léo / tinh xảo: ～的仪器 *Máy móc tinh xảo.*

【机群】 [jīqún] Đoàn máy bay.

【机体】 [jītǐ] ①*(sinh)* Cơ thể. ②*(không)* Khung máy bay.

【机务】 [jīwù] ①Việc bí mật. ②Việc về máy móc / cơ vụ.

【机械】 [jīxiè] ①Cơ giới / máy móc: 实现农业～化 *Thực hiện nông nghiệp cơ giới hóa*; ～灌溉 *Tưới (ruộng) bằng máy móc.* ②Cứng nhắc / máy móc: ～地照抄 *Dập khuôn một cách máy móc*; ～唯物主义 *Chủ nghĩa duy vật máy móc*; ～唯物论的观点 *Quan điểm duy vật máy móc*; ～主义者 *Những người theo chủ nghĩa máy móc.*

【机械化】 [jīxièhuà] Cơ giới hóa: 农业～ *Cơ giới hóa nông nghiệp*; 实行生产～ *Thực hiện sản xuất cơ giới hóa.*

【机械化部队】 [jīxièhuà bùduì] Bộ đội cơ giới hóa/ bộ đội cơ giới.

【机械论】 [jīxièlùn] *(triết) Như* 机械唯物主义.

【机械唯物主义】 [jīxiè wéiwù zhǔyì] Chủ nghĩa duy vật máy móc.

【机要】 [jīyào] Bí mật và quan trọng / bí mật / cơ mật: ～工作 *Công việc bí mật / việc mật*; ～秘书 *Thư ký cơ mật.*

【机宜】 [jīyí] Biện pháp thích đáng (/cần thiết).

【机油】 [jīyóu] Dầu máy / dầu nhờn.

【机遇】 [jīyù] *(văn)* Dịp / cơ hội.

【机缘】 [jīyuán] Cơ hội và duyên phận.

【机制】 [jīzhì] ①Làm bằng máy / chế tạo bằng máy: ～纸 *Giấy làm bằng máy*; ～糖 *Đường chế biến bằng máy.* ②*(y)* Cơ chế: 神经～ *Cơ chế thần kinh.*

【机智】 [jīzhì] Tinh nhanh / tháo vát: 以～和勇敢战胜敌人 *Chiến thắng kẻ địch với sự tinh nhanh tháo vát và can đảm của mình.*

【机杼】 [jīzhù] *(văn)* ①Máy dệt. ②Sự cấu trúc văn chương: 自出～ *Độc đáo.*

【机子】 [jīzi] *(khn)* ①Máy dệt. ②Máy điện thoại. ③Cò súng: 扳～ *Bóp cò.*

肌 [jī] **Cơ.** ①Bắp thịt. ②Da dẻ.

【肌肤】 [jīfū] *(văn)* Da thịt / da (người).

【肌腱】 [jījiàn] *(giải)* Gân bắp thịt.

【肌理】 [jīlǐ] *(văn)* Da thịt: ～细腻 *Da mịn.*

【肌瘤】 [jīliú] *(y)* U cơ.

【肌肉】 [jīròu] *(giải)* Bắp thịt: ～发达 *Bắp thịt nở nang.*

【肌纤维】 [jīxiānwéi] *(giải)* Thớ thịt.

【肌炎】 [jīyán] *(y)* Viêm cơ.

饥 (饑) [jī] **Cơ.** Đói: ～荒 *Mất mùa / đói kém.*

【饥不择食】 [jī bù zé shí] Đói chẳng kén ăn/ đói bụng ăn càn (/ăn bừa)/ đói lòng sung chát cũng ăn.

【饥肠】 [jīcháng] *(văn)* Bụng đói: ～辘辘 *Bụng đói cồn cào.*

【饥饿】 [jī'è] Đói / bụng đói / đói bụng.

【饥饿线】 [jī'èxiàn] Cảnh đói khổ / trong cảnh nghèo đói: 资本主义国家的失业工人在～上挣扎着 *Công nhân thất nghiệp ở các nước tư bản đang giẫy giụa trong cảnh nghèo đói.*

【饥寒】 [jīhán] Đói rét: ～交迫 *Đói rét khổ cực.*

【饥荒】 [jīhuang] ①Mất mùa / đói kém. ②*(khn)* Nghèo khó / nghèo túng / túng thiếu lắm. ③*(khn)* Nợ nần: 拉～ *Mắc nợ / thiếu nợ.*

【饥馑】 [jījǐn] *(văn)* Mất mùa / đói kém.

唧 [jī] **Tức.** Thụt / bơm / phun (nước): ～筒 *Cái bơm nước*; ～了他一身水 *Phun ướt khắp mình anh ấy.*

【唧咕】 [jīgu] Si sào / thì thầm (nói chuyện se sẽ).

【唧唧】 [jījī] *(thanh)* Ri rỉ: 蟋蟀～地叫 *Dế kêu ri rỉ.*

【唧唧喳喳】 [jījizhāzhā] *(thanh)* Ồn ào: 你一句我一句,～,听不出来说些什么 *Người này nói người kia nói, ồn ào cả lên, nghe chẳng rõ nói những gì.*

【唧哝】 [jīnong] *Như* 唧咕.

【唧筒】 [jītǒng] *(cơ)* Cái bơm/ máy bơm nước.

鲚 [jì] **Ky, kỳ.** *Xem* 鲚鱼.

【鲚鱼】 [jìfǔ] *(văn)* Nơi gần kinh đô.

鸡 (雞、鷄) [jī] **Kê.** (Con) gà: 公～ *Gà sống (/ trống)*; 母～ *Gà mái*; 锦～ *Gà gô*; 火～ *Gà tây.*

【鸡雏】 [jīchú] Gà con/ gà so.

【鸡蛋】 [jīdàn] Trứng gà: 煎～ *Rán trứng gà / trứng rán*; 煮～ *Luộc trứng gà / trứng luộc.*

【鸡蛋碰石头】 [jīdàn pèng shítou] Trứng chọi với đá: 这等于～ *Như vậy khác nào trứng chọi với đá.*

【鸡飞蛋打】 [jīfēi-dàndǎ] Gà bay trứng vỡ/ xôi hỏng bỏng không.

【鸡冠】 [jīguān] Mào gà.

【鸡冠花】 [jīguānhuā] Hoa mào gà.

【鸡黄】 [jīhuáng] Gà con mới nở.

【鸡霍乱】 [jīhuòluàn] Bệnh toi gà.

【鸡奸】 [jījiān] Sự giao hợp đồng tính (hai người con giai giao hợp với nhau).

【鸡口牛后】 [jīkǒu-niúhòu] Làm đầu chuột còn hơn đuôi voi.

【鸡肋】 [jīlèi] *(văn)* Gân gà (ý nói vật vô vị): 味如～ *Nhạt như nước ao bèo / chán như cơm nếp nát.*

【鸡零狗碎】 [jīlíng-gǒusuì] Vụn vặt linh tinh / đầu thừa đuôi thẹo: ～的一大堆 *Hàng đống toàn những thứ vụn vặt linh tinh.*

【鸡毛】 [jīmáo] Lông gà.

【鸡毛掸子】 [jīmáo dǎnzi] Chổi lông gà. *Cg.* 鸡毛帚 [jīmáozhǒu].

【鸡毛飞上天】 [jīmáo fēishàngtiān] Lông gà bay lên giời / rau diếp làm đình.

【鸡毛蒜皮】 [jīmáo-suànpí] Việc nhỏ nhặt, tầm thường/ điều vụn vặt / vật không đáng kể/ nhỏ mọn còn con: 这全是～的事 *Đó toàn là những việc nhỏ mọn (không đáng kể).*

【鸡毛信】 [jīmáoxìn] Thư lông gà / thư hỏa tốc.

【鸡内金】 [jīnèijīn] Mề gà.

【鸡皮疙瘩】 [jīpí gēda] Da sởn vảy ốc/ nổi da gà: 身上起了～ *Nổi da gà / da sởn vảy ốc.*

【鸡犬不留】 [jī-quǎn bù liú] Gà chó chẳng tha/ thẳng chém giết: 杀得～ *Giết sạch gà chó cũng chẳng tha.*

【鸡犬不宁】 [jī-quǎn bù níng] Không ai được yên/ rối

loạn lung tung: 那时我们村子被土匪闹得～ *Khi đó làng ta bị bọn thổ phỉ quấy rối chẳng ai được yên thân.*

【鸡尸牛从】 [jīshī-niúcóng] *Như* 鸡口牛后.

【鸡虱】 [jīshī] Bọ mạt.

【鸡尾酒】 [jīwěijiǔ] Rượu cốctay.

【鸡尾酒会】 [jīwěijiǔhuì] Tiệc rượu cốctay.

【鸡瘟】 [jīwēn] Bệnh toi gà.

【鸡窝】 [jīwō] Ổ gà.

【鸡心】 [jīxīn] ①Quả tim (đồ trang sức đánh hình quả tim). ②Hình quả tim.

【鸡胸】 [jīxiōng] Ngực gồ ngực / lồi xương ngực.

【鸡血藤】 [jīxuèténg] *(dược)* Kê huyết đằng.

【鸡眼】 [jīyǎn] Chai chân / mắt cá (lên mắt cá ở gót chân).

【鸡杂】 [jīzá] Lòng gà.

【鸡子儿】 [jīzǐr] *(khn)* Trứng gà.

【鸡子】 [jīzi] *(đph)* (Con) gà.

脊 [jí] **Tích.** *Xem* 脊 [jǐ].

【脊梁】 [jíliang] *(đph)* Sống lưng.

【脊梁骨】 [jíliánggǔ] *(đph)* Xương sống.

【脊檩】 [jílǐn] Xà nóc.

瘠 [jí] **Tích.** *(văn)* ①Gầy yếu. ②Ruộng xấu / đất xấu/ đất cằn: 把贫～的土地变良田 *Cải tạo (ruộng) đất xấu thành ruộng màu mỡ.*

【瘠薄】 [jíbó] (Đất) bạc màu.

【瘠瘦】 [jíshòu] Gầy yếu: 近来他很～ *Gần đây anh ấy rất gầy yếu.*

【瘠土】 [jítǔ] Đất xấu / đất cằn.

鹡 [jí] **Tích.** *Xem* 鹡鸰.

【鹡鸰】 [jílíng] *(động)* Chim chìa vôi.

吉 [jí] **Cát.** ①Tốt / lành. ②[Jí] (Họ) Cát.

【吉卜赛人】 [Jíbǔsàirén] Người Xư-gan / người Di-gan / người Bô-hê-miên.

【吉布提】 [Jíbùtí] Nước Gi-bu-ti.

【吉利】 [jílì] Thuận lợi / tốt lành: 图个～ *Mưu cầu sự tốt lành;* 不～ *Không may / không may mắn.*

【吉普车】 [jípǔchē] Xe díp.

【吉期】 [jíqī] Ngày lành tháng tốt / ngày cưới.

【吉庆】 [jíqìng] Tốt lành / việc vui mừng.

【吉他】 [jítā] Đàn ghita (guitar).

【吉祥】 [jíxiáng] Tốt lành: ～之兆 *Điềm lành;* 说～话 *Nói những lời tốt lành.*

【吉凶】 [jíxiōng] Tốt và xấu / lành và dữ: ～未卜 *Chưa rõ lành hay dữ (/tốt hay xấu).*

【吉兆】 [jízhào] Điềm tốt / điềm lành: 这不是～ *Đó không phải là điềm lành.*

诘(詰) [jí] **Cật.** *Xem* 佶屈聱牙 [jíqū áoyá]. *Xem* 诘 [jié].

佶 [jí] **Cát.** *(văn)* (Vẻ) vạm vỡ / lực lưỡng.

【佶屈聱牙】 [jíqū áoyá] (Câu văn) khó đọc / trúc trắc. *Cv.* 诘屈聱牙.

棘 [jí] **Cức.** ①Gai. ②Cây táo gai.

【棘皮动物】 [jípí dòngwù] *(động)* Động vật da gai.

【棘手】 [jíshǒu] Việc khó làm / khó giải quyết: 这个问题很～ *Vấn đề này rất khó giải quyết.*

藉 [jí] **Tịch, tạ.** ①*Xem* 狼藉 [lángjí]. ②[Jí] (Họ) Tạ.

籍 [jí] **Tịch.** ①Sách: 古～ *Sách đời xưa;* 名～ *Danh sách;* 经～ *Kinh sách / kinh sử.* ②Quê quán / nguyên quán: 台湾省～同胞 *Đồng bào nguyên quán tỉnh Đài Loan.* ③Tịch (quan hệ phụ thuộc): 党～ *Đảng tịch;* 国～ *Quốc tịch;* 越南国～ *Quốc tịch Việt Nam.*

【籍贯】 [jíguàn] Quê quán: 他的～是上海 *Quê (quán) anh ấy ở Thượng Hải.*

亟 [jí] **Cức.** *(văn)* Gấp / cần kíp / ngay / vội: ～待解决 *Cần được giải quyết gấp;* 需款甚～ *Cần tiền gấp;* 缺点～应纠正 *Khuyết điểm cần được uốn nắn ngay;* 勿～ *Đừng vội.*

Xem 亟 [qì].

【亟亟】 [jíjí] *(văn)* Gấp rút / cấp bách / vội vàng: ～求助 *Yêu cầu giúp đỡ gấp rút;* 何必～ *Việc gì mà phải vội vàng.*

殛 [jí] **Cức.** *(văn)* Giết chết / làm chết: 雷～ *Bị sét đánh chết.*

革 [jí] **Cức.** *(văn)* Gấp: 病～ *Bệnh gấp (/ nguy).* *Xem* 革 [gé].

楫 [jí] **Tiếp.** (Cái) mái chèo.

辑 [jí] **Tập.** ①Tập họp lại / thu tập lại: 编～ *Biên tập;* ～录 *Biên tập và sao lục.* ②Tập: 丛书第一～ *Tập thứ nhất của một tủ sách;* 青年作家作品选第一～ *Tập 1 tác phẩm chọn lọc của nhà văn trẻ.*

【辑录】 [jílù] Biên soạn và sao lục: ～成书 *Biên soạn thành sách;* 书中～了许多革命英雄故事 *Trong sách có soạn nhiều mẩu chuyện anh hùng cách mạng.*

戢 [jí] **Trấp.** *(văn)* ①Thu cất / thu về: ～兵 *Thu binh / ngừng chiến.* ②Cụp lại / giấu giếm: ～翼 *Cụp cánh;* ～怒 *Nguôi giận.* ③[Jí] (Họ) Tập.

蕺 [jí] **Trấp.** *Xem* 蕺菜.

【蕺菜】 [jícài] Giấp cá.

疾 [jí] **Tật.** ①Bệnh: 疟～ *Bệnh sốt rét;* 积劳成

～ *Lao lực quá sức sinh bệnh.* ②Đau khổ: 群众的～苦 *Nỗi đau khổ của quần chúng.* ③Căm ghét: ～恶如仇 *Ghét điều ác như kẻ thù.* ④Gấp / nhanh / mạnh: ～驰 *Chạy nhanh;* ～走 *Đi nhanh.*

【疾病】 [jíbìng] Đau ốm / bệnh tật.

【疾驰】 [jíchí] Chạy nhanh / lướt nhanh: ～而过 *Chạy (/ lướt) qua rất nhanh.*

【疾风】 [jífēng] Gió cả / gió to.

【疾风劲草】 [jífēng jìngcǎo] Qua cơn gió cả, biết cây cứng mềm / gian nan mới biết được người có khí tiết. *Cg.* 疾风知劲草 [jífēng zhī jìngcǎo].

【疾苦】 [jíkǔ] Đau khổ / nỗi đau khổ: 关心群众的～ *Quan tâm nỗi đau khổ của quần chúng.*

【疾言厉色】 [jíyán lìsè] Hầm hầm giận dữ: 待人接物从无～ *Đối xử với người khác không bao giờ giận dữ.*

嫉 [jí] Tật. ①Căm ghét. ②Đố kỵ.

【嫉妒】 [jídù] Ghen / ghen tỵ: 好～的人 *Kẻ có tính hay ghen.*

【嫉妒心】 [jídùxīn] Lòng ghen tỵ.

集 [jí] Tập. ①Tập hợp / tụ tập: ～会 *Họp mít tinh / cuộc mít tinh;* ～中 *Tập trung.* ②Chợ: 赶～ *Đi chợ;* ～市 *Chợ / chợ phiên;* 这个东西～上买的 *Cái này mua ở chợ.* ③Tập: 诗～ *Tập thơ;* 影～ *Tập ảnh;* 选～ *Tuyển tập;* 全～ *Toàn tập.* ④Tập: (chỉ từng quyển sách một): 上下两～ *Tập trên và tập dưới;* 第二～ *Tập II.*

【集材】 [jícái] *(lâm)* Chất gỗ / xếp gỗ.

【集材场】 [jícáichǎng] *(lâm)* Nơi (/ chỗ) chất gỗ.

【集尘器】 [jíchénqì] Máy hút bụi.

【集成电路】 [jíchéng diànlù] *(điện)* Mạch điện hợp thành.

【集大成】 [jídàchéng] Góp lại / thu góp lại (thu góp các ý kiến để dựng nên một học thuyết lớn, một tác phẩm lớn): 本书集各地民歌之大成 *Tập sách này đã thu góp cái hay của dân ca các địa phương.*

【集电环】 [jídiànhuán] *(điện)* Vành góp.

【集电极】 [jídiànjí] *(điện)* Cực góp.

【集合】 [jíhé] ①Tập hợp: 民兵已经在大庙前～了 *Dân quân đã tập hợp trước đình làng rồi.* ②Thu tập: ～各种材料加以分析 *Thu tập các thứ tài liệu lại để phân tích.*

【集会】 [jíhuì] Họp mít tinh / cuộc mít tinh.

【集结】 [jíjié] Tập kết: ～兵力 *Tập kết binh lực;* ～待命 *Tập kết chờ lệnh;* ～点 *Nơi tập kết.*

【集锦】 [jíjǐn] Tập / (bộ) sưu tập: 图片～ *Tập tranh ảnh;* 邮票～ *Tập tem.*

【集聚】 [jíjù] Tụ họp / tập hợp.

【集刊】 [jíkān] Tập san.

【集录】 [jílù] Thu góp và sao lục (tài liệu).

【集权】 [jíquán] Tập quyền: 中央～ *Tập quyền trung ương;* 中央～制 *Chế độ tập quyền trung ương;* 中央～国家 *Nhà nước tập quyền trung ương.*

【集日】 [jírì] Phiên chợ.

【集散地】 [jísàndì] Nơi tập trung và phân tán hàng hóa đi các nơi.

【集市】 [jíshì] Chợ / phiên chợ / họp chợ: ～贸易 *Họp chợ mua bán;* 每逢～才做生意 *Cứ đến phiên chợ mới đi buôn bán.*

【集思广益】 [jísī-guǎngyì] Gom góp nhiều ý kiến, kết quả sẽ to tát / tập trung trí tuệ nhiều người sẽ có ý kiến hay.

【集体】 [jítǐ] Tập thể: ～负责制 *Chế độ phụ trách tập thể;* 个人利益应当服从～利益 *Lợi ích cá nhân nên phục tùng lợi ích tập thể.*

【集体化】 [jítǐhuà] Tập thể hóa: 实现农业～ *Thực hiện nông nghiệp tập thể hóa.*

【集体经济】 [jítǐ jīngjì] Kinh tế tập thể.

【集体所有制】 [jítǐ suǒyǒuzhì] Chế độ sở hữu tập thể.

【集体舞】 [jítǐwǔ] Múa tập thể.

【集团】 [jítuán] Tập đoàn: 领导～ *Tập đoàn lãnh đạo;* 统治～ *Tập đoàn thống trị;* 军事～ *Tập đoàn quân sự.*

【集团军】 [jítuánjūn] Tập đoàn quân (gồm mấy quân đoàn hoặc sư đoàn).

【集训】 [jíxùn] Tập huấn: 部队～ *Bộ đội tập huấn;* 干部轮流～ *Cán bộ luân phiên tập huấn;* ～班 *Lớp tập huấn.*

【集腋成裘】 [jí yè chéng qiú] Góp ít thành nhiều / góp gió thành bão / tập hợp sức lực của nhiều người để thành một việc lớn.

【集邮】 [jíyóu] Chơi tem / sưu tầm và nghiên cứu tem: 他很喜欢～ *Anh ấy rất thích chơi tem.*

【集约】 [jíyuē] *(nông)* Làm tập trung / làm sâu sắc: ～经营 *Thâm canh.*

【集运】 [jíyùn] Tập trung vận tải: ～木材 *Tập trung vận chuyển gỗ.*

【集镇】 [jízhèn] Thị trấn.

【集中】 [jízhōng] Tập trung: 民主～制 *Chế độ tập trung dân chủ;* ～兵力，各个歼灭敌人 *Tập trung binh lực, tiêu diệt địch từng bộ phận một.*

【集中营】 [jízhōngyíng] Trại tập trung.

【集装箱】 [jízhuāngxiāng] Hòm tải/ Côngtenơ.

【集资】 [jízī] Tập trung vốn liếng / tập trung tiền nong: ～购买 *Tập trung tiền nong để mua sắm.*

【集子】 [jízi] Tập (sách): 这个～里一共有二十篇文章 *Trong tập sách này có hai mươi bài văn.*

及 [jí] Cập. ①Đến / tới: 由表～里 *Từ ngoài đến trong;* 将～十载 *Sắp (đến) mười năm;* 涉～ *Liên quan tới.* ②Kịp: 现在去来不～了 *Bây giờ đi không kịp nữa.* ③Bằng: 柳木不～松木坚固 *Gỗ liễu không chắc bằng gỗ thông;* 在这方面我不～他 *Về mặt này tôi không bằng anh ấy.* ④Và: 主要问题～次要问题 *Vấn đề chủ yếu và thứ yếu.* ⑤[Jí] (Họ) Cập.

【及第】 [jídì] Thi đỗ (dưới chế độ thi cử cũ).

【及格】 [jígé] Hợp cách / hợp thức / hợp lệ/ đạt tiêu chuẩn / đạt yêu cầu: 考试不～ *Thi không hợp cách/ thi trượt.*

【及龄】 [jílíng] Đến tuổi quy định: ～儿童 *Trẻ em đến tuổi đi học.*

【及时】 [jíshí] Kịp thời: ～纠正错误 *Uốn nắn sai lầm*

kịp thời.

【及早】 [jízǎo] Sớm: 既有问题，就该～解决 *Đã có vấn đề thì nên giải quyết cho sớm.*

【及至】 [jízhì] Đến: ～傍晚，工作仍旧未完成 *Đến chiều mà công việc vẫn chưa làm xong.*

汲 [jí] Cấp. ①Múc nước ở giếng lên: 从井里～水 *Múc nước ở giếng.* ②[Jí] (Họ) Cấp.

【汲出】 [jíchū] Múc lên / múc ra.

【汲干】 [jígān] Múc cạn / (máy) hút cạn.

【汲汲】 [jíjí] *(văn)* Gấp rút / tất tưởi / vội: 不～成名 *Đừng vội nên danh.*

【汲满】 [jímǎn] Múc đầy.

【汲取】 [jíqǔ] Thu hút: ～经验 *Thu hút kinh nghiệm.*

【汲引】 [jíyǐn] *(văn)* Cất nhắc / đề bạt.

极（極） [jí] Cực. ①Cực: 南～ *Nam cực;* 北～ *Bắc cực;* 阳～ *Cực dương;* 阴～ *Cực âm.* ②Tột bực / hết mức: 物～必反 *Vật cực tất phản / tức nước vỡ bờ;* 穷凶～恶 *Cực kỳ hung ác / đại gian đại ác.* ③*(pht)* Rất/ lắm / quá / vô cùng / rất mực / tột bực...: ～大的愤慨 *Vô cùng căm phẫn;* ～为高兴 *Rất vui mừng;* 好吃～了 *Ngon quá / ngon ghê;* 好看～了 *Hay quá/ hay ghê;* 好～了 *Tốt quá / tuyệt trần;* 热～了 *Nóng quá / nóng chết người;* 高兴已～ *Vui sướng đến tột bực.*

【极板】 [jíbǎn] *(điện)* Bản / tấm / phiến / lá: 蓄电池～ *Phiến cực ắc qui;* 阳～ *Phiến cực dương;* 阴～ *Phiến cực âm.*

【极半径】 [jíbànjìng] *(thiên)* Bán kính cực.

【极地】 [jídì] *(địa)* Địa cực.

【极点】 [jídiǎn] Cực điểm / hết sức: 公愤到～ *Công phẫn đến cực điểm;* 紧张到～ *Căng thẳng hết sức;* 我们感动到了～ *Chúng tôi cảm động hết sức.*

【极顶】 [jídǐng] Chỗ cao nhất: 山的～ *Chỗ cao nhất của quả núi.*

【极度】 [jídù] Cực độ / tột độ / hết sức: ～兴奋 *Hết sức phấn khởi;* ～疲劳 *Hết sức mệt mỏi;* 会议气氛～紧张 *Bầu không khí của hội nghị hết sức căng thẳng.*

【极端】 [jíduān] ①Đầu cùng / cực đoan: 走到～ *Đi đến chỗ cực đoan;* 从一个～走向另一个～ *Từ cực đoan này đi đến cực đoan khác;* ～的主张 *Chủ trương cực đoan.* ②Quá trớn / cực kỳ / đến cực độ / hết sức: ～民主 *Dân chủ quá trớn;* ～危险 *Cực kỳ nguy hiểm;* ～腐败 *Thối nát đến cực độ;* ～的热忱 *Nhiệt tình hết sức cao;* ～深刻的失败情绪 *Tâm lý thất bại hết sức sâu sắc.*

【极端主义】 [jíduānzhǔyì] Chủ nghĩa cực đoan: ～的倾向 *Khuynh hướng cực đoan.*

【极光】 [jíguāng] *(thiên)* Cực quang.

【极化】 [jíhuà] *(lý)* Sự phân cực / độ phân cực.

【极乐鸟】 [jílèniǎo] *(động)* Chim cực lạc.

【极乐世界】 [jílè shìjiè] Chốn rất vui sướng/ nơi Phật ở/ cõi cực lạc.

【极力】 [jílì] Cực lực / hết sức: ～反对 *Cực lực phản đối;* ～避免错误 *Hết sức tránh sai lầm.*

【极量】 [jíliàng] *(y)* (Lượng thuốc) tối đa / tột độ.

【极目】 [jímù] Hết tầm mắt / nơi rất xa mà mắt nhìn tới.

【极品】 [jípǐn] *(văn)* Loại tốt nhất / loại... tốt nhất: 关东人参号称～ *Nhân sâm Quan Đông được coi là loại sâm tốt nhất.*

【极其】 [jíqí] *(pht)* Cực kỳ / hết sức: 劳动是～光荣的事情 *Lao động là việc cực kỳ vẻ vang;* 留下～深刻的印象 *Để lại ấn tượng hết sức sâu sắc.*

【极圈】 [jíquān] *(địa)* Cực khuyên/ vòng cực.

【极权】 [jíquán] Cực quyền: ～制度 *Chế độ cực quyền;* ～国家 *Nhà nước cực quyền.*

【极权主义】 [jíquán zhǔyì] Chủ nghĩa cực quyền.

【极盛】 [jíshèng] Cực thịnh / rất thịnh vượng: ～时期 *Thời kỳ cực thịnh;* 意大利艺术的～时期 *Thời kỳ cực thịnh của nền nghệ thuật Ý.*

【极限】 [jíxiàn] ①Cực hạn / tột độ / hạn độ cuối cùng / hạn độ cao nhất: 载重已经达到了～ *Trọng tải đã tới mức tột độ.* ②*(toán)* Giới hạn / hạn độ.

【极刑】 [jíxíng] Tử hình/ cực hình.

岌 [jí] Ngập. *Xem* 岌岌.

【岌岌】 [jíjí] *(văn)* ①Cao chót vót / cao vòi vọi: ～山高 *Núi cao vòi vọi.* ②Nguy hiểm / hiểm nghèo / nguy ngập: ～可危 *Hết sức nguy ngập / hết sức hiểm nghèo / như trứng để đầu đẳng;* 反动政权～可危 *Chính quyền phản động hiện nay hết sức nguy ngập;* ～不可终日 *Hết sức nguy ngập không thể qua ngày.*

笈 [jí] Cập. *(văn)* Cái cặp đựng sách.

级 [jí] Cấp. ①Cấp: 上下～ *Cấp trên cấp dưới;* 县～ *Cấp huyện;* 一～运动员 *Vận động viên cấp một (/cấp A).* ②Bậc / bực: 三～工 *Công nhân bậc ba;* 台阶有三～ *Thềm nhà có ba bực.* ③Năm (học): 同～不同班 *Cùng năm không cùng lớp.* ④Tầng / từng: 九～浮屠 *Tháp chín tầng.*

【级别】 [jíbié] Cấp bực / cấp bậc: 干部的～ *Cấp bậc cán bộ;* 他的～不高 *Cấp bậc của anh ấy không cao.*

【级联】 [jílián] *(lý)* Tầng / đợt.

【级任】 [jírèn] Chủ nghiệm lớp (giáo viên phụ trách một lớp học trong các trường tiểu học và trung học).

【级数】 [jíshù] *(toán)* Cấp số.

急 [jí] Cấp. ①Sốt ruột / nóng ruột: 他～着要走 *Anh ấy đang nóng ruột đòi đi ngay.* ②Hấp tấp / nóng nảy: 性子～ *Tính hấp tấp (/ nóng nảy);* 我没说上三句话，他就～了 *Tôi chỉ nói có vài câu mà anh ấy đã nóng nảy;* 别～，慢点来 *Đừng có nóng vội, cứ thong thả mà làm.* ③Vội / gấp / kíp: ～待解决 *Cần giải quyết gấp;* 事情不太～ *Việc không gấp (/ vội) lắm;* 枪声甚～ *Tiếng súng bắn rát;* ～事 *Việc gấp / việc cần kíp.* ④Nhanh / xiết: 水流得很～ *Nước chảy rất xiết.*

【急板】 [jíbǎn] *(nhạc)* Rất nhanh.

【急变】 [jíbiàn] Biến hóa phi thường / biến đổi gấp rút / biến đổi đột ngột / thay đổi rất nhanh: 形势已发生了～ *Tình hình biến đổi đột ngột.*

【急促】 [jícù] Gấp rút / gấp bách / gấp: 呼吸～ *Thở*

gấp; ～的机关枪声 Tiếng súng máy bắn rất quá; 期限十分～ Kỳ hạn hết sức gấp rút; ～的脚步声 Tiếng chân đi gấp rút.

【急电】 [jídiàn] Điện khẩn.

【急公好义】 [jígōng-hàoyì] Sốt sắng với việc công / nhiệt tâm vì công ích: ～的人 *Người sốt sắng với việc công.*

【急功近利】 [jígōng-jìnlì] Muốn thành công và có lợi ngay / mong chóng thành công, muốn nhanh được lợi.

【急件】 [jíjiàn] Công văn khẩn / thư cần kíp.

【急进】 [jíjìn] Cấp tiến: ～派 *Phái cấp tiến.*

【急惊风】 [jíjīngfēng] *(y)* Bệnh cấp kinh phong / bệnh sài kinh.

【急救】 [jíjiù] *(y)* Cấp cứu.

【急救包】 [jíjiùbāo] *(y)* Hộp băng / gói băng cá nhân.

【急救法】 [jíjiùfǎ] *(y)* Phương pháp cấp cứu.

【急剧】 [jíjù] Nhanh / vọt: 物价～上涨 *Giá hàng tăng vọt.*

【急口令】 [jíkǒulìng] *(đph)* (Cách) nói nhanh / nói liền / nói liến thoắng.

【急来抱佛脚】 [jílái bào fó jiǎo] Đến lúc cần mới ôm chân bụt / nước đến chân mới nhảy.

【急流】 [jíliú] Dòng nước chảy xiết (/chảy mau / chảy băng băng).

【急流勇进】 [jíliú yǒng jìn] Chảy gấp tiến nhanh.

【急流勇退】 [jíliú yǒng tuì] Chảy gấp lui mau.

【急忙】 [jímáng] Vội / vội vã / tất tả / hấp tấp: 他～穿上衣服跑出门去 *Anh ấy vội vã mặc áo đi ngay;* ～中他忘记带书了 *Trong khi vội vã anh ấy quên mang sách;* 他总是急急忙忙的 *Anh ấy bao giờ cũng hấp ta hấp tấp;* 早晨街上尽是急急忙忙赶着上班的人 *Sáng sớm ngoài phố toàn những người tất tả đi làm.*

【急难】 [jínàn] *(văn)* Tai nạn nguy cấp: 发生～ *Xảy ra tai nạn nguy cấp;* ～相助 *Giúp đỡ lẫn nhau trong khi nguy cấp.*

【急迫】 [jípò] Cấp bách / gấp rút / gấp bách: 这是当前最～的任务 *Đó là nhiệm vụ cấp bách nhất hiện nay.*

【急起直追】 [jíqǐ-zhízhuī] Trỗi dậy mà đuổi / đuổi nước rút cho kịp người / đuổi nhanh cho kịp: 后进的同志们应～，赶上先进 *Những đồng chí tiến chậm cần phải trỗi dậy mà đuổi cho kịp.*

【急切】 [jíqiè] ① Rất cần thiết / bức thiết: 满足广大工农兵的～需要 *Thỏa mãn sự đòi hỏi bức thiết của đông đảo công nhân và nông dân;* ～要求答复 *Bức thiết yêu cầu trả lời* ② Vội vàng / vội vã: ～间找不到适当的人 *Trong khi vội vã không tìm ra người thích hợp.*

【急如星火】 [jí rú xīnghuǒ] Hết sức gấp bách / vô cùng khẩn cấp / vội như đi chữa cháy.

【急速】 [jísù] Nhanh / rất nhanh / mau chóng: 火车～地向前飞奔 *Đoàn tàu đang lao nhanh;* 请你～回来 *Anh phải về ngay.*

【急湍】 [jítuān] (Nước) chảy xiết.

【急弯】 [jíwān] ① (Đường) vòng gấp: 前有～，行车小心 *Chú ý! Đằng trước là đường vòng gấp.* ② Quay gấp: 飞机拐了一个～，向西南飞去了 *Máy bay quay gấp rồi bay theo hướng tây nam.*

【急务】 [jíwù] Việc gấp: 当前～ *Việc gấp trước mắt.*

【急先锋】 [jíxiānfēng] Tiền phong: 建设社会主义的～ *Những chiến sĩ tiền phong xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【急行军】 [jíxíngjūn] Hành quân gấp.

【急性病】 [jíxìngbìng] ① Bệnh hấp tấp / bệnh nóng vội. ② *(y)* Bệnh cấp / bệnh cấp tính.

【急性子】 [jíxìngzi] Tính hấp tấp / tính nóng nảy / nóng tính: 他是个～，总要一口气把话说完 *Anh ấy nóng vội, cứ muốn một hơi nói hết câu chuyện.*

【急需】 [jíxū] Cần gấp: 储备粮食，以备～ *Tích trữ lương thực phòng khi cần gấp.*

【急用】 [jíyòng] Cần dùng gấp: 这笔资金是备作～的 *Số tiền này chuẩn bị cho khi cần dùng gấp.*

【急于】 [jíyú] Gấp / vội / muốn thực hiện gấp: ～完成任务 *Muốn hoàn thành nhiệm vụ gấp;* 他～回家 *Anh ấy vội về nhà.*

【急躁】 [jízào] ① Nóng nảy: 性情～ *Tính khí nóng nảy;* 一听说事情弄糟了，他就～起来了 *Hễ nghe nói hỏng việc là anh ấy nóng nảy.* ② Vội vã / hấp tấp: 别～，大家商量好再动手 *Đừng có hấp tấp, bàn xong rồi hãy làm.*

【急智】 [jízhì] Nhanh trí / tháo vát: 此人多～ *Người này rất nhanh trí.*

【急中生智】 [jízhōng shēng zhì] Lúc nguy sinh kế / trong lúc nguy ngập bỗng nghĩ ra kế hay.

【急骤】 [jízhòu] Gấp: ～的脚步声 *Tiếng chân đi gấp.*

【急转直下】 [jízhuǎn-zhíxià] Thay đổi đột ngột / thay đổi nhanh chóng / phát triển nhanh chóng.

即

[jí] **Tức.** ① Sẽ: 明年～完成 *Sang năm sẽ làm xong.* ② Là / tức là: 社会～学校 *Xã hội là trường học;* 一触～发 *Hễ đụng tới là nổ ngay.* ③ Ngay: ～日 *Ngay (ngày) hôm nay;* 成功在～ *Thành công ngay trước mắt;* ～地处理 *Giải quyết ngay tại chỗ;* ～席赋诗 *Làm thơ ngay trong bữa tiệc.* ④ Nếu / ví như: ～不幸而死，亦无所恨 *Nếu không may mà chết thì cũng không lấy gì làm ân hận.* ⑤ Gần gũi: 可望而不可～ *Chỉ có thể ngắm nhìn mà không thể đến gần.*

【即便】 [jíbiàn] Dù / dù có: ～很难也要做 *Dù khó cũng làm;* ～不成，也没关系 *(Dù) không thành cũng chẳng sao.*

【即将】 [jíjiāng] Sắp / sẽ: ～完成任务 *Sắp hoàn thành nhiệm vụ;* 理想～实现 *Lý tưởng sẽ được thực hiện.*

【即景】 [jíjǐng] *(văn)* Tức cảnh / cảnh trước mắt: ～诗 *Thơ tức cảnh;* ～生情 *Thấy cảnh sinh tình / tức cảnh sinh tình.*

【即刻】 [jíkè] Ngay / lập tức / ngay lập tức: ～走 *Đi ngay lập tức.*

【即日】 [jírì] *(văn)* ① Hôm nay: 本条例自～起施行 *Điều lệ này bắt đầu thi hành từ hôm nay.* ② Trong những ngày gần đây: ～放映这部影片 *Trong những ngày gần đây sẽ chiếu cuốn phim này.*

【即使】 [jíshǐ] Dù / dẫu / dù rằng / dù có... chăng nữa: ～健康也应该好好预防疾病 *Dù khỏe cũng phải phòng bệnh;* ～明天下雨，我也要去 *Mai dù mưa tôi cũng đi.*

【即位】 [jíwèi] Lên ngôi.

【即席】 [jíxí] *(văn)* Ngay trong bữa tiệc: ～赋诗 *Làm thơ ngay trong bữa tiệc.*

【即兴】 [jíxìng] *(văn)* Hứng (lên) / cao hứng: ～赋诗 *Làm thơ trong khi hứng (lên).*

【即兴诗】 [jíxìngshī] Thơ hứng khẩu.

脊 [jǐ] **Tích.** ①Xương sống. ②Lưng / ngọn / đỉnh / nóc / gáy: ～背 *Lưng;* 山～ *Sống núi;* 屋～ *Nóc nhà;* 书～ *Gáy sách.*

Xem 脊 [jí].

【脊神经】 [jǐshénjīng] *(giải)* Dây thần kinh cột sống.

【脊髓】 [jǐsuǐ] Tủy (xương sống).

【脊髓痨】 [jǐsuǐláo] *(y)* Viêm tủy trắng sau.

【脊髓炎】 [jǐsuǐyán] *(y)* Viêm tủy.

【脊索】 [jǐsuǒ] *(động)* Dây sống: ～动物 *Động vật có dây sống.*

【脊瓦】 [jǐwǎ] Ngói bò.

【脊柱】 [jǐzhù] *(giải)* Cột sống / cột xương sống.

【脊椎】 [jǐzhuī] *(giải)* Xương sống: ～动物 *Động vật có xương sống;* 无～动物 *Động vật không xương sống.*

【脊椎骨】 [jǐzhuīgǔ] Đốt xương sống.

济 (濟) [jǐ] **Tế.** *Xem* 济济.

Xem 济 [jì].

【济济】 [jǐjǐ] Đông đúc / sẵn có: 人才～ *Nhân tài đông đúc;* ～一堂 *Xum họp đông đủ tại một nơi.*

【济南】 [Jǐnán] Tế Nam (thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).

挤 (擠) [jǐ] **Tễ.** ①Bóp / nặn: ～牙膏 *Bóp (/nặn) thuốc đánh răng.* ②Vắt: ～牛奶 *Vắt sữa bò.* ③Chật: 房子太～ *Nhà chật quá.* ④Chen / lách: 人这样多，～得过去吗？ *Người đông thế này, có chen qua được không?* ⑤Dồn / ách lại: 事情全～在一块儿了 *Công việc bị ách lại;* ～做一团 *Dồn thành một đống.*

【挤掉】 [jǐdiào] Chen mất: 我很忙，连休息时间都被～了 *Tôi bận quá đến cả thì giờ nghỉ cũng bị choán mất (/ chiếm mất).*

【挤咕】 [jǐgu] *(đph)* Nháy mắt / nháy mắt ra hiệu: 我朝他～眼儿，叫他别开腔 *Tôi nháy mắt bảo nó đừng nói.*

【挤进】 [jǐjìn] Chen vào: ～人群 *Chen vào đám đông.*

【挤满】 [jǐmǎn] Chật ních: 房间里～了人 *Trong nhà chật ních người;* 车厢已经～，再没有座位了 *Trong (toa) xe chật ních người, không còn chỗ ngồi nữa.*

【挤眉弄眼】 [jǐméi-nòngyǎn] Nháy mắt ra hiệu: 他们～，不知道想干什么？ *Họ đang nháy nhau, không hiểu định làm gì?*

【挤上】 [jǐshàng] Chen (nhau) lên...: ～电车 *Chen (nhau) lên xe điện.*

戟 [jǐ] **Kích.** Cái kích (thứ vũ khí đời xưa).

给 [jǐ] **Cấp.** ①Cung cấp: ～水 *Cung cấp nước;* 自～自足 *Tự cấp tự túc.* ②Đầy đủ / phong túc: 家～户足 *Nhà có đầy đủ.*

Xem 给 [gěi].

【给水站】 [jǐshuǐzhàn] Trạm cung cấp nước.

【给养】 [jǐyǎng] Cấp dưỡng / cấp phát / cung cấp (lương thực, rau thịt.... trong quân đội).

【给予】 [jǐyǔ] *(văn)* Cho / biếu / tặng / ban.

几 (幾) [jǐ] **Kỷ.** ①Mấy: 今天星期～？ *Hôm nay thứ mấy?* 今天阴历初～？ *Hôm nay mồng mấy (âm lịch)?* 你的孩子～岁了？ *Cháu anh lên mấy rồi?* ②Vài / mấy: ～本书 *Vài quyển sách;* ～百人 *Vài trăm người;* 只留下～个人，其余的都走 *Chỉ ở lại vài người thôi, còn thì đều đi hết;* 所差无～ *Không kém (/thiếu) mấy.*

Xem 几 [jī].

【几何】 [jǐhé] ①*(văn)* Bao nhiêu: 这点儿东西能值～ *Một tý đồ này đáng bao nhiêu?* ②Hình học.

【几何学】 [jǐhéxué] *(toán)* Hình học: 解析～ *Hình học phân tích.*

【几内亚】 [Jǐnèiyà] (Nước) Ghi-nê.

【几内亚比绍】 [Jǐnèiyà Bǐshào] (Nước) Ghi-nê Bít-xao.

【几时】 [jǐshí] Bao giờ / lúc nào: 你们～走？ *Các anh bao giờ đi?* 你愿～去就～去 *Anh muốn đi lúc nào cũng được.*

【几许】 [jǐxǔ] *(văn)* Bao nhiêu: 不知～ *Không biết bao nhiêu.*

麂 [jǐ] **Kỷ.** *(động)* Con hoẵng.

虮 (蟣) [jǐ] **Cơ.** *Xem* 虮子.

【虮子】 [jǐzi] Trứng chấy / trứng rận.

己 [jǐ] **Kỷ.** ①Mình/ tự mình: 舍～为人 *Hy sinh mình vì người khác.* ②Kỷ (chữ thứ sáu trong hàng can, tương đương với ngôi thứ sáu).

【己见】 [jǐjiàn] Ý kiến riêng (của mình): 坚持～ *Kiên trì ý kiến riêng của mình.*

【己所不欲，勿施于人】 [jǐ suǒ bù yù, wù shī yú rén] Mình đã không thích, chớ đem cho người / nếu ta không muốn thì người cũng chẳng ưa.

纪 [Jǐ] **Kỷ.** (Họ) Kỷ.

Xem 纪 [jì].

雾 (霽) [jì] **Tế.** *(văn)* ①Trời hửng. ②Tạnh mưa / ngớt tuyết: 雨后初～ *Trời vừa tạnh mưa;* 雪～ *Ngớt tuyết.* ③Nguôi giận: 气平怒～ *Cơn giận đã nguôi.*

荠 (薺) [jì] **Kỷ.** *Xem* 荠菜.

Xem 荸荠 [bíqi].

【荠菜】 [jìcài] *(thực)* Tên một thứ cỏ, hoa trắng, khi còn non ăn được. Dùng để làm thuốc giải nhiệt, lợi niệu, cầm máu.

济 (濟) [jì] **Tế.** ①Cứu giúp: ～困扶危 *Cứu người nghèo, giúp người lâm nguy;* ～弱扶倾 *Cứu người yếu, giúp người lâm nguy.* ②Qua sông / sang ngang: 同舟共～ *Cùng thuyền sang sông. (Ngb) Giúp nhau.* ③

Làm được việc: 无～于事 *Không được việc gì/ vô ích. Xem* 济 [jì].

【济急】 [jìjí] Cứu giúp người khi nguy cấp: 这济不了他的急 *Cái đó không thể cứu giúp được sự nguy cấp của hắn.*

【济贫】 [jìpín] Cứu giúp người nghèo khổ / tè bần.

【济世】 [jìshì] Cứu giúp người đời / cứu đời: ～活人 *Cứu sống người đời.*

【济事】 [jìshì] Làm được việc/ xong việc: 只有这些器具，怕不～ *Chỉ có những công cụ này, có lẽ không làm được;* 人少了不～ *Người ít không thể xong việc được.*

剂 （劑） [jì] Tễ, tệ. ① Thuốc đã luyện hay pha: 药～ *Thuốc chén;* 麻醉～ *Thuốc mê.* ② Thang / chén / liều: 一～药 *Một thang thuốc;* 第二～药 *Thang thuốc thứ hai;* 他吃过几～中药以后病好了 *(Sau khi) anh ấy uống vài thang thuốc bắc thì khỏi bệnh.*

【剂量】 [jìliàng] *(dược)* Liều lượng / liều: ～测量法 *Liều lượng học.*

【剂型】 [jìxíng] Loại / kiểu (thuốc): 片状～ *Loại thuốc viên*

际 （際） [jì] Tế. ① Bên cạnh / bên bờ / ranh giới: 天～ *Chân giời;* 边～ *Bờ bến;* 无边无～ *Không bờ bến.* ② Giữa: 厂～ *Giữa các xưởng;* 国～ *Giữa các nước / quốc tế;* 星～ *Giữa các tinh tú;* 校～篮球赛 *Đấu bóng rổ giữa các trường;* 厂～协作 *Sự hiệp tác giữa các nhà máy.* ③ Dịp / lúc: 国庆之～ *Dịp quốc khánh;* 此～方做准备 *Lúc này mới còn sửa soạn.* ④ Giữa lúc / giữa khi / nhân dịp: 正当革命胜利之～ *Giữa lúc (/ khi) cách mạng thắng lợi;* 值此建国四十周年之～ *Nhân dịp đựng nước bốn mươi năm.*

【际遇】 [jìyù] *(văn)* Gặp phải / mắc phải / cảnh ngộ.

计 （計） [jì] Kế, kê. ① Đếm: 不～其数 *Không thể đếm xuể.* ② Tính: ～算 *Tính toán;* 不～报酬 *Không tính thù lao;* 总～ *Tính gộp lại / cả thảy.* ③ Mưu / mẹo / kè: 妙～ *Mẹo thần tình / diệu kè;* 中～ *Trúng kè / mắc mưu;* 眉头一皱，～上心来 *Nhíu đôi mày, bày ra kè;* 缓兵之～ *Kè hoãn binh.* ④ Lo toan / tính toán: 为加强纪律～ *Để (lo toan cho việc) tăng cường kỷ luật;* 为社会主义前途～ *Vì (lo toan cho) tiền đồ xã hội chủ nghĩa.* ⑤ Kè: 测压～ *(Máy) áp kè.*

【计步器】 [jìbùqì] Thước đo bước răng.

【计策】 [jìcè] Mưu kè / mưu chước / mẹo / kè: 用～包围敌人 *Dùng mưu kè bao vây địch;* 敌人的～失败了 *Mưu kè của địch đã thất bại.*

【计风盘】 [jìfēngpán] Máy đo tốc độ gió/ phong tốc kè.

【计划】 [jìhuà] ① Kè hoạch: 五年～ *Kè hoạch 5 năm;* 生产～ *Kè hoạch sản xuất;* 总～ *Kè hoạch chung;* ～供应 *Cung cấp theo kè hoạch;* ～以外 *Ngoài kè hoạch.* ② Suy tính / tính toán / dự định: 先～一下再动手 *Suy tính trước rồi hãy làm.*

【计划经济】 [jìhuà jīngjì] Kinh tế có kè hoạch.

【计件工资】 [jìjiàn gōngzī] (Sự) trả lương khoán / trả lương theo sản phẩm.

【计较】 [jìjiào] ① Suy bì / tị nạnh: 斤斤～ *Suy bì từng tý.* ② Bàn bạc / bàn cãi: 我不同你～，等你气平了再说 *Tôi không bàn cãi với anh nữa, để anh nguôi giận rồi hãy hay.* ③ Tính toán: 关于这件事我们以后再作～ *Việc này chúng ta hãy tính toán sau.*

【计量】 [jìliàng] ① Đo / lường: ～器具 *Dụng cụ đo.* ② Tính / lường: 影响之大，是不可～的 *Ảnh hưởng rất lớn, không sao lường xiết.*

【计量器】 [jìliàngqì] Máy đo / đồng hồ đo / công tơ.

【计谋】 [jìmóu] Mẹo / kè / mưu kè / mưu chước: 军事～ *Mưu kè quân sự;* 战略上的～ *Mưu kè về chiến lược.*

【计日程功】 [jì rì chéng gōng] Tiến độ tính theo ngày / hiệu quả tính theo ngày: 这一工作已可～ *Hiệu quả của việc này đã có thể tính theo ngày.*

【计时】 [jìshí] Tính theo giờ: ～工资 *Lương giờ;* ～工资制 *Chế độ lương giờ.*

【计时器】 [jìshíqì] Máy ghi thời gian / thời ký.

【计数器】 [jìshùqì] *(lý)* Máy đếm / máy tính / công tơ.

【计算】 [jìsuàn] ① Tính: ～成本 *Tính giá thành;* ～产值 *Tính giá trị sản lượng;* ～需要几个工作日 *Tính xem cần bao nhiêu ngày công;* 按人口～的指标 *Chỉ tiêu tính theo đầu người.* ② Tính toán: 做事要～ *Làm việc phải tính toán.* ③ Bày mưu hại ngầm người khác.

【计算表】 [jìsuànbiǎo] Bảng tính.

【计算尺】 [jìsuànchǐ] Thước tính.

【计算法】 [jìsuànfǎ] Cách tính: 利润～ *Cách tính lãi.*

【计算机】 [jìsuànjī] Máy tính: 电子～ *Máy tính điện tử;* ～技术 *Kỹ thuật máy tính.*

【计议】 [jìyì] Bàn bạc / bàn định / bàn tính: 我们正在～怎么办比较好些 *Chúng tôi đang còn tính xem làm như thế nào tốt hơn.*

髻 [jì] Kế. Búi tóc: 抓～ *Tóc nắm cáp;* 蝴蝶儿～ *Tóc tết con bướm*

技 [jì] Kỹ. Năng lực chuyên môn / nghề: 一～之长 *Giỏi một nghề;* 黔驴～穷 *Hết kè khả thi / mưu cùng kè tận.*

【技工】 [jìgōng] Công nhân kỹ thuật: 八级～ *Công nhân (kỹ thuật) bậc tám.*

【技击】 [jìjī] Quyền thuật.

【技能】 [jìnéng] Kỹ năng / năng lực (chuyên môn): 生产～ *Năng lực sản xuất.*

【技巧】 [jìqiǎo] Kỹ xảo / sự thành thạo (chuyên môn): 绘画～ *Sự thành thạo về hội họa.*

【技巧运动】 [jìqiǎo yùndòng] *(thể)* Thể dục nghệ thuật (nhào lộn, trồng chuối...).

【技师】 [jìshī] Kỹ thuật viên / kỹ sư.

【技术】 [jìshù] Kỹ thuật: 基本～知识 *Kiến thức về kỹ thuật cơ bản;* 单纯～观点 *Quan điểm kỹ thuật đơn thuần;* 他打球的～很高明 *Kỹ thuật đánh bóng của anh ấy rất giỏi.*

【技术操作规程】 [jìshù cāozuò guīchéng] Quy trình thao tác kỹ thuật.

【技术革命】 [jìshù gémìng] Cách mạng kỹ thuật.

【技术革新】 [jìshù géxin] Đổi mới kỹ thuật.
【技术性】 [jìshùxìng] Tính chất kỹ thuật: 这只是～问题 *Đó chỉ là vấn đề tính chất kỹ thuật.*
【技术员】 [jìshùyuán] Kỹ thuật viên / nhân viên chuyên môn.
【技术装备】 [jìshù zhuāngbèi] Trang bị kỹ thuật.
【技术作物】 [jìshù zuòwù] Cây công nghiệp.
【技痒】 [jìyǎng] *(văn)* Ngứa ngáy chân tay muốn trổ tài.
【技艺】 [jìyì] Tài nghệ.

伎 [jì] Kỹ. ①*Như* 技 [jì]. ② Từ chỉ người phụ nữ đời xưa chuyên về nghề ca múa.
【伎俩】 [jìliǎng] Mánh khóe / thủ đoạn / trò / ngón: 欺骗～ *Trò bịp bợm;* 识破他的～ *Biết tỏng cái mánh khóe của hắn.*

妓 [jì] Kỹ. *Xem* 妓女.
【妓女】 [jìnǚ] Gái điếm / (gái) đĩ.
【妓院】 [jìyuàn] Nhà thổ.

寄 [jì] Ký. ①Gửi: ～信 *Gửi thư;* ～钱 *Gửi tiền;* 书已经～走了 *Sách đã gửi đi rồi.* ②Nhờ: ～宿 *Ngủ nhờ / ở trọ;* ～居 *Ở nhờ / ở đậu.* ③Nhắn / gửi lời: ～语 *Lời nhắn.*
【寄存】 [jìcún] Gửi / để nhờ: 我的东西暂～在你这里 *Đồ đạc của tôi tạm gửi ở nhà anh.*
【寄递】 [jìdì] Gửi (bưu điện): ～邮件 *Gửi bưu kiện.*
【寄放】 [jìfàng] *Như* 寄存.
【寄放处】 [jìfàngchù] Nơi gửi: 行李～ *Nơi gửi hành lý;* 自行车～ *Nơi gửi xe đạp.*
【寄费】 [jìfèi] Tiền gửi: 要付多少～ *Phải mất bao nhiêu tiền gửi?*
【寄父】 [jìfù] Bố nuôi.
【寄籍】 [jìjí] Nhận nơi ngụ cư làm quê quán gốc.
【寄居】 [jìjū] Ở nhờ / ở đậu: ～在朋友家里 *Ở đậu nhà bạn;* 她从小就～在外祖父家里 *Cô ấy ở nhờ nhà ông ngoại từ thuở bé.*
【寄卖】 [jìmài] Gửi bán: ～商品 *Hàng gửi bán;* ～价格 *Giá gửi bán.*
【寄人篱下】 [jì rén líxià] Sống nhờ sống gửi / ăn nhờ ở gửi.
【寄生】 [jìshēng] ①*(sinh)* Ký sinh / sống nhờ: ～虫 *Ký sinh trùng.* ②Ăn bám: ～阶级 *Giai cấp ăn bám;* ～生活 *Cuộc đời ăn bám.*
【寄生虫】 [jìshēngchóng] ①*(sinh)* Ký sinh trùng. ② Kẻ ăn bám / đồ ăn bám.
【寄生植物】 [jìshēng zhíwù] Cây ký sinh / tầm gửi.
【寄售】 [jìshòu] *Như* 寄卖.
【寄宿】 [jìsù] Ngủ nhờ / ở trọ: 能不能在你这里～一夜 *Có thể ngủ nhờ nhà anh một đêm không?*
【寄宿生】 [jìsùshēng] Học sinh ở trọ trong trường học / học sinh nội trú.
【寄托】 [jìtuō] ①Gửi: 把孩子～在邻居家里 *Đem con gửi hàng xóm.* ②Gửi gắm: 把一切都～在未来 *Tất cả đều gửi gắm vào tương lai.*
【寄押】 [jìyā] Giam cứu / nhốt lại để xét hỏi.
【寄养】 [jìyǎng] Gửi con cho người khác nuôi hộ.
【寄予】 [jìyǔ] ①Gửi gắm: 把希望～青年一代 *Gửi gắm hy vọng vào thế hệ trẻ.* ②Gửi lời: ～关怀 *Gửi lời quan tâm;* ～同情 *Gửi lời đồng tình.*
【寄寓】 [jìyù] *(văn) Như* 寄居.
【寄主】 [jìzhǔ] *(sinh)* Cây chủ / vật chủ.

寂 [jì] Tịch. Yên lặng / vắng vẻ: ～无一人 *Vắng vẻ không một ai.*
【寂静】 [jìjìng] Yên lặng / vắng vẻ: ～无声 *Yên lặng không một tiếng động;* ～的夜晚 *Đêm hôm vắng vẻ.*
【寂寥】 [jìliáo] *(văn) Như* 寂寞.
【寂寞】 [jìmò] Tịch mịch / tĩnh mịch / buồn tẻ / vắng vẻ: 昨晚只剩下我一人在家里，真～ *Đêm hôm qua chỉ còn mình tôi ở nhà thật là buồn tẻ.*
【寂然】 [jìrán] *(văn)* Im lìm / yên lặng: ～无声 *Im lìm không một tiếng động.*

冀 [jì] Ký. ①*(văn)* Mong mỏi / hy vọng: ～其成功 *Mong... thành công.* ②Tên gọi tắt tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. ③[Jì] (Họ) Ký.

骥 [jì] Ký. ①*(văn)* Ngựa bay / ngựa thiên lý. ②Tài giỏi / người có tài đặc biệt: ～足 *Người có thể gánh vác trách nhiệm lớn;* ～尾 *Theo đòi người có tài.*

覬（覦） [jì] Ký. *Xem* 覬覦.
【覬覦】 [jìyú] *(văn)* Mong đòi / ham muốn: ～世界霸权 *Mong đòi bá quyền thế giới;* ～他人财产 *Ham muốn tài sản của người khác.*

稷 [jì] Tắc. ①Hạt kê. ②Xã tắc: 山河社～ *Sơn hà xã tắc.*

祭 [jì] Tế. ①Tế / lễ: ～天 *Lễ tế trời;* ～祖 *Tế tổ tiên.* ②Viếng / truy điệu: 公～烈士 *Lễ viếng liệt sĩ.* ③Sử dụng (pháp bảo): ～起法宝 *Sử dụng tới pháp bảo / sử dụng phương pháp có hiệu lực.*
【祭奠】 [jìdiàn] Cúng / lễ.
【祭礼】 [jìlǐ] Tế lễ / lễ cúng.
【祭品】 [jìpǐn] Đồ tế.
【祭祀】 [jìsì] Cúng tế / lễ bái.
【祭坛】 [jìtán] Tế đàn.
【祭文】 [jìwén] Văn tế / sớ (tế).
【祭灶】 [jìzào] Lễ tế ông Táo.

蓟 [jì] Kế. *(thực)* Cây kè.

系（繫） [jì] Kế. ①Thắt: ～裤子 *Thắt quần;* ～鞋带 *Thắt dây giày;* ～领带 *Thắt ca vát;* ～一个结子 *Thắt một cái nút.* ②Buộc: 要～得紧一些 *Buộc cho chắc một chút.*
Xem 系 [xì].

既 [jì] Ký. ①Đã: ～成事实 *Việc đã rồi;* ～定方

针 *Phương châm đã đặt.* ②Đã... thì...: ～说就做 *Đã nói thì làm.* ③Đã... lại.../ vừa... vừa...: ～好看又便宜 *Đã đẹp lại rẻ / vừa đẹp vừa rẻ;* 他～是工人，又是工程师 *Anh ấy vừa là công nhân vừa là kỹ sư.*

【既而】 [jì'ér] *(văn)* Sau này / về sau / rồi thì / sau đấy.

【既然】 [jìrán] Đã (đặt sau chủ từ): ～你知道做错了，就应当赶快纠正 *Anh đã biết là làm sai thì nên sửa nhanh ên;* ～你同意，那我也不反对 *Anh đã đồng ý thì tôi cũng không phản đối.*

【既然如此】 [jìrán rúcǐ] Đã thế đã/ vậy: ～，就不必要了 *Đã vậy thì chẳng cần nữa.*

【既往不咎】 [jìwǎng bù jiù] Không kể tới việc đã qua / không nhắc chuyện cũ.

暨 [jì] Ký. ①*(văn)* Và / với. ②*(văn)* Tới / đến. ③[Jì] (Họ) Ký.

鲫 [jì] Tức. *Xem* 鲫鱼.

【鲫鱼】 [jìyú] *(động)* Cá diếc.

记 (記) [jì] Ký. ①Nhớ: ～不得 *Không nhớ được;* ～不清 *Không nhớ rõ;* 还～得 *Còn nhớ.* ②Ghi/ biên: ～帐 *Ghi sổ / biên sổ;* ～一大功 *Ghi (một) công lớn.* ③Sổ ghi chép / ..., ký: 日～ *Nhật ký;* 笔～ *Bút ký;* 游～ *Du ký;* 大事～ *Sổ ghi những việc lớn đã xảy ra.* ④Dấu hiệu: 以白色为～ *Lấy mầu trắng làm dấu hiệu;* 钤～ *Con dấu.* ⑤Nòt ruồi.

【记得】 [jìde] Nhớ / còn nhớ: 我～.我对你讲过这件事 *Tôi còn nhớ, việc này tôi đã từng nói với anh;* 一切经过现在还～ *Tất cả quá trình bây giờ tôi vẫn còn nhớ.*

【记分】 [jìfēn] *(thể)* Ghi điểm / chấm điểm.

【记工】 [jìgōng] Ghi việc đã làm.

【记功】 [jìgōng] Ghi công: ～多次 *Được ghi công nhiều lần.*

【记挂】 [jìguà] *(đph)* Nhớ / tưởng đến: 经常～在外的儿女 *Luôn luôn nhớ con cái ở xa.*

【记过】 [jìguò] Ghi lỗi: 被记了一次过 *Bị ghi lỗi một lần.*

【记号】 [jìhao] Dấu hiệu: 打～ *Đánh dấu.*

【记恨】 [jìhèn] Mang thù: 不要为这些小事～ *Đừng nên vì những việc nhỏ mọn này mà mang thù trong lòng.*

【记录】 [jìlù] ①Ghi chép: ～报告 *Ghi chép báo cáo.* ②Biên bản: 作～ *Làm biên bản.* ③Người ghi chép: 推举他当～ *Cử anh ấy ra làm người ghi chép.* ④Kỷ lục: 打破～ *Phá kỷ lục;* 跳高～ *Kỷ lục nhảy cao.*

【记录片】 [jìlùpiān] Phim thời sự. *Cv.* 纪录片.

【记录新闻】 [jìlù xīnwén] Tin đọc chậm.

【记名】 [jìmíng] Ghi tên / ký tên: 无～投票 *Bỏ phiếu kín.*

【记取】 [jìqǔ] Nhớ lấy: ～这一惨痛的教训 *Nhớ lấy bài học đau đớn đó.*

【记时仪】 [jìshíyí] *(thiên)* Máy ghi thời gian.

【记事】 [jìshì] Phóng sự / ký sự.

【记事儿】 [jìshìr] Biết / nhớ (việc): 那时我才～ *Lúc đó tôi mới hơi biết một tý.*

【记述】 [jìshù] Ghi chép/ ghi lại.

【记诵】 [jìsòng] Thuộc lòng: ～章句 *Thuộc lòng từng bài từng câu.*

【记性】 [jìxing] Trí nhớ: 他的～很好 *Trí nhớ của anh ấy rất tốt;* ～很差 *Trí nhớ rất kém.*

【记叙】 [jìxù] Kể lại / thuật lại.

【记要】 [jìyào] Ký yếu / ghi chép những điều cốt yếu.

【记忆】 [jìyì] ①Nhớ: 往事已经～不起来了 *Những việc đã qua không nhớ được nữa.* ② Trí nhớ: 单凭～可能有遗漏 *Chỉ theo trí nhớ có lẽ còn sót.*

【记忆力】 [jìyìlì] Trí nhớ / sức nhớ: 我的～已衰退了 *Trí nhớ của tôi đã suy thoái.*

【记忆犹新】 [jìyì yóu xīn] Nhớ rõ như vừa mới xảy ra / nhớ rõ mồn một / còn nhớ rõ ràng: 这事我～ *Việc này tôi còn nhớ rõ ràng.*

【记载】 [jìzǎi] ①Ghi chép: 忠实地～事实 *Ghi chép sự thật một cách trung thành.* ②Sự ghi chép: 我读一篇当时写下的～ *Tôi có đọc qua một bài ghi chép hồi đó.*

【记者】 [jìzhě] Nhà báo / phóng viên: 特派～ *Đặc phái viên của tòa báo;* 随军～ *Phóng viên tùy quân (đi theo bộ đội);* 电视台～ *Phóng viên đài (truyền hình).*

忌 [jì] Kỵ. ①Ghen / ghét: ～才 *Ghen (ghét) người có tài.* ②(Ăn) kiêng: ～食生冷 *Kiêng những đồ sống và lạnh.* ③Nể / kiêng dè. ④Cai / chừa: ～烟 *Cai thuốc;* ～赌 *Chừa cờ bạc.* ⑤Giỗ.

【忌辰】 [jìchén] Ngày giỗ.

【忌惮】 [jìdàn] *(văn)* Kiêng dè / nể nang: 肆无～ *Liều lĩnh không kiêng dè gì cả.*

【忌妒】 [jìdu] Ghen / ghét: ～心 *Lòng ghen / tính ghen.* *Cg.* 嫉妒 [jídù].

【忌讳】 [jìhui] Kiêng / kỵ: 老张最～人家叫他的小名 *Anh Trương rất kỵ người ta gọi tên tục của mình.*

【忌刻】 [jìkè] Ghen ghét lắm. *Cv.* 忌克.

【忌口】 [jìkǒu] (Ăn) kiêng / ăn khem. *Cg.* 忌嘴 [jìzuǐ].

【忌日】 [jìrì] Ngày giỗ.

纪 [jì] Kỷ. ①Ghi: ～念 *Ghi nhớ / kỷ niệm.* ②Kỷ luật: 军～ *Kỷ luật bộ đội;* 违法乱～ *Phạm pháp, trái kỷ luật.*

Xem 纪 [jǐ].

【纪纲】 [jìgāng] *(văn)* Kỷ cương.

【纪录】 [jìlù] *Như* 记录 [jìlù].

【纪律】 [jìlǜ] Kỷ luật: 劳动～ *Kỷ luật lao động;* 遵守～ *Giữ kỷ luật;* 破坏～ *Phá hoại kỷ luật;* ～处分 *Thi hành kỷ luật.*

【纪年】 [jìnián] Kỷ niên.

【纪念】 [jìniàn] Kỷ niệm: ～国庆三十周年 *Kỷ niệm ngày Quốc khánh ba mươi năm;* 用实际行动～先烈 *Kỷ niệm các bậc tiên liệt bằng hành động thực tế;* ～邮票 *Tem kỷ niệm;* 送张照片作～ *Tặng tấm ảnh để làm kỷ niệm.*

【纪念碑】 [jìniànbēi] Đài (/bia) kỷ niệm: 人民英雄～ *Đài kỷ niệm anh hùng nhân dân.*

【纪念册】 [jìniàncè] Sổ kỷ niệm.

【纪念馆】 [jìniànguǎn] Phòng (/nhà) kỷ niệm: 鲁迅

～ *Phòng (/ nhà) kỷ niệm Lỗ Tấn.*

【纪念会】 [jìniànhuì] Buổi lễ kỷ niệm.

【纪念品】 [jìniànpǐn] Vật kỷ niệm.

【纪念日】 [jìniànrì] Ngày kỷ niệm: 中国共产党成立～ *Ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【纪念堂】 [jìniàntáng] Kỷ niệm đường / lăng.

【纪念章】 [jìniànzhāng] Huy hiệu: 抗战～ *Huy hiệu kháng chiến;* 胸前别着一枚～ *Trên ngực đeo một huy hiệu.*

【纪行】 [jìxíng] Ký sự (đi đường): 《延安～》 *Tập «ký sự Diên An».*

【纪要】 [jìyào] Ký yếu / ghi chép những điều cốt yếu. *Cv.* 记要.

【纪元】 [jìyuán] Kỷ nguyên: 在人类历史上开辟了新～ *Mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử loài người.*

季 [jì] **Quý.** ①Mùa: 冬～ *Mùa đông;* 一年四～ *Một năm bốn mùa;* 雨～ *Mùa mưa;* 旱～ *Mùa khô.* ②Thời kỳ / vụ: 旺～ *Thời kỳ bán chạy.* ③Quý (ba tháng): 第三～度 *Quý ba.* ④Cuối / út: ～秋 *Cuối thu;* ～弟 *Em (giai) út.* ⑤[Jì] (Họ) Quý.

【季度】 [jìdù] Quý (ba tháng): 第一～生产已超额完成 *Quý một đã hoàn thành vượt mức sản xuất;* 第二～生产计划 *Kế hoạch sản xuất quý hai.*

【季风】 [jìfēng] Gió mùa: 东南～ *Gió mùa đông nam.*

【季候风】 [jìhòufēng] *Như* 季风.

【季节】 [jìjié] Mùa / vụ: 农忙～ *Ngày mùa bận rộn;* 收获～ *Mùa gặt hái;* 严寒～ *Mùa đông giá lạnh.*

【季节工】 [jìjiégōng] Công mùa / thợ làm mùa.

【季节性】 [jìjiéxìng] Có tính chất mùa: ～的工作 *Công việc có tính chất mùa;* ～的货物 *Hàng mùa.*

【季刊】 [jìkān] Tạp chí ra ba tháng một kỳ.

悸 [jì] **Quý.** *(văn)* Tim đập (vì sợ): 心有余～ *Trong lòng còn hơi sợ.*

继 (繼) [jì] **Kế.** Nối / tiếp: ～业 *Nối nghiệp;* 初感头晕，～又吐泻 *Ban đầu cảm thấy chóng mặt, tiếp đó thì vừa nôn vừa đi lỏng.*

【继承】 [jìchéng] ①Thừa kế (/tự)/ thừa hưởng: ～财产 *Thừa hưởng tài sản.* ②Kế tục: ～优良传统 *Kế tục truyền thống tốt đẹp.*

【继承法】 [jìchéngfǎ] Luật thừa kế.

【继承权】 [jìchéngquán] Quyền thừa kế.

【继承人】 [jìchéngrén] Người thừa kế.

【继电器】 [jìdiànqì] *(điện)* Rơle.

【继而】 [jì'ér] Tiếp đó: 先是一人领唱，～大家跟着唱 *(Mới đầu) một người hát trước, (tiếp đó) mọi người hát theo.*

【继父】 [jìfù] Chú dượng/ bố ghẻ.

【继母】 [jìmǔ] Dì ghẻ / mẹ kế.

【继配】 [jìpèi] Vợ kế.

【继任】 [jìrèn] Tiếp tục đảm nhiệm.

【继室】 [jìshì] *Như* 继配.

【继往开来】 [jìwǎng-kāilái] Kế thừa cái trước, mở mang cái mới.

【继位】 [jìwèi] Nối ngôi / kế vị.

【继续】 [jìxù] Tiếp tục / nối tiếp: ～不停 *Tiếp tục không ngừng;* ～努力 *Tiếp tục cố gắng;* ～发展 *Tiếp tục phát triển;* 中国革命是伟大的十月革命的～ *Cách mạng Trung Quốc là sự nối tiếp Cách mạng Tháng Mười vĩ đại.*

jia

家 [jiā] **Gia.** ①Nhà: 我的～在上海 *Nhà tôi ở Thượng Hải;* 回～ *Về nhà;* 这就是我的～ *Đây là nhà tôi.* ②Gia đình / nhà: 我～有五口人 *Gia đình tôi có năm người;* 张～和王～是亲戚 *Nhà họ Trương và nhà họ Vương có họ hàng với nhau.* ③Tiếng xưng người nhà mình đối với người khác: ～父 *Ông cụ nhà tôi;* ～兄 *Anh tôi;* ～妹 *Em gái tôi.* ④Nhà.../ sĩ: 科学～ *Nhà khoa học;* 文学～ *Nhà văn;* 画～ *Họa sĩ;* 百～争鸣 *Trăm nhà đua tiếng.* ⑤*(loại)* Chỉ gia đình hoặc xí nghiệp: 两～旅馆 *Hai khách sạn;* 几～工厂 *Vài nhà máy.* ⑥[Jiā] (Họ) Gia.

家 [jia] **Gia.** ①*(khn)* Cánh/ bọn/ lũ... (tiếng đệm): 姑娘～ *Cánh con gái;* 孩子～ *Lũ trẻ.* ②Vợ / chị... (tiếng đệm): 老三～ *Vợ anh Ba / chị Ba.*

Xem 家 [jie].

【家产】 [jiāchǎn] Gia sản.

【家常】 [jiācháng] Việc thường trong nhà: ～话 *Chuyện thường trong nhà / chuyện vặt trong nhà;* 扯～ *Nói chuyện vặt trong nhà;* ～便饭 *Cơm bữa / cơm thường.*

【家丑】 [jiāchǒu] Chuyện (/ việc) xấu trong nhà: ～不可外扬 *Không nên vạch chuyện xấu trong nhà / không nên vạch áo cho người xem lưng.*

【家畜】 [jiāchù] Gia súc / súc vật trong nhà.

【家传】 [jiāchuán] Gia truyền: ～秘方 *Bài thuốc gia truyền.*

【家当】 [jiādang] *(khn)* Của cải / đồ đạc (trong nhà).

【家道】 [jiādào] Cảnh nhà / cảnh sinh sống trong nhà.

【家底】 [jiādǐ] Của cải ông cha để lại / của cải (trong nhà): ～不厚 *Của cải không nhiều.*

【家丁】 [jiādīng] *(cũ)* Người ở / đầy tớ.

【家法】 [jiāfǎ] Phép nhà / gia pháp.

【家规】 [jiāguī] Phép tắc trong một nhà.

【家伙】 [jiāhuo] ①*(khn)* (Chỉ đồ dùng trong nhà; có khi chỉ súng ống, dụng cụ khác...): 拔出～ *Rút súng (/dao).* ②(Chỉ người hay súc vật) thằng này / con này/ tên này/ đồ...: 这个～真讨厌 *Tên này thật đáng ghét;* 狡猾的～ *Đồ xảo quyệt;* 这个～真机灵，见了主人就摇尾巴 *Con chó này rất khôn, thấy chủ là nó ve vẩy đuôi.* ③Gớm: 好～，你来晚一个钟头了！ *Gớm, cậu đến chậm một tiếng đấy nhé!*

【家给人足】 [jiājǐ-rénzú] Ai nấy cơm no áo ấm/ mọi nhà đủ ăn/ sung túc.

【家计】 [jiājì] Gia kế / cách sinh sống của gia đình.

【家家户户】 [jiājiā-hùhù] Nhà nào nhà nấy / mọi nhà: ～都打扫得很干净 *Nhà nào nhà nấy đều quét dọn rất sạch sẽ.*

【家教】 [jiājiào] Sự giáo dục của cha mẹ đối với con cái: 没有～的孩子 *Con nhà mất dạy.*

【家境】 [jiājìng] Cảnh nhà: ～清寒 *Cảnh nhà thanh bần.*

【家居】 [jiājū] Không đi làm việc ngồi rồi ở nhà: 退职～ *Thôi việc ở nhà.*

【家具】 [jiāju] Đồ đạc trong nhà (thường dùng để chỉ bàn, ghè và những đồ bằng gỗ): ～商店 *Hiệu bán đồ gỗ.*

【家眷】 [jiājuàn] Người nhà / gia quyến / vợ con.

【家口】 [jiākǒu] Nhân khẩu / số người trong nhà.

【家奴】 [jiānú] Gia nô.

【家谱】 [jiāpǔ] Gia phả.

【家破人亡】 [jiāpò-rénwáng] Cửa nát nhà tan / nhà cửa tan tác.

【家雀儿】 [jiāqiǎor] *(đph)* Chim sẻ.

【家禽】 [jiāqín] Gia cầm/ gà vịt ngan ngỗng/: ～饲养场 *Trại nuôi gà vịt.*

【家什】 [jiāshi] *(khn) Như* 家具.

【家世】 [jiāshì] *(văn)* Gia thế.

【家室】 [jiāshì] *(văn)* Gia đình / vợ con.

【家书】 [jiāshū] Thư nhà.

【家鼠】 [jiāshǔ] Chuột nhà.

【家属】 [jiāshǔ] Người nhà / vợ con.

【家私】 [jiāsī] *(khn) Như* 家产.

【家庭】 [jiātíng] Gia đình: ～环境 *Hoàn cảnh gia đình;* ～出身 *Xuất thân gia đình;* ～成员 *Thành viên trong gia đình.*

【家庭妇女】 [jiātíng fùnǚ] Phụ nữ gia đình (chỉ người phụ nữ nội trợ).

【家徒四壁】 [jiā tú sì bì] Nghèo trơ trọi chỉ có bốn bức vách / nghèo rớt mồng tơi. *Cg.* 家徒壁立 [jiā tú bì lì].

【家兔】 [jiātù] Thỏ (nuôi trong nhà, phân biệt với thỏ rừng): ～养殖场 *Trại nuôi thỏ.*

【家蚊】 [jiāwén] (Con) muỗi.

【家务】 [jiāwù] Việc nhà / việc lặt vặt trong nhà: 整天忙着～ *Suốt ngày bận việc nhà.*

【家乡】 [jiāxiāng] Quê nhà / quê hương.

【家小】 [jiāxiǎo] *(khn)* Vợ con.

【家信】 [jiāxìn] Thư nhà. *Như* 家书.

【家鸭】 [jiāyā] Vịt (nuôi ở nhà, phân biệt với vịt trời).

【家燕】 [jiāyàn] Chim én.

【家业】 [jiāyè] *Như* 家产.

【家用】 [jiāyòng] ① Chi tiêu trong nhà: 贴补～ *Tiền trợ cấp chi tiêu trong nhà.* ② Dùng trong nhà: ～什物 *Những đồ (/ thứ) dùng trong nhà.*

【家喻户晓】 [jiāyù-hùxiǎo] Ai ai cũng biết / nhà nào cũng biết / làng nước đều biết: 总路线的精神已经～，深入人心 *Tinh thần của Đường lối chung ai nấy đều biết và đã ăn sâu vào lòng người.*

【家园】 [jiāyuán] Quê nhà / quê hương: 自力更生，重建～ *Tự lực cánh sinh, xây dựng lại quê hương.*

【家长】 [jiāzhǎng] Gia trưởng / phụ huynh: ～作风 *Tác phong gia trưởng.*

【家长制】 [jiāzhǎngzhì] Chế độ gia trưởng: 废除～ *Xóa bỏ chế độ gia trưởng.*

【家族】 [jiāzú] Gia tộc / họ hàng.

镓 [jiā] **Gia.** *(hóa)* Gali (gallium, ký hiệu Ga).

夹 (夾，挟) [jiā] **Giáp.** ① Kẹp / cặp: 书里～着一张纸 *Có một tờ giấy kẹp ở giữa quyển sách.* ② Gắp: 用筷子～菜 *Gắp thức ăn bằng đũa.* ③ Cắp: ～书 (Nách) cắp sách. ④ Nằm ở giữa / xen vào: 两座红楼～一座灰楼 *Một ngôi nhà xám ở nằm (/xen vào) giữa hai ngôi nhà đỏ;* ～在人群里 *Xen trong đám đông.* ⑤ Cái cặp / cái ví: 皮～儿 *Cái ví da;* 发～ *Cái cặp tóc.*

Xem 夹 [gā], [jiá]; 挟 [xié].

【夹板】 [jiābǎn] ① Gỗ kẹp: ～箱底 *Hòm đáy gỗ kẹp.* ② *(y)* Thanh nẹp / nẹp máng bó tay gãy: 上～ *Đặt nẹp cánh tay.*

【夹层】 [jiācéng] Hai lớp / kép: ～墙 *Tường kép;* ～玻璃 *Thủy tinh triplec.*

【夹带】 [jiādài] Mang lậu: ～一个手表 *Mang lậu một cái đồng hồ;* 考试时他～书 *Khi thi anh ấy mang lậu sách.*

【夹道】 [jiādào] ① Đường hẻm (hai bên có núi, hoặc sông kẹp lại). ② Nhiều người đứng hai bên đường: ～欢迎 *(Nhiều người) đứng hai bên đường đón tiếp.*

【夹缝】 [jiāfèng] Đường nứt / kẽ hở / khe: 桌子的～ *Khe bàn.*

【夹攻】 [jiāgōng] Đánh từ hai mặt / đánh gọng kìm / đánh giáp công: 左右～ *Đánh từ hai mặt;* 内外～ *Trong đánh ra ngoài đánh vào.*

【夹棍】 [jiāgùn] Gậy đôi.

【夹击】 [jiājī] *Như* 夹攻.

【夹剪】 [jiājiǎn] (Cái) cặp sắt.

【夹角】 [jiājiǎo] *(toán)* Góc.

【夹具】 [jiājù] (Cái) êtô.

【夹七夹八】 [jiāqī-jiābā] Rắc rối / pha trộn lung tung.

【夹生】 [jiāshēng] Sượng / nửa chín nửa sống: ～米饭 *Cơm sượng (nửa sống nửa chín).*

【夹馅】 [jiāxiàn] Có nhân: ～烧饼 *Bánh nướng có nhân.*

【夹心】 [jiāxīn] Có nhân / kẹp nhân: ～饼 *Bánh kẹp nhân.*

【夹杂】 [jiāzá] Pha lẫn / trộn thêm / xen lẫn: 脚步声和笑语声～在一起 *Tiếng chân đi xen lẫn tiếng cười.*

【夹竹桃】 [jiāzhútáo] *(thực)* Cây trúc đào.

【夹注】 [jiāzhù] Chua / chú / ghi chú ở giữa câu.

【夹子】 [jiāzi] Cái cặp/ cái ví / cái bẫy: 皮～ *Cái cặp (/ví) da;* 头发～ *Cái cặp tóc;* 老鼠～ *Cái bẫy chuột.*

浹 (浹) [jiā] **Giáp.** ① Ướt đẫm: 汗流～背 *Mồ hôi ướt đẫm cả người.* ② Thâm vào: ～于骨髓 *(Lời nói) thấm vào lòng / thấm vào xương cốt.*

佳 [jiā] **Giai.** ① Tốt / đẹp: 风景绝～ *Phong cảnh đẹp tuyệt trần;* 成绩颇～ *Thành tích khá tốt.* ② Hay: ～话 *Lời nói hay / giai thoại;* ～作 *Tác phẩm hay / kiệt tác.*

【佳话】 [jiāhuà] Giai thoại / lời nói hay: 传为～

Chuyện hay lưu truyền lại.

【佳节】 [jiājié] Ngày tốt / ngày vui vẻ: 中秋～ *Ngày tết trung thu vui vẻ.*

【佳境】 [jiājìng] *(văn)* Hoàn cảnh tốt / chỗ có cảnh đẹp.

【佳丽】 [jiālì] *(văn)* Người con gái đẹp.

【佳偶】 [jiā'ǒu] *(văn)* Vợ chồng đẹp đôi (/ tốt đôi) / vợ chồng hòa thuận.

【佳期】 [jiāqī] Ngày vui mừng / ngày cưới.

【佳人】 [jiārén] *(văn)* Người con gái đẹp / giai nhân: 才子～ *Tài tử giai nhân.*

【佳音】 [jiāyīn] Tin mừng / tin vui: 静候～ *Chờ đợi tin mừng.*

葭 [jiā] **Hà.** *(văn)* Sậy non.

【葭莩】 [jiāfú] *(văn)* Màng trong ống sậy. *(Ngb)* Người có họ xa: ～之亲 *Bà con họ xa.*

加 [jiā] **Gia.** ①(Phép) cộng: 二～三等于五 *2 cộng với 3 là 5.* ②Thêm / tăng: ～强 *Tăng cường;* ～快 *Tăng nhanh;* ～钱 *Thêm tiền;* ～点糖 *Thêm tí đường vào.* ③Nhấn mạnh: 特～小心 *Hết sức cẩn thận;* 大～赞扬 *Hết lời khen ngợi;* 不～思索 *Không chịu suy nghĩ.* ④Trút / đổ: 帝国主义把军备负担～在人民身上 *Bọn đế quốc trút gánh nặng quân bị cho nhân dân;* 把责任～在他人身上 *Đổ trách nhiệm cho người khác.* ⑤[Jiā] (Họ) Gia.

【加班】 [jiābān] Thêm kíp: ～加点 *Làm thêm giờ thêm kíp.*

【加倍】 [jiābèi] Ra sức / gấp đôi: 应～警惕 *Ra (/ hết) sức cảnh giác;* ～奉还 *Xin trả gấp đôi.*

【加法】 [jiāfǎ] *(toán)* Phép cộng.

【加工】 [jiāgōng] Gia công / chế biến: ～订货 *Gia công đặt hàng;* 粮食～ *Chế biến lương thực* 将薯类～成各种点心 *Chế biến khoai sắn thành các thứ bánh ngọt.*

【加固】 [jiāgù] Củng cố thêm: 用植树的方法来～河堤 *Trồng cây để củng cố thêm đê điều;* ～工事 *Củng cố thêm công sự.*

【加号】 [jiāhào] *(toán)* Dấu cộng (+).

【加紧】 [jiājǐn] Ra sức / gắng sức / cố gắng: ～生产 *Ra sức sản xuất;* ～准备 *Ra sức chuẩn bị;* ～田间管理工作 *Ra sức chăm bón đồng ruộng.*

【加剧】 [jiājù] Trầm trọng thêm / gay thêm / xấu thêm / nặng thêm / căng thẳng thêm / nguy ngập thêm: 矛盾正在～ *Mâu thuẫn đang gay thêm;* ～紧张局势 *Làm tình thế căng thẳng thêm;* 病势～ *Bệnh tình nặng thêm.*

【加快】 [jiākuài] Tăng nhanh: ～速度 *Tăng nhanh tốc độ.*

【加勒比共同体】 [Jiālèbi Gòngtóngtǐ] Khối cộng đồng Ca-ri-bê (CARICOM).

【加勒比海】 [Jiālèbǐhǎi] Biển Ca-ri-bê.

【加料】 [jiāliào] ①Cho (/ đổ) nguyên liệu vào...: 自动～ *Tự động đổ nguyên liệu (vào máy).* ②Thêm nguyên (/ vật) liệu / chất lượng tốt hơn.

【加仑】 [jiālún] Galông (gallon).

【加码】 [jiāmǎ] ①Tăng / làm tăng thêm. ②*(cũ)* Tăng giá.

【加冕】 [jiāmiǎn] Lên ngôi / đăng quang: ～典礼 *Lễ lên ngôi / lễ đăng quang.*

【加拿大】 [Jiānádà] Nước Ca-na-đa.

【加那利群岛】 [Jiānàlì Qúndǎo] Quần đảo Ca-na-ri.

【加纳】 [Jiānà] Nước Ga-na.

【加农炮】 [jiānóngpào] *(quân)* Súng ca nông.

【加蓬】 [Jiāpéng] Nước Ga-bông.

【加强】 [jiāqiáng] Tăng cường: ～团结 *Tăng cường đoàn kết;* ～党的领导 *Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng;* ～管理 *Tăng cường quản lý.*

【加热】 [jiārè] (Làm cho) nóng lên / hâm.

【加入】 [jiārù] ①Cho thêm vào: ～少许食盐 *Thêm vào ít muối.* ②Gia nhập / vào: ～联合国 *Gia nhập Liên hợp quốc;* ～中国籍 *Vào quốc tịch Trung Quốc.*

【加深】 [jiāshēn] Sâu thêm / làm sâu thêm: ～理解 *Hiểu sâu thêm;* ～矛盾 *Làm mâu thuẫn sâu thêm.*

【加数】 [jiāshù] *(toán)* Số cộng.

【加速】 [jiāsù] Tăng nhanh: ～发展农业 *Tăng nhanh tốc độ phát triển nông nghiệp.*

【加速度】 [jiāsùdù] *(lý)* Sự làm nhanh thêm / gia tốc: 重力～ *Gia tốc của trọng lực.*

【加速器】 [jiāsùqì] *(lý)* Máy gia tốc.

【加以】 [jiāyǐ] ①Tiến hành / để (thường lược đi): 这个问题必须在一定条件下才能～解决 *Vấn đề này phải trong một điều kiện nào đó mới có thể (tiến hành) giải quyết được;* 努力～克服 *Cố gắng (để) khắc phục.* ②Hơn nữa / thêm vào đó: 他本来就聪明，～特别用功，所以进步很快 *Anh ấy vốn đã sáng dạ, hơn nữa lại rất chăm chỉ, nên tiến bộ rất nhanh.*

【加意】 [jiāyì] Chú ý đặc biệt: ～保护机器 *Đặc biệt chú ý giữ gìn máy móc.*

【加油】 [jiāyóu] ①(Đổ) thêm xăng (/dầu): 汽车要～才能走 *Ô tô phải thêm xăng mới chạy được.* ②Cố / gắng / ra sức / cố lên: ～啊！ *Cố lên nào!* ～才能赶上 *Cố lên mới đuổi kịp.*

【加油添醋】 [jiāyóu tiāncù] Bôi vẽ thêm / đặt điều thêm / thêu dệt thêm: 算了吧，别～了 *Thôi đi! Đừng có bôi vẽ thêm nữa.*

【加重】 [jiāzhòng] ①Nhấn mạnh: ～语气 *(Giọng nói) nhấn mạnh.* ②Tăng thêm / thêm: ～工作负担 *Tăng thêm gánh nặng công việc;* ～病势 *Bệnh tình càng nặng thêm.*

痂 [jiā] **Già.** Vảy: 结～ *Đóng vảy.*

袈 [jiā] **Cà.** *Xem* 袈裟.

【袈裟】 [jiāshā] Áo cà sa.

靸 [jiā] **Già.** *Xem* 连靸 [liánjiā].

嘉 [jiā] **Gia.** ①Tốt đẹp: ～名 *Tên đẹp;* ～禾 *Lúa tốt.* ②Khen ngợi: 精神可～ *Tinh thần đáng khen.* ③[Jiā] (Họ) Gia.

【嘉宾】 [jiābīn] Khách quý.

【嘉奖】 [jiājiǎng] Khen thưởng: 传令～ *Truyền lệnh*

khen thưởng.

【嘉奖令】 [jiājiǎnglìng] Lệnh khen thưởng.

【嘉勉】 [jiāmiǎn] *(văn)* Khen thưởng và khuyến khích.

【嘉许】 [jiāxǔ] *(văn)* Khen thưởng / khen đẹp / khen ngợi: 大家对他颇为～ *Mọi người đều rất khen ngợi anh ấy.*

【嘉言懿行】 [jiāyán-yìxíng] *(văn)* Lời nói và hành động tốt.

枷 [jiā] **Già.** Cái gông.

【枷锁】 [jiāsuǒ] Gông cùm / xiềng xích / ách (đô hộ): 砸碎～ *Phá tan xiềng xích;* 奴隶制的～ *Ách nô lệ;* 摆脱殖民主义的～ *Thoát khỏi ách thực dân.*

茄 [jiā] **Gia.** *Xem* 雪茄 [xuějiā].

Xem 茄 [qié].

跏 [jiā] **Gia.** *Xem* 跏趺.

【跏趺】 [jiāfū] Ngồi xếp bằng.

夹（夾、袷、袷） [jiá] **Giáp.** Kép / đôi: ～袄 *Áo kép;* ～裤 *Quần kép;* ～被 *Chăn đơn (làm bằng hai lớp vải).*

Xem 夹 [gā], [jiā]; 袷 [qiā].

恝 [jiá] **Giáp.** *(văn)* Lơ là / trong lòng không có gì bận bịu.

【恝置】 [jiázhì] *(văn)* Coi thường / để mặc / để yên.

荚（莢） [jiá] **Giáp.** Đậu (loài quả đậu): 豆～ *Quả đậu;* 皂～ *Quả bồ kết.*

戛（戞） [jiá] **Giáp.** *(văn)* Gõ nhẹ / đập nhẹ / vỗ nhẹ.

【戛戛】 [jiájiá] *(văn)* Khó khăn.

颊（頰） [jiá] **Giáp.** Gò má: 两～绯红 *Hai gò má ửng hồng.*

【颊囊】 [jiánáng] Cái bìu dưới cằm con khỉ. *Cg.* 颊囔 [jiáqiǎn].

铗（鋏） [jiá] **Giáp.** ① Thanh kiếm. ② Chuôi kiếm. ③ Cái kìm của thợ đúc.

蛱（蛺） [jiá] **Giáp.** *Xem* 蛱蝶.

【蛱蝶】 [jiádié] Một giống bướm.

贾 [Jiǎ] **Giả.** (Họ) Giả.

Xem 贾 [gǔ].

甲 [jiǎ] **Giáp.** ① Chữ thứ nhất trong hàng can, tương đương với ngôi thứ nhất hoặc "A". ② Nhất: 桂林山水～天下 *Phong cảnh Quế Lâm đẹp nhất thiên hạ.* ③ Mai / vỏ: 龟～ *Mai rùa.* ④ Móng: 指～ *Móng tay.* ⑤ Áo giáp. ⑥ Bọc sắt: 铁～车 *Xe bọc sắt.* ⑦ Chòm xóm / liên gia: 保～制度 *Chế độ liên gia.*

【甲板】 [jiǎbǎn] Boong tàu / sàn tàu.

【甲苯】 [jiǎběn] *(hóa)* Toluen.

【甲虫】 [jiǎchóng] *(động)* Bọ cánh cứng.

【甲醇】 [jiǎchún] *(hóa)* Mentanol.

【甲酚】 [jiǎfēn] *(hóa)* Crezol.

【甲骨文】 [jiǎgǔwén] Chữ khắc trên mai rùa và xương thú đời nhà Thương, Trung Quốc (16—11 thế kỷ trước công nguyên).

【甲克】 [jiǎkè] Áo bludông.

【甲壳】 [jiǎqiào] Vỏ / mai / giáp.

【甲壳动物】 [jiǎqiào dòngwù] *(động)* Loài động vật có vỏ / loại giáp xác.

【甲醛】 [jiǎquán] *(hóa)* Formaldehyde.

【甲醛水】 [jiǎquánshuǐ] *(hóa)* Formalin.

【甲酸】 [jiǎsuān] *(hóa)* Axit femic.

【甲烷】 [jiǎwán] *(hóa)* Metan.

【甲午战争】 [Jiǎwǔ Zhànzhēng] Chiến tranh Giáp ngọ (1894 — 1895).

【甲鱼】 [jiǎyú] Con ba ba.

【甲种射线】 [jiǎzhǒng shèxiàn] *(lý)* Xạ tuyến A / tia Anpha.

【甲种维生素】 [jiǎzhǒng wéishēngsù] Sinh tố A / Vitamin A.

【甲胄】 [jiǎzhòu] *(văn)* Mũ và áo giáp.

【甲状旁腺】 [jiǎzhuàngpángxiàn] *(giải)* Tuyến cận giáp trạng.

【甲状腺】 [jiǎzhuàngxiàn] *(giải)* Tuyến giáp / tuyến giáp trạng.

【甲状腺炎】 [jiǎzhuàngxiànyán] *(y)* Viêm tuyến giáp.

【甲状腺肿】 [jiǎzhuàngxiànzhǒng] *(y)* Bướu giáp.

【甲子】 [jiǎzǐ] Một giáp (60 năm).

【甲紫】 [jiǎzǐ] *(dược)* Cây long đởm tím.

岬 [jiǎ] **Giáp.** Khe núi.

【岬角】 [jiǎjiǎo] Doi.

胛 [jiǎ] **Giáp.** *Xem* 胛骨.

【胛骨】 [jiǎgǔ] *(giải)* Xương bả vai.

钾 [jiǎ] **Giáp.** *(hóa)* Kali. (kalium, ký hiệu K).

【钾肥】 [jiǎféi] *(nông)* Phân (bón) kali.

假 [jiǎ] **Giả.** ① Giả: 真～ *Thật và giả;* ～发 *Tóc giả.* ② Nếu / ví phỏng: ～如 *Nếu như.* ③ Mượn / sử dụng: 久～不归 *Mượn lâu không trả.*

Xem 假 [jià].

【假扮】 [jiǎbàn] Giả (vờ) làm / đóng vai / giả danh là: ～成一个商人 *Giả làm một người buôn.*

【假充】 [jiǎchōng] Giả danh là / giả xưng là / giả mạo là: ～内行 *Giả xưng là lành nghề.*

【假定】 [jiǎdìng] Giả định: 这是一种～ *Đó là một giả định.*

【假分数】 [jiǎfēnshù] *(toán)* Phân số không thực sự.

【假根】 [jiǎgēn] *(thực)* Rễ giả.

【假公济私】 [jiǎ gōng jì sī] Lợi dụng việc công để mưu lợi riêng.

【假果】 [jiǎguǒ] *(thực)* Quả giả.

【假借】 [jiǎjiè] ①Mượn tiếng / mượn danh nghĩa...: ～…名义,招摇撞骗 *Mượn danh nghĩa ... để lừa đảo người khác;* ～经济援助,实行侵略政策 *Lấy danh nghĩa viện trợ kinh tế để thi hành chính sách xâm lược.* ②*(văn)* Tha thứ: 他对于坏人坏事,从不～ *Đối với những kẻ xấu việc xấu, anh ấy không bao giờ tha thứ.*

【假冒】 [jiǎmào] Giả / giả mạo / mạo: 谨防～ *Đề phòng giả mạo.*

【假寐】 [jiǎmèi] *(văn)* Giấc ngủ ngắn/ ngủ gà/ chợp mắt đi một tí.

【假面具】 [jiǎmiànjù] Mặt nạ: 揭穿反动派的～ *Lột mặt nạ bọn phản động.*

【假名】 [jiǎmíng] ①Tên giả. ②Chữ cái Nhật Bản.

【假漆】 [jiǎqī] Vecni / sơn trong / sơn bóng.

【假仁假义】 [jiǎrén-jiǎyì] Giả nhân giả nghĩa / nhân nghĩa hão.

【假如】 [jiǎrú] Nếu / ví phỏng: ～明天不下雨,我一定去 *Nếu mai không mưa thì tôi nhất định đi.*

【假若】 [jiǎruò] *Như* 假使.

【假山】 [jiǎshān] Non bộ.

【假设】 [jiǎshè] ①Ví phỏng là như thế. ②Giả thiết.

【假使】 [jiǎshǐ] Nếu / ví phỏng / giả sử / giả thử; ～早些动手,还来得及 *Nếu làm sớm một chút thì còn kịp.*

【假释】 [jiǎshì] *(luật)* Tạm tha.

【假手】 [jiǎshǒu] Nhờ người làm hộ / mượn người gà hộ: 他一切事情都自己做,并不～他人 *Tất cả mọi việc anh ấy đều tự làm hết, không nhờ ai cả.*

【假说】 [jiǎshuō] Giả thuyết.

【假死】 [jiǎsǐ] ①*(động)* Giả chết. ②*(y)* Chết giả.

【假托】 [jiǎtuō] Mượn cớ / giả danh: 他～有病,今天没有来 *Anh ấy mượn cớ ốm, hôm nay không đến.*

【假想】 [jiǎxiǎng] Ức thuyết: ～的困难 *Ức thuyết về sự khó khăn;* 这个故事里的人物是～的,情节也是虚构的 *Những nhân vật trong câu chuyện này đều là sự ức thuyết, cốt chuyện cũng là hư cấu.*

【假想敌】 [jiǎxiǎngdí] *(quân)* Kẻ địch tưởng tượng / kẻ địch giả tưởng.

【假象】 [jiǎxiàng] Hiện tượng giả dối / hiện tượng giả tạo: 造成一种～ *Gây nên một hiện tượng giả tạo;* 被～所蒙蔽 *Bị hiện tượng giả dối đánh lừa.*

【假惺惺】 [jiǎxīngxing] Giả vờ: 分明是～地骂几句 *Rõ ràng là giả vờ mắng vài câu.*

【假意】 [jiǎyì] Ý định giả dối/ sự giả dối/ giả vờ: 他～笑着问,刚来的这位是谁呢? *Hắn giả vờ cười hỏi, người vừa đến là ai nhỉ?* 这事他明明知道,但又～地问几句 *Việc này rõ ràng là hắn đã biết, nhưng lại giả vờ hỏi vài câu.*

【假造】 [jiǎzào] Giả / làm giả / giả tạo / giả mạo: 这东西是～的 *Cái này là đồ giả;* ～证件 *Giả mạo giấy tờ.*

【假装】 [jiǎzhuāng] Vờ / giả vờ / giả cách: 他～什么都不知道 *Anh ta giả vờ không biết gì cả;* ～有病 *Giả cách đau ốm.*

稼 [jià] **Giá.** *(văn)* ①Cấy / trồng trọt. ②Mùa màng.

【稼穑】 [jiàsè] *(văn)* Tiếng chung chỉ việc cày cấy / việc đồng áng: 须知～之艰难 *Cần biết sự gian nan của việc đồng áng.*

嫁 [jià] **Giá.** ①Lấy chồng: 她已～人了 *Cô ấy đã lấy chồng.* ②Gán cho / đổ cho người khác: ～祸于人 *Đổ tội (/gieo vạ) cho người khác.*

【嫁接】 [jiàjiē] *(thực)* Chiết cành: ～果树 *Chiết cành cây ăn quả.*

【嫁妆】 [jiàzhuang] Của hồi môn. *Cv.* 嫁装.

价 (價) [jià] **Giá.** ①Giá tiền / giá trị: 物～ *Giá hàng;* 涨～ *Lên giá;* 跌～ *Xuống giá;* 无～之宝 *Của quý vô giá / của báu không kể giá trị được.* ②*(hóa)* Hóa trị. *Xem* 价 [jie].

【价格】 [jiàgé] Giá / giá cả: 商品～ *Giá cả hàng hóa;* 收购～ *Giá cả thu mua;* 调整～ *Điều chỉnh giá cả;* ～稳定 *Giá cả ổn định;* ～波动 *Giá hàng dao động.*

【价廉物美】 [jiàlián-wùměi] Hàng tốt giá rẻ.

【价码】 [jiàmǎ] *(khn) Như* 价目.

【价目】 [jiàmù] Sổ vật giá / sổ mục của vật giá.

【价钱】 [jiàqian] Giá / giá tiền: 讲～ *Mà cả / mặc cả;* ～公道 *Giá phải chăng.*

【价值】 [jiàzhí] ①Giá trị: ～规律 *Quy luật giá trị;* 剩余～ *Giá trị thặng dư;* 经济～ *Giá trị kinh tế;* 使用～ *Giá trị sử dụng;* 有～的著作 *Tác phẩm có giá trị.* ②Trị giá: 这所房子～五万元 *Ngôi nhà này trị giá 5 vạn đồng.*

假 [jià] **Giả.** Nghỉ: 请～ *Xin phép nghỉ;* 寒～ *Nghỉ rét / nghỉ đông;* 暑～ *Nghỉ hè.*

Xem 假 [jiǎ].

驾 [jià] **Giá.** ①Đóng lừa-ngựa vào xe để kéo: 这辆车太重,得用两匹马～着 *Cái xe này nặng quá, phải đóng hai ngựa mới được.* ②Xe ngựa: 整～出游 *Sửa soạn xe đi chơi.* ③Lái / vặn lái / bẻ lái: ～飞机 *Lái máy bay.* ④Đánh (xe ngựa, xe bò...)

【驾临】 [jiàlín] *(văn)* Đến / quá bộ đến.

【驾轻就熟】 [jiàqīng-jiùshú] Rất thông thạo / rất quen (công việc).

【驾驶】 [jiàshǐ] Lái / bẻ lái / vặn lái / điều khiển: ～飞机 *Lái máy bay;* ～拖拉机 *Lái máy kéo;* ～员 *Phi công/ người cầm lái.*

【驾驶盘】 [jiàshǐpán] Bánh lái.

【驾驭】 [jiàyù] ①Cầm cương ngựa / điều khiển: 这匹马不好～ *Con ngựa này khó điều khiển.* ②Sai khiến / điều khiển (người).

架 [jià] **Giá.** ①(Cái) giá: 衣～ *(Cái) giá áo / mắc áo;* 书～ *Giá sách;* 笔～ *Giá bút / cái gác bút.* ②Giàn / khung / khuôn: 葡萄～ *Giàn nho;* 房～ *Khung nhà;* 风筝～子 *(Cái) khuôn diều.* ③Bắc: ～桥 *Bắc cầu;* ～电线 *Bắc dây điện;* ～梯子 *Bắc thang.* ④Chiếc: 几千～飞机 *Mấy nghìn chiếc máy bay.* ⑤Đánh nhau / cãi cọ nhau: 打～ *Đánh nhau;* 吵～ *Cãi nhau;*

劝～ *Can (hai người đánh nhau).* ⑥Khiêng/ cáng: 把伤员～走 *Cáng anh chiến sĩ bị thương.* ⑦Chịu đựng: 房子这样冷,病人～得住吗? *Buồng lạnh thế này người ốm có chịu nổi không?*

【架次】 [jiàcì] *(không)* Lượt chiếc (máy bay): 出动四批飞机共六十～ *Bốn đợt cộng 60 lượt chiếc máy bay.*

【架设】 [jiàshè] Bắc/ mắc: ～脚手架 *Bắc giáo;* ～电话线 *Mắc dây điệnthoại.*

【架势】 [jiàshi] *(khn)* Dáng điệu / dáng bộ: 摆开要打人的～ *Giở dáng điệu chực đánh người.*

【架子】 [jiàzi] ①Cái giá / khung: 自行车的车～ *Khung xe đạp;* 行李～ *Cái giá để hành lý.* ②Làm bộ / lên mặt: 他从没有在别人面前摆～ *Anh ấy không bao giờ lên mặt với người khác.*

jian

兼 [jiān] **Kiêm.** ①Kiêm: 副总理～外交部长 *Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ ngoại giao;* 这个字～有褒贬两义 *Chữ này có cả hai nghĩa tốt và xấu.* ② Thêm / gấp (đôi): ～人之量 *Thêm số người;* ～旬 *Hai tuần (20 ngày).*

【兼备】 [jiānbèi] Kiêm toàn / vẹn toàn / đầy đủ cả: 德才～ *Đức tài kiêm toàn;* 人力物力～ *Nhân lực vật lực đầy đủ cả.*

【兼并】 [jiānbìng] *(văn)* Nuốt / thôn tính: ～别国领土 *Thôn tính đất đai nước khác.*

【兼程】 [jiānchéng] Đi gấp / đi rút: ～前进 *Đi gấp / đi rút / tiến nhanh.*

【兼顾】 [jiāngù] Chú ý (/ chiếu cố) mọi mặt: 公私～ *Chú ý cả công lẫn tư.*

【兼毫】 [jiānháo] Bút lông (làm bằng lông sói lẫn lông dê).

【兼课】 [jiānkè] Kiêm giảng: 在另一学校～ *Kiêm giảng ở trường khác.*

【兼任】 [jiānrèn] Kiêm / kiêm nhiệm: 厂长～党委书记 *Giám đốc kiêm bí thư đảng ủy nhà máy;* ～教员 *Giáo viên kiêm nhiệm.*

【兼收并蓄】 [jiānshōu-bìngxù] Tiếp thu tất / thu tóm hết/ gồm đủ mọi mặt: 无选择地～ *Thu tóm một cách không chọn lọc.*

【兼职】 [jiānzhí] Kiêm chức: ～过多 *Kiêm nhiều chức quá;* 他还在别处～ *Anh ấy còn kiêm chức ở đơn vị khác.*

搛 [jiān] **Kiêm.** Gắp: 用筷子～菜 *Gắp thức ăn bằng đũa.*

缣 [jiān] **Kiêm.** *(văn)* Lụa mịn.

煎 [jiān] **Tiễn, tiên.** ①Sắc: ～药 *Sắc thuốc.* ② Nước thứ...: 头～ *Nước (thuốc) thứ nhất;* 这种药你只吃头～就好 *Thuốc này anh chỉ uống nước thứ nhất là khỏi bệnh.* ③Rán: ～鱼 *Rán cá / cá rán;* ～豆腐 *Rán đậu phụ / đậu phụ rán.*

【煎熬】 [jiān'áo] Làm cho đau đớn khổ sở / như nung như nấu: 在狱中受～ *Bị hành hạ đau đớn khổ sở trong ngục.*

【煎饼】 [jiānbing] Bánh rán/ bánh tráng (bột mì).

肩 [jiān] **Khiên.** ①Vai: 两～ *Hai vai;* ～并～ *Vai kề vai / sát cánh.* ②Gánh vác: 身～大任 *Gánh vác nhiệm vụ lớn.*

【肩膀】 [jiānbǎng] Vai / bả vai.

【肩负】 [jiānfù] Gánh vác: ～责任 *Gánh vác trách nhiệm;* ～建设社会主义的任务 *Gánh vác nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【肩胛】 [jiānjiǎ] *(văn)* Bả vai.

【肩胛骨】 [jiānjiǎgǔ] Xương bả vai.

【肩摩毂击】 [jiānmó-gǔjī] Người và xe đông như nêm cối/ người và xe đông như trẩy hội/ ngựa xe như nước, áo quần như nêm.

【肩章】 [jiānzhāng] Lon / quân hàm (đeo vai).

奸 (姦) [jiān] **Gian.** ①Gian xảo/ quỷ quyệt: ～计 *Mưu kế quỷ quyệt;* 这个人可～哪! *Người này gian xảo lắm!* ②Gian: 越～ *Việt gian;* 汉～ *Hán gian.* ③Tà / dâm: 强～ *Hiếp dâm;* 通～ *Thông dâm.*

【奸臣】 [jiānchén] Gian thần.

【奸宄】 [jiānguǐ] *(văn)* Trộm cắp dâm tà / kẻ xấu.

【奸猾】 [jiānhuá] Xảo quyệt / gian xảo / xỏ lá.

【奸佞】 [jiānnìng] (Kẻ) gian tà nịnh hót.

【奸商】 [jiānshāng] Gian thương.

【奸污】 [jiānwū] Dâm ô / hiếp dâm.

【奸细】 [jiānxi] Gian tế / mật thám.

【奸险】 [jiānxiǎn] Nham hiểm: ～毒辣 *Nham hiểm thâm độc.*

【奸笑】 [jiānxiào] Cười khan / cười nham hiểm.

【奸邪】 [jiānxié] *(văn)* Gian tà / kẻ gian tà.

【奸雄】 [jiānxióng] Gian hùng / cáo già.

【奸淫】 [jiānyín] Tà dâm / dâm đãng.

【奸诈】 [jiānzhà] Gian xảo dối trá.

戋 (𢦏) [jiān] **Tiên.** *Xem* 戋戋.

【戋戋】 [jiānjiān] *(văn)* Ít ỏi / bé nhỏ: 为数～ *Rất ít ỏi.*

笺 (箋, 牋) [jiān] **Tiên.** ①Chú giải: ～注 *Chú giải.* ②Giấy viết thư. ③Thư: 前寄一～ *Bức thư gửi lần trước.*

渐 [jiān] **Tiệm.** *(văn)* ①Ngâm / thầm vào: ～渍 *Ngâm ở trong nước;* ～染 *Tiêm nhiễm.* ②Tràn vào / chảy vào: 东～于海 *Phía đông tràn vào biển.* *Xem* 渐 [jiàn].

缄 [jiān] **Giam.** ①Khép / bịt / phong lại: ～口不言 *Im miệng không nói.* ②Gửi: 北京文化局刘强～ *Người gửi: Lưu Cường, Vụ văn hóa Bắc Kinh (cách để phong bì).*

【缄口】 [jiānkǒu] *(văn)* Im miệng không nói / chẳng

nói chẳng rằng.

【缄默】 [jiānmò] Im thin thít / chẳng nói chẳng rằng.

监 (監) [jiān] **Giám.** ①Coi xét / giám thị / giám sát. ②Nhà giam / nhà tù. ③Giam / bỏ tù.

Xem 监 [jiàn].

【监察】 [jiānchá] Giám sát: ～委员会 *Ủy ban giám sát;* ～机关 *Cơ quan giám sát;* ～停战协议执行情况 *Giám sát việc thi hành Hiệp định đình chiến.*

【监场】 [jiānchǎng] Người coi thi/ giám thị/ giám khảo.

【监督】 [jiāndū] Giám sát đôn đốc: ～全厂的工作 *Đôn đốc mọi việc của nhà máy.*

【监犯】 [jiānfàn] Người bị bỏ tù / người bị giam.

【监工】 [jiāngōng] *(cũ)* Người cai / đốc công / trông nom công việc làm.

【监护】 [jiānhù] *(luật)* Giám hộ.

【监禁】 [jiānjìn] Giam (cầm) / bỏ tù / cầm tù.

【监考】 [jiānkǎo] Giám khảo.

【监牢】 [jiānláo] Nhà tù / nhà giam / nhà lao/ nhà pha.

【监视】 [jiānshì] Giám thị / coi xét / theo dõi: ～敌人 *Theo dõi kẻ địch;* 暗中～可疑的人 *Theo dõi bí mật kẻ đáng nghi.*

【监听】 [jiāntīng] Giám thính.

【监听器】 [jiāntīngqì] Máy chuyên nghe và ghi các buổi phát thanh.

【监狱】 [jiānyù] *Như* 监牢.

【监制】 [jiānzhì] Trông nom (/đôn đốc) việc chế tạo sản phẩm.

坚 (堅) [jiān] **Kiên.** ①Chắc / vững: ～如盘石 *Chắc như đá tảng/ vững như bàn thạch;* ～不可破 *Vững chắc không gì phá nổi.* ②Cương quyết: ～守阵地 *Cương quyết giữ vững trận địa.*

【坚壁】 [jiānbì] Dầu kín / chôn kín.

【坚壁清野】 [jiānbì-qīngyě] Phòng thủ chắc chắn và cất kín mọi thứ / thành chắc đồng không / vườn không nhà trống.

【坚持】 [jiānchí] Kiên trì / giữ vững: ～原则 *Kiên trì (/giữ vững) nguyên tắc;* 有困难也要～到底 *Dù khó cũng phải kiên trì đến cùng.*

【坚持不懈】 [jiānchí bù xiè] Bền bỉ: ～地进行斗争 *Đấu tranh bền bỉ.*

【坚持不渝】 [jiānchí bù yú] Kiên trì đến cùng / kiên nhẫn bền bỉ / không ngã lòng/ trước sau như một: 始终～ *Trước sau vẫn kiên trì đến cùng.*

【坚定】 [jiāndìng] Vững chắc / vững vàng / bền vững / giữ vững: ～的立场 *Lập trường vững chắc;* ～地贯彻党的方针 *Quán triệt phương châm của Đảng một cách vững vàng;* 意志不～ *Chí không bền / ý chí không bền vững;* ～不移 *Kiên quyết không sờn.*

【坚固】 [jiāngù] Chắc / vững chắc / vững vàng / vững bền / kiên cố: ～的桥梁 *Cầu cống vững chắc;* ～的堡垒 *Thành trì kiên cố.*

【坚果】 [jiānguǒ] *(thực)* Quả hạch.

【坚决】 [jiānjué] Kiên quyết / cương quyết: ～反对 *Kiên quyết chống lại / kiên quyết phản đối;* ～支持 *Kiên quyết ủng hộ;* 态度～ *Thái độ cương quyết.*

【坚苦】 [jiānkǔ] Lăn lộn gian khổ.

【坚苦卓绝】 [jiānkǔ zhuōjué] Vượt mọi khó khăn gian khổ: ～的精神 *Tinh thần vượt mọi gian khổ.*

【坚强】 [jiānqiáng] Vững mạnh / vững chắc / bền bỉ: 意志～ *Ý chí vững chắc;* ～不屈 *Bền bỉ bất khuất.*

【坚忍】 [jiānrěn] Bền gan / kiên nhẫn / bền bỉ chịu đựng.

【坚韧】 [jiānrèn] Vững chắc.

【坚韧不拔】 [jiānrèn bù bá] Bền gan vững chí / bền bỉ bất khuất: ～的精神 *Tinh thần bền bỉ bất khuất.*

【坚实】 [jiānshí] Chắc chắn / vững vàng: ～的基础 *Cơ sở vững vàng.*

【坚守】 [jiānshǒu] Giữ vững: ～阵地 *Giữ vững trận địa.*

【坚毅】 [jiānyì] Kiên nghị/ vững vàng và có nghị lực.

【坚硬】 [jiānyìng] Cứng/ rắn: 象石头一样～ *Rắn như đá.*

【坚贞】 [jiānzhēn] Kiên trinh: ～不屈 *Kiên trinh bất khuất.*

歼 (殲) [jiān] **Tiêm.** Tiêu diệt: ～敌五千 *Tiêu diệt 5 nghìn tên địch;* ～毁 *Tiêu diệt và phá hủy.*

【歼击机】 [jiānjījī] *(quân)* Máy bay tiêm kích.

【歼灭】 [jiānmiè] Tiêu diệt: ～敌人 *Tiêu diệt kẻ địch;* 敌军一师全部被～ *Tiêu diệt toàn bộ một sư đoàn quân địch.*

【歼灭战】 [jiānmièzhàn] *(quân)* Đánh tiêu diệt / tiêu diệt chiến: 集中力量打～ *Tập trung lực lượng đánh tiêu diệt chiến.*

尖 [jiān] **Tiêm.** ①Nhọn / dọn: ～刀 *Dao nhọn;* 把铅笔削～ *Gọt bút chì cho nhọn.* ②Mũi (nhọn): 针～ *Mũi kim;* 刀～ *Mũi dao.* ③Tinh: 眼睛很～ *Mắt tinh lắm.* ④Thính: 你的耳朵真～ *Tai anh thính thật.* ⑤(Tài) trội hơn cả: 姊妹三个里头就数她是个～儿 *Trong ba chị em, cô ấy trội hơn cả.*

【尖兵】 [jiānbīng] ①*(quân)* Đội mũi nhọn. ②Người mở đường / người đi trước: 我们是造林战线上的～ *Chúng ta là những người mở đường đi trước trong công cuộc trồng cây gây rừng.*

【尖刀】 [jiāndāo] Dao nhọn.

【尖端】 [jiānduān] ①Đỉnh cao: ～科学 *Khoa học đỉnh cao (/ mũi nhọn).* ②Mũi nhọn: 刺刀的～ *Mũi nhọn của lưỡi lê.*

【尖刻】 [jiānkè] Khắt khe / khắc nghiệt / nghiệt ngã: 批评很～ *Phê bình khắt khe;* 说话很～ *Ăn nói rất khắc nghiệt.*

【尖利】 [jiānlì] ①Tinh / sắc: 眼光～ *Mắt sắc / mắt tinh;* 他的眼光非常～ *Mắt anh ấy rất tinh.* ②Sắc bén: 笔锋～ *Lời văn sắc bén.*

【尖脐】 [jiānqí] Yếm cua đực.

【尖锐】 [jiānruì] ①Nhọn sắc / sắc bén: 把锥子磨得非常～ *Mài mũi dùi cho thật sắc nhọn.* ②Gay gắt: ～的阶级斗争 *Đấu tranh giai cấp gay gắt.* ③Sâu sắc: 看

问题很～ *Nhận xét vấn đề rất sâu sắc.*

【尖锐化】 [jiānruìhuà] Trở nên gay gắt: 使局势更加～ *Làm cho tình thế càng thêm gay gắt;* 矛盾日益～ *Mâu thuẫn ngày càng trở nên gay gắt.*

【尖酸】 [jiānsuān] Khắc bạc / khắc nghiệt mỉa mai: 讲话～刻薄 *Lời nói khắc nghiệt mỉa mai.*

【尖头蝗】 [jiāntóuhuáng] (Con) cào cào.

【尖子】 [jiānzi] ①Mũi (nhọn). ②(Người) tài trội hơn cả: 他是我们班里的～ *Anh ấy học trội nhất lớp chúng tôi.*

【尖嘴薄舌】 [jiānzuǐ-bóshé] Ăn nói suông sã cay độc / ăn nói chớt chát.

艰 (艱) [jiān] **Gian.** Khó / khó khăn: ～深 *Khó hiểu;* ～苦 *Khó khăn / khổ sở / gian khổ.*

【艰巨】 [jiānjù] Gian khổ /nặng nề: 任务～ *Nhiệm vụ gian khổ nặng nề.*

【艰苦】 [jiānkǔ] Gian khổ: ～奋斗 *Phấn đấu gian khổ;* ～的岁月 *Những năm tháng gian khổ.*

【艰难】 [jiānnán] Gian nan / khốn khổ / khó khăn: ～险阻 *Gian nan hiểm trở;* ～困苦 *Gian nan khốn khổ;* 行动～ *Đi lại khó khăn;* 生活～ *Đời sống khó khăn.*

【艰涩】 [jiānsè] Không xuôi/ khó hiểu: ～的文体 *(Bài) văn khó hiểu.*

【艰深】 [jiānshēn] Thâm thúy / khó hiểu: ～的词句 *Câu văn thâm thúy (/ khó hiểu).*

【艰危】 [jiānwēi] Khó khăn và hiểm nghèo.

【艰险】 [jiānxiǎn] Gian nguy: 历尽～ *Từng trải mọi gian nguy.*

【艰辛】 [jiānxīn] Vất vả / khó nhọc: 不辞～ *Không ngại vất vả mệt nhọc;* 历尽～,方有今日 *Khó nhọc biết bao mới có ngày nay.*

犍 [jiān] **Kiên.** *Xem* 犍牛.

【犍牛】 [jiānniú] Bò đực / bò thiến.

间 (閒) [jiān] **Gian.** ①Giữa: 同志之～ *Giữa đồng chí với nhau.* ②Đặt sau những danh từ chỉ nơi chốn, thời gian, số đông người: 田～ *Ngoài đồng;* 晚～ *Ban đêm;* 在人～ *Trong xã hội loài người.* ③Gian nhà: 里～ *Gian nhà trong.* ④Gian: 一～房 *Một gian buồng.*

Xem 间 [jiàn].

【间冰期】 [jiānbīngqī] *(địa)* Gian băng.

【间不容发】 [jiān bù róng fà] Không hở một sợi tóc / rất sát.

【间架】 [jiānjià] ①Hình thức kết cấu (nhà cửa): 大楼的～ *Kết cấu của tòa lầu.* ②Bố cục: 小说的～ *Bố cục của tiểu thuyết.*

剪 [jiǎn] **Tiễn.** ①Cái kéo: ～刀 *Cái kéo.* ②Cắt (bằng kéo): ～发 *Cắt tóc.* ③Tiễu trừ.

【剪裁】 [jiǎncái] ①Cắt (quần áo). ②Sự thêm bớt (trong việc dàn bài).

【剪彩】 [jiǎncǎi] Cắt băng (trong những buổi lễ khai mạc, khánh thành).

【剪除】 [jiǎnchú] Tiễu trừ: ～恶霸 *Tiễu trừ cường hào gian ác.*

【剪床】 [jiǎnchuáng] *(cơ)* Máy cắt (bằng kéo).

【剪刀】 [jiǎndāo] Cái kéo.

【剪刀差】 [jiǎndāochā] *(kinh)* Cánh kéo/ hình lưỡi kéo.

【剪辑】 [jiǎnjí] ①Sự dựng phim. ②Chọn lọc, cắt xén, thêm bớt.

【剪接】 [jiǎnjiē] *Như* 剪辑.

【剪径】 [jiǎnjìng] Chặn đường cướp của.

【剪票】 [jiǎnpiào] Bấm vé (nhà ga).

【剪贴】 [jiǎntiē] (Kéo) cắt và dán: ～簿 *Vở dán tranh ảnh (/ bài báo) cắt ra.*

【剪影】 [jiǎnyǐng] ①Cắt hình: ～艺术 *Nghệ thuật cắt hình.* ②Ví mô tả sự vật.

【剪纸】 [jiǎnzhǐ] Hình trổ / giấy trổ.

【剪子】 [jiǎnzi] *Như* 剪刀.

翦 [jiǎn] **Tiễn.** ①*Như* 剪. ②[Jiǎn] (Họ) Tiễn.

柬 [jiǎn] **Giản.** Thiệp / giấy: 请～ *Thiệp (/ giấy) mời.*

【柬埔寨】 [Jiǎnpǔzhài] Nước Cam-pu-chia.

【柬帖】 [jiǎntiě] Thiệp / bức thư ngắn.

减 (減) [jiǎn] **Giảm.** ①Trừ (đi): 五～三得二 *5 trừ 3 còn 2.* ②Giảm / giảm sút: 实行～租 *Thực hiện giảm tô;* 工作热情有增无～ *Lòng hăng hái làm việc chỉ tăng thêm chứ không giảm sút.* ③Bớt / đỡ: 病害渐～ *Bệnh đỡ (/bớt) dần.*

【减产】 [jiǎnchǎn] Sản lượng giảm sút.

【减低】 [jiǎndī] ① Hạ / hạ thấp / giảm: ～速度 *Giảm tốc độ;* ～物价 *Giảm giá hàng / hạ thấp giá hàng.*

【减法】 [jiǎnfǎ] *(toán)* Phép trừ.

【减号】 [jiǎnhào] *(toán)* Dấu trừ (–).

【减价】 [jiǎnjià] Hạ giá / giảm giá: ～出售 *Bán hạ giá.*

【减免】 [jiǎnmiǎn] Giảm miễn: ～税收 *Giảm miễn thuế khóa;* ～学费 *Giảm miễn học phí.*

【减摩合金】 [jiǎnmó héjīn] *(cơ)* Hợp kim chống mòn/ hợp kim giảm mài xát.

【减轻】 [jiǎnqīng] Giảm nhẹ / giảm sút / bớt: ～负担 *Giảm nhẹ gánh nặng;* 体重～了 *Trọng lượng cơ thể đã giảm sút;* ～压力 *Bớt sức ép.*

【减弱】 [jiǎnruò] Bớt / giảm bớt: 风力～了 *Sức gió đã giảm bớt.*

【减色】 [jiǎnsè] Giảm sút / kém đi / lu mờ: 使艺术形象～ *Hình tượng nghệ thuật bị lu mờ đi;* 使文章～ *Bài văn kém phần hay.*

【减少】 [jiǎnshǎo] Bớt / giảm / đỡ: 工作已～多了 *Công việc đã bớt nhiều;* ～损失 *Đỡ tổn thất.*

【减数】 [jiǎnshù] *(toán)* Số trừ.

【减速】 [jiǎnsù] Giảm bớt tốc độ.

【减速运动】 [jiǎnsù yùndòng] *(lý)* Sự chuyển động chậm trễ.

【减缩】 [jiǎnsuō] Giảm / giảm bớt: ～开支 *Giảm bớt chi tiêu.*

【减退】 [jiǎntuì] Kém / bớt / đỡ: 记忆力大为～ *Trí nhớ đã sút kém nhiều;* 雨后炎热～了许多 *Sau cơn mưa đã bớt nóng nực.*

【减小】 [jiǎnxiǎo] Rút nhỏ / thu hẹp: ～规模 *Rút nhỏ quy mô;* 体积已～了 *Thể tích đã được thu hẹp.*

【减刑】 [jiǎnxíng] *(luật)* Giảm tội / giảm hình phạt.

【减压】 [jiǎnyā] Giảm sức ép / bớt sức ép.

【减削】 [jiǎnxuē] *Như* 削减.

【减员】 [jiǎnyuán] Giảm bớt người.

【减租减息】 [jiǎnzū-jiǎnxī] Giảm tô giảm tức.

碱 (鹼、城) [jiǎn] **Giàm.** *(hóa)* Chất kiềm.

【碱地】 [jiǎndì] Đất mặn / đất phèn.

【碱化】 [jiǎnhuà] Sự kiềm hóa.

【碱性】 [jiǎnxìng] Tính bazơ / độ bazơ.

拣 (揀) [jiǎn] **Giản.** Chọn: 他～要紧的说几句 *Anh ấy chọn những điều quan trọng nói vài câu;* ～重担子挑 *Chọn việc khó mà làm.*

Xem 捡 [jiǎn].

【拣选】 [jiǎnxuǎn] Chọn / lựa / lựa chọn: ～好的卖给国家 *Chọn cái tốt đem bán cho Nhà nước.*

笕 [jiǎn] **Kiển.** Ống máng tre.

茧 (繭) [jiǎn] **Kiển.** ①(Cái) kén / tổ kén. ② *Như* 趼 [jiǎn].

【茧绸】 [jiǎnchóu] Đũi.

【茧子】 [jiǎnzi] ① Cái kén / tơ kén. ② *Như* 趼子 [jiǎnzi].

趼 [jiǎn] **Kiển.** *Xem* 趼子.

【趼子】 [jiǎnzi] Chai chân hay chai tay. *Cg.* 老趼 [lǎo jiǎn].

检 (檢) [jiǎn] **Kiểm.** ① Tra / kiểm tra: 汉语～字表 *Bảng tra chữ Hán.* ②(Sự cẩn thận, chăm chú trong cử chỉ, lời nói, giao thiệp): 行为失～ *Đi đứng mất ý tứ;* 言语失～ *Ăn nói không chú ý.* ③[Jiǎn] (Họ) Kiểm.

【检波】 [jiǎnbō] Sự tách sóng.

【检波器】 [jiǎnbōqì] *(điện)* Bộ tách sóng.

【检查】 [jiǎnchá] ① Kiểm tra / kiểm soát / khám: ～工作 *Kiểm tra công việc;* 产品质量～ *Kiểm tra chất lượng sản phẩm;* ～证件 *Kiểm soát giấy tờ;* ～身体 *Khám sức khỏe.* ② Kiểm thảo / kiểm điểm: 写书面～ *Viết bản kiểm thảo;* 自我～ *Tự kiểm điểm.*

【检察】 [jiǎnchá] Kiểm sát: ～机关 *Cơ quan kiểm sát.*

【检察院】 [jiǎncháyuàn] Viện kiểm sát nhân dân (gọi tắt).

【检点】 [jiǎndiǎn] ① Soát lại: ～行李是否有丢失 *Soát lại hành lý xem có mất mát không.* ②(Sự cẩn thận, chăm chú trong cử chỉ, lời nói, giao thiệp): 这人说话失于～ *Người này ăn nói mất ý tứ.*

【检举】 [jiǎnjǔ] Tố cáo / tố giác: ～反革命分子 *Tố giác phần tử phản cách mạng.*

【检讨】 [jiǎntǎo] Kiểm thảo: ～错误 *Kiểm thảo sai lầm.*

【检修】 [jiǎnxiū] Kiểm tra và sửa chữa (máy móc, xe cộ): ～钟表 *Sửa chữa đồng hồ.*

【检验】 [jiǎnyàn] Kiểm nghiệm: ～产品 *Kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm;* 实践是～真理的标准 *Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm nghiệm chân lý.*

【检疫】 [jiǎnyì] *(y)* Kiểm dịch.

【检疫站】 [jiǎnyìzhàn] Trạm kiểm dịch.

【检疫证】 [jiǎnyìzhèng] Giấy chứng nhận kiểm dịch.

【检阅】 [jiǎnyuè] Duyệt / soát / kiểm duyệt: ～部队 *Duyệt binh;* ～民兵的战斗力量 *Kiểm duyệt lực lượng chiến đấu của dân quân.*

【检字表】 [jiǎnzìbiǎo] Bảng tra chữ.

【检字法】 [jiǎnzìfǎ] Cách tra (chữ).

硷 (鹼、鹻) [jiǎn] **Kiểm.** *Như* 碱 [jiǎn].

捡 (撿) [jiǎn] **Kiểm.** ① Nhặt: 把铅笔～起来 *Nhặt cái bút chì lên.* ② Bắt được / nhặt được: 我丢一本书，你～到吗？ *Tôi mất một quyển sách, anh có bắt được không?*

【捡了芝麻，丢了西瓜】 [jiǎnle zhīma, diūle xīguā] Ham một đĩa, bỏ cả mâm.

【捡漏】 [jiǎnlòu] Sửa mái nhà dột.

俭 (儉) [jiǎn] **Kiệm.** Tiết kiệm: 勤～ *Cần kiệm.*

【俭朴】 [jiǎnpǔ] Tằn tiện chất phác: ～的生活 *Đời sống tằn tiện chất phác;* 服装～ *Ăn mặc chất phác.*

【俭省】 [jiǎnshěng] Tiết kiệm / tằn tiện: 在家用钱要～ *Chi tiêu trong nhà phải tiết kiệm.*

裥 [jiǎn] **Giản.** *(đph)* Nếp áo.

锏 [jiǎn] **Giản.** Một thứ binh khí thời cổ.

Xem 锏 [jiàn].

简 (簡) [jiǎn] **Giản.** ① Cái thẻ tre dùng để ghi chép trong thời cổ. ② Thư từ: 书～ *Thư từ;* 鲁迅书～ *Thư từ của Lỗ Tấn.* ③ Giản dị / giản đơn / sơ sài: *Xem* 简单. ④ Chọn lọc người: ～拔 *Cất nhắc / chọn lọc (người).* [Jiǎn] (Họ) Giản.

【简报】 [jiǎnbào] Tin vắn: 新闻～ *Tin vắn.*

【简编】 [jiǎnbiān] Sách viết sơ lược: 中国文学史～ *Sơ lược lịch sử văn học Trung Quốc.*

【简便】 [jiǎnbiàn] Giản tiện: ～方法 *Cách thức giản tiện.*

【简称】 [jiǎnchēng] Gọi tắt / tên gọi tắt: 中国共产党～为中共 *Đảng Cộng sản Trung Quốc gọi tắt là Trung Cộng.*

【简单】 [jiǎndān] Giản đơn / đơn giản / sơ sài: 问题并不那样～ *Vấn đề không giản đơn như thế;* 先学～的知识 *Học các kiến thức đơn giản trước;* 内容太～ *Nội dung quá sơ sài.*

【简短】 [jiǎnduǎn] Ngắn / ngắn gọn / vắn tắt: ～的谈话 *Lời nói ngắn gọn;* ～的文章 *Bài văn vắn tắt.*

【简化】 [jiǎnhuà] Đơn giản hóa: ～手续 *Đơn giản hóa*

thủ tục; ～工作方法 *Đơn giản hóa lề lối làm việc.*

【简洁】 [jiǎnjié] Gọn / gọn gàng rõ rệt: 文体～ *Văn gọn;* 谈话～ *Ăn nói gọn gàng và rành rọt.*

【简捷】 [jiǎnjié] Dứt khoát / giản đơn dứt khoát: ～地说 *Nói một cách dứt khoát;* ～地回答 *Trả lời một cách dứt khoát.* *Cv.* 简截.

【简括】 [jiǎnkuò] Phác qua / tóm tắt: 做～的总结 *Tổng kết một cách tóm tắt;* ～地说 *Nói phác qua.*

【简练】 [jiǎnliàn] ①Gọn: 这篇文章写得很～ *Bài văn này viết rất gọn.* ②Điêu luyện: 文字～ *Câu văn điêu luyện.*

【简陋】 [jiǎnlòu] Sơ sài / thô sơ: ～的住所 *Nhà ở sơ sài;* 设备～ *Thiết bị thô sơ.*

【简略】 [jiǎnlüè] Sơ lược: ～的叙述 *Trình bày sơ lược;* 文章的～内容 *Nội dung sơ lược của bài văn.*

【简慢】 [jiǎnmàn] Chậm chạp / thờ ơ: 对朋友～ *Thờ ơ với bạn.*

【简明】 [jiǎnmíng] Rõ ràng dễ hiểu / giản lược / giản yếu: ～的叙述 *Trình bày rõ ràng dễ hiểu;* 谈话～扼要有力 *Ăn nói rõ ràng và có sức mạnh;* ～哲学辞典 *Từ điển triết học giản yếu.*

【简谱】 [jiǎnpǔ] *(nhạc)* Nhạc số.

【简体字】 [jiǎntǐzì] Chữ giản thể/ chữ đơn giản hóa.

【简写】 [jiǎnxiě] Viết đơn giản hóa.

【简要】 [jiǎnyào] Vắn / tóm tắt: 新闻～ *Tin vắn;* ～地介绍 *Giới thiệu một cách tóm tắt.*

【简易】 [jiǎnyì] Đơn giản dễ dàng / giản dị: ～的做法 *Cách làm đơn giản dễ dàng.*

【简章】 [jiǎnzhāng] Thể lệ: 招生～ *Thể lệ tuyển (học) sinh.*

【简直】 [jiǎnzhí] *(pht)* Thật / thật là / rõ ràng: 我～不知怎么办 *Tôi thật không biết làm thế nào;* ～胡说 *Rõ ràng là nói láo;* 你～是糊涂 *Anh này thật là hồ đồ.*

箭 [jiàn] **Tiễn.** (Mũi) tên: 像～一般地飞驰 *Nhanh như tên bắn.*

【箭靶子】 [jiànbǎzi] Bia bắn tên.

【箭步】 [jiànbù] Bước nhanh như tên.

【箭垛子】 [jiànduǒzi] *(khn)* Bia bắn tên.

【箭头】 [jiàntóu] ① Mũi tên. ② Dầu mũi tên (chỉ đường).

【箭在弦上】 [jiàn zài xián shàng] Tên đã đặt trên dây cung: ～,不得不发 *Tên đã đặt trên dây cung, không bắn không được / tình hình đã thế thì phải làm / đâm lao phải theo lao.*

【箭猪】 [jiànzhū] *(động)* Con nhím.

【箭镞】 [jiànzú] Mũi tên bịt bằng kim loại.

贱 (賤) [jiàn] **Tiện.** ①Rẻ: ～卖 *Bán rẻ;* ～价 *Giá rẻ.* ②Hèn / hèn hạ: 贫～ *Nghèo hèn;* 甘心当奴才,真～! *Cam tâm làm nô lệ, thật là hèn hạ!* ③Khinh bỉ / khinh rẻ: 人皆～之 *Ai cũng khinh bỉ.* ④ *(cũ)* Lời tự khiêm: ～女 *Tiện nữ.*

【贱骨头】 [jiàngútou] Đồ hèn / đồ tồi / đồ ngu.

【贱货】 [jiànhuò] ①Vật rẻ tiền. ②Đồ hèn / đồ tồi / đồ ngu.

【贱人】 [jiànrén] Con người hèn hạ.

溅 (濺) [jiàn] **Tiễn.** Bắn / tóe / bắn tóe: ～了一脸水 *Nước bắn đầy mặt;* 水花四～ *Nước bắn tóe ra xung quanh.*

【溅落】 [jiànluò] Sự hạ xuống nước (của con tàu vũ trụ).

践 (踐) [jiàn] **Tiễn.** ①Giẫm / xéo: 以足～之 *Lấy chân giẫm lên.* ②Thực hành.

【践诺】 [jiànnuò] *(văn)* Thực hành lời đã hứa.

【践踏】 [jiàntà] ①Giẫm lên / đạp lên: 不知谁家的牛～了白薯地 *Không biết trâu nhà ai giẫm nát luống khoai.* ②Giẫy xéo / chà đạp: 不许任意～别国的主权 *Không được (phép) tùy ý chà đạp chủ quyền nước khác.*

【践言】 [jiànyán] *(văn)* Thực hành lời nói.

【践约】 [jiànyuē] Thực hành (/ làm theo) lời hứa.

饯 (餞) [jiàn] **Tiễn.** ①Tiễn khách: ～别 *Tiễn biệt / đưa người lên đường.* ②Tiệc tiễn hành: ～行 *Thết tiệc tiễn hành / bày rượu đưa khách lên đường.*

谏 [jiàn] **Gián.** *(văn)* Can gián: 直言敢～ *Dũng lời lẽ thẳng thắn để can gián.*

【谏诤】 [jiànzhèng] *(văn)* Can ngăn thẳng thắn.

渐 [jiàn] **Tiệm.** Dần dần / từ từ: 天气～冷 *Trời đã lạnh dần;* ～有进步 *Đã tiến bộ dần.*

Xem 渐 [jiān].

【渐变】 [jiànbiàn] Biến đổi dần / thay đổi dần.

【渐次】 [jiàncì] *(văn)* Dần dần.

【渐渐】 [jiànjiàn] Dần dần / từ từ / thong thả: 天气～暖起来了 *Thời tiết đã ấm dần;* 马路上的行人～少了 *Ngoài đường người qua lại đã ít dần.*

【渐进】 [jiànjìn] Tiến dần: 循序～ *Tiến dần theo thứ tự.*

【渐入佳境】 [jiàn rù jiājìng] (Chuyện) dần vào cảnh đẹp / (đời sống) ngày một tốt đẹp.

僭 [jiàn] **Tiếm.** *(văn)* Lạm (/ vượt) quyền / giả mạo.

【僭号】 [jiànhào] *(văn)* Không phải hiệu mình đáng xưng mà xưng.

【僭越】 [jiànyuè] *(văn)* Vượt quyền / vượt qua quyền hạn của mình.

荐 (薦) [jiàn] **Tiến.** ①Giới thiệu: 我给您～个人 *Tôi giới thiệu với ông một người.* ②*(văn)* Cỏ. ③*(văn)* (Cái) chiếu.

【荐骨】 [jiàngǔ] *(giải)* Xương cùng.

【荐举】 [jiànjǔ] Giới thiệu / tiến cử / đề cử: ～他担任主席职务 *Đề cử anh ấy giữ chức chủ tịch.*

【荐椎】 [jiànzhuī] *Như* 荐骨.

监 (監) [jiàn] **Giám.** ①Hoạn quan: 太～ *Quan*

thị / quan thái giám; 国子～ *Quốc tử giám.* ②[Jiàn] (Họ) Giám.

Xem 监 [jiān].

槛 (檻) [jiàn] **Hạm.** ①Lan can. ②Cũi / xe tù: 兽～ *Cũi nhốt súc vật;* ～车 *Xe tù.*

Xem 槛 [kǎn].

鉴 (鑑、鑒) [jiàn] **Giám.** ①Cái gương: 水平如～ *Phẳng lì như mặt gương.* ②Bài học / gương / răn: 引以为～ *Lấy đó làm bài học (/ gương) / đưa ra để mà răn.* ③Soi: 水清可～ *Nước trong có thể soi bóng mình được.* ④Xem xét: ～别 *Xem xét và phân biệt / phân biệt.*

【鉴别】 [jiànbié] Phân biệt: ～能力 *Sức phân biệt;* 有比较才能有～ *Có so sánh thì mới có thể phân biệt.*

【鉴定】 [jiàndìng] Nhận xét: 工作单位的～ *Nhận xét của đơn vị.*

【鉴戒】 [jiànjiè] Rút bài học / lấy làm gương / điều răn: 以现在的失败为～ *Rút bài học của sự thất bại trước mắt / lấy sự thất bại trước mắt làm răn.*

【鉴赏】 [jiànshǎng] Thưởng thức: ～画 *Thưởng thức tranh vẽ.*

【鉴于】 [jiànyú] Xét / xét theo / thấy rằng: ～许多历史事件 *Xét theo nhiều sự kiện lịch sử.*

舰 (艦) [jiàn] **Hạm.** Tàu chiến / hạm: 航空母～ *Hàng không mẫu hạm / tàu sân bay.*

【舰队】 [jiànduì] Hạm đội / đoàn tầu chiến: 东海～ *Hạm đội biển Đông.*

【舰艇】 [jiàntǐng] Tàu chiến.

【舰长】 [jiànzhǎng] Hạm trưởng.

【舰只】 [jiànzhī] Tàu chiến.

见 (見) [jiàn] **Kiến.** ①Thấy / trông thấy: 眼～是实 *Mắt thấy là sự thực;* 所闻所～ *Điều tai nghe mắt thấy.* ②Xem: ～《毛泽东选集》第四卷第122页 *Xem trang 122 tập IV Tuyển tập Mao Trạch Đông.* ③Thăm: 他要来～你 *Anh ấy muốn đến thăm anh.* ④Gặp / tiếp: 我不想～他 *Tôi không muốn gặp anh ấy;* 接～客人 *Tiếp khách.* ⑤Ý kiến: 不能固执己～ *Không được khư khư giữ ý kiến của mình;* 两人所～不同 *Ý kiến hai người khác nhau.* ⑥*(văn)* Bị / được: ～笑 *Bị chê cười;* ～谅 *Được khoan thứ.* ⑦*(trợ)*: 看～ *Trông thấy;* 听不～ *Không nghe rõ.* ⑧[Jiàn] (Họ) Kiến.

Xem 现 [xiàn].

【见报】 [jiànbào] Đăng báo: 这个消息已经～了 *Tin này đã đăng báo rồi.*

【见不得】 [jiànbude] ①Không thể trông thấy (/gặp): 你做这样的事是～人的 *Anh làm như thế thì còn mặt mũi nào mà gặp gỡ người ta nữa;* 这些东西是～阳光的 *Những thứ này sợ ánh sáng.* ②(Việc) xấu xa / bẩn thỉu / hèn hạ: 你们昨天在外面做了什么～人的勾当? *Hôm qua các người đã làm những việc xấu xa gì ở ngoài ấy?*

【见长】 [jiàncháng] Sở trường: 他以音乐～ *Anh ấy có sở trường về (âm) nhạc.*

Xem 见长 [jiànzhǎng].

【见得】 [jiànde] Làm sao biết: 你怎～明天他不会来? *Anh làm sao biết mai anh ấy không đến?*

【见地】 [jiàndì] Tầm mắt / trình độ (về sự hiểu biết): ～高明 *Tầm mắt nhìn xa thấy rộng;* 你颇有～ *Trình độ kiến thức của anh rất sâu rộng.*

【见多识广】 [jiànduō-shíguǎng] Thấy nhiều hiểu rộng / kiến thức rộng.

【见方】 [jiànfāng] *(khn)* Ngang dọc đều nhau / vuông vắn: 三米～的房间 *Gian buồng rộng 9 mét vuông.*

【见风使舵】 [jiàn fēng shǐ duò] Lựa gió xoay chiều: 他不是个～的人 *Anh ấy không phải là người lựa gió xoay chiều.*

【见怪】 [jiànguài] Mếch lòng / để ý / giận: 请勿～ *Xin... bỏ qua (/đừng để ý);* 你别～ *Anh đừng giận.*

【见鬼】 [jiànguǐ] Đi đời / đi đời nhà ma: 让他们都～去吧! *Cho chúng đi đời nhà ma tất.*

【见好】 [jiànhǎo] (Bệnh) đỡ: 病势已～多了 *Bệnh đã đỡ nhiều rồi.*

【见机】 [jiànjī] Theo thời / tùy lúc: ～行事 *Tùy lúc mà làm / liệu thời mà làm / tùy cơ ứng biến.*

【见教】 [jiànjiào] Chỉ bảo: 有何～? *Có những chỉ bảo gì?* 承蒙～ *Được sự chỉ bảo.*

【见解】 [jiànjiě] Quan niệm / nhận xét: 政治～ *Quan niệm chính trị;* ～不一致 *Nhận xét khác nhau;* 依我的～ *Theo nhận xét cá nhân tôi.*

【见礼】 [jiànlǐ] Chào (khi gặp nhau).

【见猎心喜】 [jiàn liè xīn xǐ] Thấy cái mình thích là thèm.

【见面】 [jiànmiàn] Gặp / gặp nhau: 他想和你～ *Anh ấy muốn gặp anh;* 我们时常～ *Chúng ta thường gặp nhau luôn.*

【见面礼】 [jiànmiànlǐ] Món quà tặng khi gặp lần đầu.

【见轻】 [jiànqīng] (Bệnh) đỡ: 这两天病～了 *Hai hôm nay bệnh đã đỡ.*

【见仁见智】 [jiànrén-jiànzhì] Cách nhìn nhận mỗi người một khác / mỗi người một ý (/ phách).

【见世面】 [jiàn shìmiàn] Sự từng trải / từng trải việc đời.

【见识】 [jiànshi] ①Kiến thức: ～广 *Kiến thức sâu rộng.* ②Hiểu biết: 到各处走走,～～也好 *Đi đây đi đó để hiểu biết thêm cũng hay đấy.*

【见天】 [jiàntiān] *(khn)* Hàng ngày / ngày ngày / ngày nào cũng: 他～早上出去散步 *Sáng nào anh ấy cũng đi bách bộ.*

【见外】 [jiànwài] Xa lạ / ghẻ lạnh: 我们是自己人,请不要～ *Chúng ta đều là người nhà cả, đừng nên coi như người xa lạ.*

【见闻】 [jiànwén] Sự hiểu biết / sự từng trải / học thức: 他是个老记者,～很广 *Anh ấy là phóng viên lâu năm, học thức sâu rộng.*

【见习】 [jiànxí] Thực tập: 在工厂～ *Thực tập trong nhà máy.*

【见效】 [jiànxiào] Có hiệu quả / công hiệu / kiến hiệu:

这药吃下去就～ *Thuốc này uống vào là có hiệu quả ngay.*

【见笑】 [jiànxiào] Cười / chê cười: 我写得不好，～，～ *Tôi viết không đẹp, xin đừng cười;* 如果做不好，请别～ *Nếu làm không tốt, xin đừng chê cười.*

【见义勇为】 [jiàn yì yǒng wéi] Thấy việc nghĩa dám làm / dám làm việc nghĩa.

【见异思迁】 [jiàn yì sī qiān] Thấy ạ đổi lòng đứng núi này trông nú nọ / ý chí không vững.

【见长】 [jiànzhǎng] ①(Người) lớn ên: 孩子们很～ *Trẻ con lớn rất nhanh.* ②(Cây) mọc nhanh: 雨后麦苗立刻～了 *Sau trận mưa lúa mọc rất nhanh.*

【见证】 [jiànzhèng] (Người) làm chứng: 我可以作～ *Tôi có thể đứng ra làm chứng.*

【见罪】 [jiànzuì] *(văn)* Có lỗi: 招待不周，请勿～ *Tiếp đãi không chu đáo, xin thứ lỗi.*

剑 (劍、劒) [jiàn] **Kiếm.** Gươm / kiếm.

【剑拔弩张】 [jiànbá-nǔzhāng] Tuốt gươm giương nỏ/ gươm súng sẵn sàng.

【剑柄】 [jiànbǐng] Chuôi gươm / chuôi kiếm.

【剑麻】 [jiànmá] *(thực)* (Cây) tơ dứa / cây xizan.

【剑鞘】 [jiànqiào] Vỏ gươm / vỏ kiếm.

【剑刃】 [jiànrèn] Lưỡi gươm.

【剑术】 [jiànshù] Kiếm thuật.

【剑侠】 [jiànxiá] Kiếm hiệp: ～小说 *Truyện kiếm hiệp.*

牮 [jiàn] **Kiến.** ①Chống (cho khỏi xiêu, đổ): 打～拨正 *Chống nhà cho khỏi xiêu vẹo.* ②Lấp (lấy đất đá lấp hố ao).

件 [jiàn] **Kiện.** ①(loại): 一～事 *Một việc;* 一～衣服 *Một cái áo;* 有～事想和你商量 *Có một việc định bàn với anh;* 三～行李 *Ba kiện hành lý.* ②(Chỉ các bộ phận trong máy móc): 零～ *Đồ phụ tùng.* ③Công văn: 急～ *Công văn khẩn;* 密～ *Công văn mật.*

建 [jiàn] **Kiến.** ①Xây / dựng: 新～的房子 *Nhà mới xây (dựng).* ②Thành lập / xây dựng: ～军 *Thành lập quân đội / xây dựng quân đội;* ～党工作 *Công tác xây dựng Đảng.*

【建都】 [jiàndū] Lấy... làm thủ đô / đóng đô.

【建国】 [jiànguó] ①Dựng nước / kiến quốc / thành lập quốc gia. ②Xây dựng đất nước: 勤俭～ *Cần kiệm xây dựng đất nước.*

【建交】 [jiànjiāo] Đặt quan hệ ngoại giao.

【建兰】 [jiànlán] *(thực)* Hoa lan Phúc Kiền.

【建立】 [jiànlì] Lập nên / kiến lập / thiết lập / xây dựng: ～一支强大的空军 *Xây dựng một lực lượng không quân lớn mạnh;* ～外交关系 *Thiết lập (/ đặt) quan hệ ngoại giao.*

【建漆】 [jiànqī] Sơn mài (hoặc các thứ đồ sơn khác) Phúc Kiền.

【建设】 [jiànshè] Xây dựng / kiến thiết: ～城市 *Xây dựng thành phố;* ～祖国 *Xây dựng Tổ quốc;* 把我国～成为一个具有现代工业、现代农业和现代科学文化的社会主义强国 *Xây dựng nước ta thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa có nền công nghiệp, nông nghiệp, văn hóa và khoa học hiện đại.*

【建树】 [jiànshù] *(văn)* Lập / gây dựng.

【建议】 [jiànyì] Đề nghị / kiến nghị: ～讨论这个问题 *Đề nghị thảo luận vấn đề này;* ～召开全体大会 *Đề nghị triệu tập Đại hội toàn thể;* 合理化～ *Đề nghị hợp lý hóa / sáng kiến.*

【建造】 [jiànzào] Làm ra / xây dựng / kiến tạo.

【建政】 [jiànzhèng] Thành lập chính quyền.

【建制】 [jiànzhì] Chế độ tổ chức (/ biên chế) trong các cơ quan hành chính và quân đội.

【建筑】 [jiànzhù] ①Xây / dựng / làm / đắp...: ～桥梁 *Xây cầu cống;* ～铁路 *Làm đường sắt;* 拨款～住宅 *Bỏ tiền ra xây dựng nhà ở;* ～工人 *Công nhân xây dựng (/kiến trúc).* ②Kiến trúc: 古老的～ *Kiến trúc cổ kính;* 上层～ *Thượng tầng kiến trúc.*

【建筑物】 [jiànzhùwù] Kiến trúc / công trình kiến trúc / công trình xây dựng.

【建筑学】 [jiànzhùxué] Kiến trúc học.

键 [jiàn] **Kiện.** ①Chốt bánh xe. ②*(văn)* Chốt cửa. ③Phím (đàn).

【键盘】 [jiànpán] Bàn phím (pianô).

毽 [jiàn] **Kiện.** Cầu: 踢～子 *Đá cầu;* ～子 *(Quả) cầu.*

健 [jiàn] **Kiện.** ①Sức khỏe: ～康 *Sức khỏe / khỏe mạnh.* ②Bổ / làm mạnh: ～脑 *Bổ óc;* ～身 *Làm cho thân thể khỏe mạnh;* ～胃 *Làm cho tỳ vị được mạnh.* ③Giỏi/ khỏe/ có tài: ～谈 *Nói giỏi (/tài) lắm.*

【健步】 [jiànbù] Đi (bộ) khỏe / đi giỏi / đi nhanh: ～如飞 *Đi như bay;* ～进入会场 *Vững bước vào hội trường.*

【健儿】 [jiàn'ér] Dũng sĩ / tráng sĩ.

【健将】 [jiànjiàng] ①Kiện tướng / viên tướng khỏe: 工业战线上的～ *Kiện tướng trên mặt trận công nghiệp.* ②*(thể)* Kiện tướng: 运动～ *Kiện tướng thể thao.*

【健康】 [jiànkāng] ①Sức khỏe / khỏe mạnh: ～状况 *Tình hình sức khỏe;* 有损～ *Có hại cho sức khỏe;* 祝你～ *Chúc anh khỏe mạnh.* ②Lành mạnh: ～地发展 *Phát triển lành mạnh;* 思想上不～的作品 *Tác phẩm không lành mạnh về tư tưởng.*

【健全】 [jiànquán] ①Thân thể khỏe mạnh: 身心～ *Thân thể khỏe mạnh.* ②Hoàn hảo / hoàn chỉnh / đầy đủ / toàn diện: ～的发展 *Sự phát triển toàn diện;* ～的领导机构 *Bộ máy lãnh đạo hoàn chỉnh.* ③Kiện toàn: ～组织机构 *Kiện toàn bộ máy tổ chức.*

【健身房】 [jiànshēnfáng] *(thể)* Phòng tập thể dục.

【健谈】 [jiàntán] Hay nói / nói tài lắm: 他很～ *Anh ấy nói tài lắm.*

【健忘】 [jiànwàng] Hay quên / chóng quên / dễ quên: 我真～ *Tôi thật là hay quên!*

【健旺】 [jiànwàng] Khỏe mạnh sung sức.

【健在】 [jiànzài] *(văn)* Còn sống / khỏe mạnh (chỉ

người già): 他的父母还～ *Cha mẹ anh ấy còn khỏe mạnh cả.*

【健壮】 [jiànzhuàng] Khỏe / khỏe mạnh / tráng kiện / lực lưỡng: ～的体格 *Thân thể tráng kiện;* ～的小伙子 *Chàng trai lực lưỡng;* 他很～ *Anh ấy rất khỏe (mạnh).*

腱 [jiàn] **Kiến, kiện.** *(giải)* Gân. *Cg.* 肌腱 [jījiàn].

【腱子】 [jiànzi] Thịt bắp (dê, bò, lợn).

间 (閒) [jiàn] **Gián.** ①Kẽ hở / lỗ hổng: 乘～ *Thừa chỗ hổng / nhân lúc sơ hở.* ②Cách quãng: ～周举行会议 *Họp cách tuần;* ～隔 *Cách/ cách trở / xa cách.* ③Ly gián: 离～ *Ly gián;* 反～计 *Chống (âm mưu) ly gián.* ④Tỉa / nhổ: ～苗 *Tỉa cây con.*

Xem 间 [jiān].

【间壁】 [jiànbì] Nhà bên cạnh / láng giềng.

【间道】 [jiàndào] *(văn)* Đường hẻo lánh.

【间谍】 [jiàndié] Gián điệp: ～组织 *Tổ chức gián điệp;* 进行～活动 *Hoạt động gián điệp.*

【间断】 [jiànduàn] Gián đoạn / ngừng đoạn / đứt đoạn / đứt quãng: 斗争一刻也没有～过 *Cuộc đấu tranh chưa hề gián đoạn;* 建设工作被～ *Công việc xây dựng bị gián đoạn.*

【间隔】 [jiàngē] Cách/ cách nhau / xa cách: 只～五分钟 *Chỉ cách có năm phút thôi;* 前后～十年 *Trước sau cách nhau mười năm.*

【间或】 [jiànhuò] Họa hoằn / thỉnh thoảng / ngẫu nhiên: ～有人来看看我 *Họa hoằn mới có người đến thăm;* 大家聚精会神地听着，～有人笑一两声 *Mọi người đều hết sức chú ý nghe, ngẫu nhiên có người cười khúc khích vài tiếng.*

【间接】 [jiànjiē] Gián tiếp: ～选举 *Bầu cử gián tiếp;* ～经验 *Kinh nghiệm gián tiếp.*

【间接税】 [jiànjiēshuì] Thuế gián tiếp.

【间苗】 [jiànmiáo] Tỉa cây con (/cây non).

【间隙】 [jiànxì] Kẽ / khe / khoảng cách / chỗ hở.

【间歇】 [jiànxiē] Cách quãng.

【间歇热】 [jiànxiērè] *(y)* Sốt cách cơn / sốt cách nhật.

【间奏曲】 [jiànzòuqǔ] *(nhạc)* Khúc trung gian.

【间作】 [jiànzuò] *(nông)* Trồng xen/ xen canh. *Cg.* 间种 [jiànzhòng].

涧 [jiàn] **Giản.** Khe núi / khe / suối: 溪～ *Khe / suối;* ～水 *Nước chảy từ trong khe núi ra.*

锏 [jiàn] **Giản.** Vành sắt (bọc bánh xe).

Xem 锏 [jiǎn].

jiang

姜 (薑) [jiāng] **Khương.** ①(Củ) gừng: ～汤 *Nước gừng.* ②[Jiāng] (Họ) Khương.

【姜黄】 [jiānghuáng] ① (Củ) nghệ. ②Màu vàng nghệ: 脸色～ *Mặt vàng như nghệ.*

将 (將) [jiāng] **Tương.** ①Sắp / sẽ: 天～明 *Trời sắp sáng;* 胜利～属于我们 *Thắng lợi sẽ thuộc về chúng ta.* ②Vừa vặn: ～够一个人吃 *Vừa đủ một người ăn;* ～一尺 *Vừa vặn một thước.* ③Đem / mang: ～书拿来 *Mang sách lại đây.* ④(Giới từ, thường dùng để đưa tân ngữ lên trước động từ) như 把 [bǎ]: ～他请来 *Mời anh ấy lại đây;* ～门关上 *Đóng cửa lại;* ～革命进行到底 *Tiến hành cách mạng đến cùng.* ⑤Chiếu (cờ tướng). ⑥Khích/ kháy: 只要拿话一～他，他就会干 *Chỉ khích hắn một câu là hắn sẽ làm ngay.* ⑦[Jiāng] (Họ) Tương.

Xem 将 [jiàng].

【将错就错】 [jiāng cuò jiù cuò] Lợi dụng sai lầm để theo đuổi mục đích riêng / đâm lao phải theo lao / đã chót thì chét.

【将功赎罪】 [jiāng gōng shú zuì] Lập công chuộc tội/ lấy công chuộc tội.

【将计就计】 [jiāng jì jiù jì] Dùng kế của người để trả đòn lại người/ tương kế tựu kế.

【将近】 [jiāngjìn] Ngót: 本村民兵～一百人 *Dân quân làng ta ngót 100 người;* 从这里到他家～十公里 *Từ đây đến nhà anh ấy ngót 10 cây số.*

【将就】 [jiāngjiu] (Dùng) tạm / gượng gạo / nhường / nhân nhượng/ linh động: ～着用 *Dùng tạm/ tạm dùng;* ～他一下 *Nhường (/ nhân nhượng) nó một tý;* 同志，请～一点 *Xin đồng chí linh động cho một tý.*

【将军】 [jiāngjūn] ① Tướng. ②Chiếu/ chiếu tướng (cờ).

【将来】 [jiānglái] Tương lai / sau này: 美好的～ *Tương lai tốt đẹp;* 目前和～的利益 *Lợi ích trước mắt và sau này;* 这还是～的事 *Đó là chuyện sau này.*

【将息】 [jiāngxī] Nghỉ ngơi / an dưỡng.

【将心比心】 [jiāng xīn bǐ xīn] Mình không muốn thì đừng bắt người khác làm / suy bụng ta ra bụng người.

【将信将疑】 [jiāng xìn jiāng yí] Nửa tin nửa ngờ: 我解释了半天，他还是～ *Tôi giải thích mãi mà anh ấy vẫn nửa tin nửa ngờ.*

【将养】 [jiāngyǎng] An dưỡng / nghỉ ngơi: 医生说再～两个礼拜就可以好了 *Bác sĩ nói nghỉ thêm hai tuần nữa thì khỏi.*

【将要】 [jiāngyào] Sắp / sẽ: 他～来北京 *Anh ấy sắp đến Bắc Kinh;* 他们不久～毕业了 *Không bao lâu nữa sẽ tốt nghiệp.*

浆 (漿) [jiāng] **Tương.** ①Sữa: 豆～ *Sữa đậu.* ②Vữa / bột: 水泥～ *Vữa xi măng;* 纸～ *Bột giấy.* ③Hồ: 上～ *Hồ vải;* ～衣服 *Hồ quần áo.*

Xem 糨 [jiàng].

【浆果】 [jiāngguǒ] *(thực)* Loại quả có nhiều nước như nho, khế...

【浆纱】 [jiāngshā] *(dệt)* Hồ sợi: ～车间 *Phân xưởng hồ sợi.*

【浆纱机】 [jiāngshājī] *(dệt)* Máy hồ sợi.

【浆洗】 [jiāngxǐ] Giặt và hồ áo quần.

【浆液】 [jiāngyè] ①*(giải)* Dịch rỉ. ②*(dệt)* Hồ.

江 [jiāng] **Giang.** ① Sông lớn: 长～ *Sông*

Trường Giang/ sông Dương Tử. ② Trường Giang: ～南 *Miền nam sông Trường Giang;* ～淮 *Sông Trường Giang và sông Hoài.* ③ [Jiāng] (Họ) Giang.

【江北】 [Jiāngběi] ① Miền Bắc Trường Giang. ② Chỉ vùng giáp miền bắc sông Trường Giang của hai tỉnh Giang Tô và An Huy, Trung Quốc.

【江河日下】 [jiāng-hé rì xià] Ngày một sút kém/ quang cảnh ngày càng đổi trụy / tình hình ngày một xấu đi / ngày càng lụn bại.

【江湖】 [jiānghú] ① Bốn phương / các nơi: 走～ *Người đi bốn phương để kiếm ăn;* 流落～ *Lưu lạc các nơi.* ② Dùng phương pháp gian lận để lừa bịp: ～医生 *Thầy lang băm / lang băm.*

【江轮】 [jiānglún] Tàu chạy đường sông.

【江米】 [jiāngmǐ] Gạo nếp.

【江米酒】 [jiāngmǐjiǔ] Rượu nếp.

【江南】 [Jiāngnán] ① Miền Nam Trường Giang. ② Chỉ vùng miền nam của hai tỉnh Giang Tô, An Huy, và miền bắc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

【江山】 [jiāngshān] Đất nước / non nước / giang sơn: ～如此多娇 *Đất nước tươi đẹp biết bao;* 保卫～ *Bảo vệ đất nước;* 锦绣～ *Giang sơn gấm vóc / đất nước như gấm như vóc.*

【江山易改，本性难移】 [jiāngshān yì gǎi, běnxìng nán yí] Non sông dễ đổi, tính nết khôn chừa / núi sông còn dễ đổi dời, chó đen giữ mực bao đời trắng ra.

【江豚】 [jiāngtún] *(động)* Cá heo.

【江西腊】 [jiāngxīlà] *(thực)* Hoa thúy cúc.

【江心补漏】 [jiāngxīn bǔ lòu] Cứu chữa không kịp.

【江珧柱】 [jiāngyáozhù] Giang diêu trụ / gân sò khô. *Cg.* 干贝 [gānbèi].

【江猪】 [jiāngzhū] *Như* 江豚.

豇 [jiāng] **Giang.** *Xem* 豇豆.

【豇豆】 [jiāngdòu] Đậu đũa.

礓 [jiāng] **Cương.** *Xem* 礓碴.

【礓碴】 [jiāngcā] Thềm.

僵 (殭) [jiāng] **Cương.** ① Cứng nhắc: 手脚都冻～了 *(Rét) tay chân cứng đờ ra;* ～硬的态度 *Thái độ cứng nhắc.* ② Chết cứng. ③ Căng: 情形非常～ *Tình hình rất căng.*

【僵蚕】 [jiāngcán] (Con) nhộng (/động) chết.

【僵持】 [jiāngchí] Căng / gay / căng thẳng: 双方～不下 *Hai bên đều rất căng;* 不战不和的～局面 *Cục diện (/tình hình) rất căng thẳng không đánh mà cũng không hòa.*

【僵化】 [jiānghuà] ① Trở nên căng thẳng: 局势～ *Tình hình trở nên căng thẳng.* ② Cứng nhắc / cứng đờ: 思想～ *Tư tưởng cứng nhắc.*

【僵局】 [jiāngjú] Tình thế căng thẳng / tình hình rất gắng (/ gay go): 摆脱～ *Giải thoát tình thế căng thẳng.*

【僵尸】 [jiāngshī] Xác chết / thi hài.

【僵死】 [jiāngsǐ] Chết cứng.

【僵硬】 [jiāngyìng] Cứng đờ / cứng nhắc: 他的两条腿～了 *Hai chân của anh ấy đã cứng đờ;* 头脑～ *Đầu óc cứng nhắc;* ～的政策 *Chính sách cứng nhắc.*

疆 [jiāng] **Cương.** Địa giới / biên giới: 边～ *Biên cương / biên giới.*

【疆场】 [jiāngchǎng] Chiến trường: 效命～ *Hy sinh ngoài chiến trường.*

【疆界】 [jiāngjiè] Biên giới.

【疆土】 [jiāngtǔ] Đất đai / lãnh thổ.

【疆埸】 [jiāngyì] *(văn)* ① Bờ ruộng. ② Bờ cõi / vùng biên giới.

【疆域】 [jiāngyù] Lãnh thổ / đất đai / địa hạt.

缰 (韁) [jiāng] **Cương.** (Dây) cương.

【缰绳】 [jiāngsheng] Dây cương.

膙 [jiǎng] **Cưỡng.** *Xem* 膙子.

【膙子】 [jiǎngzi] *(khn)* Chai: 两手起～ *Hai tay nổi chai. Cg.* 趼子 [jiǎnzi].

讲 (講) [jiǎng] **Giảng.** ① Nói: 他会～越语 *Anh ấy biết nói tiếng Việt;* 刚才他～什么 *Vừa rồi anh ấy nói gì?* ② Kể: ～故事 *Kể chuyện;* ～过去的事 *Kể những chuyện đã qua.* ③ Giảng / giải thích: ～课 *Giảng bài;* 这首古诗很难～ *Bài thơ cổ này khó giảng lắm.* ④ Chú ý: 工作要～效率 *Công tác phải chú ý đến năng suất.*

【讲法】 [jiǎngfǎ] Cách nói: 实质一样，只是～不同 *Thực chất là một, chỉ có cách nói khác nhau.*

【讲稿】 [jiǎnggǎo] Bản thảo (để nói): 报告的～ *Bản thảo báo cáo.*

【讲和】 [jiǎnghé] Giảng hòa: 设法使他们～ *Tìm cách để họ giảng hòa với nhau.*

【讲话】 [jiǎnghuà] Nói / nói chuyện / phát biểu / bài nói chuyện: 他很会～ *Anh ấy nói rất tài;* 请工人代表～ *Mời đại biểu công nhân lên phát biểu;* 各地代表们的～ *Bài nói chuyện của các đại biểu địa phương.*

【讲价】 [jiǎngjià] Mặc (/mà) cả: 已有定价，不须先～ *Hàng bán giá nhất định, không cần mặc cả;* 不必～，反正你得把事情担当下来 *Không cần mà cả, đằng nào anh cũng phải gánh lấy việc này.*

【讲解】 [jiǎngjiě] Giảng / giảng giải: ～词义 *Giảng nghĩa;* 他指着模型给大家～ *Anh ấy chỉ mô hình để giảng giải cho mọi người nghe.*

【讲究】 [jiǎngjiu] ① Chú trọng: ～斗争艺术 *Chú trọng về nghệ thuật đấu tranh.* ② Nghiên cứu: 翻译的技术大有～ *Kỹ thuật phiên dịch nhiều cái đáng nghiên cứu.* ③ Lịch sự / sang / sang trọng: 衣着～ *Ăn mặc lịch sự / ăn mặc rất sang;* 会场布置得很～ *Hội trường bố trí rất sang trọng.*

【讲课】 [jiǎngkè] Giảng bài / giảng dạy: 目前他在师范大学～ *Hiện nay anh ấy giảng dạy ở Đại học sư phạm.*

【讲理】 [jiǎnglǐ] ① Giải thích / nói rõ phải trái / thuyết lý: 让我跟他们～去 *Để tôi đi thuyết lý với họ.* ② Biết điều / biết lẽ phải trái: 你这个人真不～ *Anh thật không biết điều / anh thật ngang ngược quá.*

【讲情】 [jiǎngqíng] (Đi) xin lỗi: 请你替我去讲讲情

Nhờ anh đi xin lỗi hộ; 不～ Thắng thắn / chí công vô tư.

【讲求】 [jiǎngqiú] Chuộng / ưa chuộng: ～形式 *Chuộng hình thức;* 不要～表面，要～实际 *Đừng có ưa chuộng bề ngoài, cần phải thực tế.*

【讲师】 [jiǎngshī] Giảng viên.

【讲授】 [jiǎngshòu] Giảng / dạy: ～历史 *Giảng lịch sử;* 你～哪一门课程 *Anh dạy môn gì?*

【讲述】 [jiǎngshù] Trình bày / diễn giảng: ～事情的经过 *Trình bày quá trình của sự việc (/ đầu đuôi câu chuyện).*

【讲台】 [jiǎngtái] Bục giảng (chỗ đứng để mà diễn giảng): 在～上作报告 *Làm báo cáo trên bục giảng.*

【讲坛】 [jiǎngtán] Diễn đàn: 我国代表团在联合国的～上阐明了我国政府的对外政策 *Đoàn đại biểu nước ta đã nói rõ chính sách đối ngoại của Chính phủ nước ta tại diễn đàn Liên hợp quốc.*

【讲堂】 [jiǎngtáng] *(cũ)* Giảng đường/ nơi dạy học.

【讲题】 [jiǎngtí] Đầu bài / đầu đề (bài diễn thuyết / bài nói / bài nói chuyện).

【讲习】 [jiǎngxí] Nghiên cứu và học tập.

【讲习所】 [jiǎngxísuǒ] Lớp huấn luyện: 农民运动～ *Lớp huấn luyện cán bộ nông vận.*

【讲学】 [jiǎngxué] Diễn giảng / giảng dạy: 应邀出国～ *Nhận lời mời đi giảng dạy ở nước khác.*

【讲演】 [jiǎngyǎn] Diễn giảng: 他～很生动 *Anh ấy diễn giảng rất sinh động;* 科学工作者的公开～ *Sự diễn giảng công khai của các nhà khoa học.*

【讲义】 [jiǎngyì] Tài liệu giảng dạy: 政治经济学～ *Tài liệu giảng dạy chính trị kinh tế học.*

桨 (槳) [jiǎng] **Tương.** (Cái) mái chèo.

奖 (獎) [jiǎng] **Tưởng.** ① Khen: ～状 *Bằng khen.* ② Thưởng: ～金 *Tiền thưởng;* 发～ *Phát thưởng.*

【奖惩】 [jiǎngchéng] Thưởng và phạt: ～条例 *Thể lệ thưởng phạt;* ～分明 *Thưởng phạt rõ ràng.*

【奖金】 [jiǎngjīn] Tiền thưởng.

【奖励】 [jiǎnglì] Khen thưởng: ～制度 *Chế độ khen thưởng;* 物质～ *Khen thưởng bằng vật chất.*

【奖品】 [jiǎngpǐn] Giải thưởng / phần thưởng.

【奖券】 [jiǎngquàn] Vé xổ số.

【奖赏】 [jiǎngshǎng] Khen thưởng / phần thưởng: 最高～ *Phần thưởng cao nhất.*

【奖学金】 [jiǎngxuéjīn] Học bổng.

【奖掖】 [jiǎngyè] *(văn)* Khen thưởng và cất nhắc: ～办法 *Biện pháp khen thưởng và cất nhắc.*

【奖章】 [jiǎngzhāng] Huy chương: 金质～ *Huy chương vàng;* ～获得者 *Người được tặng thưởng huy chương.*

【奖状】 [jiǎngzhuàng] Bằng khen.

蒋 (蔣) [Jiǎng] **Tưởng.** (Họ) Tưởng.

弶 [jiàng] **Cương.** *(đph)* ① (Cái) bẫy (bắt chim, chuột...). ② Đặt bẫy.

将 (將) [jiàng] **Tướng.** ① Tướng: 上～ *Thượng tướng;* ～领 *Tướng lĩnh.* ② Chỉ huy: ～兵 *Chỉ huy binh lính/ cầm binh.*

Xem 将 [jiāng].

【将官】 [jiàngguān] *(khn)* Tướng lĩnh / cấp tướng.

【将领】 [jiànglǐng] Tướng lĩnh: 高级～ *Tướng lĩnh cấp cao.*

【将令】 [jiànglìng] Quân lệnh.

【将士】 [jiàngshì] *(văn)* Cán bộ và chiến sĩ: 全体～ *Toàn thể cán bộ và chiến sĩ.*

酱 (醬) [jiàng] **Tương.** ① Tương. ② Dầm (củ cải, dưa chuột v.v. trong nước muối, xì dầu hay tương). ③ Mứt (lỏng).

【酱菜】 [jiàngcài] Rau dầm / dưa góp.

【酱豆腐】 [jiàngdòufu] Đậu phụ nhự.

【酱色】 [jiàngsè] Màu cánh gián.

【酱油】 [jiàngyóu] Xì dầu.

匠 [jiàng] **Tượng.** ① Thợ: 铁～ *Thợ rèn;* 瓦～ *Thợ nề;* 木～ *Thợ mộc.* ② Bậc thầy / người kiệt xuất: 文坛巨～ *Bậc thầy trên văn đàn;* 使用语言的巨～ *Người kiệt xuất trong việc dùng ngôn ngữ.*

【匠人】 [jiàngrén] Người thợ.

【匠心】 [jiàngxīn] *(văn)* Sự suy nghĩ khéo léo (/ độc đáo / tài tình).

强 (強、疆) [jiàng] **Cưỡng, cường.** Cưỡng/ không chịu khuất phục: 倔～ *Quật cường.*

【强嘴】 [jiàngzuǐ] Cãi lại /già mồm: 你别～ *Đừng có già mồm.*

Xem 强 [qiáng], [qiǎng].

糨 (糡、浆) [jiàng] **Cưỡng.** Sánh/ đặc/ quánh: 大米粥熬得太～了 *Cháo nấu sánh (/đặc) quá.*

Xem 浆 [jiāng].

【糨糊】 [jiànghu] Hồ (dán).

【糨子】 [jiàngzi] *(khn)* *Như* 糨糊.

降 [jiàng] **Giáng.** ① Xuống: 温度下～ *Ôn độ hạ xuống* ② Rơi (xuống): ～雨 *Mưa rơi /mưa.* ③ Hạ /giáng: ～低 *Hạ thấp;* ～职 *Giáng chức.*

Xem 降 [xiáng].

【降半旗】 [jiàngbànqí] Treo cờ rủ. *Cg.* 下半旗 [xiànbànqí].

【降低】 [jiàngdī] Hạ thấp: ～物价 *Hạ thấp giá hàng;* ～要求 *Hạ thấp yêu cầu.*

【降格】 [jiànggé] *(văn)* Hạ thấp (tiêu chuẩn, phẩm cách...): ～以求 *Hạ thấp yêu cầu.*

【降号】 [jiànghào] *(nhạc)* Dấu giáng.

【降级】 [jiàngjí] Giáng cấp / giáng chức / tụt cấp: 他被～处分 *Anh ấy bị kỷ luật giáng chức.*

【降结肠】 [jiàngjiécháng] *(giải)* Ruột kết xuống.

【降临】 [jiànglín] *(văn)* Đến / buông / quá bộ đến: 夜色～ *Tối đến nơi / trời đã tối / màn đêm đã buông.*

【降落】 [jiàngluò] Hạ / xuống / nhảy (nhảy dù): 飞机正在～ *Máy bay đang hạ cánh.*
【降落伞】 [jiàngluòsǎn] (Cái) dù.
【降旗】 [jiàngqí] Hạ cờ.
【降生】 [jiàngshēng] *(văn)* Giáng sinh.
【降水】 [jiàngshuǐ] *(khí)* Mưa / rơi tuyết: 这几天的～量很大 *Mấy hôm nay lượng mưa rất lớn.*
【降温】 [jiàngwēn] ① Làm cho nhiệt độ hạ xuống. ② Nhiệt độ hạ xuống.
【降香】 [jiàngxiāng] *(thực)* Cây giáng hương.
【降压器】 [jiàngyāqì] *(điện)* Máy giảm thế.

绛 [jiàng] **Giáng.** (Màu) đỏ thẫm.

虹 [jiàng] **Hồng.** *(khn)* *Như* 虹 [hóng], không dùng ghép với từ khác.
Xem 虹 [hóng].

jiao

交 (跤) [jiāo] **Giao.** ① Đưa/ giao: 把这本书～给他 *Đưa quyển sách này cho anh ấy;* ～任务 *Giao nhiệm vụ;* ～货 *Giao hàng.* ② Nộp/ đóng: ～卷 *Nộp bài;* ～税 *Nộp thuế;* ～公粮 *Đóng thuế nông nghiệp.* ③ Sang (chỉ thời gian, thời tiết): 已～子时 *Đã sang giờ tý;* 明天就～冬至了 *Ngày mai sang đông rồi.* ④ Chỗ tiếp nhau/ giáp: ～界 *Giáp giới.* ⑤ Kết: ～朋友 *Kết bạn.* ⑥ Ngoại giao: 邦～ *Bang giao;* 建～ *Đặt quan hệ ngoại giao.* ⑦ Trao đổi: ～流经验 *Trao đổi kinh nghiệm.* ⑧ Sự giao hợp (giữa nam nữ, đực và cái về mặt sinh dục): ～媾 *Giao cấu.* ⑨ *Như* 跤 [jiāo].
【交班】 [jiāobān] Giao ca: ～时间 *Giờ giao ca;* 在～以前 *Trước giờ giao ca.*
【交兵】 [jiāobīng] *(văn)* Giao chiến.
【交叉】 [jiāochā] ① Bắn chéo: ～火力网 *Lưới đạn bắn chéo.* ② Xen nhau: 这两件事～进行 *Hai việc này xen nhau mà làm.*
【交差】 [jiāochāi] Báo cáo kết quả nhiệm vụ.
【交错】 [jiācuò] *(văn)* Xen kẽ / cài vào nhau: 犬牙～ *Cài răng lược;* 纵横～的沟渠 *Mương rãnh ngang dọc.*
【交代】 [jiāodài] ① Bàn giao: ～工作 *Bàn giao công việc.* ② Giao hẹn / dặn bảo: 我先～一下 *Tôi xin giao hẹn (/ nói) trước;* 政委一再～我们要照顾群众利益 *Đồng chí chính ủy đã nhiều lần dặn bảo chúng ta phải chiếu cố đến lợi ích của quần chúng.* ③ Thú thật / bộc lộ: 他有许多罪行没～ *Hắn còn nhiều tội chưa thú.*
【交点】 [jiāodiǎn] *(toán)* Giao điểm.
【交锋】 [jiāofēng] Đánh nhau / bắn nhau / nổ súng / giao chiến / thi đấu: 敌人不敢和我们～ *Địch không dám đánh nhau với ta;* 双方已～ *Hai bên đã nổ súng;* 两支足球队将在明天～ *Hai đội bóng đá sẽ thi đấu vào ngày mai.*
【交付】 [jiāofù] Đặt / giao / giao phó: ～定金 *Đặt cọc;* ～任务 *Giao phó nhiệm vụ.*
【交感神经】 [jiāogǎn shénjīng] *(giải)* Thần kinh giao cảm.
【交割】 [jiāogē] Giao cho nhau rõ ràng (thường dùng trong việc mua bán): 此项货款业已～ *Tiền nong đã trao cho nhau rõ ràng.*
【交工】 [jiāogōng] Giao hàng hay việc (nhận làm) / giao công: ～验收 *Nghiệm thu công trình.*
【交媾】 [jiāogòu] Giao cấu / giao hợp.
【交好】 [jiāohǎo] Thân thiện / giao hảo.
【交互】 [jiāohù] ① Lẫn nhau: 同学们～批改作业 *Học trò sửa bài cho nhau.* ② Thay nhau / qua lại: 两手～地抓住绳索向上爬 *Hai tay thay nhau nắm lấy dây thừng mà leo lên;* ～作用 *Tác động qua lại.*
【交换】 [jiāohuàn] Đổi / trao đổi: ～意见 *Trao đổi ý kiến;* 用工业品～农产品 *Lấy hàng công nghiệp đổi hàng nông sản.*
【交换机】 [jiāohuànjī] *(điện)* Tổng đài.
【交换价值】 [jiāohuàn jiàzhí] *(kinh)* Giá trị trao đổi.
【交际】 [jiāojì] Xã giao/ giao thiệp: 语言是人们的～工具 *Tiếng nói là công cụ xã giao của con người;* 他不善于～ *Anh ấy kém về xã giao.*
【交加】 [jiāojiā] *(văn)* Vừa... vừa / vừa... lại...: 风雨～ *Vừa mưa vừa gió;* 惊喜～ *Vừa mừng lại sợ.*
【交接】 [jiāojiē] ① Giáp nhau: 中越边界～的地方 *Chỗ giáp giới hai nước Trung Việt.* ② Giao nhận: 办理～手续 *Làm thủ tục giao nhận.* ③ Tiếp xúc/ kết giao/ kết bạn với: 他所～的朋友全是爱好体育的 *Bầu bạn của anh ấy toàn là những người hâm mộ thể thao.*
【交界】 [jiāojiè] Giáp giới: 云南省南部跟越南、老挝和缅甸～ *Phía nam tỉnh Vân Nam giáp giới với Việt Nam, Lào và Miến Điện.*
【交卷】 [jiāojuàn] ① Nộp bài. ② Hoàn thành nhiệm vụ / làm xong: 这事交给他办，三天准能～ *Việc này giao cho anh ấy, ba hôm nhất định (làm) xong.*
【交流】 [jiāoliú] Trao đổi: 物资～ *Trao đổi hàng hóa;* 文化～ *Trao đổi văn hóa;* ～工作经验 *Trao đổi kinh nghiệm công tác.*
【交流电】 [jiāoliúdiàn] Điện xoay chiều.
【交纳】 [jiāonà] Nộp: ～税款 *Nộp thuế.*
【交配】 [jiāopèi] Sự giao hợp của súc vật.
【交情】 [jiāoqing] Tình bạn bè / tình đi lại với nhau.
【交涉】 [jiāoshè] Giao thiệp / điều đình: 和工厂办～ *Đi giao thiệp với nhà máy;* 这件事情已～妥了 *Việc đó đã điều đình xong rồi.*
【交谈】 [jiāotán] Nói chuyện: 用越语～ *Nói chuyện với nhau bằng tiếng Việt;* 亲密地～ *Nói chuyện thân mật.*
【交替】 [jiāotì] Thay nhau/ xen kẽ: ～使用 *Sử dụng xen kẽ.*
【交通】 [jiāotōng] ① Giao thông: ～运输 *Giao thông vận tải;* ～便利 *Giao thông thuận tiện;* ～闭塞 *Giao thông bị bế tắc.* ② Thông tin liên lạc. ③ Người giao thông liên lạc.
【交通工具】 [jiāotōng gōngjù] Phương tiện giao thông.
【交通壕】 [jiāotōngháo] Giao thông hào.
【交通线】 [jiāotōngxiàn] Đường giao thông: 切断敌军的～ *Cắt đứt đường giao thông của địch.*

【交通员】 [jiāotōngyuán] Người giao thông liên lạc / liên lạc / giao liên.
【交头接耳】 [jiāotóu-jiē'ěr] Thì thầm / rỉ tai thì thầm / châu đầu ghé tai.
【交往】 [jiāowǎng] Đi lại: 我跟他没有～ *Tôi với hắn chẳng có đi lại gì cả.*
【交尾】 [jiāowěi] Nhảy (sự giao hợp của động vật).
【交响乐】 [jiāoxiǎngyuè] *(nhạc)* Nhạc giao hưởng.
【交卸】 [jiāoxiè] Giao (trách nhiệm) cho người khác.
【交心】 [jiāoxīn] Nói thẳng nói hết những điều suy nghĩ trong thâm tâm mình.
【交椅】 [jiāoyǐ] Ghế dựa / ghế xếp.
【交易】 [jiāoyì] Đổi chác / mua bán / giao dịch: 双方进行～ *Hai bên đổi chác (/ mua bán) với nhau;* 不能拿原则作～ *Không thể đem nguyên tắc đi giao dịch.*
【交易会】 [jiāoyìhuì] Hội chợ: 广州～ *Hội chợ Quảng Châu.*
【交易所】 [jiāoyìsuǒ] ① Sở giao dịch. ② *(cũ)* Thị trường đầu cơ / chợ đen.
【交谊】 [jiāoyì] *(văn)* Tình bạn / tình hữu nghị.
【交游】 [jiāoyóu] *(văn)* Giao du / đi lại / chơi bời: 不好～ *Không thích chơi bời (/ giao du);* ～很广 *Đi lại rộng rãi.*
【交战】 [jiāozhàn] Giao chiến / đánh nhau.
【交战国】 [jiāozhànguó] Nước giao chiến.
【交织】 [jiāozhī] *(văn)* Xen lẫn: 多色多样的烟火在天空中～成一幅美丽的图画 *Các màu sắc pháo bông xen lẫn nhau trên không như một bức tranh đẹp.*

茭 [jiāo] **Giao.** *Xem* 茭白.
【茭白】 [jiāibái] *(thực)* Niễng.

蛟 [jiāo] **Giao.** *Xem* 蛟龙.
【蛟龙】 [jiāolóng] Một loài rồng / con thuồng luồng.

跤 [jiāo] **Giao.** Ngã: 跌了一～ *Ngã (một cái).*

胶 (膠) [jiāo] **Giao.** ①Nhựa: 桃～ *Nhựa đào.* ②Keo/ cồn. ③Cao su: ～鞋 *Giày cao su.* ④Dán/ dính/ gắn: 镜框坏了，把它～上 *Khung kính hỏng rồi, lấy keo (/cồn) gắn lại.*
【胶版】 [jiāobǎn] Bản in ôpxet.
【胶布】 [jiāobù] ①Băng dính. ② *(khn)* Thuốc cao/ thuốc dán.
【胶带】 [jiāodài] Băng ghi âm.
【胶合】 [jiāohé] Gắn (/ dán) liền / dính liền (bằng keo hay nhựa)
【胶合版】 [jiāohébǎn] Gỗ dán.
【胶结】 [jiāojié] Keo / hồ.
【胶卷】 [jiāojuǎn] Phim (chụp ảnh).
【胶木】 [jiāomù] Gỗ làm bằng cao su/ nhựa tổng hợp (dùng làm đồ cách điện).
【胶泥】 [jiāoní] Bùn quánh / bùn dính.
【胶皮】 [jiāopí] Cao su.
【胶片】 [jiāopiàn] Phim: 彩色～ *Phim màu;* 照像～ *Phim chụp ảnh;* 电影～ *Phim điện ảnh.*
【胶水】 [jiāoshuǐ] Cồn nước / nhựa cao su (dùng để vá cao su).
【胶体】 [jiāotǐ] *(hóa)* Chất keo: ～化学 *Chất keo hóa học.*
【胶鞋】 [jiāoxié] Giầy cao su.
【胶印】 [jiāoyìn] *(in)* Sự in ôpxet.
【胶印机】 [jiāoyìnjī] Máy in ôpxet.
【胶柱鼓瑟】 [jiāo zhù gǔ sè] Khư khư theo cái cũ / bo bo cổ chấp: 情况变了，办法也要适应，不能～ *Tình hình đã thay đổi, biện pháp (/cách làm) cũng phải thay đổi, không thể cứ khư khư theo cái cũ được.*
【胶着】 [jiāozhuó] Giằng co / cầm cự: 战争处于～状态 *Chiến tranh đang ở thế cầm cự.*

鲛 [jiāo] **Giao.** Cá nhám / cá mập. *Xem* 鲨 [shā].

郊 [jiāo] **Giao.** Ngoại ô / ngoại thành.
【郊区】 [jiāoqū] (Vùng) ngoại ô / (vùng) ngoại thành: ～居民 *Dân cư vùng ngoại thành.*
【郊外】 [jiāowài] Ngoại ô/ ngoại thành: ～的村落 *Làng xóm vùng ngoại thành.*
【郊游】 [jiāoyóu] Đi chơi vùng ngoại ô.

浇 (澆) [jiāo] **Kiêu.** ①Tưới / giội / đổ: ～花 *Tưới hoa;* ～园 *Tưới vườn;* ～版 *Bản đúc (làm bản in);* ～铸 *Đúc (đổ khuôn).* ② *(văn)* Khe khắt / ác nghiệt: ～薄 *Khe khắt.*
【浇灌】 [jiāoguàn] ①Tưới / dẫn nước để tưới. ②Đổ: ～混凝土 *Đổ bê tông.*
【浇灭】 [jiāomiè] Giội tắt: 把火～ *Lấy nước giội tắt lửa.*
【浇铸】 [jiāozhù] Đúc (đổ khuôn): ～铅字 *Đúc chữ.*

教 [jiāo] **Giáo.** Dạy: ～学 *Dạy học;* ～手艺 *Dạy nghề.*
Xem 教 [jiào].
【教书】 [jiāoshū] Dạy học: 在大学里～ *Dạy (học) ở trường đại học.*
【教学】 [jiāoxué] *Như* 教书.

椒 [jiāo] **Tiêu.** ①Ớt: 辣～ *(Quả) ớt.* ②Hạt tiêu: 胡～ *Hạt tiêu.*
【椒盐】 [jiāoyán] Muối tiêu (gia vị): 蘸～ *Chấm muối tiêu.*

骄 (驕) [jiāo] **Kiêu.** ①Kiêu căng / kiêu ngạo / tự kiêu: 戒～戒躁 *Chớ có kiêu căng nóng nảy;* 胜不～ *Thắng không kiêu.* ② *(văn)* Gắt: ～阳 *Nắng gắt.*
【骄傲】 [jiāo'ào] ①Kiêu ngạo / kiêu căng: ～自满 *Kiêu ngạo tự mãn;* 虚心使人进步，～使人落后 *Khiêm tốn sẽ làm cho người ta tiến bộ, kiêu căng sẽ làm cho người ta lạc hậu.* ②Kiêu hãnh / tự hào: 感到～ *Lấy làm tự hào;* 为新中国的伟大成就而～ *Tự hào trước những thành tựu vĩ đại của Trung Quốc mới.*
【骄横】 [jiāohèng] Kiêu ngạo và ngang ngược.

【骄矜】 [jiāojīn] *(văn)* Kiêu ngạo hỗng hách/ lên mặt khinh người.
【骄慢】 [jiāomàn] Ngạo mạn / kiêu căng khinh đời.
【骄气】 [jiāoqì] Tác phong (/ thái độ) kiêu căng.
【骄奢淫逸】 [jiāoshē-yínyì] Xa hoa dâm dật / xa hoa dâm đãng.
【骄阳】 [jiāoyáng] *(văn)* (Trời) nắng gắt.
【骄纵】 [jiāozòng] Ngạo nghễ / xấc láo.

娇 (嬌) [jiāo] **Kiều.** ①Yêu quý/ đáng yêu: ～女 *Con gái quý.* ②Đẹp: 如此多～ *Đẹp biết bao.* ③Nuông / chiều / nuông chiều: 别把孩子～坏了 *Chớ nuông chiều trẻ con quá.*
【娇滴滴】 [jiāodīdī] Yểu điệu / uốn éo: ～的声音 *Giọng uốn éo.*
【娇惯】 [jiāoguàn] Nuóng/chiều/ chiều chuộng.
【娇贵】 [jiāogui] Nâng niu/ chắt chiu.
【娇憨】 [jiāohān] Ngây thơ đáng yêu.
【娇客】 [jiāokè] ①Con rể. ②Người nâng niu.
【娇媚】 [jiāomèi] Nhu mì đáng yêu.
【娇嫩】 [jiāonen] ①Mềm mại / èo lả: 你的身体这样～，风一吹就病了 *Trông cô èo lả thế kia, hễ gặp gió là đau ốm ngay.* ②Tươi và đẹp: ～的鲜花 *Hoa tươi và đẹp.*
【娇气】 [jiāoqì] Mỏng mảnh / èo lả.
【娇娆】 [jiāoráo] (Hình dáng) đẹp đẽ, mềm mại.
【娇柔】 [jiāoróu] Đẹp đẽ ôn hòa, điềm đạm.
【娇生惯养】 [jiāoshēng-guànyǎng] Nuông chiều từ bé/ nâng niu từ bé.
【娇小玲珑】 [jiāoxiǎo línglóng] Linh lợi đáng yêu.
【娇羞】 [jiāoxiū] Thẹn / thẹn thùng/ xấu hổ.
【娇艳】 [jiāoyàn] Tươi đẹp: ～的桃花 *Hoa đào tươi thắm.*
【娇养】 [jiāoyǎng] Nuôi nấng nâng niu / nuông chiều.
【娇纵】 [jiāozòng] Nuông chiều quá đáng: ～孩子 *Nuông chiều trẻ một cách quá đáng.*

焦 [jiāo] **Tiêu.** ①Cháy: 饭烧～了 *Cơm cháy đen cả rồi.* ②Ròn: 炸糕炸得真～ *Bánh rán ròn quá.* ③Nỏ: 柴火晒得～干了 *Củi phơi nỏ rồi.* ④Sốt ruột: ～急 *Sốt ruột / nóng ruột;* 万分～灼 *Sốt ruột vô cùng.* ⑤Than luyện / than cốc: ～炭 *Than cốc;* 炼～ *Luyện cốc.* ⑥[Jiāo] (Họ) Tiêu.
【焦比】 [jiāobǐ] Tỷ số (/ tỷ lệ) than cốc.
【焦点】 [jiāodiǎn] ①*(lý) (toán)* Tiêu điểm. ②Nơi tập trung / điểm tập trung: 争论的～ *Điểm tập trung tranh luận.*
【焦耳】 [jiāo'ěr] *(điện)* Jun.
【焦黑】 [jiāohēi] Sém / cháy sém.
【焦糊】 [jiāohú] Khê / cháy: 粥有～味儿 *Cháo có mùi khê.*
【焦黄】 [jiāohuáng] (Màu) cháy vàng.
【焦急】 [jiāojí] Sốt ruột / nóng ruột / nóng nảy: ～万分 *Sốt ruột vô cùng;* 等得～ *Chờ lâu nóng ruột.*
【焦距】 [jiāojù] *(lý)* Tiêu cự.
【焦渴】 [jiāokě] Khát khô cả cổ.
【焦枯】 [jiāokū] Khô / khô héo: 叶子～了 *Lá cây khô héo.*
【焦虑】 [jiāolǜ] Lo lắng / lo âu: 引起大家～ *Làm cho mọi người lo lắng.*
【焦煤】 [jiāoméi] Than béo.
【焦炭】 [jiāotàn] Than cốc / than luyện.
【焦头烂额】 [jiāotóu-làn'é] Sém đầu dập trán/ sứt đầu vỡ (/mẻ) trán / bươu đầu vỡ trán.
【焦土】 [jiāotǔ] Tiêu thổ: ～政策 *Chính sách tiêu thổ.*
【焦油】 [jiāoyóu] *(hóa)* Nhựa rải đường / hắc ín.
【焦躁】 [jiāozào] Nóng lòng / sốt ruột: ～不安 *Sốt ruột không yên.*
【焦灼】 [jiāozhuó] *(văn)* Sốt ruột.

礁 [jiāo] **Tiêu.** Đá ngầm: 暗～ *Đá ngầm;* 轮船触～ *Tàu thủy đâm vào đá ngầm.*
【礁石】 [jiāoshí] Đá ngầm.

蕉 [jiāo] **Tiêu.** *(thực)* Chuối: 香～ *Chuối tiêu.*
【蕉麻】 [jiāomá] *(thực)* Tơ chuối.

鹪 [jiāo] **Tiêu.** *Xem* 鹪鹩.
【鹪鹩】 [jiāoliáo] Chim hồng tước.

嚼 [jiáo] **Tước.** Nhai: 细～ *Nhai kỹ;* ～不动 *Nhai không được.*
Xem 嚼 [jué].
【嚼舌】 [jiáoshé] ①Nói bậy: 有意见当面提，别在背后～ *Có ý kiến thì nói ngay trước mặt, chớ có nói bậy sau lưng người ta.* ②(Không thèm) tranh cãi: 没功夫跟你～ *Không có thì giờ tranh cãi với anh.*
【嚼子】 [jiáozi] Hàm thiếc ở mồm ngựa.

搅 (攪) [jiǎo] **Giảo.** ①Quấy: 把粥～一～ *Quấy cháo lên.* ②Quấy rối / quấy rầy: 人家有事，别～他 *Người ta đang bận, chớ quấy rầy.*
【搅拌】 [jiǎobàn] Quấy / trộn: 用机器～水泥浆 *Dùng máy trộn vữa xi măng.*
【搅拌机】 [jiǎobànjī] Máy nhào xi măng.
【搅动】 [jiǎodòng] *Như* 搅拌.
【搅浑】 [jiǎohún] ①Khuấy: 把水～ *Khuấy cho nước đục.* ②Khuấy rối: 把舆论～ *Khuấy rối dư luận.*
【搅和】 [jiǎohuo] ①Trộn: 把沙子和泥～起来 *Trộn đất với cát.* ②Làm rối: 事情让他～糟了 *Hắn đã làm rối beng hết cả công việc.*
【搅混】 [jiǎohun] Xáo trộn / xen lẫn: 歌声和笑声～成一片 *Tiếng hát tiếng cười xen lẫn với nhau.*
【搅局】 [jiǎojú] Làm rối / làm lộn xộn/ làm lung tung.
【搅乱】 [jiǎoluàn] Quấy rối / làm rối loạn: ～革命队伍 *Làm rối loạn hàng ngũ cách mạng.*
【搅扰】 [jiǎorǎo] Quấy rầy / làm rầy: 工作时间，别去～他 *Giờ làm việc, đừng đi làm rầy anh ấy.*

饺 [jiǎo] **Giảo.** Bánh cheo (làm bằng bột mì nhân thịt, hấp hay luộc): ～子 *Bánh cheo;* 煮～ *Luộc bánh cheo / bánh cheo luộc;* 蒸～ *Bánh cheo hấp / hấp*

bánh cheo.

铰 [jiǎo] **Giảo.** ①Cắt (bằng kéo): 用剪子～ *Cắt bằng kéo.* ②Khoan xoáy: ～孔 *Xoáy lỗ.*

【铰刀】 [jiǎodāo] *(cơ)* Dao khoét.

【铰接】 [jiǎojiē] *(cơ)* Có bản lề / có khớp nối.

【铰链】 [jiǎoliàn] (Cái) bản lề.

佼 [jiǎo] **Giảo.** *(văn)* Tốt đẹp.

【佼佼】 [jiǎojiǎo] Nổi bật / đáng chú ý.

皎 [jiǎo] **Kiểu.** ①Sáng: ～月 *Trăng sáng.* ②Trong trắng.

【皎皎】 [jiǎojiǎo] Sáng / vằng vặc / trong trắng: ～的月光 *Ánh trăng vằng vặc.*

【皎洁】 [jiǎojié] (Ánh trăng) trong sáng / trong trắng.

狡 [jiǎo] **Giảo.** Xảo quyệt / quỷ quyệt: ～计 *Mưu kế xảo quyệt.*

【狡辩】 [jiǎobiàn] Leo lẻo cãi/ cãi lấp liếm: 他还在～ *Nó cứ leo lẻo cãi lại.*

【狡猾】 [jiǎohuá] Xảo quyệt / quỷ quyệt / giảo hoạt: 这人非常～,好耍花招 *Tên này rất xảo quyệt, hay giở mánh khóe.* *Cv.* 狡滑.

【狡狯】 [jiǎokuài] *(văn)* Gian trá quỷ quyệt.

【狡赖】 [jiǎolài] Chối bai bải / chối bay chối biến / chối sống chối chết: 事情已清清楚楚还在～ *Sự việc đã rành rành mà còn chối bai bải (/bây bẩy).*

【狡兔三窟】 [jiǎotùsānkū] Thỏ khôn xây ba tổ / nhiều nơi ẩn nấp / lo trước tính sau.

【狡黠】 [jiǎoxiá] *(văn)* Điêu toa.

【狡诈】 [jiǎozhà] Điêu trá / gian trá.

绞 [jiǎo] **Giảo.** ①Bện lại: 钢索是由钢丝～成的 *Dây cáp là do nhiều dây thép bện lại.* ②Quấn quýt vào nhau: 好多问题～在一起,闹不清楚了 *Nhiều vấn đề quấn vào nhau khó mà phân rõ.* ③Vặn / vắt: ～脑汁 *Vắt óc;* 连头发都可以～出水了 *Cả tóc cũng vắt ra nước.* ④Thắt cổ / treo cổ. ⑤Quay (tời): ～着辘轳汲水 *Quay tời kéo nước.* ⑥Khoan/ xoáy: ～孔 *Xoáy lỗ.* ⑦Cuộn: 一～毛线 *Một cuộn len.*

【绞肠痧】 [jiǎochángshā] *(y)* Bệnh dịch tả.

【绞车】 [jiǎochē] (Máy) tời / tời kéo.

【绞架】 [jiǎojià] (Cái) giá treo cổ.

【绞盘】 [jiǎopán] (Máy) tời / trục.

【绞肉器】 [jiǎoròuqì] Máy băm thịt.

【绞杀】 [jiǎoshā] ①Thắt cổ. ②Bóp nghẹt: 法西斯政权～民主自由 *Chính quyền phát xít bóp nghẹt quyền dân chủ tự do.*

【绞索】 [jiǎosuǒ] ①Dây treo cổ. ②Dây trục / dây tời.

【绞痛】 [jiǎotòng] Quặn đau: 肚子～ *Quặn đau bụng / đau quặn ruột.*

【绞刑】 [jiǎoxíng] Hình phạt treo cổ/ hình giảo.

侥 (僥) [jiǎo] **Kiểu.** *Xem* 侥幸.

【侥幸】 [jiǎoxìng] May mắn / họa may: 你真～ *Anh thật may mắn.* *Cv.* 徼倖,徼倖.

脚 (腳) [jiǎo] **Cước.** ① Bàn chân: 赤～医生 *Thầy thuốc chân đất;* ～印 *Vết chân.* ②Chân: 山～ *Chân núi;* 墙～ *Chân tường.*

【脚板】 [jiǎobǎn] *(đph)* Bàn chân: 光着～ *Chân không.*

【脚背】 [jiǎobèi] Mu bàn chân.

【脚本】 [jiǎoběn] Kịch bản / cốt kịch: 电影～ *Kịch bản phim.*

【脚脖子】 [jiǎobózi] *(đph)* Cổ chân / mắt cá chân.

【脚步】 [jiǎobù] Bước chân: 加快～ *Bước nhanh;* ～声 *Tiếng chân (đi).*

【脚灯】 [jiǎodēng] *(kịch)* Đèn chiếu trước sân khấu.

【脚夫】 [jiǎofū] *(cũ)* Người chạy giầy / người chạy hàng / người gánh thuê / người khuân vác.

【脚跟】 [jiǎogēn] Gót (chân): 站稳～ *Đứng vững chân.*

【脚后跟】 [jiǎohòugen] *Như* 脚跟.

【脚迹】 [jiǎojī] Vết chân.

【脚尖】 [jiǎojiān] Mũi chân.

【脚力】 [jiǎolì] *(cũ)* ①Người khuân vác / người gánh thuê. ②Tiền cước / cước phí.

【脚镣】 [jiǎoliào] (Cái) cùm / xích chân.

【脚炉】 [jiǎolú] Lỗng ấp.

【脚门】 [jiǎomén] Cửa nách. *Cv.* 角门.

【脚面】 [jiǎomiàn] Mu bàn chân.

【脚气】 [jiǎoqì] ①*(y)* Bệnh tê phù. ②*(khn)* *Xem* 脚癣.

【脚钱】 [jiǎoqian] *(cũ)* Tiền cước phí.

【脚手架】 [jiǎoshǒujià] Giàn (xây nhà).

【脚踏两只船】 [jiǎo tà liǎng zhī chuán] Chân trong chân ngoài / bắt cá hai tay.

【脚踏实地】 [jiǎo tà shídì] Thiết thực / vững vàng chắc chắn / chắc chắn thiết thực.

【脚腕子】 [jiǎowànzi] Cổ chân / mắt cá chân.

【脚心】 [jiǎoxin] (Lòng) bàn chân.

【脚癣】 [jiǎoxuǎn] *(y)* Bệnh ecpet mảng tròn ở chân.

【脚印】 [jiǎoyìn] Vết chân: 明显的～ *Vết chân rõ rệt.*

【脚掌】 [jiǎozhǎng] Bàn chân.

【脚指甲】 [jiǎozhǐjia] Móng chân.

【脚指头】 [jiǎozhǐtou] *(khn)* Ngón chân.

【脚趾】 [jiǎozhǐ] Ngón chân.

【脚注】 [jiǎozhù] Chua bên dưới / chú thích ở dưới: 加～ *Thêm chú thích ở dưới.*

湫 [jiǎo] **Thu.** *(văn)* Đất lõm.

【湫隘】 [jiǎo'ài] *(văn)* Đất lõm chật hẹp.

矫 (矯) [jiǎo] **Kiểu.** ①Uốn nắn / sửa chữa: ～正 *Uốn nắn / sửa chữa.* ②Lừa dối / giả trá / giả tạo ra...: ～饰 *Giả dối lòe loẹt bề ngoài.* ③Mạnh mẽ / khỏe mạnh.

【矫健】 [jiǎojiàn] Mạnh mẽ / khỏe mạnh: 迈着～的步伐前进 *Tiến bước mạnh mẽ.*

【矫捷】 [jiǎojié] Khỏe mạnh nhanh nhẹn.

【矫情】 [jiǎoqíng] *(văn)* Cố làm ngược thói thường.
【矫揉造作】 [jiǎoróu zàozuò] Kiểu cách mắt vẻ tự nhiên / uốn éo kiểu cách / ưỡn à ưỡn ẹo.
【矫饰】 [jiǎoshì] Giả dối lòe loẹt bề ngoài: 全系～ *Hoàn toàn là sự giả dối lòe loẹt bề ngoài.*
【矫枉过正】 [jiǎo wǎng guò zhèng] Sửa chữa quá đáng thành ra hỏng / uốn nắn quá tay / sửa chữa quá mức: 矫枉必须过正，不过正不能矫枉 *Muốn uốn nắn cái cong thì phải quá mức, nếu không quá mức thì không thẳng được.*
【矫形】 [jiǎoxíng] *(y)* Thuật chỉnh hình.
【矫正】 [jiǎozhèng] Uốn nắn / sửa chữa: ～发音 *Uốn nắn phát âm;* ～错误 *Sửa chữa sai lầm.*

徼 [jiǎo] **Kiểu.** ①Xin / cầu: ～幸 *Cầu may.* ②May mắn.
Xem 侥 [jiǎo], 徼 [jiào].

缴 [jiǎo] **Chước, kiểu.** ①Nộp: ～款 *Nộp tiền;* ～枪不杀 *Nộp súng không giết.* ②Tước: ～了敌人的枪 *Tước súng của địch.*
【缴获】 [jiǎohuò] Tước được: ～敌军大炮三门 *Tước được ba khẩu đại bác của địch.*
【缴纳】 [jiǎonà] Nộp / giao: ～税款 *Nộp (tiền) thuế;* ～水电费 *Giao tiền điện và nước.*
【缴销】 [jiǎoxiāo] Trả lại và xóa bỏ.
【缴械】 [jiǎoxiè] ①Tước khí giới / tước vũ khí: 缴敌人的械 *Tước khí giới (/ vũ khí) của địch.* ②Nộp vũ khí: 敌军～投降 *Quân địch nộp vũ khí đầu hàng.*

角 [jiǎo] **Giác.** ①Sừng: 牛～ *Sừng trâu (/bò);* ～制梳子 *Lược (làm bằng) sừng.* ②Góc: 房～ *Góc nhà;* 桌子～儿 *Góc bàn.* ③Giác: 三～形 *Hình tam giác;* 直～ *Trực giác.* ④Xó: 墙～ *Xó nhà/ góc tường.* ⑤Chỗ rẽ/ chỗ quặt: 在拐～地方有个小铺子 *Ở chỗ rẽ có một cửa hàng.* ⑥Hào (mười xu): 十～是一元 *Mười hào là một đồng.* ⑦Một phần tư: 一～饼 *Một phần tư cái bánh / một góc bánh.*
Xem 角 [jué].
【角尺】 [jiǎochǐ] Thước góc.
【角度】 [jiǎodù] ① *(toán)* Độ của góc. ②Góc độ / khía cạnh / phía: 从教育者的～去研究儿童问题 *Nghiên cứu trẻ em từ góc độ nhà giáo;* 从另一个～看问题 *Nhìn vấn đề từ một khía cạnh khác.*
【角钢】 [jiǎogāng] Thép góc.
【角楼】 [jiǎolóu] Chòi gác (ở trên góc thành).
【角落】 [jiǎoluò] ①Xó / xó xỉnh / góc: 暂放在这个～里 *Tạm để ở xó kia đã;* 找遍了各个～ *Tìm khắp mọi xó xỉnh.* ②Nơi: 在祖国的每一个～ *Ở khắp nơi Tổ quốc.*
【角门】 [jiǎomén] Cửa nách. *Cv.* 脚门.
【角膜】 [jiǎomó] *(giải)* Giác mạc: 球形～ *Giác mạc hình cầu;* 圆椎形～ *Giác mạc hình nón.*
【角膜炎】 [jiǎomóyán] *(y)* Viêm giác mạc.
【角票】 [jiǎopiào] Giấy bạc hào. *Cg.* 毛票 [máopiào].
【角球】 [jiǎoqiú] *(thể)* Phạt góc.
【角闪石】 [jiǎoshǎnshí] *(khoáng)* Hocblen.
【角铁】 [jiǎotiě] Sắt góc.
【角质】 [jiǎozhì] *(sinh)* Cutin.
【角质层】 [jiǎozhìcéng] *(thực)* Lớp cutin.
【角柱体】 [jiǎozhùtǐ] *(toán)* Khối lăng trụ.
【角锥体】 [jiǎozhuītǐ] *(toán)* Khối chóp.

剿 (勦) [jiǎo] **Tiễu.** Tiễu trừ: ～匪除奸 *Tiễu phỉ trừ gian;* 围～ *Vây quét.*
Xem 剿 [chāo].

觉 (覺) [jiào] **Giác.** Giấc / giấc ngủ: 昨晚一～到天亮 *Đêm qua đánh một giấc cho đến sáng;* 午～ *Giấc ngủ trưa.*
Xem 觉 [jué].

校 [jiào] **Hiệu.** ①Xem lại và sửa chữa: ～稿子 *Xem lại và sửa chữa bản thảo.* ②So sánh.
Xem 校 [xiào].
【校场】 [jiàochǎng] *(cũ)* Thao trường (chỉ nơi quân sĩ đời xưa luyện tập).
【校雠】 [jiàochóu] *(văn)* *Như* 校勘.
【校点】 [jiàodiǎn] Sửa chữa và thêm dấu.
【校订】 [jiàodìng] Xem lại / duyệt / hiệu đính: 对论文进行仔细～ *Duyệt lại bài luận văn một cách tỉ mỉ.*
【校对】 [jiàoduì] Soát lại / so sánh và chữa lại / hiệu chỉnh / hiệu đính: 根据正本～副本 *Soát lại bản sao theo bản chính;* 他在印刷厂当～ *Anh ấy làm công việc hiệu chỉnh ở nhà máy in.*
【校改】 [jiàogǎi] Soát lại và sửa chữa.
【校勘】 [jiàokān] Đối chiếu và sửa chữa.
【校样】 [jiàoyàng] Bản in thử/ mo rát.
【校阅】 [jiàoyuè] Duyệt lại (theo bản chính).
【校正】 [jiàozhèng] Sửa / sửa chữa cho đúng.
【校准】 [jiàozhǔn] Sửa chữa cho đúng / sửa chữa cho chuẩn xác.
【校准器】 [jiàozhǔnqì] Máy định cỡ / máy xác định đường kính.

较 (較) [jiào] **Giảo.** ①So / sánh / đọ: 工作～前更为繁重了 *Công việc so với trước đây thì càng nhiều hơn;* ～劲儿 *Đọ sức.* ②Khá .../ tương đối ...: 有一个～为完整的概念 *Có một khái niệm tương đối hoàn chỉnh.* ③Rõ ràng / rành rành: 二者～然不同 *Hai cái (/thứ) khác nhau rõ ràng.*
【较比】 [jiàobǐ] *(đph)* Tương đối: 这里的气候～热 *Khí hậu ở đây tương đối nóng.*
【较量】 [jiàoliàng] Đọ / đọ sức: 让我们～～，看谁行 *Chúng ta thử đọ xem ai giỏi;* 经过反复的～ *Qua sự đọ sức nhiều lần.*

教 [jiào] **Giáo.** ①Dạy / dạy bảo/ chỉ bảo. ②Bảo/ sai / khiến: 谁～你去？ *Ai bảo anh đi?* 谁～你做？ *Ai khiến anh làm?* ③Đạo: 佛～ *Đạo Phật;* 天主～ *Đạo Thiên chúa.*
Xem 教 [jiāo].

【教案】 [jiào'àn] Giáo án (bản ghi dàn bài chi tiết bài giảng của giáo viên).
【教本】 [jiàoběn] Sách giáo khoa / sách dạy.
【教鞭】 [jiàobiān] Que (chỉ bảng đen, bản đồ...)
【教材】 [jiàocái] Tài liệu giảng dạy.
【教程】 [jiàochéng] Giáo trình: «近代史～» *Giáo trình về lịch sử cận đại.*
【教导】 [jiàodǎo] Chỉ bảo / dạy bảo / dạy dỗ: 在老师的～下 *Dưới sự chỉ bảo của thầy giáo.*
【教官】 [jiàoguān] Sĩ quan huấn luyện.
【教规】 [jiàoguī] *(tôn)* Luật lệ / quy tắc / phép tắc.
【教化】 [jiàohuà] *(văn)* Giáo hóa.
【教皇】 [jiàohuáng] Giáo hoàng.
【教会】 [jiàohuì] Giáo hội.
【教诲】 [jiàohuì] *(văn)* Chỉ bảo / dạy bảo.
【教具】 [jiàojù] Giáo cụ / đồ dùng dạy học: 直观～ *Giáo cụ trực quan.*
【教科书】 [jiàokēshū] Sách giáo khoa.
【教练】 [jiàoliàn] ①Huấn luyện: ～车 Ô tô *(huấn luyện)* tập lái. ②Huấn luyện viên: 足球～ *Huấn luyện viên bóng đá.*
【教练机】 [jiàoliànjī] Máy bay tập lái.
【教练舰】 [jiàoliànjiàn] Tàu biển tập lái.
【教练员】 [jiàoliànyuán] Huấn luyện viên.
【教龄】 [jiàolíng] Tuổi nghề dạy học.
【教门】 [jiàomén] *(khn)* Đạo Islam/ Hồi giáo.
【教派】 [jiàopài] Giáo phái.
【教师】 [jiàoshī] Giáo viên.
【教士】 [jiàoshì] Cố đạo / giáo sĩ / người đi truyền đạo Thiên chúa.
【教室】 [jiàoshì] Lớp học / giảng đường.
【教授】 [jiàoshòu] ①Giảng dạy / truyền thụ. ②Giáo sư (đại học).
【教唆】 [jiàosuō] Xui bảo / xúi giục: 谁～你这样做? *Ai xui mày làm thế?*
【教唆犯】 [jiàosuōfàn] Tội phạm xúi giục người khác làm bậy / kẻ xúi giục.
【教堂】 [jiàotáng] Nhà thờ.
【教条】 [jiàotiáo] ①Tín điều. ②Giáo điều.
【教条主义】 [jiàotiáo zhǔyì] Chủ nghĩa giáo điều / bệnh giáo điều.
【教廷】 [jiàotíng] Cơ quan thống trị tối cao của Giáo hội Thiên chúa (đóng tại Va-ti-căng) / pháp đình của Thiên chúa giáo.
【教徒】 [jiàotú] Tín đồ / người theo đạo: 天主～ *Tín đồ đạo Thiên chúa / người theo đạo Thiên chúa.*
【教务】 [jiàowù] Giáo vụ: ～主任 *Chủ nhiệm phòng (/ ban) giáo vụ.*
【教务处】 [jiàowùchù] Ban (/phòng) giáo vụ.
【教务长】 [jiàowùzhǎng] Trưởng ban (/phòng) giáo vụ.
【教学】 [jiàoxué] Dạy / dạy học.
【教学相长】 [jiào-xué xiāng zhǎng] Dạy và học đều nâng cao / thầy trò đều tiến.
【教训】 [jiàoxun] ①Dạy bảo: ～孩子 *Dạy bảo trẻ con.* ②Bài học: 深刻的～ *Bài học sâu sắc.*
【教研室】 [jiàoyánshì] Phòng (/ban) nghiên cứu và giảng dạy.
【教研组】 [jiàoyánzǔ] Ban dạy...: 越语～ *Ban dạy tiếng Việt.*
【教养所】 [jiàoyǎngsuǒ] Trại cải tạo: 劳动～ *Trại lao động cải tạo.*
【教义】 [jiàoyì] *(tôn)* Giáo nghĩa.
【教育】 [jiàoyù] ①Giáo dục: 文化～ *Văn hóa giáo dục;* ～方针 *Phương châm giáo dục;* ～工作者 *Người làm công tác giáo dục.* ②Giáo dục (/dạy): 革命传统～ *Giáo dục về truyền thống cách mạng;* 进行阶级路线～ *Giáo dục về đường lối giai cấp.*
【教育学】 [jiàoyùxué] Giáo dục học.
【教员】 [jiàoyuán] Giáo viên: 他是个老～ *Ông ấy là giáo viên lâu năm;* 反面～ *Giáo viên phản diện.*
【教长】 [jiàozhǎng] *(tôn)* Thầy tế (Hồi giáo).
【教职员】 [jiàozhíyuán] Giáo viên và viên chức nhà trường.
【教主】 [jiàozhǔ] *(tôn)* Giáo chủ.

酵 [jiào] **Diếu.** Men: 发～ *Lên men / men dậy.*
【酵母】 [jiàomǔ] Men (vô cơ).
【酵母菌】 [jiàomǔjūn] Nấm men / mốc.
【酵素】 [jiàosù] Men (hữu cơ).

叫 (叫)[jiào] **Khiếu.** ①Gọi: 外边有人～你 Ở *ngoài có người gọi anh;* 把他们都～到这儿来 *Gọi các anh ấy đều lại đây.* ②Kêu: 大～一声 *Kêu to một tiếng;* 昨晚小孩直～肚子痛 *Đêm qua đứa trẻ cứ kêu đau bụng.* ③Cầm thú kêu: 鸡～ *Gà gáy;* 鸟～ *Chim hót;* 狗～ *Chó sủa;* 牛～ *Bò rống;* 老虎～ *Hổ gầm...* ④Bảo: 妈妈～我来找你 *Mẹ bảo em đến tìm anh;* ～怎么办，就怎么办 *Bảo sao làm vậy.* ⑤Là / gọi là: 你～什么名字? *Tên anh là gì?* 这～什么? *Cái này gọi là gì?* ⑥Bị: 我的书～人家偷走了 *Sách tôi bị người ta ăn cắp rồi;* 屋顶～狂风吹走了 *Mái nhà bị bão cuốn mất rồi.* ⑦Thuê / mua và bảo mang đến tận nơi: ～小汽车 *Thuê tắc xi;* ～菜 *Gọi món ăn;* ～一车煤 *Mua một xe than.* ⑧*(đph)* Đực / sống: ～鸡 *Gà trống.*
【叫喊】 [jiàohǎn] Kêu / kêu la: 高声～ *Kêu to tiếng;* 绝望的～ *Kêu la một cách tuyệt vọng.*
【叫好】 [jiàohǎo] Kêu hay / khen hay: 大家都拍手～ *Mọi người đều vỗ tay khen hay.*
【叫花子】 [jiàohuāzi] Người ăn mày. *Cv.* 叫化子.
【叫唤】 [jiàohuan] ①Gọi to / kêu / kêu la: ～孩子回家吃饭 *Gọi trẻ về ăn cơm;* 小鸟叽喳地～ *Chim kêu ríu rít;* 痛得直～ *Kêu la vì đau.*
【叫鸡】 [jiàojī] *(đph)* Gà sống (/trống).
【叫苦】 [jiàokǔ] Kêu khổ: 他再累也从不～ *Dù mệt nhọc đến đâu, anh ấy cũng không bao giờ kêu khổ;* ～连天 *Kêu om lên/ kêu (khổ) vang lên.*
【叫驴】 [jiàolǘ] Lừa đực.
【叫骂】 [jiàomà] Chửi mắng to tiếng.
【叫卖】 [jiàomài] Rao (hàng) / bán rao.
【叫门】 [jiàomén] Gọi cửa: 半夜有人～ *Nửa đêm có người gọi cửa.*

【叫屈】 [jiàoqū] Kêu oan: 证据确凿你还～ *Chứng cớ rành rành mà còn kêu oan.*
【叫嚷】 [jiàorǎng] Kêu / kêu la.
【叫嚣】 [jiàoxiāo] Rêu rao / thổi phồng / làm ầm ĩ: 公开～ *Rêu rao công khai;* 好战者的～ *Sự rêu rao của bọn hiếu chiến;* 资产阶级报纸的疯狂～ *Các báo chí tư sản rêu rao ầm ĩ.*
【叫做】 [jiàozuò] Gọi là: 这东西～机关枪 *Cái này gọi là súng máy.*
【叫座】 [jiàozuò] Hay / có nhiều người xem: 这个戏很～ *Vở tuồng này rất hay (/có rất nhiều người xem).*

窖 [jiào] **Giáo.** ①(Cái) hầm: 冰～ *Hầm đề (nước) đá;* 白菜～ *Hầm để rau cải.* ②Cất (/ bỏ) vào trong hầm: 把白薯～起来 *Cất khoai vào trong hầm.*

轿 (轎) [jiào] **Kiệu.** (Cái) kiệu: 抬～ *Khiêng kiệu;* 花 ～ *Kiệu (có rèm hoa).*
【轿车】 [jiàochē] ①*(cũ)* Xe kiệu (kéo bằng lừa, ngựa). ②Xe con/ ô tô nhỏ/ xe du lịch.
【轿夫】 [jiàofū] *(cũ)* Người khiêng kiệu / phu kiệu.

峤 (嶠) [jiào] **Kiều.** *(văn)* Đường núi.
Xem 峤 [qiáo].

徼 [jiào] **Khiếu.** *(văn)* ①Miền biên giới. ②Xem xét / tuần tra.
Xem 徼 [jiǎo].

醮 [jiào] **Tiếu.** *(cũ)* ①Tế rượu trong đám cưới đời xưa: 再～ *Tái giá.* ②Làm chay: 打～ *Làm chay.*

噍 [jiào] **Tiêu.** *(văn)* Nhai / ăn.
【噍类】 [jiàolèi] *(văn)* Loài động vật / người còn sống: 无～ *Không còn người nào sống.*

jie

接 [jiē] **Tiếp.** ①(Ở) gần/ cạnh/ bên/ bên cạnh/ giáp nhau: ～近 *Gần gũi;* 短兵相～ *Đánh giáp lá cà.* ②Nối / nối liền / ghép / chắp: ～纱头 *Nối sợi;* 把两块木板～起来 *Ghép hai tấm ván;* ～骨 *Chắp xương.* ③Đỡ lấy / nhận / hứng: ～住这本书 *Đỡ lấy quyển sách này;* ～球 *Đỡ bóng;* ～雨水 *Hứng nước mưa.* ④Nhận / tiếp nhận: ～到信 *Nhận được thư;* ～受礼品 *Tiếp nhận tặng phẩm.* ⑤Đón: 到车站～人 *Đến nhà ga đón khách.* ⑥Tiếp (theo): 他～着说 *Anh ấy nói tiếp.* ⑦Thay: 谁～你的班? *Ai thay ca?* ⑧[Jiē] (Họ) Tiếp.
【接班】 [jiēbān] Đổi kíp / làm tiếp kíp / thay ca: 三点钟～ *Ba giờ đi thay ca.*
【接班人】 [jiēbānrén] Người nối nghiệp: 培养革命的～ *Đào tạo lớp người nối nghiệp.*
【接碴儿】 [jiēchár] *(đph)* Nói tiếp lời / nối lời.
【接触】 [jiēchù] ①Đụng đến / chạm tới / nói đến / đề cập đến / liên quan đến: 还没有～这个问题 *Còn chưa đề cập đến vấn đề ấy.* ②Tiếp xúc / giao thiệp / đi lại: 友好～ *Tiếp xúc thân thiện.*
【接待】 [jiēdài] Tiếp đón / tiếp đãi: ～朋友 *Tiếp đãi bạn bè.*
【接地】 [jiēdì] *(điện)* Tiếp đất / nối đất.
【接点】 [jiēdiǎn] *(điện)* Chỗ tiếp xúc / công tắc.
【接二连三】 [jiē'èr-liánsān] Liên tục / không ngừng / dồn dập.
【接防】 [jiēfáng] *(quân)* Tiếp phòng.
【接骨】 [jiēgǔ] *(y)* Chắp xương / bó xương.
【接管】 [jiēguǎn] Tiếp quản: ～首都 *Tiếp quản Thủ đô.*
【接合】 [jiēhé] Nối... lại / gắn... lại / ghép... lại / nối liền /gắn liền.
【接火】 [jiēhuǒ] ① *(khn)* Bắt đầu bắn nhau / nổ súng. ②*(điện)* Được nối mạch / được cắm vào / được cho chạy / bắc điện: 电灯安好了，但还没有～ *Đèn điện đã lắp xong, nhưng còn chưa nối mạch điện.*
【接济】 [jiējì] Tiếp tế / giúp đỡ: ～部队 *Tiếp tế cho bộ đội;* 依靠亲友～ *Nhờ vào sự giúp đỡ của bà con bạn bè.*
【接见】 [jiējiàn] Tiếp / tiếp kiến: ～大使 *Tiếp đại sứ.*
【接界】 [jiējiè] *Xem* 接壤.
【接近】 [jiējìn] Gần / gần gũi / sắp đến / tiếp cận: ～群众 *Gần gũi quần chúng:* 时间已～中午了 *Sắp đến buổi trưa rồi.*
【接境】 [jiējìng] *Xem* 接壤.
【接力棒】 [jiēlìbàng] *(thể)* (Cái) gậy chuyền tay.
【接力赛跑】 [jiēlì sàipǎo] *(thể)* (Cuộc) chạy tiếp sức.
【接连】 [jiēlián] Liền / liên tục / liên tiếp / liền một mạch / liền tù tì: ～响了两枪 *Nổ liền hai phát súng / hai phát súng liên tiếp nổ vang.*
【接木】 [jiēmù] *(thực)* Ghép (cây/ cành).
【接目镜】 [jiēmùjìng] *(lý)* Thị kính / tiếp nhãn kính / kính mắt: 潜望镜的～ *Thị kính của kính tiềm vọng.*
【接纳】 [jiēnà] Thu dụng / thu nhận / kết nạp: ～五个人参加工作 *Thu dụng (/ thu nhận) 5 người vào làm việc;* ～为联合国的成员国 *Kết nạp vào Liên hợp quốc.*
【接气】 [jiēqì] Ăn khớp / quán thông: 这一段跟下一段不～ *Đoạn trên và đoạn dưới không ăn khớp với nhau.*
【接洽】 [jiēqià] Bàn bạc / thỏa thuận / giao thiệp: 我们已派人去～船只 *Chúng tôi đã cử người đi giao thiệp thuyền bè.*
【接壤】 [jiērǎng] Giáp giới / tiếp giáp / tiếp giới / giáp: 中国与许多国家～ *Trung Quốc tiếp giáp với nhiều nước;* 朝鲜北部与中国～ *Phía bắc Triều Tiên giáp với Trung Quốc.*
【接生】 [jiēshēng] *(y)* Đỡ đẻ.
【接生员】 [jiēshēngyuán] *(y)* Nữ hộ sinh / bà (/cô) đỡ / người đỡ đẻ.
【接事】 [jiēshì] Nhiệm chức / nhận chức / nhận chức và bắt đầu làm việc.
【接收】 [jiēshōu] ①Bắt: 这个电台很难～ *Đài (phát thanh) này khó bắt lắm.* ②Tiếp nhận: ～工厂 *Tiếp nhận nhà máy.* ③Kết nạp: ～新会员 *Kết nạp hội viên mới.*

【接手】 [jiēshǒu] *Xem* 接替.

【接受】 [jiēshòu] Nhận / tiếp nhận / tiếp thụ / rút / đồng ý / chấp nhận: ～礼物 *Nhận quà*; ～批评 *Tiếp thụ phê bình*; ～经验教训 *Rút kinh nghiệm bài học*; 不能～这个意见 *Không thể tiếp nhận (/đồng ý) ý kiến này*.

【接穗】 [jiēsuì] *(thực)* Cành ghép / chồi ghép.

【接谈】 [jiētán] Tiếp kiến / tiếp đãi.

【接替】 [jiētì] Thay / thay chân / thay thế / thế chân: 他～那位外出同志的工作 *Đồng chí này thay (/ thay thế cho) đồng chí đã đi vắng*.

【接通】 [jiētōng] Được nối mạch / được mắc vào / được cắm vào/ đáp lại / trả lời/ gọi được: 电话～了 *Máy điện thoại đã gọi được rồi*.

【接头】 [jiētóu] ①Nối / gắn lại / ghép lại: ～的地方又断了 *Chỗ nối lại đứt rồi*. ②*(khn)* Bắt liên lạc / liên lạc gặp: 秘密～地点 *Chỗ bắt liên lạc*; 组织上派我和你～ *Tổ chức cử tôi đến liên lạc với anh*; 我等着与他～ *Tôi đang chờ gặp anh ấy*. ③Nắm tình hình / biết: 这件事我不～ *Tôi không nắm tình hình việc này*.

【接头儿】 [jiētóur] Chỗ nối.

【接吻】 [jiēwěn] Hôn nhau / hôn.

【接物镜】 [jiēwùjìng] *(lý)* Vật kính / tiếp vật kính.

【接线】 [jiēxiàn] *(điện)* ①Nối mạch điện. ②Dây dẫn.

【接线柱】 [jiēxiànzhù] *(điện)* Cái kẹp / cái cặp.

【接续】 [jiēxù] Tiếp tục / tiếp.

【接应】 [jiēyìng] ①Chi viện / giúp đỡ / tiếp viện / tiếp ứng: ～的部队已经到了 *Quân tiếp viện đã đến*. ②Cung cấp / tiếp tế: 子弹～不上 *Đạn dược tiếp tế không kịp*.

【接着】 [jiēzhe] ①Đỡ lấy/ hứng lấy/ bắt lấy/ chộp lấy/ giật lấy / đớp lấy: 你～这个帽子 *Anh đỡ lấy chiếc mũ này*. ②Tiếp / tiếp tục: 你～讲下去 *Anh nói tiếp đi*.

【接踵】 [jiēzhǒng] Lũ lượt / đi theo nhau / nối đuôi nhau: ～而来 *Lũ lượt kéo đến*; 人们摩肩～进入会场 *Mọi người nối đuôi nhau vào hội trường*.

【接种】 [jiēzhòng] *(y)* Chủng / tiêm chủng: ～牛痘 *Chủng đậu*.

街 [jiē] Nhai. ①Đường phố / phố / đường: 上～ *Ra phố*. ②*(đph)* Chợ: 赶～ *Đi chợ*.

【街道】 [jiēdào] ①Đường phố / phố / đường: ～两旁树木成荫 *Hai bên đường cây cối um tùm*. ②Khu phố: 还剑～地区 *Khu phố Hoàn Kiếm*.

【街坊】 [jiēfang] *(khn)* Láng giềng: 我们是～ *Chúng ta là láng giềng*.

【街垒】 [jiēlěi] Chiến lũy / ụ chiến đấu / chướng ngại vật.

【街门】 [jiēmén] Cổng / cửa ngoài.

【街面儿上】 [jiēmiànrshang] *(khn)* ①Ở ngoài phố: ～特别热闹 *Ở ngoài phố rất náo nhiệt*. ②Phố xá: ～谁不知道他的手艺好 *Cả phố ai mà không biết anh ấy tay nghề giỏi*.

【街市】 [jiēshì] Chợ.

【街谈巷议】 [jiētán-xiàngyì] Cả phố bàn tán xôn xao.

【街头】 [jiētóu] Đầu phố.

【街头剧】 [jiētóujù] Những vở kịch diễn ở đầu phố.

【街头巷尾】 [jiētóu-xiàngwěi] Đầu phố xó chợ.

秸 (稭) [jiē] Giai. Rơm / rạ / cọng / thân (cây): 豆～ *Thân cây đậu*.

结 [jiē] Kết. Kết quả / ra trái / có quả.

Xem 结 [jié].

【结巴】 [jiēba] ①(Tật) nói lắp / nói cà lăm / nói cà lăm cà lắp. ②Người nói lắp / người nói cà lăm.

【结实】 [jiēshi] ① Bền: 这双鞋很～ *Đôi giày này bền lắm*. ②Khỏe: 他的身体很～ *Anh ấy khỏe lắm*.

揭 [jiē] Kiết, yết. ①Lấy ... đi / cắt... đi / bỏ / bóc...: ～下墙上的画 *Cất (/ lấy) bức tranh trên tường đi*; ～下这条标语 *Bóc biểu ngữ này đi*. ②Mở: ～锅盖 *Mở vung nồi*. ③Vạch / lật tẩy: ～别人的短处 *Vạch khuyết điểm của người ta*. ④*(văn)* Giơ cao. ⑤[Jiē] (Họ) Kiết.

【揭穿】 [jiēchuān] *Như* 揭露.

【揭疮疤】 [jiēchuāngbā] Chạm nọc (ai) / đụng đến chỗ đau (của ai) / chạm đến điều thầm kín (của ai).

【揭底】 [jiēdǐ] Lật tẩy.

【揭短】 [jiēduǎn] Chạm nọc (ai) / vạch khuyết điểm (của ai).

【揭发】 [jiēfā] Vạch/ tố giác: ～罪行 *Vạch tội*; ～一起走私案 *Tố giác một vụ buôn lậu*.

【揭露】 [jiēlù] Vạch trần / bóc trần / phơi trần/ lột trần/ vạch mặt / vạch ra: ～敌人的阴谋 *Vạch trần âm mưu của địch*; ～矛盾 *Vạch ra mâu thuẫn*.

【揭幕】 [jiēmù] ① Khai mạc / khánh thành: 纪念碑～典礼 *Làm lễ khánh thành đài kỷ niệm*. ②Bắt đầu (một việc lớn).

【揭破】 [jiēpò] *Như* 揭露.

【揭示】 [jiēshì] ①Công bố / ban bố / ban hành. ②Vạch ra / nói rõ: ～事物的客观规律 *Vạch ra quy luật khách quan của sự vật*.

【揭晓】 [jiēxiǎo] Công bố: 选举结果已～ *Đã công bố kết quả cuộc bầu cử*.

嗟 [jiē] Ta. *(văn)* Than thở. *Cg.* [juē].

【嗟来之食】 [jiē lái zhī shí] Của bố thí.

阶 (階、堦) [jiē] Giai. ①Bậc: ～梯 *Bậc thang*. ②Cấp bậc.

【阶层】 [jiēcéng] Tầng lớp: 贫雇农～ *Tầng lớp bần cố nông*; 富农～ *Tầng lớp phú nông*.

【阶段】 [jiēduàn] Giai đoạn / bước: 这一工作的第一～已经完成 *Giai đoạn đầu của công việc này đã hoàn thành*.

【阶级】 [jiējí] Giai cấp: 工人～ *Giai cấp công nhân*.

【阶级性】 [jiējíxìng] Tính giai cấp.

【阶梯】 [jiētī] Bậc thang / chỗ dựa / chỗ tựa / bậc: 把它视为进身的～ *Coi đó là chỗ dựa để thăng quan tiến chức*.

【阶下囚】 [jiēxiàqiú] *(văn)* Tù nhân / người tù.

皆 [jiē] **Giai.** *(văn)* Đều / toàn là: 人人～知 *Ai này đều biết.*

【皆大欢喜】 [jiē dà huānxǐ] Tất cả đều vui vẻ/ làng nước đều vui / được lòng mọi người.

楷 [jiē] **Giai.** *(đph)* Gỗ hoàng liên.

Xem 楷 [kǎi].

喈 [jiē] **Giai.** *Xem* 喈喈.

【喈喈】 [jiējiē] *(văn)* ①Ngân nga / êm tai: 钟鼓～ *Tiếng chuông ngân nga.* ②Chỉ tiếng chim hót, gà gáy: 鸡鸣～ *Gà gáy te te.*

疖 (癤) [jiē] **Tiết.** *Xem* 疖子.

【疖子】 [jiēzi] ①*(y)* Nhọt. ②Mắt gỗ / mầu gỗ / sẹo gỗ.

节 (節) [jiē] **Tiết.** *Xem* 节骨眼.

Xem 节 [jié].

【节骨眼】 [jiēguyǎn] *(đph)* Giờ phút quan trọng / mầu chốt: 在这～上，援兵到了 *Trong giờ phút quan trọng đó, quân tiếp viện đã đến.*

洁 (潔) [jié] **Khiết.** Sạch / trong sạch: 整～ *Sạch sẽ;* 纯～的心灵 *Tấm lòng trong trắng.*

【洁白】 [jiébái] Trắng toát / trong trắng / sạch sẽ: ～的衬衣 *Áo sơ mi trắng toát;* ～的心灵 *Tấm lòng trong trắng.*

【洁净】 [jiéjìng] Sạch / sạch sẽ.

【洁身自好】 [jié shēn zì hào] Giữ riêng thân mình trong sạch.

诘 (詰) [jié] **Cật.** *Xem* 诘问.

Xem 诘 [jí].

【诘问】 [jiéwèn] *(văn)* Vặn / vặn hỏi: ～被告 *Vặn người bị cáo.*

桔 [jié] **Cát.** *Xem* 桔槔, 桔梗.

Xem 桔 [jú].

【桔槔】 [jiégāo] Cần gàu / cái gàu tát nước.

【桔梗】 [jiégěng] *(dược)* Cát cánh.

拮 [jié] **Kiết.** *Xem* 拮据.

【拮据】 [jiéjū] Túng bần / túng thiếu.

结 [jié] **Kết, kiết.** ①Thắt/ đan/ tết/ buộc: ～绳 *Thắt mối dây;* ～网 *Đan lưới;* 张灯～彩 *Treo đèn kết hoa;* ～鞋带 *Buộc dây giầy.* ②Nút: 打～ *Thắt nút.* ③Kết lại/ tụ lại/ đóng lại: ～成一块块的 *Kết lại từng mảng;* ～冰 *Đóng băng.* ④Kết thúc / chấm dứt/ cuối cùng / xong xuôi: ～算 *Kết toán;* 这不～了吗！ *Thế thì xong xuôi cả rồi!* ⑤Giấy cam kết / tờ cam kết.

Xem 结 [jiē].

【结案】 [jié'àn] Kết án / xử xong / hoàn thành / kết thúc: 那件案子现在已经～ *Vụ án kia bây giờ đã xử xong rồi.*

【结拜】 [jiébài] Kết nghĩa: ～为兄弟 *Kết nghĩa anh em.*

【结疤】 [jiébā] Thành sẹo.

【结伴】 [jiébàn] Nhập bọn (với) / cùng đi: 跟我们～ *Nhập bọn với chúng tôi;* 我们～走好吧？ *Chúng ta cùng đi nhé?*

【结冰】 [jiébīng] Đóng băng.

【结彩】 [jiécǎi] Kết hoa / trang trí / trang hoàng / trang điểm: 悬灯～ *Treo đèn kết hoa.*

【结肠】 [jiécháng] *(giải)* Kết tràng / ruột kết: 升～ *Kết tràng lên;* 降～ *Kết tràng xuống.*

【结仇】 [jiéchóu] Gây hằn thù.

【结存】 [jiécún] Còn lại / dư.

【结党营私】 [jiédǎng-yíngsī] Gây bè kéo đảng / gây bè kéo cánh.

【结缔组织】 [jiédì zǔzhī] *(giải)* Mô liên kết.

【结构】 [jiégòu] Kết cấu / cấu tạo: 这篇文章的～很严密 *Kết cấu của bài văn này rất chặt chẽ;* 分子～ *Cấu tạo phân tử.*

【结构主义】 [jiégòu zhǔyì] *(nghệ)* Chủ nghĩa cấu trúc. ②*(văn)* Chủ nghĩa kết cấu.

【结果】 [jiéguǒ] ①Kết quả / rút cuộc: ～如何？ *Kết quả ra sao?* ～还是我们胜了 *Kết quả vẫn là chúng ta thắng.* ②Kết liễu / giết: ～了这个土匪的性命 *Kết liễu tên thổ phỉ này.*

【结合】 [jiéhé] ①Gắn liền / kết hợp: 理论与实际相～ *Lý luận gắn liền (/ kết hợp) với thực tế.* ②Kết duyên / kết hôn / thành hôn.

【结合膜】 [jiéhémó] *(giải)* Kết mạc.

【结合能】 [jiéhénéng] *(lý)* Năng lượng liên kết.

【结核】 [jiéhé] ①*(y)* Bệnh lao: 肺～ *Bệnh lao phổi.* ②*(địa)* Kết hạch / kết vón.

【结核病】 [jiéhébìng] Bệnh lao.

【结喉】 [jiéhóu] *(giải)* Trái cổ / củ hấu.

【结婚】 [jiéhūn] Kết hôn / cưới / lấy nhau: 举行～仪式 *Làm lễ cưới;* 他们俩～已两年了 *Hai anh chị lấy nhau đã hai năm rồi.*

【结伙】 [jiéhuǒ] *Như* 结伴.

【结集】 [jiéjí] ①Hợp thành / sưu tập thành: ～付印 *Hợp thành sách rồi cho in.* ②Tập trung: ～兵力 *Tập trung bộ đội/ tập kết binh lực.*

【结交】 [jiéjiāo] Kết bạn / chơi với (ai).

【结焦】 [jiéjiāo] Luyện cốc.

【结节】 [jiéjié] *(giải)* Ụ/ củ / gò: 坐骨～ *Ụ ngồi;* 视下～ *Củ dưới thị.*

【结晶】 [jiéjīng] ①Kết tinh. ②Tinh thể. ③Thành quả/ kết quả: 劳动的～ *Thành quả (/ kết quả) lao động.*

【结晶硅】 [jiéjīngguī] *(hóa)* Silic tinh thể.

【结晶水】 [jiéjīngshuǐ] *(hóa)* Nước tinh thể.

【结晶体】 [jiéjīngtǐ] Tinh thể.

【结晶学】 [jiéjīngxué] Tinh thể học.

【结局】 [jiéjú] Kết quả / kết cục / rốt cuộc: 失败的～ *Kết quả đã thua.*

【结论】 [jiélùn] Kết luận: 得出正确的～ *Đi đến kết luận đúng.*

【结盟】 [jiéméng] Ký kết liên minh.
【结膜】 [jiémó] *(giải)* Kết mạc: / màng kết 眼球～ *Kết mạc nhãn cầu;* ～炎 *Viêm màng kết.*
【结膜炎】 [jiémóyán] Viêm kết mạc / viêm màng kết.
【结亲】 [jiéqīn] Làm thân (với) / đặt quan hệ thông gia.
【结社】 [jiéshè] Lập hội.
【结石】 [jiéshí] *(y)* Đá / sỏi: 肾～ *Sỏi thận.*
【结石病】 [jiéshíbìng] *(y)* Bệnh sỏi.
【结识】 [jiéshí] Làm quen / kết bạn: 他～了许多国际友人 *Anh ấy đã làm quen với nhiều bạn quốc tế.*
【结束】 [jiéshù] Hết / kết thúc / chấm dứt: 今天的表演快～了 *Buổi biểu diễn hôm nay sắp hết rồi;* 讨论会已～ *Cuộc thảo luận đã kết thúc;* 战争尚未～ *Chiến tranh còn chưa chấm dứt.*
【结束语】 [jiéshùyǔ] (Phần) kết luận.
【结算】 [jiésuàn] Tính sổ / kết toán.
【结尾】 [jiéwěi] Cuối / (đang) kết thúc: 文章的～ *Phần cuối của bài văn(/báo);* ～阶段 *Giai đoạn kết thúc.*
【结穴】 [jiéxué] Đoạn cuối (của bài) / mấy câu cuối (của bài).
【结业】 [jiéyè] Tốt nghiệp: 举行～仪式 *Làm lễ tốt nghiệp.*
【结义】 [jiéyì] *Như* 结拜.
【结余】 [jiéyú] Còn lại / dư.
【结缘】 [jiéyuán] Yêu / thích: 他从小就和音乐结了缘 *Từ thuở bé, anh ấy đã thích âm nhạc.*
【结怨】 [jiéyuàn] Gây hằn thù.
【结扎】 [jiézā] *(y)* Thắt / buộc / buộc khâu: 动脉～ *Thắt động mạch.*
【结账】 [jiézhàng] Kiểm kê: 今天下午本店～ *Chiều nay quầy hàng kiểm kê.*
【结子】 [jiézi] Nút / nút dây.

截 [jié] **Tiệt.** ① Cưa / cắt ra: ～一段木头 *Cưa một khúc gỗ.* ② Khúc / đoạn / quãng: 一～木头 *Một khúc gỗ;* 一～路 *Một đoạn (/ quãng) đường.* ③ Chặn: 快把他～住 *Mau chặn nó lại.* ④ Chấm dứt / cho đến: ～至今天，已有三百人报名了 *Cho đến hôm nay; đã có 300 người ghi tên;* 报名将～止到11月 *Việc ghi tên sẽ chấm dứt vào tháng 11.*
【截长补短】 [jié cháng bǔ duǎn] Lấy hơn bù kém.
【截断】 [jiéduàn] Cắt / cưa (đôi): ～电路 *Cắt mạch điện;* ～这根木头 *Cưa đôi cây gỗ này.*
【截获】 [jiéhuò] Chặn được / bắt được / tóm được: ～敌人军车一辆 *Chặn được một xe căm nhông của địch.*
【截击】 [jiéjī] Chặn đánh: ～敌援兵 *Chặn đánh quân tiếp viện của địch.*
【截流】 [jiéliú] Ngăn nước lại/ ngăn dòng sông lại / chắn ngang dòng sông.
【截流坝】 [jiéliúbà] Đập ngăn nước.
【截煤机】 [jiéméijī] *(mỏ)* Máy đánh rạch (lấy than).
【截门】 [jiémén] *(cơ)* Van / bộ chặn.
【截面】 [jiémiàn] Mặt cắt / tiết diện: 横～ *Mặt cắt ngang;* 竖～ *Mặt cắt dọc:* T字形～ *Mặt cắt chữ T;* 工字形～ *Tiết diện chữ I.*
【截然】 [jiérán] Rõ ràng / hoàn toàn: ～不同 *Hoàn toàn khác nhau.*
【截瘫】 [jiétān] *(y)* Liệt chân.
【截肢】 [jiézhī] *(y)* Cắt cụt.
【截止】 [jiézhǐ] Chấm dứt.
【截至】 [jiézhì] Cho đến...: ～目前为止 *Cho đến nay.*

劫 (刦、劫) [jié] **Kiếp.** ①Cướp: ～夺 *Cướp giật;* 打～ *Cướp bóc;* 打家～舍 *Đốt nhà cướp của.* ②Tai họa: 浩～ *Tai họa lớn.*
【劫案】 [jié'àn] Vụ cướp.
【劫持】 [jiéchí] Bắt cóc: ～飞机 *Bắt cóc máy bay.*
【劫夺】 [jiéduó] Cướp giật.
【劫掠】 [jiélüè] Cướp bóc.
【劫数】 [jiéshù] *(tôn)* Kiếp số.
【劫狱】 [jiéyù] Cướp ngục.

杰 (傑) [jié] **Kiệt.** ①Xuất sắc / xuất chúng / kiệt xuất / lỗi lạc: ～出的军事家 *Nhà quân sự lỗi lạc;* 豪～ *Hào kiệt.* ②Trội hơn hẳn.
【杰出】 [jiéchū] Xuất sắc / lỗi lạc / kiệt xuất: ～的无产阶级革命家 *Nhà cách mạng vô sản lỗi lạc.*
【杰作】 [jiézuò] Kiệt tác.

捷 (捷) [jié] **Tiệp.** ①Nhanh: 敏～ *Nhanh nhẹn.* ②Chiến thắng: 奠边府大～ *Chiến thắng Điện Biên.*
【捷报】 [jiébào] Tin chiến thắng.
【捷径】 [jiéjìng] Đường tắt.
【捷足先登】 [jiézú xiān dēng] Nhanh chân trèo lên trước / nhanh chân đi trước.

睫 [jié] **Tiệp.** Lông mi: 目不交～ *(Nhìn) không chớp mắt.*
【睫毛】 [jiémáo] Lông mi.
【睫状肌】 [jiézhuàngjī] *(giải)* Cơ mi.

竭 [jié] **Kiệt.** Hết: *Xem* 竭力.
【竭诚】 [jiéchéng] Hết sức trung thành / tận tuỵ / toàn tâm toàn ý / vô cùng chân thành: ～帮助 *Vô cùng chân thành giúp đỡ.*
【竭尽】 [jiéjìn] *(văn)* Dốc hết: ～全力 *Dốc hết toàn lực.*
【竭蹶】 [jiéjué] *(văn)* Kiệt quệ: ～状态 *Tình trạng kiệt quệ.*
【竭力】 [jiélì] Ra sức / cố / hết sức / dốc toàn lực: ～支持 *Ra sức ủng hộ;* ～挣扎 *Cố giẫy giụa.*
【竭泽而渔】 [jié zé ér yú] Tát ao (/đìa) bắt cá.

羯 [jié] **Hạt, kiệt.** *Xem* 羯羊.
【羯羊】 [jiéyáng] Dê (đực đã) thiến.

碣 [jié] **Kiệt.** Bia đá.

偈 [jié] **Kệ.** ①Dũng mãnh. ②Chạy nhanh.

桀 [Jié] **Kiệt.** Tên vua cuối đời nhà Hạ (Trung Quốc).

【桀骜不驯】 [jié'ào bù xún] *(văn)* **Bướng bỉnh/ ngang bướng / ngang ngạnh / ngang ngược / cứng đầu cứng cổ.**

【桀纣】 [Jié-Zhòu] Tên hai bạo chúa đời xưa của Trung Quốc. *(Ngr)* Bạo chúa.

节 (節) [jié] **Tiết.** ①Đốt / khớp / giióng: 一～竹子 *Một đốt (/ giióng) tre;* 指头～ *Đốt ngón tay;* 一～甘蔗 *Một đốt mía;* 骨～ *Khớp xương.* ②Nhịp: ～奏 *Nhịp điệu.* ③Toa / tiết (giờ học): 两～车厢 *Hai toa xe;* 两～历史 *Hai tiết lịch sử.* ④Tết/ tiết / ngày kỷ niệm: 春～ *Tết Nguyên đán;* 过～ *Ăn tết;* 清明～ *Tiết thanh minh.* ⑤Trích: ～译 *Trích dịch.* ⑥Tiết kiệm: ～煤 *Tiết kiệm than.* ⑦Việc / sự việc: 生活小～ *Những việc nhỏ mọn trong đời sống.* ⑧Tiết thao: 气～ *Khí tiết;* 守～ *Thủ tiết.* ⑨[Jié] (Họ) Tiết.

Xem 节 [jiē].

【节哀】 [jié'āi] Không nên quá buồn.

【节本】 [jiéběn] Bản in giản lược.

【节操】 [jiécāo] *(văn)* Tiết thao.

【节俭】 [jiéjiǎn] Tiết kiệm.

【节节】 [jiéjié] Liên tục / liên tiếp: ～胜利 *Chiến thắng liên tục;* ～败退 *Thất bại liên tiếp.*

【节距】 [jiéjù] *(điện)* Bước / cự ly / khoảng cách.

【节理】 [jiélǐ] *(địa)* Khối nứt / thớ nứt.

【节令】 [jiélìng] Mùa / thời vụ: 衣着不合～ *Ăn mặc không đúng mùa*

【节录】 [jiélù] Trích: 这篇文章太长，只能～发表 *Bài này dài quá, chỉ có thể trích đăng thôi.*

【节律】 [jiélǜ] Nhịp: 心跳的～ *Nhịp đập của trái tim.*

【节略】 [jiélüè] *(ngoại)* Bi vong lục / giác thư / bản ghi nhớ.

【节目】 [jiémù] Tiết mục / chương trình (biểu diễn): 看～ *Xem (biểu diễn) tiết mục.*

【节目单】 [jiémùdān] Chương trình biểu diễn.

【节拍】 [jiépāi] *(nhạc)* Nhịp.

【节气】 [jiéqi] Mùa / thời vụ.

【节日】 [jiérì] Ngày lễ / ngày hội: 国庆～ *Ngày quốc khánh;* 劳动人民盛大的～ *Ngày hội lớn của nhân dân lao động.*

【节省】 [jiéshěng] Tiết kiệm / dành dụm / dè xèn: ～时间 *Tiết kiệm thời gian;* ～下来了十块钱 *Dành dụm được 10 đồng;* 他很～ *Anh ấy ăn tiêu dè xén.*

【节外生枝】 [jiéwài shēng zhī] Đơm điều đơm đặt / kiếm chuyện / dây cà ra dây muống / gây thêm rắc rối.

【节下】 [jiéxia] Trong ngày tết/ những ngày gần tết.

【节衣缩食】 [jiéyī-suōshí] Ăn nhịn để dành/ bớt ăn bớt mặc / thắt lưng buộc bụng.

【节余】 [jiéyú] Để dành/ dành dụm: 上个月～五元 *Tháng trước dành dụm được 5 đồng.*

【节育】 [jiéyù] *(y)* Hạn chế sinh đẻ/ tránh thai: ～环 *Vòng tránh thai.*

【节约】 [jiéyuē] Tiết kiệm: 厉行～ *Ra sức tiết kiệm.*

【节肢动物】 [jiézhī dòngwù] Loài chân đốt / loài chân khớp / loài tiết chi.

【节制】 [jiézhì] ①Điều khiển: 这两个师由你～ *Hai sư đoàn này do đồng chí điều khiển.* ②Hạn chế / tiết chế: ～生育 *Hạn chế sinh đẻ;* ～资本 *Tiết chế tư bản.*

【节奏】 [jiézòu] Nhịp điệu / tiết tấu.

子 [jié] **Kiết.** *(văn)* Cô đơn.

【子孓】 [jiéjué] *(động)* Con bọ gậy.

【子然】 [jiérán] *(văn)* Cô đơn/ lẻ loi/ đơn độc/ trơ trọi.

【子然一身】 [jiérán yìshēn] Lẻ loi một mình / trơ trọi một mình.

【子遗】 [jiéyí] *(văn)* Những người sống sót (sau cuộc chiến tranh hoặc tai nạn lớn).

姐 [jiě] **Thư.** ①Chị: 大～ *Chị cả;* 表～ *Chị họ.* ②Chỉ người phụ nữ còn trẻ.

【姐夫】 [jiěfu] Anh rể.

【姐姐】 [jiějie] Chị.

【姐妹】 [jiěmèi] Chị em.

【姐丈】 [jiězhàng] *Như* 姐夫.

解 (鮮) [jiě] **Giải.** ①Cởi... ra / tháo... ra/ gỡ... ra/mở... ra: ～鞋带 *Cởi dây giầy;* ～衣服 *Cởi quần áo;* ～开绳扣儿 *Gỡ nút dây.* ②Tan: 瓦～ *Tan rã;* 雪已融～ *Tuyết tan.* ③Đỡ / cách: ～馋 *Đỡ thèm;* ～饿 *Đỡ đói;* ～职 *Cách chức.* ④Giải thích: ～答问题 *Giải đáp vấn đề.* ⑤Hiểu: 令人费～ *Khiến người ta khó hiểu.* ⑥Đại tiện / tiểu tiện: 小～ *Đi tiểu.* ⑦Giải bài toán.

Xem 解 [jiè], [xiè].

【解馋】 [jiěchán] Đỡ thèm.

【解除】 [jiěchú] Bãi miễn / hủy bỏ / làm... dịu đi / làm ... nguôi đi / thôi: ～职务 *Miễn chức / cách chức;* ～婚姻 *Hủy bỏ cuộc hôn phối;* ～他的苦痛 *Làm nỗi đau lòng của anh dịu đi;* ～警报 *Thôi báo động/ hiệu lệnh báo yên;* ～武装 *Tước khí giới.*

【解答】 [jiědá] Giải đáp: ～问题 *Giải đáp vấn đề.*

【解冻】 [jiědòng] Tan băng: ～季节 *Mùa tan băng.*

【解毒】 [jiědú] *(y)* Giải độc: ～剂 *Thuốc giải độc.*

【解饿】 [jiě'è] Đỡ đói: 吃一块白薯～ *Ăn một củ khoai cho đỡ đói.*

【解乏】 [jiěfá] Đỡ mệt / giải lao/ làm khoan khoái/ làm khỏe khoắn / làm tươi tỉnh.

【解放】 [jiěfàng] Giải phóng: 民族～运动 *Phong trào giải phóng dân tộc;* ～生产力 *Giải phóng sức sản xuất;* ～区 *Khu giải phóng;* ～思想 *Giải phóng tư tưởng.*

【解放军】 [jiěfàngjūn] Giải phóng quân / Quân giải phóng.

【解放区】 [jiěfàngqū] Khu giải phóng / vùng giải phóng.

【解放战争】 [jiěfàng zhànzhēng] Chiến tranh giải phóng.

【解雇】 [jiěgù] Sa thải: ～工人 *Sa thải công nhân.*

【解恨】 [jiěhèn] Hả giận.
【解禁】 [jiějìn] Bỏ lệnh cấm.
【解救】 [jiějiù] Giải cứu / cứu giải / cứu thoát / cứu... thoát khỏi: 把他从死亡线上～出来 *Cứu anh ấy thoát khỏi cái chết.*
【解决】 [jiějué] ①Giải quyết: ～问题 *Giải quyết vấn đề.* ②Tiêu diệt / thủ tiêu: 这股敌人已被我们～了 *Toán quân địch này đã bị quân ta tiêu diệt.* ③Ăn hết / uống hết / chén sạch: 你把这碗面～了吧 *Anh ăn hết bát mì này đi!*
【解渴】 [jiěkě] Giải khát.
【解闷】 [jiěmèn] Giải buồn / đỡ buồn.
【解聘】 [jiěpìn] Cho thôi việc.
【解剖】 [jiěpōu] *(y)* Giải phẫu / mổ xẻ / phẫu tích: ～尸体 *Mổ xác.*
【解剖刀】 [jiěpōudāo] Dao mổ.
【解剖室】 [jiěpōushì] Phòng phẫu tích.
【解剖学】 [jiěpōuxué] Giải phẫu học.
【解剖学家】 [jiěpōuxuéjiā] Nhà giải phẫu.
【解气】 [jiěqì] Hả dạ / hả giận: 骂他一顿解～ *Chửi nó một tua cho hả dạ.*
【解劝】 [jiěquàn] Khuyên / khuyên giải / can / ngăn.
【解散】 [jiěsàn] Giải tán: 游行已～ *Cuộc biểu tình đã giải tán;* ～国会 *Giải tán quốc hội.*
【解释】 [jiěshì] Giải thích: ～政策 *Giải thích chính sách.*
【解手】 [jiěshǒu] Đi ngoài / đi tiểu.
【解说】 [jiěshuō] Thuyết minh.
【解说词】 [jiěshuōcí] Lời thuyết minh.
【解体】 [jiětǐ] Tan rã/ sụp đổ / giải thể: 殖民体系的～ *Sự tan rã (/sụp đổ) của hệ thống thực dân.*
【解脱】 [jiětuō] Được cứu thoát / được cứu vớt / thoát khỏi / cứu thoát: 从困境中～出来 *Thoát khỏi cảnh khốn quẫn.*
【解围】 [jiěwéi] Giải vây: 援军前来～ *Quân tiếp viện đến giải vây.*
【解析几何】 [jiěxījǐhé] *(toán)* Hình học giải tích.
【解严】 [jiěyán] Chấm dứt (lệnh) giới nghiêm.
【解约】 [jiěyuē] Giải ước / bãi bỏ hiệp ước.

褯 [jiè] **Giải.** *Xem* 褯子.
【褯子】 [jièzi] *(đph)* Tã lót.

借 [jiè] **Tá, tạ.** ①Mượn/ vay: ～书回来读 *Mượn sách về đọc;* ～钱 *Vay tiền.* ②Cho mượn / cho vay: 我～给你一本好小说 *Tôi cho anh mượn một cuốn tiểu thuyết hay.* ③Mượn cớ / viện cớ / vin cớ / lợi dụng / thừa cơ / nhân cơ hội: *Xem* 借故.
【借词】 [jiècí] *(ngôn)* Từ mượn.
【借贷】 [jièdài] ①Vay / vay mượn: 他从不向别人～ *Anh ấy không bao giờ vay tiền của người khác.* ②Chi bên vay và bên nợ (tá phương và thải phương).
【借刀杀人】 [jiè dāo shā rén] Mượn dao giết người / mượn tay kẻ khác hại người.
【借端】 [jièduān] Mượn cớ / vin cớ / viện cớ: ～生事 *Vin cớ để gây sự / kiếm chuyện.*
【借方】 [jièfāng] Bên vay / tá phương / bên ghi nợ.
【借故】 [jiègù] Viện cớ / vin cớ / mượn cớ: 他～走了 *Anh ấy viện cớ đi mất rồi.*
【借光】 [jièguāng] *(khn)* Làm ơn: ～让我过去 *Làm ơn cho tôi đi qua một tý.*
【借花献佛】 [jiè huā xiàn fó] Của người phúc ta.
【借火】 [jièhuǒ] Xin tý lửa.
【借鉴】 [jièjiàn] (Làm) điều răn: 以此作为～ *Lấy đó làm điều răn.*
【借镜】 [jièjìng] *Như* 借鉴.
【借据】 [jièjù] Biên lai / biên nhận: 你立个～ *Anh viết một tờ biên lai (/biên nhận).*
【借口】 [jièkǒu] Viện cớ / vin cớ / mượn cớ / lấy cớ / kiếm cớ: 他～头痛不去开会 *Anh ấy lấy cớ nhức đầu mà không đi họp;* 他寻找～不去上班 *Anh ấy kiếm cớ không đi làm.*
【借款】 [jièkuǎn] ①Vay / mượn tiền / cho vay / cho mượn tiền: 我从不向他～ *Tôi không bao giờ mượn tiền của anh ấy;* 他经常～给我 *Anh ấy thường cho tôi mượn tiền.* ②Tiền vay mượn: 一笔～ *Số tiền vay mượn.*
【借尸还魂】 [jièshī-huánhún] Mượn xác hoàn hồn.
【借宿】 [jièsù] Ngủ nhờ / ngủ trọ.
【借题发挥】 [jiè tí fāhuī] Mượn đề phát huy / mượn cớ thổi phồng.
【借条】 [jiètiáo] Biên lai / biên nhận.
【借问】 [jièwèn] *(đph)* Xin hỏi / làm ơn cho tôi hỏi: ～这里离城还有多远? *Xin hỏi, từ đây vào phố còn bao xa?*
【借以】 [jièyǐ] Để / dùng để: 举几件事实，～证明这项工作的重要性 *Nêu vài sự thật để chứng tỏ tầm quan trọng của công việc này.*
【借用】 [jièyòng] Mượn / dùng tạm: ～一下你的铅笔 *Cho tôi mượn bút chì của anh.*
【借债】 [jièzhài] Vay / mượn tiền.
【借支】 [jièzhī] Tiền tạm ứng sẽ trừ vào lương.
【借重】 [jièzhòng] Nhờ / nhờ vả: 以后许多事还要～您，还要常来麻烦您 *Sau này có rất nhiều việc còn phải nhờ vả anh, sẽ làm phiền anh luôn.*
【借助】 [jièzhù] Nhờ / nhờ sự giúp đỡ: 这件事还要～于您 *Việc này còn phải nhờ sự giúp đỡ của anh.*

戒 [jiè] **Giới.** ① Đề phòng / phòng bị / canh phòng: ～备森严 *Canh phòng nghiêm mật.* ②Chớ / tránh: ～骄～躁 *Chớ kiêu căng nóng nảy / tránh kiêu căng nóng nảy.* ③Cai / chừa: ～烟 *Cai thuốc;* ～酒 *Cai rượu / chừa rượu.* ④Cấm / cấm chỉ: 酒～ *Cấm uống rượu.* ⑤*(tôn)* Giới luật của Phật giáo: 受～ *Thụ giới.* ⑥Nhẫn: 钻～ *Nhẫn kim cương.*
【戒备】 [jièbèi] Canh phòng / giữ gìn.
【戒除】 [jièchú] Chừa / chừa bỏ.
【戒刀】 [jièdāo] Giới đao (dao của các nhà sư hồi xưa).
【戒牒】 [jièdié] *(cũ)* Giới điệp (giấy chứng nhận của chùa cấp cho các nhà sư đã thụ giới).
【戒律】 [jièlǜ] *(tôn)* Giới luật / luật cấm: 寺庙的～ *Luật cấm của nhà chùa.*

【戒条】 [jiètiáo] *Như* 戒律.
【戒心】 [jièxīn] Tinh thần cảnh giác.
【戒严】 [jièyán] Giới nghiêm / thiết quân luật: ～令 *Lệnh giới nghiêm.*
【戒指】 [jièzhi] Nhẫn: 金～ *Nhẫn vàng.*

诫 [jiè] **Giới.** Khuyên / khuyên bảo / khuyên nhủ: 告～ *Khuyên can.*

介 [jiè] **Giới.** ①Nằm ở giữa: 这座山～于两省之间 *Quả núi này nằm ở vùng giáp giới hai tỉnh.* ②[Jiè] (Họ) Giới.
【介词】 [jiècí] Giới từ.
【介壳】 [jièqiào] *(động)* Vỏ ốc / vỏ trai.
【介入】 [jièrù] Nhúng tay vào / can thiệp vào: 请不要～我们的事情 *Xin đừng có nhúng tay vào việc của chúng tôi.*
【介绍】 [jièshào] Giới thiệu: 请让我～一下，这是王新同志 *Tôi xin giới thiệu, đây là đồng chí Vương Tân;* ～新书 *Giới thiệu sách mới;* 由李同志～入党 *Do đồng chí Lý giới thiệu vào Đảng.*
【介绍人】 [jièshàorén] Người giới thiệu.
【介绍信】 [jièshàoxìn] Giấy giới thiệu.
【介意】 [jièyì] Để lòng / để tâm: 他只是说说而已，你可不要～ *Anh ấy chỉ nói thế thôi, xin anh đừng để tâm.*
【介音】 [jièyīn] *(ngôn)* Giới âm.
【介胄】 [jièzhòu] Áo giáp và mũ trụ.
【介子】 [jièzǐ] *(lý)* Giới tử/ mezon.

疥 [jiè] **Giới.** *Xem* 疥疮.
【疥虫】 [jièchóng] Ký sinh trùng gây bệnh ghẻ.
【疥疮】 [jièchuāng] Bệnh ghẻ / ghẻ chốc / ghẻ lở.
【疥蛤蟆】 [jièháma] Cóc.

芥 [jiè] **Giới.** *Xem* 芥菜.
Xem 芥 [gài].
【芥菜】 [jiècài] Cải canh / cây giới tử.
【芥末】 [jièmo] Mù tạc.
【芥末膏】 [jièmogāo] Cao mù tạc / cao hạt cải.
【芥子】 [jièzǐ] Giới tử / hạt cải.

界 [jiè] **Giới.** ①Giới / ranh giới: 边～ *Biên giới;* 分～线 *Giới tuyến;* 地～ *Địa giới.* ②Địa hạt/ tầm: 河北省管～ *Địa hạt tỉnh Hà Bắc;* 眼～ *Tầm mắt.* ③Giới / ngành: 文艺～ *Giới văn nghệ.* 妇女～ *Giới phụ nữ;* 医务～ *Ngành y tế;* 教育～ *Ngành giáo dục.* ④Giới: 植物～ *Giới thực vật;* 动物～ *Giới động vật.*
【界碑】 [jièbēi] *Như* 界标.
【界标】 [jièbiāo] Giới tiêu/ cái mốc giới tuyến.
【界尺】 [jièchǐ] Thước kẻ.
【界面】 [jièmiàn] *(lý)* Mặt biên / mặt ranh giới / mặt phân cách.
【界说】 [jièshuō] *(cũ)* Định nghĩa / giới thuyết.
【界限】 [jièxiàn] ①Ranh giới: 分清各种思想的～ *Vạch rõ ranh giới giữa các loại tư tưởng.* ②Giới hạn: 不能超过这一～ *Không thể vượt qua giới hạn này;* 什么都有一个～ *Cái gì cũng có giới hạn cả;* 高度～ *Giới hạn độ cao.*
【界线】 [jièxiàn] ①Giới tuyến: 临时军事分～ *Giới tuyến quân sự tạm thời.* ②Ranh giới / (sự) khác biệt: 分清敌我～ *Phân rõ ranh giới địch và ta;* 取消脑力劳动与体力劳动的～ *Xóa bỏ sự khác biệt giữa lao động trí óc và lao động chân tay.*
【界桩】 [jièzhuāng] (Cái) mốc giới tuyến.

蚧 [jiè] **Giới.** *Xem* 蛤蚧 [géjiè].

解 (鮮) [jiè] **Giải.** Áp giải / đưa đi: 把俘虏～到县城 *Áp giải tù binh tới huyện lỵ.*
Xem 解 [jiě], [xiè].
【解送】 [jièsòng] Áp giải.
【解元】 [jièyuán] *(cũ)* Giải nguyên/ thủ khoa.

届 (屆) [jiè] **Giới.** Lần / khóa: 八～中央委员会第一次会议 *Hội nghị lần thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa Tám.*
【届满】 [jièmǎn] Mãn khóa/ mãn hạn / hết hạn /mãn kỳ.
【届期】 [jièqī] Đến kỳ / đến hạn / đúng kỳ hạn: ～完成 *Hoàn thành đúng kỳ hạn.*
【届时】 [jièshí] Đúng giờ: ～开会 *Họp đúng giờ;* ～出席 *Tới dự đúng giờ.*

家 [jie] **Gia.** *Như* 价 [jie] *nghĩa* ③.
Xem 家 [jiā].

价 (價) [jie] **Giá.** ① *(đph)* Đặt sau phó từ phủ định để nhấn mạnh: 不～ *Không được.* ②Đặt sau một số phó từ: 成天～忙 *Bận suốt ngày;* 震天～响 *Tiếng nổ vang trời.*
Xem 价 [jià].

jin

禁 [jīn] **Cấm.** ①Chịu đựng: ～得起考验 *Chịu đựng được thử thách;* 不～冻 *Không chịu được rét.* ②Bền: 这件衣服很～穿 *Chiếc áo này bền lắm.* ③Nín / nhịn / cấm: 我不～笑了起来 *Tôi không nín cười được nữa;* 我再也～不住自己的眼泪 *Tôi không sao cầm được nước mắt.*
Xem 禁 [jìn].
【禁不起】 [jīnbuqǐ] Không chịu đựng được: ～考验 *Không chịu đựng được thử thách.*
【禁不住】 [jīnbuzhù] ①Không chịu nổi / không chịu được: 这座桥～30吨 *Chiếc cầu này không chịu nổi sức nặng 30 tấn.* ②Không cầm được/ không nín được/ không nhịn được: 我～笑了起来 *Tôi không nín cười được nữa.*
【禁得起】 [jīndeqǐ] Chịu đựng được / chịu nổi: 他～敌人的拷打 *Anh ấy chịu được sự tra tấn của địch.*

【禁得住】 [jīndezhù] Chịu nổi / chịu được: 河上的冰已经～人走了 *Băng trên sông đã chịu được người đi lại rồi.*

【禁受】 [jīnshòu] Chịu/ chịu đựng: ～考验 *Chịu đựng sự thử thách.*

襟 [jīn] **Khâm.** ①Vạt (áo) / tà (áo): 大～ *Vạt lớn / vạt cả;* 底～ *Vạt con / vạt bé;* 对～ *Hai vạt cài giữa.* ②*Xem* 连襟 [liánjīn].

【襟怀】 [jīnhuái] *(văn)* Tâm hồn / tấm lòng: ～坦白 *Lòng ngay dạ thẳng.*

巾 [jīn] **Cân. Khăn:** 毛～ *Khăn bông / khăn mặt:* 手～ *Khăn mặt;* 围～ *Khăn quàng;* 红领～ *Khăn quàng đỏ.*

【巾帼】 [jīnguó] *(văn)* Nữ / phụ nữ / đàn bà: ～英雄 *Nữ anh hùng.*

今 [jīn] **Kim. Nay:** 当～ *Ngày nay;* ～世 *Đời nay;* 古往～来 *Từ xưa đến nay / xưa nay;* ～天 *Hôm nay;* ～晨 *Sáng hôm nay;* ～冬 *Vụ đông năm nay;* ～夜 *Đêm nay.*

【今非昔比】 [jīn fēi xī bǐ] Xưa đâu bằng nay / khác hẳn.

【今后】 [jīnhòu] Sau này / về sau /... tới / từ nay về sau: ～你更要加倍努力 *Sau này anh cần phải cố gắng hơn nữa;* 在～的五年内 *Trong 5 năm tới;* ～你要注意改进工作方法 *Từ nay về sau anh phải chú ý sửa đổi cách làm việc.*

【今年】 [jīnnián] Năm nay.

【今儿】 [jīnr] *(đph)* Hôm nay: ～我休息 *Hôm nay tôi nghỉ.*

【今日】 [jīnrì] *Như* 今天.

【今生】 [jīnshēng] Đời nay.

【今世】 [jīnshì] *Như* 今生.

【今天】 [jīntiān] ①Hôm nay: ～我不在家 *Hôm nay tôi đi vắng.* ②Ngày nay / hiện nay: ～的年青人 *Lớp trẻ ngày nay.*

【今昔】 [jīnxī] Xưa và nay / ngày xưa và ngày nay.

【今译】 [jīnyì] Văn cổ dịch thành văn bạch thoại ngày nay.

【今朝】 [jīnzhāo] *(vǎn) Như* 今天.

【今朝有酒今朝醉】 [jīnzhāo yǒu jiǔ jīnzhāo zuì] Làm đồng nào sào đồng ấy.

矜 [jīn] **Căng.** ①Thương tiếc: ～恫 *Thương hại.* ②Kiêu căng: 骄～之气 *Kiêu căng ra mặt.* ③Thận trọng / dè dặt.

【矜持】 [jīnchí] Dè dặt / mất tự nhiên.

【矜夸】 [jīnkuā] Kiêu căng / khoe khoang: 力戒～ *Chớ có kiêu căng.*

金 [jīn] **Kim.** ①Kim / kim thuộc: 五～ *Ngũ kim;* 合～ *Hợp kim.* ②Tiền: 现～ *Tiền mặt;* 奖～ *Tiền thưởng;* 基～ *Tiền vốn/quỹ.* ③Vàng: 这是真～ *Đây là vàng thật;* ～枝玉叶 *Lá ngọc cành vàng;* 镀～ *Mạ vàng.* ④[Jīn] Đời Kim, Trung Quốc (1115—1234). ⑤(Họ) Kim.

【金榜】 [jīnbǎng] *(cũ)* Bảng vàng.

【金镑】 [jīnbàng] *Xem* 镑.

【金本位】 [jīnběnwèi] *(kinh)* Bản vị vàng / kim bản vị.

【金笔】 [jīnbǐ] Bút máy.

【金碧辉煌】 [jīnbì-huīhuáng] Lộng lẫy / vàng son lộng lẫy.

【金箔】 [jīnbó] Vàng quỳ.

【金不换】 [jīnbuhuàn] Quý / quý giá / quý hơn vàng.

【金蝉脱壳】 [jīnchán tuō qiào] Tìm cách thoát thân / lột xác.

【金城汤池】 [jīnchéng-tāngchí] Thành trì kiên cố/ thành lũy bền vững.

【金额】 [jīn'é] *(văn)* Kim ngạch / số tiền.

【金刚努目】 [jīngāng nǔmù] Trợn trừng trợn trạc. *Cv.* 金刚怒目.

【金刚沙】 [jīngāngshā] Bột mài / corundum.

【金刚石】 [jīngāngshí] *(khoáng)* Kim cương.

【金刚钻】 [jīngāngzuàn] (Nạm) kim cương.

【金工】 [jīngōng] Sự gia công kim loại.

【金龟】 [jīnguī] *Như* 乌龟 [wūguī].

【金龟子】 [jīnguīzi] *(động)* Bọ rầy / bọ đa.

【金合欢】 [jīnhéhuān] *(thực)* Cây keo ta / cây keo giậu / kim hợp hoan.

【金花菜】 [jīnhuācài] *(thực)* Cây linh lăng / cây hoa thái.

【金花鼠】 [jīnhuāshǔ] *(động)* Chuột beo.

【金煌煌】 [jīnhuānghuāng] Vàng / vàng ánh. *Cv.* 金晃晃.

【金黄】 [jīnhuáng] Vàng / vàng ánh: ～色的头发 *Tóc vàng.*

【金鸡纳树】 [jīnjīnàshù] *(thực)* Cây canh ki na.

【金鸡纳霜】 [jīnjīnàshuāng] *(dược)* Quinin / canh ki na.

【金桔】 [jīnjú] *(thực)* Quất.

【金科玉律】 [jīnkē-yùlǜ] Khuôn vàng thước ngọc.

【金壳郎】 [jīnkéláng] *(đph) Như* 金龟子.

【金库】 [jīnkù] Kho bạc.

【金矿】 [jīnkuàng] Quặng vàng / mỏ vàng.

【金銮殿】 [jīnluándiàn] Kim điện.

【金霉素】 [jīnméisù] *(dược)* Aureomyxin / aureociclina / aureomykoin.

【金钱】 [jīnqián] Tiền/ đồng tiền/ tiền bạc.

【金钱豹】 [jīnqiánbào] *(động)* (Con) báo gấm.

【金融】 [jīnróng] Kim dung / tài chính / công việc ngân hàng.

【金融寡头】 [jīnróng guǎtóu] Đầu sỏ tài chính.

【金融资本】 [jīnróng zīběn] Tư bản tài chính.

【金石】 [jīnshí] ①*(văn)* Sắt đá: 意志坚决，尤如～ *Ý chí kiên quyết như sắt đá.* ②Chỉ đồ đồng và bia đá cổ.

【金属】 [jīnshǔ] Kim loại / kim khí: 有色～ *Kim loại màu.*

【金丝猴】 [jīnsīhóu] *(động)* Khỉ lông vàng.
【金丝雀】 [jīnsīquè] *(động)* Chim bạch yến / chim hoàng yến.
【金条】 [jīntiáo] Vàng thoi/ cây vàng.
【金文】 [jīnwén] Chữ thời cổ khắc trên đồ đồng.
【金相学】 [jīnxiàngxué] Kim loại học / môn kim tướng.
【金星】 [jīnxīng] *(thiên)* Sao kim (venus).
【金银花】 [jīnyínhuā] *(thực)* Kim ngân / dây nhẵn đông / hoa kim ngân.
【金鱼】 [jīnyú] *(động)* Cá vàng.
【金玉】 [jīnyù] *(văn)* Vàng ngọc: ～良言 *Những lời vàng ngọc.*
【金玉其外，败絮其中】 [jīn-yù qí wài, bàixù qí zhōng] Tốt mã xấu cùi / xấu gỗ nhưng tốt nước sơn.
【金针】 [jīnzhēn] ①*(văn)* Kim khâu / kim máy khâu. ②Kim châm.
【金针菜】 [jīnzhēncài] *(thực)* Kim châm.
【金子】 [jīnzi] Vàng.
【金字塔】 [jīnzìtǎ] Kim tự tháp.
【金字招牌】 [jīnzì zhāopái] Mã ngoài / nhãn hiệu / chiêu bài.

斤 (觔) [jīn] **Cân.** Cân: 一包几～？ *Mấy cân một gói?*
【斤斤计较】 [jīnjīn jìjiào] Tính toán thiệt hơn / suy bì từng tý / đo lọ nước mắm, đếm củ dưa hành / so hơn quản thiệt: 他最爱～ *Anh ấy hay tính toán thiệt hơn.*
【斤两】 [jīnliǎng] ①Cân: ～不足 *Không đủ cân.* ②Xác đáng: 话说得很有～ *Nói rất xác đáng.*

筋 (觔) [jīn] **Cân.** ①*(giải)* Bắp thịt. ②*(khn)* Gân: 青～ *Gân xanh.* ③Cốt: 钢～ *Cốt sắt.*
【筋斗】 [jīndǒu] *Như* 跟头 [gēntou].
【筋骨】 [jīngǔ] Gân cốt: 强筋壮骨 *Gân cốt cứng cáp.*
【筋膜】 [jīnmó] *(giải)* Cân: 喉侧～ *Cân bên hầu;* 胫～ *Cân cẳng chân;* 胸锁～ *Cân đòn ngực.*
【筋疲力尽】 [jīnpí-lìjìn] Kiệt lực / kiệt sức.
【筋肉】 [jīnròu] *(giải)* Bắp thịt.

津 [jīn] **Tân.** ①Nước bọt: ～液 *Nước bọt / nước dãi.* ②Mồ hôi: 遍体生～ *Mồ hôi vã ra như tắm.* ③[Jīn] Thành phố Thiên Tân gọi tắt. ④Bến đò: ～渡 *Bến / bến đò.*
【津巴布韦】 [Jīnbābùwéi] Nước Dim-ba-bu-ê.
【津津乐道】 [jīnjīn lè dào] Say sưa kể lại.
【津津有味】 [jīnjīn yǒu wèi] Đầy thú vị / say sưa / thích thú.
【津贴】 [jīntiē] Trợ cấp / phụ cấp: 残疾～ *Trợ cấp tàn tật / trợ cấp thương tật.*
【津液】 [jīnyè] ①Nước bọt / nước dãi: 分泌～ *Tiết nước bọt.* ②Từ chỉ chung những thứ dịch trong cơ thể bài tiết ra như máu, nước bọt, mồ hôi, nước mắt v.v.

堇 [jǐn] **Cận.** *Xem* 堇菜.
【堇菜】 [jǐncài] *(thực)* (Cây) hoa tím.
【堇色】 [jǐnsè] Màu tím nhạt.

谨 [jǐn] **Cẩn.** ①Cẩn thận / thận trọng / chú ý: ～防小偷 *Chú ý đề phòng kẻ cắp.* ②Xin: 我～代表首都人民向你们表示热烈欢迎 *Tôi xin thay mặt nhân dân thủ đô nhiệt liệt hoan nghênh các đồng chí.*
【谨饬】 [jǐnchì] *(văn)* Cẩn thận / thận trọng.
【谨慎】 [jǐnshèn] Cẩn thận / thận trọng: 做事～ *Làm việc cẩn thận.*
【谨小慎微】 [jǐnxiǎo-shènwēi] Dè dặt.
【谨严】 [jǐnyán] Nghiêm chỉnh / chặt chẽ / chặt: 治学非常～ *Nghiên cứu học vấn rất nghiêm chỉnh;* 这篇文章结构～ *Kết cấu của bài này rất chặt chẽ.*

瑾 [jǐn] **Cẩn.** *(văn)* Ngọc quý.

槿 [jǐn] **Cẩn.** *Xem* 木槿 [mùjǐn].

馑 [jǐn] **Cận.** *Xem* 饥馑 [jījǐn].

紧 (緊) [jǐn] **Khẩn.** ①Kéo căng / chặt: 把这根绳子拉～ *Kéo căng sợi dây này;* 捆得太～了 *Buộc chặt quá.* ②Chặt / kín: ～握你的手 *Xiết chặt tay anh;* 关～门 *Khép kín cửa;* 盖～酒瓶 *Nút chai rượu cho thật kín.* ③Thắt chặt / vặn cho chặt: ～一～腰带 *Thắt chặt dây lưng;* ～一～螺丝 *Vặn đinh ốc cho thật chặt.* ④Sát / chật / sít: 这件衣服～贴在身上 *Chiếc áo này bó sát người;* 柜子～挨着办公桌 *Tủ kê sát bàn giấy.* ⑤Chặt chẽ: 全国人民团结～ *Nhân dân toàn quốc đoàn kết chặt chẽ.* ⑥Bận / vững / liên tiếp: 最近工作很～ *Dạo này công tác bận lắm;* 抓～时间 *Nắm vững thì giờ;* 一个胜利～接着一个胜利 *Liên tiếp giành được nhiều thắng lợi.* ⑦Túng tiền / chật vật / chật hẹp: 这个月生活上有点～ *Tháng này ăn tiêu chật hẹp.*
【紧巴巴】 [jǐnbābā] ①Chật / bó sát / bó chặt: 衣服～地贴在身上 *Quần áo bó chặt người.* ②Túng tiền / khó khăn / chật: 日子过得～ *Đời sống khó khăn lắm;* 他手头总是～的 *Anh ấy lúc nào cũng túng tiền.*
【紧绷绷】 [jǐnbēngbēng] ①Chặt: 皮带系的～的 *Dây lưng thắt chặt quá.* ②Cau có / nhăn nhó: 脸～的 *Mặt nhăn nhó.*
【紧凑】 [jǐncòu] Chặt chẽ / ngắn gọn: 文章写得很～ *Bài viết ngắn gọn.*
【紧箍咒】 [jǐngūzhòu] Cái vành kim cô. *(Ngb)* Xiềng xích / gông xiềng.
【紧急】 [jǐnjí] Gấp rút / khẩn cấp: ～任务 *Công việc gấp rút;* ～集合 *Tập hợp khẩn cấp;* ～公文 *Giấy tờ khẩn cấp;* ～状态 *Trạng thái khẩn cấp.*
【紧邻】 [jǐnlín] Láng giềng gần nhất / cận lân.
【紧密】 [jǐnmì] ①Chặt chẽ: ～团结 *Đoàn kết chặt chẽ;* ～合作 *Hợp tác chặt chẽ;* ～配合 *Phối hợp chặt chẽ.* ②Dày / dày đặc: ～的雨点 *Mưa dày (/mau) hạt;* 机枪声很～ *Tiếng súng máy dày đặc.*
【紧迫】 [jǐnpò] Gấp / gấp rút: 任务很～ *Công việc rất gấp;* 时间很～ *Thời gian rất gấp.*
【紧身儿】 [jǐnshenr] Áo nịt.

【紧缩】 [jǐnsuō] Giảm bớt / rút bớt / thu hẹp / thắt chặt: ～开支 *Giảm bớt chi tiêu;* ～编制 *Giảm bớt biên chế;* ～包围圈 *Thu hẹp (/thắt chặt) vòng vây.*

【紧压茶】 [jǐnyāchá] Chè bánh.

【紧要】 [jǐnyào] Quan trọng: ～关头 *Giờ phút quan trọng;* 无关～ *Không quan trọng.*

【紧张】 [jǐnzhāng] ①Căng thẳng / hồi hộp: 头脑～ *Đầu óc căng thẳng;* 工作～ *Làm việc căng thẳng;* 关系～ *Quan hệ căng thẳng;* 国际局势～ *Tình hình thế giới căng thẳng;* 我～地等待着考试结果 *Tôi hồi hộp chờ đợi kết quả kỳ thi.* ②Gay / gay go: 粮食问题很～ *Vấn đề lương thực gay lắm.*

【紧着】 [jǐnzhe] *(khn)* Mau / nhanh: 你写得太慢了，应该～点儿 *Anh viết chậm quá, phải viết cho mau nhé.*

锦 [jǐn] **Cẩm.** Gấm: ～衣夜行 *Áo gấm đi đêm.*

【锦标】 [jǐnbiāo] Giải thưởng/ phần thưởng.

【锦标赛】 [jǐnbiāosài] Giải (vô địch): 世界足球～ *Giải vô địch bóng đá thế giới.*

【锦标主义】 [jǐnbiāozhǔyì] Tư tưởng ăn thua.

【锦缎】 [jǐnduàn] Gấm vóc.

【锦鸡】 [jǐnjī] *(động)* Gà gô / cầm kê.

【锦葵】 [jǐnkuí] *(thực)* (Cây) cẩm quỳ.

【锦纶】 [jǐnlún] Caprôn.

【锦囊妙计】 [jǐnnáng miàojì] Diệu kế (trong túi).

【锦旗】 [jǐnqí] Cờ thưởng / trướng.

【锦上添花】 [jǐnshàng tiān huā] Gấm thêu (/ thêm) hoa.

【锦绣山河】 [jǐnxiù shānhé] Non sông gấm vóc.

【锦绣前程】 [jǐnxiù qiánchéng] Tương lai xán lạn.

仅(僅) [jǐn] **Cận.** Mới/ chỉ/ (không) những: 他～用了五天的工夫就完成了工作 *Chỉ trong 5 ngày anh ấy đã làm xong việc;* 他不～会说越语，还会说英语 *Anh ấy không những biết tiếng Việt, mà còn biết cả tiếng Anh.*

Xem 仅 [jìn].

【仅仅】 [jǐnjǐn] Chỉ/ mới: ～够吃 *Chỉ đủ ăn thôi;* 他到这儿工作～一个月 *Anh ấy đến làm việc ở đây mới một tháng.*

尽(侭、儘) [jǐn] **Tận.** ①Tận/ hết sức/ cố gắng: ～力帮助你们 *Tận sức giúp đỡ các đồng chí;* 我们～快做吧 *Chúng ta cố làm cho thật nhanh.* ②Trong vòng/dưới mức: ～着三天做 *Làm trong vòng 3 ngày.* ③Nhường... trước: 房间不多，先～着女同志住 *Vì buồng ít, nên nhường cho các đồng chí nữ ở trước vậy.* ④Mãi... cùng/ tít... cùng: 坐在～前边 *Ngồi ở tít trên cùng;* ～底下 *Ở mãi dưới cùng;* ～里边 *Mãi tận trong cùng.* ⑤*(đph)* Mãi: ～责备他也不对 *Cứ trách anh ấy mãi cũng không ổn.*

Xem 尽 [jìn].

【尽管】 [jǐnguǎn] ① *(pht)* Cứ/ cứ việc: 你～做，不要怕 *Anh cứ làm đi, đừng sợ;* 你～吃 *Anh cứ việc ăn.* ② *(lt)* Mặc dù/ dù: ～天下雨，我也要去 *Dù trời mưa tôi cũng phải đi.*

【尽可能】 [jǐnkěnéng] Tận mọi khả năng / cố: 要～提高质量 *Phải tận mọi khả năng nâng cao chất lượng;* ～搞得快些 *Cố làm cho nhanh hơn.*

【尽快】 [jǐnkuài] Cố làm cho nhanh.

【尽量】 [jǐnliàng] Cố / ra sức: 你～多做一点 *Anh cố làm cho thật nhiều;* ～节约 *Ra sức tiết kiệm.*

【尽让】 [jǐnràng] *(đph)* Nhường cho: 哥哥～弟弟 *Anh nhường cho em.*

【尽先】 [jǐnxiān] Trước: ～他来挑 *Nhường anh ấy chọn trước.*

【尽自】 [jǐnzi] *(đph)* Cứ: 要想办法克服困难，别～诉苦 *Không nên cứ kêu ca mà phải tìm cách khắc phục khó khăn.*

进(進) [jìn] **Tiến, tấn.** ①Tiến: ～军 *Tiến quân;* ～一步 *Tiến một bước.* ②Vào: ～门 *Vào cửa;* ～工厂 *Vào nhà máy.* ③Thu vào / mua: ～款 *Thu tiền vào;* ～货 *Mua hàng.* ④Dãy: 这是一个两～的院子 *Trong sân này có hai dãy nhà.*

【进逼】 [jìnbī] *(quân)* Tiến sát: 步步～ *Tiến sát từng bước.*

【进兵】 [jìnbīng] *(quân)* Tiến quân: 向西北～ *Tiến quân về vùng Tây Bắc.*

【进步】 [jìnbù] Tiến bộ: 近来他～很大 *Dạo này anh ấy tiến bộ rất nhiều;* ～人士 *Nhân sĩ tiến bộ;* ～文学 *Văn học tiến bộ.*

【进城】 [jìnchéng] Vào thành / vào thành phố.

【进程】 [jìnchéng] Tiến trình / quá trình diễn biến.

【进出】 [jìnchū] ①Ra vào: 只有一个～口 *Chỉ có một lối ra vào.* ②Sổ chi và sổ thu: 这个商店每天～达几万元 *Cửa hàng này mỗi ngày sổ chi thu tới mấy vạn đồng.*

【进度】 [jìndù] Tiến độ: 工程～ *Tiến độ công trình.*

【进发】 [jìnfā] Tiến về phía...: 列车向首都～ *Đoàn tàu tiến về phía Thủ đô.*

【进犯】 [jìnfàn] Xâm phạm / xâm nhập / xâm lược: 打败～的敌人 *Đánh bại bọn địch đến xâm phạm.*

【进攻】 [jìngōng] Tấn công / tiến công: 转入～ *Chuyển sang tấn công;* 大举～ *Tấn công ồ ạt.*

【进贡】 [jìngòng] Nộp cống.

【进化】 [jìnhuà] Tiến hóa.

【进化论】 [jìnhuàlùn] *(sinh)* Tiến hóa luận / thuyết tiến hóa.

【进货】 [jìnhuò] Mua buôn / mua hàng.

【进见】 [jìnjiàn] Gặp / đến chào / yết kiến.

【进军】 [jìnjūn] Tiến quân: 乘胜～ *Thừa thắng tiến quân;* 向科学～ *Tiến quân vào khoa học.*

【进口】 [jìnkǒu] ①Nhập khẩu / nhập cảng. ②Cửa vào.

【进口货】 [jìnkǒuhuò] Hàng nhập cảng / ngoại hóa.

【进口商】 [jìnkǒushāng] Người nhập khẩu/ nước nhập khẩu (hàng hóa).

【进口税】 [jìnkǒushuì] Thuế nhập khẩu.

【进款】 [jìnkuǎn] *(khn)* Khoản thu nhập.

【进来】 [jìnlái] Vào: 请～ *Mời vào;* 走～ *Đi vào;* 你～，我跟你谈谈 *Anh vào đây, tôi nói chuyện với anh.*

【进取】 [jìnqǔ] Tiến thủ: 有～心 *Có chí tiến thủ.*

【进去】 [jìnqù] Vào: 你～看看他在不在 *Anh vào xem*

anh ấy có nhà không; 胡同太小,汽车开不～ *Ngõ hẹp quá, ô tô không vào được.*

【进入】 [jìnrù] Vào / bước vào / tiến vào: ～城市 *Vào thành;* ～一个新阶段 *Bước vào một giai đoạn mới.*

【进深】 [jìnshen] Chiều (/bề) dọc/ chiều dài / chiều sâu: 这间房子的～是四米 *Chiều sâu của nhà này là 4 mét.*

【进食】 [jìnshí] Ăn cơm: 按时～是一个好习惯 *Ăn cơm đúng giờ là một thói quen tốt.*

【进士】 [jìnshì] *(cũ)* Tiến sĩ.

【进退】 [jìn-tuì] Tiến thoái/ tiến và lui: ～两难 *Tiến thoái lưỡng nan;* 不知～ *Không biết tiến hay lùi.*

【进退维谷】 [jìn-tuì wéi gǔ] Tiến thoái lưỡng nan.

【进位】 [jìnwèi] *(toán)* Mang sang: ～数 *Số mang sang.*

【进香】 [jìnxiāng] *(tôn)* Hành hương.

【进项】 [jìnxiang] Tiền thu / khoản thu.

【进行】 [jìnxíng] Làm / tiến hành: 工作～得怎么样? *Công việc đã làm ra sao rồi;* 手术～了六个多小时 *Thủ thuật đã làm hơn 6 tiếng đồng hồ;* ～核试验 *Tiến hành thí nghiệm hạt nhân;* ～英勇斗争 *Tiến hành đấu tranh anh dũng.*

【进行曲】 [jìnxíngqǔ] *(nhạc)* Hành khúc / khúc quân hành.

【进修】 [jìnxiū] Tiến tu / đào tạo thêm / rèn luyện thêm.

【进言】 [jìnyán] Góp ý kiến: 大胆～ *Mạnh dạn góp ý kiến.*

【进一步】 [jìnyíbù] Hơn nữa / tiến một bước: ～加强我们两国人民之间的友谊 *Thắt chặt hơn nữa tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước chúng ta.*

【进益】 [jìnyì] *(văn)* Bổ ích / tiến bộ.

【进展】 [jìnzhǎn] Tiến triển: 工作～不大 *Công việc không có tiến triển gì mấy.*

【进驻】 [jìnzhù] *(quân)* Vào đóng: 我军～南京 *Quân ta vào đóng ở Nam Kinh.*

晋 (晉) [jìn] **Tấn.** ① Đi vào / tiến tới / đưa lên / tăng lên/ thăng lên. ② [Jìn] Đời Tấn, Trung Quốc (265-420). ③ Tỉnh Sơn Tây (TQ) gọi tắt. ④ (Họ) Tấn.

【晋级】 [jìnjí] Thăng cấp.

【晋见】 [jìnjiàn] *Xem* 进见 [jìnjiàn].

【晋升】 [jìnshēng] Thăng chức.

【晋谒】 [jìnyè] *(văn)* Đến chào / yết kiến/ bái yết.

缙 (縉) [jìn] **Tấn.** *(văn)* Vóc đỏ.

殣 [jìn] **Cận.** *(văn)* ① Chôn. ② Chết đói.

覲 [jìn] **Cận.** Yết kiến / bái yết.

【覲见】 [jìnjiàn] *(văn)* Yết kiến / bái yết.

禁 [jìn] **Cấm.** ① Cầm: ～赌 *Cấm cờ bạc.* ② Giam / giam cầm: 监～ *Giam cầm / giam giữ.* ③ Điều cấm / lệnh cấm: 犯～ *Phạm điều cấm / trái lệnh cấm.* ④ Chỉ khu cấm: 宫～ *Cung cấm.*

Xem 禁 [jīn].

【禁闭】 [jìnbì] Giam cầm / giam giữ.

【禁地】 [jìndì] Khu cấm / cấm địa / đất cấm.

【禁锢】 [jìngù] ① Giam / giam giữ / tống giam / bỏ tù (ai). ② Ràng buộc: 受封建礼教的～ *Bị lễ giáo phong kiến ràng buộc.*

【禁忌】 [jìnjì] Kiêng / kiêng kỵ: ～吃辣椒 *Kiêng ăn ớt;* ～风寒 *Kiêng gió.*

【禁绝】 [jìnjué] Cấm hoàn toàn / cấm hẳn.

【禁军】 [jìnjūn] *(cũ)* Cấm binh.

【禁例】 [jìnlì] Luật lệ cấm.

【禁令】 [jìnlìng] Lệnh cấm.

【禁脔】 [jìnluán] Của riêng: 视为～ *Coi là của riêng.*

【禁区】 [jìnqū] Khu cấm/ vùng cấm.

【禁书】 [jìnshū] Sách cấm.

【禁苑】 [jìnyuàn] *(cũ)* Cấm uyển.

【禁止】 [jìnzhǐ] Cấm / cấm chỉ: ～吸烟 *Cấm hút thuốc.*

【禁制品】 [jìnzhìpǐn] Hàng cấm sản xuất.

【禁子】 [jìnzi] *(cũ)* Người coi tù/ cai ngục/ giám ngục.

噤 [jìn] **Cấm.** *(văn)* ① Câm: ～声 *Câm miệng/ câm mồm.* ② Rét run: 寒～ *Rét run.*

【噤若寒蝉】 [jìn ruò hánchán] Câm như hến.

妗 [jìn] **Cấm.** *Xem* 妗子.

【妗子】 [jìnzi] *(khn)* Mợ / bác gái: 大～ *Bác gái;* 小～ *Mợ.*

近 [jìn] **Cận.** ① Gần/ bên: ～邻 *Láng giềng gần;* ～日 *Gần đây;* 附～ *Lân cận.* ② Ngót / giống như / gần gũi: 俘虏～五百人 *Bắt được ngót 500 tù binh;* ～似 *Giống như;* 平易～人 *Dễ gần gũi (quần chúng).* ③ Thân/ gần: 亲～ *Thân với nhau;* ～亲 *Họ gần.* ④ Cận: 浅～ *Thiển cận.*

【近便】 [jìnbian] Gần: 走这条路～一些 *Đi lối này gần hơn.*

【近代】 [jìndài] Cận đại: ～史 *Lịch sử cận đại.*

【近道】 [jìndào] Đường tắt.

【近东】 [Jìndōng] Cận Đông.

【近古】 [jìngǔ] Cận cổ: ～时期 *Thời đại cận cổ.*

【近海】 [jìnhǎi] Vùng biển gần bờ / ven bờ.

【近乎】 [jìnhu] ① Hầu như / dường như. ② *(đph)* Thân mật / thân thiết quen thuộc: 他和小王拉～ *Anh ấy làm thân với cậu Vương.*

【近郊】 [jìnjiāo] Ngoại ô: 北京～ *Ngoại ô Bắc Kinh.*

【近来】 [jìnlái] Gần đây / dạo này: 我～很忙 *Dạo này tôi rất bận.*

【近邻】 [jìnlín] Láng giềng gần / lân cận.

【近路】 [jìnlù] Đường tắt: 走～ *Đi đường tắt.*

【近旁】 [jìnpáng] Bên cạnh / ở gần: 车站～ *Bên cạnh nhà ga.*

【近亲】 [jìnqīn] Họ hàng gần / gần: *(sinh)* ～繁殖 *Sự giao phối thân thuộc.*

【近日】 [jìnrì] Gần đây / dạo này.

【近日点】 [jìnrìdiǎn] *(thiên)* Điểm cận nhật / cận nhật

điểm / điểm gần mặt trời nhất.

【近视】[jìnshì] ①*(y)* Cận thị: 眼睛～ *Mắt cận thị.* ② Cận thị / thiển cận / nông cạn.

【近水楼台先得月】[jìn shuǐ lóutái xiān dé yuè] Làm quan ăn lộc vua / ở chùa ăn lộc phật.

【近似】[jìnsì] Gần giống / na ná: 这两张桌子形状～ *Trông bề ngoài hai cái bàn này gần giống nhau.*

【近似法】[jìnsìfǎ] *(toán)* Phép tính xấp xỉ.

【近似商】[jìnsìshāng] *(toán)* Thương số gần đúng.

【近似值】[jìnsìzhí] *(toán)* Trị số gần đúng.

【近卫军】[jìnwèijūn] Đội cận vệ / bộ đội tinh nhuệ có chiến công.

【近因】[jìnyīn] Nguyên nhân trực tiếp.

【近朱者赤,近墨者黑】[jìn zhū zhě chì, jìn mò zhě hēi] Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng.

靳 [jìn] **Cận.** ①*(văn)* Bủn xỉn / keo kiệt. ②[Jìn] (Họ) Cận.

劲（勁）[jìn] **Kình.** ①Khỏe / mạnh: 他的胳膊～大 *Cánh tay anh ấy rất khỏe;* 用～捏 *Bóp mạnh.* ②Hăng/ hăng say / mải / hăng hái: 他干得很起～ *Anh ấy làm hăng lắm.* ③Bộ / bộ dạng: 你看他那傲慢～ *Trông bộ anh ta rất ngạo mạn;* 看他那个弱～，一定干不了 *Bộ dạng anh ta yếu thế, chắc không làm nổi đâu.* ④Thú: 下棋没～,不如打球去 *Chơi cờ không thú bằng chơi bóng.*

Xem 劲 [jìng].

【劲头】[jìntóu] *(khn)* ①Khỏe. ②Hăng hái: 人人～十足 *Ai nấy đều rất hăng hái.*

浸（濅）[jìn] **Tẩm.** ①Ngâm: ～水 *Ngâm nước;*～种 *Ngâm giống.*②Đẫm/thấm:泪水～湿了衣服 *Áo đẫm nước mắt;* 这块布不～水 *Miếng vải này không thấm nước.*

【浸沉】[jìnchén] *Xem* 沉浸 [chénjìn].

【浸膏】[jìngāo] *(dược)* Cao / thuốc cao.

【浸剂】[jìnjì] *(dược)* Nước hãm / nước sắc / nước pha.

【浸染】[jìnrǎn] Dần dần chịu ảnh hưởng (của ai) / tẩm nhiễm / tiêm nhiễm.

【浸润】[jìnrùn] ① Thấm /thấm. ② Tẩm vào. ③*(y)* Thâm nhiễm / ngấm.

【浸种】[jìnzhǒng] *(nông)* Ngâm giống.

【浸渍】[jìnzì] Tẩm/ tẩm ướt.

尽（盡）[jìn] **Tận.** ①Hết / tận: 取之不～ *Lấy không hết;* 无穷无～ *Vô cùng tận;* 想～办法 *Nghĩ hết mọi cách.* ②Hết sức / vô cùng: ～善～美 *Hết sức tốt đẹp.* ③Dốc hết / hết / tận: ～全力 *Dốc hết toàn lực;* ～心 *Tận tâm/ hết lòng.* ④Làm tròn / tận: ～自己的义务 *Làm tròn nghĩa vụ của mình;* ～忠于祖国 *Tận trung với nước.* ⑤Đều / toàn / hoàn toàn /mọi / đủ mọi: 这～是外国货 *Đây toàn là hàng ngoại;* 吃～了苦头 *Nếm đủ mùi cay đắng;* ～人皆知 *Mọi người đều biết.*

Xem 尽 [jǐn].

【尽力】[jìnlì] Tận lực / hết sức: ～工作 *Làm việc tận lực;* ～帮助大家 *Hết sức giúp đỡ mọi người.*

【尽量】[jìnliàng] Tha hồ/ thỏa thích/ thỏa thuê: ～吃 *Tha hồ ăn.*

【尽情】[jìnqíng] Thỏa thích / thỏa thuê: ～地吃 *Ăn cho thỏa thích;* ～地看 *Xem cho thỏa thuê.*

【尽人皆知】[jìn rén jiē zhī] Ai nấy đều biết.

【尽善尽美】[jìnshàn-jìnměi] Tận thiện tận mỹ/ hết sức tốt đẹp.

【尽是】[jìnshì] Hoàn toàn là/ toàn bộ là: ～新产品 *Toàn là sản phẩm mới.*

【尽头】[jìntóu] Cuối: 大街的～有一座大楼 *Cuối phố có một ngôi nhà cao tầng.*

【尽心】[jìnxīn] Tận tâm / hết lòng: 医务人员～照看受伤的工人 *Nhân viên y tế hết lòng chăm sóc anh công nhân bị thương.*

【尽兴】[jìnxìng] Thỏa chí / thỏa thích / hả hê: ～地玩 *Chơi thỏa chí.*

【尽职】[jìnzhí] Tận tụy với công tác / làm việc tận lực.

【尽忠】[jìnzhōng] Tận trung / hết sức trung thành.

烬（燼）[jìn] **Tận.** Tàn: 灰～ *Tro tàn.*

荩（藎）[jìn] **Tận.** ①Loại cỏ, nguyên liệu làm giấy, làm thuốc nhuộm. ②*(văn)* Trung / trung thành: ～臣 *Trung thần.*

赆（贐、賮）[jìn] **Tận.** *(văn)* Tiền của tặng người lên đường.

仅（僅）[jǐn] **Cần.** *(văn)* Ngót: 士卒～万人 *Ngót một vạn quân.*

Xem 仅 [jǐn].

jing

京 [jīng] **Kinh.** ①(Thủ) đô: ～城 *Kinh đô / đô thành.* ②Thủ đô Bắc Kinh (nói tắt): ～广铁路 *Tuyến đường sắt Bắc Kinh — Quảng Châu.* ③[Jīng] Tên một dân tộc: ～族 *Dân tộc Kinh (1. Dân tộc ít người ở Quảng Tây, Trung Quốc. 2. Dân tộc đông người nhất ở Việt Nam).* ④(Họ) Kinh.

【京城】[jīngchéng] *(cũ)* Kinh đô / kinh thành.

【京都】[jīngdū] *(cũ)* Kinh đô.

【京畿】[jīngjī] *(văn)* Kinh đô và vùng lân cận.

【京剧】[jīngjù] Kinh kịch.

【京师】[jīngshī] *(văn)* Kinh đô.

【京戏】[jīngxì] *(khn)* Kinh kịch.

惊（驚）[jīng] **Kinh.** ①Sợ / hãi: ～恐 *Sợ hãi.* ②Động đến: 打草～蛇 *Rút dây động rừng.* ③Lồng: 马～了 *Ngựa lồng lên.*

【惊诧】[jīngchà] *(văn)* Kinh ngạc / ngạc nhiên: 大家十分～ *Mọi người đều hết sức ngạc nhiên.*

【惊动】[jīngdòng] Làm rầy / quấy rầy: 算了,他睡了，不～他了 *Thôi, anh ấy ngủ rồi, không làm rầy anh ấy nữa.*

【惊愕】[jīng'è] *(văn)* Kinh ngạc.

【惊弓之鸟】[jīng gōng zhī niǎo] Chim phải cung thấy cành cong cũng sợ.

【惊骇】[jīnghài] *(văn)* Sợ hãi / hoảng sợ.
【惊慌】[jīnghuāng] Hoảng hốt: ～失措 *Hoảng hốt lo sợ.*
【惊惶】[jīnghuáng] *Như* 惊慌.
【惊悸】[jīngjì] *(văn)* Hồi hộp.
【惊厥】[jīngjué] *(y)* Co giật.
【惊恐】[jīngkǒng] Sợ hãi.
【惊奇】[jīngqí] Kỳ lạ: 感到很～ *Cảm thấy rất kỳ lạ.*
【惊扰】[jīngrǎo] Làm... kinh hoàng / làm... hốt hoảng: 自相～ *Tự làm cho mình hốt hoảng.*
【惊人】[jīngrén] Phi thường / lạ thường/ khác thường / giật gân: ～的毅力 *Nghị lực phi thường;* ～的消息 *Tin giật gân.*
【惊叹】[jīngtàn] Thán phục / khâm phục.
【惊叹号】[jīngtànhào] Dấu than (!).
【惊涛骇浪】[jīngtāo-hàilàng] Sóng gió gian nguy / sóng to gió lớn / vang trời dậy đất / kinh trời dậy đất: 经历了无数的～ *Trải qua bao sóng gió gian nguy.*
【惊天动地】[jīngtiān-dòngdì] Kinh thiên động địa / long trời lở đất.
【惊喜】[jīngxǐ] Kinh ngạc và mừng rỡ / vừa ngạc nhiên vừa mừng rỡ.
【惊险】[jīngxiǎn] Phiêu lưu / mạo hiểm / giật gân: ～小说 *Tiểu thuyết phiêu lưu / truyện giật gân / truyện trinh thám.*
【惊心动魄】[jīngxīn-dòngpò] Rùng mình kinh hãi / rùng rợn / khủng khiếp / khiếp vía.
【惊醒】[jīngxǐng] ① Thức giấc / thức tỉnh / thức dậy. ② Làm thức giấc / làm bừng tỉnh.
【惊醒】[jīngxing] Nhạy thức/ tỉnh ngủ: 他睡觉很～ *Anh ấy tỉnh ngủ lắm.*
【惊讶】[jīngyà] Kinh ngạc / ngạc nhiên.
【惊异】[jīngyì] Kinh ngạc / sửng sốt / hết sức ngạc nhiên / rất đỗi ngạc nhiên.
【惊蛰】[Jīngzhé] Kinh trập (một trong 24 tiết một năm, vào khoảng mồng 5, mồng 6 hay mồng 7 tháng 3 dương lịch).

鲸 [jīng] **Kình.** Cá voi.
【鲸目动物】[jīngmù dòngwù] *(động)* Bộ cá voi.
【鲸吞】[jīngtūn] Thôn tính.
【鲸须】[jīngxū] *(động)* Lược (/răng) cá voi.
【鲸油】[jīngyóu] Mỡ cá voi.
【鲸鱼】[jīngyú] *(động)* Cá voi.

精 [jīng] **Tinh.** ① Tinh luyện / tinh chế / cật: ～铜 *Đồng tinh luyện;* ～盐 *Muối cật.* ② Tinh / thuần chất: 香～ *Tinh dầu;* 鱼干油～ *Dầu cá thuần chất.* ③ Đẹp / tuyệt / giỏi / tinh / tốt: ～彩的表演 *Biểu diễn hay tuyệt;* ～粹 *Tinh túy;* ～益求～ *Đã tốt lại yêu cầu tốt hơn.* ④ Tinh / kỹ càng / tỉ mỉ: ～密 *Tinh vi;* ～巧 *Tinh xảo;* ～打细算 *Tính toán kỹ càng.* ⑤ Khôn: 这小子真～ *Thằng này khôn thật.* ⑥ Tinh thông/ thông thạo: ～通针灸 *Tinh thông châm cứu.* ⑦ Tinh thần/ sức lực: 无～打彩 *Mất tinh thần/ uể oải;* ～疲力竭 *Sức cùng lực kiệt.* ⑧ Tinh / tinh dịch: 排～ *Xuất tinh;* 受～ *Thụ tinh;* ～液 *Tinh dịch.* ⑨ Yêu tinh: 害人～ *Con yêu tinh hại người.* ⑩ *(đph)* Quá / rất: ～窄的道路 *Đường quá hẹp.*
【精兵简政】[jīngbīng-jiǎnzhèng] Tinh binh giản chính.
【精彩】[jīngcǎi] Hay / tốt / tuyệt / hay tuyệt / tuyệt vời: 这场球打得真～ *Trận bóng này hay tuyệt.*
【精巢】[jīngcháo] *(giải)* Tinh hoàn/ dịch hoàn/ túi tinh.
【精诚】[jīngchéng] *(văn)* Chân thành: ～团结 *Chân thành đoàn kết.*
【精虫】[jīngchóng] *(sinh)* Tinh trùng.
【精粹】[jīngcuì] Tinh túy / ngắn gọn / cô đọng.
【精打细算】[jīngdǎ-xìsuàn] Tính toán kỹ càng.
【精当】[jīngdàng] Chính xác và thích đáng.
【精到】[jīngdào] Cặn kẽ / kỹ càng.
【精度】[jīngdù] *Như* 精密度.
【精干】[jīnggàn] *Như* 精明强干.
【精耕细作】[jīnggēn-xìzuò] Cày sâu bừa kỹ/cày sâu cuốc bậm / thâm canh.
【精光】[jīngguāng] Hết nhẵn / sạch trụi / hết sạch: 我被盗，东西丢个～ *Tôi bị mất cắp, của cải sạch trụi.*
【精悍】[jīnghàn] ① (Người) khôn ngoan tháo vát: *Xem* 精明强干. ② (Văn) điêu luyện: 这篇文章十分～ *Bài này viết rất điêu luyện.*
【精华】[jīnghuá] Tinh hoa: 民族的～ *Tinh hoa của dân tộc.*
【精简】[jīngjiǎn] Tinh giản: ～课程 *Tinh giản chương trình học.*
【精力】[jīnglì] Tinh lực: 把所有的～都用到工作上 *Đem hết tinh lực ra làm việc.*
【精炼】[jīngliàn] ① Tinh luyện / tinh chế. ② *Như* 精练.
【精练】[jīngliàn] Gọn: 语言～ *Câu văn gọn.*
【精良】[jīngliáng] Tốt / giỏi / tinh xảo.
【精灵】[jīngling] ① Ma quỷ / quỷ quái. ② *(đph)* Tinh ranh / tinh khôn.
【精美】[jīngměi] Tinh xảo / tuyệt đẹp.
【精密】[jīngmì] Tinh vi: ～电子仪器 *Máy điện tử tinh vi.*
【精密度】[jīngmìdù] *(cơ)* Độ chính xác.
【精妙】[jīngmiào] Tuyệt vời / tuyệt đẹp.
【精明】[jīngmíng] Tháo vát / nhanh trí.
【精明强干】[jīngmíng qiánggàn] Tinh khôn và giỏi giang/ khôn ngoan tài cán.
【精囊】[jīngnáng] *(giải)* Tinh nang/ túi tinh.
【精疲力竭】[jīngpí-lìjié] Sức cùng lực kiệt/ mệt lử.
【精辟】[jīngpì] Sâu sắc: ～的分析 *Phân tích sâu sắc.*
【精巧】[jīngqiǎo] Tinh xảo.
【精确】[jīngquè] Chính xác / chuẩn xác / tinh xác.
【精锐】[jīngruì] Tinh nhuệ: ～部队 *Bộ đội tinh nhuệ.*
【精深】[jīngshēn] Thâm thúy: ～博大的思想 *Tư tưởng thâm thúy.*
【精神】[jīngshén] Tinh thần: ～面貌 *Bộ mặt tinh thần;* 协议的～ *Tinh thần của hiệp nghị;* 按这一～去办 *Làm theo tinh thần đó.*
【精神】[jīngshen] ① Tinh thần: ～振奋 *Tinh thần phấn khởi* (/chấn). ② Đầy tinh thần / mạnh mẽ / hăng hái/ hoạt bát / khỏe: 这小伙子特～ *Anh chàng này trông khỏe thật.*
【精神病】[jīngshénbìng] *(y)* Bệnh tâm thần

【精神分裂症】 [jīngshén fēnlièzhèng] *(y)* Bệnh tinh thần phân lập.
【精神衰弱】 [jīngshén shuāiruò] *(y)* Suy nhược tâm thần.
【精审】 [jīngshěn] *(văn)* Cặn kẽ / tỉ mỉ / đầy đủ.
【精髓】 [jīngsuǐ] *Như* 精华.
【精通】 [jīngtōng] Tinh thông: ～历史 *Tinh thông lịch sử.*
【精微】 [jīngwēi] Tinh vi.
【精卫填海】 [jīngwèi tián hǎi] Tinh vệ hàm thạch.
【精细】 [jīngxì] Tinh tế.
【精心】 [jīngxīn] Dày công: ～培养 *Dày công vun đắp.*
【精盐】 [jīngyán] Muối cất.
【精液】 [jīngyè] *(sinh)* Tinh dịch / tinh khí.
【精益求精】 [jīng yì qiú jīng] Đã tốt lại càng yêu cầu tốt hơn.
【精湛】 [jīngzhàn] Điêu luyện / tinh thạo: ～的艺术 *Nghệ thuật điêu luyện.*
【精制】 [jīngzhì] Tinh chế.
【精致】 [jīngzhì] Tinh xảo.
【精装】 [jīngzhuāng] (Sách) bìa cứng.
【精壮】 [jīngzhuàng] Khỏe / tráng kiện.
【精子】 [jīngzǐ] *(giải)* Tinh trùng / tinh tử.

菁 [jīng] **Tinh.** Sum suê/ tươi tốt.
【菁华】 [jīnghuá] *Như* 精华 [jīnghuá].
【菁菁】 [jīngjīng] *(văn)* Cây cỏ um tùm.

睛 [jīng] **Tinh.** Nhãn cầu / lòng đen của con mắt: 目不转～地看着 *Nhìn chằm chằm / chăm chú nhìn.*

荆 [jīng] **Kinh.** ① Cây mận gai. ② [Jīng] (Họ) Kinh.
【荆棘】 [jīngjí] Bụi gai.
【荆棘载途】 [jīngjí zài tú] Gặp nhiều khó khăn /gai góc đầy đường / nhiều bụi gai.
【荆芥】 [jīngjiè] *(dược)* Kinh giới.
【荆条】 [jīngtiáo] Cành mận gai.

兢 [jīng] **Căng.** *Xem* 兢兢业业.
【兢兢业业】 [jīngjīngyèyè] Cần cù tận tụy.

粳 (秔、稉) [jīng] **Canh.** *Xem* 粳稻.
【粳稻】 [jīngdào] Lúa lốc.
【粳米】 [jīngmǐ] Gạo lốc.

晶 [jīng] **Tinh.** ① Óng ánh. ② Pha lê: 水～杯 *Cốc pha lê.* ③ Tinh thể: 结～ *Kết tinh.*
【晶体】 [jīngtǐ] Tinh thể.
【晶体管】 [jīngtǐguǎn] *(điện)* Bóng bán dẫn / tranzito: ～收音机 *Máy thu bán dẫn.*
【晶莹】 [jīngyíng] Trong sáng / óng ánh.
【晶状体】 [jīngzhuàngtǐ] *(sinh)* Thủy tinh thể / thể thủy tinh.

旌 [jīng] **Tinh.** *(cũ)* ① Cờ hiệu. ② Tuyên dương.
【旌旗】 [jīngqí] Cờ xí.

泾 (涇) [Jīng] **Kinh.** Sông Kinh (chảy qua hai tỉnh Cam Túc và Thiểm Tây, Trung Quốc).
【泾渭分明】 [Jīng-Wèi fēnmíng] Phân biệt rõ/ tốt xấu rõ ràng.

茎 (莖) [jīng] **Hành, kinh.** ① Thân cây. ② *(văn)* Cọng / sợi: 一～小草 *Một cọng cỏ;* 数～白发 *Mấy sợi tóc bạc.*

经 (經) [jīng] **Kinh.** ① Dọc: ～纱 *Sợi dọc.* ② *(y)* Mạch máu: ～脉 *Mạch máu.* ③ *(địa)* Kinh độ / kinh tuyến: 东～110度 *110 độ kinh đông;* 东～ *Kinh tuyến đông.* ④ Phụ trách / làm/ quản lý: ～管行政事务 *Phụ trách công việc hành chính.* ⑤ Thường: ～常 *Thường xuyên.* ⑥ (Sách) kinh: 圣～ *Kinh thánh;* 念～ *Tụng kinh.* ⑦ Kinh nguyệt: 行～ *Hành kinh.* ⑧ Qua/ trải qua: ～年累月 *Năm này qua năm khác.* ⑨ Chịu / chịu đựng: ～不起 *Không chịu nổi;* ～得起考验 *Đã chịu đựng được thử thách.* ⑩ [Jīng] (Họ) Kinh.
【经闭】 [jīngbì] *(y)* Bế kinh / mất kinh.
【经常】 [jīngcháng] ① Hàng ngày: 这是我们的～工作 *Đó là công việc hàng ngày của chúng tôi.* ② Thường xuyên / luôn luôn: ～交换意见 *Thường xuyên trao đổi ý kiến.*
【经典】 [jīngdiǎn] Kinh điển: ～著作 *Sách kinh điển / trước tác kinh điển.*
【经度】 [jīngdù] *(địa)* Kinh độ.
【经费】 [jīngfèi] Kinh phí.
【经管】 [jīngguǎn] Quản lý/ phụ trách: 这件事由他～ *Việc này do anh ấy phụ trách.*
【经过】 [jīngguò] ① Qua / trải qua / đi qua: 要～一片田野才能到达 *Phải đi qua một cánh đồng mới tới được.* ② Quá trình / đầu đuôi: 这件事的～如何，你给我讲讲 *Đầu đuôi câu chuyện ra sao, anh kể lại cho tôi nghe.*
【经互会】 [Jīnghùhuì] Hội đồng tương trợ kinh tế (Comecon).
【经籍】 [jīngjí] *(văn)* ① Sách kinh. ② Sách (cổ).
【经济】 [jīngjì] ① Kinh tế: ～制度 *Chế độ kinh tế.* ② Ngành: 工业～ *Ngành công nghiệp;* 农业～ *Ngành nông nghiệp.* ③ (Thuộc về) công nghiệp: ～作物 *Cây công nghiệp.* ④ Tiền của: ～宽裕 *Tiền của dư dật.* ⑤ Tiết kiệm / đỡ tốn kém: 最～的办法 *Cách đỡ tốn kém nhất/ phương pháp tiết kiệm nhất.*
【经济核算】 [jīngjì hésuàn] Hạch toán kinh tế.
【经济基础】 [jīngjì jīchǔ] Cơ sở kinh tế.
【经济恐慌】 [jīngjì kǒnghuāng] *Như* 经济危机.
【经济林】 [jīngjìlín] Rừng cây công nghiệp.
【经济危机】 [jīngjì wēijī] Khủng hoảng kinh tế.
【经济学】 [jīngjìxué] Kinh tế học.
【经济学家】 [jīngjì xuéjiā] Nhà kinh tế học.
【经济主义】 [jīngjì zhǔyì] Chủ nghĩa kinh tế.
【经济主义者】 [jīngjì zhǔyì zhě] Người theo chủ nghĩa kinh tế.
【经济作物】 [jīngjì zuòwù] Cây công nghiệp.
【经久】 [jīngjiǔ] ① Hồi lâu: 掌声～不息 *Tiếng vỗ tay vang lên hồi lâu không ngớt.*

【经理】[jīnglǐ] ① Kinh doanh quản lý. ② Giám đốc.
【经历】[jīnglì] ① Từng trải / kinh lịch: 生活～ *Từng trải việc đời.* ② Gặp: 我从未～过这种事情 *Tôi chưa bao giờ gặp việc như thế này.*
【经纶】[jīnglún] *(văn)* Kinh luận/ nghệ thuật quản lý nhà nước.
【经络】[jīngluò] *(y)* Kinh lạc.
【经脉】[jīngmài] *(y)* Mạch (máu).
【经期】[jīngqī] Thời kỳ hành kinh/ trong kỳ kinh nguyệt.
【经纱】[jīngshā] Sợi dọc.
【经商】[jīngshāng] Buôn bán / kinh doanh.
【经手】[jīngshǒu] Quản lý / phụ trách / xử lý / điều khiển: 由他～ *Do anh ấy phụ trách.*
【经受】[jīngshòu] Chịu đựng / chịu / trải qua: ～各种考验 *Đã chịu đựng mọi thử thách.*
【经售】[jīngshòu] Bán.
【经痛】[jīngtòng] Kinh đau: 充血性～ *Kinh đau xung huyết.*
【经纬仪】[jīngwěiyí] Máy kinh vĩ / kính kinh vĩ.
【经线】[jīngxiàn] ① Sợi dọc. ② *(địa)* Kinh tuyến.
【经销】[jīngxiāo] *Như* 经售.
【经心】[jīngxīn] Để ý / chú ý: ～搜集各种资料 *Chú ý thu tập các tài liệu;* 漫不～ *Không để ý / sơ ý / cẩu thả.*
【经血】[jīngxuè] *(y)* Máu kinh nguyệt.
【经验】[jīngyàn] ① Kinh nghiệm: 丰富的～ *Kinh nghiệm phong phú.* ② Gặp: 这样的事，我从来没～过 *Tôi chưa bao giờ gặp việc như vậy.*
【经验批判主义】[jīngyàn pīpàn zhǔyì] Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán.
【经验主义】[jīngyàn zhǔyì] Chủ nghĩa kinh nghiệm.
【经意】[jīngyì] Để ý / lưu ý / chú ý.
【经营】[jīngyíng] ① Kinh doanh: 个体～ *Kinh doanh cá thể.* ② Làm / tiến hành / tổ chức.
【经由】[jīngyóu] Qua / chạy qua / đi qua: ～南京到上海 *Qua Nam Kinh tới Thượng Hải.*
【经院哲学】[jīngyuàn zhéxué] *(triết)* Triết học kinh viện / chủ nghĩa kinh viện.
【经传】[jīngzhuàn] Kinh truyện / tác phẩm kinh điển.

景 [jǐng] **Cảnh.** ① Cảnh: 风～优美 *Phong cảnh rất đẹp;* 雪～ *Cảnh tuyết;* 背～ *Bối cảnh;* 贫困的情～ *Cảnh nghèo khổ;* 远～ *Cảnh xa / viễn cảnh / cảnh tương lai.* ② Khâm phục / khâm ngưỡng / mến phục. ③ [Jǐng] (Họ) Cảnh.
【景况】[jǐngkuàng] Tình hình / tình cảnh: 我们的～逐渐好转 *Tình cảnh của chúng tôi đã tốt dần.*
【景慕】[jǐngmù] *(văn) Như* 景仰.
【景片】[jǐngpiàn] *(kịch)* Phông màn.
【景颇族】[Jǐngpōzú] Dân tộc Cảnh Phả (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).
【景气】[jǐngqì] Phồn thịnh / sự phát (trong buôn bán).
【景色】[jǐngsè] Phong cảnh / cảnh vật.
【景泰蓝】[jǐngtàilán] (Đồ men) cảnh thái lam.
【景天】[jǐngtiān] *(thực)* Cây cảnh thiên.
【景物】[jǐngwù] Cảnh vật / phong cảnh: ～宜人 *Phong cảnh rất đẹp.*
【景象】[jǐngxiàng] Cảnh tượng: 太平～ *Cảnh tượng thái bình.*
【景仰】[jǐngyǎng] Mến phục: 怀着无限～的心情 *Với tấm lòng vô cùng mến phục.*
【景遇】[jǐngyù] *(văn)* Cảnh ngộ.
【景致】[jǐngzhì] Phong cảnh: 这里的～真是美极了 *Phong cảnh ở đây thật là đẹp.*

憬 [jǐng] **Cảnh.** *Xem* 憬悟.
【憬悟】[jǐngwù] *(văn)* Tỉnh ngộ.

井 [jǐng] **Tỉnh.** ① Giếng: 打～ *Đào giếng;* 水～ *Giếng nước;* 油～ *Giếng dầu.* ② Lò: 煤～ *Lò than.* ③ Ngăn nắp: 东西放得～～有条 *Đồ đạc bày rất ngăn nắp.* ④ [Jǐng] (Họ) Tỉnh.
【井底之蛙】[jǐngdǐ zhī wā] Ếch ngồi đáy giếng.
【井井有条】[jǐngjǐng yǒu tiáo] Có ngăn có nắp/ gọn gàng ngăn nắp.
【井然】[jǐngrán] *(văn)* Có trật tự: 秩序～ *Rất có trật tự.*
【井水不犯河水】[jǐngshuǐ bù fàn héshuǐ] Không xâm phạm nhau / không động chạm đến nhau.
【井探】[jǐngtàn] *(mỏ)* Sự thăm dò địa chất.
【井盐】[jǐngyán] Muối mỏ.

阱 (穽) [jǐng] **Tỉnh.** Cạm/ bẫy: 陷～ *Cạm bẫy.*

肼 [jǐng] **Tỉnh.** *(hóa)* Hydradin.

警 [jǐng] **Cảnh.** ① Cảnh: ～戒 *Cảnh giới;* ～惕 *Cảnh giác;* ～告 *Cảnh cáo.* ② Báo động: 拉起～报 *Kéo còi báo động;* 火～ *Báo động cháy.* ③ Cảnh sát / công an: 民～ *Cảnh sát dân sự;* 交通～ *Công an giao thông.*
【警报】[jǐngbào] Báo động: 战斗～ *Báo động chiến đấu;* 防空～ *Báo động máy bay / báo động phòng không*
【警备】[jǐngbèi] Cảnh bị / phòng giữ.
【警备队】[jǐngbèiduì] Đội trú phòng / bộ đội phòng vệ.
【警察】[jǐngchá] Cảnh sát.
【警笛】[jǐngdí] Còi báo động.
【警告】[jǐnggào] ① Nhắc: 我～过你们，不要去摸它 *Tôi đã nhắc các anh đừng có sờ vào nó.* ② Cảnh cáo: 提出～ *Đưa ra cảnh cáo;* 他受到了学校的～处分 *Anh ta bị nhà trường cảnh cáo.*
【警戒】[jǐngjiè] ① Cảnh giới. ② Canh gác.
【警句】[jǐngjù] Lời răn / cách ngôn.
【警觉】[jǐngjué] Cảnh giác: ～性 *Tính thần cảnh giác.*
【警犬】[jǐngquǎn] Chó becgiê.
【警惕】[jǐngtì] Cảnh giác: 提高～ *Nâng cao tinh thần cảnh giác.*
【警卫】[jǐngwèi] ① Bảo vệ / cảnh vệ: ～队 *Đội bảo vệ / đội cảnh vệ.* ② (Người) cảnh vệ.
【警钟】[jǐngzhōng] Chuông báo động.

儆 [jǐng] **Cảnh.** Răn: 杀一～百 *Giết một người răn trăm họ.*

颈 (頸) [jǐng] **Cảnh.** Cổ: 长～鹿 *Hươu cao cổ;* 瓶

～ *Cổ chai.*

【颈项】[jǐngxiàng] Cổ.

【颈椎】[jǐngzhuī] *(giải)* Đốt sống cổ.

刭（剄）[jǐng] **Kỉnh.** *(văn)* Cắt cổ tự tử / tự vẫn.

竟 [jìng] **Cánh.** ①Xong: 整理既～ *Xếp đặt đã xong.* ②Suốt. ③*(văn)* Cuối cùng / ắt: 有志者，事～成 *Có chí ắt làm nên.* ④*(pht)* Mà/ lại: 这部片子这么好而他～不去看，太可惜了 *Bộ phim này hay thế mà anh ấy không đi xem, tiếc thật!*

【竟敢】[jìnggǎn] Lại dám: 他～撒谎 *Anh ta lại dám nói dối.*

【竟然】[jìngrán] *(pht)* Mà/ lại: 这么复杂的事情，他～两天就干完了 *Công việc phức tạp như vậy mà anh ấy chỉ mất có hai ngày đã làm xong.*

【竟日】[jìngrì] *(văn)* Suốt ngày / cả ngày: 他～工作，也不知道疲倦 *Anh ấy làm suốt ngày mà không biết mệt mỏi.*

【竟夜】[jìngyè] *(văn)* Suốt đêm / cả đêm/ thâu đêm.

【竟自】[jìngzì] *Như* 竟然.

境 [jìng] **Cảnh.** ①Cảnh/ biên giới: 出～ *Xuất cảnh;* 入～ *Nhập cảnh;* 驱逐出～ *Trục xuất ra khỏi biên giới.* ②Nơi / chỗ / chốn: 如入无人之～ *Như vào chỗ không người.* ③Cảnh / hoàn cảnh: 家～ *Cảnh nhà;* 处～ *Hoàn cảnh.*

【境地】[jìngdì] Cảnh / thế / hoàn cảnh: 处于水深火热的～ *Lâm vào cảnh nước sôi lửa bỏng;* 陷入难堪的～ *Bị dồn vào thế bí / ở vào thế bí.*

【境界】[jìngjiè] ①Địa giới / cương giới / ranh giới / phạm vi / vùng: 在北京～之内 *Trong phạm vi Bắc Kinh;* 在我们管辖～之内 *Trong vùng do chúng ta kiểm soát.* ②Chỉ mức độ: 开辟了通往理想～的道路 *Đã mở ra một con đường đi tới lý tưởng.*

【境况】[jìngkuàng] Tình cảnh / hoàn cảnh / tình hình: ～可怜 *Tình cảnh đáng thương.*

【境域】[jìngyù] ①*Như* 境地. ②*Như* 境界.

【境遇】[jìngyù] Cảnh ngộ.

镜 [jìng] **Kính.** ①Gương: ～子 *Gương soi;* 穿衣～ *Gương đứng;* 破～重圆 *Gương vỡ lại lành.* ②Kính: 近视眼～ *Kính cận thị;* 凹～ *Kính lõm;* 显微～ *Kính hiển vi.*

【镜花水月】[jìnghuā-shuǐyuè] Hoa trong gương, trăng dưới nước / hão huyền / ảo tưởng.

【镜框】[jìngkuàng] Khung ảnh.

【镜片】[jìngpiàn] Kính / thấu kính: 凹～ *Thấu kính lõm.*

【镜台】[jìngtái] Bàn trang điểm.

【镜头】[jìngtóu] ①Ống kính. ②Pô (ảnh) / pha: 照了两个～ *Chụp hai pô ảnh;* 这场球有几个～漂亮极了 *Trận đấu này có mấy pha đẹp mắt lắm.* ③Cảnh / đoạn phim.

【镜匣】[jìngxiá] Tráp gương.

【镜鱼】[jìngyú] *(động)* Cá giang.

【镜子】[jìngzi] ① Gương soi. ②*(khn)* Kính.

竞（競）[jìng] **Cạnh.** Đua / cạnh tranh: ～争 *Ganh đua / đua tranh / cạnh tranh.*

【竞渡】[jìngdù] Đua thuyền.

【竞技】[jìngjì] Cuộc thi thể thao / thi đấu thể thao.

【竞技状态】[jìngjì zhuàngtài] Tình trạng sức khỏe (khi thi đấu): ～好 *Sức khỏe tốt / sung sức;* ～不好 *Không khỏe / không sung sức.*

【竞赛】[jìngsài] Thi đua: 劳动～ *Thi đua lao động.*

【竞选】[jìngxuǎn] Tranh cử.

【竞争】[jìngzhēng] Cạnh tranh: 贸易～ *Cạnh tranh về thương mại.*

【竞走】[jìngzǒu] *(thể)* Môn đi bộ.

靖 [jìng] **Tịnh.** ①Yên ổn / yên tĩnh. ②Bình định/ dẹp yên. ③[Jìng] (Họ) Tịnh.

【靖边】[jìngbiān] Bình định biên giới.

【靖乱】[jìngluàn] Dẹp loạn.

【靖卫团】[jìngwèituán] Đoàn tịnh vệ (đội võ trang phản cách mạng trong thời kỳ nội chiến lần thứ hai ở Trung Quốc).

敬 [jìng] **Kính.** ①Kính: ～重 *Kính trọng;* ～爱 *Kính yêu;* 致～ *Kính chào.* ②Xin: ～谢 *Xin cám ơn.* ③Xin mời/ chúc: ～烟 *Xin mời hút thuốc;* ～酒 *Mời rượu / chúc rượu.* ④[Jìng] (Họ) Kính.

【敬爱】[jìng'ài] Kính ái / kính yêu / kính mến: 人民～自己的领袖 *Nhân dân kính yêu (/ mến) lãnh tụ của dám mình.*

【敬辞】[jìngcí] Lời nói cung kính.

【敬而远之】[jìng ér yuǎn zhī] Kính trọng nhưng không dám gần.

【敬奉】[jìngfèng] Tôn thờ / thờ phụng / tôn sùng.

【敬礼】[jìnglǐ] Chào / lời chào: 鸣炮～ *Bắn súng chào;* 举枪～ *Bồng súng chào;* 致以兄弟般的～ *Xin gửi lời chào anh em.*

【敬佩】[jìngpèi] Kính phục.

【敬畏】[jìngwèi] Kính nể.

【敬谢不敏】[jìngxièbùmǐn] Xin từ chối vì năng lực kém.

【敬仰】[jìngyǎng] Kính mộ / ngưỡng mộ / kính ngưỡng: 鲁迅先生是中国青年热爱和～的导师 *Ông Lỗ Tấn là người thầy được thanh niên Trung Quốc yêu mến và kính mộ.*

【敬意】[jìngyì] Lời chào / lời thăm hỏi: 表示衷心的～ *Xin tỏ lời chào chân thành.*

【敬赠】[jìngzèng] Kính tặng/ kính biếu.

【敬重】[jìngzhòng] Kính trọng.

【敬祝】[jìngzhù] Kính chúc.

净（凈、淨）[jìng] **Tịnh, tĩnh.** ①Sạch: ～水 *Nước sạch;* 把桌子擦～ *Lau bàn cho sạch;* 吃～ *Ăn sạch.* ②Toàn (là) / chỉ: 书架上～是科技书 *Trên giá sách toàn là sách khoa học kỹ thuật;* ～说不干 *Chỉ nói không làm.* ③Thực: ～重 *Trọng lượng thực;* ～利 *Được lãi thực.*

【净化】[jìnghuà] Tinh chế / làm sạch / lọc sạch.

【净尽】[jìngjìn] Sạch / hết: 消灭～ *Diệt sạch.*
【净手】[jìngshǒu] ①*(đph)* Rửa tay. ②Đi nhà xí.
【净土】[jìngtǔ] *(tôn)* Thiên đường / chốn cực lạc / chốn bồng lai.
【净余】[jìngyú] Còn lại: 除去开支，～五十元 *Ngoài số chi tiêu, còn lại 50 đồng.*
【净重】[jìngzhòng] Trọng lượng thực.

静（靜）[jìng] **Tĩnh.** ①Lặng: 安～ *Im lặng;* 风平浪～ *Bể yên sóng lặng.* ②Tĩnh: 宁～ *Yên tĩnh;* ～谧 *Tịnh mịch.* ③[Jìng] (Họ) Tĩnh.
【静电】[jìngdiàn] *(điện)* Tĩnh điện.
【静电感应】[jìngdiàn gǎnyìng] *(lý)* Tĩnh điện cảm ứng.
【静电计】[jìngdiànjì] *(lý)* Tĩnh điện kế.
【静电学】[jìngdiànxué] *(lý)* Tĩnh điện học.
【静脉】[jìngmài] *(giải)* Tĩnh mạch.
【静脉注射】[jìngmài zhùshè] *(y)* Tiêm tĩnh mạch.
【静脉炎】[jìngmàiyán] *(y)* Viêm tĩnh mạch.
【静谧】[jìngmì] *(văn)* Tĩnh mịch: ～的寺庙 *Cảnh chùa tĩnh mịch.*
【静默】[jìngmò] ①Im lặng: 全场一片～ *Cả hội trường im lặng.* ②Mặc niệm.
【静穆】[jìngmù] Tĩnh túc.
【静悄悄】[jìngqiāoqiāo] Yên tĩnh / yên lặng / tĩnh mịch: 屋子里～的 *Trong nhà yên tĩnh.*
【静听】[jìngtīng] Lắng nghe.
【静物】[jìngwù] Tĩnh vật.
【静心】[jìngxīn] Tĩnh tâm.
【静养】[jìngyǎng] Tĩnh dưỡng.
【静止】[jìngzhǐ] Tĩnh / đứng yên / bất động.
【静坐】[jìngzuò] Tĩnh tọa: 和尚～ *Nhà sư tĩnh tọa.*

痉（痙）[jìng] **Kình.** *Xem* 痉挛.
【痉挛】[jìngluán] *(giải)* Co giật / chuột rút: 四肢～ *Co giật chân tay.*

胫（脛）[jìng] **Cảnh.** Cẳng chân.
【胫骨】[jìnggǔ] *(sinh)* Xương ống quyển / xương chày.

劲（勁）[jìng] **Kình.** Hùng mạnh.
Xem 劲 [jìn].
【劲敌】[jìngdí] Kình địch / kẻ địch mạnh.
【劲旅】[jìnglǚ] *(văn)* Đội mạnh / đội quân tinh nhuệ: 这支乒乓球队是世界乒坛上的一支～ *Đội bóng bàn này là một trong những đội mạnh trên thế giới.*

径（徑、逕）[jìng] **Kính.** ①Đường mòn / đường nhỏ: 山～ *Đường mòn trên núi.* ②Đường / lối / cách: 捷～ *Đường tắt.* ③Thẳng / trực tiếp: ～回广州 *Về thẳng Quảng Châu;* ～自答复 *Trực tiếp trả lời.* ④*(toán)* Đường kính *(nói tắt)*: 半～ *Bán kính.*
【径情直遂】[jìng qíng zhí suì] Thẳng tắp theo ý mình.
【径庭】[jìngtíng] *(văn)* Khác biệt: 大相～ *Khác biệt rất nhiều.*
【径直】[jìngzhí] ①Thẳng: 这趟客机～飞往昆明，不在重庆降落 *Chuyến này sẽ bay thẳng tới Côn Minh, không đỗ lại Trùng Khánh nữa.* ②Thẳng thắn / thẳng: 我～跟你说吧 *Tôi nói thẳng với anh.*
【径自】[jìngzì] *(pht)* Tự ý / tự tiện: 会还没完，他～走了 *Chưa họp xong, anh ấy đã tự ý bỏ đi.*

jiong

扃 [jiōng] **Quynh.** *(văn)* ①Then cửa. ②Đóng cửa.

坰 [jiōng] **Quynh.** *(văn)* Ngoại ô.

炅 [jiǒng] **Quýnh.** *(cũ)* Ánh mặt trời.

炯 [jiǒng] **Quýnh.** *Xem* 炯炯.
【炯炯】[jiǒngjiǒng] Sáng ngời / sáng quắc: 两眼～有神 *Mắt sáng quắc.*

迥 [jiǒng] **Quýnh.** *(văn)* Khác hẳn.
【迥然】[jiǒngrán] Khác hẳn: ～不同 *Hoàn toàn khác hẳn.*

窘 [jiǒng] **Quẫn.** ①Túng quẫn: 我知道他家里很～ *Tôi biết gia đình anh ấy túng quẫn.* ②Lúng túng / khó xử / rắc rối: 我事先没准备，当时很～ *Lúc đó tôi hết sức lúng túng vì không có chuẩn bị trước.* ③Làm lúng túng / gây khó khăn cho: 这个问题把他弄得～极了 *Vấn đề này làm cho anh ta rất lúng túng.*
【窘境】[jiǒngjìng] Tình cảnh túng quẫn.
【窘迫】[jiǒngpò] Quẫn bách: 生活～ *Sinh hoạt quẫn bách;* 处境～ *Tình thế quẫn bách.*

jiu

赳 [jiū] **Củ.** *Xem* 赳赳.
【赳赳】[jiūjiū] Hùng dũng / dũng cảm.

纠 [jiū] **Củ.** ①Vương víu / vướng mắc / xích mích: ～缠 *Vương víu;* 闹～纷 *Gây sự bất hòa / tranh chấp.* ②Tập hợp: ～合一小撮流氓 *Tập hợp một đám lưu manh.* ③Uốn nắn / sửa chữa: ～偏 *Sửa sai.*
【纠察】[jiūchá] ①Giữ gìn trật tự. ②Người giữ gìn trật tự.
【纠察队】[jiūcháduì] Đội giữ gìn trật tự.
【纠缠】[jiūchán] ①Vướng / vương víu: 事情～在一起 *Công việc vương víu vào nhau.* ②Quấy rầy: 好啦，我正有事，你别再来～啦 *Thôi! Tôi đang bận, anh đừng quấy rầy tôi nữa.*
【纠纷】[jiūfēn] Mối bất hòa / cuộc tranh chấp / cuộc cãi cọ: 调解一场～ *Dàn xếp một mối bất hòa;* 无原则的～ *Sự cãi cọ vô nguyên tắc.*
【纠葛】[jiūgé] Bất hòa / xích mích.
【纠合】[jiūhé] Tập hợp / tụ hợp.
【纠集】[jiūjí] *Như* 纠合.

【纠偏】[jiūpiān] Sửa sai.
【纠正】[jiūzhèng] Uốn nắn / sửa chữa: ～错误 *Uốn nắn sai lầm.*

揪 [jiū] **Túc.** Tóm/ bíu/ bám: ～住一个小偷 *Tóm được một tên trộm;* 浪太大了，你～住船蓬免得摔着 *Sóng to quá, anh bíu lấy mui thuyền cho khỏi ngã;* 小孩子～住妈妈不放 *Bé bám lấy mẹ.*
【揪辫子】[jiū biànzi] *Như* 抓辫子 [zhuā biànzi].
【揪出】[jiūchū] Tóm ra / lôi ra.
【揪心】[jiūxīn] *(đph)* Lo lắng / lo âu: 都半夜了，他还不回来，真叫人～ *Đã khuya rồi, anh ấy vẫn chưa về, làm cho người ta thật lo lắng.*

鬏 [jiū] **Thu.** Búi tóc.

啾 [jiū] **Tu.** *Xem* 啾啾.
【啾啾】[jiūjiū] *(thanh)* Tiếng kêu chiêm chiếp / tiếng hót líu lo.

究 [jiū] **Cứu.** ① Cứu: 研～ *Nghiên cứu;* 追～ *Truy cứu.* ② *(văn)* Thực ra: ～应如何处理 *(Thực ra) nên xử lý ra sao?*
【究办】[jiūbàn] Tra xét / tra cứu.
【究诘】[jiūjié] *(văn)* Cật vấn / truy hỏi.
【究竟】[jiūjìng] ① Kết quả / rút cuộc: 大家都想知道个～ *Mọi người đều muốn biết kết quả ra sao.* ② Thực ra: 这～是怎么一回事 *Thực ra việc ấy là như thế nào?* ③ Cuối cùng/ sau hết /rốt cuộc/ xét cho cùng: 她～经验丰富，解决得又快又稳妥 *Xét cho cùng, chị ấy giàu kinh nghiệm, giải quyết vấn đề vừa nhanh vừa ổn thỏa.*

鳩 [jiū] **Cưu.** Chim gáy / chim sen.
【鳩合】[jiūhé] *Như* 纠合 [jiūhé].
【鳩集】[jiūjí] *Như* 纠集 [jiūjí].
【鳩形鹄面】[jiū xíng hú miàn] Gầy như que củi.

阄 (鬮) [jiū] **Câu.** Cái thăm: 抓～儿 *Rút thăm.*

酒 [jiǔ] **Tửu.** Rượu: 斟～ *Rót rượu.*
【酒吧间】[jiǔbājiān] Quán rượu (có quầy bán rượu).
【酒菜】[jiǔcài] ① Rượu và món ăn. ② Đồ nhắm.
【酒饭】[jiǔfàn] Rượu và cơm.
【酒鬼】[jiǔguǐ] Người nghiện rượu / sâu rượu.
【酒花】[jiǔhuā] *(thực)* Hoa bia / hublông.
【酒会】[jiǔhuì] Tiệc rượu.
【酒家】[jiǔjiā] *(cũ)* ① Quán rượu. ② Tửu bảo / tửu gia.
【酒浆】[jiǔjiāng] *(văn)* Rượu.
【酒精】[jiǔjīng] Cồn.
【酒精灯】[jiǔjīngdēng] Đèn cồn.
【酒量】[jiǔliàng] Tửu lượng.
【酒母】[jiǔmǔ] Men rượu.
【酒囊饭袋】[jiǔnáng-fàndài] Túi cơm giá áo.
【酒娘】[jiǔniáng] Rượu nếp. *Cv.* 酒酿.
【酒器】[jiǔqì] Đồ dùng để đựng rượu hoặc uống rượu.
【酒麴】[jiǔqū] *Như* 酒母.
【酒肉朋友】[jiǔròu péngyǒu] Bạn ăn chơi / bạn hát hàm / bạn bè xôi thịt.
【酒石酸】[jiǔshísuān] *(hóa)* Axit tactric (tartaric acid).
【酒食】[jiǔshí] Rượu và món ăn.
【酒嗦子】[jiǔsùzi] *(đph)* Bầu rượu.
【酒徒】[jiǔtú] Kẻ nghiện rượu.
【酒窝】[jiúwō] Lúm đồng tiền. *Cv.* 酒涡.
【酒席】[jiǔxí] Bữa tiệc / cỗ: 参加今天～的人特别多 *Số người dự bữa tiệc hôm nay rất đông;* 三桌～ *Ba mâm cỗ.*
【酒药】[jiǔyào] Men / men rượu.
【酒靥】[jiǔyè] *(đph)* *Như* 酒窝.
【酒意】[jiǔyì] Ngà ngà say: 已有几分～ *Rượu đã ngà ngà.*
【酒糟】[jiǔzāo] Bã rượu.
【酒渣鼻】[jiǔzhābí] Bệnh đỏ mũi. *Cg.* 酒糟鼻 [jiǔzāobí].
【酒盅】[jiǔzhōng] Chén/ chung. *Cv.* 酒钟.

韭 (韮) [jiǔ] **Cửu.** Cây hẹ.

九 [jiǔ] **Cửu.** ① Chín: 七加二等于九 *Bảy cộng với hai là chín;* 第～中学 *Trường trung học số chín.* ② Nhiều lần hoặc số nhiều: ～霄 *Chín tầng mây;* ～泉 *Chín suối.*
【九归】[jiǔguī] *(toán)* Cửu quy.
【九流三教】[jiǔliú-sānjiào] *Như* 三教九流 [sānjiào-jiǔliú].
【九牛二虎之力】[jiǔ niú èr hǔ zhī lì] Sức chín bò hai hổ / dốc sức bình sinh / sức ba bò chín trâu.
【九牛一毛】[jiǔ niú yī máo] Chín bò với một cái lông / hạt cát trong bãi sa mạc.
【九泉】[jiǔquán] *(văn)* Âm ty / thế giới bên kia / cửu tuyền / chín suối.
【九死一生】[jiǔ sǐ yī shēng] Thập tử nhất sinh/ vạn tử nhất sinh.
【九霄云外】[jiǔxiāo yúnwài] (Ném / tung) lên chín từng mây xanh.
【九州】[Jiǔzhōu] ① Tên gọi Trung Quốc hồi xưa. ② Kiu-su (Nhật Bản).

久 [jiǔ] **Cửu.** Lâu: 很～不见了，你身体好吗？ *Lâu lắm không gặp anh, anh có khỏe không?* 你住在北京多～了？ *Anh ở Bắc Kinh được bao lâu?*
【久而久之】[jiǔ ér jiǔ zhī] Lâu ngày: 这台机器不经常擦洗，～就会生锈 *Máy này không hay lau chùi, lâu ngày sẽ gỉ mất.*
【久久】[jiǔjiǔ] Lâu lắm / rất lâu / mãi mãi: 老人的话～地回响在我的耳边 *Lời nói của ông cụ mãi mãi vang lên bên tai tôi.*
【久违】[jiǔwéi] Lâu lắm không gặp (mặt): ～了，这几年您上哪儿去啦？ *Lâu lắm không gặp ông, mấy năm nay ông đi đâu đấy?*
【久仰】[jiǔyǎng] Ngưỡng mộ đã lâu.
【久已】[jiǔyǐ] Từ lâu: 那件事我～忘了 *Việc ấy tôi đã quên mất từ lâu.*
【久远】[jiǔyuǎn] Lâu đời.

灸 [jiǔ] **Cứu.** *(y)* Cứu: 艾条～ *Cứu bằng thoi ngải;*

艾柱～ *Cứu bằng mồi ngải*; 间接～ *Cứu gián tiếp*; 重～ *Cứu nặng*. *Xem* 针灸 [zhēnjiǔ].

玖 [jiǔ] **Cửu.** ① Chữ 九 [jiǔ] viết hoa. ② *(văn)* Một loại đá như ngọc.

就 [jiù] **Tựu.** ① Gần/ đến gần/ sát: ～着灯光看书 *Đến gần ánh đèn xem sách*; ～敌 *Tiến gần địch / tiến sát địch*. ② Đi/ đến/ vào: ～业 *Đi làm việc / công ăn việc làm*; ～寝 *Đi nằm / đi ngủ*; ～学 *Đi học*; ～职 *Đến nhận chức / tựu chức*; ～餐 *Đến ăn cơm*; ～席 *(Ngồi) vào chỗ (trong bữa tiệc)*. ③ Xong / hoàn thành: 诸事已～ *Mọi việc đã xong (/hoàn thành)*; 事情已～，别提了 *Việc đã xong rồi, đừng nhắc đến nữa*; 功成业～ *Công thành nghiệp thành*. ④ Làm / gánh vác: 找个人～伴 *Kiếm người làm bạn*; 不论职位高低，欣然乐～ *Dù chức vị cao hay thấp, vẫn vui vẻ làm việc như thường*. ⑤ Tiện/ thuận tiện/ tiện thể: ～手儿 *Tiện tay*; ～便 *Tiện thể / nhân tiện*. ⑥ Tùy / theo: ～事论事 *Tùy việc mà xét*; ～目前的情况来看 *Xét theo tình hình trước mắt*; ～马克思主义的观点来看 *Xét theo quan điểm chủ nghĩa Mác*. ⑦ (Ăn kèm) với: 吃饭～什么菜呢? *Ăn cơm với gì?* 花生仁～酒 *Nhắm rượu với lạc*. ⑧ *(phó)* Ngay: 现在～走 *Đi ngay bây giờ*; 我这～来 *Tôi đến ngay bây giờ*; 你略等片刻，饭马上～得 *Anh chờ một lát, cơm sẽ làm xong ngay*; 建筑工程今年～可以结束 *Công trình xây dựng có thể xong ngay trong năm nay*. ⑨ *(phó)* Đã: 我还没有起床，他～上学去了 *Tôi chưa dậy nó đã đi học rồi*; 他十五岁～参加革命了 *Anh ấy 15 tuổi đã tham gia cách mạng*; 这件事我昨天～听说了 *Việc đó hôm qua tôi đã nghe nói*. ⑩ *(phó)* Là: 一脱离群众～失败 *Hễ xa rời quần chúng là thất bại*; 他一说～错 *Anh ấy hễ mở miệng là nói sai*. ⑪ *(phó)* Thì: 他一到家～来找我 *Anh ấy vừa về đến nhà thì đến tìm tôi ngay*; 有侵略～有反抗 *Có xâm lược thì có sự chống lại*; 这样我～没法子 *Thế thì tôi chịu*; 谁愿意去，谁～去 *Ai muốn đi thì đi*; 你怎么说，我们～怎么办 *Anh nói sao thì chúng tôi làm vậy*. ⑫ *(phó)* Chỉ / riêng: 他们～这个女儿 *Anh chị (/ ông bà) chỉ có đứa con gái này thôi*; 全车间～我知道这件事 *Cả phân xưởng chỉ mình tôi biết chuyện này*; ～这条街也有两所民校 *Riêng phố này đã có hai lớp bình dân*. ⑬ *(phó)* Chính: 那～是他的家 *Đó chính là nhà anh ấy*; 他的家～在这个村子里 *Nhà anh ấy chính ở ngay làng này*; 这位～是他的哥哥 *Người này chính là ông anh hắn đây*. ⑭ *(lt)* Dù/ dù rằng: 你～送来，我也不要 *Dù anh đưa đến tôi cũng không nhận*. *Như* 就是 *nghĩa* ④.

【就便】 [jiùbiàn] Nhân tiện / tiện thể: ～看望一下朋友 *Nhân tiện đi thăm bạn*; ～讲几句话 *Nhân tiện nói vài câu*; ～买几本书 *Tiện thể mua vài quyển sách*.

【就此】 [jiùcǐ] Đến đây / từ đây / từ đó: 故事～结束 *Câu chuyện đến đây chấm dứt*; 我～离开部队 *Từ đó, tôi rời khỏi bộ đội*.

【就道】 [jiùdào] *(văn)* Lên đường: 来电催促立即～ *Điện giục phải lên đường ngay*; 束装～ *Sắm sửa lên đường*.

【就地】 [jiùdì] (Ngay) tại chỗ: ～生产，～推销 *Sản xuất tại chỗ, bán tại chỗ*; ～解决 *Giải quyết tại chỗ*.

【就范】 [jiùfàn] Đi vào khuôn khổ (/ khuôn phép): 我们一定要迫使敌人～ *Quyết buộc kẻ địch đi vào khuôn phép của ta*.

【就近】 [jiùjìn] Gần / lân cận: 农民子女～上学比较好 *Con em nông dân đi học gần thì tiện hơn*; 利用～的原料 *Lợi dụng nguyên liệu ở vùng lân cận*.

【就里】 [jiùlǐ] Tình hình nội bộ: 不知～ *Không biết tình hình nội bộ*.

【就擒】 [jiùqín] Bị bắt: 当场～ *Bị bắt tại chỗ*.

【就寝】 [jiùqǐn] Đi nằm / đi ngủ.

【就让】 [jiùràng] *(khn)* *Xem* 就算.

【就任】 [jiùrèn] *(văn)* (Đến) nhận chức.

【就势】 [jiùshì] Tiện thể /nhân tiện: ～一拳 *Tiện thể đấm cho một cái*.

【就事】 [jiùshì] (Đi) nhận việc / tựu chức.

【就事论事】 [jiù shì lùn shì] Tùy việc mà xét.

【就是】 [jiùshì] ① (Từ đệm ở cuối câu tỏ ý khẳng định) Vậy/ được: 你替他办～了 *Anh làm thay hắn vậy*; 我一定办到，你放心～了 *Tôi nhất định làm xong, anh cứ yên chí (vậy)*; 我尽我的力量去办～了 *Được rồi, tôi cố gắng làm*. ② (Tỏ ý nhấn mạnh) chính / ngay cả: ～现在 *Ngay bây giờ*; ～这个 *Chính là cái này*; 我说的～这个 *Tôi nói chính là cái này*; 事实～这样 *Sự thực chính là như thế*; ～你也不成 *(Ngay) cả anh cũng không được*. ③ (Tỏ sự đồng ý) vâng / phải...: ～，～，你的话很对 *Vâng, vâng, (/phải, phải,) anh nói rất đúng*. ④ *(lt)* Dù/ dù rằng: ～死我也要干到底 *Dù chết tôi cũng làm đến cùng*; ～难也得办 *Dù khó cũng phải làm*; ～在日常生活中，也需要有一定的科学知识 *Dù trong đời sống hàng ngày cũng cần phải có kiến thức khoa học nhất định*.

【就手】 [jiùshǒu] Tiện tay / nhân thể / nhân tiện: ～把这件事办完 *Tiện tay làm nốt việc này*; 出去～儿把门带上 *Đi ra nhân tiện khép cửa lại*.

【就算】 [jiùsuàn] *(khn)* Dù / dù cho: ～有困难，也不会太大 *Dù có khó khăn cũng không phải là lớn lắm*; ～你有天大的本领，也不应该自负 *Dù cho anh tài giỏi đến mấy, cũng không nên tự phụ*.

【就位】 [jiùwèi] Về chỗ / ngồi vào chỗ / ai về chỗ nấy: 请大家～ *Mời các đồng chí ngồi vào chỗ*.

【就绪】 [jiùxù] Có nền nếp/ đâu vào đó / việc làm xong: 事情已经～ *Công việc đã vào nền nếp*; 一切均已～ *Tất cả mọi việc đã đâu vào đấy*; 这篇文章已初步～ *Bài này đã tạm xong rồi*.

【就学】 [jiùxué] Đi học / đến học.

【就业】 [jiùyè] Đi làm việc / công ăn việc làm: 百工人已经～ *500 thợ đã có công ăn việc làm*; 给失业者解决～问题 *Giải quyết công ăn việc làm cho những người thất nghiệp*.

【就医】 [jiùyī] Đi bệnh viện chữa bệnh / chữa bệnh.

【就义】 [jiùyì] Hy sinh: 英勇～ *Hy sinh anh dũng*.

【就正】 [jiùzhèng] Học hỏi / xin chỉ bảo / xin chỉ dẫn: ～于读者 *Học hỏi độc giả*; ～高明 *Xin người có học rộng chỉ dẫn*.

【就职】 [jiùzhí] (Đến) nhận chức / tựu chức.

【就中】 [jiùzhōng] ①Ở giữa / đứng giữa (làm một việc gì): ～调停 *Đứng giữa điều đình cho hai bên.* ② Trong đó/ trong đấy: 这件事他们三人都知道，～王先生知道得最清楚 *Việc này ba người đều biết cả, nhưng trong đó thì ông Vương biết rõ hơn.*

僦 [jiù] **Tựu.** *(văn)* Thuê: ～屋 *Thuê nhà.*

鹫 [jiù] **Tựu.** *(động)* Kền kền.

救 [jiù] **Cứu.** ①Cứu: ～命 *Cứu mạng;* 一定把他～出来 *Nhất định phải cứu lấy anh ấy.* ②Cứu / viện trợ: 求～ *Cầu cứu;* ～助 *Cứu giúp.* ③Chữa: ～火 *Chữa cháy.*

【救兵】 [jiùbīng] Quân cứu viện: 派～ *Cử quân cứu viện;* ～及时赶到 *Quân cứu viện đến kịp thời.*

【救国】 [jiùguó] Cứu nước / cứu quốc: ～救民 *Cứu nước cứu dân;* 许多青年参加～运动 *Nhiều thanh niên tham gia phong trào cứu nước.*

【救护】 [jiùhù] Cứu chữa / cứu thương: ～伤员 *Cứu chữa người bị thương;* 紧急～ *Cứu chữa khẩn cấp.*

【救护车】 [jiùhùchē] Xe cứu hỏa (/cứu thương.

【救护队】 [jiùhùduì] Đội cứu thương.

【救护站】 [jiùhùzhàn] Trạm cứu thương.

【救荒】 [jiùhuāng] *Xem* 救灾 *nghĩa* ①.

【救活】 [jiùhuó] Cứu sống: 中毒的人都～了 *Những người ngộ độc đã được cứu sống cả rồi.*

【救火】 [jiùhuǒ] Chữa cháy /cứu hỏa.

【救火车】 [jiùhuǒchē] Xe cứu hỏa (/chữa cháy).

【救火队】 [jiùhuǒduì] Đội cứu hỏa (/chữa cháy).

【救火器】 [jiùhuǒqì] Máy chữa cháy/ công cụ cứu lửa.

【救急】 [jiùjí] Cứu cấp / sự giúp đỡ gấp.

【救济】 [jiùjì] Cứu tế / cứu giúp: ～观点 *Quan điểm cứu tế;* 社会～ *Cứu tế xã hội;* ～灾民 *Cứu giúp những người bị tai nạn.*

【救济金】 [jiùjìjīn] (Số) tiền cứu tế.

【救济粮】 [jiùjìliáng] (Số) lương thực cứu tế.

【救苦救难】 [jiùkǔ-jiùnàn] *(cũ)* Cứu khổ cứu nạn.

【救命】 [jiùmìng] Cứu mạng / cứu mệnh: ～呀！ *Cứu tôi với!* ～恩人 *Ân nhân cứu mạng;* 医生救了他的命 *Thầy thuốc đã cứu sống anh ấy.*

【救难船】 [jiùnànchuán] Thuyền cứu nạn / tàu kéo.

【救生带】 [jiùshēngdài] Vành đai (/dây đai) cứu đắm.

【救生圈】 [jiùshēngquān] Phao cấp cứu / phao cứu đắm.

【救生艇】 [jiùshēngtǐng] Ca nô cấp cứu (/ cứu đắm) / thuyền cấp cứu (/ cứu đắm).

【救生衣】 [jiùshēngyī] Áo cấp cứu / áo cứu đắm.

【救世主】 [jiùshìzhǔ] Chúa cứu thế / chúa Giê-su.

【救死扶伤】 [jiùsǐ - fúshāng] Cứu tử phù thương/cứu kẻ sắp chết, giúp người bị thương.

【救亡】 [jiùwáng] Cứu vong / cứu nước: ～运动 *Phong trào cứu nước.*

【救星】 [jiùxīng] Cứu tinh: 毛主席是我们的～ *Mao Chủ tịch là vị cứu tinh của chúng ta.*

【救应】 [jiùying] Cứu ứng / tiếp ứng: 派人～ *Cử người đi tiếp ứng;* 得到兄弟部队的～ *Được sự tiếp ứng của đơn vị bạn.*

【救援】 [jiùyuán] Cứu viện: ～部队 *Bộ đội cứu viện;* 去～兄弟部队 *Đi cứu viện đơn vị bạn.*

【救灾】 [jiùzāi] ①Cứu giúp nhân dân bị tai nạn: 捐钱～ *Quyên tiền cứu giúp nhân dân bị tai nạn.* ②Tiêu trừ tai nạn: 生产～ *Sản xuất để giải quyết những khó khăn trong tai nạn.*

【救治】 [jiùzhì] Cứu chữa: 难以～ *Khó mà cứu chữa;* 医生赶来～病人 *Thầy thuốc đến cứu chữa bệnh nhân.*

【救助】 [jiùzhù] Cứu trợ / cứu giúp: ～灾民 *Cứu giúp nhân dân bị tai nạn;* ～合约 *Giao kèo cứu trợ.*

旧 (舊) [jiù] **Cựu.** ①Cũ: ～社会 *Xã hội cũ;* ～风俗 *Phong tục cũ;* ～观点 *Quan điểm cũ;* ～机器 *Máy cũ;* 衣服已穿～了 *Quần áo đã mặc cũ;* ～事重提 *Nhắc lại việc cũ.* ②Cũ (chỉ bạn bè quen biết từ lâu:) ～友 *Bạn cũ / bạn cố tri;* ～情 *Tình bạn cũ / nghĩa cũ;* 亲戚故～ *Bà con và bạn cũ.* ③Xưa: ～邦 *Nước xưa;* ～日 *Ngày xưa.* ④Cổ: ～戏 *Tuồng cổ;* ～诗 *Thơ cổ.* ⑤Lâu đời: ～恨 *Mối hận lâu đời;* ～怨 *Oán hận lâu đời.*

【旧案】 [jiù'àn] ①Án kiện cũ. ②Lệ / luật lệ: 照往年～办理 *Giải quyết theo lệ cũ.*

【旧地】 [jiùdì] Chỗ cũ / nơi cũ / nơi ở cũ: ～重游 *Trở lại thăm nơi cũ.*

【旧调重弹】 [jiù diào chóng tán] Nhai đi nói lại / nhai lại luận điệu cũ rích.

【旧都】 [jiùdū] Cố đô / kinh đô cũ / đô thị cũ.

【旧观】 [jiùguān] Cảnh cũ / hình ảnh cũ: 恢复～ *Phục hồi lại cảnh cũ.*

【旧恨】 [jiùhèn] Mối hận lâu đời / hận xưa: ～新仇 *Hận xưa thù mới.*

【旧货】 [jiùhuò] Hàng cũ / đồ cũ: ～市场 *Chợ bán hàng cũ;* ～商店 *Cửa hiệu bán đồ cũ.*

【旧货商】 [jiùhuòshāng] Lái buôn đồ cũ / người buôn hàng cũ.

【旧货摊】 [jiùhuòtān] Cửa hàng bán đồ cũ.

【旧交】 [jiùjiāo] Bạn cũ / bạn cố tri.

【旧居】 [jiùjū] Nhà ở cũ: 到韶山参观毛主席～ *Đi Thiều Sơn thăm nhà ở cũ của Mao Chủ tịch.*

【旧历】 [jiùlì] Âm lịch / lịch cũ: ～年 *Tết âm lịch.*

【旧派】 [jiùpài] Cựu phái / phái cũ: ～观点 *Quan điểm phái cũ.*

【旧瓶装新酒】 [jiù píng zhuāng xīn jiǔ] Bình cũ đựng rượu mới / bình cũ rượu mới.

【旧日】 [jiùrì] Ngày trước / ngày xưa: ～景象 *Cảnh xưa / cảnh tượng ngày xưa.*

【旧诗】 [jiùshī] Thơ cổ / thơ làm theo lối cổ.

【旧石器时代】 [jiùshíqì shídài] Thời kỳ đồ đá cũ.

【旧时】 [jiùshí] Ngày trước / thời xưa.

【旧式】 [jiùshì] Kiểu cũ / cách thức cũ: ～衣服 *Quần áo kiểu cũ;* ～城市 *Thành phố kiểu cũ;* ～机关枪 *Súng máy kiểu cũ.*

【旧事重提】 [jiù shì chóng tí] Nhắc lại việc cũ: 只不过是～而已 *Đó chẳng qua chỉ nhắc lại việc cũ mà thôi.*

【旧书】 [jiùshū] ①Sách cũ: ～摊 *Cửa hàng (bán) sách cũ.* ②Sách cổ.
【旧书店】 [jiùshūdiàn] Hiệu bán sách cũ.
【旧学】 [jiùxué] Nền học thuật cũ / cựu học.
【旧业】 [jiùyè] Cơ nghiệp lâu năm.
【旧友】 [jiùyǒu] Bạn cố tri / bạn cũ.
【旧雨】 [jiùyǔ] *(văn)* Bạn cũ: ～重逢 *Bạn cũ gặp lại.*
【旧债】 [jiùzài] Nợ cũ: 偿还～ *Trả nợ cũ.*
【旧址】 [jiùzhǐ] Địa chỉ cũ / địa điểm cũ: 这是我们机关的～ *Đây là địa chỉ cũ của cơ quan chúng tôi.*

臼 [jiù] **Cữu.** ①(Cái) cối giã gạo. ②Khớp: 脱～ *Trật khớp / sai khớp.*
【臼齿】 [jiùchǐ] Răng hàm: 前～ *Răng trước hàm.*
【臼炮】 [jiùpào] Súng cối.

柏 [jiù] **Cữu.** *(thực)* Cây bố hòn. *Cg.* 乌桕 [wūjiù].

舅 [jiù] **Cữu.** ①Cậu (em giai mẹ). ②Em giai vợ: 妻～ *Em giai vợ.* ③*(văn)* Bố chồng.
【舅父】 [jiùfù] Cậu (anh hoặc em giai mẹ).
【舅姑】 [jiùgū] *(văn)* Bố mẹ chồng.
【舅舅】 [jiùjiu] *(khn)* Cậu (anh hoặc em giai mẹ).
【舅妈】 [jiùmā] *(khn)* Mợ (chị dâu hoặc em dâu mẹ).
【舅母】 [jiùmǔ] Mợ (chị dâu hoặc em dâu mẹ).
【舅嫂】 [jiùsǎo] *(khn)* Mợ (em dâu vợ).
【舅子】 [jiùzi] Cậu (anh hoặc em giai vợ).

疚 [jiù] **Cửu.** ①Bệnh kinh niên / bệnh lưu cữu. ② *(văn)* Đau khổ (trong lòng): 内～于心 *Trong lòng đau khổ;* 使我心～ *Khiến tôi đau khổ trong lòng.*

柩 [jiù] **Cữu.** Quan tài / áo quan / linh cữu: 灵～ *Linh cữu;* 运～回籍 *Đưa (áo quan) về quê chôn.*
【柩车】 [jiùchē] Xe chở linh cữu/ xe tang.

咎 [jiù] **Cữu.** ①Tội / lỗi: 归～于人 *Đổ tội cho người khác.* ②Trách móc / xử phạt / kể tội: 既往不～ *Không kể tội những việc đã qua.*
【咎由自取】 [jiù yóu zì qǔ] Tự chuốc vạ vào mình/gieo gió gặt bão / ăn mặn khát nước.
【咎有应得】 [jiù yǒu yīng dé] Đáng đời / đáng kiếp/ đáng tội. *Cg.* 罪有应得 [zuì yǒu yīng dé].

厩 (廐、廄) [jiù] **Cứu.** Chuồng (nuôi súc vật).
【厩肥】 [jiùféi] *(nông)* Phân chuồng.

ju

车 (車) [jū] **Xa.** Con xe trong cờ tướng. *Xem* 车 [chē].

疽 [jū] **Thư.** *(y)* Mụn độc / ung nhọt.

狙 [jū] **Thư, trớ.** ①Một loài khỉ trong sách cổ. ② *(văn)* Đánh úp / đánh chặn: ～击战 *Đánh úp / đánh chặn / phục kích.*
【狙击】 [jūjī] Đánh úp / đánh chặn / phục kích.
【狙击兵】 [jūjībīng] Quân phục kích.
【狙击手】 [jūjīshǒu] Chiến sĩ phục kích / lính phục kích.

掬 (匊) [jū] **Cúc.** ①Vốc: ～水 *Vốc nước.* ②Rạng rỡ / hớn hở: 笑容可～ *Nét mặt tươi cười rạng rỡ.*

鞠 [jū] **Cúc.** ①Nuôi nâng: ～养 *Nuôi nâng;* ～育 *Nuôi dạy.* ②[Jū] (Họ) Cúc.
【鞠躬】 [jūgōng] ①Cúi chào / chào: 深深地鞠了一个躬 *Cúi đầu vái chào;* ～道谢 *Cúi chào cảm tạ.* ②*(văn)* Tận tụy / cần thận.
【鞠躬尽瘁】 [jūgōng jìn cuì] Cúc cung tận tụy: ～，死而后已 *Cúc cung tận tụy đến hơi thở cuối cùng / một lòng vì nước đến chết mới thôi.*

鞫 [jū] **Cúc.** *(văn)* Xét hỏi tội nhân.

驹 [jū] **Câu.** ①Ngựa khỏe. ②Con: *Xem* 驹子.
【驹子】 [jūzi] Ngựa con / lừa con.

拘 [jū] **Câu.** ①Bắt: ～捕 *Bắt;* ～押 *Bắt giam.* ②Hạn chế: 不～多少 *Không hạn chế nhiều ít.* ③Bó buộc / gò bó: ～于旧法 *Bó buộc trong khuôn phép cũ;* ～于形式 *Gò bó trong hình thức.* ④Cổ chấp / thủ cựu/ khư khư giữ cái cũ: 这个人太～了 *Người này cổ chấp (/ thủ cựu) lắm.*
【拘板】 [jūban] *(đph)* Gò bó / bó buộc / không tự nhiên: 自己人随便谈话，不必这么～ *Người nhà cả, cứ ăn nói tự nhiên.*
【拘捕】 [jūbǔ] *(luật)* Bắt: 他已经被～了 *Nó đã bị bắt.*
【拘管】 [jūguǎn] Câu thúc / bó buộc / quản thúc / hạn chế: 对孩子不要～得太严 *Đối với trẻ con chớ nên hạn chế quá ngặt.*
【拘谨】 [jūjǐn] Gò bó / riệt róng: 过分的～ *Quá gò bó;* 他是个～的人，不爱多说话 *Tính anh ta riệt róng lắm, không hay nói.*
【拘禁】 [jūjìn] *(luật)* Giam / bỏ tù: 他已被～好几年了 *Nó đã bị bỏ tù mấy năm rồi.*
【拘礼】 [jūlǐ] Giữ lễ độ/ câu nệ về lễ phép: 过分～ *Quá câu nệ về lễ phép.*
【拘留】 [jūliú] *(luật)* Giữ lại / tạm giữ lại / tạm giam.
【拘留所】 [jūliúsuǒ] Chỗ tạm giam (những người phạm nhân chưa thành án).
【拘挛】 [jūluán] Sài kinh / (bệnh) chân tay co quắp lại.
【拘泥】 [jūnì] Giữ bo bo / khư khư / khăng khăng / cổ chấp / câu nệ: ～于细节 *Cổ chấp những việc nhỏ mọn;* 举止过于～ *Cử chỉ quá câu nệ;* ～于字面的意义 *Câu nệ ở mặt chữ.*
【拘票】 [jūpiào] *(luật)* Giấy bắt.
【拘牵】 [jūqiān] *(văn)* Bó buộc / gò bó / ràng buộc.

【拘束】 [jūshù] Gò bó / hạn chè/ không tự nhiên: 不要～孩子的正当活动 *Không nên hạn chè những hoạt động chính đáng của trẻ em;* 她见到生人，显得有点～ *Cô ta thấy người lạ, có vẻ không tự nhiên.*
【拘押】 [jūyā] Bắt giam.
【拘役】 [jūyì] *(luật)* Tù giam ngắn hạn.
【拘执】 [jūzhí] *Như* 拘泥.

居 [jū] Cư. ① Ở: 同～ *Ở chung;* 分～ *Ở riêng.* ② Nhà / chỗ ở: 新～ *Nhà mới;* 故～ *Chỗ ở cũ.* ③ Đứng: ～首 *Đứng đầu / số một;* ～于首列 *Đứng hàng đầu/ số một.* ④ Đặt vào/ tự cho là: 以前辈自～ *Tự đặt mình vào bậc tiền bối;* 以专家自～ *Tự cho mình là chuyên* ⑤ Giữ (chức): 身～要职 *Giữ chức quan trọng.* ⑥ Tích trữ: 奇货可～ *Của quý vật lạ có thể tích trữ được.* ⑦ Hiệu ăn. *Như* 饭馆 [fànguǎn]. ⑧ [Jū] (Họ) Cư.
【居安思危】 [jū ān sī wēi] Lúc yên phải đề phòng lúc nguy / trong thời bình phải nghĩ đến thời loạn.
【居多】 [jūduō] Chiếm số đông / phần nhiều / phần lớn: 好的～ *Phần nhiều là tốt.*
【居高临下】 [jū gāo lín xià] Trên cao ngó xuống/ thế cao trông xuống / chiếm thế ưu.
【居功】 [jūgōng] Tự cho mình có công lao / kể công: ～自满 *Có công tự mãn.*
【居家】 [jūjiā] Ở nhà / đời sống hàng ngày: ～不出 *Ở nhà không đi đâu cả;* ～俭朴 *Sống giản dị.*
【居间】 [jūjiān] Đứng giữa (để giới thiệu, dàn xếp, điều đình): ～调解 *Đứng giữa để điều đình;* 由他～说合 *Do anh ấy đứng giữa để giới thiệu cho thành sự.*
【居间人】 [jūjiānrén] Người đứng giữa (để giới thiệu, dàn xếp, điều đình).
【居里】 [jūlǐ] *(lý)* Curi.
【居留】 [jūliú] Ở lại / trú ngụ / cư trú: 给以～权利 *Cho phép có quyền ở lại (/ cư trú);* 他在外国～了四年 *Anh ấy cư trú tại nước ngoài đã bốn năm.*
【居留地】 [jūliúdì] Nơi trú ngụ.
【居留证】 [jūliúzhèng] Giấy phép cư trú.
【居民】 [jūmín] Dân / dân cư: 城市～ *Dân cư thành phố;* 街道～委员会 *Ủy ban khu phố.*
【居然】 [jūrán] *(pht)* Đã/ lại/ mà/ vẫn... (tỏ sự không ngờ tới hoặc khác thường): 幻想～实现了 *Ảo tưởng đã thực hiện;* 才学了一点，～自高自大了 *Mới học được một tí mà đã tự kiêu;* 我真没有想到他～会做出这事来 *Tôi thật không ngờ anh ta lại làm những việc như vậy.*
【居丧】 [jūsāng] *(văn)* Đang có tang.
【居士】 [jūshì] Cư sĩ/ người sống ẩn dật.
【居心】 [jūxīn] ① Cố ý / cố tình / rắp tâm: ～害人 *Rắp tâm hại người.* ② Mưu mô / mưu đồ: 不知他有何～? *Không biết hắn có mưu đồ gì?*
【居心叵测】 [jūxīn pǒ cè] Mưu ma chước quỷ / lòng người nham hiểm ai đo cho cùng/ mọc lông trong bụng/ bụng dạ nham hiểm khó lường.
【居中】 [jūzhōng] Giữa / ở giữa: 两旁是对联，～挂一幅画 *Hai bên là câu đối, ở giữa treo một bức tranh.*
【居住】 [jūzhù] Ở / cư trú: 在城市～ *Ở thành phố;* 在北方～了十年 *Ở miền Bắc mười năm;* ～条件 *Điều kiện cư trú.*

裾 [jū] Cư. *(văn)* Vạt áo / tà áo.

据 [jū] Cứ. *Xem* 拮据 [jiéjū].
Xem 据 [jù].

锔 (锯) [jū] Cư. Gắn đồ vỡ: ～碗 *Gắn bát.*
Xem 锔 [jú], 锯 [jù].
【锔碗儿的】 [jūwǎnrde] Thợ gắn đồ vỡ.
【锔子】 [jūzi] (Cái) đinh gắn đồ vỡ.

橘 [jú] Quất. (Cây) quýt.
【橘红】 [júhóng] ① *(dược)* Vỏ quýt / quất hồng. ② Màu da cam.
【橘黄】 [júhuáng] Màu da cam.
【橘络】 [júluò] *(dược)* Xơ quýt.
【橘皮】 [júpí] Vỏ quýt.
【橘子】 [júzi] Quả quýt.
【橘子汁】 [júzizhī] Nước cam.

桔 [jú] Quất. *Như* 橘 [jú].
Xem 桔 [jié].

菊 [jú] Cúc. ① Hoa cúc. ② [Jú] (Họ) Cúc.
【菊花】 [júhuā] Hoa cúc.
【菊科】 [júkē] *(thực)* Họ cúc.
【菊石】 [júshí] *(địa)* Con cúc (một thứ vỏ ốc hóa đá).
【菊展】 [júzhǎn] Triển lãm hoa cúc.

局 [jú] Cục. ① Bàn cờ: 棋～ *Bàn cờ.* ② Ván cờ 下了一～棋 *Đánh một ván cờ.* ③ Tình hình / tình thế: ～势 *Tình hình / tình thế;* 战～ *Tình hình chiến tranh.* ④ Tròng / kẻ: 骗～ *Bày kẻ để lừa tiền của.* ⑤ Cuộc / việc: 当～者迷 *Người trong cuộc thường không tỉnh táo.* ⑥ Khí lượng của con người: ～度 *Bụng dạ / độ lượng;* ～量 *Khí lượng / độ lượng.* ⑦ Hiệu: 书～ *Hiệu sách;* 鲜果～ *Hiệu bán hoa quả.* ⑧ Bộ phận: ～部 *Bộ phận/ cục bộ;* 全～ *Toàn bộ (/cục).* ⑨ Cục: 专家～ *Cục chuyên gia;* 铁路～ *Cục đường sắt.* ⑩ Ty: 省公安～ *Ty công an.* ⑪ Bộ: 政治～ *Bộ chính trị.*
【局部】 [júbù] Bộ phận / cục bộ: ～麻醉 *Gây tê cục bộ;* 这不过是～现象 *Đó chẳng qua là những hiện tượng cục bộ.*
【局促】 [júcù] ① Nhỏ / hẹp: 房间太～走动不便 *Nhà cửa chật hẹp đi lại không tiện.* ② (Thời giờ) eo hẹp / ngắn ngủi: 三天太～，恐怕办不成 *Ba ngày thời gian ngắn quá, e làm không được.* ③ Mất tự nhiên: 感到～不安 *Cảm thấy bồn chồn không yên / cảm thấy hồi hộp không yên.*
【局面】 [júmiàn] ① Tình hình / cục diện: 稳定的～ *Tình hình ổn định;* 政治～ *Cục diện chính trị.* ② *(đph)* Quy mô: 这家商店～虽不大，货色倒齐全 *Quy mô cửa hiệu này tuy không lớn, nhưng hàng hóa đầy đủ.*
【局势】 [júshì] Tình hình / tình thế: 国际～ *Tình hình*

quốc tế; 在这样的～下 *Trước tình thế này.*

【局外人】 [júwàirén] Người ngoài cuộc: ～不得而知 *Người ngoài cuộc không sao biết được.*

【局限】 [júxiàn] Cục hạn / hạn chế: ～在日常生活问题上 *Hạn chế trong những vấn đề đời sống hàng ngày.*

锔 [jú] **Cục.** *(hóa)* Curi (curium, ký hiệu Cm).

Xem 锔 [jū].

举 （舉、擧） [jǔ] **Cử.** ①Đưa lên / giơ lên / giương lên: ～手 *Giơ tay;* 高～红旗 *Giương cao ngọn cờ đỏ.* ②Ngẩng: ～头 *Ngẩng đầu.* ③Ngước: ～目 *Ngước mắt.* ④Bầu / cử: ～代表 *Cử đại biểu;* 大家公～他当组长 *Mọi người bầu anh ấy làm tổ trưởng.* ⑤ Nêu ra / đưa ra / cho: 请～一个例子 *Xin cho một thí dụ.* ⑥Việc: 义～ *Việc nghĩa.* ⑦Cử động / hành động: 一～一动 *Mọi hành động* ⑧Cả/ khắp: ～座 *Tất cả những người dự một buổi họp;* ～国欢腾 *Khắp nước tưng bừng.* ⑨Đều: 村人闻之，～欣欣然 *Nghe thấy thế cả làng đều mừng rỡ.*

【举哀】 [jǔ'āi] Cất tiếng khóc trong đám ma theo tục cũ.

【举案齐眉】 [jǔ àn qí méi] *(cũ)* Bưng mâm ngang mày. *(Ngb)* Vợ chồng kính trọng nhau.

【举办】 [jǔbàn] Tổ chức: ～展览会 *Tổ chức triển lãm;* ～学术座谈会 *Tổ chức tọa đàm về học thuật.*

【举杯】 [jǔbēi] Nâng cốc: ～祝贺 *Nâng cốc chúc mừng.*

【举不胜举】 [jǔ bú shèng jǔ] Kể sao cho xiết / không sao kể xiết / hằng hà sa số / vô vàn / vô kể: 这样的事～ *Những việc như thế không sao kể xiết.*

【举步】 [jǔbù] *(văn)* Đi / cất bước (mà đi): ～前往 *Cất bước đi thẳng.*

【举措】 [jǔcuò] Việc làm / hành động / phương pháp: ～失当 *Hành động sai lầm / phương pháp sai lầm.*

【举动】 [jǔdòng] Cử động / hành động / việc làm: ～缓慢 *Hành động chậm chạp;* 愚蠢的～ *Hành động (/ việc làm) ngu xuẩn.*

【举发】 [jǔfà] Tố giác: ～贪污分子 *Tố giác kẻ tham ô;* ～反革命分子 *Tố giác tên phản cách mạng.*

【举国】 [jǔguó] Cả nước / khắp nước: ～上下 *Nhân dân cả nước / nhân dân toàn quốc;* ～闻名 *Nổi tiếng khắp nước;* ～欢腾 *Khắp nước tưng bừng.*

【举火】 [jǔhuǒ] *(văn)* ①Đốt lửa: ～为号 *Đốt lửa làm hiệu.* ②Nhóm bếp nấu cơm.

【举荐】 [jǔjiàn] Suy cử / tiến cử / giới thiệu (người có năng lực để cấp trên sử dụng).

【举例】 [jǔlì] Nêu thí dụ / đưa thí dụ/ cho thí dụ: ～说明 *Nêu thí dụ để nói rõ;* 不必～ *Không cần nêu thí dụ nữa;* 请～ *Xin cho thí dụ.*

【举目】 [jǔmù] Ngước mắt: ～一看 *Ngước mắt nhìn.*

【举目无亲】 [jǔmù wú qīn] Ngó bốn bề không thân thích / tứ cố vô thân / bơ vơ đồng đất xứ người.

【举棋不定】 [jǔ qí bù dìng] Chần chừ / ngần ngừ / tần ngần do dự / do dự không quả quyết.

【举人】 [jǔrén] *(cũ)* Cử nhân.

【举世】 [jǔshì] Thiên hạ / cả thế giới: ～闻名 *Thiên hạ đều hay / nổi tiếng thế giới;* ～无双 *Cả thế giới chỉ một không hai / thiên hạ vô song.*

【举事】 [jǔ shì] *(văn)* Cử sự / khởi sự / bắt đầu làm một việc quan trọng / phát động cuộc bạo động bằng võ trang.

【举手】 [jǔshǒu] Giơ tay: ～通过 *Giơ tay thông qua;* ～赞成 *Giơ tay tán thành;* 敌人～投降 *Kẻ địch giơ tay, đầu hàng.*

【举行】 [jǔxíng] Tổ chức / cử hành: ～婚礼 *Tổ chức lễ cưới;* ～晚会 *Tổ chức dạ hội;* 比赛将在明天～ *Cuộc thi sẽ cử hành (/ tổ chức) vào ngày mai.*

【举一反三】 [jǔ yī fǎn sān] Do một biết mười / học một biết mười.

【举义】 [jǔyì] Khởi nghĩa / dấy quân.

【举债】 [jǔzhài] *(văn)* Vay nợ: ～度日 *Sống bằng cách vay nợ/ ăn vay.*

【举止】 [jǔzhǐ] Cử chỉ: ～大方 *Cử chỉ đàng hoàng.*

【举重】 [jǔzhòng] Cử tạ: ～运动员 *Vận động viên cử tạ.*

【举足轻重】 [jǔ zú qīng-zhòng] Hết sức quan trọng / có ảnh hưởng lớn: ～的地位 *Địa vị hết sức quan trọng.*

榉 （櫸） [jǔ] **Cử.** *(thực)* Cây sối / gỗ sối.

柜 [jǔ] **Cự.** *(thực)* Một giống liễu.

Xem 柜 [guì].

矩 （榘） [jǔ] **Củ.** ① Thước vẽ vuông. ②Khuôn phép / phép tắc: 不踰～ *Không vượt ra ngoài khuôn phép;* ～步 *Bước theo khuôn phép.* ③*(lý)* Mômen: 力～ *Mômen lực.*

【矩尺】 [jǔchǐ] Thước vẽ vuông / thước thợ / êke.

【矩形】 [jǔxíng] Hình chữ nhật.

【矩矱】 [jǔyuē] *(văn)* Phép tắc / khuôn phép.

【矩阵】 [jǔzhèn] *(toán)* Ma trận.

沮 [jǔ] **Tự.** *(văn)* ① Cản trở. ② Chán: 惨～ *Buồn chán.*

Xem 沮 [jù].

【沮丧】 [jǔsàng] Chán nản / buồn rầu: 使人～ *Làm cho người ta chán nản.*

龃 [jǔ] **Thư.** *Xem* 龃龉.

【龃龉】 [jǔyǔ] *(văn)* Khập khểnh / lủng củng / lục đục: 双方发生～ *Hai bên lục đục với nhau.*

咀 [jǔ] **Tự.** *Xem* 咀嚼.

Xem 咀 [zuǐ].

【咀嚼】 [jǔjué] ① Nhằm nhấp/ nhai kỹ: ～食物 *Nhai kỹ thức ăn.* ②Nghiền ngẫm / nghiên cứu kỹ: ～含义 *Nghiên cứu kỹ hàm ý.*

枸 [jǔ] **Cử.** *Xem* 枸橼.

Xem 枸 [gōu], [gǒu].

【枸橼】 [jǔyuán] *(thực)* Cây chấp. *Cg.* 香橼 [xiāng yuán].

【枸橼酸】 [jǔyuánsuān] *(hóa)* Axit xitric (citric acid).

蒟 [jǔ] **Củ.** *Xem* 蒟酱.

【蒟酱】 [jǔjiàng] *(thực)* Cây trầu không.

踽 [jǔ] **Vũ.** *Xem* 踽踽.

【踽踽】 [jǔjǔ] *(văn)* Hình dung vẻ đi bơ vơ một mình: ～独行 *Bơ vơ đi một mình / lẻ loi đi một mình.*

聚 [jù] **Tụ.** ① Tụ họp/ xum họp: 那里～了一群人 *Ở đấy tụ họp một đám người;* ～在一堂 *Xum họp một nơi.* ② Tích / góp: ～少成多 *Tích ít thành nhiều;* ～沙成塔 *Góp gió thành bão.*

【聚氨酯】 [jù'ānzhǐ] *(hóa)* Polyuretan.

【聚宝盆】 [jùbǎopén] Cái chậu đựng của quý / kho của quý.

【聚苯乙烯】 [jùběn yǐxī] *(hóa)* Polystryren.

【聚丙烯】 [jùbǐngxī] *(hóa)* Polypropylene.

【聚餐】 [jùcān] Ăn chung / ăn cơm đoàn kết: 明天～ *Mai ăn cơm đoàn kết;* 举行～ *Tổ chức bữa cơm đoàn kết.*

【聚光灯】 [jùguāngdēng] *(lý)* Đèn tụ.

【聚合】 [jùhé] ① Tụ hợp / nhóm họp. ② *(hóa)* Sự trùng hợp.

【聚合物】 [jùhéwù] *(hóa)* Chất trùng hợp / polime.

【聚会】 [jùhuì] Hội họp / nhóm họp: 我们经常～ *Chúng ta thường hội họp với nhau.*

【聚歼】 [jùjiān] Tập trung tiêu diệt: ～敌军 *Tập trung tiêu diệt quân địch.*

【聚积】 [jùjī] Tích tụ: ～财物 *Tích tụ tiền của.*

【聚集】 [jùjí] Tụ họp / tụ tập: ～人才 *Tụ tập nhân tài;* 在入口处～了很多人 *Ở chỗ cửa vào tụ tập rất nhiều người.*

【聚精会神】 [jùjīng-huìshén] Tập trung tinh thần / tập trung tư tưởng / chăm chú theo dõi: ～工作 *Tập trung tinh thần làm việc.*

【聚居】 [jùjū] Ở chụm lại / ở tập trung: 少数民族～的地区 *Khu ở tập trung của dân tộc ít người.*

【聚敛】 [jùliǎn] Bóp nặn / vơ vét: ～民财 *Vo vét tài sản của nhân dân.*

【聚拢】 [jùlǒng] Tụ họp / xúm xít: ～在一起 *Xúm xít nhau lại một chỗ.*

【聚氯乙烯】 [jùlǜ yǐxī] *(hóa)* Polyvinyl chloride (PVC).

【聚落】 [jùluò] Làng xóm / thôn xóm.

【聚齐】 [jùqí] Tụ họp / đến đủ: 在学校～ *Tụ họp ở nhà trường;* 大家都～了 *Mọi người đều đã đến đủ.*

【聚伞花序】 [jùsǎn huāxù] *(thực)* Xim (kiểu cụm hoa).

【聚首】 [jùshǒu] *(văn)* Nhóm họp/ họp mặt/ hội họp.

【聚首一堂】 [jùshǒu yītáng] Hội họp một nơi.

【聚讼纷纭】 [jùsòng fēnyún] Tranh luận sôi nổi / bàn tán xôn xao.

【聚乙烯】 [jùyǐxī] *(hóa)* Polyethylen/ polyten.

【聚众】 [jùzhòng] Nhóm họp nhiều người lại / họp nhau lại / tụ bạ: ～行凶 *Tụ bạ nhau để hành hung;* ～赌博 *Tụ bạ nhau lại đánh bạc.*

巨 (钜) [jù] **Cự.** ① To / lớn / đồ sộ / khổng lồ / kềch sù / vĩ đại: ～风 *Gió to;* ～幅画象 *Bức tranh lớn;* ～款 *Khoản tiền khổng lồ/ món tiền (/số bạc) kềch sù;* ～匠 *Bậc thầy vĩ đại.* ② [Jù] (Họ) Cự.

【巨变】 [jùbiàn] Thay đổi lớn: 科学上的～ *Sự thay đổi lớn về khoa học;* 生活中的～ *Sự thay đổi lớn trong đời sống.*

【巨擘】 [jùbò] *(văn)* ① Ngón tay cái. ② (Người) lỗi lạc / cự phách: 科学界～ *Nhà khoa học lỗi lạc;* 文坛～ *Nhà văn cự phách.*

【巨大】 [jùdà] Lớn lao / đồ sộ / khổng lồ / kềch sù: 人民的～力量 *Sức mạnh lớn lao của nhân dân;* ～的工程 *Công trình đồ sộ;* ～的成就 *Thành tựu lớn lao;* ～的建设规模 *Quy mô xây dựng đồ sộ.*

【巨额】 [jù'é] Món tiền khổng lồ/ số tiền (/số bạc) kềch sù: ～利润 *Món lãi kềch sù / món lãi khổng lồ;* ～支出 *Khoản chi tiêu kềch sù (/khổng lồ).*

【巨富】 [jùfù] Cự phú / người rất giàu có.

【巨匠】 [jùjiàng] *(văn)* Bậc thầy vĩ đại / (người) cự phách / (người) lỗi lạc: 文坛～ *Nhà văn cự phách;* ～的手笔 *Bút tích của bậc thầy vĩ đại / bút tích của nhà văn cự phách.*

【巨浪】 [jùlàng] Sóng lớn / sóng cả: ～滚滚 *Sóng cả cuồn cuộn;* 海上～澎湃 *Trên biển tiếng sóng ầm ầm.*

【巨轮】 [jùlún] ①Bánh xe: 历史的～ *Bánh xe lịch sử.* ② Tàu to / tàu lớn: 远洋～ *Tàu đi biển loại to.*

【巨人】 [jùrén] Người to lớn / người khổng lồ.

【巨石器】 [jùshíqì] Đồ đá to lớn.

【巨头】 [jùtóu] Trùm / trùm sỏ: 工业界的～ *Trùm sỏ của giới công nghiệp;* 资本主义世界银行～ *Trùm sỏ ngân hàng của thế giới tư bản.*

【巨万】 [jùwàn] Nhiều vạn / rất nhiều: 耗资～ *Tốn kém rất nhiều tiền của.*

【巨细】 [jùxì] (Việc) to và nhỏ: 事无～ *Bất cứ việc to nhỏ.*

【巨星】 [jùxīng] *(thiên)* Ngôi sao khổng lồ/ vì sao khổng lồ.

【巨型】 [jùxíng] Cỡ lớn/ khổng lồ/ đồ sộ: ～机床 *Bàn máy cỡ lớn;* ～工厂 *Nhà máy đồ sộ.*

【巨著】 [jùzhù] Tác phẩm lớn: 艺术～ *Tác phẩm nghệ thuật lớn.*

讵 [jù] **Cự.** *(văn)* Nào / đâu: 如无援助,～能成功 *Nếu không có sự giúp đỡ thì đâu có thể thành công.*

【讵料】 [jùliào] *(văn)* Nào ngờ/ ngờ đâu: ～突然生变 *Ngờ đâu lại xảy ra thay đổi đột ngột.*

【讵知】 [jùzhī] Nào có biết / biết đâu: ～天气骤寒 *Nào có biết trời lại rét nhanh thế.*

炬 [jù] **Cự.** Đuốc: 目光如～ *Mắt sáng như đuốc.*

拒 [jù] **Cự.** ① Chống cự: 抗～ *Chống cự;* ～敌于国门之外 *Chống địch từ ngoài cửa ngõ.* ② Từ chối / cự tuyệt / không nhận / gạt đi: ～不执行 *Từ chối không thi hành;* ～不受贿 *Không nhận tiền hối lộ.*

【拒捕】 [jùbǔ] Chống cự lại / chống cự lại không chịu bị bắt.

【拒付】 [jùfù] Từ chối không trả tiền: ～欠款 *Từ chối không trả nợ.*

【拒谏饰非】 [jùjiàn-shìfēi] Cự tuyệt những lời khuyên răn và che giấu sai lầm của mình / không nghe khuyên bảo. che giấu khuyết điểm.

【拒绝】 [jùjué] Từ chối / bác bỏ / gạt đi / cự tuyệt: ～谈判 *Từ chối không đàm phán;* ～批评 *Từ chối không nhận sự phê bình;* 遭到～ *Bị từ chối.*

苣 [jù] Cự. *Xem* 莴苣 [wōjù].

距 [jù] Cự. ①Cách: 相～不远 *Cách nhau không xa;* ～今数日 *Cách đây ít ngày.* ②Khoảng cách: 等～ *Khoảng cách đều nhau;* 株～ *Khoảng cách giữa hai cây (/ khóm) lúa hoặc ngô v.v.* ③*(động)* Cựa gà.

【距离】 [jùlí] Cách / khoảng cách / khoảng giữa/ cự ly: 这里～首都有一百二十公里 *Nơi đây cách Thủ đô 120 cây số;* 现在～那时有一百多年 *Hiện nay cách lúc bấy giờ hơn 100 năm;* 缩短～ *Rút ngắn khoảng cách / rút ngắn cự ly;* 树与树间留下一定的～ *Giữa hai cây để trống một khoảng cách nhất định.*

遽 [jù] Cự. *(văn)* Vội vã / nhanh chóng: 情况不明，不能～下定论 *Chưa rõ tình hình, không thể vội kết luận được;* 言毕～行 *Nói rồi thì làm ngay;* ～步 *Đi vội / rảo bước.*

【遽然】 [jùrán] *(văn)* Đột nhiên / bất thình lình.

醵 [jù] Cừ. *(văn)* Góp / gom / hùn.

【醵金】 [jùjīn] *Như* 醵资.

【醵资】 [jùzī] Góp tiền / góp vốn / hùn tiền.

具 [jù] Cụ. ①Đồ dùng: 文～ *Đồ dùng văn phòng;* 家～ *Đồ dùng trong nhà;* 卧～ *Đồ nằm;* 雨～ *Đồ đi mưa.* ②Cái: 两～尸首 *Hai cái xác người;* 一～闹钟 *Một cái đồng hồ báo thức.* ③Có: 初～规模 *Có quy mô bước đầu;* 独～只眼 *Có một tầm mắt sáng suốt hơn người.* ④Viết / ký: ～名 *Viết tên / ký tên.* ⑤*(văn)* Làm / sửa: ～结 *Làm xong / xong;* 谨～薄礼 *Xin sửa (một) lễ mọn.*

【具保】 [jùbǎo] Tìm người để nhận thực.

【具备】 [jùbèi] Có đủ / có sẵn: 证据～ *Có đủ chứng cớ;* ～一切必要的条件 *Có đủ mọi điều kiện cần thiết.*

【具结】 [jùjié] Biên nhận khi làm xong một việc: ～领回失物 *Biên nhận đã lấy lại của đánh mất.*

【具名】 [jùmíng] Viết tên / ký tên / đề tên: 没有～的信 *Thư không đề tên.*

【具体】 [jùtǐ] Cụ thể / rõ rệt / rõ ràng: ～化 *Cụ thể hóa;* ～计划 *Kế hoạch cụ thể;* 根据～的条件 *Theo điều kiện cụ thể;* 事件经过，他谈得非常～ *Quá trình của sự việc, anh ấy nói rất rõ ràng.*

【具体而微】 [jù tǐ ér wēi] Nói gọn lại / rút gọn trong phạm vi nhỏ / cụ thể trong phạm vi nhỏ.

【具体化】 [jùtǐhuà] Cụ thể hóa / làm cho... thêm rõ: 把政策～ *Làm cho chính sách cụ thể hóa / làm cho chính sách rõ ràng thêm.*

【具文】 [jùwén] Văn chương suông / hình thức rỗng: 一纸～ *Bài văn suông;* 把条约看成一纸～ *Coi hiệp ước như một bài văn suông.*

【具有】 [jùyǒu] Sẵn có / có đủ / có: ～同等效力 *Có hiệu lực ngang nhau;* ～丰富的经验 *Có kinh nghiệm phong phú;* ～高贵品质 *Có phẩm chất cao cả;* ～伟大的意义 *Có ý nghĩa vĩ đại.*

惧 (懼) [jù] Cụ. Sợ: 毫无所～ *Chẳng sợ gì cả.*

【惧内】 [jùnèi] *(văn)* Sợ vợ.

【惧怕】 [jùpà] Sợ/ sợ hãi/ sợ sệt: 没有什么可以～的 *Chẳng có gì đáng sợ cả;* 用不着～ *Chớ nên sợ hãi.*

俱 [jù] Câu. *(văn)* Đủ cả / đều: 父母～存 *Bố mẹ còn cả;* 百废～兴 *Mọi việc đều phải làm lại từ đầu;* 万事～备 *Mọi việc đều sẵn sàng cả rồi;* 赃证～在 *Tang chứng đều có cả/ tang chứng rành rành.*

【俱乐部】 [jùlèbù] Câu lạc bộ: 工人～ *Câu lạc bộ công nhân.*

【俱全】 [jùquán] Đầy đủ.

犋 [jù] Cụ. Một cặp (bò / ngựa / trâu): 今天两～牲口耕地 *Hôm nay có hai cặp bò cày.*

飓 [jù] Cụ. Bão.

【飓风】 [jùfēng] (Gió) bão.

句 [jù] Cú. Câu: 造～ *Đặt câu;* 我讲几～ *Tôi xin nói vài câu;* 两～话就可以讲完 *Hai câu thì nói xong.*

【句读】 [jùdòu] (Chỗ) ngắt câu/ ngắt lời/ ngừng giọng/ ngừng lời.

【句法】 [jùfǎ] Cách đặt câu / phép đặt câu / cú pháp: ～分析 *Phân tích cách đặt câu (/cú pháp).*

【句号】 [jùhào] Dấu chấm: 在句末打上～ *Đánh dấu chấm ở cuối câu.*

【句型】 [jùxíng] Hình thức câu.

【句子】 [jùzi] Câu: ～结构 *Kết cấu của câu;* ～成分 *Thành phần của câu;* 长～ *Câu dài;* 短～ *Câu ngắn.*

沮 [jù] Tự. *Xem* 沮洳.

Xem 沮 [jǔ].

【沮洳】 [jùrù] Bùn lầy.

据 (據) [jù] Cứ. ①Chiếm: ～为己有 *Chiếm làm của mình.* ②Dựa vào: ～险固守 *Dựa vào chỗ hiểm yếu để cố thủ.* ③Theo / căn cứ: ～我了解 *Theo tôi biết;* ～我的意见 *Theo ý tôi;* ～新华社北京讯 *Theo tin từ Bắc Kinh của Tân Hoa xã;* ～以上所述 *Căn cứ tình hình nói trên.* ④Bằng chứng / chứng cớ: 无凭无～ *Không có chứng cớ gì cả;* 立字为～ *Viết giấy để làm bằng;* 无～可查 *Không có bằng chứng gì để tra xét.*

【据传】 [jùchuán] Theo lời đồn / theo tin đồn.

【据点】 [jùdiǎn] Cứ điểm / vị trí / đồn bốt: 战略～ *Cứ điểm chiến lược.*

【据守】 [jùshǒu] Chiếm đóng / đóng / chiếm giữ.

【据说】 [jùshuō] Có người nói / theo người ta nói: ～确有此事 *Theo người ta nói đúng là có chuyện ấy.*

【据悉】 [jùxī] Theo người ta cho biết.

剧 (劇) [jù] **Kịch.** ① Kịch/ tuồng: 话～ *Kịch nói;* 编～ *Soạn kịch;* 演～ *Diễn kịch;* 观～ *Xem kịch;* 舞～ *Kịch múa;* 独幕～ *Kịch một màn;* 粤～ *Tuồng Quảng Đông.* ② Rất / hết sức / quá / vô cùng / nặng: ～痛 *Đau quá / đau vô cùng;* 病势加～ *Ốm nặng thêm.* ③ Gấp / vội / kịch liệt: 繁～ *(Việc) nhiều và vội;* ～变 *Biến đổi kịch liệt / thay đổi gấp.*

【剧本】 [jùběn] Kịch bản: 电影～ *Kịch bản điện ảnh;* 话剧～ *Kịch bản thoại kịch (/ kịch nói).*

【剧变】 [jùbiàn] Thay đổi gấp / biến đổi gấp: 天气～ *Thời tiết thay đổi gấp;* 事情发生～ *Sự việc biến đổi gấp.*

【剧场】 [jùchǎng] Rạp / rạp hát / nhà hát: 露天～ *Rạp (hát) ngoài trời.*

【剧烈】 [jùliè] Gay go / kịch liệt / dữ dội / mạnh: 争吵很～ *Cãi nhau kịch liệt;* 饭后不宜做～运动 *Sau khi ăn xong chớ nên hoạt động dữ dội;* 药性～ *Chất thuốc rất mạnh.*

【剧目】 [jùmù] (Tên) kịch: 今天上演什么～ *Hôm nay diễn kịch gì?*

【剧目单】 [jùmùdān] Bản chương trình (của một buổi biểu diễn kịch).

【剧评】 [jùpíng] Bình luận về tuồng kịch.

【剧情】 [jùqíng] Nội dung vở kịch: ～简介 *Tóm tắt nội dung của vở kịch.*

【剧痛】 [jùtòng] Đau quá / đau vô cùng / đau dữ dội.

【剧团】 [jùtuán] ① Đoàn kịch / ban kịch: 芭蕾舞～ *Đoàn kịch múa ba lê;* 流动～ *Đoàn kịch lưu động;* 业余～ *Đoàn kịch nghiệp dư.* ② *(cũ)* Gánh hát/ gánh tuồng/ ban hát.

【剧务】 [jùwù] ① Công việc của đoàn kịch. ② Những người làm việc trong ban kịch.

【剧院】 [jùyuàn] ① Rạp / rạp hát / nhà hát: 大～ *Nhà hát lớn;* 首都～ *Nhà hát Thủ đô.* ② Đoàn kịch: 京～ *Đoàn Kinh kịch;* 歌舞～ *Đoàn ca múa.*

【剧照】 [jùzhào] (Bức) ảnh sân khấu / ảnh in ra từ một bộ phim.

【剧中人】 [jùzhōngrén] Vai (trong kịch).

【剧种】 [jùzhǒng] Kịch chủng / chủng loại của tuồng kịch.

【剧作】 [jùzuò] Tác phẩm tuồng kịch.

【剧作家】 [jùzuòjiā] Nhà soạn kịch.

踞 [jù] **Cứ.** ① Ngồi / ngồi xổm. ② Chiếm giữ.

锯 [jù] **Cứ.** ① Cái cưa: 电～ *Máy cưa;* 手～ *(Cái) cưa tay;* 拉～ *Kéo cưa;* 买一把～ *Mua một cái cưa.* ② Cưa: ～木头 *Cưa gỗ;* 把这根木头～成两段 *Cưa khúc gỗ này làm hai đoạn.*

【锯齿】 [jùchǐ] Răng cưa.

【锯床】 [jùchuáng] Bàn máy cưa.

【锯末】 [jùmò] Mạt cưa.

【锯木厂】 [jùmùchǎng] Nhà máy xẻ / nhà máy cưa.

【锯条】 [jùtiáo] Lưỡi cưa.

倨 [jù] **Cự.** *(văn)* Ngạo nghễ: 前～后恭 *Trước thì hùng hổ, sau thì khúm núm.*

【倨傲】 [jù'ào] *(văn)* Ngạo nghễ / kiêu căng / bẳng nhẳng.

juan

圈 [juān] **Khuyên.** ① Quây / nhốt: 把鸡圈起来 *Nhốt gà.* ② *(khn)* Nhốt (kẻ phạm tội).

Xem 圈 [juàn], [quān].

蠲 [juān] **Quyên.** *(văn)* Miễn: ～赋 *Miễn thuế;* ～租 *Miễn tô.*

【蠲除】 [juānchú] *(văn)* Miễn / miễn trừ / trừ bỏ: ～成见 *Trừ bỏ thành kiến.*

【蠲免】 [juānmiǎn] *(văn)* Miễn / miễn trừ: ～赋税 *Miễn trừ thuế khóa.*

涓 [juān] **Quyên.** *(văn)* Nước nhỏ giọt / nước rỉ ra.

【涓埃】 [jiān'āi] *(văn)* Nhỏ / nhỏ bé: 略尽～ *Đem hết sức lực nhỏ bé.*

【涓滴】 [juāndī] *(văn)* ① Hạt nước / giọt nước: ～不漏 *Một giọt cũng không chảy.* ② Rất ít / rất nhỏ (tiền của).

【涓涓】 [juānjuān] *(văn)* Dòng nước chảy lờ đờ

捐 [juān] **Quyên.** ① Bỏ đi: ～弃 *Bỏ đi;* ～躯 *Hy sinh tính mạng;* ～生 *Bỏ mạng / tự tử.* ② (Quyên) góp/ ủng hộ: ～钱 *Góp tiền/ quyên tiền.* ③ *(cũ)* Thuê: 房～ *Thuê nhà.*

【捐册】 [juāncè] Sổ quyên góp (tiền của).

【捐款】 [juānkuǎn] ① Quyên tiền / góp tiền: ～救济灾民 *Quyên tiền giúp nhân dân bị nạn;* 这所学校当初是大家～办的 *Trường này trước đây do mọi người góp tiền xây dựng.* ② Số tiền quyên góp: 把～存入银行 *Đem số tiền quyên góp gửi vào ngân hàng.*

【捐弃】 [juānqì] *(văn)* Bỏ / vứt bỏ / bỏ đi.

【捐躯】 [juānqū] *(văn)* Hy sinh tính mạng: 为国～ *Hy sinh vì nước;* ～疆场 *Hy sinh ngoài sa trường.*

【捐输】 [juānshū] *(văn)* Quyên góp: 慷慨～ *Khảng khái quyên góp.*

【捐税】 [juānshuì] Thuế má: 征收～ *Trưng thu thuế má.*

【捐献】 [juānxiàn] Quyên góp/ hiến dâng: 把多年搜集的珍贵文物～给国家 *Đem những văn vật quý sưu tầm được trong nhiều năm hiến dâng cho Nhà nước.*

【捐赠】 [juānzèng] Quyên tặng / tặng: ～大量图书 *Tặng rất nhiều sách.*

【捐助】 [juānzhù] Giúp đỡ (bằng tiền hay đồ vật): ～现金 Giúp đỡ bằng tiền mặt.

鹃 [juān] **Quyên.** *Xem* 杜鹃 [dùjuān].

娟 [juān] **Quyên.** *(văn)* Đẹp.

【娟秀】 [juānxiù] *(văn)* Đẹp đẽ: 字迹～ *Chữ viết đẹp.*

镌 (鐫) [juān] **Thuyên.** *Xem* 镌刻.

【镌刻】 [juānkè] Khắc/ chạm trổ: ～花纹 *Chạm hoa văn.*

卷 (捲、餋) [juǎn] **Quyển.** ①Cuộn/ cuốn: 把帆～起来 *Cuộn cánh buồm lại;* 把竹帘子～起来 *Cuốn mành lại;* ～一根纸烟 *Cuốn một điếu thuốc.* ②Uốn quăn: ～发 *Uốn tóc;* 头发打～ *Tóc uốn quăn.* ③Xắn: ～起袖子 *Xắn tay áo.* ④Cuộn (/gói): 行李～儿 *Cuộn (/gói) hành lý.*

Xem 卷 [juàn].

【卷层云】 [juǎncéngyún] *(khí)* Mây tỉ tầng.

【卷尺】 [juǎnchi] Thước cuộn / thước hộp.

【卷发】 [juǎnfà] ①Tóc quăn. ②Uốn tóc.

【卷积云】 [juǎnjīyún] *(khí)* Mây tỉ tích.

【卷毛】 [juǎnmáo] Lông quăn.

【卷铺盖】 [juǎn pūgai] Cuốn gói.

【卷起】 [jiǎnqi] Xắn lên / cuốn lên: ～袖子 *Xắn tay áo lên;* 风～尘土 *Gió cuốn bụi.*

【卷入】 [juǎnrù] Cuốn vào/ bị lôi cuốn vào: ～旋涡 *Bị cuốn vào chỗ nước xoáy/ bị lôi cuốn;* ～战争 *Bị lôi cuốn vào chiến tranh.*

【卷舌音】 [juǎnshéyīn] *(ngôn)* Giọng uốn lưỡi.

【卷逃】 [juǎntáo] Cuốn gói trốn đi.

【卷土重来】 [juǎn tǔ chóng lái] Ngóc đầu / trở lại / kéo nhau trở lại / xâm lược trở lại: 妄图～ *Hòng (kéo nhau) trở lại.*

【卷尾猴】 [juǎnwěihóu] *(động)* Kh. mũ.

【卷心菜】 [juǎnxīncài] *(đph)* (Rau) cải bắp.

【卷须】 [juǎnxū] *(thực)* Tua (của cây leo).

【卷烟】 [juǎnyān] Thuốc lá bao.

【卷扬机】 [juǎnyángjī] Máy tời.

【卷叶蛾】 [juǎnyè'é] *(động)* Sâu cuộn lá.

【～云】 [juǎnyún] *(khí)* Mây ti.

【卷子】 [juǎnzi] Bánh cuốn.

眷 (睠) [juàn] **Quyến.** ①Nhớ: ～念 *Nhớ nhung.* ②Người nhà: ～属 *Người nhà/ gia quyến.*

【眷顾】 [juàngù] *(văn)* Quan tâm đến luôn.

【眷眷】 [juànjuàn] *(văn)* Luôn luôn nhớ đến.

【眷恋】 [juànliàn] *(văn)* Nhớ / quyến luyến: ～故乡 *Nhớ quê hương.*

【眷念】 [juànniàn] *(văn)* Nhớ nhung: ～祖国 *Nhớ Tổ quốc.*

【眷属】 [juànshǔ] Người nhà / gia quyến.

【眷注】 [juànzhù] *(văn)* Quan tâm: 深承～ *Rất quan tâm.*

卷 [juàn] **Quyển.** ①Sách (chữ nho cũ): 书～ *Sách vở.* ②Cuốn: 第一～ *Cuốn thứ nhất.* ③Bài thi / bài: 交～ *Nộp bài thi / nộp bài.* ④Sổ lưu công văn: 文～ *Sổ lưu công văn;* ～宗 *Cặp giấy (đựng công văn).*

Xem 卷 [juǎn].

圈 [juàn] **Khuyên.** ①Chuồng: 猪～ *Chuồng lợn;* 羊～ *Chuồng dê.* ②[Juàn] (Họ) Khuyên.

Xem 圈 [juān], [quān].

【圈肥】 [juànféi] Phân chuồng.

倦 [juàn] **Quyện.** ①Mệt / mỏi: 疲～ *Mệt mỏi;* 诲人不～ *Dạy người không biết mỏi.* ②Chán: 厌～ *Chán nản.*

【倦容】 [juànróng] *(văn)* Vẻ oải / (vẻ) mệt mỏi.

【倦游】 [juànyóu] *(văn)* Chơi chán: ～归来 *Đi chơi chán trở về.*

鄄 [Juàn] **Quyên.** Tên huyện: ～城 *Quyên Thành (thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

羯 [juàn] **Quyên.** *(văn)* Treo lên.

狷 (獧) [juàn] **Quyển.** *(văn)* ①Tính tình nóng nảy. ②Ngay thẳng liêm khiết.

【狷急】 [juànjí] *(văn)* Tính nóng nảy

【狷介】 [juànjiè] *(văn)* Tính trinh ngay thẳng.

绢 [juàn] **Quyên.** Lụa: ～扇 *Quạt lụa.*

【绢本】 [juànběn] Tranh lụa: 这两幅山水都是～ *Hai bức tranh sơn thủy này đều là tranh lụa.*

【绢子】 [juànzi] *(đph)* Khăn tay.

隽 (雋) [juàn] **Tuyển.** ①*Xem* 隽永. ②[Juàn] (Họ) Tuyển.

Xem 俊 [jùn].

【隽永】 [juànyǒng] *(văn)* Sâu xa / tế nhị (chỉ lời nói hay câu văn): 意味～ *Ý nghĩa sâu xa.*

【隽语】 [juànyǔ] Lời nói tế nhị.

jue

撅 [juē] **Quyết.** ①Bĩu / giẩu / vểnh: ～嘴 *Bĩu môi / bĩu mồm / giẩu mỏ / vểnh mõm;* ～着小胡子 *Vểnh râu.* ②Cong: ～尾巴 *Cong đuôi.* ③*(đph)* Bẻ: ～一根柳条当马鞭 *Bẻ cành liễu làm roi ngựa.*

噘 [juē] **Quyết.** *Như* 撅 [juē] *nghĩa* ①.

觉 (覺) [jué] **Giác.** ①Cảm thấy / thấy: 我～得冷 *Tôi thấy lạnh;* 他～得这本书很好 *Anh ấy cảm thấy quyển sách này rất tốt.* ②Tỉnh giấc: 如梦初～ *Như mới vừa tỉnh.* ③Tỉnh ngộ: 提高～悟 *Nâng cao giác ngộ.*

Xem 觉 [jiào].

【觉察】 [juéchá] Phát hiện: 日子长了,我才～出他耳朵有些聋 *Lâu nay tôi mới phát hiện anh ấy hơi điếc;* 他～我讲错了 *Anh ấy phát hiện tôi nói sai.*

【觉得】 [juéde] ①Cảm thấy / thấy: ～痛 *Cảm thấy đau; ～冷 Cảm thấy lạnh;* 病人已～好些了 *Người ốm đã thấy đỡ rồi;* 不～疲倦 *Không thấy mệt mỏi.* ②Cho rằng: 我～先跟他商量一下 *Tôi cho rằng nên thương lượng với anh ấy trước;* 你可能～这件事很奇怪 *Có lẽ anh cho rằng việc này rất lạ.*

【觉悟】 [juéwù] Giác ngộ: ～程度 *Trình độ giác ngộ;* 政治～不断提高 *Giác ngộ chính trị không ngừng nâng cao.*

【觉醒】 [juéxǐng] Tỉnh ngộ / giác ngộ: 第三世界日益～壮大 *Thế giới thứ ba ngày càng giác ngộ và lớn mạnh.*

珏(斠) [jué] **Giác.** *(văn)* Hai miếng ngọc ghép lại.

厥 [jué] **Quyết.** ①Ngạt thở / bất tỉnh nhân sự / ngất: 昏～ *Ngất đi.* ②*(văn)* **Của anh ấy/ của nó v.v.:** ～父 *Cha nó.*

橛(橜) **Quyết.** Cọc gỗ / cái nêm.

【橛子】 [juézi] Cọc gỗ.

蕨 [jué] **Quyết.** *(thực)* Cây dương xỉ.

【蕨类植物】 [juélèi zhíwù] *(thực)* Loài cây dương xỉ.

蹶(蹙) [jué] **Quệ, quyết.** ①Ngã / thất bại / đánh bại: 一～不振 *Ngã (một lần) không dậy được nữa/ thất bại không ngóc đầu lên được nữa.*

Xem 蹶 [juě].

剧 [jué] **Khuyết.** *Xem* 剑剧 [jiànjué].

獗 [jué] **Quyết.** *Xem* 猖獗 [chāngjué].

噱 [jué] **Cước.** *(văn)* Cười to / cười ồ.

Xem 噱 [xué].

鬟 [jué] **Quắc.** *Xem* 鬟铄.

【鬟铄】 [juéshuò] *(văn)* Quắc thước: 精神～的老人 *Ông lão quắc thước.*

攫 [jué] **Quắc.** ①Quắp. ②Cướp / chiếm: ～为己有 *Chiếm làm của mình.*

【攫取】 [juéqǔ] Chiếm lấy / cướp: ～他人财物 *Cướp tiền nong và của cải của người khác;* ～政权 *Cướp chính quyền.*

镬(鑊) [jué] **Quắc.** *(đph)* Cái cuốc.

爵 [jué] **Tước.** ①Chén uống rượu ngày xưa. ②Tước vị.

【爵禄】 [juélù] *(văn)* Tước lộc / tước vị và bổng lộc.

【爵士】 [juéshì] Tước sĩ (tiếng xưng những bậc quyền quý, quý tộc).

【爵士乐】 [juéshìyuè] Nhạc ja (jazz).

【爵位】 [juéwèi] Tước vị: 有～的贵族 *Những quý tộc có tước vị.*

嚼 [jué] **Tước.** Nhai.

Xem 嚼 [jiáo].

角 [jué] **Giác.** ①Ganh / đọ / đua: ～力 *Ganh sức / đọ sức / đua sức;* ～技 *Đua tài;* 口～ *Cãi cọ;* ～逐 *Tranh giành.* ②Vai / vai trò: 主～ *Vai chính;* 丑～ *Vai hề.* ③*(cũ)* Một trong ngũ âm.

Xem 角 [jiǎo].

桷 [jué] **Giác.** *(văn)* Rui nhà (hình vuông).

谲 [jué] **Quyệt.** Lừa / dối trá: ～诡 *Lừa dối;* ～而不正 *Quỷ quyệt / xỏ xiên.*

【谲诈】 [juézhà] Dối trá: 用～的手段 *Dùng thủ đoạn dối trá.*

决(決) [jué] **Quyết.** ①Vỡ: ～堤 *Vỡ bờ / vỡ đê.* ②Kiên quyết: ～心 *Quyết tâm;* 迟疑不～ *Chần chừ không quyết tâm.* ③Quyết không. . . / không đời nào. . . / không bao giờ. . . / nhất định không. . .: 我～不反对 *Tôi quyết không phản đối;* 他～不会这么说 *Anh ấy không đời nào nói như vậy;* 今年～不比去年差 *Năm nay nhất định không kém năm ngoái.* ④Xử tử: 枪～ *Xử bắn;* 处～ *Xử tử.*

【决策】 [juécè] Quyết sách/ quyết định sách lược.

【决定】 [juédìng] Quyết định: 上级～派他去学习 *Cấp trên quyết định cử anh ấy đi học tập;* 内容～形式 *Nội dung quyết định hình thức;* 胜负～于士气 *Thắng hay bại quyết định ở tinh thần chiến đấu của chiến sĩ;* ～因素 *Nhân tố quyết định.*

【决定性】 [juédìngxìng] Tính chất quyết định: ～的战斗 *Cuộc chiến đấu có tính chất quyết định;* 在生产中起～作用的是人 *Nhân tố có tác dụng quyết định trong sản xuất là con người.*

【决斗】 [juédòu] ①(Cuộc) quyết đấu / quyết chiến: 新旧之间的～ *Sự quyết chiến giữa cái mới và cái cũ.* ②Cuộc đọ súng hay đọ kiếm tay đôi (để thanh toán mối bất hòa hay hận thù).

【决断】 [juéduàn] Quyết đoán / quyết định / phán đoán: 遇事能够～ *Dám quyết đoán khi có việc xảy ra.*

【决计】 [juéjì] (Đã) quyết định / nhất định: 我～明天就走 *Tôi đã quyết định mai đi;* 如果这样办，～不会错 *Nếu làm như vậy thì nhất định không sai.*

【决绝】 [juéjué] Kiên quyết cắt đứt quan hệ.

【决口】 [juékǒu] ①Vỡ: 河堤～ *Vỡ đê.* ②Chỗ vỡ/ chỗ thủng: 堵住拦河坝的～ *Hàn khẩu chỗ đập nước bị vỡ.*

【决裂】 [juéliè] Tan vỡ / cắt đứt: 谈判～ *Cuộc đàm phán đã tan vỡ;* 外交关系～ *Quan hệ ngoại giao đã bị cắt đứt.*

【决然】 [juérán] *(văn)* ①Kiên quyết: ～拒绝 *Kiên quyết cự tuyệt.* ②Tất nhiên / nhất định: 东张西望，道

听途说，～得不到什么完全的知识 *Chỉ nhìn ngược nhìn xuôi, nghe những điều đầu đường xó chợ, tất nhiên sẽ không thu được những kiến thức toàn vẹn.*

【决赛】 [juésài] *(thể)* Chung kết: 取得～权 *Được vào chung kết.*

【决胜】 [juéshèng] Quyết thắng: ～的意志 *Ý chí quyết thắng.*

【决死】 [juésǐ] Quyết chiến: ～战斗，保卫国土 *Quyết chiến để bảo vệ đất nước.*

【决算】 [juésuàn] *(kinh)* Quyết toán / thanh toán (cuối năm): 年终～ *Quyết toán cuối năm.*

【决心】 [juéxīn] Quyết tâm: 充满～ *Đầy quyết tâm;* 他～献身革命事业 *Anh ấy quyết tâm hiến thân cho sự nghiệp cách mạng;* ～书 *Quyết tâm thư.*

【决议】 [juéyì] Quyết nghị/ nghị quyết: 大会～ *Đại hội quyết nghị;* 党中央的～ *Nghị quyết của Trung ương Đảng.*

【决意】 [juéyì] Quyết chí: 她～留在农村工作 *Chị ấy quyết chí ở lại nông thôn công tác.*

【决战】 [juézhàn] Quyết chiến: ～决胜 *Quyết chiến quyết thắng;* ～到底 *Quyết chiến đến cùng.*

诀 [jué] **Quyết.** ① Kẻ/ quyết: 妙～ *Diệu kế;* 秘～ *Bí quyết.* ② Câu đọc dễ thuộc: 口～ *Câu đọc dễ thuộc.* ③ Từ biệt / ly biệt.

【诀别】 [juébié] Từ biệt / ly biệt: ～的时刻 *Giờ phút từ biệt / giờ phút ly biệt.*

【诀窍】 [juéqiào] Mẹo/ bí quyết: 没有什么～ *Chẳng có bí quyết gì cả.*

【诀要】 [juéyào] *Như* 诀窍.

抉 [jué] **Quyết.** *(văn) Xem* 抉择.

【抉择】 [juézé] Chọn / lựa.

觖 [jié] **Quyết.** *(văn)* Không thỏa mãn / không vừa lòng / bất mãn.

【觖望】 [juéwàng] *(văn)* Oán giận vì bất mãn.

掘 [jué] **Quật.** Đào lên: ～井 *Đào giếng / khơi giếng;* ～土 *Đào đất;* ～坟墓 *Đào mả.*

【掘进】 [juéjìn] *(mỏ)* Khoan sâu/ đi lò.

【掘墓人】 [juémùrén] Người đào mồ: 无产阶级是资产阶级的～ *Giai cấp vô sản là người đào mồ chôn chủ nghĩa tư bản.*

【掘土机】 [juétǔjī] Máy đào đất / máy cuốc đất.

崛 [jué] **Quật.** *(văn) Xem* 崛起.

【崛起】 [juéqǐ] *(văn)* ① Dựng đứng / cao vọt: 群山～ *Dãy núi dựng đứng.* ② Dấy lên / quật khởi: 太平军～于广西金田村 *Quân Thái Bình quật khởi ở làng Kim Điền, Quảng Tây.*

倔 [jué] **Quật.** *Xem* 倔强.

Xem 倔 [juè].

【倔强】 [juéjiàng] Quật cường / không chịu khuất phục.

孓 [jué] **Quyết.** *Xem* 子孓 [jiéjué].

绝 [jué] **Tuyệt.** ① Dứt / ngớt: 源源不～ *Ùn ùn không ngớt.* ② Bặt: 音信久～ *Bặt tin từ lâu.* ③ Hết / sạch / tiệt: 法子都想～了 *Nghĩ hết cách;* 斩尽杀～ *Chém sạch giết sạch.* ④ Rất / hết sức / vô cùng: ～早 *Rất sớm;* ～大的错误 *Hết sức sai lầm.* ⑤ Cùng / hết (hy vọng): ～路 *Đường cùng;* ～望 *Tuyệt vọng / hết hy vọng.* ⑥ Tuyệt đối / tuyệt nhiên: ～不是这样 *Tuyệt đối không phải như thế;* ～无此意 *Tuyệt nhiên không có ý định ấy.* ⑦ Thể thơ cổ: 四～ *Thơ tứ tuyệt;* 五言四～ *Ngũ ngôn tứ tuyệt.*

【绝版】 [juébǎn] (Sách) không xuất bản nữa / không in lại nữa: 这本书已经～多年了 *Quyển sách này đã lâu năm không có in lại.*

【绝笔】 [juébǐ] Tác phẩm cuối cùng / bài văn cuối cùng (viết khi gần chết) / tuyệt bút.

【绝壁】 [juébì] Thành núi dựng đứng / vách đá cheo leo.

【绝唱】 [juéchàng] Văn, thơ hay tuyệt: 千古～ *Văn (/ thơ) hay tuyệt nghìn năm.*

【绝代】 [juédài] *(văn)* Chỉ có một không hai / trên đời không có gì bì kịp: 才华～ *Tài hoa nhất đời / giỏi tuyệt trần.*

【绝倒】 [juédǎo] *(văn)* ① Phục lắm / phục lăn ra: 令人～ *Phục lăn ra.* ② Cười lớn / cười lăn ra.

【绝地】 [juédì] ① Nơi cực kỳ hiểm trở. ② Bước đường cùng: 敌人已陷入～ *Địch đã lâm vào bước đường cùng.*

【绝顶】 [juédǐng] ① Đỉnh cao nhất / tột bậc / tột độ. ② Rất/ hết sức: ～聪明 *Rất thông minh;* ～荒谬 *Hết sức hoang đường.*

【绝对】 [juéduì] Tuyệt đối: ～安全 *Tuyệt đối an toàn;* ～不容许 *Tuyệt đối không cho phép;* 党的～领导 *Sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng;* 党员要～服从党的利益 *Đảng viên phải tuyệt đối phục tùng lợi ích của Đảng.*

【绝对真理】 [juéduì zhēnlǐ] *(triết)* Chân lý tuyệt đối.

【绝后】 [juéhòu] ① Không có người nối dõi. ② Sau này không còn nữa.

【绝户】 [juéhu] ① *Như* 绝后 *nghĩa* ①. ② Người không có con cái.

【绝迹】 [juéjì] Mất tích / mất hẳn / không còn nữa: 野兽在这一带已经～ *Muông thú vùng này đã mất tích.*

【绝技】 [juéjì] Tài ba không ai giỏi bằng.

【绝交】 [juéjiāo] Tuyệt giao.

【绝境】 [juéjìng] Chỗ chết / đường cùng: 处于～ *Trước cảnh cùng đường.*

【绝句】 [juéjù] Tuyệt cú / thơ tứ tuyệt / thơ bốn câu.

【绝口】 [juékǒu] Im bặt / nín thinh: ～不提 *Im bặt không nói / nín thinh không nói;* 他～不提往事 *Anh ấy nín thinh không nhắc gì đến chuyện cũ.*

【绝粒】 [juélì] *(văn)* ① Hết gạo/ hết lương thực. ② Tuyệt thực / nhịn ăn.

【绝路】 [juélù] Đường cùng: 引上～ *Dẫn tới bước đường cùng;* 这是一条～ *Đó là con đường cùng.*

【绝伦】 [juélún] *(văn)* Không có gì sánh kịp / trội hẳn / hết sức / vô cùng: 荒谬～ *Hết sức hoang đường;* 英勇～ *Vô cùng anh dũng.*

【绝密】 [juémì] Tối mật / tuyệt đối giữ bí mật: ～材料 *Tài liệu tối mật.*

【绝妙】 [juémiào] Tuyệt / tuyệt diệu: ～好辞 *Lời văn hay tuyệt;* ～的景色 *Cảnh đẹp tuyệt vời.*

【绝命】 [juémìng] Chết / tuyệt mệnh.

【绝热】 [juérè] *(lý)* Cách nhiệt: 锅炉～ *Lò cách nhiệt.*

【绝色】 [juésè] *(văn)* Tuyệt sắc / sắc đẹp tuyệt trần.

【绝食】 [juéshí] Tuyệt thực / nhịn ăn: 宣布～ *Tuyên bố tuyệt thực.*

【绝嗣】 [juésì] Tuyệt tự / không có người nối dõi.

【绝望】 [juéwàng] Tuyệt vọng: ～地挣扎 *Giãy giụa một cách tuyệt vọng.*

【绝无仅有】 [juéwú-jǐnyǒu] Có một không hai / rất hiếm có.

【绝响】 [juéxiǎng] *(văn)* Thất truyền: 这种手艺现已成～ *Nghề này nay đã thất truyền.*

【绝艺】 [juéyì] *Như* 绝技.

【绝育】 [juéyù] *(y)* Không sinh đẻ nữa / làm mất khả năng sinh đẻ / tuyệt sinh: 做～手术 *Làm thủ thuật không đẻ nữa.*

【绝域】 [juéyù] *(văn)* Chỗ đất cực xa.

【绝缘】 [juéyuán] ① Cách bức / xa rời. ② *(lý)* Cách điện: ～材料 *Vật liệu cách điện.*

【绝缘体】 [juéyuántǐ] *(lý)* Vật không dẫn điện.

【绝缘子】 [juéyuánzǐ] *(lý)* Cái cách điện (bằng sứ).

【绝招】 [juézhāo] ① Kỹ năng có một không hai. ② Một thủ đoạn xảo quyệt không ngờ. *Cv.* 绝着.

【绝症】 [juézhèng] Thứ bệnh không thể chữa khỏi.

【绝种】 [juézhǒng] Tuyệt giống / tuyệt chủng: ～的动物 *Loài động vật đã mất giống.*

蹶 [juě] **Quệ, quyết.** *Xem* 蹶子.

【蹶子】 [juězi] Lừa, ngựa đá bằng hai cẳng sau gọi là 尥蹶子 [liàojuězi].

Xem 蹶 [jué].

倔 [juè] **Quật.** Cục cằn: 说话太～ *Ăn nói rất cục cằn.*

Xem 倔 [jué].

【倔头倔脑】 [juètóu-juènǎo] (Vẻ) cục cằn cứng nhắc.

jun

菌 [jūn] **Khuẩn.** ① Nấm. ② Vi khuẩn/ vi trùng.

Xem 菌 [jùn].

【菌柄】 [jūnbǐng] *(thực)* Cuống nấm.

【菌根】 [jūngēn] *(thực)* Rễ nấm.

【菌伞】 [jūnsǎn] *(thực)* Mũ nấm.

【菌丝】 [jūnsī] *(thực)* Xơ nấm.

军（軍） [jūn] **Quân.** ① Quân đội / đội quân: 我～ *Quân ta;* 敌～ *Quân địch;* 解放～ *Giải phóng quân / quân giải phóng;* 八路～ *Bát lộ quân;* 生产大～ *Đội quân sản xuất;* 劳动后备～ *Đội quân dự bị lao động.* ② Quân đoàn: 第一～～长 *Quân đoàn trưởng quân đoàn 1;* ～政委 *Chính ủy quân đoàn;* 两个～ *Hai quân đoàn.*

【军备】 [jūnbèi] Quân bị / binh bị: 裁减～ *Tài giảm quân (/ binh) bị.*

【军部】 [jūnbù] Quân bộ / quân đoàn bộ.

【军操】 [jūncāo] Thao luyện quân sự.

【军队】 [jūnduì] ① Quân đội: 我们的英勇～ *Quân đội anh dũng của chúng ta;* 调动～ *Điều động quân đội.* ② Đoàn quân: 三天前从这里经过一支～ *Ba hôm trước có một đoàn quân đi qua đây.*

【军阀】 [jūnfá] Quân phiệt: 北洋～ *Quân phiệt Bắc Dương;* ～混战 *Quân phiệt hỗn chiến với nhau;* ～主义 *Chủ nghĩa quân phiệt.*

【军法】 [jūnfǎ] Quân pháp.

【军法官】 [jūnfǎguān] Quan tòa quân sự.

【军费】 [jūnfèi] Quân phí / chi phí quân sự: 削减～ *Giảm bớt quân phí.*

【军分区】 [jūnfēnqū] Phân quân khu.

【军服】 [jūnfú] Quân phục / quần áo bộ đội.

【军港】 [jūngǎng] Quân cảng.

【军功】 [jūngōng] Quân công.

【军官】 [jūnguān] Sĩ quan: ～衔 Quân hàm sĩ quan; ～学校 *Trường sĩ quan.*

【军管】 [jūnguǎn] Quân quản.

【军管会】 [jūnguǎnhuì] Ủy ban quân quản.

【军国主义】 [jūnguó zhǔyì] Chủ nghĩa quân phiệt / chủ nghĩa phát xít.

【军徽】 [jūnhuī] Quân hiệu (huy hiệu của quân đội).

【军火】 [jūnhuǒ] Súng đạn / súng ống đạn dược: ～工业 *Công nghiệp chế tạo súng ống;* ～商 *Bọn lái súng.*

【军火库】 [jūnhuǒkù] Kho súng đạn.

【军机】 [jūnjī] ① Việc quân cơ: 贻误～ *Làm lỡ việc quân cơ.* ② Bí mật quân sự: 泄漏～ *Lộ bí mật quân sự.*

【军籍】 [jūnjí] ① Danh sách trong quân đội. ② Quân tịch.

【军纪】 [jūnjì] Quân kỷ / kỷ luật quân sự / kỷ luật nhà binh: 严格的～ *Kỷ luật quân sự nghiêm ngặt;* ～处分 *Bị kỷ luật quân sự.*

【军舰】 [jūnjiàn] Quân hạm / tàu chiến.

【军阶】 [jūnjiē] Cấp bậc quân hàm.

【军界】 [jūnjiè] Giới quân sự.

【军警】 [jūnjǐng] Quân đội và cảnh sát.

【军垦】 [jūnkěn] Quân khẩn: ～农场 *Nông trường quân khẩn.*

【军礼】 [jūnlǐ] Chào lối quân sự.

【军力】 [jūnlì] Quân lực / binh lực / lực lượng quân đội.

【军粮】 [jūnliáng] Lương thực của quân đội.

【军龄】 [jūnlíng] Tuổi quân.

【军令】 [jūnlìng] Quân lệnh / mệnh lệnh quân đội.

【军帽】 [jūnmào] Mũ quân đội.

【军民】 [jūnmín] Quân và dân: 加强～团结 *Tăng cường đoàn kết giữa quân và dân;* ～鱼水情 *Tình cá nước quân dân.*

【军旗】 [jūnqí] Cờ / quân kỳ.
【军情】 [jūnqíng] Tình hình quân sự: 刺探～ *Thám thính tình hình quân sự.*
【军区】 [jūnqū] Quân khu: ～司令员 *Tư lệnh quân khu;* ～司令部 *Bộ tư lệnh quân khu.*
【军人】 [jūnrén] Quân nhân: 革命～ *Quân nhân cách mạng;* 转业～ *Quân nhân chuyển ngành;* ～俱乐部 *Câu lạc bộ quân nhân (/quân đội).*
【军容】 [jūnróng] Quân dung (ăn mặc, kỷ luật của quân đội).
【军士】 [jūnshì] Hạ sĩ quan / quân sĩ / quân lính.
【军事】 [jūnshì] Quân sự: ～基地 *Căn cứ quân sự;* ～力量 *Lực lượng quân sự;* ～顾问 *Cố vấn quân sự;* ～法庭 *Tòa án quân sự;* ～委员会 *Ủy ban quân sự;* ～训练 *Huấn luyện quân sự;* ～秘密 *Bí mật quân sự;* 单纯～观点 *Quan điểm đơn thuần quân sự.*
【军事化】 [jūnshìhuà] Quân sự hóa: 国民经济～ *Kinh tế quốc dân quân sự hóa;* 使工业～ *Làm cho công nghiệp quân sự hóa.*
【军事家】 [jūnshìjiā] Nhà quân sự.
【军师】 [jūnshī] *(cũ)* Quân sư.
【军属】 [jūnshǔ] Gia đình bộ đội.
【军团】 [jūntuán] Quân đoàn.
【军委】 [jūnwěi] Quân ủy: 中央～ *Quân ủy Trung ương.*
【军务】 [jūnwù] Quân vụ / việc quân sự.
【军衔】 [jūnxián] Quân hàm.
【军饷】 [jūnxiǎng] *(cũ)* Lương bổng và lương thực của quân đội.
【军械】 [jūnxiè] Quân giới / khí giới.
【军心】 [jūnxīn] Tinh thần (/chí khí) binh lính: 动摇～ *Dao động (/lay chuyển) tinh thần binh lính.*
【军需】 [jūnxū] ①Quân nhu: ～品 *Đồ quân nhu;* ～机关 *Cơ quan quân nhu.* ②*(cũ)* Nhân viên quân nhu.
【军训】 [jūnxùn] Quân huấn.
【军医】 [jūnyī] Quân y: ～大学 *Trường đại học quân y.*
【军役】 [jūnyì] Quân dịch.
【军营】 [jūnyíng] Doanh trại / trại lính.
【军用】 [jūnyòng] Quân dụng / quân sự / nhà binh: ～品 *Đồ quân dụng;* ～地图 *Bản đồ quân sự;* ～飞机 *Máy bay quân sự;* ～汽车 *Ô tô quân sự / ô tô nhà binh.*
【军邮】 [jūnyóu] Bưu chính quân sự.
【军乐】 [jūnyuè] Quân nhạc.
【军乐队】 [jūnyuèduì] Đội quân nhạc.
【军长】 [jūnzhǎng] Quân đoàn trưởng.
【军政】 [jūnzhèng] Quân chính: ～大学 *Trường đại học quân chính;* ～机关 *Cơ quan quân chính.*
【军种】 [jūnzhǒng] Quân chủng.
【军装】 [jūnzhuāng] Quân trang / quân phục.

皲 [jūn] **Quân.** *Xem* 皲裂.
【皲裂】 [jūnliè] *(văn)* Nẻ da: 由于严寒,手都～了 *Bởi rét buốt, tay bị nẻ.*

均 [jūn] **Quân.** ①Đều: 服前摇～匀 *Lắc đều trước khi uống (thuốc).* ②Chia đều: 有多有少，不如～一～吧 *Kẻ nhiều người ít, chẳng thà chia đều còn hơn.* ③Đều / tất cả: 出席者～有表决权 *Tất cả những người đến dự đều có quyền biểu quyết;* ～已布置就绪 *Đều đã bố trí đâu vào đấy cả / đều đã bố trí xong xuôi.*
【均等】 [jūnděng] Ngang nhau / đều nhau: 势力～ *Thế lực ngang nhau.*
【均分】 [jūnfēn] Chia đều: ～为三份 *Chia đều làm ba phần.*
【均衡】 [jūnhéng] Thăng bằng / đều nhau / ngang nhau: 发展不～ *Phát triển không đều;* 保持～ *Giữ mức thăng bằng;* 使力量～ *Làm cho lực lượng thăng bằng / làm cho lực lượng ngang nhau.*
【均衡论】 [jūnhénglùn] *(triết)* Thuyết thăng bằng.
【均衡器】 [jūnhéngqì] Máy thăng bằng.
【均势】 [jūnshì] Thế (lực) thăng bằng / sức lực ngang nhau: 政治上的～ *Thế thăng bằng về chính trị;* 保持～ *Giữ thế thăng bằng;* 形成～ *Hình thành sức lực ngang nhau.*
【均摊】 [jūntān] Bỏ đều / chia đều để đóng góp: 费用由兄弟们～ *Mọi phí tổn do anh em bỏ đều.*
【均匀】 [jūnyún] Đều / ngang / bằng: 今年的雨水很～ *Năm nay mưa rất đều;* 拌～ *Trộn đều.*

钧 [jūn] **Quân.** (1) Thời cổ 30 cân là một quân: 千～一发 *Nghìn cân treo đầu sợi tóc.* ②*(văn)* Từ dùng để tôn kính bề trên hay cấp trên: ～谕 *Thư của cấp trên gửi đến;* ～安 *Hỏi thăm sức khỏe bề trên.*

龟（龜） [jūn] **Quân.** *Xem* 龟裂.
【龟裂】 [jūnliè] ①*Như* 皲裂 [jūnliè]. ②Nứt / nẻ: 天久不雨，田地～ *Lâu ngày không mưa, ruộng đất bị nẻ.* *Xem* 龟 [guī].

君 [jūn] **Quân.** ①Vua. ②Ngài: 诸～ *Các ngài;* ～能来否? *Ngài có đến được không?* ③Ông: 张～ *Ông Trương.*
【君权】 [jūnquán] Quân quyền.
【君主】 [jūnzhǔ] Quân chủ.
【君主国】 [jūnzhǔguó] Nước quân chủ.
【君主立宪】 [jūnzhǔ lìxiàn] Quân chủ lập hiến.
【君主专制】 [jūnzhǔ zhuānzhì] Quân chủ chuyên chế.
【君子】 [jūnzi] Quân tử.
【君子协定】 [jūnzi xiédìng] Lời hứa quân tử / lời hứa danh dự.

菌 [jùn] **Khuẩn.** *Như* 蕈 [xùn].
Xem 菌 [jūn].

浚（濬） [jùn] **Tuấn.** Khơi / đào: ～河 *Khơi sông;* ～井 *Đào giếng.*
Xem 浚 [xùn].

竣 [jùn] **Tuấn.** Làm xong: 一切均已告～ *Tất cả mọi việc đều đã làm xong;* 尚未～事 *Chưa làm xong việc.*
【竣工】 [jùngōng] Làm xong/ xây dựng xong: 提前～ *Làm xong trước kỳ hạn;* 虽已～，但还未验收 *Tuy đã xây dựng xong, nhưng còn chưa nghiệm thu.*

煡 [jùn] **Tuấn.** *(văn)* Thiêu / đốt.

骏 [jùn] **Tuấn.** *Xem* 骏马.
【骏马】 [jùnmǎ] Ngựa tốt / tuấn mã.

峻 [jùn] **Tuấn.** ① Cao: 高山～岭 *Núi cao vời vợi.* ② Nghiêm ngặt: 严刑～法 *Phép nghiêm hình nặng.*
【峻急】 [jùnjí] *(văn)* ① Nước chảy xiết. ② Nghiệt ngã.
【峻峭】 [jùnqiào] Vách núi cheo leo.

俊 (隽、儁) [jùn] **Tuấn.** ① Xinh / đẹp: 这孩子长得多～呀！ *Em bé này xinh quá nhỉ!* 这个姑娘多～呀！ *Cô này đẹp quá nhỉ!* ② Tài giỏi.
【俊杰】 [jùnjié] Tài giỏi / lỗi lạc / tuấn kiệt.

郡 [jùn] **Quận.** Quận: ～县 *Quận và huyện;* 秦分下为三十六～ *Đời Tần chia thiên hạ làm 36 quận.*

捃 (攈、攟) [jùn] **Quận.** *(văn)* Thu nhặt.

K

ka

揭 [kā] Ca. Cạo (bằng dao).

喀 [kā] Ca. *(thanh)* Tiếng nôn mửa hoặc tiếng ho.

【喀吧】 [kābā] *(thanh)* Rắc (tiếng vật gì giòn gãy): ～一声，树枝断了 *Cành khô gãy đánh rắc một cái. Cv.* 咔吧.

【喀嚓】 [kāchā] *(thanh)* Rắc / răng rắc / gau gáu / sồn sột (tiếng vật gì giòn gãy hay tiếng nhai, gặm...).

【喀秋沙】 [kāqiūshā] *(quân)* Khẩu cachiusa.

【喀麦隆】 [Kāmàilóng] Ca-mơ-run.

【喀斯特】 [kāsītè] *(địa)* Đá vôi / đá cácxô.

咖 [kā] Ca. *Xem* 咖啡.

Xem 咖 [gā].

【咖啡】 [kāfēi] Cà phê.

【咖啡杯】 [kāfēibēi] Tách cà phê/ cốc cà phê.

【咖啡店】 [fāfēidiàn] *Xem* 咖啡馆.

【咖啡豆】 [kāfēidòu] Hạt (/hột) cà phê.

【咖啡馆】 [kāfēiguǎn] Hiệu cà phê / tiệm cà phê.

【咖啡壶】 [kāfēihú] Ấm nầu cà phê.

【咖啡碱】 [kāfēijiǎn] *(dược)* Cafêin (caffeine). *Cg.* 咖啡因 [kāfēiyīn] hoặc 茶素 [chásù].

【咖啡色】 [kāfēisè] Màu cà phê.

【咖啡树】 [kāfēishù] Cây cà phê.

【咖啡因】 [kāfēiyīn] *Như* 咖啡碱.

【咖啡渣】 [kāfēizhā] Bã cà phê.

卡 [kǎ] Ca. ① Ngăn cản / ngăn chặn / chặn lại / ngăn lại / chặn đứng (một kế hoạch) / hạn chế (chi tiêu, việc sử dụng): 海关～住了一批走私货物，不放行 *Hải quan đã chặn lại số hàng lậu, không cho đi.* ② Calo (卡路里 viết tắt).

Xem 卡 [qiǎ].

【卡宾枪】 [kǎbīnqiāng] *(quân)* Súng cacbin.

【卡车】 [kǎchē] Xe cam nhông / xe tải / xe chở hàng.

【卡尺】 [kǎchǐ] Thước cặp đo ngoài / com pa đo ngoài.

【卡介苗】 [kǎjièmiáo] *(dược)* Vacxin B.C.G. (phòng lao): 婴儿出生后一律接种～ *Các trẻ sơ sinh đều được tiêm vacxin B.C.G. (phòng lao).*

【卡路里】 [kǎlùlǐ] *(lý)* Calo (đơn vị nhiệt lượng).

【卡片】 [kǎpiàn] Phích / các / thiếp / thẻ.

【卡其】 [kǎqí] *Như* 咔叽.

【卡钳】 [kǎqián] Com pa đo/ cặp: 内～ *Com pa đo trong;* 外～ *Com pa đo ngoài.*

【卡他】 [kǎtā] *(y)* Chứng chảy / viêm chảy.

【卡塔尔】 [Kǎtǎ'ěr] (Nước) Ca-ta.

【卡特尔】 [kǎtè'ěr] *(kinh)* Cacten.

【卡通】 [kǎtōng] ① Phim hoạt họa. ② Tranh châm biếm.

咔 [kǎ] Ca. *Xem* 咔叽.

【咔叽】 [kǎjī] Vải ca ki. *Cg.* 卡其 [kǎqí].

【咔唑】 [kǎzuò] *(hóa)* Cacbadôn.

佧 [kǎ] Kha. *Xem* 佧佤族.

【佧佤族】 [Kǎwǎzú] Dân tộc Ka-va. Nay gọi 佤族 [Wǎzú] Dân tộc Va (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

咯 [kǎ] Ca. Khạc: 把鱼刺～出来 *Khạc xương cá ra;* ～血 *Khạc ra máu / ho ra máu;* ～痰 *Khạc đờm.*

Xem 咯 [gē], [lo].

kai

开 (開) [kāi] Khai. ① Mở: ～门 *Mở cửa;* ～锁 *Mở khóa;* ～箱子 *Mở (cái) hòm.* ② Nở / khai: 春暖花～ *Xuân về hoa nở;* ～张 *Khai trương.* ③ Xẻ / đào / khơi: ～山劈岭，垒石修渠 *Xẻ núi san đồi, lấy đá xây mương;* ～河 *Đào sông / đào kênh;* ～渠筑坝 *Đắp đập khơi ngòi.* ④ Vỡ hoang / khai khẩn: *Xem* 开荒. ⑤ Lái / chạy / bắn / nổ: ～汽车 *Lái ô tô;* ～拖拉机 *Lái máy kéo (/ máy cày);* 火车～了 *Tàu chạy;* ～枪 *Bắn súng / nổ súng.* ⑥ Kéo (đi): 部队向北～了 *Bộ đội kéo lên phía bắc.* ⑦ Mở (rộng) / thông: ～眼 *Mở rộng tầm mắt;* 想不～ *Tư tưởng chưa thông / thắc mắc.* ⑧ Mở/ dựng / thiết lập / kinh doanh: ～办学校 *Mở trường học.* ⑨ Kê / viết: ～方子 *Kê đơn;* ～支票 *Viết séc.* ⑩ Sôi: ～水 *Nước sôi;* 水～了 *Nước đã sôi.* ⑪ Dùng sau động từ chỉ sự tách rời hoặc kết quả: 拉～ *Kéo ra;* 躲～ *Tránh ra;* 撕～ *Xé ra;* 这话传～了 *Câu chuyện ấy đã truyền rộng ra;* 打～扇子 *Xòe quạt (ra);* 睁～眼 *Mở mắt ra.* ⑫ Mổ / bổ: ～了一个西瓜 *Bổ một quả dưa hấu;* ～刀 *Mổ.* ⑬ Khổ (giấy): ～本 *Khổ.* ⑭ Cara (phần vàng trong một hợp kim, bằng 1/24 của tổng trọng lượng): 十四～金的笔尖 *Ngòi bút vàng 14 cara.*

【开拔】 [kāibá] Di chuyển / chuyển quân.

【开办】 [kāibàn] Mở / lập / thiết lập / dựng: ～训练班 *Mở lớp huấn luyện (cán bộ).*

【开本】 [kāiběn] Khổ (sách): 三十二～ *Khổ 13 × 19.*

【开笔】 [kāibǐ] *(cũ)* Khai bút.

【开采】 [kāicǎi] Khai thác / đào / lấy (quặng): ～石油 *Khai thác dầu mỏ.*

【开场】 [kāichǎng] Bắt đầu (trình diễn) / khai mào/ khai diễn / mở màn.

【开场白】 [kāichǎngbái] (Mày) lời khai mào / lời giáo đầu / lời nói đầu / nói dạo.

【开诚布公】 [kāichéng-bùgōng] Thẳng thắn / lấy thành thật mà đãi người.

【开除】 [kāichú] Khai trừ / đuổi / đẩy ra: ～出党 *Khai trừ ra khỏi Đảng.*

【开船】 [kāichuán] Tàu chạy / nhổ neo.

【开创】 [kāichuàng] Sáng lập / dựng ra / mở ra/ khai sáng: 十月革命～了人类历史的新纪元 *Cách mạng Tháng mười đã mở ra cho lịch sử loài người một kỷ nguyên mới.*

【开春】 [kāichūn] Khai xuân / sang xuân / đầu xuân.

【开刀】 [kāidāo] ①*(cũ)* Giết / chặt đầu. ②Mổ / xẻ / trị / chỉnh: 拿某人～ *Đem người nào đó ra chỉnh.* ③*(khn)* Mổ: 这病得～ *Bệnh này phải mổ.*

【开导】 [kāidǎo] Khuyên nhủ / dạy bảo / hướng dẫn / dìu dắt.

【开倒车】 [kāi dàochē] ①Lùi xe/ quay ngược xe lại. ② Thụt lùi/ đi ngược hướng.

【开道】 [kāidào] Mở thông đường / dẫn đường.

【开动】 [kāidòng] ①Mở (máy)/ cho (máy) chạy: ～机器 *Mở máy;* 车～了 *Xe bắt đầu chuyển bánh;* ～脑筋 *Chịu khó suy nghĩ / ra công tìm tòi.* ②Kéo đi / tiến quân: 队伍休息了一会儿就～了 *Bộ đội nghỉ một lúc rồi lại kéo đi.*

【开端】 [kāiduān] Bước đầu / khởi đầu / mở đầu / bắt đầu / mở màn / khởi điểm: 这是两国友谊发展的新～ *Đó là khởi điểm mới trong việc phát triển tình hữu nghị giữa hai nước.*

【开恩】 [kāi'ēn] *(cũ)* Làm ơn / ra ơn / ba nơn.

【开发】 [kāifā] Khai thác / khai phá / mở mang: ～荒山 *Khai phá núi hoang;* ～黄河水利 *Mở mang (/ khai thác) thủy lợi sông Hoàng Hà.*

【开饭】 [kāifàn] Dọn cơm / bắt đầu ăn (cơm).

【开方】 [kāifāng] ①*(toán)* Phép khai phương. ②*(y)* Kê đơn.

【开放】 [kāifàng] ①Nở/ trổ (hoa): 百花～ *Muôn hoa nở rộ.* ②Bỏ ngỏ / mở: 新建的港口已向外轮～ *Bến cảng mới xây dựng đã mở cho tàu bè nước ngoài ra vào.* ③Bãi bỏ lệnh cấm / cho phép: ～城市 *Thành phố cho phép tham quan / thành phố ra vào tự do.*

【开赴】 [kāifù] Tiến ra / xông ra: ～前线 *Tiến ra tiền tuyến.*

【开工】 [kāigōng] ①(Nhà máy, xưởng) bắt đầu sản xuất / đi vào sản xuất. ②Khởi công / bắt đầu xây dựng (một công trình). ③Máy chạy/ việc làm: ～不足 *Không đủ việc làm / máy chạy chưa hết công suất.*

【开关】 [kāiguān] ①*(điện)* Công tắc/ cái bật điện/ cái ngắt. Thường gọi 电门 [diànmén] Công tắc điện/ cái ngắt điện. ② Van/ vòi: 油门～ *Van đóng dầu;* 气门～ *Vòi xả hơi.*

【开锅】 [kāiguō] *(khn)* Sôi: 柴湿火不旺,煮了半天还没有～ *Củi ướt không bén lửa, nấu mãi chưa sôi.*

【开国】 [kāiguó] Khai quốc / lập quốc / dựng nước

【开航】 [kāiháng] ①Mở đường hàng không (/hàng hải). ②Tàu thủy bắt đầu chạy / nhổ neo.

【开河】 [kāihé] ①Đào sông / khơi sông. ②Sông đã tan băng

【开后门】 [kāihòumén] Mở cổng sau / mở cổng hậu.

【开户】 [kāihù] Mở sổ (băng) / mở tài khoản.

【开花】 [kāihuā] ①Khai hoa / nở hoa / ra hoa / đâm bông: ～结果 *Nở hoa kết quả.* ②Lan tràn, lan rộng (sự việc đang phát triển): 全面～ *Lan rộng khắp nơi.*

【开化】 [kāihuà] ①Khai hóa / mở mang văn hóa. ②*(đph)* Băng tan.

【开荒】 [kāihuāng] Khai hoang / vỡ hoang / khai phá/ mở mang đất hoang: 上山～ *Lên núi vỡ hoang.*

【开会】 [kāihuì] Họp / khai hội / làm lễ: 去～ *Đi họp;* 开调查会 *Mở cuộc họp điều tra;* 开追悼会 *Làm lễ truy điệu.*

【开火】 [kāihuǒ] Bắn / nổ súng: 向敌人～ *Bắn vào địch.*

【开豁】 [kāihuò] ①Rộng rãi/ quang đãng. ②Cởi mở: 心里～ *Cởi mở nỗi lòng.*

【开交】 [kāijiāo] Tách ra / dứt ra (chỉ dùng với ý phủ định): 忙得不可～ *Bận tối bụi;* 闹得不可～ *Ồn không chịu được.*

【开金】 [kāijīn] *Như* 开 *nghĩa* ⑭.

【开课】 [kāikè] ①Khai giảng / bắt đầu giảng. ②Mở lớp.

【开垦】 [kāikěn] Khai khẩn / vỡ đất / khai phá / vỡ hoang: ～山地 *Vỡ ruộng đất miền núi;* 新～的土地 *Đất mới khai khẩn.*

【开口】 [kāikǒu] ①Nói / mở miệng / mở mồm: 不～ *Không nói.* ②(Dao / rìu) đã mài.

【开快车】 [kāi kuàichē] Làm gấp / mở hết tốc lực: 又要～，又要保证质量 *Vừa phải làm gấp, vừa phải bảo đảm chất lượng.*

【开矿】 [kāikuàng] Khai mỏ / đào mỏ / khai thác mỏ.

【开阔】 [kāikuò] ①Lớn/ rộng / lớn rộng / rộng rãi: ～的广场 *Quảng trường lớn rộng.* ②Cởi mở / rộng rãi. ③Mở rộng: ～眼界 *Mở rộng tầm mắt.*

【开朗】 [kāilǎng] ①Sáng sủa: 豁然～ *Rộng rãi sáng sủa / sáng tỏ.* ②Vui tính / cởi mở: 性情～ *Tính tình cởi mở.*

【开例】 [kāilì] Dẫn đầu / đầu têu / đầu nêu.

【开镰】 [kāilián] Bắt đầu gặt: ～收割 *Bắt đầu gặt hái.*

【开列】 [kāiliè] Kê / kê khai.

【开路】 [kāilù] ①Mở đường / đắp đường: 劈山～ *Xẻ núi đắp đường.* ②Đi đầu / mở đường: ～先锋 *Đi trước mở đường / tiền đạo.* ③Đi thôi: 我们～吧 *Chúng ta hãy đi thôi!*

【开绿灯】 [kāi lǜdēng] Bật đèn xanh. *(Ngb)* Dung túng kẻ làm bậy.

【开门】 [kāimén] Mở cửa / công khai.

【开门红】 [kāiménhóng] Mở cờ thắng lợi ngay trong năm (/ tháng / ngày) đầu: 我们要为祖国争光,九十年代来个～ *Chúng ta phải cố gắng để xứng đáng với Tổ quốc, mở cờ thắng lợi ngay trong năm đầu của những năm 90!*

【开门见山】 [kāimén jiàn shān] Nói thẳng / nói toạc ra / nói toạc móng heo.

【开门揖盗】 [kāimén yī dào] Mở cửa rước giặc / rước voi giày mồ / cõng rắn cắn gà nhà.

【开蒙】 [kāiméng] Vỡ lòng.

【开明】 [kāimíng] (Tư tưởng) tiến bộ / mang màu sắc dân chủ: ～人士 *Nhân sĩ tiến bộ;* ～地主 *Địa chủ mang màu sắc dân chủ.*

【开幕】 [kāimù] ① Mở màn / bắt đầu biểu diễn: 戏已经～了 *Kịch đã bắt đầu diễn* ② Khai mạc: 会议～了 *Hội nghị đã khai mạc;* ～词 *Lời khai mạc / diễn văn khai mạc.*

【开炮】 [kāipào] Bắn / nổ súng / nã đại bác. *(Ngr)* Phê bình nghiêm khắc.

【开辟】 [kāipì] ① Mở: ～一条新路 *Mở ra một con đường mới.* ② Khai thác / mở mang: ～水源 *Khai thác nguồn nước.* ③ Tiếng 开天辟地 viết tắt.

【开枪】 [kāiqiāng] Bắn / nổ súng: ～还击 *Bắn trả / bắn lại.*

【开腔】 [kāiqiāng] Nói / mở miệng: 大家都还没有说话，他先～了 *Mọi người đều chưa phát biểu thì anh ta đã nói trước.*

【开窍】 [kāiqiào] ① (Tư tưởng đã) thông: 思想开了窍，工作才能做好 *Tư tưởng có thông, mới làm tốt được công tác.* ② (Trẻ con bắt đầu) hiểu biết thêm. ③ *(đph)* Mở mắt (có ý mỉa mai).

【开山】 [kāishān] Xẻ núi / khai sơn: ～修渠，拦河筑坝 *Xẻ núi xây mương, ngăn sông đắp đập.*

【开设】 [kāishè] Mở / dựng / thiết lập/ xây/ đặt: ～百货商店 *Mở hiệu bách hóa.*

【开始】 [kāishǐ] ① Bắt đầu / mở đầu: 一年结束了，新的一年～了 *Năm cũ đã qua, năm mới bắt đầu.* ② Lúc đầu / thoạt đầu / thoạt tiên: 一种新的工作～总会遇到一些困难 *Công tác mới bắt đầu bao giờ cũng gặp một số khó khăn.*

【开士米】 [kāishìmǐ] Len casomia.

【开市】 [kāishì] *(cũ)* Mở hàng / khai trương.

【开释】 [kāishì] Thả / phóng thích.

【开首】 [kāishǒu] *(đph) Xem* 开头.

【开水】 [kāishuǐ] Nước sôi: 凉～ *Nước sôi để nguội.*

【开台】 [kāitái] Mở màn / bắt đầu (hát) / giáo đầu: ～锣鼓 *Tiếng trống giáo đầu;* 戏已～ *Bắt đầu hát/ bắt đầu trình diễn/ tuồng đã bắt đầu.*

【开天窗】 [kāi tiānchuāng] ① Bệnh lậu ăn lên mũi. ② Bỏ trắng / bỏ trống (trong xã hội cũ báo chí bị kiểm duyệt).

【开天辟地】 [kāitiān-pìdì] Khai thiên lập địa / tạo thiên lập địa / mở trời dựng đất.

【开庭】 [kāitíng] *(luật)* Khai mạc phiên tòa / mở phiên tòa.

【开通】 [kāitōng] Khai thông / thông / nạo vét: ～河道 *Nạo vét lòng sông.*

【开通】 [kāitong] Không thủ cựu (/ cổ chấp).

【开头】 [kāitóu] ① Mới bắt đầu. ② Mở đầu / khởi đầu/ làm (/nói/ phát biểu) trước: 请你先开个头 *Anh phát biểu trước đi.* ③ Lúc đầu / ban đầu / thoạt đầu.

【开脱】 [kāituō] Gỡ (tội) / làm cho thoát khỏi (trách nhiệm): ～罪责 *Gỡ tội.*

【开拓】 [kāituò] ① Mở mang (ruộng đất). ② Kha i thác (mỏ).

【开外】 [kāiwài] Ngoài/ trên: 这位老人，有六十～了 *Cụ ấy đã ngoài 60 (tuổi).*

【开玩笑】 [kāi wánxiào] ① Nói đùa/ nói bỡn/ nói chơi/ pha trò / bông đùa: 他跟你～呢，你别当真 *Nó nói đùa đấy, anh đừng cho là thật.* ② Đùa / đùa cợt: 对…～ *Đùa cợt với...*

【开往】 [kāiwǎng] (Xe, tàu) chạy về phía...: 这是～上海的列车 *Chuyến tàu này đi Thượng Hải.*

【开胃】 [kāiwèi] ① Khai vị. ② *(đph) Như* 开心 *nghĩa* ②.

【开销】 [kāixiao] ① Tiêu / dùng / xài: 你带的钱一路够～吗? *Tiền anh mang theo có đủ dùng trên đường không?* ② Chi/ chi tiêu/ tổn tiền: 日常的～ *Chi tiêu hàng ngày;* 住在这儿～不大 *Ở đây không tốn nhiều tiền đâu.*

【开小差】 [kāi xiǎochāi] ① Đào ngũ / chuồn. ② (Tư tưởng) không tập trung.

【开心】 [kāixīn] ① Vui / vui vẻ / vui thú / vui thích/ hả hê: 大家在一起，说说笑笑，十分～ *Anh em cùng nhau chuyện trò rất vui thú.* ② Đùa / xỏ / đùa bỡn / đùa giỡn/ đùa nghịch: 别拿他～ *Đừng xỏ anh ta.*

【开学】 [kāixué] Khai trường / khai giảng/ khai học: ～典礼 *Lễ khai giảng (/trường).*

【开颜】 [kāiyán] Hớn hở/ mặt mày rạng rỡ/ tươi cười/ mặt như hoa nở: 更喜岷山千里雪，三军过后尽～ *Qua ngàn dặm tuyết non Mân, mặt như hoa nở ba quân reo cười.*

【开眼】 [kāiyǎn] Mở rộng tầm mắt / hiểu biết thêm.

【开演】 [kāiyǎn] Bắt đầu trình diễn / khai diễn.

【开夜车】 [kāi yèchē] Làm (/học) rất khuya/ làm (/học) thâu đêm.

【开源节流】 [kāiyuán jiéliú] Tăng thu giảm chi / khai thác nguồn lợi, tiết kiệm chi tiêu / kiếm nhiều tiêu ít.

【开凿】 [kāizáo] Đào / khơi: ～运河 *Đào kênh.*

【开展】 [kāizhǎn] ① Mở / mở rộng / tiến hành / đẩy mạnh: ～生产竞赛运动 *Mở phong trào thi đua sản xuất;* ～批评与自我批评 *Tiến hành phê bình và tự phê bình;* 大力～群众性的水土保持工作 *Ra sức đẩy mạnh công tác quần chúng chống xói mòn.* ② Tiến triển: 政治上不～ *Chậm tiến về chính trị.*

【开战】 [kāizhàn] Đánh nhau / khai chiến: 风云突变，军阀重～ *Gió mây chợt biến, quân phiệt lại khai chiến.*

【开绽】 [kāizhàn] Bung ra / rách bung.

【开张】 [kāizhāng] ① Khai trương. ② Mở hàng.

【开仗】 [kāizhàng] *Như* 开战.

【开支】 [kāizhī] ① Tiêu / tiêu dùng / trả (tiền): 这笔钱厂里不能～ *Số tiền đó nhà máy không thể trả được.* ② Chi / chi tiêu / chi phí: 军费～ *Chi phí quân sự.* ③ *(đph)* Phát lương.

锎 [kāi] Khai. *(hóa)* Califoni (Californium, ký hiệu Cf).

揩 [kāi] **Khải.** Lau / chùi: ～桌子 *Lau bàn;* ～手 *Chùi tay.*

【揩油】 [kāiyóu] Kiếm chác / chạc / ghẹ / ăn ghẹ/ chằng.

恺 (愷) [kǎi] **Khải.** *(văn)* Vui / sướng.

垲 (塏) [kǎi] **Khải.** Chỗ đất cao ráo.

剀 (剴) [kǎi] **Khải.** *Xem* 剀切.

【剀切】 [kǎiqiè] ① Hợp (với)/phù hợp (với)/ hoàn toàn đúng (với): ～中理 *Hợp lý (hợp tình).* ② Thiết thực: ～教导 *Lời dạy thiết thực / ân cần dạy bảo.*

铠 (鎧) [kǎi] **Khải.** *Xem* 铠甲.

【铠甲】 [kǎijiǎ] Áo giáp.

凯 (凱) [kǎi] **Khải.** ① (Hát mừng) thắng lợi/ khải hoàn: 奏～而归 *Hát khúc khải hoàn/ thắng lợi trở về.* ② [Kǎi] (Họ) Khải.

【凯歌】 [kǎigē] Bài ca khải hoàn / khúc khải hoàn / khải ca: 我军～归来 *Quân về trong khúc khải ca.*

【凯旋】 [kǎixuán] Khải hoàn / thắng trận trở về.

慨 (嘅) [kǎi] **Khái.** ① Tức giận / căm: 愤～ *Căm giận / căm hờn / căm phẫn.* ② Than thở: 感～ *Cảm khái / cảm tiếc bùi ngùi.* ③ Hào hiệp / khẳng khái: ～允 *Bằng lòng một cách khẳng khái.*

【慨然】 [kǎirán] ① Cảm khái / than thở: ～长叹 *Bùi ngùi than thở.* ② Khẳng khái / rộng rãi / hào hiệp: ～相赠 *Tặng (/biếu) nhau một cách hào hiệp.*

【慨叹】 [kǎitàn] Than thở.

楷 [kǎi] **Khải.** ① Khuôn phép / kiểu mẫu: *Xem* 楷模. ② Lối viết chữ chân: 正～ *Chữ viết chân phương.*
Xem 楷 [jiē].

【楷模】 [kǎimó] Khuôn mẫu / gương mẫu / mẫu mực.

【楷书】 [kǎishū] Chữ viết chân phương. *Cg.* 正楷 [zhèngkǎi].

忾 (愾) [kài] **Khái.** Giận / căm thù: 同仇敌～ *Cùng chung mối thù / cùng căm thù địch / sát cánh đấu tranh chống kẻ thù chung.*

kan

堪 [kān] **Kham.** ① Có thể: ～称佳作 *Có thể gọi là một tác phẩm hay.* ② Chịu được: 难～ *Khó chịu / không chịu được.*
Xem 不堪 [bùkān].

戡 [kān] **Kham.** Dẹp / bình định: ～平叛乱 *Đánh dẹp (/bình định) cuộc phiến loạn.*

【戡乱】 [kānluàn] Dẹp loạn / bình định.

勘 [kān] **Khám.** ① Duyệt/ sửa chữa: 校～ *Duyệt / / soát / rà / dò lại.* ② Tra xét / xem xét: 实地～查 *Xem xét điều tra tại chỗ (/ tại hiện trường).*

【勘测】 [kāncè] Dò xét / trắc đạc / đo đạc.

【勘察】 [kānchá] Điều tra / xem xét. *Cv.* 勘查.

【勘探】 [kāntàn] Thăm dò/ tìm xét / dò xét / điều tra: 地质～队 *Đội thăm dò địa chất.*

【勘误】 [kānwù] Sửa / chữa (những chữ sai): ～表 *Bảng đính chính.*

【勘验】 [kānyàn] Khám / khám xét / khám nghiệm.

【勘正】 [kānzhèng] Đính chính / sửa lại cho đúng.

龛 (龕) [kān] **Khám.** Bàn thờ / khám thờ: 佛～ *Bàn thờ Phật / khám thờ Phật.*

看 [kān] **Khan, khán.** Trông / coi / giữ / gác: ～门 *Gác cửa / giữ cửa;* ～家 *Trông nhà / coi nhà.* *(Ngr)* Canh giữ / coi giữ / theo dõi / bám sát: 把他～起来 *Giam nó lại / theo dõi nó / bám sát nó.*
Xem 看 [kàn].

【看场】 [kāncháng] Canh gác sân lúa.

【看管】 [kānguǎn] ① Trông / coi / canh giữ: ～犯人 *Trông tù / coi giữ tù phạm.* ② Trông nom/ trông coi: 一个女工～二百个锭子 *Một chị công nhân trông coi 200 ống suốt.*

【看护】 [kānhù] ① Trông nom / chăm sóc / coi sóc/ săn sóc. ② Từ cũ chỉ người hộ lý hoặc y tá.

【看家】 [kānjiā] ① Trông nhà / coi nhà/ trông coi nhà cửa. ② Ngón / ngón chơi: ～戏 *Ngón sở trường/ nghề.*

【看家狗】 [kānjiāgǒu] Con chó giữ nhà. *(Ngb)* Kẻ quản gia của bọn quan lại hay địa chủ trong xã hội cũ.

【看青】 [kānqīng] Canh đồng.

【看守】 [kānshǒu] ① Canh / gác / trông coi: ～仓库 *Gác kho.* ② Bắt giữ/ trông nom canh gác. ③ Từ cũ chỉ người trông coi tù tội trong ngục.

【看守所】 [kānshǒusuǒ] Trại giam.

【看押】 [kānyā] Bắt giữ / coi giữ: ～俘虏 *Coi giữ tù binh.*

刊 [kān] **San.** ① Khắc / in: ～石 *Khắc chữ vào đá;* ～印 *In.* ② (Xuất bản báo chí, như) san / báo / bản / sổ: 周～ *Tuần báo / tuần san / báo chí ra hàng tuần;* 月～ *Nguyệt san / tạp chí (/ tập san) ra hàng tháng;* 内～ *Nội san / tập san nội bộ;* 停～ *(Báo chí) đình bản;* 特～ *Số đặc biệt;* 副～ *Số phụ/ trang phụ.* ③ Bớt bỏ/ sửa chữa: ～正 *Đính chính;* ～误表 *Bảng đính chính.*

【刊登】 [kāndēng] Đăng (báo): ～广告 *Đăng quảng cáo.*

【刊物】 [kānwù] Sách báo / báo chí / tạp chí: 内部～ *Sách báo phát hành trong nội bộ.*

【刊行】 [kānxíng] Xuất bản và phát hành (sách báo).

【刊载】 [kānzǎi] Đăng (báo): 报纸上～了许多有关技

术革新的文章 *Trên báo có đăng nhiều bài giới thiệu cải tiến kỹ thuật.*

槛 (𥍉) [kǎn] **Hạm.** Ngạch/ ngưỡng/ bậc (cửa): 门～ *Ngạch cửa / ngưỡng cửa/ bậc cửa.* *Cv.* 门坎. *Xem* 槛 [jiàn].

坎 (埳) [kǎn] **Khảm.** ① Hố / vũng / trũng / chỗ lõm xuống: ～坷不平 *Gồ ghề / ổ gà / gập ghềnh / mấp mô / lồi lõm (không đều).* ② Quẻ khảm (trong bát quái). ③ *Như* 槛 [kǎn].

【坎肩儿】 [kǎnjiānr] Áo trần thủ.

【坎坷】 [kǎnkě] ① Gập gà gập ghềnh / gập ghềnh / gồ ghề / mấp mô / lồi lõm: 这山路～不平，很难走 *Đường núi gập ghềnh rất khó đi.* ② Bất đắc chí / không được như ý / gian truân: 半世～ *Cuộc đời gian truân.*

【坎儿井】 [kǎnrjǐng] Giếng ngầm (ở Tân Cương).

砍 [kǎn] **Khảm.** ① Chặt / chém/ đẵn / đốn: ～柴 *Đốn củi;* 把树枝～下来 *Chặt nhánh cây.* ② *(đph)* Ném: 拿石头～狗 *Lấy đá ném chó.*

【砍伐】 [kǎnfá] Đốn / đẵn / phạt / chặt (cây).

【砍头】 [kǎntóu] Chặt đầu.

【砍头疮】 [kǎntóuchuāng] Nhọt mọc ở gáy. *Cg.* 砍头痈 [kǎntóuyōng].

侃 [kǎn] **Khản.** *Xem* 侃侃.

【侃侃】 [kǎnkǎn] Thẳng / ngay thẳng / đinh đạc: ～而谈 *Ăn nói đĩnh đạc.*

磡 [kàn] **Khám.** Vách núi.

看 [kàn] **Khán.** ① Nhìn / trông / nom / xem: ～电影 *Xem xi nê / xem chiếu bóng / xem phim (chớp bóng/ điện ảnh);* ～书 *Xem sách / đọc sách;* ～问题 *Nhìn vấn đề / nhìn nhận vấn đề / nhận xét vấn đề.* ② Xem (xét) / khám / chữa: 察～ *Xem xét;* ～脉 *Xem mạch / bắt mạch / chẩn mạch;* 大夫把我的病～好了 *Bác sĩ đã chữa khỏi bệnh cho tôi.* ③ Thăm: 出门～朋友 *Đi thăm bạn.* ④ Đối đãi / coi: 另眼相～ *Đối đãi khác / cách nhìn riêng / biệt nhãn.* ⑤ Thấy / nghĩ / cho rằng: 我～应该这么办 *Tôi thấy phải làm như vậy.* ⑥ Thử xem: 问一声～ *Thử hỏi xem;* 做做～ *Thử làm xem.* ⑦ Khéo / kẻo: 别跑，～摔着！ *Đừng chạy, khéo (/kẻo) ngã đấy!*

Xem 看 [kān].

【看病】 [kànbìng] Xem bệnh / khám bệnh / chẩn bệnh: 医生～ *Bác sĩ khám bệnh.*

【看不起】 [kànbuqǐ] Khinh / khinh bỉ / coi rẻ / coi thường / coi khinh / coi không ra gì.

【看穿】 [kànchuān] Nhìn thấu / nhìn rõ / biết tỏng: 你们的那一套，我们早已～，没有什么了不起 *Chúng tôi đã biết tỏng cái trò của các người rồi, cái trò đó chẳng có gì đáng kể.*

【看待】 [kàndài] Coi / đối đãi / đối xử / cư xử.

【看得起】 [kàndeqǐ] Coi trọng / kính nể.

【看法】 [kànfa] Nhận xét / nhận định / cách nhìn / ý nghĩ / quan niệm / cách nhận thức: 你的～很对 *Nhận định của anh rất đúng.*

【看风使舵】 [kàn fēng shǐ duò] Trông gió bỏ buồm / xem gió xoay chiều (thường dùng theo ý xấu).

【看顾】 [kàngù] Trông nom / chăm sóc / coi sóc / săn sóc: ～病人 *Chăm sóc người bệnh (/bệnh nhân).*

【看见】 [kànjiàn] Thấy / trông thấy / nhìn thấy / gặp: 什么也看不见 *Chẳng thấy gì cả.*

【看来】 [kànlái] Xem chừng / xem ra: ～这事儿很难办 *Xem chừng việc ấy khó thành (/gay đấy).*

【看破】 [kànpò] *Xem* 看穿.

【看齐】 [kànqí] ① Nhìn hàng thẳng: 向前～ *Nhìn trước thẳng.* ② Noi gương / theo gương / noi theo: 向先进工作者～ *Noi gương chiến sĩ thi đua.*

【看台】 [kàntái] Khán đài.

【看透】 [kàntòu] Nhìn rõ / biết rõ / thấu suốt.

【看望】 [kànwàng] Thăm / thăm nom: 回家～父母 *Về nhà thăm bố mẹ.*

【看相】 [kànxiàng] *(cũ)* Xem tướng / coi tướng.

【看眼色】 [kànyǎnsè] Xem sắc mặt.

【看样子】 [kànyàngzi] *Xem* 看来.

【看中】 [kànzhòng] Thích / vừa ý: 这些布你～了哪块？ *Mày thứ vải này anh thích thứ nào?*

【看重】 [kànzhòng] Coi trọng.

瞰 [kàn] **Hám.** Nhìn / nhìn xuống: 鸟～ 1. *Cảnh trên cao nhìn xuống.* 2. *Tình hình đại khái của sự vật.*

阚 [Kàn] **Khám.** (Họ) Khám. *Xem* 阚 [hǎn].

kang

康 [kāng] **Khang.** ① Yên / khỏe: 安～ *Mạnh khỏe / mạnh giỏi / yên lành;* 健～ *Khỏe mạnh / lành mạnh.* ② Nhẹ và không chắc / xốp: 萝卜～了 *Củ cải xốp rồi.* ③ [Kāng] (Họ) Khang.

【康拜因】 [kāngbàiyīn] Máy liên hợp / máy gặt đập: ～手 *Thợ lái máy liên hợp / công nhân lái máy gặt đập.*

【康采恩】 [kāngcǎi'ēn] *(kinh)* Hãng buôn / xí nghiệp / conxoocxiom.

【康复】 [kāngfù] Đã khỏe / phục hồi sức khỏe / (sức khỏe) trở lại bình thường.

【康健】 [kāngjiàn] Mạnh khỏe / khỏe khoắn / khỏe.

【康乐】 [kānglè] Yên vui: 富强～的新中国 *Nước Trung Hoa mới giàu mạnh yên vui.*

【康庄大道】 [kāngzhuāng dàdào] Đường rộng thênh thang: 在社会主义的～上奋勇前进 *Hăng hái tiến lên trên con đường xã hội chủ nghĩa thênh thang!*

慷 (忼) [kāng] **Khảng.** *Xem* 慷慨.

【慷慨】 [kāngkǎi] ① Khảng khái / mạnh mẽ / hùng hồn: ～陈词 *Lời nói mạnh mẽ / lời lẽ hùng hồn.* ② Hào hiệp / rộng rãi / khảng khái: 他待人很～ *Anh ấy*

ăn ở rất rộng rãi; 慷他人之慨 *Của người phúc ta.*

【慷慨激昂】 [kāngkǎi jī'áng] Khảng khái hùng hồn.

【慷慨解囊】 [kāngkǎi jiěnáng] Giúp đỡ khảng khái / giúp đỡ hào hiệp.

【慷慨就义】 [kāngkǎi jiùyì] Hy sinh oanh liệt.

糠 (穅) [kāng] **Khang.** ① Cám. ② *Như* 康 [kāng] *nghĩa* ②.

【糠油】 [kāngyóu] Dầu cám.

扛 [káng] **Giang.** Vác / gánh vác: ～着一杆枪 *Vác một khẩu súng;* 这任务你要～起来 *Nhiệm vụ này anh phải gánh vác thôi.*

Xem 扛 [gāng].

【扛活】 [kánghuó] *(cũ)* Đi ở (cho địa chủ, phú nông...)

亢 [kàng] **Cáng.** ① Cao. *(Ngb)*: Kiêu ngạo: 不卑不～ *Không khúm núm. không ngạo mạn / không kiêu căng. không tự ti.* ② Gay gắt / quá mức. ③ [Kàng] (Họ) Cáng.

【亢旱】 [kànghàn] Đại hạn.

【亢进】 [kàngjìn] *(y)* Tăng năng / cường: 甲状腺机能～ *Cường tuyến giáp trạng.*

【亢直】 [kàngzhí] Cương trực / thẳng thắn.

炕 [kàng] **Kháng.** ① Giường xây bằng gạch hoặc đất ở dưới có thông bếp lửa, có thể sưởi ấm, thường thấy ở miền bắc Trung Quốc. ② Hong: 把湿衣服～一～ *Đem quần áo ướt ra hong khô.*

【炕桌儿】 [kàngzhuōr] Một loại bàn thấp (đặt trên giường gạch).

抗 [kàng] **Kháng.** ① Chống cự / chống lại / chống đối / phản đối: ～暴斗争 *Cuộc đấu tranh chống bạo lực.* ② Đối lại. *Xem* 抗衡.

【抗病性】 [kàngbìngxìng] *(nông)* Khả năng chống bệnh.

【抗磁性】 [kàngcíxìng] *(lý)* Tính nghịch từ.

【抗毒素】 [kàngdúsù] *(y)* Chất kháng độc.

【抗旱】 [kànghàn] Chống hạn.

【抗衡】 [kànghéng] Chống đối / chống chọi / không ai thua ai.

【抗洪】 [kànghóng] Chống lũ / chống lũ lụt.

【抗坏血酸】 [kànghuàixuèsuān] *(dược)* Vitamin C / sinh tố C.

【抗击】 [kàngjī] Chống lại và đánh trả: ～侵略者 *Chống lại bọn xâm lược.*

【抗拒】 [kàngjù] Chống lại và cự tuyệt / chống cự.

【抗菌素】 [kàngjūnsù] *(dược)* Chất kháng sinh / chất diệt trùng. Cg. 抗生素 [kàngshēngsù].

【抗拉强度】 [kànglā qiángdù] *(lý)* Cường độ căng giãn.

【抗涝】 [kànglào] Chống úng lụt.

【抗美援朝战争】 [Kàng Měi Yuán Cháo Zhànzhēng] Cuộc kháng chiến chống Mỹ, giúp Triều (1950—1953).

【抗命】 [kàngmìng] Cưỡng lệnh cấp trên.

【抗热】 [kàngrè] Phòng nóng/ chống nóng: ～合金 *Hợp kim chống nóng;* ～材料 *Vật liệu chịu nóng.*

【抗日战争】 [Kàng Rì Zhànzhēng] Cuộc kháng chiến chống Nhật (1937 — 1945).

【抗生素】 [kàngshēngsù] *(dược) Xem* 抗菌素.

【抗属】 [kàngshǔ] Gia đình (/thân nhân) những người kháng chiến thời chống Nhật.

【抗体】 [kàngtǐ] *(y)* Kháng thể.

【抗压强度】 [kàngyā qiángdù] *(lý)* Cường độ chịu sức ép.

【抗药性】 [kàngyàoxìng] *(y)* Quen thuốc.

【抗议】 [kàngyì] Kháng nghị/ phản kháng/phản đối: ～书 *Bản kháng nghị;* 强烈～ *Cực lực phản đối.*

【抗原】 [kàngyuán] *(y)* Kháng nguyên.

【抗战】 [kàngzhàn] Kháng chiến: 长期～ *Cuộc kháng chiến lâu dài (/trường kỳ).*

【抗张强度】 [kàngzhāng qiángdù] *Xem* 抗拉强度.

【抗震】 [kàngzhèn] Chống động đất / phòng động đất.

【抗争】 [kàngzhēng] Kháng cự / chống lại.

kao

考 (攷) [kǎo] **Khảo.** ① Sát hạch/ kiểm tra/ thi: 外语 *Sát hạch môn ngoại ngữ;* ～上大学 *Thi vào đại học.* ② Kiểm tra / kiểm sát: 待～ *Đợi kiểm tra lại.* ③ Khảo cứu / nghiên cứu. ④ *(cũ)* Tôn xưng người cha đã chết: 先～ *Người cha đã khuất;* ～妣 *Bố mẹ đã mất.*

【考察】 [kǎochá] ① Khảo sát: ～水利工程 *Khảo sát công trình thủy nông.* ② Xem xét kỹ lưỡng / quan sát cẩn thận.

【考查】 [kǎochá] Kiểm tra / khảo tra / sát hạch: ～成绩 *Sát hạch thành tích.*

【考场】 [kǎochǎng] Buổng thi / trường thi / *(cũ)* nơi thi cử / trường ốc / địa điểm thi.

【考古】 [kǎogǔ] Khảo cổ.

【考古学】 [kǎogǔxué] Khảo cổ học.

【考核】 [kǎohé] Sát hạch / kiểm tra.

【考究】 [kǎojiu] ① Khảo cứu / tìm tòi nghiên cứu: 这问题很值得～ *Vấn đề này rất đáng tìm tòi nghiên cứu.* ② Sang trọng: 穿着～ *Ăn mặc sang trọng.* ③ Lịch sự / đẹp mắt: 这本画册装钉得很～ *Tập ảnh này trình bày rất đẹp mắt.*

【考据】 [kǎojù] Khảo cứu / khảo cứu và dẫn chứng.

【考卷】 [kǎojuàn] Bài thi.

【考虑】 [kǎolǜ] Suy nghĩ đắn đo / suy xét / cân nhắc / suy bì: 不～个人得失 *Không suy bì hơn thiệt.*

【考勤】 [kǎoqín] Chấm công / điểm danh: ～制度 *Chế độ chấm công;* ～簿 *Bảng / (thẻ) chấm công.*

【考生】 [kǎoshēng] Thí sinh / học sinh dự thi.

【考试】 [kǎoshì] Thi / sát hạch / kiểm tra học lực.

【考题】 [kǎotí] Bài thi / bài kiểm tra.

【考验】 [kǎoyàn] Thử thách: 他经过了革命战争的～ *Anh đã được thử thách qua cuộc chiến tranh cách mạng.*

【考证】 [kǎozhèng] Khảo cứu / nghiên cứu / khảo sát.

烤 [kǎo] **Khảo.** ①Sưởi / sấy / hơ / hong: ～干衣服 *Hong quần áo cho khô.* ②Nướng / quay: *Xem* 烤鸭.

【烤电】 [kǎodiàn] *(y)* Phép điện nhiệt / điện trị liệu.

【烤火】 [kǎohuǒ] Sưởi ấm.

【烤炉】 [kǎolú] Lò (để nướng bánh / để dùng trong thí nghiệm hóa học): 电～ *Lò nướng bánh bằng điện.*

【烤面包】 [kǎomiànbāo] Bánh mì nướng.

【烤肉】 [kǎoròu] Thịt quay / thịt nướng.

【烤鸭】 [kǎoyā] Vịt quay: 北京～ *Vịt quay Bắc Kinh.*

【烤烟】 [kǎoyān] Thuốc lá sấy.

拷 [kǎo] **Khảo.** Tra khảo.

【拷贝】 [kǎobèi] ①Phim chính / copy. ②Bản in lại / bản sao lại.

【拷打】 [kǎodǎ] Tra tấn / tra khảo.

【拷问】 [kǎowèn] Tra hỏi.

犒 [kào] **Khao.** *(cũ)* Khao: ～师 *Khao quân.*

铐 [kào] **Khảo.** ①Cái cùm / cái còng: 手～ *Cái khóa tay/ xích tay.* ②Khóa tay lại/ cùm tay lại: 把犯人～起来 *Khóa tay tên tội phạm lại.*

靠 [kào] **Khảo.** ①Dựa vào / nương tựa / trông cậy: ～着墙站着 *Đứng tựa vào tường;* 依～群众 *Dựa vào quần chúng.* ②Tin cậy: 可～ *Đáng tin / tin cậy được.* ③Sát lại / nhích gần / cặp bến / vào bờ: 行人～边走 *Người bộ hành đi dẹp vỉa hè;* 船～岸 *Thuyền cặp bến.* ④Nhờ: ～天吃饭 *Sống nhờ trời.*

【靠岸】 [kào'àn] Cặp bến / vào bờ / ghé.

【靠不住】 [kàobuzhù] Không tin cậy được / không chắc chắn.

【靠得住】 [kàodezhù] Đáng tin cậy / tin được / chắc chắn.

【靠近】 [kàojìn] ①Gần / sát: ～我们学校有一个体育场 *Ở gần trường chúng tôi có một sân vận động.* ②Gần gũi / nhích lại / gần / tới sát: 经过多次交谈，他比过去更～我们了 *Qua nhiều lần trò chuyện, anh ấy càng gần gũi chúng ta hơn trước.*

【靠拢】 [kàolǒng] Tiếp cận / nhích gần lại / gần gũi: 向前～ *Nhích lên phía trước.*

【靠山】 [kàoshan] Chỗ dựa / nơi nương tựa.

【靠手】 [kàoshǒu] Chỗ chồng tay (hai bên ghế xa lông).

【靠枕】 [kàozhěn] Gối dựa.

ke

颏 [kē] **Cai.** Cái cằm. *Cg.* 下巴 [xiàba], 下巴颏儿 [xiàbakēr].

磕（搕） [kē] **Khải.** ①Va/ chạm/ đụng / vấp: ～破了头 *Đụng vỡ cả đầu;* 碗～掉了一块 *Cái bát bị chạm sứt một miếng* ②Gõ/ đập: ～烟斗 *Gõ điếu/ gõ píp.*

【磕巴】 [kēba] *(khn)* Cà lăm / nói lắp.

【磕打】 [kēda] Đập/ gõ.

【磕磕巴巴】 [kēkebāba] Cà lăm cà lắp.

【磕磕绊绊】 [kēkebànbàn] ①(Đường đi) mấp mô/ gập ghềnh. ②(Đi) khập khiễng/ lảo đảo.

【磕磕撞撞】 [kēkezhuàngzhuàng] Chân chiêu đá chân nam / lảo đảo.

【磕碰】 [kēpèng] Va / chạm / đụng / vấp.

【磕头】 [kētóu] Quỳ lạy / khấu đầu lạy tạ.

【磕膝盖】 [kēxīgài] *(đph)* Đầu gối.

瞌 [kē] **Hạp.** *Xem* 磕睡.

【瞌睡】 [kēshuì] Buồn ngủ: 打～ *Ngủ gật / ngủ gà ngủ gật.*

疴 [kē] **Kha.** *(văn)* Bệnh: 沉～ *Bệnh nặng;* 染～ *Mắc bệnh / ốm.*

坷 [kē] **Kha.** *Xem* 坷拉.

Xem 坷 [kě].

【坷拉】 [kēla] *(đph)* Hòn đất/ cục đất. *Cv.* 坷垃.

柯 [kē] **Kha.** ①*(văn)* Cán rìu. ②*(văn)* Cành / nhánh (cây). ③[Kē] (Họ) Kha.

【柯尔克孜族】 [Kē'ěrkèzīzú] Dân tộc Kiêc-dích (một dân tộc ít người ở Tân Cương, Trung Quốc).

苛 [kē] **Hà.** ①Hà khắc/ khắc nghiệt: 他待人太～了 *Nó đối xử với người rất khắc nghiệt.*

【苛捐杂税】 [kējuān-záshuì] Sưu cao thuế nặng / thuế má nặng nề.

【苛刻】 [kēkè] Hà khắc/ khắc nghiệt: 条件太～，接受不了 *Điều kiện khắc nghiệt quá, không tiếp nhận được.*

【苛求】 [kēqiú] Đòi hỏi (/ yêu cầu) quá cao / quá đáng / khắt khe/ gắt gao.

【苛性钠】 [kēxìngnà] Hydroxyt natri / xút ăn da / caustic.

【苛杂】 [kēzá] *Như* 苛捐杂税.

【苛责】 [kēzé] Khiển trách gắt gao.

【苛政】 [kēzhèng] Chính trị khắc nghiệt / sự thống trị hà khắc.

窠 [kē] **Khoa.** Tổ / ổ: 狗～ *Ổ chó,* 鸟～ *Tổ chim.*

【窠臼】 [kējiù] *(văn)* Khuôn sáo cũ.

髁 [kē] **Khóa.** *(giải)* Cục lồi (ở đầu xương) / lồi đầu.

棵 [kē] **Khỏa.** Cây / ngọn: 三～牡丹 *Ba cây mẫu đơn.*

颗 [kē] **Khỏa, lỏa.** Hạt / viên / trái: 两～珠子 *Hai hạt trai;* 一～心 *Một trái tim (/quả tim).*

【颗粒】 [kēlì] ①Hạt / viên: 这些珍珠的～大小很整齐 *Những viên ngọc trai này rất đều.* ②Từng hạt / mỗi

hạt: ～还家 *Tận thu mỗi hạt thóc.*

稞 [kē] **Khỏa.** *Xem* 青稞.

【稞麦】 [kēmài] Lúa thanh khoa (loại lúa mì trồng ở vùng Tây Tạng).

科 [kē] **Khoa.** ① Khoa / họ / giống / phòng (trong cơ quan): 文～ *Khoá văn;* 眼～ *Khoa mắt;* 财务～ *Phòng tài vụ;* 鲤～ *Họ cá chép;* 禾本～ *Họ hòa bản.* ② *(văn)* Xử tội / kết án: ～以徒刑 *Kết án tù.*

【科技】 [kējì] Khoa học và kỹ thuật: ～书籍 *Loại sách khoa học và kỹ thuật.*

【科教片】 [kējiàopiàn] Phim phổ biến khoa học kỹ thuật.

【科举】 [kējǔ] *(cũ)* Khoa cử / thi cử.

【科摩罗】 [Kēmóluó] (nước) Cô-mô-rô.

【科目】 [kēmù] Khoa mục / môn / món.

【科室】 [kēshì] Các ban / các phòng.

【科威特】 [Kēwēitè] (nước) Cô-oét.

【科学】 [kēxué] Khoa học: 社会～ *Khoa học xã hội;* 自然～ *Khoa học tự nhiên;* ～家 *Nhà khoa học;* ～工作者 *Những người làm công tác khoa học.*

【科学共产主义】 [kēxué gòngchǎn zhǔyì] Chủ nghĩa cộng sản khoa học.

【科学院】 [kēxuéyuàn] Viện khoa học / viện hàn lâm khoa học.

【科研】 [kēyán] Nghiên cứu khoa học: ～人员 *Những người nghiên cứu khoa học;* ～项目 *Đề tài nghiên cứu khoa học.*

蝌 [kē] **Khoa.** *Xem* 蝌蚪.

【蝌蚪】 [kēdǒu] Con nòng nọc.

咳 [ké] **Khái.** Ho: 百日～ *Ho gà.*

Xem 咳 [hāi].

【咳嗽】 [késou] Ho: ～药 *Thuốc ho.*

壳 (殼) [ké] **Xác.** Vỏ: 鸡蛋～ *Vỏ trứng;* 谷～ *Trấu.*

Xem 壳 [qiào].

可 [kě] **Khả.** ① Có thể / ... được: 认～ *Cho là được;* ～大～小 *Có thể là lớn, cũng có thể là nhỏ / lớn nhỏ đều được.* ② Đáng / đáng được: ～爱 *Đáng yêu / yêu quý / yêu dấu;* ～怜 *Đáng thương.* ③ Nhưng / song: 大家很累,～都很愉快 *Mọi người khá mệt, nhưng đều rất vui vẻ.* ④ Hợp / vừa: ～人意 *Hợp lòng (/vừa ý) mọi người;* 这回倒～了他的心了 *Phen này thì vừa lòng anh ấy lắm rồi.* ⑤ Tỏ ý nhấn mạnh: 他写字～快了 *Anh ấy viết chữ nhanh lắm;* 这话～是真的吗? *Chuyện này có thật thế không?* ～不是吗! *Phải đấy!*

【可爱】 [kě'ài] Dễ thương / đáng yêu.

【可悲】 [kěbēi] Đáng thương/ đáng buồn/ thảm thương/ thương hại.

【可变】 [kěbiàn] Có thể thay đổi (/ biến đổi).

【可变电容器】 [kěbiàn diànróngqì] *(điện)* Tụ điện biến đổi / tụ điện xoay.

【可变资本】 [kěbiàn zīběn] Tư bản biến đổi.

【可待因】 [kědàiyīn] *(dược)* Côđêin.

【可的松】 [kědisōng] *(dược)* Cooctidôn (chất hóa hợp hữu cơ, công thức C21 H28 05).

【可耻】 [kěchǐ] Nhục nhã / hèn mạt / đê tiện: ～的失败 *Thất bại nhục nhã.*

【可歌可泣】 [kěgē-kěqì] Oanh liệt/ rung động lòng người / bi tráng: 八年抗战中,我国人民用血和泪写下许多～的篇章 *Trong 8 năm kháng chiến, nhân dân ta đã dùng xương máu và nước mắt viết nên bao trang sử oanh liệt;* 他耳闻目睹了许多～的英雄事迹 *Anh đã tai nghe mắt thấy bao nhiêu chiến công anh hùng bi tráng.*

【可观】 [kěguān] ① Xem được / khả quan: 这出戏大有～ *Vở kịch này rất đáng xem;* 成绩～ *Thành tích khả quan.* ② Rất khá/ đáng kể: 这数目也就很～了 *Con số này đã khá lắm rồi.* ③ To/ lớn/ có cỡ lớn: 规模很～ *Có quy mô lớn / rất quy mô.*

【可好】 [kěhǎo] Vừa vặn / vừa đúng lúc / vừa may.

【可贵】 [kěguì] Đáng quý / quý hóa.

【可恨】 [kěhèn] Đáng giận / đáng căm giận / đáng ghét.

【可见】 [kějiàn] ① Trong tầm mắt: ～目标 *Mục tiêu trong tầm mắt.* ② Đủ thấy: ～他还不知道 *Do đó đủ thấy anh ấy còn chưa biết đấy.*

【可见度】 [kějiàndù] *(lý)* Tầm nhìn xa.

【可靠】 [kěkào] Đáng tin cậy / chắc chắn.

【可卡因】 [kěkǎyīn] *(dược)* Côcain.

【可可】 [kěkě] Cacao.

【可控硅】 [kěkòngguī] Silic (SCR).

【可口】 [kěkǒu] Ngon / ngon miệng: 这菜很～ *Món ăn này rất ngon.*

【可口可乐】 [kěkǒukělè] Côca Côla.

【可怜】 [kělián] ① Đáng thương / đáng thương hại / đáng thương xót: 他装出一副～相 *Anh ta làm ra vẻ đáng thương.* ② Thương hại / thương xót: 不要～那些坏人 *Không nên thương hại những kẻ xấu.* ③ Không đáng kể: 少得～ *Ít ỏi quá (không đáng kể).*

【可怜虫】 [kěliánchóng] Kẻ đáng thương hại / con người đáng khinh.

【可能】 [kěnéng] ① Có thể / ... được: 团结一切～团结的力量 *Đoàn kết tất cả mọi lực lượng có thể đoàn kết được.* ② Có lẽ / hoặc giả: 他～不知道今天开会 *Anh ấy có lẽ không biết là hôm nay họp.* ③ Khả năng: 事情的发展有两种～ *Chiều hướng phát triển của sự việc có hai khả năng.*

【可逆】 [kěnì] Thuận nghịch / nghịch được: ～反应 *(hóa) Phản ứng thuận nghịch.*

【可怕】 [kěpà] Đáng sợ / ghê / tởm.

【可欺】 [kěqī] Có thể bắt nạt được: 软弱～ *Yếu hèn có thể bắt nạt được.*

【可气】 [kěqì] Đáng giận / tức: 真～ *Tức thật!*

【可巧】 [kěqiǎo] Vừa vặn / vừa đúng dịp / vừa khéo / vừa may.

【可取】 [kěqǔ] ① Có thể (/ đáng) tiếp thu: 这意见很～ *Ý kiến này rất đáng tiếp thu.* ② Đáng khen: 老王在技术上有～之处 *Kỹ thuật của anh Vương có nhiều*

chỏ đáng khen.

【可燃性】 [kěránxìng] *(hóa)* Tính dễ cháy.

【可溶性】 [kěróngxìng] *(hóa)* Tính hòa tan được.

【可是】 [kěshì] *(lt)* Nhưng/ song/ nhưng mà.

【可塑性】 [kěsùxìng] Tính dẻo / tính mềm / tính tạo hình.

【可望而不可即】 [kě wàng ér bùkě jí] Muốn gần mà không gần được / bắt bóng trong gương / chỉ có thể ao ước chứ không thể thực hiện được / chỉ nhìn thấy mà không đi tới được.

【可恶】 [kěwù] Đáng giận / đáng căm / đáng ghét / khả ố.

【可惜】 [kěxī] Đáng tiếc / tiếc là.

【可喜】 [kěxǐ] Đáng mừng: 取得了～的成绩 *Đã giành được kết quả đáng mừng.*

【可笑】 [kěxiào] Tức cười / buồn cười / nực cười.

【可心】 [kěxīn] Làm thỏa lòng / làm vừa ý.

【可行】 [kěxíng] Có thể thực hiện (/ thực hành / làm được).

【可想而知】 [kěxiǎng ér zhī] Do đó có thể thấy rằng/ do đó đủ thấy / do đó có thể hiểu rằng.

【可疑】 [kěyí] Đáng nghi / đáng ngờ/ khả nghi: ～的人 *Con người khả nghi.*

【可以】 [kěyǐ] ① Có thể/ có thể được / . . . được: 什么困难都～克服 *Khó khăn nào cũng có thể khắc phục được.* ② Nên/ cho phép: 决不～因为胜利而自满 *Quyết không nên vì thắng lợi mà tự mãn.* ③ *(khn)* Khá/ tốt: 这篇文章写得还～ *Bài văn này viết khá đấy.* ④ *(khn)* Đanh đá/ chua ngoa: 你这张嘴真～ *Mồm mép của cậu đanh đá thật!*

【可意】 [kěyì] Làm hài lòng/ làm vừa lòng.

【可有可无】 [kěyǒu-kěwú] Có hay không đều được cả / có cũng hay, không cũng được.

【可知数】 [kězhīshù] *(toán)* Số cho biết.

【可知性】 [kězhīxìng] Có thể biết được / có thể nhận thức được.

坷 [kě] **Kha.** *Xem* 坎坷 [kǎnkě].

Xem 坷 [kē].

渴 [kě] **Khát.** Khát / khát khao: 我～ *Tôi khát (nước).*

【渴念】 [kěniàn] Nhớ nhung.

【渴望】 [kěwàng] Khát vọng / khát khao/ ao ước / thiết tha / trông ngóng/mong ngóng: 乡亲们～着解放 *Bà con khao khát được giải phóng;* 许多青年～着考上大学 *Nhiều thanh niên ao ước được thi vào đại học.*

【渴想】 [kěxiǎng] Nhớ nhung hết sức.

克 (尅、剋) [kè] **Khắc.** ① Được/ có thể: 不～分身 *Không chia mình ra được.* ② Thắng/ chiến thắng/ hạ được/ chiếm được: 我军～敌 *Quân ta thắng địch;* 连～数城 *Chiếm luôn được mấy thành phố.* ③ Khắc phục / chế phục/ đạp bằng: ～服困难 *Khắc phục khó khăn.* ④ Hạn định: ～期动工 *Hạn định thời gian khởi công.* ⑤ Gam (gramme): 每盒有五百～ *Mỗi hộp nặng 500 gam.* ⑥ Khơ (tiếng Tây Tạng, một khơ bằng 25 cân T.Q. hoặc 12 kilô rưỡi). ⑦ Khơ (tiếng Tây Tạng, một khơ bằng 1 mẫu T.Q. hoặc 1/15 hecta).

【克分子】 [kèfēnzǐ] *(hóa)* Phân tử gam.

【克服】 [kèfú] Khắc phục: ～个人主义思想 *Khắc phục đầu óc cá nhân.*

【克复】 [kèfù] Giành lại / chiếm lại: 我军～了两个阵地 *Quân ta chiếm lại được hai trận địa.*

【克格勃】 [Kè gébó] KGB (tổ chức gián điệp Liên Xô, Cơ quan bảo vệ an minh Nhà nước viết tắt).

【克己】 [kèjǐ] Kiềm chế lòng ham muốn của mình / tự kiềm chế: ～奉公 *Đặt quyền lợi chung lên quyền lợi riêng.*

【克里姆林宫】 [Kèlǐmǔlín Gōng] Điện Crem-li.

【克勤克俭】 [kè qín-kè jiǎn] Chăm chỉ tần tiện / cần cù tiết kiệm.

【克山病】 [kèshān bìng] *(y)* Bệnh Khắc Sơn.

【克食】 [kèshí] Có lợi cho tiêu hóa / giúp đỡ tiêu hóa.

【克丝钳】 [kèsīqián] Kìm bầm / kìm cắt dây thép.

【克汀病】 [kètīngbìng] *(y)* Chứng độn.

【克原子】 [kèyuánzǐ] *(hóa)* Nguyên tử gam.

【克制】 [kèzhì] Kiềm chế (về mặt tình cảm): ～自己的感情 *Kiềm chế tình cảm của mình.*

刻 [kè] **Khắc.** ① Khắc: ～图章 *Khắc dấu.* ② Một khắc / 15 phút. ③ Khoảnh khắc: 即～ *Tức khắc;* 此～ *Bây giờ / giờ đây.* ③ Khắc nghiệt / khắt khe / khe khắt: 待人太～ *Đối đãi quá khắt khe!*

【刻板】 [kèbǎn] ① Bản khắc (bằng gỗ hoặc kim loại). ② Rập khuôn / cứng nhắc: 别人的经验是应该学习的，但不能～地抄袭 *Cần học hỏi kinh nghiệm của người khác, nhưng không nên rập khuôn.*

【刻薄】 [kèbó] ① Khe khắt / khắt khe / khắc nghiệt / nghiệt ngã: 待人～ *Đối xử khắc nghiệt.*

【刻不容缓】 [kè bùróng huǎn] Không thể trì hoãn được nữa / làm gấp rút.

【刻毒】 [kèdú] Cay nghiệt / độc ác / khắc nghiệt.

【刻度】 [kèdù] Nấc độ / khắc độ: 每～等于4分 *Mỗi nấc độ bằng 4 phân;* 寒暑表的～ *Mặt khắc độ của nhiệt biểu.*

【刻骨铭心】 [kègǔ-míngxin] Ghi lòng tạc dạ.

【刻画】 [kèhuà] Khắc họa/ mô tả / làm nổi bật: 鲁迅很成功地～了阿Q这个形象 *Lỗ Tấn đã khắc họa rất thành công hình tượng nhân vật A Q.*

【刻苦】 [kèkǔ] ① Khắc khổ，他生活很～ *Anh ấy sống rất khắc (/kham) khổ.* ② Chịu khó: ～耐劳 *Cần cù chịu khó / cần cù.*

【刻下】 [kèxià] Bây giờ / hiện giờ / giờ đây.

【刻意】 [kèyì] Tận lực / hết sức/ ra công ra sức: ～求工 *Ra sức trau giồi cho thành tài.*

【刻舟求剑】 [kè zhōu qiú jiàn] Khắc thuyền tìm gươm/ mò trăng đáy nước.

客 [kè] **Khách.** ① Khách / khách khứa: 会～ *Tiếp khách;* 宾～ *Tân khách / khách khứa.* ② Hành khách: ～车 *Xe hành khách.* ③ Khách (hàng): 顾～ *Khách hàng.* ④ *(cũ)* Người / kẻ. . .: 侠～ *Người hào hiệp;*

说～ *Thuyết khách.*
【客车】 [kèchē] Xe hành khách / toa hành khách.
【客船】 [kèchuán] Tàu chở hành khách.
【客店】 [kèdiàn] Khách sạn / nhà trọ.
【客队】 [kèduì] *(thể)* Đội khách.
【客饭】 [kèfàn] Cơm khách.
【客房】 [kèfáng] Phòng dành cho khách ở.
【客观】 [kèguān] Khách quan: ～事物 *Sự vật khách quan;* ～世界 *Thế giới khách quan;* ～唯心主义 *Chủ nghĩa duy tâm khách quan;* ～主义 *Chủ nghĩa khách quan.*
【客货船】 [kè-huòchuán] Tàu chở hàng hóa và hành khách.
【客机】 [kèjī] Máy bay hành khách.
【客籍】 [kèjí] Ngụ cư.
【客家】 [Kèjiā] Người Khách / người Khách Gia.
【客满】 [kèmǎn] (Nhà hát) đầy người xem / (bán) hết vé / hết chỗ ngồi.
【客气】 [kèqi] ① Khách sáo / khách khí / khách khứa / làm khách: 你太～了 *Anh khách sáo quá.* ② Lễ phép / nhã nhặn / nhún nhường: 主人很～地把他请进客厅里 *Chủ nhà rất nhã nhặn mời anh ta vào phòng khách.*
【客人】 [kèrén] ① Khách / khách khứa. ② Hành khách. ③ *(cũ)* Khách hàng.
【客商】 [kèshāng] *(cũ)* Người buôn chuyến..
【客室】 [kèshì] Phòng ở dành riêng cho khách / phòng khách (ở).
【客岁】 [kèsuì] Năm ngoái.
【客套】 [kètào] Khách sáo / khách khí / khách khứa: 我们是老朋友,用不着讲～ *Chúng ta là bạn thân, không cần khách sáo.*
【客体】 [kètǐ] Khách thể / vật khách quan.
【客厅】 [kètīng] Phòng khách / phòng tiếp khách.
【客栈】 [kèzhàn] Khách sạn nhỏ/ quán trọ.

可 [kè] **Khả.** *Xem* 可汗.
Xem 可 [kě].
【可汗】 [kèhán] Khan (danh hiệu của một số vua ở Trung Á thời xưa).

恪 [kè] **Khác.** Cung kính / thận trọng: ～守 *Giữ đúng (lời hứa).*

溘 [kè] **Khạp.** Bỗng nhiên.

嗑 [kè] **Hạp.** Cắn: ～瓜子 *Cắn hạt dưa.*

氪 [kè] **Khắc.** Krypton (nguyên tố hơi, ký hiệu Kr).

课 [kè] **Khóa.** ① Bài học: 这本书共有30～ *Quyển sách này gồm có 30 bài học.* ② Môn học: 我们这学期共有8门～ *Kỳ học này chúng ta có tất cả 8 môn học.* ③ Giờ học: 一节数学～ *Giờ học toán.* ④ Đánh thuế: ～以重税 *Đánh thuế nặng.* ⑤ *(cũ)* Phòng / khoa: 会计～ *Phòng kế toán.*
【课本】 [kèběn] Sách học/ sách giáo khóa.
【课表】 [kèbiǎo] Thời khóa biểu.
【课程】 [kèchéng] Khóa trình.
【课卷】 [kèjuàn] Bài làm (của học sinh).
【课时】 [kèshí] Giờ học / tiết: 这章要用4～才讲完 *Chương này phải dạy 4 tiết mới xong.*
【课堂】 [kètáng] Lớp học: ～讨论 *Thảo luận trong lớp.*
【课题】 [kètí] ① Đầu đề / vấn đề (để nghiên cứu hoặc thảo luận). ② Sự việc quan trọng cần giải quyết ngay.
【课外】 [kèwài] Ngoài lớp / ngoài giờ học: ～活动 *Những hoạt động ngoài giờ học.*
【课文】 [kèwén] Bài học.

骒 [kè] **Khỏa.** Giống cái: *Xem* 骒马.
【骒马】 [kèmǎ] Ngựa cái.

kei

剋 (尅)[kēi] **Khắc.** *(khn)* ① Đánh (người). ② Quở trách/ phê bình: 挨～ *Bị phê bình.*
Xem 克 [kè].
【剋架】 [kēijià] *(đph)* Đánh nhau.

ken

肯 (肎)[kěn] **Khẳng.** ① Bằng lòng / đồng ý: 我劝了半天,他才～了 *Tôi khuyên mãi, anh ấy mới bằng lòng.* ② Vui lòng / nguyện / chịu:～虚心接受意见 *Chịu khiêm tốn tiếp nhận ý kiến.* ③ *(đph)* Hay / thường hay: 这几天～下雨 *Mấy hôm nay trời hay mưa.*
【肯定】 [kěndìng] Khẳng định / quả quyết / dứt khoát / nhất định: ～成绩 *Khẳng định thành tích.*
【肯綮】 [kěnqìng] ① Mạng mỡ. ② Chỗ quan trọng / chỗ hiểm yếu.

啃 (齦) [kěn] **Khẳng.** Gặm / nhằm: 蚂蚁～骨头 *Kiến nhấm xương.*
Xem 龈 [yín].
【啃书本】 [kěnshūběn] Nghiền sách.
【啃青】 [kěnqīng] *(đph)* Ăn lúa non.

恳 (懇) [kěn] **Khẩn.** ① Thành khẩn/ chân thành: ～谈 *Ăn nói chân thành.* ② Yêu cầu: 敬～ *Kính cẩn yêu cầu.*
【恳切】 [kěnqiè] Khẩn thiết / ân cần / khẩn khoản: 言词～ *Lời lẽ thành khẩn và tha thiết.*
【恳请】 [kěnqing] Thành khẩn mời: ～出席会议 *Thành khẩn mời đến dự hội nghị.*
【恳求】 [kěnqiú] Thành khẩn yêu cầu: 他已认错,并～同志们帮助 *Anh ấy đã nhận lỗi, và thành khẩn yêu cầu mọi người giúp đỡ.*

垦 (墾) [kěn] **Khẩn.** Khai khẩn: ～地 *Khai khẩn ruộng đất.*

【垦荒】 [kěnhuāng] Vỡ hoang / khai khẩn đất hoang.
【垦区】 [kěnqū] Khu vỡ hoang / vùng khai hoang.
【垦殖】 [kěnzhí] Vỡ hoang (/khai khẩn) trồng trọt.

裉(褙) [kèn] Nách áo.

keng

坑 [kēng] **Khanh.** ①Hố / lỗ: 炸弹～ *Hố bom.* ②Hầm: 矿～ *Hầm mỏ.* ③*(cũ)* Chôn sống: ～杀 *Chôn sống.* ④Hãm hại / gài bẫy / lừa dối / lừa bịp: ～人 *Hãm hại người / làm hại người.*
【坑道】 [kēngdào] ①*(quân)* Đường hầm: ～战 *Đánh đường hầm.* ②*(mỏ)* Hầm lò.
【坑害】 [kēnghài] Hãm hại / làm hại người.
【坑坑洼洼】 [kēngkengwāwā] Lồi lõm / mấp ma mấp mô / mấp mô / ổ gà: 要填平这段～的路 *Phải sửa đoạn đường ổ gà này lại cho phẳng.*
【坑木】 [kēngmù] *(mỏ)* Cột chống vì.

吭 [kēng] **Khang.** Cất tiếng / lên tiếng: 问什么，他也不～声 *Hỏi gì nó cũng không lên tiếng.*
Xem 吭 [háng].

硁(硜、牼) [kēng] **Khanh.** Chát (tiếng đập đá).

铿(鏗) [kēng] **Khanh.** *(thanh)* Keng: ～的一声 *Keng một tiếng.*
【铿锵】 [kēngqiāng] (Tiếng) vang rền / lanh lảnh / leng keng (kim loại).
【铿然】 [kēngrán] *(văn)* Lanh lảnh và hùng hồn.

kong

空 [kōng] **Không.** ①Trống không / bỏ không / để không / trống rỗng: ～盒子 *Cái hộp không;* 这铁球里面是～的 *Quả tạ sắt này trong rỗng.* ②Phí uổng / công không / vô ích: ～过了一年 *Phí uổng mất một năm.* ③Trên không / trên trời: 航～ *Hàng không.*
Xem 空 [kòng].
【空荡荡】 [kōngdàngdàng] Trống không / trống rỗng: 村里～没有一个人 *Trong làng trống không, chỉ thấy một bóng người.*
【空挡】 [kōngdǎng] *(kỹ)* Ở vị trí số không.
【空洞】 [kōngdòng] Rỗng tuếch / trống rỗng / trống không / suông: ～的理论 *Lý luận suông.*
【空对地导弹】 [kōng duì dì dǎodàn] Tên lửa không đối đất.
【空对舰导弹】 [kōng duì jiàn dǎodàn] Tên lửa không đối hạm.
【空对空导弹】 [kōng duì kōng dǎodàn] Tên lửa không đối không.
【空泛】 [kōngfàn] Trống rỗng / rỗng tuếch / không đâu vào đâu / rỗng tuếch rỗng toác: ～的议论 *Bàn luận rỗng không.*
【空话】 [kōnghuà] Lời nói suông: 说～ *Nói suông.*
【空幻】 [kōnghuàn] Hư ảo / không thực.
【空际】 [kōngjì] Trên không / trên trời.
【空架子】 [kōngjiàzi] Mẽ ngoa
【空间】 [kōngjiān] Không gian: ～技术 *Kỹ thuật không gian.*
【空降】 [kōngjiàng] Nhảy dù: ～部队 *Bộ đội nhảy dù;* ～兵 *Lính (nhảy) dù.*
【空军】 [kōngjūn] Không quân: ～基地 *Căn cứ không quân.*
【空空如也】 [kōngkōng rú yě] Rỗng tuếch/ trống rỗng / trống không.
【空口说白话】 [kōngkǒu shuō báihuà] Chỉ nói mà không làm.
【空口无凭】 [kōngkǒu wú píng] Miệng nói không có bằng chứng.
【空旷】 [kōngkuàng] Mênh mông / trống trải / quang đãng: ～的雪地 *Cánh đồng tuyết phủ mênh mông.*
【空廓】 [kōngkuò] Mênh mông / bao la: 四望～ *Nhìn ra bốn phía bao la.*
【空阔】 [kōngkuò] Mênh mông / mênh mang / lớn rộng: 水天～ *Trời biển mênh mang.*
【空论】 [kōnglùn] Lời nói trống rỗng / nói suông: 切不可只发～ *Quyết không thể chỉ nói suông.*
【空落落】 [kōngluōluō] Trống/ trống trải/ trống không: 屋里～ *Trong nhà trống trải.*
【空门】 [kōngmén] Cửa phật.
【空濛】 [kōngméng] *(văn)* Mù mịt / mờ mịt: 烟雾～ *Sương mù mờ mịt.*
【空气】 [kōngqì] ①Không khí: ～稀薄 *Không khí loãng.* ②Bầu không khí: ～紧张 *Bầu không khí căng thẳng.*
【空气锤】 [kōngqìchuí] *(cơ)* Búa hơi / búa điện.
【空前】 [kōngqián] Chưa từng có / hơn bao giờ hết: 生产力得到了～发展 *Sức sản xuất đã phát triển hơn bao giờ hết.*
【空前绝后】 [kōngqián-juéhòu] Xưa nay chưa từng có / không tiền tuyệt hậu.
【空谈】 [kōngtán] Nói suông.
【空头】 [kōngtóu] ①Người đầu cơ giá hạ (chứng khoán). ②Danh nghĩa / hư danh: ～文学家 *Nhà văn hư danh.*
【空头支票】 [kōngtóu zhīpiào] Séc vô dụng (/ bỏ đi) / tờ giấy suông.
【空投】 [kōngtóu] Thả dù: 给受灾地区～物资 *Thả dù vật tư xuống vùng bị thiên tai.*
【空袭】 [kōngxí] Bắn phá (bằng máy bay hoặc tên lửa): ～警报 *Báo động có máy bay đến bắn phá.*
【空想】 [kōngxiǎng] Không tưởng / nghĩ vẩn vơ / nghĩ vu vơ: 别～了，最好还是从实际出发吧！ *Đừng nghĩ vẩn vơ nữa, nên xuất phát từ thực tế thì hơn!*
【空想社会主义】 [kōngxiǎng shèhuì zhǔyì] Chủ nghĩa xã hội không tưởng.

【空心】 [kōngxīn] Rỗng (ruột).
【空心菜】 [kōngxīncài] Rau muống.
【空心砖】 [kōngxīnzhuān] Gạch rỗng ruột / gạch bộng.
【空虚】 [kōngxū] Trống trải / rỗng tuếch: 思想～ *Đầu óc rỗng tuếch.*
【空运】 [kōngyùn] Không vận / chuyên chở bằng máy bay: ～救灾物资 *Chuyên chở hàng cứu trợ bằng máy bay.*
【空战】 [kōngzhàn] Không chiến: 在这次～中,我空军打下敌机两架 *Trong cuộc không chiến vừa qua, phi công ta hạ hai máy bay địch.*
【空中】 [kōngzhōng] Trên không: ～侦察 *Cuộc trinh sát trên không.*
【空中堡垒】 [kōngzhōng bǎoléi] *(quân)* Pháo đài bay.
【空中楼阁】 [kōngzhōng lóugé] Ảo tưởng.
【空中走廊】 [kōng zhōng zǒuláng] Cầu hàng không.

箜 [kōng] **Không.** *Xem* 箜篌.
【箜篌】 [kōnghóu] Một thứ nhạc cụ thời xưa.

倥 [kǒng] **Không.** *Xem* 倥傯.
【倥傯】 [kǒngzǒng] *(văn)* ①Công việc khẩn cấp / cấp bách. ②Nghèo túng / quẫn bách.

恐 [kǒng] **Khủng.** ①Sợ hãi / sợ sệt / lo sợ: 惊～万状 *Hết sức sợ hãi.* ②E / e rằng / có lẽ: ～不可信 *E không đáng tin.*
【恐怖】 [kǒngbù] Khủng bố / khủng khiếp / hoảng sợ: 白色～ *Khủng bố trắng;* ～主义 *Chủ nghĩa khủng bố.*
【恐吓】 [kǒnghè] Đe dọa / hăm họa / dọa dẫm.
【恐慌】 [kǒnghuāng] Khủng hoảng / hoảng sợ / kinh hoảng: 敌人～万状 *Quân địch hết sức hoảng sợ.*
【恐惧】 [kǒngjù] Sợ hãi / hoảng hốt / hoảng sợ: 无所～ *Không có gì đáng sợ.*
【恐龙】 [kǒnglóng] Thằn lằn kinh khủng / khủng long.
【恐怕】 [kǒngpà] ①E sợ / lo sợ / ngại rằng: ～他不会赞成 *E rằng anh ấy không bằng lòng.* ②E chừng/ ước chừng: 她走了～有十天了 *Cô ấy đi chừng 10 hôm rồi.*
【恐水病】 [kǒngshuǐbìng] Bệnh chó dại.

孔 [kǒng] **Không.** ①Lỗ: 毛～ *Lỗ chân lông.* ② *(đph)* Cái / chiếc...: 一～土窑 *Một cái lò nung.* ③[Kǒng] (Họ) Khổng.
【孔道】 [kǒngdào] Con đường tắt yếu / lối thông ra ngoài.
【孔洞】 [kǒngdòng] Lỗ / lỗ hổng.
【孔雀】 [kǒngquè] Chim công.
【孔隙】 [kǒngxì] Khe hở / lỗ.
【孔型】 [kǒngxíng] (luyện công) Khuôn cán / rãnh cán.
【孔穴】 [kǒngxué] Hang hốc / lỗ.

空 [kòng] **Không.** ①Để trống / để không: 两间～房 *Hai gian buồng trống:* ～出一间房子 *Chừa ra một căn buồng.* ③Nhàn rỗi: 你有～吗? *Anh có rỗi không?* ④Lỗ/ hao hụt: 亏～ *Thiếu hụt.*
Xem 空 [kōng].
【空白】 [kòngbái] Chỗ trống không / lỗ hổng: 填补～ *Lấp lỗ hổng.*
【空白点】 [kòngbáidiǎn] Điểm để trống / chỗ trống: 原子物理学,过去在中国还是个～ *Trước kia ở Trung Quốc, môn vật lý học nguyên tử còn là một chỗ trống.*
【空地】 [kòngdì] Đất trống / sân để không.
【空额】 [kòng'é] Chỗ khuyết / chỗ trống: ～已经补上了 *Đã bù vào chỗ trống.*
【空缺】 [kòngquē] Chỗ khuyết / chỗ trống.
【空隙】 [kòngxì] Khe hở / kẽ khoảng trống.
【空暇】 [kòngxiá] Rỗi / rỗi rãi / nhàn rỗi.
【空闲】 [kòngxián] Rỗi / rỗi rãi / nhàn rỗi / rảnh tay / rảnh rang: 战士们一有～就学习文化 *Các chiến sĩ hễ rảnh tay là học văn hóa.*
【空子】 [kòngzi] ①Chỗ hổng / chỗ hở: 找了个～往里挤 *Tìm một chỗ hở chen vào.* ②Sơ hở / kẽ hở: 要警惕敌人钻～ *Phải cảnh giác kẻ địch lợi dụng chỗ sơ hở (của ta).*

控 [kòng] **Khống.** ①Kiện/ tố cáo: 指～ *Tố cáo.* ②Khống chế / ghìm / điều khiển: 遥～ *Điều khiển từ xa.*
【控告】 [kònggào] Tố cáo / lên án: 向法院提出～ *Tố cáo trước tòa án.*
【控诉】 [kòngsù] Tố cáo / lên án.: ～敌人的暴行 *Lên án tội ác dã man của địch.*
【控制】 [kòngzhì] Khống chế / kiểm soát / kìm hãm: 高地已完全～在我军手中 *Quân ta đã hoàn toàn kiểm soát được cao điểm;* 第三世界国家正在为摆脱超级大国的～而斗争 *Các nước thế giới thứ ba đang đấu tranh để vùng thoát khỏi sự khống chế của cường quốc siêu đẳng.*
【控制论】 [kòngzhìlùn] *(lý)* Điều khiển học/ học thuyết điều khiển/ xibecnetic.
【控制器】 [kòngzhìqì] *(điện)* Bộ điều tốc / bộ khống chế.
【控制室】 [kòngzhìshì] Phòng điều khiển / phòng thao tác.
【控制数字】 [kòngzhì shùzì] Con số khống chế.
【控制台】 [kòngzhìtái] Đài điều khiển / máy điều khiển / máy thao tác.

kou

抠 (摳) [kōu] **Khu.** ①Khều / xoi móc: 把石缝里的豆粒～出来 *Khều hạt đậu trong kẽ đá ra.* ②Chúi đầu vào chỗ hèm: 死～书本 *Chúi đầu vào sách vở.* ③Khắc / chạm trổ: 在镜框上～点花儿 *Chạm một ít hoa văn lên khung ảnh.* ④ *(đph)* Keo kiệt / hà tiện / bủn xỉn: 他这人真～ *Anh này keo kiệt lắm.*
【抠门儿】 [kōuménr] *(đph)* Bủn xỉn / keo kiệt.
【抠字眼儿】 [kōuziyǎnr] Chi loay hoay ở mặt chữ.

眍 (瞘) [kōu] **Khu.** Mắt lõm xuống: 他病了一场,眼睛都～进去了 *Anh ấy ốm một trận, mắt lõm cả*

xuồng.

【眍喽】 [kōulou] *Như* 眍.

口 [kǒu] **Khẩu.** ① Mồm / miệng / khẩu / mõm: 哑～无言 *Câm mồm / câm miệng / câm hầu tắc cổ.* ② Cửa khẩu: 河～ *Cửa sông;* 关～ *Quan khẩu / cửa ải / cửa khẩu.* ③ Chỗ thủng / vết loét / chỗ rách/ chỗ vỡ: 伤～ *Vết thương.* ④ Lưỡi (dao): 刀～ *Lưỡi dao.* ⑤ Tuổi (ngựa và một số súc vật khác): 这匹马～还轻 *Con ngựa này còn nhỏ tuổi.* ⑥ *(loại)* Con / cái / khẩu / chiếc...: 两～猪 *Hai con lợn;* 一～井 *Một cái giếng.*

【口岸】 [kǒu'àn] Cửa khẩu / cảng khẩu / cảng.

【口碑】 [kǒubēi] Tiếng khen: ～载道 *Ai này đều khen ngợi.*

【口才】 [kǒucái] Khẩu tài / giỏi nói / tài biện luận.

【口吃】 [kǒuchī] Nói lắp / cà lăm. *Cg.* 结巴 [jiēba].

【口齿】 [kǒuchǐ] Ăn nói / nói năng: ～伶俐 *Ăn nói sắc sảo / Ăn nói lưu loát.*

【口臭】 [kǒuchòu] Hôi miệng / hơi thở hôi.

【口传】 [kǒuchuán] Truyền miệng / dạy truyền khẩu: ～心授 *Miệng truyền lòng dạy.*

【口疮】 [kǒuchuāng] *(y)* Bệnh aptơ.

【口袋】 [kǒudài] ① Túi: 制服上有四个～ *Áo cán bộ có bốn túi.* ② Cái túi/ bao/ bị (bằng vải hoặc giấy): 面～ *Cái túi đựng bột mì.*

【口服】 [kǒufú] ① Khẩu phục: 心服～ *Tâm phục khẩu phục / phục lăn ra.* ② (Thuốc) uống/ nuốt: ～避孕药 *Thuốc uống tránh thai.*

【口供】 [kǒugòng] Khẩu cung / lời khai.

【口号】 [kǒuhào] Khẩu hiệu: 呼～ *Hô khẩu hiệu.*

【口红】 [kǒuhóng] Sáp môi.

【口角】 [kǒujiǎo] Mép: ～流涎 *Mép chảy dãi.*
Xem 口角 [kǒujué].

【口紧】 [kǒujǐn] Kín miệng / kín mồm kín miệng.

【口径】 [kǒujìng] ① Đường kính / cỡ: 各种～的大炮一齐开火了 *Đại bác các cỡ cùng một lúc nhả đạn.* ② Ăn khớp: 对不上～ *Không ăn khớp.*

【口角】 [kǒujué] Cãi cọ / đầu khẩu / gây gổ.
Xem 口角 [kǒujiǎo].

【口口声声】 [kǒukoushēngshēng] Năm lần bảy lượt / khăng khăng (nói): 他～说不知道 *Anh ấy cứ khăng khăng nói là không biết.*

【口粮】 [kǒuliáng] Khẩu phần lương thực.

【口令】 [kǒulìng] Khẩu lệnh.

【口蜜腹剑】 [kǒumì-fùjiàn] Miệng thơn thớt dạ ớt bôi / miệng nam mô, bụng bồ dao găm.

【口气】 [kǒuqì] ① Khẩu khí: 他的～真不小 *Khẩu khí anh ta oai thật.* ② Giọng: 严肃的～ *Nói giọng nghiêm khắc.*

【口腔】 [kǒuqiāng] Miệng / mồm.

【口琴】 [kǒuqín] (Kèn) acmônica.

【口轻】 [kǒuqīng] ① (Thức ăn) nhạt: 我喜欢吃～的，请你少放点盐 *Tôi thích ăn nhạt, xin bác cho muối ít ti.* ② (Lừa ngựa) nhỏ tuổi / non: ～的骡子 *Con la nhỏ tuổi.*

【口若悬河】 [kǒu ruò xuán hé] Nói lia lịa / nói tía lia tía lịa.

【口哨儿】 [kǒushàor] Huýt: 吹～ *Huýt sáo/ huýt gió.*

【口舌】 [kǒushé] ① Tranh chấp / cãi cọ / xích mích. ② Nói nhiều (để khuyên răn, thuyết phục khi đôi bên có sự xích mích hoặc tranh cãi): 不必费～了 *Không cần phải nói nhiều.*

【口试】 [kǒushì] Thi nói / thi vấn đáp.

【口是心非】 [kǒushì-xīnfēi] Miệng nói một đằng, bụng nghĩ một nẻo.

【口授】 [kǒushòu] ① Khẩu truyền / dạy truyền miệng. ② Nói / kể (để người khác ghi).

【口述】 [kǒushù] Kể (cho người khác ghi).

【口水】 [kǒushuǐ] Nước bọt / nước dãi / nước miếng.

【口蹄疫】 [kǒutíyì] *(thú)* Bệnh sốt lở mõm long móng / sốt aptơ.

【口条】 [kǒutiáo] Lưỡi (lợn hoặc bò).

【口头】 [kǒutóu] ① Đầu miệng / ngoài mõm / đầu lưỡi: ～上的社会主义 *Chủ nghĩa xã hội trên đầu lưỡi.* ② Bằng miệng: ～翻译 *Dịch miệng / dịch nói.*

【口味】 [kǒuwèi] ① Mùi vị: 这个菜～很好 *Món ăn này (mùi vị) rất ngon.* ② Khẩu vị: 这些菜都合我的～ *Các món ăn này đều hợp khẩu vị của tôi.*

【口香糖】 [kǒuxiāngtáng] Kẹo cao su / kẹo sêgôm.

【口小】 [kǒuxiǎo] *Như* 口轻 *nghĩa* ②.

【口信】 [kǒuxìn] Nhắn tin: 给家里捎～儿 *Nhắn tin về nhà.*

【口音】 [kǒuyīn] Giọng nói: 他说的是南方～ *Anh ấy nói giọng miền nam.*

【口语】 [kǒuyǔ] Khẩu ngữ.

【口罩】 [kǒuzhào] Khẩu trang.

【口诛笔伐】 [kǒuzhū-bǐfá] Lên án bằng lời và bút / khiển trách bằng lời nói và văn chương.

【口子】 [kǒuzi] Chỗ thủng / chỗ rách / chỗ vỡ / vết loét: 手被拉了一个～ *Tay bị rạch một đường.*

寇 [kòu] **Khấu.** ① Bọn cướp / giặc / quân xâm lược: 海～ *Bọn cướp biển;* 外～ *Quân ngoại xâm.* ② Xâm lược: ～边 *Xâm lăn biên cương.* ③ [Kòu] (Họ) Khấu.

扣 (釦) [kòu] **Khấu.** ① Cài / gài: 把门～上 *Gài cửa lại;* ～扣子 *Cài khuy lại.* ② Khuy/ cúc/ nút: 衣～ *Khuy áo;* 按～ *Nút bấm.* ③ Úp / đậy: 把碗～在桌上 *Úp bát lên bàn.* ④ Bắt giữ / giữ lại: 把小偷～起来 *Bắt giữ kẻ cắp.* ⑤ Trừ/ khấu: ～薪水 *Trừ lương.*

【扣除】 [kòuchú] Khấu trừ / trừ: 借款可以在下月工资中～ *Tiền vay có thể trừ ở sổ lương tháng sau.*

【扣留】 [kòuliú] Bắt giữ / giữ: 他被～了 *Nó bị bắt giữ.*

【扣帽子】 [kòumàozi] Chụp mũ: 不要随便给人家～ *Không nên chụp mũ cho người ta một cách tùy tiện.*

【扣人心弦】 [kòu rén xīnxián] Làm rung động lòng người.

【扣押】 [kòuyā] ① Giam giữ. ② Giữ (đồ đạc) lại.

【扣子】 [kòuzi] ① Cái khuy / cái cúc. ② Cái nút (dây).

筘 （箍）[kòu] **Khấu.** *(dệt)* Khổ/ khuôn/ go.

叩 [kòu] **Khấu.** ① Gõ / đập: ～门 *Gõ cửa.* ② Khấu đầu: ～谢 *Khấu đầu lễ tạ.*

【叩拜】 [kòubài] Cúi lạy / gục đầu lạy.

【叩首】 [kòushǒu] Rạp đầu xuống lễ / khấu đầu lạy tạ: 三跪九～ *Quỳ ba lượt, khấu đầu chín phen.*

【叩头】 [kòutóu] *Như* 叩首.

ku

枯 [kū] **Khô.** ① Khô héo: ～树 *Cây khô.* ② Khô cạn: 海～石烂 *Biển cạn đá mòn.* ③ Khô khan: *Xem* 枯燥.

【枯槁】 [kūgǎo] ① Khô héo / khô đét. ② Hốc hác / võ vàng / gầy đét.

【枯黄】 [kūhuáng] Khô héo/ héo vàng/ úa: 过了中秋，树叶逐渐～ *Qua tiết Trung thu, lá cây dần dần héo vàng.*

【枯竭】 [kūjié] Cạn cỗi.

【枯竭】 [kūjié] Khô cạn: 水源～ *Nguồn nước khô cạn.*

【枯井】 [kūjǐng] Giếng khô / giếng cạn.

【枯窘】]kūjiǒng] Hết nhạy cảm / khô cạn nghèo nàn: 文思～ *Nguồn văn khô cạn nghèo nàn.*

【枯木逢春】 [kūmù féng chūn] Cây héo gặp xuân.

【枯涩】 [kūsè] Khô khan: 文字～ *Lời văn khô khan.*

【枯瘦】 [kūshòu] Gầy đét/ héo hon/ héo von.

【枯水】 [kūshuǐ] (Nước) khô cạn: ～季节 *Mùa nước khô cạn.*

【枯萎】 [kūwěi] Héo / tàn / úa: 荷叶完全～了 *Lá sen đã khô héo rồi.*

【枯燥】 [kūzào] Khô khan: ～无味 *Khô khan nhạt nhẽo.*

骷 [kū] **Cô.** *Xem* 骷髅.

【骷髅】 [kūlóu] ① Đầu lâu. ② Bộ xương (người chết).

哭 [kū] **Khốc.** Khóc: 放声大～ *Khóc òa.*

【哭哭啼啼】 [kūkutítí] Khóc sướt mướt / khóc lóc / khóc sùi sụt.

【哭泣】 [kūqi] Khóc sụt sịt / khóc lóc.

【哭丧着脸】 [kūsangzhe liǎn] Nhăn nhó / nhăn mặt/ xịu mặt.

【哭天抹泪】 [kūtiān-mǒlèi] Khóc bù lu bù loa.

【哭笑不得】 [kū-xiào bude] Khóc dở mếu dở.

窟 [kū] **Quật.** ① Lỗ / hang / động: 石～ *Hang đá.* ② Sào huyệt / ổ: 匪～ *Ổ phỉ.*

【窟窿】 [kūlong] ① Lỗ / hang ổ: 老鼠～ *Ổ chuột;* 鞋底磨了一个大～ *Đế giầy đã thủng một lỗ lớn.* ② Hao hụt / lỗ hổng: 拉～ *Vay nợ;* 补～ *Trả nợ.*

【窟窿眼儿】 [kūlongyǎnr] Lỗ nhỏ.

苦 [kǔ] **Khổ.** ① Đắng: 这药～极了 *Thuốc này đắng quá.* ② Khổ cực / cay đắng: ～日子过去了 *Những ngày khổ cực đã qua rồi.* ③ Khổ vì / cực vì: 从前他～不识字 *Trước kia anh ấy khổ vì không biết chữ.* ④ Cần cù / gắng gỏi / chịu khó: ～学 *Cần cù học tập.*

【苦差】 [kǔchāi] Khổ sai.

【苦楚】 [kǔchǔ] ① Sự khổ sở / đau đớn: 他经历过解放前辛酸～的生活 *Anh ta đã từng trải qua cuộc sống khổ sở đắng cay trước ngày giải phóng.* ② Cảnh khổ cực / cảnh nghèo khổ.

【苦处】 [kǔchu] Nỗi khổ / sự đau đớn / sự đau khổ: 他把自己的～都讲了出来 *Anh ta đã kể hết nỗi khổ của mình.*

【苦干】 [kǔgàn] Cố sức làm / dốc sức làm / chịu khó làm.

【苦工】 [kǔgōng] Công việc lao lực (/ cực nhọc) / khó nhọc: 做～ *Làm việc khó nhọc.*

【苦功】 [kǔgōng] Cố gắng hết sức/ khổ công chịu khó: 要下～学习 *Phải chịu khó học tập.*

【苦瓜】 [kǔguā] Mướp đắng.

【苦海】 [kǔhǎi] Biển khổ, ～无边，回头是岸 *Biển khổ mênh mông, quay về là bờ.*

【苦寒】 [kǔhán] Rét gắt / rét buốt / rét căm căm / lạnh lắm: ～地区 *Vùng rét gắt.*

【苦尽甘来】 [kǔjìn-gānlái] Hết đắng đến bùi / hết cơn bĩ cực đến hồi thái lai.

【苦口】 [kǔkǒu] ① Nói năm lần bảy lượt / nói đi nói lại mãi: ～劝说 *Năm lần bảy lượt khuyên bảo.* ② Đắng miệng: 良药～ *Thuốc đắng dã tật.*

【苦口婆心】 [kǔkǒu-póxīn] Tận tình khuyên bảo / khuyên răn hết lời / hết lòng khuyên nhủ.

【苦力】 [kǔlì] *(cũ)* Cu li / phu phen.

【苦闷】 [kǔmèn] Buồn phiền / phiền muộn / buồn bã.

【苦难】 [kǔnàn] Đau khổ và tai họa/ thảm họa: 不要忘记过去～的生活 *Không nên quên cuộc đời đau khổ trước kia;* ～的深渊 *Vực thẳm họa.*

【苦恼】 [kǔnǎo] Khổ não / buồn phiền / khổ tâm.

【苦肉计】 [kǔròujì] Khổ nhục kế.

【苦水】 [kǔshuǐ] ① Nước đắng. ② Nước ợ chua. ③ Nỗi đau khổ (của xã hội cũ): 她是在～里泡大的 *Chị ấy đã lớn lên trong hoàn cảnh đau khổ của xã hội cũ.*

【苦痛】 [kǔtòng] Đau khổ / xót xa / khổ sở.

【苦头】 [kǔtóu] ① Đắng: 这井水有点～ *Nước giếng này hơi đắng.* ② Đau khổ / cay đắng: 他吃过旧社会的～ *Anh ấy đã nếm đủ những mùi cay đắng của xã hội cũ.*

【苦笑】 [kǔxiào] Cười gượng / cười nhạt / cười khan / cười ra nước mắt.

【苦心】 [kǔxīn] Vắt và tâm sức/ tốn công tốn sức/ miệt mài.

【苦心经营】 [kǔxīn jīngyíng] Dày công sắp xếp / chịu khó kinh doanh.

【苦心孤诣】 [kǔxīn gūyì] Dày công nghiên cứu/ lao tâm khổ trí / khổ công tìm tòi.

【苦行】 [kǔxíng] *(tôn)* Khổ hạnh.

【苦衷】 [kǔzhōng] Nỗi khổ tâm: 你应该体谅他的～ *Anh nên thông cảm với nỗi khổ tâm của anh ấy.*

库 [kù] **Khố.** ① Kho: 入～ *Vào kho / nhập kho;* 粮食～ *Kho lương thực.* ② [Kù] (Họ) Khố.

【库藏】 [kùcáng] Trong kho: 清点～物资 *Kiểm kê vật tư trong kho.*

【库存】 [kùcún] (Hàng) tồn kho / trữ trong kho / (tiền) trong quỹ / dự trữ.

【库房】 [kùfáng] Nhà kho.

【库仑】 [kùlún] *(điện)* Culông: ～定律 *Định luật Culông.*

裤 (袴、绔) [kù] **Khố.** (Cái) quần: 短～ *Quần ngắn / quần đùi / quần cụt / quần cộc;* 棉～ *Quần bông.*

【裤衩】 [kùchǎ] Quần cụt / quần đùi: 三角～ *Quần xi líp.*

【裤裆】 [kùdāng] Đũng quần.

【裤脚】 [kùjiǎo] ① Gấu quần. ② *(đph)* Ống quần.

【裤腿】 [kùtuǐ] Ống quần.

【裤腰】 [kùyāo] Cạp quần / lưng quần.

【裤子】 [kùzi] Cái quần: 西服～ *Quần tây / quần kiểu Âu phục.*

酷 [kù] **Khốc.** ① Tàn khốc: ～吏 *(Tên) quan hà khắc (/ tàn khốc).* ② Cực độ / cực kỳ / hết sức / lắm: ～寒 *Rét lắm;* ～爱 *Rất thích.*

【酷烈】 [kùliè] Khốc liệt/gay gắt / gắt: ～的太阳 *Cái nắng gay gắt / nắng gắt.*

【酷热】 [kùrè] Nóng bức / hết sức nóng: 天气～ *(Khí) trời nóng bức.*

【酷暑】 [kùshǔ] Trời mùa hè nóng nực.

【酷似】 [kùsì] Giống hệt / in hệt / giống như đúc.

【酷刑】 [kùxíng] Cực hình / hình phạt tàn khốc.

kua

夸 (誇) [kuā] **Khoa.** ① Khoác lác / khoe khoang: ～口 *Nói khoác.* ② Khen / khen ngợi: 人人都～小兰学习好 *Mọi người đều khen em Lan học giỏi.*

【夸大】 [kuādà] Thổi phồng / khuếch đại / phóng đại: ～成绩 *Thổi phồng thành tích.*

【夸奖】 [kuājiǎng] Khen ngợi: 社员们都～他进步快 *Bà con xã viên đều khen ngợi anh ấy tiến bộ rất nhanh.*

【夸口】 [kuākǒu] Nói khoác / khoác lác / nói phét: 这是事实，不是～ *Đây là sự thực, chứ không phải là khoác lác.*

【夸夸其谈】 [kuākuā qí tán] Ba hoa khoác lác / nói ba hoa thiên địa.

【夸脱】 [kuātuō] Lít Anh (góc tư galông, bằng 1, 135 lít).

【夸耀】 [kuāyào] Khoe khoang: ～自己 *Khoe mình.*

【夸张】 [kuāzhāng] ① Phô trương quá mức / khoe khoang khoác lác. ② Cường điệu (một thủ pháp nghệ thuật hoặc tu từ).

【夸嘴】 [kuāzuǐ] *(khn) Xem* 夸口.

垮 [kuǎ] **Khoa.** ① Đổ sụp / gục / quỵ: 房子～了 *Nhà đổ sụp;* 打～了敌人 *Đánh gục kẻ địch.* ② Hỏng / đổ vỡ / tan vỡ: 这个合作社～了 *Hợp tác xã này đã bị đổ vỡ.*

【垮台】 [kuǎtái] Sụp đổ / đổ vỡ / đổ gục / tan vỡ: 与人民为敌的人总是要～的 *Những kẻ thù địch với nhân dân thế nào cũng bị sụp đổ.*

挎 [kuà] **Khóa.** ① Khoác/ mang theo: 她胳膊上～着篮子 *Trên cánh tay chị ấy khoác một cái làn;* ② Đeo: 他肩上～着枪 *Anh ấy đeo súng trên vai.*

【挎包】 [kuàbāo] Túi dết / tay nải.

跨 [kuà] **Khóa.** ① Bước: ～进大门 *Bước vào cửa / bước vào nhà.* ② Cưỡi: ～在马上 *Cưỡi trên mình ngựa. (Ngr.)* Bắc qua / vắt ngang / chạy: 横～长江的大桥 *Chiếc cầu vắt ngang sông Trường Giang.* ③ Vượt / xuyên (qua): ～省 *Vượt ra ngoài địa giới một tỉnh.*

【跨度】 [kuàdù] *(ktrúc)* Khẩu độ / khoảng cách (của nhịp cầu).

【跨国公司】 [kuàguó gōngsī] Công ty liên quốc gia / công ty nhiều nước.

【跨栏赛跑】 [kuàlán sàipǎo] *(thể)* Chạy vượt rào.

【跨年度】 [kuà niándù] Vượt ra ngoài kế hoạch một năm: ～工程 *Những công trình vượt ra ngoài khuôn khổ kế hoạch một năm.*

【跨线桥】 [kuàxiànqiáo] Cầu chui (bắc qua đường nhiều xe cộ).

【跨越】 [kuàyuè] Vượt qua: ～几个世纪 *Vượt qua mấy thế kỷ.*

胯 [kuà] **Khóa.** Háng / hông.

【胯骨】 [kuàgǔ] Xương hông/ xương chậu.

kuai

㧟 (擃) [kuǎi] **Khối.** ① *(đph)* Gãi: ～痒痒 *Gãi chỗ ngứa.* ② *(đph)* Khoác/ đeo.

蒯 [kuǎi] **Khoái.** ① Lác: ～草 *Cỏ lác.* ② [Kuǎi] (Họ) Khoái.

会 (會) [kuài] **Cối.** (Kế) toán: *Xem* 会计. *Xem* 会 [huì].

【会计】 [kuàijì] ① Kế toán. ② Kế toán viên.

【会计师】 [kuàijìshī] Kế toán viên cao cấp.

侩 (儈) [kuài] **Khoái.** Người môi lái / người môi giới (trong việc mua bán) / người đứng giữa (giới thiệu, mách mối hàng): 市～ *Con buôn trục lợi.*

哙 (噲) [kuài] **Khoái.** Nuốt.

脍 （膾） [kuài] **Khoái.** Thịt thái nhỏ miếng.

【脍炙人口】 [kuàizhì rénkǒu] Mọi người đều tán thưởng / người người ưa thích.

狯 （獪） [kuài] **Khoái.** Giảo quyệt / xảo trá.

鲙 （鱠） [kuài] **Khoái.** *Xem* 鲙鱼.

【鲙鱼】 [kuàiyú] Cá bẹ. *Cv.* 快鱼.

快 [kuài] **Khoái.** ① Nhanh / chóng / mau / mau lẹ / gấp: 他进步很～ *Anh ấy tiến bộ rất nhanh;* ～车 *Xe (tàu) tốc hành;* ～回家吧 *Mau về nhà đi!* ② Sắp / gần: 天～亮了 *Trời sắp sáng rồi.* ③ Sắc / bén: 这把刀子真～ *Con dao này sắc thật.* ④ Vui / sướng: 大～人心 *Mọi người đều rất vui lòng / lòng người rất hổ hởi.* ⑤ Thẳng thắn: ～人～语 *Người ngay nói thẳng.*

【快板儿】 [kuài bǎnr] Nói vè (một hình thức văn nghệ dân gian, vừa nói vừa gõ nhịp bằng mấy mảnh tre).

【快报】 [kuàibào] Tin nhanh (báo tường) / thông cáo.

【快车】 [kuàichē] Tàu (/xe) tốc hành/ xe nhanh.

【快当】 [kuàidang] Nhanh / nhanh nhẹn.

【快刀斩乱麻】 [kuàidāo zhǎn luànmá] Giải quyết dứt khoát / giải quyết nhanh gọn.

【快递】 [kuàidì] Gửi hỏa tốc: ～邮件 *Bưu kiện hỏa tốc.*

【快感】 [kuàigǎn] Sướng / đã.

【快攻】 [kuàigōng] Tấn công nhanh: ～打法 *Lối tấn công nhanh.*

【快活】 [kuàihuo] Vui sướng / sung sướng / hào hứng: 孩子们～地玩球 *Các em chơi bóng rất hào hứng.*

【快乐】 [kuàilè] Vui vẻ / sung sướng / thỏa thích / hể hả: ～的微笑 *Nụ cười sung sướng.*

【快慢】 [kuàimàn] Tốc độ: 这条轮船的～怎么样? *Tốc độ của chiếc tàu này ra sao?*

【快门】 [kuàimén] Nút bấm (máy ảnh).

【快事】 [kuàishì] Chuyện mừng/ việc vui lòng và khoái trí: 生平一大～ *Việc vui lòng và khoái trí trong đời.*

【快手】 [kuàishǒu] Tay nhanh gọn/ con người nhanh nhẩu.

【快速】 [kuàisù] Tốc độ nhanh / nhanh chóng / mau lẹ / cấp tốc: ～行军 *Hành quân cấp tốc.*

【快艇】 [kuàitǐng] Tàu chạy nhanh / ca nô: 鱼雷～ *Tàu phóng ngư lôi.*

【快意】 [kuàiyì] Dễ chịu / khoan khoái: 微风吹来，使人感到十分～ *Gió nhẹ lướt qua, khiến người ta cảm thấy khoan khoái dễ chịu.*

【快鱼】 [kuàiyú] *Xem* 鲙鱼 [kuàiyú].

【快照】 [kuàizhào] ① Ảnh chụp nhanh. ② Chụp nhanh

【快中子】 [kuàizhōngzǐ] *(lý)* Nơtron nhanh.

【快嘴】 [kuàizuǐ] Bép xép.

筷 [kuài] **Khoái.** Đũa: 碗～ *Bát đũa.*

【筷子】 [kuàizi] Đũa: 火～ Đũa bếp.

块 （塊） [kuài] **Khối.** ① Cục/ hòn/ miếng / khoảnh ...: 把肉切成～儿 *Thái thịt ra từng miếng.* ② *(loại)* Cục / hòn / miếng / khoảnh...: 一～肉 *Một miếng thịt;* 一～地 *Một khoảnh ruộng (/ đất);* 一～石头 *Một hòn đá.* ③ Đồng bạc: 五～钱 *Năm đồng bạc.*

【块根】 [kuàigēn] Rễ củ.

【块垒】 [kuàilěi] *(văn)* Nỗi bất bình, phẫn nộ hoặc buồn não chứa chất trong lòng.

【块煤】 [kuàiméi] Than cục.

【块儿】 [kuàir] *(đph)* Ở đây / ở đó / ở đây...: 我在这～工作好几年了 *Tôi đã làm việc ở đây mấy năm rồi.*

【块头】 [kuàitóu] *(đph)* Vóc người: 大～ *Vóc người to lớn/ to con/ to xác.*

kuan

宽 （寬） [kuān] **Khoan.** ① Rộng / rộng rãi / thênh thang: 马路很～ *Đường rộng thênh thang;* ～肩膀 *Vai rộng.* ② Chiều ngang / chiều rộng: 这条河约五百公尺～ *Con sông này rộng độ 500 mét.* ③ Nới rộng / nới lỏng: ～限 *Nới (rộng) thêm kỳ hạn / gia hạn;* ～腰带 *Nới thắt lưng.* ④ Khoan hồng: 从～处理 *Xét xử khoan hồng.* ⑤ Rộng rãi: 他手头比过去～多了 *Anh ta ăn tiêu rộng rãi hơn trước nhiều.* ⑥ [Kuān] (Họ) Khoan.

【宽畅】 [kuānchàng] Thoải mái: 胸怀～ *Trong lòng thoải mái / hởi lòng hởi dạ.*

【宽敞】 [kuānchang] Rộng rãi / quang đãng.

【宽大】 [kuāndà] ① Rộng / rộng rãi: 这房间整齐～ *Buồng này ngăn nắp rộng rãi.* ② Rộng bụng / có độ lượng / rộng lượng: 为人度量～ *Con người rộng lượng.*

【宽待】 [kuāndài] Đối xử rộng rãi (/tòt)/ khoan hồng: ～俘虏 *Đối xử tốt với tù binh.*

【宽贷】 [kuāndài] Lượng tình / tha thứ.

【宽度】 [kuāndù] Chiều rộng / chiều ngang.

【宽广】 [kuānguǎng] Rộng lớn / rộng thênh thang / bao la / bát ngát: ～的田野 *Cánh đồng bát ngát.*

【宽宏】 [kuānhóng] Khoan hồng: ～大量 *Khoan hồng rộng lượng.*

【宽厚】 [kuānhòu] Hậu hĩ / rộng bụng / tử tế: 老大娘待人很～ *Bà cụ đối xử với mọi người rất tử tế.*

【宽旷】 [kuānkuàng] Mông mênh / rộng bát ngát: ～的草原 *Đồng cỏ mông mênh.*

【宽阔】 [kuānkuò] Rộng rãi / thênh thang: ～的林荫道 *Con đường râm mát rộng rãi.*

【宽饶】 [kuānráo] *Xem* 宽恕.

【宽容】 [kuānróng] Khoan dung / rộng lòng tha thứ.

【宽恕】 [kuānshù] Khoan hồng / lượng thứ / tha thứ: 对敌人不能～ *Không thể tha thứ kẻ thù.*

【宽慰】 [kuānwèi] An ủi / giải khuây.

【宽限】 [kuānxiàn] Nới thêm kỳ hạn / gia hạn: 请～几天 *Xin gia hạn cho vài ngày.*

【宽心】 [kuānxīn] An ủi lòng: 放～ *Yên lòng.*

【宽衣】 [kuānyī] *(lịch)* Xin cởi áo: 天气热，请～ *Trời nóng nực, xin cởi áo ra.*

【宽银幕】 [kuānyínmù] Màn rộng: ～电影 *Phim màn rộng.*

【宽裕】 [kuānyù] Khấm khá / sung túc / đầy đủ / giàu có: 人民生活一天天～起来 *Đời sống của nhân dân ngày càng sung túc.*

【宽窄】 [kuānzhǎi] Rộng hẹp: 这块布做窗帘，～正合适 *Tấm vải này may màn cửa sổ, rộng hẹp vừa vặn.*

髋 (髖) [kuān] **Khoan.** *Xem* 髋骨.

【髋骨】 [kuāngǔ] *(giải)* Xương chậu/ xương hông.

款 (欵) [kuǎn] **Khoản.** ①Điều khoản 宪法第五条第三～ *Khoản 3 điều 5 trong Hiến pháp.* ②Khoản tiền: 汇～ *Khoản tiền gửi qua bưu điện, ngân hàng...* ③Chữ đề ở trên bức họa hay câu đối: 落～ *Đề tên.* ④Thành khẩn: *Xem* ～留. ⑤Thết: ～客 *Thết khách.* ⑥*(văn)* Chậm/ từ từ: ～步 *Chậm bước/ đi từ từ.* ⑦Gõ: ～门 *Gõ cửa.*

【款待】 [kuǎndài] Khoản đãi / tiệp đãi tốt (/niềm nở / vồn vã): ～客人 *Niềm nở tiếp đãi khách / vồn vã mời khách.*

【款留】 [kuǎnliú] Niềm nở lưu khách.

【款式】 [kuǎnshì] Kiểu / mốt / kiểu cách.

【款项】 [kuǎnxiàng] Khoản (/ món) tiền: 这是一笔很大的～ *Đây là một món tiền lớn.*

【款识】 [kuǎnzhì] Chữ khắc trên chuông, đỉnh v.v...

【款子】 [kuǎnzi] Món tiền / khoản tiền.

kuang

诓 [kuāng] **Khuông.** Nói dối / lừa dối / lừa bịp: 我哪能～你？ *Sao tôi nói dối anh được?*

【诓骗】 [kuāngpiàn] Nói dối / lòe bịp / lừa dối.

框 [kuāng] **Khuông.** *Xem* 框框.

【框框】 [kuāngkuang] Khuôn/ khung. ②Phạm vi định sẵn / khuôn sáo: 突破旧～的限制 *Phá bỏ sự ràng buộc của những khuôn sáo cũ.*

Xem 框 [kuàng].

筐 [kuāng] **Khuông.** Cái sọt / cái bồ / cái giỏ / cái thúng / cái rổ: 编竹～儿 *Đan giỏ tre.*

【筐子】 [kuāngzi] Thúng / rổ: 菜～ *Rổ rau.*

狂 [kuáng] **Cuồng.** ①Cuồng / điên cuồng/ rồ dại: 发～ *Phát điên.* ②(Mừng) quýnh/ rối rít: 欣喜若～ *Mừng quýnh.* ③Dữ dội: 价格～跌 *Sụt giá dữ dội.* ④Ngông cuồng: *Xem* 狂妄.

【狂暴】 [kuángbào] Cuồng bạo / điên cuồng / cuồn cuộn: 敌人的～镇压也不能阻止运动的发展 *Sự đàn áp điên cuồng của địch cũng không thể ngăn cản nổi đà phát triển của phong trào;* ～的山洪 *Cơn lũ cuồn cuộn.*

【狂飙】 [kuángbiāo] Giông tố bão bùng.

【狂吠】 [kuángfèi] Sủa càn.

【狂风】 [kuángfēng] Cuồng phong / bão táp / gió dữ: ～暴雨 *Mưa to gió dữ.*

【狂轰滥炸】 [kuánghōng-lànzhà] Ném bom bừa bãi.

【狂欢】 [kuánghuān] Liên hoan / cuộc vui thích thú: ～之夜 *Đêm liên hoan hào hứng.*

【狂澜】 [kuánglán] Sóng dữ / sóng cả.

【狂犬病】 [kuángquǎnbìng] Bệnh chó dại.

【狂热】 [kuángrè] Cuồng nhiệt: 小资产阶级的～性 *Tính cuồng nhiệt tiểu tư sản.*

【狂人】 [kuángrén] ①Người điên. ②Kẻ ngông cuồng.

【狂妄】 [kuángwàng] Ngông cuồng / rồ dại: 敌人～的侵略野心 *Dã tâm xâm lược ngông cuồng của địch.*

【狂喜】 [kuángxǐ] Mừng rỡ / mừng quýnh.

【狂想曲】 [kuángxiǎngqǔ] *(nhạc)* Rapxôđi.

【狂笑】 [kuángxiào] Cười sằng sặc / cười như điên.

【狂言】 [kuángyán] Cuồng ngôn / lời nói ngông nghênh: 口出～ *Nói những lời ngông nghênh.*

诳 [kuáng] **Cuồng.** Lừa bịp / lừa dối.

【诳语】 [kuángyǔ] Lời bịp bợm / giọng bịp bợm.

矿 (礦、鑛) [kuàng] **Khoáng.** ①Quặng / khoáng chất: 铁～石 *Quặng sắt;* ②Mỏ/ hầm mỏ: 煤～ *Mỏ than:* ～坑 *Hầm lò/ đường hầm.*

【矿藏】 [kuàngcáng] Mỏ: 我国的～很丰富 *Nước ta có rất nhiều mỏ.*

【矿层】 [kuàngcéng] Lớp quặng / tầng.

【矿产】 [kuàngchǎn] Khoáng sản / quặng.

【矿灯】 [kuàngdēng] Đèn mỏ.

【矿工】 [kuànggōng] Công nhân mỏ / thợ mỏ.

【矿井】 [kuàngjǐng] Hầm mỏ / giếng mỏ / lò.

【矿泉水】 [kuàngquánshuǐ] Nước suối.

【矿山】 [kuàngshān] Vùng mỏ / khu mỏ / mỏ.

【矿石】 [kuàngshí] ①Quặng/ khoáng thạch. ②Ferit.

【矿石收音机】 [kuàngshí shōuyīnjī] Máy thu thanh galen.

【矿物】 [kuàngwù] Khoáng vật / khoáng chất.

【矿物学】 [kuàngwùxué] Khoáng học.

【矿盐】 [kuángyán] Muối mỏ.

【矿业】 [kuàngyè] Khoáng nghiệp / ngành mỏ.

旷 (曠) [kuàng] **Khoáng.** ①Rộng mênh mông / trồng trải: 地～人稀 *Đất rộng người thưa.* ②Thoải mái / dễ chịu / khoan khoái: 心～神怡 *Trong lòng khoan khoái / thoải mái nhẹ nhàng.* ③Bỏ / trống / bỏ dở: ～课 *Bỏ học.* ④[Kuàng] (Họ) Khoáng.

【旷达】 [kuàngdá] Khoáng đạt / bụng dạ rộng rãi.

【旷代】 [kuàngdài] Nhất đời / nhất thời đại: ～文豪 *Văn hào lớn nhất thời đại.*

【旷废】 [kuàngfèi] Sao lãng / bỏ bễ: ～学业 *Sao lãng việc học hành.*

【旷费】 [kuàngfèi] Bỏ phí / lãng phí / uổng phí: ～时间 *Lãng phí thì giờ.*

【旷工】 [kuànggōng] Bỏ việc (vô cớ không đi làm): 他十年来从未～一天 *Suốt mười năm nay anh ấy chưa*

hề bỏ việc ngày nào.

【旷古】 [kuànggǔ] Từ xưa đến nay / xưa nay: ～未闻 *Xưa nay chưa hề nghe thấy.*

【旷课】 [kuàngkè] Bỏ học.

【旷日持久】 [kuàngrì-chíjiǔ] Kéo dài thời gian / dây dưa: ～的谈判 *Cuộc đàm phán dây dưa mãi không xong.*

【旷世】 [kuàngshì] *Như* 旷代.

【旷野】 [kuàngyě] Đồng bằng bát ngát / đồng không mông quạnh.

【旷职】 [kuàngzhí] Vắng mặt/ không đi làm/ nghỉ không xin phép.

框 [kuàng] **Khuông.** ① Khung (cửa): 门～ *Khung cửa.* ② Gọng/ khung: 镜～儿 *Khung kính.*

Xem 框 [kuāng].

【框架】 [kuàngjià] *(kt)* Sườn nhà / khung nhà.

【框子】 [kuàngzi] Gọng / khung (nhỏ): 眼镜～ *Gọng kính.*

眶 [kuàng] **Khuông.** Vành mắt: 热泪盈～ *Nước mắt lưng tròng.*

况 (況) [kuàng] **Huống.** ① Tình hình: 近～ *Tình hình gần đây.* ② Ví (dụ)/ so sánh: 比～ Ví dụ. ③ *(văn)* Huống chi: 这件事大人还做不到，何～是小孩 *Việc này người lớn còn chưa làm được, huống chi là trẻ con.* ④ [Kuàng] (Họ) Huống.

【况且】 [kuàngqiě] *(lt)* Huống hồ/ huống chi/ hơn nữa/ vả lại.

kui

窥 (闚) [kuī] **Khuy.** Nhòm/ nhìn lén lút/ dòm ngó / rình / nhìn trộm.

【窥测】 [kuīcè] Rình mò ước đoán / dòm ngó suy tính.

【窥见】 [kuījiàn] Có thể cảm giác hay thấy rõ: 从这首诗里可以～作者的胸怀 *Qua bài thơ này ta có thể thấy rõ hoài bão của tác giả.*

【窥器】 [kuīqì] *(y)* Cái banh.

【窥视】 [kuīshì] (Lén lút) nhòm ngó / dòm dỏ / dòm nom.

【窥伺】 [kuīsì] Rình mò / chờ chực.

【窥探】 [kuītàn] Rình / thám thính / bí mật dò xét / dò la: ～军事秘密 *Dò la bí mật quân sự.*

亏 (虧) [kuī] **Khuy.** ① Hao hụt/ thiệt thòi/ thua lỗ/ khuyết: 月有盈～ *Trăng có lúc tròn lúc khuyết;* 吃～ *Bị thiệt thòi.* ② Thiếu / kém / đuối: 理～ *Đuối lý;* 血～ *Thiếu máu.* ③ May mà / may nhờ: ～得有了共产党的领导，我们才有今天 *May nhờ có Đảng Cộng sản lãnh đạo, chúng ta mới có được ngày nay.* ④ (Nói lật ngược với ý mỉa mai): ～你还是哥哥，一点也不会让着弟弟 *Mày thế mà cũng gọi là làm anh à, chẳng biết nhường nhịn em chút nào;* ～他说得出口 *Nó nói thế mà chẳng biết ngượng mồm.* ⑤ Phụ / phụ lòng: 人不～地，地不～人 *Người không phụ đất, đất không phụ người.*

【亏本】 [kuīběn] Lỗ vốn.

【亏待】 [kuīdài] Đối đãi kém / tiếp đãi không chu đáo.

【亏得】 [kuīde] *Như* 亏 *nghĩa* ③,④.

【亏负】 [kuīfù] Phụ / phụ lòng / làm thiệt thòi: 不～同志们的好意 *Không phụ lòng tốt của các đồng chí.*

【亏耗】 [kuīhào] Hao hụt / thiệu hụt: 做好粮食保管工作，防止谷物～ *Làm tốt việc bảo quản lương thực, đừng để hao hụt thóc lúa.*

【亏空】 [kuīkong] ① (Thua lỗ nên) mắc nợ. ② Lỗ vốn / thiếu hụt: 弥补～ *Bù đắp thiếu hụt.*

【亏欠】 [kuīqiàn] *Như* 亏空.

【亏折】 [kuīshé] Lỗ vốn.

【亏蚀】 [kuīshí] Khuyết / che lấp một phần (mặt trăng hay mặt trời). ② Lỗ vốn. ③ Hao hụt.

【亏损】 [kuīsǔn] ① Hao hụt (chi quá sổ thu) / lỗ vốn. ② (Sức khỏe) sút kém.

【亏心】 [kuīxīn] Trái với lương tâm: 做～事 *Làm những điều trái với lương tâm.*

盔 [kuī] **Khôi.** ① Mũ (bằng sắt hoặc bằng đồng của chiến sĩ): 钢～ *Mũ sắt.* ② Mũ không vành.

【盔甲】 [kuījiǎ] Mũ sắt và áo giáp / giáp trụ.

【盔子】 [kuīzi] Chậu sành.

奎 [kuí] **Khuê.** Sao khuê (một trong 28 vì sao).

【奎宁】 [kuíníng] *(dược)* Ký ninh/ quinin.

喹 [kuí] **Khuê.** *Xem* 喹啉.

【喹啉】 [kuílín] *(hóa)* Chất quinolin ($C_6H_4(CH)_3N$).

蝰 [kuí] **Khuê.** *Xem* 蝰蛇.

【蝰蛇】 [kuíshé] Rắn vipe (một loại rắn độc).

魁 [kuí] **Khôi.** ① Đứng đầu: 夺～ *Đoạt giải đầu (/giải nhất);* 罪～ *Thủ phạm.* ② To lớn (vóc người): 身～力壮 *Người to sức khỏe.*

【魁首】 [kuíshǒu] Đứng đầu / bậc nhất: 文章～ *Văn chương bậc nhất.*

【魁伟】 [kuíwěi] *Như* 魁梧.

【魁梧】 [kuíwú] (Vóc người) cao lớn / vạm vỡ / phồn pháp / lực lưỡng: 这些战士身体都很～ *Các chiến sĩ này (vóc người) đều rất lực lưỡng.*

【魁星】 [kuíxīng] Sao khôi.

揆 [kuí] **Quĩ.** *(văn)* ① Suy đoán / đánh giá: ～其本意 *Suy đoán ý nó.* ② Tiêu chuẩn / lý lẽ.

【揆度】 [kuíduó] *(văn)* Suy đoán / ước lượng / đánh giá.

葵 [kuí] **Quì.** Cây hướng dương: 蜀～ *Cây thục quì;* 向日～ *Cây hướng dương / cây hoa quì.*

【葵花】 [kuíhuā] *(đph)* Hoa hướng dương / hoa quì.

【葵花子】 [kuíhuāzǐ] Hạt quì / hạt hướng dương.

【葵扇】 [kuíshàn] Quạt lá cọ.

暌 [kuí] **Khuê.** Xa cách.

【暌违】 [kuíwéi] *(văn)* Cách biệt: ～数载 *Mấy năm cách biệt.*

睽 [kuí] **Khuê.** ① Như 暌. ② Trái ngược.

【睽睽】 [kuíkuí] Trỏ mắt nhìn: 众目～ *Mọi người đều trỏ mắt nhìn theo.*

傀 [kuǐ] **Khôi, ỏi.** *Xem* 傀儡.

【傀儡】 [kuǐlěi] Bù nhìn: ～政府 *Chính phủ bù nhìn.*

【傀儡戏】 [kuǐlěixì] Múa rối.

喟 [kuì] **Vị.** Than thở: *Xem* 喟叹.

【喟然】 [kuìrán] Thở dài: ～长叹 *Thở dài một tiếng.*

【喟叹】 [kuìtàn] Than thở.

溃 [kuì] **Hội.** ① Vỡ / tan vỡ: ～堤 *Vỡ đê;* 敌军～败 *Quân địch tan vỡ.* ② Phá vỡ/ chọc thủng: ～围 *Phá vỡ vòng vây.* ③ Loét/ lở: ～烂 *Lở loét.*

【溃败】 [kuìbài] Tan vỡ / thua chạy tan tác: 侵略军已～ *Quân xâm lược đã thua chạy tan tác.*

【溃决】 [kuìjué] Vỡ đê / vỡ bờ.

【溃烂】 [kuìlàn] *(y)* Loét / lở / thủng / mưng mủ / thối: 伤口已～ *Vết thương đã bị lở loét (/ mưng mủ).*

【溃散】 [kuìsàn] (Thua chạy) tan tác: 敌军～南逃 *Quân địch bị đánh chạy tan tác về phía nam.*

【溃疡】 [kuìyáng] *(y)* Loét / thủng: 胃～ *Loét dạ dày.*

馈 [kuì] **Hội.** *(đph)* ① Cái nút (dây). ② Thắt nút / buộc / cột.

愦 [kuì] **Hội.** Hồ đồ / hôn mê / hôn loạn.

聩 [kuì] **Hội.** *(văn).* Điếc.

匮 [kuì] **Quĩ.** *(văn)* Thiếu.

【匮乏】 [kuìfá] Thiếu thốn.

篑 [kuì] **Quĩ.** *(văn)* Cái sọt đựng đất: 功亏一～ *Mười phần được chín lại bỏ dở.*

馈 (餽) [kuì] **Quĩ.** Biếu: *Xem* 馈赠.

【馈赠】 [kuìzèng] Biếu tặng / biếu xén.

愧 (媿) [kuì] **Quí.** Thẹn / xấu hổ / thẹn thò: 问心无～ *Không thẹn với lương tâm;* 有～ *Lấy làm hổ thẹn;* 不～为… *Xứng đáng là...*

【愧恨】 [kuìhèn] Thẹn và giận mình: ～交集 *Vừa hổ thẹn vừa giận mình.*

【愧色】 [kuìsè] Vẻ thẹn: 毫无～ *Rất xứng đáng / không đáng thẹn chút nào cả.*

【愧作】 [kuìzuò] *(văn)* Xấu hổ / hổ thẹn.

kun

坤 [kūn] **Khôn.** ① Chỉ nữ giới: ～车 *Xe nữ.* ② Quẻ khôn (trong bát quái).

【坤表】 [kūnbiǎo] Đồng hồ đeo tay nữ.

【坤角儿】 [kūnjuér] *(cũ)* Vai nữ (trong tuồng).

【坤鞋】 [kūnxié] Giày nữ.

昆 [kūn] **Côn.** ① Anh. *Xem* 昆仲. ② Con cháu: 后～ *Con cháu nối dõi.*

【昆布】 [kūnbù] *(dược)* Rong biển.

【昆虫】 [kūnchóng] Sâu bọ / côn trùng.

【昆虫学】 [kūnchóngxué] Côn trùng học.

【昆腔】 [kūnqiāng] Tuồng Côn Sơn (tỉnh Giang Tô).

【昆仲】 [kūn-zhòng] Anh em: 你～几位? *Anh có mấy anh em?*

琨 [kūn] **Côn.** *(văn)* Một loại ngọc quý.

醌 [kūn] **Côn.** *(hóa)* Quinon (chất hóa học hữu cơ).

鲲 [kūn] **Côn.** Một loại cá không lồ trong truyền thuyết thời xưa.

悃 [kǔn] **Khổn.** *(văn)* Thành khẩn / lòng thành: 聊表谢～ *Tỏ chút lòng thành.*

【悃愊】 [kǔnbì] *(văn)* Thành thực.

捆 (綑) [kǔn] **Khổn.** ① Buộc/ trói/ cột: 把行李～上 *Buộc hành lý lại.* ② *(loại)* Buộc / bó / mớ: 一～儿柴火 *Một bó củi.*

【捆绑】 [kǔnbǎng] Trói buộc: 把凶手～起来 *Trói tên hung thủ lại.*

【捆扎】 [kǔnzā] Chằng buộc: 把货物包装～好 *Đóng bao và chằng buộc hàng hóa cẩn thận.*

困 (睏) [kùn] **Khốn.** ① Khốn đốn / khốn khổ / nghèo túng: 为病所～ *Khốn đốn vì bệnh tật;* 贫～ *Cảnh nghèo túng.* ② Vây hãm: 把敌人围～在城里 *Vây hãm quân địch ở trong thành.* ③ Mỏi mệt: 孩子～了 *Em bé mỏi mệt rồi.* ④ Buồn ngủ: 你～了就先睡 *Anh buồn ngủ thì cứ ngủ trước đi.* ⑤ *(đph)* Ngủ: ～觉 *Ngủ.*

【困顿】 [kùndùn] ① Khốn đốn. ② Mệt nhọc.

【困厄】 [kùn'è] Cảnh khốn cùng / cảnh túng quẫn / cảnh gieo neo.

【困乏】 [kùnfá] Mỏi mệt.

【困惑】 [kùnhuò] Khó xử / khó nhận định: ～不解 *Khó hiểu / không hiểu nổi.*

【困境】 [kùnjìng] Cảnh khốn đốn / cảnh nghèo túng: 陷于～ *Sa vào cảnh khốn đốn.*

【困窘】 [kùnjiǒng] Khốn quẫn / quẫn bách.

【困倦】 [kùnjuàn] Buồn ngủ / mỏi mệt.

【困苦】 [kùnkǔ] Nghèo khổ / cực khổ: 农村进行改革后，迅速地改变了这山区的贫穷～面貌 *Sau khi nông thôn tiến hành cuộc cải cách đã thay đổi nhanh chóng bộ mặt nghèo khổ thiếu thốn của vùng núi này;* 艰难～ *Gian nan khổ cực.*

【困难】 [kùnnan] ①(Việc) khó khăn / khó: 工作很～ *Làm việc rất khó khăn ;* ～重重 *Khó khăn chồng chất.* ②(Đời sống) khó khăn/ nghèo khó/ gieo neo: 生活～ *Đời sống gieo neo;* ～户 *Gia đình có khó khăn.*

【困扰】 [kùnrǎo] Bối rối / lúng túng / khó xử: 为一难题所～ *Bị một vấn đề khó khăn làm cho lúng túng.*

【困守】 [kùnshǒu] Cố thủ (trong tình trạng bị vây): ～孤城 *Cố thủ thành phố bị bao vây.*

【困兽犹斗】 [kùnshòu yóu dòu] Chó cùng rứt giậu / hổ sắp chết mới hăng.

kuo

阔 (濶) [kuò] **Khoát.** ①Rộng / rộng rãi / chiều rộng: 路～十米 *Đường rộng mười mét.* ②Giàu sang / sang trọng: ～人 *Người giàu;* 摆～ *Bày biện cho ra vẻ sang trọng.*

【阔别】 [kuòbié] Xa cách lâu: ～多年的战友 *Bạn chiến đấu xa cách lâu năm.*

【阔步】 [kuòbù] Bước lớn / rảo bước / mạnh bước: ～前进 *Mạnh bước tiến lên.*

【阔绰】 [kuòchuò] Xa hoa: ～的生活 *Sống xa hoa.*

【阔幅平布】 [kuòfú píngbù] Vải khổ rộng.

【阔老】 [kuòlǎo] *(cũ)* Kẻ nhà giàu. *Cv.* 阔佬.

【阔气】 [kuòqi] Xa hoa/ xa xỉ: 花钱～ *Ăn tiêu xa xỉ/ phung phí.*

【阔少】 [kuòshào] *(cũ)* Con em nhà giàu / công tử bột.

【阔叶林】 [kuòyèlín] Rừng cây lá bản.

【阔叶树】 [kuòyèshù] Cây lá bản.

廓 [kuò] **Khoách.** ①Lớn rộng/ mênh mông /bao la: 寥～的天空 *Bầu trời bao la.* ②Khuôn / vành / phạm vi: 耳～ *Vành tai.*

【廓落】 [kuòluò] Mênh mông vắng vẻ.

【廓清】 [kuòqīng] Quét sạch / tẩy sạch: ～邪说 *Quét sạch những tà thuyết.*

扩 (擴) [kuò] **Khuếch.** Khuếch đại / mở rộng / làm to ra: *Xem* 扩大.

【扩充】 [kuòchōng] Bổ sung thêm / tăng thêm / mở rộng: ～设备 *Tăng thêm thiết bị;* 教师的队伍在不断～ *Hàng ngũ giáo viên đang được mở rộng không ngừng.*

【扩大】 [kuòdà] Mở rộng / tăng thêm: ～耕地面积 *Mở rộng diện tích đất cày;* ～会议 *Phiên họp mở rộng.*

【扩大化】 [kuòdàhuà] Mở rộng thêm/ khuếch đại ra: 不把敌我矛盾～ *Không khuếch đại mâu thuẫn địch ta.*

【扩建】 [kuòjiàn] Xây rộng thêm / mở rộng: ～水泥厂 *Mở rộng nhà máy xi măng.*

【扩军】 [kuòjūn] Tăng cường quân bị / chạy đua vũ trang: ～备战 *Tăng cường quân bị, chuẩn bị chiến tranh.*

【扩散】 [kuòsàn] Khuếch tán / lan rộng: 病菌～ *Vi trùng bệnh lan rộng.*

【扩音机】 [kuòyīnjī] Máy phóng thanh.

【扩展】 [kuòzhǎn] Mở rộng / lan rộng / phát triển: 耕地将～一倍 *Ruộng đất sẽ mở rộng gấp đôi.*

【扩张】 [kuòzhāng] ①Bành trướng / khuếch trương / mở rộng ra: ～主义政策 *Chính sách bành trướng.* ②*(y)* Giãn ra / nở ra: 血管～ *Mạch máu giãn ra.*

括 [kuò] **Quát.** ①Bao quát: 总～ *Tổng quát;* 概～ *Khái quát.* ②Giằng / giữ.

【括号】 [kuòhào] Dấu ngoặc đơn.

【括弧】 [kuòhú] *(toán)* Dấu ngoặc đơn.

【括约肌】 [kuòyuējī] *(giải)* Cơ vòng (/thắt): 肛门～ *Cơ vòng hậu môn;* 膀胱～ *Cơ thắt bàng quang.*

蛞 [kuò] **Khoát.** *Xem* 蛞蝓.

【蛞蝓】 [kuòyú] Một loại ốc sên.

L

la

垃 [lā] Lạp. *Xem* 垃圾.

【垃圾】 [lājī] Rác / rác rưởi: 焚化～ *Đốt rác.*

【垃圾箱】 [lājīxiāng] Thùng rác: 被扫进历史的～ *Bị quét vào thùng rác lịch sử.*

【垃圾堆】 [lājīduī] Đống rác.

【垃圾车】 [lājīchē] Xe chở rác.

拉 [lā] Lạp. ① Kéo / lôi: 把车～过来 *Kéo chiếc xe sang bên này.* ② Vận tải bằng xe: 用汽车～粮食 *Tải lương thực bằng ô tô;* 去～肥料 *Đi tải phân.* ③ Di chuyển (thường dùng trong bộ đội): 把二连～到河那边去 *Điều đại đội 2 sang bên kia sông.* ④ Chơi đàn / kéo đàn: ～胡琴 *Chơi đàn nhị;* ～小提琴 *Chơi viôlông.* ⑤ Kéo dài: ～开距离 *Kéo dài khoảng cách.* ⑥ *(đph)* Nuôi nấng: 你母亲很不容易地把你～大 *Mẹ anh nuôi anh lớn lên không dễ dàng đâu.* ⑦ Giúp đỡ: 人家有困难，咱们应该～他一把 *Người ta gặp khó khăn, chúng ta nên giúp đỡ một tay.* ⑧ Dính líu / liên lụy: 自己做的事，为什么要～上别人 *Việc của mình làm, sao lại để liên lụy đến người khác?* ⑨ Lôi kéo: ～关系 *Móc ngoặc.* ⑩ *(đph)* Tán chuyện: ～话 *Nói chuyện phiếm.* ⑪ *(khn)* Ỉa: ～屎 *Ỉa / đi đồng.*

Xem 拉 [lá], [lǎ].

【拉扯】 [lāche] *(khn)* ① Lôi / kéo: 你～住他，别让他再出去 *Anh kéo nó lại, đừng cho nó ra ngoài nữa.* ② Nuôi nấng vất vả: 尿一把，屎一把，父母才把你～大 *Bố mẹ anh vất vả lắm mới nuôi anh thành người.* ③ Nâng đỡ / đề bạt / cất nhắc. ④ Câu kết/ lôi kéo. ⑤ Dính líu / dính dáng: 你自己做的事自己承当，不要～别人 *Việc mình làm mình chịu, đừng liên lụy đến người khác.* ⑥ Tán chuyện: 李大嫂急着要上街，无心跟他～ *Chị Lý sốt ruột đi phố, không muốn tán chuyện với anh ta.*

【拉床】 [lāchuáng] *(cơ)* Máy chuốt.

【拉大旗作虎皮】 [lā dàqí zuò hǔpí] Cáo đội da hổ / mượn thế nạt người.

【拉倒】 [lādǎo] *(khn)* Thôi / thôi đi: 你不同意就～ *Anh không đồng ý thì thôi.*

【拉丁美洲】 [Lādīng Měizhōu] Châu Mỹ la-tinh.

【拉丁字母】 [lādīng zìmǔ] Chữ la-tinh.

【拉肚子】 [lādùzi] Ỉa chảy / tháo dạ.

【拉夫】 [lāfū] Bắt phu.

【拉杆】 [lāgān] *(cơ)* Cần kéo.

【拉关系】 [lā guānxi] *(xấu)* Làm quen / móc ngoặc / câu kết với nhau.

【拉呱儿】 [lāguǎr] *(đph)* Tán chuyện / tán phiếm: 歇着的时候，几个老头就凑到一起～ *Đến lúc nghỉ, mấy ông già liền tụm nhau lại tán phiếm.*

【拉后腿】 [lā hòutuǐ] Cản trở / giữ lại.

【拉祜族】 [Lāhùzú] Dân tộc La-hu (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

【拉簧】 [lāhuáng] *(cơ)* Lò xo triền cơ.

【拉饥荒】 [lā jīhuang] *(khn)* Mắc nợ.

【拉家带口】 [lājiā dàikǒu] Dìu già dắt trẻ / bận bịu trong cảnh mẹ già con thơ.

【拉架】 [lājià] Khuyên can (những người cãi nhau hoặc đánh nhau).

【拉交情】 [lā jiāoqing] *(xấu)* Lôi kéo / gây cảm tình.

【拉锯】 [lājù] Đẩy tới kéo lùi / giằng co / kéo cưa: *(quân)* ～战 *Đánh giằng co.*

【拉亏空】 [lā kuīkong] Mắc nợ.

【拉拉队】 [lālāduì] Đội hoan hô / đội cổ vũ khuyến khích (trong các cuộc thi đấu thể dục thể thao).

【拉力】 [lālì] *(cơ)* Sức kéo.

【拉链】 [lāliàn] Khóa kéo (ở áo, túi xách, ví xách v.v.) *Cg.* 拉链儿 [làliànr].

【拉拢】 [lālong] Lôi kéo: 要警惕，不要受坏人～ *Phải cảnh giác chớ để kẻ xấu lôi kéo.*

【拉买卖】 [lāmǎimai] Kiếm mối hàng / chào hàng / rao hàng.

【拉模】 [lāmú] *(cơ)* Khuôn kéo sợi (kim loại).

【拉平】 [lāpíng] Làm cho bằng nhau / hòa: 上海队积极反攻，双方得分逐渐～ *Đội Thượng Hải cố sức phản công, khiến tỷ số hai bên dần dần bằng nhau.*

【拉纤】 [lāqiàn] ① Kéo thuyền (dùng dây kéo thuyền khi đi ngược dòng). ② *(cũ)* Người làm môi trung gian để kiếm lợi.

【拉伸形变】 [lāshēn-xíngbiàn] *(lý)* Sự biến dạng của vật liệu bởi sức kéo.

【拉屎】 [lāshǐ] *(khn)* Ỉa / đi ỉa.

【拉手】 [lāshǒu] *(khn)* Bắt tay.

【拉手】 [lāshou] (Cái) tay cầm (lắp trên cửa hoặc ngăn kéo).

【拉锁儿】 [lāsuǒr] *Như* 拉链.

【拉稀】 [lāxī] *(khn)* Ỉa chảy / đi tháo dạ.

【拉下脸】 [lāxia liǎn] ① *(khn)* Không nể nang: 他办事大公无私，对谁也能～来 *Việc gì anh ấy cũng chí công vô tư, chẳng nể nang ai hết.* ② Mặt sa sầm / xụ mặt: 他听了这句话，立刻～来 *Ông ta nghe xong câu ấy liền xụ mặt ngay.*

【拉削】 [lāxiāo] *(cơ)* Doa / chuốt.

【拉杂】 [lāzá] Không rành mạch / lộn xộn / nghĩ đâu nói đấy: 这篇文章写得太～，使人得不到要领 *Bài văn này viết không rành mạch, làm cho người ta không nắm được nội dung;* 我拉拉杂杂谈了这些，请大家提意见 *Tôi nghĩ đâu nói đấy, xin các bạn góp ý kiến thêm.*

【拉帐】 [lāzhàng] Mắc nợ.

啦（剌） [lā] **Lạp.** *Xem* 哩哩啦啦 [līlilālā].
Xem 啦 [la].

邋 [lā] **Lạp.** *Xem* 邋遢.

【邋遢】 [lāta] *(khn)* Không chỉnh tề / không gọn gàng / luộm thuộm / lệch thệch: 他穿着得很整齐，不象过去那样～了 *Anh ta ăn mặc rất chỉnh tề, không lệch thệch như trước nữa.*

拉（剌）[lá] **Lạp.** ①Xèo:～下一块肉 *Xéo một miếng thịt.* ②Cắt/ cứa/ dứt: 把皮子～开 *Cắt miếng da này ra;* 手上～个口子 *Tay bị cứa một nhát.*
Xem 拉 [lā], [lǎ].

晃 [lá] **Lạp.** *Xem* 旮旯儿 [gālár].

喇 [lá] **Lạt.** *Xem* 哈喇子 [hālázi].
Xem 喇 [lǎ].

拉 [lǎ] **Lạp.** *Xem* 半拉 [bànlǎ].
Xem 拉 [lā], [lá].

喇 [lǎ] **Lạt.** *Xem* 喇叭.
Xem 喇 [lá].

【喇叭】 [lǎba] ①*(nhạc)* Kèn: 吹～ *Thổi kèn.* ②Còi 汽车～ *Còi ô tô.* ③Loa: 无线电～ *Loa phóng thanh.*
【喇叭花】 [lǎbahuā] *(thực)* Hoa bìm bìm.
【喇嘛】 [lǎma] *(tôn)* Lạt-ma (từ tôn xưng những người tăng lữ đạo Lạt-ma).
【喇嘛教】 [lǎmajiào] *(tôn)* Đạo Lạt-ma (một tôn giáo ở vùng Tây Tạng và Nội Mông, Trung Quốc).

落 [là] **Lạc.** ①Sót / bỏ sót: 这里～了两个字，应该添上 *Chỗ này sót mất hai chữ, nên thêm vào.* ②Bỏ *quên:* 我忙着出来，把书～在家里了 *Tôi vội vàng đi, bỏ quên cuốn sách ở nhà.* ③Tụt lại / rơi lại / rớt lại (đằng sau): 他走得慢，～下很远 *Anh ấy đi chậm quá, bị rớt lại một quãng xa.*
Xem 落 [lào], [luō], [luò].

蜡（蠟）[là] **Lạp.** ①Sáp / paraphin: 打～ *Đánh sáp.* ②Nến: 点上一支～ *Thắp ngọn nến.*
【蜡版】 [làbǎn] Bản giấy sáp.
【蜡笔】 [làbǐ] Bút nến màu / bút chì nến: ～画 *Tranh vẽ bằng bút nến màu.*
【蜡虫】 [làchóng] *(động)* Sâu sáp.
【蜡果】 [làguǒ] Hoa quả làm bằng sáp (hàng mỹ nghệ).
【蜡花】 [làhuā] Hoa nến.
【蜡黄】 [làhuáng] Vàng ạnh / vàng ệnh / màu vàng như sáp: 面色～ *Mặt vàng ạnh.*
【蜡疗】 [làliáo] *(y)* Liệu pháp paraphin / chữa bằng paraphin / bó paraphin / đắp paraphin.
【蜡扦】 [làqiān] Đè nến.
【蜡染】 [làrǎn] *(dệt)* Nhuộm sáp.
【蜡台】 [làtái] Đài cắm nến.
【蜡渣子】 [làzhāzi] Sáp vụn.
【蜡纸】 [làzhǐ] Giấy sáp.
【蜡烛】 [làzhú] Nến (thắp).

腊（臘、臈）[là] **Lạp.** ①Lễ tế thần vào tháng cuối năm âm lịch: ～月 *Ngày giỗ ngày chạp / tháng chạp.* ②Thức ăn muối (vào tháng chạp) hong khô: ～肉 *Thịt muối hong khô;* ～鱼 *Cá muối hong khô.* ③[Là] (Họ) Lạp.
【腊八】 [làbā] Ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch.
【腊八粥】 [làbāzhōu] Chè Lạp Bát (ngày mồng 8 tháng chạp âm lịch ăn chè nấu bằng gạo nếp, đậu, táo, hạt sen...).
【腊肠】 [làcháng] Lạp xường.
【腊梅】 [làméi] *(thực)* Hoa mai.
【腊味】 [làwèi] Các loại thịt cá muối hong khô nói chung.
【腊月】 [làyuè] Tháng chạp âm lịch.

辣 [là] **Lạt.** ①Cay: 酸甜苦～ *Chua ngọt đắng cay;* ～得舌头发麻 *Cay đến nỗi tê cả lưỡi.* ②Mùi hăng nồng làm kích thích (mắt, mũi, miệng): ～眼睛 *Cay mắt.* ③Độc ác / độc địa / nham hiểm / thâm độc: 心狠手～ *Bụng dạ nham hiểm/ thủ đoạn độc ác;* 口甜心～ *Miệng thơn thớt dạ ớt bôi.*
【辣乎乎】 [làhūhū] Cay cay. *(Ngb)* Áy náy: 想起自己的错误，心里不由得一阵～地发烧 *Nghĩ đến sai lầm của mình, anh ấy cứ áy náy mãi.*
【辣酱】 [làjiàng] Tương cay / tương ớt.
【辣椒】 [làjiāo] (Quả) ớt.
【辣手】 [làshǒu] ①Thủ đoạn độc ác. ②*(đph)* Thủ đoạn lợi hại hoặc nham hiểm. ③*(khn)* Hóc búa / khó giải quyết / khó xử: 这件事真～ *Việc này rất khó xử.*
【辣丝丝】 [làsīsī] Hơi cay cay.
【辣酥酥】 [làsūsū] *(đph)* Hơi cay cay.
【辣子】 [làzi] *(khn)* Ớt.

剌 [là] **Lạt.** *(văn)* Quái gở: 乖～ *Quái gở khác thường.*

瘌 [là] **Lạt.** *Xem* 瘌痢.

【瘌痢】 [làlì] *(đph)* Bệnh chốc đầu / bệnh lở đầu.

镴（鑞）[là] **Lạp.** Hợp kim hàn. Cg. 白镴 [báilà], 锡镴 [xīlà], 焊锡 [hànxī].

啦 [la] **Lạp.** Trợ từ, hợp âm của hai chữ "了" [le] và "啊" [a], dùng để tăng ý xác định cho câu nói: 你来～！ *Anh đã đến đây à!*
Xem 啦 [lā].

蓝 (藍) [la] **Lam.** *Xem* 苫蓝 [piěla].
Xem 蓝 [lán].

lai

来 (來) [lái] **Lai.** ① Đến: 我～北京三年了 *Tôi đến Bắc Kinh đã 3 năm rồi;* 你～啦! *Anh đã đến đấy à!* ② Xảy ra (sự việc, vấn đề) / đã đến: 问题～了 *Xảy ra vấn đề rồi đấy;* 开春以后,农忙～了 *Sang xuân mùa màng bận rộn đã đến.* ③ Làm / chơi / mở... hoặc dùng để thay thế cho một động từ cụ thể: 胡～ *Làm bậy/ làm bừa;* ～一盘棋 *Chơi một ván cờ;* ～一个竞赛 *Mở một cuộc thi đua;* 你歇歇,让我～ *Anh nghỉ một tí, để tôi làm;* 我们打球,你～不～? *Chúng tôi chơi bóng, anh có tham gia (/ chơi) không?* ④ Đặt sau từ "得" hoặc "不" để tỏ có thể hay không: 他们俩很谈得～ *Hai người này nói chuyện rất tâm đắc (ăn ý với nhau);* 这个歌我唱不～ *Bài này tôi không biết hát.* ⑤ Đặt trước động từ để nói lên sẽ làm một việc gì: 你～念一遍 *Mời anh đọc một lần;* 大家～想办法 *Ai nấy đều nghĩ xem.* ⑥ Đến... để...: 我们贺喜～了 *Chúng tôi đến để chúc mừng;* 他回家看爹娘～了 *Anh ấy về nhà để thăm cha mẹ.* ⑦ Để (mà)...: 你又能用什么理由～说服他呢? *Anh lấy lý lẽ gì để thuyết phục hắn?* ⑧ Đặt sau câu để tỏ sự việc đã xảy ra, như đấy, đâu...: 这话我多会儿说～? *Tôi có bao giờ nói thế đâu?* ⑨ Tương lai / sau này (hoặc các thời gian về sau): ～年 *Sang năm;* ～日方长 *Tháng rộng ngày dài.* ⑩ Từ trước đến nay: 从～ *Lâu nay;* 二千年～ *Hai nghìn năm nay;* 春天以～ *Từ mùa xuân đến giờ. Xem* 以来. ⑪ Trên / hơn / ngoài: 十～天 *Hơn mười ngày;* 五十～岁 *Ngoài năm mươi tuổi;* 三百～人 *Trên ba trăm người;* 二里～地 *Hơn hai dặm đường.* ⑫ Đặt sau số từ "一、二、三" v.v. để nêu mọi nguyên nhân: 他这次进城,一～是汇报工作,二～是修理机器,三～是采购图书 *Lần này anh ấy vào phố, một là báo cáo công tác, hai là sửa chữa máy móc, ba là mua sách vở.* ⑬ [Lái] (Họ) Lai. ⑭ Dùng để làm từ đệm trong thơ ca, tục ngữ: 正月里～迎新春 *Tháng giêng đón xuân sang;* 不愁吃～不愁穿 *No cơm ấm áo tưng bừng sướng vui.*

来 (來) [lai] **Lai.** ① Lại/ đến: 把锄头拿～ *Đem cái cuốc lại đây;* 大哥托人稍～了一封信 *Anh cả nhờ người đưa thư đến.* ② Đặt sau động từ tỏ kết quả của động tác: 说～话长 *Nói ra dài dòng!* 这人看～年纪不小 *Trông người này đã đứng tuổi rồi;* 你们的春节想～一定过得非常愉快 *Tết năm nay chắc các anh vui lắm thì phải.*

【来宾】 [láibīn] Khách / tân khách: 小朋友们表演舞蹈,招待～ *Các em nhảy múa đón tiếp tân khách.*

【来不得】 [láibude] Không nên có / không thể: 知识的问题是一个科学问题,～半点的虚伪和骄傲,决定地需要的倒是其反面 — 诚实和谦逊的态度 *Tri thức là một vấn đề khoa học, không nên có mảy may giả dối và kiêu ngạo, trái lại, điều cần thiết bậc nhất là thái độ thành thực và khiêm tốn.*

【来不及】 [láibují] Không kịp: 还有一个钟头就开车,～去看他了 *Chỉ còn một tiếng đồng hồ nữa thì tàu chạy, không kịp để thăm anh ấy nữa.*

【来潮】 [láicháo] Thủy triều dâng.

【来得】 [láide] *(khn)* ① Có khả năng cáng đáng / gánh vác: 不管什么活儿她都～ *Bất cứ việc gì chị ấy đều cáng đáng nổi.* ② Mạnh / hơn: 海水比淡水重,因此压力也～大 *Nước biển nặng hơn nước ngọt, nên sức ép của nó mạnh hơn;* 下棋太沉闷,还是打球～痛快 *Đánh cờ chán quá, chơi bóng thoải mái hơn.*

【来得及】 [láidejí] Còn kịp: 电影是七点开演,现在刚六点半,你马上去还～ *Bây giờ mới bắt đầu chiếu bóng, bây giờ mới sáu giờ rưỡi, anh đi ngay hãy còn kịp.*

【来顿瓶】 [láidùnpíng] *(lý)* Chai lêđen.

【来复枪】 [láifùqiāng] Súng trường/ súng săn (nòng có xẻ rãnh xoắn).

【来复线】 [láifùxiàn] Đường rãnh xoắn (trong nòng súng).

【来归】 [láiguī] ① Qui phục / quay về. ② *(cũ)* Con gái về nhà chồng.

【来函】 [láihán] *(văn)* Thư gửi đến.

【来亨鸡】 [láihēngjī] Gà Logo.

【来回】 [láihuí] ① Vừa đi vừa về: 从机关到宿舍～有一里多地 *Từ cơ quan đến nhà ở vừa đi vừa về hơn một dặm.* ② Khứ hồi: 从北京到天津,一天可以打两个～ *Từ Bắc Kinh đến Thiên Tân, một ngày có thể đi khứ hồi hai lần.* ③ Đi đi lại lại nhiều lần: 织布机上的梭～地动 *Con thoi trên máy dệt đưa đi đưa lại không ngừng.*

【来回来去】 [láihuí-láiqù] Đi đi lại lại / lắp đi lắp lại: 他～地走着 *Anh ta đang đi đi lại lại;* 他怕别人不明白,总是～地说 *Ông sợ người ta không rõ, nên cứ nói đi nói lại mãi.*

【来件】 [láijiàn] Văn kiện (/đồ vật) gửi đến.

【来劲】 [láijìn] *(đph)* ① Hăng / hăng hái lên: 他越干越～ *Anh ta càng làm càng hăng.* ② Phấn khởi: 这样伟大的工程,可真～ *Công trình đồ sộ thế này, trông thật phấn khởi.*

【来客】 [láikè] Khách.

【来历】 [láilì] Lai lịch: 查明～ *Tìm hiểu lai lịch;* ～不明 *Lai lịch không rõ.*

【来临】 [láilín] Đến: 每当春天～,这里是一片绿油油的庄稼 *Mỗi khi mùa xuân đến, nơi đây ngô lúa xanh rờn.*

【来龙去脉】 [láilóng qùmài] Đầu đuôi ngọn ngành / manh mối: 弄清事情的～ *Làm rõ đầu đuôi câu chuyện;* 请你把事情的～讲一遍 *Xin anh kể lại đầu đuôi ngọn ngành của sự việc.*

【来路】 [láilù] ① Đường đi đến: 六连挡住了敌人的～ *Đại đội 6 đã chặn đường đi của địch.* ② Nguồn gốc.

【来路】 [láilu] Lai lịch: 对～不明的人要提高警惕 *Phải (nâng cao) cảnh giác đối với những người chưa rõ lai lịch.*

【来路货】 [láilùhuò] *(đph)* Hàng nhập khẩu.

【来年】 [láinián] Sang năm.
【…来…去】 […lái… qù] ... đi ... lại: 飞～飞～ *Bay đi bay lại;* 说～说～ *Nói đi nói lại;* 考虑～考虑～ *Suy đi nghĩ lại.*
【来人】 [láirén] Người được phái đến: 收条请交～带回 *Biên lai xin giao cho người được phái đến mang về.*
【来人儿】 [láirénr] *(cũ)* Người mới lái.
【来日】 [láirì] Mai sau / tương lai.
【来日方长】 [láirì fāng cháng] Ngày rộng tháng dài.
【来生】 [láishēng] Kiếp sau / đời sau.
【来世】 [láishì] *Xem* 来生.
【来势】 [láishì] Thế / khí thế / thanh thế / đến: ～汹汹 *Khí thế hung hăng;* 这场雨～很猛 *Cơn mưa đến rất dữ dội.*
【来书】 [láishū] *(văn) Như* 来信.
【来苏】 [láisū] *(dược)* Lyzon.
【来头】 [láitou] ① Lý lịch (nói về tư cách và bối cảnh của con người): 这个人～不小 *Người này không tầm thường đâu.* ② Duyên cớ / nguyên nhân (khi phát biểu): 他这些话是有～的，是冲着咱们说的 *Những lời nói của anh ấy không phải là vô cớ, mà chính nhằm vào chúng ta đây.* ③ Khí thế. ④ Hứng thú: 下棋没有什么～，不如打乒乓球 *Chơi cờ không thú, chi bằng đánh bóng bàn.*
【来往】 [láiwǎng] Qua lại / văng lai: 街上～的人很多 *Trên đường phố người qua lại tấp nập;* 禁止车辆～ *Cấm xe cộ qua lại;* 车站上每天都有不少来来往往的旅客 *Tại nhà ga ngày nào cũng có nhiều hành khách văng lai.*
【来往】 [láiwang] Lai văng / đi lại/ giao thiệp: 他常跟社员们～ *Anh ấy thường đi lại thăm viếng các xã viên.*
【来文】 [láiwén] Văn kiện gửi đến.
【来信】 [láixìn] ① Gửi thư đến: 到了那里就～ *Đến nơi nhớ gửi thư về nhé.* ② Thư (gửi đến:) 你的～收到了 *Tôi đã nhận được thư của anh.*
【来意】 [láiyì] Ý định (/ý đồ) của người đến: 请说明你的～ *Xin nói rõ ý định của anh.*
【来由】 [láiyóu] Nguyên do / nguyên nhân / lý do: 这些话不是没有～的 *Những lời ấy không phải là không có lý do.*
【来源】 [láiyuán] ① Nguồn gốc / nguồn: 经济～ *Nguồn kinh tế.* ② Bắt nguồn: 神话的内容也是～于生活的 *Truyện thần thoại cũng bắt nguồn từ cuộc sống.*
【来着】 [láizhe] Gì đấy / đấy mà: 你刚才说什么～? *Vừa rồi anh nói gì đấy?* 他去年冬天还回家～ *Mùa đông năm ngoái anh ấy còn về thăm nhà đấy mà.*

涞 (淶) [lái] **Lai.** *Xem* 涞水.
【涞水】 [Láishuǐ] Lai Thủy, tên huyện ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc.

莱 (萊) [lái] **Lai.** ① *(văn) Như* 藜 [lí]. ② *(cũ)* Ruộng bỏ hoang.
【莱菔】 [láifú] *(thực)* Củ cải. *Xem* 萝卜 [luóbo].
【莱诺铸排机】 [láinuò zhùpái jī] *(in)* Linôtip.
【莱塞】 [láisài] *(lý)* ① Tia laze. ② Máy chiếu tia laze.

铼 (錸) [lái] **Lai.** *(hóa)* Reni (rhenium. ký hiệu Re).

徕 (徠) [lái] **Lai.** *Xem* 招徕 [zhāolái].
Xem 徕 [lài]

徕 (徠、俫) [lài] **Lại.** *(văn)* Úy lao: 劳～ *Thăm hỏi và an ủi.*
Xem 徕 [lái].

赖 [lài] **Lại.** ① Nhờ cậy / dựa vào: 完成任务，有～于大家的努力 *Hoàn thành nhiệm vụ, là nhờ vào sự cố gắng của mọi người.* ② Ỷ: 孩子看到橱窗里的玩具，～着不肯走 *Trẻ con trông thấy đồ chơi trong tủ kính, ỷ ra đấy không chịu đi.* ③ Chối / chối cãi / quịt / không thừa nhận: 事实俱在，～是～不掉的 *Sự thật rành rành chối cãi sao được;* ～债 *Quịt nợ.* ④ Đổ tội / đổ oan: 自己做错了，不能～别人 *Mình làm sai không nên đổ tội cho người khác.* ⑤ Trách móc: 大家都有责任，不能～哪一个人 *Mọi người đều có trách nhiệm, không thể trách móc một cá nhân nào.* ⑥ *(khn)* Xấu / dở: 好～ *Tốt và xấu;* 不论好的～的我都能吃 *Dù ngon hay dở, tôi đều ăn được cả:* 今年庄稼长得真不～ *Mùa màng năm nay tốt thật.* ⑦ [Lài] (Họ) Lại.
【赖词儿】 [làicír] *(đph)* Những lời chối cãi hay vu vạ.
【赖皮】 [làipí] Không biết xấu hổ: ～赖脸 *Mặt dày mày dạn / mặt mo / mặt trơ trơ.*
【赖学】 [làixué] *(đph)* Trốn học.
【赖帐】 [làizhàng] Quịt nợ. *(Ngb)* Nuốt lời: 你说话要算话，不能～ *Anh đã nói thì phải làm, đừng có nuốt lời.*

濑 [lài] **Lại.** *(văn)* Dòng nước chảy xiết.

癞 [lài] **Lại.** ① Bệnh hủi. ② *(đph)* Chốc đầu.
【癞瓜】 [làiguā] *(đph)* (Quả) mướp đắng. *Cg.* 苦瓜.
【癞蛤蟆】 [làiháma] Con cóc: ～想吃天鹅肉 *Ăn mày đòi ăn xôi gấc / ăn chực đòi bánh chưng.*
【癞皮狗】 [làipígǒu] Chó ghẻ (từ dùng để mắng nhiếc những kẻ đáng khinh bỉ).
【癞子】 [làizi] *(đph)* Người chốc đầu.

籁 [lài] **Lại.** ① Một loại ống tiêu cổ. ② Âm thanh: 万～俱寂 *Im phăng phắc / vắng vẻ tĩnh mịch.*

睐 (睞) [lài] **Lai.** *(văn).* ① Mắt lác/ mắt hiềng/ lệch đồng tử. ② Liếc/ nhìn/ xem/ coi: 青～ *Mắt xanh. (Ngb) Coi trọng / ưa thích.*

赉 (賚) [lài] **Lại.** *(văn)* Ban cho / tặng cho.

lan

兰 (蘭) [lán] **Lan.** ① Hoa lan. ② [Lán] (Họ) Lan.

【兰草】 [láncǎo] *(thực)* Cây lan.
【兰花】 [lánhuā] *(thực)* Hoa lan.

栏 （欄） [lán] **Lan.** ①Lan can/ hàng chắn song: 石～ *Chắn song đá;* 桥～ *Lan can cầu;* 凭～远望 *Tựa lan can nhìn xa.* ②Chuồng (nuôi gia súc): 牛～ *Chuồng bò.* ③*(văn)* Cột (báo) / mục (trên báo): 每页分四～ *Mỗi trang chia làm 4 cột;* 广告～ *Mục quảng cáo.*
【栏杆】 [lángān] *Xem* 阑干 [lángān].
【栏柜】 [lánguì] *Xem* 拦柜 [lánguì].

拦 （攔） [lán] **Lan.** Ngăn / ngăn cản / chặn: 前面有一道河～住了去路 *Phía trước có một con sông chắn ngang đường đi;* ～住他，不要让他进来 *Ngăn nó lại. đừng cho vào.*
【拦挡】 [lándǎng] Ngăn cản / ngăn chặn: ～住敌人的去路 *Chặn đường đi của địch.*
【拦柜】 [lánguì] Quầy hàng.
【拦河坝】 [lánhébà] Đập ngăn nước (/sông).
【拦截】 [lánjié] Ngăn chặn / chặn đánh: 我们连的任务是～增援的敌人 *Nhiệm vụ của đại đội ta là chặn đánh quân tiếp viện của địch.*
【拦路】 [lánlù] Cản đường / chặn đường: ～抢劫 *Chặn đường ăn cướp.*
【拦路虎】 [lánlùhǔ] Con hổ chặn đường. *(Ngb)* ① *(cũ)* Bọn phỉ ngăn đường cướp bóc. ②Chỉ sự trắc trở trên đường tiến tới.
【拦蓄】 [lánxù] Đắp đập chứa nước: ～山洪 *Chứa nước lũ.*
【拦腰】 [lányāo] Ngang lưng / ngang: ～抱住 *Ôm ngang lưng.*
【拦阻】 [lánzǔ] Ngăn cản / ngăn chặn.

婪 [lán] **Lam.** *Xem* 贪婪 [tānlán].

阑 [lán] **Lan.** ①*Như* 栏 [lán] *nghĩa*①. ②*Như* 拦 [lán]. ③*(văn)* Tàn: 夜～ *Đêm tàn;* 夜～人静 *Đêm thanh cảnh vắng.*
【阑干】 [lángān] ①*(văn)* Đầy / nhiều: 星斗～ *Sao đầy trời.* ②Lan can. *Cv.* 栏杆.
【阑入】 [lánrù] *(văn)* ①Xông bừa vào. ②Xen vào.
【阑珊】 [lánshān] *(văn)* Sắp tàn / tàn tạ: 春意～ *Xuân tàn;* 意兴～ *Mất hứng thú.*
【阑尾】 [lánwěi] *(sinh)* Ruột thừa: 切除～ *Cắt ruột thừa.*
【阑尾炎】 [lánwěiyán] *(y)* Viêm ruột thừa / bệnh đau ruột thừa.

澜 [lán] **Lan.** Sóng lớn: 狂～ *Sóng dữ;* 推波助～ *Thúc đẩy / xúi giục.*

谰 [lán] **Lan.** *(văn)* Vu khống / chối cãi.
【谰言】 [lányán] Lời vu khống: 无耻～ *Những lời vu khống bỉ ổi.*

斓 [lán] **Lan.** *Xem* 斑斓 [bānlán].

镧 [lán] **Lan.** *(hóa)* Lantan (lanthanum, ký hiệu La).

褴 （襤） [lán] **Lam.** *Xem* 褴褛.
【褴褛】 [lánlǚ] Lam lũ: 衣衫～ *Áo quần lam lũ.*

蓝 （藍） [lán] **Lam.** ①Màu lam / màu xanh da trời. ②Cây chàm. ③[Lán] (Họ) Lam.
Xem 蓝 [la].
【蓝宝石】 [lánbǎoshí] Ngọc xapia.
【蓝本】 [lánběn] Bản mẫu / bản gốc.
【蓝点鲅】 [lándiǎnbà] *(động)* Cá thu ấu chấm xanh.
【蓝靛】 [lándiàn] ①Thuốc nhuộm chàm / bột chàm. ②Màu chàm.
【蓝矾】 [lánfán] Sunfat đồng.
【蓝缕】 [lánlǚ] *Xem* 褴褛 [lánlǚ].
【蓝皮书】 [lánpíshū] Sách xanh/ sách bìa xanh.
【蓝铜矿】 [lántóngkuàng] *(khoáng)* Azurit.
【蓝图】 [lántú] Bản sơ đồ / bản thiết kế / bản kế hoạch: 国家建设的～ *Kế hoạch kiến thiết đất nước.*
【蓝盈盈】 [lányíngyíng] *(đph)* Xanh ngắt: ～的天空 *Bầu trời xanh ngắt.*
【蓝藻】 [lánzǎo] *(thực)* Rong xanh / tảo lam.
【蓝柱玉】 [lánzhùyù] *(khoáng)* Ngọc xanh biển.

篮 （籃） [lán] **Lam.** ①Giỏ / làn: 竹～ *Giỏ tre;* 花～儿 *Làn hoa / lẵng hoa.* ②Vòng sắt có lưới, đặt trên giá bóng rổ: 投～儿 *Ném bóng vào rổ.*
【篮球】 [lánqiú] *(thể)* Bóng rổ.
【篮子】 [lánzi] Giỏ / làn: 菜～ *Giỏ rau.*

岚 [lán] **Lam.** *(văn)* Sương mù: 山～ *Sương núi;* 晓～ *Sương mai.*

懒 （嬾） [lǎn] **Lại, lãn.** ①Lười/ biếng/ nhác: 好吃～做 *Ham ăn biếng làm.* ②Mệt mỏi / rã rời / bải hoải: 身上发～，大概是感冒了 *Bải hoải cả người, có lẽ bị cảm rồi.*
【懒怠】 [lǎndai] ①Lười biếng. ②Buồn (đi liền với động từ): 这两天身体不好，话也～说了 *Hai hôm nay trong người không được khỏe, nên chả muốn nói năng gì.*
【懒得】 [lǎnde] Chả muốn làm / lười: 天太热，我～上街 *Trời nóng quá, tôi (lười) chả muốn ra phố.*
【懒惰】 [lǎnduò] Lười biếng / biếng nhác.
【懒汉】 [lǎnhàn] Kẻ lười biếng.
【懒散】 [lǎnsǎn] Uể oải / rời rạc.
【懒洋洋】 [lǎnyángyáng] Uể oải / bải hoải.

览 （覽） [lǎn] **Lãm.** Xem / ngắm: 游～ *Đi chơi (ngắm cảnh);* 展～ *Triển lãm;* 阅～室 *Phòng đọc sách;* 一～无余 *Nhìn thấy tất cả / mọi cảnh vật thu gọn vào tầm mắt.*

榄 （欖） [lǎn] **Lãm.** *Xem* 橄榄 [gǎnlǎn].

揽 （攬） [lǎn] **Lãm.** ①Ôm lấy: 母亲把孩子～在

怀里 *Mẹ ôm con vào lòng.* ②Bó / buộc cho chặt: 用绳子～上 *Lấy thừng buộc lại.* ③Vời (khách hàng): ～生意 *Vời khách hàng.* ④Nắm lấy tất cả: 独～大权 *Nắm hết quyền hành.*

缆（纜） [lǎn] **Lãm.** ①Dây cáp: 电～ *Dây cáp điện:* 钢～ *Dây cáp thép.* ②Dây cáp, dây chão dùng để buộc (thuyền). ③Buộc (thuyền) bằng thừng to.

【缆车】 [lǎnchē] Toa (xe kéo bằng dây) cáp.

【缆道】 [lǎndào] Đường cáp.

【缆索】 [lǎnsuǒ] Dây cáp.

罱 [lǎn] **Lãm.** ①Dụng cụ để bắt cá, vớt bèo hoặc vét bùn ở sông. ②Vét bùn: ～泥船 *Tàu vét bùn.*

烂（爛） [làn] **Lạn.** ①Nát / nhừ / mềm nhão / loãng: ～泥 *Bùn lầy;* 牛肉煮得很～ *Thịt bò ninh nhừ lắm.* ②Chín nẫu / lụn bại: ～梨可以做酒 *Lê chín nẫu có thể cất rượu;* 桃儿和葡萄容易～ *Đào và nho dễ bị nẫu lắm;* 敌人一天天～下去，我们一天天好起来 *Kẻ thù ngày càng lụn bại, chúng ta ngày càng vươn lên.* ③Rách / nát / vụn: 破铜～铁 *Đồng nát;* 衣服穿～了 *Áo mặc đã rách.* ④Rối ren / lộn xộn.

【烂糊】 [lànhu] Nát / nhừ: 老年人吃～的好消化 *Người già ăn những thứ nẫu nhừ dễ tiêu.*

【烂漫】 [lànmàn] ①Tươi đẹp / màu sắc rực rỡ: 山花～ *Hoa rừng tươi thắm.* ②Hồn nhiên: 天真～ *Ngây thơ hồn nhiên.*

【烂泥】 [lànní] Bùn hoa/ bùn lầy.

【烂熟】 [lànshú] ①Chín nhừ. ②Thuộc làu làu / rất thạo: 背得～ *Đọc thuộc làu.*

【烂醉】 [lànzuì] Say mèm / say túy lúy / say dừ: ～如泥 *Say bí tỉ.*

滥（濫） [làn] **Lạm.** ①Nước tràn ngập / nước lụt. ②Quá mức/ không hạn chế / lạm / bừa bãi: 宁缺毋～ *Thà thiếu đừng quá mức;* ～用职权 *Lạm dụng chức quyền;* ～用新名词 *Lạm dụng danh từ mới.*

【滥调】 [làndiào] Nghị luận trống rỗng:: 陈词～ *Luận điệu cũ rích trống rỗng.*

【滥伐】 [lànfá] Phá rừng bừa bãi.

【滥觞】 [lànshāng] *(văn)* Bắt đầu / bắt nguồn.

【滥用】 [lànyòng] Lạm dụng / dùng bừa / tiêu bừa: ～职权 *Lạm dụng chức quyền.*

【滥竽充数】 [lànyú chōng shù] Xếp bừa vào cho đủ số / đánh lộn sòng.

lang

啷 [lāng] **Lang.** *Xem* 当啷 [dānglāng].

琅（瑯） [láng] **Lang.** *Xem* 琅琅.

【琅玕】 [lánggān] *(văn)* Một thứ ngọc thạch.

【琅琅】 [lángláng] *(thanh)* ①Loảng choảng/loảng xoảng (tiếng kim loại chạm vào nhau). ②Lanh lảnh: ～的读书声 *Tiếng đọc sách lanh lảnh.*

狼 [láng] **Lang.** Sói.

【狼狈】 [lángbèi] Luống cuống / bối rối / lúng túng: ～不堪 *Lúng ta lúng túng / rối như gà mắc tóc;* ～逃窜 *Luống cuống bỏ chạy*

【狼狈为奸】 [lángbèi wéi jiān] Câu kết với nhau làm càn / thông đồng làm bậy.

【狼吞豕突】 [lángbēn-shǐtū] Kẻ xấu hoành hành.

【狼疮】 [lángchuāng] *(y)* Bệnh luput/ lao da.

【狼狗】 [lánggǒu] *(động)* Chó sói / chó béc giê.

【狼毫】 [lángháo] Một loại bút lông.

【狼獾】 [lánghuān] *(động)* Chồn gulô *(Gulo gulo).*

【狼藉】 [lángjí] *(văn)* Lộn xộn / lung tung / bừa bãi / ngổn ngang: 声名～ *Khét tiếng xấu xa;* 杯盘～ *Bát đĩa ngổn ngang.*

【狼头】 [lángtou] Búa. *Cv.* 榔头 hoặc 锄头.

【狼吞虎咽】 [lángtūn-hǔyàn] Ăn ngốn ngấu / ngốn lấy ngốn để / ăn như Hà Bá đánh vực.

【狼心狗肺】 [lángxīn-gǒufèi] Lòng lang dạ sói / đầu cáng.

【狼烟】 [lángyān] Khói lửa (đốt bằng phân sói để báo động ở nơi biên phòng hồi thời xưa ở Trung Quốc): ～四起 *Khắp nơi báo động.*

【狼子野心】 [lángzǐ yěxīn] Lòng lang dạ thú/ lòng dạ nham hiểm.

郎 [láng] **Lang.** ①*(cũ)* Chức quan: 侍～ *Thị lang.* ②Lời xưng hô đối với một số người: 女～ *Cô gái;* 货～ *Anh bán hàng rong;* 放牛～ *Anh (/chàng) chăn trâu.* ③*(cũ)* Phụ nữ gọi chồng hoặc người yêu: 送～从军 *Tiễn chồng (/chàng) tòng quân.* ④[Láng] (Họ) Lang.

Xem 郎 [làng].

【郎当】 [lángdāng] ①*Xem* 锒铛 [lángdāng]. ②Lếch thếch (quần áo): 衣裤～ *Áo quần lếch thếch.* ③Uể oải, ủy mị. ④Không nên thân.

【郎舅】 [lángjiù] Từ gọi chung người đàn ông và anh em vợ.

【郎君】 [lángjūn] *(cũ)* Lang quân (từ người phụ nữ thời xưa gọi chồng).

【郎猫】 [lángmāo] *(khn)* Mèo đực.

【郎中】 [lángzhōng] ①*(cũ)* Chức quan ngày xưa. ②*(đph)* Thầy lang.

廊 [láng] **Lang.** Hành lang: 走～ *Hành lang;* 长～ *Hành lang dài.*

【廊檐】 [lángyán] Mái hiên / hàng hiên.

【廊子】 [lángzi] Hành lang.

榔 [láng] **Lang.**

【榔槺】 [lángkāng] Đõ đạc nặng nề, kềnh càng.

【榔头】 [lángtou] Búa.

螂（蜋） [láng] **Lang.** *Xem* 螳螂 [tángláng], 蜣螂

[qiāngláng], 蟑螂 [zhāngláng].

锒 [láng] **Lang.** *Xem* 锒铛.

【锒铛】 [lángdāng] ① *(văn)* Dây xích. ② *(thanh)* Leng keng / loảng xoảng (tiếng kim loại chạm nhau).

朗 [lăng] **Lãng.** ① Sáng / sáng sủa / trong sáng: 明～ *Sáng sủa;* 晴～ *Trời quang đãng.* ② Lanh lảnh: ～诵 *Ngâm nga / tiếng ngâm lanh lảnh.*

【朗读】 [lăngdú] Đọc rõ ràng: ～课文 *Đọc bài.*

【朗朗】 [lănglăng] *(Thanh)* (Tiếng đọc sách) lanh lảnh: 书声～ *Đọc lanh lảnh.*

【朗诵】 [lăngsòng] Bình/ đọc tấu: ～诗 *Bình thơ.*

郎 [làng] **Lang.** *Xem* 屎壳郎 [shìkeláng].

Xem 郎 [láng].

浪 [làng] **Lãng.** ① Sóng: 风平～静 *Gió yên sóng lặng;* 乘风破～ *Cưỡi sóng lướt gió.* ② Gợn như làn sóng: 麦～ *Sóng lúa.* ③ Phóng khoáng / phóng túng / phóng đãng. ④ *(đph)* Đi lang thang.

【浪潮】 [làngcháo] Trào lưu: 革命～ *Trào lưu cách mạng.*

【浪船】 [làngchuán] Thuyền đu (môn chơi thể thao của trẻ em).

【浪荡】 [làngdàng] ① Lêu lổng / lông bông. ② Phóng đãng.

【浪费】 [làngfèi] Lãng phí / phung phí / phí: ～时间 *Lãng phí thì giờ.*

【浪花】 [lànghuā] ① Bụi nước / bọt sóng. ② Bông hoa sóng. *(Ngb)* Những hiện tượng đặc biệt trong cuộc sống.

【浪迹】 [làngjì] Phiêu bạt/ lang bạt: ～江湖 *Phiêu bạt khắp nơi.*

【浪漫】 [làngmàn] ① Lãng mạn: ～主义 *Chủ nghĩa ãng mạn.* ② Hành động phóng túng (quan hệ nam nữ).

【浪木】 [làngmù] *(thể)* Cầu đu.

【浪桥】 [làngqiáo] *Như* 浪木.

【浪人】 [làngrén] ① Người vô nghề nghiệp, lưu lạc nay đây mai đó. ② Chỉ bọn côn đồ ở Nhật Bản.

【浪头】 [làngtou] ① *(khn)* Sóng: 风大～高 *Gió to sóng lớn.* ② Trào lưu / xu hướng / khuynh hướng: 赶～ *Chạy theo trào lưu.*

【浪游】 [làngyóu] Ngao du / đi chơi phiếm (/đây đó).

【浪子】 [làngzǐ] Người lêu lổng / người du đãng: ～回头金不换 *Kẻ chơi bời lêu lổng khi đã ăn năn hồi lỗi thì còn quý hơn vàng.*

莨 [làng] **Lang.** *Xem* 莨菪.

Xem 莨 [liáng].

【莨菪】 [làngdàng] *(thực)* Cây kỳ nham / thiên tiên tử.

啷 [làng] **Lãng.** *(đph)* Hong / phơi.

lao

捞 (撈) [lāo] **Lạo, lao.** ① Vớt/ vớt vát/ mò: 海底～针 *Đáy biển mò kim;* ～浮萍 *Vớt bèo.* ② Vơ vét/ kiếm chác: 趁机～一把 *Thừa cơ kiếm chác một mẻ.*

【捞本】 [lāoběn] Gỡ gạc (thường dùng với ý xấu).

【捞摸】 [lāomo] Vớt vát. *(Ngr)* Kiếm chác.

【捞一把】 [lāoyībǎ] Kiếm chác / trục lợi.

【捞着】 [lāozháo] Vớ được/ vớ bở.

牢 [láo] **Lao.** ① Chuồng (nuôi súc vật): 亡羊补～ *Mất bò rào chuồng.* ② *(cũ)* Súc vật giết để tế: 太～ *Bò tế.* ③ Nhà tù / nhà lao: 坐～ *Bị tù / ngồi tù.* ④ Bền vững / chắc: ～不可破 *Đời đời bền vững;* 多温习几遍就能记得更～ *Ôn tập nhiều lần thì nhớ càng lâu.*

【牢固】 [láogù] Bền vững / bền chắc / vững chắc: 基础～ *Cơ sở vững chắc.*

【牢靠】 [láokao] ① Bền / chắc / vững. ② Chắc chắn / bảo đảm: 办事～ *Làm việc chắc chắn.*

【牢笼】 [láolóng] ① Cũi. *(Ngr)* Gông cùm: 妇女冲破了封建的～，获得了彻底的解放 *Phụ nữ phá vỡ gông cùm phong kiến, giành được giải phóng hoàn toàn.* ② Bẫy / tròng: 堕入～ *Sa vào cạm bẫy / rơi vào tròng.* ③ *(văn)* Lung lạc: ～诱骗 *Lừa phỉnh lung lạc.* ④ *(văn)* Sự ràng buộc: 不为旧礼教所～ *Không bị lễ giáo cũ ràng buộc.*

【牢骚】 [láosāo] Bất mãn / càu nhàu / cằn nhằn / phàn nàn / kêu ca: 满腹～ *Bất mãn trong lòng / phàn nàn cả ngày (/ càu nhàu suốt ngày).*

【牢什子】 [láoshízi] *(đph) Xem* 劳什子 [láoshízi].

【牢稳】 [láowěn] *(khn)* Chắc chắn / bảo đảm: 重要文件放在保险柜里比较～ *Văn kiện quan trọng cất trong tủ két thì bảo đảm hơn.*

【牢狱】 [láoyù] Nhà lao / nhà giam / nhà tù.

劳 (勞) [láo] **Lao.** ① Lao động / làm việc / làm: 按～分配 *Phân phối theo lao động;* 不～而获 *Không làm mà hưởng.* ② Làm phiền (nhờ người ta giúp đỡ): ～驾 *Làm ơn;* ～你帮个忙 *Phiền (/ nhờ) anh giúp hộ tí.* ③ Khó nhọc / vất vả: 任～任怨 *Làm quần quật suốt ngày / cặm cụi chịu khó.* ④ Công lao: 汗马之～ *Công lao chinh chiến/ có phần đóng góp đáng kể.* ⑤ Ủy lạo/ khao: ～军 *Khao quân.* ⑥ [Láo] (Họ) Lao.

【劳保】 [láobǎo] ① Bảo hiểm lao động (nói tắt). ② Bảo hộ lao động (nói tắt).

【劳瘁】 [láocuì] *(văn)* Vất vả mệt nhọc: 不辞～ *Bất chấp nhọc nhằn.*

【劳动】 [láodòng] ① Lao động / công việc: 体力～ *Lao động chân tay;* 脑力～ *Lao động trí óc;* 田间～ *Công việc đồng áng.* ② Lao động (chân tay): 他～去了 *Anh ấy đi lao động rồi.*

【劳动保护】 [láodòng bǎohù] (Các biện pháp) bảo hộ lao động.

【劳动保险】 [láodòng bǎoxiǎn] Bảo hiểm lao động.

【劳动党】 [láodòngdǎng] Đảng Lao động.

【劳动对象】 [láodòng duìxiàng] *(kinh)* Đối tượng lao động.

【劳动法】 [láodòngfǎ] Luật lao động.
【劳动节】 [Láodòng Jié] Ngày lễ Lao động: 五一国际～ *Ngày Quốc tế Lao động 1 tháng 5.*
【劳动力】 [láodònglì] *(kinh)* Sức lao động.
【劳动模范】 [láodòng mófàn] Chiến sĩ thi đua / gương mẫu lao động.
【劳动强度】 [láodòng qiángdù] *(kinh)* Cường độ lao động.
【劳动权】 [láodòngquán] Quyền lao động.
【劳动日】 [láodòngrì] Ngày công.
【劳动生产率】 [láodòng shēngchǎnlǜ] *(kinh)* Năng suất lao động.
【劳动手段】 [láodòng shǒuduàn] *(cũ)* Tư liệu lao động.
【劳动者】 [láodòngzhě] Người lao động.
【劳动资料】 [láodòng zīliào] *(kinh)* Tư liệu lao động.
【劳顿】 [láodùn] *(văn)* Mệt nhọc: 旅途～ *Đi đường mệt nhọc.*
【劳方】 [láofāng] Chỉ phía (/ bên) công nhân viên chức trong các xí nghiệp tư doanh.
【劳工】 [láogōng] *(cũ)* Công nhân / thợ thuyền / lao công: ～运动 *Phong trào thợ thuyền.*
【劳绩】 [láojì] Công lao và thành tích.
【劳驾】 [láojià] Làm phiền / làm ơn: ～,把那本书递给我 *Nhờ anh đưa hộ cuốn sách đó cho tôi.*
【劳金】 [láojīn] *(cũ)* Tiền công.
【劳军】 [láojūn] Ủy lạo bộ đội / ủy lạo quân đội.
【劳苦】 [láokǔ] Lao khổ/ khó nhọc: ～大众 *Đông đảo quần chúng lao khổ;* ～功高 *Công lao to lớn;* 不辞～ *Không ngại khó nhọc.*
【劳累】 [láolèi] Vất vả / mệt nhọc.
【劳力】 [láolì] Lao lực / sức người / sức lao động: 合理安排～ *Sắp xếp sức lao động cho hợp lý.*
【劳碌】 [láolù] Vất vả / bận rộn.
【劳民伤财】 [láomín-shāngcái] Hao người tốn của.
【劳模】 [láomó] Anh hùng lao động / chiến sĩ thi đua / gương mẫu lao động *(nói tắt).*
【劳伤】 [láoshāng] *(y)* Tổn thương bởi làm việc quá sức.
【劳神】 [láoshén] ① Nhọc lòng / bận lòng: 你现在身体不好,不要多～ *Dạo này anh không được khỏe, không nên quá bận lòng.* ② Làm phiền: ～代为照顾一下 *Phiền anh trông nom hộ.*
【劳什子】 [láoshízi] *(đph)* Đáng ghét / khó chịu. *Cv.* 牢什子.
【劳燕分飞】 [láo-yàn fēn fēi] Chia tay / phân ly / đi mỗi người một ngả.
【劳役】 [láoyì] Khổ sai / lao dịch.
【劳资】 [láo-zī] Thợ và chủ trong các xí nghiệp tư bản: ～两利 *Thợ và chủ đều có lợi;* ～关系 *Quan hệ giữa thợ và chủ.*

唠 (嘮) [láo] **Lao.** *Xem* 唠叨.
Xem 唠 [lào].
【唠叨】 [láodao] Lảm nhảm / làm nhàm: ～半天 *Lảm nhảm mãi.*

痨 (癆) [láo] **Lao.** Lao: 肺～ *Lao phổi / ho lao;* 肠～ *Lao ruột.*
【痨病】 [láobìng] Bệnh lao.

铹 (鐒) [láo] **Lao.** *(hóa)* Laorenxi (lawrencium *ký hiệu Lw*).

醪 [láo] **Lao.** *(văn)* ① Rượu đục. ② Rượu nồng.
【醪糟】 [láozāo] Rượu nếp.

老 [lǎo] **Lão.** ①Nhiều tuổi / già: ～人 *Người già;* 他六十多岁了,可是一点也不显～ *Ông ấy đã ngoài sáu mươi mà coi vẫn còn trẻ.* ② Cụ (đặt sau họ tỏ ý tôn kính): 吴～ *Cụ Ngô;* 徐～ *Cụ Từ.* ③ *(khn)* Mất/ về (chỉ người già, kèm theo chữ 了): 那家～了人了 *Ông cụ nhà kia đã mất.* ④ Lâu năm: ～工厂 *Nhà máy lâu năm;* ～朋友 *Bạn cũ.* ⑤ Cũ: ～机器 *Máy móc cũ;* 这所房子太～了 *Ngôi nhà này đã cũ lắm rồi.* ⑥ Nguyên như trước: ～脾气 *Tính nết cũ;* ～地方 *Chỗ cũ.* ⑦ Già (không non): 芹菜太～了 *Rau cần già quá.* ⑧ (Thức ăn) nấu già lửa: 鸡蛋煮～了 *Trứng gà luộc chín quá;* 青菜不要炒得太～ *Rau xanh chớ nên xào già lửa quá.* ⑨ Màu thẫm: ～绿 *Xanh thẫm;* ～红 *Đỏ thẫm.* ⑩ Lâu / mãi: ～见不到他 *Đã lâu không được gặp bác ấy.* ⑪ Thường thường / thường hay: 他～是迟到 *Anh ta thường hay đến muộn.* ⑫ Rất / lắm: 太阳已经～高了 *Mặt trời đã lên rất cao;* ～远 *Xa lắm.* ⑬ *(khn)* Út: ～儿子 *Con út;* ～闺女 *Con gái út.* ⑭ Từ đặt ở trước một số danh từ để xưng hô hoặc chỉ thứ bậc người và gọi một số tên thực, động vật: ～王 *Bác Vương;* ～三 *Anh Ba;* ～虎 *Con hổ;* ～玉米 *Ngô.* ⑮ [Lǎo] (Họ) Lão.
【老八板儿】 [lǎobābǎnr] *(đph)* ①Bảo thủ / thủ cựu ②Người bảo thủ.
【老八辈子】 [lǎobābèizi] Cổ lỗ sĩ / cũ kỹ: 这是～的话了,没人听了 *Những lời nói cũ rích, chả ai thèm nghe.*
【老百姓】 [lǎobǎixìng] *(khn)* Nhân dân / dân chúng / dân thường / bách tính / bá tính.
【老板】 [lǎobǎn] *(cũ)* Chủ hiệu / chủ nhà máy / ông chủ.
【老伴儿】 [lǎobànr] *(khn)* Ông nó / bà nó (tiếng vợ chồng già gọi nhau).
【老鸨】 [lǎobǎo] Mẹ dầu / mụ trùm.
【老辈】 [lǎobèi] Tiền bối / bậc tiền bối.
【老本】 [lǎoběn] Vốn / tiền vốn: 把～输光 *Thua sạch vốn.*
【老鼻子】 [lǎobízi] *(đph)* Nhiều vô kể / rất nhiều: 今年收的白菜可～了 *Năm nay thu rất nhiều cải thìa.*
【老表】 [lǎobiǎo] Anh em họ.
【老财】 [lǎocái] *(đph)* Địa chủ / kẻ giàu có.
【老巢】 [lǎocháo] Tổ chim. *(Ngr)* Sào huyệt/ hang ổ: 直捣土匪～ *Đánh thẳng vào sào huyệt của bọn thổ phỉ.*
【老成】 [lǎochéng] Từng trải nhiều và làm việc thận trọng: 少年～ *Tuổi trẻ mà từng trải nhiều;* ～持重 *Vững vàng cẩn thận.*

【老粗儿】 [lǎocūr] *(khiêm)* Người không có văn hóa.
【老搭档】 [lǎodādàng] Bạn đồng sự cũ / bạn cùng công tác lâu năm.
【老大】 [lǎodà] ① *(văn)* Tuổi già. ② Anh cả / chị cả / con cả. ③ *(đph)* Người lái thuyền. ④ Rất: 心里～不高兴 *Trong lòng rất bực bội.*
【老大娘】 [lǎodàniáng] *(khn)* Cụ / bà/ bác.
【老大爷】 [lǎodàyé] *(khn)* Cụ/ ông / bác.
【老当益壮】 [lǎo dāng yì zhuàng] Tuổi già mà còn mạnh khỏe / càng già càng dẻo dai.
【老道】 [lǎodào] *(khn)* Đạo sĩ.
【老到】 [lǎodao] *(đph)* (Làm việc) chu đáo / lão luyện.
【老等】 [lǎoděng] ① Chờ đợi: 他半天不来，我在那里～ *Anh ấy không thấy đến, bắt tôi phải đợi suốt buổi.* ② *(khn)* Con cò bợ.
【老底】 [lǎodǐ] Tình hình nội bộ / căn nguyên.
【老调】 [lǎodiào] Luận điệu cũ rích.
【老调重弹】 [lǎodiào chóng tán] Nhai lại những luận điệu cũ rích.
Xem 旧调重弹.
【老掉牙】 [lǎodiàoyá] Cũ rích.
【老爹】 [lǎodiē] Cụ/ ông.
【老夫】 [lǎofū] Lão phu (tiếng người đàn ông già tự xưng).
【老夫子】 [lǎofūzǐ] Cụ đồ.
【老公】 [lǎogōng] *(khn)* Chồng.
【老公】 [lǎogong] *(khn)* Thái giám.
【老公公】 [lǎogōnggong] *(đph)* ① Ông /cụ/ cụ ông / cụ già. ② Bố chồng.
【老古董】 [lǎogǔdǒng] ① Đồ cổ. ② (Người) cổ hủ.
【老鸹】 [lǎogua] *(đph)* Con quạ.
【老汉】 [lǎohàn] ① Ông già. ② Già / lão (tiếng người đàn ông già tự xưng).
【老好人】 [lǎohǎorén] *(khn)* Ông ba phải.
【老狐狸】 [lǎohúli] Cáo già.
【老虎】 [lǎohǔ] Cọp / hổ / hùm.
【老虎凳】 [lǎohǔdèng] Ghề cọp (một thứ hình cụ).
【老虎钳】 [lǎohǔqián] ① Êtô. ② Cái kìm.
【老虎灶】 [lǎohǔzào] *(đph)* Bếp đun nước.
【老花眼】 [lǎohuāyǎn] Mắt lão/ lão thị.
【老化】 [lǎohuà] *(hóa)* Sự hóa già/già đi.
【老话】 [lǎohuà] ① Tục ngữ / châm ngôn: 中国有句～：世上无难事，只怕有心人 *Trung Quốc có câu châm ngôn: Ở đời chẳng có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền.* ② Chuyện cũ: 咱们谈的这些～，年轻人都不大明白 *Chúng ta nói những chuyện cũ đó, đám trẻ đều không rõ gì mày.*
【老火】 [lǎohuǒ] *(đph)* ① Nghiêm trọng / lợi hại. ② (Vấn đề) hóc búa / khó giải quyết.
【老骥伏枥，志在千里】 [lǎojì fú lì, zhì zài qiānlǐ] Tuổi già chí không già / tuổi già chí lớn.
【老家】 [lǎojiā] Quê / quê hương / quê quán: 我～在山东 *Quê tôi ở Sơn Đông.*
【老家儿】 [lǎojiār] *(đph)* Bố mẹ/ các cụ (xưng bố mẹ mình hoặc bố mẹ người khác).
【老家贼】 [lǎojiāzéi] *(đph)* Chim sẻ.
【老奸巨滑】 [lǎojiān-jùhuá] Gian giảo xảo quyệt/ ba que xỏ lá / cáo già.
【老茧】 [lǎojiǎn] *(đph)* Chai (ở tay chân).
【老江湖】 [lǎojiānghu] *(cũ)* Kẻ lưu lạc giang hồ.
【老将】 [lǎojiàng] Người kỳ cựu / người giàu kinh nghiệm.
【老境】 [lǎojìng] ① Tuổi già. ② Cảnh già.
【老酒】 [lǎojiǔ] *(đph)* Rượu Thiệu Hưng (lâu năm).
【老辣】 [lǎolà] Tên cáo già.
【老老】 [lǎolao] Bà ngoại. *Cv.* 姥姥.
【老脸】 [lǎoliǎn] ① Mặt già (lời khiêm tốn của người già tự xưng mình). ② Mặt mo / mặt dày / mặt mẹt.
【老练】 [lǎoliàn] Từng trải / già giặn / lão luyện.
【老林】 [lǎolín] *(đph)* Rừng già: 深山～ *Rừng sâu núi thẳm.*
【老路】 [lǎolù] ① Con đường cũ: 走～ *Đi đường cũ.* ② Làm theo lối cũ / như cũ.
【老妈子】 [lǎomāzi] *(cũ)* Vú già.
【老马识途】 [lǎomǎ shí tú] Ngựa quen đường cũ. *(Ngb)* Giàu kinh nghiệm, biết hướng dẫn người khác.
【老迈】 [lǎomài] Già nua / già yếu/ tuổi tác.
【老米】 [lǎomǐ] Gạo để lâu năm / trấn mễ.
【老谋深算】 [lǎomóu-shēnsuàn] Mưu cao chước giỏi / tính trước tính sau / suy tính kỹ càng.
【老衲】 [lǎonà] *(văn)* Nhà sư già / sư sãi già.
【老奶奶】 [lǎonǎinai] ① Bà cố. ② Cụ (từ trẻ con gọi các bà tuổi già với ý tôn kính).
【老脑筋】 [lǎonǎojīn] Tư tưởng bảo thủ / tư tưởng cũ.
【老年】 [lǎonián] Tuổi già: ～人 *Người già.*
【老年间】 [lǎoniánjiān] Ngày xưa / trước kia.
【老娘】 [lǎoniáng] ① Mẹ già. ② *(đph)* Bà (với ý tự phụ).
【老娘】 [lǎoniang] ① *(khn)* Bà đỡ. ② *(đph)* Bà ngoại.
【老牛破车】 [lǎoniú-pòchē] Xe bò cọc cạch (lối làm việc chậm chạp).
【老牛舐犊】 [lǎoniú shì dú] Ví cha mẹ thương con/ chiều chuộng con cái.
【老农】 [lǎonóng] Lão nông / nông dân già / bác nông dân giàu kinh nghiệm sản xuất.
【老牌】 [lǎopái] (Hàng hóa) nhãn hiệu lâu năm. *(Ngb)* Già: ～帝国主义 *Tên đế quốc già.*
【老婆】 [lǎopo] *(khn)* Vợ.
【老婆婆】 [lǎopópo] *(đph)* ① Bà / bà cụ. ② Mẹ chồng.
【老婆儿】 [lǎopór] Bà già (có ý thân mật).
【老婆子】 [lǎopózi] ① Mụ. ② Bà nó (chồng gọi vợ khi tuổi già).
【老气】 [lǎoqì] *(đph)* ① Có vẻ thạo đời: 别看他年纪小，说话倒很～ *Đừng thấy nó trẻ, ăn nói thạo đời lắm đấy.* ② Hình dung màu sắc, kiểu cách của quần áo không tươi đẹp và cũ kỹ.
【老气横秋】 [lǎoqì héngqiū] ① Hình dung người làm ra vẻ tư cách già, tự cho mình ghê gớm lắm. ② Hình dung người bần thần, ủ rũ, không có sức sống.
【老前辈】 [lǎoqiánbèi] Bậc tiền bối: 革命～ *Bậc tiền bối cách mạng.*

【老亲】 [ˈàoqin] ①Bà con thân thích lâu năm: ～旧邻 *Bà con láng giềng lâu năm.* ②Bố mẹ già.

【老区】 [lǎoqū] Khu giải phóng cũ.

【老拳】 [lǎoquán] Quả đấm: 饱以～ *Cho xơi vài quả đấm.*

【老人】 [lǎorén] ①Người già. ②Bố mẹ già / ông, bà.

【老人家】 [lǎorenjia] *(khn)* ①Cụ (tiếng gọi người già): 这两位～在一起干活二十多年了 *Hai cụ này cùng làm việc với nhau đã hơn hai mươi năm rồi đấy.* ②Ông cụ/ bà cụ (tiếng gọi bố mẹ mình hay bố mẹ người khác): 你们～今年有七十了吧? *Các cụ nhà năm nay đã bảy mươi rồi chứ?*

【老弱残兵】 [lǎoruò-cánbīng] Già yếu (ví những người khả năng công tác kém vì già, yếu hay những nguyên nhân khác).

【老少】 [lǎoshào] Người già và người trẻ / già trẻ: 男女～ *Già trẻ gái trai.*

【老身】 [lǎoshēn] Già này (tiếng tự xưng của người đàn bà già).

【老生常谈】 [lǎoshēng chángtán] Lời nói cũ rích / lời nói tầm thường / lời nói nhàm.

【老师】 [lǎoshī] Thầy / thầy giáo / cô giáo.

【老师傅】 [lǎoshīfu] Bác thợ cả.

【老实】 [lǎoshi] ①Thành thật / thực thà: 做～人，说～话，办～事 *Làm người thực thà, ăn nói thực thà, làm việc thực thà;* ～回答我的问题 *Thành thật trả lời câu hỏi của tôi.* ②Ngoan / hiền lành: 这孩子很～ *Cháu này rất ngoan (/ hiền).* ③*(khiêm)* Ngờ nghệch/ khờ khạo.

【老视眼】 [lǎoshìyǎn] Mắt lão/ lão thị.

【老手】 [lǎoshǒu] Người thạo nghề / tay lành nghề / tay sành sỏi: 育种～ *Người thạo nghề ươm giống;* 开车的～ *Người lái xe sành.*

【老鼠】 [lǎoshǔ] Chuột: ～过街，人人喊打 *Chuột chạy qua đàng, cả làng đuổi đánh.*

【老死不相往来】 [lǎo sǐ bù xiāng wǎnglái] Suốt đời không đi lại với nhau / suốt đời không lui tới với nhau.

【老太婆】 [lǎotàipó] Bà già / bà cụ.

【老太太】 [lǎotàitai] ①Cụ (bà) / bà. ②Bà cụ (từ tôn xưng mẹ người khác hoặc mẹ mình).

【老太爷】 [lǎotàiyé] ①Cụ (ông) / ông. ②Ông cụ (từ tôn xưng bố người khác hoặc bố mình).

【老汤】 [lǎotāng] ①Nước hầm gà, vịt hay thịt đã nhiều lần. ②*(đph)* Nước muối dưa lâu ngày.

【老天爷】 [lǎotiānyé] Ông trời: 我的～ *Trời ơi!*

【老头儿】 [lǎotóur] Ông cụ/ ông già.

【老头儿鱼】 [lǎotóuryú] *(động)* Cá vây chân.

【老头子】 [lǎotóuzi] ①Lão già (có ý khinh). ②Ông nó (tiếng vợ gọi chồng khi tuổi già).

【老顽固】 [lǎowángu] (Người) hết sức ngoan cố, bảo thủ.

【老翁】 [lǎowēng] *(văn)* Ông lão / cụ già.

【老倭瓜】 [lǎowōguā] *(đph)* Bí đỏ / bí ngô.

【老挝】 [Lǎowō] Nước Lào.

【老乡】 [lǎoxiāng] ①Đồng hương / người cùng quê. ②Bác (tiếng gọi người nông dân mà mình không quen biết).

【老相】 [lǎoxiàng] Vẻ già hơn tuổi.

【老小】 [lǎoxiǎo] Người già và trẻ con / gia quyến: 一家～ *Bầu đoàn thê tử.*

【老兄】 [lǎoxiōng] Anh/ bác / ông anh.

【老羞成怒】 [lǎo xiū chéng nù] Thẹn quá hóa khùng.

【老朽】 [lǎoxiǔ] ①Già cỗi / già yếu / cổ hủ. ②*(khiêm)* Già này (người già tự xưng).

【老鸦】 [lǎoyā] *(đph)* Con quạ.

【老腌瓜】 [lǎoyānguā] *(đph)* Dưa tây. *Cg.* 菜瓜 [càiguā] hoặc 越瓜 [yuèguā].

【老腌儿】 [lǎoyānr] *(đph)* Những thứ muối lâu ngày: ～咸菜 *Dưa cái mặn;* ～鸡蛋 *Trứng gà muối / trứng mặn.*

【老爷】 [lǎoye] ①*(cũ)* Quan lớn. ②Ông / ngài. ③*(đph)* Ông ngoại.

【老爷爷】 [lǎoyéye] ①Ông cố. ②Cụ / ông.

【老爷子】 [lǎoyézi] ①*(đph)* Cụ (từ tôn xưng người già). ②Ông cụ (tiếng gọi bố mình hoặc bố người khác).

【老一辈】 [lǎoyībèi] Bậc tiền bối: ～无产阶级革命家 *Bậc tiền bối cách mạng vô sản.*

【老一套】 [lǎoyītào] Lề lối cũ / cũ rích: 改变～的做法 *Thay đổi lối làm cũ.*

【老鹰】 [lǎoyīng] *(động)* Diều hâu / chim ưng / con ó.

【老营】 [lǎoyíng] *(cũ)* ①Doanh trại quân đội đóng lâu năm. ②*(cũ)* Sào huyệt thổ phỉ.

【老油子】 [lǎoyóuzi] Xảo quyệt. *Cg.* 老油条 [lǎoyóutiáo].

【老于世故】 [lǎoyú shìgù] Lõi đời.

【老玉米】 [lǎoyùmi] *(đph)* Bắp ngô / ngô.

【老妪】 [lǎoyù] *(văn)* Bà cụ / bà già.

【老丈】 [lǎozhàng] *(văn)* Ông cụ / cụ già.

【老账】 [lǎozhàng] Nợ cũ (ví những việc đã qua rất lâu).

【老者】 [lǎozhě] Người già cả.

【老着脸皮】 [lǎozhe liǎnpí] Không biết xấu hổ/ mặt dày mày dạn.

【老资格】 [lǎozīge] Tư cách già/ kỳ cựu.

【老子】 [lǎozi] ①*(khn)* Bố / cha. ②Tao đây / ông đây / ta đây: ～天下第一 *Ta đây nhất thiên hạ.*

【老总】 [lǎozǒng] ①Từ gọi chung quân lính ngày trước. ②Tôn xưng cán bộ cao cấp trong Quân giải phóng Trung Quốc (đặt sau họ).

【老祖宗】 [lǎozǔzōng] Ông bà / tổ tiên / ông cha.

栳 [lǎo] **Lão.** *Xem* 栲栳 [kǎolǎo].

铑 [lǎo] **Lão.** *(hóa)* Rođi (rhodium, ký hiệu Rh).

佬 [lǎo] **Lão.** Gã / thằng cha (có ý khinh): 阔～ *Lão nhà giàu.*

姥 [lǎo] **Lạo.** *Xem* 姥姥.

【姥姥】 [lǎolao] ①*(khn)* Bà ngoại. ②*(đph)* Bà đỡ.

潦 [lǎo] **Lạo.** ②*(văn)* Mưa rào. ②Nước chảy hay đọng trên đường.

Xem 潦 [liǎo].

涝 (澇) [lào] **Lạo.** ①Ngập / úng: 庄稼～了 *Mùa màng bị ngập;* 防～ *Phòng úng.* ②Úng thủy: 排～ *Tháo nước.*

【涝害】 [làohài] Nạn úng thủy.

唠 (嘮) [lào] **Lạo.** *(đph)* Nói / nói chuyện: 大家在一起～得很热闹 *Chúng ta chuyện trò rất vui.*

Xem 唠 [láo].

【唠扯】 [làochě] *(đph)* Nói chuyện phiếm / tán phét.

【唠嗑】 [làokē] *(đph)* Tán chuyện / nói phiếm: 没事的时候，几个人就凑在一块儿～ *Lúc rỗi mày anh em tụm lại tán gẫu.*

落 [lào] **Lạc.** Cùng nghĩa với: 落 [luò] ①②⑥⑨⑩.

Xem 落 [là], [luō], [luò].

【落架】 [làojià] *(đph)* Sườn nhà bị đổ. *(Ngb)* Gia nghiệp suy bại.

【落炕】 [làokàng] *(đph)* Ốm liệt giường.

【落儿】 [làor] *(khn)* Nói về đời sống (chỉ dùng sau chữ '有、没有'): 有～ *Khá giả;* 没～ *Nghèo túng.* Cg. 落子 [làozi].

【落忍】 [làorěn] *(đph)* Áy náy: 老麻烦人心里怪不～的 *Làm phiền người ta mãi trong lòng áy náy không yên.*

【落色】 [làoshǎi] Phai màu.

【落枕】 [làozhěn] Sái cổ / trẹo cổ.

【落子】 [làozi] *(khn) Như* 落儿 [làor].

烙 [lào] **Lạc.** ①Là: ～衣服 *Là quần áo.* ②Nướng: ～饼 *Bánh nướng.*

Xem 烙 [luò]

【烙饼】 [làobing] ①Bánh nướng mặn (không có nhân). ②Nướng bánh.

【烙铁】 [làotie] ①Bàn là. ②Mỏ hàn.

【烙印】 [làoyìn] ①Đóng dấu bằng sắt nung (trên mình súc vật hoặc đồ đạc) để làm dấu. ②Dấu vết: 打上阶级～ *Mang dấu vết giai cấp.*

酪 [lào] **Lạc.** ①Sữa đông. ②Nước hoa quả đông: 山渣～ *Nước táo gai đông.*

【酪氨酸】 [lào'ānsuān] *(hóa)* Tyrozin.

【酪素】 [làosù] *(hóa)* Cazein.

络 [lào] **Lạc.** *Xem* 络子.

Xem 络 [luò].

【络子】 [làozi] ①Túi lưới. ②Dụng cụ quấn chỉ (/cuộn dây) / guồng sợi.

le

肋 [lē] **Lặc.** *Xem* 肋膘.

Xem 肋 [lèi].

【肋膘】 [lēte] *(đph)* (Áo quần) lụng thụng.

勒 [lè] **Lặc.** ①Ghìm (/ gò) cương ngựa: 悬崖～马 *Ghìm cương trước vực thẳm. (Ngr) Phải dừng bước trước sự nguy hiểm.* ②Cưỡng bức / bắt ép. ③Tạc / chạm / khắc: ～石 *Tạc đá;* ～碑 *Tạc bia / khắc bia.*

Xem 勒 [lēi].

【勒逼】 [lèbī] Cưỡng ép / cưỡng bức / bắt buộc.

【勒克司】 [lèkèsī] *(lý)* Lux (đơn vị chiếu sáng).

【勒令】 [lèlìng] Ra lệnh bắt buộc / bắt buộc.

【勒派】 [lèpài] Cưỡng ép nộp tiền (/nộp của).

【勒索】 [lèsuǒ] Bắt chẹt / bóp nặn.

鳓 [lè] **Lặc.** *(động)* Cá bẹ dài.

乐 (樂) [lè] **Lạc.** ①Vui / vui mừng / mừng: 欢～ *Vui mừng;* ～事 *Chuyện vui;* 心里～得像开了花 *Mừng như mở cờ trong bụng.* ②Thích thú: ～此不疲 *Thích thú quên cả mệt mỏi.* ③*(khn)* Cười: 他说了个笑话，把大家逗～了 *Anh ấy nói câu chuyện đùa, làm cho mọi người đều bật cười.* ④[Lè] (Họ) Lạc.

Xem 乐 [yuè].

【乐不可支】 [lè bùkě zhī] Vui mừng khôn xiết.

【乐不思蜀】 [lè bù sī Shǔ] Vui đến nỗi quên về.

【乐得】 [lèdé] Bằng lòng / vui lòng: 既然如此，我们～在这多呆几天 *Nếu như vậy thì chúng tôi cũng vui lòng ở lại thêm vài ngày.*

【乐观】 [lèguān] Lạc quan: ～的看法 *Cách nhìn lạc quan;* 对前途很～ *Đối với tiền đồ rất lạc quan;* 事情的发展是很～的 *Rất lạc quan đối với sự việc đang phát triển.*

【乐和】 [lèhe] *(đph)* Thoải mái / dễ chịu: 解放后的日子过得挺～ *Sau ngày giải phóng đời sống rất thoải mái.*

【乐极生悲】 [lè jí shēng bēi] Vui quá hóa buồn.

【乐趣】 [lèqù] Hứng thú / thích thú: 工作中的～ *Hứng thú trong công tác.*

【乐儿】 [lèr] *Xem* 乐子.

【乐陶陶】 [lètáotáo] *(văn)* Khoan khoái/ vui thú (phần nhiều dùng trong văn vần).

【乐天】 [lètiān] Vui một cách vô tư lự / sống vô tư lự.

【乐土】 [lètǔ] Nơi sung sướng / chốn yên vui.

【乐意】 [lèyì] ①Vui lòng: 大家都～帮助他 *Mọi người đều vui lòng giúp anh ấy.* ②Vừa ý / bằng lòng: 他听了这些话有点不～ *Anh ấy nghe nói như vậy có vẻ không bằng lòng.*

【乐于】 [lèyú] Vui lòng: ～助人 *Vui lòng giúp đỡ người khác.*

【乐园】 [lèyuán] Nơi vui chơi / cảnh sung sướng: 儿童～ *Nơi vui chơi của trẻ con.*

【乐滋滋】 [lèzīzī] *(khn)* Thích thú / khoái trá: 他听了这些话，心里～的 *Anh nghe nói như vậy trong lòng thích thú vô cùng.*

【乐子】 [lèzi] *(đph)* Vui / chuyện vui: 下雨天出不了门

儿，下两盘棋，也是个～ *Trời mưa không đi đâu được, chơi vài ván cờ cũng thú đấy.*

了 [le] **Liễu.** *(trợ)* ①Đã/ rồi: 他受到～表扬 *Anh ấy được biểu dương;* 生活提高～ *Mức sống đã nâng cao;* 我已经做完～ *Tôi đã làm xong rồi.* ②Tiếng đệm đặt ở cuối câu hoặc giữa câu (chỗ ngắt câu) để chỉ sự thay đổi hoặc biểu thị xảy ra tình hình mới: 下雨～ *Mưa rồi;* 天快黑～，今天去不成～ *Trời sắp tối rồi, hôm nay không đi được nữa;* 你早来一天就见着他～ *Nếu anh đến sớm một ngày thì gặp được anh ấy đấy;* 我现在明白他的意思～ *Bây giờ tôi hiểu ý anh ấy rồi;* 好～，不要老说这些事～ *Thôi, đừng nhắc mãi chuyện ấy nữa.*

Xem 了 [liǎo], [liào].

饹 [le] **Lạc.** *Xem* 饸饹 [héle].

lei

擂 [lēi] **Lôi.** Thoi / đấm / thụi: ～了一拳 *Thoi cho một cái / đấm cho một quả.*

Xem 擂 [léi], [lèi].

勒 [lēi] **Lạc.** Riết / buộc / bó: 行李没有捆紧，再～～～ *Hành lý chưa buộc chặt, riết thêm tí nữa;* 中间再～根绳子就不会散了 *Buộc thêm một sợi dây ở đoạn giữa thì khỏi sổ.*

Xem 勒 [lè].

【勒掯】 [lēikèn] *(đph)* Cưỡng ép hoặc cố ý gây khó khăn.

羸 [léi] **Luy.** *(văn)* Gầy yếu: 身体～弱 *Thân thể gầy yếu.*

【羸顿】 [léidùn] *(văn)* Mệt nhọc gầy yếu.

【羸弱】 [léiruò] *(văn)* Gầy yếu.

雷 [léi] **Lôi.** ①Sấm: 打～ *Sấm dậy;* 春～ *Sấm xuân.* *Xem* 雷电. ②Mìn / địa lôi: 地～ *Mìn;* 水～ *Thủy lôi;* 鱼～ *Ngư lôi;* 布～ *Cài (đặt / chôn / thả / rải) mìn;* 扫～ *Quét mìn.* ③[Léi] (Họ) Lôi.

【雷暴】 [léibào] *(thiên)* Bão tố có sấm sét.

【雷池】 [léichí] Giới hạn / khuôn khổ: 不敢越～一步 *Không dám vượt ra ngoài khuôn khổ.*

【雷达】 [léidá] Rađa: ～跟踪 *Theo dõi bằng rađa.*

【雷打不动】 [léi dǎ bù dòng] Bền lòng vững dạ / sự quyết định không bao giờ lay chuyển.

【雷电】 [léidiàn] Sấm sét.

【雷动】 [léidòng] Sấm dậy: 掌声～ *Tiếng vỗ tay như sấm dậy;* 欢声～ *Tiếng hò reo như sấm dậy;* ～的欢呼声响彻云霄 *Tiếng hoan hô như sấm dậy vang tận trời xanh.*

【雷公】 [léigōng] Thiên lôi.

【雷汞】 [léigǒng] *(hóa)* Fuminat/ thủy ngân. *Cg.* 雷酸汞 [léisuāngǒng].

【雷管】 [léiguǎn] Ngòi nổ / kíp.

【雷害】 [léihài] *(nông)* Hoa màu bị thiệt hại bởi sấm sét.

【雷击】 [léijī] Sét đánh.

【雷厉风行】 [léilì-fēngxíng] Sấm rền gió cuốn. *(Ngr)* Chấp hành mệnh lệnh một cách nghiêm chỉnh, nhanh chóng.

【雷米封】 [léimifēng] *(dược)* Rimifon.

【雷鸣】 [léimíng] Vang như sấm dậy: 掌声～ *Tiếng vỗ tay vang như sấm.*

【雷鸟】 [léiniǎo] *(động)* Gà gô.

【雷声大，雨点小】 [léishēng dà, yǔdiǎn xiǎo] Sấm sét ầm ầm mà chỉ mưa lâm dâm / giơ cao đánh khẽ / kịp miệng chảy chân. *(Ngb)* Nói rất hăng, nhưng hành động rất kém.

【雷霆】 [léitíng] ①Sấm sét. ②Uy lực / cơn giận dữ dội: 大发～ *Nổi cơn lôi đình.*

【雷霆万钧】 [léitíng wàn jūn] Thế mạnh / sức mạnh: 排山倒海之势，～之力 *Với khí thế vũ bão, với sức mạnh lập biển dời non.*

【雷同】 [léitóng] Giống nhau / như nhau.

【雷雨】 [léiyǔ] *(thiên)* Mưa dông.

【雷雨云】 [léiyǔyún] *(thiên)* Mây dông. *Cg.* 积雨云 [jīyǔyún].

【雷阵雨】 [léizhènyǔ] Mưa rào có sấm sét.

擂 [léi] **Lôi.** Nghiền / tán: ～钵 *Cối tán.*

Xem 擂 [lēi], [lèi].

檑 [léi] **Lôi.** *Xem* 檑木.

【檑木】 [léimù] Những khúc gỗ lớn (thời xưa dùng để thủ thành, lúc tác chiến từ trên cao lăn xuống đánh địch).

礌 (礌) [léi] **Lôi.** *Xem* 礌石.

【礌石】 [léishí] Đá phòng thủ (thời xưa khi tác chiến từ trên cao đẩy xuống đánh địch).

镭 [léi] **Lôi.** *(hóa)* Rađi (radium, ký hiệu Ra).

【镭锭】 [léidìng] Rađiom nói chung.

【镭疗】 [léiliáo] *(y)* Cách chữa bệnh bằng rađiom.

【镭射气】 [léishèqì] *(hóa)* Rađon. *Cg.* 氡 [dōng].

累 (纍) [léi] **Luy.** *Xem* 累赘.

Xem 累 [lěi, lèi].

【累累】 [léiléi] ①*(văn)* Có vẻ tiều tụy ủ rũ: ～若丧家之狗 *Ủ rũ như chó mất chủ.* *Cv.* 儡儡. ②*(văn)* Kết thành chuỗi, thành chùm: 果实～ *Sai trĩu những quả.*

Xem 累累 [lěilěi].

【累赘】 [léizhui] (Sự vật) lôi thôi / phiền phức / rầy rà / (văn tự) dài dòng: 行李带得多了，是个～ *Mang theo nhiều hành lý lôi thôi quá.* *Cv.* 累坠.

缧 [léi] **Luy.** *Xem* 缧绁.

【缧绁】 [léixiè] *(văn)* Dây trói phạm nhân.

纍 [léi] **Luy.** *(văn)* ①Dây thừng. ②Ràng buộc/ vần vít. ③*Như* 累 [léi].

蕾 [lěi] **Lộ i.** Nụ hoa.

【蕾铃】 [lěilíng] *(nông)* Nụ hoa và quả nang của cây bông.

磊 [lěi] **Lỗi.** *Xem* 磊落.

【磊落】 [lěiluò] Ngay thẳng/ chính trực / chính đại: 光明～ *Quang minh chính đại.*

儡 [lěi] **Lỗi.** *Xem* 傀儡 [kuǐlěi].

累 (纍) [lěi] **Lũy.** ①Chồng chất / nhiều: 日积月～ *Ngày dồn tháng chứa / hết năm này đến năm khác;* 成千～万 *Hàng ngàn hàng vạn.* ②Liên miên: 连篇～牍 *Dài dòng văn tự.* ③*Như* 垒 [lěi]. ④Liên lụy / dính dấp / dây dưa: 牵～ *Dây dưa;* 连～ *Liên lụy.*

Xem [léi], [lèi].

【累次】 [lěicì] Nhiều lần.

【累积】 [lěijī] Gom góp / tích lũy: 前八个月完成的工程量～起来，已达到全年任务的百分之九十 *Gộp cả số công trình làm xong trong tám tháng trước, thì đã hoàn thành được 90% nhiệm vụ cả năm.*

【累及】 [lěijí] Liên lụy đến: ～无辜 *Liên lụy đến kẻ vô tội.*

【累进】 [lěijìn] Lũy tiến / tăng dần lên theo tỉ lệ: ～率 *Mức tăng lên;* ～税 *Thuế lũy tiến.*

【累累】 [lěilěi] ①Hết lần này đến lần khác / nhiều lần. ②Chồng chất: 血债～ *Nợ máu chồng chất.*

【累卵】 [lěiluǎn] Trứng chồng chất lên nhau / trứng để đầu đắng (ý nói tình hình bấp bênh).

【累年】 [lěinián] Liên tiếp nhiều năm: ～丰收 *Được mùa liên tiếp nhiều năm.*

耒 [lěi] **Lỗi.** Một thứ nông cụ thời xưa.

诔 [lěi] **Lỗi.** *(cũ)* Điếu văn / văn tế người chết.

垒 (壘) [lěi] **Lũy.** ①Đắp / xây: 把井口～高点儿 *Đắp cho miệng giếng cao lên tí nữa;* ～一道墙 *Xây một bức tường.* ②(Tường) lũy: 营～ *Đồn lũy;* 壁～ *Thành lũy;* 深沟高～ *Thành cao hào sâu;* 两军对～ *Hai quân giằng co.*

【垒球】 [lěiqiú] Bóng chày / bóng gậy.

泪 (淚) [lèi] **Lệ.** Nước mắt: 流～ *Chảy nước mắt.*

【泪痕】 [lèihén] Vết nước mắt: 满脸～ *Nước mắt đầm đìa.*

【泪花】 [lèihuā] Rớm nước mắt / ứa nước mắt.

【泪人儿】 [lèirénr] Khóc lướt mướt.

【泪水】 [lèishuǐ] Nước mắt.

【泪汪汪】 [lèiwāngwāng] Rưng rưng nước mắt / ứa nước mắt.

【泪腺】 [lèixiàn] *(giải)* Tuyến lệ / tuyến nước mắt.

【泪液】 [lèiyè] *(giải)* Nước mắt.

【泪珠】 [lèizhū] Giọt nước mắt.

类 (類) [lèi] **Loại.** ①Loài/ loại/ thứ: 人～ *Loài người / nhân loại;* 分～ *Phân loại;* 同～ *Đồng loại.* ②Giống: ～乎神话 *Giống như thần thoại;* 画虎不成反～犬 *Vẽ hổ ra chó.*

【类比】 [lèibǐ] *(triết)* Phép loại suy / suy lý.

【类别】 [lèibié] Loại / sự phân loại / thứ: 这一章讨论土壤的～ *Chương này thảo luận về các loại thổ nhưỡng;* ～一栏中填写商品种类的名称 *Ghi tên các thứ hàng vào mục phân loại.*

【类地行星】 [lèidì xíngxīng] *(thiên)* Nhóm hành tinh gồm Quả đất, sao Thủy, sao Kim, sao Hỏa và sao Minh vương.

【类毒素】 [lèidúsù] *(y)* Biến độc tố/ vacxin.

【类乎】 [lèihu] Gần giống như: 这个故事很离奇，～神话 *Câu chuyện này rất ly kỳ, gần giống như thần thoại.*

【类木行星】 [lèimù xíngxīng] *(thiên)* Nhóm hành tinh gồm sao Mộc, sao Thổ, sao Thiên vương và sao Hải vương.

【类人猿】 [lèirényuán] Vượn người.

【类书】 [lèishū] Loại sách tra cứu.

【类似】 [lèisì] Na ná / tương tự: 找出犯错误的原因，避免再犯～的错误 *Tìm ra nguyên nhân phạm sai lầm để khỏi mắc phải những sai lầm tương tự.*

【类推】 [lèituī] Suy ra / suy rộng ra: 照此～ *Dựa vào đây mà suy ra.*

【类型】 [lèixíng] Kiểu / loại / thứ.

擂 [lèi] **Lôi.** ①Đánh: ～鼓 *Đánh trống.* ②Võ đài: 打～ *Đấu võ.*

Xem 擂 [lēi], [léi].

【擂台】 [lèitái] Võ đài.

累 [lèi] **Lụy.** ①Mệt mỏi / mệt nhọc / mệt: 越干越有劲儿，一点也不觉得～ *Càng làm càng hăng, chẳng mệt mỏi tí nào.* ②Làm mệt nhọc: 看小字～眼睛 *Xem chữ nhỏ mỏi mắt;* 这件事别人做不了，还得～你 *Việc này người khác làm không xong, vẫn phải phiền đến anh thôi.* ③Vất vả: ～了一天，该休息了 *Vất vả suốt ngày rồi hãy nghỉ thôi.*

Xem 累 [léi], [lěi].

肋 [lèi] **Lặc.** Sườn: 两～ *Hai bên sườn;* 左～ *Sườn bên trái;* 右～ *Sườn bên phải.*

Xem 肋 [lē].

【肋骨】 [lèigǔ] *(giải)* Xương sườn.

【肋间肌】 [lèijiānjī] *(giải)* Thịt giữa các xương sườn/ cơ gian sườn.

【肋膜】 [lèimó] *(giải)* Màng phổi.

【肋膜炎】 [lèimóyán] Viêm màng phổi.

【肋条】 [lèitiáo] *(đph)* ①Xương sườn. ②Thịt sườn.

酹 [lèi] **Loại.** *(văn)* Vảy (/rảy) rượu trong khi cúng tế.

leng

棱 （稜）[léng] **Lăng.** ①Cạnh / góc: 见～见角 *Có góc có cạnh;* 桌子～儿 *Góc bàn.* ②**Những đường gỗ lên trên vật thể:** 瓦～ *Sống ngói.*

Xem 棱 [líng].

【棱角】 [léngjiǎo] Cạnh và góc: 河沟里的石头多半没有～ *Đá dưới sông phần nhiều không có cạnh và góc.*

【棱镜】 [léngjìng] *(lý)* Lăng kính.

【棱台】 [léngtái] *(toán)* Hình chóp cụt gọi tắt.

【棱柱体】 [léngzhùtǐ] *(toán)* Hình lăng trụ.

【棱锥】 [léngzhuī] *(toán)* Hình chóp / tháp chóp.

【棱锥台】 [léngzhuītái] *(toán)* Hình chóp cụt.

【棱子】 [léngzi] *(đph)* Cạnh / góc.

塄 [léng] **Lăng.** *(đph)* Gò đất ở mé ruộng.

【塄坎】 [léngkǎn] *(đph)* Gò và bờ ruộng.

楞 [léng] **Lăng.** *Như* 棱 [léng].

【楞场】 [léngcháng] Trại chất gỗ.

冷 [lěng] **Lãnh.** ①Lạnh / rét: ～水 *Nước lạnh;* 现在还不算～，雪后才～呢 *Bây giờ chưa phải rét, sau khi xuống tuyết mới rét cơ;* 你～不～？ *Anh có rét không?* ②*(đph)* Để nguội (thức ăn): 太烫了，～一下再吃 *Nóng quá, để nguội đi tí hãy ăn.* ③Lạnh nhạt/ thờ ơ: 他～～地说了声"好吧" *Anh ấy chỉ buông một câu lạnh nhạt "ừ được".* ④Lặng lẽ/ yên tĩnh: ～落 *Vắng tanh;* ～～清清 *Lặng phăng phắc.* ⑤Ít thấy/ lạ: ～僻 *Ít thấy / ít có.* ⑥Không thiết/ không ai màng đến: ～货 *Hàng ế.* ⑦Ngầm / trộm: ～箭 *Tên ngầm;* ～枪 *Bắn trộm.* ⑧[Lěng] (Họ) Lãnh.

【冷板凳】 [lěngbǎndèng] Ghế lạnh / lãnh đạm: 坐～ *Bị ghế lạnh / bị đối xử lãnh đạm.*

【冷冰冰】 [lěngbīngbīng] ①Hờ hững / lạnh lùng: ～的脸色 *Nét mặt lạnh lùng.* ②Rét buốt.

【冷不防】 [lěngbufáng] Bất ngờ / đột ngột / bất thình lình: ～摔了一跤 *Bất thình lình bị ngã một keo.*

【冷布】 [lěngbù] Vải thưa / vải sô.

【冷藏】 [lěngcáng] Ướp lạnh (trong tủ đá).

【冷场】 [lěngchǎng] ①Tẻ ngắt / nhạt nhẽo (trường hợp biểu diễn văn nghệ kém). ②Hội trường tẻ ngắt (không có người phát biểu ý kiến).

【冷嘲热讽】 [lěngcháo-rèfěng] Chế bai giễu cợt / mỉa mai châm chọc.

【冷床】 [lěngchuáng] *(nông)* Vườn ươm lạnh ở miền ôn đới.

【冷淡】 [lěngdàn] ①Lạnh nhạt/ thờ ơ: 要热情招待，别～了人 *Phải đón tiếp ân cần, chớ lạnh nhạt với người ta.* ②Lãnh đạm: ～的态度 *Thái độ lãnh đạm.*

【冷碟儿】 [lěngdiér] *(đph)* Đĩa thức ăn nguội.

【冷丁】 [lěngdīng] *(đph)* Bất ngờ / bất thình lình: ～地从草丛里跳出一只兔子 *Một con thỏ bất thình lình từ trong bụi cỏ nhảy ra.*

【冷冻】 [lěngdòng] Ướp lạnh.

【冷敷】 [lěngfū] *(y)* Gạc lạnh / chườm nước đá.

【冷宫】 [lěnggōng] Lãnh cung/ nơi cung lạnh. *(Ngr)* Bỏ xó / xếp xó.

【冷孤丁】 [lěnggūdīng] *(đph) Như* 冷不防.

【冷光】 [lěngguāng] *(lý)* Ánh sáng lạnh.

【冷害】 [lěnghài] *(nông)* Hoa màu bị thiệt hại vì rét.

【冷汗】 [lěnghàn] (Toát) mồ hôi lạnh.

【冷焊】 [lěnghàn] Hàn nguội.

【冷荤】 [lěnghūn] Thức ăn mặn (trái với chay) nguội.

【冷货】 [lěnghuò] Hàng ế.

【冷寂】 [lěngjì] Vắng lặng.

【冷加工】 [lěnjiāgōng] *(cơ)* Gia công nguội.

【冷箭】 [lěngjiàn] Tên ngầm (thủ đoạn hại người).

【冷静】 [lěngjing] ①Yên lặng: 夜深了，街上显得很～ *Đêm khuya, ngoài phố vắng lặng.* ②Bình tĩnh: 头脑～ *Bình tĩnh;* ～下来，多想些办法 *Nên bình tĩnh để suy nghĩ thêm*

【冷觉】 [lěngjué] *(giải)* Sự cảm giác bởi lạnh.

【冷酷】 [lěngkù] Cay nghiệt / ác nghiệt: ～无情 *Cay nghiệt khắt khe.*

【冷脸子】 [lěngliǎnzi] *(đph)* Nét mặt lạnh lùng / vẻ mặt thờ ơ.

【冷落】 [lěngluò] ①Vắng vẻ: 过去这里很～，现在变得很热闹了 *Trước kia ở đây rất vắng vẻ, bây giờ trở nên tấp nập nhộn nhịp.* ②Lạnh nhạt.

【冷铆】 [lěngmǎo] *(cơ)* Tán nguội.

【冷门】 [lěngmén] Ít chú ý / ít lưu ý: 过去地质学是～儿 *Trước kia địa chất học là môn ít người chú ý đến.*

【冷漠】 [lěngmò] Thờ ơ / ghẻ lạnh/ không quan tâm: ～的态度 *Thái độ ghẻ lạnh.*

【冷凝】 [lěngníng] *(lý)* Sự ngưng (hơi)/ sự hóa đặc (chất nước).

【冷盘】 [lěngpán] Đĩa thức ăn nguội.

【冷僻】 [lěngpì] ①Vắng vẻ hẻo lánh. ②Ít thấy / ít có.

【冷气】 [lěngqì] Hơi lạnh: 这个剧院有～设备 *Rạp hát này có thiết bị hơi lạnh.*

【冷枪】 [lěngqiāng] Bắn trộm / bắn tỉa / bắn lén.

【冷清】 [lěngqing] Quạnh quẽ/ vắng vẻ: ～的深夜 *Đêm khuya quạnh quẽ;* 冬天游人少，后山一带更加～ *Mùa đông ít người đạo chơi, vùng sau núi lại càng vắng vẻ.*

【冷清清】 [lěngqingqīng] Vắng teo: ～的小巷 *Ngõ hẻm vắng teo;* ～的月色 *Ánh trăng lạnh.*

【冷泉】 [lěngquán] *(đph)* Suối lạnh.

【冷却】 [lěngquè] Làm lạnh / làm nguội.

【冷热病】 [lěngrèbìng] ①*(đph)* Sốt rét. ②Lúc vốn vã, lúc thờ ơ.

【冷若冰霜】 [lěng ruò bing shuāng] Thờ ơ hững hờ / thái độ lạnh nhạt.

【冷森森】 [lěngsēnsēn] Lạnh ngắt: 山洞里～的 *Trong hang núi lạnh ngắt.*

【冷杉】 [lěngshān] *(thực)* Cây linh sam / gỗ linh sam.

【冷食】 [lěngshí] Thức ăn lạnh (phần nhiều là những thức ăn ngọt như: kem, sữa chẳng hạn).

【冷水】 [lěngshuǐ] ①Nước lạnh: 泼～ *Giội gáo nước lạnh vào. (Ngb) Làm cho nản chí / làm cụt hứng.* ②Nước

lã: 喝～容易得病 *Uống nước lã dễ bị bệnh.*

【冷丝丝】 [lěngsīsī] Hơi lạnh / lành lạnh.

【冷飕飕】 [lěngsōusōu] (Gió) lạnh buốt.

【冷烫】 [lěngtàng] Uốn tóc nguội.

【冷笑】 [lěngxiào] Cười nhạt / cười gằn / cười khẩy.

【冷血动物】 [lěngxuè dòngwù] Động vật máu lạnh. *(Ngr)* Con người không có tình cảm.

【冷言冷语】 [lěngyán-lěngyǔ] Mỉa mai / nói mát / nói móc.

【冷眼】 [lěngyǎn] ① Lặng lẽ / trầm tĩnh: 他坐在墙角里，～观察来客的言谈举止 *Anh ta ngồi trong góc tường, lặng lẽ xem xét cử chỉ và lời nói của người khách mới đến.* ② Đối xử lạnh nhạt.

【冷眼旁观】 [lěngyǎn pángguān] Bàng quan / khoanh tay đứng nhìn.

【冷饮】 [lěngyǐn] Đồ uống lạnh / thức uống lạnh.

【冷遇】 [lěngyù] Lạnh nhạt: 遭到～ *Bị đối đãi lạnh nhạt.*

【冷战】 [lěngzhàn] Chiến tranh lạnh.

【冷战】 [lěngzhan] *(khn)* Rùng mình / giật mình (vì lạnh hoặc sợ hãi): 打了一个～ *Rùng mình (/giật mình).*

【冷子】 [lěngzi] *(đph)* Mưa đá.

睖 [lèng] **Lăng.** *Xem* 睖睁.

【睖睁】 [lèngzheng] (Mắt) đờ đẫn. *Cv.* 愣怔.

愣 [lèng] **Lăng.** ① Ngây/ sửng/ ngẩn: 发～ *Sửng sốt;* 他～了半天没说话 *Anh ta ngẩn người ra cả buổi không nói năng gì.* ② *(khn)* Ngang ngạnh / bướng bỉnh / lỗ mãng: ～小子 *Thằng ngang ngạnh;* 明知不对，他～那么说 *Nó biết không đúng, mà cứ cãi bướng.*

【愣劲儿】 [lèngjìnr] *(đph)* Hăng hái / táo bạo: 这些小伙子真有股子～ *Các cậu này hăng hái thật.*

【愣神儿】 [lèngshénr] Ngây người / ngẩn người / ngẩn ngơ.

【愣说】 [lèngshuō] *(khn)* Bướng bỉnh / ngang ngạnh.

【愣头愣脑】 [lèngtóu-lèngnǎo] Liều lĩnh / khinh suất / ẩu / bộc.

【愣头儿青】 [lèngtóurqīng] *(đph)* Con người liều lĩnh.

【愣怔】 [lèngzheng] *Như* 睖睁.

li

哩 [lī] **Ly.** *Xem* 哩哩啦啦.

Xem 哩 [lǐ], [li], [yīnglǐ].

【哩哩啦啦】 [līlilālā] *(khn)* Chao qua chao lại / lâm dâm: 他不会挑水，～洒了一地 *Anh ấy không quen gánh nước, làm chao ra cả mặt đất;* 雨～的，下个没完 *Mưa lâm dâm suốt ngày.*

【哩哩罗罗】 [līliluōluō] *(khn)* Lải nhà lải nhải/ líu lộ.

离 (離) [lí] **Ly.** ① Xa cách: ～别 *Ly biệt;* ～婚 *Ly dị;* 悲欢～合 *Nỗi vui buồn sum họp với chia ly;* 她从来没～过家 *Chị ta chưa bao giờ xa nhà.* ② (Khoảng) cách: 车站～这里三里地 *Ga xe cách đây ba dặm;* ～国庆节只有十天了 *Chỉ còn mười hôm nữa là đến ngày Quốc khánh.* ③ Thiếu: 发展工业～不了钢铁 *Phát triển công nghiệp, không thể thiếu gang thép.* ④ [Lí] (Họ) Ly.

【离别】 [líbié] Xa cách / xa nhau / rời khỏi: 三天之后咱们就要～了 *Ba hôm nữa thì chúng ta sẽ xa nhau;* ～学校已经两年了 *Rời khỏi nhà trường đã hai năm.*

【离队】 [líduì] Xa rời hàng ngũ / rời khỏi cương vị.

【离格儿】 [lígér] *(khn)* (Ăn nói hoặc làm việc) không hợp thói thường / không đúng điệu.

【离合器】 [líhéqì] *(cơ)* Khớp ly hợp/ bộ ly hợp.

【离婚】 [líhūn] Ly dị.

【离间】 [líjiàn] Ly gián / chia rẽ.

【离解】 [líjiě] *(hóa)* Sự phân tích / sự phân ly.

【离开】 [líkāi] Xa lìa / rời khỏi: 鱼～了水就不能活 *Cá lìa nước thì không thể sống;* 他已经～北京了 *Anh ấy đã rời khỏi Bắc Kinh.*

【离谱儿】 [lípǔr] *Như* 离格儿.

【离奇】 [líqí] Lạ lùng / khác thường / ly kỳ: ～古怪 *Ly kỳ quái gở;* ～的故事 *Câu chuyện ly kỳ.*

【离群索居】 [líqún-suǒjū] Lìa đàn ở lẻ / lìa đồng bạn ở cô độc một mình.

【离散】 [lísàn] Ly tán / phân tán: 解放前～了的母女终于重新团聚了 *Mẹ con ly tán trước giải phóng, nay đã được đoàn tụ.*

【离题】 [lítí] Lạc đề.

【离乡背井】 [líxiāng-bèijǐng] Xa rời quê hương. *Cg.* 背井离乡 [bèijǐng-líxiāng].

【离心】 [líxīn] ① Lục đục / không đoàn kết: *Xem* 离心离德. ② *(lý)* Ly tâm: ～作用 *Tác dụng ly tâm.*

【离心泵】 [líxīnbèng] *(cơ)* Bơm ly tâm.

【离心机】 [líxīnjī] *(cơ)* Máy ly tâm.

【离心离德】 [líxīn-lídé] Nội bộ lục đục/ không đoàn kết.

【离心力】 [líxīnlì] *(lý)* Sức (/lực) ly tâm.

【离异】 [líyì] *(văn)* Ly dị.

【离职】 [lízhí] ① Tạm rời vị trí để làm một việc gì. ② Thôi việc: 他已经在去年六月～了 *Anh ấy đã thôi việc từ tháng 6 năm ngoái.*

【离子】 [lízǐ] *(lý)* Ion.

漓 (灕) [lí] **Ly.** ① *Xem* 淋漓 [línlí]. ② [Lí] Tên sông: ～江 *Sông Ly (ở Quảng Tây, Trung Quốc).*

璃 (瓈) [lí] **Lê.** *Xem* 玻璃 [bōlí].

蜊 [lí] **Lợi.** *Xem* 蛤蜊 [gélí].

篱 (籬) [lí] **Ly.** ① *Xem* 笆篱 [zhàolí]. ② Bờ giậu / bờ rào / hàng rào: 樊～ *Rào giậu / hàng rào;* 竹～茅舍 *Nhà tranh giậu nứa (nhà tranh vách đất).*

【篱笆】 [líba] Hàng rào / bờ giậu.

【篱落】 [líluò] *(văn) Như* 篱笆.

蓼 [lí] **Ly.** *Xem* 蓼妇.

【蓼妇】 [lífù] *(văn)* Đàn bà góa.

犛 [lí] **Ly.** Bò y-ắc (Tây Tạng).

骊 (驪) [lí] **Ly.** *(văn)* Ngựa ô.

鹂 (鸝) [lí] **Ly.** *Xem* 黄鹂 [huánglí].

鲡 (鱺) [lí] **Ly.** *Xem* 鳗鲡 [mánlí].

厘 (釐) [lí] **Ly.** ①Xentimet. ②Ly (đơn vị tỷ lệ lãi, lãi hàng năm 1 ly là 1%, lãi hàng tháng 1 ly là 0,1%. ③*(văn)* Chỉnh lý/ điều khiển.

Xem 禧 [xǐ].

【厘定】 [lídìng] *(văn)* Chỉnh lý quy định: 重新～规章制度 *Đặt lại quy chế.*

【厘米】 [límǐ] Xentimet.

【厘米波】 [límǐbō] *(điện)* Sóng xentimet.

喱 [lí] **Ly.** *Xem* 咖喱 [gālí].

狸 [lí] **Ly.** *(động)* Con chồn / cáo: 海～ *Cáo biển.*

【狸猫】 [límāo] *(động)* Chồn cáo.

【狸藻】 [lízǎo] *(thực)* Rong ly *(Utricularia vulgaris).*

【狸子】 [lízi] *(động)* Chồn.

罹 [lí] **Ly.** *(văn)* Mắc / bị (tai họa hoặc đau ốm): ～祸 *Bị nạn;* ～病 *Mắc bệnh.*

【罹难】 [línàn] *(văn)* Mắc nạn / bị hại.

梨 (棃) [lí] **Lê.** ① Cây lê. ② Quả lê.

【梨膏】 [lígāo] Thứ cao chế bằng lê và mật để chữa ho.

犁 (犂) [lí] **Lê.** ① Cái cày. ② Cày (ruộng): 地已经～了两遍 *Ruộng đã cày hai lượt.*

【犁铧】 [líhuá] Lưỡi cày.

【犁镜】 [líjìng] Diệp cày / trạnh cày.

【犁杖】 [lízhang] *(đph) Như* 犁.

黧 [lí] **Ly.** *Xem* 黧黑.

【黧黑】 [líhēi] *Xem* 黎黑.

黎 [lí] **Lê.** ① *(văn)* Đông đảo: ～民 *Dân chúng.* ②[Lí] (Họ) Lê.

【黎巴嫩】 [Líbānèn] Nước Li-băng.

【黎黑】 [líhēi] *(văn)* Đen (màu da, nước da): 面目～ *Mặt mũi đen sạm. Cv.* 黧黑

【黎民】 [límín] *(văn)* Dân chúng / trăm họ.

【黎明】 [líming] Rạng đông / bình minh.

【黎族】 [Lízú] Dân tộc Lê (một dân tộc ít người ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).

藜 [lí] **Lê.** *(thực)* Rau muối.

蠡 [lí] **Lãi.** *(văn)* ① Cái mối. ② Vỏ sò.

Xem 蠡 [lǐ].

【蠡测】 [lícè] *(văn)* Lấy môi lường biển. *(Ngb) Kiến thức nông cạn.*

礼 (禮) [lǐ] **Lễ.** ①Lễ: 婚～ *Hôn lễ;* 丧～ *Tang lễ / lễ tang.* ②Lễ phép / chào: ～节 *Lễ phép;* 彬彬有～ *Lịch sự lễ phép;* 敬～ *Kính chào.* ③Tặng phẩm / quà: 千里送鹅毛,～轻情意重 *Lễ mọn tình thâm / lễ ít tình nhiều.*

【礼拜】 [lǐbài] ①Đi lễ / làm lễ. ②*(khn)* Tuần (lễ) / tuần lễ: 下～ *Tuần sau (/tới);* 开学已经三个～了 *Trường khai giảng đã ba tuần rồi.* ③*(khn)* Thứ ... (trong một tuần lễ): ～三 *Thứ tư;* ～六 *Thứ bảy.* ④*(khn)* Chủ nhật.

【礼拜寺】 [lǐbàisì] Nhà chùa Hồi giáo.

【礼拜堂】 [lǐbàitáng] Nhà thờ Thiên chúa giáo.

【礼拜天】 [lǐbàitiān] *(khn)* Ngày chủ nhật.

【礼宾司】 [lǐbīnsī] Vụ lễ tân.

【礼服】 [lǐfú] Lễ phục.

【礼花】 [lǐhuā] Pháo hoa.

【礼教】 [lǐjiào] Lễ giáo.

【礼节】 [lǐjié] Lễ độ / lễ phép.

【礼路儿】 [lǐlur] *(đph) Như* 礼貌.

【礼帽】 [lǐmào] Mũ dạ / mũ phớt.

【礼貌】 [lǐmào] Lễ phép/ lễ độ: 有～ *Có lễ phép;* 讲～ *Chú trọng lễ độ.*

【礼炮】 [lǐpào] Bắn súng chào: 鸣～二十一响 *Bắn hai mươi một phát súng chào.*

【礼品】 [lǐpǐn] *Như* 礼物.

【礼让】 [lǐràng] Lịch thiệp / nhún nhường.

【礼尚往来】 [lǐ shàng wǎng-lái] Có đi có lại mới toại lòng nhau / ông rút chân giò, bà thò chai rượu / ăn miếng chả, trả miếng bùi.

【礼数】 [lǐshù] *(khn)* Lễ độ / lễ phép: 不懂～ *Không biết lễ phép.*

【礼俗】 [lǐsú] Lễ nghi phong tục.

【礼堂】 [lǐtáng] Lễ đường / hội trường.

【礼物】 [lǐwù] Tặng phẩm / quà tặng.

【礼仪】 [lǐyí] Lễ nghi.

【礼遇】 [lǐyù] Tiếp đãi long trọng (/trọng thể): 受到隆重的～ *Được tiếp đãi trọng thể.*

逦 (邐) [lǐ] **Lý.** *Xem* 迤逦 [yǐlǐ].

里 (裏,裡) [lǐ] **Lý.** ① Lớp vải lót bên trong (áo, chăn) / mặt trái của vải vóc: 被～儿 *Mặt trong vỏ chăn;* 衣服～儿 *Vải lót quần áo;* 这面是～儿,那面是面儿 *Mặt này là trái, mặt kia là mặt.* ② Phía trong: ～屋 *Nhà trong;* ～圈 *Vòng trong.* ③ Láng giềng: 邻～ *Hàng xóm;* ～弄 *Ngõ xóm.* ④ Quê hương: 故～ *Quê nhà.* ⑤ Dặm (500 mét). ⑥ Trong: 手～ *Trong tay;* 箱子～ *Trong hòm;* 话～有话 *Nói bóng.* ⑦ Nơi / bên / đằng / phía: 这～ *Nơi đây;* 那～ *Bên kia;* 头～ *Đằng trước / phía trước.* ⑧[Lǐ] (Họ) Lý.

【里边】 [lǐbian] Trong: 柜子～ *Trong tủ;* 他一年～没有请过一次假 *Trong năm qua anh ấy chưa hề xin nghỉ lần nào;* 这件事～有问题 *Trong đó có vấn đề.*

【里程】 [lǐchéng] ①Đường đi/ hành trình. ②Quá trình phát triển: 革命的～ *Quá trình phát triển của cách mạng.*

【里程碑】 [lǐchéngbēi] ①Cột kilômet / mốc cây số. ②Sự kiện quan trọng/ mốc lịch sử/ giai đoạn quan trọng.

【里出外进】 [lǐchū-wàijìn] Không đồng đều / so le: 墙砌得～ *Bức tường xây (lồi lõm) không thẳng;* 牙长得～的 *Răng mọc không đều.*

【里带】 [lǐdài] Săm xe nói chung.

【里急后重】 [lǐjí-hòuzhòng] *(y)* Đi lỵ.

【里脊】 [lǐjǐ] Thịt thăn.

【里间】 [lǐjiān] Gian nhà trong.

【里拉】 [lǐlā] Lira / đồng lia (tiền Ý).

【里弄】 [lǐlòng] *(đph)* Ngõ xóm / đường phố.

【里面】 [lǐmiàn] Bên trong / trong: 车厢～十分凉爽 *Trong toa xe rất mát mẻ.*

【里首】 [lǐshǒu] *(đph) Như* 里头.

【里手】 [lǐshǒu] ①Phía tay trái. ②Tay sành / nhà nghề.

【里通外国】 [lǐ tōng wàiguó] Thông đồng với nước ngoài / lén lút câu kết với bọn phản động nước ngoài.

【里头】 [lǐtou] Trong / bên trong: 炉子～的煤已经烧得很红了 *Than trong lò đã cháy rực lên cả rồi.*

【里屋】 [lǐwū] *Như* 里间.

【里弦】 [lǐxián] Dây trong của đàn nhị.

【里巷】 [lǐxiàng] Ngõ phố/ngõ hẻm: 他所写的多半是～间的琐事 *Những cái anh ta viết phần nhiều là chuyện lặt vặt ở ngõ phố.*

【里应外合】 [lǐyìng-wàihé] Nội công ngoại kích / trong ngoài phối hợp.

【里子】 [lǐzi] Lớp vải lót: 棉袄～ *Vải lót áo bông.*

浬

[lǐ] Lý. *Xem* 海浬 [hǎilǐ].

理

[lǐ] Lý. ①Thớ: 肌～ *Thớ thịt;* 木～ *Thớ gỗ.* ②Lý lẽ / lý sự: 合～ *Hợp lý;* ～屈词穷 *Lời cùng lý đuối / đuối lý;* ～当如此 *Lẽ ra là thế / đúng phải như vậy;* 有～讲倒人 *Có lý mới bác được người ta / có cứng mới đứng được đấu giỏ.* ③(Vật) lý: ～科 *Ngành khoa học tự nhiên;* 数～化 *Toán lý hóa.* ④Xử sự / quản lý: 处～ *Xử lý;* ～财 *Quản lý tài vụ.* ⑤Chỉnh lý / sắp xếp: ～一～书籍 *Sắp xếp lại sách vở.* ⑥Thái độ và ý kiến đối với người khác (thường dùng với ý phủ định): 路上碰见了，谁也没～谁 *Gặp nhau giữa đường, chẳng ai thèm hỏ ai;* 跟他说了半天，他～也不～ *Nói với hắn cả buổi mà hắn vẫn dửng dưng như bánh chưng ngày tết;* 置之不～ *Làm lơ bỏ mặc.* ⑦[Lǐ] (Họ) Lý.

【理财】 [lǐcái] Quản lý tài vụ.

【理睬】 [lǐcǎi] *Như* 理 *nghĩa* ⑥.

【理当】 [lǐdāng] Đáng lẽ/ lẽ ra: ～如此 *Lẽ ra phải thế.*

【理发】 [lǐfà] Cắt tóc: ～馆 *Hiệu cắt tóc;* ～员 *Thợ cắt tóc;* 你等我一下，我去理个发 *Anh chờ tôi một lát, tôi đi cắt tóc cái đã.*

【理化】 [lǐhuà] Lý hóa (gọi chung về môn vật lý và hóa học).

【理会】 [lǐhuì] ①Hiểu: 这段话的意思不难～ *Ý của đoạn này không phải là khó hiểu.* ②Hỏi han / để ý tới (thường dùng với ý phủ định): 他在旁边站了半天，谁也没～他 *Nó đứng ở bên cạnh suốt buổi, nhưng chẳng ai hỏi han đến.*

【理解】 [lǐjiě] Hiểu rõ: 你的意思我完全～ *Tôi hoàn toàn hiểu rõ ý anh*

【理科】 [lǐkē] Ngành khoa học tự nhiên.

【理亏】 [lǐkuī] Đuối lý: 自知～ *Tự biết mình đuối lý.*

【理疗】 [lǐliáo] *(y)* Cách chữa bệnh bằng vật lý / lý liệu.

【理路】 [lǐlù] ①Mạch lạc / lớp lang (của tư tưởng hoặc văn chương): ～不清的文章最难修改 *Khó chữa nhất là loại văn không mạch lạc.* ②*(đph)* Lẽ phải: 他每句话都在～上，使人听了不能不心服 *Lời nói của anh ta chí tình chí lý, ai nghe cũng phải phục.*

【理论】 [lǐlùn] Lý luận / lý thuyết: ～水平 *Trình độ lý luận;* 在～上 *Về mặt lý thuyết.*

【理屈词穷】 [lǐqū-cíqióng] Cùng kỳ lý / đuối lý.

【理事】 [lǐshì] Giám đốc / quản trị: ～会 *Ban giám đốc;* 常任～国 *Các nước ủy viên thường trực Hội đồng Liên hợp quốc.*

【理所当然】 [lǐ suǒ dāngrán] Lẽ tất nhiên / dĩ nhiên / ưng nhiên.

【理想】 [lǐxiǎng] Lý tưởng/ tốt (hợp với sự mong muốn): 这件事办得很～ *Việc này làm rất hợp với ý muốn;* 这次技术革新还不够～，需要进一步钻研 *Sự cải tiến kỹ thuật lần này làm chưa tốt, cần phải nghiên cứu thêm.*

【理性】 [lǐxìng] ①Lý tính: ～认识 *Nhận thức lý tính.* ②Lý trí.

【理学】 [lǐxué] *(triết)* Lý học (phái triết học duy tâm đời nhà Tống và nhà Minh Trung Quốc).

【理应】 [lǐyīng] Đáng lý / lẽ ra: 他们有困难，我们～帮助 *Họ có khó khăn, (lẽ ra) chúng ta phải giúp đỡ.*

【理由】 [lǐyóu] Lý do: ～充足 *Lý do đầy đủ;* 毫无～ *Hoàn toàn vô lý.*

【理智】 [lǐzhì] Lý trí: 丧失～ *Mất lý trí.*

哩

[lǐ] Lý. *Xem* 英里 [yīnglǐ].

Xem 哩 [lī], [li].

锂

[lǐ] Lý. *(hóa)* Lithi (lithium, ký hiệu Li).

【锂云母】 [lǐyúnmǔ] *(khoáng)* Lepiđolit.

鲤

[lǐ] Lý. Cá chép.

俚

[lǐ] Lý. Tục / thô tục.

【俚俗】 [lǐsú] Thô tục / tục tằn.

【俚语】 [lǐyǔ] Từ ngữ địa phương rất ít dùng.

娌

[lǐ] Lý. *Xem* 妯娌 [zhóulǐ].

澧

[Lǐ] Lễ. Tên sông: ～水 *Sông Lễ (ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

醴

[lǐ] Lễ. *(văn)* Rượu ngọt.

鱧 [lí] **Lễ.** Cá chuồi / cá quả / cá tràu.

蠡 [Lǐ] **Lãi.** ① Tên người: 范～ *Phạm Lãi (người thời Xuân Thu).* ② [Lí] Tên huyện: ～县 *Huyện Lãi (ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc)*

Xem 蠡 [lí].

李 [lǐ] **Lý.** ① Cây mận. ② Quả mận. ③ [Lǐ] (Họ) Lý.

【李代桃僵】 [lǐ dài táo jiāng] Chịu lỗi cho người khác.

【李子】 [lǐzi] ① Cây mận. ② Quả mận.

立 [lì] **Lập.** ① Đứng: ～正 *Đứng nghiêm;* 坐～不安 *Đứng ngồi không yên.* ② Dựng lên: ～竿见影 *Dựng sào thấy bóng;* 把梯子～起来 *Dựng cái thang lên.* ③ Đứng thẳng: ～柜 *Tủ đứng;* ～轴 *Trục đứng.* ④ Xây dựng / lập / ký kết: ～志 *Quyết chí;* ～法 *Lập pháp;* ～功 *Lập công;* 不破不～ *Không phá cái cũ thì không xây được cái mới;* ～合同 *Ký hợp đồng.* ⑤ Sống còn / tồn tại: 自～ *Tự lập;* 独～ *Độc lập.* ⑥ Ngay / tức khắc / lập tức: ～奏奇效 *Có hiệu quả ngay;* ～候回音 *Chờ trả lời ngay.* ⑦ [Lì] (Họ) Lập.

【立案】 [lì'àn] Ghi hồ sơ / ghi biên bản / vào sổ.

【立场】 [lìchǎng] Lập trường: ～坚定 *Lập trường vững vàng.*

【立春】 [Lìchūn] Lập xuân (tiết bắt đầu mùa xuân vào khoảng thượng tuần tháng giêng âm lịch).

【立德粉】 [lìdéfěn] *(hóa)* Lithopone.

【立等】 [lìděng] Chờ giải quyết ngay: ～回信 *Chờ trả lời ngay.*

【立地】 [lìdì] Lập tức: 放下屠刀，～成佛 *Vứt dao đồ tể, lập tức thành Phật.*

【立定】 [lìding] Đứng lại (khẩu lệnh quân sự hoặc thể thao).

【立冬】 [Lìdōng] Lập đông (tiết bắt đầu mùa đông vào khoảng tháng mười âm lịch).

【立法】 [lìfǎ] Lập pháp: ～机关 *Cơ quan lập pháp.*

【立方】 [lìfāng] ① *(toán)* Lũy thừa ba. ② Hình khối. ③ Khối: ～公尺 *Thước khối;* 一～土 *Một thước khối đất.*

【立方根】 [lìfānggēn] *(toán)* Căn số bậc ba.

【立方体】 [lìfāngtǐ] Hình lập phương.

【立竿见影】 [lì gān jiàn yǐng] Dựng sào thấy bóng. *(Ngb)* Hiệu quả nhanh chóng.

【立功】 [lìgōng] Lập công: 一人～，全家光荣 *Một người lập công, cả nhà vẻ vang.*

【立功赎罪】 [lì gōng shú zuì] Lập công chuộc tội. *Cv.* 立功自赎.

【立即】 [lìjí] Lập tức / ngay: 部队接到命令，～出发 *Bộ đội nhận được mệnh lệnh, lập tức xuất phát.*

【立脚点】 [lìjiǎodiǎn] Chỗ đứng / chỗ dựa. *Cg.* 立足点 [lìzúdiǎn].

【立刻】 [lìkè] Lập tức / ngay / ngay tức khắc: 请大家～到会议室去 *Mời mọi người đến ngay phòng họp;* 同学们听到这句话，～鼓掌欢迎 *Các em học sinh nghe nói câu đó, lập tức vỗ tay hoan hô.*

【立论】 [lìlùn] Lập luận.

【立面图】 [lìmiàntú] *(ktrúc)* Bản vẽ mặt chính (/chính diện của công trình xây dựng).

【立秋】 [Lìqiū] Lập thu (tiết bắt đầu mùa thu vào khoảng đầu tháng bảy âm lịch).

【立身处世】 [lì shēn chǔ shì] Lập thân xử thế / đối nhân xử sự.

【立时】 [lìshí] *Như* 立刻.

【立誓】 [lìshì] Thề thốt.

【立体】 [lìtǐ] ① Khối có sáu mặt vuông bằng nhau. ② Hình học lập thể.

【立体电影】 [lìtǐ diànyǐng] Điện ảnh lập thể.

【立体几何】 [lìtǐ jǐhé] Hình học không gian.

【立体角】 [lìtǐjiǎo] Góc đa diện. *Cg.* 多面角 [duōmiànjiǎo].

【立体声】 [lìtǐshēng] Âm lập thể/ âm nổi.

【立脱尔】 [lìtuō'ěr] Lít.

【立夏】 [Lìxià] Lập hạ (tiết bắt đầu mùa hạ vào khoảng tháng tư âm lịch).

【立宪】 [lìxiàn] Lập hiến: 君主～ *Quân chủ lập hiến.*

【立异】 [lìyì] Lập dị.

【立意】 [lìyì] ① Quyết định. ② Dựng ý.

【立正】 [lìzhèng] Nghiêm (khẩu lệnh quân sự hoặc thể thao).

【立志】 [lìzhì] Nuôi chí/ quyết chí.

【立轴】 [lìzhóu] *(cơ)* Trục đứng.

【立锥之地】 [lì zhuī zhī dì] Mảnh (/tấc) đất cắm dùi: 贫无～ *Nghèo không mảnh đất cắm dùi.*

【立足】 [lìzú] Chỗ đứng (để sinh sống): ～之地 *Nơi sinh sống.*

【立足点】 [lìzúdiǎn] *Như* 立脚点.

粒 [lì] **Lạp.** ① Hạt: 豆～儿 *Hạt đậu;* 米～儿 *Hạt gạo;* 盐～ *Hạt muối.* ② *(loại)* Viên / hạt: 一～米 *Một hạt gạo;* 三～子弹 *Ba viên đạn.*

【粒度】 [lìdù] *(khoáng)* Độ hạt.

【粒肥】 [lìféi] *(nông)* Phân bón hạt.

【粒选】 [lìxuǎn] Chọn hạt.

【粒状】 [lìzhuàng] Hình hột / như hột / thuộc hột.

【粒子】 [lìzǐ] *(lý)* Hạt: 带电～ *Hạt tích điện*

【粒子】 [lìzi] Hạt.

莅 (蒞, 涖) [lì] **Lị.** *(văn)* Đến: ～会 *Đến họp;* ～场 *Đến hội trường.*

【莅临】 [lìlín] *(văn)* Quá bộ/ ghé bước/ đến (nói một cách lễ độ): 敬请～指导 *Kính mời ngài đến chỉ bảo cho.*

笠 [lì] **Lạp, lịp.** (Cái) nón: 斗～ *Nón nan;* 竹～ *Nón tre;* 草～ *Nón lá / nón lác.*

戾 [lì] **Lệ.** ① Tội lỗi: 罪～ *Tội ác.* ② Ngang ngược / quái gở: 暴～ *Bạo ngược;* 乖～ *Quái gở/ tai quái.*

唳 [lì] **Lệ.** Tiếng hạc kêu. *Xem* 风声鹤唳.

丽 (麗) [lì] **Lệ, li.** ① Đẹp đẽ/ mỹ lệ: 壮～ *Tráng lệ;* 秀～ *Xinh đẹp;* 风和日～ *Trời quang mây tạnh.* ② *(văn)* Nương nhờ: 附～ *Nương tựa.*

俪 (儷) [lì] **Lệ.** ① Thành đôi / thành cặp: 骈～ *Sánh đôi.* ② Vợ chồng: ～影 *Ảnh đôi vợ chồng.*

郦 (酈) [Lì] **Lịch.** (Họ) Lịch.

吏 [lì] **Lại.** Quan lại: 胥～ *Quan lại nhỏ.*

栗 (慄) [lì] **Lật.** ① Cây dẻ. ② Hạt dẻ. ③ Run: 战～ *Run cầm cập;* 不寒而～ *Không rét mà run.* ④ [Lì] (Họ) Lật.

【栗暴】 [lìbào] Gõ vào đầu: 头上挨了几个～ *Bị gõ mấy cái vào đầu. Cg.* 栗凿 [lìzáo].

【栗色】 [lìsè] Màu hạt dẻ.

【栗子】 [lìzi] ① Cây dẻ. ② Hạt dẻ.

溧 [Lì] **Lật.** Tên huyện: ～水 *Huyện Lật Thủy (ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc).*

隶 (隸、隸) [lì] **Lịch.** Dụng cụ nấu ăn thời xưa.

傈 [lì] **Lật.** *Xem* 傈僳族.

【傈僳族】 [Lìsùzú] Dân tộc Li-su (một dân tộc ít người ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

厉 (厲) [lì] **Lệ.** ① Nghiêm ngặt: ～禁 *Cấm ngặt.* ② Nghiêm khắc / nghiêm nghị: ～声 *Giọng nghiêm khắc.* ③ [Lì] (Họ) Lệ.

【厉兵秣马】 [lìbīng-mòmǎ] Gươm ngựa sẵn sàng/chuẩn bị chiến đấu.

【厉害】 [lìhai] *Như* 利害 [lìhai].

【厉行】 [lìxíng] Thi hành nghiêm ngặt: ～节约 *Thực hành tiết kiệm.*

励 (勵) [lì] **Lệ.** ① Khích lệ: 勉～ *Khuyến khích;* 鼓～ *Cổ vũ;* 奖～ *Khen thưởng.* ② [Lì] (Họ) Lệ.

【励精图治】 [lì jīng tú zhì] Dốc sức vì nước / chăm lo việc nước.

砾 (礫) [lì] **Lịch.** Đá nhỏ / đá vụn: 砂～ *Cát sỏi;* 瓦～ *Gạch vụn.*

【砾岩】 [lìyán] Cuội kết.

沥 (瀝) [lì] **Lịch.** ① Nhỏ giọt: ～血 *Máu nhỏ giọt.* ② Giọt: 余～ *Giọt còn lại.*

【沥涝】 [lìlào] Lụt lội: ～成灾 *Nước lũ gây thành tai hại.*

【沥青】 [lìqīng] Hắc ín / nhựa rải đường.

【沥水】 [lìshuǐ] *(nông)* Úng thủy.

疬 (癘) [lì] **Lịch.** *Xem* 瘰疬 [luǒlì].

雳 (靂) [lì] **Lịch.** *Xem* 霹雳 [pīlì].

栎 (櫪) [lì] **Lịch.** *(văn)* Máng ngựa.

苈 (藶) [lì] **Lịch.** *(thực)* 葶苈 *Đình lịch.*

呖 (嚦) [lì] **Lịch.** *Xem* 呖呖.

【呖呖】 [lìlì] *(văn) (thanh)* Líu lo: 莺声～ *Oanh hót líu lo.*

例 [lì] **Lệ.** ① Ví dụ: 举～ *Nêu ví dụ;* 这个练习怎么做，我先给大家举个～ *Bài tập này làm như thế nào, tôi xin nêu một ví dụ với các bạn trước.* ② Tiền lệ / thói quen: 援～ *Dẫn chứng tiền lệ;* 破～ *Phá thói quen;* 先～ *Lệ trước / tiền lệ;* 史无前～ *Chưa từng có trong lịch sử / vô tiền lệ.* ③ Ca / trường hợp: 病～ *Ca bệnh / trường hợp bệnh (của những người đã mắc trước).* ④ Thể lệ / quy tắc / ước lệ: 条～ *Điều lệ;* 发凡起～ *Giới thiệu ý chính và thể lệ biên soạn của một bộ sách.* ⑤ Thường lệ / lệ thường: *Xem* 例会，例行公事.

【例会】 [lìhuì] Hội nghị thường lệ (/thường kỳ).

【例假】 [lìjià] ① Nghỉ theo những ngày được quy định (như tết dương lịch, tết âm lịch, ngày 1 tháng 5, ngày quốc khánh v.v...). ② *(lịch)* Kinh nguyệt / có kinh/ hành kinh.

【例句】 [lìjù] Câu ví dụ.

【例如】 [lìrú] Ví dụ như: 田径运动的项目很多，～跳高，跳远，百米赛跑等 *Điền kinh gồm rất nhiều môn, ví dụ như: nhảy cao, nhảy xa, chạy đua trăm mét v.v.*

【例题】 [lìtí] Vấn đề làm ví dụ / câu hỏi ví dụ.

【例外】 [lìwài] Lệ ngoại / ngoại lệ: 大家都得遵守规定，谁也不能～ *Mọi người đều phải tuân theo quy định, không ai được lệ ngoại;* 一般讲，纬度越高，气温越低，但也有～ *Nói chung, vĩ độ càng cao thì nhiệt độ càng thấp, nhưng cũng có trường hợp ngoại lệ.*

【例行公事】 [lìxíng gōngshì] ① Làm việc công theo thường lệ. ② Lối làm việc theo hình thức.

【例言】 [lìyán] Phàm lệ / thể lệ biên tập.

【例证】 [lìzhèng] Câu dẫn chứng / câu ví.

【例子】 [lìzi] *(khn)* Ví dụ: 举个～ *Nêu một ví dụ.*

疠 (癘) [lì] **Lệ.** *(văn)* ① Ôn dịch. ② Ung nhọt.

粝 (糲) [lì] **Lệ.** *(văn)* Gạo lức.

砺 (礪) [lì] **Lệ.** *(văn)* ① Đá mài: ～石 *Đá mài.* ② Mài: 砥～ *Giũa mài / khuyến khích.*

蛎 (蠣) [lì] **Lệ.** *Xem* 牡蛎 [mǔlì].

詈 [lì] **Lệ.** *(văn)* Chửi.

利 [lì] **Lợi.** ①Sắc: ～刃 *Lưỡi dao sắc;* 锐～ *Sắc bén.* ②(Tiện) lợi: 形势不～ *Tình thế bất lợi.* ③Lợi (ích): 有～有弊 *Có lợi có hại;* 对人民有～的事，我们就坚决去做 *Những việc có lợi cho nhân dân thì chúng ta phải kiên quyết mà làm.* ④Lãi / lợi tức: 暴～ *Lãi kèch xù;* 连本带～ *Cả vốn lẫn lãi.* ⑤(Có) lợi: ～己～人 *Lợi ta lợi người.* ⑥[Lì] (Họ) Lợi.

【利比里亚】 [Lìbǐlǐyà] Nước Li-bê-ri-a.

【利比亚】 [Lìbǐyà] Nước Li-bi.

【利弊】 [lì-bì] Lợi và hại: 权衡～ *Cân nhắc lợi hại.*

【利害】 [lì-hài] Hơn và thiệt: 不计～ *Không suy hơn tính thiệt.*

【利害】 [lìhai] Lợi hại / kịch liệt / gay gắt / ghê gớm: 心跳得～ *Tim đập kịch liệt;* 这两天热得～ *Hai hôm nay trời nóng gay gắt;* 这着棋十分～ *Nước cờ này rất lợi hại;* 这人可真～ *Tay ấy ghê gớm lắm.* Cv. 厉害.

【利己主义】 [lìjǐ zhǔyì] Chủ nghĩa vị kỷ (/ích kỷ).

【利令智昏】 [lì lìng zhì hūn] Thấy lợi tối mắt / máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.

【利率】 [lìlǜ] *(kinh)* Lợi suất / tỷ lệ lãi.

【利落】 [lìluo] ①Nhanh nhẹn / linh hoạt: 动作挺～ *Động tác rất nhanh nhẹn.* ②Chỉnh tề / đường hoàng: 身上干净～ *Ăn mặc sạch sẽ chỉnh tề (/ ngay ngắn).* ③Hẳn hoi / xong xuôi / dứt khoát / hẳn: 事情已经办～了 *Công việc đã làm xong xuôi.*

【利尿剂】 [lìniàojì] *(dược)* Thuốc lợi tiểu / thuốc lợi niệu.

【利器】 [lìqì] ①Vũ khí sắc bén. ②Dụng cụ tốt.

【利钱】 [lìqian] Tiền lãi.

【利权】 [lìquán] Quyền lợi về kinh tế (phần nhiều là của Nhà nước).

【利润】 [lìrùn] Lợi nhuận / lãi.

【利市】 [lìshì] ①*(văn)* Lãi: ～三倍 *Lãi gấp bốn lần.* ②*(đph)* Dấu hiệu báo trước buôn bán sẽ thuận lợi: 发个～ *Buôn gặp dịp phát.* ③*(đph)* Tốt lành/ tốt đẹp.

【利索】 [lìsuo] *Như* 利落.

【利息】 [lìxī] Lợi tức / lãi.

【利益】 [lìyì] Lợi ích / quyền lợi.

【利用】 [lìyòng] ①Lợi dụng / sử dụng / dùng: 废物～ *Lợi dụng vật bỏ đi;* ～一切有利条件建设社会主义 *Lợi dụng mọi điều kiện có lợi xây dựng chủ nghĩa xã hội.* ②Dùng thủ đoạn để trục lợi: 互相～ *Lợi dụng lẫn nhau.*

【利用系数】 [lìyòng xìshù] Hệ số sử dụng.

【利诱】 [lìyòu] Dụ dỗ / cám dỗ / quyền rũ.

【利欲熏心】 [lì yù xūn xīn] Dục lợi nung nấu ruột gan/ vàng đỏ nhọ lòng son.

莉 [lì] **Ly, lợi.** *Xem* 茉莉 [mòlì].

痢 [lì] **Ly.** Kiết ly: 赤～ *Kiết máu;* 白～ *Kiết bạch.*

【痢疾】 [lìji] Kiết ly.

鬁 [lì] **Lợi.** *Xem* 痢鬁 [làlì].

俐 [lì] **Lợi.** *Xem* 伶俐 [línglì].

猁 [lì] **Lợi.** *Xem* 猞猁 [shēlì].

栎 (櫟) [lì] **Lịch.** *(thực)* Cây sồi.

砺 (礫) [lì] **Lịch.** *(văn)* ①Xe cán. ②Đè nén: 陵～ *Hà hiếp.*

隶 (隸,隸) [lì] **Lệ.** ①Lệ: 1. Tôi (tớ): 奴～ *Nô lệ;* 仆～ *Tôi mọi.* 2. (Phụ) thuộc: ～属 *Lệ thuộc.* ②(Nha) dịch: 皂～ *Sai dịch;* 卒～ *Lính lệ.* ③Bút pháp: *Xem* 隶书.

【隶书】 [lìshū] Lối chữ lệ (thời Hán).

【隶属】 [lìshǔ] Chịu sự quản lý/ lệ thuộc: 直辖市是直接～国务院的市 *Thành phố trực thuộc là thành phố chịu sự quản lý trực tiếp của Quốc vụ viện.*

力 [lì] **Lực.** ①*(lý)* Lực: ～的比例 *Tỷ lệ lực;* 离心～ *Lực ly tâm.* ②Sức/ lực: 人～ *Sức người/ nhân lực;* 物～ *Sức của / vật lực;* 目～ *Nhãn lực/ nhãn quang;* 脑～ *Não lực;* 药力 *Sức thuốc;* 理解～ *Sức hiểu biết;* 说服～ *Sức thuyết phục;* 战斗～ *Sức chiến đấu.* ③(Sức) lực / khỏe: 大～士 *Đại lực sĩ;* 真有～ *Rất khỏe!* 用～推车 *Ra sức đẩy xe.* ④Cố gắng / tận lực: ～争上游 *Cố gắng vươn lên hàng đầu;* 维护甚～ *Tận lực bảo vệ;* 工作不～ *Công tác bất lực.* ⑤[Lì] (Họ) Lực.

【力巴】 [lìba] *(đph)* ①Vụng về / không thành thạo. ②Tay ngang. *Cg.* 力巴头 [lìbatóu].

【力避】 [lìbì] Cố tránh: ～被动 *Cố tránh bị động.*

【力臂】 [lìbì] *(lý)* Cánh tay đòn bên sức cản.

【力不从心】 [lì bù cóng xīn] Sức không chiều lòng / có lòng không có sức.

【力不胜任】 [lì bù shèngrèn] Đảm đương không nổi/ thiếu sức gánh vác / không làm nổi việc.

【力场】 [lìchǎng] *(lý)* Lực trường.

【力畜】 [lìchù] Súc vật kéo.

【力点】 [lìdiǎn] *(lý)* Điểm đặt lực.

【力度】 [lìdù] *(nhạc)* Độ mạnh nhẹ.

【力疾从公】 [lì jí cóng gōng] Ốm mà vẫn gắng sức vì công / dốc sức vì công.

【力竭声嘶】 [lì jié-shēngsī] *Xem* 声嘶力竭 [shēng sī-lì jié].

【力戒】 [lìjiè] Cố tránh / ra sức đề phòng: ～骄傲 *Cố tránh kiêu ngạo;* ～浪费 *Ra sức phòng ngừa lãng phí.*

【力矩】 [lìjǔ] *(lý)* Lực momen.

【力量】 [lìliang] ①Sức mạnh / lực lượng: 依靠群众的～ *Dựa vào sức mạnh của quần chúng;* 国防～ *Lực lượng quốc phòng.* ②Khả năng: 尽一切～完成任务 *Tận mọi khả năng hoàn thành nhiệm vụ.* ③Tác dụng/ hiệu lực: 这种除虫药的～大 *Loại thuốc trừ sâu này rất có tác dụng.*

【力莫能及】 [lì mò néng jí] Ngắn tay với chẳng tới trời.

【力能扛鼎】 [lì néng káng dǐng] Sức khuân nổi vạc /

sức mạnh vô biên.

【力偶】 [lì'ǒu] *(lý)* Ngẫu lực.

【力排众议】 [lì pái zhòngyì] Cổ bác dư luận / ra sức biện bạch / ra sức bào chữa.

【力气】 [lìqi] Sức (lực): 他的～大 *Sức nó mạnh lắm.*

【力钱】 [lìqian] *(đph)* *Như* 脚钱 [jiǎoqian].

【力求】 [lìqiú] Cố gắng làm cho: 我们～取得一致意见 *Chúng ta cố gắng làm cho ý kiến nhất trí.*

【力所能及】 [lì suǒ néng jí] Đủ sức cáng đáng (/ làm nổi).

【力图】 [lìtú] Cố hòng: 敌军～挽回败局 *Quân địch cố hòng cứu vãn tình thế thất bại.*

【力线】 [lìxiàn] *(lý)* Đường sức.

【力学】 [lìxué] ①*(lý)* Cơ học. ②*(văn)* Ra sức học tập: ～不倦 *Dốc chí học hành.*

【力争】 [lìzhēng] ①Cố gắng / tranh thủ: ～超额完成生产任务 *Cố gắng hoàn thành vượt mức nhiệm vụ sản xuất; ～*做好这项工作 *Tranh thủ làm tốt việc này.* ②Tranh cãi / đấu (lý): 据理～ *Tranh cãi theo lẽ phải / đấu lý.*

历 （厤、曆、歷） [lì] **Lịch.** ①Lịch / trải qua / từng trải: 来～ *Lai lịch;* 履～ *Lý lịch;* 经～ *Từng trải.* ②Trước (kia): ～年 *Các năm trước;* ～代 *Các đời trước;* ～次 *Các lần trước;* ～届 *Các khóa trước.* ③Đủ / khắp / tất cả / mọi: ～访各校 *Thăm khắp các trường;* ～试诸方，均无成效 *Uống đủ mọi toa, đều vô hiệu quả;* ～观各展览馆 *Xem tất cả các phòng triển lãm.* ④Lịch: 阳～ *Dương lịch;* 阴～ *Âm lịch;* 日～ *Lịch;* 天文～ *Lịch thiên văn.*

【历本】 [lìběn] *(đph)* Lịch / cuốn lịch.

【历程】 [lìchéng] Lịch trình / con đường trải qua.

【历次】 [lìcì] Các lần trước: 在～政治运动中他都能站稳立场 *Trong các phong trào chính trị trước kia anh ấy đều giữ vững lập trường.*

【历代】 [lìdài] Các đời trước: ～沿革 *Sự biến đổi các đời trước;* ～名画 *Danh họa các đời trước.*

【历法】 [lìfǎ] Lịch pháp / cách làm lịch.

【历届】 [lìjiè] Các khóa trước: ～人民代表大会 *Đại hội đại biểu nhân dân các khóa trước.*

【历来】 [lìlái] Xưa nay: 中国人民解放军～是十分重视思想教育的 *Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc xưa nay rất coi trọng việc giáo dục tư tưởng;* 我国人民～就有勤劳节俭的优良传统 *Nhân dân nước ta xưa nay vẫn có truyền thống tốt đẹp về cần kiệm.*

【历历】 [lìlì] Rõ mồn một / rõ ràng / rành rành: 湖水清彻，游鱼～可数 *Nước hồ trong vắt, cá lội trông rõ mồn một;* 十年前的情景，至今～在目 *Cảnh vật mười năm trước, đến nay vẫn hiện ra rành rành trước mắt.*

【历练】 [lìliàn] Từng trải / lịch duyệt: 他有～，办事比较稳重 *Anh ấy lịch duyệt nhiều, làm việc tương đối vững vàng.*

【历年】 [lìnián] Bao năm nay: ～的积蓄 *Của dành dụm lâu năm.*

【历史】 [lìshǐ] ①Lịch sử: 人类社会发展的～ *Lịch sử phát triển của xã hội loài người;* ～教科书 *Sách giáo khoa lịch sử;* 唯物史观是科学的～观点 *Duy vật sử quan là quan điểm lịch sử khoa học.* ②Quá khứ / dĩ vãng / đã qua: 这件事早已成为～ *Việc này đã trở thành quá khứ từ lâu.* ③Sử / sử học / khoa sử: ～学家 *Nhà sử học.*

【历史剧】 [lìshǐjù] Kịch lịch sử.

【历史唯物主义】 [lìshǐ wéiwù zhǔyì] Chủ nghĩa duy vật lịch sử.

【历史唯心主义】 [lìshǐ wéixīn zhǔyì] Chủ nghĩa duy tâm lịch sử.

【历书】 [lìshū] Sách tra cứu về lịch / lịch thư.

荔 [lì] **Lệ.** *Xem* 荔枝.

【荔枝】 [lìzhī] ①Cây vải. ②Quả vải.

哩 [li] **Lý.** *(đph)* *(trợ)* ①Cơ: 山上的雪还没有化～ *Tuyết trên núi vẫn chưa tan cơ.* ②Nào là: 碗～，筷子～，都摆好了 *Nào bát, nào đũa, đều bày xong cả.*

Xem 哩 [lī], [lǐ]. [yīnglǐ].

lia

俩 （倆） [liǎ] **Lạng, lưỡng.** *(khn)* ①Hai (người) / đôi: 咱～ *Hai chúng mình / đôi ta;* 你们～ *Hai anh (/ chị).* ②Chút ít / vài ba: 就是有～钱儿，也不能乱花呀 *Dù có chút ít tiền, cũng không nên tiêu bừa;* 只有这么～人，恐怕还不够 *Chỉ có vài ba người thế này, e rằng chưa đủ.*

Xem 俩 [liǎng].

lian

帘 （簾） [lián] **Liêm.** ①Bức mành (quán hàng): 酒～ *Bức mành quán rượu.* ②Bức sáo / rèm / mành: 竹～ *Mành tre;* 苇～ *Mành sậy;* 窗～儿 *Rèm cửa sổ;* 门～儿 *Rèm cửa.*

【帘布】 [liánbù] Lớp bố (lót trong lốp xe).

【帘子】 [liánzi] *(khn)* ①*Như* 帘. ②Rèm: 竹～ *Rèm tre.*

廉 （廉） [lián] **Liêm.** ① Liêm (khiết) / trong sạch: 清～ *Thanh liêm;* ～耻 *Liêm sỉ.* ②Rẻ: 低～ *Rẻ tiền;* 价～物美 *Giá rẻ hàng tốt.* ③[Lián] (Họ) Liêm.

【廉耻】 [liánchǐ] Liêm sỉ.

【廉价】 [liánjià] Giá rẻ / giá hạ: ～书 *Sách giá rẻ;* ～出售 *Bán với giá hạ.*

【廉洁】 [liánjié] Trong sạch / liêm khiết: ～奉公 *Trong sạch vì công / làm việc liêm khiết.*

【廉正】 [liánzhèng] Trong sạch ngay thẳng / liêm chính: ～无私 *Liêm chính vô tư.*

濂 [Lián] **Liêm.** Tên sông: ～江 *Sông Liêm (ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).*

蠊 [lián] **Liêm.** *Xem* 蜚蠊 [fěilián].

臁 [lián] **Liêm.** Ống (chân): ～骨 *Xương ống.*

【臁疮】 [liánchuāng] Loét ống chân / nhọt ống chân.

镰（鐮） [lián] **Liêm.** Cái liềm.

【镰刀】 [liándāo] Cái liềm.

联（聯） [lián] **Liên.** ①Liên (kết) / liên: ～盟 *Liên minh;* ～贯 *Nối liền/ quán xuyến;* ～络 *Liên lạc;* ～欢 *Liên hoan;* ～名 *Liên danh.* ②Câu đối: 春～ *Câu đối tết;* 挽～ *Câu đối viếng.*

【联邦】 [liánbāng] Liên bang.

【联播】 [liánbō] Tiếp âm (nhiều đài phát thanh cùng một thời gian tiếp âm chương trình của một đài khác): ～节目 *Tiết mục tiếp âm.*

【联电】 [liándiàn] Điện báo chung (liên danh ký tên vào bức điện báo tuyên bố một chủ trương nào đó về chính trị).

【联防】 [liánfáng] Cùng phòng ngự: 军民～ *Quân dân cùng phòng ngự.*

【联合】 [liánhé] ①Liên hiệp: 全世界无产者,～起来 *Vô sản toàn thế giới, liên hiệp lại!* ②Kết hợp / (cùng) chung: 两国发表～声明 *Hai nước ra tuyên bố chung.* ③*(giải)* Chỗ nối của hai hoặc nhiều miếng xương.

【联合采煤机】 [liánhé cǎiméijī] Máy đào than liên hợp.

【联合国】 [Liánhéguó] Liên hiệp quốc: ～安全理事会 *Hội đồng bảo an Liên hiệp quốc.*

【联合机】 [liánhéjī] Máy liên hợp.

【联合收割机】 [liánhé shōugējī] Máy (liên hợp) gặt đập / máy gặt liên hợp.

【联合战线】 [liánhé zhànxiàn] Mặt trận liên hiệp (thống nhất).

【联合政府】 [liánhé zhèngfǔ] Chính phủ liên hiệp.

【联欢】 [liánhuān] Liên hoan: 军民～ *Quân dân liên hoan.*

【联接】 [liánjiē] *Xem* 连接 [liánjiē].

【联结】 [liánjié] Gắn liền / nối liền / liên kết: 画一条直线把这两点～起来 *Vẽ một đường thẳng nối liền hai điểm ấy lại;* 锦州是～东北和华北的战略要点 *Cẩm Châu là yếu địa chiến lược nối liền Đông Bắc với Hoa Bắc.*

【联立方程】 [liánlì fāngchéng] *(toán)* Phương trình đứng liền.

【联络】 [liánluò] Liên lạc: ～员 *Liên lạc viên;* ～站 *Trạm liên lạc;* 失掉～ *Đứt liên lạc.*

【联袂】 [liánmèi] *(văn)* Cùng: ～而往 *Cùng đi.*

【联盟】 [liánméng] Liên minh: 工农～ *Liên minh công nông.*

【联绵】 [liánmián] *Xem* 连绵 [liánmián].

【联绵字】 [liánmiánzì] *(ngôn)* Từ kép. *Cg.* 联绵词 [liánmiáncí].

【联名】 [liánmíng] Liên danh: ～发起 *Liên danh khởi xướng;* ～上书 *Liên danh đệ trình.*

【联翩】 [liánpiān] Miên man: 浮想～ *Ý nghĩ miên man.*

【联赛】 [liánsài] *(thể)* Đấu vòng tròn.

【联锁机构】 [liánsuǒ jīgòu] *(cơ)* Bộ máy dây chuyền / cơ cấu liên hợp.

【联席会议】 [liánxí huìyì] Hội nghị liên tịch.

【联系】 [liánxì] Liên hệ: 理论～实际 *Lý luận liên hệ với thực tế;* 密切～群众 *Liên hệ mật thiết với quần chúng.*

【联想】 [liánxiǎng] Liên tưởng / nghĩ đến: 提到杭州人们就～到西湖 *Nhắc đến Hàng Châu thì người ta liên tưởng tới Hồ Tây.*

【联姻】 [liányīn] *(văn)* Sui gia / thông gia.

【联运】 [liányùn] Liên vận: 水陆～ *Liên vận đường thủy và đường bộ;* 火车汽车～ *Liên vận tàu hỏa và ô tô;* 国际～ *Liên vận quốc tế.*

【联运票】 [liányùnpiào] Vé liên vận.

【联轴节】 [liánzhóujié] *(cơ)* Trục nối: 刚性～ *Trục nối cứng / trục nối cố định;* 挠性～ *Trục nối linh động;* 万向～ *Trục nối vạn năng.*

【联装炮】 [liánzhuāngpào] *(quân)* Pháo nhiều nòng.

连 [lián] **Liên.** ①Gắn bó / liên kết / gắn liền / liền nhau: 心～心 *Đôi lòng gắn bó với nhau;* 骨肉相～ *Gắn liền như thịt với xương;* 天～水,水～天 *Trời biển liền nhau;* 藕断丝～ *Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.* ②Liền / liên tiếp / luôn: ～阴天 *Trời âm u mấy hôm liền;* ～年丰收 *Được mùa mấy năm liền;* ～打几枪 *Bắn liên tiếp mấy phát.* ③Kể cả: ～我三个人 *Ba người kể cả tôi;* ～根拔 *Nhổ cả gốc.* ④*(quân)* Đại đội: 工兵～ *Đại đội công binh;* 独立～ *Đại đội độc lập.* ⑤Ngay cả / ngay đến: ～爷爷都笑了 *Ngay cả ông nội cũng phải bật cười;* 她臊得～脖子都红了 *Cô ta thẹn đến nỗi đỏ cả cổ.* ⑥[Lián] (Họ) Liên.

【连比】 [liánbǐ] *(toán)* Liên tỉ.

【连鬓胡子】 [liánbìn húzi] Râu quai nón.

【连茬】 [liánchá] *(nông)* Trồng liên vụ.

【连乘】 [liánchéng] *(toán)* Nhân liền mấy số.

【连除】 [liánchú] *(toán)* Một số chia cho mấy số.

【连词】 [liáncí] *(ngôn)* Liên từ.

【连带】 [liándài] Liên đới / liên đới / liên quan: 人的作风与思想感情是有～关系的 *Tác phong và tư tưởng tình cảm của con người có liên quan nhau.*

【连…带…】 [lián ... dài...] ①Cả... lẫn...: ～车～牲口 *Cả xe lẫn súc vật;* ～老～小 *Cả già lẫn trẻ.* ②Vừa... vừa...: ～说～唱 *Vừa nói vừa hát.*

【连裆裤】 [liándāngkù] ①Quần liền đũng (trái với quần xẻ đũng). ②*(đph)* Thông lưng (/câu kết/ bao che) lẫn nhau.

【连队】 [liánduì] *(quân)* Đại đội.

【连杆】 [liángǎn] *(cơ)* Cần vận chuyển.

【连亘】 [liángèn] *(văn)* Liên tiếp không dứt: 山岭～ *Núi non trùng điệp.*

【连拱坝】 [liángǒngbà] Đập liền vòm.

【连拱桥】 [liángǒngqiáo] Cầu liền vòm.

【连贯】 [liánguàn] Ăn khớp/ nối liền: 上下句不～ *Câu trên không ăn khớp với câu dưới;* 长江大桥把南北交通～起来了 *Cầu Trường Giang đã nối liền đường giao thông*

hai vùng nam bắc.

【连锅端】 [liánguōduān] Bê cả mẻ. *(Ngb)* Tiêu diệt gọn: 伪军据点被游击队～了 *Cứ điểm quân ngụy đã bị du kích ta tiêu diệt gọn.*

【连环】 [liánhuán] Liên hoàn: ～计 *Kế liên hoàn;* ～画 *Tranh liên hoàn / tranh truyện.*

【连枷】 [liánjiā] *(nông)* Dụng cụ đập lúa.

【连脚裤】 [liánjiǎokù] Quần liền bít tất (một thứ quần của trẻ sơ sinh).

【连接】 [liánjiē] ① Liên tiếp: ～不断的山岭 *Núi non trùng trùng điệp điệp.* ② Nối liền: ～号 *Gạch nối / dấu nối.*

【连襟】 [liánjīn] Anh em đồng hao / anh em bạn rể.

【连累】 [liánlěi] Liên lụy.

【连连】 [liánlián] *(khn)* Liến liến / lia lịa: ～点头 *Gật đầu lia lịa.*

【连忙】 [liánmáng] Vội vàng: 老太太一上车,坐着的乘客～让座 *Bà cụ vừa bước lên xe, hành khách đang ngồi vội vàng nhường chỗ.*

【连绵】 [liánmián] Liên miên / kéo dài không dứt: ～起伏 *Nhấp nhô kéo dài;* 阴雨～ *Trời âm u mưa mãi không dứt;* 天山～几千里 *Dãy núi Thiên Sơn kéo dài đến mấy nghìn dặm.* *Cv.* 联绵.

【连年】 [liánnián] Liên tiếp nhiều năm: ～丰收 *Được mùa nhiều năm liền.*

【连皮】 [liánpí] Cả bì: ～三十斤 *Tính cả bì ba mươi cân.*

【连篇】 [liánpiān] ① Hết bài này đến bài khác. ② Đầy (dẫy cả) bài: 白字～ *Chữ sai đầy bài;* 空话～ *Đầy bài rỗng tuếch.*

【连篇累牍】 [liánpiān-lěidú] Dài dòng văn tự / dây cà ra dây muống.

【连谱号】 [liánpǔhào] *(nhạc)* Dấu gộp.

【连翘】 [liánqiáo] *(dược)* Liên kiều.

【连任】 [liánrèn] Được giữ nguyên chức (sau cuộc bầu cử lại): 连选～ *Được bầu lại chức vụ cũ.*

【连日】 [liánrì] Liên tiếp mấy ngày: ～大雨,河水暴涨 *Mưa to mấy ngày liền, nước sông dâng lên dữ dội.*

【连射】 [liánshè] *(quân)* Bắn liên tiếp / nổ súng liên tiếp/ phóng (tên lửa, ngư lôi...) liên tiếp.

【连锁】 [liánsuǒ] Dây chuyền: *Xem* 连锁反应.

【连锁反应】 [liánsuǒ fǎnyìng] *(lý)* Phản ứng dây chuyền.

【连天】 [liántiān] ① (Cao) chọc (/ngất) trời: 高峰～ *Đỉnh núi chọc trời.* ② Luôn: 叫苦～ *Kêu khổ luôn.*

【连同】 [liántóng] Kèm theo / tính cả: 今年春天打二百多口井,～去年冬天打的在内,一共打了六百五十多口 *Mùa xuân năm nay đào hơn hai trăm cái giếng, tính cả số giếng đào hồi mùa đông năm ngoái, tất cả đã đào trên sáu trăm rưỡi cái giếng.*

【连谓式】 [liánwèishì] *(ngôn)* Hình thức câu vị ngữ liên tiếp.

【连续】 [liánxù] Liên tiếp / liên tục / luôn: ～不断 *Liên tiếp không dứt;* ～开了四天会 *Hội nghị họp luôn bốn hôm;* 这个车间～创造了三次新记录 *Phân xưởng này đã liên tục lập ba kỷ lục mới.*

【连夜】 [liányè] (Làm ngay) trong đêm: 社长接到通知,～赶进城 *Chủ nhiệm nhận được thông tri, vội vàng vào thành ngay trong đêm đó.* ② Liên tiếp mấy đêm.

【连衣裙】 [liányīqún] Áo dài (phụ nữ) / áo đầm / áo váy.

【连阴天】 [liányīntiān] Trời âm u mưa luôn mấy ngày.

【连用】 [liányòng] Dùng liền nhau: 这两个词不能～ *Hai từ này không thể đi liền với nhau.*

【连载】 [liánzǎi] Đăng liên tiếp: 长篇～ *Chuyện dài đăng dần từng số.*

【连长】 [liánzhǎng] *(quân)* Đại đội trưởng.

【连珠】 [liánzhū] Hàng loạt / liên tiếp / không ngừng / dồn dập: ～似的机枪声 *Súng liên thanh nổ hàng loạt;* 捷报～似地传来 *Tin chiến thắng dồn dập truyền đến.*

【连珠炮】 [liánzhūpào] Súng đại liên / pháo liên thanh: 说话像～ *Nói (chuyện) như bắn súng liên thanh;* 像～似地向他提问 *Nó bị hỏi tới tấp khác nào trúng phải một loạt đạn liên thanh.*

【连缀】 [liánzhuì] Gắn liền: 孤立地看每一个情节都很平淡,～在一起就有趣了 *Xem riêng lẻ từng tình tiết thì đều rất nhạt nhẽo, gắn liền với nhau mới thấy thú vị.*

【连字号】 [liánzìhào] Gạch nối (trong từ kép).

【连坐】 [liánzuò] Bị phạt lây / bị phạt liên đới.

【连作】 [liánzuò] *(nông)* Trồng liên vụ.

涟 (漣) [lián] **Liên.** *(văn)* ①(Sóng) gợn: *Xem* 涟漪. ② Sướt mướt / đầm đìa: 泣涕～～ *Nước mắt đầm đìa / giọt châu lã chã / khóc sướt mướt.*

【涟洏】 [lián'ér] *(văn)* Khóc sướt mướt.

【涟漪】 [liányī] *(văn)* Sóng gợn / sóng lăn tăn.

裢 (褳) [lián] **Liên.** *Xem* 褡裢 [dālián].

莲 (蓮) [lián] **Liên.** Cây sen. *Cg.* 荷 [hé], 芙蓉 [fúróng], 芙蕖 [fúqú].

【莲菜】 [liáncài] *(đph)* Ngó sen (dùng làm thức ăn).

【莲花】 [liánhuā] Hoa sen.

【莲蓬】 [liánpeng] Hương sen.

【莲蓬头】 [liánpengtóu] Vòi hương sen (để tắm).

【莲蓬子儿】 [liánpengzǐr] Hạt sen.

【莲台】 [liántái] Tòa sen.

【莲子】 [liánzi] Hạt sen.

鲢 (鰱) [lián] **Liên.** Cá mè. *Cg.* 鲙 [xù].

奁 (奩、匳、匲、籨) [lián] **Liêm.** Cái hộp đựng gương để trang điểm của phụ nữ Trung Quốc thời xưa.

怜 (憐) [lián] **Lân, liên.** ① Thương: 可～ *Đáng thương;* 同病相～ *Cùng cảnh thương nhau.* ② Yêu:～爱 *Yêu mến/ yêu thương.*

【怜悯】 [liánmǐn] Thương xót / thương hại.

【怜贫惜老】 [liánpín xīlǎo] Thương hại kẻ nghèo, yêu mến người già.

【怜惜】 [liánxī] Thương tiếc.

【怜恤】 [liánxù] *Như* 怜悯.

敛（斂） [liǎn] **Liễm.** ① Nghiêm nghị: *Xem* 敛容，敛足. ② Ẩn nấp / lánh mình: *Xem* 敛迹. ③ Góp / trưng thu / vơ vét: ～钱 *Góp tiền;* 横征暴～ *Vơ vét tàn tệ.*

【敛财】 [liǎncái] Vơ vét của cải.

【敛迹】 [liǎnjì] Ẩn nấp không dám xuất đầu lộ diện nữa / lánh mình.

【敛钱】 [liǎnqián] Thu tiền (nguyệt liễm hoặc quyên góp).

【敛衽】 [liǎnrèn] *(văn)* Sửa vạt áo ngay ngắn (tỏ ra nghiêm túc).

【敛容】 [liǎnróng] *(văn)* Nét mặt nghiêm nghị.

【敛足】 [liǎnzú] *(văn)* Dừng chân.

脸（臉） [liǎn] **Kiểm.** ① Mặt: 笑～儿 *Nét mặt tươi cười;* 把～一变 *Giở mặt.* ② Phía trước/ phía trên/ bề mặt: 门～儿 *Phía trước nhà;* 鞋～儿 *Mu giày / mũi giày.* ③ Thể diện / mặt mũi / liêm sỉ: 丢～ *Mất thể diện;* 没～见人 *Còn mặt mũi đâu mà gặp người ta;* 不要～ *Vô liêm sỉ.*

【脸蛋儿】 [liǎndànr] Má (thường chỉ lớp trẻ thơ): 小姑娘的～红得像苹果 *Má cô bé đỏ như quả táo. Cg* 脸蛋子 [liǎndànzi].

【脸红脖子粗】 [liǎn hóng bózi cū] Đỏ mặt tía tai: 争得～ *Tranh cãi nhau đến đỏ mặt tía tai.*

【脸面】 [liǎnmiàn] Mặt (thể diện): 看我的～，不要生他的气了 *Hãy nể mặt tôi, đừng có giận nó nữa.*

【脸盘儿】 [liǎnpánr] Khuôn mặt.

【脸盆】 [liǎnpén] Chậu rửa mặt / chậu thau.

【脸皮】 [liǎnpí] ① Sĩ diện: 撕不破～ *Giữ lày sĩ diện.* ② Mặt: ～厚 *Mặt dày.*

【脸谱】 [liǎnpǔ] Mặt vẽ của các vai trong tuồng.

【脸软】 [liǎnruǎn] Cả nể / nể nang: 他一向～，对别人的要求总是不好意思拒绝 *Xưa nay ông ta vẫn hay nể nang, không bao giờ đành thoái thác yêu cầu của người khác.*

【脸色】 [liǎnsè] ① Sắc mặt: 经过劳动锻炼，他的～比过去好多了 *Qua lao động rèn luyện, sắc mặt của anh ấy khá hơn trước nhiều.* ② Vẻ mặt: 一看他的～，我就知道准是有什么好消息 *Nhìn qua vẻ mặt của nó, tôi biết ngay nhất định là có tin mừng gì đấy.*

【脸水】 [liǎnshuǐ] Nước rửa mặt.

【脸膛儿】 [liǎntángr] *(đph) Như* 脸 *nghĩa* ①: 长～ *Mặt dài;* ～晒得黑黑的 *Dãi nắng mặt đen sạm.*

【脸子】 [liǎnzi] *(đph)* ① Nhan sắc (nói với giọng thiếu trang trọng). ② Vẻ mặt (cau có): 你拿～给人家瞧，人家怎么会高兴呢? *Cậu cứ chào bạn mặt với người ta. thì ai lại vui lòng kia chứ?*

琏 [liǎn] **Liên.** Mâm đựng đồ tế ngày xưa.

恋（戀） [liàn] **Luyến.** ① Tình ái / tình yêu: 初～ *Mối tình đầu;* 失～ *Thất tình.* ② Nhớ (nhung) / luyến: 留～ *Lưu luyến;* ～家 *Nhớ nhà.*

【恋爱】 [liàn'ài] Luyến ái / yêu đương: 谈～ *Tình tự;* 自由～ *Tự do yêu đương.*

【恋歌】 [liàngē] Bài ca yêu đương / bản tình ca.

【恋恋不舍】 [liànliàn bù shě] Quyến luyến/ yêu thương quấn quít/ bịn rịn/ không muốn rời: 孩子们～，抱住老师，不让她走 *Bọn trẻ quấn quít ôm lấy cô giáo, không cho cô đi.*

楝 [liàn] **Luyện.** *(thực)* Cây xoan.

链（鏈） [liàn] **Luyện.** Dây xích (/chuyền): 小铁～儿 *Cái xích bé;* 表～儿 *Dây đồng hồ;* 项～儿 *Dây chuyền.*

【链板手】 [liànbǎnshǒu] Chìa vặn đai ốc.

【链钩】 [liàngōu] *(cơ)* Móc dây chuyền / dây chuyền móc.

【链轨】 [liàngǔi] Bánh xích / xe dây xích.

【链锯】 [liànjù] Cưa xích.

【链轮】 [liànlún] *(cơ)* Bánh xích.

【链霉素】 [liànméisù] *(dược)* Streptômyxin.

【链球】 [liànqiú] *(thể)* Tạ xích.

【链球菌】 [liànqiújūn] Khuẩn cầu chuỗi / khuẩn liên cầu.

【链上取代】 [liànshàng qǔdài] *(hóa)* Chuỗi thay thế / chuỗi đổi.

【链式反应】 [liànshì fǎnyìng] *(hóa)* Phản ứng dây chuyền.

【链式磨木机】 [liànshì mòmùjī] Máy mài dây chuyền.

【链套】 [liàntào] Xích hộp / bọc xích (xe đạp).

【链条】 [liàntiáo] Dây xích.

【链烃】 [liàntīng] *(hóa)* Chuỗi hydrocacbon.

【链罩】 [liànzhào] Chắn xích (xe đạp).

【链子】 [liànzi] Dây xích / xích.

炼（煉、鍊） [liàn] **Luyện.** ① Luyện/ nấu: *Xem* 炼铁. ② Tôi / đốt: 真金不怕火～ *Vàng thật đâu sợ lửa tôi.* ③ Gọt giũa: ～句 *Gọt giũa câu văn.*

【炼丹】 [liàndān] Luyện đơn.

【炼钢】 [liàngāng] Luyện thép.

【炼焦】 [liànjiāo] Luyện than cốc.

【炼金术】 [liànjīnshù] Thuật giả kim.

【炼句】 [liànjù] Gọt giũa câu văn.

【炼乳】 [liànrǔ] Sữa đặc / sữa hộp.

【炼铁】 [liàntiě] Luyện gang.

【炼铁炉】 [liàntiělú] Lò luyện gang.

【炼油】 [liànyóu] ① Cất dầu. ② Lọc dầu. ③ Thắng dầu (/mỡ) để ăn.

【炼狱】 [liànyù] *(tôn)* ① Sự chuộc tội / sự ăn năn hối lỗi. ② Nơi chuộc tội / nơi ăn năn hối lỗi.

【炼制】 [liànzhì] *(hóa)* Luyện lọc / tinh chế.

【炼字】 [liànzì] Gọt giũa từng chữ/ luyện chữ.

练（練） [liàn] **Luyện.** ① Lụa trắng: 江平如～ *Mặt sông phẳng lặng như tấm lụa trắng.* ② Luyện tơ lụa mới cho trắng / luyện lụa. ③ Tập / luyện: ～字 *Tập viết chữ;* ～跑 *Tập chạy;* 锻～ *Rèn luyện.* ④ (Lão) luyện/ thạo/ sành: 老～ *Lão luyện;* 熟～ *Sành sỏi / thông thạo.*

⑤[Liàn] (Họ) Luyện.

【练兵】 [liànbing] Luyện binh / tập dượt.

【练操】 [liàncāo] Tập / tập luyện.

【练达】 [liàndá] *(văn)* Từng trải / lõi đời.

【练队】 [liànduì] Tập dượt đội hình trước khi đi tuần hành.

【练功】 [liàngōng] Luyện tập (kỹ năng, nghệ thuật...): ～房 *Phòng luyện tập;* 演员正在～ *Diễn viên đang luyện tập*

【练球】 [liànqiú] Tập dượt đánh bóng: 主队和客队在一起～ *Đội chủ và đội khách cùng nhau tập dượt bóng.*

【练鹊】 [liànquè] *(động)* Chim đớp ruồi / chim giẻ quạt.

【练武】 [liànwǔ] Tập võ.

【练习】 [liànxí] ①Luyện tập / tập: ～武艺 *Luyện tập võ nghệ;* ～写文章 *Tập viết văn.* ②(Bài) tập / bài làm: ～题 *Bài tập;* ～本 *Vở tập;* 交～ *Nộp bài tập.*

潋 (瀲) [liàn] **Liễm.** *Xem* 潋滟.

【潋滟】 [liànyàn] *(văn)* ①Nước trào mênh mông. ②Nước chảy sóng vỗ.

殮 (殮) [liàn] **Liệm.** Đặt người chết vào áo quan: 入～ *Nhập liệm.*

liang

凉 (涼) [liáng] **Lương.** ①Mát / nguội: 阴～ *Râm mát;* ～风 *Gió mát;* 过了秋分天就～了 *Sau tiết Thu phân trời sẽ mát mẻ;* 饭～了，快吃吧！ *Cơm nguội, ăn nhanh lên!* ②Chán nản / thất vọng: 听到这消息，心里就～了 *Nghe tin ấy, nó chán nản ngay;* 爹这么一说，我就～了半截儿 *Bố nói như vậy, con thấy hơi thất vọng.*

Xem 凉 [liàng].

【凉拌】 [liángbàn] Nộm: ～粉皮 *Nộm bánh phở (làm bằng bột đậu).*

【凉菜】 [liángcài] Thức ăn nguội.

【凉粉】 [liángfěn] ①Bánh bột lọc. ②Thạch.

【凉快】 [liángkuai] ①Mát / mát mẻ: 下了一阵雨，天气～多了 *Mưa xuống một trận, trời đã mát nhiều;* 这里很～，咱们坐下来歇歇 *Nơi đây rất mát, ta hãy ngồi xuống nghỉ một lát.* ②Hóng mát: 我们到树荫下面去～一会儿吧！ *Chúng ta đến dưới bóng cây hóng mát một lúc đi!*

【凉棚】 [liángpéng] Chòi hóng mát / lều hóng mát.

【凉伞】 [liángsǎn] Ô che nắng.

【凉薯】 [liángshǔ] *(đph)* Củ đậu/ củ sắn (miền Nam).

【凉爽】 [liángshuǎng] Mát / mát mẻ.

【凉水】 [liángshuǐ] ①Nước nguội. ②Nước lã.

【凉丝丝】 [liángsīsī] Mát rời rợi. *Cg.* 凉丝儿丝儿的 [liángsīrsīrde].

【凉飕飕】 [liángsōusōu] Lạnh ngắt / lạnh lẽo / lạnh giá.

【凉台】 [liángtái] Sân gác/ bancông.

【凉亭】 [liángtíng] Đình để hóng mát, nghỉ ngơi hoặc đụt mưa.

【凉席】 [liángxí] (Cái) chiếu.

【凉鞋】 [liángxié] Giày xăngđan.

【凉药】 [liángyào] Thuốc giải nhiệt.

良 [liáng] **Lương.** ①Tốt / lương / hiền / tài: 消化不～ *Tiêu hóa không tốt;* 改～ *Cải lương;* 贤～ *Hiền lương / hiền từ;* ～将 *Tướng tài (/ giỏi).* ②Người lương thiện: 除暴安～ *Trừ bạo an lương / trừ kẻ bạo ngược để người lương thiện được sống yên ổn.* ③Rất / lắm: ～久 *Rất lâu;* 获益～多 *Được lắm cái hay.* ④[Liáng] (Họ) Lương.

【良材】 [liángcái] ①Gỗ tốt. ②*(Ngb)* Người có tài / nhân tài.

【良策】 [liángcè] Phương sách tốt / diệu kế / mưu mẹo tài tình.

【良辰美景】 [liángchén-měijǐng] Ngày lành cảnh đẹp.

【良导体】 [liángdǎotǐ] *(lý)* Chất dẫn tốt/ tính dẫn tốt (nhiệt, điện).

【良方】 [liángfāng] ①Đơn thuốc hay. ②Sách lược tốt / mưu kế tài tình.

【良好】 [liánghǎo] Tốt / tốt lành / tốt đẹp: ～的愿望 *Nguyện vọng tốt đẹp;* 自我感觉～ *Tự cảm thấy rất tốt;* ～的比赛风格 *Phong cách thi đấu tốt đẹp.*

【良机】 [liángjī] *(văn)* Cơ hội tốt / dịp tốt: 莫失～ *Đừng bỏ qua dịp tốt.*

【良家】 [liángjiā] Nhà lành/ nhà lương thiện: ～子弟 *Con nhà lương thiện;* ～妇女 *Phụ nữ nhà lành.*

【良久】 [liángjiǔ] *(văn)* Rất lâu.

【良民】 [liángmín] ①Dân lương thiện / lương dân. ②*(cũ)* Những người an phận thủ thường.

【良能】 [liángnéng] *(triết)* Lương năng.

【良人】 [liángrén] ①Chàng (từ người phụ nữ thời cổ dùng để gọi chồng). ②*(cũ)* Dân thường.

【良师益友】 [liángshī-yìyǒu] Thầy tốt bạn hiền.

【良田】 [liángtián] Ruộng tốt.

【良心】 [liángxīn] Lương tâm:.有～ *Có lương tâm;* 说句～话 *Theo lương tâm mà nói;* ～丧尽 *Mất hết lương tâm / tán tận lương tâm.*

【良药苦口】 [liáng yào kǔ kǒu] Thuốc đắng dã tật.

【良莠不齐】 [liáng-yǒu bù qí] Tốt xấu lẫn lộn / không phân biệt tốt xấu.

【良知】 [liángzhī] *(triết)* Lương tri.

【良种】 [liángzhǒng] *(nông)* Giống tốt.

粮 (糧) [liáng] **Lương.** ①Lương / lương thực: 干～ *Lương khô;* 余～ *Lương thực thừa.* ②Thuế nông nghiệp (bằng lương thực): 交公～ *Đóng thuế nông nghiệp / làm nghĩa vụ lương thực.*

【粮仓】 [liángcāng] Kho thóc / vựa lúa.

【粮草】 [liángcǎo] Lương thực và cỏ ngựa (của quân đội) / lương thảo.

【粮店】 [liángdiàn] Cửa hàng lương thực.

【粮行】 [liánghán] *(cũ)* Hãng buôn lương thực.

【粮户】 [liánghù] *(đph)* Địa chủ.

【粮库】 [liángkù] Kho lương thực.

【粮秣】 [liángmò] Lương thực và cỏ rạ: ～员 *Người vận tải, cung cấp lương thực và cỏ rạ phục vụ quân đội;*

成群结队的大车装着军火、～去支援前线 *Xe cộ chở đầy vũ khí đạn dược cùng với lương thực cỏ rả lũ lượt kéo đi chi viện tiền tuyến*

【粮食】 [liángshi] Lương thực.

【粮食作物】 [liángshi zuòwù] Cây lương thực.

【粮饷】 [liángxiǎng] *(cũ)* Tiền và lương thực cấp phát cho quân đội.

【粮站】 [liángzhàn] Trạm lương thực.

【粮栈】 [liángzhàn] Nhà chứa lương thực / cửa hiệu bán buôn lương thực.

莨 [liáng] **Lương.** *Xem* 莨绸.

Xem 莨 [làng].

【莨绸】 [liángchóu] Lụa củ nâu/ lụa Quảng Đông. *Cg.* 拷绸 [kǎochóu], 黑胶绸 [hēijiāochóu].

粱 [liáng] **Lương.** ① (Cao) lương: 膏～美味 *Cao lương mỹ vị.* ② Giống lúa tốt.

梁 （樑） [liáng] **Lương.** ① *(ktrúc)* Xà / rầm: 屋～ *Xà nhà;* 正～ *Xà đòn dông;* 二～ *Xà nhì;* 无～殿 *Điện không xà.* ② Cầu: 桥～ *Cầu/ nhịp cầu.* ③ Sống/ đỉnh: 鼻～ *Sống mũi;* 山～ *Đỉnh núi.* ④ [Liáng] Nhà Lương (502—557) thời Nam Bắc triều ở Trung Quốc. ⑤ (Họ) Lương.

【梁上君子】 [liángshàng jūnzǐ] Kẻ trộm.

量 [liáng] **Lường.** ① Đo / đong / thử: ～地 *Đo đất;* ～身材 *Đo vóc người;* ～体温 *Thử nhiệt độ;* 用尺～布 *Lấy thước đo vải;* 用斗～米 *Lấy đấu đong gạo.* ② Suy/ xét: 打～ *Xem xét;* 思～ *Suy tính.*

Xem 量 [liàng].

【量杯】 [liángbēi] Cốc chia độ / cốc lường.

【量度】 [liángdù] Đo lường / đo.

【量规】 [liángguī] Máy đo / cái đo cỡ.

【量角器】 [liángjiǎoqì] Thước đo góc.

【量具】 [liángjù] Dụng cụ đo (/ đo lường).

【量瓶】 [liángpíng] Lọ chia độ / lọ để đo lường thể tích.

【量热器】 [liángrèqì] Cái đo nhiệt lượng.

【量日仪】 [liángrìyí] Cái đo mặt trời.

【量筒】 [liángtǒng] Ống thủy tinh chia độ để đo thể tích. (dùng trong phòng thí nghiệm và phòng thuốc).

【量图仪】 [liángtúyí] Cái đo bản đồ.

【量雪尺】 [liángxuěchǐ] *(kht)* Thước đo tuyết.

【量雪器】 [liángxuěqì] *(kht)* Máy đo tuyết.

【量油尺】 [liángyóuchǐ] *(cơ)* Que đo mực dầu.

【量雨筒】 [liángyǔtǒng] *(kht)* Ống đo nước mưa.

两 （兩） [liǎng] **Lưỡng.** ①Hai (số đếm): ～扇门 *Hai cánh cửa;* ～本书 *Hai cuốn sách;* ～匹马 *Hai con ngựa;* ～个半月 *Hai tháng rưỡi;* ～千块钱 *Hai nghìn đồng bạc;* ～条腿走路 *Đi hai chân (ví cách làm việc dùng cả hai phương thức cùng một lúc).* ② Đôi bên / lưỡng: ～利 *Đôi bên cùng có lợi / lưỡng lợi;* ～便 *Tiện cả đôi bên;* ～全其美 *Vẹn cả đôi bên;* ～相情愿 *Đôi bên đều bằng lòng.* ③ Vài / mấy / đôi chút: 过～天再说 *Qua mấy (/ vài) hôm nữa sẽ hay;* 他真有～下子 *Nó có một đôi chút tài ba đấy / anh ta thật có chút tài đấy;* 我跟你说～句话 *Tôi nói với anh đôi lời.* ④ Lạng. 1. Một phần mười sáu của một cân cũ Trung Quốc: 半斤八～ *Kẻ tám lạng, người nửa cân.* 2. Một phần mười của một cân mới Trung Quốc: 二～糖 *Hai lạng đường.*

【两败俱伤】 [liǎng bài jù shāng] Cả hai đều thiệt / hai hổ cắn nhau, con què con bị thương.

【两半儿】 [liǎngbànr] Đôi/ chia đôi.

【两边】 [liǎngbiān] ① Hai bên: 这张纸～长短不齐 *Tờ giấy này hai bên dài ngắn không đều.* ② Hai phía / hai nơi: 这间房子～有窗户，光线很好 *Gian nhà này hai phía đều có cửa sổ, rất sáng sủa.* ③ Đôi bên: ～都说好了，明儿下午赛球 *Đôi bên đều giao hẹn xong rồi, chiều mai sẽ đấu bóng.*

【两边倒】 [liǎngbiāndǎo] Dao động / không vững vàng / lừng chừng.

【两便】 [liǎngbiàn] Tiện cả đôi bên (/hai đàng).

【两不找】 [liǎngbùzhǎo] Không ai bù cho ai nữa.

【两重】 [liǎngchóng] Hai / hai mặt: ～任务 *Hai nhiệm vụ;* ～性 *Tính hai mặt.*

【两抵】 [liǎngdǐ] Hai bên hòa nhau / ngang nhau: 收支～ *Thu chi thăng bằng.*

【两耳不闻窗外事】 [liǎng ěr bù wén chuāngwài shì]. Không để ý đến những việc ở ngoài cửa sổ. *(Ngb)* Chẳng màng việc đời: ～，一心只读圣贤书 *Để ý làm chi việc ngoài song, một lòng chuyên đọc sách thánh hiền.*

【两广】 [Liǎng Guǎng] Lưỡng Quảng (tên gọi chung Quảng Đông và Quảng Tây, Trung Quốc).

【两湖】 [Liǎng Hú] Lưỡng Hồ (tên gọi chung Hồ Bắc và Hồ Nam, Trung Quốc).

【两回事】 [liǎng huí shì] Hai việc không dính dáng nhau / hai việc khác nhau: 严格要求和求全责备是～ *Yêu cầu nghiêm khắc và cầu toàn trách bị là hai việc khác nhau.*

【两极】 [liǎngjí] ① *(địa)* Hai cực/ Nam cực và Bắc cực ② *(lý)* Hai cực / cực âm và cực dương.

【两极分化】 [liǎngjí fēnhuà] Phân hóa hai cực (/hai đầu).

【两极管】 [liǎngjíguǎn] Đèn hai cực. *Cg.* 二极管 [èr jíguǎn].

【两脚规】 [liǎngjiǎoguī] Com pa.

【两可】 [liǎngkě] Thế này thế nọ đều được: 我去不去～ *Tôi có đi hay không đều được.*

【两口子】 [liǎng kǒuzi] *(khn)* Đôi vợ chồng: 老～ *Đôi vợ chồng già;* 小～ *Đôi vợ chồng trẻ.*

【两码事】 [liǎngmǎshì] *Như* 两回事.

【两面】 [liǎngmiàn] ① Mặt trái và mặt phải: 扇子的～都有字画 *Mặt trái và mặt phải của cái quạt đều có chữ và tranh;* 这种料子～的颜色不一样 *Loại hàng này mặt trái và mặt phải màu sắc không giống nhau.* ② Hai bên: 左右～都是高山 *Bên trái và bên phải đều là núi cao.* ③ Hai mặt / lưỡng diện: ～性 *Tính hai mặt / tính lưỡng diện;* ～派 *Bọn hai mặt;* 问题的～我们都要看到 *Chúng ta cần phải thấy cả hai mặt của vấn đề.*

【两面光】 [liǎngmiànguāng] Lấy lòng cả hai bên.

【两面派】 [liǎngmiànpài] Bọn người hai mặt / đòn xóc

hai đầu.

【两面三刀】 [liǎngmiàn-sāndāo] Đâm bị thóc chọc bị gạo / gian dối qui quyệt.

【两面性】 [liǎngmiànxìng] Tính hai mặt.

【两难】 [liǎngnán] Khó cả đôi đường / lưỡng nan: 进退～ *Tiến thoái lưỡng nan;* 去也不好,不去也不好,真是～ *Đi không nỡ, ở cũng không xong, thật là khó cả đôi đường.*

【两旁】 [liǎngpáng] Hai bên: 马路～种着整齐的梧桐树 *Những cây ngô đồng dọc hai bên đường cái trồng rất thẳng hàng.*

【两栖】 [liǎngqī] *(động)* Lưỡng cư / lưỡng thê / vừa ở cạn vừa ở nước: 水陆～ *Vừa sống trên cạn vừa sống dưới nước;* ～作战部队 *Lính thủy đánh bộ / thủy quân lục chiến;* ～坦克 *Xe tăng lội nước.*

【两栖动物】 [liǎngqī dòngwù] Loài lưỡng thê: 青蛙是～ *Ếch là loài lưỡng thê.*

【两歧】 [liǎngqí] *(văn)* (Hai ý kiến, phương pháp) không thống nhất: 办法应该划一,不能～ *Biện pháp cần phải nhất trí, không thể khác nhau.*

【两讫】 [liǎngqì] *(thương)* Hai bên tiền trao cháo múc đã xong xuôi / đã thanh toán xong.

【两全】 [liǎngquán] Song toàn / đẹp cả hai / trọn vẹn cả hai: 你们不要争执,我给你们出个～的主意 *Các anh đừng tranh chấp nữa, tôi sẽ đưa ra một biện pháp trọn vẹn cả hai bên.*

【两全其美】 [liǎngquán qí měi] Đẹp cả đôi bên / trọn vẹn cả đôi đường.

【两世为人】 [liǎng shì wéi rén] Chết hụt như được tái sinh.

【两头】 [liǎngtóu] ①Hai đầu: 梭的形状是中间粗,～尖 *Hình dáng của con thoi là giữa to hai đầu nhọn;* 抓～,带中间 *Nắm lấy hai đầu, dìu dắt lớp trung gian.* ②Đôi bên: 这件事情～都满意 *Việc ấy đôi bên đều vừa ý.* *Cg.* 两头儿 [liǎngtóur].

【两下里】 [liǎngxiàli] Hai phía: 这办法对国家对农民～都有好处 *Biện pháp đó có lợi cho cả Nhà nước và nông dân.*

【两下子】 [liǎngxiàzi] Chút tài ba: 要做好工作,光靠这～是不行的 *Muốn làm tốt công tác, chỉ cậy vào chút tài ba ấy không được đâu;* 你真有～! *Anh quả là có chút tài ba đấy!*

【两相情愿】 [liǎng xiāng qíngyuàn] Đôi bên đều ưng ý / vừa lòng nhau.

【两厢】 [liǎngxiāng] ①Hai bên chái nhà: 东西～ *Chái đông và tây.* ②Hai bên: 站立～ *Đứng ở hai bên.*

【两相】 [liǎnxiàng] *(điện)* Hai pha: ～电动机 *Động cơ hai pha / động cơ đồng bộ.*

【两小无猜】 [liǎng xiǎo wú cāi] Đôi trẻ thơ (nam và nữ) nô đùa nhau rất hồn nhiên.

【两性】 [liǎngxìng] ①Hai tính (tính đực và tính cái; tính nam và tính nữ): ～生殖 *Hai tính sinh sản.* ②*(hóa)* Lưỡng tính.

【两性人】 [liǎngxìngrén] *(y)* Người ái nam ái nữ/ lại cái.

【两袖清风】 [liǎng xiù qīngfēng] Liêm khiết / thanh bạch.

【两样】 [liǎngyàng] Khác nhau: ～做法,两种结果 *Cách làm khác nhau, kết quả cũng khác nhau.*

【两姨】 [liǎngyí] Con dì con già: ～亲 *Anh chị em con dì con già;* ～兄弟 *Anh em con dì con già;* ～姐妹 *Chị em con dì con già.*

【两姨亲】 [liǎngyíqīn] Anh chị em con dì con già.

【两翼】 [liǎngyì] Hai cánh: 鸟的～ *Hai cánh chim;* 飞机的～ *Hai cánh máy bay.* ②*(quân)* Hai cánh quân: ～包抄 *Hai cánh quân đánh quạt lại / đánh quạt lại.*

【两造】 [liǎngzào] Hai bên nguyên và bị: ～各执一词 *Nguyên và bị mỗi bên giữ một lý lẽ;* ～同意和解,原告已经撤回诉讼了 *Cả nguyên và bị đều đồng ý hòa giải, bên nguyên đã rút đơn kiện.*

俩 (倆) [liǎng] **Lưỡng.** *Xem* 伎俩 [jiliǎng]. *Xem* 俩 [liǎ].

唡 (唡) [liǎng] *(cũ)* **Lạng.** Lạng Anh *Cg.* 英两 [yīngliǎng].

魉 (魉) [liǎng] **Lạng.** Quỷ: 魍～ *Quỷ quái.*

亮 [liàng] **Lượng.** ①Sáng / bóng: 明～ *Sáng sủa;* 光～ *Sáng chói;* 豁～ *Sáng trưng.* ②(Ánh) sáng: 手电筒～了一下 *Ánh đèn pin vừa lóe sáng;* 天快～了 *Trời sắp hửng sáng.* ③(Âm thanh) lanh lảnh / sang sảng: 洪～ *Giọng sang sảng.* ④Cất / bắt: ～起嗓子 *Bắt giọng / cất giọng.* ⑤Rạng / sáng sủa / rạng rỡ (trong lòng): 心明眼～ *Sáng sủa (/rạng rỡ) trong lòng / rạng lòng.*

【亮度】 [liàngdù] *(lý)* Độ sáng.

【亮光】 [liàngguāng] Ánh sáng: 一道～ *Một tia (/ luồng) ánh sáng;* 夜已经很深了,他屋里的窗户上还有～ *Đêm đã rất khuya, mà cửa sổ nhà nó vẫn còn ánh sáng.*

【亮晶晶】 [liàng jīngjīng] Nhấp nhánh / lóng lánh/ long lanh: ～的星星 *Ngôi sao nhấp nhánh;* ～的露珠 *Giọt sương lấp lánh;* ～的眼睛 *Đôi mắt long lanh.*

【亮牌】 [liàngpái] Lật bài ra (đánh pôke).

【亮儿】 [liàngr] Đèn đuốc: 拿个～来 *Mang đèn lại đây;* 连个～都没有,什么也看不见 *Ngay cả đèn đuốc cũng không có, chẳng trông thấy gì cả.*

【亮堂】 [liàngtang] ①Sáng sủa: 新盖的礼堂,又高大,又～ *Lễ đường mới xây, vừa cao to, vừa sáng sủa.* ②Sáng tỏ / hiểu rõ: 经过学习,心里更～了 *Qua học tập càng thêm sáng tỏ (/ hiểu rõ).*

【亮堂堂】 [liàngtāngtāng] Sáng choang: 三个大吊灯照得礼堂里～的 *Ba chiếc đèn treo lớn, làm sáng choang cả lễ đường.*

嘡 [liàng] **Lượng.** *Xem* 嘹亮 [liáoliàng].

凉 (涼) [liàng] **Lượng.** Để nguội: 把开水～一～再喝 *Nước sôi để nguội một lát sẽ uống.*
Xem 凉 [liáng].

谅 [liàng] **Lượng.** ①(Bao) dung / (tha) thứ: ～

解 *Thông cảm / lượng thứ;* 体～ *Bao dung / thể tất;* 见～ *Khoan thứ.* ② Thiết nghĩ / thiết tưởng/ chắc: ～他也不会这样做的 *Thiết nghĩ nó cũng không làm như thế đâu;* ～他不能来 *Thiết tưởng (/ chắc) nó không đến được.*

【谅察】 [liàngchá] *(cũ)* Xin thể tất / thông cảm cho / tha thứ.

【谅解】 [liàngjiě] Lượng thứ / thông cảm: 你能～我，我很高兴 *Anh mà thông cảm được thì tôi rất phấn khởi.*

晾 [liàng] **Lượng.** ① Hong: 草垫子该～一～了 *Cái đệm rơm cần phải đem hong rồi.* ② Phơi: ～衣服 *Phơi quần áo;* 海滩上～着渔网 *Phơi lưới trên bãi biển.* ③ *Như* 凉 [liàng].

靓 [liàng] **Tĩnh.** *(đph)* Đẹp đẽ.

踉 [liàng] **Lương.** *Xem* 踉跄.

【踉跄】 [liàngqiàng] Đi chệnh chạng / đi loạng choạng / lảo đảo. *Cv.* 踉蹡.

辆 (輛) [liàng] **Lượng.** *(loại)* Chiếc / cỗ (chỉ xe cộ): 一～汽车 *Một chiếc ô tô;* 三～大车 *Ba cỗ xe ngựa.*

量 [liàng] **Lượng.** ① *(cũ)* Dụng cụ đong lường như: Đấu, thăng v.v. ② Sức chứa đựng, khả năng chịu đựng: 酒～ *Tửu lượng (khả năng uống rượu);* 他饭～大 *Nó ăn khỏe;* 气～ *Độ lượng;* 胆～ *Gan dạ;* 力～ *Sức mạnh.* ③ (Số) lượng / loạt: 流～ *Lưu lượng;* 降雨～ *Lượng mưa;* 大～生产 *Sản xuất hàng loạt;* 质～并重 *Coi trọng cả chất và lượng.* ④ Lượng/ lường / tùy: ～入为出 *Lượng thu để chi. Xem* 量才录用.

【量变】 [liàngbiàn] *(triết)* Lượng biến.

【量才录用】 [liàng cái lùyòng] Tùy tài chọn dụng / tùy tài mà sử dụng.

【量词】 [liàngcí] *(ngôn)* Loại từ.

【量纲】 [liànggāng] *(lý)* ① Kích thước / khổ/cỡ. ② Chiều. ③ Thứ nguyên: ～分析 *Phân tích thứ nguyên.*

【量力】 [liànglì] Lượng sức: 不自～ *Không lượng sức mình;* 鸡蛋碰石头，太不～了 *Trứng gà mà chọi với đá, quá ư không biết lo lường sức chơi!*

【量力而行】 [liànglì ér xíng] Lượng sức mà làm / làm theo khả năng.

【量入为出】 [liàng rù wéi chū] Lường thu để chi.

【量体裁衣】 [liàng tǐ cái yī] Đo người cắt áo / liệu cơm gắp mắm.

【量子】 [liàngzǐ] *(lý)* Lượng tử.

liao

撩 [liāo] **Liêu.** ① Vén: ～起帘子 *Vén cái rèm lên;* ～开帐子 *Vén màn;* 把头发～上去 *Vén mớ tóc lên.* ② Vẩy: 先～些水然后再打扫 *Vẩy xong nước rồi sẽ quét.* *Xem* 撩 [liáo], 撂 [liào].

蹽 [liāo] **Liêu.** *(đph)* ① Đi: 一气～了二十多里路 *Đi một mạch hơn mười cây số.* ② Lén lút rời đi.

寮 [liáo] **Liêu.** *(đph)* Nhà nhỏ / lều quán: 茅～ *Lều tranh;* 茶～酒肆 *Hàng chè và quán rượu.*

【寮棚】 [liáopéng] Túp lều.

燎 [liáo] **Liệu.** Cháy lan / cháy / đốt cháy: ～原之势 *Thế như lửa cháy đồng;* 星星之火，可以～原 *Đốm lửa nhỏ có thể đốt cháy cánh đồng.*

Xem 燎 [liǎo].

【燎泡】 [liáopào] Bị bỏng phồng da. *Cg.* 燎浆泡 [liáojiāngpào].

撩 [liáo] **Liêu.** Chọc (ghẹo) / trêu (chọc): 春色～人 *Cảnh xuân trêu người.*

Xem 撩 [liāo], 撂 [liào].

【撩拨】 [liáobō] Trêu chọc.

【撩乱】 [liáoluàn] *Xem* 缭乱 [liáoluàn].

嘹 [liáo] **Lạo.** *Xem* 嘹亮.

【嘹亮】 [liáoliàng] Trong trẻo / lanh lảnh: 歌声～ *Tiếng hát trong trẻo;* 阵地上吹起了～的冲锋号 *Tiếng kèn xung phong vang lên lanh lảnh ngoài trận địa.*

僚 [liáo] **Liêu.** (Quan) liêu: 官～ *Quan liêu;* 同～ *Đồng liêu / bạn cùng làm quan với nhau.*

【僚机】 [liáojī] *(quân)* Máy bay hộ vệ.

【僚属】 [liáoshǔ] *(cũ)* Liêu thuộc.

【僚佐】 [liáozuǒ] *(cũ)* Phụ tá.

鹩 [liáo] **Liêu.** *Xem* 鹪鹩 [jiāoliáo].

獠 [liáo] **Liêu.** (Bộ mặt) hung ác: ～面 *Bộ mặt hung ác.*

【獠牙】 [liáoyá] Nanh: 青面～ *Mặt xanh nanh dài. (Ngb) Mặt mũi hung ác.*

缭 [liáo] **Liêu.** ① Loạn / lộn / rối: *Xem* 缭乱. ② Viền / vắt: ～缝儿 *Vắt xổ;* ～贴边 *Viền mép.*

【缭乱】 [liáoluàn] *(văn)* Lộn xộn / bời rời: 眼花～ *Loạn xị rời mắt;* 心绪～ *Tâm tình bời rời.*

【缭绕】 [liáorǎo] Lượn lờ / ngân nga: 炊烟～ *Khói bếp lượn lờ;* 歌声～ *Tiếng hát ngân nga.*

聊 [liáo] **Liêu.** ① (Tàm) tạm ～以自慰 *Tạm tự an ủi.* ② Ít / chút ít / chút đỉnh: ～胜于无 *Ít vẫn hơn không.* ③ Chán / nương / dựa: 无～ *Chán ngắt;* ～赖 *Dựa vào;* 民不～生 *Nhân dân không biết dựa vào đâu mà sống.* ④ Tán dóc: 工作很忙，我没工夫跟你～ *Mình bận lắm, không có thời giờ đâu mà tán dóc với cậu;* 有空咱们～～ *Khi nào rỗi rãi ta hãy tán chuyện chơi.*

【聊且】 [liáoqiě] Tạm thời / tạm.

【聊天儿】 [liáotiānr] *(khn)* Tán chuyện: 他一边喝茶，一边和战士们～ *Anh ấy vừa uống nước trà, vừa tán chuyện với các chiến sĩ.*

【聊以卒岁】 [liáo yǐ zú suì] Qua ngày đoạn tháng / sống tạm qua ngày.

寥 [liáo] **Liêu.** ①Lác đác / lơ thơ / thưa thớt: *Xem* 寥落. ②Mịch: 寂～ *Tĩnh mịch.*

【寥廓】 [liáokuò] *(văn)* Bát ngát: ～江天万里霜 *Bát ngát trời sông vạn dặm sương.*

【寥寥】 [liáoliáo] Leo teo/ lèo tèo: ～可数 *Chỉ leo teo cái; ～无几 Chẳng có là bao.*

【寥落】 [liáo luò] Lác đác / lơ thơ: 疏星～ *Sao thưa lác đác.*

【寥若晨星】 [liáo ruò chénxīng] Thưa thớt như sao buổi sáng.

疗 (療) [liáo] **Liệu.** Chữa (bệnh) / điều trị: 医～ *Điều trị; 治～ Trị liệu; 诊～ Khám và chữa bệnh; 电～ Phép chữa bằng điện; 水～ Phép chữa bằng nước; ～养 Dưỡng bệnh / điều dưỡng.*

【疗程】 [liáochéng] Đợt điều trị.

【疗饥】 [liáojī] *(văn)* Chống đói / đỡ đói.

【疗效】 [liáoxiào] Hiệu quả chữa bệnh (/ điều trị): 青霉素对肺炎有显著～ *Viêm phổi mà chữa bằng penicillin thì có hiệu quả rõ rệt.*

【疗养】 [liáoyǎng] Dưỡng bệnh / điều dưỡng.

【疗养院】 [liáoyǎngyuàn] Viện điều dưỡng.

辽 (遼) [liáo] **Liêu.** ①Xa: *Xem* 辽阔, 辽远. ②[Liáo] Đời Liêu (916—1125) ở miền bắc Trung Quốc. ③Tỉnh Liêu Ninh gọi tắt: ～沈战役 *Chiến dịch Liêu — Thẩm (12-9—2-11-1948).*

【辽阔】 [liáokuò] Mênh mông / bát ngát: ～的土地 *Đất đai rộng mênh mông.*

【辽远】 [liáoyuǎn] Xa xôi: ～的边疆 *Miền biên giới xa xôi; ～的天空 Trời xanh cao thăm thẳm.*

潦 [liǎo] **Lạo.** *Xem* 潦草.

Xem 潦 [lǎo].

【潦草】 [liǎocǎo] ①(Chữ) viết ngoáy / ngoáy: 字迹～ *Nét chữ ngoáy.* ②(Làm việc) cẩu thả, qua quít.

【潦倒】 [liǎodǎo] Chán nản / thất vọng.

燎 [liǎo] **Liệu.** Gắn lửa bị sém: 把头发～了 *Làm sém cả tóc.*

Xem 燎 [liáo].

蓼 [liǎo] **Liễu.** *(thực)* Thuộc loại rau nghể, rau răm.

【蓼蓝】 [liǎolán] *(thực)* Thuộc loại cây chàm.

了 (瞭) [liǎo] **Liễu.** ①Dứt / sạch / xong / xong xuôi: ～结 *Chấm dứt; ～帐 Sạch nợ; ～事 Xong việc;* 这事已经～啦 *Việc đó đã xong xuôi rồi.* ②Có thể / có lẽ: 做得～ *Có thể làm được; 来不～ Có lẽ không đến được.* ③*(văn)* Chẳng / không: ～不相涉 *Không can gì hết; ～无惧色 Chẳng sợ tí nào.* ④Rõ: ～解 *Biết rõ; 明～ Hiểu rõ; 一目～然 Xem qua rõ ngay.*

Xem 了 [le], [liào].

【了不得】 [liǎobude] ①Quá chừng / ghê quá / vô cùng: 高兴得～ *Vui sướng quá chừng; 多得～ Nhiều ghê quá / nhiều vô kể.* ②Nói lên tình trạng nghiêm trọng như: Ây chết / trời ơi...: 可～,他昏过去了! *Trời ơi! Nó ngất đi rồi.*

【了不起】 [liǎobuqǐ] Ghê gớm lắm / rất tài tình / giỏi lắm / tài lắm.

【了得】 [liǎode] Tỏ ý kinh ngạc như: Chết / hỏng mất ...: 哎呀!这还～! *Ối chà, như thế thì hỏng mất!* 如果一交跌下去,那还～! *Nếu ngã xuống một cái thì chết cha!*

【了结】 [liǎojié] Kết thúc / kết liễu / chấm dứt: ～一场纠纷 *Một cuộc tranh chấp đã chấm dứt.*

【了解】 [liǎojiě] ①Hiểu rõ / biết rõ: 只有眼睛向下,才能真正～群众的愿望和要求 *Chỉ có quan tâm đến quần chúng, thì mới thật sự hiểu rõ nguyện vọng và yêu cầu của quần chúng.* ②Tìm hiểu: 这究竟是怎么回事?你下去～一下 *Việc ấy ra sao? Anh đi tìm hiểu xem.*

【了局】 [liǎojú] ①Kết cục: 后来呢,你猜怎样～? *Anh đoán xem, về sau kết cục ra sao?* 这就是故事的～ *Đó là kết cục của câu chuyện.* ②Hay / xong: 你这病应该赶紧治,拖下去不是个～ *Bệnh của anh phải tìm cách chữa ngay đi, dây dưa mãi không hay đâu;* 在那儿住下去,终久不是～ *Cứ ở đó mãi, dù sao cũng không xong.*

【了了】 [liǎoliǎo] *(văn)* Rõ / hiểu: 心中～ *Hiểu rõ trong lòng; 不甚～ Chưa được rõ lắm.*

【了却】 [liǎoquè] Chấm dứt: ～一桩心事 *Chấm dứt cái bấu tâm sự.*

【了然】 [liǎorán] Hiểu / rõ / rõ mồn một: 一目～ *Xem qua hiểu ngay;* 真相如何,我也不大～ *Sự thật ra sao, tôi cũng không rõ lắm.*

【了如指掌】 [liǎo rú zhǐ zhǎng] Thông tỏ ngõ ngành / rõ như lòng bàn tay: 他对这一带的地形～ *Địa hình vùng này anh ấy rõ như lòng bàn tay.*

【了事】 [liǎoshì] (Làm cho) xong chuyện: 含糊～ *Mập mờ xong chuyện; 草草～ Qua loa xong chuyện.*

【了手】 [liǎoshǒu] *(đph)* (Làm) xong việc / rảnh tay: 等事情～以后,我就要到上海去 *Chờ công việc rảnh rang tôi sẽ đi Thượng Hải.*

钌 [liǎo] **Liễu.** *(hóa)* Ruteni (ruthenium, ký hiệu Ru).

Xem 钌 [liào].

料 [liào] **Liệu.** ①Dự tính / dự đoán / đoán trước: ～事如神 *Dự đoán như thần;* 不出所～ *Đúng như đã đoán trước.* ②Vật liệu / chất liệu: 木～ *Gỗ; 燃～ Chất đốt / nhiên liệu; 加～ Thêm chất liệu;* 鞋～儿 *Vật liệu làm giầy;* 停工待～ *Ngừng việc chờ nguyên liệu.*

【料不到】 [liàobudào] Bất ngờ / không đoán được.

【料豆儿】 [liàodòur] Đậu nuôi gia súc.

【料度】 [liàodù] Dự đoán / tính toán.

【料及】 [liàojí] *(văn)* Đoán đến / tính tới: 中途大雨，原未～ *Không ngờ giữa đường mưa to.*
【料酒】 [liàojiǔ] Rượu mùi.
【料理】 [liàoli] Sắp xếp / lo liệu: ～家务 *Sắp xếp việc nhà;* ～后事 *Lo liệu hậu sự;* 事情还没有～好，我怎么能走？ *Công việc chưa sắp xếp xong, tôi đi sao được?*
【料器】 [liàoqì] Hàng mỹ nghệ thủy tinh.
【料峭】 [liàoqiào] *(văn)* Lành lạnh: 春寒～ *Gió xuân lành lạnh.*
【料想】 [liàoxiǎng] Dự tính / đoán (trước): ～不到 *Bất ngờ / không đoán được;* 他～领导上一定能批准他到边疆去的请求 *Nó đoán trước rằng lãnh đạo nhất định sẽ phê chuẩn cho nó đi biên cương.*
【料子】 [liàozi] ① Lụa là / vải vóc. ② *(đph)* Chỉ riêng về len dạ. ③ Gỗ. ④ *(khn)* Nhân tài.

镣 [liào] **Liêu.** Xích chân.
【镣铐】 [liàokào] Xiềng xích.

撂（撩） [liào] **Lược.** *(khn)* ① Bỏ / vứt: 他～下饭碗，又上工地去了 *Nó ăn xong vừa bỏ bát xuống lại đến công trường ngay;* 事儿～下半个月了 *Công việc vứt đấy đã nửa tháng rồi.* ② Quật / vật ngã: ～倒了好几个 *Quật ngã mấy người rồi.*
Xem 撩 [liāo], [liáo].
【撂荒】 [liàohuāng] *(đph)* Bỏ hoang: 减少～面积 *Giảm bớt diện tích bỏ hoang.*
【撂交】 [liàojiāo] *(đph)* Vật.
【撂手】 [liàoshǒu] Buông tay: ～不管 *Buông tay bỏ mặc.*

尥 [liào] **Liệu.** *Xem* 尥蹶子.
【尥蹶子】 [liàojuězi] Đá chân sau: 这马好～，小心不要让它踢着 *Con ngựa này hay đá chân sau, coi chừng kẻo bị nó đá.*

廖 [Liào] **Liêu.** (Họ) Liêu.

瞭 [liào] **Liêu.** Nhìn xa.
Xem 了 [le], [liǎo].
【瞭望】 [liàowàng] (Lên cao) nhìn xa / theo dõi: ～哨 *Vọng gác / chòi nhìn xa;;* 海防战士～着广阔的海面 *Chiến sĩ canh phòng vùng biển đang theo dõi trên mặt biển mênh mông.*

钌 [liào] **Liễu.** *Xem* 钌铞儿.
Xem 钌 [liǎo].
【钌铞儿】 [liàodiàor] Cái móc cửa.

lie

咧 [liē] **Liệt.** *Xem* 咧咧 [liēlie].
Xem 咧 [liě], [lie].
【咧咧】 [liēlie] *(đph)* ① Nói bậy / ba hoa: 他就是好说，一天到晚瞎～ *Nó hay nói bậy, cứ ba hoa chích chòe suốt ngày.* ② (Khóc) nhèo nhẹo.

裂 [liě] **Liệt.** *(đph)* Nứt / hở: 衣服没扣好，～着怀 *Áo không cài khuy để hở ngực.*
Xem 裂 [liè].

咧 [liě] **Liệt.** Nhếch mép: ～着嘴笑 *Cười nhếch cả mép;* 辣得龇牙～嘴 *Cay đến nỗi nhe răng nhếch mép.*
Xem 咧 [liē], [lie].

捩 [liè] **Liệt.** Ngoặt: 转～点 *Bước ngoặt.*

猎（獵） [liè] **Lạp.** ① Săn / bắn: ～虎 *Săn hổ;* 渔～ *Chài lưới săn bắt.* ② Đi săn: *Xem* 猎户，猎人.
【猎狗】 [liègǒu] Chó săn.
【猎户】 [lièhù] Người đi săn / hộ săn bắn.
【猎户座】 [lièhùzuò] *(thiên)* Chòm sao Orion.
【猎奇】 [lièqí] Tìm kiếm những cái lạ (thường dùng theo nghĩa xấu).
【猎枪】 [lièqiāng] Súng săn.
【猎取】 [lièqǔ] ① Săn bắt: 原始社会的人用粗糙的石器～野兽 *Người thời xã hội nguyên thủy dùng những dụng cụ thô sơ bằng đá để săn bắt thú rừng.* ② Giành giật (danh lợi).
【猎犬】 [lièquǎn] *Như* 猎狗.
【猎人】 [lièrén] Người chuyên nghề đi săn / thợ săn.
【猎手】 [lièshǒu] Tay săn giỏi.
【猎鹰】 [lièyīng] Chim ưng / chim cắt.

列 [liè] **Liệt.** ① Bày / xếp / kê: 罗～ *Phô bày;* ～队欢迎 *Xếp hàng chào đón;* 按清单上～的一项一项地清点 *Kiểm điểm lại từng khoản theo như trong đơn đã kê.* ② Đưa/đặt/liệt vào: ～入议程 *Đưa vào chương trình nghị sự;* 国家把发展少数民族教育事业～为重要任务之一 *Nhà nước đã đặt việc phát triển sự nghiệp giáo dục của dân tộc ít người là một trong những nhiệm vụ quan trọng;* ～为甲等 *Liệt vào hạng A.* ③ Hàng: 站在最前～ *Đứng ở hàng đầu.* ④ Đoàn: 一～火车 *Một đoàn tàu hỏa.* ⑤ Loại: 不在此～ *Không thuộc loại này.* ⑥ Các / nhiều: ～国 *Các nước;* ～位观众 *Các vị khán giả.* ⑦ [Liè] (Họ) Liệt.
【列兵】 [lièbīng] Binh nhì.
【列车】 [lièchē] Đoàn tàu / chuyến tàu: 国际～ *Đoàn tàu quốc tế;* 15次～ *Chuyến tàu thứ 15.*
【列车员】 [lièchēyuán] Nhân viên phục vụ trên tàu.
【列岛】 [lièdǎo] *(địa)* Quần đảo: 澎湖～ *Quần đảo Bành Hồ.*
【列国】 [lièguó] Các nước / liệt quốc: ～相争 *Các nước tranh nhau;* 《东周～志》 *«Đông Chu liệt quốc chí»*
【列举】 [lièjǔ] Nêu ra / đưa ra: 指示中～各种具体办法 *Trong chỉ thị đã nêu ra các biện pháp cụ thể;* ～大量事实 *Đưa ra rất nhiều sự thật.*
【列宁主义】 [Lièníng zhǔyì] Chủ nghĩa Lê-nin.
【列强】 [lièqiáng] Liệt cường/ các nước mạnh.
【列席】 [lièxí] Dự thính: ～代表 *Đại biểu dự thính.*
【列传】 [lièzhuàn] Liệt truyện.

烈 [liè] **Liệt.** ①Hừng hực/ gay gắt/ rầm rộ/ dào dạt: ～火 *Lửa cháy hừng hực;* ～火试真金，患难见知己 *Lửa mạnh thử vàng, gian nan thử bạn;* ～日 *Nắng gay gắt;* ～酒 *Rượu mạnh;* 气势轰轰～～ *Khí thế rầm rộ;* 兴高采～ *Niềm vui dào dạt.* ②Mạnh vững / cương (trực): ～性 *Cương cường / nóng tính;* 刚～ *Cương trực.* ③Liệt: 先～ *Tiênliệt.* ④Công lao: 他对革命事业做出了许多功～ *Ông ấy đã góp nhiều công lao cho sự nghiệp cách mạng.*

【烈火】 [lièhuǒ] Ngọn lửa: 熊熊的～ *Ngọn lửa bốc lên rừng rực;* 斗争的～ *Ngọn lửa đấu tranh.*

【烈日】 [lièrì] Mặt trời nóng gắt: ～当空 *Trời nắng chang chang.*

【烈士】 [lièshì] Liệt sĩ: 革命～ *Liệt sĩ cách mạng;* ～陵园 *Nghĩa trang liệt sĩ.*

【烈属】 [lièshǔ] Gia đình liệt sĩ.

【烈性】 [lièxìng] ①Nóng tính: ～汉子 *Chàng trai nóng tính.* ②Nồng / mạnh: ～酒 *Rượu nồng (/mạnh);* ～炸药 *Thuốc nổ mạnh.*

冽 [liè] **Liệt.** *(văn)* Căm: 北风凛～ *Gió bắc cắm cắm.*

洌 [liè] **Liệt.** *(văn)* ①Trong: ～清 *Trong vắt.* ②Ngon: 泉香而酒～ *Suối trong nên rượu mới ngon.*

裂 [liè] **Liệt.** Rẽ / chia/ tách / sứt mẻ / lở / nẻ: 分～ *Chia rẽ;* 破～ *Sứt mẻ;* 感情破～ *Tình cảm bị sứt mẻ;* ～开 *Nứt ra;* 四分五～ *Chia năm xẻ bảy;* 山崩地～ *Núi sụp đất lở;* 手冻～了 *Lạnh nẻ cả tay.*

Xem 裂 [liě].

【裂变】 [lièbiàn] *(lý)* Sự phân (/ chia) hạt nhân / vật lý hạt nhân.

【裂缝】 [lièfèng] ①Nứt: 做门的木料没有干透，风一吹都～了 *Gỗ làm cửa chưa khô hẳn, vừa bị gió thổi đã nứt cả ra.* ②Đường nứt/ kẽ nứt.

【裂痕】 [lièhén] Vết rạn: 玻璃中间有一道～ *Ở giữa tấm kính có một vết rạn;* 他们两人之间一度有过～ *Dạo nọ giữa hai người ấy từng có một vết rạn trong tình cảm.*

【裂化】 [lièhuà] *(hóa)* Làm tách ra / chiết xuất. *Cg.* 裂解 [lièjiě].

【裂口】 [lièkǒu] ①Nứt nẻ: 手都冻得～了 *Lạnh đến nứt nẻ cả tay.* ②Miệng phun: 火山的～处 *Miệng núi lửa.*

【裂片】 [lièpiàn] *(sinh)* Thùy (lá).

【裂纹】 [lièwén] ①Vết nứt: 这个碗有了～ *Cái bát này có vết nứt.* ②Hoa văn rạn của đồ sứ.

【裂纹】 [lièwèn] Vết rạn: 陶瓷及玻璃器的～ *Vết rạn trên đồ sứ và đồ pha lê.*

【裂隙】 [lièxì] Đường rạn / kẽ nứt.

【裂殖菌】 [lièzhíjūn] *(thực)* Nấm nứt/ nấm phân.

趔 [liè] **Liệt.** *Xem* 趔趄.

【趔趄】 [lièqie] Lảo đảo / loạng choạng: 他～着走进屋来 *Anh ta lảo đảo bước vào nhà;* 打了个～，摔倒了 *Vừa lảo đảo một cái đã bị ngã.*

觋 (覡) [liè] **Liệt.** *Xem* 啄木鸟 [zhuómùniǎo].

劣 [liè] **Liệt.** ①Xấu/ kém / liệt: ～等 *Hạng xấu/ hạng liệt;* 恶～ *Xấu xa.* ②Non (kém hơn tiêu chuẩn nhất định): *Xem* 劣弧.

【劣等】 [lièděng] Hạng bét / hạng kém.

【劣根性】 [liègēnxìng] Thói xấu đã thâm căn cố đế.

【劣弧】 [lièhú] *(toán)* Hồ bán nguyệt non.

【劣迹】 [lièjì] Tội ác / hành động xấu / việc làm có hại: ～昭彰 *Tội ác rành rành.*

【劣马】 [lièmǎ] Ngựa nghẽo / ngựa dữ khó điều khiển.

【劣绅】 [lièshēn] Thân hào xấu: 土豪～ *Cường hào gian ác.*

【劣势】 [lièshì] Tình thế (/hoàn cảnh) xấu / thế kém: 处于～ *Ở vào thế kém.*

【劣种】 [lièzhǒng] Giống xấu.

【劣株】 [lièzhū] Cây mọc yếu.

埒 [liè] **Liệt.** *(văn)* Tựa / như / ngang nhau: 富～皇室 *Sang tựa nhà vua;* 兄妹才力相～ *Anh em tài sức ngang nhau.*

鬣 [liè] **Liệp.** Bờm: 马～ *Bờm ngựa.*

【鬣狗】 [liègǒu] *(động)* Linh cẩu.

躐 [liè] **Lạp.** *(văn)* ①Vượt: ～等 *Vượt bậc;* ～级 *Vượt cấp;* ～进 *Nhảy vọt.* ②Giẫm / chà đạp.

【躐等】 [lièděng] *(văn)* Vượt bậc / vượt cấp / không tuân theo thứ tự.

咧 [lie] **Liệt.** *(đph)* Trợ từ, như "rồi" và "đấy": 好～ *Được rồi;* 来～ *Đến rồi;* 他还不愿意～！ *Nó vẫn chưa bằng lòng đấy!*

Xem 咧 [liē], [liě].

lin

麟 (鱗) [lín] **Lân.** *(văn)* Kỳ lân: 凤毛～角 *Lông phượng sừng lân.*

【麟凤龟龙】 [lín fèng guī lóng] Long ly quy phượng. Thời xưa rồng, kỳ lân, rùa và phượng hoàng được coi là tứ linh, dùng để ví những người hiền tài.

遴 [lín] **Lân.** *Xem* 遴选.

【遴选】 [línxuǎn] *(văn)* (Chọn) lựa.: ～人才 *Tuyển lựa nhân tài.*

璘 [lín] **Lân.** Ánh sáng của ngọc.

磷 (燐) [lín] *(hóa)* Lân / photpho (phosphorum, ký hiệu P).

【磷肥】 [línféi] *(nông)* Phân lân.

【磷光】 [línguāng] *(lý)* Lân quang / ánh lân tinh.
【磷灰石】 [línhuīshí] Apatít / quặng photphat canxi.
【磷火】 [línhuǒ] Hiện tượng lân quang / đóm lân quang.
【磷酸】 [línsuān] *(hóa)* Axít photphoric.
【磷酸铵】 [línsuān'ǎn] *(hóa)* Photphat anmôni.
【磷酸钙】 [línsuāngài] *(hóa)* Photphat canxi.
【磷酸盐】 [línsuānyán] *(hóa)* Photphat.

嶙 [lín] Lân. *Xem* 嶙峋.
【嶙峋】 [línxún] *(văn)* ① Gồ ghề / lởm chởm / trùng điệp: 山峦～ *Núi non trùng điệp;* 危石～ *Đá tai mèo lởm chởm.* ② Gầy: 瘦骨～ *Gầy guộc trơ xương.*

辚 [lín] Lân. *Xem* 辚辚.
【辚辚】 [línlín] *(văn) (thanh)* Rầm rầm: 车～，马萧萧 *Xe chạy rầm rầm, ngựa hí vang.*

鳞 [lín] Lân. ① *(động)* Vảy: 鱼～ *Vảy cá;* 穿山甲～ *Vảy tê tê.* ② *(thực)* (Hình) vảy: ～茎 *Thân vảy / thân hành.* ③ Đầy / khắp: 遍体～伤 *Thương tích đầy mình.*
【鳞次栉比】 [líncì-zhìbǐ] Ngay hàng thẳng lối / san sát như bát úp.
【鳞甲】 [línjiǎ] Vảy và mai.
【鳞茎】 [línjīng] Thân vảy / thân hành.
【鳞片】 [línpiàn] ① *(động)* Vảy cá. ② *(thực)* Vảy bắc/ vảy nốt đậu (lớp màng mỏng hình vảy bao phủ bên ngoài bảo vệ mầm non).
【鳞伤】 [línshāng] Đầy thương tích: 遍体～ *Thương tích đầy mình.*
【鳞爪】 [línzhǎo] *(văn)* ① Vảy / móng. ② Chuyện vụn vặt.

临 (臨) [lín] Lâm. ① Bên cạnh / gần / tựa / nhìn / gặp/ đứng trước: ～街 *Bên cạnh phố;* ～河 *Gần sông;* 背山～水 *Tựa núi giáp sông;* 居高～下 *Trên cao nhìn xuống;* 如～大敌 *Như gặp phải giặc đông;* 面～现实 *Đứng trước hiện thực.* ② *(lịch)* Quá/ ghé đến / đến tận nơi . . . : 光～ *Quá bộ;* 莅～ *Ghé bước;* 亲～指导 *Đến tận nơi chỉ đạo;* 身～其境 *Đích thân đến nơi / 双喜～门 Song hỷ lâm môn / hai việc mừng cùng đến.* ③ Đến lúc / sắp (sửa): ～别 *Đến lúc chia tay;* ～睡 *Đến lúc ngủ;* ～走 *Sắp đi;* 这是我～离开北京的时候买的 *Cái này tôi mua khi sắp rời Bắc Kinh.* ④ Đồ (chữ hoặc tranh): ～摹 *Đồ theo nét có sẵn;* ～帖 *Đồ thiếp;* ～画 *Đồ tranh.* ⑤ [Lín] (Họ) Lâm.
【临别】 [línbié] Lúc chia tay: ～赠言 *Lời khuyên khích lúc chia tay;* 大家合照一张相，当做～纪念 *Mọi người cùng chụp một tấm ảnh để kỷ niệm lúc sắp chia tay.*
【临产】 [línchǎn] Sắp đẻ.
【临池】 [línchí] *(văn)* Tập viết thư pháp (/chữ Hán).
【临床】 [línchuáng] *(y)* Lâm sàng: ～经验 *Kinh nghiệm lâm sàng;* ～教学 *Giảng dạy lâm sàng.*
【临到】 [líndào] ① Sắp đến: ～开会，他还没准备好 *Giờ họp sắp đến nơi mà hắn còn chưa chuẩn bị xong.* ② Đến với: 这种事情如果～他头上，他会有办法 *Nếu việc ấy đến với anh ta, thì anh ta sẽ có cách.*
【临风】 [línfēng] *(văn)* Trước gió: 红旗～招展 *Cờ đỏ tung bay trước gió.*
【临机】 [línjī] *(văn)* Nắm chắc (/ lấy) thời cơ: ～应变 *Nắm chắc thời cơ để ứng biến;* ～立断 *Nắm lấy thời cơ giải quyết ngay.*
【临界】 [línjiè] *(lý)* Tới hạn: ～角 *Góc tới hạn.*
【临界点】 [línjièdiǎn] *(lý)* Điểm tới hạn.
【临近】 [línjìn] Quanh quất/ gần sát: 他住在～太湖的一所疗养院里 *Anh ấy ở trong viện điều dưỡng gần sát bên Thái Hồ.*
【临渴掘井】 [lín kě jué jǐng] Nước đến chân mới nhảy.
【临了】 [línliǎo] *(khn)* Cuối cùng: 推来推去，～还是决定由老王执笔 *Đẩy qua đẩy lại mãi, cuối cùng vẫn quyết định bác Vương khởi thảo (viết).*
【临摹】 [línmó] Đồ (chữ hoặc tranh): ～碑帖 *Đồ thiếp phóng.*
【临盆】 [línpén] Ở cữ.
【临时】 [línshí] ① Đến / đến lúc / đến khi: ～抱佛脚 *Nước đến chân mới nhảy;* 事先准备好，省得～着急 *Chuẩn bị đâu vào đấy trước, đỡ phải đến khi xảy ra việc thì hấp tấp.* ② Tạm/ tạm thời / lâm thời/ ngắn hạn: ～工 *Làm tạm / làm phụ động;* ～主席 *Chủ tịch lâm thời;* ～法庭 *Tòa án lâm thời;* ～政府 *Chính phủ lâm thời;* ～借用一下，明天就还 *Mượn dùng tạm một lúc, đến mai trả lại.*
【临头】 [líntóu] Gặp phải / xảy ra: 大祸～ *Gặp phải tai họa;* 事到～，你要沉住气 *Việc đã xảy ra, anh phải bình tĩnh.*
【临危】 [línwēi] ① Bệnh nặng sắp chết. ② (Gặp) nguy hiểm: ～不惧 *Coi thường hiểm nguy / vàng tâm xuống nước vẫn tươi, anh hùng lâm nạn vẫn cười vẫn vui.*
【临危授命】 [línwēi shòumìng] Anh dũng hiến thân trước giờ phút nguy nan.
【临刑】 [línxíng] Sắp bị xử tử.
【临月】 [línyuè] Phụ nữ đến ngày ở cữ.
【临阵磨枪】 [línzhèn mó qiāng] Giáp trận mới mài gươm / nước đến chân mới nhảy.
【临阵脱逃】 [línzhèn tuōtáo] Đến trận địa bỏ chạy / chưa thấy bóng thù vía đã lên mây.
【临终】 [línzhōng] Lâm chung / sắp chết: ～遗言 *Lời dặn lại lúc lâm chung / lời trối trăng khi sắp chết.*

林 [lín] Lâm. ① Rừng: 树～ *Rừng cây;* 森～ *Rừng rú;* 松～ *Rừng thông;* 竹～ *Rừng tre;* 山～ *Núi rừng;* 造～ *Gây rừng;* 防风～ *Rừng chống gió.* ② *(Ngb)* Rừng: 碑～ *Rừng bia.* ③ Lâm (nghiệp): 农～牧副渔 *Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nghề phụ và nghề đánh cá.* ④ [Lín] (Họ) Lâm.
【林产】 [línchǎn] Lâm sản.
【林场】 [línchǎng] Lâm trường.
【林带】 [líndài] Dải rừng (vun trồng nhằm ngăn cản gió cát): 防风～ *Dải rừng cản gió;* 防沙～ *Dải rừng chắn cát.*

【林地】 [líndì] Vùng rừng.
【林冠】 [línguān] Vòm cây/ tán rừng.
【林狸】 [línlí] *(động)* Chồn rừng.
【林立】 [línlì] San sát: 烟囱～ *Ống khói san sát.*
【林木】 [línmù] ① Rừng cây. ② Cây trong rừng (khác với cây mọc riêng lẻ).
【林农】 [línnóng] Người nông dân chuyên việc vun trồng, chăm sóc và quản lý rừng rú/ thợ rừng.
【林业】 [línyè] Lâm nghiệp.
【林狶】 [línyì] *(động)* Mèo rừng linh / linh miêu.
【林荫道】 [línyīndào] Con đường hai bên có trồng cây.

淋 [lín] **Lâm.** Đẫm/ướt đẫm/ dầm: 日晒雨～ *Dầm mưa dãi nắng;* 一身都～湿了 *Ướt đẫm cả người.*
Xem 淋 [lìn].
【淋巴】 [línbā] *(sinh)* Bạch huyết / lim phô.
【淋巴结】 [línbājié] *(sinh)* Hạch bạch huyết / bạch hạch.
【淋漓】 [línlí] ① Ướt sũng / nhễ nhại / đẫm đìa / dầm dề: 大汗～ *Mồ hôi nhễ nhại;* 墨迹～ *Đẫm đìa vết mực;* 鲜血～ *Máu me dầm dề.* ② Cực kỳ / hết sức: 痛快～ *Cực kỳ khoan khoái.*
【淋漓尽致】 [línlí jìn zhì] Không sót điểm gì/ (bài văn hoặc bài nói) rất tường tận thấu triệt.
【淋浴】 [línyù] ① Tắm bằng hương sen / tắm gội.

霖 [lín] **Lâm.** Mưa (lớn liên tục): 秋～ *Mưa thu;* 甘～ *Mưa rào.*
【霖雨】 [línyǔ] Mưa dầm.

琳 [lín] **Lâm.** *(văn)* Ngọc đẹp.
【琳琅】 [línláng] Ngọc đẹp.
【琳琅满目】 [línláng mǎnmù] Hàng bày la liệt / rực rỡ đủ loại / rực rỡ muôn màu: 这次展览会真是～，美不胜收 *Cuộc triển lãm lần này thật là rực rỡ muôn màu, đẹp biết nhường bao!*

啉 [lín] **Lâm.** *Xem* 喹啉 [kuílín].

邻 (鄰，隣) [lín] **Lân.** ① Hàng xóm / láng giềng: 四～ *Hàng xóm chung quanh;* 东～ *Hàng xóm phía đông;* ～人 *Người láng giềng;* 远亲不如近～ *Bà con xa không bằng người láng giềng gần.* ② Lân cận / bên cạnh: ～国 *Nước lân cận;* ～县 *Huyện lân cận;* ～家 *Nhà bên cạnh;* ～座 *Ghế bên cạnh.*
【邻邦】 [línbāng] Nước láng giềng: 我们两国历来是友好的～ *Hai nước chúng ta xưa nay là hai nước láng giềng hữu nghị.*
【邻角】 [línjiǎo] *(toán)* Góc kề.
【邻接】 [línjiē] (Vùng) giáp / giáp với: 公园～湖畔 *Công viên nằm giáp bờ hồ.*
【邻近】 [línjìn] ① Lân cận/ gần: 我国东部跟朝鲜接壤，跟日本～ *Miền đông nước ta giáp giới với Triều Tiên, và cách nước Nhật không xa.* ② Bên cạnh: 学校～有工厂 *Bên cạnh trường học có nhà máy.*
【邻居】 [línjū] Hàng xóm / láng giềng: 隔壁～ *Hàng xóm bên cạnh.*
【邻里】 [línlǐ] ① Quê / phố (gần nhau ở thị trấn): ～服务所 *Trạm phục vụ phố.* ② Người cùng một làng.
【邻舍】 [línshè] *(đph)* *Như* 邻居.

凛 (凜) [lǐn] **Lẫm.** ① Lạnh: ～冽 *Lạnh lẽo.* ② Nghiêm chỉnh / nghiêm ngặt: ～遵 *Nghiêm chỉnh tuân theo.* ③ (E) ngại: ～于夜行 *Đi đêm ngại lắm.*
【凛冽】 [lǐnliè] Rét căm căm: 北风～，大雪纷飞 *Gió bắc căm căm, tuyết rơi đầy trời.*
【凛凛】 [lǐnlǐn] ① Lạnh lẽo / lạnh lùng: 寒风～ *Gió tây lạnh lùng.* ② Oai nghiêm / lẫm liệt: 威风～ *Oai phong lẫm liệt.*
【凛然】 [lǐnrán] Lẫm liệt / nghiêm nghị: 大义～ *Hiên ngang lẫm liệt;* 态度～ *Thái độ nghiêm nghị.*

懔 (懍) [lǐn] **Lẫm.** E ngại.

廪 (廩) [lǐn] **Lẫm.** *(văn)* Vựa thóc: 仓～ *Kho đụn.*

檩 (檁) [lǐn] **Lẫm.** *(ktrúc)* Đòn tay / xà ngang bắc trên đầu cột để gác rui.
【檩子】 [lǐnzi] *(đph)* Đòn tay.

吝 [lìn] **Lận.** Bủn xỉn / keo kiệt: ～惜 *Bủn xỉn;* 悭～ *Keo kiệt.*
【吝啬】 [lìnsè] Keo cú / keo kiệt / bủn xỉn: ～鬼 *Đồ bủn xỉn.*
【吝惜】 [lìnxī] Bủn xỉn/ hà tiện/ tiếc rẻ: 不～自己的力量 *Không tiếc sức mình.*

淋 [lìn] **Lâm.** Lọc: 过～ *Gạn lọc;* ～盐 *Muối lọc;* ～硝 *Diêm clo;* 把这药用纱布～一下 *Lấy vải thưa lọc qua chén thuốc này.*
Xem 淋 [lín].
【淋病】 [lìnbìng] Bệnh lậu.

蔺 [lìn] **Lận.** ① *(thực)* Một loại cỏ. ② [Lìn] (Họ) Lận.

蹸 [lìn] **Lận.** *Xem* 蹂蹸 [róulìn].

赁 [lìn] **Nhẫm.** Thuê: 租～ *Thuê mướn;* 出～ *Cho thuê;* ～了一辆车 *Thuê một chiếc xe;* 这房子是早先～的 *Căn nhà này đã thuê từ lâu.*

ling

拎 [līng] **Linh.** *(đph)* Xách: 他～了个木桶到河边去打水 *Nó xách cái thùng ra sông múc nước.* *Cg.* [līn].

棂 (欞，櫺) [líng] **Linh.** Song cửa sổ (kiểu nhà cũ): 窗～ *Ô cửa sổ.*

酃 [Líng] **Linh.** Tên huyện: ～县 *Huyện Linh (ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

凌 (凌) [líng] **Lăng.** ①Lăng / hiếp (đáp): ～辱 *Lăng nhục;* 盛气～人 *Cậy thế ăn hiếp người.* ②Gần: ～晨 *Gần sáng.* ③Lên / cao: ～云 *Lên tận mây xanh;* ～空 *Cao chọc trời.* ④*(đph)* Băng: 河里的～都化了 *Băng dưới sông đều đã tan;* 滴水成～ *Giọt nước thành băng.* ⑤[Líng] (Họ) Lăng.

【凌晨】 [língchén] Trời sắp sáng / rạng sáng.

【凌迟】 [língchí] Lăng trì / tùng xẻo (một thứ hình phạt tàn khốc hồi thời xưa, giết phạm nhân bằng cách cắt chân tay, xẻo từng miếng thịt cho chết dần). *Cv.* 陵迟.

【凌驾】 [língjià] Cao hơn hết: 救人的念头～一切，他转身向大火冲去 *Do ý chí cứu người cao hơn hết, nên anh đã xông thẳng vào đám lửa đang cháy hừng hực.*

【凌空】 [língkōng] Chọc trời / trên tầng mây / bay bổng: 高阁～ *Lầu cao chọc trời;* 飞机～而过 *Máy bay lướt qua trên tầng mây;* 画中的仙女～飞舞 *Nàng tiên trong tranh bay bổng tuyệt vời.*

【凌厉】 [línglì] Ác liệt: 攻势～ *Thế tấn công ác liệt.*

【凌轹】 [línglì] *(văn)* ①Đè nén. ②Bài xích. *Cv.* 陵轹.

【凌乱】 [língluàn] Bừa bộn / ngổn ngang / rầm rập: ～不堪 *Bừa bộn vô cùng;* 书桌上笔墨～ *Bút mực để ngổn ngang trên bàn giấy;* 楼上传来～的脚步声 *Tiếng chân rầm rập từ trên gác vọng xuống.* *Cv.* 零乱.

【凌虐】 [língnüè] *(văn)* Lăng nhục / ngược đãi.

【凌辱】 [língrǔ] Lăng nhục / hà hiếp.

【凌霄花】 [língxiāohuā] *(thực)* Lăng tiêu (thứ cây dây leo có hoa thơm).

【凌汛】 [língxùn] Lũ lớn.

【凌云】 [língyún] *(văn)* Lên thẳng mây xanh / hiên ngang: 壮志～ *Chí khí hiên ngang.*

菱 [líng] **Lăng.** *(thực)* Củ ấu.

【菱角】 [língjiao] Củ ấu.

【菱镁矿】 [língměikuàng] Quặng magnesit.

【菱铁矿】 [língtiěkuàng] Quặng siđerit.

【菱锌矿】 [língxīnkuàng] Quặng smitxonit.

【菱形】 [língxíng] *(toán)* Hình thoi.

棱 (稜) [líng] **Lăng.** Tên huyện: 穆棱县 *Huyện Mục Lăng (ở Hắc Long Giang, Trung Quốc).*

Xem 棱 [léng].

鲮 [líng] **Lăng.** *(động)* ①Cá đác. ②Con tê tê.

【鲮鲤】 [língli] *(động)* Con tê tê.

【鲮鱼】 [língyú] *(động)* Cá đác (họ cá chép).

陵 [líng] **Lăng.** ①Đồi: ～谷变迁 *Nay đồi mai lũng.* ②Lăng mộ: 北京明代十三～ *Mười ba lăng mộ đời Minh ở Bắc Kinh;* 中山～ *Lăng ông Tôn Trung Sơn;* 谒～ *Viếng mộ.*

【陵迟】 [língchí] *Xem* 凌迟 [língchí].

【陵墓】 [língmù] Lăng / mồ mả: 列宁～ *Lăng Lê-nin.*

【陵寝】 [língqǐn] *(văn)* Lăng tẩm.

【陵替】 [língtì] *(văn)* ①Bại hoại / rời rạc: 纲纪～ *Kỷ cương bại hoại.* ②Kém sút: 家道～ *Vận nhà kém sút.*

【陵园】 [língyuán] Nghĩa trang: 烈士～ *Nghĩa trang liệt sĩ.*

绫 [líng] **Lăng.** Hàng dệt bằng tơ, mặt bóng: ～罗绸缎 *Lụa là gấm vóc.*

泠 [líng] **Linh.** ①*(văn)* Mát: ～风 *Gió mát.* ②[Líng] (Họ) Lãnh.

【泠泠】 [línglíng] ①*(văn)* Mát mẻ: 晚风～ *Gió chiều mát mẻ.* ②Trong (trẻo): 衡山悬泉，滴沥涵间，～如弦 *Hoành Sơn vắt một suối khe, nước chảy rỏc rách, tiếng trong như đàn.*

羚 [líng] **Linh.** *(động)* Loài linh dương.

【羚牛】 [língniú] Linh ngưu.

【羚羊】 [língyáng] Linh dương.

〇 [líng] **Linh.** Zêrô / số không (0): 三〇一医院 *Bệnh viện 301.*

零 [líng] **Linh.** ①Lẻ tẻ / lặt vặt: ～钱 *Tiền lẻ;* ～食 *Ăn vặt / quà vặt;* ～用 *Tiêu vặt;* ～售 *Bán lẻ;* 化整为～ *Đổi nguyên ra lẻ.* ②Số lẻ / dôi ra / ngoài: 年纪已经八十有～ *Tuổi tác đã ngoài tám mươi;* 人数是二十挂～儿 *Hơn hai mươi người.* ③(số) Lẻ: 一年～三天 *Một năm lẻ ba ngày;* 三年～一季 *Ba năm lẻ một quý.* ④Số không (0): 二～五号 *Số 205;* 二减二等于～ *2-2=0 (hai trừ hai bằng không).* ⑤Độ 0 trên nhiệt kế: ～上五度 *Năm độ trên độ không;* ～下十度 *Mười độ dưới độ không.* ⑥Rơi rụng / tàn tạ: ～落 *Rơi rụng;* 凋～ *Tàn tạ.* ⑦[Líng] (Họ) Linh.

【零吃】 [língchī] *(khn)* Ăn vặt / quà vặt.

【零打碎敲】 [língdǎ-suìqiāo] *Xem* 零敲碎打.

【零丁】 [língdīng] *Xem* 伶仃 [língdīng].

【零工】 [línggōng] ①Làm công nhật. ②Người làm công nhật.

【零花】 [línghuā] ①Tiêu vặt: 这点钱你留着～吧 *Số tiền đó anh để tiêu vặt vậy!* ②Tiền tiêu vặt.

【零活儿】 [línghuór] Công việc lặt vặt: 重活他干不了，做点～还行 *Việc nặng nhọc nó làm không nổi, những cái lặt vặt nó vẫn làm được.*

【零件】 [língjiàn] *(cơ)* Linh kiện / phụ tùng.

【零零散散】 [línglingsǎnsǎn] Tản mát / không tập trung: 二十多户人家～地分布在几个山沟里 *Hai mươi mấy hộ ở tản mát trong mấy thung lũng.*

【零乱】 [língluàn] *Xem* 凌乱 [língluàn].

【零落】 [língluò] ①Tàn lụi: 草木～ *Cỏ cây tàn lụi.* ②Suy tàn: 一片凄凉～的景象 *Cảnh tượng suy tàn.* ③Lác đác / rải rác: ～的枪声 *Tiếng súng lác đác;* 村庄～地散布在河边上 *Xóm làng mọc rải rác khắp ven*

sông.

【零七八碎】 [língqībāsuì] ①Lặt vặt: ～的东西放满了一屋子 *Đồ lặt vặt để đầy nhà.* ②Vặt vãnh/linh tinh: 桌上放着好些他喜欢的～儿 *Trên bàn để toàn những thứ vặt vãnh mà anh ấy thích;* 整天忙些个～儿 *Cả ngày vùi đầu vào những việc linh tinh.*

【零钱】 [língqián] ①Tiền lẻ: 劳驾,把这十块钱换成～ *Làm ơn đổi hộ 10 đồng tiền lẻ.* ②Tiền tiêu vặt.

【零敲碎打】 [língqiāo-suìdǎ] Làm (/ giải quyết) từng phần / làm từ từ / làm dần dần / làm lẻ tẻ. *Cg.* 零打碎敲 [língdǎ-suìqiāo].

【零散】 [língsǎn] Phân tán / không tập trung: ～的材料已经归并在一起 *Đã gộp xong số tài liệu phân tán.*

【零食】 [língshí] Ăn vặt: 不吃～是好习惯 *Không ăn vặt là một nết tốt.*

【零售】 [língshòu] Bán lẻ: ～店 *Cửa hàng bán lẻ;* ～价格 *Giá bán lẻ.*

【零数】 [língshù] Số lẻ.

【零碎】 [língsuì] ①Lặt vặt / rời rạc: ～活儿 *Công việc lặt vặt;* 这些材料,零零碎碎用处不大 *Số tài liệu này rời rạc quá, chẳng có tác dụng gì lắm.* ②Vụn vặt: 他正在拾掇～儿 *Nó đang thu dọn những thứ vụn vặt.*

【零头】 [língtóu] ①Số lẻ / còn thừa ra một ít: 整五元,没有～儿 *Chẵn năm đồng, không có tiền lẻ;* 一盒装二十个,装了六盒,还剩下点～儿 *Mỗi hộp đựng 20 cái, đóng xong 6 hộp, vẫn còn thừa một ít.* ②Mụn: 这些～儿布,不够缝一件衣 *Những mụn vải này không đủ may một cái áo.*

【零星】 [língxīng] ①Linh tinh / vụn vặt / nhỏ nhặt: ～材料 *Tài liệu linh tinh;* 我只听到一些～的消息 *Tôi chỉ nghe được một ít tin tức vụn vặt;* ～土地 *Mảnh đất nhỏ nhặt.* ②Lác đác / rải rác: ～的枪声 *Tiếng súng lác đác;* 草丛中间～地点缀着一些小红花 *Trong đám cỏ xanh, rải rác điểm một vài bông hoa đỏ.*

【零讯】 [língxùn] Tin vắn: 国际～ *Tin vắn thế giới.*

【零用】 [língyòng] Tiêu vặt: 十块钱交伙食费,五块钱～ *Giao 10 đồng tiền cơm, để 5 đồng tiêu vặt.*

【零指数】 [língzhǐshù] *(toán)* Số mũ không / số mũ zê rô / chỉ số không.

【零族】 [língzú] *(hóa)* Nhóm không.

【零嘴】 [língzuǐ] *(đph)* Ăn vặt.

玲 [líng] **Linh.** *Xem* 玲珑.

【玲玲】 [línglíng] *(văn)* Leng keng (tiếng ngọc va chạm vào nhau): ～盈耳 *Leng keng inh tai.*

【玲珑】 [línglóng] ①Tinh xảo: 小巧～ *Khéo léo tinh xảo.* ②Xinh xắn / khéo léo: 娇小～ *Duyên dáng xinh xắn;* 八面～ *Khéo léo mọi bề / mánh khóe đủ điều.*

【玲珑剔透】 [línglóng tītòu] Tinh xảo tuyệt vời.

聆 [líng] **Linh.** *(văn)* Lắng nghe/ tuân theo/ vâng lời: ～教 *Được nghe lời chỉ bảo.*

【聆取】 [língqǔ] *(văn)* Nghe theo.

【聆听】 [língtīng] *(văn)* Lắng nghe.

领 [líng] **Linh.** *(văn)* Lọ đựng nước hồi xưa.

苓 [líng] **Linh.** *Xem* 茯苓 [fúlíng].

龄 [líng] **Linh.** ①(Các lứa) tuổi: 年～ *Tuổi đời;* 学～儿童 *Trẻ em đến lứa tuổi đi học;* 高～ *Tuổi già.* ②Tuổi/niên hạn: 工～ *Tuổi thợ;* 团～ *Tuổi đoàn;* 党～ *Tuổi đảng;* 舰～ *Niên hạn của chiếc chiến hạm;* 炉～ *Niên hạn của cái lò.*

蛉 [líng] **Linh.** Muỗi: 白～ *Muỗi tép.*

图 [líng] **Linh.** *Xem* 囹圄.

【囹圄】 [língyǔ] *(văn)* Ngục tù: 身入～ *Sa vào ngục tù.*

铃 [líng] **Linh.** ①Chuông: 电～ *Chuông điện;* 车～ *Chuông xe;* 按～ *Bấm chuông.* ②Những vật hình cầu: 哑～ *Quả tạ.* ③Nụ búp: 棉～ *Nụ bông;* 落～ *Rụng nụ.*

【铃铛】 [língdang] Nhạc / lục lạc (đeo ở cổ ngựa) / chuông con.

【铃兰】 [línglán] *(thực)* Linh lan / hoa huệ tây.

伶 [líng] **Linh.** *(cũ)* Diễn viên (tuồng...): ～人 *Đào kép hát;* 名～ *Đào kép có tiếng;* 坤～ *Cô đào;* 老～工 *Đào kép lành nghề.*

【伶仃】 [língdīng] Cô đơn / lẻ loi / trơ trọi: 孤苦～ *Lẻ loi trơ trọi. Cv.* 零丁.

【伶俐】 [línglì] Thông minh / lanh lợi: 口齿～ *Nói năng rành mạch;* 这孩子真～ *Đứa bé này rất thông minh.*

【伶俜】 [língpīng] *(văn)* Đơn độc.

【伶牙俐齿】 [língyá-lìchǐ] Nhanh mồm nhanh mép.

鸰 [líng] **Linh.** *Xem* 鹡鸰 [jílíng].

翎 [líng] **Linh.** Lông cánh hoặc lông đuôi của chim: 雁～ *Lông nhạn;* 孔雀～ *Lông công;* 鹅～扇 *Quạt lông ngỗng.*

【翎毛】 [língmáo] ①Lông chim / lông vũ. ②Tranh vẽ về đề tài chim của Trung Quốc.

【翎子】 [língzi] ①Lông công trên mũ quan lại đời Thanh, Trung Quốc. ②Mũ lông đuôi trĩ của võ tướng trong tuồng Trung Quốc.

灵 (靈、霊) [líng] **Linh.** ①Nhanh nhẹn/ tinh/ thính: ～敏 *Nhanh nhẹn;* ～机 *Tinh ý;* 心～手巧 *Khéo tay nhanh trí;* 耳朵很～ *Tai rất thính.* ②Tâm thần / linh hồn: 心～ *Tâm thần;* 英～ *Anh linh.* ③*(cũ)* Linh thiêng: 神～ *Thần linh;* ～怪 *Thiêng quái.* ④Hiệu nghiệm / kết quả: ～药 *Thuốc hiệu nghiệm;* 这个法子很～ *Làm theo cách này rất có kết quả.* ⑤Linh cữu: 守～ *Túc trực bên linh cữu;* 移～ *Dời linh cữu;* 停～ *Đặt linh cữu;* ～前摆满了花圈 *Vòng hoa đặt đầy trước linh cữu.*

【灵便】 [língbian] Lẹ làng / thính / gọn nhẹ / tiện: 他虽然上了年纪,手脚和耳朵倒还～ *Mặc dù tuổi tác ông ta đã cao, song mọi cử chỉ vẫn lẹ làng và tai vẫn thính;* 这

把钳子使用着真～ *Cái kìm này sử dụng rất tiện.*

【灵车】 [língchē] Xe tang.

【灵榇】 [língchèn] Linh cữu.

【灵床】 [língchuáng] Linh sàng / giường để thi hài.

【灵丹】 [língdān] Linh đan / thuốc hay: ～妙药 *Linh đan diệu dược;* 万应～ *Thuốc trị muôn bệnh.*

【灵感】 [línggǎn] Linh cảm.

【灵魂】 [línghún] ① Tâm hồn / tư tưởng: 纯洁的～ *Tâm hồn trong sạch;* ～深处 *Tư tưởng thầm kín.* ② Phẩm cách / lương tâm: 出卖～ *Bán rẻ lương tâm.* ③ Ví những nhân tố có tác dụng chi phối. ④ Linh hồn.

【灵活】 [línghuó] ① Nhanh nhẹn: 手脚～ *Tay chân nhanh nhẹn;* 脑筋～ *Nhanh trí.* ② Mềm dẻo / linh hoạt / linh động: ～性 *Tính linh động;* ～运用 *Vận dụng linh động;* ～机动的战略战术 *Chiến lược chiến thuật cơ động linh hoạt.*

【灵机】 [língjī] Nhanh trí: ～一动，想出个主意来 *Nhanh trí chợt nghĩ ra một biện pháp.*

【灵柩】 [língjiù] Linh cữu.

【灵猫】 [língmāo] *(động)* Linh miêu / con cày hương.

【灵敏】 [língmǐn] Nhạy / phản ứng nhanh: 军用犬的嗅觉特别～ *Chó quân dụng đánh hơi nhạy nhất;* 这架仪器非常～，能够精确地测出远距离的极轻微的地震 *Chiếc máy này rất nhạy, có thể đo được một cách chính xác những cơn động đất nhẹ nhất ở nơi xa.*

【灵敏度】 [língmǐndù] *(điện)* ① Độ nhạy (của máy thu). ② Độ tinh vi (của một số máy đo).

【灵牌】 [língpái] Bài vị.

【灵巧】 [língqiǎo] Khéo léo: 他的手艺挺～，能做各种精致的小玩意儿 *Anh ấy rất khéo tay, làm được các thứ đồ chơi xinh lắm.*

【灵寝】 [língqǐn] *(cũ)* Nơi đặt linh cữu.

【灵堂】 [língtáng] Linh đường (nơi để người ta đến viếng).

【灵通】 [língtōng] ① Thạo tin: 新闻记者消息特别～ *Phóng viên rất thạo tin.* ② *(đph)* Được / khá đấy: 这玩意儿真～ *Thứ này dùng được.*

【灵透】 [língtou] *(đph)* Thông minh.

【灵位】 [língwèi] Bài vị.

【灵性】 [língxìng] Trí khôn / trí thông minh (của động vật do người ta thuần dưỡng và huấn luyện): 那匹马很有～，知道主人的意图 *Con ngựa kia rất khôn, biết ý đồ của chủ nó.*

【灵验】 [língyàn] ① Linh nghiệm / hiệu quả đặc biệt: 这种药非常～ *Thứ thuốc này rất linh nghiệm.* ② Đúng / chính xác: 这几天天气预报很～ *Mấy hôm nay dự báo thời tiết rất chính xác (/ rất đúng).*

【灵长目】 [língzhǎngmù] *(động)* Bộ động vật có tay/ bộ động vật linh trưởng.

【灵芝】 [língzhī] *(dược)* Linh chi.

令 [lìng] **Linh.** *(loại)* Ram giấy: 一～新闻纸 *Một ram giấy nhật trình (/giấy in báo).*

Xem 令 [lìng].

领 [lǐng] **Lãnh, lĩnh.** ① Cổ: ～巾 *Khăn quàng cổ;* 引～而望 *Nghển cổ mà trông.* ② Bâu / cổ áo: 衣～ *Bâu áo;* 翻～儿 *Áo cổ lật (/ bẻ);* 圆～儿 *Cổ tròn;* 尖～儿 *Cổ nhọn;* 和尚～儿 *Cổ cà sa.* ③ Đại cương / yếu điểm: 提纲挈～ *Tóm tắt đại cương;* 不得要～ *Không đúng yếu điểm.* ④ *(văn, loại)* Chiếc / cái: 上衣一～ *Một chiếc áo;* 席一～ *Một cái chiếu.* ⑤ Đưa / dắt dẫn: 率～代表团 *Dẫn Đoàn đại biểu;* ～兵打仗 *Dẫn quân ra trận;* 把客人～到餐厅去 *Đưa khách đến nhà ăn.* ⑥ Chiếm / lãnh: 占～ *Chiếm lĩnh;* ～土 *Lãnh thổ.* ⑦ Nhận / lĩnh: 招～ *Loan báo nhận của đánh mất;* ～奖 *Lĩnh phần thưởng;* ～工资 *Lĩnh lương.* ⑧ Tiếp thu giáo dục (/ sự chỉ bảo): *Xem* 领教. ⑨ Hiểu biết.

【领班】 [lǐngbān] Trưởng kíp.

【领唱】 [lǐngchàng] Dẫn đầu đội hợp xướng / hát dẫn đầu.

【领带】 [lǐngdài] Ca vát.

【领导】 [lǐngdǎo] ① Lãnh đạo: ～权 *Quyền lãnh đạo;* ～机关 *Cơ quan lãnh đạo;* 集体～ *Lãnh đạo tập thể.* ② Người lãnh đạo / ban lãnh đạo: 他是我们厂的～ *Ông ấy là người lãnh đạo của nhà máy chúng tôi;* 这个错误由我们～负责 *Sai lầm này do ban lãnh đạo chúng tôi chịu trách nhiệm.*

【领道】 [lǐngdào] *(khn)* Dẫn đường: 得找个人给我们～ *Phải tìm người dẫn đường cho chúng ta.*

【领地】 [lǐngdì] ① Lãnh địa / đất đai của lãnh chúa. ② Lãnh thổ / đất đai / địa hạt.

【领队】 [lǐngduì] Lãnh đội / đội trưởng / người dẫn đầu.

【领港】 [lǐnggǎng] ① Hướng dẫn tàu bè ra vào cửa biển. ② Người làm công tác hướng dẫn tàu bè ra vào cửa biển/ hoa tiêu.

【领海】 [lǐnghǎi] Hải phận: ～范围 *Phạm vi hải phận.*

【领航】 [lǐngháng] ① Hướng dẫn tàu bè hoặc máy bay đi lại. ② Hoa tiêu.

【领会】 [lǐnghuì] Lĩnh hội / thấu suốt: ～文件的精神 *Thấu suốt tinh thần văn kiện.*

【领江】 [lǐngjiāng] ① Hướng dẫn thuyền bè đi lại trên sông ngòi. ② (Người) hoa tiêu trên sông ngòi.

【领教】 [lǐngjiào] ① Cảm phục / thưởng thức: 老先生说得很对，～～！ *Cụ nói rất đúng, xin cảm phục;* 请你弹一个曲子，让我们～一下 *Mời anh đàn qua một bài để chúng tôi được dịp thưởng thức.* ② Xin chỉ bảo: 有点小事向您～ *Có một việc nhỏ xin bác chỉ bảo cho.*

【领结】 [lǐngjié] Cái nơ / nút ca vát.

【领巾】 [lǐngjīn] Khăn quàng cổ: 红～ *Khăn quàng đỏ.*

【领空】 [lǐngkōng] Không phận: 中国～ *Không phận Trung Quốc.*

【领口】 [lǐngkǒu] ① Cổ áo: 这件毛衣～太小 *Chiếc áo len này cổ chật quá;* ～脏了，脱下来洗一洗 *Cổ áo đã bẩn rồi, cởi ra để giặt.* ② Nơi cài cổ áo/giữa cổ áo: ～上别着一个宝石别针 *Giữa cổ áo cài một chiếc ghim bằng bảo thạch.*

【领路】 [lǐnglù] Dẫn đường: 交通员在前面～ *Anh giao liên đi trước dẫn đường.*

【领略】 [lǐnglüè] Nhận thức / thưởng thức: 知识分

子必须参加体力劳动才能～劳动人民的生活和感情 *Những người trí thức cần phải tham gia lao động chân tay, mới có thể nhận thức sâu sắc đời sống và tình cảm của nhân dân lao động;* ～江南风光 *Thưởng thức phong cảnh miền Giang Nam.*

【领情】 [lǐngqíng] Lòng cảm kích: 同志们的好意,我十分～ *Tôi rất cảm kích lòng tốt của các đồng chí.*

【领取】 [lǐngqǔ] Lĩnh / nhận: ～工资 *Lĩnh lương;* ～通行证 *Nhận giấy thông hành.*

【领事】 [lǐngshì] Lãnh sự: ～馆 *Lãnh sự quán;* 总～ *Tổng lãnh sự.*

【领事裁判权】 [lǐngshì cáipànquán] Quyền tài phán lãnh sự.

【领受】 [lǐngshòu] Tiếp nhận: 他怀着激动的心情～了同志们的慰问 *Anh vô cùng xúc động cảm ơn sự thăm hỏi của anh em.*

【领属】 [lǐngshǔ] Tùy thuộc: ～关系 *Quan hệ tùy thuộc.*

【领水】 [lǐngshuǐ] ① Thủy phận. ② Hải phận.

【领头】 [lǐngtóu] *(khn)* Dẫn đầu / bắt giọng: 队伍的前面,一个旗手～ *Một người cầm cờ đi đằng trước dẫn đầu hàng ngũ;* 我领个头儿,大家跟着一起唱 *Tôi bắt giọng, mọi người cùng hát.*

【领土】 [lǐngtǔ] Lãnh thổ: 保卫国家的～完整 *Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của đất nước.*

【领悟】 [lǐngwù] Hiểu rõ.

【领洗】 [lǐngxǐ] *(tôn)* Rửa tội.

【领先】 [lǐngxiān] Dẫn đầu: ～登上了山顶 *Dẫn đầu lên tới đỉnh núi;* 前半场二比一,北京队～ *Hiệp đầu đội Bắc Kinh dẫn đầu với tỷ số 2: 1.*

【领衔】 [lǐngxián] Ghi tên ở đằng trước hết (trong một văn kiện): 由他～ *Ghi tên anh ấy ở đằng trước hết.*

【领袖】 [lǐngxiù] Lãnh tụ / thủ lĩnh.

【领养】 [lǐngyǎng] Nhận con của người khác về nuôi.

【领有】 [lǐngyǒu] Có / chiếm hữu: 我国～巨大的水电资源 *Nước ta có nguồn thủy điện rất dồi dào.*

【领域】 [lǐngyù] ① Khu vực / địa hạt / lãnh thổ / đất đai. ② Lĩnh vực: 思想～ *Lĩnh vực tư tưởng;* 在自然科学～内,数学是最重要的基础 *Toán học chiếm vị trí quan trọng nhất trong lĩnh vực khoa học tự nhiên.*

【领章】 [lǐngzhāng] Phù hiệu.

【领主】 [lǐngzhǔ] Lãnh chúa

【领子】 [lǐngzi] Cổ áo.

岭 (嶺) [lǐng] **Lãnh, lĩnh.** ① Đường đèo: 崇山峻～ *Núi cao đèo dốc;* 翻山越～ *Vượt núi băng đèo.* ② Dải núi cao lớn: 南～ *(núi) Nam Lĩnh;* 北～ *(núi) Bắc Lĩnh;* 秦～ *(núi) Tần Lĩnh;* 大兴安～ *(núi) Đại Hưng An.* ③ Chỉ riêng dãy Ngũ Lĩnh.

【岭南】 [Lǐngnán] Lãnh Nam (khu vực phía nam Ngũ Lĩnh, tức là vùng Quảng Đông, Quảng Tây).

另 [lìng] **Lánh.** Khác / riêng: ～有任务 *Có nhiệm vụ khác;* ～纸抄寄 *Chép riêng một bản để gửi;* ～一回事 *Một việc khác.*

【另起炉灶】 [lìng qǐ lúzào] Bắt đầu làm lại / làm lại cái khác / xây dựng cái mới.

【另外】 [lìngwài] Việc khác / ngoài ra: 我还要跟你谈～一件事 *Tôi còn bàn với anh một việc khác;* 咱们队新买两辆大车,～还买了五千公斤化肥 *Đội ta vừa mua được hai chiếc xe ngựa, ngoài ra còn mua năm tấn phân hóa học.*

【另眼相看】 [lìng yǎn xiāng kàn] Đối xử khác biệt / phân biệt đối xử / chào đón khác thường.

令 [lìng] **Lệnh.** ① Ra lệnh: ～各级人民委员会切实执行 *Ra lệnh cho Ủy ban nhân dân các cấp thiết thực chấp hành.* ② Lệnh: 军～ *Quân lệnh;* 法～ *Pháp lệnh;* 口～ *Khẩu lệnh.* ③ Khiến / làm cho: ～人兴奋 *Khiến người ta phấn khởi;* ～人肃然起敬 *Khiến người ta tôn kính.* ④ *(cũ)* Quan lại: 县～ *Quan huyện;* 太史～ *Quan thái sử;* 中书～ *Quan trung thư.* ⑤ Thời tiết / mùa: 时～ *Thời tiết;* 夏～ *Mùa hè;* 冬～ *Mùa đông;* 当～ *Đương thời.* ⑥ Tốt đẹp: ～德 *Đức tốt;* ～名 *Tiếng tăm;* ～闻 *Danh giá.* ⑦ *(cũ)* Tiếng tôn xưng những người thân thuộc hoặc có quan hệ của đối phương: ～兄 *Lệnh huynh / ông anh;* ～尊 *Lệnh nghiêm / cụ thân sinh.* ⑧ Tên điệu từ: 如梦～ *Như mộng lệnh;* 十六字～ *Thập lục tự lệnh.*

Xem 令 [líng].

【令箭】 [lìngjiàn] *(cũ)* Lệnh tiễn / thẻ lệnh.

【令箭荷花】 [lìngjiàn héhuā] *(thực)* Cây tay tiên *(Nopalxochia).*

【令行禁止】 [lìng xíng jìn zhǐ] Có lệnh thì làm, hễ cấm thì ngừng. *(Ngb)* Kỷ luật nghiêm minh.

liu

溜 [liū] **Lựu.** ① Trượt: ～冰 *Trượt băng;* 从山坡上～下来 *Từ trên dốc núi trượt xuống.* ② Tròn xoay / láng bóng / trơn: ～圆 *Tròn xoay;* ～光 *Láng bóng / trơn;* 滑～ *Trơn nhẵn.* ③ Lén chuồn: 他悄悄地从后门～出去 *Nó lén lút chuồn ra ngõ sau.* ④ *Như* 熘 [liū].

Xem 溜 [liù].

【溜边】 [liūbiān] *(khn)* Đứng ngoài rìa.

【溜冰】 [liūbīng] Trượt băng.

【溜槽】 [liūcáo] Máng.

【溜达】 [liūda] *(khn)* Đi bách bộ: 他在河边来回～ *Nó đi bách bộ ở ngoài bờ sông.*

【溜光】 [liūguāng] *(đph)* Láng mượt: 头发梳得～ *Tóc chải láng mượt.*

【溜号】 [liūhào] *(đph)* Chuồn.

【溜肩膀】 [liūjiānbǎng] ① Xuôi vai. ② *(đph)* Buông trôi / không chịu trách nhiệm.

【溜须拍马】 [liūxū-pāimǎ] *(khn)* Xun xoe / bợ đỡ / nịnh hót.

【溜圆】 [liūyuán] *(đph)* Tròn xoay: ～的皮球 *Quả bóng tròn xoay.*

【溜之大吉】 [liū zhī dàjí] Chuồn.

熘 (溜) [liū] **Lựu.** Xào: ～肝尖 *Xào gan;* 醋～白菜 *Cải trắng xào giấm.*

刘 (劉) [Liú] **Lưu.** (Họ) Lưu.

【刘海儿】 [Liú Hǎir] ① Tiên đồng (theo truyền thuyết). ② [liúhǎir] Tóc cắt ngang trán.

浏 (瀏) [liú] **Lưu.** *Xem* 浏览.

【浏览】 [liúlǎn] Xem thoáng qua: 这本书我只是～了一遍，还没有仔细阅读 *Cuốn sách này tôi chỉ xem thoáng qua một lượt thôi, chưa đọc kỹ.*

流 [liú] **Lưu.** ① Chảy: ～血 *Chảy máu;* ～泪 *Chảy nước mắt;* 汗～满面 *Mồ hôi nhễ nhại;* ② Di chuyển: ～转 *Lưu động;* ～通 *Lưu thông;* ～亡 *Lưu vong;* ～星 *Sao đổi ngôi / sao băng.* ③ Lưu truyền / đồn đại: ～芳 *Lưu danh;* ～言 *Đồn đại.* ④ Sa vào: ～于形式 *Sa vào hình thức.* ⑤ Đày: ～放 *Đi đày.* ⑥ Dòng (nước): 河～ *Dòng sông;* 洪～ *Dòng thác.* ⑦ Luồng (nước, không khí và điện): 气～ *Luồng hơi / luồng không khí;* 暖～ *Dòng biển ấm;* 寒～ *Dòng biển lạnh / luồng không khí lạnh;* 电～ *Dòng điện / luồng điện.* ⑧ Hạng: 第一～作家 *Nhà văn bậc nhất.*

【流弊】 [liúbì] Tệ tục / thói xấu / hủ tục.

【流布】 [liúbù] Truyền bá.

【流产】 [liúchǎn] ① Sảy thai. ② Bỏ dở: 他的计划～了 *Kế hoạch của anh ấy bị bỏ dở.*

【流畅】 [liúchàng] Lưu loát: 文字～ *Lời văn lưu loát.*

【流程】 [liúchéng] ① Nước chảy: 峡谷水流湍急，个把小时就能越过百里～ *Nước khe chảy xiết, khoảng một tiếng đồng hồ có thể chảy hơn 50 cây số.* ② Trình tự / qui trình kỹ thuật / qui trình công nghệ. *Cg.* 工艺流程 [gōngyì liúchéng].

【流传】 [liúchuán] Lưu truyền: 大禹治水的故事，一直～到今天 *Tài trị thủy của vua Vũ, lưu truyền mãi cho đến nay.*

【流窜】 [liúcuàn] Lẻn / lẻn lút: ～在山区的残匪不久也要被消灭 *Bọn tàn phỉ lẻn vào vùng núi, không bao lâu cũng sẽ bị tiêu diệt.*

【流弹】 [liúdàn] Đạn lạc: 为～所伤 *Bị thương bởi đạn lạc.*

【流荡】 [liúdàng] Đi lêu lổng / lông bông.

【流动】 [liúdòng] ① Chảy: 溪水缓缓地～ *Nước suối chảy lờ đờ.* ② Lưu động: ～哨所 *Trạm gác lưu động;* ～红旗 *Cờ đỏ lưu động;* 农村～电影队 *Đội chiếu bóng lưu động ở nông thôn.*

【流毒】 [liúdú] ① Nguy hại lan tràn: ～无穷 *Nguy hại vô cùng.* ② Nọc độc rơi lại: 封建礼教的～，千百年来不知戕害了多少青年男女 *Hàng nghìn năm nay, nọc độc của lễ giáo phong kiến đã giết hại biết bao thanh niên nam nữ.*

【流芳】 [liúfāng] *(văn)* Lưu danh: 万古～ *Lưu danh muôn đời / tiếng thơm muôn thuở.*

【流放】 [liúfàng] ① Đi đày. ② Thả bè: 利用江河水涨的时机～木材 *Thừa lúc nước sông lên thả bè gỗ.*

【流感】 [liúgǎn] *(y)* Bệnh cúm. 流行性感冒 [liúxíng xìng gǎnmào] nói tắt.

【流光】 [liúguāng] *(văn)* Thời giờ / ngày tháng: ～易逝 *Thời giờ thấm thoắt / ngày tháng trôi nhanh.*

【流火】 [liúhuǒ] ① *(đph)* Bệnh giun chỉ. ② Viêm quầng.

【流寇】 [liúkòu] Giặc cỏ.

【流浪】 [liúlàng] Lang thang: 生活没有着落，到处～ *Không có nơi ăn chốn ở, đi lang thang khắp đó đây;* ～者 *Kẻ đi lang thang;* ～街头 *Lang thang ở đường phố.*

【流离】 [liúlí] Trôi giạt / lênh đênh: ～失所 *Trôi giạt không nơi nương tựa;* 颠沛～ *Lênh đênh lưu lạc.*

【流丽】 [liúlì] (Văn thơ) lưu loát bóng bẩy.

【流利】 [liúlì] Lưu loát / thông thạo: 文章写得～ *Văn viết khá lưu loát;* 他的俄语说得很～ *Anh ấy nói tiếng Nga rất thông thạo.*

【流连】 [liúlián] Quyến luyến: ～忘返 *Quyến luyến khó rời. Cv.* 留连.

【流量】 [liúliàng] Lưu lượng.

【流露】 [liúlù] Biểu lộ (tư tưởng, tình cảm): 他的每一首诗，字里行间都～出对祖国的热爱 *Từng dòng từng chữ trong mỗi bài thơ của anh ấy đều biểu lộ lòng yêu Tổ quốc rất tha thiết.*

【流落】 [liúluò] Lưu lạc (giang hồ): ～他乡 *Lưu lạc nơi đất khách.*

【流氓】 [liúmáng] ① Tên lưu manh. ② Lưu manh: 耍～ *Giở trò lưu manh;* ～习气 *Thói lưu manh.*

【流氓无产者】 [liúmáng wúchǎnzhě] Lưu manh vô sản.

【流民】 [liúmín] Dân lưu lạc (nói những người trong xã hội cũ, gặp phải thiên tai không chỗ nương tựa, đi lưu lạc đất khách quê người).

【流明】 [liúmíng] *(lý)* Lumen.

【流年】 [liúnián] ① *(văn)* Thời giờ: 似水～ *Thời giờ trôi qua như nước chảy.* ② Số tứ vi: ～不利 *Tử vi không lợi.*

【流派】 [liúpài] Các trường phái (giới học thuật hoặc văn nghệ).

【流气】 [liúqì] Thói lưu manh.

【流沙】 [liúshā] ① Cát chảy (vùng sa mạc). ② Cát trôi (lòng sông, cửa sông). ③ Cát bồi (theo nước ngầm).

【流失】 [liúshī] Xói mòn: 水土～ *Đất bị xói mòn.*

【流逝】 [liúshì] Trôi qua: 时光～ *Ngày tháng trôi qua.*

【流水】 [liúshuǐ] ① Nước chảy. ② (Lối) dây chuyền: ～作业 *Sản xuất dây chuyền.*

【流水线】 [liúshuǐxiàn] (Trình tự) sản xuất dây chuyền.

【流水帐】 [liúshuǐzhàng] Sổ chi thu hàng ngày.

【流水作业】 [liúshuǐ zuòyè] Lối sản xuất dây chuyền.

【流苏】 [liúsū] Tua.

【流俗】 [liúsú] Thói tục.

【流速】 [liúsù] Tốc độ chảy.

【流体】 [liútǐ] *(lý)* Thể lỏng / chất nước.

【流体动力学】 [liútǐ dònglìxué] *(lý)* Thủy động học/ động học chất nước.

【流通】 [liútōng] ① Thoáng / không bí: 空气～ *Thoáng khí.* ② Lưu thông: 商品～ *Hàng hóa lưu thông.*

【流通券】 [liútōngquàn] Tín phiếu (một thứ giấy bạc hồi trước do ngân hàng địa phương phát hành và chỉ

lưu thông trong một khu vực nào đó).
【流亡】 [liúwáng] Lưu vong: ～政府 *Chính phủ lưu vong.*
【流网】 [liúwǎng] Lưới trôi / lưới kéo.
【流纹岩】 [liúwényán] *(khoáng)* Riolit.
【流线型】 [liúxiànxíng] Dáng thuôn / dáng khí động: ～汽车 *Xe hơi dáng khí động / ô tô dáng thuôn.*
【流星】 [liúxīng] *(thiên)* ①Sao băng / sao đổi ngôi. ②Binh khí thời xưa. ③Một kiểu xiếc.
【流星雨】 [liúxīngyǔ] Sao sa / mảnh sao băng sa.
【流行】 [liúxíng] Thịnh hành / phổ biến: ～歌曲 *Bài hát thịnh hành;* 这句话在我们家乡很～ *Câu nói đó ở quê hương chúng tôi người ta nói rất phổ biến.*
【流行病】 [liúxíngbìng] Bệnh dịch.
【流行性感冒】 [liúxíngxìng gǎnmào] Bệnh cúm.
【流行性脑脊髓膜炎】 [liúxíngxìng nǎojǐsuǐmóyán] Viêm màng não tủy dịch tễ.
【流行性腮腺炎】 [liúxíngxìng sāixiànyán] Viêm tuyến mang tai / đau quai bị.
【流行性乙型脑炎】 [liúxíngxìng yǐxíng nǎoyán] Viêm não dịch tễ B.
【流血】 [liúxuè] Đổ máu: ～斗争 *Đấu tranh đổ máu.*
【流言】 [liúyán] Chuyện tầm phào (/ phèo): ～蜚语 *Tin đồn nhảm nhí;* 散布～ *Tung tin nhảm nhí.*
【流域】 [liúyù] Lưu vực: 长江～ *Lưu vực sông Trường Giang.*
【流质】 [liúzhì] Chất nước / chất lỏng.
【流转】 [liúzhuǎn] ①Di chuyển / lưu động: ～四方 *Lưu động khắp nơi.* ②Sự luân chuyển (của tiền vốn và hàng hóa): 资金～ *Luân chuyển vốn;* 货物～量 *Khối lượng luân chuyển hàng hóa.*

鎏 [liú] **Lưu.** *(văn)* Vàng tốt / vàng nguyên chất.

旒 [liú] **Lưu.** ①*(văn)* Tua cờ. ②Những tràng ngọc kết trên mũ nhà vua.

琉(瑠) [liú] **Lưu.** *Xem* 琉璃.
【琉璃】 [liúli] Chất men.
【琉璃瓦】 [liúliwǎ] Ngói tráng men.

硫 [liú] **Lưu.** *(hóa)* Lưu huỳnh.
【硫胺素】 [liú'ànsù] Vitamin B1.
【硫代硫酸钠】 [liúdàiliúsuānnà] *(hóa)* Natri thiosunfat.
【硫华】 [liúhuá] *(hóa)* ①Lưu huỳnh thăng hoa. ②Bột lưu huỳnh.
【硫化】 [liúhuà] *(hóa)* Sự lưu hóa: ～物 *Sunfua;* ～橡胶 *Cao su lưu hóa.*
【硫磺】 [liúhuáng] *(hóa)* Lưu huỳnh.
【硫磺泉】 [liúhuángquán] Suối nóng có chất lưu huỳnh.
【硫苦】 [liúkǔ] *(hóa)* Thuốc muối.
【硫酸】 [liúsuān] *(hóa)* Axit sunfuric.
【硫酸铵】 [liúsuān'ǎn] *(hóa)* Amoni sunfat.
【硫酸镁】 [liúsuānměi] *(hóa)* Magiê sunfat.
【硫酸锌】 [liúsuānxīn] *(hóa)* Kẽm sunfat.
【硫酸亚铁】 [liúsuānyàtiě] *(hóa)* Sắt (II) sunfat.
【硫酸盐】 [liúsuānyán] *(hóa)* Sunfat.
【硫酸铜】 [liúsuāntóng] *(hóa)* Đồng (I) sunfat.

留(畱) [liú] **Lưu.** ①Ở lại: 他～在农村工作了 *Anh ấy đã ở lại làm việc tại nông thôn.* ②Cầm lại / bắt giam/ giữ lại: 挽～ *Cầm lại;* ～客人吃晚饭 *Cầm khách ở lại ăn cơm tối;* 拘～ *Bắt giam;* 扣～ *Giữ lại.* ③Chúý / cẩn thận: ～心 *Chú ý;* ～神 *Cẩn thận.* ④Lưu / để / chừa: 自～地 *Đất phần trăm;* ～底稿 *Lưu bản nháp;* ～胡子 *Chừa (/ để) râu.* ⑤Để lại: 他把书都～在我这里了 *Sách anh ấy đều để lại chỗ tôi cả.* ⑦[Liú] (Họ) Lưu.
【留班】 [liúbān] *(khn)* Lưu ban.
【留别】 [liúbié] *(văn)* Tặng quà hay thơ phú cho bạn trước khi ly biệt.
【留步】 [liúbù] *(lịch)* Dừng chân.
【留地步】 [liúdìbu] *Như* 留余地.
【留后路】 [liúhòulù] Chuẩn bị con đường rút lui / để lối thoát: 给自己～ *Chuẩn bị con đường rút lui cho mình.*
【留后手】 [liúhòushǒu] Biện pháp dự phòng.
【留级】 [liújí] Lưu ban.
【留连】 [liúlián] *Xem* 流连 [liúlián].
【留恋】 [liúliàn] Lưu luyến: 就要离开学校了，大家十分～ *Sắp rời khỏi nhà trường, ai nấy đều rất lưu luyến.*
【留门】 [liúmén] Để cửa: 他半夜才回家，给他～ *Nửa đêm anh ấy mới về, để cửa cho anh ấy.*
【留难】 [liúnàn] Làm khó dễ.
【留念】 [liúniàn] Lưu niệm: 照相～ *Chụp ảnh để lưu niệm.*
【留鸟】 [liúniǎo] *(động)* Loại chim không di trú.
【留情】 [liúqíng] Nể nang: 对敌人毫不～ *Đối với địch chẳng phải nể nang gì cả.*
【留神】 [liúshén] Cẩn thận / coi chừng: 车辆很多，过马路要～ *Xe cộ rất nhiều, qua đường phố phải cẩn thận;* 要～，路滑很容易跌倒 *Phải coi chừng, đường trơn rất dễ bị ngã.*
【留声机】 [liúshēngjī] Máy hát.
【留守】 [liúshǒu] Đóng giữ: ～处 *Bộ phận đóng giữ / bộ phận ở lại thường trực.*
【留宿】 [liúsù] ①Ở trọ: 不得～外人 *Không được cho người ngoài ở trọ.* ②Ở lại: 今晚他就在这里～ *Đêm nay anh ấy sẽ ở lại đây.*
【留头】 [liútóu] Để tóc.
【留心】 [liúxīn] Chú ý / theo dõi: ～听讲 *Chú ý nghe giảng;* ～国际局势 *Theo dõi tình hình quốc tế.*
【留学】 [liúxué] Lưu học: ～生 *Lưu học sinh.*
【留洋】 [liúyáng] *(cũ)* Lưu học ở nước ngoài.
【留一手】 [liúyīshǒu] Giữ miệng (không đưa hết tài năng ra): 老师傅把全部本事传给徒弟，再不像从前那样～了 *Không còn giữ miệng như hồi trước nữa, bác thợ cả đã truyền hết nghề cho thợ con.*
【留意】 [liúyì] Để ý: 路面很滑，一不～，就会摔交 *Đường rất trơn, nếu không để ý thì sẽ bị ngã.*

【留影】 [liúyǐng] Chụp ảnh lưu niệm.
【留用】 [liúyòng] Lưu dụng: ～人员 *Công chức lưu dụng.*
【留余地】 [liúyúdì] Để (/ dành) chỗ nới: 订计划时要～ *Đặt kế hoạch phải dành chỗ nới.*
【留置】 [liúzhì] *(văn)* Lưu trí / để lại: ～部分兵力 *Lưu trí một số quân lực;* 书籍数册，临行时～案头 *Lúc đi còn để lại mấy quyển sách trên bàn.*
【留置权】 [liúzhìquán] *(luật)* Quyền giữ (đồ thế nợ cho đến khi thu hết nợ).
【留种地】 [liúzhǒngdì] *(nông)* Ruộng ươm giống.

瘤 [liú] **Lựu.** U / khối u: 毒～ *U độc / u ác tính;* 良性～ *U lành.*
【瘤牛】 [liúniú] Bò u.
【瘤胃】 [liúwèi] *(động)* Dạ cỏ.
【瘤子】 [liúzi] *(khn)* U nhọt.

骝 [liú] **Lưu.** Ngựa xích thổ có bờm và lông đuôi đen.

榴 [liú] **Lưu, lựu.** Thạch lựu.
【榴弹炮】 [liúdànpào] *(quân)* Súng trái phá / súng bắn đạn trái phá.
【榴莲】 [liúlián] *(thực)* Sầu riêng.
【榴霰弹】 [liúsǎndàn] *(quân)* Đạn ria. *Cg.* Bom dây hoặc đạn ghém, đạn trái phá.

馏 [liú] **Lựu.** Cất: 蒸～水 *Nước cất.*
Xem 馏 [liù].

镏 [liú] **Lưu.** Mạ: *Xem* 镏金.
Xem 镏 [liù].
【镏金】 [liújīn] Mạ vàng.

绺 [liǔ] **Liễu.** Cuộn / mớ / chòm / con: 一～丝线 *Một con chỉ tơ;* 三～儿头发 *Ba mớ tóc;* 五～长须 *Năm chòm râu dài.*

柳 [liǔ] **Liễu.** ① Cây liễu. ② [Liǔ] (Họ) Liễu.
【柳罐】 [liǔguàn] Gàu đan bằng cành liễu.
【柳条】 [liǔtiáo] Cành liễu / liễu gai: ～制品 *Đồ đan bằng cành liễu.*
【柳絮】 [liǔxù] Bông liễu.
【柳莺】 [liǔyīng] Oanh liễu (một loại chim ăn sâu bọ).

六 [liù] **Lục.** Sáu: 棉纺～厂 *Nhà máy dệt sổ sáu;* 五加一等于～ *Năm cộng với một là sáu.*
Xem 六 [lù].
【六边形】 [liùbiānxíng] *(toán)* Hình sáu cạnh.
【六朝】 [Liù Cháo] ① Lục Triều (222-589), tên chung chỉ sáu triều đại nhà Ngô (222-280), Đông Tấn (317-420), Tống (420- 479), Tề (479-502), Lương (502-557) và Trần (557-589) lần lượt lập đô ở Kiến Khang (Nam Kinh ngày nay). ② Phiếm chỉ thời kỳ Nam Bắc Triều.
【六畜】 [liùchù] Lục súc (lợn, gà, dê, bò, ngựa, chó).
【六分仪】 [liùfēnyí] *(thiên)* Máy lục phân / kính lục phân.
【六腑】 [liùfǔ] *(sinh)* Lục phủ: 五脏～ *Lục phủ ngũ tạng.*
【六六六】 [liùliùliù] *(nông)* Thuốc trừ sâu 666.
【六轮】 [liùlún] Súng lục / súng sáu / súng rulô.
【六亲】 [liùqīn] Họ hàng, thân thuộc.
【六神无主】 [liù shén wú zhǔ] Lúng ta lúng túng / hớt hớt hải hải.
【六书】 [liùshū] *(ngôn)* Lục thư: Phương pháp cấu tạo chữ Hán của Trung Quốc gồm sáu cách là: tượng hình, chỉ việc, hình thanh, hội ý, chuyển chú và giả tá.
【六弦琴】 [liùxiánqín] Đàn sáu dây / đàn Ghi-ta.
【六一国际儿童节】 [Liù Yī Guójì Értóngjié] Ngày Quốc tế thiếu nhi "1-6".
【六指儿】 [liùzhǐr] ① Bàn tay sáu ngón. ② Người có bàn tay sáu ngón.

溜 (**霤**) [liù] **Lựu.** ① Nước chảy xiết: 河里～很大 *Nước sông chảy xiết.* ② Nước mưa từ trên mái hiên chảy xuống: 檐～ *Nước mái hiên;* 承～ *Máng hứng nước.* ③ Máng: 水～ *Máng nước.* ④ Dãy: 一～三间房 *Một dãy ba gian nhà.* ⑤ Mạn/ nơi: 这～的果木树很多 *Mạn này cây ăn quả rất nhiều.* ⑥ *(đph)* Trét kẽ hở: 墙砌好了，就剩～缝了 *Tường đã xây xong, chỉ còn trét kẽ hở thôi.*
Xem 溜 [liū].

遛 [liù] **Lựu.** ① Đi bách bộ / dạo: ～大街 *Đi bách bộ ngoài phố;* 下午到市场～了一趟 *Chiều nay đi dạo phố một hồi.* ② Dắt súc vật hoặc mang theo chim đi dạo thong thả.
【遛马】 [liùmǎ] Dắt ngựa đi thong thả một lúc để nó hồi sức.
【遛鸟】 [liùniǎo] Mang theo chim đến nơi tĩnh mịch dạo chơi.
【遛弯儿】 [liùwānr] *(đph)* Dạo chơi / bách bộ: 晚饭后到公园～ *Cơm tối xong ra công viên bách bộ (/ dạo chơi).*

馏 [liù] **Lựu.** Hâm / hấp: 菜凉了，把它～一～再吃 *Món ăn đã nguội, đem hâm (/ hấp) lại mới ăn.*
Xem 馏 [liú].

镏 [liù] **Lưu.** *(đph)* (Chiếc) nhẫn.
Xem 镏 [liú].

碌 [liù] **Lựu.** *Xem* 碌碡.
Xem 碌 [lù].
【碌碡】 [liùzhou] Trục lăn (làm bằng đá để cán ngũ cốc hoặc cán sân đập lúa). *Cv.* 磟碡. *Cg.* 石磙 [shígǔn].

陆 (**陸**) [liù] **Lục.** Chữ 六 viết kép.
Xem 陆 [lù].

lo

咯 [lo] **Lạc.** Lặc. *(trợ) Như* 了 [le] *nghĩa* ②. *Xem* 咯 [gē], [kǎ].

long

龙 (龍) [lóng] **Long.** ① Con rồng. ② Long: ～袍 *Long bào;* ～床 *Long sàng.* ③ Cổ sinh vật học chỉ một số loài bò sát lớn như: 恐～ *Khủng long.* v.v. ④ [Lóng] (Họ) Long.

【龙船】 [lóngchuán] Thuyền rồng.

【龙胆】 [lóngdǎn] Cỏ long đảm (/đởm).

【龙胆紫】 [lóngdǎnzǐ] Thuốc tím.

【龙灯】 [lóngdēng] Đèn rồng.

【龙洞】 [lóngdòng] Động rồng / hang rồng.

【龙飞凤舞】 [lóngfēi-fèngwǔ] Rồng bay phượng múa: 他的字写得真是～ *Chữ anh ta viết như rồng bay phượng múa.*

【龙宫】 [lónggōng] Long cung.

【龙骨】 [lónggǔ] ① Xương ức loài chim. ② Hóa thạch của động vật lớn thời xưa. ③ Khung của một số vật (sườn tàu, sườn máy bay, sườn nhà v.v.).

【龙骨车】 [lónggǔchē] Guồng nước.

【龙睛鱼】 [lóngjīngyú] *(động)* Cá long tinh (loài cá vàng mắt to).

【龙井】 [lóngjǐng] Chè Long Tỉnh (loại chè xanh ở vùng Long Tỉnh, Hàng Châu tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).

【龙卷风】 [lóngjuǎnfēng] Gió lốc.

【龙葵】 [lóngkuí] *(thực)* Cây long quì.

【龙门刨】 [lóngménbào] *(cơ)* Máy bào giường.

【龙脑】 [lóngnǎo] Long não.

【龙盘虎踞】 [lóngpán-hǔjù] Hổ phục rồng cháu / rồng uốn hổ ngồi — hình dung địa thế hiểm trở.

【龙山文化】 [Lóngshān wénhuà] Văn hóa Long Sơn (văn hóa đồ gồm đen, thuộc cuối thời đại đồ đá mới ở Trung Quốc).

【龙舌草】 [lóngshécǎo] *(thực)* Cây mã đề nước.

【龙舌兰】 [lóngshélán] *(thực)* Cây thùa.

【龙潭虎穴】 [lóngtán-hǔxué] Đầm rồng hang cọp (hình dung nơi nguy hiểm).

【龙头】 [lóngtóu] ① Vòi nước. ② *(đph)* Ghi đông xe đạp.

【龙王】 [lóngwáng] Long vương.

【龙虾】 [lóngxiā] Tôm hùm.

【龙涎香】 [lóngxiánxiāng] Long diên hương.

【龙须菜】 [lóngxūcài] *(thực)* Rau long tu / rong biển trắng.

【龙须草】 [lóngxūcǎo] *(thực)* Cây cọ / cây kè / cây lá nón.

【龙眼】 [lóngyǎn] Long nhãn / quả nhãn.

【龙争虎斗】 [lóngzhēng-hǔdòu] Rồng hổ quần nhau (ví đấu tranh quyết liệt).

【龙钟】 [lóngzhōng] *(văn)* Già nua / già yếu / lụ khụ: 老态～ *Già nua lụ khụ.*

【龙舟】 [lóngzhōu] Thuyền rồng: ～竞渡 *Cuộc đua thuyền rồng.*

泷 (瀧) [lóng] **Lung.** *(đph)* Nước chảy xiết (thường dùng về tên địa phương): 七里～ *Lung Thất Lý (ở Chiết Giang, Trung Quốc).*

珑 (瓏) [lóng] **Lung.** *Xem* 珑璁.

【珑璁】 [lóngcōng] ① Leng keng (tiếng kim loại, ngọc thạch va chạm). ② *Như* 茏葱.

【珑玲】 [lónglíng] *(văn)* ① Loảng xoảng / leng keng. ② Rực rỡ / sáng sủa.

聋 (聾) [lóng] **Lung.** Điếc: 他耳朵～了 *Tai anh ấy bị điếc.*

【聋哑症】 [lóngyǎzhèng] Tật vừa câm vừa điếc.

【聋子】 [lóngzi] Người điếc.

栊 (櫳、槞) [lóng] **Lung.** *(văn)* ① Cửa sổ: 帘～ *Rèm cửa sổ.* ② Chuồng nuôi thú vật.

砻 (礱) [lóng] **Lung.** ① Cối xay. ② Xay lúa: ～了二百公斤稻子 *Xay hai tạ lúa.*

茏 (蘢) [lóng] **Lung.** *Xem* 茏葱 [lóngcōng], 葱茏 [cōnglóng].

【茏葱】 [lóngcōng] (Cỏ cây) sum sê xanh tươi.

咙 (嚨) [lóng] **Lung.** *Xem* 喉咙 [hóulóng].

眬 (曨) [lóng] **Lung.** *Xem* 蒙眬 [ménglóng].

笼 (籠) [lóng] **Lung.** ① Lồng / cũi / giỏ / chuồng: 竹～ *Lồng tre;* 木～ *Cũi gỗ;* 鸡从～里跑出来了 *Gà từ trong chuồng chạy ra.* ② Xửng: 蒸～ *Cái xửng;* 小～包子 *Bánh bao xửng nhỏ.*

Xem 笼 [lǒng].

【笼火】 [lónghuǒ] Nhen lửa / đốt lò: 今天不冷，甭～了 *Hôm nay không rét, chẳng cần đốt lò.*

【笼屉】 [lóngtì] Cái chõ làm bằng nan để hấp bánh, đồ xôi v.v.

【笼头】 [lóngtou] Cái dàm: 马～ *Dàm ngựa.*

【笼子】 [lóngzi] Cái lồng / cái cũi / cái giỏ / cái rổ.

胧 (朧) [lóng] **Lung.** *Xem* 朦胧 [ménglóng].

隆 [lóng] **Long.** ① Trọng thể: ～重 *Long trọng.* ② Hưng thịnh: 兴～ *Hưng thịnh;* ～盛 *Thịnh vượng.* ③ Sâu/thắm thiết: ～情厚谊 *Tình nghĩa thắm thiết.* ④ Gồ lên / u lên: 他碰得前额～起一个大包 *Trán anh ấy bị va u lên một cục to.* ⑤ [Lóng] (Họ) Long.

【隆冬】 [lóngdōng] Thời gian rét nhất trong mùa đông.

【隆隆】 [lónglóng] *(thanh)* Ầm ầm: 雷声～ *Sấm sét ầm ầm.*

【隆起】 [lóngqǐ] Gồ lên.
【隆重】 [lóngzhòng] Long trọng: ～的典礼 *Buổi lễ long trọng;* 受到～的接待 *Được tiếp đãi long trọng.*
【隆准】 [lóngzhǔn] *(văn)* Mũi lõ.

窿 [lóng] **Long.** *(đph)* Đường hầm trong mỏ than đá: ～工 *Công nhân hầm mỏ;* 清理废～ *Sửa sang hầm hỏng;* 把煤桶堆在～门口 *Đem những thùng đựng than chất ở cửa hầm.*

癃 [lóng] **Long.** ① *(văn)* Suy yếu nhiều bệnh. ② Bí đái.
【癃闭】 [lóngbì] Bí đái.

垄 (壟、壠) [lǒng] **Lũng.** ① *(nông)* Vồng / luống: 打～种甘薯 *Vun vồng (/ đánh luống) trồng khoai lang.* ② Bờ ruộng. ③ Những vật giồng như luống: 瓦～ *Luống ngói.*
【垄断】 [lǒngduàn] Lũng đoạn / độc quyền: ～集团 *Tập đoàn lũng đoạn;* ～市场 *Lũng đoạn thị trường.*
【垄断资本】 [lǒngduàn zīběn] Tư bản lũng đoạn/ tư bản độc quyền.
【垄沟】 [lǒnggōu] Rãnh tưới nước.
【垄作】 [lǒngzuò] *(nông)* Trồng vồng/ vun vồng/ đánh luống): 甘薯是用～的方法种植的 *Khoai lang là loại hoa màu trồng theo lối vun vồng.*

拢 (攏) [lǒng] **Lũng.** ① Chúm lại: 他笑得嘴都合不～了 *Anh ấy cười đến nỗi miệng không chúm lại được.* ② Gần / đến: 快～工地了 *Sắp đến công trường rồi.* ③ Tổng hợp: 归～ *Gộp lại.* ④ Buộc túm lại / bó lại / ôm ấm: 用绳子把柴火～住 *Lấy dây buộc đống củi lại;* 把孩子～在怀里 *Ôm con vào lòng.* ⑤ Chải đầu: 她用梳子～了～头发 *Chị ấy lấy lược chải đầu.*
【拢岸】 [lǒng'àn] (Thuyền bè) ghé bến / cập bến.
【拢共】 [lǒnggòng] Cộng tất cả / cộng lại: 镇上～不过三百户人家 *Cả thị trấn cộng lại cũng không quá ba trăm hộ.*
【拢子】 [lǒngzi] Cái lược.
【拢总】 [lǒngzǒng] Tổng cộng: ～凑了十元 *Tổng cộng góp được mười đồng.*

笼 (籠) [lǒng] **Lung.** ① Bao phủ / che / tỏa: 烟～雾罩 *Khói tỏa sương che.* ② Lồng / cũi: 鸟～ *Lồng chim;* 关在～里 *Nhốt trong cũi.*
Xem 笼 [lóng].
【笼络】 [lǒngluò] Lôi kéo / mua chuộc / lung lạc: ～人心 *Mua chuộc lòng người;* ～干部 *Lung lạc cán bộ.*
【笼统】 [lǒngtǒng] Chung chung / chung: 他只是～地解释了一下 *Anh ta chỉ giải thích chung chung.*
【笼罩】 [lǒngzhào] Bao phủ: 晨雾～着大地 *Sương mai bao phủ mọi cảnh vật.*
【笼子】 [lǒngzi] Hòm / rương.

陇 (隴) [Lǒng] **Lũng.** ① Tên núi: ～山 *Lũng Sơn (ở nơi giáp giới giữa hai tỉnh Thiểm Tây và Cam Túc, Trung Quốc).* ② Tên gọi tắt của tỉnh Cam Túc (Trung Quốc).

弄 [lòng] **Lộng.** *(đph)* Ngõ: 里～ *Ngõ phố.*
Xem 弄 [nòng].
【弄堂】 [lòngtáng] *(đph)* Ngõ / ngõ hẻm.

岽 [lòng] **Lộng.** Khoảnh đất bằng trong núi đá.

lou

搂 (摟) [lōu] **Lâu.** ① Quơ / quơ gom: ～柴火 *Quơ gom củi đóm;* ～点儿干草烧 *Quơ ít cỏ khô đun bếp.* ② Xắn: ～起袖子 *Xắn tay áo.* ③ Vơ vét: ～钱 *Vơ vét tiền bạc.* ④ *(đph)* Lôi / kéo / bóp: ～扳机 *Bóp cò.* ⑤ *(đph)* Soát: ～算 *Soát lại bản dự toán;* 把帐～一～ *Soát lại sổ.*
Xem 搂 [lǒu].

瞜 (瞜) [lōu] **Lâu.** *(đph)* Xem: 让我～一眼 *Cho tôi xem một cái.*

娄 (婁) [lóu] **Lâu.** ① *(đph)* Yếu đuối: 他的身体可～啦 *Sức khỏe anh ấy kém quá.* ② *(đph)* Chín nẫu. ③ [Lóu] (Họ) Lâu.
【娄子】 [lóuzi] *(khn)* Lôi thôi / rắc rối / không may: 惹～ *Gây lôi thôi;* 捅～ *Làm rắc rối;* 出～ *Gặp không may (/ việc lôi thôi).*

喽 (嘍) [lóu] **Lâu.** *Xem* 喽罗.
Xem 喽 [lou].
【喽罗】 [lóuluo] Lâu la. *Cv.* 偻俪.

楼 (樓) [lóu] **Lâu.** ① Nhà lầu / nhà gác: 一座～ *Một tòa lầu;* 教室～ *Lầu giảng dạy;* 高～大厦 *Lầu cao cửa rộng.* ② Gác/ tầng: 一～ *Tầng một;* 二～ *Gác hai;* 顶～ *Gác thượng.* ③ [Lóu] (Họ) Lâu.
【楼板】 [lóubǎn] Sàn gác.
【楼层】 [lóucéng] Tầng gác
【楼道】 [lóudào] Hành lang.
【楼房】 [lóufáng] Nhà gác (nhà có hai tầng trở lên).
【楼库】 [lóukù] *(cũ)* Lầu đỗ mã.
【楼上】 [lóushàng] Gác trên / tầng trên.
【楼台】 [lóutái] ① Sân gác / sân trời. ② *(đph)* Bao lơn / ban công.
【楼梯】 [lóutī] Thang gác.
【楼下】 [lóuxià] Gác dưới / tầng dưới.

溇 (漊) [Lóu] **Lâu.** Tên sông: ～水 *Lâu Thủy (ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc).*

髅 (髏) [lóu] **Lâu.** *Xem* 髑髅 [dúlóu], 骷髅 [kūlóu].

蝼（蠬） [lóu] **Lâu.** Loài dế.

【蝼蛄】 [lóugū] Dế dũi / dế nhũi.

【蝼蚁】 [lóuyǐ] Dế và kiến (ví kẻ yếu đuối hoặc thấp hèn).

耧（耬） [lóu] **Lâu.** Nông cụ vừa khai rãnh vừa gieo hạt.

偻（僂） [lóu] **Lâu.** *Xem* 佝偻病 [gōulóubìng].

【偻俪】 [lóuluo] *Như* 喽罗 [lóuluo].

Xem 偻 [lǚ].

剅（蒚） [lóu] **Lâu.** *(đph)* Cửa cống (đê đập).

搂（摟） [lǒu] **Lâu.** ① Ôm: 妈妈把孩子～在怀里 *Mẹ ôm con vào lòng.* ② *(loại)* Ôm: 两～粗的大树 *Cây to đến hai ôm.*

Xem 搂 [lōu].

【搂抱】 [lǒubào] Ôm/ ẵm: 小姑娘亲热地～着小猫 *Cô bé âu yếm ẵm chú mèo con.*

篓（簍） [lǒu] **Lâu.** Sọt / gùi: 字纸～儿 *Sọt rác/ sọt đựng giấy loại.*

【篓子】 [lǒuzi] Cái sọt.

陋 [lòu] **Lậu.** ① Xấu xa: 丑～ *Xấu xí.* ② Nhỏ hẹp: ～室 *Nhà nhỏ hẹp;* ～巷 *Ngõ hẹp / ngõ hẻm.* ③ Hủ / tục / hủ lậu/hủ tục: *Xem* 陋习. ④ (Kiến thức) nông cạn: 浅～ *Nông nổi;* 孤～寡闻 *Kiến thức nông cạn.*

【陋规】 [lòuguī] Thói đời / thói xấu.

【陋俗】 [lòusú] Hủ lậu / hủ tục.

【陋习】 [lòuxí] Thói xấu.

瘘（瘻、瘺） [lòu] **Lậu.** *(y)* Rò.

【瘘管】 [lòuguǎn] *(y)* Ống rò/ đường rò.

镂（鏤） [lòu] **Lậu, lũ.** Chạm trổ: ～刻 *Chạm khắc;* ～花 *Trổ hoa.*

【镂骨铭心】 [lòugǔ-míngxīn] Ghi lòng tạc dạ / nhớ mãi không quên.

【镂空】 [lòukōng] Chạm rỗng: ～的象牙球 *Cầu ngà voi chạm rỗng.*

漏 [lòu] **Lậu.** ① Chảy / rỉ: 壶里的水～光了 *Nước trong ấm đã chảy sạch;* 锅～了 *Cái nồi bị rỉ.* ② Lậu hũ / đồng hồ cát: ～尽更深 *Lậu tận canh tàn.* ③ Tiết lộ: 走～风声 *Tiết lộ bí mật.* ④ Thiếu sót: 挂一～万 *Nói một sót mười;* 这一行～了两个字 *Dòng này sót mất hai chữ.*

【漏疮】 [lòuchuāng] Trĩ lậu.

【漏洞】 [lòudòng] ① Chỗ hở. ② Sơ hở / thiếu sót (trong công tác, lối nói năng): 堵塞工作的～ *Ngăn chặn sự sơ hở trong công tác;* 他的话里有许多～ *Lời nói của anh ấy có lắm chỗ thiếu sót.*

【漏兜】 [lòudōu] *(đph)* Để lộ / lộ tẩy (không tự giác): 这一手玩得不够巧妙，～啦！ *Chơi ngón này không khéo mấy, đã lộ tẩy rồi!*

【漏斗】 [lòudǒu] Cái phễu.

【漏风】 [lòufēng] ① Hở / hở gió / khe hở: 这个风箱～ *Cái bễ này hở gió;* 窗户有缝儿，到冬天～ *Cửa sổ có kẽ hở, đến mùa đông thì gió lọt vào.* ② Lộ / tiết lộ: 走漏风声 *Tiết lộ bí mật.*

【漏光】 [lòuguāng] Lọt ánh sáng (phim ảnh).

【漏壶】 [lòuhú] Lậu hũ / đồng hồ cát.

【漏勺】 [lòusháo] Cái chao (dụng cụ làm bếp).

【漏税】 [lòushuì] Lậu thuế / trốn thuế.

【漏网】 [lòuwǎng] Lọt lưới: ～间谍 *Gián điệp lọt lưới.*

【漏夜】 [lòuyè] Đêm khuya.

【漏卮】 [lòuzhī] *(văn)* Đồ đựng rượu bị chảy. *(Ngb)* Vì sự sơ hở khiến lợi ích của nhà nước bị tổn thất.

【漏子】 [lòuzi] ① *(khn)* Cái phễu. ② Sơ hở: 这戏法儿变得让人看不出～来 *Trò ảo thuật này diễn khá hay, chẳng ai xem ra tí sơ hở nào cả.*

露 [lòu] **Lộ.** *(khn)* Để lộ / tỏ ra / biểu lộ / bộc lộ / tiết lộ.

Xem 露 [lù].

【露富】 [lòufù] Tỏ ra giàu có.

【露光】 [lòuguāng] Lọt ánh sáng.

【露脸】 [lòuliǎn] (cũ) Rạng / vẻ vang.

【露马脚】 [lòu mǎjiǎo] Lộ tẩy / lộ rõ chân tướng.

【露面】 [lòumiàn] Lộ mặt.

【露苗】 [lòumiáo] Nhú mầm.

【露怯】 [lòuqiè] *(đph)* Ăn nói vụng về.

【露头】 [lòutóu] Vừa thò đầu / mới lú mọc: 他刚一～儿就被我们发现了 *Nó vừa thò đầu đã bị chúng tôi phát hiện ngay;* 太阳还没有～，我们就起来了 *Mặt trời chưa lú mọc, chúng tôi đã dậy.* *Xem* 露头 [lùtóu].

【露馅儿】 [lòuxiànr] Lộ tẩy: 捏造的话儿，非～不可 *Lời bịa đặt nhất định sẽ bị lộ tẩy.*

【露相】 [lòuxiàng] *(đph)* Lộ rõ bộ mặt thật.

喽（嘍） [lou] **Lâu.** *(trợ) Như* "了" [le], *nghĩa* ①, ②.

Xem 喽 [lóu].

lu

噜（嚕） [lū] **Lỗ.** *Xem* 噜苏.

【噜苏】 [lūsū] *(đph) Như* 罗唆 [luōsuō].

庐（廬） [lú] **Lư.** ① Lều: 茅～ *Lều tranh.* ② Lư Châu (tên phủ cũ, nay ở Hợp Phì tỉnh An Huy, Trung Quốc). ③ [Lú] (Họ) Lư.

【庐山真面目】 [Lúshān zhēnmiànmù] Bộ mặt thật / chân tướng (của sự việc).

【庐舍】 [lúshè] *(văn)* Lều trại / nhà cửa.

炉 （爐、鑪）[lú] **Lư.** ①Cái lò / bếp: 火～ *Lò lửa;* 电～ *Lò điện / bếp điện;* 围～烤火 *Vây quanh lò sưởi ấm;* 锅～ *Nồi hơi / nồi xúp-de.* ②*(loại)* Lò: 一～钢 *Một lò thép.*

【炉箅子】 [lúbìzi] Ghi lò / vỉ lò / rá lò.

【炉衬】 [lúchèn] Vách lò luyện kim (xây bằng gạch chịu lửa).

【炉甘石】 [lúgānshí] *(dược)* Lư cam thạch.

【炉灰】 [lúhuī] Tro lò / tro bếp.

【炉火纯青】 [lúhuǒ chúnqīng] Điêu luyện đến đỉnh cao / dày công tôi luyện.

【炉料】 [lúliào] Nguyên liệu luyện kim.

【炉龄】 [lúlíng] Tuổi lò.

【炉桥】 [lúqiáo] *(đph)* Ghi lò / vỉ lò.

【炉台】 [lútái] Bệ lò: 把饭放在～儿上，免得凉了 *Đem cơm để trên bệ lò kẻo nguội mất.*

【炉膛】 [lútáng] Bụng lò: 把～改小一点，就能省不少煤 *Chữa cái bụng lò bé đi một tí, thì sẽ tiết kiệm được nhiều than.*

【炉条】 [lútiáo] Ghi lò.

【炉温】 [lúwēn] Độ nhiệt của lò công nghiệp.

【炉灶】 [lúzào] Bếp / bếp núc: 修理～ *Sửa sang bếp núc;* 另起～ *Phá cũ xây mới / sửa lại từ đầu / làm lại cái mới.*

【炉渣】 [lúzhā] Than xỉ / cứt sắt.

【炉子】 [lúzi] Lò.

芦 （蘆）[lú] **Lô, lư.** ①Cây lau / cây sậy: ～花 *Bông lau.* ②[Lú] (Họ) Lô.

【芦根】 [lúgēn] *(dược)* Lư căn.

【芦沟桥事变】 [Lúgōuqiáo Shìbiàn] Sự biến Lư Câu Kiều: Ngày 7 tháng 7 năm 1937, quân xâm lược Nhật tấn công bất thình lình vào bộ đội đóng giữ Lư Câu Kiều, phía tây nam thành Bắc Bình (nay là Bắc Kinh) của Trung Quốc, từ đấy mở màn cuộc chiến tranh chống Nhật.

【芦花】 [lúhuā] Bông lau.

【芦荟】 [lúhuì] *(thực)* Cây lô hội (có thể chè dầu tẩy lô hội).

【芦笙】 [lúshēng] Khèn (một thứ nhạc cụ của các dân tộc Mèo, Dao và Đồng).

【芦笋】 [lúsǔn] Măng tây.

【芦苇】 [lúwěi] Lau sậy.

【芦席】 [lúxí] Chiếu đan bằng sậy.

卢 （盧）[Lú] **Lư.** (Họ) Lư.

【卢比】 [lúbǐ] Đồng rupi (tiền Ấn Độ).

【卢布】 [lúbù] Đồng rúp (tiền Liên Xô).

【卢森堡】 [Lúsēnbǎo] Nước Luc-xam-bua.

【卢旺达】 [Lúwàngdá] Nước Ru-an-đa.

泸 （瀘）[Lú] **Lô.** Lô Thủy: 1. Chỉ đoạn sông Kim Sa từ Nghi Tân trở lên, chỗ giáp giới giữa Tứ Xuyên và Vân Nam. 2. Chỉ sông Nộ Giang ngày nay.

垆 （壚、罏）[lú] **Lư.** ①Chất đất màu đen: ～土 *Đất đen.* ②Bệ đặt vò rượu (trong quán rượu)/quán rượu: 酒～ *Quán rượu.*

【垆邸】 [lúdǐ] *(văn)* Tiệm rượu.

【垆坶】 [lúmǔ] *(cũ)* Thổ nhưỡng.

【垆埴】 [lúzhí] Đất thó đen.

颅 （顱）[lú] **Lư.** Sọ.

【颅骨】 [lúgǔ] *(giải)* Xương sọ.

【颅腔】 [lúqiāng] *(giải)* Khoang sọ.

鸬 （鸕）[lú] **Lô.** *Xem* 鸬鹚.

【鸬鹚】 [lúcí] *(động)* Chim cốc.

轳 （轤）[lú] **Lô, lư.** *Xem* 辘轳 [lùlu].

胪 （臚）[lú] **Lư.** *(văn)* Trưng bày.

【胪陈】 [lúchén] *(văn)* Trình bày từng điểm: 谨将经过实情，～如左 *Quá trình sự thật xin trình bày cặn kẽ như sau.*

【胪列】 [lúliè] *(văn)* Đưa ra/ nêu ra: ～三种方案，以供采择 *Đưa ra ba phương án, để tiện bề lựa chọn.*

鲈 （鱸）[lú] **Lư.** *(động)* Cá pecca.

卤 （鹵、滷）[lǔ] **Lỗ.** ①Nước muối. ②*(hóa)* Halogen. ③Rim: ～鸡 *Gà rim;* ～鸭 *Vịt rim.* ④Canh đặc / nước dùng nấu bằng thịt, trứng gà và cho bột lọc vào, để chan lên mì sợi hoặc thức ăn khác): 打～面 *Mì chan canh đặc.* ⑤Chất uống đậm / đặc: 茶～儿 *Nước chè đặc.*

【卤化物】 [lǔhuàwù] *(hóa)* Halogenua.

【卤莽】 [lǔmǎng] *Xem* 鲁莽 [lǔmǎng].

【卤水】 [lǔshuǐ] ①Nước muối / nước mặn. ②Muối mỏ.

【卤素】 [lǔsù] *(hóa)* Halogen.

【卤味】 [lǔwèi] Các thức ăn làm bằng cách rim.

【卤虾】 [lǔxiā] Mắm tôm.

【卤虾油】 [lǔxiāyóu] Nước mắm (tôm).

【卤质】 [lǔzhì] Đất có chất mặn.

【卤族】 [lǔzú] *(hóa)* Nhóm halogen.

掳 （擄）[lǔ] **Lỗ.** Bắt cóc: ～人勒赎 *Bắt cóc tống tiền.*

【掳掠】 [lǔlüè] Bắt cóc và cướp giật: 奸淫～ *Hiếp người cướp của.*

虏 （虜）[lǔ] **Lỗ.** Bắt sống. *Xem* 俘虏 [fúlǔ].

【虏获】 [lǔhuò] Bắt tù binh, tước vũ khí.

鲁 [lǔ] **Lỗ.** ①Chậm chạp / đần độn: 愚～ *Dại dột;* ～钝 *Ngu đần.* ②Tục tằn / thô bỉ: 粗～ *Thô lỗ;* ～莽 *Lỗ mãng.* ③Tên nước thời nhà Chu, ở miền nam tỉnh Sơn Đông hiện nay. ④[Lǔ] Tên

gọi tắt của tỉnh Sơn Đông. ⑤ [Lǔ] (Họ) Lỗ.

【鲁班尺】 【[lǔbānchǐ] Thước nách.

【鲁莽】 [lǔmǎng] Thô bỉ / lỗ mãng.

【鲁莽灭裂】 [lǔmǎng-mièliè] Làm việc cẩu thả vô trách nhiệm / qua loa bôi bác.

【鲁米那】 [lǔmǐnà] *(dược)* Luminal.

橹 （櫓、艣、艪） [lǔ] **Lỗ.** ① Mái chèo. ② *(văn)* Cái mộc lớn.

镥 [lǔ] **Lỗ.** *(hóa)* Lutexi (lutecium, ký hiệu Lu).

六 [Lù] **Lục.** Tên huyện: 1. 六安 *Lục An (ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).* 2. 六合 *Lục Hợp (ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc.)*

Xem 六 [liù].

鹿 [lù] **Lộc.** ① *(động)* Hươu / nai. ② [Lù] (Họ) Lộc.

【鹿角】 [lùjiǎo] ① Gạc nai: ～胶 *(dược) Cao lộc.* ② Vật chướng ngại.

【鹿角菜】 [lùjiǎocài] *(thực)* Rau gạc nai (một loại rong biển).

【鹿茸】 [lùróng] *(dược)* Lộc nhung.

【鹿死谁手】 [lù sǐ shuí shǒu] Chưa biết ai thắng ai: ～，尚难逆料 *Ai thắng ai còn khó mà đoán được.*

【鹿砦】 [lùzhài] *(quân)* Đồng cây chướng ngại / đồng cây cản. *Cv.* 鹿寨.

漉 [lù] **Lộc.** ① Nước từ trên thấm xuống. ② Lọc.

【漉网】 [lùwǎng] Cái lọc / vỉ lọc / máy lọc.

麓 [lù] **Lộc.** *(văn)* Chân núi: 泰山之～ *Chân núi Thái Sơn.*

辘 [lù] **Lộc.** *Xem* 辘轳.

【辘轳】 [lùlú] Cái tời.

【辘辘】 [lùlù] *(thanh)* Lọc cọc: 牛车发出笨重的～声 *Xe bò đi lọc cọc nghe thật nặng nề. (Ngb)* Sôi (bụng) /(đói) như cào: 肌肠～ *Bụng đói như cào.*

簏 [lù] **Lộc.** ① Cái hòm tre: 书～ *Hòm sách.* ② Cái sọt.

辂 [lù] **Lộ.** ① *(văn)* Cái đòn ngang trên càng xe. ② Một loại xe bò đời xưa.

赂 [lù] **Lộ.** *Xem* 贿赂 [huìlù].

路 [lù] **Lộ.** ① Đường / lối (đi): 大～ *Đường cái;* 小～ *Đường mòn;* 陆～ *Đường bộ;* 水～ *Đường thủy;* 铁～ *Đường sắt;* 走这～比较近 *Đi lối này gần hơn.* ② Chặng đường / đoạn đường / quãng đường: 一小时走十二里～ *Một tiếng đồng hồ đi mười hai dặm (đường).* ③ Cách / lối / con đường: 生～ *Con đường sống;* 走社会主义道～ *Đi con đường xã hội chủ nghĩa.* ④ Mạch lạc / lớp lang: 思～ *Mạch nghĩ.* ⑤ Mặt / phương diện / vùng / miền: 南～货 *Mặt hàng miền nam;* 外～人 *Người xứ khác.* ⑥ Đường / ngả: 七～公共汽车 *Đường ô tô buýt số 7;* 三～进军 *Tiến quân ba ngả.* ⑦ Loại / thứ / hạng: 这一～人 *Loại người này;* 哪一～病？ *Loại bệnh nào?* 头～货 *Hàng hạng nhất.* ⑧ [Lù] (Họ) Lộ.

【路标】 [lùbiāo] ① Dấu hiệu giao thông / cột hiệu / biển chỉ đường. ② Dấu hiệu liên lạc (của một hàng ngũ khi hành động cắm ở dọc đường).

【路不拾遗】 [lù bù shí yí] Của rơi ngoài đường không ai nhặt (ý nói lề thói xã hội rất tốt). *Cv.* 道不拾遗.

【路程】 [lùchéng] Chặng đường / hành trình: 五百里～ *Chặng đường 250 cây số;* 三天～ *Chặng đường đi ba ngày / cuộc hành trình ba ngày;* 打听前面的～ *Hỏi thăm chặng đường phía trước.*

【路道】 [lùdào] *(đph)* ① Cách / lối / phương pháp: 他人倒聪明，就是～没走对 *Anh ấy tuy là người thông minh, nhưng phương pháp không đúng.* ② Hành động / việc làm (dùng với ý xấu): ～不正 *Hành vi bất chính;* 不法～ *Việc làm trái phép.*

【路灯】 [lùdēng] Đèn ngoài đường (/ngoài phố).

【路堤】 [lùdī] Đường đắp cao (để xe lửa chạy).

【路费】 [lùfèi] Tiền phí tổn đi đường / lộ phí.

【路轨】 [lùguǐ] ① Đường ray. ② Nền nếp.

【路过】 [lùguò] Đi ngang qua/ghé qua/tạt qua: 从北京到上海～济南 *Từ Bắc Kinh đến Thượng Hải đi ngang qua Tế Nam.*

【路基】 [lùjī] Nền đường.

【路劫】 [lùjié] Đón đường cướp giật.

【路警】 [lùjǐng] Cảnh sát đường sắt.

【路径】 [lùjìng] ① Lối (đi): ～不熟 *Không thuộc lối đi.* ② Hướng / con đường: 找到了成功的～ *Đã tìm ra hướng thành công.*

【路局】 [lùjú] Sở lục lộ / cục đường sắt.

【路口】 [lùkǒu] Chỗ tiếp giáp giữa các nẻo đường: 三岔～ *Ngã ba;* 十字～ *Ngã tư.*

【路矿】 [lùkuàng] Đường sắt và hầm mỏ.

【路面】 [lùmiàn] Mặt đường.

【路签】 [lùqiān] Hiệu lệnh đường thông (cho người lái xe lửa).

【路堑】 [lùqiàn] Đường đào/đường xuyên qua núi đồi.

【路人】 [lùrén] Khách qua đường / người dưng.

【路上】 [lùshàng] ① Trên đường: ～停着一辆车 *Một chiếc xe đỗ ở trên đường.* ② Dọc đường: ～要注意饮食 *Dọc đường phải chú ý việc ăn uống.*

【路数】 [lùshù] ① Cách / lối / phương pháp (giải quyết công việc). *Cg.* 路子 [lùzi]. ② Chước/ nước bài. *Cg.* 着数 [zhāoshù]. ③ Nguồn gốc / chi tiết nội tình (của người hoặc việc).

【路条】 [lùtiáo] Giấy đi đường /giấy thông hành.

【路途】 [lùtú] ① Đường / đường đi lối lại: 他熟悉这一带的～ *Anh ấy thuộc cả những đường đi lối lại ở vùng này.* ② Đường sá: ～遥远 *Đường sá xa xôi.*

【路线】 [lùxiàn] ①Đường đi: 按规定～前进 *Tiến theo đường đi đã quy định.* ②Đường lối: 走群众～ *Đi đường lối quần chúng;* 建设社会主义的总～ *Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【路子】 [lùzi] *Như* 路数.

潞 [lù] **Lộ.** Tên sông: 1. 潞水 *Lộ Thủy (tức sông Trọc Chương ở Sơn Tây, Trung Quốc).* 2. 潞江 *Lộ Giang (tức sông Nộ ở Vân Nam, Trung Quốc).*

露 [lù] **Lộ.** ①Sương: 餐风宿～ *Ăn gió nằm sương.* ②Nước (cất bằng hoa quả): 果子～ *Nước hoa quả (như chanh v.v.);* 玫瑰～ *Mai quế lộ.* ③Phơi trần / để hở / để lộ: 揭～敌人丑恶的嘴脸 *Vạch trần bộ mặt gian ác của kẻ thù;* 暴～思想 *Bộc lộ tư tưởng;* 藏头～尾 *Giấu đầu hở đuôi;* 别～了目标 *Chớ để lộ mục tiêu;* ～出原形 *Lộ rõ chân tướng / lộ rõ nguyên hình.*

Xem 露 [lòu].

【露布】 [lùbù] ①*(văn)* Hịch. ②*(văn)* Tin chiến thắng trong bộ đội. ③*(cũ)* Chiêu hoặc sớ không niêm. *Cv.* 露板. ④*(đph)* Thông cáo.

【露点】 [lùdiǎn] *(kht)* Điểm sương.

【露骨】 [lùgǔ] Trắng trợn: ～地干涉别国的内政 *Can thiệp trắng trợn vào nội bộ của nước khác;* 说得十分～ *Nói một cách rất trắng trợn.*

【露脊鲸】 [lùjǐjīng] Cá voi (thường ló sống lưng trên mặt nước).

【露酒】 [lùjiǔ] Rượu mùi.

【露水】 [lùshui] *(khn)* Sương.

【露水珠儿】 [lùshuizhūr] *(khn)* Giọt sương / hạt sương.

【露宿】 [lùsù] Cư trú (/ ở) ngoài trời.

【露台】 [lùtái] *(đph)* Sân gác / sân trời.

【露天】 [lùtiān] ①Ngoài trời: ～电影 *Chiếu bóng ngoài trời.* ②Lộ thiên: ～煤矿 *Mỏ than lộ thiên.*

【露天矿】 [lùtiānkuàng] Mỏ lộ thiên.

【露头】 [lùtóu] *(mỏ)* Phần nhô lên / phần trồi lên. *Cg.* 矿苗[kuàngmiáo]. *Xem* 露头 [lòutóu].

【露头角】 [lùtóujiǎo] Mới (trổ tài năng): 参加会议的,有不少是初～的新作家 *Tới dự Hội nghị, có nhiều nhà văn mới.*

【露营】 [lùyíng] ①Doanh trại ngoài trời của bộ đội. ②Cắm trại.

【露珠】 [lùzhū] Giọt sương / hạt sương.

璐 [lù] **Lộ.** *(văn)* Ngọc đẹp / ngọc bích.

鹭 [lù] **Lộ.** *(động)* Con cò.

【鹭鸶】 [lùsī] Con cò trắng. *Xem* 白鹭 [báilù].

戮 [lù] **Lục.** ①Giết: 杀～ *Giết tróc.* ②*(văn)* Chung / hợp: ～力 *Chung sức;* ～力同心 *Đồng tâm hợp lực.*

陆 (陸) [lù] **Lục.** ①Trên đất / trên cạn / trên bộ: ～地 *Lục địa / trên bộ;* 大～ *Đại lục;* 登～ *Đổ bộ;* ～路 *Đường bộ.* ②[Lù] (Họ) Lục.

Xem 陆 [liù].

【陆稻】 [lùdào] Lúa cao / lúa nương. *Xem* 旱稻.

【陆地】 [lùdì] Lục địa / đất liền / trên bộ (/ cạn).

【陆风】 [lùfēng] *(kht)* Gió lục địa / gió đất liền.

【陆军】 [lùjūn] Lục quân / bộ binh: ～学校 *Trường bộ binh.*

【陆离】 [lùlí] Màu sắc hỗn tạp: 光怪～ *Màu sắc sặc sỡ / màu sắc lòe loẹt / màu sắc kỳ quái.*

【陆路】 [lùlù] Đường bộ: ～交通 *Giao thông đường bộ.*

【陆棚】 [lùpéng] *Xem* 大陆架 [dàlùjià].

【陆续】 [lùxù] Lần lượt / lục tục: 来宾～到达 *Khách đã lần lượt (/ lục tục) đến.*

【陆运】 [lùyùn] Vận tải đường bộ.

【陆战队】 [lùzhànduì] *(quân)* Lính thủy đánh bộ.

录 (錄) [lù] **Lục.** ①Ghi chép / sao lục: 记～ *Ghi/ghi chep;* 抄～ *Sao lục;* 照～不误 *Chép y nguyên văn.* ②Chọn vào / sử dụng / tuyển dụng: ～用 *Tuyển dụng;* 科学院～用一些科技人员 *Viện khoa học tuyển dụng một số nhân viên khoa học kỹ thuật.* ③Tập / bản / danh sách: 目～ *Bản mục lục;* 同学～ *Danh sách học sinh;* 回忆～ *Tập hồi ký / hồi ký.*

【录供】 [lùgòng] *(luật)* Biên bản lấy cung.

【录取】 [lùqǔ] Tuyển / kết nạp vào / được nhận vào: ～新生三百人 *Tuyển lấy ba trăm sinh viên mới.*

【录像机】 [lùxiàngjī] Máy ghi hình/ vi đê ô cátxét.

【录事】 [lùshì] *(cũ)* Lục sự.

【录音】 [lùyīn] Ghi âm: ～磁带 *Băng ghi âm.*

【录音机】 [lùyīnjī] Máy ghi âm / radiô cát-xét.

【录用】 [lùyòng] Tuyển dụng: 量才～ *Tùy theo tài năng mà tuyển dụng.*

禄 [lù] **Lộc.** ①Lộc / bổng lộc: 俸～ *Bổng lộc;* 高官厚～ *Quan cao lộc hậu / chức trọng quyền cao.* ②[Lù] (Họ) Lộc.

逯 [Lù] **Lộc.** (Họ) Lộc.

箓 (籙) [lù] **Lục.** Bùa: 符～ *Bùa chú.*

碌 [lù] **Lộc, lục.** ①Thường / tầm thường: 庸～之辈 *Con người thường / người tầm thường.* ②Công việc bề bộn: 忙忙～～ *Bận bịu.*

Xem 碌 [liù].

【碌碌】 [lùlù] ①Xoàng / thường: ～无能 *Người kém cỏi / người bất tài.* ②Long đong / vất vả: ～半生 *Long đong suốt nửa đời.*

绿 [lù] **Lục.** *Như* 绿 [lǜ].

Xem 绿 [lǜ].

【绿林】 [lùlín] Lục lâm (1. Chỉ đội quân nông dân khởi nghĩa vùng Lục Lâm vào cuối đời Tây Hán, nay thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. 2. "Giặc cướp" chống quan

lại).

【绿林好汉】 [lùlín hǎohàn] Lục lâm hảo hán / hảo hán rừng xanh.

崂 [lù] Lục. Khoảnh đất bằng trên nương rẫy.

lü

驴 (驢) [lú] Lư. Con lừa.

【驴唇不对马嘴】 [lúchún bù duì mǎzuǐ] Môi lừa sao khớp mõm ngựa / đầu Ngô mình Sở: 这个比方打得不妥当,有点～ *Ví dụ đó đầu Ngô mình Sở, không ổn.*

【驴打滚】 [lúdǎgǔn] Lãi mẹ đẻ lãi con.

【驴骡】 [lúluó] Con la.

【驴皮胶】 [lúpíjiāo] *(dược)* A giao.

【驴皮影】 [lúpíyǐng] *(đph)* Múa rối da lừa.

【驴子】 [lúzi] *(đph)* Con lừa.

闾 [lú] Lư. ① Cổng đầu ngõ / cửa ngõ: 倚～而望 *Tựa cửa mà mong.* ② Ngõ / quê hương: 乡～ *Làng nước / người trong làng.*

【闾里】 [lúlǐ] *(văn)* Làng xóm.

【闾巷】 [lúxiàng] *(văn)* Ngõ / ngõ hẻm.

榈 [lú] Lư. *Xem* 棕榈 [zōnglú].

旅 [lǚ] Lữ. ① Đi nơi xa / du lịch. ② *(quân)* Lữ / lữ đoàn: ～长 *Lữ đoàn trưởng.* ③ Bộ đội nói chung: 强兵劲～ *Bội đội hùng mạnh;* 军～之事 *Công việc nhà binh.* ④ Cùng/theo: ～进～退 *Cùng tiến cùng thoái.*

【旅伴】 [lǚbàn] Bạn đường.

【旅程】 [lǚchéng] Hành trình / đường đi / trong một chuyến đi.

【旅店】 [lǚdiàn] Quán trọ / khách sạn.

【旅费】 [lǚfèi] Phí tổn trên đường đi.

【旅馆】 [lǚguǎn] Quán trọ / khách sạn.

【旅进旅退】 [lǚjìn-lǚtuì] Theo đuôi / người nói sao bào hao làm vậy.

【旅居】 [lǚjū] Cư trú / ngụ cư: ～海外侨胞 *Kiều bào cư trú tại nước ngoài.*

【旅客】 [lǚkè] Hành khách: 过往～ *Hành khách qua lại.*

【旅舍】 [lǚshè] *(văn)* Khách sạn.

【旅社】 [lǚshè] Khách sạn / ô-ten.

【旅途】 [lǚtú] Trên đường du lịch / trên đường đi: ～生活 *Cuộc sống trên đường du lịch;* ～见闻 *Những điều tai nghe mắt thấy trên đường đi.*

【旅行】 [lǚxíng] Du lịch: ～团 *Đoàn du lịch;* ～车 *Xe du lịch;* ～社 *Công ty du lịch.*

【旅游】 [lǚyóu] Du lịch: ～事业 *Ngành (nghề) du lịch.*

膂 [lǚ] Lữ. *(văn)* Xương sống.

【膂力】 [lǚlì] Sức khỏe: ～过人 *Sức khỏe hơn người.*

屡 (屢) [lǚ] Lũ. Nhiều lần / liên tiếp / luôn luôn / dồn dập: ～战～胜 *Chiến thắng dồn dập.*

【屡次】 [lǚcì] Hết lần này đến lần khác: 他～创造新记录 *Anh ấy lập hết kỷ lục mới này đến kỷ lục mới khác.*

【屡次三番】 [lǚcì-sānfān] Năm lần bảy lượt / nhiều lần: 我～提醒他要谨慎 *Tôi đã nhiều lần nhắc nhở anh ấy phải cẩn thận.*

【屡见不鲜】 [lǚ jiàn bù xiān] Nhìn mãi quen mắt/thường xảy ra luôn / chẳng lạ lùng gì. *Cg.* 数见不鲜 [shuò jiàn bù xiān].

【屡屡】 [lǚlǚ] Luôn / nhiều lần: 他写这篇回忆录的时候,～搁笔沉思 *Trong khi viết tập hồi ký này, anh ấy đã gác bút suy nghĩ nhiều lần.*

【屡试不爽】 [lǚ shì bù shuǎng] (Thí nghiệm) lần nào cũng đúng (/ cũng có kết quả tốt) / mười lần chẳng sai: 这种农药杀虫效果良好,～ *Thứ thuốc trừ sâu này dùng lần nào hiệu quả cũng tốt.*

褸 (褸) [lǚ] Lũ. *Xem* 褴褸 [lánlǚ].

缕 (縷) [lǚ] Lũ. ① Mối / sợi / dây / chỉ. ② Cặn kẽ / tỉ mỉ / từng li từng tí: 条分～析 *Phân tích tỉ mỉ.* ③ Cuộn / mớ / làn / mối: 一～麻 *Một cuộn gai;* 一～头发 *Một mớ tóc;* 一～炊烟 *Một làn khói bếp;* 一～幽香 *Làn hương phưng phức / mùi thơm phưng phức;* 一～柔情 *Một mối tơ tình.*

【缕陈】 [lǚchén] *(văn) Như* 缕述.

【缕缕】 [lǚlǚ] Liên tiếp từng làn không dứt: 丝丝～ *Sợi tơ sợi tóc;* 村中炊烟～上升 *Từng làn khói bếp lơ lửng bốc lên ở trong xóm.*

【缕述】 [lǚshù] Kể chi tiết / trình bày tỉ mỉ / trình bày cặn kẽ: ～经过 *Trình bày tỉ mỉ việc đã qua.*

偻 (僂) [lǚ] Lũ. ① *(văn)* Gù lưng. ② *(văn)* Nhanh chóng/ngay: 不能～指 *Không thể vạch ra ngay.* *Xem* 偻 [lóu].

捋 [lǚ] Loát. Vuốt: ～胡子 *Vuốt râu.* *Xem* 捋 [luō].

吕 [Lǚ] Lữ. (Họ) Lữ.

【吕剧】 [Lǚjù] Tuồng Sơn Đông.

【吕宋烟】 [Lǚsòngyān] Thuốc xì gà Luy-xông.

铝 [lǚ] Lã. *(hóa)* Nhôm (aluminium, ký hiệu Al).

【铝箔】 [lǚbó] Lá nhôm.

【铝热剂】 [lǚrèjì] *(hóa)* Nhiệt nhôm.

【铝土矿】 [lǚtǔkuàng] *(khoáng)* Bauxit.

侣 [lǚ] Lữ. Bè bạn: 终身伴～ *Bạn trăm năm;* 旧～ *Bạn cũ;* 情～ *Bạn tình.*

稆 (穞) [lǚ] **Lữ.** Lúa chét / lúa ma. *Cv.* 旅.

履 [lǚ] **Lý.** ① Giầy: 革～ *Giầy da;* 削足适～ *Gọt chân cho vừa giầy.* ② Giẫm / vượt: 如～薄冰 *Như giẫm băng mỏng;* ～险如夷 *Vượt nguy hiểm như chơi / không ngại khó khăn.* ③ Bước / dời chân: 步～维艰 *Đi đứng khó khăn.* ④ Thi hành / thực hiện: ～约 *Thực hiện lời hứa.*

【履带】 [lǚdài] *(cơ)* Xích (bánh xe): ～式拖拉机 *Máy cày kiểu bánh xích.*

【履历】 [lǚlì] Lý lịch: ～表 *Bản lý lịch;* ～书 *Tập lý lịch.*

【履行】 [lǚxíng] Thi hành / thực hành / thực hiện / làm tròn: ～协定 *Thi hành hiệp định;* ～诺言 *Làm tròn lời hứa;* ～合同 *Thi hành hợp đồng;* ～手续 *Làm theo thủ tục.*

【履约】 [lǚyuē] *(văn)* Thực hiện điều đã hứa (/ lời hứa).

率 [lǜ] **Suất.** Tỷ lệ / suất / mức: 出勤～ *Tỷ lệ đi làm:* 效～ *Hiệu suất;* 人口增长～ *Mức tăng nhân khẩu.*

Xem 率 [shuài].

虑 (慮) [lǜ] **Lự.** ① Suy nghĩ: 考～ *Đắn đo / suy nghĩ;* 深谋远～ *Tính kỹ lo xa / suy sâu nghĩ rộng.* ② Lo âu: 忧～ *Âu sầu;* 疑～ *Lo ngại;* 不足为～ *Không đáng phải lo.*

滤 (濾) [lǜ] **Lự.** Lọc: 过～ *Lọc.*

【滤波】 [lǜbō] *(điện)* Sóng lọc.

【滤过性病毒】 [lǜguòxìng bìngdú] *(y)* Siêu vi trùng.

【滤管】 [lǜguǎn] Ống lọc.

【滤器】 [lǜqì] Cái lọc / đồ lọc.

【滤色镜】 [lǜsèjìng] *(ảnh)* Cái lọc ánh sáng.

【滤液】 [lǜyè] *(hóa)* Phần nước lọc ra.

【滤纸】 [lǜzhǐ] *(hóa)* Giấy lọc.

【滤水】 [lǜshuǐ] Nước lọc.

律 [lǜ] **Luật.** ① Luật (pháp): 法～ *Pháp luật;* 定～ *Định luật;* 规～ *Quy luật;* 纪～ *Kỷ luật.* ② Luật (thơ). *Xem* 律诗. ③ Kiểm chế: ～己甚严 *Nghiêm ngặt kiểm chế mình.* ④ [Lǜ] (Họ) Luật.

【律吕】 [lǜlǚ] *(nhạc)* Khí cụ để xét định âm thanh đời xưa ở Trung Quốc. ② Âm luật nói chung.

【律师】 [lǜshī] Luật sư.

【律诗】 [lǚshī] Luật thơ.

氯 [lǜ] **Lục.** *(hóa)* Clo (chlorum, ký hiệu Cl): ～化 *Clo hóa.*

【氯丙嗪】 [lǜbǐngqín] *(dược)* Megaphen.

【氯丁橡胶】 [lǜdīng xiàngjiāo] *(hóa)* Cao su cloropren.

【氯仿】 [lǜfǎng] *(hóa)* Clorofom.

【氯化物】 [lǜhuàwù] *(hóa)* Clorua.

【氯喹】 [lǜkuí] *(dược)* Chingamin.

【氯磷定】 [lǜlíndìng] *(dược)* Pyraloximi metylcloridi.

【氯纶】 [lǜlún] *(dệt)* Sợi polivini clorua.

【氯霉素】 [lǜméisù] *(dược)* Cloromixetin / chloronitrin / cloroxit.

【氯尿】 [lǜniào] *(y)* Clorua niệu.

【氯气】 [lǜqì] *(hóa)* Clo.

【氯噻酮】 [lǜsāitóng] *(dược)* Hygroton.

【氯酸】 [lǜsuān] *(hóa)* Axit cloric.

【氯血】 [lǜxuè] *(y)* Clorua huyết.

绿 [lǜ] **Lục.** (Màu) xanh / biếc: 嫩～ *Xanh mởn / xanh tươi / xanh lá mạ;* 浓～ *Xanh um / xanh rờn / xanh rì;* 红花～叶 *Lá xanh hoa đỏ;* 青山～水 *Non xanh nước biếc.*

Xem 绿 [lù].

【绿茶】 [lǜchá] Chè xanh.

【绿豆】 [lǜdòu] Đậu xanh: ～芽 *Giá đậu xanh.*

【绿豆蝇】 [lǜdòuyíng] Con nhặng / ruồi xanh.

【绿矾】 [lǜfán] Phèn xanh.

【绿肥】 [lǜféi] Phân xanh.

【绿肥作物】 [lǜféi zuòwù] Loại cây làm phân xanh.

【绿化】 [lǜhuà] Lợp xanh / phủ xanh / xanh hóa / trồng cây gây rừng: ～山区 *Lợp xanh vùng núi;* 城市的～ *Công việc trồng cây (/phủ xanh) thành phố.*

【绿篱】 [lǜlí] *(lâm)* Hàng rào cây xanh.

【绿内障】 [lǜnèizhàng] *(y)* Bệnh glôcôm / bệnh tăng nhãn áp. *Cg.* 青光眼 [qīngguāngyǎn].

【绿泥石】 [lǜníshí] *(khoáng)* Cloritê.

【绿茸茸】 [lǜrōngrōng] Xanh rờn: ～的稻田 *Đồng lúa xanh rờn.*

【绿色植物】 [lǜsè zhíwù] Loài cây cỏi có chất diệp lục nói chung.

【绿头鸭】 [lǜtóuyā] *(động)* Vịt trời. *Xem* 野鸭.

【绿荫】 [lǜyīn] Bóng cây: ～蔽日 *Bóng cây che nắng / rợp bóng cây xanh.*

【绿油油】 [lǜyōuyōu] Xanh mơn mởn: ～的秧苗 *Mạ xanh mơn mởn.*

【绿藻】 [lǜzǎo] Tảo xanh / tảo lục.

【绿洲】 [lǜzhōu] Ốc đảo.

【绿柱石】 [lǜzhùshí] *(khoáng)* Berin.

luan

娈 (孌) [luán] **Loan.** *(văn)* Diện mạo đẹp / người đẹp.

栾 (欒) [luán] **Loan.** ① Tên một thứ cây. ② [Luán] (Họ) Loan.

滦 (灤) [Luán] **Loan.** Tên sông: ～河 *Sông Loan (ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).*

峦 (巒) [luán] **Loan.** *(văn)* Núi (thường chỉ

núi liến dải): 重～叠嶂 *Núi non trùng điệp.*

脔（臠）[luán] **Loan.** *(văn)* Thịt thái nhỏ.

【脔割】 [luángē] *(văn)* Chia xẻ / xắt vụn.

銮（鑾）[luán] **Loan.** Lục lạc / nhạc.

挛（攣）[luán] **Loan.** Co: ～缩 *Co rút;* 四肢痉～ *Co giật chân tay.*

鸾（鸞）[luán] **Loan.** Theo truyền thuyết là con chim thuộc loài phượng hoàng.

【鸾凤】 [luánfèng] Loan phượng: ～和鸣 *Vợ chồng hòa hợp / xứng đôi vừa lứa.*

孪（孿）[luán] **Loan.** *(văn)* Sinh đôi.

【孪生】 [luánshēng] Sinh đôi: ～子 *Con sinh đôi;* ～兄弟 *Anh em sinh đôi.*

卵 [luǎn] **Noãn.** Trứng / tế bào trứng.

【卵白】 [luǎnbái] *(động)* Lòng trắng trứng. *Xem* 蛋白 [dànbái] *nghĩa* ①.

【卵巢】 [luǎncháo] *(sinh)* Buồng trứng.

【卵黄】 [luǎnhuáng] *(động)* Lòng đỏ trứng. *Xem* 蛋黄 [dànhuáng].

【卵磷脂】 [luǎnlínzhī] *(giải)* Lexithin.

【卵生】 [luǎnshēng] *(động)* Noãn sinh: ～动物 *Loài noãn sinh.*

【卵石】 [luǎnshí] Đá sỏi / đá cuội.

【卵胎生】 [luǎntāishēng] *(động)* Đẻ trứng thai: ～动物 *Loài đẻ trứng thai.*

【卵细胞】 [luǎnxìbāo] *(sinh)* Trứng. *Như* 卵.

【卵翼】 [luǎnyì] Ôm ấp / bao che / che chở: 在帝国主义～之下 *Dưới sự bao che của đế quốc.*

【卵用鸡】 [luǎnyòngjī] Gà trứng.

【卵子】 [luǎnzǐ] *(sinh)* Trứng.

乱（亂）[luàn] **Loạn.** ① Mất trật tự / lộn xộn / rối inh / rối rít / ồn ào / xôn xao: 这里太～，找个安静点的地方谈谈 *Ở đây ồn ào quá, tìm chỗ vắng vẻ tí để nói chuyện;* 人声马声～成一片 *Tiếng người tiếng ngựa rối inh cả lên;* 这篇稿子改得太～了，要重抄一下 *Bài văn chữa lộn xộn quá, phải chép lại mới được.* ② Chiến tranh / loạn / loạn lạc: 变～ *Biến loạn:* 叛～ *Phiến loạn.* ③ Gây rắc rối / làm lộn xộn: 扰～ *Quấy rối;* 惑～ *Gây rối loạn;* 以假～真 *Đánh tráo.* ④ Rối bời / bối rối / rối ruột / rối trí: 心烦意～ *Ruột gan rối bời / tâm tư bối rối.* ⑤ Bậy / bừa / ẩu / càn: ～吃 *Ăn bậy;* ～跑 *Chạy bừa;* ～出主意 *Chủ trương ẩu;* ～说～动 *Nói bậy làm càn.* ⑥ Loạn (dâm): 淫～ *Loạn dâm.*

【乱兵】 [luànbīng] Loạn binh / lính thua chạy tán loạn.

【乱纷纷】 [luànfēnfēn] Rối loạn / rối bời: ～的人群 *Đám người rối loạn;* 他的心里～的 *Lòng dạ anh ta rối bời.*

【乱坟岗】 [luànféngǎng] Bãi tha ma.

【乱哄哄】 [luànhōnghōng] Ồn ào / xôn xao: 大家听到这个消息，～地议论起来 *Nghe được tin ấy, mọi người bàn tán xôn xao.*

【乱了营】 [luànleyíng] *(đph)* Hỗn loạn / mất trật tự.

【乱离】 [luànlí] Loạn ly.

【乱伦】 [luànlún] Loạn luân.

【乱蓬蓬】 [luànpēngpēng] Bù xù / bờm xờm: ～的头发 *Đầu bù tóc rối / tóc rối bờm bợp;* ～的茅草 *Đồng cỏ rối bung.*

【乱七八糟】 [luànqībāzāo] Rối lung tung beng: 事情～ *Việc rối lung tung beng.*

【乱世】 [luànshì] Thời oạn / thời buổi loạn lạc.

【乱说】 [luànshuō] Nói bậy: 当面不说，背后～ *Trước mặt không nói, sau lưng nói bậy;* 不许～乱动 *Cấm không được nói bậy làm xằng.*

【乱弹琴】 [luàntánqín] *(khn)* Bậy / bậy bạ / làm bậy/ ăn nói bậy bạ.

【乱套】 [luàntào] *(đph)* Lộn xộn mất trật tự: 要是各行其是，那就～了 *Nếu ai nấy đều làm theo ý mình thì sẽ loạn xị (/ loạn xạ) hết.*

【乱腾】 [luànteng] Hỗn loạn / ồn ào / không có trật tự.

【乱腾腾】 [luàntēngtēng] Rối bời / rối ren: 他心里～的 *Trong lòng rối bời.*

【乱杂】 [luànzá] *Như* 杂乱 [záluàn].

【乱葬岗子】 [luànzàng gǎngzi] Bãi tha ma. *Cg.* 乱坟岗 [luànféngǎng].

【乱糟糟】 [luànzāozāo] Bối rối / lộn xộn: 心里～的 *Trong lòng bối rối;* 屋里～的 *Trong nhà rất lộn xộn.*

【乱真】 [luànzhēn] Đánh tráo / làm giả.

【乱子】 [luànzi] Việc rối loạn / tình trạng hỗn loạn: 闹～ *Gây sự / gây rối loạn.*

lüe

掠 [lüè] **Lược.** ① Cướp đoạt: 抢～ *Cướp giật;* ～取 *Đoạt lấy;* 奸淫虏～ *Hiếp dâm cướp giật.* ② Lướt nhẹ qua: 凉风～面 *Gió mát lướt qua mặt;* 燕子～过水面 *Chim én bay lướt trên mặt nước;* 炮弹～过夜空 *Đạn đại bác xé toạc màn đêm.* ③ Đánh / quất / vụt (bằng roi):

Xem 掠 [lüě].

【掠夺】 [lüèduó] Cướp đoạt / cướp bóc: 帝国主义～成性 *Bọn đế quốc quen thói cướp bóc.*

【掠美】 [lüèměi] Cướp thành tích, công lao (của người khác).

【掠取】 [lüèqǔ] *Như* 掠夺.

略（畧）[lüè] **Lược.** ① Giản đơn / sơ lược / qua loa: ～图 *Bản đồ sơ lược;* ～知一二 *Biết qua loa / biết vỡ vẽ;* 这个提纲写得太～了 *Bản đề cương này viết giản đơn quá.* ② Tóm tắt / ngắn gọn: 史～ *Sử lược;* 事～ *Tóm tắt cuộc đời của một người.* ③ Lược gọn/ bỏ bớt đi: 从～ *Lược gọn;* 中间的话都～去了

Những lời ở giữa đều bỏ bớt đi rồi. ④ Sơ suất: 忽～ *Sơ sót.* ⑤ Kế hoạch / sách lược: 方～ *Phương kế;* 策～ *Sánh lược;* 战～ *Chiến lược.* ⑥ Xâm chiếm: 侵～ *Xâm lược;* 攻城～地 *Công thành chiếm đất.*

【略略】 [lüèlüè] Hơi hơi / sơ sơ / sơ qua: 微风吹来，湖面上～起了点波纹 *Cơn gió nhẹ thổi qua, nước mặt hồ hơi hơi gợn sóng;* 我～说了几句，他就明白了 *Tôi mới nói sơ qua mấy câu mà nó đã hiểu rõ cả.*

【略微】 [lüèwēi] Một tí / một ít / hơi hơi / sơ sơ: 擦破了皮，～流了点血 *Bị sây da hơi rịn tí máu.*

【略语】 [lüèyǔ] Lược ngữ / lời nói rút gọn / nói tắt / viết tắt.

lun

抡 (掄) [lūn] **Luân.** Vung / quai: ～拳 *Vung nắm tay;* ～刀 *Vung dao;* ～起铁锤打炮眼 *Quai búa đục lỗ mìn.*

Xem 抡 [lún].

仑 (侖) [lún] **Luân.** *(văn)* Mạch lạc / lớp lang.

沦 (淪) [lún] **Luân.** ① Chìm: 沉～ *Trầm luân;* ～于海底 *Chìm xuống đáy biển.* ② Sa vào / thất thủ: *Xem* 沦亡.

【沦落】 [lúnluò] Lưu lạc / luân lạc: ～街头 *Lưu lạc nơi đầu đường xó chợ.*

【沦亡】 [lúnwáng] (Nước nhà) sa vào cảnh diệt vong.

【沦陷】 [lúnxiàn] ① Thất thủ / bị địch chiếm đóng: ～区 *Vùng địch chiếm.* ② *(văn)* Chìm ngập.

论 (論) [lún] **Luận.** *Xem* 论语.

【论语】 [Lúnyǔ] Sách Luận ngữ.

Xem 论 [lùn].

轮 (輪) [lún] **Luân.** ① Bánh (xe): 车～ *Bánh xe;* 齿～儿 *Bánh răng;* 三～车 *Xe ba bánh.* ② Vầng (chỉ vật hình tròn): 日～ *Vầng ô;* 月～ *Vầng trăng.* ③ Tàu thủy: 江～ *Tàu chạy đường sông;* ～渡 *Phà sang ngang.* ④ Luân / luân phiên/đến lượt: 每个人～一天 *Mỗi người luân phiên một hôm;* 你快准备好，马上～到你了 *Chuẩn bị nhanh lên, sắp đến lượt anh rồi.* ⑤ *(loại)* Vòng / giáp / vầng: 第二～会谈 *Cuộc hội đàm vòng hai;* 我大哥也属马，比我大一～ *Anh cả tôi cũng tuổi ngọ; lớn hơn tôi một giáp;* 一～明月 *Một vầng trăng.*

【轮班】 [lúnbān] Luân phiên: 工人们日夜～炼钢 *Anh em công nhân ngày đêm luân phiên luyện thép.*

【轮齿】 [lúnchǐ] Răng bánh xe răng.

【轮船】 [lúnchuán] Tàu thủy.

【轮带】 [lúndài] Săm lốp.

【轮渡】 [lúndù] Phà sang ngang.

【轮番】 [lúnfān] Luân phiên: ～去做 *Luân phiên nhau đi làm.*

【轮辐】 [lúnfú] Nan hoa / căm xe.

【轮毂】 [lúngǔ] Bộ phận lắp trục ở giữa bánh xe.

【轮换】 [lúnhuàn] Thay phiên: 干部～着去参加劳动 *Cán bộ thay phiên nhau đi lao động.*

【轮回】 [lúnhuí] *(tôn)* Luân hồi.

【轮机】 [lúnjī] Máy tuabin.

【轮廓】 [lúnkuò] ① Cái khung / dáng dấp / hình dáng: 他画了一个人体的～ *Anh ấy đã phác xong hình dáng của con người.* ② Tình hình đại khái.

【轮流】 [lúnliú] Luân phiên: ～值日 *Trực nhật luân phiên;* ～休息 *Nghỉ luân phiên.*

【轮牧】 [lúnmù] Thả chăn luân phiên.

【轮生】 [lúnshēng] *(thực)* Lá mọc vòng.

【轮胎】 [lúntāi] Săm lốp.

【轮辋】 [lúnwǎng] Vành bánh xe.

【轮系】 [lúnxì] Hệ thống bánh răng.

【轮休】 [lúnxiū] ① *(nông)* Luân canh. ② Nghỉ luân phiên.

【轮训】 [lúnxùn] Huấn luyện luân phiên.

【轮栽】 [lúnzāi] *(nông)* Trồng trọt luân phiên.

【轮值】 [lúnzhí] Trực nhật luân phiên: 卫生工作由大家～ *Công tác vệ sinh do mọi người luân phiên nhau trực (/làm).*

【轮种】 [lúnzhòng] *(nông)* Luân canh.

【轮轴】 [lúnzhóu] ① *(lý)* Guồng máy giản đơn. ② Trục (bánh xe).

【轮转】 [lúnzhuàn] Bánh xe quay / quay tròn.

【轮子】 [lúnzi] Bánh xe.

【轮作】 [lúnzuò] Luân canh.

抡 (掄) [lún] **Luân.** *(văn)* Tuyển lựa: ～材 *Tuyển lựa nhân tài.*

Xem 抡 [lūn].

囵 (圇) [lún] **Luân.** *Xem* 囫囵 [húlún].

纶 (綸) [lún] **Luân.** ① Sợi tơ xanh. ② Dây cước câu cá: 垂～ *Thả câu.* ③ Sợi tổng hợp: 锦～ *Sợi capron;* 涤～ *Sợi terylen.*

Xem 纶 [guān].

伦 (倫) [lún] **Luân.** ① Nhân luân: ～常 *Luân thường;* 五～ *Ngũ luân;* 天～ *Tình nghĩa trong gia đình.* ② Nền nếp / thứ tự: ～次 *Thứ tự.* ③ Cùng loại / ngang nhau: 不～不类 *Ngô không ra ngô, khoai không ra khoai / chẳng đâu vào đâu.* ④ [Lún] (Họ) Luân.

【伦巴】 [lúnbā] Nhảy rumba / điệu nhảy rumba.

【伦比】 [lúnbǐ] *(văn)* Sánh tày / ngang hàng: 史无～ *Trong lịch sử chưa ai sánh kịp;* 无与～ *Không gì sánh nổi.*

【伦常】 [lúncháng] Luân thường.

【伦次】 [lúncì] Thứ tự / mạch lạc.

【伦理】 [lúnlǐ] Luân lý.

【伦理学】 [lúnlǐxué] Luân lý học.

【伦琴射线】 [lúnqín shèxiàn] *(lý)* Tia rongen.

论 (論) [lùn] **Luận.** ① Luận: 议～ *Nghị luận;* 讨～

Thảo luận; 辩～ *Tranh luận.* ②Bàn tán: 立～ *Lập luận;* 社～ *Xã luận;* «实践～» *«Bàn về thực tiễn».* ③Học thuyết / thuyết: 唯物～ *Thuyết duy vật;* 进化～ *Thuyết tiến hóa;* 相对～ *Thuyết tương đối.* ④Đối xử: 相提并～ *Coi ngang hàng nhau;* 不能一概而～ *Không thể vơ đũa cả nắm.* ⑤Xét định / coi như: ～罪 *Luận tội;* 请假超过一学期三分之一，以休学～ *Nghỉ phép quá một phần ba học kỳ coi như bỏ học.* ⑥Tính theo...: ～天付钱 *Tính ngày trả tiền.*

Xem 论 [lún].

【论处】 [lùnchǔ] Nhận xét để xử phạt: 按违法的行为～ *Căn cứ theo hành vi phạm pháp mà xử phạt.*

【论敌】 [lùndí] Đối thủ tranh luận (về mặt chính trị và học thuật).

【论点】 [lùndiǎn] Luận điểm: 这篇文章～突出，条理分明 *Bài văn này luận điểm nổi bật, mạch lạc rõ ràng.*

【论调】 [lùndiào] Luận điệu / giọng lưỡi: 过分乐观的～ *Luận điệu lạc quan tếu;* 这种～很容易迷惑人 *Luận điệu đó rất dễ mê hoặc lòng người.*

【论断】 [lùnduàn] Nhận định.

【论据】 [lùnjù] Luận cứ / căn cứ: ～不足 *Căn cứ không đầy đủ.*

【论理】 [lùnlǐ] ①Lẽ ra: ～应当这样办 *Lẽ ra phải làm như vậy.* ②Lôgíc: 合乎～ *Hợp (/đúng) với lôgíc.* ③Đấu lý / tranh luận / lý sự / nói lý lẽ: 把他找来～～ *Tìm hắn đến để nói lý lẽ.*

【论理学】 [lùnlǐxué] Lôgíc học / luận lý học.

【论列】 [lùnliè] Trình bày từng vấn đề một.

【论述】 [lùnshù] Trình bày và phân tích: 本文就以下三个问题分别加以～ *Bài này lần lượt trình bày và phân tích ba vấn đề dưới đây.*

【论说】 [lùnshuō] ①Nghị luận: ～体 *Thể văn nghị luận.* ②*(khn)* Lẽ ra: ～这个会他应该参加，不知道为什么没有来？ *Lẽ ra anh ấy phải dự cuộc họp này, nhưng không biết vì sao vắng mặt?*

【论坛】 [lùntán] Diễn đàn.

【论题】 [lùntí] Luận đề.

【论文】 [lùnwén] Luận văn / luận án: 毕业～ *Luận văn tốt nghiệp;* 学术～ *Luận án học thuật.*

【论战】 [lùnzhàn] Bàn cãi / tranh luận.

【论争】 [lùnzhēng] Tranh luận: 这次～的焦点是文艺的提高和普及的问题 *Điểm mấu chốt của cuộc tranh luận lần này là vấn đề nâng cao và phổ cập của văn nghệ.*

【论证】 [lùnzhèng] ①Suy lý. ②Luận chứng / chứng minh. ③Căn cứ của lập luận.

【论著】 [lùnzhù] Tác phẩm có tính chất nghiên cứu.

【论罪】 [lùnzuì] Luận tội / xử tội: 按贪污～ *Chiếu theo hành động tham ô xử tội.*

luo

落 [luō] **Lạc.** *Xem* 大大落落 [dàdaluōluō].

Xem 落 [là], [lào], [luò].

罗 （囉） [luō] **La.** *Xem* 罗嗦 [luōsuo].

Xem 罗 [luó], [luo].

【罗嗦】 [luōsuo] ①Lải nhải: 他就是嘴碎，爱～ *Mồm nó nhạy, thích lải nhải;* 他罗罗嗦嗦说了半天，还是没把问题说清楚 *Nó lải nhải mãi cả buổi nhưng vẫn chưa nói rõ vấn đề.* ②Lôi thôi / rắc rối: 这件事情真～ *Việc ấy rất lôi thôi;* 手续太～ *Thủ tục rắc rối quá.* *Cv.* 罗唆.

捋 [luō] **Liệt.** Xắn / tuột / vuốt: ～起袖子 *Xắn tay áo;* ～下手镯 *Tuột chiếc xuyến.*

【捋虎须】 [luōhǔxū] Vuốt râu hùm. *(Ngb)* Mạo hiểm.

Xem 捋 [lǚ].

骡 （騾） [luó] **Loa.** *Xem* 骡子.

【骡子】 [luózi] Con la. *Xem* 驴骡 [lǘluó], 马骡 [mǎluó].

螺 [luó] **Loa.** ①Ốc. ②Đường ruột gà / xoáy trôn ốc.

【螺钿】 [luódiàn] Dát xà cừ / khảm xà cừ.

【螺钉】 [luódīng] Đanh ốc / đinh vít / đinh ốc.

【螺母】 [luómǔ] Đai ốc/ êcu.

【螺栓】 [luóshuān] *(cơ)* Bù loong/ bulông.

【螺丝】 [luósī] *(khn)* Đanh ốc.

【螺丝刀】 [luósīdāo] Chìa vít.

【螺丝钉】 [luósīdīng] *(khn) Như* 螺钉.

【螺丝扣】 [luósīkòu] *(khn) Như* 螺纹 *nghĩa* ②.

【螺丝母】 [luósīmǔ] *(khn) Như* 螺母.

【螺丝起子】 [luósī qǐzi] Chìa vít.

【螺蛳】 [luósī] Con ốc.

【螺纹】 [luówén] ①Vân ngón tay / xoáy tay. ②Xoắn ốc.

【螺旋】 [luóxuán] Xoáy trôn ốc / đường ruột gà.

【螺旋桨】 [luóxuánjiǎng] *(cơ)* Chân vịt / cánh quạt.

【螺旋体】 [luóxuántǐ] Khuẩn xoắn.

【螺旋推进器】 [luóxuán tuījìnqì] Chân vịt tàu thủy / cánh quạt máy bay.

覼 （覶） [luó] **Loa.** *Xem* 覼缕.

【覼缕】 [luólǚ] *(văn)* Tường thuật/ kể tỉ mỉ: 不烦～ *Không ngại bày tỏ.*

脶 （臝） [luó] **Loa.** Văn ngón tay.

罗 （羅） [luó] **La.** ①Lưới: 天～地网 *Lưới trời bao phủ.* ②Dăng lưới bắt (chim): 门可～雀 *Có thể dăng lưới bắt sẻ ngay trước cửa / cảnh tượng hiu quạnh.* ③Sưu tập: ～致 *Chiêu mộ;* 网～ *Gom góp;* 搜～ *Thu nhặt.* ④Trưng bày: ～列 *Bày ra;* 星～棋布 *Bủa dăng khắp nơi / chằng chịt.* ⑤Giẫn / rây: 铜丝～ *Giẫn dây thép;* 绢～ *Rây tơ;* 把面再～一过儿 *Đem bột rây qua một lượt.* ⑥Hàng dệt bằng tơ lụa: ～衣 *Áo lụa;* ～扇 *Quạt the;* 绫～绸缎 *The lụa lượt là.* ⑦*(loại)* Một lô (12 tá, 144 cái) gross. ⑧[Luó] (Họ) La.

Xem 罗 [luō], [luo].

【罗得西亚】 [Luódéxīyà] Nước Rô-đê-xi-a.

【罗锅】 [luóguō] ①Gù/ còng: 他有点儿～ *Ông ấy hơi gù.* ②Người còng. ③Hình vòm: ～桥 *Cầu vòm.*
【罗锅】 [luóguo] Khom lưng: ～着腰坐在炕上 *Ngồi khom lưng trên giường.*
【罗汉】 [luóhàn] *(tôn)* La hán. (Bậc tu hành đắc đạo trong đạo Phật).
【罗汉病】 [luóhànbìng] *(đph)* Bệnh sán máu.
【罗汉果】 [luóhànguǒ] ①Cây la hán. ②Quả la hán.
【罗汉松】 [luóhànsōng] Cây thủy tùng.
【罗掘】 [luójué] Chạy tiền / vay chỗ nọ mượn chỗ kia: ～俱穷 *Cùng đường bí lối / hết đường xoay xở / không có cách nào kiếm ra (/ vay được) tiền.*
【罗口】 [luókǒu] *(dệt)* Tay áo / cổ áo chun.
【罗拉】 [luólā] ①*(cơ)* Trục lăn / con lăn. ②Ống cuộn.
【罗勒】 [luólè] *(thực)* Cây húng quế / cây rau é.
【罗列】 [luóliè] ①Rải rác / trưng bày: 亭台楼阁，～山上 *Đình đài lâu các rải rác trên núi.* ②Nêu lên: 光是～事实是不够的，必须加以分析 *Chỉ trình bày sự thật vẫn chưa đủ, mà cần phải có sự phân tích.*
【罗马尼亚】 [Luómǎníyà] Nước Ru-ma-ni.
【罗马数字】 [Luómǎ shùzì] Chữ số La Mã.
【罗曼蒂克】 [luómàndikè] Lãng mạn.
【罗曼司】 [luómànsī] Chuyện tình yêu hoặc chuyện khủng khiếp đậm màu sắc lãng mạn.
【罗盘】 [luópán] La bàn.
【罗圈】 [luóquān] Cái rây.
【罗圈腿】 [luōquāntuǐ] Chân vòng kiềng.
【罗网】 [luówǎng] Lưới / cạm bẫy: 自投～ *Tự sa vào lưới / rơi vào cạm bẫy.*
【罗纹】 [luówén] *Xem* 螺纹 [luówén] nghĩa ①.
【罗织】 [luózhī] *(văn)* Thêu dệt (tội tình để hãm hại người vô tội).
【罗致】 [luózhì] Chiêu mộ / thu nạp: ～人材 *Chiêu mộ (/thu nạp) nhân tài.*

逻 (邏) [luó] **La.** Tuần tra: 巡～ *Tuần tiễu.*
【逻辑】 [luójì] ①Lôgíc: 这几句话不合～ *Mấy câu nói đó không hợp lôgíc.* ②Tính quy luật của khách quan: 生活的～ *Lôgíc của cuộc sống.* ③Lôgíc học.
【逻辑学】 [luójìxué] Lôgíc học.

萝 (蘿) [luó] **La.** *(thực)* Cây bò/ dây leo: 藤～ *Cây đậu tía.*
【萝卜】 [luóbo] Củ cải: 糖～ *Củ cải đường;* 胡～ *Củ cà rốt.*
【萝卜花】 [luóbohuā] Đau mắt có mộng / mắt bị vảy cá.
【萝芳】 [luólè] *Xem* 罗勒 [luólè].

锣 (鑼) [luó] **La.** Thanh la / chiêng: 敲～打鼓 *Khua chiêng gõ trống.*
【锣鼓】 [luógǔ] Chiêng trống: ～喧天 *Chiêng trống ỏi trời.*

箩 (籮) [luó] **La.** Cái sọt / cái thúng / cái rổ.
【箩筐】 [luókuāng] Thúng mủng.

猡 (玀) [luó] **La.** *(đph)* Lợn. *Xem* 猪猡 [zhūluó].

羸 [luǒ] **Lỏa.** *Xem* 螺羸 [guǒluǒ].

裸 (躶、羸) [luǒ] **Lõa, khỏa.** Lộ ra / để trần: ～露 *Lộ ra / không có gì che đậy.*
【裸露】 [luǒlù] Lộ ra: ～在地面上的煤层 *Vỉa than lộ ra trên mặt đất.*
【裸麦】 [luǒmài] *Như* 青稞 [qīngkē].
【裸体】 [luǒtǐ] Trần như nhộng / trần truồng / khỏa thân.
【裸线】 [luǒxiàn] *(điện)* Dây trần.
【裸子植物】 [luǒzǐ zhíwù] *(thực)* Cây hạt trần / cây khỏa tử.

瘰 [luǒ] **Loa.** *Xem* 瘰疬.
【瘰疬】 [luǒlì] *(y)* Tràng nhạc.

荤 (犖) [luò] **Lạc.** *(văn)* Tuyệt vời / rõ rệt: 卓～ *Tuyệt vời.*
【荤荤】 [luòluò] *(văn)* Rõ ràng / nổi bật: ～大端 *Hai năm rõ mười / rõ mồn một.*

漯 [luò] **Loa.** Tên thành phố: ～河 *Loa Hà (ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

摞 [luò] **Loa.** ①Xếp: 把那堆砖～起来 *Xếp đống gạch kia lại.* ②*(loại)* Chồng: 一～碗 *Một chồng bát;* 一～书 *Một chồng sách;* 一～竹筐 *Một chồng sọt.*

泺 (濼) [Luò] **Lạc.** Tên sông: ～水 *Lạc Thủy (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

洛 [Luò] **Lạc.** ①Tên sông: ～河 *Sông Lạc (ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).* ②[Luò] (Họ) Lạc.

落 [luò] **Lạc.** ①Rơi / rụng: ～泪 *Rơi nước mắt;* 花～了 *Hoa rụng rồi.* ②Xuống / lặn / hạ: 潮水～了 *Nước thủy triều đã xuống;* 太阳～山 *Mặt trời đã lặn;* 西红柿～价 *Cà chua đã hạ giá.* ③Hạ . . . xuống / hạ: ～灯 *Hạ đèn xuống;* 把帘子～下来 *Hạ cái rèm xuống.* ④Suy sụp / suy đồi / sa sút: 衰～ *Suy đồi;* 没～ *Suy sụp.* ⑤Lạc hậu / tụt hậu / trượt: 领导不应当～在群众运动的后头 *Cán bộ không nên tụt (/thụt) ở đằng sau phong trào quần chúng.* ⑥Ở đậu / ở lại: 找个地方暂～脚 *Tìm chỗ tạm ở đậu.* ⑦Chỗ ở / nơi ở: 下～ *Chỗ ở;* 着～ *Chỗ/nơi;* 有了着～ *Đã có nơi chốn.* ⑧Nơi dân cư đóng đúc: 村～ *Làng mạc.* ⑨Thuộc về / rơi (/ lọt) vào: 政权～在人民手里 *Chính quyền đã về tay nhân dân;* ～入敌人手里 *Lọt vào tay địch.* ⑩Được / bị: ～个不是 *Bị lầm lỗi;* ～褒贬 *Bị gièm pha;* ～埋怨 *Bị oán trách;* ～个好儿 *Được khen.* ⑪Biên / ghi / đề: ～款 *Đề tên;* ～帐 *Ghi vào sổ.*

Xem 落 [là], [lào], [luō].

【落笔】 [luòbǐ] Hạ bút (viết hoặc vẽ): 他的画是在先有了生活体验而后才～的 *Tranh của anh ấy vẽ sau khi đã hiểu rõ thực tế cuộc sống.*

【落膘】 [luòbiāo] (Súc vật) gầy đi / sút cân.

【落泊】 [luòbó] *(văn)* Khốn đốn / cùng khổ lang thang / không toại nguyện. *Cg.* 落魄 [luòpò].

【落槽】 [luòcáo] ① Mực nước xuống thấp. ② Cảnh nhà sa sút. ③ Yên tâm: 事情没办好，心里总是不～ *Công việc chưa làm xong, lúc nào cũng cảm thấy không yên tâm.*

【落草】 [luòcǎo] ① Nhập bọn (trộm cướp). ② *(đph)* Trẻ sơ sinh.

【落差】 [luòchā] Sự chênh lệch của mực nước giữa hai nơi.

【落潮】 [luòcháo] *Như* 退潮 [tuìcháo].

【落成】 [luòchéng] Khánh thành / hoàn thành: ～典礼 *Làm lễ khánh thành;* 大桥已经～，日内就可以通车 *Chiếc cầu lớn đã hoàn thành, trong vài ngày sẽ thông xe.*

【落得】 [luòde] Sa vào (một cảnh ngộ long đong) / phải...: 以前挥霍无度，现在～沿街乞讨 *Trước kia ăn chơi phung phí, nay phải đi ăn xin khắp phố.*

【落地】 [luòdì] ① (Vật thể) rơi xuống đất. ② Trẻ con vừa lọt lòng: 呱呱～ *Trẻ sơ sinh khóc oa oa.*

【落第】 [luòdì] Thi trượt.

【落发】 [luòfà] Cạo đầu: ～为僧 *Cạo đầu đi tu.*

【落谷】 [luògǔ] *(đph)* Gieo mạ.

【落果】 [luòguǒ] Quả rụng.

【落后】 [luòhòu] Lạc hậu: ～分子 *Phần tử lạc hậu;* ～的生产工具 *Công cụ sản xuất lạc hậu.*

【落户】 [luòhù] Định cư: 我祖父那一辈就在北京落了户了 *Từ đời ông tôi đã định cư ở hẳn Bắc Kinh rồi.*

【落花流水】 [luòhuā-liúshuǐ] Tan tác tả tơi: 敌人被我军打得～ *Quân địch bị bộ đội ta đánh tan tác tả tơi.*

【落花生】 [luòhuashēng] Lạc / đậu phụng.

【落荒】 [luòhuāng] Chạy vào rừng rú: ～而逃 *Bỏ chạy vào rừng / cuống cuồng chạy trốn.*

【落脚】 [luòjiǎo] Ở đậu / trọ: 城里大小旅馆几乎都客满，差点儿找不到～的地方 *Hầu hết các khách sạn trong thành đều đầy cả khách, suýt nữa không tìm được chỗ trọ.*

【落井下石】 [luò jǐng xià shí] Giậu đổ bìm leo / kẻ rơi xuống giếng kẻ ném đá theo / đẩy người đang ngã.

【落空】 [luòkōng] Tan vỡ / hỏng: 希望～ *Hy vọng tan vỡ;* 两头～ *Hai đầu hỏng cả.*

【落款】 [luòkuǎn] Ký tên / đề tên.

【落雷】 [luòléi] *Như* 霹雳 [pīlì].

【落落】 [luòluò] ① Chững chạc/ thong dong / rộng rãi: ～大方 *Chững chạc đoan trang / cử chỉ đàng hoàng.* ② Tính nết kỳ quặc / cô độc: ～寡合 *Cô độc lẻ loi / không gần với ai cả.*

【落寞】 [luòmò] Hiu quạnh / tẻ ngắt. *Cv.* 落莫.

【落墨】 [luòmò] *Như* 落笔.

【落难】 [luònàn] Mắc nạn / gặp nạn / sa vào cảnh khốn đốn.

【落日】 [luòrì] Chiều tà / bóng xế / mặt trời lặn.

【落腮胡子】 [luòsāihúzi] Râu quai nón.

【落实】 [luòshí] ① Sát thực tế: 生产计划要订得～ *Đặt kế hoạch sản xuất phải sát thực tế.* ② Thực hiện: ～党的政策 *Thực hiện chính sách của Đảng.*

【落水】 [luòshuǐ] Rơi xuống nước (ví trụy lạc sa ngã).

【落水狗】 [luòshuǐgǒu] Chó rơi xuống nước. *(Ngr)* Nói kẻ xấu sa cơ.

【落水管】 [luòshuǐguǎn] *Như* 水落管 [shuǐluòguǎn].

【落汤鸡】 [luòtāngjī] Ướt như chuột lột.

【落体】 [luòtǐ] *(lý)* Vật thể rơi.

【落拓】 [luòtuò] *(văn)* ① Phóng, khoáng không bị gò bó/ luộm thuộm: ～不羁 *Phóng khoáng bất nệ;* 他平素落落拓拓，不太注意仪容 *Thường ngày anh ấy ăn mặc luộm thuộm, ít chú ý sửa sang trang điểm.* ② Vấp váp / long đong: ～半生 *Vấp váp nửa đời;* ～江湖 *Long đong bốn phương.*

【落网】 [luòwǎng] Bị tóm cổ/ sa lưới: 主犯已～ *Thủ phạm đã bị tóm cổ.*

【落伍】 [luòwǔ] ① Tụt lại / tụt hậu / thụt lùi: 他不愿～，一脚高一脚低地紧跟着走 *Nó không chịu tụt ở đằng sau, chân cao chân thấp cố bám theo hàng ngũ.* ② Lạc hậu: 有了电灯，煤油灯就显得～了 *Có đèn điện rồi đèn dầu hỏa trở nên lạc hậu.*

【落乡】 [luòxiāng] *(đph)* Làng mạc cách thành phố hơi xa.

【落选】 [luòxuǎn] Không trúng cử.

【落叶树】 [luòyèshù] Cây rụng lá.

【落音】 [luòyīn] Dứt lời: 他的话刚～，你就进来了 *Anh ta vừa nói dứt lời thì bác đã bước vào rồi.*

【落照】 [luòzhào] Tà dương.

【落座】 [luòzuò] Ngồi vào chỗ: 各位观众请～，表演节目就要开始了 *Mời các vị khán giả ngồi vào chỗ, buổi biểu diễn sắp bắt đầu.*

烙 [luò] **Lạc.** *Xem* 烙 [lào].

骆 [luò] **Lạc.** ① *(văn)* Ngựa trắng lông gáy đen. ② [Luò] (Họ) Lạc.

【骆驼】 [luòtuo] Con lạc đà: 单峰～ *Lạc đà một bướu;* 双峰～ *Lạc đà hai bướu.*

【骆驼刺】 [luòtuocì] *(thực)* Cây gai lạc đà.

【骆驼队】 [luòtuoduì] Đoàn lạc đà.

【骆驼绒】 [luòtuoróng] Nhung (lông) lạc đà.

珞 [luò] **Lạc.** *Xem* 璎珞 [yīngluò].

硌 [luò] **Lạc.** *(văn)* Đá to trên núi.

雒 [Luò] **Lạc.** (Họ) Lạc.

络 [luò] **Lạc.** ① Xơ: 桔～ *Xơ quít;* 丝瓜～ *Xơ mướp.* ② *(y)* Kinh lạc. ③ Dùng những cái giỏng như lưới bọc lại: 头上～着一个发网 *Trên đầu chụp cái lưới bọc tóc.* ④ Quấn: ～纱 *Quấn chỉ;* ～丝 *Quấn tơ.*

Xem 络 [lào].

【络腮胡子】 [luòsāihúzi] Râu quai nón.

【络盐】 [luòyán] *(hóa)* Muối phức tạp / muối liên hợp.

【络绎】 [luòyì] *(văn)* Nườm nượp / ùn ùn / lũ lượt: ～不绝 *Nườm nượp không ngớt / qua lại không ngớt / ùn ùn kéo đến / lũ lượt kéo đến;* 参观展览的人～不绝 *Người xem triển lãm nườm nượp không ngớt.*

罗 (囉) [luo] La. *(trợ) Như* 了 [le] *nghĩa* ⑧, 你去就成～ *Anh đi là được rồi.*

Xem 罗 [luō], [luó].

M

ḿ

呒（嘸）[ḿ] **Mô.** *(đph)* Không có / chẳng có / chả có.

【呒啥】[ḿshà] *(đph)* Không có gì / chẳng có gì.

呣 [ḿ] **Mô.** Ờ (thán từ, tỏ ý nghi vấn): ～，你说什么？ *Ờ, anh nói gì vậy?*

呣 [m̀] **Mô.** Ừ (thán từ, tỏ ý chấp nhận): ～，我知道了. *Ừ, tôi biết rồi.*

ma

抹（摸）[mā] **Mạt.** ①Lau / chùi: ～桌子 *Lau bàn / chùi bàn.* ②Vuốt: 把帽子～下来 *Vuốt cái mũ xuống.*

Xem 抹 [mǒ], [mò].

【抹布】[mābù] Giẻ lau / vải lau.

【抹脸】[māliǎn] *(khn)* Đồi sắc mặt / nề mặt.

麻 [mā] **Ma.** *Xem* 麻麻黑.

Xem 麻 [má].

【麻麻黑】[māmāhēi] *(đph)* Chạng vạng / nhá nhem: 天刚～，村头一带的房子逐渐模糊起来 *Trời vừa nhá nhem, mấy dãy nhà ở đầu xóm mờ dần trong bóng tối.*

【麻麻亮】[māmāliàng] *(đph)* Tờ mờ sáng: 天～ *Trời tờ mờ sáng.*

妈 [mā] **Ma.** ①*(khn)* Mẹ / má / me / đẻ. ②Từ xưng hô những người phụ nữ đứng tuổi hoặc chị em của bố mẹ: 姑～ *Cô;* 姨～ *Dì;* 大～ *Bác gái.* ③Trong xã hội cũ gọi những người đầy tớ gái đã có tuổi: 王～ *U Vương;* 李～ *U Lý.*

【妈妈】[māma] *(khn)* Mẹ / má.

摩 [mā] **Ma.** *Xem* 摩挲.

Xem 摩 [mó].

【摩挲】[māsa] Vuốt: ～衣裳 *Vuốt áo.*

Xem 摩挲 [mósuō].

蚂 [mā] **Mã.** *Xem* 蚂螂.

Xem 蚂 [mǎ], [mà].

【蚂螂】[mālang] *(đph)* Chuồn chuồn.

嬤 [mā] **Ma.** *Xem* 嬤嬤.

【嬤嬤】[māma] *(đph)* ①Từ xưng hô các bà cụ già. ②Vú em/ u em.

麻（蔴）[má] **Ma.** ①Đay / gai và các loại cây có sợi. ②Sợi của các thứ cây như đay, gai, dứa dùng trong ngành dệt. ③Vừng/ mè: ～酱 *Tương vừng;* ～油 *Dầu vừng.* ④Nháp: 这种纸一面光，一面～ *Thứ giấy này một mặt nhẵn, một mặt nháp.* ⑤Rỗ: ～脸 *Mặt rỗ.* ⑥Tê: 腿～了 *Tê chân;* 手发～ *Tê tay.* ⑦[Má] (Họ) Ma.

Xem 麻 [mā].

【麻包】[mábāo] Bao tải/ bao gai.

【麻痹】[mábì] ①*(y)* Bệnh tê liệt: 小儿～ *Bệnh tê liệt trẻ em.* ②Mất cảnh giác/ lơ là: ～大意 *Lơ là sao nhãng / mất cảnh giác.*

【麻布】[mábù] Vải bố/ vải gai.

【麻刀】[mádāo] *(ktrúc)* Sợi đay vụn (dùng để trộn với vôi trát tường).

【麻捣】[mádǎo] *(văn) Như* 麻刀.

【麻烦】[máfan] ①Phiền / phiền phức/ rầy rà / lôi thôi: ～你给我买一本书 *Phiền anh mua hộ tôi cuốn sách;* 自己能做的事，就不要～别人 *Những việc mình làm được, không nên làm phiền người khác;* 不怕～ *Không sợ phiền phức.*

【麻纺】[máfǎng] Dùng đay gai kéo thành sợi.

【麻风】[máfēng] *(y)* Bệnh hủi.

【麻花】[máhuā] ①Bánh quai chèo. ②*(đph)* Rách bươm / rách tươm/ rách mướp: 他的袖子都～了 *Cái tay áo của anh ấy đã rách bươm.*

【麻黄】[máhuáng] *(dược)* Ma hoàng.

【麻黄素】[máhuángsù] *(dược)* Êphêđorin.

【麻将】[májiàng] Mà chược: 打～ *Đánh bài mà chược.*

【麻酱】[májiàng] Tương vừng.

【麻秸】[májie] Ruột cây đay.

【麻经儿】[májīngr] Dây gai.

【麻雷子】[máléizi] Pháo đùng/ pháo đại.

【麻栎】[málì] Cây sồi.

【麻利】[máli] ①Nhanh nhẹn: 他做什么都很～ *Anh ấy làm gì cũng nhanh nhẹn.* ②*(đph)* Nhanh/ chóng.

【麻木】[mámù] ①Tê: 两腿有点～ *Hai chân hơi tê tê.* ②Không tinh cảm/ thờ ơ/ hờ hững.

【麻木不仁】[mámù bùrén] ①Tê liệt: 两腿已～ *Hai chân bị tê liệt.* ②Không có cảm giác/ không nhạy cảm: 政治上～ *Không nhạy cảm về chính trị.*

【麻雀】[máquè] Chim sẻ.

【麻雀战】[máquèzhàn] *(quân)* Đánh lối chim sẻ.

【麻仁】[márén] ①Hạt thầu dầu. ②*(dược)* Ma nhơn.

【麻纱】[máshā] Sợi lanh/ vải lanh.

【麻绳】[máshéng] Dây gai. *Cv.* 麻绳儿 [máshéngr]

【麻绳菜】[máshéngcài] *(đph)* Rau sam.

【麻酥酥】[másūsū] Hơi tê tê: 天气冷，脚放到水里，

觉得～ *Trời rét, ngâm chân vào nước thấy hơi tê tê.*

【麻线】 [máxiàn] Chỉ gai. *Cv.* 麻线儿 [máxiànr].

【麻药】 [máyào] Thuốc tê/ thuốc mê.

【麻蝇】 [máyíng] Ruồi trâu.

【麻油】 [máyóu] Dầu vừng.

【麻疹】 [mázhěn] Bệnh sởi.

【麻织品】 [mázhīpǐn] Hàng dệt bằng đay, gai.

【麻子】 [mázi] Mặt rỗ.

【麻醉】 mázuì] ①*(y)* Gây tê/ gây mê. ②Mê hoặc.

【麻醉剂】 [mázuìjì] Thuốc tê / thuốc mê.

吗 [má] **Ma.** *(đph)* Cái gì /gì thế: 你说～ *Anh nói gì thế?* ～事 *Việc gì thế?* 要～有～ *Muốn gì có nấy.* *Xem* 吗 [mǎ], [ma].

蟆（蟇）[má] **Mô.** *Xem* 蛤蟆 [háma].

马（馬）[mǎ] **Mã.** ①Ngựa: 母～ *Ngựa cái;* 种～ *Ngựa đực / ngựa giống.* ②To /lớn: ～蜂 *Ong vẽ / ong bắp cày.* ③[Mǎ] (Họ) Mã.

【马鞍】 [mǎ'ān] Yên ngựa.

【马鞍子】 [mǎ'ānzi] Yên ngựa.

【马帮】 [mǎbāng] Đoàn người đi buôn (bằng ngựa thồ).

【马鼻疽】 [mǎbíjū] Bệnh loét mũi.

【马弁】 [mǎbiàn] *(cũ)* Vệ sĩ.

【马表】 [mǎbiǎo] Đồng hồ bấm giây.

【马蜱】 [mǎbiē] Con đỉa.

【马车】 [mǎchē] Xe ngựa.

【马齿苋】 [mǎchǐxiàn] Rau sam.

【马达】 [mǎdá] *(cơ)* Động cơ/ mô tơ.

【马达加斯加】 [Mǎdájiāsījiā] Ma-đa-ga-xca.

【马刀】 [mǎdāo] Kiếm của kỵ binh /mã tấu.

【马到成功】 [mǎ dào chénggōng] Giành được thắng lợi ngay trong bước đầu /ngựa tới thành công/ thành công tức thì.

【马灯】 [mǎdēng] Đèn bão.

【马镫】 [mǎdèng] Bàn đạp (ở hai bên yên ngựa).

【马店】 [mǎdiàn] Quán trọ (dành cho những đoàn người đi buôn bằng ngựa thồ).

【马丁炉】 [mǎdīnglú] Lò bằng/ lò Mác-tanh.

【马队】 [mǎduì] ①Đội chuyên chở hàng hóa bằng ngựa. ②Đoàn kỵ binh.

【马尔萨斯主义】 [Mǎ'ěrsàsī zhǔyì] Thuyết Man-tuýt.

【马粪纸】 [mǎfènzhǐ] Giấy bồi.

【马蜂】 [mǎfēng] Ong vẽ/ ong bắp cày.

【马夫】 [mǎfū] Người coi ngựa.

【马革裹尸】 [mǎgé guǒ shī] Da ngựa bọc thây.

【马褂】 [mǎguà] *(cũ)* Một kiểu áo ngắn lõng ngoài áo dài của nam giới.

【马锅头】 [mǎguōtóu] Người cầm đầu đoàn người đi buôn (bằng ngựa thồ).

【马号】 [mǎhào] ①*(cũ)* Tàu ngựa/ chuồng ngựa của công. ②Kèn của kỵ binh.

【马赫主义】 [Mǎhè zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa Ma-khơ.

【马后炮】 [mǎhòupào] Nói vuốt đuôi /làm vuốt đuôi nói / khi việc đã rồi: 事情都做完了，你才说要帮忙，真是～ *Việc đã làm xong, anh mới nói đến giúp hộ, đúng là kiểu nói vuốt đuôi.*

【马虎】 [mǎhu] Qua loa/ cẩu thả/ ẩu: 抄写得太～，错漏很多 *Ghi chép cẩu thả quá, sai sót rất nhiều;* 工作太～ *Làm việc ẩu quá.* *Cv.* 马糊.

【马甲】 [mǎjiǎ] *(đph)* Áo lót/ áo may-ô/ áo gi-lê.

【马架】 [mǎjià] *(đph)* ①Cái lều. ②Cái giá bằng gỗ hình ba góc dùng để đèo đồ vật.

【马鲛鱼】 [mǎjiāoyú] Cá thu. *Cg.* 鲅鱼 [bàyú].

【马脚】 [mǎjiǎo] Thiếu sót/ sa lầm/ chỗ hổng: 露出～ *Lòi đuôi /lộ tẩy.*

【马厩】 [mǎjiù] Chuồng ngựa / tàu ngựa. *Cg.* 马棚 [mǎpéng].

【马嚼子】 [mǎjiáozi] Hàm thiếc.

【马驹子】 [mǎjūzi] *(khn)* Ngựa con.

【马克】 [mǎkè] Đồng mác (tiền Đức).

【马克思列宁主义】 [Mǎkèsī-Lièníng zhǔyì] Chủ nghĩa Mác—Lê-nin.

【马克思主义】 [Mǎkèsīzhǔyì] Chủ nghĩa Mác.

【马克思主义者】 [Mǎkèsī zhǔyì zhě] Người mác-xít.

【马口铁】 [mǎkǒutiě] Sắt tây.

【马裤】 [mǎkù] Quần chẽn ống/ quần đi ngựa.

【马裤呢】 [mǎkùní] Ni chéo (thường dùng làm quần chẽn để đi ngựa).

【马快】 [mǎkuài] Sai nha (chuyên việc truy nã tội phạm trong các nha môn thời phong kiến).

【马拉松】 [mǎlāsōng] ①Chạy maratông. ②Dài dòng: ～演说 *Diễn thuyết dài dòng / diễn thuyết kiểu maratông / nói tràng giang đại hải.*

【马来语】 [Mǎláiyǔ] Tiếng Ma-lai-xi-a.

【马力】 [mǎlì] *(lý)* Mã lực/ sức ngựa.

【马铃薯】 [mǎlíngshǔ] Khoai tây.

【马六甲海峡】 [Mǎliùjiǎ Hǎixiá] Eo biển Ma-lắc-ca.

【马鹿】 [mǎlù] *(động)* Nai sừng tầm.

【马路】 [mǎlù] Đường cái/ đường sá/ đường ô tô.

【马骡】 [mǎluó] Con la.

【马面鲀】 [mǎmiàntún] *(động)* Cá nóc đen.

【马尼拉麻】 [mǎnílāmá] Tơ chuối.
Xem 蕉麻 [jiāomá].

【马趴】 [mǎpā] Ngã chúi / ngã gục: 摔了个大～ *Bị ngã chúi / ngã gục.*

【马棚】 [mǎpéng] Chuồng ngựa/ tàu ngựa.

【马匹】 [mǎpǐ] Ngựa (nói chung).

【马钱子】 [mǎqiánzi] *(dược)* Mã tiền.

【马枪】 [mǎqiāng] Súng kỵ binh.

【马球】 [mǎqiú] *(thể)* Môn mã cầu (polo).

【马赛克】 [mǎsàikè] *(ktrúc)* Loại gạch nhỏ bằng sứ hình vuông hoặc lục giác dùng để lát nền nhà.

【马赛】 [mǎsài] Mác-xây.

【马赛曲】 [mǎsàiqǔ] Bài ca Mác-xây-e.

【马上】 [mǎshàng] Ngay/ lập tức/ tức thì: 我们～就动手 *Chúng ta bắt tay làm ngay;* 你～就走吗？ *Anh đi ngay bây giờ à?*

【马勺】 [mǎsháo] Cái vá/ cái môi.

【马首是瞻】 [mǎshǒu shì zhān] Hành động theo người

khác.

【马术】 [mǎshù] Thuật cưỡi ngựa / tài cưỡi ngựa: ～表演 *Biểu diễn tài cưỡi ngựa.*

【马蹄】 [mǎtí] Móng ngựa.

【马蹄表】 [mǎtíbiǎo] Đồng hồ báo thức hình tròn hoặc hình móng ngựa.

【马蹄铁】 [mǎtítiě] ① Sắt móng ngựa. ② Sắt hình chữ U.

【马蹄形】 [mǎtíxíng] Hình móng ngựa.

【马桶】 [mǎtǒng] Cái bô.

【马头琴】 [mǎtóuqín] *(nhạc)* Đàn đầu ngựa.

【马尾松】 [mǎwéisōng] *(thực)* Thông đuôi ngựa.

【马戏】 [mǎxì] Xiếc động vật.

【马戏场】 [mǎxìchǎng] Rạp xiếc (động vật).

【马戏团】 [mǎxìtuán] Đoàn xiếc động vật.

【马熊】 [mǎxióng] Gấu ngựa.

【马靴】 [mǎxuē] Giày bốt/ giày ống/ ủng.

【马仰人翻】 [mǎyǎng rénfān] Ngựa sa người ngã.

【马蝇】 [mǎyíng] Ruồi trâu.

【马扎】 [mǎzhá] Ghế xếp/ ghế gấp.

【马掌】 [mǎzhǎng] ① Móng ngựa. ② Sắt móng ngựa: 钉～ *Đóng sắt móng ngựa.*

【马桩】 [mǎzhuāng] Cọc gỗ để buộc ngựa.

【马子】 [mǎzi] *(đph)* Cái bô.

【马鬃】 [mǎzōng] Bờm ngựa.

吗 [mǎ] **Ma.** *Xem* 吗啡.

Xem [má], 吗 [ma].

【吗啡】 [mǎfēi] *(dược)* Moócphin (morphine).

蚂 [mǎ] **Mã.** *Xem* 蚂蜂.

Xem 蚂 [mā], [mà].

【蚂蜂】 [mǎfēng] Ong vẽ/ ong bắp cày. *Cv.* 马蜂.

【蚂蟥】 [mǎhuáng] Con đỉa. *Cg.* 水蛭 [shuǐzhì].

【蚂蚁】 [mǎyǐ] Con kiến.

【蚂蚁搬泰山】 [mǎyǐ bān Tàishān] Kiến dời núi Thái Sơn. *(Ngb)* Người đông sức mạnh, mọi người đều ra sức làm sẽ hoàn thành việc lớn.

【蚂蚁啃骨头】 [mǎyǐ kěn gútou] Kiến gặm (/tha) xương. *(Ngb)* Cố làm từng việc nhỏ ít, rồi cũng hoàn thành nhiệm vụ lớn.

犸 [mǎ] **Mã.** *Xem* 猛犸 [měngmǎ].

玛 [mǎ] **Mã.** *Xem* 玛瑙.

【玛瑙】 [mǎonǎo] Mã não.

码 [mǎ] **Mã.** ① Số: 号～ *Con số / số thứ tự;* 页～ *Số trang.* ② Dụng cụ biểu thị số: 筹～ *Cái thẻ dùng để đếm số;* 砝～ *Quả cân.* ③ Việc/ chuyện: 一～事 *Cùng một việc;* 这是两～事 *Đó là hai chuyện (/ việc) khác nhau.* ④ Chất/ xếp đống: 把这些砖～齐了 *Xếp đống gạch này lại cho gọn.* ⑤ Iat/ thước (Anh và Mỹ, bằng 0,914 mét).

【码头】 [mǎtou] ① Bến/ bến cảng / bến tàu: ～工人 *Công nhân bến cảng / công nhân bốc vác;* ～交货 *Giao hàng trên bến.* ② *(đph)* Nơi buôn bán giao thông tiện lợi.

【码子】 [mǎzi] ① Chữ số: 苏州～ *Chữ số Tô Châu;* 洋～ *Số Ả-rập.* ② Tầm thẻ hình tròn bằng kim khí (thay tiền để đánh bạc) / cái thẻ tre để đếm số.

蚂 [mà] **Mã.** *Xem* 蚂蚱.

Xem 蚂 [mā], [mǎ].

【蚂蚱】 [màzha] *(đph)* Châu chấu.

骂（駡） [mà] **Mạ.** ① Chửi: ～了他一顿 *Chửi cho hắn một trận.* ② Mắng: 她在～孩子 *Chị ấy đang mắng con.*

【骂架】 [màjià] Chửi lộn/ chửi bới nhau / cãi nhau.

【骂街】 [màjiē] Chửi bóng chửi gió / chửi đổng/ chửi bâng quơ.

【骂骂咧咧】 [màmaliēliē] Ăn nói thô lỗ/ ăn nói tục tĩu/ ăn nói không lịch sự.

【骂名】 [màmíng] Bêu danh: 汉奸秦桧留下了千古的～ *Tên hán gian Tần Khoái bị bêu danh muôn thuở.*

吗（么）[ma] **Ma.** ① Chưa / không: 你听明白了～? *Anh nghe hiểu chưa?* 下午有会～? *Chiều nay có họp không?* ② Đặt ở chỗ ngừng nhằn mạnh ý sắp nói: 这件事～,其实也不能怪他 *Việc này thực ra cũng không thể trách anh ấy được.*

Xem 吗 [má], [mǎ].

嘛（么） [ma] **Ma.** Trợ từ, tỏ ý đi nhiên: 有意见就提～, 何必客气 *Có ý kiến cứ nêu ra, làm gì mà phải khách khí;* 你是个团员～,应该起带头作用 *Anh là đoàn viên, phải gương mẫu chứ.*

Xem 么 [me], [yāo] 么.

mai

埋 [mái] **Mai.** Chôn/ vùi: 掩～ *Chôn vùi;* ～地雷 *Chôn mìn;* 风沙把井～起来了 *Gió cát vùi mất cái giếng.*

Xem 埋 [mán].

【埋藏】 [máicáng] Tàng trữ (ở dưới đất) / chứa chất (trong lòng): 山下～着丰富的煤和铁 *Trong lòng núi tàng trữ nhiều than và sắt;* 奴隶们～在心底的仇恨像火山一样爆发出来了 *Mối thù chứa chất trong lòng những người nô lệ đã bùng lên như quả núi lửa.*

【埋伏】 [máifu] ① Mai phục: 把人马分做三路,两路～,一路出击 *Chia quân ra làm ba cánh, hai cánh mai phục, một cánh xuất kích.* ② Gài lại (địch gài gián điệp).

【埋没】 [máimò] Mai một/ không phát huy được tác dụng: ～人材 *Mai một nhân tài.*

【埋头】 [máitóu] Mải miết/ vùi đầu/miệt mài: ～苦干 *Vùi đầu làm việc;* ～工作 *Miệt mài công tác.*

【埋葬】 [máizàng] Chôn/ chôn cất/ chôn vùi: 把殖民

主义～掉 *Chôn vùi chủ nghĩa thực dân; ～死人 Chôn người chết.*

霾 [mái] **Mại.** *(khí)* Trời mù (do sương, khói, bụi).

买（買）[mǎi] **Mãi.** ①Mua: ～票 *Mua vé; ～布 Mua vải.* ②Tậu: 我～了一座房子 *Tôi tậu được một ngôi nhà.* ③Sắm: ～年货 *Sắm tết.* ④[Mǎi] (Họ) Mãi.

【买办】 [mǎibàn] Mại bản: ～资产阶级 *Giai cấp tư sản mại bản.*

【买方】 [mǎifāng] Bên mua.

【买关节】 [mǎiguānjié] Hối lộ/ đút lót.

【买好】 [mǎihǎo] Mua lòng / lấy lòng (bằng lời nói và hành động).

【买空卖空】 [mǎikōng-màikōng] Buôn bán nước bọt.

【买卖】 [mǎimai] ①Buôn bán/ mua bán: ～公平 *Buôn bán công bằng;* 自由～ *Buôn bán tự do; ～兴隆 Buôn bán thịnh vượng.* ②Hiệu buôn / cửa hàng.

【买卖人】 [mǎimairén] *(khn)* Nhà buôn/ con buôn.

【买青苗】 [mǎi qīngmiáo] Mua non.

【买通】 [mǎitōng] Mua chuộc/ đút lót/ đầm mõm.

【买帐】 [mǎizhàng] Chịu thua / chịu lép / phục tùng (thường dùng trong trường hợp phủ định): 不买他的帐 *Không phục (/không nghe) nó đâu/không chịu thua nó đâu.*

【买主】 [mǎizhǔ] Người mua.

迈（邁）[mài] **Mại.** ①Đi/ bước: ～步 *Bước chân; ～过门坎 Bước qua ngạch cửa.* ②Già: 老～ *Già cả; 年～ Già nua tuổi tác.* ③Dặm Anh (mile): 一个小时走三十～ *Một giờ đi 30 dặm Anh.*

【迈方步】 [mài fāngbù] Đi bước một.

【迈进】 [màijìn] Rảo bước tiến lên: 向前～ *Rảo bước đi lên.*

麦（麥）[mài] **Mạch.** ①Lúa mì. ②[Mài] (Họ) Mạch.

【麦茬】 [màichá] *(nông)* ①Gốc rạ lúa mì. ②Chỉ những thửa ruộng lúa mì sau khi gặt hái xong đang chuẩn bị trồng hoặc đã trồng các loại mầu khác: ～白薯 *Gặt xong lúa mì trồng khoai lang.*

【麦冬】 [màidōng] *(dược)* Mạch môn.

【麦蛾】 [mài'é] Sâu bướm.

【麦麸】 [màifū] Cám lúa mì.

【麦加】 [Màijiā] Mecca.

【麦角】 [màijiǎo] *(dược)* Hạt cựa.

【麦精】 [màijīng] Cao lúa mạch.

【麦克风】 [màikèfēng] Máy phóng thanh (mi-cơ-rô).

【麦浪】 [màilàng] Sóng lúa.

【麦粒肿】 [màilìzhǒng] *(y)* Cái chắp (ở mắt).

【麦门冬】 [màiméndōng] *(dược)* Mạch môn.

【麦苗】 [màimiáo] Mạ lúa mì. *Cv.* 麦苗儿 [màimiáor]

【麦片】 [màipiàn] Bột yến mạch: ～粥 *Cháo bột yến mạch.*

【麦秋】 [màiqiū] Mùa gặt lúa mì

【麦乳精】 [màirǔjīng] Bột sữa mạch nha.

【麦收】 [màishōu] Gặt lúa mì.

【麦芒】 [màiwáng] Râu (ở đầu hạt lúa mì) *Cg.* 麦芒儿 [màiwángr].

【麦穗】 [màisuì] Bông lúa mì.

【麦芽糖】 [màiyátáng] Mạch nha.

【麦蚜】 [màiyá] *(động)* Rệp vừng (giòng sâu rất nhỏ phá hoại lúa mì).

【麦子】 [màizi] Lúa mì.

卖（賣）[mài] **Mại.** ①Bán: 把余粮～给国家 *Bán lương thực thừa cho Nhà nước; ～国求荣 Bán nước cầu vinh.* ②Cố sức: ～力气 *Cố sức làm.* ③Khoe (tài): ～弄才能 *Khoe tài.*

【卖唱】 [màichàng] *(cũ)* Người hát rong kiếm ăn.

【卖方】 [màifāng] Bên bán.

【卖工夫】 [mài gōngfu] Làm thuê/ bán sức lao động.

【卖功】 [màigōng] Tâng công.

【卖狗皮膏药】 [mài gǒupí gāoyào] Quảng cáo bịp.

【卖乖】 [màiguāi] Khoe tài.

【卖国】 [màiguó] Bán nước: ～集团 *Bè lũ bán nước / tập đoàn bán nước.*

【卖国贼】 [màiguózéi] Giặc bán nước/ quân bán nước.

【卖好】 [màihǎo] Lấy lòng.

【卖劲】 [màijìn] Dốc hết sức / cố sức: 姑娘们干活真～ *Các cô ấy làm việc rất cố sức. Cv.* 卖劲儿 [màijìnr].

【卖老】 [màilǎo] Già đời: 倚老～ *Lên mặt già đời.*

【卖力】 [màilì] Đem hết sức (ra làm) /cố sức.

【卖力气】 [mài lìqi] ①Hết sức /cố gắng/ cố sức: 他做事很～ *Anh ấy làm việc rất cố gắng.* ② *(cũ)* Bán sức lao động.

【卖命】 [màimìng] Chết thay / thục mạng: 为敌人～ *Chết thay cho địch; ～地干 Làm thục mạng.*

【卖弄】 [màinong] Khoe khoang: 别在大伙跟前～ *Thôi, đừng khoe khoang trước mặt mọi người nữa.*

【卖俏】 [màiqiào] Làm duyên làm dáng.

【卖人情】 [màirénqíng] Lấy lòng.

【卖身】 [màishēn] ①Bán mình: ～契 *Giấy bán mình.* ② *(khn)* Mãi dâm/ làm đĩ.

【卖身投靠】 [màishēn tóukào] Cúi đầu dựa vào những kẻ giàu sang phú quý/ liếm gót: ～敌人 *Liếm gót địch.*

【卖笑】 [màixiào] Mua vui chuốc cười.

【卖艺】 [màiyì] *(cũ)* Trò xiếc, múa võ hoặc ca hát để sinh sống.

【卖淫】 [màiyín] Mãi dâm/ làm đĩ.

【卖主】 [màizhǔ] Người bán.

【卖嘴】 [màizuǐ] Khua môi múa mép: 算了吧，你别～了 *Thôi đi, đừng khua môi múa mép nữa.*

【卖座】 [màizuò] Hấp dẫn / đắt khách (người xem hay khách hàng): 那出戏可～啦 *Vở kịch ấy hấp dẫn rất nhiều khán giả.*

脉（脈、衇）[mài] **Mạch.** ① *(giải)* Mạch máu: 动～ *Động mạch; 静～ Tĩnh mạch.* ②Mạch: 诊～ *Bắt mạch.* ③Mạch gân lá của thực vật hoặc gân cánh của động vật. ④Rặng / mạch: 山～ *Rặng núi; 矿～ Mạch mỏ.*

Xem 脉 [mò].

【脉搏】 [màibó] Mạch: 他的～每分钟70次 *Mạch anh ấy mỗi phút đập 70 lần.*

【脉冲】 [màichōng] *(điện)* Mạch xung/mạch động.

【脉动】 [màidòng] Sự rung/ sự rung động.

【脉动电流】 [màidòng diànliú] Dòng điện mạch động.

【脉管】 [màiguǎn] Mạch máu: ～炎 *Viêm mạch máu.*

【脉络】 [màiluò] ①*(y)* Mạch lạc. ②Mạch lạc / rõ ràng: 这篇文章结构严谨，～分明 *Bài văn này kết cấu chặt chẽ, mạch lạc rõ ràng.*

【脉石】 [màishí] *(địa)* Đá mạch.

【脉门】 [màimén] *(y)* Mạch ở chỗ cổ tay.

【脉脉相视】 [màimài xiāng shì] Nhìn nhau đắm đuối.

【脉息】 [màixī] Mạch: ～很弱 *Mạch rất yếu.*

【脉象】 [màixiàng] *(y)* Nhịp đập của mạch.

man

颟 [mān] **Man.** *Xem* 颟顸.

【颟顸】 [mānhan] Lơ mơ / cẩu thả: 这个家伙太～，什么事都做不好 *Anh này lơ mơ lắm, chả làm được việc gì cả.*

埋 [mán] **Man.** *Xem* 埋怨.

Xem 埋 [mái].

【埋怨】 [mányuàn] Oán trách/ oán thán/ ta thán: 他的话里有～情绪 *Trong lời nói của anh ấy có ý oán trách.*

蛮 [mán] **Man.** ①Thô lỗ/lỗ mãng/ thô bạo/ ngang ngược / dã man: 野～ *Dã man / man rợ; ～横 Ngang ngược.* ②*(đph)* Rất/lắm: ～好 *Rất tốt / tốt lắm; ～快 Rất nhanh / nhanh lắm.*

【蛮干】 [mángàn] Làm liều/ làm ẩu: 要苦干加巧干，不要～ *Phải chịu khó, làm khéo, chứ không nên làm ẩu.*

【蛮横】 [mánhèng] Ngang ngược/ ngang như cua: ～无理的要求 *Đòi hỏi một cách ngang ngược.*

蔓 [mán] **Man.** *Xem* 蔓菁.

Xem 蔓 [màn], [wàn].

【蔓菁】 [mánjing] *(thực)* ①Củ cải. ②Cây cải củ.

瞒（瞒） [mán] **Man.** Dối/ giấu giếm: 你别～我了 *Anh đừng giấu tôi nữa.*

【瞒哄】 [mánhǒng] Lừa dối / đánh lừa / lừa đảo / lừa gạt.

【瞒上欺下】 [mán shàng qī xià] Lừa cấp trên đè nén bên dưới.

谩 [mán] **Man.** Lừa dối/ lừa bịp.

Xem 谩 [màn].

馒 [mán] **Man.** *Xem* 馒头.

【馒头】 [mántou] ①Bánh mì hấp. ②*(đph)* Bánh bao.

鳗 [mán] **Man.** *Xem* 鳗鲡.

【鳗鲡】 [mánlí] Cá chình.

满 [mǎn] **Mãn.** ①Đầy: 会场里人都～了 *Hội trường đã đầy người; 装～一车 Chất đầy một xe.* ②Đủ: ～十八岁 *Đủ 18 tuổi.* ③Hết kỳ hạn: 假期已～ *Hết hạn nghỉ rồi.* ④Khắp: ～身油泥 *Khắp mình bê bết dầu mỡ.* ⑤Thỏa mãn / vừa lòng: ～意 *Vừa ý; 不～ Bất mãn.* ⑥Kiêu căng: 反骄破～ *Chống kiêu căng tự mãn.* ⑦[Mǎn] (Họ) Mãn.

【满不在乎】 [mǎn bù zàihu] Mặc/phớt/phớt tỉnh/phớt đời/ dửng dưng: 都在替他着急，他却～，就跟没事儿一样 *Ai nấy đều sốt ruột cho anh ta, anh ta lại dửng dưng như chẳng xảy ra việc gì.*

【满城风雨】 [mǎn chéng fēngyǔ] Dư luận xôn xao/dư luận sôi nổi: 这事闹得～ *Việc này làm cho dư luận xôn xao.*

【满登登】 [mǎndēngdēng] *(khn)* Đầy ắp: 今年收成好，仓库里的粮食装得～ *Năm nay được mùa, trong kho thóc lúa đầy ắp.*

【满额】 [mǎn'é] (Người) đã đủ /đã hết chỗ: 这一班机已经～ *Chuyến máy bay này đã hết chỗ; 编制已经～ Biên chế đã đủ.*

【满怀】 [mǎnhuái] Dạt dào/ tràn đầy/ đầy lòng: ～信心 *Dạt dào niềm tin / đầy lòng tin tưởng.*

【满坑满谷】 [mǎnkēng-mǎngǔ] Đầy dẫy / nhan nhản khắp nơi.

【满满当当】 [mǎnmǎndāngdāng] *(khn)* Đầy tràn/ đầy phè: 挑着～的两桶水 *Gánh hai thùng nước đầy tràn.*

【满门】 [mǎnmén] Cả nhà: ～抄斩 *Xử chém cả nhà.*

【满面春风】 [mǎnmiàn chūnfēng] Vẻ mặt hớn hở/ vẻ mặt rất tươi.

【满目】 [mǎnmù] Nhiều/ đầy dẫy: 琳琅～ *Nhiều loại nhiều kiểu / đủ loại đủ kiểu; ～凄凉 Đầy cảnh thê lương.*

【满腔】 [mǎnqiāng] Chứa chan / lòng đầy: ～热情 *Chứa chan nhiệt tình / đầy nhiệt tình.*

【满师】 [mǎnshī] (Học nghề) mãn hạn: 学徒三年～ *Học nghề ba năm đã mãn hạn.*

【满堂红】 [mǎntánghóng] Thắng lợi toàn diện / cảnh tượng phơi phới.

【满心】 [mǎnxīn] Lòng đầy/ dạt dào: ～欢喜 *Dạt dào phấn khởi / lòng đầy hân hoan.*

【满意】 [mǎnyì] Hài lòng/vừa ý/ vừa lòng/ bằng lòng: 双方对会谈的结果表示～ *Đôi bên đều hài lòng về kết quả của cuộc hội đàm.*

【满员】 [mǎnyuán] Đủ số người (theo quy định): 二号车厢已经～ *Toa xe số 2 đã đầy hành khách.*

【满月】 [mǎnyuè] ①Đầy tháng/khắm tháng: 孩子明天就～了 *Ngày mai cháu vừa khắm tháng.* ②*(thiên)* Trăng tròn/ trăng rằm.

【满载】 [mǎnzài] *(gth)* Chở đầy: 一艘～煤炭的货船 *Một chiếc tàu chở đầy than đá.*

【满载而归】 [mǎnzài ér guī] (Trở về với sọ) thu hoạch rất lớn/ tay mang tay xách.

【满洲】 [Mǎnzhōu] ①*(cũ)* Dân tộc Mãn. ②Chỉ vùng Đông Bắc Trung Quốc.

【满足】 [mǎnzú] ①Thỏa mãn/đầy đủ: 他从不～于已

有的成绩 *Anh ta không bao giờ thỏa mãn với thành tích đã đạt được.* ② Thỏa mãn nhu cầu: 提高生产，～人民的需要 *Nâng cao sản xuất, thỏa mãn nhu cầu của nhân dân.*

【满族】 [Mǎnzú] Dân tộc Mãn (một dân tộc ít người ở miền Đông Bắc Trung Quốc).

【满座】 [mǎnzuò] Hết chỗ/ chật rạp: 这个剧演快一个月了，场场～ *Vở kịch này diễn gần một tháng trời, buổi nào cũng hết chỗ.*

蛹 [mǎn] **Mãn.** *(động)* Con ve/ bét/ tích (loài sâu bọ hút máu người hay súc vật).

曼 [màn] **Mạn.** ① Dịu dàng/ uyển chuyển / mềm mại: ～舞 *Điệu múa uyen chuyển.* ② Dài: ～延 *Kéo dài.*

【曼德琳】 [màndélín] *(nhạc)* Đàn mandôlin. *Cv.* 曼陀铃 [màntuólín].

【曼妙】 [mànmiào] *(văn)* (Điệu múa) dịu dàng.

【曼声】 [mànshēng] Kéo dài/ ngân nga: ～而歌 *Tiếng hát ngân nga.*

【曼陀罗】 [màntuóluó] *(thực)* Cây cà độc dược.

【曼延】 [mànyán] Chạy dài: ～曲折的羊肠小道 *Con đường mòn ngoằn ngoèo chạy dài.*

漫 [màn] **Mạn.** ① (Nước) tràn: 水～到街上来了 *Nước tràn lên đường phố.* ② Khắp/đâu cũng có: ～山遍野 *Đầy đồng khắp núi;* 黄沙～天 *Bụi cát mù trời;* ～天大雾 *Sương mù dày đặc.* ③ Không bị gò bó: 散～ *Tản mạn;* ～无目的 *Không có mục đích nhất định.*

【漫笔】 [mànbǐ] Tùy bút.

【漫不经心】 [màn bù jīngxīn] Dửng dưng / không chuyên chú/ lơ đễnh.

【漫步】 [mànbù] Dạo bước/đi dạo chơi.

【漫长】 [màncháng] Ròng rã / dài dằng dặc / đằng đẵng: ～岁月 *Năm tháng đằng đẵng;* ～的河流 *Con sông dài dằng dặc.*

【漫反射】 [mànfǎnshè] *(lý)* Sự phản chiếu khuếch tán.

【漫画】 [mànhuà] Tranh châm biếm/ tranh đả kích.

【漫漶】 [mànhuàn] *(văn)* Nhòa: 字迹～ *Nét chữ bị nhòa.*

【漫骂】 [mànmà] Chửi bới lung tung.

【漫漫】 [mànmàn] Dài dằng dặc: ～长夜 *Đêm dài đằng dặc.*

【漫儿】 [mànr] Mặt trơn của đồng tiền (tiền đồng cũ).

【漫说】 [mànshuō] *Xem* 慢说 [mànshuō].

【漫谈】 [màntán] Mạn đàm: ～会 *Buổi mạn đàm;* ～国际形势 *Mạn đàm tình hình thế giới.*

【漫天】 [màntiān] ① Mù trời/ mù mịt: ～大雪 *Tuyết bay mù trời;* 尘土～ *Bụi mù mịt.* ② Quá đáng: ～大谎 *Khoác lác quá đáng / láo toét;* ～要价 *Đòi giá quá đáng.*

【漫溢】 [mànyì] Tràn lan: 洪流～ *Nước lũ tràn lan.*

【漫游】 [mànyóu] Ngao du /đi chơi: ～西湖 *Đi chơi Tây Hồ.*

慢 [màn] **Mạn.** ① Chậm / chậm chạp: 你走～一点 *Anh đi chậm một tý;* ～手～脚 *Tay chân chậm chạp.* ② Khoan/ đừng vội: 且～ *Khoan đã;* ～点告诉他，等两天再说 *Đừng cho anh ta biết vội. đợi hai hôm nữa sẽ hay.* ③ Ngạo mạn /lạnh nhạt: 傲～ *Ngạo mạn / ngạo nghễ;* 怠～ *Ghẻ lạnh.*

【慢车】 [mànchē] Tàu vét/ tàu chậm/ tàu chợ/ xe đi chậm.

【慢惊风】 [mànjīngfēng] *(y)* Mạn kinh phong/ sài kinh.

【慢慢腾腾】 [mànmantēngtēng] Chậm chạp: 车子在道上晃晃悠悠，～地走着 *Chiếc xe lắc lư chậm chạp lăn bánh trên đường. Cg.* 慢慢吞吞 [mànmantūntūn].

【慢坡】 [mànpō] Dốc thoai thoải.

【慢说】 [mànshuō] Đừng nói: 这种动物，～国内少有，在全世界也不多 *Loài động vật này, đừng nói trong nước ít có, ngay trên thế giới cũng chỉ có bao nhiêu.*

【慢腾腾】 [màntēngtēng] Chậm/ chậm chạp: 这样～地走，什么时候才能走到呢？ *Đi chậm thế này, bao giờ mới đến được?*

【慢条斯理】 [màntiáo-sīlǐ] Thong thả ung dung: 他说话总是～的 *Anh ấy nói chuyện bao giờ cũng thong thả ung dung.*

【慢性】 [mànxìng] ① Chậm/ kinh niên: ～病 *Bệnh kinh niên.* ② Tính chậm chạp.

【慢性子】 [mànxìngzi] ① Tính chậm chạp. ② Con người chậm chạp.

【慢中子】 [mànzhōngzi] *(lý)* Nơtron chậm.

蔓 [màn] **Man.** *Xem* 蔓草.

Xem 蔓 [mán], [wàn].

【蔓草】 [màncǎo] Cỏ bò lan dưới đất.

【蔓生植物】 [mànshēng zhíwù] *(thực)* Loại cây leo.

【蔓延】 [mànyán] Lan ra: 火势～ *Lửa cháy lan ra.*

幔 [màn] **Mạn.** Màn.

【幔帐】 [mànzhàng] Màn trướng.

【幔子】 [mànzi] *(đph)* Màn.

嫚 [màn] **Mạn.** *(văn)* Khinh miệt / làm nhục.

缦 [màn] **Mạn.** *(văn)* Vóc trơn.

谩 [màn] **Mạn.** Khinh thường.

Xem 谩 [mán].

【谩骂】 [mànmà] Nguyền rủa/ chửi bới.

mang

忙 [máng] **Mang.** ① Bận: 繁～ *Bận rộn;* 这几天很～ *Mấy hôm nay bận quá.* ② Vội / gấp: 你～什么，再坐一会吧 *Vội gì, anh ngồi chơi tý nữa.*

【忙合】 [mánghe] *(đph)* Công việc bận rộn: 他们俩已经～了一早上了 *Hai anh ấy bận suốt một buổi sáng.*

【忙里偷闲】 [mánglǐ tōuxián] Tranh thủ ít thì giờ trong khi công việc bề bộn.

【忙碌】 [mánglù] Bận rộn/ bận bịu: 为了大伙儿的事情，她成天～不停 *Vì việc chung, chị ấy bận rộn suốt ngày.*

【忙乱】 [mángluàn] (Công việc) rối ren/ lộn xộn: 要克服工作中的～现象 *Phải khắc phục tình trạng lộn xộn trong công tác.*

芒

[máng] **Mang.** ① Râu thóc/ râu lúa mì. ② Cỏ chè vè.

【芒刺在背】 [mángcì zài bèi] Đứng ngồi không yên/ lo sốt vó/ lo ngay ngáy.

【芒硝】 [mángxiāo] *Xem* 硭硝 [mángxiāo].

【芒种】 [mángzhòng] ① Mang chủng (một trong 24 tiết khí của âm lịch) ② Lúc lúa trổ đòng.

杗

[máng] **Mang.** *Xem* 杗果.

【杗果】 [mángquǒ] Quả xoài.

盲

[máng] **Manh.** Mù: ～人 *Người mù;* 文～ *Mù chữ.*

【盲肠】 [mángcháng] Ruột thừa.

【盲肠炎】 [mángchángyán] Viêm ruột thừa.

【盲从】 [mángcóng] Hùa theo / theo một cách mù quáng / nhắm mắt theo liều: 绝对不能～ *Tuyệt đối không thể nhắm mắt theo liều.*

【盲点】 [mángdiǎn] *(y)* Ám điểm.

【盲动】 [mángdòng] Manh động: ～主义 *Chủ nghĩa manh động.*

【盲目】 [mángmù] Mù quáng / tếu: ～崇拜 *Sùng bái một cách mù quáng;* ～乐观 *Lạc quan tếu.*

【盲人摸象】 [mángrén mō xiàng] Người mù sờ voi (hiểu biết một cách phiến diện).

【盲人瞎马】 [mángrén xiāmǎ] Người mù cưỡi ngựa đui/ anh mù dắt anh lòa.

【盲鼠】 [mángshǔ] *(động)* Loại dúi.

【盲文】 [mángwén] Chữ Bray (chữ nổi cho người mù).

氓

[máng] **Manh.** *Xem* 流氓 [liúmáng].

Xem 氓 [méng].

茫

[máng] **Mang.** ① Mênh mông/ mịt mù. ② Chả hay biết gì cả.

【茫茫】 [mángmáng] Mênh mông / mù mịt: ～大海 *Biển cả mênh mông;* ～一片白雾 *Sương xuống mù mịt trắng xóa.*

【茫然】 [mángrán] Chả hay biết gì cả: ～无知 *Lơ mơ không hay biết gì cả;* 事情发生的原因和经过我都～ *Quá trình và nguyên nhân xảy ra câu chuyện tôi đều chả biết gì cả.*

【茫无头绪】 [máng wú tóuxù] Không biết đâu mà lần / chả biết đầu đuôi manh mối gì cả.

硭

[máng] **Mang.** *Xem* 硭硝.

【硭硝】 [mángxiāo] *(hóa)* Sunfat natri ngậm nước.

铓

[máng] **Mang.** *Xem* 锋芒 [fēngmáng].

莽

[mǎng] **Mãng.** ① Cỏ rậm: 丛～ *Bụi rậm.* ② Thô lỗ: ～撞 *Lỗ mãng.* ③ [Mǎng] (Họ) Mãng.

【莽苍】 [mǎngcāng] Mù mịt: 烟雨～ *Mưa phùn mù mịt.*

【莽汉】 [mǎnghàn] Người đàn ông thô lỗ.

【莽莽】 [mǎngmǎng] ① Rậm rạp. ② Cánh đồng bao la.

【莽原】 [mǎngyuán] Đồng cỏ rậm rạp.

【莽撞】 [mǎngzhuàng] Lỗ mãng/ bộp chộp.

漭

[mǎng] **Mãng.** *Xem* 漭漭

【漭漭】 [mǎngmǎng] *(văn)* Bát ngát /bao la.

蟒

[mǎng] **Mãng.** ① Con trăn. ② Mãng phục.

【蟒袍】 [mǎngpáo] Mãng phục (áo chầu thêu con mãng).

【蟒蛇】 [mǎngshé] Con trăn.

mao

猫

[māo] **Miêu.** Mèo.

Xem 猫 [máo].

【猫睛石】 [māojīngshí] Ngọc mắt mèo.

【猫头鹰】 [māotóuyīng] Con cú.

【猫熊】 [māoxióng] Gấu mèo.

毛

[máo] **Mao.** ① Lông: 羽～ *Lông vũ;* 羊～ *Lông dê / lông cừu.* ② Mốc: 馒头放久了就要长～ *Bánh mì hấp để lâu sẽ bị mốc.* ③ Thô/ chưa gia công: ～铁 *Sắt thô.* ④ Nhỏ/ bé: ～孩子 *Nhóc con.* ⑤ Tiền tệ sụt giá: 票子～ *Tiền mất giá.* ⑥ Bừa / cẩu thả / ẩu: ～手～脚 *Làm ẩu / làm cẩu thả.* ⑦ Sợ hãi / ghê rợn / khiếp: 心里直发～ *Trong lòng thấy ghê rợn;* 这下可把他吓～了 *Lần này làm cho hắn sợ khiếp vía.* ⑧ *(đph)* Phát cáu/ tức giận. ⑨ *(khn)* Hào (đơn vị tiền tệ: một phần mười của một đồng). ⑩ [Máo] (Họ) Mao.

【毛白杨】 [máobáiyáng] *(thực)* Cây bạch dương Trung Quốc.

【毛笔】 [máobi] Bút lông.

【毛边纸】 [máobiānzhǐ] Giấy bản.

【毛病】 [máobìng] ① Bệnh tật. ② Hư hỏng / trục trặc: 发动机出了～ *Máy động cơ bị hỏng;* 这架收音机有点～ *Cái máy thu thanh này hơi trục trặc.* ③ Khuyết điểm: 犯了主观主义的～ *Mắc khuyết điểm chủ quan.*

【毛玻璃】 [máobōli] Kính mờ.

【毛布】 [máobù] Vải thô/ vải to.

【毛糙】 [máocao] Thô/ không kỹ càng/ ẩu: 这活做得太～ *Cái này làm thô quá.*

【毛虫】 [máochóng] Sâu róm. *Cv.* 毛毛虫.

【毛地黄】 [máodìhuáng] *(dược)* Mao địa hoàng.

【毛豆】 [máodòu] Đậu nành/ đậu tương (còn non).
【毛发】 [máofà] Lông và tóc.
【毛纺】 [máofǎng] Hàng len / đồ len / dệt len: ～厂 *Xưởng dệt len.*
【毛茛】 [máogèn] *(thực)* Cây mao lương hoa vàng.
【毛骨悚然】 [máogǔ sǒngrán] Sởn tóc gáy: 令人～ *Làm cho người ta sởn tóc gáy.*
【毛烘烘】 [máohōnghōng] Xốm xoàm / lông lá xốm xoàm.
【毛巾】 [máojīn] Khăn mặt.
【毛巾被】 [máojīnbèi] Chăn dệt sợi bông.
【毛孔】 [máokǒng] *(giải)* Lỗ chân lông.
【毛里求斯】 [Máolǐqiúsī] Nước Mô-ri-xơ.
【毛里塔尼亚】 [Máolǐtǎníyà] Nước Mô-rí-ta-ni-a.
【毛利】 [máolì] Lợi tổng quát.
【毛料】 [máoliào] Hàng len.
【毛驴】 [máolǘ] Lừa.
【毛毛腾腾】 [máomao tēngtēng] *(đph)* Hấp ta hấp tấp.
【毛毛雨】 [máomaoyǔ] Mưa phùn / mưa bụi / mưa lất phất.
【毛难族】 [Máonánzú] Dân tộc Mao-nan (một dân tộc ít người ở vùng Quảng Tây, Trung Quốc.)
【毛坯】 [máopī] Sản phẩm sơ chế/ bán thành phẩm.
【毛皮】 [máopí] Da lông.
【毛票】 [máopiào] *(khn)* Giấy bạc lẻ.
【毛渠】 [máoqú] Mương / rãnh.
【毛茸茸】 [máorōngrōng] Lông rậm/ lông lá bù xù.
【毛瑟枪】 [máosèqiāng] Súng kíp/ súng môzc.
【毛手毛脚】 [máo shǒu-máojiǎo] Làm ẩu/ làm cẩu thả.
【毛遂自荐】 [Máo Suì zì jiàn] Mao Toại tự tiến (tự mình đứng ra xin gánh vác một việc gì).
【毛笋】 [máosǔn] Măng bương.
【毛桃】 [máotáo] Cây đào dại.
【毛细管】 [máoxìguǎn] *(giải)* Mao mạch.
【毛细现象】 [máoxì xiànxiàng] *(lý)* Sự mao dẫn/ tính mao dẫn.
【毛虾】 [máoxiā] *(động)* Ruốc.
【毛线】 [máoxiàn] Len đan.
【毛象】 [máoxiàng] Voi mamut.
【毛样】 [máoyàng] *(in)* Bản in thử.
【毛腰】 [máoyāo] *(đph)* Khom lưng. *Cv.* 猫腰.
【毛衣】 [máoyī] Áo len.
【毛躁】 [máozao] ①Nóng tính. ②Không bình tĩnh / không cẩn thận: 他办事很～ *Hắn làm việc không bình tĩnh (/ không cẩn thận).*
【毛织品】 [máozhīpǐn] Hàng len/ đồ len.
【毛重】 [máozhòng] Trọng lượng cả bì.
【毛猪】 [máozhū] Lợn hơi.
【毛竹】 [máozhú] Tre bương.

矛 [máo] **Mâu.** Ngọn giáo.
【矛盾】 [máodùn] Mâu thuẫn: ～百出 *Đầy dẫy mâu thuẫn;* ～重重 *Mâu thuẫn chồng chất.*
【矛头】 [máotóu] Mũi nhọn: 漫画家把讽刺的～指向坏人坏事 *Họa sĩ vẽ tranh châm biếm chĩa mũi nhọn vào những người xấu việc xấu.*

茆 [máo] **Mao.** ①*Như* 茅 [máo]. ②[Máo] (Họ) Mao.

茅 [máo] **Mao.** ①Cỏ gianh. ②[Máo] (Họ) Mao.
【茅草】 [máocǎo] Cỏ gianh.
【茅房】 [máofáng] *(khn)* Nhà xí.
【茅坑】 [máokēng] *(khn)* Hố xí.
【茅庐】 [máolú] Nhà gianh.
【茅塞顿开】 [máo sè dùn kāi] Sực nghĩ ra/ sực hiểu ra.
【茅舍】 [máoshè] *(văn)* Nhà gianh.
【茅厕】 [máosi] *(khn)* Nhà xí.
【茅台酒】 [máotáijiǔ] Rượu Mao Đài.
【茅屋】 [máowū] Nhà gianh.

牦 (氂) [máo] **Ly.** *Xem* 牦牛.
【牦牛】 [máoniú] Bò y-ắc (Tây Tạng).

猫 (貓) [máo] **Miêu.** *Xem* 毛腰 [máoyāo]. *Xem* 猫 [māo].

髦 [máo] **Mao.** *Xem* 时髦 [shímáo].

蝥 [máo] **Miêu.** Loài xén tóc.

锚 [máo] **Miêu.** Mỏ neo.

蟊 [máo] **Mâu.** Sâu cắn gốc lúa.
【蟊贼】 [máozéi] Kẻ bán nước hại nòi (/buôn nước hại nòi).

有 [mǎo] **Mão.** *(đph)* Không có.

卯 [mǎo] **Mão.** ①Chữ thứ tư trong 12 chi. ②Lỗ mộng.
【卯时】 [mǎoshí] Giờ mão (từ 5 đến 7 giờ sáng).
【卯榫】 [mǎosǔn] Mộng âm và mộng dương.
【卯眼】 [mǎoyǎn] Lỗ mộng.

昴 [mǎo] **Mão.** Tên vì sao trong nhị thập bát tú.

铆 [mǎo] **Mão.** ①*(cơ)* Rivê. ②Tán rivê.
【铆钉】 [mǎodìng] Đinh tán.
【铆接】 [mǎojiē] ①Tán đầu (đinh tán). ②Ghép bằng đinh tán.

茂 [mào] **Mậu.** Rậm/ um tùm: 根深叶～ *Rễ sâu cành rậm;* 图文并～ *Tập sách gồm có văn và tranh ảnh.*
【茂密】 [màomì] Rậm rạp/ um tùm: ～的树林 *Rừng cây um tùm.*
【茂盛】 [màoshèng] Rậm rạp tốt tươi: 草木～ *Cây cỏ tốt tươi.*

冒 [mào] **Mạo.** ①Sủi lên/ bốc lên/ đổ ra: ～烟 *Bốc khói;* ～泡 *Sủi bọt;* ～汗 *Đổ mồ hôi.* ②Mạo hiểm / bất chấp: ～着敌人的炮火前进 *Xông lên bất chấp súng đạn của địch;* ～天下之大不韪 *Bất chấp lẽ phải trên đời.* ③Lỗ mãng/ bừa/ ẩu: ～进 *Làm bừa.* ④Mạo xưng: ～认 *Mạo nhận;* ～名顶替 *Mạo danh;* 谨防假～ *Phòng giả mạo.* ⑤[Mào] (Họ) Mạo.

【冒充】 [màochōng] Mạo nhận / mạo xưng: ～内行 *Mạo xưng sành nghề / giả danh sành nghề.*

【冒顶】 [màodǐng] *(khoáng)* Sụp tầng.

【冒犯】 [màofàn] Xúc phạm: 谁知道这一句话竟～了他 *Có ngờ đâu câu nói đó xúc phạm đến anh ta.*

【冒号】 [màohào] Dấu hai chấm (:).

【冒火】 [màohuǒ] Nổi nóng / nổi giận: 这些话使他～了 *Những lời nói đó đã làm anh ta nổi giận.*

【冒尖儿】 [màojiānr] ①Đầy ắp: 筐里的橙子已经～了 *Sọt cam đã đầy ắp.* ②Trội / nổi bật. ③Nảy sinh: 问题一～，就要及时地解决 *Vấn đề vừa nảy sinh, phải tìm cách giải quyết kịp thời.*

【冒进】 [màojìn] Tiến bừa/ làm bừa.

【冒昧】 [màomèi] *(khiêm)* Mạo muội/ đánh liều / đánh bạo: ～陈辞 *Xin mạo muội trình bày (ý kiến) / đánh bạo trình bày.*

【冒名】 [màomíng] Mạo danh / mượn tên của người khác: ～顶替 *Mượn tên người khác (để làm việc của mình).*

【冒牌】 [màopái] Hàng giả: 冒充名牌 *Hàng giả hiệu.*

【冒失】 [màoshi] Sỗ sàng / thô lỗ: 说话～ *Ăn nói sỗ sàng.*

【冒险】 [màoxiǎn] Mạo hiểm/ phiêu lưu: ～家 *Người phiêu lưu / người mạo hiểm;* ～行为 *Hành vi phiêu lưu / hành vi mạo hiểm;* ～突围 *Mạo hiểm phá vòng vây / liều lĩnh phá vòng vây;* 军事～ *Phiêu lưu quân sự.*

【冒险主义】 [màoxiǎn zhǔyì] Chủ nghĩa phiêu lưu

耄 [mào] **Mạo.** ①Người thọ 80—90 tuổi. ②Người già / người có tuổi.

袤 [mào] **Mậu.** *Xem* 广袤 [guǎngmào].

帽 [mào] **Mạo.** ①Mũ: 呢～ *Mũ dạ/ mũ phớt;* 草～ *Mũ cói/ mũ lác.* ②Nắp/ đai: 笔～ *Nắp bút;* 螺丝～ *Đai ốc.*

【帽花】 [màohuā] *(khn)* Huy hiệu cài ở mũ.

【帽徽】 [màohuī] Huy hiệu cài ở mũ.

【帽盔儿】 [màokuīr] Mũ chỏm.

【帽舌】 [màoshé] Lưỡi trai (của mũ).

【帽檐】 [màoyán] Vành mũ.

【帽子】 [màozi] ①Mũ. ②Gán cho/ chụp mũ: 不必用～压人 *Không nên đè đầu người bằng cách chụp mũ;* 批评应切合实际，不要光扣～ *Phê bình phải đúng với thực tế, không nên chụp mũ bừa.*

贸 [mào] **Mậu.** Mậu dịch.

【贸然】 [màorán] Bừa / ẩu / không suy nghĩ kỹ càng: 不能～下结论 *Không thể kết luận bừa.*

【贸易】 [màoyì] Mậu dịch: 对外～ *Mậu dịch đối ngoại;* 国际～ *Mậu dịch quốc tế;* ～协定 *Hiệp định mậu dịch;* ～中心 *Trung tâm mậu dịch.*

瑁 [mào] **Mạo.** *Xem* 玳瑁 [dàimào].

貌 [mào] **Mạo.** ①Tướng mạo/ mặt: 面～ *Bộ mặt / vẻ mặt.* ②Dáng dấp bề ngoài / cảnh: 全～ *Toàn cảnh.*

【貌合神离】 [màohé-shénlí] Bằng mặt không bằng lòng.

【貌似】 [màosì] Trông bề ngoài có vẻ: ～强大 *Trông bề ngoài có vẻ lớn mạnh;* ～公正 *Trông bề ngoài có vẻ công bằng.*

瞀 [mào] **Mậu.** *(văn)* ①Hoa mắt ②Rối ruột. ③Ngu dốt.

懋 [mào] **Mậu.** ①*(văn)* Cần mẫn. ②*Như* 茂 [mào].

me

么 (麼、末) [me] **Ma.** Chữ đặt sau câu tỏ ý hỏi: 这～ *Như thế / như vậy / thế này;* 甚～ *Cái gì;* 怎～ *Thế nào;* 那～ *Thế thì;* 多～ *Biết bao.*

Xem 嘛 [ma], 幺 [yāo], 麼 [mó], 末 [mò].

mei

没 [méi] **Một.** *Xem* 没有.

Xem 没 [mò].

【没错儿】 [méicuòr] Đúng là/ chắc chắn là: ～，准是小王告诉他的 *Chắc chắn là cậu Vương mách cho anh ta.*

【没法子】 [méifǎzi] Không có cách nào / chẳng có cách nào.

【没关系】 [méiguānxi] Không sao / đừng ngại: ～，我自己能做 *Không sao tôi có thể làm được.*

【没精打采】 [méijīng-dǎcǎi] Bơ phờ / tiu nghỉu / thẫn thờ: 他～地坐在地下，低着头，不吱声 *Anh ta tiu nghỉu ngồi dưới đất, cúi đầu không nói một câu.*

【没落子】 [méi làozi] *(đph)* Đời sống bấp bênh/ nghèo khổ.

【没…没…】 [méi... méi...] ①Dùng trong hai danh từ, động từ hoặc tính từ cùng nghĩa để nhấn mạnh không có: ～家～业 *Không nhà không cửa;* ～儿～女 *Không con không cái.* ②Dùng trước hai tính từ ngược ý với nhau, biểu thị cần phân biệt mà không có phân biệt: ～着～落 *Không đâu vào đâu cả;* ～大～小 *Không biết người trên kẻ dưới / không biết người lớn kẻ nhỏ.*

【没门儿】 [méiménr] *(đph)* Đừng hòng: 他想拉拢我？～！ *Hắn muốn mua chuộc tôi? Đừng hòng!*

【没谱儿】 [méipǔr] Không có chủ định / không có kế

hoạch.

【没趣】 [méiqù] Bẽ mặt / không vui / xấu hổ: 自讨～ *Tự chuốc lấy điều không vui;* 给他一个～ *Làm cho hắn xấu hổ;* 他觉得～,只好走开了 *Anh ấy cảm thấy bẽ mặt, đành bỏ đi.*

【没什么】 [méi shénme] Không sao/ không hề gì: 碰破了一点皮,～ *Không hề gì, chỉ sầy có tí da;* ～,请进来吧 *Không sao, xin cứ vào.*

【没羞】 [méixiū] Mặt dày mày dạn/ không biết xấu hổ: 那么大的小子还哭,真～ *Con trai lớn thế mà còn khóc, thật không biết xấu hổ.*

【没有】 [méiyǒu] ①Không có: ～票 *Không có vé;* ～理由 *Không có lý do;* 屋里～人 *Trong nhà không có người.* ②Chả ai/ đếu không: ～谁同意这样做 *Chả ai đồng ý làm như thế;* ～哪个说过这样的话 *Không có ai nói như vậy.* ③Không bằng: 你～他高 *Cậu không cao bằng anh ấy.* ④Không đầy: 刚来～三天就走 *Mới đến không đầy 3 hôm đã đi rồi.* ⑤Còn chưa: 他～回来 *Anh ấy còn chưa về;* 天还～黑呢 *Trời còn chưa tối.*

【没有说的】 [méiyou shuōde] ①Hết chỗ chê: 他的手艺,真是～ *Tay nghề của anh ấy, thì hết chỗ chê.* ②Khỏi phải nói: 咱们哥俩,这点儿小事还不好办,～ *Chỗ anh em với nhau, có tí việc này, khỏi phải nói.*

玫 [méi] **Mai.** *Xem* 玫瑰.

【玫瑰】 [méigui] Hoa hồng.

枚 [méi] **Mai.** ①*(loại)* Gần giống với chữ "个" cái, tấm, con ...: 两～邮票 *Hai con tem;* 两～火箭 *Hai tên lửa;* 三～勋章 *Ba tấm huân chương;* 不胜～举 *Không sao kể xiết.* ②[Méi] (Họ) Mai.

眉 [méi] **Mi.** ①Mày/ lông mày. ②Mép/ lề (trang sách): ～注 *Lời ghi chú ở lề trang sách;* ～批 *Lời bình ở lề trang sách hoặc lời phê duyệt ở lề bản báo cáo.*

【眉飞色舞】 [méifēi-sèwǔ] Hớn hở vui tươi / mặt nở như hoa.

【眉睫】 [méijié] Lông mày với lông nheo/ việc đã đến trước mắt, rất cấp thiết: 事情迫于～ *Việc rất cấp thiết.*

【眉开眼笑】 [méikāi-yǎnxiào] Mặt mày hớn hở / nở mặt nở mày.

【眉来眼去】 [méilái-yǎnqù] Mày qua mắt lại / liếc mắt đưa tình.

【眉毛】 [méimao] Lông mày.

【眉目】 [méimù] ①Mặt mày/ mặt mũi: ～清秀 *Mặt mày sáng sủa / mày xinh mắt đẹp / mặt mũi thanh tú.* ②*(văn)* Mạch lạc: 这篇文章～清楚 *Bài văn này mạch lạc rõ ràng.*

【眉目】 [méimu] Manh mối: 这事情已经弄出点～来了 *Việc này đã tìm được ít manh mối rồi đấy.*

【眉头】 [méitóu] Chỗ giữa đôi lông mày: 皱～ *Cau mày;* ～一皱,计上心来 *Nhíu lông mày, bày ra kế.*

【眉眼】 [méiyǎn] Mày và mắt / dáng mặt: 小姑娘～长得很俊 *Mặt mày cô bé trông xinh lắm.*

【眉宇】 [méiyǔ] *(văn)* Trán.

莓 [méi] **Môi.** *Xem* 草莓 [cǎoméi].

梅 (楳、槑) [méi] **Mai.** ①Hoa mai. ②Quả mơ. ③[Méi] (Họ) Mai.

【梅毒】 [méidú] *(y)* Bệnh giang mai.

【梅花】 [méihuā] Hoa mai.

【梅花鹿】 [méihuālù] Hươu sao.

【梅童鱼】 [méitóngyú] Cá ướp đầu to.

【梅雨】 [méiyǔ] Mưa dầm. *Xem* 黄梅雨 [huángméiyǔ].

【梅子】 [méizi] ①Cây mơ. ②Quả mơ.

嵋 [méi] **Mi.** *Xem* 峨嵋 [Éméi].

媒 [méi] **Môi.** ①Mối: 做～ *Làm mối.* ②Môi giới.

【媒介】 [méijiè] Môi giới: 苍蝇是传染疾病的～ *Ruồi là môi giới của bệnh truyền nhiễm.*

【媒婆】 [méipó] Bà mối/ bà mai.

【媒染剂】 [méirǎnjì] *(hóa)* Thuốc cắn màu / thuốc ăn màu(nhuộm).

【媒人】 [méirén] Người làm mối / người làm mai.

【媒质】 [méizhì] *(lý)* Vật môi giới.

煤 [méi] **Môi.** Than đá.

【煤层】 [méicéng] Vỉa than.

【煤毒】 [méidú] Hơi ga.

【煤耗】 [méihào] Sự hao phí than / hao tổn than.

【煤黑油】 [méihēiyóu] Hắc ín/ nhựa rải đường.

【煤核儿】 [méihúr] Xỉ than.

【煤焦油】 [méijiāoyóu] *(hóa) Như* 煤黑油 [méihēiyóu].

【煤气】 [méiqì] Hơi ga/ khí đốt.

【煤气灯】 [méiqìdēng] Đèn khí/ đèn hơi ga.

【煤气机】 [méiqìjī] Máy nổ (chạy bằng chất khí).

【煤球】 [méiqiú] Than quả bàng.

【煤炭】 [méitàn] Than đá.

【煤田】 [méitián] Mỏ than.

【煤系】 [méixì] *(địa)* Điệp chứa than.

【煤油】 [méiyóu] Dầu hỏa/ dầu lửa.

【煤渣】 [méizhā] Than xỉ.

【煤砖】 [méizhuān] Than bánh.

楣 [méi] **Mi.** Bậu cửa.

酶 [méi] **Mi.** Men/ enzime.

【酶原】 [méiyuán] Làm lên men/ chất gây men.

霉 (黴) [méi] **Mai.** Mốc: 发～ *Mốc meo.*

【霉病】 [méibìng] *(nông)* Bị nhiễm mindiu.

【霉菌】 [méijūn] Mốc/ meo.

【霉菌病】 [méijūnbìng] *(y)* Bệnh nấm.

【霉烂】 [méilàn] Mốc nát / mốc hỏng: ～了的粮食 *Lương thực bị mốc hỏng.*

【霉天】 [méitiān] Mùa mưa dầm.

糜 (糜、麋) [méi] **Mi.** *(thực)* Cây kê. *Xem* 糜 [mí].

【糜子】 [méizi] Cây kê/ hạt kê.

镅 [méi] **My.** *(hóa)* Amerixi (americium ký hiệu Am).

每 [měi] **Mỗi.** Mỗi/ cách: 节约～一分钱 *Tiết kiệm mỗi một đồng xu;* ～四小时服一次 *Cách bốn tiếng đồng hồ uống một lần (thuốc);* ～人一把铁锹 *Mỗi người một cái xẻng;* ～时～刻 *Mỗi giờ mỗi phút.*

【每况愈下】 [měi kuàng yù xià] Ngày càng suy sút/ ngày càng sa sút.

【每每】 [měiměi] Mỗi lần: 他们常在一起,～一谈就是半天 *Họ thường gặp nhau, và mỗi lần đều chuyện trò suốt buổi.*

美 [měi] **Mỹ.** ①Xinh / đẹp: 这小姑娘长得真～ *Cô bé này xinh quá;* 这里风景多～呀! *Phong cảnh ở đây đẹp biết bao.* ②*(đph)* Thoải mái / tốt: 日子过得挺～ *Đời sống thoải mái lắm;* 这事儿办得很～ *Việc này làm rất tốt.* ③*(đph)* Khoái chí: 老师夸了他几句,他就～得了不得 *Được thầy giáo khen mấy câu, cậu ta khoái lắm.* ④Châu Mỹ. ⑤Nước Mỹ: ～国人 *Người Mỹ;* ～元 *Đồng đô la Mỹ.*

【美不胜收】 [měi bù shèng shōu] Đẹp vô cùng / đẹp hết chỗ nói.

【美称】 [měichēng] Tên gọi có ý ngợi khen: 四川向有天府之国的～ *Tứ Xuyên xưa nay được gọi là xứ thiên phủ (tức giàu có, sung túc).*

【美德】 [měidé] Đức hạnh tốt.

【美吨】 [měidūn] Tấn Mỹ (907,2 kg).

【美感】 [měigǎn] Mỹ cảm/ cảm giác về đẹp.

【美工】 [měigōng] ①Người làm công tác trang trí. ②Trang trí (sân khấu, điện ảnh).

【美观】 [měiguān] Đẹp / đẹp mắt: 房屋布置得很～ *Nhà cửa bày biện rất đẹp mắt.*

【美好】 [měihǎo] Tốt đẹp: ～的愿望 *Nguyện vọng tốt đẹp.*

【美化】 [měihuà] Làm cho đẹp/ tô điểm cho đẹp.

【美金】 [měijīn] Đô la (Mỹ).

【美丽】 [měilì] Đẹp / xinh đẹp: ～的花朵 *Những đóa hoa xinh đẹp.*

【美满】 [měimǎn] Mỹ mãn/ đầm ấm: 他俩结婚后过着～的生活 *Sau khi cưới nhau, hai anh chị sống rất đầm ấm.*

【美貌】 [měimào] Vẻ mặt xinh đẹp.

【美妙】 [měimiào] Kỳ diệu / tươi đẹp: ～的青春 *Tuổi xuân tươi đẹp;* ～的诗句 *Những câu thơ kỳ diệu.*

【美名】 [měimíng] Tiếng tăm / danh dự: 英雄的～传遍全国 *Tiếng tăm của người anh hùng truyền khắp nước.*

【美人】 [měirén] Mỹ nhân/ người (con gái) đẹp.

【美人蕉】 [měirénjiāo] *(thực)* Cây chuối tây.

【美容】 [měiróng] Mỹ dung/ làm cho nhan sắc đẹp: ～院 *Mỹ viện;* ～手术 *Phẫu thuật chỉnh hình.*

【美术】 [měishù] ①Mỹ thuật. ②Hội họa.

【美术片】 [měishùpiàn] Phim hoạt hình.

【美术字】 [měishùzì] Chữ mỹ thuật.

【美谈】 [měitán] Những câu chuyện được người ta truyền tụng: 廉颇负荆请罪,至今传为～ *Câu chuyện Liêm Pha vác gai nhận lỗi, đến nay vẫn được truyền tụng.*

【美味】 [měiwèi] Món ăn ngon / mỹ vị: 珍馐～ *Cao lương mỹ vị.*

【美学】 [měixué] Mỹ học.

【美意】 [měiyì] Mỹ ý/ ý tốt.

【美育】 [měiyù] Mỹ dục/ giáo dục về môn mỹ học.

【美元】 [měiyuán] Đô la Mỹ.

【美中不足】 [měi zhōng bù zú] Tuy tốt đẹp nhưng vẫn còn thiếu sót.

镁 [měi] **Mỹ.** *(hóa)* Magiê (magnesium, ký hiệu Mg).

【镁光】 [měiguāng] Ánh sáng magiê.

【镁砂】 [měishā] Magiê ôxyt.

【镁砖】 [měizhuān] Gạch magiê ôxyt.

妹 [mèi] **Muội.** Em gái: 小～ *Em gái út;* 姐～ *Chị em;* 兄～ *Anh em (gái).*

【妹夫】 [mèifu] Em rể.

【妹妹】 [mèimei] Em gái.

【妹婿】 [mèixù] Em rể.

【妹子】 [mèizi] *(đph)* ①Em gái. ②Cô gái.

袂 [mèi] **Mệ.** Tay áo: 分～ *Chia tay / từ biệt.*

昧 [mèi] **Muội.** ①U mê/ tối/ dốt: 蒙～ *Mê muội;* 愚～ *Ngu dốt.* ②Giấu giếm / tham: 拾金不～ *Nhặt được tiền của không tham.*

【昧心】 [mèixīn] Trái với lương tâm (làm điều xấu).

谜 [mèi] **Mê.** *Xem* 谜儿.

【谜儿】 [mèir] *(khn)* Câu đố.

Xem 谜 [mí].

寐 [mèi] **Mị.** *(văn)* Ngủ: 喜而不～ *Trong lòng có điều vui không ngủ được;* 梦～以求 *Mơ ước từ lâu.*

媚 [mèi] **Mị.** ①Nịnh hót/ nịnh nọt: 谄～ *Nịnh hót.* ②Đẹp/ nhu mì đáng yêu: 春光明～ *Mùa xuân tươi đẹp.*

【媚外】 [mèiwài] Nịnh hót nước ngoài: 崇洋～ *Nịnh hót sùng bái nước ngoài.*

魅 [mèi] **Mị.** Ma qui/ yêu ma.

【魅力】 [mèilì] Sức quyến rũ/ sức hấp dẫn: 艺术～ *Sức hấp dẫn của nghệ thuật.*

men

闷 [mēn] **Muộn.** ①Oi/ khó thở: ～热 *Oi bức;* 这间房没开窗户,太～了 *Gian phòng này không mở cửa sổ, ngạt thở quá.* ②Đậy kín cho ngấm: 茶刚泡上,～一会儿再喝 *Chè mới pha, đậy kín cho ngấm một lát hãy uống.* ③*(đph)* Tiếng nói không thanh / ồ ồ: 他说话～声～气的 *Anh ấy nói chuyện giọng ồ ồ.* ④Lẩn quẩn: 别老～在屋里 *Đừng lẩn quẩn mãi ở nhà.*

Xem 闷 [mèn].

【闷气】 [mēnqì] Bí hơi/ ngột ngạt.

Xem 闷气 [mènqì].

【闷热】 [mēnrè] Oi bức/ ngột ngạt.

【闷头儿】 [mēntóur] Cặm cụi/ âm thầm (cố gắng): ～干 *Cặm cụi làm.*

门 (門)[mén] **Môn.** ①Cửa: 前～ *Cửa trước;* 后～ *Cửa sau;* 走进～来 *Bước vào cửa;* 送货上～ *Đưa hàng đến tận nhà.* ②Bộ phận có thể đóng mở của các thứ đồ dùng: 柜～儿 *Cửa tủ;* 炉～儿 *Cửa lò.* ③Bộ phận đóng mở của các thứ máy: 气～ *Cái van hơi;* 电～ *Cái ngắt điện;* 闸～ *Cửa cống.* ④Mối manh: 窍～ *Bí quyết.* ⑤Nhà/ gia đình: 满～ *Cả nhà;* 豪～ *Cửa quyền.* ⑥Tôn giáo: 佛～ *Cửa phật;* 孔～弟子三千 *Cửa Khổng có ba nghìn đệ tử.* ⑦Phân loại: 分～别类 *Chia ngành phân loại;* 脊椎动物～ *Ngành động vật có xương sống;* 原生动物～ *Ngành động vật nguyên sinh.* ⑧*(loại)* *Khẩu/ môn v.v.:* 一～大炮 *Một khẩu đại bác;* 考三～功课 *Thi ba môn.* ⑨[Mén] (Họ)Môn.

【门巴族】 [Ménbāzú] Dân tộc Môn-ba (một dân tộc ít người ở vùng Tây Tạng, Trung Quốc).

【门板】 [ménbǎn] Ván cửa/ cánh cửa.

【门插关儿】 [ménchā guanr] Cái then cửa.

【门齿】 [ménchǐ] *(giải)* Răng cửa.

【门当户对】 [méndāng-hùduì] Môn đương hộ đối/ xứng vai xứng vế.

【门道】 [méndao] *(khn)* Cách/ lối: 农业增产的～很多 *Tăng năng suất nông nghiệp có nhiều cách.*

【门第】 [méndì] *(cũ)* Nhà dòng dõi / gia thế: 诗书～ *Con nhà thi lễ.*

【门吊】 [méndiào] *(cơ)* Giàn cẩn trục.

【门丁】 [méndīng] *(cũ)* Môn đinh (người gác cổng cho nhà quan hay nhà giàu có).

【门洞儿】 [méndòngr] Ô cửa.

【门对儿】 [ménduìr] Câu đối dán trên cửa.

【门阀】 [ménfá] Quý tộc/ nhà thế phiệt.

【门房】 [ménfáng] ①Căn nhà nhỏ bên cạnh cổng lớn, dành cho người gác cổng. ②Người gác cửa. *Cg.* 门房儿 [ménfángr].

【门风】 [ménfēng] Gia phong/ nền nếp trong nhà.

【门缝】 [ménfèng] Khe cửa/ kẽ cửa.

【门岗】 [méngǎng] Người gác cửa/ chỗ gác.

【门户】 [ménhù] ①Cửa: ～紧闭 *Cửa đóng chặt / cửa đóng then cài;* 小心～ *Chú ý cửa ngõ.* ②Bè phái. ③Dòng dõi/gia thế: ～相当 *Gia thế tương đương.*

【门户之见】 [ménhù zhī jiàn] Thiên kiến bè phái.

【门环子】 [ménhuánzi] Cái vòng bằng đồng hoặc bằng sắt ở trên cửa.

【门禁】 [ménjìn] Canh gác trước cửa: ～森严 *Canh gác cẩn mật.*

【门警】 [ménjǐng] Cảnh sát gác cổng.

【门径】 [ménjìng] Lối/ cách: 经过反复实验，他终于找到了省原料的～ *Qua thực nghiệm nhiều lần, cuối cùng anh ta đã tìm được cách tiết kiệm nguyên liệu.*

【门静脉】 [ménjìngmài] *(giải)* Tĩnh mạch cửa.

【门槛】 [ménkǎn] Ngưỡng cửa/ bậc cửa. *Cv.* 门坎.

【门可罗雀】 [mén kě luó què] Cửa nhà vắng vẻ/ vắng như chùa bà đanh.

【门客】 [ménkè] Môn khách/ kẻ theo đóm ăn tàn.

【门口】 [ménkǒu] Trước cửa: 在～站了一会儿 *Đứng một lúc ở trước cửa;* 走过学校～ *Đi qua trước cửa trường.*

【门框】 [ménkuàng] Khung cửa.

【门廊】 [ménláng] *(ktrúc)* Hành lang.

【门类】 [ménlèi] Loại/ môn.

【门里出身】 [ménli chūshēn] *(đph)* Xuất thân nhà nghề/ thông thạo nhà nghề.

【门帘】 [ménlián] Màn che cửa/ rèm.

【门联】 [ménlián] Câu đối cửa.

【门脸儿】 [ménliǎnr] *(đph)* ①Nơi gần cổng thành. ②Mặt chính cửa hiệu.

【门楼】 [ménlóu] Cái chóp gác ở trên cổng.

【门路】 [ménlu] ①Bí quyết / biện pháp. ②Cách lối: 找～ *Tìm cách / tìm lối.*

【门罗主义】 [Ménluó zhǔyì] Chủ nghĩa Mơn-rô (Monroe).

【门楣】 [ménméi] ①Rầm đỡ (cửa sổ hay cửa ra vào). ②Dòng dõi/ gia thế.

【门面】 [ménmian] Mặt trước (nhà) / bề ngoài: 装点～ *Tô điểm bề ngoài.*

【门面话】 [ménmianhuà] Câu nói đãi bôi.

【门牌】 [ménpái] Số nhà: 你家～几号？ *Nhà anh số mấy?*

【门票】 [ménpiào] Vé vào cửa.

【门人】 [ménrén] ①Môn đồ/ học sinh. ②Môn khách.

【门扇】 [ménshàn] Cửa/ cánh cửa: ～上贴着一副春联 *Trên cửa dán câu đối Tết.*

【门神】 [ménshén] *(cũ)* Tượng thần dán trên cửa.

【门生】 [ménshēng] Môn sinh/ học sinh/ học trò.

【门市】 [ménshì] Bán lẻ: ～部 Cửa hàng bán lẻ.

【门闩】 [ménshuān] Then cửa.

【门厅】 [méntīng] *(ktrúc)* Phòng ngoài/tiền sảnh.

【门庭若市】 [mén-tíng ruò shì] Khách đến nhà đông như chợ/ đông như trẩy hội.

【门徒】 [méntú] Học sinh/ đồ đệ/ đệ tử.

【门外汉】 [ménwàihàn] Không thạo/ tay ngang/ không phải người trong nghề.

【门卫】 [ménwèi] Người gác cửa.

【门牙】 [ményá] Răng cửa.

【门诊】 [ménzhěn] Khám bệnh: ～病人 *Người bệnh ngoại trú.*

【门子】 [ménzi] *(cũ)* Người giữ cửa/ người coi nhà.

扪 [mén] **Môn.** *(văn)* Sờ/ mó.

【扪心自问】 [ménxīn zìwèn] *(văn)* Vắt tay lên trán mà nghĩ/ tự vấn lương tâm.

钔 [mén] **Môn.** *(hóa)* Mendelevi (mendelevium, ký hiệu Md).

闷 [mèn] **Muộn.** ①Buồn/muộn: 愁～ *Buồn bã/sầu*

muộn; ～得慌 Buồn chết người; ～～不乐 Buồn rười rượi / buồn tênh. ②Kín mít, không thông hơi: *～子车 Toa xe kín.*

Xem 闷 [mēn].

【闷葫芦】 [mènhúlu] Bí ẩn / khó hiểu: 这几句没头没脑的话真把人装进～里了 *Mấy câu nói không đầu không đuôi ấy làm cho người ta ngơ ngác khó hiểu.*

【闷葫芦罐儿】 [mènhúluguànr] *(khn)* Ông đề (dành) tiền.

【闷雷】 [mènléi] Tiếng sầm rền.

【闷气】 [mènqì] Nỗi buồn bực / sự ấm ức: 生～ *Ấm ức trong lòng.*

焖 [mèn] **Muộn.** Hầm/ nấu/ om: *～饭 Nấu cơm; ～扁豆 Om đậu cô-ve; ～肉 Hầm thịt.*

懑 [mèn] **Muộn.** *Xem* 愤懑 [fènmèn].

们 [men] **Môn.** ①Đặt sau một đại từ hay một danh từ để chỉ số nhiều: 我～ *Chúng ta / chúng tôi;* 你～ *Các anh;* 咱～ *Chúng ta / chúng mình;* 人～ *Người ta;* 同志～ *Các đồng chí;* 姑娘～ *Các cô;* 孩子～ *Các em.* ②Từ xưng hô: 哥儿～ *Anh em ta;* 姐儿～ *Chị em ta;* 乡亲～ *Bà con.*

meng

蒙（矇） [mēng] **Mông.** ①Lừa bịp / dối trá/ đánh lừa: 欺上～下 *Lừa trên dối dưới;* 别～人 *Đừng có đánh lừa người ta.* ②Đoán bừa, đoán bậy: 别瞎～ *Đừng đoán bừa đoán bậy.* ③Xây xẩm: 眼发黑，头发～ *Mắt đổ đom đóm, đầu xây xẩm.*

Xem 蒙 [méng], [měng].

【蒙蒙亮】 [mēngmēngliàng] Trời mờ mờ sáng/ tờ mờ sáng / tang tảng: 天～就走了 *Ra đi từ lúc tờ mờ sáng;* 天刚～就下地 *Trời mới tang tảng đã ra đồng.*

【蒙骗】 [mēngpiàn] Đánh lừa.

【蒙事】 [mēngshì] *(đph)* Lừa gạt.

【蒙松雨】 [mēngsongyǔ] *(đph)* Mưa phùn.

氓（甿） [méng] **Manh.** Dân thường.

Xem 氓 [máng].

虻（蝱）[méng] **Mang.** Con ruồi trâu: 牛～ *Ruồi trâu.*

萌 [méng] **Manh.** Nảy mầm/ nảy nở/ đâm mầm / mầm mống.

【萌发】 [méngfā] *(thực)* Sự nảy mầm của hạt giống hoặc bào tử.

【萌芽】 [méngyá] ①Thực vật đâm chồi. ②Sự việc mới nảy nở (/mới bắt đầu).

蒙 [méng] **Mông.** ①Che/ trùm/ bịt/ phủ: *～头盖脑 Trùm đầu lấp mặt;* 用手～住眼 *Lấy tay bịt mắt;* *～上一层灰尘 Phủ lên một lớp bụi.* ②Bị / được: *～难 Bị nạn;* 承～热情的招待 *Được sự tiếp đãi niềm nở.* ③Mông muội: 启～ *Vỡ lòng.* ④[Méng] (Họ) Mông.

Xem 蒙 [mēng], 蒙 [Měng].

【蒙蔽】 [méngbì] Bưng bít/ che đậy/ lừa gạt: 花言巧语～不了人 *Nói ngon nói ngọt chả lừa gạt được ai.*

【蒙冲】 [méngchōng] *Xem* 艨艟 [méngchǒng].

【蒙馆】 [méngguǎn] *(cũ)* Trường tư thục (dạy trẻ con học vỡ lòng).

【蒙汗药】 [ménghànyào] *(cũ)* Thuốc mê.

【蒙哄】 [ménghǒng] Bịp bợm.

【蒙混】 [ménghùn] Lừa bịp/dối trá.

【蒙眬】 [ménglóng] Mơ màng / lơ mơ: *～睡去 Mơ màng ngủ thiếp đi. Cv.* 朦眬.

【蒙昧】 [méngmèi] ①Mông muội: *～时代 Thời kỳ mông muội.* ②Không có văn hóa/ vô tri.

【蒙昧主义】 [méngmèizhǔyì] Chính sách ngu dân.

【蒙蒙】 [méngméng] (Mưa) lâm tâm/ lất phất: *～细雨 Mưa bụi / mưa lâm tâm/ mưa lất phất. Cv.* 濛濛.

【蒙难】 [méngnàn] Bị nạn / bị hại (lãnh tụ hoặc người cách mạng gặp phải những tai họa do người gây nên).

【蒙受】 [méngshòu] Bị/ chịu: *～耻辱 Bị sỉ nhục; ～恩惠 Chịu ơn huệ.*

【蒙太奇】 [méngtàiqí] *(đ.ảnh)* Sự dựng phim (montage).

【蒙学】 [méngxué] Trường tư thục dạy vỡ lòng.

【蒙药】 [méngyào] Thuốc mê/ thuốc tê.

盟 [méng] **Minh.** Đồng minh/ liên minh: 工农联～ *Công nông liên minh;* 缔结友好互助同～条约 *Ký kết hiệp ước đồng minh hỗ trợ hữu hảo.* ②Kết nghĩa (anh em). ③Đơn vị hành chính của khu tự trị Nội Mông, Trung Quốc, tương đương với huyện.

Xem 盟 [míng].

【盟邦】 [méngbāng] Nước đồng minh/ nước liên minh/ bạn đồng minh.

【盟国】 [méngguó] *Như* 盟邦.

【盟军】 [méngjūn] Quân đồng minh.

【盟誓】 [méngshì] *(văn)* Minh thệ.

Xem 盟誓 [míngshì].

【盟兄弟】 [méngxiōngdì] Anh em kết nghĩa.

【盟友】 [méngyǒu] Bạn đồng minh.

【盟约】 [méngyuē] Hiệp ước đồng minh.

【盟主】 [méngzhǔ] Minh chủ.

濛 [méng] **Mông.** *Xem* 溟濛 [míngméng], 空濛 [kōngméng].

【濛濛】 [méngméng] *Xem* 蒙蒙 [méngméng].

幪 [méng] **Mông.** *Xem* 帡幪 [píngméng],

檬 [méng] **Mông.** *Xem* 柠檬 [níngméng].

曚 [méng] **Mông.** *Xem* 曚昽.

【曚昽】 [ménglóng] *(văn)* Trời mới rạng.

矇 [méng] **Mông.** *(văn)* Mắt mù.
【矇眬】 [ménglóng] *Xem* 蒙眬 [ménglóng].

朦 [méng] **Mung.** *Xem* 朦胧.
【朦胧】 [ménglóng] ① Ánh trăng mờ. ② Mờ mờ không rõ.

艨 [méng] **Mông.** *Xem* 艨艟.
【艨艟】 [méngchōng] *(cũ)* Chiến thuyền.

猛 [měng] **Mãnh.** ① Mãnh (liệt)/mạnh: 勇～ *Dũng mãnh;* 突飞～进 *Tiến nhanh tiến mạnh;* 穷追～打 *Đuổi riết đánh mạnh.* ② Bỗng nhiên/đột nhiên: 他听到枪声，～地从屋里跳出来 *Anh ta nghe thấy tiếng súng, đột nhiên từ trong nhà nhảy ra.*
【猛不防】 [měngbufáng] Bất thình lình: 他正说得起劲，～背后有人推了他一把 *Anh ấy đang mải miết nói chuyện, bất thình lình phía sau có người đẩy anh một cái.*
【猛将】 [měngjiàng] Mãnh tướng/ dũng tướng.
【猛劲儿】 [měngjìnr] Hăng: 这小伙子干活有股～ *Cậu thanh niên này làm việc hăng lắm.*
【猛烈】 [měngliè] Mãnh liệt/ kịch liệt/ gắt gao/ dữ dội: 进行～的斗争 *Đấu tranh kịch liệt/ đấu tranh gắt gao;* ～的旋风 *Cơn lốc dữ dội.*
【猛犸】 [měngmǎ] Voi mamut.
【猛禽】 [měngqín] Loài chim dữ.
【猛然】 [měngrán] Đột nhiên/ bất thình lình: ～回头 *Đột nhiên quay đầu lại;* ～一惊 *Giật mình.*
【猛兽】 [měngshòu] Mãnh thú / thú dữ.
【猛醒】 [měngxǐng] Sực tỉnh ra / sực tỉnh lại. *Cv.* 猛省.

蒙 [Měng] **Mông.** Dân tộc Mông Cổ.
Xem 蒙 [mēng], [méng].
【蒙古包】 [měnggǔbāo] Lều Mông Cổ.
【蒙古族】 [Měnggǔzú] ① Dân tộc Mông (một dân tộc thiểu số của Trung Quốc). ② Dân tộc Mông Cổ (của nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ).
【蒙栎】 [měnglì] *(thực)* Cây sồi Mông Cổ.

蜢 [měng] **Mãnh.** *Xem* 蚱蜢 [zhàměng].

锰 [měng] **Mãnh.** *(hóa)* Mangan (manganese, ký hiệu Mn).
【锰钢】 [měnggāng] Thép mangan.

獴 [měng] **Mông.** *(động)* Cầy mangut.

懵 (懞) [měng] **Mạnh.** Hồ đồ: ～然无知 *Hồ đồ chả biết gì cả.*
【懵懂】 [měngdǒng] Hồ đồ.

孟 [mèng] **Mạnh.** ① Tháng đầu trong một mùa: ～春 *Tháng đầu xuân (/ tháng giêng).* ② Người con cả. ③ [Mèng] (Họ) Mạnh.
【孟德尔主义】 [Mèngdé'ěr zhǔyì] *(sinh)* Học thuyết Man-đen.
【孟加拉】 [Mèngjiālā] Băng-gan: ～湾 *Vịnh Băng-gan.*
【孟加拉国】 [Mèngjiālāguó] Nước Băng-la-đét.
【孟浪】 [mènglàng] Lỗ mãng/ thô lỗ: 举止～ *Cử chỉ thô lỗ.*
【孟什维克】 [mèngshíwéikè] Mensêvic.

梦 (夢) [mèng] **Mộng.** Mê/ mơ/ mộng: ～见 *Nằm mê thấy/ chiêm bao thấy.* ② Mộng tưởng/ ao ước.
【梦话】 [mènghuà] ① Nói mê. ② Chuyện hoang đường.
【梦幻】 [mènghuàn] Ảo mộng.
【梦幻泡影】 [mènghuàn pàoyǐng] Giấc mộng hão huyền/ mơ ước viển vông/ hy vọng mây khói.
【梦见】 [mèngjiàn] Chiêm bao / nằm mê: 他～自己坐上火车回到家乡 *Anh ấy chiêm bao thấy mình đi xe lửa về đến quê nhà.*
【梦境】 [mèngjìng] Cõi mộng / cảnh đẩy thơ mộng: 如入～ *Như lạc vào cõi mộng.*
【梦寐】 [mèngmèi] Chiêm bao/ nằm mơ.
【梦寐以求】 [mèngmèi yǐ qiú] Ước mơ/ ước mong/ mơ ước từ bao đời.
【梦乡】 [mèngxiāng] Ngủ mê/ cảnh mộng: 他实在太疲倦了，一躺下便进入了～ *Anh ấy mệt quá, vừa nằm xuống đã ngủ mê.*
【梦想】 [mèngxiǎng] Mơ tưởng / mơ ước.
【梦魇】 [mèngyǎn] *(y)* Cơn ác mộng.
【梦遗】 [mèngyí] Mộng tinh.
【梦呓】 [mèngyì] Nói mê/ chuyện hoang đường.
【梦游症】 [mèngyóuzhèng] Miên hành (nói người có chứng đi đứng trong khi vẫn ngủ). *Cg.* 梦行症 [mèngxíngzhèng].

mi

咪 [mī] **Mị.** *Xem* 咪咪.
【咪咪】 [mīmī] Meo meo: Tiếng mèo kêu.

眯 (瞇) [mī] **Mễ, mê.** Lim dim/híp mắt: ～缝 *Lim dim;* ～着眼睛笑 *Cười híp mắt.*
【眯盹儿】 [midǔnr] *(đph)* Ngủ gật.
【眯缝】 [mifeng] Lim dim: ～着眼睛 *Đôi mắt lim dim.*

弥 (彌) [mí] **Di.** ① Đầy/ mũ mịt: ～漫 *Tràn đầy.* ② Bù đắp (chỗ sai lầm thiếu sót). ③ Càng thêm: 欲盖～彰 *Càng nói dối càng lòi mặt gian / giấu đầu hở đuôi.* ④ [Mí] (Họ) Di.
【弥补】 [míbǔ] Bù đắp: ～缺陷 *Bù đắp những chỗ sót;* 不可～的损失 *Những tổn thất không thể bù đắp được.*
【弥封】 [mífēng] Dán kín/ niêm phong (thường dùng về bài thi).
【弥缝】 [míféng] Che đậy/ bù đắp (chỗ sai sót).
【弥勒】 [Mílè] *(tôn)* Di lặc.

【弥留】 [míliú] *(văn)* Lúc hấp hối/ lúc sắp chết.
【弥漫】 [mímàn] Đầy / mù mịt: 烟雾～ *Sương khói mù mịt.*
【弥撒】 [mísa] *(tôn)* Lễ mét (đạo Thiên chúa).
【弥天大谎】 [mítiān dàhuǎng] Nói dối / nói láo hết mức.
【弥月】 [míyuè] *(văn)* (Trẻ mới đẻ) đầy tháng.
【弥天大罪】 [mítiān dàzuì] Tội ác tày trời.

迷 [mí] **Mê.** ①Không phân biệt được / lạc: ～了路 *Lạc đường;* ～了方向 *Lạc hướng.* ②Say / mê/ đắm đuối/ thích: ～恋 *Say mê/ đắm đuối;* 她对游泳着了～ *Chị ấy rất thích bơi.* ③Mê/ say: 足球～ *Mê bóng đá;* 戏～ *Mê kịch / mê tuồng.* ④Ham mê/ say sưa: 景色～人 *Cảnh đẹp làm cho người ta say sưa;* 金钱～住心窍 *Thấy tiền híp mắt.*
【迷宫】 [mígōng] Cung mê/ đường rối.
【迷航】 [míháng] (Máy bay, tàu thủy) bị lạc hướng.
【迷糊】 [míhu] Mơ màng/ lơ mơ: 睡得迷迷糊糊 *Ngủ lơ mơ.*
【迷魂汤】 [míhúntāng] Thuốc mê hồn/ lời ngon ngọt / lời đường mật.
【迷魂阵】 [míhúnzhèn] Trận mê hồn / đường rối / cạm bẫy.
【迷惑】 [míhuo] Mê hoặc / mê mẩn: 花言巧语也～不了人 *Nói ngon nói ngọt cũng không mê hoặc được người.*
【迷津】 [míjīn] *(văn)* Bến mê/ con đường lầm lạc.
【迷离】 [mílí] Lờ mờ/ mơ hồ/ mập mờ.
【迷恋】 [míliàn] Say mê /đắm đuối: ～资产阶级生活方式 *Say mê lối sống tư sản.*
【迷路】 [mílù] ①Lạc đường / lạc hướng. ②Lầm đường lạc lối.
【迷路】 [mílù] *(giải)* Đường rối (tai trong) / tai trong.
【迷茫】 [mímáng] Mù mịt: 大雪铺天盖地，原野一片～ *Tuyết bay tới tấp, cánh đồng trắng xóa mịt mù.*
【迷梦】 [mímèng] Mơ tưởng hão huyền.
【迷失】 [míshī] Mất/ lạc: ～方向 *Lạc hướng.*
【迷途】 [mítú] Lầm đường lạc lối: ～知返 *Lầm đường trở lại / tỉnh ngộ quay về / ăn năn hối lỗi.*
【迷惘】 [míwǎng] Bâng khuâng/ bồi rồi.
【迷雾】 [míwù] ①Sương mù: 在～中看不清方向 *Trong sương mù nhìn không rõ phương hướng.* ②Ví những việc làm cho người ta lầm đường lạc hướng.
【迷信】 [míxìn] Mê tín: 破除～，解放思想 *Bài trừ mê tín, giải phóng tư tưởng.*
【迷走神经】 [mízǒu shénjīng] *(giải)* Dây thần kinh phế vị (nervus vagus).

谜 [mí] **Mê.** ①Câu đố. ②Chỉ việc khó hiểu, khó giải quyết: 这个问题到现在还是一个～，谁也猜不透 *Vấn đề này đến bây giờ vẫn là một việc khó hiểu, không ai đoán ra được.*
Xem 谜 [mèi].
【谜底】 [mídǐ] ①Bài đáp câu đố. ②Chân tướng của sự việc.
【谜面】 [mímiàn] Câu đố.
【谜语】 [míyǔ] Câu đố.

醚 [mí] **Mê.** *(hóa)* Ête.

糜 [mí] **Mi.** ①Cháo: 肉～ *Cháo thịt.* ②Mục nát / thối nát: ～烂 *Mục nát.* ③Lãng phí. ④[Mí] (Họ) Mi.
Xem 糜 [méi].
【糜费】 [mífèi] Lãng phí: 节约开支，防止～ *Giảm bớt chi tiêu, ngăn ngừa lãng phí.*
【糜烂】 [mílàn] Mục nát / thối nát: 生活～ *Đời sống thối nát.*

麋 [mí] **Mê.** Nai sừng tầm.

祢 (禰) [Mí] **Mi.** (Họ) Mi.

靡 [mí] **Mi.** Lãng phí: ～费 *Lãng phí;* 奢～ *Phung phí.*
Xem 靡 [mǐ].
【靡费】 [mífèi] *Như* 糜费 [mífèi].

猕 (獼) [mí] **Di.** *Xem* 猕猴.
【猕猴】 [míhóu] Khỉ macác/ giống khỉ nhỏ.

蘼 [mí] **My.** *Xem* 蘼芜.
【蘼芜】 [míwú] *(dược)* Cây xuyên khung.

米 [mǐ] **Mễ.** ①Gạo. ②Chỉ những loại ngũ cốc đã bỏ vỏ: 小～ *Kê;* 花生～ *Lạc (lạc nhân).* ③[Mǐ] (Họ) Mễ. ④Mét/ thước tây.
【米波】 [mǐbō] *(điện)* Sóng thước.
【米饭】 [mǐfàn] Cơm.
【米粉】 [mǐfěn] Bột gạo/ bánh phở.
【米泔水】 [mǐgānshuǐ] Nước vo gạo.
【米黄】 [mǐhuáng] Màu kem/màu ngà.
【米酒】 [mǐjiǔ] Rượu nếp.
【米糠】 [mǐkāng] Cám.
【米粒】 [mǐlì] Hạt gạo/ hột gạo. *Cv.* 米粒儿.
【米面】 [mǐmiàn] ①Gạo và mì. ②Bột gạo.
【米丘林学说】 [Mǐqiūlín xuéshuō] *(sinh)* Học thuyết Mi-su-rin.
【米色】 [mǐsè] Màu kem/ màu ngà.
【米汤】 [mǐtang] ①Nước cơm. ②Cháo lỏng.
【米突】 [mǐtū] Mét (mètre).
【米象】 [mǐxiàng] Mọt ngũ cốc.
【米珠薪桂】 [mǐzhū-xīnguì] Củi quế gạo châu / thóc cao gạo kém.

弭 [mǐ] **Mị.** *(văn)* Ngừng: ～兵 Dập tắt chiến tranh.

脒 [mǐ] **Mễ.** *(hóa)* Amidin.

眯 [mǐ] **Mễ.** Bụi vào mắt không mở được: 沙子～了

眼 *Bụi vào mắt.*

Xem 眯 [mī].

靡 [mǐ] **Mỵ.** ① Vang dội / đánh gục / đánh bạt: 风～一时 *Vang bóng một thời;* 所向披～ *Đánh đâu được đấy / đánh bạt tất cả.* ② *(văn)* Không: ～日不思 *Không ngày nào không nghĩ tới.*

Xem 靡 [mí].

【靡靡】[mǐmǐ] Dâm đãng đồi trụy / (nhạc) thị hiếu thấp hèn: ～之音 *Điệu nhạc đồi trụy.*

汨 [Mì] **Mịch.** 汨罗 Mịch La (tên sông, bắt nguồn từ Giang Tây chảy vào Hồ Nam, Trung Quốc).

泌 [mì] **Tiết.** Tiết ra/ rỉ ra.

【泌尿科】[mìniàokē] *(y)* Khoa tiết niệu.

【泌尿器官】[mìniào qìguān] *(giải)* Cơ quan bài tiết nước tiểu.

宓 [mì] **Mật.** ① *(văn)* Yên lặng/ yên tĩnh. ② [Mì] (Họ) Mật.

秘 [mì] **Bí.** ① Bí mật/ kín: ～室 *Phòng kín* ～事 *Chuyện bí mật/ việc bí mật.* ② Giữ bí mật.

Xem 秘 [bì].

【秘而不宣】[mì'ér bù xuān] Giữ bí mật, không chịu tuyên bố.

【秘方】[mìfāng] Đơn thuốc công hiệu/ toa thuốc công hiệu (không công khai): 祖传～ *Đơn thuốc gia truyền.*

【秘诀】[mìjué] Bí quyết: 成功的～ *Bí quyết của sự thành công.*

【秘密】[mìmì] ① Bí mật/ kín: ～文件 *Văn kiện mật;* ～会议 *Cuộc họp kín.* ② Chuyện bí mật/ việc bí mật.

【秘书】[mìshū] Bí thư/ thư ký: ～长 *Tổng thư ký;* 部长～ *Thư ký của bộ trưởng;* ～处 *Ban bí thư / ban thư ký.*

密 [mì] **Mật.** ① Mau / kín / dầy/ sát/ đông đúc: ～植 *Cấy dầy / trồng dầy;* 稠～ *Đông đúc;* 严～ *Cẩn mật;* 这一带的树种得太～了 *Vùng này cây trồng sát quá.* ② Thân thiết: ～友 *Bạn thân;* 亲～ *Thân mật.* ③ Tinh vi/ kỹ càng: 细～ *Kỹ càng;* 精～ *Tinh vi.* ④ Bí mật: ～谈 *Nói chuyện kín/ mật đàm;* ～电 *Điện mật/ mật điện;* ～约 *Mật ước/ hiệp ước bí mật;* 机～ *Cơ mật;* 保～ *Giữ bí mật.* ⑤ [Mì] (Họ) Mật.

【密度】[mìdù] ① Mật độ /độ dầy: 人口～ *Mật độ nhân khẩu.* ② *(lý)* Tỷ trọng: ～计 *Cái đo tỷ trọng.*

【密封】[mìfēng] Đóng kín / bịt kín: 用白蜡～瓶口以防药物受潮或挥发 *Dùng sáp gắn kím lọ thuốc để phòng thuốc bị ẩm hoặc bay hơi.*

【密集】[mìjí] Tập trung: 人口～ *Nhân khẩu tập trung.*

【密件】[mìjiàn] Văn kiện hoặc thư từ mật / công văn mật.

【密码】[mìmǎ] Mật mã.

【密密层层】[mìmìcéngcéng] Trùng trùng điệp điệp/ vòng trong vòng ngoài: ～的人群 *Người trùng trùng điệp điệp.*

【密密丛丛】[mìmìcóngcóng] Hình dung cây cỏi mọc san sát rậm rạp.

【密密麻麻】[mìmìmámá] *(khn)* Đông nghìn nghịt / chi chít / chằng chịt: 笔记本上写满了～的小字 *Trong cuốn sổ tay viết đầy những hàng chữ chi chít.*

【密密匝匝】[mìmìzāzā] Dày đặc / đông đúc / rậm rạp.

【密谋】[mìmóu] Mưu mô bí mật / âm mưu: ～叛变 *Âm mưu phản nghịch.*

【密切】[mìqiè] ① Thân mật / mật thiết/ khăng khít /chặt chẽ: 两人关系很～ *Hai người quan hệ rất mật thiết;* ～联系群众 *Liên hệ chặt chẽ với quần chúng.* ② Kỹ lưỡng / chu đáo / chú ý: ～注视 *Chăm chú theo dõi.*

【密实】[mìshi] Dày đặc/ sít/ kỹ: 这批棉衣针脚做得～真 *Số áo bông này đường may rất kỹ.*

【密探】[mìtàn] Mật thám.

【密友】[mìyǒu] Bạn thân.

【密植】[mìzhí] *(nông)* Trồng dày /trồng mau.

觅 (覓) [mì] **Mích, mịch.** Tìm / kiếm: 寻～ *Tìm / kiếm;* ～食 *Kiếm ăn.*

蜜 [mì] **Mật.** ① Mật ong. ② Những thứ giống mật ong: 糖～ *Đường mật.* ③ Ngọt ngào / đường mật: 甜言～语 *Nói ngon nói ngọt / lời đường mật.*

【蜜蜂】[mìfēng] Ong mật.

【蜜柑】[mìgān] Cam đường.

【蜜饯】[mìjiàn] Mứt.

【蜜丸子】[mìwánzi] Thuốc hoàn.

【蜜腺】[mìxiàn] *(thực)* Tuyến mật (ở hoa).

【蜜源】[mìyuán] Nguồn mật hoa.

【蜜月】[mìyuè] Tuần trăng mật.

【蜜枣】[mìzǎo] Mứt táo.

嘧 [mì] **Mật.** *Xem* 嘧啶.

【嘧啶】[mìdìng] *(hóa)* Pirimidin.

谧 [mì] **Bật:** *Xem* 安谧 [ānmì], 静谧 [jìngmì].

mian

眠 [mián] **Miên.** Ngủ. 失～ *Mất ngủ;* 安～ *Ngủ yên;* 长～ *Giấc nghìn thu;* 冬～ *Ngủ đông.*

棉 [mián] **Miên.** ① Cây bông. ② Bông: *Xem* 棉布.

【棉袄】[mián'ǎo] Áo bông.

【棉被】[miánbèi] Chăn bông.

【棉布】[miánbù] Vải (bông).

【棉纺】[miánfǎng] Kéo sợi.

【棉红铃虫】[miánhónglíngchóng] Sâu đỏ cắn nang bông.

【棉红蜘蛛】[miánhóngzhīzhū] Nhện đỏ hại bông.

【棉猴儿】[miánhóur] Áo bông dài có mũ trùm đầu.

【棉花】[miánhua] Bông.
【棉花绒】[miánhuaróng] ①Bụi bông (thứ tơ bụi trong nhà máy dệt). ②Thứ vải dày và mịn dùng để lót phía trong áo.
【棉花被套】[miánhua bèitào] Ruột chăn bông/ mền bông.
【棉裤】[miánkù] Quần bông.
【棉铃】[miánlíng] Quả bông.
【棉铃虫】[miánlíngchóng] Sâu cắn nang bông.
【棉毛裤】[miánmáokù] Quần đông xuân.
【棉毛衫】[miánmáoshān] Áo đông xuân.
【棉农】[miánnóng] Nông dân trồng bông.
【棉纱】[miánshā] Sợi (bông).
【棉桃】[miántáo] Quả bông.
【棉套】[miántào] Cái túi vải giữa có độn bông, dùng để bọc ấm chè hoặc thùng đựng cơm cho ấm.
【棉田】[miántián] Ruộng trồng bông.
【棉线】[miánxiàn] Chỉ (bông).
【棉絮】[miánxù] ①Sợi bông: 这种棉花的～长 *Thứ bông này sợi dài.* ②Ruột chăn bông/ mền bông.
【棉蚜虫】[miányáchóng] Sâu cắn bông.
【棉衣】[miányī] Áo bông.
【棉织品】[miánzhīpǐn] Hàng dệt bông.
【棉籽油】[miánzhǐyóu] Dầu hạt bông.

绵 (緜) [mián] **Miên.** ①Tơ tằm (dùng để làm áo bông và chăn bông). ②Kéo dài/ liên tục: ～亘 *Kéo dài;* ～长 *Dài dằng dặc;* 连～ *Liên miên.* ③Mềm mại/ mỏng manh: ～薄 *Mỏng manh;* ～软 *Mềm mại.*
【绵薄】[miánbó] Sức kém/ non nớt / kém cỏi / sức mọn: 愿在文化工作方面,稍尽我～之力 *Tôi vui lòng đem hết sức mọn của mình phục vụ cho công tác văn hóa.*
【绵长】[miáncháng] Dài dằng dặc.
【绵绸】[miánchóu] Đũi.
【绵亘】[miángèn] Kéo dài/ chạy dài: 大别山～在河南、安徽和湖北三省边界上 *Dãy Đại Biệt Sơn chạy dài dọc biên giới ba tỉnh Hà Nam, An Huy và Hồ Bắc.*
【绵里藏针】[miánlǐ cáng zhēn] Miệng nam mô bụng bồ dao găm/ mặt sứa gan lim.
【绵联】[miánlián] Liên miên.
【绵密】[miánmì] Chu đáo / chín chắn (lời nói, hành động và suy nghĩ).
【绵绵】[miánmián] Dằng dặc /dầm dề: 秋雨～ *Mưa thu dầm dề.*
【绵软】[miánruǎn] ①Mềm mại: ～的新棉袄 *Cái áo bông mới mềm mại.* ②Bủn rủn/ rã rời: 他觉得浑身～,脑袋昏沉 *Anh ấy cảm thấy cả người rã rời, đầu óc choáng váng.*
【绵延】[miányán] Kéo dài/ chạy dài: ～千里的山脉 *Dãy núi chạy dài đến mấy nghìn dặm;* 游行行列～好几里 *Đoàn người biểu tình kéo dài đến mấy dặm.*
【绵羊】[miányáng] Cừu.
【绵纸】[miánzǐ] Giấy lụa.

沔 [Miǎn] **Miện, miễn.** 沔水 Miện Thủy (khúc sông trên của Hán Thủy ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).

免 [miǎn] **Miễn.** ①Miễn / bỏ: ～税 *Miễn thuế;* ～费 *Miễn phí;* ～职 *Miễn chức;* 俗礼都～了 *Mọi lễ tục đều bỏ hết.* ②Khỏi phải: 事前做好准备以～临时手忙脚乱 *Trước khi làm phải chuẩn bị kỹ càng, để khỏi phải bối rối.* ③Không được/ đừng: 闲人～进 *Không có việc xin đừng vào;* ～开尊口 *Xin đừng mở mồm.*
【免不得】[miǎnbude] Không tránh khỏi (được) / thế nào cũng: 在前进的道路上，～会有困难 *Trên con đường tiến tới, thế nào cũng gặp phải khó khăn;* 刚会走的孩子～要摔交 *Con nít mới biết đi, khó tránh khỏi bị ngã.*
【免不了】[miǎnbuliǎo] *Như* 免不得.
【免除】[miǎnchú] Tránh khỏi / tránh được: 兴修水利，～水旱灾害 *Xây dựng thủy lợi, có thể tránh được nạn hạn hán và lũ lụt.*
【免得】[miǎnde] Để khỏi phải / để tránh khỏi: 多问几句～走错路 *Hỏi thêm vài câu, để khỏi phải đi nhầm đường;* 我再说明一下，～引起误会 *Tôi xin nói lại lần nữa, để khỏi hiểu nhầm.*
【免费】[miǎnfèi] Không lấy tiền / không mất tiền / miễn phí: ～治疗 *Chữa bệnh không mất tiền;* 展览会～参观 *Cuộc triển lãm tham quan không mất tiền.*
【免冠】[miǎnguān] ①Ngả mũ (chào). ②Không đội mũ: 半身～正面相片 *Ảnh nửa người đầu trần.*
【免票】[miǎnpiào] Không phải mua vé/ không cần vé: 儿童身高不满一米的坐公共汽车～ *Trẻ con không đầy một mét đi ô-tô buýt khỏi phải mua vé.*
【免税】[miǎnshuì] Miễn thuế.
【免刑】[miǎnxíng] *(luật)* Được miễn hình.
【免役】[miǎnyì] Được miễn phục dịch.
【免疫】[miǎnyì] *(y)* Sự miễn dịch.
【免职】[miǎnzhí] Miễn chức.
【免罪】[miǎnzuì] Tha tội.

勉 [miǎn] **Miễn.** ①Gắng sức: 奋～ *Cố gắng.* ②Khuyến khích: 互～ *Khuyến khích nhau;* 有则改之,无则加～ *Có sai thì sửa, không sai thì tránh.* ③Gắng gượng: ～强 *Miễn cưỡng.*
【勉励】[miǎnlì] Khuyến khích: 老师～同学继续努力 *Thầy giáo khuyến khích học trò phải tiếp tục cố gắng.*
【勉强】[miǎnqiǎng] ①Cố sức: 病人～喝了点粥 *Người bệnh cố húp ít cháo.* ②Đành phải: ～答应下来了 *Đành phải nhận lời;* 他不去算了,不要～他 *Anh ấy không đi thì thôi, đừng có ép người ta.* ④Gượng gạo: 你的理由很～ *Lý do của anh gượng gạo quá.* ⑤Miễn cưỡng: ～维持生活 *Miễn cưỡng sống qua ngày.*
【勉为其难】[miǎn wéi qí nán] Cố gắng gượng làm.

娩 (㝬) [miǎn] **Miễn.** *Xem* 娩出.
Xem 娩 [wǎn].
【娩出】[miǎnchū] *(y)* Đẻ / sinh đẻ.

冕 [miǎn] **Miện.** Mũ của vua: 加～礼 *Lễ đăng quang.*

湎 [miǎn] **Miện.** *Xem* 沉湎 [chénmiǎn].

腼 [miǎn] **Diến.** *Xem* 腼腆.

【腼腆】[miǎntian] Thẹn / xấu hổ / hổ ngươi: 小孩儿见了生人有点～ *Trẻ con thấy người lạ hơi hổ ngươi.*

湎（湎）[Miǎn] **Miến.** 湎池 Miến Trì, tên huyện ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Xem 湎 [shéng].

缅 [miǎn] **Diến, miến.** Xa xăm/ xa xôi: ～怀 *Tưởng nhớ (xa xôi).*

【缅甸】[Miǎndiàn] *(nước)* Miến Điện.

【缅怀】[miǎnhuái] Tưởng nhớ: ～先烈 *Tưởng nhớ các vị tiên liệt.*

【缅想】[miǎnxiǎng] *Như* 缅怀.

鲙 [miǎn] **Mãn.** Cá sủ.

面（靣、麵、麪） [miàn] **Diện, miến.** ①Mặt: 笑容满～ *Nét mặt tươi cười.* ②Hướng: 背山～水 *Tựa núi hướng ra sông;* 这所房子～南坐北 *Ngôi nhà này cửa hướng nam.* ③Mặt (vật thể): 水～ *Mặt nước;* 地～ *Mặt đất;* 路～ *Mặt đường;* 桌～儿 *Mặt bàn;* ～儿磨得很光 *Mặt mài bóng nhoáng.* ④Đích thân / trực tiếp: ～谈 *Nói chuyện (trực tiếp);* ～交 *Đích thân chuyển giao.* ⑤(Bề) mặt: 书～儿破了 *Bề mặt cuốn sách rách rồi;* 被～ *Mặt chăn.* ⑥Mặt/ diện: 正～ *Mặt phải;* 反～ *Mặt trái;* 片～ *Phiến diện.* ⑦Phía/ bên: 上～ *Phía trên;* 前～ *Phía trước;* 西～ *Phía Tây;* 外～ *Bên ngoài;* 左～ *Bên trái.* ⑧Cái/ lá ...: 一～镜子 *Một cái gương;* 三～旗子 *Ba lá cờ.* ⑨Bột: 白～ *Bột mì;* 豆～ *Bột đậu;* 玉米～ *Bột ngô;* 江米～ *Bột nếp;* 胡椒～ *Bột tiêu.* ⑩Mì: 挂～ *Mì sợi;* 切～ *Mì sợi (còn ướt);* 汤～ *Mì nước;* 一碗～ *Một bát mì.* ⑪*(đph)* Bở: 这块白薯真～ *Củ khoai lang này rất bở.*

【面包】[miànbāo] Bánh mì.

【面包果】[miànbāoguǒ] *(thực)* Quả bánh mì.

【面不改色】[miàn bù gǎisè] Mặt không đổi sắc.

【面额】[miàn'é] Mệnh giá (tiền tệ): 各种～的人民币 *Các loại giấy bạc nhân dân tệ (một đồng, năm đồng...);* ～为五元和十元的人民币 *Loại giấy bạc nhân dân tệ có mệnh giá 5 đồng và 10 đồng.*

【面肥】[miànféi] Bột men (dùng để ủ bột cho nở, xốp).

【面粉】[miànfěn] Bột mì.

【面红耳赤】[miànhóng-ěrchì] Đỏ mặt tía tai: 争得～ *Tranh cãi nhau đến nỗi đỏ mặt tía tai.*

【面糊】[miànhù] ①Hồ bột / bột nhão. ②*(đph)* Hồ (để dán).

【面糊】[miànhu] *(đph)* Thức ăn mềm nhão.

【面黄肌瘦】[miànhuáng-jīshòu] Mặt mày xanh xao.

【面积】[miànjī] Diện tích: 棉花种植～ *Diện tích trồng bông.*

【面颊】[miànjiá] Gò má.

【面筋】[miànjin] Nhựa lúa mì.

【面具】[miànjù] ①Mặt nạ: 防毒～ *Mặt nạ phòng độc.* ②Bộ mặt giả dối: 剥掉卖国贼的假～ *Lột mặt nạ bọn bán nước.*

【面孔】[miànkǒng] Khuôn mặt / bộ mặt/ vẻ mặt: 严肃的～ *Bộ mặt nghiêm túc;* 板着～ *Vẻ mặt lạnh lùng.*

【面临】[miànlín] Trước / đứng trước / gặp /gặp phải: ～一场严重的危机 *Đứng trước nguy cơ nghiêm trọng.*

【面貌】[miànmào] ①Bộ mặt / tướng mạo. ②Cảnh tượng, trạng thái hiện ra của sự vật: 社会～ *Bộ mặt xã hội;* 首都的～ *Bộ mặt của Thủ đô.*

【面面俱到】[miànmiàn jù dào] Chu đáo mọi mặt/ đầy đủ/ chu toàn.

【面面相觑】[miànmiàn xiāng qù] Ngơ ngác nhìn nhau.

【面目】[miànmù] ①Bộ mặt: ～狰狞 *Bộ mặt nanh ác / bộ mặt ghê tởm;*～可憎 *Bộ mặt đáng ghét.* ②Lý lịch/ mặt mũi: 政治～ *Lý lịch chính trị.* ③Mặt mày / mặt mũi: 要是任务完不成,我没有～回去见同志们 *Nếu không hoàn thành nhiệm vụ, tôi còn có mặt mũi nào về gặp anh em.*

【面目全非】[miànmù quán fēi] (Xấu) bộ mặt hoàn toàn thay đổi/ hoàn toàn khác hẳn.

【面目一新】[miànmù yī xīn] (Bộ mặt) hoàn toàn đổi mới: 这个工厂经过改建,已经～了 *Sau khi xây dựng lại, nhà máy này đã hoàn toàn đổi mới.*

【面庞】[miànpáng] Khuôn mặt: 圆圆的～ *Khuôn mặt tròn tròn.*

【面洽】[miànqià] Giao thiệp thẳng / thương lượng trực tiếp:这事请和王同志～ *Việc này xin thương lượng trực tiếp với đồng chí Vương.*

【面前】[miànqián] Trước/ trước mắt/ trước mặt: 困难～不动摇 *Không dao động trước khó khăn.*

【面人儿】[miànrénr] Tượng nặn bằng bột.

【面容】[miànróng] Vẻ mặt/ dung nhan: ～消瘦 *Vẻ mặt gầy gò.*

【面色】[miànsè] Sắc mặt: ～苍白 *Sắc mặt xanh xao;* ～红润 *Sắc mặt hồng hào.*

【面纱】[miànshā] Mạng che mặt.

【面善】[miànshàn] ①Quen mặt.②Vẻ mặt hòa nhã.

【面商】[miànshāng] Bàn trực tiếp.

【面神经】[miànshénjīng] Thần kinh mặt.

【面生】[miànshēng] Lạ mặt: 这个人很～ *Người này rất lạ mặt.*

【面食】[miànshi] Thức ăn làm bằng bột mì.

【面熟】[miànshú] Quen mặt: 这人看着～,像在哪见过 *Người này mặt quen quen, hình như đã gặp ở đâu.*

【面塑】[miànsù] Tượng nặn bằng bột.

【面汤】[miàntāng] ①*(đph)* Nước nóng rửa mặt. ②Nước luộc mì sợi. ③*(đph)* Mì nước.

【面条】[miàntiáo] Mì sợi. *Cv.* 面条儿 [miàntiáor].

【面团团】[miàntuántuán] Mặt béo phị.

【面无人色】[miàn wú rénsè] (Sợ) tái mặt / mặt cắt không còn hột máu.

【面向】[miànxiàng] Hướng về: ～群众 *Hướng về quần chúng.*

【面谢】[miànxiè] Cám ơn (trước mặt).

【面子】[miànzi] ①Mặt / bề mặt: 被～ *Mặt chăn;* 这件袍子的～很好看 *Bề mặt của cái áo dài này rất đẹp.* ②

Thể diện: 爱～ *Tự ái;* 给他留点儿～ *Giữ chút thể diện cho hắn.* ⑧ *(khn)* Bột: 药～ *Thuốc bột.*

miao

苗 [miáo] **Miêu.** ① Non / mạ / nõn / con / giống: 稻～ *Mạ non;* 青～ *Cây non;* 麦～儿 *Mạ lúa mì;* 蒜～ *Nõn tỏi;* 树～ *Cây con;* 鱼～ *Cá giống;* 猪～ *Lợn con.* ② Vacxin: 牛痘～ *Vacxin đậu mùa;* 卡介～ *Vacxin B.C.G.* ③ [Miáo] (Họ) Miêu.

【苗床】 [miáochuáng] *(nông)* Đất ươm (/ương) cây.

【苗木】 [miáomù] *(lâm)* Cây con.

【苗圃】 [miáopǔ] Vườn ươm (/ương) cây.

【苗条】 [miáotiao] (Dáng phụ nữ) thướt tha mềm mại.

【苗头】 [miáotou] Việc mới chớm nở: 要注意不良倾向的～ *Cần chú ý những triệu chứng khuynh hướng không tốt.*

【苗裔】 [miáoyì] *(văn)* Con cái / con cháu/ dòng dõi.

【苗子】 [miáozi] *(đph)* Mầm non/ cây non.

【苗族】 [Miáozú] Dân tộc Mẹo (một dân tộc thiểu số ở các tỉnh Quý Châu, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông, Tứ Xuyên và Khu tự trị Quảng Tây, Trung Quốc).

描 [miáo] **Miêu.** ① Đồ (bức họa): ～图 *Đồ một bức họa.* ② Tô (cho rõ nét, cho đậm màu): ～红 *Tô hồng / tô (màu) đỏ;* 写毛笔字，一笔是一笔，不要～ *Viết bút lông, phải viết từng nét một, không nên tô đi tô lại.*

【描画】 [miáohuà] Vẽ/ mô tả: ～出美好的前景 *Mô tả cảnh tương lai tốt đẹp.*

【描绘】 [miáohuì] Vẽ / miêu tả.

【描金】 [miáojīn] Thếp vàng.

【描摹】 [miáomó] Mô tả: 小说和戏剧常常用对话～一个人的性格 *Tiểu thuyết và hý kịch thường dùng lời đối đáp để mô tả tính cách của nhân vật.*

【描写】 [miáoxiě] Miêu tả/ mô tả: ～一位优秀画家的成长过程 *Miêu tả sự trưởng thành của một họa sĩ ưu tú.*

瞄 [miáo] **Miêu.** Ngắm / nhắm /chăm chú nhìn: 枪～得准 *Súng ngắm trúng đích.*

【瞄准】 [miáozhǔn] Ngắm (cái đích): 练习～ *Tập ngắm;* ～靶心 *Ngắm tâm bia.*

鹋 [miáo] **Miêu.** *Xem* 鸸鹋 [érmiáo].

杪 [miǎo] **Mạo.** ① Ngọn cây. ② Cuối cùng: 岁～ *Cuối năm;* 月～ *Cuối tháng;* 秋～ *Cuối thu.*

秒 [miǎo] **Miểu.** ① Giây: 一分钟六十～ *Một phút có 60 giây.* ② *(toán)* Đơn vị góc bằng 1/60 của phút góc.

【秒表】 [miǎobiǎo] Đồng hồ bấm giây.

【秒差距】 [miǎochājù] *(thiên)* Pacsec (đơn vị đo khoảng cách tinh tú).

【秒针】 [miǎozhēn] Kim chỉ giây (đồng hồ).

渺 [miǎo] **Diêu.** ① Mịt mờ / mịt mùng / mịt mù: ～若烟云 *Mịt mờ như mây khói;* ～无人迹 *Mịt mù không thấy bóng người.* ② Nhỏ nhặt/ không đáng kể: ～不足道 Nhỏ nhặt không đáng kể.

【渺茫】 [miǎománg] ① Mờ mịt/ mịt mùng / mịt mù: 音信～ *Mờ mịt tăm hơi;* ～的烟雾 *Sương khói mịt mù.* ② Mờ mịt: 前途～ *Tương lai mờ mịt.*

【渺小】 [miǎoxiǎo] Nhỏ bé/ nhỏ nhặt/ không đáng kể: 个人的力量是～的 *Lực lượng của một cá nhân là không đáng kể.*

淼 [miǎo] **Diểu.** Mênh mang / mênh mông.

【淼茫】 [miǎománg] *Như* 渺茫 [miǎománg].

缈 [miǎo] **Diểu.** *Xem* 缥缈 [piāomiǎo].

藐 [miǎo] **Diểu.** ① Nhỏ: ～小 Nhỏ bé. ② Khinh/ coi thường.

【藐视】 [miǎoshì] Coi khinh/ coi thường.

【藐小】 [miǎoxiǎo] Nhỏ bé: 集体的力量是伟大的，个人的力量是～的 *Lực lượng của tập thể lớn mạnh, lực lượng của cá nhân nhỏ bé.*

邈 [miǎo] **Mạc.** *(văn)* Xa xôi.

妙 [miào] **Diệu.** ① Tốt / đẹp / hay: ～品 *Đồ đẹp và khéo / đồ tinh xảo / đồ xinh xắn;* ～境 *Cảnh đẹp;* ～龄 *Tuổi xuân (phụ nữ);* ～不可言; *Hay hết chỗ nói;* 这个办法真～ *Cách này rất hay / biện pháp này rất tốt.* ② Thần kỳ / thần tình / tài tình / tuyệt diệu / hay / giỏi: ～策 *Phương sách hay;* ～计 *Diệu kế;* ～算 *Tính toán tài tình;* ～诀 *Phương pháp tài tình / mưu mẹo tài tình;* 他回答得很～ *Anh ấy trả lời rất hay / anh ấy trả lời rất giỏi (/ tuyệt).*

【妙龄】 [miàolíng] Tuổi xuân (phụ nữ).

【妙趣横生】 [miàoqù héngshēng] Thú vị: 这次参观全国美展，使人感到心旷神怡～ *Mọi người cảm thấy thú vị và thoải mái khi xem cuộc triển lãm mỹ thuật toàn quốc.*

【妙手回春】 [miàoshǒu huí chūn] Diệu thủ hồi xuân / cứu người bệnh sống lại/ lương y chữa bệnh tài tình.

庙 (廟) [miào] **Miếu.** ① Miếu/ đền thờ: 宗～ *Tôn miếu;* 土地～ *Miếu thổ địa;* 龙王～ *Miếu long vương;* 孔～ *Văn miếu/ Khổng miếu;* 岳～ *Đền thờ Nhạc Phi;* 山顶上有一座很大的～ *Trên đỉnh núi có một cái miếu rất to.* ③ Phiên chợ đình chùa.

【庙会】 [miàohuì] Hội (đình chùa)/ phiên chợ đình chùa: 赶～ *Trẩy hội.*

【庙宇】 [miàoyǔ] Miếu.

【庙祝】 [miàozhù] *(cũ)* Ông từ.

缪 [Miào] **Mậu.** (Họ) Mậu. *Xem* 缪 [miù], [móu].

mie

乜 [miē] **Khiết.** *Xem* 乜斜.

Xem 乜 [Niè].

【乜斜】[miēxie] ① Nheo mắt (phần nhiều tỏ ý coi khinh hoặc bất mãn): 他～着眼睛，眼角挂着讥诮的笑意 *Cặp mắt lão ta nheo nheo, đuôi mắt đượm vẻ cười chế nhạo.* ② Lim dim: ～的睡眼 *Cặp mắt ngái ngủ lim dim.*

咩 (咩) [miē] **Miệt.** Be be (tiếng dê kêu).

灭 (滅) [miè] **Diệt.** ① Tắt: 火～了 *Lửa tắt rồi; 灯～了 Đèn tắt rồi.* ② Dập tắt: ～灯 *Tắt đèn;* 沙土可以～火 *Cát có thể dập tắt lửa.* ③ Ngập/ lút: ～顶 *Lút đầu/ chết đuối.* ④ Xóa bỏ/ diệt trừ: ～蝇 *Diệt ruồi;* ～迹 *Xóa bỏ hết dấu vết;* ～尽天良 *Táng tận lương tâm.*

【灭茬】[mièchá] *(nông)* Làm sạch gốc rạ (sau khi đã gặt hái).

【灭顶】[mièdǐng] Chìm ngập / chết đuối / lút đầu / hủy diệt: ～之灾 *Tai nạn hủy diệt.*

【灭火器】[mièhuǒqì] Bình chữa cháy.

【灭迹】[mièjì] Xóa bỏ hết dấu vết (của việc xấu).

【灭绝】[mièjué] ① Diệt sạch / diệt hết: 使苍蝇蚊子死净～ *Làm cho ruồi muỗi bị tiêu diệt hết (/ sạch).* ② Mất hết: ～人性的暴行 *Hành vi bạo ngược mất hết lương tri của con người.*

【灭口】[mièkǒu] Bịt đầu mối.

【灭亡】[mièwáng] Diệt vong: 帝国主义必然～ *Chủ nghĩa đế quốc chắc chắn sẽ bị diệt vong.*

蔑 (衊) [miè] **Miệt.** *(văn)* ① Nhỏ / khinh dể (/rẻ): ～视 *Coi khinh.* ② Không/ không có: ～以复加 *Không có gì hơn được nữa.* ③ Nói xấu / bôi nhọ: 诬～ *Nói xấu/ vu cáo / vu khống / bôi nhọ.*

篾 [miè] **Miệt.** Lạt/ nan (tre hoặc mây): ～席 *Phên/ cót;* ～匠 *Thợ đan lát.*

【篾黄】[mièhuáng] Nan tre (ruột).

【篾匠】[mièjiàng] Thợ đan lát.

【篾片】[mièpiàn] ① Lạt tre. ② *(cũ)* Kẻ bám đít/ kẻ theo đóm ăn tàn.

【篾青】[mièqīng] Nan cật.

min

民 [mín] **Dân.** ① Dân: 为国为～ *Vì nước vì dân;* 为～除害 *Trừ mối họa cho dân.* ② Người (của một dân tộc): 藏～ *Người Tạng;* 回～ *Người Hồi.* ③ Người làm một nghề nghiệp: 农～ *Nông dân;* 渔～ *Ngư dân;* 牧～ *Dân chăn nuôi.* ④ Dân gian: ～歌 *Dân ca.* ⑤ Phi quân sự: ～航公司 *Công ty hàng không dân dụng;* ～用机场 *Sân bay dân dụng.*

【民办】[mínbàn] Dân lập: ～小学 *Trường tiểu học dân lập.*

【民变】[mínbiàn] Phong trào nhân dân nổi lên chống lại ách thống trị phản động.

【民兵】[mínbīng] Dân quân: 女～ *Dân quân gái / nữ dân quân;* ～师 *Sư đoàn dân quân.*

【民不聊生】[mín bù liáo shēng] Nhân dân không được sống yên ổn/ đời sống bấp bênh.

【民船】[mínchuán] Ghe thuyền.

【民粹派】[Míncuìpài] Phái Dân túy.

【民法】[mínfǎ] *(luật)* Luật hộ/ luật dân sự.

【民房】[mínfáng] Nhà cửa của tư nhân.

【民愤】[mínfèn] Lòng căm phẫn của nhân dân: ～极大 *Nhân dân hết sức căm phẫn.*

【民歌】[míngē] Dân ca.

【民工】[míngōng] Dân công: 参加～队 *Đi dân công.*

【民国】[Mínguó] Trung Hoa Dân quốc (1912-1949).

【民间】[mínjiān] Dân gian: ～文学 *Văn học dân gian;* ～音乐 *Âm nhạc dân gian;* 这个故事长久地在～流传 *Câu chuyện này được truyền lâu đời trong dân gian.*

【民间艺术】[mínjiān yìshù] Nghệ thuật dân gian.

【民警】[mínjǐng] Cảnh sát (/công an) nhân dân.

【民力】[mínlì] Tài lực (/tiền của) của nhân dân.

【民瘼】[mínmò] Sự đau khổ của nhân dân.

【民气】[mínqì] Tinh thần của nhân dân.

【民情】[mínqíng] ① Tình cảnh của dân: 熟悉～ *Am hiểu tình cảnh của dân.* ② Tâm tình và nguyện vọng của nhân dân.

【民权】[mínquán] Dân quyền/ quyền lợi dân chủ của dân.

【民生】[mínshēng] Dân sinh/ sinh kế của dân: 国计～ *Quốc kế dân sinh.*

【民食】[mínshí] Lương thực hoặc sự ăn uống của nhân dân.

【民事】[mínshì] *(luật)* Hộ / dân sự: ～诉讼 *Kiện cáo dân sự;* ～权利 *Quyền lợi của nhân dân.*

【民俗】[mínsú] Phong tục tập quán của nhân dân.

【民团】[míntuán] *(cũ)* Dân đoàn.

【民校】[mínxiào] Lớp học bình dân / trường dân lập.

【民心】[mínxīn] Lòng dân: ～所向 *Lòng dân hướng về...;* 深得～ *Rất được òng dân.*

【民选】[mínxuǎn] Do nhân dân bầu ra.

【民谣】[mínyáo] Ca dao.

【民意】[mínyì] Dân ý: ～测验 *Trưng cầu dân ý / thăm dò ý dân.*

【民用】[mínyòng] Dân dụng: ～航空 *Hàng không dân dụng;* ～机场 *Sân bay dân dụng.*

【民怨】[mínyuàn] Sự oán hận của nhân dân đối với bọn thống trị phản động.

【民乐】[mínyuè] Nhạc dân tộc.

【民运】[mínyùn] ① Ngành vận tải dân dụng. ② Sự vận tải của tư nhân trong xã hội cũ.

【民贼】[mínzéi] Kẻ thù của nhân dân.

【民政】[mínzhèng] Dân chính: ～机关 *Cơ quan dân chính.*

【民脂民膏】[mínzhī-míngāo] Mỡ hôi nước mắt của nhân dân: 反动政府搜刮～ *Chính phủ phản động bòn rút mỡ hôi nước mắt của nhân dân.*

【民众】[mínzhòng] Dân chúng: 唤起～ *Kêu gọi dân chúng / hô hào dân chúng.*

【民主】[mínzhǔ] Dân chủ: 作风～ *Tác phong dân chủ;* ～党 *Đảng dân chủ;* ～人士 *Nhân sĩ dân chủ;* ～协商 *Hiệp thương dân chủ.*

【民主改革】[mínzhǔ gǎigé] Cải cách dân chủ.
【民主革命】[mínzhǔ gémìng] Cách mạng dân chủ.
【民主集中制】[mínzhǔ-jízhōngzhì] Nguyên tắc tập trung dân chủ.
【民主生活】[mínzhǔ shēnghuó] Sinh hoạt dân chủ: 坚持党内正常的～ *Kiên trì sinh hoạt dân chủ bình thường trong đảng.*
【民族】[mínzú] Dân tộc: 中华～ *Dân tộc Trung Hoa;* 被压迫～ *Dân tộc bị áp bức;* 少数～ *Dân tộc thiểu số / dân tộc ít người;* ～复兴 *Phục hưng dân tộc.*
【民族革命】[mínzú gémìng] Cách mạng dân tộc.
【民族民主革命】[mínzú mínzhǔ gémìng] Cách mạng dân chủ dân tộc.
【民族区域自治】[mínzú qūyù zìzhì] Tự trị khu vực dân tộc.
【民族同化】[mínzú tónghuà] Đồng hóa dân tộc.
【民族形式】[mínzú xíngshì] Hình thức dân tộc.
【民族学】[mínzúxué] Dân tộc học.
【民族英雄】[mínzú yīngxióng] Anh hùng dân tộc.
【民族主义】[mínzú zhǔyì] Chủ nghĩa dân tộc.
【民族资产阶级】[mínzú zīchǎn jiējí] Giai cấp tư sản dân tộc
【民族自决】[mínzú zìjué] Dân tộc tự quyết.
【民族自治】[mínzú zìzhì] Dân tộc tự trị.

旻 [mín] **Mân.** *(văn)* ① Mùa thu. ② Trời: 苍～ *Trời xanh.*

岷 [Mín] **Mân.** ～山 [Mínshàn] *Mân Sơn (tên núi ở nơi giáp giới giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Cam Túc, Trung Quốc);* ～江 *Sông Mân. tên sông ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.*

皿 [mǐn] **Mãnh.** *Xem* 器皿 [qìmǐn].

泯 [mǐn] **Dẫn.** Tiêu tan/ mất đi:: ～灭 *Mất hẳn;* 良心未～ *Còn đôi chút lương tâm.*
【泯灭】[mǐnmiè] Tiêu tan/ mấthẳn/ biến mất/ phai mờ: 难以～的印象 *Ấn tượng khó phai mờ.*

抿 [mǐn] **Mẫn.** ① Chải: 头发～得光又亮 *Đầu chải láng mượt.* ② Chúm chím/ cụp: ～着嘴笑 *Cười chúm chím/ cười tủm;* 水鸟儿一～翅膀，钻入水中 *Chim mòng cụp cánh rúc xuống nước.* ③ Nhấp: ～一口酒 *Nhấp một hớp rượu.*
【抿子】[mǐnzi] Bàn chải nhỏ thầm dầu để chải tóc.

敏 [mǐn] **Mẫn.** Bén nhạy / nhạy cảm / thính / nhanh nhẹn/ nhanh trí.
【敏感】[mǐngǎn] Nhạy/ thính: 政治～ *Nhạy cảm về chính trị;* 他是一个～的人，接受新事物很快 *Anh ta là một người nhạy cảm, tiếp thu sự việc mới rất nhanh.*
【敏化】[mǐnhuà] *(lý)* Sự làm cho nhạy: ～剂 *Chất làm cho nhạy (phim ảnh, giấy ảnh...)*
【敏捷】[mǐnjié] Nhanh nhẹn: 动作～ *Động tác nhanh nhẹn.*
【敏锐】[mǐnruì] Nhạy/ thính/ tinh: 目光～ *Mắt tinh;* 听觉～ *Tai thính;* 嗅觉～ *Mũi thính.*

闵 [mǐn] **Mẫn.** ① *Như* 悯 [mǐn] ② [Mǐn].

闽 [Mǐn] **Mân.** ①～江 Sông Mân (ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc). ② Tên gọi tắt tỉnh Phúc Kiến.

悯 [mǐn] **Mẫn.** ① Thương hại/ (đáng) thương: 其情可～ *Tình cảnh thật đáng thương.* ② *(văn)* Buồn rầu.

鳘 [mǐn] **Mẫn.** Cá sủ.

ming

名 [míng] **Danh.** ① Tên: 人～ *Tên người;* 书～ *Tên sách;* 报～ *Ghi tên;* 给他起个～儿 *Đặt cho nó một cái tên.* ② Tên là: 这位女英雄姓刘～胡兰 *Vị nữ anh hùng này họ Lưu tên Hồ Lan.* ③ Danh nghĩa: 以个人的～义 *Nhân danh cá nhân tôi.* ④ Tiếng tăm / danh tiếng/ nổi iếng: 出～ *Nổi tiếng;* 世界闻～ *Nổi tiếng trên thế giới;* ～医 *Thầy thuốc nổi tiếng;* ～诗人 *Nhà thơ nổi tiếng.* ⑤ Nói ra/ diễn tả: 不可～状 *Không thể diễn tả được.* ⑥ Danh từ đơn vị dùng về người: 十二～战士 *Mười hai anh chiến sĩ;* 得第一～ *Được giải nhất.*
【名不副实】[míng bù fù shí] Danh không đúng thực/ có tiếng không có miếng. *Cv.* 名不符实.
【名不虚传】[míng bù xūchuán] Tiếng đồn không ngoa /danh bất hư truyền.
【名册】[míngcè] Danh sách/ sổ ghi tên: 学生～ *Danh sách học sinh;* 工作人员～ *Danh sách nhân viên công tác.*
【名产】[míngchǎn] Sản phẩm có tiếng/ sản phẩm nổi tiếng: 织锦是杭州的～ *Gấm vóc là sản phẩm nổi tiếng của Hàng Châu.*
【名称】[míngchēng] Tên / tên gọi: 植物～ *Tên thực vật;* 正式～ *Tên gọi chính thức.*
【名垂青史】[míng chuí qīngshǐ] Tiếng truyền sử xanh/ tiếng truyền muôn thuở.
【名词】[míngcí] ① *(ngôn)* Danh từ. ② Thuật ngữ/ từ ngữ: 化学～ *Thuật ngữ hóa học;* 新～儿 *Từ ngữ mới.*
【名次】[míngcì] Thứ tự (xếp tên người) / thứ bậc: 按比赛成绩排列～ *Xếp thứ bậc theo thành tích thi đấu.*
【名刺】[míngcì] Danh thiếp.
【名存实亡】[míngcún-shíwáng] Có tiếng không có miếng.
【名单】[míngdān] Danh sách: 受奖人～ *Danh sách những người được thưởng.*
【名额】[míng'é] Số người (đã quy định): 由于～有限，这次参观不能人人都去 *Vì số người có hạn, nên lần này tham quan không thể ai cũng đi được.*
【名分】[míngfèn] *(cũ)* Địa vị / thân phận / thân thể.
【名副其实】[míng fù qí shí] Danh xứng với thực/ xứng với tên thực. *Cv.* 名符其实.
【名贵】[mínggui] Quýb áu/ có tiếng: ～的字画 *Những tập thiếp và tranh (cổ) quý;* 鹿茸，麝香，犀角都是～的药材 *Lộc nhung, xạ hương, tê giác đều là những thứ thuốc quý.*

【名讳】[mínghuì] *(cũ)* Tên húy.
【名家】[Míngjiā] ① Danh gia (phái triết học thời xưa của Trung Quốc). ② Những học giả có tiếng tăm.
【名缰利锁】[míngjiāng lì suǒ] Vòng danh lợi / công danh trói buộc.
【名教】[míngjiào] Danh phận với giáo huấn (theo khái niệm đạo đức của Nho giáo).
【名节】[míngjié] Danh dự và tiết tháo: 保全～ *Giữ trọn tiết tháo.*
【名利】[mínglì] Danh lợi: 不求～ *Không cầu danh lợi;* ～思想 *Tư tưởng danh lợi.*
【名列前茅】[míng liè qiánmáo] Đứng đầu / thứ nhất/ đứng đầu bảng.
【名流】[míngliú] Những người có tiếng tăm danh vọng (phần nhiều chỉ giới học thuật, và chính trị).
【名落孙山】[míng luò Sūn Shān] Thi / trượt trượt vỏ chuối.
【名目】[míngmù] Món/ loại: ～繁多 *Nhiều món nhiều loại.*
【名牌】[míngpái] ① (Hàng) nổi tiếng: ～货 *Hàng nổi tiếng / hàng tốt;* ～香烟 *Thuốc lá nổi tiếng/ thuốc lá hảo hạng.*
【名片】[míngpiàn] Danh thiếp. Cg. 名片儿 [míngpiànr].
【名气】[míngqi] *(khn)* Tiếng tăm: 他是一位很有～的医生 *Ông ấy là một bác sĩ rất có tiếng tăm.*
【名人】[míngrén] Người có tiếng tăm/ danh nhân.
【名声】[míngshēng] Tiếng tăm (xấu,tốt)/ danh vọng: 好～ *Có danh vọng / có tiếng tăm;* ～很坏 *Khét tiếng.*
【名胜】[míngshèng] Danh lam thắng cảnh/ thắng cảnh nổi tiếng.
【名士】[míngshì] ① *(cũ)* Danh sĩ. ② Thời xưa chỉ những người rất có danh vọng mà không làm quan.
【名手】[míngshǒu] Văn nghệ sĩ và những tay nhà nghề nổi tiếng.
【名数】[míngshù] *(toán)* Số cụ thể.
【名堂】[míngtang] ① Muôn màu muôn vẻ: 联欢会上～真多，又有跳舞，又有杂耍 *Buổi liên hoan thật là muôn màu muôn vẻ, có khiêu vũ, lại có các trò chơi khác.* ② Thành tựu/kết quả: 依靠集体力量，一定能搞出～来 *Dựa vào sức mạnh tập thể, nhất định là có kết quả.* ③ Lý do/ nguyên do/ cớ: 敌军突然撤走了，这里面有什么～？ *Quân địch bỗng nhiên rút lui, đó là vì cớ gì?*
【名望】[míngwàng] Danh vọng/ tiếng tăm: 有～的大夫 *Bác sĩ (/ thầy thuốc) có tiếng tăm.*
【名位】[míngwèi] Danh tiếng và địa vị: ～思想 *Đầu óc địa vị/ đầu óc danh vị.*
【名下】[míngxià] Tên/ danh nghĩa: 这事怎么搞到我～来了？ *Việc này sao lại dính với tên tôi?*
【名言】[míngyán] Danh ngôn.
【名义】[míngyì] ① Danh nghĩa / tư cách: 以革命～ *Với danh nghĩa cách mạng;* 以会议执行主席的～ *Với tư cách là chủ tịch chấp hành của Hội nghị.* ② Danh nghĩa hình thức:～上裁军，实际上扩军 *Danh nghĩa là giảm trừ quân bị, thực tế là mở rộng quân bị.*
【名誉】[míngyù] Danh dự: 爱惜～ *Giữ gìn danh dự;* ～会员 *Hội viên danh dự;* ～主席 *Chủ tịch danh dự.*
【名噪一时】[míng zào yì shí] Vang bóng một thời.
【名正言顺】[míngzhèng-yánshùn] Danh chính ngôn thuận/ lẽ phải thì lời xuôi.
【名著】[míngzhù] Kiệt tác / tác phẩm nổi tiếng: 文学～ *Kiệt tác văn học.*
【名字】[míngzi] ① Tên (người). ② Tên (của sự vật): 这种花的～很特别 *Tên của thứ hoa này rất đặc biệt (/lạ).*

明 [míng] Minh. ①Sáng: ～月 *Trăng sáng;* 天～ *Trời sáng;* 灯火通～ *Đèn đuốc sáng trưng.* ② Rõ / rõ ràng: 问～ *Hỏi rõ;* 说～ *Nói rõ;* 黑白分～ *Đen trắng rõ ràng;* 身份不～ *Thân phận không rõ;* 去向不～ *Đi đâu không rõ.* ③ Công khai/để lộ ra: 有话～说 *Có gì cứ nói ra;* 不敢～说 *Không dám nói rõ.* ④ Tinh mắt/ sắc bén: 耳聪目～ *Mắt tinh tai thính;* 精～强干 *Sắc sảo / sành sỏi.* ⑤ Lòng dạ ngay thẳng: ～人不做暗事 *Người ngay thẳng không làm việc ám muội.* ⑥ Thị giác: 双目失～ *Mù cả hai mắt.* ⑦ Không biết/ không rõ: 不～真相 *Không rõ chân tướng;* 不～利害 *Không biết lợi hại.* ⑧ Sang (từ thời gian này đến thời gian sau): ～天 *Hôm sau;* ～晨 *Sáng hôm sau;* ～年 *Sang năm;* ～春 *Sang xuân / mùa xuân sang năm.* ⑨ [Míng] Triều Minh (1368—1644). ⑩ (Họ) Minh.

【明白】[míngbai] ① Hiểu rõ/ rõ ràng: 他讲得～易懂 *Anh ấy nói rõ ràng dễ hiểu;* 这个问题很～ *Vấn đề này rất rõ ràng.* ② Công khai/ nói thẳng: 你还是跟他讲～了好 *Anh cứ nói thẳng với ông ta vẫn hơn.* ③ Khôn ngoan / biết lẽ phải: 他是个～人，不用多说就知道 *Anh ấy là một người khôn ngoan, không cần nói nhiều cũng hiểu.* ④ Hiểu biết: ～事理 *Biết điều;* 我不～你的意思 *Tôi không hiểu ý anh.*
【明摆着】[míngbǎizhe] Rành rành/ rõ ràng/ sờ sờ: 这不是～的事儿吗？ *Việc này chẳng phải bày sờ sờ trước mắt đó sao?*
【明辨是非】[míngbiàn shìfēi] Nhận rõ điều phải trái.
【明察秋毫】[míng chá qiūháo] Nhìn rõ mọi việc/ tinh mắt.
【明澈】[míngchè] Sáng/ trong: 一双～的眼睛 *Cặp mắt sáng ngời;* 湖水～如镜 *Nước hồ trong như mặt gương.*
【明达】[míngdá] Hiền minh: ～公正之士 *Người hiền minh chính trực.*
【明灯】[míngdēng] Ngọn đèn sáng: 指路～ *Ngọn đèn sáng chỉ đường dẫn lối.*
【明断】[míngduàn] Phán đoán sáng suốt.
【明矾】[míngfán] Phèn chua.
【明沟】[mínggōu] Cống trần.
【明后天】[mínghòutiān] Mai mốt: 他～来 *Anh ấy mai mốt sẽ đến.*
【明晃晃】[mínghuǎnghuǎng] Sáng ngời/sáng loáng: ～的刺刀 *Lưỡi lê sáng loáng.*
【明火执仗】[mínghuǒ-zhízhàng] Cướp giật trắng trợn /ăn cướp ban ngày.
【明胶】[míngjiāo] Keo gelatin.
【明净】[míngjìng] Trong sáng / sáng bóng: ～的橱窗 *Tủ kính sáng bóng;* 北京秋天的天空分外～ *Bầu trời mùa thu ở Bắc Kinh trong sáng lạ thường.*
【明镜】[míngjìng] Cái gương sáng: 湖水清澈，犹如～ *Nước hồ trong như gương.*

【明快】[míngkuài] ① (Văn chương) dễ hiểu lưu loát. ② Tính tình cởi mở thẳng thắn, làm việc dứt khoát quả quyết.

【明朗】[mínglǎng] ① Trong sáng/ sáng: ～的天空 *Bầu trời trong sáng;* ～的月色 *Trăng sáng vằng vặc.* ② Rõ ràng: 态度～ *Thái độ rõ ràng.* ③ Bộc trực/ tươi sáng: 性格～ *Tính tình bộc trực (/ cởi mở);* 这幅画色调～ *Bức tranh này màu sắc tươi sáng.*

【明丽】[mínglì] Sáng sủa / rực rỡ: ～的秋色 *Cảnh thu rực rỡ.*

【明亮】[míngliàng] ① Sáng sủa / sáng rực / sáng trưng: 灯光～ *Đèn đuốc sáng trưng;* 打开窗户，屋子就会～些 *Mở cửa sổ trong nhà sẽ sáng hơn.* ② Sáng ngời: 小姑娘有一双～的眼睛 *Cô bé có cặp mắt sáng ngời.* ③ Hiểu rõ: 听了大家这番解释，老张心里～了 *Nghe anh em giải thích, anh Trương đã hiểu rõ.*

【明了】[míngliǎo] Hiểu rõ/ hiểu biết: ～思想工作的重要性 *Hiểu rõ tính chất quan trọng của công tác tư tưởng.* ② Rõ ràng: 简单～ *Đơn giản rõ ràng.*

【明令】[mínglìng] Mệnh lệnh được tuyên bố công khai: ～禁止 *Lệnh cấm công khai / đã có lệnh cấm.*

【明码】[míngmǎ] ① Mã công khai (trái với mật mã). ② Niêm yết giá hàng: ～售货 *Bán hàng theo giá niêm yết.*

【明媚】[míngmèi] (Cảnh) đẹp: 春光～ *Mùa xuân tươi đẹp.*

【明明】[míngmíng] Rõ ràng/ rành rành: 这话～是他说的，用不着问了 *Câu này rõ ràng là anh ấy nói, không cần phải hỏi nữa.*

【明目张胆】[míngmù-zhāngdǎn] Trắng trợn / trâng tráo: ～进行武装干涉 *Can thiệp bằng vũ trang một cách trắng trợn.*

【明年】[míngnián] Sang năm.

【明前】[míngqián] Một loại chè xanh (hái trước trước tiết thanh minh).

【明枪易躲，暗箭难防】[míngqiāng yì duǒ, ànjiàn nán fáng] Giáo trước mặt dễ đỡ, tên sau lưng khó phòng.

【明确】[míngquè] Xác định rõ/ rõ ràng: 目的～ *Mục đích rõ ràng;* 大家～分工，各有专责 *Mọi người phân công rõ ràng, ai có phận sự nấy.*

【明儿】[míngr] *(khn)* ① Ngày mai: 他～一早就动身到北京去 *Sáng mai anh ấy sẽ lên đường đi Bắc Kinh.* ② Tương lai/ mai sau: ～你长大了，也学开拖拉机 *Mai sau em lớn lên, cũng tập lái máy kéo.*

【明日】[míngrì] Ngày mai.

【明日黄花】[míngrì huánghuā] Việc lỗi thời/ việc đã qua.

【明石】[míngshí] Phèn chua.

【明誓】[míngshì] *Xem* 盟誓 [míngshì].

【明堂】[míngtáng] *(đph)* ① Sân phơi. ② Sân nhà. *Cv.* 明唐.

【明天】[míngtiān] ① Ngày mai. ② Tương lai: 展望美好的～ *Hướng về tương lai tươi đẹp.*

【明文】[míngwén] (Pháp lệnh, điều lệ) ghi bằng văn tự: ～规定 *Có quy định rõ ràng (bằng văn tự).*

【明晰】[míngxī] Rõ ràng: 雾散了，远处的村庄越来越～了 *Sương đã tan, làng mạc xa xa hiện rõ dần.*

【明虾】[míngxiā] Tôm he.

【明显】[míngxiǎn] Rõ ràng/ nổi bật: 字迹～ *Nét chữ rõ ràng;* ～的优势 *Ưu thế nổi bật.*

【明效大验】[míngxiào-dàyàn] Rất có công hiệu.

【明信片】[míngxìnpiàn] Bưu thiếp: 美术～ *Bưu thiếp mỹ thuật.*

【明星】[míngxīng] Ngôi sao: 电影～ *Ngôi sao điện ảnh.*

【明眼人】[míngyǎnrén] Người tinh mắt.

【明早】[míngzǎo] *(đph)* Sáng mai.

【明哲保身】[míng zhé bǎo shēn] Bo bo giữ mình/ người khôn giữ mình.

【明争暗斗】[míngzhēng-àndòu] Đấm đá nhau công khai và ngầm ngấm.

【明证】[míngzhèng] Chứng cớ rõ ràng / chứng cớ rành rành.

【明知】[míngzhī] Đã biết rõ: ～故问 *Đã biết còn vờ hỏi;* ～故犯 *Biết sai vẫn làm/ cố tình phạm lỗi.*

【明智】[míngzhì] Sáng suốt/ thức thời/ khôn khéo: 做出～的决定 *Quyết định một cách khôn khéo.*

【明珠】[míngzhū] Viên ngọc sáng/ của quý: 掌上～ *Viên ngọc trên tay (phần nhiều nói bố mẹ thương con).*

【明珠暗投】[míngzhū àn tóu] Viên ngọc vứt trong chỗ tối / hạt châu trong bóng tối (ý nói có tài nhưng không được trọng dụng).

【明子】[míngzi] Đuốc thông.

茗 [míng] **Minh.** Chè/ trà: 香～ *Chè hương/ chè ngon / chè thơm;* 品～ *Uống chè / uống trà.*

冥 [míng] **Minh.** ① Tối tăm: 幽～ *Tối tăm tịch mịch* ② Sâu kín/ thâm trầm: ～想 *Nghĩ thầm.* ③ Hồ đồ/ ngu đần: ～顽 *Ngu đần.* ④ Âm phủ: ～府 *Âm phủ.*

【冥钞】[míngchāo] Giấy tiền đốt cho người chết (theo mê tín).

【冥器】[míngqì] Đồ vàng mã.

【冥顽】[míngwán] *(văn)* Ngu đần: ～不灵 *Ngu đần gàn dở.*

【冥王星】[míngwángxīng] *(thiên)* Sao Diêm vương *(Pluto).*

【冥想】[míngxiǎng] Nghĩ thầm: 苦思～ *Vắt óc suy nghĩ thầm.*

【冥衣】[míngyī] Áo giấy đốt cho người chết (theo mê tín).

溟 [míng] **Minh.** *(văn)* Bể cả: 东～ *Biển đông.*

【溟濛】[míngméng] *(văn)* Cảnh mịt mù.

盟 [míng] **Minh.** Thề.

Xem 盟 [méng].

【盟誓】[míngshì] *(khn)* Minh thệ/ thề. *Cv.* 明誓.

暝 [míng] **Minh.** *(văn)* ① Mặt trời lặn/ trời tối: 日将～ *Trời sắp tối.* ② Hoàng hôn/ chạng vạng.

鸣 [míng] **Minh.** ① Tiếng kêu (của chim muông hoặc côn trùng): 鸟～ *Chim hót;* 蝉～ *Ve sầu kêu.* ② Tiếng kêu/ làm cho kêu: 耳～ *Ù tai;* 雷～ *Tiếng sấm dậy;* 自～钟 *Chuông báo thức;* 礼炮齐～ *Loạt đại bác chào mừng;* ～鼓 *Đánh trống.* ③ Bày tỏ (tình cảm,

ý kiến, chủ trương): ～冤 *Minh oan;* ～不平 *Tỏ lòng bất bình;* 自～得意 *Lấy làm đắc ý;* 百家争～ *Trăm nhà đua tiếng.*

【鸣鼓而攻之】 [míng gǔ ér gōng zhī] Lên án.

【鸣谢】[míngxiè] Tỏ lòng cám ơn/ tỏ lời cám ơn.

铭 [míng] **Minh.** ① Chữ khắc vào đồ vật / lời răn mình: 墓志～ *Mộ chí;* 座右～ *Câu cách ngôn viết để cạnh chỗ ngồi (để răn mình).* ② Nhớ / không quên/ khắc sâu: ～功 *Ghi nhớ công lao;* ～诸肺腑 *Khắc sâu vào tim phổi / khắc sâu trong lòng.*

【铭感】[mínggǎn] Cảm kích vô hạn: ～终身 *Cảm kích suốt đời.*

【铭记】[míngjì] Ghi nhớ trong lòng.

【铭刻】[míngkè] Nhớ mãi không bao giờ quên.

【铭牌】[míngpái] *(cơ)* Tấm nhãn (gắn ở trên máy, xe . . .).

【铭文】[míngwén] Văn khắc, văn ghi (trên đồ vật).

【铭心】[míngxīn] Khắc ghi trong lòng (ân nghĩa của người khác đối với mình).

瞑 [míng] **Minh.** *Xem* 瞑目.

【瞑目】[míngmù] Nhắm mắt: 死不～ *Chết không nhắm mắt.*

螟 [míng] **Minh.** Sâu keo.

【螟虫】[míngchóng] Sâu keo.

【螟蛾】[míng'é] Con ngài.

【螟害】[mínghài] *(nông)* Loài sâu keo, làm hại ngô lúa.

【螟蛉】[mínglíng] Con tò vò.

酩 [mǐng] **Mính.** *Xem* 酩酊.

【酩酊】[mǐngdǐng] Rượu say túy lúy/ say mèm.

命 [mìng] **Mệnh.** ① Mạng: 一条人～ *Một mạng người;* 丧了～ *Mất mạng / bỏ mạng.* ② Số phận / vận mệnh: ～苦 *Số phận cực khổ;* 宿～论 *Số kiếp;* 算～ *Bói toán.* ③ Mệnh lệnh / chỉ thị: 奉～ *Phụng mệnh / được lệnh;* 待～ *Đợi lệnh.* ④ Đặt tên: ～名 *Đặt tên / mệnh danh;* ～题 *Mệnh đề.*

【命案】[mìng'àn] Vụ án giết người.

【命定】[mìngdìng] Số phận đã định/ vận mệnh đã định.

【命根子】[mìnggēnzi] Mệnh căn (người và vật quan trọng nhất).

【命驾】[mìngjià] *(văn)* Bảo người đánh xe / đáp xe đi.

【命令】[mìnglìng] Mệnh lệnh: 下～ *Hạ lệnh;* 服从～ *Phục tùng mệnh lệnh;* 连长～一排担任警戒 *Đại đội trưởng hạ lệnh trung đội 1 phụ trách việc canh gác.*

【命令主义】[mìnglìng zhǔyì] Chủ nghĩa mệnh lệnh.

【命脉】[mìngmài] Mạch máu: 经济～ *Mạch máu kinh tế;* 水利是农业的～ *Thủy lợi là mạch máu của nông nghiệp.*

【命名】[mìngmíng] Mệnh danh/ đặt tên: ～典礼 *Lễ mệnh danh.*

【命数】[mìngshù] Số phận/ vận số.

【命数法】[mìngshùfǎ] *(toán)* Phép đếm/ phép đọc số.

【命题】[mìngtí] ① Ra đầu bài / chủ đề. ② (lôgích) Mệnh đề.

【命运】[mìngyùn] ① Số phận/ vận mệnh/ số kiếp: ～多舛 *Số phận hẩm hiu.* ② Vận mệnh: 人民已经把自己的～掌握在自己手里 *Nhân dân đã nắm lấy vận mệnh của mình.*

【命中】[mìngzhòng] Bắn trúng: ～目标 *Bắn trúng mục tiêu / bắn trúng đích.*

miu

缪 [miù] **Mậu.** *Xem* 纰缪 [pīmiù].

Xem 缪 [Miào], [móu].

谬 [miù] **Mậu.** Sai lầm / hoang đường / sai: 荒～ *Sai lầm/ hoang đường;* 差之毫厘，～以千里 *Sai một li, đi một dặm.*

【谬奖】[miùjiǎng] *(văn)* Quá khen.

【谬论】[miùlùn] Lời lẽ sai lầm / luận điệu hoang đường: 驳斥他们的～ *Bác lại lời lẽ sai lầm của chúng.*

【谬误】[miùwù] Sai lầm /sai: 真理是在同～作斗争中发展起来的 *Chân lý được phát triển trong sự đấu tranh với sai lầm.*

【谬种】[miùzhǒng] Những cái sai lầm / những điều sai lầm: ～流传 *Lưu truyền những cái sai lầm.*

mo

摸 [mō] **Mô.** ① Sờ: ～～刀口，看看快不快 *Sờ lưỡi dao, xem có sắc không;* 我～了～他的脸，觉得有点儿发烧 *Tôi sờ mặt cậu ta, cảm thấy hơi sốt.* ② Mò / lần / bắt: ～鱼 *Bắt cá;* 他在口袋里～了半天，～出一张纸条来 *Cậu ta lần túi hồi lâu, mới mò ra được một mảnh giấy con.* ③ Thăm dò/ mò mẫm: ～底 *Thăm dò;* 你去～～他对这个问题的看法 *Cậu đi dò xem sự nhận xét của ông ta đối với vấn đề này;* ～清敌情 *Nắm rõ tình hình địch.* ④ Dò xét/ mò mẫm: ～营 *Tập kích (đồn địch);* ～黑 *Lần mò trong đêm tối;* ～了半夜才到家 *Lần mò đến nửa đêm mới về đến nhà.*

Xem 摸 [mó].

【摸底】[mōdǐ] Thăm dò/ dò xét: 他是想摸我们的底 *Hắn định dò tình hình của ta.*

【摸黑儿】[mōhēir] Lần mò trong đêm tối: ～赶路 *Lần mò mà đi trong đêm tối.*

【摸索】[mōsuo] ① Dò dẫm: 在黑暗中～ *Dò dẫm trong đêm tối.* ② Tìm tòi/ tìm ra/ rút (kinh nghiệm): 在工作中初步～出一些经验 *Đã tìm tòi được một số kinh nghiệm bước đầu trong công tác;* ～到了新的研究方法 *Đã tìm ra cách nghiên cứu mới;* 在实践中～出一些经验 *Đã rút được một số kinh nghiệm trong thực tiễn.*

无 (無) [mó] **Mô.** *Xem* 南无 [nāmó].

Xem 无 [wú].

摸 [mó] **Mô.** *Như* 摹 [mó]

Xem 摸 [mō].

【摸棱】[móléng] *Xem* 模棱 [móléng].

麼 [mó] **Ma.** *Xem* 幺麼 [yāomó].

Xem 么 [me].

摹 [mó] **Mô.** Đồ / bắt chước / phỏng theo: 临～ *Vẽ phỏng theo thiếp / phóng tranh hoặc ảnh.*

【摹本】[móběn] Phỏng lại sách và tranh cổ.

【摹仿】[mófǎng] *Xem* 模仿 [mófǎng].

【摹刻】[mókè] Khắc và in lại.

【摹拟】[mónǐ] *Xem* 模拟 [mónǐ].

【摹写】[móxiě] Viết hoặc đồ lại.

【摹印】[móyìn] Một thể chữ viết thời xưa dùng để khắc dấu. ② In phỏng lại sách và tranh.

【摹状】[mózhuàng] Mô tả/ miêu tả.

模 [mó] **Mô.** ① Mô/ khuôn/ mẫu: ～型 *Mô hình;* 楷～ *Gương mẫu / mẫu mực.* ② Mô phỏng: ～仿 *Bắt chước / phỏng theo.* ③ *Gương mẫu(/ anh hùng):* 劳～ *Anh hùng lao động / lao động gương mẫu.*

Xem 模 [mú].

【模本】[móběn] Tập mẫu/ thiếp phóng.

【模范】[mófàn] Gương mẫu / kiểu mẫu/ mẫu mực/ khuôn mẫu: ～人物 *Nhân vật gương mẫu;* ～事迹 *Sự tích gương mẫu.*

【模仿】[mófǎng] Bắt chước/ đua đòi: 小孩子总喜欢～大人的动作 *Con nít thường thích bắt chước động tác của người lớn.* *Cv.* 摹仿.

【模糊】[móhu] ① Mờ/ lờ mờ/ mập mờ/ mê man/ tồi nghĩa: 字迹～ *Nét chữ mờ (mờ);* 神志～ *Mê man;* 认识～ *Biết mập mờ / hiểu biết lơ mơ.* ② Lẫn lộn. *Cv.* 模胡.

【模棱】[móléng] Mập mờ/ lấp lửng/ nước đôi: ～两可的答复 *Câu trả lời lấp lửng nước đôi.*

【模拟】[mónǐ] Mô phỏng. *Cv.* 摹拟.

【模数】[móshù] *(lý)* Môđun / suất: 弹性～ *Suất đàn hồi.* *Cg.* 模量 [móliáng].

【模特儿】[mótèr] Người (làm) mẫu/ môđen.

【模型】[móxíng] Mô hình / hình mẫu / khuôn đúc: 飞机～ *Mô hình máy bay,*

膜 [mó] **Mạc.** ① Màng: 耳～ *Màng nhĩ / màng tai;* 细胞～ *Màng tế bào;* 脑～炎 *Viêm màng óc.* ② Lớp mỏng: 橡皮～ *Màng cao su.*

【膜拜】[móbài] Cúng bái: 顶礼～ *Đi lễ cúng bái / vái lạy.*

【膜翅目】[móchìmù] (Sâu bọ) thuộc bộ cánh màng.

摩 [mó] **Ma.** ① Cọ xát / chọc trời / đụng / chạm: ～肩擦背 *Chen vai sát cánh;* ～天岭 *Núi cao chọc trời;* ～天楼 *Lầu cao chọc trời.* ② Nghiền ngẫm / suy nghĩ: 揣～ *Ngẫm nghĩ.*

Xem 摩 [mā].

【摩擦】[mócā] ① Cọ xát / chạm. ② *(lý)* Cọ xát / ma sát: 滑动～ *Ma sát trượt;* 滚动～ *Ma sát lăn.* ③ Đụng chạm / va chạm / xích mích: 制造～ *Gây xích mích.* *Cv.* 磨擦.

【摩擦力】[mócālì] *(lý)* Lực ma sát.

【摩擦音】[mócāyīn] *(ngôn)* Âm gió.

【摩登】[módēng] Kiểu mới/ tân thời: ～家具 *Đàn ghế kiểu mới;* ～小姐 *Gái tân thời.*

【摩电灯】[módiàndēng] Đèn đinamô (gắn trên xe đạp).

【摩尔根主义】[Mó'ěrgēn zhǔyì] *(sinh)* Chủ nghĩa Moócgan (Thomas Hunt Morgan, nhà sinh vật học Mỹ).

【摩肩击毂】[mójiān-jīgǔ] *Xem* 肩摩毂击 [jiānmógǔjī]

【摩肩接踵】[mójiān-jiēzhǒng] Chen vai thích cánh/ đông như nêm: 那天街上人特别多,真是～ *Hôm đó ngoài phố người đông như nêm.*

【摩拳擦掌】[móquán-cāzhǎng] Hầm hè hậm hực/ hăm he.

【摩洛哥】[Móluògē] (Nước) Ma-rốc: ～人 *Người Ma-rốc.*

【摩纳哥】[Mónàgē] (Nước) Mô-na-cô.

【摩挲】[mósuō] Vuốt ve.

【摩托】[mótuō] Động cơ/ mô tơ.

【摩托车】[mótuōchē] Mô tô.

【摩托船】[mótuōchuán] Thuyền máy/ xuồng máy/ ca nô.

【摩托化部队】[mótuōhuà bùduì] Bộ đội cơ giới hóa.

【摩崖】[móyá] Chữ và tượng Phật khắc trên vách núi.

磨 [mó] **Ma.** ① Cọ xát: 爬了几天山,脚上～了几个大泡 *Leo núi mấy hôm, chân bị cọ sát rộp cả lên;* 没关系，就～破了点皮 *Không hề gì, chỉ xát tí da thôi.* ② Mài: ～刀 *Mài dao;* ～墨 *Mài mực;* 铁杆～成针 *Có công mài sắt có ngày nên kim.* ③ Giày vò: 他被这场病～得不成样子 *Bị ốm một trận, anh ấy bị giày vò chẳng ra gì nữa.* ④ Phai mờ/ nhạt/ tiêu diệt: 百世不～ *Nghìn đời bất diệt/ nghìn đời không phai mờ.* ⑤ Dềnh dàng / dây dưa: ～洋工 *Làm việc dây dưa.*

Xem 磨 [mò].

【磨擦】[mócā] *Xem* 【摩擦】[mócā].

【磨蹭】[móceng] ① Dây dưa lề mề / dềnh dàng: 你这么磨磨蹭蹭的,什么时候才完得了啊 *Anh cứ dây dưa thế này, đến bao giờ mới xong được chứ?*

【磨穿铁砚】[móchuān tiěyàn] Bền chí, cố công học hành.

【磨床】[móchuáng] *(cơ)* Máy mài: 内圆～ *Máy mài tròn bên trong;* 外圆～ *Máy mài tròn bên ngoài.*

【磨耗】[móhào] Hao mòn/ mòn hao.

【磨砺】[mólì] Rèn luyện/ tôi luyện/ dùi mài: 他知道只有时时刻刻～自己,才能战胜更大的困难 *Anh ta hiểu rằng, chỉ có thường xuyên rèn luyện mình mới có thể chiến thắng được những khó khăn lớn hơn nữa.*

【磨练】[móliàn] Rèn luyện/ tôi luyện/ nung đúc: 在艰苦斗争中～自己 *Rèn luyện trong đấu tranh gian khổ.*

【磨料】[móliào] Chất mài mòn.

【磨面革】[mómiàngé] Da thuộc.

【磨灭】[mómiè] Phai mờ/ phai nhạt: 不可～ *Không thể phai nhạt;* 年深月久，碑文已经～ *Năm tháng trôi qua, chữ trên bia đã phai mờ.*

【磨难】[mónàn] Gặp khó khăn / gặp trắc trở: 经受了许多～ *Từng trải biết bao khó khăn;* 生活中的～ *Những trắc trở trong cuộc sống.*

【磨砂玻璃】[móshā bōli] Kính mờ.

【磨损】[mósǔn] Hao mòn/ mòn/ hao. *Cg.* 磨耗.

【磨牙】[móyá] *(đph)* Cãi vã: 你别跟他～了 *Thôi, anh đừng cãi vã với nó nữa.*

【磨洋工】[móyánggōng] Làm việc dềnh dàng / làm dây dưa/ lãng công.

【磨折】[mózhé] Giày vò/ dằn vặt.

【磨嘴】[mózuǐ] *(đph) Như* 磨牙. *Cg.* 磨嘴皮子.

谟 [mó] **Mạt.** Kế hoạch/ sách lược: 宏～ *Kế hoạch lớn lao.*

馍 [mó] **Ma.** *(đph)* Màn thầu/ bánh mì hấp.

蘑 [mó] **Ma.** Nấm: 鲜～ *Nấm tươi.*

【蘑菇】[mógu] ① Nấm. ② Làm phiền: 你别跟她～了，她还有急事呢 *Anh đừng làm phiền cô ấy nữa, cô ta còn có việc gấp.* ③ Dây dưa / chậm chạp: 你再这么～下去，非误了火车不可 *Anh cứ dây dưa thế này thì nhỡ tàu đấy!*

魔 [mó] **Ma.** ① Ma quỷ: 妖～ *Yêu ma.* ② kỳ lạ / huyền bí: ～力 *Sức huyền bí.*

【魔怪】[móguài] Yêu ma quỷ quái.

【魔鬼】[móguǐ] Ma/ ma quỷ.

【魔力】[mólì] Sức hấp dẫn/ sức quyến rũ.

【魔难】[mónàn] *Xem* 磨难.

【魔术】[móshù] Ảo thuật.

【魔王】[mówáng] ① Quỷ dữ. ② Kẻ hung bạo: 杀人～ *Tên khát máu.*

【魔掌】[mózhǎng] Bàn tay ma/ thế lực hung ác.

【魔杖】[mózhàng] Gậy thần.

【魔爪】[mózhǎo] Vuốt / bàn tay: 斩断侵略者的～ *Chặt đứt bàn tay của kẻ xâm lược.*

抹 [mǒ] **Mạt.** ① Xoa/ bôi/ phết: ～粉 *Xoa phấn;* ～上点药膏 *Bôi ít thuốc cao;* 月光在淡灰色的墙上～了一层银色 *Ánh trăng phết một màu sáng bạc lên bức tường màu xám.* ② Lau/ chùi/ quệt: ～眼泪 *Lau nước mắt.* ③ Xóa/ bỏ: ～零 *Bỏ số lẻ;* 把这行字～了 *Xóa bỏ dòng chữ này đi.*

Xem 抹 [mā], [mò].

【抹脖子】[mǒbózi] Dùng dao cứa cổ (tự vẫn/tự sát).

【抹黑】[mǒhēi] Bôi nhọ: 不要给集体脸上～ *Đừng bôi nhọ cho tập thể.*

【抹杀】[mǒshā] Xóa/ xóa bỏ: 一笔～ *Hoàn toàn xóa bỏ;* 历史事实谁也不能～ *Sự thật lịch sử không ai có thể xóa bỏ được. Cv.* 抹煞.

【抹香鲸】[mǒxiāngjīng] Cá nhà táng.

【抹一鼻子灰】[mǒ yì bízi huī] Bị cụt vòi/ bị cự tuyệt. *Cv.* 碰一鼻子灰.

【抹子】[mǒzi] Cái bay.

万 [mò] **Mạc.** *Xem* 万俟.

Xem 万 [wàn].

【万俟】[Mòqí] (Họ) Mặc-Kỳ.

末 [mò] **Mạt.** ① Đầu / mút / đỉnh / chóp: ～梢 *Đầu ngọn;* 秋豪之～ *Đầu mút của sợi lông măng / việc nhỏ bé.* ② Những cái không chủ yếu/ thứ yếu / đuôi: 本～倒置 *Đảo ngược đầu đuôi;* 舍本逐～ *Bỏ cái chủ yếu, đeo đuổi cái thứ yếu.* ③ Cuối cùng: 春～ *Cuối xuân;* 周～ *Cuối tuần;* ～班车 *Chuyến xe cuối cùng;* 明～农民起义 *Cuộc khởi nghĩa của nông dân cuối đời Minh;* 十二月三十一日是一年的～一天 *Ngày 31 tháng 12 là ngày cuối cùng trong một năm.* ④ Mạt / vụn / băm nhỏ/ bột: 肉～儿 *Thịt băm;* 锯～ *Mạt cưa;* 茶叶～儿 *Chè vụn;* 把药研成～儿 *Nghiền thuốc thành bột.*

Xem 么 [me].

【末车】[mòchē] Chuyến xe cuối cùng.

【末代】[mòdài] Cuối đời/ cuối cùng: ～皇帝 *Ông vua cuối cùng.*

【末伏】[mòfú] Mạt phục (mười ngày cuối sau lập thu, cũng gọi là chung phục hoặc tam phục).

【末后】[mòhòu] Cuối cùng/ sau hết/ sau cùng: ～她又唱一首民歌 *Sau cùng cô ta lại hát một bài dân ca.*

【末节】[mòjié] Vụn vặt: 细枝～ *Vụn vặt nhỏ mọn.*

【末了】[mòliǎo] Cuối cùng/ sau hết/ sau cùng: 第五行～的那个字我不认识 *Tôi không biết cái chữ ở cuối dòng thứ 5;* 他～还是同意了大家的意见 *Cuối cùng anh ấy phải đồng ý ý kiến của mọi người.*

【末流】[mòliú] Những trường phái văn học hay nghệ thuật đã sa sút suy đồi.

【末路】[mòlù] Bước đường cùng.

【末年】[mònián] Những năm cuối cùng/ cuối đời/ cuối thời: 明朝～ *Cuối đời Minh;* 道光～ *Cuối thời (vua) Đạo Quang.*

【末日】[mòrì] Ngày diệt vong / ngày tận thế: 封建王朝的～ *Ngày diệt vong của triều vua phong kiến.*

【末梢】[mòshāo] Đầu/ đầu mút/ đoạn cuối: 五月～ *Cuối tháng 5;* 鞭子～ *Đọt ngọn roi.*

【末梢神经】[mòshāo shénjīng] *(giải)* Các đầu dây thần kinh.

【末尾】[mòwěi] Cuối cùng/ sau cùng/ sau chót: 排在～ *Sắp ở sau chót.*

【末药】[mòyào] *Xem* 没药 [mòyào].

【末叶】[mòyè] (Thời kỳ) cuối . . .: 十八世纪～ *Cuối thế kỷ 18;* 清朝～ *Cuối thời nhà Thanh.*

【末子】[mòzi] Vụn/ bột: 煤～ *Than cám.*

没 [mò] **Một.** ① Chìm/ lặn: ～入水中 *Chìm xuống dưới nước;* 太阳将～不～的时候，水面泛起了一片红光 *Khi mặt trời sắp lặn, mặt nước gợn lên màu đỏ rực.* ② Ngập: 雪深～膝 *Tuyết ngập đến gối;* 草～人腰 *Cỏ ngập đến lưng;* 水深～顶 *Nước sâu ngập quá đầu.* ③ Ẩn: 出～ *Ẩn hiện.* ④ Tịch thu: ～收 *Tịch thu.* ⑤ Chung thân/ cả đời/ suốt đời: 世～难忘 *Nhớ suốt đời.* ⑥ *Như* 殁 [mò].

Xem 没 [méi].

【没齿不忘】[mò chǐ bù wàng] Nhớ suốt đời/ đến chết cũng không quên.

【没落】[mòluò] Suy đồi/ suy sụp: 日趋～ *Ngày càng suy đồi.*

【没奈何】[mònàihé] Hết cách/ đành chịu/ đành phải: 等了他好久也没来，～我只好一个人去了 *Đợi anh ấy hồi lâu không thấy đến, tôi đành phải đi một mình vậy.*

【没收】[mòshōu] Tịch thu: ～官僚资本 *Tịch thu tư bản quan liêu.*

【没药】[mòyào]] *(dược)* Mạt dược.

殁 [mò] **Một.** Chết: 病～ *Ốm chết.*

沫 [mò] **Mạt.** Bọt nước/ nước dãi/ nước bọt: 唾～ *Nước dãi / nước bọt;* 肥皂～儿 *Bọt xà phòng.*

【沫子】[mòzi] Bọt.

抹 [mò] **Mạt.** ① Trát (vữa): ～墙 *Trát tường.* ② Vòng quanh: 转弯～角 *Nói vòng quanh.*

Xem 抹 [mā], [mǒ].

【抹不开】[mòbukāi] *Xem* 磨不开 [mòbukāi].

茉 [mò] **Mạt.** *Xem* 茉莉.

【茉莉】[mòli] Hoa nhài: ～花茶 *Chè hoa nhài.*

陌 [mò] **Mạch.** Bờ ruộng: 阡～纵横 *Bờ ruộng ngang dọc;* ～头杨柳 *Rặng liễu đầu bờ ruộng.*

【陌路】[mòlù] *(văn)* Người qua đường không quen biết.

【陌生】[mòshēng] Lạ/ bỡ ngỡ: ～人 *Người lạ;* 我们第一次见面，并不感到～ *Chúng ta lần đầu gặp mặt, nhưng không cảm thấy bỡ ngỡ.*

脉（脈） [mò] **Mạch.** *Xem* 脉脉.

Xem 脉 [mài]

【脉脉】[mòmò] Say đắm/ đắm đuối: ～含情 *Say mê / tình tứ;* 她～地注视着远去的丈夫 *Chị đắm đuối nhìn người chồng đi khuất ở phía xa.*

莫 [mò] **Mạc.** ① *(văn)* Không có ai/ không có gì: ～不欣喜 *Không có ai là không vui mừng.* ② Không/ chẳng: ～如 *Chẳng thà / chẳng bằng;* 一筹～展 *Chẳng biết làm cách nào.* ③ Đừng: ～哭 *Đừng khóc;* ～性急 *Đừng nóng nảy.* ④ [Mò] (Họ) Mạc.

【莫不】[mòbù] Ai cũng/ không . . . không: ～为之感动 *Không ai là không cảm động.*

【莫不是】[mòbùshì] *Xem* 莫非.

【莫测高深】[mò cè gāoshēn] Sâu xa khó hiểu/ sâu xa khôn lường.

【莫大】[mòdà] Vô cùng/ hết sức: 感到～光荣 *Cảm thấy vô cùng vinh dự;* ～的愤慨 *Hết sức căm phẫn.*

【莫非】[mòfēi] Phải chăng: ～我听错了 *Phải chăng tôi nghe nhầm;* 今天她不来，～又生了病不成？ *Hôm nay chị ấy không đến, phải chăng lại ốm rồi?*

【莫名其妙】[mò míng qí miào] Khiến người ta chẳng hiểu gì cả.

【莫逆】[mònì] Thân mật/ thân thiết/ thắm thiết: ～之交 *Tình bạn thắm thiết / bạn tâm phúc / bạn tri kỷ.*

【莫如】[mòrú] Chẳng thà/ chẳng bằng:与其你去，～他来 *Cậu đi, chẳng bằng anh ấy đến còn hơn.*

【莫若】[mòruò] Chẳng thà/ chẳng bằng: 休息的时候，与其坐在家里发愁，～出去走走 *Lúc nghỉ ngơi, chẳng thà ra ngoài chơi, còn hơn ngồi cú rũ ở nhà.*

【莫桑比克】[Mòsāngbǐkè] Nước Mô-dăm-bích.

【莫须有】[mòxūyǒu] Dựng đứng/ bịa đặt ra: ～的罪名 *Cái tội không đâu.*

【莫衷一是】[mò zhōng yī shì] Kết luận không nhất trí: 众说纷纭，～ *Mỗi người nói một khác, ý kiến không nhất trí.*

秣 [mò] **Mạt.** Thức ăn cho súc vật: 粮～ *Cỏ khô cho súc vật ăn.*

【秣马厉兵】[mòmǎ-lìbīng] Cho ngựa ăn no, mài sắc binh khí (ý nói sẵn sàng chiến đấu).

漠 [mò] **Mạc.** ① Sa mạc: 大～ *Bãi sa mạc lớn.* ② Lãnh đạm/ thờ ơ: ～不关心 *Thờ ơ / hờ hững / không quan tâm đến.*

【漠漠】[mòmò] ① Sương khói: 湖面升起一层～的烟雾 *Trên mặt hồ dâng lên một lớp sương mù dầy đặc.* ② Bát ngát vắng vẻ: ～的平原 *Đồng không mông quạnh.*

【漠然】[mòrán] Thờ ơ/ thản nhiên: ～置之 *Thản nhiên/ làm ngơ bỏ mặc.*

【漠视】[mòshì] Coi thường/ coi khinh/ rẻ rúng: 不能～群众的意见 *Không nên coi thường ý kiến của quần chúng.*

寞 [mò] **Mịch.** Yên lặng / tịch mịch: 寂～ *Yên lặng.*

瘼 [mò] **Mạc.** *Xem* 民瘼 [mínmò].

墨 [mò] **Mặc.** ① Mực: 一锭～ *Một thoi mực;* 研～ *Mài mực;* 笔～纸砚 *Bút-mực giấy nghiên;* ～太稠了 *Mực đặc quá.* ② Mực: 油～ *Mực (để in).* ③ Chữ viết hoặc tranh vẽ: 遗～ *Bút tích.* ④ Sự hiểu biết / kiến thức/ sự học: 胸无点～ *Dốt nát/ mít đặc.* ⑤ Đen/ râm: ～菊 *Cúc tím;* ～镜 *Kính râm.* ⑥ *(văn)* Tham ô: 贪官～吏 *Quan lại tham nhũng.* ⑦ Một thứ hình phạt xưa, thích chữ vào mặt hoặc trán rồi bôi mực vào để làm dấu. ⑧ [Mò] (Họ) Mặc.

【墨宝】[mòbǎo] ① Chữ viết và tranh vẽ đẹp. ② Tôn xưng chữ viết và tranh vẽ của người khác.

【墨斗】[mòdǒu] Ống mực (của thợ mộc).

【墨斗鱼】[mòdǒuyú] *(động)* Con mực.

【墨海】[mòhǎi] Nghiên mực lớn.

【墨盒】[mòhé] Hộp mực (bằng đồng).

【墨迹】[mòjì] ① Nét mực: ～未干 *Nét mực còn chưa khô.* ② Bút tích chữ viết hoặc tranh họa nguyên bản: 这是鲁讯的～ *Đây là bút tích của Lỗ Tấn.*

【墨家】[mòjiā] Mặc gia. Học phái của Mặc Địch (Mặc tử).

【墨晶】[mòjīng] Thủy tinh đen.

【墨镜】[mòjìng] Kính râm: 戴～ *Đeo kính râm.*

【墨菊】[mòjú] Hoa cúc tím.

【墨吏】 [mòlì] *(văn)* Quan lại tham nhũng.
【墨绿】 [mòlǜ] Xanh lá cây.
【墨囊】 [mònáng] *(động)* Túi mực.
【墨守成规】 [mò shǒu chéngguī] Khư khư giữ cái cũ /khư khư giữ khuôn phép cũ/ quen với nếp cũ.
【墨水】 [mòshuǐ] ①Mực. ②Học vấn/ chữ nghĩa: 他肚子里还有点儿～ *Trong bụng của anh ấy có chút chữ nghĩa.*
【墨西哥】 [Mòxīgē] Nước Mê-hi-cô.
【墨线】 [mòxiàn] ①Chỉ mực (của thợ mộc). ②Đường mực.
【墨鸦】 [mòyā] *(đph)* Chim cốc.
【墨鱼】 [mòyú] Con mực.
【墨汁】 [mòzhī] Mực nước.

嘿 [mò] **Mặc.** *Như* 默 [mò].
Xem 嘿 [hēi].

磨 [mò] **Ma.** ①Cối xay (bằng đá): 一盘～ *Cái cối xay;* 电～ *Cối xay bằng điện.* ②Xay: ～面 *Xay bột;* ～豆腐 *Xay đậu làm đậu phụ.* ③Quay: 把汽车～过来 *Quay xe hơi trở lại.*
Xem 磨 [mó].
【磨不开】 [mòbukāi] ①Tự ái/ ngượng: 本想当面说他两句，又怕他脸上～ *Định nói thẳng với anh ấy vài câu, lại sợ anh ta tự ái.* ②Nể mặt/ nể nang: 他有错误，就该批评他，有什么～的 *Anh ấy có sai lầm thì cứ phê bình, có gì mà phải nể nang.*
【磨坊】 [mòfáng] Nhà xay bột. *Cv.* 磨房.
【磨盘】 [mòpán] Cái thớt cối.

默 [mò] **Mặc.** ①Không nói/ im lặng: ～不作声 *Im lặng không lên tiếng;* ～坐 *Ngồi im.* ②Viết ra theo trí nhớ: ～写 *Viết chính tả.*
【默哀】 [mò'āi] Mặc niệm: ～三分钟 *Mặc niệm ba phút.*
【默祷】 [mòdǎo] Lâm râm khẩn/ cầu nguyện thầm.
【默读】 [mòdú] Đọc thầm.
【默默】 [mòmò] Im lặng/ lặng lẽ: ～无言 *Lặng lẽ chẳng nói chẳng rằng.*
【默默无闻】 [mòmò wú wén] Không có tiếng tăm gì.
【默片】 [mòpiàn] Phim câm.
【默契】 [mòqì] Ăn ý/ ăn giơ: 互相～ *Ăn ý với nhau.*
【默然】 [mòrán] Im lặng/ lặng lẽ: 二人～相对 *Hai người lặng lẽ nhìn nhau.*
【默认】 [mòrèn] Sự thỏa thuận ngầm/ mặc nhận.
【默写】 [mòxiě] Viết ám tả/ viết chính tả.
【默许】 [mòxǔ] Bằng lòng ngầm/ ưng thuận ngầm.

貘 (貘) [mò] **Mạc.** *(động)* Heo vòi.

蓦 [mò] **Mạch.** Bỗng nhiên/ đột nhiên.
【蓦地】 [mòdì] Đột nhiên.
【蓦然】 [mòrán] Bỗng nhiên/ chợt: ～看去，这石头像一头卧牛 *Chợt nhìn, tảng đá này giống con bò đang nằm.*

mou

哞 [mōu] **Mâu.** *(thanh)* Tiếng bò kêu.

牟 [móu] **Mâu.** ①Kiếm lấy: ～利 *Kiếm lợi/ trục lợi.* ②[Móu] (Họ) Mâu.
Xem 牟 [mù].
【牟取】 [móuqǔ] Mưu cầu/ kiếm lấy: ～名利 *Mưu cầu danh lợi.*

侔 [móu] **Mâu.** *(văn)* Ngang nhau/ bằng nhau: 功劳相～ *Công lao ngang nhau.*

眸 [móu] **Mâu.** Con mắt: 明～皓齿 Mắt sáng ngời, răng trắng bóng.

谋 [móu] **Mưu.** ①Tính toán/ mưu mô: 阴～ *Âm mưu;* 有勇无～ *Hữu dũng vô mưu/ có gan không có mưu;* 足智多～ *Nhiều mưu mẹo.* ②Mưu tính/ mưu cầu: ～生 *Tìm kế sinh nhai;* 为人类～福利 *Mưu cầu hạnh phúc cho nhân loại.* ③Bàn bạc/ trao đổi ý kiến: 不～而合 *Không bàn mà nên.*
【谋反】 [móufǎn] Mưu mô làm phản.
【谋害】 [móuhài] Mưu hại.
【谋划】 [móuhuà] Vạch kế hoạch/ mưu đồ.
【谋略】 [móulüè] Mưu lược.
【谋面】 [móumiàn] *(văn)* Gặp gỡ/ gặp mặt: 素未～ *Xưa nay chưa gặp mặt / chưa hề gặp mặt.*
【谋求】 [móuqiú] Mưu cầu: ～自立 *Mưu cầu tự lập;* ～两国关系正常化 *Mưu cầu cho việc bình thường hóa quan hệ giữa hai nước.*
【谋取】 [móuqǔ] Giành lấy/ kiếm lấy: 不能为了～暂时的利益而牺牲原则 *Không nên giành lấy những lợi ích tạm thời mà hy sinh cả nguyên tắc.*
【谋杀】 [móushā] Tìm cách giết người/ mưu sát.
【谋生】 [móushēng] Tìm kế sinh nhai / tìm cách sinh sống.
【谋士】 [móushì] Mưu sĩ.
【谋事】 [móushì] ①Lo toan công việc/ trù tính công việc. ②*(cũ)* Tìm việc làm/ kiếm việc làm.

缪 [móu] **Mâu.** *Xem* 绸缪 [chóumóu].
Xem 缪 [Miào], [miù].

某 [mǒu] **Mâu.** ①Chỉ người hay vật nào đó: 张～ *Trương mỗ;* 解放军～部 *Đơn vị X quân giải phóng.* ②Không chỉ người nào hay vật nào nhất định: ～人 *Tên X;* ～地 *Nơi X.*

mu

模 [mú] **Mô.** Khuôn mẫu: 铅～ *Khuôn chì;* 铜～儿 *Khuôn đồng.*
Xem 模 [mó].
【模板】 [múbǎn] *(ktrúc)* Cốp pha/ ván khuôn.
【模具】 [mújù] Khuôn đúc.

【模压】 [múyà] Khuôn ép/ khuôn nén: ～机 *Máy ép/ máy nén.*

【模样】 [múyàng] ①Diện mạo/ dáng điệu/ dáng dấp: 这孩子的～像他爸爸 *Diện mạo thằng bé này giống bố nó;* 那人是什么～? *Dáng dấp người ấy ra sao?* ②Khoảng chừng/ trạc: 等了大概有半个小时～ *Đợi khoảng chừng nửa tiếng đồng hồ;* 这个人有三十岁～ *Người này trạc ba mươi tuổi.*

【模子】 [múzi] *(khn)* Khuôn: 石膏～ *Khuôn thạch cao;* 糕点～ *Khuôn bánh.*

母 [mǔ] **Mẫu.** ①Mẹ: ～子 *Mẹ con;* 老～ *Mẹ già.* ②Người phụ nữ trong họ hoặc bà con thân thuộc, bằng vai với mẹ: 姑～ *Cô;* 舅～ *Mợ;* 婶～ *Thím.* ③Mái/ cái: ～鸡 *Gà mái;* ～牛 *Bò cái.* ④Bộ phận bằng sắt trong lòng có khía đường xoắn ốc để vặn đinh ốc vào: 螺丝～ *Đai ốc/ êcu.* ⑤Mẹ/ cái: 失败是成功之～ *Thất bại là mẹ thành công;* 工作～机 *Máy cái.* ⑥[Mǔ] (Họ) Mẫu.

【母爱】 [mǔ'ài] Lòng mẹ thương con.

【母本】 [mǔběn] *(thực)* Gốc cái/ cây cái.

【母畜】 [mǔchù] Súc vật cái.

【母蜂】 [mǔfēng] Ong chúa.

【母机】 [mǔjī] *(cơ)* Máy công cụ/ máy cái.

【母亲】 [mǔqin] Mẹ: ～般的关怀 *Quan tâm như người mẹ.*

【母权制】 [mǔquánzhì] Chế độ mẫu quyền.

【母树】 [mǔshù] *(thực)* Cây mẹ.

【母系】 [mǔxì] Mẫu hệ: ～亲属 *Thân thuộc mẫu hệ;* ～家族制度 *Chế độ gia tộc mẫu hệ.*

【母线】 [mǔxiàn] ①*(toán)* Đường sinh. ②*(điện)* Dây cáp điện.

【母校】 [mǔxiào] Trường mình đã từng học qua.

【母性】 [mǔxìng] Bản năng thương yêu con cái của người mẹ.

【母音】 [mǔyīn] *(ngôn)* Nguyên âm.

【母语】 [mǔyǔ] ①Tiếng mẹ đẻ. ②*(ngôn)* Ngôn ngữ mẹ (/gốc).

亩 (畝) [mǔ] **Mẫu.** Mẫu (bằng $^1/_{15}$ hecta).

牡 [mǔ] **Mẫu.** Đực: ～牛 *Bò (/trâu) đực.*

【牡丹】 [mǔdan] (Hoa) mẫu đơn.

【牡蛎】 [mǔlì] Mẫu lệ/ con hào.

坶 [mǔ] **Mẫu.** *Xem* 坶 [lúmǔ].

拇 [mǔ] **Mẫu.** *Xem* 拇指.

【拇战】 [mǔzhàn] Xái mà (khi uống rượu).

【拇指】 [mǔzhǐ] Ngón tay cái/ ngón chân cái.

姆 [mǔ] **Mẫu.** *Xem* 保姆 [bǎomǔ].

姥 [mǔ] **Mẫu.** *(văn)* Bà già.
Xem 姥 [lǎo].

木 [mù] **Mộc.** ①Cây: 伐～ *Chặt cây / đẵn cây / đốn cây;* 果～ *Cây ăn quả;* 独～不成林 *Một cây làm chẳng nên non.* ②Gỗ: 松～ *Gỗ thông;* ～箱 *Hòm gỗ / thùng gỗ;* ～桥 *Cầu gỗ.* ③Quan tài: 行将入～ *Sắp chui vào quan tài / gần đất xa trời / gần kề miệng lỗ.* ④Chất phác. ⑤Tê: 两脚冻～了 *Hai chân bị lạnh tê cóng;* 舌头有点～ *Đầu lưỡi hơi tê.* ⑥[Mù] (Họ) Mộc.

【木板】 [mùbǎn] Gỗ tấm/ ván: ～床 *Giường gỗ/ phản.*

【木版画】 [mùbǎnhuà] Tranh khắc gỗ.

【木本】 [mùběn] *(thực)* Thân gỗ: ～植物 *Cây thân gỗ.*

【木本水源】 [mùběn-shuǐyuán] Căn nguyên/ nguồn gốc.

【木笔】 [mùbǐ] Cây mộc lan/ hoa huệ tây.

【木变石】 [mùbiànshí] Gỗ hóa đá. *Cg.* 木化石 [mùhuàshí].

【木菠萝】 [mùbōluó] ①Cây mít. ②Quả mít. *Cg.* 菠萝蜜 [bōluómì].

【木材】 [mùcái] Gỗ/ vật liệu gỗ: ～厂 *Xưởng làm đồ gỗ.*

【木柴】 [mùchái] Củi/ củi đuốc.

【木醋酸】 [mùcùsuān] *(hóa)* Axít pysô-ly-nhơ.

【木醇】 [mùchún] *(hóa)* Metanola.

【木雕泥塑】 [mùdiāo-nísù] Đờ ra như phỗng.

【木蠹】 [mùdù] *(động)* Mọt gỗ.

【木耳】 [mù'ěr] Mộc nhĩ.

【木筏】 [mùfá] Bè gỗ.

【木芙蓉】 [mùfúróng] Phù dung/ cây dâm bụt.

【木工】 [mùgōng] Thợ mộc.

【木瓜】 [mùguā] ①*(dược)* Mộc qua. ②Cây (quả) đu đủ.

【木屐】 [mùjī] Guốc.

【木匠】 [mùjiang] *Như* 木工.

【木浆】 [mùjiāng] Bột giấy: 化学～ *Bột giấy hóa học.*

【木焦油】 [mùjiāoyóu] *(hóa)* Nhựa cất gỗ.

【木槿】 [mùjǐn] Cây bông cẩn.

【木精】 [mùjīng] *(hóa) Như* 木醇.

【木刻】 [mùkè] Tranh khắc gỗ.

【木兰】 [mùlán] ①Cây mộc lan. ②Hoa mộc lan/ hoa huệ tây.

【木料】 [mùliào] Gỗ/ vật liệu gỗ.

【木马】 [mùmǎ] ①*(thể)* Ngựa gỗ. ②Ngựa gỗ (đồ chơi của trẻ con).

【木棉】 [mùmián] Cây bông gạo/ cây hoa gạo.

【木乃伊】 [mùnǎiyī] Xác ướp (của người Ai Cập thời cổ).

【木偶】 [mù'ǒu] Con rối/ tượng gỗ: 像～似站着 *Đứng đờ ra như tượng gỗ.*

【木偶片】 [mù'ǒupiàn] Phim búp bê.

【木偶戏】 [mù'ǒuxì] Kịch múa rối.

【木排】 [mùpái] Bè gỗ.

【木器】 [mùqì] Đồ gỗ.

【木琴】 [mùqín] *(nhạc)* Đàn phiến gỗ/ mộc cầm.

【木然】 [mùrán] Sửng sờ/ ngây ra/ đờ đẫn: ～地站着 *Đứng ngây ra.*

【木梳】 [mùshū] Lược gỗ.

【木薯】 [mùshǔ] *(thực)* Cây sắn/ sắn.
【木栓】 [mùshuān] *(thực)* Lục bì.
【木炭】 [mùtàn] Than củi.
【木炭画】 [mùtànhuà] Tranh vẽ bằng chì than.
【木通】 [mùtōng] *(dược)* Mộc thông.
【木头】 [mùtou] Gỗ: 一块～ *Một mảnh gỗ;* 一根～ *Một khúc gỗ;* ～桌子 *Cái bàn gỗ.*
【木头人儿】 [mùtōurénr] Người đần độn / người lù khù.
【木犀】 [mùxi] *(thực)* ①Cây mộc. ②Hoa mộc. ③Món ăn có trứng gà: ～肉 *Thịt xào trứng;* ～饭 *Cơm rang trứng;* ～汤 *Canh trứng.* *Cv.* 木樨.
【木锨】 [mùxiān] Một loại nông cụ làm bằng gỗ, giống cái mai dùng để xúc lúa.
【木香】 [mùxiāng] *(dược)* Mộc hương.
【木星】 [mùxīng] *(thiên)* Sao Mộc.
【木已成舟】 [mù yǐ chéng zhōu] Ván đã đóng thuyền / gạo đã thành cơm/ việc đã rồi.
【木鱼】 [mùyú] Mõ.
【木贼】 [mùzéi] *(dược)* Mộc tặc.
【木质部】 [mùzhìbù] *(thực)* Chất gỗ.

目 [mù] **Mục.** ①Mắt: 有～共睹 *Ai nấy(có mắt) đều thấy;* 历历在～ *Rõ ràng trước mắt.* ②Coi: ～为奇迹 *Coi là một điều lạ.* ③Khoản/ mục: 项～ *Các khoản hạng mục* ④*(sinh)* Bộ: 亚～ *Phân bộ.* ⑤Bản/ liệt kê/ mục lục: 书～ *Mục lục sách.*
【目标】 [mùbiāo] Mục tiêu: 看清～ *Nhìn rõ mục tiêu;* 发现～ *Phát hiện mục tiêu;* 人多易暴露～ *Người đông dễ lộ mục tiêu.*
【目不见睫】 [mù bù jiànjié] Mắt không nhìn thấy lông mi. *(Ngb)* Không nhìn thấy khuyết điểm của mình.
【目不交睫】 [mù bù jiāo jié] Ban đêm không ngủ.
【目不识丁】 [mù bù shí dīng] Không biết một chữ / dốt đặc cán mai.
【目不暇接】 [mù bù xiá jiē] Không kịp nhìn.
【目不转睛】 [mù bù zhuǎn jīng] Nhìn không chớp mắt/ nhìn chòng chọc/ chăm chú nhìn/ nhìn đăm đăm.
【目次】 [mùcì] Thứ tự/ mục lục.
【目瞪口呆】 [mùdèng-kǒudāi] Ngẩn người/ giương mắt mà nhìn: 吓得～ *Sợ ngẩn cả người.*
【目的】 [mùdì] Mục đích: ～明确 *Mục đích rõ ràng;* 我们的～一定能实现 *Mục đích của chúng ta nhất định sẽ thực hiện.*
【目的论】 [mùdìlùn] *(triết)* Mục đích luận.
【目睹】 [mùdǔ] Mắt (trông) thấy: 耳闻～ *Tai nghe mắt thấy.*
【目光】 [mùguāng] Tầm mắt/ ánh mắt: ～短浅 *Tầm mắt thiển cận;* ～炯炯 *Mắt sáng long lanh.*
【目光如豆】 [mùguāng rú dòu] Tầm mắt hẹp hòi / hiểu biết nông cạn.
【目光如炬】 [mùguāng rú jù] Mắt sáng như đuốc / tầm mắt nhìn xa thấy rộng.
【目击】 [mùjī] Chính mắt trông thấy / chứng kiến: ～者 *Người chứng kiến.*
【目见】 [mùjiàn] Mắt thấy: 耳闻不如～ *Tai nghe không bằng mắt thấy.*
【目今】 [mùjīn] Hiện nay.
【目镜】 [mùjìng] *(lý)* Kính mắt/ thị kính.
【目空一切】 [mù kōng yīqiè] Coi trời bằng vung / không coi ai ra gì/ nhìn đời bằng nửa con mắt.
【目力】 [mùlì] Sức nhìn / thị lực: ～不好 *Sức nhìn kém.*
【目录】 [mùlù] ①Bản kê / bản liệt / thư mục: 图书～ *Bản kê tên sách;* 财产～ *Bản liệt kê tài sản.* ②Mục lục.
【目录学】 [mùlùxué] Thư mục học.
【目迷五色】 [mù mí wǔsè] Sự vật phức tạp không phân rõ được.
【目前】 [mùqián] Trước mắt/ hiện nay: ～形势 *Tình thế trước mắt;* ～情况 *Tình hình hiện nay.*
【目送】 [mùsòng] Nhìn theo/ đưa mắt nhìn theo: 母亲站在村口～儿子远去 *Bà mẹ đứng ở đầu xóm nhìn người con đã đi xa.*
【目无法纪】 [mù wú fǎjì] Không coi luật pháp ra gì.
【目无组织】 [mù wú zǔzhī] Không coi tổ chức ra gì: 你这样做，简直是～ *Anh làm như thế thật là chẳng coi tổ chức ra gì.*
【目下】 [mùxià] Hiện giờ: ～较忙，过几天再来看你 *Hiện giờ tôi hơi bận, vài hôm nữa tôi sẽ đến thăm anh.*
【目眩】 [mùxuàn] Hoa mắt / choáng váng / chóng mặt: 灯光强烈，令人～ *Đèn sáng quá, làm cho người ta hoa mắt.*
【目中无人】 [mùzhōng wú rén] Không coi ai ra gì /vỗ ngực ta đây.

仫 [mù] **Mu.** *Xem* 仫佬族.
【仫佬族】 [Mùlǎozú] Dân tộc Mô-lao (một dân tộc thiểu số ở Quảng Tây, Trung Quốc).

牟 [Mù] **Mâu.** 牟平 Mâu Bình (tên huyện ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).

沐 [mù] **Mộc.** ①Gội đầu: 栉风～雨 *Chải gió gội mưa.* *(Ngb)* Bôn ba không quản mưa gió. ②[Mù] (Họ) Mộc.
【沐浴】 [mùyù] ①Tắm gội. ②Đắm chìm/ tắm mình: 他们～在青春的欢乐里 *Họ đắm chìm trong niềm vui của tuổi xuân;* 树木花草都～在阳光里 *Cây cỏi, hoa cỏ đều tắm mình trong ánh nắng.*

苜 [mù] **Mục.** *Xem* 苜蓿.
【苜蓿】 [mùxu] *(thực)* Cỏ linh lăng.

牧 [mù] **Mục.** Chăn nuôi: 游～ *Du mục;* ～羊 *Chăn cừu / chăn dê.*
【牧草】 [mùcǎo] Cỏ cho súc vật ăn.
【牧场】 [mùchǎng] Đồng cỏ thả chăn/ bãi chăn nuôi.
【牧放】 [mùfàng] Thả chăn.
【牧歌】 [mùgē] ①Bài ca của người đi chăn. ②Thơ ca và âm nhạc lấy đời sống nông thôn làm đề tài.
【牧工】 [mùgōng] Người chăn thuê.

【牧民】 [mùmín] Dân chăn nuôi.
【牧人】 [mùrén] Người chăn nuôi.
【牧师】 [mùshi] Mục sư.
【牧童】 [mùtóng] Mục đồng/ chú bé chăn trâu.
【牧畜】 [mùxù] Chăn nuôi: 当地居民大都以～为生 *Nhân dân trong vùng phần nhiều sống về nghề chăn nuôi.*
【牧业】 [mùyè] Nghề chăn nuôi.
【牧主】 [mùzhǔ] Chủ chăn nuôi.

募 [mù] **Mộ.** Mộ / tập hợp lại: 招～ *Chiêu mộ;* ～捐 *Quyên / lạc quyên;* ～款 *Quyên tiền.*
【募兵制】 [mùbīngzhì] Chế độ mộ lính.
【募化】 [mùhuà] Khuyên giáo.
【募集】 [mùjí] Thu thập/ thu góp (tiền nong).
【募捐】 [mùjuān] Quyên/ lạc quyên.

墓 [mù] **Mộ.** Mồ / mả: 公～ *Nghĩa địa / nghĩa trang;* 烈士～ *Mồ liệt sĩ / nghĩa trang liệt sĩ.*
【墓碑】 [mùbēi] Bia (dựng ở trước mộ).
【墓地】 [mùdì] Bãi tha ma.
【墓穴】 [mùxué] Huyệt để chôn quan tài.
【墓葬】 [mùzàng] Mồ táng: ～群 Cụm mồ táng.
【墓志】 [mùzhì] Mộ chí.
【墓志铭】 [mùzhìmíng] Mộ chí.

幕 [mù] **Mạc.** ①Màn/ bạt: 帐～ *Lều bạt;* 夜～ *Màn đêm.* ②Màn (sân khấu): 开～ *Mở màn;* 闭～ *Hạ màn;* 银～ *Màn bạc.* ③Màn (kịch): 第二～第一场 *Cảnh một màn hai.*
【幕宾】 [mùbīn] Bạn bè, liêu thuộc trong chốn quan trường.
【幕布】 [mùbù] Màn sân khấu.
【幕府】 [mùfǔ] *(cũ)* Nơi làm việc của tướng soái.
【幕后】 [mùhòu] Sau màn: ～策动 *Giật dây ở sau màn.*
【幕僚】 [mùliáo] *(cũ)* Quan viên trợ tá trong các công thự.

睦 [mù] **Mục.** ①Hòa mục: 婆媳不～ *Mẹ chồng nàng dâu bất hòa.* ②[Mù] (Họ) Mục.
【睦邻】 [mùlín] Hòa mục với láng giềng: ～政策 *Chính sách hòa mục với nước láng giềng.*

钼 [mù] **Mục.** *(hóa)* Môlypđen, (Molybdene, ký hiệu Mo).
【钼钢】 [mùgāng] Thép môlypđen.

慕 [mù] **Mộ.** ①Hâm mộ/ ngưỡng mộ: 爱～ *Ái mộ / mến yêu;* ～名 *Mộ danh.* ②[Mù] (Họ) Mộ.
【慕尼黑】 [Mùníhēi] Muy-ních: ～协定 *Hiệp định Muy-ních;* ～阴谋 *Âm mưu Muy-ních.*
【慕容】 [Mùróng] (Họ) Mộ-Dung.

暮 [mù] **Mộ.** ①Trời sắp tối: ～色 *Mờ mờ tối / xâm xẩm tối.* ②(Thời gian) sắp hết/ cuối: ～春 *Cuối mùa xuân;* ～年 *Tuổi cuối đời.*
【暮霭】 [mù'ǎi] Sương chiều: ～沉沉 *Sương chiều mù mịt;* 森林被～笼罩着 *Sương chiều bao phủ núi rừng.*
【暮春】 [mùchūn] Cuối xuân.
【暮鼓晨钟】 [mùgǔ-chénzhōng] Tối đánh trống, sáng khua chuông. *(Ngb)* Khiến người ta cảnh giác tỉnh táo.
【暮年】 [mùnián] Về già/ tuổi già.
【暮气】 [mùqì] Tinh thần suy sút/ uể oải.
【暮色】 [mùsè] Xâm xẩm tối/ mờ mờ tối: ～苍茫 *Trời chiều bảng lảng/ bảng lảng chiều hôm.*

穆 [mù] **Mục.** ①Kính: 肃～ *Cung kính.* ②[Mù] (Họ) Mục.
【穆罕默德】 [Mùhǎnmòdé] Mô-ha-mét (570—632), người sáng lập ra đạo Islam.
【穆斯林】 [mùsīlín] Tín đồ đạo Islam/ muslim.

N

na

那 [Nā] **Na.** (Họ) Na.
Xem 那 [nà], [nèi].

南 [nā] **Na.** *Xem* 南无.
Xem 南 [nán].

【南无】 [nāmó] Na mô/ nam mô (từ quy y của các tín đồ Phật giáo): ～阿弥陀佛 *Na mô A-di-đà Phật.*

拿 (拏) [ná] **Nã.** ①Cầm/ lấy/ cầm lấy/ nhặt/ xách/ đem/ đưa: ～笔 *Cầm bút;* ～枪 *Cầm súng;* ～着镰刀割稻子 *Cầm liềm gặt lúa;* ～张纸来 *Lấy cho tôi một tờ giấy;* 到银行去～钱 *Đi ngân hàng lấy tiền;* ～起武器抗击敌人 *Cầm lấy vũ khí chống địch;* 从地上～起来 *Nhặt lên;* 太重了,我～不动 *Nặng quá, tôi xách không nổi;* 把杯子～过来 *Đem cái cốc sang đây;* 把这些东西～到楼下去吧! *Đem mấy cái này xuống dưới nhà đi!* 请你～本书给我 *Anh đưa hộ tôi cuốn sách.* ②Nắm lấy/ nắm chắc/ chắc chắn/ ở tầm tay: 这事儿你～得稳吗? *Việc đó có chắc chắn hay không anh?* 十～九稳 *Nắm chắc trong tay / đã ở tầm tay.* ③Bắt bí/ bắt chẹt: 这样的事～不住人 *Việc đó chẳng bắt chẹt được ai.* ④Ăn/ ăn mòn: 这块木头让药水～白了 *Khúc gỗ này bị nước thuốc ăn trắng cả ra.* ⑤Bắt/ nã/ hạ: 猫～老鼠 *Mèo bắt chuột;* ～贼 *Bắt kẻ trộm;* ～下敌人的碉堡 *Hạ đồn địch.* ⑥Coi ... là/ coi... như/ đối đãi ... như/ đối xử... như: 不能～敌人当做朋友 *Không được coi địch là bạn;* 我～他们当兄弟看待 *Tôi coi họ như anh em.* ⑦Lấy/ bằng: ～尺量 *Lấy thước đo;* ～水洗 *Lấy nước rửa;* ～铅笔写 *Lấy bút chì viết / viết bằng bút chì;* ～事实证明 *Chứng minh bằng sự thật.*

【拿办】 [nábàn] Bắt kẻ phạm tội trừng trị theo pháp luật.

【拿出】 [náchū] Bỏ ra/ đưa ra/ đem ra/ lấy ra: ～钱来买东西 *Bỏ tiền ra mua đồ;* 把衣袋里的钥匙～来 *Lấy chìa khóa trong túi ra.*

【拿大】 [nádà] *(đph)* Lên mặt/ tự kiêu/ tự cao tự đại.

【拿到】 [nádào] ①Đem ra / đem đến / đem lại: ～院子里 *Đem ra sân;* ～这里来 *Đem đến chỗ này / đem lại đây.* ②Lấy được/ nhận được: 书已经发给大家了,但是我还没有～ *Sách đã phát cho anh em, nhưng tôi chưa nhận được.*

【拿顶】 [nádǐng] Trồng chuối / lộn ngược đầu. *Cg.* 拿大顶 [nádàdǐng].

【拿获】 [náhuò] Bắt được/ tóm được: ～逃犯 *Bắt được kẻ phạm tội chạy trốn.*

【拿架子】 [ná jiàzi] *Như* 摆架子 [bǎijiàzi].

【拿来】 [nálai] Mang đến/ đem đến/ đem lại: 他还没有～ *Nó chưa mang đến;* ～我看看 *Đem lại đây tôi xem / đưa tôi xem một tí.*

【拿捏】 [nánie] *(đph)* ①Nũng/ nũng nịu/ làm nũng/ õng ẹo: 有话快说,～个什么劲儿! *Có gì thì nói nhanh lên, chứ õng ẹo thế ai chiều nổi!* ②Bắt chẹt/ bắt bí/ làm khó dễ: *Xem* 拿 *nghĩa* ③.

【拿起】 [náqǐ] Cầm/ cầm lấy: ～笔来写文章 *Cầm bút viết văn;* 非洲人民～武器来反抗殖民主义者 *Nhân dân châu Phi cầm lấy vũ khí chống bọn thực dân.*

【拿乔】 [náqiáo] Làm bộ làm tịch / giả vờ giả tảng/ kiểu cách.

【拿去】 [náqu] Lấy đi/ cầm đi/ cầm lấy/ mang đi/ đem đi/ dọn đi: ～, 这是给你的 *Lấy đi, cho cháu đấy;* 把这个书包给他～ *Đem cái túi dết này cho nó;* 把桌子上的碗碟～ *Dọn bát đĩa trên bàn đi.*

【拿权】 [náquán] Nắm quyền/ cầm quyền/ quyền bính trong tay.

【拿人】 [nárén] *Xem* 拿 *nghĩa* ③.

【拿事】 [náshi] Chăm lo / trông nom: 偏巧父母都出门了,家里连个～的人也没有 *Vừa lúc bố mẹ đi vắng, mọi việc trong nhà chẳng có ai chăm lo (/ trông nom) cả.*

【拿手】 [náshǒu] ①Nghề/ giỏi/ sở trường: 这方面他很～ *Về mặt này thì anh ta nghề lắm;* 下象棋他很～ *Anh ta chơi cờ tướng rất giỏi.* ②Chắc chắn/ nắm chắc/ ăn chắc: 有～ *Ăn chắc / nắm chắc trong tay;* 没～ *Không ăn chắc / chưa chắc.*

【拿手好戏】 [náshǒu hǎoxì] Sở trường: 这是他的～ *Đó là sở trường của anh ta.*

【拿主意】 [ná zhǔyi] Quyết định: 拿定主意 *Đưa ra quyết định;* 究竟去不去,你自己～吧! *Vậy có đi hay không, anh tự quyết định lấy;* 我的主意拿定了 *Tôi đã quyết định.*

拏 [ná] **Nã.** *(văn)* ①Dắt. ②Rồi rít.

镎 [ná] **Nã.** *(hóa)* Neptuni (neptunium, ký hiệu Np).

哪 (那) [nǎ] **Ná.** ①Nào: 我们这里有两位姓张的,你要见的是～一位? *Chúng tôi đây có hai người họ Trương, anh muốn gặp ông nào?* 你学的是～国语言? *Anh học tiếng nước nào?* ②**Đâu:** 没有革命前辈的流血牺牲,～有今天的幸福生活? *Không có các bậc tiền bối hy sinh đổ máu, đâu có cuộc sống hạnh phúc ngày nay?* ～有不剥削工人的资本家? *Đâu có nhà tư bản mà không bóc lột công nhân?*
Xem 哪 [na], [něi].

【哪个】 [nǎge] Nào/ cái nào: 你们是～班的? *Các cậu ở lớp nào?* 看中～, 就买～ *Thích cái nào thì mua cái ấy.* ②*(đph)* Ai: ～在打电话? *Ai gọi đây nói đấy?*

【哪会儿】 [náhuìr] ①Lúc nào / bao giờ: 你是～从广州回来的? *Anh từ Quảng Châu về lúc nào?* 这篇文章～才能付印? *Bài này bao giờ mới đưa in được?* ②Bất cứ lúc nào/ khi nào: 你～来都可以 *Anh đến bất cứ lúc nào cũng được; 你要～来就～来 Khi nào anh muốn đến thì đến.*

【哪里】 [nǎli] ①Đâu: 你到～去? *Anh đi đâu?* ②Ở đâu/ đâu / ở đó/ nơi nào / nơi đó: ～最艰苦就到～去 *Nơi nào gian khổ nhất thì đi nơi đó;* 老师走到～,孩子就跟到～ *Cô giáo đi đến đâu, bọn trẻ theo đến đó;* 我～知道他费了那么大的劲 *Tôi đâu ngờ được anh ta mất nhiều công thế?*

【哪门子】 [nǎménzi] *(đph)* Gì/ cái gì: 他说的是～事呀! *Anh ta nói thế là chuyện gì?* 好好儿的,你哭～? *Mọi việc đều tốt lành, cháu khóc gì?*

【哪怕】 [nǎpà] Dù là/ dẫu là/ dù cho: ～是一粒米也不应该浪费 *Dù là một hột gạo cũng không nên phí;* ～是再大的困难我们也能克服 *Dẫu là khó khăn hơn nữa chúng ta cũng có thể vượt qua được.*

【哪儿】 [nǎr] *(khn) Xem* 哪里.

【哪些】 [nǎxiē] Những/ những... gì: ～是你的 *Những cái nào là của anh?* ～人出席了这次会议 *Những ai đã dự hội nghị lần này?* 你们讨论了～问题? *Các anh đã thảo luận những vấn đề gì?* 你们有～困难? *Các anh có những khó khăn gì?*

【哪样】 [nǎyàng] Thứ... gì: 你要～颜色的毛线? *Anh lấy thứ len đan màu gì?*

捺 [nà] Nại. Kiềm chế/ nén/ dằn lại/ ấn: 他勉强～住了心头的怒火 *Anh cố nén cơn giận trong lòng.*

衲 [nà] Nạp. ①Vá. ②Áo cà sa.

呐 [nà] Nột. *Xem* 呐喊.

【呐喊】 [nàhǎn] Kêu gào/ gào thét/ reo hò: 高声～ *Lớn tiếng gào thét;* ～助威 *Reo hò trợ uy.*

钠 [nà] Nạp. *(hóa)* Natri (natrium, ký hiệu Na).

【钠长石】 [nàchángshí] *(khoáng)* Fenspat trắng.

【钠钙玻璃】 [nàgàibōli] Natri thủy tinh. *Cg.* 钠玻璃 [nàbōli].

肭 [nà] Nạp. *Xem* 腽肭兽 [wànàshòu].

纳 [nà] Nạp. ①Nhận/ tiếp nhận/ chấp nhận: 闭门不～ *Đóng cửa lại không nhận;* 采～这一方案 *Chấp nhận phương án này.* ②Hóng: ～凉 *Hóng mát.* ③Đưa vào: ～入正轨 *Đưa vào nền nếp.* ④Đóng / nộp: 缴～会费 *Đóng hội phí;* ～税 *Đóng thuế;* 交～公粮 *Nộp lương thực nghĩa vụ / làm nghĩa vụ lương thực.* ⑤Khâu: ～鞋底 *Khâu đế giày.*

【纳彩】 [nàcǎi] *(cũ)* Nạp thái.

【纳粹】 [Nàcuì] Nadi / đảng Quốc xã: ～主义 *Chủ nghĩa nadi / chủ nghĩa quốc xã.*

【纳福】 [nàfú] Hưởng phúc.

【纳贡】 [nàgòng] Cống/ cống nạp.

【纳罕】 [nàhǎn] Ngạc nhiên/ kinh ngạc/ lấy làm lạ: 他心里很～ *Trong lòng anh ấy rất lấy làm lạ.*

【纳贿】 [nàhuì] Nhận đút lót / nhận hối lộ / ăn của đút lót / ăn hối lộ.

【纳凉】 [nàliáng] Hóng mát.

【纳闷儿】 [nàmènr] *(khn)* Bối rối/ khó hiểu: 他怎么还没有给我回信呢?真叫人～ *Sao anh ấy còn chưa viết thư trả lời nhỉ, làm cho người ta khó hiểu;* 家里一个人也没有,他心里很～ *Thấy trong nhà không có ai, anh ấy lấy làm bối rối.*

【纳入】 [nàrù] Đưa vào / đặt vào: ～国家计划 *Đưa vào kế hoạch Nhà nước;* ～自己的势力范围 *Đặt vào phạm vi ảnh hưởng của mình.*

【纳税】 [nàshuì] Nộp thuế / đóng thuế: ～人 *Người đóng thuế.*

【纳西族】 [Nàxīzú] Dân tộc Na-xi (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

【纳降】 [nàxiáng] Tiếp nhận (địch) đầu hàng.

那 [nà] Na. ①Ấy / đó / kia: ～个人 *Người ấy;* ～是我的过错 *Đó là sai sót của tôi;* ～是一九五八年的事 *Đó là chuyện năm 1958;* ～两棵古树 *Hai cây cổ thụ kia.* ②Vậy/ vậy thì/ thế thì: 你要是跟我们一起走,～就得快点 *Anh muốn đi cùng với chúng tôi, thế thì nhanh lên;* ～我就不再等了 *Vậy thì tôi không chờ nữa.*

Xem 那 [nā], [nèi].

【那边】 [nàbiān] Bên đó/ bên ấy / bên kia: ～没有人 *Bên kia không có người;* 山的～有个小村子 *Bên kia núi có một bản làng;* 我到～去 *Tôi sang bên đó (ấy).*

【那程子】 [nàchéngzi] *(đph)* Những ngày đó / những ngày ấy: ～我很忙,没有工夫来看你 *Những ngày ấy tôi rất bận, không được rỗi thăm anh.*

【那个】 [nàge] ①Cái ấy/ cái đó: ～比这个结实 *Cái ấy chắc hơn cái này;* 我不喜欢～ *Tôi không thích cái đó.* ②Cái đó (chỉ sự việc): ～你甭担心 *Cái đó anh không cần lo;* 我跟他扯～没用 *Tôi nói cái đó với hắn vô dụng.* ③*(khn)* Ấy (thay lời không tiện nói): 你刚才的脾气也太～了 *Hồi nãy tính anh cũng hơi ấy (nóng);* 他做事真有点～ *Anh ấy làm như vậy thật hơi ấy (không nên).*

【那会儿】 [nàhuìr] *(khn)* Khi đó/ hồi đó/ lúc đó/ khi ấy/ hồi ấy / lúc ấy: 到～钢的产量将大大增加 *Khi ấy sản lượng thép sẽ tăng thêm rất nhiều;* ～我们还是新手 *đó chúng tôi còn là lính mới.*

【那里】 [nàli] Chỗ đó/ nơi đó/ ở đó/ chỗ ấy: 我刚从～回来 *Tôi vừa về từ nơi đó;* ～气候怎么样? *Khi hậu ở đó thế nào?* 问题不在～ *Vấn đề không phải ở chỗ ấy.*

【那么】 [nàme] ①Như thế/ như vậy/ thế/ như thế đấy / thế đó / thế đấy/ thế này: 他们～需要干部 *Họ cần cán bộ như thế;* 你不该～做 *Anh không nên làm như vậy;* 问题没有他想象～复杂 *Vấn đề không đến nỗi phức tạp như anh ấy tưởng tượng thế đó.* ②Khoảng chừng / vào khoảng: 拿～二三十个袋子就够了 *Lấy khoảng chừng hai ba chục cái túi là đủ.* ③Thế thì / vậy

thì: 既然这样不行，～你打算怎么办呢？ *Như thế đã không được, vậy thì anh tính làm thế nào?*

【那么点儿】 [nàmediǎnr] Chừng ấy/ một tý tẹo: ～事一天就能办完 *Chừng ấy việc một ngày là có thể làm xong;* ～小问题，何必麻烦人家 *Vấn đề tý tẹo kia, việc gì mà phải đi phiền người ta.*

【那么些】 [nàmexiē] Ngần ấy: 她一个人照顾～孩子，真不容易 *Một mình chị ta chăm sóc ngần ấy cháu, thật là không phải dễ;* ～资料一个星期哪能看完？ *Ngần ấy tài liệu một tuần xem sao hết được?*

【那么着】 [nàmezhe] Như thế/ như vậy/ thế/ vậy: ～也许好些 *Như vậy có lẽ tốt hơn;* 你老～，人家会发火的 *Anh cứ thế mãi, người ta sẽ nổi giận đấy.*

【那儿】 [nàr] *(khn)* ①*Như* 那里. ②*Như* 那时: 打～起 *Bắt đầu từ lúc đó.*

【那时】 [nàshí] Lúc đó / khi đó/ hồi đó/ hồi ấy/ bấy giờ: ～的名人 *Người có tiếng tăm thời bấy giờ;* ～我们住在上海 *Hồi ấy chúng tôi ở Thượng Hải.*

【那些】 [nàxiē] Những... ấy/ những ... đó/ những... kia: ～水渠是一九五八年修成的 *Những con mương ấy xây trong năm 1958;* ～地方我没有去过 *Những nơi đó tôi chưa đi qua.*

【那样】 [nàyàng] Thế/ vậy/ như thế/ như vậy: ～也好 *Như thế cũng hay;* 他并不是你所想象的～ *Anh ấy không phải như anh tưởng tượng thế đâu;* 他并不～糊涂 *Anh ta không đến nỗi hồ đồ như thế;* 没有～的事 *Không có chuyện như vậy;* 有房子～大 *To bằng gian nhà vậy.*

哪 [na] Ná. *(trợ)* Ơi/ ạ/ nhé...: 谢谢您～！ *Cám ơn anh nhé!* 天～！ *Giời ơi!*

Xem 哪 [nǎ], [něi].

nai

乃 （迺、廼） [nǎi] Nãi. *(văn)* ①Là: 失败～成功之母 *Thất bại là mẹ thành công.* ②Bởi vậy/ cho nên/ vì thế/ vậy thì: 因山势高峻，～在山腰休息片时 *Bởi núi cao ngất, cho nên phải nghỉ chốc lát ở lưng núi.* ③Mới: 惟虚心～能进步 *Chỉ có khiêm tốn mới có tiến bộ;* 今～知之 *Nay mới biết.* ④Của anh: ～父 *Cha anh.*

【乃尔】 [nǎi'ěr] Như thế/ như vậy: 何其相似～！ *Sao lại giống nhau như vậy!*

【乃是】 [nǎishì] Là: 人民群众～真正的英雄 *Quần chúng nhân dân là những anh hùng chân chính.*

【乃至】 [nǎizhì] Ngay cả/ thậm chí: 中国革命的胜利对全中国～全世界都具有伟大的历史意义 *Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc, có ý nghĩa lịch sử vĩ đại đối với toàn Trung Quốc, thậm chí toàn thế giới.*

氖 [nǎi] Nãi. *(hóa)* Nê ông (neon, ký hiệu Ne).

【氖灯】 [nǎidēng] Đèn nê ông.

【氖管】 [nǎiguǎn] Ống đèn nê ông.

奶 （嬭） [nǎi] Nãi. ①Vú. ②Sữa: 牛～ *Sữa bò;* 羊～ *Sữa dê.* ③Cho bú: ～孩子 *Cho con bú.*

【奶茶】 [nǎichá] Chè pha sữa.

【奶疮】 [nǎichuāng] *(y)* Viêm vú.

【奶粉】 [nǎifěn] Sữa bột.

【奶糕】 [nǎigāo] Sữa bánh.

【奶酪】 [nǎilào] Phó mát.

【奶妈】 [nǎimā] Vú em/ u em.

【奶名】 [nǎimíng] Tên tục.

【奶奶】 [nǎinai] *(khn)* ①Bà nội. ②Bà (tiếng dùng để gọi người già).

【奶牛】 [nǎiniú] Bò sữa.

【奶皮】 [nǎipí] Váng sữa.

【奶瓶】 [nǎipíng] Bình cho bú/ bình sữa/ chai sữa.

【奶水】 [nǎishuǐ] *(khn)* Sữa.

【奶头】 [nǎitóu] ①*(khn)* Đầu vú / núm vú. ② Đầu vú cao su (ở bầu sữa trẻ con).

【奶牙】 [nǎiyá] Răng sữa.

【奶羊】 [nǎiyáng] Dê sữa.

【奶油】 [nǎiyóu] Kem sữa: ～色 *Màu kem.*

【奶罩】 [nǎizhào] Cái nịt vú / yếm nịt/ coóc xê. *Cg.* 乳罩 [rǔzhào].

【奶子】 [nǎizi] ①*(khn)* Sữa. ②*(đph)* Vú.

【奶嘴】 [nǎizuǐ] Núm vú cao su/ đầu vú cao su.

艿 [nǎi] Nhận. *Xem* 芋艿 [yùnǎi].

柰 [nài] Nại. Một loại táo tây.

奈 [nài] Nại. *Xem* 奈何.

【奈何】 [nàihé] Thế nào/ như thế nào/ sao/ ra sao/ làm sao: ～他不得 *Không làm thế nào nó được;* 民不惧死，～以死惧之 *Dân không sợ chết, sao lại lấy cái chết dọa dân.*

【奈培】 [nàipéi] *(điện)* Nêpe (đơn vị suy giảm, 8,68 đexiben): ～计 *Nêpe kế.*

萘 [nài] Nại. *(hóa)* Naptalin (hợp chất hữu cơ, công thức $C_{10}H_8$).

耐 [nài] Nại. Bền bỉ/ kiên nhẫn/ chịu đựng: 令人不可～ *Làm cho người ta không chịu đựng được;* 吃苦～劳 *Cần cù chịu khó / chịu khổ chịu cực.*

【耐穿】 [nàichuān] Bền: 这套衣服很～ *Bộ quần áo này rất bền.*

【耐烦】 [nàifán] Kiên nhẫn/ nhẫn nại/ bền chí: 不～ *Sốt ruột / cáu / bực / bực bội;* 他显出不～的样子 *Anh ta tỏ vẻ bực bội;* 真叫我不～起来 *Làm cho tôi sốt ruột quá.*

【耐寒】 [nàihán] Chịu rét / chịu lạnh: ～作物 *Cây chịu rét.*

【耐旱】 [nàihàn] Chịu hạn: ～作物 *Cây chịu hạn.*

【耐火】 [nàihuǒ] Chịu lửa/ chịu nóng: ～材料 *Vật liệu chịu lửa;* ～砖 *Gạch chịu lửa;* ～泥 *Bùn chịu nóng.*

【耐久】 [nàijiǔ] Bền/ lâu bền: ～性 *Tính bền/ tính lâu*

bền.

【耐力】 [nàilì] Sự chịu đựng/ tinh nhẫn nại/ sức chịu đựng.

【耐纶】 [nàilún] *(hóa)* Nilông.

【耐磨】 [nàimó] Chịu mòn / chống mòn: ～性 *Tính chịu mòn.*

【耐热】 [nàirè] Chịu nóng/ chịu nhiệt: ～钢 *Thép nóng.*

【耐人寻味】 [nài rén xúnwèi] Tế nhị/ sâu xa/ làm cho người ta phải suy nghĩ: 他的话很～ *Lời nói của anh ấy làm cho người ta phải suy nghĩ.*

【耐水作物】 [nàishuǐ zuòwù] Cây chịu nước.

【耐酸】 [nàisuān] Chịu axít: ～陶器 *Đồ sành chịu axít.*

【耐心】 [nàixīn] Nhẫn nại/ kiên nhẫn/ chịu khó/ bền bỉ: ～说服 *Chịu khó thuyết phục;* ～等待 *Chịu khó chờ đợi;* ～不够 *Không kiên nhẫn.*

【耐性】 [nàixìng] Tính kiên nhẫn / nhẫn nại / bền chí: 这人有～ *Người này bền chí;* 工作越复杂，越要有～ *Công tác càng phức tạp càng phải kiên nhẫn.*

【耐压力】 [nàiyālì] Chịu sức ép.

【耐印力】 [nàiyìnlì] *(in)* Số lượng bản in ra.

【耐用】 [nàiyòng] Bền.

鼐 [nài] **Nãi, nại.** *(văn)* Cái vạc lớn.

nan

囡 (囝) [nān] **Nợp, nam.** *(đph)* Trẻ con/ bé con: 男小～ *Cậu bé / chú bé / thằng bé;* 女小～ *Cô bé / con bé.*

南 [nán] **Nam.** ①Nam: 往～去 *Đi về phía nam;* 朝～行驶 *Lái về phía nam;* 大军～下 *Bộ đội tiến xuống miền Nam/ bộ đội nam tiến.* ②[Nán] (Họ) Nam.

Xem 南 [nā].

【南半球】 [nán bànqiú] *(địa)* Nam bán cầu.

【南北】 [nánběi] Từ nam chí bắc: ～方 *Hai vùng (/ miền) nam bắc;* 这块地～有120米 *Miếng đất này từ nam chí bắc là 120 mét.*

【南边】 [nánbian] Phía nam/ miền nam.

【南部】 [nánbù] Nam bộ / miền nam: 中国～ *Miền nam Trung Quốc.*

【南昌起义】 [Nánchāng Qǐyì] Cuộc khởi nghĩa Nam Xương (ngày 1 tháng 8 năm 1927).

【南方】 [nánfāng] ①Hướng nam,. ②Miền nam: ～话 *Tiếng miền nam;* ～口音 *Giọng miền nam.*

【南风】 [nánfēng] Gió nam.

【南瓜】 [nánguā] Bí ngô/ bí lào/ bí đỏ.

【南国】 [nánguó] *(văn)* Nam quốc / miền nam: ～风光 *Phong cảnh miền nam.*

【南海】 [Nánhǎi] Biển Nam/ Nam hải/ biển Nam hải.

【南寒带】 [nánhándài] *(địa)* Nam hàn đới.

【南胡】 [nánhú] *(nhạc)* Nhị/ đàn nhị.

【南回归线】 [nánhuíguīxiàn] *(địa)* Chí tuyến Ma-kết / chí tuyến Nam.

【南货】 [nánhuò] Hàng thực phẩm sản xuất ở miền nam Trung Quốc.

【南极】 [nánjí] *(địa)* Nam cực.

【南柯一梦】 [Nánkē yī mèng] Giấc mộng Nam Kha/ giấc mơ hão huyền/ giấc hòe.

【南美】 [Nán Měi] Nam Mỹ/ nam châu Mỹ.

【南泥湾精神】 [Nánníwān jīngshén] Tinh thần Nam Nê Loan. *(Ngb)* Tinh thần tự lực cánh sinh.

【南欧】 [Nán Ōu] Nam châu Âu/ miền nam châu Âu/ Nam Âu.

【南腔北调】 [nánqiāng-běidiào] Nam xoang Bắc điệu / giọng Nam điệu Bắc/ giọng nói đá Bắc đá Nam.

【南沙群岛】 [Nánshā Qúndǎo] Quần đảo Nam Sa.

【南斯拉夫】 [Nánsīlāfū] Nước Nam Tư.

【南纬】 [nánwěi] Vĩ độ nam/ vĩ tuyến nam.

【南温带】 [nánwēndài] *(địa)* Nam ôn đới.

【南亚】 [Nán Yà] Nam châu Á / miền nam châu Á/ Nam Á.

【南洋】 [Nányáng] ①Tên gọi vùng ven biển Giang Tô, Chiết Giang, Phúc Kiến và Quảng Đông cuối đời Thanh. ②Tên gọi cũ về các quần đảo ở Đông Nam Á.

【南辕北辙】 [nányuán-běizhé] Hoàn toàn trái ngược/ nghĩ một đằng làm một nẻo.

【南针】 [nánzhēn] Nam châm/ kim chỉ nam.

【南征北战】 [nánzhēng-běizhàn] Nam chinh Bắc chiến / đánh Nam dẹp Bắc.

【南竹】 [nánzhú] Bương/ cây bương.

楠 [nán] **Nam.** *Xem* 楠木.

【楠木】 [nánmù] *(thực)* Gỗ lim.

喃 [nán] **Nam, nôm.** *Xem* 喃喃.

【喃喃】 [nánnán] Lẩm bà lẩm bẩm/ lẩm bẩm/ lẩm nhẩm: ～地说 *Nói lẩm bẩm;* ～自语 *Tự nói lẩm nhẩm.*

男 [nán] **Nam.** ①Nam/ giai/ trai: ～界 *Nam giới;* ～演员 *Diễn viên nam.* ②Con trai: 长～ *Con trai nhớn;* 老俩口没～没女 *Hai ông bà không con không cái.* ③Nam (một tước trong năm tước): 公、侯、伯、子、～ *Công, hầu, bá, tử, nam.*

【男盗女娼】 [nándào-nǚchāng] Trộm cắp đĩ điếm.

【男低音】 [nándīyīn] *(nhạc)* Giọng nam trầm.

【男儿】 [nán'ér] Nam nhi/ con trai/ con giai.

【男方】 [nánfāng] Bên nam / nhà trai.

【男高音】 [nángāoyīn] *(nhạc)* Giọng nam cao /giọng kim.

【男孩】 [nánhái] Thằng bé/ cậu bé/ chú bé/ thằng con trai.

【男家】 [nánjiā] Nhà trai.

【男爵】 [nánjué] Nam tước.

【男男女女】 [nánnánnǚnǚ] Có nam có nữ/có trai có gái.

【男女】 [nánnǚ] Con trai và con gái / nam nữ / trái gái: ～平等 *Nam nữ bình đẳng;* ～青年 *Thanh niên nam nữ;* ～老少 *Già trẻ gái trai.*

【男朋友】 [nánpéngyǒu] Bạn trai.
【男人】 [nánrén] Người đàn ông/ đàn ông.
【男人】 [nánren] *(khn)* Chồng.
【男生】 [nánshēng] Học sinh trai/ nam học sinh/ nam sinh.
【男声】 [nánshēng] *(nhạc)* Giọng nam.
【男性】 [nánxìng] Đàn ông/ nam giới/ nam.
【男中音】 [nánzhōngyīn] *(nhạc)* Giọng nam trung.
【男子】 [nánzǐ] Đàn ông/ nam giới/ trai/ nam: ～单打 *Đánh đơn nam;* ～团体赛 *Đấu đồng đội nam.*
【男子汉】 [nánzǐhàn] Đàn ông: 不像～ *Không giống người đàn ông;* 有的妇女干起活来赛过～ *Có những phụ nữ làm việc còn giỏi hơn đàn ông.*

难

[nán] **Nan.** ①Khó khăn / gay go: ～治的病 *Chứng bệnh khó chữa;* 山路很～走 *Đường núi rất khó đi;* 无论多么～也要做到 *Dù có khó khăn đến mấy cũng phải làm cho được.* ②Làm cho bó tay: 这问题～住了我 *Vấn đề này làm tôi phải bó tay.*
【难保】 [nánbǎo] Không dám nói chắc / không dám đảm bảo: 今天～不下雨 *Hôm nay không dám nói chắc là không mưa.*
【难产】 [nánchǎn] ①*(y)* Khó đẻ. ②Khó thành lập / khó hoàn thành.
【难处】 [nánchǔ] Khó ăn ở với nhau: 他这个人的脾气真～ *Tính anh này thật là khó ăn ở với nhau.*
【难处】 [nánchu] Chỗ khó/ cái khó: 你有你的～ *Anh có cái khó của anh.*
【难倒】 [nándǎo] Làm cho bí/ làm chùn bước: 这个问题可把我～了 *Vấn đề này làm cho tôi bí quá;* 这件事难不倒我 *Việc này không thể làm tôi chùn bước được.*
【难道】 [nándào] Chẳng nhẽ/ chẳng lẽ/ lẽ nào: ～你不知道吗? *Chẳng lẽ anh không biết hay sao?* ～你忘了自己的诺言吗? *Lẽ nào anh lại quên mất lời hứa của mình?* ～不是这样么? *Chẳng nhẽ không phải như thế sao?*
【难得】 [nándé] Hiếm có / ít thấy/ ít khi: ～的好机会 *Một dịp tốt hiếm có;* 这种草药很～ *Cây thuốc (thảo mộc) này rất hiếm;* 我们～见面,你多待一会儿吧 *Chúng ta ít khi gặp nhau, anh ngồi chơi thêm đi.*
【难点】 [nándiǎn] Chỗ khó khăn/ chỗ gay go: 已突破～ *Đã giải quyết chỗ khó khăn.*
【难度】 [nándù] Điều khó khăn / mức độ khó / trình độ khó: 工艺上～很高 *Có mức độ rất khó về công nghệ.*
【难怪】 [nánguài] Chẳng trách/ chả trách/ thảo nào/ hèn nào/ hèn chi: ～人家生气 *Hèn nào người ta phải cáu;* ～找不到人,都开会去了 *Đều đi họp cả, thảo nào không tìm thấy ai;* 他不大了解情况,搞错了也～ *Không hiểu tình hình mấy, chả trách anh ta làm sai;* 是自己不对,～人家对你不满意 *Chính anh đã sai, chẳng trách người ta không vừa lòng.*
【难关】 [nánguān] Cửa ải khó qua/ chỗ khó/ gay go: 碰到～ *Gặp phải chỗ khó;* ～已过 *Đã vượt qua cửa ải khó khăn;* 现在是个～ *Bây giờ đã đến lúc (/chỗ) gay go;* 没有突不破的～ *Không có cửa ải nào mà không vượt qua được.*
【难过】 [nánguò] ①Khó sống/ chật vật: 解放前劳动人民的日子真～ *Trước ngày giải phóng, đời sống của nhân dân lao động rất chật vật.* ②Khó chịu/ buồn: 心里～ *Trong lòng khó chịu;* 听到他去世的消息,我很～ *Được tin anh ấy mất, tôi rất buồn.*
【难乎为继】 [nán hū wéi jì] Khó tiếp tục/ khó mà tiếp diễn.
【难解难分】 [nánjiě-nánfēn] ①Khó biết ai hơn ai kém/ giằng co. ②Quan hệ gắn bó khăng khít /không thể tách rời nhau.
【难堪】 [nánkān] ①Không thể chịu đựng nổi/ không chịu nổi: ～的话 *Lời nói không ai chịu nổi;* 天气闷热～ *Trời oi bức khó chịu.* ②Lúng túng/ bối rối/ ngượng: 处于～的境地 *Trong cảnh lúng túng;* 她感到有点～ *Cô ấy cảm thấy hơi ngượng.*
【难看】 [nánkàn] ①Xấu/ khó coi/ không đẹp mắt/ xấu xí: 这座楼房真～ *Ngôi lầu này thật khó coi.* ②(Làm) hổ thẹn /(làm) xấu hổ: 这样对待人家也太～了 *Đối xử với người ta như thế cũng xấu hổ thật.*
【难免】 [nánmiǎn] Khó tránh/ không tránh khỏi: 犯错误是～的,但只要认真改了就好了 *Mắc sai lầm là chuyện khó tránh, song miễn là thật sự sửa chữa là được;* 人们的看法有时～带片面性 *Người ta nhận xét vấn đề đôi khi không tránh khỏi phiến diện.*
【难能可贵】 [nán néng kě guì] Đáng quý (chỉ việc khó mà làm được).
【难人】 [nánrén] ①Làm khó xử: 这种～的事,我办不了 *Việc khó xử này, tôi làm không nổi.* ②Người đảm đương việc khó xử.
【难色】 [nánsè] (Lộ vẻ) miễn cưỡng (vì cảm thấy việc khó xử): 面有～ *Vẻ mặt miễn cưỡng.*
【难上难】 [nánshàngnán] Rất khó/ khó cực. Cg. 难上加难 [nán shàng jiā nán].
【难舍难分】 [nánshě-nánfēn] Khó cắt đứt/ không nỡ rời nhau/ quyến luyến.
【难受】 [nánshòu] Khó chịu: 浑身疼得～ *Đau cả người khó chịu;* 他知道事情做错了,心里很～ *Anh ấy biết đã làm sai, trong lòng rất khó chịu.*
【难说】 [nánshuō] Khó nói: 他什么时候回来还很～ *Anh ấy lúc nào về còn khó nói lắm.*
【难题】 [nántí] Vấn đề khó: 在这样干旱的地区种水稻是一个～ *Trồng lúa nước ở vùng khô cạn là một vấn đề khó.*
【难听】 [nántīng] Khó nghe/ chướng tai / xấu hổ: 这支歌真～ *Bài hát này khó nghe thật;* 你这样骂人,多～ *Anh mắng người ta như thế, chướng tai quá;* 这事情说出去多～ *Việc này nói ra xấu hổ lắm.*
【难忘】 [nánwàng] Không thể quên được/ khó quên/ đáng ghi nhớ/ không quên được: ～的一课 *Một bài học đáng ghi nhớ;* ～的岁月 *Những năm tháng không thể quên được.*
【难为情】 [nánwéiqíng] Xấu hổ/ thẹn/ ngượng ngùng: 他听到别人这样夸他,感到很～ *Nghe thấy người ta khen mình, anh cảm thấy ngượng ngùng;* 答应吧,办不到;不答应吧,又有点～ *Nhận thì không làm nổi, không nhận lại thấy xấu hổ.*

【难为】 [nánwei] ①Gây khó khăn cho người khác: 有意～人 *Cố tình gây khó khăn cho người ta.* ②Phiền/ quấy quả: 这样实在太～你们了 *Thế này thật là quấy quả các anh nhiều quá.*

【难闻】 [nánwén] Khó ngửi: 这种味道很～ *Mùi này khó ngửi.*

【难兄难弟】 [nánxiōng-nándì] *(xấu)* Cùng một giuộc. *Xem* 难兄难弟 [nànxiōng-nàndì].

【难言之隐】 [nán yán zhī yǐn] Điều bí ẩn khó nói ra.

【难以】 [nányǐ] Khó mà: ～想象 *Khó mà tưởng tượng;* ～逆料 *Khó mà đoán được;* ～置信 *Khó mà tin được.*

赧 [nǎn] **Hà, noãn.** Thẹn đỏ mặt.

【赧然】 [nǎnrán] *(văn)* Vẻ thẹn.

【赧颜】 [nǎnyán] *(văn)* Đỏ mặt/ thẹn thùng/ bẽn lẽn/ xấu hổ.

蝻 [nǎn] **Nam, nảm.** *Xem* 蝻子.

【蝻子】 [nǎnzi] Châu chầu non.

腩 [nǎn] **Nảm.** *Xem* 牛腩 [niúnǎn].

难 (難) [nàn] **Nạn.** ① Tai họa/ tai ương: 逃～ *Chạy nạn;* 遭～ *Gặp nạn.* ② Trách/ khiển trách: 事事非～ *Trách móc đủ điều;* 不必责～他 *Không nên khiển trách anh ấy.*

【难胞】 [nànbāo] Đồng bào bị nạn.

【难民】 [nànmín] Nạn dân/ dân tị nạn: ～营 *Trại dân tị nạn.*

【难兄难弟】 [nànxiōng-nàndì] Anh em nối ruột/ bạn khổ rách áo ôm. *Xem* 难兄难弟 [nánxiōng-nándì].

【难友】 [nànyǒu] Bạn cùng bị nạn / bạn trong tù.

nang

囔 [nāng] **Nang.** *Xem* 囔囔.

【囔囔】 [nāngnang] Rì rầm / thì thầm / lẩm nhẩm.

囊 [náng] **Nang.** Túi/ bị/ bọng/ nang: 药～ *Túi thuốc;* 皮～ *Túi da;* 胆～ *Túi mật;* 精～ *Túi tinh.*

【囊虫】 [nángchóng] Ấu trùng sán.

【囊空如洗】 [náng kōng rú xǐ] Trong túi không có một trinh/ túi nhẵn như chùi/ không có một xu dính túi.

【囊括】 [nángkuò] Bao gồm/ gồm có.

【囊中物】 [nángzhōngwù] Vật để trong túi: 囊中取物 *Dễ dàng / dễ như lấy đồ vật trong túi.*

【囊肿】 [nángzhǒng] *(y)* U nang: 皮脂腺～ *U nang bã nhờn;* 肺气～ *U nang khí phổi;* 多囊性～ *U nang nhiều túi.*

馕 [náng] **Nang.** Một thứ bánh nướng của các dân tộc Uây-ua, Ka-dắc (miền Tân Cương, Trung Quốc).

Xem 馕 [nǎng].

曩 [nǎng] **Năng.** *(văn)* Trước/ xưa: ～时 *Thời xưa;* ～者 *Ngày xưa;* ～日 *Ngày trước.*

攮 [nǎng] **Nang.** Đâm bằng dao găm.

【攮子】 [nǎngzi] Dao găm/ thanh quật (kiếm ngắn).

馕 [nǎng] **Nàng.** Nhét thức ăn vào mồm.

Xem 馕 [náng].

齉 [nàng] **Nang.** Ngạt mũi/ tắc mũi.

【齉鼻儿】 [nàngbír] Nói giọng mũi/ giọng ngạt mũi.

nao

孬 [nāo] **Nạo.** *(đph)* ① Xấu/ tồi. ② Nhát gan / nhút nhát/ hèn nhát.

【孬种】 [nāozhǒng] Người nhát gan / người nhút nhát/ người hèn nhát.

挠 (撓) [náo] **Náo.** ① Gãi/ cào: 抓耳～腮 *Gãi đầu gãi tai;* ～痒痒 *Gãi ngứa.* ② Cản trở / gây trở ngại: 受到阻～ *Gặp phải cản trở.* ③ Khuất phục: 不屈不～ *Không chịu khuất phục.*

【挠度】 [náodù] Độ uốn/ độ vòng/ độ cong.

【挠钩】 [náogōu] Cào móc/ móc câu.

【挠头】 [náotóu] Nhức đầu (ví việc hóc búa): 这是一件令人～的事 *Đây là một việc nhức đầu.*

【挠性】 [náoxìng] *(lý)* Tính chất dẻo/ tính chất mềm dẻo/ tính dễ uốn.

【挠秧】 [náoyāng] Làm cỏ sục bùn cho ruộng lúa.

蛲 (蟯) [náo] **Nao.** *Xem* 蛲虫.

【蛲虫】 [náochóng] *(động)* Giun kim.

铙 (鐃) [náo] **Não.** Chũm chọe.

【铙钹】 [náobó] *(nhạc)* Chũm chọe.

硇 (碘、砇) [náo] **Nạo.** *Xem* 硇砂.

【硇砂】 [náoshā] *(khoáng)* Amoni clorua.

猱 [náo] **Nao.** Một loại khỉ nói trong sách cổ.

呶 [náo] **Nô, nao.** *Xem* 呶呶不休.

【呶呶不休】 [náonáo bù xiū] *(văn)* Nói sa sả.

恼 (惱) [nǎo] **Não.** ① Giận / tức giận/ cáu/ tức tối /bực mình: 他已经～了，不必再讲了 *Anh ta đã tức giận, đừng nói nữa;* 叫人又～又气 *Làm cho người ta vừa giận vừa tức;* 你别惹～了他 *Anh đừng trêu tức nó.* ②Buồn/ buồn bực: 心中十分烦～ *Trong lòng rất buồn bực.*

【恼恨】 [nǎohèn] Oán giận / căm tức: 你可别～他 *Anh đừng có oán giận nó.*

【恼火】 [nǎohuǒ] Nổi nóng / phát cáu/ bực: 为一点小事～ *Vì một việc nhỏ mà phát cáu;* 感到很～ *Cảm thấy rất bực.*

【恼怒】 [nǎonù] Tức giận / nổi nóng / phát cáu.

【恼人】 [nǎorén] Tức tối / bực mình: 出了一件～的事儿 *Xảy ra một việc bực mình.*

【恼羞成怒】 [nǎo xiū chéng nù] Xấu hổ đâm cuống / phát cáu vì quá ngượng / quá ngượng đâm khùng / thẹn quá hóa khùng/ tức quá hóa giận. *Cg.* 老羞成怒 [lǎo xiū chéng nù].

脑 （腦）[nǎo] **Não.** Óc/ não: 电～ *Điện não/máy tính điện tử.*

【脑病】 [nǎobìng] *(y)* Bệnh não.

【脑充血】 [nǎochōngxuè] *(y)* Sung huyết não.

【脑袋】 [nǎodai] *(khn)* Đầu / đầu óc.

【脑海】 [nǎohǎi] Đầu óc/ trí nhớ/ ký ức: 多年前的旧事，又重现在他的～里 *Những chuyện cũ nhiều năm trước lại hiện ra trong trí nhớ anh ta.*

【脑积水】 [nǎojīshuǐ] *(y)* Não nước / tràn dịch não.

【脑脊髓炎】 [nǎojǐsuǐyán] *(y)* Viêm não tủy.

【脑浆】 [nǎojiāng] Não / óc: ～迸裂 *Vỡ óc.*

【脑筋】 [nǎojīn] ① Trí óc / trí nhớ: 动～ *Suy nghĩ/ tìm tòi;* 伤～ *Nhức óc / mệt óc / nát óc;* ～清楚 *Sáng óc / sáng trí.* ② Tư tưởng / đầu óc: 旧～ *Đầu óc cũ.*

【脑壳】 [nǎoké] ① Sọ / đầu lâu. ② *(đph)* Đầu.

【脑力劳动】 [nǎolì láodòng] Lao động trí óc: 逐步消灭～和体力劳动的差别 *Xóa bỏ dần sự chênh lệch giữa lao động trí óc và lao động chân tay;* ～者 *Người lao động trí óc.*

【脑瘤】 [nǎoliú] *(y)* U não.

【脑满肠肥】 [nǎomǎn chángféi] Béo ụt ịt / phinh phinh mặt heo / bọn ăn no ngủ kỹ.

【脑门子】 [nǎoménzi] *(đph)* Trán.

【脑膜】 [nǎomó] Màng não: 硬～ *Màng não cứng;* ～炎 *Viêm màng não.*

【脑贫血】 [nǎopínxuè] *(y)* Thiếu máu não.

【脑桥】 [nǎoqiáo] *(giải)* Cầu não / cầu Varôn.

【脑儿】 [nǎor] Óc: 豆腐～ *Óc đậu.*

【脑软化】 [nǎoruǎnhuà] *(y)* Nhũn não / nhuyễn não.

【脑勺子】 [nǎosháozi] *(đph)* Ót.

【脑神经】 [nǎoshénjing] Dây thần kinh não.

【脑室】 [nǎoshì] Não thất / buồng não.

【脑髓】 [nǎosuǐ] Óc / não.

【脑下垂体】 [nǎoxiàchuítǐ] *(giải)* Tuyền yên.

【脑炎】 [nǎoyán] *(y)* Viêm não: 急性～ *Viêm não cấp;* 外伤性～ *Viêm não chấn thương;* 慢性～ *Viêm não mạn.*

【脑溢血】 [nǎoyì xuè] *(y)* Bệnh xuất huyết não / chảy máu não.

【脑震荡】 [nǎozhèndàng] Chấn động não / choáng não.

【脑汁】 [nǎozhī] Óc: 绞尽～ *Vắt óc.*

【脑子】 [nǎozi] Óc / não / trí óc / đầu óc: 问题是复杂的，我们的～也要复杂一点 *Vấn đề phức tạp thì đầu óc chúng ta cũng phải phức tạp một chút.*

瑙 [nǎo] **Não.** *Xem* 玛瑙 [mǎnǎo].

淖 [nào] **Náo.** *(văn)* Bùn / hồ bùn.

闹 （鬧） [nào] **Náo.** ① Ồn ào om sòm / huyên náo / ầm: 这屋里太～ *Nhà này ồn quá;* 又哭又～ *Khóc la om sòm.* ② Quấy / vòi / nghịch: 叫孩子们别～了 *Bảo các em đừng quấy nữa.* ② Đòi / tranh giành: ～名誉地位 *Đòi danh dự và địa vị.* ④ Bị / mắc: ～病 *Bị bệnh / mắc bệnh.* ⑤ Xảy ra: ～水灾 *Xảy ra nạn lụt.* ⑥ Làm / tiến hành: ～革命 *Làm cách mạng;* ～技术革新 *Tiến hành đổi mới kỹ thuật;* ～得大家都笑起来 *Làm cho ai nấy đều phì cười.*

【闹别扭】 [nào bièniu] Xích mích / không hợp nhau.

【闹病】 [nàobìng] Bị ốm / mắc bệnh.

【闹独立性】 [nào dúlìxìng] Đòi biệt lập.

【闹肚子】 [nàodùzi] Tháo dạ / đi lỏng.

【闹翻】 [nàofān] Cãi nhau/ bất hòa.

【闹翻身】 [nàofānshēn] Đấu tranh đòi vươn mình.

【闹鬼】 [nàoguǐ] ① Có ma (nhà) ② Âm mưu lén lút làm việc xấu.

【闹哄哄】 [nàohōnghōng] Ồn ào / ầm ĩ / om sòm / huyên náo: 街上～的 *Ngoài phố rất ồn ào.*

【闹饥荒】 [nào jīhuāng] ① Bị mất mùa / bị đói kém. ② Lâm vào hoàn cảnh khó khăn (về đời sống).

【闹剧】 [nàojù] Trò khôi hài/ trò hề/ kịch vui nhộn.

【闹乱子】 [nào luàn zi] Gây ra phiền phức/ gây họa.

【闹脾气】 [nàopíqi] Phát cáu / cáu / gắt.

【闹情绪】 [nàoqíngxù] Không bằng lòng / giận dỗi.

【闹嚷嚷】 [nàorāngrāng] Ồn ào / om sòm / huyên náo: 外面～的，什么事呀？ *Ở ngoài làm gì mà om sòm thế?*

【闹市】 [nàoshì] Phố sá sầm uất / phố sá náo nhiệt.

【闹事】 [nàoshì] Gây rối / gây sự.

【闹笑话】 [nào xiàohuà] Làm người khác cười: 不懂装懂就会～ *Không biết thì đừng chớ làm người ta cười cho.*

【闹意见】 [nào yìjiàn] Lủng củng / bất hòa / xích mích (do ý kiến bất đồng): 他们俩个人～ *Hai đứa nó lủng củng nhau.*

【闹意气】 [nào yìqì] Hờn dỗi / dỗi.

【闹着玩儿】 [nàozhe wánr] Nói đùa / đùa / nô đùa: 这是我～的，你别当真 *Đó là tôi nói đùa thôi, anh đừng cho là thật;* 这可不是～的事 *Đây không phải là chuyện đùa đâu.*

【闹钟】 [nàozhōng] Đồng hồ báo thức.

ne

讷 [nè] **Nột.** *(văn)* Ấp úng/ ấp ứ/ ngắc ngứ.

【讷讷】 [nènè] *(văn)* Ấp úng / ngắc ngứ: ～不出于口 *Ngắc ngứ không ra lời.*

呢 [ne] **Ni.** *(trợ)* ① Nhỉ / còn: 我错在哪儿～？

Tôi sai ở đâu nhỉ? 他们俩人都有任务了，我～？ *Hai người họ đều có nhiệm vụ rồi, còn tôi?* ②Đầy/ cơ: 远得很，有好几千里地～ *Xa lắm, hàng mấy nghìn dặm cơ;* 别走了，外面下着雨～ *Đừng đi, bên ngoài còn mưa đấy.*

Xem 呢 [ní].

nei

馁 [něi] Nỗi. ①Đói. ②Chán nản/ nản lòng: 胜不骄，败不～ *Thắng không kiêu, bại không nản.* ③*(văn)* Thổi/ thổi rửa.

哪 [něi] Ná. *(khn)* Nào / mà / ấy / đó.

Xem 哪 [nǎ],[na].

那 [nèi] Ná. *(khn)* Ấy/ đó/ kia.

Xem 那 [nā],[nà].

内 [nèi] Nội. ①Trong/ bên trong/ nội: 房子～外都很干净 *Trong nhà ngoài sân đều rất sạch sẽ;* 我们必须在三日～回到北京 *Chúng ta phải về tới Bắc Kinh nội trong 3 ngày;* 党～的思想斗争 *Cuộc đấu tranh tư tưởng ở trong Đảng;* 国～形势很好 *Tình hình trong nước rất tốt.* ②Những người thân của bên vợ.

【内孢子】 [nèibāozǐ] *(thực)* Bào tử sinh trong.

【内部】 [nèibù] Nội bộ/ bên trong: ～联系 *Liên hệ trong nội bộ;* 事物的～规律性 *Tính quy luật bên trong của sự vật.*

【内部刊物】 [nèibù kānwù] Nội san.

【内出血】 [nèichūxuè] *(y)* Ra máu bên trong.

【内地】 [nèidì] Nội địa/ trong đất liền.

【内弟】 [nèidì] Em vợ.

【内定】 [nèidìng] Quyết định trong nội bộ.

【内毒素】 [nèidúsù] *(y)* Nội độc tố.

【内耳】 [nèi'ěr] *(giải)* Tai trong.

【内分泌】 [nèifēnmì] *(sinh)* Nội tiết: ～腺 *Tuyến nội tiết.*

【内服】 [nèifú] Uống thuốc.

【内服药】 [nèifúyào] Thuốc uống.

【内阁】 [nèigé] Nội các: ～首相 *Thủ tướng nội các;* ～改组 *Cải tổ nội các;* 影子～ *Chính phủ lập sẵn(của phe đối lập chờ khi lên cầm quyền).*

【内功】 [nèigōng] Nội công.

【内骨骼】 [nèigǔgé] *(động)* Bộ xương trong.

【内果皮】 [nèiguǒpí] *(thực)* Vỏ quả trong.

【内海】 [nèihǎi] Biển lục địa/ biển nội địa.

【内涵】 [nèihán] Nội dung của một khái niệm / ý nghĩa (của một từ).

【内行】 [nèiháng] Chuyên môn/ thành thạo/ tinh thông/ giỏi/ thạo: 种稻子很～ *Trồng lúa rất giỏi;* 这方面我不～ *Về mặt này tôi không thạo;* 这方面他是～ *Về mặt này anh ấy có chuyên môn.*

【内河】 [nèihé] Dòng sông trong lục địa (/nội địa)/ sông / dòng sông.

【内讧】 [nèihòng] Sự xung đột (/ tranh giành/ va chạm/ lục hặc) trong nội bộ.

【内寄生物】 [nèijìshēngwù] *(sinh)* Ký sinh trong.

【内奸】 [nèijiān] Nội gián.

【内角】 [nèijiǎo] *(toán)* Góc trong.

【内接形】 [nèijiēxíng] *(toán)* Hình nội tiếp.

【内疚】 [nèijiù] Hổi hận / ân hận: 感到～ *Cảm thấy ân hận.*

【内聚力】 [nèijùlì] *(lý)* Lực cố kết.

【内科】 [nèikē] *(y)* Khoa nội / nội khoa.

【内窥镜】 [nèikuījìng] *(y)* Đèn soi trong.

【内涝】 [nèilào] Úng thủy / úng nước.

【内力】 [nèilì] *(lý)* Lực trong.

【内陆】 [nèilù] Nội địa/ nằm sâu trong đất liền: ～河流 *Dòng sông trong đất liền;* ～盆地 *Vùng lòng chảo trong đất liền.*

【内乱】 [nèiluàn] Nội loạn.

【内幕】 [nèimù] Điều thầm kín / điều bí ẩn trong nội bộ: 事件的～ *Điều thầm kín của sự việc.*

【内胚层】 [nèipēicéng] Nội phôi tầng.

【内皮】 [nèipí] Nội mô.

【内切圆】 [nèiqiēyuán] *(toán)* Vòng tròn nội tiếp.

【内亲】 [nèiqīn] Họ hàng bên vợ.

【内勤】 [nèiqín] Nhân viên làm việc trong nội bộ/ nhân viên phục vụ bên trong.

【内情】 [nèiqíng] Nội tình/ tình hình bên trong/ tình hình trong nội bộ: 不了解～ *Không hiểu tình hình bên trong.*

【内燃机】 [nèiránjī] Máy đốt trong/ máy nổ/ máy điêzen: ～车 *Đầu tàu điêzen.*

【内人】 [nèiren] *(cũ)* Vợ.

【内容】 [nèiróng] Nội dung: ～和形式的统一 *Sự thống nhất giữa nội dung và hình thức;* 这本书～丰富 *Cuốn sách này nội dung phong phú;* ～提要 *Tóm tắt nội dung.*

【内伤】 [nèishāng] *(y)* Nội thương.

【内胎】 [nèitāi] Ruột xe/ săm.

【内廷】 [nèitíng] Cung vua/ cung đình.

【内外】 [nèiwài] ①Trong và ngoài/ trong ngoài /nội ngoại: 长城～ *Trong và ngoài Trường Thành;* ～反动派 *Bọn phản động trong và ngoài nước;* 受到～夹攻 *Bị giáp công từ bên trong và bên ngoài;* ～交困 *Khốn quẫn cả trong lẫn ngoài.* ②Trong vòng: 五十年～ *Trong vòng 50 năm.*

【内务】 [nèiwù] Nội vụ/ công việc nội bộ: ～部 *Bộ Nội vụ.*

【内线】 [nèixiàn] ①Nội tuyến: ～作战 *Tác chiến nội tuyến.* ②Điệp báo viên/ tình báo viên/ trinh sát viên. ③Dây nói nội bộ: ～自动电话机 *Hệ thống dây nói nội bộ.*

【内销】 [nèixiāo] Tiêu thụ trong nước.

【内斜视】 [nèixiéshì] *(y)* Lác mắt hội tụ/ lác hội tụ.

【内心】 [nèixīn] Nội tâm/ trong lòng/ đáy lòng: ～深处 *Trong thâm tâm;* ～斗争 *Đấu tranh trong nội tâm;* ～的痛苦 *Sự đau khổ trong tâm hồn;* 出自～ *Từ đáy lòng;* ～觉得惭愧 *Trong lòng thấy hổ thẹn.*

【内省】 [nèixǐng] Sự tự xem xét nội tâm/ sự nội quan:

～心理学 *Tâm lý học nội quan.*
【内兄】 [nèixiōng] Anh vợ.
【内秀】 [nèixiù] Thông minh không lộ ra bên ngoài.
【内衣】 [nèiyī] Áo trong/ áo lót.
【内因】 [nèiyīn] Nguyên nhân bên trong: 外因通过～而起作用 *Nguyên nhân bên ngoài tác động do nguyên nhân bên trong.*
【内应】 [nèiyìng] Nội ứng.
【内忧外患】 [nèiyōu wàihuàn] Loạn trong giặc ngoài.
【内在】 [nèizài] Nội tại/ bên trong: ～规律 *Quy luật bên trong;* ～联系 *Liên hệ ở bên trong;* ～论 *Thuyết nội tại.*
【内脏】 [nèizàng] Nội tạng/ phủ tạng.
【内宅】 [nèizhái] *(cũ)* Nhà trong.
【内债】 [nèizhài] Nợ trong nước/ nội trái.
【内战】 [nèizhàn] Nội chiến/ chiến tranh trong nước.
【内政】 [nèizhèng] Nội trị/công việc nội bộ: 不干涉别国～ *Không can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.*
【内侄】 [nèizhí] Cháu (con trai của anh em vợ).
【内质】 [nèizhì] Nội nguyên sinh chất.
【内痔】 [nèizhì] *(y)* Trĩ trong/ trĩ nội.
【内中】 [nèizhōng] Trong đó/ trong ấy: ～另有特殊原因 *Trong đó còn có nguyên nhân đặc biệt;* 不晓得～的事 *Không hiểu những việc trong đó.*
【内助】 [nèizhù] *(văn)* Nội trợ/ vợ.

nen

恁 [nèn] **Nhậm.** *(đph)* ① Như thế/ như vậy/ thế/ vậy: ～大胆 *To gan thế;* 要不了～些 *Không cần đến nhiều thế.* ② Ấy/ đó: ～时 *Lúc đó / thời ấy.*

嫩 [nèn] **Nộn.** ① Non: ～叶 *Lá non;* ～笋 *Măng non;* 脸皮儿～ *Da mặt non.* ② Nhạt: ～黄 *Vàng nhạt;* ～绿 *Xanh nhạt.*
【嫩手】 [nènshǒu] Lính mới/ cán bộ non/ thợ non.
【嫩芽】 [nènyá] Mầm non.

neng

能 [néng] **Năng.** ① Tài năng/ tài cán/ năng lực/ khả năng: 无～ *Không có tài năng;* 他是一个～手 *Anh ấy là một người (/ giỏi) có tài.* ② Năng/ năng lượng: 原子～ *Năng lượng nguyên tử;* 放射～ *Năng lượng phóng xạ.* ③ Được: 我干这个工作～行吗? *Tôi làm công tác này được chứ?* 她好多了，～下床了 *Chị ta đỡ nhiều, xuống giường được đấy.* ④ Có thể: 他一分钟～打一百七十个字 *Anh ấy có thể đánh 170 chữ trong một phút.*
【能动】 [néngdòng] Năng động: ～的飞跃 *Sự bay vọt năng động;* 人的～作用 *Vai trò năng động của con người;* ～性 *Tính năng động;* 主观～性 *Tính năng động chủ quan.*
【能干】 [nénggàn] Giỏi/ cừ/ tài/ khéo: 他是个很～的人 *Anh ấy rất tài;* 两只手很～ *Hai bàn tay rất khéo;* 这个女工很～ *Chị công nhân này cừ lắm.*
【能歌善舞】 [nénggē-shànwǔ] Hát hay múa giỏi.
【能攻能守】 [nénggōng-néngshǒu] Giỏi công giỏi thủ.
【能工巧匠】 [nénggōng-qiǎojiàng] Người thợ khéo léo / người thợ điêu luyện.
【能够】 [nénggòu] Có thể/ có khả năng: ～独立工作 *Có thể tự đảm đang công việc;* 他～说三种外国语 *Anh ấy có thể nói ba thứ tiếng nước ngoài;* 这河的下游～行驶轮船 *Hạ lưu con sông này chạy được tàu thủy.*
【能级】 [néngjí] *(lý)* Mức năng lượng.
【能见度】 [néngjiàndù] Độ trông thấy được/ tầm nhìn.
【能力】 [nénglì] Năng lực / khả năng: ～强 *Năng lực cao / nhiều khả năng;* 分析问题和解决问题的～ *Khả năng phân tích và giải quyết vấn đề.*
【能量】 [néngliàng] Năng lượng: ～守恒定律 *Định luật bảo toàn năng lượng.*
【能耐】 [néngnai] *(khn)* Tài năng/ năng lực/ khả năng/ tài/ giỏi: 她真～，一个人管这么多台机器 *Chị ấy giỏi thật, một mình trông coi nhiều máy thế;* 我没有这种～ *Tôi không có tài năng này.*
【能屈能伸】 [néngqū-néngshēn] Co được, dãn được.
【能人】 [néngrén] Người giỏi/ người tài: ～背后有～ *Người tài còn có kẻ tài.*
【能事】 [néngshì] Sở trường: ～已尽 *Đã trổ hết mọi khả năng;* 极尽挑拨之～ *Giở đủ mọi ngón chia rẽ.*
【能手】 [néngshǒu] Tay giỏi/ tay cừ: 木刻～ *Tay khắc gỗ cừ;* 技术革新～ *Tay giỏi về đổi mới kỹ thuật.*
【能说会道】 [néngshuō-huìdào] Ăn nói thớ lợ/ khéo ăn khéo nói.
【能文能武】 [néngwén néngwǔ] Văn hay võ giỏi / văn võ song toàn.
【能源】 [néngyuán] Nguồn năng lượng.
【能者多劳】 [néngzhě duō láo] Người giỏi thì làm nhiều/ người tài phải làm nhiều.
【能者为师】 [néngzhě wéi shī] Người giỏi thì làm thầy.

ng

嗯(唔) [ńg] **Ân.** *(thán)* Này/ hở/ hử/ sao: ～，你说什么? *Hử, anh nói gì?* ～，什么事? *Hở, việc gì thế?*

嗯(呒) [ňg] **Ân.** *(thán)* Ô: ～！你怎么还没走? *Ô, sao anh vẫn chưa đi?* ～，怎么又不见了? *Ô, sao lại không thấy nữa?*

嗯(吼) [ǹg] **Ân.** *(thán)* Ừ/ hử: 他～了一声，就走了 *Nó ừ một cái rồi đi mất;* ～，现在我可明白了！ *Hừ, bây giờ tôi rõ rồi!*

ni

妮 [nī] **Ni.** *Xem* 妮子.
【妮子】 [nīzi] *(đph)* Bé gái.

麑 [ní] **Nghê.** Con hươu con trong sách cổ.

霓 [ní] **Nghê.** Cầu vồng.
【霓虹灯】 [níhóngdēng] Đèn nê ông.

倪 [ní] **Nghê.** ① *Xem* 端倪 [duānní]. ② [Ní] (Họ) Nghê.

鯢 [ní] **Nghê.** Con kỳ nhông.

尼 [ní] **Nê, nật, nệ, ni.** Ni/ ni cô/ sư cô/ sư ni/ sư nữ.
【尼庵】 [ní'ān] Chùa sư nữ/ chùa sư cô.
【尼姑】 [nígū] Ni cô/ sư cô/ sư nữ.
【尼古丁】 [nígǔdīng] Nicôtin.
【尼龙】 [nílóng] Nilông: ～雨衣 *Áo mưa nilông.*

泥 [ní] **Nê, nệ.** ① Bùn. ② Nghiền nhừ: 马铃薯～ *Khoai tây nghiền nhừ.*
Xem 泥 [nì].
【泥巴】 [níbā] *(đph)* Bùn.
【泥地】 [nídì] Đất: 睡在～上 *Nằm trên đất.*
【泥肥】 [níféi] Phân bùn.
【泥垢】 [nígòu] Bùn nhơ.
【泥灰岩】 [níhuīyán] *(địa)* Macnơ.
【泥浆】 [níjiāng] ① Bùn lầy. ② Vữa/ hồ.
【泥坑】 [níkēng] Ao bùn / hố bùn: 掉进～里 *Rơi vào hố bùn.*
【泥块】 [níkuài] Cục đất / hòn đất.
【泥疗】 [níliáo] *(y)* Liệu pháp bùn/ cách chữa bệnh bằng bùn.
【泥煤】 [níméi] Than bùn.
【泥淖】 [nínào] Vũng lầy/ đầm lầy/ bãi lầy.
【泥泞】 [níning] Lầy/ lầy lội/ bùn lầy: ～的道路 *Đường lầy.*
【泥牛入海】 [níniú rù hǎi] Đi không trở về.
【泥盆纪】 [Nípénjì] *(địa)* Kỷ Đevon.
【泥菩萨】 [nípúsà] Bụt đất: ～过河，自身难保 *Bụt đất sang sông — khó giữ được thân.*
【泥鳅】 [níqiū] *(động)* Cá chạch.
【泥人】 [nírén] Rối (/ búp bê) nặn bằng đất.
【泥沙】 [níshā] Bùn cát: ～俱下，鱼龙混杂 *Cát bùn xáo trộn, cá rồng lẫn lộn.*
【泥石流】 [níshíliú] *(địa)* Luống đá bùn.
【泥水匠】 [níshuǐjiàng] Thợ nề.
【泥塑】 [nísù] Nặn bằng đất: ～木雕 *Tượng nặn bằng đất.* *(Ngb)* Ngây người ra/ đờ người ra/ sửng sốt/ sững sờ/ trơ như phỗng/ ngây ngô như tượng gỗ/ cứng nhắc.
【泥胎】 [nítāi] Tượng đất/ gồm (chưa tô màu).
【泥胎儿】 [nítāir] Phơ/ khuôn đất.
【泥潭】 [nítán] *Như* 泥坑.
【泥炭】 [nítàn] Than bùn: ～层 *Đống than bùn / đầm than bùn.*
【泥塘】 [nítáng] Ao bùn.
【泥土】 [nítǔ] ① Thổ nhưỡng/ đất trồng/ đất. ② Đất sét.
【泥腿子】 [nítuǐzi] Người quê mùa.
【泥瓦匠】 [níwǎjiàng] Thợ nề.
【泥沼】 [nízhǎo] Ao bùn/ vũng lầy.
【泥足巨人】 [nízú jùrén] Người khổng lồ chân đất sét.

呢 [ní] **Ni.** Dạ/ ni: 毛～ *Len dạ.*
Xem 呢 [ne].
【呢料】 [níliào] Đồ ni/ hàng ni.
【呢喃】 [nínán] Tiếng kêu (của chim én).
【呢绒】 [níróng] Hàng len dạ.
【呢子】 [nízi] Dạ/ ni.

铌 [ní] **Ni.** *(hóa)* Niobi (niobium, ký hiệu Nb).

旎 [nǐ] **Nị, nỉ.** *Xem* 旖旎 [yǐnǐ].

你 [nǐ] **Nhĩ.** Đại từ ngôi thứ hai: Anh/ chị/ ông/ bà/ ngài/ ngươi/ mày/ mi/ cậu/ bác/ con/ cháu v.v.
【你好】 [nǐhǎo] Chào anh/ chào chị v.v.
【你们】 [nǐmen] Các anh/ các chị /các ông/ các bà/ các ngài/ các người/ chúng mày v.v.
【你死我活】 [nǐsǐ-wǒhuó] Sống mái / một mất một còn: ～的斗争 *Cuộc đấu tranh một mất một còn;* 拚个～ *Quyết sống mái một phen.*
【你追我赶】 [nǐzhuī wǒgǎn] Thi đua với nhau.

拟 [nǐ] **Nghĩ.** ① Phác thảo/ dự thảo/ khởi thảo: ～提纲 *Phác thảo bản đề cương;* ～一个方案 *Khởi thảo một phương án.* ② Dự định: ～于下月去青岛 *Dự định tháng tới sẽ đi Thanh Đảo.* ③ Bắt chước.
【拟订】 [nǐdìng] Thảo ra/ dự thảo: ～计划 *Dự thảo kế hoạch;* ～具体办法 *Thảo ra biện pháp cụ thể;* ～城市建设规划 *Thảo ra bản quy hoạch xây dựng thành phố.*
【拟稿】 [nǐgǎo] Khởi thảo (công văn).
【拟古】 [nǐgǔ] Bắt chước lối cổ: ～之作 *Tác phẩm theo lối cổ.*
【拟人】 [nǐrén] Nhân cách hóa.
【拟声】 [nǐshēng] *(ngôn)* Tượng thanh: ～词 *Từ tượng thanh.*
【拟态】 [nǐtài] Vật giống hệt.
【拟议】 [nǐyì] ① Suy nghĩ: 事实证明他的～是正确的 *Sự thật đã chứng tỏ sự suy nghĩ của anh ấy là đúng.* ② Thảo ra/ phác thảo/ phác ra: 小组一致通过了他所～的计划 *Tiểu ban đã nhất trí thông qua bản kế hoạch do anh ấy thảo ra.*
【拟作】 [nǐzuò] Tác phẩm mô phỏng/ bài phỏng theo.

逆 [nì] **Nghịch.** Ngược/ trái/ nghịch: 倒行～施 *Trái với đạo lý / điều ngang trái;* ～时代潮流而动 *Đi ngược lại trào lưu thời đại;* 忠言～耳 *Trung ngôn nghịch nhĩ / lời nói thẳng thường khó nghe;* 叛～ *Phản nghịch.*
【逆差】 [nìchā] Sự nhập siêu.
【逆产】 [nìchǎn] Tài sản của kẻ phản nghịch.
【逆定理】 [nì dìnglǐ] *(toán)* Định lý đảo.
【逆耳】 [nì'ěr] Khó nghe/ chối tai/ chướng tai/ trái tai:

～之言 *Những lời chối tai.*

【逆风】 [nìfēng] Ngược gió/ ngược chiều gió.

【逆函数】 [nìhánshù] *(toán)* Hàm ngược.

【逆境】 [nìjìng] Cảnh nghịch / nghịch cảnh / cảnh ngộ không thuận theo ý mình.

【逆来顺受】 [nì lái shùn shòu] Cúi đầu nhẫn nhục/ ngậm bồ hòn làm ngọt.

【逆料】 [nìliào] Dự kiến/ đoán trước/ liệu trước/ lường trước: 事态发展难以～ *Sự việc phát triển (/ diễn biến của sự việc) khó mà lường trước được;* 不难～ *Có thể dự kiến được / có thể liệu trước được.*

【逆流】 [nìliú] Dòng nước ngược: ～而行 *Đi ngược nước. (Ngr)* Trào lưu phản động/ luồng tư tưởng phản động: 反人民民主的～ *Luồng tư tưởng chống lại dân chủ nhân dân;* 反动～ *Trào lưu phản động.*

【逆旅】 [nìlǚ] *(văn)* Quán trọ/ khách sạn.

【逆水】 [nìshuǐ] Ngược nước: ～行舟,不进则退 *Thuyền đi ngược nước, không tiến thì lùi.*

【逆行】 [nìxíng] Đi ngược chiều/ đi ngược: 车辆不得～ *Xe cộ không được đi ngược chiều.*

【逆转】 [nìzhuǎn] Đảo ngược / chuyển xấu: 形势可能～ *Tình hình có thể chuyển xấu.*

【逆子】 [nìzǐ] Đứa con bất hiếu.

腻 [nì] **Nhị.** ①Ngấy: 炖肉有点～ *Thịt ninh ăn hơi ngấy;* 汤太～了 *Canh ngấy lắm.* ②Chán/ ngấy/ chán ngấy: 吃～了 *Ăn chán;* 这些话我都听～了 *Những lời đó tôi đã nghe ngấy cả tai.* ③Tỷ mỉ/ kỹ càng: 他的工作很细～ *Anh ấy làm việc rất tỷ mỉ.* ④Bẩn thỉu/ dơ bẩn.

【腻虫】 [nìchóng] *(động)* Rệp cây/ bọ rệp.

【腻烦】 [nìfan] *(khn)* ①Chán ngấy/ chán: 这本书我看了多少遍都不觉得～ *Cuốn sách này tôi xem bao nhiêu lần cũng không thấy chán.* ②Ghét: 我最～说大话的人 *Tôi ghét nhất là những người hay nói khoác.*

【腻味】 [nìwei] *(đph)* Chán/ chán ngấy.

匿 [nì] **Nặc.** Trốn/ ẩn nấp/ ẩn náu/ giấu/ che đậy: 隐～ *Ẩn nấp.*

【匿伏】 [nìfú] Ẩn náu/ núp/ ẩn nấp/ nấp.

【匿迹】 [nìjì] Trốn/ ẩn náu: ～海外 *Trốn ra nước ngoài;* 销声～ *(Trốn) biệt tăm biệt tích.*

【匿名】 [nìmíng] Giấu tên/ nặc danh/ ẩn danh: ～作者 *Tác giả ẩn danh;* ～信 *Thư nặc danh.*

【匿影藏形】 [nìyǐng-cángxíng] Giấu tăm tích/ ẩn mày giấu mặt/ mai danh ẩn tích.

睨 [nì] **Nghễ.** *(văn)* Nghé/ liếc/ liếc mắt/ liếc nhìn.

溺 [nì] **Nịch.** ①Chết đuối. ②Ham mê/ nuông chiều: ～于酒 *Ham rượu.*

Xem 尿 [niào].

【溺爱】 [nì'ài] Nuông chiều: ～子女 *Nuông chiều con cái.*

【溺谷】 [nìgǔ] *(địa)* Vũng cửa sông.

【溺婴】 [nìyīng] Giết trẻ sơ sinh (bằng cách dìm xuống nước).

【溺职】 [nìzhí] Sao lãng nhiệm vụ/ lơ là bổn phận/ không làm tròn nhiệm vụ.

泥 [nì] **Nệ.** ①Trát/ phết: ～墙 *Trát vữa / trát tường.* ②Cổ chấp/ ngoan cố/ giữ khư khư.

Xem 泥 [ní].

【泥古】 [nìgǔ] *(cũ)* Nệ cổ/ khư khư giữ cái cũ.

【泥子】 [nìzi] Mát tít.

昵 [nì] **Nặc.** Thân/ thân mật: 亲～ *Rất thân mật.*

nian

蔫 [niān] **Yên.** ①Héo: ～了的蔬菜 *Rau héo;* 树～死了 *Cây héo chết mất rồi.* ②Ủ rũ: 他这两天有点～,好像生病似的 *Mấy hôm nay anh ấy ủ rũ quá, hình thì phải.*

【蔫不唧儿】 [niānbujīr] *(đph)* ①Ủ rũ/ uể oải. ② *như ôm* Lặng thinh/ chẳng nói chẳng rằng.

拈 [niān] **Niêm.** Bắt/ rút/ lấy: ～阄儿 *Bắt thăm / rút thăm;* 从罐子里～出一块糖 *Lấy một miếng kẹo từ trong lọ.*

【拈阄儿】 [niānjiūr] Rút thăm.

【拈轻怕重】 [niānqīng-pàzhòng] Dễ thì làm, khó thì bỏ/ chọn gánh nhẹ, bỏ gánh nặng.

【拈香】 [niānxiāng] Thắp hương (ở chùa).

黏 (粘) [nián] **Niêm.** Dính/ sánh: 这浆糊不～ *Hồ này không dính.*

【黏虫】 [niánchóng] Sâu đen.

【黏度】 [niándù] *(hóa)* Độ nhầy/ độ nhớt/ độ dính.

【黏附】 [niánfù] Dính chặt/ bám chặt/ dính vào.

【黏合】 [niánhé] *(hóa)* Dính chặt/ kết lại: ～剂 *Chất gắn.*

【黏糊】 [niánhu] ①Dính/ sánh/ bầy nhầy/ nhớp nháp. ②Uể oải/ lừ đừ/ chậm chạp: 他这个人很～ *Cái anh này rất chậm chạp (/lừ đừ).*

【黏胶】 [niánjiāo] *(hóa)* Vitcô: ～丝 *Tơ nhân tạo.*

【黏结】 [niánjié] Dính vào nhau/ kết lại với nhau/ cô kết: ～力 *Sự dính liền / sự cô kết.*

【黏菌】 [niánjūn] Nấm nhớt.

【黏膜】 [niánmó] Niêm mạc: 胃～ *Niêm mạc dạ dầy;* 鼻～ *Niêm mạc mũi;* 喉～ *Niêm mạc thanh quản;* ～炎 *Viêm niêm mạc.*

【黏土】 [niántǔ] Đất sét: 黄砂～ *Đất sét cát vàng;* 砂质黄～ *Đất sét pha cát.*

【黏性】 [niánxìng] Tính dính/ tính sánh.

【黏液】 [niányè] Chất nhớt/ chất nhờn/ chất nhầy.

【黏着】 [niángzhuó] Dính chặt vào.

【黏着语】 [niánzhuóyǔ] *(ngôn)* Tiếng chắp dính.

鲇 [nián] **Niêm.** *(động)* Cá ngát/ cá nheo.

年 [nián] **Niên.** ① Năm: 去～ *Năm ngoái;* 闰～ *Năm nhuận;* 全～收入 *Thu nhập cả năm.* ② Tuổi/ lứa tuổi: ～过四十的人 *Người đã quá bốn mươi;* 她～方十八 *Cô ấy mới tuổi mười tám.* ③ Thời/ đời: 明朝末～ *Cuối đời nhà Minh;* 童～ *Thời thơ ấu.* ④ Tết: 过～ *Ăn tết;* 拜～ *Chúc tết.* ⑤ Mùa màng: 丰～ *Được mùa;* 荒～ *Mất mùa.* ⑥ [Nián] (Họ) Niên.

【年报】 [niánbào] Bản báo cáo hằng năm.

【年表】 [niánbiǎo] Bản ghi những sự kiện lịch sử trọng đại theo tuần tự thời gian/ niên biểu.

【年成】 [niáncheng] Thu hoạch / mùa màng: ～不坏 *Thu hoạch khá / mùa màng khá;* ～不好 *Thu hoạch kém / mùa màng không tốt.*

【年齿】 [niánchǐ] (văn) Tuổi.

【年初】 [niánchū] Đầu năm: 去年～ *Đầu năm ngoái.*

【年代】 [niándài] ① Niên đại/ thời đại / thời kỳ / những năm tháng: 展出的古代文物都标明了～ *Các văn vật triển lãm đều ghi rõ niên đại (/ thời đại);* 战争～ *Thời kỳ chiến tranh / những năm tháng chiến tranh.* ② Thập kỷ / những năm: 八十～ *Thập kỷ 80 / những năm 80;* 二十世纪八十～ *Những năm (/ thập kỷ) 80 của thế kỷ 20.*

【年底】 [niándǐ] Cuối năm.

【年度】 [niándù] Năm/ hàng năm: ～计划 *Kế hoạch hàng năm;* ～预算 *Ngân sách hàng năm.*

【年饭】 [niánfàn] Bữa cơm giao thừa.

【年份】 [niánfèn] Năm: 生在同一～ *Sinh cùng một năm;* ～很久的瓷器 *Đồ sứ rất lâu năm.*

【年富力强】 [niánfù-lìqiáng] Tuổi trẻ sức khỏe / trai tráng: 他们都是～的干部 *Các anh ấy đều là những cán bộ tuổi trẻ sức khỏe (/ trai tráng).*

【年高德劭】 [niángāo-déshào] Tuổi cao đức trọng.

【年糕】 [niángāo] Bánh mật/ bánh tổ.

【年庚】 [niángēng] Năm tháng ngày sinh.

【年关】 [niánguān] Cuối năm.

【年号】 [niánhào] Niên hiệu.

【年华】 [niánhuá] Thì giờ/ tuổi tác: 虚度～ *Lãng phí thì giờ;* 豆寇～ *Tuổi dậy thì.*

【年画】 [niánhuà] Tranh Tết.

【年会】 [niánhuì] Cuộc họp hằng năm.

【年货】 [niánhuò] Hàng Tết: 办～ *Sắm hàng Tết.*

【年级】 [niánjí] Lớp: 我在三～学习 *Tôi học lớp ba.*

【年纪】 [niánjì] Tuổi / tuổi tác: ～轻 *Tuổi còn trẻ;* 像我这样的～ *Tuổi tác như tôi.*

【年假】 [niánjià] ① Nghỉ đông ② Nghỉ vào ngày Tết.

【年间】 [niánjiān] Trong năm/ trong thời kỳ: 明朝洪武～ *Trong thời kỳ Hồng Vũ triều Minh.*

【年鉴】 [niánjiàn] Niên giám.

【年景】 [niánjǐng] ① Thu hoạch trong năm: 在正常的～下 *Trong tình hình mùa màng bình thường.* ② Cảnh tượng ngày Tết.

【年来】 [niánlái] Từ năm nay/ mấy năm gần đây: ～生活变化很大 *Mấy năm gần đây cuộc sống thay đổi rất lớn;* ～做了许多工作 *Từ năm nay đã làm nhiều công tác.*

【年老】 [niánlǎo] Tuổi già: ～体衰 *Tuổi già sức yếu.*

【年礼】 [niánlǐ] Quà Tết: 送～ *Sêu Tết.*

【年历】 [niánlì] Lịch/ lịch năm/ niên lịch.

【年利】 [niánlì] Lãi hàng năm.

【年龄】 [niánlíng] Tuổi/ tuổi tác.

【年轮】 [niánlún] (thực) Vòng năm.

【年迈】 [niánmài] Tuổi già: ～力衰 *Tuổi già sức yếu.*

【年貌】 [niánmào] Tuổi tác và diện mạo.

【年年】 [niánnián] Mỗi năm/hàng năm.

【年谱】 [niánpǔ] Niên phổ.

【年青】 [niánqīng] Trẻ/ trẻ tuổi.

【年轻】 [niánqīng] Trẻ/ trẻ tuổi: ～一代 *Lớp trẻ;* ～力壮 *Trẻ và khỏe / trai tráng lực lưỡng.*

【年事】 [niánshì] (văn) Tuổi: ～已高 *Đã có tuổi/ tuổi cao.*

【年岁】 [niánsuì] ① Tuổi: 上了～的人，走路要小心 *Người đã có tuổi, đi đứng phải cẩn thận.* ② Năm: 因为～久远，大家把这件事忘了 *Bởi đã lâu năm, nên mọi người đều quên bẳng việc này.*

【年头儿】 [niántóur] ① Năm: 我到北京已经三个～了 *Tôi đến Bắc Kinh đã 3 năm.* ② Nhiều năm/ lâu năm: 他干这一行有～了 *Anh ta làm nghề này đã lâu năm.* ③ Thời buổi/ thời: 这～工人可真做主人了 *Thời buổi này công nhân đã thật sự làm chủ rồi.* ④ Mùa màng: 今年～真好 *Năm nay mùa màng tốt thật.*

【年息】 [niánxī] Lãi hàng năm.

【年限】 [niánxiàn] Thời hạn (năm): 学习～ *Thời hạn học tập;* 使用工具～ *Thời hạn sử dụng công cụ;* ～已满 *Đã mãn hạn.*

【年夜】 [niányè] Đêm giao thừa.

【年月】 [niányue] ① (khn) Thời / thời buổi: 兵荒马乱的～ *Thời buổi loạn lạc.* ② Năm tháng: 艰苦的～ *Những năm tháng gian khổ.*

【年终】 [niánzhōng] Cuối năm: ～结帐 *Tính sổ vào cuối năm.*

辇 [niǎn] ① **Liễn.** *(cũ)* Xe người kéo/ xe vua ngồi.

撵 [niǎn] **Liễn.** ① Đuổi: 快把鸡从菜园子里～出去! *Mau lên, đuổi gà ra khỏi vườn đi!* ② *(đph)* Theo kịp/ đuổi kịp: 我～不上他 *Tôi không đuổi kịp anh ấy.*

捻 (撚) [niǎn] **Niệm, niệp.** Xe/ bện/ đánh: ～线 *Xe chỉ;* ～条绳子 *Bện thừng/ đánh thừng.*

【捻紧】 [niǎnjǐn] Vặn chặt/ vít chặt.

【捻开】 [niǎnkāi] Vặn ra.

【捻捻转儿】 [niǎnnianzhuànr] Đánh cù.

【捻碎】 [niǎnsuì] Bóp vụn/ làm vụn.

【捻子】 [niǎnzi] Đóm (để nhóm lửa)/ bấc đèn.

碾 (輾) [niǎn] **Nhiễn, niễn, nghiễn.** Xay/ tán/ nghiền/ nghiền: ～米 *Xay gạo;* ～药 *Tán thuốc;* 把石头～碎 *Nghiền vụn đá ra;* 被历史车轮～得粉碎 *Bị bánh xe lịch sử nghiền nát.*

【碾坊】 [niǎnfáng] Nhà máy xay.

【碾滚子】 [niǎngǔnzi] Trục xay.

【碾米机】 [niǎnmǐjī] Máy xay gạo.

【碾盘】 [niǎnpán] Mâm xay.

【碾平】 [niǎnpíng] Cán bằng.

【碾碎】 [niǎnsuì] Nghiền nát/ xay nát/ tán nát.
【碾子】 [niǎnzi] Cối xay / quả lăn.

蹍 [niǎn] **Niễn.** *(đph)* Giẫm.

廿 [niàn] **Niệm, trấp.** Hai mươi.

念 (唸) [niàn] **Niệm.** ①Nhớ/ nhớ nhung 我们老～着你 *Chúng tôi cứ nhớ đến anh luôn;* ～家 *Nhớ nhà.* ②Suy nghĩ / ngẫm nghĩ / nghĩ ngợi: 心无二～ *Trong lòng không có suy nghĩ gì khác.* ③Đọc/ học: 请把这封信～给我听 *Xin đọc thư này cho tôi nghe;* 他～过中学 *Cậu ấy từng học ở trường trung học.* ④[Niàn] (Họ) Niệm.
【念白】 [niànbái] Độc thoại/ độc bạch.
【念叨】 [niàndao] Nhắc đến/ nói đến: 我们时常～你 *Chúng tôi thường hay nhắc đến anh;* 他反复～这件事 *Anh ta nhắc đi nhắc lại chuyện này.*
【念佛】 [niànfó] Niệm phật: 吃斋～ *Ăn chay niệm phật.*
【念经】 [niànjīng] Tụng kinh/ đọc kinh.
【念旧】 [niànjiù] Nhớ tình bạn cũ.
【念念不忘】 [niànniàn bù wàng] Nhớ mãi mãi/ không bao giờ quên.
【念念有词】 [niànniàn yǒu cí] Nói lẩm bẩm.
【念书】 [niànshù] ①Xem sách/ đọc sách. ②Đi học/ ăn học: 在国外念过十年书 *Đã ăn học mười năm ở nước ngoài.*
【念头】 [niàntou] Ý nghĩ/ suy nghĩ/ ngẫm nghĩ/ nghĩ ngợi: 我有过这种～ *Tôi từng có ý nghĩ này;* 从来没有这个～ *Chưa bao giờ có sự suy nghĩ như vậy;* 谁知道他转的什么～ *Ai biết anh ta ngẫm nghĩ điều gì?*
【念咒】 [niànzhòu] Đọc thần chú.
【念珠】 [niànzhū] Lần tràng hạt.

埝 [niàn] **Điếm.** Bờ ruộng / bờ ngăn nước ở nơi cạn.

niang

娘 (孃) [niáng] **Nương.** ①Mẹ/ má/ mạ/ u/ bầm / đẻ/ me: 爹～ *Bố mẹ.* ②Bác gái/ mẹ/ má: 王大～ *Má Vương.* ③Cô: 新～ *Cô dâu.*
【娘家】 [niángjia] Nhà mẹ đẻ: 回～ *Về nhà mẹ.*
【娘舅】 [niángjiù] *(đph)* Cậu.
【娘娘】 [niángniang] *(cũ)* ①Hoàng hậu. ②Cung phi. ③Nữ thần.
【娘儿们】 [niángrmen] ①*(khn)* Mẹ con. ②*(đph)* Đàn bà con gái. ③*(đph)* Vợ.
【娘胎】 [niángtāi] Lòng mẹ.
【娘姨】 [niángyí] *(đph)* U em/ vú em.
【娘子】 [niángzǐ] ①*(đph)* Vợ. ②*(cũ)* Đàn bà con gái.

酿 (釀) [niàng] **Nhưỡng.** Cất/ gây: ～酒 *Cất rượu;* 蜜蜂～蜜 *Ong gây mật.*
【酿成】 [niàngchéng] Ấp ủ / dần dần gây thành: 这可能～巨祸 *Đó có thể dần dần gây thành tai họa lớn;* 危机早已～ *Nguy cơ đã ấp ủ từ sớm.*
【酿酒】 [niàngjiǔ] Cất rượu: ～厂 *Nhà máy rượu.*
【酿酶】 [niàngméi] *(hóa)* Zamaza.
【酿蜜】 [niàngmì] Gây mật.
【酿造】 [niàngzào] Cất/ chưng.

niao

蔦 [niǎo] **Điểu.** *Xem* 蔦萝.
【蔦萝】 [niǎoluó] Một loại cây leo.

袅 (嫋) [niǎo] **Niểu.** Yểu điệu.
【袅袅】 [niǎoniǎo] ①Nghi ngút: 炊烟～ *Khói bốc lên nghi ngút.* ②Thướt tha: 垂柳～ *Cành liễu thướt tha.* ③Ngân nga: 远处歌声余音～ *Tiếng hát từ xa đưa tới ngân mãi không dứt.*
【袅娜】 [niǎonuó] Thướt tha/ yểu điệu /dịu dàng.

鸟 (鳥) [niǎo] **Điểu.** Chim.
【鸟巢】 [niǎocháo] Tổ/ ổ (chim).
【鸟粪】 [niǎofèn] Phân chim.
【鸟瞰】 [niǎokàn] ①Nhìn từ trên cao xuống: ～全城 *Nhìn xuống toàn thành phố.* ②Khái quát/ tóm tắt: 世界形势～ *Vài nét về tình hình thế giới.*
【鸟类】 [niǎolèi] Loài chim.
【鸟笼】 [niǎolóng] Lồng chim.
【鸟枪】 [niǎoqiāng] Súng kíp/ súng bắn chim.
【鸟兽】 [niǎoshòu] Chim muông.
【鸟语花香】 [niǎoyǔ-huāxiāng] Chim kêu hoa nở/ chim hót hoa thơm.
【鸟嘴】 [niǎozuǐ] Mỏ chim.

尿 (溺) [niào] **Niệu.** ①Nước tiểu / nước đái/ nước giải/ niệu. ②Đi đái/ đi tiểu.
Xem 尿 [suī].
【尿崩症】 [niàobēngzhèng] *(y)* Bệnh đái tháo nhạt.
【尿闭】 [niàobì] *(y)* Vô niệu/ tắc niệu.
【尿布】 [niàobù] Tã lót/ tã.
【尿池】 [niàochí] Chỗ đi tiểu.
【尿床】 [niàochuáng] Đái dầm.
【尿胆素】 [niàodǎnsù] *(y)* Urobilin: ～尿 *Urobilin-niệu.*
【尿道】 [niàodào] Niệu đạo / ống đái: ～炎 *Viêm niệu đạo.*
【尿毒症】 [niàodúzhèng] *(y)* Niệu độc / chứng tăng urê-huyết.
【尿肥】 [niàoféi] Nước đái để làm phân bón.
【尿壶】 [niàohú] Bình đái (cho người bệnh) / lọ đựng nước tiểu.
【尿盆】 [niàopén] Chậu đái đêm/ bô đái.
【尿频】 [niàopín] *(y)* Đái nhắt/ đái dắt.
【尿失禁】 [niàoshījìn] Đái không giữ được.
【尿素】 [niàosù] *(hóa)* Urê.

【尿酸】 [niàosuān] *(hóa)* Axit uric/ niệu toan.
【尿血】 [niàoxiě] *(y)* Chứng đái ra máu.
【尿潴留】 [niàozhūliú] *(y)* Bí đái.

脲 [niào] **Niệu.** *(hóa)* **Urê.**

nie

捏（揑）[niē] **Niết.** ①Bóp / nắm. ②Nặn / đắp: ～泥人儿 *Nặn búp bê bằng đất.* ③Nặn/ bịa đặt.
【捏合】 [niēhé] ①Làm trung gian/ làm mối. ②Gắn vào/ ghép vào.
【捏紧】 [niējǐn] Bóp chặt / nắm chặt: ～拳头 *Nắm chặt quả đấm.*
【捏死】 [niēsǐ] Bóp chết/ kẹp chết.
【捏碎】 [niēsuì] Bóp nát.
【捏一把汗】 [niē yì bǎ hàn] Toát mồ hôi.
【捏造】 [niēzào] Bịa đặt/ nặn ra/ đặt điều: 纯属～ *Hoàn toàn là bịa đặt;* ～罪名 *Bịa ra tội trạng;* 蓄意～ *Cố tình nặn ra.*

茶 [nié] **Niết.** Mệt mỏi/ bơ phờ.

聂（聶）[Niè] **Nhiếp.** (Họ) Nhiếp.

颞（顳）[niè] **Nhiếp.** *Xem* 颞骨.
【颞骨】 [niègǔ] *(giải)* Xương thái dương.
【颞颥】 [niè rú] *(giải)* Thái dương.

嗫（囁）[niè] **Nhiếp.** *Xem* 嗫嚅.
【嗫嚅】 [nièrú] *(văn)* Ngập ngừng/ ấp úng.

踗（躡）[niè] **Nhiếp.** ①Rón / rón rén: 他～着脚走出病房 *Anh ấy rón chân bước ra phòng bệnh.* ②*(văn)* Đi theo/ rượt theo: 我军～其后 *Quân ta rượt theo sau.*
【踗手踗脚】 [nièshǒu-nièjiǎo] Rón rén/ rón gót/ rón rón.
【踗踪】 [nièzōng] *(văn)* Theo dõi / rượt theo.

镊（鑷）[niè] **Nhiếp.** ①Cái cặp / cái nhíp. ②Nhổ bằng cặp/ gắp bằng nhíp.
【镊子】 [nièzi] Cái cặp/ cái nhíp.

蘖 [niè] **Nghiệt.** Chồi/ chồi rễ.
【蘖枝】 [nièzhī] Nhánh.

孽（孼）[niè] **Nghiệt.** Tội lỗi/ tội ác: 造～ *Gây tội ác ;* 罪～ *Tội ác / tội lỗi.*

涅 [niè] **Nát, niết.** *(văn)* Nhuộm đen.
【涅白】 [nièbái] Màu trắng không trong.
【涅槃】 [nièpán] *(tôn)* Nát bàn/ niết bàn.

啮（嚙、齧）[niè] **Khiết.** *(văn)* Cắn/ gặm/ gặm nhấm.
【啮齿动物】 [nièchǐ dòngwù] Động vật gặm nhấm.
【啮合】 [nièhé] (Hai bánh răng cưa) khớp vào nhau.

臬 [niè] **Niết, nghiệt.** *(văn)* ①Bia (bắn cung). ②Tiêu chuẩn/ chuẩn/ mẫu.

镍 [niè] **Niết.** *(hóa)* Niken/ kền (niccolum, ký hiệu Ni): 镀～ *Mạ kền / mạ ních ken.*
【镍币】 [nièbì] Đồng tiền kẽm.
【镍钢】 [niègāng] Thép pha ních ken.
【镍矿】 [nièkuàng] Quặng ních ken.

乜 [Niè] **Khiết.** (Họ) Khiết.

nin

您 [nín] **Nĩn.** Đại từ ngôi thứ hai (dùng với ý kính trọng): Anh/ chị/ ông/ bà/ cụ/ bác/ chú/ cô/ ngài/ đồng chí v.v.

ning

柠（檸）[níng] **Ninh.** *Xem* 柠檬.
【柠檬】 [níngméng] Quả chanh / cây chanh: ～水 *Nước chanh;* ～糖 *Kẹo chanh;* ～酸 *(hóa) Axít xitric.*

拧（擰）[níng] **Ninh.** Vắt/ vặn / véo/ kèt: ～衣服 *Vắt quần áo;* 大家～成一股劲儿 *Mọi người kèt thành một khối;* ～了他一把 *Véo nó một cái.*
Xem 拧 [nǐng], [nìng].

咛（嚀）[níng] **Ninh.** *Xem* 叮咛 [dīngníng].

狞（獰）[níng] **Ninh.** Dữ tợn / hung ác/ gớm guốc/ ghê tởm.
【狞笑】 [níngxiào] Cười gằn.

聍（聹）[níng] **Ninh.** *Xem* 耵聍 [dīngníng].

宁（寧、甯）[níng] **Ninh.** ①Yên lặng/ lặng lẽ/ yên tĩnh. ②Tên gọi khác của Nam Kinh: 沪～线 *Đường sắt Thượng Hải — Nam Kinh.*
Xem 宁 [nìng].
【宁靖】 [níngjìng] (Trật tự) yên ổn.
【宁静】 [níngjìng] Yên tĩnh/ yên lặng/ tĩnh mịch/ êm ả / êm đềm/ lặng lẽ/ vắng vẻ: ～的夜晚 *Đêm khuya vắng vẻ;* 心里渐渐～下来 *Trong lòng êm dần.*
【宁帖】 [níngtiē] (Trong lòng) yên tĩnh/ êm ả/ điềm đạm.

凝 [níng] **Ngưng.** Đông lại/ đặc lại/ cứng lại/ rắn lại.

【凝固】 [nínggù] Đông đặc / ngưng kết: ～汽油 Napan/ xăng đặc; ～汽油弹 *Bom napan.*
【凝固点】 [nínggùdiǎn] Điểm ngưng kết/ điểm đông / độ đông/ điểm đóng băng/ băng điểm.
【凝冻】 [níngdòng] Đông lại/ đông đặc/ đóng băng.
【凝灰岩】 [nínghuīyán] *(địa)* Đá tuf/ đá tup.
【凝集】 [níngjí] *(hóa)* Sự dính kết.
【凝结】 [níngjié] Đông lại / đóng băng / đặc lại / ngưng lại/ tụ lại/ hóa đặc: 湖面上～一层冰 *Trên mặt hồ đóng một lớp băng.*
【凝聚】 [níngjù] Tụ lại / ngưng lại / ngưng kết / tích tụ/ ngưng tụ. *(Ngb)* Gắn bó: ～力 *Sức gắn bó.*
【凝练】 [níngliàn] Ngắn gọn / súc tích: 文字～ *Lời văn ngắn gọn.*
【凝眸】 [níngmóu] Chăm chú, ～远望 *Chăm chú nhìn về phía xa.*
【凝神】 [níngshén] Tập trung tư tưởng / tập trung sự chú ý: ～思索 *Tập trung tư tưởng suy nghĩ;* ～谛听 *Tập trung sự chú ý để lắng nghe.*
【凝视】 [níngshì] Nhìn chằm chằm /nhìn chăm chắm / nhìn chòng chọc/ nhìn chăm chú/ nhìn không chớp mắt.
【凝思】 [níngsī] Trầm ngâm/ đăm chiêu/ trầm tư mặc tưởng/ tư lự: 他望着窗外,～着 *Anh nhìn ra ngoài cửa sổ tư lự.*
【凝血药】 [níngxuèyào] *(y)* Chất (làm) đông máu.
【凝滞】 [níngzhì] Đình trệ/ đình đốn.
【凝重】 [níngzhòng] Trang trọng/ oai nghiêm/ bệ vệ.

拧 (擰) [nǐng] **Ninh.** ①Xoắn/ vặn/ bắt: ～紧螺丝钉 *Vặn (/ bắt) đanh vít cho chặt.* ②Lộn ngược: 他想说"小题大做",说～了说成"大题小做" *Anh muốn nói "chuyện nhỏ hóa ra chuyện to", nhưng nói ngược thành "chuyện to hóa ra chuyện nhỏ".*

Xem 拧 [níng], [nìng].

宁 (寧、甯) [nìng] **Ninh.** ①Thà: ～死不屈 *Thà chết không chịu khuất phục.* ②[Nìng] (Họ) Ninh.

Xem 宁 [níng].

【宁可】 [nìngkě] Thà: ～死,绝不做奴隶 *Thà chết không làm nô lệ.*
【宁肯】 [nìngkěn] *Như* 宁可.
【宁缺毋滥】 [nìng quē wú làn] Thà ít mà tốt (/ hay).
【宁为玉碎,不为瓦全】 [nìng wéi yù suì, bù wéi wǎ quán] Thà làm ngọc nát còn hơn ngói lành/ thà chết trong còn hơn sống đục.
【宁愿】 [nìngyuàn] *Xem* 宁可.

泞 (濘) [nìng] **Ninh.** *Xem* 泥泞 [níning].

拧 (擰) [nìng] **Ninh.** *(đph)* Bướng bỉnh / cứng đầu/ cứng cổ.

Xem 拧 [níng], [nǐng].

佞 [nìng] **Ninh.** ①Nịnh: 奸～ *Gian nịnh.* ②*(cũ)* Tài: 不～ *Bất tài.*

【佞人】 [nìngrén] Người nịnh hót/ người bỡ đợ/ người xu nịnh.

niu

妞 [niū] **Nựu.** *(khn)* Con gái: 小～ *Con bé.*

牛 [niú] **Ngưu.** ①*(động)* Trâu bò: 母～ *Bò cái;* 公～ *Bò đực;* 斗～ *Đầu bò tót;* 放～ *Chăn trâu.* ②[Niú] (Họ) Ngưu.

【牛蒡】 [niúbàng] *(dược)* Ngưu bàng.
【牛鼻子】 [niúbízi] Mũi trâu (/bò).
【牛车】 [niúchē] Xe bò.
【牛痘】 [niúdòu] *(y)* Đậu bò/ ngưu đậu.
【牛犊】 [niúdú] Con bê/ bò non/ bò con.
【牛顿】 [niúdùn] *(lý)* Niutơn: ～望远镜 *Ống nhòm niutơn.*
【牛耳】 [niúěr] *Xem* 执牛耳 [zhí niú'ěr].
【牛肺疫】 [niúfèiyì] *(y)* Viêm phổi (/màng phổi) trâu bò.
【牛粪】 [niúfèn] Cứt bò/ phân bò.
【牛鬼蛇神】 [niúguǐ-shéshén] Yêu ma quỷ quái / đầu trâu mặt ngựa.
【牛黄】 [niú huáng] *(dược)* Ngưu hoàng.
【牛角】 [niújiǎo] Sừng trâu (/bò): ～制品 *Đồ sừng (mỹ nghệ).*
【牛角尖】 [niújiǎojiān] Rúc vào sừng trâu. / đi vào ngõ cụt. *Xem* 钻牛角尖 [zuān niújiǎojiān].
【牛劲】 [niújìn] ①Cố gắng hết sức: 这个小伙子有股～,干一件事非干到底不行 *Anh này làm gì cũng cố gắng hết sức, bắt cứ làm việc gì phải làm đến nơi đến chốn mới chịu thôi.* ②Tính bướng bỉnh.
【牛栏】 [niúlán] Chuồng bò (/trâu).
【牛郎】 [niúláng] Ngưu lang: ～织女 *Ngưu lang và Chức nữ.*
【牛马】 [niúmǎ] Trâu ngựa: 牛头马面 *Đầu trâu mặt ngựa;* 当牛做马 *Làm trâu làm ngựa.*
【牛虻】 [niúméng] *(động)* Con mòng / ruồi trâu.
【牛奶】 [niúnǎi] Sữa bò.
【牛腩】 [niúnǎn] *(đph)* Thịt bò nạm / nắm bò.
【牛排】 [niú pái] Thịt bít tết.
【牛棚】 [niúpéng] Chuồng bò (/trâu).
【牛皮】 [niúpí] ①Da bò. ②Khoe khoang/ khoác lác: ～大王 *Người khoe khoang.* ③Dai.
【牛皮糖】 [niúpítáng] Kẹo hồng.
【牛皮癣】 [niúpíxuǎn] *(y)* Bệnh vảy nến.
【牛皮纸】 [niúpízhǐ] Giấy gói hàng loại dày.
【牛脾气】 [niúpíqi] Tính bướng bỉnh / tính ương ngạnh.
【牛肉】 [niúròu] Thịt bò.
【牛舌鱼】 [niúshéyú] *(động)* Cá bơn.
【牛虱】 [niúshī] Rận trâu/ chấy trâu.
【牛溲马勃】 [niúsōu-mǎbó] Tuy nhỏ mọn nhưng có tác dụng.
【牛头刨床】 [niútóu bàochuáng] *(cơ)* Máy bào đầu trâu.

【牛头不对马嘴】 [niútóu bù duì mǎzuǐ] Ông nói gà bà nói vịt/ trồng đánh ngược kèn thổi xuôi / râu ông nọ cắm cằm bà kia/ nồi vuông úp vung tròn.
【牛蛙】 [niúwā] *(động)* Con ếch trâu / ếch Cu-ba.
【牛尾】 [niúwěi] Đuôi bò: *～汤 Xúp đuôi bò.*
【牛尾鱼】 [niúwěiyú] *(động)* Loại cá bẹt (như cá bơn).
【牛瘟】 [niúwēn] Dịch trâu bò.
【牛膝】 [niúxī] *(dược)* Ngưu tất.
【牛仔裤】 [niúzǎikù] Quần cao bồi/ quần bò.

忸 [niǔ] **Nựu.** Bẽn lẽn/ e lệ/ rụt rè/ thẹn.
【忸怩】 [niǔní] Thẹn / bẽn lẽn/ e lệ/ rụt rè: *～作态 Vẻ bẽn lẽn (/thẹn thùng);* 见了生人显得忸忸怩怩 *Thấy người lạ thì bẽn lẽn thẹn thùng.*

扭 [niǔ] **Nữu.** ①Ngoảnh / quay: 他～过头来看 *Anh ấy ngoảnh mặt (/ quay đầu) lại nhìn.* ②Bẻ: *～断树枝 Bẻ gãy cành cây.* ③Trật/ sái: *～了筋 Sái gân.* ④Õng ẹo: 走路一～一～的 *Dáng đi õng ẹo.* ⑤Tóm/ bắt: *～送派出所 Tóm nó vào đồn công an.*
【扭秤】 [niǔchèng] *(lý)* Cân xoắn.
【扭打】 [niǔdǎ] Vật lộn/ vật nhau.
【扭搭】 [niǔda] *(khn)* Đi nhún nhảy.
【扭角羚】 [niǔjiǎolíng] *(động)* Con linh ngưu.
【扭结】 [niǔjié] Xoắn vào nhau.
【扭亏增盈】 [niǔ kuī zēng yíng] Chuyển lỗ thành lãi.
【扭力】 [niǔlì] *(lý)* Sức xoắn.
【扭捏】 [niǔnie] Thiếu tự nhiên / ưỡn ẹo/ nũng nịu.
【扭伤】 [niǔshāng] Bị trẹo: *～手腕 Bị trẹo cổ tay.*
【扭秧歌】 [niǔyāngge] Múa ương ca (một điệu múa dân gian Trung Quốc).
【扭转】 [niǔzhuǎn] ①Quay: 他～身子，走了出去 *Anh ấy quay mình đi ra.* ②*Xoay chuyển:* *～局势 Xoay chuyển tình hình;* *～被动局面 Xoay chuyển tình hình bị động.*

纽 [niǔ] **Nữu.** ①Núm: 秤～ *Núm cân.* ②Cái khuy: 衣～ *Khuy (/ cúc) áo.*
【纽带】 [niǔdài] Nút/ mối quan hệ: 友谊的～ *Mối quan hệ hữu nghị.*
【纽扣】 [niǔkòu] Cái khuy/ cái cúc.
【纽襻】 [niǔpàn] Khuyết áo.
【纽约】 [Niǔyuē] Niu Oóc.
【纽子】 [niǔzi] *Như* 纽扣.

狃 [niǔ] **Nữu.** Quen nếp cũ: *～于习俗 Quen thói cũ.*

钮 [niǔ] **Nữu.** ①*Xem* 纽 [niǔ]. ②*Xem* 电钮 [diànniǔ]. ③[Niǔ] (Họ) Nữu.

拗 [niù] **Nữu.** Cộc cằn/ ngoan cố: 这老头子脾气很～ *Lão già này tính cộc cằn.*
Xem 拗 [ǎo], [ào].
【拗不过】 [niùbuguò] Không thể thay đổi được (ý kiến kiên quyết của người khác).

nong

农(農、辳) [nóng] **Nông.** ①Nông nghiệp: *～具 Nông cụ;* 务～ *Làm nghề nông.* ②Nông dân: 中～ *Trung nông;* 富～ *Phú nông;* 贫～ *Bần nông.* ③[Nóng] (Họ) Nông.
【农产品】 [nóngchǎnpǐn] Nông sản phẩm / nông sản/ sản phẩm nông nghiệp.
【农场】 [nóngchǎng] Nông trường: 国营～ *Nông trường quốc doanh.*
【农村】 [nóngcūn] Nông thôn.
【农贷】 [nóngdài] Tiền cho vay về nông nghiệp.
【农夫】 [nóngfū] Người nông dân/ người làm ruộng/ dân cầy/ thợ cầy.
【农妇】 [nóngfù] Nông phụ / người phụ nữ làm nghề nông.
【农户】 [nónghù] Nông hộ/ nhà nông / gia đình sản xuất nông nghiệp / gia đình nông dân.
【农会】 [nónghuì] Nông hội.
【农活】 [nónghuó] Việc đồng áng/ việc cầy cấy.
【农机】 [nóngjī] Máy móc nông nghiệp /cơ khí nông nghiệp.
【农家】 [nóngjiā] Nhà nông / gia đình nông dân.
【农具】 [nóngjù] Nông cụ/ dụng cụ nông nghiệp.
【农历】 [nónglì] Âm lịch.
【农林牧副渔】 [nóng-lín-mù-fù-yú] Nông nghiệp, lâm nghiệp, chăn nuôi, nghề phụ và nghề đánh cá.
【农忙】 [nóngmáng] Ngày mùa.
【农民】 [nóngmín] Nông dân: *～战争 Chiến tranh nông dân.*
【农民运动讲习所】 [Nóngmín Yùndòng Jiǎngxísuǒ] Lớp đào tạo cán bộ phong trào nông dân (lớp học cho nông dân trong phong trào cách mạng ở Quảng Châu, Trung Quốc 1924—1927).
【农奴】 [nóngnú] Nông nô: *～制度 Chế độ nông nô.*
【农时】 [nóngshí] Thời vụ.
【农事】 [nóngshì] Việc đồng áng/ việc cầy cấy.
【农田】 [nóngtián] Đồng ruộng: *～水利 Công trình thủy lợi nông nghiệp/ công trình thủy nông;* *～基本建设 Xây dựng cơ bản đồng ruộng.*
【农闲】 [nóng xián] Mùa rỗi trong việc đồng áng.
【农学】 [nóngxué] Nông học: *～家 Nhà nông học.*
【农谚】 [nóngyàn] Ngạn ngữ nông nghiệp.
【农药】 [nóngyào] Thuốc trừ sâu.
【农业】 [nóngyè] Nông nghiệp: *～工人 Công nhân nông nghiệp;* *～集体化 Tập thể hóa nông nghiệp;* *～化学 Hóa học nông nghiệp;* *～税 Thuế nông nghiệp;* *～生产合作社 Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp.*
【农业技术】 [nóngyè jìshù] Kỹ thuật nông nghiệp: *～站 Trạm kỹ thuật nông nghiệp.*
【农艺师】 [nóngyìshī] Kỹ sư nông nghiệp.
【农艺学】 [nóngyìxué] Nông học.
【农作物】 [nóngzuòwù] Cây nông nghiệp.

浓 (濃) [nóng] **Nồng.** ①Đặc: ～茶 *Chè đặc.* ②Đậm: 香味很～ *Mùi thơm rất đậm; ～墨 Mực đậm.*

【浓度】 [nóngdù] Độ đặc/ nồng độ.

【浓厚】 [nónghòu] ①Dày đặc: ～的云层 *Lớp mây dày đặc.* ②Nặng: ～的封建意识 *Ý thức phong kiến nặng.*

【浓积云】 [nóng jīyún] Mây tích dày đặc.

【浓眉】 [nóngméi] Mày rậm: ～大眼 *Mắt to mày rậm.*

【浓密】 [nóngmì] Đặc / dầy (chi cành lá, mây khói, râu, tóc v.v.).

【浓缩】 [nóngsuō] *(hóa)* Cô đặc.

【浓艳】 [nóngyàn] Mầu đậm và đẹp.

【浓郁】 [nóngyù] Đậm đà/ ngào ngạt/ mặn mà/ ngạt ngào: 发出～的香味 *Tỏa ra mùi thơm ngào ngạt.*

【浓重】 [nóngzhòng] Dày đặc: 雾越发～了 *Sương mù càng thêm dày đặc.*

侬 (儂) [nóng] **Nùng.** ① *(đph)* Anh/ ông . . . (ngôi thứ hai). ② Tôi (dùng trong văn thơ cũ).

哝 (噥) [nóng] **Nũng.** *Xem* 哝哝.

【哝哝】 [nóngnong] Thì thầm/ thỏ thẻ/ thủ thỉ.

脓 (膿) [nóng] **Nùng.** *(y)* Mủ.

【脓包】 [nóng bao] ① *(y)* Mụn mủ. ② Kẻ vô dụng.

【脓疮】 [nóngchuāng] Nhọt.

【脓尿】 [nóngniào] *(y)* Mủ niệu.

【脓胸】 [nóngxiōng] *(y)* Viêm mủ phổi.

【脓肿】 [nóngzhǒng] *(y)* Áp xe: 肝～ *Áp xe gan.*

秾 (穠) [nóng] **Nùng.** *(văn)* ①Sum sê/ um tùm. ②Phong phú/ phồn thịnh.

弄 [nòng] **Lộng.** ①Chơi /nghịch: 小孩儿喜欢～沙子 *Trẻ con thích nghịch cát.* ②Làm/ nấu: ～饭 *Nấu cơm; ～脏 Làm bẩn.* ③Lấy/ kiếm: 你去～点水来 *Anh đi lấy tí nước về đây.* ④Giở: ～手段 *Giở thủ đoạn.* ⑤Làm cho: ～得大家不高兴 *Làm cho ai cũng không vui lòng.*

Xem 弄 [lòng].

【弄错】 [nòngcuò] Hiểu lầm / hiểu sai: 你～了 *Anh hiểu lầm rồi.*

【弄好】 [nònghǎo] ①Làm tốt/ làm xong. 把事情～ *Làm tốt công việc;* 计划～了没有? *Làm xong kế hoạch chưa?*

【弄坏】 [nònghuài] Làm hỏng / làm xấu đi: 把事情～ *Làm hỏng việc.*

【弄假成真】 [nòng jiǎ chéng zhēn] Làm giả hóa thật.

【弄僵】 [nòng jiāng] Làm đình trệ hoàn toàn/ đưa đến chỗ bế tắc.

【弄巧成拙】 [nòng qiǎo chéng zhuō] Lợn lành chữa què/ tốt quá hóa lỗp/ tốt chữa thành hỏng (/ xấu).

【弄清】 [nòngqīng] Làm rõ/ làm sáng tỏ: ～问题所在 *Làm rõ vấn đề ở chỗ nào;* ～情况 *Làm sáng tỏ tình hình.*

【弄权】 [nòngquán] Lộng quyền.

【弄死】 [nòngsǐ] Làm chết/ giết/ giết chết/ diệt.

【弄通】 [nòngtōng] Hiểu rõ/ làm cho rõ.

【弄虚作假】 [nòngxū-zuòjiǎ] Ngón bịp/ giở ngón gian trá /giở trò xảo trá.

【弄糟】 [nòngzāo] Làm hỏng việc: 把事情～了 *Làm hỏng cả việc.*

nou

耨 (鎒) [nòu] **Nậu.** *(văn)* ①Cái cuốc (cỏ). ② Giẫy cỏ.

nu

奴 [nú] **Nô.** ①Người nô lệ. ②Nô dịch.

【奴才】 [núcai] ①Người hầu/ đày tớ. ②Tôi tớ/ tay sai: 帝国主义的～ *Tay sai của đế quốc.*

【奴化】 [núhuà] Nô hóa/ nô dịch hóa: ～政策 *Chính sách nô dịch hóa.*

【奴隶】 [núlì] Nô lệ: ～起义 *Khởi nghĩa nô lệ; ～社会 Xã hội nô lệ.*

【奴仆】 [núpú] Đày tớ/ người hầu/ người ở/ nô bộc.

【奴性】 [núxìng] Tính nô lệ/ tính hèn hạ/ tính đê tiện.

【奴颜婢膝】 [núyán-bìxī] Khúm núm / luồn cúi/ chịu phận tôi đòi/ uồn gối khom lưng/ vào luồn ra cúi.

【奴役】 [núyì] Nô dịch: 反抗帝国主义的～和压迫 *Chống sự nô dịch và áp bức của đế quốc.*

驽 (駑) [nú] **Nô.** *(văn)* ①Ngựa xấu. ②Người không có tài.

【驽钝】 [núdùn] *(văn)* Đần độn/ ngu đần.

【驽马】 [númǎ] *(văn)* Ngựa xấu chạy không nhanh.

拏 [nú] **Noa.** *(văn)* ①Con cái. ②Vợ con: 妻～ *Vợ con.*

努 (掳) [nǔ] **Nỗ.** ①Gắng sức / cố / gắng /rán sức: ～力向前跑 *Cố hết sức chạy.* ②Lồi 眼睛～出来了 *Mắt lồi / lòi mắt.*

【努力】 [nǔlì] Cố gắng/ra sức/ nỗ lực/ rán sức: ～发展生产 *Ra sức phát triển sản xuất; ～学习 Rán sức (/ cố gắng) học tập.*

【努嘴】 [nǔzuǐ] Giẩu môi.

弩 [nǔ] **Nỗ, nõ.** Cái nỏ.

【弩弓】 [nǔgōng] Cái nỏ.

【弩箭离弦】 [nǔ jiàn lí xián] Nhanh như tên bay/ nhanh như gió.

胬 [nǔ] **Nỗ.** *Xem* 胬肉.

【胬肉】 [nǔròu] Màng thịt/ mộng thịt (ở mắt).

【胬肉攀睛】 [nǔròu pān jīng] *(y)* Đục nhân mắt.

怒 [nù] Nộ. ①Tức giận. ②Khí thè mạnh mẽ.
【怒不可遏】 [nù bùkě è] Giận không nén được.
【怒潮】 [nùcháo] Nước triều lên dữ tợn / làn sóng căm hờn.
【怒冲冲】 [nùchōngchōng] Hầm hầm/ giận dữ / đùng đùng nổi giận.
【怒发冲冠】 [nùfà chōng guān] Nổi giận đùng đùng.
【怒放】 [nùfàng] Nở rộ / mở cờ: 山花～ *Hoa rừng nở rộ; 心花～ Mở cờ trong bụng.*
【怒号】 [nùháo] Gào thét: 北风～ *Gió bắc gào thét.*
【怒吼】 [nùhǒu] Gào thét/ hét lên/ gầm thét.
【怒火】 [nùhuǒ] Sự giận dữ/ thịnh nộ: 压不住心头的～ *Không nén nổi sự giận dữ trong lòng.*
【怒目】 [nùmù] Trợn mắt/ quắc mắt/ trừng mắt: ～而视 *Trợn mắt nhìn.*
【怒气】 [nùqì] Cơn thịnh nộ/ cơn giận dữ/ vẻ giận dữ.
【怒容】 [nùróng] Bộ mặt giận dữ/ mặt hầm hầm.
【怒色】 [nùsè] Vẻ mặt giận dữ.
【怒视】 [nùshì] Nhìn trừng trừng giận dữ.
【怒涛】 [nùtāo] Sóng cồn/ sóng dữ.
【怒形于色】 [nù xíng yú sè] Lộ vẻ tức giận.
【怒族】 [Nùzú] Dân tộc Nộ (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).

nü

女 [nǚ] Nữ. ①Đàn bà/ phụ nữ/ gái/ nữ: ～民兵 *Dân quân gái; ～英雄 Nữ anh hùng; ～学生 Nữ sinh; ～人* Đàn bà. ②Con gái: 子～ Con trai và con gái.
【女厕所】 [nǚcèsuǒ] Nhà xí nữ.
【女车】 [nǚchē] Xe nữ:
【女低音】 [nǚdīyīn] *(nhạc)* Giọng nữ trầm.
【女儿】 [nǚ'ér] Con gái.
【女儿墙】 [nǚ'érqiáng] Tường chắn mái/ tường góc lan can.
【女方】 [nǚfāng] Bên nữ/ bên gái.
【女服务员】 [nǚfúwùyuán] Phục vụ viên nữ/ cô phục vụ.
【女高音】 [nǚgāoyīn] *(nhạc)* Giọng kim (nữ).
【女工】 [nǚgōng] Nữ công nhân.
【女红】 [nǚgōng] Việc may vá (/thêu thùa). *Cv.* 女工.
【女孩】 [nǚhái] Con gái.
【女皇】 [nǚhuáng] Nữ hoàng/ bà hoàng.
【女家】 [nǚjiā] Nhà gái/ gia đình bên nhà gái.
【女眷】 [nǚjuàn] Gia quyến nữ.
【女郎】 [nǚláng] *(cũ)* Thanh nữ.
【女流】 [nǚliú] Nữ lưu / đàn bà (có ý khinh miệt).
【女朋友】 [nǚpéngyǒu] Bạn gái.
【女人】 [nǚrén] Đàn bà / phụ nữ.
【女人】 [nǚren] *(khn)* Vợ.
【女色】 [nǚsè] Nữ sắc / sắc đẹp của đàn bà: 好～ *Hiếu sắc.*
【女神】 [nǚshén] Thần nữ.
【女生】 [nǚshēng] Nữ sinh.
【女声】 [nǚshēng] *(nhạc)* Giọng nữ.
【女士】 [nǚshì] Bà / phu nhân (thường dùng trong trường hợp ngoại giao).
【女王】 [nǚwáng] Nữ hoàng/ bà hoàng.
【女巫】 [nǚwū] Mụ phù thủy.
【女性】 [nǚxìng] ①Nữ tính. ②Đàn bà.
【女修道院】 [nǚxiūdàoyuàn] Nữ tu viện/ nhà tu kín.
【女婿】 [nǚxu] ①Con rể. ② *(khn)* Chồng.
【女贞】 [nǚzhēn] *(thực)* Cây râm/ cây thủy lạp.
【女真】 [nǚzhēn] Nữ Chân (một dân tộc cổ ở Trung Quốc).
【女中音】 [nǚzhōngyīn] *(nhạc)* Giọng nữ trung.
【女主角】 [nǚzhǔjué] Nữ diễn viên thủ vai chính.
【女主人】 [nǚzhǔrén] Bà chủ nhà.
【女子】 [nǚzi] Nữ/ đàn bà: *(thể)* ～单打 *Đơn nữ; ～团体赛 Đấu đồng đội nữ.*

钕 [nǚ] Nục. *(hóa)* Neođim (neodymium, ký hiệu Nd).

衄 (衂、朒) Nục. [nù] Chảy máu mũi / đổ máu cam.

恧 [nù] Nục. *(văn)* Đáng thẹn/ xấu hổ.

nuan

暖 (煖、煗) [nuǎn] Noãn. ①Ôn hòa / ấm áp: 天～了 *Trời ấm rồi.* ②Hâm nóng/ sưởi ấm: ～一～手 *Sưởi tay cho ấm / hơ tay.*
【暖调】 [nuǎndiào] *(nghệ)* Màu sắc ấm.
【暖房】 [nuǎnfáng] Nhà kính/ phòng ấm.
【暖锋】 [nuǎnfēng] *(kht)* Frông ấm.
【暖烘烘】 [nuǎnhōnghōng] Ấm áp dễ chịu.
【暖壶】 [nuǎnhú] ①Ấm tích. ②Phích nước.
【暖和】 [nuǎnhuo] Ấm áp.
【暖帘】 [nuǎnlián] Rèm cửa độn bông (dùng trong mùa đông).
【暖流】 [nuǎnliú] *(địa)* Luồng nước ấm.
【暖瓶】 [nuǎnpíng] *Như* 暖壶.
【暖气】 [nuǎnqì] Hơi ấm/ lò sưởi.
【暖气团】 [nuǎnqituán] *(kht)* Khối hơi ấm.
【暖色】 [nuǎnsè] *(nghệ)* Màu sắc ấm.
【暖水瓶】 [nuǎnshuǐpíng] *Như* 暖壶.

nüe

疟 [nüè] Ngược. Sốt rét/ bệnh sốt rét.
Xem 疟 [yào].
【疟疾】 [nüèji] Bệnh sốt rét: 恶性～ *Sốt rét ác tính.*
【疟蚊】 [nüèwén] Muỗi sốt rét/ muỗi anôphen.
【疟原虫】 [nüèyuánchóng] Vi trùng sốt rét.

虐 [nüè] Ngược. Ngược đãi.

【虐待】 [nüèdài] Ngược đãi/ hành hạ.
【虐杀】 [nüèshā] Hành hạ đến chết.
【虐政】 [nüèzhèng] Chính sách bạo tàn / chính thể chuyên chế.

nuo

傩 (儺) [nuó] **Na.** Xua đuổi tà ma (trong phong tục thời xưa).
【傩神】 [nuóshén] Thần xua đuổi tà ma.

挪 [nuó] **Na.** Xê dịch/ di chuyển/ chuyển.
【挪动】 [nuódòng] Xê dịch / di chuyển: 劳驾把桌子～到那边一点 *Làm ơn dịch cái bàn sang bên kia một tý*
【挪借】 [nuójiè] Vay tạm/ mượn tiền.
【挪威】 [Nuówēi] Nước Na-uy: ～人 *Người Na-uy*.
【挪窝儿】 [nuówōr] *(khn)* Dời chỗ ở/ dọn nhà.

懦 [nuò] **Nọa.** Non gan/ hèn nhát.
【懦夫】 [nuòfū] Kẻ hèn nhát/ người nhát gan/ người nhút nhát.
【懦弱】 [nuòruò] Hèn yếu/ nhát gan/ nhút nhát/ hèn nhát.

糯 (糯、稬) [nuò] **Nọa.** Nếp/ lúa nếp.
【糯稻】 [nuòdào] Lúa nếp.
【糯米】 [nuòmǐ] Gạo nếp.

诺 [nuò] **Nặc.** ①Hứa: 许～ *Hứa hẹn.* ②Vâng/ dạ.
【诺言】 [nuòyán] Lời hứa: 履行～ *Làm theo lời hứa / giữ lời hứa.*

喏 [nuò] **Nặc.** *(thán)* Kìa: ～，这不就是你的那本书？ *Kìa, đó chẳng phải là cuốn sách của anh à?*

锘 [nuò] **Nặc.** *(hóa)* Nobeli (nobelium, ký hiệu No).

搦 [nuò] **Nặc.** *(văn)* Cầm / nắm: .～管 *Cầm bút.*

O

O

噢 [ō] Úc. *Như* 喔 [ō].

喔 [ō] Ốc. *(thán)* Ơ: ～，原来是你！ *Ơ, té ra là anh!*

Xem 哦 [ò].

【喔唷】 (ōyō) *(thán)* Ái chà: ～，真了不起！ *Ái chà, ghê gớm thật.*

哦 [ó] Nga. *(thán)* Ô/ ồ: ～，你也来了，真难得！ *Ơ, anh cũng đến, thật là quý!*

Xem 哦 [é], [ò].

噱 [ǒ] Hoát. *(thán)* Ới chà/ ồi chà: ～，这花美极了 *Ới chà, hoa đẹp quá!*

Xem 噱 [huō].

哦 (喔) [ò] Nga. *(thán)* À/ ơ: ～，我懂了 *À, tôi hiểu rồi;* ～，我想起来了 *Ồ, tôi nhớ ra rồi.*

Xem 哦 [é]; 哦 [ó].

OU

沤 (漚) [ōu] Âu. Bong bóng: 浮～ *Sủi bong bóng / sủibọt.*

Xem 沤 [òu].

讴 (謳) [ōu] Âu. ① Ca ngợi: *Xem* 讴歌. ② Dân ca: 吴～ *Dân ca nước Ngô.*

【讴歌】 [ōugē] Ca ngợi/ ca tụng/ khen ngợi: ～先烈英雄事迹 *Ca ngợi những sự tích anh hùng của các bậc tiền liệt.*

瓯 (甌) [ōu] Âu. ① *(đph)* Lọ nhỏ/ lọ con / chậu nhỏ / cái chén. ② Tên gọi khác của Ôn Châu, tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc.

鸥 (鷗) [ōu] Âu. *(động)* Chim hải âu.

殴 (毆) [ōu] Âu. Đánh: 痛～ *Đánh thật đau;* 斗～ *Đánh nhau/ đánh lộn.*

【殴打】 [ōudǎ] Âu đả/ đánh: 互相～ *Đánh lộn/ đánh nhau.*

【殴伤】 [ōushāng] Đánh bị thương.

区 (區) [Ōu] Âu. (Họ) Âu.

Xem 区 [qū].

欧 (歐) [Ōu] Âu. ① (Họ) Âu. ② Châu Âu.

【欧化】 [ōuhuà] Âu hóa.

【欧椋鸟】 [ōuliángniǎo] *(động)* Chim hét/ chim sáo đá.

【欧罗巴人种】 [Ōuluóbā rénzhǒng] Giống người châu Âu.

【欧姆】 [ōumǔ] *(lý)* Om: ～计 *Om kế.*

【欧氏管】 [Ōushìguǎn] Ống vòi: 中耳～ *Ống vòi nhĩ.*

【欧阳】 [Ōuyáng] (Họ) Âu-Dương.

【欧洲】 [Ōuzhōu] Châu Âu: ～经济共同体 *Khối cộng đồng kinh tế châu Âu.*

【欧洲人】 [Ōuzhōurén] Người châu Âu.

呕 (嘔) [ǒu] Âu. Nôn/ mửa/ nôn mửa/ nôn ọe: 要～ *Buồn nôn;* 令人作～ *Làm cho người ta buồn nôn (/ phát chán/ chán ngấy).*

【呕吐】 [ǒutù] Nôn/ mửa / nôn mửa: 病人不停地～ *Người bệnh mửa luôn (/ hoài);* 只是恶心，没有～ *Chỉ nôn nao, chứ không mửa.*

【呕心沥血】 [ǒuxīn-lìxuè] Dốc hết tâm trí/ lao tâm khổ trí.

【呕血】 [ǒuxuè] *(y)* Nôn ra máu.

偶 [ǒu] Ngẫu. ① Đôi/ kép/ chẵn/ cặp/ vợ chồng: 佳～ *Đẹp (/ xứng/ tốt) đôi.* ② Tình cờ/ ngẫu nhiên/ bất ngờ: ～遇 *Tình cờ gặp nhau/ ngẫu ngộ.*

【偶尔】 [ǒu'ěr] Thỉnh thoảng/ đôi khi/ đôi lúc/ ngẫu nhiên / tình cờ: 他～也来一趟 *Thỉnh thoảng anh ấy cũng đến một chuyến;* 这种情形只是～有之 *Tình hình đó đôi lúc (/khi) có xảy ra;* 这是我～想起来的 *Đó là tôi tình cờ nghĩ ra.*

【偶发】 [ǒufā] Tình cờ/ ngẫu nhiên/ bất ngờ: ～事件 *Một sự kiện bất ngờ/ việc bất ngờ.*

【偶函数】 [ǒuhánshù] *(toán)* Hàm số chẵn.

【偶合】 [ǒuhé] Sự khớp nhau ngẫu nhiên: 这只是～罢了 *Đây chỉ là sự khớp nhau ngẫu nhiên thôi.*

【偶然】 [ǒurán] Ngẫu nhiên/ tình cờ/ bất ngờ: ～相遇 *Gặp gỡ tình cờ;* ～想起 *Tình cờ nghĩ ra;* ～的错误 *Một sai lầm ngẫu nhiên;* 这是～的事 *Đó là việc ngẫu nhiên.*

【偶然性】 [ǒuránxìng] *(triết)* Tính ngẫu nhiên: 其中有一定的～ *Trong đó có tính ngẫu nhiên nhất định.*

【偶人】 [ǒurén] Pho tượng: 木制～ *Tượng gỗ;* 土

制～ *Tượng đất.*

【偶数】 [ǒushù] *(toán)* Số chẵn / ngẫu số.

【偶蹄目】 [ǒutímù] *(động)* Thú ngón chẵn / bộ guốc chẵn.

【偶像】 [ǒuxiàng] Thần tượng / ngẫu tượng / phỗng / người được sùng bái: ～崇拜 *Sùng bái ngẫu tượng;* ～崇拜者 *Người thờ ngẫu tượng (/ thần tượng).*

【偶像化】 [ǒuxiànghuà] Ngẫu tượng hóa.

【偶性】 [ǒuxìng] *(triết)* Tính ngẫu nhiên.

耦 [ǒu] **Ngẫu.** *(văn)* ① Hai người cùng cày. ② *Như* 偶 [ǒu].

藕 [ǒu] **Ngẫu.** *(thực)* Củ sen / ngó sen.

【藕断丝连】 [ǒuduàn-sīlián] Chưa dứt khoát/ dẫu lìa ngó ý, còn vương tơ lòng/ tình cảm còn vướng vít.

【藕粉】 [ǒufěn] Bột củ sen.

【藕合】 [ǒuhé] *Như* 藕荷.

【藕荷】 [ǒuhé] Màu tím nhạt.

【藕灰】 [ǒuhuī] *Như* 藕色.

【藕色】 [ǒusè] Màu củ (/ ngó) sen.

沤 (漚) [òu] **Âu.** Ngâm / ủ: *Xem* 沤肥. *Xem* 沤 [ōu].

【沤肥】 [òuféi] Ủ phân: 用垃圾～ *Lấy rác ủ phân.*

怄 (慪) [òu] **Ẩu, âu.** *(đph)* Giận / bực / bực tức: 你别故意～我 *Anh đừng chọc tức tôi.*

【怄气】 [òuqì] Giận / tức / bực: 真使我～ *Làm tôi bực thật.*

P

pa

派 [pā] **Ba.** *Xem* 派司.

Xem 派 [pài].

【派司】 [pāsi] *(đph)* ①Bài tây. ②Giấy thông hành / thẻ ra vào.

啪 [pā] **Ba.** *(thanh)* Bốp / bôm bốp / bõm bộp / đoành / bọp: ～,打了一枪 *Tiếng súng nổ đoành;* ～一声，掉在地上 *Rơi bọp xuống đất.*

【啪嚓】 [pāchā] *(thanh)* Bọp / rổn rảng / xoàng: ～一声，碗掉在地上碎了 *Bát rơi đánh xoảng một cái vỡ ngay.*

【啪嗒】 [pādā] *(thanh)* Lách cách: 打字机～～地响着 *Tiếng máy đánh chữ kêu lách cách.*

【啪啦】 [pāla] *(thanh)* Cạch cạch: 破瓷碗一敲～～地响 *Bát rạn, gõ nghe cạch cạch.*

趴 [pā] **Vát.** ①Nằm sấp / nằm rạp xuống / nằm phục xuống: ～在床上 *Nằm sấp trên giường;* ～下放枪 *Nằm rạp xuống bắn.* ②Cúi mình: ～在桌上画图 *Cúi mình bên bàn vẽ tranh.*

葩 [pā] **Ba.** *(văn)* Hoa: 奇～异草 *Hoa thơm cỏ lạ.*

扒 [pá] **Vát.** ①Cào: ～稻草 *Cào rơm.* ②Ninh: ～羊肉 *Ninh thịt dê (/cừu).*

Xem 扒 [bā].

【扒开】 [pákāi] Cào ra: 向旁边～ *Cào sang một bên.*

【扒拉】 [pála] *(đph)* Và (cơm): 他～了两口饭就跑出去玩了 *Nó và vài miếng cơm rồi bỏ chạy ra ngoài chơi.*

【扒犁】 [páli] *Xem* 爬犁 [páli].

【扒手】 [páshǒu] Kẻ móc túi. *(Ngr)* Bọn đầu cơ: 政治～ *Bọn đầu cơ chính trị. Cv.* 耙手.

耙 (鈀) [pá] **Bà.** ①Cái cào: 钉～ *Cái cào răng sắt.* ②Cào: 把稻草～成堆 *Cào rơm rạ lại thành đống.*

Xem 耙 [bà].

【耙犁】 [páli] *Xem* 爬犁 [páli].

【耙子】 [pázi] Cái cào.

爬 [pá] **Bà.** ①Bò: 这孩子会～了 *Thằng bé này biết bò rồi;* 虫在地下～ *Con sâu bò dưới đất.* ②Trèo / leo / ngoi lên / trèo lên / leo lên: ～树 *Trèo cây;* 向上～思想 *Tư tưởng leo lên (địa vị cao);* 红军在长征途中，～雪山过草地 *Trên đường Trường chinh, Hồng quân đã leo núi tuyết vượt đồng lầy;* ～得高，跌得痛 *Trèo cao ngã đau / leo cao té nặng / trèo cao ngã nặng.*

【爬虫】 [páchóng] *(động)* Loài bò sát.

【爬竿】 [págān] *(thể)* Leo sào.

【爬犁】 [páli] *(đph)* Xe trượt tuyết. *Cv.* 扒犁 *hoặc* 耙犁.

【爬山】 [páshān] Leo núi/ trèo núi.

【爬山虎】 [páshānhǔ] *(thực)* Dây thường xuân.

【爬行】 [páxíng] Bò / trườn: ～动物 *Loài bò sát;* ～主义 *Chủ nghĩa rùa bò (/kiển bò).*

【爬泳】 [páyǒng] *(thể)* Bơi trườn/ bơi trườn sấp.

雫 [pá] **Vát.** *Xem* 雫手.

【雫手】 [páshǒu] *Xem* 扒手 [páshǒu].

琶 [pá] **Bà.** *Xem* 琵琶 [pípa].

【琶音】 [páyīn] *(nhạc)* Hợp âm rải (*arpeggio*).

杷 [pá] **Bà.** *Xem* 枇杷 [pípa].

怕 [pà] **Phạ.** ①Sợ / khiếp sợ / khiếp / sợ hãi / hãi / hãi hùng/ sợ sệt/ ngại: ～麻烦 *Sợ phiền phức;* ～负责任 *Sợ chịu trách nhiệm;* ～苦畏难 *Ngại khó sợ khổ.* ②Lo / ky: 我们～他太累了 *Chúng tôi lo anh ấy mệt quá;* 我～出问题 *Tôi lo sẽ xảy ra vấn đề;* 这种东西～晒 *Thứ này kỵ phơi nắng (/không được phơi nắng).* ③Có lẽ/ e/ e rằng/ sợ rằng: 这样做～不成吧 *Làm thế có lẽ hỏng mất;* ～天要下雨 *Có lẽ trời sắp mưa;* ～是他还不知道 *E rằng anh ấy còn chưa biết.*

【怕人】 [pàrén] ①Thấy người là sợ. ②Khiếp / ghê / hãi/ kinh người: 太～了 *Kinh (/khiếp) quá;* 洞里黑得～ *Trong hang tối om khiếp quá.*

【怕生】 [pàshēng] Sợ lạ.

【怕事】 [pàshì] Sợ / ngại / e dè/ e sợ / e ngại / nhát / non gan / nhát gan / nhút nhát: 胆小～ *Nhát gan/ nhút nhát.*

【怕死】 [pàsǐ] Sợ chết: 一不怕苦，二不～ *Không ngại khổ, không sợ chết.*

【怕死鬼】 [pàsǐguǐ] Kẻ sợ chết/ kẻ nhát gan.

【怕羞】 [pàxiū] Xấu hổ / thẹn / ngượng / e lệ.

帕 [pà] **Bạc.** Khăn: 手～ *Khăn tay / khăn mùi soa;* 首～ *Khăn trùm đầu.*

【帕米尔高原】 [Pàmǐ'ěr Gāoyuán] Cao nguyên Pa-mia.

【帕子】 [pàzi] Khăn tay / mùi soa / khăn / khăn trùm đầu.

pai

拍 [pāi] **Phách.** ①Vỗ/ phủi: ～胸膛 *Vỗ ngực;* ～掉身上的土 *Phủi bụi bám trên mình;* 波浪～击着河岸 *Sóng vỗ vào bờ.* ②Nhịp (/dịp): 这支歌每节四～ *Bài hát này nhịp bốn;* 打～子 *Đánh nhịp/giữ nhịp.* ③Chụp: ～了一张半身相 *Chụp một tấm ảnh nửa người;* 慢～ *Chụp chậm.* ④Đánh: ～电报 *Đánh điện tín / đánh dây thép.* ⑤*(khn)* Nịnh hót/ bợ đỡ: 能吹会～ *Tâng bốc nịnh hót (/nọt).*

【拍案称奇】 [pāi àn chēng qí] Đập bàn khen hay.

【拍案而起】 [pāi àn ér qǐ] Đập bàn đứng phắt dậy.

【拍案叫绝】 [pāi àn jiào jué] Đập bàn khen tuyệt.

【拍巴掌】 [pāi bāzhang] Vỗ tay.

【拍板】 [pāibǎn] ①Cái phách / cặp kè / sênh. *Cg.* 鼓板 [gǔbǎn] ②Đánh nhịp / gõ nhịp. ③Quyết định: 这事儿得由厂长来～ Việc này phải do giám đốc nhà máy quyết định.

【拍板成交】 [pāibǎn chéngjiāo] Giao dịch thành công.

【拍打】 [pāida] Phát / phủi: ～身上的雪 *Phủi tuyết trên mình;* ～背脊 *Phát vào lưng.*

【拍发】 [pāifā] Đánh (đi): ～电报 *Đánh điện / đánh dây thép.*

【拍号】 [pāihào] *(nhạc)* Khuôn nhịp.

【拍节器】 [pāijiéqì] *(nhạc)* Máy nhịp.

【拍马屁】 [pāi mǎpì] *(khn)* Nịnh / ton hót / bợ đỡ / bưng đít / nịnh nọt. *Cg.* 拍马 [pāimǎ].

【拍卖】 [pāimài] Bán đấu giá.

【拍卖行】 [pāimàiháng] Hiệu (/nhà) tắm tắm.

【拍摄】 [pāishè] Chụp/ quay: ～照片 *Chụp ảnh;* ～电影 *Quay phim.*

【拍手】 [pāishǒu] Vỗ tay: ～称快 *Vỗ tay khoái trá/vỗ tay mừng rỡ.*

【拍照】 [pāizhào] Chụp ảnh

【拍纸簿】 [pāizhǐbù] Tập giấy viết (/vẽ).

【拍子】 [pāizi] ①vợt / vỉ: 羽毛球～ *Vợt cầu lông;* 苍蝇～ *Vỉ ruồi.* ②Nhịp (/dịp): 打～ *Đánh nhịp/ giữ nhịp.*

排 [pái] **Bài.** ①Xếp / sắp: 把椅子～成两行 *Xếp ghế thành hai hàng.* ②Hàng: 前～ *Hàng trước;* 后～ *Hàng sau.* ③Trung đội: 火力～ *Trung đội hỏa lực.* ④Dẩy (/dãy) / rặng / loạt: 一～～的竹子 *Những rặng tre;* 成～的烟筒 *Hàng dẩy ống khói;* 一～房子 *Một dẩy nhà;* 一～枪声 *Tiếng súng nổ hàng loạt/ loạt súng.* ⑤Tập diễn: 新～的戏 *Vở kịch mới tập diễn.* ⑥Bè: 竹～ *Bè tre;* 木～ *Bè gỗ.* ⑦Bỏ đi / tháo đi / bài trừ / bài xích / bài bỏ / chèn lấn / chèn: 把水～到河里 *Tháo nước ra sông.* ⑧Bánh nướng nhân mứt / bánh kem: 苹果～ *Bánh nướng nhân mứt táo.*

Xem 排 [pǎi].

【排班】 [páibān] Sắp xếp lớp học (/ca làm).

【排版】 [páibǎn] Lên khuôn: 报纸已经～ *Báo đã lên khuôn.*

【排比】 [páibǐ] *(văn)* Cách đối / lối song song.

【排笔】 [páibǐ] Bút vẽ/ bút sơn.

【排场】 [páichǎng] Bày biện phô trương: 喜欢～ *Thích bày biện phô trương;* 讲究～ *Chú trọng hào nhoáng bề ngoài.*

【排斥】 [páichì] Bài xích / bài bác / gạt bỏ / loại trừ: 互相～ *Bài bác lẫn nhau;* ～异己 *Gạt bỏ những kẻ khác phe cánh với mình;* 他受到～ *Anh ta bị bài xích;* ～在外 *Bị loại trừ ra ngoài;* 不～艺术上的夸张 *Không gạt bỏ (/trừ bỏ) sự khoa trương về nghệ thuật.*

【排除】 [páichú] Trừ / bài trừ / trừ bỏ / gạt bỏ / loại bỏ / vượt: ～万难，奋勇直前 *Vượt mọi khó khăn, anh dũng tiến lên;* ～障碍 *Loại bỏ chướng ngại;* ～"左"右倾机会主义的干扰 *Loại bỏ sự quấy nhiễu của chủ nghĩa cơ hội "tả" khuynh và hữu khuynh.*

【排挡】 [páidǎng] Sang số.

【排队】 [páiduì] Xếp hàng / sắp xếp: ～买票 *Xếp hàng mua vé;* ～上火车 *Xếp hàng lên tàu hỏa (/xe lửa);* 把问题排排队，依次解决 *Sắp xếp các vấn đề lại, giải quyết theo thứ tự.*

【排骨】 [páigǔ] Xương sườn / sườn: 烧～ *Sườn kho.*

【排灌】 [páiguàn] Tưới tiêu nước: ～工程 *Công trình tưới tiêu nước;* 机械～ *Tưới tiêu nước bằng máy;* ～站 *Trạm bơm (nước).*

【排行】 [páiháng] Xếp thứ bậc (trong gia đình).

【排挤】 [páijǐ] Gạt bỏ / hất cẳng / đá / chèn lấn / chèn ép / chèn.

【排解】 [páijiě] Điều đình / dàn xếp / điều giải: ～纠纷 *Dàn xếp sự xích mích;* 设法～ *Tìm cách điều đình.* *Cg.* 调解 [tiáojiě].

【排涝】 [páilào] Tháo lũ (/úng): ～工程 *Công trình tháo úng;* 加强防洪～措施 *Tăng cường biện pháp phòng chống lũ và úng.*

【排雷】 [páiléi] *(quân)* Gỡ mìn / tháo gỡ mìn.

【排练】 [páiliàn] Tập diễn / tập tiết mục: ～场 *Nơi tập diễn.*

【排列】 [páiliè] Xếp/ xếp đặt: 按字母～ *Xếp theo chữ cái;* 按汉字姓氏笔画～ *Xếp theo số nét tên họ chữ Hán.*

【排律】 [páilǜ] *(văn)* Thơ luật trường thiên.

【排卵】 [páiluǎn] Thoát nang / rụng trứng: ～期 *Thời gian thoát nang / thời kỳ rụng trứng.*

【排难解纷】 [páinàn-jiěfēn] Giúp giải quyết việc tranh chấp/ dàn xếp chuyện xích mích.

【排尿】 [páiniào] Đái / thông tiểu: ～困难 *(y) Chứng khó đái.*

【排炮】 [páipào] Loạt súng lớn (/súng đại bác): 开～ *Nổ loạt súng lớn.*

【排气】 [páiqì] *(cơ)* Xả hơi/ thoát khí.

【排气阀】 [páiqìfá] *(cơ)* Van xả/ van thải (hơi).

【排气管】 [páiqìguǎn] *(cơ)* Ống xả / ống thải (hơi).

【排球】 [páiqiú] Bóng chuyền.

【排山倒海】 [páishān-dǎohǎi] Dời non lấp biển / bạt núi lấp biển: ～之势，雷霆万钧之力 *Khí thế dời non lấp biển, sức mạnh như sấm chuyển sét vang.*

【排水】 [páishuǐ] Tháo nước/ thoát nước: ～沟 *Mương tháo nước/ rãnh thoát nước;* ～管 *Ống tháo (/thoát)*

nước.

【排水量】 [páishuǐliàng] ①Lượng choán nước / trọng lượng nước rẽ (của tàu): ～五千吨的船 *Tàu có lượng choán nước (/ lượng giãn nước) 5.000 tấn.* ②Lượng tháo nước (đập tràn...)

【排他性】 [páitāxìng] Tính chất biệt lập: ～组织 *Tổ chức biệt lập.*

【排头】 [páitóu] Đứng đầu: ～是小队长 *Người đứng đầu là tiểu đội trưởng.*

【排外】 [páiwài] Bài ngoại: ～主义 *Chủ nghĩa bài ngoại;* ～思想 *Tư tưởng bài ngoại.*

【排尾】 [páiwěi] Đứng sau chót (/ rốt / cùng).

【排戏】 [páixì] Tập (diễn) kịch.

【排泄】 [páixiè] ①Tháo nước/ thoát nước. ②Bài tiết/ bài xuất / thải ra: ～器官 *Cơ quan bài tiết;* ～物 *Đồ (/ vật / chất) bài tiết.*

【排演】 [páiyǎn] Tập diễn / tập kịch.

【排印】 [páiyìn] *(in)* Sắp chữ và in: 在～中 *Đang sắp chữ và in.*

【排长】 [páizhǎng] Trung đội trưởng.

【排中律】 [páizhōnglǜ] *(triết)* Luật bài trung.

【排钟】 [páizhōng] *(nhạc)* Chuông hòa âm / chuông chùm.

【排字】 [páizì] Xếp (/sắp) chữ: ～机 *Máy sắp chữ;* ～车间 *Phân xưởng sắp chữ;* ～工人 *Thợ sắp chữ.*

俳

[pái] **Bài.** *(văn)* Khôi hài.

【俳句】 [páijù] *(văn)* Một loại thơ ngắn của Nhật Bản.

【俳优】 [páiyōu] *(cũ)* Người diễn tuồng ngày xưa/ phường tuồng.

徘

[pái] **Bồi.** *Xem* 徘徊.

【徘徊】 [páihuái] Dùng dằng / chần chừ / đi đi lại lại/ lưỡng lự: ～往返 *Dùng dằng nửa ở nửa về.*

牌

[pái] **Bài.** ①Biển: 指路～ *Biển chỉ đường đi;* 门～ *Biển ghi số nhà.* ②Nhãn hiệu/ hiệu: 英雄～金笔 *Bút máy nhãn hiệu Anh Hùng;* 冒～ *Giả hiệu;* 名～ *Nhãn hiệu có tiếng.* ③Bài: 扑克～ *Bài tây/ bài tulơkhơ/ bài pôkhe;* 打～ *Đánh bài/ chơi bài.* ④Mộc: 挡箭～ *Cái mộc đỡ tên / cái mộc chắn tên.*

【牌匾】 [páibiǎn] Biển / hoành phi.

【牌坊】 [páifāng] Cổng / cổng chào.

【牌号】 [páihào] Tên hiệu / nhãn hiệu.

【牌价】 [páijià] Giá quy định / hóa giá.

【牌楼】 [páilou] Cổng lầu / cổng chào.

【牌示】 [páishì] *(cũ)* Biển yết thị / thẻ chiêu đề.

【牌位】 [páiwèi] Bài vị.

【牌照】 [páizhào] Giấy phép (của nhà buôn)/ môn bài/ *(cũ)* ba tăng/ thẻ đồng/ biển: 自行车～ *Thẻ đồng (/biển) xe đạp;* 汽车～ *Thẻ đồng (/biển) ô tô.*

【牌子】 [páizi] ①Cái thẻ / cái biển: 菜～ *Thẻ tính thức ăn.* ②Nhãn hiệu: 新～ *Nhãn hiệu mới.*

排

[pǎi] **Bài.** *Xem* 排子车.

Xem 排 [pái].

【排子车】 [pǎizichē] Xe ba gác.

迫

(迫) [pǎi] **Bài, bức.** *Xem* 迫击炮.

Xem 迫 [pò].

【迫击炮】 [pǎijīpào] *(quân)* Súng cối / moócchê: ～弹 *Đạn moócchê.*

湃

[pài] **Bái.** *Xem* 滂湃 [pāngpài], 澎湃 [pēngpài].

派

[pài] **Phái.** ①Phe / cánh / phái / phe cánh / phe phái / bè phái / bè lũ: 左～ *Cánh tả / phe tả;* 党～ *Đảng phái;* 浪漫～ *Phái lãng mạn;* 反动～ *Bè lũ phản động;* 宗～主义 *Chủ nghĩa bè phái.* ②Cử đi / sai đi / sai / sai khiến / phái / phái đi / cho người đến (/đi) / tung vào / ủy: ～专人去 *Cử người chuyên trách đi;* ～人到北京去 *Cử (/cho) người đi Bắc Kinh;* ～军队上前线 *Cho bộ đội ra mặt trận;* 上级～很多干部帮助地方建设 *Cấp trên cử rất nhiều cán bộ xuống giúp địa phương xây dựng;* ～人回去取钱 *Sai người về nhà lấy tiền;* 被～当厂长 *Được ủy (/cử) làm giám đốc nhà máy;* 敌人～到大陆来的特务 *Bọn gián điệp do địch tung vào đất liền.*

Xem 派 [pā].

【派别】 [pàibié] Dòng phái / trường phái / nhóm / học phái / bè phái / phái nhóm: 进行～活动 *Hoạt động bè phái (/phái nhóm);* 闹～，搞分裂活动 *Hoạt động bè phái, gây chia rẽ.*

【派不是】 [pài bùshi] Chỉ trích sai sót của người khác: 自己不认错，还派别人的不是 *Tự mình không nhận sai, còn chỉ trích cái sai sót của người khác.*

【派出机构】 [pàichū jīgòu] Đại lý / phân điểm / chi nhánh / cơ quan / sở / hãng.

【派出所】 [pàichūsuǒ] Đồn công an.

【派款】 [pàikuǎn] Bắt... đóng tiền.

【派遣】 [pàiqiǎn] Cử / ủy / phái / sai / cho / sai khiến / điều động / cất cử: ～代表团前往日本 *Cử phái đoàn sang Nhật;* ～侦察部队深入敌后 *Cho đơn vị trinh sát đi sâu vào sau lưng địch;* 暗中～ *Ngầm ngầm sai khiến.*

【派生】 [pàishēng] Đẻ ra/ sinh ra/ nảy ra: 法西斯主义是从垄断资本主义～出来的 *Chủ nghĩa phát xít là sinh ra từ chủ nghĩa tư bản độc quyền.*

【派生词】 [pàishēngcí] *(ngôn)* Từ chuyển hóa.

【派头】 [pàitóu] Bộ tịch / dáng điệu / điệu bộ/ lối / kiểu cách / dáng cách / dáng: 老爷～ *Bộ tịch ông lớn;* 别耍～ *Đừng giở điệu bộ;* ～真不小 *Dáng điệu không tầm thường!*

【派系】 [pàixì] Phe phái / bè phái / bè cánh / phái nhóm / nhóm: ～斗争 *Cuộc đấu tranh giữa các phe phái;* 政治～ *Các nhóm(/phe phái) chính trị.*

pan

攀

[pān] **Phan.** ①Leo / leo trèo / trèo leo / vin / níu

lầy/ nắm lầy: ～树 *Leo cây;* ～着绳子向上爬 *Níu lấy dây thừng leo lên;* ～上新的高峰 *Leo (/vươn) lên đỉnh cao mới.* ②Chơi trèo/ bám lầy/ bầu víu/ nhờ vả/ xu phụ/xu nịnh: 高～ *Chơi trèo.*

【攀扯】 [pānchě] Liên lụy/ dính/ dính dáng/ dính líu/ dính dấp: 这件事把他～上了 *Việc này đã dính líu đến anh ta.*

【攀登】 [pāndēng] Leo/ trèo:. ～世界最高峰 *Trèo lên đỉnh cao nhất thế giới;* ～科学高峰 *Leo (/vươn) lên đỉnh cao khoa học.*

【攀附】 [pānfù] Xu phụ/ xu nịnh/ chơi trèo/ nhờ vả/ bám lầy: ～权贵 *Xu phụ kẻ quyền quý.*

【攀龙附凤】 [pānlóng-fùfèng] Xu phụ (vin vào) kẻ có quyền thế/ vin theo mình rồng, nép vào cánh phượng.

【攀亲】 [pānqin] Làm thân.

【攀谈】 [pāntán] Bắt chuyện/chuyện trò: 她很想和他～一下 *Chị ta rất muốn bắt chuyện với anh ấy;* 他们～起来了 *Họ đã chuyện trò với nhau.*

【攀缘】 [pānyuán] ①Leo trèo: ～植物 *Cây leo;* ～茎 *Thân leo.* ②Chơi trèo/ xu phụ.

【攀折】 [pānzhé] Vít và bẻ/ hái: 请勿～花木 *Xin đừng bẻ cánh, hái hoa.*

番 [pān] **Phiên.** *Xem* 番禺.

Xem 番 [fān].

【番禺】 [Pānyú] Phiên Ngung (tên huyện ở tỉnh Quảng Đông. Trung Quốc).

潘 [Pān] **Phan.** (Họ) Phan.

磻 [pán] **Bàn.** *Xem* 磻溪.

【磻溪】 [Pánxī] Bàn Khê (tên địa phương ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).

蟠 [pán] **Bàn.** Uốn khúc: 龙～虎踞 *Rồng uốn hổ ngồi.* *(Ngb)* Nơi hiểm trở.

【蟠曲】 [pánqū] *(văn)* Quanh co/ uốn khúc. *Cv.* 盘曲.

【蟠桃】 [pántáo] Đào dẹt.

蹒 (蹣) [pán] **Bàn.** *Xem* 蹒跚.

【蹒跚】 [pánshān] Tập tễnh/ khập khiễng. *Cv.* 盘跚.

盘 (盤) [pán] **Bàn.** ①Đĩa: 一～菜 *Một đĩa thức ăn;* 搪瓷～碟 *Đĩa tráng men;* 反射～ *Đĩa phản xạ;* 扫描～ *Đĩa phân hình.* ②Bàn/ mâm/ khay: 棋～ *Bàn cờ;* 算～ *Bàn tính (/toán);* 地～ *Địa bàn;* 茶～ *Khay nước;* 槟榔～ *Khay trầu;* 键～ *Bàn phím;* 消毒～ *Bàn trừ độc;* 沙～ *Sa bàn/ bàn cát.* ③Vòng tròn/ cuộn tròn/ lượn quanh: 把绳子～起来 *Cuộn thừng lại;* ～山公路 *Đường ô tô lượn vòng quanh núi;* 蛇～成一团 *Rắn cuộn tròn.* ④Soát/ kiểm kê: 商店休息月底～货 *Cửa hàng nghỉ để kiểm kê cuối tháng.* ⑤Xét hỏi/ tra hỏi: ～问被牵连的人 *Xét hỏi người bị can.* ⑥Đắp/xây: ～炉灶 *Đắp bếp;* ～炕 *Đắp giường đất.* ⑦Khuân: 由仓库往外～东西 *Khuân đồ đạc từ trong kho ra.* ⑧Tha: 蚂蚁～窝 *Kiến tha tổ.* ⑨*(cũ)* Để lại/ nhường lại/ bán lại: ～店 *Nhường lại cửa hiệu.* ⑩*(cũ)* Giá cả: 开～儿 *Giá đặt ra/ đặt giá/ gọi giá;* 收～儿 *Giá cuối cùng/ tỷ giá đóng cửa;* 平～儿 *Giá bình thường.* ⑪Ván/ cái/ cỗ: 下了一～棋 *Đánh một ván cờ;* 一～机器 *Một cỗ máy.*

【盘剥】 [pánbō] Bóc lột: 重利～ *Bóc lột nặng lãi.*

【盘查】 [pánchá] Soát lại/ kiểm tra: ～形迹可疑的人 *Kiểm tra những người có hình tích khả nghi.*

【盘缠】 [pánchan] *(khn)* Lộ phí/ chi phí đi đường: 没有～ *Không có chi phí đi đường.*

【盘秤】 [pánchèng] Cân đĩa.

【盘川】 [pánchuān] *(đph)* Lộ phí/ chi phí đi đường.

【盘存】 [páncún] Kiểm kê hàng tồn kho.

【盘错】 [páncuò] *(văn)* Rắc rối phức tạp.

【盘道】 [pándào] Đường vòng/ đường xoắn ốc.

【盘点】 [pándiǎn] Kiểm kê/ kiểm hàng: ～存货 *Kiểm kê hàng còn lại.*

【盘店】 [pándiàn] *(cũ)* Nhường lại cửa hiệu.

【盘费】 [pánfei] *Như* 盘缠.

【盘杠子】 [pángàngzi] *(khn)* Nhào lộn trên xà đơn.

【盘根错节】 [pángēn-cuòjié] Rắc rối phức tạp/ trăm mối nghìn manh/ gốc rễ chằng chịt.

【盘根究底】 [pángēn-jiūdǐ] Truy tận gốc rễ/ tầm bản tầm nguyên/ hỏi đến ngành đến ngọn/ tìm tòi đến tận gốc tận ngọn/ nghiên cứu đến tận ngọn ngành.

【盘亘】 [pángèn] *(văn)* Liền nhau: 山岭～ *Núi non liền nhau/ núi liền núi.*

【盘古】 [Pángǔ] *(sử)* Bàn Cổ: 自～开天辟地 *Từ Bàn Cổ khai thiên lập địa.*

【盘管】 [pánguǎn] *(cơ)* Ống xoắn ruột gà.

【盘桓】 [pánhuán] *(văn)* Ở lại/ dừng lại/ la cà: 我们在杭州～了几天 *Chúng tôi ở lại (/dừng lại) Hàng Châu vài hôm;* ～终日 *La cà suốt ngày.*

【盘货】 [pánhuò] Kiểm kê/ kiểm hàng.

【盘诘】 [pánjié] Truy hỏi/ truy vấn/ hỏi gạn/ hỏi gặng/ gạn hỏi.

【盘究】 [pánjiū] *Như* 盘诘.

【盘踞】 [pánjù] (Phi pháp) chiếm giữ/ chiếm cứ/ chiếm. *Cv.* 盘据.

【盘库】 [pánkù] Soát kho/ kiểm kho.

【盘马弯弓】 [pánmǎ-wāngōng] Gò ngựa giương cung.

【盘尼西林】 [pánníxīlín] *(dược)* Pênixilin (penicillin).

【盘弄】 [pánnòng] Sờ mó.

【盘曲】 [pánqū] *(văn) Như* 蟠曲 [pánqū].

【盘儿菜】 [pánrcài] Thức ăn còn sống bán từng đĩa.

【盘绕】 [pánrǎo] Quấn quanh/ quay xung quanh/ luẩn quẩn/quanh quẩn.

【盘跚】 [pánshān] *Xem* 蹒跚 [pánshān].

【盘石】 [pánshí] *Xem* 磐石 [pánshí].

【盘算】 [pánsuan] Tính toán/ tính/ lo liệu: 在心里～一下 *Tính toán trong bụng;* 好好～一下，怎样处理这类问题 *Cần phải tính cho thật kỹ, những vấn đề này phải*

giải quyết ra sao.

【盘梯】 [pántī] Cầu thang kiểu xoắn ốc.

【盘腿】 [pántuǐ] Ngồi xếp bằng.

【盘陀】 [pántuó] *(văn)* ①Gồ ghề / mấp mô / mấp ma mấp mô/ lồi lõm. ②Quanh co/ khúc khuỷu.

【盘陀路】 [pántuólù] Đường quanh co.

【盘问】 [pánwèn] Hỏi gạn / gạn hỏi / truy hỏi / truy vấn / xét hỏi: 详细～ *Xét hỏi cặn kẽ;* 我～过他，但是他不肯说 *Tôi đã hỏi gạn anh ấy, nhưng anh ấy không chịu nói.*

【盘膝】 [pánxī] *Như* 盘腿.

【盘香】 [pánxiāng] Hương vòng.

【盘旋】 [pánxuán] Đi vòng tròn / quay tròn / lượn quay / lượn vòng/ bay vòng quanh: 鸽子在天空～ *Bồ câu lượn vòng trên không;* 飞机～下降 *Máy bay lượn vòng rồi hạ cánh.*

【盘运】 [pányùn] Khuân vác.

【盘帐】 [pánzhàng] Soát sổ / kiểm tra sổ sách.

【盘子】 [pánzi] Đĩa (to) / khay / mâm.

磐 [pán] **Bàn.** *Xem* 磐石.

【磐石】 [pánshí] Tảng đá to: 安如～ *Vững như bàn thạch.*

胖 [pán] **Bàn.** *(văn)* Khoan khoái/ thoải mái/ dễ chịu.

Xem 胖 [pàng].

泮 [pàn] **Phán.** *(văn)* ①Chia ra / phân tán. ②[Pàn] (Họ) Phán.

袢 [pàn] **Phạn.** ① *Như* 襻 [pàn]. ② *Xem* 袷袢 [qiāpàn].

判 [pàn] **Phán.** ①Xét / phân biệt: *Xem* 判别. ②Rõ rệt / rõ ràng: 两个世界～然不同 *Hai thế giới khác nhau rõ rệt (/hẳn);* 前后～若两人 *Trước sau khác hẳn như hai người.* ③Phê: ～卷子 *Phê bài thi / chấm bài.* ④Xử / xét xử: 这个案子已～了 *Vụ án này đã xử rồi;* 依法～刑 *Xử theo luật pháp.*

【判别】 [pànbié] Phân biệt: ～好坏 *Phân biệt cái tốt cái xấu;* ～是非 *Phân biệt phải trái.*

【判处】 [pànchǔ] Kết án / tuyên án / kết tội / xử: ～死刑 *Kết án tử hình.*

【判词】 [pàncí] *(cũ) Như* 判决书.

【判定】 [pàndìng] Xét đoán / phán đoán / đánh giá.

【判断】 [pànduàn] Phán đoán / nhận xét / đánh giá/ phân biệt / xét định: 对情况的～ *Phán đoán tình huống;* 作出自己的～ *Đưa ra nhận xét của mình;* ～是非的标准 *Tiêu chuẩn phân biệt phải trái.*

【判据】 [pànjù] *(lý)* Tiêu chuẩn.

【判决】 [pànjué] Kết án/ khép tội/ tuyên án/ khép án/ xử: ～无罪 *Kết án vô tội/ trắng án;* ～无期徒刑 *Kết án tù chung thân.*

【判决书】 [pànjuéshū] *(luật)* Án văn/ bản án.

【判明】 [pànmíng] Xét rõ/ phân biệt rõ/ nhận rõ: ～情况 *Xét rõ tình hình;* ～谁是谁非 *Phân biệt rõ ai phải ai trái;* ～真象 *Nhận rõ sự thực.*

【判若鸿沟】 [pàn ruò Hónggōu] Rõ như vạch vôi/ rõ như hai với một.

【判若云泥】 [pàn ruò yún-ní] Khác nhau một trời một vực.

【判刑】 [pànxíng] *(luật)* Định hình phạt.

【判罪】 [pànzuì] Xử tội.

畔 [pàn] **Bạn.** Bờ / vệ / bên cạnh: 河～ *Bờ sông;* 田～ *Bờ ruộng;* 篱～ *Bờ rào (/giậu);* 湖～ *Bờ hồ;* 身～ *Bên mình;* 路～ *Bên đường;* 桥～ *Bên cầu.*

叛 [pàn] **Bạn.** Phản bội / phản lại/ chống lại: 众～亲离 *Chúng bạn chống lại, bà con xa lánh / thân cô thế cô.*

【叛变】 [pànbiàn] Phản bội: ～革命 *Phản bội cách mạng;* ～行动 *Hành động phản bội.*

【叛党】 [pàndǎng] Phản đảng.

【叛国】 [pànguó] Phản quốc/ phản bội tổ quốc: ～分子 *Bọn phản quốc.*

【叛军】 [pànjūn] Quân đội phản bội/ quân phiến loạn/ đạo quân nổi loạn.

【叛离】 [pànlí] Phản bội / ly khai.

【叛乱】 [pànluàn] Phiến loạn / nổi loạn: 反革命～ *Cuộc phiến loạn phản cách mạng;* ～分子 *Bọn phiến loạn;* 发生了～ *Xảy ra cuộc phiến loạn;* 平定～ *Dẹp yên cuộc (/dập tắt vụ) nổi loạn.*

【叛卖】 [pànmài] Bán rẻ: ～行为 *Hành động bán rẻ.*

【叛逆】 [pànnì] ①Phản bội / phản nghịch. ②Kẻ (/tên) phản bội.

【叛徒】 [pàntú] Kẻ phản bội/ tên phản bội.

襻 [pàn] **Phạn.** ①Khuyết (áo): 纽～儿 *Khuyết áo (quần để cài khuy).* ②Quai: 篮子～儿 *Quai làn.* ③Đính lạ: ～上几针 *Đính mấy mũi kim.*

盼 [pàn] **Phán.** ①Trông / nhìn: 左顾右～ *Trông trước nhìn sau / nhìn ngược nhìn xuôi.* ②Mong / ngóng: ～你胜利归来 *Mong anh thắng lợi trở về;* 我们很早就～着你们到来 *Chúng tôi mong đợi các anh đến đây từ lâu.*

【盼到】 [pàndào] Mong đến / chờ đến / thấy: 我们终于～了胜利这一天 *Cuối cùng chúng ta đã mong đến ngày thắng lợi này.*

【盼头】 [pàntou] Hy vọng / triển vọng / hứa hẹn: 没有什么～了 *Không còn hy vọng gì nữa;* 大有～ *Rất có triển vọng / đầy hứa hẹn.*

【盼望】 [pànwàng] Mong đợi / ngong ngóng / ngóng trông / ước mong: 孩子～着妈妈回来 *Trẻ con ngóng trông mẹ về;* 伤员们日夜～回前方 *Anh em thương binh ngày đêm ước mong được trở lại tiền tuyến.*

拚 [pàn] **Biện.** *(đph)* Bỏ / liều bỏ: 弃～ *Vứt bỏ;* ～命 *Liều mạng (/mình! thân).*

Xem 拼 [pīn].

pang

滂 [pāng] **Bàng.** *Xem* 滂湃.

【滂湃】 [pāngpài] (Nước chảy) ồ ồ.

【滂沱】 [pāngtuó] ① Giàn giụa: 涕泗～ *Nước mắt giàn giụa.* ② Mưa to: 大雨～ *Mưa như trút.*

膀（脬）[pāng] **Bàng.** Phù: 两腿～了 *Hai chân bị phù;* 他的心脏病不轻，脸都～了 *Bệnh tim của anh ấy khá nặng, mặt đã bị phù.*

Xem 膀 [bǎng], [páng].

乒 [pāng] **Bàng.** *(thanh)* Sầm: ～的一声把门关了 *Đóng sầm cửa lại.*

旁 [páng] **Bàng.** ① Bên / bên cạnh / cạnh / cạnh bên: 路～ *Bên (/cạnh) đường;* 马路两～种着树 *Trồng cây hai bên đường;* 站在一～ *Đứng ở một bên.* ② Khác: 他有～的事，先走了 *Anh ấy đi trước vì có việc khác;* 没有～的办法 *Không còn cách nào khác.*

【旁白】 [pángbái] *(kịch)* Lời nói riêng / lời nói một mình.

【旁边】 [pángbiān] Bên cạnh / sát / gần / bên rìa: 房子～有个小花园 *Bênh cạnh nhà có một vườn hoa nhỏ;* 马路～停着许多小汽车 *Nhiều ô tô con đậu ở rìa đường.*

【旁出】 [pángchū] Phân nhánh / chia nhánh.

【旁观】 [pángguān] Bàng quan / ngoài cuộc / dửng dưng ngồi nhìn / đứng nhìn: 冷眼～ *Bàng quan lạnh nhạt / dửng dưng;* 袖手～ *Khoanh tay đứng nhìn / điềm nhiên ngồi nhìn;* ～态度 *Thái độ bàng quan;* ～者 *Người ngoài cuộc.*

【旁观者清】 [pángguānzhě qīng] Người ngoài cuộc thì sáng; ～，当局者迷 *Chuyện mình thì quáng, chuyện người thì sáng.*

【旁路】 [pánglù] *(điện)* Đường rẽ / sun.

【旁门】 [pángmén] Cửa mạch.

【旁门左道】 [pángmén-zuǒdào] Tà thuyết / dị đoan.

【旁敲侧击】 [pángqiāo-cèjī] Nói cạnh nói khóe / tiếng chì tiếng bấc / nói bóng / nói bóng nói gió.

【旁人】 [pángrén] Người khác / người ngoài cuộc: 不动～的东西 *Đừng đụng đến đồ của người khác;* 这件事～不知道 *Việc này người khác không biết;* 这事与～无关 *Việc này không liên quan gì đến người ngoài cuộc (/khác).*

【旁若无人】 [páng ruò wú rén] Không coi ai ra gì / coi như không có ai.

【旁听】 [pángtīng] Bàng thính / dự thính: 会议准许～ *Cuộc họp cho phép dự thính;* 他在北京大学～过课 *Anh ấy đã từng dự thính ở trường đại học Bắc Kinh;* ～生 *Học sinh bàng thính.*

【旁通管】 [pángtōngguǎn] *(cơ)* Lỗ phun hơi đốt phụ.

【旁压力】 [pángyālì] *(lý)* Sức ép phần bên.

【旁系亲属】 [pángxì qīnshǔ] Thân thuộc theo nhánh bên/có thân thuộc ngành bên/bà con thân thích dòng bên (như chú cháu, anh em..., trái với dòng họ trực tiếp).

【旁征博引】 [pángzhēng-bóyǐn] Dẫn chứng rộng rãi.

【旁证】 [pángzhèng] Chứng cớ phụ thêm/ bằng chứng phụ.

【旁支】 [pángzhī] Dòng bên / nhánh bên / ngành bên / có họ nhưng khác chi.

磅 [páng] **Bàng.** *Xem* 磅礴.

Xem 磅 [bàng].

【磅礴】 [pángbó] ① Bàng bạc: 天地～浩然气 *Khí hạo nhiên bàng bạc trong trời đất;* 气势～ *Khí thế bàng bạc (/bao la / hùng vĩ).* ② Tràn ra: 各国人民要求和平，反对战争的运动～于全世界 *Phong trào đòi hòa bình, chống chiến tranh lan tràn khắp thế giới.*

螃 [páng] **Bàng.** *Xem* 螃蟹.

【螃蟹】 [pángxiè] Cua.

膀 [páng] **Bàng.** *Xem* 膀胱.

Xem 膀 [bǎng], [pāng]

【膀胱】 [pángguāng] Bàng quang / bọng đái / bong bóng: ～结石 *(y) Sỏi bàng quang;* ～炎 *Viêm bọng đái;* ～造影 *Chụp bàng quang.*

鳑 [páng] **Bàng.** *Xem* 鳑鲏.

【鳑鲏】 [pángpí] Một loại cá diếc.

庞（龐、厖）[páng] **Bàng.** ① To / lớn / to lớn: *Xem* 庞然大物. ② Ngổn ngang / bề bộn: *Xem* 庞杂. ③ Gương / khuôn / bộ (mặt); 面～消瘦 *Bộ mặt hốc hác;* 脸～像母亲 *Khuôn mặt giống mẹ.* ④ [Páng] (Họ) Bàng.

【庞大】 [pángdà] To lớn / đồ sộ / khổng lồ / cồng kềnh: ～的建筑物 *Ngôi nhà đồ sộ;* 开支～ *Số chi tiêu khổng lồ;* ～的机构 *Bộ máy cồng kềnh.*

【庞然大物】 [pángrán dàwù] To sù sù/ to lù lù/ vật khổng lồ.

【庞眉皓发】 [pángméi-hàofà] Mày trắng tóc bạc.

【庞杂】 [pángzá] Bề bộn/ ngổn ngang / kềnh càng: 机构～ *Bộ máy kềnh càng.*

彷 [páng] **Bàng.** *Xem* 彷徨.

【彷徨】 [pánghuáng] Do dự / lưỡng lự / bàng hoàng / băn khoăn: ～歧途 *Băn khoăn vì lầm lạc (/vì lầm đường lạc lối).*

嗙 [pǎng] **Bảnh.** *(đph)* Khoác lác / nói phét / nói khoác: 胡吹乱～ *Nói phét nói bậy.*

耪 [pǎng] **Bảnh.** Xới / xởi: ～地 *Xới đất.*

胖（胖）[pàng] **Bạng.** Béo / mập: 肥～ *Béo mập* 这孩子很～ *Em bé này rất béo (/mập mạp).*

Xem 胖 [pán].

【胖大海】 [pàngdàhǎi] *(dược)* Quả lười ươi.

【胖乎乎】 [pànghūhū] Béo đẫy / béo bụ / mập mạp: ～的小娃娃 *Đứa bé béo bụ.*

【胖头鱼】 [pàngtóuyú] Cá mè.

pao

抛 [pāo] **Phao.** ①Quăng / ném / tung: ～球 *Ném (/tung) bóng.* ②Bỏ / vứt / vứt bỏ: ～妻别子 *Bỏ vợ bỏ con;* 跑到第三圈，他已经把其他运动员远远地～在后面 *Chạy đến vòng thứ ba, anh ấy đã bỏ xa các vận động viên khác.* ③Bán tống / bán tháo / bán phá giá: 把这批货～出去 *Bán tống số hàng này đi.*

【抛出】 [pāochū] Tung ra: ～一项欺骗性的提案 *Tung ra một đề án có tính bịp bợm.*

【抛掉】 [pāodiào] Vứt đi / vứt bỏ / loại bỏ: 把这种想法～吧 *Hãy vứt bỏ lối nghĩ đó đi!*

【抛戈弃甲】 [pāogē qìjiǎ] Vứt giáo bỏ giáp. (*Ngb.*) Thua chạy toán loạn.

【抛光】 [pāoguāng] Đánh bóng: ～机 *Máy đánh bóng.*

【抛锚】 [pāomáo] ①Bỏ neo / thả neo. ②Hỏng máy: 汽车～了 *Ô tô đã hỏng máy.*

【抛弃】 [pāoqì] Vứt bỏ / bỏ / bỏ đi / ruồng bỏ: ～家庭 *Bỏ nhà;* ～自私自利的思想 *Vứt bỏ đầu óc ích kỷ;* 为人民所～ *Bị nhân dân ruồng bỏ.*

【抛射体】 [pāoshètǐ] *(lý)* Vật phóng ra / đạn bắn ra.

【抛售】 [pāoshòu] Bán phá giá / bán tống / bán tháo / bán dồn.

【抛头露面】 [pāotóu- lùmiàn] Xuất đầu lộ diện.

【抛物线】 [pāowùxiàn] *(toán)* Đường parabôn.

【抛掷】 [pāozhì] *(văn)* Ném / vứt.

【抛砖引玉】 [pāozhuān-yǐnyù] *(khiêm)* Vứt hòn ngói, bói hòn ngọc / gợi ý vấn đề.

脬 [pāo] **Phao.** ①Bọng đái. ②*Như* 泡 [pāo] nghĩa ②.

泡 [pāo] **Bào.** ①Phồng: 豆腐～儿 *Đậu phụ rán phồng.* ②Mềm xốp: 这块木料发～ *Tấm gỗ này đã mềm xốp.* ③Bãi: 一～屎 *Một bãi cứt.*

Xem 泡 [pào].

庖 [páo] **Bào.** Bếp / nhà bếp: 名～ *Người làm bếp nổi tiếng.*

【庖厨】 [páochú] *(văn)* Bếp / nhà bếp.

【庖代】 [páodài] *(văn)* Làm hộ. *Cg.* 代庖 [dàipáo].

【庖人】 [páorén] Người đầu bếp.

炮 [páo] **Bào.** Sao / bào chế.

Xem 炮 [bāo], [pào].

【炮炼】 [páoliàn] *(dược)* Sao thuốc.

【炮制】 [páozhì] ①*(dược)* Bào chế. ②Nặn ra / bịa ra / bịa đặt: ～新方案 *Nặn ra phương án mới;* 这是反动派一手～的 *Việc đó do bọn phản động bịa đặt ra.*

袍 [páo] **Bào.** Áo dài: 棉～ *Áo bông dài.*

【袍笏登场】 [páohù dēngchǎng] Ra sân khấu diễn tuồng / mặc áo thụng cầm hốt ra sân khấu. (*Ngr*) Lên ngôi / lên mâm / lên làm quan.

【袍泽】 [páozé] *(văn)* Đồng sự (trong quân đội): ～之谊 *Tình đồng sự.*

【袍罩儿】 [páozhàor] Áo khoác.

【袍子】 [páozi] Áo dài / áo choàng / áo khoác ngoài.

匏 [páo] **Bào.** biểu. *Xem* 匏瓜.

【匏瓜】 [páoguā] Bầu / bầu nậm.

刨 [páo] **Bào.** ①Cuốc / bới / đào / cào: ～土 *Cuốc đất;* ～坑 *Đào hố;* ～出来看是什么东西 *Bới ra xem là cái gì.* ②Trừ / ngoài: 十五天～去五天，只剩下十天了 *Mười lăm ngày trừ mất năm ngày, chỉ còn mười ngày thôi;* 他们家～去老人和孩子，只有三个劳动力 *Ngoài người già và trẻ con, nhà anh ấy chỉ có ba sức lao động.*

Xem 刨 [bào].

【刨根儿问底儿】 [páogēnr wèndǐr] Hỏi tận gốc / hỏi đến ngành đến ngọn / hỏi đến đầu đến đũa.

【刨煤机】 [páoméijī] Máy đào than.

咆 [páo] **Bào.** *Xem* 咆哮.

【咆哮】 [páoxiāo] Gầm / gầm hét / gầm thét / gầm gừ / rống: 黄河～ *Sông Hoàng Hà gầm thét;* 狮子～ *Sư tử rống.*

跑 [pǎo] **Bão.** ①Chạy: 飞～ *Chạy như bay;* 赛～ *Chạy đua;* 东奔西～ *Chạy ngược chạy xuôi.* ②Trốn thoát / chạy thoát / chạy trốn / thoát: ～不掉 *Không chạy thoát;* 没地方～ *Không nơi trốn thoát;* 敌人一个也～不了 *Không một tên địch nào chạy thoát được.* ③Đi làm (một việc gì): ～材料 *Đi mua vật liệu;* ～买卖 *Đi buôn bán;* 白～一场 *Đi mất công toi.* ④Hớ / chảy / bay (bốc hơi): 说～了嘴 *Nói hớ;* 汽油桶～油 *Thùng xăng bị chảy;* 汽油～了 *Xăng đã bốc hơi.*

【跑遍】 [pǎobiàn] Chạy (/ đi) khắp nơi: ～全中国 *Đi khắp Trung Quốc;* 我～各处，都找不着你 *Tôi chạy khắp nơi mà không tìm thấy anh.*

【跑表】 [pǎobiǎo] Đồng hồ bấm giây. *Cg.* 马表 [mǎbiǎo] hay 秒表 [miǎobiǎo].

【跑步】 [pǎobù] Chạy: ～前进 *Bước chạy đều.*

【跑车】 [pǎochē] Xe đua / xe thi / xe đạp đua.

【跑道】 [pǎodào] ①Đường băng. ②*(thể)* Đường chạy thi.

【跑电】 [pǎodiàn] Hở điện.

【跑江湖】 [pǎo jiānghú] Người sống lang thang nay đây mai đó / khách giang hồ.

【跑肚】 [pǎodù] Tháo dạ / tháo tống. *Cg.* 泻肚 [xièdù].

【跑警报】 [pǎo jǐngbào] Chạy máy bay / chạy báo động.

【跑龙套】 [pǎo lóngtào] Chạy hiệu *(Ngr)* Làm những việc rất tầm thường.

【跑马】 [pǎomǎ] ①Phi ngựa / phóng ngựa. ②Đua ngựa. *Cg.* 赛马 [sàimǎ].

【跑马场】 [pǎomǎchǎng] Trường đua ngựa.

【跑码头】 [pǎomǎtou] *(cũ)* Chuyên nghề buôn bán ở các thành phố lớn dọc sông hay ven biển.
【跑跑颠颠】 [pǎopǎodiāndiān] Chạy lăng xăng / chạy sắp chạy ngửa / chạy trước chạy sau.
【跑跑跳跳】 [pǎopǎotiàotiào] Chạy nhảy cẳng / chạy nhảy tung tăng.
【跑墒】 [pǎoshāng] *(nông)* Chặt đất khô (đét) đi / chặt đất tóp lại / chặt đất dọp lại.
【跑堂儿的】 [pǎotángrde] *(cũ)* Người phục vụ bàn ăn / người bồi bàn / người chạy bàn / chiêu đãi viên.
【跑腿儿】 [pǎotuǐr] *(khn)* Người chạy việc vặt / người giúp việc vặt / loong toong.
【跑鞋】 [pǎoxié] Giày chạy đua.

泡 [pào] **Bào.** ①Bóng / bọt: 水～ *Bóng nước;* 肥皂～ *Bọt xà phòng.* ②Sủi / tăm: 水刚起～，还不大开 *Nước đun mới sủi bọt, chưa thật sôi.* ③Phồng: 才走一天脚就起～ *Mới đi có một ngày đường đã phồng cả chân.* ④Rộp: 烫～了 *Bỏng rộp / rộp da.* ⑤Ngâm: 把买来的布～一夜 *Đem vải mới mua về ngâm một đêm.* ⑥Pha: ～茶 *Pha chè;* 茶～得挺浓了 *Chè pha đậm lắm rồi.* ⑦Giết thì giờ: 呆在那里～时间 *Ngồi ỳ đấy giết thì giờ.*

Xem 泡 [pāo].

【泡菜】 [pàocài] Dưa / dưa chua / dưa cải.
【泡饭】 [pàofàn] ①Cơm chan canh hay nước sôi. ②Cơm đun lại như cháo.
【泡蘑菇】 [pào mógu] Dây dưa / cù nhầy cù nhựa.
【泡沫】 [pàomò] Bọt: 肥皂～ *Bọt xà phòng;* 多～的啤酒 *Bia nhiều bọt;* ～塑料 *Nhựa bọt / nhựa xốp / chất dẻo xốp;* ～混凝土 *Bê-tông bọt;* ～玻璃 *Thủy tinh bọt.*
【泡沫剂】 [pàomòjì] *(hóa)* Chất sủi bọt.
【泡软】 [pàoruǎn] Ngâm cho mềm: 用水～ *Lấy nước ngâm cho mềm.*
【泡影】 [pàoyǐng] Hão huyền / ảo mộng / ảo ảnh / tan vỡ: 成为～ *Trở thành chuyện hão huyền / tan như mây khói;* 一切希望化为～ *Mọi hy vọng đều tan vỡ.*
【泡子】 [pàozi] *(khn)* Bóng đèn.

疱 (皰) [pào] **Bào.** *(y)* ①Trứng cá / mụn nước: 脸上长满了～ *Mặt đầy trứng cá.* ②Nốt: 痘～ *Nốt đậu.*
【疱疹】 [pàozhěn] *(y)* Bệnh ecpet / bệnh mụn rộp. ②Mụn nước / mụn phồng (ở da).

炮 (砲, 礮) [pào] **Pháo.** *(quân)* Đại bác / pháo / súng lớn: 高射～ *Pháo cao xạ;* 迫击～ *Súng cối / moócchê;* 开～ *Nổ pháo / bắn đại bác / nã pháo.*

Xem 炮 [bāo], [páo].

【炮兵】 [pàobīng] *(quân)* Pháo binh: ～部队 *Bộ đội pháo binh.*
【炮铳】 [pàochong] *(đph)* Pháo.
【炮弹】 [pàodàn] *(quân)* Đạn đại bác / đạn: 速射～ *Đạn đại bác bắn nhanh;* 迫击～ *Đạn moócchê (/súng cối);* 穿甲～ *Đạn khoan / đạn xuyên;* 破甲～ *Đạn phá giáp (/vỏ thép).* *(Ngr)* Đạn bọc đường: 被资产阶级的糖衣～打中 *Trúng viên đạn bọc đường của giai cấp tư sản.*
【炮弹箱】 [pàodànxiāng] Hòm đạn.
【炮队镜】 [pàoduìjìng] *(quân)* Ống ngắm lập thể (pháo binh) / pháo đội kính.
【炮灰】 [pàohuī] Bia đỡ đạn / bia thịt: 充当敌人的～ *Làm bia đỡ đạn cho địch.*
【炮火】 [pàohuǒ] Pháo hỏa / làn mưa đạn / khói lửa / hỏa lực: ～掩护 *Yểm hộ bằng hỏa lực;* 冒着～前进 *Tiến lên trong khói lửa / tiến dưới làn mưa đạn.*
【炮击】 [pàojī] Pháo kích / bắn đại bác / nã pháo.
【炮架】 [pàojià] *(quân)* Giá pháo / giá súng / càng pháo.
【炮舰】 [pàojiàn] *(quân)* Pháo hạm / pháo thuyền: ～政策 *Chính sách pháo hạm.*
【炮垒】 [pàolěi] *(quân)* Pháo đài.
【炮楼】 [pàolóu] *(quân)* Tháp canh / đồn canh / vọng canh / vọng gác / đồn gác / trạm gác / bốt / đồn bốt.
【炮钎】 [pàoqiān] *(mỏ)* Mũi khoan. *Cg.* 钎子 [qiānzi].
【炮身】 [pàoshēn] *(quân)* Nòng đại bác / nòng súng / nòng pháo.
【炮声】 [pànshēng] Tiếng súng đại bác / tiếng pháo / tiếng súng lớn.
【炮手】 [pàoshǒu] *(quân)* Pháo thủ.
【炮闩】 [pàoshuān] *(quân)* Khóa nòng (pháo).
【炮塔】 [pàotǎ] *(quân)* Tháp đại bác / tháp xe / ụ súng / tháp pháo (xe tăng).
【炮台】 [pàotái] *(quân)* Pháo đài.
【炮膛】 [pàotáng] *(quân)* Nòng pháo.
【炮艇】 [pàotǐng] *(quân)* Pháo hạm / pháo thuyền.
【炮筒】 [pàotǒng] *(quân)* Nòng pháo.
【炮筒子】 [pàotǒngzi] Con người nóng tính, bộc trực ăn nói không giữ mồm giữ miệng.
【炮位】 [pàowèi] *(quân)* Vị trí pháo.
【炮眼】 [pàoyǎn] ①*(quân)* Lỗ châu mai / lỗ bắn. ②*(mỏ)* Lỗ khoan / lỗ đánh mìn.
【炮衣】 [pàoyī] *(quân)* Áo bọc pháo.
【炮战】 [pàozhàn] Pháo chiến.
【炮仗】 [pàozhang] Pháo: 放～ *Đốt pháo. Cg.* 爆竹 [bàozhú] hay 鞭炮 [biānpào].
【炮子儿】 [pàozir] *(khn)* ①Đạn đại bác. ②Đạn.
【炮座】 [pàozuò] *(quân)* Ụ pháo / bệ pháo.

pei

呸 [pēi] **Phôi.** *(thán)* Ô hay! / hừ! / xì! / úi chà! / chà!

胚 [pēi] **Phôi.** *(sinh)* Mầm / phôi / phôi thai / bào thai.
【胚层】 [pēicéng] *(giải)* Phôi bì.
【胚根】 [pēigēn] *(thực)* Rễ mầm.
【胚膜】 [pēimó] *(giải)* Bì phôi.
【胚盘】 [pēipán] *(động)* Phôi bàn.
【胚乳】 [pēirǔ] *(thực)* Phôi nhũ.
【胚胎】 [pēitāi] Phôi thai / lúc mới chớm nở / khi còn là

trứng nước/ manh nha.

【胚胎期】 [pēitāiqī] *(giải)* Thời kỳ phôi thai/thời kỳ trứng nước/lúc mới chớm nở.

【胚胎学】 [pēitāixué] Phôi thai học/phôi học.

【胚胎学家】 [pēitāixuéjiā] Nhà phôi thai học/nhà phôi học.

【胚细胞】 [pēixìbāo] *(giải)* Tế bào phôi thai/phôi bào.

【胚芽】 [pēiyá] *(thực)* Chồi mầm.

【胚叶】 [pēiyè] *(giải)* *Xem* 胚层.

【胚轴】 [pēizhóu] *(thực)* Thân mầm.

【胚珠】 [pēizhū] *(thực)* Noãn.

醅 [pēi] **Phôi.** *(văn)* Rượu chưa lọc.

培 [péi] **Bồi.** ① Vun/đắp/cơi/bồi đắp: 给树根～土 *Vun gốc cây; 土堤应当再～高加固 Con đê phải cơi cao và củng cố thêm.* ② Cầy/nuôi: ～疫苗 *Cầy vi trùng/ nuôi cầy vác xin.*

【培土】 [péitǔ] Vun đất: 给玉米～ *Vun đất cho cây ngô.*

【培土器】 [péitǔqì] *(nông)* Máy vun gốc.

【培训】 [péixùn] Đào tạo và huấn luyện/ huấn luyện: ～技术人员 *Đào tạo và huấn luyện nhân viên kỹ thuật; 经过～ Qua đợt huấn luyện.*

【培养】 [péiyǎng] ①Cầy/ gây/ nuôi/ gây dựng: 人工～链球菌 *Gây liên cầu khuẩn bằng cách nhân tạo.* ②Bồi dưỡng/ đào tạo: ～干部 *Đào tạo cán bộ; 学校～学生的爱国精神 Nhà trường bồi dưỡng lòng yêu nước cho học sinh.*

【培养基】 [péiyǎngjī] *(sinh)* Bồi dưỡng cơ/môi trường nuôi cầy: 固体～ *Bồi dưỡng cơ đặc.*

【培育】 [péiyù] Trồng/bồi đắp/gây: ～良种 *Gây giống tốt; ～抗旱的小麦 Trồng loại lúa mì chống (/chịu được) hạn hán; ～了真正的友谊 Đã bồi đắp mối tình hữu nghị chân chính.*

【培植】 [péizhí] ① Trồng/gây trồng: 许多野生草药开始在园圃里～ *Nhiều cây thuốc thảo mộc hoang dại đã bắt đầu gây trồng trong vườn.* ②Bồi dưỡng/đào tạo (cán bộ).

赔 [péi] **Bồi.** ①Đền: 损坏东西要～ *Làm hỏng phải đền.* ②Lỗ mất: ～了许多钱 *Lỗ mất nhiều tiền; ～了夫人又折兵 Tiền mất tật mang/ mất cả chì lẫn chài.*

【赔本】 [péiběn] Lỗ vốn/thua thiệt: ～生意 *Buôn bán thua thiệt; ～出售 Bán lỗ vốn.*

【赔不是】 [péi bùshi] Tạ lỗi/xin lỗi: 给您～ *Xin lỗi (/tạ lỗi) anh.*

【赔偿】 [péicháng] Đền/bồi thường: ～损失 *Bồi thường tổn thất; 战争～ Bồi thường chiến tranh; 现金～ Bồi thường bằng tiền mặt; 照价～ Đền theo giá.*

【赔垫】 [péidiàn] Đền: 钱数太大,我可～不起 *Số tiền nhiều (/lớn) quá, tôi không đền nổi.*

【赔话】 [péihuà] Những lời xin lỗi.

【赔款】 [péikuǎn] Tiền bồi thường/tiền đền: 要求战争～ *Đòi bồi thường chiến tranh.*

【赔累】 [péilěi] Lỗ vốn lại mắc nợ.

【赔礼】 [péilǐ] Xin lỗi: 向人～ *Xin lỗi người ta.*

【赔钱】 [péiqián] Đền tiền/lỗ vốn.

【赔小心】 [péi xiǎoxīn] Chiều ý/ chiều lòng/ làm thỏa mãn: 他不愿向资本家赔那份小心,结果失业了 *Anh không muốn chiều ý chủ, nên bị thất nghiệp.*

【赔笑】 [péixiào] Cười xòa: 满脸～说 *Cười xòa nói.*

【赔笑脸】 [péixiào liǎn] *Như* 赔笑.

【赔帐】 [péizhàng] ①Đền/ bồi thường (tổn thất do mình tính sai). ② *(đph)* Lỗ vốn.

【赔罪】 [péizuì] Xin lỗi/ tạ lỗi.

锫 [péi] **Bầu.** *(hóa)* Béckêliom (berkelium, ký hiệu Bk).

陪 [péi] **Bồi.** Cùng/theo: 我～你去 *Tôi cùng đi với anh; 那地方他没有去过,有人～着去才好 Nơi đó anh ấy chưa đi qua, phải có người đi cùng mới được; 他可以～着你 Anh ấy có thể đi theo anh.*

【陪伴】 [péibàn] Đi cùng/đi với/đi theo: ～代表们参观工厂 *Cùng với các đại biểu đi tham quan nhà máy.*

【陪衬】 [péichèn] Phụ/kèm theo/làm trội lên/làm nổi bật lên: 绿叶把花儿～得分外鲜艳 *Lá xanh làm nổi lên vẻ đẹp của bông hoa; ～的角色 Vai phụ.*

【陪都】 [péidū] *(cũ)* Thủ đô thứ hai.

【陪房】 [péifáng] *(cũ)* Thị tì/nữ tì/a hoàn/đầy tớ gái/ cô ở/con sen (theo chủ đi lấy chồng).

【陪嫁】 [péijià] *(đph)* Đồ cưới.

【陪客】 [péike] Người được mời cùng tiếp khách.

【陪拉格】 [péilàgé] *(y)* Bệnh pellagra.

【陪审】 [péishěn] *(luật)* Bồi thẩm/hội thẩm.

【陪审庭】 [péishěntíng] *(luật)* Toà án bồi thẩm/tòa bồi thẩm.

【陪审员】 [péishěnyuán] *(luật)* Người bồi thẩm/hội thẩm: 人民～ *Hội thẩm nhân dân.*

【陪审制】 [péishěnzhì] *(luật)* Chế độ bồi (/hội) thẩm.

【陪送】 [péisong] Cùng/theo (tiễn đưa): ～他去车站 *Đưa anh ấy ra ga.*

【陪送】 [péisong] *(khn)* ①Hồi môn/của hồi môn. ②Đồ cưới.

【陪同】 [péitóng] Cùng/theo/đi cùng: ～来宾参观市区 *Cùng với khách đi thăm khu phố; 他们由翻译人员～参观 Các bạn ấy do cán bộ phiên dịch đưa đi tham quan.*

【陪音】 [péiyīn] *(nhạc)* Âm bội/hòa âm.

【陪葬】 [péizàng] Chôn theo/mai táng theo: ～品 *Đồ chôn theo.*

裴 [Péi] **Bùi.** (Họ) Bùi.

沛 [pèi] **Bái.** *(văn)* Dồi dào/sung túc/đầy: 精力充～ *Đầy sức sống/sức khỏe dồi dào/sung sức; 大雨～然 Mưa như trút/mưa tầm tã.*

霈 [pèi] **Bái.** *(văn)* Mưa lớn/mưa như trút/mưa tầm tã.

旆 [pèi] **Bái.** *(văn)* ①Cờ đuôi nheo/cờ đuôi phụng. ②Cờ xí.

辔 (轡) [pèi] **Bí.** Hàm thiếc và cương: 鞍～ *Yên cương.*

佩 (珮) [pèi] **Bội.** ①Đeo: 腰～手枪 *Đeo súng lục (ở thắt lưng);* ～带很多勋章 *Đeo rất nhiều huân chương.* ②Phục: 精神可～ *Tinh thần đáng phục;* 钦～ *Khâm phục.*

【佩带】 [pèidài] Đeo: ～徽章 *Đeo huy hiệu (/huy chương).*

【佩服】 [pèifu] Phục/khâm phục: 他能干,令人～ *Anh ấy giỏi thật, tôi rất khâm phục.*

帔 [pèi] **Phí.** Áo choàng thời xưa.

配 [pèi] **Phối.** ①Kết duyên/sánh đôi/kết đôi/kết hợp/ kết hôn: 婚～ *Kết duyên/kết hôn;* 战斗英雄～生产模范 *Anh hùng chiến đấu sánh đôi với chiến sĩ thi đua.* ②Lấy giống/gây giống: ～马 *Cho ngựa lấy giống (/nhảy cái).* ③Pha/bào chế: ～颜色 *Pha mầu;* ～药 *Bào chế thuốc.* ④Thay: ～汽车零件 *Thay đồ phụ tùng ô-tô.* ⑤Xứng đáng: ～称人民教师 *Xứng đáng là người thầy giáo nhân dân.* ⑥Thêm/điểm: 红花～绿叶 *Lá xanh điểm thêm hoa hồng.* ⑦Đi đày/đày: 发～到遥远的边疆 *Đày đi biên giới xa xôi.*

【配备】 [pèibèi] Trang bị/bố trí/phương tiện/xếp đặt: 适当地～干部 *Phải xếp đặt cán bộ cho thích hợp;* 以新的技术设备～工厂 *Trang bị cho nhà máy những thiết bị kỹ thuật mới;* ～子弹枪械 *Trang bị súng đạn;* 部队～齐全 *Bộ đội trang bị đầy đủ;* 兵力的～ *Bố trí binh lực;* 技术～ *Phương tiện kỹ thuật.*

【配搭】 [pèidā] Bổ sung/phụ thêm/xếp đặt: ～得很整齐 *Xếp đặt rất đều;* 人手不够,如果再～上几个人就好了 *Người ít quá, nếu bổ sung thêm vài người nữa thì hay lắm.*

【配搭儿】 [pèidar] Đồ phụ/những cái phụ thêm.

【配电】 [pèidiàn] *(điện)* Phân phối điện: ～盘 *Bộ phân phối điện.*

【配对】 [pèiduì] ①Sánh đôi. ②*(khn)* Giao vĩ/ nhảy (cái, đực).

【配方】 [pèifāng] ①*(dược)* Bào chế thuốc. ②Đơn thuốc/ toa thuốc. Cg. 方子 [fāngzi].

【配房】 [pèifáng] Nhà dưới/nhà phụ/nhà ngang.

【配合】 [pèihé] Phối hợp/hợp đồng: ～行动 *Hành động phối hợp;* 紧密～ *Phối hợp chặt chẽ;* 各族民兵密切～解放军战士执行任务 *Dân quân các dân tộc phối hợp chặt chẽ với chiến sĩ Quân giải phóng làm nhiệm vụ;* 步兵和坦克～作战 *Bộ binh hợp đồng tác chiến với xe tăng.*

【配合】 [pèihe] Tương xứng: 色彩不～ *Mầu không tương xứng;* 这件衣服你穿着很～ *Anh mặc bộ quần áo này rất tương xứng.*

【配给】 [pèijǐ] Chia/phân phối: ～价格 *Giá bán phân phối (/theo cung cấp);* ～粮食 *Phân phối lương thực;* ～制 *Chế độ phân phối.*

【配件】 [pèijiàn] Linh kiện/phụ tùng/bộ phận nhỏ của một máy/chi tiết máy móc.

【配角】 [pèijué] Vai phụ/diễn viên phụ.

【配料】 [pèiliào] Phối liệu/vật liệu hỗn hợp.

【配偶】 [pèi'ǒu] Vợ/chồng.

【配色】 [pèisè] Hòa màu/sự làm hài hòa màu sắc.

【配售】 [pèishòu] *(thương)* Bán kèm/bán ghé/bán cung cấp: ～店 *Hiệu bán ghé/hiệu bán cung cấp.*

【配糖物】 [pèitángwù] *(hóa)* Glucozit. Cg. 甙 [dài].

【配套】 [pèitào] Đồng bộ/làm thành bộ/ sự liên hợp/ hoàn chỉnh: ～成龙 *Hoàn chỉnh thành bộ;* ～工程 *Công trình đồng bộ.*

【配伍】 [pèiwǔ] *(dược)* Pha thuốc.

【配戏】 [pèixì] *(kịch)* Phụ cho vai chính.

【配药】 [pèiyào] *(dược)* Bào chế thuốc.

【配药室】 [pèiyàoshì] Phòng dược/ phòng bào chế thuốc.

【配音】 [pèiyīn] Lồng tiếng: ～演员 *Diễn viên lồng tiếng.*

【配制】 [pèizhì] Bào chế/chế/ pha: ～药品 *Bào chế thuốc.*

【配置】 [pèizhì] Phân phối/bố trí/sắp xếp: ～兵力 *Bố trí binh lực (/lực lượng bộ đội);* ～劳动力 *Sắp xếp sức lao động;* 合理地～力量 *Phân phối lực lượng hợp lý;* 资金的～ *Sự phân phối về tiền vốn.*

【配种】 [pèizhǒng] Lấy giống/gây giống: ～站 *Trạm lấy giống.*

【配子】 [pèizǐ] *(sinh)* Giao tử: ～体 *Thể giao tử.*

pen

喷 [pēn] **Phún.** Phun/vọt: ～火 *Phun lửa;* 往庄稼上～杀虫药 *Phun thuốc trừ sâu cho hoa màu;* 飞机～药 *Máy bay phun thuốc;* 用水～花 *Phun nước tưới hoa;* 水从管子～出来 *Nước ở trong ống vọt ra;* ～气 *Phụt hơi;* 含血～人 *Ngậm máu phun người.*

Xem 喷 [pèn].

【喷薄】 [pēnbó] Tỏa ra/dâng lên/mọc lên: 一九四九年十月一日,新中国像一轮红日从东方～而出 *Ngày 1 tháng 10 năm 1949, nước Trung Hoa mới ra đời như mặt trời mọc lên (/tỏa ra) ở phương Đông.*

【喷出岩】 [pēnchūyán] *(địa)* Đá phun trào.

【喷灯】 [pēndēng] Đèn phun.

【喷发】 [pēnfā] *(địa)* Phun nổ: 火山～ *Núi lửa phun nổ.*

【喷饭】 [pēnfàn] Bật cười/phì cười/phì cơm/cười đến bắn cơm ra khỏi miệng.

【喷管】 [pēnguǎn] Ống phun.

【喷壶】 [pēnhú] Bình phun (nước)/thùng tưới. Cg. 喷桶 [pēntǒng].

【喷火器】 [pēnhuǒqì] *(quân)* Súng phun lửa.

【喷口】 [pēnkǒu] *(địa)* Miệng phun: 火山～ *Miệng núi lửa;* 废气～ *(cơ) Miệng thoát hơi.*

【喷漆】 [pēnqī] Phun sơn / sơn xì.
【喷漆枪】 [pēnqīqiāng] Súng sơn / máy sơn xì / máy phun sơn.
【喷气式】 [pēnqìshì] Phản lực / phản động lực: ～飞机 *Máy bay phản lực;* ～发动机 *Động cơ phản lực.*
【喷泉】 [pēnquán] Suối phun.
【喷洒】 [pēnsǎ] Phun: 用飞机～农药 *Phun thuốc trừ sâu bằng máy bay.*
【喷射】 [pēnshè] Phun: ～器 *Máy phun;* 火焰～器 *Súng phun lửa;* 蒸汽～器 *Máy phun hơi nước.*
【喷水池】 [pēnshuǐchí] Bể phun nước.
【喷嚏】 [pēntì] Hắt hơi.
【喷头】 [pēntóu] Gương sen / cái đầu bình tưới nước.
【喷雾】 [pēnwù] Phun thuốc: ～器 *Máy phun thuốc (trừ sâu).*
【喷溢】 [pēnyì] *(địa)* Phun / phun trào.
【喷油泉】 [pēnyóuquán] *(khoáng)* Dầu mỏ.
【喷子】 [pēnzi] Máy phun mù / máy sơn xì.
【喷嘴】 [pēnzuǐ] *(cơ)* Vòi phun.

盆 [pén] **Bồn.** (Cái) chậu: 脸～ *Chậu rửa mặt / chậu thau;* 澡～ *Chậu tắm;* 花～ *Chậu hoa;* 瓦～ *Chậu sành.*
【盆地】 [péndì] *(địa)* Bồn địa / chỗ trũng / thung lũng / vũng trũng / khu lòng chảo: 柴达木～ *Thung lũng (/vùng lòng chảo) Sai-đam.*
【盆景】 [pénjǐng] Chậu cảnh.
【盆腔】 [pénqiāng] *(giải)* Khoang chậu.
【盆汤】 [péntāng] Tắm chậu (trong nhà tắm).
【盆子】 [pénzi] *(khn)* Cái chậu.

溢 [pén] **Bồn.** *(văn)* ① Nước ùn lên. ② Tên sông ở tỉnh Giang Tây: ～水 *Sông Bồn.*

喷 [pèn] **Phún.** *Xem* 喷香.
Xem 喷 [pēn].
【喷香】 [pènxiāng] Thơm phức: ～的炒肉 *Thịt xào thơm phức.*

peng

烹 [pēng] **Phanh.** Nấu / rim / đun: ～虾 *Tôm rim;* ～煮 *Nấu nướng.*
【烹茶】 [pēngchá] Đun nước chè.
【烹饪】 [pēngrèn] Nấu ăn / nấu bếp / nấu nướng / xào nấu.
【烹饪法】 [pēngrènfǎ] Cách nấu nướng / cách xào nấu.
【烹调】 [pēngtiáo] Nấu nướng.

怦 [pēng] **Phanh.** *(thanh)* Thình: 心里～～地直跳 *Tim đập thình thình (/thịch thịch).*

抨 [pēng] **Phanh.** *Xem* 抨击.
【抨击】 [pēngjī] Công kích / phê phán (bằng lời hoặc bài viết): 毫无根据的～ *Công kích vô căn cứ;* ～性的文章 *Bài văn mang tính chất công kích;* ～资本主义制度 *Phê phán chế độ tư bản.*

砰 [pēng] **Phanh.** *(thanh)* Bịch! / oạch! / phịch! / uỵch! / đùng! / đốp / đoàng! / bùng! / đùm! / bốp!: 跑着，跑着，～地撞到树上了 *Mải chạy, bốp một cái đâm đầu vào cây;* 杯子～的一声摔碎了 *Chén rơi đốp một tiếng vỡ tan;* ～的一声枪响 *Tiếng súng nổ đùng (/đoàng).*

澎 [pēng] **Bành.** Bắn tung tóe / tóe ra / bắn: ～了一身水 *Nước bắn tung tóe vào người.*
Xem 澎 [péng].
【澎湃】 [pēngpài] ① Cuồn cuộn / sôi sục / ào ào: ～的波涛 *Sóng đào cuồn cuộn;* 大海在奔腾～ *Sóng biển sôi sục.* ② Mạnh mẽ / nhiệt liệt / sôi nổi / ồ ạt / bừng bừng / rầm rộ: 热情～的诗篇 *Bài thơ đầy nhiệt tình sôi nổi;* 汹涌～的社会主义建设新高潮 *Cao trào rầm rộ xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

彭 [Péng] **Bành.** (Họ) Bành.

澎 [péng] **Bành.** *Xem* 澎湖.
Xem 澎 [pēng].
【澎湖】 [Pénghú] Tên quần đảo ở giữa hai tỉnh Phúc Kiến và Đài Loan của Trung Quốc: ～列岛 *Quần đảo Bành Hồ.*

蟛 [péng] **Bành.** *Xem* 蟛蜞.
【蟛蜞】 [péngqí] *(động)* Con cáy.

膨 [péng] **Bành.** *Xem* 膨大.
【膨大】 [péngdà] Trướng to / phồng lên.
【膨大海】 [péngdàhǎi] *Như* 胖大海 [pàngdàhǎi].
【膨胀】 [péngzhàng] Bành trướng / nở / phồng lên / trương ra / tăng thêm / khuếch trương / lạm phát: 门由于受潮而～了 *Cánh cửa nở ra vì bị ẩm;* 军事～ *Bành trướng quân sự;* 通货～ *Nạn lạm phát / lạm phát giấy bạc.*

朋 [péng] **Bằng.** ① Bạn: 三～四友 *Lắm bè lắm bạn / bạn bè đàn đúm / chúng bạn.* ② Tụ họp nhau / kéo cánh / kết bè.
【朋比为奸】 [péngbǐ wéi jiān] Tụ họp nhau lại làm xằng / bè đảng với nhau / kéo cánh làm càn / kéo bè kéo cánh làm việc xấu.
【朋党】 [péngdǎng] Bè đảng.
【朋友】 [péngyou] Bạn / bè bạn / người bạn / bạn hữu / bầu bạn: 小～ *Bạn nhỏ / em bé / trẻ em;* 老～ *Bạn cũ;* 知心～ *Bạn tâm giao;* 交～ *Kết bạn;* 我们的～遍天下 *Bạn bè (/bầu bạn) của chúng ta khắp thiên hạ.*

棚 [péng] **Bằng.** ① Trần / lán / giàn: 顶～ *Trần nhà;* 瓜～ *Giàn bí;* 花～ *Giàn hoa (/bông);* 戏～ *Giàn hát.* ② Lều / chuồng: 鹰～ *Lều chiều;* 草～ *Lều tranh;* 牛～ *Chuồng bò;* 马～ *Chuồng ngựa;* 搭一个～ *Dựng một cái lều.*
【棚车】 [péngchē] *Xem* 篷车 [péngchē].
【棚户】 [pénghù] *(đph)* Khu nhà lều / những gia đình

ở nhà lều.
【棚架】 [péngjià] Giàn.

硼 [péng] **Băng.** *(hóa)* Bo (borum, ký hiệu B).
【硼砂】 [péngshā] *(hóa)* Borac / bằng sa/ phèn the.
【硼酸】 [péngsuān] *(hóa)* Axit boric/ phèn chua.

鹏 [péng] **Bằng.** Chim bằng / chim đại bàng.
【鹏图】 [péngtú] *(văn)* Chí lớn.
【鹏程万里】 [péngchéng wànlǐ] Bay xa vạn dặm (ví tiền đồ rộng lớn) / đầy triển vọng/ tiền đồ vô hạn.

蓬 [péng] **Bồng.** ①*(thực)* Cỏ bồng. ②Bù / rối: ～乱 *Bù sù;* ～首 *Bù đầu;* 毛发～乱 *Đầu bù tóc rối.*
【蓬勃】 [péngbó] Dạt dào/mạnh mẽ/bừng bừng/ sôi nổi: 朝气～ *Dạt dào sức sống;* 发展～ *Phát triển mạnh mẽ;* 群众性的技术革新运动～展开 *Phong trào đổi mới kỹ thuật của quần chúng phát triển sôi nổi;* 社会主义建设运动～高涨 *Phong trào xây dựng chủ nghĩa xã hội đang bừng bừng lên cao.*
【蓬蒿】 [pénghāo] *(thực)* ①Rau cúc. ②Cỏ bồng.
【蓬莱】 [Pénglái] Bồng lai: ～仙山 *Non Bồng.*
【蓬乱】 [péngluàn] Bù sù/rối tung/rối bời/rối bung: ～的头发 *Đầu tóc rối bù.*
【蓬门筚户】 [péngmén-bìhù] Nhà tranh vách đất.
【蓬蓬】 [péngpéng] *Như* 蓬乱.
【蓬茸】 [péngróng] *(văn)* Rậm rạp/rậm/rậm rì: 绿草～ *Cỏ rậm.*
【蓬松】 [péngsōng] Xùi/ xù: ～的头发 *Tóc xù / đầu xùi.*
【蓬头垢面】 [péngtóu-gòumiàn] Đầu bù mặt mồc / đầu tóc rối bù, mặt mũi nhem nhuốc.
【蓬头散发】 [péngtóu-sànfà] Đầu tóc rối bù/đầu bù tóc rối.

篷 [péng] **Bồng.** ①Mui: 船～ *Mui thuyền;* 车～ *Mui xe;* 敞～车 *Xe mở (/không) mui.* ②Buồm: 扯～ *Kéo buồm.*
【篷布】 [péngbù] Vải bạt/ vải làm buồm,
【篷车】 [péngchē] ①Toa (/xe) mui hòm. ②Xe ngựa có [mui.
【篷船】 [péngchuán] Thuyền buồm.
【篷帐】 [péngzhàng] Lều vải/lều/lều bạt: 搭～ *Căng lều vải/ căng bạt.*

捧 [pěng] **Bổng.** ①Bưng/vốc: ～着碗 *Bưng bát;* ～着托盘 *Bưng mâm;* 用手～水喝 *Lấy tay vốc nước uống.* ②Vốc: 一～米 *Một vốc gạo.* ③Tâng bốc/nịnh: 把他～到天上 *Tâng bốc y lên tận mây xanh;* 批评不是～人,也不是骂人 *Phê bình không phải là tâng bốc, cũng không phải là mắng chửi người khác.*
【捧场】 [pěngchǎng] Tâng bốc / nịnh: 资产阶级的～ *Sự tâng bốc của giai cấp tư sản;* 不要讲这样相互～的话 *Đừng nói những lời tâng bốc nhau như vậy.*
【捧腹大笑】 [pěngfù dàxiào] Cười lăn lộn / cười nắc nẻ / cười vỡ bụng / cười bò ra / cười lăn ra / cười tức bụng: 令人～ *Làm cho người ta cười vỡ bụng.*

碰 (掽、踫) [pèng] **Bàng.** ①Va / chạm / đâm / đụng /vấp / chọi: 两个人～在一起 *Hai người va vào nhau;* 我的胳膊～着电线了 *Cánh tay tôi chạm phải dây điện;* 我的头～着墙起了个大包 *Tôi đụng vào tường, bươu cả đầu lên;* 鸡蛋～石头 *Trứng chọi với đá;* ～上地雷 *Chạm phải mìn;* ～到许多困难 *Vấp phải nhiều khó khăn.* ②Gặp: 突然～上了好机会 *Thình lình gặp phải dịp tốt (/may);* 在路上～见了一位熟人 *Gặp một người quen trên đường.* ③Thử: 这还要～～看 *Đó còn phải xem thử;* ～～看,也许能行 *Thử xem, có lẽ được đấy.*
【碰杯】 [pèngbēi] Chạm chén/chạm cốc.
【碰壁】 [pèngbì] Vấp phải trắc trở/vấp váp: 到处～ *Vấp phải trắc trở (/bị thất bại) ở các nơi;* 帝国主义的战争计划,不得人心,到处～ *Kế hoạch gây chiến của đế quốc không được lòng dân và bị vấp váp ở khắp nơi.*
【碰到】 [pèngdào] Gặp/gặp phải/bắt gặp: 我没有～他 *Tôi không gặp anh ấy;* 工作上～了困难 *Công tác gặp khó khăn;* ～这种好机会不要错过 *Gặp dịp tốt này đừng có bỏ lỡ.*
【碰钉子】 [pèng dīngzi] Bị một vố/ vấp phải trắc trở/ bị thất bại/ vấp váp: 他碰了一个钉子 *Anh ấy bị một vố;* ～也不灰心 *Vấp phải trắc trở cũng không nản lòng (/chí).*
【碰见】 [pèngjiàn] Gặp/gặp phải/bắt gặp: 我在街上～一个老朋友 *Tôi gặp một người bạn cũ ở ngoài phố.*
【碰巧】 [pèngqiǎo] Vừa may / vừa gặp dịp / gặp may / vừa vặn/tình cờ: ～的事 *Việc may;* 这本书是～买来的 *Tình cờ mua được cuốn sách này;* 我正在找你,～你来了 *Tôi đang tìm anh, vừa vặn anh đã đến;* 我们没有约过,是～遇上的 *Chúng tôi không có hẹn nhau, vừa may được gặp mặt.*
【碰伤】 [pèngshāng] Va phải bị thương / vấp phải bị thương/chạm phải bị thương.
【碰头】 [pèngtóu] Gặp nhau: 他们天天都～ *Họ hôm nào cũng gặp nhau.*
【碰头会】 [pèngtóuhuì] Hội ý: 有关生产问题的～ *Hội ý vấn đề sản xuất.*
【碰一鼻子灰】 [pèng yī bízi huī] Vấp váp/vấp phải trắc trở/bị một vố.
【碰运气】 [pèng yùnqì] Thử hên xui/ thử may rủi.
【碰撞】 [pèngzhuàng] Va nhau/đụng nhau/đâm nhau: 轮船在雾中～ *Tàu va phải nhau trong sương mù.*

pi

丕 [pī] **Phi.** *(văn)* Lớn: ～变 *Biến đổi lớn;* ～业 *Công lao lớn;* ～绩 *Nghiệp lớn.*

坯 (坏) [pī] **Phôi.** Mộc: 砖～ *Gạch mộc;* ～布 *Vải mộc;* 木器～子 *Đồ gỗ mộc;* 薄纱～子 *Tấm the mộc.*

邳 [Pī] **Phi.** ①Huyện Phi (tên một huyện ở tỉnh Giang Tô, Trung Quốc). ②(Họ) Phi.

披 [pī] **Phi.** ①Khoác / đội / choàng / rũ rượi / rủ xuống: ～上雨衣 *Khoác áo mưa;* ～着宗教的外衣 *Đội lốt thầy tu;* ～着簑衣 *Choàng áo tơi;* 头发～散着 *Đầu tóc rũ rượi.* ②Giở ra: ～卷 *Giở sách ra đọc.* ③Nứt ra: 竹竿～了 *Cây tre nứt ra.*

【披风】 [pīfēng] Áo khoác ngoài / áo choàng.

【披肝沥胆】 [pīgān-lìdǎn] Dốc hết lòng / phơi bày tâm gan / thành thực / trung thành.

【披挂】 [pīguà] ①Đeo khôi giáp / mặc giáp đội khôi. ②Khôi giáp.

【披红】 [pīhóng] Khoác lụa hồng (tỏ sự vui mừng hoặc vẻ vang).

【披枷带锁】 [pījiā-dàisuǒ] Đeo gông đeo cùm.

【披甲】 [pījiǎ] Đeo khôi giáp / mặc áo giáp.

【披坚执锐】 [pījiān-zhíruì] Mình mặc áo giáp, tay cầm vũ khí sắc bén.

【披肩】 [pījiān] Áo choàng không tay / khăn choàng / khăn san.

【披巾】 [pījīn] Khăn san.

【披襟相谈】 [pījīn-xiāngtán] Dốc bầu tâm sự / thổ lộ hết nỗi lòng.

【披荆斩棘】 [pījīng-zhǎnjí] Vượt mọi chông gai.

【披览】 [pīlǎn] *(văn)* Giở sách ra đọc: ～群书 *Đọc nhiều sách.*

【披沥】 [pīlì] *(văn)* *Như* 披肝沥胆.

【披露】 [pīlù] ①Phát biểu / nói ra / công bố / đăng / tuyên bố / nói rõ / cho biết: 报纸所～的事实 *Sự thật được đăng trên báo.* ②Lộ ra / lộ rõ / biểu hiện / biểu lộ / tỏ rõ / hiện rõ / phơi bày ra / bộc lộ.

【披靡】 [pīmǐ] ①Bừa bãi / ngổn ngang. ②Tán loạn / tơi bời / tan tác: 敌人望风～ *Địch tháo chạy tan tác.*

【披散】 [pīsan] Rủ xuống / rũ rượi / xõa: ～着头发 *Tóc rủ xuống;* 头发～在肩上 *Tóc xõa ngang vai.*

【披沙拣金】 [pī shā jiǎn jīn] Đãi cát lấy vàng.

【披头散发】 [pītóu-sànfà] Bổ tóc xõa / đầu tóc xõa xượi / đầu tóc rũ rượi / đầu tóc bù xù.

【披星戴月】 [pīxīng-dàiyuè] Mang sao đội nguyệt / đi đêm về hôm / hai sương một nắng.

【披阅】 [pīyuè] *Như* 披览.

【披着羊皮的狼】 [pīzhe yángpíde láng] Sói khoác da cừu.

霹 [pī] **Phanh.** *Xem* 霹雳.

【霹雷】 [pīléi] *(khn)* *Như* 霹雳.

【霹雳】 [pīlì] Sét: 晴天～ *Sét đánh ngang tai.*

劈 [pī] **Phách.** ①Chẻ / bổ / xẻ: ～柴破竹 *Chẻ củi chẻ tre;* ～木柴 *Bổ củi;* ～成两半 *Bổ thành hai;* 一刀向敌人头上～去 *Bổ một nhát vào đầu địch;* ～山造田 *Xẻ núi làm ruộng;* ～山挖河 *Xẻ núi đào sông.* ②Sét đánh: 一棵树被雷～了 *Cây bị sét đánh.* ③*(lý)* Cái nêm / cái chêm / chốt dẹt.

Xem 劈 [pǐ].

【劈刺】 [pīcì] *(quân)* Đâm lưỡi lê.

【劈刀】 [pīdāo] ①Dao bổ củi. ②*(quân)* Chém / đâm dao.

【劈接】 [pījiē] *(nông)* Ghép cây.

【劈开】 [pīkāi] Bổ / bửa / chẻ / xẻ.

【劈理】 [pīlǐ] Sự phân ra / sự chia tách.

【劈里啪拉】 [pīlipālā] *(thanh)* *Như* 劈啪.

【劈脸】 [pīliǎn] Đâm thẳng vào mặt / ngay / đúng ngay vào mặt: ～一拳 *Một cú đấm thẳng vào mặt;* ～碰见了他 *Gặp ngay anh ấy.*

【劈啪】 [pīpā] *(thanh)* Lách tách / lạch tạch / bôm bốp / bốm bộp: ～的枪声 *Tiếng súng lạch tạch;* 劈劈啪啪地鼓起掌声来 *Vỗ tay bốm bộp.*

【劈山】 [pīshān] Xẻ núi: ～造田 *Xẻ núi làm ruộng;* ～引水 *Xẻ núi dẫn nước.*

【劈手】 [pīshǒu] Nhanh tay: ～夺过敌人的枪 *Nhanh tay cướp lấy cây súng của địch.*

【劈头】 [pītóu] ①Nhằm thẳng / trực tiếp / ngay / đúng ngay vào mặt: ～打来 *Đánh ngay vào / đánh thẳng vào đầu;* ～遇上 *Gặp ngay trước mặt.* ②Bắt đầu / khởi đầu / trước hết / mở đầu / đầu tiên: ～第一个大问题 *Mở đầu vấn đề lớn thứ nhất;* 他～就问事情怎么样 *Trước hết anh ấy hỏi ngay công việc ra sao.*

【劈头盖脸】 [pītóu-gàiliǎn] (Ập xuống) đầu và mặt / dồn dập: 大雨～地下起来了 *Mưa như trút;* ～地向他提问题 *Dồn dập đặt vấn đề với anh ấy.*

【劈胸】 [pixiōng] Nhằm vào ngực: ～一把抓住 *Tóm ngay vào ngực.*

砒 [pī] **Phê.** ①*(hóa)* Asen (arsenicum, ký hiệu AS) *Cg.* 砷 [shēn]. ②*Như* 砒霜.

【砒霜】 [pīshuāng] *(hóa)* Nhân ngôn / thạch tín.

批 [pī] **Phê.** ①*(cũ)* Vả / tát: ～其颊 *Tát (/vả) vào mặt nó.* ②Phê / chấm: 在卷上～了几句 *Phê mấy lời vào bài;* 在作业本上～分 *Chấm điểm bài vở;* 报告已经～下来了 *Báo cáo đã được phê chuẩn rồi;* 自我～评 *Tự phê (bình).* ③Phê phán: ～保守思想 *Phê phán tư tưởng bảo thủ.* ④Tốp / loạt: 成～生产 *Sản xuất hàng loạt;* 一～人 *Một tốp người;* 一～～工人起来参加斗争 *Hàng loạt công nhân nổi dậy tham gia đấu tranh.*

【批驳】 [pībó] Bác bỏ / bác / bác lại: ～了一些错误的意见 *Bác bỏ những ý kiến sai lầm.*

【批点】 [pīdiǎn] Bình phẩm (sách báo, bài viết).

【批发】 [pīfā] ①*(thương)* Bán buôn / bán cắt / bán si / bán xoát: ～门市部 *Cửa hàng bán buôn;* ～额 *Khối lượng bán buôn;* ～价格 *Giá bán buôn;* 呢绒～ *Bán cắt hàng len dạ.* ②Phê chuẩn cho gửi đi: ～的文件 *Văn kiện được phê chuẩn và cho gửi đi.*

【批复】 [pīfù] Trả lời (ý kiến ghi trên báo cáo của cấp dưới).

【批改】 [pīgǎi] Chữa (và đề ý kiến): ～作业 *Chấm bài.*

【批判】 [pīpàn] ①Phê phán / phê: ～资产阶级思想

Phê phán tư tưởng tư sản; ～地吸收其中一切有益的东西 *Tiếp thu một cách có phê phán tất cả những điều bổ ích.* ②*Như* 批评.

【批评】 [pīpíng] Phê bình: ～和自我～ *Phê bình và tự phê bình / phê và tự phê;* 缺乏自我～的精神 *Thiếu tinh thần tự phê;* 文艺～ *Phê bình văn nghệ;* ～文章 *Bài phê bình;* 我感谢大家对我的～ *Tôi cám ơn những lời phê bình của anh chị em đối với tôi.*

【批评性】 [pīpíngxìng] Tính phê bình / tính chất phê bình: ～的意见 *Những ý kiến có tính chất phê bình.*

【批示】 [pīshì] Phê (vào công văn)/ chỉ thị / duyệt / phê duyệt: 等候上级～ *Chờ chỉ thị của cấp trên;* 提交首长～ *Đưa lên thủ trưởng duyệt (/trình thủ trưởng duyệt).*

【批语】 [pīyǔ] Lời phê duyệt / lời bình.

【批阅】 [pīyuè] Phê duyệt / duyệt / chữa (bài): ～学生作业 *Chữa bài vở cho học sinh;* 他在～公文 *Anh ấy đang duyệt văn kiện.*

【批注】 [pīzhù] Lời phê và chú thích.

【批准】 [pīzhǔn] Phê chuẩn / chuẩn y / chuẩn phê / chuẩn / ưng thuận / duyệt y / bằng lòng / thông qua: ～工作计划 *Phê chuẩn kế hoạch công tác;* ～出版 *Được chuẩn y xuất bản;* 得到上级的～ *Được sự chuẩn y của cấp trên;* 群众不～ *Quần chúng không thông qua.*

纰 [pī] **Phi.** *Xem* 纰漏.

【纰漏】 [pīlòu] Sai sót: 出了～ *Xảy ra sai sót.*

【纰缪】 [pīmiù] *(văn)* Sai lầm.

罴（羆） [pí] **Bi.** *(động)* Gấu nâu / gấu ngựa / gấu người.

裨 [pí] **Tỳ.** *(văn)* Phụ / tỳ: ～将 *(cũ)* Viên tướng phụ/ tỳ tướng/ phó tướng.

Xem 裨 [bì].

埤 [pí] **Bi.** Tăng thêm.

鼙 [pí] **Tỳ.** *Xem* 鼙鼓.

【鼙鼓】 [pígǔ] *(văn)* Một loại trống nhỏ dùng trong quân đội thời xưa.

啤 [pí] **Ti. Tỳ.** *Xem* 啤酒.

【啤酒】 [píjiǔ] Bia: 喝～ *Uống bia;* ～酿造厂 *Nhà máy rượu bia.*

【啤酒花】 [píjiǔhuā] *(thực)* Cây hốt bố/ cây hoa bia/ cây hublông *(Humulus).*

蜱 [pí] **Tỳ.** *(động)* Một loại nhện.

脾 [pí] **Tỳ.** *(sinh)* Lá lách.

【脾寒】 [píhán] *(đph)* Sốt rét.

【脾气】 [píqi] ① Tính / tính tình / tính nết: ～好 *Tính tình hòa nhã;* ～不好 *Tính tình không tốt / cộc cằn;* 这是他的老～ *Đó là tính nết vốn có của anh ấy;* ～暴躁 *Tính nóng nảy.* ② Cáu/ gắt/ bẳn tính/ phát bẳn/ gắt gỏng: 有～的人 *Con người hay cáu;* 他是一个没有～的人 *Anh ấy tính dễ dãi;* 他爱发～ *Anh ấy hay cáu (/gắt / bẳn tính);* 才说这么几句就发起～来 *Mới nói thế mà đã phát bẳn lên;* 病人的～常常比较暴躁 *Người bệnh thường hay gắt gỏng;* 乱发～ *Gắt om/gắt ngậu/ gắt gỏng vô lý.*

【脾切除】 [píqiēchú] *(y)* Thủ thuật cắt bỏ lách.

【脾胃】 [píwèi] Khẩu vị/ ý thích/ ý muốn: ～相投 *Có sở thích hợp nhau;* 合～ *Hợp với khẩu vị;* 这工作合她的～ *Công việc này đúng với ý muốn của chị ấy.*

【脾脏】 [pízàng] *(giải)* Tỳ tạng/ lá lách/ lách/ tỳ.

鄪 [Pí] **Bì.** 鄪县 Huyện Bì (tên một huyện ở tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc.)

貔 [pí] **Tỳ.** *Xem* 貔貅.

【貔貅】 [píxiū] *(văn)* ① Một loại thú dữ trong truyền thuyết. ② Dũng sĩ.

【貔子】 [pízi] *(đph)* Con chồn.

皮 [pí] **Bì.** ① Da/ bì / vỏ / giấy (vải) bọc ngoài / bìa/ màng: 牛～ *Da bò;* 水牛～ *Da trâu;* 碰破了～ *Bị sầy da;* 小牛～ *Da bê;* 南蛇～ *Da trăn;* 猪～ *Bì lợn;* ～胶 *Bì giao;* 苹果～ *Vỏ táo;* 树～ *Vỏ cây;* 棕树～ *Vỏ móc;* 桔子～ *Vỏ quýt;* 包袱～ *Vải bọc quần áo;* 书～ *Bìa sách/ bìa giấy;* 板～ *Bìa gỗ;* 豆～ *Màng đậu;* ～箱 *Hòm da/va-li / rương;* ～袄 *Áo da.* ② Ịu/ iu xì/ iu xiu: 饼干都～啦 *Bánh đã ỉu rồi;* 花生有点～ *Lạc hơi ỉu ỉu;* 饼干～软了，吃起来不香 *Bánh ỉu xì, ăn không ngon.* ③ Nghịch/ nghịch ngợm/ nhờn: 这个孩子真～ *Thằng bé này nhờn lắm.* ④ Chai/ trơ tráo: 把他骂～了 *Nó bị mắng nhiều chai đi;* 没脸没～，不知羞耻 *Trơ tráo không biết hổ thẹn.*

【皮板儿】 [píbǎnr] Màng thịt (dưới da).

【皮包】 [píbāo] Cặp da / ví da / ví xách tay.

【皮包骨头】 [pí bāo gútou] Gầy giơ xương ra/ da bọc xương: 他瘦得只剩下～了 *Anh ta gầy gò quá chỉ còn da bọc xương.*

【皮鞭】 [píbiān] Roi da.

【皮层】 [picéng] *(sinh)* Vỏ/ lớp da: 植物～ *Vỏ cây;* 大脑～ *Vỏ não.*

【皮尺】 [píchǐ] Thước dây.

【皮带】 [pídài] ① *(cơ)* Dây chuyền / dây trần / cua roa. *Cg.* 传动带. ② Dây da: 安全～ *Dây da an toàn.* ③ *Thắt lưng da.*

【皮带轮】 [pídàilún] *(cơ)* Bánh đai / bánh xe lòng máng.

【皮蛋】 [pídàn] Trứng đen / trứng vôi. *Cg.* 松花蛋 [sōnghuādàn].

【皮肤】 [pífū] Da / da dẻ.

【皮肤病】 [pífūbìng] *(y)* Bệnh ngoài da.

【皮肤病学】 [pífūbìngxué] *(y)* Bệnh học ngoài da / môn học bệnh ngoại da.

【皮肤科】 [pífūkē] Khoa da: 遗传性～ *Khoa da di truyền.*

【皮革】 [pígé] Da / thuộc da: 人造～ *Da giả / da nhân tạo;* ～制品 *Hàng da / đồ da;* ～厂 *Xưởng da / nhà*

máy thuộc da.

【皮猴儿】 [píhoúr] Áo pa-đơ-suy có mũ chùm đầu may liền.

【皮花】 [píhuā] *Như* 皮棉.

【皮货】 [píhuò] Da lông: ～店 *Cửa hàng da lông.*

【皮夹子】 [píjiāzi] Cặp / bao da / ví tiền.

【皮匠】 [píjiang] ① Thợ giày. ② Thợ thuộc da.

【皮卷尺】 [píjuǎnchǐ] Thước da cuộn.

【皮开肉绽】 [píkāi-ròuzhàn] Rách da lòi thịt / nát da lòi xương.

【皮里阳秋】 [píli-Yángqiū] Bàn thầm trong bụng.

【皮脸】 [píliǎn] *(đph)* Nghịch.

【皮毛】 [pímáo] ① Da lông: 贵重的～ *Tầm da lông quý.* ② Bề ngoài / bề mặt / lướt qua / sơ sơ / sơ qua / lớt phớt / hời hợt: 略知～ *Biết sơ sơ (/qua/ hời hợt).*

【皮棉】 [pímián] Bông sơ.

【皮囊】 [pínáng] ① Túi da. ② Bị thịt / cái xác: 臭～ *Đồ xác (/bị thịt).*

【皮破血流】 [pípò xuèliú] Sầy da đổ máu / rách da chảy máu.

【皮球】 [píqiú] Bóng da / bóng cao su.

【皮实】 [píshi] Chắc/ khỏe/ chắc nịch: ～的孩子 *Cậu bé chắc nịch;* 这个东西做得很～ *Cái này làm chắc thật.*

【皮糖】 [pítáng] Kẹo dẻo.

【皮桶子】 [pítǒngzi] Da lông (để làm áo).

【皮拖鞋】 [pítuōxié] Dép da.

【皮下组织】 [píxià zǔzhī] *(giải)* Mô liên kết / tổ chức liên kết.

【皮下注射】 [píxià zhùshè] Tiêm dưới da / chích thịt.

【皮线】 [píxiàn] *(điện)* Dây bọc cao su.

【皮相】 [píxiàng] Bề ngoài / hời hợt: ～之谈 *Câu chuyện hời hợt.*

【皮硝】 [píxiāo] *(dược)* Phác tiêu.

【皮笑肉不笑】 [pí xiào ròu bù xiào] Cười ruồi / cười nham hiểm / bụng dạ nham hiểm / miệng thơn thớt dạ ớt bôi.

【皮鞋】 [píxié] Giày da: 尖头～ *Giày da đầu nhọn.*

【皮鞋油】 [píxiéyóu] Xi đánh giày.

【皮炎】 [píyán] *(y)* Viêm da: 疱疹性～ *Viêm da dạng éc pét;* 血性～ *Viêm da do máu;* 日光～ *Viêm da do nắng;* 草地～ *Viêm da đồng cỏ;* 溃疡性～ *Viêm da loét;* 放射性～ *Viêm da do tia renghen.*

【皮衣】 [píyī] Áo da lông/ áo da.

【皮影戏】 [píyǐngxì] Một lối chiếu bóng ảnh bằng da lừa.

【皮张】 [pízhāng] Bộ da / tấm da.

【皮掌儿】 [pízhǎngr] Miếng da đóng vào làm đế giày.

【皮疹】 [pízhěn] *(y)* Chứng phát ban.

【皮之不存,毛将焉附】 [pí zhī bù cún, máo jiāng yān fù] Da chẳng còn thì lông bám vào đâu.

【皮脂腺】 [pízhīxiàn] *(giải)* Tuyến bã/ tuyến bã nhờn.

【皮纸】 [pízhǐ] Giấy bìa / giấy dầu / giấy sơn / giấy cứng.

【皮质】 [pízhì] *(giải)* Vỏ: 肾上腺～ *Vỏ thượng thận;* 大脑～ *Vỏ não.*

【皮重】 [pízhòng] Bì nặng.

【皮子】 [pízi] Da thuộc/ da lông.

疲 [pí] **Bì.** Mệt / mệt nhọc / nhọc / mệt nhoài / nhọc mệt / nhọc nhằn: 精～力尽 *Mệt lử / sức cùng lực kiệt / mệt rã người;* 敌～我打 *Địch mệt ta đánh.*

【疲惫】 [píbèi] Mệt mỏi / mệt nhọc / mệt / mệt lử: ～不堪 *Hết sức mệt nhọc;* 敌人兵力～ *Quân địch mệt nhọc.*

【疲敝】 [píbì] Kiệt sức / suy mòn / kiệt lực (về sức người và vật chất).

【疲顿】 [pídùn] *(văn) Như* 疲惫.

【疲乏】 [pífá] Mệt / mệt mỏi / mỏi mệt / mệt nhọc / uể oải: 感到～ *Cảm thấy mệt mỏi;* 我非常～ *Tôi rất mệt.*

【疲竭】 [píjié] *(văn)* Mệt lử / kiệt sức.

【疲倦】 [píjuàn] *Như* 疲乏.

【疲劳】 [píláo] ① Mệt / mệt mỏi / mỏi mệt / mệt nhọc / mệt lử / mệt lả / mệt nhoài / rã rời: ～过度 Mệt *mỏi quá sức;* ～不堪 *Mệt lả cả người.* ② Sự mỏi / kém sức chịu đựng (của kim loại): 金属～ *Sự mỏi của kim loại.*

【疲软】 [píruǎn] Mệt nhừ/ mệt lử/ bã cả người ra/ uể oải.

【疲塌】 [píta] Uể oải / rã rời / phờ phạc / rã rượi.

【疲于奔命】 [píyú bēnmìng] Mệt nhoài ra / chạy ngược chạy xuôi/ bận tíu tit.

铍 [pí] **Phi.** *(hóa)* Bêryli (beryllium, ký hiệu Be).

陂 [pí] **Bi.** Tên huyện: 黄陂 [Huángpí] Hoàng Bi, ở tỉnh Hồ Bắc Trung Quốc.

Xem 陂 [bēi], 陂 [pō].

琵 [pí] **Tỳ.** *Xem* 琵琶.

【琵琶】 [pípa] Đàn tỳ bà.

【琵琶骨】 [pípagǔ] *(đph)* Xương bả vai.

枇 [pí] **Tỳ.** *Xem* 枇杷.

【枇杷】 [pípa] *(thực)* Cây tỳ bà.

毗 (毘) [pí] **Tỳ.** *Xem* 毗连.

【毗连】 [pílián] Nối liền/ liền/ ở sát: 中国的南部和越南～ *Miền nam Trung Quốc liền với Việt Nam;* 麦田和树林～ *Ruộng lúa mì sát liền với rừng cây.*

【毗邻】 [pílín] *Như* 毗连.

蚍 [pí] **Tỳ.** *Xem* 蚍蜉.

【蚍蜉】 [pífú] Con kiến.

【蚍蜉撼大树】 [pífú hàn dàshù] Kiến rung cây to/ kénh du cây lớn.

鲏 [pí] **Bì.** *Xem* 鳑鲏 [pángpí].

否 [pǐ] **Bĩ.** Tắc / không thông. *(Ngb)* Khó khăn khốn quẫn.

Xem 否 [fǒu].

【否极泰来】 [pǐ jí tài lái] Bĩ cực thái lại / hết cùng lại thông / khổ lắm tắt tới ngày sung sướng / vận đen qua, cơn may tới.

匹（疋）[pǐ] **Thất.** ①*(loại)* Con/ tầm: 一～马 *Một con ngựa;* 一～布 *Một tấm vải.* ②Xứng đôi/ ngang nhau. ③Lẻ loi.

【匹敌】[pǐdí] Ngang nhau/ địch nổi: 两国势力～ *Thế lực hai nước ngang nhau;* 世无～ *Vô địch/ không ai địch nổi.*

【匹夫】[pǐfū] *(cũ)* Thất phu/ người dân thường: 国家兴亡，～有责 *Nước nhà thịnh suy, mọi người đều có trách nhiệm/ quốc gia hưng vong, thất phu hữu trách.*

【匹拉米洞】[pǐlāmǐdòng] *(dược)* Pyramidon.

【匹马单枪】[pǐmǎ-dānqiāng] Lẻ loi đơn chiếc/ đơn thương độc mã.

【匹配】[pǐpèi] *(văn)* Đẹp đôi/ tốt đôi/ xứng đôi.

【匹头】[pǐtou] *(đph)* Quần áo cắt sẵn.

癖 [pǐ] **Tích.** Nghiện/ ham mê/ ham thích/ tật/ thói: 酒～ *Nghiện rượu;* 烟～ *Nghiện thuốc phiện.*

【癖好】[pǐhào] Nghiện/ mê/ thích/ ham mê/ hạm thích: 他对音乐有很深的～ *Anh ấy rất ham thích âm nhạc.*

【癖性】[pǐxìng] Ham th ích/ ham mê/ thói quen: 爱好文学的～ *Có sự ham mê về văn học.*

擗 [pǐ] **Tích.** Bẻ ra: ～玉米 *Bẻ ngô.*

劈 [pǐ] **Phách.** Bổ: ～柴 *Bổ củi;.* ～成两半 *Bổ đôi.*
Xem 劈 [pī].

圮 [pǐ] **Bĩ.** *(văn)* Sụp/ đổ sụp/ sụp đổ/ hủy hoại.

仳 [pǐ] **Tỷ.** *Xem* 仳离.

【仳离】[pǐlí] *(văn)* Ly dị/ vợ bị chồng bỏ.

淠 [Pì] **Tụy.** 淠河 Tụy Hà (tên sông ở tỉnh An Huy, Trung Quốc).

辟（闢）[pì] **Tịch.** ①Mở ra/ vỡ ra: ～一块地种菜 *Vỡ miếng đất để trồng rau.* ②Thấu đáo/ thấu triệt: 对这篇文章理解透～ *Hiểu thấu đáo bài (viết) này.* ③Bác lại/ cải chính/ bác bỏ: ～邪说 *Bác bỏ luận điệu xằng bậy.* ④*(văn)* Luật: 大～ *Luật tử hình.*

【辟谣】[pìyáo] Cải chính tin nhảm: 新华社～ *Tân Hoa xã cải chính tin nhảm.*
Xem 辟 [bì].

譬 [pì] **Sí, tỷ, thí.** Thí dụ/ ví dụ/ như/ chẳng hạn/ tỷ dụ/ tỷ như/ ví như.

【譬如】[pìrú] Ví dụ/ như/ chẳng hạn như: ～我吧 *Chẳng hạn như tôi đây;* ～说，有过这样的事 *Ví dụ, đã từng xảy ra việc này chẳng hạn.*

【譬喻】[pìyù] Tỷ dụ/ thí dụ/ ví dụ/ ví như: 巧妙的～ *Một tỷ dụ khéo (/ hay/ lý thú);* 恰当的～ *Một ví dụ vừa phải (/ thỏa đáng/ đúng mức).*

甓 [pì] **Tịch.** *(văn)* Gạch.

僻 [pì] **Tịch.** ①Vắng/ vắng vẻ/ hẻo lánh: 偏～的山村 *Bản làng hẻo lánh;* 穷乡～壤 *Nơi hoang vu hẻo lánh/ nơi hẻo lánh xa xôi.* ②Ít thấy/ hiếm thấy/ tính kỳ quặc: ～字 *Chữ ít thấy;* 性情乖～ *Tính nết kỳ quặc.*

【僻静】[pìjìng] Vắng lặng/ vắng/ vắng ngắt/ vắng tanh/ vắng teo/ vắng vẻ: ～的地方 *Nơi vắng tanh;* ～的小岛 *Hòn đảo vắng teo.*

【僻壤】[pìrǎng] Hẻo lánh: ～的地方 *Nơi hẻo lánh.*

屁 [pì] **Tỷ, thí.** Rắm/ rắm rít: 放～ *Đánh rắm/ vãi thây/ trung tiện/ vãi ruột.*

【屁股】[pìgu] ①*(khn)* Mông/ mông đít/ đít: 打～ *Đánh đít.* ②Đuôi/ phần cuối/ phần chót: 黄蜂的～ *Đuôi ong nghệ.* ③Mẩu: 香烟～ *Mẩu thuốc lá.*

【屁滚尿流】[pìgǔn niàoliú] Vãi cứt vãi đái/ té cứt té đái: 吓得～ *Sợ té đái/ sợ đến nỗi vãi cứt vãi đái.*

媲 [pì] **Tỷ.** Sánh.

【媲美】[pìměi] Sánh bằng/ sánh kịp/ sánh tày: 没有人能～ *Không ai sánh tày;* 在这方面谁也不能和他～ *Về mặt này không ai sánh kịp anh ta.*

pian

片 [piān] **Phiến.** Tấm/ bức/ đĩa/ phiến/ phim: 相～ *Tấm (/bức) ảnh;* 唱～ *Đĩa hát;* 一～木 *Một phiến gỗ;* 电影～ *Cuộn phim;* 默～ *Phim câm;* 黑白～ *Phim trắng đen;* 动画～ *Phim hoạt họa/ phim hoạt hình;* 科教～ *Phim khoa học;* 故事～ *Phim truyện;* 记录～ *Phim tài liệu;* 新闻记录～ *Phim thời sự;* 配音影～ *Phim lồng tiếng.*
Xem 片 [piàn].

【片盒】[piānhé] Vỏ cuộn phim (để nạp vào máy).

【片子】[piānzi] ① Phim. ②Đĩa hát.

扁 [piān] **Biển.** Nhỏ.
Xem 扁 [biǎn].

【扁舟】[piānzhōu] Thuyền nhỏ/ thuyền con.

篇 [piān] **Thiên.** ①Phần: 第一～ *Phần thứ nhất;* 每一～都包括五章 *Mỗi phần gồm 5 chương.* ②Bài: 写了两～文章 *Viết hai bài;* 收到两～通讯 *Nhận được hai bài ký (sự).* ③ Trang: 这本书缺了一～ *Cuốn sách này thiếu mất một trang.*

【篇幅】[piānfu] Khuôn khổ: 报纸～所限 *Khuôn khổ tờ báo có hạn;* ～有限，要求文章写得短些 *Do khuôn khổ hạn chế, yêu cầu bài viết ngắn gọn.*

【篇目】[piānmù] Đề bài/ đầu đề/ mục lục.

【篇章】[piānzhāng] Bài văn/ trang: ～结构 *Kết cấu của bài văn;* 在我国历史上写下了光辉的～ *Đã viết nên trang sử vẻ vang cho nước ta.*

【篇子】[piānzi] *(khn)* Trang.

犏 [piān] **Thiên.** *Xem* 犏牛.

【犏牛】 [piānniú] Giống bò lai (bò đực với bò cái I-ắc).

偏 [piān] **Thiên.** ①Lệch/trệch: 打～了 *Bắn trệch;* 牌子挂～了 *Biển treo lệch;* ～戴了帽子 *Đội mũ lệch.* ②Nghiêng: 太阳～西 *Mặt trời đã nghiêng bóng;* 这个相片是～脸儿 *Ảnh này chụp nghiêng.* ③Thiên vị/thiên: ～左 *Thiên về bên tả;* 太～于实用的看法 *Nhận định quá thiên về thực dụng.* ④Nhích lên/ lui sang: 请你～前一点站 *Mời anh đứng nhích lên trên một tí;* 把桌子～左放 *Kê bàn lui sang bên trái.* ⑤Cứ/ vẫn/ lại: 叫你注意，你～不信 *Đã bảo anh chú ý, anh lại không nghe;* 你不让我干，我～要干 *Anh không cho tôi làm, tôi cứ làm;* 劝他不要去，他～要去 *Đã khuyên nó đừng đi, nhưng nó cứ đi.*

【偏爱】 [piān'ài] Yêu... hơn / thương... hơn / thích hơn/ ưa thích (/chuộng) hơn: ～文学 *Ưa thích văn học;* 只为少数人所～ *Chỉ được số ít người ưa chuộng;* 母亲通常～幼子 *Thông thường người mẹ thương con út nhiều hơn.*

【偏差】 [piānchā] ① *(kỹ)* Độ lệch/độ thiên: 极限～ *Độ lệch giới hạn;* 垂线～ *Sự lệch đứng;* 磁子午线～ *Độ lệch kinh tuyến nam châm / độ lệch kinh tuyến từ.* ②Lệch lạc/lệch/ sai lệch: 纠正工作中的～ *Uốn nắn lại sự sai lệch trong công tác;* 防止～ *Đề phòng lệch lạc.*

【偏低】 [piāndī] Hơi thấp: ～的定额 *Định mức hơi thấp;* 生产定额订得～ *Định mức sản xuất đặt hơi thấp.*

【偏方】 [piānfāng] Đơn thuốc dân gian / đơn thuốc không chính thức.

【偏房】 [piānfáng] Vợ lẽ/ vợ bé.

【偏废】 [piānfèi] Bỏ qua một bên (/mặt)/ bỏ rơi/ thiên/ thiên vị: 工作不可有所～ *Trong công tác không nên có sự thiên vị;* 生产和工作两者不可～ *Sản xuất và công tác, không thể bỏ rơi một mặt nào.*

【偏高】 [piāngāo] Hơi cao: ～的价格 *Giá hơi cao.*

【偏光】 [piānguāng] *Như* 偏振光.

【偏光镜】 [piānguāngjìng] *(lý)* Kính phân cực.

【偏护】 [piānhù] Bênh/bênh vực: 他从来不～做错事的人 *Anh ta không bao giờ bênh vực những người làm sai.*

【偏激】 [piānjī] Cực đoan/cực độ/cực/quá trớn/điêm quá đà/ quá khích: ～的主张 *Chủ trương quá khích.*

【偏见】 [piānjiàn] Thiên kiến/ nhìn lệch/ thành kiến: 民族～ *Thiên kiến dân tộc;* 破除民族主义～ *Phá bỏ thiên kiến dân tộc;* 对任何事物不抱～ *Không thành kiến với mọi sự vật;* 他对我抱有～ *Anh ta có thành kiến với tôi.*

【偏角】 [piānjiǎo] *(lý)* Góc xiên/góc lệch.

【偏口鱼】 [piānkǒuyú] *(động)* Cá bơn. *Cg.* 比目鱼 [bǐmùyú].

【偏枯】 [piānkū] ①Bán thân bất toại/bệnh bại nửa người. ②Thiên về một bên/lệch về một bên/không đồng đều: 纠正～ *Uốn nắn tình trạng không đồng đều.*

【偏劳】 [piānláo] *(khn)* Làm phiền/thêm phiền/phiền: 请你～吧，我实在太忙了 *Làm phiền anh đây, thực tình tôi bận quá;* 让你～，实在于心不安 *Làm phiền anh, tôi áy ngại quá;* 谢谢你，多～了 *Cám ơn anh, phiền anh nhiều quá.*

【偏僻】 [piānpì] Hẻo lánh/xa xôi: ～的地方 *Nơi hẻo lánh;* ～的省份 *Những tỉnh xa xôi.*

【偏偏】 [piānpiān] *(pht)* ①Khăng khăng/khư khư/cứ một mực: 大家劝他别那样做，可是他～不听 *Mọi người khuyên anh ta đừng làm như thế, nhưng anh ta cứ một mực không nghe;* 明明都对，他～说不对 *Rõ ràng là đúng, anh ấy khăng khăng cho là sai.* ②Nhưng... lại/ lại: 昨天他来找我，～我不在家 *Hôm qua anh ấy đến tìm tôi, nhưng tôi lại không ở nhà;* 这里列举了一大堆的所谓矛盾，但是～没有提到供求的矛盾 *Ở đây nêu lên một lô những cái gọi là mâu thuẫn, nhưng lại không đề cập đến mâu thuẫn cung cầu.* ③Riêng...lại: 别人都能完成定额，为什么～我们不能完成？ *Mọi người đều hoàn thành định mức, tại sao riêng chúng ta lại không hoàn thành được?*

【偏颇】 [piānpō] *(văn)* Nghiêng/lệch/thiên vị/không công bằng: ～之见 *Nhận xét thiên lệch;* 这篇文章的立论失之～ *Lập luận của bài này có thiên lệch.*

【偏巧】 [piānqiǎo] ①Vừa may/may/vừa vặn: 我正想去找她，～她来了 *Tôi đang định đi tìm chị ta, vừa may chị ta đã đến.* ②*Như* 偏偏 nghĩa ②.

【偏师】 [piānshī] *(quân)* Bộ đội bên sườn quân chủ lực.

【偏食】 [piānshí] ① *(thiên)* Che khuất một phần (/từng phần): 日～ *Nhật thực từng phần;* 月～ *Nguyệt thực từng phần.* ②Kén ăn.

【偏私】 [piānsī] Thiên vị: 不能有所～ *Không được thiên vị.*

【偏瘫】 [piāntān] *(y)* Bán thân bất toại/bệnh bại nửa người.

【偏袒】 [piāntǎn] Thiên về một bên/che chở/bênh/bênh vực: 对哪一边都不～ *Không bênh vực cho bên nào cả.* *Như* 偏护.

【偏疼】 [piānténg] *(khn)* *Như* 偏爱.

【偏听偏信】 [piāntīng-piānxìn] Nghe một chiều, tin một chiều.

【偏头痛】 [piāntóutòng] *(y)* Đau nửa đầu.

【偏向】 [piānxiàng] ①Khuynh hướng/thiên hướng/thiên lệch/lệch lạc/sai lệch/nghiêng: 工作中的～ *Những lệch lạc trong công tác;* 反对教条主义的～ *Chống khuynh hướng giáo điều;* 反对单纯追求数量的～ *Chống khuynh hướng một chiều đeo đuổi số lượng.* ②*Như* 偏护.

【偏心】 [piānxīn] ①Thiên vị/thiên tư/không công bằng: 有～的人 *Con người thiên vị;* 没有丝毫～ *Không chút thiên vị;* 你对他有～ *Anh thiên vị nó.* ② *(kỹ)* Tâm sai.

【偏心轮】 [piānxīnlún] *(cơ)* Bánh tâm sai.

【偏压】 [piānyā] Điện dịch/điện áp dịch/ thế hiệu dịch/ thiên áp.

【偏远】 [piānyuǎn] Xa xôi: ～地区 *Vùng xa xôi.*

【偏振】 [piānzhèn] *(lý)* Phân cực.

【偏振光】 [piānzhènguāng] *(lý)* Ánh sáng phân cực.
【偏振计】 [piānzhènjì] *(lý)* Độ phân cực.
【偏重】 [piānzhòng] Thiên về/ nặng về/ chú trọng về: 不应～问题的一方面，而忽略另一方面 *Không nên nặng về mặt này mà bỏ qua mặt khác;* 脱离实践，只～理论是不行的 *Xa rời thực tiễn, chỉ chú trọng về lý luận là không được.*
【偏转】 [piānzhuǎn] *(lý)* Sự lệch / độ lệch: 指针～20度 *Kim lệch 20°.*

翩 [piān] **Phiên.** *Xem* 翩翩.
【翩翩】 [piānpiān] ① Nhanh nhẹn / nhẹ nhàng / nhởn nhơ/ tung tăng: ～起舞 *Bay nhởn nhơ / múa uyển chuyển.* ② Anh tuấn: ～少年 *Thiếu niên anh tuấn.*
【翩然】 [piānrán] *(văn) Như* 翩翩 *nghĩa* ①.
【翩跹】 [piānxiān] *(văn) Như* 翩翩 *nghĩa* ①.

骈 [pián] **Biền.** Song song / đôi nhau / sát nhau: ～句 *Những câu văn có hai vè đối nhau;* ～肩 *Sát cánh nhau.*
【骈俪】 [piánlì] *(văn)* Biền ngẫu.
【骈体】 [piántǐ] *(văn)* Biền thể / thể văn biền ngẫu.
【骈文】 [piánwén] *(văn)* Biền văn / văn biền ngẫu.
【骈枝】 [piánzhī] *(văn)* Thừa.

胼 [pián] **Biền.** *Xem* 胼胝.
【胼胝】 [piánzhī] Chai.
【胼胝体】 [piánzhītǐ] *(giải)* Thể chai.

便 [pián] **Tiện.** *Xem* 便便.
Xem 便 [biàn].
【便便】 [piánpián] Béo phệ/ phệ phệ / phệ nệ: 大腹～ *Bụng phệ.*
【便宜】 [piányi] ① Rẻ / hời:～货 *Đồ hàng rẻ;* 价钱～ *Giá hời.* ② (Của) bở / vặt: 贪小～ *Tham của bở/ tham vặt.* ③ Bỏ qua / tha thứ / không trừng phạt (ai): 这次～了他 *Lần này bỏ qua cho hắn.*

蹁 [pián] **Biền.** *Xem* 蹁跹.
【蹁跹】 [piánxiān] *(văn) Như* 翩跹 [piānxiān].

谝 [piǎn] **Biền.** *(đph)* Khoe khoang.

骗 [piàn] **Biền.** Lừa / lừa dối / dối trá / lừa bịp / lừa gạt / lừa phỉnh / lừa đảo / bịp / bịp bợm: 不要受～ *Đừng mắc lừa;* 这可～不了他 *Làm sao đánh lừa được anh ta;* 别～孩子 *Đừng dối trẻ.*
【骗局】 [piànjú] Trò bịp / trò lừa bịp / trò bịp bợm: 愚弄世界人民的大～ *Trò bịp lớn lừa gạt nhân dân thế giới;* 揭露和谴责形形色色的"和谈"～ *Vạch trần và lên án trò bịp "đàm phán hòa bình" dưới mọi hình thức.*
【骗马】 [piànmǎ] Vắt chân lên ngựa.
【骗名盗姓】 [piànmíng-dàoxìng] Giả tên giả họ.
【骗取】 [piànqǔ] Lừa / lừa gạt / lừa dối / lừa phỉnh / đánh lừa: ～信任 *Lừa được sự tín nhiệm;* ～钱财 *Lừa của / lừa tiền/ lừa đảo tiền của.*
【骗人】 [piànrén] Lừa người / bịp người / dối người: 这纯粹是～ *Đó hoàn toàn là đánh lừa người ta;* ～的勾当 *Một trò bịp;* 你可别～ *Anh đừng giở trò bịp nữa.*
【骗术】 [piànshù] Trò bịp / bịp bợm / mánh khóe bịp người.
【骗腿儿】 [piàntuǐr] *(đph)* Vắt chân: 他一～跳上自行车就走了 *Anh ấy vắt chân lên xe đạp đi mất.*
【骗子】 [piànzi] Tên lừa đảo / tên bịp bợm / tên bịp.

片 [piàn] **Phiến.** ① Mảnh / vụn: ～纸 *Mảnh giấy;* 布～ *Mảnh vải;* 破碗～ *Mảnh bát;* 碎纸～ *Giấy vụn;* 剪成碎～ *Cắt vụn.* ② Vùng: 分～包干 *Khoán từng vùng.* ③ Thái/ lạng: ～西红柿 *Thái cà chua;* ～肉片儿 *Lạng thịt;* 用刀～去上面一层 *Lấy dao lạng lớp trên đi.* ④ *(loại)* Đám / tấm / viên / bãi / miếng / khối / dãy: 庄稼坏了一大～ *Lúa hỏng mất một đám tướng;* 一～好心 *(Một) tấm lòng tốt;* 两～阿司片林 *Hai viên átpirin;* 一～草原 *Một bãi đồng cỏ;* 一～房子 *Một dãy nhà;* 两～柠檬 *Hai miếng chanh;* 跟群众打成一～ *Hòa mình với quần chúng.* ⑤ Một vài / phút chốc / một chiếu: ～言 *Một vài lời;* 逗留～刻 *Ở lại phút chốc;* 听～面之词 *Nghe lời nói một chiều.*
Xem 片 [piān].
【片段】 [piànduàn] Mẩu / đoạn ngắn / miếng nhỏ / mẩu chuyện/ một nét/ vài nét/ một đoạn: 小说的～ *Một đoạn trong truyện;* 生活中的～ *Một mẩu chuyện trong cuộc sống;* 长征的～ *Một vài nét trong cuộc trường chinh.*
【片剂】 [piànjì] *(dược)* Thuốc viên.
【片甲不存】 [piàn jiǎ bù cún] Đập vụn / không còn mảnh giáp.
【片刻】 [piànkè] Chốc / khoảnh khắc / phút chốc / giây phút: ～之间 *Một chốc / chốc lát;* 我～即回 *Phút chốc tôi về ngay;* 请略等～ *Hãy chờ chốc lát.*
【片麻岩】 [piànmáyán] *(địa)* Đá gonai.
【片面】 [piànmiàn] ① Một chiều / một mặt / phiến diện: ～的决定 *Quyết định một chiều;* 不可～决定 *Không nên quyết định một cách phiến diện.* ② Lệch lạc/ lệch: ～的理解 *Hiểu lệch;* ～追求数量 *Đeo đuổi số lượng một cách lệch lạc.*
【片面性】 [piànmiànxìng] Tính phiến diện / phiến diện / một chiều: 看问题的～会导致错误的结论 *Xem xét vấn đề phiến diện sẽ đi đến kết luận sai.*
【片时】 [piànshí] *Như* 片刻.
【片瓦无存】 [piàn wǎ wú cún] Không còn một mảnh ngói nào cả / hết sạch / tan tành.
【片言】 [piànyán] Vài câu / vài lời / một vài câu / một vài lời: ～可决 *Chỉ vài câu là quyết định ngay.*
【片言只语】 [piànyán-zhīyǔ] *Như* 片言：～讲不清楚 *Một vài lời nói không rõ.*
【片岩】 [piànyán] *(địa)* Đá phiến / diệp thạch.
【片艳纸】 [piànyànzhǐ] Giấy bóng.
【片纸只字】 [piànzhǐ-zhīzì] Một tờ một chữ / tài liệu vụn vặt. *(Ngb)* Thư từ tin tức: 自从走后～全无 *Từ khi ra đi chẳng có thư từ tin tức gì cả.*
【片子】 [piànzi] ① Miếng / mảnh / mẩu. ② Phim. ③ Danh thiếp.

piao

漂 [piāo] **Phiêu,xiếu.** Nổi / lềnh bềnh: 树叶在水上～着 *Lá cây nổi lềnh bềnh trên mặt nước.*

Xem 漂 [piǎo], [piào].

【漂泊】 [piāobó] Phiêu bạt / lang thang / nay đây mai đó: 到处～ *Phiêu bạt đó đây;* ～的生活 *Cuộc đời (/sống) lang thang.*

【漂浮】 [piāofú] ①Lềnh bềnh / trôi nổi / phập phềnh / lập lờ / lắp lửng: 河面上～着冰块 *Băng trôi lềnh bềnh trên mặt sông;* 湖面上～着几只小船 *Mấy con thuyền lập lờ trên hồ.* ②Xốc nổi / bộp chộp / nông nổi / hời hợt.

【漂砾】 [piāolì] *(địa)* Đá cuội.

【漂流】 [piāoliú] ①Lềnh bềnh / trôi nổi: 顺风～ *Lềnh bềnh theo chiều gió;* 船在海里～了一夜 *Thuyền nổi trên biển suốt đêm.* ②Phiêu bạt/ lang thang/ nay đây mai đó: 解放前他一直～在外 *Trước ngày giải phóng, anh ấy phiêu bạt nơi đất khách quê người.*

【漂洋过海】 [piāoyáng-guòhǎi] Vượt biển đi xa. *Cv.* 漂海 hay 漂洋.

剽 [piāo] **Phiêu, phiêu.** *Xem* 剽悍.

【剽悍】 [piāohàn] Lanh lẹ/nhanh nhẹn: 一队～的骑兵 *Đội kỵ binh nhanh nhẹn dũng mãnh.*

【剽掠】 [piāolüè] Cướp giật.

【剽窃】 [piāoqiè] Ăn cắp/ cắp/ cóp (tác phẩm của người khác): ～别人的成果 *Ăn cắp thành quả của người ta;* 这篇文章是～来的 *Bài này là cóp (/chép) của người khác.*

飘（飄、颮）[piāo] **Phiêu.** Phất phới/ phập phới/ phất pha phất phơ/ phất pha phất phới / phất phơ/ bay lộn/ bay tung/ tung bay: 红旗～ *Cờ đỏ tung bay / cờ đỏ phất phới (/phập phới);* 外面～着小雨 *Bên ngoài phập phới mưa bay;* 雪花～ *Tuyết bay lộn trên không.*

【飘泊】 [piāobó] *Như* 漂泊 [piāobó].

【飘带】 [piāodai] Băng/ đai/ dải (ở mũ hay ở cờ).

【飘荡】 [piāodàng] Phất phới/ phất phơ/ phập phới/ dập dềnh: 红旗迎风～ *Cờ đỏ phất phới theo gió;* 船儿在水面上～ *Con thuyền dập dềnh trên mặt nước.*

【飘浮】 [piāofú] *Như* 漂浮 [piāofú].

【飘忽】 [piāohū] Lơ lửng/ lửng lơ / bay lơ lửng/ lửng lơ bay/dập dềnh: 天上云层～ *Những lớp mây bay lơ lửng trên trời;* 小船在水面上～不定 *Con thuyền dập dềnh trên mặt nước.*

【飘来】 [piāolái] Bay nhẹ tới/ đưa đến/ bay tới: ～浓郁的花香 *Đưa đến mùi hoa thơm ngào ngạt;* 远处～歌声 *Tiếng hát từ nơi xa xa bay tới.*

【飘零】 [piāolíng] ①Lá tả / rụng lả tả: 园中落叶～ *Lá cây rụng lả tả trong vườn.* ②Long đong / bơ vơ: ～天涯海角 *Bên trời góc bể bơ vơ;* ～的生活 *Cuộc sống long đong.*

【飘流】 [piāoliú] *Như* 漂流 [piāoliú].

【飘渺】 [piāomiǎo] *Như* 缥缈 [piāomiǎo].

【飘飘然】 [piāopiāorán] Lâng lâng / nhẹ nhõm / phơi phới: 他全身～似乎要飞上天 *Anh ấy cảm thấy lâng lâng, như muốn sắp bay lên trời.*

【飘然】 [piāorán] Lướt qua: 浮云～而过 *Mây trôi lướt qua.*

【飘洒】 [piāosǎ] Rơi / bay: 天空中～着雪花 *Ngoài trời tuyết rơi.*

【飘洒】 [piāosa] Chững chạc/dáng điệu tự nhiên: 字写得很～ *Nét chữ chững chạc tự nhiên.*

【飘扬】 [piāoyáng] Tung bay/ phất phới/ phất phơ: 广场上～着国旗 *Quốc kỳ phất phới trên quảng trường;* 红旗迎风～ *Cờ đỏ tung bay trước gió.*

【飘摇】 [piāoyáo] Dập dềnh/ lơ lửng/ lung lay: 在风雨中～ *Lơ lửng trong mưa gió/ lung lay trong mưa bão.*

缥 [piāo] **Phiêu.** *Xem* 缥缈.

Xem 缥 [piǎo].

【缥缈】 [piāomiǎo] Mờ mờ/ thấp thoáng/ mù khơi/ mù mịt. *Cv.* 飘渺.

朴 [Piáo] **Phác.** (Họ) Phác.

Xem 朴 [pō], [pò], [pǔ].

瓢 [piáo] **Biều.** Gáo / môi / muôi: 水～ *Gáo múc nước;* 椰壳～ *Gáo dừa;* 饭～ *Muôi xới cơm.*

【瓢虫】 [piáochóng] *(động)* Bọ rùa.

【瓢泼大雨】 [piáopō dàyǔ] Mưa như trút.

嫖（闟）[piáo] **Phiêu.** Chơi gái: ～妓 *Chơi đĩ.*

漂 [piǎo] **Phiếu.** ①Giặt / rửa: 把新布放在水里～一～ *Ngâm vải mới vào nước để giặt.* ②Tẩy: ～过的布特别白 *Vải được tẩy rất trắng.*

Xem 漂 [piāo], [piào].

【漂白】 [piǎobái] Tẩy màu/tẩy trắng.

【漂白粉】 [piǎobáifěn] *(hóa)* Bột tẩy trắng.

【漂白剂】 [piǎobáijì] *(hóa)* Thuốc tẩy trắng.

瞟 [piǎo] **Phiêu.** Liếc: 我～了他一眼 *Tôi liếc anh ấy một cái.*

缥 [piǎo] **Phiêu.** *(văn)* Màu xanh xanh.

Xem 缥 [piāo].

殍 [piǎo] **Biểu.** *Xem* 饿殍 [èpiǎo].

票 [piào] **Phiếu.** ①Vé / tem / hóa đơn / phiếu / tiền giấy / tiền bạc: 买～ *Mua vé;* 检～ *Khám (/soát) vé;* 门～ *Vé cửa;* 站台～ *Vé ke;* 彩～ *Vé xổ số;* 火车～ *Vé tàu hỏa;* 船～ *Vé tàu thủy;* 布～ *Phiếu (mua) vải;* 欠资邮～ *Tem phạt;* 给我一张发～ *Cho tôi tờ hóa đơn;* 投赞成～ *Bỏ phiếu tán thành;* 投反对～ *Bỏ phiếu phản đối;* 不记名投～ *Bỏ phiếu kín;* 没有零(小)～ *Không có tiền (/giấy) lẻ;* 五元的大～ *Giấy bạc 5 đồng.* ②*(đph)* Một chuyến hàng / một món: 一～儿买卖 *Đi buôn một chuyến;* 一～货 *Một món hàng / một số hàng hóa.*

【票额】 [piào'é] Giá trị của tờ giấy bạc hay cổ phiếu.
【票房】 [piàofáng] *(khn)* Buồng bán vé.
【票根】 [piàogēn] Cuống vé/ cuống phiếu.
【票价】 [piàojià] Giá vé: ～一元 *Giá vé một đồng.*
【票据】 [piàojù] ①Séc. ②Đơn / phiếu / chứng từ.
【票面】 [piàomiàn] Giá trị của tờ giấy bạc hay cổ phiếu.
【票箱】 [piàoxiāng] Hòm phiếu.
【票选】 [piàoxuǎn] Bầu cử bằng cách bỏ phiếu.
【票友】 [piàoyǒu] *(cũ)* Người diễn tuồng không chuyên.
【票子】 [piàozi] Giấy bạc/ tiền giấy.

漂 [piào] **Phiếu.** *Xem* 漂亮 [piàoliang].
Xem 漂 [piāo], [piǎo].
【漂亮】 [piàoliang] Đẹp / hay / cừ / tài / hay tuyệt / sõi: 这套衣服很～ *Bộ quần áo này rất đẹp;* 事情办得～ *Việc này xử lý hay;* 打了一次～仗 *Đánh một trận hay tuyệt;* 好～！ *Đẹp thật!* 他的英语说得很～ *Anh ấy nói tiếng Anh sõi lắm.*
【漂亮话】 [piàolianghuà] Nói suông / nói mấu mè: 这只是句～ *Đó chỉ là câu nói suông;* 单说～没有用 *Chỉ nói nghe hay chẳng ích gì.*

骠 [piào] **Phiêu.** *(văn)* ①Ngựa phi. ②Dũng mãnh.
Xem 骠 [biāo].

pie

撇 [piē] **Phách.** ①Lìa / bỏ / lìa bỏ: 把陈腐的老一套都～了 *Bỏ lối cũ rích ấy đi.* ②Múc / hớt: ～去锅里的沫子 *Hớt bọt ở trong nồi đi.* ③Gạn lấy / chắt lấy: ～点儿稀的 *Gạn lấy ít nước (/phần loãng).*
Xem 撇 [piě].
【撇开】 [piēkāi] Lìa bỏ / bỏ / lìa / gác lại: 这个可以暂且～不提 *Cái này có thể tạm gác lại không nêu nữa;* 这件事不能这样～不问 *Việc này không thể bỏ mặc như thế;* 你要～这个念头 *Anh phải bỏ ý nghĩ đó;* 他撇不开家 *Anh ấy không lìa bỏ nhà được.*
【撇弃】 [piēqì] Bỏ đi / vứt đi.
【撇下】 [piēxià] Để lại / để mặc / bỏ mặc: ～不管，听其自然 *Bỏ mặc buông trôi;* 她死后～三个孩子 *Chị ấy mất đi, để lại ba đứa con;* 我哪能就这样～自己的工作？ *Sao tôi bỏ mặc công việc bản thân như thế được?*

瞥 [piē] **Tệ, miệt.** Liếc / lườn / xem lướt qua: 弟弟要插嘴，哥哥～了他一眼 *Thằng em muốn nói xen vào, anh nó liếc (/lườn) nó một cái.*
【瞥见】 [piējiàn] Liếc / liếc xem / liếc nhìn / trông thấy: 在街上，无意间～了多年不见的老朋友 *Bất ngờ ở ngoài phố trông thấy người bạn cũ lâu năm không gặp.*

撇 [piě] **Phách.** ①Ném / lia / vứt / tung: 向池塘～瓦片 *Lia mảnh sành xuống ao;* ～手榴弹 *Ném lựu đạn;* 人们～了他一身鲜花 *Người ta tung hoa tới tấp vào người anh ấy.* ②Bĩu: 把嘴一～ *Bĩu môi.*
Xem 撇 [piē].
【撇嘴】 [piězuǐ] Bĩu môi / mếu / mếu máo / mếu mỏm: 这个小孩～欲哭 *Em bé này mếu mỏm muốn khóc;* 你撇什么嘴？ *Cậu bĩu môi là nghĩa lý gì?*

苤 [piě] **Phiết.** *Xem* 苤蓝.
【苤蓝】 [piělan] *(thực)* Su hào.

pin

拼 [pīn] **Phanh.** ①Ghép/ ráp/ chắp: 把两块板～起来 *Ghép hai miếng ván lại;* 这机器是用旧零件～起来的 *Máy này là ráp(/lắp) bằng những linh kiện cũ.* ②Liều/ bỏ/ hy sinh: 我跟你们～！ *Tao liều với chúng mày đây!* ～上三夜不睡，我也要完成任务 *Bỏ ba đêm không ngủ, tôi cũng phải hoàn thành nhiệm vụ.*
【拼版】 [pīnbǎn] *(in)* Lên khuôn/ lắp khuôn.
【拼版台】 [pīnbǎntái] *(in)* Bàn lắp khuôn.
【拼刺】 [pīncì] Đâm lưỡi lê.
【拼凑】 [pīncòu] Ghép / chắp vá / gom góp: 给他～旅费 *Gom góp tiền đi đường cho anh ấy;* 资产阶级政党～了一个联合政府 *Các chính đảng tư sản đã chắp vá ra một chính phủ liên hợp;* 把两个根本冲突的概念～在一起 *Ghép hai khái niệm hoàn toàn đối lập với nhau lại.*
【拼命】 [pīnmìng] Liều / liều mạng / bỏ mạng / liều mình / liều thân / liều lĩnh / liều chết / thục mạng / ra sức / dốc sức / sức: ～，我也要干到底 *Bỏ mạng tôi cũng phải làm đến cùng;* ～干活 *Dốc sức ra làm;* ～反抗 *Cố sức chống lại;* ～跑 *Chạy thục mạng;* ～鼓吹 *Ra sức tuyên truyền.*
【拼盘】 [pīnpán] Món ăn nguội.
【拼死】 [pīnsǐ] *Như* 拼命.
【拼音】 [pīnyīn] Đánh vần/ghép vần.

姘 [pīn] **Biền,biện.** *Xem* 姘居.
【姘居】 [pīnjū] Ăn ở với nhau mà không phải vợ chồng chính thức.
【姘头】 [pīntou] Nhân tình/ tình nhân/ nhân ngãi.

拚 [pīn] **Phanh, biền.** *Xem* 拼 [pīn], 拚 [pàn].

嫔 (嬪) [pín] **Tần.** *(văn)* Nữ quan trong cung vua: 宫～ *Cung tần.*

频 [pín] **Tần.** Nhiều lần / liên tiếp / dồn dập: 捷报～传 *Tin mừng liên tiếp truyền về;* ～来询问 *Đến hỏi nhiều (/dồn dập).*
【频带】 [píndài] *(lý)* Phạm vi / tầm / dải.
【频繁】 [pínfán] Tới tấp/ liên tiếp/ dồn dập/ tấp nập: 外交家们的～接触 *Các nhà ngoại giao gặp nhau liên tiếp;* 他们之间的交往愈来愈～ *Họ đi lại với nhau ngày càng tới tấp.*
【频率】 [pínlǜ] *(lý)* Tần số / tần suất: 摇荡～ *Tần số biến điệu;* 振荡～ *Tần số dao động;* 截止～ *Tần số*

ngắt; 载波～ *Tần số tải ba;* 临界～ *Tần số tới hạn.*
【频率计】 [pínlǜjì] *(lý)* Tần kế / cái đo tần số.
【频率钟】 [pínlǜzhōng] Đồng hồ tần số.
【频频】 [pínpín] Nhiều lần / lia lịa / tới tấp: ～为健康举杯 *Nhiều lần nâng cốc chúc sức khỏe;* ～点头 *Gật đầu lia lịa.*
【频仍】 [pínréng] *(văn)* Liên tiếp / nhiều lần.
【频数】 [pínshuò] *(văn)* Nhiều lần.

蘋 [pín] **Tần.** Cây tần/ rau bợ nước *(Marsilia quadrifolia).*
Xem 苹 [píng].

顰 [pín] **Tần.** *Xem* 顰蹙.
【顰蹙】 [píncù] *(văn)* Nhăn mày / nhíu mày / chau mày.
【顰眉】 [pínméi] *(văn)* Nhăn mày / nhíu mày / chau mày.

贫 [pín] **Bần.** ① Nghèo / bần / thiếu / túng: ～户 *Nhà nghèo;* ～富不均 *Bần phú bất quân.* ② Lắm điều / lắm mồm / lắm nhời: 他的嘴太～了 *Anh ấy lắm mồm quá.*
【贫病交加】 [pín-bìng jiāojiā] Đã nghèo lại bị ốm.
【贫齿动物】 [pínchǐ dòngwù] *(động)* Động vật thiếu răng.
【贫乏】 [pínfá] Nghèo nàn/ nghèo/ túng / thiếu / nghèo túng/ thiếu thốn: 经验～ *Kinh nghiệm nghèo nàn / nghèo kinh nghiệm;* 知识～ *Tri thức nghèo nàn / thiếu hiểu biết;* 想象力很～ *Sức tưởng tượng rất nghèo.*
【贫雇农】 [pín-gùnóng] Bần cố nông.
【贫寒】 [pínhán] Nghèo khổ đói rét / bần hàn.
【贫化】 [pínhuà] *(khoáng)* Sự làm nghèo.
【贫瘠】 [pínjí] (Đất) cằn cỗi/ nghèo / xấu / bạc màu: ～的土地 *Đất nghèo / đất bạc màu / đất cằn cỗi.*
【贫贱】 [pínjiàn] Nghèo hèn / nghèo khổ: ～不移 *Nghèo khổ không lay chuyển / nghèo hèn không đổi thay.*
【贫苦】 [pínkǔ] Nghèo cực/ nghèo khổ: 家境～ *Cảnh gia đình nghèo khổ.*
【贫矿】 [pínkuàng] Quặng nghèo.
【贫困】 [pínkùn] Nghèo khổ / nghèo túng / túng quẫn: 摆脱～ *Thoát khỏi cảnh nghèo khổ (/nghèo túng).*
【贫困化】 [pínkùnhuà] Bần cùng hóa: 殖民地广大人民群众的～ *Sự bần cùng hóa của đông đảo quần chúng nhân dân thuộc địa.*
【贫民】 [pínmín] Dân nghèo / bần dân.
【贫民窟】 [pínmínkū] Khu dân nghèo / ổ chuột.
【贫农】 [pínnóng] Bần nông.
【贫气】 [pínqi] ① Nhỏ nhen: 他是勤俭朴素，可不是个～的人 *Anh ta cần kiệm chất phác, chứ không phải con người nhỏ nhen.* ② Lắm điều / lắm mồm / lắm nhời: 你这人一句话说八遍，真～ *Anh này lắm mồm thật, cứ nhai đi nhai lại mãi câu ấy.*
【贫穷】 [pínqióng] Bần cùng / nghèo / nghèo khổ / nghèo cực / nghèo túng / cùng khổ: ～的人们 *Những người cùng khổ;* 过着极～的生活 *Sống cuộc đời nghèo cực;* 战胜～ *Chiến thắng nghèo khổ.*
【贫弱】 [pínruò] Yếu ớt / yếu kém.
【贫下中农】 [pín-xiàzhōngnóng] Bần nông và trung nông lớp dưới.
【贫协】 [pínxié] Hội bần nông và trung nông lớp dưới.
【贫血】 [pínxuè] *(y)* Thiếu máu: ～症 *Bệnh thiếu máu;* 原因不明的～症 *Bệnh thiếu máu căn nguyên ẩn;* 全身～ *Thiếu máu toàn thân;* 婴儿假白血病～ *Thiếu máu trẻ em to lách;* 高血色素性～ *Thiếu máu ưu sắc;* 半～ *Thiếu máu bán phần;* 恶性～ *Thiếu máu ác tính;* 正色性～ *Thiếu máu đông sắc;* 溶血性～ *Thiếu máu do tan máu (/hoại hồng cầu);* 浆液性～ *Thiếu máu huyết thanh.*
【贫嘴】 [pínzuǐ] Lắm điều / lắm mồm / lắm nhời / lắm chuyện: 这个人有点儿～ *Người này hơi lắm mồm;* 你真～！ *Anh thật là lắm chuyện!*
【贫嘴薄舌】 [pínzuǐ-bóshé] Lắm mồm lắm miệng / già mồm già miệng.

品 [pǐn] **Phẩm.** ① Đồ/ vật/ hàng/ quà / phẩm: 食～ *Đồ ăn;* 纺织～ *Đồ dệt;* 日用～ *Đồ dùng hàng ngày;* 针织～ *Đồ dệt kim;* 化装～ *Đồ hóa trang;* 礼～ *Đồ lễ / lễ vật;* 祭～ *Đồ tế (/cúng);* 珍～ *Đồ quý;* 刺绣～ *Đồ thêu;* 化妆～ *Đồ trang điểm;* 装饰～ *Đồ trang sức;* 文化用～ *Văn phòng phẩm;* 物～ *Đồ vật;* 储藏～ *Đồ dự trữ;* 质押物～ *Vật ký quỹ;* 纪念～ *Vật kỷ niệm;* 样～ *Vật mẫu / hàng mẫu;* 抵押～ *Vật cầm cố;* 违禁～ *Hàng cấm;* 制成～ *Hàng chế sẵn/ thành phẩm;* 赝～ *Hàng giả;* 处理～ *Hàng hỏng;* 非卖～ *Hàng không bán;* 废～ *Hàng loại / phế phẩm;* 舶来～ *Hàng nhập ngoại;* 消费～ *Hàng tiêu dùng;* 展览～ *Hàng triển lãm;* 奢侈～ *Hàng xa xỉ;* 次～ *Hàng xấu (thứ phẩm);* 赠～ *Quà tặng.* ② Hạng / loại / bậc: 上～ *Hạng tốt nhất / loại tốt nhất / hảo hạng;* 神～ *Bậc thánh / bậc thần.* ③ Nếm / (ăn,uống) thử / bình phẩm / biết / nhằm: ～～味儿 *Nếm mùi;* ～一～这茶的味道好不好 *Uống thử chè này xem có ngon không;* 这个人怎么样，你慢慢就～出来了 *Người này như thế nào, dần dần anh sẽ biết.* ④ Phẩm / tính nết / tư cách: ～行恶劣 *Phẩm cách xấu xa;* 人～ *Phẩm chất con người;* 九～官 *Quan cửu phẩm.* ⑤ Thổi: ～箫 *Thổi sáo.* ⑥ [Pǐn] (Họ) Phẩm.
【品尝】 [pǐncháng] Nếm / nếm náp / nhấm nháp: ～各种酒 *Nếm thử các loại rượu.*
【品德】 [pǐndé] Đức tính / tính hạnh / đức hạnh: 可贵的～ *Tính hạnh đáng quý;* ～高尚 *Đức tính cao cả (/thượng).*
【品第】 [pǐndì] *(văn)* ① Phẩm bình cấp bậc. ② Phẩm cấp.
【品格】 [pǐngé] Phẩm cách / phẩm giá.
【品红】 [pǐnhóng] Hồng nhạt / hơi hồng.
【品级】 [pǐnjí] Cấp bậc (/bực) / phẩm cấp hạng / loại / cấp.
【品蓝】 [pǐnlán] Lam nhạt.
【品类】 [pǐnlèi] Loại / phẩm loại / chủng loại: 把商品按～分开 *Xếp hàng hóa theo phẩm loại;* ～繁多 *Có nhiều phẩm loại;* 货物～不全 *Hàng hóa không đủ phẩm loại.*
【品绿】 [pǐnlǜ] Xanh nhạt / xanh lá tre.

【品貌】 [pǐnmào] Bộ mặt/ gương mặt / tính hạnh và diện mạo.
【品名】 [pǐnmíng] Tên hàng / tên đồ vật.
【品名表】 [pǐnmíngbiǎo] Danh mục/ bản tên hàng.
【品目】 [pǐnmù] Danh mục.
【品评】 [pǐnpíng] Bình phẩm / phẩm bình / đánh giá / bình luận: 人物～ *Đánh giá nhân vật.*
【品题】 [pǐntí] *(văn)* Bình luận (nhân vật, tác phẩm).
【品头论足】 [pǐntóu-lùnzú] Bình phẩm từ đầu đến đằng chân / bình phẩm lung tung / bới móc đủ điều.
【品脱】 [pǐntuō] Panh (đơn vị đo lường bằng 0,57 lít ở Anh, 0,47 lít ở Mỹ).
【品味】 [pǐnwèi] Nếm mùi/ nếm thử / nhấm.
【品行】 [pǐnxíng] Phẩm hạnh / tính hạnh: ～端正 *Phẩm hạnh đứng đắn.*
【品性】 [pǐnxìng] Phẩm hạnh tính nết / tính nết: ～敦厚 *Tính nết đôn hậu;* ～很坏 *Tính rất xấu.*
【品月】 [pǐnyuè] Xanh da trời/ xanh nhạt.
【品藻】 [pǐnzǎo] *(văn)* Bình phẩm/ bình luận.
【品质】 [pǐnzhì] Phẩm chất: 具有劳动人民的优秀～ *Có phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động;* 崇高的精神～ *Phẩm chất tinh thần cao cả;* 道德～ *Phẩm chất đạo đức;* ～优良的商品 *Hàng hóa có phẩm chất tốt;* 这种商品的～低劣 *Thứ hàng này phẩm chất kém (/xấu).*
【品种】 [pǐnzhǒng] ①*(sinh)* Giống: 家畜的～ *Giống gia súc;* 植物的～*Giống cây trồng;* 小麦的新～ *Giống lúa mì mới.* ②Loại / phẩm loại: 钢的新～ *Loại thép mới;* 货物的～增多了 *Phẩm loại hàng tăng thêm nhiều.*

聘 [pìn] **Sính.** ①Mời (đến làm việc): ～为顾问 *Mời làm cố vấn;* 被～为名誉主席 *Được mời làm chủ tịch danh dự.* ②Hỏi: ～妻 *Hỏi vợ.*
【聘礼】 [pìnlǐ] Đồ ăn hỏi.
【聘请】 [pìnqǐng] Mời: ～专家指导 *Mời chuyên gia đến hướng dẫn.*
【聘任】 [pìnrèn] Mời nhận một chức vụ.
【聘书】 [pìnshū] Giấy mời (đến làm việc hoặc giảng dạy)/thư mời: 接到～ *Nhận được giấy mời (đến làm việc hoặc giảng dạy).*
【聘问】 [pìnwèn] Đi thăm (thay mặt chính phủ đi thăm nước bạn).

牝 [pìn] **Tẫn.** Cái / mái: ～马 *Ngựa cái;* ～牛 *Bò cái;* ～鸡 *Gà mái;* ～鹅 *Ngỗng mái.*

ping

乒 [pīng] **Binh.** *(thanh)* Đoành / bịch / bốp / đốp / đùng / bịch / phịch: ～的一声枪响 *Tiếng súng nổ đoành.*
【乒乓】 [pīngpāng] ①*(thanh)* Lộp bộp / tạch tạch / bộp bộp: 雹子打在屋顶上～作响 *Mưa đá đập trên mái nhà kêu lộp bộp;* 机枪声～乱响 *Tiếng súng máy nổ tạch tạch liên hồi.* ②Bóng bàn.
【乒乓球】 [pīngpāngqiú] *(thể)* Quả bóng bàn: 打～ *Đánh bóng bàn;* ～比赛 *Đấu bóng bàn;* ～运动员 *Cầu thủ bóng bàn;* 国际～联合会 *Hội liên hợp (/liên đoàn) bóng bàn quốc tế.*

娉 [pīng] **Sính.** *Xem* 娉婷.
【娉婷】 [pīngtíng] *(văn)* Dáng đẹp của người con gái.

瓶 (缾) [píng] **Bình.** Chai / lọ / phích: 一～酒 *Một chai rượu;* 墨水～ *Lọ mực;* 花～ *Lọ hoa;* 热水～ *Phích/phích nước;* 竹壳热水～ *Phích nước vỏ tre;* 铁壳热水～ *Phích nước vỏ sắt;* 保冰～ *Phích nước đá.*
【瓶底】 [píngdǐ] Đế chai/ đế lọ/ đít lọ.
【瓶口】 [píngkǒu] Miệng chai / miệng lọ.
【瓶塞】 [píngsāi] Nút chai.
【瓶装】 [píngzhuāng] Đóng gói bằng chai (/lọ) / đựng bằng chai (/lọ).
【瓶子】 [píngzi] Chai / lọ.

屏 [píng] **Bình.** Ngăn / chặn / che chở.
Xem 屏 [bǐng].
【屏蔽】 [píngbì] ①Che chở: ～一方 *Che chở cho cả một vùng.* ②Bình phong: 东海岛是广州湾的～ *Đảo Đông Hải là một bình phong của vịnh Quảng Châu.*
【屏藩】 [píngfān] Bình phong và bờ rào. *(Ngr)* Đất đai xung quanh.
【屏风】 [píngfēng] Bình phong.
【屏极】 [píngjí] *(điện)* Anốt / dương cực / cực dương.
【屏条】 [píngtiáo] Tranh tứ bình.
【屏障】 [píngzhàng] *(văn)* Che chở/ bức thành che chở/ bình phong che chở: 西山山地是北京的天然～ *Vùng núi Tây Sơn là bức bình phong thiên nhiên che chở cho Bắc Kinh;* 这些岛屿是港口的～ *Những hòn đảo này là bức thành che chở cho bến cảng.*

幈 [píng] **Bình.** *Như* 屏 [píng].

平 [píng] **Bình.** ①Phẳng / phẳng phắn / phẳng phiu / phẳng lì: 地面很～ *Mặt đất rất phẳng;* 像水一样～ *Phẳng như mặt nước;* 床单铺得很平～ *Khăn giường trải phẳng phiu.* ②Đều / bằng nhau / ngang nhau / công bằng: 持～之论 *Lập luận công bằng;* 一碗水端～ *Ngang như bát nước đầy.* ③Yên ổn/ dẹp yên / bình: 匪患已～ *Giặc đã dẹp yên;* ～乱 *Dập tắt cuộc, phiến loạn.* ④San / san bằng / san phẳng: ～整土地好盖房屋 *San đất để xây nhà;* 两桶水匀～才好挑 *Hai thùng nước phải san cho đều mới dễ gánh.* ⑤Nén / nén xuống / đè xuống: ～一～怒气 *Nén giận;* 她的气～下去了 *Chị ấy đã hả giận.* ⑥Thường / thông thường / bình thường: ～淡无奇 *Bình thường không có gì lạ.* ⑦Bằng/ bình: ～上去入 *Bình, thượng, khứ, nhập;* ～仄律 *Luật bằng trắc.* ⑧[Píng] (Họ) Bình.
【平安】 [píng'ān] Bình an / bình yên / yên ổn: ～无事 *Bình an vô sự / yên ổn vô sự:* 平平安安地过日子 *Sống yên ổn.*

【平白】 [píngbái] Bỗng dưng / tự nhiên/ bỗng / không duyên cớ: ～受屈 *Bỗng dưng bị oan;* 谁也不能～地责怪你 *Ai cũng không thể trách anh không duyên cớ.*

【平白无故】 [píngbái wúgù] Tự nhiên vô cớ / bỗng nhiên: ～地争吵起来 *Bỗng nhiên tranh cãi với nhau;* 这不是～的 *Đó không phải việc tự nhiên vô cớ.*

【平板】 [píngbǎn] Nhạt nhẽo / cứng nhắc: 文章写得枯燥～ *Bài viết khô khan cứng nhắc.*

【平板车】 [píngbǎnchē] Xe ba gác.

【平版】 [píngbǎn] *(in)* Mặt phẳng: ～印刷机 *Máy in mặt phẳng.*

【平辈】 [píngbèi] Bằng vai / ngang vai / bằng vai phải lứa.

【平槽】 [píngcáo] Nước sông lên bằng bờ.

【平常】 [píngcháng] Thường / bình thường / thông thường: 一个最～的人 *Con người bình thường nhất;* 这是最～的事 *Đây là việc thông thường nhất;* 她才初学,唱得～ *Cô ấy mới học, giọng hát thường thôi;* 文章写得平平常常 *Bài viết rất thường;* ～我六点钟起床 *Ngày thường tôi 6 giờ dậy.*

【平车】 [píngchē] *(đsắt)* Toa trần/ toa sàn.

【平川】 [píngchuān] Vùng bằng phẳng / đồng bằng.

【平淡】 [píngdàn] Tầm thường/ nhạt nhẽo / vô vị/ nhạt phèo: ～无奇 *Tầm thường không có gì lạ;* 平平淡淡地过了十年 *Đã sống vô vị trong mười năm.*

【平等】 [píngděng] Bình đẳng / bình quyền: 民族～ *Bình đẳng dân tộc;* 男女～ *Nam nữ bình quyền;* 地位～ *Địa vị bình đẳng;* ～互利的原则 *Nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.*

【平底船】 [píngdǐchuán] Thuyền đáy bằng / xà lan.

【平地】 [píngdì] ①San bằng đất. ②Đất bằng / đất phẳng.

【平地登天】 [píngdì dēngtiān] Bước một bước tới trời.

【平地风波】 [píngdì fēngbō] Đất bằng nổi sóng / đất bằng nổi trận phong ba/ đất bằng sóng dậy. *(Ngb)* Việc xảy ra bất ngờ.

【平地楼台】 [píngdì lóutái] Tay không dựng nên cơ đồ.

【平地一声雷】 [píngdì yī shēng léi] Tiếng sét giữa trời quang.

【平定】 [píngdìng] ①Yên ổn / yên tĩnh / trần tĩnh lại: 他的情绪～下来 *Tâm tình của anh ấy đã yên tĩnh.* ② Dẹp yên: ～叛乱 *Dẹp yên cuộc phiến loạn.*

【平洞】 [píngdòng] *(mỏ)* Đường vào hầm / lối vào hầm.

【平凡】 [píngfán] Thông thường / bình thường / tầm thường: ～的人 *Con người bình thường;* ～的真理 *Chân lý thông thường;* 在～的工作中取得了不～的成绩 *Đã giành được những thành tích phi thường trong công tác bình thường.*

【平反】 [píngfǎn] Sửa lại án xử sai / sửa lại kết luận sai.

【平方】 [píngfāng] ①*(toán)* Vuông / bình phương / bậc hai: ～公里 *Cây số (/kilômét) vuông.* ②Mét vuông/ thước vuông.

【平方根】 [píngfānggēn] *(toán)* Căn số bậc hai.

【平方米】 [píngfāngmǐ] Mét (/thước) vuông.

【平房】 [píngfáng] ①Nhà trệt / nhà không có gác. ②*(đph)* Nhà nóc bằng.

【平分】 [píngfēn] Chia đều: ～每人一半 *Chia đều mỗi người một nửa.*

【平分秋色】 [píngfēn qiūsè] Mỗi bên chiếm một nửa.

【平服】 [píngfú] Làm yên / ổn định.

【平复】 [píngfù] Trở lại yên tĩnh. ②Bình phục.

【平光】 [píngguāng] (Kính) thường: ～眼镜 *Kính thường.*

【平巷】 [pínghàng] *(mỏ)* Đường hầm ngang.

【平和】 [pínghé] ①Hòa nhã / nhã nhặn: 性情～ *Tính hòa nhã;* 尽量把话说得～些 *Cố nói cho nhã nhặn một chút.* ②Ôn hòa: 药性～ *Chất thuốc ôn hòa.*

【平衡】 [pínghéng] Thăng bằng / đồng đều / cân bằng / cân đối: 收支～ *Thu chi cân bằng;* 发展不～ *Phát triển không cân đối;* 全国各地区经济的～发展 *Sự phát triển đồng đều của nền kinh tế các vùng trong cả nước;* 保持～状态 *Giữ trạng thái thăng bằng.*

【平衡表】 [inghéngbiǎo] Biểu cân bằng.

【平衡杆】 [pínghénggǎn] *(cơ)* Con lắc / cái cân bằng / cán cân / xà cân bằng.

【平衡觉】 [pínghéngjué] *(giải)* Cảm giác cân bằng.

【平衡木】 [pínghéngmù] *(thể)* Cầu thăng bằng.

【平滑】 [pínghuá] Phẳng lì: 镜面～ *Mặt gương phẳng lì.*

【平滑肌】 [pínghuájī] *(giải)* Cơ bàng quang.

【平话】 [pínghuà] *(văn)* Bình thoại (một hình thức văn học truyền miệng Trung Quốc vừa kể chuyện vừa hát). *Cv.* 评话.

【平缓】 [pínghuǎn] ①Chầm chậm: 水流～ *Nước chảy chầm chậm.* ②Êm dịu / dịu dàng / ôn hòa: ～的语调 *Giọng nói êm dịu.*

【平毁】 [pínghuǐ] Phá bằng / san bằng / phá trụi: ～敌人碉堡 *San bằng lô cốt địch.*

【平价】 [píngjià] Giá quy định.

【平角】 [píngjiǎo] *(toán)* Góc bẹt.

【平靖】 [píngjìng] ①Dẹp yên. ②Ổn định: 国内～ *Trong nước ổn định.*

【平静】 [píngjìng] Yên tĩnh / yên ổn / yên lặng / êm ả: ～的生活 *Cuộc sống yên ổn;* 心境～ *Thâm tâm đã thấy yên tĩnh;* 风浪已经～了 *Sóng gió đã yên lặng.*

【平局】 [píngjú] *(thể)* Hòa. 这盘棋下个～ *Ván cờ hòa,* 赛成～ *Trận đấu hòa.*

【平均】 [píngjūn] Trung bình/ bình quân/ đồ đồng/ đều/ đều đặn: ～发展 *Phát triển đều đặn;* ～分配 *Chia đều;* ～价格 *Giá trung bình;* ～工资 *Tiền lương trung bình;* 全年～温度 *Nhiệt độ trung bình cả năm;* 粮食的～收获量 *Số lương thực thu hoạch trung bình;* 每年～增长百分之十 *Trung bình hàng năm tăng 10 phần trăm.*

【平均数】 [píngjūnshù] *(toán)* Số trung bình / số bình quân.

【平均值】 [píngjūnzhí] Giá trị bình quân.

【平均主义】 [píngjūn zhǔyì] Chủ nghĩa bình quân / tư tưởng san bằng / bình quân chủ nghĩa/ bình quân: ～倾向 *Khuynh hướng bình quân;* ～的态度 *Thái độ*

bình quân chủ nghĩa; 绝对～ Chủ nghĩa bình quân tuyệt đối; ～者 Người theo chủ nghĩa bình quân.

【平空】 [píngkōng] *Như* 凭空 [píngkōng].

【平列】 [píngliè] Đặt ngang nhau: 不能把客观原因和主观原因～起来分析 *Không thể phân tích ngang nhau nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.*

【平流】 [píngliú] *(kht)* Bình lưu / tĩnh khí.

【平流层】 [píngliúcéng] *(kht)* Tầng bình lưu / tầng tĩnh khí.

【平炉】 [pínglú] Lò bằng / lò Mác-tanh / lò đúc thép.

【平面】 [píngmiàn] *(toán)* Bình diện / mặt bằng / mặt phẳng: ～几何 *Hình học mặt phẳng.*

【平面波】 [píngmiànbō] *(lý)* Sóng mặt phẳng.

【平面镜】 [píngmiànjìng] *(lý)* Kính mặt phẳng.

【平面图】 [píngmiàntú] Bản vẽ mặt bằng: 城市～ *Sơ đồ mặt bằng của thành phố.*

【平民】 [píngmín] Bình dân / dân thường.

【平明】 [píngmíng] *(văn)* Bình minh.

【平年】 [píngnián] Năm bình thường / năm thông thường.

【平平】 [píngpíng] Thường / không đáng kể: 程度～ *Trình độ thường;* 成绩～ *Thành tích không đáng kể.*

【平起平坐】 [píngqǐ-píngzuò] Quyền thế ngang nhau / địa vị ngang nhau / ngang vai ngang vế.

【平权】 [píngquán] Bình quyền: 男女～ *Nam nữ bình quyền.*

【平绒】 [píngróng] *(dệt)* Vải nhung.

【平日】 [píngrì] Ngày thường / thường ngày / thường thường.

【平射炮】 [píngshèpào] *(quân)* Bình xạ pháo / pháo bắn thẳng.

【平生】 [píngshēng] Suốt đời / bình sinh / xưa nay / từ trước đến nay/ trong đời: 这是～的大事 *Đó là một việc lớn trong đời;* ～从未见过 *Suốt đời chưa hề thấy;* 他～从不喝酒 *Anh ấy xưa nay không bao giờ uống rượu.*

【平声】 [píngshēng] *(ngôn)* Thanh bình/ âm bằng.

【平时】 [píngshí] ①Lúc thường / hàng ngày / thường ngày: ～的工作 *Công việc hàng ngày;* 图书馆～早上八点钟开门 *Thường ngày thư viện mở cửa vào 8 giờ sáng.* ②Thời bình: ～编制 *Biên chế thời bình.*

【平视】 [píngshì] Nhìn thẳng.

【平手】 [píngshǒu] *Như* 平局.

【平水期】 [píngshuǐqī] *(địa)* Thời kỳ nước sông ở vào mức bình thường.

【平顺】 [píngshùn] Bình ổn/ thuận lợi.

【平素】 [píngsù] Xưa nay / từ trước đến nay / ngày thường: 他～不好说大话 *Xưa nay anh ấy không hay nói khoác.*

【平台】 [píngtái] ①Sân thượng / sân hiên / sân gác / sân trời. ②Nhà mái bằng. ③Sân ga / ke.

【平坦】 [píngtǎn] Bằng / phẳng / bằng phẳng: ～的道路 *Con đường bằng phẳng.*

【平头】 [píngtóu] Kiểu tóc bàn chải / đầu húi cua: 剃～ *Cắt tóc bàn chải (/húi cua).*

【平头数】 [píngtóushù] *(đph)* Số chẵn.

【平头正脸】 [píngtóu-zhèngliǎn] Khuôn mặt cân đối (/đều đặn).

【平土机】 [píngtǔjī] *(cơ)* Máy san đất.

【平妥】 [píngtuǒ] Ổn thỏa.

【平稳】 [píngwěn] Vững/ vững chãi/ vững vàng/ ổn định/ êm: ～的步伐 *Bước đi vững chãi;* 车子走得很～ *Xe chạy rất êm;* 今年汛期水情一直正常～ *Mùa lũ năm nay, mực nước vẫn ổn định như thường.*

【平西】 [píngxī] Ngả về tây: 太阳已经～了 *Mặt trời đã ngả về tây.*

【平昔】 [píngxī] Trước kia / trước đây / hồi trước / ngày trước: 我～对语法很少研究，现在开始感到一点兴趣了 *Trước đây tôi ít nghiên cứu ngữ pháp, bây giờ mới thấy có đôi chút hứng thú.*

【平息】 [píngxī] ①Yên hẳn / lặng hẳn / dịu đi / ngớt đi: 风潮～了 *Phong trào đã dịu;* 风慢慢地～下去了 *Gió đã lặng dần.* ②Dập tắt / dẹp yên.

【平心而论】 [píngxīn ér lùn] Bình tĩnh mà xét/ xét cho công bằng/ nói một cách công bằng: ～这出戏还算不错 *Nói cho công bằng vở kịch này tương đối khá.*

【平心静气】 [píngxīn-jìngqì] Bình tĩnh: ～地考虑大家的意见 *Bình tĩnh suy nghĩ ý kiến của mọi người.*

【平信】 [píngxìn] Thư thường.

【平行】 [píngxíng] ①Ngang / song song / song hành: 两条路～ *Hai con đường đi song song với nhau.* ②Cùng cấp/ đồng cấp: ～机关 *Cơ quan cùng cấp (/ngang hàng).* ③*(toán)* Song song/ bình hành: ～四边形 *Hình bình hành;* ～六面体 *Hình hộp.*

【平行论】 [píngxínglùn] *Như* 平行主义 [píngxíng zhǔyì].

【平行线】 [píngxíngxiàn] *(toán)* Đường song song.

【平行主义】 [píngxíng zhǔyì] *(triết)* Tính song song/ thuyết song hành.

【平野】 [píngyě] Cánh đồng / đồng bằng.

【平易】 [píngyì] ①Bình dị / dễ dãi / xuề xòa / hiền hòa: ～近人 *Bình dị dễ gần;* ～可亲 *Hiền hòa dễ thân;* ～的个性 *Tính nết xuề xòa.* ②Dễ hiểu: 文章简洁～ *Lời văn ngắn gọn dễ hiểu.*

【平庸】 [píngyōng] Tầm thường / thường / xoàng: ～的作家 *Nhà văn tầm thường;* ～无奇 *Tầm thường không có gì lạ;* 才能～ *Tài năng xoàng.*

【平鱼】 [píngyú] Cá chim trắng / cá giang.

【平原】 [píngyuán] Bình nguyên / đồng bằng: 冲积～ *Vùng đồng bằng đất bồi (/phù sa).*

【平月】 [píngyuè] Tháng hai (dương lịch, 28 ngày).

【平允】 [píngyǔn] *(văn)* Công bằng / vừa phải / thỏa đáng: 分配得很～ *Phân phối rất công bằng;* 话说得很～，令人心服 *Lời nói thỏa đáng, khiến mọi người kính phục.*

【平仄】 [píngzè] Bằng trắc.

【平展】 [píngzhǎn] Bằng phẳng/ phẳng phiu/ phẳng lì/ bằng / phẳng: 这一带地方比较～ *Vùng này tương đối bằng phẳng.*

【平整】 [píngzhěng] San bằng/ san phẳng: ～土地 *San đất / san bằng ruộng đất;* ～路面 *San bằng mặt đường.*

【平正】 [píngzheng] Ngay ngắn: 墙砌得很～ *Tường*

xây rất ngay ngắn; 衣服叠得很～ *Quần áo xếp ngay ngắn, gọn ghẽ.*

【平装】 [píngzhuāng] Sách (đóng) bìa thường.

【平足】 [píngzú] *(y)* Bàn chân bẹt.

评 [píng] **Bình.** Bình luận/ bình / đánh giá: 时～ *Bình luận thời sự;* 短～ *Bài bình luận ngắn;* 他多次被～为先进工作者 *Anh ấy nhiều lần được bình là cá nhân xuất sắc;* 品～人物 *Đánh giá nhân vật.*

【评比】 [píngbǐ] Bình / so sánh: ～生产成绩 *Bình thành tích sản xuất.*

【评定】 [píngdìng] Xét định / chấm: ～工资 *Xét bậc lương;* ～考试成绩 *Chấm thi.*

【评断】 [píngduàn] Phán đoán / xét đoán / phân biệt: ～是非 *Phân biệt phải trái.*

【评分】 [píngfēn] Chấm điểm.

【评工】 [pínggōng] Bình thành tích lao động: ～记分 *Ghi công điểm.*

【评功】 [pínggōng] Bình công: ～授奖大会 *Đại hội bình công ban thưởng.*

【评话】 [pínghuà] *Như* 平话 [pínghuà].

【评级】 [píngjí] Bình bậc lương.

【评价】 [píngjià] Đánh giá: ～文学作品 *Đánh giá tác phẩm văn học;* 给予很高的～ *Đánh giá rất cao;* 这对他是最高的～ *Đó là sự đánh giá cao nhất đối với anh ấy.*

【评奖】 [píngjiǎng] Bình bầu khen thưởng.

【评介】 [píngjiè] Bình luận và giới thiệu: ～新书 *Bình luận và giới thiệu sách mới.*

【评剧】 [píngjù] Bình kịch (một loại tuồng ở miền Hoa Bắc và Đông Bắc, Trung Quốc).

【评理】 [pínglǐ] Phân xử: 谁是谁非由大家～ *Ai phải ai trái do mọi người phân xử.*

【评论】 [pínglùn] Bình luận / nhận xét: ～一个作家 *Bình luận một nhà văn;* ～文章 *Bài bình luận;* 交群众～ *Đưa cho quần chúng bình luận;* 国际～ *Bình luận tình hình thế giới.*

【评论员】 [pínglùnyuán] Người bình luận: 《人民日报》～ *Người bình luận của Nhân dân nhật báo.*

【评脉】 [píngmài] *(đph)* Bắt mạch.

【评模】 [píngmó] Bình gương mẫu.

【评判】 [píngpàn] Phân xử / phán xét / trọng tài:～公允 *Phân xử công bằng;* ～员 *Trọng tài.*

【评书】 [píngshū] Bình thư/ kể chuyện dài (một hình thức văn nghệ dân gian Trung Quốc).

【评弹】 [píngtán] Bình đàn (một hình thức văn nghệ dân gian, vừa kể chuyện vừa hát và đàn, lưu hành ở vùng Giang Tô và Chiết Giang, Trung Quốc).

【评头论足】 [píngtóu-lùnzú] *Như* 品头论足 [pǐntóu lùnzú].

【评薪】 [píngxīn] Bình bậc lương.

【评选】 [píngxuǎn] Bình bầu: ～模范 *Bình bầu chiến sĩ thi đua.*

【评议】 [píngyì] Bình nghị/bàn luận/thảo luận: 根据每人劳动的实际情况进行～ *Theo tình hình lao động thực tế của mỗi người để tiến hành bình nghị.*

【评语】 [píngyǔ] Lời bình luận / lời bình.

【评阅】 [píngyuè] Chấm/ bình duyệt (bài thi hoặc tác phẩm).

【评注】 [píngzhù] Bình chú/ bình luận và chú thích.

【评传】 [píngzhuàn] Truyện ký có bình luận.

坪 [píng] **Bình.** *Bãi* 草～ *Bãi cỏ;* 操～ *Bãi tập.*

【坪坝】 [píngbà] *(đph)* Bãi phẳng.

枰 [píng] **Bình.** *(văn)* Bàn cờ.

苹（蘋）[píng] **Bình.** *Xem* 苹果.

【苹果】 [píngguǒ] *(thực)* (Cây, quả) táo tây.

【苹果绿】 [píngguǒlǜ] Xanh lá mạ / xanh hoa lý.

萍 [píng] **Bình.** *(thực)* Bèo: 小～ *Bèo cám;* 桑花～ *Bèo hoa dâu / bèo dâu;* 大水～ *Bèo Nhật Bản;* 槐叶～ *Bèo ong / bèo tổ ong;* 青～ *Bèo tấm.*

【萍水相逢】 [píngshuǐ xiāng féng] Tình cờ gặp nhau.

【萍踪】 [píngzōng] *(văn)* Nay đây mai đó.

鲆 [píng] **Bình.** *(động)* Cá bơn vỉ ôliu.

凭（憑、凴）[píng] **Bằng.** ①Dựa / tựa / bằng / nương cậy / nhờ cậy / dựa vào / dựa theo / tựa vào / nhờ vào / theo / căn cứ vào: ～栏远望 *Tựa vào lan can nhìn ra xa;* ～个人的爱好 *Căn cứ vào sở thích của cá nhân;* ～艰苦的劳动建设祖国 *Dựa vào sự lao động gian khổ để xây dựng đất nước;* ～良心说 *Theo lương tâm mà nói;* ～险抵抗 *Dựa vào chỗ hiểm yếu để chống lại;* ～自己的努力取得成效 *Nhờ vào sự cố gắng của mình mà giành được kết quả;* ～自己的双手创造幸福生活 *Bằng hai bàn tay của mình tạo nên cuộc sống hạnh phúc;* 仅～经验是干不好的 *Chỉ dựa vào kinh nghiệm thì làm không tốt đâu;* ～事实,不～推测 *Căn cứ vào sự thực chứ không căn cứ sự phỏng đoán.* ②Mặc / tùy / dù: ～他是谁 *Mặc anh ta là ai;* ～你怎么劝他都不听 *Dù anh khuyên như thế nào, anh ấy cũng không nghe;* ～你跑多快,我也赶得上 *Dù anh chạy nhanh đến mấy, tôi cũng đuổi theo kịp.* ③Bằng/ chứng: 有～有据 *Có bằng chứng hẳn hoi;* 不足为～ *Không đủ làm bằng / không đủ để làm chứng cớ.*

【凭单】 [píngdān] Giấy tờ để nhận hàng, tiền của.

【凭吊】 [píngdiào] Viếng: ～烈士墓 *Đi viếng mộ liệt sĩ.*

【凭借】 [píngjiè] Nhờ vào / dựa vào: ～以往的经验 *Dựa vào kinh nghiệm trước kia.*

【凭据】 [píngjù] Bằng chứng / chứng cớ: 话虽如此,但是仍然要有～ *Tuy nói vậy, nhưng vẫn phải có chứng cớ.*

【凭空】 [píngkōng] Vô căn cứ / vô cớ: ～捏造的故事 *Câu chuyện bịa đặt;* ～想像 *Tưởng tượng vô căn cứ;* ～指责 *Chỉ trích vô cớ.*

【凭眺】 [píngtiào] Nhìn ra xa.

【凭信】 [píngxìn] Tin tưởng / tin: 他的话可以～ *Lời*

nói của anh ấy có thể tin được.

【凭依】 [píngyī] Dựa / tựa / căn cứ: 无所～ *Không có chỗ dựa.*

【凭仗】 [píngzhàng] Dựa dẫm / dựa / dựa vào / cậy vào / cậy: ～势力 *Cậy thế;* ～坚强意志克服困难 *Dựa vào ý chí kiên cường mà vượt mọi khó khăn.*

【凭照】 [píngzhào] Giấy tờ / bằng chứng / giấy chứng / giấy chứng minh / giấy chứng nhận / giấy xác nhận / thị thực.

【凭证】 [píngzhèng] Bằng chứng / chứng cớ / bằng cớ / bằng cứ / chứng từ.

po

朴 [pō] **Phác.** *Xem* 朴刀.

Xem 朴 [Piáo], [pò], [pǔ].

【朴刀】 [pōdāo] Một loại binh khí cũ.

钋 [pō] **Bộc.** *(hóa)* Poloni (polonium, **ký hiệu Po**).

泊 (濼) [pō] **Bạc.** Hồ: 湖～ *Hồ ao.*

Xem 泊 [bó].

坡 [pō] **Pha.** Dốc / nghiêng / mái: 上～ *Lên dốc;* 下～ *Xuống dốc;* 陡～ *Dốc đứng;* 斜～ *Dốc thoai thoải;* 车下急～ *Xe đổ dốc;* 爬～ *Leo dốc;* 板子～着放 *Tấm ván đặt nghiêng;* 前～ *Mái trước;* 后～ *Mái sau.*

【坡道】 [pōdào] Đường dốc: 火车正在下～ *Xe lửa đang xuống dốc.*

【坡地】 [pōdì] Ruộng dốc / nương rẫy.

【坡度】 [pōdù] Độ dốc: 最大纵～ *Độ dốc dọc lớn nhất;* 最大～ *Độ dốc tối đa;* 自然～ *Độ dốc tự nhiên;* 相反～ *Độ dốc tương phản.*

【坡田】 [pōtián] *Như* 坡地.

颇 [pō] **Pha.** *(văn)* ①Tương đối / khá / có phần: ～久 *Tương đối lâu;* ～为高兴 *Tương đối vui / khá vui;* ～感兴趣 *Trương đối có hứng thú;* 新闻～多 *Tin khá nhiều;* 他～不以为然 *Anh ấy có phần không bằng lòng (/đồng ý).* ②Lệch / nghiêng.

陂 [pō] **Pha.** *Xem* 陂陀.

Xem 陂 [bēi], [pí].

【陂陀】 [pōtuó] *(văn)* Gồ ghề / gập ghềnh.

泼 (潑) [pō] **Bát.** ①Hất / tạt / vẩy: 把盆里的水～掉 *Hất chậu nước đi;* ～一点水免得尘土飞扬 *Vẩy tí nước cho khỏi bụi.* ②Đanh đá / đáo để / chua ngoa / tai ngược.

【泼妇】 [pōfù] Người đàn bà đanh đá (/ đáo để / chua ngoa / tai ngược).

【泼刺】 [pōlà] *(thanh)* Bì bõm.

【泼辣】 [pōla] ① Đáo để / đanh đá / chua ngoa / tai ngược. ② Năng nổ / tháo vát: 工作很～ *Làm việc rất năng nổ.*

【泼冷水】 [pōlěngshuǐ] Giội nước lã / đả kích / làm cụt hứng.

【泼墨】 [pōmò] Một lối vẽ tranh thủy mặc.

【泼皮】 [pōpí] Kẻ xấc láo / tên láo xược / vô lại / côn đồ / lưu manh.

【泼水节】 [pōshuǐjié] Lễ té nước.

【泼天】 [pōtiān] Lớn / to lớn: ～大祸 *Họa lớn.*

钹 (鈸) [pō] **Bát.** *(đph)* Liềm / hái.

酸 [pō] **Bát.** *(văn)* Nấu rượu.

皤 [pó] **Bá.** *(văn)* Màu trắng.

鄱 [pó] **Phiền, phồn.** *Xem* 鄱阳.

【鄱阳】 [Póyáng] Hồ Phồn Dương (ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).

婆 [pó] **Bà.** ①Bà (chỉ người đàn bà lớn tuổi).: 老太～ *Bà già.* ②Bà (trước đây chỉ người đàn bà trong một nghề gì): 媒～儿 *Bà mối / bà mai.* ③Mẹ chồng: ～媳 *Mẹ chồng nàng dâu.*

【婆家】 [pójia] Nhà bố mẹ chồng.

【婆罗门教】 [Póluóménjiào] Đạo Bà La Môn.

【婆娘】 [póniáng] *(đph)* ①Phụ nữ đã có chồng. ②Vợ.

【婆婆】 [pópo] Mẹ chồng.

【婆婆妈妈】 [pópomāmā] ①Lề mề / chậm chạp / lằm điều / loay hoay / hay nói dài dòng: ～的人 *Con người lề mề chậm chạp;* 快一点吧，别这么～的 *Nhanh lên, đừng lề mề mãi.* ②Nhu nhược: 他就是这么～的，动不动就掉眼泪 *Tính anh ấy nhu nhược thế đấy, hơi tí là rơi nước mắt.*

【婆娑】 [pósuō] Quay tròn / đu đưa / lắc lư / đưa qua đưa lại: ～起舞 *Múa may quay tròn;* 路上树影～ *Ngoài đường bóng cây đu đưa.*

【婆姨】 [póyí] *(đph)* *Như* 婆娘.

繁 [Pó] **Phồn.** (Họ) Phồn.

Xem 繁 [fán].

叵 [pǒ] **Phả.** *(văn)* Không thể.

【叵测】 [pǒcè] Khó lường: 居心～ *Bụng dạ nham hiểm khó lường.*

【叵耐】 [pǒnài] Không thể nhịn được / không thể chịu được.

钷 [pǒ] **Phả.** *(hóa)* Prometi (Promethium, ký hiệu Pm).

笸 [pǒ] **Phả.** *Xem* 笸箩.

【笸箩】 [pǒluo] Cái mủng / cái mẹt.

朴 [pò] **Phác.** *(thực)* Cây sếu Trung Quốc.

Xem 朴 [Piáo], [pō], [pǔ].

【朴硝】 [pòxiāo] *(dược)* Phác tiêu/ muối Glaubơ.

粕 [pò] **Phách.** *(văn)* Bã: 大豆～ *Bã đậu.*

迫（迮）[pò] **Bách. bức.** ① Ép buộc / bắt buộc / buộc phải / bức sát gần / gấp / cấp bách: 强～ *Bức ép;* 胁～ *Bức hiếp;* ～于形势 *Tình thế bắt buộc;* 敌人被～逃跑 *Địch buộc phải bỏ chạy;* 时机已～近 *Thời cơ đã đến gần;* 事情很紧～ *Việc rất cấp bách;* ～近敌人工事 *Áp sát công sự địch;* 已～到最后关头 *Đã gần tới bước quyết định cuối cùng.*

Xem 迫 [pǎi].

【迫不得已】 [pòbùdéyǐ] Bắt đắc dĩ / buộc lòng làm vậy.

【迫不及待】 [pò bùjí dài] Kịp không thể chờ đợi được/ gấp rút/ vội vã: 他们错误估计形势，～地跳出来 *Chúng đánh giá sai tình thế, nên vội vã nhảy ra.*

【迫害】 [pòhài] Hãm hại / bức hại / khủng bố: 政治～ *Hãm hại về chính trị;* 遭受～ *Bị hãm hại;* 反～斗争 *Cuộc đấu tranh chống khủng bố (/chống đàn áp);* 反动派～民主力量 *Bọn phản động khủng bố lực lượng dân chủ.*

【迫降】 [pòjiàng] Bắt buộc (máy bay) hạ cánh.

【迫近】 [pòjìn] Sát / gần / gần tới: 军队～城下 *Quân đội đã áp sát chân thành;* 限期～了 *Thời hạn đã gần tới rồi;* ～胜利 *Đã gần tới thắng lợi.*

【迫切】 [pòqiè] Bức thiết / cấp bách / cấp thiết: ～的需要 *Nhu cầu cấp bách;* ～的任务 *Nhiệm vụ cấp bách;* ～的愿望 *Nguyện vọng bức thiết;* 具有～意义 *Có ý nghĩa bức thiết.*

【迫切性】 [pòqièxìng] Tính cấp bách / tính bức thiết.

【迫使】 [pòshǐ] Buộc/ buộc phải/ bắt phải: ～承认 *Buộc phải thừa nhận;* ～敌人退却 *Buộc địch phải rút lui;* ～敌人投降 *Bắt địch phải đầu hàng.*

【迫在眉睫】 [pò zài méijié] Khẩn cấp/ cấp bách.

珀 [pò] **Phách.** *Xem* 琥珀 [hǔpò].

魄 [pò] **Phách.** ① *(cũ)* Vía. ② Tinh lực hoặc tinh thần mạnh mẽ: 气～ *Khí phách.*

【魄力】 [pòlì] Kiên quyết / cương quyết / quả quyết / dứt khoát/ mạnh bạo/ can đảm dám làm: ～不够 *Không cương quyết;* 他做事有～ *Anh ấy làm việc dứt khoát;* 做事要有～ *Làm việc phải quả quyết;* 他有此～ *Anh ta có tinh thần can đảm này.*

破 [pò] **Phá.** ① Vỡ / rách / thủng / sứt: 打～碗 *Đánh vỡ bát;* ～碗 *Bát vỡ;* 衣服～了 *Áo bị rách;* 扯～衣服 *Kéo rách áo;* 支离～碎 *Rách nát / tan nát;* 鞋都磨～了 *Đi thủng cả giầy;* ～轮胎 *Lốp thủng / săm thủng;* 手～了一块 *Tay bị sứt một miếng.* ② Đổi/ ngăn ra / tách ra / phá ra: 这间大房子可以～成两小间 *Nhà này có thể ngăn làm hai gian;* 五元的票子～成五张一元的 *Tờ 5 đồng đổi thành năm tờ một đồng.* ③ Tan / đột phá / phá / đập phá: 云～月出 *Mây tan trăng hiện;* 庭院～落 *Cửa nhà tan hoang;* 家～人亡 *Cửa nát nhà tan;* 大～敌军 *Đánh tan quân địch;* 突～敌人的重围 *Đột phá vòng vây dầy đặc của địch;* ～产 *Phá sản;* 打～纪录 *Phá kỷ lục;* ～资产阶级思想 *Đập tan tư tưởng tư sản.* ④ Nói trúng/ nói toạc ra/phá ra: 一语道～ *Nói toạc;* 说～内心秘密 *Nói trúng điều bí ẩn trong lòng;* ～了这个案件 *Đã khám phá ra vụ án này.* ⑤ Bổ / chẻ: 把西瓜～成两半儿 *Bổ quả dưa hấu ra làm đôi;* 劈柴～竹 *Chẻ củi chẻ tre;* 势如～竹 *Thế mạnh như chẻ tre.* ⑥ Bỏ/ hy sinh: ～了一天功夫整理好 *Bỏ ra cả ngày mới thu xếp xong;* ～着生命去救人 *Hy sinh tính mạng để cứu người.* ⑦ Tối: 谁还看那个～戏？ *Ai còn xem cái vở tuồng tối ấy làm gì?*

【破案】 [pò'àn] Phá án / khám phá vụ án: 设法～ *Tìm cách khám phá cho ra vụ án.*

【破败】 [pòbài] Tan hoang/ đổ vỡ hư hỏng: 山上的庙宇已经～不堪 *Ngôi chùa trên núi đã tan hoang.*

【破冰船】 [pòbīngchuán] Tàu phá băng.

【破擦音】 [pòcāyīn] Âm tắc xát.

【破财】 [pòcái] Rủi/ rủi ro (bị thiệt hại về tiền của).

【破产】 [pòchǎn] Phá sản: 宣告～ *Tuyên bố phá sản;* 政治上的～ *Phá sản về chính trị.*

【破除】 [pòchú] Bài trừ / phá bỏ / đả phá: ～迷信 *Bài trừ (/đả phá) mê tín;* ～情面 *Không nể mặt;* ～清规戒律 *Phá bỏ mọi điều ràng buộc.*

【破费】 [pòfèi] Tiêu pha / tiêu tiền / tốn kém: 你何必这么～呢？ *Anh làm gì phải tốn kém như vậy?*

【破釜沉舟】 [pòfǔ-chénzhōu] Đốt thuyền đập nồi. *(Ngr)* Quyết làm đến cùng.

【破格】 [pògé] Đặc biệt / khác lệ thường / ngoại lệ: ～提升 *Đề bạt đặc biệt;* 可以～办理 *Có thể làm khác lệ thường;* 不能～ *Không ngoại lệ.*

【破坏】 [pòhuài] Phá hoại / gây thiệt hại / làm hỏng: ～桥梁 *Phá cầu;* 地震造成了巨大的～ *Động đất đã gây thiệt hại rất lớn;* ～整个计划 *Làm hỏng toàn bộ kế hoạch;* ～秩序 *Phá hoại trật tự;* ～协定 *Phá hoại hiệp nghị;* ～分子 *Phần tử phá hoại.*

【破坏力】 [pòhuàilì] Sức phá hoại.

【破坏性】 [pòhuàixìng] Tính chất phá hoại.

【破坏者】 [pòhuàizhě] Kẻ phá hoại.

【破获】 [pòhuò] Khám phá ra (và bắt được): ～反革命案件 *Khám phá ra vụ án phản cách mạng.*

【破击】 [pòjī] *(quân)* Phá hủy / phá hoại: ～敌人的交通线 *Phá hủy đường giao thông của địch.*

【破戒】 [pòjiè] *(tôn)* Phá giới.

【破镜重圆】 [pòjìng chóng yuán] Gương vỡ lại lành.

【破旧】 [pòjiù] Vừa cũ vừa rách: 戴一顶～的帽子 *Đội chiếc mũ vừa cũ vừa rách.*

【破旧立新】 [pò jiù lì xīn] Phá cái cũ xây cái mới.

【破口大骂】 [pòkǒu dàmà] Chửi lấy chửi để / chửi ầm lên/chửi vuốt mặt.

【破烂】 [pòlàn] ① Rách rưới/ rách nát/ tả tơi/ lụp xụp: ～的衣服 *Quần áo rách rưới / áo quần tả tơi;* ～的房子 *Ngôi nhà lụp xụp.* ② *(khn)* Đồng nát/ đồ vứt đi: ～货 *Những đồ vứt đi.*

【破例】 [pòlì] Đặc biệt / không theo lệ cũ / ngoại lệ / phá

lệ cũ: 不能～ *Không ngoại lệ.*
【破脸】 [pòliǎn] Không nể mặt.
【破裂】 [pòliè] Tan vỡ/rạn nứt: ～成碎块 *Tan vỡ từng mảnh;* 感情已～ *Tình cảm đã rạn nứt;* 谈判～ *Cuộc đàm phán bị tan vỡ (/thất bại).*
【破落】 [pòluò] Phá sản: ～地主 *Địa chủ phá sản;* ～户 *Gia đình phá sản.*
【破谜儿】 [pòmèir] *(khn)* Đoán được/đoán trúng (câu đố hoặc chữ đố).
【破门】 [pòmén] ①Phá tung cửa: ～而入 *Phá (/đập) tung cửa mà vào.* ②*(thể)* Đá vào thành (/gôn). ③*(tôn)* Rút phép thông công / tuyệt công (Người tu hành bỏ không theo môn phái nữa, hoặc bị đuổi ra khỏi đạo).
【破门而出】 [pò mén ér chū] Phá cửa nhảy ra/nhảy ra.
【破灭】 [pòmiè] Tiêu tan / tan vỡ: 希望～ *Hy vọng bị tan vỡ;* 像肥皂泡一样～了 *Bị tan vỡ như bọt xà phòng/tiêu tan như mây khói.*
【破伤风】 [pòshāngfēng] *(y)* Bệnh uốn ván.
【破碎】 [pòsuì] Tan nát/nát vụn: ～的纸 *Giấy nát vụn.*
【破碎机】 [pòsuìjī] Máy nghiền/máy tán/máy làm vụn.
【破损】 [pòsǔn] Hỏng / rách nát: 本书有几页已经～ *Quyển sách này có mấy trang đã rách nát.*
【破题】 [pòtí] *(văn)* Phá đề.
【破题儿第一遭】 [pò tír dìyīzāo] Lần đầu/lần đầu tiên/lần thứ nhất.
【破涕为笑】 [pò tì wéi xiào] Đang khóc hóa cười / đổi sầu làm vui.
【破天荒】 [pòtiānhuāng] Lần đầu tiên / xưa nay chưa từng thấy: 这真是～的大事 *Đó thật là một việc lớn xưa nay chưa từng thấy.*
【破土】 [pòtǔ] ①Động thổ / động thổ mộc. ②Cày mộng đầu năm.
【破晓】 [pòxiǎo] Tảng sáng / tờ mờ sáng / sáng tinh sương/sáng tinh mơ: 天已～了 *Trời đã tảng sáng;* 一～就出发 *Tờ mờ sáng là lên đường ngay.*
【破鞋】 [pòxié] *(đph)* Người phụ nữ không đứng đắn.
【破约】 [pòyuē] Phá hoại hiệp ước.
【破绽】 [pòzhan] Sơ hở/lộ tẩy thiếu sót: ～百出 *Rất nhiều sơ hở;* 露出～ *Đã bị lộ tẩy;* 毫无～ *Chẳng có thiếu sót nào cả/không sơ hở tý nào.*
【破折号】 [pòzhéhào] *(ngôn)* Dấu gạch ngang.

桲 [po] **Bột.** *Như* 榲桲 [wēnpo] Cây mộc qua.

pou

剖 [pōu] **Phẫu.** Mổ/phẫu/mổ xẻ/cắt: 病理解～ *Giải phẫu bệnh lý;* 解～ *Mổ xẻ/giải phẫu.*
【剖白】 [pōubái] Phân bua / phân vua / nói rõ: ～几句 *Nói rõ vài câu.*
【剖腹】 [pōufù] Mổ bụng.
【剖腹产】 [pōufùchǎn] *(y)* Thủ thuật mở tử cung / thủ thuật Xêza.
【剖解】 [pōujiě] *Như* 割析.
【剖开】 [pōukāi] Mổ ra/ cắt ra.
【剖里革】 [pōulǐgé] Lớp da tách ra / lớp da lạng ra (da súc vật).
【剖面】 [pōumiàn] Mặt cắt/tiết diện: 横～ *Mặt cắt ngang;* 纵～ *Mặt cắt dọc.*
【剖面图】 [pōumiàntú] Sơ đồ mặt cắt/mặt cắt/tiết diện.
【剖析】 [pōuxī] Phân tích: ～问题 *Phân tích vấn đề;* ～案件 *Phân tích vụ án.*

裒 [póu] **Phầu, bầu.** *(văn)* ①Tụ tập. ②Giảm bớt: ～多益寡 *Nhiều giảm ít tăng.*

抔 [póu] **Phầu.** *(văn)* Vốc.

掊 [pǒu] **Phầu.** *Xem* 掊击.
【掊击】 [pǒujī] Công kích/phê phán.

pu

铺 [pū] **Phô.** Rải / dọn / trải/lót/lát: ～桌布 *Rải khăn bàn;* ～被褥 *Rải chăn đệm;* ～柏油 *Rải nhựa;* ～席子 *Trải chiếu;* ～地板 *Lát ván;* 地面～上一层稻草 *Rải một lớp rơm trên mặt đất;* ～平道路 *Dọn (/mở) đường.*
Xem 铺 [pù].
【铺陈】 [pūchén] ①Kể tỉ mỉ / trình bày kỹ lưỡng. ②*(đph)* Đồ dùng trên giường.
【铺衬】 [pūchen] Vải vụn/vải cũ (để vá quần áo hoặc dán cho dầy để làm giầy vải).
【铺床】 [pūchuáng] Rải giường.
【铺盖】 [pūgai] Chăn đệm / giường chiếu.
【铺盖卷儿】 [pūgaijuǎnr] Cái gói chăn đệm/gói hành lý.
【铺轨】 [pūguǐ] Đặt đường ray: ～工程 *Công trình đặt đường ray.*
【铺轨机】 [pūguǐjī] Máy đặt đường ray.
【铺炕】 [pūkàng] Rải giường (đất).
【铺排】 [pūpái] ①Xếp đặt: 事情已～停当 *Công việc đã xếp đặt ổn thỏa.* ②*(đph)* Phô trương.
【铺平】 [pūpíng] ①Rải (/trải) cho bằng: 把褥单铺～ *Rải chăn đệm cho thẳng.* ②Mở (đường): 这些战略思想为革命的胜利～了道路 *Những tư tưởng chiến lược này đã mở đường thắng lợi cho cuộc cách mạng.*
【铺砌】 [pūqì] Lát (đường, sàn bằng gạch đá...).
【铺设】 [pūshè] Đặt/lót/đệm/làm/xây dựng: ～铁轨 *Đặt đường ray;* ～油管 *Đặt ống dẫn dầu;* ～铁路 *Làm (/xây dựng) đường sắt;* 在中间～ *Lót (/đệm) vào giữa.*
【铺天盖地】 [pūtiān-gàidì] Ùn ùn kéo đến: 暴风雪～而来 *Bão tuyết ùn ùn kéo đến.*
【铺叙】 [pūxù] *Như* 铺陈.
【铺展】 [pūzhǎn] Kéo dài ra/căng dài ra/căng ra/giăng ra/chạy dài/trải dài/trải rộng: 眼前～着一片田野 *Cả một cánh đồng trải rộng ra trước mắt;* 这条路一直～到天边 *Con đường này chạy dài mãi tít chân trời.*

【铺张】 [pūzhāng] Phô trương / bầy biện quá đáng: 反对～浪费 *Chống phô trương lãng phí.*
【铺张扬厉】 [pūzhāng-yánglì] Bầy biện quá đáng.

扑 （撲） [pū] **Phốc.** ①Lao vào / xông vào / xô vào / hắt vào / xộc tới / lao tới / lăn xả vào / nhảy xổ vào / nhảy bổ vào / xông tới: 狗一边叫一边～过来 *Con chó vừa sủa vừa nhảy bổ tới;* ～到妈妈怀里 *Xô vào lòng mẹ;* 灯蛾～火 *Con thiêu thân lao vào lửa;* 香气～鼻 *Mùi thơm bay vào mũi;* 腥臭味～鼻 *Mùi hôi thối xộc vào mũi;* 热气～脸 *Hơi nóng hắt vào mặt.* ②Đập / bắt / thoa / xoa / đánh thốc / phủi: ～蝴蝶 *Bắt bướm;* ～苍蝇 *Đập ruồi;* 直～敌人的据点 *Đánh thốc vào vị trí địch;* ～翅膀 *Đập (/vỗ) cánh;* 脸上～了一层粉 *Thoa lớp phấn trên mặt;* ～掉衣上的灰尘 *Phủi bụi trên áo.*
【扑鼻】 [pūbí] Xộc vào mũi/ xông vào mũi / bay vào mũi.
【扑哧】 [pūchī] *(thanh)* Xuýt / rít / xèo xèo / lèo xèo / lép bép/ xì: ～一声，皮球撒了气 *Quả bóng xì một cái xẹp mất hơi.*
【扑打】 [pūdǎ] Đập / hắt: ～衣服上的尘土 *Đập bụi trên quần áo;* 雪花～着窗户 *Tuyết hắt vào cửa sổ.*
【扑灯蛾子】 [pūdēng-ézi] *(khn)* Con thiêu thân.
【扑跌】 [pūdiē] Ngã gục / ngã quỵ / ngã khuỵu.
【扑尔敏】 [pū'ěrmǐn] *(dược)* Chlortrimeton.
【扑粉】 [pūfěn] ①Phấn. ②Đánh phấn / xoa phấn. ③Bột hoạt thạch / bột tan.
【扑救】 [pūjiù] Dập tắt lửa (cứu người và của).
【扑克】 [pūkè] Bài tulơkhơ.
【扑空】 [pūkōng] Vồ hụt / không gặp: 游击队及时转移，敌人～了 *Quân du kích kịp thời di chuyển, quân địch đã vồ (/đánh) hụt;* 前天我到他家，又扑了一个空 *Hôm trước tôi đến nhà anh ấy, lại không gặp anh ta.*
【扑棱】 [pūlēng] ①*(thanh)* Bốp/ bịch đùng / đoàng / đốp / uỵch/ phịch. ②Vỗ / đập: ～翅膀 *Vỗcánh / đập cánh.*
【扑脸儿】 [pūliǎnr] *(khn) Như* 扑面.
【扑满】 [pūmǎn] Ống tiền (bằng sành).
【扑面】 [pūmiàn] Hắt vào mặt / tạt vào mặt / xông vào mặt/ đập vào mặt/ quật vào mặt: 冷风～ *Gió lạnh quật vào mặt;* 热气～ *Hơi nóng xông vào mặt.*
【扑灭】 [pūmiè] Dập tắt / diệt / tiêu diệt: ～苍蝇 *Diệt ruồi;* 大火已被～ *Lửa đã bị dập tắt.*
【扑朔迷离】 [pūshuò-mílí] Lờ mờ chẳng biết gì / khó biết rõ đầu đuôi câu chuyện.
【扑簌】 [pūsù] Tuôn / rơi / tuôn chảy / tuôn rơi: 眼泪～～掉下来 *Nước mắt tuôn rơi.*
【扑腾】 [pūteng] ①*(thanh)* Bịch / bỏp / bộp: ～一声，书掉在地上 *Sách rơi đánh bộp.* ②Thình thình / thình thịch: 心里直～ *Tim đập thình thình.*
【扑通】 [pūtōng] *(thanh)* Bịch / tõm / thình thịch: ～一声掉下水去 *Ngã tõm xuống nước;* ～一声掉到地上 *Rơi bịch xuống đất;* 心～～地跳 *Tim đập thình thịch.*

仆 [pū] **Phốc.** Ngã gục: 前～后继 *Người trước ngã, người sau tiếp (/tiến lên).*
Xem 仆 [pú].

噗 [pū] **Phốc.** *(thanh)* Phù / phụt: ～的一声把灯吹灭了 *Thổi phù một cái đèn tắt ngóm.*
【噗嗤】 [pūchī] *Như* 扑哧 [pūchī].

菩 [pú] **Bồ.** *Xem* 菩萨.
【菩萨】 [púsà] *(tôn)* Bồ tát.
【菩提】 [pútí] *(tôn)* Bồ đề.
【菩提树】 [pútíshù] *(thực)* Cây bồ đề.

莆 [pú] **Phủ, bồ.** *Xem* 莆田.
【莆田】 [Pútián] Bồ Điền (tên huyện ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).

蒲 [pú] **Bồ.** ①Cói / lác: ～席 *Chiếu cói (/lác).* ②[Pú] Tên địa phương: 蒲州 Bồ Châu (ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc). ③(Họ) Bồ.
【蒲棒】 [púbàng] *(khn)* Bông mo.
【蒲包】 [púbāo] Bị cói / đũ cói.
【蒲草】 [púcǎo] *(thực)* Cây cói / cây lác.
【蒲墩儿】 [púdūnr] Đệm cói.
【蒲公英】 [púgōngyīng] *(thực)* Bồ công anh.
【蒲剑】 [pújiàn] Lá xương bồ.
【蒲葵】 [púkuí] *(thực)* Cây lá nón / cây cọ.
【蒲葵扇】 [púkuíshàn] Quạt cọ.
【蒲柳】 [púliǔ] *(thực)* Cây thủy dương. *(Ngr)* Ốm yếu / yếu ớt: ～之姿 *Dáng người yếu ớt.*
【蒲扇】 [púshàn] Quạt cói.
【蒲团】 [pútuán] *Như* 蒲墩儿.
【蒲席】 [púxí] Chiếu cói.

匍 [pú] **Bồ.** *Xem* 匍匐.
【匍匐】 [púfú] Bò xồm.
【匍匐茎】 [púfújīng] *(thực)* Thân bò.

葡 [pú] **Bồ.** *Xem* 葡萄.
【葡糖】 [pútáng] *Như* 葡萄糖.
【葡萄】 [pútáo] Quả nho.
【葡萄干】 [pútáogān] Nho khô.
【葡萄酒】 [pútáojiǔ] Rượu nho / rượu vang.
【葡萄球菌】 [pútáo-qiújūn] *(y)* Tụ cầu khuẩn / tụ cầu trùng/ bồ đào cầu trùng.
【葡萄胎】 [pútáotāi] *(y)* Chửa trứng.
【葡萄糖】 [pútáotáng] *(hóa)* Đường ghucô / glucôza / đường nho.
【葡萄牙】 [Pútáoyá] Bồ Đào Nha: ～人 *Người Bồ Đào Nhà;* ～语 *Tiếng Bồ Đào Nha.*
【葡萄园】 [pútáoyuán] Vườn nho.
【葡萄紫】 [pútáozi] Màu tím xám.

脯 [pú] **Phủ, bồ.** *Xem* 脯子.
Xem 脯 [fǔ].
【脯子】 [púzi] Ức: 鸡～ *Thịt ức (gà).*

酺 [pú] **Bồ.** *(văn)* Tụ họp nhau uống rượu.

仆 （樸）[pú] **Bộc.** Người ở / đầy tớ.
Xem 仆 [pū].
【仆从】 [púcóng] Tôi tớ / chư hầu / tay sai: ～国家 *Nước chư hầu;* 帝国主义的～ *Tôi tớ của bọn đè quốc;* ～军 *Quân chư hầu;* 充当～ *Làm tay sai.*
【仆人】 [púrén] Người ở/ đầy tớ.
【仆役】 [púyì] *Như* 仆人.

濮 [Pú] **Bộc.** ① *Xem* 濮阳. ②(Họ) Bộc.
【濮阳】 [Púyáng] Bộc Dương (tên huyện ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).

璞 [pú] **Phác.** Thứ ngọc chưa gọt giũa.
【璞玉浑金】 [púyù-húnjin] Ngọc chưa mài, vàng chưa luyện. *(Ngr)* Vẻ đẹp tự nhiên.

镤 [pú] **Mộc, bộc.** *(hóa)* Proactini (protactinium, ký hiệu Pa).

普 [pǔ] **Phổ.** ① Khắp cả / thông thường. ② [Pǔ] (Họ) Phổ.
【普遍】 [pǔbiàn] Khắp / khắp nơi / đều... cả / chung/ phổ biến: ～现象 *Hiện tượng phổ biến;* ～的见解 *Sự hiểu biết (/nhận xét) chung;* ～承认 *Đều thừa nhận cả;* 物价～下降 *Giá cả đều hạ;* 各地～降雨 *Khắp nơi đều có mưa;* 矛盾是～存在的 *Mâu thuẫn là tồn tại phổ biến;* ～化 *Phổ biến hóa;* ～性 *Tính phổ biến.*
【普查】 [pǔchá] Điều tra rộng khắp / thăm dò rộng khắp: 人口～ *Điều tra dân số rộng khắp;* 地质～ *Thăm dò địa chất rộng khắp.*
【普及】 [pǔjí] Phổ cập / phổ biến: ～全国各地 *Phổ biến ra khắp nơi trong cả nước;* 科学知识～了 *Kiến thức khoa học đã được phổ cập;* ～教育 *Nền giáo dục phổ cập.*
【普及本】 [pǔjíběn] Loại sách phổ cập.
【普鲁本辛】 [pǔlǔběnxīn] *(dược)* Probantin.
【普鲁卡因】 [pǔlǔkǎyīn] *(dược)* Procain.
【普罗列塔利亚】 [pǔluóliètǎlìyà] Giai cấp vô sản (dịch âm).
【普特】 [pǔtè] Put (đơn vị trọng lượng Nga, bằng 16,38 kg).
【普天同庆】 [pǔtiān tóng qìng] Cả thiên hạ đều mừng rỡ/ khắp nơi vui mừng.
【普天之下】 [pǔtiān zhī xià] Khắp thiên hạ.
【普通】 [pǔtōng] Phổ thông / thường / thông thường / bình thường: ～人 *Người thông thường;* ～劳动者 *Người lao động bình thường;* ～干部 *Cán bộ thường;* ～教育 *Nền giáo dục phổ thông;* 普普通通 *Rất thường.*
【普通话】 [pǔtōnghuà] Tiếng phổ thông.
【普选】 [pǔxuǎn] Tổng tuyển cử.
【普照】 [pǔzhào] Chiếu rọi / chiếu sáng khắp nơi: 阳光～大地 *Mặt trời chiếu sáng mặt đất / ánh nắng chiếu rọi khắp nơi.*

谱 [pǔ] **Phổ.** ①Phổ / phả: ～曲 *Phổ nhạc;* 家～ *Gia phả;* 年～ *Niên phổ.* ②Vững lòng / vững dạ/ vững tâm / chắc chắn: 他作事有～儿 *Anh ấy làm việc chắc chắn lắm;* 心中有～ *Vững lòng;* 心里没个～儿 *Không vững tâm;* 这事一点儿～都没有 *Việc này chẳng chắc chắn gì cả.*
【谱表】 [pǔbiǎo] *(nhạc)* Nốt nhạc / bản nhạc.
【谱牒】 [pǔdié] *(văn)* Gia phả.
【谱号】 [pǔhào] *(nhạc)* Dấu nhạc / phổ hiệu: 高音～ *Dấu nhạc âm cao / phổ hiệu cao âm.*
【谱架】 [pǔjià] *(nhạc)* Giá nhạc.
【谱系】 [pǔxì] Hệ thống gia phả.
【谱子】 [pǔzi] Bản nhạc / nhạc phổ / nhạc.

镨 [pǔ] **Phổ.** *(hóa)* Prazeodi (Praseodymium, ký hiệu Pr).

蹼 [pǔ] **Phốc.** Màng chân (vịt, ngỗng, ngan v.v.).

浦 [pǔ] **Phố.** ①Ven bờ: 江～ *Ven sông.* ②[Pǔ] (Họ) Phổ.

溥 [pǔ] **Phổ.** *(văn)* ①Rộng lớn. ②Phổ biến.

埔 [pǔ] **Phố.** Tên địa phương: 黄～ *Hoàng Phố (ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*
Xem 埔 [bù].

圃 [pǔ] **Phố.** Vườn trồng hoa quả, rau cỏ: 菜～ *Vườn rau;* 花～ *Vườn trồng hoa.*

朴 （樸）[pǔ] **Phác.** Mộc mạc / giản dị / chất phác.
Xem 朴 [Piáo], [pō], [pò].
【朴厚】 [pǔhòu] Chất phác / hiền hậu / thuần phác.
【朴陋】 [pǔlòu] Chất phác / đơn giản.
【朴实】 [pǔshí] Chất phác / mộc mạc: 为人～ *Con người mộc mạc.*
【朴素】 [pǔsù] Mộc mạc / chất phác / giản dị: ～的生活 *Cuộc sống giản dị;* 发扬艰苦～的作风 *Phát huy tác phong gian khổ chất phác.*
【朴学】 [pǔxué] Phác học.
【朴直】 [pǔzhí] Chất phác / mộc mạc / ngay thẳng / thật thà: 为人～ *Con người thật thà (/mộc mạc);* 语言～ *Lời nói thật thà.*
【朴质】 [pǔzhì] Chất phác / mộc mạc: 文笔～无华 *Những lời văn mộc mạc.*

铺 （鋪）[pù] **Phố.** ①Hiệu: 肉～ *Hiệu bán thịt;* 杂货～儿 *Hiệu bán tạp hóa.* ②Giường: 搭个～睡觉 *Kê cái giường để ngủ.*
Xem 铺 [pū].

瀑 [pù] **Bộc.** *Xem* 瀑布.
【瀑布】 [pùbù] Thác.

曝 (暴) [pù] **Bộc.** Phơi: ——～十寒 *Một ngày vãi chài, bảy mươi hai ngày phơi lưới/ buổi (/bữa) đực buổi (/bữa) cái.*

Xem 暴 [bào].

【曝光】 [pùguāng] *(dnh)* **Lộ sáng/ phơi sáng.** *Cg.* 暴光 [bàoguāng.]

【曝光计】 [pùguāngjì] **Quang kế / máy đo sáng.**

【曝光量】 [pùguāngliàng] **Mức (/lượng) lộ sáng (/phơi sáng).**

Q

qi

期 [qī] **Kỳ.** ①Kỳ hạn: 如～完成任务 *Hoàn thành nhiệm vụ đúng kỳ hạn.* ②Thời kỳ/ thời gian/ kỳ: 假～ *Thời gian nghỉ phép;* 学～ *Kỳ học.* ③Sổ: 杂志每月出一～ *Tạp chí mỗi tháng ra một sổ.* ④Mong đợi: *Xem* 期待. ⑤Hẹn: 不～而遇 *Không hẹn mà gặp/ thừa ưa mà gặp.*

Xem 期 [jī].

【期待】 [qīdài] Mong đợi / chờ đợi: 我们一直～着这一天 *Chúng tôi mong đợi mãi ngày đó.*

【期货】 [qīhuò] *(kinh)* Hàng hóa bán sẽ giao sau.

【期间】 [qījiān] Thời kỳ / thời gian / những ngày: 农忙～ *Những ngày gặt hái bận rộn;* 会议～ *Trong thời gian họp (/hội nghị).*

【期刊】 [qīkān] Tập san ra hàng kỳ / kỳ san: 周刊 *Tuần báo;* 月刊 *Nguyệt san / tạp chí (/tập san) ra hàng tháng.*

【期考】 [qīkǎo] Kỳ thi cuối.

【期满】 [qīmǎn] Hết hạn / mãn hạn: 合同～ *Hợp đồng hết (/ mãn) hạn.*

【期票】 [qīpiào] Kỳ phiếu (phiếu trả tiền có hẹn kỳ): ～贴现 *Kỳ phiếu khấu trước.*

【期期艾艾】 [qīqī ài'ài] Cà lăm/ cà lăm cà lắp/ nói lắp/ nói cà lăm.

【期望】 [qīwàng] Kỳ vọng / cầu mong / trông mong / mong mỏi / mong đợi / hy vọng: 我们决不辜负人民的～ *Chúng ta quyết không phụ lòng mong mỏi của nhân dân.*

【期限】 [qīxiàn] Kỳ hạn / thời hạn: ～三个月 *Thời hạn ba tháng;* ～快到了 *Kỳ hạn sắp đến.*

【期许】 [qīxǔ] Trông mong.

欺 [qī] **Khi.** ①Dối: 自～～人 *Dối mình dối người.* ②Bắt nạt / ức hiếp: 仗势～人 *Cậy thế nạt (/ ức hiếp) người.*

【欺负】 [qīfu] Bắt nạt / ức hiếp / hà hiếp / ăn hiếp: 大国不应当～小国 *Nước lớn không nên ức hiếp nước nhỏ.*

【欺哄】 [qīhǒng] Dối / nhử.

【欺凌】 [qīlíng] Ức hiếp / làm nhục: 受尽了～ *Bị ức hiếp đủ điều;* 决不任人～ *Quyết không thể mặc người làm nhục.*

【欺瞒】 [qīmán] Lừa dối / bịp / lòe.

【欺蒙】 [qīméng] Lừa dối: 受人～ *Bị người ta lừa dối.*

【欺骗】 [qīpiàn] Lừa dối / đánh lừa: ～世界舆论 *Đánh lừa dư luận thế giới.*

【欺人太甚】 [qī rén tài shèn] Hà hiếp (/ bắt nạt) người quá đáng.

【欺人之谈】 [qī rén zhī tán] Những lời lẽ dối người.

【欺软怕硬】 [qīruǎn-pàyìng] Nạt mềm sợ rắn / mềm nắn rắn buông.

【欺上瞒下】 [qīshàng-mánxià] Dối trên lừa dưới.

【欺生】 [qīshēng] Bắt nạt người lạ.

【欺世盗名】 [qīshì-dàomíng] Lừa đời để lấy tiếng.

【欺侮】 [qīwǔ] Bắt nạt / ăn hiếp / hiếp đáp.

【欺压】 [qīyā] Đè nén / hà hiếp áp bức.

【欺诈】 [qīzhà] Đánh lừa / lừa dối / lừa bịp.

蹊 [qī] **Khê.** *Xem* 蹊跷.

Xem 蹊 [xī].

【蹊跷】 [qīqiāo] Quái lạ / kỳ quặc.

溪 [qī] **Khê.** Khe/ suối.

Xem 溪 [xī].

嘻 [qī] **Thấp.** *(đph)* ①Ẩm ướt/ chưa ráo/ se. ②Thấm nước/ làm cho se.

漆 [qī] **Tất.** ①(Nước) sơn: 红～ *(Nước) sơn đỏ;* 生～ *Sơn sống.* ②Sơn: 把车子～一～ *Sơn lại xe;* 喷～ *Sơn xì.* ③[Qī] (Họ) Tất.

【漆包线】 [qībāoxiàn] *(điện)* Dây bọc (sơn).

【漆布】 [qībù] Vải sơn / vải nhựa.

【漆革】 [qīgé] Da sơn.

【漆工】 [qīgōng] Thợ sơn.

【漆黑】 [qīhēi] Tối mò mò / tối như mực: ～的夜里 *Trong đêm tối mò.*

【漆黑一团】 [qīhēi yī tuán] Một khối đen / tối đen như mực / rất mù mịt / mù tịt không biết tí gì / tối như hũ nút / tối mù: 把形势描绘成～ *Mô tả tình hình tối đen như mực.*

【漆画】 [qīhuà] Tranh sơn.

【漆匠】 [qījiang] Thợ làm đồ sơn.

【漆皮】 [qīpí] Da láng.

【漆器】 [qīqì] Đồ sơn / đồ sơn mài.

【漆树】 [qīshù] Cây sơn.

栖 [qī] **Thê.** Đậu / ở / dừng lại: 鸟～ *Chim đậu;* 两～类 *Loài lưỡng thê.*

【栖身】 [qīshēn] Ở / nương náu / nương tựa: 无处～ *Không nơi nương tựa.*

【栖息】 [qīxī] Nghỉ / dừng lại / dừng chân / đậu: 许多鸟在树上～ *Rất nhiều chim đậu trên cây.*

【栖止】 [qīzhǐ] *Như* 栖身.

欹 [qī] **Khi.** *(văn)* Nghiêng / lệch / chèch.
【欹侧】 [qīcè] *(văn)* Chèch mác / chèch mèch / nghiêng.

戚 [qī] **Thích.** ①Thân thích / bà con: ～友 *Thân bằng; 外～ Họ ngoại.* ②Buồn: 休～与共 *Vui buồn có nhau / chia ngọt xẻ bùi / chia cay xẻ bùi / chia cay xẻ đắng/ nỗi vui chung, mối lo cùng.* Cg. 休戚相关 [xiūqī xiāng guān]. ③[Qī] (Họ) Thích.

槭 [qī] **Thích.** ～树 *Cây thích; ～木 Gỗ thích.*

七 [qī] **Thất.** Bảy (7): ～个人 *Bảy người; ～号车厢 Toa số 7.*
【七边形】 [qībiānxíng] *(toán)* Hình bảy cạnh.
【七颠八倒】 [qīdiān-bādǎo] (Ăn nói, làm việc) điên đảo / loạn xạ / lộn xộn.
【七级风】 [qījífēng] *(khí)* Gió cấp bảy.
【七级管】 [qījíguǎn] *(điện)* Ống bảy cực / đèn bảy cực.
【七绝】 [qījué] *(văn)* Thất tuyệt (lối thơ bốn câu, mỗi câu bảy chữ).
【七零八落】 [qīlíng-bāluò] Lộn xộn / lung tung / tan tác / tả tơi: 家里的东西～ *Đồ đạc trong nhà rất lộn xộn; 敌人被打得～ Địch bị đánh tả tơi.*
【七律】 [qīlǜ] *(văn)* Thất luật (lối thơ tám câu, mỗi câu bảy chữ).
【七拼八凑】 [qīpīn-bācòu] Chắp vá lung tung: 用碎布～做成一个枕套 *Dùng những mảnh vải chắp vá thành chiếc áo gối.*
【七七事变】 [Qī Qī Shìbiàn] Sự kiện ngày 7 tháng 7 năm 1937. *Xem* 芦沟桥事变 [Lúgōuqiáo shìbiàn].
【七巧板】 [qīqiǎobǎn] Đồ chơi làm bằng bảy mảnh gỗ con có thể ghép thành các hình dạng khác nhau.
【七窍】 [qīqiào] Thất khiếu (Bảy cái lỗ trên mặt là hai lỗ tai, hai lỗ mũi, hai mắt và mồm): ～生烟 *Lửa giận bừng bừng / tức giận điên lên.*
【七情】 [qīqíng] Bảy thứ tình cảm của con người: Mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.
【七鳃鳗】 [qīsāimán] *(động)* Cá miệng tròn.
【七上八下】 [qīshàng-bāxià] Thấp tha thấp thỏm / hồi hộp.
【七十二变】 [qīshí èr biàn] Biến hóa không cùng.
【七十二行】 [qīshí èr háng) Chỉ các ngành nghề công, nông, thương nghiệp.
【七手八脚】 [qīshǒu-bājiǎo] Vội vã hấp tấp.
【七夕】 [qīxī] Thất tịch theo truyền thuyết, đêm mồng bảy tháng bảy âm lịch là đêm Ngưu Lang Chức Nữ trên trời gặp nhau.
【七弦琴】 [qīxiánqín] Đàn cầm / đàn thất huyền.
【七言诗】 [qīyánshī] Thơ thất ngôn (gồm cổ phong, thất luật và thất tuyệt).
【七一】 [Qī Yī] Ngày 1 tháng 7 (Ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 1921).
【七折八扣】 [qīzhé-bākòu] Khấu đầu khấu đuôi / xén đầu bớt đuôi
【七政仪】 [qīzhèngyí] *(thiên)* Mô hình vũ trụ.
【七嘴八舌】 [qīzuǐ-bāshé] Mồm năm miệng mười/ ba mồm bảy mép.

柒 [qī] **Thất.** Chữ 七 viết kép.

沏 [qī] **Thế.** Pha (bằng nước sôi): ～茶 *Pha chè.* Cg. 泡茶 [pàochá].

妻 [qī] **Thê.** Vợ: 夫～ *Vợ chồng; 未婚～ Vợ chưa cưới.*
Xem 妻 [qī].
【妻儿老小】 [qī-ér lǎo-xiǎo) Vợ chồng con cái / bầu đoàn thê tử.
【妻舅】 [qījiù] Anh vợ / em vợ / cậu.
【妻离子散】 [qīlí-zisàn] Lạc vợ xa con / cha lia con, vợ lìa chồng.
【妻孥】 [qīnú] *(văn)* Vợ con.
【妻子】 [qīzǐ] Vợ con.
【妻子】 [qīzi] Vợ.

凄(凄、悽) [qī] **Thê.** ①Lạnh buốt / lạnh lẽo / lạnh lùng: 风雨～～ *Mưa gió lạnh lùng.* ②Thê thảm / thảm thiết: ～惨万状 *Thảm thiết vô cùng.*
【凄惨】 [qīcǎn] Thê thảm / thảm thương: ～的哭声 *Tiếng khóc thê thảm.*
【凄楚】 [qīchǔ] *(văn)* Thê thảm đau buồn.
【凄风苦雨】 [qīfēng-kǔyǔ] Gió thảm mưa sầu / mưa sầu gió tủi. *(Ngr)* Cảnh bi thảm / cảnh khổ cực lầm than.
【凄厉】 [qīlì] Thảm thiết: ～的喊叫声 *Tiếng kêu khóc thảm thiết.*
【凄凉】 [qīliáng] Thê lương / buồn tênh / vắng lặng / lạnh lùng vắng vẻ: 晚景～ *Cảnh tuổi già thê lương.*
【凄凄】 [qīqī] Lạnh lẽo / lạnh buốt / lạnh lùng.
【凄切】 [qīqiè] *(văn)* Thảm thiết / thảm thương.
【凄然】 [qīrán] *(văn)* Buồn sầu.

萋 [qī] **Thê.** *Xem* 萋萋.
【萋萋】 [qīqī] *(văn)* Um tùm / rậm rạp / tùm hum: 芳草～ *Cỏ mọc tùm hum.*

缉 [qī] **Tập.** Khâu / may: ～鞋口 *Khâu mép giầy.*
Xem 缉 [jī].

脐(臍) [qí] **Tê.** ①Rốn: *Xem* 脐带. ② Yếm cua: 尖～ *Yếm nhọn; 团～ Yếm tròn.*
【脐带】 [qídài] Cuống rốn.

齐(齊) [qí] **Tề.** ①Đều: 步伐很～ *Bước đi rất đều / đều bước.* ②Đủ: 来～了 *Đến đủ rồi.* ③Ngang / bằng / mấp mé: 河水～腰深 *Nước sông sâu ngang lưng; 水涨得～岸 Nước lên mấp mé bờ sông.* ④Như nhau / cùng một: ～心 *Cùng một lòng / đồng*

lòng. ⑤Cùng (một lúc): 百花～放 *Trăm hoa (cùng) đua nở.* ⑥Sát: ～着根剪断 *Cắt sát tận gốc.* ⑦[Qí] Nước Tề, đời Chu, ở Trung Quốc. ⑧(Họ) Tề.

【齐备】 [qíbèi] Đủ cả / sẵn cả: 村里的零售店，货色很～ *Cửa hàng (bán lẻ) trong thôn, có đủ cả các mặt hàng.*

【齐步走】 [qíbùzǒu] *(quân)* Bước đều bước.

【齐唱】 [qíchàng] Đồng ca / cùng hát / hát đều: 女声～ *Đồng ca nữ.*

【齐楚】 [qíchǔ] Chỉnh tề: 衣冠～ *Áo mũ chỉnh tề.*

【齐东野语】 [Qídōng yě yǔ] Lời nói không thể tin được.

【齐墩果】 [qídūnguǒ] Quả trám.

【齐集】 [qíjí] Tề tựu / tụ tập: 五大洲的朋友～在中国的首都北京 *Bè bạn năm châu tề tựu (/ tụ tập) tại Bắc Kinh, thủ đô Trung Quốc.*

【齐截】 [qíjié] ①Đều đặn / như nhau. ②Đủ cả.

【齐名】 [qímíng] Tên tuổi ngang nhau / nổi tiếng như nhau.

【齐明】 [qímíng] *(lý)* Tương phẳng (aplanatic).

【齐全】 [qíquán] Đầy đủ: 登山队装备～ *Đội trèo núi trang bị đầy đủ;* 货物很～ *Hàng hóa rất đầy đủ.*

【齐射】 [qíshè] *(quân)* Cùng bắn / bắn cùng loạt.

【齐声】 [qíshēng] Đồng thanh / nói cùng một lúc: ～回答 *Trả lời cùng một lúc;* ～欢呼 *Đồng thanh hoan hô.*

【齐头并进】 [qítóu bìngjìn] Cùng nhau tiến bước / sát cánh tiến lên: 三路人马～ *Ba đạo quân (/ đoàn người) cùng tiến lên.*

【齐心】 [qíxin] Đồng tâm / đồng lòng: ～协力 *Đồng lòng chung sức / chung sức chung lòng.*

【齐整】 [qízhěng] Ngay ngắn / gọn gàng / ngăn nắp / chỉnh tề / đều đặn: 家里的东西放得很～ *Đồ đạc trong nhà để rất gọn gàng (/ngăn nắp);* 队伍很～ *Hàng ngũ chỉnh tề (/tề chỉnh);* 公路两旁的树长得很～ *Cây còi hai bên đường mọc rất đều.*

【齐奏】 [qizòu] *(nhạc)* Hợp tấu / hòa tấu.

祁 [qí] Kỳ. ①Vô cùng / hết sức: ～寒 *Rét vô cùng.* ②[Qí] (Họ) Kỳ.

【祁寒盛暑】 [qíhán-shèngshǔ] Rét cắt ruột, nóng như thiêu.

畦 [qí] Huề. Đám / luống / vồng: 种一～菜 *Trồng một luống rau.*

【畦播】 [qíbō] Gieo từng ô (/luống).

【畦灌】 [qíguàn] Tưới từng ô / tưới từng líp (/luống).

【畦径】 [qíjìng] Bờ ruộng.

【畦田】 [qítián] Ruộng ô / ruộng líp / ruộng đánh luống.

其 [qí] Kỳ. ①Người ấy / họ / nó / chúng (ngôi thứ ba): 不能任～捣乱 *Không thể để mặc chúng quậy rối.* ②Của người ấy / của họ / của nó / của chúng: 帝国主义及～走狗 *Đè quốc và bè lũ tay sai (của chúng).* ③Cái đó / cái ấy / việc đó: ～后有了进步 *Sau đó có sự tiến bộ;* 促～早日实现 *Thúc đẩy việc đó thực hiện cho sớm.*

【其次】 [qícì] Thứ hai / thứ đến / sau đó: 再～ *Sau nữa;* 先看学校，～再参观幼儿园 *Thăm nhà trường trước, sau đó thăm vườn trẻ.*

【其乐无涯】 [qí lè wúyá] Vui vô hạn / vui thú vô cùng.

【其貌不扬】 [qí mào bùyáng] Mặt mũi xấu xí.

【其实】 [qíshí] Thực ra / kỳ thực: ～情况不是那样 *Thực ra tình hình không phải là như vậy;* 这个问题似乎很难解决，～并不难 *Vấn đề này hình như rất khó giải quyết, kỳ thực chẳng khó gì cả.*

【其他】 [qítā] Khác / linh tinh: ～同志都发了言 *Các đồng chí khác đều đã phát biểu;* 抓住主要矛盾，～问题也就迎刃而解 *Nắm lấy mâu thuẫn chính, thì các vấn đề linh tinh sẽ giải quyết.*

【其味无穷】 [qí wèi wúqióng] Rất ý vị / thú vị vô cùng.

【其余】 [qíyú] Còn / ngoài ra: 这个队只有三名男的，～都是女同志 *Đội này chỉ có ba nam, ngoài ra đều là đồng chí nữ cả.*

【其中】 [qízhōng] Trong đó: 我们厂有五百人，～妇女占百分之六十 *Nhà máy chúng tôi tất cả năm trăm người, trong đó đàu mươi phần trăm là phụ nữ.*

旗 [qí] Kỳ. ①Cờ: 升～ *Kéo cờ;* 偃～息鼓 *Cờ im trống lặng.* ②Cấp hành chính ngang với cấp huyện ở Khu tự trị Nội Mông Cổ, Trung Quốc: 鄂伦春自治～ *Huyện tự trị Ơ-luân-xuân.*

【旗杆】 [qígān] Cán cờ / cột cờ.

【旗鼓相当】 [qí-gǔ xiāngdāng] Cờ trống tương đương / sức lực ngang nhau.

【旗号】 [qíhào] Cờ hiệu / chiêu bài: 他们打着"友谊"的～，到处招摇撞骗 *Bọn chúng giương chiêu bài "hữu nghị", đi lừa dối khắp nơi.*

【旗舰】 [qíjiàn] Tàu (chiến) chỉ huy.

【旗开得胜】 [qí kāi déshèng] Thắng ngay trong trận đầu/ vừa xuất quân đã chiến thắng giòn giã.

【旗袍】 [qípáo] Áo dài (của phụ nữ Trung Quốc).

【旗绳】 [qíshéng] *(hải)* Dây kéo buồm.

【旗手】 [qíshǒu] Người cầm cờ: 鲁迅是新文化运动的伟大～ *Lỗ Tấn là người cầm cờ vĩ đại của phong trào văn hóa mới.*

【旗鱼】 [qíyú] Cá cờ.

【旗语】 [qíyǔ] (Đánh) cờ hiệu.

【旗帜】 [qízhì] Lá cờ / ngọn cờ / cờ.

【旗子】 [qízi] Cờ / lá cờ.

棋 (棊、碁) [qí] Kỳ. Cờ: 下～ *Đánh cờ;* 象～ *Cờ tướng;* 围～ *Cờ vây;* ～的着数 *Nước cờ. Cv.* 招数; 连赢三盘～ *Thắng liền ba ván cờ.*

【棋逢对手】 [qí féng duìshǒu] Kỳ phùng địch thủ / sức lực ngang nhau / cả thuyền to sóng. *Cg.* 棋逢敌手 [qí féng díshǒu].

【棋迷】 [qímí] Người mê cờ.

【棋盘】 [qípán] Bàn cờ.

【棋谱】 [qípǔ] Sách dạy đánh cờ.

【棋子】 [qízi] Quân cờ. Cv. 棋子儿.

琪 [qí] Kỳ. ①Thứ ngọc đẹp. ②Quý lạ: ～花 *Hoa quý.*

骐 qí] Kỳ. Ngựa ô.

【骐骥】 [qíjì] *(văn)* Tuấn mã / ngựa tốt.

萁 [qí] Ky, cơ. *(đph)* Cẳng đậu / cọng đậu / củi đậu: 煮豆燃～ *Đốt cọng nấu đậu/ củi đậu nấu đậu/ nồi da nấu thịt.*

綦 [qí] Kỳ. ①Màu ghi: ～巾 *Chiếc khăn màu ghi.* ②Rất: ～难 *Rất khó;* ～详 *Rất tỉ mỉ.* ③(Họ) Kỳ.

歧 [qí] Kỳ. ①Lối rẽ / đường lầm: 误入～途 *Lầm đường lạc lối.* ②Khác nhau: 意见分～ *Ý kiến khác nhau / ý kiến bất đồng.*

【歧路】 [qílù] Lối rẽ / đường rẽ / con đường sai lầm: 走上～ *Đi vào con đường sai lầm.*

【歧路亡羊】 [qílù wáng yáng] Đường rẽ mất dê. *(Ngr)* Lạc đường / lạc hướng (do tình hình phức tạp).

【歧视】 [qíshì] Phân biệt / kỳ thị: 种族～ *Tệ phân biệt chủng tộc.*

【歧途】 [qítú] *Như* 歧路.

【歧义】 [qíyì] Ý nghĩa khác nhau.

跂 [qí] Xí. Ngón chân thừa.
Xem 跂 [qì].

奇 [qí] Kỳ. ①Lạ / kỳ: ～事 *Chuyện lạ;* 立了～功 *Đã lập kỳ công.* ②Bất ngờ / đột ngột: 出～制胜 *Đánh thắng bất ngờ / dùng kế hay để thắng.* ③Lấy làm lạ: 引以为～ *Lấy (đó) làm lạ;* 不足为～ *Không lấy gì làm lạ.* ④Vô cùng / hết sức / rất: ～痛～痒 *Rất ngứa rất đau.*

【奇兵】 [qíbīng] Kỳ binh/ thần binh / bộ đội đánh úp/ đội quân thần kỳ.

【奇才异能】 [qícái-yìnéng] Tài ba lỗi lạc.

【奇耻大辱】 [qīchǐ-dàrǔ] Vô cùng nhục nhã / nhục lớn.

【奇怪】 [qíguài] Lạ / quái lạ / lạ lùng / quái gở: 真～,他们至今还一无所知 *Lạ thật, đến nay họ vẫn chẳng biết gì cả.*

【奇观】 [qíguān] Kỳ quan: 长城是世界上一大～ *Trường thành là một kỳ quan trên thế giới.*

【奇花异草】 [qíhuā-yìcǎo] Hoa thơm cỏ lạ.

【奇货可居】 [qíhuò kě jū] Giữ hàng hiếm để bán giá cao.

【奇迹】 [qíjì] Kỳ công / thành tích kỳ diệu: 科学的～ *Kỳ công của khoa học.*

【奇计】 [qíjì] Kỳ kế / mưu kế kỳ diệu.

【奇景】 [qíjǐng] Cảnh lạ.

【奇离古怪】 [qílí gǔguài] Kỳ quái lạ lùng.

【奇妙】 [qímiào] Kỳ diệu.

【奇巧】 [qíqiǎo] Kỳ diệu / tinh xảo.

【奇事】 [qíshì] Việc lạ / chuyện lạ / chuyện kỳ lạ.

【奇数】 [qíshù] *(toán)* Số lẻ / số hàng lẻ.

【奇谈】 [qítán] Chuyện kỳ lạ: ～怪论 *Luận điệu kỳ lạ (/ quái gở).*

【奇特】 [qítè] Lạ lùng / đặc biệt.

【奇文】 [qíwén] Bài văn kỳ quặc.

【奇闻】 [qíwén] Tin lạ.

【奇袭】 [qíxí] Tập kích bất ngờ / đánh úp / kỳ tập / đánh bất ngờ.

【奇形怪状】 [qíxíng-guàizhuàng] Hình thù kỳ dị / hình thù quái gở.

【奇勋】 [qíxūn] Công lao to lớn.

【奇异】 [qíyì] Lạ lùng / kỳ dị: 大家都用～的眼光看着他 *Mọi người đều nhìn hắn với cặp mắt lạ lùng;* 海底是一个～的世界 *Dưới đáy biển là một thế giới kỳ dị (/ kỳ lạ).*

【奇遇】 [qíyù] Kỳ ngộ / cuộc gặp gỡ lạ lùng.

【奇珍异宝】 [qízhēn-yìbǎo] Của báu vật lạ.

【奇装异服】 [qízhuāng-yìfú] Quần áo kiểu lạ/ăn mặc lạ lùng (/ lỏ lăng).

琦 [qí] Kỳ. ①Ngọc quý. *(Ngr)* Của quý lạ. ②Nổi bật / tốt đẹp.

骑 [qí] Kỵ. ①Cưỡi/ đi: ～马 *Cưỡi ngựa;* ～自行车 *Đi xe đạp.* ②Giữa: *Xem* 骑缝. ③Kỵ binh: 轻～ *Kỵ binh nhẹ.*

【骑兵】 [qíbīng] Kỵ binh.

【骑缝】 [qífèng] Giữa: ～儿盖章 *Kiểm giáp / đóng dấu giữa răng cưa (hai mép giấy).*

【骑虎难下】 [qí hǔ nán xià] Thè cưỡi hổ / ở thè cưỡi trên lưng cọp / cưỡi hổ khó xuống / đâm lao phải theo lao.

【骑马找马】 [qí mǎ zhǎo mǎ] Cưỡi lừa lại tìm lừa / cưỡi trâu lại tìm trâu.

【骑墙】 [qíqiáng] Lừng chừng / chân trong chân ngoài: ～派 *Kẻ lừng chừng.*

【骑士】 [qíshì] Kỵ sĩ.

【骑术】 [qíshù] Kỹ thuật cưỡi ngựa.

崎 [qí] Kỳ. *Xem* 崎岖 [qíqū].

【崎岖】 [qíqū] Gập ghềnh / mấp mô / gồ ghề: ～不平 *Gồ ghề lồi lõm.*

耆 [qí] Kỳ. Già: ～年 *Tuổi già;* ～老 *Cụ già / kỳ lão.*

【耆绅】 [qíshēn] Thân sĩ già.

【耆宿】 [qísù] Người già có danh vọng.

鬐 [qí] Kỳ. Bờm ngựa. *Cg.* 马鬃 [mǎzōng] hay 马鬣 [mǎliè].

鳍 [qí] Kỳ. Vây cá: 脊～ *Vây sống lưng cá;* 尾～ *Đuôi cá;* 腹～ *Vây đầu lườn cá;* 臀～ *Vây cuối lườn cá.*

【鳍脚动物】 [qíjiǎo dòngwù] Động vật chân màng.

祈 [qí] **Kỳ.** ①Khẩn / cầu nguyện (theo mê tín). ②Xin / mong: 敬～照准 *Kính xin duyệt y cho.*

【祈祷】 [qídǎo] Khẩn / cầu nguyện (theo mê tín).

【祈年】 [qínián] *(cũ)* Cầu được mùa.

【祈求】 [qíqiú] *(văn)* Cầu xin: ～帮助 *Cầu xin giúp đỡ.*

【祈使句】 [qíshǐjù] *(ngôn)* Câu khuyên lệnh.

【祈望】 [qíwàng] Cầu mong / mong chờ.

【祈雨】 [qíyǔ] Cầu mưa.

圻 [qí] **Kỳ.** Địa giới.

颀 [qí] **Kỳ.** Cao: 身～肩阔 *Người cao vai rộng.*

【颀长】 [qícháng] Vóc cao lớn.

蕲 [Qí] **Kỳ.** Tên huyện, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc: 蕲春县 *Huyện Kỳ Xuân.*

芪 [qí] **Kỳ.** *(dược)* Cây thuốc: 黄～ *Hoàng kỳ.*

启（啟、啓） [qǐ] **Khải.** ①Mở / bóc: ～门 *Mở cửa;* 幕～ *Mở màn.* ②Bắt đầu: ～行 *Khởi hành.* Cg. 起程. ③*(cũ)* Trình bày / thưa: 敬～者 *Kính thưa . . .* ④[Qǐ] (Họ) Khải.

【启程】 [qǐchéng] Lên đường / khởi hành: 明天～前往广州 *Ngày mai lên đường đi Quảng Châu;* 准备～ *Chuẩn bị khởi hành (/ lên đường).*

【启齿】 [qǐchǐ] Hé răng / mở mồm / nói ra: 不便～ *Không tiện nói ra.*

【启迪】 [qǐdí] Khêu gợi / chỉ bảo.

【启碇】 [qǐdìng] Nhổ neo.

【启动】 [qǐdòng] Khởi động / mở / chạy (máy).

【启发】 [qǐfā] Gợi ra / gợi ý / khêu gợi: ～爱国心 *Khêu gợi lòng yêu nước.*

【启封】 [qǐfēng] Mở / bóc (niêm phong . . .) / bóc thư.

【启航】 [qǐháng] Nhổ neo / tàu khởi hành (/ bắt đầu chạy).

【启蒙】 [qǐméng] Vỡ lòng / khải mông / mở mang trí óc: ～运动 *Phong trào khải mông.*

【启明星】 [qǐmíngxīng] Sao kim / sao mai.

【启示】 [qǐshì] Gợi cho biết / gợi ý.

【启事】 [qǐshì] Bá cáo / thông cáo.

【启衅】 [qǐxìn] Khởi hấn / gây hấn / gây nên: 战争是由帝国主义首先～的 *Cuộc chiến tranh là do đế quốc gây nên trước.*

【启用】 [qǐyòng] Bắt đầu sử dụng.

【启运】 [qǐyùn] Khởi vận / bắt đầu chở đi.

绮 [qǐ] **Khởi.** ①Lụa (có vằn hay đồ án): ～罗 *Lụa là.* ②Đẹp: ～丽 *Đẹp đẽ.*

乞 [qǐ] **Khất.** *Xin* ①Xin: ～援 *Xin viện trợ;* ～恕 *Xin / xin tha.* ②[Qǐ] (Họ) Khất.

【乞丐】 [qǐgài] Kẻ ăn mày / ăn xin / hành khất.

【乞怜】 [qǐlián] Van xin / xin rủ lòng thương: 摇尾～ *Cúi đầu van xin.*

【乞灵】 [qǐlíng] *(văn)* Cầu xin thần thánh giúp cho.

【乞求】 [qǐqiú] Xin xỏ / cầu xin: ～宽恕 *Cầu xin tha thứ.*

【乞食】 [qǐshí] Xin ăn.

【乞讨】 [qǐtǎo] Xin ăn / xin xỏ: 沿街～ *Đi xin ăn khắp phố.*

【乞降】 [qǐxiáng] Xin hàng.

【乞援】 [qǐyuán] Xin viện trợ.

起 [qǐ] **Khởi.** ① Dậy: ～立 *Đứng dậy;* 晚睡早～ *Thức khuya dậy sớm.* ②Lên cao: 举～来 *Nâng cao lên.* ③Rời: ～身 *Rời chỗ.* ④Nhổ: ～钉子 *Nhổ đanh.* ⑤Xúc: 用铁锹～土 *Lấy xẻng xúc đất.* ⑥Bóc: 把墙上的画～下来 *Bóc bức tranh trên tường xuống.* ⑦Tẩy: 这件衣服得～油 *Phải tẩy vết dầu (bẩn) ở trên cái áo này đi.* ⑧Nổi lên: ～泡(沫) *Nổi bọt;* 崛～ *Nổi dậy / quật khởi.* ⑨Dựng / xây / làm / cất: ～房子 *Xây nhà / cất nhà / làm nhà.* ⑩Bắt đầu / mở đầu: ～头并不容易 *Mở đầu không phải dễ.* ⑪Từ / bắt đầu từ: 从今天～ *Bắt đầu từ hôm nay;* 从头学～ *Học từ đầu.* ⑫Đoàn / đám / tốp: 又来了一～人 *Lại vừa đến một tốp (/ đám) người.* ⑬Vụ / lần: 一天发生几～事故 *Một ngày xảy ra mấy vụ tai nạn.* ⑭Cầm lấy / vác: 拿～武器 *Cầm lấy vũ khí / cầm vũ khí lên;* 扛～大旗 *Vác cờ.* ⑮Nổi / ra . . . : 买不～ *Mua (/ sắm) không nổi / không đủ sức mua;* 想不～ *Không nhớ ra.* ⑯Ghép thành những động từ kép và những từ ngữ khác: 对不～ *Có lỗi/ xin lỗi;* 对得～ *Xứng đáng với;* 看不～ *Khinh/ coi rẻ;* 唤～ *Thức tỉnh / kêu gọi . . .;* 关～门来 *Đóng cửa lại.*

【起岸】 [qǐ'àn] Chuyển hàng hóa từ tàu lên bờ.

【起爆】 [qǐbào] Làm nổ/ cho nổ.

【起兵】 [qǐbīng] Khởi binh / cất quân / dấy binh.

【起步】 [qǐbù] Bắt đầu đi / cất bước.

【起草】 [qǐcǎo] Thảo ra / khởi thảo: ～文件 *Thảo ra văn kiện.*

【起程】 [qǐchéng] *Xem* 启程 [qǐchéng].

【起承转合】 [qǐ-chéng-zhuǎn-hé] Khởi thừa chuyển hợp (/ thứ tự cách viết văn ngày xưa).

【起初】 [qǐchū] Lúc đầu / ban đầu / thoạt đầu / đầu tiên: 这个工厂～很小 *Xưởng này lúc đầu rất nhỏ.*

【起床】 [qǐchuáng] Dậy / ngủ dậy / thức dậy.

【起道机】 [qǐdàojī] Máy kích ray.

【起点】 [qǐdiǎn] Khởi điểm / chỗ bắt đầu đi.

【起电】 [qǐdiàn] Sự nhiễm điện / sự nạp điện: ～机 *Máy nạp điện.*

【起碇】 [qǐdìng] Nhổ neo.

【起动】 [qǐdòng] Khởi động / chạy (máy).

【起飞】 [qǐfēi] Cất cánh: 飞机～ *Máy bay cất cánh.*

【起伏】 [qǐfú] Lên xuống / nhấp nhô: 岗峦～ *Đồi núi nhấp nhô.*

【起稿】 [qǐgǎo] *Như* 起草.

【起旱】 [qǐhàn] Đi bộ / đi đường bộ.

【起航】 [qǐháng] *Xem* 启航 [qǐháng].

【起哄】 [qǐhòng] ①(Nhiều người) quầy rồi / quầy rầy / làm rồi / làm ồn ào. ② (Nhiều người) đùa bỡn / giỡn cợt.

【起火】 [qǐhuǒ] ①Bốc cháy / cháy: 房子～了 *Cháy nhà.* ②*(đph)* Nổi nóng / nổi giận: 你别～ *Anh đừng nổi giận.* ③Nấu ăn: 在家～ *Nấu ăn ở nhà.*

【起急】 [qǐjí] *(đph)* Sốt ruột / nóng nẩy.

【起家】 [qǐjiā] Làm nên / dựng cơ đồ: 白手～ *Tay trắng làm nên / tay không dựng nên cơ đồ.*

【起见】 [qǐjiàn] Để.../ nhằm: 为了解情况～ *Để tìm hiểu tình hình.*

【起劲】 [qǐjìn] Gắng lên / hăng lên / vui lên: ～地干 *Gắng lên mà làm;* 孩子们玩得真～ *Các em chơi rất vui.*

【起居】 [qǐjū] Ăn ngủ / cuộc sống hằng ngày.

【起圈】 [qǐjuàn] Dọn phân chuồng.

【起开】 [qǐkai] *(đph)* Ra khỏi / tránh ra / né sang một bên.

【起课】 [qǐkè] Quẻ bói / quẻ thẻ / gieo quẻ (mê tín).

【起来】 [qǐlai] Dậy / vùng dậy / bắt đầu / lên: 中国人民站～了 *Nhân dân Trung Quốc đã vùng dậy;* 团结～ *Đoàn kết lại;* 冷～了 *Bắt đầu lạnh;* 好～了 *Đã khá / bắt đầu khá;* 大声唱～ *Hát vang lên;* 围～ *Xúm lại / xúm vào.*

【起雷】 [qǐléi] Quét min / gỡ mìn.

【起立】 [qǐlì] Đứng dậy: ～欢迎 *Đứng dậy hoan nghênh.*

【起灵】 [qǐlíng] Chuyển linh cữu.

【起垄】 [qǐlǒng] Vun (đất) thành luống / đắp luống.

【起落】 [qǐ-luò] Lên và xuống.

【起落架】 [qǐluòjià] *(không)* Bộ phận hạ cánh.

【起码】 [qǐmǎ] Ít nhất / tối thiểu: 这项工程～要到五月才能完成 *Công trình này ít nhất phải đến tháng năm mới xong;* ～要求 *Yêu cầu tối thiểu.*

【起锚】 [qǐmáo] Nhổ neo. *Cg.* 拔锚 [bámáo].

【起名儿】 [qǐmíngr] Đặt tên.

【起跑】 [qǐpǎo] Bắt đầu chạy / xuất phát: ～线 *Khởi điểm.*

【起泡】 [qǐpào] Nổi bọt / sủi bọt.

【起讫】 [qǐ-qì] Bắt đầu và kết thúc.

【起色】 [qǐsè] Khá hơn / đỡ hơn: 病有～ *Bệnh đã khá (/ đỡ hơn trước);* 工作有了～ *Công việc đã khá hơn.*

【起身】 [qǐshēn] ①Lên đường / khởi hành / bắt đầu ra đi. ②Dậy / ngủ dậy / thức dậy.

【起誓】 [qǐshì] Thề / tuyên thệ.

【起事】 [qǐshì] Khởi sự / phát động đầu tranh chính trị bằng vũ trang.

【起死回生】 [qǐsǐ-huíshēng] Cải tử hoàn (/ hồi) sinh/ làm sống lại.

【起首】 [qǐshǒu] Trước đây / ban đầu.

【起诉】 [qǐsù] *(luật)* Truy tố / đưa ra tòa / kiện / phát đơn kiện: ～权 *Quyền truy tố;* ～人 *Người phát đơn kiện*

【起头】 [qǐtóu] Bắt đầu / thoạt đầu / đầu tiên / ban đầu: ～我也不习惯 *Ban đầu tôi cũng không quen.*

【起网】 [qǐwǎng] Kéo lưới.

【起先】 [qǐxiān] Thoạt đầu / đầu tiên / ban đầu / trước hết: ～我还以为出了什么事 *Ban đầu tôi còn tưởng là xảy ra việc gì.*

【起小儿】 [qǐxiǎor] Từ khi còn thơ ấu.

【起行】 [qǐxíng] Lên đường / khởi hành: 我们今天就要～ *Hôm nay chúng ta bắt đầu lên đường.*

【起眼儿】 [qǐyǎnr] Trông có vẻ trội / trông rất nổi (thường dùng trong câu phủ định).

【起夜】 [qǐyè] Đi tiểu ban đêm.

【起疑】 [qǐyí] Đâm nghi / sinh nghi.

【起意】 [qǐyì] Nẩy ra ý nghĩ.

【起义】 [qǐyì] Khởi nghĩa: 南昌～ *Cuộc khởi nghĩa Nam Xương (tỉnh Giang Tây, Trung Quốc.)*

【起因】 [qǐyīn] Nguyên nhân / nguồn gốc / nguyên do: 研究～何在 *Nghiên cứu xem nguyên nhân tại đâu.*

【起用】 [qǐyòng] Dùng lại / sử dụng lại (quan chức đã thôi việc hoặc bị cách chức).

【起源】 [qǐyuán] Nguồn gốc / nguyên nhân / bắt nguồn: 语言的～ *Nguồn gốc của ngôn ngữ;* 黄河～于青海高原 *Sông Hoàng Hà bắt nguồn từ cao nguyên Thanh Hải.*

【起运】 [qǐyùn] Khởi vận / bắt đầu chở hàng đi.

【起赃】 [qǐzāng] Tìm tang vật.

【起早贪黑】 [qǐzǎo-tānhēi] Đi sớm về tối / canh ba chưa nằm, canh năm đã dậy. *Cv.* 起早搭黑,起早摸黑.

【起重车】 [qǐzhòngchē] Xe cần trục.

【起重机】 [qǐzhòngjī] Cần trục / máy trục / cần cẩu.

【起绉】 [qǐzhòu] Nhăn / nhầu.

【起子】 [qǐzi] ①Đồ dùng mở nút chai. ②Bột gây men. ③Một số.

【起作用】 [qǐzuòyòng] Có tác dụng / gây tác dụng / đóng vai trò.

稽 [qǐ] **Khể.** Cúi đầu: ～首 *(cũ) Cúi đầu lạy.*

Xem 稽 [jī].

杞 [qǐ] **Khởi, kỷ.** ①Tên thực vật: 枸～ *Cây cẩu kỷ;* 枸～子 *Kỷ tử.* ②[Qǐ] Tên huyện, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc: 杞县 *Huyện Khởi.* ③(Họ) Khởi.

【杞人忧天】 [Qǐ rén yōu tiān] Buồn vô duyên cớ/ lo bò trắng răng / khéo lo trời sập.

企 [qǐ] **Xí.** ①Kiễng (chân, để nhìn): 延颈～踵 *Nghển cổ kiễng chân.* ②Mong / chờ / trông mong / ngóng trông: ～盼 *Trông chờ.*

【企鹅】 [qǐ'é] Chim cánh cụt.

【企及】 [qǐjí] Mong được / mong đuổi kịp.

【企口板】 [qǐkǒubǎn] *(ktrúc)* Ván cừ / mộng xoi.

【企慕】 [qǐmù] Ngưỡng mộ.

【企求】 [qǐqiú] Mong muốn.

【企图】 [qǐtú] Ý định / ý đồ / mưu toan / hòng: 敌军～突围,但未得逞 *Quân địch hòng phá vòng vây, nhưng không thực hiện được;* 他有此～ *Anh ta có ý đồ đó.*

【企望】 [qǐwàng] Trông mong / ngóng trông.

【企业】 [qǐyè] Xí nghiệp: 国营～ *Xí nghiệp quốc doanh*; 联合～ *Xí nghiệp liên hiệp.*

【企足而待】 [qǐzú ér dài] Sẽ thực hiện trong tương lai không xa.

岂（豈）[qǐ] **Khỉ.** Đâu / sao / há: ～敢 *Đâu đám / sao đám*; ～但 *Không những / há chẳng.*

【岂能】 [qǐnéng] Đâu có thể / sao lại có thể / há nỡ.

【岂有此理】 [qǐ yǒu cǐ lǐ] Đâu có lẽ đó / đâu có lý như vậy. / thật là vô lý.

屺 [qǐ] **Kỷ.** *(cũ)* Núi trọc.

泣 [qì] **Khấp.** ①Khóc (không ra tiếng): ～诉 *Nói nức nở*; ～不成声 *Khóc nức nở / khóc ngất.* ②Nước mắt: ～如雨下 *Nước mắt như mưa / nước mắt đầm đề / nước mắt giàn giụa.*

弃（棄）[qì] **Khí.** ①Cứt / bỏ: 抛～ *Vứt bỏ*; ～置不顾 *Vứt đó bỏ mặc.*

【弃暗投明】 [qì àn tóu míng) Bỏ gian tà, theo chính nghĩa.

【弃妇】 [qìfù] Người đàn bà bị chồng ruồng bỏ.

【弃甲曳兵】 [qìjiǎ-yèbīng] Vứt gươm bỏ giáp/ thua chạy tán loạn.

【弃旧图新】 [qì jiù tú xīn] Bỏ cũ đón mới.

【弃绝】 [qìjué] Bỏ đi.

【弃权】 [qìquán] Bỏ phiếu trắng / bỏ cuộc.

【弃如敝屣】 [qì rú bìxǐ] Bỏ đi không tiếc.

【弃世】 [qìshì] Chết / mất / từ trần.

【弃邪归正】 [qì xié guī zhèng] Cải tà quy chính.

【弃养】 [qìyǎng] *(văn)* Bỏ mẹ mất cả.

【弃婴】 [qìyīng] Đứa trẻ bị bỏ rơi / con rơi.

【弃置】 [qìzhì] Bỏ đi / vứt bỏ.

契（栔）[qì] **Khế.** ①Văn tự / văn khế: 地～ *Văn tự ruộng*; 房～ *Văn tự nhà.* ②Hợp ý nhau / ăn ý nhau / tương hợp: 默～ *Thỏa thuận ngầm ngầm / ăn ý nhau.*

【契丹】 [Qìdān] Khi-tan (một dân tộc thời cổ ở Trung Quốc).

【契合】 [qìhé] Tương hợp / phù hợp / hợp.

【契机】 [qìjī] Thời cơ.

【契据】 [qìjù] Văn tự / giao kèo / văn khế.

【契友】 [qìyǒu] Bạn tương tri.

【契约】 [qìyuē] *Như* 契据.

【契纸】 [qìzhǐ] Văn tự / giấy văn tự.

跂 [qì] **Xí.** *(văn)* Kiễng chân.

Xem 跂 [qí].

亟 [qì] **Cức.** Nhiều lần: ～闻 *Nghe nhiều lần*; ～来问讯 *Đến hỏi nhiều lần.*

Xem 亟 [jí].

砌 [qì] **Thế.** ①Xây: ～墙 *Xây tường.* ②Bậc thềm: 雕栏玉～ *Lan can chạm trổ, bậc thềm đá hoa.*

葺 [qì] **Tập.** *(văn)* Chữa: 修～房屋 *Chữa nhà / lợp lại nhà.*

器（器）[qì] **Khí.** ①Gọi chung các công cụ, đồ dùng: 武～ *Vũ khí*; 容～ *Đồ đựng*; 石～ *Đồ đá*; 铜～ *Đồ đồng.* ②Cơ quan: 消化～ *Cơ quan tiêu hóa.* ③Máy / hộp: 变压～ *Máy biến thế*; 变速～ *Hộp số / hộp đổi tốc.* ④Bụng dạ / độ lượng / khí độ: 小～ *Bụng dạ hẹp hòi / tẹp nhẹp.*

【器材】 [qìcái] Khí tài: 无线电～ *Khí tài vô tuyến điện.*

【器官】 [qìguān] Khí quan / cơ quan / bộ máy: 听觉～ *Cơ quan thính giác*; 内分泌系统～ *Bộ máy nội tiết.*

【器件】 [qìjiàn] Phụ tùng / chi tiết.

【器具】 [qìjù] Đồ dùng / khí cụ.

【器量】 [qìliàng] Độ lượng.

【器皿】 [qìmǐn] Đồ đựng (bát, đĩa, liễn, v.v.): 家用～ *Đồ đựng trong nhà.*

【器物】 [qìwù] Dụng cụ / đồ dùng.

【器械】 [qìxiè] ①Dụng cụ chuyên môn: 体育～ *Dụng cụ thể thao.* ②Võ khí / khí giới.

【器宇】 [qìyǔ] *(văn)* Phong cách và tư thái: ～轩昂 *Dáng vẻ hiên ngang.*

【器乐】 [qìyuè] *(nhạc)* Trình diễn nhạc (bằng nhạc khí.).

【器重】 [qìzhòng] Coi trọng / được trọng dụng: 他很受～ *Anh ta rất được trọng dụng.*

气（氣）[qì] **Khí.** ①Hơi: 煤～ *Hơi than / hơi ga*; 毒～ *Hơi độc.* ②Không khí: ～压 *Khí áp / sức ép của không khí.* ③Khí trời: 天～ *Khí trời / thời tiết.* ④Tinh thần / khí thế: 朝～勃勃 *Dạt dào sức sống / khí thế bừng bừng*; 勇～ *Lòng gan dạ.* ⑤Mùi: 香～ *Mùi thơm*; 腥～ *Mùi tanh.* ⑥Thói / tính: 官～ *Quan cách*; 孩子～ *Tính trẻ con.* ⑦Tức / cáu: ～坏了 *Tức lộn ruột lên*; 不要～我 *Đừng chọc tức tôi.* ⑧Ức hiếp / bắt nạt: 受～ *Bị ức hiếp.* ⑨Một chập / một hồi / một mạch: 胡说一～ *Nói lăng nhăng một chập*; 一口～走到家里 *Đi một mạch về đến nhà.* ⑩*(y)* Khí: 元～ *Nguyên khí*; ～血 *Khí huyết.*

【气昂昂】 [qì'áng'áng] Khí phách hiên ngang.

【气泵】 [qìbèng] Máy bơm (hơi).

【气藏】 [qìcáng] Trữ lượng hơi đốt.

【气成岩】 [qìchéngyán] Đá (nham thạch) khí quyển.

【气冲冲】 [qìchōngchōng] Nổi giận đùng đùng / cáu điên người lên.

【气喘】 [qìchuǎn] Hen / suyễn / siễn.

【气锤】 [qìchuí] Búa hơi.

【气垫】 [qìdiàn] Đệm hơi: ～船 *Tàu đệm hơi.*

【气顶】 [qìdǐng] Van hơi.

【气动】 [qìdòng] Chạy bằng hơi: ～工具 *Công cụ chạy bằng hơi.*

【气度】 [qìdù] Khí độ / khí cục / độ lượng.
【气短】 [qìduǎn] ①Ngắn hơi / thở hổn hển: 快爬到山顶时，大家都感到～ *Sắp trèo tới đỉnh núi, ai nấy đều thở hổn hển.* ②Sờn lòng / thất vọng: 失败并没有使他～ *Thất bại chẳng làm cho anh ấy sờn lòng.*
【气氛】 [qìfēn] Bầu không khí: 讨论是在友好的～中进行的 *Cuộc thảo luận diễn ra trong bầu không khí hữu nghị.*
【气愤】 [qìfèn] Căm giận / căm tức / bực tức / tức giận: 对这种蛮横态度，大家都无不感到～ *Đối với thái độ ngang ngược đó, ai nấy đều căm giận.*
【气腹】 [qìfù] *(y)* Chứng tràn khí bụng.
【气概】 [qìgài] Khí phách: 英雄～ *Khí phách anh hùng.*
【气缸】 [qìgāng] *(cơ)* Xi lanh.
【气割】 [qìgē] *(cơ)* Cắt bằng hơi.
【气根】 [qìgēn] *(thực)* Rễ phụ.
【气功】 [qìgōng] Khí công (một cách rèn luyện sức khỏe và chữa bệnh ở Trung Quốc): ～疗法 *Phương pháp chữa bệnh bằng khí công.*
【气臌】 [qìgǔ] *(y)* Chứng tràn khí.
【气管】 [qìguǎn] Cuống phổi / khí quản: ～炎 *Viêm khí quản.*
【气贯长虹】 [qì guàn chánghóng] Khí thế ngụt trời.
【气焊】 [qìhàn] *(cơ)* Hàn xì / hàn hơi.
【气候】 [qìhòu] ①Khí hậu. ②Hoàn cảnh / môi trường: 政治～ *Hoàn cảnh chính trị.*
【气呼呼】 [qìhūhū] Vừa tức vừa thở hồng hộc (/ hổn hển): 他～地说 *Anh ấy vừa tức vừa thở hồng hộc nói.*
【气化】 [qìhuà] Sự khí hóa.
【气急败坏】 [qìjí bàihuài] Tức lồng lộn / hốt hoảng cuống cuồng.
【气节】 [qìjié] Khí tiết / chí khí và tiết tháo.
【气井】 [qìjǐng] Giếng hơi.
【气绝】 [qìjué] Hết hơi / hơi thở cuối cùng.
【气孔】 [qìkǒng] ①*(thực)* Lỗ khí / khí khổng. ②*(động)* Lỗ thở. ③Lỗ thông gió / lỗ thoát không khí. ④Rỗ / lỗm co.
【气浪】 [qìlàng] Luồng hơi / hơi (bom).
【气冷】 [qìlěng] *(cơ)* Làm nguội bằng hơi.
【气力】 [qìlì] Hơi sức / sức lực / công sức / khí lực: 这事需要花费～ *Việc này cần phải tốn công sức.*
【气量】 [qìliàng] Độ lượng: ～大 *Rộng lượng;* ～小 *Hẹp hòi.*
【气流】 [qìliú] Luồng không khí / luồng hơi.
【气楼】 [qìlóu] Cửa mái / cửa trời.
【气煤】 [qìméi] Một loại than khói / than luyện cốc (gas coal).
【气门】 [qìmén] ①Van: ～儿 *Đầu van.* ②*(động)* Lỗ thở.
【气密】 [qìmì] Kín gió / kín hơi.
【气囊】 [qìnáng] ①Khí cầu. ②Túi (bao) hơi.
【气恼】 [qìnǎo] Tức giận / bực mình / bực tức.
【气馁】 [qìněi] Nản / nản lòng / nản chí: 他多次遭到挫折，但从不～ *Anh ấy bị vấp nhiều lần, song chưa bao giờ nản lòng.*
【气逆】 [qìnì] *(y)* Khí nghịch.
【气派】 [qìpài] Tác phong khi thế: 东方～的建筑群 *Những cụm kiến trúc có đặc sắc phương đông.*
【气泡】 [qìpào] Bong bóng / bọt / tăm.
【气喷】 [qìpēn] Sự bật hơi.
【气魄】 [qìpò] Khí phách: 有改天换地的～ *Có khí phách thay trời đổi đất.*
【气枪】 [qìqiāng] Súng hơi.
【气球】 [qìqiú] Bong bóng / khí cầu / khinh khí cầu.
【气圈】 [qìquān] Khí quyển.
【气色】 [qìsè] Vẻ ngoài / khí sắc / sắc mặt.
【气势】 [qìshì] Khí thế: ～磅礴 *Khí thế bàng bạc.*
【气势汹汹】 [qìshì xiōngxiōng] Hung dữ / hùng hổ.
【气数】 [qìshu] Vận mệnh / số phận.
【气态】 [qìtài] Trạng thái thể hơi.
【气体】 [qìtǐ] Thể hơi / hơi.
【气田】 [qìtián] Mỏ hơi đốt / mỏ khí.
【气筒】 [qìtǒng] Ống bơm.
【气头上】 [qìtóushàng] Đang lúc tức giận: 这是他～说的话，你不要在意 *Đó là lời nói của anh ta đang lúc tức giận, anh đừng để bụng.*
【气团】 [qìtuán] Khối không khí.
【气吞山河】 [qì tūn shānhé] Khí thế cuốn cuộn / thế bạt núi lấp biển.
【气味】 [qìwèi] Mùi / hơi.
【气味相投】 [qìwèi xiāng tóu] Ăn cùng lòng, ở cùng lòng / lòng và cũng như lòng sung.
【气温】 [qìwēn] Độ nóng / nhiệt độ (của không khí).
【气息奄奄】 [qìxī yǎnyǎn] Thoi thóp / ngắc ngoải.
【气象】 [qìxiàng] ①Khí tượng: ～台 *Đài khí tượng.* ②Cảnh tượng / quang cảnh: ～万新 *Cảnh vật muôn ngàn.*
【气象万千】 [qìxiàng wànqiān] Muôn màu muôn vẻ / cảnh vật muôn màu.
【气性】 [qìxing] ①Tính tình / tâm tính / tính khí. ②Khó tính / cáu kỉnh.
【气胸】 [qìxiōng] *(y)* ①Chứng tràn khí ngực. ②Tràn khí ngực nhân tạo.
【气吁吁】 [qìxūxū] Thở hồng hộc.
【气虚】 [qìxū] *(y)* Khí hư / suy yếu.
【气旋】 [qìxuán] Khí xoáy thuận / khí xoáy tụ.
【气血辩证】 [qì-xuè biànzhèng] *(y)* Biện chứng khí huyết.
【气压】 [qìyā] Khí áp / hơi ép: ～表 *Cái đo khí áp.*
【气眼】 [qìyǎn] ①Lỗ thoát không khí. ②Rỗ / lỗm co.
【气焰】 [qìyàn] (Tính) kiêu ngạo / (tính) kiêu căng / (vẻ) ngạo mạn: ～嚣张 *Kiêu căng hết sức / ngạo mạn quá trớn.*
【气宇】 [qìyǔ] Khí lượng/ độ lượng.
【气郁】 [qìyù] *(y)* Khí ức / (sự) nghẽn hơi.
【气运】 [qìyùn] Vận mệnh / số phận.
【气韵】 [qìyùn] Phong vận / ý vị.
【气质】 [qìzhì] ①Tính tình. ②Phong cách / phong độ: 革命者的～ *Phong cách của người cách mạng.*
【气滞】 [qìzhì] *(y)* Khí trệ / sự ứ hơi.
【气壮如牛】 [qì zhuàng rú niú] Trông vẻ khỏe như

trâu: 表面上～,实际上胆小如鼠 *Bề ngoài thì khỏe như trâu, thực ra nhát như cáy.*

【气壮山河】 [qì zhuàng shānhé] Khí thế vang dội non sông / khí thế ngất trời: 一篇～的宣言 *Một bản tuyên ngôn khí thế vang dội non sông.*

汽 [qì] **Khí.** ①Hơi: ～机 *Máy tuabin / máy hơi nước.* ②Thể hơi: ～化 *Biến thành hơi / bốc thành hơi.*

【汽车】 [qìchē] Xe hơi / ô tô.

【汽船】 [qìchuán] *Xem* 汽艇.

【汽锤】 [qìchuí] Búa máy / búa hơi.

【汽灯】 [qìdēng] Đèn măng sông.

【汽笛】 [qìdí] Còi (ô tô, tàu).

【汽缸】 [qìgāng] Xilanh.

【汽锅】 [qìguō] Lò hơi / nồi hơi.

【汽化】 [qìhuà] Sự bay hơi: ～器 *Thiết bị sinh hơi / lò hơi.*

【汽机】 [qìjī] Máy hơi nước / máy tuabin.

【汽量计】 [qìliàngjì] Đồng hồ đo (lượng) hơi / áp kế hơi.

【汽轮机】 [qìlúnjī] Máy tuabin / máy hơi nước.

【汽碾】 [qìniǎn] Tàu lăn đường / tàu lu / xe lu.

【汽水】 [qìshuǐ] Nước chanh / nước giải khát: 冰镇～ *Nước chanh ướp lạnh.*

【汽艇】 [qìtǐng] Canô.

【汽油】 [qìyóu] Dầu xăng / ét xăng: ～库 *Kho dầu xăng / kho xăng.*

妻 [qī] **Thê.** *(cũ)* Gả con gái.
Xem 妻 [qī].

讫 [qì] **Hất.** Xong / hết: 付～ *Đã trả xong (/ hết);* 查～ *Soát xong.*

迄 [qì] **Ngật.** ①Đến / tới: ～今 *Đến nay;* 以～至今 *Cho đến nay.* ②Vẫn: ～未成功 *Vẫn chưa thành công.*

憩（憇）[qì] **Khế.** Nghỉ.: 同作同～ *Cùng làm cùng nghỉ;* ～息 *Nghỉ / nghỉ ngơi.*

荠（齑）[qi] **Tề.** *Xem* 荸荠 [bíqi].
Xem 荠 [jì].

qia

袷 [qiā] **Cáp.** *Xem* 袷袢.

【袷袢】 [qiāpàn] Áo dài không cổ của dân tộc Uây-ua, Trung Quốc.

掐 [qiā] **Cáp.** ①Cầu / bầu / véo / ngắt / vặt / hái / cắt / bóp: ～花儿 *Ngắt hoa;* ～豆 *Hái đậu;* ～电线 *Cắt dây điện;* ～脖子 *Bóp cổ.* ②*(đph)* Dúm / túm: 一～儿韭菜 *Một túm hẹ.*

【掐断】 [qiāduàn] Cắt đứt: ～水源 *Cắt nguồn nước.*

【掐尖儿】 [qiājiānr] Bấm ngọn.

【掐丝】 [qiāsī] Sợi đồng khảm trên lọ hoa / khảm vàng.

【掐算】 [qiāsuàn] Bấm tay / bấm đốt ngón tay (để tính).

【掐头去尾】 [qiātóu-qùwěi] Cắt đầu bỏ đuôi / cắt bỏ những phần không cần thiết.

【掐子】 [qiāzi] *Như* 掐 *nghĩa* ②.

卡 [qiǎ] **Tạp.** ①Trạm: 关～ *Trạm kiểm soát. Cv.* 卡子. ②*(khn)* Mắc / hóc: ～在里边,拿不出来 *Mắc kẹt ở trong, không lấy ra được;* 鱼刺～在嗓子里 *Hóc xương cá.* ③Cặp / kìm: 头发～子 *Cặp tóc;* 钢轨～子 *Kìm khiêng ray.*
Xem 卡 [kǎ].

【卡具】 [qiǎjù] Vật cố định / dụng cụ dùng để cố định/ cái kẹp/ êtô.

【卡壳】 [qiǎké] Mắc kẹt / tắc nghẽn.

【卡口灯泡】 [qiǎkǒu dēngpào] Bóng đèn mắc ngạnh.

【卡口灯头】 [qiǎkǒu dēngtóu] Đui đèn mắc ngạnh.

【卡盘】 [qiǎpán] Mâm cặp / bàn cặp / ngàm.

【卡子】 [qiǎzi] Cái cặp.

【卡钻】 [qiǎzuàn] Cái cặp khoan dầu.

洽 [qià] **Hiệp.** ①Hợp nhau / hòa hợp: 感情融～ *Tình cảm hợp nhau.* ②Bàn bạc / giao thiệp: 亲自往～ *Đích thân đi giao thiệp.* ③Rộng / nhiều: 博学～闻 *Nghe nhiều học rộng.*

【洽商】 [qiàshāng] Thương lượng / bàn bạc / giao thiệp: ～技术问题 *Bàn bạc về vấn đề kỹ thuật;* 双方～好了再办 *Hai bên thương lượng rồi mới làm.*

恰 [qià] **Kháp.** ①Vừa vặn / vừa đúng / vừa may: ～如我们所预料的 *Đúng như chúng tôi (/ta) đã đoán trước.* ②Thích đáng / hợp: 用得不～ *Dùng không hợp (/không thích đáng).*

【恰当】 [qiàdàng] Thích đáng / thích hợp: 用词不～ *Dùng từ không thích hợp;* 采取～的措施 *Áp dụng những biện pháp thích đáng.*

【恰到好处】 [qià dào hǎo chù] Vừa đúng chỗ / đúng mức.

【恰好】 [qiàhǎo] Vừa vặn / vừa lúc / vừa may / vừa đúng: 这块布～够做一件衬衣 *Miếng vải này vừa vặn đủ may chiếc áo lót;* 民兵～这时赶到 *Khi đó dân quân vừa đến đúng lúc.*

【恰合时宜】 [qià hé shíyí] Kịp thời / vừa đúng lúc.

【恰恰】 [qiàqià] Vừa đúng / chính . . . : ～相反 *Chính ngược lại / hoàn toàn ngược lại;* 我跑到那里～十二点 *Khi tôi chạy tới đó vừa đúng 12 giờ.*

【恰巧】 [qiàqiǎo] Vừa vặn / vừa may / vừa đúng.

【恰如其分】 [qià rú qí fèn] Vừa phải / đúng mức / vừa vặn: 讲得～ *Nói năng vừa phải.*

髂 [qià] **Khách.** Xương chậu: ～骨 *Xương chậu.*

qian

褰 [qiān] **Khiên.** *(văn)* Vén (quần áo, màn): ～

裳 *Vén quần áo.*

搴 [qiān] **Khiên.** *(văn)* Nhổ: ～旗 *Nhổ cờ.*

谦 [qiān] **Khiêm.** Nhũn nhặn / nhún nhường / khiêm tốn: 过～ *Quá khiêm tốn.*

【谦卑】 [qiānbēi] Khiêm tốn / nhún nhường.

【谦辞】 [qiāncí] Lời nói nhũn nhặn / lời nói khiêm tốn.

【谦恭】 [qiāngōng] khiêm tốn lễ phép.

【谦谦君子】 [qiān qiān jūnzǐ] Người khiêm tốn (nay thường chỉ những người giả đạo đức).

【谦和】 [qiānhé] Khiêm tốn nhã nhặn.

【谦让】 [qiānràng] Khiêm nhường / khiêm nhượng.

【谦虚】 [qiānxū] Nhũn nhặn / khiêm tốn: 说话～ *Nói nhún;* ～谨慎 *Khiêm tốn thận trọng.*

【谦逊】 [qiānxùn] Nhũn nhặn / khiêm tốn.

悭（慳） [qiān] **Kiên.** Bủn xỉn / hà tiện.

【悭吝】 [qiānlìn] Bủn xỉn / keo / keo cú / keo kiệt / keo lận.

【悭囊】 [qiānnáng] Keo bẩn / rán sành ra mỡ.

牵（牽） [qiān] **Khiên.** ①Dắt: ～牛 *Dắt bò;* 手～着手 *Tay dắt tay.* ②Rút / kéo: ～一发而动全身 *Kéo một sợi tóc động toàn thân / rút dây động rừng.* ③Dính dáng / dính dấp: 这案子～连甚广 *Vụ án này dính dấp đến nhiều người.*

【牵肠挂肚】 [qiāncháng-guàdù] Nhớ da diết.

【牵扯】 [qiānchě] Dây dưa (đến): 这事～很多人 *Việc này dây dưa đến nhiều người.*

【牵掣】 [qiānchè] Hãm chân / giam chân / kiềm chế: ～敌人 *Kiềm chế địch.*

【牵动】 [qiāndòng] Rung động đến / rung chuyển / động đến: ～整个作战计划 *Rung động (/đụng chạm) cả toàn bộ kế hoạch tác chiến.*

【牵挂】 [qiānguà] Nhớ (đến ai, đến việc gì) / bận lòng / bận tâm / vướng vít / vướng víu: 没有什么～ *Không bận lòng gì cả / không vướng víu gì cả.*

【牵累】 [qiānlèi] Dính dáng đến / dây dưa đến / liên lụy đến.

【牵连】 [qiānlián] Dính vào / liên lụy / dính liến / dính dáng / dính dấp.

【牵牛花】 [qiānniúhuā] Hoa tía.

【牵牛星】 [qiānniúxīng] *(thiên)* Sao Khiên ngưu.

【牵强】 [qiānqiǎng] Gượng / gò ép.

【牵强附会】 [qiānqiǎng fùhuì] Gán ghép / chắp vá.

【牵涉】 [qiānshè] Dính dáng đến / liên quan đến / liên can với / liên lụy: 这项决定～到很多部门 *Quyết định này liên quan đến nhiều bộ môn;* 这事～不到你们 *Việc này không dính dáng đến các anh.*

【牵伸】 [qiānshēn] *(dệt)* Sự kéo.

【牵线】 [qiānxiàn] Giật dây: ～人 *Kẻ giật dây.*

【牵引】 [qiānyǐn] Kéo.

【牵引力】 [qiānyǐnlì] Sức kéo.

【牵制】 [qiānzhì] Kiềm chế/ hãm chân: ～敌军 *Kiềm chế quân địch.*

签（簽、籤） [qiān] **Kiêm, thiêm, tiêm.** ①Ký / ký kết: 草～ *Ký tắt;* ～订协定 *Ký hiệp định;* ②Ghi: ～注意见 *Ghi ý kiến.* ③Mẩu giấy đánh dấu / nhãn: 标～儿 *Nhãn / nhãn hiệu;* 书～儿 *Mẩu giấy đánh dấu trang sách.* *Cv.* 签儿. ④Lá thăm: 抽～ *Rút thăm / gắp thăm.* ⑤Que con / tăm: 牙～儿 *Cây tăm;* 竹～儿 *Cây thăm.* *Cv.* 签子 hay 签儿.

【签到】 [qiāndào] Ký tên (vào sổ, tỏ ra mình đã đến).

【签订】 [qiāndìng] Ký / ký kết: ～和约 *Ký kết hòa ước.*

【签发】 [qiānfā] Ký để gửi đi (văn kiện, giấy tờ).

【签名】 [qiānmíng] Ký tên / ký / chữ ký.

【签收】 [qiānshōu] Ký nhận: ～文件 *Ký nhận văn kiện.*

【签署】 [qiānshǔ] Ký / ký tên (vào văn kiện quan trọng): ～议定书 *Ký nghị định thư.*

【签筒】 [qiāntǒng] Ống thẻ / ống thăm.

【签押】 [qiānyā] Ký / đánh dấu.

【签证】 [qiānzhèng] Thị thực: 入境～ *Thị thực nhập cảnh.*

【签注】 [qiānzhù] Ghi chú / ghi tóm tắt ý kiến trên văn kiện.

【签字】 [qiānzì] Ký / ký tên / chữ ký: 正式～ *Ký chính thức;* ～仪式 *Lễ ký.*

【签子】 [qiānzi] Lá thăm / lá quẻ.

千 [qiān] **Thiên.** ①Nghìn: 万紫～红 *Muôn hồng nghìn tía.* ②Nhiều: 成～上万 *Hàng nghìn hàng vạn.* ③[Qiān] (Họ) Thiên.

【千变万化】 [qiānbiàn-wànhuà] Thiên biến vạn hóa / biến hóa khôn cùng.

【千差万别】 [qiānchā-wànbié] Khác nhau rất nhiều / khác nhau một trời một vực.

【千层底】 [qiāncéngdǐ] Đế giầy (làm bằng vải).

【千疮百孔】 [qiānchuāng-bǎikǒng] *Xem* 百孔千疮 [bǎikǒng-qiānchuāng].

【千锤百炼】 [qiānchuí-bǎiliàn] Qua muôn ngàn thử thách / thử thách lâu dài / qua nhiều lần gọt giũa: ～,精益求精 *Qua nhiều lần gọt giũa, ngày càng tốt thêm.*

【千电子伏】 [qiāndiànzǐfú] Kilôelectron-vôn/ kilô điện tử-vôn (KeV).

【千儿八百】 [qiān'erbābǎi] *(khn)* Một nghìn hay gần một nghìn.

【千乏】 [qiānfá] *(điện)* Kilôvarơ (Kvar).

【千方百计】 [qiānfāng-bǎijì] Trăm phương nghìn kế / tìm đủ mọi cách / tam khoanh tứ đồm: ～掩盖错误 *Tìm đủ mọi cách để lấp liếm sai lầm.*

【千分表】 [qiānfēnbiǎo] Máy đo / cái đo cỡ.

【千分尺】 [qiānfēnchǐ] Cái đo vi / trắc vi kế.

【千夫】 [qiānfū] *(văn)* Đông người: ～所指 *Mọi người đều chỉ trách / trời cũng chẳng dung.*

【千伏】 [qiānfú] *(điện)* Kilôvôn (Kv).

【千古】 [qiāngǔ] ①Nghìn đời / nghìn xưa. ②Thiên cổ (lời viếng).

【千赫】 [qiānhè] Kilôhec.
【千回百折】 [qiānhuí-bǎizhé] Quanh co khúc khuỷu / trăm dốc nghìn đèo / muôn ngàn trắc trở.
【千斤】 [qiānjīn] ①Trách nhiệm nặng: ～重担 *Gánh nặng.* ②Cái kích.
【千斤顶】 [qiānjīndǐng] *(cơ)* Cái kích / cái đội. *Cg.* 千斤.
【千金】 [qiānjīn] ①Nhiều tiền: ～难买 *Bao nhiêu tiền cũng khó mua được.* ②*(cũ)* Thiên kim (tôn xưng con gái người khác).
【千军万马】 [qiānjūn-wànmǎ] Thiên binh vạn mã.
【千钧一发】 [qiān jūn yī fà] *Xem* 一发千钧 [yī fà qiān jūn].
【千卡】 [qiānkǎ] *(lý)* Kilôcal (Kcal).
【千克】 [qiānkè] Kilôgam (Kg).
【千里】 [qiānlǐ] Thiên lý / nghìn dặm.
【千里光】 [qiānlǐguāng] *(thực)* Cây thiên lý.
【千里马】 [qiānlǐmǎ] Thiên lý mã.
【千里送鹅毛】 [qiānlǐ sòng émáo] Vật khinh tình trọng / của ít lòng nhiều.
【千里迢迢】 [qiānlǐ tiáotiáo] Nghìn dặm xa xôi / xa xôi nghìn trùng.
【千里眼】 [qiānlǐyǎn] Kính thiên văn / ống nhòm.
【千虑一得】 [qiān lǜ yī dé] Trăm bó đuốc cũng được con ếch / nghĩ nhiều thế nào cũng được kế hay / kết quả nhỏ thu được qua muôn ngàn sự suy nghĩ.
【千虑一失】 [qiān lǜ yī shī] Suy nghĩ chu đáo thế nào cũng còn chỗ sơ hở / nghĩ kỹ vẫn có sơ suất.
【千枚岩】 [qiānméiyán] *(địa)* Đá philit.
【千米】 [qiānmǐ] Cây số/ kilômet (Km).
【千篇一律】 [qiān piān yī lǜ] Bài nào như bài ấy / rập theo một khuôn khổ: 那些文章,～没有什么新东西 *Những bài văn đó bài nào cũng như bài nấy, chẳng có gì mới mẻ.*
【千奇百怪】 [qiānqí-bǎiguài] Quái lạ/ vô cùng kỳ quặc.
【千秋】 [qiānqiū] Nghìn thu / nghìn năm / đời đời.
【千秋万代】 [qiānqiū-wàndài] Đời đời / muôn thuở / muôn đời.
【千日红】 [qiānrìhóng] *(thực)* Giồng rau dền.
【千山万水】 [qiānshān-wànshuǐ] Vạn thủy thiên sơn / trăm núi ngàn sông.
【千丝万缕】 [qiānsī-wànlǚ] Chằng chịt trăm mối / dây mơ rễ muống.
【千岁】 [qiānsuì] *(cũ)* Thiên tuế / nghìn tuổi (tiếng tôn xưng Tể tướng).
【千头万绪】 [qiāntóu-wànxù] Trăm công nghìn việc / trăm mối tơ vò / rối như bòng bong.
【千瓦】 [qiānwǎ] *Xem* 瓩 [qiānwǎ].
【千万】 [qiānwàn] Dù sao cũng / nhất thiết: 到达后～来信 *Đến nơi dù sao cũng phải viết thư gửi về;* ～要小心啊 *Nhất thiết phải cẩn thận đấy!*
【千辛万苦】 [qiānxīn-wànkǔ] Muôn ngàn gian khổ / trăm lao nghìn khổ.
【千言万语】 [qiānyán-wànyǔ] Muôn nghìn lời nói.
【千载难逢】 [qiān zǎi nán féng] Nghìn năm có một.
【千载一时】 [qiān zǎi yī shí] Nghìn năm có một / dịp rất hiếm có.
【千真万确】 [qiānzhēn-wànquè] Đúng muôn phần / chắc chắn là thật / đúng trăm phần trăm.
【千周】 [qiānzhōu] Kilôxic (Kc).

砌 [qiānwǎ] Thiên. Kilôoat (Kw). *Cv.* 千瓦.

迁 (遷) [qiān] Thiên. ①Dời (đi)/ dọn: ～都 *Dời đô.* ②Thay đổi: 时过境～ *Năm tháng trôi qua, hoàn cảnh thay đổi.*
【迁就】 [qiānjiù] Cả nể / chiều theo / cả chiều / chiều ý.
【迁居】 [qiānjū] Dọn nhà.
【迁流】 [qiānliú] Trôi chảy: 岁月～ *Ngày tháng trôi qua.*
【迁怒】 [qiānnù] Trút giận sang người khác: ～于人 *Giận cá chém thớt.*
【迁徙】 [qiānxǐ] Đổi dời / di chuyển.
【迁延】 [qiānyán] Dây dưa / nay lần mai lữa / kéo dài: ～时日 *Kéo dài thời gian.*
【迁移】 [qiānyí] Dời / di chuyển: 从城市～到农村 *Từ thành thị di chuyển xuống nông thôn.*

芊 [qiān] Thiên. *Xem* 芊芊.
【芊芊】 [qiānqiān] *(văn)* Rậm rạp / um tùm: 郁郁～ *Rậm rạp/ um tùm.*

钎 [qiān] Thiên. *Xem* 钎子.
【钎子】 [qiānzi] Cái choòng/ cái xà beng.

阡 [qiān] Thiên. *(văn).* ①Bờ ruộng. ②Lối đi ra mộ.
【阡陌】 [qiānmò] *(văn)* Bờ ruộng: ～纵横 *Bờ ruộng chạy ngang chạy dọc.*

愆 [qiān] Khiên. ①Tội lỗi / lầm lỗi. ②Lỡ / quá.
【愆期】 [qiānqī] Lỡ kỳ / quá hạn.
【愆尤】 [qiānyóu] Lầm lỗi.

铅 [qiān] Diên. ①Chì (plumbum, ký hiệu Pb). ②Than chì/ graphit.
【铅版】 [qiānbǎn] *(in)* Bản in đúc.
【铅笔】 [qiānbǐ] Bút chì.
【铅玻璃】 [qiānbōli] *(hóa)* Chì thủy tinh.
【铅垂】 [qiānchuí] *(ktrúc)* Quả dọi / dây dọi.
【铅垂线】 [qiānchuíxiàn] *(ktrúc)* Đường dây dọi.
【铅丹】 [qiāndān] *(hóa)* Minium (ký hiệu Pb_3O_4).
【铅封】 [qiānfēng] Gắn chì.
【铅粉】 [qiānfěn] Bạch diên.
【铅球】 [qiānqiú] *(thể)* Quả tạ.
【铅丝】 [qiānsī] Dây thép / dây chì.
【铅条】 [qiāntiáo] ①*(in)* Dãy chữ chì đã sắp. ②Ruột bút chì.
【铅印】 [qiānyìn] In máy / in tipô.
【铅直】 [qiānzhí] Dọi / đường thẳng đứng.

【铅中毒】 [qiānzhòngdú] *(y)* Chứng nhiễm độc chì.
【铅字】 [qiānzì] Chữ in / chữ chì.
【铅字合金】 [qiānzì héjīn] Chữ in hợp kim.

前 [qián] Tiền. ①Trước: ～赴后继 *Người trước tiến lên, người sau nối bước.* ②Xưa / trước: 从～ *Trước kia / ngày xưa.* ③... kia: ～天 *Hôm kia.* ④Tiến lên: 勇往直～ *Dũng mãnh tiến lên.* ⑤ Đặt sau (hoặc trước) tiếng chỉ thời gian, như ... trước / cách đây: 五年～ *5 năm trước / 5 năm về trước / cách đây 5 năm / trước đây 5 năm.*

【前半晌】 [qiánbànshǎng] *(đph)* Buổi sáng.
【前半天】 [qiánbàntiān] Buổi sáng.
【前半夜】 [qiánbànyè] Nửa đêm trước.
【前辈】 [qiánbèi] Ông cha / bậc tiền bối / đàn anh / lớp người trước.
【前臂】 [qiánbì] Cẳng tay.
【前边】 [qiánbiān] ①Đằng trước. ②Điều kể trên / điều nói trên.
【前车之鉴】 [qiánchē zhī jiàn] Bài học thất bại/ gương tày liếp / xe trước đổ, xe sau lấy đó làm răn.
【前尘】 [qiánchén] *(văn)* Trước kia/ quá khứ: 回首～ *Nhìn lại quá khứ.*
【前程】 [qiánchéng] Tương lai / triển vọng / tiền đồ: ～无限 *Có nhiều triển vọng;* 锦秀～ *Tiền đồ như gấm / tương lai rực rỡ.*
【前导】 [qiándǎo] Tiền đạo / người dẫn đường.
【前敌】 [qiándí] Tiền địch / mặt trận / hỏa tuyến: ～总指挥 *Tổng chỉ huy mặt trận.*
【前额】 [qián'é] Cái trán.
【前方】 [qiánfāng] ①Đằng trước / phía trước / trước mặt: 注视～ *Theo dõi tình hình phía trước.* ②Tiền tuyến / mặt trận: 支援～ *Chi viện tiền tuyến.*
【前锋】 [qiánfēng] ①Quân tiên phong / tiền đội. ② *(thể)* Tiền đạo.
【前夫】 [qiánfū] Người chồng trước.
【前赴后继】 [qiánfù-hòujì] Người trước ngã xuống, người sau tiến lên / người trước hy sinh, người sau nối chí.
【前功尽弃】 [qiángōng jìn qì] Công lao đổ biển / phí công nhọc sức / gần ăn lại hỏng / bao nhiêu công lao đều bỏ mất hết.
【前汉】 [Qián Hàn] Tiền Hán. *Xem* 西汉 [Xī Hàn].
【前后】 [qiánhòu] Trước sau: 国庆节～ Trước sau ngày Quốc khánh.
【前胡】 [qiánhú] *(dược)* Tiền hồ.
【前记】 [qiánjì] Lời nói đầu.
【前脚】 [qiánjiǎo] ①Chân trước. ②Vừa mới: 我～进大门，他后脚就赶到了 *Tôi vừa mới vào nhà thì anh ấy cũng theo vào ngay.*
【前襟】 [qiánjīn] Thân áo trước / vạt trước.
【前进】 [qiánjìn] Tiến lên / tiến tới / tiến bước: 乘胜～ *Thừa thắng tiến lên;* 继续～ *Tiếp tục tiến tới.*
【前景】 [qiánjǐng] Tương lai / triển vọng: ～无限美好 *Tương lai tốt đẹp vô cùng;* 收获的～ *Triển vọng thu hoạch.*
【前臼齿】 [qiánjiùchǐ] Răng hàm (cạnh răng nanh).
【前例】 [qiánlì] Tiền lệ / gương trước: 史无～ *Chưa từng thấy / chưa từng có trong lịch sử / xưa nay chưa từng thấy.*
【前列】 [qiánliè] Hàng đầu: 站在斗争的～ *Đứng hàng đầu trong cuộc đấu tranh.*
【前列腺】 [qiánlièxiàn] *(giải)* Tuyến tiền liệt: ～炎 *Viêm tuyến tiền liệt.*
【前门】 [qiánmén] Cửa trước.
【前门拒虎，后门进狼】 [qiánmén jù hǔ, hòumén jìn láng] Chống cọp cửa trước, rước sói cửa sau.
【前面】 [qiánmiàn] Đằng trước / phía trước / trên đây / trên: 这个道理～已讲清楚了 *Lý lẽ đó trên đã nói rõ rồi;* 站在～ *Đứng ở đằng (phía) trước.*
【前脑】 [qiánnǎo] Tiền não / não trước.
【前年】 [qiánnián] Năm trước / năm kia.
【前怕狼，后怕虎】 [qián pà láng, hòu pà hǔ] Ngó trước sợ rỗng, trông sau sợ cọp / trước sợ sói, sau sợ cọp / nhìn trước ngó sau.
【前排】 [qiánpái] Hàng trước: ～座位 *Chỗ ngồi hàng trước.*
【前炮】 [qiánpào] *(quân)* Tiền pháo / pháo trước (trên tàu chiến).
【前仆后继】 [qiánpū-hòujì] Người trước ngã xuống, người sau tiến lên / người trước hy sinh, người sau nối chí.
【前妻】 [qiánqī] (Người) vợ trước.
【前期】 [qiánqī] Kỳ trước / ngày trước.
【前愆】 [qiánqiān] *(văn)* Sự lầm lỗi trước kia.
【前桥】 [qiánqiáo] Trục trước (xe ô tô).
【前驱】 [qiánqū] Đi trước / tiền phong / đi đầu / tiền khu: 革命～ *Bậc tiền khu của cách mạng / người đi trước của cách mạng.*
【前去】 [qiánqù] Đi / đi tới.
【前儿】 [qiánr] *(khn)* Hôm trước.
【前人】 [qiánrén] Người cổ / người trước: ～种树，后人乘凉 *Người trước trồng cây, kẻ sau ăn quả.*
【前任】 [qiánrèn] Người phụ trách trước / người đảm nhiệm trước.
【前日】 [qiánrì] Hôm trước / ngày trước.
【前晌】 [qiánshǎng] *(đph)* Buổi sáng.
【前哨】 [qiánshào] Tiền tiêu / tiền đồn.
【前哨战】 [qiánshàozhàn] *(quân)* Cuộc chạm trán / cuộc giao tranh nhỏ / trận đánh dụng độ.
【前身】 [qiánshēn] Tiền thân: 八路军的～是工农红军 *Tiền thân của Bát lộ quân là Hồng quân công nông.*
【前生】 [qiánshēng] Kiếp trước / tiền sinh.
【前世】 [qiánshì] Tiền thế / tiền kiếp / kiếp trước / đời trước.
【前所未闻】 [qián suǒ wèi wén] Xưa nay chưa hề nghe thấy.
【前台】 [qiántái] Phần trước của sân khấu.
【前提】 [qiántí] Điều kiện trước hết / tiền đề.
【前天】 [qiántiān] Hôm trước: ～晚上 *Đêm hôm trước.*
【前厅】 [qiántīng] Phòng ngoài / tiền sảnh.
【前庭】 [qiántíng] *(giải)* Tiền đình.

【前头】 [qiántou] *Xem* 前面.
【前途】 [qiántú] Triển vọng / tương lai / tiền đồ: ～光明 *Tương lai sáng sủa;* 有发展～ *Có triển vọng phát triển.*
【前往】 [qiánwăng] Đi / ra: ～机场欢迎 *Ra sân bay đón.*
【前卫】 [qiánwèi] *(thể)* Tiền đội / tiền vệ.
【前无古人】 [qián wú gŭrén] Xưa nay chưa từng có / người xưa chưa hề làm.
【前夕】 [qiánxī] Trước ngày / giáp ngày / trước giờ phút / đêm trước: 革命的～ *Đêm trước cuộc cách mạng;* 国庆节～ *Trước ngày Quốc khánh.*
【前贤】 [qiánxián] *(văn)* Bậc tiền bối có tài đức / bậc hiền triết thời trước.
【前线】 [qiánxiàn] Mặt trận / tiền tuyến / tuyến đầu: 反帝～ *Tuyến đầu chống đế quốc.*
【前项】 [qiánxiàng] Khoản trước / mục trước.
【前言】 [qiányán] Lời nói đầu.
【前言不搭后语】 [qiányán bù dā hòuyŭ] Câu trước không khớp với câu sau.
【前沿】 [qiányán] *(quân)* Tuyến đầu: ～阵地 *Trận địa tuyến đầu.*
【前仰后合】 [qiányăng-hòuhé] Ngặt nghẽo/ngànghiêng: 笑得～ *Cười ngặt nghẽo.*
【前夜】 [qiányè] Đêm trước. *Xem* 前夕.
【前因后果】 [qiányīn-hòuguŏ] Nguyên nhân và hậu quả.
【前院】 [qiányuàn] Sân trước (nhà).
【前站】 [qiánzhàn] Trạm trước / ga trước. *Xem* 打前站 [dă qiánzhàn].
【前兆】 [qiánzhào] Điềm / sự báo trước: 地震～ *Điềm động đất.*
【前者】 [qiánzhĕ] Người trước /điều trên.
【前肢】 [qiánzhī] Chân trước (của súc vật).
【前置词】 [qiánzhìcí] *(ngôn)* Từ đặt trước.
【前缀】 [qiánzhuì] *(ngôn)* Tiền tố.
【前奏】 [qiánzòu] ①Cái mở đầu / buổi diễn mở đầu ②Đoạn mở đầu. ③Khúc dạo.
【前奏曲】 [qiánzòuqŭ] Bản dạo / khúc dạo.

捐 [qián] **Kiên.** *(đph)* Vác (trên vai).
【捐客】 [qiánkè] Người hàng xách / kẻ làm nghề mách mối.

潜 (潛) [qián] **Tiềm.** ①Ngầm: ～水艇 *Tàu ngầm / tàu lặn.* ②Lặn (xuống nước): 鱼～鸟飞 *Cá lặn chim bay.* ③Ẩn núp / ẩn náu: 挖掘～在力量 *Khai thác sức ẩn bên trong (tiềm lực).*
【潜藏】 [qiáncáng] Ẩn náu / tiềm tàng.
【潜伏】 [qiánfú] Mai phục / ẩn núp / ẩn náu.
【潜伏期】 [qiánfúqī] *(y)* Thời kỳ ủ bệnh.
【潜航】 [qiánháng] Chạy ngầm / đi ngầm.
【潜力】 [qiánlì] Sức ngầm / sức ẩn bên trong / tiềm lực / sức tiềm tàng / khả năng tiềm tàng.
【潜流】 [qiánliú] *(địa)* Dòng ngầm.
【潜匿】 [qiánnì] *Xem* 潜藏.
【潜热】 [qiánrè] Ẩn nhiệt.
【潜入】 [qiánrù] ①Lẻn vào / chui vào / luồn vào. ②Lặn (nước).
【潜势力】 [qiánshìli] Thế lực ngầm.
【潜水】 [qiánshuĭ] *Như* 潜 *nghĩa* ②.
【潜水衣】 [qiánshuĭyī] Áo lặn nước.
【潜水员】 [qiánshuĭyuán] Thợ lặn / công nhân lặn.
【潜逃】 [qiántáo] Lẩn trốn / chạy trốn.
【潜望镜】 [qiánwàngjìng] *(quân)* Kính tiềm vọng.
【潜心】 [qiánxīn] *(văn)* Chuyên cần / dốc lòng / hăng say: ～研究 *Dốc lòng (/ hăng say) nghiên cứu.*
【潜行】 [qiánxíng] ①Lẻn đi/ đi ngầm. ②Đi dưới nước / chạy dưới biển: 潜水艇在海底～ *Tàu ngầm chạy dưới biển.*
【潜移默化】 [qiányí-mòhuà] Biến đổi ngầm ngấm/ thầm dần biến dần.
【潜意识】 [qiányìshí] Tiềm thức.
【潜泳】 [qiányŏng] Lặn.
【潜在】 [qiánzài] Ẩn bên trong / tiềm tàng: ～力量 *Tiềm lực / sức ngầm / sức tiềm tàng / khả năng tiềm tàng;* ～的敌人 *Kẻ thù ẩn náu / kẻ thù nấp kín;* ～意识 *Tiềm thức.*

钳 (箝、拑) [qián] **Kiềm.** ①Cái kìm: 鸭嘴～ *Kìm mỏ vịt;* 尖嘴～ *Kìm nhọn đầu;* 老虎～ *Êtô:* ～形进攻 *Tấn công gọng kìm. Cv.* 钳子. ②Cặp / kẹp vào: 用～子夹住 *Cặp bằng kìm.* ③Hãm / chặn: *Xem* 钳制.
【钳工】 [qiángōng] Thợ nguội.
【钳口】 [qiánkŏu] Bịt mồm / chặn họng.
【钳制】 [qiánzhì] Kìm hãm / kiềm chế.
【钳子】 [qiánzi] ①Cái kìm / cái kẹp / cái cặp. ②*(đph)* Hoa tai / khuyên / bông.

钱 (錢) [qián] **Tiền.** ①Tiền: 有～出～，有力出力 *Có tiền góp tiền, có sức góp sức;* 车～ *Tiền xe;* 饭～ *Tiền cơm.* ②Tiền / hoa / chỉ / đồng cân (1 /10 lạng). ③[Qián] (Họ) Tiền.
【钱包】 [qiánbāo] Ví tiền / hầu bao / đãy tiền.
【钱币】 [qiánbì] Tiền / tiền tệ.
【钱财】 [qiáncái] Tiền tài / tiền bạc / tiền của.
【钱柜】 [qiánguì] Két tiền (bạc) / tủ đựng tiền.
【钱票】 [qiánpiào] *(khn)* Giấy bạc / tiền giấy.
【钱塘潮】 [Qiántángcháo] Nước triều sông Tiền Đường (ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).
【钱庄】 [qiánzhuāng] *(cũ)* Ngân hàng tư nhân.

虔 [qián] **Kiền.** Kính cẩn: ～心 *Thành tâm / kính cẩn.*
【虔诚】 [qiánchéng] Thành kính / ngoan đạo.
【虔敬】 [qiánjìng] Kính cẩn / cung kính.
【虔婆】 [qiánpó] *(cũ)* Mụ trùm.

黔 [qián] **Kiềm.** ①Tên riêng tỉnh Quý Châu,

Trung Quốc. ②Đen: ～首 *Dân đen.*

【黔剧】 [qiánjù] Kịch Quý Châu (Trung Quốc).

【黔驴技穷】 [Qián lú jì qióng] Mưu cùng kế cạn / hết kế khả thi.

【黔驴之技】 [Qián lú zhī jì] Tài trí hèn kém/ tài hèn sức mọn.

钤 [qián] **Kiềm.** ①Con dấu. ②Đóng (dấu): ～印 *Đóng dấu.*

【钤记】 [qiánjì] Con dấu (của cơ quan đoàn thể thời cũ).

浅 [qiǎn] **Thiển.** ①Nông / cạn: ～水塘 *Cái ao nông;* 水太～ *Nước cạn quá.* ②Ngắn / chật / hẹp: 这个院子太～了 *Cái sân này hẹp quá.* ③Dễ / nông cạn: 这篇文章很～ *Bài này rất dễ;* ～显的理论 *Lý thuyết nông cạn.* ④Mới / chưa bao lâu / ít lâu: 工作的年限～ *Mới làm / làm việc chưa được bao lâu.* ⑤Nhạt / loãng: 颜色～ *Màu nhạt;* 墨水太～ *Mực loãng quá.*

【浅薄】 [qiǎnbó] Nông cạn: 见识～ *Kiến thức nông cạn.*

【浅尝辄止】 [qiǎn cháng zhé zhǐ] Không đi sâu nghiên cứu.

【浅耕】 [qiǎngēng] Cày nông.

【浅海】 [qiǎnhǎi] *(địa)* Biển cạn / biển nông.

【浅见】 [qiǎnjiàn] Thiển kiến: ～薄识 *Hiểu biết nông cạn.*

【浅近】 [qiǎnjìn] Thiển cận / nông cạn.

【浅陋】 [qiǎnlòu] Nông cạn và sơ sài.

【浅色】 [qiǎnsè] Màu nhạt.

【浅释】 [qiǎnshì] Lời giảng đơn giản.

【浅水池】 [qiǎnshuǐchí] Ao cạn / bể nước nông.

【浅说】 [qiǎnshuō] Lời giải thích dễ hiểu.

【浅滩】 [qiǎntān] Chỗ nước cạn.

【浅显】 [qiǎnxiǎn] Rõ ràng / dễ hiểu: 话讲得～而有说服力 *Lời nói dễ hiểu và có sức thuyết phục.*

【浅学】 [qiǎnxué] Học thức nông cạn.

【浅易】 [qiǎnyì] Dễ / dễ hiểu.

【浅子】 [qiǎnzi] Cái đĩa.

遣 [qiǎn] **Khiển.** ①Cử (đi) / phái (đi) / sai khiến / khiển: 调兵～将 *Điều binh khiển tướng;* 特～ *Đặc nhiệm.* ②Giải trí: 消～ *Giải trí / tiêu khiển.*

【遣返】 [qiǎnfǎn] Hồi hương: ～战俘 *Hồi hương tù binh.*

【遣闷】 [qiǎnmèn] Giải buồn / làm cho khuây khỏa (nỗi buồn).

【遣散】 [qiǎnsàn] Giải tán / hồi hương.

【遣散费】 [qiǎnsànfèi] Tiền hồi hương / tiền phụ cấp thôi việc.

【遣送】 [qiǎnsòng] Đưa (đi, về):. ～回国 *Đưa về nước.*

谴 [qiǎn] **Khiển.** *Xem* 谴责.

【谴责】 [qiǎnzé] Khiển trách / lên án: ～侵略战争 *Lên án cuộc chiến tranh xâm lược.*

缱 [qiǎn] **Khiển.** *Xem* 缱绻.

【缱绻】 [qiǎnquǎn] *(văn)* Bịn rịn / quyện luyến.

歉 [qiàn] **Khiểm.** ①Có lỗi: 道～ *Xin lỗi.* ②Mất mùa: *Xem* 歉年.

【歉年】 [qiànnián] Năm mất mùa.

【歉收】 [qiànshōu] Mất mùa/ mùa màng thất bát/ thu hoạch kém.

【歉岁】 [qiànsuì] Năm mất mùa.

【歉意】 [qiànyì] Xin lỗi.

倩 [qiàn] **Sảnh, thiến.** ①*(văn)* Đẹp / xinh / xinh đẹp: ～装 *Trang điểm lộng lẫy.* ②Nhờ: ～人办事 *Nhờ người làm hộ.*

堑 [qiàn] **Khiếm.** ①Hào thành / lạch sâu ngăn cách giao thông: 一桥飞架南北，天～变通途 *Chiếc cầu bay gác, lạch trời nam bắc hóa đường to.* ②Trắc trở / vấp váp: 吃一～，长一智 *Ngã một keo, leo một nấc.*

【堑壕】 [qiànháo] *(quân)* Hào / hầm: ～工事 *Công sự đường hào;* ～战 *Đánh đường hào.*

茜 (蒨) [qiàn] **Xuyến, khiếm.** ①Cỏ xuyến (có thể làm thuốc và thuốc nhuộm). ②Màu đỏ: ～纱 *The đỏ.*

Xem 茜 [xī].

【茜草】 [qiàncǎo] ① *(thực)* Cỏ xuyến. ②Thuốc nhuộm cỏ xuyến.

【茜素染料】 [qiànsù rǎnliào] *(hóa)* Thuốc nhuộm alizarin.

纤 (縴) [qiàn] **Khiên.** Dây kéo thuyền: ～夫 *Người kéo thuyền.*

Xem 纤 [xiān].

【纤路】 [qiànlù] Đường kéo thuyền.

【纤绳】 [qiànshéng] Dây kéo thuyền.

【纤手】 [qiànshǒu] *(cũ)* Người trung gian giới thiệu mua bán nhà cửa đất đai.

欠 [qiàn] **Khiếm.** ①Nợ: ～债 *Mắc nợ / thiếu nợ.* ②Thiếu: 说话～考虑 *Nói năng thiếu suy nghĩ.* ③Không: 身体～安 *Không khỏe.* ④Nhổm: ～身 *Nhổm mình.* ⑤Ngáp: 打呵～ *Ngáp ngủ.*

【欠安】 [qiàn'ān] Không được khỏe mạnh.

【欠产】 [qiànchǎn] Sự thiếu hụt / hụt mức (sản xuất).

【欠户】 [qiànhù] Người mắc nợ / con nợ.

【欠佳】 [qiànjiā] Không tốt / không hay: 文笔～ *Văn vẻ không hay.*

【欠款】 [qiànkuǎn] Tiền thiếu chưa trả.

【欠缺】 [qiànquē] ①Thiếu / không đủ: 经验～ *Thiếu kinh nghiệm.*

【欠伸】 [qiànshēn] Vươn vai và ngáp.

【欠身】 [qiànshēn] Nhổm dậy: 病人～坐起 *Người ốm nhổm dậy.*

【欠税】 [qiànshuì] Thiếu tiền thuế.

【欠条】 [qiàntiáo] Giấy nợ.
【欠通】 [qiàntōng] (Câu văn) không được thông.
【欠妥】 [qiàntuǒ] Không ổn / không thích hợp lắm: 事情办得～ *Việc làm không được ổn lắm.*
【欠债】 [qiànzhài] Mắc nợ.
【欠帐】 [qiànzhàng] Mắc nợ.
【欠资】 [qiànzī] Dán thiếu tem: ～邮票 *Tem phạt.*

芡 [qiàn] **Khiếm.** ①*(thực)* Cây súng. *Cg.* 鸡头 [jītóu]. ②Bột súng.
【芡粉】 [qiànfěn] Bột súng.
【芡实】 [qiànshí] Hạt súng.

嵌 [qiàn] **Khảm.** Khảm / cẩn: ～贝壳 *Khảm (/ cẩn) xà cừ;* 匣子上～着象牙雕的花 *Mặt hộp khảm hoa ngà.*
【嵌板】 [qiànbǎn] Ván khảm / ván dát.

qiang

戕 [qiāng] **Thương.** *(văn)* Sát hại/ giết: 自～ *Tự sát/ tự tử.*
【戕害】 [qiānghài] Sát hại / giết hại.
【戕贼】 [qiāngzéi] Làm tổn thương / làm hại: ～身体 *Làm tổn thương sức khỏe.*

斨 [qiāng] **Thương.** Riu chiến (thời cổ).

腔 [qiāng] **Xoang.** ①Lỗng / buồng / nòng / bụng: 胸～ *Lồng ngực;* 口～ *Buồng miệng;* 炉～ *Bụng lò.* ②Điệu hát: *Xem* 梆子腔 [bāngziqiāng]. ③Nói: 不答～儿 *Không trả lời / không đáp lại.* ④Giọng: 一口京～ *Nói đặc giọng Bắc Kinh.*
【腔肠动物】 [qiāngcháng dòngwù] Động vật xoang tràng.
【腔调】 [qiāngdiào] ①Điệu (hát) / làn điệu (trong hí khúc, như 西皮 *Tây bì,* 二黄 *Nhị hoàng, v.v...*) ②Giọng (nói) / giọng điệu: 广东～ *Nói giọng Quảng Đông.*

蜣 [qiāng] **Khương.** *Xem* 蜣螂.
【蜣螂】 [qiānglang] Bọ hung. *Cg.* 屎壳郎 [shǐkeláng].

抢 (搶) [qiāng] **Thương.** ①*(văn)* Dậm / đâm: 呼天～地 Dậm chân kêu trời. ②*Như* 戗 [qiāng]. *Xem* 抢 [qiǎng].

呛 (嗆) [qiāng] **Thương.** ①Sặc: 吃饭吃～了 *Đang ăn thì sặc;* 喝水～着了 *Uống nước bị sặc.* ②*(đph)* Ho.
Xem 呛 [qiàng].

枪 (槍、鎗) [qiāng] **Thương.** ①Súng: 步～ *Súng trường;* 机关～ *Súng máy / súng liên thanh;* 手～ *Súng lục / súng ngắn.* ②Cây giáo: 长～ *Giáo dài / cây thương.*
【枪把】 [qiāngbà] Báng súng.
【枪毙】 [qiāngbì] Bắn chết / xử bắn.
【枪靶子】 [qiāngbǎzi] Bia bắn / đích bắn.
【枪刺】 [qiāngcì] Lưỡi lê.
【枪带】 [qiāngdài] Dây đeo súng.
【枪弹】 [qiāngdàn] Đạn (súng).
【枪法】 [qiāngfǎ] ①Kỹ thuật bắn (súng). ②Kỹ thuật múa giáo (/thương).
【枪放下】 [qiāngfàngxià] Bỏ súng xuống.
【枪杆】 [qiānggǎn] Súng / cây súng: ～子里面出政权 *Súng đẻ ra chính quyền. Cv.* 枪杆儿 hay 枪杆子.
【枪管】 [qiāngguǎn] Nòng súng.
【枪机】 [qiāngjī] Cò súng.
【枪决】 [qiāngjué] *Như* 枪毙.
【枪口】 [qiāngkǒu] Họng súng.
【枪林弹雨】 [qiānglín-dànyǔ] Rừng gươm mưa đạn / rừng súng mưa đạn / trận mưa đạn.
【枪榴弹】 [qiāngliúdàn] *(quân)* Lựu đạn bắn bằng súng.
【枪炮】 [qiāngpào] *(quân)* Súng ống.
【枪杀】 [qiāngshā] Bắn giết / bắn chết.
【枪伤】 [qiāngshāng] Vết thương (đạn).
【枪上肩】 [qiāngshàngjiān] (Vác) súng lên vai / bồng súng.
【枪身】 [qiāngshēn] Thân súng.
【枪声】 [qiāngshēng] Tiếng súng (nổ).
【枪手】 [qiāngshǒu] Người bắn súng / tay súng.
【枪栓】 [qiāngshuān] Chốt súng.
【枪膛】 [qiāngtáng] Nòng súng.
【枪替】 [qiāngtì] Làm thay bài thi cho người khác.
【枪托】 [qiāngtuō] Báng súng.
【枪械】 [qiāngxiè] Súng / súng ống.
【枪眼】 [qiāngyǎn] ①Lỗ châu mai. ②Vết đạn.
【枪支】 [qiāngzhī] Súng ống: ～弹药 *Súng đạn.*
【枪子儿】 [qiāngzǐr] *(khn)* Đạn.

戗 (戧) [qiāng] **Thương.** Ngược: ～风 *Gió ngược;* ～水 *Nước ngược;* ～着儿走 *Đi ngược chiều.*
Xem 戗 [qiàng].

锵 [qiāng] **Cường.** *Xem* 锵水.
【锵水】 [qiāngshuǐ] *(hóa)* Axit mạnh / cường toan.
Xem 锵 [qiǎng].

墙 (牆、墻) [qiáng] **Tường.** Bức tường: 砖～ *Tường gạch;* 城～ *Tường thành.*
【墙报】 [qiángbào] Báo tường / bích báo. *Cg.* 壁报 [bìbào].
【墙壁】 [qiángbì] (Bức) tường / vách tường.
【墙倒众人推】 [qiáng dǎo zhòngrén tuī] Giậu đổ bìm leo.
【墙洞】 [qiángdòng] Lỗ cửa (sổ) / hốc tường.
【墙根】 [qiánggēn] Chân tường.
【墙基】 [qiángjī] Móng tường.

【墙角】 [qiángjiǎo] Góc tường / góc nhà / xó nhà.
【墙脚】 [qiángjiǎo] *Nhr* 墙根. *(Ngr)* Cơ sở / nền tảng / nền móng.
【墙裙】 [qiángqún] *(ktrúc)* Phần chân tường / thân bệ.
【墙头】 [qiángtóu] Mái tường / chóp tường: ～诗 *Thơ để trên tường.*
【墙檐】 [qiángyán] Mái đua / gờ tường.
【墙纸】 [qiángzhǐ] Giấy dán tường.

蔷 (薔) [qiáng] **Tường.** *Xem* 薔薇.
【薔薇】 [qiángwēi] Hoa tường vi / hoa hồng.

樯 (檣、艢) [qiáng] **Tường.** *(văn)* Cột buồm: 帆～如林 *Cột buồm như rừng / thuyền bè tấp nập.*

强 (強、彊) [qiáng] **Cường.** ①Mạnh / khỏe: 富～的国家 *Nước giàu mạnh;* 身～力壮 *Thân thể khỏe mạnh.* ②Giỏi / cứng: 他是一个能力很～的干部 *Anh ấy là một cán bộ rất giỏi.* ③Khá: 日子过得一天比一天～ *Đời sống ngày một khá hơn.* ④Trên / hơn / già / quá: 三分之一～ *Già (trên / quá / hơn) một phần ba.* ⑤[Qiáng] (Họ) Cường.
Xem 强 [jiàng], [qiǎng].
【强暴】 [qiángbào] Hung bạo / hung dữ / cường bạo.
【强大】 [qiángdà] Lớn mạnh / hùng mạnh: ～的力量 *Lực lượng lớn mạnh;* ～的军队 *Đội quân hùng mạnh.*
【强盗】 [qiángdào] Kẻ cướp: ～逻辑 *Lô-gích của kẻ cướp.*
【强调】 [qiángdiào] Nhấn mạnh / cường điệu: 必须～产品的质量 *Cần phải nhấn mạnh chất lượng sản phẩm.*
【强度】 [qiángdù] *(lý)* Độ rắn / cường độ: 磁场～ *Cường độ từ trường.*
【强渡】 [qiángdù] *(quân)* Vượt qua (bằng sức mạnh): 解放军～长江 *Quân giải phóng vượt qua sông Trường Giang.*
【强风】 [qiángfēng] Gió to / gió mạnh.
【强攻】 [qiánggōng] Tấn công bằng sức mạnh / cường công.
【强固】 [qiánggù] Bền / vững / chắc chắn: ～的工事 *Công sự vững chắc.*
【强国】 [qiángguó] Cường quốc / nước mạnh.
【强悍】 [qiánghàn] Dũng mãnh.
【强横】 [qiánghèng] Ngang ngạnh / ngang tàng / ngỗ ngược.
【强化】 [qiánghuà] Tăng cường: ～人民的国家机器 *Tăng cường bộ máy nhà nước nhân dân.*
【强击机】 [qiángjījī] *(quân)* Máy bay cường kích.
【强加】 [qiángjiā] Gán ép / áp đặt: 不要～于人 *Đừng có gán ép người ta.*
【强奸】 [qiángjiān] Hiếp / hiếp dâm / cưỡng dâm / hãm hiếp. *(Ngr)* Chà đạp: ～民意 *Chà đạp ý dân.*
【强碱】 [qiángjiǎn] *(hóa)* Chất kiềm / xút.
【强健】 [qiángjiàn] Khỏe mạnh / lực lưỡng: ～的体魄 *Thân thể khỏe mạnh.*
【强将手下无弱兵】 [qiángjiàng shǒuxià wú ruòbīng] Tướng giỏi thì không có lính tồi / dưới trướng dũng tướng không có lính hèn.
【强劲】 [qiángjìng] Mạnh / mạnh mẽ: ～的海风 *Gió biển mạnh.*
【强劳动力】 [qiángláodònglì] Sức lao động khỏe.
【强力霉素】 [qiánglìméisù] *(dược)* Doxycycline.
【强烈】 [qiángliè] Mạnh / mạnh mẽ / kịch liệt: ～谴责 *Lên án kịch liệt.*
【强弩之末】 [qiángnǔ zhī mò] Nỏ mạnh hết đà / thế suy sức yếu.
【强拍】 [qiángpāi] *(nhạc)* Nhịp mạnh.
【强权】 [qiángquán] Cường quyền / bạo quyền: ～政治 *Chính trị cường quyền.*
【强溶剂】 [qiángróngjì] *(hóa)* Chất dung môi mạnh.
【强盛】 [qiángshèng] Cường thịnh / hùng mạnh và thịnh vượng.
【强似】 [qiángsì] Mạnh hơn / khá hơn/ tốt hơn.
【强酸】 [qiángsuān] *(hóa)* Axit mạnh/ cường toan.
【强项】 [qiángxiàng] Cứng cỏi / quật cường.
【强心剂】 [qiángxīnjì] *(dược)* Thuốc trợ tim.
【强行】 [qiángxíng] Bức hiếp / ép buộc / cưỡng ép: ～决定 *Ép buộc quyết định;* 提案～通过 *Cưỡng ép thông qua đề án.*
【强行军】 [qiángxíngjūn] *(quân)* Cuộc hành quân cấp tốc.
【强硬】 [qiángyìng] Kịch liệt / cương quyết / cứng rắn: ～的抗议 *Phản kháng kịch liệt;* 态度～ *Thái độ cứng rắn.*
【强有力】 [qiángyǒulì] Mạnh mẽ / mãnh liệt.
【强占】 [qiángzhàn] Chiếm đoạt / cướp lấy / cưỡng chiếm.
【强震】 [qiángzhèn] *(địa)* Động đất mạnh.
【强制】 [qiángzhì] Ép buộc / bắt buộc / ép: ～执行 *Bắt buộc phải thi hành.*
【强中自有强中手】 [qiángzhōng zì yǒu qiángzhōng shǒu] Vỏ quýt dày có móng tay nhọn.
【强壮】 [qiángzhuàng] Khỏe mạnh / cường tráng.
【强壮剂】 [qiángzhuàngjì] *(dược)* Thuốc bổ.

抢 (搶) [qiǎng] **Sang.** ①Cướp: ～球 *Cướp bóng;* 敌人进村～粮 *Giặc vào làng cướp lương thực.* ②Gấp / nhanh: ～收麦子 *Gặt nhanh lúa mì.* ③Sầy / xước: 跌了一跤把肉皮～去一大块 *Ngã một cái sầy cả da.*
Xem 抢 [qiāng].
【抢白】 [qiǎngbái] Trách móc hoặc mỉa mai ngay trước mặt.
【抢渡】 qiǎngdù] Vượt gấp / vượt nhanh: 红军～金沙江 *Hồng quân vượt gấp qua sông Kim Sa.*
【抢夺】 [qiǎngduó] Cướp / cướp đoạt.
【抢购】 [qiǎnggòu] Mua vét: ～物资 *Mua vét hàng hóa.*
【抢劫】 [qiǎngjié] Cướp / ăn cướp / cướp giật / cướp đoạt: 被～ *Mất cướp.*
【抢救】 [qiǎngjiù] Cấp cứu.

【抢亲】 [qiǎngqīn] Cướp cô dâu (một phong tục cũ) / cưỡng hôn.
【抢掠】 [qiǎnlüè] Cướp bóc.
【抢墒】 [qiǎngshāng] *(nông)* Gieo gặp (cho kịp lúc đất có đủ độ ẩm).
【抢时间】 [qiǎngshíjiān] Tranh thủ thời gian.
【抢收】 [qiǎngshōu] Gặt gặp / gặt nhanh / hái gặp.
【抢先】 [qiǎngxiān] Tranh dẫn đầu.
【抢险】 [qiǎngxiǎn] Cứu chữa gặp (chỗ nguy hiểm, như: đê vỡ...).
【抢修】 [qiǎngxiū] Chữa gặp / chữa nhanh: ～机器 *Chữa gặp (/ nhanh) máy móc.*
【抢占】 [qiǎngzhàn] Chiếm cứ / tranh chiếm được.
【抢种】 [qiǎngzhòng] Cày nhanh/ tranh thủ cày/ trồng kịp thời vụ.
【抢嘴】 [qiǎngzuǐ] (Nói) cướp lời.

强 (強、彊) [qiǎng] **Cưỡng.** ①Ép buộc / gò ép: ～要 Ép buộc phải cho. ②Gượng: ～笑 Cười gượng.
Xem 强 [jiàng], [qiáng].
【强逼】 [qiǎngbī] *Xem* 强迫.
【强辩】 [qiǎngbiàn] Cãi bừa / cãi bướng.
【强词夺理】 [qiǎngcí-duólǐ] Cãi bừa/ cãi bướng/ cãi chầy cãi cối/ cả vú lấp miệng em.
【强迫】 [qiǎngpò] Cưỡng ép / cưỡng bức / cưỡng bách/ ép buộc/ bắt buộc: ～命令 *Cưỡng bách hạ lệnh/ ép buộc bằng mệnh lệnh.*
【强求】 [qiǎngqiú] Yêu cầu (/ đòi hỏi) quá đáng.
【强人所难】 [qiǎng rén suǒ nán] Bắt bò cày triều / cưỡng ép.
【强使】 [qiǎngshǐ] Bắt buộc / cưỡng ép: ～服从 *Cưỡng ép phải phục tùng.*
【强颜】 [qiǎngyán] *(văn)* Gượng vui: ～欢笑 *Cười gượng.*

襁 (繈) [qiǎng] **Cưỡng.** *Xem* 襁褓.
【襁褓】 [qiǎngbǎo] Tã bọc.

镪 [qiǎng] **Cưỡng.** Quan (tiền xưa): 白～ *(cũ)* Bạc.
Xem 镪 [qiāng].

戗 (戧) [qiàng] **Sung.** Chống: 拿一根棍子～门 *Lấy cái gậy chống cánh cửa;* 墙要倒了,要～住 *Tường đổ đến nơi rồi, phải chống mới được.*
Xem 戗 [qiāng].

呛 (嗆) [qiàng] **Sang.** Sặc/hắc: 烟～嗓子 *Sặc khói;* 辣椒味儿～得难受 *Mùi ớt hắc vào mũi khó chịu quá.*
Xem 呛 [qiāng].

跄 (蹌、鏘) [qiàng] **Thương.** *Xem* 踉跄 [liàng qiàng].

qiao

悄 [qiāo] **Thiều.** Sẽ/ khẽ: 静～～ *Im phăng phắc/ lặng như tờ / lặng lẽ / lặng ngắt.*
Xem 悄 [qiǎo].
【悄悄】 [qiāoqiāo] Lặng lẽ: 部队～地出发 *Bộ đội lặng lẽ xuất phát.*

敲 [qiāo] **Xao.** ①Gõ / khỏ / khua: ～门 *Gõ cửa / khua cửa;* ～锣 *Gõ thanh la / đánh thanh la.* ②Bắt bí / bóp chẹt: ～诈勒索 *Bóp nặn / bắt chẹt.*
【敲边鼓】 [qiāo biāngǔ] Nói giúp / trợ sức. *Cg.* 打边鼓 [dǎ biāngǔ].
【敲打】 [qiāoda] ①Gõ / đánh / khua. ②*(đph)* Nói kháy / nói cạnh / nói khóe / mỉa mai.
【敲骨吸髓】 [qiāogǔ-xīsuǐ] Đẽo xương gọt tủy / đẽo gọt xương tủy / róc xương nạo tủy.
【敲门砖】 [qiāoménzhuān] Viên gạch dùng để gõ cửa (ý nói thủ đoạn để đạt bước công danh).
【敲锣打鼓】 [qiāoluó-dǎgǔ] Khua chiêng gõ trống / đánh trống gõ la.
【敲诈】 [qiāozhà] Bóp nặn / bắt chẹt / bắt bí.
【敲竹杠】 [qiāo zhúgàng] Bắt chẹt / bắt bí.

硗 (磽) [qiāo] **Nghiêu.** *Xem* 硗薄.
【硗薄】 [qiāobó] Đất khô cằn.
【硗确】 [qiāoquè] *Như* 硗薄.

跷 (蹺、蹻) [qiāo] **Nghiêu.** ①Cất... lên / nhón ...lên: ～起脚 *Nhón chân lên;* 高～ *Cà kheo.* ②Giơ ra / đưa ra: ～起大姆指称赞 *Giơ ngón tay cái ra khen ngợi.*
【跷蹊】 [qiāoqi] Quái lạ / khả nghi: 这事有点～ *Việc đó hơi quái lạ.*
【跷跷板】 [qiāoqiāobǎn] Cầu bật.

趫 [qiāo] **Khiêu.** Xe quệt (đi trên đường bùn hay trên tuyết): 雪～ *Xe quệt đi trên tuyết.*

锹 [qiāo] **Thâu.** Xẻng: 铁～ *Cái xẻng (bằng sắt);* 煤～ *Xẻng xúc than.*

雀 [qiāo] **Tước, thước.** Chim.
Xem 雀 [qiǎo], [què].

翘 (翹) [qiáo] **Kiều.** ①Ngẩng (đầu) lên / cất (đầu): ～首四望 *Ngẩng đầu nhìn quanh.* ②Vênh / cong (lên): 木板～了 *Tấm ván vênh.*
Xem 翘 [qiào].
【翘棱】 [qiáoleng] *(đph)* Vênh lên / cong lên: 木板子晒得都～了 *Ván phơi vênh cả lên rồi!*

乔 (喬) [qiáo] **Kiều.** ①Cao: ～木林 *Rừng cây cao.* ②Cải trang: ～装 *Cải trang. Cv.* 乔妆. ③[Qiáo] (Họ) Kiều.

【乔木】 [qiáomù] Cây cao.
【乔迁】 [qiáoqiān] Lời mừng (người) dọn nhà mới.
【乔装打扮】 [qiáozhuāng dǎban] Cải trang / giả dạng / trá hình.

桥(橋) [qiáo] **Kiều.** ①Cầu: 架～ *Bắc cầu;* 独木～ *Cầu khỉ/ cầu độc mộc;* 浮～ *Cầu nổi / cầu phao.* ②[Qiáo] (Họ) Kiều.
【桥洞】 [qiáodòng] *(khn)* Nhịp cuốn (cầu).
【桥墩】 [qiáodūn] Trụ cầu / mố cầu.
【桥拱】 [qiáogǒng] Vòm cầu.
【桥孔】 [qiáokǒng] Nhịp cuốn (cầu.)
【桥栏】 [qiáolán] Lan can cầu.
【桥梁】 [qiáoliáng] Cầu / cầu cống.
【桥楼室】 [qiáolóushì] Nhà cầu.
【桥面】 [qiáomiàn] Mặt cầu.
【桥牌】 [qiáopái] Bài brit: 打～ *Đánh bài brit (bridge).*
【桥式起重机】 [qiáoshì qǐzhòngjī] Cầu cẩn trục.
【桥塔】 [qiáotǎ] *(ktrúc)* Tháp cầu / tháp đầu cầu.
【桥台】 [qiáotái] *(ktrúc)* Tường chồng / trục chồng / trục đá (xây ở hai bên cầu).
【桥头】 [qiáotóu] Đầu cầu: ～堡 *Tháp cầu / lô cốt đầu cầu.*
【桥堍】 [qiáotù] Đầu cầu.
【桥支座】 [qiáozhīzuò] Mố cầu / trụ cầu.

侨(僑) [qiáo] **Kiều.** Kiều dân: 华～ *Hoa kiều;* 外～ *Ngoại kiều.*
【侨胞】 [qiáobāo] Kiều bào.
【侨汇】 [qiáohuì] Tiền của kiều bào gửi về nước.
【侨居】 [qiáojū] Ngụ cư nước ngoài.
【侨眷】 [qiáojuàn] Gia quyến của kiều bào.
【侨民】 [qiáomín] Kiều dân.
【侨务】 [qiáowù] Công việc về kiều dân / kiều vụ.

峤 [qiáo] **Kiều.** Núi cao và nhọn.
Xem 峤 [jiào].

荞 [qiáo] **Kiều.** *Xem* 荞麦.
【荞麦】 [qiáomài] Kiều mạch (một loại lúa mì).

憔(顦) [qiáo] **Tiều.** *Xem* 憔悴.
【憔悴】 [qiáocuì] Hốc hác / tiều tụy: 面容～ *Mặt mũi hốc hác / gương mặt tiều tụy.*

谯 [qiáo] **Tiều.** ①*Xem* 谯楼. ②[Qiáo] (Họ) Tiều.
Xem 谯 [qiào].
【谯楼】 [qiáolóu] *(văn)* ①Chòi canh / chòi gác trên thành. ②Gác trống.

樵 [qiáo] **Tiều.** ①Lấy củi / đốn củi: ～夫 *Người lấy củi / người đốn củi / tiều phu.* ②*(đph)* Củi: 采～ *Lấy củi / đốn củi.*

瞧 [qiáo] **Tiều.** *(khn)* Xem / nhìn / trông: ～书 *Xem sách / đọc sách;* ～见 *Nhìn thấy / trông thấy.*
【瞧病】 [qiáobìng] *(khn)* Xem bệnh / khám bệnh.
【瞧不起】 [qiáobuqǐ] *(khn)* Kinh bỉ / rẻ rúng / khinh thường / khinh rẻ / coi rẻ.
【瞧不上眼】 [qiáobushàng yǎn] *(khn)* Không hợp ý/ không thích.
【瞧得起】 [qiáodeqǐ] *(khn)* Coi trọng / trọng.
【瞧见】 [qiáojiàn] Nhìn thấy / trông thấy.
【瞧上】 [qiáoshang] Vừa ý / thích.

巧 [qiǎo] **Xảo.** ①Khéo / khéo léo: 他的手真～ *Anh ấy rất khéo tay.* ②Vừa đúng lúc / vừa vặn: 来得真～ *Đến vừa đúng lúc.*
【巧夺天工】 [qiǎo duó tiāngōng] Khéo léo tuyệt vời.
【巧妇难为无米之炊】 [qiǎofù nán wéi wú mǐ zhī chuī] Không có bột, đố gột nên hồ.
【巧干】 [qiǎogàn] Làm khéo / khéo làm.
【巧合】 [qiǎohé] Trùng hợp.
【巧计】 [qiǎojì] Kế tài tình / kế hay.
【巧匠】 [qiǎojiàng] Thợ giỏi / thợ khéo.
【巧克力】 [qiǎokèlì] Sôcôla: ～糖 *Kẹo sôcôla.*
【巧妙】 [qiǎomiào] Khéo léo / diệu kỳ.
【巧手】 [qiǎoshǒu] Khéo tay.
【巧言】 [qiǎoyán] Lời đường mật / lời dỗ ngọt.

雀 [qiǎo] **Trước, thước.** Chim. *Xem* 雀盲眼.
Xem 雀 [qiāo], [què].
【雀盲眼】 [qiǎomangyǎn] *(đph)* Quáng gà.

悄 [qiǎo] **Thiều.** ①Buồn rầu: ～然落泪 *Buồn rầu rơi nước mắt.* ②Im lặng / im bặt / im phăng phắc: 几棵松树～立在山坡上 *Mấy cây tùng đứng im lặng trên đồi.* ③Khẽ / sè sẽ: 低声～语 *Nói khẽ / nói sẻ sẽ.*
Xem 悄 [qiāo].

愀 [qiǎo] **Thiều.** *Xem* 愀然.
【愀然】 [qiǎorán] *(văn)* ①Buồn bã / tiu nghỉu: ～不乐 *Vẻ mặt tiu nghỉu.* ②Nghiêm sắc mặt.

壳(殼) [qiào] **Xác.** Vỏ: 蛋～ *Vỏ trứng;* 地～ *Vỏ trái đất.*
Xem 壳 [ké].
【壳菜】 [qiàocài] *(động)* Con trai.

翘(翹、趫) [qiào] **Kiều.** Vênh lên/ cong lên: 板凳～起来了 *Chiếc ghế vênh cả lên rồi!*
Xem 翘 [qiáo].
【翘辫子】 [qiào biànzi] Chết (nói mỉa mai, khôi hài) / ngoẻo / toi.
【翘尾巴】 [qiào wěiba] Lên mặt / làm cao / vênh váo.

窍(竅) [qiào] **Khiếu.** ①Lỗ: 七～ *Bảy lỗ* (gồm hai mắt, hai tai, mõm và hai lỗ mũi): 一～不通; *Đồ đặc cán mai / dốt như hột mít lùi/ mù tịt không biết gì.*

② Then chốt của sự việc. *Xem* 窍门儿.

【窍门儿】 [qiàoménr] Bí quyết / then chốt.

诮（譙）[qiào] **Tiếu.** *(văn)* Trách / chê trách: 讥～ *Mỉa mai chê trách.*

Xem 谯 [qiáo].

鞘 [qiào] **Sao.** Vỏ: 刀～ *Vỏ dao;* 剑～ *Vỏ gươm.*

峭（陗）[qiào] **Tiếu.** ① Dựng đứng: 山势陡～ *Thế núi dựng đứng.* ② Nghiêm khắc: ～直 *Cương trực nghiêm khắc.*

【峭拔】 [qiàobá] Dựng đứng / đứng sững.

【峭壁】 [qiàobì] Vách núi dựng đứng / vách đá đứng thành vại.

【峭立】 [qiàolì] Dựng đứng / dốc / cheo leo.

俏 [qiào] **Tiếu.** ① Đẹp / xinh: 俊～ *Xinh đẹp;* 走着～步儿 *Bước đi rất đẹp.* ② Hay: 这几句话说得很～ *Mấy câu này hay thật.* ③ Bán chạy: ～货 *Hàng bán chạy.*

【俏丽】 [qiàolì] Đẹp / đẹp đẽ / xinh đẹp.

【俏皮】 [qiàopi] Rí rỏm / hài hước / khôi hài / hóm hỉnh.

【俏皮话】 [qiàopihuà] Câu nói rí rỏm / câu nói khôi hài.

【俏式】 [qiàoshì] *(đph) Như* 俏 *nghĩa* ①.

撬 [qiào] **Khiêu.** Cậy: ～门 *Cậy cửa;* 把门～开 *Cậy cửa ra.*

qie

切 [qiē] **Thiết.** ① Cắt / thái / bổ: 把瓜～开 *Bổ dưa;* ～断敌军退路 *Cắt đứt đường rút lui của địch;* ～肉 *Thái thịt.* ② *(toán)* Cắt / tiếp: ～线 *Tiếp tuyến.*

Xem 切 [qiè].

【切槽】 [qiēcáo] *(cơ)* Xoi rãnh.

【切齿机】 [qiēchǐjī] *(cơ)* Máy cắt răng (bánh răng).

【切除】 [qiēchú] *(y)* Cắt bỏ: ～毒瘤 *Cắt bỏ u độc (/ u ác tính).*

【切磋】 [qiēcuō] Bàn bạc / bàn luận / thảo luận: ～琢磨 *Trau dồi rũa gọt / bàn luận nghiên cứu.*

【切点】 [qiēdiǎn] *(toán)* Tiếp điểm.

【切断】 [qiēduàn] Cắt đứt: ～敌人的联系 *Cắt đứt đường liên lạc của địch.*

【切断术】 [qiēduànshù] *(y)* Thuật cắt / thuật rạch.

【切分音】 [qiēfēnyīn] ① *(nhạc)* Sự nhấn lệch. ② Sự rút bỏ âm giữa (của từ).

【切腹自杀】 [qiē fù zìshā] Rạch bụng tự sát.

【切开】 [qiēkāi] ① *(y)* Sự rạch/ vết rạch/ đường rạch. ② Cắt/ thái/ bổ ra.

【切口】 [qiēkǒu] ① Vết thương/ vết cắt/ rãnh cắt. ② Tiện mặt đầu / tiện (/cắt) đầu mút.

【切块】 [qiēkuài] Cắt ra từng miếng.

【切力】 [qiēli] Sức cắt (/ xén / hớt).

【切面】 [qiēmiàn] ① Mặt cắt / tiết diện. ② Mì sợi.

【切距】 [qiējù] *(toán)* Tiếp tuyến chiều dài.

【切片】 [qiēpiàn] Cắt (/thái) ra từng miếng mỏng.

【切片机】 [qiēpiànjī] ① Máy cắt / máy thái. ② *(y)* Dao cắt vi / máy vi phẫu.

【切破】 [qiēpò] Cắt phải: 别～手指 *Đừng cắt phải tay.*

【切碎】 [qiēsuì] Cắt vụn / thái vụn.

【切线】 [qiēxiàn] *(toán)* Tiếp tuyến.

【切削】 [qiēxiāo] *(cơ)* Tiện: ～机床 *Máy tiện;* ～力 *Sức tiện.*

【切纸机】 [qiēzhǐjī] Máy xén giấy.

茄 [qié] **Già.** Cà: 番～ *Cà chua. Cg.* 西红柿 [xīhóngshì].

【茄子】 [qiézi] ① Cây cà. ② Quả cà.

且 [qiě] **Thả.** ① Tạm: 你～等一下 *Anh tạm chờ một lát.* ② Vừa / lại: 既高～大 *Vừa cao lại rộng;* ～走～说 *Vừa đi vừa nói.* ③ Tỏ ý thêm: 不但…而～ *Không những ... mà còn;* 并～ *Và / vả lại / hơn nữa.* ④ Còn: 牛～能耕田 *Bò còn cày được ruộng.* ⑤ Qua loa: 苟～了事 *Làm qua loa.* ⑥ Sắp / sẽ: 我～行矣 *Tôi sắp đi.* ⑦ *(đph)* Bền: 这双鞋～穿呢! *Đôi giầy này đi rất bền.*

【且慢】 [qiěmàn] Hãy khoan.

【且…且…】 [qiě ... qiě ...] Vừa..., vừa ...: 他们一路上且谈且走 *Các anh ấy vừa đi vừa nói trên đường.*

锲 [qiè] **Khiết.** *(văn)* Chạm trổ: ～金玉 *Chạm ngọc trổ vàng.*

【锲而不舍】 [qiè ér bù shě] Kiên nhẫn / miệt mài / cần cúi / bền chí.

妾 [qiè] **Thiếp.** *(cũ)* Vợ lẽ / nàng hầu.

挈 [qiè] **Khiết.** ① Nêu: 提纲～领 *Nêu lên những điều chính (/mấu chốt).* ② Cầm / mang/ xách. ③ Dắt / dẫn / dìu: 扶老～幼 *Dìu già dắt trẻ.*

【挈带】 [qièdài] *(văn)* Đem theo / mang theo.

惬（愜、慊）[qiè] **Thiếp.** Vừa ý/ thích ý/ vừa lòng: *Xem* 惬意.

【惬当】 [qièdàng] Thích đáng / thích hợp.

【惬意】 [qièyì] *(văn)* Vừa ý / vừa lòng / hài lòng / hợp ý / dễ chịu: 清风不时吹来，使人十分～ *Gió mát hiu hiu, rất dễ chịu.*

箧（箧）[qiè] **Khiếp.** *(văn)* Cái hòm nhỏ: 藤～ *Va li mây.*

怯 [qiè] **Khiếp.** Sợ / nhát: 胆～ *Nhát gan / sợ sệt / khiếp sợ.*

【怯场】 [qièchǎng] Nhát trước đám đông (hoặc kh

biểu diễn thi đấu).

【怯懦】 [qiènuò] *(văn)* Nhút nhát / hèn nhát / nhát gan.

【怯弱】 [qièruò] Hèn yếu / yếu ớt / khiếp nhược: 她决不是一个～的人 *Chị ta quyết không phải là người khiếp nhược (/ hèn yếu).*

【怯生】 [qièshēng] *(đph)* E thẹn / ngượng mặt / sợ lạ.

【怯阵】 qièzhèn] Khiếp trận / sự run sợ khi ra trận.

切 [qiè] **Thiết.** ①Sát: 不～实际 *Không sát thực tế.* ②Cấp thiết: 迫～需要 *Nhu cầu cấp thiết.* ③Quyết: ～不可放松警惕 *Quyết không được lơ là cảnh giác.* ④Tất / hết: 一～ *Tất cả / tất thảy / hết thảy.*

Xem 切 [qiē].

【切齿】 [qièchǐ] Nghiến răng (căm giận): ～痛恨 *Căm giận / ghét cay ghét đắng; ～咬牙 Nghiến răng nghiến lợi.*

【切当】 [qièdàng] Thích đáng / thích hợp.

【切肤之痛】 [qiè fū zhī tòng] Đau điếng người / đau như cắt.

【切合】 [qièhé] Sát / phù hợp: ～实际 *Sát thực tế.*

【切记】 [qièjì] Nhớ lấy / đừng có quên.

【切忌】 [qièjì] Chớ có / tránh / đề phòng: ～操之过急 *Chớ nên nóng vội; ～主观片面 Phải đề phòng chủ quan phiến diện.*

【切近】 [qièjìn] Sát / gần / gần giống.

【切口】 [qièkǒu] Tiếng lóng.

【切脉】 [qièmài] *(y)* Bắt mạch / chẩn mạch.

【切身】 [qièshēn] Thiết thân: ～利益 *Lợi ích thiết thân.*

【切实】 [qièshí] Thiết thực: ～可行 *Thiết thực có thể làm được.*

【切题】 [qiètí] Sát với đầu đề.

【切要】 [qièyào] Cần thiết / rất cần / thiết yếu: 事非～ *Việc không cần thiết.*

【切诊】 [qièzhěn] *(y)* Chẩn bệnh.

【切中】 [qièzhòng] *(văn)* Đúng / trúng / sát: ～要害 *Đúng chỗ hiểm yếu (của tệ nạn).*

窃 (竊) [qiè] **Thiết.** ①Trộm / cắp: 行～ *Ăn trộm / ăn cắp / lấy trộm / lấy cắp / đánh cắp.* ②Tiềm đoạt / chiếm đoạt: ～国大盗 *Tên cướp đoạt quyền hành Nhà nước.* ③*(văn)* Tôi *(khiêm từ)* / thầm (một mình): ～以为 *Tôi cho là; ～笑 Cười thầm.*

【窃案】 [qiè'àn] Vụ trộm.

【窃国】 [qièguó] *(văn)* Chiếm đoạt quyền hành Nhà nước.

【窃据】 [qièjù] Tiềm đoạt / cướp lấy / chiếm giữ: ～要职 *Tiềm đoạt chức vị quan trọng.*

【窃窃私议】 [qièqiè sī yì] *(văn)* Thầm thì bàn tán.

【窃窃私语】 [qièqiè sī yǔ] *(văn)* Thì thào/ thầm thì chuyện riêng / thì thà thì thầm.

【窃取】 [qièqǔ] *(văn)* Chiếm lấy/ cướp lấy / lấy trộm.

【窃听】 [qiètīng] Nghe trộm: ～器 *Máy nghe trộm.*

【窃位】 [qièwèi] *(văn)* Cướp ngôi / đoạt quyền / tiềm vị.

【窃笑】 [qièxiào] Cười thầm / cười trộm.

【窃贼】 [qièzéi] *(văn)* Kẻ trộm / kẻ cắp.

qin

亲 (親) [qīn] **Thân.** ①Chỉ bố mẹ hoặc anh chị em ruột: 双～ *Bố mẹ; ～兄弟 Anh em ruột; ～姐妹 Chị em ruột.* ②Bà con / họ hàng: 乡～们 *Bà con / bà con cô bác; ～属 Thân thuộc / thân quyến.* ③Hôn nhân: 结～ *Lấy vợ, lấy chồng.* ④Thân mật / thân thiết / thân ái: ～密的战友 *Bạn chiến đấu thân mật.* ⑤Tự / thân / chính: ～自动手 *Tự tay làm lấy.* ⑥Hôn: ～孩子 *Hôn con.*

Xem 亲 [qìng].

【亲爱】 [qīn'ài] Thân mến / yêu mến / thân yêu / thân ái.

【亲笔】 [qīnbǐ] ①Chính tay viết: 这是他的～信 *Đây là bức thư do chính tay anh ấy viết.* ②Bút tích.

【亲贵】 [qīnguì] Họ hàng (hoặc thân tín) nhà vua / hoàng gia / hoàng thất.

【亲和力】 [qīnhélì] *(hóa)* Ái lực: ～化学 *Ái lực hóa học.*

【亲近】 [qīnjìn] Gần gũi / thân mật / thân cận.

【亲眷】 [qīnjuàn] Thân quyến / thân thuộc.

【亲口】 [qīnkǒu] Tự (mình) nói / chính (mồm) ... nói: 他～告诉我 *Chính anh ấy nói với tôi.*

【亲密】 [qīnmì] Thân / thân mật / thắm thiết: 军民的～关系 *Quan hệ thắm thiết quân dân.*

【亲昵】 [qīnnì] Thân mật / thắm thiết.

【亲戚】 [qīnqī] Họ hàng / bà con / thân thích.

【亲切】 [qīnqiè] Thắm thiết/ thân thiết/ thân ái: 致以～的问候 *Gửi lời chào thân ái.*

【亲热】 [qīnrè] Thân mật / nồng thắm / thắm thiết: ～地问长问短 *Hỏi han thân mật; 关系很～ Quan hệ rất thắm thiết.*

【亲人】 [qīnrén] Người nhà / người thân / thân nhân.

【亲善】 [qīnshàn] Thân thiện.

【亲身】 [qīnshēn] Bản thân mình: ～经历 *Sự từng trải của bản thân mình.*

【亲生】 [qīnshēng] Thân sinh: ～子 *Con đẻ / con ruột.*

【亲事】 [qīnshì] Việc cưới xin / việc hôn nhân.

【亲手】 [qīnshǒu] Tự tay / chính tay.

【亲属】 [qīnshǔ] Người nhà / thân thuộc / thân quyến.

【亲随】 [qīnsuí] Người tùy tùng / người hầu cận.

【亲痛仇快】 [qīn tòng chóu kuài] Người thân đau lòng, kẻ thù khoái chí / người thân đau xót, kẻ thù mừng reo / có lợi cho địch, có hại cho ta. Cv. 亲者痛、仇者快.

【亲王】 [qīnwáng] Hoàng thân.

【亲信】 [qīnxìn] Thân cận / thân tín / tay chân tin cẩn.

【亲眼】 [qīnyǎn] Tận mắt / chính mắt: 我们～看到了祖国边疆地区日新月异 *Chúng tôi được thấy tận mắt vùng biên cương của Tổ quốc ngày càng đổi mới.*

【亲友】 [qīnyǒu] Họ hàng bè bạn.

【亲鱼】 [qīnyú] Cá mẹ.
【亲自】 [qīnzì] Tự / thân chinh / chính mình / đích thân: ～主持制定 *Đích thân chủ trì thảo ra.*
【亲族】 [qīnzú] Cùng họ / họ hàng thân thuộc / người trong họ.
【亲嘴】 [qīnzuǐ] Hôn. *Cg.* 亲嘴儿 [qīnzuǐr].

衾 [qīn] **Cầm.** *(văn)* Chăn: ～枕 *Chăn gối.*

钦 [qīn] **Khâm.** ①Khâm phục / kính phục: 十分～敬 *Vô cùng kính phục.* ②*(cũ)* Chỉ việc của vua: ～定 *Khâm định / do vua soạn;* ～赐 *Khâm tứ / vua ban.* ③[Qīn] (Họ) Khâm.
【钦差】 [qīnchāi] *(cũ)* Khâm sai: ～大臣 *Khâm sai đại thần.*
【钦佩】 [qīnpèi] Phục / khâm phục / kính phục: 令人非常～ *Khiến mọi người hết sức khâm phục.*
【钦仰】 [qīnyǎng] Kính phục và ngưỡng mộ.

骎 [qīn] **Xâm.** *Xem* 骎骎.
【骎骎】 [qīnqīn] *(văn)* Nói ngựa chạy rất nhanh: ～日上 *Tiến bộ rất nhanh / tiến lên vùn vụt.*

侵 [qīn] **Xâm.** ①Xâm lược / xâm nhập: 敌人～我国土，我们就把它消灭掉 *Địch xâm nhập đất nước ta, thì ta sẽ diệt sạch chúng.* ②Gần: ～晓 *Gần sáng.*
【侵晨】 [qīnchén] Tờ mờ sáng / tang tảng sáng / mờ mờ sáng.
【侵夺】 [qīnduó] Xâm đoạt / cướp / chiếm.
【侵犯】 [qīnfàn] Xâm phạm / động đến: ～领土和主权 *Xâm phạm lãnh thổ và chủ quyền;* 决不允许～集体利益 *Quyết không cho phép động đến quyền lợi chung.*
【侵害】 [qīnhài] Xâm phạm đến / làm hại.
【侵凌】 [qīnlíng] Xâm lăng / xâm lược.
【侵略】 [qīnlüè] Xâm lược / xâm lăng: 世界人民反对～战争 *Nhân dân thế giới phản đối chiến tranh xâm lược;* ～国 *Nước xâm lược;* ～别国 *Đi xâm lược nước khác.*
【侵扰】 [qīnrǎo] Xâm phạm quấy nhiễu.
【侵入】 [qīnrù] Xâm nhập: 外国资本的～ *Sự xâm nhập của tư bản nước ngoài.*
【侵入岩】 [qīnrùyán] *(địa)* Đá xâm nhập.
【侵蚀】 [qīnshí] Ăn mòn / gặm nhấm: 警惕资产阶级思想的～ *Cảnh giác sự ăn mòn của tư tưởng tư sản.*
【侵吞】 [qīntūn] ①Nuốt / biển thủ / tham ô: ～公共财产 *Nuốt (/biển thủ) tài sản chung;* ～公款 *Tham ô tiền công.* ②Nuốt sống / nuốt trôi / thôn tính: ～别国领土 *Thôn tính lãnh thổ nước khác.*
【侵袭】 [qīnxí] Đánh vào / đổ bộ / tập kích: 台风～沿海地区 *Bão đổ bộ vào vùng ven biển.*
【侵占】 [qīnzhàn] Xâm chiếm / chiếm: ～公有土地 *Chiếm ruộng đất của công.*

秦 [Qín] **Tần.** ①Đời Tần, Trung Quốc (221—207 năm trước công nguyên). ②Tên riêng tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. ③(Họ) Tần.
【秦艽】 [qínjiāo] Cây long đởm.
【秦皮】 [qínpí] *(dược)* Tần bì.
【秦腔】 [qínqiāng] Kịch tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

勤 [qín] **Cần.** ①Chăm chỉ / chăm / siêng / siêng năng: ～学苦练 *Chăm chỉ học tập, chịu khó rèn luyện.* ②Làm việc: 内～ *Làm việc ở trong cơ quan;* 外～ *Làm việc ở ngoài cơ quan;* 后～ *(Công tác) hậu cần.* ③[Qín] (Họ) Cần.
【勤奋】 [qínfèn] Siêng năng / cần cù / chuyên cần.
【勤工俭学】 [qíngōng-jiǎnxué] Cần công kiệm học / vừa làm vừa học.
【勤俭】 [qínjiǎn] Cần kiệm / siêng năng và tiết kiệm: ～建国 *Cần kiệm xây dựng đất nước;* ～持家 *Ăn cần ở kiệm / cần kiệm trong đời sống gia đình.*
【勤谨】 [qínjin] *(đph)* Siêng năng / cần cù.
【勤恳】 [qínkěn] Cần cù chăm chỉ.
【勤苦】 [qínkǔ] Cần cù.
【勤快】 [qínkuai] Cần mẫn.
【勤劳】 [qínláo] Chăm làm / siêng làm / cần cù: ～朴素的生活作风 *Tác phong sinh hoạt cần cù, chất phác.*
【勤勉】 [qínmiǎn] Siêng / cố gắng.
【勤勤恳恳】 [qínqín-kěnkěn] Siêng năng chịu khó.
【勤王】 [qínwáng] Cần vương.
【勤务】 [qínwù] Cần vụ / người phục vụ.
【勤务兵】 [qínwùbīng] Lính phục vụ trong quân đội cũ.
【勤务员】 [qínwùyuán] Người phục vụ / phục vụ viên.
【勤学苦练】 [qínxué-kǔliàn] Chăm chỉ học tập và chịu khó rèn luyện.
【勤杂工】 [qínzágōng] Người làm những công việc lặt vặt / cần vụ.
【勤杂人员】 [qínzá rényuán] Nhân viên làm những công việc linh tinh / cần vụ / nhân viên phục vụ.

琴 [qín] **Cầm.** ①Đàn / cầm: 钢～ *Dương cầm / pianô;* 手风～ *Đàn accoóc/ đàn xếp;* 风～ *Phong cầm;* 口～ *Acmônica;* 小提～ *Vĩ cầm/ viôlông;* 胡～ *Hồ cầm/ đàn nhị;* 独弦～ *Đàn bầu;* 月～ *Đàn nguyệt;* 对牛弹～ *Đàn gảy tai trâu.* ②[Qín] (Họ) Cầm.
【琴拨】 [qínbō] *(nhạc)* Miếng gảy.
【琴凳】 [qíndèng] Ghế đàn.
【琴键】 [qínjiàn] Phím đàn.
【琴马】 [qínmǎ] Cái ngựa đàn.
【琴鸟】 [qínniǎo] *(động)* Chim đàn lia (ở châu Úc).
【琴师】 [qínshī] Thợ đàn / nhạc công.
【琴书】 [qínshū] Một hình thức văn nghệ của Trung Quốc, vừa hát vừa gảy đàn.

禽 [qín] **Cầm.** ①Loại chim / loài cầm: 家～ *Gia cầm;* 野～ *Chim trời;* 水～ *Thủy cầm.* ②*(văn)* Chim muông.
【禽龙】 [qínlóng] Thằn lằn răng giông (hóa thạch).
【禽舍】 [qínshè] Chuồng chim.

【禽兽】 [qínshòu] Chim muông / cầm thú.

擒 [qín] **Cầm.** Bắt: 生～ *Bắt sống;* 罪犯当场被～ *Kẻ tội phạm bị bắt tại chỗ.*

【擒拿】 [qínná] Bắt sống.

【擒贼先擒王】 [qín zéi xiān qín wáng] Diệt giặc phải diệt trùm / đánh rắn phải đánh dập đầu.

噙 [qín] **Cầm.** Ngậm: 嘴里～了一口水 *Mồm ngậm một hụm nước;* 眼里～着泪 *Rưng rưng nước mắt / rơm rớm nước mắt.*

芹 [qín] **Cần.** *Xem* 芹菜.

【芹菜】 [qíncài] Rau cần.

寝（寢） [qǐn] **Tẩm.** ①Ngủ: 废～忘食 *Quên ăn quên ngủ.* ②Buồng ngủ: 入～ *Đi ngủ.* ③*(văn)* Ngừng / đình lại: 此事已～ *Việc này đã đình lại.* ④Xấu xí: 貌～ *Mặt mũi xấu xí.*

【寝车】 [qǐnchē] Toa nằm.

【寝宫】 [qǐngōng] Mộ thất trong lăng nhà vua.

【寝具】 [qǐnjù] Chăn màn gối đệm / đồ dùng trên giường.

【寝食不安】 [qǐn-shí bùān] Ăn ngủ không ngon/ ăn không ngon ngủ không yên.

【寝室】 [qǐnshì] Buồng ngủ.

沁 [qìn] **Tầm.** ①Thấm vào / rịn: ～出了汗珠 *Rịn mồ hôi.* ②*(đph)* Dìm / ấn xuống nước. ③*(đph)* Ngửa / ngả: ～着头 *Ngả đầu ra sau.*

【沁人心脾】 [qìn rén xīn-pí] Thấm vào lòng người / mát lòng mát dạ.

揿（撳） [qìn] **Khấm.** Ấn / bấm: ～电铃 *Bấm chuông (điện).*

qing

青 [qīng] **Thanh.** ①Xanh: ～山绿水 *Nước biếc non xanh.* ②Cỏ hoặc hoa màu còn xanh: 踏～ *Đạp thanh / đi tảo mộ trong tiết thanh minh;* 看～ *Trông lúa / trông đồng.* ③Thanh niên: 共～团 *Đoàn thanh niên cộng sản;* 年～ *Trẻ / trẻ tuổi.* ④[Qīng] (Họ) Thanh.

【青菜】 [qīngcài] Rau / cải / rau xanh.

【青草】 [qīngcǎo] Cỏ tươi / cỏ xanh.

【青出于蓝】 [qīng chūyú lán] Trò giỏi hơn thầy.

【青春】 [qīngchūn] Tuổi xanh/ thanh xuân/ tuổi trẻ / tuổi xuân.

【青春期】 [qīngchūnqī] Tuổi dậy thì.

【青瓷】 [qīngcí] Sứ men xanh.

【青葱】 [qīngcōng] Xanh thẫm / xanh tươi / xanh um.

【青翠】 [qīngcuì] Xanh tươi.

【青豆】 [qīngdòu] Đậu nành (vỏ xanh).

【青冈】 [qīnggāng] *(thực)* Cây sồi: ～炭 *Than sồi.*

【青光眼】 [qīngguāngyǎn] *(y)* Bệnh tăng nhãn áp / bệnh glôcôm. *Xem* 绿内障 [lǜnèizhàng].

【青果】 [qīngguǒ] *(đph)* Quả trám / quả ôliu.

【青海】 [Qīnghǎi] Thanh Hải (tên tỉnh, ở Trung Quốc).

【青褐色】 [qīnghèsè] Màu xanh xám / màu xám.

【青红皂白】 [qīng-hóng zào-bái] Căn do / phải trái: 不问～ *Không hỏi căn do / chẳng hỏi đầu đuôi xuôi ngược ra sao / không phân biệt trắng đen phải trái ra sao.*

【青花瓷】 [qīnghuācí] Đồ sứ hoa xanh.

【青黄不接】 [qīng-huáng bù jiē] Thời kỳ giáp hạt / ngày giáp hạt / ngày ba tháng tám.

【青灰】 [qīnghuī] Than chì / grafit.

【青椒】 [qīngjiāo] (Quả) ớt tây / ớt sừng bò / ớt bị / ớt cà chua / ớt cựa gà.

【青筋】 [qīngjīn] Gân xanh / tĩnh mạch.

【青稞】 [qīngkē] Lúa mì thanh khoa.

【青睐】 [qīnglài] *(văn)* Chú trọng / coi trọng.

【青莲色】 [qīngliánsè] Màu tím nhạt.

【青龙】 [qīnglóng] Thanh long / rồng xanh.

【青楼】 [qīnglóu] *(văn)* Thanh lâu / nhà trò / lầu xanh / nhà chứa.

【青绿】 [qīnglǜ] Lục thẫm / xanh um: ～山水 *Non xanh nước biếc.*

【青麻】 [qīngmá] Cây đay.

【青盲】 [qīngmáng] *(y)* Bệnh tăng nhãn áp. *Xem* 青光眼.

【青梅】 [qīngméi] Quả mơ.

【青霉素】 [qīngméisù] *(dược)* Pênixilin.

【青梅竹马】 [qīngméi-zhúmǎ] Bạn lúc thơ ấu.

【青面獠牙】 [qīngmiàn-liáoyá] Mặt mũi hung dữ / mặt mũi quỷ sứ / mặt xanh nanh vàng.

【青苗】 [qīngmiáo] Mạ non.

【青年】 [qīngnián] Thanh niên / tuổi trẻ: ～学生 *Thanh niên học sinh;* 女～ *Thanh nữ;* ～团 *Đoàn thanh niên.*

【青色】 [qīngsè] Màu xanh.

【青纱帐】 [qīngshāzhàng] Cánh đồng xanh rậm. *Cv.* 青纱障.

【青山】 [qīngshān] Non xanh / núi xanh: ～绿水 *Non xanh nước biếc;* 留得～在，不怕没柴烧 *Còn núi xanh, còn củi đốt / còn người còn của.*

【青少年】 [qīngshàonián] Thanh niên và thiếu niên.

【青史】 [qīngshǐ] Sử xanh / sách sử.

【青丝】 [qīngsī] *(văn)* Tóc đen (của phụ nữ) / tóc xanh.

【青饲料】 [qīngsìliào] *(nông)* Thức ăn tươi (nuôi súc vật).

【青松】 [qīngsōng] Tùng xanh / cây thông.

【青苔】 [qīngtái] Rêu xanh.

【青檀】 [qīngtán] *(thực)* Thanh đàn / cây đàn.

【青天】 [qīngtiān] Trời xanh.

【青天白日】 [qīngtiān-báirì] Ban ngày ban mặt / bạch nhật thanh thiên.

【青天霹雳】 [qīngtiān pīlì] Sét đánh ngang tai. *Cg.* 晴天霹雳 [qíngtiān pīlì].

【青铜】 [qīngtóng] Đồng đen: ～器 *Đồ đồng đen;* ～时代 *Thời đại đồng đen.*
【青蛙】 [qīngwā] Nhái / ếch.
【青虾】 [qīngxiā] Tôm đất.
【青香薷】 [qīngxiāngrú] *(dược)* Hương nhu.
【青箱】 [qīngxiāng] *(thực)* Cây mào gà: ～子 *(dược) Thanh tương tử.*
【青眼】 [qīngyǎn] *Xem* 青睐.
【青杨】 [qīngyáng] Dương xanh / cây thủy dương.
【青蝇】 [qīngyíng] Ruồi xanh.
【青衣】 [qīngyī] ①Quần áo màu đen. ②Đầy tớ gái thời xưa. ③Thanh y (một vai đào trong vở tuồng).
【青鱼】 [qīngyú] Cá chấm đen. *Cg.* 黑鲩 [hēihuàn].
【青云】 [qīngyún] Mây xanh: ～直上 *(Ngb) Lên tận mây xanh / nhẹ bước thang mây.*
【青贮】 [qīngzhù] *(nông)* ①Sự ủ xilô. ②Thức ăn (cho vật nuôi) ủ xilô.
【青紫】 [qīngzǐ] *(y)* Xanh tím / tím bầm.

清 [qīng] **Thanh.** ①Trong: 水～见底 *Nước trong vắt / nước trong như lọc.* ②Sạch: 洗～污浊 *Gột sạch những dơ bẩn.* ③Mát: ～风明月 *Gió mát trăng thanh.* ④Liêm khiết / thanh liêm / trong sạch: ～官 *Quan liêm khiết / quan thanh liêm.* ⑤Rõ: 把话问～ *Hỏi cho rõ.* ⑥Hết / xong: 把帐还～ *Giả hết nợ / giả xong nợ.* ⑦Thanh lọc: 把坏分子～出去 *Thanh lọc những phần tử xấu.* ⑧[Qīng] Đời nhà Thanh, Trung Quốc (1644—1911). ⑨(Họ) Thanh.
【清白】 [qīngbái] Trong sạch / thanh bạch: 历史～ *Lý lịch trong sạch.*
【清仓查库】 [qīngcāng-chákù] Kiểm kê hàng (/vật tư) tồn kho.
【清册】 [qīngcè] Bảng kê: 固定资产～ *Bảng kê tư sản cố định.*
【清茶】 [qīngchá] ①Nước chè xanh. ②Uống chè (không có bánh kẹo).
【清查】 [qīngchá] Kiểm tra: ～户口 *Kiểm tra hộ khẩu;* ～库存 *Kiểm tra tồn kho.*
【清偿】 [qīngcháng] Trang trải xong xuôi / trả xong: ～债务 *Trả nợ xong xuôi.*
【清唱】 [qīngchàng] Hát (một vài đoạn trong vở tuồng, không có đệm nhạc và hóa trang): ～剧 *(nhạc) Oratô.*
【清澈】 [qīngchè] Trong / trong vắt / trong như lọc / trong suốt / trong veo: 湖水～见底 *Nước hồ trong suốt thấy đáy.*
【清晨】 [qīngchén] Tảng sáng / sáng sớm / sáng tinh mơ.
【清除】 [qīngchú] Tẩy trừ / tẩy rửa / khai trừ / đuổi: ～旧社会的恶习 *Tẩy trừ những thói xấu do xã hội cũ để lại;* 把叛徒～出党 *Khai trừ (/ đuổi) những tên phản bội ra khỏi đảng.*
【清楚】 [qīngchu] Rõ / rõ rệt / rõ ràng / rành mạch / rành rọt: 听得很～ *Nghe rất rõ;* 概念～ *Khái niệm rõ ràng;* 讲得很～ *Nói rất rành mạch.*
【清创术】 [qīngchuāngshù] *(y)* Thuật bóc vảy (ở vết thương cho mủ chảy ra).
【清脆】 [qīngcuì] (Âm thanh) trong trẻo: ～的歌声 *Tiếng hát trong trẻo.*
【清单】 [qīngdān] Bản kê tường tận / bản liệt kê.
【清淡】 [qīngdàn] Thanh đạm: 我喜欢吃～的菜 *Tôi thích ăn những món ăn thanh đạm.*
【清道】 [qīngdào] Quét đường: ～工 *Công nhân quét đường.*
【清点】 [qīngdiǎn] Kiểm soát / kiểm kê: ～物资 *Kiểm kê vật tư (/hàng hóa);* ～财产 *Kiểm soát (/kiểm kê) tài sản.*
【清炖】 [qīngdùn] Tần (cách thủy): ～鸡 *Tần gà.*
【清风】 [qīngfēng] Gió mát: ～徐来 *Gió mát dịu dàng (/hiu hiu).*
【清高】 [qīnggāo] Trong sạch cao thượng / thanh cao: 自鸣～ *Tự cho mình là trong sạch và cao thượng.*
【清稿】 [qīnggǎo] Bản chép sạch.
【清官】 [qīngguān] *(cũ)* Quan lại thanh liêm.
【清规】 [qīngguī] *(tôn)* Điều cấm giới (của tín đồ Phật giáo).
【清规戒律】 [qīngguī jièlǜ] Luật nọ lệ kia / điều cấm giới này nọ.
【清寒】 [qīnghán] Nghèo mà trong sạch.
【清减】 [qīngjiǎn] *(văn)* (Thân thể) hao gầy/ gầy gò.
【清剿】 [qīngjiǎo] Tiễu trừ: ～土匪 *Tiễu trừ thổ phỉ.*
【清教徒】 [qīngjiàotú] *(tôn)* Người theo Thanh giáo (một phái trong Giáo hội nước Anh). *(Ngr)* Người theo đạo đức chủ nghĩa.
【清洁】 [qīngjié] Sạch sẽ / sạch: 收拾～ *Thu dọn sạch sẽ.*
【清劲风】 [qīngjìngfēng] Gió nhẹ / gió brizơ.
【清净】 [qīngjìng] Thanh tịnh.
【清静】 [qīngjìng] Thanh tĩnh / yên lặng / yên tĩnh / thanh vắng / vắng vẻ: ～的地方 *Nơi vắng vẻ (/ yên tĩnh).*
【清君侧】 [qīng jūncè] Thanh trừng những cận thần xấu.
【清蜡】 [qīnglà] Tẩy trừ parafin (một kỹ thuật lọc dầu mỏ.)
【清朗】 [qīnglǎng] Quang đãng mát mẻ.
【清冷】 [qīnglěng] Lành lạnh / vắng lạnh (/ nhạt).
【清理】 [qīnglǐ] Thanh lý / thanh trừ / kiểm kê / dọn dẹp: 把房间～～ *Dọn dẹp trong phòng;* ～财产 *Kiểm kê tài sản;* ～仓库物资 *Kiểm kê hàng trong kho.*
【清廉】 [qīnglián] Thanh liêm / trong sạch.
【清凉】 [qīngliáng] Mát mẻ.
【清凉油】 [qīngliángyóu] *Dầu cù là.*
【清亮】 [qīngliang] *(khn)* Trong suốt / trong trẻo.
【清冽】 [qīngliè] *(văn)* Mát mẻ / mát lạnh.
【清流】 [qīngliú] Luồng nước trong / dòng nước trong.
【清明】 [qīngmíng] ①Tiết thanh minh (ngày mồng bốn, mồng năm hay mồng sáu tháng tư dương lịch). ②Trong sáng: 月色～ *Ánh trăng trong sáng.* ③Tỉnh táo: 神志～ *Đầu óc tỉnh táo.*
【清喷漆】 [qīngpēnqī] *(hóa)* Sơn xì.

【清贫】 [qīngpín] Nghèo khổn / bần cùng (thường chỉ nhà nho nghèo): 家境～ *Cảnh nhà bần hàn.*
【清漆】 [qīngqī] Véc ni/ sơn dầu: 刷～ *Quét sơn dầu.*
【清热药】 [qīngrèyào] Thuốc giải nhiệt / thuốc hạ sốt.
【清瘦】 [qīngshòu] Gầy gò / yếu ớt / mảnh khảnh.
【清爽】 [qīngshuǎng] ①Trong sạch mát mẻ. ②Khoan khoái nhẹ nhàng.
【清水墙】 [qīngshuǐqiáng] *(ktrúc)* Tường không trát vữa.
【清算】 [qīngsuàn] ①Thanh toán: ～帐目 *Thanh toán sổ sách.* ②Trang trải cho xong: ～债务 *Trang trải nợ nần.*
【清谈】 [qīngtán] Nói suông: ～不能解决问题 *Nói suông không giải quyết được vấn đề.*
【清汤】 [qīngtāng] Canh (không rau, thịt . . .).
【清通】 [qīngtōng] Rành mạch thông suốt: 文章要写得～ *Bài viết phải rành mạch thông suốt.*
【清晰】 [qīngxī] Rõ ràng / rõ rệt / rõ nét.
【清洗】 [qīngxǐ] ①Rửa / rửa sạch: 炊具要经常～消毒 *Đồ dùng trong bếp phải thường xuyên rửa sạch và tiêu độc.* ②Thanh trừng / tẩy sạch
【清闲】 [qīngxián] Thanh nhàn / nhàn rỗi / nhàn hạ / rỗi rãi.
【清香】 [qīngxiāng] Thơm mát / thơm dịu.
【清新】 [qīngxīn] Tươi mát / trong sạch: 雨后空气～ *Sau trận mưa không khí trong sạch.*
【清醒】 [qīngxǐng] ①(Đầu óc) tỉnh táo / sáng suốt: 面对着这种局势,头脑要～ *Trước tình thế này cần phải tỉnh táo.* ②(Bệnh nhân) tỉnh lại.
【清秀】 [qīngxiù] Thanh tú / xinh đẹp.
【清雅】 [qīngyǎ] Thanh nhã / thanh lịch tao nhã.
【清样】 [qīngyàng] Bản in thử.
【清一色】 [qīngyīsè] Nhất loạt như nhau / cùng một màu.
【清音】 [qīngyīn] ①Thanh âm (một loại kịch ở vùng Tứ Xuyên, Trung Quốc). ②*(cũ)* Nhạc ống dùng trong lễ tang, lễ cưới. ③*(ngôn)* Phụ âm không kêu.
【清幽】 [qīngyōu] Thanh tịnh và đẹp đẽ.
【清油】 [qīngyóu] *(đph)* Dầu thực vật (như dầu lạc, dầu vừng. . .)
【清越】 [qīngyuè] (Tiếng) du dương lanh lảnh.
【清早】 [qīngzǎo] *(khn)* Trời mới sáng / sáng sớm.
【清丈】 [qīngzhàng] Đo đạc kỹ ruộng đất.
【清帐】 [qīngzhàng] ①Thanh toán sổ sách. ②Sổ sách đã tính toán rành mạch.
【清真】 [qīngzhēn] Thuộc đạo Ixlam (/đạo Hồi): ～食堂 Nhà ăn của người Hồi.
【清真教】 [Qīngzhēnjiào] Đạo Ixlam.
【清真寺】 [qīngzhēnsì] Nhà thờ đạo Ixlam.
【清蒸】 [qīngzhēng] Hấp / chưng: ～鲫鱼 *Cá chép hấp.*

蜻 [qīng] **Thanh.** *Xem* 蜻蜓.
【蜻蜓】 [qīngtíng] Chuồn chuồn.
【蜻蜓点水】 [qīngtíng diǎn shuǐ] (Làm việc) hời hợt không sâu sát.

鲭 [qīng] **Thanh.** Cá ngừ.

轻（輕） [qīng] **Khinh.** ①Nhẹ: 这根木头很～ *Khúc gỗ này rất nhẹ.* ②Nhỏ: 年纪～ *Tuổi nhỏ.* ③Nhạt: 口很～ *Ăn rất nhạt.* ④Khinh / coi nhẹ / coi thường / khinh bỉ: 人皆～之 *Mọi người đều khinh bỉ.*
【轻便】 [qīngbiàn] Nhẹ nhàng / nhẹ / tiện: 橡皮船很～ *Thuyền làm bằng cao su vừa nhẹ và tiện.*
【轻薄】 [qīngbó] Chớt nhả.
【轻车熟路】 [qīngchē-shúlù] Việc đã quen / rất thông thạo / xe nhẹ đi đường quen.
【轻敌】 [qīngdí] Khinh địch / coi thường địch.
【轻而易举】 [qīng ér yì jǔ] Rất dễ làm / ngon xơi dễ làm / dễ làm như bỡn.
【轻放】 [qīngfàng] Đặt xuống nhẹ tay / nhè nhẹ tay.
【轻风】 [qīngfēng] Gió nhẹ.
【轻浮】 [qīngfú] Lông bông / phù phiếm / không thiết thực: 举止～ *Tính nết (/ cử chỉ) lông bông.*
【轻歌剧】 [qīnggējù] Ca kịch nhẹ.
【轻工业】 [qīnggōngyè] Công nghiệp nhẹ.
【轻核】 [qīnghé] *(lý)* Hạt nhân nhẹ.
【轻轰炸机】 [qīnghōngzhàjī] Máy bay oanh tạc nhẹ.
【轻混凝土】 [qīnghùnníngtǔ] Bê tông nhẹ.
【轻活】 [qīnghuó] Việc nhẹ nhàng.
【轻机关枪】 [qīngjīguānqiāng] *(quân)* Trung liên.
【轻贱】 [qīngjiàn] Hèn hạ / đê tiện.
【轻捷】 [qīngjié] Nhanh nhẹn / lanh lẹ.
【轻金属】 [qīngjīnshǔ] *(hóa)* Kim loại nhẹ.
【轻举妄动】 [qīngjǔ-wàngdòng] Hành động mù quáng / láo quáo/ bộp chộp nông nổi / xốc nổi manh động.
【轻快】 [qīngkuài] Nhẹ / nhẹ nhàng / nhanh nhẹ: 脚步～ *Bước đi nhanh nhẹ.*
【轻狂】 [qīngkuáng] Hết sức lông bông.
【轻慢】 [qīngmàn] Coi thường / coi nhẹ / xem khinh.
【轻描淡写】 [qīngmiáo-dànxiě] Hời hợt, qua loa/ phác qua/ tả sơ qua.
【轻蔑】 [qīngmiè] Khinh miệt / miệt thị: ～对待人 *Đối xử một cách khinh miệt.*
【轻诺寡信】 [qīngnuò-guǎxìn] Hứa mà không làm/ hứa nhiều mà không giữ lời/ trăm voi không được bát xáo.
【轻抛货】 [qīngpāohuò] Hàng hóa nhẹ (chở trên tàu thủy).
【轻炮兵】 [qīngpàobīng] Khinh pháo binh.
【轻飘飘】 [qīngpiāopiāo] Nhẹ bổng / nhẹ bỗng / nhẹ nhàng / lâng lâng.
【轻骑兵】 [qīngqíbīng] Khinh kỵ binh.
【轻巧】 [qīngqiǎo] ①Nhẹ nhàng khéo léo: 动作要～ *Động tác phải nhẹ nhàng khéo léo.* ②Dễ / dễ dàng: 你说得倒～ *Theo anh nói thì quá dễ dàng.*
【轻轻】 [qīngqīng] Nhè nhẹ / sè sẽ: ～地放否则碎了 *Nhẹ nhẹ tay kẻo vỡ;* ～地说 *Nói sẻ sẽ.*
【轻取】 [qīngqǔ] Thắng dễ dàng.
【轻柔】 [qīngróu] Nhẹ nhàng / dịu dàng / êm dịu: ～的声音 *Lời nói dịu dàng.*

【轻伤】 [qīngshāng] Bị thương nhẹ.
【轻生】 [qīngshēng] Chán đời (tự tử).
【轻声】 [qīngshēng] Nhẹ tiếng / nói khẽ.
【轻视】 [qīngshì] Coi khinh / coi thường / coi rẻ / khinh thường: 对形势的严重性有所～ *Coi thường sự nghiêm trọng của tình thế;* ～体力劳动 *Coi khinh lao động chân tay.*
【轻手轻脚】 [qīngshǒu-qīngjiǎo] Nhẹ tay nhẹ chân / tay chân nhẹ nhàng.
【轻率】 [qīngshuài] Khinh suất / bộp chộp / không thận trọng / thiếu suy nghĩ.
【轻松】 [qīngsōng] Nhẹ nhõm / nhẹ nhàng: ～愉快 *Nhẹ nhàng thoải mái.*
【轻瘫】 [qīngtān] *(y)* Bệnh liệt nhẹ.
【轻佻】 [qīngtiāo] Lẳng lơ / lông bông / phù phiếm nhẹ dạ.
【轻微】 [qīngwēi] Nhẹ / hơi chút ít / đôi chút: ～的感冒 *Bị cảm nhẹ.*
【轻武器】 [qīngwǔqì] Vũ khí nhẹ.
【轻侮】 [qīngwǔ] Miệt thị và bắt nạt.
【轻雾】 [qīngwù] Sương mù nhỏ.
【轻泻剂】 [qīngxièjì] *(dược)* Thuốc nhuận tràng.
【轻信】 [qīngxìn] Nhẹ dạ / nhẹ bụng / nhẹ dạ dễ tin: ～流言 *Nhẹ dạ cả tin những lời đồn.*
【轻型】 [qīngxíng] Loại (/ kiểu) nhẹ.
【轻易】 [qīngyì] Dễ dàng / tùy tiện / hay: 不～动怒 *Không hay gắt gỏng;* 决不～放弃 *Quyết không dễ dàng bỏ đi;* 他不～发表意见 *Anh ấy không tùy tiện phát biểu.*
【轻音乐】 [qīngyīnyuè] Nhạc nhẹ.
【轻盈】 [qīngyíng] Mềm mại / uyển chuyển / dịu dàng / nhẹ nhàng: 她的舞姿～优美 *Điệu múa của cô ta nhẹ nhàng và đẹp đẽ.*
【轻油】 [qīngyóu] Dầu nhẹ (như: xăng, dầu lửa . . .).
【轻于鸿毛】 [qīng yú hóngmáo] Nhẹ như lông hồng.
【轻元素】 [qīngyuánsù] Nguyên tố nhẹ.
【轻重】 [qīng-zhòng] Nặng nhẹ/ mức độ; 看一看～多少 *Xem nặng nhẹ bao nhiêu;* ～缓急 *Việc chính việc phụ việc gấp việc khoan.*
【轻重倒置】 [qīng-zhòng dàozhì] Đảo lộn chủ yếu và thứ yếu / chưa nặn bụt đã nặn bệ.
【轻装】 [qīngzhuāng] (Hành trang) nhẹ gọn: ～前进 *Nhẹ nhàng tiến lên;* ～部队 *Khinh quân;* ～上阵 *nhẹ nhàng xuất trận.*
【轻罪】 [qīngzuì] Tội nhẹ.

氢 (氫) [qīng] **Khinh.** *(hóa)* Khinh khí / hydro (hydrogenium, ký hiệu H).
【氢弹】 [qīngdàn] Bom khinh khí / bom H.
【氢化物】 [qīnghuàwù] *(hóa)* Hydro hóa.
【氢氟酸】 [qīngfúsuān] *(hóa)* Axit flohydric.
【氢化作用】 [qīnghuàzuòyòng] *(hóa)* Tác dụng hydro hóa.
【氢氯酸】 [qīnglǜsuān] *(hóa)* Axit clohydric.
【氢气】 [qīngqì] *(hóa)* Hydro.
【氢氰酸】 [qīngqíngsuān] *(hóa)* Axit xianhydric.
【氢武器】 [qīngwǔqì] Vũ khí khinh khí.
【氢氧】 [qīngyǎng] *(hóa)* Oxyhydro: ～吹管 *Ống thổi oxyhydro.*
【氢氧化物】 [qīngyǎnghuàwù] *(hóa)* Hydroxyt.

倾 [qīng] **Khuynh.** ①Nghiêng: 身子向前～着 *Nghiêng mình về phía trước.* ②Khuynh: 左～ *Tả khuynh;* 右～ *Hữu khuynh.* ③Đổ / dốc: 大厦将～ *Tòa nhà sắp đổ;* ～全力把工作做好 *Dốc toàn lực làm tốt công việc.*
【倾侧】 [qīngcè] *Xem* 倾斜.
【倾巢】 [qīngcháo] Đổ xô / dốc hết lực lượng ra: 敌人～而出 *Bọn địch đổ xô (/ dốc hết quân) ra.*
【倾城倾国】 [qīngchéng-qīngguó] *(văn)* Nghiêng nước nghiêng thành.
【倾倒】 [qīngdǎo] ①Nghiêng đổ. ②Rất khâm phục.
【倾倒】 [qīngdào] Đổ ra / chút ra / dốc ra: ～垃圾 *Đổ rác;* ～苦水 *Trút hết nỗi khổ trong lòng.*
【倾点】 [qīngdiǎn] *(hóa)* Điểm chảy.
【倾覆】 [qīngfù] ①Lật đổ. ②(Vật) đổ ngã.
【倾家荡产】 [qīngjiā-dàngchǎn] Khánh kiệt gia tài / khuynh gia bại sản.
【倾角】 [qīngjiǎo] ①*(lý)* Góc xiên. ②*(toán)* Góc chếch.
【倾慕】 [qīngmù] Kính yêu / quý mến.
【倾囊相助】 [qīng náng xiāng zhù] Dốc túi giúp nhau / đem hết tiền ra giúp nhau.
【倾盆大雨】 [qīngpén dàyǔ] Mưa như trút / mưa tầm tã / mưa như cầm chình đổ.
【倾诉】 [qīngsù] Dốc bầu tâm sự / nói hết tâm sự / trút hết cõi lòng.
【倾谈】 [qīngtán] Tâm sự thoải mái với nhau.
【倾听】 [qīngtīng] Lắng nghe / chú ý nghe: ～群众的意见 *Lắng nghe ý kiến của quần chúng.*
【倾吐】 [qīngtù] *Như* 倾诉.
【倾箱倒箧】 [qīngxiāng-dǎoqiè] Dốc bỏ dốc gánh / dốc hòm dốc xiểng.
【倾向】 [qīngxiàng] Ngả về / hướng về / khuynh hướng: ～性 *Tính khuynh hướng;* 两种意见我～于第一种 *Hai ý kiến tôi thiên về ý kiến thứ nhất.*
【倾销】 [qīngxiāo] Bán phá giá.
【倾斜】 [qīngxié] Nghiêng / lệch / xiêu vẹo: ～度 *Độ nghiêng;* ～角 *như* 倾角.
【倾泻】 [qīngxiè] Trút / đổ dồn xuống: 山水～而下，汇成洪流 *Nước ngàn đổ xuống, dồn thành thác lớn.*
【倾卸汽车】 [qīngxiè qìchē] Xe có thùng lật / xe tải tự đổ.
【倾心】 [qīngxīn] ①Say mê / mê. ②Chân thành: ～交谈 *Chân thành tâm sự với nhau.*
【倾轧】 [qīngyà] Chèn ép / cấu xé / đấu đá: 互相～ *Cấu xé nhau.*
【倾注】 [qīngzhù] (Nước) đổ dồn xuống / dốc hết: 把全部心血～到工作中去 *Dốc toàn bộ tâm huyết vào công tác.*

卿 [qīng] **Khanh.** ①Chức quan ngày xưa: 上～

(cũ) Thượng khanh. ②*(cũ)* Tiếng vua gọi hạ thần, vợ chồng bạn thân gọi nhau. ③[Qing] (Họ) Khanh.

情 [qíng] **Tình.** ①Tình: 阶级感～ *Tình cảm giai cấp;* 热～ *Nhiệt tình / sốt sắng.* ②Tình yêu: 谈～说爱 *Tình tự.* ③Tình hình: 敌～ *Tình hình địch.* 灾～ *Tình hình thiên tai;* ④Nề: 看～面 *Nể mặt / nể vì / nể nang.*

【情爱】 [qíng'ài] Tình ái / tình yêu.

【情报】 [qíngbào] Thông tin / tin tức / tình báo.

【情不自禁】 [qíng bù zì jìn] Không cầm nổi lòng.

【情操】 [qíngcāo] Tình cảm và tư tưởng: 培养高洁的～ *Bồi dưỡng tư tưởng và tình cảm cao cả.*

【情敌】 [qíngdí] Tình địch.

【情调】 [qíngdiào] Phong cách tư tưởng / tình cảm: 小资产阶级～ *Tình cảm tiểu tư sản.*

【情窦初开】 [qíngdòu chū kāi] Thoạt mới biết yêu (phần nhiều nói về người con gái.)

【情分】 [qíngfen] Tình cảm giữa người với nhau: 朋友～ *Tình bạn;* 兄弟～ *Tình anh em.*

【情夫】 [qíngfū] Tình nhân (của người đàn bà).

【情妇】 [qíngfù] Tình nhân (của người đàn ông).

【情感】 [qínggǎn] Tình cảm.

【情歌】 [qínggē] Tình ca / bài ca tình yêu.

【情话】 [qínghuà] Lời nói yêu đương

【情怀】 [qínghuái] Ôm ấp tình cảm.

【情急】 [qíngjí] (Tình hình) gấp bách: ～生智 *Giữa lúc gấp bách bỗng nảy ra kế hay.*

【情节】 [qíngjié] Tình tiết / trường hợp / tình huống: ～生动 *Tình tiết sinh động;* 复杂的斗争～ *Trường hợp đấu tranh phức tạp.*

【情景】 [qíngjǐng] Tình cảnh.

【情况】 [qíngkuàng] Tình hình / tình huống: 思想～ *Tình hình tư tưởng;* 在任何～下 *Trong mọi tình huống.*

【情郎】 [qíngláng] *(cũ)* Tình lang.

【情理】 [qínglǐ] Thường tình / lẽ phải: 合情合理 *Hợp tình hợp lý.*

【情侣】 [qínglǚ] Người yêu.

【情面】 [qíngmiàn] Tình cảm và thể diện: 不讲～ *Không nể mặt.*

【情人】 [qíngrén] Nhân tình / tình nhân / người yêu / người tình: ～眼里出西施 *Xem tình nhân đẹp như Tây Thi.*

【情势】 [qíngshì] Tình thế / tình hình: 国际～ *Tình hình thế giới.*

【情事】 [qíngshì] Tình hình / hiện tượng (từ dùng trong văn bản pháp luật).

【情书】 [qíngshū] Thư tình.

【情思】 [qíngsī] *Xem* 情意.

【情愫】 [qíngsù] ① Cảm tình / tình cảm. ②Chân tình. *Cv.* 情素.

【情态】 [qíngtài] ①Sắc thái / thần sắc. ②*(ngôn)* Lời / thức.

【情同手足】 [qíng tóng shǒuzú] Như tình anh em.

【情投意合】 [qíngtóu-yìhé] Tình đầu ý hợp / ý hợp tâm đầu / chanh khề một lòng / bưởi bòng một dạ.

【情网】 [qíngwǎng] Lưới tình.

【情味】 [qíngwèi] Ý vị.

【情形】 [qíngxíng] Tình hình: 生活～ *Tình hình cuộc sống.*

【情绪】 [qíngxù] Tinh thần: ～昂扬 *Tinh thần sôi sục / hăm hở.*

【情义】 [qíngyì] Tình nghĩa: 夫妻～ *Tình nghĩa vợ chồng.*

【情谊】 [qíngyì] Tình thân mật / tình hữu nghị: 战斗～ *Tình hữu nghị chiến đấu.*

【情意】 [qíngyì] Tình ý / tình cảm.

【情由】 [qíngyóu] Căn do / nguyên nhân / lý do: 不问～ *Không hỏi nguyên nhân.*

【情有可原】 [qíng yǒu kě yuán] Có thể tha lỗi được / có thể tha thứ được.

【情欲】 [qíngyù] Tình dục / sắc dục.

【情愿】 [qíngyuàn] Tình nguyện / bằng lòng / cam chịu: ～牺牲一切 *Cam chịu hy sinh tất cả.*

【情知】 [qíngzhī] Biết rõ.

【情致】 [qíngzhì] Lý thú / thú vị.

【情状】 [qíngzhuàng] Tình trạng / tình hình.

晴 [qíng] **Tình.** (Trời) quang: 天已放～ *Trời đã quang;* 雨过天～ *Trời đã tạnh / mưa tạnh trời quang.*

【晴和】 [qínghé] Nắng ấm: 天气～ *Trời nắng ấm.*

【晴空】 [qíngkōng] Bầu trời quang đãng: ～万里 *Trời quang xanh ngắt một màu.*

【晴朗】 [qínglǎng] Nắng ráo / trời quang: 天气～ *Trời quang mây tạnh.*

【晴天】 [qíngtiān] Tốt trời / nắng ráo.

【晴天霹雳】 [qíngtiān pīlì] *Xem* 青天霹雳 [qīngtiān pīlì].

【晴雨计】 [qíngyǔjì] Phong vũ biểu.

擎 [qíng] **Kình.** Nâng lên / nhấc lên / nhắc lên / giơ lên: 双手～杯 *Hai tay nâng cốc;* 众～易举 *Đông tay hay việc.*

氰 [qíng] **Tình.** *(hóa)* Xyanogen (chất hóa hợp than và đạm, công thức CN_2).

【氰钴胺】 [qínggǔ'àn] *(dược)* Xyanocobalamin / vitamin B_{12}.

【氰酸】 [qíngsuān] Axit xyanic.

请 [qǐng] **Thỉnh.** ①Mời / xin mời: 您～坐 *Mời bác (/ ông / bà . . .) ngồi;* ～出席 *Xin mời đến dự.* ②Xin: ～勿吸烟 *Xin đừng hút thuốc;* ～勿动手 *Xin đừng mó tay.*

【请安】 [qǐng'ān] Thăm hỏi/ vấn an / thỉnh an.

【请便】 [qǐngbiàn] Mời . . . cứ tự nhiên / xin . . . cứ tự tiện.

【请功】 [qǐnggōng] Xin ghi công / xin thưởng công.

【请假】 [qǐngjià] Xin phép (nghỉ).

【请柬】 [qǐngjiǎn] Thiệp mời / giấy mời.
【请见】 [qǐngjiàn] Xin gặp (mặt).
【请教】 [qǐngjiào] Xin chỉ bảo cho: 向老前辈～ *Nhờ bậc lão thành chỉ bảo.*
【请客】 [qǐngkè] Thết khách / đãi khách / mời khách: ～吃饭 *Mời khách ăn cơm.*
【请命】 [qǐngmìng] ①Khiếu nại / minh oan hộ cho người khác. ②*(cũ)* Cấp dưới xin chỉ thị cấp trên.
【请求】 [qǐngqiú] Xin / nài / yêu cầu / thỉnh cầu: ～宽恕 *Xin thứ lỗi;* ～批准 *Yêu cầu phê chuẩn.*
【请示】 [qǐngshì] Xin chỉ thị / xin ý kiến / thỉnh thị.
【请帖】 [qǐngtiě] *Như* 请柬.
【请托】 [qǐngtuō] Nhờ người giúp đỡ.
【请问】 [qǐngwèn] Xin hỏi: ～老王在家吗？ *Xin hỏi bác Vương có ở nhà không ?*
【请勿】 [qǐngwù] Xin đừng / chớ nên / xin chớ.
【请降】 [qǐngxiáng] Xin hàng: 敌军向我～ *Quân địch xin hàng ta.*
【请缨】 [qǐngyīng] Xin đi giết giặc.
【请愿】 [qǐngyuàn] Yêu sách / thỉnh nguyện: ～游行 *Biểu tình đưa yêu sách / biểu tình đòi . . .*
【请战】 [qǐngzhàn] Xin nhiệm vụ chiến đấu / xin ra trận.
【请罪】 [qǐngzuì] Tạ tội / xin lỗi: 负荆～ *Đền tạ tội / đền xin lỗi.*

顷 [qǐng] **Khoảnh.** ①Khoảnh (rộng 100 mẫu Trung Quốc, chừng 6,667 héc-ta). ②*(văn)* Chốc lát / giây phút: 少～ *Một chốc / chốc lát.* ③*(văn)* Vừa / mới: ～接来信 *Vừa nhận được thư.*
【顷刻】 [qǐngkè] Phút chốc / chốc lát / khoảnh khắc: ～瓦解 *Tan rã trong chốc lát.*

庆（慶） [qìng] ①Mừng / chào mừng: ～丰收 *Mừng được mùa;* 欢～胜利 *Chào mừng thắng lợi;* ～祝国庆典礼 *Lễ mừng Ngày Quốc khánh.* ②[Qìng] (Họ) **Khánh.**
【庆大霉素】 [qìngdàméisù] *(dược)* Gentamicin.
【庆典】 [qìngdiǎn] Lễ mừng.
【庆功】 [qìnggōng] Chúc mừng thắng lợi / mừng công: ～大会 *Đại hội chào mừng thắng lợi / lễ mừng công.*
【庆贺】 [qìnghè] Chúc mừng / chào mừng: ～新年 *Chúc mừng năm mới.*
【庆幸】 [qìngxìng] Vui mừng (vì may mắn).
【庆祝】 [qìngzhù] Chúc mừng / chào mừng: ～"五一"国际劳动节 *Chào mừng ngày Quốc tế lao động "1-5".*

亲（親） [qìng] **Thân.** *Xem* 亲家.
Xem 亲 [qīn].
【亲家】 [qìngjia] ①Thông gia / thân gia / sui gia: 结成～ *Làm sui (gia).* ②Sui: ～公 *Ông sui.* ～母 *Bà sui.*

磬 [qìng] **Khánh. Cái khánh** (nhạc cụ cổ): 钟～ *Chuông khánh.*

罄 [qìng] **Khánh. Hết / sạch:** 售～ *Bán hết (/ sạch).*
【罄竭】 [qìngjié] Khánh kiệt.
【罄尽】 [qìngjìn] Khánh tận / hết sạch.
【罄竹难书】 [qìng zhú nán shū] (Tội ác) không bút mực nào tả xiết / chặt hết trúc trên ngàn, không ghi tày (tội ác).

qiong

穷（窮） [qióng] **Cùng.** ①Nghèo / nghèo túng: ～人大翻身 *Người nghèo vươn mình;* 他过去很～ *Trước kia anh ấy rất nghèo.* ②Cùng / chết: 理屈词～ *Đuối lý / cùng đường cụt lý;* 日暮途～ *Hết đường xoay xở / bước đường cùng.* ③Hết sức / cực kỳ: ～其目力 *Phóng hết tầm mắt.* ④Đến cùng / cùng cực: ～究 *Truy cứu đến cùng;* ～其源 *Dò xét đến ngọn nguồn.*
【穷棒子】 [qióngbàngzi] Cùng đinh / người nghèo: ～精神 *Tinh thần nghèo mà có chí khí.*
【穷兵黩武】 [qióngbīng-dúwǔ] Hiếu chiến / dốc hết binh lực đi gây chiến.
【穷措大】 [qióngcuòdà] Nhà nho nghèo (có ý khinh miệt).
【穷光蛋】 [qióngguāngdàn] *(khn)* Bọn người nghèo (có ý khinh miệt).
【穷极无聊】 [qióngjí wúliáo] Thật là chán phè / hoàn toàn không có ý vị.
【穷尽】 [qióngjìn] Cùng tận: 无穷～ *Vô cùng tận / không bao giờ hết.*
【穷究】 [qióngjiū] Truy đến cùng.
【穷寇】 [qióngkòu] Giặc cùng đường.
【穷苦】 [qióngkǔ] Cùng khổ / nghèo khổ.
【穷困】 [qióngkùn] Nghèo khổ / nghèo túng: 生活～ *Cuộc sống nghèo túng (/nghèo khổ).*
【穷年累月】 [qióngnián-lěiyuè] Thời gian dài / lâu năm chầy tháng/ năm này qua năm khác. *Cg.* 长年累月 [chángnián-lěiyuè], 经年累月 [jīngnián-lěiyuè].
【穷人】 [qióngrén] Người nghèo / dân nghèo.
【穷日子】 [qióngrìzi] Cuộc sống nghèo khổ/ cuộc sống khốn quẫn.
【穷山恶水】 [qióngshān-èshuǐ] Vùng khỉ ho cò gáy / vùng hoang vu cằn cội.
【穷奢极侈】 [qióngshē-jíchǐ] Ăn chơi phè phỡn / hoang toàng phí phạm.
【穷酸】 [qióngsuān] Cổ hủ.
【穷途末路】 [qióngtú-mòlù] Cùng đường bí lối / không còn lối thoát / chui vào ngõ cụt.
【穷乡僻壤】 [qióngxiāng-pìrǎng] Nơi hoang vu hẻo lánh.
【穷小子】 [qióngxiǎozi] *Như* 穷光蛋.
【穷凶极恶】 [qióngxiōng-jí'è] Vô cùng hung ác / cực kỳ hung dữ / hung hãn tàn bạo: ～的敌人 *Kẻ địch vô cùng hung hãn.*

【穷原竟委】 [qióngyuán-jìngwěi] Tìm hiểu hết đầu đuôi gốc ngọn.

【穷则思变】 [qióng zé sī biàn] Cùng tắc biến / túng thì phải tính / cùng quẫn thì ắt phải nghĩ cách biến đổi hiện trạng.

【穷追】 [qióngzhuī] Đuổi đến cùng: ～猛打 *Đuổi đánh đến cùng.*

穹 [qióng] **Khung.** *(văn)* ① Vòm/ mái vòm. ② Bầu trời.

【穹苍】 [qióngcāng] *(văn)* Bầu trời / vòm trời.

【穹顶】 [qióngdǐng] *(ktrúc)* Vòm/ mái vòm/ đỉnh tròn.

【穹隆】 [qiónglóng] *(văn)* Vòm / khung vòm / vòng cung: ～构造 *Cấu tạo vòng cung.*

【穹形】 [qióngxíng] Khung vòm / vòng cung: ～的屋顶 *Nóc nhà vòng cung.*

琼（瓊） [qióng] **Quỳnh.** Ngọc đẹp / vật đẹp / vật ngon: ～浆 *Rượu ngon / quỳnh tương.*

【琼花】 [qiónghuā] Hoa quỳnh.

【琼浆玉液】 [qióngjiāng yùyè] Rượu ngon.

【琼楼玉宇】 [qiónglóu yùyǔ] Lầu quỳnh điện ngọc.

【琼脂】 [qióngzhī] Aga aga / thạch trắng.

茕（煢、惸） [qióng] **Quỳnh.** *Xem* 茕茕.

【茕茕】 [qióngqióng] Trơ trọi một mình / cô độc: ～孑立，形影相吊 *Một mình một bóng, lẻ loi trơ trọi.*

跫 [qióng] **Cùng.** Tiếng bước chân: 足音～然 *Tiếng bước chân thình thịch.*

蛩 [qióng] **Cùng.** *(cũ)* Con dế.

qiu

秋（炸） [qiū] **Thu.** ① Mùa thu: ～风 *Gió thu;* 深～ *Cuối thu.* ② Năm: 千～ *Nghìn năm / ngàn thu.* ③ Lúc / thời buổi: 危急存亡之～ *Lúc nguy ngập mất còn;* 多事之～ *Thời buổi rối ren (chỉ việc không lành).* ④ [Qiū] (Họ) Thu.

【秋波】 [qiūbō] *(văn)* Sóng thu / thu ba. *(Ngb)* Chỉ mắt lóng lánh của người con gái đẹp: 暗送～ *Liếc mắt đưa tình.*

【秋播】 [qiūbō] *(nông)* Gieo mùa: ～地 *Ruộng gieo mùa.*

【秋分】 [Qiūfēn] Tiết thu phân.

【秋风扫落叶】 [qiūfēng sǎo luòyè] Gió thu cuốn hết lá vàng / thế mạnh như chẻ tre.

【秋高气爽】 [qiū gāo qì shuǎng] Trời thu trong sáng dịu mát.

【秋耕】 [qiūgēng] *(nông)* Cày mùa: ～地 *Ruộng cày mùa.*

【秋海棠】 [qiūhǎitáng] *(thực)* Cây thu hải đường.

【秋毫】 [qiūháo] Vật nhỏ / một li một tí.

【秋毫无犯】 [qiūháo wú fàn] Không đụng chạm đến một li một tí nào / không đụng đến cái kim sợi chỉ (của dân).

【秋季】 [qiūjì] Mùa thu: ～中国出口商品交易会 *Hội chợ hàng xuất khẩu mùa thu của Trung Quốc.*

【秋景】 qiūjǐng] ① Cảnh thu. ② Thu hoạch vụ mùa.

【秋老虎】 [qiūlǎohǔ] *(đph)* Nắng gắt cuối thu.

【秋凉】 [qiūliáng] Lúc mùa thu mát mẻ.

【秋令】 [qiūlìng] ① Mùa thu. ② Khí hậu mùa thu.

【秋千】 [qiūqiān] Cây đu: 打～ *Đánh đu.* *Cv.* 鞦韆.

【秋色】 [qiūsè] *(văn)* Cảnh thu.

【秋收】 [qiūshōu] Vụ mùa / gặt mùa: ～起义 *Cuộc khởi nghĩa vụ mùa (/vụ gặt mùa thu).*

【秋水】 [qiūshuǐ] *(văn)* Nước mùa thu / thu thủy. *Xem* 秋波.

【秋水仙】 [qiūshuǐxiān] *(thực)* Giổng nghệ tây / củ nghệ tây / hoa nghệ tây / màu vàng nghệ: ～素 *(dược)* Conchixin.

【秋天】 [qiūtiān] Ngày thu / mùa thu.

【秋汛】 [qiūxùn] Nước lũ mùa thu.

【秋征】 [qiūzhēng] Trưng thu lương thực nghĩa vụ sau vụ mùa.

【秋种】 [qiūzhòng] Cấy mùa (thu) / cấy vụ mùa / gieo trồng vụ mùa.

【秋庄稼】 [qiūzhuāngjia] Cây trồng thu hoạch vào mùa thu.

鳅（鰍） [qiū] **Thu.** Cá chạch.

丘（坵） [qiū] **Khưu.** ① Gò / đồng / đồi: 土～ *Gò đất;* 沙～ *Đồi cát.* ② Mộ / mồ mả: 坟～子 *Nấm mồ / mồ mả.* ③ Khoảnh / thửa / miếng: 一～田 *Thửa ruộng.* ④ [Qiū] (Họ) Khưu.

【丘陵】 [qiūlíng] Đồi / đồi núi: ～起伏 *Đồi núi nhấp nhô.*

【丘墓】 [qiūmù] *(văn)* Nấm mồ / mộ / mồ mả.

【丘脑】 [qiūnǎo] *(giải)* Não trung gian.

【丘鹬】 [qiūyù] *(động)* Chim dẽ gà.

【丘疹】 [qiūzhěn] Sẩn / nốt sẩn.

蚯 [qiū] **Khâu.** *Xem* 蚯蚓.

【蚯蚓】 [qiūyǐn] Con giun đất.

邱 [qiū] **Khưu.** ① *Như* 丘. ② [Qiū] (Họ) Khưu.

酋 [qiú] **Tù.** ① *Xem* 酋长. ② Thủ lĩnh / đầu sỏ / trùm: 匪～ *Đầu sỏ giặc cướp / trùm thổ phỉ.*

【酋长】 [qiúzhǎng] Tù trưởng / tiểu vương / những người đứng đầu bộ lạc: 阿拉伯联合～国 *Các tiểu vương quốc A-rập thống nhất.*

遒 [qiú] **Tù.** Mạnh / cứng / rắn rỏi.

【遒劲】 [qiújìng] Rắn rỏi / cứng cỏi: 笔力～ *Nét bút rắn rỏi.*

求 [qiú] **Cầu.** ① Nhờ: ～邻居照顾看门户 *Nhờ hàng xóm trông nhà hộ.* ② Xin / cầu: ～助 *Xin người*

khác giúp đỡ mình; ～救 *Cầu cứu.* ③ Yêu cầu: 不能急于～成 *Không thể yêu cầu thành công ngay được.* ④ Tìm tòi: 还要深～ *Cần phải đi sâu tìm tòi.* ⑤ Hám / cầu: 不～名利 *Không hám danh cầu lợi.* ⑥ Nhu cầu: 供～相应 *Cung cấp đáp ứng yêu cầu.*

【求爱】 [qiú'ài] Yêu cầu được yêu / đòi yêu.

【求成】 [qiúchéng] Cầu cho nên việc / đòi phải thành công: 急于～ *Đòi phải thành công (/ nên việc) ngay.*

【求告】 [qiúgào] Cầu khẩn / van xin (được giúp đỡ hoặc thứ lỗi).

【求根】 [qiúgēn] *(toán)* Khai căn.

【求和】 [qiúhé] Xin hòa / cầu hòa.

【求婚】 [qiúhūn] Cầu hôn.

【求积仪】 [qiújīyí] *(toán)* Cái đo diện tích (mặt bằng).

【求见】 [qiújiàn] Xin gặp.

【求教】 [qiújiào] Thỉnh giáo / xin (người khác) dạy (/ chỉ bảo) cho.

【求救】 [qiújiù] Cầu cứu: ～的信号 *Tín hiệu cầu cứu.*

【求乞】 [qiúqǐ] Ăn xin: 沿街～ *Đi ăn xin khắp phố.*

【求签】 [qiúqiān] Xin thẻ / xin quẻ.

【求情】 [qiúqíng] Xin tha thứ / xin được đồng ý.

【求全】 [qiúquán] Cầu toàn.

【求全责备】 [qiú quán zé bèi] Cầu toàn trách bị / yêu cầu tốt đẹp mọi bề.

【求饶】 [qiúráo] Xin tha lỗi / xin tha thứ.

【求人】 [qiúrén] Nhờ vả người khác.

【求仁得仁】 [qiúrén dérén] Cầu gì được nấy / cầu được ước thấy.

【求神拜佛】 [qiúshén-bàifó] Cầu trời lạy phật.

【求生】 [qiúshēng] Tìm đường sống / tìm cách sống.

【求胜】 [qiúshèng] Muốn được thắng lợi / cầu thắng.

【求实精神】 [qiúshí jīngshén] Tinh thần cầu thực.

【求同存异】 [qiú tóng cún yì] Tìm điểm nhất trí, gác điểm bất đồng.

【求降】 [qiúxiáng] Xin hàng.

【求学】 [qiúxué] ① Đi học / học ở trường. ② Nghiên cứu học vấn.

【求援】 [qiúyuán] Xin viện trợ / xin viện / cầu viện.

【求战】 [qiúzhàn] Yêu cầu được chiến đấu / xin nhiệm vụ chiến đấu.

【求之不得】 [qiú zhī bù dé] Gãi đúng chỗ ngứa / đúng như (mình) mong muốn.

【求知】 [qiúzhī] Tìm hiểu tri thức.

【求值】 [qiúzhí] (Sự) định giá / tìm ra định lượng.

【求助】 [qiúzhù] Xin giúp đỡ / nhờ trợ giúp.

裘 [qiú] **Cầu.** ① *(văn)* Áo da / áo lông: 集腋成～ *Góp gió làm bão/ hợp quần làm nên sức mạnh / ba cây chụm lại nên hòn núi cao / góp ít thành nhiều.* ② [Qiú] (Họ) Cầu.

逑 [qiú] **Cầu.** *(văn)* Sánh đôi / kết đôi.

球 [qiú] **Cầu.** ① Các vật hình cầu: 血～ *Huyết cầu;* 卫生～ *(Hòn) băng phiến;* 眼～ *Nhãn cầu.* ② (Quả) bóng / cầu: 足～ *Bóng đá;* 乒乓～ *Bóng bàn.* ③ Địa cầu / quả đất: 地～ *Quả đất / trái đất;* 北半～ *Bắc bán cầu.*

【球场】 [qiúchǎng] Sân bóng / bãi bóng.

【球胆】 [qiúdǎn] Ruột bóng / vetxi.

【球队】 [qiúduì] Đội bóng.

【球罐】 [qiúguàn] Bể dầu / thùng dầu (chứa dầu lửa).

【球果】 [qiúguǒ] *(thực)* Nón / quả hình cầu.

【球茎】 [qiújīng] *(thực)* Thân hành / hành.

【球茎甘蓝】 [qiújing gānlán] *Xem* 茎甘蓝 [piěla].

【球菌】 [qiújūn] Khuẩn cầu (coccus).

【球门】 [qiúmén] *(thể)* Cửa thành / gôn.

【球迷】 [qiúmí] Cây bóng / người say mê bóng / người hâm mộ bóng: 足～ *Người mê bóng đá.*

【球面】 [qiúmiàn] *(toán)* Mặt cầu: ～体 *Hình mặt cầu;* ～径 *Đường kính hình cầu.*

【球磨机】 [qiúmójī] *(cơ)* Máy nghiền.

【球拍】 [qiúpāi] Vợt / raket. *Cv.* 球拍子.

【球儿】 [qiúr] ① Quả bóng: 乒乓～ *Bóng bàn.* ② (Viên) bi / đạn.

【球赛】 [qiúsài] Đấu bóng / thi bóng.

【球体】 [qiútǐ] *(toán)* Khối cầu.

【球网】 [qiúwǎng] Lưới bóng.

【球鞋】 [qiúxié] Giầy vải / giầy (đánh bóng).

【球形】 [qiúxíng] Hình cầu / vật hình tròn.

【球艺】 [qiúyì] Kỹ thuật chơi bóng / tài (nghệ) chơi bóng.

【球轴承】 [qiúzhóuchéng] *(cơ)* Vòng bi / ổ bi.

【球状】 [qiúzhuàng] Dạng cầu / dạng tròn / thể tròn.

囚 [qiú] **Tù.** ① Bỏ tù: 被～ *Bị bỏ tù / bị bỏ ngục.* ② Tù phạm / người bị tù: 死～ *Tù tử hình.*

【囚车】 [qiúchē] *(cũ)* Tù xa / xe tù / xe cây.

【囚犯】 [qiúfàn] Tù nhân / tù phạm.

【囚房】 [qiúfáng] Phòng giam.

【囚禁】 [qiújìn] Bỏ tù / giam cầm.

【囚牢】 [qiúláo] Nhà tù / nhà lao.

【囚笼】 [qiúlóng] Lồng giam / chuồng giam / cũi giam.

【囚室】 [qiúshì] Phòng giam.

【囚首垢面】 [qiúshǒu-gòumiàn] Đầu bù tóc rối, mặt mũi lem luốc.

【囚徒】 [qiútú] Tù nhân / tù phạm.

泅 [qiú] **Tù.** Bơi / lội: 武装～渡 *Bơi vũ trang.*

【泅水】 [qiúshuǐ] Bơi lội.

仇 [Qiú] **Cừu.** (Họ) Cừu.

Xem 仇 [chóu].

糗 [qiǔ] **Khưu.** ① Lương khô. ② *(đph)* Cơm, mì đóng cục hay đặc quánh lại.

qu

祛 [qū] **Khư.** Trừ khử / trừ bỏ: ～痰剂 *Thuốc tan*

đờm (/long đờm).
【祛除】 [qūchú] Trừ đi / trừ bỏ / trừ khử.
【祛热】 [qūrè] Hạ nhiệt: ～剂 *Thuốc hạ nhiệt.*
【祛疑】 [qūyí] *(văn)* Xóa bỏ sự nghi ngờ.

祛 [qū] **Khư.** ①Cổ tay áo. ②*Như* 祛.

麯（麴） [qū] **Khúc.** Men rượu.

胠 [qū] **Khư.** *(văn)* ①Ăn cắp / ăn trộm. ②Nách.

驱（驅、敺） [qū] **Khu.** ①Đi / tiến lên: 先～者 *Người đi trước / bậc tiền bối;* 并驾齐～ *Cùng nhau tiến lên / song song phát triển.* ②Đuổi / xua / lùa: ～羊 *Lùa dê;* ～逐侵略者 *Đánh đuổi quân xâm lược.*
【驱策】 [qūcè] Sai khiến / dùng roi đuổi.
【驱虫剂】 [qūchóngjì] *(dược)* Thuốc tẩy giun (/ sán).
【驱除】 [qūchú] Đuổi/ xua đuổi / trừ bỏ.
【驱动】 [qūdòng] *(cơ)* Chạy / truyền: ～齿轮 *Bánh răng truyền.*
【驱击舰】 [qūjījiàn] *(quân)* Khu trục ngư lôi hạm.
【驱遣】 [qūqiǎn] Sai khiến / đuổi / xua tan.
【驱散】 [qūsàn] Giải tán / xua tan.
【驱使】 [qūshǐ] *Như* 驱策.
【驱逐】 [qūzhú] Đuổi / xua đuổi / trục xuất: ～出境 *Trục xuất (cảnh ngoại) / đuổi ra khỏi* biên giới.
【驱逐机】 [qūzhújī] *(quân)* Máy bay khu trục.
【驱逐舰】 [qūzhújiàn] *(quân)* Khu trục hạm.

岖（嶇） [qū] **Khu.** *Xem* 崎岖 [qíqū].

躯（軀） [qū] **Khu.** Thân thể / vóc người: 七尺之～ *Vóc người cao bảy thước;* 为国捐～ *Hiến thân (/hy sinh) vì nước.*
【躯干】 [qūgàn] Thân thể.
【躯壳】 [qūqiào] Xác thịt.
【躯体】 [qūtǐ] Thân thể.

区（區） [qū] **Khu.** ①Khu / vùng: 工业～ *Khu công nghiệp;* 自治～ *Khu tự trị;* 山～ *Vùng núi;* 矿～ *Vùng mỏ;* 郊～ *Vùng ngoại ô.* ②Phân biệt / chia ra.
Xem 区 [ōu].
【区别】 [qūbié] Phân biệt: 要注意～两类不同性质的矛盾 *Phải chú ý phân biệt hai loại mâu thuẫn có tính chất khác nhau.*
【区分】 [qūfēn] Phân biệt: ～正确路线与错误路线 *Phân biệt đường lối đúng đắn và đường lối sai lầm.*
【区划】 [qūhuà] Hoạch định khu vực: 行政～ *Hoạch định khu vực hành chính.*
【区区】 [qūqū] Nhỏ / bé / nhỏ nhặt: ～小事，何足挂齿 *Việc nhỏ nhặt không đáng kể / việc nhỏ thì cần chi để bụng.*

蛆 [qū] **Thư.** Dòi/ giòi (ruồi, nhặng).

曲 [qū] **Khúc.** ①Cong: 弯腰～背 *Cong lưng.* ②Chỗ ngoặt: 河～ *Chỗ sông ngoặt.* ③Không có lý: 理～ *Đuối lý / trái lẽ.* ④Hèo lánh: 乡～ *Nơi hẻo lánh.* ⑤Men (các loại men cám, mốc tương, v.v.). ⑥[Qū] (Họ) Khúc.
Xem 曲 [qǔ].
【曲笔】 [qūbǐ] Lời viết né tránh sự thật / (lời) viết quanh co.
【曲别针】 [qūbiézhēn] Cái ghim (cặp giấy).
【曲柄】 [qūbǐng] Cái tay quay: ～钻 *Khoan quay tay.*
【曲尺】 [qūchǐ] Thước thợ / êke / thước nách. *Cg.* 矩尺 [jǔchǐ].
【曲拱】 [qūgǒng] Cong / vòng cung / hình vòm: ～石桥 *Cầu vòm đá.*
【曲古霉素】 [qūgǔméisù] *(dược)* Trichomycin.
【曲棍球】 [qūgùnqiú] Khúc côn cầu.
【曲解】 [qūjiě] (Cố tình) giải thích sai / xuyên tạc / bóp méo: 这话意思很明确，不可能～ *Ý câu này rất rõ, không thể giải thích sai được.*
【曲颈甑】 [qūjǐngzèng] *(hóa)* Bình cổ cong.
【曲里拐弯】 [qūliguǎiwān] *(khn)* Cong queo / ngoằn ngoèo / khúc khuỷu quanh co. *Cv.* 曲里拐弯儿的.
【曲流】 [qūliú] Chỗ sông uốn khúc.
【曲率】 [qūlǜ] *(toán)* Độ cong.
【曲面】 [qūmiàn] *(toán)* Mặt cong.
【曲曲弯弯】 [qūqūwānwān] Khúc khuỷu / quanh co / ngoằn ngoèo.
【曲蟮】 [qūshàn] *(khn)* Con giun đất. *Cv.* 蛐蟮.
【曲射】 [qūshè] *(quân)* Bắn vòng: ～炮 *Pháo bắn cầu vồng.*
【曲突徙薪】 [qūtū-xǐxīn] Đề phòng trước thì tránh được tai nạn / cẩn tắc vô ưu.
【曲线】 [qūxiàn] *(toán)* Đường cong.
【曲意逢迎】 [qūyì féngyíng] Nịnh hót lấy lòng người / phụ họa hùa theo.
【曲折】 [qūzhé] Quanh co / khúc khuỷu / trắc trở / ngoắt ngoéo: 前途是光明的，道路是～的 *Tương lai sáng sủa, đường đi quanh co;* ～变化 *Diễn biến ngoắt ngoéo.*
【曲直】 [qūzhí] Phải trái / trắng đen / ngay gian: ～不分 *Không phân biệt phải trái.*
【曲轴】 [qūzhóu] Trục cong / cái quay tay.

蛐 [qū] **Khúc.** *Xem* 蛐蛐，蛐蟮.
【蛐蛐儿】 [qūqur] Con dế.
【蛐蟮】 [qūshàn] *Xem* 曲蟮 [qūshàn].

诎 [qū] **Khuất.** ①Cong queo. ②Khuất phục.

屈 [qū] **Khuất.** ①Co lại: 猫～着腿 *Con mèo co chân lại.* ②Khuất phục: 宁死不～ *Thà chết không khuất phục.* ③Oan ức: 叫～ *Kêu oan;* 受～ *Ức oan.* ④Đuối lý: 理～词穷 *Nghẹn lời cạn lý.* ⑤[Qū] (Họ) Khuất.
【屈才】 [qūcái] Có tài năng mà không phát huy được.

【屈从】 [qūcóng] *(văn)* Chịu khuất theo / nghe theo.
【屈打成招】 [qū dǎ chéng zhāo] Dùng nhục hình truy bức / bị tra tấn mà khai nhận.
【屈服】 [qūfú] Khuất phục / chịu khuất phục. *Cv.* 屈伏.
【屈光度】 [qūguāngdù] *(lý)* Điôp (đơn vị độ tụ):
【屈光学】 [qūguāngxué] *(lý)* Khúc xạ học.
【屈驾】 [qūjià] Hạ mình / hạ cố.
【屈节】 [qūjié] Quì lạy chui luồn (/lòn) / mất tiết tháo.
【屈就】 [qūjiù] Chịu làm cho / bằng lòng / chịu nhận cho.
【屈辱】 [qūrǔ] Bị áp bức và lăng nhục.
【屈死】 [qūsǐ] Chết oan.
【屈枉】 [qūwang] *(đph)* Oan uổng / oan khuất.
【屈膝】 [qūxī] Quỳ gối / uổn gối: ～投降 *Uổn gối đầu hàng / cúi cổ đầu hàng.*
【屈心】 [qūxīn] Trái với lương tâm / trái ý.
【屈折】 [qūzhé] *(lý)* Khúc xạ / chiết quang.
【屈折语】 [qūzhéyǔ] *(ngôn)* Biến tố ngữ.
【屈指】 [qūzhǐ] Bầm tay / bầm đốt ngón tay: ～可数 *Có thể đếm trên đầu ngón tay. (Ngb)* Ít ỏi.
【屈尊】 [qūzūn] Hạ mình / hạ cổ / chiếu cố.

趋（趨） [qū] **Xu.** ①Rảo bước / đi nhanh: 疾～而过 *Lướt nhanh qua / rảo bước qua.* ②Xu hướng: 大势所～ *Chiều hướng của tình thế / xu thế chung.* ③Chuyển sang: 渐～平静 *Dần dần (chuyển sang) yên ổn;* 天气日～寒冷 *Khí trời ngày một lạnh.* ④(Rắn hoặc ngỗng) cắn / mổ.
【趋奉】 [qūfèng] *(văn)* Bợ đỡ / nịnh hót / xu nịnh.
【趋附】 [qūfù] Xu phụ / bám vào / hùa theo.
【趋时】 [qūshí] Xu thời / đua đòi.
【趋势】 [qūshì] Chiều hướng / xu thế: 当前世界的总～ *Xu thế chung của thế giới hiện nay.*
【趋向】 [qūxiàng] Hướng về / ngả về / nghiêng theo / chuyển sang / xu hướng: 政治～ *Xu hướng chính trị.*
【趋炎附势】 [qūyán-fùshì] Nịnh kẻ quyền thế / xu phụ kẻ quyền thế / bôn xu quyền quý.
【趋之若鹜】 [qū zhī ruò wù] Xô nhau vào / đổ xô vào / bon chen.

渠（佢） [qú] **Cừ.** ①Mương / ngòi / máng: 水～ *Mương phai;* 劈山修～ *Xẻ núi khơi mương.* ②Xưng ngôi thứ ba, như: anh ấy / anh ta / ông ấy / ông ta . . . : 不知～为何人 *Không biết anh ta là ai.* ③Lớn: ～魁 *Kẻ cầm đầu.* ④[Qú] (Họ) Cừ.
【渠道】 [qúdào] ①Mương máng. ②Con đường: 通过外交～ *Qua con đường ngoại giao.*
【渠灌】 [qúguàn] *(nông)* Mương tưới nước.

蕖 [qú] **Cừ.** *Xem* 芙蕖 [fúqú].

蘧 [Qú] **Cừ.** (Họ) Cừ.

瞿 [Qú] **Cù.** (Họ) Cù.

癯 [qú] **Cù.** Gầy: 清～ *Gầy ốm xanh xao.*

衢 [qú] **Cù.** *(văn)* Đại lộ / con đường lớn: 通～ *Con đường lớn thông với các ngả.*

鸲 [qú] **Cù.** *Xem* 鸲鹆.
【鸲鹆】 [qúyù] *(động)* Con yểng / con sáo. *Cg.* 八哥儿 [bāgēr].

鼩 [qú] **Cù.** *(động)* Một loại chuột xạ (da rất quý).

劬 [qú] **Cù.** *(văn)* Cần cù: ～劳 *Làm lụng mệt nhọc.*

取 [qǔ] **Thủ.** ①Lấy: 回家～衣服 *Về nhà lấy quần áo.* ②Dùng / áp dụng: 可～ *Có thể dùng được / có thể áp dụng được.* ③Tiếp thu / đúc / rút: 听～群众的意见 *Tiếp thu ý kiến của quần chúng;* 吸～经验教训 *Rút bài học kinh nghiệm.* ④Chuốc: 帝国主义发动侵略战争，自～灭亡 *Bọn đế quốc gây chiến tranh xâm lược, là tự chuốc lấy diệt vong.*
【取保】 [qǔbǎo] *(luật)* Bảo lãnh.
【取材】 [qǔcái] Lấy đề tài: 这本小说～于农村 *Cuốn tiểu thuyết này lấy đề tài từ nông thôn.*
【取长补短】 [qǔcháng-bǔduǎn] Lấy hơn bù kém / lấy dài đắp ngắn / lấy cái hay bù cái dở: 互相～ *Bù đắp cho nhau.*
【取出】 [qǔchū] Lấy ra / lấy: 从抽屉里～二十元 *Lấy 20 đồng từ trong ngăn kéo.*
【取代】 [qǔdài] Hất cẳng / thay chân / thay thế.
【取道】 [qǔdào] Chọn tuyến đường . . . đi đâu qua đâu: ～武汉前往广州 *Chọn tuyến đường qua Vũ Hán đến Quảng Châu.*
【取得】 [qǔdé] Giành được / thu được / rút được / lấy được: ～胜利 *Giành được thắng lợi;* ～教训 *Rút được bài học.*
【取缔】 [qǔdì] (Ra lệnh) cấm / thủ tiêu: ～奸商 *Cấm chỉ gian thương buôn bán trái phép.*
【取而代之】 [qǔ ér dài zhī] Hất cẳng / thế chân / thay chân / thay thế.
【取法】 [qǔfǎ] Bắt trước / làm theo / noi theo.
【取给】 [qǔjǐ] Được cung cấp.
【取经】 [qǔjīng] *(cũ)* ①Thỉnh kinh. ②Học kinh nghiệm tiên tiến của người khác, ngành khác.
【取景】 [qǔjǐng] Chọn cảnh / lấy cảnh: ～器 *Kính ngắm.*
【取决】 [qǔjué] Quyết định bởi . . . / quyết định ở . . . : 成功与否～于我们的准备程度 *Có thành công hay không quyết định ở mức độ chuẩn bị của chúng ta.*
【取乐】 [qǔlè] Tìm điều vui thích / mua vui.
【取名】 [qǔmíng] Lấy tên / đặt tên.
【取暖】 [qǔnuǎn] Sưởi / hơ: ～设备 *Thiết bị sưởi.*
【取齐】 [qǔqí] ①Sắp xếp cho đều / làm cho đều bằng. ②Tập hợp: 下午三时我们在门口～ *Ba giờ chiều chúng ta tập hợp ở trước cổng.*
【取巧】 [qǔqiǎo] Xảo trá / gian xảo: 投机～ *Đầu cơ trục lợi.*

【取舍】 [qǔ-shě] Chọn lọc / lấy hay bỏ.
【取胜】 [qǔshèng] Giành được thắng lợi.
【取消】 [qǔxiāo] Bỏ / bãi bỏ / xóa bỏ / thủ tiêu: ～禁令 *Bỏ lệnh cấm;* ～会员资格 *Thủ tiêu tư cách hội viên.*
【取笑】 [qǔxiào] Nhạo báng / chế nhạo / giễu cợt / đùa.
【取样】 [qǔyàng] Lấy mẫu: ～检查 *Lấy mẫu để kiểm tra.*
【取悦】 [qǔyuè] Làm vui lòng người khác / lấy lòng.
【取之不尽,用之不竭】 [qǔ zhī bù jìn, yòng zhī bù jié] Nhiều vô cùng tận, dùng không bao giờ hết.

娶 [qǔ] **Thú.** Cưới / lấy (vợ): 嫁～ *Cưới vợ gả chồng;* ～妻 *Cưới vợ / lấy vợ.*
【娶亲】 [qǔqīn] Cưới vợ / lấy vợ / kết hôn.

曲 [qǔ] **Khúc.** ① Bài hát: 戏～ *Hí khúc;* 高歌一～ *Hát một bài.* *Cv.* 曲子, hoặc 曲儿. ② Nhạc: 作～ *Soạn nhạc;* 合奏～ *Nhạc hòa tấu;* 谱～ *Phổ nhạc.* *Xem* 曲 [qū].
【曲调】 [qǔdiào] Điệu hát.
【曲高和寡】 [qǔ gāo hè guǎ] Bài hát khó, ít người hát theo được. (*Ngr*) Uyên thâm quá ít người hiểu.
【曲艺】 [qǔyì] Khúc nghệ (một hình thức văn nghệ dân gian Trung Quốc).
【曲子】 [qǔzi] Bài hát / khúc hát / bài nhạc.

龋 [qǔ] **Khủ.** *Xem* 龋齿.
【龋齿】 [qǔchǐ] ① (*y*) Bệnh sâu răng. ② Răng sâu.

去 [qù] **Khứ, khử.** ① Đi / gửi đi: 看戏～ *Đi xem kịch;* 他～多久了? *Anh ấy đi bao lâu rồi?* ～电报 *Gửi điện.* ② Cách: 此地～北京一百公里 *Đây cách Bắc Kinh 100 kilômét;* 相～不远 *Cách nhau không xa lắm.* ③ Xa rời: ～国 *Xa rời đất nước.* ④ Chỉ thời gian đã qua: ～年 *Năm ngoái / năm qua;* ～冬 *Mùa đông năm ngoái.* ⑤ Bỏ đi / cắt đi / bóc đi / khử đi / xén đi / trừ đi: 头发太长了, ～短一点 *Tóc dài quá, cắt ngắn một chút;* ～皮 *Bóc vỏ / gọt vỏ / bỏ vỏ / lột da;* ～毒 *Khử độc;* ～掉盲目性, 增加自觉性 *Gạt bỏ tính mù quáng, tăng thêm tính tự giác.* ⑥ Để: 运用马列主义～解决实际问题 *Vận dụng chủ nghĩa Mác—Lê-nin để giải quyết vấn đề thực tế.* ⑦ Đặt sau động từ, chỉ phương hướng và sự tiếp tục: 上～ *Lên / đi lên;* 进～ *Vào / đi vào;* 进不～ *Không vào được;* 讲下～ *Nói tiếp;* 跳下～ *Nhảy xuống.* ⑧ (*đph*) Đóng vai / thủ vai / diễn vai: 在《断桥》中,她～白娘子 *Trong vở "Đoạn kiều", chị đóng vai Bạch nương tử.* ⑨ Thanh khứ (trong bốn thanh của tiếng phổ thông Trung Quốc): 平上～入 *Bình thượng khứ nhập.*
【去处】 [qùchù] Nơi chốn / nơi đi: 有谁知道他的～? *Có ai biết nơi đi (/ nơi chốn) của anh ấy không?*
【去磁】 [qùcí] (Sự) khử từ: ～器 *Bộ khử từ.*
【去粗取精】 [qùcū-qǔjīng] Bỏ cái thô, lấy cái tinh.
【去掉】 [qùdiào] Bỏ đi: ～不实际的想法 *Bỏ cách nghĩ không thực tế.*
【去垢剂】 [qùgòujì] Thuốc tẩy (vết bẩn).
【去火】 [qùhuǒ] Giải nhiệt / khử nhiệt / hạ nhiệt.
【去就】 [qùjiù] Đảm nhiệm hay không đảm nhiệm chức vụ: ～不苟 *Giữ hay không giữ chức cũng được cả.*
【去路】 [qùlù] Lối đi / đường đi: 挡住敌人的～ *Chặn lối đi của địch.*
【去敏灵】 [qùmǐnlíng] (*dược*) Tripelennamine (thuốc chống dị ứng).
【去年】 [qùnián] Năm ngoái / năm qua / năm rồi: 这是～的事 *Đó là chuyện năm ngoái.*
【去声】 [qùshēng] *Xem* 去 *nghĩa* ⑨.
【去世】 [qùshì] Mất / chết / tạ thế / từ trần / khuất bóng: 在他～之后 *Sau khi ông ta mất (/tạ thế).*
【去势】 [qùshì] Thiến / hoạn.
【去暑】 [qùshǔ] Giảm nhiệt / giải nhiệt.
【去水】 [qùshuǐ] Làm khô / khử nước: ～器 *Máy khử nước / thiết bị chống ẩm.*
【去痛定】 [qùtòngdìng] (*dược*) Piminodine esylate (thuốc giảm đau).
【去伪存真】 [qùwěi-cúnzhēn] Bỏ cái giả, giữ cái thật.
【去芜存菁】 [qùwú-cúnjīng] *Như* 去粗取精.
【去污粉】 [qùwūfěn] Bột tẩy rửa.
【去向】 [qùxiàng] Hướng đi: 敌人的～不明 *Hướng đi của địch không rõ.*
【去雄】 [qùxióng] (*thực*) Ngắt bỏ nhị (hoa) đực.
【去杂去劣】 [qùzá qùliè] (*nông*) Tỉa cây xấu và cây yếu.
【去枝】 [qùzhī] (*nông*) Tỉa cành.
【去职】 [qùzhí] Thôi chức / rời chức.

趣 [qù] **Thú.** ① Xu hướng: 旨～ *Mục đích / ý đồ / tôn chỉ.* ② Thú / thú vị: 有～ *Lý thú / thú vị.*
【趣剧】 [qùjù] Kịch vui nhộn.
【趣味】 [qùwèi] Hứng thú / thú vị / lý thú: ～无穷 *Thú vị vô cùng.*
【趣闻】 [qùwén] Chuyện vui/ tin vui.

觑 (**覷、覻**) [qù] **Thư.** ① Nhìn: 偷～ *Nhìn trộm;* 面面相～ *Ngơ ngác nhìn nhau.* ② Coi: 小～ *Coi thường / coi rẻ / coi khinh.*

阒 [qù] **Khuất.** Lặng lẽ: ～无一人 *vắng vẻ không bóng người;* ～然无声 *Lặng như tờ / lặng lẽ tĩnh mịch.*

quan

圈 [quān] **Khuyên.** ① Vòng tròn: 画了一个～ *Vẽ một vòng tròn.* ② Vòng: 跑了两～ *Chạy hai vòng.* ③ Khuyên: 这句(文章)值得～一～ *Câu này đáng khuyên.* ④ Vây kín / khoanh / quây: 把这块地～起来 *Khoanh miếng đất này lại.*
Xem 圈 [juān], [juàn].
【圈点】 [quāndiǎn] (*văn*) Dấu chấm hoặc dấu khuyên (ghi cạnh câu văn, để ngắt đoạn hoặc tỏ ý coi trọng.)
【圈梁】 [quānliáng] (*ktrúc*) Xà vòng quanh (chu vi).
【圈套】 [quāntào] Cái tròng / cái bẫy: 上了～ *Rơi vào tròng / mắc bẫy.*

【圈椅】 [quānyǐ] Ghè bành.
【圈子】 [quānzi] ①Vòng tròn / cái vòng. ②Phạm vi / (trong) vòng.

悛 [quān] **Thoan, toan.** *(văn)* Sửa chữa / hối cải: 怙恶不～ *Khư khư giữ cái sai lầm, không chịu sửa chữa / đánh chết cái nết không chừa.*

拳 [quán] **Quyền.** ①Quả đấm / nắm đấm / nắm tay: 挥～ *Vung nắm tay.* ②Quyền: 太极～ *Thái cực quyền;* 打～ *Đánh quyền.*
【拳棒】 [quánbàng] Võ thuật / võ.
【拳打脚踢】 [quándǎ-jiǎotī] Tay đấm chân đá / tay đấm chân đạp.
【拳击】 [quánjī] Quyền Anh / đánh bốc.
【拳脚】 [quánjiǎo] Võ / võ thuật.
【拳曲】 [quánqū] Cong queo. *Cv.* 蜷曲.
【拳拳】 [quánquán] *(văn) Xem* 惓惓 [quánquán].
【拳师】 [quánshī] Thầy dạy võ.
【拳术】 [quánshù] Quyền thuật.
【拳头】 [quántou] Nắm đấm / quả đấm / nắm tay.

惓 [quán] **Quyền.** *Xem.* 惓惓.
【惓惓】 [quánquán] Thành khẩn: ～之忱 *Tấm lòng thành khẩn. Cv.*拳拳.

鬈 [quán] **Quyền.** ①Tóc mây / tóc đẹp. ②Quăn: ～发 *Tóc quăn.*
【鬈曲】 [quánqǔ] Uốn quăn / uốn cong.

蜷 (踡) [quán] **Quyền.** Cong / co / co quắp / cong queo: ～曲身体 *Co quắp người lại.*
【蜷伏】 [quánfú] Nằm khoèo / nằm quèo.
【蜷曲】 [quánqū] Co / co dúm / co quắp / co tròn.
【蜷缩】 [quánsuō] Cuộn tròn/ co quắp.

权 (權) [quán] **Quyền.** ①Quyền: 决定～ *Quyền định đoạt;* 发言～ *Quyền nói / quyền phát biểu;* 所有～ *Quyền sở hữu.* ②Tạm thời: ～且由他负责 *Tạm thời để anh ấy phụ trách.* ③Xử trí linh hoạt: ～变 *Biến đổi linh hoạt / ứng biến / quyền biến.* ④Cân nhắc: ～其得失 *Cân nhắc hơn thiệt.* ⑤[Quán] (Họ) Quyền.
【权变】 [quánbiàn] Quyền biến / tùy cơ ứng biến.
【权柄】 [quánbǐng] Quyền bính / quyền hành.
【权臣】 [quánchén] *(cũ)* Quyền thần / kẻ bày tôi tiếm quyền.
【权贵】 [quánguì] Quyền quý.
【权衡】 [quánhéng] Cân nhắc / so sánh / đắn đo: ～利弊 *Cân nhắc lợi hại / so sánh cái lợi và cái hại.*
【权利】 [quánlì] Quyền lợi / quyền / lợi ích: 学习～ *Quyền học tập;* 合法～ *Quyền lợi hợp pháp.*
【权力】 [quánlì] Quyền lực: 国家～机关 *Cơ quan quyền lực Nhà nước;* 不在我的～范围之内 *Không nằm trong phạm vi quyền lực của tôi.*
【权略】 [quánlüè] Mưu lược ứng biến.
【权门】 [quánmén] Nhà quyền thế / quyền môn: ～之子 *Con cái nhà quyền thế.*
【权谋】 [quánmóu] Mưu kế ứng biến.
【权能】 [quánnéng] Quyền lực và chức năng.
【权且】 [quánqiě] Tạm thời / tạm: 你～在这里一宿 *Anh ở tạm đây một đêm.*
【权时】 [quánshí] Tạm thời.
【权势】 [quánshì] Quyền thế: 依仗～ *Cậy quyền cậy thế.*
【权术】 [quánshù] Thủ đoạn / mánh khóe: 玩弄～ *Giở thủ đoạn (/ mánh khóe).*
【权数】 [quánshù] Tài trí ứng biến.
【权威】 [quánwēi] Uy quyền / thẩm quyền: ～人士 *Nhân sĩ có thẩm quyền.*
【权限】 [quánxiàn] Quyền hạn: 规定～ *Quy định quyền hạn.*
【权宜】 [quányí] Quyền biến: ～之计 *Kế quyền biến.*
【权益】 [quányì] Quyền lợi / quyền: 维护妇女儿童～ *Bảo vệ quyền lợi của các bà mẹ và trẻ em.*
【权责】 [quánzé] Quyền lực và trách nhiệm.
【权诈】 [quánzhà] Gian trá.

颧 [quán] **Quyền.** Gò má: ～骨 *Xương gò má.*

全 [quán] **Toàn.** ①Đủ / hoàn toàn: 百货公司的货很～ *Công ty bách hóa có đủ các mặt hàng;* 这套书不～了 *Bộ sách này không đủ.* ②Cả / tất cả / toàn / toàn bộ: ～校 *Cả trường;* ～军 *Toàn quân;* ～歼 *Tiêu diệt toàn bộ / diệt gọn.* ③Đông đủ / đầy đủ: 代表～来了 *Các đại biểu đã đến đông đủ cả rồi.* ④Vẹn / toàn vẹn: 两～其美 *Vẹn cả đôi đường / tốt cho cả đôi bên.* ⑤[Quán] (Họ) Toàn.
【全豹】 [quánbào] Toàn bộ tình hình.
【全部】 [quánbù] Tất cả / toàn bộ: ～力量 *Toàn lực;* 要求赔偿～损失 *Yêu cầu bồi thường tất cả mọi tổn thất.*
【全才】 [quáncái] Toàn tài: 文武～ *Văn võ toàn tài.*
【全场】 [quánchǎng] ①Tất cả người xem (người nghe). ②*(thể)* Cả sân.
【全称】 [quánchēng] Tên gọi trọn vẹn.
【全程】 [quánchéng] Toàn bộ hành trình: ～共700公里 *Toàn bộ hành trình là 700 cây số.*
【全等】 [quánděng] *(toán)* Đồng dự / tương đẳng.
【全都】 [quándōu] Toàn / đều ... cả: 男女老少～出来欢迎 *Già trẻ gái trai đều ra đón cả.*
【全反射】 [quánfǎnshè] *(lý)* Sự phản xạ toàn bộ.
【全份】 [quánfèn] Cả phần / toàn phần.
【全副】 [quánfù] Đầy đủ / toàn bộ: ～武装 *Võ trang đầy đủ;* ～精力 *Toàn bộ tinh lực.*
【全国】 [quánguó] Cả nước / khắp cả nước / toàn quốc: ～各地 *Khắp nơi trong nước.*
【全国人民代表大会】 [Quánguó Rénmín Dàibiǎo Dàhuì] Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội).
【全集】 [quánjí] Toàn tập: 《列宁～》 *Lê-nin toàn tập.*
【全家】 [quánjiā] Cả nhà/ cả gia đình: ～福 *1. Bức ảnh cả nhà. 2. Món hồ lồn.*
【全景】 [quánjǐng] Toàn cảnh.

【全局】 [quánjú] Toàn bộ / toàn cục / toàn cuộc: ～在胸 *Nắm được toàn cục (/cuộc).*
【全军】 [quánjūn] Toàn quân.
【全劳动力】 [quánláodònglì] Lao động chính.
【全力】 [quánlì] Toàn lực / hết sức: ～以赴 *Dốc toàn lực / dốc sức / dốc hết tâm lực.*
【全貌】 [quánmào] Toàn diện / toàn bộ (tình hình hay sự việc).
【全面】 [quánmiàn] Mọi mặt / toàn diện / các mặt: ～发展 *Phát triển toàn diện.*
【全苗】 [quánmiáo] *(nông)* Cây trồng mọc đủ.
【全民】 [quánmín] Toàn dân: ～皆兵 *Toàn dân vi binh.*
【全民所有制】 [quánmín suǒyǒuzhì] Chế độ sở hữu toàn dân.
【全民性】 [quánmínxìng] Tính chất toàn dân: ～抗战 *Cuộc kháng chiến toàn dân.*
【全能】 [quánnéng] Toàn năng: ～运动员 *Vận động viên toàn năng.*
【全年】 [quánnián] Cả năm.
【全盘】 [quánpán] Tất cả / toàn bộ: ～否定 *Phủ định tất cả.*
【全球】 [quánqiú] Toàn thế giới / toàn cầu / cả thế giới.
【全权】 [quánquán] Toàn quyền: ～代表 *Đại diện toàn quyền;* 特命～大使 *Đại sứ đặc mệnh toàn quyền.*
【全然】 [quánrán] Hoàn toàn: ～不懂 *Hoàn toàn không hiểu / không biết tí gì cả.*
【全日】 [quánrì] Cả ngày: ～制教育 *Chế độ học cả ngày.*
【全身】 [quánshēn] Toàn thân / khắp người: ～像 *Bức ảnh cả người.*
【全神贯注】 [quánshén guànzhù] Hết sức chăm chú: ～地工作 *Hết sức chăm chú làm việc.*
【全盛】 [quánshèng] Toàn thịnh / phồn vinh nhất: ～时代 *Thời kỳ toàn thịnh (/phồn vinh nhất).*
【全胜】 [quánshèng] Toàn thắng: 渡江一战，我军～ *Quân ta toàn thắng trong trận vượt sông Trường Giang.*
【全食】 [quánshí] *(thiên)* Sự che khuất hoàn toàn / toàn thực.
【全始全终】 [quánshi-quánzhōng] Đèn đầu đèn đũa / đèn nơi đèn chốn / có đầu có đuôi.
【全视图】 [quánshìtú] Nhìn chung / bản vẽ toàn diện.
【全市】 [quánshì] Cả thành phố.
【全数】 [quánshù] Tất cả/ toàn bộ: 货款～付清 *Tiền hàng đã trả tất cả.*
【全速】 [quánsù] Hết tốc lực: ～前进 *Chạy hết tốc lực.*
【全损】 [quánsǔn] Tổn thất toàn bộ: ～险 *(kinh) Bảo hiểm tổn thất toàn bộ (T.L.O.).*
【全套】 [quántào] Toàn bộ / trọn bộ: ～设备 *Thiết bị toàn bộ (/trọn bộ).*
【全体】 [quántǐ] Toàn thể / tất cả: ～人民 *Toàn thể nhân dân.*
【全天候】 [quántiānhòu] Không chịu sự hạn chế của thời tiết / mọi thời tiết: ～飞机 *Máy bay bay được trong mọi thời tiết.*
【全托】 [quántuō] Gửi trẻ suốt tuần.
【全文】 [quánwén] Toàn văn: ～如下 *Toàn văn như sau.*
【全无】 [quánwú] Hoàn toàn không có: ～根据 *Hoàn toàn vô căn cứ.*
【全线】 [quánxiàn] Toàn tuyến: 边界～ *Toàn tuyến biên giới.*
【全心全意】 [quánxīn-quányì] Hết lòng hết dạ / toàn tâm toàn ý / một lòng một dạ / hết sức hết lòng: ～为人民服务 *Hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân.*
【全休】 [quánxiū] Nghỉ cả ngày / nghỉ suốt.
【全音】 [quányīn] *(nhạc)* Toàn âm.
【全知全能】 [quánzhī-quánnéng] Có trí tuệ và tài năng toàn diện.
【全脂奶粉】 [quánzhī nǎifěn] Sữa bột nguyên chất.

诠 [quán] **Thuyên.** *(văn)* ①Giải thích. *Xem* 诠释. ②Lẽ phải: 真～ *Sự thật.*
【诠次】 [quáncì] Sắp đặt thứ tự.
【诠释】 [quánshì] *(văn)* Giải thích / thuyết minh.
【诠注】 [quánzhù] *(văn)* Chú giải / chú thích.

痊 [quán] **Thuyên.** Khỏi bệnh: 感冒未～ *Bệnh cảm chưa khỏi.*
【痊癒】 [quányù] Khỏi bệnh / bệnh khỏi.

醛 [quán] **Thuyên.** *(hóa)* Anđehyt.
【醛酸】 [quánsuān] Axit anđehyt.

荃 [quán] **Thuyên.** *(cũ)* Cỏ thơm.

铨 [quán] **Thuyên.** *(văn)* ①Cân nhắc nặng hay nhẹ. ②Tuyển chọn quan lại: ～选 *Chọn nhân tài.*
【铨叙】 [quánxù] *(cũ)* Xét tài định cấp (cho quan lại).

筌 [quán] **Thuyên.** *(văn)* Đó / lờ (đánh cá): 得鱼忘～ *Được cá phá lờ / được cá quên nơm.*

牷 [quán] **Thuyên.** *(văn)* ①*(cũ)* Bánh xe (thô sơ). ②Nông cạn: ～才 *Tài mọn.*

泉 [quán] **Tuyền.** ①Suối: 温～ *Suối nước nóng;* 泪如～涌 *Nước mắt trào ra như suối.* ②[Quán] (Họ) Tuyền.
【泉华】 [quánhuá] *(địa)* Đá túp.
【泉水】 [quánshuǐ] Nước suối.
【泉下】 [quánxià] *(văn)* Dưới suối vàng.
【泉眼】 [quányǎn] Lỗ nước suối chảy ra.
【泉源】 [quányuán] Nguồn / nguồn nước: 生命的～ *Nguồn sống.*

绻 [quǎn] **Quyển.** *Xem* 缱～ [qiǎnquǎn].

犬 [quǎn] **Khuyển.** Chó: 猎～ *Chó săn;* 牧～ *Chó chăn cừu.*

【犬齿】 [quǎnchǐ] Răng nanh.
【犬马之劳】 [quǎn-mǎ zhī láo] Làm trâu làm ngựa / ra thân khuyển mã.
【犬儒】 [quǎnrú] *(triết)* Nhà khuyển nho: ～主义 *Chủ nghĩa khuyển nho* (cynicism).
【犬牙】 [quǎnyá] *Như* 犬齿.
【犬牙交错】 [quǎnyá jiāocuò] (Thè) cài răng lược / xen kẽ: ～战术 *Chiến thuật cài răng lược.*

畎 [quǎn] **Khuyển.** ①*(cũ)* Ngòi nước giữa cánh đồng. ②Khe.
【畎亩】 [quǎnmǔ] *(cũ)* Giữa đồng / ngoài đồng.

券 [quàn] **Khoán.** Vé / phiếu: 入场～ *Vé vào cửa;* 信用～ *Phiếu tín dụng;* 公债～ *Phiếu công trái.* *Cg.* 券 [xuàn].

劝 (勸) [quàn] **Khuyến.** ①Khuyên: ～他不要喝酒 *Khuyên anh ta đừng uống rượu;* 规～ *Khuyên can / khuyên ngăn.* ②Khuyến: ～学 *Khuyến học.*
【劝导】 [quàndǎo] Khuyên bảo: 耐心～ *Chịu khó khuyên bảo.*
【劝告】 [quàngào] Khuyên lơn / khuyên nhủ / khuyên bảo: 老师～学生 *Thầy giáo khuyên bảo học trò.*
【劝和】 [quànhé] Khuyên hòa giải.
【劝化】 [quànhuà] ①Khuyên người làm thiện. ② *(tôn)* Xin bổ thí / khuyên giáo.
【劝架】 [quànjià] Can (người đánh nhau hoặc cãi nhau).
【劝驾】 [quànjià] Khuyên người nhậm chức hay đi làm khách.
【劝解】 [quànjiě] Khuyên giải / can (đánh hay cãi nhau).
【劝戒】 [quànjiè] Khuyên răn.
【劝酒】 [quànjiǔ] Khuyên rượu / mời rượu.
【劝勉】 [quànmiǎn] Khuyến khích: 互相～ *Khuyến khích lẫn nhau.*
【劝募】 [quànmù] Khuyên người quyên tiền.
【劝说】 [quànshuō] Khuyên / thuyết phục: ～了半天，他才听了 *Khuyên (/ thuyết phục) mãi anh ấy mới chịu nghe.*
【劝慰】 [quànwèi] Khuyên giải an ủi.
【劝降】 [quànxiáng] Khuyên hàng.
【劝诱】 [quànyòu] Khuyên dụ / dụ dỗ.
【劝止】 [quànzhǐ] *Xem* 劝阻.
【劝阻】 [quànzǔ] Khuyên ngăn / khuyên can / can ngăn: 你要～他别那样干 *Anh nên khuyên ngăn hắn đừng làm như vậy.*

que

阙 [quē] **Khuyết.** ①Lầm lỗi: ～失 *Sai xuyễn / sai trái.* ②Xưa dùng như 缺 [quē]. ③[Quē] (Họ) Khuyết.

Xem 阙 [què].
【阙疑】 [quēyí] Còn nghi ngờ / còn đợi khảo xét.

炔 [quē] **Khuyết.** *(hóa)* Alkyn (Alkyne, chất hóa hợp hữu cơ, công thức C_nH_{2n-1}): 乙～ *Axetylen.*

缺 [quē] **Khuyết.** ①Thiếu: ～人 *Thiếu người;* ～材料 *Khuyết tài liệu;* 东西准备齐全，什么也不～了 *Đồ đạc chuẩn bị đầy đủ, chẳng thiếu gì nữa.* ②Trống / vắng / khuyết: 补～ *Bổ khuyết / bù vào chỗ thiếu.* ③Sứt / mẻ: 刀刃～了个口 *Lưỡi dao bị mẻ rồi.*
【缺秤】 [quēchèng] Thiếu cân / cân non / cân hụt.
【缺德】 [quēdé] Thất đức: ～鬼 *Kẻ ăn ở thất đức.*
【缺点】 [quēdiǎn] Thiếu sót / khuyết điểm.
【缺额】 [quē'é] Số người còn thiếu / thiếu ... người. 按编制还有五十名～ *Theo biên chế còn thiếu 50 người.*
【缺乏】 [quēfá] Thiếu / không đủ: ～经验 *Thiếu kinh nghiệm;* ～资金 *Thiếu (/không đủ) vốn.*
【缺憾】 [quēhàn] (Chỗ) thiếu sót / (điều) đáng tiếc.
【缺货】 [quēhuò] Thiếu hàng / (hàng) không có bán / (hàng) khan hiếm.
【缺课】 [quēkè] Nghỉ học: 因病～三天 *Nghỉ học ba ngày vì ốm.*
【缺口】 [quēkǒu] Chỗ hở / lỗ hổng. *Cv.* 缺口儿.
【缺漏】 [quēlòu] Thiếu sót / bỏ sót.
【缺苗】 [quēmiáo] *(nông)* Thiếu cây trồng / thiếu mạ.
【缺门】 [quēmén] (Môn loại) thiếu / chỗ trống: 填补工业中的一个～ *Lấp một chỗ trống trong công nghiệp.*
【缺欠】 [quēqiàn] ①Thiếu. ②khuyết điểm.
【缺勤】 [quēqín] Nghỉ (việc) / vắng mặt (không đi làm): 因病～ *Nghỉ việc vì ốm.*
【缺少】 [quēshǎo] Thiếu: ～零件 *Thiếu phụ tùng;* 不可～的条件 *Điều kiện không thể thiếu được.*
【缺席】 [quēxí] Vắng mặt :～判决 *Xử án vắng mặt.*
【缺陷】 [quēxiàn] Thiếu / thiếu sót / không hoàn mỹ: 生理上的～ *Sự thiếu sót về sinh lý;* 语言上的～ *Lời nói không hoàn mỹ.*
【缺页】 [quēyè] Thiếu trang (sách).
【缺一不可】 [quēyī bù kě] Không thể thiếu một mặt (/ món / thứ / loại) nào.
【缺株】 [quēzhū] *(nông)* Thiếu cây trồng.
【缺嘴】 [quēzuǐ] *(đph)* ①Sứt môi. ②Ăn chưa đã.

瘸 [qué] **Cài.** *(khn)* Khập khiễng / què: 摔～了腿 *Ngã què chân;* 一～一拐 *Đi khập khiễng.*
【瘸腿】 [quétuǐ] Què / què chân.
【瘸子】 [quézi] *(khn)* Người què (/thọt).

榷 (搉) [què] **Xác, dác.** *(văn)* ①Chuyên lợi/ chuyên bán/ độc quyền bán: ～米 *Độc quyền bán gạo.* ②**Bàn:** 商～ *Bàn bạc/ thương lượng.* ③Gõ/ đánh.

悫 (慤、愨) [què] Xác. *(văn)* Thành thật / thận trọng.

却 (卻) [què] **Khước.** ①Lùi / rút lui: 打得敌人连夜退～ *Đánh cho địch phải rút ngay trong đêm.* ②Từ chối / khước từ: 推～ *Khước từ / từ chối.* ③Lại / vẫn: 正当大家努力学习的时候,他～整天东串西跑 *Trong khi mọi người đang ra công học tập, anh ấy lại chạy lăng xăng đi chơi;* 我说了半天,他～不信 *Tôi nói mãi mà anh ta vẫn không tin.* ④Mất / đi: 忘～ *Quên mất / quên đi.*

【却病】 [quèbìng] *(văn)* Phòng bệnh / trừ bệnh.

【却步】 [quèbù] Lùi / lùi bước / giật lùi / chùn bước: 望而～ *Thấy (vậy) mà chùn bước.*

【却才】 [quècái] Vừa rồi / vừa mới.

【却敌】 [quèdí] Đánh lùi địch.

【却是】 [quèshì] Lại là / nhưng lại . . .: 他们全都应了～不肯马上做 *Họ đều đã ưng cả rồi nhưng lại không chịu làm ngay.*

【却说】 [quèshuō] Lại nói về . . . (lời mở đầu trong truyện cổ).

【却之不恭】 [què zhī bù gōng] Từ chối thì bất kính: ～,受之有愧 *Từ chối thì bất kính, nhận thì lại thẹn lòng.*

鹊 [què] **Thước.** Chim khách.

【鹊巢鸠占】 [què cháo jiū zhàn] Tu hú sẻn tổ. *(Ngb)* Chiếm địa vị (hoặc nhà cửa, ruộng đất) của người khác.

雀 [què] **Tước, thước.** Chim: 麻～ *Chim sẻ / chim ri;* 云～ *Chim sơn ca;* 孔～ *Chim công / chim cuông.*

Xem 雀 [qiāo], [qiǎo].

【雀斑】 [quèbān] Tàn hương / tàn nhang (da mặt).

【雀麦】 [quèmài] Tước mạch (một loại cỏ chăn).

【雀跃】 [quèyuè] (Vui mừng) nhảy nhót (như chim sẻ) / tung tăng.

阙 [què] **Khuyết.** *(cũ)* Lầu gác trước cung. *(Ngr)* Cung điện.

Xem 阙 [quē].

确 (確、塙、磽) [què] **Xác.** ①Thật / đúng / xác thực: 千真万～ *Vô cùng xác thực / chắc như đinh đóng cột;* 我～实没有时间 *Tôi thật không có thì giờ.* ②Chắc / vững / chắc chắn: 我们～信 *Chúng tôi tin chắc rằng . . . / chúng tôi vững tin . . .*

【确保】 [quèbǎo] Bảo đảm chắc chắn: ～丰收 *Bảo đảm được mùa.*

【确当】 [quèdàng] Xác đáng.

【确定】 [quèdìng] Xác định: ～发展工业的方针 *Xác định phương châm phát triển công nghiệp.*

【确乎】 [quèhū] Thực vậy / quả thực: ～有效 *Quả thực có hiệu quả.*

【确立】 [quèlì] Xác lập: 民主制度已～ *Chế độ dân chủ đã được xác lập.*

【确切】 [quèqiè] ①Xác thực / chính xác / đúng: ～的消息 *Tin chính xác.* ②Chắc chắn: ～的保证 *Bảo đảm chắc chắn.*

【确认】 [quèrèn] Xác nhận / ghi nhận / thừa nhận: 这个消息已得到～ *Tin đó đã được xác nhận.*

【确实】 [quèshí] ①Xác thực / đích xác: 事情～是这样 *Tình hình đích xác là như vậy.* ②Thật sự / quả thật: 他～有些进步 *Anh ta quả thật có tiến bộ phần nào.*

【确信】 [quèxìn] Vững tin / tin chắc.

【确诊】 [quèzhěn] Xác chẩn / xét rõ căn bệnh.

【确凿】 [quèzuò] Đích thực / đích xác: 证据～ *Tang chứng đích xác (/rành rành).*

阕 [què] **Khuyết.** ①*(văn)* Xong / kết thúc / chấm dứt: 乐～ *Bản nhạc đã kết thúc.* ②Bài / bản: 一～歌曲 *Một bài ca;* 词～ *Một bài từ.*

qun

逡 [qūn] **Thoan.** *Xem* 逡巡.

【逡巡】 [qūnxún] *(văn)* Dùng dằng / do dự / lưỡng lự: ～不前 *Do dự không dám tiến bước.*

麇 (麕) [qún] **Quần.** *Xem* 麇集.

【麇集】 [qúnjí] Tụ tập / quần tụ.

【麇至】 [qúnzhì] Lũ lượt kéo đến.

群 (羣) [qún] **Quần.** ①Đám / tốp / túm / bầy / đàn / cụm: 人～ *Đám người / tốp người;* 三五成～ *Tốp năm tốp ba / túm năm túm ba;* 一～马 *Một bầy ngựa / một đàn ngựa;* 鸭～ *Đàn vịt;* 建筑～ *Cụm kiến trúc.* ②Số đông / quần chúng: 要搞"～言堂", 不搞"一言堂" *Phải để cho "quần chúng nói", không được "cá nhân độc đoán".*

【群策群力】 [qúncè-qúnlì] Phát huy trí tuệ và sức mạnh của tập thể / hợp mưu hợp sức / đồng lòng hợp sức.

【群岛】 [qúndǎo] Quần đảo: 舟山～ *Quần đảo Chu Sơn.*

【群芳】 [qúnfāng] (Gọi chung) các loại hoa thơm cỏ lạ: ～竞艳 *Đua tài khoe sắc / đua thắm khoe hường.*

【群婚】 [qúnhūn] Quần hôn.

【群居】 [qúnjū] Sống tụ tập / quần cư.

【群龙无首】 [qún lóng wú shǒu] Quân vô tướng, hổ vô đầu (ví một đoàn người không có người cầm đầu).

【群落】 [qúnluò] *(sinh)* Quần lạc / quần thể.

【群氓】 [qúnméng] *(văn)* Dân chúng / người bình dân / đám dân đen.

【群魔乱舞】 [qún mó luàn wǔ] Yêu ma quỷ quái múa may.

【群起】 [qúnqǐ] Mọi người đều . . .: ～响应 *Mọi người đều hưởng ứng;* ～而攻之 *Quần chúng đứng lên phản đối / mọi người đứng lên chống lại.*

【群青】 [qúnqīng] *(hóa)* Thuốc nhuộm màu xanh biếc (ultramarine).

【群情】 [qúnqíng] Tình thần quần chúng: ～激愤 *Quần chúng sôi sục căm phẫn.*

【群体】 [qúntǐ] *(sinh)* Bầy / đàn / quần thể.

【群威群胆】 [qúnwēi-qúndǎn] Sức mạnh và lòng dũng cảm của quần chúng.

【群像】 [qúnxiàng] Nhóm tượng / hình ảnh cả nhóm người (trong chuyện hay tranh).

【群雄】 [qúnxióng] Quần hùng / những người xưng hùng trong thời loạn xưa.

【群英会】 [qúnyīnghuì] Hội nghị anh hùng. *(Ngr)* Cuộc họp của những người tiên tiến.

【群众】 [qúnzhòng] Quần chúng: ～大会 *Mít tinh (/ cuộc họp) của quần chúng;* 发动～ *Phát động quần chúng.*

【群众关系】 [qúnzhòng guānxì] Quan hệ quần chúng.

【群众观点】 [qúnzhòng guāndiǎn] Quan điểm quần chúng.

【群众路线】 [qúnzhòng lùxiàn] Đường lối quần chúng.

【群众性】 [qúnzhòngxìng] Tính chất quần chúng: ～体育运动 *Phong trào thể dục thể thao (có tính chất) quần chúng.*

【群众运动】 [qúnzhòng yùndòng] Phong trào quần chúng.

【群众组织】 [qúnzhòng zǔzhī] Tổ chức quần chúng.

【群子弹】 [qúnzidàn] *(quân)* Đạn ghém.

裙 (帬) [qún] **Quần.** *(đph)* Váy / cún: 花～ *Váy hoa;* 衬～ *Váy lót.* *Cv.* 裙子 hoặc 裙儿.

【裙钗】 [qúnchāi] Quần thoa (từ cũ chỉ phụ nữ hoặc đồ trang sức của phụ nữ).

【裙带】 [qúndài] ① Thắt lưng. ② *(xấu)* Thân thuộc bên vợ: ～关系 *Quan hệ họ hàng thân thích.*

【裙子】 [qúnzi] *(đph)* Cái váy / cái cún.

R

ran

髯（髯）[rán] **Nhiêm.** ①Râu: 虬～ *Râu tre;* 白发苍～ *Râu sương tóc trắng / tóc sương râu bạc.* ②Râu hai bên má / râu quai nón. *Xem* 髯口.

【髯口】[ránkou] Bộ râu giả (của diễn viên tuồng).

【髯须】[ránxū] Râu ria.

蚺（蚦）[rán] **Nhiêm.** *Xem* 蚺蛇.

【蚺蛇】[ránshé] Con trăn.

然 [rán] **Nhiên.** ①Phải / đúng: 不以为～ *Không cho là phải.* ②Như thế / như vậy: 当～ *Tất nhiên / đương nhiên / dĩ nhiên;* 不尽～ *Không hoàn toàn như thế;* 到处皆～ *Đâu đâu cũng như thế.* ③Đặt cuối từ, chỉ trạng thái: 突～ *Đột nhiên / đột ngột / thình lình;* 忽～ *Bỗng nhiên;* 显～ *Rõ ràng là.*

【然而】[rán'ér] *(lt)* Nhưng mà / thế mà / song: 改革以来时间不算长，～我们的社会有很大进步 *Từ ngày cải cách đến nay thời gian tuy ngắn ngủi, song xã hội ta đã có những bước tiến rất lớn.*

【然后】[ránhòu] *(pht)* Rồi sau / sau đó / rồi: 先通知他，～再去请他 *Hãy báo cho anh ấy biết trước, rồi sau mới mời anh ấy đến;* 我们先研究一下，～再决定 *Chúng ta nghiên cứu trước đã, rồi mới quyết định.*

【然诺】[ránnuò] *(văn)* Lời hứa / điều hẹn ước / sự hứa hẹn / lời cam kết.

【然则】[ránzé] *(lt)* Thì / thế thì: ～如之何而可？ *Thế thì làm thế nào mới được?*

燃 [rán] **Nhiên.** ①Cháy: 自～ *Tự cháy;* 可～性 *Tính có thể cháy.* ②Đốt / châm / thắp: ～灯 *Thắp đèn;* ～放烟火 *Đốt pháo hoa.*

【燃点】[rándiǎn] ①Đốt cháy / nhóm lửa vào. ② *(hóa)* Ngòi nổ.

【燃放】[ránfàng] Đốt: ～爆竹 *Đốt pháo.*

【燃料】[ránliào] ①Nhiên liệu / chất đốt. ②Vật liệu dùng để đốt, như than, củi, dầu, v.v.: ～油 *Dầu thắp / dầu đốt / dầu chạy máy.*

【燃眉之急】[rán méi zhī jí] Như lửa thiêu mày.

【燃气轮机】[ránqìlúnjī] Tuabin chạy ga/ tuabin khí.

【燃烧】[ránshāo] Đốt cháy / cháy: ～弹 *Bom cháy;* ～光破甲弹 *Bom cháy xuyên thép vạch đường;* 烈火熊熊～ *Lửa cháy đùng đùng.*

【燃油泵】[rányóubèng] Bơm chất đốt.

染 [rǎn] **Nhiễm.** ①Nhuộm / ruộm: ～布 *Nhuộm vải;* 印～厂 *Nhà máy in nhuộm.* ②Lây / tiêm nhiễm / mắc: 传～ *Truyền nhiễm / lây;* ～病 *Nhiễm bệnh / bị lây bệnh;* ～上恶习 *Tiêm nhiễm thói xấu.*

【染毒】[rǎndú] Nhiễm độc / làm bẩn / làm ô uế.

【染坊】[rǎnfáng] *(cũ)* Hiệu nhuộm / xưởng nhuộm.

【染缸】[rǎn.gāng] (Cái) bể nhuộm / thùng nhuộm.

【染工】[rǎngōng] Thợ nhuộm.

【染料】[rǎnliào] Thuốc nhuộm: 活性～ *Thuốc nhuộm phục hoạt.*

【染色】[rǎnsè] Nhuộm màu: ～剂 *Thuốc nhuộm / chất nhuộm.*

【染色体】[rǎnsètǐ] *(sinh)* Thể nhiễm sắc / nhiễm thể.

【染色质】[rǎnsèzhì] *(sh)* Chất nhiễm sắc/ crômatin.

【染整】[rǎnzhěng] Sự hoàn thiện / sự tinh sửa / sự gia công tinh.

【染液】[rǎnyè] Thuốc nhuộm nước / dung dịch nhuộm.

【染印法】[rǎnyìnfǎ] Phương pháp in nhuộm: ～彩色电影 *Phim màu in nhuộm.*

【染指】[rǎnzhǐ] Chấm mút / chấm mút xà xẻo.

rang

嚷 [rāng] **Nhương.** *Xem* 嚷嚷.

Xem 嚷 [rǎng].

【嚷嚷】[rāngrang] *(khn)* ①Làm ầm / ồn lên: 闹～的许多人 *Rất đông người nói ồn lên;* 屋里乱～ *Trong nhà rất ồn ào.* ②Cãi nhau: 跟他～了一通 *Cãi nhau với hắn một trận.* ③Nói toang ra: 要保密，别～出去 *Phải giữ kín, đừng nói toang ra.*

瓤 [ráng] **Nhương.** Ruột / nhân (hoa quả): 西瓜～儿 *Ruột dưa hấu.* Cg. 瓤儿 [rángr], 瓤子 [rángzi].

壤 [rǎng] **Nhưỡng.** ①Đất xốp: 土～ *Thổ nhưỡng / chất đất / đất đai.* ②Đất: 天～之别 *Khác nhau như trời đất (/một trời một vực).*

【壤土】[rǎngtǔ] *(nông)* Đất nhiều mùn.

攘 [rǎng] **Nhương.** *(văn)* ①Cướp: ～夺 *Cướp lấy / cướp đoạt / chiếm lấy.* ②Xua đuổi / bài trừ: ～敌 *Đuổi giặc;* ～除 *Trừ dẹp.* ③Ăn trộm / lấy cắp: ～羊 *Ăn cắp dê.* ④Quấy rối: 攘～ *Rối loạn / rối ren.*

嚷 [rǎng] **Nhưỡng.** Thét to: 大～大叫 *Thét ầm lên;* 你别～了，人家都睡觉了 *Người ta đang ngủ, anh đừng thét ầm lên.*

Xem 嚷 [rāng].

让（讓） [ràng] **Nhượng.** ①Nhường: 互～ *Nhân nhượng lẫn nhau.* ②Mời: ～茶 *Mời uống chè;* 把大家～进屋里 *Mời mọi người vào nhà.* ③Để lại / bán lại: 出～ *Bán lại;* 转～ *Nhường lại / bán lại cho nhau.* ④Để / bảo / bắt: 谁～你来的? *Ai bảo anh đến đây?* ～我休息一下 *Để tôi nghỉ một lát;* ～高山低头,叫河水～路 *Bắt núi phải cúi đầu, sông phải rẽ lối (/nhường bước).* ⑤Bị: 行李～雨淋湿了 *Hành lý bị mưa ướt sạch.* ⑥Hãy: ～我们团结起来吧! *Chúng ta hãy đoàn kết lại!*

【让步】 [ràngbù] Nhượng bộ / nhường bước: 不向无理要求～ *Không nhường bước trước yêu cầu vô lý.*

【让出】 [ràngchū] Nhường / nhường cho: ～座位 *Nhường chỗ ngồi.*

【让道】 [ràngdào] Tránh đường.

【让价】 [ràngjià] Nhường giá.

【让开】 [ràngkāi] Tránh ra.

【让路】 [rànglù] Nhường lối đi / tránh ra / tránh đường.

【让球】 [ràngqiú] Nhường cho / nhường điểm: 教练员让了我五个球 *Huấn luyện viên nhường cho tôi năm điểm.*

【让位】 [ràngwèi] ①Nhường ngôi. ②Nhường chỗ ngồi.

【让座】 [ràngzuò] Nhường chỗ ngồi: 他给一位抱孩子的妇女～ *Anh ấy nhường chỗ ngồi cho một chị đang bế cháu.*

rao

饶（饒） [ráo] **Nhiêu.** ①Phong phú / nhiều: 富～ *Giàu có;* 丰～ *Dồi dào đầy đủ;* ～有风趣 *Nhiều thú vị.* ②Tăng thêm: 有两人去就行,不要把他也～在里头 *Có hai người đi là được rồi, không nên kéo thêm anh ấy nữa.* ③Tha thứ: ～他这一回 *Lần này tha cho nó.* ④*(khn)* Mặc dầu: ～这么检查还有漏洞呢 *Mặc dầu kiểm tra như thế mà vẫn còn sơ hở đấy.* ⑤[Ráo] (Họ) Nhiêu.

【饶命】 [ráomìng] Tha cho (khỏi chết).

【饶舌】 [ráoshé] Lắm lời / lắm điều / bèo mép.

【饶恕】 [ráoshù] Tha thứ.

【饶沃】 [ráowò] Giàu / giàu có / dồi dào / phong phú / đất đai màu mỡ.

娆（嬈） [ráo] **Nhiêu.** Dịu dàng / dễ coi / mềm mại / yểu ớt: 妖～ *Yêu kiều;* 江山妖～ *Non sông tươi đẹp.*

Xem 娆 [rǎo].

绕（繞） [rǎo] **Nhiêu.** Chung quanh / quanh: 围绕 *Vây quanh / chung quanh;* 缠～ *Buộc chung quanh;* 缭～ *Vòng quanh.*

Xem 绕 [rào].

扰（擾） [rǎo] **Nhiễu.** Quấy rối / quấy rầy: 骚～ *Quấy nhiễu / quấy rối gây loạn;* 烦～ *Làm rầy / làm phiền;* 敌驻我～ *Địch đóng ta quấy.*

【扰乱】 [rǎoluàn] Gây rối loạn / quấy rối: ～治安 *Quấy rối an ninh;* ～市场 *Gây rối loạn thị trường.*

【扰攘】 [rǎorǎng] Rối loạn / rối ren.

娆（嬈） [rǎo] **Nhiêu.** Làm rầy / làm phiền / quấy rối.

Xem 娆 [ráo].

绕（繞, 遶） [rào] **Nhiễu.** ①Buộc / cuộn: ～线 *Cuộn chỉ.* ②Đi đường vòng quanh: ～到敌人后方 *Đi đường vòng vào vùng địch hậu;* ～了一个大圈子 *Đã đi quanh một vòng lớn.* ③Quanh: 鸟儿～着树飞 *Con chim bay vòng quanh cành cây.*

Xem 绕 [rǎo]

【绕脖子】 [rào bózi] *(đph)* Nói quanh co.

【绕道】 [ràodào] Đi đường vòng.

【绕口令】 [ràokǒulìng] Nói líu lưỡi/ nói líu nhíu.

【绕圈子】 [rào quānzi] Đi đường vòng. *(Ngb)* Ăn nói quanh co.

【绕弯儿】 [ràowānr] ①*(đph)* Đi bách bộ. ②*Như* 绕弯子.

【绕射】 [ràoshè] *(lý)* Nhiễu xạ.

【绕弯子】 [ràowānzi] Nói quanh / nói quanh nói quẩn: 有话直说，别～ *Có gì nói thẳng, đừng có quanh quẩn.*

【绕线机】 [ràoxiànjī] Máy cuốn dây.

【绕远儿】 [ràoyuǎnr] Đi vòng quanh.

【绕组】 [ràozǔ] *(điện)* Cuộn dây.

【绕嘴】 [ràozuǐ] Không xuôi / không trôi chảy.

re

惹 [rě] **Nhạ.** ①Gây ra: 不要～事 *Không nên gây chuyện.* ②Khiến cho: ～人注意 *Khiến mọi người chú ý.* ③Trêu / trêu ghẹo / châm chọc: 这个孩子脾气大，别～他 *Thằng bé này khó tính lắm, đừng trêu nó.*

【惹不起】 [rěbùqǐ] Không châm chọc được / không dám động đến.

【惹祸】 [rěhuò] Gây ra tai họa / chuốc tội vạ.

【惹火烧身】 [rě huǒ shāo shēn] Gây vạ cho mình.

【惹恼】 [rěnǎo] Làm cho bực tức.

【惹气】 [rěqì] Chọc tức / trêu tức / tức giận: 不值得为这点小事～ *Không đáng vì chuyện vặt đó mà tức giận.*

【惹事】 [rěshì] Gây chuyện / sinh sự.

【惹是非】 [rěshìfēi] Gây chuyện rắc rối.

【惹是生非】 [rěshì-shēngfēi] Gây ra những chuyện thị phi, rắc rối / sinh sự.

【惹是招非】 [rěshì-zhāofēi] *Như* 惹是生非.

热（熱） [rè] **Nhiệt.** ①Nóng / nhiệt / bức: 天～

Trời bức; ～饭 Cơm nóng; ～度 Nhiệt độ / độ nóng; ～电厂 Nhà máy nhiệt điện. ②Nầu / đun / hâm: 把菜～一～ *Hâm thức ăn lại.* ③Thân mật / nhiệt tình / hăng hái / sốt sắng: *～心肠 Lòng tốt / sốt sắng.*

【热爱】 [rè'ài] Yêu / tha thiết: *～祖国 Yêu Tổ quốc; ～集体 Tha thiết với tập thể.*

【热病】 [rèbìng] Bệnh sốt.

【热补】 [rèbǔ] Vá hấp / vá chín.

【热层】 [rècéng] Nhiệt tầng / tầng nóng.

【热肠】 [rècháng] Có lòng tốt hay giúp người ta / lòng tốt / sốt sắng. *Cg.* 热心肠 [rèxīncháng].

【热潮】 [rècháo] Phong trào sôi nổi / phong trào rầm rộ: 生产～ *Phong trào sản xuất rầm rộ.*

【热忱】 [rèchén] Nhiệt tình / lòng hăng hái: 对祖国极端的～ *Hết sức nhiệt tình đối với Tổ quốc.*

【热诚】 [rèchéng] Nhiệt thành / nhiệt tâm / chí tình / tận tình / sốt sắng và thành thực: *～帮助 Tận tình giúp đỡ;* 得到群众～的支持 *Được sự ủng hộ sốt sắng và thành thực của quần chúng.*

【热处理】 [rèchǔlǐ] *(cơ)* Nhiệt luyện / xử lý nhiệt.

【热脆性】 [rècuìxìng] Tính giòn nóng.

【热带】 [rèdài] Nhiệt đới / xứ nóng: *～地区 Vùng nhiệt đới; ～鱼 Loại cá vùng nhiệt đới; ～植物 Thực vật nhiệt đới / cây xứ nóng.*

【热导体】 [rèdǎotǐ] *(lý)* Chất dẫn nhiệt.

【热电】 [rèdiàn] Hỏa điện: *～厂 Nhà máy hỏa điện; ～学 Hỏa điện học.*

【热电堆】 [rèdiànduī] Pin nhiệt điện.

【热电偶】 [rèdiàn'ǒu] *(điện)* Cặp nhiệt điện.

【热电效应】 [rèdiàn xiàoyìng] *(lý)* Tác dụng nhiệt điện / hiệu ứng nhiệt điện.

【热度】 [rèdù] Nhiệt độ / sốt: 打了一针，～已减退 *Tiêm một mũi đã bớt sốt.* *(Ngr)* Hăng máu / hăng tiết: 五分钟～ *Hăng máu nhất thời.*

【热风炉】 [rèfēnglú] Lò gió nóng.

【热敷】 [rèfū] *(y)* Chườm nóng.

【热辐射】 [rèfúshè] *(lý)* Bức xạ nhiệt.

【热功当量】 [règōng dāngliàng] *(lý)* Cơ khí đương lượng nhiệt.

【热功学】 [règōngxué] Kỹ thuật nhiệt.

【热固塑料】 [règù sùliào] *(hóa)* Chất dẻo nóng.

【热锅上的蚂蚁】 [règuōshàngde mǎyǐ] Kiến bò chảo nóng.

【热核】 [rèhé] Nhiệt hạch / hạt nhân nóng: *～反应 Phản ứng nhiệt hạch / phản ứng hạt nhân nóng; ～武器 Vũ khí hạt nhân nóng.*

【热烘烘】 [rèhōnghōng] Nóng hừng hực.

【热乎】 [rèhu] Nóng hổi / nóng hâm hấp: 饭菜还～ *Cơm nước còn nóng hổi.* *Cg.* 热乎乎 [rèhūhū].

【热化学】 [rèhuàxué] Nhiệt hóa học.

【热火朝天】 [rèhuǒ cháotiān] Rầm rộ/ nhộn nhịp tưng bừng / tưng bừng sôi nổi: 工地上一派～的景象 *Cảnh nhộn nhịp trên công trường.*

【热和】 [rèhuo] *(khn)* ①Ấm / nóng: 锅里的粥还～ *Cháo trong nồi còn nóng.* ②Niềm nở / thân thiết: 同志们一见面就这么～ *Anh em gặp nhau tay bắt mặt mừng, hỏi han niềm nở.* ③Nhiệt liệt / náo nhiệt: 锣鼓喧天，真～ *Trống chiêng rầm trời, thật là náo nhiệt.*

【热机】 [rèjī] *(lý)* Động cơ nhiệt.

【热加工】 [rèjiāgōng] Gia công nhiệt.

【热交换】 [rèjiāohuàn] Sự trao đổi nhiệt.

【热解】 [rèjiě] Sự nhiệt phân.

【热扩散】 [rèkuòsàn] *(lý)* Sự khuếch tán nhiệt.

【热辣辣】 [rèlālā] Nóng hổi / nóng bỏng: 他听了大家的批评，觉得脸上～的 *Nghe những lời phê bình của mọi người, anh ấy cảm thấy mặt nóng bừng.*

【热浪】 [rèlàng] Sóng nóng.

【热离子】 [rèlízǐ] *(lý)* Sự ion hóa nhiệt.

【热力】 [rèlì] Nhiệt lực / sức nóng: *～学 Nhiệt động học.*

【热泪】 [rèlèi] Nước mắt: *～盈眶 Rưng rưng nước mắt / đôi mắt ướt nhòa; ～纵横 Nước mắt ràn rụa.*

【热恋】 [rèliàn] Yêu nhau tha thiết.

【热量】 [rèliàng] *(lý)* Nhiệt lượng: *～计 Nhiệt lượng kế / máy đo độ nóng.*

【热烈】 [rèliè] Nhiệt liệt / rầm rộ / sôi nổi: *～的祝贺 Chào mừng nhiệt liệt.*

【热裂】 [rèliè] *(hóa)* Cracking: *～化 Cracking nhiệt.*

【热流】 [rèliú] Nhiệt lưu / dòng nóng / luồng nóng.

【热门货】 [rèménhuò] Hàng bán chạy.

【热敏电阻】 [rèmǐn diànzǔ] Điện trở nhiệt.

【热闹】 [rènao] ①Tấp nập / sầm uất: *～的街道 Phố xá sầm uất.* ②Vui nhộn / nhộn nhịp / sôi nổi / rầm rộ: 联欢晚会很～ *Buổi liên hoan rất nhộn nhịp.* ③Náo nhiệt / vui: 看～ *Xem cảnh náo nhiệt / xem cho vui.* *Cg.* 热闹儿 [rènaor].

【热能】 [rènéng] *(lý)* Nhiệt năng / năng lượng nhiệt.

【热膨胀】 [rèpéngzhàng] *(lý)* Sự nở nhiệt.

【热气】 [rèqì] Hơi nóng: 锅里开始冒～ *Trong nồi bắt đầu bốc hơi nóng.*

【热气腾腾】 [rèqì téngténg] ①Nóng hừng hực / nóng hổi: *～的馒头 Bánh mì nóng hổi.* ②Sôi nổi / bừng bừng: 工农业生产～ *Sản xuất công nông nghiệp rất sôi nổi.*

【热切】 [rèqiè] Thiết tha / tha thiết: *～要求 Yêu cầu tha thiết.*

【热情】 [rèqíng] ①Nhiệt tình / niềm nở: 一封～洋溢的信 *Một lá thư đầy nhiệt tình;* 对旅客非常～ *Đối với hành khách rất niềm nở.* ②Hăng hái / sốt sắng: *～地工作 Làm việc hăng hái; ～帮助别人 Sốt sắng giúp đỡ người khác.*

【热容量】 [rèróngliàng] Nhiệt dung.

【热水袋】 [rèshuǐdài] Túi chườm (nước nóng).

【热水瓶】 [rèshuǐpíng] Phích / phích nước (nóng).

【热塑塑料】 [rèsù sùliào] *(hóa)* Chất dẻo nhiệt.

【热腾腾】 [rètēngtēng] Nóng hừng hực: 一碗～的鸡汤 *Một bát canh gà nóng hừng hực.*

【热望】 [rèwàng] Lòng mong tha thiết / mong mỏi.

【热线】 [rèxiàn] ①*(lý)* Tuyến hồng ngoại: *～安培计 Ampe kế nhiệt.* ②Dây nóng.

【热效应】 [rèxiàoyìng] *(lý)* Hiệu ứng nhiệt.

【热心】 [rèxīn] Nhiệt tâm / sốt sắng / hăng hái / lòng sốt sắng hăng hái: ～集体福利事业 *Sốt sắng làm việc phúc lợi của tập thể;* ～为顾客服务 *Nhiệt tình phục vụ khách hàng.*

【热心肠】 [rèxīncháng] *(khn)* Nhiệt tâm / nhiệt tình / tốt bụng.

【热性肥料】 [rèxìng féiliào] Phân nhiệt.

【热学】 [rèxué] *(lý)* Nhiệt học.

【热血】 [rèxuè] Máu nóng / nhiệt huyết / hăng hái sôi nổi: ～动物 *Động vật có máu nóng;* ～青年 *Thanh niên đầy nhiệt huyết.*

【热压】 [rèyā] *(hóa)* Ép nóng.

【热药】 [rèyào] *(y)* Thuốc có tính nhiệt.

【热饮】 [rèyǐn] Đồ uống nóng.

【热源】 [rèyuán] *(lý)* Nguồn nóng.

【热轧】 [rèzhá] Sự cán nhiệt.

【热战】 [rèzhàn] Chiến tranh nóng.

【热障】 [rèzhàng] *(lý)* Sự cản trở nhiệt.

【热症】 [rèzhèng] *(y)* Chứng nhiệt.

【热胀冷缩】 [rèzhàng-lěngsuō] *(lý)* Rét co nóng giãn.

【热值】 [rèzhí] *(lý)* Giá trị caloric.

【热中】 [rèzhōng] Ao ước / khao khát / thèm muốn: ～于个人名利 *Khao khát (/say mê) danh vọng.*

【热中子】 [rèzhōngzǐ] *(lý)* Nơtron nhiệt.

ren

人 [rén] **Nhân.** ①Người / con người: 世间一切事物中,～是最可贵的 *Trong mọi sự vật trên đời, con người là đáng quý nhất;* 男～ *Nam giới / (người) đàn ông;* 女～ *Nữ giới / (người) đàn bà;* ～们 *Người ta;* ～类 *Loài người / nhân loại.* ②Chỉ một số người: 工～ *Công nhân;* 猎～ *Người đi săn / thợ săn.* ③Người khác: 帮助～ *Giúp đỡ người khác.* ④Chỉ tính nết, phẩm chất, danh dự con người: 为～公正无私 *Con người chí công vô tư.* ⑤Chỉ thân thể con người: 我今天～不太舒服 *Hôm nay người tôi không được khỏe lắm.* ⑥Mỗi người: ～手一册 *Mỗi người một cuốn;* ～所共知 *Ai nấy đều biết / mọi người đều biết.*

【人本主义】 [rénběn zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa nhân văn (/nhân bản).

【人剥削人】 [rén bōxuē rén] Người bóc lột người: 资本主义社会是～的社会 *Xã hội tư bản là xã hội người bóc lột người.*

【人不知鬼不觉】 [rénbùzhī-guǐbùjué] Ma không hay quỷ không biết.

【人才】 [réncái] ①Nhân tài / người có tài / cán bộ giỏi. ②*(khn)* Dễ coi. *Cv.* 人材.

【人称】 [rénchēng] *(ngôn)* Ngôi: 第一～ *Ngôi thứ nhất.*

【人次】 [réncì] Đợt người / lượt người: 参观展览的总共二十万～ *Tổng cộng 200 nghìn lượt người xem triển lãm.*

【人大】 [Réndà] 全国人民代表大会 Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc hội) nói tắt: ～代表 *Đại biểu của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc (đại biểu Quốc hội).*

【人道】 [réndào] Nhân đạo: ～主义 *Chủ nghĩa nhân đạo;* 不～ *Không nhân đạo.*

【人地生疏】 [rén-dì shēngshū] Đất lạ người không quen / đất khách quê người.

【人丁】 [réndīng] Người / số dân.

【人定胜天】 [rén dìng shèng tiān] Sức người nhất định thắng trời / ý người thắng trời.

【人堆儿】 [rénduīr] *(khn)* Đám đông / bọn.

【人贩子】 [rénfànzi] Kẻ buôn người.

【人犯】 [rénfàn] *(cũ)* Người bị cáo / người có liên quan với vụ án.

【人非木石】 [rén fēi mù-shí] Người không phải gỗ đá.

【人粪尿】 [rénfènniào] Phân bắc.

【人浮于事】 [rén fú yú shì] Người nhiều hơn việc / việc ít người đông.

【人格】 [réngé] ①Tính tình. ②Đạo đức / phẩm cách / phẩm giá / tư cách con người / nhân cách. ③Nhân phẩm / giá trị con người.

【人格化】 [réngéhuà] Nhân cách hóa.

【人工】 [réngōng] ①Nhân tạo: ～降雨 *Mưa nhân tạo;* ～授粉 *Thụ phấn nhân tạo / thụ phấn bổ khuyết.* ②Sức người: 抽水机坏了,暂时用～车水 *Máy bơm hỏng rồi, tạm chuyển nước bằng sức người.* ③Ngày công: 需要多少～? *Cần bao nhiêu ngày công?*

【人公里】 [réngōnglǐ] Kilômét/người.

【人海战术】 [rénhǎi zhànshù] Chiến thuật biển người.

【人和】 [rénhé] Sự đoàn kết của nhân dân / nhân hòa: 天时地利～ *Thiên thời địa lợi nhân hòa.*

【人寰】 [rénhuán] *(văn)* Trên đời / thế gian / thế giới.

【人迹】 [rénjì] Dấu chân / vết chân.

【人家】 [rénjiā] Gia đình: 村中有多少户～ *Trong làng có bao nhiêu gia đình?* 她有了～儿了 *Cô ta đã có người hỏi (sắp lập gia đình) rồi.*

【人家】 [rénjia] Người ta: 不要这样做,～笑话 *Đừng làm thế, người ta cười cho.*

【人间】 [rénjiān] Trên đời / trần gian: ～地狱 *Địa ngục trần gian;* ～奇迹 *Kỳ công trên đời.*

【人杰】 [rénjié] Người anh kiệt: ～地灵 *Đất thiêng mới có người tài.*

【人口】 [rénkǒu] ①Nhân khẩu / dân số / nhân mãn: ～论 *Thuyết nhân mãn / nhân khẩu luận;* ～稠密 *Dân số đông đúc.* ②Số người (trong một gia đình): 我们家～不多 *Số người trong gia đình tôi không đông.*

【人困马乏】 [rénkùn-mǎfá] Người mỏi ngựa mệt / mệt lử / mệt nhoài.

【人类】 [rénlèi] Nhân loại / loài người: ～起源 *Nguồn gốc loài người.*

【人力】 [rénlì] Sức người / nhân lực: ～资源 *Nguồn nhân lực;* ～车 *Xe tay;* ～车夫 *Người kéo xe.*

【人流】 [rénliú] Dòng người.

【人伦】 [rénlún] Nhân luân.

【人马】 [rénmǎ] Quân đội / hàng ngũ: 全部～已经渡江 *Toàn quân đã vượt qua sông.*

【人马座】 [rénmǎzuò] *(thiên)* Chòm sao cung.

【人们】 [rénmen] Người / người ta / nhân dân / dân: 草原上的～ *Người dân trên đồng cỏ.*

【人面兽心】 [rénmiàn-shòuxīn] Mặt người dạ thú.

【人民】 [rénmín] Nhân dân / đồng bào / dân: ～大会堂 *Lầu đại hội nhân dân / đại lễ đường nhân dân;* 山区～ *Đồng bào miền núi/ đồng bào miền ngược.*

【人民币】 [rénmínbì] Nhân dân tệ (tiền Trung Quốc).

【人民代表大会】 [rénmín dàibiǎo dàhuì] Đại hội đại biểu nhân dân: 全国～常务委员会 *Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.*

【人民法院】 [rénmín fǎyuàn] Tòa án nhân dân: 最高～ *Tòa án nhân dân tối cao.*

【人民公社】 [rénmín gōngshè] *(cũ)* Công xã nhân dân.

【人民检察院】 [rénmín jiǎncháyuàn] Viện kiểm sát nhân dân: 最高～ *Viện kiểm sát nhân dân tối cao.*

【人民警察】 [rénmín jǐngchá] Cảnh sát nhân dân. *Cg.* 民警 [mínjǐng].

【人民民主专政】 [rénmín mínzhǔ zhuānzhèng] (Nền) chuyên chính dân chủ nhân dân.

【人民内部矛盾】 [rénmín nèibù máodùn] Mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân: 正确处理～问题 *Giải quyết đúng đắn những vấn đề trong nội bộ nhân dân.*

【人民陪审员】 [rénmín péishěnyuán] *(luật)* Hội thẩm nhân dân.

【人民团体】 [rénmín tuántǐ] Đoàn thể nhân dân.

【人民委员会】 [rénmín wěiyuánhuì] Ủy ban nhân dân / hội đồng nhân dân.

【人民性】 [rénmínxìng] Tính (chất) nhân dân: 文艺作品的～ *Tính chất nhân dân trong tác phẩm văn nghệ.*

【人民战争】 [rénmín zhànzhēng] ①Chiến tranh nhân dân: 各国人民用～打败了帝国主义的侵略战争 *Nhân dân các nước đã dùng chiến tranh nhân dân đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của bọn đế quốc.* ②Nói phong trào quần chúng quy mô (như một cuộc chiến tranh nhân dân): 大打一场改土造田的～ *Phát động một phong trào quần chúng quy mô cải tạo chất đất, xây đắp ruộng nương.*

【人民政府】 [rénmín zhèngfǔ] Chính phủ nhân dân.

【人命】 [rénmìng] Mạng / mệnh / mạng người / mệnh người: 一条～ *Một mạng người;* ～案 *Án mạng;* ～关天 *Mệnh người là trọng.*

【人莫予毒】 [rén mò yú dú] Chẳng ai dám làm gì ta (/ mình) / xem người bằng nửa con mắt.

【人品】 [rénpǐn] Phẩm chất con người.

【人情世故】 [rénqíng-shìgù] Nhân tình thế sự.

【人穷志不穷】 [rén qióng zhì bù qióng] Người nghèo nhưng chí không nghèo / đói cho sạch rách cho thơm.

【人权】 [rénquán] Nhân quyền / những quyền lợi căn bản của con người: ～宣言 *Tuyên ngôn nhân quyền.*

【人群】 [rénqún] Đoàn người / đám người: ～熙攘 *Kẻ ra người vào tấp nập.*

【人人】 [rénrén] Mọi người đều... / ai nấy đều... / kẻ... người...: ～动脑筋，个个想办法 *Ai nấy đều vắt óc suy nghĩ, tìm cách giải quyết;* ～尊敬 *Kẻ nể người vì.*

【人山人海】 [rénshān-rénhǎi] Người người lớp lớp / người đông như kiến / người đông nghìn nghịt.

【人身】 [rénshēn] Thân thể / nhân thân: ～自由 *Quyền tự do thân thể;* ～保险 *Bảo hiểm nhân thân.*

【人参】 [rénshēn] Nhân sâm / sâm: ～酒 *Rượu sâm.*

【人生】 [rénshēng] Đời người / nhân sinh: ～一世 *Cả một đời người;* ～哲学 *Triết học nhân sinh.*

【人生观】 [rēnshēngguān] Nhân sinh quan: 革命～ *Nhân sinh quan cách mạng.*

【人声】 [rénshēng] Tiếng người: ～嘈杂 *Tiếng người ồn ào.*

【人士】 [rénshì] Nhân sĩ: 爱国～ *Nhân sĩ yêu nước.*

【人世】 [rénshì] Thế giới / thế gian/ cõi trần gian/ đời: 不在～ *Đã tạ thế / đã qua đời.*

【人事】 [rénshì] Nhân sự / công việc quản lý nhân viên: ～科 *Phòng nhân sự / phòng (quản lý) cán bộ;* ～制度 *Chế độ nhân sự.*

【人手】 [rénshǒu] Người làm việc: ～不足 *Thiếu người;* ～一册 *Mỗi người một cuốn.*

【人死留名】 [rénsǐ liúmíng] Chết dành tiếng thơm.

【人所共知】 [rén suǒ gòng zhī] Ai nấy đều biết / mọi người đều biết.

【人体】 [réntǐ] Thân thể: ～模型 *Mô hình thân thể / mẫu người.*

【人头】 [réntóu] ①Đầu người: 按～分 *Chia theo đầu người.* ②Sự quan hệ với người: ～熟 *Quen thuộc.* ③*(đph)* Phẩm chất con người: ～儿次 *Phẩm chất xấu.*

【人望】 [rénwàng] *(văn)* Người có danh vọng.

【人为】 [rénwéi] *(văn)* Do người làm ra (/ tạo nên): ～的困难 *Khó khăn do người tạo nên.*

【人文科学】 [rénwén kēxué] Khoa học nhân văn / khoa học xã hội.

【人文主义】 [rénwén zhǔyì] Chủ nghĩa nhân văn.

【人物】 [rénwù] ①Nhân vật / bậc: 大～ *Nhân vật lớn;* 新～ *Nhân vật mới;* 头面～ *Bậc tai mắt.* ②Vai: 剧中的主要～ *Vai chính trong kịch.* ③Một loại tranh Trung Quốc chủ yếu vẽ người: ～画 *Tranh nhân vật.*

【人像】 [rénxiàng] Ảnh hình người.

【人心】 [rénxīn] Lòng người / nhân tâm: 得～ *Được lòng người;* 深入～ *Ăn sâu vào lòng người.*

【人心大快】 [rénxīn dà kuài] Ai nấy đều vui mừng / nở gan nở ruột / hả dạ hả lòng.

【人心归向】 [rénxīn guīxiàng] Lòng người tin theo / lòng người hướng theo.

【人心果】 [rénxīnguǒ] ①Cây xapôchê. ②Quả xapôchê.

【人心所背】 [rénxīn suǒ bèi] Lòng người ngả về hướng khác.

【人心所向】 [rénxīn suǒ xiàng] Sự mong muốn

của lòng người.

【人心向背】 [rénxīn xiàng-bèi] Lòng người ủng hộ hoặc chống lại.

【人形】 [rénxíng] Dáng người / hình người.

【人行道】 [rénxíngdào] Vỉa hè.

【人行横道】 [rénxíng héngdào] Lối đi ngang qua đường.

【人性】 [rénxìng] Nhân tính: ～论 *Nhân tính luận.*

【人熊】 [rénxióng] *(khn)* Gấu nâu. *Cg.* 马熊 [mǎ xióng].

【人选】 [rénxuǎn] Người lựa chọn.

【人烟】 [rényān] Người ở / dân cư: ～稠密 *Người ở đông đúc / dân cư đông đúc;* ～稀少 *Đồng không mông quạnh / dân cư thưa thớt / vắng bóng người.*

【人言可畏】 [rényán kě wèi] Lưỡi mềm độc quá đuôi ong.

【人仰马翻】 [rényǎng-mǎfān] Thua liểng xiểng / hỏng be bét.

【人影儿】 [réyǐngr] Bóng / bóng dáng.

【人员】 [rényuán] Nhân viên / số người: 值班～ *Nhân viên thường trực.*

【人猿】 [rényuán] Vượn người.

【人云亦云】 [rén yún yì yún] Bảo sao hay vậy / ai nói sao bào hao làm vậy / quan một cũng ừ, quan tư cũng gật.

【人造】 [rénzào] Nhân tạo: ～雨 *Mưa nhân tạo;* ～血管 *Mạch máu nhân tạo.*

【人造冰】 [rénzàobīng] Nước đá nhân tạo.

【人造地球卫星】 [rénzào dìqiú wèixīng] Vệ tinh nhân tạo của quả đất. *Cg.* 人造卫星 [rénzào wèi xīng].

【人造革】 [rénzàogé] Da nhân tạo / vải giả da.

【人造棉】 [rénzàomián] Bông nhân tạo.

【人造丝】 [rénzàosī] Tơ nhân tạo.

【人造卫星】 [rénzào wèixīng] Vệ tinh nhân tạo: ～上发出的讯号 *Tín hiệu do vệ tinh nhân tạo phát đi.*

【人造纤维】 [rénzào xiānwéi] Sợi nhân tạo.

【人造橡胶】 [rénzào xiàngjiāo] Cao su nhân tạo.

【人证】 [rénzhèng] Người làm chứng / nhân chứng.

【人质】 [rénzhì] Con tin.

【人之常情】 [rén zhī chángqíng] Lẽ phải thông thường của con người / thường tình.

【人中】 [rénzhōng] Nhân trung.

【人种】 [rénzhǒng] Giống người / nhân chủng: ～学 *Nhân chủng học.*

【人字呢】 [rénzìní] *(dệt)* Dạ chữ chi.

壬 [rén] **Nhâm.** Nhâm (ngôi thứ chín trong mười can).

任 [Rén] **Nhâm.** ①(Họ) Nhâm. ②Tên huyện: ～县 *Huyện Nhâm (thuộc tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).* *Xem* 任 [rèn].

仁 [rén] **Nhân.** ①Lòng nhân từ / lòng thương yêu: ～政 *Nhân chính / chính sách nhân từ.* ②Hạt nhân của quả: 桃～ *Hột đào / nhân đào.* ③[Rén] (Họ) Nhân.

【仁爱】 [rén'ài] Nhân ái.

【仁慈】 [réncí] Nhân từ.

【仁德】 [réndé] Nhân đức.

【仁厚】 [rénhòu] Nhân hậu / phúc hậu.

【仁人君子】 [rénrén-jūnzǐ] Hạng người tốt / nhân nhân quân tử.

【仁人志士】 [rénrén-zhìshì] Chí sĩ thương dân yêu nước.

【仁义】 [rényì] Nhân nghĩa: ～道德 *Đạo đức nhân nghĩa.* *Xem* 仁至义尽.

【仁者见仁,智者见智】 [rénzhě jiàn rén, zhìzhě jiàn zhì] Mỗi người có ý kiến riêng (/nhận xét khác).

【仁至义尽】 [rénzhì-yìjìn] Chí nhân chí nghĩa / hết sức nhân nghĩa / cạn tình hết nghĩa.

稔 [rěn] **Nẫm.** *(văn)* ①Lúa chín: 丰～ *Lúa chín đầy đồng.* ②Năm: 不及五～ *Không đầy 5 năm.* ③Hiểu rõ (người): ～知 *Quen biết / quen thuộc.*

荏 [rěn] **Nhẫm.** ①Cây bạch tô (làm thuốc bắc, hạt có thể ép dầu). ②*(văn)* Mềm yếu: 色厉内～ *Ngoài mạnh trong yếu / miệng hùm gan sứa / anh hùng rơm / già trái non hột (/hạt).*

【荏苒】 [rěnrǎn] Thì giờ thầm thoắt trôi qua.

【荏弱】 [rěnruò] Mềm yếu / nhu nhược.

忍 [rěn] **Nhẫn.** ①Nhịn / nén / chịu đựng: 是可～,孰不可～ *Quyết không thể nhịn được!* ②Tàn nhẫn / nỡ lòng / đang tâm: 残～ *Tàn nhẫn / ác / tàn ác.*

【忍不住】 [rěnbuzhù] Không nhịn được / không nén nổi.

【忍得】 [rěnde] Nhịn được / nén được / chịu được: ～住 *Chịu đựng được / nén được.*

【忍冬】 [rěndōng] *(thực)* Cây kim ngân.

【忍俊不禁】 [rěnjùn bùjīn] Buồn cười / bật cười / phì cười / không nhịn được cười.

【忍耐】 [rěnnài] Nhẫn nại / chịu đựng bền bỉ / kiên nhẫn.

【忍气吞声】 [rěnqì-tūnshēng] Nín hơi nuốt tiếng / im hơi lặng tiếng / dằn lòng ép dạ / ngậm môi nín tiếng/ nuốt giận / bầm bụng chịu.

【忍让】 [rěnràng] Nhường nhịn: 互相～ *Nhường nhịn nhau.*

【忍辱负重】 [rěn rǔ fù zhòng] Chịu khổ nhục để gánh trọng trách.

【忍受】 [rěnshòu] Chịu đựng / nén chịu / nén nhịn / chịu nhịn: 无法～ *Không chịu nổi;* ～痛苦 *Chịu đựng đau khổ.*

【忍痛】 [rěntòng] Nhịn đau / chịu đau / chịu khổ / nén đau khổ.

【忍无可忍】 [rěn wú kě rěn] Không thể nhịn được

nữa / con giun xéo lắm cũng quằn.

【忍心】 [rěnxīn] ①Nhẫn tâm / đang tâm / nỡ lòng. ②Tàn nhẫn độc ác: ～害理 *Đang tâm làm điều ác.*

葚 [rèn] **Nhâm.** *Xem* 桑葚儿 [sāngrènr].

Xem 葚 [shèn].

认 (認) [rèn] **Nhận.** ①Biết / nhận rõ: 自己的东西,自己来～ *Đồ của ai thì người ấy đến nhận;* ～字 *Biết chữ;* ～明 *Thấy rõ;* ～清是非 *Nhận rõ phải trái;* ～不出 *Nhận không ra;* ～亲 *Nhận họ hàng;* ～脸 *Nhận mặt.* ②Bằng lòng / công nhận / đồng ý: ～可 *Cho rằng được / bằng lòng / xác nhận;* ～错 *Nhận lỗi / nhận sai;* 公～ *Công nhận;* 否～ *Không đồng ý / không công nhận / phủ nhận;* ～为 *Cho là / cho rằng / nhận rằng / thấy rằng / nhận định.*

【认出】 [rènchū] Nhận ra.

【认得】 [rènde] Nhận ra / nhớ ra / biết / quen: 我～路 *Tôi biết đường;* 我～他 *Tôi quen anh ấy.*

【认敌为友】 [rèn dí wéi yǒu] Coi địch là bạn.

【认定】 [rèndìng] Nhận định / xác định.

【认购】 [rèngòu] Nhận mua: ～公债 *Nhận mua công trái.*

【认领】 [rènlǐng] Lĩnh / nhận lấy: 拾得自来水笔一支,希望失主前来～ *Nhặt được một quản bút máy, để nghị người mất của đến lĩnh (/ nhận).*

【认清】 [rènqīng] Nhận rõ / thấy rõ / phân rõ: ～目前形势 *Nhận rõ tình thế hiện nay;* ～自己的责任 *Thấy rõ trách nhiệm của mình;* ～是非 *Phân rõ phải trái.*

【认生】 [rènshēng] Lạ / lạ mặt.

【认识】 [rènshi] ①Nhận rõ / nhận biết / nhận thức: 感性～ *Nhận thức cảm tính;* 马克思主义的～论 *Nhận thức luận (/ thuyết nhận thức) của chủ nghĩa Mác;* ～能力 *Khả năng nhận thức.* ②Quen biết / quen thuộc: 我～他 *Tôi quen biết anh ấy.*

【认输】 [rènshū] Nhận thua / chịu thua.

【认为】 [rènwéi] Cho là / cho rằng: 我～他完全可以担任这项工作 *Tôi cho rằng anh ấy hoàn toàn có thể gánh vác công việc này.*

【认贼作父】 [rèn zéi zuò fù] Nhận địch (/giặc) làm cha.

【认帐】 [rènzhàng] Chịu nhận / chịu lỗi.

【认真】 [rènzhēn] ①Cẩn thận / thiết thực / đến nơi đến chốn / không sơ suất cẩu thả / thực sự / mài miệt / chăm chỉ / thật kỹ / nghiêm chỉnh: ～学习 *Chăm chỉ (/ mài miệt) học tập;* ～考虑 *Suy nghĩ thật kỹ;* ～执行 *Chấp hành nghiêm chỉnh.* ②Coi việc đùa ra việc thực.

【认证】 [rènzhèng] Sự chứng nhận / sự nhận thực / sự chứng thực.

【认罪】 [rènzuì] Nhận tội: 低头～ *Cúi đầu nhận tội.*

衽 [rèn] **Nhậm, nhẫm.** *(văn)* ①Vạt áo. ②Chiếc chiếu nằm thời xưa: ～席 *Chiếu.*

饪 [rèn] **Nhẫm.** Nấu nướng / nấu ăn: 烹～ *Nấu ăn.*

任 [rèn] **Nhiệm, nhậm.** ①Tin: 信～ *Tin / tín nhiệm.* ②Bổ nhiệm / sử dụng / cử: 被～为厂长 *Được cử làm giám đốc nhà máy.* ③Phụ trách / đảm nhiệm / gánh vác: ～市长 *Đảm nhiệm chức thị trưởng;* ～守备 *Làm nhiệm vụ phòng thủ.* ④Chức vụ: 到～ *Đến nhận chức vụ / đến nhiệm (/ nhậm) chức;* 接受～务 *Nhận nhiệm vụ;* 一身而二～ *Một mình gánh vác hai chức vụ.* ⑤Tùy ý / tự do / tự tiện: ～意 *Tùy tiện / tự tiện / tùy ý;* 放～ *Muốn làm gì thì làm / tự do phóng khoáng / để mặc.* ⑥Bất cứ / bất kỳ / bất chấp: ～何困难也不怕 *Không sợ bất cứ khó khăn nào;* ～人皆知 *Bất cứ ai cũng biết / mọi người đều biết.*

Xem 任 [Rén].

【任便】 [rènbiàn] Tùy ý / tùy tiện: 你来不来～ *Tùy anh có đến hay không.*

【任何】 [rènhé] Bất cứ / bất kỳ: ～人不得违反制度 *Bất cứ người nào cũng không được phạm quy chế.*

【任教】 [rènjiào] Dạy học / làm giáo viên.

【任劳任怨】 [rènláo-rènyuàn] Không từ khó nhọc / nhẫn nhục chịu khó / tận tụy / không ngại oán hờn.

【任免】 [rènmiǎn] Bổ nhiệm và bãi bỏ.

【任命】 [rènmìng] Bổ nhiệm.

【任凭】 [rènpíng] ①Tùy ý / mặc ý / theo ý muốn của...: 去还是不去,～你自己 *Đi hay không (đi), tùy (ý) anh.* ②Mặc dù / bất kỳ / dù rằng / dù cho: ～什么困难也阻挡不住我们 *Bất kỳ khó khăn nào cũng không thể cản trở chúng ta được.*

【任凭风浪起,稳坐钓鱼船】 [rènpíng fēnglàng qi, wěn zuò diàoyúchuán] Mặc cho gió dồn sóng vỗ, vững vàng ngồi câu giữa thuyền.

【任其自流】 [rèn qí zì liú] Buông trôi / thả lỏng / để mặc.

【任期】 [rènqī] Nhiệm kỳ: ～将满 *Sắp mãn nhiệm kỳ.*

【任情】 [rènqíng] Tận tình.

【任人唯亲】 [rèn rén wéi qīn] Dùng người lấy thân tín làm trọng / dùng người theo tình cảm cá nhân.

【任人唯贤】 [rèn rén wéi xián] Dùng người lấy đức tài làm trọng.

【任务】 [rènwu] Nhiệm vụ: 接受～ *Nhận nhiệm vụ;* 保证完成～ *Bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ.*

【任性】 [rènxìng] Thích sao làm vậy / tự do phóng khoáng.

【任意】 [rènyì] Tùy ý / tùy tiện / tha hồ: ～歪曲历史 *Tùy tiện xuyên tạc lịch sử.*

【任用】 [rènyòng] Cử / ủy nhiệm.

【任职】 [rènzhí] Nhiệm chức / giữ chức.

【任重道远】 [rènzhòng-dàoyuǎn] Gánh nặng đường xa / nhiệm vụ hết sức nặng nề.

妊 (姙) [rèn] **Nhâm.** Chửa / có mang.

【妊妇】 [rènfù] Phụ nữ có mang / đàn bà có thai. *Cg.* 孕妇 [yùnfù].

【妊娠】 [rènshēn] Có mang / có thai / chửa / thai nghén.

刃 (刃) [rèn] **Nhẫn.** ①Lưỡi dao: 这刀～儿有缺

口了 *Lưỡi dao này đã bị mẻ.* ②Con dao: 手持利～ *Tay cầm dao sắc;* 白～战 *Đánh giáp lá cà.* ③Giết: 手～顽敌 *Ra tay giết giặc.*

【刃具】 [rènjù] Dụng cụ dao.

韧（韧、靭）[rèn] **Nhẫn.** Mềm mà dai: 坚～ *Bền bỉ.*

【韧带】 [rèndài] *(giải)* Giây chằng.

【韧皮部】 [rènpíbù] *(thực)* Libe.

【韧皮纤维】 [rènpí xiānwéi] Sợi libe / sợi vỏ.

【韧性】 [rènxìng] Tính dẻo dai / tính bền bỉ.

纫 [rèn] **Nhẫn.** ①Xâu kim: ～针 *Xâu kim / xỏ kim.* ②Khâu vá: 缝～ *Khâu vá;* 缝～机 *Máy khâu.* ③*(văn)* Cảm phục: 感～ *Cảm động không bao giờ quên;* ～佩 *Cảm phục.*

reng

扔 [rēng] **Nhưng.** ①Ném / tung: ～球 *Ném bóng;* ～手榴弹 *Ném lựu đạn.* ②Vứt đi / vứt bỏ: 这张纸没有用，把它～了吧 *Tờ giấy này không dùng nữa, vứt nó đi.*

【扔掉】 [rēngdiào] Vứt đi / bỏ đi.

【扔下】 [rēngxia] Bỏ / vứt bỏ.

仍 [réng] **Nhưng.** *(pht)* Vẫn/ cứ: ～须努力 *Vẫn phải cố gắng.*

【仍旧】 [réngjiù] *(pht)* Vẫn/ cứ như thế/ cứ như cũ: 他虽然遇到许多挫折，可是意志～那样坚强 *Tuy anh ấy gặp nhiều trắc trở, song ý chí vẫn bền vững như thường.*

【仍然】 [réngrán] *(pht)* Vẫn: 他～是过去的老样子 *Anh ấy vẫn như cũ;* 这些规定～有效 *Những quy định đó vẫn có hiệu quả.*

ri

日 [rì] **Nhật.** ①Mặt trời / thái dương / vầng hồng: ～出 *Mặt trời mọc;* ～落西山 *Mặt trời xế tây / chiều về bóng đã xế tà.* ②Ban ngày: ～班 *Ca ngày;* 夜以继～ *Suốt ngày đêm.* ③Ngày / hôm: 一～三餐 *Một ngày ba bữa;* 工作～ *Ngày làm việc / ngày công;* 今～ *Hôm nay.* ④Chỉ chung thì giờ: 来～ *Những ngày sắp tới;* 往～ *Những ngày đã qua;* 春～ *Ngày xuân.* ⑤[Rì] Nước Nhật Bản nói tắt: 中～友好协会 *Hội hữu nghị Trung — Nhật.*

【日班】 [rìbān] Ca ban ngày / ca ngày.

【日报】 [rìbào] Tờ báo ra hàng ngày / nhật báo: 《人民～》 *Nhân dân nhật báo.*

【日本】 [Rìběn] Nhật Bản.

【日薄西山】 [rì bó xīshān] Bóng chiều sắp khuất / mặt trời gác núi tây / mặt trời sắp lặn. *(Ngb)* Sắp tới chỗ bị diệt vong / suy tàn.

【日不暇给】 [rì bù xiá jǐ] Suốt ngày không rỗi.

【日常】 [rìcháng] Hàng ngày / hằng ngày: ～工作 *Công tác hàng ngày;* ～生活 *Đời sống hằng ngày.*

【日产量】 [rìchǎnliàng] Sản lượng hàng ngày.

【日场】 [rìchǎng] Buổi biểu diễn (nhạc, kịch hay chiếu phim) ban ngày.

【日程】 [rìchéng] Chương trình làm việc hàng ngày: 议事～ *Chương trình nghị sự.*

【日戳】 [rìchuō] Ngày tháng / con dấu ngày tháng.

【日珥】 [rì'ěr] Quầng mặt trời.

【日耳曼人】 [Rì'ěrmànrén] Người Giét-man (Đức).

【日工】 [rìgōng] ①Người công nhân làm ca ngày / ca ngày. ②Công ngày / công nhật: ～资 *Tiền công ngày.*

【日光】 [rìguāng] Nhật quang / ánh sáng mặt trời / ánh nắng: ～灯 *Đèn nhật quang / đèn ống / đèn nê-ông;* ～浴 *Tắm nắng.*

【日晷】 [rìguǐ] Bóng mặt trời / đồng hồ mặt trời. *Cg.* 日规 [rìguī].

【日环食】 [rìhuánshí] *(thiên)* Nhật hoàn thực / nhật thực hình khuyên / nhật thực vòng.

【日记】 [rìjì] Nhật ký: ～本 *Sổ nhật ký / sổ tay;* 记～ *Ghi sổ tay / viết nhật ký.*

【日积月累】 [rìjī-yuèlěi] Ngày dồn tháng chứa / góp nhặt từng ngày.

【日间】 [rìjiān] Ban ngày.

【日见】 [rìjiàn] Ngày càng: ～衰败 *Ngày càng suy bại.*

【日渐】 [rìjiàn] Ngày càng / dần dần: ～强壮 *Ngày càng khỏe mạnh.*

【日界线】 [rìjièxiàn] *(thiên)* Tuyến nhật giới.

【日久】 [rìjiǔ] Lâu ngày: ～天长 *Ngày qua tháng lại.*

【日久见人心】 [rìjiǔ jiàn rénxīn] Ở lâu mới biết lòng người.

【日刊】 [rìkān] Báo chí ra hàng ngày.

【日来】 [rìlái] Dạo này / mấy bữa nay / gần đây.

【日历】 [rìlì] Lịch / cuốn lịch: ～手表 *Đồng hồ có lịch.*

【日落】 [rìluò] Mặt trời lặn.

【日冕】 [rìmiǎn] *(thiên)* Quầng mặt trời / quầng sáng / tán mặt trời.

【日没】 [rìmò] Mặt trời lặn.

【日暮途穷】 [rìmù-túqióng] Bước đường cùng / hết đường xoay xở / cùng đường / cùng đường bí lối / hết lối thoát / chuột chạy cùng sào.

【日内】 [rìnèi] Nay mai / ít hôm nữa / vài bữa sau: 大会将在～举行 *Đại hội sẽ được tổ chức trong nay mai.*

【日内瓦】 [Rìnèiwǎ] Giơ-ne-vơ.

【日偏食】 [rìpiānshí] Nhật thực từng phần.

【日期】 [rìqī] Ngày / ngày tháng: 发信～ *Ngày gửi thư;* 起程～ *Ngày lên đường.*

【日前】 [rìqián] Hôm trước / mấy hôm trước.

【日趋】 [rìqū] Ngày càng: 市场～繁荣 *Thị trường ngày càng phồn vinh.*

【日全食】 [rìquánshí] Nhật thực toàn phần.

【日上三竿】 [rì shàng sān gān] Mặt trời đã mọc cao ba sào / mặt trời đã lên cao.

【日色】 [rìsè] Ánh mặt trời / ánh nắng.

【日射】 [rìshè] Sự phơi nắng.

【日射病】 [rìshèbìng] *(y)* Say nắng / cảm nắng / ngộ nắng.
【日食】 [rìshí] Nhật thực: ～地球物理 *Vật lý địa cầu nhật thực.*
【日头】 [rìtou] *(đph)* Mặt trời.
【日心说】 [rìxīnshuō] *(thiên)* Thuyết đo từ tâm mặt trời / thuyết nhật tâm.
【日新月异】 [rìxīn-yuèyì] Ngày càng đổi mới / ngày tháng đổi mới: 我们祖国面貌～ *Tổ quốc ta ngày càng đổi mới.*
【日夜】 [rì-yè] Ngày đêm: 我们厂～三班倒 *Xưởng ta ngày đêm ba ca thay phiên nhau sản xuất.*
【日以继夜】 [rì yǐ jì yè] Suốt ngày đêm / không kể ngày đêm: ～地工作 *Làm việc không kể ngày đêm.*
【日益】 [rìyì] Ngày càng / càng ngày càng / ngày một . . . thêm: ～加剧 *Ngày càng căng thẳng;* ～尖锐化 *Ngày càng gay gắt;* ～强大 *Ngày càng lớn mạnh;* ～发展 *Càng ngày càng phát triển.*
【日用】 [rìyòng] Thường dùng hàng ngày: ～品 *Đồ dùng hàng ngày / hàng tiêu dùng;* ～小商品 *Hàng bách hóa tiêu dùng hàng ngày;* ～必需品 *Hàng tiêu dùng cần thiết trong hàng ngày.*
【日语】 [Rìyǔ] Tiếng Nhật.
【日月如梭】 [rì-yuè rú suō] Ngày tháng như thoi đưa.
【日晕】 [rìyùn] Nhật vựng.
【日影】 [rìyǐng] Bóng mặt trời: ～写真器 *Máy quang báo.*
【日照】 [rìzhào] Ánh sáng mặt trời / ánh nắng.
【日志】 [rìzhì] Nhật chí / nhật ký.
【日中】 [rìzhōng] *(văn)* Ban trưa / giữa trưa.
【日子】 [rìzi] ①Ngày tháng / những ngày: 信上没有写明～ *Trong thư không viết rõ ngày tháng;* 具有历史意义的～ *Những ngày có ý nghĩa lịch sử.* ②Cuộc sống / đời sống: 我们的～越过越美 *Đời sống của chúng ta ngày càng tươi đẹp.*

rong

容 [róng] **Dung.** ①Bao hàm / chứa đựng: ～器 *Đồ đựng / vật chứa;* ～量 *Dung lượng / lượng chứa;* 屋子小,～不下 *Nhà hẹp không chứa nổi (/được).* ②Tha thứ / khoan dung: 不能宽～ *Không thể khoan dung / không thể dung thứ.* ③Để / tiếp thu / cho phép: 不～人说话 *Không để người ta nói;* 决不能～他这样做 *Quyết không cho phép anh ta làm như vậy.* ④Dáng / dung mạo / vẻ mặt: 怒～ *Vẻ mặt tức giận;* 笑～满面 *Vẻ mặt tươi cười / tươi cười phấn khởi;* 军～ *Vẻ mặt quân đội;* 市～ *Vẻ mặt thành phố.* ⑤Hoặc là / có lẽ: ～或有之 *Có lẽ có.* ⑥[Róng] (Họ) Dung.
【容差】 [róngchā] Dung sai.
【容电器】 [róngdiànqì] *(điện)* Máy tụ điện / dung điện khí.
【容光】 [róngquāng] Dáng bộ / phong thái: ～焕发 *Nét mặt hồng hào.*
【容或】 [rónghuò] Có thể / có lẽ: 与事实～有出入 *Có lẽ không đúng với sự thật.*
【容积】 [róngjī] Dung tích / sức chứa.
【容量】 [róngliàng] Dung lượng / lượng chứa.
【容留】 [róngliú] Giữ lại / thu nhận / lưu dụng.
【容貌】 [róngmào] Vẻ / vẻ mặt / vẻ ngoài: ～端正 *Vẻ mặt ngay ngắn.*
【容纳】 [róngnà] Chứa / chứa đựng / dung nạp / tiếp nhận: 北京体育馆能～上万名观众 *Cung thể thao Bắc Kinh chứa được hơn vạn khán giả.*
【容情】 [róngqíng] Tha thứ / nể nang / e dè (vì sợ mất lòng): 我们对坏人坏事决不～的 *Đối với những kẻ xấu việc xấu, chúng ta quyết không nể nang gì cả (/ tha thứ).*
【容忍】 [róngrěn] Khoan nhượng / nhịn / khoan dung nhẫn nại.
【容身】 [róngshēn] Nương mình / dung thân / nương thân: ～之地 *Chỗ dung thân.*
【容态】 [róngtài] Dáng bộ.
【容限】 [róngxiàn] ①Chịu đựng. ②*(lý)* Hạn định cho phép.
【容许】 [róngxǔ] ①Cho phép / được: 原则问题决不～让步 *Những vấn đề nguyên tắc quyết không được nhượng bộ.* ②Có lẽ: 此类事件,三年前～有之 *Những việc như vậy, ba năm về trước có lẽ có đấy.*
【容颜】 [róngyán] Dung nhan / vẻ mặt.
【容易】 [róngyì] ①Dễ / dễ dàng: 这句话～理解 *Câu nói dễ hiểu.* ②Có thể / dễ: ～生病 *Dễ ốm đau;* ～引起误会 *Dễ gây nên hiểu lầm.*
【容重】 [róngzhòng] Đơn vị trọng lượng.
【容止】 [róngzhǐ] *(văn)* Dung mạo cử chỉ.

溶 [róng] **Dung.** Tan / hòa tan: 糖还没有～ *Đường còn chưa tan.*
【溶合】 [rónghé] *Xem* 融合 [rónghé].
【溶剂】 [róngjì] *(hóa)* Dung môi.
【溶胶】 [róngjiāo] *(hóa)* Xon.
【溶解】 [róngjiě] *(hóa)* Tan / hòa tan: ～度 *Độ hòa tan.*
【溶菌素】 [róngjūnsù] *(y)* Chất tiêu vi khuẩn / chất tan vi khuẩn.
【溶溶】 [róngróng] *(văn)* Rộng rãi / bao la / mênh mông: 江水～ *Dòng nước mênh mông.*
【溶蚀】 [róngshí] *(địa)* Sự gặm mòn.
【溶性油】 [róngxìngyóu] *(hóa)* Dầu hòa tan được.
【溶血】 [róngxuè] *(y)* Máu hòa tan.
【溶液】 [róngyè] *(hóa)* Dung dịch: 饱和～ *Dung dịch bão hòa;* 等分子～ *Dung dịch đều phân tử;* 当量～ *Dung dịch đương lượng;* ～体 *Dung dịch thể nước.*
【溶质】 [róngzhì] *(hóa)* Chất hòa tan.

熔(鎔) [róng] **Dung.** *(lý)* Nóng chảy / chảy (thể rắn gặp lửa hóa ra thể lỏng).
【熔池】 [róngchí] Mẻ nấu chảy (kim loại).
【熔点】 [róngdiǎn] *(lý)* Dung điểm / điểm chảy.
【熔断】 [róngduàn] *(điện)* Cầu chì.

【熔化】 [rónghuà] *(lý)* Dung hóa / tan chảy / nóng chảy.
【熔剂】 [róngjì] Dung môi.
【熔解】 [róngjiě] Dung giải.
【熔炼】 [róngliàn] Dung luyện.
【熔炉】 [rónglú] Lò đúc. *(Ngr)* Nơi nung đúc rèn luyện con người: 革命的～ *Lò cách mạng.*
【熔融】 [róngróng] *(hóa)* Nung chảy.
【熔岩】 [róngyán] Dung nham.
【熔铸】 [róngzhù] Nung đúc / đúc.

榕 [róng] **Dung.** ① Cây đa. ② Tên riêng thành phố Phúc Châu (tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).

蓉 [róng] **Dung.** ① *Xem* 芙蓉 [fúróng], 芙蓉 [cōngróng]. ② [Róng] Tên riêng thành phố Thành Đô (tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).

荣（榮）[róng] **Vinh.** ① Tốt tươi: 春～冬枯 *Mùa xuân tốt tươi, mùa đông khô héo;* 欣欣向～ *Vươn lên vùn vụt / phơi phới đi lên / vẻ tốt tươi thịnh vượng / phồn vinh tốt đẹp.* ② Thịnh vượng: 繁～ *Phồn vinh;* 华～ *Vinh hoa / hiển vinh.* ③ Vinh quang: 光～ *Vinh quang / vẻ vang;* ～幸 *Vinh hạnh / hân hạnh / vẻ vang và may mắn.* ④ [Róng] (Họ) Vinh.
【荣归】 [róngguī] Vinh quy / vinh quang trở về.
【荣华富贵】 [rónghuá-fùguì] Vinh hoa phú quý.
【荣获】 [rónghuò] Giành được một cách vẻ vang: ～冠军 *Giành được quán quân / được giải vô địch.*
【荣军】 [róngjūn] 荣誉军人 [róngyù jūnrén] Quân nhân vinh dự nói tắt.
【荣辱】 [róng-rǔ] Vẻ vang và nhục nhã / vinh nhục.
【荣幸】 [róngxìng] Vẻ vang và may mắn / vinh hạnh / hân hạnh: 我们应邀访问贵国感到非常～ *Được mời đến thăm nước bạn, chúng tôi lấy làm vinh hạnh (/ hân hạnh) vô cùng;* 今天很～见到您 *Hôm nay rất may mắn được gặp ông.*
【荣耀】 [róngyào] Vẻ vang rạng rỡ / vinh hiển / vinh diệu.
【荣誉】 [róngyù] Vinh dự / vẻ vang: ～归于集体 *Vinh dự thuộc về tập thể;* ～奖 *Phần thưởng vinh dự.*

蝾 [róng] **Vanh.** *Xem* 蝾螈.
【蝾螈】 [róngyuán] *(động)* Con kỳ nhông.

嵘（嶸）[róng] **Vanh.** *Xem* 峥嵘 [zhēngróng].

茸 [róng] **Nhung.** ① *Xem* 茸茸. ② Nhung: 鹿～ *Nhung hươu;* 参～酒 *Rượu sâm nhung.*
【茸茸】 [róngróng] Mềm và nhỏ / mơn mởn: 绿～的草地 *Bãi cỏ xanh mơn mởn;* 小孩长着一头～的头发 *Đứa bé mọc tóc tơ.*

戎 [róng] **Nhung.** ① Quân đội / quân sự / binh khí thời xưa: 投笔从～ *Vứt bút tòng quân;* ～功 *Chiến công;* ～机 *Cơ mưu quân sự.* ② [Róng] (Họ) Nhung. ③ *(cũ)* Tên các dân tộc ở phía Tây Trung Quốc thời cổ.
【戎行】 [róngháng] *(cũ)* Quân đội.
【戎马】 [róngmǎ] *(cũ)* Quân sự / binh mã / chinh chiến: ～生涯 *Cuộc đời chinh chiến.*
【戎首】 [róngshǒu] Kẻ gây chiến.
【戎装】 [róngzhuāng] Quân phục / quân trang.

绒（羢、毧）[róng] **Nhung.** ① Lông tơ/lông măng / lông mịn: ～毛 *Lông tơ / lông măng;* 鸭～被 *Chăn lông vịt.* ② Nhung (hàng dệt bằng bông, tơ hoặc lông có lông nhỏ rất mềm và mượt): ～毯 *Thảm nhung;* 灯心～ *Nhung kẻ;* 丝～衣 *Áo nhung.*
【绒布】 [róngbù] Vải lông.
【绒花】 [rónghuā] Hoa nhung. *Cg.* 绒花儿 [rónghuār].
【绒画】 [rónghuà] Tranh thêu (bằng chỉ) len.
【绒裤】 [róngkù] Quần vệ sinh. *Cg.* 卫生裤 [wèishēngkù].
【绒毛】 [róngmáo] ① Lông tơ / lông măng. ② *(dệt)* Tuyết (nhung, thảm, hàng len dệt).
【绒毛膜上皮癌】 [róngmáomó shàngpí'ái] *(y)* Ung thư rau.
【绒面革】 [róngmiàngé] Da đanh (mặt trong có tuyết).
【绒头绳】 [róngtóushéng] ① Giây tết tóc. ② *(đph)* Len.
【绒线】 [róngxiàn] ① Chỉ thêu. ② *(đph)* Len.
【绒绣】 [róngxiù] Thêu len.
【绒衣】 [róngyī] Áo vệ sinh. *Cg.* 卫生衣 [wèishēngyī].

融 [róng] **Dung.** ① Tan: ～雪 *Tuyết tan;* 消～ *Tiêu tan.* ② Điều hòa / hòa nhịp: ～洽 *Hòa hợp / chan hòa;* 水乳交～ *Tình cá nước/ tình keo sơn.* ③ Sự lưu thông tiền tệ: 金～市场 *Thị trường tiền tệ.*
【融合】 [rónghé] Hòa thành một khối / dung hợp.
【融化】 [rónghuà] Tan / tan chảy ra (thành nước).
【融会贯通】 [rónghuì guàntōng] Thâm nhuần / thấu suốt.
【融解】 [róngjiě] Tan ra / tiêu tan: 积雪～了 *Tuyết đã tan.*
【融洽】 [róngqià] Hài hòa / hòa thuận / hòa hợp: 干群关系很～ *Quan hệ giữa cán bộ và quần chúng rất hài hòa;* 他夫妻关系不～ *Vợ chồng anh ta không hòa thuận.*
【融融】 [róngróng] ① Dáng sung sướng: 大家欢聚一堂，其乐～ *Mọi người sum họp, vui sướng biết bao!* ② Ấm áp: 春光～ *Nắng xuân ấm áp.*

冗（宂）[rǒng] **Nhũng.** ① Tản mạn / thừa / nhiều: ～赘 *Rườm rà;* ～词赘句 *Dây cà ra dây muống / câu văn rườm rà;* ～文 *Văn rườm.* ② Bận rộn rối rít / phiền nhiễu: 希拨～参加 *Mong (cụ / bác) bớt chút thì giờ đến dự.*
【冗长】 [rǒngcháng] (Câu văn) rườm rà / dài dòng văn tự: 文词～ *Câu văn rườm rà / dây cà ra dây muống.*

【冗员】 [rǒngyuán] *(cũ)* Chỉ những nhân viên thừa trong cơ quan.
【冗杂】 [rǒngzá] Phiền toái / phiền phức / phiền tạp.
【冗赘】 [rǒngzhuì] *(văn)* Rườm rà / dài dòng.

rou

柔 [róu] **Nhu.** ①Mềm mại: ～枝嫩叶 *Cành mềm lá non;* ～软体操 *Thể dục mềm dẻo..* ②Dịu dàng: 性情温～ *Tính nết dịu dàng;* 刚中有～，～中有刚 *Trong cái mạnh mẽ có cái dịu dàng, trong cái dịu dàng có cái mạnh mẽ.* ③Êm dịu / êm đềm: ～和的声音 *Tiếng nói dịu dàng;* ～风 *Gió hiu hiu.* ④[Róu] (Họ) Nhu.
【柔板】 [róubǎn] *(nhạc)* Nhịp khoan thai.
【柔道】 [róudào] Võ judô/ võ Nhật. *Cg.* 柔术 [róushù].
【柔和】 [róuhé] Mềm mại ôn hòa / êm dịu / dịu dàng: ～的颜色 *Mầu sắc dịu dàng;* 灯光～ *Ánh đèn dịu dàng;* ～的春风 *Gió xuân êm dịu.*
【柔媚】 [róuměi] Dịu dàng / đáng yêu / dễ thương / có duyên/ yêu kiều.
【柔嫩】 [róunèn] Non nớt / mềm mại / mơn mởn: ～的禾苗 *Mạ non mơn mởn.*
【柔情】 [róuqíng] Thùy mị.
【柔韧】 [róurèn] Dẻo / mềm dẻo / dai dẻo / dai bền.
【柔软】 [róuruǎn] Mềm mại / mềm dẻo: ～体操 *Thể dục mềm dẻo.*
【柔弱】 [róuruò] Nhu nhược / mềm yếu / yếu đuối / mỏng manh: 身体～ *Sức khỏe mỏng manh.*
【柔术】 [róushù] *Như* 柔道.
【柔顺】 [róushùn] Hiền lành / nhu mì / ngoan ngoãn: 性格～的女孩子 *Cô bé tính nết nhu mì (/ hiền lành).*
【柔黄花序】 [róuyí huāxù] *(thực)* Đuôi sóc (một kiểu cụm hoa).
【柔鱼】 [róuyú] Con mực.

揉 [róu] **Nhu.** ①Day / giụi / vò: ～眼睛 *Giụi mắt.* ②Xoa / nhào: ～捏 *Xoa bóp;* ～面 *Nhào bột mì.*
【揉搓】 [róucuō] ①*Như* 揉 *nghĩa* ①. ②*(đph)* Dằn vặt / dày vò / đay nghiến / day dứt.
【揉磨】 [róumo] *(đph) Như* 揉搓 *nghĩa* ②.

蹂 [róu] **Nhu.** *Xem* 蹂躏.
【蹂躏】 [róulìn] Giày xéo / chà đạp / giày vò: 帝国主义～殖民地人民 *Bọn đế quốc giày xéo nhân dân thuộc địa.*

肉 [ròu] **Nhục.** ①Thịt: 牛～ *Thịt bò;* 猪～ *Thịt lợn;* 肌～ *Bắp thịt.* ②Cơm / cùi / nhục / thịt (phần nạc của trái cây): 荔枝～厚 *Trái vải dày cơm;* 桂圆～ *Nhãn nhục.* ③Nẫu: ～瓤西瓜 *Dưa hấu nẫu ruột.* ④*(đph)* Chậm chạp: 他作事真～ *Anh ấy làm việc chậm chạp lắm;* ～脾气 *Tính chậm chạp.*
【肉包子】 [ròubāozi] Bánh bao nhân thịt.
【肉饼】 [ròubǐng] Bánh rán nhân thịt.
【肉搏】 [ròubó] Giáp lá cà: ～战 *Đánh giáp lá cà.*
【肉垂】 [ròuchuí] *(động)* Yếm thịt (ở dưới cổ gà tây) / râu cá.
【肉店】 [ròudiàn] Cửa hàng bán thịt.
【肉丁】 [ròudīng] Thịt hạt lựu.
【肉冻】 [ròudòng] Thịt đông.
【肉豆蔻】 [ròudòukòu] *(dược)* Nhục đậu khấu. *Cg.* 肉果 [ròuguǒ].
【肉冠】 [ròuguān] Mào / mõng.
【肉桂】 [ròuguì] Cây quế. *Cg.* 桂 [guì].
【肉果】 [ròuguǒ] *Như* 肉豆蔻.
【肉瘤】 [ròuliú] *(y)* Bướu.
【肉麻】 [ròumá] Buồn nôn / lộn mửa / ghê tởm / kinh tởm / phát khiếp: 这些吹棒令人～ *Những lời nịnh hót ấy làm người ta lộn mửa (/ phát khiếp).*
【肉末】 [ròumò] Thịt băm / thịt thái nhỏ / thịt vụn.
【肉排】 [ròupái] Miếng thịt nướng.
【肉皮】 [ròupí] Da lợn.
【肉皮儿】 [ròupír] *(đph)* Da (của người).
【肉片】 [ròupiàn] Thịt thái mỏng.
【肉票】 [ròupiào] *(cũ)* Con tin. *Cg.* 肉票儿 [ròupiàor].
【肉色】 [ròusè] Màu da.
【肉食】 [ròushí] Ăn thịt: ～动物 *Loài động vật ăn thịt.*
【肉松】 [ròusōng] Ruốc / ruốc bông.
【肉穗花序】 [ròusuì huāxù] *(thực)* Bông mo.
【肉汤】 [ròutāng] Canh thịt.
【肉体】 [ròutǐ] Nhục thể / xác thịt / thể xác: ～感观 *Những giác quan xác thịt.*
【肉丸子】 [ròuwánzi] Thịt viên.
【肉馅】 [ròuxiàn] Nhân thịt.
【肉刑】 [ròuxíng] Nhục hình.
【肉芽】 [ròuyá] *(y)* Kết hột.
【肉眼】 [ròuyǎn] Mắt người / mắt thịt: ～看不见细菌 *Mắt thường không trông thấy được vi trùng.*
【肉欲】 [ròuyù] Nhục dục / lòng ham muốn thú vui xác thịt.
【肉汁】 [ròuzhī] Nước thịt / nước xốt.
【肉中刺】 [ròuzhōngcì] Gai mắt.
【肉赘】 [ròuzhuì] Hột cơm / mụn cóc / bướu cây.

ru

儒 [rú] **Nho.** ①Nho (chỉ người đi học và có tài thời xưa): 大～ *Đại nho.* ②[Rú] (Nhà) nho (một lưu phái tư tưởng do Khổng Tử sáng lập hồi xưa ở Trung Quốc): ～家 *Nhà nho.*
【儒艮】 [rúgèn] *(động)* Cá nược (loài thú thuộc bộ lợn biển).
【儒家】 [rújiā] Nhà nho / nho gia / người theo Khổng giáo.
【儒教】 [rújiào] Nho giáo / học thuyết Khổng Tử.
【儒生】 [rúshēng] *(cũ)* Nho sinh / người đi học theo

đạo Khổng.

【儒雅】 [rúyǎ] Hiểu sâu biết rộng và phong nhã / nho nhã.

孺 [rú] Nhũ. Trẻ con: 妇～ *Đàn bà con trẻ.*

【孺子】 [rúzi] *(văn)* Nhi đồng / hài nhi.

如 [rú] ① Theo / theo đúng: ～期完成 *Hoàn thành đúng kỳ hạn.* ② Giống như: 坚强～钢 *Bền vững như thép.* ③ Bằng: 我不～他 *Tôi không bằng anh ấy;* 自以为不～ *Tự cho là kém hơn.* ④ *(văn)* Đến / đi: ～厕 *Đi nhà xí.* ⑤ Nếu: ～不同意,可提意见 *Nếu không đồng ý thì có thể đề ý kiến.* ⑥ Đặt sau từ chỉ trạng thái, như "một cách": 突～其来 *Đến một cách đột ngột.*

【如常】 [rúcháng] Như thường / như cũ: 起居～ *Ăn ở như thường.*

【如出一辙】 [rú chū yì zhé] Giống hệt / giống như đúc / cùng trong một khuôn mà ra.

【如此】 [rúcǐ] Như thế / như vậy: ～勇敢 *Gan dạ như thế;* 当然～ *Tất nhiên là như vậy.*

【如此而已】 [rúcǐ éryǐ] Cũng chỉ thế thôi.

【如堕五里雾中】 [rú duò wǔlǐwù zhōng] Như sa vào trong đám mây mù / rối bòng bong. *Cg.* 如堕烟海 [rúduò yānhǎi].

【如法炮制】 [rú fǎ páozhì] Lại làm như thế / bắt chước làm theo / rập theo khuôn khổ.

【如故】 [rúgù] ① Như cũ / như xưa: 依然～ *Vẫn như cũ / không thay đổi gì cả.* ② Như bạn cũ: 一见～ *Như gặp bạn cũ.*

【如果】 [rúguǒ] Nếu / nếu mà / nếu như / ví bằng: ～有时间,我一定来 *Nếu có thời gian tôi nhất định đến;* ～早知道一天,就来得及了 *Nếu mà biết trước một hôm thì kịp đấy.*

【如何】 [rúhé] Thế nào/ ra sao: 近况～ *Tình hình gần đây ra sao.*

【如虎添翼】 [rú hǔ tiān yì] Như cọp thêm cánh / như rồng thêm vây.

【如火如荼】 [rúhuǒ-rútú] Bừng bừng như lửa.

【如获至宝】 [rú huò zhìbǎo] Như được của báu.

【如饥似渴】 [rújī-sìkě] Khao khát / thèm khát / như đói như khát / say sưa: 李师傅～地学习科学著作 *Bác Lý say sưa học tập các tác phẩm khoa học.*

【如胶似漆】 (rújiāo-sìqī] Gắn bó keo sơn / như keo với sơn.

【如今】 [rújīn] Ngày nay / bây giờ / hiện nay / giờ đây.

【如来】 [Rúlái] *(tôn)* Phật Như Lai.

【如狼似虎】 [rúláng-sìhǔ] Hung ác như lang sói / như hùm như sói.

【如雷贯耳】 [rú léi guàn ěr] Tiếng tăm lừng lẫy: 久闻大名,～ *Biết danh từ lâu, tiếng tăm lừng lẫy.*

【如梦初醒】 [rú mèng chū xǐng] Như giấc mơ vừa tỉnh/ bừng tỉnh.

【如期】 [rúqī] Đúng kỳ hạn: 任务已～完成 *Đã hoàn thành nhiệm vụ đúng kỳ hạn.*

【如其】 [rúqí] Nếu / nếu như / giả mà: 你～不信,可以亲自去问 *Nếu anh không tin thì tự đi hỏi.*

【如若】 [rúruò] Giả mà / nếu như.

【如丧考妣】 [rú sàng kǎo-bǐ] Như chết cha chết mẹ.

【如上】 [rúshàng] Như trên / trên đây: ～所述 *Như trên đã nói.*

【如实】 [rúshí] Thực / thực sự: ～地反映情况 *Phản ánh tình hình thực sự.*

【如释重负】 [rú shì zhòngfù] Như trút gánh nặng.

【如数】 [rúshù] Đủ số: ～归还 *Hoàn lại đủ số.*

【如同】 [rútóng] Như là / như thể / cũng như / giống như: 他～哑巴一样老不吭声 *Anh ta một câu cũng không nói như người câm vậy.*

【如下】 [rúxià] Như sau / sau đây / dưới đây: 全文～ *Toàn văn như sau.*

【如意】 [rúyì] Như ý / vừa ý: 万事～ *Mọi sự như ý;* 称心～ *Đẹp lòng như ý.*

【如意算盘】 [rúyì suànpan] Tham vọng / tính toán đâu vào đấy.

【如影随形】 [rú yǐng suí xíng] Như hình với bóng.

【如鱼得水】 [rú yú dé shuǐ] Như cá gặp nước.

【如愿】 [rúyuàn] Toại nguyện / như ý muốn / hợp nguyện vọng: ～以偿 *Thực hiện theo ý muốn / thỏa mãn nguyện vọng / như ý sở nguyện.*

【如坐针毡】 [rú zuò zhēnzhān] Như ngồi trên đệm kim châm / như ngồi trên chông.

茹 [rú] Như. Ăn / nuốt: ～素 *Ăn chay.*

【茹苦含辛】 [rúkǔ-hánxīn] Ngậm đắng nuốt cay / ăn cay uống đắng. *Cg.* 含辛茹苦 [hánxīn-rúkǔ].

【茹毛饮血】 [rúmáo-yǐnxuè] Ăn lông uống máu / ăn lông ở lỗ.

铷 [rú] Như. *(hóa)* Rubidi (rubidium, ký hiệu Rb).

濡 [rú] Nhu. *(văn)* ① Nhúng nước / nhận chìm / ngâm nước. ② Chậm trễ.

【濡染】 [rúrǎn] Nhuộm.

【濡湿】 [rúshī] Ngâm / thấm nước.

蠕 (蝡) [rú] Nhu (trước đọc [ruǎn] Nhuyễn). Sự quằn quại/ bò quằn quại.

【蠕虫】 [rúchóng] Giun sán: ～学 *Khoa giun sán.*

【蠕动】 [rúdòng] ① Quằn quại / bò quằn quại. ② *(sinh)* Sự nhu động.

【蠕蠕】 [rúrú] Bò ngoằn ngoèo.

【蠕形动物】 [rúxíng dòngwù] Loài động vật giun sán.

辱 [rǔ] Nhục. ① Sỉ nhục / hổ thẹn / nhục nhã: 奇耻大～ *Sỉ nhục lớn / vô cùng nhục nhã.* ② Bị nhục / làm nhục. ③ Tỏ vẻ khuất mình, khiêm tốn: *(cũ)* ～承 *Cho phép;* ～蒙 *Được phép.*

【辱骂】 [rǔmà] Chửi bới / mắng nhiếc / chửi mắng / sỉ vả: ～的话 *Lời sỉ vả.*

【辱命】 [rǔmìng] Không hoàn thành mệnh lệnh của cấp trên.

【辱没】 [rǔmò] Làm nhục nhã / bôi nhọ thanh danh.

乳 [rǔ] **Nhũ.** ①Vú: 哺～动物 *Động vật có vú.* ②Sữa: 炼～ *Sữa hộp;* 母～ *Sữa mẹ;* ～牛 *Bò sữa.* ③Những thứ giống như sữa: 豆～ *Sữa đậu nành;* ～白色 *Màu sữa.* ④Đẻ: 孳～ *Đẻ / sinh sôi.* ⑤Mới đẻ / còn non: ～鸭 *Vịt con / vịt mới nở;* ～猪 *Lợn sữa.*

【乳癌】 [rǔ'ái] Ung vú.

【乳钵】 [rǔbō] Cối giã.

【乳齿】 [rǔchǐ] Răng sữa.

【乳臭未干】 [rǔchòu wèi gān] Chưa hết mùi hôi sữa / miệng còn hôi sữa.

【乳蛾】 [rǔ'é] *(y)* Viêm hạnh nhân (amiđan) cấp phát.

【乳儿】 [rǔ'ér] Đứa bé còn bú.

【乳房】 [rǔfáng] Vú: ～肿瘤 *U vú lành.*

【乳化】 [rǔhuà] *(hóa)* Sữa hóa: ～剂 *Chất sữa hóa;* ～液 *Thể sữa.*

【乳剂】 [rǔjì] *(hóa)* Thể sữa: 全色～ *Thể sữa toàn sắc.*

【乳胶】 [rǔjiāo] *(hóa)* Thể sữa: ～漆 *Sơn thể sữa.*

【乳酪】 [rǔlào] Pho mát.

【乳糜】 [rǔmí] *(giải)* Dịch dưỡng / dưỡng trấp.

【乳名】 [rǔmíng] Tên tục/ húy.

【乳母】 [rǔmǔ] *(cũ)* Vú em.

【乳牛】 [rǔniú] Bò sữa.

【乳酸】 [rǔsuān] *(hóa)* Axit lactic: 乳脂酸 *Axit butyric.*

【乳糖】 [rǔtáng] *(hóa)* Lactoza: ～酶 *Lactaza.*

【乳头】 [rǔtóu] Đầu vú / núm vú.

【乳腺】 [rǔxiàn] Hạch sữa / duyên nhũ: ～炎 *Viêm hạch sữa.*

【乳香】 [rǔxiāng] Hương trầm.

【乳罩】 [rǔzhào] Cái nịt vú / coócxê/ yếm nịt.

【乳汁】 [rǔzhī] Sữa / nước sữa.

【乳脂】 [rǔzhī] Bơ: ～糖 *Kẹo bơ.*

【乳制品】 [rǔzhìpǐn] Sản phẩm bơ sữa: ～工业 *Công nghiệp bơ sữa.*

【乳浊液】 [rǔzhuóyè] *(hóa)* Thể sữa.

汝 [rǔ] **Nhữ.** ① *(văn)* Đại từ ngôi thứ hai, như anh, chị, mày, bác...: ～等 *Bọn mày / chúng mày;* ～将何往 *Anh sẽ đi về hướng nào?* ②[Rǔ] (Họ) Nhữ.

褥 [rù] **Nhục.** Cái đệm trải giường: 被～ *Chăn đệm.* *Cg.* 褥子 [rùzi].

【褥疮】 [rùchuāng] *(y)* Chứng thối loét (vì nằm liệt giường).

【褥单】 [rùdān] Khăn trải giường.

【褥套】 [rùtào] Vỏ bọc đệm.

【褥子】 [rùzi] Đệm: 虎皮～ *Đệm da hổ.*

入 [rù] **Nhập.** ① Vào: ～国问禁 *Vào nước người, hỏi lệ cấm;* ～境问俗 *Vào làng phải theo lệ làng;* ～团 *Vào Đoàn;* ～会 *Vào hội;* 深～实际 *Đi sâu vào thực tế / thâm nhập thực tế;* 纳～轨道 *Đi vào nề nếp.* ② Nộp vào / thu nhập: ～不敷出 *Thu không đủ chi / bóc ngắn cắn dài / thu chi mất thăng bằng.* ③Hợp / thích ứng với: ～情～理 *Hợp tình hợp lý.* ④Thanh nhập (một trong bốn âm thanh của tiếng phổ thông Trung Quốc phát ra nhanh và ngắn): 平上去～ *Bình thượng khứ nhập.*

【入仓】 [rùcāng] Vào kho / nhập kho.

【入场】 [rùchǎng] Đi vào (rạp hát) / vào cửa / vào sân / vào hội trường: ～券 *Vé vào cửa.*

【入超】 [rùchāo] Nhập siêu / nhập càng nhiều hơn xuất càng.

【入春】 [rùchūn] Sang xuân.

【入党】 [rùdǎng] Vào Đảng.

【入耳】 [rù'ěr] Lời nói vừa ý (/vừa lòng) / lời nói dễ nghe: 不堪～的话 *Lời nói thô tục.*

【入伏】 [rùfú] Vào hè / mùa nóng.

【入港】 [rùgǎng] ①Vào cảng. ②Tâm đầu ý hợp.

【入股】 [rùgǔ] Vào cổ phần (công ty).

【入骨】 [rùgǔ] Nhập cốt / thấu xương: 恨之～ *Hết sức căm thù / căm thù đến tận xương tủy.*

【入画】 [rùhuà] Đẹp / đẹp như tranh / đáng vẽ nên tranh: 桂林山水,处处都可以～ *Non nước Quế Lâm, đâu đâu cũng như tranh như họa.*

【入伙】 [rùhuǒ] ①Vào bè phái / nhập bọn. ②Gia nhập / vào nhà ăn tập thể.

【入籍】 [rùjí] Nhập tịch / vào quốc tịch.

【入境】 [rùjìng] Nhập cảnh: ～签证 *Thị thực nhập cảnh.*

【入口】 [rùkǒu] ①Nhập khẩu / nhập cảng: ～货 *Hàng nhập.* ②Cửa / cổng: 车站～ *Cửa vào ga.*

【入寇】 [rùkòu] *(Văn)* Xâm lược / xâm nhập / xâm lấn.

【入库】 [rùkù] Nhập kho / cho vào kho.

【入款】 [rùkuǎn] Nhập khoản / đón tiền thu.

【入殓】 [rùliàn] Nhập liệm / liệm / bỏ vào áo quan.

【入门】 [rùmén] ①Vào cửa. *(Ngr)* Mới nắm bước đầu / mới vào nghề. ②Loại sách sơ đẳng: 摄影～ *Sách hướng dẫn nhiếp ảnh.*

【入梦】 [rùmèng] Ngủ mê / ngủ: 夜深了,他翻来复去总是不能～ *Đêm đã khuya, anh ấy cứ trằn trọc mãi không sao ngủ được.*

【入迷】 [rùmí] Mê mẩn / say mê: 下棋～ *Say mê chơi cờ;* 他的话我们简直听得～ *Lời nói của anh ta chúng tôi nghe mê mẩn cả người.*

【入魔】 [rùmó] Cuồng dại / mê tít / mê đắm.

【入木三分】 [rù mù sān fēn] ①Bút lực mạnh mẽ. ②Bàn tán sâu sắc.

【入射角】 [rùshèjiǎo] *(lý)* Góc tia tới.

【入射线】 [rùshèxiàn] *(lý)* Ray tia tới.

【入神】 [rùshén] ①Tập trung tinh thần / say mê / mải miết: 越听越～ *Càng nghe càng mê.*

【入世】 [rùshì] Vào đời.

【入手】 [rùshǒu] Bắt tay vào / bắt đầu từ....: 解决问题要从调查研究～ *Muốn giải quyết vấn đề thì phải bắt đầu từ việc điều tra nghiên cứu.*

【入睡】 [rùshuì] Ngủ / đã ngủ rồi.

【入土】 [rùtǔ] Chết / mai táng: 快～了 *Sắp chết / thân kề miệng lỗ.*
【入托】 [rùtuō] Gửi (con) vào vườn trẻ.
【入微】 [rùwēi] Chu đáo / tỷ mỷ: 体贴～ *Chăm sóc chu đáo.*
【入味】 [rùwèi] ①Ngon: 菜做得很～ *Món ăn làm rất ngon.* ②Thú vị: 这出戏越看越～ *Vở kịch này càng xem càng thú vị.*
【入伍】 [rùwǔ] Nhập ngũ / vào bộ đội.
【入席】 [rùxí] Vào tiệc.
【入侵】 [rùqīn] Xâm nhập: 随时准备反对帝国主义的武装～ *Sẵn sàng đánh trả những cuộc xâm nhập bằng vũ trang của bọn đế quốc.*
【入选】 [rùxuǎn] Được bầu / được chọn vào / trúng cử.
【入学】 [rùxué] Đi học: ～年龄 *Đến tuổi đi học.*
【入眼】 [rùyǎn] Vui mắt: 看得～ *Xem vui mắt;* 看不～ *Xem chướng mắt.*
【入药】 [rùyào] Dùng làm thuốc (bắc): 这种草可以～ *Loại cỏ này có thể làm thuốc.*
【入夜】 [rùyè] Tối đèn: ～灯火通明 *Tối đèn đèn đóm sáng trưng.*
【入狱】 [rùyù] Bắt vào tù / ngồi tù.
【入院】 [rùyuàn] Vào (bệnh) viện: 办理～手续 *Làm thủ tục vào viện. (/ nằm viện).*
【入账】 [rùzhàng] Vào sổ.
【入赘】 [rùzhuì] Gửi rể / ở rể.

溽 [rù] **Nhục.** *(văn)* Ẩm / ẩm ướt / ẩm thấp.
【溽暑】 [rùshǔ] Mùa hè ẩm thấp nóng bức.

缛 [rù] **Nhục.** Nặng nề / phiền phức: 繁文～节 *Giấy tờ phiền phức / tác phong quan liêu giấy tờ.*

蓐 [rù] **Nhục.** *(văn)* Chiếu / nệm / đệm.

rua

挼 [ruá] **Nhòa.** *(đph)* ①Không phẳng phiu / nhăn nheo / nhàu nát: 那张纸～了 *Tờ giấy đó đã nhàu nát.* ②Sắp rách / gần rách: 衬衣穿～了 *Áo mặc đã gần rách.* *Xem* 挼 [ruó].

ruan

阮 [ruǎn] **Nguyễn.** ①Đàn Nguyễn (một thứ nhạc cụ giống đàn nguyệt, nhưng cần dài hơn). ②[Ruǎn] (Họ) Nguyễn.

软 (輭) [ruǎn] **Nhuyễn.** ①Mềm: 柔～ *Mềm dẻo;* 绸子比布～ *Lụa mềm hơn vải.* ②Yếu (ớt) / mềm yếu) / dịu dàng / nhu nhược: ～弱无能 *Hèn yếu bất tài;* 欺～怕硬 *Mềm nắn rắn buông;* ～语 *Lời nói dịu dàng.* ③Mủi lòng / nhẹ dạ: 心～ *Mủi lòng;* 耳朵～ *Nhẹ dạ / nhẹ bụng/ nhẹ tính.* ④Dùng thủ đoạn mềm dẻo/ nắng nặc: ～的政策 *Chính sách mềm dẻo;* ～求 *Nằng nặc đòi.* ⑤Mỏi nhừ: 两腿发～ *Hai chân mỏi nhừ.* ⑥Kém / xấu / tồi: 货色～ *Hàng kém.*
【软床】 [ruǎnchuáng] Võng vải.
【软刀子】 [ruǎndāozi] Thủ đoạn mềm dẻo.
【软垫】 [ruǎndiàn] Đệm mềm.
【软缎】 [ruǎnduàn] Xa tanh.
【软腭】 [ruǎn'è] *(giải)* Vòm miệng mềm.
【软风】 [ruǎnfēng] *(khí)* Gió nhẹ.
【软腐病】 [ruǎnfǔbìng] *(nông)* Mềm rữa.
【软钢】 [ruǎngāng] Thép nhẹ / thép mềm.
【软膏】 [ruǎngāo] Thuốc cao/ pom mát/ thuốc mỡ.
【软骨头】 [ruǎngǔtou] Người không có khí tiết / yếu đuối / yếu bóng vía.
【软骨】 [ruǎngǔ] *(giải)* Sụn / xương mềm / còi xương: ～病 *Bệnh còi xương.*
【软管】 [ruǎnguǎn] Vòi / ống cao su.
【软焊】 [ruǎnhàn] Hàn nhẹ.
【软化】 [ruǎnhuà] ①Mềm hóa / làm mềm: 骨质～症 *Bệnh còi xương.* ②Làm cho nguôi đi / dịu đi: 态度逐渐～ *Thái độ đã dịu dần.* ③Thuộc (da).
【软和】 [ruǎnhuo] *(khn)* Dịu dàng / ngọt ngào / nhẹ nhàng/ mềm mại/ êm dịu: ～的褥子 *Đệm nằm rất êm.*
【软件】 [ruǎnjiàn] Thiết bị mềm / đĩa mềm / phần mềm/ phương tiện chương trình *(máy tính).*
【软禁】 [ruǎnjìn] Giam lỏng / tù lỏng.
【软麻工艺】 [ruǎnmá gōngyì] *(dệt)* Công nghệ mềm đay.
【软绵绵】 [ruǎnmiánmián] ①Mềm mại: ～的枕头 *Chiếc gối rất mềm.* ②Yếu ớt: 她病好了,但身体仍～的 *Chị ta đã khỏi nhưng người còn yếu.*
【软木】 [ruǎnmù] Li e / bần vỏ/ bần.
【软泥】 [ruǎnní] Bùn sông / bùn cửa biển.
【软片】 [ruǎnpiàn] Phim. *Cg.* 胶片 [jiāopiàn].
【软弱】 [ruǎnruò] Mềm yếu / yếu đuối / yếu ớt / yếu hèn: ～性 *Tính yếu ớt;* ～无能 *Yếu hèn / yếu đuối bất lực;* ～可欺 *Yếu hèn có thể bắt nạt được.*
【软食】 [ruǎnshí] Thức ăn mềm (cháo đặc, bột quầy đặc . . .).
【软水】 [ruǎnshuǐ] *(hóa)* Nước mềm.
【软糖】 [ruǎntáng] Kẹo mềm.
【软梯】 [ruǎntī] *(khn)* Thang dây.
【软体动物】 [ruǎntǐ dòngwù] Loài nhuyễn thể / loài động vật thân mềm (có vỏ đá vôi như con trai, ốc, sò v.v.).
【软席】 [ruǎnxí] Ghế mềm (xe lửa): ～寝车 *Toa nằm mềm;* ～客车 *Toa khách ghế mềm.*
【软线】 [ruǎnxiàn] *(điện)* Dây mềm.
【软硬兼施】 [ruǎn-yìng jiān shī] Mềm rắn đủ cả / hết dụ dỗ đến đánh đập.
【软玉】 [ruǎnyù] *(khoáng)* Nefrit.
【软枣】 [ruǎnzǎo] Táo đen.
【软炸】 [ruǎnzhá] Tẩm bột rán.
【软脂】 [ruǎnzhī] *(hóa)* Panmitic: ～酸 *Axit panmitic.*

rui

蕊（蕊、蘂）[ruǐ] **Nhị, nhụy.** Nhị (hoa): 雄～ *Nhị đực / túi phấn;* 雌～ *Nhị cái/ bầu;* 花～ *Nhị hoa.* *Cg.* 花心 [huāxīn].

锐 [ruì] **Nhuệ.** ①Sắc bén / nhọn: 尖～ *Sắc bén / sâu sắc / gay gắt.* ②Tinh nhanh / lanh lợi: 感觉敏～ *Nhạy / nhạy cảm / rất thính.* ③Mạnh / hùng mạnh / tinh nhuệ: ～进 *Hăng hái tiến lên / tiến mạnh bước;* ～兵 *Nhuệ binh / bộ đội tinh nhuệ.*

【锐度】 [ruìdù] Nhuệ độ: 视觉～ *Nhuệ độ thị quan.*

【锐角】 [ruìjiǎo] *(toán)* Góc nhọn.

【锐利】 [ruìlì] ①Sắc bén: ～的匕首 *Dao găm sắc bén.* ②Tinh / sắc sảo: 眼光～ *Mắt rất tinh / tầm mắt sắc sảo.*

【锐不可当】 [ruì bùkě dāng] Sức mạnh không thể nào chống lại nổi: 以～之势 *Với thế mạnh không sao chống nổi.*

【锐敏】 [ruìmǐn] Nhạy cảm / sắc bén / sắc sảo lanh lẹ.

【锐气】 [ruìqì] Nhuệ khí / lòng hăng hái: 青年人充满了～ *Thanh niên đầy nhuệ khí.*

【锐意】 [ruìyì] Mãnh liệt / hăng hái / kiên quyết tiến lên / nhuệ chí.

瑞 [ruì] **Thụy.** ①Điềm lành / tốt lành: 祥～ *Điềm tốt lành.* ②[Ruì] (Họ) Thụy.

【瑞典】 [Ruìdiǎn] Nước Thụy Điển: ～人 *Người Thụy Điển.*

【瑞鸟】 [ruìniǎo] *(cũ)* *Như* 凤凰 [fènghuáng] Phượng hoàng.

【瑞士】 [Ruìshì] Nước Thụy Sĩ: ～人 *Người Thụy Sĩ.*

【瑞香】 [ruìxiāng] *(thực)* Cây thụy hương.

【瑞雪】 [ruìxuě] Tuyết xuống hợp thời: ～兆丰年 *Nhiều tuyết là điềm được mùa.*

run

闰 [rùn] **Nhuận.** Thừa: ～三月 *Nhuận tháng 3.*

【闰年】 [rùnnián] Năm nhuận.

【闰日】 [rùnrì] Ngày nhuận.

【闰月】 [rùnyuè] Tháng nhuận.

润 [rùn] **Nhuận.** ①Ẩm ướt: 土～苔青 *Đất ẩm rêu xanh;* 湿～ *Ẩm ỉu / ẩm ướt.* ②Thấm / xắp (làm cho đỡ khô): ～～嗓子 *Thấm giọng / xắp giọng;* ～肠 *Nhuận tràng.* ③Trơn bóng / mịn: 皮肤光～ *Nước da mịn.* ④Chải chuốt / gọt giũa / sửa văn: ～饰 *Sửa chữa bài văn cho thêm hay.* ⑤Lời / lãi: 分～ *Chia lãi;* 利～ *Lợi nhuận / lời lãi.*

【润笔】 [rùnbǐ] (Tiền) nhuận bút.

【润格】 [rùngé] Lệ nhuận bút.

【润滑】 [rùnhuá] Nhờn / nhớt / trơn.

【润滑油】 [rùnhuáyóu] *(cơ)* Dầu nhờn / dầu mỡ / dầu nhớt.

【润例】 [rùnlì] *Xem* 润格.

【润色】 [rùnsè] Nhuận sắc / sửa gọt văn cho hay: 这篇文章需要～一下 *Bài văn này cần gọt giũa lại.*

【润饰】 [rùnshì] *Xem* 润色.

【润雨】 [rùnyǔ] Mưa nhuận.

【润燥】 [rùnzào] *(y)* Đóng sẹo / lên da non.

【润泽】 [rùnzé] ①Trơn bóng. ②Làm cho trơn: 用油～轮轴 *Cho dầu nhờn vào trục bánh xe.*

ruo

挼 [ruó] **Nhòa.** Vo / vò / xoa (cho tròn bằng tay): 把纸条～成团 *Vò tờ giấy.*

Xem 挼 [ruá].

若 [ruò] **Nhược.** ①*(văn)* Nếu / giả sử / giả mà: ～不努力学习,就要落后 *Nếu không chịu khó học tập thì sẽ lạc hậu.* ②Như / giống nhau: 体重相～ *Hai người nặng như nhau;* ～无～有 *Như có như không;* ～醒～迷 *Mơ mơ màng màng / chập chờn cơn tỉnh cơn say / nửa tỉnh nửa say.* ③*(văn)* Mi / mày: ～等 *Bọn mi / bọn mày.*

【若虫】 [ruòchóng] *(động)* Con nhộng (sâu bướm).

【若非】 [ruòfēi] Nếu không / bằng không: ～亲身经历,岂知其中甘苦 *Nếu không từng trải thì làm sao biết được đắng cay ngọt bùi.*

【若干】 [ruògān] Một số / bao nhiêu: ～地区 *Một số vùng.*

【若何】 [ruòhé] Thế nào / ra sao: 结果～,还不得而知 *Kết quả ra sao, còn chưa biết được.*

【若即若离】 [ruòjí-ruòlí] Lúc gần lúc xa / khi nóng khi lạnh.

【若明若暗】 [ruòmíng-ruò'àn] Khi tỏ khi mờ.

【若是】 [ruòshì] Nếu / nếu như: 我～他,决不会那么办 *Nếu tôi thì quyết không làm như anh ấy.*

【若无其事】 [ruò wú qí shì] Coi như không / thản nhiên như không có việc gì xảy ra.

【若要人不知,除非己莫为】 [ruò yào rén bù zhi, chú fēi ji mò wéi] Nếu muốn người không biết, trừ phi mình đừng làm.

【若隐若现】 [ruòyǐn-ruòxiàn] Lúc ẩn lúc hiện.

【若有所失】 [ruò yǒu suǒ shī] Thẫn thờ như bị mất cắp.

【若有所思】 [ruò yǒu suǒ sī] Trầm ngâm suy nghĩ / nét mặt đăm đăm.

弱 [ruò] **Nhược.** ①Yếu/ non yếu: 他的身体很～ *Anh ấy người rất yếu / anh ấy sức khỏe rất kém;* 懦～ *Nhu nhược / yếu hèn;* 势～ *Yếu thế;* 衰～ *Yếu / suy yếu;* 薄～ *Mỏng manh / yếu đuối / yếu.* ②Ngót / non: 二十斤～ *Ngót 20 cân.* ③Trẻ / nhỏ: 老～ *Già trẻ.* ④*(văn)* Mất / chết: 又～一个 *Lại mất một người.*

【弱不禁风】 [ruò bù jīn fēng] Yếu đến nỗi gió thổi cũng ngã.
【弱不胜衣】 [ruò bù shèng yī] Yếu không mang nổi áo / yếu như sên.
【弱点】 [ruòdiǎn] Nhược điểm / điểm yếu / chỗ kém / chỗ yếu.
【弱冠】 [ruòguàn] *(cũ)* Nhược quán (xưa gọi thanh niên khoảng 20 tuổi là nhược quán).
【弱国】 [ruòguó] Nước yếu.
【弱化】 [ruòhuà] Sự giảm / sự thoái hóa.
【弱碱】 [ruòjiǎn] *(hóa)* Baze yếu.
【弱脉】 [ruòmài] *(y)* Mạch đập yếu.
【弱肉强食】 [ruòròu-qiángshí] Kẻ mạnh nuốt kẻ yếu / rắn lớn nuốt rắn nhỏ / cá lớn nuốt cá bé.
【弱酸】 [ruòsuān] *(hóa)* Axit yếu.
【弱小】 [ruòxiǎo] Nhỏ yếu: ～民族 *Dân tộc nhỏ yếu.*
【弱音器】 [ruòyīnqì] *(nhạc)* Cái chặn tiếng.
【弱者】 [ruòzhě] Kẻ yếu / người yếu.

箬 [ruò] **Nhược.** ①Cây trúc. ②Lá trúc.
【箬帽】 [ruòmào] Cái nón lá (tre).
【箬竹】 [ruòzhú] *(thực)* Cây trúc *(Indocalamus).*

S

sa

仨 [sā] Ta. *(khn)* Ba: 我们哥儿～ *Ba anh em ta; 我来～ Cho tôi ba cái.*

挲 [sā] Ta. *Xem* 摩挲 [māsa].
Xem 挲 [suō].

撒 [sā] Tát. ① Buông ra / bỏ ra: ～网 *Vãi chài / quăng lưới / tung lưới; ～手 Buông tay ra / bỏ tay ra.* ② Tỏ ra: ～娇 *Làm nũng / nũng nịu.*
Xem 撒 [sǎ].
【撒旦】 [sādàn] *(tôn)* Quỷ sa tăng/ ma vương.
【撒刁】 [sādiāo] ① Giở ngón quỷ quyệt. ② *Xem* 撒赖 [sālài].
【撒哈拉沙漠】 [Sāhālā Shāmò] Sa mạc Xa-ha-ra.
【撒黑】 [sāhēi] Chập tối.
【撒欢儿】 [sāhuānr] *(đph)* Nhảy nhót / nô giỡn / nô đùa.
【撒谎】 [sāhuǎng] Nói dối / bịa đặt/ bịa.
【撒娇】 [sājiāo] Làm nũng / nũng nịu.
【撒酒疯】 [sājiǔfēng] Say rượu.
【撒拉族】 [Sālāzú] Dân tộc San-ra (ở các tỉnh Thanh Hải và Cam Túc, Trung Quốc).
【撒赖】 [sālài] Bướng bỉnh/ ngang ngược/ đấu bò đấu bướu / ăn vạ.
【撒懒】 [sālǎn] Lười biếng / trây lười / nhác nhớm.
【撒马】 [sāmǎ] Cương ngựa.
【撒尿】 [sāniào] *(khn)* Đái / đi đái / đi tiểu / đi giải.
【撒泼】 [sāpō] Ngang ngược: ～打滚 *Lăn ra hờn / nằm vạ.*
【撒气】 [sāqi] ① Trút giận/ ... cho hả giận. ② Tháo hơi ra / xì hơi / xẹp: 后带～了 *Bánh sau xẹp rồi.*
【撒手】 [sāshǒu] Buông tay: ～不管 *Buông lơi bỏ mặc.*
【撒手锏】 [sāshǒujiǎn] Chơi nước chắc / ngón chơi chắc.
【撒腿】 [sātuǐ] Chạy ù / ù té chạy / chạy thẳng: ～就跑 *Ù té chạy.*
【撒野】 [sāyě] (Cử chỉ) thô bỉ / làm liều / liều mạng / lỗng lộn.
【撒吃挣】 [sāyìzheng] *(khn)* Bệnh nói mê khi ngủ / bệnh mộng du.

撒 [sǎ] Táp, tán. ① Rải/ rắc/ gieo/ vãi: ～种 *Gieo hạt / rắc hạt/ vãi hạt giống; ～传单 Rải truyền đơn.* ② Vãi/ đổ: 把饭弄～了 *Đánh vãi cơm; 汤～了 Canh đổ ra ngoài.* ③ [Sǎ] (Họ) Tán.
Xem 撒 [sā].
【撒播】 [sǎbō] Gieo / rắc (hạt giống ...) / gieo trồng.
【撒肥机】 [sǎféijī] *(nông)* Máy rắc phân.
【撒粉】 [sǎfěn] *(nông)* Rắc bột (phân).
【撒施】 [sǎshī] *(nông)* Rắc / bón (phân).

洒 (灑) [sǎ] Sái. ① Vảy (nước): 扫地先～些水 *Trước khi quét nhà cần vảy ít nước.* ② Rơi vãi: ～了一地粮食 *Thóc gạo rơi vãi cả ra.* ③ [Sǎ] (Họ) Sái.
【洒家】 [sǎjiā] *(đph)* Ta đây / ta.
【洒泪】 [sǎlèi] Rơi nước mắt / chảy nước mắt.
【洒落】 [sǎluò] Chững chạc/ chững chàng.
【洒扫】 [sǎsǎo] Vẩy nước quét nhà.
【洒水车】 [sǎshuǐchē] Xe tưới nước / xe phun nước.
【洒脱】 [sǎtuō] Dáng điệu tự nhiên/ chững chạc/ chững chàng.

靸 [sǎ] Táp. *(đph)* Dép: *Xem* 趿 [tā].
【靸鞋】 [sǎxié] ① Giày vải. ② Dép.

飒 [sà] Táp. Tiếng gió: *Xem* 飒飒.
【飒然】 [sàrán] *(văn)* (Tiếng gió) rì rào / xào xạc / vi vu.
【飒飒】 [sàsà] *(thanh)* (Tiếng gió, mưa) xào xạc / rào rào: 秋风～ *Gió thu xào xạc.*
【飒爽】 [sàshuǎng] *(văn)* Hiên ngang mạnh mẽ: ～英姿 *Dáng vẻ hiên ngang.*

卅 [sà] Năm. Ba mươi: 五～运动 *Phong trào ngày 30 tháng 5 (năm 1925).*

萨 (薩) [Sà] Tát. (Họ) Tát.
【萨克管】 [sàkèguǎn] *(nhạc)* Xacxô.
【萨克号】 [sàkèhào] *(nhạc)* Xacooc.
【萨其马】 [sàqímǎ] Bánh ngọt (của dân tộc Măn).

sai

塞 [sāi] Tắc. ① Lấp / bịt: 把窟窿～住 *Lấp cái lỗ đi; 堵～漏洞 Bịt chặt lỗ hổng.* ② Nhét: 把衣服～进背包里 *Nhét quần áo vào ba lô.* ③ Cái nút: 瓶子～儿 *Nút chai; 软木～儿 Nút bần.*
Xem 塞 [sài], [sè].
【塞规】 [sāiguī] *(cơ)* Đo chốt.
【塞子】 [sāizi] Cái nút.

揌 (撦) [sāi] Tai. *Như* 塞 [sāi].

腮 (顋) [sāi] Tai. Má / mặt.

【腮帮子】 [sāibāngzi] *(đph)* Má / mặt. *Cg.* 腮帮儿 [sāibāngr].

【腮腺】 [sāixiàn] (giải) Tuyến má/ hạch má/ tuyến mang tai: ～炎 *Sưng quai bị.* *Cg.* 耳下腺 [ěrxiàxiàn].

鳃 [sāi] **Tai.** Mang (cá): 鱼～ *Mang cá / mang gió.*

塞 [sài] **Tái.** Chỗ hiểm yếu (ở biên giới): 要～ *Cửa ải hiểm yếu / yếu địa / nơi xung yếu.*

Xem 塞 [sāi], [sè].

【塞外】 [Sàiwài] Ngoài cửa ải/ biên cương (xưa chỉ vùng phía bắc Trường Thành Trung Quốc).

【塞翁失马】 [sàiwēng shī mǎ] Tái Ông mất ngựa. *(Ngb)* Việc không may chưa hẳn đã là việc xấu /việc xấu có thể biến thành việc tốt.

赛 [sài] **Trại.** ① Thi / đua: 比～ *Thi đua;* 田径～ *Thi điền kinh.* ② Hơn: 一个～一个 *Người này hơn người kia.* ③ Ngang với: ～真的 *Như thật vậy / giống như thật / rất giống.*

【赛车】 [sàichē] *(thể)* ① Đua xe đạp (/mô tô / ô tô). ② Xe (đạp) cuộc / xe đua.

【赛过】 [sàiguò] Vượt / hơn hẳn: 此处风光～江南 *Phong cảnh ở đây hơn hẳn Giang Nam (vùng phía nam Trường Giang).*

【赛力散】 [sàilìsǎn] *(nông)* Pheny / thủy ngân axetat.

【赛璐玢】 [sàilùfēn] *(hóa)* Xêlôphan.

【赛璐珞】 [sàilùluò] *(hóa)* Xêluylôít.

【赛马】 [sàimǎ] Đua ngựa: ～场 *Trường đua (ngựa) / bãi quần ngựa.*

【赛跑】 [sàipǎo] Chạy thi / chạy đua: 越野～ *Cuộc chạy băng đồng / cuộc chạy việt dã.*

【赛艇】 [sàitǐng] *(thể)* ① Đua thuyền. ② Thuyền đua.

san

三 [sān] **Tam.** ① Ba: ～个人 *Ba người.* ② Nhiều lần: ～复斯言 *Suy nghĩ mãi về lời nói này;* ～思而后行 *Nghĩ kỹ rồi mới làm.*

【三八妇女节】 [Sān Bā Fùnǚjié] Ngày Quốc tế phụ nữ "8-3".

【三板】 [sānbǎn] *Xem* 舢板 [shānbǎn].

【三宝】 [sānbǎo] *(tôn)* Tam bảo (chỉ phật, pháp, tăng).

【三倍体】 [sānbèitǐ] *(sinh)* Bộ ba / tam bội thể.

【三边形】 [sānbiānxíng] *(toán)* Hình tam giác. *Cg.* 三角形 [sānjiǎoxíng].

【三不管】 [sānbùguǎn] Công việc không ai quản lý.

【三部曲】 [sānbùqǔ] ① Bộ ba bản bi kịch (cổ Hy Lạp). ② Tác phẩm bộ ba.

【三彩】 [sāncǎi] Tam tài / có ba màu (đồ sứ gồm đời Đường 618 — 907).

【三槽出钢】 [sāncáo chūgāng] Nước thép chảy ra ba máng.

【三叉戟】 [sānchājǐ] Đinh ba.

【三叉神经】 [sānchā shénjīng] *(giải)* Thần kinh tam giác.

【三岔路口】 [sānchà lùkǒu] Ngã ba đường.

【三长两短】 [sāncháng-liǎngduǎn] Tối lửa tắt đèn / việc bất trắc / việc không may: 万一他有个～ *Vạn nhất anh ta xảy ra việc bất trắc.*

【三重】 [sānchóng] Ba lần /ba tầng / bộ ba / ba bè.

【三重唱】 [sānchóngchàng] Hát ba bè.

【三重奏】 [sānchóngzòu] Hợp tấu ba bè.

【三次方程】 [sāncì fāngchéng] *(toán)* Phương trình bậc ba.

【三从四德】 [sāncóng sìdé] *(cũ)* Tam tòng tứ đức.

【三代】 [SānDài] Tam Đại (các đời Hạ, Thương, Chu Trung Quốc).

【三大差别】 [sān dà chābié] Ba chênh lệch lớn: 逐步消灭～ *Xóa bỏ dần ba chênh lệch lớn.*

【三大纪律，八项注意】 [sān dà jìlǜ, bā xiàng zhùyì] Ba kỷ luật lớn, tám điều chú ý của Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (Ba kỷ luật lớn: 1. Mọi hành động đều phải nghe theo chỉ huy; 2. Không lấy mũi kim sợi chỉ của quần chúng; 3. Tất cả chiến lợi phẩm đều phải nộp làm của công. Tám điều chú ý: 1. Ăn nói hòa nhã; 2. Mua bán công bằng; 3. Mượn đồ phải trả; 4. Làm hỏng đồ phải đền; 5. Không đánh mắng người; 6. Không làm hư hại mùa màng 7. Không trêu ghẹo phụ nữ; 8. Không ngược đãi tù binh).

【三等秘书】 [sānděng mìshū] Bí thư thứ ba.

【三叠纪】 [Sāndiéjì] Thời kỳ Tam điệp / kỳ triat.

【三叠系】 [sāndiéxì] Thuộc kỳ triat / thuộc thời kỳ Tam điệp.

【三段论法】 [sānduànlùnfǎ] *(lg)* Phép tam đoạn luận (/luận ba đoạn).

【三段式】 [sānduànshì] Hình thức ba đoạn.

【三番五次】 [sānfān-wǔcì] Năm lần bảy lượt.

【三反运动】 [Sānfǎn Yùndòng] Phong trào ba chống (chống tham ô, chống lãng phí, chống quan liêu).

【三方】 [sānfāng] Giữa ba bên / tay ba / ba phía: ～会谈 *Hội đàm tay ba.*

【三废】 [sānfèi] Ba thải (nước thải, hơi thải và đồ thải công nghiệp).

【三风】 [sānfēng] Tam phong (phong trào chỉnh phong năm 1942, với nội dung chỉnh đốn học phong tức là chống chủ quan; chỉnh đốn Đảng phong tức là chống bè phái; chỉnh đốn văn phong tức là chống bệnh tám vè trong Đảng).

【三伏】 [sānfú] ① Tiết nóng nhất trong một năm: ～天 *Tiết đại thử.* ② Mùa nóng.

Xem 伏天 [fútiān].

【三副】 [sānfù] *(hải)* Phó thuyền trưởng thứ ba.

【三纲五常】 [sāngāng wǔcháng] *(cũ)* Tam cương ngũ thường.

【三个臭皮匠，赛过诸葛亮】 [sān gè chòupíjiàng, sàiguò Zhūgé Liàng] Ba anh thợ da vượt xa ông Gia-Cát Lượng/ tam ngu thành hiền.

【三更】 [sāngēng] Canh ba/ đêm khuya: ～半夜 *Nửa đêm gà gáy / đêm hôm khuya khoắt.*

【三姑六婆】 [sāngū liùpó] *(cũ)* Mẹ mìn / cô nọ bà kia.

【三顾茅庐】 [sān gù máolú] Ba lần đến mời/ đến mời với tấm lòng thành (Lưu Bị ba lần đến nhà tranh mời ông Gia-Cát Lượng —*Truyện Tam Quốc*).

【三光政策】 [sānguāng zhèngcè] Chính sách ba sạch (của đế quốc Nhật).

【三国】 [Sān Guó] Đời Tam quốc (chỉ ba nước Ngụy, Thục, Ngô thời xưa ở Trung Quốc).

【三好】 [sānhǎo] Ba tốt: ～学生 *Học sinh ba tốt.*

【三合板】 [sānhébǎn] Ván ghép (ba lớp).

【三合星】 [sānhéxīng] *(thiên)* Sao tam hợp.

【三合土】 [sānhétǔ] Vữa xây tường / vôi tam hợp.

【三化螟】 [sānhuàmíng] *(nông)* Sâu cắn lúa/ sâu keo/ sâu bore.

【三级风】 [sānjífēng] *(khí)* Gió cấp ba.

【三级跳远】 [sānjí tiàoyuǎn] *(thể)* Nhảy xa ba cấp.

【三级管】 [sānjíguǎn] Đèn (điện tử) ba cực.

【三季稻】 [sānjìdào] Lúa ba vụ.

【三尖瓣】 [sānjiānbàn] *(giải)* Van ba lá (của tim).

【三焦】 [sānjiāo] *(y)* Tam tiêu (thượng, trung, hạ tiêu).

【三角】 [sānjiǎo] ①Ba góc/ tam giác. ②Lượng giác học.

【三角板】 [sānjiǎobǎn] Thước dẹp ba cạnh.

【三角铁】 [sānjiǎotiě] ①*(nhạc)* Kèng ba góc. ② Thép ∠/ thép góc.

【三角架】 [sānjiǎojià] Giá ba chân.

【三角函数】 [sānjiǎo hánshù] *(toán)* Hàm số lượng giác.

【三角形】 [sānjiǎoxíng] Hình tam giác / hình ba góc.

【三角洲】 [sānjiǎozhōu] Vùng châu thổ: 珠江～ *Vùng châu thổ sông Châu Giang (Quảng Đông, Trung Quốc).*

【三教九流】 [sānjiào jiǔliú] ① Đủ các hạng người (trong xã hội cũ). ②Các trường phái ngành nghề.

【三节棍】 [sānjiégùn] Gậy ba đoạn.

【三结合】 [sānjiéhé] Ba kết hợp: 老、中、青～的领导班子 *Ban lãnh đạo ba kết hợp gồm cán bộ lão thành, cán bộ trung niên và cán bộ trẻ.*

【三九天】 [sānjiǔtiān] Chỉ những ngày giá rét sau tiết đông chí.

【三句话不离本行】 [sān jù huà bù lí běnháng] Chuyện gần chuyện xa không qua chuyện nhà / méo mó nghề nghiệp.

【三军】 [sānjūn] *(cũ)* ①Ba quân / tam quân (xưa gọi chung quân sĩ). ②Ba quân (nay chỉ lục quân, hải quân và không quân).

【三棱尺】 [sānléngchǐ] Thước ba cạnh.

【三棱镜】 [sānléngjìng] *(lý)* Lăng kính.

【三连音符】 [sānlián yīnfú] *(nhạc)* Triplê.

【三联单】 [sānliándān] Hóa đơn ba bản.

【三磷酸腺甙】 [sānlínsuānxiàndài] *(dược)* Adenôzin triphotphat (ATP).

【三令五申】 [sānlìng-wǔshēn] Nhắc đi nhắc lại.

【三六九等】 [sān-liù-jiǔděng] Mỗi thứ một khác / nhiều cấp bậc khác nhau.

【三轮车】 [sānlúnchē] Xe xích lô / xe ba bánh.

【三轮摩托车】 [sānlún mótuōchē] Mô tô ba bánh.

【三轮汽车】 [sānlúnqìchē] Ô tô ba bánh.

【三氯杀螨砜】 [sānlǜshāmǎnfēng] *(nông)* Tetradiphon.

【三昧】 [sānmèi] ①*(tôn)* Samadhi. ②Huyền bí/ bí ẩn.

【三民主义】 [sānmín zhǔyì] Chủ nghĩa tam dân (dân chủ dân quyền, dân sinh).

【三七】 [sānqī] *(dược)* Tam thất.

【三秋】 [sānqiū] ①*(nông)* Từ chung chỉ việc gặt, cày và gieo trong vụ mùa. ②*(Văn)* Ba thu / ba năm: 一日不见如隔～ *Một ngày đằng đẵng xem bằng ba thu.*

【三人一条心，黄土变成金】 [sān rén yī tiáo xīn, huáng tǔ biànchéng jīn] Ba người một dạ, sỏi đá cũng thành cơm / ba người một lòng đất hóa thành vàng / ba cây tụm lại nên hòn núi cao.

【三三两两】 [sānsānliǎngliǎng] Tốp năm tốp ba / túm năm tụm ba.

【三三制】 [sānsānzhì] *(quân)* Tam tam chế.

【三色版】 [sānsèbǎn] *(in)* Bản ba màu.

【三色堇】 [sānsèjǐn] *(thực)* Cây hoa bướm / cây hoa păngxê Cg. 蝴蝶花 [hǔdiéhuā].

【三生有幸】 [sānshēng yǒu xìng] Dịp may có một *(Ngb)* Vô cùng hân hạnh.

【三十二分音符】 [sānshí èr fēn yīnfú] *(nhạc)* Nốt móc ba.

【三十二开】 [sānshí èr kāi] 32 mo / khổ 13 × 19cm.

【三十六计，走为上计】 [sānshí liù jì, zǒu wéi shàngjì] Ba mươi sáu chước, chước chuồn là hơn.

【三熟制】 [sānshúzhì] *(nông)* Chế độ làm ba vụ.

【三水铝矿】 [sānshuǐlǚkuàng] *(khoáng)* Gipxit / quặng nhôm hyđrôxyt (gibbsite, công thức $Mn_3(O_3(H_3O)_3)$.

【三思而行】 [sān sī ér xíng] Ba lo bảy lường / suy nghĩ cho kỹ rồi mới làm.

【三天打鱼，两天晒网】 [sān tiān dǎ yú, liǎng tiān shài wǎng] Buổi đực buổi cái/ làm một bỏ mười/ một ngày vãi chài, bảy mươi hai ngày phơi lưới.

【三天两头】 [sāntiān-liǎngtóu] *(khn)* Luôn luôn/ hôm nào cũng . . .

【三通】 [sāntōng] *(cơ)* Ba nối: ～管 *Ống ba nối.*

【三同】 [sāntóng] Ba cùng (cùng lao động, cùng ăn, cùng ở).

【三头六臂】 [sāntóu-liùbì] Ba đầu sáu tay. *(Ngb)* Tài ba / tài giỏi.

【三位一体】 [sān wèi yī tǐ] Ba ngôi một thể / ba việc là một / ba mặt là một khối thống nhất.

【三五成群】 [sān-wǔ chéngqún] Cụm ba cụm bảy/ tụm ba tụm bảy / dúm dụm từng đám.

【三夏】 [sānxià] *(nông)* Từ chung chỉ các việc gặt hái, cày cấy và gieo trồng trong vụ chiêm (/hè).

【三弦】 [sānxián] *(nhạc)* Đàn ba dây / đàn tam.

【三相】 [sānxiàng] *(điện)* Ba chiều.

【三硝基甲苯】 [sānxiāojījiǎběn] *(hóa)* Thuốc nổ TNT.

【三心二意】 [sānxīn-èryì] Một dạ hai lòng / lưỡng lự / lừng chừng.
【三言两语】 [sānyán-liǎngyǔ] Những lời vắn tắt / nói vắn tắt vài lời.
【三氧化物】 [sānyǎnghuàwù] *(hóa)* Triôxit (trioxide).
【三叶虫】 [sānyèchóng] Bọ ba thùy.
【三月】 [sānyuè] ① Tháng ba. ② Ba tháng.
【三灾八难】 [sānzāi-bānàn] Năm ngày ba tật / tai nạn liên miên.
【三战两胜】 [sān zhàn liǎng shèng] *(thể)* Ba trận thắng hai.
【三只手】 [sānzhīshǒu] *(đph)* Kẻ móc túi.
【三趾鹑】 [sānzhǐchún] *(động)* Chim cun cút.
【三座大山】 [sān zuò dàshān] Ba quả núi lớn (chế độ áp bức của đế quốc, phong kiến và tư bản quan liêu).

弎 [sān] **Tam.** *Như* 三 [sān].

叁 [sān] **Tam.** Chữ 三 viết kép.

散 [sǎn] **Tản.** ① Rời rạc / rải rác / phân tán: ～居 *Ở rời rạc/ ở phân tán;* ～～落落 *Rải rác đó đây / lơ thơ.* ② Tản mạn: 生活～漫 *Sinh hoạt tản mạn.* ③ Lẻ: ～装 *Để lẻ/ để rời/ hàng lẻ.* ④ Thuốc bột: 丸～ *Thuốc viên và thuốc bột;* 丸～膏丹 *Cao đơn hoàn tán.*
Xem 散 [sàn].
【散兵】 [sǎnbīng] Tàn binh.
【散兵队形】 [sǎnbīng duìxíng] Đội hình tản binh.
【散兵壕】 [sǎnbīngháo] Hào phân tán/ hào tản binh.
【散兵线】 [sǎnbīngxiàn] Đội hình hàng ngang / dàn thành hàng ngang.
【散兵游勇】 [sǎnbīng-yóuyǒng] Quân lính tản mạn/ bọn lính mất chỉ huy.
【散光】 [sǎnguāng] Tàn quang / lòa.
【散货】 [sǎnhuò] Hàng rời/ hàng không đóng bao (chở trên tàu thủy).
【散记】 [sǎnjì] Tạp ký: 沙漠～ *Tạp ký sa mạc.*
【散剂】 [sǎnjì] *(dược)* Thuốc bột.
【散架】 [sǎnjià] ① Gãy / sụp đổ. ② Tan rã.
【散居】 [sǎnjū] Ở phân tán.
【散漫】 [sǎnmàn] Tản mạn / rời rạc / không vào khuôn phép / vô kỷ luật: 自由～ *Tự do tản mạn / tự do vô kỷ luật;* ～无组织的状态 *Trạng thái rời rạc vô tổ chức.*
【散曲】 [sǎnqǔ] Tản khúc (hình thức nhạc thịnh hành ba đời Nguyên, Minh, Thanh Trung Quốc).
【散射】 [sǎnshè] *(lý)* Tản xạ / tung tóe.
【散体】 [sǎntǐ] Thể văn xuôi.
【散文】 [sǎnwén] Văn xuôi/ tản văn: ～诗 *Thơ văn xuôi / tản hành.*
【散装】 [sǎnzhuāng] Hàng rời (bán lẻ).

伞 (傘、繖) [sǎn] **Tản.** ① Ô: 雨～ *Chiếc ô (che mưa);* 阳～ *Chiếc ô (che nắng);* ② Dù: 降落～ *Chiếc dù;* 跳～ *Nhảy dù.* ③ [Shǎn] (Họ) Tản.
【伞兵】 [sǎnbīng] Lính nhảy dù / lính dù.
【伞齿轮】 [sǎnchǐlún] *(cơ)* Bánh răng xiên.
【伞房花序】 [sǎnfáng huāxù] *(thực)* Ngù (kiểu cụm hoa).
【伞投】 [sǎntóu] Thả bằng dù: ～炸弹 *Bom dù.*
【伞形花序】 [sǎnxíng huāxù] *(thực)* Tán (kiểu cụm hoa).
【伞形科】 [sǎnxíngkē] *(thực)* Họ cà rốt.

散 [sàn] **Tán.** ① Tan / rời ra: ～会 *Tan họp;* 分～ *Phân tán / chia ly;* 云彩～了 *Mây tan.* ② Rải rác/ vãi tung: ～传单 *Rải truyền đơn;* 天女～花 *Tiên nữ tung hoa.* ③ Để cho trí óc nghỉ ngơi, thoải mái: ～闷 *Giải buồn/ giải khuây.* ④ Giãn / thải: 过去资本家随便～工人 *Trước đây bọn tư bản tùy tiện giãn thợ.*
Xem 散 [sǎn].
【散播】 [sànbō] ① Gieo: ～种子 *Gieo giống.* ② Gieo rắc: ～谣言 *Gieo rắc tin nhảm.*
【散布】 [sànbù] Rải rác: 羊群～在山坡上吃草 *Đàn cừu đang ăn cỏ rải rác trên sườn núi.*
【散步】 [sànbù] Đi bách bộ / đi chơi / đi dạo mát.
【散场】 [sànchǎng] Tan rạp / tan hát / tan buổi...
【散发】 [sànfā] Phát/rải: ～传单 *Rải truyền đơn.*
【散会】 [sànhuì] Tan họp.
【散伙】 [sànhuǒ] Giải tán / tan đám.
【散开】 [sànkai] Tránh ra / phân tán / đứng tản ra.
【散热器】 [sànrèqì] Máy tản nhiệt.
【散失】 [sànshī] ① Mất mát / tản mát / thất lạc: 有些古籍早已～ *Một số sách cổ đã mất mát từ lâu.* ② Tiêu tan.
【散水】 [sànshuǐ] *(ktrúc)* Thềm ngăn nước (để bảo vệ nền nhà).
【散心】 [sànxīn] Khuây khỏa.
【散逸】 [sànyì] *(lý)* Tiêu tan.

sang

丧 (喪、丧) [sāng] **Tang.** Việc tang: 治～委员会 *Ban tổ chức lễ tang.*
Xem 丧 [sàng].
【丧服】 [sāngfú] Quần áo tang / tang phục.
【丧礼】 [sānglǐ] Tang lễ / lễ tang.
【丧乱】 [sāngluàn] *(văn)* Sự náo động / sự rối loạn.
【丧事】 [sāngshì] ① Việc ma chay / việc tang / việc hiếu.
【丧葬】 [sāngzàng] Việc mai táng / chôn cất.
【丧钟】 [sāngzhōng] (Tiếng, hồi) chuông báo tử.

桑 [sāng] **Tang.** ① Dâu: ～叶 *Lá dâu.* ② [Shāng] (Họ) Tang.
【桑白皮】 [sāngbáipí] *(dược)* Tang bạch bì (vỏ trắng rễ cây dâu).
【桑蚕】 [sāngcán] Tằm. *Cg.* 家蚕 [jiācán].
【桑葚儿】 [sāngrènr] *(khn)* Quả dâu.
【桑葚】 [sāngshèn] Quả dâu. *Cg.* 桑葚子 [sāngshènzi].
【桑树】 [sāngshù] Cây dâu.

【桑榆暮景】 [sāng-yú mùjǐng] Cảnh tượng người già gần chết / thân kề miệng lỗ.
【桑园】 [sāngyuán] Vườn dâu.
【桑梓】 [sāngzǐ] *(văn)* Nơi quê nhà / tang tử.

磉 [sǎng] **Tảng.** Đá tảng kê chân cột.

丧（喪、喪）[sàng] **Táng.** Mất: ～失立场 *Mất lập trường.*
Xem 丧 [sāng].
【丧胆】 [sàngdǎn] Mất hồn mất vía: 我军向前推进，敌人闻风～ *Nghe tin quân ta tiến tới, quân địch sợ mất hồn mất vía.*
【丧魂失魄】 [sànghún-shīpò] Kinh hồn bạt vía.
【丧家之犬】 [sàng jiā zhī quǎn] Tiu nghỉu như chó cụp đuôi / con chó mất chủ.
【丧尽天良】 [sàngjìn tiānliáng] Táng tận lương tâm.
【丧命】 [sàngmìng] Mất mạng / toi mạng. *Cg.* 丧身 [sàngshēn], 丧生 [sàngshēng].
【丧偶】 [sàng'ǒu] Mất vợ hay chồng / góa.
【丧气】 [sàngqì] *(khn)* Thất vọng / không may.
【丧权辱国】 [sàngquán-rǔguó] Nhục nước mất quyền.
【丧失】 [sàngshī] Mất / lỡ: ～信心 *Mất tin tưởng;* ～时机 *Lỡ thời cơ.*
【丧心病狂】 [sàng xīn bìng kuáng] Mất hết lý trí/ điên cuồng rồ dại (/mất trí).

sao

臊 [sāo] **Tao.** Hôi / khai: 尿～气 *Mùi khai nước đái;* 狐～ *Hôi nách.*
Xem 臊 [sào].

骚 [sāo] **Tao.** ①Rối ren: ～动 *Rối loạn.* ②*Như* 臊 [sāo]. ③Chỉ tập thơ **Ly Tao** của nhà thơ nổi tiếng Khuất Nguyên thời xưa của Trung Quốc. ④Chỉ văn học nói chung và nhà thơ, nhà văn thời xưa: *Xem* 骚客. ⑤Lắng lơ/ lăng nhăng.
【骚动】 [sāodòng] Náo động / xáo lộn/ nhiễu loạn/ rối loạn.
【骚客】 [sāokè] *(văn)* Nhà thơ / thi sĩ / khách thơ.
【骚乱】 [sāoluàn] Náo động/ nhiễu loạn / náo loạn/ nổi loạn / dấy loạn.
【骚扰】 [sāorǎo] Gây loạn / gây rối ren / quấy rối.
【骚人】 [sāorén] *(cũ)* Nhà thơ / khách thơ.
【骚体】 [sāotǐ] Thể văn theo như thể **Ly Tao.**

搔 [sāo] **Tao.** Gãi: ～到痒处 *Gãi đúng chỗ ngứa;* ～头摸耳 *Gãi đầu gãi tai.*

缲 [sāo] **Tao.** Ươm (tơ): *Xem* 缲丝.
【缲车】 [sāochē] Guồng tơ.
【缲机】 [sāojī] Máy kéo tơ.
【缲丝】 [sāosī] Kéo tơ / ươm tơ.

扫（掃）[sǎo] **Tảo.** ①Quét: ～地 *Quét nhà.* ②Mất: ～兴 *Mất hứng / cụt hứng.* ③Thanh toán / quét sạch: ～除文盲 *Thanh toán nạn mù chữ.* ④Lướt qua: 用眼睛一～ *Nhìn lướt qua một lượt.* ⑤Toàn bộ: ～数归还 *Trả lại toàn bộ.*
Xem 扫 [sào].
【扫除】 [sǎochú] Quét / quét dọn / làm vệ sinh / quét sạch.
【扫荡】 [sǎodàng] Càn quét / đi càn: 粉碎敌人的～ *Bẻ gãy cuộc càn quét của địch.*
【扫地】 [sǎodì] ①Quét nhà. *(Ngb)* Đuổi đi: ～出门 *Đuổi ra khỏi nhà.* ②Mất hết: 威信～ *Mất hết uy tín.*
【扫房】 [sǎofáng] Quét dọn nhà cửa.
【扫雷】 [sǎoléi] Gỡ mìn.
【扫盲】 [sǎománg] Thanh toán nạn mù chữ.
【扫描】 [sǎomiáo] *(điện)* Sự phân hình / sự quét (máy rada): ～器 *Bộ phân hình.*
【扫墓】 [sǎomù] Tảo mộ.
【扫平】 [sǎopíng] Dẹp tan / tiêu diệt / đạp bằng.
【扫射】 [sǎoshè] Bắn phá / bắn quét.
【扫尾】 [sǎowěi] Kết thúc: ～工作 *Công việc kết thúc/ làm nốt những công việc còn lại.*
【扫兴】 [sǎoxìng] Cụt hứng / mất hứng / tiu nguỳu.

嫂 [sǎo] **Tẩu.** Chị dâu.
【嫂嫂】 [sǎosao] *(đph)* Chị dâu.
【嫂子】 [sǎozi] *(khn)* *Như* 嫂嫂.

扫（掃）[sào] **Táo.** *Xem* 扫帚.
Xem 扫 [sǎo].
【扫帚】 [sàozhou] Cái chổi.
【扫帚星】 [sàozhouxīng] *(thiên)* Sao chổi (comet).

臊 [sào] **Tao.** Thẹn / ngượng / xấu hổ: ～得脸通红 *Thẹn đỏ mặt;* 不知羞～ *Không biết xấu hổ.*
Xem 臊 [sāo].

se

涩（澀、澁）[sè] **Xát.** ①Rít: 轮轴上发～，该上点油了 *Trục rít rồi, nên cho ít dầu vào.* ②Chát: 这柿子很～ *Quả hồng này chát quá.* ③Khó hiểu: 文字艰～ *Câu văn khó hiểu.*
【涩脉】 [sèmài] *(y)* Mạch trễ.

塞 [sè] **Tắc.** ①*Như* 塞 [sāi] nghĩa ①. ②Bị tắc: 闭～ *Bí/ tắc/ tắc tử;* 阻～ *Bị nghẹt;* 道路堵～ *Nghẹt đường/ kẹt xe.*
Xem 塞 [sāi], [sài].
【塞责】 [sèzé] Bôi bác cho xong việc / tắc trách.

瑟 [sè] **Sắt.** Đàn sắt (25 dây hoặc 16 dây).

【瑟瑟】 [sèsè] ① Gió rì rào/ xào xạc: 秋风～～ *Gió thu xào xạc.* ②(Run) lẩy bẩy / lẩy ba lẩy bẩy/ cầm cập: ～发抖 *Run lẩy ba lẩy bẩy / run cầm cập.*

【瑟缩】 [sèsuō] Co ro/ co quắp.

穑 (穑) [sè] **Sắc.** *(cũ)* Gặt: ～事 *Việc gặt hái/ việc đồng áng;* ～夫 *Nông phu / nhà nông.*

Xem 稼穑 [jiàsè].

色 [sè] **Sắc.** ①Màu: 日光有七～ *Ánh nắng có 7 màu;* 红～ *Màu đỏ.* ②Vẻ mặt / nét mặt / sắc mặt: 喜形于～ *Sự vui mừng hiện ra nét mặt;* 和颜悦～ *Mặt mày hớn hở.* ③Cảnh: 景～ *Phong cảnh;* 夜～ *Cảnh đêm.* ④Thứ/ loại/ hạng: 各～用品 *Các thứ đồ dùng;* 货～齐全 *Đầy đủ các loại hàng.* ⑤ Chất lượng: 这货成～很好 *Hàng này chất lượng rất tốt.* ⑥ Sắc đẹp / nhan sắc: 姿～ *Vẻ đẹp của phụ nữ.*

Xem 色 [shǎi].

【色彩】 [sècǎi] Màu sắc: 文学～ *Màu sắc văn học;* 地方～ *Màu sắc địa phương.*

【色层分析】 [sècéng fēnxī] *(lý)* Ghi sắc: ～法 *Phép ghi sắc.*

【色层谱】 [sècéngpǔ] *(lý)* Sắc phổ.

【色差】 [sèchā] *(lý)* Sự khác biệt về màu sắc.

【色丹岛】 [Sèdāndǎo] Đảo Shikotan.

【色淀】 [sèdiàn] *(dệt)* Màu đỏ tía.

【色调】 [sèdiào] ①Hòa sắc. ②Màu sắc: ～很协调 *Màu sắc dịu dàng.*

【色度计】 [sèdùjì] *(lý)* Cái so màu: 光电～ *So màu quang điện.*

【色基】 [sèjī] *(hóa)* Cơ sở màu.

【色厉内荏】 [sè lì nèi rěn] Già trái non hạt/ ngoài mạnh trong yếu / miệng hùm gan sứa.

【色盲】 [sèmáng] Mù sắc.

【色品】 [sèpǐn] Sắc phẩm.

【色情】 [sèqíng] Tình dục / nhục dục.

【色球】 [sèqiú] *(thiên)* Quyển sắc.

【色散】 [sèsàn] *(lý)* Sự tán sắc / độ tán sắc.

【色素】 [sèsù] *(sinh)* Sắc tố / chất sắc (của tế bào).

【色釉】 [sèyòu] Men màu.

【色泽】 [sèzé] Màu sắc: ～鲜明 *Màu sắc tươi sáng.*

【色织厂】 [sèzhīchǎng] *(dệt)* Nhà máy nhuộm sợi.

【色纸】 [sèzhǐ] Giấy màu.

sen

森 [sēn] **Sâm.** ①Rừng: *Xem* 森林. ② Rậm/ tốt: 林木～然 *Cây cối um tùm (/rậm rạp).* ③ Tối tăm / lạnh lẽo: 阴～～的 *Thâm u / tối tăm / lạnh lẽo.*

【森林】 [sēnlín] Rừng: 原始～ *Rừng nguyên thủy/rừng già;* ～工业 *Công nghiệp khai thác rừng và gia công đồ gỗ.*

【森然】 [sēnrán] ①Dày đặc / um tùm: 林木～ *Cây cối um tùm.* ②Oai nghiêm: ～列布 *Bày rất oai nghiêm.*

【森森】 [sēnsēn] Dày đặc / rậm rạp.

【森严】 [sēnyán] Nghiêm ngặt / nghiêm nhặt / nghiêm mật: 戒备～ *Canh phòng nghiêm ngặt.*

seng

僧 [sēng] **Tăng.** ① Thầy tu / sư (tiếng gọi tắt của từ 僧伽 [sēngjià]: ～多粥少 *Sư nhiều cháo ít / mật ít ruồi nhiều.*

【僧加罗语】 [Sēngjiāluóyǔ] Tiếng Sinhalese.

【僧侣】 [sēng-lǚ] Tăng lữ / thầy tu/ sư sãi.

【僧尼】 [sēng-ní] Tăng ni/ hòa thượng và ni cô.

【僧俗】 [sēng-sú] Thầy tu và dân thường.

【僧徒】 [sēngtú] Thầy tu / tăng đồ.

【僧院】 [sēngyuàn] Nhà chùa / đền / miếu.

sha

沙 [shā] **Sa.** ①Cát: ～土 *Đất cát;* 漫天的风～ *Gió cát mịt trời.* ②Nhỏ như cát: ～糖 *Đường cát/ đường kính.* ③Tiếng khản: ～哑 *Khản tiếng.* ④ [Shā] (Họ) Sa.

Xem 沙 [shà].

【沙蚕】 [shācán] Con giun.

【沙场】 [shāchǎng] Chiến trường / sa trường.

【沙船】 [shāchuán] Ghe mành / thuyền mành.

【沙袋】 [shādài] Bao cát/ túi cát. *Cg.* 沙包 [shābāo].

【沙丁鱼】 [shādīngyú] Cá xacđin / cá mòi.

【沙俄】 [Shā É] Nước Nga Sa hoàng.

【沙发】 [shāfā] Ghế xalông / ghế bành.

【沙岗】 [shāgǎng] Đồi cát / cồn cát / gò cát.

【沙锅】 [shāguō] Nồi đất/ siêu / niêu.

【沙果】 [shāguǒ] Quả táo tây dại / cây táo tây dại.

【沙狐】 [shāhú] Con cáo.

【沙獾】 [shāhuān] Con lửng.

【沙荒】 [shāhuāng] Đồng cát hoang vu.

【沙皇】 [shāhuáng] Sa hoàng / Nga hoàng.

【沙鸡】 [shājī] Gà gô / gà rừng.

【沙金】 [shājīn] Vàng cát / vàng hạt.

【沙坑】 [shākēng] *(thể)* Hố cát.

【沙拉】 [shālā] Salát (món ăn khoai tây, trứng và rau ... trộn dấu giấm).

【沙梨】 [shālí] *(thực)* Quả lê đường / cây lê đường.

【沙里淘金】 [shāli táo jīn] Đãi cát lấy vàng.

【沙砾】 [shālì] Cát / sạn / sỏi.

【沙罗周期】 [shāluó zhōuqī] *(thiên)* Chu kỳ thiên thực *(saros).*

【沙漠】 [shāmò] Sa mạc.

【沙盘】 [shāpán] Sa bàn / bàn cát: ～作业 *Tập bài trên bàn cát / sa bàn tác nghiệp.*

【沙碛】 [shāqì] *(văn)* Sa mạc.

【沙丘】 [shāqiū] Đồi cát / cồn cát / dụn cát / gò cát.

【沙瓤】 [shāráng] Dưa hấu ruột xốp.

【沙沙】 [shāshā] Tiếng xào xạc/ sột soạt: 风吹树叶～响 *Gió thổi lá cây xào xạc.*

【沙参】 [shāshēn] *(dược)* Sa sâm.

【沙滩】 [shātān] Bãi biển / bãi cát.
【沙特阿拉伯】 [Shātè Alābó] Nước Ả-rập Xê-út.
【沙文主义】 [shāwén zhǔyì] Sôvanh / chủ nghĩa sô-vanh.
【沙哑】 [shāyǎ] Khàn khàn / khản (giọng).
【沙眼】 [shāyǎn] Đau mắt hột.
【沙鱼】 [shāyú] Cá mập / cá nhám.
【沙枣】 [shāzǎo] *(thực)* Quả táo tàu dại / cây táo tàu dại.
【沙蚤】 [shāzǎo] *(động)* Bọ chét.
【沙洲】 [shāzhōu] Cồn cát / bãi cát cửa sông / cù lao.
【沙蠋】 [shāzhú] *(động)* Giun cát.
【沙柱】 [shāzhù] Cột cát / đụn cát.
【沙锥】 [shāzhuī] *(động)* Chim dẽ giun.
【沙子】 [shāzi] ①Cát / bụi. ②Hạt: 铁～ *Hạt sắt/ đạn súng kíp.*
【沙嘴】 [shāzuǐ] *(địa)* Doi cát.

痧 [shā] Sa. Chỉ những bệnh cấp tính như tả, viêm ruột, cảm nắng v.v...
【痧子】 [shāzi] *(đph)* Bệnh sởi.

裟 [shā] Sa. *Xem* 袈裟 [jiāshā].

莎 [shā] Sa. Dùng cho tên người và địa phương: 莎车 *Huyện Sa-chê ở Tân Cương, Trung Quốc.*
Xem 莎 [suō].

鲨 [shā] Sa. Cá mập. *Cg.* 沙鱼 [shāyú], 鲛 [jiāo].

砂 [shā] Sa. Cát: ～石 *Cát sỏi.* *Xem* 沙 [shā] *nghĩa* ①②.
【砂布】 [shābù] Vải ráp / vải nhám: 刚玉～ *Vải ráp corundum.*
【砂浆】 [shājiāng] Vữa cát.
【砂矿】 [shākuàng] Quặng cát / lớp sỏi cát có vàng.
【砂砾】 [shālì] Sỏi / sạn sỏi.
【砂轮】 [shālún] Đá mài (hình bánh, quay tròn)/ bánh mài.
【砂囊】 [shānáng] Cai mề (chim).
【砂壤土】 [shārǎngtǔ] Đất mùn cát.
【砂仁】 [shārén] *(dược)* Sa nhân.
【砂糖】 [shātáng] Đường cát / đường kính.
【砂田】 [shātián] Đất cát / ruộng đất cát.
【砂土】 [shātǔ] Đất cát.
【砂箱】 [shāxiāng] Khuôn cát / hộp cát.
【砂型】 [shāxíng] Khuôn cát: ～心 *Lõi cát.*
【砂岩】 [shāyán] Đá cát kết / sa thạch.
【砂眼】 [shāyǎn] Rỗ: 铸件有～ *Đồ đúc bị rỗ.*
【砂样】 [shāyàng] Mẫu / ruột khoan: 取～ *Lấy mẫu quặng trong lòng đất.*
【砂纸】 [shāzhǐ] Giấy ráp / giấy nhám.
【砂质岩】 [shāzhìyán] *(địa)* Đá chất cát/ đá giống cát.

纱 [shā] Sa. ①Sợi: 纺～ *Kéo sợi.* ②Sa / lụa mỏng / vải sô / lưới mịn: ～衣 *Áo sa;* 窗～ *Vải sô che cửa;* 铁～ *Lưới sắt.*
【纱包线】 [shābāoxiàn] Dây bọc sợi.
【纱布】 [shābù] Vải thưa / *(y)* gạc (để băng vết thương).
【纱橱】 [shāchú] Tủ để thức ăn có lưới sắt.
【纱窗】 [shāchuāng] Cửa sổ lưới sắt.
【纱灯】 [shādēng] Đèn sa.
【纱锭】 [shādìng] *(dệt)* Ống suốt.
【纱巾】 [shājīn] Khăn vuông dệt bằng sa / khăn the.
【纱笼】 [shālóng] Sa-ron / váy quấn (của người Mã Lai).
【纱罗】 [shāluó] *(dệt)* Sa / lượt.
【纱线】 [shāxiàn] Sợi / chỉ.
【纱罩】 [shāzhào] ①Lồng bàn (đậy thức ăn để tránh ruồi nhặn). ②Măngsông đèn.

杀 (殺) [shā] Sát, sái. ①Giết: ～敌立功 *Giết giặc lập công;* ～虫药 *Thuốc sát trùng/ thuốc trừ sâu.* ②Chiến đấu / đánh phá: ～出重围 *Phá tan vòng vây.* ③Giảm / trừ / áp đảo / đè bẹp: ～暑气 *Trừ khí nóng;* ～～敌人的威风 *Áp đảo khí thế của địch.* ④*(đph)* Rát / xót: ～得慌 *Xót quá / rát quá.* ⑤Kết thúc: ～尾 *Cuối cùng.* ⑥Đặt sau động từ chỉ mức độ cao: 气～人 *Tức chết đi được;* 笑～人 *Cười vỡ bụng.*
【杀虫剂】 [shāchóngjì] *(nông)* Thuốc trừ sâu.
【杀敌】 [shādí] Giết giặc / diệt địch: 英勇～ *Anh dũng giết giặc.*
【杀风景】 [shā fēngjǐng] Làm cụt hứng.
【杀害】 [shāhài] Giết hại.
【杀鸡取卵】 [shā jī qǔ luǎn] Mổ gà lấy trứng /mổ con trâu lấy bồn lạng thịt.
【杀鸡吓猴】 [shā jī xià hóu] Giết gà để dọa khỉ.
【杀价】 [shājià] Dìm giá / ép giá.
【杀菌】 [shājūn] Diệt vi trùng / sát trùng.
【杀戮】 [shālù] Giết chóc / giết hại / giết.
【杀卵剂】 [shāluǎnjì] *(nông)* Thuốc diệt trứng (ovicide).
【杀螨剂】 [shāmǎnjì] *(nông)* Thuốc trừ ghẻ tơ (acaricide).
【杀气】 [shāqì] Sát khí: ～腾腾 *Sát khí đằng đằng / bộ mặt hầm hầm.*
【杀人】 [shārén] Giết người. ～放火,无恶不作 *Giết người đốt nhà, không từ một tội ác nào.*
【杀人不见血】 [shārén bù jiàn xiě] Giết người không thấy (/vấy) máu / giết người không gươm.
【杀人不眨眼】 [shārén bù zhǎyǎn] Giết người không chớp mắt.
【杀人如麻】 [shārén rú má] Giết người như giết kiến / giết người như ngóe.
【杀人越货】 [shārén yuè huò] Giết người cướp của.
【杀伤】 [shāshāng] Sát thương / giết (/ diệt) và làm bị thương: ～大批敌军 *Diệt và làm bị thương nhiều địch.*
【杀身成仁】 [shā shēn chéng rén] Chết để thành nhân / bỏ mình cho vẹn điều nhân.
【杀身之祸】 [shā shēn zhī huò] Họa sát thân / tai họa bỏ mình.

【杀鼠剂】 [shāshǔjì] Thuốc trừ chuột.
【杀头】 [shātóu] Chém đầu / chặt đầu.
【杀一儆百】 [shā yī jǐng bǎi] Giết một người răn trăm họ.

刹 [shā] **Sa.** Phanh lại/ hãm lại: ～住车把 *Phanh xe lại;* ～机 *Ngừng máy / hãm máy.*
Xem 刹 [chà].
【刹把】 [shābà] (*Cơ*) Cái tay phanh.
【刹车】 [shāchē] ①Hãm (xe) lại/ phanh lại. ②Đình chỉ / ngừng. ③Cái hãm / cái phanh. *Cv.* 煞车.

煞 [shā] **Sát.** ①Dừng lại/ chầm dứt/ ngừng/ khóa: ～住脚 *Dừng chân;* ～帐 *Khóa sổ.* ②Buộc chặt / thắt chặt lại: ～一～腰带 *Thắt chặt dây lưng.* ③*Như* 杀 [shā] *nghĩa* ③⑤⑥.
Xem 煞 [shà]
【煞笔】 [shābǐ] Lời kết thúc (của bài văn).
【煞车】 [shāchē] ①Buộc hàng trên xe cẩn thận. ②Phanh xe lại. *Cv.* 刹车.
【煞尾】 [shāwěi] ①Kết thúc / chầm dứt: 事情不多了，马上就可以～ *Công việc không còn bao nhiêu nữa, sẽ chầm dứt ngay.* ②Phần cuối / màn cuối (kịch): 这出戏的～很带劲 *Màn cuối vở kịch này rất hay.*

傻 (傻) [shǎ] **Sỏa.** ①Ngu dốt/ ngốc / dại: 说～话 *Nói chuyện ngây ngô buồn cười;* 吓～了 *Sợ quá/ ngớ ngẩn cả người ra;* 我太～了 *Tôi dại quá.* ②Quật quật/ quần quật: 别一个劲儿～干，要讲究方法 *Không thể cứ làm quần quật thế mãi, mà phải chú ý cách làm cho có hiệu quả hơn.*
【傻瓜】 [shǎguā] Thằng dốt / thằng ngốc.
【傻呵呵】 [shǎhēhē] Thật thà / đần độn / ngây ngô.
【傻劲儿】 [shǎjìnr] ①Ngây ngô. ②Làm hùng hục.
【傻乐】 [shǎlè] (*đph*) Cười hềnh hệch.
【傻气】 [shǎqi] Ngây ngô/ ngốc ngếch / ngây dại. *Cg.* 傻里傻气 [shǎlǐ shǎqi]
【傻头傻脑】 [shǎtóu-shǎnǎo] Ngây ngô dại dột.
【傻笑】 [shǎxiào] Cười ngây ngô / cười hềnh hệch.
【傻眼】 [shǎyǎn] Sững sờ / ngơ ngác / ngẩn tò te.
【傻子】 [shǎzi] Người ngu / thằng ngốc.

啥 [shà] **Xá.** (*đph*) Gì / gì ... nầy / nào: 干～? *Làm gì?* 有～说～ *Có gì nói nầy / có sao nói vậy:* 他是～地方人 *Anh ấy là người vùng nào?*

沙 [shà] **Sa.** (*đph*) Đãi/ sàng: 把大米里的沙子～一～ *Đãi sạn trong gạo ra.*
Xem 沙 [shā].

霎 [shà] **Sáp.** ①Mưa lâm dâm. ②Chớp nhoáng: ～时 *Chốc lát / trong chớp mắt;* 一～ *Chớp một cái.*
【霎时间】 [shàshíjiān] Chỉ thoáng qua / chỉ trong nháy mắt. *Cg.* 霎时 [shàshí].

厦 (廈) [shà] **Hạ.** Ngôi nhà to lớn: 高楼大～ *Lầu cao nhà rộng.*
Xem 厦 [xià].

嗄 [shà] **Hạ.** Khản tiếng.
Xem 啊 [á].

煞 [shà] **Sát.** ①Rất / nhiều / rất nhiều: *Xem* ～费苦心. ②Hung thần: ～气 *Sát khí;* 凶～ *Rất (hung) dữ.*
Xem 煞 [shā].
【煞白】 [shàbái] Xanh xao / vàng vọt / tái ngắt / tái mét (vì ốm).
【煞费苦心】 [shà fèi kǔxīn] Vắt óc tìm cách / nát tim nát óc / mất rất nhiều tâm sức.
【煞有介事】 [shà yǒu jiè shì] Dựng đứng/ ra vẻ trịnh trọng / làm như có thật.

shai

筛 (篩) [shāi] **Sư.** ①Cái rây / cái sàng / cái giần. ②Sàng / giần / rây: ～米 *Giần gạo;* ～煤 *Sàng than.* ③/ (*đph*) Khua / đánh: ～了三下锣 *Đánh ba tiếng thanh la.*
【筛法】 [shāifǎ] (*toán*) Phép sàng.
【筛分】 [shāi fēn] Sàng lọc / sàng phân loại.
【筛号】 [shāihào] Cỡ sàng.
【筛酒】 [shāijiǔ] ①Rót rượu / chuốc rượu. ②Hâm rượu.
【筛糠】 [shāikāng] (*khn*) Run cầm cập / run như cầy sầy.
【筛子】 [shāizi] Cái rây / cái sàng / cái giần.

色 [shǎi] **Sắc.** (*khn*) Màu: 落～儿 *Phai màu / bay màu;* 这布不掉～ *Vải này không phai màu.*
Xem 色 [sè].
【色子】 [shǎizi] Súc sắc: 掷～ *Đánh súc sắc / chơi súc sắc.*

晒 (曬) [shài] **Sái.** ①Phơi (nắng) / phơi phóng: ～衣服 *Phơi quần áo;* ～太阳 *Phơi nắng / tắm nắng / sưởi nắng.* ②Nắng: 这里～得慌 *Chỗ này nắng quá.*
【晒垡】 [shàifá] (*nông*) Phơi ải.
【晒坪】 [shàipíng] Sân phơi.
【晒台】 [shàitái] Sân gác / sân thượng.
【晒图】 [shàitú] (In) bản sơ đồ / bản thiết kế.
【晒烟】 [shàiyān] Thuốc lá khô.
【晒盐】 [shàiyán] Muối bột (/bọt)/ muối trắng.

shan

扇 (搧) [shān] **Phiến.** ①Quạt: ～炉子 *Quạt lò.* ②Xúi bẩy: *Xem* 扇动.
Xem 扇 [shàn].

【扇动】 [shāndòng] ①Vỗ / đập: ～翅膀 *Vỗ cánh / đập cánh.* ②Xui (/ xúi) bảy/ xui giục/ kích động: ～资产阶级派性 *Kích động tính bè phái tư sản.*

【扇风点火】 [shānfēng-diǎnhuǒ] Xui nguyên giục bị/ xúi bảy/ xui giục (làm bậy).

【扇风机】 [shānfēngjī] Máy quạt / máy thông gió.

【扇惑】 [shānhuò] Xúi giục/xúc xiểm: ～人心 *Xúi giục, lôi kéo.*

煽 [shān] **Phiến.** *Như* 扇 [shān] *nghĩa* ②.

苫 [shān] **Thiêm.** Đệm (cỏ): 草～子 *Đệm cỏ/ đệm rơm.*

Xem 苫 [shàn].

山 [shān] **Sơn, san.** ①Núi/non: 深～老林 *Rừng sâu núi thẳm;* ～高坡陡 *Non cao đèo dốc.* ②Hình dạng như núi: 冰～ *Núi băng.* ③Tầm dụm lại thành đống: 蚕上～了 *Tằm đã dụm lại thành đống như quả núi.* ④Đầu hồi (của ngôi nhà): ～墙 *Đầu hồi / đầu chái nhà.* *Cg.* 房～ [fángshān]. ⑤[Shān] (Họ) Sơn.

【山坳】 [shān'ào] Đèo.

【山崩】 [shānbēng] Núi lở: ～地裂 *Núi lở đất sụp/ núi long đất lở.*

【山苍子】 [shāncāngzi] *(dược)* Sơn thương tử *(Litsea cubeba).*

【山茶】 [shānchá] Cây sơn trà / cây trà mi: ～花 *Hoa trà mi.*

【山城】 [shānchéng] Thành phố núi.

【山川】 [shānchuān] Sông núi / non nước.

【山村】 [shāncūn] Bản làng / xóm núi. *Cg.* 山乡 [shānxiāng].

【山丹】 [shāndān] *(thực)* Hoa huệ tây / hoa loa kèn *(Lilium concolor).*

【山道年】 [shāndàonián] Thuốc trừ giun (santonin).

【山地】 [shāndì] ①Vùng rẻo cao / vùng núi / miền đồi núi. ②Nương rẫy / đất đồi / ruộng đồi.

【山顶】 [shāndǐng] Đỉnh núi / chót núi / ngọn núi / chóp núi.

【山顶洞人】 [Shāndǐngdòngrén] Người Động núi (ở Chu Khẩu Điếm, ngoại thành Bắc Kinh).

【山洞】 [shāndòng] Hang núi / động.

【山豆根】 [shāndòugēn] *(dược)* Sơn đậu căn *(Sophorasubprostrata).*

【山风】 [shānfēng] *(khí)* Gió nhẹ / gió brizơ.

【山峰】 [shānfēng] Ngọn núi / đỉnh núi / chóp núi.

【山旮旯儿】 [shāngālár] *(đph)* Vùng núi hẻo lánh. *Cg.* 山旯旮子 [shāngālázi].

【山冈】 [shāngāng] Đồi / núi / đồi núi.

【山高水低】 [shāngāo-shuǐdī] Việc không may (thường nói cái chết).

【山歌】 [shāngē] Sơn ca.

【山根儿】 [shāngēnr] *(khn)* Chân núi.

【山梗菜碱】 [shāngěngcàijiǎn] *(dược)* Lôbêli *(Lobelinum).*

【山沟】 [shāngōu] ① Thung lũng. ② Khe núi.

【山谷】 [shāngǔ] Thung lũng / lũng núi.

【山河】 [shānhé] Sơn hà/ non sông/ giang sơn/ đất nước / núi sông / non nước: 祖国的锦秀～ *Non sông gấm vóc của Tổ quốc.*

【山核桃】 [shānhétao] *(thực)* ①Cây hồ đào. ②Quả hồ đào.

【山洪】 [shānhóng] Nước lũ: ～暴发 *Nước lũ trên núi đổ xuống.*

【山货】 [shānhuò] Sản phẩm vùng núi / thổ sản.

【山鸡】 [shānjī] *(đph)* Gà rừng / gà gô.

【山积】 [shānjī] *(văn)* Chất đống: 货物～ *Hàng hóa chất đống.*

【山脊】 [shānjǐ] Lưng núi / sống núi.

【山涧】 [shānjiàn] Suối / khe núi.

【山脚】 [shānjiǎo] Chân núi.

【山景】 [shānjǐng] Cảnh núi. *Cg.* 山色 [shānsè].

【山口】 [shānkǒu] Đèo: 东巨拉～ *Đèo Tung-chu-la.*

【山岚】 [shānlán] *(văn)* Mây mù trên núi.

【山里红】 [shānlihóng] Cây táo gai. *Cg.* 红果儿 [hóngguǒr].

【山梁】 [shānliáng] Sống núi.

【山林】 [shānlín] Sơn lâm / rừng núi: ～地区 *Vùng rừng núi.*

【山岭】 [shānlǐng] Núi non trùng điệp.

【山麓】 [shānlù] Chân núi.

【山路】 [shānlù] Đường rừng/ đường núi đồi / đường núi.

【山峦】 [shānluán] Đồi núi: ～起伏 *Đồi núi nhấp nhô.*

【山脉】 [shānmài] Dãy núi / dải núi.

【山猫】 [shānmāo] Mèo rừng.

【山毛榉】 [shānmáojǔ] *(thực)* Cây sồi.

【山盟海誓】 [shānméng-hǎishì] Thề non hẹn biển.

【山明水秀】 [shānmíng-shuǐxiù] Non nước xinh đẹp / non xanh nước biếc.

【山南海北】 [shānnán-hǎiběi] Chân trời góc biển/ sơn nam hải bắc.

【山炮】 [shānpào] Sơn pháo.

【山坡】 [shānpō] Dốc núi / triền núi / sườn núi.

【山墙】 [shānqiáng] *(ktrúc)* Đầu hồi / đầu chái nhà.

【山青水秀】 [shānqīng-shuǐxiù] Non xanh nước biếc / non nước xinh đẹp.

【山穷水尽】 [shānqióng-shuǐjìn] Sơn cùng thủy tận / non cùng nước tận / cùng đường bí lối: ～疑无路，柳暗花明又一村 *Non cùng nước tận ngờ không lối, Liễu thắm hoa tươi lại một thôn.*

【山区】 [shānqū] Vùng núi / miền núi / miền ngược / vùng rẻo cao.

【山泉】 [shānquán] Suối (trên núi).

【山雀】 [shānquè] *(động)* Chim sẻ ngô.

【山色】 [shānsè] *Như* 山景.

【山势】 [shānshì] Thế núi: ～险要 *Thế núi hiểm yếu.*

【山水】 [shānshuǐ] ①Nước từ trên núi chảy xuống. ②Núi sông: ～相连 *Núi liền núi, sông liền sông.* *(Ngr)* Cảnh thiên nhiên/ phong cảnh: 桂林～甲天下 *Phong cảnh Quế Lâm đẹp nhất đời.* ③Chỉ tranh sơn thủy Trung Quốc: ～画 *Tranh phong cảnh / tranh sơn thủy.*

【山桃】 [shāntáo] *(thực)* Đào núi / đào dại.
【山田】 [shāntián] Nương rẫy / ruộng đồi / mảnh ruộng nhỏ trên núi.
【山桐子】 [shāntóngzǐ] *(thực)* Cây đồng tử *(Idesiap)*.
【山头】 [shāntóu] ①Đỉnh núi/chóp núi. ②Bè phái: 拉～ *Kéo bè phái.*
【山窝】 [shānwō] Ổ núi / vùng núi.
【山系】 [shānxì] *(địa)* Hệ thống núi.
【山乡】 [shānxiāng] Vùng núi / bản làng vùng núi.
【山响】 [shānxiǎng] Inh tai/chói tai. 鼓擂得～ *Trống đánh inh tai.*
【山魈】 [shānxiāo] *(động)* Khỉ dữ (thuộc giống khỉ đầu chó).
【山鸦】 [shānyā] *(động)* Quạ chân đỏ.
【山羊】 [shānyáng] Dê: ～胡子 *Chòm râu dê.*
【山腰】 [shānyāo] Lưng đồi/lưng chừng núi.
【山药】 [shānyao] *(thực)* Củ từ / củ mài / khoai từ.
【山药蛋】 [shānyaodàn] *(đphy)* Khoai tây. *Cg.* 土豆 [tǔdòu].
【山野】 [shānyě] Rừng núi / vùng núi: ～重炮 *Thứ trọng pháo đùng ở vùng núi.*
【山雨欲来风满楼】 [shānyǔ yù lái fēng mǎn lóu] Cơn giông trước lúc mưa nguồn. *(Ngb)* Tình hình căng thẳng trước khi nổ ra chiến tranh hay có sự biến động.
【山芋】 [shānyù] *(đph)* Khoai lang.
【山鹬】 [shānyù] *(động)* Chim dẽ gà.
【山岳】 [shānyuè] Đồi núi/ núi non/ núi: ～地区 *Vùng núi.*
【山晕】 [shānyùn] Bệnh say núi. *Cg.* 高山病 [gāo shānbìng].
【山楂】 [shānzhā] *(thực)* Sơn tra: ～糕 *Bánh sơn tra.* *Cv.* 山查.
【山寨】 [shānzhài] Sơn trại / bản làng rẻo cao.
【山珍海味】 [shānzhēn-hǎiwèi] Món ăn quý trên rừng dưới biển / sơn hào hải vị / nem công chả phượng. *Cg.* 山珍海错 [shānzhēn-hǎicuò].
【山茱萸】 [shānzhūyú] *(dược)* Sơn chu du *(Cornus officinalis)*.
【山庄】 [shānzhuāng] Sơn trang/ làng núi/ xóm núi.
【山嘴】 [shānzuǐ] *(địa)* Mũi núi.

舢 [shān] **San.** Thuyền nhỏ: ～板 *Thuyền con / thuyền tam bản.* *Cg.* 三板 [sānbǎn].

衫 [shān] **Sam.** Áo / áo cánh: 长～儿 *Áo dài;* 衬～ *Áo sơ-mi;* 汗～ *Áo lót.*

珊 (珊) [shān] **San.** *Xem* 珊瑚.
【珊瑚】 [shānhú] San hô.
【珊瑚虫】 [shānhúchóng] Con san hô.
【珊瑚岛】 [shānhúdǎo] *(địa)* Đảo san hô.
【珊瑚礁】 [shānhújiāo] *(địa)* Đá san hô (dưới biển).

栅 (柵) [shān] **San.** *Xem* 栅极.
Xem 栅 [zhà].
【栅极】 [shānjí] *(điện)* Lưới / cực lưới (trong bóng điện tử). 抑制～ *Lưới triệt.*

删 (刪) [shān] **San** Xóa / bỏ (câu văn): 这个字应～去 *Chữ này cần bỏ đi.*
【删除】 [shānchú] Xóa / bỏ / gạt đi.
【删繁就简】 [shānfán-jiùjiǎn] Cắt bớt những câu rườm rà đi.
【删改】 [shāngǎi] Sửa bỏ / cắt xén và sửa chữa.
【删节】 [shānjié] Xóa bớt/ lược bớt: ～号 *Dấu lược.* *Cg.* 省略号 [shěnglüèhào].
【删略】 [shānlüè] Cắt bớt / lược bớt / lược.
【删削】 [shānxuē] Gọt bớt đi / cắt xén.

跚 [shān] **San.** *Xem* 蹒跚 [pánshān].

姗 (姗) [shān] **San.** *Xem* 姗姗.
【姗姗】 [shānshān] (Đi) chậm chậm / chậm rãi.
【姗姗来迟】 [shānshān lái chí] Đủng đa đủng đỉnh/ đủng đỉnh như chĩnh trôi sông.

旮 [shān] **Sam.** ①Cắt (cỏ). ②Trừ bỏ/ loại trừ.
【旮除】 [shānchú] ①Nhổ (cỏ): ～杂草 *Nhổ cỏ.* ②Cắt bỏ / bỏ bớt (lời văn rườm rà).
【旮秋】 [shānqiū] Làm cỏ vụ mùa. *Cv.* 删秋.
【旮夷】 [shānyí] *(văn)* Làm (cỏ). *Cv.* 旮荑.

睒 (睒) [shǎn] **Thiểm.** Nháy mắt/ chớp mắt/ nhấp nháy: 一～眼就不见了 *Chỉ trong nháy mắt đã mất tiêu (/hút).*

陕 (陕) [shǎn] **Thiểm.** Tên gọi tắt tỉnh Thiểm Tây, Truug Qnốc. ～北 *Miền bắc Thiểm Tây / bắc Thiểm Tây;* ～甘宁边区 *Biên khu Thiểm Cam Ninh (Thiểm Tây — Cam Túc — Ninh Hạ).*

闪 [shǎn] **Thiểm.** ①Chớp: 打～ *Chớp lóe / trời chớp.* ②Nhấp nháy / lấp lánh: 灯火～～ *Ánh đèn nhấp nháy (/lấp lánh).* ③Tránh: ～开 *Tránh ra.* ④Sụn / bại: ～了腰 *Sụn cả lưng.* ⑤[Shǎn] (Họ) Thiểm.
【闪避】 [shǎnbì] Tránh / tránh đường / né tránh.
【闪长岩】 [shǎncháng yán] *(địa)* (Đá) điôrit.
【闪挫】 [shǎncuò] *(y)* Bong gân.
【闪点】 [shǎndiǎn] *(hóa)* Điểm bốc cháy.
【闪电】 [shǎndiàn] ①Chớp / ánh chớp. ②Chớp nhoáng: ～战 *Đánh chớp nhoáng.* *Cg.* 闪击战 [shǎnjīzhàn].
【闪躲】 [shǎnduǒ] Né tránh / lách / lẩn tránh.
【闪光】 [shǎnguāng] Chớp / ánh sáng lóe lên / nhấp nháy: ～灯 *Đèn chớp (chụp ảnh).*
【闪击战】 [shǎnjīzhàn] *Như* 闪电战 [shǎndiànzhàn].
【闪开】 [shǎnkai] Tránh ra / né tránh.
【闪闪】 [shǎnshǎn] Lấp lánh / nhấp nhánh: ～的红星 *Sao đỏ lấp lánh.*
【闪身】 [shǎnshēn] ①Né tránh/ tránh mình. ②Lách

/ lách vào: ～进门 *Lách qua cửa.*

【闪失】 [shǎnshī] Sơ suất / lầm lẫn.

【闪烁】 [shǎnshuò] ① Lập lánh / nhấp nhánh / nhấp nhoáng. ② Úp mở / lẩn tránh: 他闪闪烁烁,不作肯定回答 *Anh ta cứ úp úp mở mở, không trả lời dứt khoát.*

【闪现】 [shǎnxiàn] Chiếu sáng / lóe lên / hiện ra ...: …～在眼前 … *hiện ra trước mắt.*

【闪锌矿】 [shǎnxinkuàng] *(khoáng)* (Quặng) sfalerit.

【闪耀】 [shǎnyào] Lập lánh / chói chang /chói lòe / nhấp nhoáng/nhấp nhánh: 空中繁星～ *Sao giăng lập lánh trên trời.*

【闪蒸】 [shǎnzhēng] Bốc hơi: ～塔 *Tháp bốc hơi (hấp).*

擅 [shàn] **Thiện.** ① Tự tiện/ tự ý: ～作主张 *Tự tiện quyết định (một việc gì).* ② Giỏi về / sở trường / sành: 不～辞令 *Không giỏi việc nói năng (/giao thiệp).*

【擅长】 [shàncháng] Sở trường / sành / giỏi: ～数学 *Giỏi về toán.*

【擅离职守】 [shàn lí zhíshǒu] Tự ý rời bỏ cương vị.

【擅权】 [shànquán] Lộng hành / lộng quyền.

【擅自】 [shànzì] Tự tiện/ tự ý: ～处理 *Tự tiện xử lý.*

【擅作威福】 [shàn zuò wēi fú] Lạm dụng chức quyền để ra oai.

嬗 [shàn] **Thiện.** Thay thế / thay đổi.

【嬗变】 [shànbiàn] ① Tiến triển. ② *(lý)* Sự biến đổi / sự biến hóa: 感生～ *Gây ra sự biến hóa.*

善 [shàn] **Thiện, thiến.** ① Lành / tốt lành: 与人为～ *Đem lòng tốt giúp người.* ② Thân thiện / thân nhau: 相～ *Thân nhau.* ③ Tài tình / hay: ～策 *Cách hay / phương sách tài tình.* ④ Khéo léo / tài giỏi: 勇敢～战 *Gan dạ thiện chiến;* ～辞令 *Giỏi ăn nói.* ⑤ Dễ/ thường hay: ～变 *Thường hay thay đổi;* ～忘 *Dễ quên / hay quên / đãng trí.* ⑥ [Shàn] (Họ) Thiện.

【善罢甘休】 [shànbà-gānxiū] Chịu yên / chịu lép một bề: 不能～ *không chịu yên đâu.*

【善本】 [shànběn] Loại sách cổ tốt đẹp.

【善处】 [shànchǔ] *(văn)* Giải quyết thỏa đáng.

【善后】 [shànhòu] Xếp đặt (/thu xếp) cho thỏa đáng sau khi xảy ra việc không may / khắc phục hậu quả: 处理这次风灾的～ *Thu xếp mọi việc cho thỏa đáng sau cơn bão.*

【善观风色】 [shànquān fēngsè] Biết xét tình thế.

【善类】 [shànlèi] *(văn)* Người lành / người lương thiện.

【善举】 [shànjǔ] Việc làm từ thiện.

【善良】 [shànliáng] Hiền lành / lương thiện / tốt bụng/ có lòng tốt: ～的愿望 *Những điều mong muốn tốt đẹp.*

【善邻】 [shànlín] Láng giềng hữu nghị: ～政策 *Chính sách hữu nghị với láng giềng.*

【善男信女】 [shànnán-xìnnǚ] *(tôn)* Thiện nam tín nữ.

【善人】 [shànrén] Người tốt / người lương thiện.

【善始善终】 [shànshǐ-shànzhōng] Trước sau trọn vẹn/ có trước có sau / thủy chung đều trọn vẹn cả.

【善心】 [shànxīn] Lòng tốt / lòng nhân từ / lòng từ thiện.

【善意】 [shànyì] Thiện chí / ý tốt / lòng tốt.

【善有善报,恶有恶报】 [shàn yǒu shànbào, è yǒu èbào] Ở hiền gặp lành, ở ác gặp dữ.

【善于】 [shànyú] Khéo / giỏi: ～对付敌人 *Khéo đối phó với địch;* ～捕捉战机 *Biết nắm thời cơ tác chiến.*

【善择时机】 [shàn zé shí jī] Biết chọn thời cơ.

墡 [shàn] **Thiện.** *(văn)* Đất sét trắng.

膳 (饍) [shàn] **Thiện.** Bữa ăn: 晚～ *Bữa ăn tối/ bữa cơm chiều;* 用～ *Dùng cơm / ăn cơm.*

【膳费】 [shànfèi] Tiền ăn.

【膳食】 [shànshí] Ăn / bữa ăn: 流质～ *Ăn thức ăn lỏng.*

【膳宿】 [shànsù] Ăn và ở.

【膳堂】 [shàntáng] Nhà ăn.

鳝 (鱓) [shàn] **Thiện.** Con lươn. *Cg.* 黄鳝 [huángshàn].

缮 [shàn] **Thiện.** ① Sửa / chữa: 修～ *Tu sửa.* ② Sao / chép: ～写 *Sao chép.*

单 (單) [Shàn] **Thiền, thiện.** ① Tên huyện: 单县 *Huyện Thiền (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).* ② (Họ) Thiền.

Xem 单 [dān].

扇 [shàn] **Phiến.** ① Cái quạt: ～子 *Cái quạt;* 蒲～ *Quạt cói;* 电～ *Quạt điện.* ② *(loại)* Cánh/ cái ...: 一～门 *Một cánh cửa;* 一～磨 *Một cái cối xay.*

Xem 扇 [shān].

【扇贝】 [shànbèi] *(động)* Con sò.

【扇车】 [shànchē] Máy quạt thóc.

【扇骨子】 [shàngǔzi] Nan quạt.

【扇面儿】 [shànmiànr] Giấy dán quạt.

【扇形】 [shànxíng] Hình quạt.

【扇舞】 [shànwǔ] Điệu múa quạt.

【扇子】 [shànzi] Cái quạt.

骟 [shàn] **Phiến.** Thiến/ hoạn: ～马 *Thiến ngựa;* ～猪 *Hoạn lợn.*

苫 [shàn] **Thiệm.** Che / đậy: 下雨了,把货～好 *Mưa rồi, che hàng cho cẩn thận.*

Xem 苫 [shān].

禅 (禪) [shàn] **Thiền, thiện.** Nói thời xưa nhà vua nhường ngôi: ～位 *Nhường ngôi.*

Xem 禅 [chán].

【禅让】 [shànràng] *(cũ)* Nhường ngôi.

汕 [shàn] **Sán.** Tên địa phương: 汕头 [Shàntóu] *Sán Đầu (một thành phố ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc).*

讪 [shàn] **Sán.** ①Giễu cợt: ～笑 *Chê cười/ giễu cợt.* ②Xấu hổ/ ngượng ngập: 脸上发～ *Xấu hổ/ ngượng mặt / bẽ / bẽ mặt.*

疝 [shàn] **Sán.** Bệnh sa đì: ～气 *Bệnh sa đì/ bệnh sưng hòn dái.*

赡 [shàn] **Thiệm.** ①Cho tiền của / cung cấp: ～养父母 *Phụng dưỡng cha mẹ;* ～邮 *Cứu tế.* ②Đầy đủ / sung túc / dồi dào: 力不～也 *Không đủ sức.*

蟮 [shàn] **Thiện.** 曲～ *Con giun đất. Cg.* 蚯蚓 [qiūyǐn].

shang

商 [shāng] **Thương.** ①Bàn bạc: 有要事相～ *Có việc quan trọng cần bàn với nhau;* 面～ *Bàn bạc trực tiếp.* ②Buôn bán: ～业 *Thương nghiệp/ nghề buôn;* 通～ *Thương mại / buôn bán với nhau;* 经～ *Buôn bán / đi buôn.* ③Người đi buôn bán: ～人 *Người buôn / nhà buôn / lái buôn / con buôn;* 布～ *Người buôn vải.* ④Số thương: 八被二除～数是四 *Thương số 8 chia cho 2 là 4.* ⑤Dùng một con số nhất định làm thương số: 二除八～四 *8 chia cho 2 được 4.* ⑥[shāng] Đời Thương thời cổ Trung Quốc (trước CN 1711-1066). ⑦*(nhạc)* Một trong năm âm trong nhạc thời cổ Trung Quốc: *Xem* 五音 [wǔyīn]. ⑧[Shāng] (Họ) Thương.

【商标】 [shāngbiāo] Nhãn hiệu.

【商埠】 [shāngbù] *(cũ)* Thành phố buôn bán với nước ngoài.

【商场】 [shāngchǎng] Thị trường / chợ /cửa hàng.

【商船】 [shāngchuán] Tàu buôn / thuyền buôn.

【商店】 [shāngdiàn] Cửa hàng / hiệu buôn.

【商定】 [shāngdìng] Thỏa thuận: 已～的条款 *Những điều khoản đã được thỏa thuận.*

【商队】 [shāngduì] Đội buôn / đoàn đi buôn bán / đội thương mại.

【商法】 [shāngfǎ] *(luật)* Luật thương mại.

【商贩】 [shāngfàn] Con buôn / lái buôn.

【商港】 [shānggǎng] Thương cảng.

【商贾】 [shānggǔ] *(văn)* Người buôn/ lái buôn/ nhà buôn nói chung. *Cg.* 商人 [shāngrén].

【商行】 [shānghán] Hãng buôn / công ty buôn bán.

【商号】 [shānghào] *(cũ)* Hiệu buôn.

【商会】 [shānghuì] Hội thương mại / hội nhà buôn.

【商界】 [shāngjiè] Giới thương mại / giới mậu dịch.

【商量】 [shāngliang] Thương lượng / bàn bạc.

【商路】 [shānglù] Đường mậu dịch.

【商品】 [shāngpǐn] Hàng hóa: ～经济 *Kinh tế hàng hóa;* ～流通 *Lưu thông hàng hóa;* ～粮 *Lương thực hàng hóa.*

【商洽】 [shāngqià] Bàn bạc.

【商情】 [shāngqíng] Tình hình thị trường: ～预测 *Dự đoán tình hình thị trường.*

【商榷】 [shāngquè] Thảo luận / bàn cãi / tranh luận: 这一点值得进一步～ *Điều này cần được thảo luận thêm.*

【商人】 [shāngrén] Người buôn / lái buôn / nhà buôn / con buôn (/thương nhân).

【商谈】 [shāngtán] Thảo luận / bàn luận / trao đổi ý kiến: ～递交国书事宜 *Trao đổi ý kiến về việc trình quốc thư.*

【商讨】 [shāngtǎo] Thảo luận / bàn bạc.

【商务】 [shāngwù] Thương vụ / công việc buôn bán: ～参赞 *Tham tán thương vụ.*

【商业】 [shāngyè] Thương nghiệp / thương mại: ～信用 *Tín dụng thương nghiệp;* ～资本 *Tư bản thương nghiệp.*

【商议】 [shāngyì] Thảo luận / bàn bạc.

【商约】 [shāngyuē] Hiệp ước thương mại / hiệp định mậu dịch.

【商酌】 [shāngzhuó] Bàn bạc và cân nhắc / thương lượng.

墒 (墒) [shāng] **Thương.** *(nông)* Độ ẩm ruộng đất: 够～ *Đủ ẩm;* 验～ *Kiểm tra độ ẩm;* 保～ *Giữ độ ẩm cho đất;* 花～ *Cày gặp nhân lúc đất còn ẩm.*

【墒情】 [shāngqíng] Độ ẩm ruộng đất.

殇 (殤) [shāng] **Thương.** *(văn)* Chết non / chết yểu.

觞 (觴) [shāng] **Thương.** Chén uống rượu thời xưa: 举～称贺 *Nâng cốc chúc mừng.*

伤 (傷) [shāng] **Thương.** ①Vết thương: 轻～不下火线 *Bị thương nhẹ không rời trận địa;* ②Tổn thương: ～了筋骨 *Tổn thương gân cốt;* ～脑筋 *Nhức óc;* ～其十指不如断其一指 *Làm bị thương mười ngón tay không bằng làm cụt một ngón tay.* ③Mắc bệnh: ～风 *Cảm / cảm gió;* ～寒 *Thương hàn.* ④Ngấy: 吃糖吃～了 *Ăn đường nhiều thấy ngấy quá.* ⑤Cản trở: 何～乎 *Có gì cản trở?* ⑥Đau đớn: 悲～ *Đau đớn/ đau buồn;* ～感 *Xúc cảm/ buồn rầu / thương xót.* ⑦Tổn hại: ～众有罪 *Làm khổ nhân dân là có tội;* 开口～人 *Mở miệng hại người.*

【伤疤】 [shāngbā] Vết sẹo.

【伤兵】 [shāngbīng] Thương binh.

【伤病员】 [shāng-bìngyuán] Người ốm và bị thương/ thương bệnh binh.

【伤风】 [shāngfēng] Cảm lạnh / nhiễm lạnh.

【伤风败俗】 [shāngfēng-bàisú] Đồi phong bại tục / phong tục hư hỏng.
【伤感】 [shānggǎn] Thương cảm / đa cảm / nhiều tình cảm ủy mị.
【伤害】 [shānghài] Tổn thương / làm hại / xúc phạm: 饮酒过多会～身体 *Uống rượu quá nhiều sẽ có hại cho sức khỏe;* ～自尊心 *Xúc phạm lòng tự ái.*
【伤寒】 [shānghán] Bệnh thương hàn.
【伤号】 [shānghào] Người bị thương (thường chỉ thương binh).
【伤耗】 [shānghao] Hư hại / tổn hại / thiệt hại / tổn hao.
【伤痕】 [shānghén] Vết thương / sẹo. *(Ngb)* Vết thương trong lòng.
【伤筋动骨】 [shāngjīn-dònggǔ] Bị tổn thương gân cốt.
【伤科】 [shāngkē] *(y)* Khoa chấn thương.
【伤口】 [shāngkǒu] Vết thương.
【伤脑筋】 [shāng nǎojīn] Khó khăn / nan giải / khó chịu / nhức óc: ～的问题 *Vấn đề nhức óc (nan giải);* 老下雨，真～ *Mưa mãi, khó chịu thật.*
【伤神】 [shāngshén] Mất nhiều tâm sức / tổn hại tinh thần.
【伤食】 [shāngshí] Ăn nhiều quá không tiêu.
【伤势】 [shāngshì] Tình hình vết thương: ～很重 *Vết thương rất nặng.*
【伤天害理】 [shāngtiān-hàilǐ] (Nói làm điều) phi nghĩa/ trái đạo lý/ vô nhân đạo: 莫干～之事 *Chớ làm những điều vô nhân đạo.*
【伤痛】 [shāngtòng] Đau đớn.
【伤亡】 [shāng-wáng] Thương vong: 敌人遇到我军进攻，～很大 *Địch bị ta tấn công, thương vong rất nặng.*
【伤心】 [shāngxīn] Đau lòng: ～事 *Những chuyện đau lòng.*
【伤心惨目】 [shāngxīn-cǎnmù] Trông thảy mà đau lòng.
【伤员】 [shāngyuán] Thương binh.

赏 [shǎng] **Thưởng.** ① Thưởng / *(cũ)* ban cho: ～给一匹马 *Thưởng cho nó một con ngựa;* ～罚分明 *Thưởng phạt rõ ràng.* ② Thưởng thức / ngắm: 鉴～ *Thưởng thức;* ～花 *Ngắm hoa;* ～月 *Ngắm trăng / thưởng nguyệt.*
【赏赐】 [shǎngcì] *(cũ)* Ban cho / thưởng cho.
【赏罚】 [shǎng-fá] Thưởng phạt: ～严明 *Thưởng phạt nghiêm minh.*
【赏格】 [shǎnggé] Số tiền thưởng / giải thưởng.
【赏光】 [shǎngguāng] *(lịch)* Mời ... vui lòng đến dự: 务请～ *Mời ông vui lòng đến dự.*
【赏鉴】 [shǎngjiàn] Biết thưởng thức / biết đánh giá.
【赏金】 [shǎngjīn] Tiền thưởng.
【赏识】 [shǎngshí] Thưởng thức / tán thưởng / đánh giá cao.
【赏玩】 [shǎngwán] Ngắm / ngắm nghía / mân mê.
【赏心悦目】 [shǎngxīn-yuèmù] Cảnh đẹp ý vui/ vui tai vui mắt.

上 [shǎng] **Thượng.** Một trong bốn thanh trong tiếng Trung Quốc: ～声 *Thượng thanh.*
Xem 上 [shàng].

晌 [shǎng] **Hướng.** ① Một lúc / một hồi / chốc lát: 工作了半～ *Làm việc đã được một lúc lâu rồi;* 停了一～ *Đã nghỉ được một chốc rồi.* ② Trưa / mặt trời đứng bóng: 睡～觉 *Ngủ trưa;* 歇～ *Nghỉ trưa;* ～饭 *Cơm trưa.*

尚 [shàng] **Thượng.** ① Còn: 年纪～小 *Tuổi còn nhỏ;* ～不可知 *Còn chưa biết được.* ② Ý tôn sùng, coi trọng: 高～ *Cao thượng / cao cả.*
【尚方宝剑】 [shàngfāng bǎojiàn] *Xem* 上方宝剑 [shàngfāng bǎojiàn].
【尚且】 [shàngqiě] Còn ...: 你～不行，何况是我 *Anh còn làm không nổi, huống chi tôi.*
【尚书】 [shàngshū] Thượng thư (chức bộ trưởng đời Minh và Thanh): 吏部～ *Thượng thư bộ lại.*

绱 (**鞝**) [shàng] **Thượng.** *Xem* 绱鞋.
【绱鞋】 [shàngxié] Khâu giày. *Cv.* 上鞋.

上 [shàng] **Thượng.** ① Ở trên / bề trên / hạng nhất / trước: 楼～ *Trên gác;* 山～ *Trên núi;* ～卷 *Quyển thượng / quyển một;* ～星期 *Tuần trước;* ～等 *Hạng nhất;* ～级领导下级 *Cấp trên lãnh đạo cấp dưới.* ② Đi / lên / tiến / đến: ～山 *Lên núi;* ～楼 *Lên gác;* 你～哪儿？ *Anh đi đâu đấy?* ～北京 *Đi Bắc Kinh;* ～街去 *Ra phố / đi phố;* 同志们快～啊！ *Các đồng chí hãy tiến lên mau!* ～书 *Trình thư lên cấp trên.* ③ Thêm/ lắp lên/ bôi lên/ đăng lên/ ghi vào: ～水 *Thêm nước vào;* ～货 *Thêm hàng;* ～刺刀 *Lắp lưỡi lê;* ～颜色 *Bôi (/ tô) màu;* 你～报了吗？ *Anh báo cáo lên cấp trên chưa?* ～帐 *Ghi sổ/vào sổ.* ④ Chỉ hành động nhất định trong thời gian nhất định: ～课 *Lên lớp;* ～班 *Đi làm.* ⑤ Vặn chặt: 表该～了 *Đồng hồ cần lên dây rồi.* ⑥ Đặt sau danh từ chỉ "giữa", "trong" và "về" ...: 半路～ *Giữa đường;* 心～ *Trong lòng;* 领导～ *Cấp trên;* 理论～ *Về lý luận;* 事实～ *Trên thực tế.* ⑦ Đặt sau động từ chỉ làm xong: 说～两句 *Nói vài lời;* 选～代表 *Được bầu làm đại biểu;* 排～队 *Sắp thành hàng.* ⑧ Đặt sau động từ dùng chung với chữ "来","去" chỉ hướng theo: 爬～来 *Bò lên;* 骑～去 *Cưỡi lên.* ⑨ Chỉ số lượng nhất định: 成千～万 *Hàng nghìn hàng vạn.* ⑩ *(nhạc)* Một nốt trong nhạc dân tộc Trung Quốc.
Xem 上 [shǎng].
【上班】 [shàngbān] Đi làm: 她～去了 *Chị ấy đi làm rồi.*
【上半场】 [shàngbànchǎng] Hiệp đầu.
【上半晌】 [shàngbànshǎng] Buổi sáng. *Cg.* 上半天 [shàngbàntiān].
【上半身】 [shàngbànshēn] Phần trên thân thể / nửa thân trên.

【上半夜】 [shàngbànyè] Nửa đêm trước.
【上报】 [shàngbào] ① Đăng báo: 他的事迹昨天～了 *Sự tích của anh ấy đã đăng trên báo hôm qua.* ② Báo cáo lên cấp trên.
【上辈】 [shàngbèi] ① Bậc trên. ② Ông bà cha mẹ.
【上臂】 [shàngbì] Cánh tay trên.
【上边】 [shàngbiān] ① Ở trên / trên. ② Cấp trên.
【上膘】 [shàngbiāo] Nuôi béo / vỗ béo / béo ra.
【上宾】 [shàngbīn] Thượng khách / khách quý.
【上苍】 [shàngcāng] Trời / chúa / thượng đế.
【上策】 [shàngcè] Thượng sách / phương kế hay nhất.
【上层】 [shàngcéng] Thượng tầng/ tầng lớp trên: ～社会 *Thượng tầng xã hội;* ～小资产阶级 *Giai cấp tiểu tư sản lớp trên.*
【上层建筑】 [shàngcéng jiànzhù] Thượng tầng kiến trúc: ～领域 *Lĩnh vực thượng tầng kiến trúc.*
【上场】 [shàngchǎng] ① Ra sân khấu. ② Vào sân (thể thao).
【上朝】 [shàngcháo] *(cũ)* Buổi chầu / đi chầu.
【上床】 [shàngchuáng] Đi ngủ / lên giường.
【上窜下跳】 [shàngcuàn-xiàtiào] Chui luồn khắp nơi/ chạy chọt khắp nơi / hoạt động khắp nơi (ý xấu).
【上达】 [shàngdá] Thấu tới cấp trên.
【上代】 [shàngdài] Tổ tiên / đời trước.
【上当】 [shàngdàng] Mắc mưu / mắc lừa / vào tròng.
【上灯】 [shàngdēng] Thắp đèn.
【上等】 [shàngděng] Loại tốt nhất / hảo hạng / bậc thượng đẳng: ～货 *Hàng loại tốt nhất (/ loại hảo hạng);* ～田 *Ruộng thượng đẳng.*
【上低音号】 [shàngdīyīnhào] *(nhạc)* Kèn baritôn.
【上帝】 [Shàngdì] Thượng đế/ chúa / trời.
【上吊】 [shàngdiào] Treo cổ tự tử.
【上冻】 [shàngdòng] Đóng băng / đông lại (vì lạnh) / lạnh cứng.
【上颚】 [shàng'è] Hàm trên.
【上方宝剑】 [shàngfāng bǎojiàn] Bảo kiếm thượng phương/ gươm báu của vua (ban cho).
【上房】 [shàngfáng] Phòng chính / phòng giữa.
【上访】 [shàngfǎng] Khiếu oan / khiếu tố / lên gặp cấp trên để khiếu oan.
【上坟】 [shàngfén] Cúng người chết trước mồ / viếng mồ / thăm mả.
【上风】 [shàngfēng] ① Về phía gió / phía có gió. ② Thế lợi / ưu thế: 这个队占了～ *Đội này ở vào thế lợi.*
【上告】 [shànggào] Kiện / kiện cáo / kiện lên cấp trên.
【上工】 [shànggōng] Đi làm: 夜班十点钟～ *Ca đêm đi làm từ 10 giờ tối.*
【上供】 [shànggòng] Lễ vật cúng / đồ cúng.
【上钩】 [shànggōu] Vào tròng / mắc mưu / mắc câu. *Như* 上当.
【上古】 [shànggǔ] Thượng cổ.
【上官】 [Shàngguān] (Họ) Thượng-Quan.
【上光】 [shàngguāng] Làm bóng / đánh bóng: ～蜡 *Sáp đánh bóng.*
【上轨道】 [shàng guǐdào] Vào nề nếp: 生产已～ *Sản xuất đã đi vào nề nếp (/nền nếp).*
【上好】 [shànghǎo] Tốt nhất / thượng hảo hạng.
【上颌】 [shànghé] Hàm trên.
【上呼吸道】 [shànghūxīdào] Đường hô hấp trên.
【上火】 [shànghuǒ] ① *(đph)* Tức giận/phát cáu. ② *(y)* Chứng nhiệt.
【上级】 [shàngjí] Cấp trên: ～党委 *Đảng ủy cấp trên;* ～领导 *Lãnh đạo cấp trên.*
【上江】 [Shàngjiāng] Vùng thượng du sông Trường Giang.
【上浆】 [shàngjiāng] ① Hồ. ② Hồ vải.
【上将】 [shàngjiàng] Thượng tướng.
【上交】 [shàngjiāo] Nộp lên / nộp.
【上胶机】 [shàngjiāojī] Máy bôi hồ (keo).
【上缴】 [shàngjiǎo] Nộp / nộp lên trên.
【上街】 [shàngjiē] Ra phố / lên phố / đi phố.
【上届】 [shàngjiè] Khóa trước / lần trước / kỳ trước.
【上进】 [shàngjìn] Tiến bộ: ～心 *Ý chí tiến thủ.*
【上劲】 [shàngjìn] Tinh thần phấn khởi/ hăng hái: 越干越～儿 *Càng làm càng hăng.*
【上课】 [shàngkè] Lên lớp.
【上空】 [shàngkōng] Trên không / vùng trời.
【上口】 [shàngkǒu] Lưu loát: 这首诗读起来很～ *Bài thơ này đọc rất lưu loát.*
【上跨交叉】 [shàngkuà jiāochā] *(gth)* Cầu bắc qua đường/ cầu chui.
【上款】 [shàngkuǎn] Khoản trên / cột trên.
【上蜡】 [shànglà] Đánh sáp.
【上来】 [shànglai] Lên đây / lên: 快～歇一会儿吧 *Hãy lên đây nghỉ một lát đã.*
【上联】 [shànglián] Câu trên / vế trên (câu đối).
【上梁】 [shàngliáng] ① Xà nhà/ xà ngang. ② Người trên/ cấp trên: ～不正下梁歪 *Thượng bất chính, hạ tắc loạn.*
【上列】 [shàngliè] Ở trên / kể trên / nói trên: ～各项 *Các khoản nói trên.*
【上流】 [shàngliú] ① Thượng du. ② Thượng lưu:～社会 *Thượng lưu xã hội.*
【上路】 [shànglù] Lên đường.
【上马】 [shàngmǎ] ① Lên ngựa. ② Khởi công: 这项工程明年～ *Công trình này sang năm sẽ khởi công.*
【上门】 [shàngmén] ① Đến thăm /đến chơi/ lại thăm / đến nhà: 他好久没有～了 *Anh ấy lâu nay không đến nhà chơi;* 送货～ *Đưa hàng đến tận nhà (bán).* ② Đóng cửa. ③ *(đph)* Ở rể.
【上面】 [shàngmian] ① Ở trên: 他在冰～走 *Nó đi trên băng.* ② Phần trước: ～谈的是原则问题，下面再谈几个具体问题 *Phần trước nói về vấn đề nguyên tắc, phần sau nói thêm mấy vấn đề cụ thể.* ③ Trên: ～所举的几个理由 *Mấy lý do đưa ra trên đây.* ④ Về mặt: 他在音乐～下了很多功夫 *Anh ấy có nhiều cố gắng về mặt âm nhạc.* ⑤ Cấp trên: 他是～派来帮助我们工作的 *Đồng chí này do cấp trên cử đến giúp chúng ta.*
【上年纪】 [shàng niánji] Có tuổi/ nhiều tuổi / già.

【上盘】 [shàngpán] *(mỏ)* Tường treo.
【上皮癌】 [shàngpí'ái] *(y)* Ung thư biểu mô.
【上皮组织】 [shàngpí zǔzhī] *(giải)* Biểu mô.
【上品】 [shàngpǐn] *Thượng phẩm / tốt nhất / hạng nhất.*
【上坡路】 [shàngpōlù] Đường lên dốc.
【上铺】 [shàngpù] Chỗ nằm tầng trên (trên tàu thủy hoặc xe lửa).
【上气不接下气】 [shàngqì bù jiē xiàqì] Thở hồn hển.
【上去】 [shàngqu] Lên: 车来了，咱们～吧 *Xe đến rồi, ta lên đi.*
【上染率】 [shàngrǎnlǜ] *(dệt)* Mức độ nhuộm.
【上任】 [shàngrèn] Nhận chức / nhậm chức.
【上色】 [shàngsè] Hạng nhất: ～茶叶 *Chè hạng nhất.*
【上色】 [shàngshǎi] Tô màu.
【上山下乡】 [shàngshān-xiàxiāng] Lên núi xuống làng / lên miền núi xuống nông thôn / về xã làm ăn.
【上上】 [shàngshàng] ① Tốt nhất/ hay nhất. ② Trước / trước kia.
【上身】 [shàngshēn] ① Nửa thân trên. ② Áo cánh.
【上升】 [shàngshēng] Lên /tăng lên / lên cao.
【上声】 [shàngshēng] *(ngôn)* Thượng thanh 1. Thanh thứ hai trong bốn thanh cổ Hán ngữ. 2. Thanh thứ ba trong bốn thanh tiếng phổ thông Trung Quốc).
【上乘】 [shàngshèng] ① *(tôn)* Ý nói phép Phật ở trên hết. ② Thường chỉ những tác phẩm hay.
【上士】 [shàngshì] Thượng sĩ.
【上市】 [shàngshì] ① Bắt đầu bán trên thị trường. ② Đi chợ: ～买菜去 *Đi chợ mua thức ăn.*
【上视图】 [shàngshìtú] *(cơ)* Bản nhìn.
【上手】 [shàngshǒu] ① Chỗ trên. ② Bắt đầu: 今天的活一～就很顺利 *Công việc hôm nay vừa bắt đầu là rất thuận lợi.* ③ Bắt đầu quen việc / quen tay.
【上书】 [shàngshū] Viết thư trình bày cho người trên biết quan điểm chính trị của mình.
【上述】 [shàngshù] Kể trên/nói trên: ～意见 *Ý kiến nói trên*
【上水】 [shàngshuǐ] Ngược dòng: ～船 *Thuyền đi ngược dòng.*
【上水道】 [shàngshuǐdào] *(ktrúc)* Hệ thống cung cấp nước.
【上税】 [shàngshuì] Nộp thuế.
【上司】 [shàngsi] Cấp trên.
【上诉】 [shàngsù] *(luật)* Chống án.
【上算】 [shàngsuàn] Rẻ / đáng giá.
【上岁数】 [shàng suìshu] *(khn)* Có tuổi/ già.
【上台】 [shàngtái] ① Lên sân khấu. ② Lên nắm chính quyền.
【上膛】 [shàngtáng] Nạp đạn.
【上体】 [shàngtǐ] *(văn)* Phần trên thân thể.
【上天】 [shàngtiān] ① Trời / thiên đường. ② Lên trời / phóng lên trời: 卫星～了 *Vệ tinh phóng lên trời rồi.*
【上天无路，入地无门】 [shàng tiān wú lù, rù dì wú mén] Cùng đường bí lối / hết chỗ trốn / bước đường cùng.
【上头】 [shàngtóu] ① Cấp trên / trên / ở trên. ② *Như* 上面.
【上尉】 [shàngwèi] Thượng úy.
【上文】 [shàngwén] Đoạn trên / đoạn văn trên.
【上沃尔特】 [Shàng Wò'ěrtè] Nước Vôntа thượng.
【上午】 [shàngwǔ] Buổi sáng.
【上下】 [shàng-xià] ① Trên dưới. ② Toàn thể. ③ Khoảng chừng.
【上下其手】 [shàng-xià qí shǒu] Giở trò xấu / tùy ý đưa lên dằn xuống (thường nói quan lại muốn buộc tội cho người thế nào mặc ý).
【上下文】 [shàng-xiàwén] *(văn)* Văn cảnh/ mạch văn / đoạn trên, đoạn dưới.
【上弦】 [shàngxián] ① Lên dây / lên cung: 你的闹钟～了没有？ *Đồng hồ báo thức của anh lên dây chưa;* 箭已～ *Tên đã lên cung.* ② Trăng lưỡi liềm / trăng đầu tháng.
【上校】 [shàngxiào] Thượng tá.
【上鞋】 [shàngxié] Đóng giày / khâu giày.
【上刑】 [shàngxíng] Tra tấn / tra khảo.
【上行】 [shàngxíng] ① Lên / ngược lên / ngược dòng: ～船 *Thuyền đi ngược (dòng) nước.*
【上行下效】 [shàng xíng xià xiào] Trên làm dưới theo.
【上旋】 [shàngxuán] *(thể)* (Bóng bàn) xoáy trên.
【上学】 [shàngxué] ① Đi học. ② Vào trường.
【上旬】 [shàngxún] Thượng tuần.
【上压力】 [shàngyālì] *(lý)* Sức ép lên.
【上演】 [shàngyǎn] Trình diễn / biểu diễn / trình bày / chiếu (phim).
【上药】 [shàngyào] Đắp thuốc / bôi thuốc / dán thuốc.
【上衣】 [shàngyī] Áo cánh / áo trên / áo vét-tông.
【上议院】 [hàngyìyuàn] Thượng nghị viện.
【上瘾】 [shàngyǐn] Mắc nghiện / nghiện: 这种药吃多了会～ *Thứ thuốc này uống nhiều hay mắc nghiện.*
【上映】 [shàngyìng] Chiếu (phim).
【上游】 [shàngyóu] Thượng du.
【上谕】 [shàngyù] *(cũ)* Chỉ dụ/ lệnh của nhà vua.
【上涨】 [shàngzhǎng] Lên / tăng lên: 河水～ *Nước sông lên.*
【上帐】 [shàngzhàng] Ghi vào sổ sách / ghi sổ.
【上阵】 [shàngzhèn] Ra trận / xuất trận.
【上肢】 [shàngzhī] Tay / hai cánh tay.
【上中农】 [shàngzhōngnóng] Trung nông khá giả / trung nông lớp trên.
【上装】 [shàngzhuāng] Áo / áo cánh / áo ngắn.
【上座】 [shàngzuò] Chỗ ngồi danh dự (/quí trọng).

裳 [shang] **Thường.** Quần áo nói chung: 衣～ *Quần áo.*

Xem 裳 [cháng].

shao

烧（燒）[shāo] **Thiêu.** ① Cháy: *Xem* 燃烧

[ránshāo]. ② Đốt / đun / nấu / quay / xào / nướng: ～水 *Đun nước;* ～炭 *Đốt than;* ～饭 *Nấu (/thổi) cơm.* ③ Một cách nấu ăn: ～茄子 *Cà xào;* ～鸭 *Vịt quay;* ～鸡 *Gà quay.* ④ Sốt: 不～了 *Không sốt nữa;* 发～ *Sốt.*

【烧杯】 [shāobēi] *(hóa)* Cốc đứng thành/ cốc bêse.

【烧饼】 [shāobing] Bánh nướng.

【烧锅】 [shāoguo] *(cũ)* Lò rượu.

【烧焊】 [shāohàn] Hàn hơi / hàn điện.

【烧化】 [shāohuà] Thiêu / đốt.

【烧荒】 [shāohuāng] Phá hoang / đốt rừng khai hoang.

【烧火】 [shāohuǒ] Cháy / đốt / nhen lửa.

【烧碱】 [shāojiǎn] Xút cô-xtíc / xút ăn da.

【烧结】 [shāojié] Luyện cục / nung đính: ～机 *Máy luyện cục;* ～盘 *Chậu nung;* ～厂 *Nhà máy luyện cục.*

【烧酒】 [shāojiǔ] Rượu mạnh / rượu trắng.

【烧蓝】 [shāolán] Đồ đồng tráng men (nền tím).

【烧卖】 [shāomai] Bánh xíu-mài. *Cv.* 烧麦.

【烧毛】 [shāomáo] Cháy sém.

【烧瓶】 [shāopíng] Bầu thủy tinh.

【烧伤】 [shāoshāng] Bỏng / cháy sém / cháy bỏng. *Cg.* 火伤 [huǒshāng].

【烧香】 [shāoxiāng] Đốt hương / thắp nhang.

【烧心】 [shāoxīn] Nóng lòng / sốt ruột.

【烧夷弹】 [shāoyídàn] Bom cháy. *Cg.* 燃烧弹 [rán shāodàn].

【烧灼】 [shāozhuó] Cháy sém / cháy bỏng.

梢 [shāo] **Tiêu.** ① Ngọn cây: 树～儿 *Ngọn cây.* ② Đuôi: 眉～ *Đuôi lông mày.*

【梢头】 [shāotóu] Ngọn cành / ngọn cây.

捎 [shāo] **Sảo.** Mang hộ: ～一封信 *Mang hộ một lá thư.*

【捎带】 [shāodài] ① Tiện thể/ nhân tiện. ② Mang hộ.

【捎脚】 [shāojiǎo] Đi nhờ xe.

筲 [shāo] **Tiêu.** ① *Xem* 筲箕. ② Thùng: 水～ *Thùng nước.*

【筲箕】 [shāoji] Rá.

稍 [shāo] **Sảo.** Hơi: ～微 *Hơi / một chút;* ～有不同 *Hơi khác nhau;* 道路～远 *Đường hơi xa;* ～胜一筹 *Cao hơn một nước.*

Xem 稍 [shào].

艄 [shāo] **Tiêu.** ① Đuôi thuyền. ② Tay lái.

【艄公】 [shāogōng] Người lái thuyền (/đò).

勺 (杓) [sháo] **Chước.** ① Cái thìa / cái môi (/muôi): 铁～ *Môi sắt.* ② Đơn vị đong, bằng 1% đấu.

【勺子】 [sháozi] Cái môi / cái muôi.

芍 [sháo] **Thược.** *Xem* 芍药.

【芍药】 [sháoyao] *(thực)* Cây (/hoa) thược dược.

少 [shǎo] **Thiểu.** ① Ít: ～有 *Ít có;* 到会的人很～ *Người đến họp rất ít.* ② Thiếu: ～一块钱 *Thiếu một đồng;* 一个也没～ *Không thiếu ai cả.* ③ Mất: 屋子里～了东西 *Trong nhà mất đồ.* ④ Hãy ... một lúc (/lát): ～待 *Hãy chờ một lát.*

Xem 少 [shào].

【少不得】 [shǎobude] Không thể thiếu được.

【少不了】 [shǎobuliǎo] ① Không thể thiếu được. ② Khó tránh được / không khỏi có.

【少而精】 [shǎo ér jing] Số lượng tuy ít nhưng chất lượng tốt / ít mà tốt.

【少见多怪】 [shǎojiàn-duōguài] Thiển cận, đa nghi / ít thấy lấy làm lạ.

【少刻】 [shǎokè] Chốc lát / một lúc / phút chốc/ không bao lâu.

【少量】 [shǎoliàng] Một ít.

【少慢差费】 [shǎo-màn-chā-fèi] Ít, chậm, kém, đắt (trái với: nhiều, nhanh, tốt, rẻ).

【少顷】 [shǎoqǐng] *(văn)* Phút chốc / chốc lát.

【少时】 [shǎoshí] Phút chốc / chốc lát / không bao lâu.

【少数】 [shǎoshù] Số ít / thiểu số.

【少数民族】 [shǎoshù mínzú] Dân tộc ít người/ dân tộc thiểu số.

【少许】 [shǎoxǔ] Ít / một chút.

少 [shào] **Thiếu.** Trẻ tuổi: ～年 *Người trẻ tuổi/ thiếu niên;* ～女 *Thiếu nữ / con gái;* 男女老～ *Già trẻ gái trai.* ② [Shào] (Họ) Thiếu.

Xem 少 [shǎo].

【少白头】 [shàobáitóu] Người trẻ tuổi mà tóc đã bạc.

【少不更事】 [shào bù gēng shì] Trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm đường đời.

【少妇】 [shàofù] Thiếu phụ / người đàn bà trẻ.

【少见】 [shàojiàn] Ít thấy / hiếm có/ hiếm thấy.

【少将】 [shàojiàng] Thiếu tướng.

【少奶奶】 [shàonǎinai] Mợ / mợ âm.

【少年】 [shàonián] Thiếu niên: ～宫 *Cung thiếu niên / câu lạc bộ thiếu niên;* ～老成 *Ông cụ non/thiếu niên lão thành;* ～先锋队 *Đội thiếu niên tiền phong;* ～时代 *Thời niên thiếu.*

【少尉】 [shàowèi] Thiếu úy.

【少先队】 [shàoxiānduì] Đội thiếu niên tiền phong.

【少校】 [shàoxiào] Thiếu tá.

【少爷】 [shàoye] *(cũ)* Cậu ấm.

【少壮】 [shàozhuàng] Trai tráng / trai trẻ /lớp người trẻ / mạnh khỏe: ～派 *Phái trai tráng / lớp người trẻ.*

哨 [shào] **Tiêu,tiệu.** ① Tuần tra / canh gác: 放～ *Canh gác;* 前～ *Tiền tiêu / tiền đồn.* ② Cái còi: 吹～集合 *Thổi còi tập hợp.* ③ Hót: 鸟～ *Chim hót.*

【哨兵】 [shàobīng] Chiến sĩ canh gác / lính gác.

【哨儿】 [shàor] *Như* 哨子 [shàozi].

【哨所】 [shàosuǒ] Trạm gác / chòi gác / chỗ gác. *Cg.* 哨位 [shàowèi].

【哨子】 [shàozi] Cái còi.

稍 [shào] **Sảo.** *Xem* 稍息.
Xem 稍 [shāo].

【稍息】 [shàoxi] Nghỉ (khẩu lệnh từ tư thế nghiêm chuyển sang nghỉ).

邵 [Shào] **Thiệu.** (Họ) Thiệu.

劭 [shào] **Thiệu.** *(văn)* ① Khuyến khích. ② Tốt đẹp: 年高德～ *Tuổi cao đức trọng.*

绍 [shào] **Thiệu.** Nối tiếp: ～过 *Tiếp tục / nối tiếp.*

【绍兴酒】 [shàoxīngjiǔ] RượuThiệu Hưng (tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).

she

奢 [shē] **Xa.** ① Xa xỉ: 穷～极欲 *Vô cùng xa hoa đàng điếm.* ② Quá đáng: 所望不～ *Không mong mỏi nhiều quá.*

【奢侈】 [shēchǐ] Xa xỉ: ～品 *Hàng xa xỉ.*

【奢华】 [shēhuá] Xa hoa / xa xỉ vung phí.

【奢靡】 [shēmí] ① Quá mức / quá độ. ② Phung phí.

【奢望】 [shēwàng] Hy vọng quá đáng / ước mong quá cao. *Cg.* 奢愿 [shēyuàn].

畬 [shē] **Xa.** *(văn)* ① Phân tro. ② Đốt tro làm phân.

畲 [Shē] **Xa.** Xa (một dân tộc thiểu số ở miền Nam Trung Quốc): ～族 *Dân tộc Xa.*

赊 [shē] **Xa.** Mua chịu: ～帐 *Mua chịu;* ～欠 *Chịu / thiếu.*

【赊购】 [shēgòu] Mua chịu. *Cg.* 赊销 [shēxiāo].

猞 [shē] **Xa.** *Xem* 猞猁.

【猞猁】 [shēlì] Mèo rừng.

折 [shé] **Triệt.** ① Gãy: 棍子～了 *Chiếc gậy gãy rồi.* ② Hao tổn: ～本 *Hụt vốn / vốn.* ③ [Shé] (Họ) Triệt.
Xem 折 [zhē], [zhé].

【折耗】 [shéhào] Trừ hao / hao / hụt / hao tổn.

蛇 [shé] **Xà.** Con rắn: 蟒～ *Rắn hổ mang.*
Xem 蛇 [yí].

【蛇麻】 [shémá] *(thực)* Cây hoa bia / cây hublông.

【蛇莓】 [shéméi] *(thực)* Quả dâu tây / cây dâu tây.

【蛇皮管】 [shépíguǎn] *(điện)* Ống sắt uốn.

【蛇丘】 [shéqiū] *(địa)* Đồi cuội hình rắn (esker).

【蛇蜕】 [shétuì] *(dược)* Vỏ rắn lột.

【蛇蝎】 [shéxiē] Rắn rết. *(Ngb)* Người độc địa.

【蛇行】 [shéxíng] *(văn)* Bò / toài.

【蛇形】 [shéxíng] Hình rắn.

【蛇足】 [shézú] Chân rắn. *(Ngb)* Việc thừa: *Xem* 画蛇添足 [huà shé tiān zú].

佘 [Shé] **Xa.** (Họ) Xa.

舌 [shé] **Thiệt.** ① Lưỡi: 嘴和～ *Mồm và lưỡi;* ～炎 *Viêm lưỡi.* ② Quả lắc trong chuông.

【舌敝唇焦】 [shébì-chúnjiāo] Nói sa sả / rã bọt mép.

【舌根音】 [shéngēnyīn] *(ngôn)* Âm cuống lưỡi.

【舌尖音】 [shéjiānyīn] *(ngôn)* Âm đầu lưỡi.

【舌剑唇枪】 [shéjiàn-chúnqiāng] Lưỡi gươm môi súng / mồm mép ghê gớm / lưỡi sắc như gươm.

【舌面后音】 [shémiànhòuyīn] *(ngôn)* Âm mặt lưỡi sau. *Như* 舌根音.

【舌面前音】 [shémiànqiányīn] *(ngôn)* Âm mặt lưỡi trước.

【舌苔】 [shétāi] Bợ lưỡi / bựa ở lưỡi.

【舌头】 [shétou] Lưỡi.

【舌炎】 [shéyán] Viêm lưỡi.

【舌战】 [shézhàn] *(cũ)* Tranh cãi / tranh luận / đấu khẩu.

【舌状花】 [shézhuànghuā] *(thực)* Hoa hình lưỡi *(Liguliflorae).*

舍 (捨) [shě] **Xả.** ① Bỏ: ～身为国 *Xả thân cứu nước;* ～身忘我 *Hy sinh quên mình.* ② *(cũ)* Bố thí: ～财 *Đem của bố thí cho người khác.*
Xem 舍 [shè].

【舍本逐末】 [shěběn-zhúmò] Bỏ gốc lấy ngọn.

【舍不得】 [shěbude] Bịn rịn / luyến tiếc / quyến luyến / không nỡ / không muốn rời.

【舍得】 [shěde] Không tiếc gì cả.

【舍己为人】 [shě jǐ wèi rén] Vì người quên mình.

【舍近求远】 [shějìn-qiúyuǎn] Bỏ gần cầu xa.

【舍车保帅】 [shějū-bǎoshuài] Bỏ xe giữ tướng.

【舍命】 [shěmìng] Xả thân / hy sinh.

【舍弃】 [shěqì] Bỏ / vứt bỏ / bỏ rơi.

【舍身】 [shěshēn] Bỏ mình / xả thân: ～救人 *Xả thân cứu người.*

【舍生取义】 [shě shēng qǔ yì] Chịu chết cho trọn điều nghĩa.

【舍死忘生】 [shěsǐ-wàngshēng] Quên sống quên chết.

涉 [shè] **Thiệp.** ① Lội sông: 跋山～水 *Trèo đèo lội suối.* ② Lịch duyệt: ～险 *Mạo hiểm / vượt nguy hiểm / liều;* ～世 *Từng trải cuộc đời / nếm đủ mùi đời.* ③ Liên quan / dính dáng: 这件事牵～到很多方面 *Việc này liên quan tới nhiều mặt;* 不要～及其它问题 *Không nên dính dáng đến vấn đề khác.*

【涉及】 [shèjí] Dính dáng đến / liên quan tới / dây dưa đến / bàn đến / có quan hệ đến.

【涉览】 [shèlǎn] Xem qua loa.

【涉猎】 [shèliè] Đọc lướt qua / đọc qua.
【涉讼】 [shèsòng] Liên quan tới việc kiện cáo.
【涉外】 [shèwài] Quan hệ với nước ngoài / liên quan đến nước ngoài.
【涉嫌】 [shèxián] Đáng nghi: ～人犯 *Tội phạm đáng nghi.*
【涉足】 [shèzú] *(văn)* Đặt chân vào / bước tới: 此地较为荒僻,游人很少～ *Nơi đây hơi hoang vắng, du khách rất ít bước tới.*

设 [shè] **Thiết,** ①Lập ra / bày ra / sắp xếp: ～计 *Thiết kế;* ～了分社 *Lập phân xã.* ②Nếu / giả sử / giả thị / ví dụ: ～有差错 *Nếu có sai lầm.*
【设备】 [shèbèi] Thiết bị/ dụng cụ: ～利用率 *Hiệu suất sử dụng thiết bị.*
【设法】 [shèfǎ] Tìm cách / nghĩ cách: ～解决困难 *Tìm cách giải quyết khó khăn.*
【设防】 [shèfáng] Bố trí phòng ngự / bố phòng quân sự: 步步～ *Bố phòng từng bước.*
【设伏】 [shèfú] *(văn)* Bố trí mai phục / bố trí phục kích.
【设计】 [shèjì] Thiết kế: ～师 *Kỹ sư thiết kế / nhà thiết kế;* ～方案 *Phương án thiết kế;* ～能力 *Khả năng thiết kế.*
【设或】 [shèhuò] Nếu / giả thị / giả dụ.
【设立】 [shèlì] Thiết lập / lập ra / mở / làm.
【设若】 [shèruò] Giả thị / giả dụ.
【设色】 [shèsè] Tô màu.
【设身处地】 [shèshēn-chǔdì] Thiết tưởng đặt mình vào địa vị ấy.
【设施】 [shèshī] ①Phương tiện / công trình / cơ sở / thiết bị: 军事～ *Phương tiện chiến tranh;* 文化～ *Cơ sở văn hóa;* 经济～ *Thiết bị kinh tế.*
【设使】 [shèshǐ] Giả thử / nếu.
【设想】 [shèxiǎng] ①Tưởng tượng / thiết tưởng. ②Lo toan cho: 为国家～ *Lo toan cho nhà nước.*
【设宴】 [shèyàn] Thết tiệc / bày tiệc / mở tiệc.
【设营】 [shèyíng] Cắm trại.
【设置】 [shèzhì] ①Thiết lập. ②Lắp / đặt.

社 [shè] **Xã.** ①*(cũ)* Xã (nơi tế thổ thần thời xưa): 山河～稷 *Sơn hà xã tắc;* 祭～ *Tế xã.* ②Xã (chỉ một hay một số tổ chức): 合作～ *Hợp tác xã;* 人民公～ *Công xã nhân dân;* 巴黎公～ *Công xã Pa-ri;* 通讯～ *Thông tấn xã/ hãng tin.*
【社会】 [shèhuì] Xã hội / tầng lớp: 奴隶～ *Xã hội nô lệ;* 贵族～ *Xã hội (/tầng lớp) quý tộc;* 上层～ *Tầng lớp trên.*
【社会保险】 [shèhuì bǎoxiǎn] Bảo hiểm xã hội.
【社会财富】 [shèhuì cáifù] Của cải xã hội.
【社会成分】 [shèhuì chéngfèn] Thành phần xã hội.
【社会成员】 [shèhuì chéngyuán] Thành viên xã hội.
【社会出身】 [shèhuì chūshēn] Xuất thân xã hội.
【社会党】 [shèhuìdǎng] Đảng xã hội.
【社会调查】 [shèhuì diàochá] Điều tra xã hội.
【社会发展规律】 [shèhuì fāzhǎn guīlǜ] Quy luật phát triển xã hội.
【社会分工】 [shèhuì fēngōng] Phân công xã hội.
【社会改良主义】 [shèhuì gǎiliáng zhǔyì] Chủ nghĩa cải lương xã hội.
【社会工作】 [shèhuì gōngzuò] Công tác xã hội.
【社会关系】 [shèhuì guānxì] Quan hệ xã hội.
【社会活动】 [shèhuì huódòng] Hoạt động xã hội.
【社会经济】 [shèhuì jīngjì] Kinh tế xã hội: ～地位 *Địa vị kinh tế xã hội.*
【社会科学】 [shèhuì kēxué] Khoa học xã hội.
【社会劳动】 [shèhuì láodòng] Lao động xã hội.
【社会民主】 [shèhuì míngzhǔ] Dân chủ xã hội.
【社会民主党】 [shèhuì mínzhǔdǎng] Đảng xã hội dân chủ.
【社会沙文主义】 [shèhuì shāwén zhǔyì] Chủ nghĩa sôvanh xã hội.
【社会实践】 [shèhuì shíjiàn] Thực tiễn xã hội.
【社会危机】 [shèhuì wéijī] Nguy cơ xã hội.
【社会问题】 [shèhuì wèntí] Vấn đề xã hội.
【社会制度】 [shèhuì zhìdù] Chế độ xã hội.
【社会主义】 [shèhuì zhǔyì] ①Chủ nghĩa xã hội: ～建设总路线 *Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội;* ～改造 *Công cuộc cải tạo theo chủ nghĩa xã hội.* ②Xã hội chủ nghĩa: ～制度 *Chế độ xã hội chủ nghĩa;* ～革命 *Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa.*
【社稷】 [shèjì] Xã tắc.
【社交】 [shèjiāo] Xã giao.
【社论】 [shèlùn] Xã luận.
【社评】 [shèpíng] *(cũ)* Xã luận.
【社团】 [shètuán] Xã đoàn / đoàn thể xã hội.
【社戏】 [shèxì] Hát hội / hát đám.
【社员】 [shèyuán] Xã viên.

赦 [shè] **Xá.** Tha tội: 大～ *Ân xá / đại xá;* 特～ *Đặc xá;* ～罪 *Xá tội.*
【赦免】 [shèmiǎn] Tha/ xá (tội)/ miễn/ giảm (hình phạt).
【赦罪】 [shèzuì] Miễn tội / tha tội / xá tội.

慑 (慴、慹) [shè] **Triếp, nhiếp.** Uy hiếp / làm cho sợ: 威～ *Uy hiếp / răn đe.*
【慑服】 [shèfú] Khuất phục / hàng phục.

摄 (攝) [shè] **Nhiếp.** ①Lấy/ thu hút/ hấp thu: ～影 *Chụp ảnh/ nhiếp ảnh;* ～取养分 *Hấp thụ chất bổ.* ②Bảo dưỡng: 珍～ *Giữ gìn thân thể (/sức khỏe).* ③Thay thế quyền thống trị: ～政 *Nhiếp chính/ thay vua nắm chính quyền;* ～位 *Lên ngôi thay vua.*
【摄动】 [shèdòng] *(thiên)* Đảo lộn / xáo trộn.
【摄谱仪】 [shèpǔyí] *(lý)* Máy ghi phổ/ máy quang phổ.
【摄取】 [shèqǔ] ①Thu hút. ②Chụp (ảnh).
【摄生】 [shèshēng] *(văn)* Giữ sức khỏe. *Như* 养生 [yǎngshēng].
【摄氏温度计】 [Shèshì wēndùjì] Thang nhiệt độ (/nhiệt kế) Celsius.
【摄像机】 [shèxiàngjī] Máy quay phim (tivi).
【摄影】 [shèyǐng] Chụp ảnh.

【摄影机】 [shèyǐngjī] ① Máy chụp ảnh. ② Máy quay phim.

【摄政】 [shèzhèng] Nhiếp chính: ～王 *Ông hoàng nhiếp chính.*

【摄制】 [shèzhì] Sản xuất phim.

舍 [shè] **Xá.** ① Nhà: 旅～ *Nhà trọ;* 宿～ *Ký túc xá / nhà ở;* 牛～ *Chuồng trâu (/ bò).* ② *(khiêm)* Gọi anh em người nhà: ～弟 *Em tôi;* ～侄 *Cháu tôi.* ③ Thời xưa hành quân 30 dặm gọi một xá: 退避三～ *Lùi tránh 90 dặm. (Ngb) Hết sức nhượng bộ. Xem* 舍 [shě].

【舍间】 [shèjiān] *(khiêm)* Nhà / nhà ở của mình.

【舍亲】 [shèqīn] *(khiêm)* Người nhà mình / bà con nhà mình.

【舍下】 [shèxià] *Như* 舍间.

【舍营】 [shèyíng] *(quân)* Trú quân / trại lính.

射 [shè] **Xạ.** ① Bắn: ～击 *Xạ kích / bắn;* 高～炮 *Cao xạ pháo / súng cao xạ.* ② Tiêm: 注～ *Tiêm;* 喷～ *Phun ra.* ③ Tỏe / lóe: 反～ *Phản xạ;* 光芒四～ *Ánh sáng tỏa khắp bốn phương.* ④ Ám chỉ: 暗～ *Ám chỉ;* 影～ *Bóng gió / cạnh khóe.*

【射程】 [shèchéng] Cự ly bắn / tầm bắn.

【射弹】 [shèdàn] Đạn bắn ra.

【射电天文学】 [shèdiàn tiānwénxué] Thiên văn học vô tuyến.

【射电望远镜】 [shèdiàn wàngyuǎnjìng] Kính thiên văn vô tuyến: ～天线 *Thiết bị dây trời kính thiên văn vô tuyến.*

【射干】 [shègān] *(thực)* Hoa huệ tây.

【射击】 [shèjī] Bắn (súng).

【射箭】 [shèjiàn] Bắn tên.

【射角】 [shèjiǎo] Góc bắn / góc phóng.

【射界】 [shèjiè] Tầm bắn / tầm phóng.

【射孔】 [shèkǒng] Khoan/ lỗ khoan.

【射猎】 [shèliè] Săn / sản bắt.

【射流】 [shèliú] *(lý)* ① Tuôn ra. ② Vật tuôn ra.

【射门】 [shèmén] Sút bóng (đá) / sút.

【射频】 [shèpín] *(điện)* Tần số radiô.

【射手】 [shèshǒu] Xạ thủ / tay súng.

【射速】 [shèsù] Tốc độ bắn.

【射线】 [shèxiàn] Xạ tuyến/ bức xạ: ～计算器 *Máy tính bức xạ.*

麝 [shè] **Xạ.** *Xem* 麝香.

【麝牛】 [shèniú] Bò xạ.

【麝鼠】 [shèshǔ] Chuột xạ.

【麝香】 [shèxiāng] ① *(động)* Con cày hương / con xạ hương / hươu xạ. ② Xạ hương.

shei

谁 [shéi] **Thùy.** *Như* 谁 [shuí].

shen

深 [shēn] **Thâm.** ① Sâu: ～水港 *Cảng nước sâu;* 这条河很～ *Con sông này sâu lắm;* ～山 *Núi sâu;* 了解不～ *Hiểu không sâu.* ② Chỉ mực nước: 这口井五米～ *Giếng này sâu 5 mét.* ③ Lâu dài: 年～日久 *Tháng rộng ngày dài.* ④ Mức độ sâu sắc: 交情很～ *Tình cảm sâu sắc.* ⑤ Thẫm / màu đậm: ～红 *Đỏ thẫm;* 颜色太～ *Màu sắc thẫm quá.*

【深奥】 [shēn'ào] Cao xa / khó hiểu / huyền bí.

【深闭固拒】 [shēn bì gù jù] Khăng khăng một mực.

【深不可测】 [shēn bùkě cè] Sâu không đo được.

【深藏若虚】 [shēn cáng ruò xū] Người có tài năng mà kín đáo.

【深长】 [shēncháng] Sâu sắc/ thâm thía/ sâu xa: 意味～ *Ngụ ý sâu xa / thâm thía.*

【深沉】 [shēnchén] ① Âm thầm: ～的夜 *Đêm âm thầm.* ② Êm dịu. ③ Trầm trọng / nặng nề: 说得太～，怕他受不了 *Nói nặng quá, e rằng anh ấy không chịu nổi.* ④ Kín đáo: 这人很～，不容易捉摸 *Anh này kín đáo, khó hiểu.*

【深仇大恨】 [shēnchóu-dàhèn] Căm thù sâu sắc / thù sâu oán nặng.

【深处】 [shēnchù] ① Sâu / bể sâu: 在密林～ *Trong rừng sâu.* ② Chỗ thâm kín / trong thâm tâm / tận đáy lòng: 在内心～ *Nơi tận đáy lòng.*

【深度】 [shēndù] ① Trình độ. ② Độ sâu / mức độ.

【深得人心】 [shēn dé rén xīn] Rất được nhân dân ủng hộ / rất được lòng dân.

【深根固柢】 [shēngēn-gùdǐ] Sâu xa / ăn sâu bén rễ. *Cg.* 深根固蒂 [shēngēn-gùdì], 根深柢固 [gēnshēn-dǐgù], 根深蒂固 [gēnshēn-dìgù].

【深耕】 [shēngēn] Thâm canh / cày sâu: ～密植 *Cày sâu cấy dày;* ～细作 *Cày sâu bừa kỹ / cày sâu cuốc bẫm.*

【深更半夜】 [shēngēng-bànyè] Nửa đêm gà gáy / đêm hôm khuya khoắt.

【深沟高垒】 [shēngōu-gāolěi] Vách cao hào thẳm.

【深闺】 [shēnguī] Phòng khuê/ khuê phòng/ khuê các.

【深海】 [shēnhǎi] Biển sâu.

【深厚】 [shēnhòu] ① Nồng nàn / thắm thiết / nồng thắm: ～的友谊 *Mối tình thắm thiết.* ② Vững vàng: 他研究化学十年，基础相当～ *Anh ấy nghiên cứu môn hóa học đã 10 năm rồi, nên có cơ sở khá vững.*

【深呼吸】 [shēnhūxī] Hít thở dài / thở hít đầy ngực.

【深化】 [shēnhuà] Đi tới chỗ sâu sắc hơn.

【深交】 [shēnjiāo] Gắn bó keo sơn / tình sâu / thâm giao.

【深究】 [shēnjiū] Đi sâu nghiên cứu / nghiên cứu kỹ / tìm hiểu sâu / tra cứu chu đáo / truy đến cùng.

【深居简出】 [shēnjū-jiǎnchū] Ẩn trong cổng tường cao / sống giàu mặt ít giao du/ít giao du với bên ngoài.

【深刻】 [shēnkè] Sâu sắc: 分析～ *Phân tích sâu sắc.*

【深空】 [shēnkōng] Khoảng không sâu xa/ vũ trụ.

【深谋远虑】 [shēnmóu-yuǎnlǜ] Cân nhắc kỹ càng/ suy trước tính sau/ mưu tính xâu xa.

【深浅】 [shēnqiǎn] ① Nông sâu. ② Trình độ. ③ Khó và dễ.
【深堑高垒】 [shēngqiàn-gāoléi] Lũy cao hào rộng.
【深切】 [shēnqiè] Tha thiết / ân cần: 关怀～ *Săn sóc ân cần.*
【深情】 [shēnqíng] Tình cảm nồng nàn / thắm tình / tình sâu: ～厚义 *Tình sâu nghĩa nặng.*
【深入】 [shēnrù] ① Thâm nhập. ② Đi sâu vào: ～了介情况 *Đi sâu tìm hiểu tình hình;* ～实际生活 *Đi sâu vào cuộc sống thực tế;* ～群众 *Đi sâu vào quần chúng.* ③ Sâu sắc: ～人心 *Ăn sâu vào lòng người;* ～的分析 *Phân tích sâu sắc.*
【深入浅出】 [shēnrù-qiǎnchū] Nội dung sâu sắc, lời văn dễ hiểu.
【深山】 [shēnshān] Núi thẳm: ～老林 *Rừng sâu núi thẳm.*
【深山穷谷】 [shēnshān-qiónggǔ] Núi thẳm hang cùng / thâm sơn cùng cốc.
【深深】 [shēnshēn] Sâu sắc / thầm thía.
【深水】 [shēnshuǐ] Nước sâu.
【深思】 [shēnsī] Nghĩ sâu / nghĩ kỹ / nghĩ chín.
【深思熟虑】 [shēnsī-shúlǜ] Suy sâu nghĩ kỹ / suy tính kỹ càng / đắn đo kỹ càng / suy nghĩ chín chắn.
【深邃】 [shēnsuì] ① Sâu: ～的山谷 *Vực sâu.* ② Sâu xa: 寓义～ *Ngụ ý sâu xa.*
【深恶痛绝】 [shēnwù-tòngjué] Căm thù tận xương tủy / ghét cay ghét đắng / vô cùng căm ghét.
【深信】 [shēnxìn] Tin tưởng chắc chắn / rất tin tưởng / tin chắc.
【深夜】 [shēnyè] Đêm khuya: 工作到～ *Làm việc đến đêm khuya.*
【深意】 [shēnyì] Ý nghĩa sâu xa.
【深渊】 [shēnyuān] Vực thẳm / vực sâu.
【深远】 [shēnyuǎn] Cao xa / sâu xa / sâu sắc: 具有～的历史意义 *Có ý nghĩa lịch sử sâu xa.*
【深造】 [shēnzào] Hun đúc (/rèn luyện) lâu dài / học cho tinh thông/ trau dồi thêm/ bồi bổ thêm.
【深宅大院】 [shēnzhái-dàyuàn] Kín cổng cao tường.
【深湛】 [shēnzhàn] Sâu xa/ điêu luyện/ thâm thúy.
【深知】 [shēnzhī] Rất hiểu / thấu hiểu / biết rất rõ.
【深挚】 [shēnzhì] Tha thiết / nồng nàn.
【深重】 [shēnzhòng] Nghiêm trọng / trầm trọng: 灾难～ *Tai nạn trầm trọng.*

伸 [shēn] **Thân.** ① Duỗi / thò / le / lè / thè: ～舌头 *Le (/lè / thè) lưỡi;* ～脚 *Duỗi chân;* ～手 *Thò tay;* ～着巴掌 *Xòe bàn tay ra.* ② Trình bày: ～冤 *1. Khiếu nại / minh oan. 2. Rửa hận.* *Như* 申冤 [shēnyuān].
【伸懒腰】 [shēn lǎnyāo] Vươn vai. *Cg.* 伸腰儿.
【伸手】 [shēnshǒu] Chìa tay / ngửa tay/ đòi / vòi: ～乞讨 *Chìa tay xin xỏ.*
【伸缩】 [shēnsuō] Co giãn/ co ruỗi. *(Ngb)* Linh động: ～性 *Tính co giãn/ tính linh động.*
【伸腿】 [shēntuǐ] Ruỗi chân.
【伸腰】 [shēnyāo] *Như* 伸懒腰.
【伸冤】 [shēnyuān] *Xem* 申冤 [shēnyuān].
【伸展】 [shēnzhǎn] Mở rộng / lan rộng / phát triển.
【伸张】 [shēnzhāng] Khuyến khích / đề xướng / nêu cao: ～正义 *Nêu cao chính nghĩa.*

绅 [shēn] **Thân.** ① Thắt lưng to của những người sĩ đại phu (quan lại và trí thức) thời xưa. ② Thân sĩ: 土豪劣～ *Cường hào ác bá / bọn thân hào gian ác;* 开明～士 *Thân sĩ tiến bộ.*

身 [shēn] **Thân.** ① Người / mình mẩy / thân thể/ thân: 全～ *Toàn thân / cả người;* 舍～救人 *Xả thân cứu người;* 人～自由 *Tự do thân thể / tự do con người;* 树～ *Thân cây.* ② Bản thân / đích thân / tự mình: 以～作则 *Làm gương cho người khác;* ～临其境 *Dấn mình vào thực tế.* ③ Chỉ danh nghĩa địa vị: ～为干部要带头前进 *Là người cán bộ thì phải xung phong đi đầu.* ④ Chửa / có mang: 有了～子 *Đã có mang.* ⑤ *(loại)* Bộ: 我做了一～儿新衣 *Tôi đã may một bộ quần áo mới.*
【身败名裂】 [shēnbài-mínglìe] Thất bại và mang tiếng xấu / thân tàn ma dại.
【身板】 [shēnbǎn] *(đph)* Thân thể.
【身边】 [shēnbiān] ① Bên cạnh. ② Bên mình.
【身不由己】 [shēn bù yóu jǐ] Không tự chủ được.
【身材】 [shēncái] Vóc người / dáng người / vóc dạc: ～高大 *Vóc người cao lớn.*
【身长】 [shēncháng] Thân cao.
【身段】 [shēnduàn] ① Tư thế / động tác (diễn viên). ② Dáng người / dáng điệu: 这个演员不但唱得好，～更是美妙 *Diễn viên này không những hát hay, mà dáng điệu cũng rất đẹp.*
【身分】 [shēnfen] ① Địa vị / tư cách / thân phận: ～证 *Chứng minh thư / thẻ chứng minh / (cũ) thẻ căn cước.*
【身高】 [shēngāo] Thân cao.
【身故】 [shēngù] Chết / mất: 因病～ *Mất vì bệnh (/ ốm).*
【身后】 [shēnhòu] Sau khi chết / sau khi tạ thế.
【身价】 [shēnjià] Giá trị con người.
【身教】 [shēnjiào] Giáo dục người bằng hành động gương mẫu.
【身经百战】 [shēn jīng bǎi zhàn] Trải qua nhiều thử thách (trong chiến đấu).
【身量】 [shēnliang] *(khn)* Thân cao.
【身临其境】 [shēn lín qí jìng] Tự thân mình tới (/đến) chỗ đó.
【身强力壮】 [shēnqiáng-lìzhuàng] Thân thể vạm vỡ / sức dài vai rộng / con người trai tráng khỏe mạnh.
【身躯】 [shēngqū] Thân thể / vóc người.
【身上】 [shēnshang] Trên mình / trong người.
【身世】 [shēnshì] Thân thế.
【身手】 [shēnshǒu] Tài nghệ / khả năng / tài ba: 大显～ *Trổ tài.*
【身受】 [shēnshòu] Chính mình đã từng trải (/ chịu): 感同～ *Như mình đã trải qua.*

【身体】 [shēntǐ] Thân thể.
【身体力行】 [shēntǐ-lìxíng] Dốc sức thực hiện / tự mình cố gắng làm.
【身外之物】 [shēn wài zhī wù] *(Ngb)* Tài sản/ của cải...
【身先士卒】 [shēn xiān shìzú] Làm gương cho binh sĩ / xung phong đi đầu.
【身心】 [shēnxīn] Thể xác và tinh thần/ thân thể và tâm trí.
【身影】 [shēnyǐng] Hình thể / hình dạng / bóng dáng.
【身孕】 [shēnyùn] Có mang / có thai / chửa.
【身在福中不知福】 [shēn zài fú zhōng bù zhī fú] Sống sung sướng mà không biết là sướng.
【身子】 [shēnzi] ①*(khn)* Thân thể / mình mẩy. ②Có thai / có mang: 有了七个月的～ *Đã có mang bảy tháng.*
【身子骨儿】 [shēnzigǔr] *(đph)* Thân thể / sức khỏe.

参（𢆶、葠、蓡）[shēn] **Sâm.** ①Sao Sâm. *Xem* 参商. ②Nhân sâm nói tắt.
Xem 参 [cān], [cēn].
【参商】 [shēnshāng] Sao Sâm và sao Thương, hễ sao này mọc thì sao kia lặn, không bao giờ thấy nhau. *(Ngr)* Xa cách không bao giờ gặp nhau.

娠 [shēn] **Thần.** ①Có mang/ chửa. ②Động thai.

申 [shēn] **Thân.** ①Số thứ 9 trong địa chi. ②Giờ Thân (3 đến 5 giờ chiều). ③Trình bày / nói: 重～ *Nhắc lại một lần nữa / nhấn mạnh;* ～明理由 *Trình bày rõ lý do.* ④Thành phố Thượng Hải gọi tắt. ⑤[Shēn] (Họ) Thân.
【申报】 [shēnbào] Báo cáo.
【申辩】 [shēnbiàn] Bào chữa/ cãi/ trình bày/ biện bạch.
【申斥】 [shēnchì] Mắng / sỉ mắng.
【申明】 [shēnmíng] Tuyên bố / bày tỏ / tỏ rõ: ～自己的立场 *Tỏ rõ lập trường của mình.*
【申请】 [shēnqǐng] Xin / đề nghị: ～护照 *Xin hộ chiếu;* ～入党 *Xin vào Đảng.*
【申述】 [shēnshù] Trình bày rõ: ～立场 *Trình bày rõ lập trường.*
【申说】 [shēnshuō] Trình bày/nói rõ: 向上级～ *Khiếu nại lên cấp trên.*
【申诉】 [shēnsù] Khiếu nại / minh oan.
【申讨】 [shēntǎo] Lên án: ～反动派的罪行 *Lên án tội ác của bọn phản động.* *Cg.* 声讨 [shēngtǎo].
【申谢】 [shēnxiè] Tỏ ý cảm ơn.
【申冤】 [shēnyuān] ①Khiếu nại / minh oan. ②Rửa hận.

呻 [shēn] **Thân.** *Xem* 呻吟.
【呻吟】 [shēnyín] Rên / rên rỉ / rên siết / rên rầm: ～痛苦 *Rên rỉ khổ đau;* 无病～ *Không ốm mà rên/khóc gió than mưa.*

什（甚）[shén] **Thân.** *Xem* 什么.
Xem 什 [shí], 甚 [shèn].

【什么】 [shénme] Gì? / cái gì? 你说～ *Anh nói gì?*
【什么的】 [shénmede] Gì đó: 修理机器换个零件～，他都成 *Chữa máy, thay phụ tùng gì đó, anh ta đều làm được cả.*

神 [shén] **Thần.** ①Thần tiên / thần thánh / phi thường / kỳ lạ: ～速 *Nhanh như chớp / chớp nhoáng;* ～力 *Sức mạnh phi thường;* 不信鬼～ *Không tin quỷ thần;* 无～论 *Thuyết vô thần;* ～话 *Thần thoại / chuyện hoang đường;* 大显～通 *Trổ hết tài ba.* ②Sức chú ý / để ý / tinh thần: 劳～ *Mệt óc / mệt trí;* 聚精会～ *Tập trung tinh thần.* ③Dáng vẻ / bộ điệu / thái độ: 你瞧他这个～儿 *Anh xem cái bộ điệu của nó.*
【神不知，鬼不觉】 [shén bù zhī, guǐ bù jué] Thần không hay, quỷ không biết / không ai biết được.
【神采】 [shéncǎi] Vẻ mặt: ～奕奕 *Hân hoan phấn khởi / vẻ đẹp lộng lẫy / nét mặt hồng hào.*
【神出鬼没】 [shénchū-guǐmò] Xuất quỷ nhập thần / biến hóa tài tình.
【神甫】 [shénfu] Cha cố / linh mục.
【神工鬼斧】 [shéngōng-guǐfǔ] *Xem* 鬼斧神工 [guǐ fǔ-shéngōng].
【神怪】 [shén-guài] Kỳ lạ / thần kỳ.
【神汉】 [shénhàn] Thầy phù thủy.
【神乎其神】 [shén hū qí shén] Như là thần thánh/thần kỳ lắm.
【神化】 [shénhuà] Thần hóa.
【神话】 [shénhuà] Thần thoại.
【神魂】 [shénhún] Thần hồn / tâm thần / hồn vía.
【神魂颠倒】 [shénhún diāndǎo] Hồn vía đảo điên / tâm thần rối loạn / thần hồn điên đảo.
【神机妙算】 [shénjī-miàosuàn] Mưu hay chước giỏi / mưu kế thần tình.
【神经】 [shénjīng] Thần kinh: 脑～ *Thần kinh não;* 视觉～ *Thần kinh thị giác;* 听觉～ *Thần kinh thính giác.*
【神经病】 [shénjīngbìng] Bệnh thần kinh: 交感～ *Bệnh thần kinh giao cảm.*
【神经错乱】 [shénjīng cuòluàn] Loạn thần kinh.
【神经分裂】 [shénjīng fēnliè] Bệnh tâm thần phân liệt.
【神经过敏】 [shénjīng guòmǐn] ①Chứng kích thần kinh / quá nhạy cảm. ②Hay hồ nghi / hay ngờ vực / đa nghi.
【神经衰弱】 [shénjīng shuāiruò] Thần kinh suy nhược / yếu thần kinh.
【神经痛】 [shénjīngtòng] Đau thần kinh: 坐骨～ *Đau thần kinh tọa.*
【神经系统】 [shénjīng xìtǒng] *(giải)* Hệ thần kinh.
【神经细胞】 [shénjīng xìbāo] *(giải)* Tế bào thần kinh.
【神经纤维】 [shénjīng xiānwéi] Dây thần kinh.
【神经性皮炎】 [shénjīngxìng píyán] Bệnh da do thần kinh.
【神经炎】 [shénjīngyán] Viêm thần kinh.
【神经原】 [shénjīngyuán] *(giải)* *Xem* 神经细胞 [shénjīng xìbāo].
【神经战】 [shénjīngzhàn] Chiến tranh cân não.

【神经质】 [shénjīngzhì] Điên điên khùng khùng.
【神经中枢】 [shénjīng zhōngshū] *(giải)* Trung tâm thần kinh / hệ thần kinh trung tâm.
【神龛】 [shénkān] Bàn thờ (tổ tiên hay thần) / khám thờ.
【神力】 [shénlì] Sức mạnh ghê gớm / thần lực.
【神灵】 [shénlíng] Thần linh / thần thánh.
【神秘】 [shénmì] Thần bí / huyền bí: ～主义 *Chủ nghĩa thần bí.*
【神妙】 [shénmiào] Huyền diệu / kỳ diệu.
【神明】 [shénmíng] Thần / thần kỳ / thần linh / thần thánh.
【神女】 [shénnǚ] ① Nữ thần. ② *(cũ)* Gái điếm / đĩ.
【神炮手】 [shénpàoshǒu] Tay pháo giỏi / pháo thủ giỏi.
【神品】 [shénpǐn] Kiệt tác / tác phẩm lớn.
【神婆】 [shénpó] Mụ phù thủy.
【神奇】 [shénqí] Kỳ lạ / thần kỳ / thần tình.
【神气】 [shénqi] ① Tinh thần dồi dào. ② Cái vẻ vênh váo: ～十足 *Nghênh ngang / ra vẻ.*
【神气活现】 [shénqi huóxiàn] Hết sức tự phụ / vênh váo tự mãn.
【神枪手】 [shénqiāngshǒu] Thiện xạ / tay bắn giỏi / táy súng thần.
【神情】 [shénqíng] Nét mặt / vẻ mặt / sắc mặt / sắc thái.
【神麯】 [shénqū] *(dược)* Thần khúc / men thuốc.
【神权】 [shénquán] Thần quyền.
【神色】 [shénsè] Sắc mặt / vẻ mặt: ～自若 *Vẻ mặt vẫn như thường / hết sức bình tĩnh.*
【神圣】 [shénshèng] Thiêng liêng / thần thánh.
【神圣同盟】 [Shénshèng Tóngméng] *(sử)* Đồng minh thần thánh (/thiêng liêng) (1815—1830).
【神思】 [shénsī] Tinh thần / tâm thần: ～不定 *Tâm thần không yên / tâm thần bất định.*
【神似】 [shénsì] Rất giống / giống như thật.
【神速】 [shénsù] Mau chóng như thần / rất nhanh / thần tốc.
【神算】 [shénsuàn] Kế hoạch thần diệu / tính toán kỳ diệu / dự đoán chính xác.
【神态】 [shéntài] Dáng vẻ / bộ dạng / cử chỉ / thái độ.
【神通】 [shéntōng] Bản lĩnh cao cường / thần thông: ～广大 *Thần thông quảng đại.*
【神童】 [shéntóng] *(cũ)* Thần đồng.
【神往】 [shénwǎng] Hướng về / mê mẩn / say mê.
【神威】 [shénwēi] Uy lực thần kỳ / sức mạnh khác thường.
【神物】 [shénwù] *(văn)* ① Của lạ. ② Thần tiên.
【神仙】 [shénxiān] Thần tiên.
【神像】 [shénxiàng] Tranh ảnh (/ tượng) thần phật.
【神学】 [shénxué] *(tôn)* Thần học.
【神医】 [shényī] Thần y.
【神异】 [shényì] ① Thần quái / quái gở. ② Kỳ lạ / thần kỳ.
【神勇】 [shényǒng] Gan dạ phi thường/anh dũng tuyệt vời.
【神韵】 [shényùn] Say mê hấp dẫn.
【神职人员】 [shénzhí rényuán] *(tôn)* Người giữ chức trong giới giáo.
【神志】 [shénzhì] Tinh thần / ý thức / tâm / tâm trí.
【神州】 [Shénzhōu] Thần Châu (tiếng đẹp ngày xưa chỉ Trung Quốc).

审 (審) [shěn] **Thẩm.** ① Xét kỹ / tỉ mỉ: 精～ *Xét kỹ;* ～查 *Thẩm tra;* ～慎 *Thận trọng.* ② Xử/ tra hỏi: 公～ *Xử công khai / công thẩm;* ～案 *Xử án.* ③ *(văn)* Hiểu được: 不～近况如何? *Không hiểu tình hình dạo này ra sao? Như* 谂 [shěn], 谉 [shěn]. ④ *(văn)* Quả là / đúng: ～如其言 *Đúng như lời . . . đã nói.*
【审查】 [shěnchá] Thẩm tra / xét duyệt: 报上级～ *Báo cáo lên cấp trên xét duyệt.*
【审处】 [shěnchǔ] Xét xử: 交由法院～ *Giao tòa án xét xử.*
【审订】 [shěndìng] Duyệt/thẩm duyệt.
【审定】 [shěndìng] Duyệt y/ xét định: 计划已由委员会～ *Kế hoạch đã được ủy ban duyệt (thông qua).*
【审干】 [shěngàn] Thẩm tra cán bộ.
【审核】 [shěnhé] Xét duyệt.
【审计】 [shěnjì] Kiểm tra: ～员 *Người kiểm tra.*
【审理】 [shěnlǐ] *(luật)* Xử / xét xử: ～案件 *Xét xử một vụ kiện.*
【审美】 [shěnměi] Thẩm mỹ: ～观 *Thẩm mỹ quan.*
【审判】 [shěnpàn] Xét xử: ～员 *Thẩm phán.*
【审批】 [shěnpī] Xét duyệt / duyệt.
【审慎】 [shěnshèn] Thận trọng / cẩn thận.
【审时度势】 [shěnshí-duóshì] Xét thời cơ/đắn đo tình thế.
【审问】 [shěnwèn] Xét hỏi / tra vấn.
【审讯】 [shěnxùn] *(luật)* Xét hỏi: ～俘虏 *Xét hỏi tù binh.*
【审议】 [shěnyì] Suy xét / suy nghĩ / nghiên cứu.
【审阅】 [shěnyuè] Kiểm tra / kiểm lại / xem lại.

渖 (瀋) [shěn] **Thẩm.** ① Nước: 墨～未干 *Nét mực còn chưa khô (/ráo).* ② *Xem* 沈 [shěn] *nghĩa* ②.

谂 (諗) [shěn] **Thẩm.** *Xem* 审 [shěn] *nghĩa* ③.

婶 (嬸) [shěn] **Thẩm.** ① Thím (vợ của chú mình): 二～儿 *Thím Hai.* ② Thím (từ gọi người đàn bà gần tuổi mẹ mình): 张大～ *Thím Trương.*
【婶母】 [shěnmǔ] Thím.
【婶娘】 [shěnniáng] *(đph)* *Như* 婶母.
【婶婆】 [shěnpó] *(đph)* *Thím chồng.*
【婶婶】 [shěnshen] *(đph)* *Như* 婶母.
【婶子】 [shěnzi] *(khn)* *Như* 婶母.

沈 (瀋) [Shěn] **Thẩm.** ① Tên thành phố Thẩm Dương ở tỉnh Liêu Ninh, Trung Quốc. ② (Họ) Thẩm. *Xem* 沉 [chén].
【沈阳】 [Shěnyáng] Thẩm Dương.

哂 [shěn] **Sấn.** *(văn)* Mỉm cười.
【哂纳】 [shěnnà] *(lịch)* Xin vui lòng nhận cho.

谂 [shěn] **Thẩm.** *(văn)* ①*Xem* 审 [shěn] *nghĩa* ⑧. ②Khuyên răn.

矧 [shěn] **Thẩn,** *(văn)* Huống chi / huống hồ / nữa là . . .

蜃 [shèn] **Thận, thần. thần.** *(động)* Con sò.
【蜃景】 [shènjǐng] Ảo ảnh.

甚 [shèn] **Thậm.** ①Rất/ hết sức: 进步～快 *Tiến bộ rất nhanh.* ②Quá / quá đáng: 他说的未免过～ *Anh ấy nói có phần quá đáng.* ③*Như* 什么 [shénme]: 要它作～? *Cần cái đó làm gì?* 姓～名谁? *Họ tên là gì?*

Xem 什 [shén].
【甚而】 [shèn'ér] Đến nỗi / thậm chí.
【甚或】 [shèn huò] Ngay cả / lại còn.
【甚嚣尘上】 [shèn xiāo chén shàng] Ầm lên / vang lên / rùm beng.
【甚至】 [shènzhì] *Như* 甚而.

葚 [shèn] **Thậm.** Quả dâu. *Cg.* 桑葚 [sāngshèn].

Xem 葚 [rèn].

慎 [shèn] **Thận.** Cẩn thận: 谨～ *Cẩn thận.*
【慎重】 [shènzhòng] Thận trọng / cẩn thận.

肾 (腎) [shèn] **Thận.** *(giải)* Quả thận / quả cật.
【肾结石】 [shènjiéshí] *(y)* Sỏi thận.
【肾上腺】 [shènshàngxiàn] *(giải)* Tuyến trên thận / tuyến thượng thận.
【肾下垂】 [shènxiàchuí] *(y)* Sa thận.
【肾炎】 [shènyán] Viêm thận.
【肾盂】 [shènyú] *(giải)* Bể thận: ～炎 *Viêm bể thận.*
【肾脏】 [shènzàng] Quả thận / quả cật.

渗 (滲) [shèn] **Sâm.** Ngấm / thấm dấu xuống / rò: 水～到土里去了 *Nước đã ngấm (/thấm) vào đất.*
【渗沟】 [shènɡōu] Rãnh rò.
【渗坑】 [shènkēng] Hầm rò.
【渗漏】 [shènlòu] Rỉ ra / thấm qua / rò.
【渗滤】 [shènlǜ] *(hóa)* Lọc qua / thấm qua.
【渗入】 [shènrù] Ngấm xuống / ngấm vào.
【渗色】 [shènsè] *(dệt)* Rỉ màu / thấm màu.
【渗碳】 [shèntàn] Thấm cacbon.
【渗透】 [shèntòu] ①Thấm / thấm qua: ～性 *Tính thấm.* ②Sự thấm / thấm thấu. ③Thâm nhập: 经济～ *Thâm nhập kinh tế.*

sheng

声 (聲) [shēng] **Thanh.** ①Tiếng / tăm: 大～说话 *Nói lớn tiếng;* 不通～气 *Không hiểu tin tức / biệt tăm.* ②Thanh: 四～ *Bốn thanh;* 平～ *Thanh bằng.* ③Thanh điệu: *Xem* 调 [diào] *nghĩa* ④. ④Tuyên bố: ～明 *Tuyên bố/ thanh minh.* ⑤Tiếng tăm: ～望 *Thanh vọng / thanh danh / danh dự.*
【声辩】 [shēngbiàn] Lên tiếng tranh cãi / bác lại.
【声波】 [shēngbō] Sóng âm.
【声部】 [shēngbù] *(nhạc)* Bè.
【声称】 [shēngchēng] Tuyên bố / tự xưng / nói sằng.
【声带】 [shēngdài] *(giải)* Thanh đới.
【声调】 [shēngdiào] Thanh điệu / âm điệu / giọng.
【声东击西】 [shēng dōng jī xī] Đông kích tây.
【声价】 [shēngjià] Tiếng (tốt, xấu . . .) / thanh danh / danh tiếng: ～甚高 *Thanh danh lừng lẫy.*
【声浪】 [shēnglàng] Tiếng / tiếng nói.
【声泪俱下】 [shēng-lèi jù xià] Khóc sướt mướt.
【声门】 [shēngmén] *(giải)* Thanh môn.
【声名】 [shēngmíng] Thanh danh / tên tuổi / tiếng tăm: ～狼藉 *Nhơ danh xấu tiếng.*
【声明】 shēngmíng] Thanh minh / tuyên bố: 联合～ *Tuyên bố chung.*
【声母】 [shēngmǔ] *(ngôn)* Phụ âm.
【声纳】 [shēngnà] *(lý)* Sona / máy định vị dùng âm (thanh).
【声频】 [shēngpín] *(lý)* Âm tần.
【声谱】 [shēngpǔ] *(lý)* Âm phổ.
【声气】 [shēngqì] ①Tin: 互通～ *Truyền tin cho nhau.* ②*(đph)* Tiếng / tiếng nói.
【声强】 [shēngqiáng] *(lý)* Cường độ âm.
【声色】 [shēngsè] ①Tiếng nói và vẻ mặt. ②Âm sắc (chỉ tiếng hát và nữ sắc).
【声色俱厉】 [shēng-sè jù lì] To miệng lớn lời / to mồm lớn tiếng.
【声势】 [shēngshì] Thanh thế: ～浩大 *Rầm rầm rộ rộ / thanh thế lớn mạnh / khí thế.*
【声嘶力竭】 [shēngsī-lìjié] Thét lên rầm rĩ.
【声速】 [shēngsù] Tốc độ âm thanh.
【声讨】 [shēngtǎo] Lên án / tố cáo: ～敌人野蛮的罪行 *Lên án tội ác dã man của địch.*
【声望】 [shēngwàng] Uy tín / danh vọng: 在群众中有很高的～ *Có uy tín rất cao trong quần chúng.*
【声息】 [shēngxī] ①Tiếng / âm thanh. ②Tin tức / tình hình.
【声响】 [shēngxiǎng] Tiếng vang / tiếng động.
【声学】 [shēngxué] Thanh học.
【声言】 [shēngyán] Tuyên bố / nói ra.
【声音】 [shēngyīn] Âm thanh / tiếng / tiếng động / âm.
【声誉】 [shēngyù] Danh dự: 维护祖国的～ *Bảo vệ danh dự của Tổ quốc.*
【声援】 [shēngyuán] Lên tiếng ủng hộ: ～被压迫民族的正义斗争 *Lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của các dân tộc bị áp bức.*
【声乐】 [shēngyuè] *(nhạc)* Thanh nhạc.
【声韵学】 [shēngyùnxué] *(ngôn)* Âm vận học.
【声张】 [shēngzhāng] Rùm beng / làm ầm lên.

生 [shēng] Sinh. ①Đẻ / sinh / sinh đẻ: ～孩子 *Đẻ con / sinh con đẻ cái;* 新～儿 *Trẻ sơ sinh (mới ra đời).* ②Mọc ra / phát ra / gây ra: 种子～芽 *Hạt giống mọc mầm;* ～根 *Mọc rễ;* ～事 *Gây (ra) chuyện;* ～病 *(Đau) ốm / mắc bệnh;* ～疮 *Mọc mụn.* ③Sống / sự sống: ～的伟大，死的光荣 *Sống vĩ đại, chết vẻ vang;* 谋～ *Tìm cách sinh nhai/ kiếm ăn sinh sống;* 杀～ *Sát sinh;* 丧～ *Mất mạng;* 众～ *Muôn loài sinh vật;* 一～ *Một đời / cả cuộc đời.* ④Đốt / nhóm: ～火 *Đốt (/nhóm) lửa;* ～炉子 *Đốt lò/ nhóm bếp.* ⑤Thức ăn còn sống; ～饭 *Cơm sượng;* ～肉 *Thịt sống;* 不要喝～水 *Không nên uống nước lã.* ⑥Hoa quả chưa chín còn xanh: ～瓜 *Dưa xanh.* ⑦Chưa quen/ lạ lùng/ ít thấy: ～人 *Người lạ mặt;* ～字 *Chữ ít thấy / chữ mới.* ⑧Không thành thạo: ～手 *Lạ tay / tay mới đền.* ⑨Còn sống (/còn nguyên) vì chưa chế luyện: ～铁 *Gang.* ⑩Ương ngạnh: ～不承认 *Ương không chịu nhận.* ⑪Tiếng dùng để chỉ một tình trạng sâu sắc: ～疼 *Đau thấm thía;* ～怕 *Sợ lắm.* ⑫*(trợ)* 好～ *Tốt;* 怎～是好 *Làm sao bây giờ.* ⑬Học trò/ trí thức: 学～ *Học sinh/ học trò;* 师～ *Thầy giáo và học sinh / thầy trò;* 医～ *Thầy thuốc;* *(cũ)* 书～ *Thư sinh;* 儒～ *Nho sinh.* ⑭Tiếng dùng chỉ diễn viên vai nam trong tuồng cổ: 小～ *Vai kép;* 武～ *Vai võ.* ⑮[Shēng] (Họ) Sinh.

【生搬硬套】 [shēngbān-yìngtào] Máy móc / rập khuôn.

【生病】 [shēngbìng] Mắc bệnh / ốm.

【生产】 [shēngchǎn] ①Sản xuất: ～基金 *Quỹ sản xuất.* ②Đẻ con/ sinh đẻ.

【生产方式】 [shēngchǎn fāngshì] Phương thức sản xuất.

【生产工具】 [shēngchǎn gōngjù] Công cụ sản xuất.

【生产关系】 [shēngchǎn guānxì] Quan hệ sản xuất.

【生产过剩】 [shēngchǎn guòshèng] Sản xuất thừa.

【生产合作社】 [shēngchǎn hézuòshè] Hợp tác xã sản xuất.

【生产力】 [shēngchǎnlì] Sức sản xuất / lực lượng sản xuất.

【生产率】 [shēngchǎnlǜ] ①Năng suất. ②Hiệu suất.

【生产能力】 [shēngchǎn nénglì] Khả năng sản xuất.

【生产资料】 [shēngchǎn zīliào] Tư liệu sản xuất.

【生产组织】 [shēngchǎn zǔzhī] Tổ chức sản xuất.

【生辰】 [shēngchén] Ngày sinh/ ra đời.

【生成物】 [shēngchéngwù] *(hóa)* Sản phẩm.

【生词】 [shēngcí] Chữ mới / từ mới.

【生凑】 [shēngcòu] Chắp vá.

【生存】 [shēngcún] Sinh tồn / sinh sống / sống còn: ～斗争 *Đấu tranh sống còn.*

【生地】 [shēngdì] ①Đất hoang. ②*(dược)* Sinh địa.

【生动】 [shēngdòng] Sống / sinh động: ～的描写 *Tả rất sinh động.*

【生动活泼】 [shēngdòng huópō] Sinh động hoạt bát.

【生发油】 [shēngfàyóu] Dầu xức tóc.

【生俘】 [shēngfú] Bắt sống (kẻ địch).

【生根】 [shēnggēn] Bắt rễ / đâm rễ / bén rễ.

【生光】 [shēngguāng] *(thiên)* Sinh quang.

【生花妙笔】 [shēnghuā miàobǐ] Tài làm văn xuất chúng.

【生化】 [shēnghuà] Hóa sinh/ sinh hóa học.

【生还】 [shēnghuán] Thoát nạn trở về.

【生荒】 [shēnghuāng] Đất hoang. *Cg.* 生地 [shēng dì] *và* 生荒地 [shēnghuāngdì].

【生活】 [shēnghuó] ①Sinh hoạt: 政治～ *Sinh hoạt chính trị;* 组织～ *Sinh hoạt tổ chức.* ②Đời sống / sự sống/ cuộc sống: 解放后人民的～水平提高了 *Sau giải phóng đời sống nhân dân đã được nâng cao.* ③Sống: 一个人脱离了社会就不能～下去 *Con người mà tách rời xã hội thì không thể sống nổi.*

【生活费】 [shēnghuófèi] Sinh hoạt phí.

【生活资料】 [shēnghuó zīliào] Tư liệu sinh hoạt / đồ dùng trong cuộc sống.

【生火】 [shēnghuǒ] Nhóm lửa / đốt lò.

【生机】 [shēngjī] ①Sức sống. ②Khả năng sinh sống.

【生计】 [shēngjì] Sinh kế / sinh sống / kế sống / kế sinh nhai: 另谋～ *Kiếm kế sinh nhai.*

【生姜】 [shēngjiāng] *(khn)* Cây gừng/ củ gừng/ gừng tươi.

【生津】 [shēngjīn] *(y)* Bồi dưỡng sức khỏe.

【生境】 [shēngjìng] ①Môi trường sống / nơi sống. ②Nhà / chỗ ở.

【生就】 [shēngjiù] Sinh thành / trời sinh / vốn có.

【生恐】 [shēngkǒng] Rất sợ / chỉ sợ.

【生拉硬拽】 [shēnglā-yìngzhuài] ①Bắt buộc / cưỡng ép / gò ép/ gò bó. ②*Như* 牵强附会 [qiānqiǎng fùhuì].

【生老病死】 [shēng-lǎo-bìng-sǐ] Sống chết già ốm.

【生冷】 [shēnglěng] Sống nguội: 忌食～ *Kiêng ăn đồ sống và nguội.*

【生离死别】 [shēnglí-sǐbié] Sinh ly tử biệt.

【生理】 [shēnglǐ] Sinh lý: ～学 *Sinh lý học.*

【生力军】 [shēnglìjūn] ① Quân sinh lực. ②Những người đầy lòng hăng hái.

【生灵】 [shēnglíng] ①Sinh linh / *(cũ)* nhân dân. ②Sinh mệnh.

【生灵涂炭】 [shēnglíng tútàn] Đời sống nhân dân lầm than khổ sở.

【生龙活虎】 [shēnglóng-huóhǔ] Khỏe như vâm / khỏe như hổ / sinh khí dồi dào.

【生路】 [shēnglù] ①Con đường sống / lối thoát. ②Đường mới lạ.

【生米煮成熟饭】 [shēngmǐ zhǔchéng shúfàn] Gạo đã thành cơm / ván đã thành thuyền / việc đã rồi.

【生命】 [shēngmìng] Sinh mệnh / sự sống / cuộc sống: 保护人民的～财产 *Bảo vệ sinh mệnh và tài sản của nhân dân.*

【生命力】 [shēngmìnglì] Sinh lực / sức sống: 具有强大的～ *Có sức sống mạnh mẽ.*

【生命线】 [shēngmìngxiàn] Mạch sống / huyết mạch / nhân tố quyết định.

【生命现象】 [shēngmìng xiànxiàng] Hiện tượng sinh mệnh.

【生怕】 [shēngpà] Sợ / e ngại.

【生僻】 [shēngpì] Hiếm / hiếm có / ít thấy / ít dùng: ～的字眼 *Những chữ ít dùng.*

【生平】 [shēngpíng] Suốt đời / đời người / cuộc đời.

【生漆】 [shēngqī] Sơn sống.

【生气】 [shēngqì] ① Tức giận / cáu. ② Tưng bừng / hoạt bát / sức sống: ～勃勃 *Dồi dào sức sống.*
【生前】 [shēngqián] Hồi còn sống / lúc sinh thời.
【生擒】 [shēngqín] Bắt sống.
【生趣】 [shēngqù] Hứng thú trên đời.
【生人】 [shēngrén] Người lạ.
【生日】 [shēngri] ① Sinh nhật. ② Ngày sinh.
【生色】 [shēngsè] Làm rạng rỡ.
【生涩】 [shēngsè] Lời văn sống sượng không lưu loát.
【生杀予夺】 [shēng-shā yǔ-duó] Chi bọn thống trị phản động nắm quyền sống chết thưởng phạt.
【生身父母】 [shēngshēn fù-mǔ] Bố mẹ thân sinh.
【生事】 [shēngshì] Sinh sự / gây chuyện: 造谣～ *Gây chuyện lôi thôi.*
【生手】 [shēngshǒu] Người chưa thạo việc.
【生疏】 [shēngshū] ① Lạ mặt. ② Xa lạ / chưa thành thạo / bỡ ngỡ.
【生水】 [shēngshuǐ] Nước lã / nước chưa đun sôi.
【生丝】 [shēngsī] Tơ sống.
【生死】 [shēng-sǐ] Sống chết: ～与共的战友 *Bạn chiến đấu sống chết có nhau.*
【生态】 [shēngtài] Sinh thái: ～学 *Sinh thái học;* ～结构 *Kết cấu sinh thái;* ～价值 *Giá trị sinh thái.*
【生土】 [shēngtǔ] Đất sống / đất hoang chưa khai phá.
【生吞活剥】 [shēngtūn-huóbō] Ăn sống nuốt tươi / sống sượng.
【生物】 [shēngwù] Sinh vật / vật sống: ～电流 *Dòng điện sinh vật;* ～化学 *Sinh hóa học / hóa sinh;* ～学 *Sinh vật học.*
【生息】 [shēngxī] ① Sinh lãi / có lãi: ～资本 *Vốn có lãi.* ② *(văn)* Sinh sống / sinh sôi nảy nở: 休养～ *Nghỉ ngơi dưỡng sức.*
【生橡胶】 [shēngxiàngjiāo] Cao su sống.
【生肖】 [shēngxiào] Cầm tinh (mười hai loài vật dùng để ghi năm sinh tượng trưng cho 12 chi). *Cg.* 属相 [shǔxiang].
【生效】 [shēngxiào] Bắt đầu có hiệu lực / bắt đầu có giá trị: 签字后立即～ *Sau khi ký kết có hiệu lực ngay.*
【生性】 [shēngxìng] Bản tính.
【生锈】 [shēngxiù] Gỉ / sét.
【生涯】 [shēngyá] Cuộc đời / cõi sống / cõi đời.
【生药】 [shēngyào] Thuốc chưa pha chế / thuốc sống.
【生疑】 [shēngyí] Đâm ra nghi ngờ / đâm nghi.
【生意】 [shēngyì] Sinh sôi nảy mầm.
【生意】 [shēngyi] *(cũ)* Buôn bán: 做～ *Làm buôn bán.*
【生硬】 [shēngyìng] Cứng nhắc / cứng đờ / gượng ép: 态度～ *Thái độ cứng nhắc.*
【生油】 [shēngyóu] ① Dầu lạc. ② Dầu chưa nấu.
【生油层】 [shēngyóucéng] Tầng (/lớp) dầu (mỏ) / vỉa dầu mỏ.
【生养】 [shēngyǎng] Sinh đẻ và nuôi nấng / sinh đẻ / sinh dưỡng.
【生育】 [shēngyù] Sinh đẻ.
【生源说】 [shēngyuánshuō] Thuyết phát sinh sinh vật.
【生造】 [shēngzào] Tạo ra / đặt ra: 不要～谁也不懂的词语 *Đừng đặt ra những từ ngữ không ai hiểu.*
【生长】 [shēngzhǎng] ① Sinh trưởng / mọc: 草～很快 *Cỏ sinh trưởng rất mau;* 小麦～良好 *Lúa mì mọc tốt tươi.* ② Sinh đẻ và lớn lên (/ trưởng thành): 他～在北京 *Anh ấy sinh đẻ và lớn lên tại Bắc Kinh.*
【生殖】 [shēngzhí] Sinh dục: ～器 *Cơ quan sinh dục;* ～腺 *Tuyến sinh dục.*
【生猪】 [shēngzhū] Lợn (sống) / lợn hơi.
【生字】 [shēngzì] Chữ mới.

甥 [shēng] **Sanh.** Cháu ngoại / con dì con già / con của chị em vợ. *Cg.* 外甥 [wàishēng].

笙 [shēng] **Sênh.** Cái khèn.
【笙歌】 [shēnggē] *(văn)* Chỉ ca nhạc nói chung.

牲 [shēng] **Sinh.** Súc vật.
【牲畜】 [shēngchù] Gia súc.
【牲粉】 [shēngfěn] *(hóa)* Đường / glucogen.
【牲口】 [shēngkou] Gia súc (chỉ riêng trâu bò lừa ngựa v.v.)

胜 [shēng] *(hóa)* **Thăng.** Peptit (chất hóa hợp hữu cơ). *Cg.* 肽 [tài].
Xem 胜 [shèng].

升 (昇、陞) [shēng] **Thăng.** ① Thăng / thưng (một phần mười của đấu). ② Đồ dùng để đong lương thực. ② Lít: 一～啤酒 *Một lít bia.* ④ Lên cao: ～旗 *Kéo cờ;* 东方红，太阳～ *Đông phương hồng, mặt trời lên.* ⑤ Cất nhắc / đề bạt: ～级 *Lên cấp / thăng cấp.*
【升班】 [shēngbān] Lên lớp.
【升船机】 [shēngchuánjī] Máy nhắc thuyền (/tàu).
【升调】 [shēngdiào] *(ngôn)* Lên giọng.
【升格】 [shēnggé] Thăng cấp.
【升汞】 [shēnggǒng] *(hóa)* Thủy ngân clorua.
【升官发财】 [shēngguān-fācái] Thăng quan phát tài.
【升号】 [shēnghào] *(nhạc)* Thăng.
【升华】 [shēnghuá] ① *(lý)* Sự thăng hoa. ② Trong sạch / lý tưởng hóa.
【升级】 [shēngjí] ① Thăng cấp / lên cấp / lên học lớp cao hơn. ② Leo thang: 战争升级 *Leo thang chiến tranh.*
【升降舵】 [shēngjiàngduò] *(không)* Bánh lái độ cao.
【升降机】 [shēngjiàngjī] Thang điện / thang máy.
【升力】 [shēnglì] *(không)* Sức nâng (của không khí).
【升幂】 [shēngmì] *(toán)* Lũy thừa.
【升平】 [shēngpíng] Hòa bình / thanh bình: ～世界 *Thế giới thanh bình.*
【升旗】 [shēngqí] Kéo cờ: ～典礼 *Lễ kéo cờ (/chào cờ).*
【升水】 [shēngshuǐ] *(kinh)* Tiền thưởng.
【升堂入室】 [shēngtáng-rùshì] *(thđ)* Học vấn từ chỗ thấp đến cao, từ nông đến sâu.
【升腾】 [shēngténg] Dâng lên / bay lên / tung bay.
【升限】 [shēngxiàn] *(không)* Độ cao tối đa (của một máy bay).
【升学】 [shēngxué] Lên học trường cấp cao hơn.

绳（繩）[shéng] **Thằng.** ① Dây / thừng: 麻～ *Dây gai;* 钢丝～ *Dây thép.* ② Đo: 不能以普通标准～之 *Không thể lấy tiêu chuẩn thường để đo được.* ③ Ràng buộc/ trừng trị: ～之以法 *Lấy pháp luật để ràng buộc / trừng trị theo luật pháp.*

【绳墨】 [shéngmò] Dây mực (của thợ mộc). *(Ngr)* Mẫu mực / khuôn thước: 拘守～ *Làm đúng theo khuôn thước.*

【绳索】 [shéngsuǒ] Dây thừng / chão.

【绳梯】 [shéngtī] Thang thừng / thang dây.

【绳子】 [shéngzi] Dây/ thừng/ chạc. *Cg.* 绳儿 [shéngr].

省 [shěng] **Tỉnh.** ① Tỉnh: 广东～ *Tỉnh Quảng Đông.* ② Tiết kiệm / đỡ tốn: ～工夫 *Đỡ công / đỡ tốn thì giờ.* ③ Bớt / tắt: *Xem* 省略 [shěnglüè].

Xem 省 [xǐng].

【省城】 [shěngchéng] Thị xã (của tỉnh) / tỉnh lỵ.

【省吃俭用】 [shěngchī-jiǎnyòng] Ăn tiêu tiết kiệm / ăn tằn ở tiện.

【省得】 [shěngde] Để khỏi / cho đỡ / khỏi phải: 多穿一点儿～冻着 *Mặc thêm vào để khỏi bị lạnh.*

【省份】 [shěngfèn] Tỉnh.

【省会】 [shěnghuì] *Như* 省城.

【省界】 [shěngjiè] Ranh giới tỉnh.

【省俭】 [shěngjiǎn] Tiết kiệm / dè sẻn / chắt chiu.

【省力】 [shěnglì] Đỡ tốn sức.

【省略】 [shěnglüè] ① Giảm bớt. ② Gọi (/viết) tắt: ～号 *Dấu viết tắt.*

【省钱】 [shěngqián] Rẻ tiền / đỡ tốn tiền.

【省事】 [shěngshì] ① Giản tiện. ② Đỡ phiền phức.

【省委】 [shěngwěi] Tỉnh ủy.

【省心】 [shěngxīn] Đỡ lo/ đỡ phải suy nghĩ/ đỡ mệt óc.

盛 [shèng] **Thịnh,thạnh.** ① Thịnh vượng / tươi tốt: 繁荣昌～ *Phồn vinh thịnh vượng;* 梅花～开 *Hoa mai nở rộ.* ② Đẹp đẽ / phong phú: 举行～宴欢迎 *Mở tiệc long trọng tiếp đãi.* ③ Trọng thể / rầm rộ: 参加～会 *Đến dự cuộc họp trọng thể;* ～况空前 *Tình hình sôi nổi rầm rộ trước nay chưa từng có.* ④ Nồng nàn: ～意难却 *Thịnh tình khó từ chối được.* ⑤ [Shèng] (Họ) Thịnh.

Xem 盛 [chéng].

【盛产】 [shèngchǎn] Sản xuất nhiều.

【盛大】 [shèngdà] Trọng thể / long trọng lớn lao / rầm rộ: 举行～宴会 *Tổ chức chiêu đãi trọng thể.*

【盛典】 [shèngdiǎn] Buổi lễ lớn (/trọng thể/ long trọng).

【盛会】 [shènghuì] Hội họp long trọng / hội lớn.

【盛极一时】 [shèngjí yīshí] Vang bóng một thời / lưu hành một thời.

【盛举】 [shèngjǔ] Hoạt động trọng thể (/rầm rộ).

【盛况】 [shèngkuàng] Tình hình sôi nổi rầm rộ.

【盛名】 [shèngmíng] Nổi tiếng / tiếng tốt.

【盛怒】 [shèngnù] Thịnh nộ / cơn giận dữ / giận dùng dùng.

【盛气凌人】 [shèngqì líng rén] Lên mặt nạt người / ngạo mạn bằng nhằng / vênh váo hung hăng / cả vú lấp miệng em.

【盛情】 [shèngqíng] Thịnh tình / mối tình nồng nàn.

【盛世】 [shèngshì] ① Thời cực thịnh/thời hoàng kim. ② Đang độ / tuổi thanh xuân.

【盛事】 [shèngshì] Sự kiện quan trọng/việc quan trọng.

【盛暑】 [shèngshǔ] Giữa hè.

【盛衰】 [shèngshuāi] Thịnh vượng và suy yếu.

【盛衰荣辱】 [shèng-shuāi róng-rǔ] Thịnh suy vinh nhục.

【盛夏】 [shèngxià] *Như* 盛暑.

【盛行】 [shèngxíng] Thịnh hành / thông dụng và phổ biến.

【盛宴】 [shèngyàn] Buổi tiệc long trọng / buổi tiệc linh đình.

【盛意】 [shèngyì] Thịnh ý / thịnh tình.

【盛誉】 [shèngyù] Tiếng tăm / danh thơm /lừng danh.

【盛赞】 [shèngzàn] Hết sức ca ngợi.

【盛装】 [shèngzhuāng] ① Quần áo rực rỡ. ② Trang hoàng lộng lẫy.

胜（勝）[shèng] **Thắng.** ① Được / thắng: 打～仗 *Thắng trận / đánh thắng / được trận;* 战～国 *Nước đánh thắng;* 得～ *Thắng.* ② Hơn / giỏi: 他的技术～过我 *Kỹ thuật của anh ấy khá hơn tôi.* ③ Tốt đẹp: ～景 *Thắng cảnh / cảnh đẹp;* 名～ *Danh lam thắng cảnh / danh thắng.* ④ Có thể gánh vác: ～任 *Làm nổi (công việc).* ⑤ Xuể / hết: 数不～数 *Không sao đếm xuể / không thể kể hết.*

Xem 胜 [shēng].

【胜败】 [shèngbài] Thắng bại / được thua.

【胜地】 [shèngdì] Thắng cảnh.

【胜负】 [shèngfù] Thắng bại.

【胜迹】 [shèngjì] Nơi cổ tích có tiếng / danh lam thắng cảnh.

【胜利】 [shènglì] ① Thắng lợi / được trận: ～果实 *Thành quả thắng lợi.* ② Thành công.

【胜券】 [shèngquàn] Tin chắc thắng lợi: 必操～ *Ắt thắng / nắm chắc phần thắng.*

【胜任】 [shèngrèn] Có thể gánh vác / làm nổi.

【胜似】 [shèngsì] Hơn / vượt/ trội hơn.

【胜算】 [shèngsuàn] Khéo tính cách hay / kế hoạch chắc ăn.

【胜仗】 [shèngzhàng] Thắng / thắng trận: 打～ *Đánh thắng trận.*

乘 [shèng] **Thặng.** ① Xe quân sự bốn ngựa thời cổ: 千～之国 *Nước có nhiều xe (ý nói binh mã rất nhiều).* ② Sử sách: 史～ *Sử sách.*

Xem 乘 [chéng].

剩（賸）[shèng] **Thặng.** Thừa: ～饭 *Cơm thừa;* ～货 *Hàng thừa;* ～下 *Thừa lại / còn lại.*

【剩磁】 [shèngcí] *(lý)* Từ còn dư / magnetic dư.

【剩余】 [shèngyú] Thừa / dôi ra / thặng dư: ～劳动 *Lao động thừa;* ～物资 *Vật tư thừa;* ～产品 *Sản phẩm thừa;* ～价值 *Giá trị thặng dư.*

圣 (聖) [shèng] **Thánh.** ① Tên gọi người có đạo đức và tài cao học rộng thời xưa: ～人 *Bậc thánh / thánh nhân.* ② Tên đẹp tỏ vẻ sùng bái: ～地 *Nơi thần thánh / đất thánh;* 革命～地 *Đất thánh cách mạng.* ③ Tên đẹp đặt cho nhà vua thời xưa.

【圣餐】 [shèngcān] *(tôn)* Lễ ban thánh thể.

【圣诞】 [shèngdàn] ① *(cũ)* Chỉ Ngày sinh của Khổng Tử thời xưa. ② Ngày Nô-en.

【圣诞节】 [Shèngdànjié] Lễ Nô-en.

【圣诞老人】 [Shèngdàn lǎorén] Ông già Nô-en.

【圣诞树】 [Shèngdànshù] Cây Nô-en.

【圣地】 [shèngdì] *(tôn)* Đất thánh.

【圣洁】 [shèngjié] Thiêng liêng và trong sạch.

【圣经】 [Shèngjīng] Thánh kinh / kinh thánh.

【圣灵节】 [Shènglíngjié] Tết thánh linh.

【圣卢西亚】 [Shènglúxīyà] Xen Lu-xi-a.

【圣马力诺】 [Shèngmǎlìnuò] Xan Ma-ri-nô.

【圣母】 [shèngmǔ] Thánh mẫu / đức mẹ.

【圣人】 [shèngrén] ① Thánh nhân/ bậc thánh. ② *(cũ)* Vua.

【圣贤】 [shèngxián] Thánh hiền / thánh nhân.

【圣旨】 [shèngzhǐ] Thánh chỉ.

shi

湿 (濕、溼) [shī] **Thấp.** Ướt/ ẩm ướt: 衣服还～ *Quần áo còn ướt;* 潮～ *Ẩm ướt / ướt át.*

【湿癣】 [shībì] *(y)* Tê thấp.

【湿度】 [shīdù] Độ ướt / độ ẩm.

【湿法冶金】 [shīfǎ yějīn] Thuật luyện kim ẩm.

【湿纺】 [shīfǎng] *(dệt)* Dệt ẩm.

【湿秽】 [shīhuì] Ướt nhèm/ ướt đẫm.

【湿季】 [shījì] Mùa ẩm ướt.

【湿淋淋】 [shīlínlín] Ướt đẫm / ướt sũng / ướt nhè nhè.

【湿漉漉】 [shīlùlù] Ướt dề/ ướt át/ ướt đẫm/ ướt dầm dề.

【湿气】 [shīqì] Hơi ẩm.

【湿热】 [shīrè] ① Nóng ẩm. ② *(y)* Chấm/ nội nhiệt.

【湿润】 [shīrùn] Ướt át / ẩm ướt.

【湿水货】 [shīshuǐhuò] Hàng bị ẩm.

【湿透】 [shītòu] Ướt thẩm / ướt sũng / ướt dầm.

【湿选】 [shīxuǎn] *(mỏ)* Sàng ẩm.

【湿疹】 [shīzhěn] *(y)* Bệnh phát ban.

诗 [shī] **Thi.** Thơ: 作～ *Làm thơ / sáng tác thơ;* 吟～ *Ngâm thơ;* 五言～ *Thơ ngũ ngôn;* 正格～ *Thơ đúng niêm luật;* 抒情～ *Thơ trữ tình;* 散文～ *Thơ văn xuôi;* 唐～ *Thơ Đường / Đường thi.*

【诗赋】 [shīfù] Thơ phú.

【诗歌】 [shīgē] Thơ ca / thi ca.

【诗话】 [shīhuà] Thi thoại.

【诗集】 [shījí] Tập thơ.

【诗经】 [Shījīng] Tập thơ *«Thi Kinh»* / Kinh thi.

【诗句】 [shījù] Câu thơ.

【诗剧】 [shījù] Thi kịch / kịch thơ.

【诗律】 [shīlǜ] Luật thơ.

【诗篇】 [shīpiān] Bài thơ / áng thơ.

【诗人】 [shīrén] Thi sĩ / nhà thơ.

【诗坛】 [shītán] Thi đàn / giới làm thơ / làng thơ.

【诗兴】 [shīxìng] Hứng thơ / thi hứng / có ý thích làm thơ.

【诗意】 [shīyì] Ý thơ.

【诗韵】 [shīyùn] Vần thơ.

师 (師) [shī] **Sư.** ① Thầy/ thầy giáo: 老～ *Thầy giáo/ cô giáo;* ～生 *Thầy giáo và học sinh / thầy trò;* 尊～爱徒 *Trọng thầy mến trò.* ② *(Ngr)* Gương mẫu: ～表 *Làm gương/ tấm gương.* ③ Sư/ thợ/ nhà (chỉ chung những người có nghề chuyên môn): 工程～ *Kỹ sư / công trình sư;* 理发～ *Thợ cắt tóc;* 设计～ *Nhà thiết kế.* ④ Học / noi theo. ⑤ Về quân sự: 誓～ *Tuyên thệ;* 出～ *Xuất quân.* ⑥ Sư đoàn: ～政委 *Chính ủy sư đoàn;* 坦克～ *Sư đoàn xe tăng.* ⑦ [Shī] (Họ) Sư.

【师表】 [shībiǎo] *(văn)* Gương mẫu: 为人～ *Làm gương cho mọi người.*

【师部】 [shībù] *(quân)* Sở chỉ huy sư đoàn/ sư đoàn bộ.

【师出无名】 [shī chū wú míng] Xuất quân vô lý / xuất trận không căn do.

【师弟】 [shīdì] ① Sư đệ. ② Thầy và trò.

【师法】 [shīfǎ] ① Học / theo / bắt chước. ② Học vấn và kỹ thuật của thầy truyền cho trò.

【师范】 [shīfàn] Sư phạm/ mẫu mực: ～学校 *Trường sư phạm;* ～动作 *Động tác mẫu.*

【师父】 [shīfu] Sư phụ / thợ cả.

【师傅】 [shīfu] *Như* 师父.

【师娘】 [shīniáng] *(khn)* Cô (vợ của thầy mình). *Cg.* 师母 [shīmǔ].

【师团】 [shītuán] Sư đoàn.

【师心自用】 [shī xīn zì yòng] Tự cho mình là đúng/ khăng khăng làm theo ý mình.

【师兄】 [shīxiōng] Sư huynh.

【师长】 [shīzhǎng] ① Bậc thầy. ② *(quân)* Sư đoàn trưởng.

【师资】 [shīzī] Giáo sư / giáo viên: ～不足 Thiếu giáo viên.

狮 (獅) [shī] *Xem* 狮子.

【狮身人面像】 [shīshēn-rénmiànxiàng] Tượng mặt người thân sư tử (ở Ai-cập).

【狮子】 [shīzi] Sư tử.

【狮子鼻】 [shīzibí] Mũi tẹt và hếch.

【狮子搏兔】 [shīzi bó tù] Sư tử vật lộn với thỏ. *(Ngb)* Dù việc nhỏ cũng ráng sức làm, chứ không coi thường.

【狮子狗】 [shīzigǒu] Giống chó púc / giống chó i (một giống chó lùn, mặt ngắn).

【狮子头】 [shīzitóu] Món ăn thịt viên to.

【狮子舞】 [shīziwǔ] Múa sư tử.

【狮子座】 [shīzizuò] *(thiên)* Chòm sao Sư tử / Cung Sư tử *(Leo).*

失 [shī] **Thất.** ①**Mất:** 遗～ *Đánh mất / mất;* ～物拾领 *Nhận của đánh mất;* 坐～良机 *Để mất dịp tốt / lỡ thời cơ.* ②*(Ngr)* **Sai lầm / làm trái ngược:** ～信 *Không giữ lời hứa / thất tín;* ～约 *Sai hẹn / lỡ hẹn.* ③**Lạc:** ～群之鸟 *Chim lạc đàn;* 迷～方向 *Lạc hướng / mất phương hướng.* ④**Không cẩn thận / lỡ / nhỡ:** ～足 *Lỡ bước / trượt chân;* ～言 *Lỡ lời;* ～火 *Cháy nhà.* ⑤**Không đạt mục đích / thua / thiệt:** ～意 *Bất đắc ý / thất ý / chán nản;* ～望 *Thất vọng / chán nản.* ⑥**Sai lầm / lầm / lẫn / sơ hở:** 千虑一～ *Suy nghĩ chu đáo thế mà vẫn có chỗ sơ hở.* ⑦**Dáng bộ thất thường:** ～声痛哭 *Khóc không ra tiếng (/nức nở);* ～色 *Thất sắc / tái mặt.*

【失败】 [shībài] ①**Thua / thua trận.** ②**Thất bại:** ～是成功之母 *Thất bại là mẹ thành công;* ～主义 *Chủ nghĩa thất bại.*

【失策】 [shīcè] **Thất sách / thất kế / hỏng kế hoạch.** *Như* 失算 [shīsuàn], 失宜 [shīyí].

【失察】 [shīchá] **Sơ suất trong việc giám sát / xem xét không chu đáo.**

【失常】 [shīcháng] **Thất thường.**

【失宠】 [shīchǒng] **Không được yêu chuộng nữa.**

【失传】 [shīchuán] **Thất truyền.**

【失措】 [shīcuò] **Bối rối:** 惊慌～ *Hoảng hốt bối rối / hốt hoảng.*

【失单】 [shīdān] **Đơn khai mất đồ.**

【失当】 [shīdàng] **Không ổn / không đích đáng:** 措施～ *Biện pháp không đúng;* 处理～ *Xử lý không thỏa đáng.*

【失盗】 [shīdào] **Mất cắp / mất trộm.**

【失道寡助】 [shī dào guǎ zhù] **Phi nghĩa thì ít kẻ đồng tình:** 得道多助，失道寡助 *Chính nghĩa thì nhiều người ủng hộ, phi nghĩa thì ít kẻ đồng tình.*

【失地】 [shīdì] **Đất đai bị chiếm đóng.**

【失掉】 [shīdiào] **Mất:** ～作用 *Mất tác dụng.*

【失和】 [shīhé] **Bất hòa / lục đục.**

【失悔】 [shīhuǐ] *(đph)* **Hối hận.**

【失魂落魄】 [shīhún-luòpò] **Mất hồn mất vía / hồn bay phách lạc.**

【失火】 [shīhuǒ] **Tai nạn cháy.**

【失计】 [shījì] *Như* 失策.

【失脚】 [shījiǎo] **Trượt chân.**

【失节】 [shījié] **Thất tiết / mất tiết tháo / mất trinh.**

【失禁】 [shījìn] *(y)* **Sự không giữ (/cầm) được (ỉa đùn, đái dầm . . .)**

【失敬】 [shījìng] *(lịch)* **Xin lỗi / thất kính.**

【失控】 [shīkòng] **Không khống chế nổi.**

【失口】 [shīkǒu] **Buột miệng nói ra.**

【失礼】 [shīlǐ] **Vô lễ/ thiếu lễ độ.**

【失利】 [shīlì] **Bất lợi / thiệt / thua.**

【失恋】 [shīliàn] **Thất tình / bị phụ tình / thất vọng về tình yêu.**

【失灵】 [shīlíng] **Không nhạy / mất tác dụng.**

【失落】 [shīluò] **Mất / lạc.**

【失密】 [shīmì] **Lộ bí mật.**

【失眠】 [shīmián] **Mất ngủ.**

【失明】 [shīmíng] **Mù:** 双目～ *Mù cả hai mắt.*

【失能性毒剂】 [shīnéngxìng dújì] *(quân)* **Thuốc độc làm mất hết năng lực.**

【失陪】 [shīpéi] *(lịch)* **Xin phép vắng mặt.**

【失窃】 [shīqiè] *Như* 失盗.

【失去】 [shīqù] **Mất:** ～信心 *Mất tin tưởng.*

【失散】 [shīsàn] **Thất lạc.**

【失色】 [shīsè] **Thất sắc / tái mặt (vì sợ hãi).**

【失闪】 [shīshan] **Việc rủi ro / việc không may / tai nạn.**

【失神】 [shīshén] ①**Sơ ý.** ②**Đãng trí / lơ đễnh / lơ là / mất hồn.**

【失慎】 [shīshèn] ①**Sơ suất / thiếu thận trọng / không cẩn thận:** 行动～ *Hành động thiếu thận trọng.* ②**Cháy nhà:** 昨晚邻居～ *Đêm qua láng giềng bị cháy nhà.*

【失声】 [shīshēng] **Âm a không nói ra tiếng / thất thanh.**

【失时】 [shīshí] **Thất thời / mất thời cơ.**

【失实】 [shīshí] **Không chân thật.**

【失事】 [shīshì] **Xảy ra tai nạn.**

【失势】 [shīshì] **Mất thế / thất thế / mất thế lực / mất chỗ dựa.**

【失守】 [shīshǒu] **Thất thủ / mất / không giữ được.**

【失手】 [shīshǒu] **Lỡ tay / nhỡ tay.**

【失速】 [shīsù] *(không)* **Tình trạng tròng trành (vì tốc độ giảm đột nhiên).**

【失算】 [shīsuàn] **Tính toán không chu đáo.** *Xem* 失计，失策.

【失态】 [shītài] **Tái mặt.** *Như* 失色.

【失调】 [shītiáo] **Mất thăng bằng / không ăn khớp.**

【失望】 [shīwàng] ①**Thất vọng / mất hết hy vọng / không còn trông mong gì nữa.** ②**Chán/ chán chường.**

【失物】 [shīwù] **Của (/đồ vật) đánh mất/ của nhặt được.**

【失误】 [shīwù] **Hỏng / cú đánh hỏng / cú đánh trượt.**

【失陷】 [shīxiàn] *Như* 失守.

【失效】 [shīxiào] **Mất hiệu quả / mất hiệu lực:** 这药已经～了 *Thuốc này đã mất hiệu nghiệm.*

【失笑】 [shīxiào] **Bật cười / phì cười.**

【失信】 [shīxìn] **Thất tín / mất tin cậy.**

【失修】 [shīxiū] **Không tu sửa:** 年久～ *Lâu năm không tu sửa.*

【失学】 [shīxué] **Thất học / không được đi học.**

【失血】 [shīxuè] **Mất máu / thiếu máu.**

【失言】 [shīyán] **Lỡ lời / lỡ mồm.**

【失业】 [shīyè] **Thất nghiệp.**

【失宜】 [shīyí] *(văn)* **Không thích hợp / không thích đáng.**

【失意】 [shīyì] **Ngã lòng / thất ý.**

【失音】 [shīyīn] *(y)* **Chứng tắt tiếng.**

【失迎】 [shīyíng] *(lịch)* **Xin lỗi (vì vắng mặt khi bạn đến thăm).**

【失语症】 [shīyǔzhèng] *(y)* **Chứng mất ngôn ngữ.**

【失约】 [shīyuē] **Sai hẹn.**

【失着】 [shīzhāo] **Thất sách / sơ ý hay sai lầm.**

【失真】 [shīzhēn] **Giả / không đúng / không chân thực.**

【失之东隅，收之桑榆】 [shī zhī dōngyú, shōu zhī sāng

yú] Mất công này được công kia.
【失之交臂】 [shī zhī jiāo bì] Lỡ mất dịp tốt.
【失职】 [shīzhí] Xao lãng bổn phận / xao lãng nhiệm vụ / thiếu tinh thần trách nhiệm / tắc trách.
【失重】 [shīzhòng] Mất trọng lượng.
【失主】 [shīzhǔ] Người mất của.
【失踪】 [shīzōng] Mất tích.
【失足】 [shīzú] ① Trượt chân: ～落水 *Trượt chân rơi xuống nước.* ② Lầm lỗi / sa chân / sa ngã: 一～成千古恨 *Một bước sa chân muôn thuở hận / lỡ bước sa chân hối hận ngàn đời.*

尸 (屍) [shī] **Thi.** ① Xác chết / thi hài: 死～ *Xác chết;* 验～ *Khám xác;* 行～走肉 *Xác thịt (/ cái xác) không hồn / giá áo túi cơm.* ② Những người thay mặt kẻ chết trong lúc cúng tế thời cổ.
【尸骨】 [shīgǔ] *Như* 尸骸.
【尸骸】 [shīhái] Bộ xương người chết/ hài cốt.
【尸横遍野】 [shī héng biànyě] Xác chết đầy đồng.
【尸身】 [shīshēn] Xác chết / thi hài.
【尸首】 [shishou] Xác chết.
【尸体】 [shītǐ] *Như* 尸首,尸身.
【尸位】 [shīwèi] *(văn)* Chiếm chức vị mà không làm việc.
【尸位素餐】 [shīwèi-sùcān] Làm quan ăn không / ăn trên ngồi trốc.

施 [shī] **Thi, thí.** ① Thực hành / thi hành: ～工 *Thi công / làm / xây dựng;* ～政 *Thi chính;* 实～ *Thi hành / thực hiện;* 无计可～ *Không còn cách nào nữa / cụp hết tàn tán.* ② Dùng / thêm: ～肥 *Bón phân.* ③ Chi sự bố thí trong xã hội cũ.
【施放】 [shīfàng] Bắn /tung/ phóng: ～催泪弹 *Bắn lựu đạn cay;* ～烟幕 *Tung màn khói (quđ mù).*
【施肥】 [shīféi] Bón phân.
【施工】 [shīgōng] Thi công.
【施加】 [shījiā] Làm cho/ gây cho: ～压力 *Gây sức ép.*
【施礼】 [shīlǐ] Chào / thi lễ.
【施力点】 [shīlìdiǎn] *(lý)* Điểm gắn vào.
【施舍】 [shīshě] Cho / bố thí.
【施事】 [shīshì] *(ngôn)* Người (/vật) thực hiện.
【施威】 [shīwēi] Ra oai.
【施行】 [shīxíng] ① Thi hành / thực hiện: 本条例自公布之日起～ *Điều lệ này được thực hiện kể từ ngày công bố.* ② Tiến hành/ làm: ～手术 *Làm phẫu thuật.*
【施用】 [shīyòng] Sử dụng / dùng.
【施与】 [shīyǔ] Thí cho / cho.
【施展】 [shīzhǎn] ① Phát huy / thi thố: ～本领 *Thi thố bản lĩnh.* ② Giở trò: ～阴谋诡计 *Giở âm mưu quỷ kế.*
【施政】 [shīzhèng] Quản lý chính trị (/hành chính) / công việc nhà nước / thi hành biện pháp chính trị.
【施主】 [shīzhǔ] Thí chủ / người cho.

虱 (蝨) [shī] **Sắt.** Rận.
【虱子】 [shīzi] Con rận.

实 (實) [shí] **Thực.** ① Đặc / đầy: 虚～ *Hư thực / không và có / giả và thật;* ～心的铁球 *Quả sắt đặc ruột (/ lõi đặc);* ～足年龄 *Tuổi thật.* ② Thực / thực thà: ～心～意 *Thật tình / thật lòng thật dạ;* ～话～说 *Lời thực nói thẳng;* 不合～际 *Không đúng với thực tế;* ～在好 *Thật là tốt;* 老～人说老～话 *Người ngay nói thẳng.* ③ Quả: 开花结～ *Khai hoa kết quả.*
【实词】 [shící] *(ngôn)* Thực từ.
【实弹】 [shídàn] *(quân)* Đạn thật.
【实地】 [shídì] Tận nơi / ngay tại chỗ: ～考察 *Khảo sát ngay tại chỗ.*
【实干】 [shígàn] Làm thật sự.
【实话】 [shíhuà] Lời nói thật / nói thực.
【实惠】 [shíhuì] ① Thực huệ. ② Kết quả thiết thực / thực dụng.
【实际】 [shíjì] ① Thực tế / có thật / sự thật: 一切从～出发 *Tất cả xuất phát từ thực tế.* ② Thiết thực / thực tiễn: 解决群众的～问题 *Giải quyết vấn đề thiết thực của quần chúng.* ③ Thực tại. ④ Sự thật / trên thực tế / thực chất là . . . : ～上不是这样 *Sự thật không phải như vậy;* ～工资 *Lương thực tế.*
【实价】 [shíjià] Giá cả thực tế / giá thật.
【实践】 [shíjiàn] ① Thực tiễn: 中国革命的～ *Thực tiễn của cách mạng Trung Quốc;* 理论与～相结合 *Kết hợp lý luận với thực tiễn.* ② Thực hành/ thi hành/ thực hiện: ～诺言 *Thực hiện lời hứa.*
【实据】 [shíjù] Bằng cớ: 真凭～ *Bằng cớ xác thực.*
【实况】 [shíkuàng] Tình hình thực tế: ～录音 *Ghi âm về tình hình thực tế / ghi âm tại chỗ.*
【实力】 [shílì] Thực lực / lực lượng / sức mạnh: ～政策 *Chính sách thực lực (/ sức mạnh);* 增强～ *Tăng cường thực lực (/ lực lượng).*
【实例】 [shílì] Ví dụ thực tế.
【实脉】 [shímài] *(y)* Mạch thật / mạch mạnh.
【实模铸造法】 [shímú zhùzàofǎ] Cách đúc bằng khuôn.
【实情】 [shíqíng] Tình hình thực tế.
【实权】 [shíquán] Thực quyền / quyền hành thực sự.
【实生苗】 [shíshēngmiáo] *(nông)* Cây trồng bằng hạt.
【实施】 [shíshī] Thực hành / thực hiện / thi hành: ～教育方案 *Thi hành phương án giáo dục.*
【实事求是】 [shíshì qiú shì] Thực sự cầu thị.
【实物】 [shíwù] ① Hiện vật: ～交易 *Trao đổi bằng hiện vật;* ～支付 *Trả bằng hiện vật.* ② Đồ thực dụng.
【实习】 [shíxí] Thực tập: ～生 *Thực tập sinh.*
【实现】 [shíxiàn] Thực hiện.
【实像】 [shíxiàng] Bóng (/ảnh) thật.
【实效】 [shíxiào] Có hiệu quả / hiệu quả thực tế: 注重～ *Chú trọng về hiệu quả thực tế.*
【实心】 [shíxīn] ① Thật lòng / thành thật: ～实意 *Thật lòng thật ý.* ② Đặc: ～球 *Quả bóng đặc.*
【实心眼儿】 [shíxīnyǎnr] Thành thật / thật thà.
【实行】 [shíxíng] Thực hành / thực hiện / thi hành: ～土地改革 *Thi hành cải cách ruộng đất.*
【实学】 [shíxué] Học vấn thực tế: 真才～ *Chân tài thật học.*

【实验】 [shíyàn] Thực nghiệm / thí nghiệm: 化学～ *Thực nghiệm hóa học;* ～室 *Phòng thí nghiệm / phòng thực nghiệm;* ～主义 *Chủ nghĩa thực nghiệm.*

【实业】 [shíyè] Thực nghiệp / công thương nghiệp.

【实用】 [shíyòng] ① Thực dụng / dùng vào việc thực tế được. ② Thực hành: ～语法 *Văn phạm thực hành.*

【实在】 [shízài] ① Thực / thật: ～的本事 *Thực tài;* 心眼儿～ *Thật lòng.* ② Quả thật/ thực sự: ～太好了 *Hay thật;* 我～不知道 *Thực sự tôi không biết.* ③ Kỳ thực/ thực ra: 他说他懂了，～并不懂 *Nó nói đã biết, mà thực ra thì chưa biết.*

【实在】 [shìzai] *(đph)* (Làm) kỹ / khéo/ tốt: 工作做得很～ *Công tác hoàn thành rất tốt.*

【实则】 [shízé] Kỳ thật / thực ra thì ...

【实战】 [shízhàn] Thực chiến / thực tế chiến đấu: 从～需要出发 *Xuất phát từ nhu cầu thực chiến.*

【实证】 [shízhèng] *(y)* Thực chứng.

【实证主义】 [shízhèng zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa thực chứng.

【实质】 [shízhì] Thực chất: 问题的～ *Thực chất của vấn đề.*

【实足】 [shízú] Thật sự / chắc chắn / đầy đủ.

十 [shí] **Thập.** ① Mười: ～来个人 *Mười mấy người.* ② Hoàn toàn: ～全～美 *Thập toàn thập mỹ / mười phần vẹn mười / hoàn hảo.*

【十八般武艺】 [shíbā bān wǔyì] Mười tám thứ võ nghệ. *(Ngb)* Các ngành nghề: ～，样样精通 *Các ngành nghề, nghề nào cũng thạo.*

【十边地】 [shíbiāndì] Đất rìa có thể trồng trọt được, như trước sau nhà, bên đường ...

【十冬腊月】 [shídōng-làyuè] Tháng chạp / cuối năm / ngày đông tháng giá.

【十恶不赦】 [shí è bù shè] Tội ác tày trời.

【十二分】 [shí'èrfēn] Trăm phần trăm / hoàn toàn / mười phần / rất là: 感到～的满意 *Cảm thấy rất hài lòng.*

【十二红】 [shí'èrhóng] *(động)* Cánh sáp Nhật Bản.

【十二黄】 [shí'èrhuáng] *(động)* Cánh sáp.

【十二级风】 [shí'èrjífēng] Gió cấp mười hai.

【十二平均律】 [shí'èr píngjūnlǜ] *(nhạc)* Luật bình quân 12 âm.

【十二月】 [shí'èryuè] Tháng 12 / tháng chạp.

【十二指肠】 [shí'èrzhǐcháng] *(giải)* Ruột đầu (ruột non) / tá tràng.

【十分】 [shífēn] *(pht)* Rất/ hết sức/ vô cùng/ hoàn toàn: ～高兴 *Rất vui mừng;* ～难过 *Đau lòng vô cùng.*

【十级风】 [shíjífēng] *(khí)* Gió cấp mười.

【十进制】 [shíjìnzhì] *(toán)* Hệ thập phân.

【十六分音符】 [shíliùfēn yīnfú] *(nhạc)* Nốt móc đôi.

【十六开】 [shíliù kāi] *(in)* 16 mo/ khổ 19 × 26 cm.

【十目所视，十手所指】 [shí mù suǒ shì, shí shǒu suǒ zhǐ] Ai cũng căm thù / mọi người đều để ý đến.

【十拿九稳】 [shíná-jiǔwěn] Mười phần chắc chín.

【十年九不遇】 [shí nián jiǔ bù yù] Lâu không xảy ra.

【十年树木百年树人】 [shí nián shù mù, bǎi nián shù rén] Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người. *(Ngb)* Đào tạo nhân tài là việc khó khăn lâu dài.

【十全十美】 [shíquán-shíměi] Mười phần vẹn mười / thập toàn thập mỹ.

【十三陵】 [Shísānlíng] Thập tam Lăng đời Minh (ở ngoại thành Bắc Kinh).

【十室九空】 [shí shì jiǔ kōng] Mười nhà có chín nhà bỏ trống.

【十四行诗】 [shísìhángshī] Bài (/thể) thơ 14 câu.

【十万八千里】 [shíwàn bāqiān lǐ] Xa tít mù tắt / xa lăng lắc.

【十万火急】 [shíwàn huǒjí] Hỏa tốc / khẩn.

【十项全能运动】 [shí xiàng quánnéng yùndòng] *(thể)* Cuộc thi mười môn toàn năng.

【十·一】 [Shí Yī] Ngày 1 tháng 10 (Quốc khánh nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa).

【十一级风】 [shíyījífēng] *(khí)* Gió cấp mười một.

【十一月】 [shíyīyuè] Tháng 11 / tháng một.

【十月革命】 [Shíyuè Gémìng] Cách mạng Tháng mười.

【十之八九】 [shí zhī bā-jiǔ] Tám chín phần mười / mười đã (có) tám chín.

【十字镐】 [shízìgǎo] Cuốc chim.

【十字花科】 [shízìhuākē] *(thực)* Họ cây mù tạc.

【十字架】 [shízìjià] Giá chữ thập / thánh giá.

【十字军】 [Shízìjūn] Thập tự quân/ đội quân chữ Thập.

【十字路口】 [shízì lùkǒu] Ngã tư đường.

【十足】 [shízú] Hoàn toàn / đầy đủ / đủ.

什 [shí] **Thập.** ① Mười: ～一 Một phần mười; ～百 *Gấp mười gấp trăm.* ② Các thứ / đủ loại: ～物 *Các thứ đồ đạc / đồ dùng hàng ngày;* 家～ *Các thứ đồ dùng gia đình;* ～件儿 *Đồ phụ tùng / lòng gà lòng vịt;* ～锦 *Thập cẩm;* ～物 *Đồ vật.*

Xem 什 [shén].

石 [shí] **Thạch.** ① Đá: 花岗～ *Đá hoa cương;* 石灰～ *Đá vôi;* ～碑 *Bia đá;* ～器 *Đồ đá.* ② *Khắc đá:* 金～ *Câu khắc (/câu ghi) trên bia đá hoặc đồ đồng.* ③ [Shí] (Họ) Thạch.

Xem 石 [dàn].

【石斑鱼】 [shíbānyú] *(động)* Cá mú.

【石板】 [shíbǎn] ① Bảng đá. ② Đá phiến.

【石版】 [shíbǎn] *(in)* Bản in đá/ bản in litô.

【石碑】 [shíbēi] Bia đá.

【石笔】 [shíbǐ] Bút chì đá.

【石壁】 [shíbì] Vách đá.

【石沉大海】 [shí chén dàhǎi] Đá chìm đáy biển / biệt tăm biệt tích.

【石担】 [shídàn] *(thể)* Tạ đá.

【石刁柏】 [shídiāobǎi] *(thực)* Măng tây.

【石雕】 [shídiāo] Chạm đá.

【石碓】 [shíduì] Cối đá (để giã gạo).

【石墩】 [shídūn] Thớt đá / tảng đá.

【石方】 [shífāng] Mét khối đá.

【石膏】 [shígāo] Thạch cao.

【石工】 [shígōng] ① Thợ đá. ② Ngành đá.

【石拱桥】 [shígǒngqiáo] Cầu vòm đá.

【石鼓文】 [shígǔwén] Chữ (/ văn) trống đá (di vật văn hóa thời Chiến Quốc).
【石斛】 [shíhú] *(dược)* Thạch hộc.
【石花菜】 [shíhuācài] *(thực)* Thạch trắng / a ga / rau câu.
【石化作用】 [shíhuà zuòyòng] *(địa)* Sự hóa đá / tác dụng hóa đá.
【石灰】 [shíhuī] Vôi: ～岩 *Đá vôi;* ～质 *Chất vôi.*
【石匠】 [shíjiang] Thợ đá. *Cg.* 石工 [shígōng].
【石决明】 [shíjuémíng] *(dược)* Vỏ bào ngư / thạch quyết minh.
【石刻】 [shíkè] Bia đá (có khắc chữ) / chữ khắc trên bia đá.
【石窟】 [shíkū] Hang/ động: 龙门～ *Hang Long Môn (ở Lạc Dương, Trung Quốc).*
【石窟寺】 [shíkūsì] Đền hang đá.
【石块】 [shíkuài] Tảng đá / khối đá.
【石蜡】 [shílà] Paraphin.
【石流合剂】 [shí-liú héjì] *(nông)* Lưu huỳnh vôi.
【石榴】 [shíliu] *(thực)* Quả lựu / cây lựu.
【石龙子】 [shílóngzi] *(động)* Thằn lằn móng chân ngắn.
【石绿】 [shílǜ] Phẩm lục (dùng làm thuốc vẽ).
【石煤】 [shíméi] Than đá.
【石棉】 [shímián] Amiăng.
【石墨】 [shímò] Graphit / than chì.
【石磨】 [shímò] Cối xay bằng đá.
【石楠】 [shínán] *(thực)* Photinia *(Photinia serrulata).*
【石脑油】 [shínǎoyóu] Naphtha.
【石女】 [shínǚ] Thạch nữ.
【石破天惊】 [shípò-tiānjīng] Kinh động lòng người. *(Ngr)* Hết sức mới lạ.
【石器】 [shíqì] Đồ đá: ～时代 *Thời kỳ đồ đá.*
【石青】 [shíqīng] *(khoáng)* Azurit / phẩm xanh.
【石蕊】 [shíruǐ] ① *(thực)* Nhi đá rừng ② *(hóa)* Quỳ: ～试纸 *Giấy quỳ.*
【石松】 [shísōng] *(thực)* Cây thạch tùng.
【石笋】 [shísǔn] *(địa)* Măng đá.
【石锁】 [shísuǒ] *(thể)* Khóa đá / tạ đá.
【石炭纪】 [shítànjì] *(địa)* Kỷ cacbon / hệ cacbon.
【石炭酸】 [shítànsuān] *(hóa)* Axit cacbonic.
【石头】 [shítou] Đá / tảng đá.
【石头子儿】 [shítouzǐr] *(khn)* Sỏi / cuội.
【石羊】 [shíyáng] *(động)* Cừu đá.
【石印】 [shíyìn] In đá / in litô.
【石英】 [shíyīng] Thạch anh.
【石油】 [shíyóu] Dầu mỏ / dầu lửa: ～产品 *Sản phẩm dầu mỏ;* ～管路 *Đường ống dầu mỏ.*
【石油化学】 [shíyóu huàxué] Hóa học dầu mỏ / hóa chất dầu mỏ.
【石油气】 [shíyóuqì] Ga (/ hơi) dầu mỏ.
【石油输出国组织】 [Shíyóu Shūchūguó Zǔzhī] Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ.
【石竹】 [shízhú] *(thực)* Cây cẩm chướng.
【石子】 [shízi] Sỏi / đá giăm / đá balat (để lát đường).

识 (識) [shí] Thức. ①Biết: ～字 *Biết chữ.* ② Hiểu biết: 常～ *Thường thức;* 知～丰富 *Hiểu sâu biết rộng.* ③Có kiến thức / sự hiểu biết: 有～之士 *Người có học thức.*

Xem 识 [zhì].

【识别】 [shíbié] Phân biệt / nhận ra (sự vật này với sự vật khác).
【识货】 [shíhuò] Biết hàng / phân biệt hàng tốt xấu.
【识见】 [shíjiàn] Kiến thức.
【识荆】 [shíjīng] *(văn)* Buổi gặp gỡ ban đầu.
【识破】 [shípò] Biết tỏng/ biết rõ/ nhìn thấu/ hiểu thấu: ～敌人的阴谋 *Biết rõ âm mưu của địch.*
【识趣】 [shíqù] Biết điều.
【识时务者为俊杰】 [shí shíwù zhě wéi jùnjié] Kẻ thức thời là người tuấn kiệt.
【识途老马】 [shí tú lǎomǎ] Ngựa già quen đường cũ.
【识文断字】 [shíwén-duànzì] Biết đọc biết viết/ có học/ hay chữ.
【识相】 [shíxiàng] *(đph)* Thức thời. *Cg.* 识时务 [shíshíwù].
【识字】 [shízì] Biết chữ.

时 (時) [shí] Thì, thời. ①Chỉ thời gian nói chung. ②Thời kỳ / thời gian dài: 唐～ *Thời Đường;* 古～ *Thời cổ;* 现～ *Hiện nay / hiện thời;* 四～ *Bốn mùa;* 子～ *Giờ Tý (11 giờ tối đến 1 giờ đêm);* 丑～ *Giờ Sửu (1 đến 3 giờ đêm).* ③Giờ / tiếng: 一小～ *Một giờ / một tiếng đồng hồ;* 按～上班 *Đi làm đúng giờ.* ④Lúc: 平～ *Ngày thường / lúc thường;* 盛极一～ *Thịnh vượng nhất thời;* ～～之需 *Lúc nào cũng cần;* ～～照顾 *Thường xuyên trông nom.* ⑤Chỉ hiện thời hay hồi đó: ～事 *Thời sự.* ⑥Có khi: 他～来～不来 *Anh ấy có khi đến có khi không đến.* ⑥ [Shí] (Họ) Thời.

【时差】 [shíchā] Sự chênh lệch thời gian.
【时常】 [shícháng] Thường xuyên.
【时辰】 [shíchen] Giờ (khoảng thời gian bằng 1/12 của một ngày đêm theo lối tính thời gian cũ ở Trung Quốc): ～已到 *Đã đến giờ.*
【时代】 [shídài] ① Thời đại. ② Thời buổi. ③ Thời kỳ: 青年～ *Lứa tuổi thanh niên / thời thanh niên;* 少年～ *Thời niên thiếu.*
【时而】 [shí'ér] Lúc thì/ đôi khi /đôi lúc/ lắm lúc: ～晴天,～下雨 *Lúc thì tạnh lúc thì mưa.*
【时分】 [shífèn] Thời gian / lúc: 黄昏～ *Lúc hoàng hôn.*
【时光】 [shíguāng] ① Thời gian. ② Thì giờ / giờ.
【时候】 [shíhou] ①Hồi / lúc / khi: 农忙的～ *Khi ngày mùa bận rộn;* 年青的～ *Khi còn trẻ.* ②Thì giờ / giờ: 你写这篇文章用多少～? *Anh viết bài này mất bao nhiêu thì giờ?*
【时机】 [shíjī] Thời cơ / cơ hội / dịp.
【时计】 [shíjì] *(thiên)* Đồng hồ (tính giờ).
【时价】 [shíjià] Giá hiện nay.
【时间】 [shíjiān] ① Thời gian / giờ: ～与空间 *Thời gian và không gian;* 北京～ *Giờ Bắc Kinh.* ② Thì giờ: 工作太忙,很少有～来看你 *Công tác bận quá, ít có thì giờ đến thăm anh.*

【时间性】 [shíjiānxìng] Thời gian tính / tính chất thời gian.
【时角】 [shíjiǎo] *(thiên)* Góc giờ.
【时节】 [shíjié] ① Thời tiết / mùa / vụ. ② Lúc / khi / thời gian.
【时局】 [shíjú] Thời cuộc.
【时刻】 [shíkè] ① Giờ phút / thời điểm: 欢乐的～ *Giờ phút vui mừng (/phấn khởi)*. ② Thường xuyên / luôn luôn: ～准备保卫祖国 *(Luôn luôn) sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.*
【时刻表】 [shíkèbiǎo] Thời khắc biểu.
【时令】 [shílìng] ① Thời vụ. ② Thời tiết: ～病 *Bệnh thời vụ / thời bệnh.*
【时髦】 [shímáo] Mốt / thời thượng / tân thời: 衣着～ *Ăn mặc theo mốt.*
【时评】 [shípíng] *Bình luận về thời sự.*
【时期】 [shíqī] Thời kỳ: 抗日战争～ *Thời kỳ chiến tranh chống Nhật.*
【时区】 [shíqū] Mỗi giờ.
【时尚】 [shíshàng] ① Kiểu cách. ② Mốt / thời trang. ③ Tập tục.
【时时】 [shíshí] Luôn luôn: ～想到 *Luôn luôn nghĩ đến.*
【时式】 [shíshì] Thời trang / mốt nhất thời.
【时势】 [shíshì] Thời thế / tình thế.
【时事】 [shíshì] Thời sự.
【时速】 [shísù] Tốc độ mỗi giờ.
【时态】 [shítài] *(ngôn)* Thời (của động từ).
【时务】 [shíwù] Thời nghi: 不识～ *Không thức thời.*
【时鲜】 [shíxiān] Những thức ăn đầu mùa (như rau quả cá tôm v.v.)
【时限】 [shíxiàn] Thời hạn.
【时效】 [shíxiào] Hiệu quả trong thời gian nhất định.
【时新】 [shíxīn] Kiểu mới nhất (thường chỉ thời trang).
【时兴】 [shíxīng] Hợp thời / đúng mốt.
【时样】 [shíyàng] *Như* 时式.
【时宜】 [shíyí] Thời nghi: 不合～ *Không hợp thời (nghi).*
【时疫】 [shíyì] Bệnh dịch.
【时运】 [shíyùn] Số / vận / thời vận: ～亨通 *Thời vận hanh thông / vận may / số đỏ;* ～不佳 *Thời vận không may / vận đen.*
【时针】 [shízhēn] Kim đồng hồ.
【时值】 [shízhí] *(nhạc)* Khoảng thời gian.
【时至今日】 [shí zhì jīnrì] Đến nay.
【时钟】 [shízhōng] Đồng hồ báo giờ.
【时装】 [shízhuāng] Thời trang / quần áo kiểu mới / ăn mặc kiểu mới / quần áo tân thời.

食 [shí] **Thực.** ① Ăn: 不劳动不得～ *Không lao động không được ăn;* 丰衣足～ *Ấm no mặc ấm / cơm no áo ấm.* ② Thức ăn / thực phẩm / món ăn: ～品 *Thực phẩm;* 主～ *Thức ăn chính (chỉ lương thực);* 副～ *Thức ăn phụ / thực phẩm;* 肉～ *Món ăn thịt;* 素～ *Thức ăn chay/ ăn chay.* ③ Thực: 月～ *Nguyệt thực;* 日～ *Nhật thực.*
Xem 食 [sì].

【食变星】 [shíbiànxīng] *(thiên)* Thực biến tinh/ sao lắp (eclipsing variable).
【食草动物】 [shícǎo dòngwù] Động vật ăn cỏ.
【食虫动物】 [shíchóng dòngwù] Động vật ăn sâu bọ.
【食道】 [shídào] *(giải)* Thực quản.
【食而不化】 [shí ér bù huà] Không tiêu hóa. *(Ngb)* Học mà không biết dùng.
【食粪动物】 [shífèn dòngwù] Động vật ăn phân.
【食腐动物】 [shífǔ dòngwù] Động vật ăn chất thối rữa.
【食古不化】 [shí gǔ bù huà] Thông thái rởm.
【食管】 [shíguǎn] *(giải)* Thực quản: ～炎 *Viêm thực quản.*
【食火鸡】 [shíhuǒjī] *(động)* Đà điểu Úc đầu mào.
【食积】 [shíjī] *(y)* Chứng khó tiêu.
【食既】 [shíjì] *(thiên)* Giây lát nhật thực, nguyệt thực / che khuất mặt trời, mặt trăng.
【食客】 [shíkè] Kẻ theo đóm ăn tàn.
【食粮】 [shíliáng] Lương thực.
【食量】 [shíliàng] Sức ăn / lượng ăn.
【食品】 [shípǐn] Thực phẩm / đồ ăn.
【食谱】 [shípǔ] Thực đơn / sách dạy nấu ăn.
【食肉动物】 [shíròu dòngwù] Động vật ăn thịt.
【食肉寝皮】 [shíròu-qǐnpí] Ăn thịt nằm da.
【食甚】 [shíshèn] *(thiên)* Nhật thực, nguyệt thực toàn phần.
【食宿】 [shí-sù] Ăn và ở (trọ).
【食堂】 [shítáng] Nhà ăn / nhà ăn tập thể.
【食糖】 [shítáng] Đường (ăn).
【食物】 [shíwù] Thức ăn: ～中毒 *(Ăn) trúng độc/ ngộ độc.*
【食相】 [shínxiàng] *(thiên)* Tuần nguyệt thực, nhật thực.
【食性】 [shíxìng] *(động)* Tính ăn / thực tính.
【食血动物】 [shíxuè dòngwù] Động vật uống máu.
【食言】 [shíyán] Nuốt lời: ～而肥 *Nuốt lời / nói lời rồi lại ăn lời.*
【食盐】 [shíyán] Muối/ muối ăn.
【食蚁兽】 [shíyǐshòu] *(động)* Loài thú ăn kiến.
【食用】 [shíyòng] Có thể ăn được / thức ăn.
【食油】 [shíyóu] Dầu (ăn) / mỡ.
【食欲】 [shíyù] Ngon miệng / thèm ăn: ～不振 *Ăn không ngon miệng / không muốn ăn.*
【食指】 [shízhǐ] Ngón tay trỏ.
【食治】 [shízhì] *(y)* Phép chữa bệnh bằng cách ăn / thực trị.
【食茱萸】 [shízhūyú] *(thực)* Cây lá lĩnh.

蚀 [shí] **Thực.** Đục khoét / hao mòn: 侵～ *Đục khoét dần;* 腐～ *Ăn mòn.*
【蚀本】 [shíběn] Lỗ vốn.
【蚀刻】 [shíkè] Lối dùng axit để làm bản kẽm, bản đồng.

拾 [shí] **Thập.** ① Nhặt / thu xếp/ tu sửa: ～麦子 *Mót lúa mì;* ～了一支笔 *Nhặt được một cây bút;* 收～房子 *Thu dọn nhà cửa.* ① Chữ "十" viết kép.
【拾掇】 [shíduo] ① Dọn dẹp / sắp xếp gọn gàng / thu

xèp 房子～得整整齐齐: *Trong nhà sắp xèp gọn gàng.* ② Tu sửa: ～机器 *Tu sửa máy móc.*

【拾荒】 [shíhuāng] Đi nhặt kiếm ăn.

【拾金不昧】 [shí jīn bù mèi] Không tham của nhặt / nhặt vàng không lấy.

【拾零】 [shílíng] Tin tức chọn lọc.

【拾取】 [shíqǔ] Mót / nhặt.

【拾人牙慧】 [shí rén yáhuì] Học mót / nhai lại / lặp lại / ăn mót ăn nhặt.

【拾遗】 [shíyí] ① Mót. ② Bổ sung: ～补阙 *Bổ sung phần thiếu.*

【拾音器】 [shíyīngqì] *(điện)* Cái piccơp/ bộ phối hợp.

使 [shǐ] **Sứ, sử.** ① Dùng: ～劲 *Dùng sức / cố sức.* ② Cử / cho: ～人前往 *Cử người đến.* ③ Khiến cho / làm cho / để: ～人高兴 *Làm cho người ta phấn khởi:* 迫～敌人放下武器 *Bắt kẻ địch phải hạ vũ khí (/ đầu hàng).* ④ Nếu: ～有事故,请来告我 *Nếu xảy ra việc gì thì đến báo cho tôi biết.* ⑤ Sứ: 驻外～馆 *Sứ quán tại nước ngoài;* 大～ *Đại sứ;* 公～ *Công sứ.*

【使不得】 [shǐbude] *(đph)* ① Không dùng được. ② Không được: 你病刚好,要走远路,那可～ *Anh ốm vừa khỏi mà phải đi xa thì không được.*

【使出】 [shǐchū] Dùng / sử dụng: ～全部力量 *Dùng hết sức / dốc sức.*

【使得】 [shǐde] *(đph)* ① Có thể được: 这个主意倒～ *Ý nghĩ này được đấy.* ② Khiến cho: ～家喻户晓 *Khiến (/ làm cho) mọi người đều biết.*

【使馆】 [shǐguǎn] Sứ quán. *Cg.* 大使馆 [dàshǐguǎn].

【使坏】 [shǐhuài] *(khn)* Xui bẩy / xúc xiểm.

【使唤】 [shǐhuan] ① Sai bảo: 爱～人 *Thích sai bảo người khác.* ② Sử dụng: 新农具～起来很方便 *Nông cụ mới sử dụng rất tiện.*

【使节】 [shǐjié] Đại diện ngoại giao.

【使劲】 [shǐjìn] Ra sức / cố sức.

【使君子】 [shǐjūnzi] *(dược)* Sứ quân tử.

【使领馆】 [shǐ-lǐngguǎn] Đại sứ quán và lãnh sự quán.

【使命】 [shǐmìng] Sứ mệnh: 历史～ *Sứ mệnh lịch sử.*

【使女】 [shǐnǚ] Người hầu gái / người đầy tớ gái.

【使性子】 [shǐ xìngzi] *(đph)* Cáu/ gắt.

【使眼色】 [shǐ yǎnsè] Nháy mắt / nháy mắt ra hiệu.

【使用】 [shǐyòng] Sử dụng: ～价值 *Giá trị sử dụng.*

【使者】 [shǐzhě] Sứ giả.

豕 [shǐ] **Thỉ.** *(văn)* Con lợn.

史 [shǐ] **Sử.** ① Lịch sử / sử: 国际关系～ *Lịch sử về quan hệ giữa các nước;* 唯物～观 *Quan điểm lịch sử duy vật;* 编年～ *Biên soạn niên sử.* ② Quan chức phụ trách ghi sử sách thời cổ.

【史册】 [shǐcè] Sử sách: 载入～ *Ghi vào sử sách.*

【史抄】 [shǐchāo] Sách chép (/trích) trong sử sách.

【史官】 [shǐguān] Người chép sử / sử quan (trong triều đình).

【史馆】 [shǐguǎn] Cơ quan biên soạn lịch sử.

【史迹】 [shǐjì] Sử tích / di tích lịch sử.

【史籍】 [shǐjí] *Xem* 史书.

【史料】 [shǐliào] Sử liệu / tài liệu lịch sử.

【史前】 [shǐqián] Tiền sử: ～时期 *Thời kỳ tiền sử.*

【史乘】 [shǐshèng] Sử sách / sử biên niên.

【史诗】 [shǐshī] Anh hùng ca.

【史实】 [shǐshí] Sự thật lịch sử.

【史书】 [shǐshū] Sử sách: 据～记载 *Theo ghi chép của sử sách.*

【史无前例】 [shǐ wú qiánlì] Trước nay chưa hề (/ từng) có.

【史学】 [shǐxué] Sử học: ～家 *Nhà sử học.*

驶 [shǐ] **Sử.** ① Ngựa (/xe) phi nhanh: 光阴如～ *Ngày giờ trôi qua nhanh chóng.* ② Lái: 驾～飞机 *Lái máy bay.*

矢 [shǐ] **Thỉ.** ① Tên để bắn: 有的放～ *Bắn tên có đích.* ② Thề: ～言 *Lời thề;* ～志不移 *Quyết tâm sắt đá;* ～口不移 *Lời nói như đóng đanh vào cột.*

【矢车菊】 [shǐchējú] *(thực)* Loại xa cúc.

【矢口抵赖】 [shǐkǒu dǐlài] Khăng khăng chối cãi.

【矢口否认】 [shǐkǒu fǒurèn] Khăng khăng không (thừa) nhận.

【矢量】 [shǐliàng] *(toán)* Vectơ. *Cg.* 向量 [xiàng liàng].

屎 [shǐ] **Thỉ.** Cứt / phân: 眼～ *Dử mắt / (đph) ghèn;* 耳～ *Ráy tai / cứt ráy.*

【屎壳郎】 [shǐkeláng] *(đph)* Bọ hung.

始 [shǐ] **Thỉ, thủy.** ① Bắt đầu / mở đầu: 开～报告 *Bắt đầu báo cáo;* 原～时代 *Thời kỳ nguyên thủy;* 自～至终 *Từ đầu chí cuối.* ② Mới: 游行至下午五时～毕 *Tuần hành đến 5 giờ chiều mới tan.*

【始末】 [shǐ-mò] Từ đầu chí cuối/ đầu đuôi: 事情的～ *Đầu đuôi câu chuyện.*

【始新世】 [shǐxīnshì] *(địa)* Kỷ Eoxen.

【始业】 [shǐyè] Năm học mới (bắt đầu).

【始终】 [shǐzhōng] Trước sau / từ đầu chí cuối: ～不渝 *Trước sau một mực / trước sao sau vậy;* ～如一 *Trước sau như một;* ～不懈 *Bền bỉ.*

【始祖】 [shǐzǔ] Thủy tổ.

【始祖鸟】 [shǐzǔniǎo] Chim thủy tổ.

市 [shì] **Thị.** ① Chợ / mua bán: 菜～ *Chợ rau;* 开～ *Mở hàng;* 罢～ *Bãi chợ / bãi thị.* ② Thành phố / thành thị: 北京～ *Thành phố Bắc Kinh;* 都～ *Đô thị;* 城～ *Thành thị / thành phố;* ～郊 *Ngoại ô / ngoại thành.* ③ Chỉ các thứ đo lường của Trung Quốc: ～斗 *Đấu Trung Quốc;* ～斤 *Cân Trung Quốc;* ～里 *Dặm.*

【市场】 [shìchǎng] Chợ/ thị trường: 国内～ *Thị trường trong nước;* ～价格 *Giá thị trường.*

【市集】 [shìjí] ① Chợ búa / họp chợ. ② Thị trấn.

【市价】 [shìjià] Giá thị trường.

【市郊】 [shìjiāo] Ngoại ô / ngoại thành.

【市井】 [shìjǐng] *(văn)* Nơi họp chợ: ～小人 *Người ít học / người tầm thường.*
【市侩】 [shìkuài] Kẻ đầu cơ trục lợi/ kẻ hám lợi.
【市面】 [shìmiàn] Quang cảnh buôn bán của thành phố: ～繁荣 *Mua bán sầm uất.*
【市民】 [shìmín] Dân thành phố.
【市亩】 [shìmǔ] Mẫu (bằng $^1/_{15}$ hecta).
【市区】 [shìqū] Các khu phố / trong thành phố.
【市容】 [shìróng] Vẻ mặt thành phố.
【市委】 [shìwěi] Thành ủy.
【市长】 [shìzhǎng] Thị trưởng.
【市镇】 [shìzhèn] Thị trấn.
【市政】 [shìzhèng] Thị chính: ～厅 *Tòa thị chính.*
【市制】 [shìzhì] Chế độ cân đo đong lường của Trung Quốc. *Cg.* 市用制 [shìyòngzhì].

柿 (枾) shì] **Thị.** Quả hồng: ～子 *Quả hồng;* ～霜 *Bột trắng trên hồng khô;* ～饼 *Hồng khô;* ～子椒 *Ớt tây.*

视 [shì] **Thị.** ①Nhìn / trông: ～力 *Sức nhìn;* 近～ *Cận thị.* ②Đi kiểm tra: 到各地巡～ *Đi kiểm tra công tác ở các nơi;* 监～ *Theo dõi.* ③Coi: 重～ *Coi trọng;* 轻～ *Coi nhẹ/ coi khinh;* 一～同仁 *Coi như nhau.*
【视差】 [shìchā] *(lý)* Thị sai: 地平～ *Thị sai chân trời.*
【视察】 [shìchá] Thị sát / thăm/ kiểm tra (công tác) / đi thanh tra / *(cũ)* đi kinh lý.
【视地平】 [shìdìpíng] *(thiên)* Chân trời thị giác.
【视而不见】 [shì ér bù jiàn] Nhìn mà không thấy / mù quáng.
【视轨道】 [shìguǐdào] *(thiên)* Quỹ đạo thị giác.
【视角】 [shìjiǎo] Góc nhìn / góc ngắm.
【视觉】 [shìjué] Thị giác.
【视力】 [shìlì] Sức nhìn.
【视亮度】 [shìliàngdù] *(thiên)* Độ sáng thị giác.
【视频】 [shìpín] *(lý)* Thị tần.
【视如敝屣】 [shì rú bìxǐ] Khinh như rác (/mẻ) / coi như cỏ rác.
【视若无睹】 [shì ruò wú dǔ] Làm ra vẻ không biết gì đến / lờ đi / phớt đi.
【视神经】 [shìshénjīng] *(giải)* Thần kinh thị giác.
【视事】 [shìshì] *(cũ)* Bắt đầu làm việc khi mới nhận chức.
【视死如归】 [shì sǐ rú guī] Coi thường cái chết / xem cái chết như không.
【视听】 [shì-tīng] Nghe và nhìn/ tai nghe mắt thấy.
【视同儿戏】 [shì tóng érxì] Coi như trò chơi của trẻ con.
【视图】 [shìtú] *(cơ)* Hình chiếu: 侧～ *Hình chiếu cạnh.*
【视网膜】 [shìwǎngmó] *(giải)* Võng mạc.
【视线】 [shìxiàn] Tầm mắt.
【视星等】 [shìxīngděng] *(thiên)* Tầm lớn thị giác.
【视野】 [shìyě] Tầm mắt / tầm nhìn.
【视阈】 [shìyù] *(giải)* Ngưỡng thị giác.
【视紫质】 [shìzǐzhì] *(giải)* Chất tía thị giác.

示 [shì] **Thị.** Báo cáo / khai báo / thông báo / cho hay / cho biết / biểu hiện / tỏ rõ: 表～自己的意见 *Tỏ rõ ý kiến của mình.*
【示波管】 [shìbōguǎn] *(điện)* Ống nghiệm dao động.
【示波器】 [shìbōqì] *(điện)* Máy ghi dao động.
【示范】 [shìfàn] Minh họa / làm gương / mẫu mực: 起～作用 *Làm mẫu mực/ đóng vai trò gương mẫu.*
【示功图】 [shìgōngtú] *(cơ)* Bản đồ chỉ.
【示警】 [shìjǐng] Báo cho biết / cảnh cáo.
【示例】 [shìlì] Làm ví dụ.
【示弱】 [shìruò] Tỏ ra yếu đuối / chịu lép vế.
【示威】 [shìwēi] Thị uy.
【示意】 [shìyì] Hướng dẫn / ngỏ ý / làm hiệu: ～图 *Bản đồ hướng dẫn / bản sơ đồ.*
【示众】 [shìzhòng] Phơi bày ra để dân chúng đều biết.
【示踪物】 [shìzōngwù] *(lý)* Vật đánh dấu.
【示踪元素】 [shìzōng yuánsù] *(lý)* (Nguyên tố) đánh dấu.
【示踪原子】 [shìzōng yuánzǐ] *(lý)* Nguyên tử đuổi bắt.

士 [shì] **Sĩ.** ①Quan chức thời xưa, chỉ những người thuộc tầng lớp giữa sĩ phu và dân thường. *(Ngr)* Chỉ những người có danh vọng: 民主人～ *Nhân sĩ dân chủ;* 爱国人～ *Nhân sĩ yêu nước.* ②Người trí thức trong xã hội cũ: 学～ *Học sĩ;* ～农工商 *Sĩnông công thương.* ③Chỉ người đàn ông nói chung, con trai chưa vợ nói riêng: ～女 *Con trai con gái.* ④Lời xưng hô lịch sự: 志～ *Chí sĩ;* 壮～ *Tráng sĩ;* 烈～ *Liệt sĩ;* 战～ *Chiến sĩ.* ⑤Chỉ quân lính nói chung, chỉ cấp bực dưới cấp úy nói riêng: ～气 *Tinh thần binh lính;* 上～ *Thượng sĩ;* 中～ *Trung sĩ.*
【士兵】 [shìbīng] Binh sĩ/ binh lính.
【士大夫】 [shìdàfū] *(cũ)* Sĩ phu.
【士敏土】 [shìmǐntǔ] Xi-măng.
【士女】 [shìnǚ] ①Con trai và con gái. ②Người con gái đẹp.
【士气】 [shìqì] Tinh thần binh lính / tinh thần chiến đấu.
【士绅】 [shìshēn] Thân sĩ.
【士卒】 [shìzú] *(cũ)* Binh lính: 身先～ *Làm gương cho binh sĩ.*

仕 [shì] **Sĩ.** *(cũ)* Tiếng chỉ quan lại thời xưa: ～出 *Ra làm quan.*
【仕女】 [shìnǚ] ①Cung nữ. ②Tranh mỹ nữ. *Cv.* 士女.
【仕途】 [shìtú] *(văn)* Chỉ con đường làm quan.

恃 [shì] **Thị.** Nương dựa: 有～无恐 *Có chỗ dựa, không lo ngại gì;* 原子武器不足～ *Không nên chỉ dựa vào vũ khí nguyên tử.*
【恃才傲物】 [shì cái ào wù] Cậy tài khinh người.
【恃强凌弱】 [shì qiáng líng ruò] Cậy mạnh hiếp yếu.

侍 [shì] **Thị.** Hầu hạ/ săn sóc: 服～病人 *Săn sóc*

người ỏm.

【侍从】 [shìcóng] Người phục vụ / người theo hầu / người tùy tùng: ～副官 *Sĩ quan phụ tá / sĩ quan hầu cận (/ cảnh vệ).*

【侍候】 [shìhòu] Săn sóc / trông nom.

【侍女】 [shìnǚ] *(cũ)* Người hầu gái / đầy tớ gái / ả tỳ

【侍卫】 [shìwèi] Thị vệ / vệ sĩ / người bảo vệ.

【侍者】 [shìzhě] Người hầu / đầy tớ.

嗜 [shì] Thị. Thích / nghiện / ham: ～学 *Ham học;* ～酒 *Nghiện rượu;* ～癖 *Ham mê;* ～好 *Ưa thích.*

【嗜好】 [shìhào] Thị hiếu / ưa thích / ham thích.

【嗜血】 [shìxuè] Khát máu: ～的法西斯分子 *Bọn phát xít khát máu.*

事 [shì] Sự. ①Việc: 世～ *Việc đời.* ②Công việc: 他现在干什么～? *Hiện nay anh ấy làm việc gì?* ③Liên quan hoặc trách nhiệm: 这件案子没有他的～ *Vụ án này không liên quan gì tới nó.* ④Chuyện/ việc (xảy ra): 出～ *Xảy ra chuyện;* 平安无～ *Bình yên vô sự.* ⑤Làm: 改造不～生产的二流子 *Cải tạo bọn lêu lổng không tham gia sản xuất.* ⑥*(cũ)* Thờ phụng: ～父母 *Thờ phụng cha mẹ.*

【事半功倍】 [shì bàn gōng bèi] Một công đôi việc.

【事倍功半】 [shì bèi gōng bàn] Làm nhiều kết quả ít.

【事必躬亲】 [shì bì gōng qīn] Việc gì tự tay làm mới nên.

【事变】 [shìbiàn] ①Biến cố: 准备应付可能发生的突然～ *Sẵn sàng đối phó với biến cố bất ngờ có thể xảy ra.* ②Sự biến: 西安～ *Sự biến Tây An.* ③Sự thay đổi (của sự vật).

【事不宜迟】 [shì bù yí chí] Việc không nên chậm (/ trì hoãn).

【事出有因】 [shì chū yǒu yīn] Việc xảy ra có căn do.

【事到临头】 [shì dào líntóu] Nước đã đến chân / việc đã xảy ra.

【事端】 [shìduān] Việc rắc rối: 挑起～ *Gây chuyện rắc rối / gây rắc rối.*

【事故】 [shìgù] Tai nạn / trắc trở / sự cố: 防止发生～ *Đề phòng xảy ra tai nạn.*

【事过境迁】 [shìguò-jìngqiān] Ngày tháng trôi qua / hoàn cảnh thay đổi / vật đổi sao dời.

【事后】 [shìhòu] Về sau / sau đầy / rồi thì.

【事迹】 [shìjì] Sự tích / câu chuyện.

【事假】 [shìjià] Nghỉ vì việc riêng.

【事件】 [shìjiàn] Việc / vụ / sự kiện.

【事理】 [shìlǐ] Lý lẽ / lẽ phải / lôgíc: 他是一个明白～的人 *Anh ấy là con người biết lẽ phải.*

【事例】 [shìlì] Thí dụ/ ví dụ: 典型～ *Ví dụ điển hình.*

【事略】 [shìlüè] Tiểu sử.

【事前】 [shìqián] Trước việc đó / trước đó: ～毫无准备 *Trước đó chẳng có chuẩn bị gì cả.*

【事情】 [shìqing] Sự việc / sự tình / việc: 大家的～大家管 *Việc chung mọi người đều phải chăm sóc;* ～的真相 *Chân tướng của sự việc.*

【事实】 [shìshí] Sự thật / thực sự: ～上的承认 *Thừa nhận thực sự;* ～上的停火 *Ngừng bắn thực sự.*

【事事】 [shìshì] Mọi việc / bất cứ việc gì.

【事态】 [shìtài] Tình hình / sự thái: ～严重 *Tình hình nghiêm trọng.*

【事物】 [shìwù] Sự vật: ～的矛盾法则 *Quy luật mâu thuẫn của sự vật.*

【事务】 [shìwù] ①Việc / công việc. ②Sự vụ: ～主义 *Bệnh sự vụ.*

【事先】 [shìxiān] Trước hết / trước tiên / trước: ～磋商 *Bàn trước.*

【事项】 [shìxiàng] Điều / việc/ điểm: 注意～ *Những điều cần chú ý.*

【事业】 [shìyè] ①Sự nghiệp / công cuộc: 社会主义～ *Sự nghiệp (/công cuộc) xã hội chủ nghĩa.* ②Nên ... ③Ngành.

【事宜】 [shìyí] Công việc (thường dùng trong công văn, pháp lệnh ...): 商谈呈递国书～ *Bàn (công) việc trình quốc thư.*

【事由】 [shìyóu] Nguyên do / nguyên nhân / nội dung tóm tắt.

【事与愿违】 [shì yǔ yuàn wéi] Chưa đạt nguyện vọng / trái với ý muốn.

【事在人为】 [shì zài rén wéi] Muôn sự tại người.

【事主】 [shìzhǔ] ①*(cũ)* Chủ sự / chỉ người trông coi việc ma chay cưới hỏi. ②*(luật)* Người bị tổn hại (/ thiệt hại) / người bị hại (trong vụ án hình sự).

世 (卅) [shì] Thế. ①Thời đại: 近～ *Cận đại.* Như 近代 [jìndài]. ②Truyền đời: ～医 *Thuốc gia truyền/ thầy thuốc gia truyền.* ③Thế giới / vũ trụ / toàn cầu / đời: ～上 *Trên đời / trên thế giới;* ～人 *Người đời.* ④[Shì] (Họ) Thế.

【世仇】 [shìchóu] Thù oán muôn đời.

【世传】 [shìchuán] Đời nọ truyền đời kia/ truyền đời.

【世代】 [shìdài] ①Đời. ②Bao đời / đời đời: 他家～务农 *Gia đình anh ấy đời đời làm ruộng.*

【世道】 [shìdào] *(cũ)* Thế đạo/ thói đời.

【世故】 [shìgù] ①Lõi đời / sành sỏi. ②Việc đời.

【世纪】 [shìjì] Thế kỷ: 十九～末 *Cuối thế kỷ 19.*

【世家】 [shìjiā] Thế tộc / thế gia / nhà dòng dõi.

【世交】 [shìjiāo] Thế giao / thân nhau đã mấy đời.

【世界】 [shìjiè] Thế giới / hoàn cầu: ～观 *Thế giới quan;* ～市场 *Thị trường thế giới (/ quốc tế) /* ～大战 *Chiến tranh thế giới;* ～冠军 *Vô địch thế giới;* ～记录 *Kỷ lục thế giới.*

【世界语】 [Shìjièyǔ] Quốc tế ngữ.

【世面】 [shìmiàn] Việc đời / đời: 见过～ *Đã từng trải việc đời.*

【世人】 [shìrén] Người đời.

【世上】 [shìshang] Trên đời: ～无难事,只怕有心人 *Trên đời không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền.*

【世事】 [shìshì] Thế sự/ việc đời.

【世俗】 [shìsú] Thế tục / tục đời / thế thường.

【世态】 [shìtài] Cảnh đời / thói đời / thế thái: ～人情 *Nhân tình thế thái.*

【世外桃园】 [shìwài táoyuán] Thế giới thơ mộng /thế giới không tưởng.

【世袭】 [shìxí] Cha truyền con nối / thề tập: ～领地 *Địa hạt thề tập.*

【世系】 [shìxì] ①Phả hệ. ②Nòi / dòng dõi / huyết thống.

式 [shì] **Thức.** ①Dáng/ kiểu: ～样 *Kiểu;* 新～ *Kiểu mới;* 形～ *Hình thức/ dạng thức/ bề ngoài.* ②Cách thức: 格～ *Cách thức;* 程～ *Trình thức.* ③Lễ: 开幕～ *Lễ khai mạc.* ④Biểu thức / công thức: 方程式 *Phương trình thức;* 公～ *Công thức;* 代数公～ *Công thức đại số;* ～子 *Biểu thức.*

试 [shì] **Thí.** ①Thử: ～用 *Dùng thử;* ～一～看 *Thử xem ra sao.* ②Thi / kiểm nghiệm: 口～ *Thi miệng;* ～题 *Đề thi /câu hỏi thi;* 考～ *Sát hạch/ thi;* ～场 *Nơi (/trường) thi;* 初～ *Thi đợt đầu.*

【试办】 [shìbàn] Làm thử.

【试表】 [shìbiǎo] *(khn)* Cái đo độ nhiệt/ cặp độ nhiệt/ nhiệt kế.

【试车】 [shìchē] Thử xe / cho xe chạy thử.

【试点】 [shìdiǎn] Thí điểm.

【试电笔】 [shìdiànbǐ] *(điện)* Bút thử điện.

【试飞】 [shìfēi] Bay thử.

【试工】 [shìgōng] Làm thử.

【试管】 [shìguǎn] Ống thí nghiệm / ống thử.

【试航】 [shìháng] (Tàu) chạy thử / (máy bay) bay thử.

【试剂】 [shìjì] *(hóa)* Thuốc thử/ chất phản ứng.

【试金石】 [shìjīnshí] Đá thử vàng.

【试卷】 [shìjuàn] Bài thi.

【试射】 [shìshè] *(quân)* Bắn thử / phóng thử.

【试刹车】 [shìshāchē] Xe thử phanh.

【试探】 [shìtàn] Thăm dò / thử xem: ～情况 *Thăm dò tình hình.*

【试题】 [shìtí] Đầu đề thi.

【试图】 [shìtú] Dự định / chuẩn bị / hòng / muốn.

【试问】 [shìwèn] Thử hỏi.

【试想】 [shìxiǎng] Nghĩ thử xem / thử nghĩ: ～你这样干下去会有好结果吗? *Anh thử nghĩ xem, cứ làm như vậy liệu có được kết quả tốt không?*

【试销】 [shìxiāo] Bán thử: ～专柜 *Quầy hàng bán thử.*

【试行】 [shìxíng] Thi hành thử / làm thử / tiến hành thử.

【试演】 [shìyǎn] Diễn thử.

【试选样品】 [shìxuǎn yàngpǐn] *(cơ)* Mẫu thử chọn lọc.

【试验】 [shìyàn] Thí nghiệm / thử nghiệm: ～田 *Ruộng thí nghiệm;* ～室 *Phòng thí nghiệm;* 搞～ *Làm thí nghiệm / thử nghiệm.*

【试样】 [shìyàng] Mẫu thử.

【试映】 [shìyìng] Chiếu thử (phim).

【试药】 [shìyào] *Như* 试剂 [shìjì].

【试用】 [shìyòng] Dùng thử: ～品 *Đồ dùng thử;* ～期 *Thời gian dùng thử.*

【试运转】 [shìyùnzhuǎn] *(cơ)* Chạy thử / thử máy.

【试纸】 [shìzhǐ] *(hóa)* Giấy thử. 石蕊～ *Giấy quỳ.*

【试制】 [shìzhì] Làm thử / chế tạo thử.

【试种】 [shìzhòng] Giống thử / cấy thử.

拭 [shì] **Thức.** Lau / chùi: ～泪 *Lau nước mắt;* ～桌椅 *Lau bàn ghế.*

【拭目以待】 [shì mù yǐ dài] Tha thiết mong chờ / trông ngóng/ hãy chờ xem.

室 [shì] **Thất.** ①Nhà / buồng / phòng: ～内 *Trong nhà/ trong buồng;* ～外 *Ngoài trời;* 教～ *Phòng học/ lớp học.* ②Phòng (đơn vị trong cơ quan): 人事～ *Phòng nhân sự / phòng cán bộ.*

【室内乐】 [shìnèiyuè] *(nhạc)* Trước kia chỉ nhạc cung đình, nay chỉ nhạc trong phòng.

【室女座】 [shìnǚzuò] *(thiên)* Chòm sao Thất nữ *(Virgo).*

誓 [shì] **Thệ.** ①Thề: 山盟海～ *Thề non hẹn biển.* ②Nguyện / quyết: 宣～ *Tuyên thệ / thệ quyết / thệ nguyền.*

【誓不罢休】 [shì bù bàxiū] Quyết làm đến cùng / thệ quyết không thôi.

【誓不两立】 [shì bù liǎng lì] Không đội trời chung / một mất một còn.

【誓词】 [shìcí] Lời thề.

【誓师】 [shìshī] Tỏ quyết tâm: ～大会 *Mít-tinh phát động phong trào thi đua / mít-tinh tỏ quyết tâm.*

【誓死】 [shìsǐ] Thà chết: ～不做奴隶 *Thà chết không làm nô lệ.*

【誓言】 [shìyán] Lời thề.

【誓愿】 [shìyuàn] Thệ nguyện / tuyên thệ.

【誓约】 [shìyuē] Lời thề / những khoản thỏa thuận với nhau khi tuyên thệ.

逝 [shì] **Thệ.** ①Đã qua / đi / chảy: 光阴飞～ *Thời gian trôi như bay.* ②Chết: 不幸病～ *Không may ốm chết.*

【逝世】 [shìshì] Tạ thế / từ trần / qua đời / mất.

势 (勢) [shì] **Thế.** ①Thời / quyền / sức: 倚～欺人 *Cậy thời nạt người;* 有财有～ *Có của có thời;* 水～ *Sức nước.* ②Tình hình / hình dạng: 地～ *Địa thế;* 形～ *Tình thế / hình thế / tình hình;* 姿～ *Tư thế;* 时～ *Thời thế.* ③Bộ sinh dục giống đực.

【势必】 [shìbì] Ắt sẽ/ tất phải: 饮酒过度，～影响健康 *Uống rượu quá mức, ắt sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe.*

【势不可挡】 [shì bùkě dǎng] Không gì có thể ngăn cản nổi / thế như chẻ tre.

【势不两立】 [shì bù liǎng lì] Một mất một còn/ không đội trời chung.

【势均力敌】 [shìjūn-lìdí] Ngang sức nhau/ thế lực ngang nhau / cân sức.

【势力】 [shìlì] Thế lực / lực lượng/ ảnh hưởng: ～范围 *Phạm vi ảnh hưởng;* 革命～ *Lực lượng cách mạng;* 反动～ *Thế lực phản động.*

【势利】 [shìlì] (Kẻ) bợ đỡ / bợ đít / nịnh hót / luồn cúi.

【势利眼】 [shìliyǎn] ①Tác phong bợ đỡ (/nịnh hót). ②Kẻ bợ đỡ (/nịnh hót).
【势能】 [shìnéng] *(lý)* Năng thế / thế năng lượng.
【势派】 [shìpai] *(đph)* ①*Như* 气派 [qìpài]. ②Tình thế: 家乡来了八路军,改了～ *Bát lộ quân đã đến quê nhà, tình thế thay đổi hẳn.*
【势如破竹】 [shì rú pò zhú] Thế như chẻ tre / mạnh như vũ bão.
【势头】 [shìtóu] ①Sức xô tới / đà. ②*(khn)* Tình hình / tình thế: 他见～不对,转身就走 *Anh ta thấy tình hình không tốt, quay mình bỏ đi.*
【势在必行】 [shì zài bì xíng] Bắt buộc phải làm/ buộc phải hành động.

是 [shì] **Thị.** ①Là: 他～工人 *Anh ấy là công nhân.* ②Có: 满身～汗 *Trên mình đầm mồ hôi / mồ hôi nhễ nhại.* ③Đó / đấy / ấy: 东西旧～旧,可是还能用 *Đồ có cũ thật đấy, nhưng còn dùng được.* ④Thích hợp / đúng: 来的～时候 *Đến đúng lúc;* 放的～地方 *Đặt đúng chỗ.* ⑤Bất cứ / phàm / hễ: ～集体的事,大家都应关心 *Hễ là việc chung, mọi người đều phải quan tâm.* ⑥Đấy (dùng cho câu hỏi): 你～坐轮船还～坐火车? *Anh ngồi tàu thủy hay đi tàu hỏa đấy?* ⑦Dùng làm tiếng đệm: ～谁告诉你的? *Ai cho anh biết đấy?* 他～不知道 *Anh ấy không hiểu thật đấy;* 天气～冷 *Trời rét thật.* ⑧Đúng / phải / hợp lý: 实事求～ *Thực sự cầu thị;* 他说的～ *Anh ấy nói đúng.* ⑨Cái đó / cái ấy: 如～ *Như cái đó;* ～日天气晴朗 *Ngày đó trời nắng tốt.*
【是的】 [shìde] Thật vậy / đúng thế.
【是非】 [shìfēi] ①Phải trái: 是是非非 *Điều phải điều trái/ nước đôi / mập mờ.* ②Lời bàn tán chê bai: 搬弄～ *Nói xấu sau lưng / đồn nhảm.*
【是非曲直】 [shì-fēi qū-zhí] Điều phải điều trái.
【是否】 [shìfǒu] Có phải... hay không: ～符合实际 *Có sát thực tế hay không.*

释 (釋) [shì] **Thích.** ①Giải thích: 解～字句 *Giải thích câu.* ②Tan / tiêu tan: ～冰 *Băng tan.* ③Tha: ～放 *Tha;* ～俘 *Thả tù binh.* ④Rời: 手不～卷 *Tay không rời sách;* 爱不忍～ *Ưa không muốn rời.* ⑤[Shì] Tên gọi tắt Thích Ca Mâu Ni, cũng chỉ Phật giáo: ～氏 *Phật Thích Ca;* ～子 *Sư;* ～教 *Đạo Phật/ Phật giáo.*
【释典】 [shìdiǎn] Kinh Phật.
【释放】 [shìfàng] ①Phóng thích / tha / thả. ②Tỏa ra.
【释迦牟尼】 [Shìjiāmóuní] Phật Thích Ca Mau Ni.
【释然】 [shìrán] *(văn)* Yên tâm / yên lòng / khuây khỏa.

饰 [shì] **Sức.** ①Trang sức / trang điểm / trang hoàng: 油～门窗 *Sơn cửa sổ cho đẹp.* *(Ngb)* Che đậy giả tạo: ～辞 *Lời nói giả tạo không thực;* 文过～非 *Che đậy sai lầm.* ②Đồ trang sức / đồ trang hoàng: 首～ *Đồ trang sức.* *Cg.* 饰物 [shìwù]. ③Đóng vai.
【饰词】 [shìcí] *(ngôn)* Từ trang sức.
【饰物】 [shìwù] Đồ trang sức / đồ trang hoàng.

噬 [shì] **Phệ.** Cắn: ～脐莫及 *Cắn rốn không kịp.* *(Ngb)* *Hối hận cũng không kịp nữa.*
【噬菌体】 [shìjūntǐ] *(sinh)* Vật ăn vi khuẩn.

适 (適) [shì] **Thích.** ①Thích hợp: ～合 *Thích hợp;* ～宜 *Thích nghi / thích hợp;* ～意 *Hợp ý;* ～用 *Hợp dùng.* ②Dễ chịu: 稍觉不～ *Hơi thấy khó chịu.* ③Vừa vặn / đúng dịp. ④Mới / vừa mới: ～从何处来? *Vừa ở đâu đến đây?* ⑤Đi/ đến: 无所～从 *Chẳng biết đi theo (/ nghe theo) ai / lừng chừng.*
【适才】 [shìcái] *(đph)* Vừa rồi.
【适当】 [shìdàng] Thích đáng / thích hợp: ～的工作 *Công việc thích hợp.*
【适得其反】 [shì dé qí fǎn] Trái với lòng mong đợi / trái với ý muốn.
【适度】 [shìdù] Vừa phải / vừa đúng / đúng mức: ～的体育活动 *Hoạt động thể thao đúng mức.*
【适逢其会】 [shì féng qí huì] Gặp dịp / đúng cơ hội.
【适航性】 [shìhángxìng] Khả năng bay được (máy bay)/ có thể đi biển được (tàu biển).
【适合】 [shìhé] Thích hợp: ～地方情况 *Thích hợp với tình hình địa phương.*
【适可而止】 [shìkě ér zhǐ] Một vừa hai phải/ vừa phải / thích hợp.
【适口】 [shìkǒu] Ngon / vừa miệng.
【适龄】 [shìlíng] Tuổi thích hợp / đến tuổi: (入学)～儿童 *Trẻ đến tuổi đi học;* (入伍)～青年 *Thanh niên đến tuổi vào bộ đội.*
【适时】 [shìshí] Hợp thời / đúng lúc / đúng thời vụ: ～播种 *Gieo trồng đúng thời vụ.*
【适宜】 [shìyí] Hợp / phù hợp / thích hợp: 他～做卫生工作 *Anh ta thích hợp làm công tác y tế.*
【适意】 [shìyì] Thú vị / thích thú / dễ chịu / thoải mái / vừa ý.
【适应】 [shìyìng] Thích ứng / thích hợp / thích nghi / đáp ứng: ～革命斗争的需要 *Đáp ứng nhu cầu của cách mạng.*
【适用】 [shìyòng] Thích dụng / thích hợp với: 这种新的种植法对我们这个地区很～ *Phương pháp trồng trọt (canh tác) mới này rất thích hợp với vùng chúng tôi.*
【适者生存】 [shìzhě shēngcún] *(sinh)* Kẻ xu (/hợp) thời thì được sống / thích ứng thì tồn tại.
【适值】 [shìzhí] Vừa dịp / vừa lúc: ～外出,未能见面 *Vừa lúc đi vắng, chưa được gặp nhau.*
【适中】 [shìzhōng] ①Ôn hòa / vừa phải: 雨量～ *Lượng mưa vừa phải.* ②Tốt: 招待所地点～ *Địa điểm nhà chiêu đãi tốt (/thuận tiện).*

氏 [shì] **Thị.** ①Dòng họ: 李～兄弟 *Anh em họ Lý.* ②Chỉ họ của người phụ nữ: 张～ *Người đàn bà họ Trương.* ③Đặt sau tên họ những người có tiếng

tǎm: 摄～温度计 *Nhiệt kế Celsius (/xen-xi-uýt).*

【氏族】 [shìzú] Thị tộc: ～公社 *Công xã thị tộc; ～社会 Xã hội thị tộc.*

舐 [shì] Sị. *(văn)* Liềm: 老牛～犊 *Bò già liềm bê con. (Ngb)* Nuông chiều con cái / bố mẹ âu yếm con. ～屁股 *Liềm gót/ liềm gót giày. (Ngb) Nịnh hót/ bợ đỡ.*

似 [shì] Tựa. Giống như.

Xem 似 [sì].

【似的】 [shìde] Như / tựa / giống như: 像雪～那么白 *Trắng như tuyết vậy.*

殖 [shì] Thực. Hài (cốt): 骨～ *Hài cốt.*

Xem 殖 [zhí].

匙 [shì] Chủy. *Xem* 钥匙 [yàoshi].

Xem 匙 [chí].

shou

收 (收) [shōu] Thu, thâu. ① Thu / nhận: 你的来信～到了 *Tôi đã nhận được thư của anh; ～税 Thu thuế.* ② Cất / giữ: 把这些东西～好 *Cất những cái này đi.* ③ Gặt hái: ～庄稼 *Gặt hái; 秋～ Vụ gặt mùa thu.* ④ Rút về: ～兵 *Rút quân / thu quân.* ⑤ Co lại: 疮～口 *Mụn đã co miệng.* ⑥ Kết thúc / chấm dứt: ～尾 *Cuối bài / cuối sách / phần cuối / phần kết thúc; ～工 Tan tầm.*

【收报机】 [shōubàojī] Máy thu điện báo.

【收编】 [shōubiān] Thu biên / chỉnh biên / sáp nhập với.

【收兵】 [shōubīng] Thu binh / rút quân.

【收藏】 [shōucáng] Tàng trữ / cất giữ: ～家 *Người (/ nhà) tàng trữ văn vật.*

【收操】 [shōucāo] Kết thúc buổi tập.

【收场】 [shōuchǎng] ① Kết thúc. ② Kết cục: 坏人总不会有好～ *Những người làm bậy không bao giờ có kết cục tốt.*

【收成】 [shōucheng] Thu hoạch mùa màng.

【收存】 [shōucún] Cất giữ.

【收到】 [shōudào] Nhận được / thu được: ～良好效果 *Thu được hiệu quả tốt.*

【收发】 [shōufā] ① Nhận và chuyển đi. ② Người thu phát công văn giấy tờ.

【收发报机】 [shōu-fābàojī] Máy thu phát (điện báo).

【收方】 [shōufāng] Bên nhận.

【收费】 [shōufèi] Thu tiền / tính tiền.

【收复】 [shōufù] Thu hồi / lấy lại: ～失地 *Thu hồi đất đai.*

【收割】 [shōugē] Gặt hái: ～机 *Máy gặt.*

【收工】 [shōugōng] Tan tầm: 到～时间了 *Đến giờ tan tầm rồi.*

【收购】 [shōugòu] Thu mua: ～农产品 *Thu mua nông sản phẩm.*

【收回】 [shōuhuí] Thu hồi / thu về / lấy lại: ～货款 *Thu hồi tiền vay.*

【收货人】 [shōuhuòrén] Người nhận hàng.

【收获】 [shōuhuò] ① Thu hoạch (mùa màng)/ gặt hái. ② Điều lượm lặt được/ thu hoạch (về tư tưởng hay nhận thức)/ kết quả học tập.

【收集】 [shōují] Thu tập (/thập) / thu nhặt lại một nơi/ thu góp: ～材料 *Thu tập tài liệu.*

【收监】 [shōujiān] Bỏ tù / bỏ ngục / giam cầm.

【收件人】 [shōujiànrén] Người nhận hàng.

【收缴】 [shōujiǎo] Thu nạp.

【收紧】 [shōujǐn] Thu gọn / thu hẹp.

【收据】 [shōujù] Biên lai / giấy biên nhận / phiếu nhận.

【收口】 [shōukǒu] ① (Vết thương) sắp lành/ đang lên da non. ② Sít lại / khít lại.

【收款人】 [shōukuǎnrén] Người nhận tiền.

【收敛】 [shōuliǎn] ① Biến mất. ② Tỉnh trí lại / bớt đi. ③ *(toán)* Sự hội tụ. ④ *(y)* Làm se.

【收殓】 [shōuliàn] Nhập liệm / liệm người chết.

【收留】 [shōuliú] Thu dung / thu nhận / nhận.

【收拢】 [shōulǒng] Thu gọn / kéo lại/ rút lại.

【收录】 [shōulù] ① *(cũ)* Thu dùng / dùng người: ～几个职员 *Thu dùng mấy viên chức.* ② Chọn vào / bao gồm trong: 这几篇文章～在他的选集里 *Mấy bài này đã chọn vào tuyển tập của ông.* ③ Ghi chép / thu và ghi: ～新闻 *Ghi tin thời sự; 收录机 Máy thu thanh và ghi âm / máy radiô cát xét.*

【收罗】 [shōuluó] Thu tập / tập họp / thu nạp.

【收买】 [shōumǎi] ① Thu mua / mua: ～旧书 *Thu mua sách cũ.* ② Mua chuộc.

【收盘】 [shōupán] Hết giờ giao dịch: ～汇率 *Tỷ giá ngoại tệ cuối cùng; ～价格 Giá cuối cùng.*

【收票员】 [shōupiàoyuán] Người xé vé.

【收起】 [shōuqǐ] Cất đi / cất bỏ.

【收讫】 [shōuqì] Nhận đủ (tiền) / đã nhận (/ thu) tiền.

【收清】 [shōuqīng] Nhận đủ / thanh toán xong.

【收容】 [shōuróng] Thu dung / thu nhận / chứa.

【收入】 [shōurù] Thu nhập / thu vào / thu.

【收拾】 [shōushi] ① Thu dọn / thu xếp / thu vén: ～房子 *Thu vén nhà cửa.* ② Tu sửa: ～皮鞋 *Chữa giày.* ③ *(khn)* Trừng phạt / giải quyết / giết.

【收束】 [shōushù] ① Tập trung lại. ② Kết thúc. ③ Thu xếp (hành lý).

【收缩】 [shōusuō] Co lại / co tóp / co hẹp / thu hẹp / co rút: ～兵力 *Thu hẹp binh lực.*

【收摊儿】 [shōutānr] Thu xếp gánh hàng/ kết thúc công việc trong tay.

【收条】 [shōutiáo] Biên lai.

【收听】 [shōutīng] Nghe đài / nghe phát thanh: ～天气预报 *Nghe đài dự báo thời tiết.*

【收尾】 [shōuwěi] Kết thúc những công việc còn lại / những công việc cuối cùng.

【收文】 [shōuwén] Văn kiện tài liệu nhận được.

【收效】 [shōuxiào] Kết quả / hiệu quả.
【收心】 [shōuxīn] Hối tâm / nghĩ lại và nhận ra điều lầm lỗi.
【收信人】 [shōuxìnrén] Người nhận thư.
【收押】 [shōuyā] Bắt giữ / giam giữ.
【收养】 [shōuyǎng] Nuôi nấng / nuôi dưỡng / nhận (con cái người khác) về nuôi.
【收益】 [shōuyì] Số thu nhập/ được lợi (trong sản xuất hay thương nghiệp).
【收音】 [shōuyīn] Thu thanh.
【收音机】 [shōuyīnjī] Máy thu thanh / radiô: 半导体～ *Máy thu thanh bán dẫn / đài bán dẫn.*
【收针】 [shōuzhēn] Giảm kim đan.
【收支】 [shōu-zhī] Thu chi: ～平衡 *Thu chi thăng bằng.*
【收执】 [shōuzhí] ①Nhận và giữ (dùng trong công văn). ②Giấy nhận (của cơ quan chính phủ).

熟 [shóu] **Thục.** *Xem* 熟 [shú].

守 [shǒu] **Thủ.** ①Giữ / bảo bệ: 坚～阵地 *Giữ vững trận địa;* ～城 *Giữ thành.* ②Trông nom/ coi: ～门 *Coi cửa;* ～着病人 *Trông nom người ốm.* ③Tuân theo theo đúng: ～纪律 *Tuân theo kỷ luật.* ④Ở gần: ～着水的地方,要多种水稻 *Những nơi ở gần sông ngòi nên trồng nhiều lúa nước.*
【守备】 [shǒubèi] Phòng thủ / giữ.
【守财奴】 [shǒucáinú] Kẻ hà tiện / người keo kiệt / người bủn xỉn.
【守场员】 [shǒuchǎngyuán] *(thể)* Người chặn bóng *(cricket).*
【守车】 [shǒuchē] Toa dành cho trưởng tàu làm việc.
【守法】 [shǒufǎ] Tôn trọng luật pháp / tuân theo luật pháp.
【守寡】 [shǒuguǎ] Ở góa / ở vậy.
【守恒定律】 [shǒuhéng dìnglǜ] *(lý)* Định luật bảo tồn.
【守候】 [shǒuhòu] ①Chờ đợi: ～着前线的消息 *Chờ tin ở mặt trận.* ②Trông nom / săn sóc: ～在病人身旁 *Săn sóc bên cạnh người ốm.*
【守护】 [shǒuhù] Săn sóc / trông nom.
【守节】 [shǒujié] ①Ở góa / thủ tiết / giữ tiết tháo. ②Giữ khí tiết.
【守旧】 [shǒujiù] Thủ cựu / giữ cái cũ một cách cổ chấp / nệ cổ / khư khư theo cái cũ: ～思想 *Tư tưởng thủ cựu.*
【守军】 [shǒujūn] Quân đội bảo vệ / quân giữ thành / quân phòng thủ.
【守口如瓶】 [shǒu kǒu rú píng] Giữ kín như bưng/ kín miệng kín mồm.
【守垒员】 [shǒulěiyuán] Thủ lũy bóng chày.
【守灵】 [shǒulíng] Túc trực bên cạnh linh cữu.
【守门】 [shǒumén] ①Giữ cửa / gác cửa. ②*(thể)* Thủ thành.
【守势】 [shǒushì] Thế thủ.
【守岁】 [shǒusuì] Đón giao thừa.
【守土】 [shǒutǔ] Giữ gìn đất nước.
【守望】 [shǒuwàng] Canh phòng / gác: ～台 *Vọng gác.*
【守望相助】 [shǒuwàng xiāng zhù] Canh phòng giúp nhau.
【守卫】 [shǒuwèi] Bảo vệ / giữ: ～着祖国的海疆 *Bảo vệ bờ biển của Tổ quốc.*
【守业】 [shǒuyè] Giữ di sản / giữ tài sản / kế thừa.
【守夜】 [shǒuyè] Canh giữ ban đêm / gác đêm.
【守则】 [shǒuzé] Quy tắc chung / quy tắc / điều lệ.
【守株待兔】 [shǒu zhū dài tù] Há miệng chờ sung / cắm sào chờ nước.

首 [shǒu] **Thủ.** ①Đầu: 昂～ *Ngẩng đầu.* ②Thủ lĩnh: ～领 *Thủ lĩnh / đứng đầu / cầm đầu;* ～长 *Thủ trưởng;* 国家元～ *Vị đứng đầu Nhà nước / quốc trưởng.* ③Thứ nhất: ～要任务 *Nhiệm vụ quan trọng bậc nhất.* ④Lần đầu tiên/ sớm nhất: ～次出国 *Lần đầu tiên đi ra nước ngoài.* ⑤Thú tội: 自～ *Tự thú.* ⑥*(loại)* Bài: 一～诗 *Một bài thơ.* ⑦[Shǒu] (Họ) Thủ.
【首倡】 [shǒuchàng] Sáng tạo / nêu ra trước tiên.
【首车】 [shǒuchē] Chuyến xe đầu tiên.
【首创】 [shǒuchuàng] Sáng tạo / sáng kiến (chưa từng có): ～精神 *Tinh thần sáng tạo.*
【首次】 [shǒucì] Lần đầu: ～演出 *Biểu diễn lần đầu.*
【首当其冲】 [shǒu dāng qí chōng] Đứng mũi chịu sào / đứng ở đầu sóng ngọn gió / xông pha đi đầu.
【首都】 [shǒudū] Thủ đô.
【首恶】 [shǒu'è] Người tội nặng nhất / kẻ cầm đầu / thủ phạm: ～者必办,胁从者不问,立功者受奖 *Tên thủ phạm nhất định phải bị trừng trị, kẻ a tòng không bị truy tố, người lập công được thưởng.*
【首府】 [shǒufǔ] ①Thủ phủ / tỉnh lỵ. ②Thủ đô (các nước thuộc địa).
【首级】 [shǒují] *(cũ)* Thủ cấp/ đầu người.
【首肯】 [shǒukěn] Gật đầu tán thành / đồng ý / bằng lòng.
【首领】 [shǒulǐng] Thủ lĩnh / người đứng đầu.
【首脑】 [shǒunǎo] Đầu não / người đứng đầu: ～机关 *Cơ quan đầu não;* 国家～会议 *Hội nghị các vị đứng đầu Nhà nước.*
【首屈一指】 [shǒu qū yī zhǐ] Hạng nhất / số một.
【首任】 [shǒurèn] Nhậm chức đầu tiên: ～大使 *Đại sứ đầu tiên.*
【首饰】 [shǒushi] Đồ trang sức của phụ nữ.
【首鼠两端】 [shǒushǔ liǎng duān] Lưỡng lự / chần chừ / ngần ngừ.
【首途】 [shǒutú] Ra đi / khởi hành / lên đường.
【首陀罗】 [Shǒutuóluó] Cấp bậc xuđra (cấp bậc thấp nhất ở Ấn Độ).
【首尾】 [shǒu-wěi] Đầu đuôi/ trước sau: ～相接 *Đầu đuôi nối nhau.*
【首位】 [shǒuwèi] Ghế đầu / thứ nhất / bậc nhất.
【首席】 [shǒuxí] Ghế đầu / người đứng đầu: ～代表 *Trưởng đoàn đại biểu / trưởng phái đoàn*

【首先】 [shǒuxiān] ① Trước hết / trước tiên / thoat đầu / đầu tiên. ② Bậc nhất / thứ nhất.
【首相】 [shǒuxiàng] Thủ tướng.
【首要】 [shǒuyào] Quan trọng bậc nhất: ～问题 *Vấn đề quan trọng bậc nhất.*
【首义】 [shǒuyì] *(văn)* Khởi nghĩa đầu tiên.
【首战告捷】 [shǒuzhàn gào jié] Thắng trận đầu.
【首长】 [shǒuzhǎng] Thủ trưởng / người lãnh đạo của đơn vị.

手 [shǒu] **Thủ.** ① Tay: ～中有权 *Quyền hành trong tay.* ② Cầm: 人～一册 *Mỗi người (cầm) một quyển.* ③ Tài ba / người có tài nghề: 高～ *Cao tay / tài giỏi.* ④ Người chuyên nghề: 选～ *Tuyển thủ;* 水～ *Thủy thủ;* 神枪～ *Tay bắn giỏi / tay thiện xạ.*
【手背】 [shǒubèi] Mu bàn tay.
【手臂】]shǒubì] Cánh tay.
【手笔】 [shǒubǐ] ① Chữ tự tay viết / bút tích: 这是鲁迅的～ *Đây là bút tích của Lỗ Tấn.* ② Xử sự: ～要伸畅一点 *Xử sự phải thẳng thắn một chút.*
【手边】 [shǒubiān] ① Trong tay. ② Bên mình / trên mình. *Như* 身边 [shēnbiān].
【手表】 [shǒubiǎo] Đồng hồ đeo tay.
【手不释卷】 [shǒu bù shì juàn] Tay không rời sách / sách không rời tay.
【手册】 [shǒucè] Sổ tay: 时事～ *Sổ tay thời sự.*
【手抄本】 [shǒuchāoběn] Bản chép / bản sao.
【手车】 [shǒuchē] Xe cút kít.
【手戳】 [shǒuchuō] *(khn)* Con dấu của cá nhân.
【手钏】 [shǒuchuàn] Vòng tay.
【手倒立】 [shǒudàolì] *(thể)* Đứng hai tay/ trồng chuối.
【手电筒】 [shǒudiàntǒng] Đèn pin.
【手段】 [shǒuduàn] ① Phương pháp / cách. ② Thủ đoạn / mánh khóe: 耍～ *Giở thủ đoạn / giở trò / giở mánh khóe.*
【手法】 [shǒufǎ] ① Thủ pháp / bút pháp / phương pháp: ～巧妙 *Phương pháp khéo léo.* ② *Như* 手段 [shǒuduàn]: 两面～ *Thủ đoạn hai mặt.*
【手风琴】 [shǒufēngqín] *(nhạc)* Đàn xếp/ đàn accoóc.
【手扶拖拉机】 [shǒufú tuōlājī] Máy kéo đẩy tay/ máy kéo nhỏ.
【手感】 [shǒugǎn] Xúc cảm / cảm giác (khi sờ mó).
【手稿】 [shǒugǎo] Bản thảo / bản nháp.
【手工】 [shǒugōng] Thủ công / làm bằng tay: ～业 *Thủ công nghiệp;* ～艺 *Mỹ nghệ;* ～艺品 *Đồ mỹ nghệ.*
【手鼓】 [shǒugǔ] *(nhạc)* Trô g tay.
【手迹】 [shǒujì] Bút tích.
【手疾眼快】 [shǒu jí yǎn kuài] Nhanh tay sắc (/lẹ) mắt.
【手脚】 [shǒujiǎo] ① Tay chân / cử động / cử chỉ: ～利落 *Tay chân nhanh nhẹn.* ② *(khn)* Trò/ ngón: 这件事一定有人从中弄～ *Việc này thế nào cũng có người giở trò trong đó.*
【手紧】 [shǒujǐn] ① Chắt chiu / hà tiện. ② Tiền bạc không rộng rãi.
【手劲儿】 [shǒujìnr] Sức tay.
【手巾】 [shǒujin] ① Khăn lau / khăn mặt. ② *(đph)* Khăn tay.
【手锯】 [shǒujù] Cưa/ cưa tay.
【手绢】 [shǒujuàn] Khăn tay.
【手铐】 [shǒukào] Khóa tay / còng.
【手快】 [shǒukuài] Nhanh tay / nhanh chân nhanh tay/ nhanh nhẹn / tháo vát: 眼明～ *Tháo vát.*
【手拉葫芦】 [shǒulā húlu] *(cơ)* Puli dây xích.
【手雷】 [shǒuléi] Thủ pháo.
【手力千斤顶】 [shǒulì qiānjīndǐng] *(cơ)* Kích tay.
【手榴弹】 [shǒuliúdàn] Lựu đạn.
【手炉】 [shǒulú] Lò sưởi tay / lò ấp.
【手轮】 [shǒulún] *(cơ)* Bàn quay / bánh quay tay.
【手忙脚乱】 [shǒumáng-jiǎoluàn] Tay chân lúng túng / lúng ta lúng túng / luống cuống.
【手民】 [shǒumín] *(văn)* Thợ sắp chữ/ thợ khắc chữ: ～之误 *Lỗi in ấn.*
【手模】 [shǒumó] Dấu tay.
【手帕】 [shǒupà] *(đph) Như* 手绢.
【手蹼】 shǒupǔ] Màng bao tay / màng găng tay.
【手旗】 [shǒuqí] Cờ tay / cờ lệnh / cờ tín hiệu.
【手气】 [shǒuqì] Vận / sự may rủi (trong canh bạc): ～好 *Vận may / sò đỏ;* ～不好 *Vận rủi / sò đen.*
【手钳】 [shǒuqián] Cái kìm.
【手枪】 [shǒuqiāng] Súng lục/ súng ngắn.
【手巧】 [shǒuqiǎo] Khéo tay.
【手勤】 [shǒuqín] Hay làm / không chịu ngừng tay / nhanh tay.
【手轻】 [shǒuqīng] Nhẹ tay / nhẹ chân nhẹ tay.
【手球】 [shǒuqiú] Bóng ném.
【手软】 [shǒuruǎn] ① Tay mềm mại. ② Chùn tay.
【手刹车】 [shǒushāchē] Phanh tay.
【手生】 [shǒushēng] Lạ tay / không thành thạo.
【手势】 [shǒushì] Động tác tay: 打～ *Ra hiệu bằng tay / vẫy tay (ra hiệu).*
【手书】 [shǒushū] ① Tự tay viết. ② Thư.
【手术】 [shǒushù] Thủ thuật / mổ / giải phẫu.
【手松】 [shǒusōng] Tiêu pha / phung phí / vung tiền. *Như* 大手大脚 [dàshǒu-dàjiǎo]
【手谈】 [shǒután] *(văn)* Chơi cờ / đánh cờ.
【手套】 [shǒutào] Găng tay / tất tay.
【手提包】 [shǒutíbāo] Túi xách.
【手提箱】 [shǒutíxiāng] Va li xách tay.
【手头】 [shǒutóu] ① Trong tay / bên mình. ② Tình hình kinh tế trong một thời gian: ～紧 *Túng thiếu;* ～宽裕 *Dư ăn dư để / (tiền bạc) trong tay rộng rãi.*
【手推车】 [shǒutuīchē] Xe đẩy tay / xe ba gác.
【手腕】 [shǒuwàn] ① Cổ tay. ② *Như* 手段.
【手腕子】 [shǒuwànzi] Cổ tay.
【手纹】 [shǒuwén] Đường chỉ ngón tay.
【手无寸铁】 [shǒu wú cùn tiě] Tay không tấc sắt.
【手无缚鸡之力】 [shǒu wú fù jī zhī lì] (Sức) trói gà không chặt.
【手舞足蹈】 [shǒuwǔ-zúdǎo] Hoa chân múa tay / múa chân múa tay.

【手下】 [shǒuxià] Thủ hạ / bộ hạ / kẻ dưới / người dưới quyền mình.
【手下留情】 [shǒuxià liú qíng] Khoan tay/ khoan dung / khoan thứ.
【手写体】 [shǒuxiětǐ] Thể viết tay.
【手心】 [shǒuxīn] ① Gan bàn tay / lòng bàn tay. ② Nắm: 这事儿全捏在他～里 *Việc này hoàn toàn nắm trong tay hắn.*
【手续】 [shǒuxù] Thủ tục / giấy tờ.
【手癣】 [shǒuxuǎn] *(y)* Nấm tay /chứng nấm bàn tay.
【手痒】 [shǒuyǎng] ① Ngứa tay. ② Mong muốn/ nóng lòng.
【手摇泵】 [shǒuyáobèng] Bơm quay tay.
【手摇发电机】 [shǒuyáo fādiànjī] Máy phát điện quay tay.
【手艺】 [shǒuyì] Hoa tay / kỹ thuật / tay nghề: ～好 *Có hoa tay / lành nghề / giỏi / tài.*
【手淫】 [shǒuyín] Thủ dâm.
【手印】 [shǒuyìn] ① Dấu tay. ② Dấu điểm chỉ / dấu lăn ngón tay (trên giấy tờ).
【手语】 [shǒuyǔ] *(ngôn)* Ngôn ngữ ngón tay.
【手泽】 [shǒuzé] Di vật và bút tích của người đã mất.
【手札】 [shǒuzhá] *(văn)* Thư.
【手掌】 [zhǒuzhǎng] Bàn tay.
【手杖】 [shǒuzhàng] Ba-toong / gậy.
【手指甲】 [shǒuzhǐjia] Móng tay.
【手指头】 [shǒuzhítou] *(khn)* Nóng tay.
【手纸】 [shǒuzhǐ] Giấy vệ sinh.
【手指】 [shǒuzhǐ] Ngón tay.
【手重】 [shǒuzhòng] Nặng tay.
【手镯】 [shǒuzhuó] Vòng tay.
【手足】 [shǒuzú] ① Anh em / ruột thịt: ～之情 *Tình ruột thịt.* ② Cử chỉ/ động tác.
【手足无措】 [shǒu-zú wúcuò] Rất lúng túng / luống cuống / cuống quít / không biết làm thế nào.
【手钻】 [shǒuzuàn] Khoan tay.

狩 [shòu] **Thú.** *(văn)* Đi săn (vào mùa đông).
【狩猎】 [shòuliè] Đi săn / săn bắt.

兽 (獸) [shòu] **Thú.** ① Thú vật / súc vật / (con) thú: 野～ *Thú rừng.* ② Như súc vật / như con thú: 人面～心 *Mặt người dạ thú.*
【兽环】 [shòuhuán] Cái vòng gắn trên cánh cửa để gõ (cửa)
【兽类】 [shòulèi] Loài thú / giống thú.
【兽力车】 [shòulìchē] Xe kéo bằng súc vật.
【兽王】 [shòuwáng] Chúa loài thú.
【兽行】 [shòuxíng] Hành vi súc vật / tính tàn bạo / tính hung ác.
【兽性】 [shòuxìng] Thú tính / dã man / man rợ.
【兽医】 [shòuyī] Thú y.
【兽欲】 [shòuyù] Dục vọng dâm ô như súc vật.

寿 (壽) [shòu] **Thọ.** ① Sống lâu. ② Tuổi: ～命 *Tuổi thọ / tính mạng.* ③ Ngày sinh / sinh nhật: 做～ *Ăn mừng ngày sinh / làm lễ chúc mừng sinh nhật.*
【寿材】 [shòucái] Áo quan / quan tài.
【寿辰】 [shòuchén] Ngày sinh / sinh nhật.
【寿礼】 [shòulǐ] Đồ lễ chúc thọ.
【寿面】 [shòumiàn] Mì thọ (mì ăn trong ngày chúc thọ).
【寿命】 [shòumìng] Tuổi thọ / tồn tại / sống: ～不长 *Sống (/tồn tại) chẳng được bao lâu.*
【寿数】 [shòushu] *(cũ)* Số sống.
【寿桃】 [shòutáo] Đào thọ.
【寿险】 [shòuxiǎn] Bảo hiểm tính mệnh.
【寿星】 [shòuxing] ① Thọ tinh. ② Chỉ người được chúc thọ.
【寿衣】 [shòuyī] Áo mặc cho người chết.
【寿终正寝】 [shòuzhōng-zhèngqǐn] Hai tay buông xuôi/ nhắm mắt buông xuôi / qua đời.

受 [shòu] **Thọ, thụ.** ① Nhận: ～信人 *Người nhận thư;* 接～别人的意见 *Tiếp thu ý kiến của người khác.* ② Chịu: 忍～痛苦 *Chịu đựng đau khổ;* ～不了 *Không chịu được.* ③ Bị / mắc: ～批评 *Bị phê bình;* ～骗 *Bị lừa / mắc lừa;* ～蒙 *Bị bưng bít.* ④ *(đph)* Thích hợp; ～吃 *Ăn ngon;* ～听 *Sướng tai;* ～看 *Đẹp mắt.*
【受病】 [shòubìng] *(đph)* Mắc bệnh / bị bệnh / ốm.
【受潮】 [shòucháo] Bị ẩm.
【受挫】 [shòucuò] Gặp cản trở / vấp váp / thất bại.
【受罚】 [shòufá] Bị phạt / chịu phạt.
【受粉】 [shòufěn] Thụ phấn: 人工～ *Thụ phấn nhân tạo. Cv.* 授粉.
【受害】 [shòuhài] Bị hại / mắc vạ / tổn thất: 这场冰雹～的庄稼不少 *Trận mưa đá này làm cho mùa màng bị tổn thất khá nhiều;* ～者 *Bên bị hại / nạn nhân.*
【受寒】 [shòuhán] Cảm lạnh / nhiễm lạnh / bị lạnh.
【受旱】 [shòuhàn] Bị hạn.
【受话器】 [shòuhuàqì] Ống nghe (máy điện thoại).
【受欢迎的人】 [shòu huānyíng de rén] *(ngoại)* Người được hoan nghênh.
【受贿】 [shòuhuì] Ăn hối lộ / ăn của đút lót.
【受奖】 [shòujiǎng] Được thưởng / nhận thưởng: 立功者～ *Người lập công được thưởng.*
【受戒】 [shòujiè] *(tôn)* Thầy tu chịu giới luật.
【受尽】 [shòujìn] Chịu đựng: ～艰难困苦 *Chịu đựng gian khổ;* ～帝国主义的压迫 *Chịu mọi sự áp bức của đế quốc.*
【受惊】 [shòujīng] Giật mình / kinh hãi / ngạc nhiên.
【受精】 [shòujīng] Thụ tinh / thụ thai.
【受精卵】 [shòujīngluǎn] Trứng thụ tinh.
【受窘】 [shòujiǒng] Bị khốn quẫn.
【受苦】 [shòukǔ] Chịu khổ / khổ cực:她在旧社会受了不少苦 *Chị ấy từng chịu mọi khổ cực trong xã hội cũ.*
【受累】 [shòulèi] ① Mệt / nhọc. ② Bị liên can / liên lụy.
【受理】 [shòulǐ] *(luật)* Xét xử.
【受凉】 [shòuliáng] Bị cảm lạnh.

【受命】 [shòumìng] Nhận mệnh lệnh / được lệnh: 六连～赴前线 *Đại đội 6 được lệnh tiến ra mặt trận.*
【受难】 [shòunàn] Bị nạn / gặp khó khăn.
【受骗】 [shòupiàn] Bị lừa / mắc lừa.
【受气】 [shòuqì] Bị hà hiếp / bị ức hiếp / bị bắt nạt.
【受权】 [shòuquán] Được ủy quyền/ được trao quyền. *Cv.* 授权.
【受热】 [shòurè] ①Bị nóng. ② Cảm nóng / cảm nắng.
【受辱】 [shòurǔ] Bị nhục / bị si nhục.
【受伤】 [shòushāng] Bị thương: 头部受重伤 *Đầu bị thương nặng.*
【受审】 [shòushěn] Bị xét xử / bị xét hỏi.
【受事】 [shòushì] *(ngôn)* Bổ ngữ.
【受暑】 [shòushǔ] Cảm nắng.
【受胎】 [shòutāi] Thụ thai / có mang / có thai / chửa. *Cg.* 受孕 [shòuyùn].
【受托】 [shòutuō] Được giao phó: ～照看房子 *Được giao phó trông nom hộ nhà cửa.*
【受洗】 [shòuxǐ] Nhận lễ rửa tội / được rửa tội.
【受降】 [shòuxiáng] Tiếp nhận đầu hàng.
【受刑】 [shòuxíng] Bị tra tấn / bị hình phạt.
【受训】 [shòuxùn] Huấn luyện / đi huấn luyện.
【受益】 [shòuyì] Có lợi / được lợi: *(luật)* ～人 *Người hưởng hoa lợi.*
【受用】 [shòuyòng] Hưởng / được hưởng / được.
【受用】 [shòuyong] *(đph)* Dễ chịu / thấy trong người dễ chịu (thường dùng trong câu phủ định): 今天身体有点不～ *Hôm nay thấy trong người khó chịu.*
【受援】 [shòuyuán] Được viện trợ / nhận giúp đỡ: ～国 *Nước nhận viện trợ / nước được viện trợ.*
【受孕】 [shòuyùn] *Như* 受胎.
【受灾】 [shòuzāi] Bị nạn / bị thiên tai.
【受主】 [shòuzhǔ] *(điện)* Chất nhận.
【受罪】 [shòuzuì] Chịu tội / mang tội / mang vạ.

授 [shòu] **Thụ.** Cho / giao cho.
【授粉】 [shòufěn] *Như* 受粉 [shòufěn].
【授计】 [shòujì] Chỉ bảo mưu kế / bày mưu đặt kế.
【授奖】 [shòujiǎng] Phát thưởng.
【授精】 [shòujīng] Sự thụ tinh: 人工～ *Sự thụ tinh nhân tạo.*
【授课】 [shòukè] Giảng bài / lên lớp / dạy.
【授命】 [shòumìng] Ra lệnh.
【授权】 [shòuquán] *Như* 受权 [shòuquán].
【授时】 [shòushí] ① *(thiên)* Đài thiên văn báo giờ. ② Lịch của chính phủ ban hành thời xưa.
【授受】 [shòu-shòu] Cho và nhận.
【授勋】 [shòuxūn] Tặng huy chương (/ huân chương).
【授意】 [shòuyì] Gợi ý / mớm lời / mớm ý / ra ý.
【授予】 [shòuyǔ] Ban cho / cấp cho / thưởng cho.

售 [shòu] **Thụ.** Bán: ～票 *Bán vé;* 零～ *Bán lẻ;* 销～ *Bán / tiêu thụ.*
【售货】 [shòuhuò] Bán hàng: ～员 *Người bán hàng.*
【售价】 [shòujià] Giá bán.
【售卖】 [shòumài] Bán.
【售票处】 [shòupiàochù] Phòng bán vé.
【售票口】 [shòupiàokǒu] Chỗ (/cửa sổ) bán vé.
【售票员】 [shòupiàoyuán] Người bán vé.

瘦 [shòu] **Sấu.** ①Gầy / còm: 骨～如柴 *Gầy như que củi/ gầy đét.* ②Hẹp/ chật: 这件衣服穿着～了 *Chiếc áo này mặc hơi chật.* ③Thịt nạc: 买点～肉 *Mua ít thịt nạc.* ④Cằn cỗi: 这块地太～了 *Thửa ruộng này xấu quá.*
【瘦长】 [shòucháng] Dong dỏng cao.
【瘦果】 [shòuguǒ] *(thực)* Quả bế.
【瘦溜】 [shòuliu] *(đph)* Gầy nhom / gầy còm.
【瘦煤】 [shòuméi] Than gầy.
【瘦弱】 [shòuruò] Gầy yếu.
【瘦小】 [shòuxiǎo] Gầy loắt choắt / gầy đét.
【瘦削】 [shòuxuē] Gầy đét / gầy guộc.
【瘦子】 [shòuzi] Người gầy.

shu

梳 [shū] **Sơ.** ①Cái lược: 木～ *Lược gỗ.* *Cg.* 拢子 [lǒngzi]. ②Chải: ～头 *Chải đầu.*
【梳理】 [shūlǐ] Chải (len, sợi): ～机 *Máy chải.*
【梳棉机】 [shūmiánjī] *(dệt)* Máy chải sợi / máy chải len.
【梳洗】 [shūxǐ] Chải đầu rửa mặt.
【梳妆】 [shūzhuāng] Trang điểm.
【梳子】 [shūzi] Cái lược.

疏 (疎) [shū] **Sơ.** ①Thông / nạo vét: ～浚河道 *Nạo vét lòng sông.* ②Phân tán: ～散 *Sơ tán.* ③Thưa: ～落 *Thưa thớt / lác đác / rải rác.* ④Thờ ơ: 他们一向很～远 *Xưa nay họ rất thờ ơ với nhau.* ⑤Lơ là: ～神 *Lơ đễnh / lơ là.* ⑥Lạ: 生～ *Xa lạ;* 人生地～ *Lạ người lạ cảnh.*
【疏导】 [shūdǎo] Nạo vét: ～河床 *Nạo vét lòng sông.*
【疏果】 [shūguǒ] *(nông)* Thưa quả / ít quả.
【疏忽】 [shūhu] Sơ ý / sơ suất: 这个人太～了 *Người ấy sơ ý quá.*
【疏花】 [shūhuā] *(nông)* Thưa hoa / ít hoa.
【疏浚】 [shūjùn] Nạo vét: ～水道 *Nạo vét đường sông.*
【疏开】 [shūkāi] *(quân)* Dàn ra / tản ra.
【疏懒】 [shūlǎn] Trây lười / tản mạn.
【疏漏】 [shūlòu] Sơ hở.
【疏落】 [shūluò] Thưa thớt / rải rác / lơ thơ / lưa thưa: 河边疏疏落落有几棵柳树 *Bên bờ sông lưa thưa mấy cây liễu.*
【疏密】 [shūmì] Thưa dày: ～不匀 *Thưa dày không đều / chỗ dày chỗ thưa.*
【疏散】 [shūsàn] ①Sơ tán/ phân tán/ tản cư. ② Thưa thớt / rải rác / lưa thưa.
【疏失】 [shūshī] Sơ suất.
【疏松】 [shūsōng] ①Xốp / mềm: 土质～ *Chất đất*

xốp. ②Xới: ～土壤 *Xới cho đất xốp lên / làm cho đất tơi ra.*

【疏通】 [shūtōng] ①Nạo vét/ khơi. ②Dàn xếp.

【疏远】 [shūyuǎn] Xa lánh / thờ ơ / hằng hờ.

蔬 [shū] Sơ. Rau: ～食 *Món rau.*

【蔬菜】 [shūcài] Rau/ rau cải/ rau cỏ.

枢（樞）[shū] Xu. Chốt cửa: 户～不蠹 *Nõ cửa không mọt;* ～轴 *Nõ / chủ chốt;* ～要 *Nơi đầu mối;* 神经中～ *Trung tâm thần kinh.*

【枢钮】 [shūniǔ] Then chốt/ đầu mối: 交通～ *Đầu mối giao thông.*

输 [shū] Thâu, du. ①Chở / vận tải: 运～ *Vận tải / chuyên chở.* ②Tiếp dẫn: ～血 *Tiếp máu;* ～油管 *Ống dẫn dầu.* ③Biếu / cho: 捐～ *Quyên cho.* ④Thua: ～了两个球 *Thua 2 điểm (/2 qud).*

【输出】 [shūchū] ①Xuất cảng/ xuất khẩu. ②Phát ra.

【输电】 [shūdiàn] Dẫn điện tới/ tải điện.

【输精管】 [shūjīngguǎn] Ống dẫn tinh.

【输理】 [shūlǐ] Không đúng / lắm / trái lý / sai / đuối lý: 你输了理，还有什么可辩的 *Anh đuối lý, còn cãi gì nữa.*

【输卵管】 [shūluǎnguǎn] Ống dẫn trứng.

【输尿管】 [shūniàoguǎn] Ống dẫn niệu.

【输入】 [shūrù] ①Nhập cảng / nhập khẩu. ②Truyền vào.

【输沙率】 [shūshālǜ] *(thủy)* Mức nhả bùn.

【输送】 [shūsòng] Chở / mang / truyền: 卡车把货物～到边疆地区 *Ô tô chở hàng đến vùng biên cương.*

【输血】 [shūxuè] *(y)* Tiếp máu.

【输氧】 [shūyǎng] *(y)* Tiếp dưỡng khí/ cho hít oxy.

【输液】 [shūyè] *(y)* Tiêm truyền thuốc.

【输油管】 [shūyóuguǎn] Ống dẫn dầu.

殊 [shū] Thù. ①Khác: 特～情况 *Tình hình đặc biệt;* ～途同归 *Đi đường khác nhưng cũng gặp nhau.* ②Rất / vô cùng: ～佳 *Rất tốt;* ～禾 *Rất thích.* ③Nhất quyết / sống mái: ～死战 *Quyết chiến / chiến đấu sống mái.*

【殊不知】 [shūbùzhī] Không ngờ rằng: ～上星期他就走了 *Không ngờ anh ấy tuần trước đã đi mất rồi.*

【殊途同归】 [shū tú tóng guī] Khác đường mà cùng một đích / khác đường cùng tới đích.

【殊勋】 [shūxūn] Chiến công đặc biệt/ thành tích xuất sắc.

姝 [shū] Khu. Đẹp: ～丽 *Tươi đẹp / đẹp đẽ.*

倏（倏）[shū] Thúc. Rất nhanh/ thoắt: ～地飞驰而去 *Bay vút qua.*

【倏忽】 [shūhū] Vút/ bỗng chốc: ～不见 *Vút một cái đã biến mất.*

抒 [shū] Trữ. Phát biểu / biểu hiện: 各～己见 *Mọi người đều phát biểu ý kiến của mình.*

【抒发】 [shūfā] Trữ phát / bày tỏ.

【抒情】 [shūqíng] Trữ tình: ～散文 *Văn xuôi trữ tình;* ～诗 *Thơ trữ tình.*

【抒写】 [shūxiě] Mô tả/ phô diễn.

殳 [shū] Thù. ①Một loại binh khí thời xưa. ②[Shū] (Họ) Thù.

舒 [shū] Thư. ①Dãn ra / mở ra: ～眉展眼 *Mở mặt mở mày/ mặt mày hớn hở.* ②Thích ý/ thảnh thơi: ～服 *Dễ chịu / thảnh thơi / khoan khoái.* ③Thong thả/ chậm rãi: ～徐 *Hòa hoãn / thản nhiên / khoan thai;* ～缓 *Chậm rãi / ung dung/ hòa hoãn.* ④[Shū] (Họ) Thư

【舒畅】 [shūchàng] Khoan khoái / thích ý / nhẹ nhàng / thảnh thơi / thảnh thảnh.

【舒筋活络】 [shūjīn-huóluò] *(y)* Cường gân hoạt huyết.

【舒卷】 [shūjuǎn] *(văn)* Cuốn cuộn: 白云～ *Mây trắng cuốn cuộn.*

【舒适】 [shūshì] Thoải mái / dễ chịu / thảnh thơi.

【舒坦】 [shūtan] Thản nhiên / êm dịu / thảnh thơi / thảnh thảnh.

【舒心】 [shūxīn] *(đph)* Hởi lòng / thoải mái.

【舒展】 [shūzhǎn] ①Mở ra / tỏ ra. ②Làm phẳng / vuốt bằng. ③Thoải mái: 心胸～ *Thoải mái trong lòng.*

【舒张】 [shūzhāng] *(y)* Trương tim / tâm trương.

纾 [shū] Trữ. ①*(văn)* Cởi / giải trừ: ～难 *Giải trừ tai nạn/ khó khăn nguy hiểm;* ～祸 *Vượt qua tai nạn / tai qua họa khỏi.* ②Hòa hoãn. ③Dư dật.

书（書）[shū] Thư. Sách: 买几本～ *Mua mấy quyển sách.* ②Thư: 家～ *Thư nhà;* 上～ *Viết thư trình lên.* ③Văn kiện / giấy tờ: 证明～ *Chứng minh thư / giấy chứng nhận;* 申请～ *Đơn xin.* ④Viết: ～写 *Viết.* ⑤Kiểu chữ: 楷～ *Kiểu chữ khải.*

【书包】 [shūbāo] Cặp sách / túi sách.

【书报】 [shū-bào] Sách báo.

【书本】 [shūběn] Sách vở.

【书橱】 [shūchú] Tủ sách.

【书呆子】 [shūdāizi] Mọt sách.

【书挡】 [shūdǎng] Ke giữ sách.

【书店】 [shūdiàn] Hiệu sách / cửa hàng bán sách.

【书法】 [shūfǎ] Thư pháp/ bút pháp (cách viết chữ Hán).

【书房】 [shūfáng] Thư phòng / phòng sách.

【书后】 [shūhòu] Lời viết sau cuốn sách.

【书画】 [shūhuà] Tranh và chữ viết (nghệ thuật).

【书籍】 [shūjí] Sách: 军事～ *Sách quân sự.*

【书脊】 [shūjǐ] Gáy sách.

【书记】 [shūjì] ①Bí thư: 党委～ *Bí thư Đảng ủy.* ②*(cũ)* Thư ký.

【书架】 [shūjià] Giá sách / kệ sách.

【书简】 [shūjiǎn] Thư từ/ thư tín. *Cv.* 书柬.

【书经】 [shūjīng] Thư kinh. *Xem* 五经 [wǔjīng].

【书局】 [shūjú] Thư cục / nhà in sách.
【书刊】 [shū-kān] Sách báo.
【书库】 [shūkù] Kho sách / nhà để sách.
【书眉】 [shūméi] Đầu trang (sách).
【书面】 [shūmiàn] Viết ra / được thảo ra / trên giấy tờ / bằng văn bản: ～报告 *Báo cáo bằng văn bản;* ～通知 *Thông tri bằng giấy tờ.*
【书名】 [shūmíng] Tên sách.
【书目】 [shūmù] Mục lục sách: 参考～ *Mục lục sách tham khảo.*
【书皮】 [shūpí] Bìa sách.
【书评】 [shūpíng] Bình luận về sách.
【书签】 [shūqiān] Thẻ kẹp sách.
【书生】 [shūshēng] Thư sinh / người học trò / trí thức: 白面～ *Chân học trò / yếu ớt / non nớt;* ～气十足 *Đặc vẻ thư sinh.*
【书摊】 [shūtān] Hàng bán sách / quầy bán sách.
【书套】 [shūtào] Vỏ bọc sách.
【书亭】 [shūtíng] Quán bán sách.
【书童】 [shūtóng] *(cũ)* Thư đồng / chú bé giúp việc.
【书香】 [shūxiāng] *(cũ)* Thư hương / nhà dòng dõi nho học: ～子弟 *Con nhà thư hương (/có học).*
【书写】 [shūxiě] Viết: ～标语 *Viết biểu ngữ / viết khẩu hiệu.*
【书信】 [shūxìn] Thư từ / thư tín: ～往来 *Thư từ qua lại.*
【书页】 [shūyè] Trang / trang sách.
【书院】 [shūyuàn] Thư viện / nhà trường.
【书札】 [shūzhá] *(văn)* Thư / thư từ.
【书斋】 [shūzhāi] Phòng sách.
【书桌】 [shūzhuō] Bàn đọc sách / bàn học trò / bàn làm việc.

叔 [shū] **Thúc** ①Chú ruột: ～侄 *Chú cháu;* 表～ *Chú họ;* ～丈 *Chú vợ.* ②Hàng thứ ba trong anh em ruột: 伯仲～季 *Bá, trọng, thúc, quý.* ③Gọi những người ngang tuổi hay gần bằng tuổi với bố.
【叔伯】 [shūbai] Chú bác: 他们是～兄弟 *Họ là anh em chú bác.*
【叔父】 [shūfù] Chú ruột.
【叔母】 [shūmǔ] Thím.
【叔叔】 [shūshu] ①Chú ruột. ②Gọi những người ngang tuổi với bố: 解放军～ *Các chú Giải phóng quân.*
【叔祖】 [shūzǔ] Ông bác / ông chú / ông cậu.
【叔祖母】 [shūzǔmǔ] Bà bác / bà cô / bà thím / bà dì.

淑 [shū] **Thục.** Hiền lành / thùy mị / dịu dàng / xinh đẹp (thường chỉ phụ nữ): ～女 *Người con gái đẹp và thùy mị;* ～心 *Lòng tốt;* ～人君子 *Người quân tử / người lương thiện.*

菽 (𠀋) [shū] **Thúc.** Đỗ.

孰 [shú] **Thục.** *(văn)* ① Ai: ～谓不可 *Ai nói không được?* ②Cái gì.

熟 [shú] **Thục.** ①Chín: 饭～了 *Cơm đã chín rồi;* 麦子、果子都～了 *Lúa mì và hoa quả đã chín cả rồi.* ②Kỹ càng: ～思 *Nghĩ kỹ.* ③Quen / thuộc / hiểu rõ: ～悉 *Hiểu rõ.* ④Thạo: ～手 *Thạo tay.* *Xem* 熟 [shóu].
【熟谙】 [shú'ān] Am hiểu: ～典故 *Am hiểu điển cố.*
【熟菜】 [shúcài] Món ăn nóng / thức ăn chín.
【熟成机】 [shúchéngjī] Máy làm chín muối.
【熟地】 [shúdì] ①*(được)* Thục địa. ②Đất đã khai hoang.
【熟客】 [shúkè] Khách quen.
【熟练】 [shúliàn] Thành thạo / thông thạo: ～工人 *Công nhân lành nghề.*
【熟料】 [shúliào] ①Gạch nung già. ②Xi tăng / clinke.
【熟路】 [shúlù] Con đường quen thuộc / thuộc đường.
【熟能生巧】 [shú néng shēng qiǎo] Quen tay hay việc / hay làm thì khéo tay.
【熟年】 [shúnián] Năm được mùa.
【熟人】 [shúrén] Người quen thuộc.
【熟稔】 [shúrěn] *(văn)* Rất quen thuộc.
【熟石膏】 [shúshígāo] Thạch cao chín.
【熟食】 [shúshí] Món ăn chín.
【熟视无睹】 [shú shì wú dǔ] Có mắt không tròng / nhắm mắt làm ngơ / nhìn luôn mà không thấy.
【熟识】 [shúshi] Quen thuộc / quen tay / am hiểu. *Như* 熟悉.
【熟睡】 [shúshuì] Ngủ say / ngủ kỹ / ngủ ngon.
【熟丝】 [shúsī] Tơ chín.
【熟思】 [shúsī] Nghĩ kỹ / suy nghĩ chín chắn.
【熟铁】 [shútiě] Sắt rèn.
【熟土】 [shútǔ] Đất xốp.
【熟悉】 [shúxī] Quen thuộc/am hiểu: 他对这工作不～ *Anh ấy không quen thuộc công việc này;* ～内情 *Am hiểu nội tình.*
【熟习】 [shúxí] Thành thạo / quen tay / hiểu kỹ: ～蔬菜栽培法 *Thạo nghề trồng rau.*
【熟语】 [súyǔ] *(ngôn)* Thành ngữ / đặc ngữ / từ thô cố định.
【熟知】 [shúzhī] Biết rõ.
【熟字】 [shúzì] Chữ đã thuộc.

塾 [shú] **Thục.** Trường học tư thời xưa: 私～ *Trường tư;* 家～ *Lớp dạy gia đình.*

赎 (贖) [shú] **Thục.** **Chuộc.**
【赎当】 [shúdàng] Chuộc đồ.
【赎价】 [shújià] Tiền chuộc.
【赎买政策】 [shúmǎi zhèngcè] Chính sách chuộc (/mua) lại.
【赎身】 [shúshēn] Chuộc thân.
【赎罪】 [shúzuì] Chuộc tội: 立功～ *Lập công chuộc tội.*

秫 [shú] **Thuật.** Lúa cao lương.
【秫秸】 [shújiē] *(đph)* Cây cao lương.

【秫米】 [shúmǐ] Hạt cao lương / lúa cao lương.

数 (數) [shǔ] Số. ①Đếm: ～不清的飞机 *Máy bay nhiều đếm không xuể.* ②Chỉ sự hơn: 我家就～他身子好 *Nhà tôi chỉ có nó là khỏe hơn cả.* ③Quở mắng: ～说 *Quở trách / mắng.*

Xem 数 [shù], [shuò].

【数不着】 [shǔbuzháo] Không đủ tiêu chuẩn / chưa đủ cỡ / không nổi bật lắm.

【数得着】 [shǔdezháo] Đúng tiêu chuẩn / nổi bật / xuất sắc / đáng kể.

【数典忘祖】 [shǔ diǎn wàng zǔ] Quên gốc / mất gốc.

【数九】 [shǔjiǔ] Vào đông: ～寒天 *Những ngày vào mùa đông giá lạnh.*

【数来宝】 [shǔláibǎo] Vừa hát vừa kể chuyện theo nhịp điệu.

【数落】 [shǔluo] *(khn)* Quở trách / mắng.

【数数儿】 [shǔ shùr] Đếm: 孩子们在学～ *Các em đang học đếm số.*

【数说】 [shǔshuō] *Xem* 数落

【数一数二】 [shǔyī-shǔ'èr] Vào hạng nhất hạng nhì / không nhất cũng nhì.

暑 [shǔ] Thử. Nóng / nắng: ～天 *Mùa hè / mùa nực;* ～热 *Nóng nực;* 中～ *Say nắng;* ～期 *Nghỉ hè / mùa hè;* ～假 *Nghỉ hè;* 大～ *Tiết Đại thử;* 小～ *Tiết Tiểu thử.*

【暑气】 [shǔqì] Hơi nóng mùa hè / hơi nóng.

【暑瘟】 [shǔwēn] *(y)* Bệnh lỵ / đau màng óc v.v...

署 [shǔ] Thự. ①Sở: 公～ *Công sở / công thự.* ②Xếp đặt: 部～ *(Sự) sắp đặt/ bố trí.* ③Ký tên, ký kết: 协定已获得签～ *Hiệp định đã được ký kết;* ～名 *Chữ ký / ký tên.* ④Thay mặt: ～理 *Đại diện / thay mặt/ tạm thay.* *Cg.* 署任 [shǔrèn].

薯 (藷) [shǔ] Thự. Khoai: 甘～ *Khoai lang;* 马铃～ *Khoai tây;* ～蓣 *Sắn;* ～蓣 *Củ nâu.*

曙 [shǔ] Thự. *(văn)* Bình minh.

【曙光】 [shǔguāng] Ánh bình minh/ ánh sáng ban mai/ rạng đông / nắng sớm / rạng sáng.

【曙色】 [shǔsè] Ánh sáng rạng đông/ cảnh đẹp rạng sáng.

蜀 [Shǔ] Thục. ①Nước Thục thời xưa ở Trung Quốc. ②Tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc gọi tắt.

【蜀汉】 [Shǔ Hàn] Thục Hán (221 — 263) thời Tam Quốc.

【蜀葵】 [shǔkuí] *(thực)* ①Cây thục quỳ. ②Hoa thục quỳ.

【蜀犬吠日】 [Shǔ quǎn fèi rì] Chó sủa mặc chó, mặt trời vẫn xoay.

黍 [shǔ] Thử. Cây kê nếp.

【黍子】 [shǔzi] *Xem* 黍 [shǔ].

鼠 [shǔ] Thử. Chuột: ～怕猫 *Chuột sợ mèo.*

【鼠辈】 [shǔbèi] Tên du thủ du thực / đồ vô lại.

【鼠疮】 [shǔchuāng] *(y)* Tràng nhạc.

【鼠窜】 [shǔcuàn] Ù té chạy mất / tháo chạy như chuột.

【鼠笼式】 [shǔlóngshì] *(điện)* Kiểu lồng sóc: ～电动机 *Mô tơ kiểu lồng sóc.*

【鼠目寸光】 [shǔmù cùn guāng] Thiển cận / hẹp hòi/ mắt chuột.

【鼠窃狗偷】 [shǔqiè-gǒutōu] Cắp nắp trộm vặt.

【鼠麴草】 [shǔqūcǎo] *(thực)* Rau thanh minh *(Gnaphalium affine).*

【鼠蹊】 [shǔxī] Háng.

【鼠咬热】 [shǔyǎorè] *(y)* Sốt chuột cắn.

【鼠疫】 [shǔyì] Bệnh dịch hạch / hạch.

属 (屬) [shǔ] Thuộc. ①Gia đình / thân thích: 家～ *Người nhà / thân thuộc / thân thích;* 军～ *Gia đình bộ đội;* 烈～ *Gia đình liệt sĩ.* ②Loại: 金～ *Kim loại.* ③Thuộc về: 直～机关 *Cơ quan trực thuộc.* ④Của: 这本书～你 *Quyển sách này của anh.* ⑤Tuổi .../ cầm tinh: 我是～鼠的 *Tôi tuổi Tí;* 丑年生的人～牛 *Tuổi sửu cầm tinh con trâu.*

Xem 属 [zhǔ].

【属地】 [shǔdì] Thuộc địa.

【属国】 [shǔguó] Nước phụ thuộc.

【属相】 [shǔxiàng] *(khn)* Tuổi .../ cầm tinh. *Cg.* 生肖 [shēngxiào].

【属性】 [shǔxìng] Thuộc tính.

【属于】 [shǔyú] Thuộc về/ của.

庶 [shù] Thứ. ①Nhiều / thường: 富～ *Sản vật dồi dào, dân số đông đúc.* ②*(văn)* Gần như / hầu như: *Xem* 庶乎.

【庶乎】 [shùhū] *(văn)* Hầu như / gần như: ～可行 *Hầu như có thể được.*

【庶几乎】 [shùjīhū] *(văn) (lt)* Gần như / hầu như. *Cg.* 庶乎 [shùhū], 庶几 [shùjī].

【庶民】 [shùmín] *(văn)* Dân thường.

【庶母】 [shùmǔ] Mẹ kế / vợ hầu của cha mình.

【庶务】 [shùwù] ①Việc vặt. ②Người làm việc vặt.

数 (數) [shù] Số. ①Số: 人～太多 *Số người nhiều quá.* ②Mấy / vài: ～次 *Mấy lần;* ～日 *Vài ngày.*

Xem 数 [shǔ], [shuò].

【数词】 [shùcí] Số từ.

【数额】 [shù'é] Số / số ngạch.

【数据】 [shùjù] Số liệu.

【数控】 [shùkòng] *(cơ)* Điều khiển bằng số (Ne).

【数理逻辑】 [shùlǐ luójí] Lôgic toán.

【数量】 [shùliàng] Số lượng: ～与质量并重 *Coi trọng cả số lượng lẫn chất lượng..*

【数码】 [shùmǎ] Số / số mã.

【数目】 [shùmù] Con số / số: ～字 *Con số.*

【数目字】 [shùmùzì] *Xem* 数字.

【数学】 [shùxué] Toán học / số học.
【数值】 [shùzhí] *(toán)* Trị số.
【数轴】 [shùzhóu] *(toán)* Trục số.
【数珠】 [shùzhū] *(tôn)* Chuỗi hạt.
【数字】 [shùzì] ①Con số: 天文～ *Con số thiên văn.* ②Số lượng: 不要单纯追求～ *Không nên chỉ đeo đuổi số lượng.*

澍 [shù] **Chú.** *(văn)* Mưa kịp thời.

树（樹）[shù] **Thụ, thọ.** ①Cây: 桃～ *Cây đào.* ②Trồng: 十年～木 百年～人 *Mười năm trồng cây, trăm năm trồng người (/gây dựng nhân tài).* ③Dựng: ～碑 *Dựng bia.*
【树碑立传】 [shùbēi-lìzhuàn] *(xấu)* Dựng bia chép sử/ tô son điểm phấn.
【树杈】 [shùchà] Nạng cây.
【树丛】 [shùcóng] Chòm cây / bụi cây.
【树大招风】 [shù dà zhāofēng] Cây to dễ bị gió cuốn.
【树倒猢狲散】 [shù dǎo húsūn sàn] Cây đổ thì khỉ tan đàn/ thầy bại thì tớ cụp đuôi/ vỡ (/sẩy) đàn tan nghé.
【树敌】 [shùdí] Gây thù.
【树墩】 [shùdūn] Gốc cây (còn lại sau khi đốn).
【树蜂】 [shùfēng] Ong bắp cày.
【树干】 [shùgàn] Thân cây.
【树高千丈,叶落归根】 [shù gāo qiānzhàng, yè luò guī gēn] Cây cao ngút trời, lá rụng về cội.
【树冠】 [shùguān] Tán cây.
【树胶】 [shùjiāo] ①Cao su. ②Nhựa cây / mủ cây.
【树懒】 [shùlǎn] *(động)* Con lười.
【树立】 [shùlì] Dựng / nêu: ～榜样 *Nêu gương.*
【树林】 [shùlín] Rừng cây.
【树苗】 [shùmiáo] Giống cây / cây con.
【树木】 [shùmù] Cây cối: ～参天 *Cây cối cao ngất trời.*
【树皮】 [shùpí] Vỏ cây.
【树梢】 [shùshāo] Ngọn cây.
【树雄心,立大志】 [shù xióngxīn, lì dàzhì] Quyết tâm cao, lập chí lớn.
【树阴】 [shùyīn] Bóng cây / bóng mát / bóng râm. *Cv.* 树荫.
【树欲静而风不止】 [shù yù jìng ér fēng bù zhǐ] Cây muốn yên mà gió chẳng dừng.
【树枝】 [shùzhī] Cành cây.
【树脂】 [shùzhī] Nhựa cây.

术（術）[shù] **Thuật.** ①Kỹ thuật: 武～ *Võ / võ thuật;* 技～ *Kỹ thuật;* 美～ *Mỹ thuật;* 艺术 *Nghệ thuật.* ②*Phương pháp:* 战～ *Chiến thuật;* 游泳～ *Cách bơi.*
Xem 术 [zhú].
【术语】 [shùyǔ] Thuật ngữ: 军事～ *Thuật ngữ quân sự;* 医学～ *Thuật ngữ y học.*

述 [shù] **Thuật.** Nói / kể: 口～ *kể;* 重～ *Kể lại.*
【述评】 [shùpíng] Bình luận: 每周时事～ *Bình luận thời sự hàng tuần.*
【述说】 [shùshuō] Nói rõ / kể lại.
【述职】 [shùzhí] Báo cáo công tác: 大使回国～ *Đại sứ về nước báo cáo công tác.*

束 [shù] **Thúc.** ①Buộc / thắt: 腰～皮带 *Lưng thắt dây da.* ②*(loại)* Bó: 一～鲜花 *Một bó hoa tươi.* ③Bó buộc: ～手～脚 *Bó tay bó chân;* 约～ *Ràng buộc.* ④[Shù] (Họ) Thúc.
【束缚】 [shùfù] Ràng buộc / bó buộc / gò bó.
【束射管】 [shùshèguǎn] *(điện)* Ống chiếu.
【束手】 [shùshǒu] Bó tay / khoanh tay: ～无策 *Đành chịu bó tay / không có phương sách gì cả / khoanh tay bó gối;* ～就擒 *Bó tay chịu trói.*
【束手待毙】 [shùshǒu dài bì] Bó tay chờ chết / khoanh tay chịu chết.
【束之高阁】 [shù zhī gāogé] Gác xó / xếp xó.

漱 [shù] **Thấu.** Súc miệng: ～口 *Súc miệng.*

竖（豎、竪）[shù] **Thụ.** ①Dựng lên: 把棍子～起来 *Dựng cái gậy lên.* ②Dọc: ～着写 *Viết dọc.* ③Nét sổ: 十字是一横一～ *Chữ thập là một nét ngang một nét sổ.*
【竖井】 [shùjǐng] Giếng đứng.
【竖立】 [shùlì] Dựng đứng / dựng lên.
【竖起】 [shùqǐ] Đứng thẳng / dựng đứng.
【竖琴】 [shùqín] *(nhạc)* Đàn hạc.

戍 [shù] **Thú.** Phòng giữ: ～边 *Phòng giữ (/bảo vệ) biên cương;* 卫～ *Bảo vệ/ cảnh vệ.*

墅 [shù] **Thự.** Biệt thự: 别～ *Biệt thự /vi la.*

恕 [shù] **Thứ.** ①Tha thứ: 宽～ *Tha thứ;* 饶～ *Tha thứ / tha cho / tha lỗi.* ②Xin lỗi: ～不招待 *Xin lỗi, không tiếp đãi được.*

shua

刷 [shuā] **Loát.** ①Bàn chải: 牙～ *Bàn chải đánh răng.* ②Chải / lau / rửa: ～鞋 *Chải giầy / đánh giầy;* ～锅 *Lau chảo / cọ nồi.* ③*Như* 唰 [shuà].
Xem 刷 [shuà].
【刷洗】 [shuāxǐ] Rửa / cọ.
【刷新】 [shuāxīn] Đổi mới: ～记录 *Đổi mới kỷ lục / phá kỷ lục.*
【刷牙】 [shuāyá] Đánh răng.
【刷油】 [shuāyóu] Sơn / quét sơn.
【刷子】 [shuāzi] Bàn chải.

唰 [shuā] **Loát.** *(thanh)* Rào rào: ～～地下起雨来 *Mưa rào rào.*

耍 [shuǎ] **Xọa.** ①*(đph)* Chơi / đùa / nghịch. ② Làm trò: ～猴子 *Bắt khỉ làm trò / xiếc khỉ.* ③ Múa: ～大刀 *Múa đao.* ④ Giở: ～手腕 *Giở mánh khóe.*

【耍笔杆】 [shuǎ bǐgǎn] Giở trò bút nghiên.

【耍花招】 [shuǎ huāzhāo] Giở mánh khóe / giở trò.

【耍滑】 [shuǎhuá] Đánh lừa / bịp / lừa phỉnh.

【耍赖】 [shuǎlài] Giở ngón / giở trò / bài bây / chối.

【耍流氓】 [shuǎliúmáng] Giở trò du côn/ giở trò lưu manh.

【耍弄】 [shuǎnòng] Lừa dối / đánh lừa / lừa đảo / lừa gạt.

【耍盘子】 [shuǎ pánzi] *(xiếc)* Quay đĩa.

【耍脾气】 [shuǎ píqi] Giận dỗi / nổi cáu / phát khùng.

【耍贫嘴】 [shuǎ pínzuǐ] *(đph)* Nói nhiều/ ba hoa / lắm mồm.

【耍钱】 [shuǎqián] *(đph)* Đánh bạc.

【耍坛子】 [shuǎ tánzi] *(xiếc)* Trò tung hứng vại, bình.

【耍威风】 [shuǎ wēifēng] Hống hách / ra oai.

【耍无赖】 [shuǎ wúlài] *Như* 耍赖 [shuǎlài].

【耍笑】 [shuǎxiào] ① Chuyện trò vui vẻ. ② Trêu / chọc / nói đùa.

【耍心眼儿】 [shuǎ xīnyǎnr] Hay dằn đo suy bì / tính toán hơn thiệt.

【耍嘴皮子】 [shuǎ zuǐpízi] ① Nói mà không làm. ② Lém / liến thoắng.

刷 [shuà] **Loát.** *Xem* 刷白.

Xem 刷 [shuā].

【刷白】 [shuàbái] *(đph)* Trắng toát / trắng xóa / trắng bệch: 月亮升起来了，把麦地照得～ *Trăng lên, rọi ánh sáng xuống cánh đồng lúa mì trắng xóa;* 一听这话，他的脸立刻变得～ *Nghe câu nói, mặt anh ấy trắng bệch ra.*

shuai

衰 [shuāi] **Suy.** Yếu/ sút/ suy / lụn/ giảm bớt: ～败 *Suy đồi / lụn bại;* ～老 *Già yếu / già nua;* 年老力～ *Tuổi già sức yếu;* 身体～弱 *Sức khỏe suy kém.*

Xem 衰 [cuī].

【衰败】 [shuāibài] Lụn bại / suy đồi / suy sút.

【衰变】 [shuāibiàn] *(lý)* Suy biến / hao hụt trong quá trình biến hóa.

【衰减】 [shuāijiǎn] *(điện)* Suy giảm / giảm yếu.

【衰竭】 [shuāijié] *(y)* Suy kiệt/ suy yếu kiệt sức.

【衰老】 [shuāilǎo] Tuổi già suy yếu / già yếu.

【衰落】 [shuāiluò] Sa sút / suy sụp: 资本主义制度的～ *Sự suy sụp của chế độ tư bản.*

【衰弱】 [shuāiruò] ① Suy nhược / yếu: 神经～ *Suy nhược thần kinh.* ② Từ mạnh đến yếu: 攻势～ *Thế tấn công đã yếu (/nhụt).*

【衰颓】 [shuāituí] Suy đồi / suy đồn.

【衰退】 [shuāituì] Suy giảm / suy sụt / suy yếu / lụn bại / suy thoái.

【衰亡】 [shuāiwáng] Suy vong/ suy tàn.

【衰微】 [shuāiwēi] *(văn)* Suy vi.

【衰朽】 [shuāixiǔ] *(văn)* Suy sút / suy đồn / suy tàn.

摔 (跌) [shuāi] **Suất.** ① Quẳng / vứt: 把帽子往床上～ *Vứt chiếc mũ lên giường.* ② Rơi xuống: 上树要当心，别～下来 *Trèo lên cây phải chú ý, không khéo bị rơi xuống.* ③ Đánh vỡ: 把碗～了 *Đánh vỡ chiếc bát rồi.* ④ Ngã: 他～倒了 *Anh ấy bị ngã.*

【摔打】 [shuāidǎ] ① Đập. ② Lăn lộn / chịu đựng thử thách.

【摔跟头】 [shuāi gēntou] ① Ngã / té nhào. ② Vấp vàp/ sai lầm.

【摔交】 [shuāijiāo] ① Ngã / té. ② Vật váp. ③ *(thể)* Đánh vật.

甩 [shuǎi] **Súy.** ① Vung: ～袖子 *Vung tay áo.* ② Ném: ～手榴弹 *Ném lựu đạn.* ③ Bỏ / rơi: 把朋友～了 *Bỏ rơi bạn.*

【甩车】 [shuǎichē] Bỏ rơ moóc ra.

【甩卖】 [shuǎimài] Bán phá giá / bán lỗ vốn / bán tống bán tháo / bán đổ bán tháo.

【甩手】 [shuǎishǒu] ① Vung tay. ② Bỏ mặc: 这事该你负责，你可不能～不管 *Việc này anh nên phụ trách, không thể bỏ mặc được.*

率 [shuài] **Suất.** ① Dẫn / chỉ huy: ～领 *Dẫn dắt / lãnh đạo;* ～兵 *Cầm quân / chỉ huy bộ đội.* ② Nông nổi / nhẹ dạ / tùy tiện: 不要轻～地处理问题 *Không nên tùy tiện giải quyết vấn đề.* ③ Thẳng thắn / ngay thẳng: ～直地批评 *Phê bình thẳng thắn.* ④ Đại khái: 大～如此 *Đại khái là như thế.* ⑤ *Như* 帅 [shuài] *nghĩa* ②.

Xem 率 [lǜ].

【率尔】 [shuài'ěr] *(văn)* Không thận trọng/ thiếu suy nghĩ.

【率领】 [shuàilǐng] Dẫn đầu/cầm đầu: ～代表团 *Dẫn đầu phái đoàn.*

【率先】 [shuàixiān] Dẫn đầu.

【率由旧章】 [shuài yóu jiù zhāng] Làm theo lề lối cũ.

【率真】 [shuàizhēn] Ngay thật / ngay thẳng thật thà.

【率直】 [shuàizhí] Ngay thẳng.

蟀 [shuài] **Suất.** *Xem* 蟋蟀 [xīshuài].

帅 (帥、率) [shuài] **Soái, súy.** ① Võ quan cấp cao: 统～ *Thống soái;* 元～ *Nguyên soái/ nguyên súy.* ② Đẹp: 这字写得真～ *Chữ này viết đẹp quá.* ③ [Shuài] (Họ) Soái/ Súy.

shuan

栓 [shuān] **Thuyên.** Bộ phận mở và khóa, như chốt, then, nút...: 枪～ *Quy lát súng/ chốt an toàn;*

của súng; 消火～ *Đầu vòi rồng chữa cháy.*

【栓剂】 [shuānjì] *(dược)* Thuốc đạn (nhét vào hậu môn, âm đạo).

【栓皮】 [shuānpí] *(lâm)* Li e / bần.

【栓皮栎】 [shuānpílì] *(thực)* Cây sồi.

【栓塞】 [shuānsè] *(y)* Sự tắc mạch: 静脉～ *Tắc tĩnh mạch.*

【栓子】 [shuānzi] *(y)* Vật tắc mạch.

拴 [shuān] **Thuyên.** Buộc: ～马 *Buộc ngựa;* 把船～住 *Buộc thuyền lại.*

闩 (橴) [shuān] ① Dõi cửa / then cửa: 门～ *Cái dõi cửa.* ② Cài / gài (cửa lại): 把门～上 *Cài cửa lại.*

涮 [shuàn] **Loát.** ① Gột / rửa qua loa: ～～手 *Rửa tay;* 把这衣服～一～ *Đem gột chiếc áo này đi.* ② (Món ăn) tái/ dúng: ～羊肉 *Thịt dê tái;* ～牛肉 *Thịt bò dúng;* ～锅子 *Ăn tái/ ăn dúng.*

shuang

霜 [shuāng] **Sương.** ① Sương / sương muối. ② Váng trắng / phần trắng: 盐～ *Váng trắng / sương muối;* ～发 *Tóc sương / tóc trắng / tóc bạc phơ.*

【霜冻】 [shuāngdòng] Sương muối / sương giá.

【霜害】 [shuānghài] Tai hại sương muối.

【霜花】 [shuānghuā] Hoa sương.

【霜降】 [shuāngjiàng] Tiết sương giáng / sương sa.

【霜霉病】 [shuāngméibìng] *(nông)* Bệnh mốc lông tơ.

【霜期】 [shuāngqī] Thời kỳ sương giá.

【霜叶】 [shuāngyè] Lá sương/ lá đỏ.

孀 [shuāng] **Sương.** Góa chồng: ～居 *Ở góa;* ～妇 *Đàn bà góa.*

双 (雙、㕒) [shuāng] **Song.** ①Một đôi: 一～鞋 *Một đôi giầy;* ～管齐下 *Tiến hành song song;* ～方同意 *Hai bên đã thỏa thuận với nhau.* ②Số chẵn: ～数 *Con số chẵn.* ③Gấp đôi / gấp bội: ～份儿 *Hai phần.*

【双胞胎】 [shuāngbāotāi] Sinh đôi.

【双边条约】 [shuāngbiān tiáoyuē] Hiệp ước tay đôi.

【双层】 [shuāngcéng] Hai tầng.

【双重】 [shuāngchóng] Kép / hai mặt / hai tính chất: ～意义 *Có ý nghĩa hai mặt;* ～领导 *(Chịu sự) lãnh đạo hai đầu;* ～身份 *Hai tư cách;* ～压迫 *Một cổ hai tròng.*

【双唇音】 [shuāngchúnyīn] *(ngôn)* Âm hai môi.

【双打】 [shuāngdǎ] *(thể)* Đánh đôi.

【双方】 [shuāngfāng] Hai bên / hai phía.

【双峰驼】 [shuāngfēngtuó] *(động)* Lạc đà hai bướu.

【双幅】 [shuāngfú] Khổ đôi (vải).

【双杠】 [shuāngàng] *(thể)* Xà kép.

【双宫丝】 [shuānggōngsī] *(dệt)* Tơ kép.

【双关】 [shuāngguān] Nghĩa đôi: ～语 *Chơi chữ (cùng âm khác nghĩa).*

【双管】 [shuāngguǎn] Hai nòng: ～枪 *Súng hai nòng.*

【双管齐下】 [shuāngguǎn qí xià] Song song tiến hành.

【双轨】 [shuāngguǐ] Đường sắt đôi.

【双号】 [shuānghào] Số chẵn.

【双簧】 [shuānghuáng] Hai bè: 唱～ *Hát đôi.*

【双簧管】 [shuānghuángguǎn] *(nhạc)* Kèn ôboa.

【双季稻】 [shuāngjìdào] Lúa hai vụ.

【双交】 [shuāngjiāo] *(nông)* Lai giống.

【双料】 [shuāngliào] Hai lần/ hai lớp: ～脸盆 *Chậu rửa mặt hai lớp men.*

【双轮】 [shuānglún] Hai bánh.

【双轮双铧犁】 [shuānglún-shuānghuálí] Cày hai bánh hai lưỡi.

【双面】 [shuāngmiàn] Hai mặt / hai lưỡi.

【双目显微镜】 [shuāngmù xiǎnwēijìng] Kính hiển vi (hai mắt).

【双亲】 [shuāngqīn] Cha mẹ / bố mẹ.

【双球菌】 [shuāngqiújūn] Vi khuẩn song cầu.

【双曲面】 [shuāngqūmiàn] *(toán)* Hypecboloit: 单叶～ *Hypecboloit đơn (/một mảnh);* 双叶～ *Hypecboloit kép (/hai mảnh).*

【双曲线】 [shuāngqūxiàn] *(toán)* Hypecbon.

【双全】 [shuāngquán] Song toàn / vẹn toàn: 文武～ *Văn võ song toàn;* 智勇～ *Trí dũng vẹn toàn.*

【双人床】 [shuāngrénchuáng] Giường to / giường hai người nằm.

【双人舞】 [shuāngrénwǔ] Múa đôi.

【双日】 [shuāngrì] Ngày chẵn.

【双身子】 [shuāngshēnzi] *(khn)* Đàn bà có mang (/chửa).

【双生】 [shuāngshēng] Sinh đôi: ～姐妹 *Chị em sinh đôi.*

【双声】 [shuāngshēng] *(ngôn)* Lặp lại âm đầu.

【双手】 [shuāngshǒu] Hai tay.

【双数】 [shuāngshù] Số chẵn.

【双双】 [shuāngshuāng] Sánh đôi / song hành.

【双体船】 [shuāngtǐchuán] Tàu (/thuyền) hai thân.

【双筒望远镜】 [shuāngtǒng wàngyuǎnjìng] Ống nhòm hai kính mắt.

【双喜】 [shuāngxǐ] Song hỷ.

【双下巴】 [shuāngxiàba] Cằm đôi.

【双响】 [shuāngxiǎng] Pháo nổ hai lần.

【双向开关】 [shuāngxiàng kāiguān] Cái ngắt hai chiều.

【双星】 [shuāngxīng] *(thiên)* ①Sao đôi. ② Chỉ hai vì sao Ngưu lang và Chức nữ.

【双眼皮】 [shuāngyǎnpí] Mí mắt đôi / mắt hai mí.

【双氧水】 [shuāngyǎngshuǐ] *(dược)* Iđrogien peroxit.

【双翼机】 [shuāngyìjī] Máy bay hai cánh (/cánh kép.)

【双音节词】 [shuāngyīnjiécí] *(ngôn)* Từ hai âm tiết.

【双鱼座】 [shuāngyúzuò] *(thiên)* Chòm sao Song ngư *(Pisces).*

【双元音】 [shuāngyuányīn] *(ngôn)* Nguyên âm đôi.

【双月刊】 [shuāngyuèkān] Tạp chí hai tháng ra một số.

【双职工】 [shuāngzhígōng] Cả hai vợ chồng đều đi

làm việc (/đều là công nhân viên).

【双周刊】 [shuāngzhōukān] Tạp chí hai tuần ra một số.

【双绉】 [shuāngzhòu] *(dệt)* Nhiễu (kép) Trung Quốc.

【双子叶植物】 [shuāngziyè zhíwù] *(thực)* Cây hai lá mầm.

【双子座】 [shuāngzizuò] *(thiên)* Chòm sao Sắp đôi *(Gemini)*.

【双座】 [shuāngzuò] Hai chỗ ngồi: ～飞机 *Máy bay hai chỗ ngồi.*

爽 [shuǎng] **Sảng.** ①Trong / sáng: ～目 *Mắt sáng.* ②Dễ chịu/ nhẹ nhàng: 身体不～ *Người hơi khó chịu;* 凉～ *Mát mẻ;* 精神～ *Lòng lâng lâng.* ③Rõ ràng/ dứt khoát: 直～ *Ngay thẳng/ dứt khoát;* 这人很～快 *Người ấy ngay thẳng lắm.* ④Sai trái/ trái ngược: 毫厘不～ *Không sai một li một tí nào.*

【爽口】 [shuǎngkǒu] Ngon miệng / ngon lành.

【爽快】 [shuǎngkuai] Sảng khoái / tinh thần tỉnh táo vui vẻ.

【爽朗】 [shuǎnglǎng] ①Trong sáng: 天空异常～ *Bầu trời trong sáng lắm.* ②Ngay thẳng: 这个人很～ *Người ấy thật ngay thẳng.*

【爽利】 [shuǎnglì] Nhanh gọn: 办事～ *Làm việc nhanh gọn.*

【爽气】 [shuǎngqì] *(đph) Xem* 爽快.

【爽然若失】 [shuǎngrán ruòshī] *(văn)* Dáng thất ý/ như mất mát điều gì / bâng khuâng.

【爽身粉】 [shuǎngshēnfěn] Phấn rôm.

【爽性】 [shuǎngxìng] Dứt khoát/ phăng / quách/ béng: 既然晚了,～不去吧 *Đã khuya rồi, dứt khoát không đi nữa.*

【爽约】 [shuǎngyuē] Sai hẹn.

【爽直】 [shuǎngzhí] Thẳng thắn / ngay thẳng.

shui

谁 [shuí] **Thùy.** ①Ai: ～来了? *Ai đến đây?* ②Chỉ mọi người: ～都可以做 *Bất cứ ai (/ người nào) cũng có thể làm được.* *Cg.* 谁 [shéi].

水 [shuǐ] **Thủy.** ①Nước: 雨～ *Nước mưa;* 药～ *Thuốc nước.* ②Sông / hồ / biển: 汉～ *Sông Hán Thủy;* 湘～ *Sông Tương;* ～陆交通 *Giao thông đường bộ và đường thủy.* ③Trình độ: 文化～平 *Trình độ văn hóa.* ④[Shuí] Tên một dân tộc ít người của Trung Quốc ở tỉnh Quý Châu: ～族 *Dân tộc Thủy.* ⑤(Họ) Thủy.

【水坝】 [shuǐbà] Đập nước.

【水半球】 [shuǐbànqiú] Bán cầu thủy.

【水泵】 [shuǐbèng] Máy bơm nước.

【水笔】 [shuǐbǐ] ①Bút lông. ②Bút máy.

【水表】 [shuǐbiǎo] Áp kế / đồng hồ đo nước.

【水兵】 [shuǐbīng] Chiến sĩ hải quân / lính thủy / thủy binh.

【水玻璃】 [shuǐbōli] Thủy tinh nước/ dung dịch Natri silicat.

【水彩】 [shuǐcǎi] Thuốc nước / nước màu: ～画 *Tranh thuốc nước.*

【水仓】 [shuǐcāng] Hầm chứa nước.

【水草】 [shuǐcǎo] ①Đồng cỏ. ②Rong / bèo.

【水蚕】 [shuǐchài] *(động)* Nhộng.

【水产】 [shuǐchǎn] Thủy sản.

【水车】 [shuǐchē] ①Xe đạp nước / guồng nước. ②Xe chở nước.

【水成岩】 [shuǐchéngyán] *(địa)* Đá do nước tạo thành.

【水程】 [shuǐchéng] Đi (du lịch) bằng đường biển (/sông).

【水池】 [shuǐchí] Bể nước.

【水池子】 [shuǐchízi] ①*Xem* 水池. ②Chậu rửa bát.

【水尺】 [shuǐchǐ] *(thủy)* Máy đo (chiều cao của thủy triều, lượng nước mưa...).

【水处理】 [shuǐchǔlǐ] *(hóa)* Xử lý nước.

【水道】 [shuǐdào] ①Mương ngòi / máng nước. ②Đường thủy.

【水稻】 [shuǐdào] Lúa (nước).

【水到渠成】 [shuǐ dào qú chéng] Trăng đến rằm trăng tròn.

【水滴石穿】 [shuǐ dī shí chuān] Nước chảy đá mòn.

【水底电缆】 [shuǐdǐ diànlǎn] Dây cáp dưới đáy biển/ cáp ngầm dưới biển. *Cg.* 海底电缆 [hǎidǐ diànlǎn].

【水电站】 [shuǐdiànzhàn] Trạm thủy điện / nhà máy thủy điện.

【水貂】 [shuǐdiāo] *(động)* Chồn vizon.

【水痘】 [shuǐdòu] *(y)* Bệnh thủy đậu/ đậu tót.

【水碓】 [shuǐduì] Cối giã bằng sức nước.

【水飞蓟】 [shuǐfēijì] *(thực)* Cây kẻ (thuộc họ cúc).

【水粉】 [shuǐfěn] ①Bột màu. ②*(đph)* Phở nước.

【水粉画】 [shuǐfěnhuà] Tranh bột màu.

【水分】 [shuǐfèn] ①Nước / hàm lượng nước: 吸收～ *Hút nước.* ②Thổi phồng / phóng đại: 这个数字有～ *Đây là con số phóng đại.*

【水浮莲】 [shuǐfúlián] *(thực)* Bèo.

【水工建筑物】 [shuǐgōng jiànzhùwù] Vật kiến trúc thủy động/ công trình xây dựng thủy nông.

【水沟】 [shuǐgōu] Rãnh nước.

【水垢】 [shuǐgòu] Cáu nước: 除去锅里的～ *Cạo cáu nước trong nồi đi.*

【水臌】 [shuǐgǔ] *(y)* Cổ trướng.

【水管】 [shuǐguǎn] Ống nước.

【水果】 [shuǐguǒ] Hoa quả.

【水合】 [shuǐhé] *(hóa)* Sự hyđrat hóa.

【水红】 [shuǐhóng] Màu đỏ tươi.

【水壶】 [shuǐhú] Ấm nước.

【水葫芦】 [shuǐhúlu] *(thực)* Cây lan dạ hương.

【水花】 [shuǐhuā] Bụi nước.

【水患】 [shuǐhuàn] Thủy tai / thủy hoạn / ngập lụt.

【水火】 [shuǐhuǒ] ①Nước và lửa. ②Tai nạn.

【水火无情】 [shuǐ-huǒ wúqíng] Tai nạn nước và lửa chẳng chừa ai / thủy hỏa vô tình.

【水碱】 [shuǐjiǎn] Cáu vôi / cáu bẩn.

【水浇地】 [shuǐjiāodì] *(nông)* Ruộng tưới nước.

【水饺】 [shuǐjiǎo] Bánh cheo/ bánh xếp.

【水解】 [shuǐjiě] *(hóa)* Sự thủy phân.
【水晶】 [shuǐjīng] Thủy tinh / pha lê.
【水井】 [shuǐjǐng] Giếng / giếng nước.
【水酒】 [shuǐjiǔ] Rượu nhạt / rượu.
【水坑】 [shuǐkēng] Hồ nước / hầm nước.
【水库】 [shuǐkù] Bể chứa nước / hồ chứa nước.
【水牢】 [shuǐláo] Thủy lao.
【水老鸦】 [shuǐlǎoyā] *(động)* Chim cốc.
【水涝】 [shuǐlào] Úng thủy.
【水雷】 [shuǐléi] *(quân)* Thủy lôi.
【水冷】 [shuǐlěng] Thủy lạnh / làm nguội bằng nước.
【水力】 [shuǐlì] Sức nước: ～发电站 *Trạm thủy điện.*
【水利】 [shuǐlì] Thủy lợi: ～工程 *Công trình thủy lợi.*
【水疗】 [shuǐliáo] *(y)* Thủy liệu.
【水灵】 [shuǐling] *(đph)* ① Tươi ngon. ②(Vẻ) đẹp/ long lanh: 两只～的眼睛 *Cặp mắt long lanh.*
【水流】 [shuǐliú] Sông ngòi / dòng nước.
【水流星】 [shuǐliúxīng] *(xiếc)* Quay bát nước.
【水龙】 [shuǐlóng] Vòi rồng.
【水龙骨】 [shuǐlónggǔ] *(thực)* Cây dương xỉ.
【水龙卷】 [shuǐlóngjuǎn] *(kht)* Vòi rồng/ cây nước.
【水龙头】 [shuǐlóngtóu] Vòi nước.
【水陆】 [shuǐ-lù] ① Thủy bộ / lưỡng cư/ vừa ở cạn vừa ở nước: ～并进 *Đường thủy đường bộ cùng tiến.* ② Chỉ sơn hào hải vị: ～俱陈 *Sơn hào hải vị đều đủ cả.*
【水路】 [shuǐlù] Đường thủy/ đường sông/ đường biển.
【水铝矿】 [shuǐlǚkuàng] *(khoáng)* Gipxit.
【水绿】 [shuǐlǜ] Màu xanh nhạt.
【水轮泵】 [shuǐlúnbèng] Bơm tuabin nước.
【水轮发电机】 [shuǐlún fādiànjī] Máy phát điện tuabin nước.
【水轮机】 [shuǐlúnjī] Máy tuabin nước.
【水落管】 [shuǐluòguǎn] *(ktrúc)* Ống trút nước.
【水落石出】 [shuǐluò-shíchū] Nước rạc lòi mặt cỏ / cháy nhà ra mặt chuột / lộ chân tướng.
【水煤气】 [shuǐméiqì] *(hóa)* Gas nước/ khí chứa nước.
【水门】 [shuǐmén] Van nước / vòi nước.
【水门汀】 [shuǐméntīng] *(đph)* Xi măng.
【水锰矿】 [shuǐměngkuàng] *(khoáng)* Manganit.
【水密】 [shuǐmì] Kín nước.
【水蜜桃】 [shuǐmìtáo] *(thực)* Đào mật.
【水绵】 [shuǐmián] Thủy miên.
【水磨】 [shuǐmó] ① Mài (với nước). ② Xay bột gạo, nếp ngâm nước.
【水磨功夫】 [shuǐmó gōngfu] Dày công/ rất công phu.
【水磨石】 [shuǐmóshí] Đá hoa mài/ granitô.
【水墨画】 [shuǐmòhuà] Tranh vẽ bằng mực nho không tô màu / tranh thủy mặc.
【水磨】 [shuǐmò] Cối xay (bằng sức nước).
【水母】 [shuǐmǔ] Con sứa.
【水泥】 [shuǐní] Xi măng.
【水碾】 [shuǐniǎn] Cối xay (bằng sức nước).
【水鸟】 [shuǐniǎo] Loài chim nước (như hải âu, uyên ương . . .).
【水牛】 [shuǐniú] Con trâu.
【水泡】 [shuǐpào] Bong bóng (nước).
【水疱】 [shuǐpào] Vết bỏng giộp / chỗ giộp da / chỗ phồng da.
【水瓢】 [shuǐpiáo] Gáo nước / gáo.
【水平】 [shuǐpíng] Mực / trình độ / mức độ: ～面 *Mặt phẳng nằm ngang;* ～线 *Đường thăng bằng.*
【水泼不进,针插不进】 [shuǐ pō bù jìn, zhēn chā bù jìn] Nước té không vào, kim đâm không thủng. *(Ngb)* Bưng bít.
【水汽】 [shuǐqì] Hơi nước / bốc hơi.
【水枪】 [shuǐqiāng] Súng nước.
【水禽】 [shuǐqín] *(động)* Chim ở nước / thủy cầm.
【水情】 [shuǐqíng] Mực nước / lưu lượng / tình hình cơn nước (lũ lụt).
【水球】 [shuǐqiú] *(thể)* Bóng nước.
【水渠】 [shuǐqú] Mương / mương phai.
【水圈】 [shuǐquān] *(địa)* Quyển nước.
【水溶液】 [shuǐróngyè] *(hóa)* Dung dịch nước.
【水乳交融】 [shuǐ-rǔ jiāoróng] Tình cá nước/ gắn bó keo sơn / nhuần nhuyễn.
【水杉】 [shuǐshān] *(thực)* Thủy sam.
【水上飞机】 [shuǐshàng fēijī] Máy bay đỗ trên mặt nước / thủy phi cơ: 浮筒式～ *Thủy phi cơ dùng phao;* 船式～ *Thủy phi cơ kiểu thuyền.*
【水上飞行】 [shuǐshàng fēixíng] (Máy bay) bay trên nước.
【水上居民】 [shuǐshàng jūmín] Dân ở trên thuyền.
【水上运动】 [shuǐshàng yùndòng] Thể dục thể thao trên nước.
【水蛇】 [shuǐshé] *(động)* Rắn nước.
【水深火热】 [shuǐshēn-huǒrè] Nước sôi lửa bỏng: 旧社会劳动人民生活在～之中 *Nhân dân lao động ở xã hội cũ sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng.*
【水生动物】 [shuǐshēng dòngwù] Động vật sống ở nước.
【水生植物】 [shuǐshēng zhíwù] Thực vật sống ở nước.
【水声学】 [shuǐshēngxué] *(lý)* Thủy thanh học.
【水虱】 [shuǐshī] Rận / chấy.
【水手】 [shuǐshǒu] Thủy thủ.
【水刷石】 [shuǐshuāshí] Đá rửa.
【水松】 [shuǐsōng] *(thực)* Cây thủy bách.
【水塔】 [shuǐtǎ] Tháp nước / két nước.
【水獭】 [shuǐtǎ] *(động)* Rái cá / rái chó.
【水潭】 [shuǐtán] Vũng nước / ao / đầm.
【水塘】 [shuǐtáng] Ao.
【水田】 [shuǐtián] Ruộng nước.
【水桶】 [shuǐtǒng] Thùn nước.
【水头】 [shuǐtóu] Ngọn sóng.
【水土】 [shuǐtǔ] ① Đất và nước: ～流失 *(Nạn) xói mòn.* ② Giao nước: ～不服 *Thủy thổ bất phục (/ngã nước).*
【水汪汪】 [shuǐwāngwāng] Long lanh / lóng lánh / loang loáng / nước óng ánh.
【水网】 [shuǐwǎng] Hệ thống sông ngòi.
【水位】 [shuǐwèi] Mực nước.
【水文】 [shuǐwén] Thủy văn: ～站 *Trạm thủy văn.*
【水螅】 [shuǐxī] *(động)* Con thủy tức.

【水系】 [shuǐxì] Thủy hệ.
【水仙】 [shuǐxiān] *(thực)* Hoa thủy tiên.
【水险】 [shuǐxiǎn] Bảo hiểm đường thủy.
【水线】 [shuǐxiàn] Mớn nước / ngấn nước (ở tàu...).
【水乡】 [shuǐxiāng] Vùng có nhiều sông ngòi hồ ao.
【水箱】 [shuǐxiāng] Két nước.
【水泻】 [shuǐxiè] *(y)* Ỉa chảy / tháo dạ / tháo lỏng / đi rửa.
【水泄不通】 [shuǐ xiè bù tōng] Kín như bưng / chen chân không lọt / con kiến không lọt.
【水榭】 [shuǐxiè] Thủy tạ.
【水星】 [shuǐxīng] *(thiên)* Thủy tinh / sao Thủy.
【水性】 [shuǐxìng] Thủy tính / bơi: 不识～ *Không biết bơi.*
【水锈】 [shuǐxiù] ① Cáu nước / bựa nước. ② Ngấn nước.
【水压】 [shuǐyā] Thủy động: ～机 *Máy ép thủy động.*
【水烟】 [shuǐyān] Thuốc lào.
【水杨】 [shuǐyáng] *(thực)* Cây thủy dương / cây bồ liễu.
【水杨酸】 [shuǐyángsuān] *(hóa)* Axit salixylic.
【水翼船】 [shuǐyìchuán] Tàu cánh nước / tàu cánh ngầm.
【水银】 [shuǐyín] *(hóa)* Thủy ngân.
【水印】 [shuǐyìn] ① Tranh in bản gỗ. ② Ngấn nước. ③ *(đph)* Con dấu của cửa hàng.
【水有源，树有根】 [shuǐ yǒu yuán, shù yǒu gēn] Cây có cội nước có nguồn.
【水域】 [shuǐyù] Thủy vực / vùng nước.
【水源】 [shuǐyuán] Nguồn nước.
【水运】 [shuǐyùn] Thủy vận / vận tải đường thủy.
【水灾】 [shuǐzāi] Thủy tai / lụt / nạn lụt / lụt ngập / lụt lội.
【水葬】 [shuǐzàng] Thủy táng.
【水蚤】 [shuǐzǎo] Con bọ chét.
【水藻】 [shuǐzǎo] Rong / rêu / rong bể / tảo.
【水闸】 [shuǐzhá] Cống nước.
【水涨船高】 [shuǐ zhǎng chuán gāo] Nước lên thì thuyền cũng lên.
【水针疗法】 [shuǐzhēn liáofǎ] *(y)* Cách chữa bệnh thủy châm.
【水蒸汽】 [shuǐzhēngqì] Hơi nước.
【水至清则无鱼】 [shuǐ zì qīng zé wú yú] Nước trong quá thì cá cũng không còn.
【水质】 [shuǐzhì] Thủy chất / chất nước.
【水蛭】 [shuǐzhì] Con đỉa.
【水中捞月】 [shuǐzhōng lāo yuè] Vớt trăng đáy nước / đáy bể mò trăng. *Cg.* 海底捞月 [hǎidǐ lāo yuè].
【水肿】 [shuǐzhǒng] *(y)* Thủy thũng / thũng / nang thũng / bệnh phù.
【水珠子】 [shuǐzhūzi] *(khn)* Giọt nước.
【水柱】 [shuǐzhù] Trụ nước / cột nước.
【水准】 [shuǐ zhǔn] ① Mức/trình độ. ② Tiêu chuẩn: ～仪 *Máy đo thăng bằng.*
【水溃险】 [shuǐzìxiǎn] *(kinh)* Bảo hiểm nước ngầm.
【水族】 [Shuǐzú] Dân tộc Thủy (ở tỉnh Quý Châu, Trung Quốc).
【水族】 [shuǐzú] Động vật sống dưới nước.

说 [shuì] **Thuyết, thuế.** Dùng lời nói khuyên người ta theo mình: 游～ *Du thuyết.*
Xem 说 [shuō].
【说客】 [shuìkè] Thuyết khách.

税 [shuì] **Thuế.** ① Thuế: 农业～ *Thuế nông nghiệp;* 营业～ *Thuế doanh nghiệp;* 纳～ *Nộp thuế.* ② [Shuì] (Họ) Thuế.
【税额】 [shuì'é] Mức thuế.
【税款】 [shuìkuǎn] Tiền thuế.
【税率】 [shuìlǜ] Tỷ lệ thuế / thuế suất.
【税目】 [shuìmù] Mục thuế.
【税收】 [shuìshōu] Thu thuế / thuế thu: ～政策 *Chính sách thuế thu.*
【税务局】 [shuìwùjú] Ty thuế vụ.
【税务员】 [shuìwùyuán] Nhân viên thu thuế / cán bộ thu thuế.
【税则】 [shuìzé] Điều lệ thuế.
【税制】 [shuìzhì] Chế độ thuế: 累进～ *Thuế lũy tiến.*
【税种】 [shuìzhǒng] Loại thuế.

睡 [shuì] **Thụy.** Ngủ: 午～ *Ngủ trưa;* 他～着了 *Anh ấy ngủ rồi.*
【睡觉】 [shuìjiào] ① Ngủ: 去～ *Đi ngủ.* ② Ăn nằm / ngủ (nhau).
【睡莲】 [shuìlián] *(thực)* ① Cây súng. ② Hoa súng.
【睡帽】 [shuìmào] Mũ ngủ.
【睡梦】 [shuìmèng] Mơ / giấc mơ / giấc mộng / cơn mộng.
【睡眠】 [shuìmián] Ngủ: ～不足 *Thiếu ngủ.*
【睡醒】 [shuìxǐng] Tỉnh dậy / ngủ dậy.
【睡衣】 [shuìyī] Áo ngủ / pigiama.
【睡意】 [shuìyì] Buồn ngủ / ngái ngủ.

shun

吮 [shǔn] **Doãn.** Bú / mút: ～乳 *Bú sữa.*
【吮吸】 [shǔnxī] Bú / mút / hút.

舜 [Shùn] **Thuấn.** Vua Thuấn (trong truyền thuyết thời xưa ở Trung Quốc).

瞬 [shùn] **Thuấn.** Trong chớp mắt / nháy mắt: 目不暇～ *Nhìn không nháy mắt / đổ dồn mắt vào;* 一～间 *Chỉ trong nháy mắt.*
【瞬时】 [shùnshí] Trong nháy mắt.
【瞬息】 [shùnxī] Trong chớp nhoáng / trong nháy mắt: ～万变 *Biến đổi nhanh chóng.*

顺 [shùn] **Thuận.** ① Xuôi: ～水 *Xuôi dòng;* ～风 *Xuôi gió;* ～耳 *Êm tai;* ～心 *Vừa lòng / hài lòng.* ② Men theo / dọc theo: ～河边走 *Men theo bờ sông.* ③ Tiện thể / nhân tiện / luôn: ～手关门 *Tiện*

tay đóng cửa; ～口说出来 *Luôn mồm nói ra.* ④ Sửa sang lại: ～一～头发 *Sửa lại tóc;* 文章太乱,得～一～ *Bài viết rườm quá, cần phải sửa lại.* ⑤ Phục tùng / thuận theo: ～从 *Nghe theo / ngoan ngoãn theo.* ⑥ Trôi chảy / thuận lợi: 事情办得很～ *Công việc tiến hành rất thuận lợi.*

【顺坝】 [shùnbà] Đê (/đập) dọc.

【顺便】 [shùnbiàn] Nhân tiện / tiện thể: ～说一句 *Nhân tiện nói một câu.*

【顺差】 [shùnchā] Nhập siêu / bội thu.

【顺产】 [shùnchǎn] *(y)* Đẻ tự nhiên / đẻ thuận.

【顺畅】 [shùnchàng] Trôi chảy / trót lọt.

【顺磁】 [shùncí] *(lý)* Thuận từ.

【顺次】 [shùncì] Theo thứ tự / tuần tự: ～回答问题 *Trả lời theo thứ tự.*

【顺从】 [shùncóng] Nghe theo / vâng theo /ngoan ngoãn theo / thuận theo.

【顺带】 [shùndài] *Như* 顺便.

【顺当】 [shùngdang] Trôi chảy / thuận lợi.

【顺导】 [shùndǎo] Hướng dẫn (theo xu hướng phát triển tốt).

【顺道儿】 [shùndàor] Thuận đường.

【顺丁橡胶】 [shùndīng xiàngjiāo] *(hóa)* Cao su buta-đien / cao su đivinyl.

【顺耳】 [shùn'ěr] Thuận tai / dễ nghe: 不要只爱听～的话 *Chớ nên chỉ thích nghe những lời thuận tai.*

【顺风】 [shùnfēng] Thuận gió/ xuôi gió.

【顺风耳】 [shùnfēng'ěr] ① Người thạo tin. ② Loa nói.

【顺风转舵】 [shùn fēng zhuǎn duò] Gió chiều nào che chiều ấy.

【顺竿儿爬】 [shùn gānr pá] Lựa gió phất cờ.

【顺口】 [shùnkǒu] ① Nói nhân thể. ② Luôn mồm. ③ *(đph)* Hợp khẩu vị.

【顺口溜】 [shùnkǒuliū] Vè/ kể vè.

【顺理成章】 [shùn lǐ chéng zhāng] Hợp lôgic / hợp lẽ.

【顺利】 [shùnlì] Thuận lợi: 会议进行得很～ *Cuộc họp rất thuận lợi;* 在～的情况下,要看到还有困难 *Trong lúc thuận lợi, phải nhìn thấy khó khăn.*

【顺路】 [shùnlù] ① Tiện đường. ② Con đường thuận tiện.

【顺势】 [shùnshì] Theo xu thế / nhân thế đó.

【顺手】 [shùnshǒu] Tiện tay / nhân tiện.

【顺手牵羊】 [shùn shǒu qiān yáng] Tiện tay lấy trộm (/ăn cắp).

【顺水】 [shùnshuǐ] Xuôi dòng / thuận nước.

【顺水人情】 [shùnshuǐ rénqíng] Tiện thể làm việc tốt cho người khác / giúp người mà không mất công sức.

【顺水推舟】 [shùnshuǐ tuī zhōu] Thừa gió bẻ măng.

【顺遂】 [shùnsuì] Công việc thuận lợi hài lòng.

【顺我者昌,逆我者亡】 [shùn wǒ zhě chāng, nì wǒ zhě wáng] Theo thì sống, chống thì chết.

【顺心】 [shùnxīn] Hài lòng / vừa lòng: 诸事～ *Mọi việc đều vừa lòng vừa ý.*

【顺行】 [shùnxíng] *(thiên)* Thuận hành.

【顺序】 [shùnxù] ① Thứ tự. ② Theo thứ tự: 按字母的～排列 *Xếp theo thứ tự chữ cái.*

【顺延】 [shùnyán] Hoãn theo thứ tự / hoãn tiếp.

【顺眼】 [shùnyǎn] Sướng mắt / vui mắt: 不～ *Chướng mắt / gai mắt.*

【顺应】 [shùnyìng] Thuận theo/ thích ứng với.

【顺嘴】 [shùnzuǐ] *Xem* 顺口.

shuo

说 [shuō] **Thuyết, thuế.** ① Nói: ～真话 *Nói thật.* ② Giới thiệu / (làm) mối: ～媒 *Làm mối.* ③ Ngôn luận / chủ trương: 学～ *Học thuyết.* ④ Mắng: 他挨～了 *Anh ấy bị mắng.*

Xem 说 [shuì].

【说白】 [shuōbái] Nói lối (trong tuồng kịch).

【说不得】 [shuōbude] ① Không nói được. ② Không sao nói hết. ③ *(đph)* Không biết nói thế nào.

【说不定】 [shuōbudìng] Không nhất định/ không chắc: ～她已经走了 *Không chắc chị ấy đã đi rồi.*

【说不过去】 [shuō bu guòqù] Không đúng / vô lý / không xuôi.

【说不来】 [shuōbulái] ① Không hợp nhau: 我跟他～ *Tôi với hắn không hợp nhau.* ② *(đph)* Không biết nói.

【说不上】 [shuōbushàng] ① Nói không rõ / không thể nói rõ / không biết. ② Không cần nói tới / không liên quan tới: 这些材料～有什么史料价值 *Những tài liệu này, chẳng có chút giá trị gì về tư liệu lịch sử.*

【说穿】 [shuōchuān] Vạch trần / vạch rõ / nói toạc ra: ～了,莫非是想推卸责任 *Nói toạc ra, chẳng qua là muốn đùn trách nhiệm.*

【说大话】 [shuō dàhuà] Nói khoác.

【说道】 [shuōdào] Nói rằng/ bảo rằng/ rằng.

【说到做到】 [shuōdào zuòdào] Nói đâu làm đấy / nói được thì làm được.

【说…道…】 [shuō . . . dào . . .] Thường dùng với tính từ và số từ: 说长道短 *Nói này nói nọ;* 说东道西 *Kể dây cà ra dây muống;* 说三道四 *Lời ra tiếng vào.*

【说得过去】 [shuōde guòqù] Đạt yêu cầu / tàm tạm/ tạm được: 这样做还～ *Làm như thế còn tạm được.*

【说得来】 [shuōdelái] Hợp với nhau / ăn ý với nhau / dễ ăn nói.

【说定】 [shuōdìng] Đã quyết định / dứt khoát.

【说法】 [shuōfa] ① Cách nói: 换一个～ *Nói một cách khác.* ② Ý kiến: 那是一种错误的～ *Đó là một ý kiến sai lầm.*

【说服】 [shuōfú] Thuyết phục: 要耐心～ *Phải kiên nhẫn thuyết phục.*

【说合】 [shuōhe] ① Giới thiệu cho thành sự. ② *Như* 说和.

【说和】 [shuōhe] Dàn hòa / dàn xếp / làm lành / giảng hòa.

【说话】 [shuōhuà] ① Nói. ② Chuyện phiếm / chuyện gẫu / nói chuyện / lời nói. ③ Một lúc / một lát / một thời gian ngắn: ～就得 *Một lát xong ngay.*

【说谎】 [shuōhuǎng] Nói láo / nói dối / nói điêu / nói không đúng sự thực.
【说教】 [shuōjiào] Thuyết giáo / giảng giải về lý lẽ tôn giáo.
【说客】 [shuōkè] Người có tài nói / thuyết khách.
【说来话长】 [shuōlái huà cháng] Kể ra thì dài dòng văn tự.
【说理】 [shuōlǐ] Thuyết lý/ nói lý/ nói lẽ/ nói rõ lý lẽ/ lý sự: ～斗争 *Đấu lý.*
【说漏嘴】 [shuōlòuzuǐ] Nói buột miệng / nói hớ.
【说媒】 [shuōméi] Làm mối.
【说明】 [shuōmíng] ①Nói rõ/ giải thích rõ ràng: ～原因 *Kể rõ nguyên nhân;* ～问题 *Nói rõ vấn đề.* ②Thuyết minh / những lời giải thích: 图片下边附有～ *Dưới ảnh có kèm theo thuyết minh.*
【说破】 [shuōpò] Nói trắng ra / nói toạc ra / vạch rõ. *Như* 说穿.
【说亲】 [shuōqīn] Làm mối.
【说情】 [shuōqíng] Nói giúp / cầu xin giúp đỡ.
【说书】 [shuōshū] Kể sách / kể chuyện.
【说死】 [shuōsǐ] Nói dứt khoát: 咱们～了，六点钟见面 *Ta nói dứt khoát nhé, 6 giờ gặp mặt.*
【说头儿】 [shuōtour] ①Nói: 问题已解决，没有什么～了 *Vấn đề đã giải quyết, không có gì nói nữa.* ②Lý do: 你批评他，他总有～ *Anh phê bình nó, bao giờ nó cũng có lý do.*
【说妥】 [shuōtuǒ] Thỏa thuận / nói dứt khoát với nhau.
【说闲话】 [shuōxiánhuà] ①Nói xấu / gièm pha. ②Nói chuyện vui vẻ với nhau.
【说项】 [shuōxiàng] Nói ngọt / nói lót / nói giúp.
【说笑】 [shuōxiào] Nói đùa / nói chơi.
【说一不二】 [shuō yī bù èr] Nói một là một, hai là hai / nói sao là vậy.
【说嘴】 [shuōzuǐ] ①Khoe khoang khoác lác. ②*(đph)* Cãi nhau / tranh cãi.

数 （**數**） [shuò] **Sác.** Nhiều lần: *Xem* 数见不鲜.

Xem 数 [shǔ], [shù].

【数见不鲜】 [shuò jiàn bù xiān] Thường gặp chẳng lạ gì (/ không có gì lạ).
【数脉】 [shuòmài] *(y)* Mạch đập nhanh.

朔 [shuò] **Sóc.** ①Ngày mồng một âm lịch. ②Trăng non. ③Phía bắc: ～风 *Gió bắc;* ～方 *Miền bắc.*

【朔日】 [shuòrì] Mồng một âm lịch.
【朔望】 [shuò-wàng] Ngày mồng một và ngày rằm âm lịch/ sóc vọng.
【朔月】 [shuòyuè] Trăng mới/ trăng non.

蒴 [shuò] **Tế.** Quả: 芝麻～ *Quả vừng.*
【蒴果】 [shuòguǒ] *(thực)* Quả nang.

硕 [shuò] **Thạc, thạch.** To: ～大 *To lớn.*
【硕大无朋】 [shuòdà wú péng] Không gì to bằng / lớn nhất.
【硕果】 [shuòguǒ] Quả to. *(Ngb)* Thành tích to lớn: ～累累 *Thành tích rất to lớn.*
【硕士】 [shuòshì] Thạc sĩ.

妁 [shuò] **Chước.** Mai mối: 媒～ *Người làm mai/ người làm mối.*

烁 （**爍**） [shuò] **Thước.** Long lanh/ lấp lánh: 闪～ *Lấp lánh;* 目光～～ *Mắt long lanh;* 闪闪～～ *Lấp la lấp lánh.*

铄 （**鑠**） [shuò] **Thước.** ①Nung chảy: ～金 *Nung vàng;* ～石流金 *Nắng như thiêu như đốt.* ②Tiêu hủy. ③*Như* 烁 [shuò].

sī

斯 [sī] **Ty, tư.** *(văn)* ①Này/ cái này/ ở đây: ～人 *Người này;* ～时 *Lúc này;* 生于～长于～ *Đẻ ở đây, lớn ở đây.* ②Mới / thì: 有目～能见 *Có mắt mới trông thấy.* ③[Sī] (Họ) Tư.

【斯堪的纳维亚半岛】 [Sīkāndìnàwéiyà Bàndǎo] Bán đảo Xcăng-đi-na-vi.
【斯拉夫人】 [Sīlāfūrén] Người Xla-vơ.
【斯里兰卡】 [Sīlǐlánkǎ] Xri Lan-ca.
【斯瓦希里语】 [Sīwǎxīlǐyǔ] Tiếng Xwa-hi-li.
【斯威士兰】 [Sīwēishìlán] Xwa-di-lơn.
【斯文】 [sīwén] ①Thái độ nhã nhặn. ②Người trí thức hoặc có văn hóa thời xưa.
【斯文扫地】 [sīwén sǎo dì] Nói sự sa ngã của phần tử trí thức thời xưa.

澌 [sī] **Tư.** Hết / sạch: ～灭 *Diệt hết / diệt sạch.*

厮 （**廝**） [sī] **Tư.** ①*(cũ)* Người ở: 小～ *Thằng nhỏ.* ②*(cũ)* Tiếng mắng: 这～ *Cái thằng này.* ③Với nhau: ～打 *Đánh nhau;* ～杀 *Giết nhau.*

撕 [sī] **Ty, tư.** Xé: 把布～成两块 *Xé đôi miếng vải ra;* ～破 *Xé rách;* ～破面子 *Không nể nang chút nào;* ～打 *Đánh nhau;* ～碎 *Xé vụn ra.*

【撕毁】 [sīhuǐ] Xé bỏ: ～协定 *Xé bỏ hiệp định.*
【撕票】 [sīpiào] Giết con tin.

嘶 [sī] **Tư.** ①Ngựa hí: 人喊马～ *Người kêu ngựa hí.* ②Khản tiếng: 声～力竭 *Sức kiệt giọng khàn;* ～哑 *Khản tiếng.*

思 [sī] **Tư, tứ.** ①Nghĩ/ suy nghĩ: 三～而行 *Suy nghĩ cho kỹ rồi mới làm;* ～前想后 *Suy trước tính sau / suy trước nghĩ sau.* ②Nhớ/ nhớ nhung: ～亲 *Nhớ người thân (/người nhà).* ③Ý nghĩ/ cách nghĩ: 文～

Ý văn.

【思潮】 [sīcháo] ① Tư trào/luồng tư tưởng của một thời kỳ. ② Tâm tư.

【思忖】 [sīcǔn] *(văn)* Suy nghĩ / đắn đo.

【思考】 [sīkǎo] Suy nghĩ / suy xét.

【思量】 [sīliang] ① Suy nghĩ / đắn đo. ② Nhớ nhung.

【思路】 [sīlù] Luồng ý nghĩ / mạch nghĩ / cách suy nghĩ.

【思虑】 [sīlǜ] Suy nghĩ / lo lắng / lo toan / nghĩ ngợi.

【思慕】 [sīmù] Nhớ nhung và ngưỡng mộ.

【思念】 [sīniàn] Nhớ / nhớ nhung: ～战友 *Nhớ bạn chiến đấu.*

【思索】 [sīsuǒ] Suy nghĩ / suy xét: 周密地～ *Suy nghĩ chu đáo.*

【思维】 [sīwéi] Tư duy.

【思想】 [sīxiǎng] ① Tư tưởng: 他的～很进步 *Tư tưởng của anh ấy tiến bộ lắm.* ② Đầu óc / cách nghĩ / ý nghĩ: 她早有摆脱家务参加生产的～ *Chị ấy lâu nay có ý nghĩ muốn rời khỏi công việc gia đình đi tham gia sản xuất.*

【思想斗争】 [sīxiǎng dòuzhēng] Đấu tranh tư tưởng.

【思想改造】 [sīxiǎng gǎizào] Cải tạo tư tưởng.

【思想顾虑】 [sīxiǎng gùlǜ] Thắc mắc.

【思想家】 [sīxiǎngjiā] Nhà tư tưởng.

【思想领域】 [sīxiǎng lǐngyù] Lĩnh vực tư tưởng.

【思想体系】 [sīxiǎng tǐxì] Hệ thống tư tưởng / hệ tư tưởng / ý thức hệ.

【思想性】 [sīxiǎngxìng] Tính tư tưởng /tư tưởng tính.

【思想意识】 [sīxiǎng yìshí] Ý thức tư tưởng.

【思绪】 [sīxù] ① Suy nghĩ/ suy xét/ nghĩ ngợi: ～纷乱 *Nghĩ ngợi lung tung.* ② Cảm nghĩ / cảm xúc / tâm tư.

锶 [sī] Tư. *(hóa)* Stronti (strontium, ký hiệu Sr).

私 [sī] Tư. ① Riêng / tư: ～事 *Việc tư;* ～信 *Thư riêng;* 自～ *Ích kỷ;* 大公无～ *Chí công vô tư;* ～心 *Lòng ích kỷ.* ② Không thuộc của công: ～立学校 *Trường tư;* 公～合营 *Công tư hợp doanh.* ③ Bí mật và trái phép: ～货 *Hàng lậu;* 走～ *Buôn lậu.*

【私奔】 [sībēn] Trai gái theo nhau bỏ nhà ra đi.

【私弊】 [sībì] Điều ẩn lậu / điều tham ô gian lận.

【私产】 [sīchǎn] Tài sản riêng / tài sản tư hữu / của riêng.

【私娼】 [sīchāng] *(cũ)* Đĩ lậu.

【私仇】 [sīchóu] Thù riêng / tư thù.

【私德】 [sīdé] Đạo đức phẩm chất biểu hiện trong đời sống cá nhân.

【私邸】 [sīdǐ] *(cũ)* Nhà ở của các quan viên cao cấp / danh thự.

【私法】 [sīfǎ] *(luật)* Luật bảo hộ quyền lợi tư nhân.

【私房】 [sīfang] ① Tiền của dành riêng. ② Chuyện riêng không muốn cho người ngoài biết: ～话 *Chuyện riêng / chuyện kín.*

【私愤】 [sīfèn] Hận thù cá nhân / thù riêng.

【私股】 [sīgǔ] Cổ phần tư nhân.

【私货】 [sīhuò] Hàng lậu.

【私交】 [sījiāo] Tình bạn cá nhân.

【私立】 [sīlì] Tư: ～学校 *Trường tư.*

【私利】 [sīlì] Lợi ích cá nhân: 不谋～ *Không mưu lợi riêng.*

【私囊】 [sīnáng] Túi (/quỹ) riêng.

【私念】 [sīniàn] Động cơ ích kỷ / ý nghĩ riêng tư.

【私情】 [sīqíng] Tình cảm cá nhân / cảm tình riêng.

【私人】 [sīrén] ① Tư nhân / cá nhân: ～企业 *Xí nghiệp tư nhân;* ～资本 *Tư bản tư nhân;* ～秘书 *Thư ký riêng.* ② Những người có quan hệ thân mật / người của mình: 任用～ *Dùng những người của mình;* ～劳动 *Lao động riêng.*

【私商】 [sīshāng] Tư thương.

【私生活】 [sīshēnghuó] Đời sống cá nhân / đời sống riêng tư / đời tư.

【私生子】 [sīshēngzi] Con hoang.

【私事】 [sīshì] Việc riêng.

【私塾】 [sīshú] Trường tư / tư thục.

【私逃】 [sītáo] Lẩn trốn / bỏ trốn.

【私通】 [sītōng] ① Ngầm ngấm câu kết với địch. ② Thông dâm.

【私下】 [sīxià] Riêng / tư: ～商议 *Bàn riêng.*

【私相授受】 [sī xiāng shòu-shòu] Lén lút cho nhau / ngầm ngấm cho nhau.

【私心】 [sīxīn] Lòng ích kỷ / lòng riêng tư.

【私刑】 [sīxíng] Sự trừng phạt trái luật pháp / tư hình.

【私蓄】 [sīxù] Tiền tiết kiệm cá nhân.

【私营】 [sīyíng] Tư doanh: ～企业 *Xí nghiệp tư doanh.*

【私有】 [sīyǒu] Tư hữu / của riêng: ～制度 *Chế độ tư hữu.*

【私语】 [sīyǔ] ① Nhỏ to với nhau. ② Nói riêng với nhau / cắn tai nhau.

【私欲】 [sīyù] Dục vọng (/ham muốn) cá nhân.

【私章】 [sīzhāng] Con dấu cá nhân.

【私自】 [sīzì] Tự tiện / ngầm ngấm.

司 [sī] Ty, tư. ① Chủ quản / phụ trách việc...: ～帐 *Người giữ sổ sách / kế toán.* ② Cấp vụ trong cơ quan trung ương: 外交部礼宾～ *Vụ lễ tân Bộ Ngoại giao;* ～长 *Vụ trưởng.* ③ [Sī] (Họ) Tư.

【司泵员】 [sībèngyuán] Người coi bơm.

【司铎】 [sīduó] Cha cố / linh mục.

【司法】 [sīfǎ] Tư pháp.

【司号员】 [sīhàoyuán] *(quân)* Lính kèn.

【司机】 [sījī] Công nhân lái xe / tài xế.

【司空】 [Sīkōng] (Họ) Tư-Không.

【司空见惯】 [sīkōng jiàn guàn] Thường thấy / chẳng lạ gì / quen mắt quen tai.

【司令】 [sīlìng] Tư lệnh: ～部 *Bộ tư lệnh.*

【司炉】 [sīlú] Công nhân đốt lò / người đốt lò.

【司马】 [Sīmǎ] (Họ) Tư-Mã.

【司徒】 [Sītú] (Họ) Tư-Đồ.

【司务长】 [sīwùzhǎng] Sĩ quan chuyên trách về hậu cần như trang bị, vật tư v.v... trong đại đội/tư vụ trưởng

(/quản lý) đại đội.

【司线员】 [sīxiànyuán] *(thể)* Trọng tài biên.

【司药】 [sīyào] ① Dược sĩ. ② Người bán thuốc (/ dược phẩm).

【司仪】 [sīyí] Người điều khiển nghi lễ.

【司钻】 [sīzuàn] Thợ khoan.

丝 (絲) [sī] Ty. ① Tơ: 蚕～ *Tơ tằm.* ② Một chút: 脸上没有一～笑容 *Vẻ mặt không chút tươi cười.* ③ Dây / sợi: 铁～ *Dây thép;* 萝卜～ *Củ cải thái sợi nhỏ.* ④ Đêximilimét/ một phần nghìn phân: 一～米 *Một đêximilimét.* ⑤ Một li một tí/ tơ hào: ～毫不差 *Không sai một li một tí nào.*

【丝虫】 [sīchóng] *(động)* Giun chỉ: ～病 *Bệnh giun chỉ.*

【丝绸】 [sīchóu] Tơ lụa.

【丝带】 [sīdài] Dải lụa / băng lụa.

【丝杠】 [sīgàng] Đinh ốc / đinh vít.

【丝糕】 [sīgāo] Bánh bò.

【丝瓜】 [sīguā] Mướp.

【丝光】 [sīguāng] Nước / bóng / nước láng: ～布 *Vải láng.*

【丝毫】 [sīháo] Tơ hào / một li một tí: ～不差 *Không sai tí nào.*

【丝极】 [sījí] *(điện)* Sợi đèn / dây tóc.

【丝棉】 [sīmián] Bông tơ / bông tằm.

【丝绒】 [sīróng] Nhung.

【丝丝入扣】 [sī-sī rù kòu] Rất tế nhị (thường chỉ viết văn và biểu diễn văn nghệ).

【丝网】 [sīwǎng] *(in)* Màng tơ / tấm chắn lụa dùng để in.

【丝线】 [sīxiàn] Chỉ tơ.

【丝织品】 [sīzhīpǐn] ① Đồ dệt tơ. ② Hàng tơ lụa.

【丝竹】 [sīzhú] Đàn sáo / nói chung về các loại nhạc cụ dây và thổi.

【丝状】 [sīzhuàng] Hình chỉ.

【丝锥】 [sīzhuī] *(cơ)* Tarô: 粗制～ *Tarô ren côn.*

鸶 (鷥) [sī] Ty. *Xem* 鹭鸶 [lùsi].

死 [sǐ] Tử. ① Chết / mất: ～亡 *Chết / chết chóc.* ② Kiên quyết / hy sinh: 誓～保卫祖国 *Thề chết bảo vệ Tổ quốc;* ～得其所 *Cái chết xứng đáng;* ～守 *Giữ đến cùng / cố thủ / bảo vệ đến cùng;* ～战 *Chiến đấu đến giọt máu cuối cùng / đánh thục mạng.* ③ Máy móc / cứng nhắc / cứng đờ: ～套 *Bệ nguyên xi / áp dụng máy móc.* ④ Tột bậc / rất: 乐～了 *Sướng chết được;* 好看～了 *Rất đẹp mắt;* 痛～了 *Đau chết người.* ⑤ Kín / tịt / không thoát ra được: ～水 *Nước tù / nước đọng;* 水泵淤～了 *Bơm nước tắc rồi.* ⑥ Khăng khăng một mực / một niềm: ～不认罪 *Khăng khăng không chịu nhận tội.*

【死板】 [sǐbǎn] ① Không sinh động / không hoạt bát. ② Cứng nhắc / cứng đờ / máy móc: 办事不要～ *Làm việc không nên cứng nhắc.*

【死不瞑目】 [sǐ bù míngmù] Chết không nhắm mắt.

【死产】 [sǐchǎn] Cái thai chết trong bụng mẹ. *Cg.* 死胎 [sǐtāi].

【死党】 [sǐdǎng] Một bọn sống chết theo nhau / phần tử ngoan cố nhất.

【死得其所】 [sǐ dé qí suǒ] Chết một cách xứng đáng: 我们为人民而死，就是～ *Chúng ta chết vì nhân dân, là chết một cách xứng đáng.*

【死敌】 [sǐdí] Kẻ tử thù.

【死地】 [sǐdì] Chỗ nguy hiểm / chỗ chết: 置之～而后快 *Đẩy nó vào chỗ chết cho hả dạ.*

【死读书】 [sǐdúshū] Học lỏi nhồi sọ.

【死对头】 [sǐduìtóu] Tử thù / không đội trời chung.

【死而后已】 [sǐ érhòu yǐ] Đến chết mới thôi.

【死光】 [sǐguāng] Tia chết / tử quang.

【死鬼】 [sǐguǐ] *(chửi)* Thằng chó chết / con khỉ.

【死海】 [Sǐhǎi] Tử Hải / Bể Chết.

【死胡同】 [sǐhútòng] Ngõ cụt / đường cùng / không lối thoát.

【死缓】 [sǐhuǎn] *(luật)* Tử hình hoãn chấp hành.

【死灰复燃】 [sǐhuī fù rán] Tro tàn lại cháy / khơi lại đống tro tàn.

【死活】 [sǐhuó] ① Sống chết: 资本家施行残酷的剥削，不顾工人的～ *Bọn tư sản bóc lột tàn tệ, không đếm xỉa đến sự sống chết của công nhân.* ② Thế nào cũng/ nhất định: 我劝了他半天，他～不答应 *Tôi khuyên anh ấy mãi mà anh ấy nhất định không chịu.*

【死火山】 [sǐhuǒshān] Núi lửa câm.

【死记硬背】 [sǐjì-yìngbèi] Học một cách máy móc.

【死寂】 [sǐjì] Im như tờ / im phăng phắc.

【死结】 [sǐjié] Thắt nút chặt. *(Ngb)* Trắc trở.

【死劲儿】 [sǐjìnr] ① Dốc hết sức / tận sức / ra sức: 大伙用～来拉 *Mọi người dốc hết sức mà kéo.* ② Ra sức và tập trung tinh thần: ～盯住他 *Đăm đăm nhìn anhấy.*

【死扣儿】 [sǐkòur] *(đph)* *Như* 死结.

【死里逃生】 [sǐlǐ táoshēng] Thoát chết / chết hụt.

【死力】 [sǐlì] Dốc hết sức / thí mạng: ～抵抗 *Cố hết sức để chống lại / cố sống cố chết chống lại.*

【死路】 [sǐlù] ① Ngõ cụt. ② Con đường chết (/ diệt vong).

【死马当作活马医】 [sǐmǎ dàngzuò huómǎ yī] Uổng công vô ích.

【死命】 [sǐmìng] ① Số phận phải chết: 制敌于～ *Dồn địch vào chỗ bị diệt vong.* ② Cố sống cố chết/ liều mạng: ～挣扎 *Giãy chết.*

【死难】 [sǐnàn] Hy sinh: 向～的烈士致最崇高的敬礼 *Lời chào cao cả nhất đối với các liệt sĩ đã hy sinh.*

【死脑筋】 [sǐnǎojīn] Đầu óc cứng nhắc.

【死皮赖脸】 [sǐpí-làiliǎn] Mặt dạn mày dày / trơ tráo/ mặt mo / mặt thớt.

【死棋】 [sǐqí] Nước cờ không cứu vãn được / cờ đến nước bí (nói thế bại không thay đổi được).

【死气白赖】 [sǐqìbáilài] *(đph)* Dai như đỉa đói / dai như chão.

【死气沉沉】 [sǐqì chénchén] Không sinh động hoạt bát.

【死契】 [sǐqì] Khế ước (/văn tự) bán đứt.

【死囚】 [sǐqiú] Tử tù/ *người tù bị án tử hình.*

【死去活来】 [sǐqù-huólái] Chết đi sống lại.
【死尸】 [sǐshī] Xác chết / thi hài.
【死守】 [sǐshǒu] Cố thủ: ～阵地 *Cố thủ trận địa.*
【死水】 [sǐshuǐ] Ao tù / nước tử động.
【死胎】 [sǐtāi] *(y)* Cái thai chết.
【死亡】 [sǐwáng] Chết / tử vong.
【死无对证】 [sǐ wú duìzhèng] Chết không người làm chứng.
【死心】 [sǐxīn] Hết hy vọng.
【死心塌地】 [sǐxīntādì] Khăng khăng / ngoan cố.
【死心眼儿】 [sǐxīnyǎnr] Cố chấp / khăng khăng không chịu / quyết lòng.
【死刑】 [sǐxíng] Tử hình / tội chết.
【死讯】 [sǐxùn] Tin buồn/ tin chết / tin báo tử.
【死硬】 [sǐyìng] Ngoan cố.
【死硬派】 [sǐyìngpài] Phái ngoan cố / bọn ngoan cố.
【死有余辜】 [sǐ yǒu yú gū] Chết vẫn chưa hết tội/ chết còn chưa đáng (/đền hết) tội.
【死于非命】 [sǐ yú fēimìng] Chết vì tai nạn bất ngờ.
【死罪】 [sǐzuì] Tội tử hình / tội chết.

寺 [sì] **Tự.** ①Nhà quan thời phong kiến. ②Chùa: 卧佛～ *Chùa bụt nằm;* ～院 *Chùa chiền;* ～庙 *Chùa miếu;* 独柱～ *Chùa một cột.*

四 [sì] **Tứ.** ①Bốn: ～个人 *Bốn người.* ②Thứ tư: 第～年 *Năm thứ tư.* ③Một nốt nhạc thời cổ Trung Quốc. ④[Sì] (Họ) Tứ.
【四倍体】 [sìbèitǐ] *(sinh)* Bộ bốn/ tứ bội thể.
【四边】 [sìbiān] Bốn bên / bốn cạnh: ～儿围着篱笆 *Bốn bên đều có hàng rào.*
【四边形】 [sìbiānxíng] *(toán)* Hình bốn cạnh: 外切～ *Hình bốn cạnh ngoại tiếp.*
【四不像】 [sìbùxiàng] ①*(động)* Nai David. ②Không có đặc tính rõ rệt/ không giống mèo cũng không giống cáo.
【四重唱】 [sìchóngchàng] *(nhạc)* Hát bốn bè.
【四重奏】 [sìchóngzòu] *(nhạc)* Hòa tấu bốn bè.
【四处】 [sìchù] Bốn phía / bốn bề / tứ phía / xung quanh / khắp nơi: ～寻找 *Tìm khắp nơi.*
【四叠体】 [sìdiétǐ] *(giải)* Tứ điệp thể (bốn hình tròn nổi lên ở phía sau trung não).
【四方】 [sìfāng] ①Bốn phương / tứ phía / khắp nơi: ～八面 *Tứ phía;* ～响应 *Hưởng ứng khắp nơi;* 奔走～ *Bôn ba ngược xuôi.* ②*(toán)* Hình lập phương / hình vuông.
【四方步儿】 [sìfāngbùr] Vững bước / bước chậm rãi, không vội vàng.
【四分五裂】 [sìfēn-wǔliè] Chia năm xẻ bảy / chia rẽ / tan rã.
【四分音符】 [sìfēn yīnfú] *(nhạc)* Nốt đen.
【四海】 [sìhǎi] Bốn bể / khắp nơi: 五洲～ *Năm châu bốn bể;* ～为家 *Bốn bể là nhà;* 放之～而皆准 *Tung ra bốn biển đều đúng.*
【四合房】 [sìhéfáng] Nhà xây theo hình chữ khẩu (sân ở giữa bốn bên là nhà). *Cg.* 四合院 [sìhéyuàn]
【四环素】 [sìhuánsù] *(dược)* Têtraxyclin.
【四级风】 [sìjífēng] *(khí)* Gió cấp bốn.
【四级管】 [sìjíguǎn] Ống bốn cực/ tetrôt.
【四季】 [sìjì] Bốn mùa: ～长青 *Bốn mùa xanh tươi;* ～如春 *Bốn mùa như xuân.*
【四季豆】 [sìjìdòu] ①Đậu cô ve. *Cg.* 扁豆 [biǎndòu].
【四郊】 [sìjiāo] Ngoại ô / ngoại thành / vùng ven thành phố. *Cg.* 市郊 [shìjiāo].
【四脚蛇】 [sìjiǎoshé] *(khn)* Con rắn mối/ con thằn lằn.
【四开】 [sìkāi] *(in)* Khổ bốn: ～本 *Sách khổ bốn.*
【四邻】 [sìlín] Hàng xóm láng giềng / bà con chòm xóm.
【四六风】 [sìliùfēng] *(y)* Bệnh uốn ván sơ sinh (thường phát 4 — 6 ngày sau khi sinh đẻ).
【四面】 [sìmiàn] *Như* 四方: ～受敌 *Bốn bề đều có địch;* ～八方 *Bốn phương tám hướng/ ba bề bốn bên / khắp nơi.*
【四面楚歌】 [sì miàn Chǔgē] Bốn bề tiếng hát Sở/ bị vây cả bốn mặt/ bốn bề bị đe dọa.
【四拇指】 [sì muzhi] Ngón áp út/ ngón nhẫn/ ngón tay vô danh. *Cg.* 无名指 [wúmíngzhǐ].
【四旁】 [sìpáng] Bốn cạnh / bốn xung quanh.
【四平八稳】 [sìpíng-bāwěn] Thận trọng chắc chắn / vững vàng.
【四起】 [sìqǐ] Đồng khởi / khắp nơi / khắp cả.
【四散】 [sìsàn] Rải rác khắp nơi / tán loạn.
【四声】 [sìshēng] Tứ thanh / bốn thanh của ngữ âm Trung Quốc (平声 thanh bằng, 上声 thanh thượng, 去声 thanh khứ, 入声 thanh nhập).
【四时】 [sìshí] *Như* 四季.
【四书】 [sìshū] Tứ thư.
【四体不勤，五谷不分】 [sìtǐ bù qín, wǔgǔ bù fēn] Tứ chi thường không động, ngũ cốc cũng không biết / trấy lười dột nát.
【四通八达】 [sìtōng-bādá] Giao thông thuận tiện/ tỏa đi khắp nơi.
【四外】 [sìwài] *Như* 四处.
【四围】 [sìwéi] Xung quanh / tứ phía.
【四下里】 [sìxiàli] *Như* 四处。
【四乡】 [sìxiāng] Vùng nông thôn xung quanh thị xã.
【四言诗】 [sìyánshī] Thơ tứ ngôn/ thơ bốn chữ.
【四野】 [sìyě] Cánh đồng bao la.
【四月】 [sìyuè] Tháng tư.
【四肢】 [sìzhī] Tứ chi / chân tay.
【四周】 [sìzhōu] Xung quanh / bốn chung quanh.
【四足动物】 [sìzú dòngwù] Động vật bốn chân.

泗 [sì] **Tứ.** Nước mũi: 涕～ *Nước mắt nước mũi.*

驷 [sì] **Tứ.** *(văn)* Xe bốn ngựa kéo: 一言既出，～马难追 *Một lời nói ra, xe bốn ngựa cũng không đuổi được. (Ngb) Lời đã nói ra không thể thu hồi lại được nữa.*

食 [sì] **Tự.** *(văn)* Đem thức ăn cho người khác ăn. *Xem* 食 [shí].

似 [sì] **Tự.** ①Giống như / giống / như: 相～ *Gần*

như / giống như; ～是而非 *Như thật mà lại giả / như đúng mà lại là sai.* ②Hình như / tựa hồ / có lẽ: ～应再行研究 *Có lẽ cần phải nghiên cứu lại;* ～曾相识 *Hình như có quen nhau.* ③Hơn: 人民生活一天好～一天 *Đời sống của nhân dân mỗi ngày một tốt hơn (/ ngày càng tốt hơn).*

Xem 似 [shì].

姒 [sì] **Tự.** *(văn)* ①Chị. ②[Sì] (Họ) Tự.

涘 [sì] **Sĩ.** *(văn)* Bờ (sông): 河～ *Bờ sông / ven sông.*

俟 (竢) [sì] **Sĩ.** *(văn)* Đợi: ～于门外 *Đợi ở ngoài cửa;* ～机 *Đợi thời cơ.*

肆 [sì] **Tứ.** ①Không nề nang / tùy tiện: ～意妄为 *Thẳng tay làm càn / tha hồ làm bừa / bừa bãi;* ～扰 *Quấy nhiễu;* ～掠 *Cướp sạch / thẳng tay cướp bóc;* ～行无忌 *Không còn kiêng nể gì cả.* ②Quán hàng: 茶坊酒～ *Hàng nước quán rượu.* ③Chữ 四 *viết kép.*

【肆虐】 [sìnüè] Giết hại và áp bức thẳng tay / tha hồ hành hạ / hết sức tàn nhẫn.

【肆无忌惮】 [sì wú jìdàn] Không kiêng nể gì cả/ trắng trợn.

【肆意】 [sìyì] Cố ý / cố tình: ～妄为 *Cố tình làm bậy.*

嗣 [sì] **Tự.** ①Nối/ tiếp: ～位 *(cũ) Nối ngôi.* ②Con cháu: 后～ *Con cháu đời sau.*

饲 [sì] **Tự.** Chăn nuôi: ～鸡 *Nuôi gà;* ～蚕 *Nuôi tằm;* ～育 *Chăn nuôi.*

【饲槽】 [sìcáo] Máng ăn (cho gia súc).

【饲草】 [sìcǎo] Cỏ nuôi gia súc / thức ăn cho gia súc.

【饲养】 [sìyǎng] Chăn nuôi.

【饲料】 [sìliào] Thức ăn gia súc.

伺 [sì] **Tứ.** Dò xét / quan sát / do thám: ～敌 *Do thám tình hình địch;* ～隙进攻敌人 *Tấn công vào chỗ sơ hở của địch.*

Xem 伺 [cì].

【伺服】 [sìfú] *(điện)* Phụ: ～马达 *Mô tơ phụ.*

【伺机】 [sìjī] Chờ dịp / chờ thời cơ.

巳 (巳) [sì] **Tị.** Ngôi thứ 6 trong địa chi.

【巳时】 [sìshí] Giờ Tị (từ 9 giờ đến 11 giờ sáng).

祀 [sì] **Tự.** *(văn)* Tế / cúng bái / lễ: ～天 *Tế trời;* ～祖 *Cúng tổ tiên.*

厕 (廁) [si] **Xí.** Nhà xí: 茅～ *Nhà xí.*

Xem 厕 [cè].

song

嵩 (崧) [sōng] **Tung.** ①Cao vời vợi / sừng sững. ②Núi Tung (ở huyện Đặng Phong tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).

松 (鬆) [sōng] **Tùng.** ①Cây tùng / thông: ～柏常青 *Như tùng bách muôn đời xanh tươi.* ②Lỏng: 捆得太～ *Buộc lỏng quá;* 土质～ *Chất đất xốp.* ③Lỏng lẻo: 规矩～ *Quy tắc lỏng lẻo.* ④Buông ra: 把双手～开 *Buông hai tay ra.* ⑤Ruốc: 牛肉～ *Ruốc thịt bò.*

【松绑】 [sōngbǎng] Cởi trói / tháo dây trói.

【松弛】 [sōngchí] ①Chênh mảng / lỏng lẻo / buông lỏng. ②Rời rạc / giãn.

【松貂】 [sōngdiāo] *(động)* Con chồn.

【松动】 [sōngdong] ①Rộng. ②Rộng rãi / dư dật. ③Trở nên mềm dẻo hơn / linh động.

【松果体】 [sōngguǒtǐ] *(giải)* Thể hình nón thông.

【松花】 [sōnghuā] Trứng muối bằng tro/ trứng đen.

【松花江】 [Sōnghuājiāng] Sông Tùng Hoa (tỉnh Hắc Long Giang, Trung Quốc).

【松鸡】 [sōngjī] Gà gô trắng.

【松节油】 [sōngjiéyóu] Dầu thông / dầu têrêbăngtin.

【松紧带】 [sōngjǐndài] Dây chun.

【松劲】 [sōngjìn] Uể oải / lơ là / kém hăng hái / buông lỏng/ xả hơi.

【松口】 [sōngkǒu] ①Nhả ra. ②Buột miệng / không giữ miệng.

【松快】 [sōngkuai] Nhẹ nhàng thoải mái.

【松毛虫】 [sōngmáochóng] Sâu róm cây thông.

【松明】 [sōngmíng] Đuốc thông.

【松气】 [sōngqì] Nới lỏng/ buông lơi/ nản/ không gắng sức.

【松软】 [sōngruǎn] Mềm dẻo / xốp: ～的表土 *Lớp đất mặt xốp.*

【松散】 [sōngsǎn] Tản mạn / rời rạc lỏng lẻo.

【松手】 [sōngshǒu] Buông tay.

【松鼠】 [sōngshǔ] Con sóc.

【松树】 [sōngshù] Cây tùng / cây thông.

【松松垮垮】 [sōngsōngkuǎkuǎ] Rời rạc / uể oải.

【松涛】 [sōngtāo] Tiếng gió thổi qua rừng thông.

【松土】 [sōngtǔ] Xới đất.

【松香】 [sōngxiāng] Tùng hương /nhựa thông.

【松香油】 [sōngxiāngyóu] Dầu nhựa thông (/côlôfan).

【松解】 [sōngxiè] Lơ là / uể oải / buông lỏng: 工作～ *Công tác uể oải.*

【松鼠】 [sōngxùn] Nằm thông.

【松鸦】 [sōngyā] Chim giẻ cùi.

【松烟墨】 [sōngyānmò] Mực nhọ thông.

【松针】 [sōngzhēn] Lá thông (nhọn như kim).

【松脂】 [sōngzhī] Nhựa thông.

【松子】 [sōngzǐ] Hạt (/nhân) thông.

淞 [sōng] **Tùng.** Sương đọng: 雾～ *Sương đọng.*

淞 [Sōng] **Tùng.** Tùng Giang.

悚 [sǒng] **Tủng.** *(văn)* Nhát/ sợ hãi.

【悚然】 [sǒngrán] Sợ hãi / sợ sệt: 毛骨～ *(Sợ) sởn tóc gáy.*

竦 [sǒng] **Tủng.** *(văn)* Cung kính / kính trọng: ～立 *Đứng một cách nghiêm trang kính trọng.* ②*Như* 悚 [sǒng].

怂 (慫) [sǒng] **Tung, tủng.** *(văn)* Sợ sệt / hoảng sợ: *Xem* 怂恿.

【怂恿】 [sǒngyǒng] Xui/ xúi/ xúi bẩy/ xúi giục: ～打架 *Xúi trẻ đánh nhau.*

耸 (聳) [sǒng] **Tủng.** ①Cao: 高山～立 *Núi cao sừng sững.* ②Nhún: ～一～肩膀 *Nhún vai một cái.* ③Ghê / rợn.

【耸动】 [sǒngdòng] ①Nhún (vai). ②Làm náo động/ làm chấn động: ～视听 *Làm chấn động dư luận.*

【耸肩】 [sǒngjiān] Nhún vai.

【耸立】 [sǒnglì] Đứng sững/ sừng sững: 人民英雄纪念碑～在天安门广场上 *Đài kỷ niệm anh hùng nhân dân sừng sững giữa Quảng trường Thiên An Môn.*

【耸人听闻】 [sǒng rén tīng wén] Tin rùng rợn/ tin giật gân.

【耸入云霄】 [sǒng rù yúnxiāo] Cao chắt ngất: ～的高山 *Núi cao chắt ngất (/ngất trời).*

宋 [Sòng] **Tống.** ①Nước Tống đời Chu ở Trung Quốc. ②(Triều đại) Tống: 1. Thời Nam triều (420—479). 2. Thời Tống (960—1279). ③(Họ) Tống.

【宋本】 [sòngběn] Bản in đời Tống.

【宋体字】 [sòngtǐzì] Lối chữ thể Tống.

送 [sòng] **Tống.** ①Đưa / chuyển: ～信 *Đưa thư.* ②Tặng cho / biếu: 他～给我一枝钢笔 *Anh ấy tặng cho tôi một cây bút máy.* ③Tiễn: 到车站～客 *Ra ga tiễn khách.*

【送别】 [sòngbié] Tiễn chân / tiễn biệt.

【送殡】 [sòngbìn] Đưa đám / đưa ma.

【送风机】 [sòngfēngjī] Ống bễ / máy quạt gió.

【送话器】 [sònghuàqì] Micrô.

【送还】 [sònghuán] Trả lại / hoàn lại.

【送货】 [sònghuò] Đưa hàng: ～上门 *Đưa hàng đến tận nhà.*

【送交】 [sòngjiāo] Gửi cho / giao cho / chuyển cho.

【送旧迎新】 [sòngjiù-yíngxīn] Tiễn cũ đón mới.

【送客】 [sòngkè] Tiễn khách.

【送礼】 [sònglǐ] Biếu xén / tặng quà (hay tiền).

【送命】 [sòngmìng] Toi mạng / bỏ xác.

【送气】 [sòngqì] *(ngôn)* Bật hơi: ～音 *Âm bật hơi / âm "h".*

【送人情】 [sòng rénqíng] ①Mua lòng người/ lợi dụng chức vụ của mình giúp người ta để lấy lòng. ②*(đph)* Biếu xén.

【送丧】 [sòngsāng] Đưa ma / đưa đám.

【送死】 [sòngsǐ] Chết/ đi đời nhà ma/ tìm lấy cái chết.

【送往迎来】 [sòngwǎng-yínglái] Đưa đón: 负责～事宜 *Phụ trách công việc đưa đón.*

【送信儿】 [sòngxìnr] Gửi tin / đưa tin / báo tin.

【送行】 [sòngxíng] Tiễn chân.

【送葬】 [sòngzàng] *Như* 送殡.

【送终】 [sòngzhōng] Chăm sóc người sắp chết.

讼 [sòng] **Tụng.** ①Kiện: ～事 *Việc kiện cáo / vụ kiện;* 成～ *Thành ra việc kiện cáo.* ②Bàn cãi: 聚～纷纭 *Bàn cãi sôi nổi.*

【讼棍】 [sònggùn] Thầy cò / thầy giùi / *(cũ)* kẻ xui nguyên giục bị.

【讼师】 [sòngshī] Thầy cãi / *(cũ)* thầy kiện.

【讼事】 [sòngshì] Việc kiện cáo / vụ kiện.

颂 [sòng] **Tụng.** ①Khen / ca ngợi / chúc tụng: 歌～ *Ca tụng / ca ngợi;* ～声载道 *Đâu đâu cũng tràn tắc khen.* ②Bài ca tụng: 英雄～ *Bài ca anh hùng.*

【颂词】 [sòngcí] Lời ca tụng / lời chúc mừng.

【颂歌】 [sònggē] Ca tụng / thi ca chúc tụng.

【颂扬】 [sòngyáng] Ca tụng / chúc tụng / ca ngợi.

诵 [sòng] **Tụng.** ①Đọc / ngâm: ～诗 *Ngâm thơ / đọc thơ;* 朗～诗歌 *Bình thơ.* ②Kể / nói lại.

【诵读】 [sòngdú] Ngâm/ đọc (thơ, văn).

SOU

溲 [sōu] **Sưu.** *(văn)* ①Đi đái/ đi giải: 一夜数～ *Một đêm đi giải mấy lần;* ～溺 *Bãi nước giải.* ②Ngâm.

【溲血】 [sōuxiě] *(y)* Chứng đái ra máu.

搜 (蒐) [sōu] **Sưu.** ①Tìm tòi: ～集群众意见 *Sưu tập ý kiến của quần chúng;* ～罗人才 *Chiêu tập nhân tài.* ②Khám xét / kiểm tra.

【搜捕】 [sōubǔ] Lùng bắt / truy nã.

【搜查】 [sōuchá] Khám xét / sục sạo.

【搜刮】 [sōuguā] Vơ vét: 反动派～人民大量钱财 *Bọn phản động vơ vét biết bao của cải của nhân dân.*

【搜集】 [sōují] Thu thập / sưu tập: ～意见 *Thu thập ý kiến.*

【搜罗】 [sōuluó] Chiêu tập / thu tập: ～人才 *Chiêu tập nhân tài;* ～大量史料 *Thu tập rất nhiều sử liệu.*

【搜求】 [sōuqiú] Tìm kiếm / tìm thầy / lục tìm.

【搜身】 [sōushēn] Khám người.

【搜索】 [sōusuǒ] Khám xét / lùng / sục sạo: 四处～ *Sục sạo khắp nơi.*

【搜索枯肠】 [sōusuǒ kūcháng] Vắt óc suy nghĩ.

【搜寻】 [sōuxún] Tìm kiếm khắp nơi.

【搜腰包】 [sōu yāobāo] Khám túi.

馊 [sōu] **Sưu.** Ôi/ thiu: 饭～了 *Cơm đã thiu;* ～

主意 *Chủ trương xấu.*

艘 [sōu] **Tàn.** *(loại)* Chiếc (thuyền, tàu): 大船五～ *Năm chiếc thuyền lớn;* 军舰十～ *Mười chiếc tàu chiến.*

飕 [sōu] **Sưu.** *(đph)* Thổi: 洗的衣服被风～干了 *Những quần áo giặt xong gió thổi khô rồi.*

嗖 (**飕**) [sōu] **Sưu.** *(thanh)* Vi vu/ vèo/ veo: ～的一声飞来一颗子弹 *Một viên đạn bay vèo đến.*

嗾 [sǒu] **Tẩu, tậu.** *(văn)* ①Xuýt/ suỵt (chó). ② Xúi/ xúi giục: ～使 *Xúi bẩy / xúi giục.*

薮 (藪) [sǒu] **Tẩu.** *(văn)* ①Cái đầm. ② Nơi tập trung: 人才渊～ *Nơi tập trung nhân tài.*

擞 (擻) [sǒu] **Tẩu.** *(đph)* Phần chấn/ phấn khởi: 抖～精神 *Tinh thần phấn khởi (/hiên ngang).*
Xem 擞 [sòu].

叟 [sǒu] **Tẩu.** Ông già.

瞍 [sǒu] **Tẩu.** *(văn)* ①Mắt không có con ngươi. ②Người đui mù.

嗽 [sòu] **Thấu.** Ho.

擞 [sòu] **Tẩu.** *(đph)* Thọc: 把炉子～一～ *Thọc lò.*
Xem 擞 [sǒu].

SU

苏 (泸、甦) [sū] **Tô.** ①Cây tía tô/ cây bạch tô. ②Sống lại: 死而复～ *Chết rồi sống lại.* ③[Sū] Chi Giang Tô hay Tô Châu: ～南 *Miền nam Giang Tô của Trung Quốc.* ④Chi Liên Xô *(trước kia).* ⑤Chi khu xô-viết ở Trung Quốc (1927 — 1937). ⑥(Họ) Tô.

【苏白】 [sūbái] Tiếng Tô Châu.
【苏打】 [sūdá] *(hóa)* Xút / xô đa.
【苏丹】 [Sūdān] Nước Su-đăng.
【苏里南】 [Sūlínán] Nước Xu-ri-nam.
【苏门答腊】 [Sūméndálà] Xu-ma-tra.
【苏维埃】 [sūwéi'āi] Xô-viết.
【苏醒】 [sūxǐng] Tỉnh giấc / tỉnh lại.
【苏绣】 [sūxiù] Hàng thêu Tô Châu.
【苏伊士运河】 [Sūyīshì Yùnhé] Kênh Xu-ê.
【苏州码子】 [Sūzhōu mǎzi] Chữ số Tô Châu (cách viết chữ số truyền thống của Trung Quốc).
【苏子】 [sūzi] Hạt tía tô.

酥 [sū] **Tô.** ①Bơ. ②Xốp và giòn: ～糖 *Kẹo xốp.* ③Bánh xốp: 桃～ *Bánh xốp hạch đào.*

【酥脆】 [sūcuì] (Bánh) xốp và giòn.
【酥麻】 [sūmá] (Tay chân) ê ẩm / mệt mỏi/ rã rời.
【酥软】 [sūruǎn] (Tay chân) mềm nhũn/ rã rời.
【酥油】 [sūyóu] Bơ: ～茶 *Chè bơ.*

稣 [sū] **Tô.** Tỉnh lại.

俗 [sú] **Tục.** ①Phong tục / tục lệ / thói tục: 土～ *Tục lệ địa phương;* 移风易～ *Thay đổi phong tục tập quán.* ②Đại chúng hóa/ dễ hiểu / thường thấy: ～字 *Chữ thường viết;* ～语 *Tục ngữ;* 通～ *Dễ hiểu.* ③Tục tĩu / thô bỉ / thô tục / phàm tục / nhàm: 这张画画得太～ *Bức tranh này vẽ tục tằn quá;* 这些话都听～了 *Những chuyện ấy nghe nhàm cả tai rồi;* ～不可耐 *Tục tĩu đến ngượng cả mặt;* ～称 *Tục gọi là / thường gọi là;* 庸～ *Tầm thường / thấp hèn/ dung tục.*

【俗话】 [súhuà] *(khn)* Tục ngữ. *Cg.* 俗语 [súyǔ].
【俗名】 [súmíng] Tên tục/ tên thông tục.
【俗气】 [súqì] Tục tĩu / tục tằn / thô bỉ / nhàm.
【俗尚】 [súshàng] Thói đời / thói xấu thường thấy ở nhiều người.
【俗套】 [sútào] ①Lối khách sáo / sáo cũ. ②Cũ rích.
【俗语】 [súyǔ] Tục ngữ.

宿 [sù] **Túc.** ①Ở/ ngủ/ ngủ trọ: 住～ *Ở trọ/ ngủ trọ;* 露～ *Ngủ ngoài trời.* ②Lão luyện/ già giặn/ già đời: ～将 *Lão tướng / vị tướng già giặn.* ③Sẵn có / cũ / xưa: ～仇 *Thù cũ/ thù xưa.* ④[Sù] (Họ) Túc.
Xem 宿 [xiǔ], [xiù].

【宿根】 [sùgēn] Gốc cây thảo sống lâu năm.
【宿疾】 [sùjí] Bệnh cũ.
【宿命论】 [sùmìnglùn] *(triết)* Chủ nghĩa định mệnh/ thuyết định mệnh.
【宿舍】 [sùshè] Ký túc xá/ nhà ở tập thể/ phòng ngủ.
【宿营】 [sùyíng] Cắm trại / đóng quân.
【宿愿】 [sùyuàn] Nguyện vọng / túc nguyện / lòng ao ước từ lâu.
【宿怨】 [sùyuàn] Oán hận cũ / mối hận xưa.
【宿主】 [sùzhǔ] *(sinh)* Cây chủ / vật chủ. *Cg.* 寄主 [jìzhǔ].

缩 [sù] **Súc.** *Xem* 缩砂密.
Xem 缩 [suō].

【缩砂密】 [sùshāmì] Sa nhân.

溯 (泝、遡) [sù] **Tố.** ①Đi ngược dòng: ～河而上 *Ngược dòng sông.* ②Nhớ lại: 不～既往 *Không nhắc lại những việc đã qua.*

【缩源】 [sùyuán] Ngoi lên tận nguồn/ tìm tận gốc tận rễ.

塑 [sù] **Sóc, tố.** Nặn đắp: ～像 *Nặn tượng;* 泥～ *Tượng đất.*

【塑胶】 [sùjiāo] Nhựa/ chất dẻo.
【塑炼】 [sùliàn] Luyện chất dẻo: ～机 *Máy luyện*

chất dẻo.

【塑料】 [sùliào] Chất dẻo/ nhựa: 泡沫～ *Nhựa bọt.*

【塑像】 [sùxiàng] Tượng nặn / tượng: 自由女神～ *Tượng nữ thần tự do.*

【塑造】 [sùzào] Đắp nặn: ～石膏像 *Đắp tượng thạch cao.* ② Miêu tả/ xây dựng: ～英雄形象 *Xây dựng hình ảnh anh hùng.*

素 [sù] **Tố.** ① Trắng / nguyên màu: ～服 *Quần áo vải mộc;* ～丝 *Lụa trắng.* ② Không có hoa / không hoa hòe/ nhã: 这块布很～净 *Miếng vải này màu nhã lắm.* ③ Nguyên chất / chất: 毒～ *Chất độc.* ④ (Ăn) chay / suông: 吃～ *Ăn chay.* ⑤ Từ trước / xưa nay / ngày thường / bình thường: ～不相识 *Xưa nay chưa hề quen biết.* ⑥ Lụa trắng / vóc trơn.

【素材】 [sùcái] Tài liệu / tài liệu gốc (/nguyên thủy).

【素菜】 [sùcài] Món chay/ món ăn rau đậu.

【素餐】 [sùcān] ① Cơm chay. ② Ăn chay. ③ *(văn)* Ăn không.

【素常】 [sùcháng] Thường ngày / hàng ngày / bình thường.

【素淡】 [sùdàn] Nhã / nhã nhặn / thanh tao.

【素混凝土】 [sùhùnníngtǔ] Bê tông thường.

【素净】 [sùjing] Nhã / nhã nhặn / thanh tao.

【素酒】 [sùjiǔ] ① Rượu dùng khi ăn chay. ② *(đph)* Bữa tiệc chay.

【素来】 [sùlái] Từ trước đến giờ / xưa nay: ～不相识 *Xưa nay không quen biết nhau.*

【素昧平生】 [sù mèi píngshēng] Chưa hề quen biết/ vốn không quen biết.

【素描】 [sùmiáo] ① Phác họa / vẽ phỏng bút. ② Tả phác qua.

【素朴】 [sùpǔ] ① Mộc mạc / giản dị. ② Non / chưa phát triển.

【素日】 [sùrì] Ngày thường / bình thường: 他～不爱说话 *Anh ấy ngày thường không hay nói.*

【素食】 [sùshí] ① Món ăn chay. ② Ăn chay.

【素数】 [sùshù] *(toán)* Số nguyên tố.

【素席】 [sùxí] Bữa tiệc chay.

【素馨】 [sùxīn] *(thực)* Cây hoa nhài.

【素雅】 [sùyǎ] Thanh lịch, tao nhã.

【素养】 [sùyǎng] Dày công tu dưỡng.

【素因子】 [sùyīnzǐ] *(toán)* Nhân tử nguyên tố.

【素油】 [sùyóu] Dầu thảo mộc.

【素质】 [sùzhì] ① Chất / phẩm chất / bản chất. ② Trình độ: 军事～ *Trình độ quân sự.*

愫 [sù] **Tố.** Chân thành: 情～ *Lòng chân thành.*

嗉 (膆) [sù] **Tố.** ① Diều: 鸡～子 *Diều gà.* ② Nậm đựng rượu: 买了一～子酒 *Mua một nậm rượu.*

速 [sù] **Tốc.** ① Nhanh / chóng /mau: 迅～ *Nhanh/ nhanh chóng;* 火～ *Hỏa tốc;* 加～进行 *Tiến hành nhanh hơn nữa.* ② Mời: 不～之客 *Khách không mời mà đến.*

【速成】 [sùchéng] Tốc thành / chóng thành / chóng nên.

【速冻】 [sùdòng] Ướp lạnh nhanh.

【速度】 [sùdù] Tốc độ: 加快～ *Tăng nhanh tốc độ;* 经济发展的～ *Tốc độ phát triển kinh tế.*

【速记】 [sùjì] Tốc ký: ～员 *Người viết tốc ký.*

【速决】 [sùjué] Giải quyết nhanh chóng: 速战～ *Đánh nhanh giải quyết nhanh.*

【速率】 [sùlǜ] Mức tốc độ / tỷ lệ tốc độ.

【速射】 [sùshè] *(quân)* Bắn nhanh / phóng nhanh.

【速调管】 [sùtiáoguǎn] *(lý)* Klistron: 反射～ *Klistron phản xạ.*

【速效】 [sùxiào] Có hiệu quả nhanh chóng: ～肥料 *Phân bón có hiệu quả nhanh.*

【速写】 [sùxiě] Ký họa/ vẽ phác.

觫 [sù] **Tốc.** *Xem* 觳觫 [húsù].

簌 [sù] **Tốc.** *Xem* 簌簌.

【簌簌】 [sùsù] *(thanh)* ① Sột soạt: 忽然听见芦苇丛里～地响 *Bỗng nghe thấy tiếng sột soạt trong bụi lau.* ② Ròng ròng: 热泪～地落下 *Nước mắt ròng ròng.*

粟 [sù] **Túc.** ① Kê. ② [Sù] (Họ) Túc.

僳 [sù] **Túc.** *Xem* 僳僳族 [Lìsùzú].

谡 [sù] **Túc.** Dậy / đứng dậy.

诉 [sù] **Tố.** ① Kể / nói: 告～ *Báo cho biết /nói / kể;* ～苦 *Kể khổ.* ② Kiện: 起～ *Kiện cáo;* 控～ *Lên án / tố cáo;* ～讼 *Kiện cáo/ kiện thưa / đưa ra tòa;* ～诸武力 *Dùng võ lực để giải quyết.*

夙 [sù] **Túc.** ① Sớm. ② Cũ / có từ lâu.

【夙兴夜寐】 [sùxīng-yèmèi] Thức khuya dậy sớm.

【夙愿】 [sùyuàn] Nguyện vọng ấp ủ từ lâu. *Cv.* 宿愿.

【夙志】 [sùzhì] Ý chí hằng theo đuổi.

肃 (肅) [sù] **Túc.** ① Cung kính. ② Nghiêm túc.

【肃反】 [sùfǎn] Thanh trừng phản tử phản cách mạng.

【肃静】 [sùjìng] Yên lặng/ im lặng: ～无哗 *Im phăng phắc.*

【肃立】 [sùlì] Đứng nghiêm / đứng dậy.

【肃穆】 [sùmù] Nghiêm túc và kính trọng.

【肃清】 [sùqīng] Quét sạch / thanh trừng: ～反革命分子 *Thanh trừng bọn phản cách mạng.*

【肃然】 [sùrán] Kính cẩn: ～起敬 *Rất kính cẩn / kính phục tự đáy lòng.*

suan

酸 [suān] **Toan.** ① *(hóa)* Chất axit: 醋～ *Axit axetic;* 盐～ *Axit clohyđric;* 硝～ *Axit nitric.* ②

Chua: 这个梨真～ *Quả lê này chua quá.* ③Mỏi/ hơi đau: 腰～腿疼 *Lưng mỏi chân chồn;* 腰有点发～ *Lưng hơi đau.* ④Đau xót: 心～ *Đau lòng;* 十分悲～ *Rất là đau thương.* ⑤Cổ hủ/ tõi: 寒～ *Tối tệ;* ～秀才 *Hủ nho.*

【酸菜】 [suāncài] Dưa/ rau giầm / dưa chua/ dưa cải/ dưa muối.

【酸楚】 [suānchǔ] Đau buồn/ đau đớn/ chua xót khổ sở.

【酸处理】 [suānchǔlǐ] Xử lý axit / tẩm axit.

【酸度】 [suāndù] *(hóa)* Độ axit.

【酸酐】 [suāngān] Anhydrit axit / oxyt axit.

【酸解】 [suānjiě] *(hóa)* Axit ôlixi.

【酸辣汤】 [suānlàtāng] Canh chua cay.

【酸懒】 [suānlǎn] *(đph)* Mỏi dừ / mệt lử.

【酸溜溜】 [suānliūliū] ①Chua lè / chua lét. ②Mỏi / chõn: 走了一天的路，腿肚子～的 *Đi xa mỏi chân.* ③Buồn bã / ghen tuông. ④Lời nói chua chát.

【酸马奶】 [suānmǎnǎi] Rượu sữa ngựa.

【酸梅】 [suānméi] Mai chua / quả mơ.

【酸牛奶】 [suānniúnǎi] Sữa chua. *Cg.* 酸奶 [suānnǎi].

【酸软】 [suānruǎn] Mỏi rời / mỏi nhừ.

【酸式盐】 [suānshìyán] *(hóa)* Muối axit.

【酸甜苦辣】 [suān-tián-kǔ-là] Chua ngọt đắng cay / ngọt bùi đắng cay.

【酸痛】 [suāntòng] Vừa đau vừa mỏi / chõn / nhức.

【酸味】 [suānwèi] Vị chua / mùi chua.

【酸洗】 [suānxǐ] Rửa axit / ngâm axit.

【酸性】 [suānxìng] *(hóa)* Tính axit.

【酸枣】 [suānzǎo] Táo chua.

【酸值】 [suānzhí] *(hóa)* Chỉ số axit.

蒜 [suàn] **Toán.** Tỏi: ～头 *Củ tỏi.*

【蒜瓣儿】 [suànbànr] Múi tỏi / tỏi.

【蒜黄】 [suànhuáng] Lá tỏi non (vàng).

【蒜苗】 [suànmiáo] Nõn tỏi/ cọng tỏi non.

【蒜泥】 [suànní] Tỏi nghiền / tỏi giã nhỏ. *Cg.* 蒜泥儿 [suànnír].

【蒜头】 [suàntóu] Củ tỏi.

【蒜苔】 [suàntái] *Như* 蒜苗.

算 (祘) [suàn] **Toán.** ①Tính: ～一～多少钱 *Tính xem bao nhiêu tiền;* ～帐 *Tính tiền/ tính sổ.* ②Thôi: ～了 *Thôi/ thôi vậy.* ③Đoán/ định: 失～ *Đoán sai mất;* 我～着他今天该来 *Tôi đoán anh ấy hôm nay sẽ đến;* 打～ *Định làm.* ④Coi/ tính/ thừa nhận: 这个～我的 *Cái đó coi như của tôi;* 不能说了不～ *Không thể nói rồi mà lại không thừa nhận.*

【算尺】 [suànchǐ] Thước tính / thước kéo.

【算法】 [suànfǎ] Phép tính.

【算计】 [suànjì] ①Tính toán: 他很会～ *Anh ấy khéo tính toán lắm.* ②Cân nhắc / ước lượng / suy toan. ③Mưu toan / mưu tính.

【算命】 [suànmìng] *(cũ)* Bói / đoán số: ～先生 *Thầy bói.*

【算盘】 [suànpán] Bàn tính.

【算是】 [suànshì] ①Sau hết / sau cùng / rốt cuộc / coi là: 我们的计划～实现了 *Kế hoạch của ta rốt cuộc đã hoàn thành.* ②Được coi là.

【算式】 [suànshì] *(toán)* Biểu thức.

【算数】 [suànshù] Thừa nhận: 说话要～ *Đã nói là phải làm;* 以前的不～，从现在算起 *Trước đây không tính nữa, tính từ bây giờ trở đi.*

【算术】 [suànshù] *(toán)* Số học: 做～ *Làm toán.*

【算术级数】 [suànshù jíshù] *(toán)* Cấp số cộng/ chuỗi số học.

【算学】 [suànxué] ①Toán học. ②*(khn)* Số học.

【算帐】 [suànzhàng] ①Tính toán / tính sổ. ②Thanh toán / trả thù.

【算子】 [suànzǐ] *(toán)* Toán tử: 微分～ *Toán tử vi phân.*

sui

虽 (雖) [suī] **Tuy.** Tuy/ tuy rằng: 工作～忙，可是学习决不能放松 *Công tác tuy bận, nhưng quyết không nên lơ là việc học tập.*

【虽然】 [suīrán] Tuy / tuy rằng.

【虽说】 [suīshuō] *(khn)* Tuy nhiên/ tuy thế/ tuy vậy/ thế nhưng.

【虽则】 [suīzé] *Như* 虽然.

尿 [suī] **Tuy.** Nước đái/ nước tiểu.

Xem 尿 [niào].

【尿脬】 [suīpāo] *(đph)* Bọng đái / bàng quang.

遂 [suí] **Toại, tụy.** *Như* 遂 [suì] *nghĩa* ①.

Xem 遂 [suì].

隋 [Suí] **Tùy.** ①Đời Tùy, Trung Quốc (581—618). ②(Họ) Tùy.

随 (隨) [suí] **Tùy.** ①Đi theo: 我～着大家一起去 *Tôi sẽ đi theo mọi người.* ②Vừa . . . vừa . . . : ～说～记 *Vừa nói vừa ghi.* ③Bất kỳ / lúc nào: ～时注意 *Lúc nào cũng chú ý.* ④Tùy theo / tuân theo / phục tùng: ～他的便 *Tùy (theo) anh ấy;* ～意 *Tùy ý / tha hồ / thả cửa.* ⑤Tiện: ～手关门 *Tiện tay đóng cửa lại.* ⑥Giống / như: 他长得～他父亲 *Anh ấy giống bố quá.*

【随笔】 [suíbǐ] ①Tùy bút. ②Bút ký.

【随便】 [suíbiàn] ①Tùy ý / tùy thích / tự do: ～闲谈 *Chuyện trò tự do.* ②Tùy tiện/ dễ dàng: ～说了几句 *Tùy tiện nói vài câu.* ③Cẩu thả / lơ mơ/ xuề xoa / luộm thuộm: 工作随随便便 *Làm việc cẩu thả.*

【随波逐流】 [suíbō-zhúliú] Theo đuôi người ta / trôi theo dòng nước / bay theo chiều gió.

【随处】 [suíchù] Khắp nơi nơi / bất kỳ chỗ nào / đâu đâu cũng/ bất cứ ở chỗ nào cũng. . .

【随从】 [suícóng] ①Đi theo. ②Tùy tùng: ～人员 *Nhân viên tùy tùng.*

【随大溜】 [suídàliù] ①Nghe theo đa số / theo đàn/ theo người xung quanh. ②Lưng chừng / không tiền không lùi.

【随带】 [suídài] ①Kèm theo. ②Mang theo.

【随地】 [suídì] Bất kỳ chỗ nào / bất cứ ở đâu.

【随动件】 [suídòngjiàn] *(cơ)* Bộ phận bị dẫn.

【随风倒】 [suífēngdǎo] Phụ họa / theo gió phất cờ.

【随风转舵】 [suí fēng zhuǎn duò] Lựa gió bẻ măng / theo gió bỏ buồm / gió chiều nào che chiếu ấy. *Cg.* 顺风转舵 [shùn fēng zhuǎn duò].

【随和】 [suíhe] ①Hùa theo/ nói đưa đà. ②Hiền lành/ không cồ chấp.

【随后】 [suíhòu] Sau đó / sau / tiếp theo.

【随机】 [suíjī] ①Bừa bãi / ẩu: ～抽样 *Lấy mẫu bừa bãi.* ②Ngẫu nhiên/ tình cờ: ～现象 *Hiện tượng ngẫu nhiên.*

【随机应变】 [suíjī-yìngbiàn] Tùy cơ ứng biến / trông gió bỏ thóc.

【随即】 [suíjí] Lập tức / tức khắc / ngay / bèn.

【随口】 [suíkǒu] Buột mồm / buột miệng.

【随人俯仰】 [suí rén fǔ-yǎng] Nương nhờ vào người/ nhờ vả quy lụy.

【随身】 [suíshēn] Mang theo trên mình / đem theo bên mình.

【随声附和】 [suí shēng fùhè] Hùa theo / phụ họa.

【随时】 [suíshí] ①Sẵn sàng: ～准备歼灭入侵之敌 *Sẵn sàng tiêu diệt kẻ địch xâm lược.* ②Bất cứ lúc nào: ～纠正错误 *Sửa chữa sai lầm bất cứ lúc nào.*

【随手】 [suíshǒu] Tiện tay: ～关门 *Tiện tay đóng cửa lại.*

【随顺】 [suíshùn] Thuận theo/ nghe theo.

【随俗】 [suísú] Theo tục lệ / theo tập quán.

【随同】 [suítóng] Đi theo / cùng đi.

【随乡入乡】 [suí xiāng rù xiāng] Đèn đâu theo (tập quán) đấy.

【随想曲】 [suíxiǎngqǔ] *(nhạc)* Khúc tùy hứng/ capriccio.

【随心所欲】 [suí xīn suǒ yù] Tùy theo ý muốn / tùy ý / thả cửa.

【随行人员】 [suíxíng rényuán] Nhân viên đi theo / những người tùy tùng.

【随意】 [suíyì] Tùy ý.

【随遇而安】 [suí yù ér ān] Yên phận.

【随员】 [suíyuán] ①Nhân viên tùy tùng. ②*(ngoại)* Tùy viên.

【随葬物】 [suízàngwù] Đồ vật chôn theo người chết.

【随着】 [suízhe] Theo đà / theo: ～时间的推移 *Theo thời gian trôi qua;* ～工业的发展 *Theo đà phát triển công nghiệp.*

绥 [suí] **Tuy.** *(văn)* Dẹp yên / bình yên.

【绥靖】 [suíjìng] Bình định / dẹp yên: 敌人的～政策遭到破产 *Chính sách bình định của địch bị phá sản.* ②Mơn trớn: ～主义 *Chủ nghĩa (/thuyết) mơn trớn.*

髓 [suǐ] **Tủy.** *(giải)* ①Tủy: 敲骨吸～ *Bóc lột đến tận xương tủy.* ②Tinh túy / tinh hoa. ③Những thứ như tủy trong vật thể.

碎 [suì] **Toái.** ①Vỡ / tan: 粉～ *Đập tan;* 碰～了一块玻璃 *Đánh vỡ một miếng kính.* ②Vụn: ～布 *Vải vụn;* 事情琐～ *Việc vụn vặt.*

遂 [suì] **Toại.** ①Vừa lòng / thỏa mãn: ～愿 *Toại nguyện / mãn nguyện.* ②Bèn / liền / thì: 服药后腹痛～止 *Uống thuốc xong thì không đau bụng nữa.* ③Cho nên: ～至于此 *Cho nên đến thế.* ④Thành: 未～ *Chưa thành.*

Xem 遂 [suí].

【遂心】 [suìxīn] Vừa lòng / đẹp lòng / mãn nguyện / như ý.

【遂意】 [suìyì] Toại lòng / toại ý.

【遂愿】 [suìyuàn] Toại nguyện / mãn nguyện.

邃 [suì] **Thúy, tuy.** *(văn)* ①Sâu sắc về tư tưởng và học thuật: 深～的学者 *Nhà bác học thâm thúy.* ②Xưa: ～古 *Đời xưa đời xưa / viễn cổ.* ③Tinh thâm: 精～ *Tinh thúy;* ～密 *Tinh mật / tinh vi tỉ mỉ;* ～宇 *Nhà cô quạnh;* ～户 *Nhà kín cổng cao tường.*

燧 [suì] **Toại.** ①Dụng cụ để lấy lửa thời viễn cổ. ②Ụ lửa để báo động thời cổ: 烽～ *Ụ lửa.*

【燧石】 [suìshí] Đá lửa. *Cg.* 火石 [huǒshí].

隧 [suì] **Toại, tụy.** *Xem* 隧道.

【隧道】 [suìdào] Đường hầm. *Cg.* 隧洞 [suìdòng].

穗 [suì] **Tuệ.** ①Bông lúa / đòng: 稻～儿 *Bông lúa;* 麦～儿 *Bông lúa mì;* 吐～ *Trổ đòng.* ②Tua: 红旗上挂满金黄的～子 *Trên cờ đỏ treo đầy tua vàng.* ③[Suì] Thành phố Quảng Châu gọi tắt. ④(Họ) Tuệ.

【穗选】 [suìxuǎn] *(nông)* Chọn bông (lúa giống).

岁 (岁、嵗、歲) [suì] **Tuế.** ①Tuổi: 三～的孩子 *Trẻ con lên ba.* ②Năm: 去～ *Năm ngoái;* ～月 *Thời gian / ngày tháng / năm tháng;* ～末 *Cuối năm.* ③Sổ thu hoạch hoa màu / mùa màng: 歉～ *Mất mùa.*

【岁差】 [suìchā] *(thiên)* Tuế sai của phân điểm.

【岁暮】 [suìmù] ①Cuối năm. ②Tuổi già.

【岁首】 [suìshǒu] *(văn)* Đầu năm / tháng giêng.

【岁数】 [suìshu] *(khn)* Tuổi / tuổi tác.

【岁星】 [suìxīng] Mộc tinh / sao Mộc.

【岁修】 [suìxiū] Tu sửa hàng năm (theo kế hoạch).

【岁月】 [suìyuè] Năm tháng: 艰苦斗争的～ *Những năm tháng đấu tranh gian khổ.*

祟 [suì] **Tụy.** Ma ám: 为鬼所～ *Bị ma ám. (Ngr)* Thậm thụt / lén lút / ám muội: 鬼鬼～～ *Thậm thụt/*

thậm thà thậm thụt/ lén la lén lút; 作～ Lén lút gây chuyện.

sun

飧（飧）[sūn] **Tôn.** *(văn)* Bữa cơm chiều.

孙（孫）[sūn] **Tôn.** ①Cháu (con của con mình): 爷～俩 *Hai ông cháu.* ②Chắt/ chít (lớp người sau đời cháu mình): 曾～ *Cháu chắt;* 玄～ *Cháu chít.* ③Cháu (bà con ngang hàng với cháu mình): 子～ *Con cháu;* 外～ *Cháu ngoại.* ④Loại cây đẻ thêm ra: ～竹 *Tre già măng mọc.* ⑤[Sūn] (Họ) Tôn.
④*Như* 逊 [xùn].

【孙女】[sūnnǚ] Cháu gái (con gái của con mình).
【孙女婿】[sūnnǚxu] Cháu rể.
【孙媳妇】[sūnxífu] Cháu dâu.
【孙子】[sūnzi] Cháu nội/ cháu ruột.

荪（蓀）[sūn] **Tôn.** Một loại cỏ thơm.

狲（猻）[sūn] **Tôn.** *Xem* 猢狲 [húsūn].

榫 [sǔn] **Chuẩn.** Mộng: 门～子 *Mộng cửa.*
【榫头】[sǔntou] Cái mộng.
【榫眼】[sǔnyǎn] Lỗ mộng.
【榫子】[sǔnzi] *Như* 榫头.

损 [sǔn] **Tổn.** ①Bớt: 不能～益一字 *Không được thêm bớt một chữ.* ②Thiệt hại: ～失 *Thiệt hại.* ③Làm hại: ～人利己是剥削阶级的思想 *Ích kỷ hại nhân là tư tưởng của giai cấp bóc lột.* ④Nhiễc móc / đay nghiến: 别～人了 *Đừng nhiếc móc người ta nữa.* ⑤*(đph)* Thiểm độc/ cay độc/ ác: 这法子真～ *Cách đó thiểm độc thật.*

【损害】[sǔnhài] Tổn hại / làm hại / thiệt hại.
【损耗】[sǔnhào] Hao mòn / hao hụt / tổn hao / hao tổn.
【损坏】[sǔnhuài] Làm hư hỏng / làm hư hại / làm thiệt hại.
【损人利己】[sǔn rén lì jǐ] Ích kỷ hại nhân.
【损伤】[sǔnshāng] ①Làm tổn thương. ②Tổn thất / thiệt hại.
【损失】[sǔnshī] Tổn thất / thiệt hại / mất mát.
【损益】[sǔnyì] Tăng giảm / thêm bớt.

笋（筍）[sǔn] **Duẩn.** ①Măng tre: ～干 *Măng khô.* ②Non: ～鸭 *Vịt non.*

【笋瓜】[sǔnguā] Quả bí.
【笋鸡】[sǔnjī] Gà giò / gà tơ.
【笋尖】[sǔnjiān] Đọt măng.

suo

莎 [suō] **Toa.** *Xem* 莎草.

【莎草】[suōcǎo] Cỏ gấu *(Cyperus rotundus).*
Xem 沙 [shā].

挲（抄）[suō] **Sa.** Xoa. *Xem* 摩挲 [mósuō].
Xem 挲 [sā].

娑 [suō] **Sa.** *Xem* 婆娑 [pósuō].

缩 [suō] **Súc.** ①Chùn bước / chùn lại: 不要畏～ *Không nên chùn lại;* 遇到困难决不退～ *Quyết không chùn bước trước khó khăn.* ②Co lại / rụt: 热胀冷～ *Rét co nóng giãn;* ～了半尺 *Co mất nửa thước;* ～短战线 *Rút ngắn chiến tuyến.* ③Thu hẹp lại: ～小 *Rút nhỏ/ thu hẹp lại.*
Xem 缩 [sù].

【缩尺】[suōchǐ] Thước tỷ lệ.
【缩短】[suōduǎn] Rút ngắn lại.
【缩放仪】[suōfàngyí] Máy vẽ truyền.
【缩合】[suōhé] *(hóa)* Sự ngưng tụ: ～物 *Sản phẩm ngưng tụ;* ～反应 *Phản ứng ngưng tụ.*
【缩减】[suōjiǎn] Rút bớt / giảm bớt.
【缩聚】[suōjù] *(hóa)* Sự trùng hợp ngưng tụ: ～物 *Pôlime ngưng tụ.*
【缩手】[suōshǒu] Rụt rè / không dám làm nữa.
【缩手缩脚】[suōshǒu-suōjiǎo] ①Rụt rè. ②Co chân co tay.
【缩水】[suōshuǐ] Co / rút nước: 新衣服洗了容易～ *Quần áo mới giặt xong hay co.*
【缩头虫】[suōtóuchóng] *(động)* Sâu tre.
【缩头缩脑】[suōtóu-suōnǎo] Rụt đầu rụt cổ.
【缩微胶片】[suōwēi jiāopiàn] Microfim.
【缩小】[suōxiǎo] Thu nhỏ lại / thu hẹp lại / co hẹp lại / rút nhỏ lại: ～活动范围 *Thu hẹp phạm vi hoạt động.*
【缩写】[suōxiě] ①Viết tắt. ②Rút ngắn lại/ cô gọn.
【缩印】[suōyìn] In thu nhỏ lại.
【缩影】[suōyǐng] Hình ảnh thu gọn.

蓑（簑）[suō] **Soa.** Áo tơi: ～衣 *Áo tơi;* ～笠 *Nón lá áo tơi.*

梭 [suō] **Thoa.** Cái thoi: ～子 *Con thoi.*
【梭标】[suōbiāo] Cái giáo / cái lao.
【梭梭】[suōsuō] *(thực)* Cây muối.
【梭巡】[suōxún] *(văn)* Đi tuần tra.
【梭鱼】[suōyú] *(động)* Cá đối.
【梭子】[suōzi] *(dệt)* Con thoi.
【梭子蟹】[suōzixiè] *(động)* Cua biển.
【梭子鱼】[suōziyú] *(động)* Cá nhồng.

唆 [suō] **Toa.** Sai khiến/ xúi bẩy: ～使 *Xúi giục/ xúi bẩy / xúi;* ～讼 *Xui (/xúc) xiểm kiện cáo.*

索 [suǒ] **Sách, tác.** ①Thừng to / chão: 麻～ *Thừng đay;* 船～ *Thừng kéo thuyền;* 铁～桥 *Cầu xích sắt.* ②Tìm tòi / lục: 搜～ *Lục soát.* ③Đòi / lấy: ～钱 *Đòi tiền;* ～价 *Đòi giá;* ～欠 *Đòi nợ.* ④Không

chút nào: ～然无味 *Không chút mùi vị nào.* ⑤ Lẻ loi: 离群～居 *Lìa đàn ở riêng / sống lẻ loi.*

【索道】 [suǒdào] Đường cáp treo: 高架～运输 *Sự vận tải bằng cáp treo.*

【索马里】 [Suǒmǎlǐ] Nước Sô-ma-li.

【索取】 [suǒqǔ] Đòi lấy / lấy.

【索然】 [suǒrán] Chút nào: ～寡味 *Không chút mùi vị / nhạt nhẽo.*

【索性】 [suǒxìng] *(pht)* Quách/ phăng/ phắt/ béng/ dứt khoát: ～走了 *Đi quách cho rồi.*

【索引】 [suǒyǐn] Bảng chỉ dẫn (nội dung bài hay sách) / mục lục.

琐 [suǒ] **Tỏa.** Vụn vặt / lắt chắt / lắt nhắt / lặt vặt: ～事 *Việc lặt vặt;* ～屑 *Lắt nhắt/ tủn mủn.*

【琐碎】 [suǒsuì] Vụn vặt / lặt vặt/ lắt nhắt / nhỏ nhặt / tủn mủn. *Cg.* 琐琐碎碎 [suǒsuǒsuìsuì].

【琐闻】 [suǒwén] Tin tạp nhạp / tin vặt.

【琐细】 [suǒxì] Vặt / lặt vặt / nhỏ nhặt.

【琐屑】 [suǒxiè] *(văn)* Vặt / lặt vặt / thường / vụn vặt.

唢 [suǒ] **Tỏa.** *Xem* 唢呐.

【唢呐】 [suǒnà] Kèn xô na / kèn đám.

锁 [suǒ] **Tỏa.** ① Cái khóa: 开～ *Mở khóa.* ② Khóa lại: 把门～上 *Khóa cửa lại;* 拿～～上箱子 *Lấy khóa khóa hòm lại.* ③ Xiềng: 枷～ *Xiềng xích.* ④ Đính thùa / viền: ～扣眼 *Thùa khuy / đính khuy.* *Cg.* ～纽门 [suǒniǔmén]; ～边 *Viền nẹp.*

【锁骨】 [suǒgǔ] *(giải)* Xương đòn.

【锁簧】 [suǒhuáng] Lò xo khóa.

【锁匠】 [suǒjiàng] Thợ khóa.

【锁紧】 [suǒjǐn] Khóa chặt.

【锁链】 [suǒliàn] Xiềng xích / cái xích.

【锁阳】 [suǒyáng] *(dược)* Tỏa dương.

【锁钥】 [suǒyuè] Chìa khóa. *(Ngr)* 1. Mầu chốt. 2. Trọng địa/ nơi xung yếu.

所 (𠀋) [suǒ] **Sở.** ① Nơi / chỗ: 住～ *Nơi ở.* ② Chi công sở hay cơ quan làm việc: 研究～ *Sở nghiên cứu;* 派出～ *Đồn công an.* ③ *(loại)* Gian: 两～房子 *Hai gian nhà.* ④ *(trợ)* Tiếng đặt trước động từ chỉ đối tượng của hành động: 耳～闻 *Những điều tai nghe thấy;* 目～见 *Những cái trông thấy;* 无～不知 *Không cái gì mà không hiểu.* ⑤ [Suǒ] (Họ) Sở.

【所部】 [suǒbù] Bộ đội dưới quyền chỉ huy.

【所长】 [suǒcháng] Sở trưởng / đồn trưởng (trưởng đồn).

【所得税】 [suǒdéshuì] Thuế lợi tức.

【所属】 [suǒshǔ] Sở thuộc/ sở tại.

【所谓】 [suǒwèi] Gọi là / cái gọi là: 帝国主义者的～"自由" *Cái gọi là "tự do" của bọn đế quốc.*

【所向披靡】 [suǒ xiàng pīmí] Đánh đâu dẹp đấy / đánh đâu được đấy.

【所向无敌】 [suǒ xiàng wú dí] Đến đâu cũng vô địch / đánh đâu thắng đấy.

【所向无前】 [suǒ xiàng wú qián] Đến đâu cũng không ngăn cản nổi/ không gì ngăn trở nổi.

【所以】 [suǒyǐ] ① Cho nên: 他有要紧的事,～没有来 *Anh ấy có việc cần, cho nên không đến được.* ② Sở dĩ: 人之～别于禽兽 *Con người sở dĩ khác với thú vật.* ③ Nguyên nhân: 他们之～成功是因为… *Nguyên nhân làm nên sự thành công của họ là . . .* ④ *(khn)* Chính là vì thế: ～呀,要不然我怎么这么说呢! *Chính thế, bằng không thì tôi làm sao lại nói như vậy!*

【所以然】 [suǒyǐrán] Lý do / tại sao như thế: 知其然而不知其～ *Biết thế nhưng lại không biết tại sao như thế.*

【所有】 [suǒyǒu] ① Sở hữu: ～权 *Quyền sở hữu.* ② Vật sở hữu. ③ Tất cả/ toàn bộ: 把～力量都贡献给祖国 *Hiến dâng tất cả sức lực cho Tổ quốc.*

【所有制】 [suǒyǒuzhì] Chế độ sở hữu: 集体～ *Chế độ sở hữu tập thể;* 社会主义～ *Chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa;* 资本主义～ *Chế độ sở hữu tư bản chủ hội nghĩa;* 封建主义～ *Chế độ sở hữu phong kiến.*

【所在】 [suǒzài] ① Nguyên nhân ở chỗ . . .: 问题的～ *Nguyên nhân của vấn đề.* ② Sở tại / chỗ ở: ～地的居民 *Dân sở tại.*

【所致】 [suǒzhì] Gây ra / nguyên nhân.

嗦 [suo] **Sách.** *Xem* 哆嗦 [duōsuo], 罗唆 [luōsuo].

T

ta

它（牠）[tā] **Thn.** (Đại từ chỉ sự vật, số ít) Nó/ cái đó / điều đó / việc ấy / con vật ấy...: 只剩这半瓶酒，咱们把～喝完了吧 *Chỉ còn nửa chai rượu, chúng ta uống cho nó hết đi.*

【它们】[tāmen] (Đại từ chỉ sự vật, số nhiều:) Chúng/ những cái đó / những vật ấy / những điều đó...

铊 [tā] **Tha.** *(hóa)* Tali (Thallium, ký hiệu Tt). *Xem* 砣 [tuó].

溻 [tā] **Thạp.** *(đph)* Ướt đẫm mồ hôi: 天太热，衣服都～了 *Trời nóng quá, mồ hôi ướt đẫm cả áo.*

褟 [tā] **Tháp.** *(đph)* Viền: ～一道花边 *Viền đăng ten.*

塌 [tā] **Tháp.** ①Đổ/ sụp/ sụt: 墙～了 *Tường đổ rồi.* ②Hóp / lõm / rủ / rũ / cụp: 两腮都～下去了 *Hóp cả hai má;* 垂头～翼 *Rủ đầu cụp cánh.* ③Yên.

【塌方】[tāfāng] Lún/ sụt / sạt/ sụt lở. *Cg.* 坍方 [tānfāng].

【塌实】[tāshi] ①Vững chắc: 工作～ *Làm việc vững chắc.* ②Vững bụng / yên trí: 觉得～ *Cảm thấy yên trí. Cv.* 踏实.

【塌台】[tātái] *(đph)* Sụp đổ/ tan vỡ/ thất bại. *Cg.* 垮台 [kuǎtái].

【塌陷】[tāxiàn] Sụt/ lún.

踏 [tā] **Đạp.** *Xem* 踏实.

Xem 踏 [tà].

【踏实】[tāshi] ①Thận trọng/ cẩn thận/ thiết thực: 他工作很～ *Anh ấy làm việc thận trọng lắm.* ②Chắc chắn/ yên bụng 事情办完就～了 *Việc làm xong xuôi thì yên bụng.*

趿 [tā] **Táp.** *Xem* 趿拉.

【趿拉】[tāla] Lê/ kéo lệt xệt: 别～着鞋走路 *Đừng có lê dép như thế!*

【趿拉板儿】[tālabǎnr] *(đph)* Guốc.

【趿拉儿】[tālar] *(đph)* Dép.

他 [tā] **Tha.** ①(Đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số ít, nam giới) Nó/ hắn/ anh ấy/ ông ấy/ người ấy...: ～来了 *Anh ấy đã đến.* ②Khác: 别无～意 *Không có ý gì khác;* ～乡 *Đất khách/ quê người.*

【他加禄语】[Tājiālùyǔ] Tiếng Ta-ga-lô (Tagalog).

【他妈的】[tāmāde] *(chửi)* Mẹ nó / mẹ kiếp.

【他们】[tāmen] (Đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số nhiều, thường chỉ nam giới; cũng chỉ chung nam và nữ giới) Họ / chúng/ chúng nó/ các anh ấy / các ông ấy...

【他人】[tārén] Người khác/ kẻ khác.

【他日】[tārì] Ngày khác/ hôm nào đó.

【他杀】[tāshā] *(luật)* Tha sát/ bị giết (trái với tự sát).

【他山攻错】[tāshān gōng cuò] Học cái hay của người khác để sửa cái sai của mình.

【他乡】[tāxiāng] Quê người/ đất khách.

她 [tā] **Tha.** ①(Đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số ít, nữ giới) Chị ấy/ cô ta/ bà đó... ②Đại từ chỉ sự vật được nhân cách hóa và đáng tôn kính, như chỉ Tổ quốc...

【她们】[tāmen] (Đại từ chỉ người, ngôi thứ ba, số nhiều, nữ giới) Họ/ các chị ấy/ các cô ấy/ các bà đó...

遢 [tā] **Tháp.** *Xem* 邋遢 [lātā].

獭 [tǎ] **Lạt, thát.** Rái cá / rái chó.

落 [tǎ] **Tháp.** *(hóa)* Nhựa đường/ hắc ín.

塔 [tǎ] **Tháp.** ①Cái tháp: 北海白～ *Tháp Trắng công viên Bắc Hải.* ②Vật kiến trúc có dạng tháp: 水～ *Tháp nước;* 灯～ *Tháp đèn pha / hải đăng;* 纪念～ *Tháp kỷ niệm.* ③[Tǎ] (Họ) Tháp.

【塔吊】[tǎdiào] Cần trục tháp.

【塔夫绸】[tǎfūchóu] Lụa (taffeta).

【塔吉克族】[Tǎjíkèzú] Dân tộc Tát-gích (ở Tân Cương, Trung Quốc).

【塔轮】[tǎlún] (Cái) ròng rọc hình nón.

【塔塔尔族】[Tǎtǎ'ěrzú] Dân tộc Tác-ta (ở Tân Cương, Trung Quốc).

【塔台】[tǎtái] *(không)* Đài chỉ huy/ tháp chỉ huy.

鳎 [tǎ] **Tháp.** *(động)* Cá bơn cát.

汰 [tà] **Thát.** *(văn)* Trơn.

挞（撻）[tà] **Thát.** *(văn)* Quật/ quất/ vụt/ đánh (bằng roi hay gậy): 鞭～ *Quật/ vụt/ quất (bằng roi).*

闼（闥）[tà] **Thát.** *(văn)* Cửa con: 排～直入 *Đẩy cửa bước vào.*

嗒 [tà] **Tháp.** *(văn)* Tiu nghỉu/ ủ rũ / ủ ê: ～然若

丧 *Mặt ủ mày ê.*
Xem 嗒 [dā].

拓 （揲） [tà] **Tháp.** Rập bia: ～本 *Bản rập.*
Xem 拓 [tuò].
【拓片】 [tàpiàn] Bản rập (lấy chữ hoặc hình ảnh khắc trên bia đá, đồ đồng...)

榻 [tà] **Thạp.** Cái chõng: 竹～ *Cái chõng tre;* 藤～ *Cái chõng mây;* 同～ *(Nằm) cùng giường / cùng chõng.*

蹋 [tà] **Đạp.** *Xem* 糟蹋 [zāotà].

漯 [tà] **Thạp.** Tên sông: ～河 *Sông Thạp (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

沓 [tà] **Đạp.** *(văn)* ①Nườm nượp. ②Loạn xạ.
Xem 沓 [dá].

踏 [tà] **Đạp.** ①Đạp/ giẫm/ đặt chân: 大～步地前进 *Mạnh bước tiến lên;* 勿～草地 *Đừng đạp cỏ/ đừng giẫm lên bãi cỏ.* ②Đến tận nơi (thăm dò): ～看 *Đến xem tận nơi.*
Xem 踏 [tā].
【踏板】 [tàbǎn] ①Bàn đạp. ②Ghế để chân/ cái gác chân. ③*(nhạc)* Bàn đạp piano (/dương cầm).
【踏步】 [tàbù] ①Giẫm chân ②*(đph)* Bậc lên xuống/ bậc thềm.
【踏勘】 [tàkān] Đến tận nơi thăm dò điều tra (địa hình, địa chất).
【踏青】 [tàqīng] Đạp thanh/ đi chơi Thanh minh.

tai

台 [Tāi] **Thai.** *(địa)* 天～ *Núi Thiên Thai.*
Xem 台 [tái].

苔 [tāi] **Đài.** Bựa lưỡi. *Cg.* 舌苔 [shétāi].
Xem 苔 [tái].

胎 [tāi] **Thai.** ①Cái thai: 怀～ *Có thai/ có mang/ chửa;* 怪～ *Quái thai. (Ngr)* Mầm mống của một sự việc/ căn nguyên: 祸～ *Mầm tai họa.* ②Chỉ bộ phận bên trong của đồ vật: 轮～ *Xăm lốp;* 内～ *Xăm;* 棉～ *Ruột chăn bông.* ③Mộc: 泥～ *Đồ gốm mộc.*
【胎动】 [tāidòng] *(y)* Động thai/ thai cựa.
【胎毒】 [tāidú] *(y)* Thai độc / nhiệt độc trong thai (gây mụn nhọt cho trẻ sơ sinh).
【胎儿】 [tāi'ér] Cái thai/ bào thai.
【胎发】 [tāifà] *Xem* 胎毛 [tāimào].
【胎毛】 [tāimáo] Tóc máu (tóc trẻ sơ sinh).
【胎膜】 [tāimó] *(giải)* Màng thai.
【胎盘】 [tāipán] *(giải)* Nhau/ rau. *Cg.* 胎衣 [tāiyī].
【胎生】 [tāishēng] *(động)* Thai sinh / đẻ con (trái với đẻ trứng).
【胎位】 [tāiwèi] *(y)* Thai vị / vị trí thai.
【胎衣】 [tāiyī] *Như* 胎盘. *Cg.* 衣胞 [yībāo].
【胎座】 [tāizuò] *(thực)* Giá noãn.

台 （臺、颱） [tái] **Đài.** ①Đài / đàn: 舞～ *Vũ đài / sân khấu;* 讲～ *Diễn đàn;* 主席～ *Đài chủ tịch.* ②Bệ / bục / nền: 窗～ *Bệ cửa sổ;* 碑～ *Nền bia.* ③*(loại)* Cỗ/ chiếc...: 一～机器 *Một cỗ máy.* ④Bàn: 写字～ *Bàn viết.* ⑤Bão: ～风 *Bão.* ⑥[Tái] Tên gọi tắt tỉnh Đài Loan, Trung Quốc. ⑦(Họ) Đài.
Xem 台 [Tāi].
【台本】 [táiběn] Kịch bản.
【台布】 [táibù] Khăn bàn.
【台步】 [táibù] Điệu bộ đi khi diễn tuồng.
【台称】 [táichèng] Cân bàn.
【台词】 [táicí] Lời kịch.
【台灯】 [táidēng] Đèn bàn.
【台地】 [táidì] *(địa)* Nền/ vùng cao nguyên / núi mặt bàn.
【台风】 [táifēng] *(khí)* Bão: 强～ *Cơn bão to.*
【台虎钳】 [táihǔqián] *(cơ)* Cặp bàn.
【台阶】 [táijiē] Thềm / bực thềm.
【台历】 [táilì] Lịch bàn.
【台面】 [táimiàn] *(điện)* Mặt bàn: ～型晶体管 *Ống bán dẫn kiểu mặt bàn.*
【台钳】 [táiqián] *(cơ)* Cái kẹp/ bàn kẹp.
【台球】 [táiqiú] ①Bi-a. ②Bóng bi-a. ③*(đph)* Bóng bàn.
【台湾】 [Táiwān] Đài Loan (tên một tỉnh của Trung Quốc).
【台柱子】 [táizhùzi] Diễn viên chính / chữ chốt / cột cán.
【台子】 [táizi] ①*(đph)* Bàn. ②*(khn)* Sân khấu/ bệ.
【台钻】 [táizuàn] *(cơ)* Máy khoan bàn.

臾 [tái] **Thai.** Nhọ nồi/ muội: 烟～ *Mồ hóng:* 煤～ *Nhọ than / muội than;* 灯～ *Muội đèn.*

骀 [tái] *(văn)* Ngựa xấu: 驽～ *Ngựa xấu. (Ngb) Chỉ người bất tài.*

苔 [tái] **Thai.** Rêu: 藓～ *Rêu;* 海～ *Rêu biển;* 青～ *Rêu xanh.*
Xem 苔 [tāi].
【苔藓植物】 [táixiǎn zhíwù] *(thực)* Loài rêu.
【苔原】 [táiyuán] *(địa)* Tundra / lãnh nguyên.

抬 （擡） [tái] **Đài.** ①Ngửng/ nghển/ ngóc: ～起头来 *Ngửng đầu lên.* ②Nhấc / nâng: ～高价格 *Nâng cao giá hàng.* ③Khiêng: 把桌子～过来 *Khiêng chiếc bàn sang đây.*
【抬秤】 [táichèng] Cân tạ.

【抬杠】 [táigàng] *(khn)* Cãi nhau/ tranh cãi.
【抬价】 [táijià] Nâng giá/ nâng cao giá hàng.
【抬举】 [táiju] *(cũ)* Cất nhắc/ coi trọng: 不识～ *Không biết điều / phụ lòng trọng vọng của người khác.*
【抬头】 [táitóu] Cất đầu/ ngẩng đầu. *(Ngb)* Cất đầu lên/ mở mày mở mặt.
【抬头纹】 [táitóuwén] Nếp nhăn trên trán.

鲐 [tái] **Thai** Cá thu.

邰 [Tái] **Đài, thai.** (Họ) Đài.

薹 [tái] **Đài.** *(thực)* ① Cây lách. ② Nõn hoa tỏi, hẹ...

泰 [tài] **Thái.** ① Bình yên: 国～民安 *Đất nước thanh bình, nhân dân yên vui.* ② Cực / rất: ～西 *(cũ) Âu Châu.*
【泰国】 [Tàiguó] Nước Thái-lan.
【泰然】 [tàirán] Thản nhiên/ bình thản: ～处之 *Dửng dưng phó mặc / thản nhiên ứng phó.*
【泰山】 [Tàishān] ① Núi Thái Sơn (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). *(Ngr)* Tượng trưng cho sự vĩ đại, cao cả và có giá trị: 重于～ *Nặng hơn núi Thái;* 有眼不识～ *Có mắt mà không trông thấy núi Thái.* ② *(cũ)* Ông nhạc/ bố vợ.
【泰山压顶】 [Tàishān yā dǐng] Thái Sơn đè đầu: ～不弯腰 *Dù áp lực lớn như núi Thái Sơn đè đầu cũng không khuất phục.*
【泰语】 [Tàuyǔ] Tiếng Thái-lan.

太 [tài] **Thái.** ① To / lớn: ～空 *Thái không / thái hư/ vũ trụ (khoảng trống không rất lớn).* ② Tiếng tôn xưng người bậc ông trở lên: ～老伯 *Ông bác;* ～老师 *Bố của thầy mình (hoặc thầy của bố mình).* ③ *(pht)* Quá/ lắm: 这条裤～长了 *Quần này dài quá;* 他对这事不～热心 *Đối với việc này anh ta không sốt sắng lắm.* ④ *(pht)* Rất/ quá: 见到你，我～高兴了 *Gặp anh, tôi rất mừng;* 她唱得～好了 *Cô ấy hát rất hay.* ⑤ [Tài] (Họ) Thái.
【太白星】 [tàibáixīng] *(thiên)* Thái bạch tinh / kim tinh. *Cg.* 金星 [jīnxīng].
【太公】 [tàigōng] *(đph)* Cụ ông.
【太公钓鱼，愿者上钩】 [Tàigōng diào yú, yuànzhě shàng gōu] Khương Thái công câu cá, kẻ tham mồi sẽ mắc câu. *(Ngb)* Cái ách giữa đàng đem quàng vào cổ.
【太古】 [tàigǔ] Cổ xưa/ thái cổ.
【太后】 [tàihòu] Thái hậu/ mẫu hậu/ mẹ vua. *Cg.* 皇太后 [huángtàihòu].
【太极拳】 [tàijíquán] Quyền thái cực/ võ thái cực.
【太监】 [tàijiàn] Thái giám/ quan thị/ hoạn quan.
【太空】 [tàikōng] Vũ trụ / ngoại tầng không gian thái hư/ thái không.
【太庙】 [tàimiào] Thái miếu/ miếu thờ tổ tiên vua.
【太平】 [tàipíng] Thái bình/ bình yên: ～无事 *Bình yên vô sự.*
【太平间】 [tàipíngjiān] Phòng xác/ nhà xác.
【太平天国】 [Tàipíng Tiānguó] Thái Bình Thiên Quốc (một cuộc khởi nghĩa nông dân lớn nhất trong lịch sử Trung Quốc 1851—1864).
【太平洋】 [Tàipíngyáng] Thái bình dương.
【太婆】 [tàipó] *(đph)* Cụ bà.
【太上皇】 [tàishànghuáng] ① Thái thượng hoàng. ② *(Ngr)* Chi kẻ có thực quyền giật dây sau màn / quan thầy.
【太师椅】 [tàishīyǐ] Ghế bành.
【太太】 [tàitai] Bà.../ vợ/ phu nhân.
【太虚】 [tàixū] Thái hư/ khoảng không vũ trụ.
【太学】 [tàixué] Thái học viện/ trường cao đẳng (thời phong kiến Trung Quốc).
【太阳】 [tàiyáng] ① Mặt trời. ② Ánh nắng.
【太阳镜】 [tàiyángjìng] Kính râm.
【太阳鸟】 [tàiiyángniǎo] *(động)* Chim hút mật.
【太阳穴】 [tàiyángxué] Thái dương/ màng tang.
【太医】 [tàiyī] Thái y/ thầy thuốc trong cung vua.
【太阴】 [tàiyīn] *(đph)* Mặt trăng.
【太原】 [tàiyuán] Thái Nguyên (tỉnh lỵ tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc).
【太子】 [tàizǐ] Thái tử.

汰 [tài] **Thải.** Thải/ bỏ: 淘～ *Bị loại ra/ bị gạt bỏ.*

态（態） [tài] **Thái.** ① Hình dạng / vẻ: 形～ *Hình dạng/ hình thái.* ② Trạng thái.
【态度】 [tàidù] Thái độ: ～和蔼 *Thái độ hòa nhã;* ～的向背 *Thái độ ủng hộ hay chống lại;* 劳动～ *Thái độ lao động;* 服务～ *Thái độ phục vụ.*
【态势】 [tàishì] ① Trạng thái / tình trạng. ② Tình thế/ tình hình: 战略～ *Tình thế chiến lược;* 军事～ *Tình hình quân sự/ hình thái (/thế trận) quân sự.*

肽 [tài] **Thai.** *(hóa)* Peptit. *Cg.* 胜 [shēng].

酞 [tài] **Thai.** *(hóa)* Phtalein.

钛 [tài] **Thai.** *(hóa)* Titan (titanium, ký hiệu Ti).
【钛白】 [tàibái] *(hóa)* Trắng titan.
【钛铁矿】 [tàitiěkuàng] Inmenit/ (hợp kim) sắt titan.

tan

贪（貪） [tān] **Tham.** ① Tham / tham lam: ～官污吏 *Tham quan ô lại / quan tham lại nhũng.* ② Ham/ thích/ mải: ～看书 *Ham đọc sách;* ～玩 *Mải chơi.*
【贪婪】 [tānlán] Tham lam.
【贪恋】 [tānliàn] Rất lưu luyến/ mải mê/ ham mê.
【贪便宜】 [tānpiányi] Tham vặt/ hám hời.
【贪生怕死】 [tānshēng-pàsǐ] Ham sống sợ chết/ tham sinh úy tử.

【贪图】 [tāntú] Ham muốn / thèm muốn.
【贪污】 [tānwū] Tham ô: ～分子 *Phần tử tham ô;* ～腐化 *Tham ô hủ hóa.*
【贪心】 [tānxīn] Tham lam/ lòng tham.
【贪小失大】 [tān xiǎo shī dà] Ham một đĩa, bỏ cả mâm/ tham bát bỏ mâm/ được buổi giỗ, lỗ buổi cày.
【贪赃】 [tānzāng] Ăn hối lộ: ～枉法 *Ăn hối lộ và làm điều phạm pháp.*
【贪嘴】 [tānzuǐ] Tham ăn/ăn tham.

坍 [tān] **Than.** Sạt/lở/đổ: 墙～了 *Tường đổ rồi.*
【坍方】 [tānfāng] Sụt lở.
【坍塌】 [tāntā] Đổ sụp.
【坍台】 [tāntái] *(đph)* ① Sụp đổ. ② Sỉ nhục/ mất mặt.

滩（灘） [tān] **Than.** ① Bãi: 海～ *Bãi biển;* 沙～ *Bãi cát.* ② Ruộng: 盐～ *Ruộng muối.* ③ Ghềnh: 险～ *Ghềnh hiểm trở.*
【滩头堡】 [tāntóubǎo] *(quân)* Vị trí đổ bộ/ vị trí đầu cầu.

瘫 [tān] **Than.** Bại/ liệt/ nhủn/ rủn: 吓～了 *Sợ nhủn người.*
【瘫痪】 [tānhuàn] ① *(y)* Bại liệt: 手脚～ *chân tay bị bại liệt.* ② Tê liệt: 交通陷于～ *Giao thông bị tê liệt.*
【瘫软】 [tānruǎn] Lả/ nhủn/ rã rời.

摊 [tān] **Than.** ① Mở ra/ rải ra: ～场 *Rải thóc (/lúa...) ra phơi.* ② Tráng (trứng, bánh...): ～鸡蛋 *Tráng trứng gà;* ～煎饼 *Tráng bánh.* ③ Chia/ bổ: 每人～五元 *Mỗi người đóng góp 5 đồng;* ～派 *Chia/ bổ.*
【摊贩】 [tānfàn] Người bán rong hoặc bày hàng bên đường.
【摊牌】 [tānpái] Ngả ván bài ra. *(Ngb)* Tỏ rõ thái độ (/lập trường...) cuối cùng.
【摊晒机】 [tānshàijī] *(nông)* Máy giũ cỏ (để phơi khô).
【摊子】 [tānzi] Quán hàng. *(Ngb)* Cục diện/ tình hình: 烂～ *Tình hình rối ren.*

谈 [tán] **Đàm.** ① Nói/ nói chuyện/ bàn bạc: 请你来～一～ *Mời anh đến nói chuyện.* ② Chuyện: 奇～ *Chuyện lạ;* 无稽之～ *Chuyện vu vơ/ chuyện hoang đường/ chuyện viển vông.* ③ [Tán] (Họ) Đàm.
【谈不到】 [tánbudào] Nói gì đến: 没有政治上的独立，就～经济上的独立 *Không có độc lập về chính trị thì còn nói gì đến độc lập về kinh tế.* *Cg.* 谈不上 [tán bushàng].
【谈到】 [tándào] Nói đến: 他～我国工业的发展 *Anh ấy nói đến triển vọng của nền công nghiệp nước ta.*
【谈锋】 [tánfēng] Sự hăng say khi nói chuyện.
【谈何容易】 [tán hé róngyì] Đâu có dễ dàng.
【谈虎色变】 [tán hǔ sè biàn] Nghe nói đã rùng mình/ nói đến hổ là biến sắc mặt.
【谈话】 [tánhuà] ① Đàm thoại/ nói chuyện. ② Bài nói / bài nói chuyện.
【谈家常】 [tán jiācháng] Nói chuyện gia đình (/nhà cửa).
【谈论】 [tánlùn] Đàm luận/ bàn bạc/ bàn tán.
【谈判】 [tánpàn] Đàm phán/ thương lượng: 贸易～ *Đàm phán mậu dịch;* 和平～ *Thương lượng hòa bình.*
【谈天】 [tántiān] Chuyện phiếm/ chuyện gẫu.
【谈吐】 [tántǔ] Ăn nói/ nói năng.
【谈笑风生】 [tánxiào fēng shēng] Chuyện trò vui vẻ/ nói nói cười cười.
【谈笑自若】 [tánxiào zìruò] Cười nói tự nhiên.
【谈心】 [tánxīn] Tâm sự.
【谈助】 [tánzhù] Đề tài câu chuyện.

痰 [tán] **Đàm.** Đờm: 咯～ *Khạc đờm.*
【痰喘】 [tánchuǎn] *(y)* Bệnh suyễn/ bệnh hen.
【痰厥】 [tánjué] *(y)* Đờm quyết.
【痰桶】 [tántǒng] *(khn)* Ống nhổ.
【痰盂】 [tányú] Ống nhổ.

郯 [tán] **Đàm.** Tên huyện: ～城 *Đàm thành (một huyện ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

坛（壇、罈、墰、罎） [tán] **Đàn, đàm.** ① Đàn tế thời cổ: 天～ *Đàn tế trời/ Thiên Đàn.* ② Chỉ giới văn nghệ, giới thể dục thể thao...: 文～ *Văn đàn /làng văn.* ③ Bồn: 花～ *Bồn hoa.* ④ Cái hũ/ cái vò: ～子 *Cái hũ/ cái vò;* 酒～ *Hũ rượu.*
【坛坛罐罐】 [tántán-guànguàn] Xoong chảo chum vại /nồi niêu chum vại. *(Ngb)* Những của riêng.
【坛子】 [tánzi] Cái hũ/ cái vò.

檀 [tán] **Đàn.** ① Cây đàn hương. ② [Tán] (Họ) Đàn.
【檀板】 [tánbǎn] Phiến gỗ đánh nhịp (thường làm bằng gỗ đàn).
【檀香】 [tánxiāng] *(thực)* Đàn hương: ～扇 *Quạt đàn.*

覃 [tán] **Đàm.** ① Sâu: ～思 *Nghĩ sâu / nghĩ kỹ.* ② [Tán] (Họ) Đàm.

潭 [tán] **Đàm.** ① Cái đầm: 泥～ *Đầm lầy/ vũng lầy.* ② Sâu: ～渊 *Vực sâu/ vực thẳm.*

谭 [tán] **Đàm.** ① *Xem* 谈 [tán]. ② [Tán] (Họ) Đàm.

昙（曇） [tán] **Đàm.** Nhiều mây: ～天 *Trời nhiều mây.*
【昙花】 [tánhuā] *(thực)* Đàm hoa / hoa đàm / hoa quỳnh.
【昙花一现】 [tánhuā yī xiàn] Hoa quỳnh vừa nở đã tàn/ phù dung sớm nở tối tàn.

弹（彈） [tán] **Đàn.** ① Búng/ phủi: 把帽子上的

土～去 *Phủi bụi dính trên mũ.* ② Gẩy / đánh: ～琴 *Gẩy đàn / đánh đàn;* ～棉花 *Bật bông.* ③ Co giãn/ bật: ～力 *Sức nảy/ sức bật;* ～性 *Tính co giãn.* ④ *Xem* 弹劾.

Xem 弹 [dàn].

【弹词】 [táncí] Một hình thức văn nghệ dân gian, lưu hành ở các tỉnh miền nam TQ. *Xem* 评弹 [píngtán].

【弹冠相庆】 [tán guān xiāng qìng] Chúc mừng nhau sắp ra làm quan.

【弹劾】 [tánhé] Vạch tội / tố cáo / phê truất: ～总统 *Phê truất tổng thống.*

【弹花机】 [tánhuājī] Máy bật bông.

【弹簧】 [tánhuáng] Lò xo.

【弹力】 [tánlì] Sức bật / sức nảy.

【弹球】 [tánqiú] Hòn bi: 玩～ *Đánh (chơi) bi.*

【弹射】 [tánshè] *(quân)* Ném/ phóng.

【弹跳】 [tántiào] Nảy lên/ bật lên: ～板 *(thể) Ván nhún.*

【弹性】 [tánxìng] Tính co giãn / tính đàn hồi.

【弹压】 [tányā] Đàn áp.

【弹指】 [tánzhǐ] Loáng một cái / trong nháy mắt: ～之间 *Chỉ trong chốc lát.*

【弹奏】 [tánzòu] *(nhạc)* Chơi / đánh / kéo / thổi ... nhạc cụ: ～钢琴 *Đánh pianô / chơi pianô.*

毯 [tǎn] **Thảm.** Chăn/ thảm: 毛～ *Chăn len/ chăn chiên;* 挂～ *Thảm treo;* 地～ *Thảm (trải sàn nhà).*

【毯子】 [tǎnzi] Chăn/ mền/ thảm.

忐 [tǎn] **Thảm.** *Xem* 忐忑.

【忐忑】 [tǎntè] Thấp thỏm / bồn chồn: 心里～不安 *Bồn chồn trong dạ/ thấp tha thấp thỏm.*

袒 [tǎn] **Đản.** ① Để hở: ～胸露臂 *Hở ngực lộ cánh.* ② Che chở.

【袒护】 [tǎnhù] Thiên vị/ che chở/ bênh vực: ～一方 *Thiên vị một bên;* 你别～他 *Anh đừng bênh vực nó.*

坦 [tǎn] **Thản.** ① Bằng phẳng/ phẳng phiu: ～途 *Con đường bằng phẳng.* ② Thẳng thắn: ～率 *Thẳng thắn/ ngay thẳng.*

【坦白】 [tǎnbái] ① Ngay thẳng: 他是一个～的人 *Anh ấy là người ngay thật.* ② Nói thật: ～从宽 *Thật thà sẽ được khoan hồng.*

【坦荡】 [tǎndàng] ① (Con đường) bằng phẳng rộng lớn. ② (Tấm lòng) trong sạch rộng rãi.

【坦克】 [tǎnkè] Xe tăng.

【坦然】 [tǎnrán] Thản nhiên / bình thản / điềm nhiên: ～自若 *Thản nhiên như thường.*

【坦桑尼亚】 [Tǎnsāngníyà] Tan-da-ni-a: ～人 *Người Tan-da-ni-a.*

【坦率】 [tǎnshuài] Thẳng thắn/ bộc trực.

【坦途】 [tǎntú] Con đường bằng phẳng.

钽 [tǎn] **Đán.** *(hóa)* Tantan (tantalum, ký hiệu Ta).

探 [tàn] **Thám.** ① Dò/ tìm: 试～ *Dò thử;* ～源 *Dò tìm nguồn gốc.* ② Người làm việc trinh sát: 密～ *Mật thám.* ③ Thăm: ～亲 *Thăm nhà;* ～访 *Đến thăm.* ④ Thò/ nhô/ ló ra: ～出头来 *Thò đầu ra.*

【探测】 [tàncè] Thăm dò/ dò: ～海底情况 *Thăm dò đáy biển;* ～器 *Máy đo dò.*

【探访】 [tànfǎng] ① Đến thăm/ đến chơi: ～亲友 *Đến thăm bà con bạn bè.* ② Phỏng vấn / sưu tầm: ～新闻 *Sưu tầm tin tức/ lấy tin.*

【探监】 [tànjiān] Thăm tù.

【探井】 [tànjǐng] *(mỏ)* Hầm thăm dò / giếng thăm dò.

【探究】 [tànjiū] Tìm xét: ～原因 *Tìm xét căn nguyên.*

【探空】 [tànkōng] *(khí)* Thám không / thăm dò: ～气球 *Khí cầu thăm dò.*

【探口气】 [tàn kǒuqi] Dò hỏi/ dò ý.

【探矿】 [tànkuàng] Tìm mỏ/ thăm dò mỏ.

【探雷】 [tànléi] Dò mìn.

【探明】 [tànmíng] Thăm dò ra.

【探囊取物】 [tàn náng qǔ wù] Dễ như thò tay vào túi /dễ như bỡn.

【探亲】 [tànqīn] Thăm nhà/ thăm gia đình.

【探求】 [tànqiú] Tìm kiếm / đeo đuổi: ～真理 *Tìm kiếm chân lý.*

【探伤】 [tànshāng] Dò vết: 伽马射线～仪 *Máy dò (vết rạn) tia gama.*

【探视】 [tànshì] Thăm: ～病人 *Đi thăm người ốm;* ～时间 *Giờ thăm bệnh nhân.*

【探讨】 [tàntǎo] Thảo luận nghiên cứu.

【探听】 [tàntīng] Thăm dò/ dò la/ dò xét/ thám thính.

【探头探脑】 [tàntóu-tànnǎo] Thập thà thập thò.

【探望】 [tànwàng] ① Nhìn/ ngó. ② Đến thăm: ～朋友 *Đến thăm bạn.*

【探问】 [tànwèn] ① Dò hỏi. ② Thăm hỏi.

【探悉】 [tànxī] Dò hỏi biết được.

【探险】 [tànxiǎn] Thám hiểm: 北极～ *Thám hiểm Bắc cực.*

【探询】 [tànxún] *Xem* 探问.

【探鱼仪】 [tànyúyí] Máy dò cá.

【探照灯】 [tànzhàodēng] Đèn pha.

【探针】 [tànzhēn] *(y)* Cái thông/ cái que thăm (để dò vết thương).

【探子】 [tànzi] ① Thám báo / quân báo. ② Dụng cụ thăm dò.

叹 (嘆、歎) [tàn] **Thán.** ① Than thở: ～了一口气 *Thở dài một cái.* ② Khen: 赞～ *Khen ngợi.*

【叹词】 [tàncí] *(ngôn)* Thán từ.

【叹服】 [tànfú] Khen phục/ thán phục.

【叹气】 [tànqì] Thở dài/ than thở.

【叹赏】 [tànshǎng] Khen ngợi.

【叹息】 [tànxī] *(văn)* Than thở / thở than / thở dài/ than vãn.

炭 [tàn] **Thán.** ① Than củi: 木～ *Than củi/ than hoa.* ② Than đá: 煤～ *Than đá.*

【炭笔】 [tànbǐ] Bút chì than.

【炭画】 [tànhuà] Tranh chì than.

【炭火】 [tànhuǒ] Lửa than:
【炭疽】 [tànjū] *(y)* Cụm nhọt/ bệnh than: ～病 *Bệnh nhiệt thán.*
【炭盆】 [tànpén] Chậu than.
【炭窑】 [tànyáo] Lò than.

碳 [tàn] **Thán.** *(hóa)* Cacbon (carbon, ký hiệu C).
【碳酐】 [tàngān] *(hóa)* Anhydri cacbonic/ khí cacbonic.
【碳黑】 [tànhēi] *(hóa)* Cacbon đen.
【碳化】 [tànhuà] *(hóa)* ① Sự than hóa / sự cacbon hóa. ② Sự tôi cacbon.
【碳精】 [tànjīng] *(điện)* Cacbon: ～电极 *Điện cực than.*
【碳氢化合物】 [tànqīng huàhéwù] *(hóa)* Hydro cacbon.
【碳刷】 [tànshuā] *(điện)* Chổi than (/cacbon).
【碳水化合物】 [tànshuǐ huàhéwù] *(hóa)* Hydrat cacbon.
【碳丝】 [tànsī] *(điện)* Dây tóc cacbon: ～灯 *Đèn cacbon.*
【碳素钢】 [tànsùgāng] *(hóa)* Thép cacbon.
【碳酸】 [tànsuān] *(hóa)* Axit cacbonic: ～气 *Cacbon đioxit/ khí cacbonic;* ～盐 *Cacbonat.*

tang

噹 [tāng] **Thang.** *(thanh) Như* 镗.

蹚 （蹡） [tāng] **Thang.** ① Lội: ～水过河 *Lội qua chỗ nước cạn.* ② *(nông)* Cào/ bừa: ～地 *Cào cỏ.*

镗 [tāng] **Thang.** *(thanh)* Boong boong / phèng phèng ... (tiếng chuông hay tiếng thanh la).
Xem 镗 [táng].

汤 （湯） [tāng] **Thang.** ① Nước nóng: 赴～蹈火 *Dấn mình vào nơi nước sôi lửa bỏng/ vào sống ra chết.* ② Canh: 排骨～ *Canh sườn;* 喝～ *Húp canh.* ③ Nước: 米～ *Nước cơm.* ④ Thuốc chén. ⑤ [Tāng] (Họ) Thang.
【汤匙】 [tāngchí] Thìa/ thìa súp.
【汤锅】 [tāngguō] *(cũ)* Lò sát sinh.
【汤壶】 [tānghú] Bình nước nóng (để trong chăn, sưởi ấm).
【汤剂】 [tāngjì] *(y)* Thuốc thang/ thuốc chén.
【汤面】 [tāngmiàn] Mì nước/ mì canh.
【汤婆子】 [tāngpózi] *(đph) Xem* 汤壶.
【汤勺】 [tāngsháo] Cái môi (múc canh).
【汤团】 [tāngtuán] *(đph)* Bánh trôi. *Cg.* 汤圆.
【汤碗】 [tāngwǎn] Bát canh/ bát ô tô.
【汤药】 [tāngyào] Thuốc thang.
【汤圆】 [tāngyuán] Bánh trôi. *Cg.* 汤团.

羰 [tāng] **Thang.** *(hóa)* Cacbonyl (CO).
【羰基】 [tāngjī] *(hóa)* Cacbonyl: ～键 *Liên kết cacbonyl.*

唐 [Táng] **Đường.** ① Đời Đường, Trung Quốc. (618—907): ～诗 *Thơ Đường.* ② (Họ) Đường.
【唐花】 [tánghuā] Hoa trồng ở nhà kính.
【唐人街】 [tángrénjiē] Phố khách/ phố Hoa kiều.
【唐三彩】 [tángsāncǎi] Đồ gốm tráng men ba màu, đời Đường.
【唐突】 [tángtū] Đường đột/ đột ngột.

溏 [táng] **Đường.** Bùn. *(Ngr)* Loãng/ lỏng: ～便 *Phân loãng.*

糖 （醣） [táng] **Đường.** ① Đường: 白～ *Đường trắng;* 冰～ *Đường phèn.* ② Kẹo: 小孩爱吃～ *Trẻ em thích ăn kẹo.* ③ *(hóa)* Chất đường.
【糖厂】 [tángchǎng] Nhà máy đường.
【糖甙】 [tángdài] *(hóa)* Glucozit *(Glucoside).*
【糖膏】 [tánggāo] Mật.
【糖果】 [tángguǒ] Kẹo: ～饼干店 *Cửa hàng bánh kẹo.*
【糖葫芦】 [tánghúlu] Mứt quả/ mứt ghim (thành một xâu).
【糖化】 [tánghuà] *(hóa)* Đường hóa/ men hóa đường.
【糖浆】 [tángjiāng] Nước đường/ nước ngọt / xirô.
【糖精】 [tángjīng] Đường hóa học/ sacarin.
【糖类】 [tánglèi] Hyđrat cacbon.
【糖量计】 [tángliàngjì] *(hóa)* Cái đo đường / máy đo độ đường.
【糖料作物】 [tángliào zuòwù] *(nông)* Cây ép đường.
【糖萝卜】 [tángluóbo] ① *(khn)* (Cây) củ cải đường. ② *(đph)* Mứt cà rốt.
【糖酶】 [tángméi] *(hóa)* Cacbohyđraza *(Carbohydrase).*
【糖蜜】 [tángmì] Mật mía/ nước mật đường.
【糖尿病】 [tángniàobìng] Bệnh đái đường/ đái đường.
【糖水】 [tángshuǐ] Nước đường/ xirô.
【糖衣】 [tángyī] Bọc đường: ～炮弹 *Đạn bọc đường.*
【糖原】 [tángyuán] *(hóa)* Glucogen. *Cv.* 糖元.

塘 [táng] **Đường.** ① Bờ đê: 河～ *Đê sông;* 海～ *Đê biển.* ② Đầm/ ao: 荷～ *Đầm sen;* ～鱼 *Cá hồ (/ao);* 鱼～ Hồ (/ao) nuôi cá. ③ Nhà / phòng: 澡～ *Nhà tắm.*
【塘肥】 [tángféi] Phân ao/ phân đầm.
【塘泥】 [tángní] Bùn ao/ bùn đầm.
【塘堰】 [tángyàn] Hồ chứa nước nhỏ ở vùng đồi núi.

搪 [táng] **Đường.** ① Chống / chắn: ～饥 *Chống đói/ đỡ đói;* ～风 *Chắn gió.* ② Bôi bác. ③ Tráng. ④ Doa: ～床 *Máy doa.*
Xem 镗 [táng].
【搪瓷】 [tángcí] Tráng men: ～器皿 *Đồ dùng tráng men;* ～钵 *Liễn tráng men.*
【搪塞】 [tángsè] Bôi bác/ làm lấy lệ/ quầy quá.

堂 [táng] **Đường.** ① Nhà lớn: 纪念～ *Nhà kỷ*

niệm; 礼～ *Lễ đường;* 课～ *Lớp học.* ②Công đường (nơi xét xử thời xưa): 过～ *Ra tòa.* ③Cùng họ: ～兄弟 *Anh em họ;* ～姐妹 *Chị em họ.*

【堂奥】 [táng'ào] *(văn)* ①Sâu/ bể sâu. ②Sâu xa/ sâu sắc / thâm thúy.

【堂房】 [tángfáng] *Xem* 堂 *nghĩa* ③.

【堂鼓】 [tánggǔ] Trống lớn.

【堂倌】 [tángguān] Người hầu bàn / người phục vụ tiệm ăn.

【堂皇】 [tánghuáng] Đàng hoàng/ đường hoàng/ chững chạc.

【堂堂】 [tángtáng] Đường đường / chững chạc và oai nghi.

【堂堂正正】 [tángtángzhèngzhèng] ①Quang minh chính đại/ đường đường chính chính. ②(Dáng người) oai vệ chững chạc, mặt mũi phương phi.

【堂屋】 [tángwū] ①Nhà chính/ nhà trên. ②Gian giữa nhà chính.

榶 [táng] **Đường.** *(ktrúc)* Khung cửa.

螗 [táng] **Đường.** *Xem* 螳螂.

【螗臂当车】 [táng bì dāng chē] Bọ ngựa đá voi/ châu chầu càn xe.

【螗螂】 [tángláng] Con bọ ngựa.

【螗螂捕蝉,黄雀在后】 [tángláng bǔ chán, huángquè zài hòu] Bọ ngựa bắt ve, chim sẻ chực sẵn. *(Ngb)* Chỉ tham lợi trước mắt mà quên họa sau này.

镗 [táng] **Thang.** *(cơ)* Doa. *Cv.* 搪. *Xem* 镗 [tāng].

【镗床】 [tángchuáng] *(cơ)* Máy doa.

【镗刀】 [tángdāo] *(cơ)* Lưỡi doa.

【镗孔】 [tángkǒng] *(cơ)* Lỗ doa.

膛 [táng] **Đường.** ①Lồng ngực: 胸～ *Lồng ngực.* ②Phần rỗng trong đồ vật: 枪～ *Nòng súng.*

【膛线】 [tángxiàn] *(quân)* Rãnh nòng súng.

棠 [táng] **Đường.** Cây hải đường: 海～ *Hải đường.*

【棠棣】 [tángdì] Một thứ cây nói trong sách cổ.

【棠梨】 [tánglí] *(thực)* Cây đường lê (*Pyrus betulaefolia*).

淌 [tăng **Thảng.** Chảy/ rớt/ rỏ/ rỉ: ～眼泪 *Rớt nước mắt;* 伤口～血 *Vết thương rỉ máu.*

倘 [tăng] **Thảng.** *(lt)* Nếu/ giả sử/ ví phỏng: ～努力定能成功 *Nếu cố gắng thì nhất định thành công.* *Xem* 倘 [cháng].

【倘或】 [tănghuò] *Xem* 倘若.

【倘来之物】 [tăng lái zhī wù] Của trời cho/ điều may mắn bất ngờ.

【倘然】 [tăngrán] *Xem* 倘若.

【倘若】 [tăngruò] Nếu/ hoặc giả/ giả sử/ giả như.

【倘使】 [tăngshǐ] *Xem* 倘若.

耥 [tăng] **Thảng.** *(nông)* Bừa ruộng.

【耥耙】 [tăngbà] *(nông)* Cái bừa.

躺 [tăng] **Thảng.** Nằm / ngả xuống: ～在床上 *Nằm trên giường.*

【躺倒】 [tăngdǎo] Nằm xuống/ nằm ỉ ra.

【躺柜】 [tăngguì] Rương/ hòm.

【躺椅】 [tăngyǐ] Ghế nằm/ ghế vải.

锐 (鐥) [tăng] **Thảng.** Một thứ binh khí thời xưa, như đinh ba.

傥 (儻) [tăng] **Thảng.** ①*Như* 倘 [tăng]. ②*Xem* 倜傥 [tìtăng].

【傥荡】 [tăngdàng] *(văn)* Phóng đãng.

帑 [tăng] **Thảng.** *(văn)* Tiền trong kho bạc nhà nước: 公～ *Quỹ công.*

烫 (燙) [tàng] **Thảng.** ①Nóng/ bỏng: 这碗粥很～ *Bát cháo này nóng lắm;* ～手 *Bỏng tay;* 小心～着 *Coi chừng bỏng nhé!* ②(Làm nóng) hâm/ là: ～酒 *Hâm rượu;* ～衣服 *Là quần áo.*

【烫发】 [tàngfà] Uốn tóc.

【烫金】 [tàngjīn] *(in)* Thiếp vàng/ thếp vàng.

【烫蜡】 [tànglà] Đánh sáp/ đánh bóng bằng sáp.

【烫面】 [tàngmiàn] Bột mì nhào bằng nước rất nóng.

【烫伤】 [tàngshāng] *(y)* Làm bỏng/ bỏng.

趟 [tàng] **Thăng.** ①Lần/ đợt/ chuyến/ lượt: 一～火车 *Một chuyến xe lửa.* ②Hàng/ đường/ dòng: 一～桌椅 *Một hàng (/dãy) bàn ghế;* 缝上一～ *Khâu một đường chỉ;* 一～字 *Một dòng chữ.*

tao

涛 (濤) [tāo] **Đào.** Sóng cả: 波～ *Sóng;* 怒～ *Sóng dữ;* 海～ *Sóng biển;* 惊～骇浪 *Sóng gió hãi hùng.*

焘 (燾) [tāo] **Đào.** Thường dùng làm tên người. *Cg.* 焘 [dào].

饕 [tāo] **Thao.**

【饕餮】 [tāotiè] ①Kẻ hung dữ tham tàn. ②Người tham ăn.

滔 [tāo] **Thao.** ①Ngập / tràn ngập: 波浪～天 *Sóng gió ngất trời;* 罪恶～天 *Tội ác tầy trời.* ②Liên tiếp không ngừng: ～～不绝 *Thao thao bất tuyệt/ tràng giang đại hải.*

韬 (韜) [tāo] **Thao.** *(văn)* ①Vỏ (/bao) kiếm. ②

Phép dùng binh. ⑧ Giàu. *Xem* 韬光养晦.
【韬光养晦】 [tāoguāng-yǎnghuì] Giàu tài.
【韬晦】 [tāohuì] *(văn)* Giàu kín.
【韬略】 [tāolüè] Thao lược.

绦（縚、鮹、縚） [tāo] **Thao.** Dải tơ.
【绦虫】 [tāochóng] *(động)* Sán/ sán dây/ sán xơ mít: ～病 *(y) Bệnh sán.*
【绦子】 [tāozi] Dải tơ/ băng tơ.

掏（搯） [táo] **Đào.** ① Khoét/ đào: 在墙上～一个洞 *Khoét một cái lỗ ở trên tường.* ② Rút/ móc: 把口袋里的笔记本～出来 *Rút sổ tay trong túi ra.*
【掏窟窿】 [tāo kūlong] *(đph)* Đào hố/ đào lỗ.
【掏腰包】 [tāo yāobāo] ① Móc túi. ② Trả tiền: 这顿饭我～ *Bữa cơm này tôi trả tiền.*

叨 [tāo] **Thao.** Được nhờ.
Xem 叨 [dāo].
【叨光】 [tāoquāng] Được thơm lây/ được tiếng lây.
【叨教】 [tāojiào] Được chỉ bảo/ được chỉ giáo.
【叨扰】 [tāorǎo] Làm phiền/ quấy quả: 这样实在太～你们了 *Như thế thực là quấy quả các anh nhiều quá.*

洮 [táo] **Đào.** Tên sông: ～河 *Sông Đào (ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).*

逃 [táo] **Đào.** ① Tháo chạy/ chạy trốn: 追歼～敌 *Đuổi đánh kẻ địch tháo chạy.* ② Trốn tránh / tránh: ～避 *Trốn tránh / chạy trốn;* ～难 *Lánh nạn / chạy nạn.*
【逃奔】 [táobēn] Chạy trốn (đi nơi khác).
【逃避】 [táobì] Trốn tránh/ tránh thoát lẩn tránh.
【逃兵】 [táobīng] Lính đào ngũ.
【逃窜】 [táocuàn] Chạy trốn/ chạy thục mạng.
【逃遁】 [táodùn] Chạy trốn/ bỏ chạy/ chạy mất.
【逃犯】 [táofàn] Tù phạm chạy trốn.
【逃荒】 [táohuāng] Chạy nạn.
【逃命】 [táomìng] Chạy trốn/ chạy cho thoát thân.
【逃匿】 [táonì] Chạy trốn.
【逃跑】 [táopǎo] Chạy trốn/ bỏ chạy/ chạy dài.
【逃散】 [táosàn] Chạy trốn mỗi người một ngả/ chạy tản mát.
【逃生】 [táoshēng] *Như* 逃命.
【逃税】 [táoshuì] Trốn thuế.
【逃脱】 [táotuō] ① Lẩn tránh / trốn tránh: ～责任 *Trốn tránh trách nhiệm.* ② Trốn thoát/ thoát khỏi.
【逃亡】 [táowáng] Chạy trốn/ lánh nạn / lưu vong: ～国外 *Lưu vong nước ngoài.*
【逃学】 [táoxué] Trốn học.
【逃逸】 [táoyì] *(văn)* Chạy trốn / lẩn trốn / bỏ trốn.
【逃之夭夭】 [táo zhī yāoyāo] Bỏ trốn/ tẩu thoát/ chuồn thẳng.
【逃走】 [táozǒu] Chạy trốn/ chuồn/ đào tẩu.

桃 [táo] **Đào.** *Xem* 桃黍.
【桃黍】 [táoshǔ] *(đph)* Cây cao lương.

桃 [táo] **Đào.** ① Cây đào: ～子 *Quả đào.* ② Vật tròn như quả đào: 棉～ *Quả bông.*
【桃符】 [táofú] ① Cái bùa (treo ở cửa). ② Câu đối Tết.
【桃脯】 [táofǔ] Mứt đào.
【桃红】 [táohóng] Màu hồng.
【桃花】 [táohuā] Hoa đào.
【桃花心木】 [táohuāxīnmù] Cây dái ngựa / gỗ dái ngựa.
【桃花汛】 [táohuāxùn] Lũ mùa xuân/ lụt mùa xuân khi hoa đào nở.
【桃花鱼】 [táohuāyú] *(động)* Cá tuế (họ cá chép).
【桃李】 [táolǐ] Đào mận. *(Ngr)* Học trò: ～满天下 *Có học trò ở khắp nơi.*
【桃仁】 [táorén] ① *(dược)* Đào nhân. ② Nhân quả óc chó.
【桃树】 [táoshù] Cây đào.
【桃源】 [táoyuán] Đào nguyên/ cõi tiên/ thiên thai.
【桃子】 [táozi] Quả đào.

咷（啕） [táo] **Đào.** *Xem* 号咷 [háotáo].

淘 [táo] **Đào.** ① Vo/ đãi: ～米 *Vo gạo;* ～金 *Đãi vàng.* ② Khơi/ vét: ～井 *Khơi giếng;* ～茅厕 *Vét phân chuồng xí.* ③ Nghịch/ tinh nghịch: 这孩子真～气 *Thằng bé nghịch quá.*
【淘河】 [táohé] *(động)* Con bỗ nông.
【淘金】 [táojīn] Đãi vàng.
【淘箩】 [táoluó] Cái rá (vo gạo).
【淘神】 [táoshén] *(khn)* Làm phiền/ quấy rầy.
【淘汰】 [táotài] Đào thải/ gạt bỏ đi: ～赛 *Đấu loại.*

萄 [táo] **Đào.** Nho: 葡～ *Quả nho;* 葡～酒 *Rượu nho.*

酗 [táo] **Đào.** Say: 酩～ *Say mèm.*

陶 [táo] **Đào.** ① Đồ gốm: ～器 *Đồ gốm.* ② Nung đúc. ③ Vui sướng/ say mê. ④ [Táo] (Họ) Đào.
【陶瓷】 [táocí] Đồ gốm và đồ sứ.
【陶管】 [táoguǎn] Ống sành (dùng để tháo nước).
【陶粒】 [táolì] Hạt gốm: ～混凝土 *Bê tông gốm.*
【陶器】 [táoqì] Đồ gốm.
【陶然】 [táorán] Thú vị/ khoan khoái.
【陶土】 [táotǔ] Đất thó/ đất sét/ đất cao lanh (làm đồ gốm sứ).
【陶冶】 [táoyě] Nung đúc. *(Ngr)* Đào tạo/ bồi dưỡng.
【陶醉】 [táozuì] Say mê / say sưa / mải mê.

讨 [tǎo] **Thảo.** ① Đánh dẹp: 南征北～ *Đánh nam dẹp bắc;* 声～ *Tố cáo.* ② Nghiên cứu: 研～ *Nghiên cứu bàn bạc / hội thảo.* ③ Đòi/ xin: 向敌人～还血债 *Bắt (/đòi) kẻ địch phải trả nợ máu;* 乞～ *Cầu xin.* ④ Làm cho/ khiến cho: ～人喜欢 *Làm cho người ta thích.* ⑤ Lấy/ cưới: ～老婆 *Lấy vợ.*

【讨伐】 [tǎofá] Đánh dẹp / dẹp.
【讨饭】 [tǎofàn] Ăn xin / ăn mày: ～的 *Kẻ ăn xin.*
【讨好】 [tǎohǎo] Nịnh / nịnh hót / lấy lòng.
【讨还】 [tǎohuán] Đòi lại / đòi trả lại: ～旧债 *Đòi lại nợ cũ.*
【讨价】 [tǎojià] Mặc cả / mà cả / cò kè / kèo cò.
【讨价还价】 [tǎojià-huánjià] Cò kè bớt một thêm hai / mặc cả kèo cò.
【讨教】 [tǎojiào] Xin chỉ bảo.
【讨论】 [tǎolùn] Thảo luận/ bàn bạc.
【讨论会】 [tǎolùnhuì] Hội nghị thảo luận / cuộc họp bàn/ hội thảo.
【讨便宜】 [tǎopiányi] Tham / muốn vớ bở.
【讨乞】 [tǎoqǐ] Xin xỏ.
【讨亲】 [tǎoqīn] Lấy vợ/ kết hôn.
【讨情】 [tǎoqíng] *(đph)* Xin nể tình: ～告饶 *Xin nể tình tha thứ.*
【讨饶】 [tǎoráo] Xin khoan dung / xin dung thứ.
【讨嫌】 [tǎoxián] Đáng ghét/ khiến người ta ghét.
【讨厌】 [tǎoyàn] Ghét/ đáng ghét: ～的官僚架子 *Bộ điệu quan liêu đáng ghét.*
【讨债】 [tǎozhài] Đòi nợ.
【讨帐】 [tǎozhàng] *Như* 讨债.

翿 [tǎo] **Đào.** *Xem* 翿黍.
【翿黍】 [tǎoshǔ] *(đph)* Cây cao lương.

套 [tào] **Sáo.** ①Vật bọc ngoài: 手～ *Găng tay;* 外～ *Áo ngoài/ áo khoác;* 枕～ *Áo gối.* ②Chụp vào/ trùm vào/ mặc (bên ngoài): ～上毛衣 *Mặc thêm áo len (bên ngoài).* ③Vỏ: 被～ *Vỏ chăn bông.* ④Bộ: 做一～衣服 *May một bộ quần áo;* 买一～书 *Mua một bộ sách.* ⑤Rập khuôn/ bệ nguyên xi: 这段是从别人文章上～下来的 *Đoạn này bệ nguyên xi từ một bài văn của người khác.* ⑥Thòng lọng: ～索 *Thòng lọng.* ⑦Buộc súc vật kéo vào xe/ đóng xe: *Xem* 套车.
【套版】 [tàobǎn] *(in)* Lên khuôn.
【套包】 [tàobāo] (Cái) đệm cổ hình tròn (tròng vào cổ lừa, ngựa để kéo xe).
【套车】 [tàochē] Đóng xe/ mắc xe vào súc vật.
【套购】 [tàogòu] Mua trái phép hàng cung cấp của Nhà nước.
【套间】 [tàojian] Phòng xép/ buồng trong.
【套裤】 [tàokù] Quần lỗng ngoài.
【套马】 [tàomǎ] Đóng ngựa.
【套曲】 [tàoqǔ] *(nhạc)* Bản nhạc đệm/ tổ khúc (divertimento).
【套色】 [tàoshǎi] *(in)* In màu: ～木刻 *Tranh khắc gỗ màu.*
【套衫】 [tàoshān] Áo chui đầu (thường bằng len).
【套索】 [tàosuǒ] (Cái) thòng lọng.
【套筒】 [tàotǒng] *(mỏ)* Ống thép lỗng ngoài (mũi khoan mỏ dầu).
【套问】 [tàowèn] Hỏi gạn một cách khéo léo.
【套鞋】 [tàoxié] Giày bao/ giày ống/ ủng/ giày bốt/ giày đi mưa.
【套袖】 [tàoxiù] Tay áo giả.
【套印】 [tàoyìn] *(in)* Cách in điệp sắc/ in lỗng màu.
【套用】 [tàoyòng] Áp dụng một cách máy móc / bệ nguyên xi/ rập khuôn.
【套语】 [tàoyǔ] Câu khách sáo/ sáo ngữ.
【套种】 [tàozhòng] Trồng gối vụ. *Cg.* 套作 [tàozuò].
【套子】 [tàozi] ①Cái bao bọc ngoài. ②Cốt chăn (/áo) bông. ③(Lề) lối cũ/ thói tục. ④Cái tròng (/bẫy).
【套作】 [tàozuò] *Xem* 套种.

te

忒 [tè] **Thắc.** *(văn)* Sai/ sai trái: 差～ *Sai/ sai trái.*
Xem 忒 [tēi], [tuī].

忑 [tè] **Thắc.** *Xem* 忐忑 [tǎntè].

铽 [tè] **Thắc.** *(hóa)* Tecbi (terbium, ký hiệu Tb).

特 [tè] **Đặc.** ①Đặc biệt: ～大号的鞋 *Giày to cỡ đặc biệt.* ②Riêng/ chuyên: *Xem* 特地. ③*(văn)* Chỉ/ những: 不～此也 *Không phải chỉ có thế / không những thế.* ④Đặc vụ (gọi tắt): 防～ *Phòng ngừa đặc vụ;* 匪～ *Thổ phỉ và đặc vụ.*
【特别】 [tèbié] Đặc biệt / khác thường / rất đỗi: ～是 *Nhất là;* 他的口音很～ *Giọng anh ấy rất đặc biệt.*
【特产】 [tèchǎn] Đặc sản/ sản phẩm đặc biệt.
【特长】 [tècháng] Sở trường/ ưu điểm/ năng khiếu.
【特出】 [tèchū] Nổi bật/ xuất chúng: ～的成绩 *Thành tích nổi bật.*
【特大】 [tèdà] To đặc biệt / to khác thường / to nhất / lớn nhất: ～丰收 *Được mùa lớn nhất.*
【特等】 [tèděng] Hạng đặc biệt/ hạng nhất/ loại nhất/ số một: ～射手 *Tay thiện xạ số một.*
【特地】 [tèdì] Riêng/ chuyên/ đặc biệt: 我们～来这里访问 *Chúng tôi đặc biệt đến thăm nơi đây.*
【特点】 [tèdiǎn] Đặc điểm/ chỗ khác nhau: 要照顾到妇女的～ *Phải chiếu cố đến đặc điểm của chị em.*
【特定】 [tèdìng] ①Được chỉ định đặc biệt. ②Đặc biệt/ riêng biệt.
【特氟隆】 [tèfúlóng] *(hóa)* (Nhựa) teflon.
【特工】 [tègōng] Đặc công.
【特惠关税】 [tèhuì guānshuì] Thuế ưu đãi (dành cho một nước nào đó khi đánh vào hàng nhập...).
【特混舰队】 [tèhùn jiànduì] Hạm đội tác chiến đặc biệt (/hỗn hợp đặc biệt).
【特级】 [tèjí] Cấp đặc biệt/ thượng hảo hạng.
【特急】 [tèjí] Khẩn cấp nhất/ gấp nhất/ cấp bách nhất/ hỏa tốc.
【特辑】 [tèjí] Số đặc biệt.
【特技】 [tèjì] Kỹ năng đặc biệt/ đặc kỹ.
【特价】 [tèjià] Giá đặc biệt.

【特刊】 [tèkān] Đặc san/ số đặc biệt.
【特快】 [tèkuài] *(giao)* Tốc hành: ～列车 *Chuyến xe tốc hành.*
【特例】 [tèlì] Trường hợp đặc biệt.
【特洛伊木马】 [Tèluòyī mùmǎ] Ngựa gỗ Trojan.
【特命全权大使】 [tèmìng quánquán dàshǐ] Đại sứ đặc mệnh toàn quyền.
【特命全权公使】 [tèmìng quánquán gōngshǐ] Công sứ đặc mệnh toàn quyền.
【特派】 [tèpài] Đặc phái: ～员 *Đặc phái viên.*
【特遣部队】 [tèqiǎn bùduì] Bộ đội đặc biệt.
【特屈儿】 [tèqū'ěr] *(hóa)* Tetryl (một loại thuốc nổ mạnh màu vàng).
【特权】 [tèquán] Đặc quyền: ～阶层 *Tầng lớp đặc quyền.*
【特色】 [tèsè] Đặc sắc: 富有民族～ *Giàu đặc sắc dân tộc.*
【特设】 [tèshè] Đặc biệt: ～委员会 *Ủy ban đặc biệt.*
【特赦】 [tèshè] Đặc xá/ ân xá.
【特使】 [tèshǐ] Đặc phái viên.
【特殊】 [tèshū] Đặc thù/ đặc biệt: ～性 *Tính đặc thù.*
【特殊化】 [tèshūhuà] Đặc thù hóa / đặc biệt.
【特为】 [tèwèi] *Như* 特地.
【特务】 [tèwù] *(quân)* Nhiệm vụ đặc biệt: 特务连 *Đại đội trinh sát.*
【特务】 [tèwu] Đặc vụ/ gián điệp: ～活动 *Hoạt động đặc vụ.*
【特效】 [tèxiào] Hiệu quả đặc biệt / có hiệu nghiệm nhất: ～药 *Thuốc hiệu nghiệm nhất.*
【特写】 [tèxiě] Đặc tả/ phóng sự / tường thuật.
【特性】 [tèxìng] Đặc tính.
【特许】 [tèxǔ] Sự cho phép đặc biệt: ～证 *Giấy phép đặc biệt.*
【特压】 [tèyā] *(hóa)* Áp suất đặc biệt.
【特邀】 [tèyāo] Mời đặc biệt: ～代表 *Đại biểu được mời đặc biệt (/riêng).*
【特异】 [tèyì] ①Khác thường/ đặc biệt/ đột xuất: 成绩～ *Thành tích đột xuất.* ②Ngoại lệ / riêng / khác nhau: ～的风格 *Phong cách riêng.*
【特意】 [tèyì] *Xem* 特地.
【特有】 [tèyǒu] Riêng/ riêng biệt: ～的文化 *Nền văn hóa riêng biệt.*
【特约】 [tèyuē] Mời (/hẹn / đặt) riêng: ～记者 *Phóng viên mời riêng;* ～稿 *Bài báo đặt riêng (/hẹn riêng).*
【特征】 [tèzhēng] Đặc trưng: 地理～ *Đặc trưng địa lý;* 民族～ *Đặc trưng dân tộc.*
【特指】 [tèzhǐ] Chỉ định riêng.
【特种】 [tèzhǒng] Đặc chủng / loại đặc biệt: ～兵 *Bộ đội đặc chủng;* ～战争 *Chiến tranh đặc biệt;* ～手工业 *Thủ công nghiệp đặc biệt;* ～学校 *Trường học loại đặc biệt.*

慝 [tè] **Đặc.** *(văn)* Gian ác.

tei

忒 [tēi] **Thắc.** *Xem* 忒儿.
Xem 忒 [tè], [tuī].
【忒儿】 [tēir] *(thanh)* Phạch/ phạch phạch (tiếng chim vỗ cánh).

teng

熥 [tēng] **Thông.** Hấp lại/ hâm lại/ nướng lại.

鼟 [tēng] **Thăng.** *(thanh)* Thùng thùng: ～～的鼓声 *Tiếng trống thùng thùng.*

誊（謄） [téng] **Đằng.** Sao lại/ chép lại/ sao chép: 写得太乱，要～一遍 *Viết loạn xị quá, phải chép lại.*
【誊录】 [ténglù] Sao chép/ sao lại.
【誊清】 [téngqīng] Chép lại cẩn thận/ sao chép rõ.
【誊写】 [téngxiě] *Như* 誊录.

腾 [téng] **Đằng.** ①Nhảy / chạy nhanh: 奔～ *Chạy nhanh;* 欢～ *Vui mừng nhảy nhót.* ②Vọt lên cao: ～空 *Vọt lên không;* 飞～ *Bay bổng lên.* ③Dọn ra / dành ra: ～出两间房来 *Dành ra hai căn nhà;* ～不出时间来 *Không sao dành ra được thời gian.* ④[Téng] (Họ) Đằng.
【腾贵】 [téngguì] (Giá hàng) lên vọt.
【腾空】 [téngkōng] Bay lên/ bay cao/ vọt lên cao.
【腾挪】 [téngnuó] Dời/ thuyên chuyển/ nhường ra.
【腾腾】 [téngténg] Bừng bừng / hừng hực / hầm hập: 热气～ *Hơi nóng hầm hập / lòng hăng hái bừng bừng;* 杀气～ *Nét mặt hầm hầm/ sát khí đằng đằng.*
【腾越】 [téngyuè] Nhảy / nhảy qua: ～障碍 *Nhảy qua vật chướng ngại.*
【腾云驾雾】 [téngyún-jiàwù] Đi mây về gió/ cưỡi mây lướt gió/ đằng vân giá vũ.

滕 [Téng] **Đằng.** ①Tên nước đời Chu (ở huyện Đằng, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc). ②(Họ) Đằng.

藤（籐） [téng] **Đằng.** ①(Cây) mây/ song: ～椅 *Ghế mây;* ～子 *Mây;* ～盔 *Mũ mây;* ～制品 *Đồ mây.* ②Dây: 薯～瓜蔓 *Dây khoai dây bí.*
【藤本植物】 [téngběn zhíwù] *(thực)* Cây leo / cây bò (như cây nho...).
【藤黄】 [ténghuáng] *(thực)* ①Cây hải đằng. ②Nhựa cây hải đằng (dùng làm thuốc vẽ).
【藤萝】 [téngluó] *(thực)* Cây đậu tía.
【藤牌】 [téngpái] Lá chắn bằng mây/ cái khiên mây.

螣 [téng] **Đằng.** *(động)* Cá sao biển.

滕 [téng] **Đằng.** *(cũ)* Đóng kín/ ràng buộc.

疼 [téng] **Đông.** ①Đau/ buốt/ nhức: 肚子～ *Đau*

bụng; 头～ *Đau đầu/ nhức đầu.* ②Đau lòng/ thương xót: 心～ *Đau lòng/ thương xót.* ③Thương/ thương yêu: 他妈妈最～他 *Mẹ anh ấy thương (/quý) anh ấy nhất.*

【疼爱】 [téng'ài] Thương yêu/ mến yêu.

【疼痛】 [téngtòng] Đau/ đau đớn/ nhức nhối.

tī

梯 [tī] **Thê.** ①Thang: 楼～ *Cầu thang / thang gác;* 软～ *Thang dây.* ②Vật hình thang: ～形 *Hình thang;* ～田 *Ruộng bậc thang.*

【梯次队形】 [tīcì duìxíng)] *(quân)* (Sự dàn quân theo) đội hình bậc thang / đội hình thang.

【梯队】 [tīduì] *(quân)* Thê đội: 锐～ *Thê đội nhọn;* 钝～ *Thê đội nhụt.*

【梯恩梯】 [tī'ēntī] *(hóa)* Thuốc nổ TNT (trinitrotolune): ～当量 *Đương lượng TNT.*

【梯级】 [tījí] Bậc thang/ nấc thang.

【梯己】 [tīji] *Xem* 体己 [tīji].

【梯田】 [tītián] *(nông)* Ruộng bậc thang.

【梯形】 [tīxíng] *(toán)* Hình thang: ～翼 *(không) Cánh hình thang / bay hình thang.*

【梯子】 [tīzi] Cái thang.

锑 [tī] **Đề, thê.** *(hóa)* Antimon/ stibi (Stibium, ký hiệu Sb).

踢 [tī] **Dịch.** Đá: ～球 *Đá bóng;* ～一脚 *Đá một cái.*

【踢蹬】 [tīdeng] ①Đá đạp (bừa bãi): 小孩睡觉爱～被子 *Trẻ em nằm ngủ hay đạp chăn.* ②Phung phí tiền của.

【踢脚板】 [tījiǎobǎn] *(ktrúc)* Ván chân tường.

【踢皮球】 [tī píqiú] Đá bóng. *(Ngr)* Đùn việc.

【踢踏舞】 [tītàwǔ] Điệu nhảy clacket.

剔 [tī] **Tích.** ①Lóc: ～肉 *Lóc thịt.* ②Xỉa/ cậy/ khêu: ～牙 *Xỉa răng;* ～灯 *Khêu đèn;* 从门缝～出来 *Cậy ở khe cửa ra.* ③Loại bỏ: 把坏的果子～出去 *Loại bỏ những quả hỏng;* ～庄货 *(cũ) Hàng xấu bán hạ giá/ hàng hạ giá.*

【剔除】 [tīchú] Loại bỏ/ loại trừ/ bỏ đi.

【剔红】 [tīhóng] Khắc sơn/ chạm sơn.

体 (體) [tī] **Thể.** *Xem* 体己.

Xem 体 [tǐ].

【体己】 [tījǐ] ①Của riêng. *Cg.* 梯己 [tījǐ]. ②Thân cận: ～人 *Người thân cận.*

啼 (嘶) [tí] **Đề, đế.** ①Khóc: 悲～ *Khóc thảm thiết;* 哭哭～～ *Khóc lóc/ khóc sướt mướt.* ②Gáy / hót/ kêu: 鸡～ *Gà gáy;* 鸟～ *Chim hót;* 猿～ *Vượn kêu.*

【啼饥号寒】 [tíjī-háohán] Kêu gào vì đói rét.

【啼哭】 [tíkū] Khóc/ khóc lóc.

【啼笑皆非】 [tí-xiào jiē fēi] Dở khóc dở cười/ khóc hổ người, cười ra nước mắt.

蹄 (蹏) [tí] **Đề.** Móng hoặc chân loài vật: 猪～ *Chân giò;* 马～ *Vó ngựa.*

【蹄筋】 [tíjīn] Gân chân bò (/cừu/ lợn... làm thức ăn).

【蹄髈】 [típǎng] *(đph)* Chân giò lợn.

【蹄子】 [tízi] Móng/ vó/ chân (thú).

鹈 [tí] **Đề.** *Xem* 鹈鹕.

【鹈鹕】 [tíhú] *(động)* Con bồ nông.

绨 [tí] **Đề.** *(văn)* Lụa dày.

Xem 绨 [tì].

荑 [tí] **Đề.** ①Mầm lá. ②Một loại cỏ dại.

题 [tí] **Đề.** ①Đầu đề: ～目 *Đề mục / đầu đề / đề bài;* 命～ *Mệnh đề;* 主～ *Chủ đề;* 难～ *Việc khó/ bài toán khó;* 离～太远 *Lạc đề quá xa.* ②Đề chữ: ～名 *Ghi tên / đề tên;* ～字 *Đề chữ.*

【题跋】 [tíbá] Lời bạt.

【题材】 [tícái] Đề tài: 这是写小说的生动～ *Đây là đề tài sinh động để viết truyện.*

【题词】 [tící] ①Đề từ. ②Lời đề từ/ lời tựa.

【题解】 [tíjiě] Lời giải / lời chú dẫn.

【题名】 [tímíng] Đề tên/ ký tên.

【题目】 [tímù] ①Đề mục/ đầu đề: 辩论的～ *Đề mục tranh luận.* ②Đề bài.

【题签】 [tíqiān] Ký tên/ đề tên.

【题字】 [tízì] Đề chữ/ đề từ.

醍 [tí] **Đề.** ①Tinh cất/ cất.

【醍醐】 [tíhú] Chất tinh túy cất trong sữa bò. *(Ngr)* Phật pháp tối cao.

【醍醐灌顶】 [tíhú guàn dǐng] Truyền trí tuệ làm cho con người tỉnh ngộ (theo Phật giáo).

提 [tí] **Đề.** ①Xách/ nhấc lên/ kéo lên: ～着一壶水 *Xách một ấm nước;* ～鞋 *Kéo giầy lên.* ②Nêu ra / đề ra/ nói đến / nhắc đến: 经他一～,大家都想起来了 *Được anh ấy nhắc đến, mọi người đều nhớ ra;* ～意见 *Đề ý kiến/ nêu ý kiến;* 重～ *Nhắc lại.* ③Lấy ra: 把款～出来 *Lấy tiền gửi ngân hàng ra;* ～单 *Đơn lấy hàng.* ④Gáo: 酒～ *Gáo đong rượu.* ⑤[Tí] (Họ) Đề.

Xem 提 [dī].

【提案】 [tí'àn] Đề án.

【提拔】 [tíba] Đề bạt/ cất nhắc.

【提包】 [tíbāo] Cặp xách/ túi xách.

【提倡】 [tíchàng] Đề xướng/ khởi xướng: ～计划生育 *Đề xướng sinh đẻ có kế hoạch.*

【提出】 [tíchū] Đề xuất/ nêu ra/ đưa ra: ～抗议 *Nêu ra kháng nghị;* ～了新的问题 *Đưa ra vấn đề mới.*

【提纯】 [tíchún] Tinh luyện/ cất lọc / tinh chế: ～

器 *Máy cất lọc/ máy tinh chè.*

【提词】 [tící] *(kịch)* Nhắc vở: 我来～ *Để tôi nhắc vở.*

【提单】 [tídān] Đơn lấy hàng/ đơn linh hàng. Cg. 提货单 [tíhuòdān].

【提法】 [tífǎ] Cách nêu/ cách đặt (vấn đề): 我们不同意这样的～ *Chúng tôi không tán thành cách nêu vấn đề như vậy.*

【提纲】 [tígāng] Đề cương.

【提纲挈领】 [tígāng-qièling] Nêu rõ những nét chính của vấn đề.

【提高】 [tígāo] Đề cao/ nâng cao: ～阶级觉悟 *Nâng cao giác ngộ giai cấp;* ～警惕 *Đề cao cảnh giác.*

【提供】 [tígōng] Cung cấp/ dành cho: 为轻工业～原料 *Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp nhẹ.*

【提行】 [tíháng] *(in)* Xuống dòng.

【提盒】 [tíhé] Cà mèn/ cặp lồng.

【提花】 [tíhuā] *(dệt)* Dệt nổi.

【提货】 [tíhuò] Lấy hàng/ lĩnh hàng/ nhận hàng.

【提交】 [tíjiāo] Đệ trình/ đưa ra: ～大会讨论 *Đưa ra đại hội thảo luận.*

【提款】 [tíkuǎn] Lấy tiền/ lĩnh tiền.

【提炼】 [tíliàn] Luyện/ cất lọc/ tinh luyện/ tinh chế.

【提梁】 [tíliáng] Cán/ tay cầm / quai.

【提名】 [tímíng] Đề cử/ nêu tên.

【提起】 [tíqi] Nhắc đến/ nói đến: ～她人人称赞 *Nhắc đến cô ấy ai cũng ngợi khen.*

【提前】 [tíqián] Sớm/ trước giờ/ trước thời hạn.

【提挈】 [tíqiè] *(văn)* ①Lãnh đạo/ dắt dẫn: ～全军 *Chỉ huy toàn quân.* ②Chiếu cố/ để bạt.

【提琴】 [tíqín] Viôlông: 小～ *Viôlông;* 中～ *Antô;* 大～ *Viôlôngxen.*

【提请】 [tíqǐng] Đệ trình/ nêu ra/ đưa ra: ～大会批准 *Đệ trình đại hội duyệt y (/phê chuẩn).*

【提取】 [tíqǔ] Lấy ra/ lấy: 到银行～存款 *Đến ngân hàng lấy tiền tiết kiệm ra.*

【提神】 [tíshén] Làm cho tỉnh người ra: 喝杯茶提提神 *Uống một chén trà cho tỉnh người.*

【提审】 [tíshěn] Đưa ra xét hỏi.

【提升】 [tíshēng] ①Cất nhắc/ đề bạt. ②Nâng cao/ chuyển lên chỗ cao.

【提示】 [tíshì] ①Gợi ý. ②Nhắc nhở.

【提问】 [tíwèn] Hỏi/ đưa ra câu hỏi.

【提线木偶】 [tíxiàn mù'ǒu] Con rối dây/ múa rối dây.

【提箱】 [tíxiāng] Va li.

【提携】 [tíxié] ①Dìu dắt. ②Giúp đỡ.

【提心吊胆】 [tíxīn-diàodǎn] Nơm nớp lo sợ / thấp tha thấp thỏm / phập phồng lo sợ.

【提醒】 [tíxǐng] Nhắc nhở: ～他早点来 *Nhắc anh ấy đến sớm một chút.*

【提选】 [tíxuǎn] Lựa chọn / chọn lọc.

【提讯】 [tíxùn] *Xem* 提审.

【提要】 [tíyào] Đề cương / những điều tóm tắt / toát yếu.

【提议】 [tíyì] Đề nghị.

【提早】 [tízǎo] *Như* 提前.

【提制】 [tízhì] *(hóa)* Cất lọc/ luyện chế.

体（體、躰） [tǐ] **Thể.** ①Thân thể: 身～ *Thân thể.* ②Thể / chất: 物～ *Vật thể;* 全～ *Toàn thể;* 液～ *Chất lỏng;* 个～ *Cá thể.* ③Thể / lối: 字～ *Thể chữ/ lối chữ;* 文～ *Thể văn.* ④Lĩnh hội/ thể hội: ～验 *Thể nghiệm / nghiệm thấy.*

Xem 体 [tī].

【体裁】 [tǐcái] Thể tài (văn, thơ).

【体操】 [tǐcāo] Thể dục: 柔软～ *Thể dục mềm dẻo.*

【体察】 [tǐchá] Quan sát/ theo dõi: ～情况 *Theo dõi tình hình.*

【体罚】 [tǐfá] Dùng cách xử phạt về thể xác (đối với học sinh).

【体格】 [tǐgé] Tầm vóc/ khổ người/ sức khỏe: 检查～ *Khám sức khỏe.*

【体会】 [tǐhuì] Thể hội/ lĩnh hội/ thấm nhuần.

【体积】 [tǐjī] Thể tích.

【体力】 [tǐlì] Thể lực/ sức khỏe: 增强～ *Tăng cường sức khỏe.*

【体力劳动】 [tǐlì láodòng] Lao động chân tay.

【体例】 [tǐlì] Cách thức: 印刷～ *Cách thức ấn loát.*

【体谅】 [tǐliang] Châm chước/ thông cảm/ thể tất: 互相～ *Thông cảm cho nhau.*

【体面】 [tǐmiàn] Thể diện / sĩ diện: 有失～ *Mất sĩ diện.*

【体念】 [tǐniàn] Thông cảm/ hiểu cho.

【体魄】 [tǐpò] Thể phách/ sức khỏe và tinh thần.

【体腔】 [tǐqiāng] *(giải)* Hổ / hốc / ổ / khoang.

【体虱】 [tǐshī] *(động)* Rận / chấy.

【体式】 [tǐshì] Thể thức/ hình thức/ dạng.

【体视】 [tǐshì] Nhìn nổi/ lập thể: ～显微镜 *Kính hiển vi nhìn nổi.*

【体态】 [tǐtài] Hình dáng/ dáng điệu.

【体贴】 [tǐtiē] Săn sóc / quan tâm: ～入微 *Săn sóc tỉ mỉ.*

【体统】 [tǐtǒng] Thể thống: 不成～ *Không ra thể thống gì.*

【体外受精】 [tǐwài shòujīng] Thụ tinh bên ngoài.

【体味】 [tǐwèi] Thể hội/ hiểu rõ.

【体温】 [tǐwēn] Nhiệt độ/ độ nhiệt (của người): ～计 *Nhiệt kế/ ống cặp nách.*

【体无完肤】 [tǐ wú wán fū] ①Thương tích đầy người. ②Tan tác tơi bời.

【体惜】 [tǐxī] Thông cảm / đồng tình.

【体系】 [tǐxì] Hệ thống.

【体现】 [tǐxiàn] Thể hiện/ nói lên: ～了爱国主义思想 *Đã thể hiện tư tưởng yêu nước.*

【体形】 [tǐxíng] Khổ người/ tầm vóc/ thể hình.

【体型】 [tǐxíng] Kiểu / dáng người (cỡ người).

【体恤】 [tǐxù] Đồng tình / chăm sóc: ～烈士遗孤 *Chăm sóc con em liệt sĩ.*

【体癣】 [tǐxuǎn] *(y)* Bệnh ecpet màng tròn.

【体循环】 [tǐxúnhuán] *(giải)* Sự lưu thông của máu/ đại tuần hoàn.

【体验】 [tǐyàn] Thể nghiệm / tự nghiệm thấy: ～生活 *Thể nghiệm cuộc sống.*

【体液】 [tǐyè] Dịch / chất lỏng trong cơ thể con người.
【体育】 [tǐyù] Thể thao: ～运动 *Phong trào (/hoạt động) thể dục thể thao.*
【体制】 [tǐzhì] ① Thể chế/ chế độ / cơ chế. ② Thể/ thể tài/ hình thức (thơ văn).
【体质】 [tǐzhì] Thể chất/ sức khỏe.
【体重】 [tǐ zhòng] Cân nặng / nặng: 他～六十公斤 *Anh ấy nặng 60 kilô.*

涕 [tì] **Thế.** ① Nước mắt: 流～ *Chảy nước mắt/ rớt (/rơi) nước mắt.* ② Nước mũi: 鼻～ *Nước mũi.*
【涕泣】 [tìqì] *(văn)* Sụt sùi/ sùi sụt.

悌 [tì] **Đễ.** *(văn)* Kính mến anh: 孝～ *Hiếu đễ.*

剃 (鬀) [tì] **Thế.** Cạo: ～头 *Cạo đầu/ cắt tóc/ húi đầu;* ～光 *Cạo trọc/ húi trọc;* ～胡子 *Cạo râu.*
【剃刀】 [tìdāo] Dao cạo.
【剃度】 [tìdù] *(tôn)* Cạo đầu (đi tu).

绨 [tì] **Đề.** Hàng tơ pha bông/ vải sồi.
Xem 绨 [tí].

替 [tì] **Thế.** ① Thay / hộ / giúp: 我～你洗衣服 *Tôi giặt quần áo giúp anh;* 代～ *Thay thế.* ② Vì/ cho: ～祖国争光 *Giành vinh quang cho Tổ quốc.*
【替代】 [tìdài] Thay thế. *Cg.* [dàitì] 代替.
【替工】 [tìgōng] ① Làm thay. ② Người làm thay: 找一个～ *Tìm một người làm thay.*
【替换】 [tìhuan] Thay / thay đổi: 教练让3号～9号 *Huấn luyện viên cho số 3 vào thay số 9.*
【替角儿】 [tìjuér] *(kịch)* Người đóng thay.
【替身】 [tìshēn] Người thay thế/ người chịu tội thay.
【替死鬼】 [tìsǐguǐ] *(khn)* Kẻ chết thay/ người gio đầu chịu báng/ cái bung xung.
【替罪羊】 [tìzuìyáng] *(khn)* Con dê chuộc tội/ cái thân tội/ người chịu tội thay.

嚏 [tì] **Đế.** *(văn) Xem* 嚏喷.
【嚏喷】 [tìpen] Hắt hơi/ hắt xì/ nhảy mũi.

屉 (屜) [tì] **Thế.** ① Giát ngăn: 床～子 *Giát giường;* 抽～ *Ngăn kéo.* ② Lồng chưng/ vỉ hấp.

惕 [tì] **Thích.** Cẩn thận: 警～ *Cảnh giác.*

倜 [tì] **Thích.** *(văn) Xem* 倜傥.
【倜傥】 [tìtǎng] *(văn)* Chững chạc/ hào phóng.

tian

天 [tiān] **Thiên.** ① Trời: ～空 *Trên không/ trên trời/ trời / không trung;* ～亮 *Trời sáng;* ～昏地暗 *Trời đất mù mịt.* ② Tự nhiên có sẵn: ～生 *Trời sinh.* ③ Ngày / một ngày một đêm: 今～ *Hôm nay / ngày nay;* 一整～ *Suốt (một) ngày.* ④ Khí trời: ～冷 *Trời rét;* ～热 *Trời nóng/ trời nực.* ⑤ Tiếng than: ～啊! *Trời ơi!* ⑥ Mùa/ quý: 春～ *Mùa xuân;* 热～ *Mùa nóng nực.* ⑦ Thiên / trời: ～堂 *Thiên đàng /thiên đường / thiên thai;* 老～爷 *Ông trời;* ～仙 *Thiên tiên;* ～子 *Thiên tử/ con trời/ hoàng đế/ nhà vua.*
【天安门】 [Tiān'ānmén] Thiên An Môn: ～广场 *Quảng trường Thiên An Môn.*
【天崩地裂】 [tiānbēng-dìliè] Trời long đất lở.
【天边】 [tiānbiān] Chân trời / nơi xa xăm.
【天兵】 [tiānbīng] Thiên binh / lính nhà trời. *(Ngr)* Đạo quân anh dũng vô địch.
【天不怕,地不怕】 [tiān bù pà, dì bù pà] Không sợ gì cả/ dọc ngang nào biết trên đầu có ai.
【天才】 [tiāncái] ① Thiên tài/ tài năng xuất chúng. ② Người có tài (/năng khiếu).
【天才论】 [tiāncáilùn] Thuyết thiên tài.
【天长地久】 [tiāncháng-dìjiǔ] Lâu dài/ tháng rộng ngày dài.
【天长日久】 [tiāncháng-rìjiǔ] Lâu ngày/ qua nhiều năm tháng.
【天车】 [tiānchē] *(cơ)* Cần trục chuyển.
【天秤座】 [tiānchèngzuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên xứng *(Libra).*
【天窗】 [tiānchuāng] *(ktrúc)* Cửa sổ trên mái nhà.
【天大】 [tiāndà] Rất to lớn: ～的好事 *Việc rất tốt.*
【天敌】 [tiāndí] Kẻ thù thiên nhiên: 猫是鼠的～ *Mèo là kẻ thù thiên nhiên của loài chuột.*
【天底下】 [tiāndǐxia] *(khn)* Trên đời/ trên thế giới.
【天地】 [tiāndì] ① Thiên địa/ trời đất. ② Thế giới.
【天地头】 [tiāndìtóu] *(in)* Lề trên và lề dưới trang sách.
【天电】 [tiāndiàn] *(điện)* Tĩnh điện trong khí quyển.
【天顶】 [tiāndǐng] ① *(thiên)* Thiên đỉnh. ② Tột đỉnh.
【天鹅】 [tiān'é] Thiên nga/ ngỗng trời.
【天鹅绒】 [tiān'éróng] *(dệt)* Nhung.
【天鹅座】 [tiān'ézuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên nga *(Cygnus).*
【天蛾】 [tiān'é] *(động)* Bướm nắc nẻ: ～科 *Họ nắc nẻ.*
【天翻地覆】 [tiānfān-dìfù] Long trời lở đất/ đất ngả trời nghiêng.
【天分】 [tiānfèn] Sự thông minh/ năng khiếu.
【天府之国】 [tiānfǔ zhī guó] Xứ cả cơm giàu cá/ nơi đầy đủ sung túc (chỉ tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc).
【天赋】 [tiānfù] ① Bẩm tính. ② Năng khiếu.
【天干】 [tiāngān] Thiên can/ thập can (Giáp, Ất, Bính, Đinh...).
【天罡星】 [tiāngāngxīng] *(thiên)* Chòm sao Đại hùng/ chòm sao Gấu lớn *(Big Dipper).*
【天高地厚】 [tiāngāo-dìhòu] Trời cao đất dầy/ cao như trời, dầy như đất.
【天各一方】 [tiān gè yī fāng] Trời nam đất bắc / mỗi người một phương trời.
【天公】 [tiāngōng] Ông trời / trời: 欲与～试比高 *Muốn thách trời ai kẻ thấp cao.*

【天公地道】 [tiāngōng-dìdào] Rất công bằng/ hết sức công bằng.
【天宫】 [tiāngōng] Thiên cung/ cung trời.
【天沟】 [tiāngōu] *(ktrúc)* Máng nước/ ống máng/ máng xối.
【天光】 [tiānguāng] ① Sắc trời: ～还早 *Trời còn chưa sáng.* ② *(đph)* Buổi sáng.
【天国】 [tiānguó] Thiên đường/ thiên quốc.
【天河】 [tiānhé] *(thiên)* Thiên hà/ ngân hà/ sông ngân.
【天候】 [tiānhòu] Thời tiết.
【天花】 [tiānhuā] *(y)* ① Đậu mùa/ bệnh đậu mùa. ② Bông ngô.
【天花板】 [tiānhuābǎn] Trần nhà.
【天花粉】 [tiānhuāfěn] *(dược)* Thiên hoa phấn/ phấn hoa *(Trichosanthes kirilowii)*.
【天花乱坠】 [tiānhuā luàn zhuì] Ba hoa thiên địa / huênh hoang khoác lác.
【天皇】 [tiānhuáng] ① Thiên tử/ vua. ② Thiên hoàng (Nhật Bản).
【天昏地暗】 [tiānhūn-dì'àn] Trời đất mù mịt/ đất trời tối tăm.
【天机】 [tiānjī] Thiên cơ / cơ trời: 泄漏～ *Tiết lộ thiên cơ/ làm lộ cơ trời.*
【天极】 [tiānjí] *(thiên)* Thiên cực/ cực trời.
【天际】 [tiānjì] *(văn)* Chân trời.
【天津】 [Tiānjīn] (Thành phố) Thiên Tân.
【天经地义】 [tiānjīng-dìyì] Lẽ bất di bất dịch / lý lẽ rất chính đáng / thiên kinh địa nghĩa.
【天井】 [tiānjǐng] *(đph)* Sân nhà/ sân.
【天空】 [tiānkōng] Bầu trời/ trên không/ trên trời.
【天籁】 [tiānlài] *(văn)* Âm thanh của thiên nhiên (như tiếng gió rít, chim hót, nước chảy v.v. . .).
【天蓝】 [tiānlán] Màu da xanh trời/ màu nền trời.
【天狼星】 [tiānlángxīng] *(thiên)* Sao Thiên lang *(Sirius)*.
【天老儿】 [tiānlaor] Người bạch tạng.
【天理】 [tiānlǐ] ① Lẽ trời. ② Công lý: ～难容 *Lẽ trời không dung.*
【天良】 [tiānliáng] Lương tâm: 丧尽～ *Táng tận lương tâm.*
【天亮】 [tiānliàng] Trời hửng sáng/ bình minh / trời rạng/ rạng đông: ～了，赶快起床 *Trời đã rạng, dậy đi thôi.*
【天灵盖】 [tiānlínggài] *(giải)* Đỉnh đầu.
【天龙座】 [tiānlóngzuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên long *(Draco)*.
【天伦】 [tiānlún] *(văn)* Thiên luân/ quan hệ cha con, anh em. . .
【天罗地网】 [tiānluó-dìwǎng] Thiên la địa võng/ lưới trời rọ đất.
【天麻】 [tiānmá] *(dược)* Thiên ma.
【天马行空】 [tiānmǎ xíng kōng] Ngựa thần lướt gió tung mây (hình dung khí thế hào phóng của văn, thơ, chữ viết. . .).
【天门冬】 [tiānméndōng] *(dược)* Thiên môn đông.
【天明】 [tiānmíng] *Như* 天亮.
【天命】 [tiānmìng] Số trời/ mệnh trời/ thiên mệnh.
【天幕】 [tiānmù] ① Màn trời. ② Phông làm nền trời (trên sân khấu).
【天南地北】 [tiānnán-dìběi] ① Trời nam đất bắc. ② Kẻ nam người bắc.
【天南海北】 [tiānnán-hǎiběi] ① Trời nam biển bắc/ từ nam chí bắc (chỉ cả nước). ② Chuyện huyên thuyên/ chuyện trên trời dưới đất.
【天年】 [tiānnián] Tuổi thọ thiên nhiên: 尽其～ *Hưởng tuổi thọ thiên nhiên.*
【天牛】 [tiānniú] *(động)* Bọ thiên ngưu/ bọ trời.
【天怒人怨】 [tiānnù-rényuàn] Trời giận người oán/ thiên hạ đều căm ghét.
【天疱疮】 [tiānpàochuāng] *(y)* Bệnh pemfigut/ bỏng rạ.
【天棚】 [tiānpéng] ① *(ktrúc)* Trần nhà. ② Cái lán/ cái giàn (che nắng).
【天平】 [tiānpíng] Cái cân (tiểu ly): 分析～ *(hóa) Cân phân tích.*
【天气】 [tiānqì] Thời tiết: 预报明天的～ *Dự báo thời tiết ngày mai.*
【天堑】 [tiānqiàn] Lạch trời: 长江～ *Sông Trường giang như một lạch trời (hiểm yếu).*
【天桥】 [tiānqiáo] Cầu cao.
【天琴座】 [tiānqínzuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên cầm *(Lyra)*.
【天青】 [tiānqīng] Xanh thẳm.
【天穹】 [tiānqióng] Vòm trời.
【天球】 [tiānqiú] *(thiên)* Thiên cầu: ～座标 *Tọa độ thiên cầu.*
【天然】 [tiānrán] Thiên nhiên/ tự nhiên: ～景色 *Cảnh thiên nhiên;* ～财富 *Của cải thiên nhiên.*
【天然气】 [tiānránqì] *(hóa)* Hơi đốt thiên nhiên/ khí đốt.
【天壤】 [tiānrǎng] ① Trời đất. ② Trời vực: ～之别 *Khác nhau một trời một vực.*
【天日】 [tiānrì] Trời (và mặt trời): 重见～ *Mới lại được cắt đầu lên (thấy mặt trời). (Ngb) Nở mặt nở mày.*
【天色】 [tiānsè] Sắc trời: 看～怕要下雨了 *Trông trời có lẽ sắp mưa đấy!*
【天神】 [tiānshén] Thiên thần.
【天生】 [tiānshēng] Trời sinh: 人的本事不是～的 *Bản lĩnh của con người không phải là do trời sinh ra.*
【天时】 [tiānshí] ① Khí hậu/ thời tiết. ② Thiên thời/ thời cơ.
【天使】 [tiānshǐ] ① *(tôn)* Thiên sứ / sứ nhà trời. ② Người ngây thơ đáng yêu (từ dùng trong văn học, thường chỉ thiếu nữ, trẻ em).
【天书】 [tiānshū] ① Thiên thư / sách trời. ② Văn hoặc chữ viết khó đọc, khó hiểu.
【天坛】 [tiāntán] Thiên đàn/ đàn tế trời.
【天堂】 [tiāntáng] Thiên đường/ thiên đàng/ thiên thai. *(Ngb)* Nơi sống hạnh phúc tốt đẹp.
【天体】 [tiāntǐ] Thiên thể: ～物理学 *Vật lý học thiên thể.*
【天天】 [tiāntiān] Mỗi ngày/ hàng ngày: ～锻炼身体

Hàng ngày rèn luyện thân thể.

【天庭】 [tiāntíng] Thiên đình/ điểm giữa trán.

【天头】 [tiāntóu] *(in)* Lề phía trên trang sách.

【天王星】 [tiānwángxīng] Sao Thiên Vương *(Uranus)*.

【天网恢恢,疏而不漏】 [tiānwǎng huī huī, shū ér bù lòu] Đạo trời công bằng, làm ác thì phải tội/ lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

【天文】 [tiānwén] Thiên văn: ～台 *Đài thiên văn;* ～学 *Thiên văn học;* ～望远镜 *Ống nhòm thiên văn.*

【天无绝人之路】 [tiān wú jué rén zhī lù] Trời không phụ lòng người/ trời không bao giờ triệt hết đường ta.

【天下】 [tiānxià] Thiên hạ/ thế giới/ trên đời.

【天下乌鸦一般黑】 [tiānxià wūyā yībān hēi] Quạ nào là quạ chẳng đen.

【天仙】 [tiānxiān] Tiên nữ. *(Ngb)* Mỹ nữ / người đẹp.

【天仙子】 [tiānxiānzǐ] *(dược)* Thiên tiên tử.

【天险】 [tiānxiǎn] Nơi hiểm yếu.

【天线】 [tiānxiàn] Dây trời / dây anten.

【天象】 [tiānxiàng] Hiện tượng thiên văn: 观测～ *Quan sát hiện tượng thiên văn.*

【天象仪】 [tiānxiàngyí] Cung thiên văn / mô hình vũ trụ.

【天晓得】 [tiānxiǎode] *(khn)* Có trời biết được.

【天蝎座】 [tiānxiēzuò] *(thiên)* Chòm sao Bọ cạp *(Scorpio)*.

【天行赤目】 [tiānxíngchìmù] *(y)* Viêm màng kết.

【天性】 [tiānxìng] Thiên tính/ tính trời sinh.

【天幸】 [tiānxìng] May mắn (thoát nạn).

【天旋地转】 [tiānxuán-dìzhuàn] ① Trời đất quay cuồng/ trời đất ngả nghiêng. ② Hoa mắt / choáng váng/ chóng mặt.

【天涯】 [tiānyá] Chân trời / nơi xa xăm.

【天涯海角】 [tiānyá-hǎijiǎo] Chân trời góc biển.

【天衣无缝】 [tiānyī wú fèng] Không sai sót (/không sơ hở) tí nào.

【天意】 [tiānyì] Ý trời.

【天鹰座】 [tiānyīngzuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên ưng *(Aguila)*.

【天有不测风云】 [tiān yǒu bù cè fēng-yún] Điều không lành thình lình xảy ra.

【天渊】 [tiānyuān] *(văn)* Một trời một vực.

【天灾】 [tiānzāi] Thiên tai.

【天灾人祸】 [tiānzāi-rénhuò] Thiên tai nhân họa (/ địch họa).

【天葬】 [tiānzàng] Thiên táng (tục để xác trên núi cho chim, quạ mổ).

【天造地设】 [tiānzào-dìshè] Trời đất tạo nên/ tạo hóa gây dựng.

【天真】 [tiānzhēn] ① Ngây thơ / hồn nhiên: ～烂漫 *Ngây thơ hồn nhiên.* ② Ngây ngô/ non nớt: 这种想法过于～ *Cách nghĩ này non nớt quá.*

【天之骄子】 [tiān zhī jiāozǐ] Con nuông của trời/ con cưng.

【天职】 [tiānzhí] Thiên chức/ trách nhiệm thiêng liêng.

【天轴】 [tiānzhóu] ① *(cơ)* Trục truyền động (lắp trên chỗ cao nhà máy). ② *(thiên)* Trục trời.

【天诛地灭】 [tiānzhū-dìmiè] Trời chu đất diệt/ trời đánh thánh vật.

【天竺鲷】 [tiānzhúdiāo] *(động)* Cá sơn.

【天竺葵】 [tiānzhúkuí] *(thực)* Cây quỳ thiên trúc *(Pelargonium hortorum)*.

【天竺鼠】 [tiānzhúshǔ] *(động)* Chuột lang /chuột bạch.

【天主教】 [Tiānzhǔjiào] Đạo Thiên chúa/ Thiên chúa giáo: ～徒 *Người theo đạo Thiên chúa / tín đồ Thiên chúa giáo.*

【天资】 [tiānzī] Khiếu/ sự thông minh sẵn có/ thiên tư.

【天子】 [tiānzǐ] Thiên tử/ vua/ hoàng đế.

【天字第一号】 [tiān zì dìyī hào] Cao nhất/ lớn nhất/ mạnh nhất.

添 [tiān] **Thiêm.** ① Thêm: 再～几台机器 *Thêm vài cỗ máy nữa;* ～设医院 *Xây thêm bệnh viện.* ② *(đph)* Sinh: 她最近～了个女孩儿 *Chị ta mới đây sinh cháu gái.*

【添补】 [tiānbu] Thêm / bổ sung: 需要～ 机器零件 *Cần phải bổ sung linh kiện máy móc.*

【添丁】 [tiāndīng] Sinh con trai.

【添加剂】 [tiānjiājì] *(hóa)* Chất thêm/ chất phụ gia.

【添油加醋】 [tiānyóu-jiācù] Châm chọc thêm/ thêu dệt thêm/ đặt điều thêm/ thêm mắm thêm muối/ thêm dầu thêm mỡ.

【添枝加叶】 [tiānzhī-jiāyè] Thêu dệt thêm/ thêm mắm thêm muối/ thêm râu thêm ria.

【添置】 [tiānzhì] Sắm thêm/ mua thêm.

黇 [tiān] **Chiêm.** *Xem* 黇鹿.

【黇鹿】 [tiānlù] *(động)* Hươu đama.

填 [tián] **Điền.** ① Lấp: 把坑～上土 *Lấp đất vào hố.* ② Điền chữ / viết: ～志愿书 *Viết đơn tình nguyện;* ～上名字 *Điền tên vào.* ③ Nhồi/ nhét: ～鸭 *Vịt nhồi/ nhồi vịt.*

【填报】 [tiánbào] Khai báo/ kê khai.

【填补】 [tiánbǔ] Bổ khuyết / bổ sung/ bù vào (chỗ thiếu).

【填充】 [tiánchōng] ① Nhồi / nhét / lèn. ② Điền vào chỗ trống (trong bài thi).

【填词】 [tiáncí] Điền từ/ làm thơ từ.

【填方】 [tiánfāng] *(ktrúc)* Khối đất đá lấp.

【填空】 [tiánkòng] ① Lấp chỗ trống/ bổ khuyết. ② *Như* 填充 *nghĩa* ②.

【填料】 [tiánliào] *(ktrúc)* Vật liệu pha trộn (trong bê tông, cao su v.v...).

【填平】 [tiánpíng] San bằng/ lấp cho phẳng.

【填写】 [tiánxiě] Điền/ viết/ ghi: 这里～你的住址 *Chỗ này ghi địa chỉ của anh.*

【填鸭】 [tiányā] ① Vịt nhồi: 北京～ *Vịt nhồi Bắc Kinh.* ② Nhồi cho vịt ăn.

田 [tián] **Điền.** ① Ruộng: ～地 *Ruộng đất/ ruộng nương.* ② [Tián] (Họ) Điền.

【田畴】 [tiánchóu] *(văn)* Đồng ruộng/ ruộng đất.
【田地】 [tiándì] ①Ruộng đất/ *ruộng nương.* ②Nông nỗi: 你怎么落到这～! *Anh làm sao mà đến nông nỗi này?*
【田凫】 [tiánfú] *(động)* Chim le le.
【田赋】 [tiánfù] Thuế ruộng đất (thời phong kiến Trung Quốc).
【田埂】 [tiángěng] Bờ ruộng.
【田鸡】 [tiánjī] ①Con ếch/ gà đồng. ②Chim bìm bịp.
【田间】 [tiánjiān] Đồng ruộng: ～管理 *Chăm sóc (/bón) đồng ruộng.*
【田径】 [tiánjìng] *(thể)* Điền kinh: ～赛 *Thi điền kinh.*
【田菁】 [tiánjīng] *(thực)* Cây rút dại/ điền thanh.
【田猎】 [tiánliè] *(cũ)* Săn bắn.
【田鹨】 [tiánliù] *(động)* Chim sẻ đồng.
【田螺】 [tiánluó] *(động)* Ốc nhồi/ ốc.
【田赛】 [tiánsài] *(thể)* Thi đấu điền kinh.
【田鼠】 [tiánshǔ] Chuột đồng.
【田野】 [tiányě] Đồng ruộng: 广阔的～ *Đồng ruộng (/cánh đồng) bao la.*
【田园】 [tiányuán] Ruộng vườn/ nông thôn.
【田庄】 [tiánzhuāng] Điền trang/ đồn điền.

钿 [tián] **Điền.** *(đph)* Tiền: 铜～ *Tiền đồng;* 车～ *Tiền xe.*
Xem 钿 [diàn].

畋 [tián] **Điền.** *(cũ)* Đi săn.

佃 [tián] **Điền.** ①*(văn)* Làm ruộng. ②*Như* 畋.
Xem 佃 [diàn].

恬 [tián] **Điềm.** *(văn)* ①Yên tĩnh: ～静 *Yên tĩnh.* ②Thản nhiên: ～不为怪 *Coi như không có gì lạ;* ～不知耻 *Trơ mặt mo ra/ không biết xấu hổ / trơ trẽn không biết nhục.*
【恬淡】 [tiándàn] Không đeo đuổi danh lợi.
【恬然】 [tiánrán] *(văn)* Điềm nhiên/ thản nhiên.

甜 [tián] **Điềm.** ①Ngọt: 爱吃～的 *Thích của ngọt.* ②Ngon: 睡得真～ *Ngủ rất ngon* (/say).
【甜菜】 [tiáncài] Củ cải đường.
【甜瓜】 [tiánguā] Dưa bở. *Cg.* 香瓜 [xiāngguā].
【甜美】 [tiánměi] ①Ngọt ngào/ thơm/ ngon. ②Vui tươi, thoải mái: ～的生活 *Cuộc sống vui tươi.*
【甜蜜】 [tiánmì] Ngọt ngào/ hạnh phúc/ tươi vui.
【甜面酱】 [tiánmiànjiàng] Tương ngọt.
【甜品】 [tiánpǐn] Mứt, kẹo/ bánh ngọt.
【甜食】 [tiánshí] Món ăn ngọt.
【甜水】 [tiánshuǐ] Nước ngọt.
【甜丝丝】 [tiánsīsī] ①Ngon ngọt (chỉ món ăn). ②Vui sướng.
【甜头】 [tiántou] ①Ngon ngọt. ②Món hời/ của bở.
【甜味】 [tiánwèi] Vị ngọt.
【甜言蜜语】 [tiányán-mìyǔ] Lời ngon tiếng ngọt/ lời tán tỉnh ngọt ngào.
【甜滋滋】 [tiánzīzī] *Xem* 甜丝丝.

荥 [tián] **Điềm.** Củ cải đường. *Cg.* 甜菜.

腆 [tiǎn] **Thiển.** ①*(đph)* Dõi dào / phong phú. ②Ưỡn: ～着胸脯 *Ưỡn ngực;* ～着肚子 *Ễnh bụng.*

觍 [tiǎn] **Điển.** *(văn)* ①E thẹn. ②Trơ: ～着脸 *Trơ cái mặt mo ra.*

殄 [tiǎn] **Điển.** Hủy diệt/ phá hủy/ hủy hoại: 不可暴～天物 *Chớ tùy tiện phí phạm (hủy hoại) của trời.*

舔 [tiǎn] **Thiểm.** Liếm: 猫～爪子 *Mèo liếm chân;* ～～嘴唇 *Liếm môi liếm mép.*

忝 [tiǎn] **Thiểm.** *(khiêm)* Không xứng đáng/ đáng hổ thẹn: ～在相知之列 *Thật không xứng đáng được anh coi là tương tri.*

tiao

祧 [tiāo] **Khiêu.** *(văn)* Đến thờ tổ tiên (thời cổ).

挑 [tiāo] **Khiêu.** ①Gánh: ～水 *Gánh nước.* ②Gồng gánh: ～子 *Gánh gồng.* ③Chọn/ lựa: ～好的送给他 *Chọn những cái tốt biếu anh ấy;* ～毛病 *Bới lông tìm vết / bới bèo ra bọ / kiếm chuyện.* ④*(loại)* Gánh. 一～水 *Một gánh nước.*
Xem 挑 [tiǎo].
【挑刺儿】 [tiāocìr] *(đph)* Vạch lá tìm sâu/ bới lông tìm vết/ kiếm chuyện.
【挑肥拣瘦】 [tiāoféi-jiǎnshòu] Chọn nạc kén mỡ/ kén cá chọn canh.
【挑夫】 [tiāofū] *(cũ)* Phu gánh.
【挑拣】 [tiāojiǎn] Chọn/ chọn lọc/ sàng lọc.
【挑三拣四】 [tiāosān-jiǎnsì] Chọn đi chọn lại/ năm lọc bảy lựa/ kén cá chọn canh.
【挑剔】 [tiāotī] Xoi bói/ xoi móc.
【挑选】 [tiāoxuǎn] Chọn lọc/ chọn/ lựa chọn.
【挑眼】 [tiāoyǎn] *(đph)* Bới móc thiếu sót (về lễ nghi).
【挑字眼儿】 [tiāo zìyǎnr] Moi móc những khuyết điểm nhỏ trong văn chương.
【挑子】 [tiāozi] Quang gánh.

佻 [tiāo] **Khiêu.** Không trang trọng: 轻～ *Lẳng lơ/ không chững chạc;* ～～ *Thong dong/ ung dung.*

条（條） [tiáo] **Điều.** ①Cành nhỏ: 柳～儿 *Cành liễu.* ②Vật nhỏ và dài: 面～ *Mì sợi;* 金～ *Vàng thỏi;* 布～ *Vải vụn.* ③Điều khoản: 宪法第一～ *Điều thứ nhất trong Hiến pháp;* ～例 *Điều lệ;* ～件 *Điều kiện.* ④Trật tự: 有～不紊 *Mạch lạc /*

có thứ tự/ có trật tự. ⑤ *(loại)* Chiếc/ con/ cây...: 一～鱼 *Một con cá;* 一～裤子 *Một chiếc quần.*

【条案】 [tiáo'àn] Bàn hẹp dài.

【条播】 [tiáobō] *(nông)* Gieo theo hàng.

【条分缕析】 [tiáofēn-lǚxī] Phân tích cặn kẽ (/ti mi/ từng ly từng tí).

【条幅】 [tiáofú] Bức tranh hoặc chữ viết (treo dọc).

【条件】 [tiáojiàn] Điều kiện: 贸易～ *Điều kiện mậu dịch.*

【条件反射】 [tiáojiàn fǎnshè] Phản xạ có điều kiện.

【条款】 [tiáokuǎn] Điều khoản / điều: 法律～ *Các điều khoản luật pháp.*

【条理】 [tiáolǐ] Trật tự / thứ tự / mạch lạc: ～分明 *Thứ tự rành mạch.*

【条例】 [tiáolì] Điều lệ: 暂行～ *Điều lệ tạm thời.*

【条令】 [tiáolìng] Điều lệnh: 军事～ *Điều lệnh quân sự.*

【条目】 [tiáomù] Các mục/ các khoản.

【条绒】 [tiáoróng] Nhung kẻ.

【条鳎】 [tiáotǎ] *(động)* Cá bòn văn.

【条条框框】 [tiáotiáo kuāngkuang] Khuôn sáo/ những qui định cứng nhắc.

【条文】 [tiáowén] Các điều khoản (pháp luật, điều lệ...)

【条纹】 [tiáowén] Đường sọc/ đường vân hoa.

【条锈病】 [tiáoxiùbìng] Bệnh gỉ sắt.

【条约】 [tiáoyuē] Điều ước / hiệp ước: 友好互助～ *Hiệp ước hữu nghị và tương trợ.*

【条子】 [tiáozi] ①Mảnh giấy. ②Mảnh thư ngắn. ③ *(đph)* Thoi vàng.

调 [tiáo] **Điều.** ①Hòa hợp: ～和 *Điều hòa;* ～味 *Gia vị;* 风～雨顺 *Mưa thuận gió hòa.* ②Trêu / pha trò: ～戏 *Trêu/ chòng ghẹo / ve gái;* ～笑 *Nói đùa / pha trò.* ③Hòa giải. ④Xúi giục.

Xem 调 [diào].

【调处】 [tiáochǔ] Điều đình/ hòa giải/ dàn xếp: ～事端 *Hòa giải vụ tranh chấp.*

【调挡】 [tiáodǎng] Thay bánh răng/ sang số (ô tô).

【调羹】 [tiáogēng] Cái thìa.

【调和】 [tiáohé] ①Điều hòa. ②Dàn xếp: 从中～ *Đứng giữa dàn xếp.*

【调护】 [tiáohù] Điều dưỡng trông nôm: 对病人的～ *Trông nom người bệnh.*

【调剂】 [tiáojì] ①Pha thuốc/ pha chế thuốc. ②Điều hòa/ điều chỉnh: ～劳动力 *Điều chỉnh sức lao động.*

【调焦】 [tiáojiāo] *(ảnh)* Điều chỉnh tiêu điểm.

【调节】 [tiáojié] Điều tiết/ điều hòa/ điều chỉnh: ～室温 *Điều chỉnh nhiệt độ trong phòng.*

【调节器】 [tiáojiéqì] Máy điều chỉnh.

【调解】 [tiáojiě] Điều giải / điều đình / hòa giải / dàn xếp: ～家庭纠纷 *Hòa giải vụ tranh chấp trong gia đình.*

【调经】 [tiáojīng] *(y)* Điều kinh.

【调理】 [tiáolǐ] ①Điều dưỡng. ②Trông nom/ quản lý.

【调料】 [tiáoliào] Đồ gia vị.

【调弄】 [tiáonòng] ①Chòng ghẹo/ trêu chọc. ②Sắp xếp/ sắp đặt. ③Xúi giục/ xúi bẩy.

【调配】 [tiáopèi] Pha trộn (thuốc, bột màu...)

【调皮】 [tiáopí] ①Nghịch ngợm. ②Ngang bướng/ bướng: ～的孩子 *Đứa bé nghịch ngợm.*

【调频】 [tiáopín] *(điện)* Sự điều biến tần.

【调情】 [tiáoqíng] Ve vãn/ tán tỉnh.

【调色板】 [tiáosèbǎn] *(họa)* Bảng pha màu.

【调色刀】 [tiáosèdāo] *(họa)* Dao trộn thuốc màu.

【调色碟】 [tiáosèdié] *(họa)* Đĩa trộn thuốc màu.

【调色】 [tiàoshǎi] *(họa)* Trộn màu/ pha màu/ hòa màu.

【调试】 [tiáoshì] Điều chỉnh thử (máy móc).

【调速器】 [tiáosùqì] Máy điều tốc/ máy điều chỉnh.

【调唆】 [tiáosuo] Xúc xiểm/ xúi giục. *Cg.* 挑唆 [tiǎosuo].

【调停】 [tiáotíng] Điều đình/ dàn xếp/ dàn hòa: 对争端进行～ *Dàn xếp vụ tranh chấp.*

【调味】 [tiáowèi] Gia vị: ～品 *Đồ gia vị.*

【调戏】 [tiáoxi] Trêu/ chòng ghẹo/ trêu ghẹo: ～妇女 *Trêu gái/ trêu ghẹo phụ nữ.*

【调笑】 [tiáoxiào] Nói đùa/ pha trò/ trêu.

【调谐】 [tiáoxié] ①Hài hòa. ② *(điện)* Sự điều chỉnh làn sóng.

【调压器】 [tiáoyāqì] *(điện)* Máy điều chỉnh điện áp.

【调养】 [tiáoyǎng] Điều dưỡng/ an dưỡng: 病后应～ *Sau cơn ốm cần phải điều dưỡng.*

【调音】 [tiáoyīn] *(nhạc)* Điều âm / điều chỉnh âm thanh.

【调整】 [tiáozhěng] Điều chỉnh (/hòa): ～工资 *Điều chỉnh tiền lương;* ～计划 *Điều chỉnh kế hoạch.*

【调整器】 [tiáozhěngqì] Máy điều chỉnh.

【调治】 [tiáozhì] Điều trị.

【调制】 [tiáozhì] *(điện)* Sự điều biến.

蜩 [tiáo] **Điêu.** Con ve (trong sách cổ).

迢 [tiáo] **Thiều.** Xa/ xa xôi.

【迢迢】 [tiáotiáo] Xa/ xa lắc/ xa lăng lắc: 千里～ *Xa xăm/ xa xôi ngàn dặm.*

髫 [tiáo] **Điều.** *(văn)* Mái tóc xõa xuống của trẻ con: 垂～ *Mái tóc xõa của trẻ con.*

【髫龄】 [tiáolíng] *(văn)* Tuổi thơ ấu.

苕 [tiáo] **Điều, điêu.** Hoa lăng tiêu.

齠 [tiáo] **Điều.** *(văn)* Trẻ thay răng sữa: ～年 *Thời thơ ấu.*

笤 [tiáo] **Điều.** *Xem* 笤帚.

【笤帚】 [tiáozhou] Cái chổi.

窕 [tiǎo] **Điệu.** *Xem* 窈窕 [yǎotiǎo].

挑 [tiǎo] **Khiêu.** ①Khêu: ～灯 *Khêu đèn;* ～刺 *Khêu cái dằm.* ②Trêu: ～弄 *Trêu/ chọc.* ③Nét hất

chữ Hán (丬).

Xem 挑 [tiāo].

【挑拨】 [tiǎobō] Gây xích mích/ gây chia rẽ: ～离间 *Gây chia rẽ.*

【挑动】 [tiǎodòng] Kích động / khêu gợi: ～好奇心 *Khêu gợi lòng hiếu kỳ.*

【挑逗】 [tiǎodòu] ① Gây/ xúi giục. ② Trêu chọc.

【挑花】 [tiǎohuā] Thêu/ thêu hoa.

【挑起】 [tiǎoqǐ] Gây ra: ～边界冲突 *Gây ra vụ xung đột biên giới.*

【挑唆】 [tiǎosuo] Xúi giục/ xúi bảy/ khích động.

【挑衅】 [tiǎoxìn] Khiêu khích/ gây hấn: 武装～ *Khiêu khích vũ trang.*

【挑战】 [tiǎozhàn] ① Gây chiến / khiêu chiến. ② Thách thức.

眺 [tiào] **Thiếu.** Nhìn xa.

【眺望】 [tiàowàng] Nhìn ra xa/ trông vời nơi xa (từ trên cao).

跳 [tiào] **Khiêu.** ① Nhảy: 他从高处～下 *Anh ta từ trên cao nhảy xuống.* ② Đập: 心～ *Tim đập.*

【跳班】 [tiàobān] Nhảy lớp.

【跳板】 [tiàobǎn] *(thể)* ① Ván nhún. ② Ván cầu. *(Ngr)* Bàn đạp.

【跳虫】 [tiàochóng] Con bọ nhảy.

【跳弹】 [tiàodàn] (Ném, bắn) thia lia: ～轰炸 *Bom ném thia lia.*

【跳动】 [tiàodòng] Đập: 心脏～ *Tim đập.*

【跳房子】 [tiào fángzi] Nhảy ô (trò chơi của trẻ em).

【跳高】 [tiàogāo] *(thể)* Nhảy cao.

【跳行】 [tiàoháng] ① Nhảy hàng. ② Xuống dòng. ③ Chuyển ngành/ đổi nghề.

【跳级】 [tiàojí] Nhảy lớp. *Như* 跳班.

【跳脚】 [tiàojiǎo] Giậm chân.

【跳栏】 [tiàolán] *(thể)* Chạy vượt rào.

【跳雷】 [tiàoléi] *(quân)* Mìn nhảy.

【跳梁小丑】 [tiàoliáng xiǎochǒu] Thằng hề / đồ nhãi nhép.

【跳马】 [tiàomǎ] *(thể)* ① Nhảy ngựa gỗ. ② Ngựa gỗ (để tập nhảy).

【跳蝻】 [tiàonán] *(động)* Châu chầu non.

【跳皮筋】 [tiàopíjīn] Nhảy dây chun (trò chơi trẻ em).

【跳棋】 [tiàoqí] Cờ nhảy.

【跳球】 [tiàoqiú] Tung bóng (trọng tài tung bóng lên, để hai bên thi đấu giành bóng).

【跳伞】 [tiàosǎn] Nhảy dù: ～塔 *Tháp nhảy dù.*

【跳神】 [tiàoshén] Lên đồng.

【跳绳】 [tiàoshéng] *(thể)* Nhảy dây.

【跳鼠】 [tiàoshǔ] *(động)* Chuột nhảy.

【跳水】 [tiàoshuǐ] *(thể)* Nhảy cầu/ gieo nước / nhào nước.

【跳台】 [tiàotái] Cầu nhảy/ bệ gieo nước.

【跳汰选】 [tiàotàixuǎn] *(mỏ)* ① Máy sàng. ② Sàng (quặng/ khoáng chất).

【跳舞】 [tiàowǔ] Múa/ khiêu vũ/ nhảy/ nhảy đầm.

【跳箱】 [tiàoxiāng] ① Nhảy ngựa gỗ. ② Ngựa gỗ (để tập nhảy).

【跳远】 [tiàoyuǎn] Nhảy xa: 三级～ *Nhảy ba bước.*

【跳月】 [tiàoyuè] Ca múa dưới trăng (của dân tộc Mẹo và Di).

【跳跃】 [tiàoyuè] Nhảy nhót.

【跳蚤】 [tiàozǎo] *(động)* Bọ chó/ bọ chét.

粜 (糶) [tiào] **Thiếu.** Bán lương thực: ～米 *Bán gạo.*

tie

贴 [tiē] **Thiếp.** ① Dán: ～邮票 *Dán tem;* ～布告 *Dán yết thị.* ② Khít/ sát: ～身衣服 *Áo khít người;* ～着墙走 *Đi sát vào tường;* 紧～着地面卧倒 *Nằm sát sạt xuống đất.* ③ Phụ cấp: 每月～他一些钱 *Mỗi tháng phụ cấp cho anh ấy một ít tiền.* ④ *Như* 帖 [tiē] *nghĩa* ①.

【贴边】 [tiēbiān] Viền/ đường viền (áo, quần).

【贴饼子】 [tiēbǐngzi] Bánh nướng (bằng bột ngô hay kê).

【贴补】 [tiēbǔ] ① Trợ giúp: ～家用 *Trợ giúp chi phí trong gia đình.* ② Bù vào.

【贴换】 [tiēhuàn] Đổi (vật cũ lấy vật mới) có các thêm.

【贴金】 [tiējīn] ① Thếp vàng. ② Khoe khoang: 别尽往自己脸上～了 *Thôi đừng khoe khoang lắm thế/ đừng tô son trát phấn nữa.*

【贴近】 [tiējìn] Ghé gần / ghé sát: 她～他耳边，轻声说了几句 *Cô ta ghé sát tai anh ấy, nói nhỏ mấy câu.*

【贴切】 [tiēqiè] Sát/ thích hợp: 这个比喻不很～ *Thí dụ này không sát lắm.*

【贴身】 [tiēshēn] ① Sát mình: ～衣服 *Quần áo lót.* ② *(cũ)* Người hầu theo sát cạnh.

【贴水】 [tiēshuǐ] *(thương)* Tiền các/ tiền bù thêm (khi đổi tiền hoặc đổi chứng khoán).

【贴题】 [tiētí] Sát đề.

【贴心】 [tiēxīn] Thân mật nhất/ tri kỷ: ～话 *Lời tri kỷ;* ～的朋友 *Bạn thân nhất/ bạn tâm giao.*

帖 [tiē] **Thiếp.** ① Thỏa đáng: 妥～ *Ổn thỏa.* ② Ngoan ngoãn / nghe theo: ～伏 *Cúi đầu nghe theo/ ngoan ngoãn vâng theo;* ～服 *Quy phục / thuận phục/ thuận theo;* 俯首～耳 *Ngoan ngoãn thuận phục/ cúi đầu nghe theo.* ③ [Tiē] (Họ) Thiếp.

Xem 帖 [tiě], [tiè].

萜 [tiē] **Thiếp.** *(hóa)* Tecpen / đipenten.

帖 [tiě] **Thiếp.** ① Mảnh giấy nhỏ có viết chữ: 字～儿 *Mảnh giấy ghi những lời vắn tắt.* ② Thiếp (mời)/ giấy (mời): 请～ *Giấy mời/ thiếp mời;* 凭～入场 *Xin mang theo giấy mời.* ③ Thang: 一～药 *Một thang thuốc.*

Xem 帖 [tiē], [tiè].

【贴子】 [tiězi] Thiếp/ thiệp mời/ giấy mời.

铁（鐵、銕） [tiě] **Thiết.** ①Sắt / gang: 钢～ *Gang thép;* ～器时代 *Thời kỳ đồ sắt;* ～索桥 *Cầu xích sắt;* ～桶 *Thùng sắt / thùng tôn;* 熔～ *Nấu gang.* ②Vững chắc/ đanh thép/ sắt đá: ～的意志 *Ý chí sắt đá;* 钢～战士 *Chiến sĩ gang thép;* ～拳 *Quả đấm sắt;* ～壁 *Vách sắt;* ～的纪律 *Kỷ luật sắt.* ③[Tiě] (Họ) Thiết.

【铁案如山】 [tiě'àn rú shān] Tội ác chồng chất như núi/ tội trạng rành rành.

【铁板】 [tiěbǎn] Sắt tấm.

【铁板一块】 [tiěbǎn yī kuài] Bền chắc như thép.

【铁笔】 [tiěbǐ] ①Bút viết giấy nến/ bút sắt. ②Dao trổ.

【铁箅子】 [tiěbìzi] ①Vỉ lò. ②Lưới sàng.

【铁饼】 [biěbǐng] *(thể)* ①Đĩa sắt. ②Môn ném đĩa.

【铁蚕豆】 [tiěcándòu] Đậu tằm rang.

【铁杵磨成针】 [tiěchǔ móchéng zhēn] Sắt mài nên kim / nước chảy đá mòn / có công mài sắt, có ngày nên kim.

【铁窗】 [tiěchuāng] Cửa sổ sắt/ song sắt. *(Ngb)* Nhà lao.

【铁磁共振】 [tiěcí gòngzhèn] *(lý)* Cộng hưởng sắt từ.

【铁磁性】 [[tiěcíxìng] Tính sắt từ.

【铁搭】 [tiědā] *(đph)* Cuốc (/cào) răng sắt.

【铁道】 [tiědào] Đường sắt.

【铁道兵】 [tiědàobīng] *(quân)* Bộ đội đường sắt.

【铁电现象】 [tiědiàn xiànxiàng] Hiện tượng sắt điện.

【铁定】 [tiědìng] Không thể thay đổi được: ～的事实 *Sự thật không thể thay đổi được.*

【铁饭碗】 [tiěfànwǎn] Bát sắt. *(Ngb)* Cương vị công tác rất vững chắc, không sợ bị thay đổi.

【铁杆儿】 [tiěgǎnr] Tính ngoan cố: ～汉奸 *Tên hán gian ngoan cố.*

【铁工】 [tiěgōng] ①Làm đồ sắt / ngành rèn. ②Thợ rèn.

【铁公鸡】 [tiěgōngjī] Gà sắt. *(Ngb)* Người keo kiệt, bủn xỉn.

【铁箍】 [tiěgū] Đai thép/ vòng thép.

【铁观音】 [tiěguānyīn] (Chè) Thiết Quan Âm.

【铁管】 [tiěguǎn] Ống sắt/ ống gang.

【铁轨】 [tiěguǐ] Ray/ đường ray.

【铁汉】 [tiěhàn] Con người thép / con người sắt đá.

【铁合金】 [tiěhéjīn] Hợp kim sắt.

【铁黑】 [tiěhēi] *(hóa)* ①Sắt ôxit đen. ②Antimon bột.

【铁红】 [tiěhóng] Sắt ôxit đỏ.

【铁画】 [tiěhuà] *(mng)* Tranh sắt.

【铁环】 [tiěhuán] Vòng sắt (đồ chơi của trẻ con).

【铁黄】 [tiěhuáng] Sắt ôxit vàng.

【铁活】 [tiěhuó] Nghề làm đồ sắt.

【铁蒺藜】 [tiějílí] *(quân)* Dây thép gai.

【铁甲】 [tiějiǎ] Bọc sắt: ～车 *Xe thiết giáp/ xe bọc thép.*

【铁匠】 [tiějiang] Thợ rào/ thợ rèn.

【铁脚板】 [tiějiǎobǎn] Bàn chân sắt.

【铁军】 [tiějūn] Đội quân thép.

【铁矿】 [tiěkuàng] Mỏ sắt/ quặng sắt.

【铁力木】 [tiělìmù] *(thực)* Gỗ lim *(Mesua ferrea)*

【铁链】 [tiěliàn] Xích sắt.

【铁路】 [tiělù] Đường sắt: ～运输 *Vận tải đường sắt.*

【铁马】 [tiěmǎ] Ngựa sắt/ kỵ binh.

【铁门】 [tiěmén] Cửa sắt.

【铁面无私】 [tiěmiàn wú sī] Mặt sắt đen sì/ chí công vô tư.

【铁牛】 [tiěniú] Trâu sắt / máy kéo/ máy cày.

【铁皮】 [tiěpí] Sắt lá/ sắt tây/ tôn.

【铁骑】 [tiěqí] *(văn)* Kỵ binh.

【铁器】 [tiěqì] Đồ sắt.

【铁锹】 [tiěqiāo] Cái xẻng.

【铁青】 [tiěqīng] Tái nhợt/ tái mét/ tím bầm: 脸色～ *Mặt tái mét.*

【铁人】 [tiěrén] Con người thép.

【铁纱】 [tiěshā] Lưới sắt thưa.

【铁砂】 [tiěshā] ①Sắt sa khoáng. ②Hoạt sắt.

【铁杉】 [tiěshān] *(thực)* Cây độc cần *(Tsuga chinensis).*

【铁石心肠】 [tiěshí xīncháng] Lòng gang dạ sắt / ý chí sắt đá.

【铁树】 [tiěshù] *(thực)* Cây vạn tuế *(Cycas revoluta).*

【铁树开花】 [tiěshù kāi huā] Cây vạn tuế ra hoa. *(Ngb)* Hiếm có/ rất ít xảy ra.

【铁水】 [tiěshuǐ] Nước thép: ～奔流 *Nước thép cuồn cuộn.*

【铁丝】 [tiěsī] Dây thép/ dây kẽm.

【铁丝网】 [tiěsīwǎng] Lưới dây thép/ dây thép gai.

【铁索】 [tiěsuǒ] Dây cáp/ dây xích: ～桥 *Cầu xích sắt/ cầu treo bằng dây xích.*

【铁塔】 [tiětǎ] Tháp sắt.

【铁蹄】 [tiětí] Gót sắt.

【铁桶】 [tiětǒng] Thùng sắt/ thùng tôn.

【铁腕】 [tiěwàn] ①Thủ đoạn rắn rỏi, đanh đá: ～人物 *Con người có bàn tay sắt.* ②Sự cai trị hà khắc.

【铁锨】 [tiěxiān] Cái xẻng.

【铁线订书机】 [tiěxiàn dìngshūjī] Máy đóng sách bằng dây thép.

【铁线莲】 [tiěxiànlián] *(thực)* Cây ông lão *(Clematis florita).*

【铁屑】 [tiěxiè] Phoi thép/ mạt sắt.

【铁心】 [tiěxīn] *(điện)* Lõi sắt.

【铁锈】 [tiěxiù] Gỉ sắt.

【铁盐】 [tiěyán] *(khoáng)* Molizit.

【铁陨石】 [tiěyǔnshí] Đá trời (/thiên thạch/ vẫn thạch) chất sắt.

【铁砧】 [tiězhēn] Cái đe.

【铁证】 [tiězhèng] Chứng cớ rành rành.

餮 [tiè] **Thiết.** *Xem* 饕餮 [tāotiè].

帖 [tiè] **Thiếp.** Bản phỏng dùng để tập viết chữ: 字～ *Bản viết phỏng.*

Xem 贴 [tiē], [tiě].

ting

汀 [tīng] **Thinh.** *(văn)* Bãi cát bồi: ～洲 *Bãi cát bồi;* ～线 *Vệt cát ở bờ biển.*

厅（廳、庁）[tīng] **Sảnh.** ①Phòng: 客～ *Phòng khách / phòng tiếp khách;* 餐～ *Phòng ăn.* ②Phòng làm việc / phòng giấy: 办公～ *Phòng làm việc / văn phòng.* ③Ty: 教育～ *Ty giáo dục.*

烃（烴）[tīng] **Thinh.** *(hóa)* Hiđrocacbon (hydrocarbon).

【烃气】 [tīngqì] *(hóa)* Khí hiđrocacbon.

桯 [tīng] **Thinh.** ① Cán. ② Bàn con.

【桯子】 [tīngzi] ①Cán: 锥～ *Cán dùi.* ②Cọng rau.

听（聽）[tīng] **Thính.** ①Nghe: 耳朵聋了～不见 *Tai điếc không nghe rõ;* 你～～外面有什么响声 *Anh nghe xem ở ngoài có tiếng động gì.* ②Nghe theo/ tiếp thụ ý kiến: 不～话 *Không nghe lời;* 我告诉他了，他不～ *Tôi đã bảo anh ấy rồi, nhưng anh ấy không nghe.* ③Mặc /để cho: ～其自然 *Để cho tự nhiên/tùy;* ～便 *Tùy ý;* ～凭人家摆布 *Mặc người ta muốn làm sao thì làm.* ④*(đph)* Hộp: 三～猪肉罐头 *Ba hộp thịt lợn.*

【听便】 [tīngbiàn] Tùy / tùy ý.

【听差】 [tīngchāi] *(cũ)* Người hầu nam.

【听从】 [tīngcóng] Nghe theo.

【听而不闻】 [tīng ér bù wén] Có tai như điếc.

【听骨】 [tīnggǔ] *(giải)* Xương tai.

【听候】 [tīnghòu] Chờ đợi.

【听话】 [tīnghuà] Nghe theo/ nghe lời/ ngoan ngoãn.

【听话儿】 [tīnghuàr] Chờ trả lời.

【听见】 [tīngjiàn] Nghe thấy.

【听讲】 [tīngjiǎng] Nghe giảng/ nghe thuyết trình.

【听觉】 [tīngjué] *(giải)* Thính giác.

【听课】 [tīngkè] Nghe bài/ nghe giảng.

【听力】 [tīnglì] Sức nghe.

【听力课】 [tīnglìkè] Bài tập nghe (ngoại ngữ).

【听命】 [tīngmìng] Vâng mệnh / vâng lệnh: 俯首～ *Cúi đầu vâng lệnh.*

【听凭】 [tīngpíng] Mặc cho/ để cho.

【听其言观其行】 [tīng qí yán guān qí xíng] Nghe lời nói và xem việc làm.

【听其自然】 [tīng qí zìrán] Để cho tự nhiên/ tùy ý.

【听取】 [tīngqǔ] Nghe/ lắng nghe.

【听任】 [tīngrèn] Để mặc/ mặc/ mặc cho.

【听神经】 [tīngshénjīng] *(giải)* Thần kinh nghe.

【听说】 [tīngshuō] ①Nghe nói. ②*(đph)* Nghe lời.

【听天由命】 [tīngtiān-yóumìng] Phó thác mặc trời.

【听筒】 [tīngtǒng] ①Ống nghe điện thoại. ②*(y)* Ống nghe khám bệnh.

【听闻】 [tīngwén] Nghe/ nghe nói/ nghe tin/ được tin: 骇人～ *Tin rùng rợn/ tin giật gân.*

【听戏】 [tīngxì] Coi hát.

【听写】 [tīngxiě] Chính tả.

【听信】 [tīngxìn] ①Đợi tin. ②Nhẹ dạ tin theo.

【听诊】 [tīngzhěn] *(y)* Sự nghe bệnh: ～器 *Ống nghe bệnh.*

【听政】 [tīngzhèng] Nắm quyền cai trị.

【听之任之】 [tīngzhī-rènzhī] Buông trôi bỏ mặc.

【听众】 [tīngzhòng] Người nghe/ thính giả.

【听装】 [tīngzhuāng] *(đph)* Đồ hộp: ～奶粉 *Sữa bột đóng hộp.*

亭 [tíng] **Đình.** ①Đình/ quán: 花园里的～子 *Cái đình trong vườn hoa;* 书～ *Quán bán sách.* ②*(văn)* Đều / đứng giữa / vừa phải: ～匀 *Đều đặn;* ～午 *Trưa/ đứng bóng.*

【亭亭】 [tíngtíng] *(văn)* Đứng/ đứng thẳng: ～玉立 *Duyên dáng yêu kiều.*

【亭午】 [tíngwǔ] *(văn)* Trưa/ đứng bóng.

【亭匀】 [tíngyún] *(văn)* Thăng bằng / cân bằng / cân đối/ đều đặn/ vừa phải.

【亭子】 [tíngzi] ①Đình. ②Quán (bán sách / giải khát...)

【亭子间】 [tíngzijiān] *(đph)* ①Gác xép / phòng nhỏ hẹp.

渟 [tíng] **Đình.** Nước đọng.

停 [tíng] **Đình.** ①Dừng / ngừng: 一辆汽车～在门口 *Một chiếc ô tô dừng trước cửa;* 日夜不～地工作 *Ngày đêm làm việc không ngừng.* ②Tạnh / im / đứng: 雨～了 *Mưa tạnh rồi;* 风～了 *Im gió rồi;* 钟～了 *Đồng hồ chết rồi.* ③*(khn)* Phần: 十～儿中去了九～儿 *Trong 10 phần đã trừ đi 9.*

【停摆】 [tíngbǎi] Chết: 钟～了 *Đồng hồ (/chết) rồi.*

【停办】 [tíngbàn] Đình bản/ đóng cửa/ ngừng ra (báo chí).

【停泊】 [tíngbó] Cặp bến/ tàu đậu.

【停产】 [tíngchǎn] Ngừng sản xuất/ đóng cửa (không sản xuất nữa).

【停车】 [tíngchē] ①Dừng xe / xe đỗ. ②Dừng máy/ ngừng máy.

【停当】 [tíngdang] Xong xuôi/ đâu ra đấy.

【停电】 [tíngdiàn] Ngừng điện/ cắt điện/ mất điện.

【停顿】 [tíngdùn] Đình đốn/ đình lại / ngừng lại.

【停放】 [tíngfàng] ①Đỗ (xe...). ②Quàn/ đặt: ～灵柩 *Quàn linh cữu.*

【停飞】 [tíngfēi] Ngừng bay.

【停工】 [tínggōng] Đình công/ ngừng việc.

【停航】 [tínghán] ①Ngừng bay: 因气候恶劣～ *Ngừng bay vì thời tiết xấu.* ②Ngừng chạy (tàu, thuyền).

【停火】 [tínghuǒ] Ngừng bắn.

【停机坪】 [tíngjīpíng] Bãi để máy bay.

【停刊】 [tíngkān] Đình bản.

【停靠】 [tíngkào] Ngừng/ đỗ/ cập bến/ ghé bến.

【停课】 [tíngkè] Nghỉ học: 那天学校～了 *Hôm ấy nhà trường nghỉ học.*

【停灵】 [tínglíng] Quàn (/đặt) linh cữu.

【停留】 [tíngliú] Dừng lại/ lưu lại/ ở lại: 代表团在延安～一周 *Phái đoàn ở lại Diên An một tuần.*
【停食】 [tíngshí] *(y)* ①Chứng khó tiêu. ②Đầy/ không tiêu hóa.
【停水】 [tíngshuǐ] Ngừng không cung cấp nước.
【停妥】 [tíngtuǒ] Xong xuôi / đâu ra đấy: 事情已商议～ *Công việc đã bàn xong xuôi.*
【停息】 [tíngxī] ①Ngừng / nghỉ. ②Tạnh: 雨～了 *Mưa tạnh.*
【停歇】 [tíngxiē] ①Đóng cửa (không buôn bán nữa). ②Tạnh / ngừng. ③Dừng lại nghỉ.
【停学】 [tíngxué] Nghỉ học.
【停业】 [tíngyè] Ngừng kinh doanh.
【停匀】 [tíngyún] *Xem* 亭匀 [tíngyún].
【停战】 [tíngzhàn] Đình chiến / chấm dứt chiến tranh.
【停职】 [tíngzhí] Tạm thời cất chức.
【停止】 [tíngzhǐ] Đình chỉ/ chấm dứt.
【停滞】 [tíngzhì] Đình trệ/ ứ lại/ đọng lại/ đình lại.

婷 [tíng] **Đình.** Đẹp: ～～ *Tươi đẹp/ xinh đẹp.*

廷 [tíng] **Đình.** Triều đình: 宫～ *Cung đình/ cung vua.*

庭 [tíng] **Đình.** ①Sân: 前～ *Sân trước.* ②Nhà:～前 *Trước cửa nhà;* 家～ *Gia đình.* ③Tòa án: 民～ *Tòa án dân sự;* 开～ *Mở phiên tòa.*
【庭园】 [tíngyuán] Vườn hoa/ sân nhà.
【庭院】 [tíngyuàn] Sân / khu nhà.
【庭长】 [tíngzhǎng] Chánh án.

霆 [tíng] **Đình.** Sầm sét: 雷～ *Sầm sét.*

莛 [tíng] **Đình.** Cọng (cây thân cỏ).

蜓 [tíng] **Đình.** *Xem* 蜻蜓 [qīngtíng].

町 [tǐng] **Đỉnh.** *(văn)* Bờ ruộng.
Xem 町 [dīng].

梃 [tǐng] **Đỉnh.** *(văn)* ①Chiếc gậy. ②Khung cửa.

挺 [tǐng] **Đỉnh.** ①Ngay/ thẳng: 笔～ *Thẳng đứng.* ②Ưỡn / ngửa: ～起胸膛 *Ưỡn ngực;* ～着脖子 *Ngửa cổ ra.* ③Rất: ～好 *Rất tốt/ tốt lắm;* ～爱学习 *Ham mê học tập;* 这花～香 *Hoa này thơm quá.* ④*(loại)* Khẩu (dùng cho súng máy): 三～机关枪 *Ba khẩu súng máy.*
【挺拔】 [tǐngbá] ①Cao và thẳng: ～的白杨 *Cây bạch dương cao vút.* ②Rắn rỏi: 笔力～ *Nét chữ rắn rỏi.*
【挺杆】 [tǐnggǎn] *(cơ)* Tapê: 阀门～ *Van tapê.*
【挺进】 [tǐngjìn] Thẳng tiến/ xốc tới/ xông lên: ～敌后 *Thẳng tiến vào sau lưng địch.*
【挺举】 [tǐngjǔ] *(thể)* Cử bổng/ cử giật.
【挺立】 [tǐnglì] Đứng thẳng/ dựng đứng/ đứng sừng sững.
【挺身】 [tǐngshēn] Đứng ra: ～反抗 *Đứng ra chống lại.*
【挺秀】 [tǐngxiù] Duyên dáng.

铤 [tǐng] **Đỉnh.** Vẻ đi nhanh.
【铤而走险】 [tǐng ér zǒu xiǎn] Buộc phải mạo hiểm.

艇 [tǐng] **Đĩnh.** Tàu thủy: 汽～ *Canô;* 游～ *Tàu du lịch;* 潜～ *Tàu ngầm.*

tong

恫 (痌) [tōng] **Thông.** *(văn)* Đau ỏm.

通 [tōng] **Thông.** ①Thông: 这两间房子相～ *Hai gian phòng này thông nhau;* ～行 *Thông hành;* 条条大路～北京 *Con đường nào cũng thông tới Bắc Kinh;* ～车 *Thông xe / cho xe chạy.* ②Hiểu biết / thông thạo: 精～业务 *Tinh thông (/thông thạo) nghiệp vụ;* 他～三国文字 *Anh ấy biết ba thứ tiếng.* ③Xuôi: 文字很～顺 *Câu văn rất xuôi.* ④Đi qua/ qua: 此路不～ *Đường này không qua lại được.* ⑤Thông đồng /đi lại: 串～作弊 *Thông đồng với nhau làm điều gian lận (/bậy).* ⑥Tất cả: ～国皆知 *Cả nước đều biết;* ～盘计划 *Toàn bộ kế hoạch;* ～力合作 *Dốc sức hợp tác với nhau.*
Xem 通 [tòng].
【通报】 [tōngbào] Thông báo: ～表扬 *Thông báo tuyên dương;* 科学～ *Bản thông báo khoa học.*
【通便剂】 [tōngbiànjì] *(y)* Thuốc tẩy nhẹ / thuốc nhuận tràng.
【通病】 [tōngbìng] Bệnh chung/ tật chung/ tệ chung.
【通才】 [tōngcái] Người có nhiều tài năng.
【通草】 [tōngcǎo] *(dược)* Thông thảo/ bấc.
【通常】 [tōngcháng] Thông thường/ thường thường: ～情况 *Tình hình thông thường.*
【通畅】 [tōngchàng] ①Thông/ thông suốt: 南北交通十分～ *Đường giao thông thông suốt từ nam chí bắc.* ②(Câu văn) Lưu loát/ trôi chảy.
【通称】 [tōngchēng] Gọi chung/ tên chung/ thông thường gọi là.
【通达】 [tōngdá] Hiểu rõ/ thông suốt/ thông đạt.
【通道】 [tōngdào] ①Đường đi. ②Đường lớn.
【通敌】 [tōngdí] Câu kết với địch / thông đồng với địch.
【通电】 [tōngdiàn] ①Mở điện. ②Đánh điện/ gửi điện.
【通牒】 [tōngdié] Thông điệp: 最后～ *Bản thông điệp cuối cùng/ tối hậu thư.*
【通都大邑】 [tōngdū-dàyì] Thành phố lớn / *(cũ)* thủ phủ/ trung tâm (văn hóa, chính trị...)/ đô thị/ đô hội.
【通读】 [tōngdú] Đọc một lượt từ đầu đến cuối.
【通分】 [tōngfēn] *(toán)* Thông phân/ quy đồng mẫu số.
【通风】 [tōngfēng] ①Thông gió/ thông hơi/ thoáng khí: ～设备 *Thiết bị thông hơi.* ②Để lộ tin tức: ～报信 *Báo tin/ mật báo.*

【通告】 [tōnggào] ① Thông cáo / thông báo: ～周知 *Thông báo cho mọi người biết.* ② Bản thông cáo.
【通共】 [tōnggòng] Tổng cộng.
【通过】 [tōngguò] ① Đi qua: 电车不能～ *Xe điện không đi qua được.* ② Thông qua: 提案已一致～ *Đề án đã được nhất trí thông qua.* ③ Thông qua / qua: 这个问题要～群众才能决定 *Vấn đề này phải qua quần chúng mới quyết định được.*
【通航】 [tōngháng] Thông tàu thuyền, hoặc máy bay.
【通好】 [tōnghǎo] *(văn)* Đi lại hữu nghị (giữa các nước).
【通红】 [tōnghóng] Đỏ bừng/ đỏ chói/ đỏ rực.
【通话】 [tōnghuà] Đánh điện thoại. *Cg.* 通电话 [tōngdiànhuà].
【通婚】 [tōnghūn] Kết hôn/ lấy nhau/ thành hôn.
【通货】 [tōnghuò] *(kinh)* Giấy bạc/ tiền tệ: ～膨胀 *Nạn lạm phát (giấy bạc);* 硬～ *Đồng tiền mạnh.*
【通缉】 [tōngjī] Ra lệnh lùng bắt: ～令 *Lệnh truy nã.*
【通奸】 [tōngjiān] Thông dâm.
【通经】 [tōngjīng] *(y)* ① Thông kinh. ② Thông hiểu kinh điển.
【通栏标题】 [tōnglán biāotí] Đầu đề chữ lớn chạy suốt trang báo.
【通力】 [tōnglì] Cùng cố gắng.
【通例】 [tōnglì] Thường lệ/ lệ thường.
【通连】 [tōnglián] Thông với/ thông nhau/ liền với.
【通联】 [tōnglián] Liên hệ / liên lạc.
【通亮】 [tōngliàng] Sáng choang/ sáng tỏa/ sáng trưng.
【通量】 [tōngliàng] *(lý)* Dòng/ luồng.
【通令】 [tōnglìng] ① Ra lệnh chung (cho một số địa phương). ② Lệnh chung.
【通路】 [tōnglù] Đường/ đường cái/ đường lớn.
【通脉】 [tōngmài] *(y)* Thông mạch.
【通明】 [tōngmíng] Sáng chói / sáng choang: 无数的电灯把会场照得～ *Cả hội trường sáng choang ánh điện.*
【通年】 [tōngnián] Quanh năm / trọn năm/ suốt năm.
【通盘】 [tōngpán] Toàn bộ/ toàn thể / toàn diện: ～计划 *Kế hoạch toàn diện.*
【通票】 [tōngpiào] Vé suốt/ vé liên vận.
【通气】 [tōngqì] ① Thông gió / thông hơi. ② Báo cho nhau biết.
【通窍】 [tōngqiào] Biết điều/ biết lý lẽ.
【通情达理】 [tōngqíng-dálǐ] Hợp tình hợp lý / biết lẽ phải: ～地解决问题 *Giải quyết vấn đề một cách hợp tình hợp lý.*
【通衢】 [tōngqú] Đường to/ đường lớn.
【通权达变】 [tōngquán-dábiàn] ① Linh động / linh hoạt: ② Tùy cơ ứng biến.
【通人】 [tōngrén] Nhà thông thái.
【通融】 [tōngróng] ① Châm chước: 这事可以～ *Việc này có thể châm chước.* ② Vay tạm / giật tạm: 我想跟他～二十元 *Tôi muốn giật tạm anh ấy 20 đồng.*
【通商】 [tōngshāng] Mậu dịch/ buôn bán/ thông thương.
【通身】 [tōngshēn] Toàn thân/ cả thân/ đầy mình: ～是汗 *Mồ hôi đầy mình.*
【通史】 [tōngshǐ] Thông sử.
【通式】 [tōngshì] *(hóa)* Công thức chung.
【通书】 [tōngshū] Sách lịch.
【通顺】 [tōngshùn] *(văn)* Xuôi: 文理～ *Câu văn rất xuôi.*
【通俗】 [tōngsú] Thông tục/ đại chúng: ～读物 *Loại sách phổ thông.*
【通天】 [tōngtiān] Tày trời / phi thường: ～的本事 *Bản lĩnh phi thường;* 罪恶～ *Tội ác tày trời.*
【通条】 [tōngtiáo] Que thông lò hoặc nòng súng.
【通通】 [tōngtōng] Tất cả/ hết thảy: ～拿去吧! *Đem về hết đi!*
【通同】 [tōngtóng] Thông đồng / câu kết.
【通途】 [tōngtú] *(văn)* Đường to/ đường lớn: 天堑变～ *Lạch trời hóa đường to.*
【通脱木】 [tōngtuōmù] *(thực)* Cây thông thảo.
【通宵】 [tōngxiāo] Suốt đêm: ～达旦 *Suốt đêm.*
【通晓】 [tōngxiǎo] Hiểu rõ / thông thạo.
【通心粉】 [tōngxīnfěn] Mì ống.
【通信】 [tōngxìn] Thư từ qua lại: ～处 *Địa chỉ gửi thư.*
【通行】 [tōngxíng] Đi lại: 自由～ *Đi lại tự do.*
【通行证】 [tōngxíngzhèng] Giấy (/thẻ) thông hành.
【通讯】 [tōngxùn] ① Thông tin/ thông tấn: 无线电～ *Thông tin vô tuyến.* ② Bài phóng sự.
【通讯录】 [tōngxùnlù] Sổ ghi địa chỉ.
【通讯社】 [tōngxùnshè] Thông tấn xã/ hãng thông tấn/ hãng tin.
【通讯员】 [tōngxùnyuán] Thông tín viên/ cộng tác viên.
【通夜】 [tōngyè] Cả đêm/ suốt đêm.
【通用】 [tōngyòng] Thông dụng.
【通邮】 [tōngyóu] Thư từ qua lại / trao đổi bưu điện.
【通则】 [tōngzé] Thể lệ (/điều lệ) thích hợp áp dụng cho tình hình chung.
【通知】 [tōngzhī] Thông tri/ thông tư/ báo tin.
【通知书】 [tōngzhīshū] Bản thông tri.

童 [tóng] Đồng. ① Trẻ con/ trẻ em: 牧～ *Trẻ đi chăn/ mục đồng.* ② Trọc: ～山 *Núi trọc.* ③ [Tóng] (Họ) Đồng.
【童便】 [tóngbiàn] *(dược)* Đồng tiện / nước đái trẻ (con trai).
【童工】 [tónggōng] Thợ con/ thợ nhau.
【童话】 [tónghuà] Chuyện nhi đồng/ đồng thoại.
【童蒙】 [tóngméng] *(văn)* Trẻ thơ dại.
【童年】 [tóngnián] Thời thơ ấu/ tuổi thơ ấu.
【童仆】 [tóngpú] *(văn)* Đầy tớ nhỏ.
【童山】 [tóngshān] Núi trọc.
【童声】 [tóngshēng] Giọng trẻ con (/nhi đồng).
【童心】 [tóngxīn] Tính trẻ con/ ngây thơ, thật thà (như trẻ con).
【童养媳】 [tóngyǎngxí] Con dâu nuôi từ bé.
【童谣】 [tóngyáo] Ca dao trẻ em/ ca dao nhi đồng.
【童贞】 [tóngzhēn] Đồng trinh.
【童子】 [tóngzi] Trẻ con (nam).
【童子鸡】 [tóngzǐjī] *(đph)* Gà giò.
【童子军】 [tóngzǐjūn] Hướng đạo sinh.

潼 [tóng] **Đồng.** Tên huyện: ～关 *Đồng Quan (ở tỉnh Thiểm Tây. Trung Quốc).*

瞳 [tóng] **Đồng.** Con ngươi/ đồng tử: ～孔 *Đồng tử/ con ngươi.* *Cg.* 瞳人 [tóngrén].

僮 [tóng] **Đồng.** Người hầu nhỏ: 书～ *Thư đồng/ cậu bé theo hầu.*

仝 [tóng] **Đồng.** ① *Như* 同 [tóng]. ② [Tóng] (Họ) Đồng.

砼 [tóng] **Đồng.** Bê tông.

同 [tóng] **Đồng.** ① Giống nhau / như nhau: ～等 *Ngang nhau/ bằng nhau;* 情况不～ *Tình hình khác nhau;* 大～小异 *Đại để giống nhau/ giống nhau về căn bản.* ② Cùng: ～学 *Bạn học;* ～去参观 *Cùng đi thăm.* ③ Và / với: 我～他是老朋友 *Tôi và anh ấy là bạn cũ.* ④ [Táy] Đồng.

Xem 同 [tòng].

【同班】 [tóngbān] ① Bạn học cùng lớp. ② Đồng đội.

【同伴】 [tóngbàn] Bạn.

【同胞】 [tóngbāo] ① Đồng bào. ② Anh chị em ruột: ～兄弟 *Anh em ruột.*

【同辈】 [tóngbèi] Bằng vai/ ngang vai.

【同病相怜】 [tóng bìng xiāng lián] Cùng bệnh thì thương nhau/ cùng cảnh ngộ thông cảm nhau.

【同步】 [tóngbù] *(lý)* Tính đồng bộ.

【同仇敌忾】 [tóngchóu-díkài] Cùng căm thù kẻ địch.

【同窗】 [tóngchuāng] Bạn học/ bạn đèn sách.

【同床异梦】 [tóngchuáng-yìmèng] Đồng sàng dị mộng / cùng nhà khác ngõ / gần nhau mà ý nghĩ khác nhau.

【同等】 [tóngděng] Ngang nhau/ bằng nhau.

【同等学力】 [tóngděng xuélì] Học lực ngang nhau.

【同房】 [tóngfáng] ① Cùng phòng/ chung phòng. ② Cùng một dòng họ.

【同分异构体】 [tóngfēn-yìgòutǐ] *(hóa)* Chất đồng phân (isomer).

【同甘共苦】 [tónggān-gòngkǔ] Đồng cam cộng khổ / chia ngọt sẻ bùi/ sướng khổ có nhau.

【同感】 [tónggǎn] Cảm tưởng giống nhau.

【同工同酬】 [tónggōng-tóngchóu] Làm cùng một việc hưởng lương ngang nhau.

【同工异曲】 [tónggōng-yìqǔ] *Xem* 异曲同工 [yìqǔ-tónggōng].

【同归于尽】 [tóng guīyú jìn] Cùng chết/ cùng hủy diệt.

【同行】 [tónghánɡ] ① Cùng ngành/ cùng nghề. ② Bạn đồng nghiệp.

【同化】 [tónghuà] Đồng hóa: ～政策 *Chính sách đồng hóa.*

【同伙】 [tónghuǒ] Đồng bọn/ cùng bọn.

【同居】 [tóngjū] ① Ở chung ở cùng: 父母死后，他就和叔叔～ Sau khi cha mẹ mất, anh ấy ở chung với ông chú. ② Ăn ở với nhau: 夫妻～ *Vợ chồng ăn ở với nhau.*

【同僚】 [tóngliáo] *(cũ)* Bạn đồng liêu/ bạn đồng sự.

【同流合污】 [tóngliú-héwū] Cùng một giuộc/ đồng lõa/ cùng làm bậy/ thông đồng làm bậy.

【同路】 [tónglù] Cùng đường: ～人 *Bạn đường/ bạn cùng đường.*

【同盟】 [tóngméng] Đồng minh: ～国 *Nước đồng minh.*

【同名】 [tóngmíng] Cùng tên.

【同谋】 [tóngmóu] ① Đồng mưu. ② Kẻ đồng lõa/ đồng bọn.

【同年】 [tóngnián] ① Cùng (một) năm. ② Cùng tuổi.

【同期】 [tóngqī] Cùng một thời kỳ.

【同情】 [tóngqíng] ① Đồng tình. ② Thông cảm.

【同人】 [tóngrén] *(cũ)* Bạn đồng nghiệp/ bạn đồng sự. *Cv.* 同仁.

【同上】 [tóngshàng] Như trên.

【同声传译】 [tóngshēng chuányì] Phiên dịch cùng một lúc (các thứ tiếng): 有七种语言的～设备 *Có thiết bị phiên dịch bảy thứ tiếng cùng một lúc.*

【同声相应,同气相求】 [tóng shēng xiāng yìng, tóng qì xiāng qiú] Ăn cùng lòng, ở cùng dạ.

【同时】 [tóngshí] ① Đồng thời / hơn nữa. ② Song song/ đi đôi/ cùng lúc đó/ cùng một lúc.

【同事】 [tóngshì] ① Đồng sự/ cùng làm việc với nhau. ② Bạn đồng sự.

【同室操戈】 [tóng shì cāo gē] Anh em xung đột nhau/ gà nhà bôi mặt đá nhau.

【同素异形】 [tóngsù yìxíng] *(hóa)* Hiện tượng thù hình: ～体 *Chất thù hình.*

【同岁】 [tóngsuì] Cùng tuổi.

【同位角】 [tóngwèijiǎo] *(toán)* Góc đồng vị.

【同位素】 [tóngwèisù] *(hóa)* Chất đồng vị.

【同位语】 [tóngwèiyǔ] *(ngôn)* Đồng vị ngữ.

【同温层】 [tóngwēncéng] *(kht)* Tầng bình lưu.

【同系物】 [tóngxìwù] *(hóa)* Chất đồng đẳng.

【同乡】 [tóngxiāng] ① Đồng hương / cùng quê / cùng làng. ② Bạn đồng hương / bạn cùng làng / bạn cùng quê.

【同心】 [tóngxīn] Đồng tâm / chung lòng.

【同心同德】 [tóngxīn-tóngdé] Đồng tâm nhất trí.

【同心协力】 [tóngxīn-xiélì] Đồng tâm hiệp lực/ chung sức chung lòng.

【同行】 [tóngxíng] Cùng đi.

【同性】 [tóngxìng] ① Cùng một giới tính/ đồng giới: ～恋 *Luyến ái đồng giới.* ② Cùng một tính chất.

【同姓】 [tóngxìng] Cùng họ: 他与我～ *Anh ấy cùng họ với tôi.*

【同学】 [tóngxué] Bạn học.

【同样】 [tóngyàng] Giống nhau/ như nhau: 用～的方法 *Dùng phương pháp giống nhau.*

【同业】 [tóngyè] Đồng nghiệp/ cùng nghề.

【同一】 [tóngyī] ① Cùng một loại (/thứ...): ～目标 *Cùng một mục tiêu.* ② Đồng nhất: ～性 *Tính đồng nhất.*

【同义词】 [tóngyìcí] *(ngôn)* Từ đồng nghĩa / từ cùng nghĩa.
【同意】 [tóngyì] Đồng ý/ bằng lòng/ tán thành.
【同音词】 [tóngyīncí] *(ngôn)* Từ đồng âm/ từ cùng âm.
【同余】 [tóngyú] *(toán)* Đồng dư/ tương đẳng: ～数 *Số đồng dư.*
【同源多倍体】 [tóngyuán-duōbèitǐ] *(sinh)* Đa bội cùng nguồn (autopolyploid).
【同志】 [tóngzhì] Đồng chí.
【同舟共济】 [tóng zhōu gòng jì] Cùng hội cùng thuyền /cùng thuyền thì giúp lẫn nhau.
【同轴】 [tóngzhóu] *(điện)* Đồng trục: ～电缆 *Cáp đồng trục.*
【同宗】 [tóngzōng] Cùng gia tộc/ cùng dòng họ: 同姓不～ *Cùng họ khác gia tộc.*

酮 [tóng] **Đồng.** *(hóa)* Xeton (R_2CO).
【酮化】 [tónghuà] *(hóa)* Xeton hóa.

侗 [tóng] **Đồng.** *(cũ)* Ấu trĩ/ dại dột. *Xem* 侗 [Dòng].

桐 [tóng] **Đồng.** *(thực)* ① Cây trẩu. ② Ngô đồng.
【桐油】 [tóngyóu] Dầu trẩu.

茼 [tóng] **Đồng.** *Xem* 茼蒿.
【茼蒿】 [tónghāo] *(thực)* Cải cúc.

铜 [tóng] **Đồng.** Đồng (cuprum ký hiệu Cu): ～矿 *Quặng đồng;* ～器时代 *Thời kỳ đồ đồng;* ～像 *Tượng đồng;* ～版 *Bản khắc đồng.*
【铜氨液】 [tóng'ānyè] Amoniac đồng.
【铜铵人造丝】 [tóng'ǎn rénzàosī] *(dệt)* Tơ nhân tạo amoniac đồng.
【铜板】 [tóngbǎn] ① *(đph)* Đồng xu đồng. ② *(nhạc)* Sênh đồng. ③ *(in)* Bản đồng.
【铜臭】 [tóngchòu] Hơi đồng / mùi hôi tanh của đồng tiền. *(Ngb)* Của hôi hám.
【铜鼓】 [tónggǔ] Trống đồng.
【铜管乐队】 [tóngguǎn yuèduì] Đội nhạc kèn đồng.
【铜管乐器】 [tóngguǎn yuèqì] *(nhạc)* Kèn đồng.
【铜壶滴漏】 [tónghú dīlòu] Ấm đồng giọt nước (báo thời gian).
【铜活】 [tónghuó] ① Nghề làm đồ đồng. ② Đồ đồng.
【铜匠】 [tóngjiang] Thợ đồng.
【铜镜】 [tóngjìng] Gương đồng.
【铜蓝】 [tónglán] *(khoáng)* Đồng xanh chàm.
【铜绿】 [tónglǜ] *(hóa)* Ten / gỉ đồng.
【铜模】 [tóngmú] *(in)* Khuôn đồng.
【铜器】 [tóngqì] Đồ đồng.
【铜钱】 [tóngqián] Tiền đồng.
【铜墙铁壁】 [tóngqiáng-tiěbì] Tường đồng vách sắt.
【铜像】 [tóngxiàng] Tượng đồng.
【铜元】 [tóngyuán] Đồng bạc đồng. *Cv.* 铜圆.
【铜子儿】 [tóngzǐr] *(khn)* Đồng bạc đồng.

佟 [Tóng] **Đồng.** (Họ) Đồng.

彤 [tóng] **Đồng.** *(văn)* ① Màu đỏ: ～云 *Ráng hồng.* ② [Tóng] (Họ) Đồng.

统 [tǒng] **Thống.** ① Tất cả/ gồm cả/ tổng quát: ～括 *Bao quát/ bao gồm;* ～～ *Tất cả / hết thảy;* ～领 *Chỉ huy.* ② Hệ thống: 传～ *Truyền thống;* 血～ *Huyết thống.*
【统舱】 [tǒngcāng] Khoang thuyền lớn (chở khách hoặc hàng.)
【统称】 [tǒngchēng] Gọi chung / tên chung.
【统筹】 [tǒngchóu] Trù tính chung.
【统筹兼顾】 [tǒngchóu-jiāngù] Trù tính chung (/tính toán chung), chiếu cố mọi mặt/ sắp xếp thống nhất, chiếu cố toàn diện.
【统共】 [tǒnggòng] Tất cả/ tổng cộng.
【统购统销】 [tǒnggòu tǒngxiāo] Thống nhất thu mua và bán ra (/cung cấp).
【统计】 [tǒngjì] Thống kê: ～表 *Bản thống kê;* ～学 *Thống kê học.*
【统铺】 [tǒngpù] Giường tập thể (ở nhà trọ).
【统属】 [tǒngshǔ] Lệ thuộc: 彼此不相～ *Không ai lệ thuộc vào ai.*
【统帅】 [tǒngshuài] Thống soái.
【统率】 [tǒngshuài] Chỉ huy/ điều khiển.
【统统】 [tǒngtǒng] Tất cả / hết thảy: ～捅出来 *Nói thẳng ra hết.*
【统辖】 [tǒngxiá] Quản trị.
【统一】 [tǒngyī] Thống nhất: ～体 *Thể thống nhất;* ～领导 *Thống nhất lãnh đạo;* ～分配 *Thống nhất phân phối.*
【统一战线】 [tǒngyī zhànxiàn] Mặt trận thống nhất.
【统治】 [tǒngzhì] Thống trị: ～阶级 *Giai cấp thống trị.*
【统制】 [tǒngzhì] Thống nhất quản lý: 经济～ *Thống nhất quản lý kinh tế.*

筒 (筩) [tǒng] **Đồng.** ① Ống: 烟～ *Ống khói;* 竹～ *Ống tre;* 袖～儿 *Tay áo.* ② Thùng/ hòm/ hộp: 信～ *Hòm thư/ hộp thư.*
【筒管】 [tǒngguǎn] *(dệt)* Ống chỉ/ suốt chỉ.
【筒状花】 [tǒngzhuànghuā] *(thực)* Hoa hình ống.
【筒子】 [tǒngzi] Ống: 竹～ *Ống tre.*

桶 [tǒng] **Thống.** ① Thùng: 水～ *Thùng nước;* 汽油～ *Thùng xăng.* ② Thùng (đơn vị đo dung tích, chừng 150 lít).

捅 (捅) [tǒng] **Thống.** ① Chọc/ đâm: 把窗户～破了 *Chọc thủng cả cửa sổ.* ② *(Ngb)* Vạch mặt/ lật tẩy: 把问题全～出来了 *Lật tẩy hết vấn đề.*
【捅娄子】 [tǒnglóuzi] Làm hỏng việc/ gây sự.

恸 (慟) [tòng] **Động.** Thảm thiết: ～哭 *Khóc lóc thảm thiết.*

痛 [tòng] **Thống.** ① Đau / nhức / tức: 头～ *Đau*

đầu/ nhức đầu. ②Đau đớn: 悲～ *Đau đớn/ đau thương/ đau xót.* ③Hết sức/ vô cùng/ thỏa thích: ～骂 *Chửi thậm tệ;* ～饮 *Uống cho thỏa thích.*

【痛斥】 [tòngchì] ①Lên án kịch liệt. ②Chửi thẳng vào mặt/ chửi thậm tệ.

【痛楚】 [tòngchǔ] Đau đớn/ đau khổ.

【痛处】 [tòngchù] Chỗ đau.

【痛定思痛】 [tòng dìng sī tòng] Rút kinh nghiệm xương máu/ nghĩ đến (/nghĩ lại) nỗi khổ trước kia.

【痛风】 [tòngfēng] *(y)* Bệnh gút.

【痛改前非】 [tòng gǎi qiánfēi] Ăn năn hối lỗi.

【痛感】 [tònggǎn] Cảm thấy thẩm thía: ～自己知识不足 *Thấm thía cảm thấy kiến thức của mình nghèo nàn.*

【痛恨】 [tònghèn] Căm ghét/ căm thù.

【痛经】 [tòngjīng] *(y)* Hành kinh đau bụng/ chứng xầu kinh. *Cg.* 经痛 [jīngtòng].

【痛觉】 [tòngjué] Cảm giác đau.

【痛哭】 [tòngkū] Khóc rưng rức/ khóc nức nở.

【痛苦】 [tòngkǔ] Đau khổ/ đau đớn.

【痛快】 [tòngkuai] ①Vui thích / thích thú. ②Khoái trá/ khoái chí/ thỏa thích. ③Thẳng thắn/ sòng phẳng.

【痛切】 [tòngqiè] Vô cùng đau đớn / hết sức đau khổ/ rất đau xót.

【痛恶】 [tòngwù] Căm ghét/ ghét cay ghét đắng.

【痛惜】 [tòngxī] Thương tiếc/ thương xót.

【痛心】 [tòngxīn] Đau lòng / đau đớn/ đau xót / xót thương/ xót dạ/ xót ruột.

【痛心疾首】 [tòngxīn-jíshǒu] Căm giận đến cực điểm.

【痛痒】 [tòngyǎng] Nỗi khó khăn/ nỗi đau khổ: 关心群众的～ *Quan tâm nỗi khó khăn của quần chúng.*

【痛阈】 [tòngyù] *(y)* Mức độ đau / giới hạn đau.

通 [tòng] **Thông.** Hồi/ trận: 说了一～ *Thuyết cho một trận;* 打了三～鼓 *Đánh ba hồi trống rồi.*
Xem 通 [tōng].

同（衕）[tòng] **Đồng.** *Xem* 胡同 [hútòng].
Xem 同 [tóng].

tou

偷（媮）[tōu] **Du, thâu.** ①Ăn trộm / ăn cắp: ～东西的人 *Kẻ (ăn) cắp.* ②(Vụng) trộm: ～看 *Xem trộm;* ～听 *Nghe trộm.* ③Tạm bợ / qua loa: *Xem* 偷安. ④Tranh thủ thì giờ: *Xem* 偷空.

【偷安】 [tōu'ān] Ăn xôi ở thì/ cầu an/ sòng tạm bợ.

【偷盗】 [tōudào] Ăn trộm/ ăn cắp/ đánh cắp/ lấy cắp.

【偷工减料】 [tōugōng-jiǎnliào] Ăn bớt và làm dối/ làm ẩu và bớt xén nguyên vật liệu.

【偷鸡不着蚀把米】 [tōu jī buzháo shí bǎ mǐ] Trộm gà không được lại mất nắm gạo/ mất cả chì lẫn chài.

【偷空】 [tōukòng] Tranh thủ thời gian.

【偷懒】 [tōulǎn] Ăn bơ làm biếng.

【偷垒】 [tōulěi] *(thể)* Khéo chiếm được lũy (bóng chày).

【偷梁换柱】 [tōuliáng-huànzhù] Vắt đầu cá vá đầu tôm/ đánh tráo.

【偷漏】 [tōulòu] Lậu thuế/ trốn thuế.

【偷窃】 [tōuqiè] Ăn cắp/ ăn trộm. *Cg.* 盗窃 [dàoqiè].

【偷情】 [tōuqíng] Tình yêu lén lút / yêu nhau vụng trộm.

【偷生】 [tōushēng] Sống tạm bợ/ sống cho qua ngày đoạn tháng.

【偷税】 [tōushuì] Trốn thuế.

【偷天换日】 [tōutiān-huànrì] Đổi trắng thay đen/ đánh tráo.

【偷偷】 [tōutōu] Lén lút/ lén/ vụng trộm.

【偷偷摸摸】 [tōutōumōmō] Lén lút/ lén la lén lút/ vụng trộm/ làm việc mờ ám.

【偷袭】 [tōuxí] *(quân)* Đánh úp.

【偷闲】 [tōuxián] ① Tranh thủ thì giờ rỗi (trong lúc bận). ② *(đph) Xem* 偷懒.

【偷眼】 [tōuyǎn] Liếc nhìn/ nhìn trộm.

【偷营】 [tōuyíng] Cướp trại.

【偷嘴】 [tōuzuǐ] Ăn vụng.

头（頭）[tóu] **Đầu.** ①Đầu: ～上长个疮 *Mọc cái mụn trên đầu;* 按人～分 *Chia theo đầu người.* ②Lúc đầu/ thoạt tiên/ ban đầu/ đỉnh/ chóp/ mũi/ ngọn: 从～儿说起 *Kể từ đầu;* 从～至尾 *Từ đầu chí cuối;* 山～ *Chóp núi/ đỉnh núi/ ngọn núi;* 船～ *Mũi thuyền/ mũi tàu.* *(Ngb) Phần thừa của một vật:* 烟卷～儿 *Mẩu thuốc lá;* 蜡～儿 *Mẩu nến;* 布～ *Miếng vải vụn.* ③Trước kia/ trước đây: ～两年 *Hai năm trước;* ～吃饭要洗手 *Phải rửa tay trước khi ăn cơm.* ④Thứ nhất/ số một/ hạng nhất: ～等 *Hạng nhất/ bậc nhất.* ⑤Đầu sỏ/ trùm: 反动～子 *Tên đầu sỏ (/trùm) phản động;* 特务～子 *Tên trùm đặc vụ;* 财政寡～ *Đầu sỏ tài chính.* ⑥Bên/ phía: 他们两个一～～儿的 *Hai anh ấy ở một bên (/phía).* ⑦*(loại)* Con/ củ/ việc...: 一～牛 *Một con bò;* 两～蒜 *Hai củ tỏi;* 一～完了，又是一～了 *Hết việc này lại đến việc khác;* 这～亲事不合适 *Việc cưới xin này không thích hợp.* ⑧Biểu thị ước tính hay ước chừng: 三～五百 *Độ ba đến năm trăm;* 十～八块钱不算多 *Chừng 8 đến 10 đồng thôi không bao nhiêu.* ⑨1. Đặt sau danh từ làm tiếng đệm, đọc [tou]: 木～ *Gỗ;* 石～ *Đá;* 拳～ *Quả đấm.* 2. Đặt sau tính từ: 甜～儿 *Ích lợi/ lợi.* 3. Đặt sau động từ: 有听～儿 *Nghe hay hay;* 没有看～儿 *Xem chẳng ra gì.* ⑩Đặt sau từ phương vị chỉ nơi chốn: 前～ *Đằng trước/ phía trước;* 上～ *Bên trên;* 外～ *Bên ngoài/ phía ngoài.*

【头版】 [tóubǎn] Trang đầu (báo).

【头寸】 [tóucùn] *(thương)* Tiền mặt / tiền buôn bán.

【头灯】 [tóudēng] *(mỏ)* Đèn đội trên đầu.

【头等】 [tóuděng] Hạng nhất/ bậc nhất: ～大事 *Việc quan trọng bậc nhất;* ～货色 *Hàng tốt nhất.*

【头顶】 [tóudǐng] Đỉnh đầu.

【头发】 [tóufa] Tóc.

【头骨】 [tóugǔ] *(giải)* Xương đầu/ xương sọ/ đầu lâu.

【头号】 [tóuhào] ①Số một / lớn nhất / to nhất: ～字 *Chữ lớn nhất;* ～敌人 *Kẻ thù số một.* ②Tốt nhất:

～面粉 *Bột mì tốt nhất.*

【头花】 [tóuhuā] *(mng)* Khăn trùm đầu / mũ hoa (của phụ nữ để tô điểm).

【头昏】 [tóuhūn] Chóng mặt/ choáng váng.

【头角】 [tóujiǎo] ① Tài giỏi/ tài hoa. ② Chói lọi/ rực rỡ.

【头巾】 [tóujīn] Khăn đội đầu/ khăn vuông.

【头颈】 [tóujǐng] *(đph)* Cổ.

【头里】 [tóuli] Trước/ đằng trước: 你在～走 *Anh đi đằng trước.*

【头颅】 [tóulú] Đầu / sọ: 为了救国救民而抛～，洒热血 *Vì cứu nước cứu dân không sợ đầu rơi máu đổ.*

【头鲈鱼】 [tóulúyú] Cá đồm bạc.

【头马】 [tóumǎ] Ngựa đầu đàn.

【头面】 [tóumian] ① Mặt mày / mặt mũi. ② Tên gọi chung những đồ trang sức trên đầu phụ nữ thời xưa.

【头面人物】 [tóumiàn rénwù] Bậc tai mắt trong xã hội / tai to mặt lớn.

【头目】 [tóumù] Đầu mục / trùm / đầu sỏ / trùm sỏ.

【头脑】 [tóunǎo] ① Đầu óc / trí óc. ② Đầu mối. ③ Thủ lĩnh/ người cầm đầu.

【…头…脑】 [. . . tóu. . . nǎo] ...đầu...óc: 昏头昏脑 *Bù đầu bù óc;* 没头没脑 *Không đầu không đuôi.*

【头皮】 [tóupí] Gầu / da đầu.

【头人】 [tóurén] ① Thủ lĩnh/ người cầm đầu/ tù trưởng/ tộc trưởng. ② Thợ cả/ đốc công.

【头生】 [tóushēng] Con đầu lòng / con so: ～儿 *Con đầu lòng/ con so. Cg.* 头胎 [tóutāi].

【头绳】 [tóushéng] Dây buộc tóc (/thắt bím).

【头虱】 [tóushī] Con chấy.

【头套】 [tóutào] Khăn trùm đầu/ mũ/ tóc giả. . . . (của diễn viên).

【头疼】 [tóuténg] Đau đầu / nhức đầu / mệt óc / nhức óc. *Cg.* 头痛 [tóutòng].

【头疼脑热】 [tóuténg-nǎorè] Đau đầu nhức óc.

【头痛】 [tóutòng] *Như* 头疼.

【头痛医头，脚痛医脚】 [tóutòng yī tóu, jiǎotòng yījiǎo] Hở đâu vít đấy / thủng đâu bịt đấy/ ngứa đâu gãi đấy.

【头头儿】 [tóutóur] *(khn)* Người đứng đầu.

【头头是道】 [tóutóu shì dào] Lời nói hay việc làm đâu ra đấy/ rành rọt/ rõ ràng mạch lạc/ nói thông vanh vách.

【头陀】 [tóutuó] Thầy tu hành khất.

【头衔】 [tóuxián] Hàm tước/ hàm cấp/ chức vụ.

【头像】 [tóuxiàng] Bức ảnh bán thân.

【头胸部】 [tóuxiōngbù] *(động)* Phần đầu ngực.

【头绪】 [tóuxù] Manh mối/ đầu mối.

【头癣】 [tóuxiǎn] *(y)* Nấm da đầu.

【头羊】 [tóuyáng] Cừu (/dê) đầu đàn.

【头油】 [tóuyóu] Sáp (/dầu) thơm bôi tóc.

【头晕】 [tóuyūn] Chóng mặt/ choáng váng.

【头针疗法】 [tóuzhēn liáofǎ] *(y)* Cách chữa bệnh bằng châm cứu vào đầu.

【头重脚轻】 [tóuzhòng-jiǎoqīng] Đầu nặng gốc nhẹ. *(Ngb)* Cơ sở không vững.

【头状花序】 [tóuzhuàng huāxù] *(thực)* Hoa tự hình đầu.

【头子】 [tóuzi] Đầu sỏ/ trùm: 土匪～ *Trùm thổ phỉ.*

【头足动物】 [tóuzú dòngwù] Động vật chân đầu (thân mềm) *(Cephalopoda).*

投 [tóu] **Đầu.** ① Ném/ lao/ quăng/ quằng/ vứt: ～石 *Ném đá;* ～入江中 *Quẳng xuống sông. (Ngr) Nhảy vào/ lăn vào/ đâm đầu:* ～河 *Đâm đầu xuống sông/ trầm mình/ nhảy xuống sông tự tử;* ～火 *Nhảy vào đống lửa.* ② Lao vào/ bước vào/ dốc vào: ～入生产 *Đi (/đưa) vào sản xuất;* 弃暗～明 *Trở về đường sáng/ cải tà quy chính.* ③ Gửi: ～书寄信 *Gửi thư từ.* ④ Hợp / ăn ý/ hợp ý với nhau: 情～意合 *Ý hợp tâm đầu/ tình ý hợp nhau/ chanh khè một lòng, bưởi bòng một dạ.*

【投案】 [tóu'àn] Tự thú/ đầu thú.

【投奔】 [tóubèn] Đi nhờ vả (người khác).

【投笔从戎】 [tóu bǐ cóng róng] Vứt bút tòng quân/ bỏ văn theo võ / xếp bút nghiên theo việc cung đao.

【投标】 [tóubiāo] Bỏ thầu.

【投产】 [tóuchǎn] Đưa vào sản xuất.

【投诚】 [tóuchéng] Quy hàng/ ra hàng / chạy sang hàng ngũ. . .

【投弹】 [tóudàn] ① Ném bom/ thả bom. ② Ném lựu đạn.

【投敌】 [tóudí] Đi theo địch.

【投递】 [tóudì] Đưa/ gửi: ～员 *Người (/nhân viên) đưa thư.*

【投稿】 [tóugǎo] Gửi bài (đăng báo).

【投合】 [tóuhé] Hợp nhau/ ăn ý với nhau: 两人性情～ *Tính tình của hai người hợp nhau.*

【投机】 [tóujī] ① Đầu cơ/ lợi dụng: ～分子 *Phần tử đầu cơ;* 政治～ *Đầu cơ chính trị.* ② Ăn ý/ hợp nhau: 话不～ *Nói không ăn ý với nhau / chuyện không hợp nhau.*

【投井下石】 [tóu jǐng xià shí] *Xem* 落井下石 [luò jǐng xià shí].

【投考】 [tóukǎo] Xin thi/ dự thi/ đi thi.

【投靠】 [tóukào] Nương nhờ người khác.

【投篮】 [tóulán] *(thể)* Ném bóng vào rổ/ ném rổ.

【投票】 [tóupiào] Đầu phiếu / bỏ phiếu: ～箱 *Hòm phiếu;* ～站 *Trạm bỏ phiếu;* ～赞成 *Bỏ phiếu tán thành.*

【投契】 [tóuqì] *(văn) Như* 投合 [tóuhé].

【投枪】 [tóuqiāng] ① *(thể)* Cái lao. ② Cái giáo / cái mác/ cái thương.

【投亲】 [tóuqīn] Đi ở nhờ bà con thân thuộc.

【投入】 [tóurù] Đưa vào/ lao vào: ～生产 *Đưa vào sản xuất;* ～战斗 *Lao vào chiến đấu.*

【投射】 [tóushè] ① Ném / quăng / lao / liệng. ② Tỏa (ánh sáng).

【投身】 [tóushēn] Hiến thân/ dấn (/ lao) mình vào: ～在火热的战斗中 *Lao mình vào cuộc chiến đấu sôi nổi.*

【投生】 [tóushēng] Đầu thai.

【投师】 [tóushī] Tìm thầy chỉ dẫn.

【投手】 [tóushǒu] *(thể)* Cầu thủ giao bóng (bóng chày).

【投鼠忌器】 [tóu shǔ jì qì] Đánh chuột sợ vỡ lọ.

【投宿】 [tóusù] Trọ/ ở trọ.
【投胎】 [tóutāi] Đầu thai.
【投桃报李】 [tóu táo bào lǐ] Ăn mận trả đào / ăn miếng chả, trả miếng bùi/ có đi có lại/ biếu xén lẫn nhau.
【投纬】 [tóuwěi] *(dệt)* Sự chọn lựa.
【投降】 [tóuxiáng] Đầu hàng/ hàng/ ra hàng/ xin hàng: ～主义 *Chủ nghĩa đầu hàng.*
【投效】 [tóuxiào] *(văn)* Sẵn sàng góp sức.
【投影】 [tóuyǐng] Chiếu/xạ ảnh.
【投掷】 [tóuzhì] Ném / lao / quăng / quắng: ～手榴弹 *Ném lựu đạn.*
【投资】 [tóuzī] Đầu tư/ bỏ vốn vào.

骰 [tóu] **Đầu.** *Xem* 骰子.
【骰子】 [tóuzi] *(đph)* Con thò lò / con súc sắc / xúc xắc.

敲 [tǒu] **Thầu.** *(đph)* ① Tháo ra/ mở ra. ② Phẩy/ phủi (bụi).

透 [tòu] **Thấu.** ①Xuyên thầu: 钉～了 *Đóng (đinh) thầu;* 湿～了 *Ướt đẫm;* ～气 *Thoáng khí.* *(Ngr)* *Thầu suốt/ rành mạch/ rõ ràng:* 讲～了 *Nói rõ ràng rồi;* 看～了 *Biết rành mạch/ biết tỏng.* ②Báo lén: ～个信儿 *Báo tin cho biết.* ③Hết sức/ cực độ: 恨～了 *Hết sức căm ghét/ ghét cay ghét đắng;* 饿～了 *Đói lả.* ④Tỏ ra: 他～着老实 *Anh ấy có vẻ thực thà (/có vẻ hiền lành).*
【透彻】 [tòuchè] Thầu suốt/ thầu đáo/ thầu triệt.
【透翅蛾】 [tòuchì'é] *(động)* Bướm cánh trong suốt.
【透顶】 [tòudǐng] Cực độ/ tột bậc/ hết sức/ rất: 反动～ *Hết sức phản động.*
【透风】 [tòufēng] ①Thoáng gió/ thông gió. ②Báo tin.
【透镜】 [tòujìng] *(lý)* Thầu kính: 集光～ *Thầu kính hội tụ;* 凸～ *Thầu kính lồi;* 凹～ *Thầu kính lõm;* 散光～ *Thầu kính phân kỳ.*
【透亮儿】 [tòuliàngr] Ánh sáng xuyên qua.
【透亮】 [tòuliang] ①Sáng sủa. ②Hiểu rõ/ rõ.
【透漏】 [tòulòu] Để lộ/ làm lộ: ～秘密 *Làm lộ bí mật.*
【透露】 [tòulù] *Như* 透漏.
【透明】 [tòumíng] Trong/ trong suốt.
【透辟】 [tòupì] Sắc bén/ thầu suốt/ sâu sắc: ～的分析 *Phân tích thầu suốt.*
【透平】 [tòupíng] Máy tuabin. *Cg.* 透平机 [tòupíng jī].
【透气】 [tòuqì] ①Thông hơi. ②Thở thoải mái: 透不过气来 *Ngạt thở.*
【透热性】 [tòurèxìng] *(lý)* Tính thầu nhiệt.
【透闪石】 [tòushǎnshí] *(khoáng)* Tremolit.
【透射】 [tòushè] *(lý)* Sự chuyển giao/ sự truyền.
【透视】 [tòushì] ①*(y)* Chiếu điện. ②*(lý)* Xa gần: ～法 *Luật xa gần (hội họa).*
【透水层】 [tòushuǐcéng] *(địa)* Tầng dễ bị thấm nước.
【透雨】 [tòuyǔ] Thấm (/đẫm) nước mưa.
【透支】 [tòuzhī] *(kinh)* Bội chi / chi nhiều hơn thu.

tu

突 [tū] **Đột.** ①Bất ngờ/ bất thình lình / không dè trước/ chợt/ bỗng: ～变 *Thay đổi bất ngờ;* ～然停止 *Bỗng nhiên đình chỉ.* ②Nổi bật/ chọc thủng / phá vỡ/ va chạm nhau: 这是个～出的例子 *Đó là một ví dụ nổi bật;* 冲～ *Xung đột.* ③Nhô lên: *Xem* 突起.
【突变】 [tūbiàn] Đột biến/ thay đổi bất ngờ (/đột ngột).
【突出】 [tūchū] ①Nhô lên / nổi lên. ②Nổi bật: 他的成绩很～ *Thành tích của anh ấy rất nổi bật.*
【突飞猛进】 [tūfēi-měngjìn] Tiến vùn vụt: 我国社会主义建设事业～ *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta đang tiến lên vùn vụt.*
【突击】 [tūjī] ①*(quân)* Đột kích / xung kích: ～队 *Đội xung kích.* ②Làm gấp: ～完成计划 *Đột kích hoàn thành kế hoạch.*
【突尼斯】 [Tūnísī] Tuy-ni-di: ～人 *Người Tuy-ni-di.*
【突破】 [tūpò] ①*(quân)* Đột phá/ phá vỡ/ chọc thủng /đánh chiếm: ～口 *Đột phá khẩu;* ～敌人封锁 *Phá vỡ sự phong tỏa của địch;* ～敌人阵地 *Đánh chiếm trận địa địch.* ②Phá / vượt: ～纪录 *Phá kỷ lục;* ～一点取得经验 *Đột phá một điểm rút lấy kinh nghiệm;* ～难关 *Vượt bước khó khăn.*
【突起】 [tūqǐ] ①Xảy ra bất ngờ: 战事～ *Chiến sự xảy ra bất ngờ.* ②Cao ngất: 奇峰～ *Núi non cao ngất.*
【突然】 [tūrán] Đột nhiên / bất thình lình / chợt / bỗng nhiên.
【突如其来】 [tū rú qí lái] Thình lình xảy ra/ xảy đến bất ngờ.
【突突】 [tūtū] *(thanh)* Tu tu/ thình thình: 她的心～地跳 *Trống ngực cô ta đập thình thình.*
【突围】 [tūwéi] Đột phá vòng vây/ chọc thủng vòng vây/ phá vây.
【突兀】 [tūwù] ①Chót vót/ cao ngút: ～的山石 *Núi đá cao ngút.* ②Bỗng nhiên/ đột ngột: 事情来得这么～，使他简直不知所措 *Sự việc xảy ra đột ngột như vậy, làm cho anh ta rất lúng túng.*
【突袭】 [tūxí] Tập kích/ đánh úp bất ngờ.

葵 [tū] *Xem* 菭葵 [gūtū].

凸 [tū] **Đột.** Lồi / gồ (trái với 凹 [āo] Lõm): ～面 *(toán) Mặt lồi;* ～出 *Gồ lên/ lồi lên.*
【凸岸】 [tū'àn] *(địa)* Bờ lồi.
【凸版】 [tūbǎn] *(in)* Bản in lồi.
【凸窗】 [tūchuāng] Cửa sổ lồi (ra ngoài).
【凸轮】 [tūlún] *(cơ)* Cam/ bánh lệch tâm: ～轴 *Trục cam.*
【凸面镜】 [tūmiànjìng] *(lý)* Kính lồi. *Cg.* 凸镜.
【凸透镜】 [tūtòujìng] *(lý)* Kính thầu lồi/ kính thầu hội tụ/ kính phóng đại.
【凸缘】 [tūyuán] *(cơ)* Cái mép bích/ mép/ cạnh.

秃 [tū] **Thốc.** ① Trọc/ trọc dọc/ trọc lóc/ trọc tếch/

trọc trụi/ trọc nhẵn/ trọc tếu/ hói: ～头 *Đầu trọc/ đầu hói/ hói đầu;* ～山 *Núi trọc;* 光～ *Trọc nhẵn.* ② Trơ/ trụi/ trơ trụi: ～树 *Cây trụi lá;* ～林 *Rừng cây trơ trụi.* ③ Cùn/ cụt/ cộc: ～尾鸡 *Gà cụt đuôi;* ～尾狗 *Chó cộc;* ～针 *Kim cùn.* ④ Không hoàn chỉnh: 这篇文章结尾写得有点～ *Bài này đoạn kết viết hơi cụt.*

【秃笔】 [tūbǐ] Bút cùn. *(Ngr)* Cây bút tồi.

【秃疮】 [tūchuāng] *(khn)* Nấm da đầu.

【秃顶】 [tūdǐng] Trọc đầu/ đầu trọc/ hói đầu/ hói.

【秃发病】 [tūfàbìng] Chứng rụng tóc.

【秃鹫】 [tūjiù] *(động)* Con kền kền (/kèn kèn) xám.

【秃子】 [tūzi] Người trọc đầu/ người hói đầu.

徒 [tú] **Đồ.** ① Đi bộ. ② Không có gì: ～坐 *Ngồi không. (Ngr) Vô ích:* ～劳往返 *Mất công đi lại.* ③ Chỉ / chẳng những: ～托空言 *Chỉ nói suông thôi/ nói hão nói huyền.* ④ Học trò/ người học việc: 尊师爱～ *Trọng thầy mến trò;* 学～工 *Thợ học nghề.* ⑤ Tín đồ: 教～ *Tín đồ.* ⑥ Chỉ người xấu: 匪～ *Kẻ giặc/ tên giặc;* 不法之～ *Kẻ phạm pháp.* ⑦ Tù: 囚～ *Bọn tù/ tù phạm.*

【徒步】 [túbù] Đi bộ.

【徒弟】 [túdì] Đồ đệ/ môn đồ/ học trò.

【徒工】 [túgōng] Thợ học nghề/ người học việc.

【徒劳】 [túláo] Uổng công vô ích/ mất công toi/ toi công phí sức.

【徒然】 [túrán] Uổng phí/ vô ích/ mất công: ～虚设 *Bày đặt vu vơ vô ích.*

【徒手】 [túshǒu] Tay không.

【徒孙】 [túsūn] Môn đồ (/đồ đệ) của học trò mình.

【徒刑】 [túxíng] Án tù: 无期～ *Tù chung thân;* 有期～ *Tù có hạn.*

【徒长】 [túzhǎng] *(nông)* Sự lớp, vồng (của cây trồng).

【徒子徒孙】 [túzǐ-túsūn] Phe đảng/ vây cánh.

屠 [tú] **Đồ.** ① Giết súc vật/ sát sinh: ～狗 *Giết (/mổ) chó.* ② Giết hại nhiều người. ③ [Tú] (Họ) Đồ.

【屠场】 [túchǎng] Lò sát sinh/ lò mổ.

【屠刀】 [túdāo] Con dao sát sinh/ dao đồ tể: 放下～，立地成佛 *Bỏ dao đồ tể, lập tức thành Phật.*

【屠夫】 [túfū] ① Đồ tể/ người làm nghề sát sinh. ② Tên đồ tể.

【屠户】 [túhù] Hộ sát sinh.

【屠戮】 [túlù] *(văn)* Giết hại/ sát hại. *Cg.* 屠杀.

【屠杀】 [túshā] Giết hàng loạt/ giết hại. *Cg.* 屠戮.

【屠宰】 [túzǎi] Sát sinh/ làm thịt.

【屠宰场】 [túzǎichǎng] *Như* 屠场.

图 (圖) [tú] **Đồ.** ① Hình vẽ / tranh vẽ / bức vẽ / bản vẽ: 地～ *Địa đồ/ bản đồ;* 制～ *Vẽ.* ② Mưu cầu/ kế hoạch: 不～名利 *Không cầu danh lợi;* 良～ *Mưu kế tốt;* 宏～ *Kế hoạch vĩ đại (/to lớn).* ④ Nhằm/ định làm / mưu toan: 惟利是～ *Chỉ chăm trục lợi/ chỉ biết mưu lợi.*

【图案】 [tú'àn] Đồ án / hình vẽ.

【图板】 [túbǎn] Bàng vẽ.

【图版】 [túbǎn] *(in)* Bản kẽm/ bản đồng.

【图表】 [túbiǎo] Biểu đồ/ đồ biểu.

【图钉】 [túdīng] Đinh mũ.

【图画】 [túhuà] Tranh ảnh / tranh vẽ / bức tranh / bức vẽ/ tranh.

【图记】 [tújì] Con dấu.

【图鉴】 [tújiàn] Sách chỉ nam có tranh/ sổ tay hướng dẫn bằng tranh ảnh.

【图解】 [tújiě] ① Đồ giải/ minh họa. ② Biểu đồ.

【图景】 [tújǐng] ① Cảnh. ② Triển vọng / tương lai/ tiền đồ.

【图例】 [túlì] Lời ghi chú trên bản đồ.

【图谋】 [túmóu] Mưu đồ/ mưu mô/ mưu toan: ～私利 *Mưu kiếm lợi riêng.*

【图片】 [túpiàn] Ảnh / tranh ảnh: ～展览 *Triển lãm tranh ảnh.*

【图穷匕首见】 [tú qióng bǐshǒu xiàn] Cuối cùng lộ chân tướng/ cuối cùng lộ ý định. *Cg.* 图穷匕见.

【图书】 [túshū] Sách báo/ sách / sách vở: ～馆 *Thư viện/ tủ sách.*

【图腾】 [túténg] Tôtem/ vật tổ.

【图像】 [túxiàng] Hình vẽ/ hình: 立体～ *Hình nổi.*

【图形】 [túxíng] *(toán)* Hình/ hình vẽ.

【图样】 [túyàng] Bản vẽ/ hình vẽ.

【图章】 [túzhāng] Con dấu.

【图纸】 [túzhǐ] Bản vẽ.

涂 (塗) [tú] **Đồ.** ① Bôi/ tô/ quét *(sơn)*: ～上一层油漆 *Quét một lớp sơn.* ② Xóa: ～掉错字 *Xóa những chữ sai.* ③ Bùn: ～炭 *Bùn đen.* ④ *Như* 途 [tú]. ⑤ [Tú] (Họ) Đồ.

【涂层】 [túcéng] Lần phủ ngoài/ lớp phủ ngoài: 反雷达～ *Lớp phủ ngoài chống rađa.*

【涂改】 [túgǎi] Xóa và chữa lại.

【涂料】 [túliào] Chất sơn.

【涂抹】 [túmǒ] ① Bôi lên/ quét lên. ② Xóa.

【涂片】 [túpiàn] *(y)* Vết (máu) trải lên bản kính (để soi kính hiển vi).

【涂饰】 [túshì] Sơn quét.

【涂炭】 [tútàn] *(văn)* Bùn lấy đen tối. *(Ngr)* Cảnh khổn khổ lắm than. *Xem* 生灵涂炭 [shēnglíng tútàn].

【涂鸦】 [túyā] *(khiêm)* Viết nguệch ngoạc/ viết tháu.

【涂乙】 [túyǐ] *(văn)* Cắt bớt / xén bớt / lược bớt. *(Ngr)* Sửa bài/ sửa văn.

【涂脂抹粉】 [túzhī-mǒfěn] Tô son điểm phấn / bôi son trát phấn.

途 [tú] **Đồ.** Đường đi: 坦～ *Con đường bằng phẳng:* 路～ *Con đường;* 前～ *Tiền đồ/ tương lai;* 用～ *Công dụng;* 半～而废 *Nửa chừng bỏ dở.*

【途程】 [túchéng] Đường / đường đi: 革命的～是艰苦的 *Con đường cách mạng đầy gian khổ.*

【途次】 [túcì] *(văn)* Nơi nghỉ chân / nơi ngừng lại nghỉ/ nơi trọ.

【途经】 [tújīng] Đi qua/ ghé qua: ～太原 *Đi qua Thái Nguyên.*

【途径】 [tújìng] Đường/ lối/ cách: 通过外交～ *Qua con đường ngoại giao;* 努力的～ *Cách cố gắng.*

酴 [tú] **Đồ.** Rượu: ～釀 *Rượu chè lại.*

荼 [tú] **Đồ.** ①Một thứ rau đắng nói trong sách cổ.
【荼毒】 [túdú] *(văn)* Độc hại/ ám hại/ đày đọa tàn tệ.
【荼蘼】 [túmí] *(thực)* Cây mâm xôi *(Robus rosaefolius).*

土 [tǔ] **Thổ.** ①Đất: 沙～ *Đất cát;* ～山 *Núi đất;* 红～ *Đất đỏ.* ②Đất đai: 国～ *Đất nước;* 领～ *Lãnh thổ.* ③Quê hương/ địa phương: 风～人情 *Phong tục tập quán của địa phương;* ～话 *Tiếng địa phương / tiếng quê hương.* ④[Tǔ] Dân tộc Thổ (ở tỉnh Thanh Hải, Trung Quốc): ～族人 *Người Thổ.* ⑤Thuốc phiện: 烟～ *Thuốc phiện.*
【土坝】 [tǔbà] *(thủy)* Đập (ngăn nước) đắp bằng đất.
【土包子】 [tǔbāozi] Nhà quê/ lý toét/ quê mùa.
【土豹】 [tǔbào] *(động)* Chim ó buđêo.
【土崩瓦解】 [tǔbēng-wǎjiě] Sụp đổ/ tan rã.
【土鳖】 [tǔbiē] *(động)* Dế dũi / dế nhũi.
【土拨鼠】 [tǔbōshǔ] *(động)* Con macmôt.
【土布】 [tǔbù] Vải thô / vải mộc/ vải thủ công.
【土蚕】 [tǔcán] *(đph)* Bướm cú / con giòi.
【土产】 [tǔchǎn] Thổ sản.
【土地】 [tǔdì] ①Ruộng đất: ～肥沃 *Ruộng đất màu mỡ.* ②Đất đai: 我国～辽阔，资源丰富 *Nước ta đất đai rộng lớn; nguồn tài nguyên phong phú.*
【土地】 [tǔdi] Thổ địa: ～庙 *Miếu thổ địa.*
【土地改革】 [tǔdì gǎigé] Cải cách ruộng đất.
【土地革命战争】 [Tǔdì Gémìng Zhànzhēng] Chiến tranh cách mạng ruộng đất (1927—1937).
【土豆】 [tǔdòu] *(khn)* Khoai tây.
【土耳其】 [Tǔ'ěrqí] Thổ Nhĩ Kỳ: ～人 *Người Thổ Nhĩ Kỳ.*
【土法】 [tǔfǎ] Phương pháp sản xuất thô sơ.
【土方】 [tǔfāng] Mét khối/ thước khối (đất).
【土匪】 [tǔfěi] Thổ phỉ.
【土豪】 [tǔháo] Cường hào/ thân hào: ～劣绅 *Thân hào gian ác/cường hào gian ác.*
【土话】 [tǔhuà] Tiếng địa phương/phương ngôn. *Cg.* 土语 [tǔyǔ].
【土皇帝】 [tǔhuángdì] Chúa địa phương/ chúa đất.
【土黄】 [tǔhuáng] Màu vàng đất.
【土货】 [tǔhuò] Hàng thổ sản.
【土家族】 [tǔjiāzú] Dân tộc Thổ Gia (ở tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc, Trung Quốc).
【土炕】 [tǔkàng] Giường đắp bằng đất.
【土牢】 [tǔláo] Hầm tù/ ngục tối/ thổ lao.
【土霉素】 [tǔméisù] *(dược)* Teramixin.
【土木】 [tǔmù] Thổ mộc / kiến trúc: ～工程 *Công trình thổ mộc.*
【土坯】 [tǔpī] Gạch mộc/ gạch sống (phơi nắng không nung).
【土气】 [tǔqi] Quê mùa/ quê: 看样子真～ *Trông vẻ quê lắm;* 土里～ *Cù mì cục mịch.*
【土壤】 [tǔrǎng] Đất: 改良～ *Cải tiến chất đất;* ～温度 *Độ ấm đất;* ～结构 *Kết cấu của chất đất (thổ nhưỡng).*
【土人】 [tǔrén] Người bản xứ/ người địa phương.
【土色】 [tǔsè] Màu đất.
【土生土长】 [tǔshēng-tǔzhǎng] Sinh trưởng tại địa phương.
【土石方】 [tǔshífāng] Mét khối đất đá.
【土司】 [tǔsī] *(cũ)* Thổ ty/ chúa đất.
【土豚】 [tǔtún] *(động)* Lợn đất.
【土围子】 [tǔwéizi] Bờ tường (xây bằng đất để bảo vệ xóm làng).
【土卫】 [tǔwèi] *(thiên)* Vệ tinh của sao Thổ.
【土温】 [tǔwēn] *(nông)* Độ nhiệt của đất.
【土星】 [Tǔxīng] *(thiên)* Sao Thổ *(Saturn).*
【土洋并举】 [tǔ-yáng bìngjǔ] Kết hợp thô sơ và hiện đại.
【土音】 [tǔyīn] Âm địa phương/ giọng địa phương.
【土语】 [tǔyǔ] *Như* 土话.
【土葬】 [tǔzàng] Chôn cất/ mai táng/ thổ táng.
【土纸】 [tǔzhǐ] Giấy bản/ giấy moi.
【土冢】 [tǔzhǒng] Mồ/ phần mộ.
【土著】 [tǔzhù] Thổ dân/ dân địa phương.

吐 [tǔ] **Thổ.** Nhổ/ nhả: ～痰 *Nhổ đờm/ khạc nhổ;* 咽下去，别～出来 *Nuốt đi, đừng nhổ ra. (Ngr)* Nói ra / nhả ra / đâm ra: ～露实情 *Nói ra sự thực;* 稻子～穗 *Lúa đã đâm bông (/trổ đòng);* 蚕～丝 *Tằm nhả tơ.*
Xem 吐 [tù].
【吐蕃】 [Tǔfān] *(cũ)* Người Thổ Phiên.
【吐根】 [tǔgēn] *(thực)* Thổ căn: ～碱 *(dược) Emetin.*
【吐故纳新】 [tǔgùnàxīn] Vứt bỏ cái cũ nát, hấp thụ cái mới mẻ.
【吐露】 [tǔlù] Thổ lộ/ nói ra/ dốc bầu tâm sự.
【吐气】 [tǔqì] Hả hê/ hởi lòng hởi dạ.
【吐弃】 [tǔqì] Phỉ nhổ.
【吐绶鸡】 [tǔshòujī] Gà tây.
【吐穗】 [tǔsuì] (Lúa) đâm bông/ trổ bông/ trổ đòng.
【吐絮】 [tǔxù] *(nông)* Quả bông chín nứt lòi bông ra.

钍 [tǔ] **Thổ.** Thori (thorium, ký hiệu Th).

吐 [tù] **Thổ.** Nôn/ mửa/ thổ / nôn mửa / nôn oẹ / oẹ ra: 上～下泻 *Thượng thổ hạ tả / vừa nôn mửa vừa ỉa chảy;* 呕～ *Nôn mửa. (Ngr)* Nhả ra: ～出赃款 *Nhả số tiền tham ô ra.*
Xem 吐 [tǔ].
【吐酒石】 [tùjiǔshí] *(dược)* ①Cáu rượu. ②Thuốc gây nôn.
【吐沫】 [tùmo] Nước bọt/ nước dãi. *Cv.* 唾沫.
【吐血】 [tùxiě] Thổ huyết/ khạc ra máu/ hộc máu.
【吐泻】 [tù-xiè] Nôn mửa và tháo dạ/ vừa nôn mửa vừa ỉa chảy/ thổ tả.

兔（菟）[tù] **Thỏ, thỏ.** Con thỏ: 白～ *Thỏ trắng.*
【兔唇】 [tùchún] *(y)* Sứt môi. *Cg.* 唇裂 [chúnliè].

【兔死狗烹】 [tù sǐ gǒu pēng] Thỏ chết thì chó cũng bị thịt. *(Ngb)* Ý nói việc đã thành thì người có công cũng bị giết.

【兔死狐悲】 [tù sǐ hú bēi] Thỏ chết cáo thương/ đồng loại thương nhau.

【兔狲】 [tùsūn] *(động)* Giống mèo đồng cỏ.

【兔脱】 [tùtuō] *(văn)* Chạy trốn.

【兔崽子】 [tùzǎizi] *(chửi)* Thằng nhóc.

【兔子】 [tùzi] Con thỏ.

【兔子不吃窝边草】 [tùzi bù chī wōbian cǎo] Thỏ không ăn cỏ gần hang.

【兔子尾巴长不了】 [tùzi wěiba chángbuliǎo] *(xấu)* Đuôi thỏ không dài được. *(Ngb)* Không lâu dài được.

堍 [tù] **Thỏ.** Dốc/ bờ dốc: 桥～ *Dốc lên cầu.*

菟 [tù] **Thỏ.** *Xem* 菟丝子.

【菟丝子】 [tùsīzi] *(dược)* Hạt tơ hồng *(Cuscuta chinensis).*

tuan

湍 [tuān] **Suyền.** *(văn)* Nước chảy xiết: 急～ *Nước xiết.*

【湍急】 [tuānjí] Chảy xiết: 水流～ *Dòng nước chảy xiết.*

【湍流】 [tuānliú] Dòng nước xiết.

抟 (搏) [tuān] **Đoàn.** Nắm lại thành hình tròn: ～饭 *Nắm cơm;* ～泥球 *Nắm đất.*

团 (團、糰) [tuán] **Đoàn.** ①Hình tròn: ～～似明月 *Tròn như mặt trăng.* ②Nắm thành hình tròn: 饭～儿 *Cơm nắm.* ③Tập hợp lại/ tụ tập: ～圆 *Đoàn tụ/ đoàn viên.* ④Đoàn: 共青～ *Đoàn thanh niên Cộng sản;* 代表～ *Đoàn đại biểu;* 文工～ *Đoàn văn công.* ⑤Trung đoàn: ～长 *Trung đoàn trưởng;* 一个～ *Một trung đoàn.*

【团粉】 [tuánfěn] Bột lọc. Cg. 淀粉 [diànfěn].

【团结】 [tuánjié] Đoàn kết / kết đoàn: ～一致 *Đoàn kết nhất trí;* 发挥～战斗的精神 *Phát huy tinh thần đoàn kết chiến đấu.*

【团聚】 [tuánjù] Sum họp/ sum vầy/ đoàn tụ.

【团粒】 [tuánlì] *(nông)* Hột (đất) nhỏ.

【团脐】 [tuánqí] ①Yếm tròn. ②Cua cái.

【团体】 [tuántǐ] Đoàn thể/ tập thể/ tập đoàn: 群众～ *Đoàn thể quần chúng;* ～赛 *Thi đấu đồng đội;* ～操 *Đồng diễn thể dục;* ～舞 *Múa tập thể.*

【团团】 [tuántuán] Vây quanh/ bao quanh/ vây vòng tròn.

【团鱼】 [tuányú] *(động)* Ba ba.

【团员】 [tuányuán] ①Đoàn viên (trong đoàn đại biểu). ②Đoàn viên (Đoàn thanh niên).

【团圆】 [tuányuán] Đoàn tụ / sum họp / sum vầy: 全家～ *Cả nhà đoàn tụ (/sum họp).*

【团圆节】 [tuányuánjié] Tết Trung thu.

【团长】 [tuánzhǎng] ①*(quân)* Trung đoàn trưởng. ②Trưởng đoàn: 顾问团～ *Trưởng đoàn cố vấn.*

【团子】 [tuánzi] Cơm nắm/ xôi nắm.

tui

忒 [tuī] **Thắc.** *(đph)* Quá / lắm: 路～滑 *Đường trơn quá;* 风～大 *Gió to lắm.*

Xem 忒 [tèi], [tē].

推 [tuī] **Suy.** ①Đẩy/ đùn: ～车 *Đẩy xe;* ～了他一把 *Đẩy nó một cái.* *(Ngr)* Húi: ～头 *Húi tóc.* *(Ngb)* Cân nhắc: 仔细～敲 *Cân nhắc kỹ càng.* ②Đẩy tới: ～进 *Đẩy tới / tiến tới / đẩy mạnh;* ～动 *Đẩy mạnh.* ③Suy tính kỹ: ～理 *Suy lý/ suy đoán;* ～算 *Suy tính.* ④Từ chối/ đùn đẩy/ đổ: ～让 *Nhường cho người khác;* ～委给别人 *Đùn cho người khác.* ⑤Hoãn lại: 先往后～几天 *Hoãn lại vài hôm.* ⑥Bầu/ cử: 公～一个人做代表 *Bầu một người ra làm đại biểu.* ⑦Khen: ～许 *Khen ngợi.*

【推本溯源】 [tuīběn-sùyuán] Truy đến tận gốc / truy tầm gốc ngọn/ tìm nguyên nhân.

【推波助澜】 [tuībō-zhùlán] Khuấy động/ xúi bẩy làm cho lôi thôi rắc rối thêm.

【推陈出新】 [tuī chén chū xīn] Đẩy cũ ra mới: 百花齐放 *Trăm hoa đua nở, đẩy cũ ra mới.*

【推诚相见】 [tuīchéng xiāngjiàn] Chân thành đối đãi với nhau.

【推迟】 [tuīchí] Hoãn lại / trì hoãn.

【推斥】 [tuīchì] *(lý)* Đẩy: ～力 *Lực đẩy.*

【推崇】 [tuīchóng] Tôn sùng.

【推辞】 [tuīcí] Từ chối/ không nhận.

【推戴】 [tuīdài] Ủng hộ/ suy tôn/ tôn.

【推挡】 [tuīdǎng] Chặn đẩy (bóng bàn): 近台～ *Chặn đẩy gần bàn.*

【推倒】 [tuīdǎo] ①Lật đổ / lật nhào / đạp đổ. ②Không công nhận/ không thừa nhận.

【推动】 [tuīdòng] Đẩy mạnh/ thúc đẩy.

【推断】 [tuīduàn] Suy đoán.

【推度】 [tuīdù] ①Đoán/ phỏng đoán/ ước đoán. ②Suy luận.

【推翻】 [tuīfān] ①Lật đổ/ đánh đổ/ đả đảo/ đánh nhào: ～反动政权 *Lật đổ chính quyền phản động.* ②Phủ định.

【推杆】 [tuīgǎn] *(cơ)* Cần đẩy.

【推广】 [tuīguǎng] Phổ biến: ～先进经验 *Phổ biến kinh nghiệm tiên tiến.*

【推己及人】 [tuī jǐ jí rén] Suy bụng ta ra bụng người.

【推荐】 [tuījiàn] Giới thiệu: ～一本好书 *Giới thiệu một quyển sách tốt.*

【推进】 [tuījìn] ①Thúc đẩy/ đẩy mạnh/ đẩy tới: 把工作向前～一步 *Đưa công tác tiến thêm một bước.* ②Tiến tới/ tiến lên: 部队正在～ *Bộ đội đang tiến lên.*

【推究】 [tuījiū] Tìm hiểu và kiểm tra/ suy cứu.

【推举】 [tuījǔ] ①Đề cử. ②*(thể)* Cử đẩy.

【推理】 [tuīlǐ] Suy lý.
【推力】 [tuīlì] Sức đẩy.
【推论】 [tuīlùn] Suy luận.
【推拿】 [tuīná] *(y)* Xoa bóp.
【推敲】 [tuīqiāo] Cân nhắc.
【推求】 [tuīqiú] Tìm hiểu/ suy xét/ tìm tòi.
【推却】 [tuīquè] Từ chối/ thoái thác.
【推让】 [tuīràng] Nhường cho người khác.
【推人犯规】 [tuīrén fànguī] *(thể)* Đẩy người mắc lỗi.
【推三阻四】 [tuīsān-zǔsì] Tìm đủ mọi cách để từ chối/ một mực từ chối.
【推事】 [tuīshì] *(cũ)* ①Người thẩm phán. ②Xét/ xét đoán/ phán đoán.
【推算】 [tuīsuàn] Suy tính/ tính ra.
【推头】 [tuītóu] *(khn)* Húi đầu/ cắt tóc.
【推土机】 [tuītǔjī] Máy san đất / máy ủi đất / máy đùn đất.
【推推搡搡】 [tuītuisǎngsǎng] Xô đẩy/ xô đi đẩy lại.
【推托】 [tuītuō] (Mượn cớ) từ chối/ thoái thác.
【推脱】 [tuītuō] Thoái thác (trách nhiệm).
【推挽】 [tuīwǎn] *(điện)* Đẩy kéo.
【推委】 [tuīwěi] Đùn trách nhiệm cho người khác.
【推想】 [tuīxiǎng] Suy nghĩ/ dự đoán/ dự tính. *Như* 推测.
【推销】 [tuīxiāo] Bán hàng/ chào hàng.
【推卸】 [tuīxiè] Đẩy trách nhiệm.
【推心置腹】 [tuīxīn-zhìfù] Ăn ở thật tình/ thành thật với nhau.
【推行】 [tuīxíng] Thực hành / phổ biến: ～新的政策 *Thực hành chính sách mới.*
【推选】 [tuīxuǎn] Bầu/ cử.
【推延】 [tuīyán] Hoãn lại/ hoãn: ～讨论会 *Hoãn cuộc thảo luận.*
【推移】 [tuīyí] Trôi qua / xoay chuyển: 日月～ *Ngày tháng trôi qua;* 时局的～ *Thời cuộc xoay chuyển.*
【推重】 [tuīzhòng] Quý trọng / đánh giá cao.
【推子】 [tuīzi] Tông đơ.

颓 [tuí] **Đổi.** ①Sụp đổ/ đổ nát: ～垣断壁 *Nhà cửa đổ nát.* ②Suy đồi/ đồi bại: ～风败俗 *Đồi phong bại tục;* 衰～ *Suy đồi/ suy yếu/ suy tàn.*
【颓败】 [tuíbài] Đồi bại/ lụn bại..
【颓废】 [tuífèi] Suy đồi/ đồi trụy/ hư hỏng/ thối nát.
【颓靡】 [tuímǐ] Chán nản/ uể oải.
【颓然】 [tuírán] Cụt hứng.
【颓丧】 [tuísàng] Mất tinh thần/ chán nản/ buồn nản.
【颓势】 [tuíshì] Xu thế suy sụp/ xu hướng suy tàn (/tàn tạ).
【颓唐】 [tuítáng] Sa sút tinh thần/ mất tinh thần / chán nản/ uể oải.

腿 [tuǐ] **Thối, thoái.** ①Chân: 两条～走路 *Đi bằng hai chân;* 前～ *Chân trước;* 后～ *Chân sau;* 大～ *Đùi/ bắp vế/ bắp đùi.* ②Bộ phận giống như chân của đồ dùng: 裤～ *Ống quần;* 桌子～ *Chân bàn.* ③Giam bông: 火腿.
【腿肚子】 [tuǐdùzi] *(khn)* Bắp chân.
【腿脚】 [tuǐjiǎo] Đi đứng: 这位老人的～倒很利落 *Ông cụ này đi đứng vẫn rất nhanh nhẹn.*
【腿腕子】 [tuǐwànzi] Cổ chân.
【腿子】 [tuǐzi] *(khn)* Tay chân / tay sai: 帝国主义的～ *Tay sai của đế quốc.*

蜕 [tuì] **Thoái.** Xác bọc ngoài của một số động vật: 蛇～ *Lột rắn;* 蝉～ *Xác ve.* ②Đổi lột/ lột xác: 蛇～皮 *Rắn thay lột.* *(Ngb)* Biến chất/ đổi trụy /thoái hóa: ～化分子 *Phần tử biến chất (/thoái hóa);* 思想～化 *Tư tưởng đổi trụy (/thoái hóa).*
【蜕变】 [tuìbiàn] Biến chất.
【蜕化】 [tuìhuà] ①Thoái hóa. ②Lột da/ lột vỏ.
【蜕皮】 [tuìpí] *(động)* Đổi lột/ lột xác.

退 [tuì] **Thoái, thối.** ①Lùi / lui: 敌人已经～了 *Địch đã rút lui;* 向后～ *Lùi về phía sau.* ②Rút/ từ bỏ: ～役 *Giải ngũ;* ～出会议 *Rút khỏi hội trường.* ③Trả lại: ～钱 *Trả lại tiền.* ④Phai mờ/ giảm xuống: ～色 *Phai màu;* ～烧 *Giảm sốt.*
【退避】 [tuìbì] Tránh mặt/ kiêng dè/ tránh.
【退避三舍】 [tuìbì sān shè] Lánh xa/ lánh mặt/ không dám gần/ tránh xa.
【退兵】 [tuìbīng] ①Rút quân: 传令～ *Truyền lệnh lui quân.* ②Bắt địch lui quân: ～之计 *Kế buộc địch lui quân.*
【退步】 [tuìbù] ①Lùi/ thụt lùi/ lạc hậu/ lùi bước/ thoái bộ. ②Bước lui.
【退潮】 [tuìcháo] ①Thoái trào. ②Thủy triều xuống.
【退出】 [tuìchū] Ra khỏi/ rút khỏi: ～组织 *Ra khỏi tổ chức;* ～战斗 *Rút khỏi cuộc chiến đấu.*
【退党】 [tuìdǎng] Ra đảng/ ra khỏi đảng.
【退佃】 [tuìdiàn] Địa chủ lấy lại ruộng đã thuê cho nông dân làm rẽ.
【退化】 [tuìhuà] ①*(sinh)* Thoái hóa. ②Biến chất/ xấu đi.
【退还】 [tuìhuán] Trả lại/ hoàn lại.
【退换】 [tuìhuàn] Đổi.
【退回】 [tuìhuí] ①Trả lại. ②Trở lại/ lùi về.
【退婚】 [tuìhūn] Thoái hôn.
【退火】 [tuìhuǒ] *(kỹ)* Ram mềm / ủ non / trui. *Cg.* 回火 [huíhuǒ].
【退伙】 [tuìhuǒ] Rút ra khỏi nhóm ăn tập thể.
【退路】 [tuìlù] Đường lùi/ đường rút lui.
【退赔】 [tuìpéi] Trả lại và đền bù/ bồi thường.
【退票】 [tuìpiào] Trả vé/ nhường lại vé.
【退坡】 [tuìpō] Xuống dốc: ～思想 *Tư tưởng xuống dốc.*
【退亲】 [tuìqīn] *Xem* 退婚.
【退却】 [tuìquè] ①*(quân)* Rút lui/ lui/ lùi: 战略～ *Rút lui về chiến lược.* ②Lùi bước/ chùn bước.
【退让】 [tuìràng] Nhường/ nhượng bộ: 对于侵略者只能回击不能～ *Đối với kẻ xâm lược chỉ có thể chống lại, quyết không thể nhượng bộ.*
【退热】 [tuìrè] *Xem* 退烧.
【退色】 [tuìshǎi] Phai màu.

【退烧】 [tuìshāo] Giảm sốt/ hạ sốt/ thoái nhiệt.
【退税】 [tuìshuì] *(kinh)* Số tiền thuế được trả lại/ giảm thuế.
【退缩】 [tuìsuō] Lùi lại/ co lại/ chùn lại/ chùn chân/ rụt lại/ chùn.
【退团】 [tuìtuán] Ra Đoàn.
【退位】 [tuìwèi] Thoái vị.
【退伍】 [tuìwǔ] Giải ngũ/ thoái ngũ/ ra khỏi quân đội.
【退席】 [tuìxí] Rút khỏi hội trường hay buổi tiệc (ra về trước).
【退休】 [tuìxiū] Về hưu/ nghỉ hưu.
【退学】 [tuìxué] Thôi học: 因病～ *Thôi học vì ốm.*
【退押】 [tuìyā] Trả lại tiền đặt cọc.
【退役】 [tuìyì] Giải ngũ.
【退隐】 [tuìyǐn] *(cũ)* Thôi chức về ở ẩn.
【退赃】 [tuìzāng] Trả lại tang vật.
【退职】 [tuìzhí] Thôi việc/ từ chức.

煺 [tuì] **Thoái.** Nhổ lông/ vặt lông / cạo lông: ～鸡毛 *Nhổ lông gà.*

褪 [tuì] **Thoái, thối.** ①Cởi (quần áo) ra. ②(Già súc) thay lông/ trút bỏ.
Xem 褪 [tùn].
【褪色】 [tuìshǎi] Phai màu. *Cv.* 退色.

tun

瞰 [tūn] **Đôn.** *(văn)* Mặt trời mới mọc / vầng hồng: 朝～ *Mặt trời ban mai.*

吞 [tūn] **Thôn.** ①Nuốt/ nuốt trửng/ ngốn: 狼～虎咽 *Ăn ngốn ngấu/ ăn như hổ ngốn/ ăn như sói ngốn, như hổ nhai;* 囫囵～枣 *Nuốt trửng quả táo.* *(Ngr)* Tiếp thu một cách không có phân tích. ②Xâm lấn / thôn tính: ～没 *Chiếm mất;* ～灭 *Thôn tính tiêu diệt.*
【吞并】 [tūnbìng] Thôn tính / nuốt trửng.
【吞金】 [tūnjīn] Nuốt vàng (tự tử).
【吞没】 [tūnmò] ①Nuốt trôi / chiếm lấy / chiếm đoạt. ②Ngập/ ngốn mất.
【吞声】 [tūnshēng] *(văn)* Nín tiếng/ nuốt tiếng/ không dám khóc ra tiếng.
【吞食】 [tūnshí] Nuốt: 大鱼～小鱼 *Cá to nuốt cá bé.*
【吞噬】 [tūnshì] ①Nuốt/ thôn tính: 洪水～了整个村庄 *Nước lũ đã nuốt cả xóm làng.*
【吞吐】 [tūntǔ] ①Xuất nhập: ～量 *Khối lượng xuất nhập (/ra vào).* ②Ấp úng: ～其词 *Ăn nói ấp úng.*
【吞吞吐吐】 [tūntūn tǔtǔ] Ấp a ấp úng.

屯 [tún] **Đồn.** ①Tụ tập/ cất giữ: ～粮 *Chứa cất lương thực.* *(Ngr)* Đóng quân: ～兵 *Đóng quân.* ②Thôn / xóm: ～子 *Thôn;* 皇姑～ *Thôn Hoàng Cô.*
【屯垦】 [túnkěn] Đóng quân khai hoang.
【屯田】 [túntián] Đồn điền.
【屯扎】 [túnzhā] Đóng quân.

囤 [tún] **Đồn.** ①Tích trữ / trữ: ～货 *Tích trữ hàng hóa.*
Xem 囤 [dùn].
【囤积】 [túnjī] Tích trữ/ chứa chất/ tích chứa: ～居奇 *Đầu cơ tích trữ.*

饨 [tún] **Đồn.** *Xem* 馄饨 [húntun].

鲀 [tún] **Đồn.** Cá nóc. *Cg.* 河豚 [hétún].

豚 [tún] **Đồn.** Lợn/ lợn con/ lợn sữa: ～尾 *Đuôi lợn;* ～蹄 *Chân giò.*

臀 [tún] **Đồn.** Mông/ đít: ～部 *Mông/ đít.*

氽 [tǔn] **Thỗn.** *(đph)* ①Lênh đênh / lềnh bềnh/ bõng bềnh: 木头在水上～ *Miếng gỗ lênh đênh trên mặt nước.* ②Rán: 油～花生米 *Lạc rán.*

褪 [tùn] **Thôn.** Cởi: 把袖子～下来 *Bỏ tay áo xuống.* *(Ngr)* Nhét / đút: 把手～在袖子里 *Đút tay vào tay áo.*
Xem 褪 [tuì].
【褪套儿】 [tùntàor] *(đph)* Tháo dây buộc/ tháo xích ra. *(Ngb)* Trốn tránh trách nhiệm.

tuo

脱 [tuō] **Thoát.** ①Rời/ thoát: ～皮 *Tróc da;* 逃～ *Chạy trốn;* 走～ *Chạy thoát.* *(Ngb)* Thiếu/ sót: 这一行～了一个字 *Dòng này sót một chữ.* ②Bỏ/ cởi: ～衣 *Cởi áo;* ～帽 *Bỏ mũ/ ngả mũ.*
【脱靶】 [tuōbǎ] Bắn trượt.
【脱班】 [tuōbān] Trễ việc/ chậm giờ.
【脱产】 [tuōchǎn] Thoát ly sản xuất: ～干部 *Cán bộ thoát ly.*
【脱党】 [tuōdǎng] Thoát ly đảng/ ly khai đảng.
【脱发】 [tuōfà] *(y)* Rụng tóc.
【脱肛】 [tuōgāng] *(y)* Lòi rom.
【脱稿】 [tuōgǎo] Viết xong: 这本书已经～ *Cuốn sách này đã viết xong.*
【脱谷机】 [tuōgǔjī] *(nông)* Máy tuốt lúa.
【脱轨】 [tuōguǐ] (Xe lửa) trệch ray/ trật bánh.
【脱缰之马】 [tuōjiāng zhī mǎ] Ngựa sổ dây cương.
【脱胶】 [tuōjiāo] Bong keo/ nẻ keo/ khử bỏ chất keo.
【脱节】 [tuōjié] Không ăn khớp/ tách rời: 理论与实践不能～ *Lý luận không thể tách rời thực tiễn.*
【脱臼】 [tuōjiù] *(y)* Trật khớp/ sai khớp xương.
【脱壳机】 [tuōkéjī] *(nông)* Máy tuốt.
【脱口而出】 [tuō kǒu ér chū] Thốt ra/ buột miệng nói ra.
【脱蜡】 [tuōlà] Khử sáp/ sự loại parafin.
【脱离】 [tuōlí] Tách rời/ xa lìa/ thoát khỏi / thoát ly: ～

实际 *Xa rời thực tế.*
【脱粒】 [tuōlì] *(nông)* Tuốt lúa/ tuốt hạt.
【脱磷】 [tuōlín] *(hóa)* Khử lân/ sự loại phôtpho.
【脱硫】 [tuōliú] *(hóa)* Khử (/sự loại) lưu huỳnh.
【脱漏】 [tuōlòu] *(văn)* Sót: 这里～一行 *Chỗ này sót một dòng.*
【脱落】 [tuōluò] Rơi/ rụng: 毛发～ *Rụng tóc.*
【脱毛】 [tuōmáo] Rụng lông.
【脱帽】 [tuōmào] Bỏ mũ/ ngả mũ.
【脱模】 [tuōmú] Rút khuôn/ bỏ khuôn đi.
【脱泡】 [tuōpào] *(dệt)* Khử bọt.
【脱坯】 [tuōpī] Làm gạch mộc.
【脱期】 [tuōqī] Quá hạn/ lỡ kỳ hạn (tạp chí ra chậm, không đúng kỳ hạn).
【脱氢】 [tuōqīng] *(hóa)* Khử hyđro / sự loại hyđro.
【脱色】 [tuōsè] ①Tẩy màu. ②Phai màu.
【脱身】 [tuōshēn] Thoát thân/ tránh thoát.
【脱手】 [tuōshǒu] ①Rời tay/ tuột tay. ②Bán ra: 这些货不好～ *Thứ hàng này khó bán ra.*
【脱水】 [tuōshuǐ] ①*(y)* Chứng mất nước. ②Khử nước.
【脱俗】 [tuōsú] Thoát tục/ không tiêm nhiễm thói phàm tục.
【脱胎】 [tuōtāi] ①Thoát thai: 社会主义社会是从资本主义社会～而来的 *Xã hội xã hội chủ nghĩa là thoát thai từ xã hội tư bản.* ②*(mng)* Đồ sơn (không ruột).
【脱胎换骨】 [tuōtāi-huàngǔ] Thay da đổi thịt / thay tim đổi óc/ lột xác.
【脱逃】 [tuōtáo] Chạy trốn/ bỏ trốn/ trốn thoát.
【脱误】 [tuōwù] *(văn)* Sai sót/ thiếu sót: 这篇稿子～很多 *Bài này sai sót nhiều quá.*
【脱险】 [tuōxiǎn] Thoát hiểm / thoát khỏi nguy hiểm: 经过抢救,孩子～了 *Qua cấp cứu, đứa trẻ đã thoát khỏi nguy hiểm.*
【脱销】 [tuōxiāo] Hàng không đủ bán.
【脱卸】 [tuōxiè] Trốn tránh trách nhiệm.
【脱氧】 [tuōyǎng] Khử oxyt.
【脱羽】 [tuōyǔ] Rụng lông/ thay lông (chim).
【脱证】 [tuōzhèng] *(y)* Thoát chứng.
【脱脂】 [tuōzhī] Tẩy nhờn / khử nhựa: ～棉 *Bông băng/ bông hấp/ bông thấm nước;* ～奶粉 *Sữa bột đã lọc lấy chất kem.*

拖 [tuō] **Đà.** ①Kéo/ dắt: ～车 *Xe moóc;* 把箱子～到这里来 *Kéo cái hòm lại đây.* ②Kéo dài/ ngâm tôm: 这件事～了几个月 *Việc này đã kéo dài mất mấy tháng rồi.*
【拖把】 [tuōbǎ] Tải (/giẻ) lau sàn.
【拖车】 [tuōchē] Xe moóc.
【拖船】 [tuōchuán] Tàu dắt / tàu kéo (thuyền bè).
【拖带】 [tuōdài] Lôi/ kéo/ dắt.
【拖后腿】 [tuō hòutuǐ] Cản trở/ gây trở ngại/ níu áo.
【拖拉】 [tuōlā] Lề mề / lần lữa / kéo dài / dềnh dàng / dây dưa: ～作风 *Tác phong lề mề.*
【拖拉机】 [tuōlājī] *(nông)* Máy kéo/ máy cày.
【拖累】 [tuōlěi] ①Liên lụy / dính dáng. ②Làm trở ngại / làm vướng víu.
【拖轮】 [tuōlún] *Như* 拖船.
【拖泥带水】 [tuōní-dàishuǐ] Dài dòng/ dây dưa/ không dứt khoát.
【拖欠】 [tuōqiàn] Vay mượn lâu ngày không trả/ khất nợ.
【拖沓】 [tuōtà] *Như* 拖拉.
【拖网】 [tuōwǎng] Kéo lưới: ～渔船 *Tàu đánh cá kéo lưới rà (/bằng lưới rà).*
【拖鞋】 [tuōxié] Dép/ dép lê.
【拖延】 [tuōyán] Kéo dài/ lần lữa/ trì hoãn/ dây dưa: 期限快到,不能再～了 *Sắp đến thời hạn rồi, không thể kéo dài nữa.*

托 [tuō] **Thác.** ①Cầm/ chống: ～着枪 *Cầm súng;* 两手～着下巴 *Hai tay chống cằm.* ②Làm cho nổi lên: 衬～ *Nổi bật.* ③Cái đề/ khay: 茶～儿 *Khay nước.* ④Nhờ/ gửi: ～人代买 *Nhờ người mua hộ.* ⑤Từ chối/ thoái thác: ～辞 *Vin cớ từ chối.*
【托词】 [tuōcí] ①Vin cớ/ lấy cớ. ②Lời bào chữa.
【托儿所】 [tuō'érsuǒ] Nhà gửi trẻ.
【托福】 [tuōfú] Lời khách sáo nói khi người ta hỏi thăm mình: 托您的福,我身体好多了 *Nhờ phúc đức của bác, tôi đã khỏe nhiều rồi.*
【托付】 [tuōfù] Giao/ giao phó cho.
【托故】 [tuōgù] Mượn cớ/ lấy cớ/vin cớ.
【托管】 [tuōguǎn] Ủy trị.
【托灰板】 [tuōhuībǎn] *(ktrúc)* Cái bàn xoa (của thợ nề).
【托架】 [tuōjià] *(cơ)* Công xon/ rầm chìa.
【托克劳群岛】 [Tuōkèláo Qúndǎo] Quần đảo Tokelau.
【托拉斯】 [tuōlāsī] *(kinh)* Tơrơt.
【托里拆利真空】 [tuōlǐchāilì zhēnkōng] Chân không Torricellian.
【托洛茨基主义】 [tuōluòcíjī zhǔyì] Chủ nghĩa tờ-rốt-kít.
【托梦】 [tuōmèng] Báo mộng.
【托名】 [tuōmíng] Mượn danh nghĩa người khác.
【托派】 [Tuōpài] Phái tờ-rốt-kít.
【托盘】 [tuōpán] Cái khay/ cái mâm.
【托人情】 [tuō rénqíng] Nhờ (/phiền) ai làm việc gì.
【托叶】 [tuōyè] *(thực)* Lá kèm.
【托运】 [tuōyùn] Gửi: ～行李 *Gửi hành lý;* ～人 *Người gửi;* ～物 *Hàng gửi.*
【托子】 [tuōzi] Bệ/ chân (của một số đồ dùng).

沱 [Tuó] **Đà.** Tên sông: ～江 *Sông Đà (ở tỉnh Tứ Xuyên, chi nhánh của sông Trường Giang).*

坨 [Tuó] **Đà.** ①Đống: 泥～子 *Đống đất;* 盐～ *Đống muối.*

佗 [tuó] **Đà.** ①Mang lấy/ chịu lấy. ②[Tuó] Tên một vị danh y thời Tam Quốc: 华～ *Hoa Đà.*

驼 [tuó] **Đà.** ①Con lạc đà: 骆～ *Lạc đà.* ②

Gù/ còng lưng.
【驼背】 [tuóbèi] Gù.
【驼峰】 [tuófēng] Cái bướu lạc đà.
【驼鹿】 [tuólù] *(động)* Nai anxet/ nai sừng tầm.
【驼绒】 [tuóróng] Nhung lạc đà/ lông lạc đà.
【驼色】 [tuósè] Màu rám như lông lạc đà/ màu nâu.
【驼子】 [tuózi] *(khn)* Người gù/ người còng lưng.

柁 [tuó] **Đà.** *(ktrúc)* Xà nhà/ xà ngang.
Xem 舵 [duò].

酡 [tuó] **Đà.** *(văn)* Mặt đỏ gay (vì uống rượu): ～然 *Mặt đỏ gay.*

砣（鉈）[tuó] **Đà.** ①Quả cân. ②Quả lăn: 碾～ *Quả lăn.*
Xem 舵 [tā].

跎 [tuó] **Đà.** *Xem* 蹉跎 [cuōtuó].

鼧 [tuó] **Đà.** *Xem* 鼧鼠.
【鼧鼠】 [tuóbá] Một giống cầy. *Cg.* 旱獭 [hàntǎ], 土拨鼠 [tǔbōshǔ].

鸵 [tuó] **Đà.** Đà điểu.
【鸵鸟】 [tuóniǎo] Chim đà điểu.

陀 [tuó] **Đà.**
【陀螺】 [tuóluó] Con quay (đồ chơi trẻ em).

橐（槖）[tuó] **Thác.** ①*(văn)* Một loại túi. ②*(thanh)* Côm cộp/ lộp cộp...: ～～的皮鞋声 *Tiếng giày da đi nghe lộp cộp.*
【橐驼】 [tuótuó] Lạc đà.

驮 [tuó] **Đà.** Thồ: 那匹马～着两袋粮食 *Con ngựa kia thồ hai bao lương thực.*
Xem 驮 [duò].
【驮筐】 [tuókuāng] Sọt/ thúng/ giỏ (để thồ).
【驮马】 [tuómǎ] Ngựa thồ.

鼉（鼍）[tuó] **Đà.** Con cá sấu. *Cg.* 猪婆龙 [zhūpólóng].

庹 [tuǒ] **Thỏa.** Sải (độ dài của hai cánh tay dang ngang): 买两～绳 *Mua hai sải dây.*

椭（椭）[tuǒ] **Thỏa.** *Xem* 椭圆.
【椭率】 [tuǒlǜ] *(toán)* Eliptic.
【椭面】 [tuǒmiàn] *(toán)* Elipxoit.
【椭圆】 [tuǒyuán] *(toán)* (Hình) bầu dục/ trái xoan/ elip.

妥 [tuǒ] **Thỏa.** ①Xong xuôi/ ổn thỏa: 已经商量～了 *Đã bàn xong xuôi rồi.* ②Thỏa đáng/ ổn 这样做不～ *Làm như thế không ổn.*
【妥当】 [tuǒdàng] Thích đáng/ thỏa đáng/ ổn thỏa/ ổn.
【妥靠】 [tuǒkào] Ổn thỏa/ chắc chắn/ vững vàng.
【妥善】 [tuǒshàn] Ổn thỏa tốt đẹp: ～处理 *Giải quyết ổn thỏa tốt đẹp.*
【妥贴】 [tuǒtiē] Thích hợp/ thỏa đáng.
【妥协】 [tuǒxié] Thỏa hiệp/ dung hòa/ nhân nhượng/ nhượng bộ: 在原则问题上决不～ *Trên vấn đề nguyên tắc quyết không thể thỏa hiệp được.*

拓 [tuò] **Thác.** ①Khai thác/ khai phá/ mở rộng: 开～ *Khai phá/ khai thác;* 中山路～宽工程 *Công trình mở rộng đường Trung Sơn.* ②[Tuò] (Họ) Thác.
Xem 拓 [tà].
【拓荒】 [tuòhuāng] Khai hoang/ vỡ hoang/ phá hoang: ～者 *Người vỡ hoang.*
【拓扑学】 [tuòpūxué] *(toán)* Topo/ topo học.

蓐（褥）[tuò] **Thác.** *(văn)* Vỏ hoặc lá cây rụng.

箨（籜）[tuò] **Thác.** *(văn)* Vỏ măng.

唾 [tuò] **Thóa, xoa.** ①Nước bọt: 吐～液 *Nhổ nước bọt.* ②Nhổ: ～手可得 *Dễ như lật bàn tay/ dễ như bỡn.* ③Phỉ nhổ.
【唾骂】 [tuòmà] Chửi mắng/ chửi rủa.
【唾沫】 [tuòmo] Nước bọt. *Cg.* 唾液 [tuòyè].
【唾弃】 [tuòqì] Phỉ nhổ.
【唾液】 [tuòyè] *Như* 唾沫.
【唾液腺】 [tuòyèxiàn] *(gidi)* Tuyến nước bọt/ tuyến tân dịch.

柝（橐）[tuò] **Thác.** *(văn)* Mõ canh.

魄 [tuò] **Thác.** *Xem* 落拓 [luòtuò].
Xem 魄 [bó], [pò].

W

wa

挖 [wā] **Oát.** ①Đào/ khoét/ khơi: ～防空洞 *Đào hầm trú ẩn;* ～墙 *Khoát tường;* ～沟 *Khơi rãnh.*
【挖补】 [wābǔ] Vá chỗ hổng.
【挖槽机】 [wācáojī] *(cơ)* Máy xoi rãnh.
【挖方】 [wāfāng] *(ktrúc)* ①Đào/ khai quật. ②Khối đất đá đào.
【挖根】 [wāgēn] ①Nhổ bật rễ. ②Trừ tiệt.
【挖沟机】 [wāgōujī] Máy đào rãnh/ máy khơi rãnh.
【挖掘】 [wājué] Đào/ khai thác: ～潜力 *Đào (/khai thác) tiềm lực/ khai thác sức tiềm tàng.*
【挖空心思】 [wākōng xīnsī] Vắt óc/ tìm mọi cách.
【挖苦】 [wākǔ]. Chê giễu/ đem cái rởm của người khác ra làm trò cười.
【挖泥船】 [wāníchuán] Tàu nạo vét/ tàu hút bùn.
【挖墙脚】 [wā qiángjiǎo] *(khn)* Đục khoét nền tảng/ phá hoại cơ sở/đào chân tường: 坚决打击挖社会主义墙脚的投机倒把分子 *Kiên quyết đả kích những phần tử đầu cơ trục lợi, đục khoét nền tảng chủ nghĩa xã hội.*
【挖肉补疮】 [wāròu-bǔchuāng] Giật gấu vá vai/ bớt mũi bỏ lái. *Cg.* 剜肉医疮 [wānròu-yīchuāng].

洼(窪) [wā] **Oa.** ①Trũng/ lõm xuống/ hõm: ～地 *Ruộng trũng:* 眼眶～进去 *Mắt hõm.* ②Vũng: 水～儿 *Vũng nước. Cg.* 洼儿 [wār].
【洼地】 [wādì] Đất trũng/ ruộng trũng.
【洼陷】 [wāxiàn] Lõm xuống/ sâu hoắm xuống / sụt (/lún) xuống.

哇 [wā] **Oa.** Oà: ～的一声大哭起来 *Khóc òa lên.*
Xem 哇 [wa].

蛙(蝸) [wā] **Oa.** Con nhái / ếch nhái/ ếch: 井底之～ *Ếch ngồi đáy giếng.*
【蛙人】 [wārén] Người nhái.
【蛙式打夯机】 [wāshì dǎhāngjī] Máy đầm nện kiểu nhái.
【蛙泳】 [wāyǒng] Bơi nhái/ bơi ếch.

娲(媧) [wā] **Oa.** Oa: 女～ *Nữ Oa (nữ thần trong thần thoại Trung Quốc, đã luyện đá 5 màu để vá trời).*

娃 [wá] **Oa.** ①Con nít / trẻ con. ②*(đph)* Động vật mới đẻ: 猪～ *Lợn con;* 狗～ *Chó con.*
【娃娃】 [wáwa] Em bé: 胖～ *Đứa bé bụ bẫm.*
【娃娃鱼】 [wáwayú] *(động)* Con kỳ giông lớn.
【娃子】 [wázi] ①*(đph)* Trẻ con/ con nít. ②*(cũ)* Nô lệ.

瓦 [wǎ] **Ngõa.** ①Ngói: ～房 *Nhà ngói;* 砖～ *Gạch ngói.* ②Đất: ～盆 *Chậu đất;* ～器 *Đồ (làm bằng) đất.* ③*(điện)* Oát (瓦特 [wǎtè] nói tắt).
Xem 瓦 [wà].
【瓦当】 [wǎdāng] *(khảo cổ)* Ngói mái chia.
【瓦工】 [wǎgōng] ①Việc xây nhà. ②Thợ nề / thợ ngõa.
【瓦匠】 [wǎjiang] *Như* 瓦工 *nghĩa* ②.
【瓦解】 [wǎjiě] Làm tan vỡ/ tan rã: ～敌人 *Làm tan rã hàng ngũ địch;* 土崩～ *Tan rã / tan nát.*
【瓦楞】 [wǎléng] ①Luống ngói. ②Gấp nếp: ～铁皮 *Tôn múi;* ～纸 *Giấy lót làn sóng.*
【瓦砾】 [wǎlì] Gạch ngói vụn: 一片～ *Cảnh nhà cửa tan nát.*
【瓦垄】 [wǎlǒng] *Xem* 瓦楞.
【瓦垄子】 [wǎlǒngzi] Con sò.
【瓦圈】 [wǎquān] Vành (bánh xe).
【瓦全】 [wǎquán] Ngói lành. *(Ngb)* Sống đục/ sống nhục: 宁为玉碎，不为～ *Thà là ngọc nát, còn hơn ngói lành/ chết trong còn hơn sống đục.*
【瓦时】 [wǎshí] *(điện)* Oát giờ.
【瓦斯】 [wǎsī] Hơi ga / hơi cháy / hơi ngạt/ hơi độc (gas).
【瓦特】 [wǎtè] *(điện)* Oát (watt).

佤 [Wǎ] **Ngõa.** Tên dân tộc: ～族 *Dân tộc Va (ở tỉnh Vân Nam, Trung Quốc).*

袜(襪、韈) [wà] **Miệt.** Tất / bít tất: 线～子 *Bít tất bằng sợi;* 羊毛～子 *Bít tất len;* 尼龙～子 *Bít tất nilông. Cv.* 袜子.
【袜带】 [wàdài] Dây móc bít tất.
【袜套】 [wàtào] Bao bít tất.
【袜筒】 [wàtǒng] Ống bít tất.
【袜子】 [wàzi] Bít tất.

瓦 [wà] **Ngõa.** Lợp. ～瓦 *Lợp ngói.*
Xem 瓦 [wǎ].
【瓦刀】 [wàdāo] Cái bay.

腽 [wà] **Oát.** *Xem* 腽肭兽.
【腽肭兽】 [wànàshòu] Hải cẩu/ chó biển.

哇 [wa] **Oa.** (Trợ từ đặt ở cuối câu) Chứ / nhỉ...: 快走～ *Đi nhanh lên chứ!* 多好～ *Tốt quá nhỉ!*
Xem 哇 [wā].

wai

歪 [wāi] **Oai.** ①Lệch / nghiêng / ngả / xiêu vẹo/ xiêu xọ: ～着头 *Nghiêng đầu;* 这张画挂～了 *Bức tranh này treo lệch rồi;* 房子～～倒倒的 *Nhà cửa xiêu xọ.* ②Không chính đáng: ～道 *Con đường không chính đáng.*

【歪风】 [wāifēng] Xu hướng xấu/ luồng tư tưởng xấu.

【歪门邪道】 [wāimén-xiédào] *Xem* 邪门歪道 [xiémén-wāidào].

【歪曲】 [wāiqū] Xuyên tạc/ bóp méo: ～事实 *Bóp méo sự thật.*

【歪诗】 [wāishī] Thơ dở/ thơ tồi.

【歪歪拧拧】 [wāiwāi nǐngnǐng] *(đph)* Nghiêng lệch.

【歪歪扭扭】 [wāiwāi niǔniǔ] Nguệch ngoạc / cẩu thả: 字写得～ *Viết chữ nguệch ngoạc.*

【歪斜】 [wāixié] Lệch/ méo/ xiêu: 口眼～ *Mồm méo mắt lệch.*

外 [wài] **Ngoại.** ①Ngoài: ～边 *Bên ngoài;* 门～ *Ngoài cửa;* ～表 *Bề ngoài.* ②Không thuộc nơi mình hiện ở: ～国 *Ngoại quốc;* ～人 *Người ngoài;* ～乡 *Quê người.* ③Chỉ ngoại quốc: 对～贸易 *Ngoại thương / mậu dịch đối ngoại / buôn bán với nướcn goài;* 古今中～ *Xưa nay trong và ngoài nước;* ～侨 *Ngoại kiều/ kiều dân nước ngoài.* ④Thuộc dòng mẹ: ～祖母 *Bà ngoại;* ～甥 *Cháu (gọi bằng cậu);* ～戚 *Họng oại;* ～孙 *Cháu ngoại.*

【外币】 [wàibì] Ngoại tệ.

【外边】 [wàibian] ①Ngoài / ở ngoài: 咱们到～谈谈 *Ta ra ngoài nói chuyện.* ②Bề ngoài/ bên ngoài: 行李卷儿～再裹一层塑料布 *Bên ngoài hành lý bọc thêm một lớp nilông.*

【外表】 [wàibiǎo] Bề ngoài/ bên ngoài/ mẽ ngoài.

【外宾】 [wàibīn] Khách nước ngoài/ ngoại tân.

【外部】 [wàibù] ①Ở ngoài / bên ngoài: 事物的～联系 *Sự liên hệ bên ngoài của sự vật.* ②Bề ngoài / mặt ngoài.

【外埠】 [wàibù] Thành phố khác/ nơi khác.

【外层空间】 [wàicéng kōng jiān] Vòng ngoài cùng không gian/ vũ trụ: ～导弹 *Tên lửa vũ trụ.*

【外差】 [wàichā] *(điện)* Heterođin/ bộ tạo phách.

【外场】 [wàichǎng] *(thể)* Khu vực xa cửa thành (crickê).

【外出血】 [wàichūxuè] *(y)* Sự chảy máu ra ngoài/ sự xuất huyết.

【外带】 [wàidài] ①Lốp xe: ～和里带都扎穿了 *Xăm lốp bị chọc thủng.* ②Ngoài ra còn: 这个厂生产农业机械～修理各种农具 *Nhà máy này chế tạo máy móc nông nghiệp, ngoài ra còn sửa chữa các thứ nông cụ.*

【外敌】 [wàidí] Kẻ địch bên ngoài.

【外地】 [wàidì] Nơi khác/ vùng khác.

【外调】 [wàidiào] ①Sự thuyên chuyển/ chuyển đi: ～物资 *Chuyển vật tư đi nơi khác.* ②Đi điều tra.

【外毒素】 [wàidúsù] *(y)* Độc tố ngoại/ tocxin ngoài.

【外耳】 [wài'ěr] Tai ngoài/ ngoại nhĩ.

【外耳道】 [wài'ěrdào] Ngoại nhĩ đạo.

【外分泌】 [wàifēnmì] Ngoại tiết.

【外敷】 [wàifū] *(y)* Bôi/ đắp bên ngoài: ～药 *Thuốc bôi (/đắp) bên ngoài/ thuốc dùng ngoài.*

【外感】 [wàigǎn] *(y)* Ngoại cảm.

【外港】 [wàigǎng] Ngoại cảng.

【外公】 [wàigōng] *(đph)* Ông ngoại.

【外功】 [wàigōng] Ngoại công (khác với nội công).

【外观】 [wàiguān] Bề ngoài/ bên ngoài: 这座大楼～很美 *Tòa nhà này bề ngoài rất đẹp.*

【外国】 [wàiguó] Ngoại quốc/ nước ngoài: ～语 *Ngoại ngữ/tiếng nước ngoài.*

【外果皮】 [wàiguǒpí] *(thực)* Vỏ ngoài của quả.

【外行】 [wàiháng] Không chuyên môn / không phải trong nghề/tay ngang.

【外号】 [wàihào] Biệt hiệu/ tên riêng.

【外患】 [wàihuàn] Sự xâm lược của nước ngoài: 内忧～ *Loạn trong giặc ngoài.*

【外汇】 [wàihuì] Ngoại tệ/ ngoại hối.

【外货】 [wàihuò] Hàng nhập khẩu/ ngoại hóa.

【外籍】 [wàijí] Quốc tịch nước ngoài.

【外寄生物】 [wàijìshēngwù] Vật ký sinh ngoài.

【外加】 [wàijiā] Thêm/phụ vào/ tăng thêm.

【外间】 [wàijiān] ①Phòng ngoài/gian ngoài. ②*(văn)* Bên ngoài: ～传闻，不可尽信 *Lời đồn bên ngoài, không nên quá tin.*

【外交】 [wàijiāo] Ngoại giao: ～关系 *Quan hệ ngoại giao;* ～使团 *Đoàn ngoại giao;* ～政策 *Chính sách ngoại giao.*

【外角】 [wàijiǎo] *(toán)* Góc ngoài.

【外接圆】 [wàijiēyuán] *(toán)* Vòng ngoại tiếp.

【外界】 [wàijiè] ①Thế giới bên ngoài. ②Bên ngoài.

【外景】 [wàijǐng] Ngoại cảnh/ cảnh ngoài trời.

【外径】 [wàijìng] Đường kính ngoài.

【外科】 [wàikē] Khoa ngoại/ ngoại khoa.

【外壳】 [wàiké] Vỏ ngoài: 热水瓶～ *Vỏ phích nước.*

【外快】 [wàikuài] Khoản thu nhập thêm.

【外来】 [wàilái] Bên ngoài đưa vào/ ngoại lai: ～干涉 *Sự can thiệp từ bên ngoài;* ～语 *Từ mượn.*

【外力】 [wàilì] Sức bên ngoài/ ngoại lực.

【外流】 [wàiliú] Sự chảy ra. *(Ngr)* Đi nơi khác/ ra nước ngoài.

【外贸】 [wàimào] Ngoại thương: ～部 *Bộ ngoại thương.*

【外貌】 [wàimào] Bề ngoài/ ngoài mặt.

【外面】 [wàimiàn] Ở ngoài/ bên ngoài.

【外面】 [wàimian] Ngoài/ ra ngoài: 把椅子搬到～去 *Đem ghế ra ngoài kia;* 今天我们要在～吃饭 *Hôm nay ta ăn cơm ở ngoài.*

【外面儿光】 [wàimiànrguāng] Bề ngoài/ vỏ ngoài/ hình thức: 做事要考虑实际效果，不能追求～ *Làm việc phải suy nghĩ hiệu quả thực tế, không nên chỉ đeo đuổi hình thức.*

【外婆】 [wàipó] *(đph)* Bà ngoại.

【外戚】 [wàiqī] Họ ngoại / ngoại thích (chỉ họ hàng bên mẹ và vợ vua).

【外强中干】 [wàiqiáng-zhōnggān] Ngoài mạnh trong

yêu (/rồng)/ già trái non hột/ miệng hùm gan sứa
【外侨】 [wàiqiáo] Ngoại kiều/ kiều dân nước ngoài.
【外切形】 [wàiqiēxíng] *(toán)* Hình ngoài tiếp.
【外勤】 [wàiqín] ①Công việc ở ngoài. ②Người chạy việc bên ngoài.
【外圈】 [wàiquān] *(thể)* Vòng ngoài.
【外人】 [wàirén] ①Người ngoài/ người lạ: 这里没有～ *Ở đây không có người lạ.* ②Người nước ngoài.
【外伤】 [wàishāng] *(y)* Chấn thương.
【外生殖器】 [wàishēngzhíqì] Bộ sinh dục ngoài.
【外甥】 [wàishēng] Cháu trai (con của chị, em gái).
【外甥女】 [wàishēngnǚ] Cháu gái (con của chị, em gái).
【外事】 [wàishì] Ngoại vụ/ ngoại sự: ～机关 *Cơ quan ngoại vụ.*
【外孙】 [wàisūn] Cháu trai (ngoại).
【外孙女】 [wàisūnnǚ] Cháu gái (ngoại).
【外胎】 [wàitāi] Lốp: 自行车～ *Lốp xe đạp.*
【外逃】 [wàitáo] Chạy trốn ở ngoài / chạy tròn ra nước ngoài.
【外套】 [wàitào] Áo khoác/ áo ngoài.
【外听道】 [wàitīngdào] *(giải)* Ngoại thính đạo. *Cg.* 外耳道 [wài'ěrdào].
【外头】 [wàitou] Bên ngoài/ ngoài: 这事儿～全知道了 *Việc này bên ngoài đều biết cả rồi.*
【外围】 [wàiwéi] Chung quanh / ngoại vi: 首都～ *Chung quanh thủ đô;* 防线～ *Ngoại vi phòng tuyến.*
【外文】 [wàiwén] Ngoại văn/ chữ (/tiếng) nước ngoài.
【外屋】 [wàiwū] Buồng ngoài/ nhà ngoài.
【外侮】 [wàiwǔ] Sự xâm lược và áp bức của nước ngoài: 抵御～ *Chống ngoại xâm.*
【外务】 [wàiwù] ①Việc phần ngoài. ②Ngoại vụ/ ngoại sự.
【外线】 [wàixiàn] *(quân)* Ngoại tuyến: ～作战 *Tác chiến ngoại tuyến (/vòng ngoài).*
【外乡】 [wàixiāng] Xứ sở khác: ～人 *Người xứ khác.*
【外销】 [wàixiāo] Bán ra nước ngoài: ～产品 *Hàng xuất cảng (/khẩu).*
【外心】 [wàixīn] ①Ngoại tình. ②*(toán)* Điểm ngoại tiếp.
【外形】 [wàixíng] Hình dáng bề ngoài.
【外姓】 [wàixìng] ①Không phải người cùng họ. ②Người khác họ.
【外延】 [wàiyán] Sự kéo dài/ sự gia hạn/ sự mở rộng.
【外焰】 [wàiyàn] *(hóa)* Phần viền ngoài (của ngọn lửa). *Cg.* 氧化焰 [yǎnghuàyàn].
【外衣】 [wàiyī] Áo ngoài.
【外因】 [wàiyin] Nguyên nhân bên ngoài.
【外用】 [wàiyòng] Dùng bên ngoài: ～药水 *Thuốc bôi ngoài.*
【外语】 [wàiyǔ] Ngoại ngữ/ tiếng nước ngoài.
【外域】 [wàiyù] *(văn)* Nước ngoài/ ngoại quốc.
【外遇】 [wàiyù] Ngoại tình.
【外援】 [wàiyuán] Viện trợ của nước ngoài.
【外在】 [wàizài] Bên ngoài: ～因素 *Nguyên nhân bên ngoài.*
【外债】 [wàizài] Nợ nước ngoài.
【外长】 [wàizhǎng] Ngoại trưởng/ Bộ trưởng Bộ ngoại giao.
【外罩】 [wàizhào] Áo blu/ áo khoác làm việc.
【外痔】 [wàizhì] *(y)* Trĩ ngoài.
【外资】 [wàizī] Vốn nước ngoài.
【外族】 [wàizú] ①Người ngoài họ. ②Người nước ngoài. ③Ngoại tộc/ dân tộc khác.
【外祖父】 [wàizǔfù] Ông ngoại.
【外祖母】 [wàizǔmǔ] Bà ngoại.

wan

豌 [wān] **Uyển.** *Xem* 豌豆.
【豌豆】 [wāndòu] Đậu Hà Lan.

蜿 [wān] **Uyển.** *Xem* 蜿蜒.
【蜿蜒】 [wānyán] Ngoằn ngoèo/ ngoăn ngoeo/ ngoằn ngà ngoằn ngoèo/ ngoắt ngoéo/ quanh co/ uốn khúc: 一条～的小路 *Con đường nhỏ ngoắt ngoéo/con đường mòn ngoằn ngoèo.*

剜 wān] **Uyển.** Đục/ khoét.
【剜肉医疮】 [wānròu-yīchuāng] *Như* 挖肉补疮 [wāròu-bǔchuāng].

弯 (彎) [wān] **Loan.** ①Cong/ ngoằn ngoèo: ～路 *Đường cong.* ②Chỗ ngoặt/ chỗ cong/ quanh co: 这根竹竿有个～儿 *Cây sào này có chỗ cong;* 转～抹角 *Úp mở quanh co/ nói quanh nói co/ nói quanh co luẩn quẩn.* ③Cúi/ cong/ còng: ～着腰 *Cúi lưng / còng lưng.*
【弯路】 [wānlù] Đường quanh co / đường vòng.
【弯曲】 [wānqū] Ngoằn ngoèo/ cong queo/ quẹo cọ/ còng quèo.
【弯头】 [wāntóu] Chỗ uốn/ chỗ cong.
【弯子】 [wānzi] Chỗ cong.

湾 (灣) [wān] **Loan.** ①Chỗ ngoặt trên sông: 河～ *Khúyu sông.* ②Vịnh: 北部～ *Vịnh Bắc Bộ.* ③(Thuyền bè) đậu/ đỗ / dừng lại: 把船～在那边 *Cho thuyền đậu (/đỗ) ở bên kia.*

完 [wán] **Hoàn.** ①Toàn vẹn/ nguyên lành: 准备得很～善 *Chuẩn bị rất đầy đủ.* ②Hết/ xong: 用～了 *Đã dùng hết;* 事情做～了 *Công việc đã làm xong.* ③Hoàn thành: ～工 *Làm xong/ xong xả;* ～成任务 *Hoàn thành nhiệm vụ.* ④Nộp / đóng: ～税 *Nộp thuế/ đóng thuế.* [Wán] (Họ) Hoàn.
【完备】 [wánbèi] Hoàn bị/ đầy đủ/ hoàn mỹ: 工具～ *Công cụ đầy đủ/ đồ nghề đầy đủ.*
【完毕】 [wánbì] Xong/ hết/ xong xuôi: 工作～ *Công việc đã làm xong/ công việc đã xong xuôi.*
【完璧归赵】 [wánbì guī Zhào] Ngọc lành về Triệu/ châu về Hợp Phố. *(Ngb)* Của đã mất trả về chủ cũ.

【完成】 [wánchéng] Hoàn thành: ～国家计划 *Hoàn thành kế hoạch nhà nước.*
【完蛋】 [wándàn] *(khn)* Đi đời/ đi đời nhà ma/ đi đứt/ sụp đổ.
【完稿】 [wángǎo] Viết xong bản thảo (/bản nháp).
【完工】 [wángōng] Hoàn thành (công trình): 这座桥一个月就～了 *Chỉ một tháng đã hoàn thành công trình chiếc cầu này.*
【完好】 [wánhǎo] Hoàn hảo/ nguyên vẹn/ tốt đẹp.
【完婚】 [wánhūn] *(văn)* Cưới/ kết hôn.
【完结】 [wánjié] Xong/ hết / kết thúc: 事情并没有～ *Công việc còn chưa kết thúc.*
【完竣】 [wánjùn] Hoàn thành (công trình).
【完了】 [wánliǎo] Kết thúc/ (công việc) xong xuôi.
【完满】 [wánmǎn] Đầy đủ/ chu đáo/ tốt đẹp.
【完美】 [wánměi] Hoàn mỹ/ tốt đẹp/ tốt lành/ chu đáo.
【完全】 [wánquán] ①Hoàn toàn: ～同意 *Hoàn toàn đồng ý.* ②Đầy đủ/ trọn vẹn: 四肢～ *Tay chân đầy đủ.*
【完人】 [wánrén] Con người hoàn mỹ/ con người hoàn toàn.
【完善】 [wánshàn] Hoàn thiện/ trọn vẹn/ đầy đủ.
【完整】 [wánzhěng] Hoàn chỉnh/ nguyên vẹn/ trọn vẹn/ toàn vẹn: 领土～ *Toàn vẹn lãnh thổ.*

烷 [wán] **Hoàn.** *(hóa)* Ankan.
【烷化】 [wánhuà] *(hóa)* Sự ankyl hóa.
【烷基】 [wánjī] *(hóa)* Ankyl: ～胺 Ankylamin.

玩(翫) [wán] **Ngoạn.** ①Chơi: 出去～ *Đi ra ngoài chơi;* ～皮球 *Chơi bóng.* ②Vật quý bày để thưởng thức: 古～ *Đồ cổ.* ③Giở trò: ～儿手腕 *Giở thủ đoạn.* ④Khinh thường.
【玩忽】 [wánhū] Xao lãng/ xao nhãng / chểnh mảng/ lơ là: ～工作 *Công tác chểnh mảng / lơ là với công việc.*
【玩火自焚】 [wánhuǒ zì fén] Chơi lửa sẽ bị chết cháy/ chơi dao có ngày đứt tay.
【玩具】 [wánjù] Đồ chơi của trẻ con.
【玩弄】 [wánnòng] ①Đùa giỡn / tán tỉnh: ～女性 *Trêu ghẹo phụ nữ / tán gái.* ②Giở trò: ～欺骗手段 *Giở trò lừa bịp.*
【玩偶】 [wán'ǒu] Con búp bê.
【玩儿命】 [wánrmìng] Chơi bạt mạng/ chơi liều.
【玩儿完】 [wánrwán] *(khn)* Sụp đổ / thất bại / toi mạng.
【玩赏】 [wánshǎng] Thưởng thức/ ngắm nghía: ～雪景 *Thưởng thức cảnh tuyết.*
【玩世不恭】 [wán shì bù gōng] Chơi chua/ hành động ngạo đời/ khinh đời.
【玩耍】 [wánshuǎ] Chơi/ đùa/ nghịch/ nô đùa.
【玩味】 [wánwèi] Suy nghĩ/ cân nhắc/ nghiền ngẫm.
【玩物】 [wánwù] Đồ chơi.
【玩物丧志】 [wán wù sàng zhì] Ham thú chơi bời/ mải chơi đãng trí.
【玩笑】 [wánxiào] Đùa: 开～ *Nói đùa / đùa.*
【玩意儿】 [wányìr] *(khn)* ①Đồ chơi. ②Xiếc / trò vui. ③*(khn)* Cái (gì)/ đồ vật: 他手里拿的是什么～ *Anh ấy cầm cái gì trong tay đấy?*

顽 [wán] **Ngoan.** ①Dốt / đần: 愚～ *Ngu đần.* ②Cố chấp/ gàn/ dở dẩn/ ngoan cố: ～敌 *Kẻ địch ngoan cố.* ③Tinh nghịch: ～童 *Đứa trẻ tinh nghịch.* ④*Như* 玩 [wán] *nghĩa* ①.
【顽磁】 [wáncí] *(lý)* Từ dai.
【顽钝】 [wándùn] Ngu đần/ ngu dốt.
【顽梗】 [wángěng] Bướng bỉnh/ ngoan cố/ ngang bướng.
【顽固】 [wángù] Ngoan cố/ gàn dở: ～派 *Phái ngoan cố;* ～不化 *Cứng đầu cứng cổ.*
【顽抗】 [wánkàng] Ngoan cố chống lại: 敌人再～就消灭它 *Nếu địch vẫn ngoan cố chống lại thì tiêu diệt chúng.*
【顽皮】 [wánpí] Tinh nghịch / nghịch / bướng / đầu bò đầu bướu.
【顽强】 [wánqiáng] Ngoan cường: ～地战斗 *Chiến đấu ngoan cường.*
【顽石点头】 [wánshí diǎntóu] Có thể làm cho đá cũng phải gật đầu. *(Ngb)* Có sức cảm hóa rất lớn.
【顽童】 [wántóng] Thằng nhóc/ thằng nhãi ranh/ thằng ranh con.
【顽癣】 [wánxuǎn] *(y)* Bệnh hắc lào ngoan cố (viêm da thần kinh).
【顽症】 [wánzhèng] Chứng bệnh ngoan cố.

丸 [wán] **Hoàn.** Viên: 一～药 *Một viên thuốc.*
【丸剂】 [wánjì] Thuốc viên/ thuốc tễ.
【丸药】 [wányào] Thuốc viên/ thuốc hoàn.
【丸子】 [wánzi] Viên: 肉～ *Thịt viên.*

纨 [wán] **Hoàn.** *(văn)* Một thứ lụa quí.
【纨绔子弟】 [wánkù zǐdì] *(cũ)* Con nhà quý tộc/ công tử bột/ kẻ ăn chơi. *Cv.* 纨袴子弟.
【纨扇】 [wánshàn] Quạt lụa.

莞 [wǎn] **Hoàn, oản.** *Xem* 莞尔.
Xem 莞 [guǎn].
【莞尔】 [wǎn'ěr] *(văn)* Mỉm cười: 不觉～ *Bất giác mỉm cười.*

皖 [Wǎn] **Hoản.** Tên gọi tắt tỉnh An Huy, Trung Quốc: ～南事变 *Sự biến miền nam An Huy (năm 1941).*

脘 [wǎn] **Quản.** *(y)* Bộ phận bên trong của dạ dày.

绾 [wǎn] **Quản.** ①Tết / vấn: ～个扣儿 *Tết một cái khuy vải;* 把头发～起来 *Vấn tóc.* ②Xắn/ vén: ～起袖子 *Vén tay áo.*

宛 [wǎn] **Uyển.** ①Quanh co/ khúc khuỷu: ～转

Khéo léo/ uyển chuyển. Cv. 婉转. ②Phảng phất/ hình như. ③[Wǎn] (Họ) Uyển.

【宛然】 [wǎnrán] Giống như/ tựa như/ khác nào/ như là: 这里山清水秀，～江南风景 *Nơi đây non xanh nước biếc, khác nào phong cảnh Giang Nam.*

【宛如】 [wǎnrú] Khác nào/ khác gì/ dường như.

【宛延】 [wǎnyán] *(văn)* Quanh co/ uốn khúc.

【宛转】 [wǎnzhuǎn] ①*Xem* 辗转 [zhǎnzhuǎn]. ②*Xem* 婉转 [wǎnzhuǎn].

惋 [wǎn] **Uyển.** *Xem* 惋惜.

【惋惜】 [wǎnxī] Đáng tiếc/ tiếc cho.../ tiếc thay...

碗（盌、椀）[wǎn] **Uyển.** Cái bát: 一～饭 *Một bát cơm.*

婉 [wǎn] **Uyển.** ①Khéo xử/ khéo léo/ mềm dẻo/ lịch thiệp: ～言相劝 *Khuyên bảo một cách khéo léo.* ②*(văn)* Mềm mại: ～顺 *Nhu mì.* ③*(văn)* Tốt đẹp.

【婉辞】 [wǎncí] ①Nói khéo. ②Từ chối khéo léo.

【婉娩】 [wǎnwǎn] *(văn)* Dịu dàng / mềm mại/ nhu mì.

【婉言】 [wǎnyán] Lời nói khéo léo.

【婉约】 [wǎnyuē] *(văn)* Uyển chuyển hàm súc.

【婉转】 [wǎnzhuǎn] ①(Lời nói) khéo léo / dịu dàng. ②(Tiếng hát) du dương/ (tiếng chim hót) véo von. *Cv.* 宛转.

挽（輓）[wǎn] **Vãn.** ①Kéo/ giương/ khoác: 手～着手 *Khoác tay nhau;* ～弓 *Giương cung.* ②Xắn / vén: ～起袖子 *Xắn tay áo lên.* ③Điếu / viếng (người chết): …敬～ *… kính viếng.* ④*Như* 绾 [wǎn], 辇 [wǎn].

【挽歌】 [wǎngē] Bài ca mặc niệm / bài ca tưởng nhớ (người đã mất). *Cv.* 辇歌.

【挽回】 [wǎnhuí] Vãn hồi/ thu lại/ vớt vát lại/ bù lại/ bù đắp lại: ～损失 *Bù đắp lại sự mất mát;* 无可～ *Không thể vớt vát lại được.*

【挽救】 [wǎnjiù] Cứu vãn/ cứu vớt/ bù đắp: 想出一个有效的～办法 *Nghĩ ra một biện pháp cứu vãn có hiệu quả.*

【挽联】 [wǎnlián] Câu đối phúng.

【挽留】 [wǎnliú] Giữ lại/ mời ở lại.

【挽马】 [wǎnmǎ] Ngựa kéo (xe, cày...).

晚 [wǎn] **Vãn.** ①Tối/ chiều/ đêm: 从早到～ *Từ sáng đến tối;* 吃～饭 *Ăn cơm chiều;* 昨～没睡好 *Đêm qua ngủ không ngon giấc.* ②Muộn/ cuối / chậm/ trễ: ～秋 *Cuối thu;* 来～了 *Đến muộn rồi.*

【晚安】 [wǎn'ān] Chào tạm biệt buổi tối/ chúc ngủ ngon.

【晚班】 [wǎnbān] Ca đêm: 上～ *Làm ca đêm.*

【晚报】 [wǎnbào] Báo chiều.

【晚辈】 [wǎnbèi] Thế hệ sau/ hậu sinh/ hậu bối.

【晚餐】 [wǎncān] Bữa cơm tối.

【晚场】 [wǎnchǎng] Buổi diễn tối (kịch hoặc chiếu bóng).

【晚车】 [wǎnchē] Tàu đêm.

【晚稻】 [wǎndào] *(nông)* Lúa mùa/ lúa muộn.

【晚点】 [wǎndiǎn] (Tàu/ xe/ máy bay) trễ giờ/ về chậm.

【晚饭】 [wǎnfàn] Cơm chiều/ cơm tối.

【晚会】 [wǎnhuì] Dạ hội/ buổi liên hoan ban đêm: 除夕～ *Buổi liên hoan đêm giao thừa;* 文艺～ *Đêm biểu diễn văn nghệ.*

【晚婚】 [wǎnhūn] Cưới muộn/ kết hôn muộn.

【晚间】 [wǎnjiān] Ban đêm/ tối.

【晚节】 [wǎnjié] Khí tiết về già: 保持革命～ *Giữ tiết tháo cách mạng lúc tuổi già.*

【晚景】 [wǎnjǐng] ①Cảnh chiều. ②Cảnh già.

【晚年】 [wǎnnián] Tuổi già/ lúc cuối đời.

【晚娘】 [wǎnniáng] *(đph)* Mẹ ghẻ/ dì ghẻ.

【晚期】 [wǎnqī] Hậu kỳ/ thời kỳ cuối/ cuối đời: 他～的作品比较成熟 *Tác phẩm thời kỳ cuối của ông khá giản.*

【晚秋】 [wǎnqiū] Cuối thu: ～作物 *Mùa màng cuối thu.*

【晚上】 [wǎnshang] Ban đêm/ đêm tối.

【晚熟】 [wǎnshú] *(nông)* Chín muộn.

【晚霜】 [wǎnshuāng] *(nông)* Sương cuối mùa.

【晚霞】 [wǎnxiá] Ráng chiều.

【晚香玉】 [wǎnxiāngyù] Cây hoa huệ.

辇（輓）[wǎn] **Vãn.** ①Kéo: ～车 *Kéo xe.* ②Phúng viếng người chết.

【辇歌】 [wǎngē] Bài hát truy điệu/ khúc bi thương.

【辇联】 [wǎnlián] Câu đối phúng. *Cv.* 挽联.

腕 [wàn] **Uyển.** Cổ tay: ～力 *Sức cổ tay;* ～子 *Cổ tay. Cg.* 腕儿 [wànr].

万（萬）[wàn] **Vạn.** ①Vạn/ muôn/ mười ngàn: ～吨水压机 *Máy ép sức nước một vạn tấn;* ～紫千红 *Muôn hồng nghìn tía.* ②Nhiều lắm: 成千上～ *Hàng nghìn hàng vạn;* 千军～马 *Thiên binh vạn mã;* ～事起头难 *Vạn sự khởi đầu nan / mọi việc mở đầu đều khó khăn.* ③Vô cùng / rất / tuyệt đối: ～不能行 *Tuyệt đối không được làm.* ④[Wàn] (Họ) Vạn.

Xem 万 [mò].

【万般】 [wànbān] ①Tất cả/ mọi thứ/ hết thảy. ②Hết sức/ rất: ～无奈 *Không có cách nào cả/ không làm sao được.*

【万变不离其宗】 [wàn biàn bù lí qí zōng] Trăm khoanh vẫn quanh một đồm / quanh đi quẩn lại vẫn hoàn về chỗ cũ.

【万端】 [wànduān] Nhiều/ khác nhau/ phong phú: 感慨～ *Nhiều cảm nghĩ.*

【万恶】 [wàn'è] Đại gian đại ác/ hết sức hung ác/ đầy tội ác/ mọi tội ác: ～的旧社会 *Xã hội cũ đầy tội ác;* ～的根源 *Nguồn gốc của mọi tội ác.*

【万方】 [wànfāng] ①Mọi nơi/ khắp nơi. ②Vô cùng/ tột bực/ rất đỗi / hết sức.

【万分】 [wànfēn] Vô cùng/ hết sức/ muôn phần: ～困难 *Vô cùng khó khăn;* ～高兴 *Hết sức vui mừng.*

【万古】 [wàngǔ] Muôn thuở/ muôn đời: ～不磨 *Muôn đời không phai nhạt.*

【万古长青】 [wàngǔ chángqīng] Vạn cổ trường thanh

/ muôn đời tươi thắm/ xanh tươi muôn thuở. *Cg.* 万古长春 [wàngǔ chángchūn].

【万古流芳】 [wàngǔ liú fāng] Tiếng thơm muôn thuở/ tiếng thơm muôn đời.

【万花筒】 [wànhuātǒng] Ống kính hoa/ kính vạn hoa.

【万家灯火】 [wànjiā dēnghuǒ] Đèn đóm như sao giăng.

【万劫不复】 [wànjié bù fù] Muôn đời muôn kiếp không trở lại được.

【万金油】 [wànjīnyóu] *(dược)* Dầu cù là. *(Ngr)* Người biết nhiều mặt, nhưng không giỏi: ～干部 *Cán bộ đa-gênăng.*

【万籁俱寂】 [wànlài jù jì] Vắng vẻ tĩnh mịch.

【万里长城】 [Wànlǐ Chángchéng] Vạn lý trường thành.

【万里长征】 [wànlǐ chángzhēng] Vạn lý trường chinh / cuộc trường chinh vạn dặm.

【万隆会议】 [Wànlóng huìyì] Hội nghị Băng-đung.

【万马奔腾】 [wànmǎ bēnténg] Muôn ngựa đua phi.

【万马齐喑】 [wànmǎ qí yīn] Nín bặt/ im hơi lặng tiếng.

【万难】 [wànnán] Muôn vàn khó khăn/ mọi khó khăn: 排除～ *Vượt mọi khó khăn.*

【万能】 [wànnéng] ①Quyền tuyệt đối/ quyền vô hạn. ②Vạn năng/ toàn năng: ～拖拉机 *Máy kéo vạn năng;* ～机床 *Máy công cụ vạn năng.*

【万年历】 [wànniánlì] Lịch lâu năm.

【万年青】 [wànniánqīng] *(thực)* Vạn niên thanh.

【万千】 [wànqiān] Nhiều / vô số: 变化～ *Biến hóa nhiều (/khôn lường)/ thiên biến vạn hóa.*

【万全】 [wànquán] Rất chu đáo/ rất an toàn: ～之计 *Kế hoạch rất chu đáo.*

【万世】 [wànshì] Muôn đời.

【万事大吉】 [wànshì dàjí] Mọi việc may mắn thuận lợi / mọi sự bình an (/tốt lành).

【万事亨通】 [wànshì hēngtōng] Mọi việc đều rất thuận lợi.

【万事俱备,只欠东风】 [wànshì jù bèi, zhǐ qiàn dōng fēng] Mọi việc sẵn sàng, chỉ thiếu gió đông (/còn thiếu một điều).

【万事通】 [wànshìtōng] Người cái gì cũng biết/ người tự cho là cái gì cũng biết (dùng với ý mỉa mai). *Cg.* 百事通 [bǎishìtōng].

【万寿无疆】 [wànshòu-wújiāng] Vạn thọ vô biên (/cương)/ sống lâu muôn tuổi.

【万水千山】 [wànshuǐ-qiānshān] Trăm sông nghìn núi / vạn thủy thiên sơn.

【万死】 [wànsǐ] Chết muôn lần (nói bị trừng phạt nghiêm khắc): 罪该～ *Tội đáng chết muôn lần;* ～不辞 *Dù chết cũng không từ chối.*

【万岁】 [wànsuì] Muôn năm/ vạn tuế.

【万万】 [wànwàn] ①Tuyệt đối/ quyết...: ～不可遗失 *Tuyệt đối không được đánh mất.* ②Trăm triệu.

【万无一失】 [wàn wú yī shī] Tuyệt đối không sai chút nào/ không hề sai sót/ không sơ hở tý nào. ②Trăm Triệu.

【万物】 [wànwù] Vạn vật/ muôn loài / mọi sự vật.

【万向】 [wànxiàng] *(cơ)* Phổ thông/ vạn năng: ～阀 *Van phổ thông.*

【万象】 [wànxiàng] ①Vạn vật / muôn vật: ～更新 *Muôn vật đổi mới.* ②Viêng Chăn, Thủ đô nước Lào.

【万幸】 [wànxìng] Hết sức may mắn/ vận may.

【万一】 [wànyī] ①Muôn một/ một phần rất nhỏ. ②Vạn nhất/ nhỡ/ không may: ～有人找我,说我因事外出 *Nhỡ có người tìm thì bảo tôi có việc đi vắng.*

【万应灵丹】 [wànyìng língdān] Liều thuốc tiên / liều thuốc mầu nhiệm.

【万用电表】 [wàngyòng diànbiǎo] *(điện)* Vạn năng kế.

【万有引力】 [wànyǒu yǐnlì] *(lý)* (Định luật) vạn vật hấp dẫn.

【万丈】 [wànzhàng] Cao ngất / rất sâu / không đáy: ～高楼 *Ngôi lầu cao ngất;* ～深渊 *Vực sâu thăm thẳm/ vực sâu không đáy.*

【万众一心】 [wànzhòng-yìxīn] Muôn người như một.

【万状】 [wànzhuàng] Hết sức/ cực kỳ: 危险～ *Hết sức nguy hiểm.*

蔓 [wàn] **Man.** Đọt của cây leo/ cây leo.

Xem 蔓 [mán], [màn].

wang

汪 [wāng] **Uông.** ①Vũng: 一～儿水 Một vũng nước. ②Lênh láng: 地上～着水 *Nước lênh láng mặt đất.* ③[Wāng] (Họ) Uông.

【汪汪】 [wāngwāng] ①Tràn trề/ giàn giụa/ đầm đìa/ rưng rưng / đầm lệ: 泪～ *Nước mắt giàn giụa / nước mắt đầm đìa.* ②*(thanh)* Gâu gâu (tiếng chó sủa).

【汪洋】 [wāngyáng] Mênh mông / rộng rãi: ～大海 *Biển cả mênh mông.*

【汪子】 [wāngzi] *(khn)* Vũng: 一～水 *Một vũng nước.*

亡 [wáng] **Vong.** ①Trốn: 逃～ *Chạy trốn;* 流～政府 *Chính phủ lưu vong.* ②Mất / lạc: ～国灭族 *Mất nước diệt nòi.* ③Vong/ chết: 伤～很少 *Thương vong rất ít;* ～弟 *Em trai đã chết.* ④Diệt: 灭～ *Diệt vong.*

【亡故】 [wánggù] Mất/ chết/ qua đời: 他父母早已～ *Bố mẹ anh ấy đã mất từ lâu.*

【亡国】 [wángguó] Vong quốc/ mất nước: ～奴 *Vong quốc nô/ dân mất nước.*

【亡灵】 [wánglíng] Linh hồn người chết/ vong linh.

【亡命】 [wángmìng] ①Chạy trốn. ②Liều mạng/ vong mạng: ～之徒 *Bọn liều mạng/ quân vong mạng.*

【亡羊补牢】 [wáng yáng bǔ láo] Mất bò rào chuồng.

王 [wáng] **Vương.** ①Vương / vua / chúa: 国～ *Quốc vương:* ～位 *Ngôi vua;* 帝～将相,才子佳人 *Đế vương khanh tướng, tài tử giai nhân;* 蜂～ *Ong chúa.* ②Lớn: *(văn)* ～父 *Ông nội;* ～母 *Bà nội.* ③[Wáng] (Họ) Vương.

【王八】 [wángba] ①Con ba ba/ rùa. ②*(chửi)* Đồ khốn

nạn/ đỗ bị cắm sừng. *Cv.* 忘八.

【王朝】 [wángcháo] Triều/ triều đại/ triều đình: 殷～ *Triều Ân;* 封建～ *Triều đình phong kiến.*

【王储】 [wángchǔ] Thái tử.

【王道】 [wángdào] *(cũ)* Ý nói nhân nghĩa, trái với bá đạo.

【王法】 [wángfǎ] Phép vua.

【王公】 [wánggōng] Quý tộc/ quý phái.

【王宫】 [wánggōng] Cung vua/ chỗ vua ở.

【王冠】 [wángquān] Mũ của vua.

【王国】 [wángguó] Vương quốc: 从必然～到自由～ *Từ vương quốc tất nhiên đến vương quốc tự do.*

【王侯】 [wánghóu] Vương hầu.

【王后】 [wánghòu] Hoàng hậu/ vợ vua.

【王浆】 [wángjiāng] Sữa ong chúa.

【王牌】 [wángpái] Con chủ bài. *(Ngb)* Tay giỏi/tay cừ.

【王室】 [wángshì] Hoàng gia.

【王水】 [wángshuǐ] *(hóa)* Nước cường toan.

【王孙】 [wángsūn] Vương tôn/ con vua cháu chúa: ～公子 *Con cháu nhà quý tộc.*

【王位】 [wángwèi] Ngôi vua: 继承～ *Thừa kế ngôi vua.*

【王子】 [wángzǐ] Hoàng tử/ con vua.

【王族】 [wángzú] Hoàng tộc / họ hàng nhà vua.

罔 [wǎng] **Võng.** *(văn)* ① Lừa dối/ lừa đảo: 欺～ *Đánh lừa.* ② Không: 置若～闻 *Coi như không nghe thấy/ nhắm mắt làm ngơ/ dửng dưng.*

惘 [wǎng] **Võng.** Bất đắc chí/ thất ý.

【惘然】 [wǎngrán] Thất vọng / chán ngán/ chán nản / buồn rầu / bâng khuâng.

辋 [wǎng] **Võng.** Vành bánh xe gỗ/ vành bánh.

枉 [wǎng] **Uổng.** ① Cong / sai lệch: 矫～过正 *Uốn cái cong cho thẳng nhưng lại quá mức.* ② Làm sai lệch đi: *Xem* 枉法. ③ Oan / oan uổng: 冤～ *Bị oan/ oan ức/ oan uổng.* ④ Toi công/ phí công/ uổng: ～费心机 *Lo toan vô ích/ mất công tốn sức.*

【枉法】 [wǎngfǎ] Làm trái pháp luật/ trái luật: 贪赃～ *Ăn hối lộ và làm trái pháp luật.*

【枉费】 [wǎngfèi] Vô ích/ uổng công: ～心机 *Lo toan vô ích/ tính toán uổng công.*

【枉然】 [wǎngrán] Vô ích/ phí công/ uổng công.

往 [wǎng] **Vãng.** ① Đi/ đến: 来～ *Tới lui/ đi lại/ qua lại.* ② Đi về: 这趟车开～上海 *Chuyến tàu này đi Thượng Hải.* ③ Đã qua/ xưa: 古～今来 *Xưa nay;* 以～的一切重现眼前 *Tất cả những việc đã qua lại hiện ra trước mắt.*

Xem 往 [wàng].

【往常】 [wǎngcháng] Ngày thường/ mọi ngày/ mọi khi: 今天因为有事,所以比～回来得晚 *Vì hôm nay bận việc, cho nên về muộn hơn mọi ngày (/mọi khi).*

【往返】 [wǎngfǎn] Đi và về/ đi đi lại lại: ～于两大城市之间 *Đi đi lại lại giữa hai thành phố lớn.*

【往复】 [wǎngfù] ① Qua lại / lắp đi lắp lại: ～运动 *Chuyển động qua lại.* ② Tới lui.

【往还】 [wǎnghuán] Đi lại / tiếp xúc/ giao dịch: 书信～ *Thư từ đi lại.*

【往来】 [wǎnglái] ① Đi lại. ② Qua lại / tới lui/ lai vãng: 贸易～ *Đi lại buôn bán;* 他们俩～很密切 *Họ đi lại rất mật thiết.*

【往年】 [wǎngnián] Những năm trước/ năm xưa/ trước kia.

【往日】 [wǎngrì] Ngày trước/ những ngày trước đây/ ngày xưa/ trước kia.

【往事】 [wǎngshì] Những việc đã qua / việc cũ/ việc xưa.

【往往】 [wǎngwǎng] Thường thường/ thường hay: 我们～谈到深夜才睡 *Chúng tôi thường hay chuyện trò đến khuya mới ngủ.*

【往昔】 [wǎngxī] Trước kia/ năm xưa/ xưa kia.

网 (網) [wǎng] **Võng.** ① Lưới: 鱼～ *Lưới bắt cá.* *(Ngr)* Tổ chức bao vây để bắt: 天罗地～ *Lưới trời khó thoát / thiên la địa võng.* ② Mạng: 蜘蛛～ *Mạng nhện;* 电～ *Mạng điện.* ③ Hệ thống/ bộ máy: 通讯～ *Hệ thống thông tin.* ④ Đánh bắt bằng lưới: ～着了一条鱼 *Đánh được một con cá.*

【网兜】 [wǎngdōu] Túi lưới.

【网获量】 [wǎnghuòliàng] Số lượng một mẻ lưới.

【网开三面】 [wǎng kāi sān miàn] Đối xử khoan hồng.

【网篮】 [wǎnglán] Cái làn ở trên có lưới.

【网罗】 [wǎngluó] ① Lưới bắt chim hay đánh cá. ② Thu tập / thu nạp / chiêu nạp: ～人材 *Thu nạp nhân tài.*

【网络】 [wǎngluò] *(điện)* Mạng lưới/ hệ thống.

【网膜】 [wǎngmó] *(giải)* ① Võng mạc. ② Mỡ chài.

【网屏】 [wǎnpíng] Màn che/ màn chắn. *Cg.* 网版 [wǎngbǎn].

【网球】 [wǎngqiú] Quần vợt/ tennít.

【网眼】 [wǎngyǎn] Mắt lưới/ mạng lưới.

【网子】 [wǎngzi] Cái lưới bao tóc/ mạng tóc.

忘 [wàng] **Vong.** Quên/ không nhớ đến: 遗～ *Bỏ quên;* ～个一干二净 *Quên bẳng;* 废寝～食 *Quên ăn mất ngủ.*

【忘本】 [wàngběn] Mất gốc.

【忘掉】 [wàngdiào] Quên hẳn/ quên mất/ quên béng đi/ quên bẳng.

【忘恩负义】 [wàng'ēn-fùyì] Vong ơn bội nghĩa / hết rên quên thầy/ ăn cháo đái bát.

【忘乎所以】 [wànghū suǒyǐ] Đắc ý quá quên hết mọi việc (/tất cả).

【忘怀】 [wànghuái] Quên/ không nhớ đến: 当时情景我久久不能～ *Tình cảnh lúc bấy giờ khiến tôi không bao giờ quên được.*

【忘记】 [wàngjì] ① Quên: ～带书 *Quên mang sách đến.* ② Khônng nhớ nữa/ quên mất.

【忘年交】 [wàngniánjiāo] Bạn vong niên.

【忘其所以】 [wàng qí suǒyǐ] Mừng quá mà quên hết tất cả.
【忘情】 [wàngqíng] ①Say sưa: ～地歌唱 *Ca hát một cách say sưa.* ②Thờ ơ/ hờ hững.
【忘却】 [wàngq è] Quên/ không nhớ.
【忘我】 [wàngwǒ] Quên mình: ～地劳动 *Lao động quên mình.*
【忘形】 [wàngxíng] Hí hửng/ dơ dáng dại hình: 得意～ *Hí hửng đắc ý.*
【忘性】 [wàngxing] Tính hay quên.

妄 [wàng] **Vọng.** Ngông: ①狂～ *Ngông cuồng.* ②Bừa / liều/ xằng: ～称 *Nói xằng.*
【妄动】 [wàngdòng] Làm bừa/ hành động mù quáng.
【妄念】 [wàngniàn] Ham vọng không chính đáng.
【妄求】 [wàngqiú] Đòi hỏi quá đáng.
【妄人】 [wàngrén] Người ngông cuồng.
【妄图】 [wàngtú] Hòng/ mưu toan.
【妄为】 [wàngwéi] Làm xằng / làm bừa / làm liều.
【妄想】 [wàngxiǎng] Mong hão: 痴心～ *Mơ ước hão huyền/ mơ ước vớ vẩn.*
【妄言】 [wàngyán] Nói xằng/ nói bậy/ nói bừa.
【妄语】 [wàngyǔ] ①Nói dối / nói bậy. ②Lời nói quàng xiên.
【妄自菲薄】 [wàng zì fěibó] Tự coi nhẹ mình/ tự ti.
【妄自尊大】 [wàng zì zūndà] Dương dương tự đắc/ huênh hoang/ tự kiêu tự đại.

旺 [wàng] **Vượng.** Thịnh vượng/ đông/ rừng rực: 兴～ *Thịnh vượng;* 人口兴～ *Đông người;* 火很～ *Lửa cháy rừng rực.*
【旺季】 [wàngjì] ①Mùa đắt hàng / mùa đông khách: 水果～ *Mùa hoa quả.*
【旺盛】 [wàngshèng] Tươi tốt/ rậm rạp / hăng hái/ sung sức: 士气～ *Tinh thần binh sĩ hăng hái;* 树长得～ *Cây cối rậm rạp;* 精力～ *Sung sức.*
【旺月】 [wàng yuè] Tháng đắt hàng / tháng đông khách.

望 [wàng] **Vọng.** ①Nhìn (xa): 登高远～ *Lên cao nhìn xa;* 东张西～ *Nhìn ngược nhìn xuôi.* ②Thăm: 看～亲友 *Thăm bạn;* 探～病人 *Đi thăm bệnh nhân.* ③Mong mỏi: 丰收在～ *Được mùa đã trông thấy/ một mùa đầy hứa hẹn.* ④Danh vọng: 威～ *Uy tín và danh vọng.* ⑤Hướng về/ về phía: ～东走 *Đi về phía đông;* ～上瞧 *Nhìn lên trên.* ⑥Ngày rằm âm lịch: 朔～ *Sóc vọng* (ngày mồng một và rằm âm lịch). ⑦[Wàng] (Họ) Vọng.
【望板】 [wànbǎn] Ván lợp (nhà.)
【望尘莫及】 [wàng chén mò jí] Theo không kịp/ thua kém người rất xa.
【望穿秋水】 [wàngchuān qiūshuǐ] Trông chờ mỏi mắt.
【望而却步】 [wàng ér quèbù] Chùn bước/ do dự/ ngần ngại.
【望而生畏】 [wàng ér shēng wèi] Trông đã khiếp sợ.
【望风而逃】 [wàng fēng ér táo] Nghe ngóng rồi chuồn.
【望风披靡】 [wàng fēng pīmǐ] Thua chạy như cỏ lướt theo ngọn gió.
【望楼】 [wànglóu] Vọng canh/vọng gác/ chòi canh/ chòi gác.
【望梅止渴】 [wàng méi zhǐkě] Nhìn mơ đỡ khát.
【望日】 [wàngrì] Ngày rằm âm lịch / ngày trăng tròn.
【望文生义】 [wàng wén shēng yì] Đoán chữ sai nghĩa.
【望闻问切】 [wàng-wén-wèn-qiè] *(y)* Tứ chẩn.
【望眼欲穿】 [wàng yǎn yù chuān] Trông chờ mỏi mắt/ trông mòn con mắt.
【望洋兴叹】 [wàng yáng xīngtàn] Than mình sức yếu không làm được việc muốn làm/ không có cách nào.
【望远镜】 [wàngyuǎnjìng] Ống nhòm.
【望月】 [wàngyuè] Trăng rằm.
【望诊】 [wàngzhěn] *(y)* Vọng chẩn.
【望族】 [wàngzú] *(văn)* Nhà có danh vọng trong xã hội phong kiến.

往 [wàng] **Vãng.** *Như* 望 [wàng] *nghĩa* ⑤.
【往后】 [wànghòu] Từ nay về sau.
Xem 往 [wǎng].

wei

威 [wēi] **Uy, oai.** Uy/ oai (có vẻ tôn nghiêm khiến người ta phải kính phục hay sợ hãi): 示～游行 *Tuần hành thị uy/ biểu tình;* 发～ *Ra oai;* 声～大震 *Thanh thế lẫy lừng;* 作～作福 *Tác uy tác phúc / tác oai tác quái/ làm mưa làm gió/ làm hùm làm hổ.*
【威逼】 [wēibī] Cưỡng bách / đe dọa/đè nẹt: ～利诱 *Cưỡng bách, dụ dỗ / đè nẹt dỗ dành.*
【威风】 [wēifēng] Oai phong/ uy phong / oai: ～凛凛 *Oai phong (/uy phong) lẫm liệt / oai vệ.*
【威风扫地】 [wēifēng sǎodì] Mất hết uy thế.
【威吓】 [wēihè] Dọa dẫm/ hăm dọa/ đe dọa.
【威力】 [wēilì] Uy lực/ sức mạnh/ uy thế: ～圈 *Phạm vi sức mạnh.*
【威灵仙】 [wēilíngxiān] *(dược)* Uy linh tiên.
【威名】 [wēimíng] Uy danh: ～天下扬 *Uy danh lẫy lừng.*
【威尼斯】 [Wēinísi] Venice (ở Ý).
【威权】 [wēiquán] Uy quyền/ quyền lực/ quyền thế.
【威慑】 [wēishè] Uy hiếp/ đe dọa bằng vũ lực: ～力量 *Lực lượng răn đe.*
【威士忌】 [wēishìjì] Rượu uytky (một thứ rượu mạnh, whisky).
【威势】 [wēishì] Uy thế/ thế lực.
【威望】 [wēiwàng] Danh tiếng/ tiếng tăm/ uy vọng.
【威武】 [wēiwǔ] Oai/ uy vũ: ～雄壮 *Oai hùng.*
【威胁】 [wēixié] Đe dọa/ uy hiếp/ dọa dẫm: ～世界和平 *Đe dọa hòa bình thế giới.*
【威信】 [wēixìn] Uy tín: ～扫地 *Mất uy tín/ uy tín đã sa sút.*
【威严】 [wēiyán] ①Uy nghiêm. ②Uy phong.

【威仪】 [wēiyí] Uy nghi.

葳 [wēi] Uy. *Xem* 葳蕤.

【葳蕤】 [wēiruí] *(văn)* Sum sê.

煨 [wēi] **Ôi.** ①Lùi: ～白薯 *Lùi khoai lang.* ②Ninh/ hầm: ～鸡 *Hầm gà.*

偎 [wēi] **Ôi.** Tựa/ ghé/ ngả/ kề: 小孩～在母亲怀里 *Con ngả vào lòng mẹ.*

【偎抱】 [wēibào] Ôm chặt/ ghì chặt/ ôm ấp.

【偎依】 [wēiyī] Nép vào/ ngả vào.

隈 [wēi] **Ôi.** *(văn)* Chỗ uốn khúc / chỗ ngoặt: 山～ *Khuỷu núi;* 河～ *Khuỷu sông;* 城～ *Chỗ tường thành ngoặt.*

委 [wēi] **Uy.** *Xem* 委蛇.

Xem 委 [wěi].

【委蛇】 [wēiyí] ①Qua loa, lấy lệ/ giả vờ: 虚与～ *Giả vờ ân cần.* ②*Như* 逶迤 [wēiyí].

逶 [wēi] **Uy.** *Xem* 逶迤.

【逶迤】 [wēiyí] Uốn khúc/ uốn quanh / ngoắt ngoéo/ ngoằn ngoèo / quanh co: 山路～ *Đường núi ngoắt ngoéo;* 河水～ *Dòng sông uốn khúc.*

萎 [wēi] **Uy.** Suy sụp / sụt: 价钱～下来了 *Giá đã sụt xuống rồi.*

Xem 萎 [wěi].

危 [wēi] **Nguy.** ①Nguy hiểm: 转～为安 *Chuyển nguy hiểm thành bình an.* ②Tổn hại/ có hại cho sự an toàn: ～及生命 *Hại đến tính mạng.* ③Chết/ sắp chết /lâm nguy: 临～ *Sắp chết/ hấp hối.* ④*(văn)* Cao: ～楼 *Lầu cao.* ⑤[Wēi] (Họ) Nguy.

【危殆】 [wēidài] *(văn)* Hết sức nguy hiểm/ nguy kịch.

【危笃】 [wēidǔ] *(văn)* Nguy cấp/ nguy ngập.

【危害】 [wēihài] Nguy hại/ làm hại: ～生命 *Nguy hại đến tính mạng;* ～农作物 *Làm hại mùa màng.*

【危机】 [wēijī] ①Nguy cơ: ～四伏 *Nguy cơ dồn dập bốn bề.* ②Khủng hoảng: 经济～ *Khủng hoảng kinh tế.*

【危急】 [wēijí] Nguy ngập/ hiểm nghèo/ nguy cấp/ gấp rút: 伤势～ *Vết thương nguy hiểm (/hiểm nghèo).*

【危局】 [wēijú] Tình thế nguy cấp.

【危惧】 [wēijù] Lo sợ.

【危难】 [wēinàn] Nguy nan/ nguy hiểm và khó khăn: 处于～之中 *Ở trong tình trạng nguy hiểm và khó khăn.*

【危如累卵】 [wēi rú lěi luǎn] Trứng để đầu đẳng / ngàn ngưởng như trứng chồng/ bấp bênh nguy hiểm.

【危亡】 [wēiwáng] Lâm nguy: 民族～的时刻 *Giờ phút dân tộc lâm nguy.*

【危险】 [wēixiǎn] Nguy hiểm/ nguy cơ/ mối nguy: 生命～ *Nguy hiểm đến tính mệnh;* 分裂～ *Nguy cơ chia rẽ.*

【危言耸听】 [wēiyán sǒngtīng] Lời nói thật thiệt làm người nghe hoảng sợ/ nói chuyện giật gân.

【危在旦夕】 [wēi zài dànxī] Đang nguy trong sớm tối / đèn nước nguy / mối nguy trước mắt.

微 [wēi] **Vi.** ①Nhỏ / bé / nhẹ / vi: 细～ *Nhỏ bé/ nhỏ nhắn;* ～风 *Gió nhẹ;* 显～镜 *Kính hiển vi.* ②Ít/ hơi: ～感不适 *Thấy trong người hơi khó chịu.* ③Sút / sụt xuống: 衰～ *Suy sụp.* ④Micrô / một phần triệu: ～米 *Micrômet (μ);* ～秒 *Micrô giây.*

【微安】 [wēi'ān] *(điện)* Micrôampe.

【微波】 [wēibō] *(điện)* Vi ba / sóng cực ngắn.

【微薄】 [wēibó] Ít ỏi/ ít oi/ rất ít/ mỏng manh: ～的力量 *Lực lượng mỏng manh;* 收入～ *Thu nhập rất ít.*

【微不足道】 [wēi bùzú dào] Ít ỏi chẳng đáng kể / nhỏ nhặt không đáng kể/ nhỏ nhoi/ nhỏ mọn.

【微词】 [wēicí] *(văn)* Phê bình úp mở. *Cv.* 微辞.

【微法拉】 [wēifǎlā] *(điện)* Micrôfara/ phần triệu fara.

【微分】 [wēifēn] *(toán)* Vi phân.

【微风】 [wēifēng] Gió nhẹ/ gió dịu.

【微观】 [wēiguān] *(lý)* Vi mô.

【微观世界】 [wēiguān shìjiè] Thế giới vi mô.

【微亨利】 [wēihēnglì] *(điện)* Micrôhenri.

【微乎其微】 [wēi hū qí wēi] Bé tí ti/ ít ỏi: 个人的力量是～的 *Lực lượng của cá nhân rất nhỏ bé.*

【微积分】 [wēijīfēn] *(toán)* Vi phân và tích phân.

【微贱】 [wēijiàn] Hèn hạ/ hèn/ hèn mọn.

【微粒】 [wēilì] *(lý)* ①Hạt. ②Phóng xạ nguyên tử.

【微粒体】 [wēilìtǐ] *(thực)* Vi bào tử (microsome).

【微量】 [wēiliàng] Vi lượng.

【微脉】 [wēimài] *(y)* Mạch nhẹ.

【微茫】 [wēimáng] *(văn)* Mù mịt/ mơ hồ.

【微米】 [wēimǐ] Micron / micrômet (μ).

【微妙】 [wēimiào] Tinh xảo/ nhỏ bé/ khéo léo/ tế nhị.

【微末】 [wēimò] Vặt / thường / không quan trọng: ～的贡献 *Đóng góp thường.*

【微气象计】 [wēiqìxiàngjì] Cái đo vi khí tượng.

【微热】 [wēirè] *(y)* Sốt nhẹ.

【微弱】 [wēiruò] Nhỏ mọn / nhỏ / nhỏ nhoi / nhỏ yếu/ yếu ớt / yếu.

【微生物】 [wēishēngwù] Vi sinh vật/ vi trùng.

【微生物学】 [wēishēngwùxué] Vi sinh vật học.

【微调】 [wēitiáo] *(điện)* Điều chỉnh làn sóng tinh vi.

【微微】 [wēiwēi] ①Nhè nhẹ/ hiu hiu / hơi hơi: ～的风 *Gió thổi nhè nhẹ / gió hiu hiu;* ～发烧 *Hơi sốt.* ②*(điện)* Micrômicrô / phần nghìn tỷ: ～法拉 *Micrômicrô fara* (MMF); ～秒 *Phần nghìn tỷ giây.*

【微细】 [wēixì] Nhỏ bé / nhỏ nhặt / nhỏ xíu / cực nhỏ: ～的血管 *Mạch máu cực nhỏ.*

【微小】 [wēixiǎo] Nhỏ bé / bé nhỏ / bé ít / bé tí tì ti/ bétị / nhỏ nhặt / rất nhỏ.

【微笑】 [wēixiào] Mỉm cười / tủm tỉm cười / cười nụ / cười chúm chím.

【微行】 [wēixíng] Vua thời xưa đi ra ngoài để bí mật xem xét tình hình.

【微型】 [wēixíng] Cực nhỏ: ～晶体管 *Bóng tinh thể*

cực nhỏ.

【微血管】 [wēixuèguǎn] *(giải)* Vi huyết quản / mao mạch/ mao tế quản.

【微言大义】 [wēiyán-dàyì] Lời nhẹ nghĩa sâu.

【微恙】 [wēiyàng] Bệnh thường/ ốm nhẹ.

【微震】 [wēizhèn] ①Va chạm nhẹ. ②*(địa)* Động đất nhẹ.

薇 [wēi] **Vi.** *Xem* 蔷薇 [qiángwēi].

巍 [wēi] **Nguy.** Cao sừng sững/ đồ sộ.

【巍峨】 [wēi'é] Cao ngất/ cao ngút/ nguy nga/ đồ sộ.

【巍然】 [wēirán] (Cao) sừng sững/ to lớn nguy nga: ～屹立 *Đứng sừng sững.*

【巍巍】 [wēiwēi] Cao ngút/ cao ngất/ cao sừng sững.

为（為、爲） [wéi] **Vi.** ①Làm: 事在人～ *Muôn sự tại người/ mọi việc do người làm nên;* 敢～ *Dám làm.* ②Là/ làm: 选他～代表 *Bầu anh ấy làm đại biểu;* 能者～师 *Người giỏi là thầy.* ③Thành: 变沙漠～良田 *Biến sa mạc thành ruộng tốt.* ④Năng lực/tài năng: 青年有～ *Thanh niên có năng lực (/có triển vọng).* ⑤Bị / được: 这种艺术形式～广大人民所喜爱 *Loại hình thức nghệ thuật này được đông đảo nhân dân ưa thích.* ⑥Đặt sau động từ làm trợ từ: 被选～ *Được bầu làm...;* 分～ *Chia làm;* 作～ *Là.../làm...*

Xem 为 [wèi].

【为非作歹】 [wéifēi-zuòdǎi] Làm xằng làm bậy.

【为富不仁】 [wéi fù bù rén] Làm giàu bất nhân.

【为力】 [wéilì] Ra sức/ góp sức: 无能～ *Không đủ sức để làm/ bất lực.*

【为难】 [wéinán] ①Khó xử / rầy rà / rắc rối/ bối rối: ～的事 *Việc khó xử.* ②Làm khó dễ/ kiếm chuyện/ gây chuyện: 故意～ *Cố ý làm khó dễ.*

【为期】 [wéiqī] Kỳ hạn/ thời gian: 会议～三天 *Thời gian hội nghị là ba ngày.*

【为人】 [wéirén] Ăn ở / đối xử/ cư xử / tính nết: ～正直 *Tính nết ngay thẳng.*

【为生】 [wéishēng] Sống bằng cách: 以狩猎～ *Sống bằng nghề săn bắn.*

【为时过早】 [wéi shí guò zǎo] Còn sớm / vội vã / hấp tấp.

【为首】 [wéishǒu] Đứng đầu / cầm đầu: 以某某～的代表团 *Phái đoàn (/Đoàn đại biểu) do X đứng đầu.*

【为数】 [wéishù] Số: ～不少 *Con số không ít / khá nhiều.*

【为所欲为】 [wéi suǒ yù wéi] Muốn làm gì thì làm/ múa gậy vườn hoang/ làm mưa làm gió / hoành hành ngang ngược.

【为伍】 [wéiwǔ] Đồng bọn: 羞与～ *Lấy làm xấu hổ vì đã cùng đội ngũ.*

【为限】 [wéixiàn] Không vượt quá/ hạn: 费用以一百元～ *Phí tổn hạn trong 100 đồng.*

【为止】 [wéizhǐ] Đến/ tới: 迄今～ *Đến nay.*

【为重】 [wéizhòng] Làm trọng: 以人民的利益～ *Lấy lợi ích của nhân dân làm trọng.*

【为主】 [wéizhǔ] Làm chính: 以自力更生～，外援为辅 *Lấy tự lực cánh sinh làm chính, viện trợ bên ngoài làm phụ.*

圩 [wéi] **Vu.** ①Bờ đê ngăn nước. ②Những vùng có bờ ngăn lại. ③Tường hay cây cối vây xung quanh thôn xóm: 土～子 *Tường đất.*

Xem 圩 [xū].

【圩田】 [wéitián] Ruộng có bờ.

【圩垸】 [wéiyuàn] Bờ trong (đắp ở vùng gần hồ).

【圩子】 [wéizi] Bờ ngăn nước.

惟 [wéi] **Duy.** ①Duy/ chỉ: ～有他因病不能去 *Chỉ anh ấy vì ốm không đi được.* ②*(văn)* Nhưng mà/ nhưng: 他学习很好，～身体稍差 *Anh ấy học rất giỏi, nhưng sức khỏe hơi kém.* ③Tư duy/ suy nghĩ: 思～ *Tư duy. Cv.* 思维.

【惟独】 [wéidú] Chỉ.../riêng.../chỉ riêng: 人家都睡了，～他还在工作 *Mọi người đều đi ngủ cả rồi, chỉ riêng anh ấy vẫn còn làm việc.*

【惟恐】 [wéikǒng] Chỉ e rằng/ chỉ sợ rằng/ chỉ lo: ～落后 *Chỉ lo thụt về đằng sau/ chỉ e lạc hậu.*

【惟利是图】 [wéi lì shì tú] Chỉ chăm trục lợi/ hễ thấy lợi là lăn lưng vào.

【惟妙惟肖】 [wéimiào-wéixiào] Giống hệt / giống như đúc/ giống như in/ khéo léo vô cùng. *Cv.* 维妙维肖.

【惟命是听】 [wéi mìng shì tīng] Bảo sao làm vậy/ bảo sao nghe vậy/ thiên lôi chỉ đâu đánh đấy. *Cg.* 惟命是从 [wéi mìng shì cóng].

【惟我独尊】 [wéi wǒ dú zūn] Tự cho mình là giỏi nhất.

【惟一】 [wéiyī] Duy nhất/ có một không hai: 这是～的办法 *Đây là biện pháp duy nhất.*

【惟有】 [wéiyǒu] Chỉ có/ riêng có/ duy có: 大家都愿意上白班，～他愿意上夜班 *Mọi người đều muốn làm ca ngày, chỉ có anh ấy muốn làm ca đêm.*

唯 [wéi] **Duy.** *Như* 惟 [wéi] *nghĩa* ①.

Xem 唯 [wěi].

【唯成份论】 [wéichéngfènlùn] Thuyết duy thành phần / duy thành phần luận.

【唯理论】 [wéilǐlùn] Chủ nghĩa duy lý.

【唯利是图】 [wéi lì shì tú] *Xem* 惟利是图 [wéi lì shì tú].

【唯美主义】 [wéiměi zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa duy mỹ.

【唯名论】 [wéimínglùn] *(triết)* Thuyết duy danh.

【唯命是听】 [wéi mìng shì tīng] *Xem* 惟命是听 [wéi mìng shì tīng].

【唯能说】 [wéinéngshuō] *(lý)* Thuyết duy năng.

【唯生产力论】 [wéishēngchǎnlìlùn] Thuyết duy sức sản xuất.

【唯我独尊】 [wéi wǒ dú zūn] *Xem* 惟我独尊 [wéi wǒ dú zūn].

【唯我主义】 [wéiwǒ zhǔyì] Chủ nghĩa duy ngã.

【唯武器论】 [wéiwǔqìlùn] Thuyết duy vũ khí / duy vũ khí luận.

【唯物辩证法】 [wéiwù biànzhèngfǎ] Phép biện chứng

duy vật.

【唯物论】 [wéiwùlùn] Thuyết duy vật / duy vật luận/ chủ nghĩa duy vật.

【唯物史观】 [wéiwù shǐguān] Duy vật sử quan/ quan điểm duy vật lịch sử.

【唯物主义】 [wéiwù zhǔyì] Chủ nghĩa duy vật.

【唯心论】 [wéixīnlùn] Thuyết duy tâm/ chủ nghĩa duy tâm.

【唯心史观】 [wéixīn shǐguān] Duy tâm sử quan / quan điểm duy tâm lịch sử.

【唯心主义】 [wéixīn zhǔyì] Chủ nghĩa duy tâm.

【唯一】 [wéiyī] *Xem* 惟一 [wéiyī].

帷 [wéi] **Vi.** Màn/ trướng.

【帷幔】 [wéimàn] *Như* 帷幕.

【帷幕】 [wéimù] Màn che: 丝绒～ *Màn nhung.*

【帷幄】 [wéiwò] *(văn)* Nhà bạt của quân đội.

【帷子】 [wéizi] Màn vây: 车～ *Màn (vây) xe.*

维 [wéi] **Duy.** ①Duy trì / giữ gìn. ②*(văn)* Buộc. ～舟 *Buộc thuyền.* ③*Như* 帷 [wéi].

【维持】 [wéichí] Duy trì / giữ: ～生活 *Duy trì cuộc sống (/sinh hoạt);* ～秩序 *Giữ trật tự.*

【维多利亚湖】 [Wéiduōlìyàhú] Hồ Victôria.

【维尔京群岛】 [Wéi'ěrjīng Qúndǎo] Quần đảo Virgin.

【维管束】 [wéiguǎnshù] *(thực)* Cây có mạch bó.

【维护】 [wéihù] Giữ gìn / bảo vệ: ～集体利益 *Giữ gìn lợi ích tập thể;* ～领土的完整 *Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ.*

【维纶】 [wéilún] *(dệt)* Vinylon.

【维棉】 [wéimián] *(dệt)* Vinylon pha bông.

【维妙维肖】 [wéimiào-wéixiào] Giống hệt / giống như đúc / giống như in / khéo léo vô cùng / rất sinh động. *Cv.* 惟妙惟肖.

【维尼纶】 [wéinílóng] *(dệt)* Vinylon.

【维生素】 [wéishēngsù] Vitamin / sinh tố: ～ A *Sinh tố A/ vitamin A;* ～ B_{12} 注射液 *Vitamin B_{12} tiêm;* 丙种～ *Vitamin C.* *Cg.* 维他命 [wéitāmìng].

【维数】 [wéishù] *(toán)* Thứ nguyên (của một đại lượng).

【维吾尔族】 [Wéiwú'ěrzú] Dân tộc Uây-ua (ở Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, Trung Quốc).

【维系】 [wéixì] Giữ/ duy trì / gắn bó: ～人心 *Gắn bó lòng người.*

【维新】 [wéixīn] Đổi mới / duy tân: 日本明治～ *Cuộc cải cách «Mây-gi» ở Nhật.*

【维修】 [wéixiū] Giữ gìn và tu sửa: 铁路～工程 *Công trình tu sửa đường sắt.*

嵬 [wéi] **Nguy.** *(văn)* Cao lớn: ～～ *Cao vút.*

桅 [wéi] **Nguv.** Cột buồm.

【桅杆】 [wéigān] ①Cột buồm. ②Cột đèn tín hiệu.

【桅樯】 [wéiqiáng] Cột buồm.

违 (違) [wéi] **Vi.** ①Trái / ngược: 不～农时 *Không trái thời vụ/ làm kịp thời vụ.* ②Xa cách: 久～ *Bao năm xa cách/ lâu lắm không gặp.*

【违碍】 [wéi'ài] Cấm / cấm đoán / bắt kiêng.

【违拗】 [wéi'ào] Không vâng lời/ không tuân lệnh.

【违背】 [wéibèi] Trái ngược / làm trái với / đi ngược lại: 决不应该～人民的意愿 *Quyết không được làm trái với ý muốn của nhân dân.*

【违法】 [wéifǎ] Trái phép/ làm trái với pháp luật: ～乱纪 *Trái phép và phạm kỷ luật;* ～行为 *Hành động trái với luật pháp.*

【违反】 [wéifǎn] Làm trái (điều đã quy định)/ vi phạm/ đi ngược lại: 敌人～停战协定 *Địch vi phạm hiệp định đình chiến.*

【违犯】 [wéifàn] Vi phạm: ～国法 *Vi phạm quốc pháp.*

【违禁】 [wéijìn] Trái phép / trái với lệnh cấm: ～品 *Hàng trái phép/ hàng cấm.*

【违抗】 [wéikàng] Chống lại/ cưỡng lại: ～命令 *Cưỡng lại mệnh lệnh.*

【违例】 [wéilì] *(thể)* Phạm lỗi/ mắc lỗi.

【违误】 [wéiwù] Trái lệnh (lời dùng trong công văn).

【违宪】 [wéixiàn] Vi phạm hiến pháp: ～行为 *Hành động vi phạm hiến pháp.*

【违心】 [wéixīn] Trái với lương tâm: ～之话 *Miệng dối dạ.*

【违约】 [wéiyuē] Trái với điều ước (/lời hứa hẹn).

【违章】 [wéizhāng] Trái với điều lệ/ trái lệ.

围 (圍) [wéi] **Vi.** ①Vây / bao vây: 包～敌人 *Bao vây địch;* ～而不打 *Vây mà không đánh.* ②Xung quanh: 周～都是山 *Xung quanh đều là núi.* ③Khoanh tròn/ cuộn/ quàng: 床～子 *Vải khoanh giường;* ～红领巾 *Quàng khăn quàng đỏ.* ④Ôm: 树大十～ *Cây to đến 10 ôm.*

【围脖儿】 [wéibór] *(đph)* Khăn quàng.

【围城】 [wéichéng] Vây thành.

【围城打援】 [wéi chéng dǎ yuán] *(quân)* Vây thành đánh viện.

【围攻】 [wéigōng] Vây đánh/ bao vây tấn công.

【围击】 [wéijī] Vây đánh/ vây hãm.

【围歼】 [wéijiān] Bao vây và tiêu diệt (địch).

【围剿】 [wéijiǎo] Vây quét: ～残匪 *Vây quét bọn tàn phỉ.*

【围巾】 [wéijīn] Khăn quàng cổ/ fula.

【围垦】 [wéikěn] Ngăn biển / lấn biển.

【围困】 [wéikùn] Bao vây/ vây chặt: ～敌军 *Vây quân địch (/giặc).*

【围拢】 [wéilǒng] Xúm lại/ tụ tập/ khép lại.

【围屏】 [wéipíng] Bình phong/ màn che.

【围棋】 [wéiqí] Cờ vây.

【围墙】 [wéiqiáng] Tường che/ tường vây.

【围裙】 [wéiqún] Vải quấy/ tạp dề.

【围绕】 [wéirǎo] Quây quanh/ xung quanh/ xoay quanh: ～中心工作 *Xoay quanh công tác trung tâm.*

【围网】 [wéiwǎng] Lưới kéo: ～渔船 *Tàu đánh cá lưới kéo.*

【围岩】 [wéiyán] *(khoáng)* Đá bao/ đá vây.

【围堰】 [wéiyàn] Két xon (giếng kín, rút hết nước để xây móng cầu).
【围子】 [wéizi] *Như* 围 *nghĩa* ③.
【围嘴儿】 [wéizuǐr] Yếm dãi.

帏 (幃) [wéi] **Vi.** ①*Như* 帷 [wéi]. ②Túi thơm.

伪 (僞、僞) [wěi] **Ngụy.** ①Giả: ～造 *Giả tạo;* 去～存真 *Bỏ cái giả lấy cái thật.* ②Ngụy/ phi pháp: ～政权 *Chính quyền ngụy/ ngụy quyền.*
【伪币】 [[wěibì] ①Tiền ngụy. ②Tiền giả.
【伪顶】 [wěidǐng] *(mỏ)* Nóc giả/ mái giả.
【伪军】 [wěijūn] Ngụy quân/ quân ngụy/ lính ngụy.
【伪君子】 [wěijūnzi] Quân tử giả mạo/ kẻ đạo đức giả/ kẻ giả nhân giả nghĩa.
【伪善】 [wěishàn] Giả nhân giả nghĩa/ giả dối.
【伪书】 [wěishū] Sách giả/ ngụy thư.
【伪托】 [wěituō] (Sách/ tác phẩm) mạo danh người xưa.
【伪造】 [wěizào] Làm giả/ giả tạo/ giả: ～证件 *Giấy tờ giả;* ～货币 *Giấy bạc giả/ tiền giả.*
【伪装】 [wěizhuāng] ① *(quân)* Ngụy trang. ②Giả tạo/ làm ra vẻ: ～进步 *Làm ra vẻ tiến bộ.*

猥 [wěi] **Ổi.** ①Nhiều và rồi. ②Hèn hạ/ bỉ ổi.
【猥鄙】 [wěibǐ] *(văn)* Hèn hạ / đê tiện / đáng khinh.
【猥贱】 [wěijiàn] Thấp kém/ hèn mọn/ xoàng xĩnh.
【猥劣】 [wěiliè] *(văn)* Hèn hạ/ đê tiện/ đáng khinh.
【猥陋】 [wěilòu] *(văn)* Thấp hạ/ đê tiện.
【猥琐】 [wěisuǒ] Hèn mạt/ thô tục.
【猥亵】 [wěixiè] Khiêu dâm / dâm ô / tục tĩu / tà dâm.

委 [wěi] **Ủy.** ①Giao cho/ ủy/ phái/ cử: ～重任 *Giao cho nhiệm vụ quan trọng.* ②Vứt/ bỏ: ～弃 *Vứt bỏ.* ③Đổ/ gán cho/ đùn/ trút cho: ～罪 *Đổ tội;* ～过 *Đổ lỗi.* ④Quanh co/ ngoắt ngoéo: ～婉 *Uyển chuyển.* ⑤ *(văn)* Cuối/ đuôi. ⑥ *(văn)* Thật/ quả thật: ～实不错 *Quả thật là tốt.*
Xem 委 [wēi].
【委顿】 [wěidùn] Mệt/ mệt mỏi/ nhọc.
【委靡】 [wěimǐ] Ủy mị/ ủ ê/ ủ rũ: 精神～ *Tinh thần ủ rũ. Cv.* 萎靡.
【委内瑞拉】 [Wěinèiruìlā] Nước Vê-nê-xu-ê-la.
【委派】 [wěipài] Cử/ phái/ cắt.
【委曲】 [wěiqū] ①Quanh co/ ngoằn ngoèo/ ngoắt ngoéo: ～的溪流 *Con suối ngoắt ngoéo.* ②Éo le/ ủy khúc/ tâm trạng ngoắt ngoéo.
【委曲求全】 [wěiqū qiú quán] Ép dạ cầu toàn/ tạm chịu đựng để giữ toàn cục.
【委屈】 [wěiqū] ①Oan ức / ấm ức/ uất ức. ②Khó chịu.
【委任】 [wěirèn] Ủy nhiệm: ～书 *Giấy ủy nhiệm.*
【委任统治】 [wěirèn tǒngzhì] Ủy trị.
【委实】 [wěishí] Thực / thật / quả thật: 我～不知道 *Quả thật tôi không biết.*
【委琐】 [wěisuǒ] ① *(văn)* Lặt vặt / tầm thường. ② Hèn mạt/ thô tục.
【委托】 [wěituō] Ủy thác/ nhờ.../ giao cho...
【委婉】 [wěiwǎn] Uyển chuyển/ dịu dàng/ khéo léo/ ngọt ngào: ～动听 *Ngọt ngào dễ nghe/ lời nói lọt tai.*
【委员】 [wěiyuán] ①Ủy viên: 中央～ *Ủy viên trung ương.* ② *(cũ)* Phái viên.
【委员会】 [wěiyuán huì] Ủy ban / ban / ban chấp hành / hội đồng: 革命～ *Ủy ban cách mạng;* 监察～ *Ban giám sát;* 党中央～ *Ban chấp hành trung ương Đảng;* 顾问～ *Hội đồng cố vấn.*
【委罪】 [wěizuì] Đổ tội (cho người khác).

诿 [wěi] **Ủy.** *Xem* 委 [wěi] *nghĩa* ③.

萎 [wěi] **Ủy.** Héo/ tàn: 树木枯～ *Cây cỏi héo tàn.*
Xem 萎 [wēi].
【萎靡不振】 [wěi mí bù zhèn] Nản lòng nhụt chí/ bòi xòi bọp xọp/ iu xìu/ lu xịu/ mất tinh thần. *Cv.* 委靡不振.
【萎蒿】 [wěiniān] Héo/ rũ.
【萎缩】 [wěisuō] Tàn lụi/ suy sụp/ héo teo/ teo: 经济日渐～ *Nền kinh tế ngày càng suy sụp;* 肌肉～ *Teo cơ.*
【萎陷疗法】 [wěixiàn liáofǎ] *(y)* Phép tri liệu xẹp.
【萎谢】 [wěixiè] Tàn rụng/ héo rụng: 这枝花已经～了 *Cành hoa này đã tàn rụng.*

唯 [wěi] **Duy.** Vâng/ dạ.
Xem 唯 [wéi].
【唯唯诺诺】 [wěiwěinuònuò] Vâng vâng dạ dạ.

炜 (煒) [wěi] **Vĩ.** *(văn)* Sáng sủa.

隗 [wěi] **Nguy, ngỗi.** ① *(văn)* Cao. ②[Wěi] (Họ) Nguy.

苇 (葦) [wěi] **Vi, vĩ.** Lau / sậy. *Xem* 芦苇 [lúwěi].
【苇箔】 [wěibó] Phên lau.
【苇塘】 [wěitáng] Đầm lau sậy.
【苇席】 [wěixí] Chiếu lau.
【苇子】 [wěizi] Cỏ lau.

韪 (韙) [wěi] **Vĩ.** Đúng / phải (thường dùng chung với từ phủ định): 不～ *Không đúng;* 冒天下之大不～ *Dám làm trái ngược với ý chí của thiên hạ.*

伟 (偉) [wěi] **Vĩ.** To/ lớn / vĩ đại: 雄～ *Hùng vĩ;* 丰功～绩 *Công trạng lớn lao/ công lao to lớn.*
【伟大】 [wěidà] Vĩ đại/ lớn lao: ～的祖国 *Tổ quốc vĩ đại;* ～的事业 *Sự nghiệp vĩ đại.*
【伟绩】 [wěijì] Thành tựu vĩ đại/ công lao to lớn.
【伟晶岩】 [wěijīngyán] *(địa)* Pecmatit.
【伟人】 [wěirén] Vĩ nhân/ nhân vật vĩ đại: 当代的～ *Nhân vật vĩ đại thời nay.*
【伟业】 [wěiyè] *(văn)* Sự nghiệp vĩ đại.

纬 (緯) [wěi] **Vĩ.** ①Sợi khổ / sợi ngang. ②Vĩ

南～ *Vĩ tuyến nam;* 北～ *Vĩ tuyến bắc.*
【纬编】 [wěibiān] *(dệt)* Dệt ngang.
【纬度】 [wěidù] Vĩ độ/ độ vĩ.
【纬纱】 [wěishā] Sợi ngang/ sợi khổ.
【纬线】 [wěixiàn] ①Vĩ tuyến. ②Sợi ngang/ sợi khổ.

尾 [wěi] **Vĩ.** ①Đuôi: 猪～巴 *Đuôi lợn.* ②(Phần) cuối: 从头到～ *Từ đầu chí cuối.* ③Đuổi: ～其后 *Đuổi theo sau.* ④*(loại)* Con (cá): 三～鲤鱼 *Ba con cá chép.*
【尾巴】 [wěiba] ①Đuôi. ②Người theo đuôi.
【尾巴主义】 [wěiba zhǔyì] Chủ nghĩa theo đuôi.
【尾灯】 [wěidēng] Đèn sau (ô tô. . .).
【尾骨】 [wěigǔ] *(giải)* Xương đuôi.
【尾矿】 [wěikuàng] *(khoáng)* Quặng thải/ quặng đuôi.
【尾鳍】 [wěiqí] *(động)* Vẩy đuôi.
【尾气】 [wěiqì] *(hóa)* Khí cuối/ khí thải.
【尾欠】 [wěiqiàn] ①Trả thiếu/ nộp thiếu. ②Số còn thiếu.
【尾声】 [wěishēng] Đoạn chót/ phần cuối.
【尾数】 [wěishù] Số lẻ/ số vụn.
【尾水】 [wěishuǐ] *(thủy)* Nước đuôi/ nước cuối cùng.
【尾随】 [wěisuí] Đuổi theo/ theo: 孩子们～着文工团走了好远一段路 *Các em đi theo đoàn văn công một quãng đường khá xa.*
【尾翼】 [wěiyì] *(không)* Cánh đuôi/ cánh sau.
【尾蚴】 [wěiyòu] *(động)* Ấu trùng có đuôi (cercaria).
【尾追】 [wěizhuī] Đuổi theo sau.
【尾子】 [wěizi] *(đph)* ①Phần cuối/ đuôi. ②Số vụn.
【尾座】 [wěizuò] *(cơ)* Cái bệ hậu.

娓 [wěi] **Vĩ.** *Xem* 娓娓.
【娓娓】 [wěiwěi] Hay/ khéo/ lém lém/ lưu loát: ～动听 *Ăn nói có duyên/ nói khéo nói hay/ lời nói dễ nghe;* ～而谈 *Nói liền thoắng/ nói lém lém (/lưu loát).*

玮（瑋） [wěi] **Vĩ.** *(văn)* ①Đồ quý giá/ quý trọng. ②Tên ngọc.

痿 [wěi] **Ủy.** *Xem* 痿症.
【痿症】 [wěizhèng] *(y)* Chứng liệt.

鲔 [wěi] **Vĩ.** Cá tầm (trong sách cổ).

为（為、爲） [wèi] **Vị.** ①Vì.../ cho...: ～人民服务 *Vì nhân dân phục vụ/ phục vụ (cho) nhân dân.* ②Vì/ để/ cho: ～国家富强而奋斗 *Phấn đấu cho nước nhà giàu mạnh;* ～建设祖国而学习 *Học để xây dựng Tổ quốc.* ③Giúp đỡ/ bảo vệ.
Xem 为 [wéi].
【为此】 [wèicǐ] Vì vậy/ do đó: ～,大会作出一项重要决定 *Vì vậy, đại hội đã đưa ra một quyết định quan trọng.*
【为何】 [wèihé] Vì sao/ tại sao.
【为虎傅翼】 [wèi hǔ fù yì] Chắp cánh cho hổ. *Cg.* 为虎添翼 [wèi hǔ tiān yì].
【为虎作伥】 [wèi hǔ zuò chāng] Làm chó săn cho giặc/ nối giáo cho giặc/ giúp hổ thêm nanh/ vạch đường cho hươu chạy.
【为了】 [wèile] Vì/ để: 一切～社会主义 *Tất cả vì chủ nghĩa xã hội;* ～教育群众,首先要向群众学习 *Để giáo dục quần chúng, trước hết phải học hỏi quần chúng.*
【为民请命】 [wèi mín qǐngmìng] Cầu xin cho dân/ để đạt nguyện vọng (yêu sách) của dân.
【为人作嫁】 [wèi rén zuò jià] Mình làm để người hưởng.
【为什么】 [wèishénme] Vì sao/ tại sao: ～不和群众商量呢? *Tại sao không bàn bạc với quần chúng?*
【为我之物】 [wèi wǒ zhī wù] *(triết)* Vật vì ta.
【为渊驱鱼】 [wèi yuān qū yú] Đuổi cá về vực: ～,为丛驱雀 *Đuổi cá về vực, đuổi chim về rừng.*

未 [wèi] **Vị, mùi.** ①Chưa/ không/ vị: ～婚 *Vị hôn/ chưa có gia đình;* ～知可否 *Không biết được hay không.* ②Mùi: ～时 *Giờ mùi* (từ 1 đến 3 giờ chiều).
【未爆弹】 [wèibàodàn] *(quân)* Đạn thối/ bom không nổ.
【未必】 [wèibì] Chưa chắc/ vị tất: 他～会知道 *Anh ấy chưa chắc đã biết;* 事情～是这样 *Sự việc vị tất là thế.*
【未便】 [wèibiàn] Không nên/ chưa tiện: 这件事～擅自处理 *Việc đó, không nên tự tiện xử trí.*
【未卜先知】 [wèi bǔ xiān zhī] Có thể biết trước/ không cần đoán cũng biết/ chưa bói đã biết trước/ chưa đẻ đã đặt tên.
【未曾】 [wèicéng] Chưa/ chưa từng/ chưa hề: ～听说过 *Chưa từng nghe;* 历史上～有过的奇迹 *Kỳ tích chưa hề có trong lịch sử.*
【未尝】 [wèicháng] ①Chưa hề. ②Không phải là.
【未成年】 [wèichéngnián] Chưa đến tuổi trưởng thành/ vị thành niên.
【未定】 [wèidìng] Chưa quyết định (/dứt khoát): 行期～ *Ngày đi chưa dứt khoát.*
【未敢苟同】 [wèi gǎn gǒutóng] *(văn)* Chẳng dám hùa theo.
【未婚夫】 [wèihūnfū] Chồng chưa cưới.
【未婚妻】 [wèihūnqī] Vợ chưa cưới.
【未决】 [wèijué] Chưa (/không) được giải quyết: 悬而～的问题 *Vấn đề chưa được giải quyết.*
【未可厚非】 [wèi kě hòu fēi] Không thể chê trách quá đáng/ không thể trách quá lời.
【未来】 [wèilái] Tương lai/ sau này/ mai sau/ ngày sau: 在～的斗争中 *Trong cuộc đấu tranh sau này;* 美好的～ *Tương lai tốt đẹp;* ～是属于人民的 *Tương lai thuộc về nhân dân.*
【未老先衰】 [wèi lǎo xiān shuāi] Chưa già đã yếu.
【未了】 [wèiliǎo] Chưa xong/ chưa hết/ làm dở: ～事宜 *Công việc làm dở.*
【未免】 [wèimiǎn] Khó tránh/ không tránh khỏi/ thế nào cũng: ～有不周之处 *Thế nào cũng có chỗ chưa được chu đáo.*
【未能】 [wèinéng] Không (/chưa) thể/ không (/chưa) có khả năng: ～实现 *Chưa thực hiện được.*

【未能免俗】 [wèinéng miǎn sú] Không tránh khỏi phải theo tục lệ.
【未然】 [wèirán] *Xem* 防患未然 [fáng huàn wèi rán].
【未时】 [wèishí] Giờ mùi.
【未始】 [wèishǐ] *Xem* 未尝.
【未遂】 [wèisuì] Chưa thành / chưa thực hiện được: 心愿～ *Chưa toại nguyện.*
【未完】 [wèiwán] Chưa hết/ chưa xong: ～待续 *Chưa hết còn tiếp.*
【未详】 [wèixiáng] Chưa rõ: 病因～ *Nguyên nhân bệnh chưa rõ.*
【未央】 [wèiyāng] *(văn)* Còn sớm / chưa hết: 夜～ *Đêm chưa khuya.*
【未雨绸缪】 [wèi yǔ chóumóu] Tính toán trước/ chuẩn bị trước.
【未知数】 [wèizhīshù] *(toán)* Ẩn số/ số chưa biết.

味 [wèi] **Vị.** ①Vị: 带甜～儿 *Có vị ngọt;* 合口～ *Hợp khẩu vị.* ②Mùi: 香～儿 *Mùi thơm;* 臭～儿 *Mùi thối;* 焦～儿 *Mùi khét (/khê).* ③Thú vị/ ý nghĩa: 趣～ *Thú vị;* 意～深长 *Ý nghĩa sâu xa.* ④Hiểu/ thầm thía/ ngầm: 细～其言 *Thầm thía lời nói của anh ấy.* ⑤Vị (thuốc): 这个方子一共八～药 *Thang thuốc này gồm có 8 vị.*
【味道】 [wèidao] ①Mùi/ vị/ mùi vị/ mùi mè. ②Sở thích/ thị hiếu.
【味精】 [wèijīng] Mì chính.
【味觉】 [wèijué] *(sinh)* Vị giác.
【味蕾】 [wèiděi] *(giải)* Nụ vị.
【味素】 [wèisù] *Xem* 味精.
【味同嚼蜡】 [wèi tóng jiáo là] Ăn như nhai sáp/ nhạt nhẽo chán phèo.
【味之素】 [wèizhīsù] *Như* 味精.

畏 [wèi] **Úy.** ①Sợ/ lo/ lo ngại/ kinh sợ: 不～强暴 *Không sợ cường bạo.* ②Tôn trọng/ kính trọng.
【畏避】 [wèibì] Chùn bước/ ngần ngại.
【畏光】 [wèiguāng] *(y)* Chứng sợ ánh sáng.
【畏忌】 [wèijì] Sợ/ lo ngại/ kỵ nhau.
【畏惧】 [wèijù] Sợ sệt/ sợ hãi.
【畏难】 [wèinán] Sợ khó/ ngại khó: ～情绪 *Tư tưởng ngại khó.*
【畏怯】 [wèiqiè] Khiếp sợ/ nhát gan.
【畏首畏尾】 [wèishǒu-wèiwěi] E ngại rụt rè/ e dè/ ngại trước lo sau.
【畏缩】 [wèisuō] Chùn / hoảng /e dè: ～不前 *Chùn bước.*
【畏途】 [wèitú] *(văn)* Con đường nguy hiểm/ việc không dám làm.
【畏葸】 [wèixǐ] *(văn)* Sợ sệt/ sợ hãi.
【畏友】 [wèiyǒu] Bạn quý/ bạn mình kính trọng.
【畏罪】 [wèizuì] Sợ tội.

喂 (餵、餧) [wèi] **Úy, ôi.** ①Này / . . . ơi/ a lô!: ～,是谁? *Này, ai đấy?* ②Cho ăn/ bón: ～孩子 *Cho con ăn/ bón cơm cho trẻ;* ～奶 *Cho bú/ cho ăn sữa.* ③Nuôi: ～鸡 *Nuôi gà/cho gà ăn.*
【喂养】 [wèiyǎng] Nuôi/ nuôi nấng.

胃 [wèi] **Vị.** Dạ dày/ bao tử/ vị: ～痛 *Đau dạ dày;* 健～药 *Thuốc bổ vị.*
【胃癌】 [wèi'ái] Ung thư dạ dày.
【胃病】 [wèibìng] Bệnh đau dạ dày.
【胃肠炎】 [wèichángyán] Viêm dạ dày-ruột.
【胃蛋白酶】 [wèidànbáiméi] *(giải)* Pepcin.
【胃毒剂】 [wèidújì] *(nông)* Thuốc độc dạ dày.
【胃镜】 [wèijìng] *(y)* Ống soi dạ dày.
【胃口】 [wèikǒu] ①Ngon miệng: ～不好 *Ăn không ngon miệng / không muốn ăn.* ②Hứng thú / lòng ham muốn.
【胃溃疡】 [wèikuìyáng] *(y)* (Bệnh) loét dạ dày.
【胃扩张】 [wèikuòzhāng] *(y)* Vị khuếch trương.
【胃切除术】 [wèiqiēchúshù] Thuật cắt dạ dày.
【胃酸】 [wèisuān] Axít dạ dày/ vị toan.
【胃痛】 [wèitòng] Đau dạ dày.
【胃脘】 [wèiwǎn] *(y)* Ổ dạ dày.
【胃下垂】 [wèixiàchuí] Sa dạ dày.
【胃腺】 [wèixiàn] *(giải)* Vị tuyến.
【胃炎】 [wèiyán] *(y)* Viêm dạ dày.
【胃液】 [wèiyè] *(giải)* Dịch vị/ vị dịch/ nước dạ dày.

渭 [wèi[**Vị.** Tên sông: ～河 *Sông Vị (ở tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).*

谓 [wèi] **Vị.** ①*(văn)* Bảo: 人～予曰 *Người ta bảo tôi rằng.* ②Gọi/ gọi là: 所～ *Gọi là / cái gọi là.* ③Ý nghĩa: 无～ *Vô nghĩa lý.*
【谓语】 [wèiyǔ] *(ngôn)* Vị ngữ.

猬 (蝟) [wèi] **Vị.** Con dím / con nhím. *Xem* 猬刺 [cìwèi].
【猬集】 [wèijí] *(văn)* Bầy dập ba dồn/ ùn ra: 诸事～ *Trăm công nghìn việc, bầy dập ba dồn / mọi việc ùn ra đầy.*

遗 [wèi] **Di.** *(văn)* Biếu/ tặng cho: ～之以书 *Tặng cho cuốn sách.*
Xem 遗 [yí].

魏 [Wèi] **Ngụy.** ①Nước Ngụy thời Tam Quốc (220—265). ②[Wèi] (Họ) Ngụy.
【魏碑】 [Wèibēi] Bia Ngụy (tên gọi chung cho bia khắc đời Bắc Triều).

位 [wèi] **Vị.** ①Nơi / chỗ / vị trí: 座～ *Chỗ ngồi.* ②Chức vị/ địa vị: 名～ *Địa vị có danh vọng.* ③(Loại từ chỉ người, với ý kính trọng) Vị/ ngài/ bạn/ đồng chí. . .: 三～贵客 *Ba vị khách quý/ ba vị quý khách.* ④Ngôi vua: 即～ *Lên ngôi.*
【位次】 [wèicì] Vị thứ/ địa vị trên/ chỗ ngồi.
【位能】 [wèinéng] *(lý)* Năng thế.

【位势米】 [wèishìmǐ] *(kht)* Thước đo vị thế.

【位移】 [wèiyí] *(lý)* Sự đổi chỗ/ sự dời chỗ/ sự chuyển chỗ.

【位于】 [wèiyú] *(văn)* Nằm ở: ～亚洲东南部 *Nằm ở vùng Đông Nam châu Á.*

【位置】 [wèi zhi] ①Vị trí/ chỗ: 请按指定的～坐 *Xin ngồi theo vị trí đã định.* ②Địa vị/ vị trí: 这部书在文学史上占有重要～ *Bộ sách này có một địa vị quan trọng trong lịch sử văn học.*

【位子】 [wèizi] Chỗ/ chỗ ngồi.

尉 [wèi] Úy. ①(Quân hàm cấp) úy: 大～ *Đại úy;* 中～ *Trung úy;* 少～ *Thiếu úy.* ②[Wèi] (Họ) Úy. *Xem* 尉 [yù].

【尉官】 [wèiguān] Sĩ quan cấp úy.

慰 [wèi] Úy. ①An ủy/ thăm hỏi: ～问病人 *Thăm hỏi người ốm.* ②Yên lòng/ yên tâm: 知你安全到达，甚～ *Biết anh đã đến nơi an toàn, (tôi) rất yên lòng.*

【慰劳】 [wèiláo] Ủy lạo/ khao: ～伤员 *Ủy lạo thương binh;* ～军队 *Khao quân.*

【慰问】 [wèiwèn] Thăm hỏi/ ủy lạo: ～信 *Thư thăm hỏi.*

【慰唁】 [wèiyàn] Viếng/ phúng viếng.

蔚 [wèi] Úy. *(văn)* ①Rậm rạp/ um tùm/ trọng thể: ～然可观 *Trọng thể khả quan.* ②Nhiều màu sắc.

【蔚蓝】 [wèilán] Xanh da trời/ trong xanh/ xanh biếc/ xanh thẫm: ～的天空 *Bầu trời xanh thẫm.*

【蔚然成风】 [wèirán chéng fēng] Thói tốt mọi người theo/ đã thành nền nếp tốt.

【蔚为大观】 [wèi wéi dàguān] Cảnh tượng dồi dào đa dạng/ phong phú rực rỡ.

卫（衛、衛）[wèi] Vệ. ①Giữ gìn/ bảo vệ/ vệ: 保家～国 *Giữ nhà giữ nước;* 捍～国家主权 *Bảo vệ chủ quyền nhà nước;* 自～ *Tự vệ.*

【卫兵】 [wèibīng] Vệ binh/ chiến sĩ bảo vệ/ vệ sĩ/ người lính bảo vệ.

【卫道】 [wèidào] Biện hộ/ biện giải: ～士 *Người biện hộ (cho tôn giáo).*

【卫队】 [wèiduì] Đội bảo vệ (/cảnh vệ).

【卫护】 [wèihù] Bảo vệ/ giữ gìn/ hộ vệ.

【卫生】 [wèishēng] ①Vệ sinh: 公共～ *Vệ sinh công cộng.* ②Y tế: ～部 *Bộ y tế.*

【卫生带】 [wèishēngdài] Khổ kinh nguyệt/ băng vệ sinh.

【卫生间】 [wèishēngjiān] Nhà vệ sinh.

【卫生裤】 [wèishēngkù] Quần vệ sinh / quần nịt / quần đông xuân.

【卫生球】 [wèishēngqiú] Băng phiến.

【卫生衣】 [wèishēngyī] Áo vệ sinh/ áo đông xuân.

【卫生纸】 [wèishēngzhǐ] Giấy vệ sinh.

【卫士】 [wèishì] Vệ sĩ.

【卫戍】 [wèishù] (Bộ đội) cảnh vệ/ cảnh bị.

【卫星】 [wèixīng] Vệ tinh: 人造地球～ *Vệ tinh nhân tạo của trái đất.*

wen

温 [wēn] Ôn. ①Ấm: ～水 *Nước ấm.* ②Nhiệt độ/ ôn độ: 量体～ *Cặp nhiệt độ.* ③Hâm: ～酒 *Hâm rượu.* ④Ôn/ học lại: ～故知新 *Ôn cũ biết mới.* ⑤Ôn hòa/ điềm đạm/ êm dịu: ～、良、恭、俭、让 *Ôn hòa, hiền lành, kính nể, tần tảo và khiêm nhượng.* ⑥*Như* 瘟 [wēn]. ⑦[Wēn] (Họ) Ôn.

【温饱】 [wēnbǎo] Ấm no.

【温标】 [wēnbiāo] *(lý)* Cái đo nhiệt.

【温差】 [wēnchā] Sự chênh lệch của ôn độ (/nhiệt độ).

【温差电】 [wēnchādiàn] *(lý)* Nhiệt điện: ～偶 *Cặp nhiệt điện.*

【温床】 [wēnchuáng] ①Giường ấm/ miếng đất bón phân tươi. ②Mô sinh/ ổ/ lò lửa: 战争的～ *Lò lửa chiến tranh.*

【温存】 [wēncún] Ôn tồn/ êm dịu/ nhẹ nhàng.

【温带】 [wēndài] Ôn đới/ xứ ấm.

【温度】 [wēndù] Ôn độ/ nhiệt độ/ độ nóng.

【温度计】 [wēndùjì] Nhiệt kế/ hàn thử biểu/ nhiệt biểu.

【温故知新】 [wēngù-zhīxīn] Ôn cố tri tân/ ôn cũ biết mới.

【温和】 [wēnhé] ①Ấm áp/ ôn hòa: 气候～ *Khí hậu ôn hòa.* ②Ôn hòa/ hòa nhã/ điềm đạm/ êm dịu: 态度～ *Thái độ ôn hòa.*

【温厚】 [wēnhòu] Ôn hòa hiền hậu.

【温和】 [wēnhuo] Ấm / nóng: 汤还～呢 *Canh còn ấm (/nóng).*

【温觉】 [wēnjué] Cảm giác nóng.

【温暖】 [wēnnuǎn] Ấm/ ấm áp/ ấm cúng.

【温情】 [wēnqíng] Tình cảm ôn hòa/ hiền dịu.

【温情主义】 [wēnqíng zhǔyì] Tính khoan hồng quá mức/ nhân hậu quá mức / nặng về tình cảm.

【温泉】 [wēnquán] Suối nóng.

【温柔】 [wēnróu] Dịu dàng / thùy mị / mềm mại / hòa nhã / điềm đạm.

【温润】 [wēnrùn] Hiền hậu/ ôn hòa.

【温湿计】 [wēnshījì] Cái ghi nhiệt độ nước.

【温室】 [wēnshì] Phòng ấm.

【温顺】 [wēnshùn] Dễ bảo / ngoan ngoãn.

【温汤浸种】 [wēntāng jìngzhǒng] *(nông)* Ngâm giống nước ấm.

【温暾】 [wēntūn] *(đph)* Ấm: ～水 *Nước ấm. Cv.* 温吞.

【温文尔雅】 [wēnwén ěryǎ] Thái độ ôn hòa, cử chỉ văn nhã/ phong độ tao nhã.

【温习】 [wēnxí] Ôn tập/ học lại/ ôn lại: ～功课 *Ôn lại bài vở.*

【温煦】 [wēnxù] Ấm/ nóng.

【温血动物】 [wēnxuè dòngwù] Động vật máu nóng.

【温驯】 [wēnxún] (Con vật) đã thuần hóa/đã dạy thuần/ dễ bảo.

榲 [wēn] Ôn. *Xem* 榲桲.

【榲桲】 [wēnpo] *(thực)* Cây mộc qua.

瘟 [wēn] Ôn. Bệnh dịch / toi: 防止～疫 *Phòng ngừa bệnh dịch.* 鸡～ *Bệnh gà toi.*

【瘟病】 [wēnbìng] Bệnh dịch.

【瘟神】 [wēnshén] Ôn thần.

【瘟疫】 [wēnyì] Bệnh dịch.

文 [wén] Văn. ①Chữ: 甲骨～ *Chữ giáp cốt.* ②Văn tự / ngôn ngữ/ tiếng: 越南～ *Việt văn / tiếng Việt/ chữ Việt.* ③Bài văn / văn: 诗～ *Văn thơ;* 散～ *Văn xuôi.* ④Văn ngôn: ～言 *Thể văn ngôn/ văn ngôn;* 半～半白 *Nửa văn ngôn nửa bạch thoại.* ⑤Lễ nghi: 繁～缛节 *Nghi lễ phiền phức.* ⑥Văn: ～化 *Văn hóa;* ～明 *Văn minh.* ⑦Văn / trí thức: ～官武将 *Quan văn tướng võ.* ⑧Dịu / yếu / yếu ớt: ～火 *Lửa dịu;* ～弱 *Non yếu.* ⑨Những hiện tượng thiên nhiên: 天～ *Thiên văn;* 地～ *Địa văn.* ⑩Đồng tiền / đồng xu: 不值一～钱 *Không đáng một đồng xu.* ⑪Che giấu: *Xem* 文过饰非. ⑫[Wén] (Họ) Văn.

【文本】 [wén běn] Văn bản: 本合同两种～同等有效 *Hai văn bản bản hợp đồng này đều có giá trị như nhau.*

【文笔】 [wénbǐ] Lời văn/ phong cách viết: ～流利 *Lời văn lưu loát.*

【文不对题】 [wén bù duì tí] Lạc đề / hỏi một đường trả lời một nẻo.

【文不加点】 [wén bù jiā diǎn] Viết bài rất nhanh, không cần sửa.

【文才】 [wéncái] Văn tài/ tài viết (văn thơ): 他很有～ *Anh ấy có tài viết văn.*

【文采】 [wéncǎi] ①Màu sắc đẹp đẽ. ②Tài hoa / tài văn chương.

【文抄公】 [wénchāogōng] Người cóp văn/ kẻ ăn cắp văn.

【文昌鱼】 [wénchāngyú] *(động)* Cá lưỡng tiêm *(Amphioxus).*

【文辞】 [wéncí] Cách diễn đạt/ lời văn.

【文从字顺】 [wéncóng-zìshùn] Văn lưu loát.

【文旦】 [wéndàn] *(đph)* Quả bưởi.

【文牍】 [wéndú] ①Công văn/ giấy tờ. ②*(cũ)* Thầy ký.

【文牍主义】 [wéndú zhǔyì] Chủ nghĩa giấy tờ / bệnh quan liêu giấy tờ.

【文法】 [wénfǎ] Văn phạm/ ngữ pháp.

【文房四宝】 [wénfáng sìbǎo] Văn phòng tứ bảo (bút, mực, giấy, nghiên).

【文风】 [wénfēng] Văn phong: 整顿～ *Chỉnh đốn văn phong.*

【文风不动】 [wénfēng bù dòng] Không nhúc nhích. *Cv.* 纹风不动.

【文稿】 [wéngǎo] Bản thảo / bản nháp / bản ráp.

【文告】 [wéngào] Lời công bố/ thông báo/ yết thị.

【文蛤】 [wéngé] *(động)* Con sò/ con ngao.

【文工团】 [wéngōngtuán] Đoàn văn công.

【文官】 [wénguān] Quan văn.

【文过饰非】 [wénguò-shìfēi] Lập liềm sai lầm / che đậy lỗi lầm.

【文豪】 [wénháo] Văn hào.

【文化】 [wénhuà] Văn hóa: 中国～ *Văn hóa của Trung Quốc;* ～交流 *Trao đổi văn hóa;* ～领域 *Lĩnh vực văn hóa;* ～馆 *Nhà văn hóa.*

【文化宫】 [wénhuàgōng] Cung văn hóa.

【文化界】 [wénhuàjiè] Giới văn hóa.

【文化人】 [wénhuàrén] Nhà hoạt động văn hóa/ trí thức.

【文火】 [wénhuǒ] Lửa dịu/ lửa riu riu.

【文集】 [wénjí] Văn tập/ tập văn.

【文件】 [wénjiàn] Văn kiện/ tài liệu.

【文教】 [wénjiào] Văn giáo/ văn hóa và giáo dục: ～部门 *Ngành văn hóa và giáo dục.*

【文静】 [wénjìng] Điềm đạm văn nhã/ dịu dàng ít nói.

【文具】 [wénjù] Văn phòng phẩm/ đồ dùng văn phòng.

【文科】 [wénkē] Khoa văn.

【文库】 [wénkù] Kho sách/ tủ sách/ kho tàng văn hóa: 世界～ *Kho tàng văn hóa thế giới.*

【文莱】 [Wénlái] Nước Bru-nay.

【文理】 [wénlǐ] Mạch văn/ câu văn/ lời văn: ～不通 *Câu văn không thông/ lời văn khó hiểu.*

【文盲】 [wénmáng] Mù chữ.

【文庙】 [wénmiào] Văn miếu/ đền thờ Khổng Tử.

【文明】 [wénmíng] ①Nền văn minh. ②Văn minh/ nếp sống mới: ～结婚 *Lễ cưới văn minh.*

【文明棍儿】 [wénmínggùnr] Ba toong/ gậy chống.

【文墨】 [wénmò] ①Sự viết lách. ②Những người lao động trí óc.

【文痞】 [wénpǐ] Nhà văn du côn/ bồi bút.

【文凭】 [wénpíng] Bằng tốt nghiệp/ văn bằng/ bằng.

【文气】 [wénqi] Điềm đạm/ không thô lỗ.

【文契】 [wénqì] *(cũ)* Văn tự/ văn khế.

【文人】 [wénrén] Văn nhân/ trí thức/ người có học thức.

【文弱】 [wénruò] Nho nhã yếu ớt: ～书生 *Thư sinh nho nhã.*

【文身】 [wénshēn] Xăm mình/ trổ mình.

【文史】 [wénshǐ] Văn sử/ văn học và lịch sử.

【文书】 [wénshū] ①Công văn, giấy tờ (nói chung). ②Thư ký văn phòng.

【文思】 [wénsī] Luồng nghĩ viết văn: ～敏捷 *Luồng văn nhanh nhạy.*

【文坛】 [wéntán] Văn đàn/ giới văn học/ làng văn.

【文体】 [wéntǐ] ①Thể văn/ thể tài. ②Văn hóa và thể dục thể thao.

【文恬武嬉】 [wén tián wǔ xī] Quan văn tướng võ bê tha/ văn dột võ nhác.

【文武】 [wénwǔ] Văn võ.

【文物】 [wénwù] Văn vật / di vật văn hóa: 历史～ *Văn vật lịch sử.*

【文献】 [wénxiàn] Văn hiến/ tài liệu lịch sử.

【文选】 [wénxuǎn] Văn tuyển/ văn chọn lọc.

【文学】 [wénxué] Văn học: ～作品 *Tác phẩm văn học.*

【文学家】 [wénxuéjiā] Nhà văn/ văn sĩ.

【文学语言】 [wénxué yǔyán] Ngôn ngữ văn học/ ngôn ngữ văn nghệ/ lời văn học / lời văn nghệ. *Cg.* 文艺语言 [wényì yǔyán].

【文雅】 [wényǎ] Văn nhã/ thanh nhã/ lịch sự/ nhã nhặn/ thanh lịch/ nho lịch/ hòa nhã/ dịu dàng: 举止～ *Cử chỉ nho nhã;* 谈吐～ *Ăn nói nhã nhặn.*

【文言】 [wényán] Văn ngôn/ cổ văn.

【文言文】 [wényánwén] Thể văn ngôn/ tác phẩm văn cổ.

【文艺】 [wényì] Văn nghệ: ～作品 *Tác phẩm văn nghệ;* ～晚会 *Buổi liên hoan văn nghệ.*

【文艺复兴】 [wényì fùxīng] (Thời kỳ) văn nghệ Phục hưng.

【文艺批评】 [wényì pīpíng] Phê bình văn nghệ.

【文艺学】 [wényìxué] Văn nghệ học.

【文艺语言】 [wényì yǔyán] *Như* 文学语言 [wénxué yǔyán].

【文娱】 [wényú] Vui chơi giải trí/ vui sống.

【文责】 [wénzé] Trách nhiệm tác giả (đối với bài văn): ～自负 *Tác giả chịu trách nhiệm đối với bài mình viết.*

【文摘】 [wénzhāi] ① Trích văn. ② Trích tác phẩm.

【文章】 [wénzhāng] ① Văn chương/ văn/ bài văn/ bài báo. ② Tác phẩm. ③ Ý định ngầm/ ngụ ý: 话里有～ *Lời nói có ngụ ý.*

【文职】 [wénzhí] Dân sự: ～人员 *Nhân viên dân sự.*

【文质彬彬】 [wénzhì bīnbīn] Văn vẻ lịch sự / phong nhã/ nho nhã.

【文绉绉】 [wénzhōuzhōu] Ra vẻ nho nhã lắm.

【文竹】 [wénzhú] *(thực)* Cây văn trúc.

【文字】 [wénzì] ① Văn tự. ② Chữ/ chữ viết. ③ Văn/ văn chương.

【文字方程】 [wénzì fāngchéng] *(toán)* Phương trình chữ.

【文字改革】 [wénzì gǎigé] Cải cách văn tự (/chữ viết).

【文字学】 [wénzìxué] Văn tự học.

炆 [wén] **Văn.** *(đph)* Hầm/ ninh: ～牛肉 *Hầm thịt bò.*

雯 [wén] **Văn.** Mây có hình hoa vân.

蚊 [wén] **Văn.** Muỗi: ～子叮人 *Muỗi đốt.*

【蚊香】 [wénxiāng] Hương (trừ) muỗi.

【蚊帐】 [wénzhàng] Màn/ mùng.

【蚊子】 [wénzi] Con muỗi.

纹 [wén] **Văn.** ① Vân/ vằn: ～石 *Đá vân;* 木上有～ *Gỗ có vằn;* 花～ *Hoa vân.* ② Nếp (nhăn): 皱～ *Nếp nhăn.*

Xem 纹 [wèn].

【纹理】 [wénlǐ] Đường vân/ đường vằn.

【纹路儿】 [wénlur] Đường vân (/ vằn).

【纹缕儿】 [wénlür] *Như* 纹路儿.

【纹丝不动】 [wénsi bù dòng] Không nhúc nhích tí nào.

【纹银】 [wényín] Bạc ròng/ bạc nguyên chất.

闻 [wén] **Văn.** ① Nghe: 耳～不如一见 *Tai nghe không bằng mắt thấy.* ② Tin (tức)/ (tân) văn: 要～ *Tin quan trọng;* 新～ *Tân văn / báo chí;* 奇～ *Tin lạ.* ③ Hiểu biết/ có danh tiếng: 博学多～ *Học nhiều biết rộng.* ④ Ngửi: 我～见香味了 *Tôi đã ngửi thấy mùi thơm.* ⑤ [Wén] (Họ) Văn.

【闻风而动】 [wén fēng ér dòng] Nghe tin là hành động ngay.

【闻风丧胆】 [wén fēng sàng dǎn] Nghe tin đã sợ mất mật (/khiếp đảm).

【闻过则喜】 [wén guò zé xǐ] Vui lòng tiếp thụ lời phê bình của mọi người.

【闻名】 [wénmíng] ① Nổi tiếng / có tiếng: ～世界 *Nổi tiếng thế giới.* ② Nghe (/biết) tên: 以前只是～，现在才见面呢！ *Trước đây chỉ nghe (/ biết) tên, nay mới được gặp mặt đây!*

【闻人】 [wénrén] ① Người có danh tiếng (/tiếng tăm). ② [Wénrén] (Họ) Văn-Nhân.

【闻所未闻】 [wén suǒ wèi wén] Được nghe những cái chưa hề nghe thấy.

【闻诊】 [wénzhěn] *(y)* Chẩn bệnh bằng cách nghe âm thanh.

扠 [wěn] **Vẫn.** *(vǎn)* Lau: ～泪 *Lau nước mắt.*

紊 [wěn] **Vẫn.** Rối/ rối ren: 有条不～ *Có trật tự chứ không rối ren/ ngăn nắp, trật tự / đâu vào đấy.*

【紊流】 [wěnliú] *(lý)* Dòng hỗn loạn.

【紊乱】 [wěnluàn] Rối bời/ rối beng/ rối ren: 秩序～ *Trật tự rối ren.*

稳 (穩) [wěn] **Ổn.** ① Vững/ vững vàng: 站～立场 *Đứng vững lập trường.* ② Chắc/ chắc chắn: 拿不～ *Nắm không chắc.* ② Chắc chắn/ trầm tĩnh/ điềm đạm: *Xem* 稳扎稳打.

【稳步】 [wěnbù] Vững bước: ～前进 *Vững bước tiến lên.*

【稳操左券】 [wěn cāo zuǒquàn] Nắm chắc phần thắng. *Cg.* 稳操胜券 [wěn cāo shèngquàn].

【稳当】 [wěndang] Vững/ vững chắc/ vững vàng/ chắc chắn/ ổn thỏa/ êm đẹp: 他办事很～ *Anh ấy làm việc rất vững;* 这事情解决得很～ *Việc này giải quyết rất ổn thỏa.*

【稳定】 [wěndìng] Ổn định: 长江水位～ *Mực nước sông Trường Giang ổn định.*

【稳固】 [wěngù] Chắc/ vững chắc/ làm cho vững chắc.

【稳健】 [wěnjiàn] Vững chắc / vững vàng / thận trọng: ～的步伐 *Bước tiến vững chắc;* 办事～ *Làm việc thận trọng.*

【稳流】 [wěnliú] *(lý)* Dòng ổn định.

【稳婆】 [wěnpó] *(cũ)* Bà đỡ/ bà mụ/ bà tắm.

【稳如泰山】 [wěn rú Tàishān] Vững như núi Thái/ vững như kiềng ba chân.

【稳妥】 [wěntuǒ] Ổn thỏa/ chắc chắn/ vững vàng/ vững chắc/ đáng tin cậy.

【稳扎稳打】 [wěnzhā-wěndǎ] Vững vàng chắc chắn / đóng vững đánh chắc.

【稳重】 [wěnzhòng] Vững vàng/ thận trọng.

【稳坐钓鱼船】 [wěnzuò diàoyúchuán] Thuyền con một chiếc vững vàng ngồi câu / sóng cả mặc sóng, chèo cho có chừng.

【稳准狠】 [wěn-zhǔn-hěn] Vững, đúng và mạnh.

吻（脗）[wěn] **Vẫn.** ①Môi. ②Hôn: 接～ *Hôn nhau.*

【吻合】 [wěnhé] Ăn khớp/ nhất trí/ thích hợp: 意见～ *Ý kiến ăn khớp với nhau.*

刎 [wěn] **Vẫn.** Dùng dao cắt cổ tự sát: *Xem* 自刎 [zìwěn].

纹 [wèn] **Văn.** *Như* 璺 [wèn].
Xem 纹 [wén].

问 [wèn] **Vấn.** ①Hỏi: 我～你 *Tôi hỏi anh.* ②Hỏi/ thăm hỏi/ thăm/ thăm viếng. ③Hỏi cung/ vặn hỏi: 审～ *Thẩm vấn/ xét hỏi.* ④Quan tâm đến/ can thiệp. ⑤[Wèn] (Họ) Vấn.

【问安】 [wèn'ān] Hỏi thăm / kính thăm / chào hỏi / hỏi thăm sức khỏe (người trên).

【问案】 [wèn'àn] Xét án/ xét hỏi vụ án.

【问卜】 [wènbǔ] Bói/ xem bói.

【问长问短】 [wèncháng-wènduǎn] Thăm hỏi tỉ mỉ/ hỏi han mọi mặt.

【问答】 [wèndá] Vấn đáp/ hỏi và trả lời: ～题 *Câu vấn đáp/ hỏi và trả lời.*

【问道于盲】 [wèn dào yú máng] Hỏi đường người mù / hỏi thầy tu mượn lược.

【问寒问暖】 [wènhán-wènnuǎn] Thăm hỏi ân cần.

【问好】 [wènhǎo] Hỏi thăm/ chào hỏi/ gửi lời thăm.

【问号】 [[wènhào] ①Dấu hỏi. ②Câu hỏi.

【问候】 [wènhòu] *Xem* 问好.

【问津】 [wènjīn] *(văn)* Hỏi han: 无人～ *Không ai hỏi han.*

【问世】 [wènshì] Ra mắt/ chào đời.

【问题】 [wèntí] ①Vấn đề/ câu hỏi: 提～ *Nêu vấn đề/ đặt câu hỏi;* 立场～ *Vấn đề lập trường.* ②Trở ngại / trắc trở/ chuyện: 工作出了～ *Công tác bị trắc trở.*

【问心无愧】 [wèn xīn wú kuì] Không thẹn với lương tâm.

【问讯】 [wènxùn] ①Hỏi thăm / hỏi han. ②*(cũ)* Chắp tay chào hỏi.

【问诊】 [wènzhěn] *(y)* Chẩn bệnh bằng cách hỏi han.

【问罪】 [wènzuì] Hỏi tội.

汶 [Wèn] **Vấn.** Tên sông: ～水 *Sông Vấn Thủy (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

璺（紋）[wèn] **Vấn.** Vết nứt / vết rạn / vết nẻ: 碗上有一道～ *Trên bát có vết rạn.*

weng

翁 [wēng] **Ông.** ①Ông cụ/ông già: 渔～ *Ông già đánh cá/ ngư ông;* 老～ *Ông cụ.* ②Bố chồng hoặc bố vợ: ～姑 *Bố mẹ chồng;* ～婿 *Bố vợ và con rể.* ③[Wēng] (Họ) Ông.

嗡 [wēng] **Ông.** *(thanh)* Vo ve/ vù vù: 飞机～～响 *Tiếng máy bay vù vù;* 蜜蜂～～地飞 *Ong bay vo ve.*

滃 [wěng] **Ông.** *(văn)* ①(Nước chảy) ào ào. ②(Mây) ùn ùn (kéo tới).

蓊 [wèng] **Ung.** *Xem* 蓊菜.

【蓊菜】 [wèngcài] Rau muống.

瓮（甕、罋）[wèng] **Ung, ủng.** ①Vò/ hũ: 酒～ *Vò rượu;* 水～ *Vò nước.* ②[Wèng] (Họ) Ung.

【瓮城】 [wèngchéng] Bức thành nhỏ ở ngoài cổng thành.

【瓮中之鳖】 [wèngzhōng zhī biē] Chó trong cũi, gà trong lồng.

【瓮中捉鳖】 [wèngzhōng zhuō biē] Bắt cá trong chậu.

鼆 [wèng] **Ung.** *Xem* 鼆鼻儿。

【鼆鼻儿】 [wèngbír] ①Ngạt mũi/ tắc mũi. ②Người ngạt mũi.

WO

挝（撾）[wō] **Qua.** *Xem* 老挝 [Lǎowō].

涡（渦）[wō] **Oa.** Chỗ nước xoáy: 漩～ *Xoáy nước/ nước chảy cuộn tròn.*
Xem 涡 [guō].

【涡虫】 [wōchóng] *(động)* Trùng turbellaria.

【涡流】 [wōliú] Dòng xoáy.

【涡轮机】 [wōlúnjī] Máy tuabin *Cg.* 透平机 [tòu píngjī].

【涡旋】 [wōxuán] *(kht)* Gió cuộn/ gió xoáy/ cơn lốc.

窝（窩）[wō] **Oa.** ①Ổ/ tổ: 鸡～ *Ổ gà;* 蜂～ *Tổ ong.* ②Oa trữ/ chứa chấp/ chứa: ～赃 *Chứa chấp đồ ăn cắp;* ～贼 *Chứa kẻ gian / giấu kẻ gian.* ③Chỗ lõm/ chỗ hoắm/ lúm: 酒～ *Lúm đồng tiền.* ④Uốn: 把铁丝～个圆圈 *Uốn dây thép thành một cái vòng tròn.* ⑤*(loại)* Lứa/ ổ: 一～小鸡 *Một ổ gà con;* 一～十只小猪 *Một lứa đẻ mười con lợn con.*

【窝藏】 [wōcáng] Oa trữ/ chứa chấp/ chứa/ giấu.

【窝囊】 [wōnang] ①Uất ức. ②Nhút nhát/ hèn nhát/ yếu bóng vía/ bất lực.

【窝囊废】 [wōnangfèi] *(đph)* Kẻ hèn mạt/ đồ hèn.

【窝棚】 [wōpēng] Túp lều/ lán/ chòi.

【窝铺】 [wōpù] *Xem* 窝棚.

【窝头】 [wōtóu] Bánh ngô. *Cg.* 窝窝头 [wōwōtóu].

蜗（蝸）[wō] **Oa.** *Xem* 蜗牛.

【蜗杆】 [wōgǎn] *(cơ)* Ren (của vít): ～轴 *Trục vít.*

【蜗居】 [wōjū] *(văn)* Căn nhà nhỏ bé/ chỗ ở xoàng.
【蜗轮】 [wōlún] *(cơ)* Truyền động trục vít/ bánh vít.
【蜗牛】 [wōniú] Con ốc sên.

倭 [wō] **Oải, nụy.** Tên gọi nước Nhật Bản thời xưa.
【倭瓜】 [wōguā] *(đph)* Bí ngô/ bí đỏ.
【倭寇】 [wōkòu] Giặc lùn.

莴 [wō] **Oa.** *Xem* 莴苣.
【莴苣】 [wōju] Rau diếp.
【莴笋】 [wōsǔn] Măng tây.

我 [wǒ] **Ngã.** (Đại từ số ít, ngôi thứ nhất, chỉ người) Tôi/ ta/ tao/ tớ/ mình, v.v.: 给～一杯水 *Cho tôi một cốc nước;* 忘～精神 *Tinh thần quên mình;* ～国是一个社会主义国家 *Nước ta là một nước xã hội chủ nghĩa.*
【我们】 [wǒmen] (Đại từ số nhiều, ngôi thứ nhất, chỉ một số người) Chúng ta/ chúng tôi/ chúng mình/ chúng tớ/ chúng tao/ chúng cháu/ chúng em/ ta v.v.: ～正走在马路上 *Chúng ta đang đi trên đường phố;* ～的祖国 *Tổ quốc ta.*
【我行我素】 [wǒ xíng wǒ sù] Làm theo ý mình / cứ theo ý mình/ ta làm theo ta.

斡 [wò] **Oát, quản.** *Xem* 斡旋.
【斡旋】 [wòxuán] ①Xoay/ chuyển. ②Điều đình.

卧 (卧) [wò] **Ngọa.** ①Nằm: 仰～ *Nằm ngửa.* ②Dùng để ngủ: ～室 *Buồng ngủ.* ③*(đph)* Chần nước sôi.
【卧病】 [wòbìng] Nằm vì ốm.
【卧车】 [wòchē] ①Toa xe nằm / toa nằm. ②Ô tô con / xe du lịch.
【卧床】 [wòchuáng] Nằm nghỉ: ～休息两天 *Nằm nghỉ hai ngày.*
【卧倒】 [wòdǎo] Nằm xuống.
【卧房】 [wòfáng] *Xem* 卧室.
【卧果儿】 [wòguǒr] *(đph)* Trứng bỏ vỏ chần nước sôi.
【卧具】 [wòjù] Đồ dùng trên giường (chăn, màn, nệm v.v.).
【卧铺】 [wòpù] Ghế nằm (trên xe lửa)/ giường nằm.
【卧射】 [wòshè] *(quân)* Nằm bắn.
【卧式】 [wòshì] *(cơ)* Kiểu nằm/ kiểu ngang: ～镗床 *Máy khoan kiểu nằm.*
【卧室】 [wòshì] Phòng ngủ/ buồng ngủ.
【卧榻】 [wòtà] *(văn)* Giường/ sạp ngủ.
【卧薪尝胆】 [wò xīn cháng dǎn] Nằm gai nếm mật.
【卧姿】 [wòzī] *(thể)* Tư thế nằm.

沃 [wò] **Ốc.** ①Màu mỡ/ tốt: ～土 *Đất đai màu mỡ/ đất tốt;* ～野 *Cánh đồng màu mỡ.* ②Tưới: ～田 *Tưới ruộng.* ③[Wò] (Họ) Ốc.

硪 [wò] **Ngạ, ngã.** Cái đầm (đất): ～子 *Cái đầm;* 打～ *Đầm đất.*

渥 [wò] **Ốc.** *(văn)* Thấm/ thấm ướt.

握 [wò] **Ác.** Nắm / cầm: 紧～手中枪 *Nắm chắc tay súng.*
【握别】 [wòbié] Chia tay: ～以来，已逾三月 *Từ ngày chia tay đến nay đã hơn ba tháng.*
【握力】 [wòlì] Sức nắm.
【握拳】 [wòquán] Nắm tay/ nắm đấm.
【握手】 [wòshǒu] Bắt tay.

龌 [wò] **Ốc.** *Xem* 龌龊.
【龌龊】 [wòchuò] *(đph)* Bẩn thỉu/ nhơ nhớp/ bẩn: 卑鄙～ *Đê hèn bẩn thỉu.*

幄 [wò] **Ốc.** *(văn)* Nhà bạt: 帷～ *Nhà bạt / màn trướng (trong quân đội).*

WU

污 (污、汙) [wū] **Ô.** ①Nhơ / bẩn: 去～粉 *Thuốc tẩy bẩn.* ②Không liêm khiết: 贪官～吏 *Tham quan ô lại.* ③Làm bẩn/ ô nhiễm: 空气～染 *Làm bẩn bầu không khí;* 玷～ *Làm ô danh.*
【污点】 [wūdiǎn] Vết nhơ/ vết bẩn/ vết đen.
【污垢】 [wūgòu] Cáu/ ghét/ cáu bẩn.
【污秽】 [wūhuì] *(văn)* ①Bẩn thỉu/ ô uế. ②Vật ô uế.
【污迹】 [wūjì] Vết bẩn/ vết nhơ.
【污蔑】 [wūmiè] *Xem* 诬蔑 [wūmiè].
【污泥】 [wūní] Bùn.
【污泥浊水】 [wūní-zhuóshuǐ] Bùn nhơ nước bẩn.
【污七八糟】 [wūqībāzāo] *Xem* 乌七八糟 [wūqībāzāo].
【污染】 [wūrǎn] Ô nhiễm / làm bẩn: 环境～ *Ô nhiễm môi trường.*
【污辱】 [wūrǔ] ①Làm nhục. ②Làm bẩn. *(Ngr)* Hãm hiếp.
【污水】 [wūshuǐ] Nước bẩn.
【污浊】 [wūzhuó] Đục/ đục ngầu/ vẩn đục: ～的水，不能饮用 *Nước đục, không uống được.*

圬 (杇) [wū] **Ô.** *(văn)* ①Cái bay. ②Nề/ trát vữa: ～工 *Thợ nề.*

巫 [wū] **Vu.** ①Bà đồng/ ông đồng/ phù thủy/ thầy pháp. ②[Wū] (Họ) Vu.
【巫婆】 [wūpó] Bà đồng/ bà mo.
【巫神】 [wūshén] Phù thủy/ thầy cúng.
【巫师】 [wūshī] Ông đồng/ phù thủy/ thầy mo.
【巫术】 [wūshù] Phép phù thủy.
【巫医】 [wūyī] Phù thủy lang băm/ thầy mo.

诬 [wū] **Vu.** Vu/ vu khống/ vu oan.
【诬告】 [wūgào] Vu/ vu cáo/ vu khống.

【诬害】 [wūhài] Vu hại/ vu vạ.
【诬赖】 [wūlài] Vu/ vu oan.
【诬蔑】 [wūmiè] Nói xấu / bêu xấu / gièm pha / vu tội. *Cv.* 污蔑.
【诬陷】 [wūxiàn] Vu cáo hãm hại (người khác).

乌（烏） [wū] **Ô.** ①Quạ: *Xem* 乌鸦. ②Đen/ ô: ～云 Mây đen. ③*(văn)* Đâu: ～有此事 *Đâu có việc ấy.* ④[Wū] (Họ) Ô.
【乌尔都语】 [Wū'ěrdūyǔ] Tiếng Uốc-đu.
【乌干达】 [Wūgāndá] Nước U-gan-đa.
【乌龟】 [wūguī] ①Con rùa. ②Mọc sừng.
【乌合之众】 [wūhé zhī zhòng] Lũ quân ô hợp / đám người ô hợp.
【乌黑】 [wūhēi] Đen thui/ đen nhánh / đen lánh / đen đủi/ đen sì/ đen sịt/ đen như cồc/ đen thui thủi.
【乌呼】 [wūhū] *Xem* 呜呼 [wūhū].
【乌拉尔】 [Wūlā'ěr] U-ran: ～山 *Núi U-ran.*
【乌拉圭】 [Wūlāguī] Nước U-ru-guay: ～人 *Người U-ru-guay.*
【乌鳢】 [wūlǐ] Cá chuối / cá quả / cá lóc. *Cg.* 乌鱼 [wūyú], 黑鱼 [hēiyú].
【乌亮】 [wūliàng] Đen lanh lánh / đen láng / đen lánh / đen nhánh/ đen láy: ～的头发 *Tóc đen nhánh.*
【乌溜溜】 [wūliūliū] Đen láy/ đen nhánh/ đen lánh: ～的双眼 *Đôi mắt đen láy.*
【乌龙茶】 [wūlóngchá] Chè Ô Long.
【乌鲁木齐】 [Wūlǔmùqí] U-rum-xi (thủ phủ Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, Trung Quốc).
【乌梅】 [wūméi] Ô mai.
【乌木】 [wūmù] Gỗ đen/ gỗ mun.
【乌七八糟】 [wūqībāzāo] Lung tung/ lộn xộn/ bừa bãi/ bừa bộn/ ngổn ngang. *Cv.* 污七八糟.
【乌纱帽】 [wūshāmào] ①Mũ cánh chuồn. ②Quan tước: 丢～ *Mất quan.*
【乌苏里江】 [Wūsūlǐjiāng] Sông Wu-su-li/ sông Ô-tô-lý.
【乌头】 [wūtóu] *(dược)* Ô đầu.
【乌托邦】 [wūtuōbāng] Nguyện vọng viển vông / ảo tưởng/ ước mơ không thiết thực/ xã hội không tưởng.
【乌鸦】 [wūyā] Con quạ/ ác/ ô.
【乌烟瘴气】 [wūyān-zhàngqì] Ma thiêng nước độc/ mờ mịt chướng khí. *(Ngb)* Rối ren đen tối/ tối tăm rối loạn/ bẩn thỉu xấu xa/ đầu độc bầu không khí/ lung tung beng.
【乌油油】 [wūyóuyóu] Đen lánh/ đen lanh lánh/ đen nhánh: ～的头发 *Tóc đen nhanh nhánh.*
【乌有】 [wūyǒu] *(văn)* Không có/ không tồn tại: 化为～ *Tan ra mây khói.*
【乌鱼】 [wūyú] *Xem* 乌鳢.
【乌云】 [wūyún] Mây đen.
【乌枣】 [wūzǎo] Táo đen/ táo tàu.
【乌贼】 [wūzéi] Cá mực. *Cg.* 墨鱼 [mòyú], 墨斗鱼 [mòdǒuyú], 乌鲗 [wūzéi].
【乌孜别克族】 [Wūzībiékèzú] Dân tộc U-dơ-bếch (ở Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, Trung Quốc).

呜（嗚） [wū] **Ô.** *(thanh)* U: 工厂汽笛～～地叫 *Tiếng còi nhà máy u u.*
【呜呼】 [wūhū] ①Ô hô! / hỡi ôi!/ than ôi! (thán từ trong văn cổ Trung Quốc): *Xem* 呜呼哀哉. ②Trong văn tế cổ thường dùng để tỏ lòng xót thương người chết. *(Ngb)* Chết/ bỏ (mạng): 一命～ *Bỏ mạng/ đi đời nhà ma.* *Cv.* 乌呼.
【呜呼哀哉】 [wūhū-āizāi] ①Ô hô! Thương thay! ②Bỏ mạng/ đi đời nhà ma.
【呜咽】 [wūyè] Nấc nở/ nức nở.

屋 [wū] **Ốc.** ①Nhà: 在～里 *Ở trong nhà.* ②Buồng/ phòng: 他住在里～ *Anh ấy ở buồng trong.*
【屋顶】 [wūdǐng] Mái nhà.
【屋脊】 [wūjǐ] Nóc nhà: 帕米尔高原是世界的～ *Cao nguyên Pa-mia là nóc nhà thế giới.*
【屋架】 [wūjià] Khung nhà.
【屋里人】 [wūlǐrén] *(đph)* Vợ / nhà tôi (chỉ người vợ). *Cg.* 屋里的 [wūlide].
【屋面】 [wūmiàn] Mái nhà/ nóc nhà.
【屋檐】 [wūyán] Mái hiên/ hiên/ mái hè.
【屋宇】 [wūyǔ] Nhà cửa.
【屋子】 [wūzi] Buồng/ phòng: 一间～ *Một gian buồng.*

无（無） [wú] **Vô.** ①Không/ không có: 从～到有 *Từ không đến có.* ②Bất cứ/ bất kể: 事～大小均由集体决定 *Bất cứ việc to hay nhỏ, đều do tập thể quyết định.*
【无伴奏合唱】 [wúbànzòu héchàng] Đồng ca không đệm đàn.
【无被选权】 [wúbèixuǎnquán] Không có quyền ứng cử.
【无比】 [wúbǐ] Vô cùng/ hết sức: 英勇～ *Hết sức anh dũng.*
【无边无际】 [wúbiān-wújì] Rộng mênh mông / không bờ bến/ không có giới hạn.
【无柄叶】 [wúbǐngyè] *(thực)* Lá cụt / lá không cuống.
【无病呻吟】 [wú bìng shēnyín] Không ốm mà rên/ khóc gió than mưa.
【无补】 [wúbǔ] Vô ích/ không ích lợi gì/ vô bổ.
【无不】 [wúbù] Đều: 大家～表示钦佩 *Mọi người đều tỏ ra khâm phục.*
【无产阶级】 [wúchǎn jiējí] Giai cấp vô sản/ vô sản: ～革命 *Cách mạng vô sản;* ～世界观 *Thế giới quan vô sản;* ～国际主义 *Chủ nghĩa quốc tế vô sản;* ～专政 *Chuyên chính vô sản;* ～化 *Vô sản hóa.*
【无产者】 [wúchǎnzhě] Vô sản/ người vô sản: 全世界～联合起来 *Vô sản toàn thế giới, liên hợp lại!*
【无常】 [wúcháng] Thất thường: 这里气候变化～ *Ở đây khí hậu thay đổi thất thường.*
【无偿】 [wúcháng] Không phải hoàn lại: ～援助 *Viện trợ không hoàn lại.*
【无耻】 [wúchǐ] Vô liêm sỉ/ không biết xấu hổ.
【无酬劳动】 [wúchóu láodòng] *(kinh)* Lao động không trả công.
【无出其右】 [wú chū qí yòu] Không sánh kịp / không

ai bằng.

【无从】 [wúcóng] Hết cách / không có cách nào / không thể nào: 没有工人的劳动,资本家就～取得利润 *Không có sự lao động của công nhân, thì nhà tư bản không thể nào kiếm được lợi nhuận.*

【无党派人士】 [wúdǎngpài rénshì] Nhân sĩ không đảng phái.

【无敌】 [wúdí] Vô địch/ vô song.

【无底洞】 [wúdǐdòng] Không đáy/ vô cùng tận.

【无的放矢】 [wú dì fàng shǐ] Bắn tên không đích.

【无地自容】 [wú dì zì róng] Xấu hổ vô cùng / không còn mặt mũi nào.

【无动于衷】 [wú dòng yú zhōng] Không động lòng.

【无独有偶】 [wúdú-yǒu'ǒu] Không phải là độc nhất vô song/ có thể có đôi.

【无毒蛇】 [wúdúshé] Rắn không có nọc độc.

【无度】 [wúdù] Không chừng mực/ vô độ/ thái quá/ quá chừng / quá đáng / không có điều độ: 饮食～ *Ăn uống vô độ / ăn uống không có điều độ.*

【无端】 [wúduān] Vô cớ / không có duyên cớ gì / không có lý do gì.

【无恶不作】 [wú è bù zuò] Không chừa một hành động tội ác nào.

【无法无天】 [wúfǎ-wútiān] Ngang ngược nhất đời / bất kể trời đất/ bất chấp đạo trời, phép nước.

【无方】 [wúfāng] Không đúng cách: 经营～ *Kinh doanh không đúng cách/ không biết cách kinh doanh.*

【无妨】 [wúfāng] Không sao cả/ không việc gì.

【无纺织物】 [wúfǎng zhīwù] Hàng dệt dính.

【无非】 [wúfēi] Chẳng qua là. . . / chỉ: 他来看我,～是想借一本书 *Anh ấy đến thăm tôi, chẳng qua là muốn mượn một cuốn sách.*

【无风不起浪】 [wú fēng bù qǐ làng] Không có gió thì không nổi sóng/ không rượu vào sao say/ không có lửa sao có khói.

【无风带】 [wúfēngdài] *(kht)* Vùng lặng gió.

【无缝钢管】 [wúfèng gāngguǎn] Ống thép liền / ống thép không mối hàn.

【无干】 [wúgān] Không can gì/ không dính líu đến: 这是我的错误,跟别人～ *Lỗi tại tôi, không can gì đến người khác.*

【无功受禄】 [wú gōng shòu lù] Không có công lao gì mà lại được khen thưởng.

【无辜】 [wúgū] ①Vô tội. ②Người vô tội.

【无故】 [wúgù] Vô cớ: 不得～缺席 *Không được vô cớ vắng mặt.*

【无怪】 [wúguài] Chẳng lạ gì / không lấy làm lạ/ thảo nào/ hèn nào / hèn chi / thảo hèn: 冬天来了,～天气这么冷 *Mùa đông đã tới, thảo nào trời lạnh thế này.* *Cg.* 无怪乎 [wúguàihu].

【无关】 [wúguān] Không liên can đến/ không. . . gì: 跟他～ *Không liên can đến anh ấy;* ～紧要 *Không có gì quan trọng cả.*

【无规】 [wúguī] *(lý)* Càn/ ẩu/ bừa bãi.

【无轨电车】 [wúguǐ diànchē] Ô tô điện.

【无国籍】 [wúguójí] *(ngoại)* Vô quốc tịch/ không quốc tịch.

【无害通过】 [wúhài tōngguò] *(luật)* Thông qua vô hại.

【无核化】 [wúhéhuà] Không hạt nhân hóa.

【无核区】 [wúhéqū] Vùng không có (vũ khí) hạt nhân.

【无核武器国家】 [wú-héwǔqì guójiā] Nước không có vũ khí hạt nhân.

【无花果】 [wúhuāguǒ] ①Cây sung. ②Quả sung.

【无话不谈】 [wú huà bù tán] Nói chuyện cởi mở.

【无机】 [wújī] *(hóa)* Vô cơ.

【无机肥料】 [wújī féiliào] *(nông)* Phân bón vô cơ/ phân hóa học.

【无机化学】 [wújī huàxué] Hóa học vô cơ.

【无机盐】 [wújīyán] *(hóa)* Muối vô cơ.

【无稽】 [wújī] Vô căn cứ/ vu vơ: ～之谈 *Chuyện vu vơ/ ăn nói dựng đứng/ chó có váy lĩnh.*

【无级】 [wújí] *(cơ)* Không bậc/ không nấc.

【无几】 [wújǐ] Không bao nhiêu/ rất ít: 所存～ *Không còn bao nhiêu.*

【无脊椎动物】 [wújǐzhuī dòngwù] *(động)* Loài không xương sống.

【无计可施】 [wú jì kě shī] Vô kế khả thi.

【无记名投票】 [wújìmíng tóupiào] Bỏ phiếu kín.

【无济于事】 [wú jì yú shì] Chẳng thấm vào đâu/ chẳng ăn thua gì.

【无家可归】 [wú jiā kě guī] Không có chỗ nương thân.

【无价之宝】 [wú jià zhī bǎo] Vật quý vô giá/ đồ quý báu/ của báu vô giá.

【无坚不摧】 [wú jiān bù cuī] Đánh đâu thắng đó/ có sức mạnh vô song/ vô địch/ không gì chống đỡ (/ngăn cản) nổi.

【无间】 [wújiàn] *(văn)* ①Khăng khít/ chặt chẽ: 亲密～ *Gắn bó chặt chẽ/ khăng khít.* ②Không gián đoạn: 他每天早晨做体操,寒暑～ *Anh ấy sáng nào cũng tập thể dục, mùa hè cũng như mùa đông không gián đoạn.*

【无疆】 [wújiāng] Vô biên/ vô cùng tận/ vô cương: 万寿～ *Vạn thọ vô biên/ sống lâu muôn tuổi.*

【无精打采】 [wújīng-dǎcǎi] *Xem* 没精打采 [méijīng-dǎcǎi].

【无拘束】 [wújūshù] Không gò bó/ không dè dặt / thoải mái/ tự nhiên. *Cv.* 无拘无束.

【无可比拟】 [wúkě bǐnǐ] Không gì bằng/ không gì sánh kịp/ không thể bì với.

【无可非议】 [wúkě fēiyì] Không chê được / không thể trách được.

【无可厚非】 [wúkě hòufēi] Không gì đáng trách/ không chê được.

【无可讳言】 [wúkě huìyán] Không thể nào che giấu được.

【无可救药】 [wúkě jiùyào] Bất trị/ không thể nào cứu chữa được.

【无可奈何】 [wúkě nàihé] Không còn cách nào hơn/ không làm sao được/ đành chịu/ đành vậy.

【无可无不可】 [wúkě-wúbùkě] Thế nào cũng được/ quan tám cũng ừ, quan tư cũng gật/ ba phải/ được cả.

【无可争辩】 [wúkě zhēngbiàn] Không thể chối (/tranh)

cãi được.

【无可置疑】 [wúkě zhìyí] Không còn nghi ngờ gì nữa/ không gì đáng nghi/ quả quyết rằng/ chắc chắn rằng (/là).

【无孔不入】 [wú kǒng bù rù] Lợi dụng tất cả mọi dịp / hễ hở là đáp/ chui vào bất kỳ chỗ nào.

【无愧】 [wúkuì] Xứng đáng/ xứng/ không hổ thẹn.

【无赖】 [wúlài] ①Vô lại/ kẻ lưu manh côn đồ / thằng mất dạy. ②Đểu cáng / mất dạy. *Cg.* 无赖子 [wú làizi].

【无理方程】 [wúlǐ fāngchéng] *(toán)* Phương trình vô tỷ.

【无理根】 [wúlǐgēn] *(toán)* Căn vô tỷ.

【无理函数】 [wúlǐ hánshù] *(toán)* Hàm vô tỷ / hàm số vô tỷ.

【无理取闹】 [wúlǐ qǔnào] Có tình gây rối/ kiếm cớ gây sự (/gây chuyện).

【无理式】 [wúlǐshì] *(toán)* Biểu thức vô tỷ.

【无理数】 [wúlǐshù] *(toán)* Số vô tỷ.

【无力】 [wúlì] ①Mềm yếu / không có sức: 四肢～ *Chân tay mềm yếu.* ②Không đủ sức/ không đủ khả năng: 一个人是～完成这项任务的 *Một mình không đủ sức hoàn thành nhiệm vụ này.*

【无量】 [wúliàng] Vô số/ vô cùng tận/ vô lượng.

【无聊】 [wúliáo] ①Buồn/ buồn thiu/ buồn tẻ. ②Chán phè/ vô vị.

【无论】 [wúlùn] Vô luận/ bất cứ/ bất kỳ/ bất kể: ～如何 *Bất kể như thế nào/ dù thế nào.*

【无米之炊】 [wú mǐ zhī chuī] Không bột đố gột nên hồ.

【无名】 [wúmíng] ①Không tên/ vô danh: ～坟 *Nấm mộ vô danh.* ②Không tiếng tăm/ không tên tuổi/ không ai biết đến/ vô danh: ～英雄 *Anh hùng vô danh.* ③Không thể nói rõ được lý do / vô cớ: ～的悲哀 *Nỗi buồn vô cớ.*

【无名小卒】 [wúmíng xiǎozú] Mít xoài / vô danh tiểu tốt.

【无名火】 [wúmínghuǒ] Phát cáu/ cáu tiết/ cáu.

【无名指】 [wúmíngzhǐ] Ngón áp út/ ngón tay đeo nhẫn/ ngón tay vô danh.

【无奈】 [wúnài] ①*Xem* 无可奈何. ②Đáng tiếc.

【无能】 [wúnéng] ①Vô tài/ không có tài năng gì. ②Bất lực.

【无能为力】 [wú néng wéi lì] Bất lực / không đủ sức làm / không làm nổi / chịu bó tay.

【无宁】 [wúnìng] *Xem* 毋宁 [wúnìng].

【无期徒刑】 [wúqī túxíng] Tù chung thân.

【无情】 [wúqíng] ①Vô tình/ bạc tình/ lạnh lẽo. ②Kiên quyết/ không thương tiếc/ thẳng tay/ thẳng thừng/ không kiêng nể / phũ phàng.

【无穷】 [wúqióng] Vô cùng/ vô tận/ vô cực.

【无穷大】 [wúqióngdà] *(toán)* Vô cùng lớn / vô hạn to. *Cg.* 无限大 [wúxiàndà].

【无穷无尽】 [wúqióng-wújìn] Vô cùng tận/ vô cùng vô tận/ không bao giờ hết: 群众的智慧是～的 *Trí tuệ của quần chúng là vô cùng tận.*

【无穷小】 [wúqióngxiǎo] *(toán)* Vô cùng nhỏ (/bé)/ vô hạn nhỏ. *Cg.* 无限小 [wúxiànxiǎo].

【无权】 [wúquán] Không có quyền: ～干预 *Không có quyền can thiệp.*

【无人】 [wúrén] Không người: ～驾驶飞机 *Máy bay không người lái;* ～区 *Vùng thưa dân;* ～售书处 *Cửa hàng bán sách tự phục vụ.*

【无任】 [wúrèn] *(văn)* Rất/ vô cùng/ hết sức: ～感激 *Rất cảm kích.*

【无任所大使】 [wúrènsuǒ dàshǐ] Đại sứ lưu động.

【无如】 [wúrú] *Xem* 无奈 *nghĩa* ②.

【无伤大雅】 [wú shāng dàyǎ] Không có ảnh hưởng đến đại thể/ không sao/ không can gì.

【无上】 [wúshàng] Cao nhất/ tối cao/ rất mực/ hết sức: ～光荣 *Rất vẻ vang.*

【无神论】 [wúshénlùn] *(triết)* Thuyết vô thần/ vô thần luận.

【无声手枪】 [wúshēng shǒuqiāng] Súng lục giảm thanh.

【无声片】 [wúshēngpiàn] Phim câm.

【无声无臭】 [wúshēng-wúxiù] Im hơi bặt tiếng/ không tiếng không hơi. *(Ngb)* Không có tiếng tăm gì.

【无时无刻】 [wúshí-wúkè] Luôn luôn / lúc nào cũng / bao giờ cũng.

【无事不登三宝殿】 [wú shì bù dēng sānbǎodiàn] Có việc mới đến.

【无事生非】 [wú shì shēng fēi] Gây chuyện / cố tình gây sự/ kiếm chuyện.

【无视】 [wúshì] Coi thường / coi nhẹ / coi khinh / bất chấp.

【无熟料水泥】 [wúshúliào shuǐní] Xi măng không nung.

【无数】 [wúshù] ①Vô số/ nhiều vô kể / rất nhiều. ②Không có dự kiến trước/ không biết chắc: 心中～ *Trong lòng không biết chắc.*

【无双】 [wúshuāng] Vô song/có một không hai: 举世～ *Có một không hai trên đời.*

【无霜期】 [wúshuāngqī] Thời kỳ không có sương giá.

【无私】 [wúsī] Vô tư: 大公～ *Chí công vô tư;* ～的援助 *Giúp đỡ (/viện trợ) vô tư.*

【无梭织机】 [wúsuō zhījī] *(dệt)* Máy dệt không thoi.

【无所不包】 [wú suǒ bù bāo] Bao trùm tất cả.

【无所不能】 [wú suǒ bù néng] Cái gì cũng làm được.

【无所不为】 [wú suǒ bù wéi] Không từ một việc xấu xa nào: 敌军所到之处，杀人放火，～ *Quân địch đến đâu cũng giết người và đốt phá, không từ một việc xấu xa nào.*

【无所不用其极】 [wú suǒ bù yòng qí jí] Không trừ một thủ đoạn nào/ bằng mọi cách/ giở mọi mánh khóe.

【无所不在】 [wú suǒ bù zài] Đâu đâu cũng có.

【无所不知】 [wú suǒ bù zhī] Cái gì cũng biết.

【无所不至】 [wú suǒ bù zhì] ①Không trừ một nơi nào. ②Không trừ một thủ đoạn nào/ bằng mọi cách.

【无所措手足】 [wú suǒ cuò shǒu-zú] Không biết bắt tay vào đâu/ hết sức bối rối.

【无所事事】 [wú suǒ shì shì] Ăn không ngồi rồi/ ăn không nằm khoèo/ vô công rỗi nghề.

【无所适从】 [wú suǒ shì cóng] Không biết nghe theo ai/ không biết làm thế nào/ khó xử.

【无所畏惧】 [wú suǒ wèijù] Không sợ gì cả / không gì

đáng sợ.

【无所谓】 [wúsuǒwéi] ①Không sao cả / không có gì đáng kể. ②Không thể có: 没有好,也就～坏 *Không có cái tốt, thì không có cái xấu.*

【无所用心】 [wú suǒ yòngxīn] Không chút chú ý / không quan tâm điều gì/ không suy nghĩ gì.

【无所作为】 [wú suǒ zuòwéi] Không có chí tiến thủ.

【无题】 [wútí] Không đề/ vô đề/ không có nhan đề / không lời: ～ 诗篇 *Bài thơ không đề.*

【无条件】 [wútiáojiàn] Vô (/không) điều kiện.

【无条件刺激】 [wútiáojiàn cìjī] *(giải)* Kích thích vô (/không) điều kiện.

【无条件反射】 [wútiáojiàn fǎnshè] *(giải)* Phản xạ vô (/không) điều kiện.

【无痛分娩】 [wútòng fēnmiǎn] *(y)* Đẻ không đau.

【无头案】 [wútóu'àn] Vụ án không manh mối.

【无头无脑】 [wútóu-wúnǎo] ①Rồi bời/ rối beng/ rối bung. ②Vô duyên vô cớ/ dưng không/ dừng dưng.

【无头无尾】 [wútóu-wúwěi] Không đầu không đuôi.

【无往不利】 [wú wǎng bù lì] Trăm sự đều thuận lợi.

【无往不胜】 [wú wǎng bù shèng] Đánh đâu thắng đó/ vô địch.

【无往不在】 [wú wǎng bù zài] Đâu đâu cũng có.

【无妄之灾】 [wú wàng zhī zāi] Tai bay vạ gió.

【无微不至】 [wú wēi bù zhì] Tỷ mỉ chu đáo/ từng ly từng tí: 党对我的关怀真是～ *Sự săn sóc của Đảng đối với tôi thật là tỷ mỉ chu đáo.*

【无为】 [wúwéi] Tùy theo tự nhiên, không có chí tiến thủ.

【无味】 [wúwèi] Vô vị/ nhạt/ nhạt nhẽo/ nhạt phèo.

【无畏】 [wúwèi] Không sợ/ không sợ hãi/ can đảm / dũng cảm/ bạo dạn.

【无谓】 [wúwèi] Vô nghĩa/ không xứng đáng/ không cần thiết: 要避免～的牺牲 *Phải tránh sự hy sinh không cần thiết.*

【无…无…】 [wú... wú...] Không... không.../ vô... vô.../ biệt... biệt.../ bặt... bặt...: 无影无踪 *Vô tăm vô tích / biệt tăm biệt tích / bặt tăm bặt tích;* 无始无终 *Không đầu không đuôi.*

【无息贷款】 [wúxī dàikuǎn] Cho vay không lãi.

【无隙可乘】 [wú xì kěchéng] Không lợi dụng được sơ hở nào: 敌人～ *Địch không lợi dụng được sơ hở nào.*

【无暇】 [wúxiá] Không rảnh/ không có thời gian rỗi: ～顾及私事 *Không có thời gian rỗi để lo việc riêng.*

【无限】 [wúxiàn] Vô tận / vô cùng: ～光明的未来 *Tương lai vô cùng sáng sủa;* 人民群众有～的创造力 *Quần chúng nhân dân có sức sáng tạo vô tận.*

【无限大】 [wúxiàndà] *(toán)* *Xem* 无穷大.

【无限花序】 [wú xiàn huā xù] *(thực)* Hoa tự vô hạn.

【无限期】 [wúxiànqī] Không hạn kỳ / không có kỳ hạn (thời hạn).

【无限小】 [wúxiànxiǎo] *(toán)* *Xem* 无穷小.

【无限制】 [wúxiànzhì] Không hạn chế.

【无线电】 [wúxiàndiàn] *(điện)* ①Vô tuyến điện. ②Máy (/đài) vô tuyến điện.

【无线电报】 [wúxiàn diànbào] Điện báo vô tuyến/ điện báo.

【无线电波】 [wúxiàn diànbō] *(lý)* Sóng vô tuyến điện.

【无线电传真】 [wúxiàndiàn chuánzhēn] *(điện)* Vô tuyến truyền hình (/truyền ảnh)/ fax.

【无线电电子学】 [wúxiàndiàn diànzǐxué] Điện tử học vô tuyến.

【无线电话】 [wúxiàn diànhuà] Điện thoại vô tuyến.

【无线电收音机】 [wúxiàndiàn shōuyīnjī] *(điện)* Máy thu thanh vô tuyến điện/ radiô.

【无线电台】 [wúxiàn diàntái] *(điện)* Điện đài.

【无线电学】 [wúxiàndiànxué] Vô tuyến điện học.

【无效】 [wúxiào] Vô hiệu quả / không có hiệu quả / vô giá trị.

【无懈可击】 [wú xiè kě jī] Không có kẽ hở.

【无心】 [wúxīn] ①Không quan tâm/ không muốn. ②Không phải cố ý/ vô ý/ vô tình.

【无形】 [wúxíng] ①Không trông thấy/ vô hình: ～的战线 *Mặt trận không trông thấy.* ②Vô hình trung / bất giác.

【无形中】 [wúxíngzhōng] Vô hình trung.

【无性生殖】 [wúxìng shēngzhí] *(sinh)* Sinh sản vô tính.

【无性杂交】 [wúxìng zájiāo] *(sinh)* Lai vô tính.

【无性杂种】 [wúxìng zázhǒng] *(sinh)* Giống lai vô tính.

【无休止】 [wúxiūzhǐ] Không ngừng/ không ngớt/ không dứt: ～地争论 *Tranh luận không ngớt.*

【无须】 [wúxū] Không cần/ không cần thiết.

【无烟火药】 [wúyān huǒyào] Thuốc nổ không khói.

【无烟煤】 [wúyānméi] Than gầy/ antraxit.

【无依无靠】 [wúyī wúkào] Không nơi nương tựa/ trơ vơ một mình.

【无恙】 [wúyàng] *(văn)* Khỏe mạnh/ không ốm đau/ không bị thiệt hại/ vô sự.

【无业游民】 [wúyè yóumín] Kẻ lang thang nay đây mai đó.

【无疑】 [wúyí] Chắc chắn là/ không nghi ngờ gì nữa/ quả quyết rằng.

【无以复加】 [wú yǐ fù jiā] Không hơn được nữa.

【无异】 [wúyì] Không khác tí nào / giống hệt.

【无益】 [wúyì] Vô ích/ không ích gì.

【无意】 [wúyì] ①Vô ý/ vô tình/ lỡ ra. ②Không muốn/ không quan tâm.

【无意识】 [wúyìshi] Bất giác/ vô ý thức: ～的举动 *Hành động vô ý thức (/không chủ tâm).*

【无翼鸟】 [wúyìniǎo] *(động)* Chim kivi.

【无垠】 [wúyín] Bao la/ bát ngát: 一望～的草原 *Đồng cỏ bát ngát.*

【无影灯】 [wúyǐngdēng] Đèn mổ.

【无影无踪】 [wúyǐng wúzōng] Vô tăm vô tích / biệt tăm biệt tích.

【无庸】 [wúyōng] *Xem* 毋庸 [wúyōng].

【无用】 [wúyòng] Vô dụng.

【无由】 [wúyóu] *(văn)* *Xem* 无从.

【无与伦比】 [wú yǔ lúnbǐ] Không gì sánh kịp.

【无原则】 [wúyuánzé] Vô nguyên tắc.

【无原之水,无本之木】 [wú yuán zhī shuǐ, wú běn zhī mù] Nước không nguồn, cây không cỗi.
【无缘】 [wúyuán] ① Vô duyên / không có duyên phận/ không liên quan. ② *Xem* 无从.
【无缘无故】 [wúyuán wúgù] Vô duyên vô cớ / không dưng.
【无韵诗】 [wúyùnshī] Thơ không vần.
【无政府主义】 [wúzhèngfǔ zhǔyì] Chủ nghĩa vô chính phủ / vô chính phủ.
【无知】 [wúzhī] Dốt/ ngu dốt/ dốt nát.
【无止境】 [wúzhǐjìng] Vô hạn/ vô tận.
【无中生有】 [wúzhōngshēngyǒu] Dựng đứng/ bịa đặt/ ăn không nói có.
【无重力】 [wúzhònglì] Mất trọng lực.
【无足轻重】 [wú zú qīng-zhòng] Không đáng kể.
【无罪】 [wúzuì] Vô tội.
【无坐力炮】 [wúzuòlìpào] *(quân)* Súng không giật.

吾 [wú] **Ngô.** ① *(văn)* Tôi/ ta/ chúng ta. ② [Wú] (Họ) Ngô.
【吾辈】 [wúbèi] *(văn)* Chúng ta/ chúng tôi.
【吾侪】 [wúchái] *(văn)* Chúng ta/ chúng tôi.
【吾人】 [wúrén] *(văn)* Chúng ta/ chúng tôi.

梧 [wú] **Ngô.** *Xem* 梧桐.
【梧桐】 [wútóng] *(thực)* Cây ngô đồng.

吴（吳） [Wú] **Ngô.** ① Nước Ngô thời Tam Quốc (222—280). ② Chỉ vùng miền nam tỉnh Giang Tô và miền bắc tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc. ③ [Wú] (Họ) Ngô.
【吴茱萸】 [wúzhūyú] *(dược)* Cây ngô thù du.

蜈（蜈） [wú] **Ngô.** *Xem* 蜈蚣.
【蜈蚣】 [wúgōng] Con rết.

芜（蕪） [wú] **Vu.** *(văn)* Cỏ rậm: 荒～ *Hoang vu.*
【芜菁】 [wújīng] *(thực)* ① Cây cải củ. ② Củ cải. *Cg.* 蔓菁 [mànjīng] *(Brassica rapa).*
【芜杂】 [wúzá] Ròm/ rườm/ rườm rà.

毋 [wú] **Vô.** ① *(văn)* Không được/ đừng: ～临渴而掘井 *Đừng có đến lúc khát nước mới đào giếng.* ② [Wú] (Họ) Vô.
【毋宁】 [wúnìng] *(phó)* Thà / chi bằng/ đúng hơn / hơn: 这与其说是奇迹,～说是历史发展的必然 *Cho đó là một kỳ tích, chi bằng cho là sự tất nhiên phát triển của lịch sử.* *Cv.* 无宁.
【毋庸】 [wúyōng] Không cần. *Cv.* 无庸.

武 [wǔ] **Võ, vũ.** ① Vũ/ vũ lực / quân sự: 文～双全 *Văn vũ song toàn;* 威～ *Uy võ;* 英～ *Vũ dũng.* ② *(văn)* Bước: 行不数～ *Đi không được mấy bước.* ③ [Wǔ] (Họ) Võ, Vũ.
【武备】 [wǔbèi] *(văn)* Võ bị.
【武昌鱼】 [wǔchāngyú] *(động)* Cá Vũ Xương.
【武打】 [wǔdǎ] Đánh võ.
【武斗】 [wǔdòu] Đấu lực/ đấm đá/ đấu đá.
【武断】 [wǔduàn] Vũ đoán / độc đoán.
【武工】 [wǔgōng] Múa võ (trong tuồng kịch).
【武工队】 [wǔgōngduì] Đội công tác vũ trang/ đội tuyên truyền vũ trang.
【武功】 [wǔgōng] ① *(văn)* Quân công. ② *Xem* 武工 [wǔgōng].
【武官】 [wǔguān] ① Tùy viên quân sự. ② Quan võ.
【武汉】 [Wǔhàn] Vũ Hán (thủ phủ tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).
【武火】 [wǔhuǒ] Lửa to.
【武库】 [wǔkù] Kho vũ khí.
【武力】 [wǔlì] Vũ lực/ sức mạnh quân sự.
【武器】 [wǔqì] Vũ khí / võ khí: 核～ *Vũ khí hạt nhân;* 常规～ *Vũ khí thường;* 拿起～ *Cầm lấy vũ khí.*
【武士】 [wǔshì] ① Vũ sĩ/ võ sĩ. ② Người lực lưỡng gan dạ.
【武术】 [wǔshù] Võ (/vũ) thuật/ phép đánh võ.
【武艺】 [wǔyì] Võ nghệ/ nghề võ.
【武装】 [wǔzhuāng] ① Vũ (/võ) trang: ～力量 *Lực lượng vũ trang.* ② Trang bị.
【武装部队】 [wǔzhuāng bùduì] Bộ đội vũ trang.
【武装斗争】 [wǔzhuāng dòuzhēng] Đấu tranh vũ trang.
【武装起义】 [wǔzhuāng qǐ yì] Khởi nghĩa vũ trang.

鹉 [wǔ] **Vũ.** *Xem* 鹦鹉 [yīngwǔ].

五 [wǔ] **Ngũ.** Năm *(số 5)*: ～人 *Năm người.*
【五保户】 [wǔbǎohù] Gia đình được đảm bảo về năm mặt: ăn, mặc, nhà ở, chữa bệnh và mai táng trong nông thôn Trung Quốc.
【五倍子】 [wǔbèizi] *(dược)* Ngũ bội tử.
【五边形】 [wǔbiānxíng] Hình năm cạnh.
【五步蛇】 [wǔbùshé] *(động)* Rắn độc vipe (người bị cắn, chưa đi khỏi năm bước đã chết).
【五彩】 [wǔcǎi] Nhiều màu sắc/ ngũ sắc: ～缤纷 *Muôn màu rực rỡ.*
【五重唱】 [wǔchóngchàng] *(nhạc)* Hát năm bè.
【五重奏】 [wǔchóngzòu] *(nhạc)* Hòa tấu năm bè.
【五代】 [WǔDài] Thời Ngũ Đại (907—960): Hậu Lương (907—923), Hậu Đường (923—936), Hậu Tần (936—946), Hậu Hán (947—950) và Hậu Chu (951—960).
【五斗柜】 [wǔdǒuguì] Tủ năm ngăn kéo/ tủ com mốt.
【五毒】 [wǔdú] Ngũ độc (gồm bọ cạp, rắn, rết, thạch sùng và cóc).
【五分制】 [wǔfēnzhì] *(giáo)* Chế độ năm điểm.
【五更】 [wǔgēng] ① Năm canh. ② Canh năm/ canh gà.
【五谷】 [wǔgǔ] Ngũ cốc.
【五官】 [wǔguān] Ngũ quan.
【五光十色】 [wǔguāng-shísè] Muôn màu nghìn vẻ.
【五湖四海】 [wǔhú-sìhǎi] Bốn phương / năm hồ bốn bể.

【五花八门】 [wǔhuā-bāmén] Đủ thứ / trăm thứ bà giằn.
【五花肉】 [wǔhuāròu] Thịt ba chỉ.
【五级风】 [wǔjífēng] Gió cấp năm.
【五极管】 [wǔjíguǎn] Ống năm cực/ pentốt.
【五加】 [wǔjiā] *(thực)* Cây ngũ gia bì *(Acanthopanax gracilistylus)*.
【五角大楼】 [Wǔjiǎo Dàlóu] Lầu Năm góc (Bộ quốc phòng Mỹ).
【五角星】 [wǔjiǎoxīng] Sao năm cánh (/cạnh).
【五金】 [wǔjīn] Ngũ kim / kim khí: ～公司 *Công ty ngũ kim*; ～商店 *Cửa hàng kim khí.*
【五经】 [Wǔjīng] Ngũ Kinh (chỉ năm pho sách kinh điển của Nho giáo: 《诗经》 Kinh thi, 《书经》 Kinh thư, 《易经》 Kinh dịch, 《礼记》 Lễ ký, 《春秋》 Xuân thu).
【五绝】 [wǔjué] Thơ ngũ tuyệt/ thơ bốn câu năm chữ.
【五里雾】 [wǔliwù] Như trong đám sương mù.
【五敛子】 [wǔliǎnzi] *(dược)* ①Cây khế. ②Quả khế.
【五岭】 [Wǔlǐng] Ngũ Lĩnh (dãy núi giáp giới miền nam hai tỉnh Hồ Nam, Giang Tây và miền bắc Quảng Đông, Quảng Tây Trung Quốc).
【五律】 [wǔlǜ] Ngũ luật / thơ luật năm chữ.
【五氯硝基苯】 [wǔlǜxiāojīběn] *(nông)* Nông dược PCNB.
【五内】 [wǔnèi] *(văn)* Nội tạng/ phủ tạng/ ngũ tạng.
【五年计划】 [wǔnián jìhuà] Kế hoạch năm năm.
【五日京兆】 [wǔ rì jīngzhào] Thời gian nhận chức ngắn ngủi.
【五卅运动】 [Wǔ Sà Yùndòng] Phong trào ngày 30 tháng 5 (1925).
【五色】 [wǔsè] *Xem* 五彩.
【五声音阶】 [wǔshēng yīnjiē] *(nhạc)* Năm thang âm.
【五十步笑百步】 [wǔshí bù xiào bǎi bù] Thằng điếc cười thằng câm/ chó chê mèo lắm lông / lươn ngắn chê trạch dài.
【五四运动】 [Wǔ Sì Yùndòng] Phong trào Ngũ Tứ (ngày 4 tháng 5 năm 1919).
【五体投地】 [wǔ tǐ tóu dì] Phục sát đất / phục lăn ra/ đầu rạp xuống đất.
【五味】 [wǔwèi] Ngũ vị (chỉ các vị ngọt, chua, đắng, cay, mặn).
【五味子】 [wǔwèizi] *(dược)* Ngũ vị tử.
【五线谱】 [wǔxiànpǔ] Nhạc sonphe.
【五香】 [wǔxiāng] Ngũ vị hương.
【五项全能运动】 [wǔ xiàng quánnéng yùndòng] *(thể)* Cuộc thi năm môn phối hợp.
【五项原则】 [wǔ xiàng yuánzé] *Xem* 和平共处五项原则 [hépíng gòngchǔ wǔ xiàng yuánzé].
【五星红旗】 [Wǔxīng Hóngqí] Cờ đỏ Năm sao (Quốc kỳ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa).
【五星上将】 [wǔxīng shàngjiàng] Đại tướng năm sao.
【五刑】 [wǔxíng] Ngũ hình/ năm thứ hình phạt.
【五行】 [wǔxíng] Ngũ hành (chỉ kim, mộc, thủy, hỏa, thổ).
【五言诗】 [wǔyánshī] Thơ ngũ ngôn / thơ năm chữ.
【五颜六色】 [wǔyán-liùsè] Nhiều màu sắc / màu sắc sặc sỡ.
【五一国际劳动节】 [Wǔ Yī Guójì Láodòngjié] Ngày quốc tế Lao động 1-5 (/mồng 1 tháng 5).
【五音】 [wǔyīn] ①*(nhạc)* Ngũ âm (宫 cung, 商 thương, 角 giốc, 徵 chủy, 羽 vũ là năm âm trong nhạc bộ thời xưa của Trung Quốc). ②*(ngôn)* Năm âm.
【五月】 [wǔyuè] ①Tháng 5. ②Tháng 5 âm lịch: ～节 *Tiết Đoan Ngọ/ tết mồng năm tháng năm.*
【五岳】 [Wǔyuè] Ngũ Nhạc (chỉ năm dãy núi: 泰山 Thái Sơn, 衡山 Hành Sơn, 华山 Hoa Sơn, 恒山 Hằng Sơn, 嵩山 Tung Sơn ở Trung Quốc).
【五脏】 [wǔzàng] Ngũ tạng.
【五指】 [wǔzhǐ] Ngũ chỉ/ năm ngón tay.
【五子棋】 [wǔzǐqí] Cờ năm quân.

伍 [wǔ] Ngũ. ①Ngũ / đội (đơn vị quân đội ngày xưa, gồm 5 người): 军～ *Quân đội;* 队～ *Đội ngũ/ hàng ngũ;* 入～ *Nhập ngũ.* ②Năm (chữ 五 [wǔ] viết kép). ③[Wǔ] (Họ) Ngũ.
【伍的】 [wǔde] *(đph)* Vân vân/ v.v.

捂 (摀) [wǔ] Ô. ①Che/ bưng: ～着耳朵 *Bưng tai.* ②Đậy/ bịt/ bịt chặt: 放在罐子里～起来，免得走了味 *Cho vào lọ bịt kín kẻo hỏ hơi.*

午 [wǔ] Ngọ. ①Ngôi thứ 7 trong địa chi: 壬～年 *Năm Nhâm Ngọ.* ②Trưa: 中～ *Trưa;* 上～ *Sáng;* 下～ *Chiều;* ～饭 *Bữa cơm trưa.*
【午饭】 [wǔfàn] Cơm trưa.
【午后】 [wǔhòu] Chiều/ buổi chiều.
【午觉】 [wǔjiào] Ngủ trưa.
【午前】 [wǔqián] Sáng/ buổi sáng.
【午时】 [wǔshí] Giờ ngọ (11 giờ trưa đến 1 giờ chiều).
【午睡】 [wǔshuì] Ngủ trưa.
【午休】 [wǔxiū] Nghỉ trưa.
【午夜】 [wǔyè] Nửa đêm.

忤 (牾) [wǔ] Ngỗ. ①Trái ngược / không nghe theo: *Xem* 忤逆. ②Ngang bướng / gây gổ: 与人无～ *Không gây gổ với ai/ không xích mích với ai.*
【忤逆】 [wǔnì] Ngỗ ngược (bất hiếu với cha mẹ).

怃 (憮) [wǔ] Vũ. *Xem* 怃然.
【怃然】 [wǔrán] *(văn)* Ngậm ngùi thương tiếc.

舞 [wǔ] Vũ, võ. ①Nhảy múa/ khiêu vũ/ múa/ vũ: 歌～ *Ca múa/ ca vũ/ múa hát;* ～剑 *Múa kiếm;* 手～足蹈 *Hoa chân múa tay.* ②Giở trò/ giở ngón/ chơi.
【舞伴】 [wǔbàn] Bạn cùng nhảy.
【舞弊】 [wǔbì] Gian lận/ ăn gian/ làm bậy.
【舞场】 [wǔchǎng] Phòng khiêu vũ/ sân nhảy.
【舞蹈】 [wǔdǎo] Vũ đạo/ nhảy múa/ điệu múa/ múa.
【舞蹈病】 [wǔdǎobìng] Bệnh (/chứng) múa giật.
【舞动】 [wǔdòng] Quơ/ đẩy đưa/ đưa đẩy: 赶车人～着手里的鞭子 *Người đánh xe quơ roi trong tay;* 垂柳随风～ *Cành liễu đẩy đưa trước gió.*
【舞会】 [wǔhuì] Buổi liên hoan khiêu vũ / buổi nhảy (quốc tế vũ).

【舞剧】 [wǔjù] Vũ kịch/ kịch múa.
【舞弄】 [wǔnòng] Vung: ～刀剑 *Vung đao gươm.*
【舞女】 [wǔnǚ] Vũ nữ/ gái nhảy.
【舞曲】 [wǔqǔ] Vũ khúc/ nhạc múa.
【舞台】 [wǔtái] Vũ đài/ sân khấu: ～艺术 *Nghệ thuật sân khấu;* 政治～ *Vũ đài chính trị.*
【舞厅】 [wǔtīng] ①Phòng khiêu vũ / phòng nhảy. ②Tiệm nhảy.
【舞文弄墨】 [wǔwén-nòngmò] Chơi chữ.

侮 [wǔ] **Vũ.** Bắt nạt/ khinh miệt/ dọa nạt: 不可～ *Không dọa nạt được.*
【侮慢】 [wǔmàn] Coi thường/ coi nhẹ/ xem khinh.
【侮辱】 [wǔrǔ] Làm nhục / sỉ nhục.

恶（惡） [wù] **Ố.** Ghét/ căm ghét: 可～ *Đáng ghét;* 深～痛绝 *Ghét cay ghét đắng/ vô cùng căm ghét.* *Xem* 恶 [ě], [è].

悟 [wù] **Ngộ.** Ngộ/ tỉnh ngộ/ giác ngộ: 觉～提高了 *Giác ngộ đã được nâng cao;* 执迷不～ *Mê muội mãi không tỉnh ngộ/ khăng khăng một mực;* 恍然大～ *Bỗng nhiên tỉnh ngộ/ bừng tỉnh.*
【悟性】 [wùxìng] Sức hiểu biết/ năng lực/ nhận thức.

寤 [wù] **Ngộ.** *(văn)* ①Thức dậy. ②*Như* 悟.

痦（疣） [wù] **Ngộ.** *Xem* 痦子.
【痦子】 [wùzi] Nốt ruồi.

焐 [wù] **Ngộ.** Ấp/ chườm: 用热水袋～一～手 *Lấy túi nước nóng chườm tay.*

晤 [wù] **Ngộ.** Gặp/ gặp mặt: 会～ *Gặp gỡ;* 有暇请来一～ *Lúc rỗi mời đến gặp nhau một tí.*
【晤面】 [wùmiàn] Gặp mặt/ gặp gỡ/ gặp.
【晤谈】 [wùtán] Gặp nhau trò chuyện.

误（悞） [wù] **Ngộ.** ①Sai / lầm / nhầm: 错～ *Sai lầm;* 笔～ *Viết sai.* ②Lỡ/ nhỡ/ bỏ lỡ: ～事 *Lỡ việc / nhỡ việc;* ～点 *Lỡ giờ.* ③Hại/ làm hại/ làm lỡ: ～人子弟 *Làm hại con em người ta.*
【误差】 [wùchā] *(toán)* Sai số: 相对～ *Sai số tương đối;* 绝对～ *Sai số tuyệt đối.*
【误点】 [wùdiǎn] Chậm giờ.
【误工】 [wùgōng] Làm chậm trễ công việc.
【误会】 [wùhuì] Hiểu lầm.
【误解】 [wùjiě] Hiểu sai.
【误人不浅】 [wù rén bù qiǎn] Làm hại không ít.
【误入岐途】 [wù rù qítú] Lầm đường lạc lối.
【误杀】 [wùshā] *(luật)* Ngộ sát.
【误伤】 [wùshāng] Vô tình (/lỡ tay) làm tổn thương người khác.
【误事】 [wùshì] Nhỡ (/lỡ) việc: 喝酒最容易～ *Uống rượu hay làm nhỡ việc (/hỏng việc).*

坞（塢，隖） [wù] **Ổ.** ①Ụ: 船～ *Ụ tàu.* ②Lũy.

勿 [wù] **Vật.** Chớ/ đừng/ không nên: 请～攀折花木 *Không nên bẻ cành hái hoa;* 闻声～惊 *Nghe có tiếng động đừng sợ.*

物 [wù] **Vật.** ①Đồ/ vật/ đồ vật/ của/ của cải: 公～ *Của công;* 新事～ *Sự vật mới.* ②Người ta/ thế gian: 待人接～ *Xử thế / cư xử / ăn nói.*
【物产】 [wùchǎn] Sản vật/ của cải: 我国的～很丰富 *Sản vật của nước ta rất dồi dào.*
【物故】 [wùgù] *(văn)* Qua đời/ mất/ từ trần.
【物归原主】 [wù guī yuánzhǔ] Châu về Hợp Phố / vật về (tay) chủ cũ.
【物化劳动】 [wùhuà láodòng] Lao động vật hóa.
【物候学】 [wùhòuxué] Vật hậu học.
【物换星移】 [wùhuàn-xīngyí] Vật đổi sao dời.
【物极必反】 [wù jí bì fǎn] Tức nước vỡ bờ/ già néo đứt dây/ vật tột tất phản.
【物价】 [wùjià] Vật giá / giá hàng: ～稳定 *Giá hàng ổn định.*
【物价指数】 [wùjià zhǐshù] Chỉ số vật giá/ chỉ số giá hàng.
【物件】 [wùjiàn] *(đph)* Đồ/ vật/ đồ vật.
【物尽其用】 [wù jìn qí yòng] Lành làm gáo, vỡ làm môi (phát huy hết tác dụng).
【物镜】 [wùjìng] *(lý)* Vật kính / mục tiêu.
【物理】 [wùlǐ] ①Vậy lý: ～作用 *Tác dụng vật lý;* ～现象 *Hiện tượng vật lý.* ②Lý lẽ: 人情～ *Lý lẽ của sự vật.*
【物理变化】 [wùlǐ biànhuà] *(lý)* Biến đổi vật lý.
【物理化学】 [wùlǐ huàxué] *(hóa)* Hóa học vật lý.
【物理量】 [wùlǐliàng] Lượng vật lý.
【物理疗法】 [wùlǐ liáofǎ] *(y)* Cách chữa bằng vật lý.
【物理学】 [wùlǐxué] Vật lý học.
【物理诊断】 [wùlǐzhěnduàn] Chẩn đoán bằng vật lý.
【物力】 [wùlì] Vật lực/ sức của: 人力～ *Sức người sức của/ nhân lực vật lực.*
【物品】 [wùpǐn] Đồ / vật / đồ vật / vật phẩm.
【物色】 [wùsè] Tìm kiếm/ tìm hiểu/ thăm dò / tìm tòi/ lựa chọn.
【物事】 [wùshì] ① *(đph)* Đồ vật/ vật. ②*(văn)* Sự việc/ việc/ sự.
【物体】 [wùtǐ] Vật thể: 透明～ *Vật thể trong suốt.*
【物以类聚】 [wù yǐ lèi jù] Vật hợp theo loài/ trâu tìm trâu, ngựa tìm ngựa.
【物议】 [wùyì] Sự phê bình của quần chúng: 免遭～ *Khỏi bị quần chúng phê bình.*
【物证】 [wùzhèng] Vật chứng: 人证～ *Nhân chứng vật chứng.*
【物质】 [wùzhì] Vật chất.
【物质损耗】 [wùzhì sǔnhào] Hao mòn hữu hình/ hao mòn vật chất.
【物种】 [wùzhǒng] *(sinh)* Loài/ giống.
【物资】 [wùzī] Vật tư: ～交流 *Trao đổi vật tư.*

务（務）[wù] **Vụ.** ①Việc/ vụ: 公～ *Việc công;* 任～ *Nhiệm vụ.* ②Làm: 不～正业 *Không làm ăn chính đáng;* ～农 *Làm nghề nông.* ③Nhất thiết: ～须 *Nhất thiết phải;* 除恶～尽 *Trừ kẻ gian tà phải trừ cho hết.*

【务必】[wùbì] Nhất thiết/ cần phải/ quyết phải: 你～去一趟 *Anh nhất thiết phải đi một chuyến;* 朋友们～注意 *Các bạn cần phải chú ý (/lưu ý).*

【务实】[wùshí] Làm việc cụ thể (/thực tế) / bàn việc cụ thể (không nói suông).

【务使】[wùshǐ] Làm cho/ khiến cho/ nhất thiết phải làm cho.

【务须】[wùxū] *Xem* 务必.

雾（霧）[wù] **Vụ.** ①Sương mù: ～很大船不能开 *Sương mù dày đặc, tàu không chạy được;* ～里看花 *Nhìn hoa trong sương mù.* ②Bụi nước (ở bình bơm phun ra): 喷～器 *Bình phun/ bình bơm.*

【雾气】[wùqì] Sương/ sương mù.

鹜[wù] **Vụ.** *(văn)* Con vịt: 趋之若～ *Chạy xô nhau như đàn vịt.*

X

xī

羲 [Xī] Hi. (Họ) Hi.

曦 [xī] Hi. *(văn)* Ánh mặt trời (ban mai): 晨～ *Ánh bình minh.*

熹 [xī] Hi. *(văn)* Rạng / rạng sáng / sáng sủa.
【熹微】 [xīwēi] *(văn)* Ánh sáng mờ nhạt ban mai: 晨光～ *Ánh bình minh mờ nhạt.*

嘻 [xī] Hi. ① *(văn) (thán)* Chà / ồ . . . : ～！美哉！ *Chà! Đẹp biết mấy!* ② *(thanh)* Hi hì: 笑～～ *Cười hì hì.*
【嘻嘻哈哈】 [xīxī hāhā] Cười / cười đùa.

僖 [xī] Hi. *(văn)* Vui vẻ.

嬉 [xī] Hi. *(đph)* Nô đùa / vui chơi.
【嬉皮笑脸】 [xīpí-xiàoliǎn] Cười cợt nghịch ngợm.
【嬉戏】 [xīxì] *(văn)* Vui cười / trò chơi / nô đùa.
【嬉笑】 [xīxiào] Nô đùa cười cợt: 远处传来了孩子们的～声 *Từ xa vẳng lại tiếng nô đùa cười cợt của đám trẻ.*

西 [xī] Tây. ① Phía tây / phía mặt trời lặn: 往～去 *Đi về phía tây;* 夕阳～下 *Mặt trời lặn ở hướng Tây.* ② [Xī] (Kiểu) Tây / Âu: ～式糕点 *Bánh ngọt kiểu tây;* ～服 *Âu phục.* ③(Họ) Tây.
【西班牙】 [Xībānyá] (Nước) Tây Ban Nha.
【西半球】 [xībànqiú] Tây bán cầu.
【西北】 [xīběi] ①Phía tây bắc. ②Chỉ miền Tây Bắc Trung Quốc: 建设大～ *Xây dựng miền Tây Bắc (Trung Quốc).*
【西边】 [xībian] *Xem* 西 [xī] *nghĩa*①.
【西餐】 [xīcān] Cơm tây.
【西点】 [xīdiǎn] Các loại bánh ngọt kiểu Tây.
【西法】 [xīfǎ] Phương pháp Âu Mỹ: ～洗染 *Lối giặt và nhuộm phương Tây.*
【西番莲】 [xīfānlián] *(thực)* ①Cây thược dược. ②Cây (hoa) lạc tiên.
【西方】 [xīfāng] ①*Như* 西 [xī] *nghĩa* ①. ②[Xīfāng] Chỉ các nước Âu Mỹ / chỉ riêng các nước tư bản châu Âu và Mỹ.
【西风】 [xīfēng] Gió tây.
【西服】 [xīfú] Âu phục / quần áo Tây.
【西瓜】 [xīguā] Dưa hấu / dưa đỏ.
【西汉】 [Xī Hàn] (Đời) Tây Hán/ Tiền Hán (206 năm trước công nguyên — năm 24 scn).
【西红柿】 [xīhóngshì] *(thực)* Cà chua. *Cg.* 番茄 [fānqié].
【西葫芦】 [xīhúlu] *(thực)* Bầu.
【西画】 [xīhuà] Cách gọi tắt của từ 西洋画.
【西晋】 [Xī Jìn] (Đời) Tây Tấn (265—316).
【西经】 [xījīng] Kinh độ (/ kinh tuyến) tây.
【西历】 [xīlì] *(cũ)* Lịch tây / dương lịch / công lịch / tân lịch.
【西门】 [Xīmén] (Họ) Tây-Môn.
【西南】 [xīnán] ① (Hướng) tây nam. ② Chỉ vùng Tây Nam Trung Quốc.
【西南非洲】 [Xīnán Fēizhōu] Tây Nam châu Phi.
【西欧】 [Xī Ōu] Tây Âu / miền tây châu Âu.
【西皮】 [xīpí] Tây bì (một trong các làn điệu hý khúc Trung Quốc).
【西沙群岛】 [Xīshā Qúndǎo] Quần đảo Tây Sa.
【西晒】 [xīshài] Nhà cửa hướng tây nóng nực.
【西施】 [Xīshī] Tây Thi. *(Ngr)* Chỉ người con gái đẹp. *Cg.* 西子 [Xīzi].
【西式】 [xīshì] Kiểu Tây: ～楼房 *Nhà tây;* ～服装 *Âu phục / quần áo tây.*
【西天】 [xītiān] *(tôn)* ① Tây thiên: ～取经 *Sang Tây thiên thỉnh kinh.* ②Thế giới cực lạc.
【西王母】 [Xīwángmǔ] Tây vương mẫu (một nhân vật thần thoại).
【西魏】 [Xī Wèi] (Đời) Tây Ngụy (535 — 556).
【西西】 [xīxī] Phân khối / centimet khối / centilit / c.c.
【西夏】 [XīXià] Tây Hạ, tên nước do một dân tộc ít người lập nên ở miền Tây Bắc Trung Quốc (1038 — 1227).
【西学】 [xīxué] Tây học.
【西洋】 [Xīyáng] Các nước phương Tây / các nước Âu Mỹ: ～文学 *Văn học phương Tây.*
【西洋画】 [xīyánghuà] Các loại hội họa phương Tây.
【西洋景】 [xīyángjǐng] ①Trò xem ảnh qua lỗ nhòm (có kính phóng to). ② Ngón bịp / thủ đoạn bịp bợm / trò bài tây: 拆穿～ *Vạch trần cái trò bịp bợm / lột trần ngón bịp.* *Cg.* 西洋镜 [xīyángjìng].
【西洋参】 [xīyángshēn] *(dược)* Dương sâm / sâm tây.
【西药】 [xīyào] Thuốc tây / tân dược.
【西医】 [xīyī] ①Tây y / nền y học phương Tây. ②Thầy thuốc Tây y / bác sĩ.
【西印度群岛】 [Xīyìndù Qúndǎo] Quần đảo Tây Ấn Độ.
【西域】 [Xīyù] Tây Vực (Đời Hán chỉ vùng Tân Cương và Trung Á ở phía tây Ngọc Môn Quan Trung Quốc ngày nay).

【西乐】 [xīyuè] Âm nhạc phương Tây.
【西崽】 [xīzǎi] *(cũ)* Bồi tây.
【西周】 [Xī Zhōu] (Đời) Tây Chu (1066 — 771 trước công nguyên).
【西装】 [xīzhuāng] Âu phục / quần áo Tây.

栖 [xī] Tê. *Xem* 栖栖.
Xem 栖 [qī].
【栖栖】 [xīxī] Bồi hồi / xao xuyến.

硒 [xī] Tây. *(hóa)* Selen (Selenium, ký hiệu Se).

茜 [xī] Tây. Thường dùng để đặt tên người.
Xem 茜 [qiàn].

牺 [xī] Tây. *(văn)* Tầm / gạo vụn: 糠～ *Tầm và cám.*

氙 [xī] Tây. *Xem* 氙氙.
【氙惶】 [xīhuáng] *(văn)* Hoảng sợ, lo phiền.
【氙氙】 [xīxī] *(văn)* Buồn tẻ / vắng vẻ.

氙 [xī] Tây. *(hóa)* Xenon (xenonum, ký hiệu Xe).
Xem 氙 [xiān].

牺 (犧) [xī] Hi. *(văn)* Súc vật để tế lễ thời xưa.
【牺牲】 [xīshēng] ①Súc vật giết để cúng tế theo nghi lễ xưa. ②Hy sinh: 为国～ *Hy sinh vì nước;* 我不能只为自己的利益而～朋友的利益 *Tôi không thể chỉ vì quyền lợi riêng của mình mà hy sinh quyền lợi của bạn.*
【牺牲节】 [Xīshēngjié] *(tôn)* Ngày lễ sát sinh.
【牺牲品】 [xīshēngpǐn] Vật hi sinh/ kẻ thế mạng/ người chết thay / nạn nhân.

夕 [xī] Tịch. ①Chiều tối / chiều hôm: 朝～ *Sớm chiều / sớm hôm.* ② Buổi tối /buổi đêm: 前～ *Trước đêm.*
【夕阳】 [xīyáng] Tà / ánh tà / mặt trời chiều: ～西下 *Mặt trời lặn / tà dương khuất bóng.*
【夕照】 [xīzhào] Nắng chiều / chiều tà / bóng tà: 西湖在～中显得格外美丽 *Dưới ánh nắng chiều, Hồ Tây trông càng đẹp lạ lùng.*

汐 [xī] Tịch. Nước thủy triều ban đêm.

矽 [xī] Tịch. *(hóa)* silic (silicon, ký hiệu Si).
Xem 硅 [guī].
【矽肺】 [xīfèi] *(y)* Bệnh lao silic.
【矽钢】 [xīgāng] Thép silic. *Cg.* 硅钢 [guīgāng].

醯 [xī] Hi. *(văn)* Dầm.

熙 [xī] Hi. ① Sáng sủa / quang minh. ② Vui vẻ nhộn nhịp.
【熙来攘往】 [xīlái-rǎngwǎng] *Như* 熙熙攘攘.
【熙熙攘攘】 [xīxīrǎngrǎng] Người qua kẻ lại đông đúc náo nhiệt.

昔 [xī] Tích. Trước kia/thời trước: 今～对比 *So sánh trước và nay.*
【昔年】 [xīnián] *(văn)* Năm trước/ năm xưa/ trước kia.
【昔日】 [xīrì] Ngày trước/ngày xưa/trước kia: ～的荒山变果园 *Đồi hoang trước kia đã biến thành vườn cây ăn quả.*

惜 [xī] Tích. ①Quí trọng / quí mến: 爱～公物 *Quí trọng của công;* ～寸阴 *Quí trọng từng tí thời gian.* ②Tiếc: 不～工本 *Không tiếc gì vốn liếng;* ～未成功 *Tiếc là chưa thành công.*
【惜别】 [xībié] Lưu luyến / bịn rịn không nỡ rời: 老师们怀着～的心情送走了毕业的同学 *Các thầy lưu luyến tiễn đưa học sinh tốt nghiệp.*
【惜老怜贫】 [xīlǎo-liánpín] Quí mến kẻ già, thương người nghèo khó.
【惜力】 [xīlì] Tiếc sức lực: 干活不～ *Làm việc không tiếc sức / làm việc không quản mệt nhọc.*

腊 [xī] Tích. ①Hong khô. ②Thịt khô.
Xem 腊 [là].

熄 [xī] Tức. Tắt / dập tắt / tắt lửa: ～灯 *Tắt đèn;* 炉火已～ *Lò đã tắt.*
【熄灭】 [xīmiè] Dập tắt/ làm cho tắt: 希望的火花～了 *Tia (lửa) hy vọng đã bị dập tắt.*

膝 [xī] Tất. Đầu gối.
【膝盖】 [xīgài] Đầu gối.
【膝盖骨】 [xīgàigǔ] Xương bánh chè.
【膝腱反射】 [xījiàn fǎnshè] *(y)* Phản xạ bánh chè.

析 [xī] Tích. ①Phân tích / Giải thích: 分～国际形势 *Phân tích tình hình quốc tế.* ②Tách ra: 分崩离～ *Tan rã.*
【析出】 [xīchū] ①Phân tách ra. ②*(hóa)* Sự chiết xuất / chiết ra/ tách ra: ～晶体 *Chiết xuất tinh thể.*
【析疑】 [xīyí] *(văn)* Giải thích nghi vấn.

淅 [xī] Tích. *(văn)* Vo gạo.
【淅沥】 [xīlì] *(thanh)* Rì rào / vi vu / lách tách: 窗外风声～ *Ngoài cửa sổ tiếng gió vi vu;* 轩外雨声～ *Ngoài hiên mưa lách tách.*

晰 (晳) [xī] Tích. Rõ ràng / minh bạch: 清～ *Trong / trong trẻo / trong sạch / rõ ràng;* 明～ *Rõ rệt.*

皙 [xī] Tích. *(văn)* Nước da trắng trẻo: 白～

Trắng trẻo.

蜥 [xī] **Tích.** *Xem* 蜥蜴.

【蜥蜴】 [xīyì] Thằn lằn.

奚 [xī] **Hề.** ①*(văn)* Tại sao / thế nào / ở đâu. ② [Xī] (Họ) Hề.

【奚落】 [xīluò] Xoi mói / châm chích / châm chọc / nói tức / nói kháy / chê trách.

溪 [xī] **Khê.** Suối / khe nước.

【溪涧】 [xījiàn] Suối / khe nước.

【溪流】 [xīliú] Dòng suối / suối nước.

徯 [xī] **Khê.** *(văn)* ①Chờ đợi. ②*Như* 蹊 [xī].

蹊 [xī] **Khê.** *(văn)* ① Đường nhỏ / lối đi. *Xem* 蹊 [qī].

【蹊径】 [xījìng] *(văn)* Lối đi / đường đi: 独辟～ *Tự mình mở ra một con đường.*

鼷 [xī] **Hề.** *Xem* 鼷鼠

【鼷鼠】 [xīshǔ] Chuột nhắt / chuột lắt.

豯 [xī] **Khê.** *(văn)* ① *Như* 溪 [xī]. ② *Xem* 勃豯 [bóxī]. *Cv.* 谿.

希 [xī] **Hy.** ①Hiếm: 物以～为贵 *Vật hiếm là quí.* ②Mong: ～准时出席 *Mong đến dự đúng giờ;* 敬～读者指正 *Kính mong bạn đọc chỉ giáo.*

【希伯来语】 [Xībóláiyǔ] Tiếng Hê-brơ.

【希罕】 [xīhan] ①Hiếm và lạ: 骆驼在南方是～东西 *Ở miền nam, lạc đà là loại động vật hiếm và lạ.* ②Ham thích / thèm muốn: 谁～你那玩意儿，我们有的是 *Những thứ ấy thì chúng tôi thiếu gì, chẳng ai thèm cái của anh đâu.* ③Lạ kỳ: 拖拉机刚到农村的时候，乡亲把它当成个～儿 *Hồi mới đưa máy kéo về nông thôn, bà con đều coi nó như một vật lạ kỳ. Cv.* 稀罕.

【希冀】 [xījì] *(văn)* Mong được (/có)/ ước mong/ ao ước.

【希腊】 [Xīlà] (Nước) Hy Lạp.

【希腊正教】 [Xīlà Zhèngjiào] Công giáo chính thống Đông phương / chính thống giáo.

【希腊字母】 [Xīlà zìmǔ] Chữ cái Hy Lạp.

【希奇】 [xīqí] Hiếm có và kỳ lạ: ～古怪 *Hiếm lạ kỳ quặc. Cv.* 稀奇.

【希少】 [xīshǎo] *Như* 稀少 [xīshǎo].

【希图】 [xītú] Rắp tâm / lắp ranh / có ý đồ / hòng: ～暴利 *Rắp tâm kiếm món lợi kếch xù;* ～蒙混一时 *Hòng lừa gạt nhất thời.*

【希望】 [xīwàng] ①Mong muốn / hy vọng / ước ao: 她上中学的时候就～做一个医生 *Ngay từ hồi còn ở trung học, cô ta đã ước ao sẽ trở thành một bác sĩ;* 我～明天不再下雨 *Tôi mong ngày mai sẽ tạnh mưa.* ②Nguyện vọng: 这个～不难实现 *Nguyện vọng đó dễ thực hiện thôi.* ③ Niềm hy vọng: 少年儿童是我们的未来，是我们的～ *Thiếu nhi là tương lai của ta, là niềm hy vọng của ta.*

【希有】 [xīyǒu] Hiếm có / hiếm thấy. *Cv.* 稀有.

浠 [Xī] **Hy.** Tên huyện và dòng sông: ～水县 *Huyện Hy Thủy;* ～水 *Sông Hy Thủy (ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).*

烯 [xī] **Hy.** *(hóa)* Ankin (một loại hóa chất hữu cơ): 乙～ *Etylen / eten;* 聚乙～ *Polyetylen.*

豨 [xī] **Hy.** Lợn (trong sách cổ).

【豨莶】 [xīxiān] *(dược)* Hy tiêm thảo.

唏 [xī] **Hy.** *(văn)* Thở than / thở dài.

【唏嘘】 [xīxū] *(văn)* Thở dài / thốn thức.

晞 [xī] **Hy.** *(văn)* ①Khô / khô khan: 花草上晨露未～ *Sương mai còn đọng trên hoa lá.* ②Lúc tảng sáng / rạng đông.

稀 [xī] **Hy.** ①Thưa / thưa thớt / lưa thưa / lơ thơ: 地广人～ *Đất rộng người thưa;* 稻子种得太～ *Lúa trồng thưa quá.* ②Loãng / nhão: 粥太～了 *Cháo loãng quá.* ③Hiếm có: ～有金属 *Kim loại hiếm.*

【稀薄】 [xībó] Loãng thưa / lơ thơ / mỏng mảnh: 山越高，山上空气越～ *Núi càng cao, không khí càng loãng.*

【稀饭】 [xīfàn] Cháo.

【稀罕】 [xīhan] *Xem* 希罕 [xīhan].

【稀客】 [xīkè] Khách ít lui tới.

【稀烂】 [xīlàn] ①Nát nhừ: 肉煮得～ *Thịt đã hầm nát nhừ.* ②Nát bét: 鸡蛋掉在地上，摔了个～ *Quả trứng gà rơi xuống đất, vỡ nát bét.*

【稀里糊涂】 [xīlihútu] Hồ đồ / lơ mơ không rõ.

【稀溜溜】 [xīliūliū] (～的) (～儿的) Rất loãng (chỉ cháo, canh v.v.).

【稀奇】 [xīqí] *Xem* 希奇 [xīqí].

【稀少】 [xīshǎo] Ít ỏi / thưa thớt: 街上行人～ *Người đi lại trên đường rất ít;* 人烟～ *Dân thưa thớt. Cv.* 希少.

【稀释】 [xīshì] *(hóa)* Pha loãng / làm loãng.

【稀疏】 [xīshū] Thưa thớt / lơ thơ / lác đác: ～的头发 *Tóc mọc thưa thớt;* ～的柳丝如垂帘 *Lơ thơ tơ liễu buông mành.*

【稀松】 [xīsōng] ①(Làm ăn) cẩu thả / ẩu tả / qua quít: 这房子材料不好，工也～ *Gian nhà này vật liệu đã kém, xây cũng cẩu thả.* ②Chẳng can hệ gì: 别把这些～的事放在心里 *Chẳng cần bận tâm đến cái việc không can hệ đó.*

【稀土元素】 [xītǔ yuánsù] *(hóa)* Nguyên tố đất hiếm (gồm 17 loại, như 镧 *lantan,* 铈 *xeri,* 镨 *prazeodi,* 钕 *neodi,* 钷 *prometi*...) *Cg.* 希土金属 [xītǔ jīnshǔ].

【稀稀拉拉】 [xīxilālā] Thưa thớt / lơ thơ / lác đác / lưa thưa: 天上只有～的几个晨星 *Trên trời chỉ có lưa thưa mấy ánh sao mai.*

【稀稀落落】 [xīxiluòluò] *Như* 稀稀拉拉.
【稀有】 [xīyǒu] *Xem* 希有 [xīyǒu].
【稀有金属】 [xīyǒu jīnshǔ] *(hóa)* Kim loại hiếm. *Cv.* 希有金属.
【稀有元素】 [xīyǒu yuánsù] *(hóa)* Nguyên tố hiếm.

欷 [xī] Hi. *Xem* 欷歔.
【欷歔】 [xīxū] *(văn)* Nức nở / sùi sụt. *Cv.* 唏嘘.

兮 [xī] Hề. *(văn)* *(trợ)*: 别君去～何时还 *Giã từ anh đi đây, biết bao giờ về.*

悉 [xī] Tất. ①Biết / rõ / hiểu: 得～一切 *Được biết mọi việc;* 熟～此事 *Am hiểu việc này.* ②Tất thảy / tất cả / toàn bộ / hết thảy / hết.
【悉数】 [xīshǔ] Đếm tất cả / liệt kê ra hết: 不可～ *Đếm không xuể / không thể liệt kê tất thảy.*
【悉数】 [xīshù] *(văn)* Toàn số / toàn bộ: ～奉还 *Xin hoàn lại toàn bộ / xin trả lại tất cả.*
【悉心】 [xīxīn] Dốc hết tâm trí / dốc lòng / hết dạ: ～研究 *Dốc hết tâm trí nghiên cứu.*

窸 [xī] Tất. *Xem* 窸窣.
【窸窣】 [xīsū] *(thanh)* Xào xạc / sột soạt.

蟋 [xī] Tất. *Xem* 蟋蟀.
【蟋蟀】 [xīshuài] (Con) dế / dế mèn.

息 [xī] Tức. ①Hơi thở: 一～尚存，此志不懈 *Chừng nào còn một hơi thở, chí này vẫn không nao núng.* ②Tin tức: 信～ *Thư tín.* ③Đình chỉ / ngừng / nghỉ: 按时作～ *Làm việc và nghỉ ngơi đúng giờ;* 风止雨～ *Mưa tạnh gió ngừng.* ④*(cũ)* Con cái / sinh con đẻ cái: 子～ *Con cái;* 生～繁殖 *Sinh sôi nảy nở.* ⑤Lãi / lợi tức: 年～ *Lợi tức hàng năm.* ⑥[Xī] (Họ) Tức.
【息肩】 [xījiān] *(văn)* Trút gánh / rời bỏ chức vụ và trách nhiệm.
【息怒】 [xīnù] Nguôi giận: 请～ *Mong nguôi giận.*
【息票】 [xīpiào] Phiếu tiền lãi / phiếu lợi tức.
【息肉】 [xīròu] *(y)* Pôlíp / thịt thừa (ở mũi) / thịt dư.
【息事宁人】 [xīshì-níngrén] ①Dàn xếp cho êm à hòa mục / dàn xếp ổn thỏa. ②Tự nguyện nhượng bộ, rút khỏi tranh chấp để tránh phiền phức / dẹp chuyện đặng yên thân.
【息息相关】 [xīxī xiāng guān] Cùng một nhịp thở / quan hệ mật thiết / gắn bó khăng khít.

螅 [xī] Tức. (Con) đỉa.

吸 [xī] Hấp. ①Hít: ～氧 *Hít dưỡng khí.* ②Hút / thâm / hấp dẫn: 棉花能～水 *Bông có thể thấm nước;* 磁石能～铁 *Đá nam châm hút được sắt.*
【吸尘器】 [xīchénqì] Máy hút bụi.
【吸毒】 [xīdú] Nghiện thuốc phiện / nghiện ma túy: ～者 *Người nghiện thuốc phiện.*
【吸附】 [xīfù] *(hóa)* Hút bám.
【吸浆虫】 [xījiāngchóng] Sâu hút nhựa cây.
【吸力】 [xīlì] *(lý)* Sức hút / sức hấp dẫn / dẫn lực / hấp lực. *Cg.* 引力 [yǐnlì].
【吸墨纸】 [xīmòzhǐ] Giấy thấm.
【吸奶器】 [xīnǎiqì] *(y)* Cái hút sữa.
【吸泥泵】 [xīníbèng] Bơm hút bùn / máy vét bùn.
【吸盘】 [xīpán] *(động)* Giác mút.
【吸取】 [xīqǔ] Hấp thụ / thu hút / thu lượm: ～经验教训 *Thu lượm được bài học kinh nghiệm.*
【吸热】 [xīrè] Thu nhiệt: ～反应 *Phản ứng thu nhiệt.*
【吸声】 [xīshēng] Hút thu âm / hút âm thanh.
【吸湿】 [xīshī] Thu hút hơi ẩm.
【吸食】 [xīshí] Hút / húp (thức ăn lỏng hoặc chất độc): ～鸦片 *Hút thuốc phiện.*
【吸收】 [xīshōu] ①Hấp thụ / thu hút / thu nhận / tiếp thu: 树根～水和无机盐 *Rễ cây hút nước và các chất muối vô cơ;* 隔音板可以～声音 *Ván cách âm có thể thu hút âm thanh.* ②Tiếp nhận / kết nạp: ～他入党 *Kết nạp anh ấy vào Đảng.*
【吸收光谱】 [xīshōu guāngpǔ] *(lý)* Quang phổ hấp thu.
【吸收剂】 [xīshōujì] Chất hấp thu.
【吸吮】 [xīshǔn] Hút / mút.
【吸铁石】 [xītiěshí] Đá nam châm.
【吸血鬼】 [xīxuèguǐ] *(cũ)* Quỷ khát máu / bọn hút máu.
【吸烟】 [xīyān] Hút thuốc (lá).
【吸引】 [xīyǐn] Hấp dẫn / thu hút: 这部影片～了许多观众 *Bộ phim này đã thu hút rất nhiều khán giả;* 这部小说～了社会舆论的注意 *Cuốn tiểu thuyết này đã thu hút được sự chú ý của dư luận xã hội.*

翕 [xī] Hấp. *(văn)* ①Hòa thuận. ②Thu lại / co lại.
【翕动】 [xīdòng] *(văn)* (Môi) mấp máy / (mắt) nhắp nháy.
【翕然】 [xīrán] *(văn)* Ngôn hành nhất trí / lời nói đi đôi với việc làm.
【翕张】 [xīzhāng] *(văn)* Mở và khép / (môi) há ra mím lại.

嗡 [xī] Hấp. *(văn)* ①*Như* 吸 [xī]. ②Thu lại / co lại.

歙 [xī] Hấp. *(văn)* Hít. *Cg.* 歙 [shè].

犀 [xī] Tê. *(động)* Tê giác / tê ngưu / tây giác.
【犀角】 [xījiǎo] Sừng tê ngưu / tê giác.
【犀利】 [xīlì] Sắc / nhọn / bén / sắc bén: 谈锋～ *Lời nói sắc bén.*
【犀鸟】 [xīniǎo] Chim tê giác.
【犀牛】 [xīniú] Tê giác.

锡 [xī] Tích. ①*(hóa)* Thiếc (Stannum, ký hiệu Sn). ②*(văn)* Ban thưởng. ③[Xī] (Họ) Tích.

【锡安主义】 [Xī'ān zhǔyì] Chủ nghĩa Zion / chủ nghĩa phục quốc (Do Thái).
【锡伯族】 [Xībózú] Dân tộc Xi-bô (một dân tộc thiểu số của Trung Quốc, phân bố ở vùng Tân Cương và Liêu Ninh).
【锡箔】 [xībó] Thiếc dát (dùng làm vàng bạc để cúng tế theo mê tín).
【锡匠】 [xījiang] Thợ thiếc.
【锡剧】 [xījù] Kịch địa phương lưu hành ở miền nam tỉnh Giang Tô và thành phố Thượng Hải.
【锡矿】 [xīkuàng] Mỏ thiếc.
【锡镴】 [xīla] *(đph)* ① Thiếc. ② Hợp kim (để) hàn.
【锡兰肉桂】 [Xīlán ròuguì] Quế. *Xem* 桂皮 [guìpí] *nghĩa* ①.
【锡石】 [xīshí] Quặng thiếc.
【锡纸】 [xīzhǐ] Giấy thiếc (dùng gói thuốc lá, kẹo . . .).

裼 [xī] **Tích.** *(văn)* Cởi áo để lộ một phần thân thể.

袭 (襲) [xí] **Tập.** ① Tập kích / đột kích / đánh úp: 夜～ *Tập kích ban đêm;* 空～ *(Cuộc) tập kích từ trên không. (Ngr)* Thâm nhiễm / xâm nhập: 寒气～人 *Hơi lạnh thâm nhiễm (con người).* ② Kế tục / rập theo khuôn sáo cũ: 抄～ *Sao chép lại / cóp quay (văn, thơ của người khác) / rập khuôn một cách máy móc;* 世～ *Thế truyền / cha truyền con nối.* ③ *(loại)*: 一～棉衣 *Một chiếc áo bông.*
【袭击】 [xíjī] ① *(quân)* Tập kích / đột kích / đánh úp / tập công: 夜里出兵～敌人 *Đang đêm cho quân ra tập kích địch.* ② *(Ngb)* Đả kích bất thình lình.
【袭取】 [xíqǔ] ① Đánh chiếm bất thình lình. ② Kế theo / noi theo: 后人～这个故事,写成了戏 *Người sau phỏng theo câu chuyện đó viết thành kịch bản.*
【袭扰】 [xírǎo] *(quân)* Quấy rối / tập kích quấy rối.
【袭用】 [xíyòng] Kế tục sử dụng / theo: ～古方,配制丸药 *Theo phương thuốc cổ truyền mà chế thành thuốc viên.*

席 [xí] **Tịch.** ① (Cái) chiếu: 草～ *Chiếu cói;* 藤～ *Chiếu mây.* ② Chỗ ngồi / ghế (trong nghị trường): 请入～ *Mời ngồi vào chỗ;* 来宾～ *Chỗ ngồi của khách / hàng ghế danh dự;* 在议会占有五十～ *Chiếm được 50 ghế trong nghị trường (/ viện).* ③ Tiệc rượu/ mâm cỗ: 摆了十桌～ *Bày ra mười bàn tiệc;* 订做五～酒 *Đặt làm năm bàn tiệc.* ④ [Xí] (Họ) Tịch.
【席不暇暖】 [xí bù xiá nuǎn] Ngồi chưa ấm chỗ / ngồi chưa nóng đít.
【席次】 [xícì] Thứ tự chỗ ngồi / ngôi thứ.
【席地】 [xídì] Ngồi (/ nằm) dưới đất: ～而坐 *Ngồi dưới đất.*
【席卷】 [xíjuǎn] Cuộn vào tất cả / cuộn sạch (cuốn chiếu): ～而逃 *Lấy trộm tất thảy của cải trốn chạy;* 革命的浪潮已～全国 *Ngọn trào cách mạng đã lan rộng khắp cả nước.*
【席面】 [xímiàn] Yến tiệc / các món ăn thức uống trong bữa tiệc.
【席篾】 [xímiè] Sợi lạt (đan thành phên).
【席棚】 [xípéng] Lán / túp lều phên.
【席位】 [xíwèi] Ghế (trong nghị viện): 在议会只占有十个～ *Chỉ giành được 10 ghế trong nghị viện.*
【席子】 [xízi] *(đph)* (Cái) chiếu.

觋 [xí] **Hịch.** *(cũ)* Thầy phù thủy / đồng cậu / đồng cốt (nam).

隰 [xí] **Thấp.** *(văn)* Nơi ẩm thấp.

檄 [xí] **Hịch.** ① (Bài) hịch. ② Dùng bài hịch để kêu gọi hoặc lên án.
【檄书】 [xíshū] Bài hịch.
【檄文】 [xíwén] Hịch văn.

媳 [xí] **Tức.** Con dâu / nàng dâu: 婆～和睦 *Mẹ chồng nàng dâu sống hòa thuận.*
【媳妇】 [xífù] ① Con dâu. *Cg.* 儿媳妇儿 [ér xífur]. ② Các cháu dâu: 孙～ *Cháu dâu (đối với ông bà);* 侄～ *Cháu dâu (đối với chú bác).*
【媳妇儿】 [xífur] *(đph)* ① Vợ: 娶～ *Lấy vợ.* ② Thiếu phụ (nói chung).

习 (習) [xí] **Tập.** ① Tập / ôn tập / luyện tập: 自～ *Tự học;* ～字 *Tập viết.* ② Thông thạo / am thuộc: ～兵 *Thông thạo việc binh;* 不～水性 *Không quen bơi lội. (Ngr)* Thông thường. ③ Tập quán / thói quen / quen nết: 积～ *Thói quen lâu đời;* 恶～ *Thói xấu / tật xấu;* 陋～ *Hủ tục.* ④ [Xí] (Họ) Tập.
【习非成是】 [xí fēi chéng shì] Quen điều sai trái cho là đúng đắn.
【习惯】 [xíguàn] ① Tập quán / thói quen: 孩子们都已～早起 *Các cháu đều có thói quen dậy sớm;* 没有改不掉的～ *Không có một tập quán nào là không sửa đổi được.* ② Phong tục tập quán: 旧社会的～势力 *Thế lực tập quán của xã hội cũ.*
【习惯成自然】 [xíguàn chéng zìrán] Do thói quen hóa thành tự nhiên.
【习惯法】 [xíguànfǎ] Luật tập quán / pháp luật dựa theo tập quán.
【习见】 [xíjiàn] Thường thấy / thường bắt gặp: ～的现象 *Những hiện tượng thường thấy.*
【习气】 [xíqì] Tật / thói: 官僚～ *Thói quan liêu / bệnh quan liêu;* 沾染上坏～ *Tiêm nhiễm thói hư tật xấu.*
【习染】 [xírǎn] *(văn)* ① Tiêm nhiễm / nhiễm phải (thói xấu). ② Thói xấu.
【习尚】 [xíshàng] Phong tục / tục lệ / thói quen.
【习俗】 [xísú] Tập tục / thói tục: 民间～ *Thói tục trong dân gian;* 这是西方的～ *Đó là tập tục của phương Tây.*
【习题】 [xítí] Bài tập: 做～ *Làm bài tập.*
【习习】 [xíxí] Hây hẩy / hiu hiu: 微风～ *Gió hây hẩy /*

gió thổi hiu hiu.

【习性】 [xíxìng] Thói nết / tập tính / tính nết / đặc tính: 骆驼的～是耐渴 *Đặc tính của lạc đà là chịu được khát.*

【习焉不察】 [xí yān bù chá] Quá quen thuộc nên không thấy được vấn đề.

【习以为常】 [xí yǐ wéi cháng] Làm nhiều trở thành thói quen / quen tay trở nên bình thường / trở nên bình thường.

【习用】 [xíyòng] Thường dùng / quen dùng: ～语 *Câu thường dùng.*

【习与性成】 [xí yǔ xìng chéng] Thói quen thành tật / nhiều lần quen thói / lần lừa quen tính / quen thói thành nết.

【习字】 [xízì] Tập viết (chữ).

【习作】 [xízuò] ①Tập viết văn. ②Bài tập sáng tác: 每月交一篇～ *Mỗi tháng nộp một bài tập sáng tác.*

喜 [xǐ] **Hỷ.** ①Vui / mừng / hoan hỷ: 大～ *Cđ mừng /việc mừng lớn.* ②Hỷ sự / việc vui mừng: 报～ *Báo hỷ;* 双～临门 *Song hỷ lâm môn / hai việc mừng đến cùng một lúc.* ③*(khn)* Có mang. ④Ưa thích / ham chuộng: ～读书 *Ham đọc sách;* ～光植物 *Loại cây ưa sáng.*

【喜爱】 [xǐ'ài] Ưa thích / quý mến / yêu chuộng: 我们最～这首歌曲 *Chúng tôi rất thích bài hát này.*

【喜报】 [xǐbào] Giấy (/ thư) báo hỷ / báo tin mừng: 立功～ *Thư báo tin mừng lập công.*

【喜冲冲】 [xǐchōngchōng] Mừng rỡ rít / mừng khấp khởi / mừng quýnh.

【喜出望外】 [xǐ chū wàng wài] Vui mừng quá đỗi / mừng khôn xiết kể / mừng quá sá.

【喜光植物】 [xǐguāng zhíwù] Loại cây ưa sáng.

【喜好】 [xǐhào] Ưa thích / mến chuộng: 她从小就～音乐 *Cô ta yêu chuộng âm nhạc từ bé.*

【喜欢】 [xǐhuan] ①Yêu mến / ưa thích: 他～游泳 *Anh ta thích bơi.* ②Vui vẻ: 你唱个歌，叫大家～～ *Cháu hát một bài để bà con cùng vui.*

【喜酒】 [xǐjiǔ] Rượu cưới / tiệc rượu mời khách (trong dịp kết hôn).

【喜剧】 [xǐjù] Hài kịch / kịch vui / hí kịch.

【喜联】 [xǐlián] Câu đối mừng lễ cưới.

【喜怒无常】 [xǐ-nù wúcháng] Mừng giận bất thường.

【喜气】 [xǐqì] Hớn hở / tưng bừng: 满面～ *Mặt mày hớn hở.*

【喜气洋洋】 [xǐqì yángyáng] Niềm vui dạt dào / tưng bừng vui nhộn.

【喜庆】 [xǐqìng] Vui mừng / vui sướng: 在这～的日子里 *Trong những ngày vui mừng này.*

【喜鹊】 [xǐ que] *(động)* Chim khách.

【喜人】 [xǐrén] Làm vừa ý / làm hài lòng / làm vui thích / phấn khởi: 我国农业生产发展形势十分～ *Tình hình phát triển sản xuất nông nghiệp nước ta rất đáng phấn khởi.*

【喜色】 [xǐsè] Hớn hở / tươi vui: 面有～ *Nét mặt hớn hở.*

【喜事】 [xǐshì] ①Việc mừng. ②Việc cưới xin: 他俩正准备办～ *Hai anh chị ấy đang sửa soạn làm lễ cưới.*

【喜闻乐见】 [xǐwén-lèjiàn] Thích xem thích nghe / vui tai vui mắt / được hoan nghênh ưa thích: 为人民所～的作品 *Những tác phẩm được nhân dân hoan nghênh ưa thích.*

【喜笑颜开】 [xǐxiào-yánkāi] Tươi cười hớn hở / nở mày nở mặt.

【喜新厌旧】 [xǐxīn-yànjiù] Ham mới bỏ cũ / có bát sứ, tình phụ bát đàn / có hoa sói, tình phụ hoa ngâu / thấy quế phụ hương. *Cg.* 喜新厌故 [xǐxīn yàngù].

【喜形于色】 [xǐ xín yú sè] Niềm vui lộ trên mặt / hớn hở ra mặt.

【喜讯】 [xǐxùn] Tin vui / tin mừng: 丰收～ *Tin mừng được mùa.*

【喜洋洋】 [xǐyángyáng] Vui mừng hớn hở / mừng khấp khởi / niềm vui tràn trề: 庆丰收,男女老少～ *Ăn mừng được mùa, già trẻ trai gái vui mừng hớn hở.*

【喜雨】 [xǐyǔ] Trận mưa ngày hạn / cơn mưa đúng lúc.

【喜悦】 [xǐyuè] Vui thích / vui sướng / khoái trá: ～的心情 *Nỗi lòng vui sướng.*

【喜滋滋】 [xǐzīzī] Mừng khấp khởi: 听到儿子立功的消息,她心里～的 *Được tin con vừa lập công, lòng chị mừng khấp khởi.*

【喜蛛】 [xǐzhū] *Xem* 蟢子 [xǐzi].

【喜子】 [xǐzi] *Xem* 蟢子 [xǐzi].

禧 (釐) [xǐ] **Hy.** ①Hạnh phúc/ tốt lành: 新婚志～ *Niềm hạnh phúc tân hôn.* ②Mừng: 恭贺新～ *Chúc mừng năm mới.*

蟢 [xǐ] **Hỷ.** *Xem* 蟢子.

【蟢子】 [xǐzi] Một loại nhện nhỏ.

玺 (璽) [xǐ] **Tỷ.** Cái ấn của vua.

葸 [xǐ] **Tỷ.** *(văn)* Sợ sệt / sợ hãi: 畏～不前 *Sợ sệt không dám tiến lên / chùn bước.*

洗 [xǐ] **Tẩy, tiển.** ①Rửa / giặt / tẩy / gội / tắm gội: ～脸 *Rửa mặt;* ～相片 *Rửa ảnh;* ～衣服 *Giặt quần áo;* ～头 *Gội đầu / gội.* ②Thanh trừng / làm trong sạch: 清～反革命分子 *Thanh trừng những tên phản cách mạng.* ③Triệt hạ / giết sạch: *Xem* 洗城 *và* 洗劫. ④Giải trừ / tẩy trừ: ～冤 *Tẩy oan / giải oan;* ～不掉的污点 *Vết nhơ không tẩy sạch được.* ⑤Đảo trộn: *Xem* 洗牌.

Xem 洗 [Xiǎn].

【洗尘】 [xǐchén] Tẩy trần. *(Ngr)* Thết tiệc chiêu đãi (khách ở xa mới đến).

【洗城】 [xǐchéng] (Bọn địch) giết sạch dân trong thành.

【洗涤】 [xǐdí] Rửa ráy / giặt giũ / lọc: ～器 *Máy lọc hơi đốt;* ～剂 *Thuốc giặt.*

【洗耳恭听】 [xǐ ěr gōng tīng] Kính cẩn lắng nghe.

【洗劫】 [xǐjié] Cướp sạch / cướp trụi: 全村被～一空 *Cả làng bị cướp sạch.*

【洗礼】 [xǐlǐ] ①*(tôn)* Rửa tội / lễ rửa tội. ②*(Ngb)* Thử thách: 经受了战斗的～ *Đã trải qua thử thách trong chiến đấu.*

【洗脸盆】 [xǐliǎnpén] Chậu rửa mặt / Chậu rửa.

【洗煤】 [xǐméi] Rửa than: ～车间 *Phân xưởng rửa than.*

【洗牌】 [xǐpái] Trang bài/ đảo bài / xóc bài (đảo lộn thứ tự các quân bài, để đánh ván khác).

【洗片】 [xǐpiàn] Rửa phim ảnh.

【洗染店】 [xǐrǎndiàn] Hiệu giặt nhuộm.

【洗三】 [xǐsān] Theo tục cũ, trẻ sơ sinh được ba ngày sẽ tắm rửa.

【洗手】 [xǐshǒu] ①Rửa tay. ②*(Ngb)* Kẻ trộm (/ cướp) cải tà quy chính.

【洗刷】 [xǐshuā] ①Rửa và cọ xát / dùng bàn chải dập nước để chải sạch: ～地板 *Rửa và cọ sàn nhà.* ②*(Ngb)* Tẩy trừ / rửa sạch (mối nhục, vết nhơ, tội lỗi v.v.) ～耻辱 *Rửa nhục;* ～污点 *Tẩy sạch vết nhơ.*

【洗头】 [xǐtóu] Gội đầu.

【洗胃】 [xǐwèi] Rửa (tẩy) dạ dày.

【洗心革面】 [xǐxīn-gémiàn] Thay hồn đổi xác / thay tim đổi óc / cải (sửa) tính sửa nết / hồi cải triệt để.

【洗选】 [xǐxuǎn] Sự đãi quặng.

【洗雪】 [xǐxuě] Tẩy trừ / rửa sạch: ～冤屈 *Tẩy oan;* ～耻辱 *Rửa nhục.*

【洗眼杯】 [xǐyǎnbēi] Cái chén rửa mắt.

【洗衣】 [xǐyī] Giặt áo: ～板 *Ván giặt;* ～机 *Máy giặt.*

【洗印】 [xǐyìn] Tráng phim và in ảnh.

【洗澡】 [xǐzǎo] Tắm / tắm rửa.

【洗濯】 [xǐzhuó] *(văn)* Rửa / tắm / giặt.

铣 [xǐ] **Tiển.** Phay.

Xem 洗 [xiǎn].

【铣床】 [xǐchuáng] Máy phay.

【铣刀】 [xǐdāo] Lưỡi dao phay.

【铣工】 [xǐgōng] ①Việc phay. ②Thợ đứng máy phay.

徙 [xǐ] **Tỷ.** Thiên / dời / dọn / chuyển / di chuyển: 迁～ *Thiên di / di chuyển / di cư.*

【徙居】 [xǐjū] Thiên cư / dời chỗ / di cư: ～内地 *Di cư vào vùng nội địa.*

蓰 [xǐ] **Tỷ.** *(văn)* Gấp năm: 倍～ *Gấp nhiều lần.*

屣 [xǐ] **Sỉ.** *(văn)* Giày / dép / hài: 敝～ *Giày cũ / giày hỏng rách.*

阋 (鬩) [xì] **Huých.** *(văn)* Cãi nhau / bất hòa / giận nhau / đấu đá.

【阋墙】 [xìqiáng] Nội bộ học hặc / nội bộ lục đục: 兄弟～ *Anh em đấu đá nhau.*

隙 (隙) [xì] **Khích.** ①Vết rạn nứt / khe hở: 门～ *Khe cửa;* 墙～ *Vết rạn trên tường / khe tường.* ②(Khoảnh đất, thời gian) nhàn / trống: 农～ *Thời gian nhàn rỗi của nhà nông;* 空～ *Chỗ trống / khe hở.* ③Chỗ sơ hở / dịp: 无～可乘 *Không chỗ sơ hở nào để lợi dụng.* ④Sự nứt rạn (về tình cảm): 嫌～ *Hiềm khích;* 并无嫌～ *Không có sự hiềm oán nhau.*

【隙地】 [xìdì] Đất để không / chỗ trống: 天安门广场上人山人海，几无～ *Trên quảng trường Thiên An Môn là cả một biển người, hầu như không còn một chỗ trống nào nữa.*

细 [xì] **Tế.** ①Nhỏ / bé / mịn / tinh vi: 一条～铁丝 *Một sợi dây thép nhỏ;* 玉米面磨得很～ *Bột ngô xay rất mịn.* ②Kỹ càng / cặn kẽ / tỉ mỉ: 她问得很～ *Cô ta hỏi rất cặn kẽ;* 深耕～作 *Cày sâu bừa kỹ.* ③Tằn tiện: 他过日子很～ *Ông ta sống rất tằn tiện.*

【细胞】 [xìbāo] *(giải)* Tế bào.

【细胞壁】 [xìbāobì] *(giải)* Thành tế bào.

【细胞核】 [xìbāohé] *(giải)* Nhân tế bào.

【细胞膜】 [xìbāomó] *(giải)* Màng tế bào.

【细胞学】 [xìbāoxué] *(giải)* Tế bào học / thuyết tế bào.

【细胞质】 [xìbāozhì] *(giải)* Tế bào chất.

【细布】 [xìbù] Vải nhỏ sợi / vải phin / vải mịn / vải mỏng.

【细部】 [xìbù] Chi tiết của bức vẽ.

【细长】 [xìcháng] Dài nhỏ / dài mỏng mảnh.

【细齿】 [xìchǐ] Đường răng cưa.

【细大不捐】 [xì-dà bù juān] Lớn nhỏ đều nhận / dù to nhỏ đều thu nhận tất.

【细纺】 [xìfǎng] *(dệt)* Kéo sợi nhỏ.

【细高挑儿】 [xìgāotiǎor] *(đph)* (Dáng người) mảnh khảnh / cao lêu khêu / gầy và cao.

【细工】 [xìgōng] Việc tinh xảo / việc tinh vi (ngành thủ công).

【细故】 [xìgù] Chuyện vặt vãnh / việc nhỏ nhặt: 不要为点～而争吵 *Đừng cãi nhau vì chút việc vặt vãnh.*

【细活】 [xìhuó] Chỉ những công việc cần kỹ thuật cao và ít tốn sức lực.

【细节】 [xìjié] Tình tiết / khâu nhỏ / chi tiết: 已洞悉一切～ *Đã biết rõ mọi tình tiết;* 只要叙述主要情况，不必谈全部～ *Chỉ cần nói những nét lớn, không cần kể hết mọi chi tiết.*

【细菌】 [xìjūn] Vi khuẩn / vi trùng.

【细菌肥料】 [xìjūn féiliào] Phân vi khuẩn.

【细菌武器】 [xìjūn wǔqì] *(quân)* Vũ khí vi trùng.

【细菌性痢疾】 [xìjūnxìng lìji] *(y)* Bệnh lỵ trực khuẩn.

【细粮】 [xìliáng] Lương thực loại tốt (thường chỉ bột mỳ và gạo).

【细脉】 [xìmài] Mạch yếu.

【细毛】 [xìmáo] Lông thú loại quí (như bộ lông rái cá, chồn v.v.).

【细密】 [xìmì] ①Dày và mịn: 这种布多～ *Thứ vải này vừa dày vừa mịn.* ②Cặn kẽ / kỹ càng / tỉ mỉ: ～的分析 *Phân tích tỉ mỉ.*

【细木工】 [xìmùgōng] Thợ làm đồ gỗ (dùng trong nhà).

【细目】 [xìmù] Chi tiết / điều tỉ mỉ / mục lục tường tận.

【细嫩】 [xìnèn] Non / mịn / mềm mại: 皮肤～ *Da dẻ mịn màng.*

【细腻】 [xìnì] ① Tinh vi / tinh tế / tỉ mỉ / công phu / mịn mượt: 这幅刺绣活儿做得真～ *Bức tranh thêu này thêu rất tỉ mỉ và công phu.* ② Cặn kẽ / tinh tế / tế nhị; 人物描写～而生动 *Miêu tả nhân vật rất tế nhị và sinh động.*

【细巧】 [xìqiǎo] Tinh xảo / tinh vi: ～的象牙雕 *Tượng ngà chạm trổ tinh xảo.*

【细绒线】 [xìróngxiàn] Len mịn.

【细软】 [xìruǎn] Đồ tế nhuyễn / đồ châu báu / đồ nữ trang.

【细润】 [xìrùn] Mịn mượt / bóng mịn: 瓷质～ *Chất sứ bóng mịn.*

【细弱】 [xìruò] Nhỏ bé yếu ớt: ～的身子 *Vóc người nhỏ yếu / mảnh dẻ;* 声音～ *Tiếng nói nhỏ yếu (/nhỏ nhẻ).*

【细纱】 [xìshā] *(dệt)* Sợi con / sợi nhỏ: ～车间 *Phân xưởng sợi con.*

【细石器】 [xìshíqì] Đồ đá nhỏ (/ mịn).

【细水长流】 [xìshuǐ cháng liú] ① Dè xẻn tằn tiện để được lâu dài. ② Làm ít một và kiên trì làm mãi.

【细碎】 [xìsuì] Vụn vặt / lẻ tẻ / lác đác: ～的脚步声 *Lác đác mấy tiếng bước đi.*

【细条】 [xìtiao] *Như* 细挑.

【细挑】 [xìtiao] Mảnh khảnh: ～个子 *Dáng người mảnh khảnh.*

【细微】 [xìwēi] Nhỏ nhặt / nhỏ bé / nhỏ xíu: ～的变化 *Những biến hóa nhỏ bé.*

【细小】 [xìxiǎo] Nhỏ bé / nhỏ: ～的雨点 *Những hạt mưa nhỏ.*

【细心】 [xìxīn] Tỉ mỉ / kỹ càng / kỹ lưỡng / cẩn thận / chu đáo: ～人 *Con người cẩn thận;* ～观察 *Quan sát tỉ mỉ (/kỹ càng).*

【细辛】 [xìxīn] *(dược)* Tế tân.

【细腰蜂】 [xìyāofēng] *(động)* Ong bầu/ ong bố vẽ.

【细雨】 [xìyǔ] Mưa phùn / mưa bụi.

【细则】 [xìzé] Quy định chi tiết / quy tắc tường tận: 法律施行～ *Những quy định chi tiết về việc thi hành pháp luật.*

【细账】 [xìzhàng] Trương mục thu chi tường tận / sổ sách tường tận.

【细针密缕】 [xìzhēn-mìlǚ] Đường khâu nhỏ mũi và dày sít. *(Ngr)* Việc làm tỉ mỉ cẩn thận.

【细枝末节】 [xìzhī-mòjié] Phần nhỏ nhặt và không quan trọng / không bản chất.

【细支纱】 [xìzhīshā] *(dệt)* Sợi mịn.

【细致】 [xìzhì] Kỹ càng chu đáo / cặn kẽ tỉ mỉ: 做耐心～的思想工作 *Làm công tác tư tưởng một cách chu đáo tỉ mỉ.*

【细作】 [xìzuò] *(cũ)* Mật thám / gián điệp / chỉ điểm / mật vụ.

郤 [xì] **Khích.** ① *Như* 隙 [xì]. ② [Xì] (Họ) Khích.

舄 [xì] **Tịch.** ① *(văn)* Giày. ② *Như* 潟 [xì]. ③ [Xì] (Họ) Tịch.

潟 [xì] **Tịch.** *Xem* 潟卤 [xìlǔ].

【潟卤】 [xìlǔ] *(văn)* Đất chua mặn. *Cv.* 舄卤.

系 (係、繫) [xì] **Hệ.** ① Hệ thống: 世～ *Thế hệ;* 直～亲属 *Thân thuộc trực hệ;* 太阳～ *Hệ mặt trời.* ② Khoa (trong trường đại học): 数学～ *Khoa toán;* 历史～ *Khoa sử.* ③ Liên quan: 名誉所～ *Liên quan đến vấn đề danh dự;* 成败～此一举 *Hành động này liên quan đến sự thắng bại.* ④ Buộc / liên kết / gắn bó: ～马 *Buộc ngựa.* ⑤ *(văn)* Là: 确～实情 *Quả là thực tình;* 此项工作纯～试验性质 *Công việc này thuần túy là có tính chất thí nghiệm.*

Xem 系 [jì].

【系词】 [xìcí] Hệ từ / tiếp ngữ (trong lôgic học và ngữ pháp).

【系列】 [xìliè] Hàng loạt / hệ thống: 一～事实已证明他的话是对的 *Hàng loạt sự thực đã chứng minh lời nói của anh ấy là đúng.*

【系念】 [xìniàn] *(văn)* Nhớ nhung / vương vấn / canh cánh bên lòng.

【系数】 [xìshù] Hệ số: 安全～ *Hệ số an toàn;* 折射～ *Hệ số khúc xạ.*

【系统】 [xìtǒng] ① Hệ thống: 商业～ *Hệ thống thương nghiệp;* 灌溉～ *Hệ thống tưới tiêu.* ② Có hệ thống / có quy củ: ～地学习和研究 *Học tập và nghiên cứu một cách có hệ thống;* ～地叙述 *Trình bày có hệ thống.*

戏 (戲、戲) [xì] **Hý.** ① Nô đùa / đùa nghịch / trò chơi: 集体游～ *Vui chơi tập thể;* 不要看作儿～ *Chớ coi là trò đùa trẻ con.* ② Giễu cợt / trêu đùa. ③ Hý kịch / kịch / hát: 看～ *Xem kịch / xem hát;* 今晚这场～演得很精采 *Vở kịch tối nay diễn rất hay.*

Xem 戏 [hū].

【戏班】 [xìbān] *(cũ)* Gánh hát / đoàn kịch. *Cg.* 戏班儿 [xìbānr], 戏班子 [xìbānzi].

【戏报子】 [xìbàozi] *(cũ)* Áp phích / quảng cáo (về kịch).

【戏本】 [xìběn] Kịch bản. *Cg.* 戏本子 [xìběnzi].

【戏词】 [xìcí] Lời hát / đối thoại (trong kịch).

【戏法】 [xìfǎ] Ảo thuật/quỷ thuật: ～人人会变，各有巧妙不同 *Ảo thuật ai cũng có thể diễn được, song tài nghệ mỗi người một khác.*

【戏馆子】 [xìguǎn zi] Rạp hát / kịch viện.

【戏剧】 [xìjù] ① Hý kịch / kịch / tuồng: 现代～ *Hý kịch hiện đại;* 一个富有～性的事件 *Một sự kiện giàu kịch tính.*

【戏迷】 [xìmí] Kẻ mê kịch / kẻ mê xem hát.

【戏目】 [xìmù] Chương trình biểu diễn kịch.

【戏弄】 [xìnòng] Trêu chọc / giỡn cợt / đùa bỡn: 不要～他 *Đừng trêu chọc nó.*

【戏曲】 [xìqǔ] Các loại ca kịch và hí khúc truyền

thống của Trung Quốc.
【戏要】 [xìshuǎ] *Như* 戏弄.
【戏台】 [xìtái] *(khn)* Sân khấu.
【戏文】 [xìwén] Lời hát và đối thoại trong vở kịch.
【戏谑】 [xìxuè] Pha trò / nói chuyện cười / khôi hài / hài hước.
【戏言】 [xìyán] Chuyện nói đùa / nói bỡn / bông lơn: 酒后～ *Chuyện bỡn sau khi uống rượu.*
【戏衣】 [xìyī] Trang phục đóng kịch.
【戏园子】 [xìyuánzi] *(cũ)* Rạp hát / kịch viện / nhà hát.
【戏院】 [xìyuàn] Rạp hát / kịch viện / nhà hát.
【戏照】 [xìzhào] Ảnh chụp với trang phục đóng kịch.
【戏装】 [xìzhuāng] Trang phục đóng kịch.
【戏子】 [xìzi] *(cũ)* Đào kép / diễn viên.

盼 [xì] **Hệ.** *(cũ)* Nhìn một cách giận dữ.

忾(餼) [xì] **Hý.** *(văn)* ①Súc vật hoặc ngũ cốc dùng để tế lễ và biếu xén. ②Biếu xén (thực phẩm).

xia

呷 [xiā] **Áp, háp.** *(đph)* Hớp/ nhấp: ～了一口酒 *Hớp một hớp rượu;* ～茶 *Nhấp trà.*

瞎 [xiā] **Hạt.** ①Mù/ lòa / chột / đui mù / hỏng mắt: 他～了左眼 *Mắt trái của anh ấy bị hỏng;* 这小孩从小就～ *Em này bị mù từ bé.* ②Mù quáng / càn rỡ / tắm bậy vô lý / bừa / vô hiệu: ～花钱 *Tiêu tiền bừa bãi;* 她只是～着急 *Cô ấy chỉ lo hão lo huyền;* 你别再出来～指挥啦 *Anh đừng chỉ huy tắm bậy nữa;* 这团线全被弄～了 *Cuộn chỉ này đã bị rối bung.*
【瞎猜】 [xiācāi] Đoán mò / đoán già đoán non: 别～了 *Đừng đoán mò đoán mẳm nữa!*
【瞎扯】 [xiāchě] Nói lăng nhăng / tán gẫu / tán ma tán mãnh: 这都是～,你不要信以为真 *Đó đều là chuyện tán đóc, anh chớ tin là thật.*
【瞎话】 [xiāhuà] Lời nói nhảm / chuyện nói lèu nói láo / chuyện tán dóc: 他从来不说半句～ *Anh ấy không hề nói láo nửa câu nào.*
【瞎闹】 [xiānào] Làm tắm bậy / làm bừa làm ẩu / làm càn / làm liều: 缘木求鱼才是～呢 *Đơm đó ngọn cây mới là việc làm càn rỡ.*
【瞎奶】 [xiānǎi] ①Núm vú không nhô lên. ②Loại vú không có sữa (của sản phụ).
【瞎说】 [xiāshuō] Nói mò / nói mò nói mẳm / nói tắm bậy / nói liều: 你不了解情况,不要～ *Anh không hiểu tình hình, đừng nói tắm bậy.*
【瞎指挥】 [xiāzhǐhuī] Chỉ huy bừa bãi / chỉ huy tắm bậy.
【瞎诌】 [xiāzhōu] *(đph)* Chuyện bịa đặt / chuyện tán hươu tán vượn.
【瞎抓】 [xiāzhuā] Làm bừa làm ẩu / đứng ra nắm công việc một cách mù quáng.
【瞎子】 [xiāzi] ①Người mù / kẻ đui mù / kẻ mù lòa. ②*(đph)* Hạt lép.

虾(蝦) [xiā] **Hà.** Tôm / tôm tép: 对～ *Tôm he;* 龙～ *Tôm hùm / tôm rồng.*
【虾兵蟹将】 [xiābing-xièjiàng] Binh tôm tướng tép. *(Ngr)* Binh hèn tướng nhát.
【虾干】 [xiāgān] Tôm khô.
【虾酱】 [xiājiàng] Mắm tôm.
【虾米】 [xiāmi] ①Tôm khô (đã bóc vỏ bỏ đầu đuôi, để dành ăn lâu). ②*(đph)* Loại tôm nhỏ.
【虾皮】 [xiāpí] Tép khô. *Cg.* 虾米皮 [xiāmipí].
【虾仁】 [xiārén] Tôm tươi đã bóc vỏ bỏ đầu.
【虾油】 [xiāyóu] Mắm tôm.
【虾子】 [xiāzǐ] Trứng tôm.
【虾子】 [xiāzi] *(đph)* Con tôm.

辖(轄、鍜) [xiá] **Hạt.** ①Cái chốt đầu trục xe. ②Quản hạt: 省～市 *Thành phố trực thuộc tỉnh).*
【辖区】 [xiáqū] Vùng quản hạt: 这些地方都是属于省～ *Những nơi này đều thuộc vùng quản hạt của tỉnh.*
【辖制】 [xiázhì] Quản chế / quản thúc / chế độ (cơ chế) quản hạt.

黠 [xiá] **Hiệp.** *(văn)* Lắm mánh khóe/ láu cá / xảo quyệt / xảo trá: 狡～ *Xảo trá/ gian xảo;* 慧～ *Thông minh khôn khéo.*
【黠制】 [xiázhì] *(văn)* Thông minh / tinh khôn.

峡(峽) [xiá] **Hiệp.** ①Eo/eo sông: 黄河三门～ *Eo Tam Môn trên sông Hoàng Hà;* 长江三～ *Eo Tam Hiệp trên sông Trường Giang.* ②Eo: 台湾海～ *Eo biển Đài Loan.*
【峡谷】 [xiágǔ] Hẻm núi / vực / thung lũng hẹp.
【峡湾】 [xuáwān] *(địa)* Vịnh hẹp.

侠(俠) [xiá] **Hiệp.** ①Hiệp khách: 武～ *Võ hiệp;* 女～ *Nữ hiệp.* ②Hành vi hào hiệp: 行～作义 *Làm những việc nghĩa hiệp.*
【侠客】 [xiákè] Hiệp khách / hiệp sĩ.
【侠义】 [xiáyì] Nghĩa hiệp: ～心 *Lòng nghĩa hiệp;* ～行为 *Cử chỉ hào hiệp;* ～小说 *Tiểu thuyết kiếm hiệp.*

狭(狹) [xiá] **Hiệp.** Hẹp / chật / hẹp hòi / chật hẹp: 地～人稠 *Đất hẹp người đông;* 路面太～ *Mặt đường quá hẹp;* 他的心眼儿很～ *Bụng dạ nó rất hẹp hòi.*
【狭隘】 [xiá'ài] ①Hẹp / nhỏ hẹp: ～的山道 *Đường núi nhỏ hẹp.* ②Hẹp hòi: 她的生活经验太～了 *Kinh nghiệm về cuộc sống của cô ấy quá nhỏ hẹp;* ～的民族主义 *Chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi.*
【狭长】 [xiácháng] Hẹp và dài: ～的山谷 *Thung lũng hẹp và dài.*

【狭路相逢】 [xiálù xiāng féng] Đụng đầu trong ngõ hẻm / đường hẹp chạm trán kẻ thù.

【狭小】 [xiáxiǎo] Nhỏ hẹp / hẹp hòi: 气量～ *Lòng dạ hẹp hòi;* 心地～ *Bụng dạ hẹp hòi;* ～的房间 *Gian phòng nhỏ hẹp.*

【狭心症】 [xiáxīnzhèng] *(y)* Đau quặn tim / đau thắt ngực.

【狭义】 [xiáyì] Nghĩa hẹp: ～的解释 *Giải thích theo nghĩa hẹp.*

【狭窄】 [xiázhǎi] ① Hẹp / chật / chật hẹp: ～的走廊 *Hành lang hẹp;* ～的街道 *Phố xá chật hẹp.* ② Hẹp hòi: 心地～的人 *Con người bụng dạ hẹp hòi.*

匣 [xiá] **Hạp.** Cái hộp / cái tráp: 木～ *Cái hộp gỗ;* 一～糖果 *Một hộp kẹo;* 梳头～儿 *Tráp đựng gương lược.*

【匣子】 [xiázi] Cái tráp / cái hộp: 珠宝～ *Tráp đựng châu báu;* 钱～ *Hộp đựng tiền bạc.*

狎 [xiá] **Hiệp.** Suồng sã / sỗm sờ / cỡn cờ / cợt nhả: 少相～ *Hồi trẻ bỡn cợt với nhau.*

【狎妓】 [xiájì] *(cũ)* Đi hát cô đầu / chơi bời với kỹ nữ / nằn ná bình khang / chơi đĩ.

【狎昵】 [xiánì] Quá sỗm sờ / suồng sã / cỡn cờ / cợt nhả.

【狎客】 [xiákè] Khách làng chơi / quan viên.

【狎弄】 [xiánòng] Sỗm sờ / cợt nhả / suồng sã.

遐 [xiá] **Hà.** *(văn)* ① Xa / xa xôi. ② Xa xưa / nhiều năm.

【遐迩】 [xiá'ěr] *(văn)* Xa gần: ～闻名 *Nức tiếng xa gần.*

【遐想】 [xiáxiǎng] Suy nghĩ lan man / sự tưởng tượng xa lắc.

【遐龄】 [xiálíng] *(văn)* Nhiều tuổi / tuổi già.

霞 [xiá] **Hà.** Ráng: 红～ *Ráng hồng;* 晚～ *Ráng chiều.*

【霞帔】 [xiápèi] Một loại lễ phục của phụ nữ Trung Quốc thời xưa, như loại áo choàng ngắn.

【霞光】 [xiáguāng] Ánh ráng.

【霞石】 [xiáshí] *(khoáng)* Netelin.

瑕 [xiá] **Hà.** Ti / vết (của hòn ngọc). *(Ngr)* Khuyết điểm / thiếu sót: 白玉微～ *Ngọc trắng có tì / ngọc lành có vết. (Ngr) Nói chung thì tốt, chỉ có khuyết điểm nhỏ thôi. Cg.* 白璧微瑕 [bái bì wēi xiá].

【瑕不掩瑜】 [xiá bù yǎn yú] Khuyết điểm không che lấp được ưu điểm.

【瑕疵】 [xiácī] Khuyết điểm nhỏ nhặt: 不无～ *Không ai lại không có chút khuyết điểm nhỏ.*

【瑕瑜互见】 [xiá-yú hù jiàn] Vừa có ưu điểm vừa có khuyết điểm / có cả ưu điểm lẫn khuyết điểm / có cả cái hay lẫn cái dở.

暇 [xiá] **Hạ.** Nhàn hạ / nhàn / rỗi / rảnh rang / rỗi rãi / rành việc: 无～ *Không được rỗi;* 工余之～ *Lúc nhàn rỗi sau giờ làm.*

下 [xià] **Hạ.** ① Dưới / (ở / phía / phần) dưới / hạ: 山～ *Dưới núi;* 灯～ *Dưới đèn,* 往～看 *Nhìn xuống dưới;* ～游 *Hạ du;* ～策 *Hạ sách;* ～级 *Cấp dưới / hạ cấp; (Ngr)* Sau / (ở phía / phần) sau: ～回 *Hạ hồi / hồi sau;* ～月 *Tháng sau;* ～星期 *Tuần lễ sau.* ② Xuống / hạ / bỏ / ra: ～山 *Xuống núi;* ～楼 *Xuống gác;* ～狱 *Hạ ngục / bỏ tù;* ～水 *Hạ thủy / đưa xuống nước;* ～雪 *Xuống tuyết;* ～令 *Hạ lệnh / ra lệnh;* ～乡 *Xuống nông thôn / xuống làng;* ～决心 *Hạ quyết tâm;* ～火 *Hạ hỏa;* 连～数城 *Hạ liền mấy thành.* ③ Hạ xuống / dỡ xuống: 把窗户～下来 *Hạ cánh cửa sổ xuống;* ～货 *Dỡ hàng xuống.* ④ Lùi xuống / nhân nhượng: 相持不～ *Giằng nhau mãi không ai chịu nhân nhượng.* ⑤ Bỏ ra / dùng: ～了很大气力 *Đã bỏ ra nhiều công sức.* ⑥ Sinh đẻ (chỉ động vật): 鸡～蛋 *Gà đẻ trứng.* ⑦ Đặt sau danh từ, tỏ ý bao gồm trong đó; hoặc trong thời gian đó: 言～之意 *Ý trong lời;* 年～ *Giữa ngày tết (nguyên đán).* ⑧ Đặt sau động từ, tỏ ý có quan hệ; tỏ ý hoàn thành hay kết quả; tỏ xu hướng hay tiếp diễn: 在党的领导～ *Dưới sự lãnh đạo của Đảng;* 打～了基础 *Đã đặt được nền móng;* 从高处掉～ *Rơi từ trên cao xuống;* 念～去 *Đọc tiếp đi.* ⑨ *(loại)* Lần / cái / lượt: 摔了几～ *Ngã mấy lần;* 拍几～掌 *Vỗ tay mấy cái.*

【下巴】 [xià-ba] Cằm / hàm.

【下摆】 [xiàbǎi] Vạt dưới / phần dưới cùng vạt áo.

【下班】 [xiàbān] Tan tầm / hết giờ làm: 每天下午六点～ *Hàng ngày cứ 6 giờ chiều thì tan tầm.*

【下半年】 [xiàbànnián] Sáu tháng cuối năm.

【下半旗】 [xiàbànqí] Treo cờ rủ.

【下半晌】 [xiàbànshǎng] *(khn)* Buổi chiều.

【下半天】 [xiàbàntiān] Buổi chiều. *Cg.* 下半天儿 [xiàbàntiānr].

【下半夜】 [xiàbànyè] Nửa đêm hõi gần sáng.

【下辈】 [xiàbèi] ① Con cháu. ② Thế hệ sau / lớp trẻ (trong gia đình).

【下辈子】 [xiàbèizi] Đời sau / kiếp sau.

【下本儿】 [xiàběnr] Bỏ vốn vào: 要多打粮食就要舍得～ *Muốn thu hoạch được nhiều lương thực, thì phải chịu khó bỏ vốn vào.*

【下笔】 [xiàbǐ] Hạ bút / bắt đầu viết: 想好了再～ *Nghĩ cho chín rồi hãy hạ bút.*

【下边】 [xiàbian] Phía dưới / bên dưới / ở dưới / kẻ dưới.

【下不来】 [xiàbulái] ① Không xuống được. *(Ngr)* Lâm vào thế bí / bị bẽ mặt / không thoát khỏi được thế bí.

【下不为例】 [xià bù wéi lì] Lần sau không thể chiều theo lệ này/ chỉ có thể giải quyết như vậy một lần thôi.

【下操】 [xiàcāo] ① Đi tập luyện / tập luyện: 上午～，下午听课 *Buổi sáng đi tập luyện, buổi chiều nghe giảng bài.* ② Hết giờ tập luyện / tập luyện xong.

【下策】 [xiàcè] Hạ sách.

【下层】 [xiàcéng] Hạ tầng / hạ tầng / bên dưới / cơ sở:

深入～机构 *Đi sâu vào đơn vị cơ sở.*

【下场】 [xiàchǎng] ① (Diễn viên) rời khỏi sân khấu / (vận động viên) rời khỏi sân. ② *(cũ)* Vào trường thi dự thi.

【下场】 [xiàchang] Số phận cuối cùng / kết cục: 可耻的～ *Một kết cục nhục nhã.*

【下车伊始】 [xià chē yī shǐ] *(cũ)* Quan lại vừa đến nha môn nhậm chức. *(Ngr)* Vừa chân ướt chân ráo tới nơi.

【下沉】 [xiàchén] Chìm / lún xuống.

【下处】 [xiàchu] Nơi tạm trú (của người đi đường) / quán trọ.

【下穿交叉】 [xiàchuān jiāochā] *(giao)* Đường chui (qua đường lớn hay dưới cầu).

【下船】 [xiàchuán] ① Lên bờ / từ dưới thuyền lên bờ. ② Xuống thuyền / bước từ trên bờ xuống thuyền.

【下垂】 [xiàchuí] ① Rủ xuống / ngả xuống. ② *(y)* Sa xuống: 子宫～ *Sự sa dạ con.*

【下存】 [xiàcún] Còn lại / còn dư.

【下达】 [xiàdá] Truyền đạt (mệnh lệnh / chỉ thị) xuống cấp dưới.

【下蛋】 [xiàdàn] Đẻ trứng.

【下等】 [xiàděng] Hạ đẳng / loại kém / hạng bét / thấp hèn: ～植物 *Thực vật hạ đẳng;* ～人 *Lớp người thấp hèn.*

【下地】 [xiàdì] ① Ra đồng (làm việc): ～割稻 *Ra đồng gặt lúa.* ② Xuống giường (thường chỉ người ốm): 他病了近两个月，今天才～ *Anh ấy ốm gần hai tháng, hôm nay mới xuống được giường.*

【下店】 [xià diàn] Vào nghỉ quán trọ.

【下定】 [xiàdìng] *(cũ)* Đưa lễ vật đến chạm ngõ (ăn hỏi).

【下碇】 [xiàdìng] Thả neo / cập bến.

【下毒手】 [xiàdúshǒu] Giở ngón độc ác / hạ thủ.

【下颚】 [xià'è] Hàm dưới.

【下凡】 [xiàfán] (Thần tiên) xuống dưới trần gian.

【下饭】 [xiàfàn] ① (Thức ăn) để ăn với cơm. ② Thích hợp ăn với cơm: 这个菜下酒不～ *Món ăn này chỉ thích hợp nhắm rượu, chứ không thích hợp ăn với cơm.*

【下放】 [xiàfàng] ① Trao một số quyền hành cho cơ quan cấp dưới. ② Điều cán bộ xuống công tác ở cơ sở hoặc lao động ở nông thôn hay nhà máy.

【下风】 [xiàfēng] ① Phía cuối chiều gió: 工业区应设在城市的～，以便减少污染 *Khu công nghiệp nên đặt ở phía cuối chiều gió của một thành phố để giảm bớt phần ô nhiễm.* ② Lép vế / thế bất lợi / thế kém: 占～ *Ở vào thế kém.*

【下疳】 [xiàgān] ① Bệnh hoa liễu / bệnh phong tình / bệnh tim la. ② Chỉ riêng bệnh hạ cam.

【下工】 [xiàgōng] ① (Công nhân) tan tầm. ② *(cũ)* Giãn thợ.

【下工夫】 [xiàgōngfu] Bỏ ra nhiều công sức và thời gian: 要想把技术学好就得～ *Muốn học kỹ thuật cho giỏi, thì phải bỏ ra nhiều công sức.*

【下跪】 [xiàguì] Quì / quì xuống.

【下海】 [xiàhǎi] ① (Ngư dân) ra khơi (đánh cá): 初次～的人，头晕呕吐是难免的 *Những người lần đầu tiên ra khơi, khó tránh khỏi bị choáng váng và nôn mửa.* ② *(cũ)* Chỉ diễn viên hý khúc nghiệp dư trở thành diễn viên chuyên nghiệp. ③ Xuống biển. *(Ngr)* Đi làm ăn.

【下颌】 [xiàhé] *(sinh)* Cằm. Thường gọi là 下巴 [xiàba].

Xem 颌 [hé].

【下怀】 [xiàhuái] Ý muốn (/ nguyện vọng) của mình: 正中～ *Vừa đúng ý muốn của mình / vừa trúng nguyện vọng của mình / trúng tủ / sở cầu như ý / gãi đúng chỗ ngứa.*

【下级】 [xiàjí] Cấp dưới / hạ cấp / cấp thấp: ～服从上级 *Cấp dưới phục tùng cấp trên;* ～机关 *Cơ quan cấp dưới.*

【下贱】 [xiàjiàn] Đê tiện / thấp hèn / đê hèn / hèn mạt: ～的人 *Con người đê tiện;* 只有剥削阶级才把劳动看作～的事情 *Chỉ có giai cấp bóc lột mới coi việc lao động là thấp hèn.*

【下江】 [xiàjiāng] Miền hạ du sông Trường Giang.

【下降】 [xiàjiàng] ① Hạ thấp / hạ xuống: 水位已渐渐～ *Mức nước đã hạ xuống dần.* ② Giảm sút / hạ thấp: 产量～ *Sản lượng giảm sút;* 物价～ *Vật giá hạ xuống.*

【下焦】 [xiàjiāo] Phần bụng dưới (theo Trung y, chỉ phần bụng dưới, từ dưới dạ dày đến bàng quang).

【下脚】 [xiàjiǎo] ① Đặt chân: 东西乱堆着，连～的地方都没有 *Đồ đạc ngổn ngang, đến chỗ đặt chân cũng chẳng có nữa.* ② Đầu thừa đuôi thẹo (chỉ nguyên vật liệu).

【下脚货】 [xiàjiǎohuò] Hàng bán thừa lại / hàng thứ phẩm ế lại.

【下界】 [xiàjiè] Hạ giới / dưới trần gian.

【下酒】 [xiàjiǔ] ① Nhắm rượu (với thức ăn). ② (Món ăn) thích hợp nhắm rượu: 这个菜下饭不～ *Món ăn này thích hợp ăn cơm chứ không thích hợp nhắm rượu.*

【下课】 [xiàkè] Tan lớp / hết giờ học: 还有十分钟就～了 *Còn 10 phút nữa thì tan lớp.*

【下款】 [xiàkuǎn] Tên người (gửi thư, tặng tranh) ghi trên thư hoặc tranh / chữ ký.

【下来】 [xiàlai] ① Xuống: 昨天，省里～两位干部 *Hôm qua, có hai cán bộ từ trên tỉnh xuống.* ② Đặt sau động từ, tỏ ý từ cao xuống thấp, hoặc từ xa tới gần: 河水从上游流～ *Nước sông từ vùng thượng du chảy xuống.* ③ Đặt sau động từ, chỉ sự việc vẫn tiếp diện từ trước đến nay, hoặc từ nay về sau: 古代流传～的故事 *Câu chuyện lưu truyền từ xưa đến nay.* ④ Đặt sau động từ, tỏ ý từ cao xuống thấp, hoặc từ xa tới gần: 车子慢慢停了～ *Chiếc xe đã từ từ dừng lại.* ⑤ Đặt sau tính từ, chỉ mức độ tăng dần: 他的声音慢慢低了～ *Giọng nói của anh ta hạ thấp dần.*

【下里巴人】 [xiàlǐ Bārén] Dân ca nước Sở, thời Xuân Thu. *(Ngr)* Văn nghệ có tính chất phổ cập / văn nghệ dân gian.

【下联】 [xiàlián] Vế sau / vế dưới (của câu đối).

【下列】 [xiàliè] Kể sau / như sau / dưới đây: 我们完成了～各项任务 *Chúng tôi đã hoàn thành được các nhiệm vụ sau đây.*

【下令】 [xiàlìng] Hạ lệnh / ra lệnh.
【下流】 [xiàliú] ①Hạ lưu / hạ du: 黄河～ *Vùng hạ lưu sông Hoàng Hà.* ②Đê hèn / đê tiện / bần thỉu: ～话 *Lời lẽ đê tiện (/ bần thỉu).*
【下落】 [xiàluò] ①Tăm tích / tăm hơi: ～不明 *Không rõ tăm tích.* ②Xuống / hạ xuống.
【下马】 [xiàmǎ] Hạ mã / xuống ngựa. *(Ngr)* Rút bỏ / đình chỉ (một số công việc): 这项工程不能～ *Công trình này không đình chỉ được.*
【下马威】 [xiàmǎwēi] Tác oai tác phúc / ra oai ngay từ đầu / cho biết tay.
【下面】 [xiàmian] ①Phía dưới / ở dưới: 站在榕树～ *Đứng dưới cây đa.* ②Phần dưới / phần sau: 下面将谈到农业问题 *Phần sau sẽ nói đến vấn đề nông nghiệp.* ③Cấp dưới: 这个指示要立即向～传达 *Chỉ thị này cần phổ biến ngay xuống cấp dưới.*
【下品】 [xiàpǐn] Thứ phẩm / (hàng) loại kém (/ loại xấu).
【下坡路】 [xiàpōlù] Con đường xuống dốc/ con đường dẫn tới sa sút (/ diệt vong).
【下棋】 [xiàqí] Đánh cờ / chơi cờ.
【下欠】 [xiàqiàn] Còn thiếu / còn nợ: 我还了五元，～三元 *Tôi đã trả 5 đồng, chỉ còn nợ 3 đồng;* 全数还清，并无～ *Tôi đã trang trải tất thảy, không còn nợ nữa.*
【下情】 [xiàqíng] Hạ tình / tình hình bên dưới: ～上达 *Đem tình hình bên dưới báo cáo lên trên;* 不了解～ *Không hiểu tình hình bên dưới.*
【下去】 [xiàqu] ①Đi xuống: 山下有枪声，我们～看看 *Dưới núi có tiếng súng, chúng ta xuống xem ra sao.* ②Đặt sau động từ, chỉ từ cao xuống thấp, hoặc từ gần ra xa: 石头从山上滚～ *Đá từ trên núi lăn xuống.* ③Đặt sau động từ, tỏ ý đang tiếp diễn: 吞吞吐吐说不～ *Ngập ngà ngập ngừng không nói tiếp được.* ④Đặt sau tính từ, tỏ ý mức độ đang tiếp tục tăng dần lên: 看来天气还会冷～ *Từ nay trở đi thời tiết sẽ ngày càng rét.*
【下人】 [xiàrén] *(cũ)* Đầy tớ. *Cg.* 底下人 [dǐxiàrén].
【下身】 [xiàshēn] ①Phần dưới thân thể, có lúc chỉ riêng bộ phận sinh dục. ②Quần.
【下神】 [xiàshén] Lên đồng / ngồi đồng / đồng bóng.
【下乘】 [xiàshèng] ①Tầm thường / kém cỏi. ②*(tôn)* Hạ thặng / tiểu thặng.
【下剩】 [xiàshèng] *(khn)* Thừa / còn lại: ～的种子不多了 *Số hạt giống còn lại không nhiều nữa.*
【下士】 [xiàshì] *(quân)* Hạ sĩ.
【下世】 [xiàshi] ①Kiếp sau / đời sau. ②*(văn)* Tạ thế / từ trần.
【下手】 [xiàshǒu] ①Ra tay / hành động / bắt tay vào làm: 不知从何～ *Không biết bắt tay vào làm từ chỗ nào.* ②Ngôi dưới / vị trí kém. ③*(khn)* Trợ thủ: 给你打～ *Tôi làm trợ thủ cho anh.*
【下书】 [xiàshū] *(văn)* Phân phát thư / đưa thư.
【下属】 [xiàshǔ] Cấp dưới / bộ hạ: 这个人是他的～ *Người ấy là cấp dưới của ông ta.*
【下水】 [xiàshuǐ] ①Hạ thủy: 一艘巨轮的～典礼 *Làm lễ hạ thủy cho một chiếc tàu lớn.* ②Làm chuyện xấu: 拉别人～ *Lôi kéo kẻ khác làm chuyện xấu.* ③(Tàu bè) chạy xuôi dòng: ～船 *Thuyền về xuôi.*
【下水】 [xiàshui] Ruột gan của gia súc/ lòng.
【下水道】 [xiàshuǐdào] Cống tiêu nước / cống ngầm / cống rãnh/đường cống.
【下榻】 [xiàtà] *(văn)* Ở trọ / trú ngụ: ～于北京饭店 *Trọ tại khách sạn Bắc Kinh.*
【下台】 [xiàtái] ①Bước xuống sân khấu (/bục giảng). ②Hạ bệ/rời khỏi chức vụ chính quyền / trao lại quyền thống trị. ③Gỡ khỏi thế bí / thoát khỏi thế quẫn / rút lui có trật tự.
【下体】 [xiàtǐ] *(văn) Như* 下身 *nghĩa* ①.
【下帖】 [xiàtiě] *(văn)* Trao (/gửi) thiệp mời: ～请客 *Gửi thiệp mời khách.*
【下同】 [xiàtóng] Như trên.
【下头】 [xiàtou] Phía dưới/ở dưới.
【下痿】 [xiàwěi] Chi dưới tê liệt (/bại liệt).
【下文】 [xiàwén] ①Đoạn dưới (trong bài văn) / câu dưới. ②*(Ngr)* Chỉ sự phát triển hoặc kết quả của sự việc.
【下午】 [xiàwǔ] Buổi chiều.
【下弦】 [xiàxián] Hạ huyền / trăng lưỡi liềm.
【下限】 [xiàxiàn] Hạn độ quy định cho thời gian muộn nhất hoặc số lượng ít nhất.
【下乡】 [xiàxiāng] Xuống nông thôn / xuống làng.
【下行】 [xiàxíng] ①Hướng về xuôi / hướng đi xuống (của các chuyến xe lửa). ②Thuyền bè đi từ hướng thượng du xuống hạ du. ③Công văn từ cấp trên chuyển xuống cấp dưới.
【下旋】 [xiàxuán] (Bóng bàn) xoáy xuống.
【下旬】 [xiàxún] Hạ tuần.
【下药】 [xiàyào] ①Dùng thuốc / cho thuốc / thuốc: 对症～ *Tùy bệnh cắt thuốc.* ②Bỏ thuốc độc.
【下野】 [xiàyě] Kẻ nắm quyền rời khỏi chính giới.
【下议院】 [xiàyìyuàn] Hạ nghị viện.
【下意识】 [xiàyìshí] Tiềm thức / vô ý thức: *Cg.* 潜意识 [qiányìshí]. 一个～动作 *Một động tác theo tiềm thức.*
【下游】 [xiàyóu] ①Hạ du: ～城市 *Thành phố ở miền hạ du.* ②*(Ngr)* Ở vị trí (/ thế) lạc hậu: 不应甘居～ *Chớ cam chịu lạc hậu.*
【下狱】 [xiàyù] Hạ ngục / bỏ ngục / bỏ tù.
【下葬】 [xiàzàng] Hạ táng / hạ huyệt.
【下肢】 [xiàzhī] *(giải)* Chi dưới / chi sau (của động vật).
【下中农】 [xiàzhōngnóng] Trung nông lớp dưới.
【下种】 [xiàzhǒng] Gieo hạt / gieo trồng. *Cg.* 播种 [bōzhǒng].
【下箸】 [xiàzhù] Cầm đũa.
【下装】 [xiàzhuāng] Cởi bỏ trang phục diễn kịch khi diễn xong.
【下坠】 [xiàzhuì] *(y)* Trụy xuống / sa xuống: 胃～ *Sa dạ dày.*
【下钻】 [xiàzuàn] Khoan: ～速度 *Tốc độ khoan.*
【下作】 [xiàzuo] Đê tiện / hèn mạt / đê hèn.

吓 (嚇) [xià] **Hách.** Dọa / dọa dẫm / làm cho

khiếp sợ: 这种困难～不倒我们 *Khó khăn này không thể làm cho chúng tôi khiếp sợ.*

Xem 吓 [hè].

【吓唬】 [xià hu] *(khn)* Dọa dẫm / làm cho khiếp sợ.

唬 [xià] **Hạ.** *Như* 吓 [xià].

Xem 唬 [hǔ].

夏 [xià] **Hạ.** ①Mùa hạ / mùa hè. ②[Xià] Tên cũ của Trung Quốc: 华～ *Hoa Hạ.* ③Đời Hạ. Trung Quốc (khoảng 2100 — 1600 năm trước công nguyên). ④(Họ) Hạ.

【夏布】 [xiàbù] Vải gai.

【夏侯】 [Xiàhóu] (Họ) Hạ-Hầu.

【夏候鸟】 [xiàhòuniǎo] *(động)* Hạ hậu điểu / chim bay đổi mùa vào hè / chim di cư mùa hè.

【夏季】 [xiàjì] Mùa hạ / mùa hè.

【夏枯草】 [xiàkūcǎo] *(dược)* Hạ cô thảo.

【夏历】 [xiàlì] Âm lịch.

【夏粮】 [xiàliáng] Lương thực vụ chiêm / thóc lúa chiêm.

【夏令】 [xiàlìng] ①Mùa hè. ②Thời tiết mùa hè: 春行～ *Giữa mùa xuân mà thời tiết lại như mùa hè.*

【夏令营】 [xiàlingyíng] Trại hè.

【夏收】 [xiàshōu] ①Việc gặt hái vụ chiêm. ②Hoa màu thu hoạch trong vụ hè.

【夏天】 [xiàtiān] Mùa hè / mùa hạ / ngày hè / mùa nực.

【夏衣】 [xiàyī] Quần áo mùa hè / quần áo mùa nực.

【夏耘】 [xiàyún] *(nông)* Làm cỏ mùa hè.

【夏至】 [Xiàzhì] Hạ chí (ngày 21 hoặc 22 tháng 6 dương lịch, dài nhất trong một năm).

【夏至点】 [xiàzhìdiǎn] *(thiên)* Hạ chí điểm.

【夏至线】 [xiàzhìxiàn] *(thiên)* Hạ chí tuyến.

【夏装】 [xiàzhuāng] Trang phục (/ quần áo) mùa hè.

厦 (廈) [xià] **Hạ.** *Xem* 厦门.

Xem 厦 [shà].

【厦门】 [Xiàmén] Hạ Môn. tên thành phố tỉnh Phúc Kiến. Trung Quốc.

罅 [xià] **Hách.** *(văn)* Khe hở vết nứt rạn: 云～ *Khe hở giữa đám mây;* 石～ *Vết nứt trên tảng đá.*

【罅漏】 [xiàlòu] *(văn)* Chỗ sơ hở của sự việc.

【罅隙】 [xiàxì] *(văn)* Khe hở / vết nứt rạn.

xian

鲜 [xiān] **Tiên.** ①Tươi / mới: ～鱼 *Cá tươi;* ～花 *Hoa tươi.* ②Ngọt / ngon: 鸡汤真～ *Canh gà ngọt quá.* ③Những thức ăn tươi tốt mới có: 桌上摆满各种时～ *Trên bàn bày đầy các thức ăn tươi tốt đầu mùa.* ④这块布颜色太～了 *Miếng vải này màu sáng quá.* ⑤[Xiān] (Họ) Tiên.

Xem 鲜 [xiǎn].

【鲜卑】 [Xiānbēi] Tiên Bi, tên dân tộc thiểu số ở miền bắc Trung Quốc thời xưa.

【鲜果】 [xiānguǒ] Hoa quả tươi / trái tươi.

【鲜红】 [xiānhóng] (Màu) đỏ tươi / đỏ thắm: ～的石榴花 *Hoa lựu đỏ thắm.*

【鲜花】 [xiānhuā] Hoa tươi: 送你一束～ *Tặng em một bó hoa tươi.*

【鲜货】 [xiānhuò] ①Rau đậu hoặc hoa quả tươi. ②Tôm cá tươi.

【鲜美】 [xiānměi] (Thức ăn, hoa quả) tươi và ngon.

【鲜明】 [xiānmíng] ① (Màu sắc) tươi sáng. ②Sáng tỏ / rõ ràng dứt khoát: 态度～ *Thái độ rõ ràng dứt khoát;* 立场～ *Lập trường dứt khoát.*

【鲜嫩】 [xiānnèn] Tươi và non: ～的藕 *Ngó sen vừa tươi vừa non.*

【鲜皮】 [xiānpí] Da tươi / da chưa chế biến.

【鲜血】 [xiānxuè] Máu đào / máu tươi.

【鲜艳】 [xiānyàn] Tươi đẹp: ～的牡丹 *Những hoa mẫu đơn tươi đẹp;* 颜色～ *Màu sắc tươi đẹp.*

【鲜于】 [Xiānyú] (Họ) Tiên Vu.

秈 [xiān] **Hiên.** *Xem* 秈教.

【秈教】 [Xiānjiào] Hỏa giáo, một tôn giáo thờ thần lửa thời xưa. *Cg.* 拜火教 [Bàihuǒjiào].

遲 [xiān] **Xiêm.** *Xem* 遲罗.

【遲罗】 [Xiānluó] *(cũ)* (Nước) Xiêm La (tức Thái Lan bây giờ).

籼 (秈) [xiān] **Tiên.** *Xem* 籼米.

【籼米】 [xiānmǐ] Gạo tẻ.

氙 [xiān] **Tiên.** *(hóa)* Xenon (xenonum, ký hiệu Xe).

仙 (僊) [xiān] **Tiên.** Tiên / thần tiên: 成～ *Thành tiên.*

【仙丹】 [xiāndān] Thuốc tiên.

【仙姑】 [xiāngū] Nàng tiên.

【仙鹤】 [xiānhè] ①Tiên hạc. ②Hạc trắng.

【仙鹤草】 [xiānhècǎo] *(thực)* Tiên hạc thảo. *Cg.* 龙牙草 [lóngyácǎo].

【仙后座】 [xiānhòuzuò] *(thiên)* Chòm sao Thiên hậu.

【仙女】 [xiānnǚ] Tiên nữ / nàng tiên: *(thiên)* ～座 *Chòm sao Tiên nữ.*

【仙人】 [xiānrén] Tiên.

【仙人掌】 [xiānrénzhǎng] *(thực)* Cây xương rồng.

【仙逝】 [xiānshì] *(cũ)* Quy tiên / chầu Phật / tạ thế / từ trần.

【仙子】 [xiānzi] Tiên.

跹 (躚) [xiān] **Tiên.** *Xem* 翩跹 [piānxiān].

纤 (纖) [xiān] **Tiêm.** Nhỏ bé.

Xem 纤 [qiàn].

【纤尘】 [xiānchén] Hạt bụi nhỏ: ～不染 *Không dính một hạt bụi nhỏ nào.*

【纤度】 [xiāndù] Cỡ / khổ / sồ (sợi).
【纤毫】 [xiānháo] Tơ hào / rất nhỏ / một ly một tí: ～不差 *Không sai sót một ly một tí.*
【纤毛虫】 [xiānmáochóng] *(sinh)* Mao trùng / trùng lông.
【纤巧】 [xiānqiǎo] Tinh vi khéo léo.
【纤弱】 [xiānruò] Nhỏ yếu / nhỏ nhắn và yếu ớt.
【纤维】 [xiānwéi] Sợi / thớ / xơ / tơ: 黄麻～ *Sợi đay;* 合成～ *Sợi hóa chất tổng hợp.*
【纤维蛋白】 [xiānwéi dànbái] Tơ huyết (fibrin).
【纤维素】 [xiānwéisù] *(hóa)* Xenlulô/ chất xơ.
【纤维植物】 [xiānwéi zhíwù] *(thực)* Cây có xơ.
【纤细】 [xiānxì] Rất nhỏ / nhỏ li ti: 头发般～ *Nhỏ như sợi tóc;* 笔画～ *Nét bút rất nhỏ.*
【纤纤】 [xiānxiān] *(văn)* Dài và nhỏ / thon thon / thuôn thuôn: 十指～ *Mười ngón tay thon thon.*
【纤小】 [xiānxiǎo] Bé nhỏ / nhỏ nhắn.

先 [xiān] **Tiên.** ① Trước: ～公后私 *Việc công trước, việc tư sau;* ～难后易 *Trước khó sau dễ;* 我已有约在～ *Tôi đã có hẹn từ trước.* ② Tổ tiên / ông cha. *Xem* 先人. ③ Tôn xưng những người đã khuất: ～父 *Người cha đã khuất;* 革命～烈 *Các vị tiền liệt cách mạng.* ④ Trước kia: 他的技术比～前强多了 *Kỹ thuật của anh ta giỏi hơn trước kia rất nhiều.* ⑤ [Xiān] (Họ) Tiên.
【先辈】 [xiānbèi] Tiền bối: 继承革命～的事业 *Kế thừa sự nghiệp của các bậc tiền bối cách mạng.*
【先导】 [xiāndǎo] Tiền đạo, kẻ mở đường: 错误常常是正确的～ *Sự sai lầm thường là kẻ đi trước mở đường cho sự đúng đắn.*
【先睹为快】 [xiān dǔ wéi kuài] Tranh nhau xem được trước mới hả hê (thường chỉ thơ, văn).
【先端】 [xiānduān] *(thực)* Đầu / mút / đỉnh / chóp.
【先发制人】 [xiān fā zhì rén] Đánh (/ làm) trước để áp đảo đối phương / tiên phát chế.
【先锋】 [xiānfēng] Tiên phong: ～作用 *Vai trò tiên phong;* ～队 *Đội tiên phong.*
【先后】 [xiānhòu] ① Trước sau: ～互相矛盾 *Trước sau mâu thuẫn với nhau;* ～发生的事件 *Những sự việc xảy ra trước và sau.* ② Tuần tự lần lượt: 他的画将在北京、上海～展出 *Tranh của ông ấy sẽ lần lượt triển lãm ở Bắc Kinh và Thượng Hải.*
【先见之明】 [xiān jiàn zhī míng] Nhìn xa thấy trước / dự kiến.
【先进】 [xiānjìn] Tiên tiến: ～人物 *Nhân vật tiên tiến;* ～技术 *Kỹ thuật tiên tiến;* ～单位 *Đơn vị tiên tiến.*
【先决】 [xiānjué] Tiên quyết / cần có trước: ～条件 *Điều kiện tiên quyết (/ cần có trước).*
【先觉】 [xiānjué] Sớm giác ngộ: 先知～的人 *Những người tiên tri tiên giác.*
【先来后到】 [xiānlái-hòudào] Thứ tự đến trước và sau: 上车要排队,好有个～ *Đáp xe phải xếp hàng, để người đến trước lên trước kẻ tới sau lên sau.*
【先礼后兵】 [xiānli-hòubīng] Tiên lễ hậu binh/ lễ trước binh sau / ngoại giao trước, quân sự sau.
【先例】 [xiānlì] Tiền lệ / gương trước / lệ trước: 已有～可援 *Đã có tiền lệ, có thể dẫn chứng.*
【先烈】 [xiānliè] Tiên liệt: 沿着～的革命道路前进 *Tiến theo con đường cách mạng của các bậc tiền liệt.*
【先令】 [xiānlìng] ① Đồng silinh. ② Đồng silinh (tiền nước Áo).
【先期】 [xiānqī] Trước / trước đó: 代表团的一些成员已经～到达 *Một số đại biểu trong đoàn đã đến trước.*
【先前】 [xiānqián] Trước kia / trước đó: 这孩子比～高多了 *Cháu này cao hơn trước nhiều.*
【先遣】 [xiānqiǎn] (Bộ đội) đi trước / tiền trước: ～队 *Bộ đội đi trước / đi tiền đạo.*
【先驱】 [xiānqū] Tiền khu / người đi trước: 革命～者 *Bậc tiền bối của cách mạng.*
【先人】 [xiānrén] ① Tổ tiên. ② Người cha đã mất.
【先入为主】 [xiān rù wéi zhǔ] Nhận thức tiếp thụ trước chiếm vị trí chủ đạo.
【先入之见】 [xiān rù zhī jiàn] Có thành kiến trước khi điều tra sự thật.
【先声】 [xiānshēng] Điềm báo trước: 1789年的法国革命是十九世纪各国资产阶级革命的～ *Cuộc cách mạng năm 1789 ở Pháp là điềm báo trước các cuộc cách mạng tư sản trong thế kỷ 19 tại các nước.*
【先声夺人】 [xiānshēng duó rén] Ra oai trước để áp đảo đối phương / tạo thanh thế trước để đánh bạt uy phong của đối phương.
【先生】 [xiānsheng] ① Thầy / thầy giáo. ② Tôn xưng người trí thức, hoặc người làm một số nghề như bói toán, xem địa lý: 算命～ *Thầy bói;* 风水～ *Thầy địa lý.* ③ *(khn)* Thầy thuốc / ông lang, hoặc kẻ toán, tài phú.
【先世】 [xiānshì] Tổ tiên.
【先天】 [xiāntiān] ① Bẩm sinh: ～性心脏病 *Bệnh đau tim bẩm sinh.* ② *(triết)* Tiên nghiệm: ～逻辑学 *Thuyết lôgic tiên nghiệm.*
【先头】 [xiāntóu] ① Đi đầu / mũi nhọn: ～部队 *Đơn vị mũi nhọn.* ② Trước / trước kia: 怎么～我没有听他说过 *Sao trước kia tôi chưa hề nghe anh ấy nói gì cả.*
【先下手为强】 [xiān xiàshǒu wéi qiáng] Đánh cờ lấy nước / đánh trước để giành phần thắng.
【先贤】 [xiānxián] Tiên hiền / hiền triết đã khuất.
【先行】 [xiānxíng] ① Đi trước / đi đầu. ② Tiến hành trước / làm trước: 这些新产品将在本省～供应 *Những sản phẩm mới này sẽ trước tiên cung cấp cho tỉnh nhà.*
【先行官】 [xiānxíngguān] Tiên phong / đi hàng đầu / võ quan chỉ huy đội tiên phong: 铁路运输是国民经济的～ *Ngành vận tải đường sắt là tiền phong của nền kinh tế quốc dân.*
【先行者】 [xiānxíngzhě] Người đi trước / người đi hàng đầu.
【先验】 [xiānyàn] *(triết)* Tiên nghiệm: ～唯心主义 *Chủ nghĩa duy tâm tiên nghiệm.*

【先斩后奏】 [xiānzhǎn hòuzòu] Tiên trảm hậu tấu / chém trước báo sau. *(Ngr)* Hành động trước, báo cáo sau.
【先兆】 [xiānzhào] Điềm dự báo / triệu chứng.
【先哲】 [xiānzhé] Hiền nhân / nhà hiền triết.
【先知】 [xiānzhī] ①Tiên tri / biết trước những việc chưa xảy ra. ②Bậc tiên tri.

酰 [xiān] **Tiên.** *(hóa)* **Axin** (Acyl). *Cg.* 酰基 [xiānjī].

莶（苶） [xiān] **Tiêm.** *Xem* 豨莶 [xīxiān].

掀 [xiān] **Hân.** Giở / giở ra / mở ra: 把这一页书～过去 *Giở qua trang sau;* ～开锅盖 *Mở vung nồi ra.*
【掀动】 [xiāndòng] Nhấc lên / nâng lên / chạy (máy).
【掀起】 [xiānqǐ] ①Mở ra: ～盖子 *Mở nắp ra.* ②Nổi lên / dấy lên: 大海忽然～巨澜 *Biển khơi bỗng nổi lên những cơn sóng lớn;* ～革命高潮 *Dấy lên một cao trào cách mạng.*

锨（枚、橄） [xiān] **Hiêm.** Cái xẻng.

舷 [xián] **Huyền.** Mạn thuyền / thành tàu.
【舷边】 [xiánbiān] Mép thuyền (/ tàu) / mạn thuyền / thành tàu.
【舷窗】 [xiánchuāng] Cửa sổ thành tàu.
【舷梯】 [xiántī] Cầu thang bên sườn tàu.

弦（絃） [xián] **Huyền.** ①Dây chung / dây nỏ. ②Trăng khuyết: 上～月 *Trăng thượng huyền.* ③*(toán)* Huyền (cạnh đối diện với góc vuông trong một tam giác vuông). ④*(toán)* Cung (một phần của đường tròn). ⑤Dây đàn. ⑥Dây cót (đồng hồ).
【弦脉】 [xiánmài] *(y)* Mạch căng.
【弦外之音】 [xián wài zhī yīn] Ý ở ngoài lời / tình ý ẩn khuất.
【弦乐队】 [xiányuèduì[*(nhạc)* Ban nhạc đàn dây.
【弦乐器】 [xiányuèqì] Nhạc đàn dây.
【弦子】 [xiánzi] Tam huyền / đàn ba dây. *Cg.* 三弦 [sānxián].

嫌 [xián] **Hiềm.** ①Hiềm nghi / nghi ngờ / ngờ vực: 避～ *Tránh sự hiềm nghi.* ②Hiềm / hiềm thù / hiềm ghét: 消释前～ *Làm tiêu tan mọi hiềm oán trước kia;* 这种布很结实，就～太厚了 *Thứ vải này rất bền, chỉ hiềm cái dày quá.*
【嫌弃】 [xiánqì] Hiềm ghét /ghét bỏ / ruồng bỏ / hiềm vì: 不要～犯过错误的同志 *Đừng hiềm vì những đồng chí từng mắc sai lầm.*
【嫌气细菌】 [xiánqì xìjūn] *(sinh)* Vi khuẩn kỵ khí / vi sinh vật kỵ khí.
【嫌恶】 [xiánwù] Ghét bỏ / chán ghét / căm ghét: 一个令人～的家伙 *Một kẻ khiến mọi người chán ghét.*
【嫌隙】 [xiánxì] Hiềm khích / thù ghét.
【嫌疑】 [xiányí] Hiềm nghi / tình nghi: 消除～ *Loại bỏ hiềm nghi;* 他有间谍～ *Nó bị tình nghi là gián điệp.*
【嫌疑犯】 [xiányífàn] Kẻ đáng tình nghi / kẻ khả nghi.
【嫌怨】 [xiányuàn] Hiềm oán.

贤（賢） [xián] **Hiền.** ①Người tài đức / người hiền đức: 圣～ *Thánh hiền;* 任人唯～ *Dùng người phải chọn kẻ tài đức.* ②*(cũ)* Tôn xưng người bằng vai hoặc bậc dưới: ～弟 *Hiền đệ;* ～妻 *Hiền thê / vợ hiền.*
【贤达】 [xiándá] Hiền đạt / người có tài đức nổi tiếng: 社会～ *Những người có tài đức và tiếng tăm trong xã hội.*
【贤德】 [xiándé] Hiền đức / nhân đức hiền lành.
【贤惠】 [xiánhuì] *(văn)* Phụ nữ có đức hạnh.
【贤良】 [xiánliáng] Hiền lương / người có đức có tài.
【贤明】 [xiánmíng] Có tài năng có kiến thức / (người) thông thái và sáng suốt.
【贤能】 [xiánnéng] Người có đạo đức và tài năng: 请另举～ *Xin chọn người có đức có tài khác.*
【贤人】 [xiánrén] Hiền nhân / người có đạo đức.
【贤哲】 [xiánzhé] Hiền triết / nhà học giả tài trí và đức độ hơn người / nhà thông thái lớn.

咸（鹹） [xián] **Hàm.** ①Mặn: ～鱼 *Cá mặn;* 这个菜太～了 *Món ăn này mặn quá.* ②*(văn)* Tất cả / hết thảy: 老少～集 *Tất cả già trẻ đều tụ họp.* ③[Xián] (Họ) Hàm.
【咸菜】 [xiáncài] Dưa muối / rau (/ củ cải) muối.
【咸肉】 [xiánròu] Thịt muối / thịt mặn.
【咸水湖】 [xiánshuǐhú] Hồ nước mặn.

衔（啣） [xián] **Hàm.** ①Hàm thiếc ngựa. ②Ngậm / tha / cắp: 燕子～泥筑巢 *Con én tha đất làm tổ. (Ngr)* Ngậm hờn / ôm ấp / ủ ấp: ～恨终身 *Ngậm hờn suốt đời.* ③Chức hàm: 大使～代表 *Đại biểu hàm đại sứ;* 军～ *Quân hàm.*
【衔恨】 [xiánhèn] Ngậm hờn / ôm hận.
【衔接】 [xiánjiē] Nối tiếp / gắn liền / dính liền: 铁桥把两段铁路～起来了 *Chiếc cầu sắt đã nối liền hai đoạn đường sắt.*
【衔铁】 [xiántiě] *(điện)* Phần ứng.
【衔冤】 [xiányuān] Hàm oan. *Cv.* 含冤.

涎 [xián] **Diên.** Nước bọt / nước dãi: 流～ *Chảy dãi;* 垂～三尺 *Thèm rỏ dãi / dãi rỏ ròng ròng.*

捋（撏） [xián] **Tàm.** Kéo / bứt / nhổ (lông, tóc): ～鸡毛 *Nhổ lông gà.*

闲（閒） [xián] **Nhàn.** ①Nhàn rỗi / rảnh rang / rỗi rãi / rảnh tay: 我今天～着没事 *Hôm nay tôi được rỗi.* ②Để không chưa dùng đến: ～房 *Buồng để không.* ③Không quan hệ đến việc chính: *Xem* 闲谈.
Xem 间 [jiān], [jiàn].

【闲扯】 [xiánchě] Nói chuyện phiếm / tán gẫu / tán dóc.
【闲荡】 [xiándàng] Đi chơi lang thang / đi lăng quăng.
【闲工夫】 [xiángōngfu] Lúc rỗi rãi / buổi nhàn hạ.
【闲话】 [xiánhuà] ① Chuyện lạc đề. ② Nói ra nói vào / điều nọ tiếng kia / lời ong tiếng ve / lời nọ tiếng kia. ③ *(văn)* Chuyện phiếm / chuyện gẫu.
【闲居】 [xiánjū] Nhàn cư / không có việc làm, quanh quẩn ở nhà / nằm khàn.
【闲空】 [xiánkòng] Lúc rỗi rãi / khi rảnh rang.
【闲逛】 [xiánguàng] Đi lăng quăng / lang thang đây đó.
【闲聊】 [xiánliáo] Nói chuyện phiếm / tán gẫu / tán dóc.
【闲气】 [xiánqì] Cáu gắt vớ vẩn / gắt vô lối.
【闲钱】 [xiánqián] Tiền để không / tiền chưa cần dùng tới.
【闲情逸致】 [xiánqíng-yìzhì] Nhàn hạ thoải mái / an nhàn khoan khoái.
【闲人】 [xiánrén] ① Người nhàn rỗi / kẻ rảnh rang: 现在正是农忙季节，全村一个～也没有 *Bây giờ đang giữa ngày mùa, cả làng không có một người nhàn rỗi.* ② Người không phận sự / kẻ không liên quan đến sự việc: ～免进 *Người không phận sự miễn vào.*
【闲散】 [xiánsǎn] ① Nhàn hạ / vô công rỗi nghề. ② (Người hoặc vật tư) chưa sử dụng đến.
【闲适】 [xiánshì] Thảnh thơi / thanh nhàn / nhàn hạ: 心情～ *Lòng dạ thảnh thơi.*
【闲事】 [xiánshì] Việc đâu đâu / việc vớ vẩn: 别揽～ *Đừng chuốc lấy những việc không đâu vào đâu ấy.*
【闲谈】 [xiántán] Chuyện gẫu / chuyện phiếm / chuyện vãn / chuyện đó đây / tán dóc / tán hươu tán vượn.
【闲暇】 [xiánxiá] Rỗi rãi / nhàn rỗi.
【闲心】 [xiánxīn] Lòng dạ thanh thản / bụng dạ thảnh thơi.
【闲雅】 [xiányǎ] *Xem* 娴雅 [xiányǎ].
【闲杂】 [xiánzá] Tạp vụ: ～人员 *Nhân viên tạp vụ.*
【闲职】 [xiánzhí] Chức vụ nhàn hạ.
【闲置】 [xiánzhì] Gác xó / bỏ không / gác bếp: ～的机器 *Máy móc bỏ không.*

鹇 (鷴) [xián] **Nhàn.** *(động)* Gà lôi.

娴 (嫻) [xián] **Nhàn.** *(văn)* ① Nhã nhặn. *Xem* 娴静. ② Giỏi / khéo léo / thành thạo / thành thục / thông thạo: ～于辞令 *Khéo ăn nói.*
【娴静】 [xiánjìng] Nhã nhặn trầm tĩnh.
【娴熟】 [xiánshú] Thành thạo / thông thạo: 他是一个技术～的人 *Anh ta là một tay kỹ thuật thành thạo.*
【娴雅】 [xiányǎ] Nhã nhặn (thường tả phụ nữ): 举止～ *Cử chỉ nhã nhặn.* *Cv.* 闲雅.

痫 (癎) [xián] **Nhàn.** *(y)* Động kinh.

鲜 (尟、尠) [xiǎn] **Tiển.** Hiếm / ít: ～见 *Hiếm thấy / ít thấy.*
Xem 鲜 [xiān].
【鲜见】 [xiǎnjiàn] Hiếm thấy / ít thấy.
【鲜有】 [xiǎnyǒu] Ít có / hiếm có.

藓 [xiǎn] **Tiển.** *(thực)* Rêu.

燹 [xiǎn] **Tiển.** *(văn)* Lửa đồng / lửa rừng: 兵～ *Lửa binh.*

蚬 [xiǎn] **Hiển.** *(động)* Hến / ngao.

显 (顯) [xiǎn] **Hiển.** ① Hiển nhiên / tỏ ra / lộ rõ / rõ ràng: 治疗效果～著 *Hiệu quả điều trị rõ ràng.* ② Hiển hách / hiển đạt. *Xem* 显赫.
【显达】 [xiǎndá] *(cũ)* Hiển đạt / làm nên.
【显得】 [xiǎnde] Tỏ ra / hiện ra / xuất hiện (tình hình): 国庆那天，天安门广场～格外壮丽 *Ngày Quốc khánh, quảng trường Thiên An môn tỏ ra càng thêm tráng lệ.*
【显而易见】 [xiǎn ér yì jiàn] Rõ ràng và dễ thấy.
【显贵】 [xiǎnguì] *(cũ)* Hiển vinh / người làm quan to.
【显赫】 [xiǎnhè] Hiển hách / vinh quang lừng lẫy: 战功～ *Chiến công hiển hách;* 声势～ *Thanh thế vang lừng / quyền thế lớn lao;* ～一时 *Vang dội một thời.*
【显花植物】 [xiǎnhuā zhíwù] *(thực)* Thực vật hiển hoa / cây có hoa.
【显豁】 [xiǎnhuò] Rõ rệt / sáng tỏ: 内容～ *Nội dung rõ ràng.*
【显见】 [xiǎnjiàn] Rõ mồn một / rành rành: ～的理由 *Lý do rành rành.*
【显灵】 [xiǎnlíng] Hiển linh / tỏ ra thiêng liêng.
【显露】 [xiǎnlù] Lộ rõ / hiện rõ / thể hiện rõ: 他脸上～出高兴的神色 *Vẻ mặt anh ta lộ rõ nỗi vui sướng.*
【显明】 [xiǎnmíng] Rõ rệt / rành rõ: ～的对比 *Sự đối sánh rõ ràng / một sự tương phản rõ rệt.*
【显目】 [xiǎnmù] Rõ ràng / nổi bật / đập vào mắt.
【显然】 [xiǎnrán] Hiển nhiên / rất rõ rệt: 这点～是错误的 *Điều này rõ ràng là sai lầm.*
【显身手】 [xiǎnshēnshǒu] Ra tay / trổ tài / thi thố tài ba.
【显圣】 [xiǎnshèng] Hiển thánh.
【显示】 [xiǎnshì] Tỏ rõ / chứng tỏ: 这件事～了集体的力量 *Việc này đã tỏ rõ sức mạnh của tập thể.*
【显微胶片】 [xiǎnwēi jiāopiàn] Microfim.
【显微镜】 [xiǎnwēijìng] Kính hiển vi: 电子～ *Kính hiển vi điện tử.*
【显微术】 [xiǎnwēishù] *(lý)* Cách dùng kính hiển vi / soi kính hiển vi.
【显现】 [xiǎnxiàn] Hiển hiện / hiện ra rõ ràng: 他那英勇形象重又～在我脑海里 *Hình ảnh anh dũng của anh ấy lại một lần nữa hiện ra rõ nét trong đầu óc tôi.*
【显像管】 [xiǎnxiàngguǎn] Bóng hiện hình.
【显形】 [xiǎnxíng] Hiện chân hình / lộ nguyên hình.
【显性】 [xiǎnxìng] Thể hơn / thể trội / ưu thế.
【显眼】 [xiǎnyǎn] Rành rành / rõ ràng / dễ thấy / đập vào mắt.
【显要】 [xiǎnyào] Kẻ quyền thế / quyền cao chức trọng / lừng lẫy hiển hách: ～人物 *Những người quyền cao*

chức trọng

【显影】 [xiǎnyǐng] Rửa ảnh: ～剂 *Thuốc rửa ảnh.*

【显著】 [xiǎnzhù] Rõ rệt / rõ ràng / nổi bật: 我国社会主义建设已经取得～成就 *Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội nước ta đã giành được những thành tích rõ rệt (/nổi bật).*

【显字管】 [xiǎnzìguǎn] Đèn hiện chữ (charactron).

险 (險) [xiǎn] **Hiểm.** ① Nguy hiểm: 冒～ *Mạo hiểm;* 脱～ *Thoát khỏi cơn nguy hiểm.* ② Hiểm yếu: 天～ *Vùng hiểm yếu thiên nhiên.* ③ Hiểm sâu / hiểm độc: 阴～ *Thâm hiểm;* ～诈 *Nham hiểm.* ④ Suýt / suýt nữa / tí nữa: ～遭不幸 *Suýt gặp chuyện không may.*

【险隘】 [xiǎn'ài] Nơi quan ải hiểm yếu.

【险恶】 [xiǎn'è] Hiểm / hiểm hóc / hiểm nghèo: 山势～ *Thế núi hiểm hóc;* 病情～ *Bệnh tình hiểm nghèo.*

【险峰】 [xiǎnfēng] Chóp núi hiểm / ngọn núi cheo leo.

【险工】 [xiǎngōng] Những công trình dễ xảy ra nguy hiểm.

【险境】 [xiǎnjìng] Tình trạng nguy hiểm.

【险峻】 [xiǎnjùn] Hiểm hóc / hiểm yếu (chỉ thế núi cao và hiểm).

【险区】 [xiǎnqū] Vùng nguy hiểm.

【险胜】 [xiǎnshèng] Thắng với thế xấp xỉ.

【险滩】 [xiǎntān] Thác ghềnh hiểm yếu.

【险些】 [xiǎnxiē] Suýt / suýt nữa: 他～掉下河里 *Nó suýt ngã xuống sông.*

【险要】 [xiǎnyào] (Địa thế) hiểm yếu / xung yếu.

【险诈】 [xiǎnzhà] Nham hiểm / thâm độc xảo trá.

【险症】 [xiǎnzhèng] Chứng bệnh nguy hiểm.

【险阻】 [xiǎnzǔ] (Đường sá) hiểm trở: 我们的部队翻山涉水,不顾任何～ *Bộ đội ta vượt suối băng ngàn, bất chấp mọi hiểm trở.*

猃 (獫) [xiǎn] **Hiểm.** *(văn)* Loại chó mõm dài.

【猃狁】 [Xiǎnyǔn] Hiểm Doãn (một dân tộc ít người ở miền bắc Trung Quốc thời xưa). *Cv.* 𤞢狁.

洗 [Xiǎn] **Tiển.** (Họ) Tiển.

Xem 洗 [xǐ].

冼 [Xiǎn] **Tiển.** (Họ) Tiển.

跣 [xiǎn] **Tiển.** *(văn) Xem* 跣足.

【跣足】 [xiǎnzú] *(văn)* (Đi) chân không / chân đất.

铣 [xiǎn] **Tiển.** *Xem* 铣铁.

Xem 铣 [xǐ].

【铣铁】 [xiǎntiě] Gang đúc.

羡 (羨) [xiàn] **Tiển.** ① **Hâm mộ.** ② [Xiàn] (Họ) Tiển.

【羡慕】 [xiànmù] Hâm mộ / khâm phục / mến phục: 大伙都～他的成就 *Mọi người đều hâm mộ thành tựu của anh ấy.*

霰 [xiàn] **Tán, tiến.** Mưa đá nhỏ hạt.

献 (獻) [xiàn] **Hiến.** ① Hiến / dâng / tặng / biếu đóng góp / góp: ～花 *Tặng hoa;* 捐～ *Quyên tặng / quyên hiến.* ② Tỏ ra / thể hiện: *Xem* 献殷勤.

【献宝】 [xiànbǎo] ① Hiến dâng lễ vật quý / hiến của báu. ② Đóng góp ý kiến hoặc kinh nghiệm quý. ② Cống hiến những cái hay của mình.

【献策】 [xiàncè] Hiến kế / bày mưu.

【献丑】 [xiànchǒu] *(khiêm)* Trình bày khả năng thấp kém của mình.

【献词】 [xiàncí] Lời chúc tụng / chúc từ: 新年～ *Lời chúc Tết.*

【献花】 [xiànhuā] Tặng hoa / dâng hoa.

【献技】 [xiànjì] Biểu diễn kỹ thuật (/ nghệ thuật / võ thuật).

【献计】 [xiànnjì] Hiến kế / hiến mưu: 人人～ *Người người hiến kế.*

【献礼】 [xiànlǐ] Hiến lễ / tặng lễ phẩm (/ quà cáp) / hiến dâng thành tích: 立功向国庆～ *Lập công chào mừng ngày Quốc khánh.*

【献媚】 [xiànméi] Liếc mắt tỏ tình (/ đưa tình) / xun xoe bợ đỡ.

【献旗】 [xiànqí] Tặng cờ / tặng bức trướng (lưu niệm).

【献身】 [xiànshēn] Hiến thân / dâng mình / hiến dâng cuộc đời: 为革命事业～ *Hiến thân cho sự nghiệp cách mạng.*

【献殷勤】 [xiànyīnqín] Tỏ vẻ ân cần / xun xoe bợ đỡ / xun xoe nịnh hót.

线 (綫) [xiàn] **Tuyến.** ① Chỉ /sợi (để dệt) / dây nhỏ: 一针一～ *Cây kim sợi chỉ;* 电～ *Dây điện;* 毛～ *Len sợi.* ② *(toán)* Đường: 直～ *Đường thẳng;* 曲～ *Đường cong.* ③ Đường (/ tuyến) giao thông: 航空～ *Đường hàng không;* 京沪～铁路 *Tuyến xe lửa Bắc Kinh — Thượng Hải.* ④ Tuyến / tia: 光～ *Quang tuyến;* 紫外～ *Tia tử ngoại;* 一～希望 *Một tia hy vọng.* ⑤ Rìa / mép / miệng hố: 在死亡～上 *Bên miệng hố của sự chết chóc.*

【线材】 [xiàncái] Dây (kim loại).

【线虫】 [xiànchóng] *(động)* Giun chỉ.

【线电压】 [xiàndiànyà] *(điện)* Dòng điện áp.

【线段】 [xiànduàn] Tuyến phân đoạn.

【线规】 [xiànguī] *(cơ)* Calíp đo dây / compa đo đường kính dây / lỗ khuôn cán dây.

【线间】 [xiànjiān] *(nhạc)* Khoảng cách.

【线路】 [xiànlù] Đường dây / mạng lưới / tuyến đường / lạch điện: 供电～ *Đường dây cấp điện;* 市内交通～ *Mạng lưới giao thông trong thành phố;* 电视机～ *Mạch điện tivi.*

【线麻】 [xiànmá] *(thực)* Cây đại ma / gai dầu / gai mèo.

【线描】 [xiànmiáo] Dòng vẽ.
【线膨胀】 [xiànpéngzhàng] *(lý)* Giãn về chiều dài.
【线圈】 [xiànquān] *(điện)* Cuộn dây / cuộn cảm / bô-bin.
【线绳】 [xiànshéng] Thừng (/ chão) bện bằng bông sợi).
【线索】 [xiànsuǒ] Đầu mối / manh mối: 故事的～ *Đầu mối của câu chuyện;* 找到了破案的～ *Đã tìm ra được manh mối để khám phá vụ án.*
【线毯】 [xiàntǎn] Mền (/ chăn) sợi.
【线条】 [xiàntiáo] ① Đường nét / nét vẽ. ② Hình nét / đường nét của thân hình con người hoặc mỹ nghệ phẩm.
【线头】 [xiàntóu] ① Đầu chỉ / đầu dây. ② Sợi ngắn / mẩu sợi.
【线香】 [xiànxiāng] (Cây) hương (loại không có lõi tre).
【线形动物】 [xiànxíng dòngwù] Động vật hình thoi dài (giun, sán) . . .
【线性方程】 [xiànxìng fāngchéng] *(toán)* Phương trình tuyến / phương trình bậc nhất.
【线衣】 [xiànyī] Áo sợi (dệt đan).
【线胀系数】 [xiànzhàng xìshù] *(lý)* Hệ số giãn theo chiều dài.
【线轴儿】 [xiànzhóur] Ống chỉ (để cuộn chỉ).
【线装书】 [xiànzhuāngshū] Loại sách Trung Quốc đóng theo lối xưa, chỉ đóng sách để lộ ở ngoài.

缐 [xiàn] **Tuyến.** ① *Như* 线. ② [Xiàn] (Họ) Tuyến.

现 [xiàn] **Hiện.** ① Hiện thời / hiện tại / hiện đang / bây giờ / trước mắt / nay: ～阶段 *Giai đoạn trước mắt;* ～派李青先生前往贵校接洽 *Nay cử ông Lý Thanh đến bàn với quí trường.* ② Tức thời / ngay / vừa: ～学～教 *Vừa học vừa dạy.* ③ Tiền mặt: 兑～ *Đổi thành tiền mặt.* ④ Hiện ra / bày rõ ra / lộ ra / xuất hiện: ～出原形 *Hiện rõ nguyên hình;* 她脸上～出笑容 *Mặt cô ta lộ vẻ tươi cười.*
【现场】 [xiànchǎng] ① Hiện trường: 作案～ *Hiện trường vụ án.* ② Hiện trường / tại chỗ: ～会议 *Cuộc họp tại hiện trường (/ tại chỗ).*
【现成】 [xiànchéng] Có sẵn / làm sẵn / chuẩn bị sẵn: 买～衣服 *Mua quần áo may sẵn;* ～的书本知识 *Những tri thức có sẵn trong sách vở.*
【现成饭】 [xiànchéngfàn] Cơm nấu sẵn. *(Ngr)* Không làm mà hưởng / ăn của sẵn: 要工作，不能坐着吃～ *Phải đi làm, đừng ngồi đấy ăn của sẵn.*
【现成话】 [xiànchénghuà] Nói suông / nói hão / nói dóc.
【现存】 [xiàncún] Hiện còn tồn tại: ～物资 *Những vật tư hiện có.*
【现代】 [xiàndài] ① Hiện đại / tối tân: ～通讯设备 *Phương tiện thông tin hiện đại;* ～科学技术 *Nền khoa học kỹ thuật hiện đại.* ② Thời đại ngày nay.
【现代化】 [xiàndàihuà] Hiện đại hóa: ～工业 *Nền công nghiệp hiện đại hóa.*
【现货】 [xiànhuò] Hàng có sẵn.
【现今】 [xiànjīn] Hiện nay / hiện thời.
【现金】 [xiànjīn] ① Tiền mặt. ② Số tiền tệ hiện có trong kho ngân hàng.
【现款】 [xiànkuǎn] Tiền mặt.
【现钱】 [xiànqián] *(khn)* Tiền mặt: ～交易 *Mua bán trả tiền ngay / tiền giao cháo múc.*
【现任】 [xiànrèn] ① Hiện giữ (/ làm) (chức vụ): 他～校长 *Anh ấy hiện nay làm hiệu trưởng.* ② Người hiện đang nhậm chức / người giữ chức vụ hiện nay / đương nhiệm: ～总统 *Tổng thống đương nhiệm (/đương chức).*
【现身说法】 [xiàn shēn shuō fǎ] Hiện thân thuyết pháp. *(Ngr)* Lấy từng trải của mình để khuyên giải kẻ khác.
【现时】 [xiànshí] Hiện thời / hiện giờ / trước mắt.
【现实】 [xiànshí] Hiện thực / thực tế / thực tại: 理想变成了～ *Lý tưởng đã biến thành hiện thực;* 脱离～ *Xa rời thực tế;* 这是一个比较～的办法 *Đây là một biện pháp tương đối thực tế.*
【现实主义】 [xiànshí zhǔyì] Chủ nghĩa hiện thực.
【现世】 [xiànshì] ① Kiếp này / đời này. ② Mắt mặt / nhục nhã.
【现下】 [xiànxià] *(khn)* Hiện giờ / trước mắt.
【现…现…】 [xiàn . . .xiàn . . .] Dùng xen kẽ với hai động từ, tỏ ý vì một mục đích nào đó mà áp dụng một hành động lâm thời nào đó: 现用现买 *Cần lúc nào mua lúc ấy;* 现吃现做 *Lúc nào ăn lúc ấy nấu / ăn lúc nào nấu lúc ấy.*
【现象】 [xiànxiàng] Hiện tượng: 社会生活～ *Những hiện tượng trong cuộc sống xã hội;* 向不良～作斗争 *Đấu tranh chống những hiện tượng không tốt (/ lành mạnh).*
【现形】 [xiànxíng] Hiện hình / hiện ra (/lộ rõ) nguyên hình.
【现行】 [xiànxíng] ① Hiện hành: ～制度 *Chế độ hiện hành:* ～法律 *Pháp luật hiện hành.* ② Hiện đang hoạt động: ～反革命分子 *Bọn phản cách mạng đang hoạt động.*
【现行犯】 [xiànxíngfàn] *(luật)* Tội phạm hiện hành.
【现洋】 [xiànyáng] *(cũ)* Bạc đồng / đồng bạc đúc bằng kim loại quý. *Cg.* 现大洋 [xiàndàyáng].
【现役】 [xiànyì] ① Hiện dịch / làm nghĩa vụ quân sự. ② Đang thời kỳ làm nghĩa vụ quân sự / đang thời kỳ phục dịch trong quân đội / tại ngũ: ～军人 *Quân nhân tại ngũ / lính tại ngũ.*
【现有】 [xiànyǒu] Sẵn có / sẵn sàng để dùng: ～材料 *Tài liệu sẵn có.*
【现在】 [xiànzài] Hiện tại / hiện nay: ～劳动人民是国家的主人 *Hiện nay, nhân dân lao động làm chủ đất nước.*
【现状】 [xiànzhuàng] Hiện trạng / hiện tình / tình trạng hiện nay: 改变～ *Biến đổi hiện trạng;* 维持～ *Duy trì hiện trạng.*

苋 [xiàn] **Hiện.** *Xem* 苋菜.
【苋菜】 [xiàncài] *(thực)* Rau giền (/dền).

岘 [Xiàn] **Nghiễn.** Tên núi: ～山 *Núi Nghiễn (ở tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc).*

县(縣) [xiàn] **Huyện.** *Xem* 县城.

【县城】 [xiànchéng] Huyện lỵ.

【县份】 [xiànfèn] Huyện.

【县委】 [xiànwěi] Huyện ủy / ủy ban chấp hành đảng bộ huyện.

【县长】 [xiànzhǎng] Huyện trưởng.

宪(憲) [xiàn] **Hiến.** ① Pháp lệnh. ② Hiến pháp: 立～ *Lập hiến.*

【宪兵】 [xiànbīng] Hiến binh / sen đầm: 国际～ *Tên sen đầm quốc tế.*

【宪法】 [xiànfǎ] Hiến pháp: 颁布新～ *Ban bố bản hiến pháp mới.*

【宪章】 [xiànzhāng] Hiến chương: 联合国～ *Hiến chương Liên hợp quốc.*

【宪政】 [xiànzhèng] Nền chính trị lập hiến.

镟 [xiàn] **Tuyến.** Các loại dây kim thuộc: 裸～ *Dây trần;* 漆包～ *Dây bọc sơn.*

腺 [xiàn] **Tuyến.** *(giải)* Tuyến: 唾液～ *Tuyến nước bọt;* 甲状～ *Tuyến giáp trạng.*

【腺细胞】 [xiànxìbāo] *(giải)* Tế bào tuyến.

【腺瘤】 [xiànliú] *(y)* U tuyến.

馅 [xiàn] **Hãm.** Nhân (bánh trái ...): 肉～包子 *Bánh bao nhân thịt.*

【馅饼】 [xiànrbǐng] Bánh nướng nhân thịt.

陷 [xiàn] **Hãm.** ① Sa vào / lún xuống / tụt xuống / sụt xuống: ～入泥沼 *Sa vào hố lầy.* ② Lõm xuống / hóp vào: 病了几个月，他的眼睛都～进去了 *Ốm mấy tháng, mắt anh ấy lõm sâu xuống.* ③ Hãm hại: 诬～ *Vu hãm.* ④ Cạm bẫy. ⑤ Công hãm / bị công phá. ⑥ Khuyết điểm / thiếu sót.

【陷害】 [xiànhài] Hãm hại: ～无辜 *Hãm hại dân lành.*

【陷阱】 [xiànjǐng] Cạm / bẫy / cạm bẫy: 老虎掉进～里 *Hổ sa vào cạm bẫy;* 名利是坑人的～ *Danh lợi là cạm bẫy hại người.*

【陷坑】 [xiànkēng] Cạm bẫy.

【陷落】 [xiànluò] ① Lún xuống / lõm xuống / hóp vào: 地基～ *Nền nhà bị lún xuống;* 大病初愈，两腮～ *Vừa ốm nặng dậy, hai má hóp xuống.* ② *Như* 陷入 nghĩa ①. ③ (Vùng) bị địch chiếm: ～区民众 *Dân chúng ở vùng địch chiếm.*

【陷入】 [xiànrù] ① Sa vào / rơi vào (thế bất lợi): ～窘境 *Sa vào thế bí;* 两脚～泥沼 *Hai chân lún sâu xuống vũng lầy.* ② Rơi vào (một trạng thái tinh thần nào đó): ～昏迷状态 *Rơi vào trạng thái mê man.*

限 [xiàn] **Hạn.** Hạn / hạn độ, phạm vi được quy định: 无～ *Vô hạn;* 人数不～ *Không hạn định số người;* 期～ *Kỳ hạn;* 界～ *Giới hạn;* 权～ *Quyền hạn.*

【限定】 [xiàndìng] Hạn định: ～参观人数 *Hạn định số người tham quan;* 讨论范围不～ *Không hạn định phạm vi thảo luận.*

【限度】 [xiàndù] Hạn độ / mức độ: 超过了～ *Đã vượt quá hạn độ;* 有～的忍让 *Sự nhân nhượng có hạn độ.*

【限额】 [xiàn'é] Hạn ngạch: ～以上的基本建设工程 *Những công trình xây dựng cơ bản trên hạn ngạch.*

【限量】 [xiànliàng] Số lượng hạn chế (/ quy định): 每人～买肉十斤 *Mỗi người hạn chế (/ quy định) mua 10 cân thịt.*

【限令】 [xiànlìng] Lệnh có quy định thời gian.

【限期】 [xiànqī] Hạn kỳ / hạn định thời gian: ～完成任务 *Hạn định thời gian hoàn thành nhiệm vụ.* ② Kỳ hạn / ngày hẹn: 十天的～已满 *Đã quá kỳ hạn 10 ngày.*

【限位】 [xiànwèi] Sự đề cách (ở máy chữ).

【限于】 [xiànyú] Có hạn / bị hạn chế (trong phạm vi hoặc điều kiện): ～我们的知识水平 *Do trình độ hiểu biết của chúng tôi có hạn.*

【限制】 [xiànzhì] Hạn chế: ～数量 *Hạn chế số lượng;* ～在必要范围之内 *Hạn chế trong phạm vi cần thiết.*

xiang

襄 [xiāng] **Tương.** ① *(văn)* Giúp / giúp đỡ: 共～义举 *Chung sức cùng làm việc nghĩa.* ② [Xiāng] (Họ) Tương.

【襄礼】 [xiānglǐ] *(cũ)* Phụ tá chủ trì buổi tế lễ, ma chay, cưới xin. *Cv.* 相礼.

【襄理】 [xiānglǐ] *(cũ)* Người phụ tá của giám đốc ngân hàng hoặc xí nghiệp.

【襄助】 [xiāngzhù] *(văn)* Trợ lực/ phụ lực/ giúp sức.

瓖 [xiāng] **Tương.** *Như* 镶 [xiāng].

骧 [xiāng] **Tương.** ① *(văn)* Ngựa ngẩng đầu lên phi nước đại. ② (Đầu) ngẩng lên / dương cao.

镶 [xiāng] **Tương, hương.** Gắn / bịt / viền: 金～玉嵌 *Viền vàng khảm ngọc;* 塔顶上～着一颗闪闪发亮的红星 *Trên đỉnh tháp gắn một ngôi sao đỏ lấp lánh.*

【镶嵌】 [xiāngqiàn] Gắn vào / lắp vào / khảm vào.

【镶牙】 [xiāngyá] Lắp răng giả / bọc răng / trồng răng.

相 [xiāng] **Tương.** ① Tương hộ / lẫn nhau / với nhau / qua lại: ～亲～爱 *Tương thân tương ái / quý mến lẫn nhau;* ～视而笑 *Nhìn nhau mà cười;* 好言～劝 *Lựa lời khuyên nhau.* ② Ngắm / nhìn / nhắm: 左～右看 *Ngắm đi ngắm lại;* ～女婿 *Nhắm rể.* ③ [Xiāng] (Họ) Tương.

Xem 相 [xiàng].

【相安无事】 [xiāng'ān wú shì] Sống yên ổn hòa mục với nhau.

【相帮】 [xiāngbāng] *(đph)* Giúp nhau.

【相比】 [xiāngbi] Sự so sánh: 跟先进单位～，我们还有很大差距 *So sánh với các đơn vị tiên tiến, chúng tôi còn kém xa.*

【相差】 [xiāngchà] Khác nhau / xê xích: 两者～无几 *Hai cái đó không khác nhau mấy / không xê xích nhau mấy.*

【相称】 [xiāngchèn] Tương xứng / cân đối / xứng với: 内容与形式～ *Nội dung tương xứng với hình thức.*

【相持】 [xiāngchí] Cầm cự / giằng co: 战争正处于～阶段 *Cuộc chiến tranh đang ở vào giai đoạn cầm cự;* 双方～不下 *Hai bên đang giằng co chưa ai chịu ai.*

【相处】 [xiāngchǔ] Sống chung, ăn ở (/ đối xử / cư xử) với nhau: 和睦～ *Chung sống hòa thuận với nhau;* 难于～ *Khó ăn ở với nhau.*

【相传】 [xiāngchuán] Tương truyền / truyền rằng: ～尧帝让位于舜帝 *Tương truyền rằng vua Nghiêu đã truyền ngôi cho vua Thuấn.* ② Truyền lại: 世代～ *Đời này truyền lại cho đời khác.*

【相当】 [xiāngdāng] ① Tương đương / xấp xỉ / ngang nhau: 自治区～于省一级 *Khu tự trị tương đương với cấp tỉnh.* ② Thích đáng / thích hợp: 这个工作还没找到～的人 *Chưa chọn được người thích hợp với công việc này.* ③ Tương đối / khá: 这是一项～艰巨的任务 *Đây là một nhiệm vụ khá gay go.*

【相得益彰】 [xiāng dé yì zhāng] Hai bên hợp với nhau càng tốt đẹp.

【相等】 [xiāngděng] Bằng nhau / ngang nhau: 这两间房子的面积～ *Diện tích hai căn buồng này ngang nhau.*

【相抵】 [xiāngdǐ] Bù trừ nhau: 收支～，尚余一百五十元 *Thu chi bù trừ nhau còn thừa 150 đồng.*

【相对】 [xiāngduì] ① Tương đối: ～贫穷化 *Bần cùng hóa tương đối;* ～优势 *Ưu thế tương đối.* ② Đối lập / đối diện: 美与丑～ *Cái đẹp đối lập với cái xấu;* ～而坐 *Ngồi đối diện với nhau.*

【相对论】 [xiāngduìlùn] *(lý)* Thuyết tương đối / tương đối luận.

【相对真理】 [xiāngduì zhēnlǐ] *(triết)* Chân lý tương đối.

【相对主义】 [xiāngduì zhǔyì] *(triết)* Chủ nghĩa tương đối.

【相反】 [xiāngfǎn] ① Tương phản / trái ngược nhau / trái lại: ～的意见 *Những ý kiến trái ngược nhau.* ② Trái lại / ngược lại: 他不但没被困难所吓倒，～地越干越猛 *Chẳng những anh không chùn bước trước khó khăn, mà trái lại, càng làm càng hăng.*

【相反相成】 [xiāngfǎn-xiāngchéng] Tương phản tương thành (hỗ trợ lẫn nhau).

【相仿】 [xiāngfǎng] Xấp xỉ nhau / na ná nhau: 年龄～ *Tuổi xấp xỉ nhau;* 颜色～ *Màu sắc na ná nhau.*

【相逢】 [xiāngféng] (Tình cờ) gặp nhau / bắt gặp nhau / đụng độ: 萍水～ *Tình cờ gặp gỡ;* 在这里和你～，实在出乎意料 *Bắt gặp anh ở đây thật bất ngờ.*

【相符】 [xiāngfú] Ăn khớp với nhau / phù hợp thực tế: 他说的话跟实际情况完全～ *Lời anh ấy nói hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế.*

【相辅而行】 [xiāng fǔ ér xíng] Phối hợp với nhau mà làm / đặt đồng hành.

【相辅相成】 [xiāngfǔ-xiāngchéng] Bổi bổ và xúc tiến lẫn nhau / bổ trợ và tạo điều kiện cho nhau.

【相干】 [xiānggān] Liên can / dính dáng / dính líu (thường dùng theo lối phủ định): 这事跟我不～ *Việc này chẳng liên can (/ dính dáng) gì với tôi cả.*

【相隔】 [xiānggé] Cách nhau / khoảng cách.

【相关】 [xiāngguān] Liên quan / có quan hệ với nhau: ～的概念 *Những khái niệm liên quan với nhau;* 这两件事密切～ *Hai việc này có liên quan chặt chẽ với nhau.*

【相好】 [xiānghǎo] ① Thân nhau / thân thiết với nhau: 这两人向来～ *Hai người này trước nay vẫn thân thiết với nhau.* ② Bạn thân. ③ Yêu nhau. ④ Người yêu / người tình.

【相互】 [xiānghù] Tương hỗ / qua lại / lẫn nhau: 电流和指南针之间的～作用 *Tác dụng tương hỗ giữa một dòng điện và một nam châm;* ～倚赖 *Ỷ lại vào nhau.*

【相继】 [xiāngjì] Kế tiếp nhau / nối nhau: ～发言 *Kế tiếp nhau phát biểu.*

【相间】 [xiāngjiàn] Xen kẽ: ～地栽种玉米和白薯 *Trồng xen kẽ ngô và khoai.*

【相交】 [xiāngjiāo] ① *(toán)* Tương giao: 两平面～于一直线 *Tương giao của hai mặt phẳng là một đường thẳng.* ② Tương giao / làm bạn với nhau: 我们～多年 *Chúng tôi làm bạn với nhau đã lâu.*

【相近】 [xiāngjìn] Gần / sát: 地点～的两个学校 *Hai trường địa điểm gần nhau.*

【相敬如宾】 [xiāng jìng rú bīn] Trọng nhau như khách (chỉ vợ chồng).

【相距】 [xiāngjù] Cách nhau / xa ra: 两地～不到一公里 *Hai nơi cách nhau không đến một cây số.*

【相连】 [xiānglián] Nối liền / liền: 两国山水～ *Hai nước núi sông liền nhau.*

【相劝】 [xiāngquàn] Khuyên bảo nhau: 好言～ *Lựa lời khuyên bảo nhau.*

【相扰】 [xiāngrǎo] Quấy nhiễu nhau / quấy quả nhau: 若无要紧事是不敢～的 *Nếu không phải có việc cần thì không dám đến quấy quả đâu.*

【相商】 [xiāngshāng] Bàn bạc / trao đổi ý kiến: 有要事～ *Có việc cần để bàn bạc.*

【相生相克】 [xiāngshēng-xiāngkè] Tương sinh tương khắc / cùng tồn tại mà lại kỵ nhau.

【相识】 [xiāngshí] ① Quen biết nhau: 素不～ *Xưa nay không hề quen biết nhau.* ② Người quen / chỗ thân tình: 老～ *Chỗ quen biết từ lâu.*

【相思】 [xiāngsī] Tương tư: ～病 *Bệnh tương tư.*

【相似】 [xiāngsì] Tương tự / na ná: 两人面貌～ *Hai người mặt mũi trông na ná nhau (/ tương tự).*

【相似形】 [xiāngsìxíng] *(toán)* Đồng dạng.

【相似三角形】 [xiāngsì sānjiǎoxíng] *(toán)* Tam giác đồng dạng.

【相提并论】 [xiāngtí-bìnglùn] Coi ngang nhau / đặt ngang hàng / vơ đũa cả nắm / bỏ chung một bị (thường dùng theo lối phủ định): 这两件事不能～ *Hai việc này không thể coi ngang nhau.*

【相通】 [xiāngtōng] Thông với nhau: 这两间屋子～ *Hai căn nhà này thông với nhau.*

【相同】 [xiāngtóng] Giống nhau / ngang nhau / bằng nhau / như nhau: 我们在这个问题上观点～ *Về vấn đề này quan điểm của chúng ta giống nhau.*

【相投】 [xiāngtóu] Hợp nhau: 性情～ *Tính nết hợp nhau.*

【相像】 [xiāngxiàng] Giống nhau / na ná / xấp xỉ.

【相信】 [xiāngxìn] Tin / tin tưởng: ～人民群众的力量 *Tin tưởng ở sức mạnh của quần chúng nhân dân.*

【相形见绌】 [xiāng xíng jiàn chù] So ra kém hẳn / thua em kém chị.

【相沿】 [xiāngyán] Nối tiếp nhau / truyền nối nhau: ～成习 *Nối truyền mãi trở thành lề thói.*

【相依】 [xiāngyī] Dựa vào nhau / nương tựa nhau.

【相依为命】 [xiāngyī wéi mìng] Sống dựa vào nhau / nương tựa lẫn nhau.

【相宜】 [xiāngyí] Thích hợp / vừa phải: 你做这工作很～ *Anh làm việc này rất thích hợp.*

【相应】 [xiāngyìng] ① Tương ứng / thích ứng với: 这篇文章前后不～ *Bài văn này trên dưới không tương ứng;* 环境改变了，工作方法也要～地改变 *Hoàn cảnh thay đổi rồi, thì lề lối làm việc cũng phải thay đổi cho thích ứng.* ② *(đph) Xem* 便宜 [piányi].

【相与】 [xiāngyǔ] ① *Như* 相处. ② *(cũ)* Bạn thân / chỗ quen thuộc.

【相约】 [xiāngyuè] Hẹn nhau.

【相知】 [xiāngzhī] ① Tương tri / thâm giao: 我俩～有素 *Hai chúng tôi là chỗ thâm giao từ lâu.* ② Bạn tương tri.

【相左】 [xiāngzuǒ] *(văn)* ① Không bắt gặp nhau / lỡ dở. ② Trái ngược nhau / đối lập với nhau: 意见～ *Ý kiến trái ngược nhau.*

湘 [xiāng] **Tương.** ① Tên sông: ～江 *Sông Tương ở Trung Quốc (bắt nguồn từ Quảng Tây, chảy vào Hồ Nam).* ② Tên gọi tắt tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc.

【湘妃竹】 [xiāngfēizhú] Tre đồm. *Cg.* 湘竹 [xiāngzhú].

【湘剧】 [xiāngjù] Tương kịch / kịch Hồ Nam.

【湘帘】 [xiānglián] Mành, rèm Hồ Nam.

【湘绣】 [xiāngxiù] Hàng thêu Hồ Nam.

【湘竹】 [xiāngzhú] Tre đồm.

厢 (廂) [xiāng] **Tương, sương.** ① Nhà ngang / phòng cạnh (ở hai bên nhà chính): 一正两～ *Một nhà chính, hai nhà ngang.* ② Chỗ được ngăn ra như căn phòng: 车～ *Toa xe;* 包～ *Hạng lô (trong rạp hát).* ③ Vùng tiếp giáp với thành phố: 关～ *Vùng lân cận ngoài cổng ô.* ④ Bên cạnh: 两～ *Hai bên.*

【厢房】 [xiāngfáng] Nhà ngang / nhà chái / phòng cạnh: 西～ *Phòng mé tây / gian nhà ngang phía tây.*

箱 [xiāng] **Sương, tương.** ① Hòm / hòm siểng / rương: 衣～ *Hòm áo;* 皮～ *Va li da.* ② Vật như chiếc hòm: 电冰～ *Tủ lạnh / tủ ướp lạnh;* 风～ *Ống bễ.*

【箱底】 [xiāngdǐ] ① Đáy hòm / đáy rương. ② Của chìm / tài sản (thứ ít đụng tới): 他家里～厚 *Nhà ông ấy lắm của.*

【箱笼】 [xiānglǒng] Hòm siểng / hòm rương / va li.

【箱子】 [xiāngzi] Hòm / rương / va li.

缃 [xiāng] **Tương.** *(văn)* Màu vàng nhạt.

香 [xiāng] **Hương.** ① Thơm / hương: ～皂 *Xà phòng thơm;* 这花真～ *Hoa này thơm quá.* ② Thơm ngon / ngon: 今天饭菜真～ *Cơm canh hôm nay thơm ngon quá;* 这两天病了吃饭不～ *Hai hôm nay mệt, ăn không thấy ngon;* 睡得正～ *Đang ngủ ngon.* ③ Hương: 沉～ *Hương trầm;* 蚊～ *Hương muỗi.* ④ Được hoan nghênh: 这种自行车在农村很吃～ *Loại xe đạp này ở nông thôn rất được hoan nghênh.* ⑤ [Xiāng] (Họ) Hương.

【香案】 [xiāng'àn] Hương án.

【香槟酒】 [xiāngbīnjiǔ] Rượu sâm banh.

【香菜】 [xiāngcài] *(thực)* Rau mùi. *Cg.* 芫荽 [yánsui].

【香草】 [xiāngcǎo] *(thực)* Cỏ thơm / hương thảo.

【香肠】 [xiāngcháng] Lạp xường / xúc xích.

【香粉】 [xiāngfěn] Phấn thơm.

【香馥馥】 [xiāngfūfū] Thơm phức / thơm ngào ngạt / thơm ngát.

【香附子】 [xiāngfùzǐ] *(dược)* Hương phụ.

【香菇】 [xiānggū] Nấm hương. *Cg.* 香蕈 [xiāngxùn].

【香瓜】 [xiāngguā] *(thực)* Dưa bở.

【香花】 [xiānghuā] Hoa thơm.

【香会】 [xiānghuì] *(cũ)* Những hội hoặc (tập đoàn dân chúng) đi hành hương.

【香火】 [xiānghuǒ] ① Hương hỏa / hương và đèn / đèn và nhang (để tế lễ). ② Ông từ. ③ Công việc tế lễ tổ tiên. ④ Đóm lửa trên cây hương hoặc vòng hương.

【香蕉】 [xiāngjiāo] *(thực)* Chuối. *Cg.* 甘蕉 [gānjiāo].

【香蕉苹果】 [xiāngjiāo píngguǒ] *(thực)* Loại táo có mùi thơm như chuối.

【香蕉水】 [xiāngjiāoshuǐ] *(hóa)* Dấu chuối.

【香精】 [xiāngjīng] Nước hoa làm bánh trái: 香蕉～ *Nước hoa chuối.*

【香客】 [xiāngkè] Những người đến đến chùa hành hương.

【香料】 [xiāngliào] Hương liệu / chất thơm / tinh dầu thơm

【香炉】 [xiānglú] Lư / lư hương.

【香茅】 [xiāngmáo] *(thực)* Cây sả.

【香喷喷】 [xiāngpēnpēn] Thơm ngát / thơm phức / thơm ngào ngạt / thơm phưng phức.

【香片】 [xiāngpiàn] Trà hương / chè ướp hoa.

【香蒲】 [xiāngpú] *(thực)* Cây cói / cây lác.

【香气】 [xiāngqì] Mùi thơm / hương vị.

【香薷】 [xiāngrú] *(thực)* Cây hương nhu.

【香水】 [xiāngshuǐ] Nước hoa.

【香甜】 [xiāngtián] ① Thơm và ngọt: 这种梨味道很

～ *Loại lê này vừa thơm vừa ngọt.* ②(Ngủ) ngon: 劳累一整天，晚上睡得格外～ *Làm lụng suốt một ngày, tối ngủ một giấc thật ngon.*

【香蕈】 [xiāngxùn] Nấm hương. *Như* 香菇.

【香烟】 [xiāngyān] ① Thuốc lá. *Cg.* 纸烟 [zhiyān], 烟卷儿 [yānjuǎnr], 卷烟 [juǎnyān]. ② Khói thơm (từ hương nhang). ③ Hương khói/ hương đăng/ nhang đèn (chỉ việc con cháu cúng lễ tổ tiên). *Cg.* 香火 [xiānghuǒ].

【香艳】 [xiāngyàn] *(văn)* Diễm.

【香肥子】 [xiāngyízi] *(đph)* Xà phòng thơm.

【香油】 [xiāngyóu] Dầu vừng.

【香鱼】 [xiāngyú] Cá hương / ayu.

【香橡】 [xiāngyuán] *(thực)* Cây thanh yên / quả thanh yên.

【香皂】 [xiāngzào] Xà phòng thơm.

【香獐子】 [xiāngzhāngzi] *(động)* Hươu xạ.

【香脂】 [xiāngzhī] Kem (bôi mặt).

【香烛】 [xiāngzhú] Hương nến / đèn nhang (dùng để cúng tế).

乡 （鄉） [xiāng] **Hương.** ① Thôn quê / nông thôn / hương thôn / nhà quê: 城～关系 *Quan hệ giữa thành phố với nông thôn.* ② Quê nhà / quê hương / quê quán: 背～离井 *Lìa bỏ quê nhà.* ③ Làng / xã.

【乡巴佬】 [xiāngbālǎo] Người nhà quê / người quê mùa.

【乡村】 [xiāngcūn] Nông thôn / hương thôn / thôn quê / nhà quê.

【乡间】 [xiāngjiān] Trong nông thôn / ở thôn quê.

【乡里】 [xiānglǐ] ① Quê quán / quê hương. ② Đồng hương / người cùng quê.

【乡僻】 [xiāngpì] Nơi thôn dã khuất nẻo / vùng hẻo lánh cách xa thành phố.

【乡亲】 [xiāngqīn] ① Đồng hương / người cùng quê. ② Cách xưng hô bà con nông dân trong vùng: 把粮食分给～们 *Đem lương thực chia cho bà con.*

【乡绅】 [xiāngshēn] Hương thân.

【乡试】 [xiāngshì] Hương thí / cuộc thi hương.

【乡思】 [xiāngsī] Nỗi nhớ quê hương.

【乡土】 [xiāngtǔ] Quê hương / quê nhà / bản xứ: ～风味 *Hương vị quê nhà;* ～观念 *Quan niệm quê hương.*

【乡下】 [xiāngxia] *(khn)* Nơi quê mùa / nhà quê/ ở nông thôn: 他刚从～来 *Anh ấy mới ở nông thôn đến.*

【乡谊】 [xiāngyì] *(văn)* Tình đồng hương.

【乡音】 [xiāngyīn] Giọng quê hương / tiếng quê nhà / tin tức quê nhà.

【乡愿】 [xiāngyuàn] *(văn)* Kẻ đạo đức giả/ kẻ giả nhân giả nghĩa.

【乡镇】 [xiāngzhèn] ① Thôn xã và thị trấn. ② Thị trấn.

芗 （薌） [xiāng] **Hương.** ① *(cũ)* Một loại cỏ thơm dùng để làm gia vị. ② *Như* 香 [xiāng]

【芗剧】 [xiāngjù] Hương kịch (một loại kịch địa phương ở Đài Loan và vùng Hương Giang, miền nam tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc).

详 [xiáng] **Tường.** ① Tường tận / tỉ mỉ: ～述自己的观点 *Trình bày tường tận luận điểm của mình.* ② Rõ / rõ ràng: 内容不～ *Nội dung không rõ.* ③ Nói rõ / kể rõ: 余言后～ *Chuyện khác sẽ kể rõ ở thư sau (câu thường dùng ở cuối thư).*

【详尽】 [xiángjìn] Tường tận / cặn kẽ: ～的记录 *Bản ghi chép tường tận;* 嘱咐～ *Dặn dò cặn kẽ.*

【详密】 [xiángmì] Tỉ mỉ chu đáo: ～的计划 *Kế hoạch tỉ mỉ.*

【详明】 [xiángmíng] Đầy đủ rõ ràng: ～的注释 *Chú thích đầy đủ rõ ràng.*

【详情】 [xiángqíng] Tình tiết chi li / tình hình chi tiết: 已查明所有～ *Đã điều tra rõ mọi chi tiết.*

【详实】 [xiángshí] *Xem* 翔实 [xiángshí].

【详图】 [xiángtú] Bản vẽ chi tiết.

【详细】 [xiángxì] Tường tận / chi tiết / cặn kẽ / tỉ mỉ: ～分析 *Phân tích tỉ mỉ;* 道理讲得很～ *Lý lẽ được trình bày tường tận.*

庠 [xiáng] **Tường.** Trường học thời xưa.

祥 [xiáng] **Tường.** ① Tốt / lành: 吉～ *Cát tường / tốt lành;* 不～之兆 *Điềm không lành / triệu chứng bất tường.* ② [Xiáng] (Họ) Tường.

【祥瑞】 [xiángruì] Triệu chứng tốt lành / điều lành.

翔 [xiáng] **Tường.** Lượn: 飞～ *Bay lượn;* 滑～机 *Tàu lượn.*

【翔实】 [xiángshí] Tường tận và xác thực: ～的材料 *Tài liệu tường tận và xác thực.*

降 [xiáng] **Hàng.** ① Đầu hàng / hàng: 宁死不～ *Thà chết không hàng.* ② (Làm cho) khuất phục / chế ngự: 一物～一物 *Vật này chế ngự vật kia.*

Xem 降 [jiàng].

【降表】 [xiángbiǎo] *(văn)* Thư xin đầu hàng.

【降伏】 [xiángfú] Chế ngự / làm cho thuần phục: 他～了这头野牛 *Anh ấy đã làm cho con bò rừng này phải thuần phục.*

【降服】 [xiángfú] Khuất phục / đầu hàng: 人类对于自然界从来不肯～ *Loài người xưa nay không hề khuất phục trước thiên nhiên.*

【降龙伏虎】 [xiánglóng-fúhǔ] Hàng long phục hổ / bắt rồng hàng hổ phục.

【降顺】 [xiángshùn] *(văn)* Quy hàng / đầu hàng / quy thuận.

享 [xiǎng] **Hưởng.** Hưởng thụ: 有福共～ *Có phúc cùng hưởng;* 坐～其成 *Ngồi không ăn sẵn / ngồi mát ăn bát vàng.*

【享福】 [xiǎngfú] Hưởng phúc: 吃苦在前，～在后 *Khám khổ nhận trước, hưởng phúc lãnh sau.*

【享乐】 [xiǎnglè] Hưởng lạc: 资产阶级的～思想 *Tư tưởng hưởng lạc của giai cấp tư sản.*

【享乐主义】 [xiǎnglè zhǔyì] Chủ nghĩa hưởng lạc bệnh/ cầu an hưởng lạc.

【享年】 [xiǎngnián] Hưởng thọ / sống được: ～七十四岁 *Hưởng thọ 74 tuổi.*

【享受】 [xiǎngshòu] Hưởng thụ: 不能只顾追求个人～ *Không thể chỉ đeo đuổi sự hưởng thụ cá nhân;* 要～权利,就要尽自己的义务 *Muốn hưởng thụ quyền lợi thì phải làm tròn nghĩa vụ của mình;* 看一部好的小说也是一种～ *Đọc một cuốn tiểu thuyết hay cũng là một sự hưởng thụ.*

【享用】 [xiǎngyòng] Hưởng dụng / hưởng.

【享有】 [xiǎngyǒu] Hưởng / được hưởng: 我国劳动人民～真正的自由 *Nhân dân lao động nước ta được hưởng quyền tự do thực sự;* 我国妇女～同男子一样完全的平等权利 *Phụ nữ nước ta được hưởng mọi quyền lợi hoàn toàn như nam giới.*

鲞 (鯗) [xiǎng] **Tưởng.** Cá khô (đã xẻ ra phơi): 鳗～ *Khô cá chình.*

【鲞鱼】 [xiǎngyú] Cá khô (nói chung).

想 [xiǎng] **Tưởng.** ① Nghĩ / suy nghĩ / nghĩ ngợi: 敢～敢说敢做 *Dám nghĩ dám nói dám làm;* 让我～一～ *Để tôi nghĩ ngợi cái đã.* ② Nghĩ rằng / cho rằng / đoán chừng / chắc rằng: 我～她今天不会来 *Tôi chắc cô ta hôm nay không đến.* ③ Mong / muốn / ước ao / dự định: 谁不～进步呢 *Ai mà chẳng muốn tiến bộ.* ④ Tưởng nhớ / nhớ nhung / nhớ: ～家 *Nhớ nhà;* 你走了以后,我们很～你 *Sau khi anh đi, chúng tôi rất nhớ anh.*

【想必】 [xiǎngbì] Chắc hẳn / dám chắc là / ắt hẳn là: 这事～你已经知道 *Việc này chắc anh đã biết.*

【想不到】 [xiǎngbudào] Không ngờ/ chẳng dè: ～家乡的变化那么大 *Không ngờ quê nhà đã biến đổi nhiều như vậy.*

【想不开】 [xiǎngbukāi] Thắc mắc / hậm hực: 这个问题使他老～ *Vấn đề này làm cho anh ấy thắc mắc mãi trong lòng.*

【想当然】 [xiǎngdāngrán] Tự cho là phải / tự cho là đúng/ chủ quan: 我们不能凭～办事 *Chúng ta làm việc không nên chủ quan.*

【想到】 [xiǎngdào] Nghĩ đến / nghĩ tới: 忽然～一件很重要的事情 *Bỗng nghĩ tới một việc rất quan trọng;* 经常～人民的利益 *Phải luôn luôn nghĩ đến lợi ích của nhân dân.*

【想得开】 [xiǎngdekāi] Khoáng đạt / rộng bụng: 他很～,从不计较这样的小事 *Ông ta rất rộng bụng, không bao giờ chấp nhặt những việc vặt vãnh như vậy.*

【想法】 [xiǎngfǎ] Nghĩ cách / tìm cách: ～渡河 *Nghĩ cách để vượt qua sông.*

【想法】 [xiǎngfa] Ý nghĩ / ý kiến / cách nghĩ / quan điểm: 你这个～太天真了 *Ý nghĩ này của cô ngây thơ quá;* 你尽管把自己的～讲出来让大家知道 *Anh cứ trình bày rõ quan điểm của mình cho mọi người biết.*

【想方设法】 [xiǎngfāng-shèfǎ] Bày mưu lập kế / tìm đủ mọi cách.

【想见】 [xiǎngjiàn] (Có thể) suy ra / suy đoán / có thể thấy được: 通过这件小事,也可以～他的高贵品质 *Qua một việc nhỏ cũng có thể thấy được phẩm chất cao quý của ông.*

【想来】 [xiǎnglái] Thiết nghĩ / thiết tưởng / chắc rằng: 他这话～也是言之有据的 *Mấy lời anh ấy nói thiết tưởng cũng có căn cứ.*

【想念】 [xiǎngniàn] Nhớ nhung / tưởng nhớ: 国外侨胞～祖国 *Kiều bào ở nước ngoài tưởng nhớ Tổ Quốc.*

【想起】 [xiǎngqǐ] Nhớ ra / nhớ lại / nghĩ lại: ～旧社会的生活 *Nhớ lại cuộc sống trong xã hội cũ.*

【想入非非】 [xiǎng rù fēi fēi] Mơ tưởng hão huyền / nghĩ vớ nghĩ vẩn / mơ ước viển vông.

【想通】 [xiǎngtōng] Đã hiểu ra / không còn thắc mắc nữa.

【想头】 [xiǎngtou] *(khn)* ① Ý nghĩ / ý kiến. ② Hy vọng: 还是有～ *Vẫn có hy vọng;* 只当没～ *Đành coi như hết hy vọng.*

【想望】 [xiǎngwàng] ① Mong muốn / ước mong: 他从小就～着成为一个医生 *Ngay từ hồi còn nhỏ, anh ấy đã ước mong sẽ trở thành một người thầy thuốc.* ② *(văn)* Ngưỡng mộ.

【想像】 [xiǎngxiàng] ① *(tâm)* Tưởng tượng. ② Thiết tưởng / tưởng tượng: 这真是难以～的现代科学技术的奇迹 *Đó thật là một kỳ công khó tưởng tượng được của nền khoa học kỹ thuật hiện đại.*

【想像力】 [xiǎngxiànglì] Sức tưởng tượng: 富于～ *Giàu sức tưởng tượng.*

响 (響) [xiǎng] **Hưởng.** ① Tiếng động / âm hưởng: 一声不～ *Không một lời nói.* ② (Tiếng) reo / (tiếng) nổ / (tiếng) vang: 钟～了 *Chuông đã reo;* 整个会场～起了经久不息的掌声 *Cả hội trường vang lên tiếng vỗ tay hồi lâu không ngớt;* 炮声～起来了 *Tiếng pháo đã nổ vang.* ③ Inh ỏi / ồn ào / ầm ỹ / vang: 汽笛声太～了 *Tiếng còi inh tai quá;* 收音机开得太～了 *Tiếng máy thu thanh ầm ỹ quá.* ④ Tiếng dội lại: ～应 *Hưởng ứng.*

【响鼻】 [xiǎngbí] Tiếng khịt mũi (của lừa, ngựa . . .)

【响彻】 [xiǎngchè] Vang dội / vang trời: ～云霄 *Vang dội bầu trời.*

【响动】 [xiǎngdòng] Tiếng động / động tĩnh: 夜很静,什么～也没有 *Cảnh đêm rất yên tĩnh, không một tiếng động nào cả.*

【响度】 [xiǎngdù] Mức cường độ tiếng động / mức độ âm vang.

【响遏行云】 [xiǎng è xíngyún] (Tiếng hát) vang trời.

【响箭】 [xiǎng jiàn] Tên bắn có tiếng kêu.

【响亮】 [xiǎngliàng] Vang / vang dội / vang rền: 歌声～ *Tiếng hát vang dội.*

【响马】 [xiǎngmǎ] *(cũ)* Kẻ cướp / lục lâm.

【响器】 [xiǎngqì] *(nhạc)* Nhạc cụ gõ (như trống, chiêng, thanh la, chũm chọe . . .)

【响晴】 [xiǎngqíng] Trời trong xanh / trời nắng ráo / trời quang mây tạnh.

【响儿】 [xiǎngr] *(đph)* Tiếng động: 再也听不见～了 *Không nghe thấy tiếng động nữa.*

【响声】 [xiǎng sheng] Tiếng / tiếng động / tiếng kêu: 沙沙的～ *Tiếng rì rào.*

【响尾蛇】 [xiǎngwěishé] *(động)* Rắn đuôi kêu.

【响音】 [xiǎngyīn] Âm kêu (chỉ các nguyên âm kêu và các phụ âm nhạc âm chiếm thể ưu).

【响应】 [xiǎngyìng] Hưởng ứng: ～祖国的号召 *Hưởng ứng lời kêu gọi của Tổ quốc.*

饷 [xiǎng] **Hưởng.** ①*(khn)* Tiền lương (của quân lính thời xưa): 只领了半个月的～ *Chỉ lĩnh được nửa tháng lương;* 发～ *Phát lương.* ②*(văn)* Thết khách (với rượu và thức ăn).

飨 (饗) [xiǎng] **Hưởng** *(văn)* Thết khách (với rượu và thức ăn). *(Ngr)* Thỏa mãn nhu cầu (của người khác): 以～读者 *Thỏa mãn nhu cầu của bạn đọc.*

项 [xiàng] **Hạng.** ①Phần sau cổ / gáy. ②Hạng mục / điều: 八～注意 *Tám điều chú ý.* ③*(loại)* Khoản tiền: 欠～ *Khoản tiền còn thiếu.* ④[Xiàng] (Họ) Hạng.

【项背】 [xiàngbèi] Bóng dáng (trông từ phía sau lưng).

【项背相望】 [xiàngbèi xiāng wàng] Dòng người cuồn cuộn / dòng người đi như thác chảy.

【项链】 [xiàngliàn] Dây chuyền / chuỗi hạt / chuỗi cổ. *Cv.* 项练.

【项目】 [xiàngmù] Hạng mục / mục: 重要的基本建设～ *Những hạng mục xây dựng cơ bản quan trọng.*

【项圈】 [xiàngquān] Vòng vàng / kiềng bạc.

巷 [xiàng] **Hạng.** Ngõ / phố nhỏ: 街头～尾 *Đầu đường cuối ngõ;* 从大街到小～ *Từ phố lớn đến ngõ hẻm.*

Xem 巷 [hàng].

【巷战】 [xiàngzhàn] *(quân)* Chiến đấu trên đường phố / trận đánh đường phố.

相 [xiàng] **Tướng.** ①Tướng mạo / diện mạo / mặt mũi: 聪明～ *Mặt mũi thông minh.* ②Dáng / dáng bộ: 站有站～, 坐有坐～ *Đứng có dáng đứng, ngồi có dáng ngồi.* ③Xem tướng / nhận xét: 人不可以貌～ *Không thể nhận xét con người qua diện mạo.* ④Tướng: 丞～ *Thừa tướng;* 宰～ *Tể tướng;* 日本首～ *Thủ tướng Nhật.* ⑤[Xiàng] (Họ) Tướng.

Xem 相 [xiāng].

【相册】 [xiàngcè] Tập ảnh / anbom.

【相公】 [xiànggong] *(cũ)* Tướng công.

【相机】 [xiàngjī] ①Máy ảnh. ②Chờ dịp / chờ cơ: ～行事 *Chờ dịp mà hành sự.*

【相角】 [xiàngjiǎo] Góc dán ảnh.

【相里】 [Xiànglǐ] (Họ) Tướng Lý.

【相貌】 [xiàngmào] Tướng mạo / mặt mũi / diện mạo: ～平常 *Diện mạo tầm thường;* ～端正 *Diện mạo đứng đắn.*

【相面】 [xiàngmiàn] Xem tướng.

【相片儿】 [xiàngpiānr] *(khn)* Tấm ảnh.

【相片】 [xiàngpiàn] Tấm ảnh.

【相声】 [xiàng sheng] Nói chuyện khôi hài, pha trò (một hình thức nghệ thuật ở miền bắc Trung Quốc, thường là đối đáp giữa hai người, có khi cũng do một người hay nhiều người biểu diễn).

【相纸】 [xiàngzhǐ] Giấy in ảnh.

向 (嚮) [xiàng] ①Hướng: 这屋子～东 *Nhà này hướng đông;* 枪口～着敌人 *Hướng mũi súng vào kẻ thù.* ②Phương hướng: 风～ *Hướng gió;* 人心所～ *Lòng người hướng theo.* ③Thiên vị / bênh vực: ～理不～人 *Bênh lẽ phải chứ không bênh người thân.* ④Lên / vào / về: ～上级报告 *Báo cáo lên cấp trên;* ～纵深发展 *Phát triển vào chiều sâu.* ⑤*(văn)* Trước nay: ～无此例 *Trước nay chưa hề có một tiền lệ như vậy.* ⑥[Xiàng] (Họ) Hướng.

【向背】 [xiàng-bèi] Hướng theo hoặc chống lại: 战争的胜负主要取决于人心～ *Thắng bại của chiến tranh chủ yếu quyết định ở lòng người hướng theo hay chống lại.*

【向壁虚构】 [xiàng bì xūgòu] Nhắm mắt nói mò/ dựng đứng câu chuyện.

【向导】 [xiàngdǎo] ①Hướng đạo / dẫn đường. ②Người dẫn đường.

【向光性】 [xiàngguāngxìng] Tính nhạy cảm ánh sáng.

【向后】 [xiànghòu] Về phía sau / lùi.

【向来】 [xiànglái] Trước nay / xưa nay: 我～不喝酒 *Tôi xưa nay không hề uống rượu.*

【向量】 [xiàngliàng] *(toán)* Vectơ.

【向前】 [xiàngqián] Lên trước / phía trước / tiến lên: 使革命～发展 *Đưa cách mạng tiến lên.*

【向例】 [xiànglì] Thường lệ: 我们这里～起得很早 *Theo thường lệ, chúng tôi dậy rất sớm.*

【向日葵】 [xiàngrìkuí] *(thực)* Hoa quỳ / hoa hướng dương. *Cg.* 葵花 [kuíhuā].

【向上】 [xiàngshàng] Vươn lên / cầu tiến: 有志～ *Có chí vươn lên.*

【向往】 [xiàngwǎng] Hướng về: 侨胞～祖国 *Kiều bào hướng về Tổ quốc.*

【向下】 [xiàngxià] Xuống / phía dưới: ～看 *Nhìn xuống dưới (/ phía dưới);* ～作调查 *Điều tra tình hình ở cơ sở.*

【向斜层】 [xiàngxiécéng] *(địa)* Nếp lõm.

【向心】 [xiàngxīn] *(lý)* Hướng tâm.

【向心力】 [xiàngxīnlì] *(lý)* Lực hướng tâm.

【向性】 [xiàngxìng] *(thực)* Tính hướng.

【向阳】 [xiàngyáng] Hướng có nắng (thường chỉ hướng nam): 窗户～ *Cửa sổ hướng nam.*

【向右】 [xiàngyòu] Về phía bên phải / bên phải: ～转 *Quay bên phải.*

【向隅】 [xiàngyú] *(văn)* Thất vọng vì rủi ro / thất cơ lỡ vận.

【向着】 [xiàngzhe] ①Hướng về: 葵花～太阳 *Hoa*

qui hướng về mặt trời. ②*(khn)* Thiên vị / bênh vực: 红军总是～被压迫的人 *Hồng quân bao giờ cũng bênh vực những người bị áp bức.*

【向左】 [xiàngzuǒ] Về phía bên trái / bên trái: ～转 *Quay bên trái.*

象 [xiàng] **Tượng.** ①(Con) voi / tượng. ②Hình dáng / tình trạng: 景～ *Cảnh tượng;* 气～ *Khí tượng.* ③Tượng: ～形 *Tượng hình;* ～声 *Tượng thanh.*

【象鼻】 [xiàngbí] Vòi voi.

【象鼻虫】 [xiàngbíchóng] *(động)* Con mọt trong ngũ cốc.

【象差】 [xiàngchā] *(lý)* Quang sai.

【象皮病】 [xiàngpíbìng] *(y)* Bệnh giun chỉ / chứng phù voi.

【象棋】 [xiàngqí] Cờ tướng.

【象声词】 [xiàngshēngcí] *(ngôn)* Từ tượng thanh.

【象限】 [xiàngxiàn] *(toán)* Góc phần tư / cung phần tư.

【象限仪】 [xiàngxiànyí] *(thiên)* Máy đo góc.

【象形】 [xiàngxíng] *(ngôn)* Tượng hình (một trong sáu phương pháp tạo nên chữ Hán).

【象形文字】 [xiàngxíng wénzì] Chữ tượng hình.

【象牙】 [xiàngyá] Ngà voi.

【象牙海岸】 [Xiàngyá Hǎi'àn] (Nước) Côt Đi-voa.

【象牙之塔】 [xiàngyá zhī tǎ] *(văn)* Tháp ngà.

【象牙质】 [xiàngyázhì] *(giải)* Chất ngà.

【象征】 [xiàngzhēng] Tượng trưng: 镰刀斧头～着工农力量 *Cờ búa liềm tượng trưng cho lực lượng công nông;* 鸽子是和平的～ *Chim bồ câu là tượng trưng của hòa bình.*

【象征主义】 [xiàngzhēng zhǔyì] Chủ nghĩa tượng trưng.

像 [xiàng] **Tượng.** ①Tượng / tranh: 佛～ *Tượng phật;* 铜～ *Tượng đồng;* 塑～ *Tượng nặn;* 绣～ *Tranh thêu.* ②Giống / giống như / trông như: 这小女孩很～她的妈妈 *Khuôn mặt con bé này trông rất giống mẹ nó;* 她～你一样，一贯工作都很认真 *Chị ấy cũng như anh, xưa nay làm việc rất chăm chỉ.* ③Như / y như / ví như: ～这样的英雄人物将永远活在人民的心中 *Những con người anh hùng như vậy sẽ sống mãi trong lòng nhân dân.*

【像话】 [xiànghuà] (Lời nói, hành động) hợp lý / đúng lẽ: 大家那样关心他，他还闹情绪，真不～ *Anh ta được mọi người quan tâm như vậy mà còn bất mãn, thật là vô lý quá!*

【像煞有介事】 [xiàng shà yǒu jiè shì] Làm cứ như thật / làm y như thật / làm bộ tịch như chuyện có thật. *Cv.* 煞有介事.

【像样儿】 [xiàngyàngr] Đạt/ ra trò/ khá: 他的文章写得很～ *Bài của anh viết rất đạt (/ khá);* 他活干得很～ *Anh ấy làm ăn ra trò lắm.* *Cg.* 像样子 [xiàng yàngzi].

【像章】 [xiàngzhāng] Huy hiệu.

橡 [xiàng] **Tượng.** *(thực)* ①Cây sồi. ②Cây cao su.

【橡胶】 [xiàngjiāo] Cao su.

【橡胶树】 [xiàngjiāoshù] *(thực)* Cây cao su.

【橡皮】 [xiàngpí] ①Cao su, tên gọi chung. ②(Cục) tẩy.

【橡皮膏】 [xiàngpígāo] *(y)* Băng dính.

【橡皮筋】 [xiàngpíjīn] Vòng (/dây) cao su.

【橡皮树】 [xiàngpíshù] *(thực)* Cây cao su Ấn Độ.

【橡皮线】 [xiàngpíxiàn] *(điện)* Dây điện bọc cao su. *Cg.* 皮线 [píxiàn].

【橡实】 [xiàngshí] Hạt sồi.

xiao

骁 (驍) [xiāo] **Kiêu.** Dũng mãnh.

【骁将】 [xiāojiàng] Dũng tướng / mãnh tướng.

【骁骑】 [xiāoqí] *(văn)* (Đoàn) kỵ binh dũng mãnh.

【骁勇】 [xiāoyǒng] *(văn)* Dũng mãnh / dũng cảm.

哓 (嘵) [xiāo] **Hiêu.** *Xem* 哓哓不休.

【哓哓不休】 [xiāoxiāo bù xiū] Mồm loa mép giải, mồm năm miệng mười / nói sa sả không ngớt.

哮 [xiāo] **Hao.** ①Gầm / rống: 咆～ *Gầm thét.* ②Hổn hển.

【哮喘】 [xiāochuǎn] *(y)* Bệnh hen / suyễn / hen suyễn.

消 [xiāo] **Tiêu.** ①Tiêu tan: 烟～火灭 *Lửa tắt khói tan.* ②Tiêu trừ / tiêu diệt: ～毒 *Tiêu độc / khử độc.* ③Tiêu khiển. ④*(khn)* Cần: 不～说 *Chẳng cần nói.*

【消沉】 [xiāochén] Nản / ngả lòng / chán ngán: 意志～ *Nản chí.*

【消除】 [xiāochú] Tiêu trừ / gạt bỏ / tẩy / loại bỏ: ～分岐 *Loại bỏ bất đồng.*

【消毒】 [xiāodú] Tiêu độc / khử độc / sát trùng.

【消毒剂】 [xiāodújì] Thuốc sát trùng / thuốc khử độc.

【消防】 [xiāofáng] Cứu hỏa và phòng hỏa / chữa cháy: ～队 *Đội cứu hỏa (/ chữa cháy).*

【消费】 [xiāofèi] Tiêu thụ: ～城市 *Thành phố tiêu thụ*

【消费合作社】 [xiāofèi hézuòshè] Hợp tác xã tiêu thụ.

【消费品】 [xiāofèipǐn] Hàng tiêu dùng.

【消费资料】 [xiāofèi zīliào] Tư liệu sinh hoạt.

【消耗】 [xiāohào] Tiêu hao / làm hao mòn / làm hao tổn: ～敌人的有生力量 *Tiêu hao sinh lực địch;* 人力物力的～ *Hao tổn sức người sức của.*

【消耗战】 [xiāohàozhàn] *(quân)* Đánh tiêu hao.

【消化】 [xiāohuà] ①Tiêu hóa: ～不良 *Khó tiêu.* ②Hòa tan: ～石灰 *Vôi sống hòa tan trong nước.* ③*(Ngr)* Tiêu hóa: 帮助学生～刚学到的东西 *Giúp đỡ học sinh tiêu hóa những cái vừa học được.*

【消化酶】 [xiāohuàméi] Men tiêu hóa.
【消化系统】 [xiāohuà xìtǒng] Hệ thống tiêu hóa.
【消魂】 [xiāohún] *Xem* 销魂 [xiāohún].
【消火栓】 [xiāohuǒshuān] Vòi rồng (/ chữa cháy).
【消极】 [xiāojí] Tiêu cực: 把～因素变为积极因素 *Biến nhân tố tiêu cực thành nhân tố tích cực;* ～态度 *Thái độ tiêu cực;* ～防御 *Phòng ngự tiêu cực.*
【消解】 [xiāojiě] *Như* 消释.
【消弭】 [xiāomǐ] Loại trừ / chấm dứt (việc xấu): ～战祸 *Chấm dứt tai họa chiến tranh;* ～水患 *Loại trừ nạn lụt.*
【消灭】 [xiāomiè] Tiêu diệt / diệt trừ / xóa bỏ: ～失业现象 *Xóa bỏ nạn thất nghiệp;* ～蚊蝇 *Diệt trừ ruồi muỗi;* ～敌人五个师 *Tiêu diệt 5 sư đoàn địch.*
【消泯】 [xiāomǐn] *Như* 消灭.
【消磨】 [xiāomó] Tiêu ma: 黄色音乐只会～人们的斗志 *Nhạc vàng chỉ làm tiêu ma chí phấn đấu của mọi người;* ～了多少宝贵岁月 *Làm tiêu ma mất bao tháng ngày quý báu.*
【消气】 [xiāoqì] Hả giận.
【消遣】 [xiāoqiǎn] Tiêu khiển / giải trí: 下棋～ *Đánh cờ để giải trí.*
【消融】 [xiāoróng] Tan / tiêu tan: 冰雪～了 *Băng tuyết đã tan.*
【消散】 [xiāosàn] Tiêu tan / biến mất / tan: 白雾渐渐～了 *Sương mù đã tan dần;* 睡了一觉,所有的疲劳都～了 *Ngủ được một giấc, bao nhiêu mệt nhọc đều biến mất cả.*
【消色差】 [xiāosèchā] *(lý)* Tính tiêu sắc.
【消声】 [xiāoshēng] Giảm âm: ～器 *Bộ giảm âm.*
【消失】 [xiāoshī] Tiêu tán / mất đi / biến mất: 他的恐惧～了 *Nỗi khiếp sợ của anh ấy đã tiêu tán;* 她脸上的愁容～了 *Nét sầu não trên khuôn mặt cô ta đã biến mất.*
【消石灰】 [xiāoshíhuī] Vôi chín. *Như* 熟石灰 [shú shíhuī].
【消食】 [xiāoshí] *(y)* Trợ tiêu hóa / có lợi cho sự tiêu hóa.
【消逝】 [xiāoshì] Mất hút / biến mất / mất tăm / tiêu tán: 火车的隆隆声慢慢～了 *Tiếng xe lửa rầm rầm đã dần dần mất hẳn;* 多少岁月已经～ *Bao tháng ngày đã trôi qua.*
【消释】 [xiāoshì] Biến mất / tiêu tan: 误会～了 *Sự hiểu nhầm đã tiêu tan.*
【消受】 [xiāoshòu] ①Hưởng thụ (thường dùng theo lối phủ định): 无福～ *Không có phúc để hưởng thụ.* ②Chịu đựng.
【消瘦】 [xiāoshòu] Gầy đi / xọp xuống / tọp đi: 他身体一天天～了 *Anh ấy ngày càng gầy đi.*
【消损】 [xiāosǔn] ①Giảm sút dần. ②Hao mòn tổn thất.
【消退】 [xiāotuì] Giảm xuống / dần dần biến mất: 太阳偏西,暑热渐渐～ *Mặt trời đã xế bóng, hơi nóng dần dần biến mất.*
【消亡】 [xiāowáng] Tiêu vong: 到了全世界实现共产主义的时候,国家就逐渐～了 *Chừng nào toàn thể giới thực hiện chủ nghĩa cộng sản thì Nhà nước sẽ dần dần đi đến chỗ tiêu vong.*
【消息】 [xiāoxi] Tin tức / tin: 据新华社～ *Theo tin Tân Hoa xã;* 没有关于他的任何～ *Không có tin tức gì cả về anh ta.*
【消夏】 [xiāoxià] Sự giải trí (/ tiêu khiển) mùa hè.
【消闲】 [xiāoxián] Giải trí cho qua thời gian nhàn rỗi / giết thời giờ.
【消歇】 [xiāoxiē] Ngừng chỉ / tiêu tán: 风雨～ *Mưa tạnh gió ngừng.*
【消炎片】 [xiāoyánpiàn] *(dược)* Tên gọi chung các loại thuốc sunfamit / thuốc chống viêm.
【消夜】 [xiāoyè] *(đph)* Bữa ăn khuya / ăn khuya.
【消长】 [xiāozhǎng] Tàng lên và giảm xuống: 敌我双方力量迅速～ *Lực lượng địch giảm xuống và lực lượng ta tăng lên nhanh chóng.*
【消肿】 [xiāozhǒng] Sự lặn đi (mụn, nhọt...) / hết phù / hết sưng.

宵 [xiāo] Tiêu. Đêm: 通～ *Suốt đêm / thâu đêm;* 元～ *Nguyên tiêu (đêm rằm tháng giêng).*
【宵旰】 [xiāogàn] *Xem* 宵衣旰食.
【宵禁】 [xiāojìn] Giới nghiêm (ban đêm).
【宵小】 [xiāoxiǎo] *(văn)* Kẻ trộm. *(Ngr)* Kẻ xấu.
【宵衣旰食】 [xiāoyī-gànshí] Cúc cung tận tụy / thức khuya dậy sớm (chăm lo việc nước).

逍 [xiāo] Tiêu. *Xem* 逍遥.
【逍遥】 [xiāoyáo] Tiêu dao / nhàn rỗi/tự do thoải mái.
【逍遥法外】 [xiāoyáo fǎ wài] Nhởn nhơ ngoài lưới pháp luật.
【逍遥自在】 [xiāoyáo zìzài] An nhàn thảnh thơi.

霄 [xiāo] Tiêu. Trời: 高入云～ *Cao tít trời mây* 九重～ *Chín tầng trời.*
【霄汉】 [xiāohàn] *(văn)* Trời mây v. sông ngân / trời cao.
【霄壤】 [xiāo-rǎng] Trời với đất.
【霄壤之别】 [xiāo-rǎng zhī bié] Khác một trời một vực.

硝 [xiāo] Tiêu. ①*(hóa)* Tiêu thạch / kali nitrat. ②Thuộc da (thuộc trắng).
【硝化】 [xiāohuà] *(hóa)* Nitrat hóa.
【硝化甘油】 [xiāohuà gānyóu] *(hóa)* Nitroglixerin.
【硝化棉】 [xiāohuàmián] *(hóa)* Pyroxilin / nitrôcôtông / loại bông nitrat hóa.
【硝镪水】 [xiāoqiāngshuǐ] *(khn) Như* 硝酸.
【硝石】 [xiāoshí] *(hóa)* Diêm tiêu / hỏa tiêu / tiêu thạch / kali nitrat.
【硝酸】 [xiāosuān] *(hóa)* Axit nitric.
【硝酸铵】 [xiāosuān'ān] *(hóa)* Amoni nitrat.
【硝酸钾】 [xiāosuānjiǎ] *(hóa)* Kali nitrat.
【硝酸钠】 [xiāosuānnà] *(hóa)* Diêm tiêu / hỏa tiêu / natri nitrat.
【硝酸盐】 [xiāosuānyán] *(hóa)* Nitrat.
【硝盐】 [xiāoyán] Một loại muối được nấu từ một

thứ đất mặn.

削 [xiāo] **Tước.** Gọt: ～铅笔 *Gọt bút chì;* ～苹果皮 *Gọt vỏ táo.*

Xem 削 [xuē].

销 [xiāo] **Tiêu.** ① Nung chảy (kim loại). ② Bỏ đi / loại bỏ: 撤～ *Loại bỏ / trừ bỏ.* ③ Bán (hàng): 货～不畅 *Hàng bán không chạy.* ④ Chi tiêu: 开～很大 *Chi tiêu rất lớn.* ⑤ Cài chốt.

【销案】 [xiāo'àn] Kết thúc vụ kiện.

【销钉】 [xiāodīng] Đinh chốt / cái chốt. *Như* 销子.

【销毁】 [xiāohuǐ] Tiêu hủy / hủy bỏ: ～证据 *Tiêu hủy chứng cớ;* ～秘密材料 *Tiêu hủy tài liệu mật;* ～核武器 *Hủy bỏ vũ khí hạt nhân.*

【销魂】 [xiāohún] Hồn xiêu phách lạc.

【销假】 [xiāojià] Trả phép: 休假一个月后，今天我已到厂～上班 *Sau khi nghỉ phép một tháng, hôm nay tôi đã đến nhà máy trả phép và đi làm.*

【销路】 [xiāolù] Khả năng tiêu thụ: 这种货物～很广 *Thứ hàng này khả năng tiêu thụ rất rộng.*

【销声匿迹】 [xiāoshēng-nìjī] Im hơi bặt (/ lặng) tiếng / mai danh ẩn tích / bặt tung bặt tích.

【销售】 [xiāoshòu] Bán / tiêu thụ: ～价格 *Giá bán;* ～量 *Số lượng tiêu thụ.*

【销行】 [xiāoxíng] Bán ra / tiêu thụ: 这种货～各地 *Loại hàng này tiêu thụ khắp các vùng.*

【销账】 [xiāozhàng] Xóa sổ.

【销子】 [xiāozi] Cái chốt / đinh chốt.

魈 [xiāo] **Tiêu.** *Xem* 山魈 [shānxiāo].

绡 [xiāo] **Tiêu.** *(văn)* ① Tơ nõn. ② Hàng dệt bằng tơ nõn.

枵 [xiāo] **Hiêu.** *(văn)* Trống rỗng / trống trải.

【枵腹从公】 [xiāo fù cóng gōng] Nhịn đói làm việc công.

鸮 [xiāo] **Kiêu.** *(động)* Con cú. *Cg.* 鸱鸮 [chīxiāo].

嚣 [xiāo] **Hiêu.** Ồn ào / ầm ĩ / bằng nhằng / nhặng xị: 叫～ *Gào thét / la lối.*

【嚣张】 [xiāozhāng] Hung hăng / hống hách / hách dịch.

【嚣张一时】 [xiāo zhāng yìshí] Hung hăng nhất thời.

枭 (梟) [xiāo] **Kiêu.** ① *(động)* Cú vọ / chim cú. *Cg.* 鸺鹠 [xiūliú]. ② *(văn)* Hung hãn tham lam. ③ *(cũ)* Kẻ buôn lậu muối: 毒～ *Kẻ buôn lậu ma túy.*

【枭首】 [xiāoshǒu] *(cũ)* Bêu đầu (một cực hình thời phong kiến).

【枭雄】 [xiāoxióng] *(văn)* Những kẻ hung hãn và có dã tâm.

倏 [xiāo] **Tiêu.** *Xem* 倏然

【倏然】 [xiāorán] *(văn)* Tự do thảnh thơi.

【倏倏】 [xiāoxiāo] *(văn)* Lông vũ tàn lụi.

虓 [xiāo] **Kiêu.** *(văn)* Hổ gầm.

狡 [xiāo] **Khiêu.** *Như* 虓 [xiāo].

萧 (蕭) [xiāo] **Tiêu.** ① Tiêu điều. ② [Xiāo] (Họ) Tiêu.

【萧规曹随】 [Xiāo guī Cáo suí] Làm theo nếp cũ/ lớp sau y theo khuôn phép của lớp trước.

【萧墙】 [xiāoqiáng] *(văn)* Tường ngăn (trong cổng). *(Ngr.)* Nội bộ: 祸起～ *Tai họa nảy sinh từ nội bộ.*

【萧然】 [xiāorán] *(văn)* Quạnh quẽ / vắng vẻ.

【萧瑟】 [xiāosè] ① Rì rào (tiếng gió lay động lá cây). ② Buồn tẻ.

【萧森】 [xiāosēn] *(văn)* Âm đạm vắng vẻ.

【萧疏】 [xiāoshū] Quạnh quẽ tiêu điều.

【萧索】 [xiāosuǒ] Tẻ ngắt: ～的晚秋景象 *Cảnh vật cuối thu tẻ ngắt.*

【萧条】 [xiāotiáo] ① Tiêu điều / xơ xác: 荒园空巷，景色十分～ *Vườn hoang ngõ vắng, cảnh tượng rất tiêu điều.* ② Kinh tế tiêu điều.

【萧萧】 [xiāoxiāo] *(thanh)* Tiếng gió rít hoặc ngựa hí: 车辚辚，马～ *Xe rầm rập, ngựa hí vang.*

肖 [xiāo] **Tiêu.** ① *Như* 萧 [xiāo]. ② [Xiāo] (Họ) Tiêu. *Xem* 肖 [xiào].

潇 (瀟) [xiāo] **Tiêu.** *(văn)* Nước trong và sâu.

【潇洒】 [xiāosǎ] Tự nhiên và lịch sự.

【潇潇】 [xiāoxiāo] ① Tả cảnh mưa gió. ② Mưa phùn gió nhẹ.

蟏 (蠨) [xiāo] **Tiêu.** *Xem* 蟏蛸.

【蟏蛸】 [xiāoshāo] Một loại nhện nhỏ chân dài. *Cg.* 喜蛛 [xǐzhū].

箫 (簫) [xiāo] **Tiêu.** Cái sáo / ống tiêu.

淆 (殽) [xiáo] **Hào.** Hỗn tạp / lẫn lộn: 混～ *Lẫn lộn / hỗn tạp.*

【淆惑】 [xiáohuò] *(văn)* Làm mơ hồ / làm lẫn lộn: ～视听 *Làm mơ hồ dư luận.*

晓 (曉) [xiǎo] **Hiểu.** ① Tảng sáng: 鸡声报～ *Tiếng gà gáy sáng.* ② Biết / rõ: 家喻户～ *Mọi nhà đều biết.* ③ Làm cho biết: 揭～ *Công bố cho biết.*

【晓得】 [xiǎode] Biết / rõ / hay: 天～！ *Trời mới biết!*

【晓市】 [xiǎoshì] Chợ họp buổi sáng.

【晓示】 [xiǎoshì] Cho biết rõ ràng.

【晓谕】 [xiǎoyù] *(văn) Như* 晓示.

小 [xiǎo] **Tiểu.** ①Nhỏ / bé / con / tiểu / nhỏ bé: ～国 *Nước nhỏ;* ～问题 *Vấn đề nhỏ;* ～河 *Sông con;* 房子很～ *Căn buồng rất nhỏ hẹp;* 他年纪还～ *Nó còn nhỏ tuổi;* 话音太～了 *Tiếng nói quá nhỏ.* ②Một lát / khoảnh khắc / một thời gian ngắn: ～坐片刻 *Ngồi một lát;* ～住 *Ở một thời gian ngắn.* ③Út: ～儿子 *Con út;* 他是我的～弟弟 *Nó là em út của tôi.* ④Trẻ nhỏ: 一家大～ *Người lớn và trẻ nhỏ trong nhà.* ⑤*(cũ)* Vợ lẽ. ⑥*(khiêm)* Người và vật có quan hệ với mình: ～女 *Con gái tôi;* ～弟 *Em (trai) tôi;* ～店 *Cửa hàng của tôi*

【小白菜】 [xiǎobáicài] Rau cải canh.

【小百货】 [xiǎobǎihuò] Hàng bách hóa / tạp hóa.

【小半】 [xiǎobàn] Non nửa / ngót một nửa

【小本经营】 [xiǎoběn jīngyíng] Buôn bán nhỏ / buôn vặt / kinh doanh nhỏ.

【小辫儿】 [xiǎobiànr] Bím tóc nhỏ ngắn.

【小辫子】 [xiǎobiànzi] Cái bím. *(Ngr)* Đằng chuôi / cớ: 抓～ *Nắm được đằng chuôi / nắm được cớ (/ chỗ sơ hở; chỗ yếu).*

【小便】 [xiǎobiàn] ①Tiểu tiện / đi tiểu / đi đái. ②Nước tiểu / nước đái. ③Dương vật.

【小标题】 [xiǎobiāotí] Tiền đề / đề phụ / đầu đề nhỏ.

【小步】 [xiǎobù] Nửa bước.

【小步舞曲】 [xiǎobùwǔqǔ] *(nhạc)* Điệu nhảy monuet / nhạc monuet.

【小菜】 [xiǎocài] ①Các loại rau đậu muối mặn. ②*(đph)* Chỉ chung các loại rau đậu thịt cá.

【小产】 [xiǎochǎn] Tiểu sản / đẻ non / sảy / sảy thai.

【小肠】 [xiǎocháng] *(giải)* Ruột non.

【小潮】 [xiǎocháo] Thủy triều xuống.

【小车】 [xiǎochē] ①Xe đẩy. ②Ô tô con / xe du lịch.

【小吃】 [xiǎochī] ①Những đĩa thức ăn nhỏ, rẻ tiền: 经济～ *Món ăn rẻ tiền / món ăn kinh tế.* ②Tên gọi chung một số quà lót dạ, như bánh trôi, bánh chưng, bánh rán. ③Các món ăn nguội trong bữa cơm tây.

【小丑】 [xiǎochǒu] Anh hề / vai hề. *(Ngr)* Kẻ bông lơn, hài hước.

【小丑跳梁】 [xiǎochǒu tiàoliáng] Thằng hề múa may quay cuồng.

【小春】 [xiǎochūn] *(đph)* ①Chỉ tháng 10 âm lịch. *Cg.* 小阳春 [xiǎoyángchūn]. ②Chỉ các loại cây trồng mùa thu. *Cg.* 小春作物 [xiǎo chūn zuòwù].

【小葱】 [xiǎocōng] Hành lá.

【小聪明】 [xiǎocōngming] Khôn vặt: 耍～ *Giở lối khôn vặt.*

【小刀】 [xiǎodāo] Dao con.

【小弟】 [xiǎodì] ①Em nhỏ. ②Tiểu đệ (từ tự khiêm với bạn bè và người thân).

【小调】 [xiǎodiào] Những điệu hát, làn điệu lưu hành trong dân gian.

【小动作】 [xiǎodòngzuò] Mưu mẹo nhỏ nhen / thủ đoạn vặt.

【小豆】 [xiǎodòu] Đậu đỏ loại nhỏ. *Cg.* 赤小豆 [chìxiǎodòu].

【小肚鸡肠】 [xiǎodù-jīcháng] Hẹp hòi/ hẹp bụng.

【小肚子】 [xiǎodùzi] *(khn)* Bụng dưới.

【小队】 [xiǎoduì] Tiểu đội.

【小恩小惠】 [xiǎo'ēn-xiǎohuì] Tiểu ân tiểu huệ / ơn vặt.

【小儿】 [xiǎo'ér] ①Nhi đồng. ②*(khiêm)* Chỉ con mình. *Xem* 小儿 [xiǎor].

【小儿科】 [xiǎo'érkē] *(y)* Khoa nhi / nhi khoa. *Cg.* 儿科 [érkē].

【小儿麻痹症】 [xiǎo'ér mábìzhèng] *(y)* Bệnh bại liệt trẻ em.

【小贩】 [xiǎofàn] Người bán rong / người buôn thúng bán mẹt / buôn bán nhỏ.

【小方脉科】 [xiǎofāng màikē] *(y)* Khoa nhi.

【小纺】 [xiǎofǎng] Lụa dệt bằng tơ nõn.

【小费】 [xiǎofèi] Tiền thưởng vặt / tiền lót tay/ tiền hầu nước / tiền diêm thuốc / tiền buốc boa (cho người hầu bàn ở các tiệm ăn hoặc phục vụ ở khách sạn và các ngành khác). *Cg.* 小帐 [xiǎozhàng].

【小斧】 [xiǎofǔ] Cái rìu nhỏ.

【小腹】 [xiǎofù] Bụng dưới.

【小个子】 [xiǎogèzi] Lùn / người thấp.

【小姑子】 [xiǎogūzi] *(khn)* Em gái chồng. *Cg.* 小姑儿 [xiǎogūr].

【小鼓】 [xiǎogǔ] *(nhạc)* Trống đeo (cạnh sườn mà đánh).

【小挂】 [xiǎoguà] Áo lót (kiểu Trung Quốc).

【小广播】 [xiǎoguǎngbō] Tung tin vịt/ đồn đại.

【小鬼】 [xiǎoguǐ] ①Con quỷ / quỷ sứ. ②Thằng nhóc / thằng lỏi / nhãi con. ③Lối gọi thân mật các trẻ em.

【小孩儿】 [xiǎoháir] *(khn)* Trẻ em / trẻ nhỏ / con nít.

【小寒】 [xiǎohán] *(kht)* Tiểu hàn (một trong 24 tiết trong mỗi năm, vào khoảng ngày 5, 6 hoặc 7 tháng giêng dương lịch).

【小号】 [xiǎohào] *(nhạc)* Kèn trompét.

【小户】 [xiǎohù] ①(Nhà) thường dân / bình dân. ②Hộ ít người.

【小花脸】 [xiǎohuāliǎn] Vai hề (trong tuồng).

【小惠】 [xiǎohuì] Ơn vặt: 好施～ *Thích ban ơn vặt.*

【小伙子】 [xiǎohuǒ zi] *(khn)* Thanh niên / trai tráng / trai trẻ / chàng trai.

【小家碧玉】 [xiǎojiā bìyù] *(văn)* Cô gái xinh đẹp nhà thường dân.

【小家鼠】 [xiǎojiāshǔ] Chuột nhắt. *Cg.* 鼷鼠 [xīshǔ].

【小家子气】 [xiǎojiāziqì] Những cử chỉ, hành động nhỏ nhặt thiếu lịch sự / lối sống hẹp hòi.

【小建】 [xiǎojiàn] Tháng thiếu, theo âm lịch, chỉ có 29 ngày. *Cg.* 小尽 [xiǎojìn].

【小脚】 [xiǎojiǎo] Chân bó / bàn chân bó nhỏ (một hủ tục thời xưa ở Trung Quốc).

【小轿车】 [xiǎojiàochē] Ô tô con.

【小节】 [xiǎojié] ①Tiểu tiết / những việc nhỏ nhặt (trong đời sống không phạm vào nguyên tắc): 生活～ *Chuyện nhỏ nhặt trong đời sống.* ②*(nhạc)* Khuôn nhịp.

【小结】 [xiǎojié] ①Sơ kết. ②Làm sơ kết.
【小姐】 [xiǎojie] Tiểu thư.
【小解】 [xiǎojiě] Tiểu tiện / đi giải / đái.
【小襟】 [xiǎojīn] Vạt con. *Cg.* 底襟 [dǐjīn].
【小尽】 [xiǎojìn] *Như* 小建.
【小九九】 [xiǎojiǔjiǔ] ①Bản cửu chương thuộc lòng dùng để gẩy bàn tính. ②*(đph)* Sự tính toán: 事情怎么搞,他心里已有个～ *Công việc sẽ làm ăn ra sao, anh ta đã có sự tính toán trong bụng rồi.*
【小舅子】 [xiǎojiùzi] *(khn)* Em trai vợ.
【小楷】 [xiǎokǎi] Chữ khải nhỏ (một lối viết của chữ Hán thường dùng).
【小看】 [xiǎokàn] *(khn)* Coi thường / coi khinh.
【小康】 [xiǎokāng] Gia đình trung lưu / gia tư vào cỡ thường thường bậc trung: ～之家 *Gia cảnh vào bậc trung lưu / gia đình khá giả.*
【小考】 [xiǎokǎo] Kỳ thi (/ sát hạch) giữa học kỳ.
【小口径】 [xiǎokǒujìng] Nòng (súng) nhỏ.
【小老婆】 [xiǎolǎopo] Vợ lẽ / vợ bé.
【小礼拜】 [xiǎolǐbài] Chỉ ngày chủ nhật vẫn làm việc như thường (theo chế độ làm việc hai tuần mới nghỉ một ngày).
【小两口】 [xiǎoliǎngkǒu] *(khn)* Cặp vợ chồng trẻ.
【小绺】 [xiǎoliǔ] *(đph)* Kẻ cắp / bọn móc túi. *Xem* 扒手 [páshǒu].
【小炉儿匠】 [xiǎolúrjiàng] Người hàn nồi hàn chảo / thợ đúc. *Cg.* 小炉匠儿 [xiǎolújiàngr].
【小萝卜】 [xiǎoluóbo] Củ cải (loại nhỏ, vỏ đỏ, thường ăn sống).
【小锣】 [xiǎoluó] *(nhạc)* Thanh la nhỏ.
【小麦】 [xiǎomài] (Cây) tiểu mạch / lúa mạch / lúa mì.
【小卖】 [xiǎomài] Những thức ăn bán theo đĩa nhỏ.
【小卖部】 [xiǎomàibù] Quán hàng/ quán quà / quầy hàng / quán giải khát / căng tin.
【小满】 [xiǎomǎn] Tiểu mãn (một trong 24 tiết mỗi năm, vào ngày 20, 21 hoặc 22 tháng 5 dương lịch).
【小猫熊】 [xiǎomāoxióng] *(động)* Gấu trúc nhỏ. *Cg.* 小熊猫 [xiǎoxióngmāo].
【小毛】 [xiǎomáo] Những bộ da thú, lông ngắn.
【小帽】 [xiǎomào] Mũ catket/ mũ trái bí/ mũ khoanh măng / mũ lưỡi trai.
【小米】 [xiǎomǐ] *(thực)* Kê / gạo kê.
【小米面】 [xiǎomǐmiàn] ①Bột gạo kê. ②*(đph)* Bột ngô, đậu nành và kê trộn lẫn.
【小名】 [xiǎomíng] Tên tục. *Cg.* 乳名[rǔmíng].
【小拇指】 [xiǎomuzhǐ] *(khn)* Ngón tay út.
【小脑】 [xiǎonǎo] *(giải)* Tiểu não.
【小年】 [xiǎonián] ①Chỉ những năm mà tháng chạp âm lịch là tháng thiếu. ②Ngày cúng ông Táo (khoảng 23, 24 tháng chạp âm lịch). ③Chỉ những năm tia cành cây ăn quả, và các loại cây tre, trúc mọc chậm.
【小娘子】 [xiǎoniángzi] *(cũ)* Thiếu phụ.
【小农】 [xiǎonóng] Tiểu nông / nông dân cá thể.
【小农经济】 [xiǎonóng jīngjì] Kinh tế tiểu nông.
【小跑】 [xiǎopǎo] *(khn)* Chạy nước kiệu.
【小朋友】 [xiǎopéngyǒu] Nhi đồng / thiếu nhi / trẻ em/ bạn nhỏ.
【小品】 [xiǎopǐn] Tiểu phẩm / tác phẩm ngắn, bài ngắn: 表演练习～ *Biểu diễn bài tập ngắn.*
【小品文】 [xiǎopǐnwén] *(đph)* Tiểu phẩm.
【小评论】 [xiǎopínglùn] Lời bình luận ngắn / lời phê bình ngắn.
【小气】 [xiǎoqi] ①Keo kiệt / bủn xỉn. ②*(đph)* Hẹp hòi / hẹp bụng / nhỏ nhen / tẹp nhẹp.
【小器作】 [xiǎoqìzuō] Hiệu làm và sửa chữa đồ gỗ quý.
【小前提】 [xiǎoqiántí] *(lg)* Thứ đề (trình tự suy luận thứ hai trong tam đoạn luận).
【小钱】 [xiǎoqián] ①Tiền đồng loại nhỏ, đúc vào hồi cuối triều Thanh, chất lượng và trọng lượng kém loại tiền đồng cũ. ②Món tiền nhỏ: 说大话,使～ *Khoác lác thì nhiều, tiền bỏ ra thì ít.* ③*(cũ)* Món tiền nhỏ dùng để đút lót.
【小瞧】 [xiǎoqiáo] *(đph)* Coi khinh / coi thường.
【小巧】 [xiǎoqiǎo] Nhỏ nhắn / tinh xảo: ～玲珑 *Nhỏ nhắn tinh xảo.*
【小青瓦】 [xiǎoqīngwǎ] Ngói âm dương.
【小球藻】 [xiǎoqiúzǎo] *(thực)* Tảo lục.
【小曲儿】 [xiǎoqǔr] *Như* 小调.
【小圈子】 [xiǎoquānzi] ①Vòng nhỏ hẹp / phạm vi sinh hoạt nhỏ hẹp: 走出家庭的～ *Thoát ra khỏi cái vòng gia đình nhỏ hẹp.* ②Bè cánh / bè nhóm: 搞～ *Lôi bè kéo cánh.*
【小犬座】 [xiǎoquǎnzuò] *(thiên)* Chòm sao Tiểu khuyển *(Anis Minor).*
【小儿】 [xiǎor] ①Hồi thơ ấu / hồi bé: 从～ *Từ hồi còn nhỏ.* ②Thằng bé / cháu bé trai: 胖～ *Thằng bé mập mạp / thằng bé mũm mĩm.*
【小人】 [xiǎorén] Kẻ thấp hèn / kẻ hèn mọn / tiểu nhân: ～得志 *Tiểu nhân đắc chí.*
【小人儿】 [xiǎorénr] *(đph)* Bạn nhỏ / các bạn trẻ.
【小人儿书】 [xiǎorénrshū] *(khn)* Tập tranh liên hoàn / tập tranh chuyện.
【小人物】 [xiǎorénwù] Người vô giá trị / người tầm thường.
【小日子】 [xiǎorìzi] Cuộc sống gia đình (đơn giản, ít người): 他们成亲后，～过得挺和美 *Sau khi cưới, cuộc sống gia đình của họ rất vui tươi.*
【小商品经济】 [xiǎo shāngpǐn jīngjì] *(kinh)* Nền kinh tế hàng hóa nhỏ.
【小舌】 [xiǎoshé] *(giải)* Lưỡi gà.
【小生产者】 [xiǎoshēngchǎnzhě] *(kinh)* Người sản xuất nhỏ.
【小乘】 [xiǎoshèng] *(tôn)* Tiểu thừa / tiểu thặng.
【小狮座】 [xiǎoshīzuò] *(thiên)* Chòm sao Tiểu sư *(Leo Minor).*
【小时】 [xiǎoshí] Giờ / tiếng đồng hồ / tiếng: 每天工作八～ *Mỗi ngày làm việc 8 tiếng (đồng hồ);* 再过半～就吃午饭 *Nửa giờ nữa sẽ ăn cơm trưa.*
【小时候】 [xiǎoshíhou] *(khn)* Thuở nhỏ / hồi bé: 这是她～的相片 *Đây là bức ảnh hồi bé của cô ta.*
【小市】 [xiǎoshì] Chợ trời / chợ bán đồ cũ và hàng vặt.

【小市民】 [xiǎoshìmín] Tiểu thị dân / tiểu tư sản thành phố.
【小视】 [xiǎoshì] Coi thường / xem khinh.
【小事】 [xiǎoshì] Việc nhỏ / việc vặt / chuyện vặt.
【小手工业者】 [xiǎoshǒugōngyèzhě] Người làm nghề thủ công.
【小手小脚】 [xiǎoshǒu-xiǎojiǎo] ① Kém hoạt bát/ thiều lịch thiệp. ② Rụt rè / nhút nhát / thiều mạnh dạn.
【小暑】 [xiǎoshǔ] Tiểu thử (một trong 24 tiết mỗi năm, vào khoảng ngày 7,6 hoặc 8 tháng 7 dương lịch).
【小数】 [xiǎoshù] *(toán)* Số thập phân.
【小数点】 [xiǎoshùdiǎn] Dấu thập phân.
【小水】 [xiǎoshuǐ] Nước đái / nước tiểu.
【小说】 [xiǎoshuō] Tiểu thuyết /truyện: 长篇～ *Truyện dài;* 短篇～ *Truyện ngắn.*
【小厮】 [xiǎosī] *(cũ)* Thằng bé giúp việc / người hầu trẻ tuổi / thằng nhỏ.
【小苏打】 [xiǎosūdá] *(hóa)* Bica / chất muối natri.
【小算盘】 [xiǎosuàn pan] Sự tính toán nhỏ nhen.
【小提琴】 [xiǎotíqín] *(nhạc)* Vĩ cầm / đàn viôlông.
【小题大做】 [xiǎo tí dà zuò] Việc bé xé ra to / có ít xít ra nhiều / thổi phồng chuyện vặt.
【小艇】 [xiǎotǐng] Thuyền con / tàu nhỏ / xuồng nhỏ.
【小偷】 [xiǎotōu] Kẻ cắp / kẻ trộm / bọn móc túi.
【小腿】 [xiǎotuǐ] Bắp chân / cẳng chân. *Cg.* 胫 [jìng].
【小我】 [xiǎowǒ] Cá nhân / cái tôi nhỏ bé: 牺牲～, 保存大我 *Hy sinh cái tôi nhỏ, bảo vệ cái ta lớn.*
【小巫见大巫】 [xiǎowū jiàn dàwū] Chú tiểu đọ với sư cụ / châu chầu đòi đầu với voi / cú đọ với tiên. *(Ngr)* Xa một trời một vực.
【小五金】 [xiǎowǔjīn] Tiểu ngũ kim / các mặt hàng ngũ kim lặt vặt thường dùng.
【小戏】 [xiǎoxì] Kịch ngắn.
【小先生】 [xiǎoxiānsheng] Giáo viên nhỏ (chỉ những học sinh giỏi làm phụ đạo cho học sinh khác. Cũng chỉ những người vừa học vừa dạy).
【小写】 [xiǎoxiě] Lối chữ viết thường trong chữ latin (trái với lối chữ viết hoa).
【小心】 [xiǎoxīn] Cẩn thận / chú ý / thận trọng / coi chừng / hãy khéo: 路上很滑,一不～就跌交 *Đường rất trơn, không cẩn thận là ngã.*
【小心眼儿】 [xiǎoxīnyǎnr] Hẹp bụng / hẹp hòi / tẹp nhẹp / nhỏ nhen: 你别太～了,别为这么点小事生气 *Anh đừng hẹp bụng quá, việc gì mà phải giận dỗi bởi chút việc nhỏ nhặt ấy.*
【小心翼翼】 [xiǎoxīn yìyì] Hết sức thận trọng / cẩn thận rất mực / không chút lơ là.
【小行星】 [xiǎoxíngxīng] *(thiên)* Hành tinh nhỏ.
【小型】 [xiǎoxíng] Quy mô nhỏ/cỡ nhỏ/phạm vi nhỏ: ～水利工程 *Công trình thủy lợi nhỏ;* ～钢铁企业 *Xí nghiệp gang thép cỡ nhỏ;* ～会议 *Cuộc họp trong phạm vi nhỏ.*
【小熊猫】 [xiǎoxióngmāo] *Như* 小猫熊.
【小熊座】 [xiǎoxióngzuò] *(thiên)* Chòm sao Gấu nhỏ *(Ursa Minor).*
【小学】 [xiǎoxué] (Trường) tiểu học / cấp I.
【小学生】 [xiǎoxuéshēng] ① Học sinh tiểu học. ② Những học sinh nhỏ.
【小雪】 [xiǎoxuě] Tiểu tuyết (một trong 24 tiết mỗi năm, vào khoảng ngày 22 hoặc 23 tháng 11 dương lịch).
【小循环】 [xiǎoxúnhuán] *(giải)* Tiểu tuần hoàn / tuần hoàn phổi.
【小阳春】 [xiǎoyángchūn] Chỉ tháng 10 âm lịch ấm áp như mùa xuân.
【小洋】 [xiǎoyáng] Bạc hào / bạc cắc (bằng bạc).
【小样】 [xiǎoyàng] *(in)* Bản in thử / bản rập thử.
【小业主】 [xiǎoyèzhǔ] Tiểu nghiệp chủ / chủ nhỏ.
【小夜曲】 [xiǎoyèqǔ] *(nhạc)* Khúc nhạc chiều.
【小衣】 [xiǎoyī] *(đph)* Quần lót.
【小姨子】 [xiǎoyízi] *(khn)* Em gái vợ.
【小意思】 [xiǎoyìsi] Quà nhỏ / lễ nhỏ / lễ bạc tấm thành / chút lòng thành: 这件东西是我的一点儿～, 送你做个纪念 *Vật này là để tỏ chút lòng thành của tôi, tặng anh lưu niệm.*
【小音阶】 [xiǎoyīnjiē] *(nhạc)* Thang âm nhỏ / gam nhỏ.
【小引】 [xiǎoyǐn] Tiểu dẫn / lời dẫn vắn tắt / lời nói đầu cuốn sách.
【小影】 [xiǎoyǐng] *Như* 小照.
【小雨】 [xiǎoyǔ] Mưa nhỏ.
【小月】 [xiǎoyuè] Tháng thiếu.
【小月】 [xiǎoyue] Sự sẩy thai / sự phá thai / tiểu sản.
【小灶】 [xiǎozào] Tiểu táo (bữa ăn tiêu chuẩn cao nhất trong nhà ăn tập thể).
【小帐】 [xiǎozhàng] *(khn) Như* 小费.
【小照】 [xiǎozhào] (Tấm) ảnh nhỏ cá nhân.
【小指】 [xiǎozhǐ] Ngón tay út (/ chân út).
【小注】 [xiǎozhù] Chú thích (chữ nhỏ xen kẽ ngay giữa bài, và thường là hàng đôi, trong những sách chữ Hán in dọc).
【小传】 [xiǎozhuàn] Tiểu truyện / tiểu sử.
【小篆】 [xiǎozhuàn] Tiểu triện (một lối viết của chữ Hán).
【小资产阶级】 [xiǎozīchǎn jiējí] Giai cấp tiểu tư sản.
【小子】 [xiǎozi] *(văn)* Trẻ nhỏ / lớp trẻ: 后生～ *Lớp trẻ mới lớn lên.*
【小子】 [xiǎo zi] *(khn)* ① Thằng bé: 胖～ *Thằng bé mập mạp.* ② Thằng cha / gã / thằng / thằng ranh: 这～行迹很可疑 *Thằng cha này dáng bộ đáng nghi lắm.*
【小组】 [xiǎozǔ] Tiểu tổ / tổ / nhóm: 互助～ *Tổ tương trợ;* 开党～会议 *Họp tổ Đảng;* 第一个共产主义～ *Tiểu tổ cộng sản đầu tiên:* ～讨论 *Thảo luận nhóm.*

筱（篠） [xiǎo] **Tiểu.** ① *(văn)* Loại trúc nhỏ. ② *Như* 小 [xiǎo], thường dùng đặt tên người.

校 [xiào] **Hiệu.** ① Trường / trường học: 全～师生 *Thầy giáo và học sinh cả trường;* 夜～ *Trường học buổi tối.* ② (Sĩ quan cấp) tá: 大～ *Đại tá;* 上～

Thượng tá.

Xem 校 [jiào].

【校车】 [xiàochē] Xe riêng của nhà trường.

【校风】 [xiàofēng] Nền nếp của nhà trường.

【校服】 [xiàofú] Đồng phục nhà trường.

【校官】 [xiàoguān] Sĩ quan cấp tá.

【校规】 [xiàoguī] Nội quy nhà trường: 全校学生都应遵守～ *Toàn thể học sinh đều phải tuân theo nội quy của nhà trường.*

【校徽】 [xiàohuī] Huy hiệu của trường.

【校刊】 [xiàokān] Báo chí của nhà trường: ～经常登载许多学术论文 *Tạp chí của nhà trường thường đăng nhiều luận văn học thuật.*

【校庆】 [xiàoqìng] Ngày (kỷ niệm) thành lập nhà trường.

【校舍】 [xiàoshè] Nhà cửa của trường học.

【校外】 [xiàowài] Ngoài trường: ～活动站 *Trạm hoạt động ngoài trường.*

【校医】 [xiàoyī] Thầy thuốc nhà trường.

【校友】 [xiàoyǒu] Học sinh cũ của trường.

【校园】 [xiàoyuán] Sân trường / vườn trường.

【校长】 [xiàozhǎng] Hiệu trưởng / giám đốc nhà trường.

【校址】 [xiàozhǐ] Địa chỉ (chỗ ở) nhà trường.

效 [xiào] **Hiệu.** ①Hiệu quả / hiệu nghiệm / hiệu lực: 有～ *Có hiệu quả;* 无～ *Vô hiệu / vô giá trị;* 这种药很有～ *Thuốc này hiệu nghiệm lắm;* 本协定签署后即生～ *Bản hiệp định này có hiệu lực ngay sau khi được ký kết.* ②Noi theo / bắt chước: 上行下～ *Trên làm sao, dưới theo vậy / trên làm dưới theo / trên làm sao dưới làm vậy.* ③Đóng góp / phục vụ / góp sức / công hiến.

【效法】 [xiàofǎ] Noi gương / noi theo: 他严肃的学习态度值得我们～ *Thái độ học hỏi nghiêm túc của ông, rất đáng để chúng tôi noi gương.*

【效果】 [xiàoguǒ] ①Hiệu quả / kết quả. ②*(kịch)* Tiếng động tạo ra cho sân khấu.

【效劳】 [xiàoláo] Hiến công hiến sức / góp sức / ra sức phục vụ: 为祖国～ *Ra sức phục vụ Tổ quốc.*

【效力】 [xiàolì] ①Hiệu lực: 本协定两种文本具有同等～ *Hai văn bản của hiệp định này cùng có hiệu lực ngang nhau;* 试验杀虫药的～ *Thí nghiệm hiệu lực của thuốc trừ sâu.* ②*Như* 效劳.

【效率】 [xiàolǜ] ①*(cơ)* Hiệu suất / năng suất / công suất: 经过技术革新，车床的～已提高一倍 *Qua cải tiến kỹ thuật, hiệu suất máy tiện đã tăng gấp đôi.* ②Hiệu suất / năng suất: 不断提高工作～ *Nâng cao không ngừng năng suất công tác.*

【效命】 [xiàomìng] Dốc toàn lực để đóng góp / quên mình vì công việc / quên mình để phục vụ: ～沙场 *Quên mình quyết chiến chốn sa trường.*

【效能】 [xiàonéng] Hiệu năng / năng suất / hiệu lực: 只有深耕，才能发挥水肥的～ *Có cày sâu mới phát huy được hiệu lực phân và nước.*

【效颦】 [xiàopín] *Xem* 东施效颦 [dōng shī xiàopín].

【效死】 [xiàosǐ] Dốc toàn lực để đóng góp / liều chết cho công việc / quyết hiến thân cho... / nguyện hy sinh cho...

【效验】 [xiàoyàn] Hiệu nghiệm / hiệu quả / kết quả / mầu nhiệm: 吃这种药没有～ *Uống thuốc này không hiệu nghiệm đâu;* 采取这方法很有～ *Áp dụng phương pháp này rất mầu nhiệm.*

【效益】 [xiàoyì] Hiệu quả và lợi ích / công dụng: 充分发挥水库的～ *Phát huy đầy đủ hiệu quả và lợi ích của hồ chứa nước.*

【效应】 [xiàoyìng] *(lý)* Hiệu ứng / tác dụng: 光电～ *Hiệu ứng quang điện;* 量子～ *Hiệu ứng lượng tử;* 辐射～ *Hiệu ứng bức xạ.*

【效用】 [xiàoyòng] Hiệu dụng / hiệu lực và công dụng: 应立即发挥新建水利工程的～ *Nên phát huy ngay hiệu quả của các công trình thủy lợi mới xây dựng.*

【效尤】 [xiàoyóu] Đua đòi bắt chước / học đòi (cái sai, cái xấu của kẻ khác): 以儆～ *Để răn đe kẻ đua đòi.*

【效忠】 [xiàozhōng] Trung thành với / tận trung tận nghĩa / tận tâm kiệt lực: ～社会主义祖国 *Trung thành với Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.*

孝 [xiào] **Hiếu.** ①Hiếu thuận: 尽～ *Tận hiếu.* ②Để tang / để trở: 守～ *Chịu tang / để tang.* ③Tang phục: 穿～ *Mặc tang phục.*

【孝服】 [xiàofú] ①Áo tang / tang phục. ②*(cũ)* Thời gian chịu tang.

【孝敬】 [xiàojìng] Kính biếu / kính dâng / hiến: 我捎点家乡特产回来～外婆 *Tôi mang một ít đặc sản ở quê nhà về kính biếu bà ngoại.*

【孝顺】 [xiàoshùn] Hiếu thuận / hiếu thảo: 她是很～的孩子 *Cô ta là một người con rất hiếu thuận.*

【孝衣】 [xiàoyī] Áo tang / tang phục.

【孝子】 [xiàozǐ] ①Hiếu tử / người con có hiếu. ②Người đang chịu tang cha mẹ.

肖 [xiào] **Tiếu.** Giống: 子～其父 *Con giống cha;* 惟妙惟～ *Làm (/vẽ) giống hệt như thật.*

Xem 肖 [xiāo].

【肖像】 [xiàoxiàng] Chân dung / ảnh.

【肖像画】 [xiàoxiànghuà] Tranh nhân vật / tranh truyền thần.

笑 [xiào] **Tiếu.** ①Cười / vui cười: 哈哈大～ *Cười khanh khách / cười vang / cười phá lên;* 说说～～ *Cười cười nói nói.* ②Chê cười / chế giễu: 叫人～掉大牙 *Làm cho mọi người cười vỡ bụng.*

【笑柄】 [xiàobǐng] Trò cười / làm trò cười: 这句吹捧话已传为～ *Câu tán tụng đó đã trở thành trò cười.*

【笑哈哈】 [xiàohāhā] Cười khanh khách / cười ha hả.

【笑话】 [xiàohua] ①Chuyện đùa / chuyện khôi hài / chuyện hài hước / chuyện cười / pha trò: 他很喜欢说～ *Anh ấy rất thích nói chuyện khôi hài;* 这件事现在已经成为一个～ *Việc đó nay đã trở thành một chuyện hài hước.* ②Giễu cợt / chê cười: 别～人家 *Chớ chê*

giểu người ta.

【笑剧】 [xiàojù] Kịch vui nhộn / hài kịch.

【笑里藏刀】 [xiàolǐ cáng dāo] Miệng thơn thớt, dạ ớt ngâm (/ bôi) / ngoài miệng thơn thớt nói cười, trong bụng nhạm hiểm giết người không dao.

【笑脸】 [xiàoliǎn] Vẻ tươi cười / vẻ hớn hở: ～相迎 *Tươi cười đón chào.*

【笑料】 [xiàoliào] Nói đùa / đùa bỡn / chuyện đùa.

【笑骂】 [xiàomà] Chê giễu và chửi rủa: ～由他～,好官我自为之 *Chửi rủa chê cười mặc thiên hạ, chức quan béo bở tớ vẫn làm (chỉ bọn tham quan).*

【笑眯眯】 [xiàomīmī] Cười chúm chím / cười tủm tỉm / cười nụ / cười híp mắt.

【笑面虎】 [xiàomiànhǔ] Mặt người dạ thú / quỷ dữ đội lốt thầy tu.

【笑纳】 [xiàonà] *(khiêm)* Vui lòng nhận cho.

【笑气】 [xiàoqì] *(hóa)* Khí tê.

【笑容】 [xiàoróng] Nét vui tươi / vẻ hớn hở / nét tươi cười: 慈祥的～ *Vẻ mặt tươi cười hiền hậu.*

【笑谈】 [xiàotán] *Như* 笑柄.

【笑涡】 [xiàowō] Lúm đồng tiền / đồng tiền lúm má. *Cv.* 笑窝.

【笑嘻嘻】 [xiàoxīxī] Cười hì hì / cười tủm tỉm / cười chúm chím.

【笑颜】 [xiàoyán] Vẻ tươi cười.: ～常开 *Luôn luôn lộ vẻ tươi cười.*

【笑靥】 [xiàoyè] *(văn)* ①Má lúm đồng tiền. ②Cười mỉm / cười chúm chím.

【笑逐颜开】 [xiào zhú yán kāi] Tươi cười hớn hở / mặt tươi như hoa.

啸 (嘯) [xiào] **Khiếu.** ①Rít / thở dài / huýt gió: 长～一声 *Thở dài một tiếng.* ②Gầm / gào / hú: *虎～ Hổ gầm;* 猿～ *Vượn hú.*

xie

楔 [xiē] **Tiết.** Gỗ chêm / cái nêm.

【楔形文字】 [xiēxíng wénzì] *(ngôn)* Chữ hình nêm (một thứ văn tự cổ xưa ở vùng Ba Tư, Ba-bi-lơn).

【楔子】 [xiēzi] ①Gỗ chêm / mẩu gỗ / mảnh tre(dùng để nêm vào cái mộng). ②Đinh gỗ / đinh tre. ③Đoạn mở đầu vở kịch hoặc màn chen giữa hai vở kịch ngắn.

揳 [xiē] **Tiết.** *(đph)* Nêm/ chêm/ đóng: 把几个楔子都～一～,使桌子不晃 *Nêm mấy cái mộng cho bàn khỏi lắc;* 在墙上～一个钉子 *Đóng một cái đinh lên tường.*

些 [xiē] **Ta, tá.** ①Một số / phần nào / ít nhiều/ chút ít: 去买一～书 *Đi mua một số sách;* 还有～人没来 *Còn một số người chưa đến;* 有～创造性 *Có chút ít sáng kiến;* 对健康已有～影响 *Đã ảnh hưởng phần nào đến sức khỏe.* ②Đặt sau chữ "好", tỏ ý rất nhiều: 增加了好～工人 *Tăng thêm rất nhiều công nhân;* 制造了好～汽车 *Chế tạo được rất nhiều xe hơi.* ③Đặt sau tính từ, chỉ mức độ sánh đổi: 病情已减轻～了 *Bệnh có phần nhẹ hơn;* 学习认真～,了解就深刻～ *Học kỹ hơn, sẽ hiểu sâu hơn.*

【些微】 [xiēwēi] ①Một chút / một ít / hơi hơi: 我感到～的凉意 *Tôi cảm thấy hơi lạnh.* ②Chút đỉnh /tí chút: ～有点儿痛 *Hơi đau tí chút.*

【些须】 [xiēxū] Chút ít / một tí: ～小事,何足挂齿 *Tí chút chuyện vặt ấy, cần gì phải nhắc đến.*

【些许】 [xiēxǔ] *Như* 些须.

蝎 (蠍) [xiē] **Hát.** *Xem* 蝎子.

【蝎虎】 [xiēhǔ] (Con) thằn lằn / thạch sùng / con mối.

【蝎子】 [xiēzi] *(động)* Con bò cạp.

歇 [xiē] **Yết.** ①Nghỉ / nghỉ ngơi: 坐在路旁～一会儿 *Ngồi bên đường nghỉ một lát.* ②Ngừng / đình lại: ～工 *Ngừng việc;* ～业 *Đình chỉ kinh doanh.* ③*(đph)* Ngủ: 你～了吗? *Anh ngủ rồi à?*

【歇班】 [xiēbān] Ngày nghỉ / buổi nghỉ việc: 今天是小李～ *Hôm nay là ngày nghỉ của anh Lý.*

【歇顶】 [xiēdǐng] Hói đầu / hói.

【歇工】 [xiēgōng] Ngừng việc (để nghỉ ngơi)/ nghỉ việc/ đình hoãn công việc.

【歇后语】 [xiēhòuyǔ] *(ngôn)* Yết hậu ngữ, một lối nói rí rồm trong tiếng Hán gồm hai vế, vế trước là một ẩn ngữ (như một câu đố), với những hình tượng rí rồm, vế sau là một câu giải, nói rõ ý chính ẩn náu trong vế trước. Người ta thường chỉ nói vế trước, lược bỏ vế sau, để người nghe tự đoán lấy. *Như* 泥菩萨过河——自身难保 Bụt đất sang sông — giữ thân cũng khó.

【歇肩】 [xiējiān] Nghỉ vai / đặt gánh nghỉ vai.

【歇脚】 [xiējiǎo] Nghỉ chân: 坐在路旁～ *Ngồi nghỉ chân bên đường.*

【歇晌】 [xiēshǎng] Nghỉ trưa / ngủ trưa.

【歇手】 [xiēshǒu] Nghỉ tay: ～一会儿缓口气 *Nghỉ tay một lát cho đỡ mệt.*

【歇斯底里】 [xiēsīdǐlǐ] ①*(y)* Chứng ictêri. ②Cuồng loạn / cuồng nhiệt / kích động: 战争～ *Lời gào thét cuồng chiến.*

【歇宿】 [xiēsù] Nghỉ trọ / trú chân.

【歇腿】 [xiētuǐ] Nghỉ chân. *Như* 歇脚.

【歇息】 [xiēxi] ①Nghỉ ngơi. ①Nghỉ trọ / trú chân / ngủ.

【歇业】 [xiēyè] Ngừng kinh doanh / đóng cửa (xí nghiệp hoặc hiệu buôn).

【歇枝】 [xiēzhī] Thui (cây ăn quả không đậu quả hoặc đậu rất ít, sau năm sai quả).

鞋 (鞾) [xié] **Hài.** Giày / dép: 一双皮～ *Một đôi giày da;* 草～ *Dép cói;* 拖～ *Dép lê.*

【鞋拔子】 [xiébázi] Cái xỏ giày.

【鞋帮】 [xiébāng] Hai má giày / mạn giày.

【鞋带】 [xiédài] Dây giày.

【鞋底】 [xiédǐ] Đè giày.

【鞋垫】 [xiédiàn] Cái đệm giày.

【鞋粉】 [xiéfěn] Phấn đánh giày.

【鞋跟】 [xiégēn] Gót giày.
【鞋匠】 [xiéjiang] Thợ đóng giày / thợ chữa giày.
【鞋扣】 [xiékòu] Cái khóa giày.
【鞋里】 [xiéli] Lớp vải lót giày.
【鞋脸】 [xiéliǎn] Mũi giày.
【鞋面】 [xiémiàn] Phần mu giày / má giày.
【鞋刷】 [xiéshuā] Bàn chải đánh giày.
【鞋油】 [xiéyóu] Xi đánh giày.

颉 [xié] **Hiệt.** *Xem* 颉颃.

【颉颃】 [xiéháng] *(văn)* ① Chim bay lên, bay xuống. ② Xấp xỉ / tương đương / ngang nhau: 才艺相～ *Tài nghệ xấp xỉ nhau.* *(Ngr)* Chống đối nhau / đối kháng nhau: ～作用 *Tác dụng chống đối nhau.*

撷 [xié] **Hiệt.** *(văn)* ① Hái xuống / lấy xuống. ② Dùng vạt áo hứng đỡ.

协 (協) [xié] **Hiệp.** ① Chung sức /cộng tác/cùng nhau: 同心～力 *Chung sức chung lòng.* ② Trợ lực / giúp đỡ: *Xem* 协助.

【协定】 [xiédìng] Hiệp định: 停战～ *Hiệp đinh đình chiến;* 贸易～ *Hiệp định mậu dịch.* ② Đi đến thỏa thuận: 应该～一个共同的纲领 *Nên thỏa thuận với nhau về một bản cương lĩnh chung.*

【协会】 [xiéhuì] Hội (đoàn thể quần chúng): 作家～ *Hội nhà văn.*

【协理】 [xiélǐ] ① Trợ lý / trợ giúp / phụ lực. ② *(cũ)* Người trợ lý (/ phụ tá) của giám đốc ngân hàng hoặc xí nghiệp.

【协力】 [xiélì] Hiệp lực: 同心～ *Đồng tâm hiệp lực / chung sức chung lòng.*

【协商】 [xiéshāng] Hiệp thương / bàn bạc: ～一致的原则 *Nguyên tắc hiệp thương nhất trí;* 必须同各有关部门～ *Cần phải hiệp thương với các ngành hữu quan.*

【协调】 [xiétiáo] Phối hợp nhịp nhàng / điều hòa / ăn khớp: 国民经济各部门的发展必须互相～ *Nhịp độ phát triển của các ngành kinh tế quốc dân cần phải phối hợp nhịp nhàng với nhau.*

【协同】 [xiétóng] Hiệp đồng / phối hợp / cộng tác: 各兵种～作战 *Các binh chủng hiệp đồng tác chiến;* 这件事希望你～办理 *Việc này mong được sự cộng tác của anh.*

【协议】 [xiéyì] ① Hiệp nghị / thỏa thuận: 双方已就条约草案达成～ *Hai bên đã thỏa thuận với nhau về bản dự thảo hiệp ước;* 已达成口头～ *Đã đi đến sự thỏa thuận trên miệng.* ② Bản hiệp nghị / bản thỏa thuận: 双方已签订～ *Hai bên đã ký kết hiệp nghị.*

【协约国】 [xiéyuēguó] Khối liên minh các nước ký hiệp ước (trong Đại chiến thế giới lần thứ nhất).

【协助】 [xiézhù] Giúp đỡ /trợ giúp/trợ lực: 得到人民群众的～ *Được sự giúp đỡ của quần chúng nhân dân.*

【协奏曲】 [xiézòuqǔ] *(nhạc)* Bản hiệp tấu / côngxectô: 钢琴～ *Bản hiệp tấu dương cầm / bản côngxectô dương cầm.*

【协作】 [xiézuò] Hiệp tác / hiệp đồng / cộng tác / hợp tác: 高度的共产主义～精神 *Tinh thần hợp tác cao độ của chủ nghĩa cộng sản.*

勰 [xié] **Hiệp.** *Như* 协 [xié], thường dùng để đặt tên người.

挟 (挾) [xié] **Hiệp.** ① Cặp dưới nách: 他胳膊下～着一本词典 *Anh ấy cặp một cuốn từ điển dưới nách.* ② Cưỡng ép / bức ép / bắt chẹt: 要～ *Bắt chẹt* ③ Ôm ấp / ủ ấp: ～恨 *Ôm hờn / mang oán.*

【挟持】 [xiéchí] ① Bắt đi (thường chỉ người xấu bắt giữ người tốt). ② Cưỡng bức / bức ép / kìm kẹp.

【挟嫌】 [xiéxián] *(văn)* Mang oán / ôm hận / ngậm hờn: ～报复 *Mang hận trả thù.*

【挟制】 [xiézhì] Bắt chẹt / bắt bí / chẹn họng / kìm kẹp.

叶 [xié] **Hiệp.** Hài hòa / hòa hợp / ăn khớp. *Xem* 叶 [yè].

【叶韵】 [xiéyùn] Hiệp vận / áp vận / vần với nhau.

邪 [xié] **Tà.** ① Gian tà / không ngay thẳng: 改～归正 *Cải tà quy chính;* ～说 *Tà thuyết.* ② Không chính đáng / không bình thường: 一股～劲 *Một sự hăm hở không chính đáng.* ③ *(y)* Những nhân tố ngoại cảnh gây bệnh: 风～ *Phong tà.*

【邪财】 [xiécái] *(đph)* Tài sản không chính đáng.

【邪道】 [xiédào] Con đường bất chính.

【邪恶】 [xié'è] Gian ác / gian tà: 分清善良与～ *Phân rõ lương thiện và gian ác.*

【邪乎】 [xiéhu] *(khn)* ① Ngược đời / lạ đời / lạ thường: 天旱得～ *Trời hạn lạ thường.* ② Khốc liệt / dữ dội / gay go: 疼得～ *Đau đớn dữ dội.*

【邪路】 [xiélù] *Như* 邪道.

【邪门儿】 [xiéménr] *(đph)* Trái ngược / ngược đời / lạ đời: 这里天气也真～,一会儿那么热,一会儿又那么冷 *Khí hậu vùng này thật lạ đời, lúc thì nóng thế, lúc thì lại rét thế.*

【邪门歪道】 [xiémén-wāidào] Con đường không chính đáng. *Cg.* 歪门邪道 [wāiménxiédào].

【邪魔】 [xiémó] Tà ma / ma quỷ: ～外道 *Tà ma ngoại đạo.*

【邪念】 [xiéniàn] Mưu đồ / mưu toan / tà tâm (những ý niệm, ý muốn bất chính): 他起了～ *Hắn ta nảy ra những ý muốn bất chính.*

【邪气】 [xiéqì] Thói tục, tác phong bất chính: 打掉～ *Quét sạch những thói tục bất chính.*

【邪说】 [xiéshuō] Tà thuyết.

【邪祟】 [xiésuì] Sự tác hại của ma quỷ: 驱除～ *Xua sạch ma tà.*

【邪心】 [xiéxīn] *Như* 邪念.

【邪行】 [xiéxíng] Hành vi bất chính.

【邪行】 [xiéxing] *(đph)* Ngược đời / lạ đời: 天气冷得～ *Trời rét một cách lạ đời.*

斜 [xié] Tà. Nghiêng / lệch / chéo/xiên / dốc / chềch: ～着剪裁 *Cắt chéo;* 电线柱有点～ *Cột điện hơi chềch sang một bên;* 这幅墙已倾～，快要倒塌 *Bức tường này nghiêng lệch sắp đổ.*

【斜边】 [xiébiān] *(toán)* Cạnh huyền (của tam giác vuông).

【斜长石】 [xiéchángshí] *(khoáng)* Plagiocla.

【斜高】 [xiégāo] *(toán)* Trung đoạn.

【斜角】 [xiéjiǎo] *(toán)* Góc xiên / góc chéo.

【斜井】 [xiéjǐng] *(khoáng)* Đường hầm chềch / lò nghiêng.

【斜路】 [xiélù] Con đường lắm lạc / lắm lạc / điều xấu.

【斜率】 [xiélǜ] *(toán)* Độ dốc.

【斜面】 [xiémiàn] *(lý)* Mặt phẳng nghiêng / mái dốc/ sườn dốc.

【斜坡】 [xiépō] Sườn dốc / mặt nghiêng / mái dốc / bờ dốc.

【斜射】 [xiéshè] ①Rọi xiên: 阳光～进窗口 *Ánh nắng rọi xiên qua cửa sổ.* ②*(quân)* Bắn đạn chéo / bắn chéo.

【斜视】 [xiéshì] ①Tật lác mắt. ②Liếc / nhìn nghiêng / nhìn trộm.

【斜体字】 [xiétǐzì] Thể chữ viết nghiêng / chữ nghiêng.

【斜纹】 [xiéwén] ①Chéo go / vân chéo. ②*(khn)* Vải chéo go.

【斜纹布】 [xiéwénbù] Vải chéo go.

【斜线】 [xiéxiàn] *(toán)* Đường chéo / đường xiên / đường huyền.

【斜眼】 [xiéyǎn] ①*(y)* Tật mắt lác. *Như* 斜视 *nghĩa* ①. ②Mắt bị tật mắt lác. ③Người bị tật mắt lác.

【斜阳】 [xiéyáng] Tà dương / mặt trời xế bóng / nắng chiều / ác tà.

【斜轴线】 [xiézhóuxiàn] *(toán)* Đường trục xiên.

携 (攜、擕) [xié] Huề. ①Mang theo / đem theo / dìu dắt: ～械投诚 *Mang theo vũ khí đầu hàng;* ～老扶幼 *Dìu già dắt trẻ.* ②Dắt / cầm (tay): *Xem* 携手.

【携带】 [xiédài] Mang theo: ～行李 *Mang theo hành lý;* ～家眷 *Mang theo vợ con (/ gia quyến);* ～武器 *Mang theo vũ khí.*

【携手】 [xiéshǒu] Dắt tay/ cầm tay: ～同游 *Dắt tay nhau cùng đi du ngoạn.*

胁 (脇、脅) [xié] Hiếp. ①*(giải)* Sườn / mạng mỡ. ②Bức hiếp / ức hiếp: 威～ *Uy hiếp / đe dọa.*

【胁变】 [xiébiàn] Làm căng.

【胁持】 [xiéchí] Cưỡng bức / bức ép. *Cv.* 挟持.

【胁从】 [xiécóng] Kẻ bị cưỡng bức làm theo (việc xấu) / kẻ a tòng / tòng phạm: ～分子 *Kẻ tòng phạm.*

【胁肩谄笑】 [xiéjiān chǎnxiào] Khúm núm cười nịnh/ xun xoe cười mơn / nịnh nọt cười ruồi.

【胁迫】 [xiépò] Uy hiếp / bức hiếp / bức ép: 用刺刀～ *Dùng lưỡi lê bức ép.*

谐 [xié] Hài. ① Hài hòa / chan hòa / ổn thỏa: ～音 *Âm điệu hài hòa;* 事～之后，就可动身 *Một khi mọi việc ổn thỏa là có thể khởi hành.* ②Hài hước / khôi hài: 诙～ *Khôi hài.*

【谐和】 [xiéhé] Hài hòa: 歌声不～ *Tiếng hát không hài hòa.*

【谐声】 [xiéshēng] *(ngôn)* Hài thanh. Cg. 形声 [xíngshēng].

【谐谑】 [xiéxuè] (Lời nói) hài hước / khôi hài / pha trò.

【谐音】 [xiéyīn] Từ hài âm / từ đồng âm (chỉ chữ Hán).

【谐振】 [xiézhèn] *(lý)* Sự cộng hưởng.

偕 [xié] Giai. Cùng: ～行 *Cùng đi.*

【偕老】 [xiélǎo] *(văn)* Giai lão chung sống đến già: 白头～ *Chung sống đến lúc bạc đầu.*

【偕同】 [xiétóng] Cùng / cùng với: ～外宾前往参观 *Đi tham quan với khách nước ngoài.*

写 (寫) [xiě] Tả. ①Viết / biên / sáng tác: ～信 *Biên thư;* ～对联 *Viết câu đối;* ～小说 *Viết tiểu thuyết.* ②Tả: ～景 *Tả cảnh;* ～实主义 *Chủ nghĩa tả chân.* ③Vẽ: *Xem* 写生.

【写本】 [xiěběn] Bản sao.

【写稿】 [xiěgǎo] Viết bài.

【写生】 [xiěshēng] Vẽ cảnh vật thật.

【写实】 [xiěshí] Tả thực / tả chân.

【写实主义】 [xiěshí zhǔyì] Chủ nghĩa tả thực / chủ nghĩa tả chân.

【写意】 [xiěyì] Tả ý.

【写照】 [xiězhào] Miêu tả / khắc họa / hình dung: 百花盛开正是今天文坛的很好～ *Trăm hoa nở rộ là câu miêu tả rất hay về cảnh văn đàn ngày nay.*

【写真】 [xiězhēn] ①Vẽ chân dung. ②Bức chân dung. ③Tả chân.

【写字台】 [xiězìtái] Bàn giấy / bàn làm việc.

【写作】 [xiězuò] Viết văn / viết bài (có lúc chỉ riêng sáng tác văn học).

血 [xiě] Huyết. *(khn)* Máu / xương máu: 流了一点～，不要紧 *Chảy một chút máu, không sao đâu;* ～的教训 *Bài học xương máu.*

Xem 血 [xuè].

【血淋淋】 [xiělínlín] Máu chảy ròng ròng / máu chảy lênh láng / máu chảy đầm đìa.

【血晕】 [xiěyùn] Tụ huyết / bầm / máu tụ tím (dưới da).

燮 [xiè] Nhiếp. *(văn)* Hài hòa / điều hòa.

亵 (褻) [xiè] Tiết. ①Khinh nhờn. ②Dâm ô / suồng sã: 猥～ *Dâm ô;* ～狎 *Suồng sã.*

【亵渎】 [xièdú] Khinh mạn / khinh nhờn / khinh rẻ: 对艺术的～ *Sự khinh mạn đối với nghệ thuật.*

【亵狎】 [xièxiá] Suồng sã / sờm sỡ.

【亵语】 [xièyǔ] Ăn nói sờm sỡ.

泻 (瀉) [xiè] Tả. ①Chảy nhanh (/xiết): 河水

奔腾，一～千里 *Nước sông ào ạt chảy băng nghìn dặm.* ② Tháo dạ.

【泻肚】 [xièdù] Tháo dạ / ỉa chảy / đi rửa / tháo lỏng.

【泻湖】 [xièhú] ① *(địa)* Vũng / vũng nước mặn. ② Hồ mặn.

【泻盐】 [xièyán] Thuốc muối nhuận tràng.

【泻药】 [xièyào] Thuốc xổ / thuốc tẩy / thuốc nhuận tràng.

泄 （洩） [xiè] **Tiết.** ① Tiết ra / xì ra / tuôn ra: 排～ *Bài tiết.* ② Tiết lộ. ③ Phát tiết / trút ra: ～恨 *Trút giận;* ～愤 *Trút căm thù.*

【泄底】 [xièdǐ] Lộ tẩy / lòi đuôi / lộ mặt.

【泄洪】 [xièhóng] Tháo nước lũ: ～道 *Cống tháo nước lũ.*

【泄劲】 [xièjìn] Mất tinh thần / iu xìu / nản chí / tiêu cực / hết hăng say.

【泄漏】 [xièlòu] Tiết lộ / để lộ: ～军事秘密 *Tiết lộ bí mật quân sự.*

【泄露】 [xièlù] *Như* 泄漏.

【泄密】 [xièmì] Tiết lộ bí mật.

【泄气】 [xièqì] ① *Như* 泄劲. ② Kém cỏi / xoàng xĩnh / cà mèng: 四十里地一天还走不到，你也太～了 *Một ngày đi 20 cây số mà anh cũng không đi nổi thì kém cỏi quá.*

【泄水】 [xièshuǐ] Tháo nước.

【泄殖腔】 [xièzhíqiāng] *(động)* Lỗ đít chim (và của một số cá, loại bò sát).

绁 （紲、縏） [xiè] **Tiết.** *(văn)* ① Thừng / dây. ② Trói / buộc.

械 [xiè] **Giới.** ① Cơ giới / khí cụ: 机～ *Máy móc / cơ giới.* ② Khí giới: 缴～ *Tước khí giới.* ③ *(cũ)* Gông xiềng.

【械斗】 [xièdòu] (Đám đông) đánh nhau bằng vũ khí.

薤 [xiè] **Giới.** *(thực)* Củ kiệu. *Cg.* 薤头 [jiàotou].

屑 [xiè] **Tiết.** ① Vụn / nhỏ: 木～ *Mạt cưa;* 煤～ *Than cám.* ② Nhỏ nhặt / vụn vặt: 琐～ *Lặt vặt.* ③ Đáng kể (thường dùng theo ý phủ định): 不～一顾 *Không đáng dòm ngó đến.*

瀣 [xiè] **Giới.** *Xem* 沆瀣 [hàngxiè].

卸 [xiè] **Xả.** ① Bốc dỡ / tháo dỡ: ～货 *Bốc hàng;* ～零件 *Tháo linh kiện.* ② Trút bỏ / giải trừ / miễn.

【卸车】 [xièchē] Dỡ hàng trên xe xuống.

【卸货】 [xièhuò] Bốc dỡ hàng hóa (trên xe, tàu) xuống.

【卸任】 [xièrèn] *(cũ)* Thôi làm quan / từ chức / thôi việc.

【卸责】 [xièzé] Trút trách nhiệm / đổ trách nhiệm.

【卸妆】 [xièzhuāng] *(cũ)* Phụ nữ dỡ bỏ đồ trang sức.

【卸装】 [xièzhuāng] Diễn viên cởi bỏ những trang phục đóng kịch.

谢 [xiè] **Tạ.** ① Cám ơn / tạ ơn: ～～你 *Cám ơn anh;* 不值一～ *Không có gì đáng cám ơn.* ② Xin lỗi. ③ Khước từ / cự tuyệt. ④ Tàn tạ: 凋～ *Điêu tàn;* 花开花～ *Hoa nở hoa tàn.* ⑤ [Xiè] (Họ) Tạ.

【谢病】 [xièbìng] *(văn)* Cáo ốm.

【谢忱】 [xièchén] Lòng cám ơn / nỗi cảm kích.

【谢词】 [xiècí] Lời cám ơn (phát biểu trong các buổi lễ).

【谢绝】 [xièjué] Khước từ / cự tuyệt / xin miễn vào (thăm / tham quan): ～参观 *Xin miễn vào tham quan.*

【谢幕】 [xièmù] Đáp lễ khán giả (khi hạ màn) / diễn viên ra chào người xem sau khi hạ màn.

【谢世】 [xièshì] *(văn)* Tạ thế / từ trần / qua đời.

【谢帖】 [xiètiě] *(cũ)* Thiếp cám ơn (gửi lại khi tiếp nhận lễ vật).

【谢谢】 [xièxie] Cám ơn: ～你给了我们很大的帮助 *Cám ơn anh đã giúp đỡ chúng tôi rất nhiều.*

【谢意】 [xièyì] Lòng cám ơn / nỗi cảm kích.

【谢罪】 [xièzuì] Nhận lỗi / xin lỗi.

榭 [xiè] **Tạ.** Nhà cửa xây trên đài, bệ: 水～ *Nhà thủy tạ.*

解 [xiè] **Giải.** ① *(khn)* Hiểu rõ: ～不开这个道理 *Không sao hiểu rõ được cái lý lẽ đó.* ② [Xiè] (Họ) Giải.

Xem 解 [jiě], [jiè].

澥 [xiè] **Giải.** ① Vừa: 粥～了 *Cháo vừa rồi;* 这瓶糊～了 *Lọ hồ vừa rồi.* ② *(khn)* Pha loãng ra: 糊太稠，加上点水～一～ *Hồ đặc quá, cho tí nước vào để loãng ra.*

懈 [xiè] **Giai.** Buông lỏng / rời rạc / uể oải: 坚持不～ *Kiên trì đến cùng không ngã lòng / bền bỉ.*

【懈怠】 [xièdài] Uể oải / biếng nhác.

邂 [xiè] **Giải.** *Xem* 邂逅.

【邂逅】 [xièhòu] *(văn)* Tình cờ gặp gỡ (những bạn thân xa cách lâu ngày).

蟹 （蠏） [xiè] **Giải.** (Con) cua.

【蟹黄】 [xièhuáng] Gạch cua.

【蟹獬】 [xièméng] *(động)* Cáy măng cút.

【蟹青】 [xièqīng] Màu xanh như mai cua.

xin

辛 [xīn] **Tân.** ① Cay. ② Vất vả / gian lao / khổ sở: 艰～ *Gian nan khổ sở.* ③ Đau thương: ～酸 *Cay đắng / chua chát / khổ sở.* ④ Tân, ngôi thứ 8 trong thập can. ⑤ [Xīn] (Họ) Tân.

【辛亥革命】 [Xīnhài Gémìng] Cách mạng Tân Hợi

(cuộc cách mạng ngày 10 tháng 10 năm 1911, lật đổ triều Thanh ở Trung Quốc).

【辛苦】 [xīnkǔ] ① Vất vả / cực nhọc / gian lao / chật vật / nhọc nhằn. ② Làm những việc vất vả, nhọc nhằn: 这事儿还得您～一趟 *Việc này lại phải vất vả đến anh.*

【辛辣】 [xīnlà] Chanh chua / chua chát (chỉ lời nói, bài văn).

【辛劳】 [xīnláo] Gian lao / cực nhọc / vất vả: 日夜～ *Ngày đêm vất vả.*

【辛勤】 [xīnqín] Cặm cụi / siêng năng / chăm chỉ / cần cù: ～劳动 *Cần cù lao động.*

【辛酸】 [xīnsuān] Chua chát / chua xót / đắng cay / đau thương: ～的已往 *Chuyện đắng cay đi vãng / quá khứ đắng cay.*

【辛夷】 [xīnyí] *(dược)* Tân di. *Cg.* 木兰 [mùlán].

锌 [xīn] **Tân.** *(hóa)* Kẽm (Zincum, ký hiệu Zn).

【锌白】 [xīnbái] *(hóa)* Bột kẽm trắng / kẽm ôxi.

【锌版】 [xīnbǎn] Bản khắc kẽm / bản kẽm.

【锌钡白】 [xīnbèibái] *(hóa)* Litopon.

【锌华】 [xīnhuá] *(hóa)* *Như* 锌白.

【锌粉】 [xīnfěn] *(hóa)* Bột kẽm.

新 [xīn] **Tân.** ① Mới / tân: ～人～事 *Người mới việc mới;* ～社会 *Xã hội mới;* 这套衣服是全～的 *Bộ quần áo này còn mới nguyên;* 最～消息 *Tin tức mới nhất.* ② Vừa / vừa mới: 我是～来的人 *Tôi là người vừa mới đến;* 这本书是我～买的 *Cuốn sách này tôi vừa mua.* ③ Người mới kết hôn (và những thứ của họ dùng): ～女婿 *Rể mới;* ～房 *Tân phòng.*

【新兵】 [xīnbīng] Lính mới.

【新陈代谢】 [xīn-chén dàixiè] ① *(sinh)* Trao đổi chất / chuyển hóa. ② Thay cũ đổi mới / tre già măng mọc / cái mới thay thế cái cũ.

【新仇旧恨】 [xīnchóu-jiùhèn] Thù mới hận xưa.

【新春】 [xīnchūn] Tân xuân / đầu xuân / năm mới.

【新村】 [xīncūn] Làng mới / xóm mới.

【新大陆】 [Xīn Dàlù] Tân thế giới / Châu Mỹ.

【新房】 [xīnfáng] Tân phòng / buồng tân hôn / buồng cô dâu, chú rể.

【新妇】 [xīnfù] Cô dâu.

【新赫布里底群岛】 [Xīn Hèbùlǐdǐ qúndǎo] Quần đảo Niu Hê-bri-đi-đơ.

【新婚】 [xīnhūn] Tân hôn / mới cưới: ～夫妇 *Vợ chồng mới cưới.*

【新纪元】 [xīnjìyuán] Kỷ nguyên mới.

【新加坡】 [Xīnjiāpō] (Nước) Xinh-ga-po.

【新交】 [xīnjiāo] Bạn mới / người mới quen biết.

【新教】 [xīnjiào] *(tôn)* Đạo tin lành.

【新近】 [xīnjìn] Mới đây / gần đây / vừa rồi / ít lâu: ～的事 *Việc gần đây.*

【新居】 [xīnjū] Nhà mới / chỗ ở mới.

【新喀里多尼亚】 [Xīn Kālǐduōníyà] Tân Ca-lê-đô-ni / Tân thế giới / Tân đảo.

【新郎】 [xīnláng] Chú rể / chàng rể.

【新民主主义革命】 [xīn mínzhǔ zhǔyì gémìng] Cuộc cách mạng dân chủ mới.

【新名词】 [xīn míngcí] Danh từ mới / từ ngữ mới.

【新年】 [xīnnián] Năm mới / tết dương lịch.

【新娘】 [xīnniáng] Cô dâu / nàng dâu.

【新篇章】 [xīnpiānzhāng] Trang sử mới.

【新奇】 [xīnqí] Mới lạ / tân kỳ: 他初到工厂，什么都觉得～ *Cậu ta vừa vào nhà máy, cái gì cũng cảm thấy mới lạ.*

【新区】 [xīnqū] Vùng mới giải phóng.

【新人】 [xīnrén] ① Con người mới: 培养共产主义的～ *Bồi dưỡng những con người mới cộng sản chủ nghĩa.* ② Nhân vật mới / tài năng mới: 文坛～ *Cây bút mới;* 在科学界已出现许多～ *Trong giới khoa học đã xuất hiện nhiều tài năng mới.* ③ Cô dâu chú rể mới cưới, có lúc chỉ riêng cô dâu.

【新生】 [xīnshēng] ① (Người hoặc sự vật) mới trưởng thành / mới xuất hiện / mới trỗi dậy: ～事物 *Sự vật mới xuất hiện;* ～婴儿 *Trẻ sơ sinh.* ② Hồi sinh / phục hồi / sống lại: 解放后，古都北京获得了～ *Sau giải phóng, thành phố Bắc Kinh, một cổ đô đã được hồi sinh;* 解放后，这种民间艺术才获得了～ *Sau giải phóng, loại nghệ thuật dân gian này mới lại được phục hồi.* ③ Học sinh mới vào học: 一年级～ *Học sinh lớp một mới vào trường.*

【新生力量】 [xīnshēng lìliàng] Lực lượng mới trỗi dậy (/ trưởng thành).

【新生代】 [Xīnshēngdài] *(địa)* Đại tân sinh.

【新诗】 [xīnshī] Thơ mới.

【新石器时代】 [Xīnshíqì Shídài] Thời đại (/ kỳ) đồ đá mới.

【新实在论】 [xīnshízàilùn] *(triết)* Thuyết duy thực mới.

【新式】 [xīnshì] Kiểu mới / mốt mới / lối mới: ～服装 *Quần áo kiểu mới;* ～农具 *Nông cụ kiểu mới.*

【新手】 [xīnshǒu] Người mới vào nghề / người mới tập sự / tay mới / lính mới.

【新书】 [xīnshū] ① Sách mới (chưa giở ra). ② Sách mới (vừa xuất bản). ③ Sách mới (tác phẩm hiện đại): 他～读得颇多，古书就读得少 *Anh ta đọc khá nhiều sách mới, nhưng ít đọc sách cổ.*

【新四军】 [Xīnsìjūn] Tân Tứ Quân (lực lượng vũ trang cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo trong thời kỳ kháng chiến chống Nhật).

【新文化运动】 [xīn wénhuà yùndòng] Phong trào văn hóa mới (chỉ cuộc vận động văn hóa cách mạng trước và sau phong trào Ngũ Tứ năm 1919).

【新文学】 [xīnwénxué] Nền văn học mới.

【新闻】 [xīnwén] ① Tân văn / tin tức: 国际～ *Tin tức quốc tế;* ～纪录片 *Phim thời sự;* ～记者 *Phóng viên / ký giả / nhà báo;* ～工作者协会 *Hội nhà báo.* ② Chuyện mới / sự việc mới: 今天有什么～吗 *Hôm nay có chuyện gì mới không?*

【新闻纸】 [xīnwénzhǐ] ① *(cũ)* Báo / báo hàng ngày. ② Giấy in báo.

【新西兰】 [Xīnxīlán] (Nước) Tân Tây Lan / Niu Di-lơn.

【新禧】 [xīnxǐ] Năm mới: 恭贺～ *Chúc mừng năm mới.*

【新鲜】 [xīnxiān] ①Tươi / tươi tốt / mới tinh: ～的鱼虾 *Cá tươi tôm tươi;* ～的水果 *Hoa quả tươi tốt;* ～的花朵 *Đóa hoa tươi.* ②Trong lành: ～空气 *Không khí trong lành.* ③Mới mẻ / mới lạ: 电视机已经不算什么～东西啦 *Máy thu hình không còn là một vật mới lạ gì nữa.*

【新兴】 [xīnxīng] Mới trỗi dậy / mới xuất hiện: ～力量 *Lực lượng mới trỗi dậy;* ～的工业城市 *Thành phố công nghiệp mới xuất hiện.*

【新星】 [xīnxīng] *(thiên)* Sao mới hiện / sao mới / ngôi sao mới.

【新学】 [xīnxué] Tân học.

【新医】 [xīnyī] Tân y / tây y.

【新颖】 [xīnyǐng] Mới mẻ / mới tinh / mới lạ / tân kỳ: 题材～ *Đề tài mới mẻ;* 花样～ *Kiểu cách tân kỳ (/ mới lạ).*

【新月】 [xīnyuè] ①Trăng non / trăng lưỡi liềm.

【新正】 [xīnzhēng] Tháng giêng âm lịch.

【新殖民主义】 [xīn zhímín zhǔyì] Chủ nghĩa thực dân mới.

【新址】 [xīnzhǐ] Địa chỉ mới / chỗ ở mới / trụ sở mới.

薪 [xīn] **Tân.** ①Củi / củi đun: 米珠～桂 *Củi quế gạo châu.* ②Tiền lương / lương: 加～ *Tăng lương;* 发～ *Phát lương.*

【薪俸】 [xīnfèng] Lương bổng.

【薪金】 [xīnjīn] Tiền lương.

【薪尽火传】 [xīn jìn huǒ chuán] Củi này đốt hết, lửa kia vẫn truyền. *(Ngr)* Thầy trò kế tiếp truyền thụ, học vấn đời đời lưu truyền.

【薪水】 [xīnshui] Lương bổng / tiền lương.

【薪资】 [xīnzī] Tiền lương.

歆 [xīn] **Hâm.** *(văn)* Hâm mộ.

【歆羡】 [xīnxiàn] *(văn)* Hâm mộ / mến chuộng.

心 [xīn] **Tâm.** ①Trái tim. ②Tâm / lòng / tư tưởng tình cảm: ～思 *Tâm tư;* 一～一意 *Một lòng một dạ.* ③Tâm / trung tâm / lòng: 掌～ *Lòng bàn tay;* 江～ *Lòng sông;* 圆～ *Tâm của vòng tròn;* 重～ *Trọng tâm.*

【心爱】 [xīn'ài] Yêu dấu / quý mến: 我～的人 *Người yêu dấu của tôi.*

【心安理得】 [xīn'ān-lǐdé] Yên tâm yên trí/ yên dạ yên lòng.

【心包】 [xīnbāo] *(giải)* Màng ngoài tim.

【心病】 [xīnbìng] ①Nỗi lo âu / nỗi buồn phiền. ②Ẩn tình / nỗi đau ẩn khuất.

【心搏】 [xīnbó] Nhịp đập của tim.

【心不在焉】 [xīn bù zài yān] Tư tưởng không tập trung / bụng dạ để đâu đâu.

【心裁】 [xīncái] Ý kiến / ý tưởng / ý nghĩ.

【心肠】 [xīncháng] ①Bụng dạ / lòng dạ / tâm địa: 铁石～ *Lòng dạ sắt đá / gan chai phổi đá;* 好～ *Tốt bụng;* 黑～ *Tâm địa độc ác.* ②Tâm trạng.

【心慈手软】 [xīncí-shǒuruǎn] Có lòng tốt mà không thắng tay trừng trị / lòng từ thiện, tay mềm yếu.

【心得】 [xīndé] Tâm đắc / thu hoạch (về hiểu biết, nhận thức): 学习～ *Thu hoạch về học tập;* 参观的～ *Những thu hoạch trong đợt tham quan.*

【心地】 [xīndì] Lòng dạ / tâm địa: ～坦白 *Lòng dạ ngay thẳng;* ～很好 *Bụng dạ rất tốt.*

【心电图】 [xīndiàntú] *(y)* Điện tâm đồ.

【心动过速】 [xīndòng guòsù] *(y)* Chứng tim đập nhanh / chứng mạch nhanh.

【心耳】 [xīn'ěr] *(giải)* Tiểu nhĩ / tai tim.

【心烦】 [xīnfán] Phiền lòng / bực dọc / buồn phiền.

【心烦意乱】 [xīnfán-yìluàn] Tâm thần rối loạn / đầu óc bồi rồi / ruột gan rối bời / lòng dạ rối ren.

【心房】 [xīnfáng] *(giải)* Tâm nhĩ (atrium): 左～ *Tâm nhĩ trái;* 右～ *Tâm nhĩ phải.*

【心服】 [xīnfú] Tâm phục / phục từ đáy lòng / phục thật sự: ～口服 *Tâm phục khẩu phục / phục lăn ra/ phục sát đất / hoàn toàn bái phục.*

【心浮】 [xīnfú] Lông bông / không ổn định / không vững vàng / bập bõng.

【心腹】 [xīnfù] ①Tâm phúc / người tin cẩn: 看作自己的～ *Coi là người tâm phúc của mình.* ②Lời tâm phúc/việc sâu kín / tâm sự riêng: ～话 *Lời tâm huyết.*

【心腹之患】 [xīnfù zhī huàn] Mối họa từ bên trong / nuôi ong tay áo / nuôi cáo trong nhà.

【心甘情愿】 [xīngān-qíngyuàn] Cam tâm tình nguyện / cam tâm cam lòng / cam lòng / cam nguyện: 为人民作勤务员～ *Cam lòng làm đầy tớ cho nhân dân.*

【心肝】 [xīngān] ①Lương tâm / lòng chuộng chính nghĩa: 没～的 *Kẻ thiếu lương tâm.* ②Con cưng (/ người con) yêu dấu (cách gọi người yêu quý nhất của mình, thường gọi trẻ nhỏ): 妈的～ *Con cưng của mẹ.*

【心广体胖】 [xīnguǎng-tǐpán] Dạ thành thơi, người khỏe mạnh.

【心寒】 [xīnhán] *(khn)* Lòng giá lạnh / tê tái lòng / phát tởm. *Như* 寒心 [hánxīn].

【心狠】 [xīnhěn] Độc ác / ác nghiệt / tàn ác: ～手辣 *Bụng dạ nham hiểm, thủ đoạn độc ác.*

【心花怒放】 [xīnhuā nùfàng] Vui như mở cờ trong bụng / nở gan nở ruột / hởi lòng hởi dạ / hả hê / vô cùng phấn khởi.

【心怀】 [xīnhuái] ①Giữ trong lòng/ ấp ủ /nuôi dưỡng (ý nghĩ, ước mong): ～不满 *Ấp ủ trong lòng nỗi bất mãn.* ②Tâm tình / tâm tư.

【心慌】 [xīnhuāng] ①Hoảng hốt / bối rối / nhớn nhác / sợ sệt: 第一次上台讲话不免～ *Lần đầu lên nói chuyện trên diễn đàn, trong lòng không khỏi bối rối.* ②*(khn)* (Bệnh) hồi hộp tim / mạch (tim) đập nhanh.

【心慌意乱】 [xīnhuāng-yìluàn] Ruột rối như tơ vò / lòng dạ bối rối / hoang mang.

【心灰意懒】 [xīnhuī-yìlǎn] Chán nản / tiêu cực / ngán ngẩm / ngã lòng.

【心火】 [xīnhuǒ] Tính nóng nảy trong lòng / lửa xông gan vàng.

【心机】 [xīnjī] Tâm trí / cơ mưu: 枉费～ *Uổng phí tâm trí;* 费尽～ *Hao tổn tâm trí.*

【心肌】 [xīnjī] *(giải)* Cơ tim.

【心肌梗塞】 [xīnjī gěngsè] *(y)* Nhồi máu cơ tim.
【心肌炎】 [xīnjīyán] *(y)* Viêm cơ tim.
【心急】 [xīnjí] Sốt ruột / nóng ruột: ～火燎 *Ruột nóng như lửa thiêu.*
【心计】 [xīnjì] Mưu toan / tính toán: 他虽然年轻，做事却很有～ *Anh ấy tuy trẻ nhưng làm việc rất có tính toán.*
【心悸】 [xīnjì] ① *(y)* Hồi hộp tim / tim đập nhanh. ② *(văn)* Khiếp sợ / khiếp đảm: 令人～ *Làm cho người ta khiếp đảm.*
【心焦】 [xīnjiāo] Bồn chồn / thấp thỏm / khắc khoải / sốt ruột sốt gan: 真叫人～啊！ *Làm cho người ta bồn chồn quá!*
【心绞痛】 [xīnjiǎotòng] *(y)* Đau thắt cơ tim. *Cg.* 狭心病 [xiáxīnbìng].
【心惊胆战】 [xīnjīng-dǎnzhàn] Kinh hồn khiếp vía/ sợ run như cầy sấy/ sợ rợn tóc gáy/ sợ run cầm cập.
【心惊肉跳】 [xīnjīng-ròutiào] Ghê rợn / hãi hùng khiếp đảm.
【心境】 [xīnjìng] Tâm trạng / lòng: ～非常愉快 *Trong lòng rất khoan khoái vui vẻ.*
【心静】 [xīnjìng] Tĩnh tâm / lòng yên tĩnh: ～自然凉 *Tĩnh tâm sẽ cảm thấy mát.*
【心坎】 [xīnkǎn] Đáy lòng / trong lòng / tâm khảm: 你的话，我都记在～里 *Mọi lời của anh, tôi đều ghi vào tâm khảm.*
【心口】 [xīnkǒu] *Như* 胸口 [xiōngkǒu].
【心口如一】 [xīn-kǒu rú yī] Bụng nghĩ sao, miệng nói vậy / nghĩ sao nói vậy / thẳng ruột ngựa.
【心旷神怡】 [xīnkuàng-shényí] Vui vẻ thoải mái/ khoan khoái nhẹ nhàng/ thảnh thơi.
【心劳日拙】 [xīn láo rì zhuō] Tơi công phí sức / hao tâm kiệt sức / đường cùng trí quẫn / trí cùng lực kiệt.
【心里】 [xīnlǐ] ① Trong ngực / giữa ngực: ～发疼 *Đau nhói giữa ngực.* ② Trong bụng/trong lòng: 记在～ *Ghi nhớ trong lòng;* ～有什么话都说出来吧 *Trong bụng nghĩ gì thì cứ nói ra hết đi!*
【心理】 [xīnlǐ] Tâm lý / tâm tình / nội tâm: 她很理解孩子们的～ *Cô rất hiểu tâm lý của trẻ em;* 这是群众的一般～ *Đó là tâm tình chung của quần chúng.*
【心理学】 [xīnlǐxué] Tâm lý học.
【心力】 [xīnlì] Tâm sức: 费尽～ *Hao tổn bao tâm sức.*
【心力衰竭】 [xīnlì shuāijié] *(y)* Suy tim.
【心灵】 [xīn líng] Đầu óc minh mẫn / sáng trí / linh lợi: ～手巧 *Sáng dạ và khéo tay.*
【心灵】 [xīnlíng] Tâm hồn / tinh thần / nội tâm / tấm lòng / lòng: 我的～像长了翅膀一样飞到了祖国的边疆 *Tâm hồn tôi như được chắp cánh, bay bổng tới vùng biên cương Tổ quốc;* ～的创伤 *Vết thương trong lòng.*
【心领】 [xīnlǐng] Tâm lãnh, (lời khước từ nhã nhặn để miễn nhận một tặng phẩm hoặc một buổi chiêu đãi, đồng thời tỏ ý cảm ơn): 雅意～ *Nhã ý của anh, tôi xin tâm lãnh (/nhớ trong lòng).*
【心领神会】 [xīnlǐng-shénhuì] Hiểu thấu đáo mọi ý/ hiểu hết ý nhau / lĩnh hội sâu sắc / thấm nhuần mọi ý: 他对主子的意图～ *Nó hiểu thấu đáo mọi ý đồ của tên chủ.*
【心律】 [xīnlǜ] Nhịp tim/mạch đập.
【心满意足】 [xīnmǎn-yìzú] Thỏa thuê mãn nguyện / hởi lòng hởi dạ / vừa lòng thỏa ý / hả lòng hả dạ/hả hê đã đời.
【心明眼亮】 [xīnmíng-yǎnliàng] Sáng mắt sáng lòng / óc sáng suốt, mắt tinh tường / sáng dạ tinh mắt / đầu óc minh mẫn, nhận xét sắc bén.
【心目】 [xīnmù] ① Tâm tình: 以娱～ *Khiến vui mắt vui lòng.* ② Lòng(chỉ trí nhớ): 犹在～ *Còn nhớ rõ trong lòng.* ③ Đầu óc / tim óc/ lòng: 在他的～中唯有人民的利益 *Trong tim óc của anh chỉ có một điều duy nhất là quyền lợi của nhân dân.*
【心皮】 [xīnpí] *(thực)* Lá noãn.
【心平气和】 [xīnpíng-qìhé] Bình tĩnh điềm đạm / điềm tĩnh thản nhiên / bình thản điềm nhiên.
【心窍】 [xīnqiào] Trí não / đầu óc / tâm trí (khả năng về nhận thức và tư duy): 钱迷～ *Thấy của tối mắt;* 他的话打开了我的～，使我知道该怎么办了 *Câu nói của anh đã làm sáng lòng tôi, khiến tôi hiểu rõ nên làm thế nào.*
【心情】 [xīnqíng] Tâm tình / tâm trạng / nỗi lòng: ～愉快 *Tâm tình vui vẻ;* 表达自己愉快的～ *Tỏ rõ tâm tình phấn chấn của mình.*
【心曲】 [xīnqǔ] Tâm tư / nội tâm / tâm sự: 倾诉～ *Giãi bày tâm sự.*
【心如刀割】 [xīn rú dāo gē] Lòng đau như cắt .
【心软】 [xīnruǎn] Dễ thương cảm / đa cảm / từ tâm / mềm lòng.
【心神】 [xīnshén] Tâm thần / tâm tư và tinh lực: ～不定 *Tâm thần bất định.*
【心声】 [xīnshēng] Ý kiến / ý nghĩ / nguyện vọng.
【心事】 [xīnshì] Tâm sự / nỗi lòng / nỗi băn khoăn: 她好像有什么～似的 *Cô ta hình như có tâm sự gì đây;* 去了一件～ *Rứt bỏ nỗi băn khoăn.*
【心室】 [xīnshì] *(giải)* Tâm thất.
【心术】 [xīnshù] Lòng dạ: ～不正 *Lòng dạ không ngay thẳng.*
【心思】 [xīnsi] ① Tâm tư / ý nghĩ / lòng dạ: 坏～ *Ý nghĩ xấu;* 我猜不透她的～ *Tôi không sao đoán rõ được tâm tư của cô ta.* ② Tâm trí: 把全部～用于工作 *Để hết tâm trí vào công việc.* ③ Tâm tình / tâm trí: 今天没有～去看戏啦 *Hôm nay không còn tâm tình đi xem hát nữa;* 没有～干这工作了 *Không còn tâm trí làm việc này nữa.*
【心酸】 [xīnsuān] Xót ruột / đau xót / xót xa: 这个故事使她感到～ *Câu chuyện này làm cho cô cảm thấy xót xa.*
【心算】 [xīnsuàn] Tính nhẩm / tính trong bụng.
【心疼】 [xīnténg] Thương / xót / xót ruột / tiếc đứt ruột: 这样惯孩子不是～他 *Nuông chiều con cái như vậy chẳng phải là thương yêu chúng đâu;* 打破了个大花瓶，真叫人～ *Đánh vỡ mất chiếc lục bình lớn, thật là tiếc đứt ruột.*
【心田】 [xīntián] Bụng dạ / lòng dạ / lòng: 他～很好 *Bụng dạ anh ấy rất tốt.*

【心跳】 [xīntiào] Tim đập / đánh trống ngực.
【心头】 [xīntóu] Trong lòng: 记在～ *Ghi nhớ trong lòng;* ～恨 *Nỗi căm hờn trong lòng.*
【心细】 [xīnxì] Tỉ mỉ / cẩn thận.
【心胸】 [xīnxiōng] ①Lòng dạ: ～狭窄 *Lòng dạ hẹp hòi.* ②Chí hướng / chí.
【心虚】 [xīnxū] Phập phồng / lo thom thóp / nơm nớp / sợ sệt: 做贼～ *Có tật giật mình.*
【心绪】 [xīnxù] Tâm trạng: ～不宁 *Tâm trạng không yên.*
【心血】 [xīnxuè] Tâm sức: 费尽～ *Phí hết tâm sức.*
【心血来潮】 [xīnxuè lái cháo] Tâm huyết dâng trào / ý nghĩ trong chốc lát / ý nghĩ nông nổi.
【心眼儿】 [xīnyǎnr] ①Nội tâm / đáy lòng: 打～里高兴 *Vui từ đáy lòng.* ②Tấm lòng / bụng dạ / lòng dạ / tâm địa: ～窄 *Bụng dạ hẹp hòi.*
【心意】 [xīnyì] Ý / lòng / tấm lòng / ý nghĩ: 我们的一点～ *Tấm lòng nhỏ mọn của chúng tôi;* 你不了解他的～ *Anh không hiểu ý nghĩ của nó.*
【心猿意马】 [xīnyuán-yìmǎ] Thất thường / đổng bóng / bốn chốn hay thay đổi.
【心愿】 [xīnyuàn] Tâm nguyện / ý nguyện / nguyện vọng.
【心悦诚服】 [xīn yuè chéng fú] Hoàn toàn bái phục / phục sát đất / phục lăn ra / thật lòng khâm phục.
【心脏】 [xīnzàng] (Quả) tim: ～病 *Bệnh đau tim.*
【心直口快】 [xīnzhí-kǒukuài] Lòng ngay dạ thẳng / thẳng ruột ngựa / nghĩ sao nói vậy.
【心中有数】 [xīnzhōng yǒu shù] Trong lòng có dự kiến trước / trong lòng đã có chủ trương.
【心醉】 [xīnzuì] Say sưa.

忻 [xīn] **Hân.** ①*Như* 欣 [xīn]. ②[Xīn] (Họ) Hân.

欣（訢） [xīn] **Hân.** Hân hoan: 欢～ *Vui vẻ / mừng rỡ.*
【欣然】 [xīnrán] Vui vẻ: ～接受 *Vui vẻ tiếp nhận.*
【欣赏】 [xīnshǎng] Thưởng thức: ～音乐 *Thưởng thức âm nhạc.*
【欣慰】 [xīnwèi] Vui vẻ và yên tâm.
【欣喜】 [xīnxǐ] Vui sướng / mừng rỡ / hân hoan: ～若狂 *Vui sướng quá chừng.*
【欣欣向荣】 [xīnxīn xiàng róng] Phơi phới vươn lên / phồn vinh thịnh vượng.

馨 [xīn] **Hinh.** *(văn)* Hương thơm tỏa ra xa.
【馨香】 [xīnxiāng] *(văn)* ①Mùi thơm ngào ngạt. ②Mùi thơm của hương nhang.

鑫 [xīn] **Hâm.** ①Giàu. ②Thịnh vượng (thường dùng để đặt tên người hay hiệu buôn).

寻（尋） [xín] **Tầm.** Tìm. *Như* 寻 [xún] *nghĩa*①. *Xem* 寻 [xún].
【寻短见】 [xínduǎnjiàn] Tự tử / tự vẫn / tự sát.
【寻死】 [xínsǐ] Tự sát / định tự sát / muốn chết: ～觅活 *Định tự sát / muốn chết.*
【寻思】 [xínsi] *(khn)* Nghĩ ngợi / suy nghĩ / tư lự.

信 [xìn] **Tín.** ①Thư / thư tín / thư từ: 写～ *Viết thư;* 公开～ *Thư ngỏ;* 证明～ *Chính minh thư.* ②Tin / tín nhiệm: 威～ *Uy tín;* 守～ *Giữ tín nhiệm.* ③Tin / tin tưởng: ～不～由你 *Có tin hay không tùy anh;* 此人不可～ *Anh này không thể tin tưởng được.* ④Tín ngưỡng / tin (theo): ～徒 *Tín đồ / con chiên;* ～佛教 *Theo đạo Phật.* ⑤Tin / tin tức: 这事还没～呢 *Việc đó chưa có tin tức gì cả.* ⑥Buông trôi / tùy tiện / để mặc. ⑦Nhân ngôn / thạch tín. ⑧[Xìn] (Họ) Tín.
【信标灯】 [xìnbiāodēng] Đèn hiệu / đèn phao.
【信步】 [xìnbù] Đi dạo / đi bách bộ.
【信差】 [xìnchāi] Người đưa thư bưu tá.
【信从】 [xìncóng] Tin tưởng và nghe theo.
【信贷】 [xìndài] (Ngân hàng) cho vay.
【信风】 [xìnfēng] Gió alizê / gió mậu dịch.
【信封】 [xìnfēng] Phong bì / bao bì / bao thơ.
【信服】 [xìnfú] Tin và phục / khâm phục.
【信鸽】 [xìngē] Bồ câu đưa thư.
【信管】 [xìnguǎn] Ngòi kíp / mồi nổ.
【信号】 [xìnhào] Tín hiệu / dấu hiệu.
【信号弹】 [xìnhàodàn] Pháo hiệu.
【信号灯】 [xìnhàodēng] Đèn hiệu.
【信汇】 [xìnhuì] Tiền gửi qua bưu điện.
【信笺】 [xìnjiān] *(văn)* Giấy viết thư.
【信件】 [xìnjiàn] Thư từ / thư từ và văn kiện.
【信口雌黄】 [xìnkǒu cíhuáng] Nói xằng nói bậy / bạ đâu nói đấy / nói bừa. *Xem* 雌黄 [cíhuáng].
【信口开河】 [xìnkǒu kāihé] Tùy tiện nói lung tung / ăn nói bừa bãi / bạ đâu nói đấy.
【信赖】 [xìnlài] Tin tưởng / tín nhiệm: 他是群众～的好干部 *Anh ấy là cán bộ tốt được quần chúng tin tưởng.*
【信念】 [xìnniàn] Niềm tin / lòng tin.
【信女】 [xìnnǚ] Nữ tín đồ Phật giáo: 善男～ *Thiện nam tín nữ.*
【信任】 [xìnrèn] Tin nhiệm / tin cậy.
【信任投票】 [xìnrèn tóupiào] Bỏ phiếu tín nhiệm.
【信赏必罚】 [xìnshǎng-bìfá] Thưởng phạt nghiêm minh.
【信石】 [xìnshí] Nhân ngôn / thạch tín.
【信使】 [xìnshǐ] Người đưa thư đưa tin: 外交～ *Người giao liên ngoại giao.*
【信实】 [xìnshí] Lương thiện / trung thực / thành thật.
【信史】 [xìnshǐ] Lịch sử xác thực / tín sử.
【信手拈来】 [xìnshǒu niānlái] Hạ bút thành văn / xuất khẩu thành chương / lấy được một cách dễ dàng.
【信守】 [xìnshǒu] Giữ (lời hứa): ～诺言 *Giữ lời hứa.*
【信条】 [xìntiáo] Tín điều / tín ngưỡng.
【信简】 [xìnjiǎn] Hòm thư / hộp thư.
【信徒】 [xìntú] Tín đồ / con chiên.
【信托】 [xìntuō] Ủy thác.

【信物】 [xìnwù] Dấu hiệu / bằng chứng.
【信息】 [xìnxī] ① Tin tức / tin. ② Số liệu.
【信箱】 [xìnxiāng] Hòm thư / hộp thư.
【信心】 [xìnxīn] Lòng tin / tin tưởng: 树立～ *Gây dựng lòng tin.*
【信仰】 [xìnyǎng] Tín ngưỡng / tin theo.
【信以为真】 [xìn yǐwéi zhēn] Tin là sự thật / tin tưởng là thật.
【信义】 [xìnyì] Tín nghĩa.
【信用】 [xìnyòng] Tín dụng / sự tin cậy: 维持～ *Giữ đúng lời hứa hẹn.*
【信用合作社】 [xìnyòng hézuòshè] Hợp tác xã cho vay / hợp tác xã tín dụng.
【信誉】 [xìnyù] Danh dự và tín dụng / có tiếng về tín dụng.
【信札】 [xìnzhá] Thư từ.
【信纸】 [xìnzhǐ] Giấy viết thư.

衅（釁） [xìn] **Hấn.** Sự hiềm khích / sự xích mích / sự xung đột: 挑～ *Gây hấn / khiêu khích;* 寻～ *Sinh sự / kiếm chuyện / gây xích mích.*

芯（信） [xìn] **Tâm.** Bấc / ngòi: 灯～ *Bấc (đèn dầu).*

xing

兴（興） [xīng] **Hưng.** ① Dấy lên / khởi sự / phát động: ～兵 *Hưng binh / dấy quân.* ② Dậy: 夙～夜寐 *Ngủ chuya dậy sớm.* ③ Hưng vượng/ hưng thịnh / thịnh hành: 新～ *Mới thịnh hành / mới trỗi dậy.* ④ *(đph)* Cho phép / được (thường dùng để phủ định): 不～胡说 *Không được nói bậy.* ⑤ *(đph)* Có lẽ: 他也～来也～不来 *Anh ấy có lẽ đến có lẽ không đến.* ⑥ [Xìng] (Họ) Hưng.

Xem 兴 [xìng].

【兴办】 [xīngbàn] Lập ra / mở ra / xây dựng: ～福利事业 *Xây dựng sự nghiệp phúc lợi.*
【兴兵】 [xīngbīng] *(văn)* Dấy quân / khởi binh / hưng binh: ～讨伐 *Khởi binh thảo phạt.*
【兴奋】 [xīngfèn] Phấn khởi / rạo rực / náo nức.
【兴风作浪】 [xīngfēng-zuòlàng] Làm mưa làm gió / gây nên sóng gió/hoành hành ngang ngược.
【兴革】 [xīnggé] *(văn)* Cải cách / cải tạo / cải thiện / cải tổ.
【兴工】 [xīnggōng] Khởi công (đắp đường sá).
【兴建】 [xīngjiàn] Khởi công xây dựng / dựng lên: 正在～一个大坝 *Đang xây dựng một đập lớn.*
【兴隆】 [xīnglóng] Thịnh vượng / (buôn bán) phát tài.
【兴起】 [xīngqǐ] Xuất hiện / thịnh hành / trỗi dậy / dấy lên / nổi lên: 第三世界～了伟大的民族解放运动 *Tại thế giới thứ ba đã dấy lên phong trào giải phóng dân tộc vĩ đại.*
【兴盛】 [xīngshèng] Hưng thịnh / thịnh vượng: 国家～ *Nước nhà thịnh vượng.*
【兴衰】 [xīngshuāi] Thịnh và suy.
【兴师】 [xīngshī] *(văn)* Hưng binh / dấy binh / khởi binh.
【兴师动众】 [xīngshī-dòngzhòng] Làm to chuyện: 这点小事,不用～ *Việc nhỏ này cần gì làm to chuyện.*
【兴师问罪】 [xīngshī wèn zuì] Hưng sư hỏi tội/ dấy binh đi hỏi tội.
【兴亡】 [xīngwáng] Hưng vong / hưng thịnh và diệt vong.
【兴旺】 [xīnwàng] Phồn thịnh / thịnh vượng / hưng thịnh: 我们国家一天天～起来 *Nước ta ngày càng thịnh vượng.*
【兴修】 [xīngxiū] Khởi công xây dựng / bắt tay vào xây dựng: ～铁路 *Khởi công xây dựng đường sắt.*
【兴许】 [xīngxǔ] *(đph)* Có lẽ.
【兴学】 [xīngxué] Lập trường học / phát triển giáo dục (thường chỉ cá nhân hoặc đoàn thể): 捐资～ *Quyên tiền xây dựng trường học.*
【兴妖作怪】 [xīngyāo-zuòguài] Tác yêu tác quái.

星 [xīng] **Tinh.** ① Sao: 火～ *Sao hỏa;* 月明～稀 *Trăng tỏ sao thưa;* 慧～ *Sao chổi.* ② Đốm nhỏ / lầm tầm / chút đỉnh: 一～半点 *Một chút đỉnh;* 火～儿 *Đốm lửa nhỏ.* ③ Những chấm ghi làm chuẩn trên cán cân.
【星表】 [xīngbiǎo] *(thiên)* Bảng sao.
【星辰】 [xīngchén] Sao (nói chung): 日月～ *Mặt trời, mặt trăng và sao.*
【星虫】 [xīngchóng] *(động)* (Con) sao biển.
【星等】 [xīngděng] Tầm sao.
【星斗】 [xīngdǒu] *(văn)* Sao (nói chung): 满天～ *Đầy một trời sao / sao đầy trời.*
【星河】 [xīnghé] Sông ngân / ngân hà.
【星火】 [xīnghuǒ] ① Đốm lửa nhỏ. ② Thượng khẩn / cần kíp hết sức: 急如～ *Vô cùng khẩn cấp / cực kỳ cấp bách.*
【星火燎原】 [xīnghuǒ liáo yuán] Đốm lửa đốt cháy cánh rừng.
【星际】 [xīngjì] Giữa các ngôi sao / giữa các hành tinh: ～旅行 *Cuộc du hành giữa các hành tinh.*
【星空】 [xīngkōng] Trời sao.
【星罗棋布】 [xīngluó-qíbù] Bủa giăng khắp chốn / chi chít khắp nơi / rải rác khắp nơi / rải như sao, giăng như cờ.
【星期】 [xīngqī] ① Tuần lễ / tuần: 本～ *Tuần (lễ) này;* 上～ *Tuần (lễ) trước.* ② (Ngày) thứ . . . (trong tuần): ～一 *(Ngày) thứ hai;* 今天是～六 *Hôm nay là (ngày) thứ bảy.* ③ (Ngày) chủ nhật: ～休息 *Nghỉ vào ngày chủ nhật / chủ nhật là ngày nghỉ.*
【星期日】 [xīngqīrì] (Ngày) chủ nhật. *Cg.* 星期天 [xīngqītiān].
【星球】 [xīngqiú] *(thiên)* Tinh cầu / ngôi sao / (các) vì sao: "～大战"计划 *Chương trình "chiến tranh giữa các vì sao".*
【星散】 [xīngsàn] *(văn)* Rải rác / phân tán (chỉ những người vốn sum họp một nơi).

【星体】 [xīngtǐ] *(thiên)* Thiên thể / tinh thể.
【星图】 [xīngtú] *(thiên)* Bản đồ sao / bản đồ tinh tú.
【星团】 [xīngtuán] *(thiên)* Tinh đoàn / khóm sao(cluster).
【星系】 [xīngxì] Hệ ngân hà / thiên hà (galaxy).
【星星】 [xīngxīng] Lầm tầm / lổm đổm / chằm nhỏ: ～点点 *Lầm tầm / tí chút / nhỏ nhặt / li ti;* ～之火，可以燎原 *Đốm lửa nhỏ cũng có thể đốt cháy cả cánh đồng.*
【星宿】 [xīngxiù] Tinh tú / (các) vì sao.
【星夜】 [xīngyè] Ban đêm (hoạt động ở ngoài trời): ～行军 *Hành quân ban đêm.*
【星移斗转】 [xīngyí-dǒuzhuǎn] Vật đổi sao dời / năm tháng trôi qua/ thời gian thấm thoắt.
【星云】 [xīngyún] *(thiên)* Tinh vân (nebula).
【星占】 [xīngzhān] Chiêm tinh: ～术 *Thuật chiêm tinh.*
【星震】 [xīngzhèn] *(thiên)* Động sao (starquake).
【星座】 [xīngzuò] *(thiên)* Chòm sao (constellation).

猩 [xīng] **Tinh.** *Xem* 猩猩.
【猩红】 [xīnghóng] Đỏ tía / đỏ ổi / đỏ lòm: ～的榴火 *Hoa lựu đỏ ổi.*
【猩红热】 [xīnghóngrè] *(y)* Bệnh tinh hồng nhiệt / sốt phát ban / bệnh xclatine (scarlet fever).
【猩猩】 [xīngxīng] *(động)* Đười ươi.

腥 [xīng] **Tinh.** Tanh / gây / hôi: 鱼～ *Mùi tanh cá.*
【腥臭】 [xīngchòu] Hôi tanh.
【腥气】 [xīngqì] Mùi tanh: 一股子～ *Sặc mùi tanh.*
【腥臊】 [xīngsāo] Khai và tanh.
【腥膻】 [xīngshān] Mùi hoi và tanh (của thịt dê, thịt cừu . . .).
【腥味儿】 [xīngwèir] Mùi tanh.

惺 [xīng] **Tỉnh.** *Xem* 惺忪.
【惺忪】 [xīngsōng] Mắt nhắm mắt mở / mắt ngái ngủ.
【惺惺】 [xīngxīng] ① Tỉnh táo. ② Thông minh / khôn ngoan: ～惜～ *Người khéo quý người khôn.*
【惺惺作态】 [xīngxīng zuò tài] Giả vờ giả vĩnh / giả đò giả cách / giả bộ giả tàng / đóng kịch.

行 [xíng] **Hành.** ① Đi / hành: 步～ *Đi bộ / bộ hành;* 日～千里 *Ngày đi nghìn dặm.* ② Lưu hành / lưu động: 盛～ *Thịnh hành;* 报纸发～ *Phát hành báo chí.* ③ Thi hành / chấp hành: 实～民主 *Thực hành dân chủ.* ④ Hành vi: 言～要一致 *Lời nói đi đôi với hành động.* ⑤ Được: 那可不～ *Thế thì không được;* ～，你就这样办吧 *Được, anh cứ thế mà làm đi!* ⑥ Giỏi / cừ / tài / khá: 他真～ *Anh ấy giỏi (/ khá) lắm.* ⑦ Sẽ: ～将毕业 *Sắp tốt nghiệp.* ⑧ [Xíng] (Họ) Hành. *Xem* 行 [háng].
【行板】 [xíngbǎn] *(nhạc)* Nhịp thong thả.
【行波】 [xíngbō] Làn sóng lưu động.
【行不通】 [xíngbutōng] Không thực hiện được: 这样的做法是绝对～的 *Làm theo kiểu này nhất định không thể thực hiện được.*
【行程】 [xíngchéng] Hành trình.
【行船】 [xíngchuán] Đi sông / đi biển.
【行刺】 [xíngcì] Ám sát.
【行得通】 [xíngdétōng] Làm được / có thể được.
【行动】 [xíngdòng] ① Hành động / việc làm: ～要快 *Hành động phải mau.* ② Đi đứng / đi lại: ～不便 *Đi lại không tiện.* ③ Hành vi.
【行方便】 [xíngfāngbiàn] Tạo thuận lợi / hay giúp đỡ.
【行宫】 [xínggōng] Hành cung (của nhà vua).
【行好】 [xínghǎo] Làm việc thiện / lòng nhân đức / giúp đỡ.
【行贿】 [xínghuì] Đút lót / hối lộ.
【行将】 [xíngjiāng] *(văn)* Sẽ / sắp sửa: ～就木 *Sắp chết;* ～灭亡 *Sắp đi đến diệt vong.*
【行劫】 [xíngjié] *(văn)* Ăn cướp / cướp giật.
【行进】 [xíngjìn] Tiến / tiến lên.
【行经】 [xíngjīng] ① Thầy tháng / thầy kinh. ② Qua (trong hành trình): 火车～天津的时候，已是半夜了 *Khi xe lửa qua Thiên Tân thì đã giữa đêm.*
【行径】 [xíngjìng] Hành vi (dùng với ý xấu): 敌人的罪恶～ *Hành vi tội ác của địch.*
【行军】 [xíngjūn] Hành quân.
【行乐】 [xínglè] *(văn)* Hành lạc / ăn chơi / mua vui tiêu khiển.
【行礼】 [xínglǐ] Chào (giơ tay hoặc cúi chào).
【行李】 [xíngli] Hành lý.
【行李卷儿】 [xínglijuǎnr] Gói hành lý / bọc hành lý.
【行猎】 [xíngliè] *(văn)* Săn bắn / đi săn.
【行囊】 [xíngnáng] *(văn)* Túi xách / xắc du lịch.
【行期】 [xíngqī] Ngày xuất phát / ngày khởi hành.
【行乞】 [xíngqǐ] Hành khất / đi ăn xin.
【行人】 [xíngrén] Người qua (/đi) đường.
【行善】 [xíngshàn] Làm việc thiện.
【行商】 [xíngshāng] *(cũ)* Người buôn hàng chuyến.
【行尸走肉】 [xíngshī-zǒuròu] Giá áo túi cơm / cái xác không hồn.
【行驶】 [xíngshǐ] (Tàu xe) chạy: 列车向南～ *Đoàn tàu chạy về hướng nam.*
【行使】 [xíngshǐ] Thi hành / thực hành (chức quyền): ～自决权 *Thi hành quyền tự quyết.*
【行事】 [xíngshì] Hành động / làm theo: 按计划～ *Làm theo kế hoạch.*
【行书】 [xíngshū] Thể chữ hành (một thể viết của chữ Hán).
【行署】 [xíngshǔ] Cơ quan hành chính.
【行为】 [xíngwéi] Hành vi: 不法～ *Hành vi trái phép.*
【行文】 [xíngwén] ① Hành văn. ② Công văn.
【行销】 [xíngxiāo] Tiêu thụ / bán: ～全国 *Bán trong toàn quốc.*
【行星】 [xíngxīng] Hành tinh: 太阳系有九大～ *Hệ mặt trời gồm có chín hành tinh lớn.*
【行刑】 [xíngxíng] Hành hình / hành quyết / xử tử.
【行凶】 [xíngxiōng] Hành hung: 白日～ *Hành hung giữa ban ngày.*
【行医】 [xíngyī] Làm nghề thầy thuốc.
【行营】 [xíngyíng] Doanh trại khi ra trận / hành doanh.

【行辕】 [xíngyuán] Doanh trại lưu động / hành dinh.
【行云流水】 [xíngyún-liúshuǐ] Lưu thủy hành vân.
【行政】 [xíngzhèng] Hành chính: ～单位 *Đơn vị hành chính;* ～干部 *Cán bộ hành chính;* ～委员会 *Ủy ban hành chính.*
【行政处分】 [xíngzhèng chǔfèn] (Bị) kỷ luật hành chính (/chính quyền).
【行止】 [xíngzhǐ] ①Hành tung: ～无定 *Hành tung vô định.* ②Hành vi.
【行装】 [xíngzhuāng] Hành lý / hành trang: 整理～ *Sắp xếp sẵn hành lý.*
【行踪】 [xíngzōng] Hành tung / tung tích: ～不明 *Tung tích không rõ.*
【行走】 [xíngzǒu] Đi / qua lại.

形 [xíng] **Hình.** ①Hình / hình dáng: 三角～ *Hình tam giác.* ②Hình khối / hình: ～影不离 *Như hình với bóng.* ③Biểu lộ / tỏ ra: 喜～于色 *Niềm vui lộ rõ trên nét mặt.* ④So sánh: 相～之下 *So sánh với nhau.*
【形变】 [xíngbiàn] *(lý)* Biến dạng.
【形成】 [xíngchéng] Hình thành / tạo nên: ～正确的概念 *Hình thành khái niệm đúng đắn.*
【形单影只】 [xíngdān-yǐngzhī] Một hình một bóng / lẻ loi / cô đơn.
【形而上学】 [xíng'érshàngxué] *(triết)* Siêu hình.
【形格势禁】 [xínggè-shìjìn] *(văn)* Tình thế cầm cản/ bị giam hãm ràng buộc (bởi tình thế) / bị bó chân bó tay / bị trói tay trói cẳng.
【形骸】 [xínghái] *(văn)* Hình hài / thân hình / thân thể / thể xác.
【形迹】 [xíngjì] ①Hình tích / cử chỉ và thần sắc: ～可疑 *Hình tích khả nghi.* ②Lễ phép kiểu cách: 不拘～ *Không câu nệ lễ phép kiểu cách.*
【形容】 [xíngróng] ①Mặt mũi / dáng điệu / hình dáng: ～憔悴 *Hình dáng tiều tụy.* ②Miêu tả / mô tả: 笔墨难以～ *Không bút mực nào tả nổi.*
【形容词】 [xíngróngcí] Tính từ / hình dung từ.
【形声】 [xíngshēng] *(ngôn)* Hình thanh.
【形式】 [xíngshì] Hình thức: 斗争～ *Hình thức đấu tranh.*
【形式逻辑】 [xíngshì luójí] Lôgic hình thức.
【形式主义】 [xíngshì zhǔyì] ①Chủ nghĩa hình thức (một trào lưu tư tưởng nghệ thuật trái ngược với chủ nghĩa hiện thực). ②Bệnh hình thức (một tác phong xấu chỉ chuộng hình thức mà không chú trọng nội dung).
【形势】 [xíngshì] ①Địa thế: ～险要 *Địa thế hiểm yếu.* ②Tình hình / hình thế / tình thế: 国际～ *Tình hình quốc tế.*
【形似】 [xíngsì] Giống nhau ở bề ngoài / trông na ná nhau / dáng bộ giống nhau.
【形态】 [xíngtài] Hình thái: 意识～ *Hình thái ý thức.*
【形态学】 [xíngtàixué] ①*(sinh)* Hình thái học. ②*(ngôn)* Hình thái học / phép biến hình của từ.
【形体】 [xíngtǐ] ①Hình thể / hình dáng thân thể. ②Hình dáng và cấu trúc: 文字的～ *Hình thể chữ.*
【形象】 [xíngxiàng] Hình tượng / hình ảnh: 英雄～ *Hình ảnh anh hùng.*
【形形色色】 [xíngxíngsèsè] Muôn hình vạn trạng / trăm loại nghìn thứ / các loại: ～的错误思想 *Các loại tư tưởng sai lầm.*
【形影不离】 [xíng-yǐng bù lí] Như hình với bóng.
【形状】 [xíngzhuàng] Hình dạng / hình dáng.

刑 [xíng] **Hình.** ①Hình phạt: 死～ *Tử hình.* ②Tra tấn: 受～ *Bị tra tấn.* ③[Xíng] (Họ) Hình.
【刑部】 [xíngbù] *(cũ)* Bộ hình.
【刑场】 [xíngchǎng] Pháp trường / nơi hành hình.
【刑罚】 [xíngfá] Hình phạt.
【刑法】 [xíngfǎ] Luật hình / hình pháp.
【刑法】 [xíngfa] Hình phạt: 受了～ *Bị hình phạt.*
【刑具】 [xíngjù] Đồ tra tấn / dụng cụ tra tấn.
【刑名】 [xíngmíng] *(cũ)* ①Pháp luật: ～之学 *Môn học về pháp luật / luật học.* ②Tên gọi về hình phạt. ③Người phụ trách về hình sự.
【刑期】 [xíngqī] Kỳ hạn ngồi tù / thời gian bị giam cầm.
【刑事】 [xíngshì] Hình sự / việc hình.
【刑事犯】 [xíngshìfàn] Tội phạm hình sự.
【刑讯】 [xíngxùn] Tra tấn / tra khảo.

邢 [Xíng] **Hình.** (Họ) Hình.

型 [xíng] **Hình.** ①Khuôn / khuôn đúc: 砂～ *Khuôn đúc (bằng cát);* 模～ *Mô hình.* ②Loại hình / cỡ / kiểu: 新～ *Kiểu mới;* 大～ *Cỡ lớn.*
【型板】 [xíngbǎn] Mẫu / dưỡng.
【型锻】 [xíngduàn] Khuôn rập (ép).
【型号】 [xínghào] Cỡ / số (chỉ tính năng và cỡ máy móc, nông cụ v.v.)
【型砂】 [xíngshā] *(cơ)* Cát làm khuôn đúc.
【型心】 [xíngxin] *(cơ)* Lõi khuôn đúc.

醒 [xǐng] **Tỉnh.** ①Tỉnh giấc / tỉnh / (ngủ) dậy / thức / tỉnh rượu: 他还没有～ *Anh ấy còn chưa tỉnh giấc;* 酒醉未～ *Chưa tỉnh rượu.* ②Tỉnh ngộ. ③Làm cho thấy rõ.
【醒盹儿】 [xǐngdǔnr] *(đph)* Tỉnh ngủ / tỉnh giấc (sau giấc ngủ ngắn).
【醒豁】 [xǐnghuò] Biểu đạt rõ ràng/ý nghĩa sáng tỏ: 道理说得～ *Lý lẽ trình bày rất sáng tỏ.*
【醒酒】 [xǐngjiǔ] Tỉnh rượu: 吃个梨醒醒酒 *Ăn quả lê cho tỉnh rượu.*
【醒目】 [xǐngmù] (Lời văn hay tranh ảnh) nổi bật/ nổi/ đẹp mắt.
【醒悟】 [xǐngwù] Tỉnh ngộ.
【醒眼】 [xǐngyǎn] *Như* 醒目.

省 [xǐng] **Tỉnh.** ①Tự kiểm điểm: 反～ *Tự kiểm*

điểm. ②Tri giác / tỉnh táo: 不～人事 *Bất tỉnh nhân sự.* ③Tỉnh ngộ / giác ngộ. ④Về thăm cha mẹ. *Xem* 省 [shěng].

【省察】 [xǐngchá] Kiểm điểm hành vi của mình.

【省墓】 [xǐngmù] *(văn)* Viếng mộ (bề trên).

【省亲】 [xǐngqīn] Về quê hoặc đi nơi xa để thăm cha mẹ hoặc ông bà cô bác.

【省视】 [xǐngshì] Đi thăm / thăm hỏi.

【省悟】 [xǐngwù] Tỉnh ngộ / giác ngộ. *Như* 醒悟 [xǐngwù].

擤（揝） [xǐng] **Hanh.** Hỉ (mũi): ～鼻涕 *Hỉ (/xỉ) mũi.*

杏 [xìng] **Hạnh.** ①Quả mơ / quả hạnh. ②Cây mơ / cây hạnh.

【杏红】 [xìnghóng] Màu cá vàng.

【杏黄】 [xìnghuáng] Màu mơ chín.

【杏仁】 [xìngrén] Hạnh nhân.

幸（倖） [xìng] **Hạnh.** ①Hạnh phúc. ②Vui mừng: 欣～ *Vui sướng.* ③*(văn)* Mong: ～勿推却 *Mong đừng từ chối.* ④May mắn: ～未成灾 *May mà chưa thành tai nạn.* ⑤Thời phong kiến chỉ sự yêu quý của cấp trên đối với cấp dưới: *Xem* 幸臣. ⑥[Xìng] (Họ) Hạnh.

【幸臣】 [xìngchén] *(cũ)* Sủng thần.

【幸得】 [xìngdé] *(đph)* May được / may mà.

【幸而】 [xìng'ér] May mà / may sao / may được / may.

【幸福】 [xìngfú] Hạnh phúc / sung sướng: 生活越来越～ *Cuộc sống ngày càng sung sướng.*

【幸好】 [xìnghǎo] *Như* 幸亏.

【幸亏】 [xìngkuī] May sao / may được / may: 我～走得早，才没叫雨淋 *May tôi đi sớm không bị mưa.*

【幸免】 [xìngmiǎn] May mà thoát: ～于难 *May mắn thoát nạn.*

【幸喜】 [xìngxǐ] *Như* 幸亏.

【幸运】 [xìngyùn] May mắn / vận may / sổ đỏ.

【幸灾乐祸】 [xìngzāi-lèhuò] Hí hửng khi thấy người khác gặp nạn.

兴（興） [xìng] **Hưng.** Hứng thú / hứng / vui: 助～ *Giúp vui;* 败～ *Mất vui / cụt hứng.*

【兴冲冲】 [xìngchōngchōng] Hớn hở / hỗ hởi / khoái trá / mừng rơn.

【兴高采烈】 [xìnggāo-cǎiliè] Hết sức phấn khởi / vui thích vô cùng.

【兴会】 [xìnghuì] Nguồn cảm hứng.

【兴趣】 [xìngqù] Hứng thú / thích thú / sở thích: 我对下棋很感～ *Tôi rất thích đánh cờ.*

【兴头】 [xìngtóu] ①Hăng say / hăm hở. ②*(đph)* Đắc ý / phấn khởi.

【兴味】 [xìngwèi] *Như* 兴趣.

【兴致】 [xìngzhì] Thích thú.

【兴致勃勃】 [xìngzhì bóbó] Tràn ngập niềm vui / phấn khởi / thích thú / hào hứng lắm.

姓 [xìng] **Tính.** Họ: 有名有～ *Có tên có họ;* 你～什么? *Anh họ gì?* 他～张 *Anh ấy họ Trương.*

【姓名】 [xìngmíng] Họ tên.

【姓氏】 [xìngshì] *(văn)* Họ.

性 [xìng] **Tính.** ①Tính / tính chất / đặc tính: 药～ *Dược tính;* 阶级～ *Tính giai cấp;* 创造～ *Tính sáng tạo;* 弹～ *Tính đàn hồi;* 慢～病 *Bệnh mạn tính.* ②Tính nết: 个～ *Cá tính.* ③Giận dữ / nóng này: 一时～起 *Bỗng nổi cơn giận.* ④Giới tính / giới / giống: 女～ *Nữ giới;* 雄～ *Giống đực.* ⑤Chỉ những việc liên quan đến sinh dục và giao hợp của sinh vật nói chung: *Xem* 性欲、性器官...

【性别】 [xìngbié] Nam hay nữ (sự phân biệt về giống đực hay cái nói chung).

【性病】 [xìngbìng] Bệnh phong tình / bệnh tim la.

【性格】 [xìnggé] Tính cách / tính nết.

【性激素】 [xìngjīsù] *(sinh)* Kích dục tố.

【性急】 [xìngjí] Nóng tính / hấp tấp / vội vã.

【性交】 [xìngjiāo] Giao hợp / giao cấu.

【性命】 [xìngmìng] Tính mệnh / tính mạng: ～攸关 *Quan hệ đến tính mệnh.*

【性能】 [xìngnéng] Tính năng. 这种机器～很好 *Tính năng loại máy này rất tốt.*

【性器官】 [xìngqìguān] Cơ quan sinh dục / bộ phận sinh dục.

【性情】 [xìngqíng] Tính tình / tính nết: ～温柔 *Tính nết dịu hiền.*

【性欲】 [xìngyù] Tình dục / đòi hỏi về sinh lý.

【性质】 [xìngzhì] Tính chất: 弄清问题的～ *Làm rõ tính chất của vấn đề.*

【性状】 [xìngzhuàng] Tính cách / đặc tính / nét đặc sắc.

【性子】 [xìngzi] Tính nết / tính tình / tính: 急～ *Tính nóng nảy.*

悻 [xìng] **Hãnh.** *Xem* 悻悻.

【悻悻】 [xìngxìng] Hờn giận / hờn dỗi: ～而去 *Giận dỗi bỏ đi.*

xiong

凶（兇） [xiōng] **Hung.** ①Hung / hung dữ / dữ / hung ác: 行～ *Hành hung;* ～手 *Hung thủ.* ②Dữ / xấu / không may / trầm trọng / tin dữ / tin không may: 闹得很～ *Phá quấy rất dữ;* 病势很～ *Bệnh tình trầm trọng.* ③Mất mùa: ～年 *Năm mất mùa.*

【凶暴】 [xiōngbào] Hung bạo / tàn bạo.

【凶残】 [xiōngcán] ①Hung tàn / tàn ác. ②*(văn)* Kẻ hung ác.

【凶多吉少】 [xiōngduō-jíshǎo] Dữ nhiều lành ít.

【凶恶】 [xiōng'è] Hung ác / độc ác / hung dữ.

【凶犯】 [xiōngfàn] Hung thủ / thủ phạm.

【凶服】 [xiōngfú] *(văn)* Áo tang

【凶悍】 [xiōnghàn] Hung hãn / hung dữ.
【凶耗】 [xiōnghào] Tin dữ / tin buồn.
【凶狠】 [xiōnghěn] Hung ác / độc ác.
【凶横】 [xiōnghèng] Hung dữ và ngạo mạn / hung ác và ngang ngược.
【凶猛】 [xiōngměng] Hung dữ / dữ tợn: 虎豹都是～的野兽 *Hổ báo là những loài thú hung dữ.*
【凶年】 [xiōngnián] Năm mất mùa.
【凶器】 [xiōngqì] Hung khí / vũ khí hành hung.
【凶杀】 [xiōngshā] Giết người: ～案 *Vụ án giết người.*
【凶煞】 [xiōngshà] Hung thần.
【凶神】 [xiōngshén] Hung thần: ～恶煞 *Hung thần / kẻ hung ác.*
【凶手】 [xiōngshǒu] Hung thủ / thủ phạm.
【凶死】 [xiōngsǐ] Chết dữ.
【凶险】 [xiōngxiǎn] (Tình thế) hiểm nghèo: 病情～ *Bệnh tình hiểm nghèo.*
【凶相】 [xiōngxiàng] Bộ mặt tàn bạo, hung dữ: ～毕露 *Lộ rõ bộ mặt hung dữ.*
【凶信】 [xiōngxìn] Tin chết chóc / tin dữ.
【凶焰】 [xiōngyàn] Khí thế hung hăng (/ dữ).
【凶宅】 [xiōngzhái] Nhà có ma / nhà có tang.
【凶兆】 [xiōngzhào] Điềm dữ.

汹（洶） [xiōng] **Hung.** *Xem* 汹汹.
【汹汹】 [xiōngxiōng] (Sóng nước) cuồn cuộn / ào ào / ầm ầm / sôi sục / rầm rập.
【汹涌澎湃】 [xiōngyǒng pēngpài] Cuồn cuộn trào dâng / dâng lên ào ạt / trào dâng thác đổ / sôi nổi rầm rộ.

匈 [xiōng] **Hung.** *(văn) Như* 胸 [xiōng].
【匈奴】 [Xiōngnú] Hung Nô (một dân tộc du mục thời xưa ở miền bắc Trung Quốc).
【匈牙利】 [Xiōngyálì] (Nước) Hung-ga-ri.

胸（膋） [xiōng] **Hung.** ①Ngực: 挺～ *Ưỡn ngực.* ②Bụng dạ / chí khí.
【胸部】 [xiōngbù] Ngực / lồng ngực.
【胸骨】 [xiōnggǔ] *(giải)* Xương mỏ ác / xương ngực.
【胸怀】 [xiōnghuái] Chí khí / bụng dạ: ～很狭窄 *Bụng dạ hẹp hòi.*
【胸甲】 [xiōngjiǎ] Áo giáp.
【胸襟】 [xiōngjīn] Chí khí / lòng dạ: ～很开阔 *Tấm lòng rộng mở.*
【胸口】 [xiōngkǒu] Phần ngực quanh chỗ cuối xương mỏ ác.
【胸膜】 [xiōngmó] *(giải)* Màng phổi.
【胸膜炎】 [xiōngmóyán] *(y)* Viêm màng phổi.
【胸脯】 [xiōngpú] Ngực.
【胸鳍】 [xiōngqí] *(động)* Vây ngực / cờ ngực.
【胸腔】 [xiōngqiāng] *(giải)* Lồng ngực / xoang ngực.
【胸墙】 [xiōngqiáng] *(quân)* Công sự nổi / bậc chắn.
【胸膛】 [xiōngtáng] Ngực.
【胸围】 [xiōngwéi] Vòng ngực.
【胸无点墨】 [xiōng wú diǎn mò] Dốt đặc cán mai / dốt như mít đặc / văn như hũ nút, chữ như mù.
【胸像】 [xiōngxiàng] Tượng nửa người (từ ngực trở lên).
【胸臆】 [xiōngyì] Nội tâm / tâm sự / nỗi lòng: 直抒～ *Nói hết nỗi lòng.*
【胸有成竹】 [xiōng yǒu chéngzhú] (Trong bụng) đã có dự kiến / có sẵn kế hoạch trong lòng / đã có chủ tâm.
【胸中有数】 [xiōngzhōng yǒu shù] Trong lòng đã liệu / có sẵn kế trong óc / sẵn cách đối phó.

兄 [xiōng] **Huynh.** Anh: ～弟俩 *Hai anh em.*
【兄弟】 [xiōngdì] Anh em: ～民族 *Các dân tộc anh em.*
【兄弟】 [xiōngdi] ①*(khn)* Em trai. ②Bạn nhỏ (cách gọi thân mật bạn trai nhỏ tuổi hơn mình). ③Cách xưng khiêm tốn của nam giới trước những người bằng vai mình.
【兄弟阋墙】 [xiōngdì xì qiáng] Anh em lục đục / nội bộ đấu đá nhau / gà nhà đá nhau.
【兄嫂】 [xiōngsǎo] Anh và chị dâu.
【兄长】 [xiōngzhǎng] Ông anh / huynh trưởng.

雄 [xióng] **Hùng.** ①(Giống) đực / trống. ②(Người hoặc nước) hùng mạnh: 称～ *Xưng hùng;* 战国七～ *Bảy nước hùng mạnh thời Chiến Quốc.* ③Hào hùng / mạnh / to lớn: ～心 *Hùng tâm / chí lớn;* ～兵 *Hùng binh.*
【雄辩】 [xióngbiàn] Hùng biện.
【雄辩地】 [xióngbiàn de] Một cách hùng hồn: ～证明了这一真理 *Đã chứng minh một cách hùng hồn chân lý đó.*
【雄兵】 [xióngbīng] Hùng binh.
【雄才大略】 [xióngcái-dàlüè] Tài ba lỗi lạc / thao lược hơn người.
【雄蜂】 [xióngfēng] *(động)* Ong đực
【雄关】 [xióngguān] Quan ải vững chắc.
【雄厚】 [xiónghòu] Hùng hậu / hùng mạnh / dồi dào: 资金～ *Tiền vốn dồi dào;* ～的人力物力 *Sức người sức của hùng hậu.*
【雄花】 [xiónghuā] *(thực)* Hoa đực.
【雄黄】 [xiónghuáng] *(khoáng)* Hùng hoàng.
【雄黄酒】 [xiónghuángjiǔ] Rượu hùng hoàng.
【雄浑】 [xiónghún] Hùng hồn.
【雄健】 [xióngjiàn] Mạnh mẽ / hùng mạnh / hùng dũng: ～的舞姿 *Điệu múa hùng dũng.*
【雄纠纠】 [xióngjiūjiū] Uy vũ hùng dũng / oai hùng.
【雄蕊】 [xióngruǐ] *(thực)* Nhị đực.
【雄师】 [xióngshī] Hùng binh / đội quân hùng mạnh.
【雄图】 [xióngtú] Quy hoạch hùng vĩ / mưu lược to lớn.
【雄伟】 [xióngwěi] Hùng vĩ / to lớn: ～的天安门 *Thiên An môn hùng vĩ.*
【雄文】 [xióngwén] Tác phẩm lớn.
【雄心】 [xióngxīn] Chí lớn / chí cả.
【雄性】 [xióngxìng] Giống đực.

【雄蚁】 [xióngyǐ] *(động)* Kiến đực.
【雄壮】 [xióngzhuàng] Hùng tráng / mạnh mẽ / hùng dũng.
【雄姿】 [xióngzī] Tư thế hùng vĩ / tư thái hào hùng.

熊 [xióng] **Hùng.** ①(Con) gấu. ②[Xióng] (Họ) Hùng.
【熊蜂】 [xióngfēng] *(động)* Ong nghệ.
【熊猫】 [xióngmāo] *(động)* (Con) gấu mèo.
【熊熊】 [xióngxióng] (Lửa cháy) ngùn ngụt / hừng hực / rừng rực: ～的革命烈火 *Ngọn lửa cách mạng ngùn ngụt.*
【熊掌】 [xióngzhǎng] Bàn chân gấu / bàn tay con gấu.

xiu

休 [xiū] **Hưu.** ①Nghỉ / ngừng / ngớt: ～学 *Nghỉ học;* ～假 *Nghỉ phép;* 争论不～ *Tranh luận không ngớt.* ②Đừng / chớ: 闲话～提 *Đừng nói chuyện phiếm;* ～要胡言乱语 *Chớ nên nói bậy.* ③*(cũ)* Từ bỏ (vợ): ～妻 *Bỏ vợ.* ④*(văn)* Vui: *Xem* 休戚相关.
【休会】 [xiūhuì] Nghỉ họp / ngừng họp.
【休火山】 [xiūhuǒshān] Núi lửa tạm không phun lửa.
【休假】 [xiūjià] Nghỉ phép: 回国～ *Về nước nghỉ phép.*
【休克】 [xiūkè] *(y)* Choáng / ngất.
【休眠】 [xiūmián] *(sinh)* Tình trạng ngủ / ngủ đông.
【休眠芽】 [xiūmiányá] *(thực)* Chồi ngủ.
【休戚】 [xiū-qī] Vui vẻ và buồn phiền.
【休戚相关】 [xiū-qī xiāng guān] Vui buồn có nhau.
【休憩】 [xiūqì] *Như* 休息.
【休息】 [xiūxi] Nghỉ / nghỉ ngơi: 坐在路旁～ *Ngồi nghỉ bên đường.*
【休想】 [xiūxiǎng] Đừng hòng / chớ mong: ～逃脱 *Đừng hòng trốn thoát.*
【休学】 [xiūxué] (Tạm) nghỉ học / thôi học.
【休养】 [xiūyǎng] ①Nghỉ ngơi / tĩnh dưỡng. ②Phục hồi và phát triển kinh tế của nước nhà hoặc nhân dân.
【休养生息】 [xiūyǎng shēngxī] (Nước nhà, nhân dân) nghỉ ngơi dưỡng sức / phục hồi và phát triển kinh tế (sau cuộc xáo động lớn).
【休业】 [xiū yè] ①Nghỉ kinh doanh. ②(Trường) nghỉ học (sau một kỳ học).
【休战】 [xiūzhàn] Ngừng chiến.
【休整】 [xiūzhěng] (Bộ đội) nghỉ ngơi chỉnh đốn.
【休止】 [xiūzhǐ] Đình chỉ / ngừng / chấm dứt: 无～地争论 *Tranh cãi không ngừng.*

修 [xiū] **Tu.** ①Sửa / chữa / sửa sang/ tu sửa/ sửa chữa: ～车 *Chữa xe;* 大～ *Đại tu;* ～桥补路 *Sửa cầu chữa đường.* ②Xây dựng: ～水库 *Xây dựng hồ chứa nước;* 新～一条铁路 *Xây dựng một tuyến đường sắt.* ③Cắt gọt / sửa gọn / tỉa: ～指甲 *Cắt móng tay;* ～树枝 *Tỉa cành cây.* ④Nghiên cứu (/học tập): 自～ *Tự học / tự nghiên cứu.* ⑤Viết / biên soạn: ～史 *Viết sử.* ⑥*(văn)* Dài: ～竹 *Cây tre dài.* ⑦[Xiū] (Họ) Tu.
【修补】 [xiūbǔ] Sửa chữa / sửa lại / vá víu / chắp vá: ～皮鞋 *Vá giày.*
【修长】 [xiūcháng] Dài và nhỏ / thon thon.
【修辞】 [xiūcí] Tu từ.
【修辞格】 [xiūcígé] *(ngôn)* Phép tu từ.
【修辞学】 [xiūcíxué] Tu từ học.
【修道】 [xiūdào] *(tôn)* Tu / đi tu.
【修道院】 [xiūdàoyuàn] *(tôn)* Tu viện / nhà tu kín.
【修订】 [xiūdìng] Sửa lại / đính chính / điều chỉnh lại: ～教学计划 *Điều chỉnh lại chương trình giảng dạy.*
【修复】 [xiūfú] ①Sửa sang lại / tu bổ: ～堤坝 *Sửa sang lại đê điều.* ②*(y)* Phục hồi / lành lại.
【修改】 [xiūgǎi] Sửa đổi / sửa lại: ～章程 *Sửa đổi chương trình.*
【修盖】 [xiūgài] Xây dựng (nhà cửa) / lợp (nhà).
【修函】 [xiūhán] *(văn)* Viết thư.
【修好】 [xiūhǎo] ①*(văn)* Thân thiện / hữu hảo / tốt trở lại (giữa hai nước). ②*(đph)* Tu nhân tích đức.
【修剪】 [xiūjiǎn] (Dùng kéo) cắt xén, sửa sang (cây cỏ, móng tay).
【修建】 [xiūjiàn] Xây dựng / xây / dựng lên: ～工厂 *Xây dựng nhà máy;* ～桥梁 *Xây cầu cống.*
【修浚】 [xiūjùn] Nạo vét: ～河道 *Nạo vét lòng sông.*
【修理】 [xiūlǐ] Sửa / chữa: ～钟表 *Sửa chữa đồng hồ.*
【修面】 [xiūmiàn] Cạo râu (/ mặt).
【修明】 [xiūmíng] *(văn)* Làm sáng tỏ: 政治～ *Nền chính trị sáng tỏ.*
【修女】 [xiūnǚ] Tu nữ / nữ tu sĩ / bà sờ / bà phước.
【修配】 [xiūpèi] Sửa chữa và lắp ráp: ～车间 *Phân xưởng sửa chữa và lắp ráp.*
【修葺】 [xiūqì] *Như* 修缮.
【修缮】 [xiūshàn] Tu sửa / sửa sang: ～房屋 *Tu sửa nhà cửa.*
【修身】 [xiūshēn] *(cũ)* Tu thân / sửa mình.
【修士】 [xiūshì] Tu sĩ / thầy tu đạo thiên chúa.
【修饰】 [xiūshì] ①Trang trí: ～公园准备迎接五一 *Trang trí sửa sang vườn hoa, để đón ngày 1 tháng 5.* ②Trang điểm. ③Nhuận sắc (văn chương).
【修书】 [xiūshū] ①*(văn)* Soạn sách / tu thư. ②Viết thư.
【修仙】 [xiūxiān] Tu tiên.
【修行】 [xiūxing] Tu hành / đi tu: 出家～ *Bỏ nhà đi tu.*
【修养】 [xiūyǎng] ①Tu dưỡng / trau dồi đạo đức: 注重革命道德的～ *Chú trọng trau dồi đạo đức cách mạng.* ②Trình độ / công phu nghiên cứu: 他的文学～很好 *Trình độ văn học của anh ấy rất khá.*
【修业】 [xiūyè] Học tập (tại trường học): ～期满 *Đã*

học mãn khóa.

【修造】 [xiūzào] Sửa chữa và chế tạo: 农具～厂 *Xưởng sửa chữa và chế tạo nông cụ.*

【修整】 [xiūzhěng] Sửa sang lại cho hoàn chỉnh / tu bổ:～果树园 *Tu bổ lại vườn cây quả.*

【修正】 [xiūzhèng] Sửa lại cho đúng / đính chính.

【修正案】 [xiūzhèng'àn] Bản dự án sửa đổi / tu chính án.

【修正主义】 [xiūzhèng zhǔyì] Chủ nghĩa xét lại: 现代～ *Chủ nghĩa xét lại hiện đại.*

【修枝】 [xiūzhī] Cắt xén cành cây / tỉa cành.

【修筑】 [xiūzhù] Xây dựng / xây đắp (đường sá, công sự v.v...): ～水利工程 *Xây dựng công trình thủy lợi.*

咻 [xiū] **Hư u.** *(văn)* Làm ồn / gây huyên náo.

【咻咻】 [xiūxiū] *(thanh)* ①(Thở) hồn hển. ②Chiêm chiếp (tiếng kêu của chim, gà con...).

脩 [xiū] **Tu.** ①*Như* 修 [xiū]. ②*(cũ)* Tiền học nộp cho thầy lúc vào học. *Xem* 束修 [shùxiū].

貅 [xiū] **Hư u.** *Xem.* 貔貅 [píxiū].

鵂 [xiū] **Hư u.** *Xem* 鵂鶹.

【鵂鶹】 [xiūliú] (Chim) cú. *Cg.* 枭 [xiāo].

羞 [xiū] **Tu.** ①Thẹn / xấu hổ / ngượng ngùng: ～红了脸 *Thẹn đỏ cả mặt.* ②Chê giễu / bêu cợt / làm xấu hổ: 你别～他 *Anh đừng chê giễu nó.* ③Nhục / nhục nhã. ④*Như* 馐 [xiū].

【羞惭】 [xiūcán] Hổ thẹn / xấu hổ.

【羞耻】 [xiūchǐ] Nhục / xấu hổ / thẹn mặt: 不知～ *Không biết xấu hổ.*

【羞答答】 [xiūdādā] Thẹn thò / hổ thẹn / ngượng nghịu. *Cv.* 羞羞答答.

【羞愤】 [xiūfèn] Hổ thẹn và căm phẫn.

【羞愧】 [xiūkuì] Hổ thẹn / xấu hổ.

【羞明】 [xiūmíng] *(y)* Chứng sợ ánh sáng / bệnh đau mắt.

【羞怯】 [xiūqiè] E thẹn / e lệ/ngượng nghịu.

【羞人】 [xiūrén] Thẹn / ngượng / xấu hổ.

【羞辱】 [xiūrǔ] ①Nhục nhã / tủi nhục. ②Làm nhục / bêu nhục / xỉ vả.

【羞涩】 [xiūsè] Thẹn / ngượng nghịu.

【羞恶】 [xiūwù] *(văn)* Thẹn mặt (cảm thấy thẹn mặt và căm giận bởi điều xấu của mình hoặc kẻ khác).

【羞与为伍】 [xiū yǔ wéiwǔ] Coi việc đồng sự với... là điều nhục / cự tuyệt cộng tác với...

馐 [xiū] **Tu.** *(văn)* Thức ăn ngon: 珍～ *Thức ăn quý và ngon.*

朽 [xiǔ] **Hủ.** ①Mục nát / mục: *Xem* 朽木. ②Già cỗi: 老～ *Già khụ / già khọm.*

【朽迈】 [xiǔmài] *(văn)* Già cỗi / già khọm / già cằn/ già.

【朽木】 [xiǔmù] Gỗ mục. *(Ngb)* Con người không thể đào tạo nên gì được.

【朽木粪土】 [xiǔmù-fèntǔ] Gỗ mục và đồ rác / đồ vô dụng / đồ vứt đi.

宿 [xiǔ] **Túc.** Đêm: 三天两～ *Ba ngày hai đêm.* *Xem* 宿 [sù], [xiù].

秀 [xiù] **Tú.** ①Ưu tú / giỏi: 优～ *Ưu tú.* ②Thanh nhã và đẹp đẽ: 清～ *Thanh tú;* 山青水～ *Núi non đẹp đẽ.* ③(Lúa) trổ đòng / đâm bông/ trổ: ～穗 *(Lúa) trổ đòng / đâm bông.*

【秀才】 [xiùcai] ①Tú tài / ông tú. ②Người có học thức / người giỏi viết lách.

【秀丽】 [xiùlì] Xinh / đẹp / thanh tú: 桂林山水确是～ *Cảnh non nước Quế Lâm quả là đẹp.*

【秀美】 [xiùměi] Đẹp và thanh tú.

【秀气】 [xiùqi] ①Thanh tú / thanh: 眉眼长得很～ *Mặt mày rất thanh tú.* ②(Ăn nói, cử chỉ) tao nhã. ③(Vật dùng) xinh xắn.

【秀雅】 [xiùyǎ] Tao nhã.

袖 [xiù] **Tụ.** ①Tay áo: ～儿太长 *Tay áo dài quá.* ②Thủ tay vào tay áo.

【袖箭】 [xiùjiàn] Mũi tên giắt trong tay áo / đòn ngầm / sự hãm hại ngầm.

【袖口】 [xiùkǒu] Cổ tay áo.

【袖手旁观】 [xiùshǒu pángguān] Thủ tay vào tay áo đứng nhìn / dửng dưng đứng nhìn / khoanh tay ngồi nhìn.

【袖筒】 [xiùtǒng] Vại tay áo / ống tay áo.

【袖章】 [xiùzhāng] Băng đeo trên tay áo.

【袖珍】 [xiùzhēn] Cỡ nhỏ / cỡ bỏ túi: ～收音机 *Máy thu thanh cỡ bỏ túi.*

【袖子】 [xiùzi] Ống tay áo.

臭 [xiù] **Khứu.** ①Mùi: 空气是无～的气体 *Không khí là thể khí không có mùi.* ②*Như* 嗅 [xiù]. *Xem* 臭 [chòu].

嗅 [xiù] **Khứu.** Ngửi: 你～一～就知道 *Anh ngửi một cái thì biết.*

【嗅觉】 [xiùjué] *(sinh)* Khứu giác.

【嗅神经】 [xiùshénjīng] *(sinh)* Thần kinh khứu giác.

溴 [xiù] **Khứu.** *(hóa)* Brom (bromium, ký hiệu Br).

【溴化物】 [xiùhuàwù] *(hóa)* Bromua.

【溴水】 [xiùshuǐ] *(hóa)* Nước brom.

【溴酸】 [xiùsuān] *(hóa)* Axit bromic.

绣 (繡) [xiù] **Tú.** ①Thêu: ～花儿 *Thêu hoa.* ②Hàng thêu: 杭～ *Hàng thêu Hàng Châu.*

【绣房】 [xiùfáng] *(cũ)* Phòng khuê / khuê các.

【绣花】 [xiùhuā] Hoa thêu / tranh thêu / thêu hoa.
【绣花鞋】 [xiùhuāxié] *Như* 绣鞋.
【绣花枕头】 [xiùhuā zhěntou] *(Ngb)* Tốt mã giẻ cùi/ màu mè riêu cua / chỉ tốt nước sơn.
【绣球】 [xiùqiú] Tú cầu / đồ trang sức hình cầu tết bằng lụa màu.
【绣像】 [xiùxiàng] ①Bức thêu chân dung / ảnh thêu. ②*(cũ)* Tranh nhân vật vẽ rất công phu.
【绣鞋】 [xiùxié] Giày có thêu hoa (của phụ nữ).

锈 （鏽） [xiù] **Tú.** Gỉ: 铁～ *Gỉ sắt.*
【锈病】 [xiùbìng] *(thực)* Bệnh gỉ sắt.

宿 [xiù] **Tú.** Chòm sao/ các vì sao tụ thành một khối: 星～ *Các vì sao / tinh tú.*
Xem 宿 [sù], [xiǔ].

岫 [xiù] **Tụ.** *(văn)* ①Động / hang (núi). ②Núi: 远～ *Ngọn núi xa.*

xu

需 [xū] **Nhu.** ①Nhu cầu / cần thiết: 按～分配 *Phân phối theo nhu cầu.* ②Nhu: 军～ *Quân nhu.*
【需求】 [xūqiú] Nhu cầu / sự cần thiết.
【需要】 [xūyào] Cần / đòi hỏi / sự cần thiết / nhu cầu.

虚 [xū] **Hư.** ①Trống trải / rỗng. ②Giả / dối trá. ③Nhút nhát / rụt rè: 心～ *Nơm nớp / ngại ngùng.* ④Yếu ớt: 她身子很～ *Chị ấy người rất yếu.*
【虚报】 [xūbào] Khai man / báo cáo sai / báo cáo láo.
【虚词】 [xūcí] *(ngôn)* Hư từ.
【虚度】 [xūdù] Hoang phí: ～时光 *Hoang phí thời gian.*
【虚构】 [xūgòu] Hư cấu: ～的人物 *Nhân vật hư cấu.*
【虚汗】 [xūhàn] (Bệnh) mồ hôi trộm.
【虚怀若谷】 [xūhuái ruò gǔ] Rộng lượng / rộng bụng.
【虚幻】 [xūhuàn] Huyễn ảo / hư ảo: ～若梦境 *Huyễn ảo như giấc mộng.*
【虚假】 [xūjiǎ] Giả dối / dối trá / giả bộ / giả vờ / giả: ～的繁荣 *Sự phồn thịnh giả dối;* 我感到他对人有点～ *Tôi cảm thấy nó đối xử với người ta có phần giả dối.*
【虚价】 [xūjià] *(kinh)* Giá không đáng kể / giá rất thấp (so với giá thực).
【虚焦点】 [xūjiāodiǎn] *(lý)* Tiêu điểm ảo.
【虚惊】 [xūjing] Lo sợ hão / sợ bóng sợ gió / hú vía.
【虚空】 [xūkōng] Không có thực / trống rỗng / rỗng tuếch.
【虚夸】 [xūkuā] Khoác lác / khoe khoang /khoa trương.
【虚痨】 [xūláo] Bệnh lao phổi.
【虚脉】 [xūmài] Mạch yếu.
【虚名】 [xūmíng] Tiếng tăm hão / hư danh.
【虚拟】 [xūnǐ] ①Giả định / giả thiết. ②Hư cấu: 这个情节由作者～ *Tình tiết này do tác giả hư cấu.*
【虚胖】 [xūpàng] Béo phì / béo phệ.
【虚情假意】 [xūqíng-jiǎyì] Giả ơn giả nghĩa / giả dối.
【虚荣】 [xūróng] Sĩ diện hão / vinh dự hão huyền.
【虚弱】 [xūruò] Suy yếu / ốm yếu / yếu ớt: 病后身体很～ *Sau trận ốm, sức khỏe rất suy nhược.*
【虚设】 [xūshè] Đặt cho có vì.
【虚实】 [xū-shí] Hư thực: 未知～如何 *Chưa biết hư thực ra sao cả.*
【虚数】 [xūshù] ①*(toán)* Số ảo / hư số. ②Con số giả dối / số liệu giả.
【虚岁】 [xūsuì] Tuổi mụ.
【虚脱】 [xūtuō] *(y)* Kiệt sức.
【虚妄】 [xūwàng] Không căn cứ / không có cơ sở.
【虚伪】 [xūwěi] Giả dối / xảo trá/ giả trá.
【虚无】 [xūwú] Hư vô.
【虚无主义】 [xūwú zhǔyì] Chủ nghĩa hư vô.
【虚无缥缈】 [xūwú-piāomiǎo] Tưởng tượng hão huyền / hư ảo / mộng ảo.
【虚线】 [xūxiàn] ①Đường chấm chấm. ②*(toán)* Đường ảo / ảo tuyến.
【虚像】 [xūxiàng] *(lý)* Ảo ảnh.
【虚心】 [xūxīn] Khiêm tốn: ～听取别人的意见 *Khiêm tốn lắng nghe ý kiến của người khác.*
【虚应故事】 [xū yìng gùshì] Làm qua loa lấy lệ/bôi bác cho có chuyện.
【虚有其表】 [xū yǒu qí biǎo] Hào nhoáng bề ngoài / tốt mã giẻ cùi / chỉ tốt nước sơn.
【虚与委蛇】 [xū yǔ wēiyí] Giả bộ ân cần / ăn ở lá mặt/ vâng dạ trước mặt.
【虚张声势】 [xū zhāng shēngshì] Khoa trương thanh thế / đặt kế nghi binh / bơm phồng khí thế.
【虚证】 [xūzhèng] Chứng hư.
【虚字】 [xūzì] Hư tự / hư từ. *Cg.* 虚字眼儿 [xūzì yǎnr].

嘘 [xū] **Hư.** ①Hà hơi. ②Than thở: 仰天而～ *Ngẩng mặt than thở.* ③(Bị hơi nước nóng làm) bỏng: 小心别～着手 *Coi chừng đừng để hơi nước nóng làm bỏng tay.*
【嘘唏】 [xūxī] *Xem* 歔欷 [xūxī].

墟 [xū] **Khư** ①Chỗ hoang tàn: 废～ *Đống gạch vụn / chỗ hoang tàn.* ②*(đph)* Chợ: 赶～ *Đi họp chợ. Như* 圩 [xū].

歔 [xū] **Hư.** *Xem* 歔欷.
【歔欷】 [xūxī] *(văn)* Nức nở / thổn thức: 暗自～ *Nức nở khóc thầm. Cv.* 嘘唏.

须 （鬚） [xū] **Tu.** ①Cần / cần phải: 无～费事 *Chẳng cần vẽ vời.* ②*(văn)* Chờ đợi. ③Râu: 留～ *Để râu.* ④Vật có hình dáng như râu: 虾～ *Râu tôm;* 触～ *Râu sờ / xúc tu / tua cảm.* ⑤[Xū] (Họ) Tu.

【须疮】 [xūchuāng] *(y)* Đinh râu.
【须发】 [xūfà] Râu tóc: ～皆白 *Râu tóc đều đã bạc.*
【须根】 [xūgēn] *(thực)* Rễ chùm / rễ chòm.
【须眉】 [xūméi] *(văn)* Tu mi / râu mày / nam nhi / trượng phu.
【须生】 [xūshēng] *(kịch)* Vai ông già.
【须要】 [xūyào] Cần phải / cần: 教育儿童～耐心 *Dạy dỗ trẻ em cần phải nhẫn nại.*
【须臾】 [xūyú] *(văn)* Chốc lát / giây lát / trong nháy mắt: ～不离 *Giây lát cũng không thể xa rời.*
【须知】 [xūzhī] (Những điều) cần biết: 考试～ *Những điều cần biết trong sát hạch.*
【须子】 [xūzi] Râu (động vật và thực vật): 虾～ *Râu tôm;* 玉米～ *Râu ngô.*

魆 [xū] **Huất.** *Xem* 黑魆魆 [hēixūxū].

吁 [xū] **Hu.** *(văn)* ①Thở dài: 长～短叹 *Than ngắn thở dài.* ②*(thán)* Chà.
Xem 吁[yù].
【吁吁】 [xūxū] *(thanh)* Hổn hển: 气喘～～。 *Thở hổn hển.*

戌 [xū] **Tuất.** *Xem* 戌时.
【戌时】 [xūshí] Giờ tuất (khoảng 7 giờ đến 9 giờ tối).

胥 [xū] **Tư.** *(văn)* ①Đều: 万事～备 *Muôn sự đều đã sẵn sàng.* ②*Xem* 胥吏 [xūlì]. ③[Xū] (Họ) Tư.
【胥吏】 [xūlì] *(văn)* Quan chức nhỏ.

圩（墟） [xū] **Khư.** Chợ / chợ búa: 赶～ *Đi chợ.*
Xem 吁 [wéi].
【圩场】 [xūcháng] *(đph)* Chỗ chợ búa.

徐 [xú] **Từ.** ①Từ từ/ thư thả: ～步 *Bước thong thả;* 火车～～进站 *Tàu hỏa từ từ vào ga.* ②[Xú] (Họ) Từ.
【徐步】 [xúbù] Đi dạo / đi bách bộ / bước thong thả.
【徐徐】 [xúxú] *(văn)* Từ từ / chầm chậm: 幕～下 *Bức màn từ từ buông xuống.*

许 [xǔ] **Hứa.** ①Hứa / hẹn: 他～过给我一本书 *Anh ấy đã hứa cho tôi một cuốn sách.* ②Cho phép / chuẩn y / được: 只～成功，不～失败 *Chỉ được thành công, không được thất bại.* ③Khen / khen ngợi: ～为佳作 *Khen là tác phẩm hay.* ④Có thể là / hoặc là: 或～ *Hoặc giả / có thể là.* ⑤Rất / lắm: ～多 *Rất nhiều;* ～久 *Rất lâu.* ⑥Hứa hôn / hứa gả: 姑娘～了人了 *Cô ấy đã hứa gả cho người ta rồi.* ⑦Nơi / chốn / xứ: 何～人也 *Là người xứ nào?* ⑧[Xǔ] (Họ) Hứa.
【许多】 [xǔduō] Rất nhiều / nhiều: 广场上有～人 *Ngoài quảng trường có rất nhiều người.*
【许婚】 [xǔhūn] Hứa hôn / nhận lời / nhận gả / hứa gả.
【许国】 [xǔguó] *(văn)* Hứa quốc: 愿以身～ *Nguyện dâng mình cho Tổ quốc.*
【许久】 [xǔjiǔ] Rất lâu / lâu lắm: 他～没有来了 *Anh ấy đã lâu lắm không đến.*
【许可】 [xǔkě] Cho phép / đồng ý / chuẩn y: 凡是条件～的地方 *Hễ là những nơi điều kiện cho phép.*
【许可证】 [xǔkězhèng] Giấy phép: 出口～ *Giấy phép xuất khẩu.*
【许诺】 [xǔnuò] *(văn)* Nhận lời / hứa hẹn.
【许配】 [xǔpèi] Gả cho.
【许愿】 [xǔyuàn] ①Hứa lễ tạ. ②Hứa tạ ơn / hứa sẽ trả ơn.

诩 [xǔ] **Hủ.** *(văn)* Khoe khoang: 自～ *Tự khoe mình.*

栩 [xǔ] **Hủ.** *Xem* 栩栩.
【栩栩】 [xǔxǔ] Sinh động.
【栩栩如生】 [xǔxǔ rú shēng] Rất sống / rất sinh động.

醑 [xǔ] **Tư.** ①*(văn)* Rượu ngon. ②*(dược)* Cồn thuốc.
【醑剂】 [xǔjì] Rượu cồn.

旭 [xù] **Húc.** *Xem* 旭日.
【旭日】 [xùrì] Mặt trời mới mọc.

序 [xù] **Tự.** ①Thứ tự/ xếp theo thứ tự: 次～ *Theo thứ tự / trật tự.* ②Mở đầu. ③Lời tựa / lời nói đầu.
【序跋】 [xùbá] Lời tựa và lời bạt.
【序列】 [xùliè] ①Thứ tự / hàng lối. ②*(quân)* Tổ chức biên chế: ～表 *Bảng biên chế.*
【序幕】 [xùmù] Màn giáo đầu / màn mở đầu: 五四运动是新民主主义革命的～ *Phong trào Ngũ Tứ là màn mở đầu cuộc cách mạng dân chủ mới.*
【序曲】 [xùqǔ] ①Khúc mở đầu / khúc giáo đầu.
【序时帐】 [xùshízhàng] *(tài)* Sổ hằng ngày.
【序数】 [xùshù] Số thứ tự.
【序文】 [xùwén] Lời tựa / tựa. *Cv.* 叙文.
【序言】 [xùyán] Bài tựa / lời tựa / tựa. *Như* 序文.
【序战】 [xùzhàn] *(quân)* Trận đánh mở đầu.

恤（卹、賉） [xù] **Tuất.** ①Thương xót: 怜～ *Thương hại.* ②Cứu tế.
【恤金】 [xùjīn] Tiền tuất / tiền cứu trợ.

叙（敘、敍） [xù] **Tự.** ①Nói / kể: ～家常 *Nói chuyện thân mật.* ②Kể / thuật (bằng bút) / viết.
【叙别】 [xùbié] Nói chuyện trước khi chia tay.
【叙功】 [xùgōng] *(văn)* Bình nghị công trạng.
【叙旧】 [xùjiù] Kể lại chuyện cũ (giữa bạn cũ với nhau).
【叙事】 [xùshì] Kể chuyện (bằng bút) / tự sự.

【叙事诗】 [xùshìshī] Thơ tự sự / thơ kể chuyện.
【叙述】 [xùshù] Thuật chuyện / kể chuyện.
【叙说】 [xùshuō] Kể (bằng lời nói) / nói chuyện.
【叙谈】 [xùtán] Chuyện thân mật / chuyện phiếm.
【叙文】 [xùwén] *Như* 序文 [xùwén].
【叙言】 [xùyán] *Như* 序言 [xùyán].
【叙用】 [xùyòng] Bổ dụng (quan lại).

畜 [xù] **Súc** Súc vật / gia súc.
Xem 畜 [chù].
【畜产】 [xùchǎn] Sản phẩm chăn nuôi.
【畜牧】 [xùmù] Chăn nuôi: 从事～ *Làm nghề chăn nuôi.*
【畜牧业】 [xùmùyè] Nghề chăn nuôi.
【畜养】 [xùyǎng] Nuôi / chăn: ～牲畜 *Nuôi gia súc.*

酗 [xù] **Húc.** *Xem* 酗酒.
【酗酒】 [xùjiǔ] Nát rượu / uống rượu quá mức.

续 (續) [xù] **Tục.** ① Tiếp theo / nối tiếp: 继～ *Tiếp tục;* 连～ *Liên tục.* ② Thêm vào: 炉子该～煤了 *Lò cần thêm than vào.* ③ [Xù] (Họ) Tục.
【续编】 [xùbiān] Cuốn tiếp theo.
【续订】 [xùdìng] Đặt tiếp (báo chí).
【续断】 [xùduàn] *(dược)* Tục đoạn.
【续航】 [xùháng] (Máy bay) bay liên tục.
【续集】 [xùjí] Cuốn (/ tập) tiếp theo.
【续假】 [xùjià] Nghỉ tiếp / xin nghỉ tiếp.
【续借】 [xùjiè] Mượn tiếp.
【续弦】 [xùxián] *(cũ)* Lấy vợ kế.

絮 [xù] **Tự.** ① Bông. ② Vật tựa như tơ bông. ③ Dàn bông (ra cho đều): ～棉袄 *Dàn bông làm áo.* ④ *Như* 絮叨.
【絮叨】 [xùdao] Lè nhè / lải nhải / eo sèo / kè nhè.
【絮烦】 [xùfan] Nhàm tai / chán tai.
【絮聒】 [xùguō] ① *Như* 絮叨. ② Làm phiền.
【絮棉】 [xùmián] Mền bông.
【絮语】 [xùyǔ] ① Nói lải nhải. ② Lời lè nhè.

蓄 [xù] **Súc.** ① Tích tụ / tích lại / tích trữ / chứa: 这个水库能～多少水? *Bể chứa nước này có thể tích trữ bao nhiêu khối nước?* ② Để (râu, tóc): ～须 *Để râu.* ③ Ấp ủ / nuôi chí / định bụng.
【蓄电池】 [xùdiànchí] Bình điện / bình ăcquy.
【蓄洪】 [xùhóng] Chứa nước lũ / ngăn giữ nước lũ.
【蓄积】 [xùjī] Tích trữ: ～粮食 *Tích trữ lương thực.*
【蓄谋】 [xùmóu] Rắp tâm / mưu mô: ～陷害 *Rắp tâm hãm hại.*
【蓄念】 [xùniàn] Định bụng: ～已久 *Có ý định từ lâu.*
【蓄水】 [xùshuǐ] Chứa nước / ngăn nước lại.
【蓄养】 [xùyǎng] Tích tụ: ～力量 *Tích tụ lực lượng.*
【蓄意】 [xùyì] Rắp tâm / manh tâm: ～挑衅 *Rắp tâm khiêu khích.*
【蓄志】 [xùzhì] Nuôi chí / ủ ấp chí nguyện.

婿 (壻) [xù] **Tế.** ① Con rể / chàng rể: 女～ *Con rể.* ② Chồng: 夫～ *Chồng.*

绪 [xù] **Tự.** ① Phần đầu / đầu dây / đầu mối: 头～ *Đầu mối.* ② Tâm tình / ý nghĩ: 心～ *Tâm tư.* ③ Sự nghiệp. ④ Tàn dư. ⑤ [Xù] (Họ) Tự.
【绪论】 [xùlùn] Phần mở đầu / khái luận.
【绪言】 [xùyán] Phần mở đầu / khái luận / lời nói đầu.

煦 [xù] **Húc.** *(văn)* Ấm áp: 春风和～ *Gió xuân ấm áp.*

勖 (勗) [xù] **Húc.** *(văn)* Khuyến khích.
【勖勉】 [xùmiǎn] *(văn)* Khuyến khích: 一再～ *Khuyến khích nhiều lần.*

xuan

轩 [xuān] **Hiên.** ① *(văn)* Cao. ② Ngôi nhà nhỏ hoặc hành lang có cửa sổ (thường dùng để đặt tên thư phòng hay tiệm ăn, tiệm trà...). ③ Tên một loại xe thời xưa. ④ *(văn)* Cửa / cửa sổ. ⑤ [Xuān] (Họ) Hiên.
【轩昂】 [xuān'áng] Hiên ngang / khí phách hơn người.
【轩敞】 [xuānchǎng] Rộng rãi sáng sủa.
【轩然大波】 [xuānrán dàbō] Cơn phong ba / cơn sóng gió lớn. *(Ngr)* Vụ rối ren lớn.
【轩轾】 [xuān-zhì] *(văn)* Quý hèn và tốt xấu: 不分～ *Không phân biệt quý hèn và tốt xấu.*

宣 [xuān] **Tuyên.** ① Truyền bá / tuyên bố. ② [Xuān] (Họ) Tuyên.
【宣布】 [xuānbù] Tuyên bố: ～独立 *Tuyên bố độc lập.*
【宣称】 [xuānchēng] Tuyên bố. *Như* 声称 [shēng chēng].
【宣传】 [xuānchuán] Tuyên truyền: 做～工作 *Làm công tác tuyên truyền;* ～党的方针政策 *Tuyên truyền phương châm chính sách của Đảng.*
【宣传画】 [xuānchuánhuà] Tranh cổ động / áp phích.
【宣读】 [xuāndú] Đọc (thông cáo hay văn kiện) trước quần chúng / tuyên đọc.
【宣告】 [xuāngào] Tuyên cáo / tuyên bố: ～结束 *Tuyên bố kết thúc / tuyên bố chấm dứt.*
【宣讲】 [xuānjiǎng] Tuyên truyền giảng giải.
【宣教】 [xuānjiào] Tuyên giáo / tuyên truyền giáo dục/ tuyên huấn: ～工作 *Công tác tuyên truyền giáo dục.*
【宣判】 [xuānpàn] Tuyên án.
【宣誓】 [xuānshì] Thề nguyện / thề / tuyên thệ.
【宣泄】 [xuānxiè] ① Cho thoát nước. ② Trút ra (nỗi u uất trong lòng).

【宣叙调】 [xuānxùdiào] *(nhạc)* Hát nói / đoạn hát nói.

【宣言】 [xuānyán] Tuyên ngôn: 独立～ *Tuyên ngôn độc lập.*

【宣扬】 [xuānyáng] Tuyên truyền rộng rãi / truyền bá khắp nơi.

【宣战】 [xuānzhàn] *(quân)* Tuyên chiến.

喧 (諠) [xuān] **Huyên.** Huyên náo / ồn ào.

【喧宾夺主】 [xuān bīn duó zhǔ] Tấm gửi lần cành / khách đoạt ngôi chủ / giọng khách át giọng chủ / bùa không hay, hay vẽ chú.

【喧哗】 [xuānhuá] Ồn ào / nhộn nhịp / ầm ỹ.

【喧闹】 [xuānnào] Tiếng ồn ào / cảnh om sòm huyên náo.

【喧嚷】 [xuānrǎng] (Đông người) reo hò ầm ỹ / la ó / ồn ào.

【喧扰】 [xuānrǎo] Ồn ào nhốn nháo / ầm ỹ rối ren.

【喧腾】 [xuānténg] Sôi sục / sục sôi / ồn ào / náo nhiệt.

【喧嚣】 [xuānxiāo] ①Ồn ào / ầm ỹ / ồn ồn. ②La lối / gào thét.

萱 (藼) [xuān] **Huyên.** *Xem* 萱草.

【萱草】 [xuāncǎo] *(thực)* Cây hoa hiên.

暄 [xuān] **Huyên.** ①*(văn)* (Ánh nắng) ấm áp. ②*(đph)* Xốp.

【暄腾】 [xuānteng] *(đph)* Xốp/ có tính đàn hồi: 馒头很～ *Bánh mì hấp rất xốp.*

煊 [xuān] **Huyên.** *(văn) Như* 暄 [xuān].

揎 [xuān] **Tuyên.** ①Xắn tay áo. ②*(đph)* (Dùng tay) đẩy: ～开大门 *Đẩy cánh cửa mở toang.*

煖 [xuān] **Hoãn.** *(cũ)* Ấm áp.

Xem 暖 [nuǎn].

玄 [xuán] **Huyền.** ①Cao xa khó hiểu: *Xem* 玄妙. ②Giả dối / khó tin: 这话真～ *Chuyện này thật khó tin.* ③Màu đen: ～齿 *Răng đen.*

【玄狐】 [xuánhú] (Con) cáo đen.

【玄妙】 [xuánmiào] Huyền diệu/ huyền bí/ huyền ảo.

【玄青】 [xuánqīng] Màu đen thẫm.

【玄参】 [xuánshēn] *(dược)* Huyền sâm.

【玄孙】 [xuánsūn] Chút (con của người chắt, tức là cháu năm đời).

【玄武】 [xuánwǔ] ①Rùa. ②Huyền vũ (chòm sao 7 ngôi ở phương bắc trong 28 tú). ③Huyền vũ (thần phương bắc, theo Đạo giáo).

【玄武岩】 [xuánwǔyán] *(khoáng)* Đá bazan (basalt) / huyền vũ nham.

【玄虚】 [xuánxū] Huyền hoặc: 故弄～ *Cố tình dựng chuyện huyền hoặc.*

【玄学】 [xuánxué] ①Huyền học (tư tưởng học thuật của Đạo gia thời Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều Trung Quốc). ②Siêu hình học.

【玄之又玄】 [xuán zhī yòu xuán] Cực kỳ huyền bí khó hiểu.

旋 [xuán] **Tuyên, triền.** ①Xoay / quay: 天～地转 *Trời đất xoay vần.* ②Trở về: 凯～ *Khải hoàn / thắng lợi trở về.* ③*(văn)* Chốc lát: ～即离去 *Phút chốc liền bỏ đi.* ④Lượn / xoáy: 老鹰在空中打～儿 *Diều hâu lượn trên không;* ～涡 *Vũng xoáy / chỗ nước xoáy.*

Xem 旋 [xuàn].

【旋管】 [xuánguǎn] *(kỹ)* Ống xoắn ruột gà.

【旋光性】 [xuánguāngxìng] *(lý)* Quang xoay vòng.

【旋回】 [xuánhuí] *(địa)* Quay vòng theo chu kỳ.

【旋里】 [xuánlǐ] *(văn)* Về quê: 因事～ *Có việc phải về quê.*

【旋律】 [xuánlǜ] Nhạc điệu / giai điệu / điệu.

【旋毛虫】 [xuánmáochóng] *(động)* Giun xoắn.

【旋钮】 [xuánniǔ] Nút bấm.

【旋桥】 [xuánqiáo] Cầu treo.

【旋绕】 [xuánrǎo] Xoay vòng / xoay quanh.

【旋塞】 [xuánsāi] Vòi nước.

【旋涡】 [xuánwō] ①Chỗ nước xoáy / xoáy nước. ②Việc rắc rối. *Cv.* 漩涡.

【旋踵】 [xuánzhǒng] *(văn)* Quay gót. *(Ngb)* Giây lát / thoáng một cái / phút chốc: ～即逝 *Thoáng một cái là biến mất.*

【旋转】 [xuánzhuǎn] Xoay tròn / quay vòng / xoay quanh: 地球绕太阳～ *Quả đất xoay quanh mặt trời.*

【旋转乾坤】 [xuánzhuǎn qiánkūn] Xoay chuyển trời đất / xoay chuyển càn khôn.

漩 [xuán] **Tuyền, triền.** *Xem* 旋涡 [xuánwō].

璇 (璿) [xuán] **Triền.** *(văn)* Ngọc quý.

悬 (懸) [xuán] **Huyền** ①Treo / treo lửng / bỏ lửng: 这件事还～着呢 *Việc đó còn bỏ lửng ở đấy.* ②Cách xa / chênh lệch: ～隔 *Cách biệt xa xôi;* ～殊很大 *Chênh lệch rất xa.* ③Nhớ nhung. ④*(đph)* Nguy hiểm: 一个人摸黑走山路,真～! *Ban đêm một mình đi đường rừng, nguy hiểm lắm!*

【悬案】 [xuán'àn] ①Vụ án chưa giai quyết. ②Công việc chưa giải quyết được.

【悬灯结彩】 [xuándēng jiécǎi] Treo đèn kết hoa.

【悬臂】 [xuánbì] Cần trục.

【悬浮】 [xuánfú] *(hóa)* Huyền phù.

【悬隔】 [xuángé] Cách biệt xa xôi: 两地～ *Hai miền cách biệt xa xôi..*

【悬挂】 [xuánguà] Treo: ～国旗 *Treo quốc kỳ.*

【悬乎】 [xuánhu] *(đph)* Nguy hiểm / hiểm nghèo: 真～,她差点给汽车撞了 *Nguy hiểm quá! Cô ấy suýt bị xe hơi cán.*

【悬胶】 [xuánjiāo] *(hóa)* Huyền phù: ～态 *Trạng thái huyền phù.*

【悬空】 [xuánkōng] Lơ lửng (giữa trời) / treo thõng / bỏ lửng: 这件事不能老～，要抓紧解决 *Việc này không thể cứ bỏ lửng mãi, cần phải giải quyết gấp.*

【悬空电车】 [xuánkōng diànchē] Xe điện treo / xe điện chạy cáp.

【悬梁】 [xuánliáng] Treo cổ: ～自尽 *Treo cổ tự tử.*

【悬铃木】 [xuánlíngmù] *(thực)* Cây ngô đồng.

【悬念】 [xuánniàn] ① *(văn)* Nhớ mong / nhớ nhung. ② Thấp thỏm / bồn chồn / ngóng trông (về kết cục câu chuyện, số phận nhân vật trong kịch hoặc tiểu thuyết).

【悬赏】 [xuánshǎng] Treo giải (thưởng).

【悬殊】 [xuánshū] Khác biệt rất xa / chênh lệch lớn: 力量～ *Lực lượng hai bên chênh lệch rất lớn.*

【悬望】 [xuánwàng] Băn khoăn mong đợi.

【悬想】 [xuánxiǎng] Tưởng tượng một cách bâng quơ.

【悬崖】 [xuányá] Vách núi dựng đứng / vách đá chẹo leo.

【悬崖勒马】 [xuányá lè mǎ] Ghìm cương trước vực thẳm / kịp thời tỉnh ngộ / kịp thời hồi cải.

选 (選) [xuǎn] **Tuyển.** ① Tuyển lựa/ chọn lọc/ lựa chọn: ～种 *Chọn giống;* 文～ *Văn tuyển / tập văn chọn lọc.* ② Tuyển / bầu / tuyển cử / bầu cử: 普～ *Tổng tuyển cử;* 应～ *Ứng cử.*

【选拔】 [xuǎnbá] Tuyển lựa / chọn lọc: ～优秀运动员 *Tuyển lựa vận động viên ưu tú.*

【选本】 [xuǎnběn] Hợp tuyển (văn, thơ).

【选场】 [xuǎnchǎng] Lớp (/ màn) kịch lựa chọn.

【选集】 [xuǎnjí] Tuyển tập: 列宁～ *Tuyển tập Lê-nin.*

【选举】 [xuǎnjǔ] Bầu cử / bầu / tuyển cử: 直接～ *Bầu cử trực tiếp;* ～结果 *Kết quả cuộc bầu cử.*

【选举法】 [xuǎnjǔfǎ] Luật bầu cử.

【选举权】 [xuǎnjǔquán] Quyền bầu cử: 有～和被～ *Có quyền bầu cử và ứng cử.*

【选矿】 [xuǎnkuàng] *(mỏ)* Chọn quặng.

【选民】 [xuǎnmín] Cử tri: ～证 *Thẻ cử tri.*

【选派】 [xuǎnpài] Cử đi / phái đi: ～五名代表参加会议 *Cử 5 đại biểu đi dự hội nghị.*

【选票】 [xuǎnpiào] Phiếu bầu / thăm bầu.

【选区】 [xuǎnqū] Khu bầu / khu vực bầu cử.

【选曲】 [xuǎnqǔ] Khúc nhạc chọn lọc.

【选取】 [xuǎnqǔ] Chọn lựa / lựa chọn.

【选手】 [xuǎnshǒu] Tuyển thủ / đấu thủ.

【选修】 [xuǎnxiū] Chọn môn học: 他～的是法文 *Anh ấy chọn học môn Pháp văn.*

【选择】 [xuǎnzé] Chọn lựa / chọn lọc / lựa chọn / chọn.

【选种】 [xuǎnzhǒng] Chọn giống.

癣 [xuǎn] **Tiển.** (Bệnh) hắc lào.

炫 (衒) [xuàn] **Huyễn.** *(văn)* ① Chói (lọi): 光彩～目 *Sáng chói.* ② Khoe khoang: 自～其能 *Tự khoe mình giỏi.*

【炫示】 [xuànshì] Khoe (tài).

【炫耀】 [xuànyào] ① Chói lọi / sáng lòa / hào nhoáng. ② Khoe khoang / phô trương: ～武力 *Phô trương lực lượng quân sự.*

眩 [xuàn] **Huyễn.** *(văn)* Hoa mắt / chóng.

【眩晕】 [xuànyùn] Hoa mắt / chóng mặt.

楦 (楥) [xuàn] **Huyễn.** ① Nhồi chặt / độn chặt: 把瓷器箱～好 *Độn chặt rương đồ sứ.* ② Khuôn (làm giày hoặc mũ). ③ Dùng khuôn giày căng giày.

【楦头】 [xuàntou] Khuôn làm giày (/ mũ).

【楦子】 [xuànzi] *Như* 楦头.

渲 [xuàn] **Huyễn.** Tô màu.

【渲染】 [xuànrǎn] ① Tô mực / tô màu (lên tranh vẽ). ② Thổi phồng / khoe khoang / huênh hoang: 这小事用不着这么～ *Việc nhỏ ấy không cần khoe khoang thế. (Ngr)* Tô hồng / phóng đại sự thực.

绚 [xuàn] **Huyến.** *Xem* 绚烂.

【绚烂】 [xuànlàn] Rực rỡ / xán lạn.

【绚丽】 [xuànlì] Sáng đẹp / lộng lẫy/ huy hoàng.

旋 (鏇) [xuàn] **Toàn, triền.** ① Xoay tròn / xoáy. ② Phay. ③ Tạm bợ / lâm thời: ～吃～做 *Lúc nào ăn lúc ấy làm.*

Xem 旋 [xuán].

【旋床】 [xuànchuáng] Máy phay.

【旋风】 [xuànfēng] Gió lốc.

xue

薛 [Xuē] **Tiết.** (Họ) Tiết.

靴 (鞾) [xuē] **Ngoa.** Giày bốt / bốt / ủng hia: 雨～ *Ủng (đi mưa).*

【靴鞘】 [xuēyào] Ống giày bốt/ ống ủng.

【靴子】 [xuēzi] Giày bốt / bốt / ủng / hia.

削 [xuē] **Tước.** Cắt / cạo / gọt.

Xem 削 [xiāo].

【削壁】 [xuēbì] Vách núi dựng đứng / vách đá cheo leo.

【削发】 [xuēfà] Cạo (trọc) đầu: ～为僧 *Cạo đầu đi tu.*

【削价】 [xuējià] Hạ giá / giảm giá.

【削减】 [xuējiǎn] Giảm bớt / cắt bớt / cắt giảm: ～不必要的开支 *Cắt giảm những món chi tiêu không cần thiết.*

【削弱】 [xuēruò] Làm yếu / bị kém sút: ～敌人的力量 *Làm yếu lực lượng của địch.*

【削足适履】 [xuē zú shì lǚ] Gọt chân cho vừa giày.

穴 [xué] **Huyệt.** ① Hang hốc / hang động: 虎～ *Hang cọp (/hổ).* ② Huyệt / hố chôn (người). ③ Huyệt vị (châm cứu). ④ [Xué] (Họ) Huyệt.

【穴播】 [xuébō] Gieo hốc / cầy sạ.
【穴道】 [xuédào] *Như* 穴位.
【穴居】 [xuéjū] Người ở hang: ～野外 *Ăn hang ở hốc.*
【穴施】 [xuéshī] *(nông)* Bón phân từng hốc (cây).
【穴位】 [xuéwèi] Huyệt vị (để châm cứu).

学 (學、斈) [xué] **Học.** ① Học tập / học: ～文化 *Học văn hóa.* ② Noi theo / phỏng theo / bắt chước: ～鸡叫 *Bắt chước gà gáy.* ③ Học thức: 博～多能 *Học rộng tài cao.* ④ Môn học: 医～ *Y học;* 文～ *Văn học.* ⑤ Trường học: 大～ *Đại học;* 小～ *Tiểu học;* 上～ *Đi học / vào trường.*
【学报】 [xuébào] Tạp chí học thuật (của đoàn thể học thuật hoặc trường cao đẳng).
【学潮】 [xuécháo] Phong trào đấu tranh (hoặc cuộc nổi dậy) của học sinh, giáo viên, như bãi khóa ...
【学而不厌】 [xué ér bù yàn] Học không biết chán.
【学阀】 [xuéfá] Học phiệt.
【学费】 [xuéfèi] Tiền học / học phí.
【学分】 [xuéfēn] Điểm học: ～制 *Chế độ ghi điểm học.*
【学风】 [xuéfēng] Học phong / lối học / tác phong học / thái độ học.
【学府】 [xuéfǔ] Trường cao đẳng.
【学好】 [xuéhǎo] Học tập / noi gương (người tốt / việc tốt).
【学会】 [xuéhuì] ① Học được / đã biết (được): 他～了木工活 *Anh ấy đã học được nghề thợ mộc.* ② Hội (/đoàn thể) học thuật.
【学级】 [xuéjí] Lớp (học).
【学籍】 [xuéjí] Bảng danh sách học sinh. *(Ngr)* Tư cách học sinh (ở một trường): 保留～ *Bảo lưu tư cách học sinh.*
【学界】 [xuéjiè] *(cũ)* Giới học thuật / ngành giáo dục.
【学究】 [xuéjiū] Trí thức rởm / hủ nho.
【学科】 [xuékē] Môn học / môn.
【学力】 [xuélì] Sức học / học lực / trình độ văn hóa (đã đạt được).
【学历】 [xuélì] Quá trình học tập / đã theo học hay tốt nghiệp (trường nào) / tư cách học lực.
【学龄】 [xuéling] Tuổi đi học / tuổi vào trường (của tất cả trẻ em) / lứa tuổi đi học.
【学名】 [xuéming] ① Tên khoa học (ví dụ tên la-tin của các loại thực vật ...) ② Tên chính thức (khi đi học), (để phân biệt với tên gọi thuở bé).
【学年】 [xuénnián] Năm học / niên khóa.
【学派】 [xuépài] Trường phái / học phái: 语言学的新～ *Trường phái mới trong ngôn ngữ học.*
【学期】 [xuéqī] Học kỳ / kỳ học.
【学前教育】 [xuéqián jiàoyù] Nền giáo dục nhi đồng trước lứa tuổi vào trường.
【学舌】 [xuéshé] ① *(văn)* Bắt chước nói / học nói/ bẻm mép. ② *(khn)* Hớt lẻo không kín miệng.
【学生】 [xuéshēng] ① Học trò / học sinh / sinh viên: 大～ *Sinh viên.* ② *(đph)* Cậu con trai.
【学时】 [xuéshí] Giờ học.
【学识】 [xuéshí] Học thức: ～渊博 *Học thức uyên bác.*
【学士】 [xuéshì] ① Tú tài: 文～ *Tú tài văn học.* ② Người có học thức.
【学术】 [xuéshù] Học thuật: ～研究 *Nghiên cứu học thuật.*
【学说】 [xuéshuō] Học thuyết / thuyết: 达尔文～ *Học thuyết Đác-uyn.*
【学堂】 [xuétáng] Trường học / học đường.
【学徒】 [xuétú] Người học nghề / người tập sự.
【学徒工】 [xuétúgōng] Công nhân học việc / thanh thiếu niên học nghề. *Cg.* 徒工 [túgōng].
【学位】 [xuéwèi] Học vị: 博士～ *Học vị tiến sĩ.*
【学问】 [xuéwèn] Học vấn / trí thức / học thức / học hỏi: 有～的人 *Người có học thức.*
【学无止境】 [xué wú zhǐjìng] Sự học hỏi là không có bờ bến.
【学习】 [xuéxí] Học tập học: ～先进经验 *Học tập kinh nghiệm tiên tiến.*
【学衔】 [xuéxián] Học hàm.
【学校】 [xuéxiào] Trường học / trường: 师范～ *Trường sư phạm.*
【学以致用】 [xué yǐ zhì yòng] Học để mà dùng.
【学员】 [xuéyuán] Học viên: 政治学习班～ *Học viên lớp chính trị.*
【学院】 [xuéyuàn] Học viện: 音乐～ *Học viện âm nhạc.*
【学者】 [xuézě] Học giả / nhà bác học.
【学制】 [xuézhì] Chế độ giáo dục: 改革～ *Cải cách chế độ giáo dục.*

芄 [xué] **Huyệt.** *Xem* 芄子.
【芄子】 [xuézi] *(đph)* Phên / cót.

踅 [xué] **Tuyệt.** Đi đi lại lại.
【踅摸】 [xuémo] *(khn)* Tìm kiếm.
【踅子】 [xuézi] *Như* 芄子.

噱 [xué] **Cước.** *(đph)* Cười: 发～ *Nực cười.* *Xem* 噱 [jué].
【噱头】 [xuétóu] *(đph)* ① Lời nói hoặc động tác buồn cười. ② Ngón bịp bợm: 摆～ *Giở ngón bịp bợm.*

雪 [xuě] **Tuyết.** ① Tuyết. ② Rửa: *Xem* 雪耻.
【雪白】 [xuěbái] Trắng như tuyết / trắng phau / trắng xóa / trắng nõn / trắng tinh.
【雪耻】 [xuěchǐ] Rửa nhục.
【雪板】 [xuěbǎn] *(thể)* Ván trượt tuyết.
【雪豹】 [xuěbào] *(động)* Con báo tuyết.
【雪暴】 [xuěbào] Bão tuyết.
【雪崩】 [xuěbēng] Tuyết lở.
【雪堆】 [xuěduī] Đồng tuyết.
【雪纺绸】 [xuěfǎngchóu] *(dệt)* Sa / the / lượt.

【雪糕】 [xuěgāo] *(đph)* Kem (ăn).
【雪恨】 [xuěhèn] Rửa hận.
【雪花】 [xuěhuā] Hoa tuyết / bông tuyết / cánh tuyết/ hạt tuyết.
【雪花膏】 [xuěhuāgāo] Kem xoa mặt/ kem dưỡng da/ kem nền.
【雪茄】 [xuějiā] Xì gà.
【雪晶】 [xuějīng] Tinh thể tuyết.
【雪犁】 [xuělí] Cày tuyết.
【雪亮】 [xuěliàng] Trong sáng như tuyết / sáng tỏ: 群众的眼睛是～的 *Con mắt của quần chúng rất là sáng tỏ tinh tường.*
【雪柳】 [xuěliǔ] *(thực)* Cây liễu tuyết (fontanesia fortunei).
【雪盲】 [xuěmáng] Bị chói tuyết / bị lóa vì tuyết.
【雪片】 [xuěpiàn] Cánh tuyết / bông tuyết: 贺电如～飞来 *Điện mừng tới tấp bay tới như những cánh tuyết sa.*
【雪橇】 [xuěqiāo] Xe trượt tuyết.
【雪青】 [xuěqīng] Màu tía nhạt / màu hoa cà / màu hoa tử đinh hương.
【雪人】 [xuěrén] Người tuyết (tượng đắp bằng tuyết.)
【雪上加霜】 [xuě shàng jiā shuāng] Đã khó chó cắn thêm / không may lại gặp rủi / họa vô đơn chí / chết trâu lại thêm mè rìu.
【雪条】 [xuětiáo] Kem cây / kem que.
【雪线】 [xuěxiàn] *(địa)* Đường băng vĩnh cửu.
【雪冤】 [xuěyuān] Rửa oan / tẩy oan.
【雪原】 [xuěyuán] Bãi tuyết / đồng tuyết.
【雪杖】 [xuězhàng] Gậy trượt tuyết.
【雪中送炭】 [xuě zhōng sòng tàn] Tặng than sưởi khi trời tuyết / nắng hanh giúp nón / mưa dầm giúp ô / đưa sào cho kẻ đắm / cứu trợ đúng lúc.

鳕 [xuě] **Tuyết.** Cá tuyết / cá moruy *(cod)*.

血 [xuè] **Huyết.** ①Máu / tiết: 流～ *Chảy máu;* 鸡～ *Tiết gà.* ②Máu mủ. ③Cương cường. *Xem* 血 [xiě].
【血癌】 [xuè'ái] *Xem* 白血病 [báixuèbìng].
【血案】 [xuè'àn] Vụ giết người / vụ án mạng.
【血本】 [xuèběn] Vốn liếng / lưng vốn.
【血崩】 [xuèbēng] *(y)* Băng huyết.
【血沉】 [xuèchén] *(y)* Huyết trầm / lắng máu.
【血管】 [xuèguǎn] *(giải)* Mạch máu / huyết quản.
【血海】 [xuèhǎi] Biển máu.
【血海深仇】 [xuèhǎi shēnchóu] Mối thù truyền kiếp / thù không đội trời chung / thù sâu như biển cả.
【血汗】 [xuèhàn] Mồ hôi và nước mắt: 稻米是农民用～换来的 *Lúa gạo là do nông dân làm ra bằng mồ hôi nước mắt.*
【血汗钱】 [xuèhànqián] Tiền kiếm được bằng mồ hôi nước mắt.
【血红】 [xuèhóng] Đỏ thắm / đỏ ối / đỏ lòm / đỏ đòng đọc.
【血红蛋白】 [xuèhóng dànbái] *(sinh)* Huyết sắc tố.
【血迹】 [xuèjì] Vết máu / huyết tích.
【血浆】 [xuèjiāng] Huyết tương.
【血口喷人】 [xuè kǒu pēn rén] Ngậm máu phun người / vu oan giá họa / vu khống hại người.
【血泪】 [xuèlèi] Máu và nước mắt / cảnh ngộ bi thảm: ～仇 *Mối thù đầm máu và nước mắt.*
【血淋淋】 [xuèlínlín] Máu mê lênh láng.
【血脉】 [xuèmài] ①Sự tuần hoàn của huyết mạch (theo trung y). ②Huyết thống / huyết mạch.
【血尿】 [xuèniào] *(y)* Chứng đái ra máu.
【血泊】 [xuèpō] Vũng máu: 倒在～中 *Gục xuống giữa vũng máu.*
【血气】 [xuèqì] ①Tinh thần và sức lực / tinh lực. ②Huyết khí / khí phách: 有～的青年 *Người thanh niên khí phách.*
【血亲】 [xuèqīn] Người thân có quan hệ máu mủ.
【血清】 [xuèqīng] *(y)* Huyết thanh.
【血清病】 [xuèqīngbìng] *(y)* Bệnh huyết thanh.
【血球】 [xuèqiú] Huyết cầu.
【血肉】 [xuèròu] ①Máu và thịt: ～横飞 *Máu đỏ thịt rơi / thịt nát xương tan.* ②Quan hệ thân thiết / quan hệ ruột thịt: ～相联 *Gắn bó với nhau như ruột thịt.*
【血色】 [xuèsè] Mầu hồng hào của da / sắc mặt: 他脸上几乎没有～ *Sắc mặt anh ấy tái mét.*
【血色素】 [xuèsèsù] *(y)* Huyết sắc tố. *Như* 血红蛋白.
【血书】 [xuèshū] Huyết thư / thư viết bằng máu.
【血栓】 [xuèshuān] *(y)* Chứng nghẽn mạch máu.
【血丝虫病】 [xuèsīchóngbìng] *(y)* Bệnh giun chỉ. *Cg.* 丝虫病 [sīchóngbìng].
【血糖】 [xuètáng] *(y)* Clucoza huyết.
【血统】 [xuètǒng] Huyết thống / (cùng) dòng máu / máu mủ: 中国～的美国人 *Người Mỹ gốc Hoa.*
【血吸虫】 [xuèxīchóng] *(y)* Trùng hút máu / sán máu/ sán máng ～病: Bệnh sán máng /bệnh trùng hút máu / bệnh sán máu.
【血象】 [xuèxiàng] *(y)* Huyết cầu đồ.
【血腥】 [xuèxīng] Mùi tanh máu. *(Ngb)* Đẫm máu: 反对帝国主义的～镇压 *Phản đối cuộc đàn áp đẫm máu của bọn đế quốc.*
【血型】 [xuèxíng] Nhóm máu.
【血性】 [xuèxìng] Tính sốt sắng (làm việc nghĩa) / khí phách cương trực.
【血胸】 [xuèxiōng] Ra máu lồng ngực.
【血虚】 [xuèxū] Huyết hư.
【血循环】 [xuèxúnhuán] *(sinh)* Sự tuần hoàn của máu.
【血压】 [xuèyā] *(sinh)* Huyết áp.
【血压计】 [xuèyājì] Huyết áp kế.
【血液】 [xuèyè] ①Máu. ②Thành phần / lực lượng / sức mạnh: 石油是工业的～ *Dầu mỏ là sức mạnh của ngành công nghiệp.*
【血衣】 [xuèyī] Áo nhuốm máu (của kẻ giết người hoặc của người bị giết).
【血印】 [xuèyìn] Nhuốm máu.
【血友病】 [xuèyǒubìng] *(y)* Bệnh ưa chảy máu/

bệnh máu chậm đông (haemophilia).
【血缘】 [xuèyuán] Quan hệ máu mủ / cùng một huyết thống (/ dòng máu).
【血债】 [xuèzhài] Nợ máu / nợ xương máu.
【血战】 [xuèzhàn] Huyết chiến: ～到底 *Huyết chiến đến cùng.*
【血肿】 [xuèzhǒng] Sưng máu.

谑 [xuè] **Hước.** *(văn)* Đùa / ghẹo / chơi đùa.

xun

勋 (勳) [xūn] **Huân.** Công huân / công trạng lớn: 屡建奇～ *Nhiều lần lập được kỳ công to lớn.*
【勋绩】 [xūnjì] *Như* 勋劳.
【勋爵】 [xūnjué] Huân tước.
【勋劳】 [xūnláo] *(văn)* Công trạng lớn: 卓著～ *Công trạng nổi bật / công trạng lừng lẫy.*
【勋业】 [xūnyè] *(văn)* Công trạng và sự nghiệp to lớn.
【勋章】 [xūnzhāng] Huân chương: 荣获～ *Được tặng huân chương.*

熏 (燻) [xūn] **Huân.** ④ Hun khói / xông khói / sấy: 烟把墙～黑了 *Khói hun đen cả tường;* ～鱼 *Cá sấy khô (bằng hơi lửa và khói).* ② (Mùi) xông lên: 臭气～人 *Mùi thối xông lên.* ③ Ướp (hương): 用花～茶 *Dùng hoa ướp chè hương.* ④ Ấm áp.
Xem 熏 [xùn].
【熏风】 [xūnfēng] *(văn)* Gió nam ấm áp / gió nồm.
【熏染】 [xūnrǎn] Tiêm nhiễm / thâm nhiễm: 被环境～ *Bị hoàn cảnh tiêm nhiễm (thường chỉ thói xấu).*
【熏陶】 [xūntáo] Hun đúc / ảnh hưởng tốt / cảm hóa.
【熏蒸】 [xūnzhēng] Ngột ngạt: 暑气～ *Nắng hè ngột ngạt.*
【熏制】 [xūnzhì] Sấy (bằng hơi lửa và khói) hoặc ướp hương (bằng hoa thơm) các loại thức ăn.

薰 [xūn] **Huân.** ① *(văn)* Một loại cỏ thơm, cũng chỉ chung các loại cỏ thơm. ② *Như* 熏 [xūn].
【薰莸不同器】 [xūn-yóu bù tóng qì] Cỏ độc hoa thơm khó nhập một / tốt xấu khó chung đụng.

醺 [xūn] **Huân.** Say rượu: 醉～～ *Say ngất ngưởng / say gật gù / say mèm / say mềm.*

寻 (尋) [xún] **Tầm.** ① Tìm / kiếm: ～人 *Tìm người.* ② Tầm một đơn vị đo lường trước kia). ③ [Xún] (Họ) Tầm.
Xem 寻 [xín].
【寻常】 [xúncháng] Tầm thường / bình thường: 异乎～的冷 *Rét một cách rất không bình thường.*
【寻访】 [xúnfǎng] Tìm đến thăm / tìm gặp: ～亲友 *Tìm đến thăm bà con bạn bè.*
【寻根究底】 [xúngēn-jiūdǐ] Tìm ra ngọn nguồn / tìm đến ngọn ngành (/ nguồn gốc).
【寻机】 [xúnjī] *(văn)* Tìm dịp / tìm cơ hội.
【寻开心】 [xúnkāixīn] Nói đùa / đùa bỡn / trêu chòng / giễu cợt.
【寻觅】 [xúnmì] *(văn)* *Như* 寻找.
【寻求】 [xúnqiú] Tìm tòi / đeo đuổi: ～真理 *Tìm tòi chân lý.*
【寻事生非】 [xúnshì-shēngfēi] Kiếm chuyện / gây sự.
【寻味】 [xúnwèi] *(văn)* Suy gẫm / ngẫm nghĩ / nghiền ngẫm / nhắm nháp: 耐人～的话 *Câu nói đáng để mọi người nghiền ngẫm.*
【寻衅】 [xúnxìn] Gây chuyện / kiếm chuyện / gây sự / gây gổ.
【寻章摘句】 [xúnzhāng-zhāijù] *(văn)* Tầm chương trích cú / cóp nhặt câu sáo.
【寻找】 [xúnzhǎo] Tìm / kiếm / tìm tòi: ～出路 *Kiếm lối thoát / tìm lối ra;* ～失物 *Tìm của mất.*

巡 (巡) [xún] **Tuần.** ① Đi tuần / tuần tra. ② Tuần / lượt (rót rượu): 酒过三～ *Sau ba tuần rượu.*
【巡边员】 [xúnbiānyuán] *(thể)* Giám biên / trọng tài biên.
【巡捕】 [xúnbǔ] Cảnh sát (ở vùng tô giới tại Trung Quốc trước kia).
【巡捕房】 [xúnbǔfáng] *(cũ)* Sở cảnh sát (ở vùng tô giới tại Trung Quốc trước kia).
【巡查】 [xúnchá] Tuần tra.
【巡风】 [xúnfēng] Đi lại canh gác (để người của mình có thể làm một việc bí mật).
【巡抚】 [xúnfǔ] *(cũ)* Tuần phủ.
【巡航】 [xúnháng] Tuần tra trên biển (/ trên không): ～导弹 *Tên lửa hành trình / tên lửa tìm mục tiêu / tên lửa cru-dơ.*
【巡回】 [xúnhuí] Lưu động: ～展览 *Triển lãm lưu động;* ～大使 *Đại sứ lưu động.*
【巡警】 [xúnjǐng] *(cũ)* Cảnh sát.
【巡礼】 [xúnlǐ] Hành hương đất thánh. *(Ngr)* Tham quan / du lịch.
【巡逻】 [xúnluó] Tuần tiễu / tuần tra: 空中～ *Tuần tiễu trên không.*
【巡视】 [xúnshì] Đi thị sát / đi thăm / đi kiểm tra công tác.
【巡行】 [xúnxíng] *Như* 巡回.
【巡幸】 [xúnxìng] *(cũ)* (Chỉ vua, chúa) đi thị sát.
【巡洋舰】 [xúnyángjiàn] *(quân)* Tuần dương hạm / tàu tuần tiễu/tàu tuần dương.
【巡夜】 [xúnyè] Đi tuần tra ban đêm.
【巡弋】 [xúnyì] Tuần hành trên biển.

旬 [xún] **Tuần.** ① Mười ngày / tuần: 五月上～ *Thượng tuần tháng 5.* ② Mười tuổi / chục / tuần: 年约四～ *Tuổi trạc bốn mươi / tuổi trạc tứ tuần.*
【旬刊】 [xúnkān] Tuần báo / tuần san.

询 [xún] **Tuần.** Hỏi.
【询问】 [xúnwèn] Hỏi / hỏi han: ～病状 *Hỏi han về bệnh tình.*

郇 [Xún] **Tuân.** (Họ) Tuân. *Xem* 郇 [Huán].

荀 [Xún] **Tuân.** (Họ) Tuân.

峋 [xún] **Tuân.** *Xem* 嶙峋 [línxún].

洵 [xún] **Tuân.** *(văn)* Quả thật / quả là / thật là: ～属可贵 *Quả thật đáng quý.*

鲟 (鱘、鱣) [xún] **Tầm.** *Xem* 鲟鱼.
【鲟鱼】 [xúnyú] *(động)* Cá chiên / cá tầm *(sturgeon).*

浔 (尋) [xún] **Tầm.** Đơn vị đo chiều sâu của Anh, Mỹ, tương đương 6 thước Anh, hoặc 1,828 mét. *Cg.* 英寻 [yīngxún].

浔 (潯) [xún] **Tầm.** ① *(văn)* Bờ bến: 江～ *Bờ sông.* ② [Xún] Tầm (biệt danh của Cửu Giang ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc).

循 [xún] **Tuân** Tuân theo / y theo: 遵～ *Tuân theo.*
【循规蹈矩】 [xúnguī-dǎojǔ] Theo khuôn phép cũ / chân chỉ hạt bột / theo đúng nền nếp / giữ gìn phép nhà.
【循环】 [xúnhuán] Tuần hoàn / xoay vần: ～不息 *Tuần hoàn không ngừng.*
【循环论】 [xúnhuánlùn] *(triết)* Thuyết tuần hoàn.
【循环论证】 [xúnhuán lùnzhèng] *(triết)* Phép luận chứng tuần hoàn (/xoay vần).
【循环赛】 [xúnhuánsài] *(thể)* Đấu vòng / đấu vòng tròn.
【循环系统】 [xúnhuán xìtǒng] Hệ thống tuần hoàn.
【循环小数】 [xúnhuán xiǎoshù] *(toán)* Số thập phân tuần hoàn.
【循名责实】 [xún míng zé shí] Danh phải xứng với thực / thực chất phải xứng với tên gọi.
【循例】 [xúnlì] Theo lệ thường / y theo thường lệ / y lệ.
【循序】 [xúnxù] Tuần tự / lần lượt / theo thứ tự.
【循序渐进】 [xúnxù jiànjìn] Tiến dần từng bước / tuần tự tiến dần lên.
【循循善诱】 [xúnxún shàn yòu] Khéo dạy dỗ từng bước / khéo dạy bảo dần dần / khéo chỉ dẫn từng bước.

驯 [xún] **Tuần.** Thuần / thuần phục / thuận theo: ～养野兽 *Thuần dưỡng thú rừng.*
【驯服】 [xúnfú] ① Thuần tính. ② Làm cho thuần / làm khuất phục: 这匹野马已被他～了 *Con ngựa bất kham này đã được anh ta dạy cho thuần.*
【驯化】 [xúnhuà] Thuần hóa: 鹿群经过～也可以放牧 *Trải qua sự thuần hóa, đàn hươu cũng có thể chăn thả.*
【驯良】 [xúnliáng] Thuần / lành / hiền.
【驯顺】 [xúnshùn] Thuần / thuần tính.
【驯养】 [xúnyǎng] Nuôi dạy (súc vật) / thuần dưỡng.

训 [xùn] **Huấn.** ① Huấn: 家～ *Gia huấn;* 遗～ *Di huấn.* ② Dạy bảo / giáo huấn / huấn luyện: 在海军部队受～ *Được huấn luyện trong bộ đội hải quân.* ③ Quở trách / la mắng: 被～了一顿 *Bị mắng một trận.* ④ Giải thích ngữ nghĩa: *Xem* 训诂.
【训斥】 [xùnchì] Dạy bảo và khiển trách / quở trách / mắng / chỉnh: 被人家～一番 *Bị người ta chỉnh cho một mẻ.*
【训词】 [xùncí] *(cũ)* Lời huấn thị / lời dạy.
【训导】 [xùndǎo] Dạy dỗ khuyên bảo.
【训诂】 [xùngǔ] Giải thích ngữ nghĩa (trong sách cổ).
【训话】 [xùnhuà] *(cũ)* Huấn thị / dạy bảo / chỉ thị.
【训诲】 [xùnhuì] *(văn)* Dạy bảo / giáo dục.
【训诫】 [xùnjiè] ① Dạy bảo và khuyên răn. ② Khiển trách / quở trách. *Cv.* 训戒.
【训练】 [xùnliàn] Huấn luyện: ～飞行员 *Huấn luyện phi công.*
【训练班】 [xùnliànbān] Lớp huấn luyện: 短期～ *Lớp huấn luyện ngắn ngày.*
【训令】 [xùnlìng] *(cũ)* Huấn lệnh.
【训育】 [xùnyù] Đức dục.

汛 [xùn] **Tấn.** (Mùa) nước to / nước lên (trên sông).
【汛期】 [xùnqī] Mùa nước lên / mùa nước / mùa lũ.

讯 [xùn] **Tấn.** ① Tin / tin tức: 新华社～ *Tin Tân Hoa xã;* 闻～赶到 *Được tin chạy đến.* ② Hỏi / tra hỏi: 刑～ *Tra hỏi / tra tấn;* 审～犯人 *Tra hỏi người mắc tội.*
【讯问】 [xùnwèn] ① Hỏi han. ② Tra hỏi / xét hỏi: ～案件 *Xét hỏi vụ án.*

迅 [xùn] **Tấn.** Nhanh / chóng / mau lẹ.
【迅即】 [xùnjí] Lập tức: ～处理 *Lập tức xử lý / giải quyết ngay.*
【迅急】 [xùnjí] Cấp tốc / hỏa tốc.
【迅疾】 [xùnjí] Nhanh chóng / mau lẹ.
【迅捷】 [xùnjié] Mau lẹ / nhanh nhẹn.
【迅雷不及掩耳】 [xùnléi bùjí yǎn ěr] Sét đánh không kịp bưng tai / nhanh như chớp giật.
【迅猛】 [xùnměng] Nhanh mạnh / nhanh chóng và mãnh liệt (/dữ dội): 洪水来势～异常 *Cơn lũ đổ xuống hết sức nhanh chóng và dữ dội.*
【迅速】 [xùnsù] Nhanh chóng / nhanh: ～做出决定 *Đi đến quyết định mau chóng;* 工农业发展～ *Công nông nghiệp phát triển nhanh.*

徇 (狥) [xùn] **Tuần.** ① *(văn)* Làm theo y theo. ② *Như* 殉 [xùn] *nghĩa* ①.
【徇情】 [xùnqíng] *(văn) Như* 徇私.
【徇私】 [xùnsī] Làm theo cảm tình cá nhân.

殉 (徇) [xùn] **Tuận, tuẫn.** ①Hy sinh có mục đích. ②Chôn theo người chết.

【殉国】 [xùnguó] Hy sinh vì Tổ quốc/ chết vì nước.

【殉节】 [xùnjié] Hy sinh vì tiết nghĩa.

【殉难】 [xùnnàn] Chết (hoặc ngộ nạn) vì nước (hoặc vì một sự nghiệp chính nghĩa).

【殉情】 [xùnqíng] Tự vẫn vì thất tình.

【殉葬】 [xùnzàng] (Người hoặc đồ vật) chôn theo người chết.

【殉职】 [xùnzhí] Hy sinh (/chết) vì nhiệm vụ.

逊 (逡) [xùn] **Tốn.** ①Nhường ngôi. ②Khiêm tốn / nhún nhường/ nhũn nhặn. ③*(văn)* Kém/ kém cỏi: 稍～一筹 *Kém hơn một bậc.*

【逊色】 [xùnsè] Kém / thua kém / sút kém: 毫无～ *Không chút sút kém (/thua kém).*

蕈 [xùn] **Tầm.** Nấm: 香～ *Nấm hương.*

浚 (濬) [xùn] **Tuấn.** Tên huyện: ～县 *Huyện Tuấn (ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

Xem 浚 [jùn].

噀 (潠) [xùn] **Tốn.** *(văn)* Phun: ～水 *phun nước.*

熏 [xùn] *(đph)* (Hơi ga) làm ngạt thở.

Y

ya

丫 [yā] A. Chạc: 枝～ *Chạc cây.*

【丫巴儿】 [yābar] *(đph)* Kẽ / chạc: 手～ *Kẽ tay;* 树～ *Chạc cây.*

【丫杈】 [yāchà] *Xem* 桠杈 [yāchà].

【丫鬟】 [yāhuan] Con ở / con đòi / con sen / a hoàn.

【丫头】 [yātou] ① *(đph)* Con gái/ con bé. ② *(cũ)* Con ở / con đòi / con hầu.

哑 (啞) [yā] A. *Như* 呀 [yā].
Xem 哑 [yǎ].

压 (壓) [yā] Áp. ① Đè / ép / nén / át / cán: ～碎 *Đè nát;* ～力 *Sức ép;* 被汽车～死 *Bị ô tô cán chết.* ② Chặn/ dằn/ cầm / ức chế: 用石头～住纸 *Lấy đá chặn (/ dằn) tờ giấy;* 喝口水～一～咳嗽 *Uống ngụm nước cầm ho.* ③ Áp / áp chế: 镇～ *Trấn áp / đàn áp;* 别拿大帽子～人 *Đừng chụp mũ áp chế người ta.* ④ Áp gần / áp sát: *Xem* 压境. ⑤ Ủ / dìm / ngâm/ om: 货物积～在仓库里 *Hàng hóa ứ đọng trong kho;* 这份公文～了不少时间 *Công văn này ngâm khá lâu rồi.* ⑥ Áp suất: 气～ *Áp suất quyển (/không) khí/ khí áp;* 血～ *Áp suất của máu / huyết áp.*
Xem 压 [yà].

【压宝】 [yābǎo] Cá / đặt / đặt cửa / đặt tiền / đặt cái.

【压仓物】 [yācāngwù] Đồ dằn / bì (vật nặng để giữ cho tầu thuyền thăng bằng khi không có hàng).

【压秤】 [yāchèng] Nặng cân: 劈柴太湿,～ *Củi ướt, nặng cân quá.*

【压床】 [yāchuáng] *(cơ)* Máy ép / máy nén.

【压倒】 [yādǎo] Áp đảo / thổi bạt / đè bẹp: ～一切的任务 *Nhiệm vụ áp đảo (/ quan trọng bậc nhất);* 东风～西风 *Gió Đông thổi bạt gió Tây;* 有～敌人的气概 *Có khí phách đè bẹp kẻ thù.*

【压电】 [yādiàn] *(lý)* Áp điện: ～现象 *Hiện tượng áp điện;* ～晶体 *Tinh thể áp điện.*

【压电效应】 [yādiàn xiàoyìng] Hiệu ứng áp điện.

【压锻】 [yāduàn] Rèn dập.

【压队】 [yāduì] Hộ tống. *Cv.* 押队.

【压服】 [yāfú] Áp chế / bắt phải phục / bắt ép: 解决思想问题只能说服,不能～ *Giải quyết vấn đề tư tưởng chỉ có thể thuyết phục, chứ không nên bắt ép.*

【压盖】 [yāgài] Nắp đệm / miếng đệm: ～填料 *Vật liệu để đệm kín.*

【压挤】 [yājǐ] *(cơ)* Đẩy ra / ấn ra / ẩy ra / ép nặn.

【压价】 [yājià] Dìm giá/ ép giá: ～百分之二十五 *Dìm giá 25 phần trăm.*

【压惊】 [yājīng] Làm nhẹ bớt sự kinh sợ.

【压井】 [yājǐng] Lập giếng dầu.

【压境】 [yājìng] Áp sát biên giới / xâm phạm bờ cõi: 大军～ *Đại quân áp sát biên giới.*

【压力】 [yālì] Sức ép / áp lực / áp suất: 外界～ *Sức ép bên ngoài;* 施加～ *Gây sức ép;* 大气～ *Áp suất quyển khí.*

【压力机】 [yālìjī] Máy dập / máy ép / máy nén / máy đột: 自动～ *Máy ép tự động.*

【压路机】 [yālùjī] Xe lăn đường / tàu lu / xe lu.

【压迫】 [yāpò] ① Áp bức / đè nén: 反对剥削和～ *Chống bóc lột và áp bức.* ② Ép / áp / đè: 肿瘤～神经引起疼痛 *Cái u đè lên dây thần kinh, do đó mới đau.*

【压气】 [yāqì] Nén giận / bớt giận: 说几句好话给他压压气 *Nói ngọt vài câu cho nó bớt giận.* *Cg.* 压气儿 [yāqìr].

【压强】 [yāqiáng] *(lý)* Cường độ sức ép / áp suất: ～计 *Áp kế.*

【压青】 [yāqīng] *(nông)* Ủ (/bón) phân xanh.

【压热效应】 [yārè xiàoyìng] *(lý)* Hiệu ứng áp nhiệt.

【压舌板】 [yāshébǎn] *(y)* Thìa ép lưỡi.

【压岁钱】 [yāsuìqián] Phong bao / lì xì / tiền mừng tuổi (cho trẻ em trong dịp tết).

【压缩】 [yāsuō] ① Nén ép / nén: ～空气 *Không khí nén.* ② Thu hẹp / giảm bớt: ～编制 *Thu hẹp biên chế;* ～开支 *Giảm bớt chi tiêu.*

【压缩机】 [yāsuōjī] Máy ép / máy nén: 空气～ *Máy nén không khí.*

【压缩木】 [yāsuōmù] Gỗ ép.

【压条】 [yātiáo] *(thực)* Chiết cành. *Cg.* 压枝 [yāzhī].

【压痛】 [yātòng] *(y)* Ấn đau.

【压线】 [yāxiàn] *(thể)* Trong rìa.

【压延机】 [yāyánjī] *(cơ)* Máy cán / máy dát.

【压抑】 [yāyì] ① Đè nén / ép buộc / ức chế. ② Dằn xuống / chế ngự / kiềm chế / ghìm lại: 什么力量也～不住 *Không có sức mạnh nào có thể kiềm chế nổi.*

【压韵】 [yāyùn] Bắt vần / ghép vần / áp vần / vần với: 这两句话不～ *Hai câu này không vần nhau.* *Cv.* 押韵.

【压榨】 [yāzhà] ① Áp chế và bóc lột / bóp nặn: 垄断资本家加紧对劳动人民的～ *Bọn tư sản độc quyền ráo riết áp chế và bóc lột nhân dân lao động.* ② Ép: ～甘蔗 *Ép mía.*

【压枝】 [yāzhī] *(thực) Như* 压条.

【压制】 [yāzhì] Áp chế: ～不同意见 *Áp chế những ý kiến bất đồng.*

桠 (椏、枒) [yā] Nha. Chạc (cây): *Xem* 桠杈 [yāchà].

【压杈】 [yāchà] Chạc / chạc cây. *Cv.* 丫杈.

呀 [yā] **A.** ①*(thán)* Ồ / chà: ～，下雪了！ *Ồ, mưa tuyết rồi!* ②*(thanh)* Kẹt / kít: 门～的一声开了 *Cửa mở đánh kẹt một cái.*

Xem 呀 [ya].

鸦（鴉）[yā] **A, nha.** (Con) quạ / ác.

【鸦片】 [yāpiàn] Nha phiến / thuốc phiện.

【鸦片战争】 [Yāpiàn Zhànzhēng] Cuộc chiến tranh Thuốc phiện (do đế quốc Anh xâm lược Trung Quốc gây ra năm 1840 — 1842).

【鸦雀无声】 [yā-què wú shēng] Phẳng lặng như tờ / im phăng phắc / im lặng / lặng ngắt.

押 [yā] **Áp.** ①Cầm / đợ / đặt cọc: 把田地～了 *Cầm ruộng đi rồi;* ～金 *Tiền đặt cọc.* ②(Tạm) bắt giữ / giam giữ: 警察把肇事者～起来 *Cảnh sát đã bắt giữ người gây sự.* ③Giải / áp giải / áp tải: 把犯人～走 *Giải (/ áp giải) phạm nhân;* ～送货物 *Áp tải hàng hóa.*

【押宝】 [yābǎo] *Xem* 压宝 [yābǎo].

【押当】 [yādàng] ①Cầm đồ. ②Hiệu cầm đồ.

【押解】 [yājiè] Giải / áp giải / giải đi: ～俘虏 *Giải tù binh.*

【押金】 [yājīn] Tiền đặt cọc / tiền ký quỹ.

【押款】 [yākuǎn] Tiền đặt cọc / tiền cược / tiền ký quỹ.

【押送】 [yāsòng] ①Áp tải: ～货物 *Áp tải hàng hóa.* ②Áp giải: ～犯人 *Áp giải phạm nhân.*

【押运】 [yāyùn] Áp tải.

【押韵】 [yāyùn] *Xem* 压韵 [yāyùn].

【押租】 [yāzū] Tiền cọc (để thuê ruộng hoặc thuê nhà).

鸭（鴨）[yā] **Áp.** (Con) vịt: 北京烤～ *Vịt quay Bắc Kinh;* ～蛋 *Trứng vịt.*

【鸭蛋青】 [yādànqīng] Màu thứng sáo.

【鸭蛋圆】 [yādànyuán] *(đph)* Hình bầu dục. *Cg.* 鸭蛋圆儿 [yādànyuánr].

【鸭黄】 [yāhuáng] *(đph)* Vịt con (mới nở).

【鸭绒】 [yāróng] Lông vịt.

【鸭舌帽】 [yāshémào] Mũ lưỡi trai.

【鸭脬儿】 [yāzhēnr] Mề vịt.

【鸭子】 [yāzi] *(khn)* Vịt.

【鸭子儿】 [yāzir] *(khn)* Trứng vịt.

【鸭嘴兽】 [yāzuǐshòu] Thú mỏ vịt.

涯 [yá] **Nhai.** Bờ / bờ bến / chân trời: 天～海角 *Chân trời góc biển;* 一望无～ *Không bờ bến.*

崖（厓、崕）[yá] **Nhai.** Vách / vách núi: 悬～ *Vách núi cheo leo (/dựng đứng).*

【崖壁】 [yábì] Vách / vách núi.

【崖略】 [yálüè] *(văn)* Khái quát/ đại khái / tóm tắt.

睚 [yá] **Nhai.** *Xem* 睚眦.

【睚眦】 [yázì] *(văn)* Trợn mắt / quắc mắt (khi tức giận).

衙 [yá] **Nha.** *Xem* 衙门.

【衙门】 [yámén] *(cũ)* Cửa quan / nha môn.

【衙役】 [yáyi] *(cũ)* Lính lệ / sai nha.

牙 [yá] **Nha.** ①Răng: 门～ *Răng cửa;* 犬～ *Răng nanh;* 虫～ *Răng sâu.* ②Ngà (voi): 象～ *Ngà / ngà voi.* ③Chỉ những vật hình răng: *Xem* 牙轮. ④Chỉ người buôn nước bọt trong xã hội cũ: *Xem* 牙行. ⑤[Yá] (Họ) Nha.

【牙碜】 [yáchen] ①Có sạn / ghê răng (vì có sạn). ②(Ăn nói) tục tĩu / tục tằn / thô lỗ.

【牙齿】 [yáchǐ] Răng.

【牙床】 [yáchuáng] ①Lợi / hàm răng: 上～ *Hàm răng trên;* 下～ *Hàm răng dưới.* ②Giường ngà.

【牙雕】 [yádiāo] Chạm ngà: ～是中国的一种有名的雕刻艺术 *Chạm ngà là một loại nghệ thuật chạm trổ nổi tiếng của Trung Quốc.*

【牙粉】 [yáfěn] Bột đánh răng.

【牙疳】 [yágān] *(y)* Cam răng.

【牙膏】 [yágāo] Thuốc (/kem) đánh răng.

【牙垢】 [yágòu] Bựa.

【牙关】 [yáguān] Khớp răng: 咬紧～ *Cắn (/ nghiến) răng.*

【牙行】 [yáháng] *(cũ)* Người (/ kẻ) buôn nước bọt / người mách hàng / người môi lái.

【牙花】 [yáhuā] *(đph)* ①Bựa. ②Lợi / hàm răng.

【牙科】 [yákē] *(y)* Nha khoa / khoa răng.

【牙侩】 [yákuài] *(văn) Xem* 牙子 *nghĩa* ②.

【牙轮】 [yálún] Bánh răng/ răng khía.

【牙鲆】 [yápíng] *(động)* Cá bơn vỉ ôliu.

【牙婆】 [yápó] *(cũ)* Mẹ mìn hàng/ mụ mối lái (buôn người).

【牙签】 [yáqiān] Tăm (xỉa răng).

【牙色】 [yásè] Màu ngà.

【牙刷】 [yáshuā] Bàn chải đánh răng.

【牙髓】 [yásuǐ] Tủy răng.

【牙痛】 [yátòng] Đau răng.

【牙牙】 [yáyá] *(văn)* Bi bô / bập bẹ: ～学语 *Bi bô tập nói / nói bập bẹ.*

【牙医】 [yáyī] Bác sĩ khoa răng.

【牙龈】 [yáyín] *(giải)* Hàm răng / lợi / lợi răng.

【牙质】 [yázhì] ①Chất ngà: ～的刀把 *Cán dao bằng ngà.* ②*(giải)* Chất ngà răng.

【牙周病】 [yázhōubìng] *(y)* Viêm lợi / sưng lợi.

【牙子】 [yázi] ①*(khn)* Viền hoa/ viền mép. ②*(cũ)* Người môi lái / người buôn nước bọt.

芽 [yá] **Nha.** Mầm/ chồi/ mầm non/ búp non/ nõn/ lộc: 发～ *Nảy mầm/ đâm chồi nảy lộc.*

【芽孢】 [yábāo] *(sinh)* Mầm (nầm).

【芽茶】 [yáchá] Búp chè / nõn chè.
【芽豆】 [yádòu] Giá đậu răng ngựa.
【芽接】 [yájiē] *(nông)* Ghép mắt.
【芽眼】 [yáyǎn] *(thực)* Mắt (trên củ khoai tây).

蚜 [yá] **Nha.** *Xem* 蚜虫.
【蚜虫】 [yáchóng] Loại rệp (hút nhựa cây. *Aphis*): 棉～ *Rệp bông.* *Cg.* 腻虫 [nìchóng].

痖 (瘂) [yǎ] **Á.** *Như* 哑 [yǎ].

哑 (喑) [yǎ] **Á.** ① Câm: 聋～ *Câm điếc.* ② Khản (cổ): 沙～ *Khản giọng / khản cổ;* 嗓子都喊～了 *Gọi khản cả cổ.*
Xem 哑 [yā].
【哑巴】 [yǎba] Kẻ câm/ người câm.
【哑巴亏】 [yǎbakuī] Há miệng mắc quai.
【哑剧】 [yǎjù] Kịch câm.
【哑口无言】 [yǎkǒu wúyán] Câm như hến/ cứng họng.
【哑铃】 [yǎlíng] Quả tạ / tạ tay.
【哑谜】 [yǎmí] Điều bí ẩn / điều khó hiểu.
【哑然】 [yǎrán] *(văn)* ①(Im) phăng phắc / lặng: ～无声 *Im lặng / im phăng phắc.* ②Nực / tức: ～失笑 *Nực (/ tức) cười.*
【哑子】 [yǎzi] *(đph) Như* 哑巴.

雅 [yǎ] **Nhã.** ①Nhã (nhặn) / đẹp đẽ / cao thượng: 文～ *Nho nhã / lịch sự.* ②Nhã ý. ③Xưa nay: ～善琴诗 *Xưa nay giỏi về đánh đàn và làm thơ.*
【雅观】 [yǎguān] Lịch sự: 很不～ *Mất lịch sự.*
【雅量】 [yǎliàng] ①Lòng hào hiệp / sự rộng lượng. ② Uống khỏe (rượu).
【雅俗共赏】 [yǎ-sú gòng shǎng] Mọi người đều có thể thưởng thức.
【雅兴】 [yǎxìng] Sự hứng thú cao thượng.
【雅意】 [yǎyì] Nhã ý.
【雅致】 [yǎzhì] Xinh xắn / xinh đẹp / đẹp mắt.
【雅座】 [yǎzuò] Phòng riêng (trong hiệu ăn, quán trà ...).

亚 (亞) [yà] **Á.** ①Kém: 他的技术不～于你 *Kỹ thuật của cậu kia không kém anh.* ②Châu Á.
【亚非会议】 [Yà-Fēi Huìyì] Hội nghị Á Phi.
【亚砜】 [yàfēng] *(hóa)* Sulfoxit.
【亚急性】 [yàjíxìng] *(y)* Hơi cấp: ～病 *Bệnh hơi cấp.*
【亚军】 [yàjūn] Thứ hai (sau quán quân) / giải nhì.
【亚硫酸】 [yàliúsuān] *(hóa)* Axit sulfurơ.
【亚硫酐】 [yàliúgān] *(hóa)* Sulfua đioxit.
【亚麻】 [yàmá] Cây lanh: ～布 *Vải lanh.*
【亚热带】 [yàrèdài] Kề nhiệt đới / gần nhiệt đới / cận nhiệt đới / á nhiệt đới.
【亚速尔群岛】 [Yàsù'ěr Qúndǎo] Quần đảo Azores.
【亚铁】 [yàtiě] *(hóa)* Hợp chất sắt: 氯化～ *Sắt clorua.*
【亚音速】 [yàyīnsù] *(lý)* Dưới âm tốc: ～飞机 *Máy bay dưới âm tốc.*
【亚油酸】 [yàyóusuān] *(hóa)* Axit linolic.
【亚洲】 [Yàzhōu] Châu Á.

娅 (婭) [yà] **Á.** Anh (/em) rể: 姻～ *Anh em rể/ sui gia / thông gia / thân gia.*

氩 (氬) [yà] **Á.** *(hóa)* Agon (argonium, ký hiệu Ar).

揠 [yà] **Kiền.** *(văn)* Nhổ / lôi.
【揠苗助长】 [yà miáo zhù zhǎng] Nhổ mạ lên cho chóng lớn. *(Ngb)* Nóng vội hỏng việc.. *Cg.* 拔苗助长 [bá miáo zhù zhǎng].

讶 [yà] **Nhạ.** *(văn)* Ngạc (nhiên): 惊～ *Kinh ngạc.*

迓 [yà] **Nhạ.** *(văn)* Đón tiếp.

砑 [yà] **Nhạ.** Dằn / đánh (bóng): *Xem* 砑光.
【砑光】 [yàquāng] Dằn hoặc đánh bóng: ～机 *Máy (đánh) bóng.*

轧 [yà] **Loát.**① Cán / lăn: ～棉花 *Cán bông.* ② Bài xích / chèn ép: 互相倾～ *Chèn ép lẫn nhau.* ③ *(đph)* Chen chúc. ④[Yà] (Họ) Loát.
Xem 轧 [gá], [zhá].
【轧板机】 [yàbǎnjī] Máy cán.
【轧光】 [yàguāng] *(dệt)* Cán láng.
【轧花机】 [yàhuājī] Máy cán bông.

压 (壓) [yà] **Áp.** *Xem.* 压根儿.
Xem 压 [yā].
【压根儿】 [yàgēnr] *(khn)* Không hề / chẳng khi nào / không bao giờ: 我～不知道这事 *Tôi chẳng hề biết việc này.*

呀 [ya] **A.** *(trợ)* Đi / đây: 吃～ *Ăn đi!* 谁～ *Ai đây?* 去～ *Đi đi!* 你们快来～！ *Các anh đến nhanh lên đi!*
Xem 呀 [yā].

yan

焉 [yān] **Yên.** *(văn)* ①Ở đây: 心不在～ *Người ở đây mà bụng dạ không biết ở đâu.* ②Mới: 必知乱之所自起，～能治之 *Phải biết rõ nguồn gốc xảy ra loạn lạc thì mới có thể trị được.* ③Sao/ thề: 不入虎穴，～得虎子 *Không vào hang cọp thì sao bắt được cọp?* ④ *(trợ)* Thề nữa: 耻莫甚～ *Nhục không gì hơn thề nữa/ không gì nhục bằng.*

鄢 [Yān] **Yên.** (Họ) Yên.

嫣 [yān] **Yên.** *(văn)* Đẹp.
【嫣红】 [yānhóng] *(văn)* Đỏ thắm / đỏ chót: 姹紫

～ *Muôn hoa khoe sắc / trăm hồng nghìn tía.*

【嫣然】 [yānrán] *(văn)* Duyên dáng / tôt đẹp: ～一笑 *Cười duyên dáng.*

燕 [Yān] **Yên.** ①Tên nước đời Chu, ở miền Bắc tỉnh Hà Bắc Trung Quốc ngày nay. ②(Họ) Yên.

Xem 燕 [yàn].

湮 [yān] **Yên, nhân.** *(văn)* ①Mai một: *Xem* 湮没. ②Ứ tắc.

【湮灭】 [yānmiè] Chôn vùi / tiêu diệt.

【湮没】 [yānmò] Mai một / chôn vùi: 在封建社会劳动人民有许多发明创造都被～了 *Trong xã hội phong kiến biết bao sáng kiến của nhân dân lao động đều bị mai một cả.*

淹 (滀) [yān] **Yêm.** ①Ngập: 庄稼被～了 *Mùa màng bị ngập rồi.* ②Rịn / thấm: 胳肢窝被汗～得难受 *Mồ hôi rịn ướt cả nách rất khó chịu.* ③*(văn)* Uyên bác / sâu rộng: *Xem* 淹博.

【淹博】 [yānbó] *(văn)* Uyên bác / biết rộng / sâu rộng: 学问～ *Học sâu biết rộng / học thức sâu rộng (/ uyên bác).*

【淹灌】 [yānguàn] *(nông)* Tưới ngập.

【淹留】 [yānliú] *(văn)* Ở lại lâu.

【淹没】 [yānmò] Làm ngập / ngập / át mất: 房屋被～ *Nhà cửa bị ngập;* 他的讲话为掌声所～ *Lời nói của ông bị những tràng vỗ tay át mất.*

【淹死】 [yānsǐ] Chết đuối.

腌 (醃) [yān] **Yêm.** Muối (thịt, dưa) / ướp muối: ～肉 *Thịt muối.*

Xem 腌 [ā].

阉 [yān] **Yêm.** ①Thiến / hoạn: ～猪 *Thiến (/ hoạn) lợn;* ～鸡 *Gà thiến.* ②*(văn)* Hoạn quan / thái giám.

【阉割】 [yāngē] ①Thiến / hoạn. ②Cắt xén (chi văn chương).

【阉寺】 [yānsì] *(văn)* Hoạn quan / thái giám.

恹 (懨、厌) [yān] **Yêm.** *Xem* 恹恹.

【恹恹】 [yānyān] *(văn)* (Ốm đau) bơ phờ/ phờ phạc.

烟 (煙、菸) [yān] **Yên.** ①Khói: 冒～ *Bốc khói.* ②Chỉ những thứ giống như khói: ～雾 *Sương mù;* ～霭 *Mây mù.* ③Cay (mắt): ～了眼睛了 *Khói làm cay mắt.* ④Cây thuốc lá: *Xem* 烟草. ⑤Thuốc (lá): 请勿吸～ *Xin đừng hút thuốc (lá).* ⑥Thuốc phiện: 禁～令 *Lệnh cấm thuốc phiện.*

【烟霭】 [yān'ǎi] *(văn)* Sương mù / mây mù.

【烟波】 [yānbō] Màn sương/ sương mù bao phủ (mặt hồ, ao).

【烟草】 [yāncǎo] Cây thuốc lá / thuốc lá.

【烟囱】 [yāncōng] *(đph)* Ống khói.

【烟袋】 [yāndài] Cái điếu / điếu: 旱～ *Điếu bào;* ～杆儿 *Xe điếu.*

【烟袋锅】 [yāndàiguō] Ống điếu / miệng điếu. *Cg.* 烟袋锅子 [yāndàiguōzi].

【烟道】 [yāndào] Ống khói.

【烟斗】 [yāndǒu] ①Điếu / tẩu (để hút thuốc lá sợi). ②Tẩu thuốc phiện.

【烟斗丝】 [yāndǒusī] Thuốc lá sợi.

【烟鬼】 [yānguǐ] Người nghiện thuốc phiện / người nghiện thuốc.

【烟锅】 [yānguō] *(đph) Xem* 烟袋锅.

【烟海】 [yānhǎi] (Mặt biển) sương phủ mênh mông.

【烟盒】 [yānhé] Hộp đựng thuốc lá.

【烟灰】 [yānhuī] Tàn thuốc.

【烟火】 [yānhuǒ] ①Hút thuốc / khói lửa / lửa: 建筑工地严禁～ *Công trường xây dựng cấm hút thuốc.* ②Nấu nướng / ăn chín.

【烟火】 [yānhuo] Pháo hoa / pháo bông: 放～ *Bắn pháo hoa.*

【烟火食】 [yānhuǒshí] Thức ăn chín.

【烟碱】 [yānjiǎn] *(dược)* Nicôtin. *Cg.* 尼古丁 [nígǔdīng].

【烟具】 [yānjù] Đồ dùng để hút thuốc lá (như điếu, hộp thuốc lá, cái gạt tàn thuốc v.v.)

【烟卷儿】 [yānjuǎnr] Thuốc lá / thuốc thơm.

【烟煤】 [yānméi] Than béo / than dầu / than khói.

【烟幕】 [yānmù] ① *(quân)* Khói / khói mù / màn khói. ② *(Ngb)* Che đậy / giấu giếm.

【烟幕弹】 [yānmùdàn] ① *(quân)* Đạn khói / đạn mù. ②Hỏa mù. *(Ngb)* Che đậy / giấu giếm.

【烟农】 [yānnóng] Nông dân trồng thuốc lá.

【烟丝】 [yānsī] Thuốc lá sợi.

【烟酸】 [yānsuān] Axit nicôtinic / vitamin PP.

【烟筒】 [yāntong] Ống khói.

【烟头】 [yāntóu] Mẩu thuốc lá.

【烟土】 [yāntǔ] Thuốc phiện sống.

【烟雾】 [yānwù] Khói / mây khói / sương mù / hơi sương: ～弥漫 *Mây khói mịt mù.*

【烟霞】 [yānxiá] Mây mù / sương mù / mây khói.

【烟消云散】 [yānxiāo-yúnsàn] Tan ra mây khói / tiêu tan hết sạch.

【烟叶】 [yānyè] Thuốc lá.

【烟瘾】 [yānyǐn] Nghiện thuốc.

【烟油】 [yānyóu] Nhựa thuốc.

【烟雨】 [yānyǔ] Mưa phùn / mưa bụi.

【烟柱】 [yānzhù] Cột khói.

【烟子】 [yānzi] Nhọ nồi / bồ hóng.

【烟嘴儿】 [yānzuǐr] Bót (thuốc lá).

咽 [yān] **Yết.** *(giải) Xem* 咽喉.

Xem 咽 [yàn], [yè].

【咽喉】 [yānhóu] ① *(giải)* Yết hầu / họng. ② Chỗ hiểm yếu/ nơi yết hầu: ～要地 *Vị trí yết hầu/ nơi hiểm yếu.*

【咽头】 [yāntóu] *(giải)* Yết hầu / cuống họng.

【咽炎】 [yānyán] Viêm cuống họng.

胭 (臙) [yān] **Yên.** *Xem* 胭脂.

【胭脂】 [yānzhi] Son (bôi má, môi).

殷 [yān] **Yên.** *Xem* 殷红.

Xem 殷 [yīn].

【殷红】 [yānhóng] Màu đỏ sẫm: ～的血迹 *Vết máu đỏ sẫm.*

言 [yán] **Ngôn.** ①Lời / ngôn (ngữ): 发～ *Phát ngôn;* 引～ *Lời dẫn.* ②Nói: 知无不～ *Biết gì nói hết.* ③Ngôn: 五～诗 *Thơ ngũ ngôn / thơ năm chữ.* ④[Yán] (Họ) Ngôn.

【言必有中】 [yán bì yǒu zhòng] Nói đúng chỗ / gãi đúng chỗ ngứa.

【言不及义】 [yán bù jí yì] Tán hươu tán vượn.

【言不由衷】 [yán bù yóuzhōng] Lời nói giả dối / lời nói không phải thốt tự đáy lòng.

【言词】 [yáncí] Lời lẽ / lời nói: ～恳切 *Lời nói tha thiết (/ thành thực). Cv.* 言辞.

【言归于好】 [yán guī yú hǎo] Hòa hảo / làm lành / bắt tay giảng hòa.

【言归正传】 [yán guī zhèngzhuàn] Quay về ý (/ vấn đề) chính.

【言过其实】 [yán guò qí shí] Nói quá sự thực / có một nói mười.

【言和】 [yánhé] Hòa hảo / làm lành / giảng hòa: 握手～ *Bắt tay giảng hòa.*

【言简意赅】 [yánjiǎn-yìgāi] Lời gọn ý sâu.

【言论】 [yánlùn] Ngôn luận / dư luận / lời lẽ: ～自由 *Tự do ngôn luận;* 错误～ *Lời lẽ sai lầm.*

【言谈】 [yántán] Ăn nói / lời ăn tiếng nói / nói năng / nói chuyện / lời nói: ～举止 *Lời nói và cử chỉ.*

【言听计从】 [yántīng-jìcóng] Bảo sao nghe vậy.

【言外之意】 [yán wài zhī yì] Ý tại ngôn ngoại/ ý tứ ngoài lời/ nói bóng gió.

【言为心声】 [yán wéi xīnshēng] Lời nói là bầy tỏ ý tứ trong lòng.

【言行】 [yánxíng] Lời nói và việc làm (/ hành động): ～一致 *Lời nói đi đôi với việc làm / nói sao làm vậy.*

【言犹在耳】 [yán yóu zài ěr] Lời nói còn văng vẳng bên tai / nhớ mãi không quên.

【言语】 [yányǔ] Lời / lời nói / lời ăn tiếng nói / ngôn ngữ: ～粗鲁 *Lời nói thô lỗ / ăn nói thô lỗ.*

【言语】 [yányu] *(đph)* Báo (/mách) cho biết / mách trước: 你走的时候～一声 *Khi anh đi thì mách cho biết trước.*

【言者无罪，闻者足戒】 [yánzhě wú zuì, wénzhě zú jiè] Kẻ nói vô tội, người nghe răn mình.

【言之成理】 [yán zhī chéng lǐ] Nói nghe có lý / lời nói chí lý.

【言之无物】 [yán zhī wú wù] Ba hoa rỗng tuếch.

【言之有据】 [yán zhī yǒu jù] Nói có sách, mách có chứng.

严 (嚴) [yán] **Nghiêm.** ①Nghiêm ngặt / nghiêm khắc gắt gao: 纪律很～ *Kỷ luật rất nghiêm ngặt.* ②Kín: 把瓶口封～了 *Bịt kín miệng chai lại;* 他嘴～，从来不乱说 *Anh ấy kín mồm kín miệng, không hề nói bậy.* ③*(cũ)* Nghiêm đường / bố: ～父 *Bố (/ cha) tôi / nghiêm phụ / nghiêm đường.* ④[Yán] (Họ) Nghiêm.

【严惩】 [yánchéng] Nghiêm trị / trừng trị nghiêm khắc.

【严词】 [yáncí] Lời lẽ nghiêm nghị: ～拒绝 *Nghiêm khắc bác bỏ.*

【严冬】 [yándōng] Mùa đông giá rét.

【严防】 [yánfáng] Đề phòng cẩn mật / nghiêm phòng: ～敌人破坏 *Đề phòng kẻ địch phá hoại.*

【严格】 [yángé] Nghiêm / nghiêm khắc: ～要求自己 *Yêu cầu mình một cách nghiêm khắc.*

【严寒】 [yánhán] Rét buốt: 天气～ *Khí trời rét buốt.*

【严禁】 [yánjìn] Nghiêm cấm / cấm ngặt.

【严紧】 [yánjin] Kín đáo / nghiêm ngặt/ kín mít: 防守～ *Phòng thủ nghiêm ngặt.*

【严峻】 [yánjùn] Nghiêm ngặt / gắt gao: ～的考验 *Thử thách gắt gao (/nghiêm ngặt).*

【严酷】 [yánkù] ①Nghiêm khắc / thầm thía: ～的教训 *Bài học thấm thía.* ②Tàn khốc / thậm tệ: ～的压迫 *Sự áp bức tàn khốc;* ～剥削 *Bóc lột thậm tệ.*

【严厉】 [yánlì] Gắt gao/ gay gắt / nghiêm ngặt: ～的惩罚 *Trừng phạt nghiêm khắc (/thẳng tay);* ～的批评 *Phê bình gay gắt.*

【严密】 [yánmì] Nghiêm mật/ kín đáo / chặt chẽ: 防守～ *Phòng thủ nghiêm mật;* 消息封锁得很～ *Kiểm soát tin tức rất chặt chẽ.*

【严明】 [yánmíng] Nghiêm minh: 纪律～ *Kỷ luật nghiêm minh.*

【严实】 [yánshi] ①Chặt chẽ. ②Kín đáo: 门关得挺～ *Cửa đóng rất kín.*

【严肃】 [yánsù] ①Nghiêm / nghiêm chỉnh. ②Đứng đắn/ nghiêm túc: ～的态度 *Thái độ nghiêm túc.*

【严刑】 [yánxíng] Hình phạt nghiêm khắc: ～拷打 *Tra tấn độc ác.*

【严阵以待】 [yán zhèn yǐ dài] Sẵn sàng chờ địch.

【严整】 [yánzhěng] Nghiêm túc chỉnh tề.

【严正】 [yánzhèng] Nghiêm chỉnh / nghiêm trang / đứng đắn: ～批评 *Nghiêm chỉnh phê bình;* ～立场 *Lập trường đứng đắn.*

【严重】 [yánzhòng] Trầm trọng / nghiêm trọng: 病情～ *Bệnh tình trầm trọng;* 局势～ *Tình thế nghiêm trọng.*

沿 [yán] **Duyên.** ①Ven / mép: 床～ *Mép giường.* ②Men theo / đi theo: ～着河边走 *Đi men theo bờ sông.* ③Truyền lại / kế theo: 世代相～ *Đời nọ truyền đời kia/ đời này sang đời khác.*

Xem 沿 [yàn].

【沿岸】 [yán'àn] Ven bờ / ven biển / ven sông: 长江～ *Ven sông Trường Giang.*

【沿边儿】 [yánbiānr] Viền mép.

【沿革】 [yángé] Quá trình phát triển và biến đổi.

【沿海】 [yánhǎi] Duyên hải / ven biển: ～城市 *Thành phố ven biển;* ～地区 *Vùng duyên hải.*

【沿路】 [yánlù] Dọc đường / ven đường: ～看到庄稼长势良好 *Dọc đường thấy mùa màng tươi tốt.*

【沿条儿】 [yántiáor] *(đph)* Miếng vải / viền.

【沿途】 [yántú] Dọc đường / ven đường.
【沿袭】 [yánxí] Theo cũ / làm như xưa.
【沿线】 [yánxiàn] Dọc đường / ven đường: 铁路～的村镇 *Làng mạc thị trấn dọc đường sắt.*
【沿用】 [yányòng] Tiếp tục sử dụng / vẫn dùng: ～原来的名称 *Tiếp tục sử dụng tên cũ / vẫn dùng tên cũ.*

炎 [yán] **Viêm.** ① Nóng / nực / viêm nhiệt: ～夏 *Mùa hè nóng nực / mùa viêm nhiệt.* ② Viêm / sưng / đau: 肺～ *Sưng phổi;* 肠～ *Viêm ruột.* 阑尾～ *Đứt ruột thừa.*
【炎凉】 [yánliáng] Viêm lương/ nóng lạnh. *(Ngb)* Thay đổi bất thường: 世态～ *Thói đời viêm lương.*
【炎热】 [yánrè] Nóng bức.
【炎暑】 [yánshǔ] Mùa hè oi bức / giữa hè.
【炎炎】 [yányán] Nắng gắt / chang chang: 赤日～ *Trời nắng chang chang.*
【炎症】 [yánzhèng] *(y)* Các chứng viêm (/sưng).

延 [yán] **Diên.** ① Kéo dài: *Xem* 延长. ② Kéo dài thời gian / hoãn lại: ～迟 *Trì hoãn.* ③ Mời: ～师 *Mời thầy giáo;* ～医 *Mời thầy thuốc.* ④ [Yán] (Họ) Diên.
【延安】 [Yán'ān] Diên An (thuộc tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc).
【延长】 [yáncháng] Kéo dài: 会议～了三天 *Hội nghị kéo dài thêm ba hôm;* ～号*(nhạc) Dấu dẫn nhịp (pause).*
【延迟】 [yánchí] Hoãn lại / trì hoãn: 展览日期～了 *Ngày triển lãm đã hoãn lại.*
【延宕】 [yándàng] Kéo dài / trì hoãn.
【延搁】 [yángē] Gác lại / dây dưa / lần lữa.
【延缓】 [yánhuǎn] Hoãn lại / trì hoãn: 这项工作可以～几天再做 *Công việc này có thể hoãn lại vài hôm mới làm.*
【延会】 [yánhuì] Hoãn cuộc họp lại / hoãn họp.
【延年益寿】 [yánnián-yìshòu] Mạnh khỏe sống lâu.
【延聘】 [yánpìn] *(văn)* Mời (đến làm việc).
【延期】 [yánqī] Kéo dài thời hạn / hoãn lại: ～付款 *Kéo dài thời hạn trả tiền / hoãn trả tiền.*
【延请】 [yánqǐng] *Như* 延聘.
【延烧】 [yánshāo] Cháy lan ra.
【延伸】 [yánshēn] Kéo dài: 这条铁路～到国境线 *Con đường sắt này kéo dài tới tận biên giới.*
【延髓】 [yánsuǐ] *(giải)* Hành tủy.
【延误】 [yánwù] Nhỡ / làm chậm trễ: ～时机 *Nhỡ mất thời cơ.*
【延性】 [yánxìng] *(lý)* Tính kéo dài được / tính mềm.
【延续】 [yánxù] Tiếp tục / kéo dài: 旱情～了半年之久 *Hạn hán kéo dài hàng nửa năm.*
【延音】 [yányīn] *(nhạc)* Tenuto.

研 (研) [yán] **Nghiên.** ① Nghiền / mài: ～成粉末 *Nghiền thành bột;* ～墨 *Mài mực.* ② Nghiên cứu / tìm tòi / nghiền ngẫm: 钻～ *Nghiên cứu.*
【研钵】 [yánbō] Cối giã.
【研杵】 [yánchǔ] Cái chày.
【研究】 [yánjiū] Nghiên cứu / nghiền ngẫm / tìm tòi: ～自然规律 *Nghiên cứu quy luật tự nhiên;* 科学～ *Nghiên cứu khoa học;* ～院 *Viện nghiên cứu.*
【研究生】 [yánjiūshēng] Nghiên cứu sinh.
【研究员】 [yánjiūyuán] Nghiên cứu viên.
【研磨】 [yánmó] Tán / nghiền / mài: ～料 *Chất mài mòn;* ～粉 *Bột mài mòn.*
【研讨】 [yántǎo] Nghiên cứu thảo luận/ hội thảo.
【研制】 [yánzhì] Nghiên cứu chế tạo.

岩 (巖, 品) [yán] **Nham.** ① Vách núi: 七星～ *Vách núi Thất Tinh (ở Quảng Đông, Trung Quốc).* ② Đá: 花岗～ *Đá hoa cương / đá granit.*
【岩岸】 [yán'àn] *(địa)* Bờ đá.
【岩层】 [yáncéng] Tầng đá / lớp đá / tầng nham thạch.
【岩洞】 [yándòng] Hang đá / động đá.
【岩浆】 [yánjiāng] *(địa)* Macma.
【岩浆岩】 [yánjiāngyán] Đá macma.
【岩溶】 [yánróng] *(địa)* Cactơ.
【岩石】 [yánshí] Đá/ nham thạch.
【岩石学】 [yánshíxué] Nham thạch học / thạch học.
【岩心】 [yánxīn] *(địa)* Lõi nham thạch.
【岩性学】 [yánxìngxué] *(địa)* Khoa học về đá / thạch học.
【岩盐】 [yányán] Muối mỏ / muối khoáng. *Cg.* 矿盐 [kuàngyán].
【岩羊】 [yányáng] *(động)* Dê rừng. *Cg.* 石羊 [shíyáng].
【岩样】 [yányàng] *(địa)* Mẫu đá / mẫu quặng.

檐 (簷) [yán] **Thiềm.** Mái (nhà) / hiên / mái hiên: 在屋～下 *Dưới mái hiên.*
【檐沟】 [yángōu] Máng hiên.
【檐子】 [yánzi] Mái hiên.

筵 [yán] **Diên.** ① *(văn)* Chiếu. ② Tiệc/ cỗ: 喜～ *Tiệc cưới.*
【筵席】 [yánxí] Tiệc / tiệc tùng / cỗ bàn: 摆～ *Thết tiệc / bày tiệc.*

阎 (閆) [yán] **Diêm.** ① *(văn)* Cửa ngõ trong. ② [Yán] (Họ) Diêm.
【阎罗】 [Yánluó] *(cũ) Xem* 阎王.
【阎王】 [Yánwang] *(cũ)* Diêm vương.
【阎王债】 [yánwangzhài] Nợ Diêm vương/ nợ nặng lãi.

蜒 [yán] **Diên.** *Xem* 蜿蜒 [wānyán].

妍 (姸) [yán] **Nghiên.** Đẹp / tươi thắm: 百花争～ *Muôn hoa khoe thắm.*

芫 [yán] **Diêm.** *Xem* 芫荽.
【芫荽】 [yánsuī] Rau mùi/ rau ngò.

盐 (鹽) [yán] **Diêm.** ① Muối / muối ăn: 海～ *Muối bể;* 矿～ *Muối mỏ.* ② *(hóa)* Clohyđric/ muối:

Xem 盐酸.

【盐巴】 [yánbā] *(đph)* Muối.

【盐层】 [yáncéng] Tầng muối / lớp muối.

【盐场】 [yánchǎng] Ruộng muối / bãi muối.

【盐池】 [yánchí] Đầm muối.

【盐湖】 [yánhú] Hồ muối.

【盐碱化】 [yánjiǎnhuà] Kiềm hóa.

【盐碱地】 [yánjiǎndì] Đất chua mặn.

【盐井】 [yánjǐng] Giếng muối.

【盐矿】 [yánkuàng] Mỏ muối.

【盐卤】 [yánlǔ] Nước ót.

【盐瓶】 [yánpíng] Bình (/hũ) muối.

【盐汽水】 [yánqìshuǐ] Sôđa mặn.

【盐泉】 [yánquán] Suối mặn.

【盐酸】 [yánsuān] Axit clohyđric.

【盐霜】 [yánshuāng] Hoa muối.

【盐水】 [yánshuǐ] Nước muối / nước mặn.

【盐滩】 [yántān] Bãi muối.

【盐田】 [yántián] Ruộng muối.

【盐土】 [yántǔ] Đất mặn.

【盐业】 [yányè] Nghề muối.

【盐沼】 [yánzhǎo] Đầm lấy muối.

颜 [yán] **Nhan.** ①Mặt / vẻ mặt / mặt mày: 笑逐～开 *Vẻ mặt tươi cười;* 厚～ *Mặt dày mày dạn.* ②Màu: 五～六色 *Lắm màu lắm sắc.* ③[Yán] (Họ) Nhan.

【颜料】 [yánliào] Phẩm / bột màu.

【颜面】 [yánmiàn] ①Mặt. ②Thể diện: 顾全～ *Giữ thể diện.*

【颜色】 [yánsè] Màu / sắc: 这～真美 *Màu này đẹp quá.* ②Sắc mặt/ biết tay: 给他一点～看看 *Cho hắn biết tay.*

【颜色】 [yánshai] *(khn)* Phẩm / bột màu.

掩（揜） [yǎn] **Yểm.** ①Che đậy/ bưng bít: ～人耳目 *Che tai mắt thiên hạ;* ～口而笑 *Bưng miệng mà cười.* ②Khép: ～上门 *Khép cửa.* ③*(đph)* Kẹp: 手被门～了一下 *Tay bị cánh cửa kẹp phải.*

【掩蔽】 [yǎnbì] ①Che đậy / ẩn náu / ẩn nấp / trú ẩn. ②Nơi ẩn náu.

【掩藏】 [yǎncáng] Ẩn nấp / trú ẩn: 无处～ *Không nơi ẩn nấp.*

【掩耳盗铃】 [yǎn ěr dào líng] Bịt tai ăn cắp chuông. *(Ngb)* Lừa mình dối người/ bịt mũi ăn dơ.

【掩盖】 [yǎngài] Che giấu / che lấp / che đậy: ～矛盾 *Che đậy mâu thuẫn;* ～不住内心的喜悦 *Không giấu được niềm vui trong lòng.*

【掩护】 [yǎnhù] ①Yểm hộ: ～部队撤退 *Yểm hộ bộ đội rút lui.* ②Che chở / bao che: 你不要给他打～了 *Anh đừng che chở cho nó.*

【掩埋】 [yǎnmái] Chôn/ chôn cất/ chôn vùi.

【掩人耳目】 [yǎn rén ěr mù] Bưng tai bịt mắt thề gian/ lừa dối người.

【掩饰】 [yǎnshì] Che giấu / che đậy: ～自己的过错 *Che đậy những sai sót của mình.*

【掩体】 [yǎntǐ] Hầm trú ẩn/ công sự che chắn.

【掩映】 [yǎnyìng] Làm nổi bật lẫn nhau.

眼 [yǎn] **Nhãn.** ①Mắt: 左～ *Mắt trái;* 右～ *Mắt phải;* 睁～ *Mở mắt;* 双～皮儿 *Mắt hai mí;* 斗～ *Mắt lé;* 眯缝～儿 *Mắt lim dim.* ②Lỗ nhỏ / trôn: 针～ *Trôn kim.* ③Nhịp (trong tuồng).

【眼巴巴】 [yǎnbābā] ①Mong mỏi / mong ngóng / mong chờ: 大家～地等着他回来 *Mọi người mong ngóng anh ấy trở về.* ②Trơ mắt: 他～看着老鹰把小鸡抓走了 *Nó trơ mắt ra nhìn con diều hâu quắp mất con gà con.*

【眼白】 [yǎnbái] *(đph)* Tròng trắng mắt.

【眼岔】 [yǎnchà] Xem nhầm.

【眼馋】 [yǎnchán] Thèm thuồng/ trông mà thèm.

【眼眵】 [yǎnchī] Dử mắt/ ghèn.

【眼底下】 [yǎndǐxia] ①Dưới mắt. ②Trước mắt: ～的事情 *Công việc trước mắt.*

【眼点】 [yǎndiǎn] Lỗ thở (sâu bọ).

【眼高手低】 [yǎngāo-shǒudī] Nói hay làm dở/ bé người to con mắt.

【眼光】 [yǎnquāng] ①Tầm mắt / ánh mắt: 把～放远点 *Phóng tầm mắt nhìn xa một chút;* ②Nhìn xa biết rộng: 他是个很有～的人 *Anh ấy là một người nhìn xa thấy rộng (/hiểu biết nhiều).*

【眼红】 [yǎnhóng] ①Nóng mắt / ghen tị / nạnh. ②Căm thù / tức giận.

【眼花】 [yǎnhuā] Hoa mắt / lóa mắt / mắt mờ/ tối mắt.

【眼花缭乱】 [yǎnhuā liáoluàn] Choáng (/ hoa) mắt / lóa mắt / rối mắt.

【眼犄角儿】 [yǎnjījiǎor] *(đph)* Khóe mắt.

【眼尖】 [yǎnjiān] Tinh mắt/ mắt sắc.

【眼睑】 [yǎnjiǎn] *(giải)* Mí mắt. *Cg.* 睑 [jiǎn].

【眼角】 [yǎnjiǎo] Khóe mắt.

【眼睫毛】 [yǎnjiémáo] *(khn)* Lông mi.

【眼界】 [yǎnjiè] Tầm mắt / tầm nhìn: 扩大～ *Mở rộng tầm mắt.*

【眼睛】 [yǎnjing] Mắt.

【眼镜】 [yǎnjìng] Kính (đeo mắt).

【眼镜蛇】 [yǎnjìngshé] Rắn hổ mang.

【眼看】 [yǎnkàn] ①Sắp: ～天就要亮了 *Trời sắp sáng rồi.* ②Bỏ mặc: 咱们那能～着他走邪道不管呢? *Chúng ta không thể bỏ mặc anh ấy đi nhầm đường lạc lối.*

【眼科】 [yǎnkē] *(y)* Khoa mắt / nhãn khoa: ～医生 *Bác sĩ khoa mắt.*

【眼眶】 [yǎnkuàng] Ổ mắt.

【眼泪】 [yǎnlèi] Nước mắt / lệ.

【眼力】 [yǎnlì] ①Sức nhìn / tầm mắt: ～差了 *Mắt kém.* ②Năng lực phân biệt tốt xấu, hay dở.

【眼帘】 [yǎnlián] Tầm mắt: 映入～ *Đập vào mắt.*

【眼眉】 [yǎnméi] Lông mày.

【眼明手快】 [yǎnmíng-shǒukuài] Nhanh tay nhanh mắt / nhanh nhẹn.

【眼目】 [yǎnmù] ①Mắt. ②Tai mắt (chỉ người làm tai mắt).

【眼泡】 [yǎnpāo] Mí mắt trên: ～儿哭肿了 *Khóc sưng cả mắt.*

【眼皮】 [yǎnpí] Mí (/ mi) mắt / mu mắt.
【眼皮子】 [yǎnpízi] *Như* 眼皮.
【眼前】 [yǎnqián] ① Trước mắt: ～是一片金黄色的稻田 *Trước mắt là cánh đồng lúa vàng óng ánh.* ② Hiện nay / hiện giờ.
【眼球】 [yǎnqiú] *(giải)* Nhãn cầu/ cầu mắt/ tròng mắt: ～突出 *Mắt lồi.*
【眼圈】 [yǎnquān] *Như* 眼眶. *Cg.* 眼圈子 [yǎn quànzi].
【眼热】 [yǎnrè] Thèm thuồng / thèm muồn.
【眼色】 [yǎnsè] (Đưa) mắt / nháy mắt: 使个～ *Đưa mắt ra hiệu.*
【眼梢】 [yǎnshāo] *(đph)* Đuôi mắt.
【眼神】 [yǎnshén] ① Thần sắc của mắt. ② *(đph)* Sức nhìn / tầm nhìn: ～不济 *Sức nhìn kém/ mắt kém.*
【眼生】 [yǎnshēng] Lạ mắt / chưa thấy bao giờ.
【眼屎】 [yǎnshǐ] *(đph)* Ghèn/ dử mắt.
【眼熟】 [yǎnshú] Quen mắt / quen: 这人看着很～ *Trông người này rất quen.*
【眼跳】 [yǎntiào] Máy mắt.
【眼窝】 [yǎnwō] Ổ mắt.
【眼下】 [yǎnxià] Trước mắt / hiện nay / hiện giờ / bây giờ.
【眼药】 [yǎnyào] Thuốc đau mắt.
【眼线】 [yǎnxiàn] Kẻ (/ người) chỉ điểm.
【眼晕】 [yǎnyùn] Hoa mắt / mắt tối sầm / tối mắt.
【眼睁睁】 [yǎnzhēngzhēng] Trơ mắt nhìn.
【眼中钉】 [yǎnzhōngdīng] Cái gai trước mắt.
【眼珠子】 [yǎnzhūzi] *(khn)* ① *Như* 眼球. ② Con ngươi.

兗 [Yǎn] **Duyễn.** Tên huyện: ～州县 *Huyện Duyễn Châu (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

剡 [yǎn] **Diêm, viêm.** *(văn)* ① Sắc / bén. ② Đẽo / gọt (nhọn).

偃 [yǎn] **Yển.** *(văn)* ① Ngửa: ～卧 *Nằm ngửa.* ② Ngừng / nghỉ.
【偃旗息鼓】 [yǎnqí-xīgǔ] ① Cờ im trống lặng. *(Ngb)* Bí mật hành quân / (cũng có ý nói) ngừng chiến. ② Im hơi lặng tiếng (đình chỉ công kích hoặc phê phán).

郾 [Yǎn] **Yển.** Tên huyện: ～城县 *Huyện Yển Thành (ở tỉnh Hà Nam, Trung Quốc).*

奄 [yǎn] **Yểm, yêm.** *(văn)* ① Bao trùm/ bao phủ. ② Bỗng / đột nhiên.
【奄忽】 [yǎnhū] *(văn)* Bỗng nhiên / đột nhiên.
【奄奄】 [yǎnyǎn] Thoi thóp: 气息～ *Còn thoi thóp / thở thoi thóp.*

罨 [yǎn] **Yểm.** *(văn)* ① Chườm: 温～ *Chườm nước nóng;* 冷～ *Chườm nước đá.* ② Lưới (bắt chim hoặc bắt cá).

魇 (**黶**) [yǎn] **Yểm.** ① Bị bóng đè. ② Mớ/ nói mê.

黭 (**黤**) [yǎn] **Yểm.** *Xem* 黭鼠.
【黭鼠】 [yǎnshǔ] *(động)* Chuột chũi.

俨 (**儼**) [yǎn] **Nghiễm.** *Xem* 俨然.
【俨然】 [yǎnrán] *(văn)* ① Trang nghiêm/ nghiễm nhiên: 望之～ *Trông rất trang nghiêm (/ uy nghiêm).* ② Chỉnh tề / gọn gàng / ngăn nắp: 屋舍～ *Nhà cửa chỉnh tề.* ③ Giống hệt / giống đặc: 这孩子说起话来～是个大人 *Đứa bé này nói chuyện giống hệt người lớn.*
【俨如】 [yǎnrú] Giống như: 日光灯下～白昼 *Dưới ánh đèn ống sáng như ban ngày.*

弇 [yǎn] **Yểm.** *(văn)* Che chắn/ che đậy.

衍 [yǎn] **Diễn.** *(văn)* ① Phát triển. ② Thừa.
【衍变】 [yǎnbiàn] Diễn biến / biến đổi.
【衍射】 [yǎnshè] *(lý)* Nhiễu xạ.
【衍生物】 [yǎnshēngwù] *(hóa)* Chất (/vật) dẫn xuất.
【衍文】 [yǎnwén] Chữ và câu thừa.

演 [yǎn] **Diễn.** ① Diễn biến / biến hóa. ② Diễn: *Xem* 演说. ③ Diễn tập. ④ (Biểu) diễn / đóng (vai): 表～节目 *Biểu diễn tiết mục;* 她～过白毛女 *Cô ta đã từng đóng vai Bạch mao nữ.*
【演变】 [yǎnbiàn] Diễn biến / biến hóa (/đổi).
【演唱】 [yǎnchàng] Trình diễn (ca kịch / hí khúc).
【演出】 [yǎnchū] Biểu diễn / trình diễn / trình bầy.
【演化】 [yǎnhuà] Diễn biến / biến hóa: 生物的～ *Sự diễn biến của sinh vật.*
【演技】 [yǎnjì] Kỹ thuật (/tài) biểu diễn.
【演讲】 [yǎnjiǎng] Diễn thuyết / giảng giải.
【演进】 [yǎnjìn] Tiến triển/ tiến hóa.
【演练】 [yǎnliàn] Rèn luyện / tập luyện.
【演示】 [yǎnshì] Bày tỏ / làm thấy rõ.
【演说】 [yǎnshuō] Diễn thuyết: 他在～ *Anh ấy đang diễn thuyết.*
【演算】 [yǎnsuàn] Tính (theo công thức) / tính toán.
【演武】 [yǎnwǔ] *(cũ)* Luyện tập võ nghệ.
【演习】 [yǎnxí] Diễn tập / tập trận.
【演戏】 [yǎnxì] Diễn kịch (/tuồng).
【演义】 [yǎnyì] Diễn nghĩa: 《三国～》 *«Tam quốc diễn nghĩa».*
【演绎】 [yǎnyì] *(lg)* Suy diễn/ suy luận.
【演员】 [yǎnyuán] Diễn viên / người biểu diễn.
【演奏】 [yǎnzòu] Diễn tấu / trình diễn (nhạc) / trình bày.

厌 (**厭**) [yàn] **Yếm.** ① Chán / ngấy: 看～了 *Xem chán rồi;* 吃～了 *Ăn ngấy rồi.* ② Ghét: 讨～ *Đáng ghét.* ③ Thỏa mãn / vô hạn: 贪得无～ *Lòng tham vô hạn (/không đáy).*

【厌烦】 [yànfán] Chán chường/ chán ghét/ ngầy.
【厌倦】 [yànjuàn] Chán nản / ngầy.
【厌弃】 [yànqì] Ghét bỏ / ruồng rẫy.
【厌世】 [yànshì] Chán đời.
【厌氧微生物】 [yànyǎng wēishēngwù] Vi khuẩn kỵ khí / vi sinh vật kỵ khí.
【厌恶】 [yànwù] Chán ghét / ghét bỏ / chán ngầy.
【厌战】 [yànzhàn] Chán ghét chiến tranh.

宴 [yàn] **Yến.** ① Đãi/ mời/ thết (tiệc): ～客 *Đãi khách/ thết khách.* ② Yến tiệc/ tiệc tùng: 赴～ *Dự tiệc.* ③ Yên vui: ～安 *Yên vui.*
【宴会】 [yànhuì] Tiệc tùng / buổi tiệc / yến tiệc: 举行盛大～ *Thết tiệc trọng thể.*
【宴请】 [yànqǐng] Thết tiệc / mở tiệc / mời dự tiệc: ～贵宾 *Thết tiệc mời khách quý.*
【宴席】 [yànxí] Tiệc / yến tiệc / cỗ bàn.

谚 [yàn] **Ngạn.** Ngạn ngữ / tục ngữ: 农～ *Ngạn ngữ nghề nông;* 古～ *Ngạn ngữ xưa.*
【谚语】 [yànyǔ] Ngạn ngữ / tục ngữ.

燕 (鷰、讌、醼) [yàn] **Yến.** ① Chim én. ② *Như* 宴 [yàn].
Xem 燕 [Yān].
【燕麦】 [yànmài] ① Cây yến mạch. ② Yến mạch.
【燕鸥】 [yàn'ōu] *(động)* Nhạn biển.
【燕雀】 [yànquè] *(động)* Chim sẻ núi.
【燕隼】 [yànsǔn] *(động)* Chim cắt.
【燕尾服】 [yànwěifú] Áo đuôi tôm / áo đuôi én.
【燕窝】 [yànwō] Yến sào.
【燕鱼】 [yànyú] Cá thu. *Cg.* 鲅 [bà].
【燕子】 [yànzi] Chim én / én.

雁 (鴈) [yàn] **Nhạn.** (Chim) nhạn.

艳 (豔、豔) [yàn] **Diễm, diễm.** ① Đẹp/ rực rỡ / lộng lẫy / đẹp đẽ: 百花争～ *Trăm hoa khoe thắm. Xem* 艳丽. ② *(văn)* Tình yêu: *Xem* 艳史. ③ *(văn)* Hâm mộ.
【艳丽】 [yànlì] Đẹp / diễm lệ / tươi đẹp.
【艳情】 [yànqíng] *(cũ)* Tình yêu / diễm tình: ～小说 *Tiểu thuyết diễm tình.*
【艳诗】 [yànshī] *(cũ)* Thơ diễm tình.
【艳史】 [yànshǐ] *(cũ)* Chuyện tình yêu.
【艳阳天】 [yànyángtiān] Ngày xuân tươi đẹp.

唁 [yàn] **Ngạn.** Viếng / chia buồn: ～电 *Điện chia buồn;* ～函 *Thư chia buồn.*

验 (驗、驗) [yàn] **Nghiệm.** ① Nghiệm / kiểm nghiệm / xét nghiệm: 试～ *Thí nghiệm;* ～货 *Kiểm nghiệm hàng hóa.* ② Hiệu nghiệm.
【验潮器】 [yàncháoqì] *(kht)* Máy đo thủy triều.
【验电器】 [yàndiànqì] *(lý)* Điện nghiệm.
【验方】 [yànfāng] Phương thuốc hay / phương thuốc hiệu nghiệm.
【验关】 [yànguān] Hải quan khám xét.
【验光】 [yànquāng] Đo thị lực (khi mua kính).
【验枪】 [yànqiāng] *(quân)* Kiểm tra súng ống.
【验尸】 [yànshī] *(luật)* Khám nghiệm tử thi.
【验收】 [yànshōu] Kiểm nhận / nghiệm thu: 这项工程国家已～ *Công trình này Nhà nước đã kiểm nhận.*
【验血】 [yànxiě] Thử máu.
【验证】 [yànzhèng] Kiểm tra xác minh/ chứng nghiệm.

晏 [yàn] **Yến.** ① Muộn: ～起 *Dậy muộn.* ② *Như* 宴 [yàn] *nghĩa* ③. ③ [Yàn] (Họ) Yến.

彦 [yàn] **Ngạn.** *(văn)* Người học giỏi (có đức có tài)/ nhà học giả xuất sắc.

堰 [yàn] **Yển.** Đập nước.

餍 (饜) [yàn] **Yếm.** *(văn)* ① No nê. ② Đầy đủ / thỏa mãn: ～足 *Thỏa mãn.*

赝 (贋) [yàn] **Yến.** *(văn)* Giả / giả mạo. *Xem* 赝品.
【赝本】 [yànběn] Sách giả / tranh giả (phỏng theo bút tích và lối vẽ của danh nhân).
【赝币】 [yànbì] *(văn)* Tiền giả / bạc giả.
【赝晶体】 [yànjīngtǐ] *(lý)* Tinh thể giả.
【赝品】 [yànpǐn] Văn vật giả.

谳 (讞) [yàn] **Nghiệt.** *(văn)* Xét tội: 定～ *Định tội.*

砚 [yàn] **Nghiễn.** Nghiên: 笔～ *Bút nghiên.*
【砚池】 [yànchí] Cái nghiên / nghiên mực.
【砚台】 [yàntái] Cái nghiên / nghiên mực.

酽 (釅) [yàn] **Nghiễm.** Đặc: 这碗茶太～了 *Chén chè này đặc quá.*

咽 (嚥) [yàn] **Yên.** Nuốt: ～唾沫 *Nuốt nước bọt;* 狼吞虎～ *Ăn như sói ngốn, như hổ nhai / ăn ngấu nghiến.*
Xem 咽 [yān], [yè].

沿 (沿) [yán] **Duyên.** Bờ/ bên: 河～ *Bên sông;* ～儿 *Bờ rãnh.*
Xem 沿 [yán].

焰 (燄) [yàn] **Diễm.** Ngọn lửa: 火～ *Ngọn lửa.*
【焰火】 [yànhuǒ] *(đph)* Khói lửa.

yang

央 [yāng] **Ương.** ① Giữa / trung tâm: 在河中～ *Ở giữa sông.* ② Yêu cầu / cầu xin. *Xem* 央求. ③ *(văn)* Hết: 未～ *Chưa hết.*

【央告】 [yānggào] Xin / cầu xin / yêu cầu / van xin.

【央求】 [yāngqiú] Yêu cầu / cầu xin / van xin: ～宽恕 *Xin tha thứ cho.*

【央托】 [yāngtuō] Xin nhờ / nhờ.

秧 [yāng] **Ương.** ① Cây mạ / cây con / cây giống: 树～ *Cây con;* 插～ *Cấy mạ.* ② Dây: 白薯～ *Dây khoai.* ③ Vật nuôi sơ sinh như con, giống v.v.: 鱼～ *Cá con / cá giống.* ④ Ương cây / gây giống: ～几棵树 *Ương mấy cây con;* ～了一池鱼 *Gây một ao cá giống.*

【秧歌】 [yānggē] Điệu múa ương ca / ương ca: 扭～ *Múa ương ca.*

【秧歌剧】 [yānggejù] Kịch ương ca.

【秧鸡】 [yāngjī] *(động)* Gà nước.

【秧脚】 [yāngjiǎo] Chân mạ.

【秧苗】 [yāngmiáo] *(nông)* Cây mạ.

【秧田】 [yāngtián] *(nông)* Ruộng mạ / dược mạ.

殃 [yāng] **Ương.** ① Tai họa / tai ương: 遭～ *Gặp tai ương / mắc họa.* ② (Gây) hại: 祸国～民 *Hại nước hại dân.*

鞅 [yāng] **Ương.** *(cũ)* Kiềng ngựa. *Xem* 鞅 [yàng].

鸯 [yāng] **Ương.** *Xem* 鸳鸯 [yuānyang].

泱 [yāng] **Ương.** *Xem.* 泱泱.

【泱泱】 [yāngyāng] *(văn)* ① Mênh mông / bao la. ② Đường đường: ～大国 *Đường đường một nước lớn.*

羊 [yáng] **Dương.** ① Dê / cừu: 山～ *Dê;* 绵～ *Cừu.* ② [Yàng] (Họ) Dương.

【羊肠线】 [yángchángxiàn] *(y)* Dây ruột mèo (để khâu vết mổ).

【羊肠小道】 [yángcháng xiǎodào] Đường mòn / đường khúc khuỷu.

【羊齿】 [yángchǐ] *(thực)* Cây dương xỉ.

【羊羔】 [yánggāo] Dê con / cừu con.

【羊倌】 [yángguān] Người chăn cừu.

【羊毫】 [yángháo] Bút lông.

【羊角锤】 [yángjiǎochuí] Búa nhổ đinh.

【羊角风】 [yángjiǎofēng] Bệnh động kinh.

【羊脚碾】 [yángjiǎoniǎn] *(ktrúc)* Trục lăn / con lăn.

【羊圈】 [yángjuàn] Chuồng cừu / bãi rào nhốt cừu.

【羊毛】 [yángmáo] Lông cừu.

【羊毛出在羊身上】 [yángmáo chū zài yáng shēnshang] Ngổng ông lễ ông / của ruộng đắp bờ.

【羊膜】 [yángmó] *(giải)* Màng ối.

【羊排】 [yángpái] Bít tết cừu.

【羊皮】 [yángpí] Da cừu.

【羊皮纸】 [yángpízhǐ] Giấy da.

【羊绒衫】 [yángróngshān] Áo len casomia.

【羊肉】 [yángròu] Thịt cừu.

【羊水】 [yángshuǐ] *(giải)* Nước ối.

【羊桃】 [yángtáo] (Quả) khè. *Cv.* 楊桃.

【羊痫风】 [yángxiánfēng] Bệnh động kinh.

【羊质虎皮】 [yángzhì-hǔpí] Già trái non hạt.

洋 [yáng] **Dương.** ① Đại dương / biển khơi: 太平～ *Thái bình dương.* ② Ngoại quốc (thường chỉ Âu, Mỹ, Nhật) / ngoại lai. *Xem* 洋人. ③ Hiện đại: 土～结合 *Kết hợp hiện đại với thô sơ.*

【洋八股】 [yángbāgǔ] Sự rập khuôn theo nước ngoài.

【洋白菜】 [yángbáicài] Rau cải bắp / bắp cải.

【洋菜】 [yángcài] Thạch trắng.

【洋场】 [yángchǎng] *(cũ)* Chỗ tây ở (trước kia thường chỉ Thượng Hải, với ý xấu).

【洋车】 [yángchē] *(khn)* Xe kéo / xe tay.

【洋葱】 [yángcōng] Hành tây. *Cg.* 葱头 [cōngtóu].

【洋丁香】 [yángdīngxiāng] *(thực)* Cây dạ hương.

【洋服】 [yángfú] Âu phục: 穿～ *Mặc âu phục.*

【洋橄榄】 [yánggǎnlǎn] *(thực)* Cây ôliu.

【洋镐】 [yánggǎo] Cuốc chim.

【洋鬼子】 [yángguǐzi] Giặc tây/ thằng tây (chỉ bọn xâm lược phương Tây): 东～ *Bọn xâm lược Nhật;* 假～ *Bọn tây giả.*

【洋行】 [yángháng] Hãng buôn ngoại quốc / công ty lớn buôn bán với nước ngoài.

【洋灰】 [yánghuī] *(khn)* Xi măng.

【洋火】 [yánghuǒ] *(khn)* Diêm / hộp quẹt.

【洋蓟】 [yángjì] *(thực)* Cây actisô.

【洋碱】 [yángjiǎn] *(đph)* Xà phòng.

【洋金花】 [yángjīnhuā] *(dược)* Cà độc dược. *Cg.* 曼陀罗 [màntuóluó].

【洋泾浜】 [yángjīngbāng] "Bồi".

【洋井】 [yángjǐng] *(cũ)* Giếng máy.

【洋流】 [yángliú] *(địa)* Dòng biển. *Cg.* 海流 [hǎiliú].

【洋奴】 [yángnú] Bồi Tây/ tôi tớ của nước ngoài.

【洋钱】 [yángqián] *(khn)* Đồng bạc. *Cg.* 银洋 [yín yáng], 大洋 [dàyáng].

【洋琴】 [yángqín] *Xem* 扬琴 [yángqín].

【洋人】 [yángrén] *(khn)* Người ngoại quốc / người nước ngoài (thường chỉ người Âu Mỹ).

【洋伞】 [yángsǎn] *Xem* 阳伞 [yángsǎn].

【洋纱】 [yángshā] *(cũ)* Sợi (xe bằng máy).

【洋铁】 [yángtiě] Sắt tây: ～桶 *Thùng sắt tây.*

【洋洋】 [yángyáng] Nhiều / dài: 他的讲话稿～万言 *Bài nói chuyện của ông ấy dài đến hàng chục trang giấy.*

【洋洋大观】 [yángyáng dàguān] Đẹp mắt / ngoạn mục.

【洋油】 [yángyóu] *(đph)* Dầu hỏa / dầu tây.

【洋芋】 [yángyù] *(đph)* Khoai tây.

【洋装】 [yángzhuāng] *Xem* 洋服.

【洋紫苏】 [yángzǐsū] *(thực)* Cây húng chanh.

阳（陽）[yáng] **Dương.** ①Dương: 阴～ *Âm dương.* ②Thái dương / mặt trời: 朝～ *Mặt trời ban mai.* ③Lộ ra ngoài: *Xem* 阳沟; 阳奉阴违. ④Dương (vật): ～具 *Dương vật / ngọc hành.* ⑤[Yáng] (Họ) Dương.

【阳春】[yángchūn] Mùa xuân/ ngày xuân.

【阳春白雪】[yángchūn báixuè] Dương xuân bạch tuyết (vốn là một loại ca khúc cao siêu của nước Sở thời Xuân Thu Trung Quốc, sau chỉ loại văn học nghệ thuật cao nhưng không đại chúng và khó hiểu, trái ngược với 下里巴人 [xiàli Bārén] là thứ văn học nghệ thuật đại chúng, dễ hiểu).

【阳春面】[yángchūnmiàn] *(đph)* Mì canh xì dầu.

【阳地植物】[yángdì zhíwù] Thực vật có ánh nắng chiều.

【阳电】[yángdiàn] *(lý)* Điện dương.

【阳奉阴违】[yángfèng-yīnwéi] Miệng thì thuận, bụng thì chống/ trước mặt phục tùng, sau lưng chống lại.

【阳沟】[yánggōu] Rãnh thoát nước / cống lộ thiên.

【阳关道】[yángguāndào] Đường lớn / đường cái / đường thênh thang. *Cg.* 阳关大道 [yángguān dà dào].

【阳光】[yángguāng] Nắng / ánh sáng mặt trời.

【阳极】[yángjí] *(lý)* Cực dương. *Cg.* 正极 [zhèng jí].

【阳间】[yángjiān] *(cũ)* Nhân gian / dương gian.

【阳狂】[yángkuáng] *Xem* 佯狂 [yángkuáng].

【阳历】[yánglì] Dương lịch.

【阳平】[yángpíng] *(ngôn)* Thanh thứ hai của tiếng phổ thông Trung Quốc.

【阳起石】[yángqǐshí] *(khoáng)* Actinôlit.

【阳伞】[yángsǎn] Ô che nắng. *Cg.* 洋伞 [yángsǎn].

【阳台】[yángtái] Sân gác.

【阳痿】[yángwěi] Bệnh liệt dương.

【阳文】[yángwén] Chữ (hoặc hoa văn) lồi.

【阳性】[yángxìng] Giống đực.

【阳性植物】[yángxìng zhíwù] Cây ưa sáng / cây mọc chỗ sáng. *Cg.* 喜光植物 [xiguāngzhíwù].

【阳虚】[yángxū] *(y)* Dương hư / dương suy.

扬（揚、敭）[yáng] **Dương.** ①Giương/ giương cao: ～帆 *Giương buồm;* ～鞭 *Vung roi.* ②Bay bổng: 飘～ *Tung bay.* ③Truyền ra: 表～ *Tuyên dương.* ④[Yáng] (Họ) Dương.

【扬长而去】[yángcháng ér qù] Khinh khỉnh bỏ đi.

【扬场】[yángcháng] *(nông)* Quạt thóc.

【扬程】[yángchéng] Mức độ bơm cao (của máy bơm): 高～水泵 *Máy bơm nước lên cao.*

【扬帆】[yángfān] *(văn)* Giương buồm.

【扬花】[yánghuā] *(nông)* (Lúa nước, lúa mì v.v.) ra hoa / nở hoa.

【扬眉吐气】[yángméi-tǔqì] Mở mày mở mặt / hả lòng hả dạ.

【扬名】[yángmíng] Nổi tiếng: ～天下 *Nổi tiếng khắp thiên hạ.*

【扬旗】[yángqí] Cột tín hiệu (có mắc đèn tín hiệu ở nhà ga).

【扬弃】[yángqì] Gạn bỏ / vứt bỏ.

【扬琴】[yángqín] *(nhạc)* Đàn ximbalum / đàn tam thập lục. *Cv.* 洋琴.

【扬声器】[yángshēngqì] Loa / loa phóng thanh.

【扬水】[yángshuǐ] Bơm nước.

【扬水站】[yángshuǐzhàn] Trạm bơm.

【扬汤止沸】[yáng tāng zhǐ fèi] Biện pháp không triệt để.

【扬言】[yángyán] Rêu rao / lên tiếng: ～要进行报复 *Rêu rao sẽ trả thù.*

【扬扬】[yángyáng] Đắc ý: ～得意 *Dương dương tự đắc. Cv.* 洋洋.

【扬子鳄】[yángzǐ'è] *(động)* Cá sấu sông Dương Tử (Trường Giang). *Cg.* 鼍 [tuó].

杨（楊）[yáng] **Dương.** ①Cây dương: 白～ *Cây bạch dương.* ②[Yáng] (Họ) Dương.

【杨柳】[yángliǔ] ①Dương liễu. ②Liễu.

【杨梅】[yángméi] ①*(thực)* Mơ tây. ②*(đph)* Bệnh dương (/giang) mai / tim la.

【杨树】[yángshù] Cây dương.

【杨桃】[yángtáo] *(thực)* Cây khế/ quả khế. *Cg.* 羊桃 [yángtáo].

【杨枝鱼】[yángzhīyú] *(động)* Cá chìa vôi. *Cg.* 海龙 [hǎilóng].

烊 [yáng] **Dương.** *(đph)* ①Nóng chảy. ②Làm tan.

蛘 [yáng] **Dương, dưỡng.** *(đph)* Một loại bọ trong gạo.

佯 [yáng] **Dương.** Giả vờ: ～死 *Vờ chết.*

【佯攻】[yánggōng] Giả vờ tiến công.

【佯狂】[yángkuáng] *(văn)* Giả điên / giả rồ giả dại. *Cv.* 阳狂.

【佯言】[yángyán] *(văn)* Nói dối/ nói láo.

疡（瘍）[yáng] **Dương.** *(văn)* (Ghẻ) loét: 胃溃～ *Loét dạ dày.*

炀（煬）[yáng] **Dạng.** *(văn)* ①Nung chảy (kim loại). ②Lửa cháy ngùn ngụt.

旸（暘）[yáng] **Dương.** *(văn)* Mặt trời mọc.

氧 [yǎng] **Dưỡng.** *(hóa)* Dưỡng khí / oxy (oxygenium, ký hiệu O).

【氧合作用】[yǎnghé zuòyòng] *(gidi)* Sự oxy hóa / tác dụng oxy.

【氧化】[yǎnghuà] Oxy hóa.

【氧化铝】[yǎnghuàlǚ] Nhôm oxy.

【氧化焰】[yǎnghuàyàn] *Xem* 外焰 [wàiyàn].

【氧气】 [yǎngqì] Dưỡng khí / oxy.
【氧乙炔吹管】 [yǎngyiquē chuīguǎn] Ống thổi oxiaxetylen.

痒 (癢) [yǎng] **Dương, dưỡng.** Ngứa: 抓～ *Gãi ngứa;* 搔到～处 *Gãi đúng chỗ ngứa.*
【痒痒】 [yǎngyang] *(khn)* Ngứa ngáy.

养 (養) [yǎng] **Dưỡng.** ①Nuôi / nuôi dưỡng: 赡～父母 *Phụng dưỡng cha mẹ;* ～蚕 *Nuôi tằm.* ②Vun trồng: ～花 *Trồng hoa.* ③Sinh / đẻ: 她～了一男一女 *Chị ấy sinh được một trai một gái.* ④Nuôi: ～子 *Con nuôi;* ～父 *Bố nuôi.* ⑤Bồi dưỡng thành thói quen: 他从小～成了好劳动的习惯 *Anh ấy từ bé đã bồi dưỡng cho mình thói quen yêu lao động.* ⑥Dưỡng (bệnh) / giữ gìn: ～身体 *Giữ gìn sức khỏe.*
【养兵】 [yǎngbīng] *(cũ)* Nuôi quân/ nuôi lính.
【养病】 [yǎngbìng] Dưỡng bệnh / tĩnh dưỡng.
【养蚕业】 [yǎngcányè] Nghề nuôi tằm.
【养分】 [yǎngfèn] Chất bổ / thành phần dinh dưỡng nuôi cơ thể.
【养蜂】 [yǎngfēng] Nuôi ong.
【养虎遗患】 [yǎng hǔ yí huàn] Nuôi cọp để vạ về sau / nuôi ong tay áo.
【养护】 [yǎnghù] Bảo dưỡng: ～机器 *Bảo dưỡng máy móc.*
【养活】 [yǎnghuo] *(khn)* ①Nuôi nấng. ②Nuôi (sống) được. ③Đẻ / sinh đẻ.
【养鸡场】 [yǎngjīchǎng] Trại nuôi gà.
【养精蓄锐】 [yǎngjīng-xùruì] Dưỡng sức / nghỉ ngơi lấy sức.
【养老】 [yǎnglǎo] ①Dưỡng lão / nghỉ ngơi lúc tuổi già. ②Nuôi dưỡng người già.
【养老金】 [yǎnglǎojīn] Tiền dưỡng lão.
【养老院】 [yǎnglǎoyuàn] Nhà dưỡng lão.
【养料】 [yǎngliào] Chất dinh dưỡng.
【养路】 [yǎnglù] Giữ gìn và sửa chữa đường sá / bảo dưỡng đường sá.
【养神】 [yǎngshén] Dưỡng thần.
【养生】 [yǎngshēng] Giữ gìn sức khỏe.
【养媳妇】 [yǎngxífù] *(cũ)* Con dâu nuôi.
【养育】 [yǎngyù] Nuôi dạy: 父母有养育子女的责任 *Cha mẹ có trách nhiệm nuôi dạy con cái.*
【养殖】 [yǎngzhí] Nuôi trồng/ thả nuôi (tôm cá).
【养尊处优】 [yǎngzūn-chǔyōu] Ở nhà mát, ăn bát vàng / ăn ngon ở nhàn.

仰 [yǎng] **Ngưỡng.** ①Ngửa / ngửng: ～起头来 *Ngửng đầu lên;* ～着睡 *Nằm ngửa.* ②Ngưỡng mộ: 敬～ *Kính ngưỡng.* ③Nương tựa: ～仗 *Nương cậy người khác.* ④[Yǎng] (Họ) Ngưỡng.
【仰八叉】 [yǎngbachā] *(khn)* Ngã ngửa / ngã chổng kềnh / ngã chổng gọng. *Cg.* 仰八脚儿 [yǎngbajiǎor].
【仰给】 [yǎngjǐ] Trông nhờ vào / dựa dẫm vào: ～于人 *Trông nhờ vào người khác.*
【仰角】 [yǎngjiǎo] *(toán)* Góc nâng.
【仰慕】 [yǎngmù] Ngưỡng mộ / tôn kính.
【仰人鼻息】 [yǎng rén bíxī] Ỷ lại / sống nhờ.
【仰韶文化】 [Yǎngshǎo wénhuà] Văn hóa Ngưỡng Thiều (văn hóa thời đồ đá mới). *Cg.* 彩陶文化 [cǎi táo wénhuà].
【仰望】 [yǎngwàng] ①Ngước nhìn / ngửng nhìn. ② *(văn)* Ngưỡng vọng.
【仰卧】 [yǎngwò] Nằm ngửa.
【仰泳】 [yǎngyǒng] Bơi ngửa.
【仰仗】 [yǎngzhàng] Nương tựa / dựa vào / cậy vào / trông nhờ vào.

样 (樣) [yàng] **Dạng.** ①Kiểu / hình dáng: 新～儿 *Kiểu mới;* 两年没见，他还是那个～儿 *Hai năm không gặp mặt, anh ấy vẫn như trước.* ②Mẫu / mẫu mực: 货～ *Mẫu hàng;* 榜～ *Gương mẫu.* ③Loại / môn: 他的功课～～都好 *Bài vở của nó môn nào cũng khá;* 这商店～～货都有 *Cửa hàng này có đủ các loại hàng.*
【样板】 [yàngbǎn] Kiểu mẫu / mẫu mực.
【样本】 [yàngběn] ①Bản mẫu hàng. ②Bản in mẫu / bản mẫu.
【样品】 [yàngpǐn] Mẫu hàng / mẫu.
【样式】 [yàngshì] Hình dáng / kiểu cỡ/ mốt.
【样样】 [yàngyàng] Tất cả / hết thảy / mọi: 地里的活她～都会 *Mọi việc đồng áng chị đều thạo.*
【样张】 [yàngzhāng] *(in)* Trang in mẫu.
【样子】 [yàngzi] ①Dáng điệu / hình dáng / vẻ. ②Kiểu: 这件衣服的～很好看 *Kiểu áo này rất đẹp mắt.* ③Xem chừng / xem ra: 天有下雨的～ *Xem chừng trời sắp mưa đấy.*

漾 [yàng] **Dạng.** ①Gợn: 荡～ *Gợn sóng.* ②Tràn / giàn: 碗里的水太满，快～出来了 *Bát nước đầy quá, sắp giàn ra đấy.*
【漾奶】 [yàngnǎi] Ọc sữa.

恙 [yàng] **Dạng.** *(văn)* Bệnh / bệnh tật / ốm đau: 偶染微～ *Gần đây hơi khó ở;* 安然无～ *Bình yên khỏe mạnh/ không bệnh tật.*

怏 [yàng] **Ương.** *Xem* 怏怏.
【怏怏】 [yàngyàng] Hậm hực / sưng sỉa: ～不乐 *Hậm hực không vui.*

鞅 [yàng] **Ương.** Ách: 牛～ *Ách trâu.*
Xem 鞅 [yāng].

yao

要 [yāo] **Yêu.** ①Yêu cầu / xin: *Xem* 要求. ② *(cũ) Như* 腰 [yāo]. ③*Như* 邀 [yāo]. ④[Yāo] (Họ) Yêu.
Xem 要 [yào].
【要功】 [yāogōng] *Xem* 邀功 [yāogōng].

【要击】 [yāojī] *Xem* 邀击 [yāojī].

【要求】 [yāoqiú] Yêu cầu / đòi hỏi / đòi: 严格～自己 *Tự đòi hỏi mình nghiêm khắc*; ～发言 *Yêu cầu (/ đòi) phát biểu.*

【要挟】 [yāoxié] Bắt chẹt / bắt bí: ～对方 *Bắt chẹt người ta.*

腰 [yāo] **Yêu.** ①Lưng: 弯～ *Khom lưng.* ②Sườn (núi): 山～ *Sườn núi.* ③[Yāo] (Họ) Yêu.

【腰板儿】 [yāobǎnr] Lưng: 挺着～ *Thẳng lưng.*

【腰包】 [yāobāo] Hầu bao/ túi tiền: 掏～ *Bỏ tiền ra.*

【腰部】 [yāobù] Lưng.

【腰杆子】 [yāogǎnzi] *Xem* 腰板儿.

【腰鼓】 [yāogǔ] ①Trống con (đeo ở lưng). ②Điệu múa trống lưng.

【腰果】 [yāoguǒ] *(thực)* Đào lộn hột / điều: ～仁 Hột điều.

【腰花】 [yāohuā] Bầu dục / quả cật (thái thành miếng nhỏ): 炒～ *Xào bầu dục.*

【腰身】 [yāoshēn] Khổ lưng / vòng lưng/ vòng bụng.

【腰痛】 [yāotòng] Đau lưng.

【腰眼】 [yāoyǎn] Eo lưng/ eo ếch.

【腰斩】 [yāozhǎn] ①Chém ngang lưng (một loại hình phạt thời xưa). ②Cắt ngang/ chặt ngang.

【腰椎】 [yāozhuī] *(giải)* Đốt xương sống ở thắt lưng/ sống lưng.

【腰子】 [yāozi] *(khn)* Bầu dục / quả cật / thận.

妖 [yāo] **Yêu.** ①*(cũ)* Yêu ma/ yêu quái/ yêu tinh/ quỷ. *Xem* 妖魔. ②Đĩ / lẳng lơ: ～里～气 *Đĩ thõa / lẳng lơ.* ③Làm mê hoặc người: ～术 *Yêu thuật / tà thuật.*

【妖道】 [yāodào] *(cũ)* Yêu đạo/ tà đạo.

【妖风】 [yāofēng] Gió yêu / gió tà (chỉ những hiện tượng trào lưu bất chính).

【妖怪】 [yāoguài] Yêu quái / quỷ sứ.

【妖精】 [yāojīng] ①Yêu tinh. ②Con tinh.

【妖媚】 [yāomèi] Lẳng lơ / đĩ thõa / trai lơ.

【妖魔】 [yāomó] Yêu ma / yêu quái / yêu tinh.

【妖魔鬼怪】 [yāomó-guǐguài] Yêu ma quỷ quái.

【妖孽】 [yāoniè] ①Điều quái gở. ②Kẻ xấu.

【妖娆】 [yāoráo] *(văn)* Yêu kiều / diễm lệ / đẹp đẽ thướt tha: 风景分外～ *Phong cảnh rất đỗi yêu kiều / phong cảnh đẹp tuyệt trần.*

【妖物】 [yāowù] Quái vật/ đồ yêu quái.

【妖言】 [yāoyán] Lời lẽ hoang đường (/ mị dân): ～惑众 *Lời nói xằng bậy mê hoặc quần chúng.*

【妖艳】 [yāoyàn] Lòe loẹt / lồ lăng.

【妖冶】 [yāoyě] *Xem* 妖艳.

邀 [yāo] **Yêu.** ①Mời / lời mời: 应～出席 *Nhận lời mời đến dự.* ②*(văn)* Được: ～准 *Được phép.* ③Chặn / cản trở: ～击 *Chặn đánh / phục kích.*

【邀功】 [yāogōng] *(văn)* Cướp công của người khác: ～请赏 *Cướp công của người khác để lĩnh thưởng.* Cv. 要功.

【邀击】 [yāojī] Phục kích/ chặn đánh. Cv. 要击.

【邀请】 [yāoqing] Mời/ lời mời: ～代表团来中国访问 *Mời phái đoàn sang thăm Trung Quốc*; 应中国政府的～ *Nhận lời mời của Chính phủ Trung Quốc.*

【邀请赛】 [yāoqingsài] *(thể)* Mời đến thi hữu nghị.

夭 (殀) [yāo] **Yêu, yểu.** ①Chết non / chết yểu. ②*(văn)* Mơn mởn / xanh tươi / rậm rạp.

【夭矫】 [yāojiǎo] *(văn)* Tha thướt / thướt tha.

【夭亡】 [yāowáng] Chết non / chết yểu.

【夭夭】 [yāoyāo] Mơn mởn / xanh tươi.

【夭折】 [yāozhé] ①Chết yểu/ chết non. ②Bị gẫy/ bị hỏng/ thất bại (nửa chừng).

约 [yāo] **Yêu.** *(khn)* Cân: ～一～有多重 *Cân xem nặng bao nhiêu.*

Xem 约 [yuē].

幺 (么) [yāo] **Yêu.** ①*(đph)* Út / bé: ～儿 *Con út.* ②(Số) một: *Xem* 一 [yī] *nghĩa* ①. ③[Yāo] (Họ) Yêu.

Xem 么 [me], 吗 [ma].

【幺麼】 [yāomó] *(văn)* Bé / nhỏ / nhỏ mọn / nhỏ nhen.

吆 (吆) [yāo] **Yêu.** *Xem* 吆喝.

【吆喝】 [yāohe] (Tiếng) rao hàng/ quát tháo.

摇 [yáo] **Dao.** Dao động / lay động / vẫy / chèo / quay / lắc: ～铃 *Rung chuông / lắc chuông*; 动～ *Dao động*; 小狗～着尾巴跑了 *Con chó vẫy đuôi chạy mất*: ～辘轳 *Quay tời quay.*

【摇摆】 [yáobǎi] Rung rinh / lúc lắc / lắc lư / nghiêng ngả/ đung đưa: 荷叶迎风～ *Lá sen đung đưa trước gió*; 左右～ *Nghiêng qua nghiêng lại.*

【摇臂】 [yáobì] Guồng quay.

【摇船】 [yáochuán] Chèo thuyền.

【摇床】 [yáochuáng] *(mỏ)* Máy sàng: 选矿～ *Máy sàng quặng.*

【摇唇鼓舌】 [yáochún-gǔshé] Khua môi múa mép.

【摇荡】 [yáodàng] Lắc lư / lung lay / nghiêng ngả.

【摇动】 [yáodòng] ①Lắc / lay động / lung lay. ②*Như* 摇摆.

【摇撼】 [yáohàn] *Xem* 摇动.

【摇晃】 [yáohuang] *Xem* 摇摆.

【摇篮】 [yáolán] ①Cái nôi. ②Nguồn gốc / nơi bắt nguồn: 延安是中国革命的～ *Diên An là cái nôi của cách mạng Trung Quốc.*

【摇篮曲】 [yáolánqǔ] Bài hát ru con.

【摇蜜】 [yáomì] Quay mật: ～机 *Máy quay mật.*

【摇旗呐喊】 [yáo qí nàhǎn] Hò hét trợ oai / phất cờ gào thét / khua chiêng gióng trống.

【摇钱树】 [yáoqiánshù] Nguồn kiếm tiền (chỉ người hay vật dùng để kiếm tiền).

【摇纱机】 [yáoshājī] *(dệt)* Máy quay sợi.

【摇身一变】 [yáo shēn yī biàn] Rung mình biến thành

/ đổi lốt: 解放初期,这个特务～,钻进了革命队伍 *Lúc mới giải phóng, tên đặc vụ này đổi lốt chui vào hàng ngũ cách mạng.*

【摇手】 [yáoshǒu] Vẫy tay.

【摇头】 [yáotóu] Lắc đầu.

【摇头摆尾】 [yáotóu-bǎiwěi] Lắc đầu ngoảy đuôi.

【摇头晃脑】 [yáotóu-huàngnǎo] Vênh váo / nghênh ngang / đắc ý.

【摇尾乞怜】 [yáo wěi qǐ lián] Xun xoe cầu cạnh / xin xỏ.

【摇蚊】 [yáo wén] *(động)* Ruồi nhuế.

【摇摇欲坠】 [yáoyáo yù zhuì] Lung lay chực đổ / sắp sụp đổ.

【摇曳】 [yáoyè] Chập chờn / đong đưa: ～的灯光 *Ánh đèn chập chờn;* 垂柳随风～ *Cành liễu đong đưa trước gió.*

【摇椅】 [yáoyǐ] Ghế đu/ ghế chao/ xích đu.

谣 [yáo] **Dao.** ①Ca dao: 民～ *Ca dao dân gian.* ②Tin nhảm: 造～ *Phao tin nhảm.*

【谣传】 [yáochuán] Tin đồn / đồn đại.

【谣言】 [yáoyán] Tin nhảm / tin bịa đặt / tin vịt.

【谣诼】 [yáozhuó] *(văn)* Lời gièm pha (/siểm).

瑶 [yáo] **Dao.** *(văn)* Ngọc đẹp: ～琴 *Đàn khảm ngọc.*

【瑶池】 [yáochí] Dao Trì (cảnh tiên).

【瑶族】 [Yáozú] Dân tộc Dao *(ở Quảng Tây, Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông và Quý Châu, Trung Quốc).*

遥 [yáo] **Dao.** Xa / dài: 千里之～ *Xa ngàn dặm;* 路～知马力 *Đường dài hay sức ngựa.*

【遥测】 [yáocè] Đo xa: ～计 *Kính đo xa.*

【遥感】 [yáogǎn] Nhạy cảm từ xa (của dụng cụ khoa học).

【遥控】 [yáokòng] Sự điều khiển từ xa. *Cg.* 远距离操纵 [yuǎnjùlí cāozòng].

【遥望】 [yáowàng] Nhìn (/trông) xa / nhìn ra xa/ phóng mắt nhìn xa.

【遥相呼应】 [yáo xiāng hūyìng] Phối hợp với nhau / ăn khớp với nhau.

【遥遥】 [yáoyáo] Xa xôi / xa xăm: ～领先 *Bỏ xa / cách xa.*

【遥远】 [yáoyuǎn] Xa / xa xôi: 路途～ *Đường sá xa xôi.*

徭 (繇、傜) [yáo] **Dao.** *Xem* 徭役.

【徭役】 [yáoyì] Sưu dịch / lao dịch.

飖 [yáo] **Dao, diêu.** *Xem* 飘飖 [piāoyáo]. *Cv.* 飘摇.

鳐 [yáo] **Dao.** *(động)* Cá đuối.

尧 (堯) [Yáo] **Nghiêu.** ① Vua Nghiêu. ② (Họ) Nghiêu.

【尧舜】 [Yáo-Shùn] Nghiêu và Thuấn (hai vị vua trong truyền thuyết thời xưa ở Trung Quốc).

姚 [Yáo] **Diêu.** (Họ) Diêu.

肴 (餚) [yáo] **Hào.** Thức ăn (bằng thịt và cá): 菜～ *Thức ăn;* 酒～ *Đồ nhắm.*

【肴馔】 [yáozhuàn] *(văn)* Món ăn ngon (trong bữa tiệc).

窑 (窯、窰) [yáo] **Dao, diêu.** ①Lò nung: 石灰～ *Lò vôi;* 砖～ *Lò gạch.* ②Lò (khai thác than đá bằng cách thô sơ). ③Nhà (hang).

【窑洞】 [yáodòng] Nhà hang.

【窑姐儿】 [yáojiěr] *(đph)* Gái đĩ / gái điếm.

【窑子】 [yáozi] *(đph)* Nhà thổ.

咬 (齩、齞) [yǎo] **Giảo.** ①Cắn / ngoạm: ～一口饼 *Cắn một mẩu bánh;* ～紧牙关 *Cắn răng mà chịu.* ②Sủa: 鸡叫狗～ *Gà gáy chó sủa.* ③Vu vạ: 不准乱～好人 *Không được vu vạ người tốt.* ④Nói / đọc / phát âm: ～字不清 *Phát âm (/ đọc) không rõ.* ⑤Kẹp chặt / siết chặt: 螺丝母勐了,～不住 *Cái đinh ốc sờn rồi, siết không chặt.*

【咬耳朵】 [yǎo ěrduo] *(khn)* Nói nhỏ / rỉ tai nhau.

【咬舌儿】 [yǎoshér] Nói đớt/ nói nhịu.

【咬文嚼字】 [yǎowén-jiáozì] Bắt bẻ từng chữ / trau chuốt từng lời.

【咬牙】 [yǎoyá] Cắn răng / nghiến răng: ～切齿 *Nghiến răng nghiến lợi.*

【咬住】 [yǎozhù] Bám sát / bám riết: 追击部队紧紧～敌人 *Bộ đội truy kích bám sát địch.*

杳 [yǎo] **Diểu.** *(văn)* Vắng bặt: 音容已～ *Bặt tăm / bặt hẳn tăm hơi.*

【杳如黄鹤】 [yǎo rú huánghè] Bặt tăm / biệt tích.

舀 [yǎo] **Diểu.** Múc: ～水 *Múc nước;* ～汤 *Múc canh.*

【舀子】 [yǎozi] Cái gáo. *Cg.* 舀儿 [yǎor].

窈 [yǎo] **Yểu.** *Xem* 窈窕.

【窈窕】 [yǎotiǎo] *(văn)* ① Yểu điệu / thùy mị / duyên dáng. ② Sâu vắng.

疟 (瘧) [yào] **Ược.** *Xem* 疟子. *Xem* 疟 [nüè].

【疟子】 [yàozi] *(khn)* Bệnh sốt rét: 发～ *Lên cơn sốt rét.*

要 [yào] **Yếu.** ①Muốn / yêu cầu / đòi / đòi hỏi: ～帐 *Đòi nợ;* 孩子们～我讲故事 *Các cháu yêu cầu tôi kể chuyện.* ②Trọng yếu / chủ yếu / cốt yếu: 险～ *Hiểm yếu;* ～事 *Việc trọng yếu;* 摘～ *Trích yếu.* ③

Cần / cần phải / nên: ～努力学习 *Cần phải (/ nên) cố gắng học tập.* ④Sắp / sẽ: 她～参加乒乓球赛了 *Chị ấy sắp đi đấu bóng bàn;* ～下雨了 *Sắp mưa rồi.* ⑤Nếu / nhược bằng: 明天～下雨,我就不去了 *Nếu mai trời mưa thì tôi không đi.*

Xem 要 [yāo].

【要隘】 [yào'ài] Cửa ải / hiểm yếu.

【要不】 [yàobù] *(lt)* Nếu không/ không thì/ bằng không: 我得马上走,～就赶不上火车了 *Tôi phải đi ngay, nếu không sẽ nhỡ tàu.*

【要不得】 [yàobude] Rất xấu / rất tồi / rất tệ / không được: 这样做～ *Làm như thế rất tồi / làm như vậy không được.*

【要不然】 [yàoburán] Bằng không / nếu không / không thì. *Như* 要不.

【要不是】 [yàobushi] Nếu không phải / nếu không.

【要冲】 [yàochōng] Xung yếu / trung tâm: 兰州是西北交通的～ *Lan Châu là trung tâm giao thông của vùng Tây Bắc.*

【要道】 [yàodào] Con đường quan trọng: 交通～ *Đường giao thông quan trọng.*

【要得】 [yàodé] *(đph)* Hay / được: 这个计划～,我们就这样办 *Kế hoạch này được đấy, chúng ta cứ làm như vậy.*

【要地】 [yàodì] Nơi quan trọng / nơi hiểm yếu: 军事～ *Nơi quan trọng về quân sự.*

【要点】 [yàodiǎn] ①Những điểm quan trọng / điều chính: 抓住～ *Nắm lấy điểm chính:* 讲话的～ *Những điểm quan trọng của bài nói.* ②Cứ điểm trọng yếu: 战略～ *Nơi chiến lược quan trọng.*

【要犯】 [yàofàn] Tội phạm quan trọng.

【要饭】 [yàofàn] Xin ăn / ăn mày.

【要害】 [yàohài] ①(Chỗ) hiểm yếu/ bí hiểm: ～部位 *chỗ hiểm;* 击中～ *Đánh trúng Chỗ hiểm.* ②Quan trọng: ～部门 *Ngành trọng yếu/ bộ môn quan trọng.*

【要好】 [yàohǎo] Thân / thân nhau: 他们俩从小就很～ *Họ thân nhau từ thủa bé.*

【要价】 [yàojià] Đòi giá/ đòi hỏi: ～过高 *Đòi giá (/đòi hỏi) cao quá.*

【要价还价】 [yàojià-huánjià] Mà cả/ mặc cả.

【要件】 [yàojiàn] ①Văn kiện quan trọng. ②Điều kiện quan trọng.

【要津】 [yàojīn] Chức vụ quan trọng: 位居～ *Giữ chức quan trọng.*

【要紧】 [yàojǐn] ①Quan trọng / quan trọng và cấp bách: 这个山头～得很,一定要守住 *Ngọn núi này rất quan trọng, phải cố giữ cho kỳ được.* ②(Không) can hệ / (không) sao: 不～,你明天去也可以 *Không sao, mai anh đi cũng được.*

【要领】 [yàolǐng] ①*Xem* 要点 *nghĩa* ①. ②Yếu tố cần thiết.

【要略】 [yàolüè] Yếu lược / nét đại cương/ điểm chính.

【要么】 [yàome] Hoặc / hoặc là . . . : ～他来,～我去,明天总得当面谈一谈 *Hoặc là anh ấy đến hoặc là tôi đi, thế nào ngày mai cũng phải gặp nhau để bàn bạc.* *Cv.* 要末.

【要面子】 [yào miànzi] Sĩ diện / tự ái.

【要命】 [yàomìng] ①Làm chết. ②Cực kỳ / cực độ: 热得～ *Nóng chết được.* ③Chết thật / chết nỗi: 真～,车胎又没气了 *Chết thật, lốp xe lại bẹp rồi.*

【要强】 [yàoqiáng] Hiếu thắng.

【要人】 [yàorén] Nhân vật quan trọng.

【要塞】 [yàosài] Ải/ nơi hiểm yếu/ cứ điểm (/chốt) quan trọng và kiên cố.

【要是】 [yàoshi] Nếu/ nếu như: ～下雨怎么办? *Nếu mưa thì làm thế nào?*

【要素】 [yàosù] Yếu tố / nhân tố quan trọng.

【要闻】 [yàowén] Tin quan trọng.

【要言不烦】 [yào yán bù fán] Lời nói, hành văn ngắn gọn (/cô đọng).

【要员】 [yàoyuán] *(cũ)* Quan chức cấp cao.

【要帐】 [yàozhàng] Đòi nợ.

【要职】 [yàozhí] Chức vụ quan trọng.

【要旨】 [yàozhǐ] Ý chính / ý quan trọng.

药 (藥) [yào] Dược. ①Thuốc / thuốc men: 服～ *Uống thuốc;* 煎～ *Sắc thuốc.* ②Thuốc (nổ): 炸～ *Thuốc nổ;* 杀虫～ *Thuốc sát trùng (/trừ sâu).* ③Trừ diệt (bằng thuốc độc): ～老鼠 *Diệt chuột / đánh bả chuột.* ④*(văn)* Chữa: 不可救～ *Không thể cứu chữa được.*

【药材】 [yàocái] Thuốc bắc / cây thuốc bắc: ～店 *Hiệu thuốc bắc.*

【药草】 [yàocǎo] Thuốc thảo mộc.

【药厂】 [yàochǎng] Nhà máy bào chế thuốc.

【药典】 [yàodiǎn] Dược điển/ sách thuốc.

【药店】 [yàodiàn] Cửa hàng dược phẩm / hiệu thuốc.

【药方】 [yàofāng] Đơn thuốc / toa thuốc / phương thuốc/ bài thuốc.

【药房】 [yàofáng] ①Hiệu (/ cửa hàng) thuốc. ②Phòng thuốc (ở bệnh viện).

【药费】 [yàofèi] Tiền thuốc.

【药粉】 [yàofěn] Thuốc bột.

【药膏】 [yàogāo] Thuốc cao.

【药罐子】 [yàoguànzi] ①Siêu sắc thuốc. ②Cái siêu thuốc (ý giễu những người hay ốm đau).

【药衡】 [yàohéng] Sự đo lường về thuốc (của các nước Anh và Mỹ).

【药剂】 [yàojì] Thuốc / dược phẩm.

【药剂学】 [yàojìxué] Bào chế học.

【药酒】 [yàojiǔ] Rượu thuốc.

【药理】 [yàolǐ] Dược lý.

【药理学】 [yàolǐxué] Dược lý học.

【药力】 [yàolì] Công hiệu thuốc.

【药棉】 [yàomián] Bông thuốc / bông hấp / bông băng.

【药面】 [yàomiàn] *Xem* 药粉.

【药捻子】 [yàoniǎnzi] Cái mồi cuộn thuốc bột hoặc lá ngải dùng để chữa bệnh.

【药农】 [yàonóng] Người trồng hoặc hái cây thuốc.

【药片】 [yàopiàn] Thuốc viên.

【药品】 [yàopǐn] Thuốc / thuốc men / dược phẩm.

【药瓶】 [yàopíng] Lọ thuốc.

【药铺】 [yàopù] Hiệu thuốc / cửa hàng dược phẩm.

【药水】 [yàoshuǐ] Thuốc nước.
【药丸】 [yàowán] Thuốc viên / thuốc hoàn.
【药味】 [yàowèi] ①Vị / vị thuốc (bắc). ②Mùi thuốc.
【药物】 [yàowù] Dược liệu.
【药箱】 [yàoxiāng] Hòm thuốc / hộp thuốc.
【药性】 [yàoxìng] Dược tính / tính chất thuốc.
【药皂】 [yàozào] Xà phòng thuốc.
【药渣】 [yàozhā] Bã thuốc.
【药疹】 [yàozhěn] *(y)* Chứng phát ban dị ứng thuốc.

耀 (燿) [yào] **Diệu.** ①Chói / sáng chói / sáng soi / chói lọi: ～眼 *Chói mắt.* ②Dương oai. ③Vẻ vang/ rạng rỡ.
【耀斑】 [yàobān] *(thiên)* Ánh lóe sáng (của mặt trời).
【耀武扬威】 [yàowǔ-yángwēi] Diễu võ dương oai.
【耀眼】 [yàoyǎn] Chói mắt / sáng chói: 车灯～ *Đèn xe sáng chói.*

曜 [yào] **Diệu.** *(văn)* ①Ánh nắng. ②Chói lọi.

鹞 [yào] **Diều.** *(động)* Diều mướp/ diều hâu.
【鹞鹰】 [yàoyīng] Diều hâu/ chim ưng.
【鹞子】 [yàozi] ①*(động)* Diều ó/ diều hâu. ②*(đph)* Diều (giấy): 放～ *Thả diều.*

钥 (鑰) [yào] **Dược.** *Xem* 钥匙.
Xem 钥 [yuè].
【钥匙】 [yàoshi] Chìa khóa.

ye

掖 [yē] **Dịch.** Nhét: 写张纸条从门缝里～进去 *Viết mảnh giấy nhét vào khe cửa.*
Xem 掖 [yè].

噎 [yē] **Ế.** Nghẹn: 慢点吃，留神别～着 *Ăn thong thả kẻo bị nghẹn đấy.*
【噎嗝】 [yēgé] *(y)* Ung thư thực quản.

耶 [yē] **Da, gia.** *Xem* 耶稣.
Xem 耶 [yé].
【耶稣】 [Yēsū] Chúa Giê-xu.
【耶稣教】 [Yēsūjiào] Đạo Gia Tô.

椰 [yē] **Da.** *Xem* 椰子.
【椰雕】 [yēdiāo] Khắc vỏ dừa.
【椰干】 [yēgān] Cùi dừa khô.
【椰蓉】 [yēróng] Cùi dừa khô đã nạo.
【椰油】 [yēyóu] Dầu dừa.
【椰枣】 [yēzǎo] ①Cây chà là. ②Quả chà là.
【椰子】 [yēzi] ①Cây dừa. ②Quả dừa.

揶 [yé] **Da.** *Xem* 揶揄.
【揶揄】 [yéyú] *(văn)* Chê cười / chế giễu.

爷 (爺) [yé] **Da.** ①*(đph)* Bố / cha: ～娘 *Cha mẹ.* ②Ông nội. ③*(đph)* Tôn xưng bậc ông cha hoặc nam giới lớn tuổi: 大～ *Cụ/ ông;* 范～ *Cụ Phạm.* ④Từ cũ trước kia xưng hô đối với nhà quyền quý: 老～ *Cụ lớn/ ông lớn.*
【爷们】 [yémen] *(đph)* ①Đàn ông / nam giới. ②Chồng.
【爷爷】 [yéye] ①Ông nội. ②Cụ / ông (chỉ những người nam giới ngang bậc với ông nội).

耶 [yé] **Da, gia.** ①*(văn)* Chăng / ư...: 是～ *Phải chăng? Chẳng phải ư?* ②*(cũ)* *Như* 爷 [yé].
Xem 耶 [yē].

也 [yě] **Giã.** ①Cũng: 你不去，我～不去 *Anh không đi, tôi cũng không đi;* 你不说，我～知道 *Anh không nói, tôi cũng biết;* ～只好这样了 *Cũng chỉ đành thế thôi.* ②Vừa... vừa...: 他～会种地，～会打铁 *Anh ấy vừa biết cày, vừa biết làm nghề rèn.* ③*(văn)* *(trợ)*: 何～ *Sao vậy?*
【也罢】 [yěbà] Cũng được / thì thôi: 这次不去～，下次可一定让我去 *Lần này không đi cũng được, chuyến sau nhất định phải cho tôi đi.*
【也好】 [yěhǎo] Cũng tốt / cũng được: 说明一下～，免得发生误会 *Nói rõ cũng tốt, bằng không sẽ hiểu lầm.*
【也门】 [Yěmén] (Nước) Y-ê-men.
【也许】 [yěxǔ] Biết đâu chừng/ có lẽ/ chưa chừng: 你再找一找，～能找到 *Anh tìm lại lượt nữa xem, biết đâu chừng sẽ tìm được.*

野 (埜) [yě] **Dã.** ①Dã / ngoại / ngoài: 田～ *Ngoài đồng.* ②Không cầm quyền: 在～党 *Đảng không cầm quyền.* ③Hoang / dại: ～花 *Hoa dại / hoa rừng.* ④Ngang ngược / hỗn hào: 这孩子太～ *Đứa bé này hỗn quá;* 说话太～ *Ăn nói ngang ngược.*
【野菜】 [yěcài] Rau dại / rau rừng.
【野餐】 [yěcān] ①Đi chơi và ăn ngoài trời. ②Cơm dã ngoại.
【野蚕】 [yěcán] ①Tằm hoang. ②Sâu kèn.
【野草】 [yěcǎo] Cỏ dại.
【野地】 [yědì] Bãi hoang / đồng hoang.
【野调无腔】 [yě diào wú qiāng] Ăn nói hỗn xược, không lễ phép.
【野果】 [yěguǒ] Quả dại.
【野火】 [yěhuǒ] Lửa rừng / lửa đồng: ～烧不尽，春风吹又生 *Lửa đồng thiêu cháy vẫn còn, gió xuân thổi tới mầm non lại trồi.*
【野鸡】 [yějī] ①Chim trĩ / gà rừng. ②*(cũ)* Đi lậu. ③*(cũ)* Trái phép/ chui.
【野驴】 [yělǘ] Lừa rừng.
【野蛮】 [yěmán] ①Chưa khai hóa/ không văn minh: ～时代 *Thời đại chưa khai hóa (/man rợ).* ②Tàn ác/ dã man/ man rợ: 帝国主义者的～残杀 *Sự tàn sát dã man của bọn đế quốc.*
【野猫】 [yěmāo] ①Mèo rừng. ②*(đph)* Thỏ rừng.

【野牛】 [yěniú] Bò rừng/ trâu rừng.
【野炮】 [yěpào] Pháo dã chiến.
【野蔷薇】 [yěqiángwēi] *(thực)* Tường vi.
【野人】 [yěrén] Người rừng / người man rợ.
【野生】 [yěshēng] Mọc hoang: ～植物 *Cây mọc hoang.*
【野史】 [yěshǐ] Dã sử / lịch sử lưu truyền trong dân gian.
【野兽】 [yěshòu] Dã thú / thú rừng.
【野鼠】 [yěshǔ] Chuột đồng.
【野兔】 [yětù] Thỏ rừng.
【野外】 [yěwài] Dã ngoại / nơi hoang vắng.
【野味】 [yěwèi] Sơn hào / món ăn sơn hào.
【野心】 [yěxīn] Dã tâm: 侵略～ *Dã tâm xâm lược;* ～家 *Kẻ có dã tâm.*
【野性】 [yěxìng] Tính bất kham/ tinh ương bướng.
【野营】 [yěyíng] Cắm trại.
【野战】 [yězhàn] *(quân)* Dã chiến.
【野战军】 [yězhànjūn] *(quân)* Quân dã chiến.
【野猪】 [yězhū] Lợn rừng/ lợn lòi.

冶 [yě] **Dã.** ①Luyện: *Xem* 冶金. ②[Yě] (Họ) Dã.
【冶炼】 [yěliàn] Luyện / tôi luyện / nấu.
【冶金】 [yějīn] Luyện kim.
【冶容】 [yěróng] ①Làm đỏm. ②Dáng mặt điêm dúa.

业 (業) [yè] **Nghiệp.** ①Nghiệp / ngành nghề: 工农～ *Công nông nghiệp;* 毕～ *Tốt nghiệp / mãn khóa;* 各行各～ *Các ngành nghề.* ②Làm nghề: ～农 *Làm nghề nông.* ③Đã: *Xem* 业经.
【业绩】 [yèjì] Thành tựu lớn lao.
【业经】 [yèjīng] Đã: ～公布 *Đã công bố.*
【业务】 [yèwù] Nghiệp vụ: ～能力 *Khả năng nghiệp vụ (/ chuyên môn);* 政治与～的关系 *Quan hệ giữa chính trị và nghiệp vụ;* ～范围 *Phạm vi nghiệp vụ.*
【业已】 [yèyǐ] Đã... rồi: ～准备就绪 *Đã chuẩn bị đâu vào đấy rồi.*
【业余】 [yèyú] ①Nghiệp dư: ～演员 *Diễn viên nghiệp dư.* ②Ngoài giờ: ～学习 *Học ngoài giờ.*
【业障】 [yèzhàng] *(tôn)* Nghiệp chướng.
【业主】 [yèzhǔ] Nghiệp chủ.

叶 (葉) [yè] **Diệp.** ①Lá: 竹～ *Lá tre.* ②Thời kỳ: 十九世纪末～ *Thời kỳ cuối thế kỷ 19.* ③*Như* 页[yè]. ④[Yè] (Họ) Diệp.
Xem 叶 [xié].
【叶斑病】 [yèbānbìng] *(nông)* Bệnh đốm lá.
【叶柄】 [yèbing] *(thực)* Cuống lá.
【叶蝉】 [yèchán] *(động)* Bọ lá.
【叶蜂】 [yèfēng] Ong xè *(Tenthredinidae).*
【叶公好龙】 [Yègōng hào lóng] Diệp Công thích rồng *(ý nói chỉ thích ngoài miệng, chứ không thích thật).*
【叶红素】 [yèhóngsù] *(sh)* Caroten/ carotin. *Cg.* 胡萝卜素 [húluóbosù].
【叶黄素】 [yèhuángsù] *(hóa)* Xantofin.
【叶蜡石】 [yèlàshí] *(khoáng)* Pirofilit.
【叶绿素】 [yèlǜsù] *(sh)* Lục tố/ chất diệp lục/ clorofin.
【叶绿体】 [yèlǜtǐ] *(sh)* Hạt lục/ lục lạp.
【叶轮】 [yèlún] *(cơ)* Cánh quạt/ bánh chong chóng / bánh quạt.
【叶落归根】 [yè luò guī gēn] Lá rụng về cội.
【叶脉】 [yèmài] *(thực)* Gân lá.
【叶片】 [yèpiàn] ①*(thực)* Phiến lá. ②*(cơ)* Cánh quạt.
【叶鞘】 [yèqiào] *(thực)* Đọt (lúa, cỏ v.v...).
【叶酸】 [yèsuān] Axít folic/ vitamin B_{11}.
【叶锈病】 [yèxiùbìng] *(nông)* Bệnh gỉ sắt.
【叶序】 [yèxù] *(thực)* Nếp lá.
【叶腋】 [yèyè] *(thực)* Nách lá.
【叶枝】 [yèzhī] Cành / cành lá.
【叶子】 [yèzi] ①Lá cây. ②*(đph)* Bài giấy.

夜 (衖) [yè] **Dạ.** Đêm / đêm hôm / buổi tối / tối: 昼～不停 *Ngày đêm không ngừng;* 今～ *Tối nay / đêm nay;* 白天黑～ *Ngày và đêm.*
【夜班】 [yèbān] Kíp làm đêm / ca đêm.
【夜半】 [yèbàn] Nửa đêm.
【夜叉】 [yèchā] *(cũ)* Dạ xoa / quỷ dữ.
【夜长梦多】 [yècháng-mèngduō] Đêm dài lắm mộng. *(Ngr)* Để lâu sẽ có sự thay đổi bất lợi.
【夜场】 [yèchǎng] Buổi (biểu diễn hoặc chiếu bóng) ban đêm.
【夜车】 [yèchē] ①Tàu đêm. ②Thức đêm / làm suốt đêm: 开～ *Làm việc (hoặc học tập) suốt đêm.*
【夜出动物】 [yèchū dòngwù] Động vật ăn đêm.
【夜蛾】 [yè'é] Bướm cú.
【夜饭】 [yèfàn] *(đph)* Cơm chiều.
【夜分】 [yèfēn] *(văn)* Nửa đêm.
【夜工】 [yègōng] Việc đêm: 做～ *Làm việc đêm / thợ đêm.*
【夜光表】 [yèguāngbiǎo] Đồng hồ dạ quang.
【夜光虫】 [yèguāngchóng] Loại sâu sáng về đêm trên mặt biển.
【夜光螺】 [yèguāngluó] Ốc sên xanh.
【夜航】 [yèháng] Chuyến bay đêm / chuyến tàu (thủy) đêm.
【夜壶】 [yèhú] Bô đái.
【夜间】 [yèjiān] Ban đêm: ～行军 *Hành quân ban đêm.*
【夜景】 [yèjǐng] Cảnh ban đêm.
【夜来香】 [yèláixiāng] Hoa dạ hương.
【夜阑】 [yèlán] *(văn)* Đêm khuya: ～人静 *Đêm khuya vắng vẻ.*
【夜郎自大】 [yèláng zìdà] Tự cao tự đại / tự khoe khoang mình (một cách ngông cuồng).
【夜里】 [yèli] Ban đêm.
【夜盲】 [yèmáng] *(y)* Bệnh quáng gà.
【夜猫子】 [yèmāozi] *(đph)* Con cú / cú mèo. *(Ngr)* Người hay thức đêm.
【夜明珠】 [yèmíngzhū] Dạ minh châu.
【夜幕】 [yèmù] Màn đêm: ～降临 *Màn đêm đã rủ.*

【夜尿症】 [yèniàozhèng] Bệnh đái đêm / bệnh đái dầm.
【夜勤】 [yèqín] Trực đêm.
【夜曲】 [yèqǔ] *(nhạc)* Dạ khúc / khúc nhạc đêm.
【夜市】 [yèshì] Chợ đêm.
【夜啼】 [yètí] *(y)* Bệnh khóc (hay cười) ban đêm.
【夜晚】 [yèwǎn] Ban đêm / tối / buổi tối / đêm tối.
【夜望镜】 [yèwàngjìng] Ống nhòm dùng ban đêm.
【夜袭】 [yèxí] Tập kích ban đêm.
【夜宵】 [yèxiāo] Bữa ăn đêm.
【夜校】 [yèxiào] Trường (/lớp) học buổi tối.
【夜行军】 [yèxíngjūn] Hành quân đêm.
【夜以继日】 [yè yǐ jì rì] Liên tiếp ngày đêm / cả ngày lẫn đêm/ suốt ngày suốt đêm.
【夜莺】 [yèyīng] *(động)* Chim sơn ca.
【夜鹰】 [yèyīng] *(động)* Cú muỗi.
【夜游神】 [yèyóushén] Người hay đi chơi đêm.
【夜战】 [yèzhàn] Đánh đêm.
【夜总会】 [yèzǒnghuì] Hộp đêm.

页 (頁、葉、叶) [yè] **Diệp.** Trang / tờ: 第八～ *Trang thứ 8.*
【页边】 [yèbiān] Mép (/lề) trang sách.
【页码】 [yèmǎ] Số trang.
【页岩】 [yèyán] *(khoáng)* Đá phiến: 油～ *Đá phiến dầu (mỏ).*

液 [yè] **Dịch.** Chất lỏng / nước / dịch: 溶～ *Dung dịch.*
【液化】 [yèhuà] Sự hóa lỏng.
【液晶】 [yèjīng] Tinh thể chất lỏng.
【液冷】 [yèlěng] Chất lỏng làm nguội.
【液力】 [yèlì] Chạy bằng sức nước.
【液泡】 [yèpào] *(sinh)* Không bào.
【液态】 [yètài] *(lý)* Dạng chất lỏng / dạng nước / trạng thái nước (/lỏng).
【液态空气】 [yètài kōngqì] *(lý)* Không khí lỏng.
【液体】 [yètǐ] *(lý)* Chất lỏng / thể lỏng / dịch thể.
【液体燃料】 [yètǐ ránliào] Chất đốt lỏng.
【液压机】 [yèyājī] *(cơ)* Máy ép nước.

腋 [yè] **Dịch.** Nách.
【腋臭】 [yèchòu] Hôi nách.
【腋毛】 [yèmáo] Lông nách.
【腋窝】 [yèwō] Nách.
【腋芽】 [yèyá] *(thực)* Chồi non mọc ở chạc cây.

谒 [yè] **Yết.** *(văn)* Yết: 拜～ *Bái yết.*
【谒见】 [yèjiàn] Yết kiến.

掖 [yè] **Dịch.** Dìu đỡ.
Xem 掖 [yē].

靥 (靨) [yè] **Diệp.** Lúm đồng tiền.

咽 [yè] **Nhiết.** *Xem* 哽咽 [gěngyè], 呜咽 [wūyè].
Xem 咽 [yān], [yàn].

曳 (拽、拽) [yè] **Duệ.** Dẫn / kéo / lôi.
Xem 拽 [zhuāi], [zhuài].
【曳光弹】 [yèguāngdàn] *(quân)* Đạn vạch đường.
【曳力】 [yèlì] Sức kéo.
【曳绳钓】 [yèshéngdiào] Câu nhập.

yi

一 [yī] **Nhất.** ①Một / nhất: ～二三 *Một hai ba;* 第～ *Thứ nhất.* ②Cùng một: 咱们是～家人 *Chúng ta là người trong một nhà.* ③Cả / suốt: ～生 *Suốt đời;* ～冬 *Cả mùa đông.* ④Như / giống: ～样 *Như nhau / giống như.* ⑤Một lát / một chút: 歇～歇 *Nghỉ một lát;* 让我闻～闻 *Cho tôi ngửi một chút.* ⑥Hễ: ～想起国家建设的突飞猛进就觉得自己的努力太不够 *Hễ nghĩ tới đà xây dựng nhanh chóng của nước nhà thì tôi cảm thấy mình làm còn ít quá.*
【一把手】 [yìbǎshǒu] ①Tham gia một phần: 我们准备搭伙干，你也算上～！ *Chúng tôi định cùng nhau làm, anh cũng tham gia một phần nhé!* ②Tay cừ: 她干农活可真是～ *Làm công việc đồng áng, chị ta quả là một tay cừ.*
【一把抓】 [yìbǎzhuā] ①Ôm đồm. ②Vơ cả nắm/ làm đồng loạt (chỉ làm việc không phân biệt gấp hay hoãn).
【一败涂地】 [yí bài tú dì] Thua liểng xiểng / thua không còn manh giáp.
【一般】 [yìbān] ①Giống như / như nhau: 姐妹俩～高 *Hai chị em cao như nhau.* ②Thông thường / chung: ～情况 *Tình hình thông thường / tình hình chung;* ～化 *Chung chung;* ～规律 *Quy luật chung.*
【一般见识】 [yìbān jiànshi] Không chấp vặt (với những người thiếu kiến thức hay không biết điều): 不要跟他～ *Không nên chấp vặt với nó.*
【一板一眼】 [yìbǎn-yìyǎn] Ngăn nắp thứ tự / đâu vào đấy.
【一半】 [yíbàn] Một nửa / phần nửa.
【一…半…】 [yì...bàn...] Biểu thị một chút hoặc không lâu: 一星半点 *Một ly một tí;* 一知半解 *Chỉ biết lơ mơ.*
【一半天】 [yìbàntiān] Một hai hôm: 过～就会给你送去 *Một hai hôm sau sẽ đưa đến cho anh.*
【一包在内】 [yì bāo zài nèi] Bao gồm tất cả: 车钱、店钱、饭钱，～，花了二十块钱 *Tiền xe, tiền trọ, tiền cơm, tất cả đã tiêu mất hai chục đồng.*
【一辈子】 [yíbèizi] *(khn)* Cả một đời / suốt đời: ～也忘不了 *Suốt đời cũng không thể quên được.*
【一本万利】 [yì běn wàn lì] Một vốn bốn lời/ buôn một lãi mười.
【一本正经】 [yì běn zhèngjīng] Trịnh trọng / trang nghiêm / đứng đắn: 装得～的样子 *Làm ra vẻ đứng đắn.*
【一鼻孔出气】 [yì bíkǒng chūqì] Cùng một giọng lưỡi / cùng một giuộc / cùng phường cùng cánh / cùng một luận điệu như nhau.

【一笔勾销】 [yī bǐ gōuxiāo] Xổ toẹt tất cả / xóa bỏ toàn bộ.

【一笔抹煞】 [yī bǐ mǒshā] Phủ nhận tất cả / gạt bỏ toàn bộ.

【一臂之力】 [yī bì zhī lì] Giúp một tay: 助我～ *Giúp tôi một tay.*

【一边】 [yībiān] Một bên/ phía/ vừa: ～走,～唱 *Vừa đi vừa hát;* 站在人民群众～ *Đứng về phía quần chúng nhân dân.*

【一边倒】 [yībiāndǎo] Ngả (/ đứng) sang một phía (/ bên) / thiên về một bên.

【一病不起】 [yī bìng bù qǐ] Ốm không dậy được.

【一波未平,一波又起】 [yī bō wèi píng, yī bō yòu qǐ] Việc này chưa xong việc khác đã đến / nạn này chưa hết lại gặp nạn khác.

【一…不…】 [yī. . . bù. . .] ①Đặt trước hai động từ biểu thị quả quyết, như đã... thì không...: 一去不返 *Đã đi thì không trở lại nữa:* 一定不易 *Đã định thì không thay đổi.* ②Đặt trước một danh từ và một động từ biểu thị nhấn mạnh: 一钱不值 *Không đáng một xu;* 一言不发 *Không nói một lời.*

【一不做,二不休】 [yī bù zuò, èr bù xiū] Đã trót thì phải trét / đâm lao thì phải theo lao.

【一步登天】 [yī bù dēng tiān] Một bước lên trời / một bước lên tận mây xanh.

【一步一个脚印儿】 [yī bù yīge jiǎoyìnr] Đi từng bước vững chắc / vững vàng chắc chắn.

【一差二错】 [yīchā-èrcuò] (Nhỡ xảy ra) sai sót / lầm lỗi: 万一有个～ *Nhỡ xảy ra sai sót gì.*

【一场空】 [yīchángkōng] Tan như bọt xà phòng/ công dã tràng.

【一唱百和】 [yī chàng bǎi hè] Một người xướng trăm người họa.

【一唱一和】 [yīchàng-yīhè] Kẻ xướng người họa.

【一朝天子一朝臣】 [yī cháo tiānzǐ yī cháo chén] Một đời vua một đời thần/ vua nào triều thần nấy.

【一尘不染】 [yī chén bù rǎn] Trong trắng / trong sạch / không hề tiêm nhiễm thói xấu.

【一成不变】 [yī chéng bù biàn] Y hệt như cũ / không thay đổi.

【一筹莫展】 [yī chóu mò zhǎn] Hết đường xoay xở.

【一触即发】 [yī chù jí fā] Đụng vào là bùng nổ ngay (ý nói tình thế rất căng thẳng).

【一触即溃】 [yī chù jí kuì] Đụng cái là tan rã: 敌军士气涣散,～ *Tinh thần quân địch bệ rạc, đụng cái là tan rã.*

【一锤定音】 [yī chuí dìng yīn] Một nhát là xong dứt khoát / giải quyết dứt khoát.

【一次方程】 [yī cì fāngchéng] *(toán)* Phương trình bậc một.

【一蹴而就】 [yī cù ér jiù] Giải quyết trong chốc lát.

【一旦】 [yīdàn] ①Một ngày / một lúc: 毁于～ *Bị hủy diệt trong một lúc;* 相处三年,～离别,怎么能不想念呢? *Sống với nhau ba năm trời, một khi phải chia tay, sao khỏi nhớ nhung.*

【一刀两断】 [yī dāo liǎng duàn] Đoạn tuyệt / cắt đứt. *(Ngr)* Kiên quyết cắt đứt quan hệ.

【一道】 [yīdào] Cùng: 我们～走 *Chúng ta cùng đi.*

【一得之功】 [yī dé zhī gōng] Chút thành tích nhỏ / công lao cỏn con.

【一得之愚】 [yī dé zhī yú] *(khiêm)* Ngu ý / thiển ý.

【一等】 [yī děng] Thứ nhất / hạng nhất: ～秘书 *Bí thư thứ nhất;* ～货 *Hàng hạng nhất.*

【一点论】 [yīdiǎnlùn] Thuyết một mặt / nhất điểm luận.

【一点儿】 [yīdiǎnr] Một chút / một ít / một tí: 还有～希望 *Còn chút hy vọng.*

【一丁点儿】 [yīdīngdiǎnr] *(đph)* Chút ít/ tí tẹo.

【一定】 [yīdìng] ①Nhất định/ chắc chắn / ắt: 我们的目的～能达到 *Mục đích của chúng ta nhất định đạt được;* 帝国主义～要灭亡 *Đế quốc ắt phải diệt vong;* ②(Mức) nhất định: 达到～水平 *Đạt đến mức nhất định.*

【一定之规】 [yīdìng zhī guī] Ý đã định.

【一动】 [yīdòng] Động một tí: 这孩子～儿就哭 *Em bé này hơi động một tí là khóc.*

【一度】 [yīdù] ①Một lần / một đợt: 经过～紧张的战斗 *Trải qua một đợt chiến đấu khẩn trương.* ②Một dạo: ～他常来我家玩 *Có một dạo anh ấy thường đến nhà tôi chơi.*

【一…而…】 [yī. . . ér] (Hễ)...một cái là...: 一望而知 *Nhìn một cái là biết ngay;* 一扫而光 *Quét (một cái là) sạch.*

【一二】 [yī-èr] Một vài/ vài/ một số: 略知～ *Hơi biết một chút.*

【一…二…】 [yī. . . èr. . .] Đặt giữa hai tính từ, biểu thị nhấn mạnh: 一干二净 *Sạch sành sanh;* 一清二楚 *Rõ mồn một.*

【一而再,再而三】 [yī ér zài, zài ér sān] Liên tiếp / nhiều lần / lặp đi lặp lại.

【一发千钧】 [yī fà qiān jūn] Ngàn cân treo đầu sợi tóc / chỉ mành treo chuông. *Cg.* 千钧一发 [qiān jūn yī fà].

【一帆风顺】 [yī fān fēng shùn] Thuận buồm xuôi gió.

【一反常态】 [yī fǎn chángtài] Thái độ khác thường.

【一方面】 [yī fāngmiàn] Một mặt: 这只是事情的～ *Đó chỉ là một mặt của sự việc.*

【一分为二】 [yī fēn wéi èr] *(triết)* Một chia làm hai (/ đôi).

【一风吹】 [yīfēngchuī] Bỏ đi / xóa bỏ hết/ sổ toẹt.

【一夫多妻制】 [yīfū-duōqīzhì] Chế độ nhiều vợ / chế độ đa thê.

【一概】 [yīgài] Tất thảy / đều / nhất loạt: 过期～作废 *Hết hạn đều không có tác dụng (/giá trị).*

【一概而论】 [yīgài ér lùn] Nhất loạt như nhau / vơ đũa cả nắm.

【一干】 [yīgān] (Những người có) liên can: ～人犯 *Một lũ phạm nhân có liên can.*

【一干二净】 [yīgān-èrjìng] Hoàn toàn / hết sạch / (quên) bẵng: 忘得～ *Quên hết sạch (/bẵng);* 吃得～ *Ăn hết sạch.*

【一个劲儿】 [yīgejìnr] Liên tiếp / không ngừng / cứ / hoài: 他～地往前跑 *Anh ấy chạy thẳng một mạch về*

phía trước; 雨～地下 *Mưa hoài.*

【一个心眼儿】 [yīge xīnyǎnr] Một lòng một dạ / hết lòng: ～为集体 *Một lòng một dạ (/hết lòng) vì tập thể.*

【一共】 [yīgòng] Tất cả / tổng cộng / hết thảy: ～多少人? *Tất cả có bao nhiêu người?*

【一股劲儿】 [yīgǔjìnr] Một mạch / dốc sức đến cùng: ～地干 *Làm một mạch / dốc sức làm.*

【一股脑儿】 [yīgǔnǎor] *(đph)* Tất cả / cả thảy / toàn bộ.

【一鼓作气】 [yī gǔ zuò qì] Làm một mạch cho xong.

【一贯】 [yīguàn] Nhất quán / trước sau như một / luôn luôn.

【一棍子打死】 [yī gùnzi dǎsǐ] Phủ định tất cả.

【一锅粥】 [yīguōzhōu] Lộn xộn/ lung tung/ rối ren: 乱成～ *Rối tung.*

【一国三公】 [yì guó sān gōng] Ba vua bảy chúa.

【一哄而起】 [yì hōng ér qǐ] Làm rộ lên một cách hấp tấp.

【一哄而散】 [yì hōng ér sàn] Đùng một cái là tan hết.

【一呼百诺】 [yì hū bǎi nuò] Gọi một tiếng, trăm người dạ.

【一呼百应】 [yì hū bǎi yìng] Hô một tiếng, trăm người hưởng ứng.

【一环扣一环】 [yì huán kòu yì huán] Kết hợp chặt chẽ với nhau / khâu này gắn chặt với khâu kia.

【一忽儿】 [yìhūr] *(đph) Xem* 一会儿.

【一晃】 [yìhuǎng] Đánh thoáng / thoáng qua: 窗外有个人影，～儿就不见了 *Trước cửa sổ có bóng người, thoáng cái đã biến mất.*

【一晃】 [yìhuàng] Vụt qua/ nhoáng (/loáng) một cái: ～就是五年 *Loáng một cái đã 5 năm rồi.*

【一挥而就】 [yì huī ér jiù] Ngoáy một cái là xong.

【一回生，二回熟】 [yì huí shēng, èr huí shú] Trước lạ sau quen.

【一回事】 [yì huí shì] Một việc / một chuyện: 主观愿望是～，实际情况又是～ *Nguyện vọng chủ quan là một việc, tình hình thực tế lại là một việc.*

【一会儿】 [yìhuìr] ①Một lát / một chốc. ②Lúc / chặp: 天气～晴～又下雨 *Trời lúc tạnh lúc mưa.*

【一级风】 [yìjífēng] *(kht)* Gió cấp một.

【一己】 [yìjǐ] Bản thân / tự mình: ～之私 *Riêng cá nhân mình.*

【一技之长】 [yī jì zhī cháng] Sở trường/ giỏi một nghề.

【一见如故】 [yī jiàn rú gù] Mới gặp đã thân như bạn cũ / mới quen đã thân.

【一见钟情】 [yī jiàn zhōngqíng] Vừa gặp đã yêu nhau.

【一箭双雕】 [yī jiàn shuāng diāo] Mũi tên hai đích / một đòn chết hai. *(Ngb)* Một công đôi việc.

【一…就…】 [yī. . . jiù. . .] Hễ... là ...: 一学就会 *Hễ học là biết ngay.*

【一举两得】 [yì jǔ liǎng dé] Nhất cử lưỡng tiện / một công đôi việc.

【一句话】 [yī jù huà] Nói tóm lại.

【一蹶不振】 [yī jué bù zhèn] Ngã một keo không dậy được nữa.

【一刻千金】 [yīkè qiānjīn] Thì giờ vàng ngọc / một khắc ngàn vàng.

【一孔之见】 [yì kǒng zhī jiàn] Hiểu biết nông cạn / tầm mắt hẹp hòi.

【一口】 [yì kǒu] ①Một miếng / một hơi: 吸～气 *Hít một hơi;* 吃～饭 *Ăn một miếng cơm.* ②Thuần/ đặc / hoàn toàn: ～否定 *Hoàn toàn phủ định;* ～广东话 *Nói đặc giọng Quảng Đông.*

【一口气】 [yīkǒuqì] ①Một mạch: ～跑到家 *Chạy một mạch về đến nhà.* ②Một hơi thở.

【一块儿】 [yīkuàir] ①Cùng một nơi / cùng một chỗ. ②Cùng / cùng nhau / cùng một thể.

【一来二去】 [yīlái-èrqù] Đi lại với nhau.

【一览】 [yīlǎn] Nhìn qua / khái quát.

【一览表】 [yīlǎnbiǎo] Bản danh mục / bảng liệt kê.

【一揽子】 [yīlǎnzi] Hàng loạt / tổng quát / cả gói: ～交易 *Sự bán mớ / sự bán xô bồ;* ～计划 *Kế hoạch cả gói.*

【一劳永逸】 [yì láo yǒng yì] Làm một mẻ, khỏe suốt đời / khó nhọc một lúc, thảnh thơi một đời / khó nhọc một lần, an nhàn mãi mãi.

【一力】 [yīlì] Dốc hết sức/ tận sức: ～成全 *Dốc hết sức làm cho trọn vẹn.*

【一连】 [yīlián] Liên tiếp / không ngừng: ～下了三天雨 *Mưa liền ba hôm. Cg.* 一连气儿 [yīliánqìr].

【一连串】 [yīliánchuàn] Một loạt / liên tiếp: ～的胜利 *Thắng lợi liên tiếp.*

【一了百了】 [yì liǎo bǎi liǎo] Đầu xuôi đuôi lọt/ đầu đi đuôi lọt.

【一鳞半爪】 [yīlín-bànzhǎo] Linh tinh/ vụn vặt / một phần nào (của sự việc).

【一溜歪斜】 [yīliù wāixié] *(đph)* Chệnh choạng / chập chừng.

【一溜烟】 [yīliùyān] Nhanh như cắt/ vút đi.

【一路】 [yīlù] ①Trên (/lên) đường: ～平安 *Lên đường bình yên.* ②Cùng một loại/ một giuộc/ một hạng: ～人 *Cùng loại người.* ③Cùng nhau: 咱们～走 *Chúng mình cùng đi.*

【一律】 [yīlǜ] ①Giống (/ như) nhau / như một: 千篇～ *Cái nào cũng như cái nào.* ②Hết thảy / nhất loạt (/ luật): 各民族～平等 *Các dân tộc nhất luật bình đẳng.*

【一落千丈】 [yī luò qiānzhàng] Xuống dốc không phanh /xấu đi rất nhanh.

【一马当先】 [yì mǎ dāngxiān] Dẫn đầu / đi đầu / xung phong làm trước.

【一马平川】 [yì mǎ píngchuān] Vùng đất bằng phẳng.

【一脉相传】 [yì mài xiāng chuán] Cùng quan hệ dây mơ rễ má / cùng một dòng dõi hay một trường phái truyền lại. *Cg.* 一脉相承 [yī mài xiāng chéng].

【一毛不拔】 [yì máo bù bá] Keo kiệt vô cùng / đãi cứt gà lấy hạt tầm mắn / rán sành ra mỡ / uống nước không chừa cặn.

【一面】 [yīmiàn] ①Một mặt: 这张纸～红～黑 *Tờ giấy này một mặt đỏ một mặt đen.* ②Một bên: *Xem* 一面之词. ③Vừa: ～走～唱 *Vừa đi vừa hát.*

【一面之词】 [yīmiàn zhī cí] Lời nói của một bên/ lý lẽ

của một phía.

【一面之交】 [yīmiàn zhī jiāo] Gặp mặt (/ nhau) một lần / tình cờ làm quen.

【一鸣惊人】 [yī míng jīng rén] Bỗng chốc nổi tiếng / bỗng chốc lừng danh.

【一命呜呼】 [yī mìng wūhū] Đi đời nhà ma/ về chầu ông vải / chết thẳng cẳng (hàm ý hài hước).

【一模一样】 [yīmú-yīyàng] Giống hệt nhau / giống như đúc (/in).

【一目了然】 [yī mù liǎorán] Xem qua là hiểu/ xem là hiểu ngay.

【一目十行】 [yī mù shí háng] Đọc lướt (/ phớt) qua / đọc nhanh.

【一年到头】 [yī nián dào tóu] Suốt (/ cả) năm / quanh năm suốt tháng.

【一年生】 [yīniánshēng] *(thực)* Cây hàng năm.

【一年四季】 [yīnián-sìjì] Một năm bốn mùa.

【一年之计在于春】 [yī nián zhī jì zàiyú chūn] Kế hoạch hàng năm phải định ngay từ đầu xuân.

【一念之差】 [yī niàn zhī chā] Sự sai lầm nảy sinh trong khoảnh khắc.

【一诺千金】 [yī nuò qiānjīn] Lời hứa đáng nghìn vàng / một lời nói, một gói vàng.

【一拍即合】 [yī pāi jí hé] Ăn nhịp với nhau.

【一盘散沙】 [yī pán sǎnshā] Một đống cát rời / rời rạc / năm bè bảy mảng.

【一偏】 [yīpiān] Phiến diện / lệch lạc: ～之见 *Cách nhận xét phiến diện.*

【一瞥】 [yīpiē] ①Thoáng nhìn / nhìn lướt: 在这～之间，我看见她十分激动 *Thoáng nhìn, tôi thấy chị ta rất xúc động.* ②Nét lớn / nét chính (dùng làm đầu đề): 《长城～》 *«Vài nét về Trường Thành».*

【一贫如洗】 [yī pín rú xǐ] Nghèo rớt mồng tơi/ nghèo xơ nghèo xác.

【一品红】 [yīpǐnhóng] *(thực)* Cây trạng nguyên.

【一抔黄土】 [yī póu huángtǔ] *(văn)* ①Nắm đất vàng. ②Nấm mồ. *(Ngr)* Hèn mọn, không đáng kể.

【一暴十寒】 [yī pù shí hán] Buổi đực buổi cái.

【一妻多夫制】 [yīqī duōfūzhì] Chế độ nhiều chồng / chế độ đa phu.

【一齐】 [yīqí] Nhất tề / đồng loạt / cùng một thể: ～鼓掌 *Cùng vỗ tay;* 人和行李～到了 *Người và hành lý đến cùng một lúc.*

【一起】 [yīqǐ] ①Cùng một nơi / cùng một chỗ: 坐在～ *Cùng ngồi một chỗ.* ②Cùng: 我陪你～进城 *Tôi cùng anh vào phố.* ③*(đph)* Tất cả / tổng cộng: 这几件东西，～多少钱? *Mấy cái này tất cả bao nhiêu tiền?* ④*(đph)* Nhóm / tốp: 那～人 *Tốp người ấy.*

【一气】 [yīqì] ①Một mạch / một lèo: ～儿跑了五里地 *Chạy một mạch năm dặm.* ②Đồng bọn / thông đồng với: 串通～ *Thông đồng với nhau.* ③Một trận / một hồi: 瞎闹～ *Đùa nhau một trận.*

【一气呵成】 [yīqì hē chéng] ①Lời văn chặt chẽ. ②Làm một mạch cho xong.

【一钱不值】 [yī qián bù zhí] Rẻ như bèo / không đáng một trinh / vô giá trị.

【一窍不通】 [yī qiào bù tōng] Dốt đặc cán mai / dốt như mít đặc.

【一切】 [yīqiè] Tất cả / hết thảy / toàn bộ / mọi: 把～献给祖国 *Hiến dâng tất cả (/ hết thảy) cho Tổ quốc;* 抓住～机会 *Nắm lấy mọi cơ hội (/ thời cơ).*

【一清早】 [yīqīngzǎo] Sáng sớm / sớm tinh sương.

【一穷二白】 [yī qióng èr bái] Một nghèo hai trắng: 改变我国"～"的面貌 *Thay đổi bộ mặt "một nghèo hai trắng" của nước ta.*

【一丘之貉】 [yī qiū zhī hé] Cùng một phường / cùng một giuộc / cá mè một lứa.

【一去不复返】 [yī qù bù fù fǎn] Đã qua rồi, không bao giờ trở lại nữa.

【一任】 [yīrèn] *(văn)* Để mặc / mặc cho: 岂能～他胡作非为 *Đâu có thể để mặc nó làm càn.*

【一日千里】 [yīrì qiānlǐ] Một ngày ngàn dặm.

【一日三秋】 [yīrì sānqiū] Một ngày dài bằng ba thu/ ba thu dọn lại một ngày dài ghê.

【一如既往】 [yī rú jìwǎng] Trước sau như một: 中国人民将～，坚决支持各国人民的正义斗争 *Nhân dân Trung Quốc trước sau như một, kiên quyết ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của nhân dân các nước.*

【一扫而光】 [yī sǎo ér guāng] Quét sạch sành sanh.

【一色】 [yīsè] ①Một màu: 水天～ *Trời nước một màu.* ②Một kiểu: ～的瓦房 *Nhà ngói cùng một kiểu.*

【一闪念】 [yīshǎnniàn] Ý nghĩ thoáng qua.

【一身】 [yīshēn] ①Toàn thân / mình mẩy. ②Bộ: ～新衣服 *Một bộ quần áo mới.* ③Cô đơn / một thân / một mình.

【一身是胆】 [yī shēn shì dǎn] Gan góc phi thường.

【一神教】 [yīshénjiào] Thuyết một thần/ đạo một thần.

【一生】 [yīshēng] Trọn đời / suốt đời/ cả đời.

【一声不响】 [yī shēng bù xiǎng] Không nói không rằng/ câm như hến.

【一失足成千古恨】 [yī shīzú chéng qiāngǔ hèn] Lỡ một bước, ân hận suốt đời.

【一时】 [yīshí] ①Nhất thời / một thời / một lúc. ②Tạm thời: ～还用不着 *Tạm thời còn chưa dùng đến.* ③Trong chốc lát: ～想不起他是谁 *Trong chốc lát không nhớ ra anh ấy là ai.* ④Lúc thì . . . lúc thì: 天气变化很突然，～冷～热 *Khí trời thay đổi đột ngột, lúc thì nóng, lúc thì lạnh.*

【一时半刻】 [yīshí-bànkè] Một chốc / một lát.

【一时一刻】 [yīshí-yīkè] Luôn luôn / không bao giờ.

【一事】 [yīshì] *(đph)* Cùng một / là một: 这两家公司实际是～ *Hai công ty này thực ra là một.*

【一事无成】 [yī shì wú chéng] Chẳng làm nên trò trống gì.

【一视同仁】 [yī shì tóng rén] Đối xử như nhau.

【一手】 [yīshǒu] ①Hoa tay / khéo tay /tài giỏi / giỏi giang: 他在业务上有～ *Anh ấy giỏi về nghiệp vụ.* ②Thủ đoạn: 他这～可真毒辣 *Thủ đoạn này của hắn thật là độc ác!* ③Một mình: ～包办 *Một mình bao biện.*

【一手遮天】 [yī shǒu zhē tiān] Một tay che trời/ bưng bít.

【一瞬】 [yīshùn] Trong nháy mắt/ phút chốc.

【一丝不苟】 [yī sī bù gǒu] Không chút cẩu thả / kỹ lưỡng/ tỉ mỉ.

【一丝不挂】 [yī sī bù guà] Trần như nhộng / trần truồng / trần trùng trục.

【一丝一毫】 [yīsī-yīháo] Tơ hào / một tí (/ chút): 没有～的差别 *Không khác một tí nào cả.*

【一塌糊涂】 [yītāhútú] Nát bét / hỏng bét/ lộn xộn/ lung tung.

【一体】 [yītǐ] ①Nhất thể / một khối. ②Toàn thể / cả thể / tất cả: ～遵照 *Toàn thể tuân theo.*

【一天】 [yī tiān] ①Một ngày / một hôm. ②Có một hôm (nào đó). ③*(đph)* Suốt ngày: 忙碌了～ *Bận suốt ngày.*

【一天到晚】 [yī tiān dào wǎn] Từ sáng đến tối / cả (/ suốt) ngày.

【一条心】 [yī tiáo xīn] Cùng một lòng.

【一同】 [yītóng] Cùng / chung: ～出发 *Cùng xuất phát / cùng đi.*

【一统】 [yītǒng] Thống nhất: ～天下 *Thống nhất thiên hạ.*

【一头】 [yītóu] ①Vừa: 他～走,～说 *Anh ấy vừa đi vừa nói.* ②Ngay / tức khắc: 刚进门，～碰见了她 *Mới vào cửa đã gặp ngay chị ấy.* ③Đâm đầu xuống: ～扑进水里 *Đâm đầu xuống nước.* ④Cái đầu: 他比你高出～ *Cậu ấy cao hơn anh một cái đầu.*

【一团和气】 [yī tuán héqì] Hòa hợp êm thắm/ không mất lòng nhau.

【一团漆黑】 [yī tuán qīhēi] Tối đen như mực.

【一团糟】 [yītuánzāo] Hỏng bét / nát bét / rối tung.

【一网打尽】 [yī wǎng dǎjìn] Tóm luôn một mẻ / toàn bộ sa lưới / tóm cổ cả bọn.

【一往情深】 [yīwǎng qíngshēn] Thiết tha / mối tình thắm thiết.

【一往无前】 [yīwǎng wúqián] Thẳng tiến không lùi: ～的精神 *Tinh thần thẳng tiến không lùi.*

【一望无际】 [yi wàng wú jì] Mênh mông / bát ngát / thẳng cánh cò bay.

【一味】 [yīwèi] ①Một mực: ～推辞 *Một mực từ chối.*

【一文不名】 [yī wén bù míng] Không có một xu / không một đồng xu dính túi / nghèo xơ xác.

【一问三不知】 [yī wèn sān bù zhī] Hỏi gì cũng không biết.

【一窝蜂】 [yīwōfēng] Ào ào như ong vỡ tổ.

【一无是处】 [yī wú shìchù] Không có gì đúng / cái gì cũng sai.

【一无所长】 [yī wú suǒcháng] Không thạo mặt nào cả/ chẳng có sở trường nào.

【一无所有】 [yī wú suǒyǒu] Hai bàn tay trắng / không có gì cả.

【一无所知】 [yī wú suǒzhī] Không biết gì cả / không biết tí gì.

【一五一十】 [yīwǔ-yīshí] Đầu đuôi gốc ngọn: 他把事情～地给大家讲了 *Anh ấy kể lại đầu đuôi câu chuyện cho mọi người nghe.*

【一物降一物】 [yī wù xiáng yī wù] Vỏ quít dày có móng tay nhọn.

【一误再误】 [yī wù zài wù] ①Lầm lỡ mãi. ②Dây đưa mãi.

【一息尚存】 [yī xī shàng cún] Còn chút hơi thừa/còn một hơi thở.

【一席话】 [yī xí huà] Lời nói/ buổi nói chuyện.

【一系列】 [yī xìliè] Một loạt / cả loạt: ～问题 *Một loạt vấn đề.*

【一下】 [yīxià] ①Một cái: 亲～孩子的脸 *Hôn em bé một cái.* ②Bỗng chốc: 这天气,～冷～热 *Khí trời chốc nóng, chốc lạnh.*

【一线】 [yīxiàn] Một chút / một tia: ～希望 *Một chút (/ tia) hy vọng.*

【一相情愿】 [yī xiāng qíngyuàn] Nguyện vọng chủ quan/ chỉ theo ý mình. *Cv.* 一厢情愿.

【一向】 [yīxiàng] ①Gần đây. ②*(pht)* Xưa nay vẫn/ lâu nay vẫn: ～勤俭 *Xưa nay vẫn cần kiệm;* 你～好哇! *Lâu nay anh vẫn khỏe chứ.*

【一小撮】 [yī xiǎocuō] Một dúm / một nhóm nhỏ.

【一笑置之】 [yī xiào zhì zhī] Cười trừ / cười cho qua chuyện.

【一些】 [yīxiē] Một số / một ít / một phần: 有～国家 *Có một số nước;* 只剩这～了，够吗? *Chỉ còn một ít này thôi, có đủ không?*

【一泻千里】 [yī xiè qiānlǐ] (Nước) chảy tuôn muôn dặm. *(Ngr)* Lời văn phóng khoáng / văn chương trôi chảy.

【一心】 [yīxīn] Dốc lòng / một lòng một dạ / hết lòng / hết lòng hết dạ.

【一心一德】 [yīxī-yīdé] Cùng một chí hướng / cùng chung một lòng.

【一心一意】 [yīxīn-yīyì] Một lòng một dạ.

【一星半点】 [yīxīng-bàndiǎn] Một ly một tí / tí chút/ tí teo: 不能有～差错 *Không thể sai sót một li một tí.*

【一言不发】 [yī yán bù fā] Không nói một lời nào cả.

【一星儿】 [yīxīngr] Một tí / một chút.

【一言既出,驷马难追】 [yī yán jì chū, sìmǎ nán zhuī] Một lời nói ra như bát cháo hoa đổ xuống đất.

【一言为定】 [yī yán wéi dìng] Lời nói như đinh đóng cột.

【一言以蔽之】 [yī yán yǐ bì zhī] Nói tóm lại.

【一氧化氮】 [yīyǎnghuàdàn] *(hóa)* Oxit nitric (NO).

【一氧化碳】 [yīyǎnghuàtàn] *(hóa)* Oxit cacbon (CO).

【一样】 [yīyàng] Như nhau / giống nhau / ngang nhau / cũng như / cũng thế: 价钱～ *Giá tiền như (/ ngang) nhau.*

【一叶知秋】 [yī yè zhī qiū] Thấy một lá rụng là biết mùa thu đã đến.

【一一】 [yīyī] Từng người (/cái / việc) một / tất cả / khắp lượt: 先进人物太多,无法～介绍 *Những người tiên tiến nhiều quá, không thể giới thiệu từng người được.*

【一…一…】 [yī ... yī ...] ①Một ... một ... / từng ... từng ...: 一心一意 *Một lòng một dạ;* 一点一滴 *Từng li từng tí.* ②Vừa ... vừa ...: 一悲一喜 *Vừa mừng vừa tủi.* ③Mỗi ... mỗi ...: 一草一木 *Mỗi ngọn cỏ, mỗi gốc cây.* ④Kẻ ... người ...: 一唱一和 *Kẻ xướng người họa.*

【一衣带水】 [yī yī dài shuǐ] Chỉ cách một dòng nước

(/ dòng sông/ eo biển).

【一意孤行】 [yī yì gū xíng] Khăng khăng làm theo ý mình / khư khư cố chấp.

【一应】 [yīyīng] Tất cả / mọi thứ: ～俱全 *Đầy đủ mọi thứ.*

【一语道破】 [yī yǔ dàopò] Nói toạc ra / nói toạc móng heo.

【一元方程】 [yīyuán fāngchéng] *(toán)* Phương trình có một ẩn số.

【一元化】 [yīyuánhuà] Nhất nguyên hóa: 实现～的领导 *Thực hiện sự lãnh đạo nhất nguyên hóa.*

【一元论】 [yīyuánlùn] *(triết)* Nhất nguyên luận.

【一元酸】 [yīyuánsuān] *(hóa)* Mono axit/ đơn bazơ.

【一再】 [yīzài] Nhiều lần / năm lần bảy lượt: ～表示感谢 *Tỏ lời cám ơn nhiều lần.*

【一早】 [yīzǎo] *(khn)* Sáng sớm: 我明天～就来 *Sáng sớm mai tôi sẽ đến.*

【一着不慎,满盘皆输】 [yī zhāo bù shèn, mǎn pán jiē shū] Nhỡ một nước, thua cả ván.

【一朝】 [yīzhāo] Một khi / mai kia.

【一朝一夕】 [yīzhāo-yīxī] Một sớm một chiều / một thời gian ngắn: 不是～所能完成的 *Không thể làm xong trong một thời gian ngắn.*

【一针见血】 [yī zhēn jiàn xiě] Sắc bén / nhằm trúng chỗ hiểm/ một câu nói trúng tim đen (/điểm chính).

【一知半解】 [yīzhī-bànjiě] Hiểu biết nửa vời / hiểu biết lờ mờ / hiểu biết hời hợt.

【一直】 [yīzhí] ①Mãi / luôn luôn / suốt: 雨～下了一天一夜 *Mưa suốt một ngày một đêm.* ②Thẳng / thẳng tuốt: ～走 *Đi thẳng.*

【一纸空文】 [yī zhǐ kōngwén] Văn hoa hòe.

【一致】 [yīzhì] Nhất trí: 观点～ *Quan điểm nhất trí.*

【一掷千金】 [yī zhì qiānjīn] Vung tiền ra như rác / ăn tiêu phung phí.

【一准】 [yīzhǔn] *(pht)* Nhất định/ chắc chắn: 他～来吗? *Anh ấy nhất định đến chứ?* 今年的收成～比去年强 *Thu hoạch năm nay chắc chắn tốt hơn năm ngoái.*

【一字一板】 [yīzì-yībǎn] Nói năng rành mạch ung dung.

【一总】 [yīzǒng] ① Tổng cộng / tất cả / cả thảy: ～二十个人 *Cả thảy 20 người.* ②Toàn bộ: 这些事情～交给他们办 *Những việc này toàn bộ giao hết cho họ làm.*

壹 (弌) [yī] Nhất. Chữ "一" viết kép.

漪 [yī] Y. *(văn)* Sóng nước: 涟～ *Gợn sóng/ sóng lăn tăn.*

伊 [yī] Y. ①Trong văn học cũ dùng để chỉ anh ấy hoặc chị ấy. ②*(trợ)* Nào/ ấy/ *lúc nào*: ～于胡底 *Đến lúc nào (/bước nào) mới hết.* ③[Yī] (Họ) Y.

【伊人】 [yīrén] Người ấy (phần nhiều chỉ nữ giới).

【伊拉克】 [Yīlākē] Nước I-rắc.

【伊朗】 [Yīlǎng] Nước I-ran.

【伊始】 [yīshǐ] Vừa mới: 下车～ *Vừa mới xuống xe. (Ngr) Vừa nhận nhiệm vụ mới.*

【伊斯兰教】 [Yīsīlánjiào] Đạo Islam / Hồi giáo.

衣 [yī] Y. ①Áo: 棉～ *Áo bông;* 内衣 *Áo lót.* ②Vỏ bọc / bọc: 炮～ *Vỏ bọc đại bác;* 镀～炮弹 *Viên đạn bọc đường.* ③[Yī] (Họ) Y. *Xem* 衣 [yì].

【衣胞】 [yībāo] Nhau (đàn bà đẻ).

【衣钵】 [yībō] *(tôn)* Y bát / áo choàng và bát của thầy tu. *(Ngb)* Nghề / tài / tư tưởng ... (của thầy truyền lại, thường dùng với ý xấu): 继承殖民主义的～ *Thừa kế cái nghề (xâm lược) của thực dân.*

【衣橱】 [yīchú] Tủ áo.

【衣服】 [yīfu] Quần áo / y phục: ～整齐 *Y phục chỉnh tề.*

【衣钩】 [yīgōu] Cái móc áo.

【衣冠】 [yīguān] Mũ áo / ăn mặc: ～不整 *Ăn mặc xuềnh xoàng.*

【衣冠楚楚】 [yīguān chǔchǔ] Áo mũ chỉnh tề / áo quần bảnh bao/ mũ áo gọn gàng.

【衣冠禽兽】 [yīguān qínshòu] Mặt người dạ thú.

【衣冠冢】 [yīguānzhǒng] Mồ chôn quần áo (và di vật). Cg. 衣冠墓 [yīguānmù].

【衣柜】 [yīguì] Tủ áo.

【衣架】 [yījià] Giá áo.

【衣锦还乡】 [yī jǐn huán xiāng] Áo gấm về làng / hiển đạt trở về.

【衣料】 [yīliào] Vật liệu may mặc (vải, lụa, len, dạ ...).

【衣帽间】 [yīmàojiān] Phòng gửi áo mũ.

【衣裳】 [yīshang] *(khn)* Quần áo.

【衣食】 [yīshí] Cơm áo / tư liệu sinh hoạt.

【衣物】 [yīwù] Quần áo và đồ dùng hằng ngày.

【衣箱】 [yīxiāng] Hòm đựng quần áo.

【衣着】 [yīzhuó] Ăn bận / ăn vận/ ăn mặc: ～整洁 *Ăn mặc sạch sẽ và gọn gàng.*

依 [yī] Y. ①Dựa / nương tựa: ～靠群众 *Dựa vào quần chúng.* ②Theo: ～次前进 *Theo thứ tự tiến lên;* ～我的看法 *Theo ý tôi / theo nhận xét của tôi.*

【依此类推】 [yī cǐ lèituī] Cứ thế mà tính.

【依次】 [yīcì] Theo thứ tự / lần lượt: ～入座 *Lần lượt vào chỗ ngồi.*

【依从】 [yīcóng] Vâng theo / nghe theo.

【依存】 [yīcún] Sống nhờ vào nhau.

【依附】 [yīfù] Dựa vào/ phụ thuộc vào.

【依旧】 [yījiù] Vẫn như cũ / như cũ: 他～坐着看书 *Anh ấy vẫn ngồi xem sách như cũ.*

【依据】 [yījù] Căn cứ / theo / dựa vào: ～上述意见 *Theo ý kiến kể trên;* ～马列主义的理论 *Căn cứ lý thuyết của chủ nghĩa Mác — Lê-nin.*

【依靠】 [yīkào] Nương tựa / dựa vào: ～群众 *Dựa vào quần chúng.*

【依赖】 [yīlài] Ỷ lại / dựa vào: ～性 *Tính ỷ lại.*

【依恋】 [yīliàn] Quyến luyến / lưu luyến / bịn rịn không nỡ dứt.

【依凭】 [yīpíng] *Xem* 依靠.

【依然】 [yīrán] Như cũ / như xưa / vẫn...: ～如故 *Vẫn*

như xưa; ～有效 *Vẫn có hiệu lực.*

【依顺】 [yīshùn] Vâng theo / thuận theo.

【依托】 [yītuō] ①Dựa vào. ②Vin vào.

【依稀】 [yīxī] Lờ mờ / mang máng: ～记得 *Nhớ mang máng.*

【依样画葫芦】 [yī yàng huà húlu] Rập theo / bắt chước một cách máy móc.

【依依】 [yīyī] Quyến luyến / bịn rịn: ～难舍 *Quyến luyến không muốn rời.*

【依仗】 [yīzhàng] Cậy / ỷ: ～权势 *Cậy quyền thế / ỷ thế.*

【依照】 [yīzhào] Theo / căn cứ vào / chiếu theo: ～上级指示办事 *Làm theo chỉ thị cấp trên;* ～法律规定的条件 *Chiếu theo những điều pháp luật đã định.*

医 （醫、毉）[yī] Y. ①Y / bác sĩ / thầy thuốc: 军～ *Quân y.* ②Chữa bệnh: 把我的病～好了 *Đã chữa khỏi bệnh của tôi.* ③Y học / y khoa: 西～ *Tây y;* 中～ *Trung y.*

【医道】 [yīdào] Tài chữa bệnh.

【医经】 [yījīng] Kinh điển y học.

【医科】 [yīkē]. Y khoa / ngành y.

【医理】 [yīlǐ] Lý luận y học.

【医疗】 [yīliáo] Điều trị / chữa bệnh.

【医生】 [yīshēng] Thầy thuốc / bác sĩ.

【医师】 [yīshī] Thầy thuốc / bác sĩ.

【医士】 [yīshì] Y sĩ / thầy thuốc trung cấp.

【医书】 [yīshū] Sách thuốc/ sách y học (Trung y).

【医术】 [yīshù] Tài chữa bệnh / kỹ thuật chữa bệnh.

【医务】 [yīwù] Y tế: ～人员 *Nhân viên y tế.*

【医学】 [yīxué] Y học / y khoa.

【医药】 [yīyào] Y dược: ～常识 *Thường thức y dược.*

【医院】 [yīyuàn] Bệnh viện / y viện / nhà thương.

【医治】 [yīzhì] Điều trị / chữa bệnh. *(Ngr)* Hàn gắn: ～战争创伤 *Hàn gắn vết thương chiến tranh.*

【医嘱】 [yīzhǔ] Lời dặn của bác sĩ (/ thầy thuốc).

噫 [yī] Y. *(thán)* Chao ôi.

【噫嘻】 [yīxī] Than ôi!

铱 [yī] Y. *(hóa)* Iriđi (iridium, ký hiệu Ir).

揖 [yī] Ấp, trấp. Vái / lạy: 作～ *Vái chào / chắp tay vái.*

【揖让】 [yīràng] *(văn)* Vái chào và khiêm nhường/ thi lễ.

咿 （吚）[yī] Y. *Xem* 咿呀.

【咿呀】 [yīyā] *(thanh)* ①(Tiếng kêu) ken két / kèn kẹt. ②(Tiếng trẻ học nói) bi bô/ bi ba bi bô.

移 [yí] Di. ①Di (chuyển) / dời: 转～阵地 *Di chuyển trận địa.* ②Biến chuyển / thay đổi: 坚定不～ *Kiên quyết không thay đổi.*

【移调】 [yídiào] *(nhạc)* Sự dịch giọng.

【移动】 [yídòng] Di động / di chuyển: 冷气团正向南～ *Luồng gió lạnh đang di chuyển về phía nam.*

【移防】 [yífáng] Di phòng / đổi chỗ trú phòng.

【移风易俗】 [yífēng-yìsú] Thay đổi phong tục tập quán / cải phong đi tục.

【移花接木】 [yíhuā-jiēmù] Đánh hoa chiết cành / đánh lộn sòng.

【移交】 [yíjiāo] ①Chuyển giao / giao cho (/ lại): 这一案件已～法院处理 *Vụ án này đã giao cho Tòa án xét xử.* ②Bàn giao: ～工作 *Bàn giao công tác.*

【移居】 [yíjū] Di cư / đi ở nơi khác.

【移苗】 [yímiáo] Di thực cây non.

【移民】 [yímín] Di dân / dời dân đi nơi khác.

【移山倒海】 [yíshān-dǎohǎi] Dời núi lấp biển / đào non lấp biển.

【移项】 [yíxiàng] *(toán)* Chuyển vế.

【移栽】 [yízāi] Cấy / đem trồng nơi khác.

【移植】 [yízhí] ①*Như* 移栽. ②*(y)* Cấy / ghép: 皮肤～ *Cấy da;* 卵巢～ *Ghép buồng trứng.*

仪 （儀）[yí] Nghi. ①Vẻ / dáng / dáng điệu / phong thái. ②Nghi thức / lễ nghi: 行礼如～ *Chào theo nghi thức.* ③Lễ vật / đồ lễ: 贺～ *Đồ lễ chúc mừng.* ④Nghi khí / dụng cụ / máy: 地震～ *Máy ghi địa chấn.* ⑤[Yí] (Họ) Nghi.

【仪表】 [yíbiǎo] ①Dáng điệu (/ vẻ). ②Dụng cụ đo lường / máy đo.

【仪器】 [yíqì] Nghi khí / máy móc / dụng cụ thí nghiệm khoa học: 精密～ *Máy móc tinh vi.*

【仪容】 [yíróng] Vẻ mặt / dung nhan.

【仪式】 [yíshì] Nghi thức / nghi lễ / lễ: 协定签字～ *Lễ ký hiệp định.*

【仪态】 [yítài] *(văn)* *Như* 仪表 nghĩa ①.

【仪仗队】 [yízhàngduì] Đội danh dự / hàng rào danh dự: 检阅～ *Duyệt hàng rào danh dự.*

怡 [yí] Di. *(văn)* Vui vẻ: 心旷神～ *Tâm hồn vui vẻ nhẹ nhõm / thoải mái nhẹ nhàng.*

【怡然】 [yírán] Vui mừng: ～自得 *Vui mừng đắc ý.*

诒 [yí] Di. *Như* 贻.

贻 [yí] Di. *(văn)* ①Tặng / biếu cho. ②Để lại: ～患 *Để lại tai họa.*

【贻贝】 [yíbèi] *(động)* Con trai.

【贻害】 [yíhài] Gieo hại / đầu độc: ～无穷 *Để lại tai họa vô cùng.*

【贻人口实】 [yí rén kǒushí] Trở thành câu chuyện trên đầu lưỡi mọi người.

【贻误】 [yíwù] Làm hỏng / lỡ mất: ～工作 *Làm hỏng công việc;* ～战机 *Lỡ mất thời cơ chiến đấu.*

【贻笑大方】 [yíxiào dàfāng] Làm trò cười cho nhà nghề.

疑 [yí] Nghi. ①Nghi / ngờ / nghi ngờ / ngờ vực / nghi hoặc: 可～ *Khả nghi / đáng ngờ;* 无可置～ *Không thể nghi ngờ.* ②Nghi vấn / thắc mắc.

【疑案】 [yí'àn] ①Vụ án chưa được rõ. ②Việc chưa được xác định rõ ràng.

【疑兵】 [yíbīng] Nghi binh.
【疑病】 [yíbìng] *(y)* Chứng nghi bệnh.
【疑点】 [yídiǎn] Điểm đáng nghi / điểm nghi ngờ: 这个案件还有几个～ *Vụ án này còn vài điểm đáng nghi.*
【疑窦】 [yídòu] *(văn)* Nghi ngờ / ngờ vực.
【疑惑】 [yíhuò] Nghi / nghi ngờ/ngờ vực / nghi hoặc / thắc mắc / không tin: 对这件事我还有点～ *Đối với việc này tôi còn hơi thắc mắc (/ nghi ngờ).*
【疑忌】 [yíjì] Nghi kỵ / ngờ vực.
【疑惧】 [yíjù] Lo sợ.
【疑虑】 [yílǜ] Lo / lo ngại: 请你不必～，指标一定能达到 *Anh đừng lo, nhất định sẽ đạt chỉ tiêu.*
【疑难】 [yínàn] Nghi nan / điều thắc mắc khó giải quyết.
【疑神疑鬼】 [yíshén-yíguǐ] Đa nghi.
【疑团】 [yítuán] Mối thắc mắc / nỗi băn khoăn / có nhiều điều nghi ngờ.
【疑问】 [yíwèn] Nghi vấn /nghi ngờ / thắc mắc: 毫无～ *Không còn nghi ngờ gì nữa;* ～代词 *Đại từ nghi vấn.*
【疑问句】 [yíwènjù] *(ngôn)* Câu nghi vấn.
【疑心】 [yíxīn] Nghi ngờ: 人家好意，你别生～ *Người ta tốt bụng, anh đừng nghi ngờ.*
【疑心病】 [yíxīnbìng] Bệnh đa nghi.
【疑义】 [yíyì] Đáng nghi: 毫无～ *Không có gì đáng nghi.*
【疑云】 [yíyún] Sự ngờ vực / sự nghi ngờ.
【疑阵】 [yízhèn] Nghi trang / bày trận giả để đánh lừa địch.

咦 [yí] **Di.** *(thán)* Ố: ～，你什么时候来的？ *Ó! Anh đến từ bao giờ?*

夷 [yí] **Di.** *(văn)* ①Yên / bình yên: 化险为～ *Biến nguy thành yên.* ②Tiếng thời xưa Trung Quốc dùng để gọi các dân tộc phương Đông. ③*(cũ)* Người ngoại quốc / người nước ngoài. ④San bằng (/phẳng): ～为平地 *San phẳng.* *(Ngr)* Tiêu hủy / tiêu diệt.

痍 [yí] **Di.** *(văn)* Bị thương.

颐 [yí] **Di** *(văn)* ① Má: 发～ *Sưng má.* ② Dưỡng: ～神 *Dưỡng thần.*
【颐养】 [yíyǎng] *(văn)* An dưỡng / di dưỡng.
【颐指】 [yízhǐ] Hất hàm ra hiệu.
【颐指气使】 [yízhǐ-qìshǐ] Ngạo nghễn (/ hống hách) ra hiệu bảo làm.

宜 [yí] **Nghi.** ①Hợp / thích hợp / vừa phải: 你做这种工作很相～ *Anh làm việc này rất hợp.* ②Nên: 不～如此 *Không nên như thế;* 不～操之过急 *Không nên vội vã hấp tấp quá.* ②[Yí] (Họ) Nghi.
【宜人】 [yírén] Hợp ý / vừa ý / thích thú / vui thú / dễ chịu / hấp dẫn: 气候～ *Khí hậu dễ chịu;* 景物～ *Cảnh vật hấp dẫn.*

蛇 [yí] **Di.** *Xem* 委蛇 [wēiyí].

Xem 蛇 [shé].

迤 （迆） [yí] **Di.** *Xem* 逶迤 [wēiyí].
Xem 迤 [yǐ].

彝 （彞） [yí] **Di.** ①Vò rượu đời xưa. ②*(cũ)* Thường: ～伦 *Luân thường;* ～宪 *Phép thường.* ③(Dân tộc) Di.
【彝族】 [Yízú] Dân tộc Di *(ở các tỉnh Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý châu và Quảng Tây, Trung Quốc).*

饴 （飴） [yí] **Di.** ①Mật: 甘之如～ *Ngọt như mật.* ②Kẹo mềm/ kẹo dẻo: 高粱～ *Kẹo mềm cao lương.*
【饴糖】 [yítáng] Kẹo mạch nha.

圮 [yí] **Di.** *(văn)* Cái cầu.

簏 [yí] **Di.** *(văn)* Buồng nhỏ trên gác / phòng sách.

迻 [yí] **Di.** *(văn) Như* 移 [yí].
【迻录】 [yílù] *(văn)* Chép / sao chép / ghi chép.
【迻译】 [yíyì] *(văn)* Dịch / phiên dịch. *Cv.* 移译.

沂 [yí] **Nghi.** Tên sông: ～河 *Sông Nghi (bắt nguồn từ tỉnh Sơn Đông, chảy vào tỉnh Giang Tô, Trung Quốc).*

姨 [yí] **Di.** ①Dì / già. ②Chị hay em vợ: 大～ *Chị vợ;* 小～ *Em vợ.* ③*(cũ)* Vợ bé: *Xem* 姨太太.
【姨表】 [yíbiǎo] Con dì con già (khác với 姑表 [gūbiǎo] Con cô con cậu): ～亲 *Đôi con dì / con dì con già.*
【姨夫】 [yífu] Dượng. *Cv.* 姨父.
【姨妈】 [yímā] *(khn) Như* 姨母.
【姨母】 [yímǔ] Dì / già.
【姨太太】 [yítàitai] *(khn)* Dì / vợ lẽ.
【姨娘】 [yíniáng] ①*(đph)* Dì / già. ②*(cũ)* Dì nó (tiếng gọi vợ lẽ).
【姨儿】 [yír] *(khn) Như* 姨母.
【姨丈】 [yízhàng] *Như* 姨夫.

胰 [yí] **Di.** *(giải)* Tụy.
【胰蛋白酶】 [yídànbáiméi] *(sh)* Tripxin.
【胰岛素】 [yídǎosù] *(dược)* Inxulin (insulin).
【胰淀粉酶】 [yídiànfěnméi] *(sh)* Amylopxin (chất men tiêu hóa).
【胰酶】 [yíméi] *(dược)* Pancrêatin.
【胰腺】 [yíxiàn] *(giải)* Tụy / ống tụy / tuyến tụy.
【胰液】 [yíyè] *(giải)* Dịch tụy.
【胰脂酶】 [yízhǐméi] *(sh)* Steapxin.
【胰子】 [yízi] ①*(khn)* Lá lách (của súc vật). ②*(đph)* Xà phòng: 香～ *Xà phòng thơm.*

遗 [yí] **Di.** ①Đánh rơi / mất / rơi mất: ～失—

支钢笔 *Đánh rơi một chiếc bút máy.* ②Sót: 补～ *Bổ sung chỗ (/ phần) sót.* ③Của đánh rơi: 路不拾～ *Không nhặt của đánh rơi.* ④Chừa lại: 不～余力 *Không tiếc sức / dốt hết sức.* ⑤Di / để lại: ～嘱 *Di chúc.* *Xem* 遗 [wèi].

【遗产】 [yíchǎn] Di sản / của để lại: 文学～ *Di sản văn học.*

【遗臭万年】 [yí chòu wànnián] Tiếng xấu để lại ngàn năm / xấu xa muôn thủa.

【遗传】 [yíchuán] *(giải)* Di truyền.

【遗传学】 [yíchuánxué] *(giải)* Di truyền học.

【遗毒】 [yídú] Di độc / cái (/ tai) hại còn sót lại / nọc độc còn rớt lại.

【遗风】 [yífēng] Cái thói cũ còn sót lại / di phong.

【遗腹子】 [yífùzǐ] Đứa con mồ côi từ trong bụng mẹ.

【遗稿】 [yígǎo] Di cảo.

【遗孤】 [yígū] Con (/ trẻ) mồ côi.

【遗骸】 [yíhái] Di hài.

【遗憾】 [yíhàn] Đáng tiếc / lấy làm tiếc: 今晚的音乐会你不能来,实在～ *Buổi nhạc tối nay anh không đến được, thật là đáng tiếc.*

【遗恨】 [yíhèn] Di hận / cái hận của người chết.

【遗迹】 [yíjì] Di tích / dấu vết để lại: 封建～ *Dấu vết để lại của thời phong kiến.*

【遗教】 [yíjiào] Học thuyết (/ chủ trương / trước tác) của người chết để lại.

【遗精】 [yíjīng] *(y)* Di tinh.

【遗留】 [yíliú] Để lại / còn sót lại / rớt lại: 历史～下来的边界问题 *Vấn đề biên giới do lịch sử để lại.*

【遗漏】 [yílòu] Thiếu sót / để (/ bỏ) sót: 重要～ *Sự thiếu sót quan trọng.*

【遗民】 [yímín] ①Người trung thành với triều đại trước. ②Người sống sót sau cơn đại loạn.

【遗墨】 [yímò] Di bút / bút tích để lại.

【遗尿】 [yíniào] *(y)* Bệnh đái dầm.

【遗弃】 [yíqì] ①Bỏ / ruồng bỏ / ruồng rẫy: ～妻儿 *Bỏ vợ bỏ con.* ②Vất bỏ / bỏ lại: 敌军～大批弹药 *Quân địch bỏ lại hàng lô đạn dược.*

【遗缺】 [yíquē] (Chức vụ) bỏ trống / khuyết.

【遗容】 [yíróng] Dung nhan người chết.

【遗失】 [yíshī] Đánh rơi / rơi mất / mất / bỏ mất: 他的借书证～了 *Thẻ mượn sách của anh ấy đã đánh mất.*

【遗矢】 [yíshǐ] *(văn)* Ỉa / đi ỉa / đi tiêu / đi ngoài.

【遗事】 [yíshì] Sự nghiệp (/ tích) của người xưa hay người trước để lại.

【遗书】 [yíshū] ①Thư từ của người đã mất để lại. ②Tác phẩm của người trước để lại. ③Sách bị thất lạc.

【遗孀】 [yíshuāng] Quả phụ.

【遗体】 [yítǐ] Di hài.

【遗忘】 [yíwàng] Quên / quên mất.

【遗物】 [yíwù] Di vật / đồ vật để lại của người đã chết.

【遗像】 [yíxiàng] Chân dung người đã chết.

【遗训】 [yíxùn] Di huấn.

【遗言】 [yíyán] Lời của người chết để lại.

【遗愿】 [yíyuàn] Nguyện vọng của người đã mất.

【遗址】 [yízhǐ] Di chỉ / dấu nền cũ sót lại.

【遗志】 [yízhì] Chí hướng chưa được thực hiện của người đã chết.

【遗嘱】 [yízhǔ] ①Di chúc/ trối trăng. ②Lời trăng trối.

【遗著】 [yízhù] Trước tác của người đã mất để lại.

以 [yǐ] Dĩ. ①Lấy / dùng / do: ～少胜多 *Lấy ít thắng nhiều;* ～我之长,攻敌之短 *Lấy cái sở trường của mình tấn công vào chỗ sơ hở của địch;* ～丰补歉 *Lấy năm (/ nơi) được mùa để bù vào năm (/ nơi) mất mùa.* ②Theo: ～次就坐 *Theo thứ tự ngồi vào chỗ.* ③Để / nhằm: ～待时机 *Để đợi thời cơ.* ④*(văn)* Mà: 城高～厚 *Tường thành cao mà dày.* ⑤Đặt trước những từ chỉ rõ giới hạn thời gian, phương hướng hoặc số lượng: ～前 *Trước đây;* ～上 *Trên đây;* 二十岁～下 *Dưới hai mươi tuổi.*

【以便】 [yǐbiàn] Để / nhằm: 我努力学习,～更好地为人民服务 *Tôi cố gắng học tập, để phục vụ nhân dân tốt hơn nữa.*

【以不变应万变】 [yǐ bù biàn yìng wàn biàn] Dĩ bất biến ứng vạn biến.

【以德报怨】 [yǐ dé bào yuàn] Lấy ơn báo oán.

【以敌制敌】 [yǐ dí zhì dí] Lấy địch đánh địch.

【以毒攻毒】 [yǐ dú gōng dú] Lấy độc trị độc / đạp gai lấy gai mà lể (nhể).

【以讹传讹】 [yǐ é chuán é] Nghe nhầm đồn bậy / nghe những lời đồn nhảm.

【以耳代目】 [yǐ ěr dài mù] Lấy tai thay mắt.

【以攻为守】 [yǐ gōng wéi shǒu] Lấy thế công làm thế thủ.

【以古非今】 [yǐ gǔ fēi jīn] Lấy cái xưa chỉ trích cái hiện nay.

【以寡敌众】 [yǐ guǎ dí zhòng] Lấy ít chống nhiều.

【以观后效】 [yǐ guān hòu xiào] Để xem kết quả ra sao.

【以后】 [yǐhòu] Sau đó / sau này / từ rày / sau khi: 从今～ *Từ nay về sau;* 毕业～ *Sau khi tốt nghiệp.*

【以及】 [yǐjí] Và / cùng / cùng với: 出席者为外交部长～各国大使 *Tới dự có Bộ trưởng ngoại giao và Đại sứ các nước.*

【以己度人】 [yǐ jǐ duó rén] Suy bụng ta ra bụng người.

【以假乱真】 [yǐ jiǎ luàn zhēn] Lấy cái giả làm rối cái thật.

【以儆效尤】 [yǐ jǐng xiàoyóu] Để răn mọi người.

【以来】 [yǐlái] Từ... đến nay / trước nay: 解放～ *Từ ngày giải phóng đến nay;* 自古～ *Từ xưa đến nay.*

【以礼相待】 [yǐ lǐ xiāng dài] Đối đãi tử tế.

【以理服人】 [yǐ lǐ fú rén] Thuyết phục bằng lý lẽ.

【以邻为壑】 [yǐ lín wéi hè] Hy sinh lợi ích láng giềng / gieo vạ cho người.

【以卵投石】 [yǐ luǎn tóu shí] Lấy trứng chọi đá / trứng chọi với đá.

【以貌取人】 [yǐ mào qǔ rén] Trông mặt đặt tên / xét đoán bề ngoài / chọn mặt gửi vàng.

【以免】 [yǐmiǎn] Để tránh khỏi / để khỏi phải / kẻo...: 仔细检查～出错 *Kiểm tra kỹ kẻo có sai sót.*

【以内】 [yǐnèi] Trong / trong vòng / trong khoảng / trong phạm vi / nội trong . . . : 本年～ *Trong (// nội trong) năm nay;* 五十人～ *Trong vòng 50 người.*

【以前】 [yǐqián] Trước / trước đây / trước đó / trước khi: 三年～ *Ba năm trước;* 在明朝～ *Trước đời nhà Minh.*

【以求】 [yǐqiú] Để giành / đi đến: ～全胜 *Để giành toàn thắng.*

【以上】 [yǐshàng] ①Trở lên / trên: 五十人～ *Năm mươi người trở lên.* ②Trên đây: ～所说的是方针问题 *Những điều nói trên đây là vấn đề phương châm.*

【以身试法】 [yǐ shēn shì fǎ] Cố tình chống lại pháp luật.

【以身殉职】 [yǐ shēn xùnzhí] Hy sinh vì nhiệm vụ.

【以身作则】 [yǐ shēn zuò zé] Lấy mình làm gương / tự nêu gương / tự làm gương mẫu trước.

【以太】 [yǐtài] *(lý)* Ête.

【以外】 [yǐwài] Ngoài đó / ngoài ra: 除此～,还有一点要注意 *Ngoài việc (/ điều) đó, còn một điểm cần chú ý.*

【以往】 [yǐwǎng] Ngày xưa / ngày trước / đã qua / dĩ vãng: 这里～是一片荒野 *Ngày xưa nơi này là cánh đồng hoang.*

【以为】 [yǐwéi] Cho rằng / cho là / tưởng rằng / tưởng là / coi là: 我～是谁,原来是你 *Tôi tưởng ai, hóa ra là anh;* ～得计 *Cho là đắc sách.*

【以下】 [yǐxià] ①Dưới / trở xuống: 零度～ *Dưới độ không;* 三岁～儿童 *Trẻ em dưới ba tuổi.* ②Dưới đây / sau đây: ～是我的几点建议 *Dưới đây là mấy đề nghị của tôi.*

【以眼还眼,以牙还牙】 [yǐ yǎn huán yǎn, yǐ yá huán yá] Ăn miếng trả miếng / đòn lại trả đòn.

【以一当十】 [yǐ yī dāng shí] Lấy một chọi mười.

【以逸待劳】 [yǐ yì dài láo] Dưỡng sức chờ đánh quân địch đã mỏi mệt.

【以怨报德】 [yǐ yuàn bào dé] Ăn mật trả gừng / ăn sung trả ngáy / lấy oán trả ơn.

【以战养战】 [yǐ zhàn yǎng zhàn] Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

【以至】 [yǐzhì] Cho đến / ngay đến / cả đến: 考虑到今年和明年～很远的将来 *Phải xét tới năm nay và sang năm cho đến cả thời gian xa xôi sau này.*

【以致】 [yǐzhì] Đến nỗi / khiến: 大雨下个不停,～泛滥成灾 *Mưa mãi không ngừng đến nỗi ngập lụt.*

【以资】 [yǐzī] Để: ～证明 *Để chứng minh;* ～鼓励 *Để khuyến khích.*

已 [yǐ] **Dĩ.** ①Đã / rồi: 为时～晚 *Đã muộn rồi.* ②Ngừng / thôi: 争论不～ *Tranh luận không ngừng (/ ngớt).* ③*(văn)* Quá: 不为～甚 *Không làm quá đáng.* ④*(cũ) Như* 以 [yǐ].

【已故】 [yǐgù] Đã mất / đã qua đời.

【已经】 [yǐjīng] Đã / rồi: ～胜利 *Đã thắng lợi;* 这样～不错了 *Như thế đã khá lắm rồi.*

【已决犯】 [yǐjuéfàn] *(luật)* Tội phạm bị kết án.

【已然】 [yǐrán] Đã vậy.

【已往】 [yǐwǎng] Trước kia.

【已知数】 [yǐzhīshù] *(toán)* Số đã cho / số đã biết.

【已知项】 [yǐzhīxiàng] *(toán)* Số hạng đã biết.

乙 [yǐ] **Ất.** ①Ngôi thứ hai (trong thập can) / thứ 2/ số 2/ loại B: ～班 *Lớp thứ 2/ lớp B.* ②[Yǐ] (Họ) Ất.

【乙胺】 [yǐ'ān] *(hóa)* Ethylamin.

【乙苯】 [yǐběn] Etylbengen.

【乙醇】 [yǐchún] Cồn/ rượu êtilic/ êtanôn. *Cg.* 酒精 [jiǔjīng], 火酒 [huǒjiǔ].

【乙醚】 [yǐmí] Ête.

【乙醛】 [yǐquán] Axêtanđehit / êtanan/ anđêhit axêtic.

【乙炔】 [yǐquē] Axêtylen.

【乙酸】 [yǐsuān] Axit axêtic.

【乙酸纤维素】 [yǐsuān xiānwéisù] Axêtin xênlulô.

【乙烷】 [yǐwán] Êtan.

【乙烯】 [yǐxī] Êtilen (C_2H_4) / êtennơ / êtêrin.

【乙烯树脂】 [yǐxī shùzhī] Nhựa êtilen.

【乙烯纤维】 [yǐxī xiānwéi] Sợi êtilen.

【乙酰胆碱】 [yǐxiān dǎnjiǎn] Axêtin chôlin/ clôrua.

【乙种维生素】 [yǐzhǒng wéishēngsù] Vitamin B.

蚁 (蟻) [yǐ] **Nghị.** ①Kiến/ mối: 蚂～ *Con kiến;* 白～ *Con mối.* ②[Yǐ] (Họ) Nghị.

【蚁巢】 [yǐcháo] Tổ kiến.

【蚁醛】 [yǐquán] *(hóa)* Focmanđehit.

【蚁酸】 [yǐsuān] *(hóa)* Axit focmic.

【蚁丘】 [yǐqiū] Tổ mối.

椅 [yǐ] **Ỷ.** Ghế dựa: 藤～ *Ghế mây.*

【椅子】 [yǐzi] Ghế tựa.

倚 [yǐ] **Ỷ.** ①Dựa / tựa: ～门 *(Đứng) tựa cửa.* ②Cậy: ～势欺人 *Cậy thế nạt người.* ③*(văn)* Nghiêng / ngả: 不偏不～ *Không nghiêng ngả sang phía nào / không thiên vị bên nào.*

【倚靠】 [yǐkào] ①Nhờ / chỗ dựa / nương tựa / trông cậy / tin cậy: 广大人民是我们的～ *Đông đảo nhân dân là chỗ dựa của chúng ta.* ②Dựa / tựa.

【倚赖】 [yǐlài] *Như* 依赖 [yīlài].

【倚老卖老】 [yǐ lǎo mài lǎo] Cậy già lên mặt.

【倚马可待】 [yǐ mǎ kě dài] *Xem* 倚马千言.

【倚马千言】 [yǐ mǎ qiān yán] Hạ bút như có thần.

【倚音】 [yǐyīn] *(nhạc)* Nốt dựa.

【倚仗】 [yǐzhàng] Cậy vào / dựa vào: ～权势 *Cậy vào quyền thế.*

旖 [yǐ] **Ỷ.** *Xem* 旖旎.

【旖旎】 [yǐnǐ] *(văn)* Mềm mại / yểu điệu.

钇 [yǐ] **Ất.** *(hóa)* Ytri (yttrium ký hiệu Y).

苡 [yǐ] **Dĩ.** *Xem* 薏苡 [yìyǐ].

矣 [yǐ] **Hĩ.** *(văn)* ①(Làm trợ từ, như 了 [liǎo])

Rồi. ②*(văn)* (Tiếng đệm đặt ở sau câu) Vậy, ôi, vậy thay, v.v.: 大～哉 *Ôi, lớn quá!*

迤（迆）[yǐ] Dĩ. Về phía/ hướng...: 天安门～西是中山公园 *Phía tây Thiên An Môn là công viên Trung Sơn.*

Xem 迤 [yí].

【迤逦】[yǐlǐ] Ngoằn ngoèo triển miên / khuất khúc: 队伍沿着山道～而行 *Đội ngũ đi ngoằn ngoèo theo con đường núi.*

亿（億）[yì] Ức. (Một) trăm triệu.

【亿万】[yìwàn] Hàng trăm triệu.

【亿万斯年】[yìwàn sī nián] Năm xưa năm xưa.

忆（憶）[yì] Ức. Nhớ / nhớ lại / ôn: 回～ *Nhớ lại;* ～苦思甜 *Ôn khổ nhớ bùi.*

艺（藝）[yì] Nghệ. ①(Công) nghệ / kỹ năng / kỹ thuật: 工～ *Công nghệ.* ②Nghệ thuật: 文～ *Văn nghệ.*

【艺龄】[yìlíng] Tuổi nghề (nghệ thuật).

【艺名】[yìmíng] Nghệ danh.

【艺人】[yìrén] Nghệ nhân / nghệ sĩ.

【艺术】[yìshù] Nghệ thuật.

【艺术家】[yìshùjiā] Văn nghệ sĩ / nhà nghệ thuật / nghệ sĩ.

【艺术品】[yìshùpǐn] Tác phẩm nghệ thuật.

【艺术性】[yìshùxìng] Tính nghệ thuật.

【艺苑】[yìyuàn] Giới (/vườn) nghệ thuật.

呓（囈、讛）[yì] Nghệ. Nói mê: 梦～ *Nói mê.*

【呓语】[yìyǔ] Lời nói mê: 狂人～ *Lời nói mê của người điên.*

义（義）[yì] Nghĩa. ①(Việc) nghĩa: ～举 *Hành động vì việc nghĩa;* 见～勇为 *Dám làm việc nghĩa.* ②Tình / (tình) nghĩa: 无情无～ *Vô tình vô nghĩa;* 朋友的情～ *Tình nghĩa bạn bè / tình bạn.* ③(Ý) nghĩa: 一词多～ *Một từ nhiều nghĩa;* 定～ *Định nghĩa.* ④*(cũ)* Nuôi: ～父 *Bố nuôi;* ～女 *Con gái nuôi.*

【义不容辞】[yì bùróng cí] Không thể thoái thác được / không thể từ chối được.

【义齿】[yìchǐ] *(y)* Răng giả.

【义愤】[yìfèn] Lòng căm phẫn (vì chính nghĩa): 表示极大的～ *Tỏ lòng vô cùng căm phẫn.*

【义愤填膺】[yìfèn tián yīng] Lòng căm phẫn sôi sục / lòng căm phẫn trào dâng.

【义和团运动】[Yìhétuán Yùndòng] Phong trào Nghĩa hòa đoàn (phong trào chống đế quốc của nhân dân miền bắc Trung Quốc vào cuối thế kỷ 19).

【义举】[yìjǔ] Nghĩa cử / việc làm vì chính nghĩa.

【义理】[yìlǐ] Nội dung và lý lẽ (trong lời nói hoặc bài văn).

【义卖】[yìmài] Bán (hàng) để giúp quỹ cứu tế (/ công ích).

【义旗】[yìqí] Cờ khởi nghĩa.

【义气】[yìqì] ①Nghĩa khí. ②Tình nghĩa.

【义师】[yìshī] Nghĩa quân.

【义士】[yìshì] Nghĩa sĩ.

【义无反顾】[yì wú fǎngù] Vì nghĩa chỉ có tiến lên, không thể thụt lùi.

【义务】[yìwù] ①Nghĩa vụ: ～和权利 *Nghĩa vụ và quyền lợi.* ②Làm không/làm ủng hộ: ～演出 *(buổi) Trình diễn không hưởng đài thọ / diễn ủng hộ.*

【义务兵役制】[yìwù bīngyìzhì] Chế độ nghĩa vụ quân sự.

【义务教育制】[yìwù jiàoyùzhì] Chế độ giáo dục bắt buộc (/cưỡng bức).

【义务劳动】[yìwù láodòng] Lao động nghĩa vụ / lao động xã hội chủ nghĩa.

【义演】[yìyǎn] Biểu diễn để lấy tiền cứu tế.

【义勇】[yìyǒng] Nghĩa dũng / anh dũng đấu tranh vì chính nghĩa.

【义勇军】[yìyǒngjūn] Nghĩa dũng quân / nghĩa quân (/binh).

【义正词严】[yìzhèng-cíyán] Lời lẽ nghiêm khắc / lời nói đanh thép / lời nghiêm nghĩa chính.

【义肢】[yìzhī] Tay chân giả.

议（議）[yì] Nghị. ①Ý kiến / ngôn luận / (đề) nghị: 提～ *Đề nghị;* 建～ *Kiến nghị;* 无异～ *Không có ý kiến khác.* ②Bàn / bình nghị / thảo luận: 我们对各种方案都～了一～ *Chúng tôi đã bàn qua các phương án.*

【议案】[yì'àn] Nghị quyết án / dự thảo nghị quyết.

【议程】[yìchéng] Chương trình nghị sự (/ làm việc).

【议定书】[yìdìngshū] Nghị định thư / thư nghị định.

【议和】[yìhé] Đàm phán hòa bình / giải hòa.

【议会】[yìhuì] Quốc hội / hội đồng: 地方国民～ *Hội đồng (/quốc hội) địa phương.*

【议价】[yìjià] Giá thỏa thuận.

【议决】[yìjué] Nghị quyết.

【议论】[yìlùn] Bình luận / bàn luận / bàn tán: ～纷纷 *Bàn tán xôn xao.*

【议事】[yìshì] Nghị sự: ～日程 *Chương trình nghị sự (/ làm việc).*

【议题】[yìtí] Đề mục (đầu đề) bàn luận.

【议席】[yìxí] Ghế nghị viện / ghế của nghị sĩ trong Quốc hội.

【议员】[yìyuán] Nghị viên / nghị sĩ.

【议院】[yìyuàn] Nghị viện / quốc hội.

【议长】[yìzhǎng] Nghị trưởng / chủ tịch Quốc hội.

亦 [yì] Diệc. ①*(văn)* Cũng: 如此～佳 *Như vậy cũng hay.* ②[Yì](Họ) Diệc.

【亦步亦趋】[yìbù-yìqū] Rập khuôn theo kẻ khác / bắt chước người khác / chạy theo đuôi người khác / ai nói làm sao bào hao làm vậy.

意 [yì] Ý. ①Ý (kiến): 倾听群众的～见 *Lắng nghe ý kiến của quần chúng.* ②Ý muốn / nguyện vọng: 这

是他的好～ *Đây là lòng tốt của anh ấy.* ③Ngờ / tưởng/ nghĩ: 出其不～ *Bất ngờ.* ④[Yì] Nước Ý/ I-ta-li-a.

【意表】 [yìbiǎo] *Xem* 意外.

【意会】 [yìhuì] Ý hội / hiểu ngầm.

【意见】 [yìjiàn] Ý kiến / ý nghĩ / ý: ～分歧 *Ý kiến bất đồng;* 有～拿到桌面上 *Có ý kiến thì đưa ra thảo luận.*

【意匠】 [yìjiàng] Quan niệm nghệ thuật (chỉ cầu tứ về thơ văn, hội họa . . .).

【意境】 [yìjìng] Ý cảnh / quan niệm nghệ thuật.

【意料】 [yìliào] Dự đoán / đoán biết được: 这是～中的事 *Đó là việc trong dự đoán.*

【意马心猿】 [yì mǎ xīn yuán] Lông bông lang bang / lòng vượn ý ngựa / đứng núi này trông núi kia. *Cv.* 心猿意马.

【意念】 [yìniàn] Ý niệm: 这时每人脑子里都只有一个～："胜利！" *Lúc đó mọi người chỉ có một ý niệm là phải thắng lợi!*

【意气】 [yìqì] ①Khí khái / khí phách / khí thề: ～高昂 *Khí thế bừng bừng.* ②Sở thích / tính tình: ～相投 *Tính tình (/ sở thích) hợp nhau.* ③Ý kiến (/ tình cảm) cá nhân.

【意气风发】 [yìqì fēngfā] Khí phách hiên ngang / bừng bừng khí thế / nức lòng hăng hái.

【意气用事】 [yìqì yòngshì] Làm theo tình cảm (/ thành kiến) cá nhân: 不能～ *Không nên làm theo tình cảm cá nhân;* ～的争论 *Tranh luận theo thành kiến của mình.*

【意趣】 [yìqù] Hứng thú / lý thú / thích thú.

【意识】 [yìshí] ① *(triết)* Ý thức. ②Hiểu biết: 天还冷，看见树枝发绿才～到已经是春天了 *Trời còn rét, thấy cây đâm lộc mới biết là mùa xuân đã đến.*

【意识形态】 [yìshí xíngtài] Hình thái ý thức.

【意思】 [yìsi] ①Ý: 我不明白你的～ *Tôi không rõ ý của anh.* ②Ý kiến / ý muốn / ý nghĩ: 大家的～是一起去 *Ý muốn của mọi người là đi cùng.* ③Ý vị / thú vị / thích thú: 打乒乓球很有～ *Chơi bóng bàn rất thú vị.*

【意图】 [yìtú] Ý đồ/ý muốn: 领会上级的～ *Lãnh hội ý định của cấp trên.*

【意外】 [yìwài] Bất ngờ / không ngờ: 这件事使我感到～ *Việc này tôi không ngờ tới.*

【意味】 [yìwèi] Ý vị/ ý nghĩa: ～深长 *Ý nghĩa sâu xa.*

【意味着】 [yìwèizhe] Có nghĩa là / với hàm ý: 这数字～生产提高了两倍 *Con số này có nghĩa là sản xuất đã tăng gấp ba.*

【意想】 [yìxiǎng] Ý tưởng / tưởng tượng / nghĩ tới: 取得～不到的效果 *Đạt được hiệu quả không tưởng tượng được.*

【意向】 [yìxiàng] Ý hướng / ý đồ / mục đích: 共同的～ *Mục đích chung;* 敌军～不明 *Không rõ ý đồ của địch.*

【意象】 [yìxiàng] Ý tượng / hình ảnh / hình tượng.

【意兴】 [yìxìng] Hào hứng/ hứng thú/ thích thú: ～索然 *Chẳng thích thú gì/ cụt hứng.*

【意义】 [yìyì] Ý nghĩa / nghĩa / tầm quan trọng: 具有重大的历史～ *Có ý nghĩa lịch sử quan trọng;* 这个词有三个～ *Từ này có ba nghĩa.*

【意译】 [yìyì] Dịch ý / dịch theo nghĩa.

【意愿】 [yìyuàn] Ý nguyện / nguyện vọng / ý muốn: 表达了人民的～ *Đã bày tỏ ý nguyện của nhân dân.*

【意在言外】 [yì zài yán wài] Nói bóng / nói bóng nói gió.

【意旨】 [yìzhǐ] Ý định / chủ ý / ý đồ.

【意志】 [yìzhì] Ý chí/ chí khí: 钢铁～ *Ý chí gang thép.*

【意中人】 [yìzhōngrén] Ý trung nhân / người yêu (nói một cách văn vẻ).

益 [yì] **Ích.** ①Tăng / thêm / tăng thêm: 延年～寿 *Thêm thọ sống lâu.* ②Ích: 利～ *Lợi ích / bổ ích;* 进～ *Bổ ích thêm.* ③Càng: 日～壮大 *Ngày càng lớn mạnh.* [Yì] (Họ) Ích.

【益虫】 [yìchóng] Côn trùng (/ loài sâu bọ) có ích.

【益处】 [yìchu] (Sự) ích lợi / điều bổ (/ có) ích.

【益发】 [yìfā] Càng / càng thêm.

【益母草】 [yìmǔcǎo] *(thực)* Cây ích mẫu. *Cg.* 茺蔚 [chōngwèi].

【益鸟】 [yìniǎo] Loài chim có ích.

【益友】 [yìyǒu] Người bạn có ích.

异 (異) [yì] **Dị.** ①Khác: 没有～议 *Không có ý kiến khác.* ②Dị / tách / bỏ: *(văn)* 离～ *Ly dị / vợ chồng bỏ nhau.* ③Lạ / kỳ cục: 深以为～ *Rất lấy làm lạ.*

【异步】 [yìbù] *(lý)* Không đồng bộ.

【异彩】 [yìcǎi] Thành tựu xuất sắc: 大放～ *Đạt (/ giành được) thành tựu xuất sắc.*

【异常】 [yìcháng] ①Khác thường / phi thường / đặc biệt: 神色～ *Nét mặt khác thường.* ②Hết sức / rất: ～清楚 *Rất rõ.*

【异地】 [yìdì] Đất lạ / xứ lạ / quê người / đất khách/ tha hương / nơi khác / nơi xa lạ.

【异读】 [yìdú] Sự đọc khác nhau (chữ Hán có những từ có mấy cách đọc khác nhau).

【异端】 [yìduān] Dị đoan: ～邪说 *Tà thuyết dị đoan.*

【异构化】 [yìgòuhuà] *(hóa)* Sự đồng phân hóa.

【异国】 [yìguó] Nước khác / nước ngoài.

【异乎寻常】 [yì hū xúncháng] Khác thường: ～地热心 *Sốt sắng khác thường.*

【异花传粉】 [yìhuā chuánfěn] *(thực)* Giao phấn (/ thụ phấn) chéo.

【异化】 [yìhuà] Dị hóa.

【异化作用】 [yìhuà zuòyòng] *(sinh)* Tác dụng dị hóa.

【异己】 [yìjǐ] Dị kỷ: ～分子 *Phần tử dị kỷ.*

【异教】 [yìjiào] Tà giáo.

【异口同声】 [yìkǒu-tóngshēng] Ai cũng nói thế / chúng khẩu đồng từ / mọi người đồng thanh.

【异类】 [yìlèi] Giống lạ / loại lạ.

【异曲同工】 [yìqǔ-tónggōng] Hiệu quả như nhau. *Cg.* 同工异曲 [tónggōng yìqǔ].

【异日】 [yìrì] *(văn)* ①Sau này. ②Ngày trước.

【异体受精】 [yìtǐ shòujīng] *(động)* Sự thụ tinh khác thể.

【异同】 [yìtóng] ①Chỗ giống nhau và chỗ khác nhau. ②*(văn)* Ý kiến khác nhau.
【异味】 [yìwèi] ①Vị ăn ngon lạ. ②Mùi vị đặc biệt.
【异乡】 [yìxiāng] *Xem* 异地.
【异香】 [yìxiāng] Mùi thơm lạ lùng (/đặc biệt): ～异气 *Hương vị lạ.*
【异想天开】 [yì xiǎng tiān kāi] Ý nghĩ kỳ lạ / ý nghĩ viển vông (/hão huyền).
【异形钢材】 [yìxíng gāngcái] Thép hình đặc biệt.
【异性】 [yìxìng] ①Dị tính / khác tính / khác giới. ②Tính chất khác nhau.
【异烟肼】 [yìyānjǐng] *(dược)* Rimifon.
【异言】 [yìyán] Lời nói khác nhau / ý kiến bất đồng: 并无～ *Không có ý kiến bất đồng.*
【异样】 [yìyàng] ①Khác thường / đặc thù / đặc biệt / kỳ lạ: 人们都用～的眼光打量他 *Mọi người đều nhìn anh ấy bằng con mắt kỳ lạ.* ②Khác nhau.
【异议】 [yìyì] Ý kiến khác nhau (/ bất đồng): 提出～ *Đưa ra ý kiến khác nhau (/ bất đồng).*
【异域】 [yìyù] Ngoại quốc / nước khác.
【异族】 [yìzú] ①Ngoại tộc / dân tộc khác. ②Họ khác.

抑 [yì] **Ức.** ①Dằn ép / dìm xuống. ②*(văn) (lt)* Hoặc/ hay là/ song/ nhưng/ mà.
【抑或】 [yìhuò] *(văn)* Hoặc / hay là.
【抑菌作用】 [yìjūn zuòyòng] *(y)* Tác dụng kìm vi khuẩn/ sự hãm vi khuẩn.
【抑扬】 [yìyáng] Trầm bổng (chỉ âm thanh).
【抑扬顿挫】 [yìyáng dùncuò] Lên bổng xuống trầm.
【抑郁】 [yìyù] Hậm hực / uất ức.
【抑止】 [yìzhǐ] *Xem* 抑制 *nghĩa* ②.
【抑制】 [yìzhì] ①*(giải)* Ức chế: 大脑的～现象 *Hiện tượng ức chế của đại não.* ②Dằn xuống / dìm xuống / nén: 他～不住内心的喜悦 *Anh ấy không nén nổi niềm vui trong lòng.*

役 [yì] **Dịch.** ①Phục dịch: 兵～制 *Chế độ quân dịch.* ②Đầy tớ: 仆～ *Tôi tớ.* ③Chiến dịch / trận đánh: 平型关之～ *Chiến dịch Bình Hình Quan.*
【役畜】 [yìchù] Súc vật kéo.
【役龄】 [yìlíng] Tuổi nghĩa vụ quân sự/ tuổi phục quân dịch.
【役使】 [yìshǐ] Dùng (một cách bắt ép).

疫 [yì] **Dịch.** (Bệnh) dịch: 防～ *Phòng dịch;* 鼠～ *Dịch hạch;* 时～ *Dịch tễ.*
【疫病】 [yìbìng] Dịch / dịch tễ / bệnh dịch.
【疫疠】 [yìlì] Bệnh dịch / ôn dịch.
【疫苗】 [yìmiáo] *(y)* Vacxin phòng dịch.
【疫情】 [yìqíng] Tình hình bệnh dịch.

易 [yì] **Dị, dịch.** ①Dễ / dễ dàng: 不～办 *Không dễ làm;* 难～ *Khó và dễ.* ②Trao đổi / đổi: 以物～物 *Lấy vật đổi vật.* ③Thay đổi: ～地疗养 *Thay đổi chỗ điều dưỡng.* ④[Yì] (Họ) Dịch.
【易感者】 [yìgǎnzhě] *(y)* Dễ mắc / dễ bị (xúc cảm).
【易经】 [Yìjīng] Kinh dịch. *Xem* 五经 [wǔjīng].
【易燃物】 [yìránwù] Chất dễ cháy.
【易熔点】 [yìróngdiǎn] *(lý)* Điểm eutecti.
【易熔合金】 [yìróng héjīn] Hợp kim nóng chảy.
【易如反掌】 [yì rú fǎnzhǎng] Dễ như trở bàn tay.

谊 [yì] **Nghị.** Hữu nghị / nghĩa: 友～ *Hữu nghị;* 情～ *Tình nghĩa;* 深情厚～ *Tình sâu nghĩa nặng.*

毅 [yì] **Nghị.** Kiên quyết: 坚～ *Kiên nghị.*
【毅力】 [yìlì] Nghị lực.
【毅然】 [yìrán] Kiên quyết / không do dự: ～站起来 *Kiên quyết đứng lên.*

翼 [yì] **Dực.** ①Cánh / cánh chim: 双～飞机 *Máy bay hai cánh.* ②Cạnh: 侧～ *Cạnh sườn.* ③*(văn)* Giúp / phụ trợ: ～助 *Giúp đỡ / phụ trợ.* ④[Yì] (Họ) Dực.
【翼侧】 [yìcè] *(quân)* Cạnh sườn: ～攻击 *Tấn công cạnh sườn;* ～迂回 *Vu hồi cạnh sườn.*
【翼手动物】 [yìshǒu dòngwù] *(động)* Loài dơi.
【翼手龙】 [yìshǒulóng] *(cổ sinh vật)* Thằn lằn ngón cánh.
【翼手目】 [yìshǒumù] *(động)* Bộ dơi.
【翼翼】 [yìyì] *(văn)* ①Cẩn thận / dè dặt: 小心～ *Dè dặt từng tí / hết sức cẩn thận.* ②Quy củ / chặt chẽ. ③Đông đúc/ thịnh vượng.

译 (譯) [yì] **Dịch.** Phiên dịch / dịch: 把越文～成中文 *Dịch từ Việt văn sang Trung văn.*
【译本】 [yìběn] Bản dịch / sách dịch.
【译笔】 [yìbǐ] Lời văn dịch / phong cách dịch: ～流畅 *Lời văn dịch trôi chảy.*
【译电】 [yìdiàn] Ghi thành mật mã.
【译码】 [yìmǎ] Đọc mật mã / giải điện mã.
【译名】 [yìmíng] Tên dịch.
【译述】 [yìshù] Dịch thuật.
【译文】 [yìwén] Văn dịch / bài dịch.
【译意风】 [yìyìfēng] Máy nghe (phiên dịch).
【译音】 [yìyīn] ①Dịch âm. ②Âm được dịch ra.
【译员】 [yìyuán] (Người) phiên dịch.
【译者】 [yìzhě] Người dịch / dịch giả.
【译制】 [yìzhì] Dịch và lồng tiếng phim: ～片 *Phim lồng tiếng.*

薏 [yì] **Ý.** *Xem* 薏苡.
【薏米】 [yìmǐ] Hột ý dĩ / hạt bo bo. *Cg.* 薏仁米 [yìrénmǐ].
【薏苡】 [yìyǐ] *(thực)* (Cây) ý dĩ/ bo bo.

镱 [yì] **Ý.** *(hóa)* Ytecbi (Ytterbium, ký hiệu Yb).

翊 [yì] **Dực.** *(văn)* Hỗ trợ / phụ trợ / giúp / giúp đỡ: ～戴 *Giúp đỡ và ủng hộ.*

翌 [yì] **Dực** *(văn)* ①Sáng (ngày) mai: ～日 *Ngày*

mai; ～年 *Sang năm.*

弈 [yì] **Dịch.** *(văn)* ①*(cũ)* Cờ vây. ② Đánh cờ.

奕 [yì] **Dịch.** *Xem* 奕奕.

【奕奕】 [yìyì] Hồng hào / dồi dào / quắc thước: 神采～ *Nét mặt hồng hào / tinh thần quắc thước;* 精神～ *Tinh thần dồi dào.*

衣 [yì] **Ý.** *(văn)* Mặc: 解衣～人 *Cởi áo cho người khác mặc.*

Xem 衣 [yī].

裔 [yì] **Duệ.** *(văn)* ①Con cháu / gốc: 后～ *Con cháu đời sau;* 华～美国人 *Người Mỹ gốc Hoa.* ② *(văn)* Bể / bờ: 四～ *Bốn bể;* 海～ *Bờ biển.* ③[Yì] (Họ) Duệ.

溢 [yì] **Dật.** ①Tràn / trèo: 潮水～出堤岸 *Nước thủy triều tràn ra ngoài đê.* *(Ngr)* Quá: ～出此数 *Quá con số này.* ② *(cũ) Như* 镒 [yì].

【溢洪道】 [yìhóngdào] Cống thoát lũ.

镒 [yì] **Dật.** Đơn vị trọng lượng thời cổ, bằng 20 lạng (hoặc 24 lạng) Trung Quốc.

缢 [yì] **Ải.** Thắt cổ: 自～ *Tự thắt cổ / thắt cổ chết.*

懿 [yì] **Ý.** *(văn)* Tốt đẹp: ～行 *Hành vi tốt đẹp.*

翳 [yì] **Ế.** *(văn)* ①Che lấp. ②Vảy mắt.

【翳气】 [yìqì] *(y)* Ứ hơi.

【翳痛】 [yìtòng] *(y)* Lói / đau lói.

弋 [yì] **Dực.** ① *(văn)* Loại tên có buộc dây dùng để bắn chim. ②[Yì] (Họ) Dực.

蜴 [yì] **Dịch.** *Xem* 蜥蜴 [xīyì].

邑 [yì] **Ấp.** ①Thành phố / thị trấn: 都～ *Đô thành / thành phố / thành thị.* ②Huyện.

悒 [yì] **Ấp.** *(văn)* Buồn: 忧～ *Buồn bã / buồn rầu / buồn thiu.*

挹 [yì] **Ấp.** *(văn)* Múc (nước): ～彼注兹 *Múc ở kia đổ vào đây.* *(Ngr)* Bù đắp / thêm thắt vào.

【挹注】 [yìzhù] *(văn)* Lấy thừa bù thiếu.

怿 (懌) [yì] **Dịch.** *(văn)* Vui thích / vui vẻ.

驿 (驛) [yì] **Dịch.** *Xem* 驿站.

【驿站】 [yìzhàn] *(cũ)* Trạm dịch / trạm truyền công văn ngày xưa.

绎 (繹) [yì] **Dịch.** *(văn)* Đầu mối: 寻～ *Tìm đầu mối.*

刈 [yì] **Ngải.** Cắt (cỏ hoặc lúa): ～草机 *Máy cắt cỏ.*

轶 [yì] **Dật.** Vượt lên / hơn hẳn / phi thường: ～群 *Hơn hẳn mọi người;* ～材 *Nhân tài phi thường.*

佚 [yì] **Dật.** *Xem* 逸 [yì] *nghĩa* ②.

屹 [yì] **Ngật.** *(văn)* Chót vót / sừng sững / sững: *(Ngb)* Đứng vững.

【屹立】 [yìlì] Sừng sững / sững sững: 高山～ *Núi cao sừng sững.*

【屹然】 [yìrán] Đứng sững / sững sững / sừng sững: ～不动 *Đứng sừng sững.* *(Ngb)* Đứng vững.

逸 [yì] **Dật.** ①Chạy: 逃～ *Chạy trốn.* ②Tản mát / thất lạc: 其书已～ *Sách đó đã thất lạc.* ③Nhàn / thanh nhàn / nhàn hạ. ④Vượt lên / hơn hẳn.

【逸乐】 [yìlè] Nhàn hạ vui thích / yên vui.

【逸民】 [yìmín] Người sống ẩn dật, xa lánh xã hội.

【逸事】 [yìshì] Việc (/ chuyện) chính sử bỏ sót / việc ít người biết đến.

【逸闻】 [yìwén] Những truyền thuyết ít ai biết đến.

臆 (肊) [yì] **Ức.** ①Ngực / ức: 打中胸～ *Đánh trúng ngực.* ②Chủ quan: *Xem* 臆测.

【臆测】 [yìcè] Đoán / đoán chừng / ức đạc / ức đoán / suy đoán chủ quan.

【臆断】 [yìduàn] Đoán / đoán định / kết luận chủ quan.

【臆度】 [yìduó] *(văn) Như* 臆测.

【臆说】 [yìshuō] Nói phỏng chừng.

【臆造】 [yìzào] Bịa đặt.

羿 [yì] **Nghệ.** ①Hậu Nghệ (tương truyền là vua nước Hữu Cùng đời Hạ, Trung Quốc). ②[Yì] (Họ) Nghệ.

诣 [yì] **Chỉ, nghệ.** ① *(cũ)* Đến / tới: ～前问安 *Đến tận nơi thăm hỏi;* ～列宁陵墓参谒 *Tới viếng mộ Lê-nin.* ②Trình độ (nghệ thuật, kỹ thuật...): 学术造～ *Trình độ học thuật;* 艺术造～很深 *Trình độ nghệ thuật rất cao.*

肄 [yì] **Dị.** Học: *Xem* 肄业.

【肄业】 [yìyè] Học tập (chưa tốt nghiệp): 他在北京大学物理系～两年 *Anh ấy học hai năm tại khoa vật lý Trường đại học Bắc Kinh.*

yin

因 [yīn] **Nhân.** ①Nguyên nhân / căn do: 事出有～ *Sự việc xảy ra là có nguyên nhân.* ②Bởi / bởi do /

vì: ～病请假 *Vì ốm xin nghỉ.* ③*(văn)* Theo / thể theo / y theo / tùy theo: 疗效～人而异 *Hiệu quả chữa khác nhau tùy theo từng người.* ④*(văn)* Kế tiếp / tiếp theo / theo: 陈陈相～ *Theo nếp cũ không thay đổi.*

【因变数】 [yīnbiànshù] *(toán)* Biến số phụ thuộc.

【因材施教】 [yīn cái shī jiào] Dạy theo năng khiếu.

【因此】 [yīncǐ] Bởi vậy / bởi đó / vì thế: 他办事公道，～大家都拥护他 *Anh ấy làm việc công bằng, vì thế được mọi người ủng hộ.*

【因地制宜】 [yīn dì zhì yí] Áp dụng biện pháp thích hợp theo tình hình địa phương / tùy nơi mà vận dụng linh hoạt.

【因而】 [yīn'ér] Vì vậy / bởi thế / nên / cho nên: 他当过教师，～他很有教学经验 *Anh ấy từng là giáo viên, nên có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.*

【因果】 [yīnguǒ] Nhân quả / nguyên nhân và kết quả.

【因陋就简】 [yīn lòu jiù jiǎn] Nhặt che mưa, thưa che gió / giàu làm kép, hẹp làm đơn / làm theo điều kiện thiếu thốn.

【因人成事】 [yīn rén chéng shì] Dựa vào người khác mà làm nên.

【因人设事】 [yīn rén shè shì] Sắp xếp công việc theo số người / tùy người mà sắp xếp công việc.

【因式】 [yīnshì] *(toán)* Thừa số (bằng biểu thức). *Cg.* 因子 [yīnzǐ].

【因势利导】 [yīn shì lì dǎo] Hướng dẫn theo đà phát triển.

【因数】 [yīnshù] *(toán)* Thừa số: 拆～ *Đặt thành thừa số. Cg.* 因子 [yīnzǐ].

【因素】 [yīnsù] Nhân tố: 积极～ *Nhân tố tích cực;* 生产力的基本～是生产资料和劳动力 *Nhân tố căn bản của sức sản xuất là tư liệu sản xuất và sức lao động.*

【因为】 [yīnwei] Bởi / bởi vì / vì / vì rằng / bởi chưng / do rằng: ～下雨，不出门 *Vì mưa không ra ngoài.*

【因袭】 [yīnxí] Bắt chước / làm theo: ～陈规 *Bo bo theo cái (/ thói) cũ.*

【因小失大】 [yīn xiǎo shī dà] Tham một bát, bỏ một mâm.

【因循】 [yīnxún] ①Theo cũ: 反对～旧习 *Chống theo thói cũ.* ②Dây dưa / kéo dài.

【因噎废食】 [yīn yē fèi shí] Vì nghẹn mà bỏ ăn / vì chuyện nhỏ bỏ việc lớn.

【因由】 [yīnyóu] *(khn)* Nguyên nhân / nguyên do.

【因缘】 [yīnyuán] ①Duyên / duyên cớ. ②Duyên kiếp / duyên phận.

【因子】 [yīnzǐ] *(toán)* Thừa số.

阴 (陰、陰) [yīn] Âm. ①Âm u / đen tối: ～暗 *Đen tối.* ②Râm: 天～ *Trời râm.* ③Âm: ～阳 *Âm và dương.* ④Tính âm / giống cái. ⑤Mặt trăng: 月～ *Mặt trăng.* ⑥Bờ nam sông: 淮～ *Bờ nam sông Hoài.* ⑦Phía bắc núi: 华～ *Phía bắc núi Hoa Sơn.* ⑧Ngấm: *Xem* 阴沟. ⑨Lõm: *Xem* 阴文. ⑩Âm phủ: ～司 *Âm ty.* ⑪Chỗ rợp / bóng mát: 树～ *Bóng mát / bóng cây.* ⑫Thâm độc / nham hiểm. ⑬Bộ sinh dục (có khi chỉ riêng bộ sinh dục nữ giới). ⑭[Yīn] (Họ) Âm.

【阴暗】 [yīn'àn] Âm u / tối tăm / u ám / đen tối: ～的角落 *Góc tối / chỗ khuất / xó;* ～的脸色 *Nét mặt tối sầm.*

【阴部】 [yīnbù] Bộ sinh dục / cơ quan sinh dục (của con người).

【阴曹】 [yīncáo] *(cũ)* Âm ty / âm phủ.

【阴沉】 [yīnchén] U ám / âm u: 阴阴沉沉 *Âm u;* 天色～ *Trời u ám.*

【阴道】 [yīndào] *(giải)* Âm đạo.

【阴德】 [yīndé] Âm đức / âm công.

【阴电】 [yīndiàn] Điện âm.

【阴毒】 [yīndú] Thâm độc / nham hiểm.

【阴风】 [yīnfēng] ①Gió lạnh. ②Gió tà.

【阴干】 [yīngān] Phơi khô ở chỗ râm, không có nắng.

【阴沟】 [yīngōu] Cống ngầm.

【阴户】 [yīnhù] *(giải)* Âm hộ / cửa mình. *Cg.* 阴门 [yīnmén].

【阴魂】 [yīnhún] Âm hồn.

【阴极】 [yīnjí] *(lý)* Cực âm (điện).

【阴极射线】 [yīnjí shèxiàn] *(lý)* Tia cực âm.

【阴茎】 [yīnjīng] *(giải)* Ngọc hành / dương vật.

【阴冷】 [yīnlěng] Tối tăm lạnh lẽo / (sắc mặt) xám sịt lạnh nhạt.

【阴历】 [yīnlì] Âm lịch.

【阴凉】 [yīnliáng] ①Râm mát: ～的地方 *Nơi râm mát/ chỗ khuất bóng.* ②Nơi mát mẻ: 找个～儿歇一歇 *Tìm nơi mát mẻ nghỉ một lát.*

【阴霾】 [yīnmái] Mù / khói mù / hơi mù.

【阴毛】 [yīnmáo] Lông mọc ở quanh bộ phận sinh dục (khi đến tuổi dậy thì).

【阴门】 [yīnmén] *(giải)* Âm hộ/ cửa mình.

【阴谋】 [yīnmóu] Âm mưu / mưu mô: ～诡计 *Âm mưu quỷ kế;* ～破坏 *Âm mưu phá hoại.*

【阴囊】 [yīnnáng] *(giải)* Âm nang / bìu dái.

【阴平】 [yīnpíng] *(ngôn)* Thanh âm bình.

【阴森】 [yīnsēn] Âm u/ u ám: ～的树林 *Rừng âm u.*

【阴虱】 [yīnshī] *(động)* Rận / chấy.

【阴司】 [yīnsī] Âm ty / âm phủ.

【阴私】 [yīnsī] Việc ăn lậu / việc ngầm ngấm / việc xấu không thể nói ra.

【阴天】 [yīntiān] Trời râm.

【阴文】 [yīnwén] Chữ (hoặc hoa văn) lõm (trái với 阳文 [yángwén] chữ lồi).

【阴险】 [yīnxiǎn] Nham hiểm / thâm độc / thâm hiểm: ～毒辣 *Nham hiểm độc ác.*

【阴性】 [yīnxìng] ①*(y)* Âm tính. ②*(ngôn)* Giống cái.

【阴性植物】 [yīnxìng zhíwù] Cây mọc chỗ râm.

【阴阳】 [yīnyáng] Âm dương.

【阴阳家】 [yīnyángjiā] Thầy phù thủy.

【阴阳历】 [yīnyánglì] Lịch âm dương.

【阴阳先生】 [yīnyáng xiānshēng] Thầy bói đất.

【阴影】 [yīnyǐng] Bóng / bóng mờ (/ ám): 树木的～ *Bóng cây.*

【阴雨】 [yīnyǔ] Mưa dầm.
【阴郁】 [yīnyù] ① Tối tăm / u ám / ảm đạm: 天色～ *Trời tối tăm.* ② Buồn / buồn rầu / u sầu: 心情～ *Tâm tình buồn rầu.*
【阴云】 [yīnyún] Mây đen: ～密布 *Mây đen phủ đầy (// ùn ùn kéo đến).*

音 [yīn] **Âm.** ① Âm (thanh) / tiếng / giọng: ～乐 *Âm nhạc;* 噪～ *Tiếng ồn.* ② Tin (tức): 佳～ *Tin lành / tin mừng.*
【音标】 [yīnbiāo] *(ngôn)* Ký hiệu phiên âm: 国际～ *Ký hiệu phiên âm quốc tế.*
【音波】 [yīnbō] *(lý)* Sóng âm / âm ba.
【音叉】 [yīnchā] *(lý)* Âm thoa.
【音程】 [yīnchéng] *(nhạc)* Âm trình.
【音调】 [yīndiào] Âm điệu / giọng.
【音符】 [yīnfú] *(nhạc)* Nốt / nốt nhạc.
【音高】 [yīngāo] Độ cao của giọng.
【音阶】 [yīnjiē] *(nhạc)* Thang âm / gam.
【音节】 [yīnjié] Âm tiết. *Cg.* 音缀 [yīnzhuì].
【音量】 [yīnliàng] Âm lượng: 自动～控制 *Khống chế âm lượng tự động.*
【音律】 [yīnlǜ] Âm luật.
【音频】 [yīnpín] *(lý)* Âm tần: 高～ *Cao âm tần.*
【音品】 [yīnpǐn] *Xem* 音色.
【音强】 [yīnqiáng] Cường độ của âm thanh. *Cg.* 音势.
【音儿】 [yīnr] *(đph)* ① Tiếng / âm thanh. ② Ý (của lời nói).
【音容】 [yīnróng] *(văn)* Tiếng nói và dáng điệu.
【音色】 [yīnsè] *(lý)* Âm sắc.
【音诗】 [yīnshī] *(nhạc)* Giọng thơ / âm thơ / tiếng thơ.
【音势】 [yīnshì] *Xem* 音强.
【音素】 [yīnsù] Âm tố.
【音速】 [yīnsù] *(lý)* Tốc độ âm thanh.
【音位】 [yīnwèi] *(ngôn)* Âm vị.
【音问】 [yīnwèn] *Như* 音信.
【音响】 [yīnxiǎng] Âm hưởng / âm thanh / tiếng.
【音信】 [yīnxìn] Thư từ / tin tức / tin: 互通～ *Thư từ đi lại với nhau;* 杳无～ *Bặt tin.*
【音讯】 [yīnxùn] *Như* 音信.
【音义】 [yīnyì] Âm và nghĩa của chữ.
【音译】 [yīnyì] Phiên âm.
【音域】 [yīnyù] *(nhạc)* Âm vực.
【音乐】 [yīnyuè] Âm nhạc / nhạc: ～家 *Nhạc sĩ / nhà soạn nhạc;* ～会 *Buổi hòa nhạc.*
【音韵】 [yīnyùn] Âm vận.
【音韵学】 [yīnyùnxué] Âm vận học.
【音障】 [yīnzhàng] *(lý)* Vật chặn âm.
【音质】 [yīnzhì] *(lý)* *Như* 音色.
【音缀】 [yīnzhuì] *Như* 音节.

荫 (蔭) [yīn] **Âm.** Bóng cây / bóng mát.
Xem 荫 [yìn].
【荫蔽】 [yīnbì] ① Che lấp / ẩn / núp. ② *Xem* 隐蔽 [yǐnbì].

【荫翳】 [yīnyì] *(văn)* ① *Như* 荫蔽 *nghĩa* ①. ② Rậm rạp. *Cv.* 阴翳.

氤 [yīn] **Nhân.** *Xem* 氤氲.
【氤氲】 [yīnyūn] *(văn)* Dày đặc / mịt mờ: 云烟～ *Mây khói mịt mờ.*

殷 [yīn] **Ân.** ① Phong phú / sâu sắc. ② Ân cần. ③ [Yīn] Đời Ân, Trung Quốc (khoảng 1400—1100 năm trước công nguyên). ④ (Họ) Ân.
Xem 殷 [yān].
【殷钢】 [yīngāng] Hợp kim inva.
【殷切】 [yīnqiè] Tha thiết / bức thiết: ～的期望 *Sự mong chờ tha thiết.*
【殷勤】 [yīnqín] Ân cần / niềm nở / vồn vã: 受到～的接待 *Được tiếp đãi niềm nở.*
【殷实】 [yīnshí] Giàu có / sung túc / phong phú: ～的商号 *Hiệu buôn giàu có.*
【殷殷】 [yīnyīn] Tha thiết / ân cần: ～嘱咐 *Lời dặn dò thiết tha.*
【殷忧】 [yīnyōu] Vô cùng lo lắng.

银 [yín] **Ngân.** ① Bạc (ký hiệu Ag): 金～ *Vàng bạc.* ② (Màu) bạc: *Xem* 银白. ③ [Yín] (Họ) Ngân.
【银白】 [yínbái] Trắng bạc / bạc / trắng xóa / trắng ngần.
【银杯】 [yínbēi] Cúp bạc.
【银本位】 [yínběnwèi] Ngân bản vị.
【银币】 [yínbì] Tiền (bằng) bạc.
【银鲳】 [yínchāng] Cá giang / cá chim trắng.
【银锭】 [yíndìng] Nén bạc.
【银耳】 [yín'ěr] Ngân nhĩ / mộc nhĩ trắng.
【银汉】 [yínhàn] *(văn)* Ngân hà.
【银行】 [yínháng] Ngân hàng / nhà băng.
【银河】 [yínhé] Ngân hà / sông ngân.
【银河系】 [yínhéxì] *(thiên)* Hệ ngân hà.
【银狐】 [yínhú] (Con) cáo bạc.
【银环蛇】 [yínhuánshé] *(động)* Rắn cạp nong / rắn nẹp nia / rắn mái gầm.
【银灰】 [yínhuī] Bạc xám / hoa râm.
【银婚】 [yínhūn] Lễ ngân hôn (kỷ niệm hai mươi lăm năm ngày cưới).
【银匠】 [yínjiàng] Thợ bạc.
【银两】 [yínliǎng] Tiền bạc.
【银楼】 [yínlóu] Cửa hàng bạc.
【银幕】 [yínmù] Màn ảnh / màn bạc.
【银鸥】 [yín'ōu] *(động)* Mòng biển.
【银牌】 [yínpái] Giải thưởng bạc.
【银器】 [yínqì] Đồ bạc.
【银钱】 [yínqián] Tiền bạc.
【银鼠】 [yínshǔ] *(động)* Con chồn trắng.
【银条】 [yíntiáo] Thoi bạc / bạc thoi.
【银屑病】 [yínxièbìng] *(y)* Bệnh vảy nến.
【银杏】 [yínxìng] *(thực)* Cây bạch quả / cây lá quạt.
【银洋】 [yínyáng] *Xem* 银圆.
【银鱼】 [yínyú] *(động)* Cá ngấu.

【银圆】 [yínyuán] Đồng bạc *Cv.* 银元,银洋.
【银质奖】 [yínzhìjiǎng] Giải thưởng bạc.
【银朱】 [yínzhū] Thần sa / sắc son / đỏ son.
【银子】 [yínzi] Bạc.

淫 (婬) [yín] **Dâm.** ①Quá / quá nhiều: *Xem* 淫威. ②Bừa bãi / phóng đãng: 骄奢～逸 *Hoang dâm xa xỉ.* ③Dâm đãng / dâm loạn / dâm dật: 奸～ *Tà dâm.*
【淫荡】 [yíndàng] Dâm đãng/ dâm dật/ dâm dục.
【淫秽】 [yínhuì] Dâm ô.
【淫乱】 [yínluàn] Dâm loạn.
【淫威】 [yínwēi] Lạm dụng uy quyền.
【淫猥】 [yínwěi] Dâm ô.
【淫雨】 [yínyǔ] Mưa dầm / mưa dai / mưa rả rích. *Cv.* 霪雨.

霪 [yín] **Dâm.** *Xem* 淫雨 [yínyǔ].

吟 (唫) [yín] **Ngâm.** ①Ngâm/ ngâm vịnh: ～诗 *Ngâm thơ.* ②Một loại thơ ca thời cổ: 《秦妇～》 *《Tần phụ ngâm》.*
【吟哦】 [yín'é] Ngâm nga.
【吟诵】 [yínsòng] Ngâm / ngâm nga.
【吟味】 [yínwèi] Ngâm ngợi và thưởng thức: 反复～ *Ngâm ngợi thưởng thức nhiều lần.*
【吟咏】 [yínyǒng] Ngâm vịnh.

垠 [yín] **Ngàn.** *(văn)* Biên / bờ / bờ bến / giới hạn: 无～ *Vô biên / không bờ;* ～际 *Bờ bến / giới hạn.*

龈 [yín] **Ngân.** Lợi / lợi răng: 齿～ *Lợi răng.* *Xem* 啃 [kěn].

寅 [yín] **Dần.** Ngôi thứ ba trong địa chi.
【寅吃卯粮】 [yín chī mǎo liáng] Năm dần ăn lương năm mão / chưa có mà đã vay ăn trước / thu không đủ chi.
【寅时】 [yínshí] Giờ dần (tức 3 giờ đến 5 giờ đêm).

夤 [yín] **Dần.** *(văn)* ①Tôn kính / tôn trọng / kính nể. ②Khuya.
【夤夜】 [yínyè] *(văn)* Đêm khuya.
【夤缘】 [yínyuán] *(văn)* Cày cục / xoay xỏa để tiến thân.

螾 [yín] **Ngân.** *(cũ)* ①Ngu xuẩn ngoan cố. ②Xảo quyệt/ xảo trá.

引 [yǐn] **Dẫn.** ①Giương/ kéo: ～弓 *Giương cung.* ②Dẫn / đưa / dắt / nhóm: ～路 *Dẫn đường / đưa lối;* ～水灌田 *Dẫn nước tưới ruộng;* ～车 *Dắt xe;* ～火 *Nhóm lửa.* ③Dẫn tới / làm cho: ～人深思 *Làm cho mọi người suy nghĩ nhiều.* ④Dẫn chứng: ～别人的话 *Dẫn lời nói của người khác.* ⑤Dẫn dụ / dứ: ～入圈套 *Dứ vào tròng.* ⑥Lấy (làm): ～以为荣 *Lấy làm vinh dự.* ⑦Tránh/ rời đi: ～退 *Dẫn thoái / rút lui / từ chức.* ⑧Dẫn (đơn vị đo chiều dài thời xưa của Trung Quốc, mười trượng là một dẫn).
【引爆】 [yǐnbào] Làm nổ / kíp nổ.
【引柴】 [yǐnchái] Củi đóm / mồi nhen (lửa).
【引出】 [yǐnchū] Dẫn ra / đưa ra: ～正确的结论 *Đưa ra kết luận đúng đắn.*
【引导】 [yǐndǎo] ①Dẫn dắt. ②Hướng dẫn/ chỉ dẫn: ～群众 *Hướng dẫn quần chúng.*
【引动】 [yǐndòng] Gợi lên / khơi lên: 这句话～了他的心事 *Những lời nói đó đã khơi lên bầu tâm sự của anh ta.*
【引逗】 [yǐndòu] ①Quyến rũ. ②Trêu chòng.
【引渡】 [yǐndù] Dẫn độ/ đưa phạm nhân ở nước ngoài về nước để xét xử.
【引而不发】 [yǐn ér bù fā] Dương cung mà không bắn. *(Ngb)* Khéo hướng dẫn hoặc không chê.
【引吭高歌】 [yǐn háng gāo gē] Cất giọng ca vang.
【引港】 [yǐngǎng] Hoa tiêu.
【引号】 [yǐnhào] Dấu ngoặc (đơn hoặc kép).
【引河】 [yǐnhé] Mương / máng.
【引火烧身】 [yǐn huǒ shāo shēn] Dẫn hỏa thiêu thân / lấy lửa đốt mình. *(Ngr)* Tự phê phán.
【引见】 [yǐnjiàn] Giới thiệu gặp mặt / đưa người vào yết kiến.
【引荐】 [yǐnjiàn] Giới thiệu / tiến cử.
【引进】 [yǐnjìn] Đưa vào / nhập: ～外国技术 *Nhập kỹ thuật của nước ngoài.*
【引经据典】 [yǐnjīng-jùdiǎn] Dẫn sách kinh điển / nói có sách, mách có chứng.
【引咎】 [yǐnjiù] *(văn)* Tự nhận lỗi.
【引狼入室】 [yǐn láng rù shì] Dẫn sói về nhà / cõng rắn cắn gà nhà / rước voi dày mả tổ.
【引理】 [yǐnlǐ] *(toán)* Bổ đề.
【引力】 [yǐnlì] *(lý)* Sức hút / sức hấp dẫn.
【引流】 [yǐnliú] *(y)* Sự dẫn lưu.
【引路】 [yǐnlù] Dẫn đường.
【引起】 [yǐnqǐ] Dẫn tới / đưa lại / gây nên: ～严重的后果 *Gây nên hậu quả nghiêm trọng;* ～一场热烈的讨论 *Dẫn tới một cuộc thảo luận sôi nổi.*
【引桥】 [yǐnqiáo] Cầu dẫn.
【引擎】 [yǐnqíng] Động cơ / máy khởi động.
【引人入胜】 [yǐn rén rù shèng] Hấp dẫn (vì cảnh đẹp hoặc văn hay).
【引人注目】 [yǐn rén zhùmù] Làm cho mọi người chú ý.
【引入】 [yǐnrù] Dẫn vào / đưa vào.
【引申】 [yǐnshēn] Suy ra / nghĩa rộng.
【引水】 [yǐnshuǐ] Hoa tiêu: ～员 *Hoa tiêu.*
【引退】 [yǐntuì] Rút lui / từ chức.
【引线】 [yǐnxiàn] ①Ngòi nổ. ②Mai mối / môi giới. ③*(đph)* Kim khâu.
【引信】 [yǐnxìn] Ngòi nổ. *Cg.* 信管 [xìnguǎn].
【引言】 [yǐnyán] Lời nói đầu / lời tựa.
【引以为戒】 [yǐn yǐ wéi jiè] Lấy đó răn mình / lấy đó làm răn.
【引用】 [yǐnyòng] Trích dẫn: ～书中的文句 *Trích*

dẫn câu văn trong sách.

【引诱】 [yǐnyòu] Dụ / dụ dẫn / dụ dỗ / dử / cám dỗ: ～敌人进入伏击圈 *Dử địch vào vòng phục kích.*

【引证】 [yǐnzhèng] Dẫn chứng: ～的资料 *Tài liệu dẫn chứng.*

【引种】 [yǐnzhǒng] *(nông)* Nhập giống tốt.

【引种】 [yǐnzhòng] *(nông)* Đưa giống tốt vào trồng.

【引子】 [yǐnzi] ① *(kịch, nhạc)* Hát giáo đầu / nhạc dạo. ② Mào đầu (câu chuyện). ③ Ngòi thuốc nổ/ ngòi pháo.

饮 [yǐn] Âm. ① Uống: ～茶 *Uống chè.* ② Đồ uống: 冷～ *Đồ uống lạnh/ đồ giải khát.* ③ Nuốt: ～恨 *Nuốt hận / ôm hận.*

Xem 饮 [yìn].

【饮弹】 [yǐndàn] *(văn)* Trúng đạn: ～身亡 *Trúng đạn chết.*

【饮恨】 [yǐnhèn] *(văn)* Nuốt hận / nuốt căm hờn/ ngậm hờn / ôm hận.

【饮料】 [yǐnliào] Đồ uống / nước uống.

【饮泣】 [yǐnqì] *(văn)* Nước mắt ròng ròng / nuốt thảm: ～吞声 *Ấn sầu nuốt thảm / thôi thảm.*

【饮食】 [yǐnshí] Ăn uống: 注意～卫生 *Chú ý vệ sinh ăn uống;* ～店 *Hiệu ăn.*

【饮水】 [yǐnshuǐ] Nước uống.

【饮水思源】 [yǐn shuǐ sī yuán] Uống nước nhớ nguồn/ ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

【饮鸩止渴】 [yǐn zhèn zhǐ kě] Uống thuốc độc để giải khát.

隐 (隱) [yǐn] Ẩn. Giấu / ẩn giấu / kín đáo/ ngầm ngầm: ～瞒 *Giấu giếm; che đậy;* ～患 *Tai họa ngầm.*

【隐蔽】 [yǐnbì] Ẩn giấu / ẩn nấp / ngầm ngầm: 公开的和～的活动 *Hoạt động công khai và ngầm ngầm;* 游击队～在高粱地里 *Đội du kích ẩn nấp trong ruộng cao lương.*

【隐藏】 [yǐncáng] Ẩn náu / ẩn nấp / ẩn trốn: ～在革命队伍里的敌人 *Kẻ địch ẩn náu trong hàng ngũ cách mạng.*

【隐恶扬善】 [yǐn'è yáng shàn] Che giấu cái ác, biểu dương cái thiện.

【隐伏】 [yǐnfú] Ẩn náu / ẩn nấp.

【隐睾症】 [yǐngāozhèng] *(y)* Bệnh (/ chứng) ẩn tinh hoàn.

【隐函数】 [yǐnhánshù] *(toán)* Hàm số ẩn.

【隐花植物】 [yǐnhuā zhíwù] *(thực)* Loại cây ẩn hoa.

【隐患】 [yǐnhuàn] Tai họa ngầm: 消除～ *Loại trừ những tai họa ngầm.*

【隐晦】 [yǐnhuì] (Ý) khó hiểu / không rõ ràng: 这篇文章写得很～ *Bài văn này rất khó hiểu.*

【隐讳】 [yǐnhuì] Giấu giếm / lấp liếm: 不要～自己的缺点 *Đừng giấu giếm khuyết điểm của mình.*

【隐疾】 [yǐnjí] Bệnh không tiện nói ra.

【隐居】 [yǐnjū] Ẩn cư / ở ẩn.

【隐瞒】 [yǐnmán] Che giấu / lấp liếm / giấu kín: ～事实 *Che giấu sự thật.*

【隐秘】 [yǐnmì] Ẩn bí / ẩn / bí ẩn: ～的地方 *Nơi bí ẩn.*

【隐匿】 [yǐnnì] *(văn)* Ẩn nấp / ẩn náu.

【隐情】 [yǐnqíng] Điều (/ việc) bí ẩn.

【隐忍】 [yǐnrěn] Ngầm ngầm chịu đựng: ～不言 *Ngầm ngầm chịu đựng không nói.*

【隐射】 [yǐnshè] *Xem* 影射 [yǐngshè].

【隐身草】 [yǐnshēncǎo] Bụi (/chỗ) che thân.

【隐士】 [yǐnshì] Ẩn sĩ / người ở ẩn.

【隐私】 [yǐnsī] Việc riêng tư.

【隐痛】 [yǐntòng] Đau khổ ngầm ngầm.

【隐性】 [yǐnxìng] Tính lặn (trong di truyền).

【隐姓埋名】 [yǐnxìng-máimíng] Giấu tên giấu họ.

【隐隐】 [yǐnyǐn] Lâm dâm / âm ỷ: ～作痛 *Đau âm ỷ.*

【隐忧】 [yǐnyōu] Nỗi buồn trong lòng / đau khổ ngầm ngầm.

【隐语】 [yǐnyǔ] Ẩn ngữ / câu nói bóng / tiếng lóng.

【隐喻】 [yǐnyù] *(ngôn)* Phép ẩn dụ.

【隐约】 [yǐnyuē] Lờ mờ / mang máng / lúc ẩn lúc hiện / văng vẳng: ～可以听到远处传来的歌声 *Nghe thấy tiếng hát văng vẳng từ nơi xa vọng lại;* ～记得 *Nhớ mang máng.*

【隐衷】 [yǐnzhōng] Nỗi khổ ngầm ngầm.

瘾 (癮) [yǐn] Ẩn. ① Nghiện: 烟～ *Nghiện thuốc lá;* 球～ *Mê bóng.* ② Thỏa thích: 不过～ *Chưa thỏa thích / chưa đã.*

【瘾头】 [yǐntóu] Cơn nghiện.

蚓 [yǐn] Dẫn. *Xem* 蚯蚓 [qiūyǐn].

饮 [yìn] Ẩm. Cho (gia súc) uống nước: ～马 *Cho ngựa uống nước.*

Xem 饮 [yǐn].

印 [yìn] Ấn. ① (Con) dấu: 盖～ *Đóng dấu.* ② Dấu (vết): 脚～ *Vết chân.* ③ In: ～书 *In sách;* 深深～在脑子里 *In sâu trong trí nhớ.* ④ Hợp: 心心相～ *Tâm đầu ý hợp.* ⑤ [Yìn] (Họ) Ấn.

【印把子】 [yìnbàzi] Con dấu của cơ quan chính quyền / quyền lực nhà nước. *(Ngb)* Chính quyền: 掌握～ *Nắm chính quyền.*

【印版】 [yìnbǎn] Bản in.

【印本】 [yìnběn] Sách in.

【印第安人】 [Yìndì'ānrén] Người Anh-điêng.

【印度】 [Yìndù] (Nước) Ấn Độ.

【印度尼西亚】 [Yìndùníxīyà] Nước In-đô-nê-xi-a/ *(cũ)* Nam Dương.

【印度洋】 [Yìndùyáng] Ấn Độ Dương.

【印度支那】 [Yìndù-Zhīnà] Đông Dương: ～半岛 *Bán đảo Đông Dương.*

【印发】 [yìnfā] In và phân phát.

【印盒】 [yìnhé] Hộp ấn triện / hộp dấu.

【印痕】 [yìnhén] Dấu vết.

【印花】 [yìnhuā] ① In hoa: ～布 *Vải in hoa.* ②

(cũ) Tem thuế.
【印花税】 [yìnhuāshuì] Thuế văn tự (/tem).
【印泥】 [yìnní] Dấu đóng dấu.
【印染】 [yìnrǎn] In nhuộm: ～厂 *Nhà máy in nhuộm.*
【印色】 [yìnsè] *Xem* 印泥.
【印数】 [yìnshù] Số lượng in.
【印刷】 [yìnshuā] In / ấn loát: ～厂 *Nhà máy in;* ～行业 *Ngành ấn loát.*
【印刷机】 [yìnshuājī] Máy in.
【印刷品】 [yìnshuāpǐn] Ấn loát phẩm.
【印刷体】 [yìnshuātǐ] Thể chữ in.
【印台】 [yìntái] Hộp dấu đóng dấu.
【印相纸】 [yìnxiàngzhǐ] Giấy in ảnh.
【印象】 [yìnxiàng] Ấn tượng / hình ảnh: 我对他～很好 *Tôi có ấn tượng tốt đối với anh ấy.*
【印信】 [yìnxìn] Ấn tín / con dấu (của cơ quan chính quyền).
【印行】 [yìnxíng] In và phát hành.
【印油】 [yìnyóu] Dầu in / mực in.
【印章】 [yìnzhāng] Con dấu.
【印证】 [yìnzhèng] Xác minh / chứng thực / chứng minh. 有待～ *Cần được chứng thực lại.*
【印子】 [yìnzi] ① Dấu / vết: 脚～ *Vết chân.*
【印子钱】 [yìnziqián] *(cũ)* Tiền vay nặng lãi.

窨 [yìn] **Âm.** Hầm / nhà hầm.
【窨井】 [yìnjǐng] Giếng kiểm tra ống nước ngầm.

鲃 [yìn] **Ấn.** Cá ép.

胤 [yìn] **Dận.** *(văn)* Đời sau.

荫 (蔭) [yìn] **Ấm.** ① Râm/ râm mát. ② Che chở. *Xem* 荫 [yīn].
【荫庇】 [yìnbì] Che chở/ phù hộ (cho con cháu).
【荫凉】 [yìnliáng] Mát mẻ/ râm mát: 这屋子～得很 *Nhà này mát mẻ quá.*

ying

应 (應) [yīng] **Ưng.** ① Thưa/ đáp lại (lời gọi): 喊他不～ *Gọi mãi hắn không thưa.* ② Nên/ cần/ phải: ～尽的义务 *Nghĩa vụ phải làm tròn;* 发现错误～立即纠正 *Phát hiện sai lầm nên uốn nắn ngay.* ③ Nhận lời/ đồng ý: 这事是我～下来的，由我负责吧！ *Việc đó do tôi nhận làm, tôi xin chịu trách nhiệm vậy!* ④ [Yīng] (Họ) Ưng.
Xem 应 [yìng].
【应当】 [yīngdāng] Nên / cần phải: 咱们～互相帮助 *Chúng ta cần phải giúp nhau.*
【应得】 [yīngdé] Quyền được hưởng / đáng được / đáng: 罪有～ *Đáng tội.*
【应分】 [yīngfèn] Bổn phận / phận sự: 帮他点忙，也是我们～的事 *Giúp anh ấy một tí, cũng là phận sự của chúng ta.*
【应该】 [yīnggāi] Nên/ cần/ phải: 这是我们～做的事 *Đó là việc chúng tôi nên làm.*
【应许】 [yīngxǔ] ① Nhận lời / ưng nhận / hứa: 他～明天来谈 *Anh ấy nhận lời ngày mai đến nói chuyện.* ② Cho phép/ đồng ý: 谁～他把桌子搬走的？ *Ai cho phép anh ấy khiêng cái bàn đi?*
【应有尽有】 [yīngyǒu-jìnyǒu] Có đủ tất cả / có đủ mọi thứ.
【应允】 [yīngyǔn] Nhận lời / bằng lòng / ưng chịu: 点头～ *Gật đầu bằng lòng.*

英 [yīng] **Anh.** ① *(văn)* Hoa: 落～ *Hoa rụng.* ② Tài hoa / anh tuấn / anh hùng: 群～会 *Đại hội anh hùng lao động.* ③ [Yīng] (Họ) Anh.
【英镑】 [yīngbàng] Đồng bảng Anh.
【英才】 [yīngcái] Anh tài.
【英尺】 [yīngchǐ] Thước Anh. *Cv.* 呎.
【英寸】 [yīngcùn] Tấc Anh. *Cv.* 吋.
【英国】 [Yīngguó] (Nước) Anh.
【英豪】 [yīngháo] Anh hùng hào kiệt / anh hào.
【英魂】 [yīnghún] *Xem* 英灵.
【英杰】 [yīngjié] *Như* 英豪.
【英俊】 [yīngjùn] Anh tuấn / khôi ngô.
【英里】 [yīnglǐ] Dặm Anh. *Cv.* 哩.
【英两】 [yīngliǎng] Lạng Anh. *Cv.* 啢.
【英灵】 [yīnglíng] Anh linh / hồn thiêng. *Cg.* 英魂.
【英名】 [yīngmíng] Có tiếng / nổi tiếng / lừng lẫy / rạng rỡ/ tên tuổi anh hùng.
【英明】 [yīngmíng] Sáng suốt / anh minh: ～的领导 *Sự lãnh đạo sáng suốt.*
【英亩】 [yīngmǔ] Mẫu Anh. *Cv.* 噶.
【英气】 [yīngqì] Khí khái anh hùng.
【英仙座】 [yīngxiānzuò] *(thiên)* Chòm sao Anh tiên.
【英雄】 [yīngxióng] Anh hùng: ～气概 *Khí khái anh hùng;* 革命～主义 *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng.*
【英雄无用武之地】 [yīngxióng wú yòngwǔ zhī dì] Anh hùng không có đất dụng võ / anh hùng không có chỗ múa gươm.
【英勇】 [yīngyǒng] Anh dũng: ～牺牲 *Hy sinh anh dũng;* ～不屈 *Anh dũng bất khuất.*
【英语】 [yīngyǔ] Tiếng Anh.

鹰 [yīng] **Ưng.** Diều hâu / chim ưng.
【鹰鼻鹞眼】 [yīngbí-yàoyǎn] Mặt mũi hung tợn / mặt cú vọ.
【鹰犬】 [yīngquǎn] Tay sai / chó săn: ～走卒 *Chó săn chim mồi.*

膺 [yīng] **Ưng.** ① Ngực / (đẩy) lòng: 义愤填～ *Đầy lòng căm phẫn.* ② Được / bị: 荣～劳动英雄称号 *Vinh dự được tặng danh hiệu anh hùng lao động;* ～惩 *Bị trừng trị.*
【膺惩】 [yīngchéng] *(văn)* Chinh phạt/ trừng trị.
【膺选】 [yīngxuǎn] *(văn)* Được bầu làm... / trúng cử.

莺（鶯、鸎）[yīng] **Oanh.** (Chim) oanh: 黄～ *Hoàng oanh / chim oanh.*

婴 [yīng] **Anh.** ①Trẻ sơ sinh / hài nhi: 妇～ *Bà mẹ và trẻ em.* ②*(văn)* Mắc/ bị: ～疾 *Mắc (/bị) bệnh.*

【婴儿】 [yīng'ér] Trẻ sơ sinh.

【婴孩】 [yīnghái] Trẻ nhỏ/ trẻ em.

鹦 [yīng] **Anh.** *Xem* 鹦鹉.

【鹦哥】 [yīnggē] *(thực)* Con vẹt.

【鹦鹉】 [yīngwǔ] Chim vẹt/ anh vũ.

【鹦鹉螺】 [yīngwǔluó] Ốc anh vũ.

【鹦鹉热】 [yīngwǔrè] *(y)* Bệnh virut vẹt.

【鹦鹉学舌】 [yīngwǔ xuéshé] Nhái lại như vẹt / nói như vẹt / vẹt học nói.

瑛 [yīng] **Anh.** *(văn)* ①Đá đẹp như ngọc. ②Ánh ngọc.

缨 [yīng] **Anh.** ①Tua / ngù / dải: 红～枪 *Giáo có ngù;* 帽～子 *Tua mũ (/ nón).* ②Dây: 长～ *Dây dài.*

罂（甖）[yīng] **Anh.** *(văn)* ①Bình miệng nhỏ bụng to / lọ dài cổ. ②*Xem* 罂粟.

【罂粟】 [yīngsù] *(thực)* Cây thuốc phiện.

【罂子桐】 [yīngzitóng] *(thực)* Cây trẩu/ cây dầu trẩu.

璎 [yīng] **Anh.** Một loại đá như ngọc.

【璎珞】 [yīngluò] *(cũ)* Chuỗi ngọc.

樱 [yīng] **Anh.** ①Cây anh đào. ②Cây anh đào phương Đông.

【樱花】 [yīnghuā] ①Cây anh đào phương Đông. ②Hoa anh đào.

【樱桃】 [yīngtáo] ①Cây anh đào. ②Quả anh đào.

迎 [yíng] **Nghênh.** ①Nghênh tiếp/ đón / đón tiếp/ hoan nghênh: ～接 *Đón chào;* 出～ *Ra đón.* ②Trước mặt: *Xem* 迎面.

【迎春】 [yíngchūn] ①Đón xuân: 喜庆～ *Mừng đón xuân.* ②*(thực)* Hoa đón xuân.

【迎风】 [yíngfēng] ①Trước gió: 红旗～招展 *Cờ đỏ tung bay trước gió.* ②Chiều ý / chiều lòng.

【迎合】 [yínghé] Đón ý nói hùa / lựa ý hùa theo.

【迎候】 [yínghòu] Chờ đón: 在宾馆门口～宾客 *Chờ đón tân khách trước cửa Nhà khách.*

【迎击】 [yíngjī] Đón đánh / chặn đánh.

【迎接】 [yíngjiē] Đón tiếp / nghênh tiếp / đón chào: 隆重～ *Đón tiếp long trọng;* 以新的成就～国庆 *Lập thành tích mới để đón chào Quốc khánh.*

【迎面】 [yíngmiàn] Trước mặt / đối diện.

【迎亲】 [yíngqīn] *(cũ)* Đón (/rước) dâu.

【迎娶】 [yíngqǔ] Cưới (/lấy) vợ.

【迎刃而解】 [yíng rèn ér jiě] Giải quyết dễ dàng: 抓住主要矛盾，一切问题就～ *Nắm được mâu thuẫn chính thì mọi vấn đề sẽ được giải quyết dễ dàng.*

【迎头】 [yíngtóu] Đón đầu/ phủ đầu / chặn đầu / trước mặt: ～痛击 *Đánh một đòn phủ đầu / chặn đầu giáng những đòn thật đau.*

【迎头赶上】 [yíngtóu gǎnshàng] Gắng sức đuổi kịp.

【迎新】 [yíngxīn] Đón chào năm mới / đón chào bạn mới / đón chào những người mới đến đơn vị mình: 送旧～ *Đưa cũ đón mới / tống cựu nghênh tân.*

【迎迓】 [yíngyà] *Xem* 迎接.

【迎战】 [yíngzhàn] Nghênh chiến.

营（營）[yíng] **Doanh, dinh.** ①Doanh trại: 军～ *Doanh trại quân đội.* ②Tiểu đoàn: 第二～ *Tiểu đoàn 2.* ③*(kinh)* Doanh: 公私合～ *Công tư hợp doanh;* 国～商店 *Mậu dịch quốc doanh.* ④Kiếm / mưu (lợi): *Xem* 营私, 营生.

【营地】 [yíngdì] Nơi đóng (/ trú) quân.

【营房】 [yíngfáng] Doanh trại (bộ đội).

【营火】 [yínghuǒ] Lửa trại: ～会 *Liên hoan lửa trại.*

【营建】 [yíngjiàn] Xây dựng.

【营救】 [yíngjiù] Cứu: 设法～被捕的同志 *Tìm cách cứu các đồng chí bị bắt.*

【营垒】 [yínglěi] ①Doanh lũy. ②Phe.

【营生】 [yíngsheng] ①Kiếm ăn: 靠打铁～ *Kiếm ăn bằng nghề rèn.* ②*(đph)* Nghề nghiệp / công việc: 找个～ *Kiếm việc / kiếm công ăn việc làm.*

【营私】 [yíngsī] Mưu lợi riêng / kiếm chác: ～舞弊 *Gian lận để kiếm chác.*

【营养】 [yíngyǎng] Dinh dưỡng / chất bổ: 富于～ *Giàu chất bổ;* ～不良 *Suy dinh dưỡng.*

【营养素】 [yíngyǎngsù] Chất dinh dưỡng.

【营业】 [yíngyè] Doanh nghiệp / kinh doanh.

【营业税】 [yíngyèshuì] Thuế doanh thu.

【营业员】 [yíngyèyuán] Nhân viên mậu dịch / người bán hàng.

【营造】 [yíngzào] Xây dựng: ～防风林带 *Xây dựng đai rừng chắn gió.*

【营长】 [yíngzhǎng] Tiểu đoàn trưởng.

【营帐】 [yíngzhàng] Nhà bạt / lều trại.

蝇（蠅）[yíng] **Dăng, nhăng.** Ruồi / nhặng.

【蝇拍】 [yíngpāi] Vỉ ruồi.

【蝇甩儿】 [yíngshuǎir] *(đph)* Cái phất trần.

【蝇头】 [yíngtóu] Nhỏ tí / rất nhỏ.

【蝇子】 [yíngzi] *(khn)* Ruồi/ nhặng.

萤（螢）[yíng] **Huỳnh.** Con đom đóm.

【萤火虫】 [yínghuǒchóng] Con đom đóm.

【萤石】 [yíngshí] Huỳnh thạch. *Cg.* 氟石 [fúshí].

荧（熒）[yíng] **Huỳnh.** *(văn)* ①(Ánh sáng) lờ mờ / lù mù: 一灯～然 *Ngọn đèn lù mù.* ②Lóa mắt / hoa mắt.

【荧光】 [yíngguāng] *(lý)* Ánh huỳnh quang.

【荧光灯】 [yíngguāngdēng] Đèn nê ông.
【荧光粉】 [yíngguāngfěn] Bột huỳnh quang.
【荧光屏】 [yíngguāngpíng] Màn huỳnh quang.
【荧惑】 [yínghuò] ①*(văn)* Mê hoặc: ～人心 *Mê hoặc lòng người.* ②Sao hỏa (trong sách thiên văn cổ Trung Quốc).
【荧荧】 [yíngyíng] Lấp lánh / lóng lánh: 星光～ *Ánh sao lấp lánh.*

赢 [yíng] **Dinh.** ①Thắng/ được: 足球比赛结果，甲队～了 *Kết quả cuộc đấu bóng đá, đội A đã thắng.* ②Được lời/ được lãi.
【赢得】 [yíngdé] Được: ～胜利 *Giành được thắng lợi.*
【赢利】 [yínglì] ①Doanh thu. ②Được lời (/lãi).
【赢余】 [yíngyú] Dôi ra. *Cv.* 盈余.

盈 [yíng] **Doanh.** ①Đầy tràn / tràn trề / giàn giụa: 谷～仓 *Thóc đầy kho;* 热泪～眶 *Nước mắt giàn giụa.* ②Dôi ra / doanh (thu).
【盈亏】 [yíngkuī] Lỗ lãi: 报告每月收支～情况 *Báo cáo tình hình thu chi lỗ lãi hàng tháng.*
【盈利】 [yínglì] *Xem* 赢利 [yínglì].
【盈余】 [yíngyú] *Xem* 赢余 [yíngyú].

嬴 [yíng] **Doanh.** (Họ) Doanh.

瀛 [yíng] **Doanh.** ①*(văn)* Biển lớn. ②[Yíng] (Họ) Doanh.

楹 [yíng] **Doanh.** Cột nhà.

莹 (瑩) [yíng] **Doanh, oánh.** *(văn)* ①Thứ đá bóng như ngọc. ②Óng ánh / trong suốt: 晶～ *Óng ánh.*

滢 (瀅) [yíng] **Huỳnh.** *(văn)* Trong / trong vắt.

茔 (塋) [yíng] **Doanh.** *(văn)* Mộ / mả / mồ mả: 祖～ *Mồ mả tổ tiên.*
【茔地】 [yíngdì] Nghĩa địa / bãi tha ma.

萦 (縈) [yíng] **Vinh.** *(văn)* Bận lòng: ～身 *Bận bịu.*
【萦怀】 [yínghuái] Bận lòng/ canh cánh bên lòng.
【萦回】 [yínghuí] Lởn vởn / lảng vảng.
【萦绕】 [yíngrǎo] Vương vấn/ vất vít.

颖 [yǐng] **Dĩnh.** *(văn)* ①Mày (ngô, lúa). ②Đầu nhọn bút lông. ③Thông minh.
【颖果】 [yǐngguǒ] *(thực)* Quả thóc.
【颖慧】 [yǐnghuì] *(văn)* Thông minh/ sáng dạ/ nhanh trí.
【颖悟】 [yǐngwù] *(văn)* Thông minh/ khôn khéo/ dĩnh ngộ.

影 [yǐng] **Ảnh.** ①(Bức) ảnh: 合～ *Ảnh chụp chung.* ②Điện ảnh / chiếu bóng (nói tắt): ～院 *Rạp điện ảnh (/ chiếu bóng);* ～评 *Bình luận điện ảnh.* ③Bóng: 树～ *Bóng cây;* 人～ *Bóng người.*
【影壁】 [yǐngbì] Tường xây làm bình phong ở cổng.
【影格儿】 [yǐnggér] Ô kẻ lót dưới giấy để viết chữ (của trẻ em tập viết bút lông).
【影集】 [yǐngjí] Tập ảnh.
【影迷】 [yǐngmí] Tay mê chiếu bóng/ cây xinê.
【影片儿】 [yǐngpiānr] *(khn) Như* 影片.
【影片】 [yǐngpiàn] Phim chiếu bóng / phim.
【影评】 [yǐngpíng] Bình luận điện ảnh.
【影射】 [yǐngshè] Ám chỉ / nói bóng nói gió / nói xa gần.
【影戏】 [yǐngxì] ①Chiếu bóng da lừa. ②*(đph)* Chớp bóng / điện ảnh.
【影响】 [yǐngxiǎng] Ảnh hưởng: 产生巨大～ *Gây ảnh hưởng to lớn;* 这样做～不好 *Làm như vậy ảnh hưởng không tốt;* ～质量 *Ảnh hưởng đến chất lượng.*
【影印】 [yǐngyìn] Sao chụp: ～机 *Máy sao chụp.*
【影影绰绰】 [yǐngyǐngchuòchuò] Lờ mờ: 远处～地有一些小山 *Xa xa có mấy ngọn núi lờ mờ.*
【影院】 [yǐngyuàn] Rạp chiếu bóng (/điện ảnh).
【影子】 [yǐngzi] ①Bóng / dáng / bóng dáng: 树～ Bóng cây. ②Ấn tượng (lờ mờ): 那件事在我脑子里已没有一点～ *Tôi chẳng còn chút ấn tượng gì về việc đó nữa.*

应 (應) [yìng] **Ứng.** ①Đáp / đáp ứng / được / nhận: 以～急需 *Để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết;* 有求必～ *Cầu sao được vậy;* ～中国政府的邀请 *Nhận lời mời của Chính phủ Trung Quốc.* ②Ứng (phó) / đối phó: 随机～变 *Tùy cơ ứng biến;* 从容～敌 *Bình tĩnh đối phó với địch.* ③(Thích) ứng /(phản) ứng: 要适～这一环境 *Phải thích ứng với hoàn cảnh này;* 化学反～ *Phản ứng hóa học.*
Xem 应 [yìng].
【应变】 [yìngbiàn] Ứng biến / đối phó với sự bất ngờ: 随机～ *Tùy cơ ứng biến;* ～措施 *Những biện pháp đối phó với sự bất ngờ.*
【应承】 [yìngchéng] Đáp nhận / nhận làm: 这件事他一口～下来了 *Anh ấy đã hoàn toàn nhận làm việc này.*
【应酬】 [yìngchou] ①Xã giao: ～话 *Lời xã giao.* ②Bữa tiệc thù tạc.
【应答】 [yìngdá] Ứng đáp / trả lời / đối đáp: ～如流 *Đối đáp trôi chảy.*
【应敌】 [yìngdí] Đối phó với địch.
【应典】 [yìngdiǎn] *(đph)* Làm theo lời hứa. *Cv.* 应点.
【应电流】 [yìngdiànliú] *(lý)* Dòng điện cảm sinh.
【应对】 [yìngduì] Đối đáp / ứng đối / trả lời: 善于～ *Giỏi ứng đối/ trả lời răm rắp.*
【应付】 [yìngfù] ①Ứng phó / đối phó. ②Bối bác đưa đẩy.

【应和】 [yìnghè] Ứng họa.
【应急】 [yìngjí] Đáp ứng sự cấp thiết.
【应接不暇】 [yìngjiē bù xiá] Tiếp đón không xuể / bận tíu tít.
【应景】 [yìngjǐng] ① Hợp thời / đúng lúc / đúng thời. ② Lấy lệ: ～文章 *Bài văn lấy lệ.*
【应考】 [yìngkǎo] Dự thi / tham dự cuộc sát hạch.
【应力】 [yìnglì] *(lý)* Sức ứng / ứng lực.
【应募】 [yìngmù] Ứng mộ.
【应诺】 [yìngnuò] Đáp nhận / nhận lời / đồng ý.
【应声】 [yìngshēng] Theo tiếng.
【应声虫】 [yìngshēngchóng] Kẻ phụ họa.
【应时】 [yìngshí] ① Hợp thời / đúng dịp / đúng lúc. ② Lập tức / tức khắc / tức thì.
【应验】 [yìngyàn] Ứng nghiệm: 他的话～了 *Lời nói của ông ta đã ứng nghiệm.*
【应邀】 [yìngyāo] Nhận lời mời: ～来我国访问 *Nhận lời mời tới thăm nước ta.*
【应用】 [yìngyòng] Áp dụng/ ứng dụng/ vận dụng: 把理论～于实践 *Vận dụng lý luận vào thực tiễn;* 防御和进攻交替～ *Áp dụng xen kẽ phòng ngự và tiến công;* ～新工艺 *Ứng dụng công nghệ mới.*
【应用文】 [yìngyòngwén] Văn ứng dụng.
【应运而生】 [yìngyùn ér shēng] Sinh ra đúng thời.
【应援】 [yìngyuán] *(quân)* Tiếp ứng.
【应战】 [yìngzhàn] Ứng chiến / tiếp nhận điều kiện thách thức (/thi đua).
【应诊】 [yìngzhěn] Nhận khám bệnh.
【应征】 [yìngzhēng] ① Đáp ứng lệnh triệu tập. ② Hưởng ứng theo yêu cầu.

硬 [yìng] Ngạnh. ① Cứng / rắn: 这块铁很～ *Miếng sắt này rất rắn.* ② Rắn rỏi cương nghị / cứng cỏi / cứng rắn / kiên quyết / kiên cường: 过～ *Chịu được thử thách;* 态度强～ *Thái độ cứng rắn (/ kiên quyết);* ～汉子 *Con người (chỉ nam giới) kiên cường.* ③ Bướng / cứng cổ / khăng khăng: ～不承认 *Khăng khăng không nhận.* ④ (Tài nghệ) vững vàng / giỏi: ～本领 *Bản lĩnh vững vàng.*
【硬邦邦】 [yìngbāngbāng] Rắn / rắn chắc / cứng rắn/ cứng ngắc.
【硬棒】 [yìngbang] *(đph)* Rắn / khỏe / chắc / chắc nịch.
【硬币】 [yìngbì] Tiền bằng kim loại.
【硬度】 [yìngdù] Độ rắn (/cứng / chắc).
【硬功夫】 [yìnggōngfu] Tài giỏi.
【硬骨头】 [yìnggǔtou] Xương cốt cứng rắn. *(Ngr)* (Người) cứng cỏi bất khuất.
【硬汉】 [yìnghàn] Con người rắn rỏi / con người kiên cường (chỉ nam giới).
【硬化】 [yìnghuà] ① Cứng ra/ rắn lại: 生橡胶遇冷容易～ *Cao su gặp lạnh sẽ rắn lại.* ② *(y)* Xơ / xơ cứng/ xơ hóa: 血管～ *Xơ mạch máu;* 主动脉～ *Xơ cứng động mạch chủ.*
【硬件】 [yìngjiàn] Thiết bị cứng / thiết bị của bản thân máy tính (không kể phần làm phương trình).
【硬结】 [yìngjié] ① Làm cứng / làm chai. ② *(y)* Sự xơ cứng.
【硬朗】 [yìnglang] *(khn)* Khỏe mạnh: 他七十多岁了，身体还挺～ *Cụ ấy đã hơn 70, còn rất khỏe mạnh.*
【硬煤】 [yìngméi] Than đá gầy / than gầy.
【硬锰矿】 [yìngměngkuàng] *(khoáng)* Psilomelane.
【硬面】 [yìngmiàn] Bột (mì) nhào cứng.
【硬模】 [yìngmó] Khuôn rập / khuôn đúc.
【硬木】 [yìngmù] Gỗ cứng.
【硬盘】 [yìngpán] *(địa)* Tầng đất cái.
【硬拼】 [yìngpīn] Đánh liều / đánh bạt mạng.
【硬砂岩】 [yìngshāyán] *(địa)* Greywacke.
【硬石膏】 [yìngshígāo] Thạch cao khan / anhydrite.
【硬是】 [yìngshì] *(đph)* ① Thực sự (/quả thật) là ... ② Thế nào cũng/ nhất định/ vẫn cứ: 医生嘱咐他休息，可他～不听 *Thầy thuốc căn dặn anh ấy phải nghỉ, nhưng anh ấy vẫn cứ không nghe.*
【硬水】 [yìng shuǐ] Nước cứng (có hòa tan nhiều muối vô cơ).
【硬说】 [yìngshuō] Nói bướng / nói bừa / nói khăng khăng: 他～他做得对 *Anh ấy cứ khăng khăng nói là mình làm đúng.*
【硬挺】 [yìngtǐng] Cố chịu / cắn răng chịu đựng.
【硬通货】 [yìngtōnghuò] Đồng tiền mạnh / ngoại tệ mạnh.
【硬席】 [yìngxí] Ghế ngồi cứng (trên tàu).
【硬橡胶】 [yìngxiàngjiāo] *(hóa)* Ebonit.
【硬性】 [yìngxìng] Cứng nhắc: ～规定 *Quy định cứng nhắc.*
【硬玉】 [yìngyù] Ngọc bích.
【硬仗】 [yìngzhàng] Trận đánh gay go (/quyết liệt).
【硬脂】 [yìngzhī] *(hóa)* Stearin.
【硬纸板】 [yìngzhǐbǎn] Giấy bìa / giấy các tông.
【硬质合金】 [yìngzhì héjīn] Hợp kim cứng.
【硬质塑料】 [yìngzhì sùliào] *(hóa)* Nhựa cứng.

映 [yìng] Ánh. ① In (bóng): 影子倒～在水面上 *In bóng trên mặt nước.* ② Chiếu: 放～新片 *Chiếu phim mới.* ③ *Xem* 反映 [fǎnyìng].
【映衬】 [yìngchèn] Làm nổi bật: 互相～ *Làm nổi bật nhau.*
【映山红】 [yìngshānhóng] *(thực)* Cây hoa đỗ quyên.
【映射】 [yìngshè] Chiếu / rọi: 阳光～在江面上 *Ánh nắng chiếu trên mặt sông.*
【映象】 [yìngxiàng] Hình / bóng.
【映照】 [yìngzhào] Chiếu rọi.

yo

育 [yō] Dục. *Xem* 杭育 [hángyō].
Xem 育 [yù].

唷 [yō] Dục. *(thán)*
Xem 哼唷 [hèngyō], 喔唷 [ōyō].

哟 [yō] Yêu. *(thán)* Từ dùng để tỏ sự ngạc nhiên

hoặc đau đớn, như ồi/ ồi chao/ ôi...: ～，你踩我脚了 *Ôi, anh giẩm phải chân tôi rồi!*

Xem 哟 [yo].

约 [yo] **Yêu.** *(trợ)* ①(Từ đặt ở cuối câu để thúc giục, động viên) Nào/ này: 大家一齐用力～ *Mọi người hãy ráng sức nào!* 推它上去～! *Đẩy nó lên này!* ②(Làm tiếng đệm trong lời bài hát) Dô hò/ dô ta.

Xem 哟 [yō].

yong

庸 [yōng] **Dung.** ① Tầm thường / xoàng xĩnh: 太平～了 *Tầm thường quá.* ② *(văn)* Cần: 无～细述 *Không cần kể tỉ mỉ.* ③Đâu/ ư: ～有济乎? *Có ích gì đâu?*

【庸才】 [yōngcái] *(văn)* Kẻ tài hèn sức mọn / tài năng rất tầm thường.

【庸碌】 [yōnglù] Tầm thường / xoàng xĩnh: ～无能 *Tầm thường vô năng;* 庸庸碌碌 *Rất tầm thường.*

【庸人自扰】 [yōng rén zì rǎo] Tự làm phiền mình.

【庸俗】 [yōngsú] Tầm thường / thấp hèn: ～化 *Tầm thường hóa.*

【庸俗进化论】 [yōngsú jìnhuàlùn] Tiến hóa luận tầm thường.

【庸医】 [yōngyī] Thầy thuốc dốt nghề/ lang băm.

慵 [yōng] **Dung.** *(văn)* Mệt mỏi / lười / lười biếng / biếng nhác: ～懒 *Lười biếng;* ～困 *Mệt mỏi.*

墉 (隃) [yōng] **Dung.** *(văn)* Tường thành / tường cao.

镛 [yōng] **Dung.** Chuông lớn (một loại nhạc cụ thời cổ).

鳙 [yōng] **Dung.** Cá mè hoa.

鄘 [Yōng] **Dung.** Tên nước đời Chu, ở miền bắc huyện Cấp, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

邕 [Yōng] **Ung.** ① Tên sông: ～江 *Sông Ung (ở Quảng Tây, Trung Quốc).* ② Thành phố Nam Ninh gọi tắt.

雍 [yōng] **Ung.** ① *(văn)* Hài hòa: ～睦 *Hòa mục.* ② [Yōng] (Họ) Ung.

【雍容】 [yōngróng] Ung dung / khoan thai: 态度～ *Thái độ ung dung.*

壅 [yōng] **Ủng.** ① Tắc nghẽn. ② Vun / vun đắp: ～土 *Vun đắp.*

【壅塞】 [yōngsè] Tắc nghẽn: 水管～ *Ống nước tắc nghẽn.*

【壅土】 [yōngtǔ] *(nông)* Vun đắp / bồi đắp.

饔 [yōng] **Ung.** *(văn)* ①Ăn chín. ②Ăn sáng.

臃 [yōng] **Ủng.** *Xem* 臃肿.

【臃肿】 [yōngzhǒng] ①Béo xù / béo xụ / béo phệ: 你看他那～的身躯 *Anh xem thân hình béo phệ của anh ta.* ②Cồng kềnh: 这个机关的组织机构很～ *Cơ cấu tổ chức của cơ quan này rất cồng kềnh.*

痈 (癰) [yōng] **Ung.** *(y)* Ung / nhọt / mụn lớn.

【痈疽】 [yōngjū] Ung / nhọt độc / mụn độc.

拥 (擁) [yōng] **Ủng.** ① Ôm/ ẵm. ② Quây/ vây/ vây quanh: 孩子们～着老师走出来 *Các em vây quanh thầy giáo cùng đi ra.* ③Ủng hộ: 军爱民，民～军 *Bộ đội yêu mến nhân dân, nhân dân ủng hộ bộ đội.* ④Chen: 大家都～到前边去 *Mọi người đều chen lên đằng trước.*

【拥抱】 [yōngbào] Ôm / ôm nhau / ôm chầm.

【拥戴】 [yōngdài] Ủng hộ và yêu mến: 受到全国人民的～ *Được nhân dân cả nước ủng hộ và yêu mến.*

【拥护】 [yōnghù] Ủng hộ: 受到人民群众的～ *Được sự ủng hộ của quần chúng nhân dân.*

【拥挤】 [yōngjǐ] ①Chen / chen chúc / chen nhau: 不要～ *Không nên chen nhau.* ②Chật chội / chật nứt / chật ních / chật lèn / đông nghịt: 星期天市场里特别～ *Ngày chủ nhật trong chợ chật ních người.*

【拥军优属】 [yōngjūn-yōushǔ] Ủng hộ bộ đội, ưu đãi gia đình quân nhân cách mạng.

【拥塞】 [yōngsè] Chật nứt / chật ních / chật lèn: 街道～ *Phố xá chật lèn những người.*

【拥有】 [yōngyǒu] Có: ～丰富的矿藏 *Có nguồn khoáng sản dồi dào;* 一个～十万人口的新城市 *Một thành phố mới có mười vạn dân.*

【拥政爱民】 [yōngzhèng-àimín] (Bộ đội) ủng hộ chính quyền, yêu mến nhân dân.

佣 (傭) [yōng] **Dung.** Thuê: *Xem* 佣工.

Xem 佣 [yòng].

【佣工】 [yōnggōng] *(cũ)* Người làm thuê.

喁 [yóng] **Ngung, ngu.** *(văn)* Cá ló ra mặt nước.

【喁喁】 [yóngyóng] *(văn)* Mọi người hướng theo.

永 [yǒng] **Vĩnh.** ① *(văn)* Dài: 江之～矣 *Chiều dài của con sông.* ②Lâu dài / mãi mãi.

【永别】 [yǒngbié] Vĩnh biệt.

【永垂不朽】 [yǒng chuí bù xiǔ] Đời (/muôn) đời bất diệt / bất diệt / bất hủ: 人民英雄～! *Anh hùng nhân dân đời đời bất diệt!*

【永恒】 [yǒnghéng] Vĩnh viễn/ đời đời bền vững: ～的友谊 *Mối tình hữu nghị đời đời bền vững.*

【永久】 [yǒngjiǔ] Vĩnh cửu / mãi mãi / lâu dài: ～存在 *Tồn tại mãi mãi.*

【永久磁铁】 [yǒngjiǔ cítiě] *(lý)* Nam châm vĩnh cửu.

【永诀】 [yǒngjué] *(văn)* Vĩnh biệt.

【永眠】 [yǒngmián] Yên giấc ngàn thu (/nghìn thu).

【永生】 [yǒngshēng] Sống mãi / bất tử / bất diệt: 在烈火中～ *Sống mãi trong ngọn lửa.*
【永生永世】 [yǒngshēng-yǒngshì] Vĩnh viễn / suốt đời / mãi mãi.
【永世】 [yǒngshì] Vĩnh viễn / suốt đời: ～不忘 *Suốt đời không quên.*
【永远】 [yǒngyuǎn] Vĩnh viễn / mãi mãi.
【永志不忘】 [yǒng zhì bù wàng] Ghi nhớ mãi mãi / ghi nhớ suốt đời.

泳 [yǒng] **Vịnh.** Bơi: 游～ *Bơi lội;* 仰～ *Bơi ngửa;* 蛙～ *Bơi ếch (/ nhái);* 蝶～ *Bơi bướm.*

咏 (詠) [yǒng] **Vịnh.** Hát: 歌～ *Hát / ca hát.*

涌 (湧) [yǒng] **Dũng.** ①Tuôn ra / phun ra / trào dâng: 泪如泉～ *Nước mắt tuôn ra như suối.* ②Xuất (hiện): 东方～出一轮红日 *Mặt trời hiện ra ở phía đông.* ③[Yǒng] (Họ) Dũng.
【涌现】 [yǒngxiàn] Xuất hiện: 新人新事不断～ *Xuất hiện nhiều người mới việc mới.*

恿 (慫) [yǒng] **Dũng.** *Xem* 怂恿 [sǒngyǒng].

蛹 [yǒng] **Dũng, dõng.** Nhộng/ con nhộng: 蚕～ *Nhộng tằm.*

甬 [Yǒng] **Dõng, dũng.** ①Thành phố Ninh Ba (gọi tắt). ②Sông Dũng (ở tỉnh Chiết Giang, Trung Quốc).
【甬道】 [yǒngdào] Hành lang / đường hành lang.

踊 (蹦) [yǒng] **Dõng.** Nhảy: ～入 *Nhảy vào.*
【踊跃】 [yǒngyuè] ①Nhảy nhót / sôi nổi / reo mừng: ～欢呼 *Hoan hô reo mừng.* ②Nô nức / tấp nập / hăng hái: ～参军 *Nô nức tham gia bộ đội;* ～发言 *Hăng hái phát biểu ý kiến.*

俑 [yǒng] **Dõng.** Tượng/ nộm (làm bằng gỗ hay gốm chôn theo người chết thời cổ): 陶～ *Tượng gốm;* 女～ *Nộm nữ.*

勇 [yǒng] **Dũng.** ①Dũng cảm / gan dạ: 英～ *Anh dũng;* 越战越～ *Càng đánh càng anh dũng.* ②Mạnh dạn / mạnh bạo / bạo dạn: ～于承认错误 *Mạnh dạn thừa nhận sai lầm.* ③[Yǒng] (Họ) Dũng.
【勇敢】 [yǒnggǎn] Dũng cảm / gan góc / gan dạ: 机智～ *Mưu trí và gan dạ;* ～战斗 *Chiến đấu dũng cảm.*
【勇猛】 [yǒngměng] Hùng dũng / dũng mãnh: ～前进 *Hùng dũng tiến lên;* ～进军 *Dũng mãnh tiến quân.*
【勇气】 [yǒngqì] Dũng khí / tinh thần can đảm: 鼓起～ *Nêu cao tinh thần can đảm.*
【勇士】 [yǒngshì] Dũng sĩ: 歼敌～ *Dũng sĩ diệt địch.*
【勇往直前】 [yǒng wǎng zhí qián] Dũng mãnh (/ hùng dũng) tiến lên / dũng cảm tiến tới.
【勇武】 [yǒngwǔ] Vũ dũng.
【勇于】 [yǒngyú] Mạnh dạn / bạo dạn / mạnh bạo: ～负责 *Mạnh dạn gánh trách nhiệm.*

用 [yòng] **Dụng.** ①Dùng / dụng: ～具 *Dụng cụ;* ～机器生产 *Dùng máy móc để sản xuất.* ②Dùng / ăn / uống: 请～茶 *Mời uống trà;* ～饭 *Dùng (/ ăn) cơm.* ③Chi tiêu / tiêu / chi phí: 家～ *Chi tiêu gia đình;* 零～钱 *Tiền tiêu vặt.* ④(Công) dụng / ích: 效～很大 *Công dụng rất lớn;* 无～ *Vô dụng / vô ích.* ⑤Cần: 不～多说 *Không cần nói nhiều.* ⑥*(văn)* Vì/ do: ～此 *Vì vậy/ do đó.*
【用兵】 [yòngbīng] Dụng binh.
【用不了】 [yòngbuliǎo] Chẳng cần / không dùng đến: 把～的钱存在银行里 *Đem số tiền không dùng đến gửi vào ngân hàng.*
【用不着】 [yòngbuzháo] Không cần: 把～的书放回书架 *Đem những sách không cần đến xếp lên giá sách.*
【用场】 [yòngchǎng] Dùng / tác dụng: 派大～ *Dùng vào việc lớn.*
【用处】 [yòngchu] Dùng / tác dụng: 有～ *Có dùng được / có ích;* 水库的～很大 *Hồ chứa nước có tác dụng rất lớn.*
【用得着】 [yòngdezháo] Cần / cần đến: 别看这台机器旧，我们目前正～ *Đừng cho cỗ máy này là cũ, bây giờ chúng ta đang cần đến nó.*
【用度】 [yòngdù] Chi phí / chi tiêu: 他家人口多，～较大 *Gia đình anh ấy đông người, mức chi tiêu khá lớn.*
【用法】 [yòngfǎ] Cách dùng / phương pháp sử dụng.
【用费】 [yòngfèi] Phí tổn / chi phí / tiền chi dụng.
【用工夫】 [yònggōngfu] ①Chịu khó: 他练太极拳很～ *Anh ấy rất chịu khó tập võ Thái Cực.* ②Công phu/ công sức: 他在这门学问上用过不少工夫 *Anh ấy từng bỏ ra khá nhiều công sức vào môn học này.*
【用功】 [yònggōng] Cố gắng / chăm chỉ / cặm cụi / chịu khó: ～学习 *Cố gắng học tập.*
【用户】 [yònghù] Người sử dụng: 征求～意见 *Trưng cầu ý kiến của người sử dụng.*
【用劲】 [yòngjìn] Ra sức / dùng sức / ráng sức.
【用具】 [yòngjù] Dụng cụ / đồ dùng: 炊事～ *Đồ dùng nấu bếp.*
【用力】 [yònglì] Dùng sức / ra sức: ～把门推开 *Cố sức đẩy cửa ra.*
【用品】 [yòngpǐn] Đồ dùng / vật dụng: 生活～ *Đồ dùng trong sinh hoạt.*
【用人】 [yòngrén] ①Dùng người: ～不当 *Dùng người không thích đáng.* ②Cần người: 现在正是～的时候 *Hiện nay đang là lúc cần người.*
【用人】 [yòngren] ①*(cũ)* Người hầu / tớ / đầy tớ: 女～ *Tớ gái / người đầy tớ gái / người hầu gái.*
【用事】 [yòngshì] ①*(văn)* Nắm quyền: 奸臣～ *Bọn gian thần nắm quyền.* ②Làm việc (theo cảm tình cá nhân): 感情～ *Làm việc theo cảm tình cá nhân.*
【用途】 [yòngtú] Có tác dụng / công dụng: 这种药的～很大 *Loại thuốc này có công dụng rất lớn.*
【用武】 [yòngwǔ] Dụng võ / dùng vũ lực: 英雄无～

之地 *Anh hùng không có đất dụng võ;* 帝国主义动不动就～ *Bọn đế quốc động một tí là dùng đến vũ lực.*

【用项】 [yòngxiàng] Chi phí / phí tổn: 今年队里要添很多农具，～自然要增加一些 *Năm nay đội sản xuất phải sắm thêm rất nhiều nông cụ, dĩ nhiên phải tăng thêm một số chi phí.*

【用心】 [yòngxīn] ①Chăm chú / chăm chỉ / chuyên tâm: 学习～ *Chăm chỉ học tập;* ～听讲 *Chăm chú nghe giảng.* ②Dụng tâm / dụng ý: 别有～ *Có dụng ý riêng.*

【用以】 [yòngyǐ] Dùng để / để / lấy... để: 略举数例，～说明这一原理 *Lấy mấy ví dụ để nói rõ nguyên lý này.*

【用意】 [yòngyì] Dụng ý: ～很好 *Dụng ý rất tốt.*

【用印】 [yòngyìn] Đóng dấu (dùng trong trường hợp trang trọng).

【用语】 [yòngyǔ] ①Dùng từ: ～不当 *Dùng từ không đúng.* ②Thuật ngữ / từ chuyên môn (/ nghiệp): 外交～ *Thuật ngữ ngoại giao.*

佣 [yòng] **Dụng.** *Xem* 佣金.

Xem 佣 [yōng].

【佣金】 [yòngjīn] (Tiền) hoa hồng/ thù lao.

【佣钱】 [yòngqian] *Như* 佣金.

you

忧（憂）[yōu] **Ưu.** Lo / lo buồn / buồn rầu / lo âu: 无～无虑 *Vô tư lự/ không lo lắng gì.*

【忧愁】 [yōuchóu] Buồn lo/ buồn rầu / ưu sầu / âu sầu: 面容～ *Vẻ mặt buồn rầu.*

【忧烦】 [yōufán] Buồn bực/ ưu phiền.

【忧愤】 [yōufèn] Buồn giận.

【忧患】 [yōuhuàn] Gian nan khổ cực: 饱经～ *Trải qua nhiều gian nan khổ cực.*

【忧虑】 [yōulǜ] Lo âu / lo lắng: 他的～不是没有根据的 *Sự lo lắng của anh ấy không phải là vô căn cứ.*

【忧闷】 [yōumèn] Buồn rầu / buồn bã / lo buồn.

【忧伤】 [yōushāng] Đau buồn.

【忧心】 [yōuxīn] *(văn)* Lo lắng / lo ngại: ～忡忡 *Lo ngại liên miên.*

【忧郁】 [yōuyù] Buồn bực tức tối/ sầu muộn.

优（優）[yōu] **Ưu.** ①Tốt đẹp / ưu việt / trội / / khá: 品学兼～ *Phẩm hạnh và học hành đều tốt.* ② *(cũ)* Đào kép.

【优待】 [yōudài] Ưu đãi: ～烈属 *Ưu đãi gia đình liệt sĩ.*

【优等】 [yōuděng] Ưu đẳng / hạng nhất.

【优点】 [yōudiǎn] Ưu điểm / cái hay: 这个方法有很多～ *Phương pháp này có nhiều ưu điểm.*

【优抚】 [yōufǔ] An ủi và ưu đãi: 烈属～金 *Tiền trợ cấp ưu đãi gia đình liệt sĩ.*

【优厚】 [yōuhòu] Hậu (đãi): ～的待遇 *Đãi ngộ rất hậu / hậu đãi.*

【优弧】 [yōuhú] *(toán)* Cung lớn.

【优惠】 [yōuhuì] Ưu đãi / ưu huệ: ～条件 *Điều kiện ưu đãi / điều kiện ưu huệ.*

【优惠待遇】 [yōuhuì dàiyù] Được ưu đãi.

【优良】 [yōuliáng] Tốt / tốt đẹp: ～的传统 *Truyền thống tốt đẹp.*

【优伶】 [yōulíng] *(cũ)* Đào kép.

【优美】 [yōuměi] Đẹp / tươi đẹp / đẹp đẽ: 风景～ *Phong cảnh đẹp.*

【优容】 [yōuróng] *(văn)* Khoan dung / rộng lượng / rộng lòng / rộng bụng / khoan đãi.

【优柔寡断】 [yōuróu guǎduàn] Không quả quyết / do dự không dám quyết định.

【优生学】 [yōushēngxué] *(sinh)* Thuyết ưu sinh / ưu sinh học.

【优胜】 [yōushèng] Xuất sắc / trội.

【优势】 [yōushì] Ưu thế / thế hơn: 集中～兵力 *Tập trung binh lực ưu thế.*

【优渥】 [yōuwò] *(văn) Như* 优厚.

【优先】 [yōuxiān] Ưu tiên: ～权 *Quyền ưu tiên.*

【优秀】 [yōuxiù] Ưu tú / xuất sắc: ～作品 *Tác phẩm ưu tú;* 成绩～ *Thành tích xuất sắc.*

【优异】 [yōuyì] Xuất sắc nhất/trội hẳn / hơn hẳn.

【优游】 [yōuyóu] *(văn)* Cuộc sống an nhàn.

【优遇】 [yōuyù] Ưu đãi: 格外～ *Rất là ưu đãi.*

【优裕】 [yōuyù] Đầy đủ / sung túc: 生活～ *Đời sống sung túc.*

【优越】 [yōuyuè] Ưu việt / hơn hẳn: ～的条件 *Điều kiện ưu việt;* 社会主义制度比资本主义制度～ *Chế độ xã hội chủ nghĩa hơn hẳn (/ ưu việt hơn) chế độ tư bản.*

【优哉游哉】 [yōuzāi-yóuzāi] An nhàn thong thả / nhàn hạ thảnh thơi.

【优质】 [yōuzhì] Chất lượng tốt: ～高产运动 *Cuộc vận động chất lượng tốt sản lượng cao;* ～钢 *Thép tốt.*

攸 [yōu] **Du.** *(văn)* Có... đến / có... tới: 性命～关 *Có quan hệ đến tính mạng.*

悠 [yōu] **Du.** ①Lâu dài. ②Nhàn rỗi / rỗi rãi. ③ *(khn)* Đu đưa: 站在秋千上来回～ *Đứng trên cái đu đu qua đu lại.*

【悠长】 [yōucháng] Dài / lâu / đằng đẵng: ～的岁月 *Năm tháng đằng đẵng.*

【悠荡】 [yōudàng] Đu đưa/ đong đưa/ đung đưa.

【悠忽】 [yōuhū] *(văn)* Nhàn rỗi / nhàn nhã.

【悠久】 [yōujiǔ] Lâu đời: ～的文化传统 *Truyền thống văn hóa lâu đời.*

【悠然】 [yōurán] Khoan thai / thong thả / ung dung.

【悠闲】 [yōuxián] Nhàn nhã / thong dong.

【悠扬】 [yōuyáng] Trầm bổng / du dương: ～的歌声 *Tiếng hát du dương.*

【悠悠】 [yōuyōu] ①Thong thả / khoan thai / ung dung. ②(Lòng) bồi rồi: ～我思 *Lòng dạ bồi rồi.* ③Dài dằng dặc. ④ *(văn)* Hoang đường: ～之谈 *Những lời nói hoang đường.*

【悠悠荡荡】 [yōuyōudàngdàng] Lắc lư / bổng bềnh.

【悠悠忽忽】 [yōuyōuhūhū] ①Nhàn rỗi / nhàn nhã. ②

Tâm thần bất định.

【悠远】 [yōuyuǎn] Dài đằng đẵng/xa xưa / lâu đời / xa xôi / xa xăm: ～的年代 *Những niên đại xa xưa.*

【悠着】 [yōuzhe] *(đph)* Vừa vừa / làm vừa vừa.

幽 [yōu] U. ①Âm u / thăm thẳm: ～林 *Rừng âm u.* ②Ẩn / khuất: ～居 *Ở ẩn.* ③Tĩnh mịch / vắng vẻ và yên lặng. ④*(cũ)* Âm gian. ⑤[Yōu] (Họ) U.

【幽暗】 [yōuàn] Âm u / tối tăm / u ám / u tối: ～的角落 *Nơi âm u.*

【幽闭】 [yōubì] *(văn)* ① *Xem* 幽禁. ②Không ra khỏi nhà.

【幽谷】 [yōugǔ] Hang sâu tối / thung lũng tối tăm.

【幽会】 [yōuhuì] Sự gặp nhau kín đáo giữa đôi trai gái yêu nhau.

【幽魂】 [yōuhún] *(cũ)* Linh hồn / âm hồn.

【幽寂】 [yōujì] Tịch mịch/ vắng vẻ.

【幽禁】 [yōujìn] Giam cầm / giam lỏng.

【幽静】 [yōujìng] Tĩnh mịch / vắng vẻ / êm đềm / yên tĩnh: ～的地方 *Nơi yên tĩnh.*

【幽灵】 [yōulíng] *(cũ)* Âm hồn / linh hồn.

【幽门】 [yōumén] *(giải)* Môn vị.

【幽渺】 [yōumiǎo] *(văn)* Thâm thúy huyền bí.

【幽明】 [yōumíng] *(văn)* Âm ty và trần gian.

【幽默】 [yōumò] Hài hước / rí rỏm: ～的故事 *Câu chuyện rí rỏm.*

【幽情】 [yōuqíng] Mối tình sâu sắc.

【幽囚】 [yōuqiú] Cầm cố / giam cầm.

【幽趣】 [yōuqù] Thú vị / vui thích.

【幽深】 [yōushēn] Sâu thẳm / tĩnh mịch.

【幽思】 [yōusī] ①Trầm ngâm suy nghĩ. ②Mối tình sâu trong lòng / mối tình thầm kín.

【幽邃】 [yōusuì] *(văn) Như* 幽深.

【幽微】 [yōuwēi] (Âm thanh) yếu ớt / (mùi vị) phảng phất.

【幽闲】 [yōuxián] ①Thùy mị. *Cv.* 幽娴. ② *Xem* 悠闲 [yōuxián].

【幽香】 [yōuxiāng] Thơm / thơm tho / thơm dịu.

【幽雅】 [yōuyǎ] Êm ả / thanh nhã.

【幽咽】 [yōuyè] *(văn)* ①Sùi sụt / sụt sịt. ②Róc rách: 泉水～ *Suối chảy róc rách.*

【幽忧】 [yōuyōu] *(văn) Xem* 忧伤 [yōushāng].

【幽幽】 [yōuyōu] ①Lù mù: ～的路灯 *Đèn phố lù mù.* ②Sùi sụt: ～啜泣 *Khóc sùi sụt.* ③*(văn)* Xa thẳm: ～南山 *Núi Nam xa thẳm.*

呦 [yōu] U, ao. *(thán)* Ô / ôi / úi chà: ～！你怎么也来了？ *Ô! Sao anh cũng đến à?*

游 [yóu] Du. ①Bơi: 鱼在水里～ *Cá bơi dưới nước.* ②Đi chơi / du lịch: 周～天下 *Chu du thiên hạ;* ～山玩水 *Đi chơi núi chơi sông.* ③Du: 上～ *Thượng du;* 中～ *Trung du;* 下～ *Hạ du.* ④Du (mục) / du (dân) / du (kích). ⑤[Yóu] (Họ) Du.

【游伴】 [yóubàn] Bạn đi chơi với nhau.

【游标】 [yóubiāo] *(kỹ)* Thước chạy/ du xích/ vecniê.

【游船】 [yóuchuán] Tàu du lịch.

【游荡】 [yóudàng] Du đãng / lêu lổng: ～终日 *Lêu lổng cả ngày.*

【游动】 [yóudòng] Lưu động: ～哨 *Đi tuần tra / gác lưu động.*

【游逛】 [yóuguàng] Đi dạo chơi.

【游击】 [yóujī] Du kích: 打～ *Đánh du kích;* ～队员 *Đội viên du kích.*

【游击战】 [yóujīzhàn] *(quân)* Chiến tranh du kích / du kích chiến / đánh du kích.

【游记】 [yóujì] Du ký.

【游街】 [yóujiē] ①Đi diễu phố. ②Bắt đi diễu phố.

【游客】 [yóukè] ①Du khách / khách du lịch. ②Người khách từ xa đến chơi.

【游览】 [yóulǎn] Du lịch / đi chơi / du ngoạn: ～长城 *Đi chơi Trường Thành.*

【游廊】 [yóuláng] Hành lang (trong các vườn hoa).

【游离】 [yóulí] ① *(hóa)* Du ly / tự do. ②Tách rời / rời / rời rạc: ～状态 *Trạng thái rời rạc.*

【游历】 [yóulì] Du lịch.

【游民】 [yóumín] Du dân / kẻ sống lang thang: 无业～ *Du dân (/người) không có nghề nghiệp.*

【游牧】 [yóumù] Du mục: ～民族 *Dân tộc du mục;* ～部落 *Bộ lạc du mục.*

【游憩】 [yóuqì] Du ngoạn và nghỉ ngơi.

【游禽】 [yóuqín] Loài du cầm.

【游人】 [yóurén] Du khách / người đi chơi.

【游刃有余】 [yóu rèn yǒu yú] Thành thạo / làm rất dễ dàng nhanh chóng.

【游手好闲】 [yóushǒu-hàoxián] Chơi bời chè chén / nằm sẵn ăn ngửa / du thủ du thực / chơi bời lêu lổng / vô công rỗi nghề.

【游水】 [yóushuǐ] Bơi / bơi lội.

【游说】 [yóushuì] Du thuyết.

【游丝】 [yóusī] Dây tóc (đồng hồ).

【游艇】 [yóutǐng] Tàu (/thuyền) du lịch.

【游玩】 [yóuwán] ①Chơi đùa. ②Du ngoạn.

【游戏】 [yóuxì] ①Trò vui chơi/ trò chơi. ②Vui chơi/ chơi đùa: 孩子们在公园里～ *Các em vui chơi trong công viên.*

【游侠】 [yóuxiá] *(cũ)* Du hiệp.

【游乡】 [yóuxiāng] Bêu làng.

【游行】 [yóuxíng] ①Đi chơi xa / du hành: ～四方 *Du hành khắp nơi.* ②Tuần hành / diễu hành / biểu tình: ～队伍通过天安门广场 *Đội ngũ tuần hành diễu qua Quảng trường Thiên An Môn;* 上街～，反对帝国主义侵略 *Xuống đường biểu tình, chống đế quốc xâm lược.*

【游学】 [yóuxué] *(cũ)* Du học

【游移】 [yóuyí] Do dự / lưỡng lự: ～不定 *Ngần ngừ do dự.*

【游弋】 [yóuyì] (Tàu chiến đi) tuần tiễu: ～在海上 *Tuần tiễu trên biển.*

【游艺会】 [yóuyìhuì] Cuộc (/ buổi) liên hoan / cuộc vui văn nghệ.

【游泳】 [yóuyǒng] Bơi / bơi lội: 去～ *Đi bơi; ～比赛 Thi bơi.*
【游泳表】 [yóuyǒngbiǎo] Đồng hồ bơi.
【游泳池】 [yóuyǒngchí] Bể bơi / hồ bơi.
【游园会】 [yóuyuánhuì] Cuộc liên hoan (trong vườn hoa).
【游资】 [yóuzī] Vốn nổi / vốn lưu động.
【游子】 [yóuzǐ] *(văn)* Người xa nhà xa quê hương / khách đi xa.

蝣 [yóu] **Du.** *Xem* 蜉蝣 [fúyóu].

尤（尢）[yóu] **Vưu.** ① Ưu tú / nổi bật / tốt nhất: 择～ *Chọn cái tốt nhất.* ② Càng: 月色白，雪色～白 *Ánh trăng sáng trắng, tuyết lại càng trắng.* ③ Sai / sai lầm: 勿效～ *Đừng học theo cái sai lầm.* ④ Oán / trách / oán trách: 不怨天，不～人 *Không oán trời, không trách ai.* ⑤ [Yóu] (Họ) Vưu.
【尤其】 [yóuqí] Nhất là / đặc biệt là / càng: 我喜欢图画，～喜欢中国画 *Tôi ưa thích tranh vẽ, đặc biệt là ưa thích tranh vẽ Trung Quốc.*
【尤异】 [yóuyì] *(văn)* Ưu tú/ nổi bật.

疣（肬）[yóu] **Vưu.** *(y)* Hột cơm. *Cg.* 肉赘 [ròuzhuì], 瘊子 [hóuzi].

鱿 [yóu] **Vưu.** *Xem* 鱿鱼.
【鱿鱼】 [yóuyú] Cá mực.

犹（猶）[yóu] **Do.** *(văn)* ① Như / cũng như: 虽死～生 *Chết mà như vẫn sống.* ② Còn / vẫn còn: 记忆～新 *Còn nhớ rõ ràng.*
【犹大】 [Yóudà] Giu-đa (kẻ đã phản bội Chúa Giê-xu). *(Ngb)* Kẻ phản bội.
【犹如】 [yóurú] Như / cũng như / giống như: ～白昼 *Cũng như ban ngày.*
【犹太复国主义】 [Yóutài fùguó zhǔyì] Chủ nghĩa phục quốc Do Thái / Chủ nghĩa xi-ô-nít.
【犹太教】 [Yóutàijiào] Đạo Do Thái.
【犹太人】 [Yóutàirén] Người Do Thái.
【犹疑】 [yóuyí] Ngần ngừ / do dự/ lưỡng lự/ trù trừ/ dùng dằng.
【犹豫】 [yóuyù] Ngần ngừ / phân vân / tần ngần / do dự / ngần ngại / lưỡng lự / trù trừ / dùng dằng: ～不决 *Trù trừ không quyết định / phân vân / do dự không dứt khoát.*
【犹之乎】 [yóuzhīhū] *(văn)* Như / cũng như: 人离不开土地，～鱼离不开水 *Người không thể rời khỏi đất, cũng như cá không thể xa rời nước.*

酋 [yóu] **Du.** *(văn)* Mưu kế / kế hoạch: 鸿～ *Kế hoạch lớn lao.*

由 [yóu] **Do.** ① Từ / tự: ～北京到河内 *Từ Bắc Kinh đến Hà Nội.* *(Ngr)* Trải qua / qua: 必～之路 *Con đường phải qua.* ② Do / nguyên do: 事～ *Nguyên do sự việc;* 理～ *Lý do.* ③ Thuận theo / tùy theo: 事不～己 *Sự việc không tùy theo ý mình.* ④ *(gt)* Do: 准备工作～我负责 *Việc chuẩn bị do tôi phụ trách.* ⑤ [Yóu] (Họ) Do.
【由不得】 [yóubude] ① Không thể tùy theo: 这件事～你 *Việc này không thể tùy theo ý anh.* ② Không tự chủ được / buột: 叫人～发笑 *Khiến người ta buột miệng cười lên.*
【由此】 [yóucǐ] Từ đó / do đó: ～前进 *Từ đó tiến lên;* ～及彼 *Từ cái này tới cái khác;* ～弄出许多错误 *Do đó mà đẻ ra nhiều sai lầm.*
【由此可见】 [yóu cǐ kě jiàn] Do đó có thể thấy: ～，许多人是赞成这个计划的 *Do đó có thể thấy, nhiều người đều tán thành kế hoạch này.*
【由来】 [yóulái] ① Tồn tại / đã có: ～已久 *Tồn tại từ lâu / đã có từ lâu.* ② Ngọn nguồn / gốc tích: 这事的～ *Ngọn nguồn của việc này.*
【由头】 [yóutou] Cớ: 找～ *Tìm cớ.*
【由于】 [yóuyú] Bởi / do / do vì: ～下雨他不能来了 *Vì mưa anh ta không đến được;* ～阶级立场不同，就有截然不同的看法 *Bởi do lập trường giai cấp khác nhau, nên nhận xét hoàn toàn khác nhau.*
【由衷】 [yóuzhōng] Tự đáy lòng / từ thâm tâm: ～之言 *Lời nói chân thành tự đáy lòng.*

油 [yóu] **Du.** ① Dầu: 花生～ *Dầu lạc.* ② Quét (sơn): 用油漆～一遍 *Lấy sơn quét một lượt.* ③ Láu lỉnh / láu cá: 这个人～得很 *Người này rất láu cá.*
【油泵】 [yóubèng] Bơm dầu.
【油饼】 [yóubǐng] ① Khô dầu. ② Bánh chiên / bánh rán.
【油布】 [yóubù] Vải sơn / vải nhựa.
【油彩】 [yóucǎi] Phấn mỡ (để hóa trang).
【油菜】 [yóucài] ① Cây cải dầu. *Cg.* 芸薹 [yúntái]. ② Rau cải.
【油藏】 [yóucáng] *(mỏ)* Khoáng sàng dầu.
【油层】 [yóucéng] *(mỏ)* Tầng dầu.
【油茶】 [yóuchá] ① *(thực)* Cây dầu sở. ② Món trà dầu.
【油船】 [yóuchuán] Tàu chở dầu.
【油淬火】 [yóucuìhuǒ] Nhúng (kim loại nóng đỏ) vào dầu / tôi dầu / trui bằng dầu.
【油灯】 [yóudēng] Đèn dầu.
【油坊】 [yóufáng] *(cũ)* Xưởng ép dầu.
【油橄榄】 [yóugǎnlǎn] *(thực)* Cây ôliu/ trám dầu.
【油膏】 [yóugāo] *(dược)* Thuốc mỡ.
【油瓜】 [yóuguā] *(thực)* (Cây, quả) đài hái.
【油管】 [yóuguǎn] Ống dầu.
【油罐】 [yóuguàn] Thùng / két / bể (chứa dầu).
【油光】 [yóuguāng] Bóng loáng/ bóng nhoáng: 把车子擦得～锃亮 *Xe lau bóng loáng.*
【油壶】 [yóuhú] Vịt dầu / cái bơm dầu.
【油滑】 [yóuhuá] Láu lỉnh / láu cá.
【油画】 [yóuhuà] Tranh sơn dầu.
【油灰】 [yóuhuī] Mát-tít.
【油迹】 [yóujì] Vết nhơ dầu.
【油井】 [yóujǐng] Giếng dầu.

【油枯】 [yóukū] *Xem* 油饼 nghĩa ①.
【油库】 [yóukù] Kho dầu (xăng).
【油矿】 [yóukuàng] Mỏ dầu.
【油亮】 [yóuliàng] *Như* 油光.
【油料】 [yóuliào] Nguyên liệu ép dầu.
【油料作物】 [yóuliào zuòwù] *(nông)* Cây có hạt ép dầu.
【油绿】 [yóulǜ] Xanh mượt.
【油轮】 [yóulún] Tàu chở dầu.
【油码头】 [yóumǎtou] Bến tàu chở dầu.
【油毛毡】 [yóumáozhān] Bìa lợp / các tông hắc ín.
【油门】 [yóumén] Ga: 汽车～ *Ga ô tô.*
【油墨】 [yóumò] Mực in.
【油母页岩】 [yóumǔ-yèyán] *Như* 油页岩.
【油泥】 [yóuní] Cặn dầu.
【油腻】 [yóunì] ①Ngậy / béo ngậy : 他不爱吃～的东西 *Anh ấy không thích ăn những thức ăn béo ngậy.* ②Ngầy / béo ngầy.
【油盘】 [yóupán] Khay bưng thức ăn.
【油漆】 [yóuqī] ①Sơn. ②Quét sơn: 把窗门～一下 *Sơn cửa sổ.*
【油漆匠】 [yóuqījiàng] Thợ sơn.
【油枪】 [yóuqiāng] Ống bơm dầu.
【油腔滑调】 [yóuqiāng-huádiào] Ăn nói đưa đẩy / ăn nói thớ lợ.
【油裙】 [yóuqún] Tạp dề.
【油泉】 [yóuquán] Suối dầu.
【油然】 [yóurán] Tự nhiên (nảy sinh).
【油砂】 [yóushā] Cát dầu.
【油石】 [yóushí] Đá mài dầu.
【油水】 [yóushuǐ] ①Chất béo / chất mỡ: 这个菜～太大 *Món ăn này nhiều chất mỡ quá.* ②*(xấu)* Béo bở.
【油松】 [yóusōng] *(thực)* (Cây) thông nhựa / thông Trung Quốc *(chinese pine).*
【油酸】 [yóusuān] *(hóa)* Axit oleic.
【油田】 [yóutián] Mỏ dầu: 开发～ *Khai thác mỏ dầu.*
【油条】 [yóutiáo] Quẩy / tra quẩy / dầu tra quẩy.
【油桐】 [yóutóng] *(thực)* Cây trẩu. *Cg.* 罂子桐 [yīngzitóng].
【油头粉面】 [yóutóu-fěnmiàn] Môi son má phấn / lòe loẹt.
【油头滑脑】 [yóutóu-huánǎo] Giảo hoạt.
【油汪汪】 [yóuwāngwāng] ①Béo ngậy / mỡ quá. ② *Như* 油光.
【油位】 [yóuwèi] Mực dầu.
【油污】 [yóuwū] Giẩy mỡ / dính mỡ.
【油箱】 [yóuxiāng] Két dầu.
【油烟】 [yóuyān] Khói dầu. *Cg.* 油烟子 [yóuyānzi].
【油椰子】 [yóuyēzi] *Xem* 油棕.
【油页岩】 [yóuyèyán] Đá dầu / đá chứa dầu / đá mẹ mang dầu.
【油印】 [yóuyìn] In rô nê ô/ in giấy nến.
【油毡】 [yóuzhān] *Xem* 油毛毡.
【油脂】 [yóuzhī] Dầu mỡ.
【油纸】 [yóuzhǐ] Giấy dầu / giày sơn.
【油棕】 [yóuzōng] *(thực)* Dừa châu Phi/ cọ dầu. *Cg.* 油椰子 [yóuyēzi].
【油嘴】 [yóuzuǐ] ①Ăn nói thớ lợ/ lém lỉnh: ～滑舌 *Mồm mép lém lỉnh.* ②Con người màu mè, thớ lợ.

柚 [yóu] **Hựu.** *Xem* 柚 [yòu].
【柚木】 [yóumù] *(thực)* Cây tếch / gỗ tếch.

铀 [yóu] **Do.** *(hóa)* Uran (uranium, ký hiệu U).

邮 (郵) [yóu] **Bưu.** ①Gửi (qua bưu điện): 给家里～去二十元 *Gửi 20 đồng về nhà.* ②(Thuộc) bưu điện.
【邮包】 [yóubāo] (Gói) bưu kiện: 寄～ *Gửi bưu kiện.*
【邮差】 [yóuchāi] *(cũ)* Người đưa thư.
【邮船】 [yóuchuán] Tàu biển chở khách chạy định kỳ.
【邮戳】 [yóuchuō] Dấu bưu điện.
【邮递员】 [yóudìyuán] Người đưa thư / bưu tá. *Cg.* 投递员 [tóudìyuán].
【邮电】 [yóudiàn] Bưu điện.
【邮电局】 [yóudiànjú] Cục (/sở) bưu điện / bưu cục.
【邮费】 [yóufèi] Bưu phí.
【邮花】 [yóuhuā] *(đph)* Tem.
【邮汇】 [yóuhuì] Gửi tiền qua bưu cục.
【邮寄】 [yóujì] Gửi qua bưu điện.
【邮件】 [yóujiàn] Bưu kiện.
【邮局】 [yóujú] *Xem* 邮电局.
【邮票】 [yóupiào] Tem.
【邮箱】 [yóuxiāng] Hòm thư / thùng thư.
【邮政】 [yóuzhèng] Ngành bưu chính / bưu chính.
【邮政局】 [yóuzhèngjú] Cục (/sở) bưu chính.
【邮资】 [yóuzī] Bưu phí.

牖 [yǒu] **Dũ.** *(văn)* Cửa sổ.

酉 [yǒu] **Dậu.** ①Ngôi thứ 10 trong địa chi. ②Giờ dậu (từ 5 đến 7 giờ chiều).

有 [yǒu] **Hữu.** ①Có / (sở) hữu: 他～一本新书 *Anh ấy có một quyển sách mới;* 屋里～人吗? *Trong nhà có ai không?* 属全民所～ *Thuộc sở hữu toàn dân.* ②Có/ đã/ xảy ra: 一～问题就去解决 *Hễ xảy ra vấn đề là giải quyết ngay;* 他～了很大进步 *Anh ta đã tiến bộ nhiều.* ③Xin: ～请 *Xin mời.*
Xem 有 [yòu].
【有案可稽】 [yǒu àn kě jī] Có tài liệu để tra xét. *Cg.* 有案可查 [yǒu àn kě chá].
【有备无患】 [yǒubèi-wúhuàn] Đề phòng trước thì khỏi lo việc bất trắc / phòng trước vô hại.
【有酬劳动】 [yǒuchóu láodòng] *(kinh)* Lao động trả công (/trả tiền).
【有待】 [yǒudài] Còn phải/ còn cần phải: 这个问题～进一步研究 *Vấn đề này còn cần phải nghiên cứu thêm.*
【有的】 [yǒude] Có: ～人记性好 *Có người có trí nhớ khá.*
【有的是】 [yǒudeshì] Có rất nhiều: 立功的机会～ *Có rất nhiều dịp để lập công.*
【有底】 [yǒudǐ] Đã biết trước/ nắm chắc: 她心里～,

一点也不慌 *Chị ta đã nắm chắc, nên chẳng hoang mang chút nào cả.*

【有的放矢】 [yǒu dì fàng shǐ] Bắn tên có đích / bắn tên vào đích.

【有点】 [yǒudiǎn] ①Có chút / có tí: 锅里还～剩饭 *Trong nồi còn có chút cơm.* ②Hơi: 他～累 *Anh ấy hơi mệt.*

【有方】 [yǒufāng] Khéo: 领导～ *Khéo lãnh đạo.*

【有功】 [yǒugōng] Có công: 对祖国～ *Có công với Tổ quốc.*

【有关】 [yǒuguān] Có liên quan / có quan hệ / có dính líu (đến) / hữu quan: ～部门 *Các ngành hữu quan.*

【有光】 [yǒuguāng] Nước láng / nước bóng.

【有轨电车】 [yǒuguǐ diànchē] Xe điện ray.

【有鬼】 [yǒuguǐ] Có ma. *(Ngb)* Có vấn đề: 这里面～ *Trong này có vấn đề.*

【有过之无不及】 [yǒu guò zhī wú bùjí] Chỉ có hơn chứ không kém / còn nhiều hơn / thật quá mức so với ... (thường dùng với ý xấu).

【有害】 [yǒuhài] Gây tai hại / có hại: 对健康～ *Có hại đến sức khỏe.*

【有恒】 [yǒuhéng] Kiên nhẫn / kiên trì / bền chí.

【有机】 [yǒujī] ① *(hóa)* Hữu cơ. ②Quan hệ khăng khít (giữa các sự vật).

【有机可乘】 [yǒu jī kě chéng] Có chỗ hở để lợi dụng.

【有机玻璃】 [yǒujī bōli] *(hóa)* Thủy tinh hữu cơ.

【有机肥料】 [yǒujī féiliào] *(nông)* Phân (bón) hữu cơ.

【有机合成】 [yǒujī héchéng] *(hóa)* Tổng hợp hữu cơ.

【有机化学】 [yǒujī huàxué] Hóa học hữu cơ.

【有机酸】 [yǒujīsuān] *(hóa)* Axit hữu cơ (công thức R. COOH). *Cg.* 羧酸 [suōsuān].

【有机体】 [yǒujītǐ] *(sinh)* Cơ thể / sinh vật. *Cg.* 机体 [jītǐ].

【有机质】 [yǒujīzhì] Chất hữu cơ.

【有孔虫】 [yǒukǒngchóng] Trùng lỗ.

【有计划】 [yǒujìhuà] Có kế hoạch: ～、按比例、高速度地发展我国的国民经济 *Phát triển nền kinh tế quốc dân nước ta một cách có kế hoạch, cân đối, với nhịp độ nhanh.*

【有价证券】 [yǒujià zhèngquàn] Chứng khoán có giá trị.

【有口皆碑】 [yǒu kǒu jiē bēi] Ai cũng ca ngợi / tiếng lành đồn xa.

【有口难分】 [yǒu kǒu nán fēn] Khó ăn khó nói / khó mà biện bạch/ há miệng mắc quai.

【有口无心】 [yǒukǒu-wúxīn] Nhanh mồm nhẹ dạ / bộc tuệch.

【有赖】 [yǒulài] Dựa vào / nhờ vào: 要做好这项工作，～大家共同努力 *Muốn làm tốt việc này, phải nhờ vào sự cố gắng chung của mọi người.*

【有理函数】 [yǒulǐ hánshù] *(toán)* Hàm số hữu tỷ.

【有理式】 [yǒulǐshì] *(toán)* Biểu thức hữu tỷ.

【有理数】 [yǒulǐshù] *(toán)* Số hữu tỷ.

【有利】 [yǒulì] Có lợi: ～于健康 *Có lợi cho sức khỏe.*

【有利可图】 [yǒu lì kě tú] Có thể kiếm lời.

【有力】 [yǒulì] Mạnh mẽ / hùng hồn / đanh thép: ～的证明 *Chứng minh một cách hùng hồn.*

【有两下子】 [yǒu liǎng xiàzi] *(khn)* Khá đấy / tài đấy / giỏi đấy / khéo đấy: 他干活真～ *Anh ấy làm việc thật khá đấy.*

【有零】 [yǒulíng] Trên / có lẻ: 三十～ *Ba mươi có lẻ / trên ba mươi.*

【有名】 [yǒumíng] Có tiếng / nổi tiếng: ～的乒乓球运动员 *Vận động viên bóng bàn nổi tiếng.*

【有名无实】 [yǒumíng-wúshí] Tiếng cả nhà không / có tiếng không có miếng / hữu danh vô thực.

【有目共睹】 [yǒu mù gòng dǔ] Ai cũng thấy rõ / mọi người đều thấy (/biết).

【有目共赏】 [yǒu mù gòng shǎng] Ai thấy cũng khen.

【有年】 [yǒunián] *(văn)* Đã lâu năm rồi: 学艺～ *Học nghề đã lâu năm rồi.*

【有盼儿】 [yǒupànr] *(đph)* Có hy vọng / có triển vọng.

【有期徒刑】 [yǒuqī túxíng] *(luật)* Tù có thời hạn.

【有其父必有其子】 [yǒu qí fù, bì yǒu qí zǐ] Cha nào con nấy.

【有钱】 [yǒuqián] Có tiền: ～能使鬼推磨 *Có tiền mua tiên cũng được.*

【有顷】 [yǒuqǐng] *(văn)* Chốc lát.

【有请】 [yǒuqǐng] *(cũ)* Xin mời.

【有求必应】 [yǒu qiú bì yìng] Cầu sao được vậy / cầu được ước thấy.

【有趣】 [yǒuqù] ①Thú vị: ～的故事 *Câu chuyện thú vị.* ②Dễ thương / có duyên: 这孩子活泼～ *Em bé này hoạt bát dễ thương.*

【有日子】 [yǒurìzi] ①Đã lâu ngày: 咱们～没见面了 *Chúng ta đã lâu ngày không gặp nhau rồi!* ②Đã định ngày: 你们结婚～了没有? *Anh chị đã định ngày cưới chưa?*

【有色金属】 [yǒusè jīnshǔ] Kim loại màu.

【有色人种】 [yǒusè rénzhǒng] Người da có màu.

【有神论】 [yǒushénlùn] Thuyết hữu thần.

【有生力量】 [yǒushēng lìliàng] ①Sinh lực: 歼灭敌人～ *Tiêu diệt sinh lực địch.* ②Quân đội (nói chung).

【有生以来】 [yǒu shēng yǐlái] Từ khi lọt lòng tới nay: ～第一次 *Lần đầu tiên từ khi lọt lòng tới nay.*

【有声片】 [yǒushēngpiàn] Phim nói.

【有声有色】 [yǒushēng-yǒusè] Sinh động / (văn viết khá) bóng bẩy / (hát) rất tình cảm: 故事讲得～ *Chuyện kể rất sinh động.*

【有时】 [yǒushí] Có khi/ đôi lúc/ thỉnh thoảng: ～热～冷 *Khi nóng khi lạnh;* 他～也写几句诗 *Đôi lúc (/ thỉnh thoảng) anh ấy cũng làm vài câu thơ.*

【有史以来】 [yǒushǐyǐlái] Từ xưa đến nay.

【有始无终】 [yǒushǐ-wúzhōng] Làm trước bỏ sau / đánh trống bỏ dùi / có đầu không có đuôi / hữu thủy vô chung.

【有始有终】 [yǒushǐ-yǒuzhōng] Có thủy có chung / có đầu có đũa / đến nơi đến chốn / hữu thủy hữu chung.

【有事】 [yǒushì] Có việc / có vấn đề: ～同群众商量 *Có việc thì bàn với quần chúng.*

【有恃无恐】 [yǒushì-wúkǒng] Có chỗ dựa, không lo

ngại gì.

【有数】 [yǒushù] ①*Xem* 有底. ②Có hạn / không nhiều: 只剩下～的几天了,得加把劲儿 *Chỉ còn lại vài hôm có hạn thôi, phải gắng sức hơn nữa.*

【有丝分裂】 [yǒusī fēnliè] *(sinh)* Sự phân bào có tơ.

【有司】 [yǒusī] *(văn)* Quan lại.

【有所】 [yǒusuǒ] Hơi / một chút / có: 销售价格～降低 *Giá bán có hạ một chút;* 我对这一决议,～保留 *Tôi có ý kiến bảo lưu đối với nghị quyết này.*

【有蹄动物】 [yǒutí dòngwù] Động vật có móng (/ guốc).

【有蹄类】 [yǒutílèi] *(động)* Bộ có guốc.

【有条不紊】 [yǒutiáo-bùwěn] Có ngăn có nắp / gọn gàng / đâu vào đấy / rành mạch phân minh: 他做起事来～ *Anh ấy làm việc ngăn nắp gọn gàng.*

【有望】 [yǒuwàng] Có triển (/ hy) vọng / hứa hẹn: 丰收～ *Có triển vọng được mùa.*

【有为】 [yǒuwéi] Đầy hứa hẹn / có triển vọng: ～的青年 *Thanh niên đầy hứa hẹn.*

【有…无…】 [yǒu. . . wú] ①Có . . . (mà) không có . . .: 有名无实 *Có tiếng mà không có miếng;* 有利无害 *Có lợi mà không có hại;* 有职无权 *Có chức mà không có quyền.* ②Đã có . . . thì sẽ không có . . .: 有备无患 *Đã có phòng bị thì sẽ không có tai họa.* ③Chỉ có . . . chứ không có . . .: 有增无减 *Chỉ có tăng chứ không có giảm.*

【有喜】 [yǒuxǐ] *(khn)* Có mang / có chửa / có thai.

【有隙可乘】 [yǒu xì kě chéng] Có chỗ hở để lợi dụng.

【有限】 [yǒuxiàn] Có hạn / có chừng: 为数～ *Với số lượng có hạn;* 文化水平～ *Trình độ văn hóa có hạn.*

【有限公司】 [yǒuxiàn gōngsī] Công ty hữu hạn.

【有限花序】 [yǒuxiàn huāxù] *(thực)* Hoa tự (/ cụm hoa) có hạn.

【有效】 [yǒuxiào] Có hiệu quả / có hiệu nghiệm / hữu hiệu: ～期 *Thời gian có hiệu quả;* ～措施 *Biện pháp hữu hiệu.*

【有些】 [yǒuxiē] ①Có (những) / có một số: ～人在看书,～人在谈天 *Có người đang đọc sách, có người đang chuyện trò.* ②Hơi / một chút: ～失望 *Hơi thất vọng.*

【有心】 [yǒuxīn] ①Có ý / có lòng. ②Cố ý: 她是～说给你听的 *Chị ta cố ý nói cho anh nghe đấy.*

【有心人】 [yǒuxīnrén] Có chí / có quyết tâm: 世上无难事,只怕～ *Trên đời chẳng có việc gì khó, miễn là có quyết tâm (/chỉ sợ lòng không bền).*

【有形】 [yǒuxíng] Hữu hình / có hình.

【有性】 [yǒuxìng] Giới tính / sinh dục.

【有血有肉】 [yǒuxuè-yǒuròu] Sinh động / sâu sắc: 这个人物写得～ *Nhân vật này được mô tả rất sinh động.*

【有言在先】 [yǒu yán zài xiān] Đã nói trước: ～,过时不候 *Đã nói trước, quá giờ thì không chờ nữa.*

【有眼不识泰山】 [yǒu yǎn bù shí Tàishān] Có mắt mà không nhìn thấy núi Thái Sơn.

【有益】 [yǒuyì] Hữu ích / có ích / có lợi: 为人类作出～的贡献 *Góp phần có ích cho loài người.*

【有意】 [yǒuyì] Có ý định: ～帮忙 *Có ý giúp đỡ.* ② Cố ý: ～歪曲 *Cố ý xuyên tạc.*

【有意识】 [yǒuyìshí] Có ý thức: ～地克服自己的缺点 *Khắc phục khuyết điểm của mình một cách có ý thức.*

【有意思】 [yǒuyìsi] ①Hay/ thú vị: 今天的晚会很～ *Buổi liên hoan tối nay rất thú vị.* ②Có ý nghĩa.

【有余】 [yǒuyú] ①Có thừa / có dư / có dôi: 粮食自给～ *Tự túc lương thực có thừa.* ②Trên / có lẻ: 二十～ *Trên hai mươi / hai mươi có lẻ.*

【有源】 [yǒuyuán] Có nguồn (gốc).

【有则改之无则加勉】 [yǒu zé gǎi zhī, wú zé jiā miǎn] Có thì sửa, không thì tránh / phải thì sửa, không phải thì tránh.

【有朝一日】 [yǒuzhāo-yīrì] Một ngày kia / cũng có ngày.

【有志者事竟成】 [yǒuzhìzhě shì jìng chéng] Có chí ắt làm nên / người có chí ắt thành công.

【有志之士】 [yǒu zhì zhī shì] Những người có chí lớn.

【有助于】 [yǒuzhùyú] Giúp ích cho: 这次访问～增进两国人民的相互了解 *Cuộc đi thăm lần này đã giúp ích cho việc hiểu biết nhau giữa nhân dân hai nước.*

铕 [yǒu] **Hữu.** *(hóa)* Europi (Europium, ký hiệu Eu).

友 [yǒu] **Hữu.** ①Bạn: 好～ *Bạn tốt / bạn thân;* 战～ *Bạn chiến đấu.* ②Hữu: ～好 *Hữu hảo;* ～谊 *Hữu nghị.*

【友爱】 [yǒu'ài] Hữu ái / thân mật / tình yêu anh em: 团结～ *Tình đoàn kết thân mật;* 阶级～ *Tình yêu anh em giai cấp.*

【友邦】 [yǒubāng] Nước hữu nghị / nước bạn.

【友好】 [yǒuhǎo] ①Hữu hảo / hữu nghị: ～访问 *Cuộc đi thăm hữu nghị;* 发表热情～的讲话 *Phát biểu bài nói chuyện nhiệt tình và hữu hảo.* ②Bạn thân/ bè bạn: 生前～ *Bạn thân lúc sinh thời.*

【友军】 [yǒujūn] Bộ đội bạn / đơn vị bạn.

【友情】 [yǒuqíng] Tình bạn.

【友人】 [yǒurén] Bạn: 国际～ *Bạn quốc tế.*

【友善】 [yǒushàn] *(văn)* Thân mật / thân thiện.

【友谊】 [yǒuyì] Hữu nghị: 深厚的～ *Tình hữu nghị nồng nàn (/ nồng thắm);* ～赛 *Thi đấu hữu nghị.*

黝 [yǒu] **Ảo.** *Xem* 黝黑.

【黝黑】 [yǒuhēi] Đen / đen thui thủi.

莠 [yǒu] **Hựu.** ①*(thực)* Cỏ sâu róm / cỏ đuôi chó. ②*(văn)* Người xấu.

又 [yòu] **Hữu.** ①Lại / vừa . . . lại . . . / vừa . . . vừa . . .: 今天～下雨了 *Hôm nay lại mưa;* ～便宜～好 *Vừa rẻ lại tốt;* ～红～专 *Vừa hồng vừa chuyên.* ②Lại (thêm) / còn (thêm) / và: 消灭了敌人两个连～一个排 *Diệt được hai đại đội và một trung đội địch.* ③Tỏ ý nhấn mạnh (dùng trong câu phủ định): 他～不是孩子 *Nó có phải trẻ con đâu.*

【又及】 [yòují] Tái bút (đoạn thư viết thêm).

右 [yòu] **Hữu.** ①Bên phải / bên tay phải / phía hữu: 向～拐 *Rẽ tay phải.* ②Phía tây (khi mặt hướng về phía nam): 江～ *Phía tây sông.* ③Phía trên (người xưa coi phía hữu là phía trên): 无出其～ *Không còn ai hơn nữa.* ④Bảo thủ hoặc phản động (về tư tưởng và chính trị): ～倾观点 *Quan điểm hữu khuynh.*

【右边锋】 [yòubiānfēng] *(bóng đá)* Hữu biên.

【右边】 [yòubiān] Bên phải / phía hữu. *Cg.* 右边儿 [yòubiānr].

【右舵】 [yòuduò] Bánh lái phải.

【右锋】 [yòufēng] *(bóng rổ)* Hữu biên.

【右后卫】 [yòuhòuwèi] *(bóng đá)* Hậu vệ hữu.

【右面】 [yòumiàn] Bên phải.

【右内锋】 [yòunèifēng] *(bóng đá)* Nội biên hữu.

【右派】 [yòupài] Phái hữu / phe hữu / cánh hữu: 国民党～ *Cánh hữu trong Quốc dân đảng.*

【右倾】 [yòuqing] Hữu khuynh: ～思想 *Tư tưởng hữu khuynh.*

【右倾机会主义】 [yòuqing jīhuì zhǔyì] Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh: ～者 *Bọn cơ hội hữu khuynh / kẻ cơ hội hữu khuynh.*

【右手】 [yòushǒu] ① Tay phải. ② *Như* 右首.

【右首】 [yòushǒu] Bên phải / bên hữu (thường chỉ chỗ ngồi). *Cv.* 右手.

【右舷】 [yòuxián] Mạn phải (của tàu thuyền).

【右旋】 [yòuxuán] *(hóa)* Sự quay phải.

【右翼】 [yòuyì] ①Cánh hữu/ phe hữu. ②*(quân)* Cánh quân bên phải.

幼 [yòu] **Ấu.** Thơ ấu / tuổi nhỏ / trẻ em: 年～无知 *Tuổi thơ ngây dại;* 妇～卫生 *Vệ sinh của phụ nữ và trẻ em.*

【幼虫】 [yòuchóng] Ấu trùng.

【幼儿】 [yòu'ér] Trẻ nhỏ / trẻ sơ sinh.

【幼儿园】 [yòu'éryuán] Vườn trẻ.

【幼龄林】 [yòulínglín] Rừng non tuổi.

【幼苗】 [yòumiáo] Mầm non / cây con.

【幼年】 [yòunián] Tuổi thơ / tuổi nhỏ.

【幼体】 [yòutǐ] *(sinh)* Ấu trùng.

【幼小】 [yòuxiǎo] Thơ ấu.

【幼芽】 [yòuyá] Mầm non.

【幼稚】 [yòuzhì] Ấu trĩ / non nớt / ngây thơ / non dại: ～的想法 *Cách nghĩ ngây thơ.*

【幼稚病】 [yòuzhìbìng] Bệnh ấu trĩ.

【幼稚园】 [yòuzhìyuán] Vườn trẻ.

【幼子】 [yòuzǐ] Con út.

诱 [yòu] **Dụ.** ①Dụ dỗ / cám dỗ / dứ / nhử: ～敌深入 *Dử địch vào sâu.* ②Thu hút / hấp dẫn / lôi cuốn: ～人的景色 *Cảnh hấp dẫn.* ③Khuyên dỗ/ dạy dỗ / dạy bảo: 循循善～ *Khuyên bảo dạy dỗ khéo léo.*

【诱虫灯】 [yòuchóngdēng] Đèn dụ bướm.

【诱导】 [yòudǎo] ①Hướng dẫn / dạy dỗ khuyên bảo/ gợi cho: 这些问题可以～大家去思考 *Những vấn đề này có thể gợi cho mọi người suy nghĩ.* ②*(điện)* Cảm ứng. ③*(giải)* Dẫn đến/ tạo ra.

【诱饵】 [yòu'ěr] Cái mồi / bả / mồi dứ.

【诱发】 [yòufā] Hướng dẫn / gây ra.

【诱供】 [yòugòng] Xui khiến xưng tội (/ nhận tội).

【诱拐】 [yòuguǎi] Dụ bắt (phụ nữ, trẻ em).

【诱惑】]yòuhuò] ①Lường gạt / mê hoặc / quyến rũ / cám dỗ: 用资产阶级生活方式～青年 *Dùng lối sống tư sản mê hoặc thanh niên.* ②Hút / thu hút/ hấp dẫn/ lôi cuốn: 窗外是一片～的景色 *Cảnh sắc bên ngoài cửa sổ rất hấp dẫn.*

【诱奸】 [yòujiān] Dụ dỗ gian dâm.

【诱骗】 [yòupiàn] Lừa phỉnh.

【诱杀】 [yòushā] Dứ ra để giết: 用灯光～害虫 *Dùng ánh đèn dứ bắt sâu hại.*

【诱降】 [yòuxiáng] Dụ hàng.

【诱致】 [yòuzhì] Gây nên / gây ra / làm cho: ～堕落 *Làm cho trụy lạc.*

佑 (祐) [yòu] **Hựu.** Bảo hộ / phù hộ.

有 [yòu] **Hựu.** *(văn) Như* 又 [yòu] *nghĩa* ②. *Xem* 有 [yǒu].

宥 [yòu] **Hựu.** *(văn)* Khoan dung / khoan thứ/ tha thứ: 宽～ *Lượng thứ.*

囿 [yòu] **Hựu.** *(văn)* ①Vườn nuôi động vật / vườn thú: 鹿～ *Vườn nuôi hươu.* ②Bị hạn chế / bị câu thúc / bị ràng buộc / bị đóng khung.

【囿于成见】 [yòu yú chéngjiàn] Bị ràng buộc bởi thành kiến / khư khư ôm giữ thành kiến cũ.

柚 [yòu] **Hựu.** Bưởi / quả bưởi / cây bưởi. *Xem* 柚 [yóu].

【柚子】 [yòuzi] Quả bưởi.

釉 [yòu] **Dụ.** Men: 青～瓷瓶 *Bình sứ men xanh.*

【釉质】 [yòuzhì] Chất men (lớp bọc ngoài răng).

【釉子】 [yòuzi] Men (chất dùng để tô lên đồ sứ, đồ sành, đồ sắt tráng men).

鼬 [yòu] **Dứu, dụ.** *(động)* Chồn sóc.

yu

於 [Yū] **Ư.** (Họ) ư. *Xem* 于 [yú].

迂 [yū] **Vu.** ①Quanh co / ngoằn ngoèo: 山路曲～ *Núi non khúc, đường quanh co.* ②Cổ hủ.

【迂夫子】 [yūfūzi] Thầy đồ/ cụ đồ.

【迂腐】 [yūfǔ] Thủ cựu / bảo thủ / cổ hủ.

【迂缓】 [yūhuǎn] Chậm chạp / lù rù.
【迂回】 [yūhuí] ①Quanh co / khúc khuỷu / ngoằn ngoèo: 历史的发展是曲折的，～的 *Sự phát triển của lịch sử là quanh co khúc khuỷu.* ②*(quân)* Vu hồi: ～战术 *Chiến thuật vu hồi.*
【迂阔】 [yūkuò] Không thiết thực: ～之论 *Sự bàn tán không thiết thực.*
【迂曲】 [yūqū] Quanh co / khúc khuỷu / uồn khúc: ～的山路 *Đường núi quanh co.*
【迂拙】 [yūzhuō] Ngu dại / xuẩn ngốc.
【迂论】 [yūlùn] Luận điệu cũ rích / những lý lẽ đã nhàm tai.

淤 [yū] Ứ. ①Ứ đọng. ②Bùn: 河～ *Phù sa trong nước sông.* ③Tụ huyết / ứ máu.
【淤斑】 [yūbān] *(y)* Vết bầm.
【淤点】 [yūdiǎn] *(y)* Chấm bầm / điểm tụ huyết.
【淤灌】 [yūguàn] *(nông)* Tưới để lấy phù sa trong nước sông làm tăng độ màu cho đất.
【淤积】 [yūjī] (Cát và bùn trong nước) lắng đọng.
【淤泥】 [yūní] Bùn lắng/ phù sa.
【淤塞】 [yūsè] Ứ tắc / tắc nghẽn: 航道～ *Đường sông tắc nghẽn.*
【淤血】 [yūxuè] Ứ máu / tụ huyết.
【淤滞】 [yūzhì] Nghẽn bùn: 疏通～的河道 *Khơi thông dòng sông bị nghẽn tắc.*

于 (於) [yú] **Vu.** ①Tại/ ở/ vào: 马克思生～1818年 *Mác sinh (vào) năm 1818;* 闻名～世界 *Nổi tiếng (ở) khắp thế giới.* ②Đối với/ với: 忠～民 *Trung thành với nhân dân;* 有益～社会 *Có ích đối với xã hội.* ③Cho/ thuộc về: 光荣归～党 *Vinh dự thuộc về Đảng;* 勿委过～人 *Đừng đổ lỗi cho kẻ khác.* ④(Với ý so sánh) Hơn: 这个数大～四 *Con số này lớn hơn con số bốn;* 重～泰山 *Nặng hơn núi Thái Sơn.* ⑤(Với ý bị động): 强国败～弱国 *Nước mạnh thua nước yếu.* ⑥[Yū] (Họ) Vu.
Xem 於 [Yū].
【于今】 [yújīn] ①Đến nay: 延安一别，～十年 *Chia tay ở Diên An đến nay đã mười năm.* ②Giờ đây.
【于是】 [yúshì] *(lt)* Thế là.

予 [yú] **Dư.** *(văn)* Ta / tôi. *Xem* 予取予求.
【予取予求】 [yúqǔ-yúqiú] *(văn)* Ta cần ta cứ lấy. *(Ngb)* Đòi lấy tùy tiện.
Xem 予 [yǔ].

余 (餘) [yú] **Dư.** ①Thừa/ dư/ dôi ra: ～钱 *Số tiền thừa (/dôi ra).* ②Trên/ hơn (chỉ số lẻ sau số nguyên: Mười, trăm, nghìn . . .): 五十～年 *Trên 50 năm;* 二百～斤 *Hơn 200 cân.* ③Ngoài . . . / sau khi . . .: 工作之～ *Sau giờ làm việc.* ④*(văn)* Tôi / ta. ⑤[Yú] (Họ) Dư.
【余波】 [yúbō] Ảnh hưởng còn lại / rớt lại / dư ba: 颱风的～ *Bão rớt.*
【余存】 [yúcún] Số dư / số còn lại (sau khi kết toán thu và chi): 取出一百元，～五十 *Lấy 100 đồng ra, còn lại 50 đồng.*
【余党】 [yúdǎng] Dư đảng.
【余地】 [yúdì] Chỗ nới / phần linh động: 不留一点～ *Không dành lại phần linh động nào cả.*
【余毒】 [yúdú] Nọc độc còn rớt lại / những tác hại còn kéo dài: 肃清一切封建～ *Gột sạch mọi nọc độc phong kiến còn rớt lại.*
【余额】 [yú'é] ①Số dư / số dôi ra / số còn lại. ②Số ghế dành lại.
【余割】 [yúgē] *(toán)* Cosec.
【余函数】 [yúhánshù] *(toán)* Hàm (số) dư/ hàm bù.
【余悸】 [yújì] Nỗi khiếp sợ vẫn còn (sau khi sự việc xảy ra): 心有～ *Vẫn còn thấy sờ sợ trong lòng.*
【余烬】 [yújìn] Tro tàn/ tàn: 纸烟～ *Tàn thuốc lá;* 劫后～ *Đám tro tàn còn lại sau vụ cướp phá.*
【余沥】 [yúlì] *(văn)* Chút rượu thừa còn lại.
【余粮】 [yúliáng] Lương thực thừa (/dư): 把～卖给国家 *Bán lương thực thừa cho nhà nước.*
【余年】 [yúnián] Tuổi già / những năm tháng cuối đời.
【余孽】 [yúniè] Phần tử xấu (/tội lỗi / điều ác) còn sót lại.
【余切】 [yúqiē] *(toán)* Cotang.
【余生】 [yúshēng] ①Cuối đời. ②Chết hụt / sống sót: 劫后～ *Sống sót sau cơn họa lớn.*
【余剩】 [yúshèng] Số dư/ số thừa.
【余矢】 [yúshǐ] *(toán)* Covecsin/ hàm covec.
【余数】 [yúshù] *(toán)* ①Số dư (của phép chia) / số còn lại / số dôi ra. ②Số thừa (của phép trừ).
【余威】 [yúwēi] Uy thế còn lại.
【余味】 [yúwèi] Dư vị.
【余隙】 [yúxì] *(cơ)* Khoảng hở / độ hở / độ trống.
【余暇】 [yúxiá] Lúc rỗi rãi / thời gian nhàn rỗi (sau giờ làm việc).
【余下】 [yúxià] Còn lại / thừa lại: ～的同志 *Các đồng chí còn lại (/ khác).*
【余弦】 [yúxián] *(toán)* Cosin: ～定律 *Định luật cosin.*
【余兴】 [yúxìng] ①Nguồn hứng chưa cạn. ②Biểu diễn văn nghệ sau cuộc họp.
【余因子】 [yúyīnzi] *(toán)* Ước số dư / số chia dư.
【余音】 [yúyīn] Dư âm / tiếng còn rơi rớt lại.
【余勇可贾】 [yúyǒng kě gǔ] Còn thừa sức.
【余裕】 [yúyù] Dư dật / thừa thãi: 解放后，吃穿不但不愁，而且还有～ *Sau ngày giải phóng, không những không lo ăn lo mặc, mà còn có dư dật.*
【余震】 [yúzhèn] *(địa)* Hậu chấn/ dư chấn.

鱼 (魚) [yú] **Ngư.** ①Cá: 两条～ *Hai con cá.* ②[Yú] (Họ) Ngư.
【鱼白】 [yúbái] ①Tinh dịch của cá. ②Màu trắng bạc/ màu vảy cá.
【鱼鳔】 [yúbiào] Bong bóng cá.
【鱼叉】 [yúchā] Chĩa cá.
【鱼翅】 [yúchì] Vây cá.
【鱼虫】 [yúchóng] Bọ chi hỗng (nuôi cá vàng).
【鱼唇】 [yúchún] Môi cá nhám.
【鱼刺】 [yúcì] Xương cá.
【鱼道】 [yúdào] *(thủy)* Mương dẫn cá.

【鱼肚】 [yúdǔ] Bong bóng cá.
【鱼肚白】 [yúdǔbái] Màu trắng bạc: 东方一线～ *Phương đông đã hiện lên một dải trắng bạc.*
【鱼饵】 [yú'ěr] Mồi câu.
【鱼粉】 [yúfěn] Bột cá.
【鱼肝油】 [yúgānyóu] Dầu cá.
【鱼竿】 [yúgān] Cần câu (cá).
【鱼钩】 [yúgōu] Lưỡi câu.
【鱼狗】 [yúgǒu] Chim bói cá.
【鱼贯】 [yúguàn] Nối đuôi nhau / kế tiếp nhau: ～入场 *Nối tiếp nhau tiến vào hội trường.*
【鱼胶】 [yújiāo] Keo bong bóng cá.
【鱼具】 [yújù] Dụng cụ đánh cá (hoặc câu cá).
【鱼雷】 [yúléi] *(quân)* Ngư lôi.
【鱼雷艇】 [yúléitǐng] Tàu phóng lôi/ ngư lôi hạm (/đỉnh).
【鱼类学】 [yúlèixué] Khoa (nghiên cứu) cá / ngư học.
【鱼鳞】 [yúlín] Vảy cá.
【鱼鳞坑】 [yúlínkēng] Hốc (/hồ) trữ nước hoặc trồng cây đào trên sườn núi xếp như hình vảy.
【鱼龙混杂】 [yú-lóng hùnzá] Vàng thau lẫn lộn.
【鱼露】 [yúlù] Nước mắm.
【鱼卵】 [yúluǎn] Trứng cá.
【鱼米之乡】 [yú-mǐ zhī xiāng] Nơi cả cơm giàu cá.
【鱼苗】 [yúmiáo] Cá bột.
【鱼目混珠】 [yú mù hùn zhū] Vàng thau lẫn lộn / cúi trộn với trầm.
【鱼漂】 [yúpiāo] Phao (câu cá). *Cg.* 鱼漂儿 [yú piāor].
【鱼群】 [yúqún] Đàn cá / luồng cá.
【鱼肉】 [yúròu] ①Thịt cá. ②Ức hiếp / hiếp đáp: 反动官吏～百姓 *Bọn quan lại phản động hiếp đáp nhân dân.*
【鱼水情】 [yúshuǐqíng] Tình cá nước: 军民～ *Tình cá nước quân dân.*
【鱼松】 [yúsōng] Ruốc cá.
【鱼网】 [yúwǎng] Lưới cá / lưới đánh cá.
【鱼鲜】 [yúxiān] Thức ăn thủy sản.
【鱼汛】 [yúxùn] Mùa cá / vụ đánh cá. *Cv.* 渔汛.
【鱼秧】 [yúyāng] Cá con/ cá giống.
【鱼鹰】 [yúyīng] ①Chim cốc. ②Chim ưng biển.
【鱼游釜中】 [yú yóu fǔzhōng] Cá bơi trong chảo.
【鱼闸】 [yúzhá] Cửa cống chặn cá.
【鱼种】 [yúzhǒng] Cá giống / cá con.
【鱼子】 [yúzi] Trứng cá.

渔 (漁) [yú] **Ngư.** ①Đánh cá: ～船 *Thuyền đánh cá.* ②Kiếm chác: *Xem* 渔利.
【渔产】 [yúchǎn] Sản phẩm nghề cá.
【渔场】 [yúchǎng] Vùng biển đánh cá / bãi đánh cá.
【渔港】 [yúgǎng] Cảng đánh cá / cảng (dành riêng cho) tàu đánh cá.
【渔具】 [yújù] Dụng cụ đánh cá.
【渔利】 [yúlì] ①Mưu lợi bất chính. ②Món lợi kiếm được bằng thủ đoạn bất chính: 坐收～ *Ngồi không ngư ông đắc lợi.*
【渔猎】 [yúliè] Đánh cá và săn bắn.
【渔轮】 [yúlún] Tàu đánh cá.
【渔民】 [yúmín] Dân đánh cá / dân chài / ngư dân.
【渔业】 [yúyè] Nghề đánh cá/ ngư nghiệp / nghề khơi/ nghề lộng / nghề chài lưới.

娱 [yú] **Ngu.** Làm vui / giải trí / tiêu khiển: 欢～ *Vui sướng / vui thích;* 耳目之～ *Những điều vui tai vui mắt.*
【娱乐】 [yúlè] Giải trí / vui chơi: ～场所 *Nơi giải trí.*

愚 [yú] **Ngu.** ①Ngu dốt / ngu muội: ～人 *Người ngu dốt.* ②Lừa bịp: 为人所～ *Bị người ta lừa bịp.* ③*(khiêm)* Tôi: ～见 *Theo thiển ý (/thiển kiến) của tôi.*
【愚笨】 [yúbèn] Ngu đần/ đần độn.
【愚蠢】 [yúchǔn] Ngu xuẩn / ngốc dại.
【愚钝】 [yúdùn] Ngu độn.
【愚公移山】 [Yúgōng yí shān] Ngu công dời núi. *(Ngr)* Quyết tâm dời núi, có ngày cũng nên.
【愚鲁】 [yúlǔ] *Như* 愚笨.
【愚昧】 [yúmèi] Dốt nát: ～无知 *Ngu dốt;* ～落后 *Dốt nát lạc hậu.*
【愚民政策】 [yúmín zhèngcè] Chính sách ngu dân.
【愚弄】 [yúnòng] Lường gạt / lừa bịp / lừa dối.
【愚妄】 [yúwàng] Ngu dốt lại ngông cuồng.
【愚拙】 [yúzhuō] Ngu dại / ngu xuẩn / ngu ngốc.

虞 (虞) [yú] **Ngu.** *(văn)* ①Dự đoán / ước đoán. ②Lo lắng: 无冻馁之～ *Không phải lo đói rét.* ③Lừa bịp: 尔～我诈 *Lừa dối lẫn nhau / lừa gạt dối trá nhau.* ④[Yú] Ngu: Tên triều đại do vua Thuấn dựng nên. ⑤Ngu: Tên một nước đời Chu. ⑥(Họ) Ngu.

禺 [yú] **Ngung.** Một loại khỉ ghi chép trong sách cổ.

隅 [yú] **Ngung.** ①Góc / xó: 墙～ *Góc tường.* ②Vùng ven: 海～ *Vùng ven biển/ góc biển.*

谀 [yú] **Du, dụ.** *(văn)* Tâng bốc / xu nịnh / bợ đỡ: 阿～ *A dua;* ～辞 *Lời nói tâng bốc.*

喁 [yú] **Ngung.** *Xem* 喁喁.
【喁喁】 [yúyú] *(văn)* Nói thầm: ～私语 *Thầm thì to nhỏ.*

盂 [yú] **Vu.** Ống/ lọ: 痰～ *Ống nhổ.*

竽 [yú] **Vu.** Một loại nhạc khí cổ, giống khèn.

俞 [yú] **Du.** ①(Thán từ trong cổ văn tỏ ý cho phép, đồng ý) Vâng/ dạ. ②[Yú] (Họ) Du.
【俞允】 [yúyǔn] *(văn)* Đồng ý / cho phép.

渝 [yú] **Du.** ①Thay đổi (thường chỉ thái độ hoặc tình cảm): 始终不～ *Trước sao sau vậy / trước sau không hề thay đổi.* ②[Yú]Tên riêng của thành phố Trùng Khánh.

揄 [yú] **Du.** *(văn)* Lôi / kéo / nhắc lên.

【揄扬】 [yúyáng] *(văn)* Ngợi khen / tán thưởng.

逾（踰）[yú] **Du.** ①Vượt quá / quá: 年～六十 *Tuổi đã quá 60;* ～限 *Quá hạn.* ②*(văn)* Hơn nữa: ～甚 *Quá quắt / quá mức.*

【逾常】 [yúcháng] Quá chừng / quá đỗi / rất mực: 欢喜～ *Vui mừng quá đỗi.*

【逾期】 [yúqī] Vượt quá thời hạn / quá hạn.

【逾越】 [yúyuè] Vượt quá / vượt qua: ～常规 *Vượt quá quy định thông thường;* ～界限 *Vượt qua giới hạn.*

腴 [yú] **Du.** Béo / màu mỡ: 丰～ *Béo bở.*

舆 [yú] **Dư.** *(văn)* ①Xe / xe cộ: 舍～登舟 *Bỏ xe xuống thuyền.* ②Kiệu: 彩～ *Kiệu hoa.* ③Đất: ～地 *Địa dư;* ～图 *Địa đồ.* ④Công chúng: *Xem* 舆论.

【舆论】 [yúlùn] Dư luận: 社会～ *Dư luận xã hội;* 国际～ *Dư luận quốc tế.*

【舆情】 [yúqíng] Ý kiến và thái độ của công chúng.

【舆图】 [yútú] *(văn)* Địa đồ.

愉 [yú] **Du.** Vui vẻ: 面有不～之色 *Nét mặt có vẻ không vui.*

【愉快】 [yúkuài] Vui vẻ / vui mừng / khoái chá: ～的微笑 *Nụ cười vui tươi.*

【愉悦】 [yúyuè] Vui mừng / mừng rỡ / hớn hở: 怀着十分～的心情 *Với tâm tình rất khoái chá.*

瑜 [yú] **Du.** *(văn)* ①Ngọc đẹp. ②Ánh ngọc. *(Ngr)* Ưu điểm: 瑕～互见 *Ưu khuyết đều có.*

榆 [yú] **Du.** Cây du.

【榆荚】 [yújiá] Quả cây du.

与（與）[yǔ] **Dữ.** ①*(gt)* Với / cùng với. ②*(lt)* Và: 工业～农业 *Công nghiệp và nông nghiệp.* ③Cho / dành cho: ～人方便 *Tiện cho mọi người.* ④Đi lại / hữu hảo: 相～ *Đi lại (thân với nhau).*

【与其】 [yǔqí] *(lt)* Thà... (kết hợp với 不如 hoặc 毋宁: 与其…不如… *Thà ... còn hơn):* ～坐车,不如坐船 *Thà đi tàu còn hơn đi xe.*

【与人为善】 [yǔ rén wéi shàn] Nhiệt tình giúp đỡ mọi người / giúp người khác làm điều tốt.

【与日俱增】 [yǔ rì jù zēng] Ngày càng tăng thêm.

【与世长辞】 [yǔ shì chángcí] Vĩnh biệt cõi đời / từ trần / tạ thế.

【与世无争】 [yǔ shì wú zhēng] Không tranh giành với ai.

【与众不同】 [yǔ zhòng bù tóng] Khác với mọi người / khác thường.

宇 [yǔ] **Vũ.** ①Nhà (cửa): 屋～ *Nhà cửa.* ②Không gian / thế giới: *Xem* 宇宙.

【宇称】 [yǔzchēng] *(lý)* Sự tương đương / sự giống nhau.

【宇航】 [yǔháng] Du hành vũ trụ (nói tắt).

【宇文】 [Yǔwén] (Họ) Vũ-Văn.

【宇宙】 [yǔzhòu] Vũ trụ.

【宇宙飞船】 [yǔzhòu fēichuán] Con tàu vũ trụ.

【宇宙观】 [yǔzhòuguān] *(triết)* Vũ trụ quan.

【宇宙航行】 [yǔzhòu hángxíng] Du hành vũ trụ.

【宇宙火箭】 [yǔzhòu huǒjiàn] Tên lửa vũ trụ.

【宇宙速度】 [yǔzhòu sùdù] Tốc độ vũ trụ: 第三～ *Tốc độ vũ trụ thứ ba.*

雨 [yǔ] **Vũ. Mưa:** 暴风～ *Mưa bão;* 毛毛～ *Mưa bụi / mưa lâm dâm.*

Xem 雨 [yù].

【雨暴】 [yǔbào] *(kht)* Mưa dông.

【雨布】 [yǔbù] Vải che mưa.

【雨层云】 [yǔcéngyún] *(kht)* Tầng mây mưa.

【雨点】 [yǔdiǎn] Hạt mưa / giọt mưa.

【雨过天晴】 [yǔ guò tiān qíng] Mưa tạnh trời quang / mây tan mưa tạnh trời trong xanh.

【雨后春笋】 [yǔ hòu chūnsǔn] Mọc nhanh như nấm xuân / mọc lên như nấm / măng gặp mưa xuân. *(Ngr)* Xuất hiện nhiều và nhanh (thường chỉ sự vật mới).

【雨季】 [yǔjì] Mùa mưa.

【雨具】 [yǔjù] Đồ che mưa (ô dù, áo mưa, vải nhựa...).

【雨量】 [yǔliàng] *(kht)* Lượng mưa.

【雨露】 [yǔlù] Mưa móc.

【雨帽】 [yǔmào] Mũ đi mưa.

【雨棚】 [yǔpéng] Mái che mưa.

【雨前】 [yǔqián] Chè xuân (loại chè búp ngon hái trước mùa mưa rào).

【雨情】 [yǔqíng] Tình hình mưa (ở một vùng nào đó).

【雨区】 [yǔqū] Vùng mưa.

【雨伞】 [yǔsǎn] Ô / dù.

【雨水】 [yǔshuǐ] ①Nước mưa: ～足庄稼长得好 *Nước mưa đổi đào, mùa màng xanh tốt.* ②Vũ thủy (tiết ngày 18, 19 hoặc 20 tháng 2 dương lịch).

【雨鞋】 [yǔxié] Giày đi mưa.

【雨衣】 [yǔyī] Áo mưa.

【雨意】 [yǔyì] Triệu chứng sắp mưa.

【雨云】 [yǔyún] *(kht)* Mây mưa / mây dông.

羽 [yǔ] **Vũ.** ①Lông / lông vũ: ～绒服 *Áo lông vũ.* ②*(loại)* Con (chim): 一～信鸽 *Một con bồ câu đưa thư.*

【羽冠】 [yǔguān] Mào (chim): 孔雀～ *Mào công.*

【羽毛】 [yǔmáo] Lông chim / lông vũ.

【羽毛球】 [yǔmáoqiú] Cầu lông.

【羽毛未丰】 [yǔmáo wèi fēng] Trơn lông đỏ da.

【羽扇】 [yǔshàn] Quạt lông / quạt vũ.
【羽翼】 [yǔyì] Vây cánh.

予 [yǔ] **Dữ.** Cho: 授～奖状 *Trao bằng khen;* 免～处分 *Miễn thi hành kỷ luật.*
Xem 予 [yú].
【予人口实】 [yǔ rén kǒushí] Để cho người ta có cớ chê trách mình / để cho người ta nắm đằng chuôi.
【予以】 [yǔyǐ] Cho: ～便利 *Dành cho phần tiện lợi.*

屿 (嶼) [yǔ] **Dữ.** Đảo nhỏ: 岛～ *Các đảo (lớn và nhỏ).*

禹 [Yǔ] **Vũ.** ①Vua Vũ (vua đầu tiên của triều Hạ ở Trung Quốc, tương truyền đã chống lụt thành công). ②(Họ)Vũ.

圄 [yǔ] **Ngữ.** *Xem* 囹圄 [língyǔ].

窳 [yǔ] **Dũ.** *(văn)* Xấu / tồi / dở: ～败 *Đồi bại;* 良～ *Tốt và xấu.*

伛 (傴) [yǔ] **Ủ.** *Xem* 伛偻.
【伛偻】 [yǔlǚ] *(văn)* Gù lưng.

语 (語) [yǔ] **Ngữ.** Tiếng / nói / ngữ: 越～ *Tiếng Việt;* 不言不～ *Chẳng nói chẳng rằng;* 成～ *Thành ngữ;* 甜言蜜～ *Lời ngon tiếng ngọt.*
Xem 语 [yù].
【语病】 [yǔbìng] Sự sai trái trong cách dùng từ.
【语不离宗】 [yǔ bù lí zhōng] Không nói lạc đề.
【语词】 [yǔcí] Từ ngữ (chỉ chung các từ, nhóm từ v.v.).
【语调】 [yǔdiào] *(ngôn)* Ngữ điệu/ giọng nói/ điệu nói.
【语法】 [yǔfǎ] Ngữ pháp/ *(cũ)* văn phạm.
【语汇】 [yǔhuì] Ngữ vựng / từ vựng / từ hội.
【语句】 [yǔjù] Câu / câu nói / câu văn.
【语录】 [yǔlù] Ngữ lục / trích những lời nói (của người khác).
【语气】 [yǔqì] ①Khẩu khí / giọng nói / điệu nói: 听他的～,这事大概有点不妙 *Nghe giọng nói của anh ta, việc này có lẽ không hay.* ②Ngữ khí: 疑问～ *Ngữ khí nghi vấn.*
【语态】 [yǔtài] *(ngôn)* Dạng ngữ.
【语体】 [yǔtǐ] *(ngôn)* Thể ngữ.
【语体文】 [yǔtǐwén] *Như* 白话文 [báihuàwén].
【语文】 [yǔwén] ①Ngữ văn/ ngôn ngữ và chữ nghĩa: ～程度 *Trình độ ngữ văn.* ②Ngôn ngữ và văn học (nói tắt).
【语无伦次】 [yǔ wú lúncì] Nói loạn xạ/ lời nói lộn xộn/ nói năng không có thứ tự.
【语系】 [yǔxì] *(ngôn)* Ngữ hệ: 汉藏～ *Ngữ hệ Hán-Tạng;* 印欧～ *Ngữ hệ Ấn-Âu.*
【语序】 [yǔxù] *(ngôn) Xem* 词序 [cíxù].
【语焉不详】 [yǔ yān bù xiáng] Kể không tường tận/ nói không được tỉ mỉ.
【语言】 [yǔyán] Ngữ ngôn / ngôn ngữ / tiếng / tiếng nói / lời nói: ～学家 *Nhà ngôn ngữ học;* 通晓⊏国～ *Biết nói nhiều thứ tiếng nước ngoài;* 本国～ *Tiếng nói của nước mình;* ～很粗鲁 *Lời nói (/ ăn nói) rất thô tục,*
【语言学】 [yǔyánxué] *(ngôn)* Ngôn ngữ học/ ngữ học.
【语义学】 [yǔyìxué] *(ngôn)* Ngữ nghĩa học.
【语音】 [yǔyīn] Ngữ âm.
【语音学】 [yǔyīnxué] *(ngôn)* Ngữ âm học.
【语源学】 [yǔyuánxué] *(ngôn)* Ngữ nguyên học.
【语重心长】 [yǔzhòng-xīncháng] Lời nói thành khẩn, tình nghĩa nồng nàn / lời nói thấm thía.
【语助词】 [yǔzhùcí] *(ngôn)* Trợ từ nghĩa khí.

庾 [yǔ] **Dũ.** ①*(văn)* Vựa thóc lộ thiên. ②[Yǔ] (Họ) Dũ.

瘐 [yǔ] **Dũ.** *Xem* 瘐死.
【瘐死】 [yǔsǐ] *(văn)* Chết đói chết rét trong tù.

玉 [yù] **Ngọc.** ①Ngọc / đá ngọc / ngọc thạch. ②Ví sự trong trắng và đẹp đẽ. ③*(lịch)* (Lời) vàng ngọc: *Xem* 玉音. ④[Yù] (Họ) Ngọc.
【玉帛】 [yùbó] *(văn)* Đồ ngọc và tơ lụa (dùng làm lễ vật hay tặng phẩm giữa các nước thời xưa).
【玉带】 [yùdài] Đai ngọc.
【玉雕】 [yùdiāo] Chạm ngọc / khắc ngọc.
【玉皇大帝】 [Yùhuáng Dàdì] *(cũ)* Ngọc Hoàng đại đế / Ngọc Hoàng / Ngọc Đế.
【玉茭】 [yùjiāo] *(đph)* Ngô / bắp.
【玉洁冰清】 [yùjié-bīngqīng] Trong như ngọc trắng như ngà / trong như ngọc như băng.
【玉兰】 [yùlán] ①Cây ngọc lan. ②Hoa ngọc lan.
【玉兰片】 [yùlánpiàn] Măng non khô.
【玉米】 [yùmǐ] Ngô/ bắp. *Cg.* 玉蜀黍 [yùshǔshǔ].
【玉米面】 [yùmǐmiàn] Bột ngô.
【玉器】 [yùqì] Đồ ngọc.
【玉搔头】 [yùsāotóu] Trâm ngọc.
【玉色】 [yùsè] Màu xanh lơ / màu xanh nhạt.
【玉石】 [yùshí] Đá ngọc.
【玉石俱焚】 [yù-shí jù fén] Ngọc đá cùng tan nát/ ngọc nát đá tan.
【玉蜀黍】 [yùshǔshǔ] Ngô / bắp.
【玉碎】 [yùsuì] Ngọc nát (chỉ hy sinh nhằm giữ tròn tiết tháo): 宁为～，不为瓦全 *Thà làm ngọc nát còn hơn ngói lành / thà chết trong còn hơn sống đục.*
【玉兔】 [yùtù] *(văn)* Ngọc thỏ / trăng: ～东升 *Vầng trăng đã mọc ở hướng đông.*
【玉玺】 [yùxǐ] Ấn vua.
【玉音】 [yùyīn] *(lịch)* Lời vàng ngọc (ví với thư từ của bạn).
【玉宇】 [yùyǔ] Vũ trụ.
【玉簪】 [yùzān] ①Trâm ngọc. ②*(thực)* Cây ngọc trâm.
【玉照】 [yùzhào] *(văn)* Ảnh ngọc (cách nói lịch sự về bức ảnh của người khác).

芋 [yù] **Vu.** *(thực)* ①Khoai sọ. ②Tên gọi chung các loại khoai: 山～ *Khoai lang.*

【芋艿】 [yùnǎi] *(thực)* Khoai sọ.

【芋头】 [yùtou] ①Khoai sọ. ②*(đph)* Chi khoai lang.

吁 (籲) [yù] **Dụ, hu.** Kêu: 呼～ *Kêu gọi/ hô hào.*

Xem 于 [xū].

【吁请】 [yùqǐng] Kêu xin.

【吁求】 [yùqiú] Kêu cầu.

育 [yù] **Dục.** ①Đẻ / sinh nở / trong / ươm nuôi: 生儿～女 *Sinh con đẻ cái;* 计划生～ *Sinh đẻ có kế hoạch:* 节～ *Hạn chế sinh đẻ / cai đẻ.* ②(Giáo) dục: 德～ *Đức dục;* 智～ *Trí dục.*

Xem 育 [yō].

【育雏】 [yùchú] Ấp (gà): ～器 *Lò ấp trứng.*

【育儿袋】 [yù'érdài] Túi ấp.

【育肥】 [yùféi] Vỗ béo.

【育苗】 [yùmiáo] Ươm giống / ươm mạ / ươm cây.

【育秧】 [yùyāng] Ươm mạ.

【育婴堂】 [yùyīngtáng] *(cũ)* Nhà nuôi trẻ mồ côi.

【育种】 [yùzhǒng] Gây giống/ ươm giống/ tạo giống.

峪 [yù] **Dụ.** Thung lũng.

域 [yù] **Vực.** Cương vực / đất đai / địa hạt / lãnh thổ / vùng / miền: 区～ *Khu vực;* 领～ *Lĩnh vực;* 西～ *Tây Vực.*

【域内】 [yùnèi] Trong nước / nội địa.

【域外】 [yùwài] Ngoài nước / (vùng) ngoài cương vực.

尉 [yù] **Uất.** *Xem* 尉迟.

Xem 尉 [wèi].

【尉迟】 [Yùchí] (Họ) Uất-Trì.

彧 [yù] **Húc.** *(văn)* Văn hay chữ đẹp.

妪 [yù] **Âu.** *(văn)* Bà già: 翁～ *Ông già bà cả.*

阈 [yù] **Vực.** *(văn)* Bậu cửa. *(Ngr)* Giới hạn: 视～ *Tầm nhìn.*

语 [yù] **Ngữ.** *(văn)* Mách/ nói với/ bảo với: 不以～人 *Không mách ai cả.*

Xem 语 [yǔ].

雨 [yù] **Vũ.** *(văn)* (Mưa, tuyết...) rơi: ～雪 *Mưa tuyết/ tuyết rơi.*

Xem 雨 [yǔ].

饫 [yù] **Ứ.** *(văn)* No/ no nê.

毓 [yù] **Dục.** *(văn)* ①Sinh dục / dưỡng dục (thường dùng đặt tên người). ②[Yù] (Họ) Dục.

浴 [yù] **Dục.** Tắm: 海水～ *Tắm biển;* 日光～ *Tắm nắng.*

【浴场】 [yùchǎng] Bãi tắm: 海滨～ *Bãi tắm ở bờ biển.*

【浴池】 [yùchí] ①Bể tắm. ②Nhà tắm công cộng.

【浴巾】 [yùjīn] Khăn tắm.

【浴盆】 [yùpén] Chậu tắm.

【浴室】 [yùshì] Phòng tắm / buồng tắm.

【浴血】 [yùxuè] Tắm máu / đẫm máu.

【浴衣】 [yùyī] Áo choàng (mặc trước và sau khi tắm).

欲 (慾) [yù] **Dục.** ①Dục vọng / ham muốn: 求知～ *Lòng ham học;* 情～ *Tình dục / dục tình.* ②Mong muốn: 畅所～言 *Phát biểu thoải mái.* ③Sắp/ muốn: 摇摇～坠 *Lung lay sắp đổ.*

【欲罢不能】 [yù bà bùnéng] Muốn thôi (/ngừng) mà không được.

【欲盖弥彰】 [yù gài mí zhāng] Càng lấp liếm càng lộ mặt/ giấu đầu hở đuôi.

【欲壑难填】 [yùhè nán tián] Dục vọng không bờ bến/ lòng tham không đáy.

【欲念】 [yùniàn] *Như* 欲望.

【欲擒故纵】 [yù qín gù zòng] Vờ tha để bắt thật.

【欲速则不达】 [yù sù zé bù dá] Muốn nhanh mà không thành.

【欲望】 [yùwàng] Dục vọng/ ham muốn.

裕 [yù] **Dụ.** ①Đầy đủ: 富～ *Giàu có;* 充～ *Sung túc.* ②*(văn)* Làm cho giàu có. ③[Yù] (Họ) Dụ.

【裕固族】 [Yùgùzú] Dân tộc Uy-cu (dân tộc ít người ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc).

【裕如】 [yùrú] Ung dung / khoan thai: 应付～ *Ứng phó ung dung.*

御 (禦) [yù] **Ngự.** ①Đánh xe: ～者 *Người đánh xe.* ②Từ cũ chỉ những việc của vua: ～驾 *Ngự giá (xe của vua);* ～医 *Ngự y (thầy thuốc của vua).* ③Chống lại: 防～ *Phòng ngự;* ～寒 *Chống rét.*

【御夫座】 [yùfūzuò] *(thiên)* Chòm sao Ngự phu *(Auriga).*

【御手】 [yùshǒu] *Xem* 驭手 [yùshǒu].

【御侮】 [yùwǔ] Chống ngoại xâm.

【御用】 [yùyòng] Ngự dụng / (những thứ) của vua dùng. *(Ngb)* Kẻ giúp sức cho bọn phản động: ～文人 *Bọn bồi bút.*

驭 [yù] **Ngự.** *Như* 御 [yù] *nghĩa* ①.

【驭手】 [yùshǒu] Lính đánh xe ngựa (hoặc súc vật khác). *Cv.* 御手.

遇 [yù] **Ngộ.** ①Gặp / gặp gỡ / hội ngộ: ～雨 *Gặp mưa;* 不期而～ *Không hẹn mà gặp.* ②Đối đãi/ đãi ngộ: 待～ *Đãi ngộ.* ③Dịp: 佳～ *Dịp may / dịp tốt;* 际～ *Cơ hội / dịp.* ④[Yù] (Họ) Ngộ.

【遇刺】 [yùcì] Bị ám sát: ～身亡 *Bị ám sát chết.*
【遇到】 [yùdào] Gặp / gặp phải / gặp thầy / bắt gặp: ～一个意外的问题 *Gặp phải một vấn đề bất ngờ.*
【遇害】 [yùhài] Bị giết hại: 一个旅客～ *Một hành khách bị giết hại.*
【遇见】 [yùjiàn] Gặp / gặp thầy / gặp gỡ / gặp mặt: 路上～一个朋友 *Giữa đường gặp một người bạn.*
【遇救】 [yùjiù] Được cứu thoát: 渔船～了 *Chiếc thuyền đánh cá đã được cứu thoát.*
【遇难】 [yùnàn] Ngộ nạn / chết do bị hãm hại hoặc tai nạn: 两个探险家～了 *Hai nhà thám hiểm đã ngộ nạn.*
【遇事】 [yùshì] Có việc: ～和群众商量 *Có việc thì bàn với quần chúng.*
【遇事生风】 [yù shì shēng fēng] Thích gây chuyện rắc rối / hay đâm bị thóc chọc bị gạo.
【遇险】 [yùxiǎn] (Người hoặc tàu bè . . .) gặp cơn nguy hiểm/ gặp nạn/ lâm nạn.

寓 (廣) [yù] Ngụ. ①Cư trú/ ở: 暂～友人处 *Tạm cư trú nhà bạn.* ②Nơi ở / nhà: 客～ *Nhà trọ.* ③Ngụ ý/ gửi gắm: ～意劝惩 *Ngụ khuyên răn.*
【寓居】 [yùjū] Sống ngụ / ngụ cư/ ở đậu (thường chỉ người không phải bản xứ): 他晚年～上海 *Những năm về già, ông sống ngụ ở Thượng Hải.*
【寓目】 [yùmù] *(văn)* Nhìn qua / xem qua: 室内展览品我已大致～ *Các vật triển lãm trong phòng, đại để tôi đều đã xem qua.*
【寓所】 [yùsuǒ] Chỗ ở/ nơi cư trú.
【寓言】 [yùyán] ①Lời nói có gửi gắm nhiều ý nghĩ. ②*(văn)* Ngụ ngôn.
【寓意】 [yùyì] Ngụ ý: 这句话～深长 *Câu này ngụ ý sâu xa.*

誉 (譽) [yù] Dự. ①Danh dự / vinh dự / tiếng tăm / tiếng thơm: 荣～ *Vinh dự;* ～满全国 *Tiếng tăm lừng lẫy khắp nước.* ②Ngợi khen / ca tụng: ～不绝口 *Khen không ngớt lời.*

预 [yù] Dự. ①Trước / sẵn: ～测 *Đoán trước;* ～祝成功 *Chúc bạn thành công.* ②Dự vào: 参～ *Tham dự.* *Cv.* 参与.
【预报】 [yùbào] Dự báo / báo trước: 天气～ *Dự báo thời tiết.*
【预备】 [yùbèi] Dự bị / chuẩn bị / sửa soạn / sẵn sàng: ～晚饭 *Chuẩn bị bữa cơm tối.*
【预备役】 [yùbèiyì] Quân nhân dự bị.
【预卜】 [yùbǔ] Sự phỏng đoán / dự đoán / đoán trước: 结果如何尚难～ *Kết quả ra sao khó mà đoán trước được.*
【预测】 [yùcè] Ước đoán/ dự đoán.
【预产期】 [yùchǎnqī] *(y)* Ngày đẻ theo dự tính.
【预定】 [yùdìng] Dự định: ～计划 *Kế hoạch dự định.*
【预订】 [yùdìng] Đặt trước/ đặt mua: ～火车票 *Đặt mua vé xe lửa.*
【预断】 [yùduàn] Dự đoán / đoán trước.
【预防】 [yùfáng] Đề phòng / phòng bị trước: ～自然灾害 *Đề phòng thiên tai.*
【预防注射】 [yùfáng zhùshè] *(y)* Tiêm chủng / tiêm phòng bệnh / tiêm dự phòng.
【预感】 [yùgǎn] ①Cảm thấy trước: 天气异常闷热，大家都～到一场大雨即将到来 *Trời oi bức, mọi người đều cảm thấy sẽ có một trận mưa to.* ②Dựcảm: 不祥的～ *Một sự dự cảm không lành.*
【预告】 [yùgào] ①Báo trước / báo hiệu: 新事物的出现同时也～旧事物的死亡 *Sự xuất hiện của sự vật mới đồng thời cũng báo hiệu sự diệt vong của sự vật cũ.* ②Giới thiệu (/thông báo) trước: 新书～ *Giới thiệu sách mới (sắp xuất bản).*
【预购】 [yùgòu] Đặt mua / đặt hàng (thường chỉ cơ quan mậu dịch Nhà nước đặt mua sản phẩm của nông dân).
【预后】 [yùhòu] *(y)* Dự đoán (/đoán trước) bệnh tình.
【预计】 [yùjì] Tính trước / dự tính: ～十天可以完工 *Dự tính có thể hoàn thành trong mười ngày.*
【预见】 [yùjiàn] Dự kiến / thấy trước / biết trước: 科学的～ *Sự dự kiến khoa học.*
【预科】 [yùkē] Lớp dự bị (của trường đại học).
【预料】 [yùliào] Dự đoán / dự tính / tính trước: ～这个地区的晚稻可以比去年增产百分之十 *Theo dự đoán, sản lượng lúa mùa vùng này sẽ tăng 10% so với năm ngoái.*
【预谋】 [yùmóu] Mưu tính trước: ～杀人 *Một vụ giết người có mưu tính trước.*
【预期】 [yùqī] Mong muốn: 达到～目的 *Đạt mục đích mong muốn.*
【预赛】 [yùsài] *(thể)* Đấu loại.
【预示】 [yùshì] Báo trước: 灿烂的晚霞～明天又是好天气 *Ráng chiều báo trước là ngày mai lại tốt trời.*
【预算】 [yùsuàn] Dự toán / dự thảo (tài chính): 国家财政～ *Dự toán ngân sách Nhà nước;* 明年财政～ *Dự thảo ngân sách cho năm tới.*
【预习】 [yùxí] Học trước những bài thầy sắp giảng.
【预先】 [yùxiān] Trước / sẵn: ～布置 *Bố trí sẵn;* ～通知 *Thông tri trước.*
【预想】 [yùxiǎng] Dự tính / suy tính trước/ nghĩ trước: 得到～的结果 *Đạt kết quả dự tính.*
【预言】 [yùyán] ①Tiên đoán/ đoán trước. ②Lời dự đoán.
【预演】 [yùyǎn] Trình diễn hoặc chiếu phim trước khi chính thức ra mắt khán giả.
【预应力】 [yùyìnglì] *(lý)* Sức dự ứng.
【预约】 [yùyuē] Hẹn sẵn / hẹn trước.
【预展】 [yùzhǎn] Triển lãm trước khi chính thức mở cửa.
【预兆】 [yùzhào] Triệu chứng / điềm / dấu hiệu báo trước / điềm báo trước: 满天乌云是下雨的～ *Mây đen dầy đặc là triệu chứng có mưa;* 吉祥的～ *Điềm lành.*
【预制】 [yùzhì] Làm sẵn / chế tạo sẵn.

豫 [yù] Dự. *(văn)* ①Vui vẻ / hoan hỉ: 面有不

～之色 *Nét mặt có vẻ không vui.* ②Yêu vui. ③*Như* 预 [yù]. ④[Yù] Tên riêng của tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

【豫剧】 [Yùjù] Kịch Hà Nam (một loại hý kịch địa phương).

愈 (癒,瘉) [yù] **Dũ.** ①Càng: ～战～强 *Càng đánh càng mạnh.* ②Hơn / tốt: 不如认错为～ *Chẳng thà nhận lỗi còn hơn.* ③Khỏi bệnh: 病～ *Khỏi bệnh.*

【愈合】 [yùhé] *(y)* Liền lại / lành lại (chỉ vết thương): 他腿上的伤口已～ *Vết thương trên đùi anh đã liền lại.*

【愈加】 [yùjiā] Càng thêm / càng... hơn: 现在北京比从前～美丽了 *Bây giờ Bắc Kinh càng đẹp hơn xưa.*

喻 [yù] **Dụ.** ①Nói rõ: ～之以理 *Dùng lý lẽ nói rõ cho biết.* ②Hiểu rõ: 家～户晓 *Nhà nào cũng hiểu (/ biết) rõ.* ③Ví dụ: 比～ *Thí dụ;* 以…为～ *Lấy ... làm ví dụ.* ④[Yù] (Họ) Dụ.

谕 [yù] **Dụ.** *(văn)* Dụ / lời truyền bảo (bề trên đối với bề dưới): *(cũ)* 上～ *Dụ của vua.*

鹬 [yù] **Duật.** *(động)* Chim dẽ.

【鹬蚌相争,渔人得利】 [yù bàng xiāng zhēng, yúrén dé lì] Trai cò quặp nhau, ngư ông đắc lợi / ngao cò tranh nhau, ông chài được lợi.

【鹬鸵】 [yùtuó] *(động)* Chim kiri.

熨 [yù] **Uất.** *Xem* 熨帖.

Xem 熨 [yùn].

【熨帖】 [yùtiē] ①(Dùng chữ, dùng từ) sát sao / xác đáng. ②Bình tâm /yên lòng: 这番诚恳的话,说得他心里十分～ *Những lời thành khẩn đó khiến anh rất yên lòng.* ③*(đph)* (Việc) đã ổn thỏa.

鬻 [yù] **Dục.** *(văn)* Bán: ～画 *Bán tranh;* ～文为生 *Bán chữ để sống / viết văn làm kế sinh nhai;* 卖官～爵 *Mua quan bán tước.*

狱 (獄) [yù] **Ngục.** ①Tù ngục / nhà lao: 下～ *Hạ ngục / vào tù.* ②Vụ án: 冤～ *Vụ án oan ức.*

【狱吏】 [yùlì] *(cũ)* Quan coi ngục.

【狱卒】 [yùzú] *(cũ)* Lính coi ngục.

郁 (鬱) [yù] **Úc, uất.** ①(Cây cỏ) um tùm / rậm rạp. ②Buồn rầu / ảm ức: 忧～ *Âu sầu.* ③Mùi thơm nồng: 馥～ *Thơm phức.* ④[Yù] (Họ) Úc.

【郁闭】 [yùbì] Rậm kín.

【郁积】 [yùjī] *Như* 郁结.

【郁结】 [yùjié] Ứ đọng / ứ tụ / tích tụ: ～在心头的烦闷 *Nỗi buồn bực ứ tụ trong lòng.*

【郁金】 [yùjīn] *(dược)* Uất kim.

【郁金香】 [yùjīnxiāng] *(thực)* Uất kim hương.

【郁闷】 [yùmèn] Buồn bực / sầu não: ～之感 *Nỗi cảm giác sầu não.*

【郁血】 [yùxuè] *(y)* Ứ máu / máu ứ đọng.

【郁郁】 [yùyù] ①(Cây cỏ) um tùm / xanh tươi: 花园的树木长得～葱葱 *Cây cối trong vườn hoa um tùm xanh tươi.* ②Buồn bực sầu não: 她～不乐 *Cô ta buồn bực không vui.* ③*(văn)* Đẹp đẽ bóng bẩy: 文采～ *Văn chương đẹp đẽ bóng bẩy.* ④Mùi thơm phức.

昱 [yù] **Dục.** *(văn)* ①Ánh sáng / ánh nắng. ②Chiếu sáng / rọi sáng.

煜 [yù] **Dục.** *(văn)* Chiếu sáng/ rọi sáng.

yuan

渊 (淵) [yuān] **Uyên.** ①Vực sâu / chỗ nước sâu: 天～之别 *Khác nhau một trời một vực.* ②Sâu: ～泉 *Suối sâu.* ③[Yuān] (Họ) Uyên.

【渊博】 [yuānbó] (Học thức) uyên bác / học sâu biết rộng: 学识～ *Học thức uyên bác;* ～的学者 *Nhà bác học biết rộng.*

【渊深】 [yuānshēn] Uyên thâm (chỉ học thức, mưu kế): 学识～ *Học thức uyên thâm.*

【渊薮】 [yuānsǒu] Ví nơi tập trung nhiều người và nhiều sự vật.

【渊源】 [yuānyuán] Nguồn gốc / ngọn nguồn: 历史～ *Nguồn gốc lịch sử.*

冤 (冤) [yuān] **Oan, oán.** ①Oan / oan ức / oan uổng: 雪～ *Giải oan;* 喊～ *Kêu oan;* 鸣～ *Minh oan.* ②Oán thù / căm hờn: ～家 *Oan gia;* ～仇 *Oán thù.* ③Toi / uổng / oan uổng: 白跑一趟,真～ *Chạy công cốc một chuyến, thật toi công;* 花～钱 *Tiêu tiền oan uổng.* ④*(đph)* Lừa dối: 你别～人 *Anh đừng có lừa dối người ta.*

【冤仇】 [yuānchóu] Oán thù/ oán cừu/ thù hằn: 他们之间有～ *Họ thù hằn nhau.*

【冤魂】 [yuānhún] Oan hồn: ～不散 *Oan hồn luẩn khuất không tan.*

【冤家】 [yuānjia] ①Kẻ thù / cừu địch: 亲家变成～ *Thông gia thành oan gia.* ②Oan gia (tiếng gọi người mà mình hờn giận, song trong thâm tâm lại rất yêu thương, thường thấy trong hý kịch, dân ca).

【冤家路窄】 [yuānjiā lù zhǎi] Oan gia đụng đầu trong ngõ hẹp (không muốn thấy mặt lại gặp nhau).

【冤孽】 [yuānniè] *(cũ)* Oan nghiệt.

【冤屈】 [yuānqū] ①*Như* 冤枉. ②Oan khuất / oan khúc: 受～ *Bị oan khúc / bị đối xử một cách bất công.*

【冤头】 [yuāntóu] *(đph)* Kẻ thù / kẻ địch.

【冤枉】 [yuānwang] ①Oan uổng / oan khuất / chịu oan: 决不～一个好人 *Quyết không oan cho một người tốt nào.*

【冤枉路】 [yuānwanglù] Chặng đường uổng sức: 我走了一段～ *Tôi đã đi một chặng đường uổng sức.*

【冤狱】 [yuānyù] Vụ án oan: 平反～ *Sửa lại vụ án xử sai.*

鸳 [yuān] **Uyên.** *Xem* 鸳鸯.

【鸳鸯】 [yuānyang] *(động)* Uyên ương (trong văn học, thường dùng để ví vợ chồng.

鸢 [yuān] **Diên.** Diều hâu.

【鸢飞鱼跃】 [yuānfēi-yúyuè] Diều bay cá nhảy.

【鸢尾】 [yuānwěi] *(thực)* Cây lưỡi đòng *(Iris)*.

元 [yuán] **Nguyên.** ① Đầu tiên / thứ nhất: ～年 *Năm đầu / năm thứ nhất.* ② Đứng đầu: 国家～首 *Người đứng đầu Nhà nước.* ③ Nguyên tố: 化学～素 *Nguyên tố hóa học.* ④ Đồng (đơn vị tiền): *Như* 圆 [yuán] *nghĩa* ③, ④: 人民币一百～ *Một trăm đồng Nhân dân tệ.* ⑤ [Yuán] Đời Nguyên, Trung Quốc (1271—1368). ⑥ (Họ) Nguyên.

【元宝】 [yuánbǎo] *(cũ)* Đĩnh vàng (chừng 5 hoặc 10 lạng) / đĩnh bạc (chừng 50 lạng).

【元旦】 [Yuándàn] Tết dương lịch / Tết tây / ngày đầu năm dương lịch.

【元古代】 [Yuángǔdài] *(địa)* Đại Nguyên sinh.

【元件】 [yuánjiàn] *(cơ)* Linh kiện / phụ tùng: 无线电～ *Linh kiện vô tuyến điện.*

【元老】 [yuánlǎo] Nhà chính trị lão thành (có địa vị và chức vọng cao).

【元老院】 [yuánlǎoyuàn] Viện nguyên lão / thượng nghị viện (của một số nước tư bản).

【元麦】 [yuánmài] *(thực)* Lúa mì thanh khoa.

【元煤】 [yuánméi] *(khoáng)* Than nguyên khai. *Cv.* 原煤.

【元年】 [yuánnián] Nguyên niên / năm thứ nhất của một kỷ nguyên (/ một niên hiệu): 公元～ *Năm thứ nhất công nguyên (/công lịch).*

【元配】 [yuánpèi] *(cũ)* Người vợ đầu. *Cv.* 原配.

【元气】 [yuánqì] Nguyên khí / sức sống: 恢复～ *Phục hồi nguyên khí (/sức sống).*

【元青】 [yuánqīng] Màu đen: ～布 *Vải đen.*

【元曲】 [yuánqǔ] Nguyên khúc (một hình thức văn nghệ đời Nguyên gồm tạp kịch và tản khúc).

【元戎】 [yuánróng] *(văn)* Nguyên nhung / chủ tướng.

【元首】 [yuánshǒu] Nguyên thủ / quốc trưởng / người đứng đầu nhà nước.

【元帅】 [yuánshuài] Nguyên soái / nguyên súy.

【元素】 [yuánsù] ① Yếu tố. ② Nguyên tố.

【元宵】 [yuánxiāo] ① Đêm rằm tháng giêng âm lịch. ② Bánh trôi (món ăn trong ngày Tết Nguyên tiêu).

【元宵节】 [Yuánxiāo Jié] Tết Nguyên tiêu.

【元凶】 [yuánxiōng] Thủ phạm.

【元勋】 [yuánxūn] Người lập công trạng lớn: 开国～ *Người lập công dựng nước.*

【元夜】 [yuányè] *(văn)* *Xem* 元宵 *nghĩa* ①.

【元音】 [yuányīn] *(ngôn)* Nguyên âm.

【元鱼】 [yuányú] *Xem* 鼋鱼 [yuányú].

【元元本本】 [yuányuánběnběn] *Xem* 原原本本 [yuányuánběnběn].

【元月】 [yuányuè] Tháng giêng.

园（園）[yuán] **Viên.** Vườn: 菜～ *Vườn rau;* 动物～ *Vườn bách thú;* 植物～ *Vườn bách thảo;* 公～ *Công viên / vườn hoa công cộng;* 葡萄～ *Vườn nho.*

【园地】 [yuándì] ① Vườn / vườn tược. ② Phạm vi hoạt động: 扩大文学创作～ *Mở rộng phạm vi sáng tác văn học;* 文艺～ *Trang văn nghệ trên báo.*

【园丁】 [yuándīng] Người làm vườn / công nhân trồng cây cối, hoa cỏ.

【园林】 [yuánlín] Khu trồng cây cối hoa cỏ để du ngoạn, nghỉ ngơi.

【园圃】 [yuánpǔ] Vườn trồng rau, hoa quả, cây cối.

【园田】 [yuántián] Vườn rau: 耕作～化 *Cày sâu bừa kỹ (làm ruộng đại trà cũng cày sâu cuốc bẫm và vun trồng kỹ lưỡng như ở vườn rau).*

【园艺】 [yuányì] Nghề làm vườn.

【园子】 [yuánzi] *Như* 园 *nghĩa* ①: 菜～ *Vườn rau.*

员 [yuán] **Viên.** ① Nhân viên / học viên / thành viên: 演～ *Diễn viên;* 指挥～ *Người chỉ huy;* 党～ *Đảng viên.* ② Viên: 一～大将 *Một viên đại tướng.*

Xem 员 [yún], [Yùn].

【员额】 [yuán'é] Định ngạch số người / số nhân viên.

【员工】 [yuángōng] Viên chức và công nhân: 铁路～ *Công nhân viên ngành đường sắt.*

【员外】 [yuánwài] *(cũ)* ① Viên ngoại. ② Thân hào.

原 [yuán] **Nguyên.** ① Nguyên sơ / mở đầu: ～始 *Nguyên thủy.* ② Vốn dĩ: ～作者 *Nguyên tác giả;* ～有人数 *Số người vốn có.* ③ Vật chưa gia công: ～煤 *Than nguyên khai.* ④ Vùng đất bằng: 平～ *Bình nguyên / đồng bằng;* 草～ *Thảo nguyên / đồng cỏ.* ⑤ Tha thứ: 情有可～ *Xét sự tình có thể tha thứ được.* ⑥ [Yuán] (Họ) Nguyên.

【原版】 [yuánbǎn] Nguyên bản / bản in lần thứ nhất.

【原本】 [yuánběn] ① Nguyên bản / nguyên cảo bản gốc của một cuốn sách, một văn bản. ② Bản khắc đầu tiên. ③ Nguyên văn. ④ Vốn/ gốc: 他～是干庄稼活的 *Anh ta vốn là người làm ruộng.*

【原材料】 [yuáncáiliào] Nguyên vật liệu / nguyên liệu và vật liệu: 应节约～ *Cần tiết kiệm nguyên vật liệu.*

【原肠】 [yuáncháng] *(động)* Ruột ban sơ.

【原虫】 [yuánchóng] *(động)* Nguyên trùng.

【原动力】 [yuándònglì] Nguyên động lực / động lực.

【原封】 [yuánfēng] Nguyên xi: 一缸～的醇酒 *Một vò rượu còn nguyên xi.* *Cg.* 原封儿 [yuánfēngr].

【原稿】 [yuángǎo] Bản thảo / nguyên cảo / bản cảo.

【原告】 [yuángào] *(luật)* Nguyên cáo / bên nguyên / người đứng kiện.

【原故】 [yuángù] *Xem* 缘故 [yuángù].

【原籍】 [yuánjí] Nguyên quán / quê quán: 他～广东 *Nguyên quán của anh ấy là Quảng Đông.*

【原来】 [yuánlái] ① Ban sơ / lúc đầu / vốn dĩ: 这块盐碱地～连青草也不长 *Mảnh đất chua mặn này ban*

đầu cỏ cũng không mọc được. ②Té ra/hóa ra: ～是你革新了这台机器 *Té ra là anh đã cải tiến cỗ máy này.*

【原理】 [yuánlǐ] Nguyên lý: 马列主义～ *Nguyên lý chủ nghĩa Mác — Lê-nin.*

【原粮】 [yuánliáng] Lương thực chưa chè biến (như thóc, lúa mì).

【原谅】 [yuánliàng] Thứ lỗi / tha thứ: 我来晚了，请～ *Tôi đến muộn, xin lỗi!*

【原料】 [yuánliào] Nguyên liệu: 工业～种类极多 *Nguyên liệu công nghiệp gồm rất nhiều loại.*

【原煤】 [yuánméi] *(khoáng)* Than nguyên khai. *Cv.* 元煤.

【原棉】 [yuánmián] *(dệt)* Bông sơ.

【原木】 [yuánmù] Gỗ (chưa xẻ).

【原配】 [yuánpèi] *Xem* 元配 [yuánpèi].

【原人】 [yuánrén] Người vượn. *Như* 猿人 [yuánrén].

【原色】 [yuánsè] *(lý)* Màu cơ bản (xanh, đỏ, vàng).

【原审】 [yuánshěn] *(luật)* Sơ thẩm.

【原生动物】 [yuánshēng dòngwù] *(động)* Động vật nguyên sinh.

【原生质】 [yuánshēngzhì] *(sinh)* Chất nguyên sinh.

【原始】 [yuánshǐ] ①Nguyên thủy / nguyên sơ: ～森林 *Rừng nguyên sinh;* ～生活 *Đời sống nguyên thủy.* ②Ban sơ / đầu tiên: ～纪录 *Biên bản đầu tiên;* ～资料 *Tài liệu đầu tiên.*

【原始公社】 [yuánshǐ gōngshè] Công xã nguyên thủy.

【原始积累】 [yuánshǐ jīlěi] Tích lũy nguyên thủy / tích lũy nguyên thủy tư bản.

【原始群】 [yuán shǐqún] Bầy người nguyên thủy.

【原始社会】 [yuánshǐ shèhuì] Xã hội nguyên thủy.

【原委】 [yuánwěi] Đầu đuôi / ngọn nguồn: 不明～，妄加评论 *Không rõ đầu đuôi mà bình luận ẩu.*

【原文】 [yuánwén] Nguyên văn: 引用～要加引号 *Trích dẫn nguyên văn thì phải đánh dấu ngoặc kép.*

【原先】 [yuánxiān] Ban đầu / thoạt tiên / trước kia: 照～的计划做 *Làm theo kế hoạch ban đầu;* 他～是一个工人，现在已经成了一位作家 *Ông ấy trước kia là một công nhân, nay đã trở thành một nhà văn.*

【原形】 [yuánxíng] Nguyên hình / bộ mặt thật.

【原形毕露】 [yuán xíng bì lù] Lộ rõ nguyên hình / lộ rõ chân tướng / lộ rõ bộ mặt thật.

【原形质】 [yuánxíngzhì] *(sinh)* Nguyên sinh chất. *Như* 原生质.

【原型】 [yuánxíng] Nguyên mẫu / mẫu đầu tiên.

【原盐】 [yuányán] Muối thô.

【原野】 yuányě] Đồng nội/ đồng trồng / đồng bằng.

【原意】 [yuányì] Bản ý / nguyên ý: 这不是我们的～ *Đó không phải là bản ý của chúng tôi.*

【原因】 [yuányīn] Nguyên nhân: 成功的～ *Nguyên nhân của sự thành công;* ～和结果 *Nguyên nhân và kết quả.*

【原由】 [yuányóu] Nguyên do. *Như* 缘由 [yuányóu].

【原油】 [yuányóu] Dầu nguyên khai dầu mỏ/ dầu thô.

【原宥】 [yuányòu] Tha thứ / thứ lỗi.

【原原本本】 [yuányuánběnběn] Từ đầu chí cuối / đầu đuôi ngọn nguồn/ gốc ngọn: 我把这件事～讲给他们听 *Tôi kể hết đầu đuôi ngọn ngành câu chuyện đó cho họ biết.*

【原则】 [yuánzé] Nguyên tắc: 坚持～ *Giữ vững nguyên tắc.*

【原址】 [yuánzhǐ] Địa chỉ cũ / chỗ ở cũ.

【原主】 [yuánzhǔ] Chủ cũ / nguyên chủ: 物归～ *Vật quy nguyên chủ / của mất lại về tay chủ / châu về Hợp Phố.*

【原著】 [yuánzhù] Nguyên tác: 学习马克思的～ *Học tập nguyên tác của Mác.*

【原状】 [yuánzhuàng] Nguyên trạng: 维持～ *Giữ nguyên trạng.*

【原子】 [yuánzǐ] *(lý)* Nguyên tử.

【原子笔】 [yuánzǐbǐ] Bút bi. *Cg.* 圆珠笔 [yuánzhūbǐ].

【原子弹】 [yuánzǐdàn] *(quân)* Bom nguyên tử / bom A.

【原子反应堆】 [yuánzǐ fǎnyìngduī] *(lý)* Lò phản ứng nguyên tử. *Cg.* 反应堆 [fǎnyìngduī], 原子堆 [yuánzǐduī], 核反应堆 [héfǎnyìngduī].

【原子核】 [yuánzǐhé] Hạt nhân nguyên tử.

【原子价】 [yuánzǐjià] *(hóa)* Hóa trị (nguyên tử). *Cg.* 化合价 [huàhéjià].

【原子量】 [yuánzǐliàng] *(hóa)* Trọng lượng nguyên tử.

【原子能】 [yuánzǐnéng] *(lý)* Năng lượng nguyên tử / năng lượng hạt nhân.

【原子武器】 [yuánzǐ wǔqì] *(quân)* Vũ khí hạt nhân / vũ khí nguyên tử. *Cg.* 核子武器 [hézǐ wǔqì], 核武器 [héwǔqì].

【原子战争】 [yuánzǐ zhànzhēng] Chiến tranh nguyên tử / chiến tranh hạt nhân.

【原子序数】 [yuánzǐ xùshù] *(hóa)* Nguyên tử số. *Cg.* 原子序 [yuánzǐxù].

【原作】 [yuánzuò] Nguyên tác / nguyên văn: 译文保持了～的风格 *Bản dịch đã giữ được phong cách của nguyên tác.*

源 [yuán] Nguyên. ①Nguồn / ngọn / ngọn nguồn: 河～ *Ngọn sông;* 饮水思～ *Uống nước nhớ nguồn.* ②Nguyên lai / nguồn gốc: 货～ *Nguồn hàng;* 肥～ *Nguồn phân.* ③[Yuán] (Họ) Nguyên.

【源流】 [yuánliú] Nguồn nước và dòng sông / nguồn gốc và sự phát triển (của sự vật).

【源泉】 [yuánquán] Nguồn gốc / cội gốc: 团结就是力量的～ *Đoàn kết là nguồn sức mạnh;* 生活是创作的～ *Cuộc sống là ngọn nguồn của việc sáng tác.*

【源头】 [yuántóu] Đầu nguồn / ngọn nguồn: 民歌是文学的～之一 *Dân ca là một ngọn nguồn của văn học.*

【源源】 [yuányuán] Ùn ùn / thao thao: 石油通过油管～不断流到炼油厂 *Dầu mỏ chảy ùn ùn không ngớt về nhà máy lọc dầu qua ống dẫn dầu.*

【源源本本】 [yuányuánběnběn] *Xem* 原原本本 [yuányuánběnběn].

鼘 [yuán] Nguyên. *Xem* 鼘羊.

【鼘羊】 [yuányáng] *(động)* Dê rừng núi An-po.

蝯 [yuán] Nguyên. *Xem* 蝾蝯 [róngyuán].

圆 [yuán] **Viên.** ①Tròn / hình tròn / hình cầu: ～月 *Trăng tròn;* ～孔 *Lỗ tròn;* ～球 *Quả bóng tròn.* ②Hoàn mỹ / chu đáo: 这人做事很～,各方面都能照顾到 *Anh này làm việc rất chu đáo, chiếu cố được cả các mặt;* 这话说得不～ *Nói như vậy không trọn vẹn (/ chu toàn / xuôi).* ③Đồng (đơn vị tiền tệ): 人民币三百～ *Ba trăm đồng nhân dân tệ. Cv.* 元. ④Tiền đúc (hình tròn): 银～ *Tiền bạc;* 铜～ *Tiền đồng. Cv.* 元. ⑤[Yuán] (Họ) Viên.

【圆白菜】 [yuánbáicài] Cải bắp.

【圆材】 [yuáncái] Gỗ (chưa xẻ).

【圆场】 [yuánchǎng] Dàn xếp / giải hòa / điều giải / cởi gỡ: 要不是老李出来～,他们就吵起来了 *Nếu không có anh Lý đứng ra giải hòa thì họ đã gây gổ với nhau rồi;* 打～ *Điều giải vụ tranh chấp / cởi gỡ mâu thuẫn.*

【圆成】 [yuánchéng] Giúp cho trọn vẹn / chu toàn. *Như* 成全 [chéngquán].

【圆锉】 [yuáncuò] (Cái) dũa tròn.

【圆钢】 [yuángāng] Thép tròn.

【圆括号】 [yuánkuòhào] Dấu ngoặc đơn.

【圆规】 [yuánguī] (Cái) compa.

【圆号】 [yuánhào] *(nhạc)* Kèn co.

【圆滑】 [yuánhuá] Khéo đưa đẩy / xử tròn: 他为人很～ *Anh ta ăn ở tròn quá.*

【圆滑线】 [yuánhuáxiàn] *(nhạc)* Luyến âm.

【圆谎】 [yuánhuǎng] Che lấp (/lấp liếm) những lời dối trá đã bị lộ.

【圆寂】 [yuánjì] *(tôn)* Viên tịch / tịch (nói người tu hành theo Phật giáo chết).

【圆锯】 [yuánjù] Cưa tròn / cưa đĩa.

【圆颅方趾】 [yuánlú-fāngzhǐ] Đầu tròn chân vuông. *(Ngb)* Chỉ loài người.

【圆满】 [yuánmǎn] Toàn vẹn / hoàn hảo / tốt đẹp: 工作～地完成了 *Công việc đã hoàn thành một cách tốt đẹp;* ～的结果 *Kết quả tốt đẹp.*

【圆盘耙】 [yuánpánbà] Bừa đĩa / bừa bàn tròn.

【圆圈】 [yuánquān] Vòng tròn: 我们围成一个～坐下 *Chúng ta ngồi quây lại thành một vòng. Cg.* 圆圈儿 [yuánquānr].

【圆全】 [yuánquan] *(đph)* Hoàn hảo / tốt đẹp: 事情办得很～ *Công việc làm rất tốt đẹp.*

【圆润】 [yuánrùn] Êm dịu/ mượt mà: ～的歌喉 *Giọng hát mượt mà.*

【圆熟】 [yuánshú] Thành thục / thành thạo / sành sỏi.

【圆通】 [yuántōng] Linh hoạt khéo léo: 他为人很～ *Anh ấy xử sự rất khéo léo linh động.*

【圆舞曲】 [yuánwǔqǔ] *(nhạc)* Điệu van (waltz).

【圆心】 [yuánxīn] *(toán)* Tâm (điểm giữa của hình tròn, hoặc hình cầu).

【圆心角】 [yuánxīnjiǎo] *(toán)* Góc tâm (góc của hình quạt).

【圆形】 [yuánxíng] Hình tròn.

【圆形动物】 [yuánxíng dòngwù] *(động)* Loại giun.

【圆周】 [yuánzhōu] *(toán)* Đường chu vi hình tròn. *Gọi tắt:* 圆 [yuán].

【圆周角】 [yuánzhōujiǎo] *(toán)* Góc nội tiếp.

【圆周率】 [yuánzhōulǜ] *(toán)* Pi (tỷ số giữa chu vi và đường kính của hình tròn, ký hiệu π).

【圆珠笔】 [yuánzhūbǐ] Bút bi. *Cg.* 原子笔 [yuánzǐbǐ].

【圆柱】 [yuánzhù] *(toán)* Hình trụ.

【圆锥】 [yuánzhuī] *(toán)* Hình nón.

【圆锥台】 [yuánzhuītái] *(toán)* Hình nón cụt.

【圆桌】 [yuánzhuō] Bàn tròn: 全家围着一张～吃饭 *Cả nhà ngồi ăn cơm quanh cái bàn tròn.*

【圆桌会议】 [yuánzhuō huìyì] Hội nghị bàn tròn.

【圆桌面】 [yuánzhuōmiàn] Mặt bàn tròn (có thể đặt trên bàn vuông để dùng như cái bàn tròn). *Cg.* 圆桌面儿 [yuánzhuōmiànr].

【圆子】 [yuánzi] ①Bánh trôi. ②*(đph)* Thịt viên.

【圆凿方枘】 [yuánzáo-fāngruì] Mộng vuông lắp lỗ tròn / hai việc không khớp nhau. *Cv.* 方枘圆凿 [fāngruì-yuánzáo].

圜 [yuán] **Viên.** *Như* 圆 [yuán].
Xem 圜 [huán].

鼋 (黿) [yuán] **Nguyên.** *Xem* 鼋鱼.

【鼋鱼】 [yuányú] *(khn)* Ba ba. *Cv.* 元鱼. *Cg.* 鳖 [biē].

垣 [yuán] **Viên.** *(văn)* ①Tường: 城～ *Tường thành;* 颓～断壁 *Tường xiêu vách đổ.* ②Thành: 省～ *Tỉnh thành.* ③[Yuán] (Họ) Viên.

袁 [Yuán] **Viên.** (Họ) Viên.

辕 [yuán] **Viên.** ①Càng xe: 红马拉～,黑马拉套 *Ngựa hồng kéo càng,ngựa ô kéo phụ.* ②*(cũ)* Viên môn (chỉ nha môn).

【辕马】 [yuánmǎ] Ngựa thắng ở càng xe.

【辕门】 [yuánmén] *(cũ)* Viên môn.

【辕子】 [yuánzi] *(khn) Như* 辕 *nghĩa* ①: 车～ *Cái càng xe.*

猿 (猨) [yuán] **Viên.** *(động)* Vượn: 从～到人 *Từ vượn đến người.*

【猿猴】 [yuánhóu] Loài vượn và loài khỉ.

【猿人】 [yuánrén] Người vượn: 北京～ *Người vượn Bắc Kinh.*

爰 [yuán] **Viên.** *(văn)* ①Ở đâu: ～其适归? *Biết về đâu đây?* ②Do vậy / bởi thế: ～书其事以告 *Do vậy viết ra chuyện đó để cho biết.*

湲 [yuán] **Viên.** *Xem* 潺湲 [chányuán].

媛 [yuán] **Viên.** *Xem* 婵媛 [chányuán].
Xem 媛 [yuàn].

援 [yuán] **Viện, viên.** ①Dắt/ kéo / níu: ～之

以手 *Dắt tay;* 攀～ *Níu vào để leo lên.* ②Viện trợ/ giúp đỡ: 支～ *Chi viện;* 救～ *Cứu viện;* 围城打～ *Vây thành đánh viện.* ③Dẫn/ viện. ～证 *Viện chứng / viện cứ.*

【援救】 [yuánjiù] Cứu viện / cứu giúp.

【援军】 [yuánjūn] Quân cứu viện / viện binh.

【援例】 [yuánlì] Dựa theo tiền lệ / đưa ra thí dụ: ～申请 *Dựa theo tiền lệ để thỉnh cầu.*

【援手】 [yuánshǒu] *(văn)* Cứu giúp.

【援外】 [yuánwài] Viện trợ nước ngoài: ～物资 *Hàng viện trợ nước ngoài.*

【援引】 [yuányǐn] ①Dẫn ra/ đưa ra: ～例证 *Dẫn chứng.* ②Đề cử hoặc bổ dụng người có quan hệ với mình.

【援用】 [yuányòng] Dẫn dụng: ～条约 *Dẫn (dụng) điều trước.*

【援助】 [yuánzhù] Viện trợ / giúp đỡ: 国际～ *Viện trợ quốc tế;* ～受难者 *Giúp người gặp nạn.*

缘 [yuán] **Duyên.** ①Duyên cớ / nguyên do: 无～无故 *Vô duyên vô cớ.* ②Duyên phận: 姻～ *Nhân duyên;* 有～ *Có duyên phận.* ③Men theo: ～溪而行 *Men theo con suối mà đi.* ④Rìa / cạnh: 边～ *Bên rìa.*

【缘分】 [yuánfèn] Duyên phận: 咱们俩又在一起了，真是有～ *Hai chúng mình lại ở bên nhau, đúng là có duyên phận.*

【缘故】 [yuángù] Duyên cớ / nguyên do: 不知什么～ *Không hiểu bởi nguyên do gì.* *Cv.* 原故.

【缘木求鱼】 [yuán mù qiú yú] Đơm đó ngọn tre / leo cây tìm cá.

【缘起】 [yuánqǐ] Căn nguyên / nguồn gốc.

【缘由】 [yuányóu] Nguyên do / nguyên cớ / duyên cớ. *Cv.* 原由.

远 (遠) [yuǎn] **Viễn.** ①Xa: 路～ *Đường xa;* ～亲 *Họ hàng xa;* 差得～ *Kém xa.* ②[Yuǎn] (Họ) Viễn.

【远程】 [yuǎnchéng] Đường xa / tầm xa: ～导弹 *Tên lửa tầm xa.*

【远大】 [yuǎndà] Rộng lớn / cao xa: ～前途 *Tiền đồ rộng lớn;* ～理想 *Lý tưởng cao xa.*

【远道】 [yuǎndào] Đường xa: ～而来 *Đến từ nơi xa xôi.*

【远地点】 [yuǎndìdiǎn] *(thiên)* Điểm xa quả đất nhất.

【远东】 [Yuǎndōng] Viễn Đông.

【远方】 [yuǎnfāng] Phương xa / nơi xa xôi: ～的来客 *Khách từ phương xa tới.*

【远房】 [yuǎnfáng] Người trong một gia tộc có quan hệ huyết thống xa: ～亲戚 *Bà con xa;* ～叔父 *Người chú họ.*

【远古】 [yuǎngǔ] Thời cổ xưa / viễn cổ / từ xa xưa: 从～流传下来的故事 *Câu chuyện truyền lại từ thời cổ xưa.*

【远见】 [yuǎnjiàn] Nhìn xa thấy rộng/ tầm nhìn cao xa/ viễn kiến: ～卓识 *Nhìn xa hiểu rộng.*

【远交近攻】 [yuǎnjiāo-jìngōng] Viễn giao cận công / giao kết nước xa, tấn công nước gần.

【远郊】 [yuǎnjiāo] Ngoại thành / ngoại ô.

【远近】 [yuǎnjìn] ①Gần xa / xa gần: ～闻名 *Gần xa đều biết tiếng / nổi (/ khét) tiếng khắp gần xa.* ②Khoảng cách xa gần: 这两条路～差不多 *Hai con đường này gần xa xấp xỉ nhau.*

【远景】 [yuǎnjǐng] Viễn cảnh / cảnh xa / cảnh tượng mai sau.

【远距离操纵】 [yuǎnjùlí cāozòng] Điều khiển từ xa. *Cg.* 遥控 [yáokòng].

【远客】 [yuǎnkè] Khách phương xa.

【远虑】 [yuǎnlǜ] Lo xa: 人无～，必有近忧 *Người không lo xa, ắt có họa gần;* 深谋～ *Lo xa nghĩ rộng.*

【远门】 [yuǎnmén] Xa nhà: 出～ *Đi xa nhà.*

【远亲】 [yuǎnqīn] ①Họ xa / họ hàng xa. ②Họ hàng ở xa: ～不如近邻 *Họ hàng ở xa không bằng láng giềng ở gần/ bán bà con xa, mua láng giềng gần.*

【远日点】 [yuǎnrìdiǎn] *(thiên)* Điểm xa mặt trời nhất.

【远射程炮】 [yuǎnshèchéngpào] Pháo tầm xa (/ viễn xạ).

【远摄镜头】 [yuǎnshè jìngtóu] Ống kính chụp xa.

【远视】 [yuǎnshì] *(y)* Viễn thị: ～眼镜 *Kính viễn thị.*

【远水救不了近火】 [yuǎnshuǐ jiùbùliǎo jìnhuǒ] Nước xa khó cứu đám cháy gần / chờ được nạ má đã sưng.

【远行】 [yuǎnxíng] Đi xa.

【远洋】 [yuǎnyáng] Biển xa / biển khơi / xa khơi: ～捕鱼 *Đánh cá ngoài biển khơi.*

【远因】 [yuǎnyīn] Nguyên nhân xa/ nguyên nhân không trực tiếp.

【远月点】 [yuǎnyuèdiǎn] Điểm xa mặt trăng nhất.

【远征】 [yuǎnzhēng] Viễn chinh / chiến đấu nơi xa / đi chinh chiến ở phương xa: ～军 *Quân viễn chinh.*

【远志】 [yuǎnzhì] ①Chí cao xa / chí cả / chí lớn. ② *(dược)* Viễn chí.

【远走高飞】 [yuǎnzǒu-gāofēi] Xa chạy cao bay.

【远足】 [yuǎnzú] Đi bộ đường xa.

【远祖】 [yuǎnzǔ] Tổ tiên xa xưa.

怨 [yuàn] **Oán.** ①Oán / hờn / oán giận: 恩～分明 *Ơn oán rõ ràng.* ②Trách oán / trách cứ: ～天 *Oán trời.*

【怨不得】 [yuànbude] ①Không trách cứ được. ②Chẳng trách / chả trách / thảo nào: 车坏了，～他迟到了 *Xe hỏng, chả trách anh ấy đến chậm.*

【怨毒】 [yuàndú] *(văn)* Thù hằn: ～甚深 *Hằn thù rất sâu.*

【怨怼】 [yuànduì] *(văn)* Oán hận.

【怨愤】 [yuànfèn] Oán giận.

【怨恨】 [yuànhèn] Oán hận / oán thù / oán ghét / oán trách: 她～自己过去太懦弱了 *Cô ta tự oán trách mình trước kia đã quá nhu nhược.*

【怨偶】 [yuàn'ǒu] *(văn)* Cặp vợ chồng bất hòa.

【怨气】 [yuànqì] Bực dọc / hờn giận: 一肚子～ *Bực dọc vô cùng.*

【怨声载道】 [yuànshēng zài dào] Tiếng oán thán dậy đất / tiếng rủa đầy đường (/ khắp nơi).

【怨天尤人】 [yuàntiān-yóurén] Oán trời giận đất / giận trời trách người.

【怨言】 [yuànyán] Lời oán thán: 他从来未发过一句～ *Anh ấy chưa hề thốt ra một lời oán thán nào.*

【怨艾】 [yuànyì] *(văn)* Oán hờn / oán giận.

【怨尤】 [yuànyóu] Oán trách / oán hờn.

院 [yuàn] **Viện.** ①Sân: ～里种了许多花 *Trong sân trồng rất nhiều hoa;* 独～儿 *Sân riêng (thuộc một gia đình).* ②Viện: 人民检察～ *Viện kiểm sát nhân dân;* 科学～ *Viện khoa học/ viện hàn lâm khoa học;* 医～ *Bệnh viện;* 剧～ *Kịch viện/ rạp hát/ nhà hát.* ③Học viện.

【院本】 [yuànběn] *(cũ)* Kịch bản.

【院落】 [yuànluò] *Như* 院子.

【院士】 [yuànshì] Viện sĩ (viện hàn lâm).

【院长】 [yuànzhǎng] Viện trưởng / giám đốc: 历史研究院～ *Viện trưởng viện sử học;* 医院～ *Giám đốc bệnh viện.*

【院子】 [yuànzi] Sân nhà (có tường giậu bao quanh): 房前的～是用红砖铺砌的 *Cái sân trước nhà được lát bằng gạch đỏ.*

垸 [yuàn] **Viện.** *(đph)* Bờ / đê: 堤～ *Đê điều.*

【垸子】 [yuànzi] *(đph)* Bờ hoặc đê đắp quanh ruộng vườn, thôn xóm, nhà cửa.

愿 (願) [yuàn] **Nguyện.** ①Nguyện vọng: 心～ *Tâm nguyện;* 平生之～ *Nguyện vọng bình sinh.* ②Tình nguyện / bằng lòng: 中国人民志～军 *Quân tình nguyện nhân dân Trung Quốc;* 自觉自～ *Tự nguyện tự giác.* ③Hứa lễ tạ.

【愿望】 [yuànwàng] Nguyện vọng / ý nguyện / ước vọng / mong muốn: 世世代代的～ *Một ước vọng từ bao đời;* 符合人民的～ *Phù hợp nguyện vọng của nhân dân.*

【愿心】 [yuànxīn] *(cũ)* Hứa lễ tạ (đối với thần phật khi cầu nguyện ban phúc).

【愿意】 [yuànyì] ①Vui lòng / bằng lòng / sẵn lòng: 她～帮助你学习 *Cô ấy vui lòng giúp đỡ anh trong việc học tập;* 不管他们～不～ *Bất kể họ có bằng lòng hay không.* ②Mong muốn: 他们～你留在这里 *Họ mong anh sẽ ở lại đây.*

苑 [yuàn] **Uyển.** ①*(văn)* Vườn hoa/ vườn thú (của vua chúa): 御～ *Ngự uyển/ vườn hoa của vua;* 鹿～ *Vườn nuôi hươu.* ②*(văn)* Vườn (nơi tập trung những cái đẹp, cái hay): 文～ *Vườn văn;* 艺～ *Vườn nghệ thuật.* ③[Yuàn] (Họ) Uyển.

媛 [yuàn] **Viên.** *(văn)* Mỹ nữ / người con gái đẹp.

Xem 媛 [yuán].

yue

约 [yuē] **Ước.** ①Quy ước: 公～ *Công ước;* 条～ *Điều ước;* 契～ *Khế ước.* ②Hẹn / mời: 预～ *Hẹn trước / hẹn sẵn;* 失～ *Sai hẹn;* ～她来 *Hẹn (/ mời) cô ta đến.* ③Hạn chế / ràng buộc: ～束 *Ràng buộc.* ④Ước chừng / độ / khoảng: ～十分钟 *Khoảng chừng 10 phút.* ⑤Tiết kiệm. ⑤Giản yếu / rút gọn: ～言之 *Nói tóm lại.* ⑦*(toán)* Phép rút gọn: 四分之二可以～成二分之一 *Có thể rút gọn 2/4 thành 1/2.*

Xem 约 [yāo].

【约旦】 [Yuēdān] (Nước) Gioóc-đa-ni.

【约定】 [yuēdìng] Hẹn / giao hẹn / hẹn sẵn: ～会晤时间和地点 *Hẹn sẵn thời gian và địa điểm gặp gỡ.*

【约定俗成】 [yuēdìng súchéng] (Sự vật) hình thành bởi thói quen (của quần chúng từ lâu đời).

【约法】 [yuēfǎ] Văn kiện mang tính chất hiến pháp lâm thời.

【约法三章】 [yuē fǎ sān zhāng] Ba điều quy ước. *(Ngr)* Đặt ra mấy quy tắc để ràng buộc.

【约分】 [yuēfēn] *(toán)* Rút gọn một phân số.

【约会】 [yuēhuì] Hẹn / hẹn gặp / hẹn hò: 大伙～好在这儿碰头 *Mọi người đã hẹn gặp nhau tại đây;* 我今晚有个～儿 *Tối nay mình có một cuộc hẹn.*

【约集】 [yuējí] Mời (mọi người đến) họp mặt. *Như* 邀集 [yāojí].

【约计】 [yuējì] Tính đại khái / ước tính / tính ước chừng.

【约略】 [yuēlüè] Đại để / đại khái: 这件事我也～知道一些 *Việc này tôi cũng chỉ biết đại khái.*

【约莫】 [yuēmo] Ước chừng / khoảng chừng: 她～二十岁 *Cô ta khoảng chừng 20 tuổi.*

【约摸】 [yuēmo] *Như* 约莫.

【约期】 [yuēqī] ①Hẹn ngày: ～会谈 *Hẹn ngày đàm phán.* ②Ngày hẹn / kỳ hẹn: 误了～ *Nhỡ hẹn.* ③Kỳ hạn (hiệp ước / kế ước): ～未满 *Chưa hết hạn.*

【约请】 [yuēqǐng] Mời. *Như* 邀请 [yāoqǐng].

【约束】 [yuēshù] Ràng buộc / bó buộc: 处处受～ *Bị ràng cấm về mọi mặt;* 不受这条约的～ *Không chịu sự ràng buộc của bản hiệp ước này.*

【约数】 [yuēshù] ①Số ước lượng / số ước chừng. ②*(toán)* Ước số: 公～ *Ước số chung;* 最大公～ *Ước số chung lớn nhất.*

【约言】 [yuēyán] Lời hẹn: 遵守～ *Giữ đúng lời hẹn;* 违背～ *Sai hẹn / làm trái với lời hẹn.*

曰 [yuē] **Viết.** *(văn)* ①Nói: 孔子～ *Khổng Tử nói...* ②Gọi là: 名之～农民学校 *Đặt tên là trường nông dân.*

哕 (噦) [yuě] **Uế.** ①*(khn)* Nôn/ mửa: 刚吃完药，都～出来了 *Vừa uống xong thuốc đã nôn ra hết.* ②*(thanh)* Ộc/ oẹ: ～的一声，全吐了 *Oẹ một cái nôn ra hết.*

月 [yuè] **Nguyệt.** ① Trăng / mặt trăng / nguyệt: ～食 *Nguyệt thực;* 登～飞船 *Tàu đổ bộ lên mặt trăng.* ② Tháng / nguyệt: ～底 *Cuối tháng:* ～产量 *Sản lượng hàng tháng;* ～刊 *Nguyệt san.* ③ Vật có hình tròn như trăng: ～琴 *Đàn nguyệt.*

【月白】 [yuèbái] Màu xanh nhạt / màu xanh lơ.

【月半】 [yuèbàn] Ngày rằm / ngày 15 của một tháng.

【月报】 [yuèbào] ① Báo tháng (thường dùng làm tên báo): 《新华～》 *«Tân hoa nguyệt báo».* ② Hội báo hàng tháng.

【月报表】 [yuèbàobiǎo] Biểu hội báo hàng tháng.

【月饼】 [yuèbǐng] Bánh trung thu.

【月长石】 [yuèchángshí] *(khoáng)* Đá mặt trăng.

【月初】 [yuèchū] Đầu tháng: 他～回来 *Anh ấy đầu tháng sẽ về.*

【月底】 [yuèdǐ] Cuối tháng: 他～上班 *Chị ấy cuối tháng sẽ đi làm.*

【月度】 [yuèdù] Hàng tháng: ～计划 *Kế hoạch hàng tháng.*

【月份】 [yuèfèn] Tháng: 三～产量比二～增长百分之八 *Sản lượng tháng ba tăng 8% so với tháng hai;* 下～ *Tháng sau.*

【月份牌】 [yuèfènpái] *(khn)* Tấm lịch / cuốn lịch

【月工】 [yuègōng] Người làm công tháng.

【月宫】 [yuègōng] Cung trăng / nguyệt điện / nguyệt cung.

【月光】 [yuèguāng] Ánh trăng / ánh sáng trăng: 在～下划船 *Bơi thuyền dưới ánh trăng.*

【月光花】 [yuèguānghuā] *(thực)* Hoa cúc bạch.

【月桂树】 [yuèguìshù] *(thực)* Cây nguyệt quế.

【月黑天】 [yuèhēitiān] Đêm không trăng / đêm đầu tháng hay cuối tháng âm lịch. *Cg.* 月黑夜 [yuèhēiyè].

【月华】 [yuèhuá] ① Ánh sáng trăng. ② Quầng trăng.

【月季】 [yuèjì] *(thực)* Hoa hồng.

【月经】 [yuèjīng] ① Kinh nguyệt/ thấy tháng: ～失调 *Thấy tháng không đều/ kinh nguyệt bất điều;* ～带 *Khố hành kinh.* ② Máu kinh nguyệt.

【月刊】 [yuèkān] Nguyệt san/ tạp chí ra hàng tháng.

【月老】 [yuèlǎo] Nguyệt lão / ông tơ: ～撮合姻缘 *Nguyệt lão xe duyên.*

【月历】 [yuèlì] Lịch tháng.

【月利】 [yuèlì] Lãi hàng tháng / lợi tức hàng tháng.

【月亮】 [yuèliang] Trăng / mặt trăng.

【月亮门儿】 [yuèliangménr] Cửa (/cổng) tròn.

【月轮】 [yuèlún] Trăng tròn.

【月末】 [yuèmò] Cuối tháng.

【月票】 [yuèpiào] Vé tháng (đi xe buýt, tàu điện, vào công viên . . .)

【月钱】 [yuèqian] Tiền tiêu vặt hàng tháng.

【月琴】 [yuèqín] *(nhạc)* Nguyệt cầm / đàn nguyệt.

【月球】 [yuèqiú] Mặt trăng.

【月色】 [yuèsè] Ánh trăng / ánh sáng trăng.

【月石】 [yuèshí] *(hóa)* Borac / bằng sa.

【月食】 [yuèshí] *(thiên)* Nguyệt thực.

【月台】 [yuètái] ① Sân ga (xe lửa) ② Đài ngắm trăng. ③ Nền nhà cao và rộng đắp trước cung điện, ba phía có bậc lên xuống.

【月台票】 [yuètáipiào] Vé vào sân ga/ vé ke.

【月息】 [yuèxī] *Như* 月利.

【月下老人】 [yuèxià lǎorén] Nguyệt lão / ông tơ bà nguyệt.

【月相】 [yuèxiàng] Dạng trăng.

【月薪】 [yuèxīn] Lương tháng.

【月牙】 [yuèyá] *(khn)* Trăng non. *Cv.* 月芽.

【月夜】 [yuèyè] Đêm trăng.

【月月红】 [yuèyuèhóng] *Như* 月季.

【月晕】 [yuèyùn] Quầng trăng.

【月震】 [yuèzhèn] Nguyệt chấn (moonquake).

【月中】 [yuèzhōng] Giữa tháng.

【月终】 [yuèzhōng] Cuối tháng.

【月子】 [yuèzi] ① Trong cữ / trong tháng (tháng đầu vừa ở cữ): 她正在坐～ *Cô ấy đang trong cữ.* ② Ngày đẻ/ ngày ở cữ: 她的～是二月底 *Ngày ở cữ của cô ấy vào cuối tháng 2.*

【月子病】 [yuèzibìng] Bệnh hậu sản.

跃 (躍) [yuè] **Bước, điệu.** Nhảy / vọt: 跳～ *Nhảy vọt;* 一～上马背 *Nhảy phót lên lưng ngựa.*

【跃进】 [yuèjìn] ① Vọt lên / nhảy vọt. ② Tiến vọt/ tiến vượt lên / tiến nhanh vượt bậc: 整个工业出现了～局面 *Các ngành công nghiệp đã xuất hiện những bước tiến nhanh vượt bậc.*

【跃迁】 [yuèqiān] *(lý)* Sự chuyển tiếp / sự quá độ.

【跃然】 [yuèrán] Toát ra: 战斗激情～纸上 *Bài văn toát ra một ý chí chiến đấu sôi sục.*

【跃跃欲试】 [yuèyuè yù shì] Háo hức muốn làm thử / háo hức đòi ra tay / náo nức đòi thử / muốn thử xem ra sao.

乐 (樂) [yuè] **Nhạc.** ① Âm nhạc: 奏～ *Cử nhạc / tấu nhạc / trình bày nhạc / chơi nhạc.* ② [Yuè] (Họ) Nhạc.

Xem 乐 [lè].

【乐池】 [yuèchí] Khoang nhạc (chỗ dành cho dàn nhạc ngồi diễn tấu ở trước sân khấu).

【乐段】 [yuèduàn] *(nhạc)* Đoạn nhạc.

【乐队】 [yuèduì] Dàn nhạc / ban nhạc/ đội nhạc: 交响～ *Dàn nhạc giao hưởng;* 军～ *Đội quân nhạc.*

【乐府】 [yuèfǔ] Nhạc phủ (quan sảnh đời Hán chuyên trách sưu tập thơ ca dân gian và âm nhạc, đời sau gọi những thể thơ và tác phẩm làm theo loại này cũng là nhạc phủ).

【乐歌】 [yuègē] ① Ca nhạc. ② Bài ca có đệm nhạc.

【乐句】 [yuèjù] *(nhạc)* Phân câu.

【乐理】 [yuèlǐ] Nhạc lý / lý thuyết âm nhạc.

【乐律】 [yuèlǜ] Nhạc luật / luật âm nhạc.

【乐谱】 [yuèpǔ] Nhạc phổ / bản nhạc.

【乐器】 [yuèqì] Nhạc cụ / nhạc khí.

【乐曲】 [yuèqǔ] Nhạc khúc / bản nhạc.

【乐团】 [yuètuán] Dàn nhạc / đoàn nhạc: 交响～ *Đoàn nhạc giao hưởng.*

【乐音】 [yuèyīn] *(nhạc)* Tiếng nhạc.
【乐章】 [yuèzhāng] Phần / chương: 交响乐第一～ *Phần thứ nhất của bản giao hưởng.*

悦 [yuè] **Duyệt.** ①Vui vẻ / hớn hở: 不～ *Không vui;* 和颜～色 *Vui tươi hòa nhã.* ②Làm cho vui vẻ. ③[Yuè] (Họ) Duyệt.
【悦耳】 [yuè'ěr] Nghe êm tai/ vui tai: 歌声很～ *Tiếng hát nghe rất êm tai.*
【悦服】 [yuèfú] Phục từ đáy lòng/ mến phục: 他的言行令人～ *Lời nói và việc làm của anh ấy làm cho mọi người đều mến phục.*
【悦目】 [yuèmù] Vui mắt / đẹp mắt / ngoạn mục / trông hay hay: 赏心～ *Đẹp mắt vui lòng.*

阅 [yuè] **Duyệt.** ①Đọc/ xem / duyệt: ～报室 *Phòng đọc báo;* 翻～文件 *Duyệt văn kiện.* ②Kiểm điểm: ～兵 *Duyệt binh.* ③Kinh qua/ từng trải: ～历 *Lịch duyệt;* 试行已～三月 *Đợt tạm hành đã qua ba tháng.*
【阅兵】 [yuèbīng] Duyệt binh: ～式 *Lễ duyệt binh.*
【阅读】 [yuèdú] Đọc / xem (sách / báo): 这个学生已能～书报 *Em học sinh này đã đọc được sách báo.*
【阅览】 [yuèlǎn] Đọc / xem: ～室 *Phòng đọc sách (/ báo).*
【阅历】 [yuèlì] Lịch duyệt: 他是一个～深的人 *Anh ấy là con người lịch duyệt.* ②Từng trải: ～过很多事 *Đã từng trải (qua) nhiều sự việc.*
【阅世】 [yuèshì] Từng trải việc đời: ～渐深 *Từng trải việc đời ngày càng nhiều.*

越 [yuè] **Việt.** ①Vượt: 翻山～岭 *Vượt núi băng ngàn;* ～权 *Vượt quyền.* ②Sôi nổi: 声音清～ *Giọng thanh sôi nổi.* ③Càng ... càng ...: 脑子～用～灵 *Đầu óc càng dùng càng minh mẫn;* 群众干劲～大，领导～要关心他们的生活 *Quần chúng làm càng hăng, thì lãnh đạo càng phải quan tâm đời sống của họ.* ④[Yuè] Tên một nước đời Chu, ở miền đông tỉnh Chiết Giang Trung Quốc. ⑤Chỉ Việt Nam. ⑥(Họ) Việt.
【越冬】 [yuèdōng] Qua đông / qua mùa đông: 有些昆虫的卵潜伏在土内～ *Một số côn trùng ủ trứng dưới đất để qua đông.*
【越冬作物】 [yuèdōng zuòwù] *(nông)* Cây trồng qua đông hoa màu vụ đông xuân.
【越发】 [yuèfā] ①Càng ...: 过了中秋，天气～凉快了 *Sau Trung thu, trời càng mát.* ②Càng ... thêm/ càng ... hơn: 他的决心～坚定了 *Quyết tâm của anh càng kiên định thêm;* 夜～黑，星星～明亮 *Trời càng tối, ánh sao càng sáng tỏ hơn.*
【越轨】 [yuèguǐ] Vượt khuôn phép / vượt thể lệ quy tắc: 这是一种～行为 *Đó là một hành vi vượt ra ngoài khuôn phép.*
【越过】 [yuèguò] Vượt / vượt qua: ～许多障碍 *Vượt qua nhiều chướng ngại;* ～一座高山 *Vượt qua một dãy núi cao.*
【越级】 [yuèjí] Vượt cấp / vượt bậc: ～提升 *Để bạt vượt cấp.*
【越界】 [yuèjiè] ①Vượt ranh giới. ②Vượt biên.
【越境】 [yuèjìng] Vượt biên/ vượt qua biên giới: 在～时被捕 *Bị bắt khi đang vượt qua biên giới.*
【越橘】 [yuèjú] *(thực)* ①Cây quýt. ②Quả quýt.
【越剧】 [Yuèjù] Việt kịch (một loại kịch địa phương vùng Chiết Giang, Trung Quốc).
【越南】 [Yuènán] Nước Việt Nam: ～语 *Tiếng Việt.*
【越权】 [yuèquán] Vượt quyền: 我不能～处理这个问题 *Tôi không thể vượt quyền giải quyết vấn đề này.*
【越位】 [yuèwèi] *(bóng đá)* Việt vị.
【越野赛跑】 [yuèyě sàipǎo] *(thể)* Thi chạy việt dã.
【越狱】 [yuèyù] Vượt ngục: ～时被枪击 *Bị bắn trong khi vượt ngục.*
【越俎代庖】 [yuè zǔ dài páo] Bao biện làm thay / lấn quyền tranh việc kẻ khác.

钺 (戉) [yuè] **Việt.** Một loại binh khí thời xưa.

岳 (嶽) [yuè] **Nhạc.** ①Núi lớn: 五～ *Ngũ nhạc.* ②Nhạc gia/ cha mẹ vợ. ③[Yuè] (Họ) Nhạc.
【岳父】 [yuèfù] Nhạc phụ / bố vợ / ông nhạc. *Cg.* 岳丈 [yuèzhàng].
【岳家】 [yuèjiā] Nhà vợ / nhà bố mẹ vợ.
【岳母】 [yuèmǔ] Mẹ vợ / bà nhạc / nhạc mẫu.

龠 (籥) [yuè] **Thược.** ①Ống sáo thời cổ. ②Đơn vị đong lường thời xưa.

瀹 [yuè] **Thược.** *(văn)* ①Đun: ～茗 *Đun nước chè.* ②Khơi thông (sông, ngòi).

钥 (鑰) [yuè] **Thược.** (Cái) khóa: 北门锁～ *Thị trấn quan trọng ở miền bắc.*
Xem 钥 [yào].

刖 (跀) [yuè] **Nguyệt.** Chặt chân (một loại hình phạt tàn khốc thời xưa).

粤 [Yuè] **Việt.** ①Tỉnh Quảng Đông gọi tắt. ②Chỉ Quảng Đông, Quảng Tây: 两～ *Quảng Đông và Quảng Tây.*
【粤剧】 [yuèjù] Kịch Quảng Đông.

yun

晕 [yūn] **Vựng.** ①Choáng / chóng mặt: 头～ *Choáng đầu / váng vất.* ②Ngất / sốc.
Xem 晕 [yùn].
【晕倒】 [yūndǎo] Bị ngất / sốc.
【晕厥】 [yūnjué] *(y)* Ngất đi/ bất tỉnh.
【晕头转向】 [yūntóu zhuànxiàng] Đầu óc choáng váng / đầu óc rối mù.
【晕晕忽忽】 [yūnyūnhūhū] Hoa mắt / choáng váng / chóng mặt.

氳 [yūn] **Huân, uân.** *Xem* 氤氳 [yīnyūn].

云（雲）[yún] **Vân.** ① *(văn)* Nói: 人～亦～ *Người ta nói sao, bào hao nói vậy.* ② Mây: 白～ *Mây trắng;* 多～ *Nhiều mây.* ③ Tỉnh Vân Nam gọi tắt. ④ [Yún] (Họ) Vân.

【云彩】 [yúncai] *(khn)* Mây.

【云层】 [yúncéng] Tầng mây: 飞机在～上面飞行 *Máy bay bay trên tầng mây.*

【云顶】 [yúndǐng] *(kht)* Đỉnh mây.

【云豆】 [yúndòu] *Xem* 芸豆 [yúndòu].

【云端】 [yúnduān] Trong mây: 飞机从～飞来 *Máy bay từ trong mây bay ra.*

【云海】 [yúnhǎi] Biển mây.

【云汉】 [yúnhàn] *(văn)* Ngân hà / sông ngân / vân hán.

【云集】 [yúnjí] Tập hợp đông đảo: 全国代表～首都 *Đại biểu trong cả nước tập hợp đông đảo tại Thủ đô.*

【云量】 [yúnliàng] *(kht)* Tình trạng có mây phủ / u ám.

【云锣】 [yúnluó] *(nhạc)* Cồng cứu âm.

【云母】 [yúnmǔ] *(khoáng)* Đá vân mẫu / mica.

【云泥之别】 [yún ní zhī bié] Khác nhau một trời một vực.

【云雀】 [yúnquè] *(động)* Chim sơn ca.

【云杉】 [yúnshān] *(thực)* Cây vân sam.

【云梯】 [yúntī] Thang dài để công thành hay cứu hỏa.

【云图】 [yúntú] *(kht)* Ảnh mây.

【云团】 [yúntuán] *(kht)* Đám mây/ cụm mây.

【云雾】 [yúnwù] Mây mù: 拨开～见青天 *Xua tan mây mù thấy trời xanh.*

【云霞】 [yúnxiá] Mây màu/ rán g mây.

【云消雾散】 [yúnxiāo-wùsàn] Tan ra mây khói.

【云霄】 [yúnxiāo] Mây xanh / trời cao: 直飞上～ *Bay vút lên tận mây xanh.*

【云烟】 [yúnyān] Mây khói.

【云游】 [yúnyóu] Vân du: ～四海 *Vân du bốn biển.*

【云雨】 [yúnyǔ] *(văn)* Mây mưa (ví việc chung chạ xác thịt giữa trai và gái).

【云云】 [yúnyún] *(văn)* Vân vân: 他来信说最近读了很多新书，很有收获～ *Anh ấy viết thư về nói, dạo này đọc nhiều sách mới, thu hoạch rất nhiều v.v.*

芸 [yún] **Vân.**

【芸豆】 [yúndòu] Đậu tây/ đậu lửa.

【芸薹】 [yúntái] *(thực)* Cây cải dầu.

【芸香】 [yúnxiāng] *(thực)* Cây cửu lý hương.

【芸芸】 [yúnyún] *(văn)* Đông đảo: ～众生 *Đông đảo chúng sinh.*

耘 [yún] **Vân.** Giẫy / nhổ: ～田 *Giẫy cỏ / nhổ cỏ.*

【耘锄】 [yúnchú] *(nông)* Cái cuốc để xới đất và giẫy cỏ.

纭 [yún] **Vân.** *Xem* 纭纭.

【纭纭】 [yúnyún] Nhan nhản / đầy rẫy / la liệt.

匀 [yún] **Quân.** ① Đều / đều đặn: 禾苗长得很～ *Mạ mọc rất đều.* ② Làm cho đều / chia đều: 这两份不均，再～一～吧！ *Hai phần này không ngang nhau, chia lại cho đều đi.* ③ San sẻ/ chia sẻ: 我们队的谷种很多，可以给你们～一些 *Thóc giống của đội chúng tôi rất nhiều, có thể san sẻ cho các anh một số.*

【匀称】 [yúnchèn] Đều đặn: 这稻种穗子又多又～ *Giống lúa này bông vừa sai, vừa đều.*

【匀净】 [yúnjìng] Đều đặn: 这种线纺得很～ *Loại sợi này xe rất đều.*

【匀溜】 [yúnliu] *(khn)* Đều đặn / đều mặt.

【匀染】 [yúnrǎn] *(dệt)* Nhuộm đều.

【匀实】 [yúnshí] *(khn)* Đều và chắc.

【匀速运动】 [yúnsù yùndòng] *(lý)* Chuyển động đều.

【匀整】 [yúnzhěng] Ngay ngắn đều đặn: 字写得很～ *Chữ viết rất ngay ngắn đều đặn.*

筠 [yún] **Quân, duân.** *(văn)* ① Vỏ tre. ② Cây tre.

员 [yún] **Viên.** *(cũ)* Dùng làm tên người.

Xem 员 [yuán], [Yùn].

殒 [yǔn] **Vẫn.** Chết.

【殒灭】 [yǔnmiè] Diệt vong/ chết.

【殒命】 [yǔnmìng] *(văn)* Mất mạng/ chết.

陨 [yǔn] **Vẫn.** Rơi xuống.

【陨落】 [yǔnluò] Từ trên không rơi xuống.

【陨灭】 [yǔnmiè] ① Vật thể rơi từ trên không xuống rồi hủy diệt. ② Chết. *Cv.* 殒灭.

【陨石】 [yǔnshí] *(thiên)* Thiên thạch / đá trời / vẫn thạch.

【陨铁】 [yǔntiě] *(thiên)* Thiên thạch chất sắt.

【陨星】 [yǔnxīng] *(thiên)* Sao băng / sao sa.

允 [yǔn] **Doãn.** ① Cho phép. ② Công bằng: 公～ *Công bằng.*

【允当】 [yǔndàng] Thỏa đáng / vừa phải.

【允诺】 [yǔnnuò] ① Nhận lời: 欣然～ *Vui vẻ nhận lời.* ② Cho phép.

【允许】 [yǔnxǔ] Cho phép: 不～污染环境 *Không cho phép làm nhiễm bẩn môi trường sống.*

员 [Yùn] **Viên.** (Họ) Viên.

Xem 员 [yuán], [yún].

恽 [Yùn] **Uân.** (Họ) Uẩn.

晕 [yùn] **Vựng.** ① Quầng: 月～ *Quầng trăng.* ② Choáng váng: 眼～ *Hoa mắt.*

Xem 晕 [yūn].

【晕车】 [yùnchē] Say xe.

【晕船】 [yùnchuán] Say sóng / say tàu.

运（運）[yùn] **Vận.** ①Vận động: ～行 *Vận hành.* ②Vận chuyển / di chuyển: 货～ *Vận chuyển hàng hóa;* 水～ *Vận chuyển bằng đường thủy.* ③Vận dụng: ～用到实践中 *Vận dụng vào thực tiễn.* ④Vận mệnh / số phận: 好～ *Vận đỏ / số đỏ;* 恶～ *Vận đen / số đen / vận rủi.* ⑤[Yùn] (Họ) Vận.

【运程】 [yùnchéng] Đoạn đường chuyên chở (hàng hóa bằng xe vận tải, tàu...).

【运筹帷幄】 [yùnchóu wéiwò] Bày mưu nghĩ kế / bày mưu lập kế / quyết định sách lược tác chiến ở hậu phương.

【运筹学】 [yùnchóuxué] Vận trù học.

【运动】 [yùndòng] ①*(cơ)* Vận hành / chuyển động. ②*(triết)* Vận động. ③Vận động / thể dục thể thao: ～健将 *Kiện tướng thể dục thể thao.* ④Cuộc vận động / phong trào: 技术革新～ *Cuộc vận động (/ phong trào) cải tiến kỹ thuật.*

【运动】 [yùndong] *(cũ)* Chạy chọt/ chạy vạy.

【运动场】 [yùndòngchǎng] Sân vận động.

【运动会】 [yùndònghuì] Đại hội thể dục thể thao / đại hội khỏe.

【运动学】 [yùndòngxué] *(lý)* Động học.

【运动员】 [yùndòngyuán] Vận động viên: 游泳～ *Vận động viên bơi lội.*

【运动战】 [yùndòngzhàn] Vận động chiến / đánh vận động.

【运费】 [yùnfèi] Cước phí vận tải/ tiền cước chuyên chở.

【运河】 [yùnhé] Sông đào / kênh.

【运脚】 [yùnjiǎo] *(đph)* *Như* 运费.

【运气】 [yùnqì] Vận khí công.

【运气】 [yùnqi] ①Số phận / vận mệnh. ②Số may/ số đỏ.

【运球】 [yùnqiú] *(thể)* Dắt bóng / dẫn bóng.

【运输】 [yùnshū] Vận tải: 陆路～ *Vận tải đường bộ;* ～机 *Máy bay vận tải;* ～公司 *Công ty vận tải.*

【运送】 [yùnsòng] Vận chuyển: ～物资 *Vận chuyển vật tư.*

【运算】 [yùnsuàn] *(toán)* Tính/ giải toán.

【运销】 [yùnxiāo] Vận chuyển hàng hóa đi bán: ～各地 *Chở hàng đi bán khắp nơi.*

【运行】 [yùnxíng] Vận hành / vận chuyển: 人造卫星的～轨道 *Quỹ đạo vận hành của vệ tinh nhân tạo.*

【运用】 [yùnyòng] Vận dụng: 灵活～ *Vận dụng linh hoạt.*

【运载火箭】 [yùnzài huǒjiàn] Tên lửa vận chuyển / tên lửa mang.

【运转】 [yùnzhuǎn] ①Chuyển vận/ quay quanh: 行星都绕着太阳～ *Các hành tinh đều quay quanh mặt trời.* ②(Máy) chạy: 机器正常～ *Máy chạy đều.*

酝（醞）[yùn] **Ôn, uần.** ①Ủ rượu. ②Rượu.

【酝酿】 [yùnniàng] ①Ủ rượu. ②Suy nghĩ chuẩn bị: 我们大家先～一下，好充分发表意见 *Chúng ta hãy suy nghĩ chuẩn bị trước, để phát biểu ý kiến cho đầy đủ.*

愠 [yùn] **Uần.** *(văn)* Giận / hờn: 面有～色 *Mặt có vẻ giận.*

缊 [yùn] **Uần, vân.** *(văn)* ①Bông tơ tạp: ～袍 *Áo bông tơ tạp.* ②Đay vụn.

蕴 [yùn] **Uần.** *(văn)* Bao hàm / chứa cất.

【蕴藏】 [yùncáng] Chất chứa / chứa đựng / tàng trữ: 地下～着多种矿产 *Trong lòng đất tàng trữ nhiều loại khoáng sản.*

【蕴涵】 [yùnhán] ①*(văn)* Bao hàm. ②*(lg)* Quan hệ kéo theo.

【蕴藉】 [yùnjiè] *(văn)* Hàm súc/ kín đáo (chỉ ngôn ngữ, văn chương, tình cảm...): ～的微笑 *Nụ cười hàm tiếu.*

【蕴蓄】 [yùnxù] Tích tụ/ ẩn kín.

韵（韻）[yùn] **Vận, vần.** ①Vần: 诗～ *Vần thơ.* ②Âm thanh êm dịu: 琴～悠扬 *Tiếng đàn du dương.* ③Thú vị/ ý nhị. ④[Yùn] (Họ) Vận.

【韵脚】 [yùnjiǎo] Chữ bắt vần ở cuối câu thơ/ vần chân.

【韵律】 [yùnlǜ] Luật thơ.

【韵母】 [yùnmǔ] Nguyên âm / mẫu âm.

【韵事】 [yùnshì] Chuyện văn thơ.

【韵味】 [yùnwèi] Ý vị hàm súc: 她的唱腔很有～ *Giọng hát của cô ấy rất có ý vị.*

【韵文】 [yùnwén] Văn vần.

【韵致】 [yùnzhì] Phong độ và ý vị.

孕 [yùn] **Dựng.** ①Chửa/ có mang. ②Thai: 有～ *Có thai.*

【孕畜】 [yùnchù] Gia súc có chửa.

【孕妇】 [yùnfù] Phụ nữ có mang / phụ nữ thai nghén/ đàn bà chửa.

【孕期】 [yùnqī] Thời kỳ thai nghén/ thời gian mang thai.

【孕穗】 [yùnsuì] Làm đòng / có đòng: 稻子已～ *Lúa đã có đòng.*

【孕吐】 [yùntù] *(y)* Nôn nghén.

【孕育】 [yùnyù] Thai nghén: 这形势正～着一场革命风暴 *Tình hình đó đang thai nghén một trận bão táp cách mạng.*

熨 [yùn] **Úy.** Là: ～衣服 *Là quần áo.*

【熨斗】 [yùndǒu] Bàn là: 电～ *Bàn là điện.*

Z

za

扎 （𢯱、紮）[zā] **Trát.** ①Bó / tết / dựng / buộc: 捆～起来 *Bó lại;* ～彩牌楼 *Dựng cổng chào;* ～辫子 *Tết bím;* ～裤腿 *Buộc túm ống quần.* ②*(loại)* Cuộn: 一～线 *Một cuộn chỉ.*

Xem 扎 [zhā], [zhá].

匝 （帀）[zā] **Táp.** *(văn)* Vòng.

【匝地】[zādì] *(văn)* Khắp nơi.

【匝月】[zāyuè] *(văn)* Đầy một tháng.

拶 [zā] **Tán.** *(văn)* Ép buộc.

Xem 拶 [zǎn].

咂 [zā] **Táp,trát.** ①Hớp / nhấp: ～一口酒 *Nhấp rượu.* ②Nếm / nhầm nháp.

膡 [zā] **Trâm** Bẩn: 脢～ *Bẩn thỉu.*

咱 （喒、偺）[zá] **Ta.** *Xem* 咱家.

Xem 咱 [zán].

【咱家】[zájiā] Ta / tôi / mình.

砸 [zá] **Tạp.** ①Đóng / lèn: ～钉子 *Đóng đanh;* ～地基 *Lèn nền.* ②Hỏng / vỡ: 雹子～了庄稼 *Mưa đá làm hỏng mùa màng;* 碗～了 *Bát vỡ rồi;* 这件事搞～了 *Việc này đã làm hỏng rồi.*

【砸饭碗】[zá fànwǎn] *(cũ)* Đập vỡ bát cơm. *(Ngb)* Thất nghiệp.

【砸锅】[záguō] *(đph)* Hỏng việc / thất bại / làm hỏng: 这件事交给他办准～ *Việc này mà giao cho anh ta thì thế nào cũng hỏng.*

杂 （雜、襍）[zá] **Tạp.** ①Tạp (nhạp) / lặt vặt / linh tinh: 复～ *Phức tạp;* ～色 *Tạp sắc;* ～事 *Việc vặt / việc linh tinh.* ②Lẫn lộn / táp nham: 夹～ *Lẫn lộn.*

【杂拌儿】[zábànr] *(đph)* ①Mứt. ②Táp nham.

【杂拌糖】[zábàntáng] Kẹo thập cẩm.

【杂草】[zácǎo] Cỏ dại: 园里～丛生 *Cỏ dại mọc đầy vườn.*

【杂凑】[zácòu] Táp nham.

【杂肥】[záféi] *(nông)* Phân tạp chất.

【杂费】[záfèi] Tạp phí / khoản chi lặt vặt: 减少～开支 *Giảm bớt khoản chi lặt vặt.*

【杂感】[zágǎn] Văn tạp ký / cảm tưởng (vặt).

【杂烩】[záhuì] ①Món hổ lốn. ②*(Ngr.)* Lẫn lộn / tạp nhạp.

【杂货】[záhuò] Tạp hóa: ～店 *Cửa hàng tạp hóa.*

【杂和面儿】[záhuomiànr] Bột mì xay lẫn ngô và đậu tương.

【杂技】[zájì] Xiếc / tạp kỹ: ～演员 *Diễn viên xiếc;* ～团 *Đoàn xiếc.*

【杂记】[zájì] Văn tạp ký / tạp ký.

【杂交】[zájiāo] Lai giống: ～玉米 *Ngô lai giống.*

【杂居】[zájū] Ở trà trộn / ở xen kẽ: 民族～地区 *Khu cư trú trà trộn các dân tộc.*

【杂粮】[záliáng] Hoa màu.

【杂乱】[záluàn] Lộn xộn / táp nham / hỗn độn / lung tung: ～的脚步声 *Tiếng chân đi lộn xộn.*

【杂乱无章】[záluàn wú zhāng] Rối như bòng bong / lộn xộn / táp nham: 工作～ *Công việc rối như bòng bong.*

【杂面】[zámiàn] ①Bột (làm bằng các loại hoa màu như ngô, đậu tương v.v.). ②Mì sợi (làm bằng các loại bột hoa màu).

【杂牌军】[zápáijūn] Đội quân táp nham.

【杂七杂八】[záqī-zábā] Táp nham / tạp nhạp đủ thứ: ～的东西 *Đồ tạp nhạp;* ～的人 *Tạp nhạp đủ thứ người.*

【杂糅】[záróu] Lẫn lộn / pha trộn.

【杂要】[záshuǎ] Các tiết mục xiếc, ảo thuật nói chung.

【杂税】[záshuì] Thuế lặt vặt / tạp thuế.

【杂碎】[zásui] Món hổ lốn (gồm lòng, gan v.v. của dê hay bò).

【杂沓】[zátà] Lộn xộn / hỗ độn / lung tung / bừa bộn.

【杂文】[záwén] Tạp văn.

【杂务】[záwù] Việc vặt / tạp vụ.

【杂音】[záyīn] ①Tạp âm. ②*(y)* Tiếng tâm thu / tiếng phổi.

【杂志】[zázhì] Tạp chí / tập san: 文学～ *Tạp chí văn học.*

【杂种】[zázhǒng] ①Giống lai / tạp chủng. ②*(chửi)* Lai căng.

【杂质】[zázhì] Tạp chất.

咋 （咤）[zǎ] **Trách.** *(đph)* Thế nào / làm sao: ～样 *Thế nào;* ～好 *Làm thế nào mới được;* ～办 *Làm sao bây giờ.*

Xem 咋 [zé], [zhā].

zai

栽 [zāi] **Tài.** ①Trồng / giống: ～树 *Trồng cây /*

giống cây. ②Cắm: ～牙刷 *Cắm lông bàn chải.* ③Vu/ vu oan/ đổ tội: 他被～上了罪名 *Anh ấy bị đổ tội lên đầu.* ④Cây non/ cây giống: 桃～ *Cây đào non;* 树～子 *Cây giống.* ⑤Cầy: ～秧 *Cầy mạ.* ⑥Ngã: ～了一跤 *Ngã một cái.*

【栽跟头】 [zāi gēntou] ①Ngã lộn/ lộn nhào. ②*(Ngb)* Thất bại/ bị một vố đau.

【栽培】 [zāipéi] ①Vun trồng/ vun đắp / bồi đắp / vun xới / bồi dưỡng: ～果树 *Vun trồng cây ăn quả;* ～人材 *Bồi dưỡng (/ đào tạo) nhân tài.* ②*(cũ)* Đề bạt/ nâng đỡ.

【栽培植物】 [zāipéi zhíwù] Cây trồng / thực vật vun trồng.

【栽绒】 [zāiróng] Nhung.

【栽赃】 [zāizāng] Vu thác/ vu hãm/ đổ tội/ vu cáo.

【栽植】 [zāizhí] Giống/ trồng/ vun trồng.

【栽种】 [zāizhòng] Trồng/ trồng trọt: ～花草 *Trồng hoa.*

【栽子】 [zāizi] Cây non/ cây giống.

哉 [zāi] **Tai.** *(văn) (trợ)* ①... nhỉ / ... đâu: 有何难～? *Có khó gì đâu?* ②... thay / hỡi: 美～ *Đẹp thay;* 呜呼! 哀～! *Ô hô! Thương thay!*

灾 (災) [zāi] **Tai.** ①(Thiên) tai / nạn: 天～ *Thiên tai;* 水～ *Nạn lụt;* 防～ *Đề phòng thiên tai.* ②Điều không may.

【灾害】 [zāihài] Tai họa/ tai hại/ thiên tai.

【灾患】 [zāihuàn] *Như* 灾害.

【灾荒】 [zāihuāng] Thiên tai/ đói kém: 这里年年闹～ *Nơi đây năm nào cũng gặp phải thiên tai.*

【灾祸】 [zāihuò] Tai họa/ tai nạn/ vạ/ tai vạ: 这场台风是个～ *Trận bão này là một tai họa.*

【灾民】 [zāimín] Nhân dân bị nạn / dân bị nạn (thiên tai).

【灾难】 [zāinàn] Tai nạn/ tai vạ/ nạn: 帝国主义战争给人民带来无穷的～ *Chiến tranh đế quốc đã đem lại biết bao tai nạn cho nhân dân.*

【灾情】 [zāiqíng] Tình hình tai nạn (/ thiên tai): ～严重 *Tình hình tai nạn nghiêm trọng.*

【灾区】 [zāiqū] Vùng bị thiên tai: ～人民 *Nhân dân vùng bị thiên tai.*

【灾殃】 [zāiyāng] Tai vạ/ tai ương/ vạ.

宰 [zǎi] **Tể.** ①Giết/ mổ/ làm (thịt): ～猪 *Làm lợn / mổ lợn;* ～鸡 *Làm gà / giết gà.* ②Làm chủ: *Xem* 主宰 [zhǔzǎi]. ③*(cũ)* Thừa tướng: *Xem* 宰相.

【宰割】 [zǎigē] Xâu xé/ chia cắt: 任人～ *Mặc người xâu xé.*

【宰杀】 [zǎishā] Làm thịt/ giết/ mổ/ sát sinh.

【宰相】 [zǎixiàng] *(cũ)* Tể tướng/ thừa tướng.

载 [zǎi] **Tải.** ①Năm: 三年五～ *Dăm ba năm;* 千～一时 *Nghìn năm có một.* ②Ghi / đăng (báo): 历史记～ *Ghi trong sử sách;* 登～ *Đăng (báo);* 转～ *Đăng lại.*

Xem 载 [zài].

崽 (仔) [zǎi] **Tải.** *(đph)* ①Con trai / thằng cu/ thằng nhóc: 小～子 *Thằng cu / thằng nhóc.* ②(Súc vật) con: 猪～ *Lợn con.*

Xem 仔 [zǐ], [zí].

【崽子】 [zǎizi] *(chửi) Xem* 崽 *nghĩa* ②: 狗～ *Đồ chó/ đồ nhóc con.*

载 [zài] **Tải.** ①Chở / vận tải / tải: ～货 *Chở hàng;* ～重汽车 *Xe tải nặng / xe trọng tải / xe vận tải.* ②Đầy / ngập: 风雪～途 *Gió tuyết ngập trời.* ③*(văn)* Vừa/ lại: *Xem* 载歌载舞. ④[Zài] (Họ) Tải.

Xem 载 [zǎi].

【载波】 [zàibō] *(điện)* Tải sóng / tải ba: ～器 *Máy tải ba.*

【载歌载舞】 [zàigē-zàiwǔ] Vừa ca vừa múa / vừa múa vừa hát / múa hát tưng bừng: ～庆胜利 *Múa hát tưng bừng mừng thắng lợi.*

【载荷】 [zàihè] Mức chuyên chở.

【载重】 [zàizhòng] Trọng tải / chở nặng: ～量 *Sức trọng tải;* 一节车皮～多少吨? *Một toa xe trọng tải bao nhiêu tấn?* ～汽车 *Xe trọng tải.*

再 [zài] **Tái.** ①Nhiều lần / lại / nữa: 一～表示 *Bày tỏ nhiều lần;* ～考虑 *Suy nghĩ lại;* ～说一遍 *Nhắc lại lần nữa.* ②Hãy / sẽ: 吃完饭～回去 *Ăn cơm xong hãy về;* 以后～说 *Sau này sẽ hay.* ③Hơn: ～小一点就好了 *Bé hơn tí nữa thì càng hay;* ～好没有了 *Không còn gì tốt hơn.*

【再版】 [zàibǎn] ①Tái bản: 这本书去年～过 *Cuốn sách ấy năm ngoái đã tái bản.* ②In lần thứ hai: 一九五 年～ *In lần thứ hai vào năm 1958.*

【再不】 [zàibù] *(khn)* Nếu không/ bằng không: ～走，就要赶不上火车了 *Nếu không đi ngay thì nhỡ tàu mất.*

【再度】 [zàidù] Lần nữa: ～出现 *Xuất hiện lần nữa.*

【再会】 [zàihuì] Chào tạm biệt/ tạm biệt. *Cg.* 再见.

【再婚】 [zàihūn] Tái hôn.

【再嫁】 [zàijià] Tái giá.

【再见】 [zàijiàn] Tạm biệt.

【再醮】 [zàijiào] *(cũ)* Đàn bà góa tái giá.

【再接再励】 [zàijiē zàilì] Không ngừng cố gắng / tiếp tục tiến lên: ～去争取更大的胜利 *Không ngừng cố gắng giành lấy thắng lợi to lớn hơn nữa.*

【再三】 [zàisān] Nhiều lần: ～嘱咐 *Nhiều lần nhắc nhở.*

【再审】 [zàishěn] *(luật)* Tái thẩm/ xử lại.

【再生】 [zàishēng] ①Sống lại. ②*(kỹ)* Tái sinh: ～橡胶 *Cao su tái sinh.* ③*(sinh)* (Sự) tái sinh / tái tạo: ～组织 *Sự tái sinh mô.*

【再生产】 [zàishēngchǎn] Tái sản xuất: 扩大～ *Mở rộng tái sản xuất.*

【再衰三竭】 [zài shuāi sān jié] Quá kiệt quệ/ sức cùng lực kiệt.

【再说】 [zàishuō] ①Hơn nữa / vả lại: 这东西不怎么好,～也太贵了 *Đồ này không tốt lắm, vả lại giá cũng đắt.* ②Sẽ hay: 以后～ *Sau này sẽ hay.*

【再造】 [zàizào] Tái tạo / làm sống lại: 恩同～ *Ơn như tái tạo.*

【再植】 [zàizhí] *(y)* Nối lại / chắp lại: 断手～ *Chắp lại cánh tay bị gãy.*

在 [zài] **Tại.** ①Còn/ sống: 我的父母都还健～ *Bố mẹ tôi vẫn còn;* 我的祖父不～了 *Ông nội tôi đã mất rồi;* 这种革命精神永～ *Tinh thần cách mạng đó sống mãi.* ②Ở/ có: 书放～桌子上 *Sách để ở trên bàn;* 你爸爸～家吗? *Bố cháu có (ở) nhà không?* ③Ở chỗ/ nhằm: 学习进步,主要～自己努力 *Sự tiến bộ trong học tập, chủ yếu là ở chỗ tự mình cố gắng;* 革命战争的目的～于消灭战争 *Mục đích của chiến tranh cách mạng là nhằm tiêu diệt chiến tranh.* ④Đang: 他～干什么呢? *Anh ấy đang làm gì đấy?* ⑤*(gt)* Hồi/ vào / ở / tại: 这事情发生～去年 *Việc này xảy ra hồi năm ngoái;* ～礼堂开会 *Họp ở hội trường.*

【在案】 [zài'àn] *(cũ)* Có trong hồ sơ: 记录～ *Ghi trong hồ sơ.*

【在场】 [zàichǎng] Có mặt: 讲这件事时我～ *Tôi có mặt trong khi nói việc này.*

【在朝】 [zàicháo] Đương giữ chức trong triều đình (/chính phủ).

【在行】 [zàiháng] Lành nghề/ nhà nghề/ thạo: 这种事他很～ *Việc này thì anh ấy rất nghề.*

【在乎】 [zàihu] ①Là ở chỗ / là do nơi. *Xem* 在于. ②Chú ý / để ý (thường dùng vào trường hợp phủ định): 不～ *Không để ý đến / chả sao.*

【在即】 [zàijí] Sắp đến: 毕业～ *Sắp đến ngày tốt nghiệp.*

【在家】 [zàijiā] ①Có nhà / ở nhà: 我今天晚上～ *Tối nay tôi ở nhà.* ②Tại gia (chỉ người không đi tu): ～人 *Thường dân / người thế tục.*

【在劫难逃】 [zài jié nán táo] Kiếp số đã định khó mà tránh khỏi / tai vạ khó tránh.

【在理】 [zàilǐ] Có lý/ có lý lẽ/ phải lẽ: 他的话～ *Anh ấy nói có lý.*

【在世】 [zàishì] Còn sống/ còn.

【在所不辞】 [zài suǒ bù cí] Quyết không từ chối.

【在所不惜】 [zài suǒ bù xī] Không hề luyến tiếc / không hề tiếc thương: 为了革命牺牲生命也～ *Hy sinh cho cách mạng cũng không hề luyến tiếc.*

【在所难免】 [zài suǒ nánmiǎn] Khó mà tránh khỏi / không sao tránh khỏi: 在工作中缺点和错误是～的 *Trong công tác khó mà tránh khỏi khuyết điểm và sai lầm.*

【在逃】 [zàitáo] Đang lẩn trốn: ～犯 *Tội phạm đang lẩn trốn.*

【在望】 [zàiwàng] Hứa hẹn / trông thấy: 今年丰收～ *Mùa màng năm nay đầy hứa hẹn;* 胜利～ *Thắng lợi đã trông thấy (/đã rõ ràng).*

【在位】 [zàiwèi] *(cũ)* Đang trị vì/ tại vị/ giữ ngôi vua: 唐太宗～二十三年 *Đường Thái tông giữ ngôi vua 23 năm.*

【在押】 [zàiyā] *(luật)* Đang bị giam giữ: ～犯 *Người bị giam giữ / người tù.*

【在野】 [zàiyě] Tại dã / ở ngoài chính phủ.

【在野党】 [zàiyědǎng] Đảng không nắm chính quyền. *Cg.* 反对党 [fǎnduìdǎng].

【在意】 [zàiyì] Để ý/ lưu ý: 这些小事,他是不大会～的 *Anh ấy không hay để ý vào những việc lặt vặt.*

【在于】 [zàiyú] ①Là ở chỗ: 先进人物的特点～他们总是把集体的利益放在个人利益之上 *Đặc điểm của những nhân vật tiên tiến là ở chỗ bao giờ họ cũng đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân.* ②Do... quyết định: 去不去～你 *Đi hay không là do anh quyết định.*

【在职】 [zàizhí] Tại chức: ～干部 *Cán bộ tại chức.*

【在座】 [zàizuò] Có mặt: 出席宴会的有党和国家领导人,归国华侨的代表也～ *Đến dự buổi tiệc có các vị lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các vị đại biểu của Hoa kiều hồi hương cũng có mặt trong buổi tiệc.*

zan

簪 [zān] **Trâm.** Trâm (cài tóc): ～子 *Cái trâm;* 插～ *Cài trâm.*

糌 [zān] **Ta.** *Xem* 糌粑.

【糌粑】 [zānba] Thức ăn chính (thay cơm) của dân tộc Tạng, Trung Quốc.

咱 (喈、偕) [zán] **Ta.** ①Tôi / ta / mình: ～不想去看杂技了 *Tôi không muốn đi xem xiếc đâu.* ②Chúng ta/ chúng mình: 你们是农民,我们是工人,～都是劳动者 *Các anh là nông dân, chúng tôi là công nhân, chúng ta đều là những người lao động.*

Xem 咱 [zá].

【咱们】 [zánmen] ①Chúng ta / chúng mình / ta: ～一块儿去 *Chúng mình cùng đi;* ～商量一下 *Chúng ta cùng bàn bạc.* ②Tôi/ tao/ cậu/ mày.

攒 (攢) [zǎn] **Toản.** Trữ/ để dành: ～粪 *Trữ phân;* ～钱 *Để dành tiền.*

Xem 攒 [cuán].

拶 (㧟) [zǎn] **Tán.** Kẹp: ～指 *Kẹp đầu ngón tay (một hình phạt thời xưa).*

Xem 拶 [zā].

錾 [zàn] **Tạm.** ①Cái đục / dao chạm: 石～ *Cái đục đá.* ②Tạc / khắc/ chạm (trên đá hay vàng): ～花 *Tạc hoa;* ～字 *Khắc chữ.*

【錾子】 [zànzi] Cái đục.

暂 [zàn] **Tạm.** Tạm (thời) / không lâu / trong thời gian ngắn: 此事～搁下来 *Việc này tạm gác lại;* 我在这里～住 *Tôi ở tạm đây.*

【暂且】 [zànqiě] Tạm/ khoan: 你～在机关住几天，等分配了工作再安排住处 *Anh ở tạm cơ quan vài hôm, đợi phân phối công tác rồi sẽ sắp xếp nhà ở;* 这是以后的事，～不提 *Đó là chuyện sau này, hãy khoan nhắc đến.*

【暂时】 [zànshí] Tạm thời: ～困难 *Khó khăn tạm thời;* ～现象 *Hiện tượng tạm thời.*

【暂停】 [zàntíng] Tạm ngừng: 使机器～片刻 *Tạm ngừng máy chốc lát.*

【暂行】 [zànxíng] Tạm thi hành / tạm thời: ～条例 *Điều lệ tạm thời.*

赞 (贊、讚) [zàn] **Tán.** ①Giúp đỡ: *Xem* 赞助. ②Khen / khen ngợi: ～不绝口 *Tán tắc khen mãi.*

【赞成】 [zànchéng] ①Tán thành / đồng ý. ②*(văn)* Giúp cho thành.

【赞歌】 [zàngē] ①Bài hát ca ngợi. ②Bài thơ ca tụng.

【赞美】 [zànměi] Ca tụng / ca ngợi.

【赞美诗】 [zànměishī] *(tôn)* Bài thánh ca. *Cg.* 赞美歌 [zànměigē].

【赞赏】 [zànshǎng] Khen ngợi/ tán thưởng.

【赞叹】 [zàntàn] Khen: 连声～ *Khen không ngớt lời.*

【赞同】 [zàntóng] Tán thành/ đồng ý: 完全～这个建议 *Hoàn toàn đồng ý đề nghị này.*

【赞许】 [zànxǔ] Khen ngợi / tán thành: ～地点点头 *Gật đầu tán thành.*

【赞扬】 [zànyáng] Khen ngợi / tán thưởng / khen / tán dương: 热烈～ *Nhiệt liệt khen ngợi.*

【赞语】 [zànyǔ] Lời khen.

【赞誉】 [zànyù] Tán dương / khen ngợi/ khen.

【赞助】 [zànzhù] Tán thành và ủng hộ/ đồng ý và giúp đỡ/ tài trợ: 获得群众的～ *Được sự đồng ý và giúp đỡ của quần chúng.*

瓒 [zàn] **Toản.** Cái môi ngọc (thời cổ dùng trong lúc tế lễ).

zang

赃 (贓、臟) [zāng] **Tang.** Của ăn cắp/ tang vật: 抓到三个正在分～的小偷 *Ba kẻ trộm bị bắt quả tang đang chia của;* 追～ *Truy tang vật;* 退～ *Hoàn lại của tang.*

【赃官】 [zāngguān] Quan tham nhũng.

【赃款】 [zāngkuǎn] Tiền tham ô/ tiền ăn hối lộ.

【赃物】 [zāngwù] ①Tang chứng/ tang vật/ của ăn cắp. ②Của đút lót/ của tham ô/ vật hối lộ.

脏 (髒) [zāng] **Tang.** Bẩn: 肮～ *Bẩn thỉu;* 淡颜色的布容易～ *Vải màu nhạt dễ bẩn.*

Xem 脏 [zàng].

【脏字】 [zāngzì] Chữ thô tục.

臧 [zāng] **Tang, tang.** *(văn)* ①Lành/ tốt. ②[Zāng] (Họ) Tang.

【臧否】 [zāngpǐ] *(văn)* Tốt xấu/ khen chê. *(Ngr)* Bình luận: ～人物 *Bình luận nhân vật.*

驵 [zǎng] **Tảng.** *(văn)* Ngựa khỏe.

【驵侩】 [zàngkuài] *(văn)* Lái ngựa. *(Ngr)* Lái buôn.

葬 [zàng] **Táng.** ①Chôn /táng: 埋～ *Chôn cất / mai táng;* 安～ *An táng.* ②Đám/ tang: 送～ *Đưa đám;* 举行～礼 *Tổ chức lễ tang.*

【葬送】 [zàngsòng] Chôn vùi: 封建婚姻制度不知～了多少青年的幸福 *Chế độ hôn nhân phong kiến chôn vùi không biết bao nhiêu hạnh phúc của tuổi trẻ.*

【葬礼】 [zànglǐ] Lễ tang: 参加～ *Dự lễ tang.*

藏 [zàng] **Tạng.** ①Kho / kho tàng: 宝～ *Kho tàng quý báu.* ②Tạng (kinh): 大～经 *Kinh đại Tạng.* ③[Zàng] Tây Tạng (gọi tắt): 青～高原 *Cao nguyên Thanh Hải — Tây Tạng.* ④Dân tộc Tạng: ～族同胞 *Đồng bào Tạng.*

Xem 藏 [cáng].

【藏红花】 [zànghónghuā] *(thực)* Hồng hoa Tây Tạng.

【藏蓝】 [zànglán] (Màu) tím.

【藏历】 [zànglì] Lịch (của dân tộc) Tạng.

【藏青】 [zàngqīng] Màu xanh thẫm.

【藏文】 [zàngwén] Chữ Tây Tạng.

【藏语】 [zàngyǔ] Tiếng Tây Tạng.

【藏戏】 [zàngxì] Tuồng Tây Tạng.

【藏族】 [Zàngzú] Dân tộc Tạng (dân tộc ít người ở Tây Tạng, Thanh Hải, Tứ xuyên... Trung Quốc).

脏 (臟) [zàng] **Tạng.** Tạng: 内～ *Nội tạng / phủ tạng;* 五～ *Ngũ tạng.*

Xem 脏 [zāng].

【脏腑】 [zàngfǔ] Tạng phủ/ phủ tạng.

【脏器】 [zàngqì] *(y)* Cơ quan nội tạng.

奘 [zàng] **Trang.** ①*(văn)* Lớn/ to lớn. ②*(đph)* Sõ sàng/ cứng nhắc.

Xem 奘 [zhuǎng].

zao

糟 [zāo] **Tao.** ①Bã: 酒～ *Bã rượu.* ②Ướp / muối: ～鱼 *Cá ướp (bằng bã rượu hoặc rượu).* ③Mục / mục nát/ mủn: 木头～了 *Gỗ đã mục rồi;* 布～了 *Vải đã mủn rồi.* ④Hỏng/ kém/ yếu: 事情～了 *Hỏng việc rồi;* 她的身体很～ *(Người) chị ấy yếu lắm / sức khỏe chị ấy kém lắm.*

【糟糕】 [zāogāo] *(khn)* Hỏng/hỏng bét: 真～,把钥匙锁在屋里了 *Hỏng rồi, chìa khóa khóa trong nhà mất rồi.*

【糟践】 [zāojian] *(đph) Như* 糟蹋.

【糟糠】 [zāokāng] Bã và cám.

【糟烂】 [zāolàn] Mục nát/ nát mủn.

【糟粕】 [zāopò] Cặn bã: 去其～,取其精华 *Bỏ cái cặn bã, lấy cái tinh hoa / gạn đục khơi trong.*

【糟蹋】 [zāotà] *(khn)* ①Giày xéo / chà đạp: 那时候这一带叫土匪～得够苦啦! *Khi đó vùng này bị bọn thổ phỉ chà đạp thật là khổ sở!* ②Làm hại / làm hỏng: ～身体 *Làm hại sức khỏe;* ～东西 *Làm hỏng đồ đạc.*

【糟心】 [zāoxīn] Nóng ruột/bực mình: 真是～ *Thật là nóng ruột;* 遇到这样的事情，他很～ *Gặp phải những việc như vậy, anh ấy rất bực mình.*

遭 [zāo] **Tao.** ①Gặp/bị: ～遇困难 *Gặp phải khó khăn;* ～到暗害 *Bị ám hại.* ②Vòng: 我去转了一～ *Tôi đi quanh một vòng;* 用绳子绕两～ *Dùng dây quấn hai vòng.* ③Lần: 头一～ *Lần đầu;* 一～生，两～熟 *Lần đầu thì lạ, lần sau thì quen / trước lạ sau quen.*

【遭逢】 [zāoféng] Gặp gỡ/gặp nhau/ gặp phải/ gặp: ～不幸 *Gặp điều không may.*

【遭际】 [zāojì] Cảnh ngộ.

【遭劫】 [zāojié] ①Gặp tai nạn / bị tai nạn. ②Bị cướp.

【遭受】 [zāoshòu] Bị: ～失败 *Bị thất bại;* ～损失 *Bị tổn thất.*

【遭殃】 [zāoyāng] Bị tai vạ/bị tai họa/bị tai ương.

【遭遇】 [zāoyù] ①Gặp phải: ～到困难 *Gặp phải khó khăn.* ②Cảnh ngộ: 同一～ *Cùng một cảnh ngộ.*

【遭遇战】 [zāoyùzhàn] *(quân)* Đánh tao ngộ / đánh đụng độ.

凿（鑿） [záo] **Tạc.** ①Đục: ～眼 *Đục lỗ.* ②Đào: ～井 *Đào giếng.*

Xem 凿 [zuò].

【凿岩机】 [záoyánjī] *(cơ)* Máy khoan đá / khoan gió. Cg. 风钻 [fēngzuàn].

【凿子】 [záozi] Cái đục.

枣（棗） [zǎo] **Tảo.** Táo: ～树 *Cây táo;* 乌～ *Táo đen;* 红～ *Táo đỏ.*

【枣红】 [zǎohóng] (Màu) đỏ thẫm.

【枣泥】 [zǎoní] Nhân táo: ～月饼 *Bánh nướng nhân táo.*

【枣儿】 [zǎor] Quả táo tàu.

【枣子】 [zǎozi] *Như* 枣儿.

【枣木】 [zǎomù] *(thực)* Gỗ táo.

【枣核】 [zǎohé] Hạt táo.

早 [zǎo] **Tảo.** ①Sáng / sớm: 清～ *Sáng sớm;* 一大～就开会去了 *Vừa sáng đã đi họp;* ～晚 *Chẳng chóng thì chầy / sớm muộn.* ②Từ lâu: 那是很～的事了 *Đó là việc từ lâu rồi;* 我～就预备好了 *Tôi đã chuẩn bị xong từ lâu rồi.* ③Chào (tiếng chào buổi sáng): 老师～ *Chào thầy ạ.*

【早半天儿】 [zǎobàntiānr] *(khn)* Buổi sáng. *Cg.* 早半晌儿 [zǎobànshǎngr].

【早餐】 [zǎocān] Bữa sáng/bữa lót dạ/bữa ăn sáng.

【早操】 [zǎocāo] Thể dục buổi sáng.

【早茶】 [zǎochá] Điểm tâm buổi sáng.

【早产】 [zǎochǎn] *(y)* Đẻ non.

【早场】 [zǎochǎng] (Diễn kịch hoặc chiếu phim vào) buổi sáng: 我有两张～票 *Tôi có hai vé buổi sáng.*

【早晨】 [zǎochén] Sáng sớm/ sáng/ sớm: ～六点钟 *Sáu giờ sáng;* 第二天～ *Sáng hôm sau.*

【早春】 [zǎochūn] Đầu xuân.

【早稻】 [zǎodào] *(nông)* Lúa chiêm/ lúa sớm.

【早点】 [zǎodiǎn] Điểm tâm (/thức ăn) buổi sáng: 你吃～了吗? *Anh ăn sáng chưa?*

【早饭】 [zǎofàn] Cơm sáng.

【早婚】 [zǎohūn] Tảo hôn.

【早年】 [zǎonián] Từ lâu / bao năm về trước / hồi còn trẻ: 他～曾经当过教员 *Hồi còn trẻ, ông ấy từng làm giáo viên.*

【早期】 [zǎoqī] Thời kỳ đầu: ～作品 *Tác phẩm thời kỳ đầu.*

【早起】 [zǎoqi] *(đph) Như* 早晨.

【早日】 [zǎorì] Sớm: 望你～回来 *Mong anh sớm trở về.*

【早上】 [zǎoshang] Sáng / buổi sáng: 明天～ *Sáng mai.*

【早熟】 [zǎoshú] ①*(sinh)* Chín sớm. *(Ngr)* Sớm hiểu biết. ②*(nông)* Sớm / chín sớm / (cây) ngắn hạn: ～水稻 *Lúa sớm;* ～西瓜 *Loại dưa hấu chín sớm;* ～作物 *Hoa màu ngắn hạn.*

【早衰】 [zǎoshuāi] *(sinh)* Sớm già.

【早霜】 [zǎoshuāng] Sương muối (vào cuối thu).

【早退】 [zǎotuì] Về sớm: 不要迟到～ *Đừng đến muộn về sớm.*

【早晚】 [zǎowǎn] ①Sớm tối: ～他都在家 *Sớm tối anh ấy đều ở nhà.* ②Sớm muộn / chẳng chóng thì chầy: ～总有一天我们会见面的 *Sớm muộn chúng ta sẽ có ngày gặp nhau.*

【早先】 [zǎoxiān] Từ trước / ngày trước / trước kia: ～我就知道这件事 *Việc này tôi đã biết từ trước;* ～他住在乡下 *Trước kia anh ấy ở nông thôn.*

【早已】 [zǎoyǐ] ①Sớm đã / từ lâu: 我～准备好了 *Tôi đã chuẩn bị từ lâu;* 这种式样～过时 *Kiểu này đã lỗi thời từ lâu.* ②*(đph)* Trước đây.

【早早儿】 [zǎozǎor] ①Mau / nhanh: 决定办，就～办 *Đã quyết định thì làm cho nhanh.* ②Sớm: 要来，明天～来 *Có đến thì mai đến cho sớm.*

澡 [zǎo] **Tảo.** Tắm: 洗～ *Tắm rửa;* 洗～间 *Nhà tắm / buồng tắm.*

【澡池】 [zǎochí] Bể tắm.

【澡盆】 [zǎopén] Chậu tắm.

【澡塘】 [zǎotáng] ①Bể tắm. ②Nhà tắm.

藻 [zǎo] **Táo, tảo.** ①Rong: 海～ *Rong biển.* ②Văn vẻ: 辞～ *Lời văn vẻ.*

【藻井】 [zǎojǐng] Hình trang trí ô vuông (trên trần nhà các cung điện hoặc kiến trúc lớn).

【藻类植物】 [zǎolèi zhíwù] Thực vật rong rêu/ tảo.

蚤 [zǎo] **Tảo.** *Xem* 跳蚤 [tiàozǎo].

灶 (竈) [zào] **Táo.** ①Bếp. ②Táo: 小～ *Tiểu táo (chế độ ăn uống của cán bộ cấp cao).*

【灶君】 [Zàojūn] Táo quân/ ông táo.

【灶马】 [zàomǎ] Bọ bếp.

【灶神】 [Zàoshén] *Như* 灶君.

【灶头】 [zàotóu] *(đph)* Bếp.

【灶王爷】 [Zàowángyé] *Như* 灶君, 灶神.

燥 [zào] **Táo.** Hanh: 天气干～ *Trời hanh.*

噪 (譟) [zào] **Táo.** Ầm ĩ / ồn ào: 蝉～ *Ve kêu;* 名～一时 *Nổi danh (/tiếng) nhất thời.*

【噪音】 [zàoyīn] Tiếng ồn.

躁 [zào] **Táo.** Nóng / nóng nảy: 急～ *Nóng nảy / hấp tấp / vội vàng;* 烦～ *Sốt ruột;* 性情暴～ *Tính nóng / nóng tính;* 急～病 *Bệnh nóng nảy;* 戒骄戒～ *Chớ kiêu căng nóng nảy.*

造 [zào] **Tạo.** ①Làm/ đóng/ gây/ đặt: ～纸 *Làm giày;* ～船 *Đóng thuyền (/tàu);* ～林 *Gây rừng;* ～句 *Đặt câu.* ②Tạo: ～就 *Đào tạo;* 改～ *Cải tạo.* ③Đến: ～访 *Đến thăm.* ④Vụ: 一年两～ *Một năm hai vụ.* ⑤Bịa: ～谣 *Bịa đặt.*

【造币厂】 [zàobìchǎng] Xưởng đúc tiền.

【造成】 [zàochéng] Tạo nên / gây nên: ～混乱 *Gây nên hỗn loạn.*

【造船】 [zàochuán] Đóng thuyền/ đóng tàu.

【造反】 [zàofǎn] Làm phản/ tạo phản.

【造饭】 [zàofàn] Làm cơm / nấu cơm / thổi cơm. *Cg.* 做饭 [zuòfàn].

【造访】 [zàofǎng] Đến thăm: 登门～ *Đến nhà thăm / đến thăm tận nơi.*

【造福】 [zàofú] Đem lại hạnh phúc: ～后代 *Đem lại hạnh phúc cho thế hệ sau (/con cháu).*

【造化】 [zàohuà] *(văn)* Tạo hóa.

【造化】 [zàohua] Có phúc / may mắn.

【造价】 [zàojià] Giá thành / giá vốn (xây dựng, chế tạo...).

【造就】 [zàojiù] Đào tạo: ～干部 *Đào tạo cán bộ;* ～一代新人 *Đào tạo một thế hệ người mới.*

【造句】 [zàojù] Đặt câu.

【造林】 [zàolín] Gây rừng: 植树～ *Trồng cây gây rừng.*

【造孽】 [zàoniè] Làm điều ác. *Cg.* 作孽 [zuòniè].

【造物】 [zàowù] Tạo hóa.

【造像】 [zàoxiàng] Tạo hình / hình tượng điêu khắc: ～艺术, *Nghệ thuật tạo hình.*

【造型】 [zàoxíng] Tạo hình.

【造型艺术】 [zàoxíng yìshù] Nghệ thuật tạo hình.

【造谣】 [zàoyáo] Bịa đặt/ phao tin đồn nhảm/ đồn nhảm /đặt chuyện: ～惑众 *Phao tin đồn nhảm mê hoặc lòng người;* ～生事 *Bịa đặt sinh sự / gây chuyện lôi thôi;* ～中伤 *Bịa đặt đả kích / đặt chuyện hại người.*

【造纸】 [zàozhǐ] Làm giấy: ～工业 *Công nghiệp làm giấy.*

【造作】 [zàozuò] Làm / chế/ chế tạo.

【造作】 [zàozuo] Làm điệu/ làm dáng/ kiểu cách: 矫揉～ *Ưỡn à ưỡn ẹo / kiểu cách.*

皂 (皁) [zào] **Tạo.** ①Đen: 不分～白 *Không phân trắng đen / không phân biệt phải trái.* ②Xà phòng: 香～ *Xà phòng thơm.* ③*(thực)* Bồ kết. ④*(cũ)* Sai dịch: ～隶 *Sai nha.*

【皂白】 [zàobái] Đen trắng. *(Ngb)* (Điều) phải trái.

【皂白分明】 [zàobái fēnmíng] Đen trắng rõ ràng. *(Ngb)* Phải trái rõ ràng.

【皂化】 [zàohuà] *(hóa)* Sự xà phòng hóa: ～剂 *Chất xà phòng hóa.*

【皂荚】 [zàojiá] *(thực)* Bồ kết/ bồ kẹp/ tạo giác. *Cg.* 皂角 [zàojiǎo].

【皂角】 [zàojiǎo] *(thực)* *Như* 皂荚.

【皂树】 [zàoshù] *(thực)* Cây bồ kết.

唣 (啨) [zào] **Tao.** Cãi nhau: 罗～ *Sinh sự cãi nhau.*

ze

责 [zé] **Trách.** ①Trách/ trách nhiệm: 职～ *Chức trách;* 负～ *Phụ trách / chịu trách nhiệm;* 爱护公物人人有～ *Mọi người đều có trách nhiệm giữ gìn của công.* ②Yêu cầu: 求全～备 *Yêu cầu tốt đẹp mọi bề / cầu toàn trách bị.* ③Đòi hỏi: ～己严于～人 *Đòi hỏi mình nghiêm ngặt hơn đòi hỏi người khác.* ④Trách (móc): 斥～ *Trách mắng;* 诘～ *Quở trách / trách móc / trách cứ.*

【责备】 [zébèi] Trách / trách móc/ quở trách: 不要互相～ *Không nên trách móc lẫn nhau;* 受到良心的～ *Bị lương tâm quở trách.*

【责成】 [zéchéng] Đòi hỏi/ chỉ định: ～各有关单位如期完成计划 *Đòi hỏi các đơn vị hữu quan hoàn thành kế hoạch đúng hạn.*

【责罚】 [zéfá] Trừng phạt/ quở mắng và phạt tội.

【责怪】 [zéguài] Trách/ trách móc/ oán trách: 出了问题你不要～我 *Xảy ra vấn đề anh đừng có trách tôi.*

【责骂】 [zémà] Trách mắng.

【责难】 [zénàn] Trách cứ/ trách móc.

【责任】 [zérèn] Trách nhiệm: 追究～ *Truy trách nhiệm;* 我们的～是向人民负责 *Trách nhiệm của chúng ta là phải phụ trách với nhân dân.*

【责任感】 [zénrèngǎn] Ý thức trách nhiệm.

【责任心】 [zérènxīn] Tinh thần trách nhiệm: 加强～ *Tăng cường tinh thần trách nhiệm.*
【责任事故】 [zérèn shìgù] Tai nạn bởi thiếu tinh thần trách nhiệm/ sự cố thiếu trách nhiệm.
【责任制】 [zérènzhì] Chế độ trách nhiệm.
【责问】 [zéwèn] Trách quở và chất vấn / hạch hỏi/hỏi lỗi / bắt bẻ.
【责无旁贷】 [zé wú páng dài] Trách nhiệm không thể thoái thác (/đùn cho người khác).

啧 [zé] **Trách.** ① Tranh cãi. ② Cao xa.
【啧有烦言】 [zé yǒu fán yán] Phàn nàn oán trách.
【啧啧】 [zézé] Tấm tắc/ nắc nỏm: ～称羡 *Tấm tắc khen ngợi.*

帻 [zé] **Trách.** *(cũ)* Khăn đội đầu.

箦 [zé] **Trách.** *(văn)* Chiếu tre.

则 [zé] **Tắc.** Gương mẫu/gương: 以身作～ *Lấy mình làm gương.* ② Quy tắc / chế độ / quy luật / phép: 总～ *Quy tắc chung;* 细～ *Quy tắc cụ thể;* 算术四～ *Bốn phép tính.* ③ *(văn)* Nối theo: ～先烈之遗志 *Nối theo ý chí các bậc tiền liệt.* ④ *(văn)* Thì: 雨少～旱，雨多～涝 *Mưa ít thì hạn, mưa nhiều thì úng.* ⑤ *(văn)* Là: 此～余之过也 *Đó là lỗi tại tôi.*
【则甚】 [zéshèn] Làm gì.
【则声】 [zéshēng] *Xem* 做声 [zuòshēng].

咋 [zé] **Trách.** *(văn)* Cắn / ngoạm.
Xem 咋 [zǎ], [zhā].
【咋舌】 [zéshé] Líu lưỡi lại nói không nên lời (vì sợ hãi).

泽（澤） [zé] **Trạch.** ① Đầm / đồng / sông ngòi: 大～ *Đầm lớn;* 沼～ *Đồng lầy;* 水乡～国 *Nơi nhiều sông ngòi.* ② Bóng: 光～ *Sáng bóng.* ③ *(văn)* Ân huệ / đặc ân.
【泽国】 [zéguó] *(văn)* ① Vùng bưng biển/ vùng ao hồ đồng lầy. ② Vùng lụt: 沦为～ *Biến thành vùng lụt.*
【泽泻】 [zéxiè] *(dược)* Trạch tả.

择（擇） [zé] **Trạch.** Chọn: 选～ *Chọn lọc / lựa chọn;* 不～手段 *Không từ một thủ đoạn nào;* ～友 *Chọn bạn;* 两者任～其一 *Có hai chọn lấy một.*
Xem 择 [zhái].
【择对】 [zéduì] *Như* 择配.
【择吉】 [zéjí] *(cũ)* Chọn ngày lành tháng tốt.
【择交】 [zéjiāo] Chọn bạn: 慎重～ *Chọn bạn cho thận trọng.*
【择配】 [zépèi] Kén vợ kén chồng.

仄 [zè] **Trắc.** ① Hẹp / eo hẹp / chật hẹp / chật: 偏～ *Chật hẹp.* ② Trắc: *Xem* 仄声.
【仄声】 [zèshēng] Tiếng trắc/ âm trắc.

昃 [zè] **Trắc.** *(văn)* Mặt trời ngả về phía tây.

侧 [zè] **Trắc.** *Như* 仄 [zè].
Xem 侧 [cè], [zhāi].

zei

贼 [zéi] **Tặc.** ① Giặc/ trộm: 捉～ *Bắt trộm;* 盗～ *Trộm cướp.* ② Gian tà: ～心 *Lòng gian.* ③ Ranh/ tinh quái/ xảo quyệt: 老鼠真～ *Chuột ranh lắm;* 这一伙人真～ *Bọn này xảo quyệt lắm.*
【贼巢】 [zéicháo] Ổ giặc.
【贼喊捉贼】 [zéi hǎn zhuō zéi] Vừa đánh trống vừa la làng/vừa đánh trống vừa ăn cướp/kẻ cắp già mồm / ném đá giấu tay.
【贼头贼脑】 [zéitóu-zéinǎo] Lén lút thậm thụt/ vẻ mặt gian giảo: ～的样子 *Vẻ mặt gian giảo.*
【贼窝子】 [zéiwōzi] Ổ giặc/ ổ cướp.
【贼心】 [zéixīn] Lòng gian tà / lòng gian trá / lòng xấu.
【贼星】 [zéixīng] Sao đổi ngôi.
【贼性】 [zéixìng] Tính gian tà.
【贼眼】 [zéiyǎn] Đôi mắt gian tà (/gian xảo).
【贼赃】 [zéizāng] Của ăn trộm/ của ăn cắp.

鲗 [zéi] **Tặc.** Mực: 乌～ *Cá mực nan.*
【鲗墨】 [zéimò] *(động)* Mực đen.

zen

怎 [zěn] **Chẩm.** *(đph)* Sao/ thế nào: ～样? *Sao / ra sao?* ～办? *Làm thế nào?* 你～不早说呀? *Sao anh không nói trước?* 这字～么写? *Chữ này viết như thế nào?*
【怎的】 [zěndi] *(đph)* Sao/ tại sao. *Cv.* 怎地.
【怎么】 [zěnme] Sao / thế nào / ra sao: 他～还不回来 *Sao anh ấy còn chưa về?* 这个问题该～解决 *Vấn đề này nên giải quyết như thế nào?*
【怎么样】 [zěnmeyàng] ① *Như* 怎样 [zěnyàng]. ② Ra sao/ làm gì: 这幅画不～ *Bức tranh này vẽ chẳng ra sao cả;* 你能把我～ *Anh làm gì được tôi.*
【怎么着】 [zěnmezhe] ① Thế nào: 你打算～? *Anh định làm thế nào?* ② Làm gì: 你不能想～就～ *Anh không thể muốn làm gì thì làm.*
【怎奈】 [zěnnài] Khổ nỗi/ khó nỗi.
【怎样】 [zěnyàng] Sao / thế nào: 如果他不来，那会～呢 *Nếu anh ấy không đến thì sao?* 不知该～做才好 *Không biết nên làm thế nào mới hay.*

谮 [zèn] **Tiềm, trấm.** *(văn)* Gièm/ gièm pha.
【谮言】 [zènyán] Lời (nói) gièm pha.

zeng

曾 [zēng] **Tăng.** ①Cổ (nội): ～祖 *Ông cố nội.* ②Chắt: 外～孙 *Chắt ngoại.* ③[Zēng] (Họ) Tăng.
Xem 曾 [céng].

【曾母暗沙】 [Zēngmǔ Ànshā] Đảo ngầm Tăng Mẫu.

【曾孙】 [zēngsūn] Chắt nội/ chắt ruột.

【曾祖】 [zēngzǔ] Ông cố nội.

【曾祖母】 [zēngzǔmǔ] Bà cố nội.

憎 [zēng] **Tăng.** Ghét: 爱～分明 *Yêu ghét rõ ràng.*

【憎称】 [zēngchēng] Tiếng xưng căm ghét.

【憎恨】 [zēnghèn] Căm hờn / ghét / căm ghét: 我们虽然～战争，但也不怕战争 *Tuy chúng ta căm ghét chiến tranh, nhưng chúng ta cũng không sợ chiến tranh.*

【憎嫉】 [zēngjí] Ghét / ghen ghét.

【憎恶】 [zēngwù] Căm ghét.

增 [zēng] **Tăng.** Thêm/ tăng: 产量猛～一倍 *Sản lượng tăng vọt lên gấp đôi.*

【增补】 [zēngbǔ] Bổ sung thêm/tăng thêm: 作者在第二版中～了新的内容 *Bản thứ hai tác giả có tăng thêm nội dung mới;* 人员最近有所～ *Gần đây có tăng thêm số người.*

【增产】 [zēngchǎn] Tăng gia sản xuất/ tăng sản lượng: ～措施 *Biện pháp tăng gia sản xuất;* 今年水稻～ *Lúa nước năm nay tăng sản lượng.*

【增产节约】 [zēngchǎn jiéyuē] Tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm: ～运动 *Phong trào tăng gia sản xuất và thực hành tiết kiệm.*

【增订】 [zēngdìng] Bổ sung và soạn lại nội dung sách.

【增光】 [zēngquāng] Làm rạng rỡ thêm/giành vẻ vang thêm: 为国～ *Giành vẻ vang thêm cho đất nước.*

【增加】 [zēngjiā] Tăng /thêm / tăng thêm / tăng lên: ～很多品种 *Tăng thêm nhiều mặt hàng;* 在校学生由八百～到一千 *Số học sinh đang học tại nhà trường đã từ 800 người tăng lên tới 1.000 người.*

【增进】 [zēngjìn] Tăng tiến / xúc tiến / tăng thêm / phát triển: ～友谊 *Phát triển tình hữu nghị;* ～健康 *Tăng thêm sức khỏe.*

【增刊】 [zēngkān] Phụ san/ số đặc biệt.

【增辟】 [zēngpì] Mở thêm: ～航线 *Mở thêm đường hàng không;* ～货源 *Mở thêm nguồn hàng.*

【增生】 [zēngshēng] *(y)* (Sự) tăng sinh/ mọc (thêm): 骨质～ *Mọc xương gai. Cg.* 增殖.

【增强】 [zēngqiáng] Tăng cường: ～团结 *Tăng cường đoàn kết.*

【增添】 [zēntiān] Thêm/ tăng thêm: ～一份力量 *Thêm một phần sức mạnh;* ～家具 *Thêm đồ dùng trong nhà.*

【增援】 [zēngyuán] Tăng viện / tiếp viện/giúp đỡ thêm: ～部队 *Bộ đội tăng viện / bộ đội tiếp viện.*

【增长】 [zēngzhǎng] Tăng thêm / tăng lên: ～知识 *Tăng thêm kiến thức;* 人口～ *Nhân số tăng lên.*

【增殖】 [zēngzhí] ①*(y) Như* 增生. ②Sức tăng sinh/ sự tăng sản / tăng thêm / sinh nở: ～率 *Tỷ lệ sinh nở (/tăng sinh);* ～耕牛 *Tăng sản trâu bò cày;* ～财富 *Tăng thêm của cải.*

【增殖腺】 [zēngzhíxiàn] *(giải)* Tuyến amiđan / hạch cửa.

缯 [zēng] **Tăng.** *(cũ)* Hàng tơ lụa.
Xem 缯 [zèng].

甑 [zèng] **Tăng.** ①*(cũ)* Nồi đất. ②Chõ: ～子 *Cái chõ.*

赠 [zèng] **Tặng.** Biếu / tặng: 敬～ *Kính biếu / kính tặng.*

【赠答】 [zèngdá] Tặng quà (đáp lễ): 以诗～ *Đáp lễ bằng thơ.*

【赠品】 [zèngpǐn] Tặng phẩm/ quà tặng.

【赠送】 [zèngsòng] Tặng / biếu: ～礼物 *Biếu quà.*

【赠言】 [zèngyán] Lời khuyên khích: 临别～ *Lời khuyên khích khi chia tay.*

【赠阅】 [zèngyuè] Kính tặng (sách báo).

缯 [zèng] **Tăng.** Bó/ buộc / thắt: 把口袋嘴儿～起来 *Thắt miệng túi lại.*
Xem 缯 [zēng].

综 [zèng] **Tông.** *(dệt)* Dây go (ở khung cửi): 钢丝～ *Go thép.*
Xem 综 [zōng].

【综框】 [zèngkuàng] Khung go.

zha

咋 [zhā] **Trách.** *Xem* 咋呼.
Xem 咋 [zǎ], [zé].

【咋呼】 [zhāhu] *(đph)* ①Kêu / gọi. ②Khoe / khoe khoang. *Cv.* 咋唬.

奓 [Zhā] **Tra.** Tên địa phương: 奓山 *Tra Sơn (ở tỉnh Hồ Bắc, Trung quốc).*
Xem 奓 [zhà].

挓 [zhā] **Trát.** *Xem* 挓挲.

【挓挲】 [zhāsha] Dang: 他～着两手表示已没有办法了 *Anh ấy dang hai tay ra tỏ vẻ hết cách rồi. Cv.* 扎煞.

查 (查) [zhā] **Tra.** ①*Như* 楂 [zhā]. ②[Zhā] (Họ) Tra.
Xem 查 [chá].

渣 [zhā] **Tra.** ①Bã / cặn: 豆腐～ *Bã đậu phụ;* 甘蔗～ *Bã mía.* ②Mẩu vụn: 面包～ *Bánh mì vụn.*

【渣滓】 [zhāzǐ] Cặn/ bã / cặn bã: 旧社会留下的～ *Cặn bã do xã hội cũ để lại.*

【楂子】 [zhāzi] *(khn)* Bã/ cặn bã: 甘蔗～ *Bã mía.*

楂 (揸) [zhā] **Tra.** *Xem* 山楂 [shānzhā].

Xem 茬 [chá].

揸（楂、齄）[zhā] **Tra.** *(đph)* ①Vê. ②Xòe ngón tay

喳 [zhā] **Tra.** ① *(thanh)* Ríu rít: 喜鹊～～地叫 *Chim khách kêu ríu rít.* ② *(cũ)* Vâng/ dạ.

Xem 喳 [chā].

扎（紮、紮）[zhā] **Trát.** ①Châm / thêu / đâm / chọc: ～针 *Châm (kim);* ～花 *Thêu hoa;* 树枝把手～破了 *Cành cây đâm xước cả tay.* ②Đóng / cắm: ～营 *Đóng trại / cắm trại;* 驻～ *Đóng quân / (xầu) đóng chốt.* ③Hụp xuống / lặn xuống / xen / rúc: ～猛子 *Hụp xuống nước;* ～在人群里 *Xen vào đám đông người;* 小孩～到母亲怀里 *Đứa bé rúc vào lòng mẹ.*

Xem 扎 [zā], [zhá].

【扎耳朵】[zhā ěrduo] *(khn)* Chói tai/ chói óc: 他的话听起来很～ *Lời nói của anh ấy nghe rất chói tai.*

【扎根】[zhāgēn] Bắt rễ / ăn sâu: ～在农村 *Bắt rễ ở nông thôn.*

【扎花】[zhāhuā] *(đph)* Thêu/ thêu hoa.

【扎猛子】[zhā měngzi] *(đph)* Hụp/ lặn/ nhào (xuống nước).

【扎破】[zhāpò] Đâm toạc / đâm thủng: 钉子～了脚 *Đinh đâm thủng chân.*

【扎煞】[zhāshā] *Xem* 挓挲 [zhāshā].

【扎实】[zhāshi] ①Vững / vững chắc. ②Chắc nịch / khỏe khoắn: 他身体很～ *Anh ấy rất khỏe khoắn.*

【扎手】[zhāshǒu] ①(Gai) đâm tay: 玫瑰花有刺，留神～ *Hoa hồng có gai phải khéo đấy, kẻo bị đâm tay.* ②Gai/gai góc/khó khăn /gay go/hóc búa/khó (giải quyết): 这件事很～ *Việc này hóc búa (/khó giải quyết) lắm.*

【扎眼】[zhāyǎn] Gai mắt / chói mắt: 这种花布很～ *Thứ vải hoa này trông rất chói mắt.*

【扎营】[zhāyíng] Đóng quân/cắm trại.

【扎针】[zhāzhēn] Châm (kim)/ *(y)* Châm cứu.

铡 [zhá] **Trát.** ①Dao cắu: *Xem* 铡刀. ②Xắt/ thái: ～草 *Thái cỏ.*

【铡草机】[zhácǎojī] Máy thái cỏ.

【铡床】[zháchuáng] *(cơ)* Máy sọc.

【铡刀】[zhádāo] Dao cắu/ dao xắt (cỏ).

闸 [zhá] **Hạp.** ①Cống: 水～ *Cống (nước) / cửa đập.* ②Công tắc / phanh: 电～ *Công tắc điện;* 自行车的～坏了 *Phanh xe đạp hỏng rồi.*

【闸口】[zhákǒu] Cửa cống.

【闸门】[zhámén] Cống: 防水～ *Cống phòng lụt;* 泄水～ *Cống tháo nước;* 挡潮～ *Cống ngăn thủy triều;* 节制～ *Cống điều tiết.*

炸（煠）[zhá] **Tạc.** ①Rán: ～鱼 *Cá rán;* ～糕 *Bánh rán.* ② *(đph)* Luộc/ chần (nước sôi): 把菠菜～一～再吃 *Đem rau chân vịt chần (nước sôi) rồi hãy ăn.*

Xem 炸 [zhà].

札（箚）[zhá] **Trát.** ①Bảng gỗ nhỏ, người xưa dùng để kê viết. ② *(văn)* Thư từ: 来～ *Thư từ (gửi đến).*

【札记】[zhájì] Bút ký (những điều ghi chép lặt vặt, gần xa). *Cv.* 箚记.

扎 [zhá] **Trát.** Giấy: 挣～ *Giấy giụa.*

Xem 扎 [zā], [zhā].

【扎挣】[zházheng] *(đph) Như* 挣扎 [zhēngzhá].

轧（軋）[zhá] **Loát.** Cán / dát: ～钢 *Cán thép;* ～铜片 *Dát đồng lá.*

Xem 轧 [gá], [yà].

【轧钢】[zhágāng] Cán thép/ dát thép.

【轧钢机】[zhágāngjī] *(cơ)* Máy cán thép / máy dát thép.

【轧辊】[zhágǔn] *(cơ)* Trục máy cán thép.

眨 [zhǎ] **Chắp** Nháy/ chớp: ～眼 *Nháy mắt.*

【眨巴】[zhǎba] *(đph)* Chớp mắt / nháy mắt: 孩子的眼睛直～，想是困了 *Cháu nó cứ chớp mắt, có lẽ buồn ngủ rồi.*

【眨眼】[zhǎyǎn] Nháy mắt / chớp mắt: 向他～示意不要再说，以免泄密 *Nháy mắt cho ông bạn ngừng nói để khỏi lộ bí mật.* *(Ngr)* Trong chốc lát/ trong nháy (/chớp) mắt: ～间不知到哪去了 *Chỉ trong nháy mắt không biết biến đâu mất.*

砟（碴）[zhǎ] **Tra.** Xỉ: 煤～子 *Xỉ than.*

【砟子】[zhǎzi] Xỉ.

拃（撦）[zhǎ] **Tra.** Gang tay: 两～宽 *Rộng hai gang tay.*

鲊 [zhǎ] **Tra.** *(văn)* Cá mắn.

蛇 [zhà] **Sá.** *(đph)* Con sứa.

蜡（褡）[zhà] **Trá.** Lễ cuối năm (thời xưa).

Xem 蜡 [là].

乍 [zhà] **Sạ.** ①Bỗng / lúc: ～冷～热 *Lúc lạnh lúc nóng.* ②Mới: ～到 *Mới đến;* ～一见面，我想不起来他是谁 *Khi mới gặp, tôi nghĩ không ra hắn là ai.*

【乍得】[Zhàdé] (Nước) Sát.

【乍猛的】[zhàměngde] *(đph)* Đột nhiên / đột ngột: 他～问我 *Anh ấy đột nhiên hỏi tôi.*

诈 [zhà] **Trá.** ①Giả vờ/ trá: ～死 *Giả chết;* ～病 *Vờ ốm;* 敌人～降 *Địch trá hàng.* ②Lòe / lừa / bịp: 你别～我 *Anh đừng lòe (/bịp) tôi.*

【诈骗】[zhàpiàn] Lừa dối / lừa bịp / lừa đảo: ～行为

Hành động lừa đảo.

【诈降】 [zhàxiáng] Giả vờ hàng/trá hàng.

【诈语】 [zhàyǔ] Lời lòe bịp/ lời bịp/ lời lừa bịp / lời nói dối/ lời nói bịa.

痄 [zhà] **Trá.** *Xem* 痄腮.

【痄腮】 [zhàsai] *(y)* Quai bị.

炸 [zhà] **Tạc.** ①Nổ: 炸药包未～ *Bộc phá chưa nổ.* ②Phá (bằng bom hay thuốc nổ): ～碉堡 *Phá lô cốt.* ③*(khn)* Nổi giận / nổi khùng: 他一听就～了 *Anh ấy vừa nghe đã nổi khùng.* ④*(đph)* Bay vụt / chạy tán loạn. . : 鸡～了窝了 *Gà chạy tán loạn.*

Xem 炸 [zhá].

【炸弹】 [zhàdàn] (Quả) bom: 定时～ *Bom nổ chậm;* 重型～ *Bom hạng nặng;* 投～ *Bỏ (/ném) bom.*

【炸毁】 [zhàhuǐ] Phá hủy (bằng bom hay thuốc nổ): ～敌人的防御工事 *Phá hủy công sự phòng ngự của địch.*

【炸裂】 [zhàliè] Nổ/ nứt/ rạn: 锅炉～了 *Nồi hơi nứt rạn.*

【炸雷】 [zhàléi] *(đph)* Sầm to / sầm gầm.

【炸药】 [zhàyào] Thuốc nổ.

榨（榨） [zhà] **Trá.** ①Ép: ～油 *Ép dầu. (Ngb)* Bóp nặn/ bòn rút. ②Bàn ép.

【榨菜】 [zhàcài] Một thứ củ cải muối với ớt.

【榨床】 [zhàchuáng] Máy ép.

【榨取】 [zhàqǔ] ①Ép: ～汁液 *Ép lấy nước.* ②Bóp nặn/ bòn rút: 资本家～工人的血汗 *Nhà tư bản bòn rút xương máu công nhân.*

【榨油厂】 [zhàyóuchǎng] Nhà máy ép dầu.

【榨油机】 [zhàyóujī] Máy ép dầu.

奓 [zhà] **Trá.** *(đph)* (Tóc) xõa/ (bàn tay) xòe: ～着头发 *Xõa tóc.*

Xem 奓 [Zhā].

柞 [zhà] **Tạc, trách.** Tên địa phương tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc: ～水县 *Huyện Tạc Thủy.*

Xem 柞 [zuò].

蚱 [zhà] **Trách.** *Xem* 蚱蜢.

【蚱蜢】 [zhàměng] (Con) châu chầu.

栅 [zhà] **Sách.** Hàng rào chắn song / vỉ/ ghi (lò): 铁～栏 *Hàng rào chắn song sắt;* 炉～ *Vỉ lò/ ghi lò.*

Xem 栅 [shān].

【栅栏】 [zhàlan] Hàng rào/lan can: 工地四周围着～ *Xung quanh công trường có vây hàng rào;* 窗上装上了～ *Cửa sổ có lan can.*

zhai

摘 [zhāi] **Trích.** ①Hái / bẻ / ngắt: ～梨 *Hái lê;* ～一枝花 *Bẻ một cành hoa;* ～树叶 *Ngắt lá cây.* ②Bỏ (xuống) / ngả: ～帽子 *Bỏ mũ / ngả mũ.* ③Trích: ～译 *Trích dịch.* ④Vay/ mượn.

【摘抄】 [zhāichāo] Sao chép những điểm quan trọng.

【摘记】 [zhāiji] ①Ghi vắn tắt/ ghi những nét chính: 报告很长，我只～了几个要点 *Báo cáo rất dài, tôi chỉ ghi mấy điểm chính.* ②*Như* 摘录.

【摘借】 [zhāijiè] *(đph)* Vay / mượn: ～几个钱用 *Vay ít tiền tiêu.*

【摘录】 [zhāilù] Trích / trích lục.

【摘要】 [zhāiyào] ①Trích yếu. ②Những điểm trích yếu: 社论～ *Những điểm trích yếu của bài xã luận.*

【摘由】 [zhāiyóu] Trích ý chính (trong công văn).

斋（齋） [zhāi] **Trai.** ①Phòng: 书～ *Thư phòng / thư trai / phòng đọc sách.* ②Lầu / nhà (trong nhà trường): 新～ *Lầu mới;* 第一～ *Lầu một.* ③Chay: 吃～ *Ăn chay.*

【斋饭】 [zhāifàn] Cơm chay.

【斋果】 [zhāiguǒ] *(đph)* Đồ cúng lễ.

【斋戒】 [zhāijiè] Chay tịnh.

【斋月】 [zhāiyuè] Tháng ăn chay (của những người theo đạo Islam).

侧 [zhāi] **Trắc.** *(đph)* Nghiêng: 车在山坡上～着开 *Trên đồi, xe chạy nghiêng sang một bên.*

Xem 侧 [cè], [zè].

【侧棱】 [zhāileng] *(đph)* Nghiêng: ～着身子睡 *Nằm nghiêng.*

【侧歪】 [zhāiwai] *(đph)* Nghiêng/ lệch: 帽子～在一边 *Mũ lệch về một bên.*

择（擇） [zhái] **Trạch.** Gỡ / tháo gỡ: 把线～开 *Gỡ chỉ ra.*

Xem 择 [zé].

【择不开】 [zháibukāi] ①Không gỡ ra được: 线乱作一团，怎么也～ *Cuộn chỉ rối bời, không gỡ ra được.* ②Rút ra / thoát thân.

【择菜】 [zháicài] Nhặt rau.

【择席】 [zháixí] Đổi chỗ lạ (nằm) ngủ không quen / nằm chiếu lạ (không ngủ được).

宅 [zhái] **Trạch.** Nhà (lớn và rộng): 住～ *Nhà ở;* 深～大院 *Nhà cao vườn rộng.*

【宅院】 [zháiyuàn] Nhà có sân / nhà cửa.

【宅子】 [zháizi] *(khn)* (Ngôi) nhà/ nhà ở: 一所～ *Một ngôi nhà.*

翟 [Zhái] **Trác.** (Họ) Trác.

Xem 翟 [dí].

窄 [zhǎi] **Trách.** ①Hẹp: 路太～了 *Đường hẹp quá.* ②Hẹp hòi: 他的心眼太～了 *Tính anh ấy hẹp hòi quá.* ③Chật vật: 以前的日子太～了，现在可好了 *Cuộc sống trước kia rất chật vật, nay thì khá rồi.*

【窄轨铁路】 [zhǎiguǐ tiělù] Đường ray hẹp.

寨 [zhài] **Trại.** Trại (lính)/ bản làng: 营～ *Doanh trại;* 安营扎～ *Đóng đồn cắm trại.*
【寨主】 [zhàizhǔ] Chúa bản/ tướng cướp.
【寨子】 [zhàizi] Bản/ bản làng.

砦 [zhài] **Trại.** ①*Xem* 鹿砦 [lùzhài]. ②[Zhài] (Họ) Trại.

债 [zhài] **Trái.** ①Nợ: 借～ *Vay nợ;* 欠～ *Mắc nợ;* 还～ *Trả nợ.* ②Trái: 公～ *Công trái.*
【债额】 [zhài'é] Số nợ.
【债户】 [zhàihù] Người vay nợ.
【债权】 [zhàiquán] *(luật)* Quyền chủ nợ/ có nợ.
【债券】 [zhàiquàn] ① Trái phiếu / công phiếu / phiếu công trái.
【债台高筑】 [zhàitái gāo zhù] Nợ chồng nợ chất / nợ nần chồng chất/ nợ như chúa chồm.
【债务】 [zhàiwù] Nợ nần: ～已还清 *Nợ nần đã trả xong hết.*
【债主】 [zhàizhǔ] Chủ nợ/ người cho vay.

zhan

鹯 [zhān] **Chiên.** Một loại chim dữ (nói trong sách cổ).

占 [zhān] **Chiêm.** ①*Xem* 占卜. ②[Zhān] (Họ) Chiêm.
Xem 占 [zhàn].
【占卜】 [zhānbǔ] Bói toán/ bói sồ/ bói.
【占卦】 [zhānguà] *(cũ)* Bói theo bát quái.
【占课】 [zhānkè] *(cũ)* Bói quẻ/ bói thẻ/ bói.

沾 (霑) [zhān] **Tiêm, triêm.** ① Thấm / thấm ướt: 汗水～衣 *Mồ hôi thấm áo.* ②Dính: 烂泥～在衣服上 *Bùn dính vào quần áo.* ③Nhiễm / tiêm nhiễm: ～染了坏习惯 *Nhiễm thói xấu.*
【沾边】 [zhānbiān] ①Sát sự thực: 你讲的一点也不～ *Những lời anh nói không điểm nào sát sự thực.* ②Đúng như vậy: 他唱的这几句还～儿 *Mấy câu hát của anh đúng như vậy đấy.* ③Dính dáng / liên quan: 对这件事我一点也不～ *Tôi chẳng có chút liên quan gì với việc đó.*
【沾光】 [zhānguāng] Thơm lây/ được nhờ.
【沾亲带故】 [zhānqīn-dàigù] Có liên quan họ hàng với nhau.
【沾染】 [zhānrǎn] Tiêm nhiễm/ nhiễm: ～细菌 *Nhiễm trùng.*
【沾手】 [zhānshǒu] ①Nhúng tay. ②Chạm tay vào.
【沾沾自喜】 [zhānzhān zì xǐ] Hý hửng/ đắc chí/ ngông nghênh tự đắc.

粘 [zhān] **Chiêm.** ① Dính: 几块糖都～在一起了 *Mấy cái kẹo dính vào nhau;* 糖～牙 *Kẹo dính răng.*
②Dán: ～信封 *Dán phong bì / dán bao thơ.*
Xem 黏 [nián].
【粘连】 [zhānlián] *(y)* Dính liền/ dính: 肠～ *Dính ruột.*
【粘贴】 [zhāntiē] Dán: 在墙上～标语 *Dán biểu ngữ trên tường.*

毡 (氈、氊) [zhān] **Chiên.** Chiên: ～帽 *Mũ chiên;* ～靴 *Ủng chiên.*
【毡房】 [zhānfáng] Lều chiên (ở vùng chăn nuôi).
【毡条】 [zhāntiáo] *(đph)* Chăn chiên.
【毡子】 [zhānzi] Chăn chiên.

詹 [Zhān] **Chiêm.** (Họ) Chiêm.

谵 [zhān] **Thiêm.** *Xem* 谵语.
【谵妄】 [zhānwàng] *(y)* Nói mê / nói nhảm.
【谵语】 [zhānyǔ] *(văn)* Nói mê / nói nhảm.

瞻 [zhān] **Chiêm.** ①Nhìn cao / nhìn xa: 高～远瞩 *Nhìn xa thấy rộng.* ②[Zhān] (Họ) Chiêm.
【瞻顾】 [zhāngù] *(văn) Như* 瞻前顾后.
【瞻前顾后】 [zhānqián-gùhòu] Ngó trước nhìn sau / nhìn trước đoán sau / lo trước lo sau / chần chừ do dự.
【瞻望】 [zhānwàng] ①Ngóng nhìn. ②Nhìn về phía trước/ nhìn về (tương lai): ～前途 *Nhìn về tương lai.*
【瞻仰】 [zhānyǎng] Chiêm ngưỡng/ thăm viếng: ～烈士墓 *Thăm viếng mộ liệt sĩ.*

斩 [zhǎn] **Trảm.** Chặt / chém: ～断魔爪 *Chặt đứt nanh vuốt;* 披荆～棘 *Chém gai phạt gốc.*
【斩草除根】 [zhǎncǎo-chúgēn] Đào tận gốc, trốc tận rễ.
【斩钉截铁】 [zhǎndīng-jiétiě] (Nói) chắc như đinh đóng cột / đanh thép / quả quyết: ～地说 *Nói một cách quả quyết.*
【斩尽杀绝】 [zhǎnjìn-shājué] Chém hết giết sạch.
【斩首】 [zhǎnshǒu] Chặt đầu/ chém đầu.

崭 [zhǎn] **Tảm.** *Xem* 崭然
【崭然】 [zhǎnrán] *(văn)* Trội hẳn.
【崭新】 [zhǎnxīn] Mới tinh/ mới toanh/ hoàn toàn mới: ～的衣服 *Quần áo mới tinh;* 一排排～的大厦 *Từng dãy nhà lầu mới.*

盏 (盞) [zhǎn] **Trản.** ①Chén/ ly/ chung: 酒～ *Ly rượu / chung rượu;* 茶～ *Chén chè.* ②*(loại)* Cái/ ngọn (đèn): 一～灯 *Một cái đèn;* 一～电灯 *Một ngọn đèn điện.*

展 [zhǎn] **Triển.** ①Giương / mở / giở ra: ～翅飞翔 *Giương cánh tung bay;* ～眉舒眼 *Mở mày mở mặt / mặt mũi nở nang.* ②Kéo dài: ～期 *Kéo dài thời hạn.* ③Triển lãm: 画～ *Triển lãm tranh vẽ.*
【展翅】 [zhǎnchì] Giương cánh / cất cánh / vỗ cánh / tung cánh: ～高飞 *Tung cánh xa bay.*
【展出】 [zhǎnchū] Triển lãm / trưng bày: ～很多新

产品 *Trưng bày nhiều mặt hàng mới.*

【展缓】 [zhǎnhuǎn] Hoãn / hoãn lại: 由于事情没有办了,行期只好～ *Vì công việc chưa làm xong, nên phải hoãn lại thời gian lên đường.*

【展开】 [zhǎnkāi] ① Triển khai / mở rộng / tản ra: ～队形 *Triển khai đội hình.* ② Tiến hành / phát động/ mở: ～生产竞赛运动 *Phát động phong trào thi đua sản xuất.*

【展览】 [zhǎnlǎn] Triển lãm: 工业～会 *Cuộc triển lãm công nghiệp.*

【展览馆】 [zhǎnlǎnguǎn] Nhà triển lãm.

【展览品】 [zhǎnlǎnpǐn] Đồ triển lãm.

【展期】 [zhǎnqī] ① Kéo dài thời hạn/ gia hạn. ② Thời gian triển lãm.

【展示】 [zhǎnshì] Tỏ rõ / biểu hiện rõ ràng / mở ra: ～出无限美好的前景 *Mở ra một tương lai vô cùng tốt đẹp.*

【展望】 [zhǎnwàng] ① Triển vọng/ nhìn về (tương lai): 二十一世纪～ *Triển vọng của thế kỷ 21;* ～未来 *Nhìn về tương lai.* ② Nhìn xa: 向四周～ *Nhìn xa ra bốn phía.*

【展现】 [zhǎnxiàn] Bày ra / hiện ra: 一片广阔的原野～在我们面前 *Một cánh đồng bát ngát hiện rõ ra trước mắt chúng ta.*

【展转】 [zhǎn zhuǎn] *Xem* 辗转.

辗 [zhǎn] **Triển.** *Xem* 转辗.

【辗转】 [zhǎnzhuǎn] ① Trằn trọc: ～不能入睡 *Trằn trọc mãi không ngủ được.* ② Quanh co/ khuất khúc/ không dễ dàng / gián tiếp: 他从上海～到陕北 *Anh ấy từ Thượng Hải qua nhiều đường quanh co mới đến được miền bắc Thiểm Tây.* Cv. 展转.

【辗转反侧】 [zhǎnzhuǎn fǎncè] Trằn trọc / trằn trọc trở mình / trằn trọc thao thức / thao thức năm canh.

搌 [zhǎn] **Triển.** Lau / thấm / chùi: 手上有血,用药棉～一～ *Dùng bông thuốc thấm máu trên tay.*

【搌布】 [zhǎnbu] Khăn lau/ khăn chùi.

绽 [zhàn] **Điện.** Sứt chỉ / rách / hở: 我的鞋开～了 *Giày tôi sứt chỉ rồi;* 皮开肉～ *Sầy da rách thịt / rách da toác thịt;* 破～ *Chỗ hở.*

颤 [zhàn] **Chiến.** *Như* 战 [zhàn].

Xem 颤 [chàn].

【颤栗】 [zhànlì] *Xem* 战栗 [zhànlì].

湛 [zhàn] **Trạm.** ① Điêu luyện: 精～的演技 *Kỹ thuật biểu diễn điêu luyện.* ② Trong: 清～ *Trong suốt / trong vắt.* ③ [Zhàn] (Họ) Trạm.

栈 (棧) [zhàn] **Sạn.** ① Kho /quán / khách sạn: 货～ *Kho hàng;* 客～ *Quán trọ / khách sạn.* ② Tàu/ chuồng: 马～ *Tàu ngựa;* 羊～ *Chuồng dê.*

【栈道】 [zhàndào] Sạn đạo / đường núi hiểm trở.

【栈房】 [zhànfáng] ① Kho/ kho hàng. ② *(đph)* Quán trọ.

【栈桥】 [zhànqiáo] Cầu cạn.

蘸 [zhàn] **Trám.** Chấm: ～墨水 *Chấm mực;* ～酱 *Chấm tương.*

【蘸火】 [zhànhuǒ] *(khn) Như* 淬火 [cuìhuǒ].

占 [zhàn] **Chiêm, chiếm.** Chiếm: ～领敌军据点 *Đánh chiếm cứ điểm địch;* ～优势 *Chiếm ưu thế;* ～压倒优势 *Chiếm thế áp đảo.*

Xem 占 [zhān].

【占据】 [zhànjù] Chiếm/ chiếm giữ/ chiếm cứ.

【占领】 [zhànlǐng] Chiếm/ chiếm giữ/ chiếm đóng/ chiếm lĩnh: 我军已经～了敌人全部阵地 *Quân ta đã chiếm toàn bộ trận địa của quân địch;* 反对敌人～ *Chống địch chiếm đóng.*

【占便宜】 [zhàn piányi] ① Chiếm lời / chiếm lợi / được miếng bở. ② Chiếm ưu thế/có điều kiện lợi hơn: 个子高打篮球～ *Người cao đánh bóng rổ có lợi hơn.*

【占上风】 [zhàn shàngfēng] Chiếm ưu thế.

【占先】 [zhànxiān] Đi đầu / chiếm phần hơn / dẫn đầu/ đứng đầu.

【占有】 [zhànyǒu] ① Chiếm/ chiếm hữu: 从前地主～了这个村子的大部分土地 *Trước kia bọn địa chủ chiếm phần lớn ruộng đất làng này.* ② Giữ: 农业在国民经济中～重要地位 *Nông nghiệp giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân.* ③ Nắm lấy: 科学研究必须～大量材料 *Nghiên cứu khoa học phải nắm được nhiều tài liệu.*

【占有权】 [zhànyǒuquán] *(luật)* Quyền chiếm hữu.

【占有者】 [zhànyǒuzhě] *(luật)* Người chiếm hữu.

【占有制】 [zhànyǒuzhì] *(luật)* Chế độ chiếm hữu.

站 [zhàn] **Trạm.** ① Đứng: ～了一个早晨 *Đứng suốt buổi sáng;* ～起来 *Đứng dậy / đứng lên.* ② Vùng (lên): 非洲人民～起来了 *Nhân dân châu Phi đã vùng lên.* ③ Ga / trạm: 火车～ *Ga xe lửa;* 医疗～ *Trạm y tế.*

【站不住】 [zhànbuzhù] *Xem* 站不住脚.

【站不住脚】 [zhànbuzhùjiǎo] ① (Bận) tíu tít: 他一天到晚忙得～ *Anh ấy bận tíu tít suốt ngày.* ② Không sống được nữa/ không thể tiếp tục ở nơi đó nữa: 他在这里～，跑到别的地方去了 *Anh ấy không thể ở đây được nữa, phải bỏ đi nơi khác.* ③ Không đứng vững được / không có cơ sở: 那个错误的理论在群众中～ *Lý luận sai lầm đó không đứng vững được trong quần chúng.*

【站得住】 [zhàndezhù] Đứng vững được: 虽然很滑,但还～ *Tuy rất trơn, nhưng vẫn đứng vững được;* 没有一个能～的理由 *Không một lý do nào vững cả.*

【站得住脚】 [zhàndezhùjiǎo] Đứng vững được.

【站队】 [zhànduì] Xếp hàng.

【站岗】 [zhàngǎng] Gác/ đứng gác/ canh gác.

【站柜台】 [zhàn guìtái] Đứng quầy hàng.

【站票】 [zhànpiào] Vé đứng.

【站台】 [zhàntái] Sân ga/ ke/ ke ga. Cg. 月台 [yuètái].

【站台票】 [zhàntáipiào] Vé ke/ vé ra sân ga. *Cg.* 月台票 [yuètáipiào].

【站住】 [zhànzhù] ① Đứng lại / dừng lại: 背后有人叫～ *Đằng sau có người hô đứng lại;* 他走了几步就～了 *Anh ấy đi vài bước thì dừng lại.* ② Đứng vững. ③ Kiên trì được. ④ *(đph)* Dính chặt được.

【站住脚】 [zhànzhùjiǎo] *Xem* 站住.

战（戰） [zhàn] **Chiến.** ① Chiến / chiến tranh: 宣～ *Tuyên chiến / tuyên bố chiến tranh;* ～时 *Thời chiến;* 停～ *Đình chiến;* 冷～ *Chiến tranh lạnh;* 好～ *Hiếu chiến;* 人民～争 *Chiến tranh nhân dân.* ② Trận / đánh: 百～百胜 *Trăm trận trăm thắng;* 持久～ *Đánh lâu dài;* 游击～ *Đánh du kích;* 愈～愈强 *Càng đánh càng mạnh.* ③ Run: 寒～ *Rét run;* 冷得打～ *Rét run lên;* 胆～心惊 *Run sợ mắt vía / mất hồn mất vía.* ④ Thi đua: 挑～ *Thách (/thi đua);* 应～ *Nhận lời (thi đua).* ⑤ [Zhàn] (Họ) Chiến.

【战败】 [zhànbài] ① Chiến bại / thua trận / đánh thua: ～国 *Nước thua trận;* 敌人～了 *Địch đã thua trận.* ② Chiến thắng / thắng trận / đánh thắng: 我们～了敌人 *Chúng ta đã chiến thắng kẻ địch.*

【战报】 [zhànbào] Bản tin chiến sự.

【战备】 [zhànbèi] Chuẩn bị chiến tranh/ sửa soạn chiến tranh.

【战场】 [zhànchǎng] Chiến trường.

【战车】 [zhànchē] Chiến xa.

【战刀】 [zhàndāo] Kiếm của kỵ binh/ mã tấu.

【战地】 [zhàndì] Chiến địa/chiến trường.

【战抖】 [zhàndǒu] Run/ run rẩy/ run cầm cập: 两膝不住～ *Hai chân cứ run cầm cập (/lập cập).*

【战斗】 [zhàndòu] ① Chiến đấu: 战士们～到底 *Các chiến sĩ chiến đấu đến cùng.* ② Đấu tranh: ～的唯物主义 *Chủ nghĩa duy vật đấu tranh.*

【战斗机】 [zhàndòujī] Máy bay tiêm kích / máy bay chiến đấu.

【战斗力】 [zhàndòulì] Sức chiến đấu.

【战斗条令】 [zhàndòu tiáolìng] Điều lệnh chiến đấu.

【战斗性】 [zhàndòuxìng] Tinh thần chiến đấu / tính chiến đấu/ tính chất chiến đấu.

【战斗员】 [zhàndòuyuán] Chiến đấu viên/ chiến sĩ.

【战犯】 [zhànfàn] Tội phạm chiến tranh.

【战俘】 [zhànfú] Tù binh: ～收容所 *Trại tù binh.*

【战功】 [zhàngōng] Chiến công: 赫赫～ *Chiến công hiển hách.*

【战鼓】 [zhàngǔ] Trống trận (thời cổ). *(Ngr)* Bão táp cách mạng: 非洲～ *Bão táp cách mạng châu Phi.*

【战国】 [Zhànguó] Đời Chiến Quốc, Trung Quốc *(475 — 221 năm trước công nguyên).*

【战果】 [zhànguǒ] Chiến quả: 扩大～ *Khuếch trương chiến quả.*

【战壕】 [zhànháo] Chiến hào.

【战火】 [zhànhuǒ] Khói lửa chiến tranh/ ngọn lửa chiến tranh.

【战祸】 [zhànhuò] Tai họa chiến tranh.

【战机】 [zhànjī] Thời cơ chiến đấu.

【战绩】 [zhànjī] Chiến công/ thành tích chiến đấu: ～辉煌 *Chiến công huy hoàng.*

【战舰】 [zhànjiàn] Tàu chiến/ chiến hạm.

【战局】 [zhànjú] Chiến cuộc / tình hình chiến tranh / chiến sự.

【战具】 [zhànjù] Công cụ chiến tranh/ vũ khí.

【战况】 [zhànkuàng] Tình hình chiến đấu / tình hình chiến sự.

【战利品】 [zhànlìpǐn] Chiến lợi phẩm: 缴获大量～ *Thu được nhiều chiến lợi phẩm.*

【战栗】 [zhànlì] Run sợ/ run rẩy. *Cv.* 颤栗.

【战列舰】 [zhànlièjiàn] Tàu chủ lực/ chủ lực hạm. *Cg.* 主力舰 [zhǔlìjiàn].

【战乱】 [zhànluàn] Loạn lạc.

【战略】 [zhànlüè] Chiến lược: 全球～ *Chiến lược toàn cầu.*

【战略物资】 [zhànlüè wùzī] Vật tư chiến lược.

【战区】 [zhànqū] Chiến khu: 西北～ *Chiến khu Tây Bắc.*

【战胜】 [zhànshèng] ① Chiến thắng/ đánh thắng/ thắng: ～敌人 *Đánh thắng địch.* ② Khắc phục: ～困难 *Khắc phục khó khăn.*

【战胜国】 [zhànshèngguó] Nước chiến thắng / nước thắng trận.

【战时】 [zhànshí] Thời chiến / thời buổi chiến tranh/ thời kỳ chiến tranh.

【战史】 [zhànshǐ] (Sách chép về) lịch sử chiến tranh.

【战事】 [zhànshì] Chiến sự / chiến tranh: ～结束了 *Chiến tranh đã kết thúc (/chấm dứt).*

【战士】 [zhànshì] Chiến sĩ: 革命～ *Chiến sĩ cách mạng.*

【战术】 [zhànshù] Chiến thuật: 游击～ *Chiến thuật du kích.*

【战天斗地】 [zhàntiān-dòudì] Vật lộn với trời đất (đấu tranh với thiên nhiên): ～，改造自然 *Vật lộn với trời đất, cải tạo thiên nhiên.*

【战无不胜】 [zhàn wú bù shèng] Đánh đâu thắng đó / bách chiến bách thắng / không gì thắng nổi / vô địch.

【战线】 [zhànxiàn] ① Chiến tuyến / mặt trận: 突破敌人的～ *Phá vỡ (/chọc thủng) chiến tuyến của địch.* ② Mặt trận: 统一～ *Mặt trận thống nhất;* 农业～ *Mặt trận nông nghiệp.*

【战役】 [zhànyì] Chiến dịch: 淮海～ *Chiến dịch Hoài Hải.*

【战友】 [zhànyǒu] Bạn chiến đấu: 老～ *Bạn chiến đấu lâu năm.*

【战战兢兢】 [zhànzhànjīngjīng] ① Nơm nớp lo sợ/rón rén sợ sệt/ thấp thỏm. ② Thận trọng/ cẩn thận/ tỉ mỉ.

【战争】 [zhànzhēng] Chiến tranh: 人民～ *Chiến tranh nhân dân;* 反侵略～ *Chiến tranh chống xâm lược.*

【战争贩子】 [zhànzhēng fànzi] Kẻ hiếu chiến/ kẻ gây chiến.

【战争狂人】 [zhànzhēng kuángrén] Bọn cuồng chiến.

【战争勤务】 [zhànzhēng qínwù] Dân công phục vụ

chiến tranh.
【战争区域】 [zhànzhēng qūyù] Khu vực có chiến sự.
【战争预算】 [zhànzhēng yùsuàn] Ngân sách chiến tranh.
【战争状态】 [zhànzhēng zhuàngtài] Tình trạng chiến tranh/ trạng thái chiến tranh.
【战争罪犯】 [zhànzhēng zuìfàn] Tội phạm chiến tranh.

zhang

章 [zhāng] **Chương.** ① Chương/ bài: 全书共分三十六～ *Cả bộ sách gồm có 36 chương;* 篇～结构 *Kết cấu của bài văn.* ② Chương trình/ điều lệ/ kế hoạch / trật tự: 简～ *Điều lệ vắn tắt;* 杂乱无～ *Lộn xộn không có kế hoạch (/ trật tự).* ③ Dấu: 图～ *Con dấu;* 私～ *Dấu cá nhân;* 盖～ *Đóng dấu.* ④ Huy hiệu / huy chương / băng: 徽～ *Huy hiệu (/ chương);* 肩～ *Cấp hiệu đeo ở vai/ quân hàm đeo vai;* 臂～ *Băng tay;* 勋～ *Huân chương.* ⑤ [Zhāng] (Họ) Chương.
【章程】 [zhāngchéng] ① Chương trình/ điều lệ: 中国共产党～ *Điều lệ Đảng Cộng sản Trung Quốc;* 会议～ *Chương trình hội nghị.* ② Kế hoạch: 办事要有～ *Làm việc phải có kế hoạch.*
【章法】 [zhāngfǎ] ① Kết cấu (bài văn). ② Cách thức (làm việc).
【章回体】 [zhānghuítǐ] Thể (văn) chương hồi.
【章回小说】 [zhānghuí xiǎoshuō] Tiểu thuyết có nhiều chương và hồi: «红楼梦»是～ *«Hồng Lâu Mộng» là loại tiểu thuyết có nhiều chương và hồi.*
【章节】 [zhāngjié] Chương và tiết.
【章鱼】 [zhāngyú] Con bạch tuộc.
【章则】 [zhāngzé] Quy tắc/ điều lệ.

漳 [zhāng] **Chương.** Tên sông: 1. 漳河 *Chương Hà, ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.* 2. 漳江 *Chương Giang, ở tỉnh Phúc Kiến, Trung Quốc.*

嫜 [zhāng] **Chương.** *(văn)* Bố chồng: 姑～ *Bố mẹ chồng.*

璋 [zhāng] **Chương.** Ngọc chương.

樟 [zhāng] **Chương.** (Cây) long não: ～木 *Gỗ long não.*
【樟脑】 [zhāngnǎo] Long não. Cg. 潮脑 [cháonǎo].
【樟脑丸】 [zhāngnǎowán] Viên long não / băng phiến. Cg. 卫生球 [wèishēngqiú].

蟑 [zhāng] **Chương.** *Xem* 蟑螂.
【蟑螂】 [zhāngláng] Con gián.

彰 [zhāng] **Chương.** ① Rõ rệt/ rõ: 昭～ *Rõ ràng.* ② Lộ / hở: 欲盖弥～ *Càng giấu càng hở / cái dối không chối được cái gian.* ③ [Zhāng] (Họ) Chương.
【彰明较著】 [zhāngmíng jiào zhù] Rõ như ban ngày / hai năm rõ mười.

獐 [zhāng] **Chương.** *Xem* 獐子.
【獐头鼠目】 [zhāngtóu-shǔmù] Mắt la mày lét / đầu mang mắt chuột.
【獐子】 [zhāngzi] Con hoẵng.

张（張） [zhāng] **Trương.** ① Há/ nhẹ ra/ mở ra/ giương/ căng/ giăng: ～口 *Há mồm;* ～牙 *Nhe răng;* ～弓射箭 *Giương cung bắn tên;* ～网捕鱼 *Căng lưới đánh cá.* ② Khoe (khoang) / (thổi) phồng / (phô) trương: 虚～声势 *Phô trương thanh thế;* 夸～ *Khuếch trương / thổi phồng / khoe khoang.* ③ Mở: 开～ *Mở hàng (/ cửa hàng) / mở hiệu / mở đầu / mở ra.* ④ Nhìn / nhòm: 东～西望 *Nhìn ngược nhìn xuôi.* ⑤ Tờ / cái / bức / tấm / chiếc: 两～纸 *Hai tờ giấy;* 一～桌子 *Một cái (/ chiếc) bàn;* 两～画 *Hai bức tranh;* 一～照片 *Một tấm ảnh;* 一～席子 *Một chiếc chiếu.* ⑥ [Zhāng] (Họ) Trương.
【张大】 [zhāngdà] ① Mở to ra. ② Khuếch đại: ～其事 *Làm to chuyện ra.*
【张挂】 [zhāngguà] Treo/ treo lên.
【张弛】 [zhāngchí] Lúc căng lúc dịu/ co giãn.
【张冠李戴】 [Zhāng guān Lǐ dài] Râu ông nọ cắm cằm bà kia.
【张皇】 [zhānghuáng] *(văn)* Hoảng / hoảng hốt / kinh hãi/ kinh sợ/ kinh hoàng/ kinh hoảng.
【张皇失措】 [zhānghuáng shī cuò] Hoang mang / lúng túng/ hoảng hốt/ kinh hoảng/ cuống cuống.
【张口结舌】 [zhāngkǒu-jiéshé] Tắc họng / cứng họng /cứng lưỡi / nghẹn họng / câm hầu tắc họng/ cứng mồm đớ lưỡi.
【张狂】 [zhāngkuáng] Hung hăng/ lỗng lộn.
【张力】 [zhānglì] *(lý)* ① Sức căng. ② Sức kéo.
【张罗】 [zhāngluo] ① Thu xếp/ lo liệu/ sắp đặt: ～家务 *Thu xếp việc nhà.* ② Trù tiến: 请你给我～十块钱 *Nhờ anh chạy vạy cho 10 đồng.* ③ Tiếp đãi: 客人很多，她来往～，忙不过来 *Khách nhiều quá, chị ấy đi đi lại lại tiếp đãi vất vả.*
【张目】 [zhāngmù] ① Giương mắt/ trợn mắt. ② Đỡ lời/ bênh vực.
【张三李四】 [Zhāng Sān Lǐ Sì] Anh kèo anh cột / chị mít anh xoài/ ông A bà B nào đó.
【张贴】 [zhāngtiē] Dán (biểu ngữ, yết thị...).
【张望】 [zhāngwàng] Nhìn/ nhìn quanh: 四下～ *Nhìn quanh bốn phía.*
【张牙舞爪】 [zhāngyá-wǔzhǎo] Nhe nanh múa vuốt.
【张扬】 [zhāngyáng] Nói tung ra/ truyền rộng ra (bằng lời nói): 故意把别人的秘密～出去 *Cố tình nói tung chuyện bí mật của người khác .*
【张嘴】 [zhāngzuǐ] Mở miệng / há mồm: 我想找他帮忙，又不好意思～ *Tôi muốn nhờ anh ấy giúp đỡ, nhưng lại ngại mở miệng.*

掌 [zhǎng] **Chưởng.** ① Tay / bàn tay: 易如反～

Dễ như trở bàn tay; 了如指～ *Rõ như lòng bàn tay;* 鼓～ *Vỗ tay.* ②Tát / vả: ～嘴 *Tát miệng / vả mặt.* ③Nắm / giữ / cầm: ～握政策 *Nắm chính sách;* ～兵权 *Nắm binh quyền.* ④Bàn (chân) / chân: 脚～子 *Bàn chân;* 熊～ *Chân gấu;* 鸭～ *Chân vịt;* 马～ *Chân ngựa / vó ngựa.* ⑤*(đph)* Đóng (đế giầy): ～鞋底 *Đóng đế giầy.* ⑥Đế (giầy): 前～儿 *Đế giầy đằng trước;* 后～儿 *Đế giầy đằng sau (gót giầy).* ⑦[Zhǎng] (Họ) Chưởng.

【掌班】 [zhǎngbān] *(cũ)* Bầu gánh.

【掌鞭】 [zhǎngbiān] ①Cầm roi / nắm roi. ②*(đph)* Người đánh xe ngựa.

【掌灯】 [zhǎngdēng] *(đph)* ①Thắp đèn / châm đèn / lên đèn: 天黑了，～再写 *Trời tối rồi, thắp đèn rồi hãy viết.* ②Cầm đèn.

【掌舵】 [zhǎngduò] ①Tay lái / lái thuyền. ②Người cầm lái.

【掌骨】 [zhǎnggǔ] *(sinh)* Xương bàn tay.

【掌故】 [zhǎnggù] Chuyện cổ tích: 他很熟悉北京的～ *Anh ấy rất am hiểu các chuyện cổ tích Bắc Kinh.*

【掌管】 [zhǎngguǎn] Trông nom / coi sóc/quản: 各项事务都要有人～ *Mọi công việc đều phải có người chuyên trách trông nom.*

【掌柜】 [zhǎngguì] *(cũ)* Chủ hiệu / chủ hàng/ông chủ. *Cg.* 掌柜的 [zhǎngguìde].

【掌权】 [zhǎngquán] Nắm quyền/cầm quyền.

【掌上明珠】 [zhǎngshàng míngzhū] Hòn ngọc quý trên tay/của quý/vật quý.

【掌勺儿】 [zhǎngsháor] ①*(đph)* Đầu bếp / người nấu bếp. ②Cầm muỗng/cầm thìa.

【掌声】 [zhǎngshēng] Tiếng vỗ tay: ～雷动 *Tiếng vỗ tay như sấm dậy.*

【掌握】 [zhǎngwò] ①Nắm / cầm / nắm vững: ～主动权 *Nắm quyền chủ động;* 设法～敌情 *Tìm cách nắm được tình hình của địch.* ②Chủ tọa / chủ trì: ～会场 *Chủ trì hội trường.*

【掌心】 [zhǎngxīn] ①Lòng bàn tay. ②Chỉ phạm vi đã khống chế.

【掌印】 [zhǎngyìn] ①Giữ ấn tín / người giữ ấn tín. ②Nắm quyền/ người nắm quyền.

【掌灶】 [zhǎngzào] *(đph) Như* 掌勺儿.

【掌子】 [zhǎngzi] Diện đào than (ở mỏ). *Cv.* 碴子.

【掌嘴】 [zhǎngzuǐ] Tát vào miệng/ vả vào mồm.

碴 [zháng] **Chưởng.** *Xem* 掌子 [zhǎngzi].

长（長） [zhǎng] **Trưởng.** ①Mọc: 今年庄稼～得很好 *Mùa màng năm nay (mọc) rất tốt;* 手上～了一个疮 *Trên tay mọc một cái nhọt.* ②Nhớn lên/lớn lên: 你家的猪～得真快 *Lợn nhà bác chóng nhớn lắm;* ～大成人 *Lớn lên thành người.* ③Tăng thêm / tăng lên: ～见识 *Tăng thêm kiến thức;* 学问～了 *Học vấn tăng lên.* ④Nhiều tuổi hơn / lớn hơn: 最年～ *Nhiều tuổi hơn/ hơn:* 我比他～两岁 *Tôi (lớn) hơn nó hai tuổi.* ⑤Trên / bề trên: 叔叔比侄子～一辈 *Chú trên cháu một bậc (/ bề).* ⑥Cả: ～子 *Con cả;* ～兄 *Anh cả.* ⑦Trưởng: 部～ *Bộ trưởng;* 首～ *Thủ trưởng.* ⑧Sinh ra / mọc ra / đã có: ～虫子 *(Sinh ra) có sâu / có giòi;* ～叶子了 *(Cây) đã ra lá.*

Xem 长 [cháng].

【长辈】 [zhǎngbèi] Bề trên / bậc trên / bậc đàn anh.

【长膘】 [zhǎngbiāo] Béo ra / béo lên: 猪正在～ *Lợn đang béo ra.*

【长大】 [zhǎngdà] Lớn lên: ～成人 *Lớn lên thành người;* 孩子们都～了 *Con cái đã lớn cả rồi.*

【长房】 [zhǎngfáng] Con cháu về nhánh trưởng.

【长官】 [zhǎngguān] *(cũ)* Quan trên/ quan lớn.

【长机】 [zhǎngjī] *(quân)* Máy bay dẫn đầu. *Cg.* 主机 [zhǔjī].

【长进】 [zhǎngjìn] Tiến bộ: 有不少的～ *Có nhiều tiến bộ;* 不求～ *Không cầu tiến.*

【长老】 [zhǎnglǎo] ①Trưởng lão / người tuổi cao / người già cả. ②Trưởng lão (tiếng tôn xưng hòa thượng).

【长年】 [zhǎngnián] *(đph)* Chủ thuyền.

【长亲】 [zhǎngqīn] Chỉ những người lớn tuổi trong họ hàng.

【长势】 [zhǎngshì] Mọc: 麦苗～很好 *Lúa mì mọc rất tốt.*

【长孙】 [zhǎngsūn] Cháu cả / cháu trưởng.

【长相】 [zhǎngxiàng] *(khn)* Mặt mũi / khuôn mặt / dáng người: ～很好看 *Người trông rất đẹp.*

【长者】 [zhǎngzhě] Trưởng lão / người có tuổi / tuổi cao có đức hạnh.

【长子】 [zhǎngzǐ] Con cả / con trưởng / con giai lớn.

仉 [Zhǎng] **Chưởng.** (Họ) Chưởng.

涨（漲） [zhǎng] **Trướng.** ①Nước lên cao / dâng lên: 水～船高 *Nước cao thì thuyền cũng cao;* 河里水～了 *Nước sông dâng lên.* ②Giá cả lên cao: 物价上～了 *Giá hàng lên cao.*

Xem 涨 [zhàng].

【涨潮】 [zhǎngcháo] Nước lên / nước dâng (lên) / nước thủy triều lên.

【涨风】 [zhǎngfēng] Giá hàng lên cao.

瘴 [zhàng] **Chướng.** Hơi độc ở rừng núi.

【瘴疠】 [zhànglì] *(y)* Chướng lệ (bệnh sinh ra ở những miền rừng núi như sốt rét v.v.).

【瘴气】 [zhàngqì] Chướng khí.

嶂 [zhàng] **Chướng.** Núi dựng đứng như bức bình phong: 层峦叠～ *Núi non trùng điệp.*

幛 [zhàng] **Trướng.** Bức trướng / câu đối: 喜～ *Bức trướng mừng / câu đối mừng;* 绸～ *Bức trướng lụa.*

【幛子】 [zhàngzi] Bức trướng (có để chữ chúc mừng hay viếng).

障 [zhàng] **Chướng.** ①Cách trở / ngăn / chặn:

堤堰可以～水 *Đê điều có thể ngăn (/ chặn) nước.* ②Chắn / che: 风～ *Hàng rào chắn gió;* ～眼法 *Thuật (/ phép) che mắt.*

【障碍】 [zhàng'ài] Chướng ngại / trở ngại / cản trở: ～物 *Chướng ngại vật / vật cản;* 扫清～ *Quét sạch mọi cản trở.*

【障碍赛跑】 [zhàng'ài sàipǎo] *(thể)* Chạy vượt chướng ngại.

【障蔽】 [zhàngbì] Che / che đậy: ～视线 *Che tầm mắt.*

【障眼法】 [zhàngyǎnfǎ] Thuật (/ phép) che mắt.

【障子】 [zhàngzi] (Bức) chắn: (căng vải hay dùng thân cây ngô, rơm rạ... đan thành mành để che mắt hay chắn gió).

帐（帳、賬）[zhàng] **Trướng.** ①(Cái) màn: 蚊～ *(Cái) màn.* ②Sổ ghi tiền: 记～ *Ghi sổ;* 查～ *Kiểm sổ.* ③Nợ / chịu tiền: 欠～ *Thiếu nợ / chịu tiền;* 还～ *Trả nợ;* 不认～ *Quỵt nợ / không nhận việc mình đã làm.*

【帐本】 [zhàngběn] Sổ sách.

【帐簿】 [zhàngbù] *Như* 帐本.

【帐单】 [zhàngdān] Đơn ghi tiền nong hoặc hàng hóa ra vào / chứng từ sổ sách.

【帐房】 [zhàngfáng] *(cũ)* ①Nơi quản lý tiền nong và sổ sách. ②Người quản lý tiền nong và sổ sách.

【帐户】 [zhànghù] Tài khoản: 来往～ *Tài khoản qua lại;* 开一个～ *Mở tài khoản.*

【帐目】 [zhàngmù] ①Khoản (ghi trong sổ chi thu). ②Sổ sách: ～分明 *Sổ sách rõ ràng;* 清理～ *Thanh toán sổ sách.*

【帐幕】 [zhàngmù] *Như* 帐篷.

【帐篷】 [zhàngpeng] Lều vải / lều bạt.

【帐主子】 [zhàngzhǔzi] *(đph)* Chủ nợ.

【帐子】 [zhàngzi] (Cái) màn.

胀（脹）[zhàng] **Trướng.** ①(Bụng no) căng ra: 吃得太多，肚子～了 *Ăn căng bụng ra.* ②Đầy: 我觉得肚子有点发～ *Tôi thấy hơi đầy bụng.* ③Choáng / khó chịu: 头昏脑～ *Chóng mặt choáng đầu.* ④Sưng / tấy: 手指头发～ *Ngón tay sưng (/ tấy) lên.* ⑤Giãn: 热～冷缩 *Nóng thì giãn ra, lạnh thì co lại.*

涨（漲）[zhàng] **Trướng.** ①Nở ra / to ra / phồng lên: 豆子泡～了 *Đậu ngâm đã nở ra;* 放到油锅里炸它就～起来 *Cho vào mỡ rán thì nó phồng lên.* ②Căng: ～红了脸 *Căng đỏ cả mặt.* ③Nhiều ra / trội ra: ～出十块钱 *Nhiều ra mười đồng bạc.*

Xem 涨 [zhǎng].

丈 [zhàng] **Trượng.** ①Trượng (10 thước Trung Quốc): 有一～高 *Cao một trượng / cao 10 thước.* ②Đo / đạc: ～地 *Đo đất / đạc điền.* ③Cụ (thời xưa dùng để tôn xưng người đàn ông lớn tuổi): 老～ *Cụ già;* 赵～ *Cụ Triệu.* ④Chồng: 姑～ *Chồng cô / dượng;* 姐～ *Chồng chị / anh rể.*

【丈夫】 [zhàngfū] Trượng phu / đàn ông / con trai: 大～ *Trượng phu;* ～气 *Khí phách đàn ông.*

【丈夫】 [zhàngfu] Chồng / nhà tôi (chỉ chồng): 这是我～ *Đây là nhà (/chồng) tôi.*

【丈量】 [zhàngliáng] Đo đạc: ～地亩 *Đo đạc ruộng đất / đạc điền.*

【丈母】 [zhàngmu] Mẹ vợ / bà nhạc. *Cg.* 丈母娘 [zhàngmuniáng].

【丈人】 [zhàngrén] *(cũ)* Cụ.

【丈人】 [zhàngren] Bố vợ / ông nhạc.

杖 [zhàng] **Trượng.** ①(Cây) gậy: 手～ *Gậy chống / ba toong;* 扶～ *Chống gậy;* 雪～ *Gậy trượt tuyết.* ②Gậy gộc / vật giống gậy: 拿刀动～ *Dí dao cầm gậy;* 擀面～ *Thanh gỗ cán mì.*

仗 [zhàng] **Trượng.** ①Từ chỉ về binh khí. ②Giơ ra / cầm (binh khí): ～剑 *Giơ kiếm.* ③Chiến tranh / trận: 打～ *Đánh nhau / chiến tranh;* 打胜～ *Thắng trận;* 败～ *Thua trận / bại trận;* 这一～打得很漂亮 *Trận này đánh rất hay.* ④Dựa vào / nhờ vào / cậy: 要～着大家的力量 *Cần dựa vào sức của mọi người;* 这全～你了 *Cái đó hoàn toàn nhờ vào anh cả;* ～主人的势 *Cậy thế của chủ.*

【仗势欺人】 [zhàng shì qī rén] Cậy thế nạt người.

【仗恃】 [zhàng shì] Cậy.

【仗义疏财】 [zhàng yì shū cái] Trọng nghĩa khinh tài.

【仗义执言】 [zhàng yì zhí yán] Bênh vực lẽ phải / kiên trì chân lý.

zhao

着 [zhāo] **Trước.** ①Nước (cờ): 这～棋高 *Nước cờ này cao.* ②Mưu / kế / chước / trò / thủ đoạn: 你出了个高～ *Anh đã bày mưu rất hay;* 这一～利害 *Mưu kế (/ chước) này thật lợi hại.* ③Bỏ vào / cho vào: ～点儿盐 *Cho tí muối vào.* ④*(đph)* Được / đúng / phải... (thán từ để tỏ sự đồng ý): ～！你说得真对 *Được! Anh nói phải lắm.*

Xem 着 [zháo], [zhe], [zhuó].

【着数】 [zhāoshù] ①Nước cờ. ②Động tác (đánh võ). ③Mưu kế / thủ đoạn. *Cv.* 招数.

朝 [zhāo] **Triêu.** ①Buổi sáng / buổi sớm / ban mai: ～阳 *Mặt trời ban mai;* ～夕 *Sớm chiều.* ②Ngày: 今～ *Ngày nay;* 终～忙碌 *Bận rộn suốt ngày.*

Xem 朝 [cháo].

【朝不保夕】 [zhāo bù bǎo xī] Được bữa sớm lo bữa tối / sống buổi sáng chưa biết buổi tối ra sao / hết sức nguy ngập.

【朝发夕至】 [zhāo fā xī zhì] Sáng đi chiều đã tới. *(Ngb)* Đường không xa và thuận tiện / gần gũi.

【朝令夕改】 [zhāo lìng xī gǎi] Sáng ra lệnh chiều lại

đổi / buổi chiều đổi lệnh buổi sáng / mệnh lệnh đổi soành soạch / thay đổi quá nhanh.

【朝露】 [zhāolù] *(văn)* Giọt sương ban mai. *(Ngb)* Mong manh / không lâu bền.

【朝气】 [zhāoqì] Tinh thần / sức sống: 革命～ *Tinh thần cách mạng;* 富有～ *Tràn đầy sức sống.*

【朝气蓬勃】 [zhāoqì péngbó] Bừng bừng sức sống / dạt dào sức sống: ～的青年 *Thanh niên dạt dào sức sống.*

【朝乾夕惕】 [zhāo qián xī tì] Cặm cụi suốt ngày / sớm hôm cặm cụi.

【朝秦暮楚】 [zhāo Qín mù Chǔ] Sớm Tần chiều Sở / nay Tần mai Sở. *(Ngb)* Hay lật lọng.

【朝三暮四】 [zhāosān-mùsì] Sáng thế này chiều thế khác / lòng chim dạ cá.

【朝夕】 [zhāoxī] ① Sớm chiều / luôn luôn: ～思慕 *Luôn luôn nghĩ tới.* ② Thời gian ngắn ngủi.

【朝霞】 [zhāoxiá] Ánh bình minh.

【朝阳】 [zhāoyáng] Vầng (/vừng) hồng / vầng đông / mặt trời ban mai.

嘲 [zhāo] **Trào.** *Xem* 嘲哳.

Xem 嘲 [cháo].

【嘲哳】 [zhāozhā] *Như* 啁哳 [zhāozhā].

钊 [zhāo] **Chiêu.** *(văn)* Khuyến khích / động viên.

招 [zhāo] **Chiêu.** ① Vẫy (tay): 把手一～他就来了 *Vẫy tay một cái anh ấy đến ngay.* ② Tuyển / mộ / gọi: ～生 *Tuyển sinh:* ～兵 *Tuyển binh;* ～工 *Tuyển (mộ) công nhân;* ～股 *Gọi cổ phần.* ③ Gây / chuốc / dẫn tới / lôi cuốn: ～灾 *Gây vạ / chuốc lấy vạ vào mình;* 这里一演戏，～了不少人来看 *Ở đây hễ có hát là lôi cuốn được khá nhiều người đến xem.* ④ Trêu / làm / khiến: 我把这孩子～哭了 *Tôi trêu thằng bé này đến phát khóc;* ～笑 *Làm người ta cười;* 这孩子真～人喜欢 *Đứa bé này trông thật khiến người yêu (/ trông thật đáng yêu).* ⑤ Nhận (tội) / khai / xưng: 不肯～认 *Không chịu thú nhận;* 不打自～ *Không khảo mà khai.* ⑥ *Như* 着 [zhāo] nghĩa ②. ⑦ [Zhāo] (Họ) Chiêu.

【招安】 [zhāo'ān] *(cũ)* Chiêu an / chiêu hàng.

【招标】 [zhāobiāo] Gọi thầu / gọi người đến mua.

【招兵】 [zhāobīng] Chiêu binh / mộ lính.

【招兵买马】 [zhāobīng-mǎimǎ] Chiêu binh mãi mã / chiêu binh mộ sĩ.

【招待】 [zhāodài] Chiêu đãi / thết đãi: ～客人 *Chiêu đãi khách;* 设宴～ *Thết tiệc chiêu đãi.*

【招待会】 [zhāodàihuì] Buổi (/cuộc) chiêu đãi: 国庆～ *Buổi chiêu đãi Quốc khánh;* 记者～ *Họp báo.*

【招待所】 [zhāodàisuǒ] Nhà khách / chiêu đãi sở.

【招风】 [zhāofēng] Gây vạ: ～惹祸 *Gây tai họa.*

【招抚】 [zhāofǔ] *Như* 招安.

【招供】 [zhāogòng] (Cung) khai / lời khai / nhận tội / thú tội.

【招股】 [zhāogǔ] Gọi cổ phần.

【招呼】 [zhāohu] ① Gọi: 远处有人～你 *Nơi xa có người gọi anh;* ～人来帮忙 *Gọi người đến giúp.* ② Chào / chào hỏi: ～客人 *Chào khách.* ③ Bảo / dặn: ～他把汽车开来 *Bảo anh ấy đánh xe (ô tô) lại đây.* ④ Chăm sóc: ～病人 *Chăm sóc bệnh nhân.* ⑤ *(đph)* Để ý / khéo kẻo: 路很滑,～滑倒了 *Đường trơn lắm, khéo kẻo ngã đấy.*

【招魂】 [zhāohún] Chiêu hồn.

【招架】 [zhāojià] Đỡ / chống đỡ: 难于～ *Khó mà chống đỡ nổi;* 敌人～不住,掉头就跑 *Địch không chống đỡ nổi, quay đầu chuồn mất.*

【招考】 [zhāokǎo] Lấy thí sinh (gọi học sinh lại để thi).

【招徕】 [zhāolái] *Xem* 招揽.

【招揽】 [zhāolǎn] Thu hút: ～顾客 *Thu hút khách hàng.*

【招领】 [zhāolǐng] Yết thị cho người mất của đến nhận: 拾物～处 *Nơi nhận đồ mất.*

【招募】 [zhāomù] Chiêu mộ / mộ / tuyển: ～工人 *Chiêu mộ công nhân;* ～新兵 *Tuyển tân binh.*

【招女婿】 [zhāo nǚxu] Kén người gửi rể / chọn người ở rể.

【招牌】 [zhāopai] ① Chiêu bài / tấm biển. ② Danh nghĩa bề ngoài (dùng để che đậy một ý đồ): 帝国主义者打着援助的～来掩盖它的侵略面目 *Bọn đế quốc núp dưới chiêu bài viện trợ để che đậy bộ mặt xâm lược của chúng.*

【招盘】 [zhāopán] *(cũ)* Đề (/ bán) lại cửa hiệu cho người khác.

【招聘】 [zhāopìn] Yết thị mướn người làm: ～技术工人 *Mướn công nhân kỹ thuật.*

【招亲】 [zhāoqīn] *Như* 招女婿.

【招惹】 [zhāore] ① Gây (ra) / dẫn tới: ～是非 *Gây chuyện.* ② Trêu: 别～他 *Đừng trêu nó.*

【招认】 [zhāorèn] Nhận / khai nhận: 拒不～ *Không chịu khai nhận.*

【招生】 [zhāoshēng] Tuyển sinh: ～简章 *Thể lệ tuyển sinh.*

【招事】 [zhāoshì] Gây sự / kiếm chuyện / bới chuyện.

【招收】 [zhāoshōu] Tuyển nhận: ～学生 *Tuyển nhận học sinh;* 今年工厂～一批青年工人 *Năm nay nhà máy tuyển nhận một số thợ trẻ.*

【招手】 [zhāoshǒu] ① Vẫy tay (gọi). ② Vẫy chào: 向群众亲切～ *Thân mật vẫy chào quần chúng.*

【招数】 [zhāoshù] *Xem* 着数 [zhāoshù].

【招贴】 [zhāotiē] Giấy quảng cáo (dán tường).

【招贴画】 [zhāotiēhuà] Tranh áp-phích / tranh tuyên truyền.

【招降】 [zhāoxiáng] Chiêu hàng: ～纳叛 *Chiêu hàng nạp phản / lôi kéo và dung nạp bọn đầu hàng phản bội.*

【招笑儿】 [zhāoxiàor] *(đph)* Làm cho người ta buồn cười (/nực cười).

【招眼】 [zhāoyǎn] Khiến người ta chú ý.

【招摇】 [zhāoyáo] Rêu rao / rùm beng: ～过市 *Rùm beng đi phố / quảng cáo rùm beng.*

【招摇撞骗】 [zhāoyáo-zhuàngpiàn] Rêu rao lừa bịp / lừa lọc đảo điên / ba lừa bảy lọc.

【招引】 [zhāoyǐn] Dẫn dụ / dẫn tới / thu hút / hấp dẫn / lôi cuốn: ～顾客 *Thu hút (/ hấp dẫn) khách hàng;* 花香～蜜蜂 *Hoa thơm dẫn dụ ong mật.*

【招展】 [zhāozhǎn] Phấp phới/ lộng lẫy/ rung rinh: 红旗～ *Cờ đỏ phấp phới;* 花枝～ *Trang điểm lộng lẫy.*

【招致】 [zhāozhì] Dẫn tới / đưa tới / gây nên / gây ra: ～群众的不满 *Dẫn tới sự bất mãn của quần chúng;* ～严重的后果 *Đưa tới hậu quả nghiêm trọng;* ～损失 *Gây nên tổn thất.*

【招赘】 [zhāozhuì] *Như* 招女婿.

【招子】 [zhāozi] ① Giấy quảng cáo. ② Biển (hàng).

啁 [zhāo] **Chiêu.** *Xem* 啁啾.

Xem 啁 [zhōu].

【啁啾】 [zhāozhā] *(văn)* (Tiếng) líu lo/ riu rít.

着 [zháo] **Trước.** ① Đến / tới / tiếp / liền: 上不～天,下不～地 *Chân không đến đất, cật chẳng đến trời / trơ vơ không nương tựa vào đâu được.* ② Bị / phải: ～水 *Bị ngấm nước;* ～风 *Phải gió / ngộ gió.* ③ Cháy / bốc cháy / sáng: 火～了 *Lửa đã cháy;* 路灯都～了 *Ngoài đường đèn đã sáng.* ④ Đúng / trúng/ được / thấy . . . (đặt sau động từ tỏ sự việc đã đạt mục đích hay có kết quả): 猜～了 *Đoán đúng (/trúng) rồi;* 没打～ *Đánh (/bắn) không trúng;* 买～了 *Mua được rồi;* 找～了 *Tìm thấy rồi.* ⑤ Ngủ: 刚躺下就～了 *Vừa nằm xuống đã ngủ rồi.*

Xem 着 [zhāo], [zhe], [zhuó].

【着慌】 [zháohuāng] Hoảng hốt / hoảng sợ.

【着火】 [zháohuǒ] Cháy: 房子～了 *Nhà cháy.*

【着火点】 [zháohuǒdiǎn] *(hóa)* Điểm cháy.

【着急】 [zháojí] ① Nóng ruột / sốt ruột / lo: 用不着干～ *Đừng sốt ruột;* 大家都为他～ *Mọi người đều lo thay anh ấy.* ② Vội: 不须～ *Đừng vội;* 时间还早,别～ *Còn sớm, chớ (/đừng) vội.*

【着凉】 [zháoliáng] Bị lạnh / bị cảm / cảm lạnh / cảm gió: 外面很冷,当心～ *Ở ngoài rất lạnh, khéo bị cảm.*

【着忙】 [zháománg] Lật đật / hấp tấp / vội vã: ～起来 *Vội vã đây;* 别～,还来得及 *Đừng vội, còn kịp chán.*

【着迷】 [zháomí] Say mê / say sưa: 他下棋都～了 *Anh ấy rất say mê đánh cờ.*

【着三不着两】 [zháo sān bù zháo liǎng] Nhẹ bụng / nhẹ dạ / nhẹ tính / nông nổi / thiếu suy nghĩ (chỉ lời nói hay việc làm).

找 [zhǎo] **Trảo.** ① Tìm / kiếm: ～工作 *Tìm việc làm/ kiếm việc;* ～出路 *Tìm lối thoát;* ～各种借口 *Tìm đủ mọi cớ;* 寻～ *Tìm kiếm.* ② Trả lại / thối lại: ～钱 *Trả lại tiền;* ～不开 *Không đủ tiền thối lại.*

【找遍】 [zhǎobiàn] Tìm khắp: 各处都～了,没有找到 *Tìm khắp mọi nơi không thấy.*

【找补】 [zhǎobu] Bù / bù vào / bù thêm / thêm: 不够再～ *Không đủ thì bù thêm.*

【找碴儿】 [zhǎochár] Bới lông tìm vết / vạch lá tìm sâu / xoi mói / tìm bới / moi móc: 他专好～ *Hắn hay bới lông tìm vết (/moi móc);* 想在我的话中～,这是办不到的 *Đừng hòng moi móc được cái gì trong lời nói của tôi.*

【找缝子】 [zhǎofèngzi] Tìm chỗ hở / tìm chỗ sơ hở.

【找麻烦】 [zhǎo máfan] ① Gây phiền phức/ làm phiền hà/ làm khó dễ: 自己～ *Tự mình chuốc lấy phiền phức;* 我不愿意给人家～ *Tôi không muốn làm phiền người ta;* ② Làm khó dễ: 你是不是想给我～ *Anh định làm khó dễ tôi chăng?*

【找平】 [zhǎopíng] Làm cho phẳng / lấp cho bằng: 这个地方还有点高低不平,先～了才能铺砖 *Chỗ này còn lồi lõm, phải làm cho phẳng rồi mới lát gạch.*

【找齐】 [zhǎoqí] ① Cắt cho đều / sén cho đều. ② Bù / bù cho đủ.

【找钱】 [zhǎoqián] Trả lại tiền / thối lại tiền.

【找窍门】 [zhǎo qiàomén] Tìm tòi sáng kiến / tìm bí quyết: 在生产中～ *Tìm sáng kiến trong sản xuất.*

【找事】 [zhǎoshì] ① Tìm việc: ～做 *Tìm (/kiếm) việc làm.* ② Gây chuyện / kiếm chuyện / gây sự / cà khịa: 你想～是不是? *Anh định gây sự với tôi phải không?*

【找寻】 [zhǎoxún] Tìm / kiếm / tìm tòi / tìm kiếm: ～真理 *Tìm chân lý.*

爪 [zhǎo] **Trảo.** ① Móng tay / móng chân. ② Vuốt: 张牙舞～ *Nhe nanh múa vuốt.*

Xem 爪 [zhuǎ].

【爪蹄类】 [zhǎotílèi] Loài trảo đế.

【爪哇猿人】 [Zhǎowā yuánrén] Người vượn Gia-va.

【爪哇语】 [Zhǎowā yǔ] Tiếng Gia-va.

【爪牙】 [zhǎoyá] Tay sai / tay chân / chó săn: 帝国主义的～ *Tay sai của đế quốc.*

沼 [zhǎo] **Chiểu.** Ao / đầm: 池～ *Đầm trạch.*

【沼气】 [zhǎoqì] Khí mê-tan

【沼泽】 [zhǎozé] Vùng bùn lầy / đầm lầy / đống lầy / bưng biền.

赵 (趙) [Zhào] **Triệu.** ① Tên nước đời nhà Chu. ② *(cũ)* Chỉ miền Nam tỉnh Hà Bắc Trung Quốc. ③ (Họ) Triệu.

棹 (櫂) [zhào] **Trác.** *(đph)* ① Mái chèo. ② Chèo (thuyền).

罩 [zhào] **Trạo.** Đậy: 用纱罩把食品～起来 *Lấy lồng bàn đậy thức ăn lại.* ② Che / phủ: 天空～满了乌云 *Mây đen phủ kín trời.* ③ Mặc thêm / khoác thêm: ～上一件大褂儿 *Khoác (/mặc/ lồng) thêm một cái áo dài.* ④ Cái bu: 鸡～ *(Cái) bu gà.* ⑤ Cái lờ đánh cá.

【罩袍】 [zhàopáo] Áo khoác dài / áo lông dài. *Cg.* 袍罩儿 [páozhàor].

【罩衫】 [zhàoshān] Áo lông / áo khoác.

【罩袖】 [zhàoxiù] *(đph)* Ống tay áo. *Như* 套袖 [tàoxiù].

【罩子】 [zhàozi] Cái chụp: 玻璃～ *Cái chụp thủy tinh.*

兆 [zhào] **Triệu.** ①Điềm. 瑞雪～丰年 *Nhiều tuyết là điềm được mùa;* 不吉之～ *Điềm không may.* ②*(cũ)* Triệu: 一～人 *Một triệu người.* ③*(cũ)* Nghìn tỷ: 一～ *Một nghìn tỷ.* ④[Zhào] (Họ) Triệu.

【兆头】 [zhàotou] Điềm: 好～ *Điềm tốt / điềm lành;* 坏～ *Điềm xấu.*

【兆周】 [zhàozhōu] *(điện)* Mêgaxic.

【兆伏】 [zhàofú] *(điện)* Triệu vôn/ mêgavôn.

笊 [zhào] **Trảo.** *Xem* 笊篱.

【笊篱】 [zhàoli] (Cái) môi vớt.

肇（肇） [zhào] **Triệu.** *(văn)* ①Bắt đầu / mở đầu. ②Gây / gây ra: ～事者 *Người gây sự;* ～乱 *Gây loạn / nổi loạn.* ③[Zhào] (Họ) Triệu.

【肇端】 [zhàoduān] *(văn)* Bắt đầu / mở đầu.

【肇祸】 [zhàohuò] Gây họa / gây ra (/ xảy ra) tai họa: 汽车～ *Ô tô xảy ra tai họa.*

【肇始】 [zhàoshǐ] *(văn)* Bắt đầu / mở đầu.

【肇事】 [zhàoshì] Gây chuyện / sinh sự: ～地点 *Nơi sinh sự.*

召 [zhào] **Triệu.** Gọi / triệu (tập): 号～ *Kêu gọi / hiệu triệu.*

【召唤】 [zhàohuàn] Kêu gọi: 前线在～着我们 *Tiền tuyến đang kêu gọi chúng ta.*

【召回】 [zhàohuí] *(ngoại)* Gọi về / triệu hồi / rút (về): ～大使 *Triệu hồi đại sứ;* ～国书 *Rút quốc thư.*

【召集】 [zhàojí] Triệu tập: ～会议 *Triệu tập hội nghị;* ～人 *Người triệu tập.*

【召见】 [zhàojiàn] ①Hẹn gặp (cấp trên hẹn gặp cấp dưới). ②*(ngoại)* Mời đến / triệu đến / gọi đến.

【召开】 [zhàokāi] Triệu tập / nhóm họp / mở: ～座谈会 *Mở cuộc tọa đàm;* ～大会 *Họp đại hội.*

诏 [zhào] **Chiếu.** *(văn)* ①Bảo. ②Chiếu chỉ: 下～ *Ra chiếu chỉ.*

【诏令】 [zhàolìng] *(cũ)* Chiếu lệnh.

【诏谕】 [zhàoyù] *(cũ)* Chiếu dụ.

【诏书】 [zhàoshū] *(cũ)* Chiếu chỉ / chiếu thư.

照 [zhào] **Chiếu.** ①Soi / rọi / chiếu: 拿灯～一～ *Cầm đèn soi;* 太阳～进屋里 *Ánh nắng rọi vào nhà;* ～镜 *Soi gương.* ②Chụp: 这张照片～得很好 *Tấm ảnh này chụp rất đẹp.* ③Ảnh: 小～ *Tấm ảnh / ảnh con:* 拍～ *Chụp ảnh.* ④Trông nom / săn sóc; 无人～管孩子 *Không có người trông nom (/ săn sóc) trẻ con;* 请你～应一下 *Nhờ anh trông nom hộ.* ⑤Nhằm / theo: ～敌人开枪 *Nhằm vào địch mà bắn;* ～着这个方向走 *Cứ nhằm (theo) hướng này mà đi;* ～你的意见该怎么办? *Theo ý anh thì nên làm như thế nào?* ⑥So: 对～ *So sánh / đối chiếu.* ⑦Biết / rõ: 心～不宣 *Trong lòng đã rõ nhưng không nói ra.* ⑧Ánh nắng: 残～ *Ánh nắng thoi thóp;* 夕～ *Nắng chiều / nắng ban chiều.* ⑨Giấy chứng nhận: 车～ *Giấy chứng nhận xe cộ.*

【照搬】 [zhàobān] Rập theo / rập khuôn / rập lại: 外国的经验是要学习的，但不能机械～ *Kinh nghiệm nước ngoài phải học, nhưng không thể rập khuôn một cách máy móc.*

【照办】 [zhàobàn] Làm theo: 你的意见很好，我们一定～ *Ý kiến của anh rất hay, chúng tôi sẽ làm theo.*

【照本宣科】 [zhào běn xuān kē] Lệ thuộc sách vở / máy móc đọc theo sách vở.

【照常】 [zhàocháng] Như thường: ～营业 *Kinh doanh như thường;* 一切～ *Tất cả mọi cái đều như thường.*

【照拂】 [zhàofú] *(văn)* Trông nom / săn sóc / chiếu cố.

【照顾】 [zhàogu] Chú ý / săn sóc / chiếu cố / trông nom: ～到少数人的意见 *Chú ý đến ý kiến của số ít người;* ～全局 *Chiếu cố toàn cục;* ～病人 *Trông nom (/ chăm sóc) bệnh nhân.*

【照管】 [zhàoguǎn] Trông nom / trông coi: ～家务 *Trông nom việc nhà;* 这件事由他～ *Việc này do anh ấy trông coi.*

【照葫芦画瓢】 [zhào húlu huà piáo] Rập theo một khuôn khổ.

【照会】 [zhàohuì] ① Thông điệp / công hàm. ② Gửi thông điệp / gửi công hàm.

【照旧】 [zhàojiù] Như cũ / như trước / theo lệ cũ: 这本书再版时，封面可以～，但内容必须补充 *Quyển sách này khi tái bản, bìa sách có thể như cũ, nhưng nội dung phải bổ xung thêm;* 完全～不变 *Hoàn toàn như trước không thay đổi gì cả.*

【照料】 [zhàoliào] Trông nom / săn sóc: 家里的事由我～，你不用操心 *Việc nhà đã có em trông nom, anh không cần bận lòng gì cả.*

【照临】 [zhàolín] Rọi (/chiếu) tới/ rọi (/chiếu) khắp: 曙光～大地 *Ánh nắng ban mai chiếu khắp trái đất.*

【照猫画虎】 [zhào māo huà hǔ] Rập khuôn/ rập theo một khuôn khổ.

【照面儿】 [zhàomiànr] Gặp / lộ mặt (thường dùng trong trường hợp phủ định): 始终不～ *Không gặp (mặt) bao giờ / chả bao giờ lộ mặt;* 互不～ *Không ai gặp ai cả.*

【照明】 [zhàomíng] Soi sáng / chiếu rọi / ánh sáng: 舞台～ *Ánh sáng sân khấu.*

【照明弹】 [zhàomíngdàn] *(quân)* Pháo sáng.

【照片】 [zhàopiàn] (Bức/ tấm) ảnh: 彩色～ *Ảnh màu.*

【照射】 [zhàoshè] Chiếu / rọi / soi / chiếu rọi: 阳光～在他的脸上 *Ánh sáng soi vào mặt anh ấy.*

【照相】 [zhàoxiàng] Chụp ảnh: ～留念 *Chụp ảnh để làm kỷ niệm / chụp ảnh lưu niệm.*

【照相馆】 [zhàoxiàngguǎn] Hiệu (chụp) ảnh.

【照相机】 [zhàoxiàngjī] Máy ảnh.

【照样】 [zhàoyàng] ①Rập theo / làm theo / theo như:

比着那张桌子～做一张 *Làm một cái bàn theo như cái kia.* ②Như cũ / như thường: 天很晚了，但街上～很热闹 *Trời đã tối lắm rồi, nhưng ngoài phố vẫn đông như thường.*

【照耀】 [zhàoyào] Soi sáng / chiếu rọi: 灿烂的阳光～着祖国大地 *Ánh sáng rực rỡ khắp đất nước.*

【照应】 [zhàoyìng] ①Phối hợp: 集体工作，应特别强调互相～ *Công việc tập thể, phải đặc biệt chú ý phối hợp với nhau.* ②*Như* 照料.

炤 [zhào] **Chiêu.** Soi sáng / chiếu rọi.

zhe

遮 [zhē] **Già.** ①Che: ～太阳 *Che nắng;* 云彩把太阳～住了 *Mây che kín mặt trời.* ②Giấu giếm / che đậy / che giấu: ～人耳目 *Che mắt thế gian.* ③Chắn / ngăn: ～风 *Chắn gió.*

【遮蔽】 [zhēbì] Che / che lấp / che phủ: 乌云一层盖一层地～了整个天空 *Lớp lớp mây đen che kín cả bầu trời.*

【遮藏】 [zhēcáng] Che / che giấu.

【遮丑】 [zhēchǒu] Giấu giếm / che đậy (cái xấu).

【遮挡】 [zhēdǎng] Che / che chở: 窗户用布～起来 *Lấy vải rèm che cửa sổ.*

【遮盖】 [zhēgài] Che / phủ / đậy / trùm / che đậy / che phủ / che lấp: 要～好，免得雨淋湿 *Phải che kín khỏi bị mưa ướt;* 周围一切全给大雪～住了 *Xung quanh đều bị tuyết phủ kín;* 用席子把粮食～起来 *Lấy cót che đậy lương thực lại.*

【遮拦】 [zhēlán] Cản / giữ / ngăn cản / ngăn giữ: 他～着不让客人走 *Anh ấy giữ khách lại.*

【遮羞】 [zhēxiū] Chữa thẹn: ～布 *Khố.*

【遮掩】 [zhēyǎn] Che đậy / giấu giếm: 远山被云雾～着 *Dãy núi đằng xa bị mây mù che mất;* 不～自己的缺点 *Không giấu giếm khuyết điểm của mình.*

【遮眼法】 [zhēyǎnfǎ] Mánh khóe lấp liếm / thủ đoạn / thuật che mắt.

【遮阳】 [zhēyáng] Che nắng / bóng mát: 坐在有～的地方 *Ngồi ở chỗ có bóng mát.*

【遮雨】 [zhēyǔ] Che mưa.

蜇 [zhē] **Triết.** Đốt / cắn (chỉ côn trùng có nọc độc): 他被蜂～ *Anh ấy bị ong đốt;* 被蝎子～了 *Bị bọ cạp cắn (/đốt).* *Cg.* 螫 [shì].

Xem 蜇 [zhé].

折 [zhē] **Chiết.** *(khn)* ①Lộn / lộn nhào: ～跟头 *Lộn nhào.* ②Đổ úp xuống: 一失手，把一碗汤都～了 *Nhỡ tay, bát canh đổ úp xuống.* ③Đổ qua đổ lại: 水太热，用两个碗来回～一～就凉了 *Nước nóng quá, lấy hai cái bát đổ qua đổ lại cho nguội.*

Xem 折 [shé], [zhé].

【折腾】 [zhēteng] *(khn)* ①Lăn đi lăn lại. ②Làm lại nhiều lần: 他把这部旧机器拆了又安，安了又拆，～了几十回 *Anh ấy đem cái máy cũ tháo rồi lại lắp, lắp rồi lại tháo, cứ thế mấy chục lần.* ③Dằn vặt / giằn vặt / giày vò / (làm) khổ: 牙疼真～人 *Đau răng thật là khổ người.*

谪 (謫) [zhé] **Trị, trích.** *(văn)* ①Chỉ trích / khiển trách: 众口交～ *Mọi người khiển trách.* ②*(cũ)* Trích (nói quan phạm tội bị đẩy đi xa).

辙 [zhé] **Triệt.** ①Vết xe / lối: 重蹈覆～ *Lại đi theo vết xe cũ;* 顺着旧～走 *Men theo lối cũ.* ②**Vần** (trong lời ca, tuồng, kịch): 合～ *Xuôi vần;* 十三～ *Mười ba vần (trong lời ca, tuồng, kịch).* ③*(khn)* Cách / biện pháp: 没～ *Không có cách.*

【辙口】 [zhékǒu] Vần (trong lời ca, tuồng, kịch): 这段词儿换换～就容易唱了 *Đoạn từ này đổi vần thì dễ hát.*

蛰 (蟄) [zhé] **Trập.** *(văn)* Giấc ngủ mùa đông của động vật: ～虫 *Sâu bọ ngủ đông;* ～兽 *Giống thú ngủ đông.*

【蛰伏】 [zhéfú] *(động)* ①Ngủ đông / ngủ qua đông. ②*Xem* 蛰居.

【蛰居】 [zhéjū] Ẩn núp / ẩn náu / không lộ mặt: ～家中 *Ẩn núp ở nhà không lộ mặt.*

辄 (輒) [zhé] **Triết.** *(văn)* Thì / là: 所言～听 *Nói gì thì nghe nấy;* 每想往事～惭愧不胜 *Cứ nghĩ đến việc cũ là hổ thẹn vô cùng.*

折 (摺) [zhé] **Chiết, chiếp.** ①Gẫy/ bẻ gẫy: ～断腿 *Gẫy cẳng;* ～断一根树枝 *Bẻ gẫy một cành cây.* ②Hao tổn / tổn thất: 损兵～将 *Hao binh tổn tướng.* ③Chết: 夭～ *Chết non / chết yểu.* ④Quay lại / lộn lại / trở về: 走了半路又～回来 *Đi được nửa đường lại quay trở về.* ⑤Gập / gấp / xếp: ～衣服 *Gấp quần áo;* ～扇 *Quạt xếp;* ～尺 *Thước xếp.* ⑥Trừ / giảm / khấu / chiết giá: 九～ *Trừ 10%;* 八五～ *Chiết giá 15%;* 七～八扣 *Khấu đầu khấu đuôi.* ⑦(Tính) bằng / tính ra / đổi thành / quy ra: 一个牛工～两个人工 *Một công trâu bằng hai công người;* 这笔外币～成人民币是多少? *Số ngoại tệ này đổi ra được bao nhiêu nhân dân tệ?* ⑧Phục: 心～ *Cảm phục.* ⑨Quanh co / trắc trở: 曲～ *Quanh co / khúc chiết;* 百～不回 *Trăm nghìn trắc trở cũng không sờn lòng.* ⑩Sổ: ～子 *(Quyển) sổ con;* 存～ *Sổ gửi tiền tiết kiệm.*

Xem 折 [shé], [zhē].

【折半】 [zhébàn] ①Chia đôi / bẻ làm đôi. ②Giảm 50% / bớt một nửa: 按原价～出售 *Bán hạ giá 50% theo nguyên giá.*

【折本】 [zhéběn] Hụt vốn / lỗ vốn: ～出售 *Bán lỗ vốn.*

【折变】 [zhébiàn] *(đph)* ①Gán / gạt / bắn (nợ). ②Bán món nọ để trả nợ món kia.

【折冲】 [zhéchōng] *(văn)* Đánh và thắng địch.

【折冲樽俎】 [zhéchōng zūnzǔ] Thắng địch trong buổi tiệc/ giải trừ nạn chiến tranh trong yên tiệc. *(Ngb)* Đấu tranh, đàm phán về ngoại giao.

【折叠】 [zhédié] Xếp / gấp / gập: ～椅 *Ghế (đựa) xếp:* ～衣服 *Gấp quần áo.*

【折断】 [zhéduàn] Bẻ gãy: 一根筷子易～,一把筷子折不断 *Một chiếc đũa bẻ dễ gãy, một nắm thì bẻ không gãy.*

【折兑】 [zhéduì] Đổi / đổi thành: 把金子～成现金 *Đem vàng đổi thành tiền.*

【折服】 [zhéfú] ① Khuất phục: 艰难困苦～不了为真理而奋斗的人 *Gian nan không thể khuất phục được những người phấn đấu cho chân lý.* ② Cảm phục / tin phục: 大为～ *Cảm phục vô cùng.*

【折干】 [zhégān] Tặng tiền (để thay cho vật gì).

【折光】 [zhéguāng] *(lý)* Chiết quang / khúc xạ / hắt ánh sáng lại.

【折合】 [zhéhé] Tính ra / quy ra / tính bằng / bằng / tương đương / ngang với: ～人民币 *Tính (/ quy) ra nhân dân tệ;* ～五千越币 *Bằng (/ tương đương / ngang với) 5 ngàn đồng Việt Nam.*

【折痕】 [zhéhén] Vết gấp / nếp: 衣服～ *Nếp áo.*

【折回】 [zhéhuí] Quay trở lại / lộn về: 走到半路又～ *Đi đến nửa đường lại lộn về.*

【折价】 [zhéjià] Tính ra giá tiền / quy giá / giá hụt.

【折旧】 [zhéjiù] Trừ hao mòn: ～费 *Số tiền trừ hao mòn;* ～率 *Mức tính hao mòn.*

【折扣】 [zhékou] Trừ / giảm bớt / chiết khấu.

【折磨】 [zhémo] Đầy đọa / hành hạ / giầy vò / dằn vặt. 他受尽了～ *Anh ấy chịu đựng hết mọi sự đầy đọa;* 他被疾病～得骨瘦如柴 *Anh ấy bị bệnh tật dằn vặt gầy như que củi.*

【折辱】 [zhérǔ] *(văn)* Làm nhục.

【折扇】 [zhéshàn] Quạt xếp / quạt giấy.

【折射】 [zhéshè] *(lý)* Khúc xạ: ～炮 *Pháo khúc xạ.*

【折射线】 [zhéshèxiàn] Tia khúc xạ / ánh sáng khúc xạ.

【折实】 [zhéshí] Tính theo giá hiện vật.

【折寿】 [zhéshòu] *(cũ)* Tổn thọ.

【折算】 [zhésuàn] *Như* 折合.

【折头】 [zhétou] *(đph)* Số tiền chiết giá.

【折线】 [zhéxiàn] *(toán)* Đường gãy.

【折腰】 [zhéyāo] *(văn)* Khom lưng / chào khom lưng / vái lạy.

【折帐】 [zhézhàng] Gán nợ / thế nợ / đợ.

【折中】 [zhézhōng] Điều hòa / chiết trung: 通过～方案 *Đã thông qua một phương án chiết trung. Cv.* 折衷.

【折中主义】 [zhézhōng zhǔyì] Chủ nghĩa chiết trung.

【折子】 [zhézi] Sổ con.

哲 (喆) [zhé] **Triết.** ① Có trí tuệ / thông minh / sáng suốt. ② Người có trí tuệ/ triết: 先～ *Tiên triết.*

【哲理】 [zhélǐ] Triết lý / lý luận triết học.

【哲人】 [zhérén] *(văn)* Người hiền trí / người hiền triết.

【哲学】 [zhéxué] Triết học: ～家 *Nhà triết học;* 马克思主义的～ *Triết học chủ nghĩa Mác.*

蜇 [zhé] **Triết.** *Xem* 海蜇 [hǎizhé].

Xem 蛰 [zhē].

者 [zhě] **Giả.** *(trợ)* ① (Dùng để chỉ người, vật hoặc sự việc) Người / kẻ / giả: 共产主义～ *Người cộng sản;* 强～ *Kẻ mạnh;* 作～ *Tác giả;* 记～ *Ký giả / phóng viên.* ② (Dùng để ngắt hơi hoặc đệm sau câu): 陈胜～，阳城人也 *Trần Thắng đó, người Dương Thành;* 此次胜利～,在依靠群众 *Lần này thắng được, là nhờ có quần chúng.* ③ Trong . . . đó (đặt sau số từ để tỏ những sự việc đã kể): 二～必居其一 *Trong hai cái đó tất phải chọn lấy một;* 要种好庄稼,水和肥两～缺一不可 *Muốn mùa màng tốt thì phải có nước và phân, hai thứ đó thiếu thứ nào cũng không được.* ④ Này (thường dùng trong thơ, từ cổ, như 这 [zhè], 此[cǐ]): ～回 *Lần này;* ～番 *Lượt này / phen này.*

赭 [zhě] **Giả.** *Xem* 赭色.

【赭色】 [zhěsè] Màu son / màu gạch: 浅～ *Màu gạch non.*

【赭黄】 [zhěhuáng] Màu vàng đất / limonit.

【赭石】 [zhěshí] *(khoáng)* Đất son.

锗 [zhě] **Giả.** *(hóa)* Gecmani (Germanium, ký hiệu Ge).

褶 (襵) [zhě] **Chấp.** ① Xếp: 百～裙 *Váy xếp.* ② Nhăn / dăn: 衣服上净是～子 *Quần áo dăn deo.*

【褶曲】 [zhěqū] *(địa)* Nếp uốn. *Cg.* 褶皱.

【褶皱】 [zhězhòu] *(địa) Xem* 褶曲.

【褶子】 [zhězi] Vết nhăn / nếp nhăn: 这张纸有好多～ *Tờ giấy này có nhiều nếp nhăn.*

这 (這) [zhè] **Giá.** ① Đây / này: ～里 *Ở đây;* 昨天你来过～里吗? *Hôm qua anh có đến đây không?* ～孩子 *Em bé này;* ～本杂志 *Quyển tạp chí này;* ～时候 *Lúc này.* ② Lúc này / ngay bây giờ / ngay: 他～才明白 *Lúc này anh ấy mới rõ;* 我～就走 *Tôi đi ngay bây giờ.*

【这般】 [zhèbān] Như thế / như vậy: ～大小 *To nhỏ như vậy.*

【这边】 [zhèbiān] Bên này / đây / ở chỗ này: 到～来 *Sang bên này.*

【这程子】 [zhèchéngzi] *(đph)* Những ngày gần đây: /dạo này 我～身体好多了 *Dạo này tôi đã khỏe hơn trước khá nhiều.*

【这次】 [zhècì] Lần này / chuyến này: ～会议 *Hội nghị lần này.*

【这个】 [zhège] ① Này: ～孩子真懂事 *Em bé này rất ngoan (/ biết điều).* ② Cái này / việc này / điều

này: 我不要～ *Tôi không lấy cái này;* ～可不是玩的 *Việc này chả phải bỡn đâu.*

【这会儿】 [zhèhuìr] *(khn)* Lúc này: 你～又上哪儿去了? *Lúc này anh lại đi đâu?* ～雨下得更大了 *Lúc này mưa càng to.* *Cg.* 这会子 [zhèhuìzi].

【这里】 [zhèlǐ] Đây / ở đây / tại đây: 我来到～,感到很满意 *Tôi đến đây rất lấy làm hài lòng;* 他不在～ *Anh ấy không ở đây.*

【这么】 [zhème] Thế / như thế / thế này / như thế này: 大家都～说 *Ai cũng nói thế;* 事实上不是～回事 *Sự thực không phải là như thế.*

【这么点儿】 [zhèmediǎnr] Ít thế này: ～水,怕不够他喝 *Nước ít thế này, e không đủ anh ấy uống.*

【这么些】 [zhèmexiē] Ngần này (chỉ số lượng lớn): ～活儿,你一个人做得完吗? *Ngần này công việc, một mình anh có làm xuể không?*

【这么样】 [zhèmeyàng] Như thế / như vậy.

【这么着】 [zhèmezhe] Như thế này (thường chỉ động tác hoặc tình hình): 瞄准的姿势要～,才打得准 *Ngắm sáng phải như thế này thì mới bắn trúng được.*

【这儿】 [zhèr] *(khn)* ① Ở đây / tại đây. ② Từ nay / từ bây giờ: 打～起我决心一定要学会游泳 *Từ nay tôi quyết tâm học bơi cho kỳ được;* 打～以后我再不喝酒了 *Từ nay trở đi tôi không uống rượu nữa.*

【这山望着那山高】 [zhè shān wàngzhe nà shān gāo] Đứng núi này trông núi nọ.

【这些】 [zhèxie] Những... này / những... ấy: ～问题 *Những vấn đề này;* ～人都劳动去了 *Những người ấy đều đi lao động rồi.* *Cg.* 这些个 [zhèxiegè].

【这样】 [zhèyàng] Thế này / như thế / như vậy: 他就是～的一个人 *Anh ấy là người như thế đấy (/ như vậy đó).*

蔗

[zhè] **Giá.** Mía: 甘～ *Cây mía.*

【蔗农】 [zhènóng] Nông dân trồng mía.

【蔗糖】 [zhètáng] ① *(hóa)* Đường sucroza/ đường mía. ② Đường.

【蔗渣】 [zhèzhā] Bã mía.

鹧

[zhè] **Giá.** *Xem* 鹧鸪.

【鹧鸪】 [zhègū] *(động)* Chim ngói.

着

(著) [zhe] **Trước.** *(trợ)* ① Đang (đặt sau động từ chỉ sự việc đang tiến hành): 走～ *Đang đi;* 等～ *Đang chờ / đang đợi;* 开～会呢 *Đang họp.* ② Có (chỉ tình trạng còn tồn tại): 桌子上还放～几本书 *Trên bàn (còn) có để mấy quyển sách;* 墙上挂～一张画 *Trên tường (có) treo một bức tranh.* ③ Rất / lắm (đặt trước thán từ "呢" tăng thêm ý nghĩa câu nói): 这孩子精～呢! *Đứa bé này khôn lắm!* 这种花多～呢! *Loại hoa này rất nhiều!* ④ Đây / chứ / tí chứ (thường đặt sau động từ hay tính từ chỉ sự khuyên ngăn): 你听～ *Anh nghe đây;* 你慢～走 *Anh đi chậm chứ!* 快～点儿走 *Đi nhanh lên một tí chứ!* ⑤ Theo (đặt sau một số động từ, tạo thành giới từ): Rất/ lắm: 沿～ *Tiến theo/ men theo;* 朝～ *Hướng theo.* *Xem* 着 [zhāo], [zháo], [zhuó].

【着哩】 [zheli] *(đph)* *Như* 着呢.

【着呢】 [zhene] Rất / lắm: 街上热闹～ *Ngoài phố rất vui;* 这种瓜好吃～ *Thứ bí này ngon lắm.*

zhen

榛

[zhēn] **Trăn.** ① Cây mọc rậm rạp / gai góc. ② Thứ cây thuộc loại hạt giẻ

【榛莽】 [zhēnmǎng] *(văn)* Rậm rạp / bụi rậm / gai góc / chông gai.

【榛狉】 [zhēnpī] *(văn)* Bụi / bụi rậm / rậm rạp.

【榛榛】 [zhēnzhēn] *(văn)* Đầy gai góc / bụi rậm: 草木～ *Bụi đầy gai góc.*

臻

[zhēn] **Trăn.** *(văn)* Tới / đến: 渐～佳境 *Dần dần đến chỗ tốt đẹp;* 已～完善 *Đã tới chỗ hoàn hảo.*

蓁

[zhēn] **Trăn.** *Xem* 蓁蓁.

【蓁蓁】 [zhēnzhēn] *(văn)* ① (Cây cối) um tùm. ② Gai góc / bụi rậm / rậm rạp.

针

(鍼) [zhēn] **Châm.** ① (Cái) kim: 缝衣～ *Kim khâu;* 毛线～ *Kim đan;* 钟表～ *Kim đồng hồ;* 时～ *Kim giờ;* 分～ *Kim phút;* 秒～ *Kim giây;* 指南～ *Kim chỉ nam.* ② (Cái) ghim: 大头～ *Cái ghim;* 别～ *Ghim băng;* 回形～ *Ghim cặp giấy.* ③ Tiêm: 防疫～ *Thuốc tiêm phòng dịch;* 打～ *Tiêm / chích.* ④ Châm: ～各穴位可以治病 *Châm các huyệt vị có thể chữa bệnh.*

【针鼻儿】 [zhēnbír] Trôn kim.

【针砭】 [zhēnbiān] ① Châm kim đá (cách chữa bệnh bằng miếng đá nhọn thời xưa). ② Châm biếm / phê bình (những điều sai lầm để sửa chữa): ～时弊 *Châm biếm thói đời xấu xa / phê bình thói hư tật xấu.*

【针刺】 [zhēncì] *(y)* Châm / châm cứu: ～疗法 *Cách chữa bệnh bằng châm cứu;* ～麻醉 1. *Châm gây tê / châm tê.* 2. *Châm gây mê.*

【针对】 [zhēnduì] Châm đối / nhằm vào / nhìn vào / chĩa vào / chĩa mũi nhọn vào / đứng trước / đối với: ～儿童的心理特点进行教育 *Nhằm (vào) đặc điểm tâm lý của trẻ em mà giáo dục.*

【针锋相对】 [zhēnfēng xiāng duì] Đối chọi quyết liệt / đối chọi gay gắt / đương đầu / trực diện / mặt giáp mặt / không khoan nhượng: 对敌人要进行～的斗争 *Phải đấu tranh đối chọi quyết liệt (/ không khoan nhượng) với địch.*

【针箍】 [zhēngū] *(đph)* Cái đê / nhẫn khâu. *Cg.* 针箍儿 [zhēngūr], 顶针儿 [dǐngzhēnr].

【针剂】 [zhēnjì] *(dược)* Thuốc tiêm.

【针脚】 [zhēnjiao] ① Đường may / đường kim / đường chỉ. ② Đột / mũi chỉ / mũi khâu: ～太大了 *Đột thưa quá.*

【针灸】 [zhēnjiǔ] *(y)* Châm cứu: ～疗法 *Cách chữa bệnh bằng châm cứu.*

【针麻】 [zhēnmá] *(y)* ①Châm gây tê. ②Châm gây mê.
【针头】 [zhēntóu] *(y)* Kim tiêm.
【针头线脑】 [zhēntóu-xiànnǎo] *(khn)* Kim chỉ / cái kim sợi chỉ.
【针线】 [zhēnxiàn] Kim chỉ / may vá: ～活儿 *Việc kim chỉ / việc may vá.*
【针眼】 [zhēnyǎn] ①*Như* 针鼻儿. ②Lỗ kim châm.
【针眼】 [zhēnyan] *(y)* Cái chắp (ở rìa mí mắt).
【针叶树】 [zhēnyèshù] *(thực)* Cây lá nhọn.
【针织】 [zhēnzhī] Dệt kim: ～车间 *Phân xưởng dệt kim;* ～品 *Hàng dệt kim.*
【针黹】 [zhēnzhǐ] *(văn)* Việc kim chỉ / việc may vá.

斟 [zhēn] **Châm.** Rót / chuốc: ～酒 *Rót rượu / chuốc rượu;* ～茶 *Rót nước (chè).*
【斟酌】 [zhēnzhuó] Châm chước / đắn đo / cân nhắc / suy tính / suy xét / suy nghĩ / xét: 互相～ *Châm chước với nhau;* ～字句 *Đắn đo từng câu từng chữ;* 再三～ *Suy đi tính lại.*

真 [zhēn] **Chân.** ①Thật / thực: ～与假 *Thật và giả;* 说～的 *Nói thật đấy;* ～心 *Thực lòng;* ～人～事 *Người thật việc thật.* ②Thật là / thực là / quả là: ～高兴 *Thật là phấn khởi;* ～好 *Quả là tốt.* ③Rõ: 看不～ *Nhìn không rõ.* ④[Zhēn] (Họ) Chân.
【真诚】 [zhēnchéng] Chân thành / thực thà và thành tâm / thật tình / chân tình: ～愿望 *Nguyện vọng chân thành;* ～的劝告 *Thực tình khuyên răn.*
【真谛】 [zhēndì] *(văn)* Nghĩa tinh túy.
【真鲷】 [zhēndiāo] Cá tráp đỏ. *Cg.* 加级鱼 [jiājíyú], 红加级 [hóngjiājí], 铜盆鱼 [tóngpényú].
【真分数】 [zhēnfēnshù] *(toán)* Phân số chính.
【真格的】 [zhēngéde] *(đph)* Thực ra / thực / thật / thật sự: ～,你到底愿意不愿意 *Nói thật đấy, anh có bằng lòng hay không?*
【真个】 [zhēngè] *(đph)* Thật là / thật / rõ ràng là: 这个地方～是变了 *Nơi này rõ ràng là thay đổi rồi.*
【真迹】 [zhēnjì] Bút tích thực: 这一幅画是古时一位画家的～ *Bức tranh này là bút tích thực của một họa sĩ thời xưa.*
【真金不怕火炼】 [zhējīn bù pà huǒ liàn] Vàng thật không sợ lửa nung / cầy ngay không sợ chết đứng.
【真菌】 [zhēnjūn] *(thực)* Nấm.
【真空】 [zhēnkōng] ①*(lý)* Chân không: 绝对～ *Chân không tuyệt đối;* ～泵 *Máy bơm chân không.* ②(Chỗ) trống / trống không: ～地带 *Vùng trống / vùng trống không.*
【真空管】 [zhēnkōngguǎn] *(điện)* Ống chân không / ống điện tử/ đèn radiô / đèn vô tuyến điện. *Cg.* 电子管 [diànzǐguǎn].
【真假】 [zhēnjiǎ] Thật và giả / thực hư: 这件事的～还待调查才能弄清 *Thực hư của việc này còn phải điều tra mới rõ.*
【真理】 [zhēnlǐ] Chân lý: 马列主义是～ *Chủ nghĩa Mác — Lê-nin là chân lý;* ～的标准 *Tiêu chuẩn của chân lý.*
【真皮】 [zhēnpí] *(giải)* Da / lớp da giữa.
【真凭实据】 [zhēnpíng-shíjù] Chứng cớ rõ ràng / bằng chứng xác thực.
【真切】 [zhēnqiè] Chân thật / rõ rành rành / tinh xác / xác thực: 没有错儿,我听得～ *Không sai, tôi nghe rõ rành rành.*
【真情】 [zhēnqíng] ①Chân tình / thật tình / mối tình chân thật: ～流露 *Biểu lộ mối tình chân thật.* ②Tình hình thực tế / sự thực: ～实况 *Tình hình thực tế.*
【真确】 [zhēnquè] ①Thật / thực / chính xác: ～的消息 *Tin tức chính xác.* ②*Như* 真切.
【真人】 [zhēnrén] *(tôn)* Chân nhân (người tu hành đắc đạo).
【真人真事】 [zhēnrén-zhēnshì] Người thật việc thật.
【真实】 [zhēnshí] Chân thật / chân thực / thật / thực / thực tế / chân trạng: ～的感情 *Tình cảm chân thật / chân tình;* ～情况 *Tình hình thực tế.*
【真是】 [zhēnshi] Rõ là / thật là: 你们俩也～,票都买好了,你们又不去了 *Hai anh chị rõ là, tôi đã mua vé rồi lại không đi.*
【真书】 [zhēnshū] Lối chữ khải / lối viết chữ chân phương.
【真率】 [zhēnshuài] Thẳng thắn / ngay thẳng / thực thà: 他为人～,心里有什么说什么 *Anh ấy ngay thẳng thực thà, có sao nói vậy.*
【真相】 [zhēnxiàng] Bộ mặt thật / chân tướng: 揭露帝国主义～ *Vạch trần bộ mặt thật của bọn đế quốc;* ～大白 *Lộ chân tướng / chân tướng rõ ràng / lộ rõ bộ mặt thật. Cv.* 真象.
【真心】 [zhēnxīn] Thật (/ thực) lòng / thật dạ / thật bụng / thành tâm / thành thực: ～话 *Lời nói thành thực;* ～实意 *Lòng thành thực;* 他是～想帮你的忙 *Anh ấy thực lòng muốn giúp đỡ anh.*
【真性】 [zhēnxìng] Chân tính.
【真正】 [zhēnzhèng] Chân chính / thật sự: ～的马列主义者 *Người mác-xít lê-nin-nít chân chính;* ～是这样 *Thật sự là như thế.*
【真知灼见】 [zhēnzhī-zhuójiàn] Đúng đắn và thấu suốt / hiểu biết thâm thuy / biết rõ hẳn hoi.
【真挚】 [zhēnzhì] Chân thành: ～的友谊 *Mối tình hữu nghị chân thành.*
【真珠】 [zhēnzhū] Ngọc trai / hạt trai / trân châu. *Cv.* 珍珠.
【真主】 [zhēnzhǔ] *(tôn)* Thánh A-la / đức A-la.

甄 [zhēn] **Chân.** ①*(văn)* Lựa / xét. ②[Zhēn] (Họ) Chân.
【甄拔】 [zhēnbá] Lựa chọn / cất nhắc: ～人才 *Lựa chọn (/ cất nhắc) nhân tài.*
【甄别】 [zhēnbié] Sát hạch / xét / phân biệt: ～优劣 *Phân biệt tốt xấu.*
【甄选】 [zhēnxuǎn] Lựa chọn / chọn lọc.

箴 [zhēn] **Châm.** *(văn)* ①*Như* 针 [zhēn] *nghĩa* ①. ②Răn: ～规 *Điều răn.* ③*(cũ)* Châm: ～

文 *Bài châm.*

【箴言】 [zhēnyán] *(văn)* Châm ngôn / lời răn.

砧 (碪) [zhēn] **Chiêm, châm.** (Cái) đe/ thớt: 铁～ *Cái đe/ đe sắt.*

【砧板】 [zhēnbǎn] (Cái) thớt.

【砧骨】 [zhēngǔ] *(giải)* Xương đe.

【砧木】 [zhēnmù] *(thực)* Gốc ghép.

【砧子】 [zhēnzi] *(khn)* Đe / thớt.

贞 [zhēn] **Trinh.** ① Tiết / khí tiết / cương trực / ngay thẳng / khảng khái: 坚～ *Giữ vững khí tiết / kiên trinh;* 坚～不屈 *Khảng khái không khuất phục;* 忠～ *Trung thành cương trực.* ② Trinh / trinh tiết: ～女 *Trinh nữ / gái còn tân;* ～妇 *Trinh phụ / người đàn bà tiết hạnh.* ③ *(cũ)* Bói: ～卜 *Bói / bói toán.*

【贞白】 [zhēnbái] *(cũ)* Trinh bạch / trinh trắng / trong sạch / trinh khiết.

【贞操】 [zhēncāo] ① *Xem* 贞节 nghĩa ①. ② Tiết tháo / trung thành cương trực / trung trinh / tiết nghĩa / tiết hạnh.

【贞节】 [zhēnjié] ① Trinh tiết / trong sạch. ② Đức kiên trinh.

【贞洁】 [zhēnjié] Trinh khiết / trong sạch / trong trắng / tiết tháo trong sạch.

【贞烈】 [zhēnliè] Trinh liệt (ngay thẳng và giữ tiết tháo).

浈 [zhēn] **Trinh.** Tên sông ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc: ～水 *Sông Trinh.*

祯 [zhēn] **Trinh.** *(văn)* Điềm lành / điềm may / điềm tốt lành.

桢 [zhēn] **Trinh.** Cọc (đóng để xây tường thời xưa).

【桢干】 [zhēngàn] *(văn)* Cột cán / nòng cột.

侦 [zhēn] **Trinh.** Điều tra / thám thính: 公安人员进行～查 *Nhân viên công an đi điều tra.*

【侦查】 [zhēnchá] *(luật)* Điều tra / dò la / dò xét: ～员 *Nhân viên điều tra;* ～机关 *Cơ quan điều tra.*

【侦察】 [zhēnchá] *(quân)* ① Trinh sát / dò xét (tình hình quân sự): 派人去～ *Cử người đi trinh sát;* ～地形 *Trinh sát địa hình.* ② Do thám / thám thính/ mật thám: 敌人的～ *Do thám của địch.*

【侦察兵】 [zhēnchábīng] *(quân)* ① Chiến sĩ trinh sát / quân báo / tình báo. ② Lính trinh sát / mật thám (của địch).

【侦察机】 [zhēncháji] ① *(quân)* Máy bay trinh sát: 我们的～ *Máy bay trinh sát của ta.* ② Máy bay do thám (/ thám thính): 敌人的～ *Máy bay do thám của địch.*

【侦察员】 [zhēncháyuán] *(quân)* ① Trinh sát viên / quân báo / tình báo / tình báo viên. ② Mật thám / mật vụ (của địch).

【侦缉】 [zhēnjī] Lùng bắt / truy tầm: ～受审人 *Truy tầm bị cáo.*

【侦探】 [zhēntàn] ① Trinh thám: ～小说 *Tiểu thuyết trinh thám.* ② Tình báo / gián điệp (của địch).

【侦听】 [zhēntīng] Chặn nghe đài đối phương.

【侦听器】 [zhēntīngqì] Máy chặn nghe đài đối phương.

【侦听台】 [zhēntīngtái] Trạm chặn nghe đài đối phương.

珍 (珍) [zhēn] **Trân.** ① Báu: 奇～异宝 *Của báu vật lạ.* ② Quý: ～禽异兽 *Chim quý thú lạ.* ③ Quý trọng / coi trọng: 世人～之 *Ai nấy đều quý trọng.*

【珍爱】 [zhēn'ài] Yêu quý / yêu mến / quý / quí trọng: / 他～这几幅画 *Anh ấy rất qui mấy bức tranh này;* 亚非人民～自己的独立自由 *Nhân dân Á Phi rất yêu qui nền độc lập tự do của mình.*

【珍宝】 [zhēnbǎo] Của qui / vàng ngọc châu báu: 如获～ *Như được của qui.*

【珍本】 [zhēnběn] Sách qui / bản qui / bản in cổ.

【珍藏】 [zhēncáng] Cất giữ kỹ (của qui)/ giữ gìn cẩn thận: ～历代名画 *Giữ gìn cẩn thận những danh họa của các thời đại.*

【珍贵】 [zhēnguì] Qui báu / rất có giá trị / có giá trị lớn: ～的纪念品 *Đồ (/ vật) kỷ niệm qui báu;* ～的资料 *Những tài liệu qui báu.*

【珍品】 [zhēnpǐn] Của qui / đồ qui / vật qui / món ăn qui: 海参是筵席上的～ *Hải sâm là món ăn qui trong yến tiệc.*

【珍奇】 [zhēnqí] Quí lạ / báu lạ / qui và hiếm có: ～的动物 *Loài thú qui và hiếm có.*

【珍禽】 [zhēnqín] Chim qui: ～异兽 *Chim qui thú lạ.*

【珍视】 [zhēnshì] Coi trọng / qui trọng / quý: ～友谊 *Coi trọng tình hữu nghị.*

【珍玩】 [zhēnwán] Đồ chơi qui báu.

【珍闻】 [zhēnwén] Những tin qui lạ (/mới lạ).

【珍惜】 [zhēnxī] Qui / tiếc / tiếc trọng: ～时间 *Qui thì giờ;* ～劳动成果 *Qui trọng thành quả lao động.*

【珍馐】 [zhēnxiū] Trân tu / trân vi / món ăn qui: ～美味 *Trân tu mĩ vị.*

【珍异】 [zhēnyì] Của lạ / của hiếm / của qui.

【珍重】 [zhēnzhòng] ① Qui trọng / qui / coi trọng: 要～祖国的文化遗产 *Phải qui trọng di sản văn hóa của Tổ quốc.* ② Giữ gìn sức khỏe: 望你～ *Mong anh giữ gìn sức khỏe.*

【珍珠】 [zhēnzhū] *Xem* 真珠 [zhēnzhū].

【珍珠贝】 [zhēnzhūbèi] Trai ngọc.

【珍珠鸡】 [zhēnzhūjī] *(động)* Gà sao.

【珍珠梅】 [zhēnzhūméi] *(thực)* Cây mơ trân châu (họ hoa hồng).

【珍珠米】 [zhēnzhūmǐ] *(đph)* Hạt ngô / bắp / bẹ.

枕 [zhěn] **Châm.** ① (Cái) gối: 凉～ *Gối sứ / gối tre/ gối mây;* 折～ *Gối xếp.* ② Gối/ kê: ～着胳膊睡觉 *Lấy tay gối đầu ngủ;* ～腕 *Kê tay.*

【枕戈待旦】 [zhěn gē dài dàn] Gối giáo chờ sáng / giáo dựng gươm trần. *(Ngb)* Sẵn sàng chiến đấu/ súng ống sẵn sàng.

【枕骨】 [zhěngǔ] *(giải)* Xương chẩm.

【枕藉】 [zhěnjiè] *(văn)* Nằm ngổn ngang/ nằm la liệt: 伤亡～ *Những người thương vong nằm ngổn ngang.*

【枕巾】 [zhěnjīn] Khăn gối / khăn phủ gối.

【枕木】 [zhěnmù] Tà vẹt / tà vẹt gỗ. *Cg.* 道木 [dàomù].

【枕套】 [zhěntào] Áo gối / vỏ gối. *Cg.* 枕头套 [zhěntoutào].

【枕头】 [zhěntou] Cái gối.

【枕席】 [zhěnxí] ① Giường chiếu / chăn gối. ② Chiếu trải trên gối. *Cg.* 枕头席儿 [zhěntouxír].

【枕心】 [zhěnxīn] Ruột gối. *Cg.* 枕头心儿 [zhěntouxīnr].

缜 (稹) [zhěn] **Chặn.** *Xem* 缜密.

【缜密】 [zhěnmì] Kỹ càng / tỉ mỉ / đến nơi đến chốn/ đâu ra đó: ～的分析 *Phân tích tỉ mỉ;* 经过～的研究 *Qua nghiên cứu kỹ càng.*

诊 [zhěn] **Chẩn.** Khám bệnh / xem bệnh / chẩn bệnh: 出～ *Đi khám bệnh;* 会～ *Hội chẩn;* 门～病人 *Người bệnh ngoại trú;* 听～ *Khám bằng cách nghe.*

【诊病】 [zhěnbìng] Khám bệnh / xem bệnh / chẩn bệnh.

【诊察】 [zhěnchá] *(y)* Khám bệnh / xem bệnh / chẩn bệnh / quan sát bệnh: ～病人 *Quan sát bệnh nhân.*

【诊断】 [zhěnduàn] *(y)* Chẩn đoán / chẩn bệnh: 医生～这病是肝炎 *Bác sĩ chẩn đoán bệnh này là viêm gan.*

【诊断学】 [zhěnduànxué] *(y)* Chẩn đoán học.

【诊疗】 [zhěnliáo] Khám và chữa bệnh: ～室 *Phòng khám bệnh.*

【诊脉】 [zhěnmài] Bắt mạch / xem mạch. *Cg.* 按脉 [ànmài], 号脉 [hàomài].

【诊所】 [zhěnsuǒ] Phòng khám bệnh / phòng chữa bệnh / bệnh xá.

【诊治】 [zhěnzhì] *Xem* 诊疗.

疹 [zhěn] **Chẩn.** *(y)* Nốt / mụt / nẫm / (bệnh) sởi: 起～子 *Nổi nốt;* 湿～ *Nẫm ngoài da;* 麻～ *Bệnh sởi.*

【疹子】 [zhěnzhi] *(khn)* Bệnh sởi: 孩子出～ *Trẻ con lên sởi.*

轸 [zhěn] **Chẩn.** *(văn)* ① Miệng ván ngang sau xe. *(Ngr)* Chiếc xe. ② Xót thương/ đau xót/ xót xa: ～怀 *Xót xa nhớ tiếc/ thương nhớ.*

【轸悼】 [zhěndào] *(văn)* Đau xót / thương nhớ.

【轸怀】 [zhěnhuái] *(văn)* Xót xa nhớ tiếc / thương nhớ / tưởng nhớ.

【轸念】 [zhěnniàn] *(văn) Như* 轸怀.

【轸惜】 [zhěnxī] *(văn)* Thương tiếc.

【轸恤】 [zhěnxù] *(văn)* Thương hại.

畛 [zhěn] **Chẩn.** *(văn)* ① Bờ ruộng. ② Giới hạn / địa giới.

【畛域】 [zhěnyù] *(văn)* Ranh giới / giới hạn / bờ vùng / bờ thửa: 不分～ *Không ranh giới.*

鸩 (酖) [zhèn] **Trấm, đam.** *(văn)* ① Giống chim độc. ② Rượu độc / rượu thuốc độc: 饮～止渴 *Uống thuốc độc để giải khát / giải khát bằng thuốc độc.* ③ Dùng thuốc độc hại người.

【鸩毒】 [zhèndú] *(văn)* Rượu độc / rượu thuốc độc: 宴安～ *Chơi bời trác táng như uống thuốc độc.*

震 [zhèn] **Chấn.** ① Rung / động / chấn / rung động: 把玻璃～碎了 *Kính bị rung vỡ rồi;* 地～ *Động đất;* 地～学 *Địa chấn học.* ② Inh / vang: ～耳 *Inh tai;* ～耳欲聋 *Inh tai nhức óc;* 名～全球 *Tiếng vang khắp thế giới.* ③ Hoảng / hoảng sợ: 敌人大～ *Kẻ địch rất hoảng sợ.*

【震波】 [zhènbō] *(địa)* Sóng động đất (/địa chấn).

【震波图】 [zhènbōtú] *(địa)* Biểu đồ địa chấn.

【震旦纪】 [Zhèndànjì] *(địa)* Kỷ Sinian.

【震荡】 [zhèndàng] Rung động / rung chuyển: 爆炸的巨响一声接着一声，～空间 *Tiếng nổ mạnh liên tiếp, rung động khắp bầu trời.*

【震动】 [zhèndòng] Chấn động / lay động / rung động / rung chuyển / vang dội / vang động / xao xuyến: ～全国 *Chấn động cả nước;* 火车～了一下开走了 *Xe lửa rung động một cái rồi mới chạy;* 春雷～着山谷 *Tiếng sấm vang dội núi đồi;* 人心～ *Lòng người xao xuyến.*

【震古烁今】 [zhèngǔ-shuòjīn] Vang dội cổ kim / lừng lẫy xưa nay.

【震撼】 [zhènhàn] Rung chuyển / rung động / rung cảm / vang dội / vang động: ～世界 *Rung động khắp thế giới;* ～人心 *Rung cảm lòng người / rung động lòng người.*

【震惊】 [zhènjīng] ① Kinh động / làm chấn động: ～全国 *Làm chấn động cả nước.* ② Kinh sợ / kinh hãi: 使敌人大为～ *Làm cho kẻ địch hết sức kinh hãi.*

【震怒】 [zhènnù] Nổi hung / nổi khùng / nổi giận đùng đùng / nổi trận lôi đình.

【震慑】 [zhènshè] Kinh sợ / khiếp sợ / sợ hãi / kinh hãi.

【震天动地】 [zhèntiān-dòngdì] Rung (/ long) trời chuyển (/ lở) đất / vang trời dậy đất: 锣鼓声、欢呼声～ *Tiếng trống, tiếng hoan hô vang trời dậy đất.*

【震源】 [zhènyuán] *(địa)* Tâm động đất.

【震中】 [zhènzhōng] *(địa)* Tâm ngoài / tâm ngoài động đất.

振 [zhèn] **Chấn, chân.** ① Lắc/ rung / giũ: ～铃 *Lắc chuông;* ～翅 *Rung (/vỗ) cánh;* ～衣 *Giũ áo.* ② Phấn khởi: 士气大～ *Tinh thần quân đội (/ chiến sĩ) hết sức phấn khởi;* 精神不～ *Không phấn khởi.*

【振拔】 [zhènbá] *(văn)* Phấn chấn tự lập / đứng ra /

đứng lèn.

【振臂】 [zhènbì] Giơ cao cánh tay / vung tay (tỏ vẻ kích động, hăng hái): ～高呼 *Vung tay hô lớn.*

【振荡】 [zhèndàng] *(lý)* Chấn động / dao động / rung / rung động / lắc / viễn: ～电路 *Đường viễn / mạch.*

【振荡管】 [zhèndàngguǎn] Van chấn động.

【振荡器】 [zhèndàngqì] Máy dao động / máy chấn động / dao động tử: 高频～ *Máy chấn động cao tần.*

【振动】 [zhèndòng] *(lý)* Chấn động / rung / rung động / lắc: ～研磨机 *Máy chấn động nghiền mài.*

【振奋】 [zhènfèn] Phấn khởi / phấn chấn: 人人～ *Ai nấy đều phấn khởi;* 精神～ *Tinh thần phấn chấn.*

【振幅】 [zhènfú] *(lý)* Biên độ: ～系数 *Hệ số biên độ.*

【振刷】 [zhènshuā] *(văn) Như* 振作.

【振兴】 [zhènxīng] Chấn hưng: ～工业 *Chấn hưng công nghiệp.*

【振振有辞】 [zhènzhèn yǒu cí] Nói có vẻ tự đắc (/ đắc chí) / ra vẻ thông thạo / tự thấy có lý nói vanh vách / tự cho có lý nói thông như cháo chảy: ～地说 *Ra vẻ thông thạo mà rằng.*

【振作】 [zhènzuò] Phấn khởi / phấn chấn: ～精神 *Phấn chấn tinh thần;* 使大家～起来 *Làm cho mọi người phấn chấn lên.*

赈 [zhèn] **Chẩn.** Cứu tế / cứu trợ / cứu giúp.

【赈济】 [zhènjì] *(cũ)* Cứu tế / phát chẩn.

【赈款】 [zhènkuǎn] Tiền cứu tế.

【赈灾】 [zhènzāi] Cứu trợ thiên tai / cứu tế tai hoang.

镇 [zhèn] **Trấn.** ①Đè: ～尺 *Thước đè giấy.* ②Giảm / dịu: ～痛 *Giảm đau / dịu đau;* 用药物～痛 *Giảm đau bằng thuốc.* ③Thị trấn: 市～ *Thị trấn;* 黄山～ *Thị trấn Hoàng Sơn.* ④Trấn / giữ gìn / đàn áp: ～守 *Trấn thủ / canh giữ;* ～压 *Trấn áp / đàn áp.* ⑤Ướp (lạnh): 冰～汽水 *Nước chanh ướp đá (/ ướp lạnh).*

【镇定】 [zhèndìng] Trấn định / điềm tĩnh / bình tĩnh: 神色～ *Tinh thần trấn định / bình tĩnh;* ～自若 *Điềm tĩnh thản nhiên.*

【镇痉剂】 [zhènjìngjì] *(dược)* Thuốc chữa co giật.

【镇静】 [zhènjìng] Trấn tĩnh / bình tĩnh / yên tĩnh / im lặng: 别发慌，先～一下 *Chớ hoang mang, hãy bình tĩnh đã;* 表现得很～ *Tỏ vẻ rất bình tĩnh.*

【镇静剂】 [zhènjìngjì] *(dược)* Thuốc an thần / thuốc ngủ.

【镇守】 [zhènshǒu] Trấn thủ / canh giữ: ～城市 *Canh giữ thành phố.*

【镇痛剂】 [zhèntòngjì] *(dược)* Thuốc giảm đau / thuốc dịu đau.

【镇压】 [zhènyā] ①Trấn áp / đàn áp: ～反革命 *Trấn áp phản cách mạng;* 帝国主义～爱国运动 *Bọn đế quốc đàn áp phong trào yêu nước.* ②*(khn)* Xử tử / hành quyết / hành hình: 这个反革命分子已被～ *Tên phản cách mạng ấy đã bị xử tử.* ③*(nông)* Lèn / cán / nện (đất).

【镇纸】 [zhènzhǐ] Cái đè (/ chặn) giấy (làm bằng đồng, sắt, đá, ngọc v.v. đặt trên bàn giấy).

朕 [zhèn] **Trẫm.** ①Ta (từ vua dùng để tự xưng từ đời Tần Thủy Hoàng). ②*(văn)* Triệu chứng / điềm (báo).

【朕兆】 [zhènzhào] *(văn)* Trẫm triệu / triệu trẫm / triệu chứng / điềm: 资本主义国家经济危机的～ *Triệu chứng khủng hoảng kinh tế của các nước tư bản;* 不吉的～ *Điềm xấu / điềm không may / điềm rủi.*

阵 (陣) [zhèn] **Trận.** ①Trận: 出～ *Ra trận / xuất trận;* 布～ *Bố trận.* ②*(loại)* Trận/ cơn / làn / mẻ: 一～风 *Một cơn (/ làn/ trận) gió;* 一～一～地痛 *Đau từng cơn;* 批评了一～ *Phê bình cho một mẻ (/ trận).* ③Giai đoạn / thời gian / lúc / hồi / đạo: 这一～子工作正忙 *Dạo (/ lúc / hồi / thời gian) này đang bận.*

【阵地】 [zhèndì] ①*(quân)* Trận địa: 滩头～ *Đầu trận địa;* 占领敌方～ *Chiếm lĩnh trận địa của địch.* ②Địa bàn / trận địa: 巩固农村的社会主义～ *Củng cố địa bàn xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.*

【阵地战】 [zhèndìzhàn] *(quân)* Trận địa chiến / đánh trận địa.

【阵脚】 [zhènjiǎo] ①Đầu trận tuyến. ②Vị trí / địa thế.

【阵容】 [zhènróng] ①Trận thế: 我军的～很强大 *Trận thế quân ta rất mạnh;* 敌军～大乱 *Trận thế quân địch rối loạn.* ②Đội ngũ: 演员的～很整齐 *Đội ngũ diễn viên rất gọn.*

【阵势】 [zhènshì] ①Trận thế: 布置～ *Bố trí (/ xếp đặt) trận thế.* ②Hình thế / tình thế (/mặt trận).

【阵痛】 [zhèntòng] *(y)* Đau từng cơn.

【阵亡】 [zhènwáng] Chết trận/ tử trận/ trận vong / hy sinh tại mặt trận.

【阵线】 [zhènxiàn] Mặt trận / trận tuyến / chiến tuyến: 民族解放～ *Mặt trận giải phóng dân tộc;* 统一～ *Mặt trận thống nhất.*

【阵营】 [zhènyíng] Phe / mặt trận: 帝国主义～ *Phe đế quốc;* 革命～ *Mặt trận cách mạng.*

【阵雨】 [zhènyǔ] Mưa rào.

圳 (圳) [zhèn] **Quyến.** *(đph)* Rãnh nước ngoài đồng.

zheng

正 [zhēng] **Chính, chánh.** *Xem* 正月 *Xem* 正 [zhèng].

【正旦】 [zhēngdàn] *(văn)* Mồng một tháng giêng âm lịch / mồng một tết (âm lịch).

【正月】 [zhēngyuè] Tháng giêng (âm lịch) / giêng.

怔 [zhēng] **Chính.** *Xem* 怔忡.

【怔忡】 [zhēngchōng] *(y)* Đánh trống ngực.

【怔营】 [zhēngyíng] *(văn)* Hoảng / hoảng hốt.
【怔忪】 [zhēngzhōng] *(văn)* Kinh hoàng / hoảng hốt / hoảng sợ / sợ / sợ sệt.

症（癥） [zhēng] **Trưng.** *Xem* 症结.
Xem 症 [zhèng].
【症结】 [zhēngjié] Kết báng (ở bụng). *(Ngb)* Chỗ quan trọng / mấu chốt / nguyên nhân / mấc gốc: 弄坏这件事的～在于… *Việc này làm hỏng mấu chốt là ở chỗ...;* 已找到失败的～所在 *Đã tìm ra nguyên nhân của sự thất bại;* 问题不得解决的～显然不是在这里 *Vấn đề không giải quyết được, mấc gốc rõ ràng không phải là ở chỗ đó.*

钲 [zhēng] **Chinh.** (Cái) chiêng (thời cổ dùng để gõ khi hành quân): ～鼓 *Trống chiêng.* *(Ngb)* Việc quân.

征（徵） [zhēng] **Chinh, trưng.** ①Đi xa: ～帆 *Thuyền đi xa.* ②Đánh / dẹp / chinh: 出～ *Xuất chinh / đi đánh trận;* 南～北战 *Đánh nam dẹp bắc.* ③Trưng: ～兵 *Trưng binh.* ④Thu / trưng thu / đánh (thuế): ～粮 *Trưng thu lương thực;* ～税 *Đánh thuế / thu thuế;* ～实 *Trưng thu hiện vật.* ⑤ *Xem* 征求. ⑥Điểm / triệu chứng / dấu hiệu: 特～ *Dấu hiệu đặc biệt / đặc trưng.*
Xem 徵 [zhǐ].
【征兵】 [zhēngbīng] Trưng binh / gọi nhập ngũ. ② *(cũ)* Bắt đi lính / gọi lính / cưỡng bách tòng quân / bắt quân dịch.
【征兵制】 [zhēngbīngzhì] Chế độ trưng binh.
【征尘】 [zhēngchén] Bụi bặm trên đường xa. *(Ngb)* Đường đi vất vả.
【征调】 [zhēngdiào] (Chính phủ hay nhà nước) điều động / tập trung: ～专业人员 *Điều động cán bộ chuyên môn.*
【征发】 [zhēngfā] *(cũ)* Trưng triệu/ triệu tập / tập trung (nhân, vật lực của nhân dân).
【征伐】 [zhēngfá] Đánh dẹp / chinh phạt.
【征帆】 [zhēngfān] *(văn)* Thuyền đi xa / cánh buồm xa.
【征服】 [zhēngfú] Chinh phục / đánh chiếm / chiến thắng: 武力～ *Chinh phục bằng võ lực;* ～自然界 *Chinh phục (/ chiến thắng) thiên nhiên.*
【征购】 [zhēnggòu] Trưng mua: ～政策 *Chính sách trưng mua;* ～粮食 *Trưng mua lương thực.*
【征候】 [zhēnghòu] *Như* 征象.
【征集】 [zhēngjí] Trưng tập / thu tập / thu nhặt: ～车辆 *Trưng tập xe cộ;* ～资料 *Thu tập tài liệu.*
【征粮】 [zhēngliáng] Trưng thu lương thực.
【征募】 [zhēngmù] Chiêu mộ / mộ: ～兵员 *Chiêu mộ binh lính / mộ binh / mộ lính.*
【征聘】 [zhēngpìn] Tìm (người đến làm việc): ～顾问 *Tìm người đến làm cố vấn.*
【征求】 [zhēngqiú] Trưng cầu / thu tập: ～意见 *Trưng cầu ý kiến.*
【征实】 [zhēngshí] Trưng thu hiện vật.
【征收】 [zhēngshōu] Trưng thu: ～粮食 *Trưng thu lương thực;* ～商业税 *Trưng thu thuế thương nghiệp.*
【征讨】 [zhēngtǎo] Chinh phạt / đánh dẹp / dẹp: ～叛匪 *Dẹp bọn thổ phỉ (phản quốc / phản bội).*
【征途】 [zhēngtú] Đường xa / hành trình / đường đi: 艰难的～ *Đường đi gian khổ.*
【征象】 [zhēngxiàng] Triệu chứng / chứng triệu / dấu hiệu: 危机的～ *Triệu chứng khủng hoảng;* 春天的～ *Dấu hiệu mùa xuân.*
【征询】 [zhēngxún] *Xem* 征求.
【征引】 [zhēngyǐn] Chứng dẫn / dẫn chứng / trưng dẫn: ～数目字 *Con số dẫn chứng;* ～马列主义经典著作 *Dẫn chứng tác phẩm kinh điển mác-xít lê-nin-nít.*
【征用】 [zhēngyòng] Trưng dụng: ～房屋 *Trưng dụng nhà cửa;* ～运输工具 *Trưng dụng phương tiện vận tải.*
【征战】 [zhēngzhàn] Chinh chiến.
【征召】 [zhēngzhào] ①Mộ (lính) / chiêu mộ: ～入伍 *Chiêu mộ nhập ngũ.* ②*(văn)* Bổ nhiệm chức quan.
【征兆】 [zhēngzhào] Trưng triệu / triệu chứng / điềm báo / dấu hiệu báo trước.

争（爭） [zhēng] **Tranh, tránh.** ①Tranh / giành: ～着报名参军 *Tranh nhau ghi tên tòng quân;* ～座位 *Tranh chỗ ngồi;* ～光 *Giành vẻ vang;* ～权夺利 *Giành giật quyền lợi.* ②Tranh cãi / tranh chấp: ～得面红耳赤 *Tranh cãi nhau đến nỗi đỏ mặt tía tai.* ③*(đph)* Thiếu / hụt: 总数还～多少 *Tổng số còn thiếu bao nhiêu?* ④Sao / sao lại: ～不 *Sao không / sao lại không;* ～知 *Sao biết / sao lại biết.*
【争辩】 [zhēngbiàn] Tranh luận / tranh cãi / tranh biện: 无可～的事实 *Sự thực không còn tranh cãi nữa;* 不必和他～ *Việc gì mà phải tranh cãi với nó.*
【争吵】 [zhēngchǎo] Cãi cọ / cãi nhau / cãi lộn: 不要为一件小事互相～ *Không nên vì một việc nhỏ mọn mà cãi cọ với nhau.*
【争持】 [zhēngchí] Giằng co: 两者一直～着，谁也不肯让步 *Hai người cứ giằng co nhau mãi, chả ai chịu thua ai.*
【争斗】 [zhēngdòu] ①Đánh nhau / đánh lộn. ②Tranh nhau / tranh giành / giành giật nhau / giằng co.
【争端】 [zhēngduān] (Mối) tranh chấp / tranh đoan: 国际～ *Mối tranh chấp quốc tế;* 边界～ *Tranh chấp về vấn đề biên giới.*
【争夺】 [zhēngduó] ①Giành / tranh / đoạt / giật: ～红旗 *Giành (/ đoạt) cờ đỏ;* ～冠军 *Giật giải quán quân (/ vô địch).* ②Tranh giành / tranh đoạt / giằng co / giành giật: ～世界市场 *Tranh giành thị trường quốc tế;* 阵地～战 *Trận đánh giành giật trận địa.*
【争光】 [zhēngguāng] Giành vẻ vang: 为祖国～ *Giành vẻ vang cho Tổ quốc.*
【争竞】 [zhēngjing] *(đph)* ①Ganh nhau / kèn cựa / ganh đua / tranh đua. ②Tranh luận.

【争脸】 [zhēngliǎn] Ganh đua / tranh sĩ diện.
【争论】 [zhēnglùn] Tranh luận: 学术性的～ *Tranh luận về học thuật;* 挑起～ *Gây nên tranh luận;* ～不休 *Tranh luận không ngớt.*
【争面子】 [zhēngmiànzi] *Như* 争脸.
【争名夺利】 [zhēngmíng-duólì] Tranh danh đoạt lợi.
【争鸣】 [zhēngmíng] Đua tiếng: 百家～ *Trăm nhà đua tiếng (/ nói).*
【争气】 [zhēngqì] Xứng đáng / hăng hái tranh giành / không cam chịu lạc hậu: 真不～ *Thật không xứng đáng;* 他是个～的孩子 *Thằng bé không cam chịu lạc hậu.*
【争取】 [zhēngqǔ] ① Giành / gắng / giành lấy / tiến tới: ～更大的胜利 *Giành lấy thắng lợi to lớn hơn nữa;* ～今年完成 *Gắng làm xong trong năm nay.* ② Tranh thủ: ～时间 *Tranh thủ thời gian;* ～提前完成计划 *Tranh thủ hoàn thành kế hoạch trước thời hạn.*
【争权夺利】 [zhēngquán-duólì] Tranh quyền đoạt lợi / tranh giành quyền lợi.
【争胜】 [zhēngshèng] Giành lấy phần thắng / giành thắng lợi / tranh lấy được.
【争先】 [zhēngxiān] Tranh nhau / thi đua / đua nhau: 大家～发言 *Mọi người đua nhau phát biểu.*
【争先恐后】 [zhēngxiān-kǒnghòu] Tranh lên trước không chịu nước đi sau / xô nhau mà chạy / xô đẩy / tranh phần hơn.
【争议】 [zhēngyì] Tranh luận: 这个问题还有～，还没有决定下来 *Vấn đề này còn đang tranh luận, chưa quyết định.*
【争执】 [zhēngzhí] Tranh chấp / giành giật nhau: 发生～ *Xảy ra sự tranh chấp.*
【争嘴】 [zhēngzuǐ] *(đph)* ① Tranh ăn / tranh phần của người khác. ② Cãi cọ / cãi nhau / cãi lộn.

挣 [zhēng] **Tranh.** *Xem* 挣扎.
Xem 挣 [zhèng].
【挣扎】 [zhēngzhá] Giãy / giãy giụa / gượng / gắng gượng / quẫy: 敌人正在垂死～ *Địch đang giãy chết;* ～着走 *Gượng đi;* 病人～着坐起来 *Người ốm gắng gượng ngồi dậy;* ～了好半天才死了 *Quẫy (/ giãy giụa) mãi mới chết.*

睁 [zhēng] **Tránh.** Mở (mắt): ～眼 *Mở mắt;* ～不开眼 *Không mở mắt được.*
【睁眼瞎子】 [zhēngyǎn xiāzi] (Người) mù chữ.
【睁一只眼，闭一只眼】 [zhēng yī zhī yǎn, bì yī zhī yǎn] Mắt nhắm mắt mở. *(Ngb)* Lờ đi / giả vờ không biết.
【睁着眼睛说瞎话】 [zhēngzhe yǎnjing shuō xiāhuà] Nhắm mắt nói mò / nói láo giữa ban ngày ban mặt.

峥 [zhēng] **Tranh.** *Xem* 峥嵘.
【峥嵘】 [zhēngróng] ① Chênh vênh / ngất nghểu: 山势～ *Núi chênh vênh.* ② Tài trội / tài hoa: 头角～ *Tài trội.*

筝 [zhēng] **Tranh, tránh.** ① Đàn tranh. ② *Xem* 风筝 [fēngzheng].

狰 [zhēng] **Tranh.** *Xem* 狰狞.
【狰狞】 [zhēngníng] (Bộ mặt) hung ác / ghê tởm: ～面貌 *Bộ mặt hung ác / bộ mặt ghê tởm;* 彻底暴露～面目 *Lộ trần bộ mặt hung ác.*

烝 [zhēng] **Chưng.** *(cũ)* Đông / nhiều: ～民 *Đông người.*

蒸 [zhēng] **Chưng.** ① Bốc / bốc lên: 水气都～发上来了 *Hơi nước đã bốc lên rồi.* ② Hấp / chưng / cất: 饭～熟了 *Cơm đã hấp chín rồi;* 放在锅里～ *Chưng (/ hấp) trong nồi;* ～酒 *Cất rượu.*
【蒸饼】 [zhēngbǐng] Bánh hấp.
【蒸发】 [zhēngfā] Bốc hơi / bốc lên / bay hơi / sự bay hơi: 雨后大地～出热气 *Sau cơn mưa trên mặt đất bốc lên hơi nóng.*
【蒸发器】 [zhēngfāqì] Nồi cất.
【蒸锅】 [zhēngguō] Nồi hơi / nồi xúp-de.
【蒸饺】 [zhēngjiǎo] Bánh cheo hấp. *Cg.* 蒸饺儿 [zhēngjiǎor].
【蒸馏】 [zhēngliú] *(lý)* Cất / chưng.
【蒸馏器】 [zhēngliúqì] Nồi cất.
【蒸馏水】 [zhēngliúshuǐ] Nước cất.
【蒸馏塔】 [zhēngliútǎ] *(hóa)* Tháp cất.
【蒸笼】 [zhēnglóng] (Cái) lồng hấp.
【蒸气】 [zhēngqì] *(lý)* Hơi: 水～ *Hơi nước.*
【蒸汽】 [zhēngqì] *(lý)* Hơi nước: ～机车 *Đầu máy hơi nước;* ～动力设备 *Thiết bị động lực bằng hơi nước.*
【蒸汽锤】 [zhēngqìchuí] Búa hơi. *Cg.* 汽锤 [qìchuí].
【蒸汽管】 [zhēngqìguǎn] Ống dẫn hơi nước.
【蒸汽机】 [zhēngqìjī] Máy (chạy bằng) hơi.
【蒸汽浴】 [zhēngqìyù] Xông (nước nóng).
【蒸热】 [zhēngrè] Hấp nóng.
【蒸食】 [zhēngshi] Bánh hấp / thức ăn hấp (chỉ chung bánh bao, bánh mì v.v.).
【蒸熟】 [zhēngshú] Hấp chín: 把饭～ *Hấp chín cơm.*
【蒸腾】 [zhēngténg] Bốc (hơi) / toát (hơi): 热气～ *Bốc hơi nóng.*
【蒸蒸日上】 [zhēngzhēng rì shàng] Vươn lên vùn vụt/ phát triển không ngừng / ngày một phát triển / ngày càng đi lên: 我国的工业生产～ *Sản xuất công nghiệp của nước ta phát triển không ngừng.*

整 [zhěng] **Chỉnh.** ① Gọn / gọn gàng / gọn ghẽ / ngay ngắn: 屋子布置得很～洁 *Trong nhà bố trí rất gọn gàng sạch sẽ;* ～然有序 *Gọn ghẽ và có thứ tự;* ～齐 *Ngay ngắn.* ② Cả / suốt: ～天 *Cả ngày;* ～年 *Suốt năm;* ～套的书 *Sách đủ (cả) bộ.* ③ Chẵn / tròn / trọn / ròng rã: 拾元～ *Chẵn 10 đồng / 10 đồng chẵn;* 恰好十年～ *Vừa vặn 10 năm tròn / vừa trọn 10 năm;* ～二十个人 *Vừa chẵn (/ tròn) 20 người;* ～念十年书 *Học 10 năm (/ ròng rã) giời.* ④ Nguyên /

vẹn / nguyên vẹn: 完～无缺 *Toàn vẹn / nguyên lành / nguyên vẹn.* ⑤ Chỉnh / sạt: ～党 *Chỉnh Đảng;* 他被～了一顿 *Anh ấy bị sạt một trận.* ⑥ Sửa / sửa sang: ～了～衣裳 *Sửa lại quần áo;* ～旧如新 *Sửa cái cũ thành mới / sửa lại thành mới.* ⑦*(đph)* Chữa: 桌子坏了～一～ *Bàn hỏng rồi, hãy chữa lại.* ⑧ Làm: 绳子～断了 *Làm đứt dây rồi;* 这并不难～ *Cái đó không khó làm đâu;* 怎么～？ *Làm thế nào?*

【整备】 [zhěngbèi] Chỉnh đốn và sắp đặt (quân đội).

【整编】 [zhěngbiān] Chỉnh biên (quân đội) / chỉnh đốn và cải biên: ～军队 *Chỉnh đốn và cải biên quân đội.*

【整补】 [zhěngbǔ] Chỉnh đốn và bổ sung (quân đội): 对部队进行～ *Chỉnh đốn và bổ sung quân đội.*

【整饬】 [zhěngchì] ① Chỉnh đốn / chấn chỉnh: ～纪律 *Chỉnh đốn kỷ luật;* ～阵容 *Chỉnh đốn trận thế / chỉnh đốn hàng ngũ.* ② Chỉnh tề / gọn ghẽ / gọn gàng: 服装～ *Ăn mặc chỉnh tề / ăn mặc gọn gàng.*

【整除】 [zhěngchú] *(toán)* Chia hết / chia không dư.

【整党】 [zhěngdǎng] Chỉnh đảng.

【整地】 [zhěngdì] Sửa sang ruộng đất.

【整顿】 [zhěngdùn] Chỉnh đốn / chấn chỉnh / sửa đổi: ～思想 *Chỉnh đốn tư tưởng;* ～工作作风 *Sửa đổi (/ chỉnh đốn) tác phong làm việc.*

【整风】 [zhěngfēng] Chỉnh phong: ～运动 *Phong trào chỉnh phong (/ chỉnh đốn tác phong).*

【整改】 [zhěnggǎi] Chỉnh đốn và cải cách.

【整个】 [zhěnggè] Cả / cả thảy / suốt cả / tất cả / toàn bộ: ～世界 *Cả thế giới;* ～认识过程 *Cả quá trình hiểu biết;* ～历史时期 *Suốt cả một thời kỳ lịch sử;* ～革命事业 *Toàn bộ sự nghiệp cách mạng.*

【整洁】 [zhěngjié] Gọn gàng sạch sẽ: 她穿得很～ *Chị ấy ăn mặc gọn gàng sạch sẽ.*

【整理】 [zhěnglǐ] Chỉnh lý / xếp dọn / thu dọn / thu vén / thu xếp / sửa sang / sắp xếp: ～历史资料 *Chỉnh lý tài liệu lịch sử;* ～行装 *Thu xếp hành lý;* ～房间 *Thu dọn nhà cửa.*

【整料】 [zhěngliào] Vật liệu nguyên vẹn.

【整流】 [zhěngliú] *(điện)* Chỉnh lưu.

【整流管】 [zhěngliúguǎn] *(điện)* Ống chỉnh lưu.

【整流器】 [zhěngliúqì] *(điện)* Máy chỉnh lưu.

【整年】 [zhěngnián] Cả năm / suốt năm / quanh năm.

【整齐】 [zhěngqí] ① Chỉnh tề / gọn gàng / gọn ghẽ / ngay ngắn: 衣冠～ *Quần áo chỉnh tề / ăn mặc gọn gàng;* ～划一 *Gọn gàng và thống nhất;* 一排～的瓦房 *Một dãy nhà ngói gọn ghẽ (/ ngay ngắn).* ② Đều / đều đặn: 字写得清洁～ *Chữ viết rõ ràng đều đặn;* 出苗～ *Mạ mọc đều.*

【整容】 [zhěngróng] ① Giải phẫu thẩm mỹ / phẫu thuật sửa đẹp mặt. ② (Cắt tóc, cạo râu) trang điểm dung nhan.

【整数】 [zhěngshù] ① *(toán)* Số nguyên / chỉnh số. ② Số chẵn.

【整体】 [zhěngtǐ] Tập thể / toàn thể / cả thể / toàn cục / chỉnh thể: 从～观念出发 *Xuất phát từ quan điểm tập thể;* 一切局部利益必须服从～利益 *Tất cả mọi lợi ích cục bộ đều phải phục tùng lợi ích toàn cục.*

【整体论】 [zhěngtǐlùn] *(triết)* Chỉnh thể luận.

【整天】 [zhěngtiān] Suốt ngày / cả ngày: ～忙着 *Bận suốt ngày;* ～整夜 *Cả ngày cả đêm / suốt ngày suốt đêm.*

【整形】 [zhěngxíng] *(y)* Chỉnh hình / tạo hình: ～技术 *Thuật chỉnh hình;* ～外科 *Phẫu thuật tạo hình.*

【整修】 [zhěngxiū] Tu sửa / sửa sang / sửa sang lại: ～水利工程 *Tu sửa công trình thủy lợi.*

【整训】 [zhěngxùn] Chỉnh huấn: ～干部 *Chỉnh huấn cán bộ.*

【整月】 [zhěngyuè] Cả tháng.

【整整】 [zhěngzhěng] Suốt / chẵn / vừa vặn / ròng rã / đằng đẵng: ～一天 *Suốt một ngày;* ～一千元 *Chẵn một ngàn đồng / một ngàn đồng chẵn;* 到北京已经～三年了 *Tới Bắc Kinh vừa vặn ba năm rồi;* ～三十年 *Ròng rã (/ đằng đẵng) ba mươi năm trời.*

【整枝】 [zhěngzhī] *(nông)* Sửa cành / đốn cành / tỉa cành.

【整枝剪】 [zhěngzhījiǎn] Kéo tỉa cành.

【整治】 [zhěngzhì] ① Sửa sang / sửa chữa / tu sửa: ～河道 *Sửa sang lòng sông;* ～机器 *Sửa chữa máy móc;* ～房子 *Tu sửa nhà cửa.* ② Chỉnh: ～他一番 *Chỉnh cho nó một mẻ.* ③ Làm: ～饭 *Làm cơm;* ～庄稼 *Làm đồng / làm ruộng.*

拯 [zhěng] **Chửng.** Cứu: ～民于水火之中 *Cứu dân trong cảnh nước sôi lửa bỏng.*

【拯救】 [zhěngjiù] Cứu vớt / cứu vãn: ～人民 *Cứu vớt nhân dân;* ～和平 *Cứu vãn hòa bình.*

郑（鄭） [zhèng] **Trịnh.** ① (Nước) Trịnh (thời Chu của Trung Quốc). ② [Zhèng] (Họ) Trịnh.

【郑重】 [zhèngzhòng] Trịnh trọng / trang nghiêm / thận trọng: ～声明 *Trịnh trọng tuyên bố;* ～其事的样子 *Có vẻ trịnh trọng nghiêm túc.*

正 [zhèng] **Chính,chánh.** ① Ngay ngắn: 画挂得很～ *Tranh treo ngay ngắn lắm;* 把帽子戴～了 *Đội mũ ngay ngắn lại.* ② Giữa lúc: 我～出门他就来了 *Giữa lúc tôi ra cổng thì anh ấy đến.* ③ Vừa vặn: 时钟～打十二点 *Đồng hồ vừa (vặn) đánh 12 tiếng.* ④ Đúng lúc: 你来得～好 *Anh đến rất đúng lúc.* ⑤ Đang: 我们～开着会 *Chúng tôi đang họp.* ⑥ Đúng: 指南针指～南～北 *Địa bàn chỉ đúng phía Nam-Bắc.* ⑦ Giữa / chính: ～门 *Cửa giữa;* ～路 *Đường chính;* ～因为这样 *Chính vì thế.* ⑧ Sửa: ～其衣冠 *Sửa mũ áo cho ngay ngắn;* ～音 *Sửa phát âm;* ～误 *Sửa sai / đính chính.* ⑨ Thuần: ～红 *Thuần màu đỏ;* 颜色不～ *Màu không thuần;* 味儿不～ *Mùi vị không thuần.* ⑩ Phải / dương / chính / chánh: ～面 *Mặt phải;* ～极 *Cực dương;* ～副主任 *Chủ nhiệm và phó chủ nhiệm.* ⑪ [Zhèng] (Họ) Chính.

Xem 正 [zhēng].

【正本】 [zhèngběn] Bản chính / gốc rễ.

【正本清源】 [zhèngběn-qīngyuán] Sửa đổi tận nguồn gốc.

【正比】 [zhèngbǐ] *(toán)* Tỷ lệ thuận / thuận với.

【正比例】 [zhèngbǐlì] *(toán)* Tỷ lệ thuận: 成～ *Tỷ lệ thuận với nhau.*

【正步】 [zhèngbù] Đi nghiêm.

【正常】 [zhèngcháng] Bình thường / như thường: 在～的情况下 *Dưới tình trạng bình thường;* ～关系 *Quan hệ bình thường;* ～往来 *Đi lại như thường.*

【正常化】 [zhèngchánghuà] Bình thường hóa: 使两国的关系～ *Làm cho quan hệ giữa hai nước bình thường hóa;* 外交关系～ *Quan hệ ngoại giao bình thường hóa.*

【正大】 [zhèngdà] Công bằng / rộng rãi / chính đại / chính đáng: ～的理由 *Lý do chính đáng;* ～光明 *Quang minh chính đại / chính đại quang minh / công bằng sáng sủa.*

【正当】 [zhèngdāng] Giữa lúc / đang lúc / trong lúc: ～春耕之时 *Đúng lúc cầy chiêm;* ～其时 *Đúng lúc / hợp thời.*

【正当年】 [zhèngdāngnián] Đang tuổi lớn.

【正当时】 [zhèngdāngshí] Đúng lúc / vừa lúc / hợp thời: 现在种麦子～ *Bây giờ trồng lúa mì đúng lúc lắm.*

【正当中】 [zhèngdāngzhōng] *Xem* 正中.

【正当】 [zhèngdàng] ①Đúng đắn / hợp lý / chính đáng / đúng: ～要求 *Yêu cầu đúng đắn;* ～理由 *Lý do chính đáng.* ②Đứng đắn: ～行为 *Hành vi đứng đắn.*

【正道】 [zhèngdào] Đường phải / đường chính: 走～ *Đi con đường chính.*

【正点】 [zhèngdiǎn] Đúng giờ: ～到达 *Đến đúng giờ;* ～行车 *Xe chạy đúng giờ.*

【正电】 [zhèngdiàn] *(lý)* Điện dương: ～荷 *Điện tích dương;* ～极 *Điện cực dương.* *Cg.* 阳电 [yángdiàn].

【正电子】 [zhèngdiànzǐ] *(lý)* Điện tử dương/ hạt pozitron.

【正殿】 [zhèngdiàn] Cung điện ở chính giữa.

【正多边形】 [zhèngduōbiānxíng] *(toán)* Đa giác đều. *Cg.* 正多角形 [zhèngduōjiǎoxíng].

【正法】 [zhèngfǎ] Chính pháp / xử tử / tử hình: 就地～ *Xử tử tại chỗ.*

【正方】 [zhèngfāng] Vuông: ～的盒子 *Hộp vuông.*

【正方体】 [zhèngfāngtǐ] *(toán)* Hình lập phương / hình hộp.

【正方形】 [zhèngfāngxíng] *(toán)* Hình vuông.

【正房】 [zhèngfáng] ①Nhà giữa. ②*(cũ)* Vợ cả.

【正告】 [zhènggào] Cảnh cáo.

【正割】 [zhènggē] *(toán)* Cắt tuyến.

【正骨】 [zhènggǔ] *(y)* Bó xương: ～科 *Khoa bó xương.*

【正规】 [zhèngguī] Chính quy / nền nếp: ～部队 *Bộ đội chính quy;* ～化 *Chính quy hóa / đi vào nền nếp;* 生活很～ *Sinh hoạt có nền nếp.*

【正规军】 [zhèngguījūn] Quân chính quy / bộ đội chính quy.

【正轨】 [zhèngguǐ] Nền nếp / đường chính: 纳入～ *Đi vào nền nếp;* 走上～ *Đi lên đường chính.*

【正好】 [zhènghǎo] Vừa vặn / đúng lúc / vừa đúng / vừa . . . / đang . . . : 你来得～ *Anh đến đúng lúc;* 皮球～掉进井里 *Quả bóng rơi đúng xuống giếng;* 这件衣服我穿～ *Chiếc áo này tôi mặc vừa lắm;* 我～找你 *Tôi đang tìm anh.*

【正号】 [zhènghào] *(toán)* Dấu dương.

【正极】 [zhèngjí] *(lý)* Cực dương. *Cg.* 阳极 [yángjí].

【正襟危坐】 [zhèngjīn-wēizuò] *(văn)* Ngồi ngay ngắn / ngồi tử tế / ngồi nghiêm chỉnh.

【正经】 [zhèngjing] ①Đứng đắn: ～人 *Người đứng đắn;* ～事儿 *Việc đứng đắn;* ～话 *Lời nói đứng đắn.* ②Thật / chính công: ～货 *Hàng thật / hàng chính công;* 我跟你说～的，你乐什么？ *Tôi nói thật với anh đấy, anh cười gì?*

【正经八百】 [zhèngjīng-bābǎi] *(đph)* Rất nghiêm túc/ rất nghiêm chỉnh. *Cg.* 正经八摆 [zhèngjīng bābǎi].

【正楷】 [zhèngkǎi] Lối chữ khải. *Cg.* 楷书 [kǎishū].

【正理】 [zhènglǐ] Lẽ phải / lẽ đúng / đúng lẽ: 按～说 *Đúng lẽ ra . . . ;* 这不是～ *Như thế không đúng lẽ.*

【正梁】 [zhèngliáng] *(ktrúc)* Xà / xà nhà.

【正路】 [zhènglù] Đường phải / đường chính / con đường chính: 走上～ *Đi lên con đường chính.*

【正门】 [zhèngmén] Cửa (cổng) chính / cửa (cổng) trước.

【正面】 [zhèngmiàn] ①Chính diện / mặt chính diện / mặt chính / mặt phải / mặt trước: ～进攻 *Tiến công chính diện;* 纸的～很光滑 *Mặt phải giấy rất nhẵn.* ②Trực tiếp / trực diện: 有问题～提出来 *Có vấn đề trực tiếp nêu ra;* 避免～答复 *Tránh trả lời trực tiếp.*

【正面图】 [zhèngmiàntú] Đồ thị chính diện.

【正派】 [zhèngpài] Đứng đắn: ～人 *Người đứng đắn;* 作风～ *Tác phong đứng đắn.*

【正片】 [zhèngpiàn] Phim chính.

【正气】 [zhèngqì] Chính khí / khí tiết chính trực.

【正巧】 [zhèngqiǎo] Vừa vặn / vừa lúc / đúng lúc: 你来得～，我们马上就出发 *Anh đến đúng lúc, chúng ta xuất phát ngay bây giờ.*

【正切】 [zhèngqiē] *(toán)* Tang: ～曲线 *Đường cong tang;* ～函数 *Hàm tang.*

【正确】 [zhèngquè] Đúng / chính xác / đúng đắn: ～的意见 *Ý kiến đúng;* ～解决 *Giải quyết đúng đắn.*

【正人君子】 [zhèngrén-jūnzǐ] *(cũ)* Hiền nhân quân tử.

【正三角形】 [zhèngsānjiǎoxíng] *(toán)* Hình tam giác ba cạnh đều / hình tam giác đều cạnh / hình tam giác đều.

【正色】 [zhèngsè] ①Màu chính (thuần một màu, không pha tạp như: đen, trắng, đỏ, vàng, xanh . . .). ②Nghiêm nghị: ～拒绝 *Cự tuyệt một cách nghiêm nghị.*

【正身】 [zhèngshēn] Chính bản thân (không phải giả mạo hoặc thay thế).

【正史】 [zhèngshǐ] Chính sử.

【正矢】 [zhèngshǐ] *(toán)* Điểm giữa dây cong.

【正式】 [zhèngshì] Chính thức: ～会员 *Hội viên chính thức;* ～会谈 *Hội đàm chính thức.*

【正视】 [zhèngshì] Nhìn thẳng vào / nghiêm chỉnh đối với/ không lẩn tránh: ～现实 *Nhìn thẳng vào (/không*

lớn tránh) hiện thực; ～自己的缺点 *Nghiêm chỉnh đối với khuyết điểm của mình.*

【正视图】 [zhèngshìtú] *Như* 正面图. *Cg.* 立面图 [lìmiàntú].

【正事】 [zhèngshì] Việc đứng đắn: 我说的是～ *Tôi nói đây là việc đứng đắn.*

【正室】 [zhèngshì] Chính thất. *Xem* 正房.

【正数】 [zhèngshù] *(toán)* Số dương.

【正题】 [zhèngtí] Chính đề / đề chính: 转入～ *Đi vào đề chính.*

【正体】 [zhèngtǐ] ① Thể chữ in. ② Thể chữ khải. ③ Chữ chân phương.

【正统】 [zhèngtǒng] ① Chính thống: ～派 *Phái chính thống;* ～观点 *Quan điểm chính thống.* ② Chính tông.

【正文】 [zhèngwén] Bài chính / phần chính (trong sách).

【正午】 [zhèngwǔ] Giữa trưa.

【正误】 [zhèngwù] Sửa sai / đính chính: ～表 *Bảng đính chính.*

【正弦】 [zhèngxián] *(toán)* Sin: ～曲线 *Đường cong sin;* ～函数 *Hàm sin.*

【正凶】 [zhèngxiōng] Thủ phạm (giết người).

【正颜厉色】 [zhèngyán-lìsè] Nghiêm nét mặt / nét mặt nghiêm nghị.

【正业】 [zhèngyè] Nghề chính / nghề đứng đắn: 不务～ *Không làm nghề chính.*

【正义】 [zhèngyì] Chính nghĩa: ～的事业 *Sự nghiệp chính nghĩa;* ～获得了胜利 *Chính nghĩa đã giành được thắng lợi;* ～的战争 *Chiến tranh chính nghĩa.*

【正义感】 [zhèngyìgǎn] Tinh thần trọng chính nghĩa / lòng chuộng chính nghĩa.

【正音】 [zhèngyīn] ① Chữa phát âm. ② Âm tiêu chuẩn.

【正音法】 [zhèngyīnfǎ] Chính âm.

【正在】 [zhèngzài] Đang / đương / giữa lúc . . .: ～工作 *Đang làm việc;* ～开会 *Đang họp.*

【正直】 [zhèngzhí] Chính trực / ngay thẳng: 他很～ *Anh ấy rất ngay thẳng.*

【正中】 [zhèngzhōng] Chính giữa: 在～ *Ở chính giữa;* 挂在～ *Treo ở chính giữa.*

【正中下怀】 [zhèng zhòng xiàhuái] Đúng với bụng mình / trúng tủ / gãi đúng chỗ ngứa / chuột sa chĩnh gạo.

【正字】 [zhèngzì] ① Chính tả: ～词典 *Từ điển chính tả.* ② Lối chữ khải. ③ Chữ chân phương.

【正字法】 [zhèngzìfǎ] Cách (/ phép) chính tả.

【正宗】 [zhèngzōng] Chính tông.

【正座】 [zhèngzuò] Chỗ ngồi chính giữa (trước sân khấu): 坐在～第一排 *Ngồi chính giữa hàng ghế số 1.*

证(證) [zhèng] **Chứng.** ① Chứng: 作～ *Làm chứng;* 凭～ *Bằng chứng.* ② Chứng minh/ chứng tỏ: ～几何题 *Chứng minh đầu bài hình học;* 这足～他的话的真假 *Điều đó chứng tỏ anh ấy nói thật hay nói dối.* ③ Chứng minh thư/ thẻ: 会员～ *Chứng minh thư hội viên;* 工作～ *Thẻ công tác;* 出入～ *Thẻ ra vào.*

【证婚人】 [zhènghūnrén] Người chứng hôn.

【证件】 [zhèngjiàn] Giấy tờ chứng nhận: 临时～ *Giấy tờ chứng nhận tạm thời;* 检查～ *Kiểm tra giấy tờ.*

【证据】 [zhèngjù] Chứng cớ / bằng chứng: 重～ *Trọng chứng cớ;* 提出～ *Nêu ra chứng cớ;* ～确凿 *Chứng cớ rành rành.*

【证明】 [zhèngmíng] ① Chứng tỏ / chứng minh / chứng nhận: 多年的经验～ *Kinh nghiệm nhiều năm đã chứng tỏ;* 我～他是好人 *Tôi chứng nhận anh ấy là người tốt.* ② Chứng minh thư / giấy chứng nhận / giấy nhận thực.

【证明人】 [zhèngmíngrén] *Như* 证人.

【证明书】 [zhèngmíngshū] *Như* 证书.

【证券】 [zhèngquàn] *(kinh)* Chứng khoán.

【证人】 [zhèngrén] ① *(luật)* Người làm chứng: ～的供词 *Lời khai của người làm chứng.* ② Người chứng nhận.

【证实】 [zhèngshí] Chứng thực: 事实～他的话没有错 *Sự thật đã chứng thực anh ấy nói không sai.*

【证书】 [zhèngshū] Chứng thư / bằng: 结婚～ *Giấy chứng thư kết hôn;* 毕业～ *Bằng tốt nghiệp.*

【证物】 [zhèngwù] *(luật)* Chứng cớ / chứng vật.

【证验】 [zhèngyàn] ① Thẩm tra / kiểm lại: 课外活动可以～课堂学习的知识 *Các hoạt động ngoài lớp có thể kiểm lại những kiến thức đã học trong nhà trường.* ② Xác minh.

【证章】 [zhèngzhāng] Huy hiệu.

症(證) [zhèng] **Chứng.** Bệnh / chứng: 病～ *Chứng bệnh / bệnh chứng;* 对～下药 *Bệnh nào thuốc nấy / tùy (theo) bệnh cắt thuốc.*

Xem 症 [zhēng].

【症候】 [zhènghou] ① Bệnh tật / bệnh / ốm. ② Bệnh trạng.

【症状】 [zhèngzhuàng] Bệnh trạng.

政 [zhèng] **Chính, chánh.** ① Chính / chính trị / chính quyền / hành chính: ～党 *Chính đảng;* 行～ *Hành chính;* 执～ *Chấp chính / nắm chính quyền;* 军～大学 *Trường đại học quân chính / trường đại học quân sự và chính trị;* 财～ *Tài chính;* 邮～ *Bưu chính.* ② Việc: 家～ *Việc nhà.* ③ [Zhèng] (Họ) Chính/ Chánh.

【政变】 [zhèngbiàn] Đảo chính: 武装～ *Đảo chính bằng võ trang.*

【政柄】 [zhèngbǐng] *(văn)* Chính quyền.

【政策】 [zhèngcè] Chính sách: 国家的～ *Chính sách của Nhà nước;* 外交～ *Chính sách ngoại giao;* 殖民地～ *Chính sách thực dân.*

【政党】 [zhèngdǎng] Chính đảng / đảng: 无产阶级～ *Chính đảng giai cấp vô sản;* 资产阶级～ *Chính đảng giai cấp tư sản.*

【政敌】 [zhèngdí] Chính địch / kẻ (/ người) đối địch chính trị.

【政法】 [zhèngfǎ] Chính pháp / chính trị và pháp luật.

【政府】 [zhèngfǔ] Chính phủ / chính quyền: 中华人民共和国～ *Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa;* ～机关 *Cơ quan chính phủ;* 地方各级人民～ *Chính quyền các cấp địa phương.*

【政纲】 [zhènggāng] Chính cương / cương lĩnh chính trị.

【政绩】 [zhèngjì] Thành tích của các quan lại trong khi nhiệm chức.

【政见】 [zhèngjiàn] Chính kiến / ý kiến về chính trị.

【政界】 [zhèngjiè] Giới chính trị / chính giới.

【政局】 [zhèngjú] Tình hình chính trị / cục diện chính trị / chính cuộc.

【政客】 [zhèngkè] Chính khách.

【政令】 [zhènglìng] Lệnh / chính lệnh / mệnh lệnh hành chính / lệnh của Nhà nước.

【政论】 [zhènglùn] Chính luận / bình luận chính trị / bàn luận về chính trị: ～文章 *Bài văn bình luận về chính trị.*

【政论家】 [zhènglùnjiā] Nhà bình luận về chính trị.

【政权】 [zhèngquán] ①Chính quyền: 人民民主～ *Chính quyền dân chủ nhân dân;* 傀儡～ *Chính quyền bù nhìn;* 执掌～ *Nắm chính quyền;* 夺取～ *Cướp chính quyền.* ②Bộ máy hành chính / cơ quan hành chính.

【政权机关】 [zhèngquán jīguān] Cơ quan hành chính / bộ máy hành chính / cơ quan Nhà nước.

【政事】 [zhèngshì] Việc Nhà nước / việc chính phủ / việc hành chính.

【政体】 [zhèngtǐ] Chính thể.

【政委】 [zhèngwěi] Chính ủy: 师～ *Chính ủy sư đoàn.*

【政务】 [zhèngwù] Chính vụ / việc chính trị.

【政务院】 [zhèngwùyuàn] Chính vụ viện.

【政协】 [zhèngxié] Hội nghị hiệp thương chính trị (nói tắt): ～委员 *Ủy viên Hội nghị hiệp thương chính trị.*

【政治】 [zhèngzhì] Chính trị: ～倾向 *Khuynh hướng chính trị;* ～路线 *Đường lối chính trị.*

【政治避难】 [zhèngzhì bìnàn] Tị nạn chính trị.

【政治犯】 [zhèngzhìfàn] Chính trị phạm.

【政治方向】 [zhèngzhìfāngxiàng] Phương hướng chính trị.

【政治家】 [zhèngzhìjiā] Nhà chính trị.

【政治教导员】 [zhèngzhì jiàodǎoyuán] Chính trị viên.

【政治经济学】 [zhèngzhì-jīngjìxué] Chính trị kinh tế học.

【政治面目】 [zhèngzhì miànmù] Bộ mặt chính trị.

【政治扒手】 [zhèngzhì páshǒu] Tay bịp bợm chính trị: 要严防～ *Phải cẩn thận đề phòng những kẻ bịp bợm về chính trị.*

【政治骗子】 [zhèngzhì piànzi] Tên lừa đảo (/ lừa bịp) chính trị.

【政治权利】 [zhèngzhì quánlì] Quyền lợi chính trị.

【政治任务】 [zhèngzhì rènwù] Nhiệm vụ chính trị.

【政治危机】 [zhèngzhì wēijī] Khủng hoảng chính trị.

【政治委员】 [zhèngzhì wěiyuán] *Xem* 政委.

【政治协商会议】 [zhèngzhì xiéshāng huìyì] *Xem* 政协.

【政治指导员】 [zhèngzhì zhǐdǎoyuán] Chính trị viên.

帧 [zhèng] **Tranh.** *(loại)* Bức: 一～图画 *Một bức tranh.*

挣 [zhèng] **Tránh, trẽnh.** ①Giãy / quẫy: ～脱 *Giãy thoát.* ②Kiếm: ～钱 *Kiếm tiền;* ～饭吃 *Kiếm ăn;* 一年所～的钱 *Số tiền kiếm được trong một năm.*

Xem 挣 [zhēng].

【挣揣】 [zhèngchuài] *(văn)* Vùng vẫy / vật lộn.

【挣命】 [zhèngmìng] Giãy chết.

【挣脱】 [zhèngtuō] Giãy thoát / thoát khỏi / đập tan: ～帝国主义的桎梏 *Đập tan gông cùm của đế quốc.*

zhi

之 [zhī] **Chi.** ①*(văn)* Của: 人民～儿女 *Con đẻ của nhân dân;* 奉上级～命令 *Theo lệnh của cấp trên;* 钟鼓～声 *Tiếng chiêng trống;* 光荣～家 *Gia đình vẻ vang.* ②*(văn)* Họ / hắn / nó...: 与～谈判 *Đàm phán với họ;* 吾爱～重～ *Tôi yêu nó trọng nó.* ③*(văn)* Đi / đến: 先生将何～? *Ông sẽ đi đâu?* 由京～沪 *Từ Bắc Kinh đến Thượng Hải.* ④Tiếng đệm: 总～ *Tóm lại;* 久而久～ *Qua một thời gian lâu.* ⑤Chỉ phân số: 百分～二十 *Hai mươi phần trăm;* 三分～一 *Một phần ba.*

【之后】 [zhīhòu] ①Sau / sau khi: 学生走在工人队伍～ *Học sinh đi sau hàng ngũ công nhân;* 三天～,我们又要分手了 *Ba hôm sau thì chúng ta lại chia tay;* 新中国成立～ *Sau khi Trung Quốc mới thành lập.* ②Sau đó: ～,他们又提出了具体的计划 *Sau đó, họ lại nêu ra kế hoạch cụ thể.*

【之间】 [zhījiān] Giữa: 我们～没有不同的意见 *Giữa chúng ta không có ý kiến khác nhau.*

【之内】 [zhīnèi] Trong: 计划～ *Trong kế hoạch;* 三个月～ *Trong ba tháng;* 在可能的范围～ *Trong phạm vi có thể.*

【之前】 [zhīqián] Trước / trước khi: 解放～ *Trước giải phóng;* 这～ *Trước đây;* 八点～集合 *Trước 8 giờ tập hợp;* 吃饭～要洗手 *Trước khi ăn cơm phải rửa tay.*

【之上】 [zhīshàng] Trên: 不能把个人利益置于革命利益～ *Không thể đặt lợi ích cá nhân trên lợi ích cách mạng.*

【之外】 [zhīwài] Ngoài: 计划～ *Ngoài kế hoạch;* 除…～ *Ngoài...;* 除他～我什么人也不认识 *Ngoài anh ấy tôi không quen biết ai cả.*

【之下】 [zhīxià] Dưới: 在党的领导～ *Dưới sự lãnh đạo của đảng;* 在他的帮助～ *Dưới sự giúp đỡ của anh ấy.*

【之中】 [zhīzhōng] Trong: 要生活在人民群众～ *Phải sống trong nhân dân quần chúng;* 处在发展～ *Trong quá trình phát triển.*

芝 [zhī] **Chi.** *Xem* 芝兰.

【芝兰】 [zhīlán] Hai thứ cỏ thơm Chi và Lan. *(Ngb)* Cao thượng / tài đức / tình bạn tốt: ～气味 *Tình bạn thắm thiết / tình bạn tốt.*

【芝麻】 [zhīma] Vừng. *Cv.* 脂麻.

【芝麻酱】 [zhīmajiàng] Tương vừng. *Cg.* 麻酱 [májiàng].

【芝麻油】 [zhīmayóu] Dầu vừng. *Cg.* 麻油 [máyóu], 香油 [xiāngyóu].

汁 [zhī] **Trấp.** Chất nước đặc: 乳～ *Nước sữa;* 豆～ *Sữa đậu;* 桔子～ *Nước cam;* 柠檬～ *Nước chanh.*

【汁水】 [zhīshui] *(đph)* Nước / chất nước đặc: 这种果子～很多 *Loại hoa quả này nhiều nước.*

【汁液】 [zhīyè] *Như* 汁水.

支 [zhī] **Chi.** ①Chống / đỡ: 用木棍～住门 *Lấy gậy chống cửa;* 两手～着腰 *Hai tay chống nạnh.* ②Vểnh: ～起耳朵听 *Vểnh tai mà nghe.* ③Chịu đựng: 体力不～ *Sức khỏe không chịu đựng được;* 疼得实在～不住 *Đau đến nỗi không thể chịu đựng được.* ④Sai khiến / điều khiển: ～使 *Sai khiến;* 想法把他们都～走 *Tìm cách đuổi (/ điều khiển) họ đi nơi khác.* ⑤Chi (tiêu) / lĩnh / lấy (tiền): 收～平衡 *Chi thu thăng bằng;* 先～一个月的薪水 *Lĩnh trước một tháng lương;* 先～一千元 *Lấy trước một nghìn đồng.* ⑥Chi / chi nhánh / nhánh: ～店 *Chi điếm / chi nhánh;* ～队 *Chi đội;* ～流 *Chi nhánh / nhánh sông.* ⑦*(loại)* Cánh / đạo (quân) / bài / cái / cây: 一～军队 *Một cánh (/ đạo) quân;* 一～新歌 *Một bài hát mới;* 一～钢笔 *Một cái bút máy;* 一～蜡烛 *Một cây nến;* 六十～光的灯泡 *Bóng đèn 60 oát.* ⑧[Zhī] (Họ) Chi.

【支部】 [zhībù] Chi bộ: 党～ *Chi bộ đảng;* ～书记 *Bí thư chi bộ;* ～大会 *Đại hội chi bộ.*

【支差】 [zhīchāi] Làm sai dịch.

【支撑】 [zhīcheng] ①Chống đỡ: 用柱子～着板墙 *Lấy cây chống tường nhà;* 柱子～住屋顶 *Chiếc cột chống lấy nóc nhà.* ②Gắng sức: 他～着站起来 *Anh ấy gắng sức đứng dậy.* ③Gánh vác: 一家的生活全由他～ *Sinh hoạt cả gia đình đều do anh ấy gánh vác;* ～门户 *Gánh vác việc nhà.*

【支持】 [zhīchí] ①*Như* 支撑. ②Ủng hộ: 互相～ *Ủng hộ lẫn nhau;* ～正确的意见 *Ủng hộ ý kiến đúng đắn;* ～正义战争 *Ủng hộ chiến tranh chính nghĩa.*

【支出】 [zhīchū] Tiêu / chi / chi tiêu / chi phí: 非生产性的～ *Chi tiêu phi sản xuất;* 家庭生活～ *Chi phí về sinh hoạt gia đình.*

【支绌】 [zhīchù] Thiếu tiền / thiếu hụt: 经费～ *Kinh phí thiếu hụt.*

【支点】 [zhīdiǎn] *(lý)* Điểm tựa (của đòn bẩy) / chi điểm.

【支店】 [zhīdiàn] Chi điếm / chi nhánh.

【支队】 [zhīduì] Chi đội.

【支付】 [zhīfù] Trả tiền/ thanh toán/ chi: ～工资 *Trả tiền lương;* 现金～ *Trả bằng tiền mặt;* ～差额 *Thanh toán số chênh lệch;* ～能力 *Năng lực chi / năng lực trả tiền.*

【支架】 [zhījià] Cái giá: 铁～ *Cái giá sắt.*

【支解】 [zhījiě] Tách rời / chia cắt / phanh thây: 这个国家曾被帝国主义～ *Nước này từng bị bọn đế quốc chia cắt. Cv.* 肢解.

【支离】 [zhīlí] ①Rời rạc. ②(Câu văn, lời nói) lộn xộn / lung tung.

【支离破碎】 [zhīlí-pòsuì] Tan tành / vụn nát.

【支流】 [zhīliú] ①Sông nhánh. ②Thứ yếu.

【支脉】 [zhīmài] Nhánh núi: 昆仑山的～ *Nhánh núi của dãy Côn Lôn.*

【支派】 [zhīpài] Ngành / phái: 学术上的新～ *Một ngành mới của học thuật.*

【支配】 [zhīpèi] ①Sắp xếp / sắp đặt: ～劳动力 *Sắp xếp sức lao động;* 合理～时间 *Sắp đặt thì giờ cho thích đáng.* ②Chi phối / điều khiển / khống chế: 思想～行动 *Tư tưởng chi phối hành động.*

【支票】 [zhīpiào] Séc.

【支气管】 [zhīqìguǎn] *(giải)* Cuống phổi / phế quản: ～炎 *Sưng cuống phổi / viêm phế quản.*

【支前】 [zhīqián] Chi viện tiền tuyến.

【支渠】 [zhīqú] Mương nhánh.

【支取】 [zhīqǔ] Lĩnh (tiền): ～工资 *Lĩnh lương;* ～存款 *Lĩnh tiền gửi ngân hàng.*

【支使】 [zhīshi] Sai khiến / sai bảo: 听人～ *Bị người ta sai khiến;* ～人 *Sai bảo người.*

【支书】 [zhīshū] Bí thư chi bộ.

【支吾】 [zhīwu] Nói thoái thác / nói quanh co / làm quanh co/ nói lấy lệ / ấp úng / úp mở / không nên lời / không gãy gọn: 言语～,很可疑 *Ăn nói quanh co (/ ấp úng) rất đáng nghi;* ～其词 *Úp úp mở mở / ấp a ấp úng;* 毫不～ *Rất gãy gọn.*

【支线】 [zhīxiàn] Đường nhánh (dùng về đường sắt hay đường cái).

【支应】 [zhīyìng] ①Ứng phó / giải quyết: ～前线的工作 *Giải quyết công việc ngoài mặt trận.* ②Chầu chực / chờ sai bảo: 今天晚上我来～，你们去睡好了 *Tối nay tôi ở lại chực cho, các anh đi ngủ cả đi.*

【支援】 [zhīyuán] Chi viện / giúp đỡ / ủng hộ: ～民族解放运动 *Chi viện phong trào giải phóng dân tộc;* 各国人民的革命斗争总是相互～的 *Cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các nước bao giờ cũng ủng hộ lẫn nhau.*

【支柱】 [zhīzhù] Trụ cột / cột trụ / chỗ dựa: 国家的～ *Trụ cột nước nhà.*

枝 [zhī] **Chi.** ①Cành / ngành / nhánh: 树～ *Cành cây;* 柳～ *Cành liễu;* 一～花 *Một cành hoa.* ②*(loại)* Chiếc/ cái/ cây . . . : 一～枪 *Một cây (/khẩu) súng;* 三～钢笔 *Ba cái (/chiếc) bút máy.*

【枝杈】 [zhīchà] Nhánh cây / cành cây: 长出～ *Mọc*

nhánh / mọc cành.

【枝接】 [zhījiē] Chiết cây / ghép cành.

【枝节】 [zhījié] Chi tiết / việc vụn vặt: 这只是一个～问题 *Đó chỉ là một vấn đề chi tiết;* 别去注意那些枝枝节节 *Chớ để ý vào những việc vụn vặt ấy.*

【枝解】 [zhījiě] *Như* 支解 [zhījiě].

【枝蔓】 [zhīmàn] Chi tiết / vụn vặt / lộn xộn: 文字～ *Câu văn lộn xộn.*

【枝条】 [zhītiáo] Cành: 柳～ *Cành liễu.*

【枝梧】 [zhīwú] *(văn) Như* 支吾 [zhīwu].

【枝叶】 [zhīyè] Cành lá. *(Ngb)* Vụn vặt / lặt vặt / đầu đuôi: 添～ *Thêm đầu thêm đuôi;* 他添了～，实际上不是那么一回事 *Hắn thêm đầu thêm đuôi vào đấy chứ, sự thật có phải thế đâu.*

【枝子】 [zhīzi] Nhánh / ngành / cành: 长～ *Mọc nhánh.*

吱 [zhī] **Chi.** *(thanh)* Két / kẹt (tiếng mở cửa): 门～地一声开了 *Tiếng mở cửa kêu két một cái.*

Xem 吱 [zī].

肢 [zhī] **Chi.** Chi / cẳng chân / cánh tay: 上～ *Cánh tay;* 下～ *Cẳng chân;* 四～无力 *Tứ chi (/ chân tay) mệt mỏi / mình mẩy mệt lả.*

【肢解】 [zhījiě] *Như* 支解 [zhījiě].

【肢体】 [zhītǐ] Mình / mình mẩy / thân thể / tứ chi.

只 (隻) [zhī] **Chích.** ① *(loại)* Con / cái / chiếc / bàn: 一～眼睛 *Một con mắt;* 一～鸟 *Một con chim;* 一～手表 *Một cái đồng hồ đeo tay;* 那一～箱 *Cái hòm kia;* 一～鞋 *Một chiếc giầy;* 一～手 *Một bàn tay.* ② Lẻ loi / một mình / đơn độc / chiếc: ～影 *Bóng chiếc / một bóng / một mình;* 形单影～ *Lẻ loi đơn chiếc;* ～字不提 *Không nhắc đến một lời.*

Xem 只 [zhǐ].

【只身】 [zhīshēn] Một mình / lẻ loi một mình: ～独往 *Ra đi lẻ loi một mình;* ～在外 *Lẻ loi một mình sống ở ngoài.*

织 (織) [zhī] **Chức.** Dệt / đan: ～布 *Dệt vải;* ～品 *Hàng dệt;* ～毛衣 *Đan áo len.*

【织补】 [zhībǔ] Mạng: ～衣裳 *Mạng áo;* ～袜子 *Mạng bít tất.*

【织机】 [zhījī] Máy dệt: 自动～ *Máy dệt tự động.*

【织锦】 [zhījǐn] Gấm / gấm vóc.

【织女】 [zhīnǚ] ① Chức nữ / cô gái dệt vải. ② *Xem* 织女星.

【织女星】 [zhīnǚxīng] *(thiên)* Sao chức nữ *(véga).*

【织品】 [zhīpǐn] Hàng dệt / đồ dệt: 毛～ *Hàng dệt len.*

【织物】 [zhīwù] *Như* 织品.

知 [zhī] **Tri, trí.** ① Biết: 众所周～ *Ai nấy đều biết;* 据我所～ *Theo (chỗ) tôi biết;* ～无不言 *Đã biết thì nói;* ～过改过 *Biết lỗi chữa lỗi.* ② Cho biết: 通～ *Thông tri / thông báo cho biết.* ③ Tri thức / sự hiểu biết: 无～ *Vô học thức / kém hiểu biết;* 科学～识 *Tri thức khoa học.* ④ *(cũ)* Tri (viên quan đứng đầu một phủ hay một huyện): ～府 *Tri phủ / quan phủ.*

【知宾】 [zhībīn] *(đph)* Người tiếp khách.

【知单】 [zhīdān] *(cũ)* Giấy thông tri / giấy mời.

【知道】 [zhīdao] Biết / rõ / hiểu: 他～的事情很多 *Anh ấy biết nhiều việc;* 你的意见我～ *Tôi hiểu (/ biết / rõ) ý anh.*

【知底】 [zhīdǐ] Biết rõ / hiểu thấu.

【知法犯法】 [zhī fǎ fàn fǎ] Biết luật nhưng vẫn phạm luật / cố tình phạm pháp / cầm khoán bẻ măng.

【知府】 [zhīfǔ] *(cũ)* Tri phủ / quan phủ.

【知会】 [zhīhui] Báo cho biết / thông tri: 应该先～他一声 *Nên báo cho anh ấy biết trước.*

【知己】 [zhījǐ] ① Tri kỷ / tri tâm / tri âm / hiểu lòng / hiểu nhau: ～的朋友 *Người bạn tri kỷ.* ② Bạn tri kỷ / bạn tri âm / bạn tri tâm / bạn thân.

【知己知彼】 [zhījǐ zhībǐ] Biết người biết ta / biết mình biết người: ～,百战不殆 *Biết người biết ta, trăm trận không thua / biết người biết ta, đánh đâu thắng đấy.*

【知交】 [zhījiāo] Bạn tri kỷ / bạn thân.

【知觉】 [zhījué] ① Tri giác. ② Cảm giác: 失去了～ *Mất cảm giác.*

【知客】 [zhīkè] ① Người tiếp khách. ② Sư tiếp khách (trong chùa) / tri khách.

【知了】 [zhīliǎo] (Con) ve sầu.

【知名】 [zhīmíng] Nổi tiếng / có tiếng / trứ danh: ～人士 *Nhân sĩ nổi tiếng;* ～作家 *Nhà văn nổi tiếng.*

【知情】 [zhīqíng] Hiểu rõ tình hình: ～不报 *Hiểu rõ tình hình mà không báo cáo.*

【知情达理】 [zhīqíng-dálǐ] Biết điều.

【知趣】 [zhīqù] (Biết giữ) ý tứ / biết điều. *Cg.* 识趣 [shīqù].

【知人知面不知心】 [zhī rén zhī miàn bù zhī xīn] Biết người, biết mặt mà lòng chẳng hay / lòng người khó hiểu.

【知事】 [zhīshì] *Như* 知县.

【知识】 [zhīshi] Sự hiểu biết / kiến thức / học thức / trí thức: 艺术方面的～ *Kiến thức về nghệ thuật;* ～界 *Giới trí thức.*

【知识分子】 [zhīshi fènzǐ] (Người) trí thức.

【知识界】 [zhīshijiè] Giới trí thức.

【知识青年】 [zhīshi qīngnián] Thanh niên có văn hóa.

【知无不言,言无不尽】 [zhī wú bù yán, yán wú bù jìn] Đã biết thì nói, đã nói thì nói hết.

【知悉】 [zhīxī] *Xem* 知道.

【知县】 [zhīxiàn] *(cũ)* Tri huyện / quan huyện.

【知心】 [zhīxīn] Hiểu nhau / biết lòng nhau: ～朋友 *Bạn tri kỷ;* ～话 *Lời thắm thiết.*

【知音】 [zhīyīn] Tri âm / bạn tri kỷ / bạn tri âm.

【知遇】 [zhīyù] Tri ngộ / hiểu và giúp đỡ mình.

【知照】 [zhīzhào] *Như* 知会.

【知足】 [zhīzú] Lấy làm thỏa mãn / tự cho là đủ: 这

样的条件我很～ *Điều kiện như vậy tôi rất lấy làm thỏa mãn.*

蜘 [zhī] **Tri.** *Xem* 蜘蛛.

【蜘蛛】 [zhīzhū] (Con) nhện / dện.

【蜘蛛网】 [zhīzhūwǎng] Mạng nhện.

指 [zhǐ] **Chỉ.** *Như* 指 [zhǐ] *nghĩa* ①. *Xem* 指 [zhí], [zhì].

【指甲】 [zhǐjia] Móng tay.

胝 [zhī] **Chỉ.** *Xem* 胼胝 [piánzhī].

脂 [zhī] **Chi,chỉ.** ① *Xem* 脂肪. ② Sáp đỏ / son: 胭～ *Sáp đỏ dùng để bôi môi / son;* 涂～抹粉 *Tô son điểm phấn / tô điểm.*

【脂肪】 [zhīfáng] Mỡ / chất mỡ / béo / chất béo.

【脂肪酸】 [zhīfángsuān] Axit béo. *Cg.* 脂酸 [zhīsuān].

【脂粉】 [zhīfěn] Son phấn / phấn sáp: 搽～ *Tô son điểm phấn / bôi son trát phấn.* *(Ngr)* Đàn bà / phụ nữ: ～气 *Tính đàn bà.*

【脂膏】 [zhīgāo] ① *Như* 脂肪. ② Máu mủ / mồ hôi nước mắt / thành quả lao động (của nhân dân).

【脂瘤】 [zhīliú] *(y)* Bướu mỡ / mỡ.

【脂麻】 [zhīma] *Xem* 芝麻 [zhīma].

掷 (擲) [zhī] **Trịch.** Gieo / đổ: ～色子 *Đổ súc sắc;* 孤注一～ *Đánh canh bạc cuối cùng / bài liều.* *Xem* 掷 [zhì].

摭 [zhí] **Chích.** *(văn)* Nhặt lấy.

【摭拾】 [zhíshí] *(văn)* Nhặt lấy.

蹠 [zhí] **Chích.** ① *(giải)* Mu bàn chân. ② *(văn)* Bàn chân. ③ *(văn)* Giày xéo.

【蹠骨】 [zhígǔ] *(giải)* Xương bàn chân.

踯 (躑) [zhí] **Trịch.** *Xem* 踯躅.

【踯躅】 [zhízhú] *(văn)* Chần chừ / chùng chình. *Cv.* 踟躅.

跖 [zhí] **Chích.** *Như* 蹠 [zhí].

直 [zhí] **Trực.** ① Thẳng: 这支棍很～ *Chiếc gậy này rất thẳng.* ② Uỗn thẳng / ưỡn thẳng: ～起腰来 *Ưỡn thẳng người lên / ngay lưng lên.* ③ Ngay thẳng / trực: 正～ *Chính trực / ngay thẳng.* ④ Một mạch / mãi: 一～走 *Đi một mạch;* 一～说了半天 *Nói một mạch hàng giờ / nói mãi;* ～哭 *Khóc mãi.* ⑤ Cứng đờ / mỏi đờ: 手冻～了 *Tay cóng đờ;* 眼睛发～ *Mắt mỏi đờ.* ⑥ Dọc: ～行书写 *Viết theo hàng dọc;* ～里有三公尺,横里有两公尺 *Chiều dọc 3 mét, chiều ngang 2 mét.* ⑦ Thật (là): 痛得～像刀子割一般 *Đau thật chả khác như dao cắt;* 他的脾气～像小孩子一样 *Tính nết thằng ấy thật chả khác gì trẻ con.* ⑧ [Zhí] (Họ) Trực.

【直播】 [zhíbō] *(nông)* Gieo thẳng.

【直肠】 [zhícháng] *(giải)* Ruột thẳng / ruột cùng / trực tràng.

【直肠炎】 [zhíchángyán] *(y)* Viêm trực tràng / viêm ruột cùng.

【直肠子】 [zhíchángzi] *(khn)* Thẳng tính / người thẳng tính: 这人是个～ *Anh ấy là người thẳng tính.*

【直翅目】 [zhíchìmù] *(động)* Loài sâu có cánh xếp.

【直达】 [zhídá] Tốc hành / tới thẳng: ～列车 *Tàu (xe lửa) tốc hành;* 从北京坐火车～广州 *Đi tàu từ Bắc Kinh tới thẳng Quảng Châu.*

【直到】 [zhídào] Mãi đến / cho đến / đến tận / đến lúc / khi: 这事～今天我才知道 *Việc này mãi đến hôm nay tôi mới biết;* ～晚上他才回来 *Đến tận tối anh ấy mới về nhà.*

【直根】 [zhígēn] *(thực)* Rễ cái.

【直观】 [zhíguān] Trực quan: ～教具 *Giáo cụ trực quan;* ～教学 *Lối dạy trực quan.*

【直角】 [zhíjiǎo] *(toán)* Góc thẳng / góc chính / góc thước thợ.

【直角三角形】 [zhíjiǎo sānjiǎoxíng] *(toán)* Hình tam giác vuông / hình tam giác thẳng góc.

【直接】 [zhíjiē] Trực tiếp / thẳng: ～关系 *Quan hệ trực tiếp;* ～领导 *Lãnh đạo trực tiếp;* 他～到车站去 *Anh ấy đi thẳng ra ga.*

【直接经验】 [zhíjiē jīngyàn] Kinh nghiệm trực tiếp.

【直接税】 [zhíjiēshuì] Thuế trực tiếp.

【直接推理】 [zhíjiē tuīlǐ] Suy lý trực tiếp.

【直接选举】 [zhíjiē xuǎnjǔ] Bầu cử trực tiếp.

【直截】 [zhíjié] Gọn / gọn gàng / dứt khoát / không dây dưa. *Cv.* 直捷.

【直截了当】 [zhíjié-liǎodàng] *Như* 直截.

【直径】 [zhíjìng] *(toán)* Đường kính.

【直撅撅】 [zhíjuējuē] *(đph)* Thẳng tắp / thẳng đứng / thẳng duỗi.

【直觉】 [zhíjué] Trực giác: ～主义 *Chủ nghĩa trực giác.*

【直立】 [zhílì] Đứng thẳng / đứng ngay.

【直立茎】 [zhílìjīng] *(thực)* Thân đứng.

【直溜】 [zhíliu] Thẳng / thẳng tắp / rất thẳng: 树长得多～儿 *Cây này mọc rất thẳng.*

【直溜溜】 [zhíliūliū] Thẳng tắp / rất thẳng: ～的大马路 *(Con) đường cái thẳng tắp.*

【直流】 [zhíliú] *(điện)* Một chiều: ～发电机 *Máy phát điện một chiều.*

【直眉瞪眼】 [zhíméi-dèngyǎn] ① Trợn mắt / quắc mắt / nhìn chòng chọc. ② Ngơ ngác / ngơ ngẩn / ngẩn ngơ / ngẩn người / ngẩn tò te / thừ người ra: 他～站在那里,也不说话 *Anh ấy ngơ ngẩn đứng đó, không nói kkông rằng.*

【直升飞机】 [zhíshēng fēijī] Máy bay lên thẳng / máy bay trực thăng.

【直视】 [zhíshì] Nhìn thẳng / đăm đăm nhìn.

【直属】 [zhíshǔ] Trực thuộc: ～部队 *Bộ đội trực thuộc;* ～机关 *Cơ quan trực thuộc;* 中央～单位

Đơn vị trực thuộc Trung ương; 这个机关～外交部 *Cơ quan này trực thuộc Bộ ngoại giao.*

【直率】 [zhíshuài] Ngay thẳng / thẳng thắn / lòng ngay dạ thẳng: 她说话很～ *Chị ấy ăn nói thẳng thắn.*

【直爽】 [zhíshuǎng] Ngay thẳng / thẳng thắn / lòng ngay dạ thẳng: ～的人 *(Con) người ngay thẳng;* 性格～ *Tính ngay thẳng.*

【直挺挺】 [zhítǐngtǐng] Thẳng tắp / thẳng đờ / cứng đờ: ～地站着 *Đứng thẳng đờ;* ～地躺着 *Nằm thẳng đờ / nằm cứng đờ.*

【直通】 [zhítōng] Tới thẳng: 这列车～北京 *Đoàn tàu này tới thẳng Bắc Kinh.*

【直系亲属】 [zhíxì qīnshǔ] Trực hệ / dòng họ trực tiếp.

【直辖】 [zhíxiá] Trực thuộc: ～机构 *Cơ quan trực thuộc.*

【直辖市】 [zhíxiáshì] Thành phố trực thuộc.

【直线】 [zhíxiàn] *(toán)* Đường thẳng: 虚～ *Đường thẳng ảo;* 垂～ *Đường thẳng đứng;* 平行～ *Đường thẳng song song.*

【直心眼儿】 [zhíxīngyǎnr] Lòng ngay dạ thẳng / ngay thẳng.

【直性】 [zhíxìng] Tính thẳng / tính ngay thẳng.

【直性子】 [zhíxìngzi] ① *Như* 直性. ② Người thẳng tính / người ngay thẳng / người thẳng thắn.

【直言】 [zhíyán] Nói thẳng / ăn nói thẳng thắn / thẳng thắn nói / nói trắng / nói toạc / nói toẹt: ～不讳 *Nói trắng ra / nói thẳng ra / nói toạc móng heo / nói không kiêng kỵ.*

【直译】 [zhíyì] Dịch thẳng.

【直至】 [zhízhì] Cho đến: 继续战斗，～胜利 *Tiếp tục chiến đấu cho đến thắng lợi.*

植 [zhí] **Thực.** ① Trồng / giống / cấy: ～树造林 *Trồng cây gây rừng;* 种～五谷 *Trồng ngũ cốc;* 合理密～ *Cấy dầy hợp lý.* ② Dựng: ～其杖于门侧 *Dựng chiếc gậy bên cửa.*

【植保】 [zhíbǎo] Bảo hộ thực vật.

【植被】 [zhíbèi] *(thực)* Thảm thực vật / cây cỏi / cây cỏ / cây cỏi sum sê.

【植苗】 [zhímiáo] *(lâm)* Gây rừng / trồng cây (con).

【植皮】 [zhípí] *(y)* Cấy da.

【植树】 [zhíshù] Trồng cây: ～造林 *Trồng cây gây rừng.*

【植物】 [zhíwù] Thực vật / cây cỏi / cây: 热带～ *Cây nhiệt đới (/ xứ nóng);* 水生～ *Cây mọc dưới nước.*

【植物群】 [zhíwùqún] Hệ thực vật.

【植物群落】 [zhíwù qúnluò] Quần thể thực vật.

【植物纤维】 [zhíwù xiānwéi] Sợi thực vật / sợi cây.

【植物性神经】 [zhíwùxìng shénjīng] *(giải)* Thần kinh thực vật. *Cg.* 自主神经 [zìzhǔ shénjīng] Thần kinh tự chủ.

【植物学】 [zhíwùxué] Thực vật học.

【植物学家】 [zhíwùxuéjiā] Nhà thực vật học.

【植物油】 [zhíwùyóu] Dầu thực vật / dầu thảo mộc.

【植物园】 [zhíwùyuán] Vườn cây / vườn bách thảo.

【植株】 [zhízhū] *(nông)* Cây.

殖 [zhí] **Thực.** ① Tăng thêm / tăng: 牲畜增～计划 *Kế hoạch tăng thêm (/ tăng gia) gia súc.* ② Đẻ / sinh đẻ: ～利 *Đẻ lãi;* 繁～ *Sinh đẻ.*

Xem 殖 [shi].

【殖民】 [zhímín] Thực dân: ～政策 *Chính sách thực dân;* ～者 *Bọn thực dân.*

【殖民地】 [zhímíndì] Thuộc địa: ～人民 *Nhân dân các nước thuộc địa;* 半～国家 *Nước nửa thuộc địa.*

【殖民主义】 [zhímín zhǔyì] Chủ nghĩa thực dân: 新老～ *Chủ nghĩa thực dân mới và cũ.*

值 [zhí] **Trực.** ① Giá trị: 二物之～相等 *Giá trị hai vật ngang nhau;* 比～ *Giá so sánh.* ② Giá / đáng giá / giá trị: ～多少钱 *Đáng bao nhiêu tiền?* 分文不～ *Không đáng một xu;* 这本书～二元 *Quyển sách này đáng giá hai đồng;* 价～ *Giá trị.* ③ *(toán)* Trị / trị số / số: 定～ *Định trị / trị số xác định;* 化引～ *Số suy dẫn;* 近似～ *Trị số gần đúng.* ④ Gặp: 相～ *Gặp nhau.* ⑤ Nhân dịp / giữa lúc / giữa khi: 正～国庆 *Nhân dịp Quốc khánh;* 去拜访他，正～他外出 *Đến thăm anh ấy thì (giữa lúc ấy) anh ta lại đi vắng.* ⑥ Trực / thường trực: ～日 *Trực nhật / thường trực;* ～夜 *Trực đêm / thường trực ban đêm.*

【值班】 [zhíbān] Thường trực / trực ban: 本星期日该我～ *Chủ nhật này đến lượt tôi thường trực.*

【值班室】 [zhíbānshì] Phòng thường trực.

【值当】 [zhídàng] *(đph)* Đáng / đáng giá.

【值得】 [zhíde] Đáng / cần / nên: 这东西～买 *Đồ này đáng mua;* ～称赞 *Đáng khen ngợi;* ～注意 *Cần chú ý;* ～研究 *Nên nghiên cứu.*

【值钱】 [zhíqián] Đáng tiền / đáng giá / quý giá / có giá trị: 这种货不大～ *Thứ hàng này không đáng tiền lắm;* ～的东西 *Của có giá trị / của đáng tiền.*

【值勤】 [zhíqín] Trực ban / thường trực (phần nhiều chỉ bộ đội, dân quân và nhân viên công an).

【值日】 [zhírì] *Như* 值班.

侄 (姪) [zhí] **Điệt.** Cháu: ～儿 *Xem* 侄子.

【侄妇】 [zhífù] *(văn)* Cháu dâu.

【侄女】 [zhínǚ] Cháu gái.

【侄女婿】 [zhínǚxu] Cháu rể.

【侄孙】 [zhísūn] Cháu trai (gọi bằng ông bác, ông chú, ông cậu, ông trẻ).

【侄孙女】 [zhísūnnǚ] Cháu gái (gọi bằng ông bác, ông chú, ông cậu, ông trẻ).

【侄媳妇】 [zhíxífu] Cháu dâu.

【侄子】 [zhízi] Cháu giai / cháu trai.

执 (執) [zhí] **Chấp.** ① Cầm: 手～红旗 *Tay cầm cờ đỏ;* ～枪作战 *Cầm súng chiến đấu.* ② Chấp / giữ: 固～ *Cố chấp;* 争～ *Tranh chấp;* ～行 *Chấp hành;* 各～己见 *Mỗi người đều giữ ý kiến của mình.* ③ Giấy biên nhận: 收～ *Giấy biên nhận / biên*

lai. ④Bắt: 战败被～ *Đánh bại nên bị bắt;* ～罪犯一人 *Bắt một tên tội phạm.* ⑤[Zhí] (Họ) Chấp.

【执笔】 [zhíbǐ] Chấp bút / người viết.

【执法】 [zhífǎ] Chấp pháp / làm (/trừng trị) theo pháp luật: ～机关 *Cơ quan chấp pháp;* ～如山 *Giữ vững phép tắc.*

【执绋】 [zhífú] Chấp phất / đưa đám / đưa ma.

【执礼】 [zhílǐ] Chấp lễ / giữ lễ / chào.

【执迷不悟】 [zhí mí bù wù] Khăng khăng một mực / một mực không giác ngộ / u mê không tỉnh / cố chấp không tỉnh ngộ / mê mẩn không giác ngộ.

【执牛耳】 [zhí niú'ěr] Người đứng đầu / người lãnh đạo chủ trương công việc.

【执拗】 [zhíniù] Khăng khăng / cố chấp: 脾气～ *Tính tình cố chấp.*

【执勤】 [zhíqín] Làm nhiệm vụ / thi hành nhiệm vụ: 他正在～ *Anh ấy đang làm nhiệm vụ.*

【执行】 [zhíxíng] Chấp hành: ～机关 *Cơ quan chấp hành;* ～命令 *Chấp hành mệnh lệnh;* ～任务 *Chấp hành nhiệm vụ / làm nhiệm vụ.*

【执行委员会】 [zhíxíng wěiyuánhuì] Ủy ban chấp hành / ban chấp hành: 中央～ *Ban chấp hành trung ương.*

【执行主席】 [zhíxíng zhǔxí] Chủ tịch chấp hành (trong Đoàn chủ tịch hội nghị).

【执意】 [zhíyì] Khăng khăng / nguây nguẩy: ～不肯 *Khăng khăng không chịu / nguây nguẩy không nghe;* ～要去 *Khăng khăng đòi đi.*

【执掌】 [zhízhǎng] Nắm / trông coi / coi giữ / quản lý: ～大权 *Nắm quyền chủ chốt / nắm quyền chính;* ～财务 *Quản lý tài vụ.*

【执照】 [zhízhào] Giấy chứng nhận / giấy chứng minh / thẻ: 驾驶～ *Thẻ lái xe / giấy chứng nhận lái xe.*

【执政】 [zhízhèng] Chấp chính / nắm chính quyền.

【执政党】 [zhízhèngdǎng] Đảng nắm chính quyền / đảng cầm quyền.

【执著】 [zhízhuó] Cứng rắn / không lay chuyển / không nhân nhượng.

职（職） [zhí] **Chức.** ①Chức / chức vụ: 有～有权 *Có chức có quyền;* 尽～ *Làm tròn chức vụ.* ②Chức (vị): 就～ *Tựu chức;* 在～ *Tại chức;* 兼～ *Kiêm chức;* 升～ *Thăng chức;* 撤～ *Cách chức;* 辞～ *Từ chức.* ③Nắm / trông coi/ coi giữ / quản lý: *Xem* 职掌. ④*(cũ)* Tôi (tiếng tự xưng của công chức): ～已于上月返京 *Tôi đã trở về Bắc Kinh tháng trước.*

【职别】 [zhíbié] Chức vụ.

【职称】 [zhíchēng] Tên chức vụ / chức danh.

【职分】 [zhífèn] Chức phận / bổn phận: 尽自己的～ *Làm tròn chức phận của mình.*

【职工】 [zhígōng] ①Công nhân và viên chức / công nhân viên: ～大会 *Đại hội công nhân viên chức.* ②Công nhân: ～运动 *Phong trào công nhân.*

【职官】 [zhíquān] Quan chức.

【职能】 [zhínéng] Chức năng: 货币的～ *Chức năng của tiền tệ;* 国家的对外～ *Chức năng đối ngoại của Nhà nước.*

【职权】 [zhíquán] Chức quyền / quyền hạn: 滥用～ *Lạm dụng chức quyền;* 这不在我的～范围内 *Cái đó không thuộc trong quyền hạn của tôi.*

【职守】 [zhíshǒu] Cương vị / cương vị công tác: 擅离～ *Tùy tiện bỏ cương vị;* 忠于自己的～ *Trung thành với cương vị công tác của mình.*

【职位】 [zhíwèi] Chức vị: 重要的～ *Chức vị quan trọng;* 编制内的～ *Chức vị trong biên chế.*

【职务】 [zhíwù] Chức vụ· 担任厂长的～ *Giữ chức vụ giám đốc nhà máy;* 履行～ *Thi hành chức vụ.*

【职衔】 [zhíxián] Chức hàm / chức vụ và quân hàm.

【职业】 [zhíyè] Chức nghiệp / nghề nghiệp / nghề: 没有固定的～ *Không có nghề nghiệp cố định;* 选择～ *Chọn nghề.*

【职业病】 [zhíyèbìng] *(y)* Bệnh nghề nghiệp.

【职员】 [zhíyuán] Viên chức: 企业～ *Viên chức xí nghiệp.*

【职责】 [zhízé] Chức trách / trách nhiệm: 神圣～ *Chức trách thiêng liêng;* 尽自己的～ *Làm tròn trách nhiệm của mình.*

【职掌】 [zhízhǎng] *(văn)* Nắm / phụ trách / coi quản / trông coi / quản lý: ～国家大事 *Coi quản việc nước / quản lý việc nước.*

【职志】 [zhízhì] *(văn)* Trách nhiệm và tôn chỉ.

指 [zhǐ] **Chỉ.** *Xem* 指 [zhí] *nghĩa* ①.

Xem 指 [zhǐ], [zhǐ].

【指头】 [zhǐtou] Ngón: 手～ *Ngón tay.*

【指头肚儿】 [zhǐtoudùr] *(đph)* Đầu ngón tay.

止 [zhǐ] **Chỉ.** ①Ngừng / dừng / thôi: 血流不～ *Máu chảy không ngừng;* ～步 *Dừng lại / ngừng bước;* 不达到目的不～ *Chưa đến mục đích thì chưa thôi.* ②Ngăn trở / chỉ / cấm: 制～ *Ngăn trở;* ～住别人的说话 *Ngăn trở không cho người khác nói;* ～血 *Cầm máu.* ③(Đến)... là hết / ... là cùng / ... là hạn: 到此为～ *Đến đây là hết.* ④Chỉ: ～此一家商店 *Chỉ một cửa hiệu này;* ～开放三天 *Chỉ mở cửa có ba ngày.*

【止步】 [zhǐbù] Dừng lại / ngừng bước: ～不前 *Dừng lại không tiến.*

【止境】 [zhǐjìng] Chừng mực / mức độ / bờ bến: 无～ *Không bờ bến;* 为人民服务无～ *Phục vụ nhân dân là không bờ bến.*

【止咳】 [zhǐké] (Chữa) khỏi ho: ～药 *Thuốc ho.*

【止渴】 [zhǐkě] Giải khát.

【止痛】 [zhǐtòng] Làm dịu đau / cầm đau: ～药 *Thuốc dịu đau / thuốc giảm đau.*

【止息】 [zhǐxī] Ngừng / thôi / ngớt.

【止泻剂】 [zhǐxièjì] Thuốc cầm la chảy / thuốc trị tả.

【止血】 [zhǐxuè] *(y)* Cầm máu / chỉ huyết: ～剂 *Thuốc cầm máu.*

【止住】 [zhǐzhù] Ngừng lại / dừng lại / ngăn trở /ngăn cản.

址 (阯) [zhǐ] **Chỉ.** Nơi / chỗ / chi / địa điểm: 住～ *Nơi ở / chỗ ở;* 厂～ *Địa điểm của nhà máy;* 地～ *Địa chỉ;* 旧～ *Nơi (ở) cũ / địa điểm cũ.*

芷 [zhǐ] **Chỉ.** *(dược)* Chỉ: 白～ *Bạch chỉ.*

趾 [zhǐ] **Chỉ.** ①Ngón chân: 五～ *Năm ngón chân.* ②Chân / chỉ: ～行类 *Loài đi bằng chân / loài chỉ hành.*

【趾高气扬】 [zhǐgāo-qìyáng] Vênh váo tự đắc / lên mặt xuống chân / vênh vênh váo váo / vênh váo hống hách / nghênh ngang tự đắc.

【趾骨】 [zhǐgǔ] *(giải)* Xương ngón chân.

【趾甲】 [zhǐjiǎ] Móng chân.

踟 [zhǐ] **Chỉ.** *(văn)* May / thêu / chỉ: 针～ *Kim chỉ / may vá.*

只 (祇、衹) [zhǐ] **Chỉ.** Chỉ / chỉ ... (mà) thôi: ～怕出事儿 *Chỉ lo xảy ra chuyện;* ～会说,不会做 *Chỉ biết nói mà không biết làm;* 这个～值两块钱 *Cái này chỉ đáng giá hai đồng bạc;* 大家都走了,～剩他一个人 *Mọi người đã đi cả rồi, chỉ còn mình anh ấy thôi;* 这～不过是说说而已 *Cái đó chẳng qua chỉ nói thế mà thôi.*

Xem 只 [zhī].

【只不过】 [zhǐbùguò] Chẳng qua chỉ ... mà thôi: 没有人,再好的机器也～是一堆废铁 *Không có người, máy móc dù tốt bằng mấy cũng chẳng qua chỉ là một đống sắt vụn mà thôi.*

【只得】 [zhǐdé] Đành phải / buộc lòng phải: ～如此 *Đành phải như vậy / đành phải thế;* 他～同意 *Anh ấy đành (/ buộc lòng) phải đồng ý;* 河上没有桥,～涉水而过 *Trên sông không có cầu, đành phải lội nước đi qua.*

【只顾】 [zhǐgù] ①Cứ ...: 他～低着头干他的事 *Anh ấy cứ cắm đầu cặm cụi với công việc của mình.* ②Chỉ biết: 什么事也不过问,～坐着看报 *Việc gì cũng không làm, chỉ biết ngồi đấy xem báo.*

【只管】 [zhǐguǎn] *Như* 只顾 *nghĩa* ①.

【只好】 [zhǐhǎo] Đành phải / buộc lòng phải: ～作罢 *Đành phải thôi.*

【只见树木,不见森林】 [zhǐjiàn shùmù, bù jiàn sēnlín] Chỉ thấy cây mà không thấy rừng. *(Ngr)* Chỉ thấy cục bộ mà không thấy toàn bộ.

【只是】 [zhǐshì] Chỉ là / nhưng (mà) chỉ vì / hiềm vì / hiềm một nỗi: 坏分子～极少的一部分 *Kẻ xấu chỉ là một số ít mà thôi;* ～因为你,事情才弄糟了 *Nhưng chỉ vì anh, công việc mới hỏng bét.*

【只消】 [zhǐxiāo] *(đph)* Miễn là / chỉ cần.

【只许州官放火,不许百姓点灯】 [zhǐ xǔ zhōuguān fànghuǒ, bù xǔ bǎixìng diǎndēng] Quan đốt lửa thì được, dân đốt đèn thì cầm / quan lại hoành hành, dân làng không chút tự do.

【只要】 [zhǐyào] Miễn là / chỉ cần: ～虚心,就会进步 *Chỉ cần khiêm tốn là có thể tiến bộ;* ～你说,我们马上给你办 *Miễn là anh nói, chúng tôi sẽ làm giúp anh ngay.*

【只要功夫深,铁杵磨成针】 [zhǐyào gōngfu shēn, tiěchǔ móchéng zhēn] Có công mài sắt có ngày nên kim.

【只有】 [zhǐyǒu] Chỉ có ...: ～依靠群众才能把事情办好 *Chỉ có dựa vào quần chúng thì mới có thể làm tốt công việc.*

【只争朝夕】 [zhǐ zhēng zhāo-xī] Tranh thủ ngày đêm.

咫 [zhǐ] **Chỉ.** *Xem* 咫尺

【咫尺】 [zhǐchǐ] *(văn)* Rất gần / kề bên / gang tấc / trước mắt / trước mặt: 近在～ *Cách nhau gang tấc / sát ngay bên cạnh.*

【咫尺天涯】 [zhǐchǐ-tiānyá] Ở gần trước mắt mà như cách xa góc biển chân trời / gần nhau trong tấc gang, mà biển trời cách mặt.

枳 [zhǐ] **Chỉ.** *(thực)* Cây cầu quất / cây quýt hôi. *Cg.* 枸橘 [gōujú].

【枳壳】 [zhǐqiào] *(dược)* Chỉ xác.

【枳实】 [zhǐshí] *(dược)* Chỉ thực.

旨 (恉) [zhǐ] ①Ý / ý định / mục đích: 要～ *Ý chính / ý định chính;* 主～ *Chủ ý / mục đích chính;* 宗～ *Tôn chỉ.* ②*(cũ)* Thánh chỉ / lệnh của vua. ③*(văn)* Ngon / ngọt: ～酒 *Rượu ngon.*

【旨趣】 [zhǐqù] Tôn chỉ / mục đích / ý nghĩa.

酯 [zhǐ] **Chỉ.** *(hóa)* Ête (esterif): ～化作用 *Sự ête hóa.*

指 [zhǐ] **Chỉ.** ①Ngón tay / ngón chân: 手～头 *Đầu ngón tay;* 大姆～ *Ngón tay cái;* 食～ *Ngón tay trỏ;* 中～ *Ngón tay giữa;* 小～ *Ngón tay út;* 屈～可数 *Bấm ngón tay cũng đếm được.* ②Ngón: 两～宽的纸条 *Mảnh giấy rộng bằng hai ngón (tay);* 下五～雨 *Mưa được năm ngón tay nước.* ③Chỉ / trỏ / chĩa: 箭头～向北 *Mũi tên chỉ về hướng bắc;* 他～着鼻子质问我 *Hắn trỏ ngay vào mặt mà chất vấn tôi;* 矛头～向帝国主义 *Chĩa mũi nhọn vào bọn đế quốc.* ④Dựa vào / trông cậy: 不应～着别人生活 *Không nên sống dựa vào người khác;* 单～着一个人是不能把事情做好的 *Chỉ trông cậy vào một người thì không thể làm tốt công việc.* ⑤Mong mỏi / trông ngóng: 实～你协助 *Rất mong anh giúp đỡ.* ⑥Dựng đứng: 令人发～ *Khiến ai nấy đều dựng (/ rợn) tóc gáy.*

Xem 指 [zhī], [zhí].

【指标】 [zhǐbiāo] Chỉ tiêu / mức: 生产～ *Chỉ tiêu sản xuất / mức sản xuất;* 质量～ *Chỉ tiêu chất lượng.*

【指斥】 [zhǐchì] *Xem* 指责.

【指出】 [zhǐchū] Vạch ra / chỉ rõ: ～缺点 *Vạch khuyết điểm;* ～正确的路线 *Chỉ rõ đường lối đúng đắn.*

【指导】 [zhǐdǎo] Chỉ đạo / hướng dẫn / chỉ bảo: ～工作 *Chỉ đạo công tác;* 教师正在～学生做实验 *Giáo viên đang hướng dẫn học sinh làm thí nghiệm.*

【指导员】 [zhǐdǎoyuán] Chính trị viên /chỉ đạo viên / người hướng dẫn: 政治～ *Chính trị viên.*

【指点】 [zhǐdiǎn] ①Chỉ / chỉ bảo / chỉ rõ: ～道路 *Chỉ đường / chỉ lối;* 这件事还未办成，请他来～ *Việc này chưa làm xong, mời anh ấy đến chỉ bảo.* ②Chỉ trỏ: 指指点点 *Chỉ chỉ trỏ trỏ.*

【指定】 [zhǐdìng] Chỉ định / quy định: 大家到～地点集合 *Mọi người đến tập hợp tại địa điểm chỉ định;* ～期限 *Quy định thời hạn.*

【指骨】 [zhǐgǔ] *(giải)* Xương ngón tay.

【指画】 [zhǐhuà] Chỉ / trỏ / chỉ ra / vạch ra.

【指环】 [zhǐhuán] (Cái) nhẫn.

【指挥】 [zhǐhuī] ①Chỉ huy / điều khiển: ～部队作战 *Chỉ huy bộ đội tác chiến;* ～军队 *Chỉ huy (/ điều khiển) quân đội.* ②Người chỉ huy: 乐队的～ *Người chỉ huy dàn nhạc / nhạc trưởng.*

【指挥棒】 [zhǐhuībàng] Gậy chỉ huy: 挥舞～ *Múa gậy chỉ huy;* 跟着～转 *Quay theo gậy chỉ huy.*

【指挥部】 [zhǐhuībù] Bộ chỉ huy / ban chỉ huy: 最高～ *Bộ chỉ huy tối cao.*

【指挥刀】 [zhǐhuīdāo] Kiếm chỉ huy.

【指挥官】 [zhǐhuīguān] Sĩ quan chỉ huy.

【指挥所】 [zhǐhuīsuǒ] Phòng chỉ huy / ban chỉ huy.

【指挥台】 [zhǐhuītái] *(hải)* Đài chỉ huy.

【指挥员】 [zhǐhuīyuán] Người chỉ huy / cán bộ chỉ huy.

【指鸡骂狗】 [zhǐ jī mà gǒu] Chửi chó mắng mèo.

【指尖】 [zhǐjiān] Đầu ngón tay.

【指教】 [zhǐjiào] Chỉ bảo / dạy bảo / chỉ giáo / dạy dỗ: 希望你～ *Mong ông chỉ bảo cho.*

【指靠】 [zhǐkào] Trông nhờ / trông cậy / nhờ / nhờ cậy: ～一个人是不能完成工作的 *Trông nhờ vào một người thì không thể hoàn thành công việc;* 到晚年有所～ *Khi tuổi già có nơi trông cậy.*

【指控】 [zhǐkòng] Chỉ trích và tố cáo / lên án / tố cáo.

【指令】 [zhǐlìng] Chỉ thị / mệnh lệnh / lệnh: 接到上级的～ *Nhận được chỉ thị của cấp trên;* ～部队拂晓出发 *Mệnh lệnh bộ đội hành quân vào lúc trời sáng.*

【指鹿为马】 [zhǐ lù wéi mǎ] Chỉ hươu làm ngựa. *(Ngr)* Đảo ngược phải trái / nói đen thành trắng.

【指名】 [zhǐmíng] Chỉ danh / chỉ tên: 公开～批评 *Công khai chỉ tên phê bình;* ～点姓 *Vạch mặt chỉ tên.*

【指明】 [zhǐmíng] Chỉ rõ / vạch rõ: ～方向 *Chỉ rõ phương hướng;* ～缺点 *Vạch rõ khuyết điểm.*

【指南】 [zhǐnán] Chỉ nam / chỉ phương nam / hướng dẫn / hướng đạo: 旅行～ *Sách hướng dẫn du lịch.*

【指南车】 [zhǐnánchē] Xe chỉ nam (thời cổ Trung Quốc).

【指南针】 [zhǐnánzhēn] Kim chỉ nam / địa bàn.

【指派】 [zhǐpài] Cử / phái / ủy nhiệm: 上级～我来干这工作 *Cấp trên cử tôi đến làm việc này.*

【指日可待】 [zhǐ rì kě dài] Sắp tới / sẽ thực hiện nhanh chóng: 胜利～ *Ngày thắng lợi sắp tới:* 计划的完成～ *Kế hoạch sẽ hoàn thành nhanh chóng.*

【指桑骂槐】 [zhǐ sāng mà huái] Chửi bóng chửi gió / chửi chó mắng mèo / đánh chó chửi mèo / nói cạnh nói khóe / nói bóng nói gió / cạnh khóe.

【指使】 [zhǐshǐ] Sai khiến / giật dây / điều khiển: 有人～他这样做的 *Có người sai khiến nó làm như vậy;* 这件事幕后有人～ *Việc này có người giật dây sau lưng.*

【指示】 [zhǐshì] ①Chỉ thị: 中央的～ *Chỉ thị của Trung ương;* 政府发出抗旱～ *Chính phủ ra chỉ thị chống hạn;* 按～办事 *Làm theo chỉ thị;* ～器 *Máy chỉ thị;* ～功率 *Công suất chỉ thị.* ②Chỉ / hướng dẫn / báo hiệu: ～代词 *Đại từ chỉ nơi chốn;* ～图 *Bản đồ hướng dẫn;* ～灯 *Đèn báo / đèn báo hiệu / đèn hiệu.*

【指示剂】 [zhǐshìjì] *(hóa)* Chất chỉ thị.

【指示植物】 [zhǐ shì zhí wù] Cây chỉ thị.

【指手画脚】 [zhǐshǒu-huàjiǎo] Khua tay múa chân / giơ tay giơ chân / chỉ tay năm ngón.

【指数】 [zhǐshù] ①*(toán)* Lũy thừa. ②*(kinh)* Chỉ số.

【指数函数】 [zhǐshù-hánshù] *(toán)* Hàm số chỉ.

【指望】 [zhǐwang] ①Mong mỏi / trông ngóng / mong: ～今年有个好收成 *Mong năm nay được mùa;* 不～别人帮忙 *Không trông ngóng vào người khác giúp đỡ.* ②Hy vọng: 他的病还有～ *Bệnh của anh ấy còn hy vọng.*

【指纹】 [zhǐwén] Dấu (ngón) tay: ～学 *Khoa nghiên cứu dấu (ngón) tay.*

【指向】 [zhǐxiàng] ①Chỉ (hướng): 罗盘的针～南方 *Kim địa bàn chỉ hướng nam.* ②Nhằm vào phía / chĩa mũi nhọn vào: 把矛头～敌人 *Chĩa mũi nhọn vào kẻ địch.*

【指引】 [zhǐyǐn] Chỉ dẫn: 在正确路线～下 *Dưới sự chỉ dẫn của đường lối đúng đắn.*

【指印】 [zhǐyìn] Dấu lăn ngón tay / dấu điểm chỉ.

【指责】 [zhǐzé] Chỉ trích: 受到群众的～ *Bị quần chúng chỉ trích;* 上级～他不诚实 *Cấp trên chỉ trích anh ấy không thật thà.*

【指摘】 [zhǐzhāi] Chỉ trích / khiển trách.

【指战员】 [zhǐzhànyuán] Cán bộ (chỉ huy) và chiến sĩ.

【指针】 [zhǐzhēn] ①Kim đồng hồ: 钟表～ *Kim đồng hồ;* 罗盘～ *Kim địa bàn.* ②Kim chỉ nam / phương hướng / chỉ nam: 把这看作是今后工作的～ *Coi đó là kim chỉ nam công tác sau này.*

【指正】 [zhǐzhèng] Chỉ bảo / chỉ giáo / vạch sai lầm: 请大家～ *Mong các bạn chỉ bảo cho.*

徵 [zhǐ] **Chủy.** *(nhạc)* Một trong ngũ âm thời cổ Trung Quốc (宫、商、角、徵、羽 cung, thương, giốc, chủy, vũ).

Xem 征 [zhēng].

抵 [zhǐ] **Chỉ.** *Xem* 抵掌

【抵掌】 [zhǐzhǎng] *(văn)* Vỗ tay (tỏ vẻ thú vị, hào hứng).

纸（帋） [zhǐ] **Chỉ.** ①Giấy: 书写～ *Giấy viết;* 白报～ *Giấy in báo;* 包装～ *Giấy đóng gói;* 吸墨

～ *Giấy thấm;* 一张～ *Một tờ giấy.* ②*(loại)* Tờ / bản: 单据三～ *Ba tờ biên lai;* 一～公文 *Một bản công văn.*

【纸板】 [zhǐbǎn] Giấy cứng / giấy các-tông.

【纸版】 [zhǐbǎn] *(in) Xem* 纸型.

【纸包】 [zhǐbāo] Gói giấy / vỏ bọc giấy.

【纸包不住火】 [zhǐ bāobuzhù huǒ] Giấy không đùm được lửa / không giấu được / cái kín trong bọc cũng có ngày lòi ra.

【纸币】 [zhǐbì] Giấy bạc.

【纸袋】 [zhǐdài] (Cái) túi giấy.

【纸夹】 [zhǐjiā] (Cái) cặp giấy / cặp công văn.

【纸浆】 [zhǐjiāng] Vữa làm giấy / bột giấy.

【纸老虎】 [zhǐlǎohǔ] (Con) hổ giấy / rồng tre voi nan / anh hùng rơm: 一切反动派都是～ *Tất cả bọn phản động đều là hổ giấy.*

【纸马】 [zhǐmǎ] Con ngựa giấy (hàng mã).

【纸媒儿】 [zhǐméir] Mồi giấy.

【纸牌】 [zhǐpái] Bài: 打～ *Đánh bài.*

【纸钱】 [zhǐqián] Tiền giấy.

【纸伞】 [zhǐsǎn] (Cái) ô giấy.

【纸上谈兵】 [zhǐshàng tán bīng] Lý luận suông / nói viển vông.

【纸型】 [zhǐxíng] *(in)* Khuôn giấy (để đúc chữ).

【纸烟】 [zhǐyān] Thuốc lá (điếu): 一包～ *Một gói thuốc lá.*

【纸鹞】 [zhǐyào] *Xem* 纸鸢.

【纸鸢】 [zhǐyuān] Cái diều.

【纸张】 [zhǐzhāng] Giấy.

【纸醉金迷】 [zhǐzuì-jīnmí] Say đắm trong bể tiền và bể dục, *Cg.* 金迷纸醉 [jīnmí zhǐzuì].

识 (識) [zhì] **Chí.** ①*(văn)* Nhớ: 博闻强～ *Hiểu biết nhiều và nhớ kỹ.* ② Dấu hiệu/ ký hiệu.

Xem 识 [shí].

志 (誌) [zhì] **Chí.** ①Chí: 有～者事竟成 *Có chí thì nên/ người có chí ắt thành công;* 意～ *Ý chí;* 同～ *Đồng chí.* ②Nhớ: 永～不忘 *Ghi nhớ mãi mãi / nhớ mãi không quên.* ③Bài văn chép (... chí): 地方～ *Địa phương chí;* 县～ *Huyện chí;* 墓～ *Mộ chí;* 杂～ *Tạp chí.* ④*(đph)* Đong / cân / đo/ lường: 拿碗～～ *Lấy bát để đong;* 用秤～～ *Dùng cân để cân.* ⑤Dấu (hiệu): 标～ *Dấu hiệu/ đánh dấu / tiêu biểu.* ⑥[Zhì] (Họ) Chí.

【志大才疏】 [zhì dà cái shū] Chí lớn nhưng tài mọn.

【志留纪】 [Zhìliújì] *(địa)* Kỷ thứ ba trong cổ sinh đại.

【志留系】 [Zhìliúxì] *(địa)* Hệ thứ ba trong cổ sinh đại.

【志气】 [zhìqi] Chí / chí khí: 有～ *Có chí;* 中国工人阶级有～ *Giai cấp công nhân Trung Quốc có chí;* ～昂扬 *Chí khí hiên ngang.*

【志趣】 [zhìqù] Xu hướng / chí thú / thích thú / ưa thích / hứng thú: 他们两人～相同 *Hai người ấy cùng một xu hướng;* 我和他～不同 *Tôi và anh ấy hứng thú khác nhau.*

【志士】 [zhìshì] Chí sĩ: 爱国～ *Chí sĩ yêu nước;* ～仁人 *Chí sĩ nhân sĩ / nhân sĩ tiến bộ.*

【志同道合】 [zhìtóng-dàohé] Chung một chí hướng / cùng một chí hướng: ～的人 *Những người cùng chung một chí hướng;* 我和他～ *Tôi và anh ấy cùng một chí hướng.*

【志向】 [zhìxiàng] Chí hướng: 青年人要有远大～ *Thanh niên phải có chí hướng cao xa.*

【志愿】 [zhìyuàn] ① Chí nguyện / ý nguyện / nguyện vọng: 我们的共同～是建设社会主义 *Nguyện vọng chung của chúng ta là xây dựng chủ nghĩa xã hội.* ② Tình nguyện / tự nguyện: ～参军 *Tình nguyện tòng quân.*

【志愿兵】 [zhìyuànbīng] Chiến sĩ tình nguyện / lính chí nguyện.

【志愿军】 [zhìyuànjūn] Chí nguyện quân / quân tình nguyện: 中国人民～到朝鲜和朝鲜人民一起战斗 *Chí nguyện quân nhân dân Trung Quốc sang Triều Tiên sát cánh chiến đấu cùng nhân dân Triều Tiên.*

【志在必得】 [zhì zài bì dé] Có chí thì nên.

痣 [zhì] **Chí.** Nốt ruồi.

痔 [zhì] **Trĩ.** *(y)* Trĩ: ～症 *Bệnh lòi dom / bệnh trĩ;* 鼻～ *Trĩ mũi;* 内～ *Trĩ nội;* 外～ *Trĩ ngoại.*

【痔疮】 [zhìchuāng] *(y)* Trĩ / trĩ sang / trĩ đít.

【痔漏】 [zhìlòu] *(y)* Trĩ lậu / dò / bệnh dò.

峙 [zhì] **Trĩ.** Sừng sững / đối nhau / đối chọi: ～立江边 *Sừng sững bên sông;* 两峰相～ *Hai ngọn núi đối nhau;* 对～ *Đối chọi / đối lập nhau.*

挚 (摯) [zhì] **Chí.** *(văn)* Thân thiết / thân mật/ thành khẩn: 真～ *Chân thành;* 恳～ *Thân thiết và thành khẩn.*

【挚友】 [zhìyǒu] Bạn thân thiết / bạn thân mật.

贽 (贄) [zhì] **Chí.** *(văn)* Đồ lễ (để đi thăm bậc trên trong thời cổ): ～见 *Mang lễ đến xin gặp.*

鸷 (鷙) [zhì] **Chí.** *(văn)* Dữ tợn / hung ác / tàn bạo: *Xem* 鸷鸟.

【鸷鸟】 [zhìniǎo] Loài chim dữ.

掷 (擲) [zhì] **Trịch.** Ném / phóng: ～手榴弹 *Ném lựu đạn;* ～铁饼 *Ném đĩa.*

Xem 掷 [zhí].

【掷标枪】 [zhìbiāoqiāng] *(thể)* Môn phóng lao.

【掷弹筒】 [zhìdàntǒng] *(quân)* Súng phóng lựu đạn.

【掷还】 [zhìhuán] *(văn)* Gửi trả / trả lại: 前借之书，请早日～为荷 *Những sách mượn trước đây mong sớm gửi trả.*

置 [zhì] **Trí.** ①Bỏ / đặt / để / bày: ～于桌上 *Bỏ (/ đặt) trên bàn;* 安～ *Sắp đặt;* 漠然～之 *Thản*

nhiên không để bụng; ～酒设宴 *Bày tiệc.* ②Lắp / lắp đặt / (thiết) bị: 装～电括 *Lắp máy nói;* 设～若干哨所 *Thiết lập một số trạm gác;* 电话装～ *Thiết bị máy nói.* ③Sắm / mua: ～一些家具 *Sắm một số bàn ghế;* ～一身衣服 *Mua (/ sắm) một bộ quần áo.*

【置办】 [zhìbàn] Mua / sắm.

【置备】 [zhìbèi] Mua / sắm (thiết bị hoặc dụng cụ): ～新设备 *Mua thiết bị mới;* 就地～ *Sắm ngay tại chỗ.*

【置辩】 [zhìbiàn] *(văn)* Tranh luận / tranh cãi / chối cãi: 不容～ *Không thể chối cãi được.*

【置换】 [zhìhuàn] *(hóa)* Thay (thế).

【置若罔闻】 [zhì ruò wǎng wén] Nhắm mắt làm lơ (/ ngơ) / nghe thấy mà bỏ qua / làm ngơ / làm thinh / phớt mặc / mặc kệ.

【置身】 [shìshēn] Đặt mình trong...: ～于群众之中 *Đặt mình trong quần chúng.*

【置身事外】 [zhìshēn shìwài] Không đếm xỉa đến / bỏ mặc / không nghĩ đến / đứng ngoài cuộc.

【置信】 [zhìxìn] Tin: 难以～ *Khó mà tin được;* 他的话不可～ *Lời nói của anh ấy không thể tin được.*

【置疑】 [zhìyí] Nghi / hoài nghi / nghi ngờ: 不容～ *Không còn nghi ngờ gì nữa.*

【置之不理】 [zhì zhī bù lǐ] Bỏ lơ/ bỏ mặc/ mặc kệ/ thây kệ/ phớt đi.

【置之度外】 [zhì zhī dù wài] Không quản / không đếm xỉa đến / không nghĩ (gì) đến / không thèm để ý đến / coi thường / coi nhẹ: 把生死～ *Coi thường cái chết.*

滞 (滯) [zhì] Trệ. Ngừng lại / đọng lại / trệ / è: 停～ *Đình trệ;* 淤～ *Ứ trệ / đọng lại.*

【滞碍】 [zhì'ài] Làm tắc / làm bè tắc / làm nghẽn.

【滞留】 [zhìliú] Dừng lại / đọng lại / trùn lại: 在路上～了几天 *Trên đường đi dừng lại vài hôm.*

【滞销】 [zhìxiāo] Bán không chạy / ế hàng.

【滞销货】 [zhìxiāohuò] Hàng ế.

至 [zhì] Chí. ①Đến / tới / chí: ～今未忘 *Đến nay chưa quên;* 自京～沪 *Từ Bắc Kinh tới Thượng Hải;* 由南～北 *Từ Nam chí Bắc;* 不～太差 *Không đến nỗi kém lắm.* ②*(văn)* Rất / hết sức / vô cùng / ... nhất / đến tột bực / đến cùng cực: 欢迎之～ *Hết sức hoan nghênh;* 三个人不够,～少要五个 *Ba người không đủ, ít nhất phải năm người;* 感激之～ *Cảm kích đến tột bực.*

【至宝】 [zhìbǎo] Của báu / vật quý nhất: 如获～ *Như được của báu;* 把…视为～ *Coi... như của báu.*

【至诚】 [zhìchéng] Chí thành / thành thực nhất / thực lòng / thực thà: 一片～ *Tấm lòng thành thực;* ～待人 *Thực lòng đối xử với người;* ～的朋友 *Bạn thực lòng.*

【至多】 [zhìduō] Nhiều nhất / lớn nhất: 他～不过四十岁 *Anh ấy nhiều nhất không quá 40 tuổi;* 离城～不过二十公里 *Cách thành phố nhiều nhất không quá 20 cây số;* ～值十块钱 *Nhiều nhất đáng 10 đồng.*

【至高无尚】 [zhìgāo-wúshàng] Cao nhất / không còn gì cao bằng / đến tột bậc / cao cả: ～的权力 *Quyền lực cao nhất.*

【至好】 [zhìhǎo] *Xem* 至交.

【至交】 [zhìjiāo] Bạn thân nhất / bạn tốt nhất: 他们之间也是～朋友 *Các anh ấy cũng là bạn thân với nhau.*

【至今】 [zhìjīn] Đến nay / tới nay / cho đến nay / cho tới nay: 他～还没有写信给我 *Anh ấy đến nay vẫn chưa viết thư cho tôi;* 问题～尚未解决 *Vấn đề tới nay vẫn chưa giải quyết;* 鲁迅的思想、行动、著作～仍闪烁着光芒 *Tư tưởng, hành động và tác phẩm của Lỗ Tấn cho đến nay vẫn sáng ngời.*

【至理】 [zhìlǐ] Chí lý.

【至理名言】 [zhìlǐ-míngyán] Lời lẽ chí lý.

【至亲】 [zhìqīn] Chí thân / thân nhất / thân lắm: ～好友 *Bạn chí thân / bạn thân nhất;* 骨肉～ *Tình thân cốt nhục.*

【至上】 [zhìshàng] (Địa vị hay quyền lực) Tối cao / cao nhất.

【至少】 [zhìshǎo] Ít nhất: 从这儿走到学校～要半小时 *Từ đây đến nhà trường ít nhất phải nửa tiếng đồng hồ;* 离城～还有二十公里 *Cách thành phố ít nhất còn 20 cây số nữa.*

【至死】 [zhìsǐ] Đến chết: 我～不忘 *Tôi đến chết cũng không quên;* ～不变 *Đến chết không chừa.*

【至要】 [zhìyào] *(văn)* Hết sức quan trọng.

【至于】 [zhìyú] ①Đến nỗi: 他～说了要来,也许晚一些,不～不来吧 *Anh ấy đã nói rằng sẽ đến, có lẽ chậm một chút, không đến nỗi không đến đâu!* ②Còn như / còn về: ～个人得失,他根本不考虑 *Còn về phần hơn thiệt của cá nhân, anh ấy không hề nghĩ tới;* ～详细情况,谁都不知道 *Còn về tình hình cụ thể thì ai cũng không biết.*

【至早】 [zhìzǎo] Sớm nhất: 他～明天才能到达 *Sớm nhất mai anh ấy mới đến nơi.*

窒 [zhì] Trất. *(văn)* Tắc / ngạt / nghẹt / trở ngại: ～闷 *Bí hơi / ngạt thở / ngột ngạt;* ～死 *Bóp nghẹt / bóp chết.*

【窒碍】 [zhì'ài] *(văn)* Trắc trở / bóp nghẹt / trở ngại: ～难行 *(đường) Trắc trở khó đi.*

【窒息】 [zhìxī] Ngạt / ngạt thở / ngạt hơi / nghẹt / nghẹt thở / tức hơi khó thở: ～而死 *Chết ngạt.*

桎 [zhì] Trất. *(văn)* Cái cùm.

【桎梏】 [zhìgù] *(văn)* Gông cùm và xiềng xích. *(Ngr)* Những cái ràng buộc (con người hay sự vật).

栉 (櫛) [zhì] Trất. *(văn)* ①Cái lược: 发～ *Lược chải tóc.* ②Chải đầu: ～发 *Chải tóc / chải đầu.*

【栉比】 [zhìbǐ] *(văn)* San sát (như răng lược): 鳞次～ *San sát như bát úp.*

【栉风沐雨】 [zhìfēng-mùyǔ] Dãi gió dầm mưa / dầm sương dãi nắng.

轵 [zhǐ] **Chỉ.** *Xem* 轩轵 [xuānzhǐ].

蛭 [zhì] **Chất.** ①Đỉa: 水～ *Đỉa. Cg.* 蚂蟥 [mǎhuáng]. ②Sán. lá: 肝～病 *Bệnh sán lá.*

致 (緻) [zhì] **Trí.** ①Gửi / kính gửi / gửi tới / tỏ ý / đọc (với ý kính trọng): ～电慰问 *Gửi điện thăm hỏi;* 向大会～热烈的祝贺 *Kính gửi (/ gửi tới) Đại hội lời chào mừng nhiệt liệt;* 此～敬礼 *Gửi lời chào / kính chào;* ～欢迎词 *Đọc lời chào mừng. (Ngr)* Tận sức / hết sức: ～力于革命 *Tận sức vì cách mạng.* ②Dẫn đến / gây nên / mắc / để mà: ～病 *Gây nên ốm đau / mắc bệnh;* 学以～用 *Học để mà vận dụng.* ③Hứng thú: 兴～ *Hứng thú / thú vị.* ④Tinh tế / tỉ mỉ: 细～ *Tỷ mỉ;* 精～ *Tinh tế.*

【致病】 [zhìbìng] Gây nên ốm đau / mắc bệnh.

【致病菌】 [zhìbìngjūn] *(y)* Vi khuẩn sinh bệnh.

【致词】 [zhìcí] Đọc diễn văn / đọc lời chào mừng / đọc lời cảm tạ / đọc lời chia buồn . . . : 请工会主席～ *Xin mời đồng chí thư ký công đoàn đọc diễn văn.*

【致电】 [zhìdiàn] Gửi điện cho . . . / đánh điện cho . . .: 向大会～ *Gửi điện cho Đại hội.*

【致富】 [zhìfù] Làm giàu: 垄断资本家利用战争～ *Nhà tư bản lũng đoạn lợi dụng chiến tranh để làm giàu.*

【致函】 [zhìhán] Gửi thư: ～问候 *Gửi thư thăm hỏi;* ～祝贺 *Gửi thư chúc mừng.*

【致贺】 [zhìhè] Mừng / chúc mừng.

【致敬】 [zhìjìng] Kính chào / chào / gửi . . . lời chào / gửi lời chào . . . / nghiêng mình trước (dùng cho những người chết): 向大会～ *Gửi lời chào Đại hội;* 向同志们～ *Kính chào các đồng chí;* 向烈士们～ *Nghiêng mình trước linh hồn các liệt sĩ.*

【致力】 [zhìlì] Tận sức / hết sức / dốc sức: ～革命 *Tận sức vì cách mạng.*

【致密】 [zhìmì] Tỷ mỉ / tinh vi: ～的观察 *Quan sát tỷ mỉ;* 结构～ *Kết cấu tinh vi.*

【致命】 [zhìmìng] Chí mạng / chí tử: 给敌人以～的打击 *Giáng một đòn chí tử vào kẻ địch.*

【致使】 [zhìshǐ] Khiến / làm cho: ～蒙受损失 *Làm cho bị tổn thất.*

【致死】 [zhìsǐ] (Bị) chết: 因伤～ *Bị thương chết.*

【致谢】 [zhìxiè] Cảm ơn / cảm tạ / gửi lời cảm ơn.

【致意】 [zhìyì] Hỏi thăm / gửi lời hỏi thăm: 请代向全体同志～ *Xin chuyển lời hỏi thăm tất cả các đồng chí.*

郅 [zhì] **Chất.** ①*(văn)* Tột cùng. ②[Zhì] (Họ) Chất.

帜 (幟) [zhì] **Xí.** *(văn)* Ngọn (cờ) / (cờ) xí: 胜利的旗～ *Ngọn cờ thắng lợi.*

豸 [zhì] **Sãi, trãi, trĩ.** *(văn)* Bọ (không chân): 虫～ *Sâu bọ.*

制 (製) [zhì] **Chế.** ①Đặt / đặt ra: ～定新法律 *Đặt ra pháp luật mới.* ②Hạn chế / ngăn cấm: 限～ *Hạn chế / kiềm chế / kiềm tỏa / tiết chế;* 节～ *Tiết chế / hạn chế.* ③Chế độ: 全民所有～ *Chế độ sở hữu toàn dân;* 供给～ *Chế độ cung cấp.* ④Chế tạo / sản xuất / làm / vẽ / chế: 这种商品是中国～的 *Hàng này là do Trung Quốc chế tạo (/ sản xuất);* ～一张地图 *Vẽ một bản đồ;* ～氧机 *Máy chế ô-xy.*

【制版】 [zhìbǎn] *(in)* Chế bản / làm bản in.

【制裁】 [zhìcái] Ngăn cấm / ngăn chặn / trừng phạt / trừng trị / phạt / trị / chế tài: ～坏人 *Ngăn chặn (/ trừng trị) kẻ xấu;* 依法～ *Trừng trị theo pháp luật;* 行政～ *Phạt hành chính;* 经济～ *Phạt về kinh tế.*

【制定】 [zhìdìng] Đặt / đặt ra / lập / quy định: ～章程 *Đặt điều lệ;* ～宪法 *Lập (/ làm) hiến pháp;* ～学习计划 *Định kế hoạch học tập.*

【制订】 [zhìdìng] Định / quy định / lập: ～方案 *Đặt phương án.*

【制动】 [zhìdòng] (Máy) hãm lại/ phanh lại / hãm phanh: ～器 *Bộ phận hãm / máy hãm / hệ thống hãm phanh.*

【制度】 [zhìdù] Chế độ / chính thể / quy định / quy chế: 社会主义～ *Chế độ xã hội chủ nghĩa;* 资本主义～ *Chế độ tư bản;* 共和国～ *Chính thể cộng hòa;* 财政～ *Chế độ (/ quy chế) tài chính;* 按～办事 *Làm việc theo quy chế (/ chế độ / quy định).*

【制伏】 [zhìfú] Áp phục / chế ngự: ～敌人 *Áp phục kẻ địch / bắt kẻ địch phải khuất phục;* ～自然灾害 *Chế ngự thiên nhiên.*

【制服】 [zhìfú] ①Chế phục/ đồng phục (quần áo may theo một kiểu mẫu nhất định). ②*Như* 制伏.

【制服呢】 [zhìfúní] Dạ chế phục.

【制高点】 [zhìgāodiǎn] *(quân)* Điểm cao / đồi cao: 占领～,以便阻截敌人进攻 *Chiếm lấy điểm cao để ngăn chặn bước tiến của địch.*

【制革】 [zhìgé] Thuộc da: ～厂 *Nhà máy thuộc da;* ～工人 *Công nhân thuộc da.*

【制海权】 [zhìhǎiquán] Quyền làm chủ trên biển.

【制剂】 [zhìjì] ①*(dược)* Thuốc bào chế. ②*(hóa)* Chất pha chế.

【制空权】 [zhìkōngquán] Quyền làm chủ trên không.

【制冷】 [zhìlěng] Làm lạnh / ướp lạnh: ～机 *Máy làm lạnh.*

【制片人】 [zhìpiànrén] Chủ nhiệm (phim).

【制品】 [zhìpǐn] Sản phẩm / chế phẩm / đồ: 塑料～ *Sản phẩm (/ đồ) nhựa;* 竹～ *Sản phẩm (/ đồ) làm bằng tre.*

【制胜】 [zhìshèng] Đánh thắng / chiến thắng / thắng: 出奇～ *Đánh bất ngờ để thắng;* ～敌人 *Đánh thắng kẻ địch.*

【制糖】 [zhìtáng] Làm đường/ sản xuất đường: ～厂 *Nhà máy sản xuất đường.*

【制图】 [zhìtú] Vẽ bản đồ / vẽ biểu đồ / lập bản đồ / vẽ kỹ thuật: 机械～ *Vẽ kỹ thuật cơ khí;* 地质～ *Lập bản đồ địa chất.*

【制销】 [zhìxiāo] Khóa / chốt / then (cho bộ phận

máy).

【制药】 [zhìyào] Chế (/ sản xuất / làm) thuốc: ～厂 *Nhà máy dược phẩm.*

【制音器】 [zhìyinqi] *(nhạc)* Cái giảm âm / cái chặn tiếng (đàn pianô).

【制约】 [zhìyuē] Chế ước / kìm hãm: 互相～ *Chế ước lẫn nhau.*

【制造】 [zhìzào] ①Chế tạo / sản xuất / chế ra / làm ra / làm: ～机器 *Chế tạo (/ sản xuất) máy móc;* 这件商品是用机器～的 *Hàng này làm bằng máy.* ②Gây / gây nên (/ ra) / tạo nên (/ ra) / tạo: ～纠纷 *Gây xích mích;* ～紧张气氛 *Gây ra không khí căng thẳng;* ～有利条件 *Tạo (/ tạo ra) điều kiện thuận lợi.*

【制止】 [zhìzhǐ] Cấm / cấm chỉ / ngăn chặn / ngăn ngừa / ngăn cấm: ～派别活动 *Ngăn cấm hoạt động bè phái;* ～侵略 *Ngăn chặn xâm lược.*

【制作】 [zhìzuò] Làm / làm ra / chế / chế ra: ～用具 *Làm dụng cụ.*

智 [zhì] **Trí.** ①Thông minh/ giỏi / giỏi giang / tài / tài trí: 大～大勇 *Vô cùng giỏi giang và gan dạ;* 足～多谋 *Đa mưu đa trí / lắm mưu trí;* 才～ *Tài giỏi / khôn khéo.* ②[Zhì] (Họ) Trí.

【智齿】 [zhìchǐ] *(giải)* Răng khôn / răng hàm cuối cùng. *Cg.* 智牙 [zhìyá].

【智慧】 [zhìhuì] Trí tuệ / trí khôn / trí óc / thông minh sáng suốt: 人民的～是无穷的 *Trí tuệ của nhân dân là vô cùng tận;* 集中群众的～ *Tập trung trí tuệ của quần chúng;* 人的～ *Trí khôn (/ trí óc / trí tuệ) của con người.*

【智力】 [zhìlì] Trí lực / trí khôn / năng lực trí tuệ.

【智利】 [Zhìlì] Nước Chi-lê: ～人 *Người Chi-lê.*

【智谋】 [zhìmóu] Mưu trí: 用～战胜狡猾的敌人 *Dùng mưu trí chiến thắng kẻ địch xảo quyệt.*

【智囊】 [zhìnáng] Người nhiều mưu trí: ～团 *Nhóm chuyên gia cố vấn (cho chính phủ)/ bộ óc/ bộ tham mưu.*

【智商】 [zhìshāng] Chỉ xám: 用母乳喂养的婴儿～高 *Trẻ con bú sữa mẹ chỉ xám cao.*

【智术】 [zhìshù] Mưu / mưu mẹo.

【智勇双全】 [zhì-yǒng shuāng quán] Trí dũng song toàn.

【智育】 [zhìyù] Trí dục: 使学生在德育、～、体育几方面都得到发展 *Làm cho học sinh phát triển về mọi mặt đức dục, trí dục và thể dục.*

【智者千虑，必有一失】 [zhìzhě qiān lǜ, bì yǒu yī shī] Thông minh suy nghĩ nghìn điều, nếu không sai nhiều thì cũng một hai.

帙 [zhì] **Trật.** *(văn)* Cặp sách / hộp vải bọc sách.

秩 [zhì] **Trật.** ①*Xem* 秩序. ②*(văn)* Mười tuổi (/ năm): 七～寿辰 *Mừng thọ 70 tuổi.*

【秩序】 [zhìxù] Trật tự: 社会～良好 *Trật tự xã hội tốt.*

雉 [zhì] **Trĩ.** (Chim) trĩ: ～毛 *Lông trĩ.*

觜 [zhì] **Chi.** *(văn)* Mỏ chim.

稚（穉） [zhì] **Trĩ.** Trẻ / non / mới / trĩ: 幼～ *Ấu trĩ / non nớt.*

【稚气】 [zhìqì] Ngây thơ / non choẹt / non nớt / non: 一脸～ *Đầy vẻ ngây thơ / mồm còn hơi sữa / rất non nớt.*

【稚子】 [zhìzi] Trẻ con / con trẻ / nhóc.

质（質） [zhì] **Chất, chí.** ①Chất: 本～ *Bản chất;* 铁～ *Chất sắt;* 流～ *Chất lỏng;* 物～ *Vật chất;* 品～ *Phẩm chất;* 性～ *Tính chất.* ②Chất lượng: 重～不重量 *Coi trọng chất lượng chứ không coi trọng số lượng;* 按～分等 *Chia cấp theo chất lượng.* ③Gán/ gán nợ / thế nợ / cầm / đợ / đồ (/ vật) gán nợ / (làm) tin: 以衣物～钱 *Lấy quần áo gán nợ;* 以此物为～ *Lấy vật này làm đồ gán nợ;* 人～ *Con tin.*

【质变】 [zhìbiàn] Chất biến / biến đổi về chất lượng: 从量变到～ *Từ lượng biến tới chất biến.*

【质地】 [zhìdì] ①Chất lượng: 产品的～ *Chất lượng của sản phẩm;* 这布的～好 *Thứ vải này chất lượng tốt.*

【质点】 [zhìdiǎn] *(lý)* Hạt.

【质对】 [zhìduì] Đối chất / đối chứng: 要求～ *Yêu cầu đối chất;* 谁是谁非，必须～清楚 *Ai trái ai phải, cần phải đối chứng cho rõ ràng.*

【质量】 [zhìliàng] ①*(lý)* Khối / khối lượng. ②Chất / chất lượng: 工程～ *Chất lượng công trình;* 提高产品～ *Nâng cao chất lượng sản phẩm.*

【质料】 [zhìliào] Chất liệu / vật liệu: 这套衣服的～很好 *Chất liệu bộ quần áo này rất tốt.*

【质朴】 [zhìpǔ] Chất phác / mộc mạc: 他为人～忠厚 *Anh ấy là người chất phác thật thà;* 言谈～ *Ăn nói mộc mạc.*

【质数】 [zhìshù] *(toán)* Số nguyên tố.

【质问】 [zhìwèn] Chất vấn: 提出～ *Đưa ra chất vấn.*

【质疑】 [zhìyí] Chất nghi / hỏi.

【质子】 [zhìzǐ] *(lý)* Proton.

踬（躓） [zhì] **Chí.** *(văn)* ①Vấp: 颠～ *Vấp ngã.* ②Vấp váp / thất bại: 屡试屡～ *Thử mãi vẫn thất bại.*

锧（鑕） [zhì] **Chất.** *(văn)* ①Cái thớt. ②Đòn kê: 斧～ *Tảm gỗ kê để chặt đầu(người bị tử hình thời cổ).*

炙 [zhì] **Chá, chích.** ①Nướng / quay: ～肉 *Nướng chả.* ②*(văn)* Chả nướng/ thịt quay.

【炙手可热】 [zhì shǒu kě rè] Nóng lắm. *(Ngb)* Quyền thế hống hách / khét tiếng.

治 [zhì] **Trị.** ①Trị / quản lý: 统～ *Thống trị;* 法～ *Pháp trị;* 自～ *Tự trị;* ～国 *Quản lý quốc gia / quản lý việc nước;* ～家 *Quản lý (/ trông nom)*

gia đình. ②Trị thủy / chữa: ～淮工程 *Công trình trị thủy sông Hoài.* ③Trừng trị: 惩～恶霸地主 *Trừng trị địa chủ ác bá.* ④Chữa (bệnh): 我的病～好了 *Bệnh của tôi đã chữa khỏi;* 不～之症 *Bệnh không thể chữa được.* ⑤Diệt / trừ: ～蝗 *Diệt châu chấu.;* ～虫害 *Trừ sâu hại.* ⑥Nghiên cứu: 专～近代史 *Chuyên nghiên cứu lịch sử cận đại.* ⑦Thái bình: 国家大～ *Đất nước thái bình.* ⑧*(cũ)* Trụ sở: 省～ *Trụ sở tỉnh.* ⑨[Zhì] (Họ) Trị.

【治安】 [zhì'ān] Trị an / an ninh trật tự: ～工作 *Công tác trị an;* 维持～ *Giữ an ninh trật tự.*

【治本】 [zhìběn] Trị (/ giải quyết) tận gốc / trị gốc / trị bản: ～的医疗方法 *Cách chữa (bệnh) tận gốc;* ～的办法 *Biện pháp giải quyết tận gốc.*

【治标】 [zhìbiāo] Giải quyết cục bộ (/ bề ngoài) / trị ngọn / trị tiêu: ～办法无济于事 *Giải quyết bề ngoài chẳng ăn thua gì cả.*

【治病】 [zhìbìng] Trị bệnh / chữa bệnh.

【治病救人】 [zhìbìng-jiùrén] Trị bệnh cứu người: 要以"～"的态度帮助犯错误的同志 *Giúp đỡ những đồng chí mắc sai lầm với thái độ "chữa bệnh cứu người".*

【治国】 [zhìguó] Trị quốc (/nước) / quản lý (/chăm lo) việc nước: ～安民 *Quản lý tốt nước nhà cho dân được an cư lạc nghiệp.*

【治理】 [zhìlǐ] ①Cai quản / cai trị / quản lý / xử trí: ～国家 *Quản lý quốc gia (/ việc nước).* ②Sửa / trị: ～淮河工程 *Công trình trị thủy sông Hoài.*

【治疗】 [zhìliáo] Chữa (bệnh) / điều trị: ～疾病 *Chữa bệnh;* 住院～ *Nằm viện điều trị.*

【治丧】 [zhìsāng] Chôn cất / làm ma / trị tang / lễ tang: ～委员会 *Ban tổ chức lễ tang.*

【治水】 [zhìshuǐ] Trị thủy: 治山～ *Trị núi trị thủy / trị núi trị sông.*

【治外法权】 [zhìwàifǎquán] Trị ngoại pháp quyền / quyền đứng ngoài pháp luật.

【治学】 [zhìxué] Trị học / nghiên cứu học vấn.

【治愈】 [zhìyù] *(y)* Chữa khỏi (bệnh): 病已～ *Bệnh đã chữa khỏi;* ～率 *Tỷ lệ chữa khỏi bệnh.*

【治装】 [zhìzhuāng] *(văn)* Sửa soạn hành lý.

【治罪】 [zhìzuì] Trị tội: 依法～ *Trị tội theo pháp luật.*

陟 [zhì] **Trắc** *(văn)* Trèo / lên (cao): ～山 *Trèo lên núi / lên núi.*

骘 [zhì] **Chất.** *(văn)* Sắp đặt / hàng: 评～高低 *Bình nghị và sắp đặt cao thấp.*

zhong

中 [zhōng] **Trung.** ①Giữa: 居～ *Ở giữa;* 在两极之～ *Ở giữa hai cực.* ②Trong / trên / dưới: 家～ *Trong nhà;* 队伍～ *Trong hàng ngũ;* 空～ *Trên không (/ trời);* 水～ *Dưới nước.* ③Vừa / nhỡ: *Xem* 中等. ⑤Đang: 在研究～ *Đang nghiên cứu;* 在印刷～ *Đang in.* ⑤Trung / Trung Hoa / Trung Quốc (nói tắt) / trong nước (chỉ Trung Quốc): ～文 *Trung văn / Hoa văn / chữ Trung Quốc;* 古今～外 *Xưa và nay, trong nước và nước ngoài.* ⑥Hợp / thích hợp: 这个法子不～用 *Cách làm này không thích hợp (/ được).* ⑦*(đph)* Được / tốt: ～不～? *Được hay không? / tốt hay không?*

Xem 中 [zhòng].

【中班】 [zhōngbān] ①Lớp vừa (trường mẫu giáo). ②Ca thứ hai / ca giữa (thời gian làm việc từ 2 giờ chiều đến 10 giờ đêm của công nhân ở xí nghiệp, nhà máy).

【中饱】 [zhōngbǎo] Đứng giữa bóc lột / bòn rút / ăn bớt / ăn bớt ăn xớ / xà xẻo.

【中保】 [zhōngbǎo] Người đứng giữa / người trung gian / người môi giữa.

【中表】 [zhōngbiǎo] Bà con cô cậu.

【中波】 [zhōngbō] *(điện)* Sóng trung bình / sóng trung / sóng vừa: ～广播发射机 *Máy phát (/phát thanh) sóng trung.*

【中不溜儿】 [zhōngbùliūr] *(khn)* Loại vừa / cỡ vừa / không to không nhỏ / trung bình.

【中部】 [zhōngbù] Trung bộ / miền trung: 根据地～ *Miền trung căn cứ địa.*

【中餐】 [zhōngcān] Món ăn Trung Quốc / cơm Trung Quốc.

【中草药】 [zhōngcǎoyào] Cây thuốc thảo mộc / thuốc nam.

【中策】 [zhōngcè] Trung sách.

【中层】 [zhōngcéng] Tầng lớp giữa / cấp giữa: ～干部 *Cán bộ cấp giữa.*

【中产阶级】 [zhōngchǎnjiējí] Giai cấp tư sản hạng vừa / giai cấp tư sản hạng trung (chỉ tư sản dân tộc).

【中常】 [zhōngcháng] Trung bình / bình thường: 成绩～ *Thành tích bình thường.*

【中程】 [zhōngchéng] Tầm vừa: ～导弹 *Tên lửa tầm vừa.*

【中辍】 [zhōngchuò] Nửa chừng ngừng lại.

【中道】 [zhōngdào] Nửa đường / nửa chừng: ～而废 *Ngừng lại nửa chừng / nửa đường bỏ dở.*

【中稻】 [zhōngdào] *(nông)* Ré / lúa ré.

【中等】 [zhōngděng] ①Bậc trung / trung đẳng / trung cấp / hạng vừa: ～学校 *Trường trung cấp;* ～教育 *Giáo dục trung cấp;* ～货 *Hàng hạng vừa.* ②Vừa / trung bình / bình thường: ～城市 *Thành phố vừa;* ～个儿 *Khổ người trung bình (/ bình thường).*

【中东】 [Zhōngdōng] Trung Đông: 埃及在～地区 *Ai Cập ở vùng Trung Đông;* 中近东 *Trung Cận Đông.*

【中短波】 [zhōngduǎnbō] *(điện)* Sóng ngắn vừa.

【中断】 [zhōngduàn] Gián đoạn / ngắt quãng / đình chỉ / bỏ dở / ngừng lại: 两国关系～了好多年 *Quan hệ hai nước bị gián đoạn nhiều năm;* ～谈判 *Đình chỉ đàm phán;* 歌声突然～了 *Tiếng hát bỗng nhiên ngừng lại.*

【中队】 [zhōngduì] *(quân)* Trung đội.

【中耳】 [zhōng'ěr] *(sinh)* Tai giữa / trung nhĩ. *Cg.* 鼓室 [gǔshì].

【中耳炎】 [zhōng'ěryán] Viêm tai giữa (/trung nhĩ).

【中饭】 [zhōngfàn] Cơm trưa: 吃～ *Ăn cơm trưa.*

【中锋】 [zhōngfēng] Trung phong (bóng đá).

【中伏】 [zhōngfú] Trung phục (thời tiết). *Cg.* 二伏 [èrfú].

【中服】 [zhōngfú] Quần áo kiểu Trung Quốc / quần áo Trung Quốc.

【中耕】 [zhōnggēng] *(nông)* Trung canh / (sự) xới đất: 苗前～ *Xới đất trước khi cấy mọc;* ～机 *Máy xới đất.*

【中共】 [Zhōng Gòng] Đảng Cộng sản Trung Quốc (nói tắt): ～党员 *Đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【中共中央】 [Zhōng Gòng Zhōngyāng] Ban chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc / Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (nói tắt).

【中古】 [zhōnggǔ] ①Trung cổ: ～时代 *Thời kỳ trung cổ.* ②Thời đại phong kiến.

【中国】 [Zhōngguó] Trung Quốc / nước Trung Hoa: 新～ *Trung Quốc mới / nước Trung Hoa mới;* ～人 *Người Trung Quốc.*

【中国出口商品交易会】 [Zhōngguó Chūkǒu Shāngpǐn Jiāoyìhuì] Hội chợ hàng xuất khẩu Trung Quốc / Hội chợ Trung Quốc.

【中国工农红军】 [Zhōngguó Gōng-Nóng Hóngjūn] Hồng quân công nông Trung Quốc.

【中国共产党】 [Zhōngguó Gòngchǎndǎng] Đảng Cộng sản Trung Quốc.

【中国共产党中央委员会】 [Zhōngguó Gòngchǎndǎng Zhōngyāng Wěiyuánhuì] Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

【中国共产主义青年团】 [Zhōngguó Gòngchǎn Zhǔyì Qīngniántuán] Đoàn thanh niên Cộng sản Trung Quốc.

【中国画】 [Zhōngguóhuà] Tranh Trung Quốc / quốc họa. *Cg.* 国画 [guóhuà].

【中国话】 [Zhōngguóhuà] Tiếng Trung Quốc: 学会～ *Học biết tiếng Trung Quốc.*

【中国人民解放军】 [Zhōngguó Rénmín Jiěfàngjūn] Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc.

【中国人民政治协商会议】 [Zhōngguó Rénmín Zhèng zhì Xiéshāng Huìyì] Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc: ～全国委员会 *Ủy ban toàn quốc Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc.*

【中国人民志愿军】 [Zhōngguó Rénmín Zhìyuànjūn] Chí nguyện quân nhân dân Trung Quốc.

【中国猿人】 [Zhōngguó yuánrén] Người vượn Trung Quốc.

【中国字】 [Zhōngguózì] Chữ Trung Quốc.

【中果皮】 [zhōngguǒpí] *(thực)* Vỏ quả giữa.

【中和】 [zhōnghé] ①Trung hòa: ～作用 *Sự (/ tác dụng) trung hòa.* ②Làm trung hòa.

【中华】 [Zhōnghuá] Trung Hoa: ～民族 *Dân tộc Trung Hoa.*

【中华全国妇女联合会】 [Zhōnghuá Quánguó Fùnǚ Liánhéhuì] Hội liên hiệp phụ nữ Trung Quốc.

【中华全国总工会】 [Zhōnghuá Quánguó Zǒnggōnghuì] Tổng công đoàn Trung Quốc.

【中华人民共和国】 [Zhōnghuá Rénmín Gònghéguó] Nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: ～国务院 *Quốc vụ viện nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.*

【中华人民共和国全国人民代表大会】 [Zhōnghuá Rénmín Gònghéguó Quánguó Rénmín Dàibiǎo Dàhuì] Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

【中级】 [zhōngjí] Trung cấp / cấp vừa: ～人民法院 *Tòa án nhân dân trung cấp.*

【中继线】 [zhōngjìxiàn] Tổng đài (dây nói) / đường tiếp giữa.

【中继站】 [zhōngjìzhàn] Trạm trung chuyển / trạm tiếp giữa.

【中坚】 [zhōngjiān] ①Trung kiên: ～力量 *Lực lượng trung kiên;* ～分子 *Phần tử trung kiên.*

【中间】 [zhōngjiān] ①Trong / giữa: 那些树～有半数是李树 *Trong số cây đó có một nửa là cây mận;* ～大两头小 *Khúc giữa to hai đầu nhỏ.* ②Đứng giữa / ở giữa / trung gian: ～派 *Phe đứng giữa;* ～路线 *Đường lối trung gian;* 把书放在书架～ *Đặt cuốn sách ở giữa giá sách.*

【中间人】 [zhōngjiānrén] Người trung gian / người đứng giữa.

【中间儿】 [zhōngjiānr] *(khn) Như* 中间.

【中将】 [zhōngjiàng] *(quân)* Trung tướng.

【中看】 [zhōngkàn] Trông ra thì khá / trông bề ngoài khá / trông được: ～未必中用 *Trông ra thì khá đấy, nhưng chưa chắc đã tốt dùng;* ～不中吃 *Trông bề ngoài thì tốt nhưng ăn không ngon.*

【中栏】 [zhōnglán] *(thể)* Rào vừa / rào trung (trong cuộc chạy vượt rào).

【中立】 [zhōnglì] Trung lập: ～政策 *Chính sách trung lập;* ～态度 *Thái độ trung lập.*

【中量级】 [zhōngliàngjí] *(thể)* Cử tạ hạng trung (/vừa).

【中流】 [zhōngliú] Trung lưu / khúc sông giữa: 长江～ *Trung lưu sông Trường Giang.*

【中流砥柱】 [zhōngliú dǐzhù] Trụ cột vững vàng.

【中路】 [zhōnglù] Hạng vừa / loại thông thường: ～货 *Hàng hạng vừa / hàng loại thông thường.*

【中落】 [zhōngluò] (Gia đình) suy đồn.

【中拇指】 [zhōngmuzhǐ] *Xem* 中指.

【中脑】 [zhōngnǎo] *(giải)* Trung não / não giữa.

【中年】 [zhōngnián] Trung niên / đứng tuổi: ～人 *Người đứng tuổi;* ～妇女 *Người đàn bà đứng tuổi.*

【中农】 [zhōngnóng] Trung nông: 贫下～ *Bần nông và trung nông lớp dưới;* 上～ *Trung nông lớp trên.*

【中篇小说】 [zhōngpiān xiǎoshuō] Tiểu thuyết vừa / truyện trung thiên.

【中频】 [zhōngpín] *(điện)* Trung tần: ～率 *Tần số trung tần.*

【中秋】 [Zhōngqiū] Trung thu: ～节 *Tết trung thu;*

～月饼 *Bánh trung thu.*

【中人】 [zhōngrén] ①*(cũ)* Người đứng giữa / người trung gian / người môi giữa. ②Người hạng vừa (chỉ vóc người, tài trí...).

【中山狼】 [zhōngshānláng] Đồ vong ân bội nghĩa.

【中山装】 [zhōngshānzhuāng] Kiểu áo Trung Sơn.

【中生代】 [Zhōngshēngdài] *(địa)* Đại trung sinh / trung sinh đại.

【中生界】 [Zhōngshēngjiè] *(địa)* Giới trung sinh / trung sinh giới.

【中士】 [zhōngshì] *(quân)* Trung sĩ.

【中世纪】 [zhōngshìjì] Trung thế kỷ / thời trung cổ: ～的艺术 *Nghệ thuật thời trung cổ.*

【中式】 [zhōngshì] Kiểu Trung Quốc: ～服装 *Quần áo kiểu Trung Quốc;* ～建筑 *Kiến trúc kiểu Trung Quốc.*

【中式盐】 [zhōngshìyán] *(hóa)* Muối trung tính. *Cg.* 中性盐 [zhōngxìngyán].

【中枢】 [zhōngshū] Đầu mối / trung tâm / trung ương / trung khu: 交通～ *Đầu mối giao thông;* ～神经 *Thần kinh trung ương.*

【中碳钢】 [zhōngtàngāng] Thép vừa cacbon.

【中提琴】 [zhōngtíqín] *(nhạc)* Đàn antô.

【中听】 [zhōngtīng] (Nghe) xuôi tai / nghe thích thú: 这话很～ *Lời nói nghe rất xuôi tai.*

【中途】 [zhōngtú] Nửa đường / nửa chừng: 在回家的～遇上一场大雨 *Trong lúc về nhà, nửa đường gặp một trận mưa to;* 他原先是学建筑工程的，～又改行学地质 *Anh ấy nguyên là học công trình kiến trúc, nửa chừng thì chuyển sang học địa chất.*

【中外】 [zhōngwài] Trung Quốc và nước ngoài / trong và ngoài nước / Trung ngoại: 驰名～ *Nổi tiếng trong nước và ngoài nước;* 古今～ *Xưa và nay, trong nước và ngoài nước.*

【中微子】 [zhōngwēizǐ] *(lý)* Nơtrinô.

【中纬度】 [zhōngwěidù] Độ vĩ giữa / độ vĩ trung.

【中卫】 [zhōngwèi] Trung vệ (bóng đá).

【中尉】 [zhōngwèi] *(quân)* Trung úy.

【中文】 [Zhōngwén] Trung văn / chữ Trung Quốc: ～书刊 *Sách báo Trung văn;* 学～ *Học chữ Trung Quốc.*

【中午】 [zhōngwǔ] Trưa / giữa trưa: ～休息 *Nghỉ trưa;* ～时间 *Lúc giữa trưa.*

【中西】 [Zhōng-Xī] Trung Quốc và phương Tây: ～医结合 *Kết hợp Trung y và Tây y / Trung Tây y kết hợp.*

【中线】 [zhōngxiàn] ①*(toán)* Trung tuyến. ②Đường giữa / tuyến giữa.

【中校】 [zhōngxiào] *(quân)* Trung tá.

【中心】 [zhōngxīn] ①Giữa / trung tâm / trọng tâm: 湖～ *Giữa hồ;* 政治～ *Trung tâm chính trị;* 文化～ *Trung tâm văn hóa;* 贸易～ *Trung tâm mậu dịch (/ thương nghiệp);* ～问题 *Vấn đề trọng tâm;* ～工作 *Trọng tâm (/ trung tâm) công tác.*

【中心角】 [zhōngxīnjiǎo] *(toán)* Góc trung tâm.

【中兴】 [zhōngxīng] Trung hưng / lại nổi lên / lại mọc lên.

【中型】 [zhōngxíng] Cỡ vừa / trung quy mô / hạng vừa: ～汽车 *Ô tô cỡ vừa;* ～机器厂 *Nhà máy cơ khí trung quy mô.*

【中性】 [zhōngxìng] ①*(hóa)* Trung tính / trung hòa. ②*(ngôn)* Giống trung / trung tính: ～名词 *Từ trung tính / từ giống trung.*

【中性盐】 [zhōngxìngyán] Muối trung tính. *Cg.* 中式盐 [zhōngshìyán].

【中休】 [zhōngxiū] Nghỉ tạm / nghỉ tay / nghỉ chân / nghỉ vai / nghỉ xả hơi.

【中学】 [zhōngxué] (trường) Trung học: 北京第五～ *Trường trung học 5 Bắc Kinh;* ～教师 *Giáo viên trung học.*

【中学生】 [zhōngxuéshēng] Học sinh trung học.

【中旬】 [zhōngxūn] Trung tuần / giữa tháng: 十二月～ *Trung tuần tháng 12 / giữa tháng chạp.*

【中央】 [zhōngyāng] ①Trung tâm / giữa: 房间～放着一张桌子 *Giữa nhà đặt một chiếc bàn;* 湖～有个亭子 *Giữa hồ có cái đình.* ②Trung ương: 党～ *Trung ương Đảng;* ～机关 *Cơ quan trung ương;* ～与地方 *Trung ương và địa phương.*

【中央集权】 [zhōngyāng jíquán] Sự tập quyền trung ương.

【中央情报局】 [Zhōngyāng Qíngbàojú] Cục tình báo trung ương (Mỹ-CIA).

【中药】 [zhōngyào] Thuốc Trung y / thuốc bắc: ～铺 *Hiệu thuốc bắc.*

【中叶】 [zhōngyè] Khoảng giữa (thế kỷ): 十九世纪～ *Khoảng giữa thế kỷ 19.*

【中医】 [zhōngyī] Trung y.

【中庸】 [zhōngyōng] Trung dung (không thiên về bên nào): ～之道 *Đạo trung dung;* ～的态度 *Thái độ trung dung.*

【中用】 [zhōngyòng] Được việc / dùng được (thường dùng với ý phủ định): 不～ *Không được việc;* 这台旧机器不～了 *Chiếc máy cũ này không dùng được nữa.*

【中游】 [zhōngyóu] ①Trung du / trung lưu: 黄河～ *Miền trung lưu Hoàng Hà.* ②Trung lưu (chỉ tầng lớp giữa): ～思想 *Tư tưởng trung lưu.*

【中原】 [zhōngyuán] Trung Nguyên (chỉ vùng trung hạ du Hoàng Hà): ～地区 *Vùng Trung Nguyên.*

【中止】 [zhōngzhǐ] Bỏ dở/ đình chỉ / ngừng lại: 不要～这件事 *Việc này không nên bỏ dở;* ～谈判 *Đình chỉ việc đàm phán.*

【中指】 [zhōngzhǐ] Ngón giữa / ngón tay giữa. *Cg.* 将指 [jiàngzhǐ].

【中州】 [Zhōngzhōu] *(cũ)* Trung Châu (chỉ vùng tỉnh Hà Nam Trung Quốc): ～地区 *Vùng Trung Châu.*

【中转】 [zhōngzhuǎn] Trung chuyển: ～站 *Trạm trung chuyển.*

【中子】 [zhōngzǐ] *(lý)* Nơtron.

【中子弹】 [zhōngzǐdàn] Bom nơtron.

衷 [zhōng] Trung. Từ trong đáy lòng / trong

lòng: 由～之言 *Lời thốt ra từ đáy lòng;* 苦～ *Nỗi khổ tâm.*

【衷肠】 [zhōngcháng] *(văn)* Tâm sự: 畅叙～ *Giãi bày tâm sự.*

【衷情】 [zhōngqíng] *(văn)* Nỗi lòng / tâm tình / tâm ý / tâm sự: 互诉～ *Tâm sự với nhau.*

【衷曲】 [zhōngqū] *(văn)* *Xem* 衷情.

【衷心】 [zhōngxīn] Chân tình / chân thành / thực lòng / hết lòng / thành tâm: ～拥护 *Hết lòng ủng hộ;* ～的感谢 *Chân thành cảm ơn.*

忠 [zhōng] **Trung.** Trung thành / trung / hết lòng: 为祖国尽～ *Hết lòng trung thành với Tổ quốc;* ～肝义胆 *Lòng trung dạ nghĩa.*

【忠诚】 [zhōngchéng] Trung thành: 对革命事业无限～ *Hết sức trung thành với sự nghiệp cách mạng;* 我们对人民必须～老实 *Đối với nhân dân chúng ta phải trung thành thực thà.*

【忠告】 [zhōnggào] ① Trung cáo / khuyên bảo thẳng thắn: 一再～ *Nhiều lần khuyên bảo thẳng thắn.* ② Lời trung cáo: 接受～ *Tiếp thu lời trung cáo.*

【忠厚】 [zhōnghòu] Trung hậu: 为人～ *Ăn ở trung hậu.*

【忠实】 [zhōngshí] Trung thực / trung thành / thực / thực thà: ～的信徒 *Tín đồ trung thực;* ～的朋友 *Người bạn thực thà (/ trung thực);* ～的记录 *Ghi chép trung thực.*

【忠顺】 [zhōngshùn] Ngoan ngoãn / trung thành (dùng với ý xấu): ～的奴仆 *Kẻ hầu hạ (/ tôi tớ / đầy tớ) ngoan ngoãn (/ trung thành).*

【忠心】 [zhōngxīn] Lòng trung thành / trung thành: 一片～ *Lòng trung thành.*

【忠心耿耿】 [zhōngxīn gěnggěng] Một lòng trung thành/ trung thành hết mực/ trung thành vô hạn / hết lòng trung thành: 对革命事业～ *Một lòng trung thành với sự nghiệp cách mạng;* ～为人民服务 *Hết lòng trung thành phục vụ nhân dân.*

【忠言】 [zhōngyán] Lời (khuyên) thành thực / lời nói thẳng / trung ngôn / nói thật: 不纳～ *Không nghe lời khuyên thành thực.*

【忠言逆耳】 [zhōngyán nì ěr] Nói thật mất lòng / nói thẳng nghe trái tai.

【忠于】 [zhōngyú] Trung với / trung thành với: ～党，～人民 *Trung với Đảng, trung với dân.*

【忠贞】 [zhōngzhēn] Trung trinh / trung thành: ～不屈的革命战士 *Chiến sĩ cách mạng trung trinh bất khuất;* ～于革命事业 *Trung thành với sự nghiệp cách mạng.*

盅 [zhōng] **Trung.** Cốc / chén: 酒～ *Cốc rượu;* 茶～ *Chén (/ cốc) uống nước;* 斟一～酒 *Chuốc (/ rót) một cốc rượu.*

【盅子】 [zhōngzi] (Cái) cốc / chén.

钟 (鐘、鍾) [zhōng] **Chung.** ① Chuông: 警～ *Chuông báo động;* 电～ *Chuông điện;* 大～ *Chuông to.* ② Đồng hồ: 闹～ *Đồng hồ báo thức (/ reo);* 挂～ *Đồng hồ treo.* ③ *Như* 盅 [zhōng]. ④ Rất: *Xem* 钟爱. ⑤ [Zhōng] (Họ) Chung.

【钟爱】 [zhōng'ài] Rất yêu / yêu dấu / thương yêu.

【钟摆】 [zhōngbǎi] Quả lắc (đồng hồ).

【钟表】 [zhōngbiǎo] Đồng hồ: ～厂 *Nhà máy (chế tạo) đồng hồ;* ～店 *Hiệu (bán) đồng hồ.*

【钟点】 [zhōngdiǎn] *(khn)* ① Giờ / giờ giấc: 到～了，快走吧 *Đến giờ rồi, đi nhanh lên!* 作事要按～ *Làm việc phải theo giờ giấc.* ② Giờ / tiếng (đồng hồ): 等了一个～他还不来 *Chờ một tiếng đồng hồ rồi, mà anh ấy vẫn chưa đến.*

【钟鼎文】 [zhōngdǐngwén] Văn tự đúc hay khắc trên đồ đồng thời xưa.

【钟楼】 [zhōnglóu] ① Gác chuông / lầu chuông. ② Lầu đồng hồ.

【钟琴】 [zhōngqín] *(nhạc)* Chuông chùm.

【钟情】 [zhōngqíng] Chung tình / sinh tình / yêu: 一见～ *Nom thấy đã sinh tình / vừa gặp đã yêu.*

【钟乳石】 [zhōngrǔshí] *(địa)* Thạch nhũ. *Cg.* 石钟乳 [shízhōngrǔ].

【钟头】 [zhōngtóu] *(khn)* Giờ / tiếng (đồng hồ): 我等了两个～ *Tôi đã chờ mất hai tiếng đồng hồ;* 这个电影放映了三个半～ *Bộ phim này đã chiếu 3 tiếng rưỡi đồng hồ.*

忪 (忪) [zhōng] **Chung.** *Xem* 怔忪 [zhēngzhōng].

螽 [zhōng] **Chung.** *Xem* 螽斯.

【螽斯】 [zhōngsī] Con dế chọi.

终 [zhōng] **Chung.** ① Hết / cuối / dứt: 一曲已～ *Hết một bản nhạc (/ bài ca);* 年～ *Cuối năm;* 告～ *Dứt / chấm dứt. (Ngb)* Chết / mất: 临～ *Sắp chết.* ② Suốt / cả: ～年 *Suốt năm / cả năm / quanh năm;* ～身 *Suốt đời / cả đời / trọn đời.* ③ [Zhōng] (Họ) Chung.

【终场】 [zhōngchǎng] Kết thúc/ (kịch) diễn xong.

【终点】 [zhōngdiǎn] Cuối cùng / chung điểm: ～站 *Trạm cuối cùng.*

【终端】 [zhōngduān] Đầu cuối / phần chót: ～电缆 *Đầu cuối dây cáp điện.*

【终伏】 [zhōngfú] Chung phục (thời tiết). *Cg.* 末伏 [mòfú], 三伏 [sānfú].

【终古】 [zhōnggǔ] *(văn)* Mãi mãi / vĩnh viễn: ～常新 *Mãi mãi mới / vĩnh viễn mới nguyên.*

【终归】 [zhōngguī] Tóm lại/ nói cho cùng / chung quy/ rút cuộc (/ cục) / rốt cuộc: 只要努力，～能做成 *Miễn là cố gắng rút cuộc sẽ làm nên.*

【终极】 [zhōngjí] Kết cục / rút cuộc (/ cục) / rốt cuộc / cuối cùng: ～目的 *Mục đích cuối cùng.*

【终结】 [zhōngjié] Hết / chấm dứt / kết liễu / kết thúc: 这不是斗争的～，而只是开始 *Đó không phải là chấm dứt cuộc đấu tranh, mà là mới bắt đầu.*

【终究】 [zhōngjiū] Chung quy / xét đến (/ cho) cùng / nói cho cùng: 一个人的力量～有限 *Sức mạnh của*

một người xét cho cùng cũng chỉ có hạn.

【终久】 [zhōngjiǔ] *Xem* 终究.

【终局】 [zhōngjú] Chung cuộc (/ cục) / kết cục / hết / rốt cuộc (/ cục) / rút cuộc (/ cục): 事情总会有个～ *Sự việc thế nào cũng phải có kết cục.*

【终了】 [zhōngliǎo] Kết thúc / hết / chấm dứt: 学期接近～ *Học kỳ sắp kết thúc / học kỳ sắp hết.*

【终年】 [zhōngnián] Suốt năm / cả năm / quanh năm: ～积雪的高山 *Núi cao quanh năm phủ tuyết.*

【终日】 [zhōngrì] Suốt ngày / cả ngày: ～辛勤劳动 *Suốt ngày lao động cần cù.*

【终身】 [zhōngshēn] Suốt đời/cả đời / trọn đời.

【终身大事】 [zhōngshēn dàshì] Việc lớn lao trong cả đời người (phần nhiều chỉ việc cưới xin).

【终生】 [zhōngshēng] Suốt đời / cả đời / trọn đời: ～难忘 *Suốt đời không bao giờ quên.*

【终岁】 [zhōngsuì] *Xem* 终年.

【终于】 [zhōngyú] Rút cuộc (/ cục) / rốt cuộc / tóm lại / nói cho cùng / chung quy: 试验～成功了 *Rút cuộc đã thí nghiệm thành công;* 他们～赢得了独立 *Rút cuộc họ đã giành được độc lập.*

【终止】 [zhōngzhǐ] Kết thúc / đình chỉ / chấm dứt / kết liễu / chung chỉ: ～军事行动 *Chấm dứt hành động quân sự;* 要求～这种不正常状态 *Yêu cầu chấm dứt tình trạng khác thường đó.*

冢 （塚） [zhǒng] **Trủng.** Mồ / mộ: ～坟 *Mồ mả;* 古～ *Mồ cổ;* 烈士～ *Mộ liệt sĩ.*

种 （種） [zhǒng] **Chủng.** ① Giống / hạt giống: 蒙古～的马 *Ngựa giống Mông Cổ;* 选～ *Chọn giống;* 播～ *Gieo giống.* ② Chủng / thứ / loại / hạng: 兵～ *Binh chủng;* 各～各样 *Các thứ các loại;* 这～货 *Thứ hàng này;* 这～人 *Hạng người này.* ③ (Giống) người: 黄～人 *Người da vàng.* ④ Bạo dạn / gan góc / can đảm: 有～的站出来 *Có can đảm thì ra đây!* ⑤ [Zhǒng] (Họ) Chủng.

Xem 种 [Chóng], [zhòng].

【种畜】 [zhǒngchù] Súc vật làm giống / con giống.

【种类】 [zhǒnglèi] Chủng loại / loại / thứ / hạng: ～繁多 *Nhiều chủng loại / nhiều thứ nhiều loại.*

【种种】 [zhǒngzhǒng] Mọi / đủ mọi / đủ các / nhiều: ～原因 *Đủ mọi (/ nhiều) nguyên nhân;* 用～方法 *Dùng đủ mọi cách;* ～制度 *Đủ các chế độ.*

【种子】 [zhǒngzi] Giống / hạt giống: 留作～ *Để làm giống;* 把～种在地下 *Trồng hạt giống dưới đất;* 参加田径比赛的～队 *Đội hạt giống dự thi điền kinh;* 乒乓球赛的一号～ *Hạt giống số một của cuộc đấu bóng bàn.*

【种子地】 [zhǒngzidì] Ruộng gây giống/ ruộng giữ giống. *Cg.* 留种地 [liúzhǒngdì].

【种族】 [zhǒngzú] Chủng tộc: 不分～，一律平等 *Không phân chủng tộc, nhất loạt bình đẳng;* ～歧视 *Kỳ thị chủng tộc / coi khinh (/ khinh rẻ / khinh miệt) chủng tộc / tệ phân biệt chủng tộc;* ～主义 *Chủ nghĩa chủng tộc.*

肿 （腫） [zhǒng] **Thũng.** Sưng / phù: 扁桃腺～大 *Sưng amiđan;* 红～ *Sưng tấy;* ～处隆起 *Sưng vù;* 手脚浮～ *Chân tay bị phù.*

【肿瘤】 [zhǒngliú] *(y)* U / bướu / sưng u: 恶性～ *U ác tính / ung thư.*

【肿胀】 [zhǒngzhàng] Sưng / sưng lên / sưng tấy / tấy / tấy lên.

踵 [zhǒng] **Chủng.** *(văn)* ① Gót / gót chân: 接～而至 *Nối gót nhau đến.* ② Đến tận: ～门告急 *Đến tận nhà báo;* ～门道谢 *Đến tận nhà cám ơn.* ③ Theo / theo sau: ～至 *Theo đến.*

【踵事增华】 [zhǒng shì zēng huá] Tiếp tục sự nghiệp và phát triển thêm.

【踵武】 [zhǒngwǔ] *(văn)* Theo gót người khác / học theo người khác.

中 [zhòng] **Trúng.** ① Trúng: 射～ *Bắn trúng;* 打～了 *Đánh trúng / bắn trúng;* 击～要害 *Đánh trúng chỗ hiểm yếu.* ② Đúng: 你说～了 *Anh nói đúng rồi;* 我猜～了 *Tôi đoán đúng rồi.* ③ Bị / mắc / phải: ～弹 *Bị trúng đạn;* ～暑 *Bị cảm nắng;* ～计 *Mắc mưu / trúng kế.* ④ Đậu / đỗ: 考～了 *Thi đậu rồi / đỗ rồi.*

Xem 中 [zhōng].

【中彩】 [zhòngcǎi] Trúng số.

【中的】 [zhòngdì] Trúng đích / trúng vào đích.

【中毒】 [zhòngdú] *(y)* ① Trúng độc / ngộ độc / nhiễm chất độc: 食物～ *Ngộ độc vì thức ăn.* ② Bị đầu độc.

【中风】 [zhòngfēng] ① Bệnh trúng phong. ② Bị cảm gió. *Cg.* 卒中 [cùzhòng].

【中计】 [zhòngjì] Trúng kế / mắc mưu.

【中奖】 [zhòngjiǎng] Trúng thưởng / trúng giải.

【中肯】 [zhòngkěn] Đúng yếu điểm / đúng trọng tâm / đúng / sát: 他的话很～ *Lời nói của anh ấy rất đúng (/ sát).*

【中伤】 [zhòngshāng] Làm hại / chia rẽ / hãm hại / công kích / vu khống: 造谣～ *Phao tin công kích / bịa đặt vu khống.*

【中暑】 [zhòngshǔ] Bị cảm nắng.

【中选】 [zhòngxuǎn] Trúng tuyển / được bầu vào / được chọn vào.

【中意】 [zhòngyì] Vừa ý / hợp ý / thích: 这些暖瓶，我一个都不～ *Những phích nước này, chả cái nào vừa ý tôi cả.*

种 （種） [zhòng] **Chủng.** ① Giống / trồng / trồng trọt / cấy: ～树 *Trồng cây;* ～花 *Trồng hoa;* ～果树 *Trồng cây ăn quả;* ～植 *Trồng trọt;* ～了几亩地 *Cấy vài mẫu ruộng.* ② Chủng: 给小孩～牛痘 *Chủng đậu cho trẻ em.*

Xem 种 [Chóng], [zhǒng].

【种地】 [zhòngdì] Làm ruộng / cấy cày.

【种痘】 [zhòngdòu] *(y)* Chủng đậu: 这孩子～了

吗? *'Cháu bé này đã chủng đậu chưa?* Cg. 种牛痘 [zhòngniúdòu].

【种瓜得瓜,种豆得豆】 [zhòng guā dé guā, zhòng dòu dé dòu] Trồng dưa được dưa, trồng cà được cà / làm ruộng lấy lúa, chăn tằm lấy tơ.

【种花】 [zhònghuā] ① Trồng hoa. ② *(đph)* Chủng đậu.

【种牛痘】 [zhòngniúdòu] *Như* 种痘.

【种田】 [zhòngtián] *Như* 种地.

【种植】 [zhòngzhí] Trồng / trồng trọt: ～果树 *Trồng cây ăn quả;* ～面积 *Diện tích trồng trọt.*

仲 [zhòng] **Trọng.** ① (Thứ) hai: ～兄 *Anh hai;* ～子 *Con thứ.* ② Giữa: *Xem* 仲冬. ③ [Zhòng] (Họ) Trọng.

【仲裁】 [zhòngcái] Trọng tài / trọng tài phân xử / phân xử.

【仲春】 [zhòngchūn] Giữa xuân (tháng hai âm lịch).

【仲冬】 [zhòngdōng] Giữa đông (tháng một âm lịch).

【仲秋】 [zhòngqiū] Giữa thu (tháng tám âm lịch).

【仲夏】 [zhòngxià] Giữa hè (tháng năm âm lịch).

众 (衆) [zhòng] **Chúng.** ① Đông người / nhiều người / mọi người: 人多势～ *Nhiều người đông sức;* 寡不敌～ *Ít không địch nổi nhiều;* 如～所知 *Như mọi người đều biết.* ② (Quần) chúng: 工农大～ *Đại chúng công nông;* 观～ *Khán giả;* 听～ *Thính giả.*

【众多】 [zhòngduō] (Người) rất đông: 我国人口～ *Dân số nước ta rất đông.*

【众口难调】 [zhòng kǒu nán tiáo] Biết uốn câu sao cho vừa miệng cá / lắm thầy nhiều ma, lắm cha con khó lấy chồng.

【众口一词】 [zhòng kǒu yī cí] Mọi người đều nói như một / trăm miệng một lời.

【众目睽睽】 [zhòng mù kuíkuí] Mọi người đều trò mắt nhìn / mọi người đều nhìn trông trọc.

【众目昭彰】 [zhòng mù zhāozhāng] Trăm mắt đều thấy / ai cũng nhìn rõ / mọi người đều rõ.

【众怒难犯】 [zhòng nù nán fàn] Không nên làm cho mọi người tức giận / dân giận khó phản trấn.

【众叛亲离】 [zhòngpàn-qīnlí] Chúng bạn xa lánh (/ lìa) / kẻ chống lại đứa bỏ đi / cực kỳ cô lập.

【众擎易举】 [zhòng qíng yì jǔ] Người đông việc chạy/ đông tay hay việc.

【众人】 [zhòngrén] Mọi người / ai nấy / số đông người / nhiều người: ～拾柴火焰高 *Đông người nhặt củi, ngọn lửa cao / người đông sức lớn / đông tay hay việc.*

【众生】 [zhòngshēng] *(tôn)* Chúng sinh.

【众矢之的】 [zhòng shǐ zhī dì] Đích ngắm chung / cái bia chung.

【众所周知】 [zhòng suǒ zhōu zhī] Ai cũng biết / ai nấy đều biết.

【众望】 [zhòngwàng] Mong ước của mọi người: ～所归 *Sự mong ước của mọi người / mọi người kính phục.*

【众议院】 [zhòngyìyuàn] Hạ nghị viện.

【众志成城】 [zhòng zhì chéng chéng] Muôn người một chí vững hơn thành đồng / chí người vững như thành.

重 [zhòng] **Trọng.** ① Nặng: 这条鱼有三斤～ *Con cá này nặng ba cân;* 铁比铝～ *Sắt nặng hơn nhôm;* ～于泰山 *Nặng hơn núi Thái Sơn;* ～税 *Thuế nặng;* 话说得太～了 *Ăn nói quá nặng lời;* 病～ *Bệnh nặng / ốm nặng;* 受了～伤 *Bị thương nặng.* ② Thẫm: 色～ *Màu thẫm.* ③ Rậm / nhiều: 眉毛～ *Lông mày rậm.* ④ Đắt / giá cao: ～价收买 *Thu mua bằng giá đắt (/ cao).* ⑤ Quan trọng: 军事～地 *Nơi quân sự quan trọng.* ⑥ Trọng / coi trọng: ～男轻女 *Trọng nam khinh nữ;* 人皆～之 *Ai nấy đều coi trọng.* ⑦ Thận trọng: 慎～ *Thận trọng;* 老成持～ *Vững vàng thận trọng.*

Xem 重 [chóng].

【重办】 [zhòngbàn] Xử nặng / phạt nặng.

【重兵】 [zhòngbīng] Đông quân / nhiều quân: 陈～于边界 *Tập trung nhiều quân ở biên giới.*

【重病】 [zhòngbìng] Bệnh nặng / ốm nặng.

【重创】 [zhòngchuāng] Làm ... bị thiệt hại nặng: ～敌人 *Làm địch bị thiệt hại nặng.*

【重大】 [zhòngdà] Trọng đại / quan trọng / lớn lao / nặng nề: ～的任务 *Nhiệm vụ quan trọng;* ～的损失 *Tổn thất nặng nề.*

【重担】 [zhòngdàn] Gánh nặng / gánh vác nặng nề: 他为革命挑～ *Anh ấy gánh vác nặng nề vì cách mạng.*

【重地】 [zhòngdì] Trọng địa / nơi quan trọng: 军事～ *Trọng địa quân sự / nơi quân sự quan trọng.*

【重点】 [zhòngdiǎn] ① *(lý)* Điểm đặt. ② Trọng điểm: 工业建设的～ *Trọng điểm xây dựng công nghiệp;* ～发展 *Phát triển trọng điểm.*

【重读】 [zhòngdú] Đọc âm nặng: 这个字要～ *Chữ này phải đọc âm nặng.*

【重负】 [zhòngfù] Gánh vác nặng / gánh nặng: 如释～ *Như trút gánh nặng.*

【重工业】 [zhònggōngyè] Công nghiệp nặng: 发展～ *Phát triển công nghiệp nặng.*

【重活】 [zhònghuó] Công việc nặng nhọc.

【重机关枪】 [zhòngjīguānqiāng] *(quân)* Đại liên / súng đại liên.

【重价】 [zhòngjià] Giá cao (/ đắt): 不惜～ *Không tiếc giá đắt;* ～收买 *Mua bằng giá cao (/ đắt).*

【重金属】 [zhòngjīnshǔ] *(hóa)* Kim loại nặng.

【重晶石】 [zhòngjīngshí] *(khoáng)* Barit.

【重力】 [zhònglì] *(lý)* Trọng lực.

【重量】 [zhòngliàng] ① Trọng lực. ② Trọng lượng / sức nặng: ～不足 *Không đủ trọng lượng.*

【重量级】 [zhòngliàngjí] *(thể)* Hạng nặng: ～摔跤运动员 *Đô vật hạng nặng;* ～举重 *Cử tạ hạng nặng.*

【重氢】 [zhòngqīng] *(hóa)* Hiđrô nặng. Cg. 氘 [dāo].

【重炮】 [zhòngpào] *(quân)* Trọng pháo / đại bác.

【重身子】 [zhòngshēnzi] ① Chửa / có mang. ② Phụ nữ có mang/ đàn bà chửa.

【重视】 [zhòngshì] Coi trọng / trọng / kính trọng / chú trọng: ～群众的发明创造 *Coi trọng sự phát minh sáng tạo của quần chúng;* ～学习 *Chú trọng việc học tập.*

【重水】 [zhòngshuǐ] *(hóa)* Nước nặng.

【重税】 [zhòngshuì] Thuế nặng.

【重听】 [zhòngtīng] Nặng tai / hơi điếc: 他有点～，你说话得大声点 *Anh ấy hơi nặng tai, anh nói to tiếng một chút.*

【重托】 [zhòngtuō] Trọng thác / sự phó thác (lớn lao): 受人～ *Chịu sự phó thác của người khác.*

【重武器】 [zhòngwǔqì] Vũ khí (hạng) nặng.

【重心】 [zhòngxīn] Trọng tâm / trung tâm: 三角形的～ *Trung tâm hình tam giác;* 工作～ *Trọng tâm công tác;* 问题的～ *Trọng tâm của vấn đề.*

【重型】 [zhòngxíng] Hạng nặng / hạng lớn / cỡ lớn: ～卡车 *Ô tô hạng nặng;* ～车床 *Máy công cụ cỡ lớn.*

【重要】 [zhòngyào] Quan trọng / trọng yếu: ～任务 *Nhiệm vụ quan trọng;* ～意义 *Ý nghĩa quan trọng.*

【重音】 [zhòngyīn] Trọng âm / âm đọc nặng / âm nặng.

【重用】 [zhòngyòng] Trọng dụng: 得到～ *Được trọng dụng.*

【重油】 [zhòngyóu] Dầu nặng.

【重元素】 [zhòngyuánsù] *(hóa)* Nguyên tố nặng.

【重镇】 [zhòngzhèn] Trọng trấn / thị trấn quan trọng (về quân sự).

zhou

诌 (謅) [zhōu] **Châu.** Bậy / càn / láo: 胡～ *Nói bậy (/ láo);* 瞎～ *Nói càn.*

州 [zhōu] **Châu.** Châu: 自治～ *Châu tự trị.*

洲 [zhōu] **Châu.** ① Cồn / đảo: 沙～ *Cồn cát;* 绿～ *Ốc đảo.* ② Châu: 亚～ *Châu Á / Á châu;* 五大～ *Năm đại châu;* 五～四海 *Năm châu bốn biển.*

【洲际导弹】 [zhōujì dǎodàn] *(quân)* Tên lửa vượt đại châu / tên lửa xuyên lục địa.

【洲际弹道导弹】 [zhōujì dàndào dǎodàn] *(quân)* Tên lửa đạo đạn, vượt đại châu / tên lửa đạo đạn, xuyên lục địa. *Cg.* 弹道式洲际导弹 [dàndàoshì zhōujì dǎodàn]

舟 [zhōu] **Châu.** Thuyền / đò: 小～ *Thuyền con;* 龙～ *Thuyền rồng.*

【舟车】 [zhōuchē] Thuyền bè xe cộ. *(Ngb)* Trên đường: ～劳顿 *Vất vả trên đường xa.*

【舟楫】 [zhōují] *(văn)* Thuyền bè / thuyền / đò.

【舟子】 [zhōuzi] *(văn)* Lái đò.

辀舟 (輈) [zhōu] **Châu.** *(văn)* (Cái) càng xe.

周 (週) [zhōu] **Chu, châu.** ① Vòng / quanh: 环绕地球一～ *Quay quanh trái đất một vòng;* 学校四～都种树 *Xung quanh nhà trường đều trồng cây.* ② Quay (tròn): *Xem* 周而复始. ③ Khắp / cả / đều: ～身 *Cả (/ khắp) người;* ～身都湿透了 *Ướt khắp cả người;* 众所～知 *Ai nấy đều biết.* ④ Tuần / tuần lễ: 一～ *Một tuần (/ tuần lễ);* 上～ *Tuần (lễ) trước;* ～末 *Cuối tuần (lễ).* ⑤ Chu đáo: 招待不～ *Tiếp đãi không chu đáo;* 计划不～ *Kế hoạch không chu đáo.* ⑥ Giúp đỡ: *Xem* 周济. ⑦ [Zhōu] Đời Chu, Trung Quốc (khoảng 1100 — 256 năm trước công nguyên) ⑧ (Họ) Chu.

【周报】 [zhōubào] Tuần báo / báo ra hàng tuần: 《北京～》 *Tuần báo Bắc Kinh.*

【周边】 [zhōubiān] Ngoại vi / ngoại biên.

【周遍】 [zhōubiàn] Cả khắp / khắp / đều khắp.

【周波】 [zhōubō] *(điện)* Xích. Nói tắt là 周 [zhōu]: 千～ *kilô-xích;* 兆～ *Mêga-xích.*

【周到】 [zhōudao] Chu đáo / cẩn thận / đến nơi đến chốn: 服务～ *Phục vụ chu đáo;* 考虑～ *Suy nghĩ cẩn thận (/ chu đáo).*

【周而复始】 [zhōu ér fù shǐ] Quay tròn / tuần hoàn lại từ đầu.

【周济】 [zhōujì] Cứu tế / giúp đỡ.

【周刊】 [zhōukān] Báo ra hằng tuần / tuần san.

【周率】 [zhōulǜ] *(lý) Xem* 频率 [pínlǜ] nghĩa ①.

【周密】 [zhōumì] Tươm tất / tỉ mỉ / chu đáo: ～的计划 *Kế hoạch chu đáo;* ～的分析 *Phân tích tỉ mỉ.*

【周末】 [zhōumò] Cuối tuần.

【周年】 [zhōunián] Năm / đầy năm / năm tròn: 一～ *Đầy năm / đầy một năm;* 四～纪念 *Kỷ niệm 4 năm;* 成立卅～ *Thành lập 30 năm tròn / thành lập trọn 30 năm.*

【周期】 [zhōuqī] Chu kỳ.

【周期律】 [zhōuqīlǜ] *(hóa)* Luật chu kỳ.

【周全】 [zhōuquán] Chu đáo/ cẩn thận/ toàn diện: 计划订得～ *Kế hoạch đặt rất toàn diện.*

【周身】 [zhōushēn] Khắp mình / khắp người / cả người/ toàn thân: ～疼痛 *Đau khắp mình mẩy;* ～都湿透了 *Cả người ướt mèm.*

【周岁】 [zhōusuì] ① Lên một / đầy tuổi: 今天是孩子的～ *Hôm nay là ngày đầy tuổi của cháu.* ② Đầy .. tuổi / chẵn ... tuổi: 他已经三十二～了 *Anh ấy đã đầy 32 tuổi rồi.*

【周围】 [zhōuwéi] Chu vi / quanh / xung (/ chung) quanh: 关心～的群众 *Quan tâm quần chúng xung quanh;* 团结在党的～ *Đoàn kết xung quanh Đảng;* 环顾～ *Nhìn xung quanh.*

【周围神经】 [zhōuwéi shénjīng] *(giải)* Thần kinh ngoại biên.

【周详】 [zhōuxiáng] Cặn kẽ / tỉ mỉ: ～的研究 *Nghiên cứu tỉ mỉ.*

【周旋】 [zhōuxuán] ① Ứng thù / tiếp đãi: 他善于跟客人们～ *Anh ấy khéo tiếp đãi khách (khứa).* ② Quần nhau/ vật lộn/ đọ sức (với địch): 游击队长期在山区

和侵略者～ *Du kích trường kỳ quần nhau với giặc ở miền núi.*

【周游】 [zhōuyóu] Chu du / du lịch khắp nơi / đi chơi (/ thăm) khắp nơi: ～世界 *Chu du thiên hạ / đi chơi khắp thế giới.*

【周缘】 [zhōuyuán] Mép vòng quanh: 车轮的～ *Mép vòng quanh bánh xe.*

【周遭】 [zhōuzāo] *Xem* 周围.

【周章】 [zhōuzhāng] *(văn)* Hoang mang / hoảng hốt: 敌军～狼狈 *Quân địch hoang mang bối rối.* ② Vắt óc: 煞费～ *Vắt óc tìm cách / nát tim nát óc.*

【周折】 [zhōuzhé] Quanh co / mắc míu / rắc rối / vướng víu / gặp khó khăn / không thuận lợi: 几经～，才告成功 *Trải qua biết bao khó khăn mới được thành công.*

【周正】 [zhōuzheng] *(đph)* Ngay ngắn: 把帽子戴～ *Đội mũ cho ngay ngắn.*

【周至】 [zhōuzhì] *Xem* 周到.

【周转】 [zhōuzhuǎn] ① Quay tròn / xoay tròn / chu chuyển. ② Sự chu chuyển: ～资金 *Vốn chu chuyển;* 加速～ *Tăng nhanh sự chu chuyển.*

啁 [zhōu] **Chu.** *Xem* 啁啾.

【啁啾】 [zhōujiū] *(văn)* Chim chíp / chích chích (tiếng chim kêu).

Xem 啁 [zhāo].

赒 [zhōu] **Chu.** *Xem* 周 [zhōu] *nghĩa* ⑥.

【赒济】 [zhōujì] *Xem* 周济 [zhōujì].

粥 [zhōu] **Chúc.** Cháo: 煮～ *Nấu cháo;* 一碗稀～ *Một bát cháo lỏng;* 小米～ *Cháo kê.*

轴 (軸) [zhóu] **Trục.** ① Trục: 自行车～ *Trục xe đạp;* 机器～ *Trục máy.* ② Lõi/ trục: 线～儿 *Lõi chỉ;* 画～ *Trục cuộn tranh.* ③ *(loại)* Cuộn (tranh): 一～画 *Một cuộn tranh.*

【轴衬】 [zhóuchèn] Nõi trục / vành trục. *Cg.* 轴瓦 [zhóuwǎ].

【轴承】 [zhóuchéng] Vòng bi: 汽车～ *Vòng bi ô tô.*

【轴对称】 [zhóuduìchèn] *(toán)* Phép đối xứng trục/ trục đối xứng.

【轴瓦】 [zhóuwǎ] *Như* 轴衬.

【轴心】 [zhóuxīn] ① Trục: 轮～ *Trục bánh xe.* ② *(cũ)* Trục (đường lối chính trị liên kết hai nước hay nhiều nước): 柏林—罗马—东京～ *Trục Béc-lin—Rô-ma—Tô-ki-ô.*

【轴子】 [zhóuzi] ① Trục tranh. ② Trục đàn.

妯 [zhóu] **Trừu.** *Xem* 妯娌.

【妯娌】 [zhóuli] Chị em dâu.

肘 [zhǒu] **Châu, trửu.** Khuỷu: 胳膊～子 *Khuỷu tay.*

【肘窝】 [zhǒuwō] Nách.

【肘腋】 [zhǒuyè] *(văn)* Sát nách: 我们的部队已进入敌人的～ *Bộ đội ta đã tiến vào vùng sát nách địch.*

【肘子】 [zhǒuzi] ① Đùi lợn / giò heo. ② khuỷu tay.

帚 (箒) [zhǒu] **Trửu.** Chổi: 竹～ *Chổi tre.*

纣 [Zhòu] **Trụ.** Vua Trụ (một chúa bạo ngược đời Ân, Trung Quốc).

骤 [zhòu] **Sậu.** ① Chạy nhanh: 驰～ *Chạy nhanh như ngựa phi.* ② Bỗng / đột nhiên / đột ngột: 天气～变 *Thời tiết thay đổi đột ngột.*

【骤然】 [zhòurán] Bỗng / bỗng nhiên / đột nhiên / đột ngột: ～响起雷鸣般的掌声 *Tiếng vỗ tay bỗng nhiên vang lên như sấm dậy.*

宙 [zhòu] **Trụ.** Thời gian: *Xem* 宇宙 [yǔzhòu].

胄 [zhòu] **Trụ** ① Khôi / mũ sắt (thời cổ): 甲～ *Giáp trụ / khôi giáp.* ② Đời sau: ～裔 *Con cháu đời sau.*

咒 (呪) [zhòu] **Chú.** ① *(cũ)* Thần chú: 唸～ *Niệm thần chú.* ② Rủa: *Xem* 咒骂.

【咒骂】 [zhòumà] Rủa / nguyền rủa / chửi / chửi rủa: ～和诡辩是改变不了事实的 *Nguyền rủa và ngụy biện không thay đổi được sự thật.*

【咒语】 [zhòuyǔ] Thần chú / câu thần chú / bùa / bùa phép.

鬶 [zhòu] **Trụ.** *(đph)* ① Vách giếng. ② Xây giếng (bằng gạch).

皱 (皺) [zhòu] **Sô.** ① Nhăn/ nhàu: 衣服～了 *Quần áo bị nhàu.* ② Chau/ cau/ nheo: ～眉头 *Chau (/cau/ nhăn/ nheo) mày.*

【皱褶】 [zhòubì] *(văn)* Nếp nhăn: 把～熨平 *Là phẳng nếp nhăn.*

【皱胃】 [zhòuwèi] *(động)* Sách: 牛～ *Sách bò.*

【皱纹】 [zhòuwén] Nếp nhăn: 老人脸上的～ *Nếp nhăn trên mặt cụ già.*

【皱纹纸】 [zhòuwénzhǐ] Giấy kếp (có gợn như nhiễu).

绉 (縐) [zhòu] **Trớ.** *Xem* 绉纱.

【绉布】 [zhòubù] Vải thun (sợi bông).

【绉纱】 [zhòushā] Nhiễu/ kếp: 中国～ *Nhiễu Trung Quốc/ kếp Trung Quốc.*

昼 (晝) [zhòu] **Trú.** Ban ngày / ngày: 明亮如～ *Sáng như ban ngày;* ～夜不停 *Ngày đêm không nghỉ / suốt ngày suốt đêm.*

【昼夜】 [zhòu-yè] Ngày đêm: 他～不停地工作 *Anh ấy làm việc ngày đêm không nghỉ / anh ấy làm việc suốt ngày suốt đêm.*

zhu

诸（諸）[zhū] **Chư, gìa.** ①Các / mọi: ～省 *Các tỉnh;* ～事 *Mọi sự / mọi việc.* ②*(văn)* Ở: 求～己 *Cầu ở mình.* ③*(văn)* Không: 有～? *Có không?* ④[Zhū] (Họ) Chư.

【诸多】[zhūduō] *(văn)* Nhiều: ～不便 *Nhiều điều không (/ bất) tiện.*

【诸葛】[Zhūgé] (Họ) Gia-Cát.

【诸葛亮】[Zhūgé Liàng] Gia-Cát Lượng (nhà chính trị thời Tam Quốc). *(Ngb)* Người nhiều mưu kế: 三个臭皮匠,合成一个～ *Ba anh thợ giày quèn thành một Gia-Cát Lượng / tam ngu thành hiền.*

【诸葛亮会】[zhūgéliànghuì] Cuộc họp nêu sáng kiến.

【诸侯】[zhūhóu] Chư hầu: 封建社会的～割据 *Các chư hầu cát cứ trong xã hội phong kiến.*

【诸如】[zhūrú] Như / như là.

【诸如此类】[zhūrú cǐ lèi] Những điều như vậy / mọi việc như thế: ～,不胜枚举 *Những điều như vậy, không sao kể xiết.*

【诸位】[zhūwèi] *(lịch)* Các vị / các ngài: ～有何意见,请尽量发表 *Các vị có ý kiến gì, xin phát biểu cho hết.*

猪（豬）[zhū] **Chư.** Lợn: 一头～ *Một con lợn;* 养～ *Nuôi lợn;* ～肉 *Thịt lợn;* 公～ *Lợn đực;* 母～ *Lợn cái / lợn sề;* 小～ *Lợn con.*

【猪场】[zhūchǎng] Trại nuôi lợn.

【猪肝】[zhūgān] Gan lợn

【猪倌】[zhūguān] Người nuôi lợn.

【猪獾】[zhūhuān] *(động)* Con lửng. Cg. 沙獾 [shāhuān].

【猪圈】[zhūjuàn] Chuồng lợn.

【猪苓】[zhūlíng] *(dược)* Chư linh.

【猪笼草】[zhūlóngcǎo] *(thực)* Cây nắp ấm.

【猪猡】[zhūluó] *(đph)* Lợn.

【猪排】[zhūpái] Sườn lợn: 炸～ *Sườn lợn tẩm bột rán.*

【猪婆龙】[zhūpólóng] *(thtục)* Cá sấu. Cg. 鼉 [tuó].

【猪皮】[zhūpí] Da lợn / bì lợn.

【猪肉】[zhūròu] Thịt lợn.

【猪食】[zhūshí] Nước vo gạo / nước rửa bát (cho lợn ăn).

【猪瘟】[zhūwēn] (Bệnh) toi lợn/ dịch lợn đóng dấu.

【猪油】[zhūyóu] Mỡ lợn.

【猪油果】[zhūyóuguǒ] *(thực)* Quả đài hái. Cg. 油瓜 [yóuguā], 油渣果 [yóuzhāguǒ].

【猪鬃】[zhūzōng] Lông bờm lợn.

朱（硃）[zhū] **Châu, Chu.** ①Màu đỏ thắm (/ son / hồng): ～唇皓齿 *Răng trắng môi hồng.* ②Chu sa: *Xem* 朱砂. ③[Zhū] (Họ) Chu.

【朱笔】[zhūbǐ] Bút son.

【朱红】[zhūhóng] Đỏ thắm / màu hồng.

【朱门】[zhūmén] *(cũ)* Cửa son / lầu son: ～紫阁 *Lầu son gác tía.* *(Ngb)* Nhà giàu / cửa nhà quyền quý: ～酒肉臭,路有冻死骨 *Cửa son rượu thịt thối, ngoài đường người chết đói / nhà giàu rượu thịt để ôi, dân nghèo đói rét chết phơi bên đường / kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra.*

【朱墨】[zhūmò] ①Đỏ và đen. ②Mực chu sa.

【朱漆】[zhūqī] Sơn đỏ / sơn son: ～大门 *Cửa to sơn đỏ/ cổng lớn sơn son.*

【朱砂】[zhūshā] Chu sa.

【朱颜】[zhūyán] Mặt hồng hào.

诛（誅）[zhū] **Tru.** ①Chém (đầu): 罪不容～ *Chết chém cũng chưa đền hết tội / tội chém còn là nhẹ.* ②Công kích / trừng phạt: 口～笔伐 *Bút phê miệng phạt.*

【诛戮】[zhūlù] *(văn)* Giết hại / giết chết / chém / giết.

【诛求】[zhūqiú] *(văn)* Đòi lấy / thúc ép / giục: ～无已 *Thúc ép liên hồi / giục như giục tà.*

【诛心之论】[zhūxīn zhī lùn] Lời lẽ sâu sắc.

珠 [zhū] **Châu.** ①Châu / ngọc trai / hạt châu: 珍～ *Ngọc trai;* 真～ *Hạt châu (/ ngọc) thật.* ②Con / hạt / viên / hột / giọt: 眼～儿 *Con ngươi;* 水～儿 *Giọt (/ hạt) nước;* 滚～ *Hạt (/ viên) bi.*

【珠宝】[zhūbǎo] Châu báu: 金银～ *Châu báu vàng bạc;* ～商 *Người bán đồ châu báu;* ～店 *Hiệu bán đồ châu báu.*

【珠翠】[zhūcuì] Châu ngọc / đồ trang sức quý.

【珠玑】[zhūjī] *(văn)* Ngọc trai. *(Ngr)* Văn hay chữ tốt.

【珠兰】[zhūlán] *(thực)* Hoa châu lan.

【珠联璧合】[zhūlián-bìhé] Châu liền bích hợp.

【珠穆朗玛峰】[Zhūmùlǎngmǎfēng] Ngọn Chô-mô-lung-ma.

【珠母】[zhūmǔ] *(động)* Loài trai có ngọc.

【珠算】[zhūsuàn] Tính bằng bàn tính.

【珠子】[zhūzi] ①Châu / ngọc trai. ②Hạt / viên / giọt / hột: 汗～ *Hột (/ giọt / hạt) mồ hôi.*

株 [zhū] **Chu.** ①Gốc cây: 守～待兔 *Ôm gốc cây đợi thỏ / há miệng chờ sung.* ②*(loại)* Cây: 一～桃树 *Một cây đào;* 病～ *Cây bệnh.*

【株距】[zhūjù] Khoảng cách (giữa hai khóm cây).

【株连】[zhūlián] Dây dưa / liên lụy: 受～ *Bị liên lụy.*

【株守】[zhūshǒu] Ôm khư khư / cố giữ.

【株选】[zhūxuǎn] *(nông)* Cây để làm giống.

茱 [zhū] **Thù.** *Xem* 茱萸.

【茱萸】[zhūyú] *(dược)* Thù dũ.

蛛 [zhū] **Thù.** (Con) nhện.

【蛛丝马迹】[zhūsī-mǎjī] Sợi tơ nhện, vết chân ngựa. *(Ngr)* Manh mối / đầu mối/ vết tích để lại.

【蛛网】 [zhūwǎng] Mạng nhện.
【蛛蛛】 [zhūzhu] *(động)* Con nhện. *Cg.* 蜘蛛 [zhī zhū].

铢 [zhū] **Thù.** Thù (đơn vị đo lường thời cổ Trung Quốc, bằng $^1/_{24}$ lạng).
【铢积寸累】 [zhūjī-cùnlěi] Góp nhặt từng tí / bóp chắt từng tí / gom góp từng chinh.
【铢两悉称】 [zhū-liǎng xī chèn] Hết sức ăn nhịp / hợp với nhau.

侏 [zhū] **Thù.** *(văn)* Lùn tịt / nhỏ xíu / còi cọc.
【侏罗纪】 [Zhūluójì] *(địa)* Kỷ Jura.
【侏罗系】 [Zhūluóxì] *(địa)* Hệ Jura.
【侏儒】 [zhūrú] Người lùn.

烛 (燭) [zhú] **Chúc.** ① (Cây) nến: 蜡～ *Nến.* ② Rực sáng: 火光～天 *Ánh lửa rực trời.* ③ (Độ) nến: *Xem* 烛光.
【烛光】 [zhúguāng] *(lý)* Nến / oát (đơn vị độ sáng): 60～灯泡 *Bóng đèn 60 nến (/60 oát).*
【烛花】 [zhúhuā] Hoa nến.
【烛台】 [zhútái] Đế cắm nến.
【烛照】 [zhúzhào] *(văn)* Soi sáng / chiếu sáng: 阳光～万物 *Ánh sáng mặt trời soi sáng vạn vật.*

术 [zhú] **Truật.** *Xem* 苍术 [cāngzhú].
Xem 术 [shù].

瘃 [zhú] **Trác.** *(văn)* Cước: 手长～ *Tay phát cước.*

逐 [zhú] **Trục.** ① Đuổi (theo) / rượt: 追～残敌 *Đuổi tàn quân địch/ rượt giặc.* ② Đuổi: 驱～ *Đuổi / đuổi đi.* ③ Từng: ～户登记 *Đăng ký từng hộ.*
【逐步】 [zhúbù] Từng bước: ～进行 *Tiến hành từng bước.*
【逐个】 [zhúgè] Từng cái một: 产品进行～检查 *Kiểm tra từng sản phẩm.*
【逐渐】 [zhújiàn] Dần / dần dần / từng bước: 天～亮 *Trời sáng dần;* 耕种面积～扩大 *Mở rộng từng bước (/ dần dần) diện tích trồng trọt.*
【逐客令】 [zhúkèlìng] Đuổi khách.
【逐鹿】 [zhúlù] *(văn)* Tranh (/ giành) thiên hạ / tranh giành quyền vị: 群雄～ *Các đường anh hùng, tranh giành thiên hạ.*
【逐年】 [zhúnián] Từng năm / hằng năm: 产量～增长 *Sản lượng tăng hằng năm.*
【逐日】 [zhúrì] Từng ngày/ hằng ngày/ ngày một: 废品率～下降 *Tỷ lệ phế phẩm mỗi ngày một giảm bớt.*
【逐一】 [zhúyī] Từng / từng cái / từng cái một / dần dần: 各个问题将～解决 *Các vấn đề sẽ được giải quyết dần.*
【逐字逐句】 [zhú zì zhú jù] Từng chữ từng câu: ～仔细讲解 *Giảng tỉ mỉ từng chữ từng câu.*

蠋 [zhú] **Chúc.** *(động)* Sâu róm.

躅 [zhú] **Trục.** *(văn)* Vết chân.

竹 [zhú] **Trúc.** *(thực)* Trúc / tre / nứa: ～床 *Giường tre;* ～林 *Rừng nứa.*
【竹板书】 [zhúbǎnshū] Nói vè.
【竹帛】 [zhúbó] Thẻ tre và lụa (xưa dùng để viết). *(Ngr)* Sách vở.
【竹布】 [zhúbù] Vải trúc bâu.
【竹竿】 [zhúgān] Cột tre / sào: 把衣服晾在～上 *Mang quần áo phơi trên sào.*
【竹鸡】 [zhújī] *(động)* Gà gô / chim đa đa.
【竹简】 [zhújiǎn] Thẻ tre (xưa dùng để viết).
【竹节】 [zhújié] Đốt tre.
【竹节钢】 [zhújiégāng] Cốt sắt.
【竹刻】 [zhúkè] Khắc tre: ～艺术 *Nghệ thuật khắc tre.*
【竹马】 [zhúmǎ] ① Ngựa tre (đồ chơi của trẻ em): 青梅～ *Tình nghĩa bạn bè thân mật với nhau từ thuở tấm bé.* ② Ngựa giấy.
【竹器】 [zhúqì] Đồ tre / đồ dùng đan bằng tre.
【竹笋】 [zhúsǔn] Măng / măng tre.
【竹叶青】 [zhúyèqīng] ① Rắn lục. ② Rượu "Trúc diệp thanh".
【竹芋】 [zhúyù] *(thực)* (Cây, củ) dong/ hoàng tinh.
【竹纸】 [zhúzhǐ] Giấy làm bằng tre nứa.

竺 [Zhú] **Trúc.** (Họ) Trúc.

筑 [zhú] **Trúc.** ① Tên một loại nhạc khí cổ. ② Tên gọi tắt thành phố Quý Dương (Trung Quốc). *Xem* 筑 [zhù].

主 [zhǔ] **Chủ,chúa.** ① Chủ / người chủ: 作～ *Làm chủ;* 房～ *Chủ nhà;* 宾～ *Khách và chủ.* ② Chủ trương / quyết định: 婚姻自～ *Tự mình quyết định việc hôn nhân.* ③ Chính: 以预防为～ *Dự phòng là chính.* ④ Người: 事～ *(Người) đương sự;* 买～ *Người mua.* ⑤ Thì: 早霞～雨，晚霞～晴 *Mống vàng thì nắng, mống trắng thì mưa.* ⑥ [Zhǔ] (Họ) Chủ.
【主办】 [zhǔbàn] (Đứng ra) tổ chức: 这个展览会由我们单位～ *Cuộc triển lãm này do đơn vị chúng tôi đứng ra tổ chức.*
【主笔】 [zhǔbǐ] Chủ bút: 这个报社的～ *Chủ bút tòa báo này.*
【主编】 [zhǔbiān] Chủ biên.
【主持】 [zhǔchí] ① Chủ trì / chủ tọa / điều khiển: ～人 *Người chủ trì (/điều khiển);* ～会议 *Chủ tọa cuộc họp/ chủ trì hội nghị.* ② Chủ trương/ ủng hộ / bênh vực: ～正义 *Bênh vực chính nghĩa.*
【主词】 [zhǔcí] Chủ từ.
【主次】 [zhǔ-cì] Chủ yếu và thứ yếu: 分清～ *Phân rõ chủ yếu và thứ yếu.*
【主从】 [zhǔ-cóng] Chủ chốt (/yếu) và phụ thuộc.

【主导】 [zhǔdǎo] Chủ đạo: ～思想 *Tư tưởng chủ đạo;* ～作用 *Tác dụng (/ vai trò) chủ đạo;* 工业为～ *Công nghiệp làm chủ đạo.*

【主动】 [zhǔdòng] Chủ động: ～性 *Tính chủ động;* ～争取 *Chủ động tranh thủ;* ～权 *Quyền chủ động;* 争取～ *Giành (/ tranh thủ) chủ động.*

【主动脉】 [zhǔdòngmài] *(giải)* Động mạch chủ.

【主动脉弓】 [zhǔdòngmàigōng] *(giải)* Cung động mạch. *Cg.* 动脉弓 [dòngmàigōng].

【主犯】 [zhǔfàn] Thủ phạm/ thủ mưu/ chủ mưu/ người phạm tội chính.

【主峰】 [zhǔfēng] Ngọn (núi) chính.

【主妇】 [zhǔfù] Nội trợ/ bà chủ nhà: 家庭～ *Bà nội trợ (trong gia đình).*

【主干】 [zhǔgàn] *(thực)* ① Thân cây. ② Cột cán: ～力量 *Lực lượng cột cán.*

【主根】 [zhǔgēn] *(thực)* Rễ cái.

【主攻】 [zhǔgōng] *(quân)* Chủ công: ～方向 *Phương hướng chủ công.*

【主顾】 [zhǔgù] Khách hàng: 老～ *Khách hàng quen.*

【主观】 [zhǔguān] Chủ quan: ～不要脱离客观实际 *Chủ quan không nên xa rời thực tế khách quan;* 打仗不能～轻敌 *Đánh nhau không được chủ quan khinh địch.*

【主观能动性】 [zhǔguān néngdòngxìng] Tính năng động chủ quan.

【主观唯心主义】 [zhǔguān wéixīn zhǔyì] Chủ nghĩa duy tâm chủ quan.

【主观主义】 [zhǔguān zhǔyì] Chủ nghĩa chủ quan / bệnh chủ quan.

【主管】 [zhǔguǎn] ① Chủ quản: ～部门 *Cơ quan chủ quản;* ～原料收购工作 *Chủ quản công việc thu mua nguyên liệu.*

【主光轴】 [zhǔguāngzhóu] *(lý)* Quang trục. *Cg.* 主轴 [zhǔzhóu], 光轴 [guāngzhóu].

【主婚】 [zhǔhūn] Chủ hôn: ～人 *Người chủ hôn.*

【主机】 [zhǔjī] ① *(cơ)* Máy chính. ② *(quân)* Máy bay dẫn đầu. *Cg.* 长机 [zhǎngjī].

【主祭】 [zhǔjì] Chủ tế: ～人 *Người chủ tế.*

【主见】 [zhǔjiàn] Chủ kiến: 他做事有他的～ *Anh ấy làm việc có chủ kiến riêng.*

【主讲】 [zhǔjiǎng] Giảng / do... giảng (/ thuyết minh / trình bày).

【主将】 [zhǔjiàng] Chủ tướng / người chỉ huy tối cao (của một đạo quân): 文学界的～ *Chủ tướng giới văn học.*

【主焦点】 [zhǔjiāodiǎn] *(lý)* Tiêu điểm chính.

【主焦煤】 [zhǔjiāoméi] Than cốc.

【主教】 [zhǔjiào] *(tôn)* Giáo chủ / giám mục: 红衣～ *Hồng y giáo chủ.*

【主角】 [zhǔjué] ① Vai chính. ② Nhân vật chính / vai trò chính: 在该片中演～ *Đóng vai chính trong bộ phim này;* 他起～作用 *Anh ấy đóng vai trò chính.*

【主考】 [zhǔkǎo] Chủ khảo.

【主力】 [zhǔlì] Chủ lực / lực lượng chính: ～部队 *Bộ đội chủ lực;* 他们几人是这个球队的～ *Mấy anh ấy là lực lượng chính trong đội bóng này.*

【主力队】 [zhǔlìduì] *(thể)* Đội chủ lực.

【主力舰】 [zhǔlìjiàn] *(quân)* Hạm chủ lực.

【主力军】 [zhǔlìjūn] ① Bộ đội chủ lực. ② Lực lượng chủ yếu.

【主梁】 [zhǔliáng] *(ktrúc)* Xà nhà / rầm cái.

【主粮】 [zhǔliáng] Lương thực chính (/ chủ yếu).

【主流】 [zhǔliú] ① Dòng chính / sông cái: 长江的～ *Dòng chính của sông Trường Giang.* ② Xu hướng chính / bản chất / chủ yếu / trào lưu chủ yếu: 时代的～ *Xu hướng chính của thời đại / trào lưu chủ yếu của thời đại.*

【主谋】 [zhǔmóu] Chủ mưu / thủ mưu.

【主脑】 [zhǔnǎo] Bộ óc / đầu não / chủ não / bộ phận quan trọng nhất.

【主权】 [zhǔquán] Chủ quyền: 国家～ *Chủ quyền nhà nước (/ quốc gia);* 侵犯～ *Xâm phạm chủ quyền.*

【主人】 [zhǔrén] Chủ / người chủ / chủ nhân: 在我国社会主义制度下, 人民是国家的～ *Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa của nước ta, nhân dân làm chủ đất nước;* ～和客人 *Chủ và khách;* 房子的～ *Chủ nhà.*

【主人公】 [zhǔréngōng] Nhân vật chính (trong tác phẩm văn học).

【主人翁】 [zhǔrénwēng] ① Chủ nhân ông / chủ / người chủ: 发扬～精神 *Phát huy tinh thần chủ nhân.* ② *Như* 主人公.

【主任】 [zhǔrèn] Chủ nhiệm / trưởng ban: 办公室～ *Chủ nhiệm văn phòng;* ～委员 *Chủ nhiệm (ủy ban) / trưởng ban.*

【主食】 [zhǔshí] Thức ăn chính (như cơm, mì, bánh mì...).

【主使】 [zhǔshǐ] Xúi giục / xúi bẩy / thủ mưu.

【主题】 [zhǔtí] Chủ đề: 作品的～思想 *Tư tưởng chủ đề của tác phẩm.*

【主体】 [zhǔtǐ] ① Chủ thể/ giữ vai chính / chủ chốt / nòng cốt: 工人和农民是国家的～ *Công nhân và nông dân là chủ thể của đất nước.* ② *(triết)* Chủ thể: ～和客体的关系 *Mối liên hệ giữa chủ thể và khách thể.*

【主席】 [zhǔxí] Chủ tịch: 国家～ *Chủ tịch nước;* 会议～ *Chủ tịch cuộc họp.*

【主席团】 [zhǔxítuán] Chủ tịch đoàn / đoàn chủ tịch: 苏维埃最高～ *Chủ tịch đoàn xô-viết tối cao;* 大会～ *Đoàn chủ tịch đại hội.*

【主心骨】 [zhǔxīngǔ] ① Người tâm phúc / tâm phúc. ② Nòng cốt / xương sống / cột trụ / rường cột / chỗ dựa chính: 他是我们队里的～ *Anh ấy là nòng cốt của đội ta.* ③ Chủ kiến: 他这个人没有～ *Anh ấy là người không có chủ kiến.*

【主刑】 [zhǔxíng] Hình phạt chính.

【主演】 [zhǔyǎn] Diễn viên chính.

【主要】 [zhǔyào] Chủ yếu / chính / quan trọng nhất: ～原因 *Nguyên nhân chủ yếu (/ chính);* ～目的 *Mục đích chính;* ～人物 *Nhân vật chính;* ～环节 *Khâu chính (/ chủ yếu).*

【主义】 [zhǔyì] Chủ nghĩa: 马克思列宁～ *Chủ nghĩa Mác—Lê-nin;* 革命英雄～ *Chủ nghĩa anh hùng cách mạng;* 现实～ *Chủ nghĩa hiện thực;* 浪漫～ *Chủ*

nghĩa lãng mạn; 个人～ *Chủ nghĩa cá nhân:* 自由～ *Tự do chủ nghĩa.*

【主意】 [zhǔyì] ①Chủ kiến. ②Ý kiến / sáng kiến: 出～ *Nêu sáng kiến / nêu ý kiến:* 人多～多 *Người đông sáng kiến nhiều.*

【主语】 [zhǔyǔ] *(ngôn)* Chủ ngữ / chủ từ.

【主宰】 [zhǔzǎi] ①Thống trị / quyết định / chi phối/ làm chúa tể: 帝国主义企图～世界 *Bọn đế quốc hòng làm chúa tể thế giới.* ②Nắm vững (/ chắc / lấy) / điều khiển: 自己～自己的命运 *Tự mình nắm vững (/ lấy) số phận của mình;* 思想是人们行动的～ *Tư tưởng điều khiển hành động của con người.*

【主张】 [zhǔzhāng] ①Chủ trương: 革命的～ *Chủ trương cách mạng;* 这个～是对的 *Chủ trương này là đúng.* ②Cho là / cho rằng: 他～立即动身 *Anh ấy cho rằng cần phải đi ngay;* 我们历来～,各国的内部事情由各国人民自己来解决 *Xưa nay chúng tôi vẫn cho rằng, công việc nội bộ của các nước do nhân dân các nước đó tự giải quyết.*

【主旨】 [zhǔzhǐ] Ý nghĩa chủ yếu: 文章的～ *Ý nghĩa chủ yếu của bài văn.*

【主治医生】 [zhǔzhì yīshēng] Bác sĩ phụ trách.

【主轴】 [zhǔzhóu] *Xem* 主光轴.

【主子】 [zhǔzi] Quan -thầy: ～和奴才 *Thầy và tớ / quan thầy và tôi tớ.*

拄 [zhǔ] **Trụ.** Chống (gậy): ～拐棍儿 *Chống gậy/ chống ba toong.*

麈 [zhǔ] **Chủ.** (Một loại) hươu (trong sách cổ).

煮 [zhǔ] **Chử.** Nấu / đun / thổi / luộc / bung: ～饭 *Nấu cơm / thổi cơm;* ～汤 *Nấu canh;* ～牛奶 *Đun sữa;* ～水 *Đun nước;* ～鸡旦 *Luộc trứng gà;* ～白薯 *Luộc khoai.*

【煮豆燃萁】 [zhǔ dòu rán qí] Củi đậu nấu đậu / đốt cộng nấu đậu / nồi da nấu thịt / huynh đệ tương tàn.

【煮鹤焚琴】 [zhǔ hè fén qín] Đốt đàn nấu hạc. *(Ngb)* Khiến mọi người cụt hứng/ phá vui.

渚 [zhǔ] **Chử.** *(văn)* Gò / cồn (ở giữa hồ, sông).

瞩 (矚) [zhǔ] **Chúc.** Nhìn (kỹ): 高瞻远～ *Nhìn xa thấy rộng.*

【瞩目】 [zhǔmù] *(văn)* Chú ý / chăm chú nhìn / nhìn kỹ / đập vào mắt: 大家～ *Mọi người chăm chú nhìn;* 举世～ *Thiên hạ đều chăm chú nhìn.*

【瞩望】 [zhǔwàng] ①*Như* 属望 [zhǔwàng]. ②Nhìn kỹ.

属 (屬) [zhǔ] **Chúc.** ①Gắn liền: 前后相～ *Trước và sau gắn liền với nhau.* ②Chăm chú. *Xem* 属 [shǔ].

【属望】 [zhǔwàng] *(văn)* Mong / mong mỏi / mong đợi / mong chờ

【属意】 [zhǔyì] Hướng vào / chăm chú vào (người nào).

嘱 (囑) [zhǔ] **Chúc.** Dặn (dò) / gửi / giao phó/ (/ di) chúc: 叮～ *Căn dặn / dặn dò;* 遗～ *Di chúc.*

【嘱咐】 [zhǔfu] Dặn / căn dặn / dặn dò / dặn bảo: 大夫～他要好好休息 *Bác sĩ căn dặn anh ấy phải chú ý nghỉ ngơi.*

【嘱托】 [zhǔtuō] Giao phó / gửi / nhờ: 她～我办这件事 *Chị ấy nhờ tôi làm giúp việc này.*

苎 (苧) [zhù] **Trữ.** *Xem* 苎麻.

【苎麻】 [zhùmá] (Cây) gai.

贮 (貯) [zhù] **Trữ.** Cất / chứa / trữ: 缸里～满了水 *Trong vại chứa đầy nước;* ～粮备荒 *Trữ lương thực phòng bị thiên tai.*

【贮备】 [zhùbèi] *Xem* 储备 [chǔbèi].

【贮藏】 [zhùcáng] *Xem* 储藏 [chǔcáng].

【贮存】 [zhùcún] *Xem* 储存 [chǔcún].

伫 (佇、竚) [zhù] **Trữ.** *(văn)* Đứng lâu.

【伫候】 [zhùhòu] *(văn)* Đứng đợi lâu / chờ đợi.

【伫立】 [zhùlì] *(văn)* Đứng lâu / đứng mãi.

纻 (紵) [zhù] **Trữ.** ①*Như* 苎 [zhù]. ②*(văn)* Vải gai / vải lanh.

注 [zhù] **Chú.** ①Đổ / trút / tập trung: 把铁水～在模里 *Đổ nước gang vào khuôn;* 大雨如～ *Mưa như trút;* ～全力于一处 *Tập trung toàn lực vào một chỗ.* ②Chăm chú / chú . . . : 全神贯～ *Hết sức chăm chú;* ～意 *Chú ý.* ③Chú thích / chú dẫn / ghi chú / chua / chua thêm: 附～ *Chú thích;* ～解 *Chua thêm / chú giải;* ～脚 *Lời chua / cước chú.* ④Đăng ký / ghi: ～册 *Đăng ký / ghi tên.* ⑤Tiền đánh bạc: 孤～一掷 *Dốc túi tiền đánh canh cuối cùng / đánh canh bạc cuối cùng / sắn tay mở bát.*

【注册】 [zhùcè] Đăng ký / ghi tên: ～本 *Sổ đăng ký.*

【注定】 [zhùdìng] Nhất định / thế nào cũng: 帝国主义～灭亡 *Bọn đế quốc nhất định diệt vong;* ～要失败 *Thế nào cũng thất bại.*

【注脚】 [zhùjiǎo] *Xem* 注解 nghĩa②.

【注解】 [zhùjiě] ①Chú giải / giải thích: ～古书 *Chú giải sách cổ.* ②Chú thích / chua nghĩa / chú / ghi chú: 难懂的字都加以～ *Những chữ khó hiểu đều có ghi chú.*

【注明】 [zhùmíng] Ghi rõ / ghi chú rõ: ～日期 *Ghi rõ ngày tháng.*

【注目】 [zhùmù] Chăm chú nhìn / nhìn chăm chằm / nhìn chăm chăm / chú ý: 引人～ *Khiến người ta chú ý.*

【注入】 [zhùrù] Đổ vào / chảy vào (sông) / chảy ra (bể): 长江～东海 *Nước sông Trường Giang chảy ra biển Đông.*

【注射】 [zhùshè] *(y)* Tiêm / chích: 防疫～ *Tiêm phòng dịch;* 静脉～ *Tiêm ven / tiêm mạch máu;* 肌肉～ *Tiêm bắp thịt;* 皮下～ *Tiêm dưới da.*

【注视】 [zhùshì] Chăm chú nhìn / nhìn chòng chọc / dán mắt nhìn / theo dõi: 久久～着陌生人的脸 *Chăm chú nhìn mặt người lạ;* ～着形势的发展 *Theo dõi sự phát triển của tình thế.*

【注释】 [zhùshì] *Xem* 注解.

【注疏】 [zhùshū] Chú sớ/ chú giải: 《十三经～》 *«Chú giải Thập tam kinh».*

【注销】 [zhùxiāo] Xóa / xóa sổ (đăng ký) / xóa bỏ: 这笔账已经～了 *Khoản tiền (/ vay / nợ) này đã xóa sổ.*

【注意】 [zhùyì] Chú ý / lưu ý / để ý / coi chừng / nên cẩn thận: ～安全 *Chú ý an toàn;* 请你～，不要遗失 *Mong anh lưu ý, đừng đánh mất;* 警告一切坏人要～，不要胡作非为 *Cảnh cáo tất cả những kẻ xấu phải coi chừng, không nên làm càn.*

【注音】 [zhùyīn] Chú âm / chua âm / ghi âm.

【注音字母】 [zhùyīn zìmǔ] Chữ cái ghi âm (của Trung Quốc). *Cg.* 注音符号 [zhùyīn fúhào].

【注语】 [zhùyǔ] Chú ngữ / lời chú / lời chú thích (/ chú giải).

【注重】 [zhùzhòng] Coi trọng / chú ý / coi nặng / chú trọng / để ý nhiều đến: ～政治思想教育 *Chú trọng giáo dục chính trị tư tưởng.*

灶 [zhù] **Chú.** *(văn)* ①Bắc đèn: 灯～将尽 *Bắc đèn sắp hết.* ②*(loại)* Nén: 一～香 *Một nén hương (/ nhang).*

柱 [zhù] **Trụ.** ①Cột trụ: 石～ *Cột đá;* 梁～ *Cột cái;* 房～ *Cột nhà;* 水～ *Cột nước.* ②*(toán)* Trụ / hình trụ.

【柱石】 [zhùshí] Trụ cột / cột trụ / cột / trụ: 中国人民解放军是无产阶级专政的～ *Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc là trụ cột của nền chuyên chính vô sản.*

【柱头】 [zhùtóu] ①Đầu cột (/trụ). ②*(đph)* Cột/ trụ. ③*(thực)* Đầu nhụy.

【柱子】 [zhùzi] Cột / trụ.

驻 [zhù] **Trú.** Tại/ ở/ trú/ thường trú: 越南～华大使馆 *Đại sứ quán Việt Nam tại Trung Quốc;* ～京记者 *Phóng viên thường trú tại Bắc Kinh.* ②Đóng: ～军 *Đóng quân;* 一连～在黄村 *Trung đội 1 đóng tại làng Hoàng Thôn.*

【驻跸】 [zhùbì] *(văn)* Chỗ vua nghỉ ...àn khi đi đường: 乾隆几次下江南，没有一次不在杨州～ *Vua Càn Long mấy lần xuống Giang Nam, không lần nào không nghỉ chân tại Dương Châu.*

【驻兵】 [zhùbīng] *Xem* 驻军.

【驻地】 [zhùdì] Nơi đóng quân / nơi trú: 部队～ *Nơi đóng quân của bộ đội / nơi trú quân;* 机关～ *Nơi trú của cơ quan / địa điểm cơ quan.*

【驻防】 [zhùfáng] *(quân)* Đóng giữ / đóng: ～部队 *Bộ đội đóng giữ;* ～福州 *Đóng giữ tại Phúc Châu.*

【驻军】 [zhùjūn] **Đóng (/ trú) quân.**

【驻守】 [zhùshǒu] *Như* 驻防.

【驻屯】 [zhùtún] Đóng (quân).

【驻扎】 [zhùzhá] *Xem* 驻屯.

蛀 [zhù] **Chú.** ①(Con) mọt: *Xem* 蛀虫. ②Mọt ăn / mọt nghiến: 这块木板被虫～了一个大窟窿 *Miếng gỗ này bị mọt ăn một lỗ to.*

【蛀齿】 [zhùchǐ] Răng sâu.

【蛀虫】 [zhùchóng] Con mọt / mọt.

【蛀心虫】 [zhùxīnchóng] *(động)* Sâu bore.

住 [zhù] **Trú.** ①Ở / trọ: 他在那里～了一年多 *Anh ấy ở đấy hơn một năm;* 我家～在城外 *Nhà tôi ở ngoại thành;* ～旅馆 *Ở trọ khách sạn;* 我昨天在朋友家～了一夜 *Hôm qua tôi (ở) trọ nhà bạn một đêm.* ②Ngừng / tạnh: 雨～了 *Tạnh mưa rồi.* ③(Đặt sau động từ) Lại / lấy / kỹ / chắc / được...: 站～ *Đứng lại;* 扣～一封信 *Giữ lại một lá thư;* 拿～ *Cầm lấy;* 记住 *Nhớ kỹ (/ lấy);* 把～舵 *Nắm chắc tay lái;* 捉～ *Bắt được / bắt lấy.*

【住持】 [zhùchí] *(tôn)* (Sư) trụ trì/ cha trưởng tu viện.

【住处】 [zhùchù] Nơi ở / chỗ ở: 我不知道他的～ *Tôi không biết chỗ ở của anh ấy;* 找到～没有? *Đã tìm được chỗ ở chưa?*

【住房】 [zhùfáng] Nhà (/phòng) ở: ～问题难解决 *Vấn đề nhà ở khó giải quyết.*

【住户】 [zhùhù] Nhà/ hộ/ gia đình: 这幢楼有成百家～ *Ngôi lầu này có hàng trăm hộ ở.*

【住家】 [zhùjiā] Nhà (ở): 他在郊区～ *Nhà anh ấy ở ngoại thành.*

【住口】 [zhùkǒu] Im mồm / câm mồm (/miệng): 你给我～! *Anh im mồm!*

【住手】 [zhùshǒu] Ngừng tay: 他不做完不肯～ *Chưa làm xong anh ấy không chịu ngừng tay.*

【住宿】 [zhùsù] Ở / chỗ ở: 大学生大部分在校～ *Số đông sinh viên đều ở nhà trường (/nội trú);* 给客人安排～ *Sắp xếp chỗ ở cho khách.*

【住所】 [zhùsuǒ] Nơi ở / nhà ở / chỗ ở.

【住宅】 [zhùzhái] Chỗ ở / nhà ở: ～区 *Khu nhà ở.*

【住址】 [zhùzhǐ] Địa chỉ / nơi ở / chỗ ở: 我的～ *Địa chỉ của tôi.*

祝 [zhù] **Chúc.** ①Chúc / chúc mừng / chào mừng: ～你健康 *Chúc anh mạnh khỏe;* ～我们两国人民的友谊万古长青 *Chúc tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước chúng ta muôn đời tươi thắm.* ②[Zhù] (Họ) Chúc.

【祝词】 [zhùcí] Chúc từ / lời chúc: 他在大会上致～ *Đồng chí ấy đọc lời chúc trước Đại hội.*

【祝福】 [zhùfú] ①*(cũ)* Làm lễ cầu phúc / chúc / chúc phúc / chúc mừng: ～你一路平安 *Chúc đồng chí trên đường bình an.* ②*(đph)* Chúc tết.

【祝贺】 [zhùhè] Chúc mừng / mừng: ～胜利 *Chúc mừng thắng lợi;* 举杯～ *Nâng cốc chúc mừng;* 致电～ *Gửi điện chúc mừng / gửi điện mừng.*

【祝酒】 [zhùjiǔ] Nâng cốc chúc mừng.
【祝寿】 [zhùshòu] Chúc thọ.
【祝颂】 [zhùsòng] Chúc tụng / chúc mừng.
【祝愿】 [zhùyuàn] Chúc nguyện / chúc: ～贵国日益繁荣昌盛 *Xin chúc nước các bạn (/ngài) ngày càng phồn thịnh.*

铸 (鑄) [zhù] **Chú.** Đúc: ～一口铁锅 *Đúc một cái chảo (/nồi gang);* 这口钟是铜～的 *Cái chuông này đúc bằng đồng.*
【铸币】 [zhùbì] Tiền đúc.
【铸成】 [zhùchéng] ① Đúc nên / đúc thành. ② Gây nên: ～大错 *Gây nên sai lầm lớn.*
【铸工】 [zhùgōng] ① Đúc: ～部分 *Bộ phận đúc.* ② Thợ đúc: 他是这厂的～ *Anh ấy là thợ đúc của nhà máy này.*
【铸件】 [zhùjiàn] Đồ đúc.
【铸模】 [zhùmú] Khuôn đúc.
【铸铁】 [zhùtiě] Gang. *Cg.* 生铁 [shēngtiě], 铣铁 [xiǎntiě].
【铸造】 [zhùzào] Đúc / nung đúc: ～车间 *Phân xưởng đúc;* ～机器零件 *Đúc phụ tùng máy móc.*
【铸字】 [zhùzì] Đúc chữ: ～工人 *Công nhân (/ thợ) đúc chữ.*

著 [zhù] **Trứ, trước.** ① Rõ / nổi / xuất sắc: 效果显～ *Hiệu quả rõ rệt;* ～名 *Nổi tiếng;* ～有成绩 *Có những thành tích xuất sắc.* ② Soạn / viết: 编～ *Biên soạn;* ～书 *Viết sách.* ③ Trước tác / tác phẩm: 名～ *Tác phẩm nổi tiếng;* 大～ *Tác phẩm lớn;* 新～ *Trước tác mới / tác phẩm mới;* 译～ *Tác phẩm dịch.*
Xem 着 [zhuó].
【著称】 [zhùchēng] Trứ danh / nổi tiếng / có tiếng / có tên tuổi: 这个生产队以产梨～ *Đội sản xuất này nổi tiếng về trồng lê;* 以风景优美～ *Nổi tiếng về phong cảnh đẹp đẽ.*
【著录】 [zhùlù] Ghi / ghi chép / ghi lại.
【著名】 [zhùmíng] Nổi tiếng / trứ danh / có tiếng: 这是一部～的作品 *Đây là một tác phẩm nổi tiếng;* ～人士 *Nhân sĩ trứ danh.*
【著述】 [zhùshù] ① Viết sách/ sáng tác/ biên soạn. ② Tác phẩm.
【著者】 [zhùzhě] Tác giả / người viết / người chắp bút.
【著作】 [zhùzuò] ① Viết / viết lách / sáng tác: ～家 *Nhà sáng tác (/ văn).* ② Tác phẩm: 文学～ *Tác phẩm văn học;* 有很多～ *Có nhiều tác phẩm.*
【著作权】 [zhùzuòquán] Quyền tác giả.

箸 (筯) [zhù] **Trợ.** *(đph)* Đũa.

翥 [zhù] **Chư.** *(văn)* (Chim) bay.

助 [zhù] **Trợ.** Giúp / giúp đỡ / trợ: 帮～ *Giúp đỡ;* 互～ *Giúp đỡ lẫn nhau;* 补～ *Trợ cấp.*
【助产士】 [zhùchǎnshì] *(y)* Bà đỡ/ y sĩ sản khoa.
【助词】 [zhùcí] *(ngôn)* Trợ từ.
【助动词】 [zhùdòngcí] *(ngôn)* Trợ động từ.
【助攻】 [zhùgōng] *(quân)* Trợ công / đánh giúp: ～方面 *Mặt trợ công.*
【助教】 [zhùjiào] Trợ giáo.
【助桀为虐】 [zhù Jié wéi nüè] *Xem* 助纣为虐.
【助理】 [zhùlǐ] Trợ lý / giúp việc / người giúp việc: ～人员 *Nhân viên trợ lý (/ giúp việc);* 部长～ *Trợ lý Bộ trưởng.*
【助跑】 [zhùpǎo] *(thể)* Chạy lấy đà.
【助手】 [zhùshǒu] Trợ thủ / trợ tá / người giúp sức (/ việc) / cánh tay: 得力的～ *Trợ thủ (/ cánh tay) đắc lực.*
【助听器】 [zhùtīngqì] Máy nghe điếc / máy trợ thính.
【助威】 [zhùwēi] Trợ oai.
【助兴】 [zhùxìng] Giúp vui.
【助学金】 [zhùxuéjīn] Học bổng.
【助战】 [zhùzhàn] ① Trợ chiến. ② Trợ oai.
【助长】 [zhùzhǎng] Tăng thêm / giúp thêm / khuyến khích: 不能～他的错误思想 *Không nên khuyến khích tư tưởng sai lầm của anh ấy.*
【助纣为虐】 [zhù Zhòu wéi nüè] Giúp vua Trụ làm điều ác. *(Ngb)* Nối giáo cho giặc.

筑 (築) [zhù] **Trúc.** Xây / làm / bắc / đắp / trúc: 建～ *Kiến trúc;* ～工事 *Xây công sự;* ～路 *Đắp (/làm) đường;* ～桥 *Bắc cầu.*
Xem 筑 [zhú].
【筑室道谋】 [zhù shì dào móu] Lắm mồi tồi nằm không / đẽo cày giữa đường.

杼 [zhù] **Trữ.** ① *(dệt)* Khổ / khuôn / go. ② *(cũ)* Thoi (dệt cửi).

zhua

挝 (撾) [zhuā] **Qua.** ① Đánh (trống). ② *Như* 抓 [zhuā].
Xem 挝 [wō].

抓 [zhuā] **Trảo.** ① Gãi: *Xem* 抓痒. ② Bốc / cắp/ quắp / bắt / túm / nắm / cào / bíu / bám: ～特务 *Bắt đặc vụ;* 老鹰～小鸡 *Diều hâu cắp (/ quắp) gà con;* 用手～他的衣裳 *Nắm (/ túm) áo anh ấy;* ～一把糖果 *Bốc một nắm kẹo.* ③ Nắm (chắc / vững / lấy): ～得很紧 *Nắm rất vững (/ chắc);* ～紧时间 *Nắm vững thời gian;* ～重点 *Nắm trọng điểm.*
【抓辫子】 [zhuā biànzi] Nắm tóc / nắm đuôi sam. *(Ngb)* Nắm đằng chuôi / bới móc.
【抓膘】 [zhuābiāo] Nuôi béo / nuôi vỗ.
【抓差】 [zhuāchāi] Bắt lính / bắt phu.
【抓碴儿】 [zhuāchár] *(đph)* Bới lông tìm vết / vạch lá tìm sâu.
【抓耳挠腮】 [zhuā'ěr-náosāi] ① Vò đầu bứt tai/ luýnh

quýnh/ luồng cuồng. ② Xoa tay đắc ý.

【抓工夫】 [zhuāgōngfu] Bới chút thì giờ / tranh thủ thời gian.

【抓髻】 [zhuāji] Búi tóc. *Cg.* 挝髻 [zhuāji].

【抓紧】 [zhuājǐn] Nắm vững / nắm chắc / tốt và nhanh chóng: ～工作 *Nắm vững công tác;* 抓而不紧，等于不抓 *Không nắm chắc khác nào là không nắm;* ～进行 *Tiến hành tốt và nhanh chóng.*

【抓阄儿】 [zhuājiūr] Gắp sỏ / rút thăm / bắt thăm.

【抓举】 [zhuājǔ] Cử giật: ～、挺举和推举是三种举重方法 *Cử giật, cử bổng và cử đẩy là ba cách cử tạ.*

【抓空子】 [zhuākòngzi] *Xem* 抓工夫.

【抓破脸】 [zhuāpòliǎn] Không nể nang/ không nể mặt/ không nể nhau.

【抓瞎】 [zhuāxiā] *(khn)* Cuống quýt / rối rít lên / vội vã / lúng túng.

【抓药】 [zhuāyào] ① Bốc thuốc / cân thuốc. ② Đi bốc (/ cân) thuốc.

爪 [zhuǎ] **Trảo.** ① Vuốt / móng vuốt / (của động vật). ② Chân (của một vật): 这个锅有三个～ *Cái chảo này có ba chân.*

Xem 爪 [zhǎo].

【爪尖儿】 [zhuǎjiānr] Chân giò.

【爪儿】 [zhuǎr] *(khn)* ① Chân (của động vật có móng nhọn). ② Chân (của một vật): 三～锅 *Chảo ba chân.*

【爪子】 [zhuǎzi] *(khn)* Chân (của động vật có móng nhọn): 鸡～ *Chân gà.*

zhuai

拽 [zhuāi] **Duệ.** *(đph)* Ném: 把球～过来 *Ném bóng sang đây.*

Xem 拽 [zhuài], 曳 [yè].

拽 (摔) [zhuài] **Duệ.** *(đph)* Lôi/ kéo/ túm: ～不动 *Kéo không nổi;* ～住 *Túm chặt.*

Xem 拽 [zhuāi], 曳 [yè].

zhuan

专 (專、耑) [zhuān] **Chuyên.** ① Chuyên / chuyên môn: ～搞研究工作 *Chuyên (môn) làm công tác nghiên cứu;* 这个人～会骗人 *Người này chuyên lừa lọc.* ② Riêng / đặc biệt.

【专案】 [zhuān'àn] Chuyên án (xét riêng những vụ án quan trọng).

【专长】 [zhuāncháng] Chuyên môn / sở trường: 发挥各人的～ *Phát huy sở trường của mọi người.*

【专场】 [zhuānchǎng] ① Buổi (chiếu bóng hoặc biểu diễn) dành riêng: 给儿童放映的～电影 *Buổi chiếu bóng dành riêng cho trẻ em.* ② Buổi diễn chuyên đề.

【专车】 [zhuānchē] Chuyến (xe / tàu) đặc biệt / chuyến xe (/ tàu) riêng: 他坐～来的 *Anh ấy ngồi chuyến xe riêng đến đây.*

【专程】 [zhuānchéng] Chuyến đi... / đặc biệt đi... / đi...: ～赴广州接贵宾 *Đặc biệt đi Quảng Châu đón khách.*

【专诚】 [zhuānchéng] Dốc lòng / hết lòng hết dạ / một lòng một dạ / thành tâm / thành ý: ～拜访 *Thành tâm đến thăm.*

【专电】 [zhuāndiàn] Điện tín riêng / điện tín đặc biệt / tin riêng / điện riêng (của nhà báo).

【专断】 [zhuānduàn] Lộng quyền / độc đoán: ～的工作作风 *Tác phong làm việc độc đoán.*

【专攻】 [zhuāngōng] Chuyên về một môn / chuyên chú: 他～语言学 *Anh ấy chuyên chú nghiên cứu ngữ ngôn học.*

【专号】 [zhuānhào] Số (tập san) đặc biệt / số chuyên đề: 妇女问题～ *(Tập san) chuyên đề về vấn đề phụ nữ.*

【专横】 [zhuānhèng] Hống hách / lộng quyền / độc đoán / chuyên chế: ～残暴 *Chuyên chế tàn bạo.*

【专机】 [zhuānjī] ① Chuyến máy bay đặc biệt (/ riêng). ② Máy bay riêng.

【专家】 [zhuānjiā] Chuyên gia / nhà chuyên môn: 水利～ *Chuyên gia thủy lợi;* 眼科～ *Chuyên gia khoa mắt.*

【专刊】 [zhuānkān] Số (báo hoặc tập san) đặc biệt.

【专科】 [zhuānkē] Chuyên khoa / chuyên nghiệp / chuyên môn.

【专科学校】 [zhuānkē xuéxiào] Trường chuyên khoa (/ nghiệp / môn).

【专款】 [zhuānkuǎn] Tiền dành riêng / số tiền dùng riêng.

【专栏】 [zhuānlán] Trang đặc biệt / cột riêng / mục: 文艺评论～ *Cột riêng (/mục) về bình luận văn nghệ.*

【专力】 [zhuānlì] Tập trung sức lực.

【专利】 [zhuānlì] Chuyên lợi / độc quyền: ～权 *Quyền chuyên lợi.*

【专卖】 [zhuānmài] Chuyên mại / độc quyền / giữ độc quyền về...

【专门】 [zhuānmén] Chuyên môn / chuyên...: ～学校 *Trường chuyên môn;* ～人才 *Nhân tài chuyên môn;* ～术语 *Thuật ngữ chuyên môn*

【专名】 [zhuānmíng] Danh từ chuyên môn (/ riêng)/ / tên riêng / chuyên danh.

【专名号】 [zhuānmínghào] Dấu danh từ chuyên môn (/ riêng) / dấu chuyên danh.

【专区】 [zhuānqū] Chuyên khu (khu vực hành chính trên huyện dưới tỉnh ở Trung Quốc).

【专权】 [zhuānquán] Chuyên quyền / độc quyền.

【专人】 [zhuānrén] Người chuyên trách: 各部门都有～负责 *Các ngành (/ cơ quan) đều có người chuyên trách đảm nhiệm;* 领导上派～来 *Cấp trên cử người chuyên trách đến.*

【专任】 [zhuānrèn] Chuyên trách: ～教员 *Giáo viên chuyên trách.*

【专擅】 [zhuānshàn] *(văn)* Tự tiện / vượt quyền.

【专使】 [zhuānshǐ] Sứ giả (/ đại sứ / đại diện ngoại

giao) đặc biệt / đặc sứ / chuyên sứ.

【专署】 [zhuānshǔ] (Tổ chức sở làm việc của) chuyên khu / chuyên khu.

【专题】 [zhuāntí] Chuyên đề: ～报告 *Báo cáo chuyên đề;* ～讨论 *Thảo luận chuyên đề.*

【专线】 [zhuānxiàn] ①Đường tàu (/ray) riêng. ②Đường (/dây) điện thoại riêng / đường dây nói riêng.

【专心】 [zhuānxīn] Chuyên tâm / tập trung tinh thần/ chuyên chú / dốc lòng: ～学习 *Chuyên tâm học tập;* ～工作 *Dốc lòng làm việc.*

【专心致志】 [zhuānxīn-zhìzhì] Chuyên tâm chuyên ý / hết sức chuyên chú.

【专修】 [zhuānxiū] Chuyên / chuyên tu: 外语～班 *Lớp chuyên tu ngoại ngữ.*

【专业】 [zhuānyè] Chuyên nghiệp / chuyên môn: ～人员 *Nhân viên chuyên nghiệp (/chuyên môn).*

【专业化】 [zhuānyèhuà] Chuyên nghiệp hóa / chuyên môn hóa.

【专业课】 [zhuānyèkè] Chuyên khoa.

【专一】 [zhuānyī] Chuyên nhất / chỉ theo một hướng / một lòng / dốc lòng.

【专用】 [zhuānyòng] Chuyên dùng / chuyên dùng vào.../ chuyên môn / riêng: ～电话 *Điện thoại (/dây nói) riêng;* ～机床 *Máy tiện chuyên dùng.*

【专员】 [zhuānyuán] ①Chuyên viên: 商务～ *Chuyên viên thương mại.* ②Người chuyên trách / người đứng đầu phụ trách một chuyên khu.

【专责】 [zhuānzé] Chuyên trách: ～干部 *Cán bộ chuyên trách.*

【专政】 [zhuānzhèng] Chuyên chính: 无产阶级～ *Chuyên chính vô sản;* ～对象 *Đối tượng chuyên chính.*

【专职】 [zhuānzhí] Chuyên nghiệp / chuyên trách: ～干部 *Cán bộ chuyên nghiệp (/chuyên trách).*

【专制】 [zhuānzhì] Chuyên chế: ～政权 *Chính quyền chuyên chế.*

【专注】 [zhuānzhù] Chuyên chú / chuyên tâm: ～研究政治经济学 *Chuyên chú nghiên cứu chính trị kinh tế học.*

【专著】 [zhuānzhù] Chuyên khảo (/bản) luận án.

砖 (磚、甎、塼) [zhuān] **Chuyên.** ①Gạch: 烧～ *Nung gạch;* 耐火～ *Gạch chịu lửa;* 空心～ *Gạch thông tâm / gạch rỗng;* 用～砌墙 *Xây tường bằng gạch.* ②Bánh/ viên: *Xem* 砖茶.

【砖茶】 [zhuānchá] Chè bánh.

【砖厂】 [zhuānchǎng] Nhà máy gạch.

【砖墁地】 [zhuānmàndì] Sàn (/sân) gạch.

【砖坯】 [zhuānpī] Gạch mộc.

【砖头】 [zhuāntou] ①*(đph)* Gạch. ②Gạch vụn/ gạch vỡ.

【砖瓦】 [zhuānwǎ] Gạch ngói.

【砖窑】 [zhuānyáo] Lò gạch.

顓 [zhuān] **Chuyên.** ①Ngu muội. ②*Như* 专 [zhuān].

【顓孙】 [Zhuānsūn] (Họ) Chuyên-Tôn.

转 (轉) [zhuǎn] **Chuyển.** ①Quay / xoay / ngoảnh: 向左～ *Quay sang bên trái / bên trái... quay;* 车轮～得快 *Bánh xe quay nhanh.* ②Chuyển / chuyển biến / thay đổi / lại: 情况好～ *Tình hình chuyển biến (/ thay đổi) tốt;* 这封信由我～给他 *Lá thư này do tôi chuyển cho anh ấy;* ～败为胜 *Chuyển bại thành thắng.*

Xem 转 [zhuàn].

【转变】 [zhuǎnbiàn] Chuyển biến / biến chuyển / thay đổi: 思想～ *Chuyển biến (/thay đổi) tư tưởng;* 情况发生了重大～ *Tình hình thay đổi lớn lao.*

【转播】 [zhuǎnbō] Truyền (thanh) lại: ～文艺节目 *Truyền thanh tiết mục văn nghệ.*

【转车】 [zhuǎnchē] Chuyển xe (/tàu).

【转达】 [zhuǎndá] Chuyển đạt / chuyển lời / cho... gửi lời: 请你向他～我的祝贺 *Anh cho tôi gửi lời chúc mừng anh ấy.*

【转道】 [zhuǎndào] Đi vòng.

【转调】 [zhuǎndiào] *(nhạc)* Chuyển giọng.

【转动】 [zhuǎndòng] Chuyển động / động đậy.

【转关系】 [zhuǎnguānxi] Chuyển quan hệ (tổ chức): 转党的关系 *Chuyển quan hệ Đảng.*

【转化】 [zhuǎnhuà] Chuyển hóa / chuyển thành: ～形式 *Hình thức chuyển hóa;* 把消极因素～为积极因素 *Chuyển nhân tố tiêu cực thành nhân tố tích cực.*

【转圜】 [zhuǎnhuán] ①Cứu vãn / vãn hồi: 事情做了，就没有～了 *Việc đã làm rồi thì không còn vãn hồi được nữa.* ②Điều đình / dàn xếp: 如果有人～就好了 *Nếu có người dàn xếp (/điều đình) thì ổn ngay.*

【转换】 [zhuǎnhuàn] Thay đổi / đổi / chuyển / chuyển hoán: ～方向 *Thay đổi phương hướng.*

【转机】 [zhuǎnjī] Xoay chuyển lại / có thể xoay chuyển được / có cơ chuyển biến / bước ngoặt: 这是一个从危险到安全的～ *Đây là một bước ngoặt từ nguy hiểm đến an toàn.*

【转嫁】 [zhuǎnjià] ①Lấy chồng khác / cải giá. ②Đổ lỗi / trút vạ / gieo vạ (cho người khác): 不要把责任～给别人 *Không nên đổ lỗi cho người khác.*

【转交】 [zhuǎnjiāo] Chuyển giao: 把这封信～给他 *Chuyển (giao) bức thư này cho anh ấy.*

【转角】 [zhuǎnjiǎo] Chỗ rẽ / đường rẽ.

【转科】 [zhuǎnkē] ①*(y)* Chuyển khoa khác (để khám bệnh). ②Chuyển khoa khác (để học tập).

【转口】 [zhuǎnkǒu] Chuyển cảng / chuyển khẩu: 货物～ *Hàng chuyển cảng.*

【转脸】 [zhuǎnliǎn] ①Quay mặt đi. ②Trong nháy mắt/ loáng một cái: ～就不见他了 *Chỉ trong nháy mắt đã không thấy anh ấy rồi.*

【转捩点】 [zhuǎnlièdiǎn] *Xem* 转折点.

【转卖】 [zhuǎnmài] Bán lại.

【转年】 [zhuǎnnián] ①Sang năm/ năm tới. ②*(đph)* Năm sau (của một năm nào đó trước kia).

【转念】 [zhuǎnniàn] Nghĩ lại/ thay đổi ý nghĩ: 我一

～,决定不去了 *Tôi đã thay đổi ý nghĩ, quyết định không đi nữa.*

【转让】 [zhuǎnràng] Để lại / nhường lại.

【转入】 [zhuǎnrù] Chuyển vào / chuyển sang: ～地下工作 *Chuyển vào công tác bí mật.*

【转身】 [zhuǎnshēn] Quay mình: 信还没有看完,他就～向屋里跑去 *Anh ấy chưa xem xong lá thư thì quay mình đi vào nhà.*

【转手】 [zhuǎnshǒu] Qua tay / bán lại: 这件事最好你自己办,不要他人～ *Việc này tốt nhất là anh tự làm lấy, không nên qua tay người khác;* 他一～就赚不少钱 *Anh ấy bán lại cho người khác kiếm được rất nhiều lời (/ tiền).*

【转述】 [zhuǎnshù] Kể lại: ～老师的话 *Kể lại lời của thầy giáo.*

【转瞬】 [zhuǎnshùn] *Xem* 转眼.

【转送】 [zhuǎnsòng] ① Chuyển giao: 请你把这封信～到司令部 *Nhờ anh chuyển (giao) lá thư này đến Bộ tư lệnh.* ② Tặng lại / biếu lại: 你送给我的书,我已～给李同志 *Sách mà anh biếu cho tôi, tôi đã biếu lại cho đồng chí Lý.*

【转托】 [zhuǎntuō] Nhờ / nhờ lại: 你让我办的事,我已～老张了 *Việc mà anh bảo tôi làm, tôi đã nhờ anh Trương làm giúp.*

【转弯】 [zhuǎnwān] Rẽ / quặt / ngoặt: 向左～ *Quặt (/ ngoặt / rẽ) về bên trái;* 一～就到我家 *Qua chỗ ngoặt thì đến nhà tôi.*

【转弯抹角】 [zhuǎnwān-mòjiǎo] Quanh co / quanh quéo/ quanh quẹo/ loanh quanh/ khuất khúc/ khúc khuỷu: ～的路 *Con đường khúc khuỷu.* *(Ngb)* Úp mở quanh co/ nói quanh nói co/ nói gần nói xa/ nói quanh co luẩn quẩn: 有话直说,别～ *Có gì thì cứ nói thẳng, đừng có úp mở quanh co nữa.*

【转危为安】 [zhuǎn wēi wéi ān] Chuyển nguy hiểm thành bình an.

【转文】 [zhuǎnwén] Nói chữ.

【转系】 [zhuǎnxì] Chuyển sang học môn (/ngành) khác/ chuyển sang khoa khác.

【转向】 [zhuǎnxiàng] ① Chuyển hướng / thay đổi phương hướng. ② Thay đổi lập trường (chính trị).

【转学】 [zhuǎnxué] Chuyển học / chuyển trường.

【转眼】 [zhuǎnyǎn] (Trong) nháy mắt / chớp mắt / giây lát / giây phút: ～间不见他了 *Trong nháy mắt đã không thấy anh ấy rồi.*

【转业】 [zhuǎnyè] Chuyển ngành: ～军人 *Bộ đội chuyển ngành.*

【转移】 [zhuǎnyí] ① Di chuyển / chuyển di / đổi / đổi chỗ / xê dịch / xê xích / dịch: ～目标 *Di chuyển mục tiêu;* ～阵地 *Di chuyển trận địa;* ～位置 *Đổi vị trí / đổi chỗ.* ② Thay đổi / đánh lạc: ～舆论 *Đánh lạc dư luận;* ～社会旧习 *Thay đổi tập quán cũ của xã hội.*

【转运】 [zhuǎnyùn] Vận chuyển / chuyển vận: ～粮食 *Vận chuyển lương thực.* ② Trung chuyển: ～站 *Trạm trung chuyển.* ③ Đổi vận.

【转载】 [zhuǎnzǎi] Đăng lại / in lại: 各报都～了这篇报导 *Các báo đều đăng lại bài báo này.*

【转赠】 [zhuǎnzèng] Tặng lại/ biếu lại.

【转战】 [zhuǎnzhàn] Liên tục chiến đấu ở các chiến trường: ～南北 *Liên tục chiến đấu từ nam chí bắc.*

【转帐】 [zhuǎnzhàng] Chuyển khoản.

【转折】 [zhuǎnzhé] ① Đổi (/chuyển) hướng / bước ngoặt. ② Chuyển sang ...

【转折点】 [zhuǎnzhédiǎn] Bước ngoặt: 历史的～ *Bước ngoặt của lịch sử.* *Cg.* 转捩点 [zhuǎnlièdiǎn].

【转正】 [zhuǎnzhèng] Chuyển chính thức / tuyên bố chính thức.

【转租】 [zhuǎnzū] Cho thuê lại.

赚 [zhuàn] **Khiêm.** ① Kiếm (lời): ～钱 *Kiếm lời / kiếm tiền.* ② *(đph)* Làm lợi / mang lợi / có lợi. ③ *(đph)* Kiếm được (tiền...).

Xem 赚 [zuàn].

【赚头】 [zhuàntou] *(khn)* Lời / lời lãi.

转 (轉) [zhuàn] **Chuyển.** Quay / xoay: 地球绕太阳～ *Trái đất quay quanh mặt trời.*

Xem 转 [zhuǎn].

【转动】 [zhuàndòng] Chuyển động / quay / xoay.

【转炉】 [zhuànlú] Lò quay.

【转轮手枪】 [zhuànlún shǒuqiāng] Súng lục ổ quay.

【转磨】 [zhuànmò] *(đph)* Quay theo cối xay. *(Ngr)* Lúng túng / bí.

【转盘】 [zhuànpán] Bàn quay.

【转台】 [zhuàntái] Sân khấu quay.

【转向】 [zhuànxiàng] Mất phương hướng / lạc hướng/ rối rít / bù đầu: 晕头～ *Rối rít rối óc / đầu óc mê mệt / bù đầu.* *Xem* 转向 [zhuǎnxiàng].

【转椅】 [zhuànyǐ] Ghế quay (/ xoay).

【转悠】 [zhuànyou] *(khn)* ① Quay / xoay / chuyển động. ② Dạo / đi dạo: 在大街上～ *Đi dạo ngoài đường phố.*

【转轴】 [zhuànzhóu] Trục quay.

【转子】 [zhuànzǐ] Con quay (trong máy móc).

传 (傳) [zhuàn] **Truyện.** ① Truyện (tác phẩm văn học): 《水浒传》 *Truyện Thủy Hử.* ② Truyện (sách giải thích kinh văn): 经～ *Kinh truyện.* ③ Truyện ký/ tiểu sử: 列～ *Liệt truyện;* 鲁迅～ *Tiểu sử Lỗ Tấn;* 自～ *Tiểu sử/ tự truyện.*

Xem 传 [chuán].

【传记】 [zhuànjì] Truyện / truyện ký.

【传略】 [zhuànlüè] Tiểu sử.

撰 [zhuàn] **Soạn.** Viết / soạn: ～稿 *Viết bài.*

【撰述】 [zhuànshù] ① Viết văn. ② Tác phẩm.

【撰文】 [zhuànwén] ① Viết bài / viết / soạn. ② Bài văn / bài soạn.

【撰著】 [zhuànzhù] Viết sách/ sáng tác.

馔 [zhuàn] **Soạn.** *(văn)* ① Món ăn / cỗ / bữa

cơm: 盛～ *Bữa cơm thịnh soạn / bữa ăn tươm tất.* ② Ăn uống.

篆 [zhuàn] **Triện.** Lối chữ triện: 大～ *Lối chữ đại triện;* 小～ *Lối chữ tiểu triện.*

【篆刻】 [zhuànkè] Khắc dấu / khắc triện.

【篆书】 [zhuànshū] Lối chữ triện.

【篆文】 [zhuànwén] *Như* 篆书.

【篆字】 [zhuànzì] Chữ triện.

zhuang

妆 (妝、粧) [zhuāng] **Trang.** ① Trang điểm: 梳～ *Trang điểm.* ② Đồ trang sức: 卸～ *Cởi đồ trang sức.* ③ Quần áo và tư trang (của cô dâu).

【妆奁】 [zhuānglián] ① Gương của phụ nữ dùng. ② Quần áo tư trang (của cô dâu).

【妆饰】 [zhuāngshì] Trang sức / trang điểm.

装 (裝) [zhuāng] **Trang.** ① Quần áo / trang phục: 冬～ *Quần áo rét (/ mùa đông);* 军～ *Quân trang (/ phục).* ② Trang điểm / trang sức / hóa trang: 他～老头儿 *Anh ấy hóa trang làm cụ già.* ③ Giả (làm): ～傻 *Giả dại;* ～病 *Giả ốm;* ～好人 *Giả làm người tốt (/ người lương thiện).* ④ Lắp / bắc: 机器已经～好了 *Máy đã lắp xong;* ～电灯 *Bắc đèn điện.* ⑤ Đựng / để vào / cho vào: 只有一个口袋～不下 *Chỉ có một cái túi đựng không hết;* 这个桶可以～二十五公升汽油 *Cái thùng này có thể đựng 25 lít dầu xăng.* ⑥ Đóng sách: 平～ *(Đóng) bìa thường;* 精～ *(Đóng) bìa cứng.*

【装扮】 [zhuāngbàn] ① Trang điểm / ăn mặc. ② Hóa trang / cải trang / giả vờ / giả là: ～成一个商人 *Hóa trang thành lái buôn.*

【装备】 [zhuāngbèi] Trang bị / thiết bị: 军事～ *Trang bị quân sự;* 我们的车间增加～ *Phân xưởng chúng tôi tăng thêm thiết bị;* 重新～ *Được trang bị lại;* ～新式武器 *Trang bị bằng vũ khí tối tân.*

【装裱】 [zhuāngbiǎo] Bồi (tranh Trung Quốc).

【装点】 [zhuāngdiǎn] Trang điểm / sửa sang cho đẹp / tô vẽ.

【装订】 [zhuāngdìng] Đóng (sách): ～车间 *Phân xưởng đóng (sách).*

【装疯卖傻】 [zhuāngfēng-màishǎ] Giả ngây giả dại / giả điên giả rồ.

【装裹】 [zhuāngguo] ① Mặc quần áo cho người chết. ② Quần áo người chết.

【装糊涂】 [zhuāng hútu] Giả ngây / giả vờ lẩn thẩn: 你用不着跟我～ *Anh đừng có lẩn thẩn với tôi.*

【装潢】 [zhuānghuáng] Trang hoàng. *Cv.* 装璜.

【装甲】 [zhuāngjiǎ] Thiết giáp: ～汽车 *Ô tô thiết giáp;* ～部队 *Bộ đội thiết giáp.*

【装甲兵】 [zhuāngjiǎbīng] Bộ đội thiết giáp.

【装甲车】 [zhuāngjiǎchē] Xe thiết giáp / xe bọc thép. *Cg.* 铁甲车 [tiějiǎchē].

【装假】 [zhuāngjiǎ] Làm giả / giả làm / giả là / giả vờ.

【装殓】 [zhuāngliàn] Khâm / khâm liệm / nhập liệm.

【装聋作哑】 [zhuānglóng-zuòyǎ] Giả câm giả điếc / nhắm mắt làm ngơ.

【装门面】 [zhuāng ménmiàn] Trang hoàng bề ngoài / phô trương / khoe mẽ / khoe mã.

【装模作样】 [zhuāngmó-zuòyàng] Giả bộ / làm bộ làm tịch / làm ra vẻ / làm hình làm dáng / giả hình giả dạng.

【装配】 [zhuāngpèi] Lắp / lắp ráp / bắc / đặt: ～机器 *Lắp (/ ráp) máy móc;* ～车间 *Phân xưởng lắp ráp;* ～桥梁 *Bắc cầu.*

【装配线】 [zhuāngpèixiàn] Dây chuyền lắp ráp.

【装腔】 [zhuāngqiāng] *(khn)* Làm bộ / ra vẻ: ～作势 *Làm ra vẻ / làm ra dáng / làm bộ hống hách.*

【装饰】 [zhuāngshì] ① Trang điểm / tô điểm / trang sức / sửa sang cho đẹp: 彩旗和鲜花把公园～得十分绚丽 *Cờ và hoa trang điểm cho công viên rất đẹp.* ② Đồ trang sức: ～品 *Đồ trang sức.*

【装束】 [zhuāngshù] Ăn mặc / ăn bận / ăn vận: 农民～ *Ăn mặc nông dân;* 看他的～, 可能是藏族 *Anh ấy ăn mặc như vậy, có lẽ là người (dân tộc) Tạng.*

【装蒜】 [zhuāngsuàn] *(khn)* Giả ngây / giả vờ / giả ngơ giả ngọng: 你比谁都明白, 别～啦! *Thôi đi! Anh rõ hơn ai hết, đừng có giả ngơ giả ngọng nữa.*

【装相】 [zhuāngxiàng] Làm bộ làm tịch / làm ra vẻ / giả bộ.

【装卸】 [zhuāngxiè] ① Bốc vác / bốc dỡ: ～货物 *Bốc dỡ hàng hóa.* ② Lắp / lắp ráp / tháo lắp: 他会～自行车 *Anh ấy biết tháo lắp xe đạp.*

【装修】 [zhuāngxiū] Sửa sang / sửa chữa: ～门面 *Sửa sang bề ngoài cho đẹp.*

【装样子】 [zhuāng yàngzi] *Xem* 装模作样.

【装运】 [zhuāngyùn] Vận chuyển / chuyên chở / chở / vận tải: ～货物 *Chuyên chở hàng hóa.*

【装载】 [zhuāngzài] Chuyên chở / chở: ～量 *Lượng chở (/ chuyên chở).*

【装帧】 [zhuāngzhèng] Thiết kế / trang hoàng (tranh ảnh hay bìa sách).

【装置】 [zhuāngzhì] ① Lắp / lắp ráp: 设备已～好了 *Thiết bị đã lắp ráp xong.* ② Thiết bị: 自动～ *Thiết bị tự động.*

【装作】 [zhuāngzuò] Vờ / giả vờ / giả... giả.../ làm ... làm ...: ～没有看见 *Vờ không nhìn thấy;* ～生病的样子 *Giả vờ sinh bệnh (/ đau ốm);* 装聋作哑 *Giả câm giả điếc.*

庄 (莊) [zhuāng] **Trang.** ① Làng/ xóm: 村～ *Làng / làng mạc / làng xóm / thôn xóm.* ② Hiệu: 布～ *Hiệu vải;* 茶～ *Hiệu chè.* ③ Nghiêm trang/ đứng đắn: *Xem* 庄严, 庄重. ④ Nhà cái (đánh bạc). ⑤ [Zhuāng] (Họ) Trang.

【庄户】 [zhuānghù] Nông dân / nhà nông.

【庄家】 [zhuāngjia] Nhà cái / làm cái (đánh bạc): 是谁做～? *Ai làm cái?*

【庄稼】 [zhuāngjia] Mùa màng / lúa má / hoa màu /

màu: 今年～长得很好 *Mùa màng (/ lúa má) năm nay rất tốt.*

【庄稼地】 [zhuāngjiadì] *(khn)* Ruộng / ruộng nương / đồng ruộng.

【庄稼汉】 [zhuāngjiahàn] *(khn)* Anh nông dân.

【庄稼活儿】 [zhuāngjiahuór] *(khn)* Việc nhà nông / việc đồng áng / việc cày cấy.

【庄稼人】 [zhuāngjiarén] *(khn)* Nông dân / dân cày / người làm ruộng.

【庄严】 [zhuāngyán] Trang nghiêm / nghiêm trang / trịnh trọng: ～宣布 *Trịnh trọng (/ trang nghiêm) tuyên bố.*

【庄园】 [zhuāngyuán] Đồn điền / trại: 橡胶～ *Đồn điền cao su.*

【庄重】 [zhuāngzhòng] Trang trọng / đứng đắn / thận trọng.

【庄子】 [zhuāngzi] *(khn)* Làng / làng mạc / thôn xóm: 山下有个～ *Dưới chân núi có một cái làng;* 他是我们～里的人 *Anh ấy là người làng chúng tôi.*

桩 (樁) [zhuāng] **Trang.** ① Cọc/ cột/ chân: 打～ *Đóng cọc;* 桥～ *Chân (/cột) cầu.* ② *(loại)* Việc: 一～事 *Một việc;* 我有几～事儿同你商量 *Tôi có mấy việc cần bàn với anh.*

【桩锤】 [zhuāngchuí] Cái búa đóng cọc.

【桩子】 [zhuāngzi] Cọc: 打～ *Đóng cọc.*

奘 [zhuǎng] **Tráng.** *(đph)* To / lớn / to lớn: 身高腰～ *Vóc người to cao;* 这棵树很～ *Cây này rất to.* *Xem* 奘 [zàng].

撞 [zhuàng] **Chàng.** ① Đánh / gõ: ～钟 *Đánh (/ gõ) chuông.* ② Đâm / đâm vào / xô / xô vào: 注意，别让汽车～了 *Coi chừng, đừng để ô tô đâm phải;* 三轮车～了人 *Xe xích lô đâm vào người;* 一开门，从外面～进一个人来 *Vừa mở cửa thì ở ngoài có một người xô vào nhà. (Ngr)* Gặp / bắt gặp / trông thấy: 正在他出逃的时候，被我～见了 *Giữa lúc nó chạy trốn thì bị tôi bắt gặp (/trông thấy).*

【撞车】 [zhuàngchē] Đâm xe: ～事故 *Sự cố đâm xe/ tai nạn đâm xe.*

【撞击】 [zhuàngjī] *Xem* 撞 *nghĩa* ①.

【撞见】 [zhuàngjiàn] Gặp / bắt gặp / trông thấy.

【撞骗】 [zhuàngpiàn] Lừa lọc / lừa bịp / lừa dối / lừa đảo / dối trá: 招摇～ *Lừa lọc đảo điên / rêu rao để lừa dối.*

【撞针】 [zhuàngzhēn] Kim hỏa.

幢 [zhuàng] **Chàng.** *(đph) (loại)* Tòa / ngôi: 一～楼 *Một tòa (/ngôi) lầu.*

憧 [zhuàng] **Cống.** *(văn)* Cương trực. *Xem* 憧 [gàng].

【憧直】 [zhuàngzhí] Thẳng thắn cứng cỏi / cương trực.

壮 (壯) [zhuàng] **Tráng.** ① Khỏe / mạnh: 他身体很～ *Anh ấy khỏe lắm;* 强～ *Khỏe mạnh / vạm vỡ.* ② Tăng / tăng thêm: 以～声势 *Để tăng thêm thanh thế.* ③ [Zhuàng] (Dân tộc) Choang: 中国广西～族自治区 *Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây Trung Quốc.*

【壮大】 [zhuàngdà] Tăng / tăng cường / phát triển / mở rộng / lớn mạnh lên / mạnh lên: 力量日益～ *Lực lượng ngày càng lớn mạnh / sức mạnh ngày một tăng;* ～革命队伍 *Phát triển (/ tăng cường / mở rộng) hàng ngũ cách mạng.*

【壮胆】 [zhuàngdǎn] Đánh bạo / tăng thêm lòng dũng cảm: 这样可以壮他的胆 *Như thế có thể tăng thêm lòng dũng cảm của anh ấy.*

【壮丁】 [zhuàngdīng] *(cũ)* Trai tráng / thanh niên khỏe mạnh.

【壮观】 [zhuàngguān] Đồ sộ / lộng lẫy / tráng lệ / nguy nga: 这幢楼格外～ *Tòa lầu này trông rất nguy nga (/ đồ sộ);* 天安门广场十分～ *Quảng trường Thiên An Môn rất tráng lệ.*

【壮举】 [zhuàngjǔ] Hành động (/ việc làm / sự việc) vĩ đại / sự nghiệp huy hoàng: 史无前例的～ *Sự việc (/ việc làm / hành động) vĩ đại chưa từng có trong lịch sử.*

【壮阔】 [zhuàngkuò] ① Ồ ạt: 波澜～ *Dâng lên ồ ạt / như tràn bờ.* ② Hùng vĩ / vĩ đại: 规模～ *Quy mô hùng vĩ.*

【壮丽】 [zhuànglì] Tráng lệ / lộng lẫy / đẹp đẽ / đồ sộ.

【壮烈】 [zhuàngliè] Oanh liệt / hùng mạnh / lừng lẫy / hiên ngang: ～牺牲 *Hy sinh oanh liệt.*

【壮苗】 [zhuàngmiáo] *(nông)* Mạ khỏe / mạ tốt.

【壮年】 [zhuàngnián] Đứng tuổi / tráng niên.

【壮实】 [zhuàngshi] Mạnh / mạnh khỏe / vạm vỡ.

【壮士】 [zhuàngshì] Tráng sĩ / người có chí khí mạnh mẽ.

【壮志】 [zhuàngzhì] Chí / chí lớn / chí khí / ý chí mạnh mẽ: ～凌云 *Chí (/ chí khí) xé núi lấp biển.*

【壮族】 [Zhuàngzú] Dân tộc choang / người Choang.

状 (狀) [zhuàng] **Trạng.** ① Hình / dáng / hình dáng / dạng / hình dạng: 奇形怪～ *Hình dạng quái gở;* 形～ *Hình dạng (dáng).* ② Tình hình / tình trạng / tình / trạng: 病～ *Bệnh tình;* 罪～ *Tội trạng;* ～况 *Tình trạng.* ③ Tả / kể: 文字不足～其事 *Không bút nào tả xiết việc này.* ④ Bằng / giấy: 奖～ *Bằng khen / giấy khen;* 委任～ *Giấy ủy nhiệm.*

【状况】 [zhuàngkuàng] Tình trạng / tình hình: 经济～ *Tình hình kinh tế;* 家庭～ *Tình hình gia đình.*

【状貌】 [zhuàngmào] Mặt mũi / bộ (/ vẻ) mặt.

【状态】 [zhuàngtài] Trạng thái / tình trạng: 心理～ *Tình trạng tâm lý.*

【状语】 [zhuàngyǔ] *(ngôn)* Trạng ngữ.

【状元】 [zhuàngyuan] Trạng nguyên.

【状纸】 [zhuàngzhǐ] *(cũ)* Giấy viết đơn kiện / đơn kiện.

【状子】 [zhuàngzi] *(khn)* Sự tố cáo / sự kiện cáo.

zhui

佳 [zhuī] **Chùy.** Chim đuôi ngắn (trong sách cổ).

椎 [zhuī] **Chùy.** Xương sống / sống: 颈～ *Đốt xương sống cổ / đốt sống cổ;* 尾～ *Đốt sống cùng.*

【椎骨】 [zhuīgǔ] *(giải)* Xương sống / sống. *Cg.* 脊椎骨 [jízhuīgǔ].

锥 [zhuī] **Chùy.** ① Dùi: 无立～之地 *Không có tấc đất cắm dùi.* ② Chóp / nón: 圆～体 *Hình chóp / hình nón.*

【锥石】 [zhuīshí] Sứa nón *(Conularia).*

【锥形】 [zhuīxíng] Hình nón / hình chóp.

【锥子】 [zhuīzi] Cái dùi.

追 [zhuī] **Truy.** ① Đuổi/ đuổi theo: ～不上 *Không đuổi kịp;* 急起直～ *Trỗi dậy mà đuổi theo.* ② Truy/ tưởng / tưởng nhớ lại: ～授一级战斗英雄称号 *Truy tặng danh hiệu anh hùng chiến đấu cấp một.* *Xem* 追悼. ③ Đi sâu / tìm (/ moi) đến cùng: 这件事不必再～了 *Việc này không cần phải đi sâu hơn nữa.*

【追奔逐北】 [zhuībēn-zhúběi] Truy kích quân địch tháo chạy. *Cg.* 追亡逐北 [zhuīwáng-zhúběi].

【追本溯源】 [zhuīběn-sùyuán] Truy đến tận gốc / theo đuổi đến cùng / tìm cho ra ngọn nguồn lạch sông.

【追逼】 [zhuībī] ① Đuổi riết: ～敌军 *Đuổi riết quân địch;* 乘胜～ *Thừa thắng đuổi riết.* ② Bức ép / bức: ～他承认 *Bức ép hắn phải thừa nhận.*

【追捕】 [zhuībǔ] Đuổi bắt / lùng bắt / truy nã: ～特务 *Lùng bắt đặc vụ;* ～野兽 *Đuổi bắt thú rừng.*

【追查】 [zhuīchá] Truy / truy xét / truy hỏi / truy vấn: ～责任 *Truy trách nhiệm.*

【追悼】 [zhuīdào] Truy điệu: ～会 *Lễ truy điệu;* ～阵亡战士 *Truy điệu chiến sĩ tử trận.*

【追肥】 [zhuīféi] *(nông)* Bón thúc / bón phân (sau khi đã cấy, giống).

【追赶】 [zhuīgǎn] Đuổi kịp / theo kịp / tiến kịp / đuổi theo: ～先进单位 *Đuổi (theo) kịp đơn vị tiên tiến;* 他已走远，你～不上了 *Anh ấy đã đi xa, anh đuổi không kịp nữa.*

【追根】 [zhuīgēn] Truy nguyên / tìm nguồn gốc: ～究底 *Truy tận gốc rễ/ hỏi rõ ngọn ngành;* 这件事一定要～究底 *Việc này nhất định phải truy tận gốc rễ.*

【追悔】 [zhuīhuǐ] Hối hận / ân hận / ăn năn: ～莫及 *Hối hận không kịp / ăn năn thì sự đã rồi.*

【追击】 [zhuījī] Truy kích: ～敌人 *Truy kích kẻ địch.*

【追加】 [zhuījiā] Bổ sung / thêm: ～基本建设投资 *Bổ sung vốn đầu tư xây dựng cơ bản.*

【追究】 [zhuījiū] Truy cứu / tìm sâu vào / truy tố: ～责任 *Truy cứu trách nhiệm.*

【追求】 [zhuīqiú] Tìm / tìm tòi / tìm kiếm / đuổi theo / theo đuổi/ chạy theo: ～真理 *Tìm (tòi) chân lý;* 资本家只知道～利润 *Bọn tư bản chỉ biết chạy theo lợi nhuận.*

【追认】 [zhuīrèn] Truy nhận: 被～为中共党员 *Được truy nhận là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc.*

【追述】 [zhuīshù] Kể lại (việc đã qua).

【追溯】 [zhuīsù] Tìm / tìm hiểu / truy nguyên: ～思想根源 *Tìm hiểu nguồn gốc tư tưởng.*

【追随】 [zhuīsuí] ① Đuổi (/đi) theo/ theo đuổi: ～潮流 *Đuổi (/đi) theo trào lưu;* 不能～错误路线 *Không nên theo đuổi đường lối sai lầm.*

【追问】 [zhuīwèn] Truy / truy vấn / truy hỏi: ～事实真相 *Truy hỏi chân tướng của sự thật.*

【追想】 [zhuīxiǎng] Truy tưởng / tưởng nhớ lại . . . : ～自己的青年时代 *Tưởng nhớ lại hồi mình còn trẻ.*

【追叙】 [zhuīxù] ① Kể lại. ② Ôn lại / nhắc lại.

【追寻】 [zhuīxún] Truy tầm / truy nã: ～到天涯海角 *Truy tầm đến tận chân trời góc biển;* ～逃犯 *Truy nã tội phạm chạy trốn.*

【追忆】 [zhuīyì] Nhớ lại: ～往事 *Nhớ lại chuyện cũ (/ đã qua).*

【追赠】 [zhuīzèng] Truy tặng: ～勋章 *Truy tặng huân chương.*

【追逐】 [zhuīzhú] ① Đuổi / đuổi theo. ② Theo đuổi/ mưu cầu: ～高额利润 *Mưu cầu mức lãi cao.*

【追踪】 [zhuīzōng] Theo dõi / đuổi theo / đuổi theo vết chân.

赘 [zhuì] **Chuế.** ① Thừa / rườm: 言不多～ *Không nên nói rườm.* ② *(cũ)* Ở rể / gửi rể: 入～ *Đi ở rể.* ③ *(đph)* Lôi thôi / vất vả / mệt nhọc: 孩子多了真～人 *Lắm con thật là vất vả.*

【赘瘤】 [zhuìliú] ① Mụn cóc (nhiều mụn con nổi ở một chỗ). ② *Xem* 赘疣 *nghĩa* ②.

【赘述】 [zhuìshù] Nói rườm rà / lắm nhời / lời thừa: 不必一一～ *Không cần thiết nói rườm rà.*

【赘婿】 [zhuìxù] *(cũ)* Người ở (/gửi) rể.

【赘疣】 [zhuìyóu] ① *Xem* 疣 [yóu]. ② Thừa / vô ích / vô dụng.

惴 [zhuì] **Chủy.** *(văn)* Lo / lo sợ: ～～不安 *Lo ngay ngáy / nơm nớp lo sợ.*

【惴栗】 [zhuìlì] Vừa sợ vừa run / sợ run cả người.

缀 [zhuì] **Chùy.** Thòng / dòng / thả (bằng dây từ trên) xuống: 从楼顶上把空桶～下来 *Thòng cái thùng không từ nóc nhà xuống.*

缀 [zhuì] **Xuyết, chuế.** ① Díu / vá / đính / đơm: 把这个扣子～上 *Đính (/đơm) cái khuy này vào;* ～网 *Vá lưới.* ② Liền / nối liền: ～合 *Liền lại.* ③ Trang điểm / tô điểm / tô vẽ: 点～ *Tô điểm.*

【缀文】 [zhuìwén] Làm văn.

坠 (墜) [zhuì] **Trụy.** ① Rơi / rơi xuống / ngã/ ngã xuống: 从天上～下来 *Từ trên trời rơi xuống;* 飞机～入海中 *Máy bay rơi xuống biển;* ～马 *Ngã ngựa.* ② Chìm / chìm xuống / trĩu / trĩu xuống / trệ xuống: 船锚往下～ *Neo chìm xuống dưới nước;* 苹果把树枝～得弯弯的 *Táo sai quả nặng trĩu cành;*

肚子往下～ *Trệ bụng / bụng trệ xuống.* ③(Treo) lủng lẳng : 挂钟下面～着一个摆 *Phía dưới đồng hồ treo, lủng lẳng một quả lắc.*

【坠地】 [zhuìdì] *(văn)* Trẻ em mới sinh ra.

【坠毁】 [zhuìhuǐ] Rơi hỏng / bị rơi vỡ tan: 飞机～了 *Máy bay bị rơi vỡ tan.*

【坠落】 [zhuìluò] Rơi / rơi xuống.

【坠子】 [zhuìzi] ①*(đph)* Khuyên (đeo tai) / hoa tai. ②(Cái) tua. ③Một loại hát tỉnh Hà Nam Trung Quốc. *Cg.* 河南坠子 [Hénán zhuìzi].

zhun

谆 [zhūn] **Truân.** *Xem* 谆谆.

【谆谆】 [zhūnzhūn] Khẩn thiết / đinh ninh / thành khẩn/ ôn tồn/ ân cần: ～告诫 *Khẩn thiết khuyên răn/ đinh ninh khuyên bảo / ân cần nhắc nhở;* ～教导 *Đinh ninh dạy bảo/ ân cần dạy bảo;* ～嘱咐 *Đinh ninh dặn dò/ tha thiết căn dặn.*

窀 [zhūn] **Đồn,truân.** *(văn) Xem* 窀穸.

【窀穸】 [zhūnxī] *(văn)* Huyệt (để chôn áo quan) / mả.

肫 [zhūn] **Truân.** ①*(đph)* Mề: 鸡～ *Mề gà;* 鸭～ *Mề vịt.* ②*(văn)* Thành thật / thành khẩn / tha thiết.

准 (準) [zhǔn] **Chuẩn.** ①Chuẩn / cho / cho phép / để / được: 批～ *Phê chuẩn / chuẩn y;* ～假两周 *Cho phép nghỉ hai tuần;* 不～他来 *Không cho anh ấy đến;* 不～抽烟 *Không được hút thuốc.* ②Theo: ～前例处理 *Giải quyết theo tiền lệ.* ③Mực / mức (độ) / trình độ: 水～ *Mức độ / trình độ.* ④(Tiêu) chuẩn / căn cứ / mẫu mực: 以此为～ *Lấy đó làm chuẩn (/ căn cứ).* ⑤Đích: 瞄～ *Ngắm đích.* ⑥Đúng: 我的表很～ *Đồng hồ tôi chạy rất đúng;* 对～了才开枪 *Ngắm đúng rồi mới bắn.* ⑦Nhất định / thế nào cũng...: 他～不来 *Nó nhất định không đến;* 我明天～去 *Mai tôi thế nào cũng đi.* ⑧*(văn)* Mũi: 隆～ *Mũi lõ.*

【准保】 [zhǔnbǎo] Quả quyết là (/ rằng) / nhất định (/ quyết): ～他不会来 *Quả quyết là nó sẽ không đến;* ～没错儿 *Nhất định không sai.*

【准备】 [zhǔnbèi] ①Chuẩn bị / sẵn sàng / sửa soạn / sắp sẵn / dự định: 做好～ *Chuẩn bị cho tốt;* ～战斗 *Sẵn sàng chiến đấu;* ～起程 *Sửa soạn lên đường.* ②Định: 春节我～回家 *Tết tôi định về nhà.*

【准将】 [zhǔnjiàng] *(quân)* Chuẩn tướng.

【准谱儿】 [zhǔnpǔr] *Xem* 准儿.

【准确】 [zhǔnquè] Đúng / đúng đắn / chính xác: 这表走得很～ *Cái đồng hồ này chạy rất đúng;* 发音很～ *Phát âm rất chính xác.*

【准儿】 [zhǔnr] Chắc / chắc chắn/ nhất định: 没～ *Không chắc / chưa chắc.*

【准绳】 [zhǔnshéng] Mực thước / khuôn mẫu / tiêu chuẩn / căn cứ: 以人民利益的原则为～ *Lấy nguyên tắc lợi ích của nhân dân làm tiêu chuẩn.*

【准头】 [zhǔntou] *(khn)* Đúng / trúng / chính xác: 枪法挺有～ *Bắn rất trúng;* 说法很有～ *Lời nói rất chính xác.*

【准尉】 [zhǔnwèi] *(quân)* Chuẩn úy.

【准许】 [zhǔnxǔ] Đồng ý / cho phép / cho... / bằng lòng cho: ～参观工厂 *Đồng ý cho tham quan nhà máy.*

【准予】 [zhǔnyǔ] Cho phép: ～给假二日 *Cho phép nghỉ hai ngày;* ～入境 *Cho phép nhập cảnh.*

【准则】 [zhǔnzé] Luật lệ / quy tắc / nguyên tắc / chuẩn tắc: 外交～ *Nguyên tắc ngoại giao.*

zhuo

涿 [Zhuō] **Trác.** Tên huyện: ～县 *Huyện Trác (ở tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc).*

卓 [zhuō] **Trác.** ①Cao: *Xem* 卓见. ②Sừng sững / sững sững. ③[Zhuō] (Họ) Trác.

【卓尔不群】 [zhuōěr bùqún] Rất xuất sắc / không ai bằng / hơn hẳn mọi người.

【卓见】 [zhuōjiàn] Kiến giải sáng suốt / cao kiến/ nhận thức thiên tài (/thần tình): 有～的人 *Người có kiến giải sáng suốt/ bậc cao kiến.*

【卓绝】 [zhuōjué] Tuyệt / tuyệt vời / quá sức tưởng tượng / vượt hẳn: 英勇～ *Anh dũng tuyệt vời.*

【卓荦】 [zhuōluò] *(văn)* Tuyệt vời. *Cv.* 卓跞.

【卓然】 [zhuōrán] *Xem* 卓越.

【卓识】 [zhuōshí] Kiến thức trác việt/ biết rộng. 远见～ *Nhìn xa biết rộng.*

【卓越】 [zhuōyuè] Lỗi lạc/ tài tình/ nổi bật/ lớn lao / xuất sắc/ trác việt: ～的贡献 *Cống hiến (/đóng góp) lớn lao;* ～的表演 *Biểu diễn tài tình;* ～的成就 *Thành tích nổi bật* ～的革命家 *Nhà cách mạng lỗi lạc.*

【卓著】 [zhuōzhù] Tốt lắm / hay lắm / rõ rệt / hết sức / rất lớn: 成效～ *Hiệu quả tốt lắm (/rõ rệt);* 功绩～ *Công lao rất lớn.*

倬 [zhuō] **Trác.** *(văn)* Rõ rệt / trội / lớn / to lớn.

焯 [zhuō] **Trác.** *(văn)* Rõ / rõ rệt / hiểu rõ. *Xem* 焯 [chāo].

桌 [zhuō] **Trác** ①(Cái) bàn: 餐～ *Bàn ăn;* 圆～ *Bàn tròn.* ②*(loại)* Bàn / mâm: 三～客人 *Mời (khách) ba bàn;* 一～酒席 *Một mâm cỗ.*

【桌布】 [zhuōbù] Vải bàn / khăn bàn.

【桌灯】 [zhuōdēng] Đèn bàn.

【桌面】 [zhuōmiàn] Mặt bàn.

【桌面儿上】 [zhuōmiànrshang] Trên mặt bàn.

【桌椅】 [zhuōyǐ] Bàn ghế.

【桌椅板凳】 [zhuō yǐ bǎndèng] Bàn ghế / đồ mộc gia

đình.

【桌子】 [zhuōzi] Cái bàn.

捉 [zhuō] **Tróc.** ①Bắt: ～老鼠 *Bắt chuột;* ～特务 *Bắt đặc vụ;* 活～ *Bắt sống.* ②Cầm / nắm: ～笔杆 *Cầm bút;* ～不住要点 *Không nắm được trọng tâm;* ～住不放 *Nắm chắc không buông ra.*

【捉刀】 [zhuōdāo] *(văn)* Làm văn hộ / viết thay (người khác).

【捉襟见肘】 [zhuōjīn-jiànzhǒu] Giật gấu vá vai/ nghèo rớt mồng tơi. *Cg.* 捉襟肘见 [zhuōjīn zhǒujiàn].

【捉迷藏】 [zhuō mícáng] ①(Chơi) Ú tim. ②Đánh lừa.

【捉摸】 [zhuōmō] Mò/mò mẫm /nắm / nắm được: 我一面干一面～ *Tôi vừa làm vừa mò mẫm;* ～不定 *Không nắm được;* 这里的气候变换无常，很难～ *Thời tiết ở đây thay đổi thất thường, khó mà nắm được.*

【捉拿】 [zhuōná] Tróc nã/lùng bắt: ～凶手 *Tróc nã hung thủ.*

【捉弄】 [zhuōnòng] Bịp/lòe/lừa/ dỗi: 你别～人，我才不上你的当 *Anh đừng có bịp người, tôi không bao giờ mắc lừa anh đâu.*

拙 [zhuō] **Chuyết.** ①Ngốc/ ngốc nghếch / đần / đần độn/vụng về: 手～ *Tay chân vụng về;* ～咀钝舌 *Nói năng vụng về (/đần độn).* ②*(khiêm)* Kém: ～作 *Tác phẩm kém.*

【拙笨】 [zhuōbèn] Ngốc / ngốc nghếch / đần / đần độn / vụng về: 口齿～ *Mồm mép vụng về / kém mồm mép.*

【拙笔】 [zhuōbǐ] *(khiêm)* Văn (/ họa) kém.

【拙见】 [zhuōjiàn] *(khiêm)* Thiển kiến / thiển ý.

【拙荆】 [zhuōjing] *(cũ)* Nhà tôi / vợ tôi.

【拙劣】 [zhuōliè] Xấu xa / tục tĩu / tục tằn / thô bỉ / thô tục / bỉ ổi / bần thiu: 行为～ *Hành vi bần thiu (/ xấu xa);* 言语～ *Ăn nói tục tĩu (/ thô tục).*

浊 (濁) [zhuó] **Trọc.** ①Đục / bẩn / nhơ: 河水很～ *Nước sông đục ngầu.* ②Loạn / hỗn loạn / lộn xộn. ③(Thanh) kêu / ngậu / om: ～声～气 *Ngậu lên / om lên.*

【浊世】 [zhuóshì] ①*(cũ)* Loạn thế / thời buổi hỗn loạn. ②*(tôn)* Trần thế / trần tục.

【浊音】 [zhuóyīn] *(ngôn)* Thanh kêu. *Cg.* 浊声 [zhuóshēng].

着 (著) [zhuó] **Trước.** ①Mặc: ～衣 *Mặc áo.* ②Tiếp / liền: 附～ *Gắn liền / phụ liền vào.* ③Tô (màu) / bắt (tay): *Xem* 着色. ④Manh mối / cách: 寻找无～ *Không tìm ra manh mối gì / không tìm ra cách gì.*

Xem 着 [zhāo], [zháo], [zhe] *và* 著 [zhù].

【着笔】 [zhuóbǐ] ①Nét bút / viết. ②Trọng điểm / nhấn mạnh.

【着花】 [zhuóhuā] *(văn)* Nở hoa.

【着力】 [zhuólì] Gắng sức / ra sức / dùng sức: 无从～ *Không biết dùng sức vào đâu;* ～完成这项工作 *Ra sức hoàn thành công việc này.*

【着陆】 [zhuólù] (Máy bay) hạ cánh: 飞机就要～了 *Máy bay sắp hạ cánh.*

【着落】 [zhuóluò] ①Manh mối: 事情有了～ *Công việc đã có manh mối.* ②Đâu ra (/ vào) đâu / xong / kết quả: 事情还没有～ *Công việc chưa đâu vào đâu / công việc chưa xong / công việc chưa có kết quả.* ③Thuộc về / về / về phần ...: 这件事情就～在你身上 *Thế thì việc này thuộc về (/ về phần) anh.*

【着棋】 [zhuóqí] *(đph)* Đánh cờ.

【着色】 [zhuósè] Tô màu / bôi màu.

【着实】 [zhuóshí] Chắc chắn / thật là: 这孩子～讨人喜欢 *Đứa trẻ này thật là đáng thương (/ yêu).*

【着手】 [zhuóshǒu] Bắt tay (làm / vào) / bắt đầu (làm): ～订计划 *Bắt đầu đặt kế hoạch;* 从调查研究～ *Bắt đầu từ điều tra nghiên cứu.*

【着想】 [zhuóxiǎng] Nghĩ cho / lo cho: 我为他～才劝他少喝酒 *Lo cho anh ấy tôi mới khuyên anh ấy đừng uống quá nhiều rượu.*

【着眼】 [zhuóyǎn] Chú ý / để ý / nhằm vào / xuất phát từ: ～点 *Điểm chú ý;* 从小处～ *Để ý từng ly từng tý.*

【着意】 [zhuóyì] Dụng tâm / dụng ý: ～做好这件事 *Dụng tâm làm cho tốt việc này;* ～学习 *Dụng tâm học tập.*

【着重】 [zhuózhòng] Chú trọng / chú ý / coi trọng / nhấn mạnh / cường điệu: ～说明 *Nhấn mạnh rằng / chú trọng nói rõ;* ～指出 *Chú trọng vạch ra rằng / nhấn mạnh rằng.*

【着重号】 [zhuózhònghào] Dấu nhấn mạnh.

斫 (斲) [zhuó] **Chước, trác.** Đẵn/ chặt/ đốn: ～伐树木 *Đẵn cây;* ～为两半 *Chặt ra làm hai.*

【斫轮老手】 [zhuó lún lǎoshǒu] Người giàu kinh nghiệm / tay lõi đời.

【斫丧】 zhuósàng] *(văn)* Trác táng/ chơi bời tổn hại sức khỏe.

诼 [zhuó] **Trác.** *(văn)* Phỉ báng / lời đồn nhảm.

琢 [zhuó] **Trác.** Chạm / chạm trổ / mài / giũa: ～玉 *Chạm (/trổ) ngọc;* 玉不～不成器 *Ngọc không giũa không thành đồ quý / ngọc kia chẳng giũa chẳng mài, cũng thành vô dụng cũng hoài ngọc đi. (Ngb)* Mài giũa / gọt giũa / trau giồi / giùi mài.

Xem 琢 [zuó].

【琢磨】 [zhuómó] ①Chạm / chạm trổ / mài. ②Mài giũa / tôi luyện / giùi mài.

啄 [zhuó] **Trác.** Mổ: 小鸡～米 *Gà con mổ gạo.*

【啄木鸟】 [zhuómùniǎo] Chim mổ (/ gõ) kiến / chim vẽ bùa / chim gõ mõ. *Cg.* 鴷 [liè].

镯 （鐲） [zhuó] **Tróc, trúc.** Vòng (đeo tay): 手～ *Vòng đeo tay;* 玉～ *Vòng ngọc.*

【镯子】 [zhuózi] Vòng đeo tay: 金～ *Vòng đeo tay bằng vàng.*

茁 [zhuó] **Truật.** Nhú (mầm) / đâm chồi: ～发 *Nhú mầm / đâm chồi.*

【茁实】 [zhuóshi] *(đph)* Vạm vỡ / to lớn khỏe mạnh.

【茁长】 [zhuózhǎng] Mọc khỏe / tươi tốt / rậm rạp: 竹林～ *Rừng tre rậm rạp.*

【茁壮】 [zhuózhuàng] Khỏe / chắc nịch / béo tốt /mập/ lành mạnh: 孩子们正在～成长 *Các em đang lành mạnh lớn lên;* 稻子长得十分～ *Lúa mọc rất tốt;* 牛羊～ *Bò dê béo tốt.*

灼 [zhuó] **Chước.** ①(Lửa) cháy / đốt: 心如火～ *Ruột như lửa cháy;* ～伤 *Cháy bỏng / bỏng.* ② Sáng sủa/ rõ: *Xem* 灼见.

【灼见】 [zhuójiàn] Thấy rõ / biết rõ / nhận thức rõ ràng: 真知～ *Hiểu biết thâm thúy / biết rõ hẳn hoi.*

【灼热】 [zhuórè] Nóng bỏng: ～的炼钢炉 *Lò luyện thép nóng bỏng.*

【灼灼】 [zhuózhuó] *(văn)* Sáng / sáng quắc / sáng sủa: 目光～ *Mắt sáng quắc.*

酌 [zhuó] **Chước.** ① Chuốc / chước / rót (rượu): ～一杯酒 *Chuốc một cốc rượu. (Ngr)* Tiệc rượu: 便～ *Tiệc rượu thường.* ② Cân nhắc / suy xét / xét: ～予答复 *Xét và trả lời.*

【酌量】 [zhuóliàng] Cân nhắc / tùy tình hình: ～变通 *Tùy tình hình (/ cân nhắc) mà giải quyết linh hoạt.*

【酌情】 [zhuóqíng] Xét / xét tình hình cụ thể: ～处理 *Xét tình hình cụ thể mà giải quyết.*

濯 [zhuó] **Trạc.** *(văn)* Rửa: ～足 *Rửa chân.*

【濯濯】 [zhuózhuó] *(văn)* Trơ trụi.

擢 [zhuó] **Trạc.** *(văn)* ① Nhổ: ～发 *Nhổ tóc.* ② Đề bạt / cất nhắc / chọn: ～之于群众之中 *Cất nhắc (/chọn) từ trong quần chúng.*

【擢发难数】 [zhuó fà nán shǔ] Nhổ tóc cũng không đếm được / (tội ác) nhiều hơn tóc / tội ác chồng chất / cái tóc cái tội.

【擢升】 [zhuóshēng] *(văn)* Đề bạt / cất nhắc.

【擢用】 [zhuóyòng] *(văn)* Cất nhắc.

zi

粢 [zī] **Tư.** *(cũ)* Xôi dùng để cúng.

赵 （趦） [zī] **Tư.** *Xem* 赵趄.

【赵趄】 [zījū] *(văn)* ① Lê lết. ② Lừng khừng / ngập ngừng: ～不前 *Lừng khừng không tiến tới.*

咨 （諮） [zī] **Tư.** ①*(cũ)* Công văn gửi cơ quan cùng cấp: *Xem* 咨文. ② Bàn / hỏi / trưng cầu: *Xem* 咨询.

【咨文】 [zīwén] ①*(cũ)* Công văn. ② Báo cáo / bản tường trình.

【咨询】 [zīxún] *(cũ)* Hỏi / tư vấn / trưng cầu / trưng cầu ý kiến (của chính quyền): ～民意 *Trưng cầu ý dân;* ～机关 *Cơ quan tư vấn.*

资 [zī] **Tư.** ① Tiền / của / của cải / vốn / tư: 投～ *Đầu tư / bỏ vốn / bỏ tiền;* 物～ *Vật tư;* 工～ *Tiền lương / lương.* ② Giúp cho / giúp việc / để: 以～参考 *Giúp cho việc tham khảo / để tham khảo.* ③ Trí (tuệ): *Xem* 资质. ④ Tư (cách) / lai lịch: *Xem* 资格、资历.

【资本】 [zīběn] ① Tư bản: 《资本论》 **Bàn về tư bản;** ～主义 *Chủ nghĩa tư bản.* ② Tư sản: 官僚～ *Tư sản quan liêu / tư bản quan liêu.* ③ Vốn / vốn liếng: 投～ *Bỏ vốn.*

【资本家】 [zīběnjiā] Tư sản / nhà tư bản.

【资本主义】 [zīběn zhǔyì] Chủ nghĩa tư bản / tư bản chủ nghĩa / tư bản: 国家～ *Chủ nghĩa tư bản nhà nước;* 垄断～ *Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn;* ～制度 *Chế độ tư bản chủ nghĩa;* ～道路 *Đường lối tư bản chủ nghĩa;* ～总危机 *Tổng khủng hoảng tư bản chủ nghĩa;* ～社会 *Xã hội tư bản chủ nghĩa;* ～国家 *Nước tư bản.*

【资财】 [zīcái] Của cải / tiền bạc / tài sản / tiền nong và vật tư: 清点～ *Kiểm kê tiền nong và vật tư.*

【资产】 [zīchǎn] ① Tài sản / của cải / của riêng. ② Vốn / vốn liếng. ③ Tư sản.

【资产阶级】 [zīchǎn jiējí] Giai cấp tư sản / tư sản: 民族～ *Giai cấp tư sản dân tộc / tư sản dân tộc;* 买办～ *Giai cấp tư sản mại bản / tư sản mại bản;* ～权利 *Quyền lợi tư sản (/giai cấp tư sản);* ～革命 *Cách mạng tư sản;* ～个人主义 *Chủ nghĩa cá nhân của giai cấp tư sản;* ～世界观 *Thế giới quan tư sản;* ～思潮 *Luồng tư tưởng tư sản (/giai cấp tư sản);* ～专政 *Chuyên chính tư sản.*

【资方】 [zīfāng] Nhà tư sản (trong xí nghiệp công tư hợp doanh): ～代理人 *Người thay mặt bên tư bản (trong xí nghiệp công tư hợp doanh).*

【资格】 [zīgé] ① Tư cách: 代表～审查 *Thẩm tra tư cách đại biểu.* ② Tuổi nghề / thâm niên: 老～ *Tuổi nghề cao / thâm niên lâu.*

【资金】 [zījīn] Vốn / vốn liếng / quỹ / tiền / tiền vốn: 建设～ *Tiền để xây dựng;* 积累～ *Tích lũy vốn liếng.*

【资力】 [zīlì] Sức của: ～雄厚 *Dồi dào sức của / sức của dồi dào.*

【资历】 [zīlì] Tư cách / lai lịch / kinh lịch.

【资料】 [zīliào] Tư liệu / tài liệu: 生产～ *Tư liệu sản xuất;* 生活～ *Tư liệu sinh hoạt;* 统计～ *Tài liệu thống kê;* 根据现有的～ *Căn cứ vào những tài liệu sẵn có.*

【资望】 [zīwàng] Tư cách và danh vọng / tiếng tăm / danh tiếng / danh vọng.
【资源】 [zīyuán] Tài nguyên / nguồn: 地下～ *Tài nguyên dưới đất;* ～丰富 *Tài nguyên phong phú;* 天然～ *Tài nguyên thiên nhiên;* 石油～ *Nguồn dầu mỏ.*
【资质】 [zīzhì] Tư chất: 聪明的～ *Tư chất thông minh.*
【资助】 [zīzhù] Giúp đỡ / ủng hộ (bằng của cải vật chất) / giúp tiền / đỡ đần/ tài trợ.

姿 [zī] Tư. ①Sắc: ～色 *Sắc đẹp / tư sắc.* ②Vẻ / dáng dấp / dáng vẻ / động tác / điệu bộ / tư thể: 舞～很优美 *Động tác (/ điệu) múa rất đẹp.*
【姿容】 [zīróng] Tư dung / dáng dấp / sắc: ～秀美 *Sắc đẹp / tư dung xinh đẹp.*
【姿色】 [zīsè] Sắc đẹp / tư sắc.
【姿势】 [zīshì] Tư thế / dáng dấp / điệu / điệu bộ: 各种～ *Mọi dáng dấp (/ điệu bộ);* 跳舞～ *Điệu bộ nhảy múa;* 作撒网捕鱼～ *Ra điệu quăng lưới bắt cá.*
【姿态】 [zītài] ①Điệu bộ / dáng dấp / vẻ: ～不自然 *Điệu bộ (/ dáng dấp) không được tự nhiên;* 骄傲～ *Vẻ kiêu ngạo.* ②Tư thế / tư thái / thái độ / vẻ: 以普通劳动者的～出现 *Với tư thế (/ thái độ) người lao động bình thường;* 以主人翁的～ *Với thái độ làm chủ.*

兹 (茲) [zī] Tư. *(văn)* ①Ấy / này: ～日 *Ngày ấy;* ～理易明 *Lẽ này dễ hiểu.* ②Nay: ～介绍… *Nay xin giới thiệu...* ③Năm: 今～ *Năm nay;* 来～ *Sang năm.*

滋 [zī] Tư. ①Nảy / đâm / mọc: *Xem* 滋芽. ②Bổ / bổ ích / tăng: ～益 *Bổ ích;* 甚～ *Rất bổ / rất bổ ích.* ③*(đph)* Phun / phọt / vọt: 水管裂缝了，直往外～水 *Ống nước bị nứt, nước phun ra ngoài.*
【滋补】 [zībǔ] Bổ / bổ ích / tẩm bổ: 鹿茸是～身体的药品 *Nhung hươu là loại thuốc bổ (/ tẩm bổ) thân thể.*
【滋蔓】 [zīmàn] *(văn)* Ăn sâu / lan rộng.
【滋润】 [zīrùn] ①Tưới nhuần / nhuần. ②Làm tươi tốt / làm mịn màng.
【滋生】 [zīshēng] ①Sinh ra / đẻ ra / sinh đẻ / đẻ / sinh nở: 防止蚊蝇～ *Đề phòng ruồi muỗi sinh đẻ.* ②Gây / gây ra / gây nên / gây lên: ～事端 *Gây chuyện / gây sự / gây ra chuyện rắc rối.*
【滋事】 [zīshì] Gây chuyện / gây sự / sinh sự: 酗酒～ *Say rượu gây sự.*
【滋味】 [zīwèi] Mùi / mùi mẽ / mùi vị / vị: ～很美 *Mùi vị rất ngon (/thơm);* 一点～都没有 *Chẳng có mùi mẽ gì cả.*
【滋芽】 [zīyá] *(đph)* Nảy mầm / đâm lộc / nảy lộc.
【滋养】 [zīyǎng] ①Bổ / bổ ích / bồi bổ / tẩm bổ: ～身体 *Tẩm bổ sức khỏe / bổ thân thể.* ②Dinh dưỡng / chất dinh dưỡng: 丰富的～ *Nhiều chất dinh dưỡng / nhiều chất bổ.*
【滋养品】 [zīyǎngpǐn] Đồ bổ/ chất bổ.
【滋长】 [zīzhǎng] Sinh ra / đẻ ra / nảy nở: 防止～骄傲自满的情绪 *Đề phòng đẻ ra (/sinh ra) tư tưởng tự cao tự mãn.*

锃 [zī] Tư. *Xem* 锃亮.
【锃亮】 [zīliàng] *(văn)* Cái cuốc lớn. *Cv.* 锃锛.

孳 [zī] Tư. Đẻ / sinh nở: *Xem* 孳生.
【孳乳】 [zīrǔ] *(văn)* ①Đẻ / sinh đẻ. ②Sinh sôi này nở.
【孳生】 [zīshēng] *Xem* 滋生 [zīshēng] *nghĩa* ①.
【孳孳】 [zīzī] *Xem* 孜孜 [zīzī].

嗞 (吱) [zī] Tư. *(thanh)* Chít / chít chít / chim chíp: 老鼠～的一声跑了 *Chuột nhắt kêu chít một tiếng liền chạy mất;* 小鸟～～地叫 *Chim non kêu chim chíp.*
Xem 吱 [zhī].

訾 [zī] Tư. ①*(văn)* Tính toán. ②[Zī] (Họ) Tư.
Xem 訾 [zǐ].

赀 [zī] Tư, xi. ①Tính / lường: 不可～计 *Không thể lường được.* ②*Như* 资 [zī] *nghĩa* ①.

髭 [zī] Tư. Ria/ râu mép: ～须皆白 *Râu ria bạc phơ.*

龇 (呲) [zī] Thử. *(khn)* Nhe / nhăn (răng): ～着牙 *Nhăn răng;* ～牙一笑 *Nhe răng ra cười.*
【龇牙咧嘴】 [zīyá-liězuǐ] ①Nhe nanh. ②Cắn răng.

仔 [zī] Tử. *Xem* 仔肩.
Xem 崽 [zǎi], 仔 [zǐ].
【仔肩】 [zījiān] *(văn)* Trách nhiệm / gánh vác.

孜 [zī] Tư. *Xem* 孜孜.
【孜孜】 [zīzī] Siêng/ siêng năng / chăm chỉ / cần mẫn: ～不倦 *Cố gắng không mệt mỏi / luôn luôn chăm chỉ.* *Cv.* 孳孳.

淄 [zī] Tri. Tên sông: ～河 *Sông Tri (ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc).*

辎 [zī] Tri. *Xem* 辎车.
【辎车】 [zīchē] *(cũ)* Xe có mui kín.
【辎重】 [zīzhòng] *(quân)* Đồ quân nhu / quân nhu (thời xưa).

菑 [zī] Tri. ①Ruộng khai phá (sau một năm). ②Cào cỏ. ③*(cũ) Như* 灾 [zāi].

锱 [zī] Tri. *(cũ)* Một phần tư lạng Trung Quốc.
【锱铢必较】 [zī-zhū bì jiào] So kè từng xu/ so bì từng ly từng tý/ suy hơn quản thiệt/ cò kè bớt một thêm hai.

缁 [zī] Tri. *(văn)* (Màu) đen: ～衣 *Áo đen.*

滓 [zi] Trè. *Xem* 渣滓 [zhāzi].

梓 [zǐ] Tử. ①Cây thị. ②Khắc: ～行 *Hiệu khắc chữ;* 付～ *Đưa đi khắc;* ～版 *Bản khắc gỗ (để in).*
【梓里】 [zǐlǐ] *(văn)* Quê hương / quê nhà / cố hương.

訾 [zī] Tử. *(văn)* Nói (xấu): ～议 *Nói xấu / chê. Xem* 訾 [zǐ].
【訾议】 [zǐyì] *(văn)* Nói xấu / chê: 无可～ *Không thể nói xấu được / không chê được.*

紫 [zǐ] Tử. ①(Màu) tím / tía: ～色的衣服 *Quần áo màu tím.* ②[Zǐ] (Họ) Tử.
【紫菜】 [zǐcài] Tảo tía.
【紫草茸】 [zǐcǎoróng] *(dược)* Tử thảo nhung.
【紫癜】 [zǐdiàn] *(y)* Ban xuất huyết: 出血性～ *Ban xuất huyết chảy máu;* 发疹性～ *Ban xuất huyết ngoài.*
【紫貂】 [zǐdiāo] (Con) chồn tím / chồn đen. *Cg.* 黑貂 [hēidiāo].
【紫丁香】 [zǐdīngxiāng] Đinh hương.
【紫绀】 [zǐgàn] *(y)* Chứng xanh tím.
【紫毫】 [zǐháo] Bút lông thỏ (Trung Quốc).
【紫河车】 [zǐhéchē] *(dược)* Tử hà xa/ hà xa/ màng bọc thai/ nhau thai nhi.
【紫红】 [zǐhóng] Đỏ tía: 脸呈～色 *Mặt đỏ tía.*
【紫胶】 [zǐjiāo] Cánh kiến đỏ.
【紫堇】 [zǐjǐn] *(thực)* Tư chinh / địa đinh.
【紫荆】 [zǐjīng] *(thực)* Tử kinh.
【紫罗兰】 [zǐluólán] ①Cây lan tử la: ～属 *Loại lan tử la.* ②Hoa lan tử la.
【紫茉莉】 [zǐmòlì] ①Cây hoa phấn / tử mạt lệ. ②Hoa phấn. *Cg.* 草茉莉 [cǎomòlì].
【紫萍】 [zǐpíng] *(thực)* Bèo.
【紫石英】 [zǐshíyīng] *(khoáng)* Thạch anh tím / ngọc tím/ ametit. *Cg.* 紫水晶 [zǐshuǐjīng].
【紫水晶】 [zǐshuǐjīng] *Xem* 紫石英.
【紫苏】 [zǐsū] *(thực)* Cây tía tô / tô diệp.
【紫檀】 [zǐtán] *(thực)* ①Cây tử đàn. ②Gỗ tử đàn.
【紫藤】 [zǐténg] *(thực)* Cây tử đằng/ đằng la.
【紫铜】 [zǐtóng] Đồng điều / đồng đỏ. *Cg.* 红铜 [hóngtóng].
【紫外线】 [zǐwàixiàn] *(lý)* Tia tử ngoại / tử ngoại tuyến.
【紫菀】 [zǐwǎn] *(thực)* Cúc tây / thủy cúc: ～属 *Loại cúc tây / loại thủy cúc.*
【紫葳】 [zǐwēi] *(thực)* Cây chùm ớt.
【紫薇】 [zǐwēi] *(thực)* ①Cây tử vi. ②Hoa tử vi. *Cg.* 满堂红 [mǎntánghóng].
【紫药水】 [zǐyàoshuǐ] *(dược)* Thuốc tím (bôi).
【紫云英】 [zǐyúnyīng] *(thực)* Cây tử vân anh. *Cg.* 红花草 [hónghuācǎo].
【紫芝】 [zǐzhī] *(thực)* Cây tử chi.
【紫竹】 [zǐzhú] *(thực)* Tre tía / tre tím / tre đen. *Cg.* 黑竹 [hēizhú].

第 [zǐ] Chữ. *(văn)* Chiếu tre (trải giường): 床～ *Chiếu tre trải giường.*

姊 [zǐ] Tỷ. Chị: *Xem* 姊妹.
【姊妹】 [zǐmèi] Chị em (gái).

子 [zǐ] Tử, tý. ①Con (cái)/ trẻ/ trẻ con: 父～ *Cha con/ bố con;* 独生～ *Con một;* 百～图 *Bức tranh trăm đứa trẻ.* ②Con (dùng để xưng hô): 男～ *Con trai;* 女～ *Con gái.* ③Tử (thời cổ tôn xưng những người có học thức): 荀～ *Tuân Tử;* 韩非～ *Hàn Phi Tử.* ④Hạt (giống): 种～ *Hạt giống;* 菜～ *Hạt cải.* ⑤Trứng: 鱼～ *Trứng cá;* 鸡～ *Trứng gà.* ⑥Non / con (chỉ sinh vật nhỏ): ～鸡 *Gà con;* ～姜 *Gừng non.* ⑦Tý (ngôi đầu của mười hai chi): ～年 *Năm tý;* ～时 *Giờ tý.* ⑧Tử (tước phong thứ tư trong năm tước chư hầu của chế độ phong kiến, trên tước nam): ～爵 *Tước tử / tử tước.* ⑨(Từ đặt sau một số danh từ và loại từ để chỉ người hay vật) Cái/ người/ kẻ/ đám/ lũ: 胖～ *Người béo;* 坏分～ *Kẻ gian;* 桌～ *Cái bàn;* 帽～ *Cái mũ;* 一伙～人 *Cả lũ/ cả một đám người.* ⑩[Zǐ] (Họ) Tử.
【子城】 [zǐchéng] *(cũ)* Thành nhỏ (bên cạnh thành lớn) / thành con.
【子畜】 [zǐchù] Súc vật nhỏ (/con).
【子代】 [zǐdài] Đời con.
【子弹】 [zǐdàn] Đạn: 机关枪～ *Đạn súng máy;* ～箱 *Hòm đạn. Cg.* 枪弹 [qiāngdàn].
【子堤】 [zǐdī] *Xem* 子埝.
【子弟】 [zǐdì] Con em / con cái: 职工～ *Con em công nhân, viên chức;* 工农～ *Con em công nông.*
【子弟兵】 [zǐdìbīng] Bộ đội con em: 人民解放军是人民～ *Quân giải phóng nhân dân là bộ đội con em của nhân dân.*
【子房】 [zǐfáng] *(thực)* Bầu (nhụy hoa): 上位～ *Bầu thượng;* 下位～ *Bầu hạ.*
【子妇】 [zǐfù] ①Con và con dâu. ②Con dâu (nói khái quát).
【子宫】 [zǐgōng] *(giải)* Tử cung / dạ con.
【子规】 [zǐguī] *(động)* Chim bồ cu / cu cu.
【子金】 [zǐjīn] (Tiền) lãi / lời lãi / lợi tức.
【子口】 [zǐkou] Miệng (chai, lọ, hộp và vại v.v.).
【子粒】 [zǐlì] *(nông) Xem* 子实.
【子棉】 [zǐmián] Bông sơ. *Cv.* 籽棉.
【子母弹】 [zǐmǔdàn] *(quân)* ①Đạn ria. ②Bom bi. *Cg.* 榴霰弹 [liúxiàndàn].
【子母扣儿】 [zǐmǔkòur] Cúc (/khuy) bấm.
【子目】 [zǐmù] Mục nhỏ / tiểu đề.
【子囊】 [zǐnáng] *(thực)* Bào tử nang / bào / túi / nang: ～菌 *Nấm nang.*
【子埝】 [zǐniàn] Đê con chạch / con chạch.
【子女】 [zǐnǚ] Con cái / con.
【子实】 [zǐshí] *(nông)* Hạt: 稻的～很大 *Lúa chắc hạt. Cg.* 子粒 [zǐlì].

【子嗣】 [zǐsì] *(văn)* Con trai (nối dõi).
【子孙】 [zǐsūn] Con cháu: ～万代 *Con cháu đời sau (/ muôn đời).*
【子午莲】 [ziwǔlián] *(thực)* ① Cây súng. ② Hoa súng.
【子午线】 [ziwǔxiàn] *(địa)* Kinh tuyến. *Cg.* 子午圈 [ziwǔquān].
【子午仪】 [ziwǔyí] *(thiên)* Máy trắc định kinh tuyến.
【子息】 [zǐxī] ① *Xem* 子嗣. ② *(văn)* Lợi tức / lời / lãi / lời lãi.
【子细】 [zǐxì] *Xem* 仔细 [zǐxì].
【子痫】 [zǐxián] *(y)* Chứng kinh giật (của đàn bà chửa).
【子虚】 [zǐxū] *(văn)* Không có thật / giả dối: 事属～ *Việc này giả dối.*
【子婿】 [zǐxù] *(văn)* Rể / con rể.
【子叶】 [zǐyè] *(thực)* Lá mầm.
【子夜】 [zǐyè] Nửa đêm / đêm khuya.
【子音】 [zǐyīn] *(ngôn)* Phụ âm.

籽 [zǐ] **Tử.** Hạt: 棉～儿 *Hạt bông.*
【籽棉】 [zǐmián] *Xem* 子棉 [zǐmián].

仔 [zǐ] **Tử.** Con/ non: ～猪 *Lợn con.*
Xem 仔 [zǐ], 崽 [zǎi].
【仔畜】 [zǐchù] Súc vật nhỏ (/con).
【仔细】 [zǐxì] ① Tỉ mỉ / kỹ càng: ～考虑 *Suy tính kỹ càng;* 他做事很～ *Anh ấy làm việc rất tỉ mỉ.* ② *(đph)* Tằn tiện / tiết kiệm: 日子过得很～ *Sống tằn tiện.* ③ Cẩn thận / thận trọng / chú ý: 路很滑，～一点儿 *Đường trơn lắm, cẩn thận đấy. Cv.* 子细.

字 [zì] **Tự.** ① Chữ / tự: 汉～ *Chữ Hán;* 常用～ *Chữ thường dùng;* 文～ *Chữ / văn tự;* 黑体～ *Chữ nét đậm / chữ đậm nét / chữ đậm;* 他写得一手好～ *Anh ấy viết chữ rất đẹp.* ② Âm: 咬～清楚 *Phát âm rõ ràng.* ③ Hiệu: 岳飞～鹏举 *Nhạc Phi hiệu Bằng Cử;* 诸葛亮～孔明 *Gia Cát Lượng hiệu Khổng Minh.* ④ Giấy (tờ) / văn tự: 立～为凭 *Viết giấy (/ văn tự) làm bằng.* ⑤ *(cũ)* (Con gái) đã hứa hôn: 待～闺中 *Người con gái trong phòng khuê còn chưa hứa hôn.*
【字典】 [zìdiǎn] Tự điển: 查～ *Tra tự điển.*
【字调】 [zìdiào] Thanh điệu. *Cg.* 声调 [shēngdiào].
【字号】 [zìhao] Tên cửa hiệu / tên hãng buôn.
【字画】 [zìhuà] Tranh (và chữ).
【字汇】 [zìhuì] Tự vựng.
【字迹】 [zìjì] Nét bút / chữ: ～工整 *Chữ viết ngay ngắn.*
【字句】 [zìjù] Câu văn / lời văn: ～通顺 *Câu văn thông suốt / lời văn trôi chảy.*
【字据】 [zìjù] Giấy tờ / văn tự / chứng từ.
【字里行间】 [zìlǐ-hángjiān] Trong lời (/ câu) văn / mỗi dòng mỗi chữ: ～充满着乐观主义精神 *Trong lời văn chứa chan tinh thần lạc quan.*
【字谜】 [zìmí] Đố chữ.
【字面】 [zìmiàn] Mặt chữ: 从～上看是这个意思，其实并不是这样 *Trên mặt chữ thì với nghĩa đó, nhưng thực ra không phải như vậy.*
【字模】 [zìmú] Khuôn chữ.
【字母】 [zìmǔ] Chữ cái / chữ: 拉丁～ *Chữ cái Latinh;* 大写～ *Chữ viết hoa.*
【字幕】 [zìmù] Phụ đề/ chữ thuyết minh (trên màn ảnh, sân khấu...).
【字盘】 [zìpán] *(in)* Hộp chữ in.
【字书】 [zìshū] Sách (giảng) giải chữ / tự thư.
【字体】 [zìtǐ] Thể chữ / lối chữ / kiểu chữ.
【字条儿】 [zìtiáor] Mảnh giấy (viết vài lời ghi chú).
【字帖】 [zìtiè] Thiếp phóng.
【字眼】 [zìyǎn] Chữ/ từ (trong câu): 找不到恰当的～来形容 *Tìm không ra chữ nào thích hợp để diễn tả.*
【字样】 [zìyàng] Chữ / nét chữ / nét bút: 看这～很像是他写的 *Xem nét bút, thật giống như là chữ của anh ấy viết đấy.*
【字正腔圆】 [zìzhèng qiāngyuán] Âm đúng giọng hay/ tròn vành hay chữ.
【字斟句酌】 [zìzhēn-jùzhuó] Cân nhắc từng câu từng chữ.
【字纸】 [zìzhǐ] Giấy lộn/ giấy loại (có chữ): ～篓儿 *Sọt giấy lộn.*

恣 [zì] **Tứ.** ① Buông thả: *Xem* 恣意. ② *(đph)* Dễ chịu.
【恣肆】 [zìsì] *(văn)* Buông thả. ② (Lời văn) phóng khoáng / phóng túng.
【恣睢】 [zìsuī] *(văn)* Làm liều / làm bậy.
【恣意】 [zìyì] Bừa bãi/ làm liều/ tha hồ/ mặc sức/ tùy tiện: 不能～妄为 *Không thể tha hồ làm bậy được / không được tùy tiện làm càn.*

渍 [zì] **Tứ.** ① Ngâm: ～麻 *Ngâm đay.* ② Bám: 机器一点泥也不～ *Máy không bám một tý bụi nào.* ③ *(đph)* Vết ố / vết bẩn: 油～ *Ô dầu.*

眦 (眥) [zì] **Xế.** *(giải)* Khóe mắt / đuôi mắt: 外～ *Khóe (mắt) ngoài;* 内～ *Khóe (mắt) trong.*

自 [zì] **Tự.** ① Tự / tự mình / mình: 不～量力 *Không tự lường sức mình.* ② Từ: ～古到今 *Từ cổ (/ xưa) đến nay;* ～天津到北京 *Từ Thiên Tân đến Bắc Kinh.*
【自爱】 [zì'ài] Tự trọng: 不知～ *Không biết tự trọng.*
【自拔】 [zìbá] ① Tự thoát khỏi: 不能～ *Không thể tự thoát ra được.* ② Đào ngũ: ～来归 *Đào ngũ chạy sang phía ta.*
【自白】 [zìbái] Tự khai.
【自暴自弃】 [zìbào-zìqì] Tự sa ngã / tự ruồng bỏ mình.
【自卑】 [zìbēi] Tự ti: 不自满，也不～ *Không tự mãn, cũng không tự ti;* ～感 *Lòng tự ti.*
【自变数】 [zìbiànshù] *(toán)* Biến số độc lập. *Cg.* 自变量 [zìbiànliàng].
【自便】 [zìbiàn] ① Tùy tiện / tự nhiên: 你～吧 *Xin đồng chí tự nhiên cho.* ② Mặc / buông lỏng: 听其～

Để mặc / buông lỏng.

【自裁】 [zìcái] *(văn)* Tự tử / tự sát.

【自惭形秽】 [zì cán xíng huì] Xấu hổ hết sức / tự thẹn mình nhơ bẩn.

【自乘】 [zìchéng] *(toán)* Tự nhân / tự thừa.

【自持】 [zìchí] Tự kiềm chế.

【自吹自擂】 [zìchuī-zìlèi] Tự tâng bốc mình / tự mình khoe mẽ / mèo khen mèo dài đuôi.

【自从】 [zìcóng] Từ... / từ khi: ～去年秋天到现在 *Từ mùa thu năm ngoái đến nay;* ～我到这里来，身体很好 *Từ khi tôi đến đây, sức khỏe tốt lắm.*

【自大】 [zìdà] Tự đại / tự cao / tự kiêu: 自高～ *Tự cao tự đại;* 盲目～ *Tự cao (/ kiêu) mù quáng.*

【自得】 [zìdé] Tự đắc / vênh váo / tự lấy làm...: 洋洋～ *Dương dương tự đắc;* ～其乐 *Tự lấy làm vui sướng.*

【自动】 [zìdòng] ①Tự động: ～参加 *Tự động tham gia.* ②Tự: 水～地流到田里 *Nước tự chảy vào ruộng.* ③Tự động: ～控制 *Không chế (/ điều khiển) tự động.*

【自动步枪】 [zìdòng bùqiāng] *(quân)* Súng trường tự động.

【自动电话】 [zìdòng diànhuà] Dây nói tự động.

【自动化】 [zìdònghuà] Tự động hóa.

【自动铅笔】 [zìdòng qiānbǐ] Bút chì tự động.

【自动枪】 [zìdòngqiāng] *(quân)* Tiểu liên.

【自渎】 [zìdú] *(văn)* Thủ dâm.

【自发】 [zìfā] Tự phát: ～性 *Tính (/ tính thần) tự phát;* ～倾向 *Khuynh hướng tự phát;* ～运动 *Phong trào tự phát.*

【自肥】 [zìféi] Kiếm lời riêng / ăn gian / nuôi béo mình.

【自费】 [zìfèi] Tự trả (/ chịu) tiền / bỏ tiền riêng: ～旅行 *Đi du lịch tự chịu tiền / bỏ tiền riêng đi du lịch.*

【自封】 [zìfēng] ①Tự cho mình là...: ～为专家 *Tự cho mình là chuyên gia.* ②Tự bó buộc mình: *Xem* 故步自封 [gù bù zì fēng].

【自负】 [zìfù] ①Tự mình chịu trách nhiệm / tự mình chịu lấy: ～盈亏 *Lỗ hay lãi tự mình chịu.* ②Tự phụ / hợm mình: 这个人很～ *Người này tự phụ lắm.*

【自感应】 [zìgǎnyìng] *(lý)* Cảm ứng / tự cảm ứng. *Cg.* 自感 [zìgǎn].

【自高自大】 [zìgāo-zìdà] Tự cao (/tự kiêu) tự đại.

【自告奋勇】 [zì gào fènyǒng] Xung phong nhận việc / xung phong / tự đứng ra: ～参加突击队 *Xung phong tham gia đội xung kích.*

【自各儿】 [zìgěr] *(đph)* Tự mình / bản thân. *Cv.* 自个儿.

【自耕农】 [zìgēngnóng] Nông dân tự canh / trung nông.

【自顾不暇】 [zì gù bù xiá] Tự lo chưa ổn / lo cho mình còn chưa xong.

【自豪】 [zìháo] Tự hào: ～感 *Lòng tự hào;* 以此～ *Lấy đó làm tự hào.*

【自花传粉】 [zìhuā chuánfěn] *(thực)* Tự thụ phấn. *Cg.* 自花授粉 [zìhuā shòufěn].

【自己】 [zìjǐ] ①Tự / tự mình / tự kỷ / bản thân / chính mình / một mình / mình: 改造～ *Cải tạo bản thân / cải tạo mình;* ～动手，丰衣足食 *Tự tay làm lấy, cơm no áo ấm.* ②(Của) mình (tỏ ý thân mật): ～兄弟 *Anh em mình.*

【自己人】 [zìjǐrén] Người mình / người của mình / người nhà với nhau: 都是～，请不要客气 *Người nhà với nhau cả, xin đừng khách khứa.*

【自给】 [zìjǐ] Tự cấp: ～自足 *Tự cấp tự túc / tự túc.*

【自家】 [zìjiā] *(đph) Xem* 自己.

【自尽】 [zìjìn] Tự tử / tự sát / tự tận.

【自咎】 [zìjiù] Tự trách mình / tự trách.

【自救】 [zìjiù] Tự cứu: 生产～ *Sản xuất tự cứu.*

【自居】 [zìjū] Tự cho mình là: 以功臣～ *Tự cho mình là có công lao (/công thần).*

【自觉】 [zìjué] ①Tự cảm thấy / cảm thấy / cảm giác: 病症不很显著，病人每不～ *Bệnh chứng không rõ rệt lắm, nên bệnh nhân thường không tự cảm thấy.* ②Tự giác: ～性 *Tính (/ tính thần) tự giác;* ～地遵守劳动纪律 *Tự giác tuân theo kỷ luật lao động.*

【自觉自愿】 [zìjué-zìyuàn] Tự nguyện tự giác.

【自绝】 [zìjué] Tự đoạn tuyệt: ～于人民 *Tự đoạn tuyệt với nhân dân.*

【自决】 [zìjué] Tự quyết / tự quyết định: 民族～权 *Quyền tự quyết của các dân tộc.*

【自夸】 [zìkuā] Tự khoa / tự khoe / tự khoe khoang / tự tâng bốc mình.

【自来】 [zìlái] Từ trước đến nay / từ trước đến giờ / nguyên.

【自来火】 [zìláihuǒ] *(đph)* ①Diêm. ②(Cái) bật lửa.

【自来水】 [zìláishuǐ] ①Nước máy. ②Máy nước: ～厂 *Nhà máy nước.*

【自来水笔】 [zìláishuǐbǐ] Bút máy.

【自理】 [zìlǐ] Tự chịu trách nhiệm / tự thu xếp / tự liệu / tự lo liệu / tự lo: 伙食～ *Ăn uống tự lo liệu lấy.*

【自立】 [zìlì] Tự lập / tự gây dựng cho mình / đứng vững: ～于不败之地 *Đứng vững trên thế tất thắng.*

【自力更生】 [zìlì gēngshēng] Tự lực cánh sinh: ～，建设国家 *Tự lực cánh sinh, xây dựng nước nhà.*

【自量】 [zìliàng] Tự lượng / tự đánh giá sức mình / tự xét năng lực của mình / lượng sức mình: 不知～ *Không biết tự lượng.*

【自料】 [zìliào] ①Tự liệu /tự mình lo toan /tự lo lấy/ tự thu xếp lấy: 家里的活由他～ *Việc nhà do anh ấy tự lo lấy.* ②Nguyên liệu của mình: ～加工 *Gia công với nguyên liệu của mình.*

【自流】 [zìliú] ①Tự chảy: 这个井是～的 *Giếng này tự chảy.* ②Buông trôi / để mặc / bỏ mặc: ～主义 *Chủ nghĩa buông trôi.*

【自流灌溉】 [zìliú guàngài] *(nông)* Tưới nước tự chảy.

【自流井】 [zìliújǐng] ① *(nông)* Giếng (nước) tự chảy/ giếng nước mạch. ② *(địa)* Giếng (dầu) tự chảy.

【自留地】 [zìliúdì] Đất để lại / đất tự làm / đất làm riêng / đất phần trăm.

【自满】 [zìmǎn] Tự mãn: ～情绪 *Tư tưởng tự mãn.*

【自鸣得意】 [zì míng déyì] Gật gù đắc chí / dương

dương đắc chí / đắc chí hí hửng.

【自命】 [zìmìng] Tự cho mình là: ～不凡 *Tự cho mình là nhất đời / huênh hoang tự đắc.*

【自馁】 [zìněi] Mất lòng tự tin / nhụt chí: 再接再励，绝不～ *Tiếp tục cố gắng, quyết không nhụt chí.*

【自欺欺人】 [zì qī qī rén] Lừa mình dối người.

【自遣】 [zìqiǎn] Tự làm cho mình khuây khỏa.

【自戕】 [zìqiāng] *(văn)* Tự tử / tự sát / tự tận.

【自强不息】 [zìqiáng bù xī] Cố sức không ngừng.

【自然】 [zìrán] ① Thiên nhiên / (giới) thiên nhiên: 大～ *Giới thiên nhiên / thiên nhiên / tự nhiên;* 征服～ *Chinh phục thiên nhiên;* ～条件 *Điều kiện thiên nhiên.* ② Tự khắc / tự nhiên: 你先别问，到时候～明白 *Đừng hỏi vội, đến lúc thì anh tự khắc rõ;* 听其～ *Để mặc (/ cho) tự nhiên.* ③ Tất nhiên / đương nhiên / khắc (/ ắt) sẽ: 只要认真学习，～会进步 *Miễn là chịu khó học tập, ắt sẽ tiến bộ.*

【自然村】 [zìráncūn] Thôn / làng (thôn thiên nhiên hình thành).

【自然地理学】 [zìrándìlǐxué] Môn học địa lý thiên nhiên / thiên nhiên (/ tự nhiên) địa lý học.

【自然规律】 [zìrán guīlǜ] Quy luật tự nhiên / luật thiên nhiên. *Cg.* 自然法则 [zìrán fǎzé].

【自然界】 [zìránjiè] Giới thiên (/ tự) nhiên / thiên (tự) nhiên.

【自然经济】 [zìrán jīngjì] Kinh tế thiên nhiên (/ tự nhiên).

【自然科学】 [zìrán kēxué] Khoa học tự nhiên.

【自然力】 [zìránlì] Sức thiên (/ tự) nhiên.

【自然免疫】 [zìrán miǎnyì] *(y)* Miễn dịch tự nhiên.

【自然铜】 [zìrántóng] ① Đồng thiên nhiên (/tự sinh). ② Quặng sắt vàng.

【自然选择】 [zìrán xuǎnzé] *(sinh)* Chọn lọc tự (/ thiên) nhiên.

【自然灾害】 [zìrán zāihài] *(nông)* Thiên tai.

【自然主义】 [zìrán zhǔyì] Chủ nghĩa tự nhiên.

【自然】 [zìran] Tự nhiên / không miễn cưỡng: 态度非常～ *Thái độ rất tự nhiên.*

【自如】 [zìrú] *(văn)* Như thường / rất thạo: 操纵～ *Điều khiển như thường;* 运用～ *Vận dụng rất thạo.*

【自若】 [zìruò] *(văn)* Như thường / rất bình tĩnh: 神态～ *Vẻ mặt vẫn như thường;* 谈笑～ *Vẫn cười nói như thường.*

【自杀】 [zìshā] Tự sát / tự tử.

【自上而下】 [zì shàng ér xià] Từ trên đến (/xuống) dưới: 军队中～统一指挥 *Trong quân đội chỉ huy thống nhất từ trên đến dưới.*

【自身】 [zìshēn] Tự mình / mình / bản thân: ～思想革命化 *Cách mạng hóa tư tưởng của bản thân.*

【自生植物】 [zìshēng zhíwù] Cây cỏ dại.

【自生自灭】 [zìshēng-zìmiè] Tự sinh tự diệt.

【自食其果】 [zì shí qí guǒ] Gieo gió thì gặt bão / chơi dao có ngày đứt tay/ mình làm mình chịu.

【自食其力】 [zì shí qí lì] Tay làm hàm nhai / mình làm mình ăn / sống bằng sức mình.

【自始至终】 [zì shǐ zhì zhōng] Từ đầu chí (/ đến) cuối: 大会～充满着团结战斗气氛 *Từ đầu đến cuối Đại hội tràn ngập tình đoàn kết chiến đấu.*

【自首】 [zìshǒu] Tự thú / thú tội.

【自私】 [zìsī] Tự tư: ～自利 *Tự tư tự lợi/ ích kỷ.*

【自讨苦吃】 [zìtǎo kǔchī] *Tự chuốc vạ vào mình / mình làm mình chịu.*

【自投罗网】 [zì tóu luówǎng] Tự chui (/ nhảy) vào lưới.

【自卫】 [zìwèi] Tự vệ: ～军 *Quân tự vệ / đội tự vệ;* ～战争 *Chiến tranh tự vệ.*

【自为阶级】 [zìwèi jiējí] Giai cấp "vì nó" (/"cho nó").

【自慰】 [zìwèi] Tự an ủi.

【自刎】 [zìwěn] Tự cắt cổ / tự tử / tự sát (bằng cách cắt cổ).

【自问】 [zìwèn] ① Tự hỏi: 反躬～ *Tự hỏi bản thân / tự kiểm điểm.* ② Tự cân nhắc mình / tự xét: 我～没有什么对不起他的地方 *Tôi tự xét không có lỗi gì với anh ấy.*

【自我】 [zìwǒ] Tự / tự mình: ～介绍 *Tự (mình) giới thiệu;* ～暴露 *Tự bộc lộ (/phơi trần).*

【自我改造】 [zìwǒ gǎizào] Tự cải tạo / cải tạo bản thân (/mình).

【自我教育】 [zì wǒ jiàoyù] Tự giáo dục.

【自我批评】 [zì wǒ pīpíng] Tự phê bình: 批评和～ *Phê bình và tự phê bình;* ～是自我改造的重要武器 *Tự phê bình là vũ khí quan trọng để tự cải tạo mình.*

【自习】 [zìxí] Tự ôn tập.

【自下而上】 [zì xià ér shàng] Từ dưới lên trên.

【自相残杀】 [zì xiāng cánshā] Chém giết lẫn nhau / nồi da xáo thịt / cốt nhục tương tàn.

【自相矛盾】 [zì xiāng máodùn] Tự mình mâu thuẫn / tự mâu thuẫn.

【自新】 [zìxīn] Trở nên người mới / sửa đổi lầm lỗi / ăn năn: 悔过～ *Ăn năn hối lỗi.*

【自信】 [zìxìn] Tự tin: ～心 *Lòng tự tin.*

【自行】 [zìxíng] ① Tự . . . lấy: ～解决 *Tự giải quyết lấy.* ② Tự động: 反动派是不会～退出历史舞台的 *Bọn phản động không bao giờ tự động rút ra khỏi vũ đài lịch sử.*

【自行车】 [zìxíngchē] Xe đạp.

【自行火炮】 [zìxíng huǒpào] *(quân)* Pháo tự hành.

【自修】 [zìxiū] ① *Xem* 自习. ② Tự học.

【自诩】 [zìxǔ] *(văn)* Tự tâng bốc mình / khoe khoang.

【自序】 [zìxù] Tự thuật. *Cv.* 自叙.

【自学】 [zìxué] Tự học: ～课本 *Sách tự học.*

【自言自语】 [zìyán-zìyǔ] Tự mình lẩm bẩm / lẩm dẩm một mình/ lẩm bẩm / lẩm nhẩm/ lẩm bẩm/ bụng bảo dạ.

【自以为是】 [zì yǐwéi shì] Tự cho mình là đúng (/phải).

【自缢】 [zìyì] *(văn)* Tự tử / tự sát (bằng cách thắt cổ).

【自用】 [zìyòng] Dùng riêng / riêng / tư: ～车 *Xe riêng / xe tư;* 这辆自行车留作～ *Chiếc xe đạp này để dùng riêng.*

【自由】 [zìyóu] Tự do: 争取民族的～独立 *Giành tự do độc lập dân tộc;* ～放任 *Tự do bừa bãi;* ～运用 *Tự do vận dụng;* ～资本 *Tư bản tự do;* ～散漫性 *Tính tự do tản mạn.*

【自由电子】 [zìyóu diànzǐ] *(lý)* Điện tử tự do / ê-léc-trôn tự do.

【自由港】 [zìyóugǎng] Cảng (/cửa bể) tự do.

【自由竞争】 [zìyóu jìngzhēng] Tự do cạnh tranh.

【自由恋爱】 [zìyóu liàn'ài] Tự do luyến ái / tự do yêu đương.

【自由贸易】 [zìyóu màoyì] Tự do buôn bán.

【自由民】 [zìyóumín] Dân tự do.

【自由诗】 [zìyóushī] Thơ tự do.

【自由市场】 [zìyóu shìchǎng] Thị trường tự do .

【自由体操】 [zìyóu tǐcāo] Thể dục tự do.

【自由泳】 [zìyóuyǒng] Bơi tự do / bơi trườn.

【自由职业】 [zìyóu zhíyè] Nghề (nghiệp) tự do: ～者 *Người làm nghề tự do.*

【自由主义】 [zìyóu zhǔyì] Tự do chủ nghĩa/ chủ nghĩa tự do: ～者 *Những người theo chủ nghĩa tự do.*

【自由自在】 [zìyóu-zìzài] Ung dung / an nhàn.

【自圆其说】 [zì yuán qí shuō] Tự giải thích cho lý thuyết của mình / tự bào chữa.

【自怨自艾】 [zìyuàn-zìyì] ① Ăn năn hối lỗi/ ân hận/ hối hận. ② Than thân trách phận.

【自愿】 [zìyuàn] Tự nguyện: 出于～ *Xuất phát từ lòng tự nguyện;* ～参加 *Tự nguyện tham gia.*

【自在】 [zìzài] Tự do tự tại/ an nhàn/ thành thơi / thư thái / ung dung/ thoải mái/ không bị ràng buộc: 逍遥～ *Tự do thoải mái;* 自由～ *Ung dung tự tại.*

【自在】 [zìzai] Thanh thản/ dễ chịu: 他的身体有点不～ *Anh ấy thấy trong người hơi khó chịu.*

【自在阶级】 [zìzài jiējí] Giai cấp "tự nó".

【自知之明】 [zìzhī zhī míng] Tự mình hiểu lấy: 人贵有～ *Con người quý nhất là biết tự mình hiểu lấy.*

【自治】 [zìzhì] Tự trị: 民族～ *Tự trị dân tộc.*

【自治区】 [zìzhìqū] Khu tự trị: 广西壮族～ *Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.*

【自治县】 [zìzhìxiàn] Huyện tự trị.

【自治州】 [zìzhìzhōu] Châu tự trị.

【自制】 [zìzhì] Tự chế (tạo): 这是～的产品 *Đây là sản phẩm tự chế tạo.*

【自重】 [zìzhòng] ① Tự trọng. ② Trọng lượng / nặng.

【自主】 [zìzhǔ] Tự chủ / tự mình làm chủ: 独立～ *Độc lập tự chủ;* 婚姻～ *Hôn nhân tự chủ.*

【自转】 [zìzhuàn] *(thiên)* Tự chuyển / xoay.

【自传】 [zìzhuàn] Tự truyện.

【自尊】 [zìzūn] Tự tôn / tự ái: ～心 *Lòng tự ái / tự ái;* ～心很强 *Rất tự ái.*

【自作自受】 [zìzuō-zìshòu] Bụng làm dạ chịu / mình làm mình chịu / ai làm nấy chịu.

【自作聪明】 [zì zuò cōngmíng] Tự cho mình là khôn (/thông minh) / làm ra vẻ khôn ngoan (/giỏi giang).

zong

宗 [zōng] **Tông,tôn.** ① Tổ tiên: 列祖列～ *Các tổ tiên.* ② Họ (hàng): 同～ *Cùng họ;* ～兄 *Anh họ.* ③ Phe / phái: 北～山水画 *Tranh sơn thủy phái Bắc.* ④ *(loại)* Sự / món / vụ: 一～事 *Một việc;* 大～货物 *Món hàng lớn;* 案件三～ *Ba vụ án.*

【宗祠】 [zōngcí] Nhà thờ tổ tiên.

【宗法】 [zōngfǎ] Tôn pháp (/ chế độ) gia tộc: ～制度 *Chế độ tôn pháp (/ gia tộc);* ～社会 *Xã hội tôn pháp (/ gia tộc).*

【宗教】 [zōngjiào] Tôn giáo: ～仪式 *Lễ nghi tôn giáo.*

【宗庙】 [zōngmiào] Tôn miếu/ tông miếu (nơi thờ tổ tiên của vua).

【宗派】 [zōngpài] Bè phái / phe phái / phái: ～斗争 *Đấu tranh bè phái;* ～活动 *Hoạt động bè phái;* ～主义 *Chủ nghĩa bè phái.*

【宗室】 [zōngshì] Tôn thất / hoàng tộc / dòng họ nhà vua.

【宗仰】 [zōngyǎng] *(văn)* Tôn sùng / kính trọng và sùng bái.

【宗旨】 [zōngzhǐ] Tôn chỉ: 建党～ *Tôn chỉ xây dựng Đảng;* 全心全意地为人民服务是我军的唯一～ *Hết lòng hết dạ phục vụ nhân dân là tôn chỉ duy nhất của quân ta.*

【宗主国】 [zōngzhǔguó] Nước mẹ/ mẫu quốc/ chính quốc.

【宗主权】 [zōngzhǔquán] Quyền hành mẫu quốc.

【宗族】 [zōngzú] Tôn tộc / họ hàng: ～关系 *Quan hệ tôn tộc (/họ hàng).*

鬃 [zōng] **Tung.** Bờm / lông: 马～ *Bờm ngựa;* 猪～ *Lông gáy lợn;* ～刷 *Bàn chải lông(bờm lợn).*

棕 (椶) [zōng] **Tông.** ① Cây cọ / cây gối. ② Xơ cọ: ～绳 *Dây cọ.*

【棕榈】 [zōnglǘ] *(thực)* Cây cọ / cây gối: ～油 *Dầu cọ;* ～酸 *Axit panmitic.*

【棕毛】 [zōngmáo] Xơ cọ: ～蓑衣 *Áo tơi làm bằng xơ cọ.*

【棕色】 [zōngsè] Màu nâu.

【棕树】 [zōngshù] *(thực)* Cây cọ / cây gối.

【棕熊】 [zōngxióng] *(động)* Gấu ngựa. *Cg.* 马熊 [mǎxióng].

踪 (蹤) [zōng] **Tung.** Dấu chân / vết chân / dấu vết / vết tích / tích: 追～ *Đuổi theo dấu vết;* 失～ *Mất tích.*

【踪迹】 [zōngjì] Vết tích / tung tích / dấu vết / dấu tích: 不留～ *Không để lại vết tích.*

【踪影】 [zōngyǐng] Hình bóng/ bóng dáng / tăm dạng/ tăm hơi: 毫无～ *Không chút tăm hơi / mất hút, chẳng còn thấy tăm dạng đâu.*

骢 (騘) [zōng] **Tung.** Bờm ngựa.

综 [zōng] Tổng. Tổng hợp / tóm lại: ～合研究 *Nghiên cứu tổng hợp;* ～上所述 *Tóm lại những lời nói trên.*

Xem 综 [zèng].

【综观】 [zōngguān] Nhìn bao quát / nhìn chung.

【综合】 [zōnghé] Tổng hợp: ～群众的意见 *Tổng hợp những ý kiến của quần chúng;* ～大学 *Trường đại học tổng hợp;* ～利用 *Lợi dụng tổng hợp.*

【综计】 [zōngjì] Tính cộng lại / cộng lại / tóm tắt lại: 合理化建议～有九个方面 *Những sáng kiến hợp lý hóa tóm tắt lại chia làm chín điểm.*

【综括】 [zōngkuò] Tổng quát / bao gồm cả: ～起来 *Tổng quát lại.*

【综述】 [zōngshù] Nói khái quát / tổng thuật.

总 (總、縂) [zǒng] Tổng. ① Dồn lại / gộp lại/ cộng lại: ～在一起算 *Tính dồn lại (/ gộp tất cả lại).* ② Chung: ～任务 *Nhiệm vụ chung;* ～路线 *Đường lối chung.* ③ Luôn luôn / cứ / mãi: ～是站在斗争的第一线 *Luôn luôn đứng ở tuyến đầu cuộc đấu tranh;* 为什么～是迟到 *Tại sao cứ đến muộn?* 天～不放晴 *Trời mãi không nắng.* ④ Thế nào cũng: ～有一天 *Thế nào cũng có ngày;* 明天他～该回来了 *Thế nào mai anh ấy cũng về.*

【总产值】 [zǒngchǎnzhí] Giá trị tổng sản lượng.

【总称】 [zǒngchēng] Gọi chung là . . . / tên gọi chung.

【总得】 [zǒngděi] Dù sao cũng phải / thế nào cũng phải: ～想个办法 *Dù sao cũng phải tìm ra cách;* 他～来一趟 *Thế nào anh ấy cũng phải đến.*

【总动员】 [zǒngdòngyuán] Tổng động viên: 全民～ *Tổng động viên toàn dân.*

【总督】 [zǒngdū] ① Tổng đốc / thống đốc. ② Toàn quyền: 原法国驻印度支那的～ *Toàn quyền Pháp ở Đông Dương trước kia;* ～府 *Dinh tổng đốc/ Phủ toàn quyền.*

【总额】 [zǒng'é] Tổng số: 工资～ *Tổng số tiền lương.*

【总而言之】 [zǒng ér yán zhī] Nói chung / nói tóm lại: 大的、小的、方的、圆的，～，各种形状都有 *To có nhỏ có, vuông có tròn có, nói chung, mọi hình dạng đều có cả.*

【总方针】 [zǒngfāngzhēn] Phương châm chung: 外交政策～ *Phương châm chung của chính sách ngoại giao.*

【总纲】 [zǒnggāng] Điều lệ chung / cương lĩnh chung.

【总攻】 [zǒnggōng] *(quân)* Tổng tiến công / tấn công ở khắp các mặt trận / tổng công kích.

【总共】 [zǒnggòng] Cả thảy / tất cả / tổng cộng: 这个地区～有二百二十家工厂 *Vùng này tất cả (/ cả thảy) có 220 nhà máy;* ～约五千人 *Tổng cộng độ 5.000 người.*

【总管】 [zǒngguǎn] Quản lý (/ trông nom) toàn bộ / người quản lý chung (/ toàn bộ).

【总归】 [zǒngguī] Chung quy / rút cuộc: 事实～是事实 *Sự thực chung quy vẫn là sự thực.*

【总和】 [zǒnghé] Tổng số / tính gộp lại: 力量的～ *Lực lượng tính gộp lại.*

【总汇】 [zǒnghuì] Tổng hợp / tập trung: 人民是智慧的海洋，力量的～ *Nhân dân là biển cả của trí tuệ, là một sức mạnh tập trung (/tổng hợp).*

【总计】 [zǒngjì] Tổng cộng/ tổng số: ～一千元 *Tổng cộng là 1.000 đồng;* 观众～有三万人 *Tổng số người xem tới 30 nghìn.*

【总结】 [zǒngjié] Tổng kết / đúc kết: ～经验 *Tổng kết (/ đúc kết) kinh nghiệm.*

【总经理】 [zǒngjīnglǐ] Tổng giám đốc.

【总括】 [zǒngkuò] Tổng quát / nhìn chung mọi vấn đề.

【总揽】 [zǒnglǎn] Nắm toàn bộ / nắm toàn diện: ～大权 *Nắm toàn bộ quyền hành.*

【总理】 [zǒnglǐ] Thủ tướng: 国务院～ *Thủ tướng Quốc vụ viện.*

【总领事】 [zǒnglǐngshì] Tổng lãnh sự.

【总路线】 [zǒnglùxiàn] Đường lối chung: 社会主义建设～ *Đường lối chung xây dựng chủ nghĩa xã hội.*

【总目】 [zǒngmù] Mục lục / mục lục chung.

【总数】 [zǒngshù] Tổng số.

【总书记】 [zǒngshūjì] ① Tổng thư ký. ② Tổng bí thư.

【总司令】 [zǒngsīlìng] Tổng tư lệnh: ～部 *Bộ tổng tư lệnh.*

【总算】 [zǒngsuàn] Nói chung thì cũng . . . : ～有成绩 *Nói chung thì cũng có thành tích.*

【总体】 [zǒngtǐ] Toàn bộ / toàn diện / cả thể: 从～来看 *Xét về toàn bộ;* ～设计规划 *Quy hoạch thiết kế toàn diện.*

【总统】 [zǒngtǒng] Tổng thống: ～府 *Dinh tổng thống / tổng thống phủ;* ～制 *Chế độ tổng thống.*

【总务】 [zǒngwù] ① Việc quản lý (tạp vụ hành chính trong cơ quan): ～处 *Ban quản lý / ban tổng vụ.* ② Người quản lý.

【总则】 [zǒngzé] Quy tắc chung / điều lệ chung / nguyên tắc chung.

【总帐】 [zǒngzhàng] Sổ cái.

【总之】 [zǒngzhī] Nói chung / tóm lại.

【总支】 [zǒngzhī] Liên chi: ～书记 *Bí thư liên chi.*

【总值】 [zǒngzhí] Tổng giá trị: 生产～ *Tổng giá trị sản xuất;* 进出口～ *Tổng giá trị xuất nhập khẩu.*

【总指挥】 [zǒngzhǐhuī] Tổng chỉ huy: ～部 *Bộ tổng chỉ huy.*

【总状花序】 [zǒngzhuàng huāxù] *(thực)* Ngù hoa mọc thành chùm.

粽 (糉) [zòng] Tung. *Xem* 粽子.

【粽子】 [zòngzi] Bánh chưng/ bánh tét/ bánh ú.

纵 (縱) [zòng] Tung. ① Thả: ～虎归山 *Thả cọp về rừng.* ② Phóng ra / bắn ra: ～矢 *Bắn tên.* ③ Tha hồ / thỏa sức / để mặc: 放～ *Tha hồ phóng túng;* 不能～着他们胡闹 *Không thể để mặc cho họ làm càn.* ④ Vươn lên / nhảy lên: ～身一跳 *Vươn người nhảy phắt lên;* 一～身上了房顶 *Vươn người nhảy vọt một cái là lên mái nhà.* ⑤ *(văn)* Tuy / dù /

dù rằng / dẫu cho: ～有千山万水，也拦不住英勇的红军胜利前进 *Dẫu cho muôn núi nghìn sông, cũng không ngăn cản nổi bước tiến thắng lợi của Hồng quân.* ⑥ Dọc / thẳng / bề dài: 排成～队 *Sắp thành hàng dọc; ～横十里 Ngang dọc mười dặm.* ⑦ *(đph)* Nhàu / nhăn nheo: 这张纸都～了 *Tờ giấy này nhàu rồi;* 衣服压～了 *Quần áo để nhàu cả rồi.*

【纵波】 [zòngbō] *(lý)* Sóng dọc.

【纵步】 [zòngbù] Mạnh bước / nhanh chân: ～向前走去 *Nhanh chân bước về phía trước.*

【纵断面】 [zòngduànmiàn] Mặt cắt dọc.

【纵队】 [zòngduì] *(quân)* ① Tung đội (biên chế quân đội thời kỳ chiến tranh giải phóng của nhân dân Trung Quốc, tương đương với một quân đoàn ngày nay). ② Hàng dọc / đội hình hàng dọc: ～队形 *Đội hình hàng dọc;* 二路～ *Đi thành hai hàng dọc.*

【纵隔】 [zònggé] *(giải)* Trung thất / vách: ～炎 *Viêm trung thất.*

【纵横】 [zòng-héng] ① Ngang dọc: 铁路～ *Đường sắt ngang dọc.* ② Vẫy vùng / tung hoành: ～无阻 *Tung hoành không gì ngăn cản nổi.*

【纵横捭阖】 [zònghéng-bǎihé] Chia rẽ / lôi kéo.

【纵横驰骋】 [zònghéng chíchěng] Tung hoành ngang dọc/ rong ruổi dọc ngang.

【纵火】 [zònghuǒ] Phóng hỏa / đốt phá (nhà cửa, kho tàng . . .): ～犯 *Kẻ đốt phá (nhà cửa . . .).*

【纵酒】 [zòngjiǔ] Uống rượu li bì / uống rượu quá mức.

【纵览】 [zònglǎn] Tha hồ xem / xem thỏa thích.

【纵目】 [zòngmù] Thỏa sức nhìn / phóng mắt nhìn: ～四望 *Phóng mắt nhìn bốn phương.*

【纵情】 [zòngqíng] Tận tình / thỏa thích: ～欢乐 *Vui chơi thỏa thích;* ～歌唱 *Cất giọng hát vang.*

【纵然】 [zòngrán] Dù rằng / dẫu có / mặc dù / dù cho: ～今天下大雨，我们也要到工地去 *Mặc dù hôm nay mưa to, chúng ta vẫn phải đến công trường.*

【纵容】 [zòngróng] Dung túng: ～坏人 *Dung túng kẻ xấu.*

【纵身】 [zòngshēn] Vươn lên / nhảy lên: ～一跳 *Vươn người nhảy phắt lên.*

【纵深】 [zòngshēn] *(quân)* Thọc sâu / tung thâm: ～战 *Đánh tung thâm (/ thọc sâu).*

【纵使】 [zòngshǐ] Dù cho / dù rằng / mặc cho / mặc dù / tuy . . .

【纵谈】 [zòngtán] Tha hồ nói / nói thỏa thích: ～国内外大好形势 *Nói chuyện thỏa thích về tình hình tốt đẹp trong và ngoài nước.*

【纵欲】 [zòngyù] Buông thả dục vọng / bạt mạng.

【纵坐标】 [zòngzuòbiāo] *(toán)* Tung độ / đường tung.

zou

诹 [zōu] **Trâu.** *(văn)* Bàn bạc: ～吉 *Bàn bạc (/chọn) ngày lành tháng tốt.*

陬 [zōu] **Tâu.** *(văn)* ① Góc. ② Chân: 山～海涘 *Chân trời góc biển.*

鲰 [zōu] **Tâu.** ① Cá con. ② Bé tí teo/ nhỏ xíu.

【鲰生】 [zōushēng] ① *(văn)* Tiểu nhân / người bụng dạ nhỏ nhen. ② *(khiêm)* Tiểu tử/ tiểu đệ.

驺 (騶) [zōu] **Châu.** ① *Xem* 驺从. ② [Zōu] (Họ) Châu.

【驺从】 [zōucóng] *(văn)* Phu ngựa (thời cổ).

邹 (鄒) [Zōu] **Trâu.** ① Tên nước thời Chu Trung Quốc. ② (Họ) Trâu.

走 [zǒu] **Tẩu.** ① Đi: 一直往前～ *Đi thẳng một mạch;* ～遍全国 *Đi khắp cả nước;* 这步棋～错了 *Đi nhầm nước cờ rồi.* ② Chạy: 这只表～得很准 *Chiếc đồng hồ này chạy đúng lắm;* 弃甲而～ *Bỏ cả giáp mà chạy.* ③ Mang / chuyển / đi: ～了一批货 *Đi một chuyến hàng.* ④ Mất hình cũ hay mùi vị cũ: *Xem* 走样，走味. ⑤ Sai / trệch: 把他的意思讲～了 *Nói sai (/trệch) ý của anh ấy.* ⑥ Để lọt ra/ để lộ/ hở: ～漏消息 *Để lộ tin tức;* 说话～了嘴 *Nói hớ/ lỡ miệng.*

【走板】 [zǒubǎn] (Hát) sai nhịp (/ dịp).

【走笔】 [zǒubǐ] *(văn)* Viết nhanh: ～疾书 *Viết rất nhanh.*

【走道】 [zǒudào] Vỉa hè / đường đi.

【走道儿】 [zǒudàor] *(khn)* Đi / đi đường: 小孩刚会～ *Em bé mới biết đi;* 现在～可方便了，有火车和汽车 *Bây giờ đi đường thật là tiện lợi, có tàu hỏa và ô tô.*

【走调儿】 [zǒudiàor] (Hát) lạc giọng: 她唱歌爱～ *Cô ấy hát hay lạc giọng.*

【走动】 [zǒudòng] Đi lại: 病人能～了 *Bệnh nhân đã có thể đi lại được rồi.*

【走读】 [zǒudú] Học ngoại trú.

【走读生】 [zǒudúshēng] Học sinh ngoại trú.

【走访】 [zǒufǎng] Phỏng vấn / đi thăm: 记者～了几位著名的作家 *Nhà báo đã phỏng vấn mấy nhà văn nổi tiếng.*

【走风】 [zǒufēng] Để lọt tin / để lộ tin.

【走钢丝】 [zǒu gāngsī] *(xiếc)* Đi dây thép.

【走狗】 [zǒugǒu] Tay sai / chó săn / tầu cẩu.

【走过场】 [zǒu guòchǎng] *Xem* 过场 [guòchǎng].

【走后门】 [zǒu hòumén] Đi cổng sau/ chuồn cổng sau.

【走话】 [zǒuhuà] *(đph)* Nói hớ (lộ bí mật).

【走火】 [zǒuhuǒ] ① (Súng) cướp cò. ② Cháy dây điện.

【走江湖】 [zǒu jiānghú] *(cũ)* Đi lang bạt / đi khắp nơi / đi đây đi đó / không ở một chỗ nhất định / giang hồ.

【走廊】 [zǒuláng] Hành lang.

【走漏】 [zǒulòu] ① Để lộ / để lọt ra. ② Lậu thuế.

【走路】 [zǒulù] Đi / đi đường / đi bộ: 过去打运动战，～的时间常多于作战的时间 *Trước kia đánh vận động chiến, thời gian đi đường thường nhiều hơn thời gian tác chiến;* 你们坐车去还是～去? *Các anh đi xe hay đi bộ?*

【走马】 [zǒumǎ] Phi ngựa / cưỡi ngựa.

【走马灯】 [zǒumǎdēng] Đèn kéo quân / đèn cù.

【走马疳】 [zǒumǎgān] *(y)* Bệnh cam tẩu mã.

【走马看花】 [zǒu mǎ kàn huā] Cưỡi ngựa xem hoa / xem qua loa / xem lướt qua.

【走南闯北】 [zǒunán-chuǎngběi] Đi đây đi đó / vào Nam ra Bắc.

【走内线】 [zǒu nèixiàn] Nhờ tay trong / đi đường trong.

【走禽】 [zǒuqín] Loài chim chạy (như đà điểu...).

【走色】 [zǒushǎi] Phai màu: 这幅画～了 *Bức tranh này đã phai màu.*

【走绳】 [zǒushéng] *(xiếc)* Đi trên dây / đi trên thừng. *Cg.* 走索 [zǒusuǒ].

【走失】 [zǒushī] ① Thất lạc / lạc mất / lạc: 上街别让孩子～ *Đi phố đừng để các em lạc mất.* ② Sai / trệch: 翻译不要～原意 *Phiên dịch không nên sai nguyên ý.*

【走时】 [zǒushí] *Xem* 走运. *Cg.* 走时运 [zǒushíyùn].

【走兽】 [zǒushòu] Thú vật.

【走水】 [zǒushuǐ] Bị cháy (nhà).

【走私】 [zǒusī] Buôn lậu: ～的货物 *Hàng lậu.*

【走投无路】 [zǒu-tóu wú lù] Cùng đường bí lối / đến nước cùng / hết đường (/ cách / kế).

【走向】 [zǒuxiàng] ① *(địa)* Hướng /chạy theo hướng: 山脉的～是自东向西 *Dãy núi chạy theo hướng từ đông sang tây.* ② Đi tới: ～胜利 *Đi tới thắng lợi.*

【走眼】 [zǒuyǎn] Nhìn sai/ trông nhầm.

【走样】 [zǒuyàng] Mất hình dạng cũ / sai kiểu / sai: 这事让他给说～了 *Việc này anh ấy nói sai nguyên ý.*

【走运】 [zǒuyùn] Gặp vận may/ gặp vận đỏ/ số đỏ.

【走着瞧】 [zǒuzheqiáo] Thử xem sao / xem rồi ra sao.

【走卒】 [zǒuzú] Lính hầu / tôi tớ / đầy tớ.

【走嘴】 [zǒuzuǐ] *Xem* 走话.

奏 [zòu] **Tấu.** ① Tấu (nhạc) / cử (nhạc): 独～ *Độc tấu;* 合～ *Hợp tấu;* ～国歌 *Cử quốc ca.* ② Tâu (vua) / tấu: 先斩后～ *Tiền trảm hậu tấu.* ③ Lập nên / làm nên: 大～奇功 *Lập nên công lớn.*

【奏捷】 [zòujié] Chiến thắng / thắng lợi: ～归来 *Thắng lợi trở về.*

【奏凯】 [zòukǎi] Cử bài khải hoàn / hát khúc khải hoàn.

【奏鸣曲】 [zòumíngqǔ] *(nhạc)* Bản xônat.

【奏疏】 [zòushū] *Xem* 奏章.

【奏效】 [zòuxiào] Đạt (/ có) hiệu quả: 这药服了，马上～ *Thuốc này uống xong có hiệu quả ngay.*

【奏乐】 [zòuyuè] Tấu nhạc / cử nhạc / trình bày bản nhạc.

【奏章】 [zòuzhāng] *(cũ)* Sớ tâu (lên vua).

揍 [zòu] **Tấu.** ① *(khn)* Đánh (người): 把他～了一顿 *Đánh cho nó một trận;* 挨～ *Bị đánh / bị đòn.* ② *(đph)* Đánh vỡ: 我不小心把碗给～了 *Tôi lỡ tay đánh vỡ mất cái bát.*

zu

租 [zū] **Tô.** ① Thuê: ～一间房子住 *Thuê một gian nhà để ở;* ～一辆汽车 *Thuê một chiếc ô tô.* ② Cho thuê / cho ... thuê: 这所房子已经～给人家了 *Cái nhà này đã cho người ta thuê rồi.* ③ Tiền thuê / tô: 房～ *Tiền (thuê) nhà;* 地～ *Địa tô;* 收～ *Thu tô;* 减～ *Giảm tô.* ④ *(cũ)* Thuế / thuế điền.

【租船】 [zūchuán] Thuê tàu (biển).

【租佃】 [zūdiàn] Phát canh thu tô: ～制 *Chế độ phát canh thu tô.*

【租户】 [zūhù] Người thuê (đồ đạc hay nhà).

【租价】 [zūjià] Giá cho thuê.

【租借】 [zūjiè] Thuê / cho thuê: ～人 *Người thuê;* ～地 *Đất cho thuê.*

【租界】 [zūjiè] Tô giới.

【租金】 [zūjīn] Tiền thuê.

【租赁】 [zūlìn] *Xem* 租借.

【租钱】 [zūqian] *(khn) Như* 租金.

【租税】 [zūshuì] Thuế khóa / thuế má / thuế.

【租用】 [zūyòng] Thuê (để dùng).

【租约】 [zūyuē] Khế ước thuê mướn.

【租子】 [zūzi] *(khn)* Địa tô.

卒 [zú] **Tốt.** ① Lính / tốt: 小～ *Lính / tiểu tốt;* 士～ *Binh lính / lính tráng.* ② Đầy tớ: 走～ *Đầy tớ / tay sai / tên chạy cờ hiệu.* ③ Chết: 病～ *Ốm chết;* 生～年月 *Ngày đẻ và chết.* ④ Cuối cùng: ～能成功 *Cuối cùng sẽ thành công.*

Xem 卒 [cù].

【卒业】 [zúyè] *(văn)* Tốt nghiệp.

族 [zú] **Tộc.** ① Dân tộc: 汉～ *Dân tộc Hán;* 回～ *Dân tộc Hồi.* ② Họ: 同～ *Cùng họ / có họ với nhau;* 宗～ *Họ hàng / người trong họ.* ③ Loài: 水～ *Loài ở dưới nước.*

【族权】 [zúquán] Quyền tộc trưởng.

【族人】 [zúrén] Bà con trong họ / cùng họ.

【族长】 [zúzhǎng] Trưởng họ / trưởng tộc / người đứng đầu một họ.

镞 [zú] **Thốc.** *(văn)* Đầu mũi tên: 箭～ *Đầu mũi tên.*

足 [zú] **Túc.** ① Chân: 手～ *Chân tay;* 画蛇添～ *Vẽ rắn thêm chân;* 鼎～ *Chân đỉnh.* ② Đủ / đầy đủ / dõi dào: 喝～ *Uống đã rồi;* 酒～饭饱 *Cơm no rượu đủ (/ say);* 人数不～ *Người chưa đủ số;* 不～一千人 *Chưa đầy 1.000 người;* 中国矿藏非常富～ *Khoáng sản Trung Quốc rất dồi dào.* ③ Đáng / đáng kể: 不～道 *Không đáng kể;* 不～为奇 *Không có gì*

lạ. ④ Đến . . . (nhấn mạnh về lượng): 路上～～走了两个钟头 *Trên đường đi mất đến hàng hai tiếng đồng hồ;* 今天下了～五指雨 *Hôm nay mưa được những năm ngón tay nước.* ⑤ Tỏ ý nhất định: 两天～能完成任务 *Trong hai ngày thừa sức hoàn thành nhiệm vụ.*

【足赤】 [zúchì] *Xem* 足金.

【足够】 [zúgòu] Đủ / đầy đủ: 有～的时间吗? *Có đủ thì giờ không?* 我们对困难要有～的估计 *Đối với khó khăn chúng ta cần phải đánh giá đầy đủ.*

【足迹】 [zújì] Vết chân: 雪地上的～ *Vết chân trên bãi tuyết.*

【足见】 [zújiàn] Đủ thấy rằng / có thể thấy rằng: 他的发言内容很丰富,～他是作了认真准备的 *Nội dung bài phát biểu của anh ấy rất phong phú, đủ thấy rằng anh ấy đã chuẩn bị thật sự.*

【足金】 [zújīn] Vàng mười / vàng đủ tuổi / vàng nguyên chất.

【足球】 [zúqiú] Bóng đá: ～队 *Đội bóng đá;* ～运动员 *Cầu thủ bóng đá.*

【足色】 [zúsè] Đủ tuổi / độ thuần nhất (nói về vàng bạc).

【足岁】 [zúsuì] Đầy tuổi: 这孩子已经七～了 *Đứa bé này đã đầy bảy tuổi.*

【足下】 [zúxià] *(cũ)* Ngài: ～以为如何? *Ngài cho là như thế nào?*

【足以】 [zúyǐ] Hoàn toàn có thể / đủ để . . . : 这些事实～证明他说的话是对的 *Những sự thực này hoàn toàn chứng tỏ là anh ấy nói không sai;* 你的话不～说服她 *Lời nói của anh không đủ để thuyết phục cô ấy.*

【足银】 [zúyín] Bạc đủ tuổi.

【足月】 [zúyuè] Đủ tháng: 这个胎儿已～,快要出生了 *Thai nhi đã đủ tháng, đứa bé sắp ra đời.*

【足智多谋】 [zúzhì-duōmóu] Nhiều mưu trí.

诅 [zǔ] **Chú.** *Xem* 诅咒.

【诅咒】 [zǔzhòu] Rủa / nguyền / nguyền rủa / chửi / chửi rủa.

祖 [zǔ] **Tổ.** ①Ông bà: 外～父 *Ông ngoại;* 外～母 *Bà ngoại.* ②Bậc ông bà: 伯～ *Ông bác.* ③Tổ tiên: 远～ *Tổ tiên xa.* ④Ông tổ / tổ sư: 印刷术之～ *Ông tổ (/ tổ sư) nghề in.* ⑤[Zǔ] (Họ) Tổ.

【祖辈】 [zǔbèi] Tổ tiên / ông cha: 以前他们～在这里打鱼为生 *Trước kia ông cha họ sống bằng nghề đánh cá ở đây.*

【祖产】 [zǔchǎn] Tài sản tổ tiên.

【祖传】 [zǔchuán] Tổ truyền / ông cha truyền lại: 这是中医的～秘方 *Đây là phương thuốc tổ truyền của Trung y.*

【祖坟】 [zǔfén] Mả tổ.

【祖父】 [zǔfù] Ông nội / nội.

【祖国】 [zǔguó] Tổ quốc / đất nước / nước nhà.

【祖籍】 [zǔjí] Nguyên quán.

【祖母】 [zǔmǔ] Bà nội / bà.

【祖上】 [zǔshàng] Tổ tiên / ông cha / ông bà ông vải.

【祖师】 [zǔshī] Tổ sư / tiên sư.

【祖孙】 [zǔsūn] Ông cháu / đời ông và đời cháu: ～万代 *Đời đời kiếp kiếp.*

【祖先】 [zǔxiān] Tổ tiên: ～崇拜 *Lễ bái tổ tiên.*

【祖宗】 [zǔzōng] Tổ tông / tổ tiên / ông cha.

【祖祖辈辈】 [zǔzǔbèibèi] Đời đời / đời đời kiếp kiếp / hết đời này đến đời khác: 我家～都是种地的 *Gia đình tôi hết đời này đến đời khác đều là làm ruộng cả.*

俎 [zǔ] **Trở.** ① Cái mâm (để đồ tết thời cổ Trung Quốc). ② (Cái) thớt. ③[Zǔ] (Họ) Trở.

【俎上肉】 [zǔshàngròu] *(văn)* Cá nằm trốc thớt.

阻 [zǔ] **Trở.** Ngăn / cản / chặn / trở ngại: 拦～ *Ngăn / ngăn cản;* 劝～ *Khuyên ngăn;* 通行无～ *Đường đi thông suốt / không có gì trở ngại / không gì ngăn cản.*

【阻碍】 [zǔ'ài] Trở ngại / cản trở / ngăn trở: ～交通 *Trở ngại giao thông.*

【阻挡】 [zǔdǎng] Ngăn cản / cản trở / ngăn lại: ～不了历史前进的步伐 *Bước tiến của lịch sử không thể ngăn cản được.*

【阻遏】 [zǔ'è] *Xem* 阻止.

【阻隔】 [zǔgé] Ngăn cách/ cách trở: 山川～ *Núi sông cách trở.*

【阻梗】 [zǔgěng] *(văn) Xem* 阻塞.

【阻化剂】 [zǔhuàjì] *(hóa)* Chất (kìm) hãm / chất cản / chất làm chậm / chất ức chế.

【阻击】 [zǔjī] *(quân)* Chặn đánh: 在路上～敌军 *Chặn đánh quân địch trên đường.*

【阻截】 [zǔjié] Chặn đón / chặn đứng.

【阻拦】 [zǔlán] Ngăn cản: 他一定要去,我也不～ *Anh ấy nhất định đi thì tôi cũng không ngăn cản.*

【阻力】 [zǔlì] ①Sức cản/ sức ngăn: 空气～ *Sức cản của không khí.* ②Trở lực: 冲破各种～ *Phá bỏ mọi trở lực.*

【阻难】 [zǔnàn] Gây khó dễ / làm khó.

【阻挠】 [zǔnáo] Cản trở / ngăn cản: ～两国关系正常化 *Làm cản trở quan hệ bình thường giữa hai nước.*

【阻塞】 [zǔsè] Tắc / bế tắc: 交通～ *Giao thông bế tắc.*

【阻援】 [zǔyuán] *(quân)* Chặn đánh quân tiếp viện.

【阻止】 [zǔzhǐ] Ngăn chặn / ngăn lại / ngăn cản: 没有什么力量能～我们前进的步伐 *Không một sức mạnh nào có thể ngăn cản nổi bước tiến của chúng ta.*

组 [zǔ] **Tổ.** ①Hợp lại / tổ chức (lại): ～成一队 *Hợp (/ tổ chức) thành một đội;* 改～ *Tổ chức lại.* ②Tổ / nhóm: 学习小～ *Tổ học tập;* 读报～ *Nhóm (/ tổ) đọc báo;* 词～ *Nhóm từ.*

【组胺】 [zǔ'àn] *(hóa) Như* 组织胺.

【组成】 [zǔchéng] Tổ chức thành / tổ hợp / gồm: ～统一战线 *Tổ chức thành Mặt trận thống nhất;* 马克思主义的三个～部分 *Ba bộ phận tổ hợp của chủ nghĩa Mác;* 这个领导班子由三个同志～ *Ban lãnh đạo này gồm ba đồng chí.*

【组稿】 [zǔgǎo] Góp bài / tổ chức bài báo.

【组歌】 [zǔgē] *(nhạc)* Tổ ca/ chùm bài hát/ cantat.
【组阁】 [zǔgé] Tổ chức nội các.
【组合】 [zǔhé] ①Tổ hợp / sự tổ hợp: 各种政治力量的重新～ *Sự tổ hợp lại của các thế lực chính trị.* ②Gồm / bao gồm: 这本集子是由诗、散文和短篇小说三部分～而成的 *Tập sách nhỏ này bao gồm thơ, văn xuôi và truyện ngắn.*
【组曲】 [zǔqǔ] *(nhạc)* Tổ khúc.
【组织】 [zǔzhī] ①Tổ chức / sắp đặt: ～人力 *Sắp đặt (/ tổ chức) nhân lực;* ～一次座谈 *Tổ chức một buổi tọa đàm.* ②(Một) tổ chức: 工人阶级的～ *Tổ chức của giai cấp công nhân.* ③Tổ chức / cấp trên / lãnh đạo: 向～报告 *Báo cáo với lãnh đạo (/ tổ chức).* ④*(giải)* Mô/ tổ chức: 神经～ *Mô thần kinh.*
【组织胺】 [zǔzhī'àn] *(hóa)* Hixtamin.
【组织关系】 [zǔzhī guānxì] Quan hệ tổ chức.
【组织疗法】 [zǔzhī liáofǎ] *(y)* Liệu pháp mô / cách điều trị bằng philatôp.
【组织生活】 [zǔzhī shēnghuó] Sinh hoạt (của Đảng / Đoàn / Hội) / sinh hoạt đoàn thể: 过党～ *Sinh hoạt Đảng.*
【组织学】 [zǔzhīxué] *(giải)* Khoa nghiên cứu mô/ mô học.

zuan

钻 (鑽) [zuān] **Toàn.** ①Khoan / dùi: ～一个孔 *Khoan một cái lỗ.* ②Chui / luồn: ～进密林深处 *Chui vào rừng sâu;* ～山洞 *Chui vào hang;* 月亮从云缝里～了出来 *Mặt trăng luồn qua đám mây.* ③Chúi xuống / rúc / lẩn: ～到水里 *Chúi xuống nước;* ～在泥下 *Rúc (/ lẩn chui) xuống dưới bùn.* ④Đi sâu nghiên cứu / tìm tòi / giũi mài: 学习不能光～书本,还得多实践 *Học tập không những chỉ giũi mài sách vở, mà còn phải thực tiễn nhiều.*
Xem 钻 [zuàn].
【钻空子】 [zuān kòngzi] Lợi dụng chỗ sơ hở: 不让反革命分子～ *Không để cho bọn phản cách mạng lợi dụng chỗ sơ hở.*
【钻门子】 [zuān ménzi] *(khn)* Luồn lọt / luồn lỏi: 投机分子处处～ *Bọn đầu cơ luồn lỏi chẳng thiếu cửa nào.*
【钻谋】 [zuānmóu] *Như* 钻营.
【钻牛角尖】 [zuān niújiǎojiān] Chui vào sừng trâu/ chui vào chỗ bế tắc.
【钻探】 [zuāntàn] Khoan dò: 地质～ *Khoan dò địa chất;* ～机 *Máy khoan dò;* ～设备 *Thiết bị khoan dò.*
【钻研】 [zuānyán] Đi sâu vào / tìm tòi: ～技术 *Đi sâu vào chuyên môn (/ kỹ thuật);* 刻苦～ *Tìm tòi cặm cụi.*
【钻营】 [zuānyíng] Luồn lụy / luồn cúi.

躜 [zuān] **Toàn.** Ngoi lên/ vụt lên/ xông lên: 燕子～天儿 *Con én bay vụt lên trời.*

缵 [zuǎn] **Toản.** Kế thừa.

纂 [zuǎn] **Toản, soạn.** ①*(văn)* Soạn: 编～字典 *Biên soạn từ điển.* ②*(đph)* Búi tóc (của phụ nữ): ～儿 *Búi tóc.*
【纂辑】 [zuǎnjí] *(cũ)* Biên tập.
【纂集】 [zuǎnjí] *(cũ)* Toản tập.
【纂修】 [zuǎnxiū] *(cũ)* Toản tu / biên soạn và sửa lại.

赚 [zuàn] **Toản.** *(đph)* Bịp: ～人 *Bịp người.*
Xem 赚 [zhuàn].

钻 (鑽) [zuàn] **Toản.** ①Cái khoan: 电～ *Cái khoan điện.* ②Kim cương: ～戒 *Nhẫn kim cương.* ③Chân kính: 十七～的手表 *Đồng hồ 17 chân kính.* ④*Như* 钻 [zuān] *nghĩa* ①.
Xem 钻 [zuān].
【钻床】 [zuànchuáng] *(cơ)* Máy khoan.
【钻机】 [zuànjī] *(mỏ)* Máy khoan thăm dò. *Cg.* 钻探机 [zuàntànjī].
【钻石】 [zuànshí] Đá kim cương / chân kính. *Cg.* 钻 [zuàn].
【钻头】 [zuàntóu] Mũi khoan.
【钻子】 [zuànzi] Cái khoan.

攥 [zuàn] **Toản.** *(khn)* Nắm: 手里～着一把斧子 *Tay nắm một cái rìu;* ～拳头 *Nắm tay.*

zui

嘴 [zuǐ] **Chủy.** ①Mồm / miệng: 闭～ *Câm mồm;* 张～ *Há miệng.* ②Miệng / mỏm (của đồ hay vật): 山～ *Mỏm núi;* 尖沙～ *Mỏm cát;* 焊～ *Mỏm hàn;* 茶壶～儿 *Miệng ấm;* 瓶～儿 *Miệng chai.*
【嘴巴】 [zuǐba] ①*(đph)* Mồm / miệng: 张开～ *Mở mồm (/miệng) / há mồm (/miệng).* ②*(khn)* Tát mồm / vả miệng: 挨了一个～ *Bị tát một cái vào mồm.*
【嘴笨】 [zuǐbèn] Kém mồm kém miệng: 我虽然～,也要把理由说清楚 *Tôi tuy kém mồm kém miệng, nhưng cũng phải nói cho rõ lẽ.*
【嘴唇】 [zuǐchún] Môi.
【嘴乖】 [zuǐguāi] *(khn)* Ngoan mồm / ngoan lời (chỉ trẻ em).
【嘴尖】 [zuǐjiān] Ăn nói sắc sảo / lưỡi sắc như gươm / ác mồm ác miệng.
【嘴角】 [zuǐjiǎo] Mép.
【嘴快】 [zuǐkuài] Lanh mồm lanh miệng.
【嘴脸】 [zuǐliǎn] *(xấu)* Cái mặt / bộ mặt / mặt mũi: 暴露敌人的～ *Bộc lộ bộ mặt của kẻ địch.*
【嘴皮子】 [zuǐpízi] *(khn)* Mồm mép: 他那两片～可能说了 *Mồm mép anh ấy khéo đấy.*
【嘴贫】 [zuǐpín] Nói luôn mồm / lắm lời (/ nhời): 他的嘴真贫 *Anh ấy thật là lắm lời.*
【嘴碎】 [zuǐsuì] Lắm mồm / lắm mép / lém linh.

【嘴甜】 [zuǐtián] Khéo nói / nói ngọt ngào.
【嘴头儿】 [zuǐtóur] *(đph)* Mồm / mồm miệng / mồm mép / nói năng: 他～能说会道 *Mồm anh ấy biết ăn nói; ～厉害极了 Mồm mép ghê lắm! Cg.* 嘴头子 [zuǐtóuzi].
【嘴稳】 [zuǐwěn] Kín miệng.
【嘴硬】 [zuǐyìng] Nói năng cứng cỏi / nói bướng.
【嘴子】 [zuǐzi] *(đph) Xem* 嘴 *nghĩa* ⑧.

咀 [zuǐ] **Chủy.** *Như* 嘴 [zuǐ].
Xem 咀 [jǔ].

醉 [zuì] **Túy.** ①Say (rượu): 他喝～了 *Anh ấy uống say rồi.* ②*Xem* 醉心. ③(Thức ăn) ngâm rượu: ～枣 *Táo ngâm rượu.*
【醉鬼】 [zuìguǐ] *(xấu)* Người say rượu.
【醉汉】 [zuìhàn] Người say rượu.
【醉生梦死】 [zuìshēng-mèngsǐ] Mê mẩn / say đắm / sống say chết mộng / say đắm trong bể lạc thú / túy sinh mộng tử.
【醉态】 [zuìtài] Vẻ say rượu.
【醉翁之意不在酒】 [zuìwēng zhī yì bù zài jiǔ] Ý của túy ông không phải ở nơi rượu / ý không phải ở trong lời.
【醉心】 [zuìxīn] Say mê/ham mê / mê mải: 他～于数学的研究 *Anh ấy mê mải nghiên cứu toán học.*
【醉醺醺】 [zuìxūnxūn] Say ngất ngưởng / say bí tỉ / say khướt / say tít cung mây.
【醉意】 [zuìyì] Say ngà ngà: 已有几分～ *Rượu đã ngà ngà / ngà ngà say.*

最 [zuì] **Tối.** ①Nhất: ～大 *Lớn nhất; ～*为积极 *Tích cực nhất;* 速度～快 *Tốc độ nhanh nhất; ～*可爱的人 *Những người đáng yêu nhất.* ②Vô cùng: 我们～敬爱的领袖 *Vị lãnh tụ vô cùng kính mến của chúng ta.*
【最初】 [zuìchū] Lúc đầu / ban đầu / ban sơ: ～的印象 *Ấn tượng lúc đầu; ～*阶段 *Giai đoạn ban đầu; ～*的计划 *Kế hoạch ban đầu.*
【最大】 [zuìdà] To nhất / lớn nhất / vô cùng to lớn.
【最大公约数】 [zuìdà gōngyuēshù] *(toán)* Ước số chung lớn nhất.
【最低】 [zuìdī] Thấp nhất: ～纲领 *Cương lĩnh thấp nhất; ～*价格 *Giá thấp nhất.*
【最多】 [zuìduō] Nhiều nhất: 屋里～不过十个人 *Trong nhà nhiều nhất không quá mười người;* 我～只能等半个小时 *Tôi chỉ có thể đợi nửa tiếng đồng hồ là nhiều.*
【最高】 [zuìgāo] Cao nhất / tối cao: ～纪录 *Kỷ lục cao nhất; ～*国家权力机关 *Cơ quan quyền lực tối cao Nhà nước.*
【最后】 [zuìhòu] Cuối cùng / sau cùng / sau chót / sau hết / tối hậu: ～胜利 *Thắng lợi cuối cùng;* 安排在～ *Sắp xếp ở sau chót; ～*我想谈一下学习问题 *Sau cùng tôi xin phát biểu về vấn đề học tập.*
【最后通牒】 [zuìhòu tōngdié] Tối hậu thư.
【最惠国】 [zuìhuìguó] Tối huệ quốc: ～待遇 *Đãi ngộ tối huệ.*
【最佳】 [zuìjiā] Đẹp nhất / tốt nhất / hay nhất / giỏi nhất.
【最近】 [zuìjìn] Gần đây / mới đây / vừa qua: 我～很忙 *Gần đây tôi rất bận; ～*的消息 *Tin tức gần đây.*
【最小公倍数】 [zuìxiǎo gōngbèishù] *(toán)* Bội số chung nhỏ nhất.
【最终】 [zuìzhōng] Sau cùng / cuối cùng: ～一定胜利 *Cuối cùng nhất định sẽ thắng lợi; ～*结果 *Kết quả cuối cùng.*

罪 [zuì] **Tội.** ①Tội: 有～ *Có tội;* 犯～ *Phạm tội;* 判～ *xử tội;* 死～ *Tội chết;* 立功赎～ *Lập công chuộc tội.* ②Cái khổ: 受～ *Chịu khổ;* 我受不了这个～ *Tôi không chịu (cái tội / cái nợ) như thế được.* ③Lỗi: 归～于人 *Đổ lỗi cho người.*
【罪案】 [zuì'àn] Tội án.
【罪不容诛】 [zuì bùróng zhū] Chết không đền tội / tội không thể dung / chém còn chưa đủ đền tội.
【罪大恶极】 [zuìdà-èjí] Tội ác lớn / tội ác tày trời.
【罪恶】 [zuì'è] Tội ác / tội lỗi: ～滔天 *Tội ác tày trời; ～*行为 *Hành động tội lỗi.*
【罪犯】 [zuìfàn] Tội phạm / phạm nhân / kẻ phạm tội.
【罪该万死】 [zuì gāi wàn sǐ] Tội đáng chết muôn lần.
【罪过】 [zuìguò] ①Tội lỗi: 他有什么～要受这样的苦? *Anh ấy có tội lỗi gì mà phải chịu khổ như vậy?* ② *(khiêm)* Không dám.
【罪魁】 [zuìkuí] Thủ phạm: ～祸首 *Thủ phạm chính / tên thủ phạm đầu sỏ.*
【罪名】 [zuìmíng] Tội / tội danh.
【罪孽】 [zuìniè] Tội / điều ác: ～深重 *Tội nặng.*
【罪人】 [zuìrén] Kẻ có tội / tội nhân: 所有过去的反动派都是历史的～ *Tất cả bọn phản động trước đây đều là những kẻ có tội với lịch sử.*
【罪行】 [zuìxíng] Tội ác/ hành động phạm tội: 控告帝国主义的侵略～ *Lên án tội ác xâm lược của đế quốc.*
【罪证】 [zuìzhèng] Tang vật / bằng chứng phạm tội (/tội ác).
【罪状】 [zuìzhuàng] Tội trạng: 反革命～ *Tội trạng phản cách mạng.*

zun

尊 [zūn] **Tôn.** ①Cao quý: ～卑 *Cao quý và hèn hạ.* ②Tôn trọng / kính trọng: ～师爱生 *Kính thầy yêu trò.* ③Tiếng tôn xưng: 令～ *(Tiếng tôn xưng cha của người khác): Cụ thân sinh ra ngài; ～*姓 *(Tiếng khi hỏi họ người khác một cách tôn trọng): Ngài họ gì?.* ④*(loại)* Pho / cỗ / cái ...: 一～佛像 *Một pho tượng Phật;* 一～大炮 *Một cỗ đại bác.* ⑤ *Như* 樽 [zūn].

【尊称】 [zūnchēng] ① Cách xưng hô kính trọng / tôn xưng. ② Gọi một cách kính trọng.

【尊崇】 [zūnchóng] Tôn sùng / tôn chuộng / kính trọng và sùng bái.

【尊贵】 [zūnguì] Cao quý / quý: ～的客人 *Khách quý.*

【尊敬】 [zūnjìng] Tôn kính / kính trọng: 受人～ *Được người ta kính trọng.*

【尊严】 [zūnyán] Uy nghiêm / trang trọng / danh dự/ phẩm giá: 国家～ *Uy nghiêm của nước nhà;* 民族的～ *Danh dự dân tộc;* 法律的～ *Danh dự pháp luật / uy nghiêm của pháp luật;* 人类的～ *Phẩm giá của con người.*

【尊长】 [zūnzhǎng] Tôn trưởng / người già cả đáng kính trọng.

【尊重】 [zūnzhòng] Tôn trọng: 互相～ *Tôn trọng lẫn nhau;* ～少数民族的风俗习惯 *Tôn trọng phong tục tập quán của các dân tộc ít người.*

遵 [zūn] **Tuân.** Theo / tuân theo / vâng theo / đi theo: ～纪爱民 *Tuân theo kỷ luật, yêu mến nhân dân;* ～医嘱 *(Vâng) theo lời dặn của thầy thuốc;* ～大路而行 *Theo đường cái mà đi.*

【遵从】 [zūncóng] Vâng lời / vâng lệnh / vâng theo: ～上级的指示 *Vâng theo chỉ thị cấp trên;* ～老师的教导 *Vâng lời thầy dạy.*

【遵令】 [zūnlìng] Tuân lệnh / theo lệnh / vâng theo lệnh trên.

【遵命】 [zūnmìng] Tuân mệnh / tuân theo lời dặn / tuân lời.

【遵守】 [zūnshǒu] Tuân thủ / tuân theo / giữ theo / giữ đúng / giữ gìn / tôn trọng: ～规则 *Tuân theo quy tắc;* ～时间 *Giữ đúng thời gian;* ～劳动纪律 *Giữ kỷ luật lao động;* ～秘密 *Giữ bí mật.*

【遵义会议】 [Zūnyì Huìyì] Hội nghị Tuân Nghĩa (Hội nghị mở rộng của Bộ chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp tháng 1 năm 1935 tại Tuân Nghĩa tỉnh Quý Châu, Trung Quốc).

【遵照】 [zūnzhào] Tuân / tuân theo / vâng theo / làm theo: ～上级的命令 *Tuân theo lệnh cấp trên;* ～中央制定的政策办事 *Làm theo chính sách của Trung ương.*

樽 (罇) [zūn] **Tôn.** ① Chén uống rượu (ngày xưa). ② Be / lọ / chai / bình: 酒～ *Be rượu;* 一～啤酒 *Một chai bia.*

鳟 [zūn] **Tôn.** *(động)* Cá chầy / cá rói.

撙 [zǔn] **Tổn.** Tiết kiệm/ dành dụm: 每月～下一些钱 *Mỗi tháng dành dụm một ít tiền.*

【撙节】 [zǔnjié] Tiết kiệm / dành dụm / dè dụm / dè xẻn/ ky cóp/ tằn tiện.

ZUO

嘬 [zuō] **Soa.** *(khn)* Bú / mút: 小孩儿～奶 *Em bé bú sữa.*

作 [zuō] **Tác.** ① Hiệu / xưởng (thủ công) / nhà làm...: 洗衣～ *Hiệu giặt;* 瓦～ *Xưởng ngói / nhà làm ngói;* 石～ *Nhà làm đồ đá.* ② *Như* 作 [zuò]. *Xem* 作 [zuó], [zuò].

【作坊】 [zuōfang] Xưởng (thủ công nghiệp).

【作弄】 [zuōnòng] *Xem* 捉弄 [zhuōnòng].

【作死】 [zuōsǐ] Tự tìm cái chết / tự đào mồ chôn mình.

【作揖】 [zuōyī] Vái/ vái chào / lễ.

捽 [zuó] **Tốt.** *(đph)* Túm: ～他的头发 *Túm lấy tóc nó.*

昨 [zuó] **Tạc.** (Hôm) qua: ～晚 *Đêm qua / đêm hôm qua;* ～已到京 *Đã đến Bắc Kinh hôm qua.*

【昨儿】 [zuór] *(khn)* Hôm qua / ngày hôm qua. *Cg.* 昨儿个 [zuórge].

【昨天】 [zuótiān] Hôm qua / ngày hôm qua. *Cv.* 昨日 [zuórì].

【昨夜】 [zuóyè] Tối (hôm) qua / đêm (hôm) qua.

作 [zuó] **Tác.** ① *Như* 作 [zuò]. ② *Xem* 作践 作料.

Xem 作 [zuō], [zuò].

【作践】 [zuójian] *(khn)* ① Giày xéo / chà đạp: 故意～别人的名声 *Cố ý chà đạp thanh danh của người ta.* ② Phung phí / phung phá / phí phạm: 不要～材料 *Đừng có phí phạm vật liệu.*

【作料】 [zuóliao] Gia vị.

【作兴】 [zuóxing] *(đph)* ① Nên: 可不～骂人 *Chớ nên mở miệng là chửi người.* ② Có lẽ / có thể: 看这天气,～要下雨 *Xem thời tiết này có lẽ mưa.*

琢 [zuó] **Trác.** *Xem* 琢磨.

Xem 琢 [zhuó].

【琢磨】 [zuómo] Suy nghĩ / cân nhắc: ～产生问题的原因 *Suy nghĩ nguyên nhân của vấn đề;* 这件事她～了很久 *Việc này chị ấy cân nhắc đã lâu.*

左 [zuǒ] **Tả, tá.** ① (Bên) trái: 向～转 *Quay về bên trái;* ～手 *Tay trái. (Ngr)* Phía đông: 山～ *Phía đông núi.* ② Tả: ～右两派 *Hai phái tả và hữu.* ③ Sai / sai lệch: 越说越～ *Càng nói càng sai;* 你想～了 *Anh nghĩ sai rồi.* ④ Khác/ khác nhau: 意见相～ *Ý kiến khác nhau.* ② [Zuǒ] (Họ) Tả.

【左边锋】 [zuǒbiānfēng] Tả biên *(bóng đá).*

【左边】 [zuǒbian] Bên trái / phía trái: 房子～有一棵桃树 *Bên trái nhà có một cây đào.*

【左不过】 [zuǒbuguò] ① Chẳng qua: 不是你来,就是我去,～是这么一回事 *Nếu anh không đến thì tôi đi, chẳng qua là như thế thôi.* ② Chỉ / chỉ là / chỉ vì: 这架机器～是上了点锈,用不着大修理 *Chiếc máy*

này chỉ hơi rỉ một chút, không cần đại tu.

【左道旁门】 [zuǒdào-pángmén] Tà đạo. *Cg.* 旁门左道 [pángmén zuǒdào].

【左顾右盼】 [zuǒgù-yòupàn] Nhìn bên phải bên trái / nhìn ngang nhìn dọc / nhìn xung quanh / nhìn ngược nhìn xuôi / trông trước trông sau.

【左近】 [zuǒjìn] Gần... / gần đó / lân cận / bên cạnh: 房子～有片草地 *Bên cạnh nhà có một bãi cỏ.*

【左轮】 [zuǒlún] Súng lục (có ổ đạn quay) / súng lục ổ quay / súng lục trái khề.

【左面】 [zuǒmiàn] Bên trái / phía trái / đằng trái.

【左派】 [zuǒpài] Phái tả: ～势力还比较弱 *Thế lực phái tả còn tương đối yếu.*

【左迁】 [zuǒqiān] *(văn)* Hạ chức / giáng chức.

【左倾】 [zuǒqīng] Tả khuynh.

【"左"倾机会主义】 [zuǒqīng jīhuì zhǔyì] Chủ nghĩa cơ hội "tả" khuynh.

【左嗓子】 [zuǒsǎngzi] ①Lạc giọng (khi hát). ②Người hay hát lạc giọng.

【左手】 [zuǒshǒu] ①Tay trái. ②*Như* 左首.

【左首】 [zuǒshǒu] Bên trái (chỉ chỗ ngồi): ～坐着一位老太太 *Có một bà cụ ngồi bên trái. Cg.* 左手.

【左袒】 [zuǒtǎn] *(văn)* Thiên lệch / thiên vị.

【左翼】 [zuǒyì] Cánh tả.

【左右】 [zuǒyòu] ①Bên phải bên trái /xung quanh / hai bên: 主席台～无数的红旗迎风飘扬 *Hai bên (/ xung quanh) Đài chủ tịch có rất nhiều cờ đỏ tung bay trước gió.* ②Người tùy tùng / người đi theo. ③Khống chế / điều khiển: ～局势 *Khống chế cục thế;* 为人所～ *Bị người ta điều khiển.* ④Trên dưới / vào khoảng / trạc/ chừng độ/ phỏng độ: 年纪在三十～ *Trạc tuổi 30;* 五十人～ *Trên dưới 50 người.* ⑤Dù sao/ đằng nào: ～是我没理，他有理 *Dù sao (/đằng nào) tôi cũng sai, anh ấy đúng.*

【左右逢源】 [zuǒ-yòu féng yuán] Thuận lợi mọi bề.

【左右手】 [zuǒyòushǒu] ①Người tin cận. ②Kẻ đắc lực.

【左右袒】 [zuǒyòutǎn] Thiên lệch / thiên vị / không công bằng.

【左右为难】 [zuǒ-yòu wéinán] Khó nghĩ / khó xử.

【左…右…】 [zuǒ...yòu...] ...đi... lại: ～思～想 *Nghĩ đi nghĩ lại;* ～说～说 *Nói đi nói lại.*

【左证】 [zuǒzhèng] Chứng cớ / bằng chứng.

【左支右绌】 [zuǒzhī-yòuchù] Giật gấu vá vai.

佐 [zuǒ] Tá. ①Giúp đỡ: ～理 *Giúp việc.* ②Người giúp đỡ: 僚～ *Người giúp việc / người trợ tá.*

【佐餐】 [zuǒcān] *(văn)* Ngon cơm / ngon miệng.

【佐证】 [zuǒzhèng] *Xem* 左证 [zuǒzhèng].

【佐助】 [zuǒzhù] Trợ tá.

撮 [zuǒ] Toát. Dúm / chòm: 一～儿黑毛 *Một chòm lông đen.*

Xem 撮 [cuō].

【撮子】 [zuǒzi] *(khn)* Dúm / chòm: 剪下一～头发 *Cắt mất một dúm tóc.*

凿（鑿） [zuò] Tạc. ①*Như* 凿 [záo]. ②*(văn)* Rõ ràng/ rõ rệt / rành rành: 确～ *Rõ ràng / rõ rệt.*

Xem 凿 [záo].

【凿凿】 [zuòzuò] *(văn)* Rành/ rành rành/ rành rọt/ rõ rệt/ rõ ràng / xác thực: 言之～ *Lời nói xác thực;* ～有据 *Có căn cứ rõ ràng.*

做（作） [zuò] Tố. Làm: 说了就要～ *Đã nói thì phải làm;* 敢想、敢说、敢～ *Dám nghĩ, dám nói, dám làm;* ～一个箱子 *Làm một cái hòm;* ～父母 *Làm cha mẹ;* ～演员 *Làm diễn viên;* ～朋友 *Làm bạn.*

【做伴】 [zuòbàn] ①Đi theo / đi cùng / làm bạn. ②Người ở bên cạnh / người đi theo / người trông nom: 母亲病了，要有个人～ *Mẹ ốm, cần có người trông nom.*

【做法】 [zuòfǎ] Cách làm / lối làm / phương pháp làm: 这个～不好 *Cách làm này không tốt;* 惯常的～ *Cách làm (/ lối làm) thông thường.*

【做工】 [zuògōng] ①Làm công / làm việc: 她在纺织厂～ *Chị ấy làm ở nhà máy dệt.* ②*(cũ)* Làm thuê / làm mướn.

【做官】 [zuòguān] Làm quan.

【做鬼】 [zuòguǐ] Làm điều gian / làm việc ám muội.

【做活儿】 [zuòhuór] ①Làm công / làm việc / đi làm / làm / làm lụng / lao động: 他们一块儿在地里～ *Họ cùng lao động ngoài đồng;* 每天做八小时的活儿 *Mỗi ngày làm 8 tiếng.* ②*(cũ)* Làm thuê / làm mướn.

【做客】 [zuòkè] Đến nhà chơi / làm khách: 我昨天到一个老朋友家里去～ *Hôm qua tôi đến nhà bạn chơi.*

【做礼拜】 [zuòlǐbài] Đi lễ nhà thờ.

【做媒】 [zuòméi] Làm mối.

【做梦】 [zuòmèng] ①Nằm mê / nằm mơ / chiêm bao: 白日～ *Nằm mê giữa ban ngày.* ②Mơ mộng: 你这样想简直是～ *Anh nghĩ như thế, thật là mơ mộng.*

【做亲】 [zuòqīn] Thông gia với nhau.

【做人】 [zuòrén] Làm người.

【做生日】 [zuòshēngri] Mừng sinh nhật / ăn mừng ngày sinh / mừng thọ.

【做声】 [zuòshēng] ①Đằng hắng / dặng hắng / đánh tiếng. ②Lên tiếng: 别～ *Đừng lên tiếng. Cg.* 则声 [zéshēng].

【做事】 [zuòshì] Làm / làm việc / công tác: 他在钢铁厂～ *Anh ấy làm (/công tác) ở nhà máy gang thép.*

【做寿】 [zuòshòu] *Như* 做生日.

【做文章】 [zuòwénzhāng] Làm văn. *(Ngb)* Đặt điều/ đặt điều ngang dọc/ đặt chuyện: 他想抓住这件事情～ *Anh ta định nắm lấy việc này để đặt chuyện.*

【做戏】 [zuòxì] Đóng trò / giả vờ.

【做一天和尚撞一天钟】 [zuò yi tiān héshang zhuàng yi tiān zhōng] Làm sư ngày nào, gõ mõ ngày ấy.

【做贼心虚】 [zuò zéi xīn xū] Có tật giật mình.

【做主】 [zuòzhǔ] Làm chủ / lo liệu / quyết định: 当家～ *Làm chủ;* 这件事我做不了主 *Việc này tôi không quyết định được.*

【做作】 [zuòzuo] *Xem* 造作 [zàozuo].

坐 [zuò] **Tọa.** ①Ngồi: ～在椅子上 *Ngồi trên ghế;* 请～ *Mời ngồi;* 听说有新任务就～不住了 *Nghe nói có nhiệm vụ mới thì ngồi không yên nữa.* ②Đi (xe) / đáp: ～汽车 *Đi ô tô;* ～飞机去昆明 *Đáp máy bay đi Côn Minh.* ③Quay lưng về: 这所房子～北朝南 *Ngôi nhà này (quay lưng về bắc) hướng nam.* ④Nghiêng / xiêu: 这房子向后～了 *Ngôi nhà này nghiêng về phía sau.* ⑤Đặt: 把壶～上 *Đặt ấm nước lên bếp.* ⑥*(văn)* Vì: ～此失败 *Vì thế mà thất bại.* ⑦Xử tội: ～以杀人罪 *Xử tội giết người.* ⑧*Như* 座 [zuò] *nghĩa* ①.

【坐标】 [zuòbiāo] *(toán)* Tọa độ

【坐吃山空】 [zuò chī shān kōng] Ngồi ăn núi lở / ngồi dưng ăn hoang, mỏ vàng cũng cạn.

【坐待】 [zuòdài] Ngồi chờ / ngồi đợi / đợi chờ / đợi. *Cg.* 坐等 [zuòděng].

【坐等】 [zuòděng] *Như* 坐待.

【坐地分脏】 [zuò dì fēn zāng] Phân chia tang vật / nằm ngửa chờ chia của cướp.

【坐垫】 [zuòdiàn] Đệm ngồi.

【坐骨】 [zuògǔ] *(giải)* Xương chậu.

【坐骨神经】 [zuògǔ shénjīng] *(giải)* Thần kinh xương chậu.

【坐观成败】 [zuò guān chéng-bài] Mặc người thắng bại / bàng quan lạnh nhạt / cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

【坐禁闭】 [zuò jìnbì] Cầm cố.

【坐井观天】 [zuò jǐng guān tiān] Ngồi đáy giếng nhìn trời / ếch ngồi đáy thấy trời bằng vung.

【坐具】 [zuòjù] Ghế ngồi.

【坐困】 [zuòkùn] Bó tay / bị giam hãm: ～金陵一年余 *Bị giam hãm ở Kim Lăng hơn một năm.*

【坐牢】 [zuòláo] Ngồi tù / bị giam trong nhà lao.

【坐冷板凳】 [zuò lěngbǎndèng] Ăn không ngồi chờ / ngồi chờ mãi. *(Ngb)* Bị ghẻ lạnh / bị đối xử lãnh đạm.

【坐立不安】 [zuò-lì bù ān] Đứng ngồi không yên.

【坐落】 [zuòluò] Nằm ở/ ở vào/ ở tại/ đặt tại: 我们工厂～在山脚下 *Nhà máy chúng tôi nằm dưới chân núi.*

【坐骑】 [zuòqí] Ngựa.

【坐蓐】 [zuòrù] *(văn)* Ở cữ / ăn kiêng nằm cữ.

【坐山雕】 [zuòshāndiāo] *(động)* Diều hâu.

【坐山观虎斗】 [zuò shān guān hǔ dòu] Ngồi trên núi xem hổ quần nhau / ngồi xem hổ quần nhau.

【坐商】 [zuòshāng] Cửa hàng / hiệu buôn.

【坐视】 [zuòshì] Ngồi nhìn / ngồi yên / làm lơ: 不能～不救 *Không thể ngồi yên không cứu.*

【坐收渔利】 [zuò shōu yúlì] Ngồi chờ lấy lợi/ đục nước béo cò.

【坐探】 [zuòtàn] Kẻ gian / gián điệp / đặc vụ.

【坐位】 [zuòwèi] ①Chỗ ngồi: 这里有十个～ *Ở đây có 10 chỗ ngồi.* ②Ghế ngồi: 搬个～来 *Mang chiếc ghế lại đây. Cv.* 座位 [zuòwèi].

【坐席】 [zuòxí] Ngồi vào bàn tiệc. *(Ngr)* Dự tiệc/ ăn tiệc.

【坐下】 [zuòxià] Ngồi xuống: 请各位～ *Mời các vị ngồi xuống.*

【坐享其成】 [zuò xiǎng qí chéng] Ngồi không ăn sẵn / há miệng chờ sung / ngồi không hưởng lộc / ngồi mát ăn bát vàng / ăn sẵn nằm ngửa / ngồi không ăn bám.

【坐以待毙】 [zuò yǐ dài bì] Ngồi im chờ chết / khoanh tay chờ chết / bó tay chịu chết.

【坐以待旦】 [zuò yǐ dài dàn] Ôm gối chờ sáng.

【坐月子】 [zuò yuèzi] *(khn)* Ở cữ/ ăn kiêng nằm cữ.

【坐镇】 [zuòzhèn] Đóng (quân) / giữ.

【坐庄】 [zuòzhuāng] ①Đại lý. ②Làm cái.

座 [zuò] **Tòa.** ①Chỗ (ngồi) / ghế ngồi: 首～ *Ghế đầu;* 就～ *Vào chỗ;* 满～ *Hết chỗ;* 请入～ *Xin vào chỗ;* 剧场内～无虚席 *Trong rạp đã hết chỗ ngồi.* ②Cái đệm / cái nến / cái giá / cái đế . . . : 塔～ *Nến tháp;* ～垫 *Cái đệm lót;* 花瓶～ *Cái đế lọ;* 钟～ *Cái giá chuông.* ③*(loại)* Ngôi / quả / ngọn/ hòn / chiếc . . . : 一～楼 *Một ngôi nhà;* 一～桥 *Một chiếc cầu;* 一～山 *Một quả (/ngọn / hòn) núi.*

【座次】 [zuòcì] Số ghế ngồi / số ghế / thứ tự ngồi: ～表 *Bảng số ghế ngồi.*

【座谈】 [zuòtán] Tọa đàm / họp mặt: 举行～会 *Tổ chức cuộc tọa đàm / tổ chức buổi họp mặt.*

【座位】 [zuòwèi] *Xem* 坐位 [zuòwèi].

【座无虚席】 [zuò wú xū xí] Không một ghế trống.

【座右铭】 [zuòyòumíng] Lời răn / lời răn mình.

【座钟】 [zuòzhōng] Đồng hồ để bàn.

【座子】 [zuòzi] ①*Xem* 座 *nghĩa* ②. ②Cái yên (xe đạp hoặc mô tô).

怍 [zuò] **Tạc.** *(văn)* Xấu hổ: 惭～ *Xấu hổ / hổ thẹn / thẹn / thẹn thùng.*

祚 [zuò] **Tộ.** *(văn)* ①Phúc. ②*(cũ)* Ngai vàng: 帝～ *Ngai vàng của vua.*

柞 [zuò] **Tạc, trách.** Cây trách.

Xem 柞 [zhà].

【柞蚕】 [zuòcán] Tằm trách / tằm ăn lá trách.

【柞丝绸】 [zuòsīchóu] Lụa tằm trách.

酢 [zuò] **Tạc.** *Xem* 酬酢 [chóuzuò].

Xem 酢 [cù].

作 [zuò] **Tác.** ①Làm náo động / hăng lên / bừng lên: 锣鼓大～ *Chiêng trống rầm rĩ;* 精神振～ *Tinh thần phấn chấn.* ②Làm: ～文 *Làm văn;* ～会议主席 *Làm chủ tịch hội nghị;* ～报告 *Làm báo cáo.* ③Tiến hành: 向不良倾向～斗争 *Tiến hành đấu tranh với khuynh hướng xấu.* ④*Như* 做 [zuò].

Xem 作 [zuō], [zuó].

【作案】 [zuò'àn] Gây án (chỉ những hoạt động về ăn cắp, đốt nhà, cướp của, giết người . . .).

【作罢】 [zuòbà] Thôi / xóa bỏ / không tiến hành nữa / coi như không có gì: 双方意见不一，事情只好～ *Ý*

kiện hai bên không nhất trí, việc này đành phải thôi vậy.

【作保】 [zuòbǎo] ①Làm người bảo đảm. ②Bảo đảm.

【作弊】 [zuòbì] Gian lận / gian dối / dối trá / lừa lọc.

【作壁上观】 [zuò bìshàngguān] Sống chết mặc bay / bay chết mặc bay / mặc ai tôm tép mặc ai ù. *(Ngb) Đứng ngoài cuộc / hai bên cãi nhau, tôi ở ngoài cuộc.*

【作别】 [zuòbié] *(văn)* Chia tay / từ biệt: 与亲友～ *Cùng họ hàng bè bạn chia tay.*

【作成】 [zuòchéng] *(đph)* Làm ra / làm thành / làm xong.

【作词】 [zuòcí] Soạn lời / (sáng tác) lời: 田汉～ *Lời của Điền Hán.*

【作对】 [zuòduì] Đối đầu/ chống lại/ đối địch/ đối chọi: 他没有理由和你～ *Anh ấy không có lý do gì để chống lại anh.*

【作恶】 [zuò'è] Làm điều ác/ gây tội ác: ～多端 *Gây nhiều tội ác.*

【作伐】 [zuòfá] *(văn)* Làm mối.

【作法】 [zuòfǎ] ①Cách làm (văn) / cách viết / lối sáng tác. ②Cách làm / kiểu làm: 这种～已经很普遍 *Cách làm này đã rất phổ biến.* ③*(cũ)* (Đạo sĩ) làm phép.

【作法自毙】 [zuò fǎ zì bì] Gây ra thì phải chịu / mình làm mình chịu.

【作废】 [zuòfèi] Xóa bỏ / bỏ / mất hiệu quả: 宣布～ *Tuyên bố xóa bỏ (/ hủy bỏ);* 过期～ *Quá hạn thì mất hiệu quả.*

【作风】 [zuòfēng] ①Tác phong: 深入群众的～ *Tác phong đi sâu vào quần chúng.* ②Phong cách / lề lối: 改进工作～ *Cải tiến lề lối làm việc.*

【作梗】 [zuògěng] Làm khó dễ / cản trở / ngăn cản / gây trở ngại: 从中～ *Ngăn cản ngầm ngầm / làm khó dễ từ bên trong.*

【作古】 [zuògǔ] *(văn)* Tạ thế/ qua đời/ mất.

【作怪】 [zuòguài] Tác quái / làm những việc trái ngược.

【作家】 [zuòjiā] Nhà văn / văn sĩ: ～协会 *Hội nhà văn.*

【作假】 [zuòjiǎ] ①Làm giả / giả mạo / giả vờ. ②Cách ăn nói không tự nhiên.

【作价】 [zuòjià] Định giá / đặt giá.

【作茧自缚】 [zuò jiǎn zì fù] Tự làm khó mình / mua dây buộc mình.

【作客】 [zuòkè] *(văn)* ①Đến thăm / đến chơi. ②Làm khách: ～思想 *Tư tưởng làm khách.*

【作乐】 [zuòlè] Mua vui / lấy vui / làm vui: 饮酒～ *Uống rượu mua vui. Xem* 作乐 [zuòyuè].

【作乱】 [zuòluàn] Tác loạn / gây loạn / làm loạn.

【作美】 [zuòměi] Làm việc tốt (thường hay dùng với ý phủ định): 那天，天公不～，下了一阵雨，我们没去成 *Hôm đó, trời không tốt, đã đổ một trận mưa, nên chúng tôi không đi được.*

【作难】 [zuònán Làm khó dễ / bắt bí.

【作孽】 [zuòniè] *Xem* 造孽 [zàoniè].

【作呕】 [zuò'ǒu] Nôn / mửa / nôn mửa / nôn ọe / ọe: 令人～地吹捧 *Tâng bốc một cách nhìn thấy mà phải mửa.*

【作陪】 [zuòpéi] Cùng dự / đi cùng / đi theo.

【作品】 [zuòpǐn] Tác phẩm.

【作曲】 [zuòqǔ] Soạn nhạc / (sáng tác) nhạc: ～家 *Nhà soạn nhạc;* 时乐蒙～ *Nhạc của Thời Lạc Mông.*

【作色】 [zuòsè] Nổi giận / đổi sắc mặt: 愤然～ *Căm phẫn nổi giận.*

【作势】 [zuòshì] Làm điệu / làm đỏm / làm dáng / làm ra vẻ / làm oai: 装腔～ *Làm ra vẻ ta đây/ làm bộ làm tịch.*

【作数】 [zuòshù] Thừa nhận: 怎么昨天说的，今天就不～了？ *Hôm qua đã nói, sao hôm nay lại không thừa nhận nữa?*

【作祟】 [zuòsuì] Gây chuyện / làm hại/ quấy phá.

【作态】 [zuòtài] Làm phách / làm dáng / làm điệu / vẻ ta đây.

【作威作福】 [zuòwēi-zuòfú] Tác oai tác phúc / làm mưa làm gió / làm hùm làm hổ / làm trời làm đất: 骑在人民头上～ *Đè đầu cưỡi cổ nhân dân làm mưa làm gió.*

【作为】 [zuòwéi] ①Hành động / hành vi: 观察一个人，不仅要根据他的谈吐，还要根据他的～ *Quan sát một người, không những phải căn cứ vào lời nói của họ, mà còn phải căn cứ vào hành động của họ.* ②Có thành tích / có triển vọng: 大有～ *Có triển vọng lớn;* 无所～ *Không có triển vọng / không làm nên gì.* ③Coi là / coi như: ～无效 *Coi như vô hiệu quả.* ④Làm / là: ～一个青年就应努力奋斗 *Là thanh niên thì phải ra sức phấn đấu;* ～借口 *Làm cớ.*

【作伪】 [zuòwěi] Làm giả / giả mạo.

【作文】 [zuòwén] ①Làm văn (chỉ học sinh tập viết bài). ②Bài văn (của học sinh tập viết).

【作物】 [zuòwù] Cây / cây trồng: 高产～ *Cây sản lượng cao.*

【作息】 [zuòxī] Làm việc và nghỉ ngơi: ～时间表 *Bảng kê giờ làm việc và nghỉ ngơi.*

【作业】 [zuòyè] ①Bài làm (của học sinh). ②Hoạt động / làm việc: 高空～ *Làm việc trên cao.*

【作用】 [zuòyòng] ①Tác dụng: 消化～ *Tác dụng tiêu hóa;* 化学～ *Tác dụng hóa học;* 光合～ *Tác dụng quang hợp.* ②Tác động: 外界的事物～于我们的感觉器官 *Sự vật bên ngoài tác động đến các giác quan của chúng ta.* ③Dụng ý: 他那样说是有他的～的 *Anh ấy nói như vậy là có dụng ý của anh ấy đấy.* ④Vai trò: 起带头～ *Đóng vai trò đầu tàu.* ⑤Ảnh hưởng: 互相～ *Ảnh hưởng qua lại.*

【作用力】 [zuòyònglì] Tác dụng lực / sức tác động sức ảnh hưởng.

【作乐】 [zuòyuè] *(văn)* ①Soạn nhạc. ②Tấu nhạc. *Xem* 作乐 [zuòlè].

【作战】 [zuòzhàn] Tác chiến / đánh trận / chiến đấu: ～计划 *Kế hoạch tác chiến;* 英勇～ *Chiến đấu anh dũng.*

【作者】 [zuòzhě] Tác giả / người soạn / người viết.

【作证】 [zuòzhèng] Làm chứng.

【作准】 [zuòzhǔn] Làm chuẩn / làm chính / làm căn cứ: 以这个文件～ *Lấy văn kiện này làm chuẩn.*

附　录

汉语拼音方案

PHƯƠNG ÁN PHIÊN ÂM HÁN NGỮ

一　字母表

字母：	Aa	Bb	Cc	Dd	Ee	Ff	Gg
名称：	ㄚ	ㄅㄝ	ㄘㄝ	ㄉㄝ	ㄜ	ㄝㄈ	ㄍㄝ
	Hh	Ii	Jj	Kk	Ll	Mm	Nn
	ㄏㄚ	ㄧ	ㄐㄧㄝ	ㄎㄝ	ㄝㄌ	ㄝㄇ	ㄋㄝ
	Oo	Pp	Qq	Rr	Ss	Tt	
	ㄛ	ㄆㄝ	ㄑㄧㄡ	ㄚㄦ	ㄝㄙ	ㄊㄝ	
	Uu	Vv	Ww	Xx	Yy	Zz	
	ㄨ	ㄪㄝ	ㄨㄚ	ㄒㄧ	ㄧㄚ	ㄗㄝ	

v 只用来拼写外来语、少数民族语言和方言。

字母的手写体依照拉丁字母的一般书写习惯。

二　声母表

b	p	m	f	d	t	n	l
ㄅ玻	ㄆ坡	ㄇ摸	ㄈ佛	ㄉ得	ㄊ特	ㄋ讷	ㄌ勒
g	k	h		j	q	x	
ㄍ哥	ㄎ科	ㄏ喝		ㄐ基	ㄑ欺	ㄒ希	
zh	ch	sh	r	z	c	s	
ㄓ知	ㄔ蚩	ㄕ诗	ㄖ日	ㄗ资	ㄘ雌	ㄙ思	

在给汉字注音的时候，为了使拼式简短，zh ch sh 可以省作 ẑ ĉ ŝ。

三　韵母表

	i ㄧ 衣	u ㄨ 乌	ü ㄩ 迂
a ㄚ 啊	ia ㄧㄚ 呀	ua ㄨㄚ 蛙	
o ㄛ 喔		uo ㄨㄛ 窝	
e ㄜ 鹅	ie ㄧㄝ 耶		üe ㄩㄝ 约
ai ㄞ 哀		uai ㄨㄞ 歪	
ei ㄟ 欸		uei ㄨㄟ 威	
ao ㄠ 熬	iao ㄧㄠ 腰		
ou ㄡ 欧	iou ㄧㄡ 忧		
an ㄢ 安	ian ㄧㄢ 烟	uan ㄨㄢ 弯	üan ㄩㄢ 冤
en ㄣ 恩	in ㄧㄣ 因	uen ㄨㄣ 温	ün ㄩㄣ 晕
ang ㄤ 昂	iang ㄧㄤ 央	uang ㄨㄤ 汪	
eng ㄥ 享的韵母	ing ㄧㄥ 英	ueng ㄨㄥ 翁	
ong （ㄨㄥ）轰的韵母	iong ㄩㄥ 雍		

(1)“知、蚩、诗、日、资、雌、思”等七个音节的字母用i，即：知、蚩、诗、日、资、雌、思等字拼作zhi,chi,shi,ri,zi,ci,si。

(2)韵母儿写成er,用做韵尾的时候写成r。例如：“儿童”拼作 ertong,“花儿”拼作 huar。

(3)韵母ㄝ单用的时候写成ê。

(4) i行的韵母，前面没有声母的时候，写成：yi(衣),ya(呀),ye(耶),yao(腰),you(忧),yan(烟), yin (因), yang(央),ying(英),yong(雍)。

u行的韵母，前面没有声母的时候，写成：wu（乌），wa(蛙),wo(窝),wai(歪),wei(威),wan(弯),wen(温),wang(汪),weng(翁)。

ü行的韵母，前面没有声母的时候，写成：yu（迂），yue(约),yuan(冤),yun(晕)；ü上两点省略。

ü行的韵母跟声母j,q,x的时候，写成：ju(居),qu(区),xu(虚),ü 上两点也省略；但是跟声母n,l 拼的时候，仍然写成：nü(女)， lü(吕)。

(5)iou, uei, uen 前面加声母的时候，写成：iu, ui, un。例如 niu(牛),gui(归),lun(论)。

(6)在给汉字注音的时候，为了使拼式简短，ng 可以省作 ŋ。

四　声调符号

阴平	阳平	上声	去声
¯	´	ˇ	`

声调符号标在音节的主要母音上，轻声不标。例如：

妈 mā　麻 má　马 mǎ　骂 mà　吗 ma

（阴平）（阳平）（上声）（去声）（轻声）

五　隔音符号

a,o,e 开头的音节连接在其它音节后面的时候，如果音节的界限发生混淆，用隔音符号（'）隔开，例如：pi'ao（皮袄）。

HƯỚNG DẪN CÁCH PHIÊN ÂM HÁN NGỮ

PHỤ ÂM

b	như âm "p" của tiếng Pháp trong tiếng "papa".
c	như âm "ts" của tiếng Pháp trong tiếng "tsar"
ch	như âm "tch" của tiếng Pháp trong tiếng "tchèque".
d	như âm "t" của tiếng Việt.
f	như âm "ph" của tiếng Việt.
g	như âm "cờ" của tiếng Việt trong tiếng "ca".
h	như âm "h" của tiếng Việt.
j	như âm "chi" của tiếng Việt.
k	như âm "kh" của tiếng Việt.
l	như âm "l" của tiếng Việt.
m	như âm "m" của tiếng Việt.
n	như âm "n" của tiếng Việt.
ng	như âm "ngờ" của tiếng Việt.
p	như âm "p" của tiếng Anh trong tiếng "party".
q	như âm "ch" của tiếng Anh trong tiếng "cheer".
r	như âm "rư" của tiếng Việt, nhưng hay uốn lưỡi.
s	như âm "x" của tiếng Việt.
sh	như âm "s" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
t	như âm "th" của tiếng Việt.
w	như âm "u" của tiếng Việt.
x	như âm "xi" của tiếng Việt.
y	như âm "d" của tiếng Việt. *(giọng miền Nam)*.
z	gần như âm "chư" của tiếng Việt.
zh	như âm "trư" của tiếng Việt *(giọng miền Trung)*.

NGUYÊN ÂM VÀ VẦN CÁI

a	như âm "a" của tiếng Việt.
ai	như âm "ai" của tiếng Việt.
ao	như âm "ao" của tiếng Việt.
an	như âm "an" của tiếng Việt *(giọng miền Bắc)*.
ang	như âm "ang" của tiếng Việt.
e	như âm "ơ" của tiếng Việt.
ei	như âm "ây" của tiếng Việt.
en	như âm "ân" của tiếng Việt *(giọng miền Bắc)*.
eng	như âm "âng" của tiếng Việt.
er	như âm "ơ" của tiếng Việt, nhưng hơi uốn lưỡi.
ê	như âm "ê" của tiếng Việt.
i, yi	như âm "i" của tiếng Việt *(khi ghép sau các phụ âm c,s,z, ch, r, sh, zh thì "i" đọc "ư")*.
ia, ya	như âm "da" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
ian, yan	gần như âm "dan" của tiếng Việt *(đ giọng miền Nam, an giọng miền Bắc)*.
iang, yang	như âm "dang" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
iao, yao	như âm "dao" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
ie, ye	như âm "de" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
in, yin	như âm "din" của tiếng Việt *(đ giọng miền Nam, in giọng miền Bắc)*.
ing, ying	gần như âm "inh" của tiếng Việt *(đ giọng miền Nam, inh giọng miền Bắc)*.
iong, yong	như âm "dung" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
iu, you	như âm "dêu" của tiếng Việt *(giọng miền Nam)*.
o	như âm "ô" của tiếng Việt.
ong	như âm "ung" của tiếng Việt.
ou	như âm "âu" của tiếng Việt.
u, wu	như âm "u" của tiếng Việt.
ua, wa	như âm "u a" của tiếng Việt.
uai, wai	như âm "u ai" của tiếng Việt.
uan, wan	như âm "u an" của tiếng Việt.
uang, wang	như âm "u ang" của tiếng Việt.
ui, wei	như âm "u ây" của tiếng Việt.
un, wen	như âm "u ân" của tiếng Việt.
ueng, weng	như âm "u âng" của tiếng Việt.
uo, wo	như âm "u o" của tiếng Việt.
ü, yu	như âm "u" tiếng Pháp *(khi ghép với các phụ âm j, q, x thì có thể viết theo "ju, qu, xu", bỏ hai chấm trên đầu)*.
üan, yuan	như âm *"u" (tiếng Pháp)* và âm *"an" (tiếng Việt)* đọc liền lại.
üe, yue	như âm *"u" (tiếng Pháp)* và âm *"e" (tiếng Việt)* đọc liền lại.
ün, yun	như âm *"u" (tiếng Pháp)* và âm *"ân" (tiếng Việt)* đọc liền lại.

BỐN THANH

Tiếng phổ thông Trung Quốc có bốn thanh (giọng) để

phân biệt ý nghĩa:

Thanh thứ nhất *(âm thanh)* là một giọng "cao bằng", đọc lên gần như một thanh không dấu của tiếng Việt. Người ta đánh dấu " — " trên vần cái, như: **mā** 妈 (là mẹ, đọc "ma" giọng hơi cao).

Thanh thứ hai *(dương thanh)* là một giọng "cao bổng" đọc lên tương tự một thanh có dấu hỏi của tiếng Việt. Người ta đánh dấu " ˊ " trên vần cái, như: **má** 麻 (là đay, đọc "má").

Thanh thứ ba *(thượng thanh)* là một giọng "trầm bổng", đọc lên giống một thanh có dấu huyền của tiếng Việt. Người ta đánh dấu " ˇ " trên vần cái, như: **mă** 马 (là ngựa, đọc mà ạ").

Thanh thứ tư *(khứ thanh)* là một giọng "trầm hẳn", đọc lên gần như một thanh hơi có âm dấu sắc của tiếng Việt. Người ta đánh dấu " ˋ " trên vần cái, như: **mà** 骂 (là mắng, đọc "má", nhưng âm ngắn gọn).

Ngoài bốn thanh cơ bản còn có một thanh đọc nhẹ *(khinh thanh)*, đó là trường hợp đọc biến giọng vừa nhẹ vừa ngắn và thường không đánh dấu, như: **Hăo ma?** 好吗? (là có tốt không? đọc "hào ma", "ma" đọc nhẹ, hơi cao).

DẤU CÁCH ÂM

Những âm tiết mở đầu bằng nguyên âm "a, e, o" dễ đọc lẫn với âm tiết đằng trước. Do đó người ta dùng dấu cách âm ['] để tách nó ra, như: 皮袄 (áo da) thì viết [pi'ao], chứ không viết [piao] mà lẫn với chữ 票 (vé).

汉字简化字和繁体字对照表

BẢNG ĐỐI CHIẾU
CHỮ HÁN GIẢN HÓA VÀ CHỮ NHIỀU NÉT

第 一 表

不作简化偏旁用的简化字

本表共收简化字350个，按读音的拼音字母顺序排列。本表的简化字都不得作简化偏旁使用。

A

衬〔襯〕
称〔稱〕
惩〔懲〕
碍〔礙〕
迟〔遲〕
冲〔衝〕
妆〔粧〕
丑〔醜〕
出〔齣〕

B

础〔礎〕
处〔處〕
触〔觸〕
辞〔辭〕
聪〔聰〕
丛〔叢〕

D

担〔擔〕
胆〔膽〕
导〔導〕
灯〔燈〕
邓〔鄧〕
敌〔敵〕
籴〔糴〕
递〔遞〕
点〔點〕
淀〔澱〕
电〔電〕
冬〔鼕〕
斗〔鬥〕
独〔獨〕
吨〔噸〕
夺〔奪〕
堕〔墮〕

E

儿〔兒〕

F

矾〔礬〕
范〔範〕
飞〔飛〕
坟〔墳〕
奋〔奮〕
粪〔糞〕
凤〔鳳〕
肤〔膚〕
妇〔婦〕
复〔復〕〔複〕

G

盖〔蓋〕
干〔乾〕①〔幹〕
赶〔趕〕
个〔個〕
巩〔鞏〕
沟〔溝〕
构〔構〕
购〔購〕
谷〔穀〕
顾〔顧〕
刮〔颳〕
关〔關〕
观〔觀〕
柜〔櫃〕

H

汉〔漢〕
号〔號〕
合〔閤〕
轰〔轟〕
后〔後〕
胡〔鬍〕
壶〔壺〕
沪〔滬〕
护〔護〕
划〔劃〕
怀〔懷〕
坏〔壞〕
欢〔歡〕
环〔環〕
还〔還〕
回〔迴〕
伙〔夥〕②
获〔獲〕〔穫〕

J

击〔擊〕
鸡〔鷄〕
积〔積〕
极〔極〕
际〔際〕
继〔繼〕
家〔傢〕
价〔價〕
艰〔艱〕
歼〔殲〕
茧〔繭〕
拣〔揀〕
俭〔儉〕
舰〔艦〕
姜〔薑〕
浆〔漿〕
桨〔槳〕
奖〔獎〕
讲〔講〕
酱〔醬〕
胶〔膠〕
阶〔階〕
疖〔癤〕
洁〔潔〕
借〔藉〕③
仅〔僅〕
惊〔驚〕
竞〔競〕
旧〔舊〕
剧〔劇〕
据〔據〕
惧〔懼〕
卷〔捲〕

K

开〔開〕
克〔剋〕
垦〔墾〕
恳〔懇〕
夸〔誇〕
块〔塊〕
亏〔虧〕
困〔睏〕

L

腊〔臘〕
蜡〔蠟〕
兰〔蘭〕
拦〔攔〕
栏〔欄〕
烂〔爛〕
累〔纍〕
垒〔壘〕
类〔類〕
里〔裏〕
礼〔禮〕
隶〔隸〕
帘〔簾〕
联〔聯〕
怜〔憐〕
炼〔煉〕
练〔練〕
粮〔糧〕
疗〔療〕
辽〔遼〕
了〔瞭〕
猎〔獵〕
临〔臨〕
邻〔鄰〕
岭〔嶺〕
庐〔廬〕
芦〔蘆〕
炉〔爐〕
陆〔陸〕
驴〔驢〕
乱〔亂〕

M

么〔麼〕④
霉〔黴〕
蒙〔矇〕〔濛〕〔懞〕
梦〔夢〕
面〔麵〕
庙〔廟〕
灭〔滅〕
蔑〔衊〕
亩〔畝〕

N

恼〔惱〕
脑〔腦〕
拟〔擬〕
酿〔釀〕
疟〔瘧〕

P

盘〔盤〕
辟〔闢〕
苹〔蘋〕
凭〔憑〕
扑〔撲〕
仆〔僕〕
朴〔樸〕

Q

启〔啓〕
签〔籤〕
千〔韆〕
牵〔牽〕
纤〔縴〕〔纖〕
穷〔窮〕
窃〔竊〕
寝〔寢〕
庆〔慶〕
琼〔瓊〕
秋〔鞦〕
曲〔麯〕
权〔權〕
劝〔勸〕
确〔確〕

R

让〔讓〕
扰〔擾〕
热〔熱〕
认〔認〕

S

洒〔灑〕
伞〔傘〕
丧〔喪〕
扫〔掃〕
涩〔澀〕
晒〔曬〕
伤〔傷〕
舍〔捨〕
沈〔瀋〕
声〔聲〕
胜〔勝〕
湿〔濕〕
实〔實〕
适〔適〕
势〔勢〕
兽〔獸〕
书〔書〕
术〔術〕
树〔樹〕
帅〔帥〕
苏〔蘇〕〔甦〕
松〔鬆〕
虽〔雖〕
随〔隨〕

T

台〔臺〕〔檯〕〔颱〕
态〔態〕
坛〔壇〕〔罈〕
叹〔嘆〕
誊〔謄〕
体〔體〕
粜〔糶〕
铁〔鐵〕
听〔聽〕
厅〔廳〕
头〔頭〕
图〔圖〕
涂〔塗〕
团〔團〕〔糰〕
椭〔橢〕

W

洼〔窪〕
袜〔襪〕
网〔網〕
卫〔衛〕
稳〔穩〕
务〔務〕
雾〔霧〕

X

牺〔犧〕
习〔習〕
系〔係〕〔繫〕
戏〔戲〕
虾〔蝦〕
吓〔嚇〕
咸〔鹹〕
显〔顯〕
宪〔憲〕
县〔縣〕
响〔響〕
向〔嚮〕
协〔協〕
胁〔脅〕
亵〔褻〕
衅〔釁〕

兴〔興〕
须〔鬚〕
悬〔懸〕
选〔選〕
旋〔鏇〕

Y

压〔壓〕

盐〔鹽〕
阳〔陽〕
养〔養〕
痒〔癢〕
样〔樣〕
钥〔鑰〕
药〔藥〕
爷〔爺〕
叶〔葉〕

医〔醫〕
亿〔億〕
忆〔憶〕
应〔應〕
痈〔癰〕
拥〔擁〕
佣〔傭〕
踊〔踴〕
忧〔憂〕

优〔優〕
邮〔郵〕
余〔餘〕⑤
御〔禦〕
吁〔籲〕
郁〔鬱〕
誉〔譽〕
渊〔淵〕
园〔園〕

远〔遠〕
愿〔願〕
跃〔躍〕
运〔運〕
酝〔醞〕

Z

杂〔雜〕

赃〔贓〕
脏〔臟〕〔髒〕
凿〔鑿〕
枣〔棗〕
灶〔竈〕
斋〔齋〕
毡〔氈〕
战〔戰〕
赵〔趙〕

折〔摺〕⑥
这〔這〕
征〔徵〕⑦
症〔癥〕
证〔證〕
只〔隻〕〔祇〕
致〔緻〕
制〔製〕
钟〔鐘〕〔鍾〕

肿〔腫〕
种〔種〕
从〔衆〕
昼〔晝〕
朱〔硃〕
烛〔燭〕
筑〔築〕
庄〔莊〕
桩〔樁〕

妆〔妝〕
装〔裝〕
壮〔壯〕
状〔狀〕
准〔準〕
浊〔濁〕
总〔總〕
钻〔鑽〕

第 二 表

可作简化偏旁用的简化字和简化偏旁

本表共收简化字132个和简化偏旁14个。简化字按读音的拼音字母顺序排列，简化偏旁按笔数排列。

A

爱〔愛〕

B

罢〔罷〕
备〔備〕
贝〔貝〕
笔〔筆〕
毕〔畢〕
边〔邊〕
宾〔賓〕

C

参〔參〕
仓〔倉〕
产〔產〕
长〔長〕
尝〔嘗〕
车〔車〕
齿〔齒〕

虫〔蟲〕
刍〔芻〕
从〔從〕
窜〔竄〕

D

达〔達〕
带〔帶〕
单〔單〕
当〔當〕〔噹〕
党〔黨〕
东〔東〕
动〔動〕
断〔斷〕
对〔對〕
队〔隊〕

E

尔〔爾〕

F

发〔發〕〔髮〕

丰〔豐〕⑧
风〔風〕

G

冈〔岡〕
广〔廣〕
归〔歸〕
龟〔龜〕
国〔國〕
过〔過〕

H

华〔華〕
画〔畫〕
汇〔滙〕〔彙〕
会〔會〕

J

几〔幾〕
夹〔夾〕
戋〔戔〕

监〔監〕
见〔見〕
荐〔薦〕
将〔將〕
节〔節〕
尽〔盡〕〔儘〕
进〔進〕
举〔舉〕

K

壳〔殼〕

L

来〔來〕
乐〔樂〕
离〔離〕
历〔歷〕〔曆〕
丽〔麗〕
两〔兩〕
灵〔靈〕
刘〔劉〕

龙〔龍〕
娄〔婁〕
卢〔盧〕
虏〔虜〕
卤〔鹵〕〔滷〕
录〔錄〕
虑〔慮〕
仑〔侖〕
罗〔羅〕

M

马〔馬〕
买〔買〕
卖〔賣〕
麦〔麥〕
门〔門〕
黾〔黽〕

N

难〔難〕
鸟〔鳥〕

聂〔聶〕
宁〔寧〕
农〔農〕

Q

齐〔齊〕
岂〔豈〕
气〔氣〕
迁〔遷〕
金〔僉〕
乔〔喬〕
亲〔親〕
穷〔窮〕
区〔區〕

S

斋〔齋〕
杀〔殺〕
审〔審〕
圣〔聖〕
师〔師〕

时〔時〕
寿〔壽〕
属〔屬〕
双〔雙〕
肃〔肅〕
岁〔歲〕
孙〔孫〕

T

条〔條〕

W

万〔萬〕
为〔爲〕
韦〔韋〕
乌〔烏〕
无〔無〕

X

献〔獻〕
乡〔鄉〕

写〔寫〕
寻〔尋〕

Y

亚〔亞〕
严〔嚴〕
厌〔厭〕
尧〔堯〕
业〔業〕
页〔頁〕
义〔義〕
艺〔藝〕
阴〔陰〕
隐〔隱〕
犹〔猶〕
鱼〔魚〕
与〔與〕
云〔雲〕

Z

郑〔鄭〕

执〔執〕
质〔質〕
专〔專〕

简化偏旁

讠〔言〕
饣〔食〕
易〔易〕
纟〔糸〕
驭〔馭〕
车〔車〕
只〔戠〕
钅〔金〕
门〔門〕⑨
龶〔龶〕
圣〔聖〕
亦〔䜌〕
鬲〔鬲〕

第 三 表

应用第二表所列简化字和简化偏旁得出来的简化字

本表共收简化字1,753个(不包含重见的字。例如“缆”分见“纟、见”三部，只算一字)，以第二表中的简化字和简化偏旁作部首，按第二表的顺序排列。同一部首中的简化字，按笔数排列。

爱
嗳〔噯〕
嫒〔嬡〕
暖〔暧〕
瑷〔璦〕

暧〔曖〕

备
惫〔憊〕

贝
贞〔貞〕
则〔則〕

负〔負〕
贡〔貢〕
呗〔唄〕
员〔員〕
财〔財〕

狈〔狽〕
责〔責〕
厕〔廁〕
贤〔賢〕
账〔賬〕

贩〔販〕
贬〔貶〕
败〔敗〕
贮〔貯〕
贪〔貪〕

贫〔貧〕
侦〔偵〕
侧〔側〕
货〔貨〕
贯〔貫〕

测〔測〕
浈〔湞〕
恻〔惻〕
贰〔貳〕
资〔資〕

贯〔貫〕
费〔費〕
郧〔鄖〕
勋〔勛〕
帧〔幀〕

贴〔貼〕
贶〔貺〕
贻〔貽〕
贱〔賤〕
贵〔貴〕
钡〔鋇〕
贷〔貸〕
贸〔貿〕
贺〔賀〕
陨〔隕〕
浊〔濁〕
资〔資〕
祯〔禎〕
贾〔賈〕
损〔損〕
赞〔贊〕
垱〔壋〕
桢〔楨〕
喷〔噴〕
唢〔嗩〕
赅〔賅〕
圆〔圓〕
贼〔賊〕
贿〔賄〕
赂〔賂〕
赂〔賂〕
债〔債〕
赁〔賃〕
渍〔漬〕
惯〔慣〕
琐〔瑣〕
赍〔賫〕
贤〔賢〕
掼〔摜〕
殒〔殞〕
勋〔勛〕
贩〔販〕
婴〔嬰〕
啧〔嘖〕
赊〔賒〕
帧〔幀〕
偾〔僨〕
铡〔鍘〕
绩〔績〕
溃〔潰〕
溅〔濺〕
赕〔賧〕
愤〔憤〕
愤〔憤〕
赍〔賫〕
资〔資〕
藏〔藏〕
睛〔睛〕
赔〔賠〕
赕〔賧〕
遗〔遺〕

赋〔賦〕
喷〔噴〕
赌〔賭〕
赎〔贖〕
赏〔賞〕
赐〔賜〕
赐〔賜〕
锁〔鎖〕
馈〔饋〕
赖〔賴〕
赧〔赬〕
碛〔磧〕
殒〔殞〕
赠〔贈〕
腻〔膩〕
赛〔賽〕
愦〔憒〕
赘〔贅〕
樱〔櫻〕
赜〔賾〕
赚〔賺〕
赙〔賻〕
罂〔罌〕
锁〔鎖〕
赞〔贊〕
鲗〔鰂〕
缨〔纓〕
璎〔瓔〕
赡〔贍〕
赣〔贛〕
赪〔赬〕
赠〔贈〕
赣〔贛〕
赣〔贛〕
赣〔贛〕
赣〔贛〕
赣〔贛〕
赣〔贛〕

毕
荜〔蓽〕
哔〔嗶〕
筚〔篳〕
跸〔蹕〕
边
笾〔籩〕
宾
傧〔儐〕
滨〔濱〕
摈〔擯〕
嫔〔嬪〕
缤〔繽〕
殡〔殯〕
槟〔檳〕
膑〔臏〕
镔〔鑌〕
鬓〔鬢〕
参
渗〔滲〕
惨〔慘〕
掺〔摻〕
骖〔驂〕
毵〔毿〕
瘆〔瘮〕
碜〔磣〕
糁〔糝〕
仓
伧〔傖〕
创〔創〕
沧〔滄〕
怆〔愴〕
苍〔蒼〕
抢〔搶〕
呛〔嗆〕
炝〔熗〕
玱〔瑲〕
枪〔槍〕
戗〔戧〕
疮〔瘡〕
鸧〔鶬〕
舱〔艙〕
跄〔蹌〕
产
浐〔滻〕
萨〔薩〕
铲〔鏟〕
长
伥〔倀〕
怅〔悵〕
帐〔帳〕
张〔張〕
枨〔棖〕
账〔賬〕

胀〔脹〕
涨〔漲〕
尝
鲿〔鱨〕
车
轧〔軋〕
军〔軍〕
轨〔軌〕
厍〔厙〕
阵〔陣〕
库〔庫〕
连〔連〕
轩〔軒〕
诨〔諢〕
郓〔鄆〕
轫〔軔〕
轭〔軛〕
匾〔匾〕
轮〔輪〕
斩〔斬〕
软〔軟〕
浑〔渾〕
恽〔惲〕
砗〔硨〕
轶〔軼〕
轲〔軻〕
轱〔軲〕
轷〔軤〕
轻〔輕〕
轳〔轤〕
轴〔軸〕
挥〔揮〕
荤〔葷〕
轵〔軹〕
轸〔軫〕
轺〔軺〕
涟〔漣〕
珲〔琿〕
载〔載〕
莲〔蓮〕
较〔較〕
轼〔軾〕
轻〔輕〕
辂〔輅〕
轿〔轎〕
晕〔暈〕
渐〔漸〕
惭〔慚〕
辆〔輛〕
堑〔塹〕
辄〔輒〕
崭〔嶄〕

裤〔褲〕
裢〔褳〕
裣〔襝〕
裥〔襉〕
辊〔輥〕
辍〔輟〕
辑〔輯〕
辉〔輝〕
辈〔輩〕
链〔鏈〕
翚〔翬〕
辏〔輳〕
辐〔輻〕
辑〔輯〕
输〔輸〕
毂〔轂〕
辔〔轡〕
辖〔轄〕
辕〔轅〕
辗〔輾〕
舆〔輿〕
辘〔轆〕
撵〔攆〕
鲢〔鰱〕
辙〔轍〕
鉴〔鑒〕
辚〔轔〕
齿
龀〔齔〕
啮〔嚙〕
龆〔齠〕
龅〔齙〕
龄〔齡〕
龃〔齟〕
龇〔齜〕
龈〔齦〕
龉〔齬〕
虫
蛊〔蠱〕
刍
诌〔謅〕
伥〔傷〕
邹〔鄒〕
恻〔惻〕
驺〔騶〕
绉〔縐〕
皱〔皺〕
趋〔趨〕
雏〔雛〕
从
苁〔蓯〕

从〔縱〕
枞〔樅〕
怂〔慫〕
耸〔聳〕
窜
撺〔攛〕
镩〔鑹〕
蹿〔躥〕
达
汰〔撻〕
闼〔闥〕
挞〔撻〕
哒〔噠〕
鞑〔韃〕
带
滞〔滯〕
单
郸〔鄲〕
惮〔憚〕
阐〔闡〕
掸〔撣〕
弹〔彈〕
婵〔嬋〕
禅〔禪〕
殚〔癉〕
瘅〔癉〕
蝉〔蟬〕
箪〔簞〕
蕲〔蘄〕
鞯〔韉〕
当
挡〔擋〕
档〔檔〕
裆〔襠〕
铛〔鐺〕
党
谠〔讜〕
傥〔儻〕
镋〔钂〕
东
冻〔凍〕
陈〔陳〕
岽〔崠〕
栋〔棟〕
胨〔腖〕
鸫〔鶇〕
动
恸〔慟〕
断
簖〔籪〕
对
怼〔懟〕
队
坠〔墜〕
尔
迩〔邇〕

弥〔彌〕〔瀰〕
祢〔禰〕
玺〔璽〕
猕〔獼〕
发
泼〔潑〕
废〔廢〕
拨〔撥〕
钹〔鈸〕
丰
沣〔灃〕
艳〔豔〕
沸〔灪〕
风
讽〔諷〕
沨〔颯〕
岚〔嵐〕
枫〔楓〕
疯〔瘋〕
飒〔颯〕
砜〔碸〕
飓〔颶〕
飚〔飆〕
飙〔飈〕
飘〔飄〕
飓〔颶〕
飘〔飄〕
飓〔颶〕
飘〔飄〕
飓〔颶

恋〔戀〕
来
涞〔淶〕
莱〔萊〕
崃〔崍〕
徕〔徠〕
赍〔賫〕
睐〔睞〕
铼〔錸〕
乐
泺〔濼〕
烁〔爍〕
栎〔櫟〕
轹〔轢〕
砾〔礫〕
铄〔鑠〕
离
漓〔灕〕
篱〔籬〕
历
沥〔瀝〕
坜〔壢〕
苈〔藶〕
呖〔嚦〕
枥〔櫪〕
疬〔癘〕
雳〔靂〕
丽
俪〔儷〕
郦〔酈〕
逦〔邐〕
骊〔驪〕
酾〔釃〕
鲡〔鱺〕
两
俩〔倆〕
啢〔唡〕
辆〔輛〕
满〔滿〕
瞒〔瞞〕
颟〔顢〕
螨〔蟎〕
魉〔魎〕
懑〔懣〕
蹒〔蹣〕
灵
棂〔欞〕
刘
浏〔瀏〕
龙
陇〔隴〕
泷〔瀧〕
宠〔寵〕
庞〔龐〕
垄〔壟〕

拢〔攏〕
茏〔蘢〕
咙〔嚨〕
珑〔瓏〕
栊〔櫳〕
龚〔龔〕
咙〔曨〕
胧〔朧〕
砻〔礱〕
聋〔聾〕
袭〔襲〕
聋〔聾〕
龚〔龔〕
龛〔龕〕
笼〔籠〕
耸〔聳〕
娄
偻〔僂〕
溇〔漊〕
蒌〔蔞〕
搂〔摟〕
嵝〔嶁〕
喽〔嘍〕
缕〔縷〕
屡〔屢〕
数〔數〕
楼〔樓〕
瘘〔瘺〕
褸〔褸〕
蝼〔螻〕
篓〔簍〕
耧〔耬〕
薮〔藪〕
擞〔擻〕
髅〔髏〕
卢
泸〔瀘〕
垆〔壚〕
栌〔櫨〕
轳〔轤〕
胪〔臚〕
鸬〔鸕〕
颅〔顱〕
舻〔艫〕
鲈〔鱸〕
虏
掳〔擄〕
卤
鲥〔鹵〕
录
箓〔籙〕
虑
滤〔濾〕

掳〔擄〕
仑
论〔論〕
伦〔倫〕
沦〔淪〕
抡〔掄〕
囵〔圇〕
纶〔綸〕
轮〔輪〕
瘪〔癟〕
罗
萝〔蘿〕
啰〔囉〕
逻〔邏〕
猡〔玀〕
椤〔欏〕
锣〔鑼〕
箩〔籮〕
马
冯〔馮〕
驭〔馭〕
闯〔闖〕
吗〔嗎〕
犸〔獁〕
驮〔馱〕
驰〔馳〕
驯〔馴〕
妈〔媽〕
玛〔瑪〕
驱〔驅〕
驳〔駁〕
码〔碼〕
驼〔駝〕
驻〔駐〕
驱〔駆〕
驾〔駕〕
驿〔驛〕
驷〔駟〕
驶〔駛〕
驹〔駒〕
骀〔騋〕
骀〔駘〕
驸〔駙〕
骂〔駡〕
骂〔罵〕
蚂〔螞〕
笃〔篤〕
骇〔駭〕
骈〔駢〕
骁〔驍〕
骄〔驕〕
骅〔驊〕
骆〔駱〕
骊〔驪〕
骋〔騁〕
验〔驗〕

骏〔駿〕
骎〔駸〕
乞
闵〔閔〕
闺〔閨〕
闻〔聞〕
闼〔闥〕
闽〔閩〕
闾〔閭〕
阀〔閥〕
阁〔閣〕
阀〔閥〕
润〔潤〕
涧〔澗〕
悯〔憫〕
阆〔閬〕
阔〔闊〕
焖〔燜〕
阑〔闌〕
裥〔襉〕
阔〔闊〕
阅〔閱〕
阃〔閫〕
阉〔閹〕
阎〔閻〕
娴〔嫻〕
闲〔閑〕
阈〔閾〕
阊〔閶〕
阌〔閿〕
阍〔閽〕
阏〔閼〕
阒〔闃〕
阕〔闋〕
阗〔闐〕
买
荬〔蕒〕
卖
读〔讀〕
渎〔瀆〕
续〔續〕
椟〔櫝〕
觌〔覿〕
赎〔贖〕
犊〔犢〕
赍〔賫〕
黩〔黷〕
麦
唛〔嘜〕
麸〔麩〕
门
闩〔閂〕
闪〔閃〕
们〔們〕
闭〔閉〕
闯〔闖〕
问〔問〕
扪〔捫〕
闱〔闈〕
闵〔閔〕
闷〔悶〕
闰〔閏〕
闲〔閑〕
间〔間〕
闹〔鬧〕
闸〔閘〕⑩

鼋〔黿〕
蝇〔蠅〕
鼍〔鼉〕
难
傩〔儺〕
滩〔灘〕
摊〔攤〕
瘫〔癱〕
鸟
凫〔鳧〕
鸠〔鳩〕
岛〔島〕
莺〔鶯〕
鸢〔鳶〕
鸣〔鳴〕
枭〔梟〕
鸨〔鴇〕
鸪〔鴣〕
鸦〔鴉〕
鸯〔鴦〕
鸭〔鴨〕
鸳〔鴛〕
鸵〔鴕〕
鸽〔鴿〕
鸾〔鸞〕
鹁〔鵓〕
鹂〔鸝〕
鹃〔鵑〕
鹄〔鵠〕
鹅〔鵝〕
鹑〔鶉〕
鹇〔鷳〕
鹈〔鵜〕
鹉〔鵡〕
鹊〔鵲〕
鹋〔鶓〕
鹌〔鵪〕
鹏〔鵬〕
鹎〔鵯〕
鹑〔鷷〕
鹕〔鶘〕
鹗〔鶚〕
鹘〔鶻〕
鹜〔鶩〕
鹞〔鷂〕
鹣〔鶼〕
鹤〔鶴〕
鹦〔鸚〕
鹧〔鷓〕
聂
慑〔懾〕
滠〔灄〕
摄〔攝〕
镊〔鑷〕
嗫〔囁〕
颞〔顳〕
蹑〔躡〕
宁
泞〔濘〕
拧〔擰〕
咛〔嚀〕
狞〔獰〕
柠〔檸〕
聍〔聹〕
农
侬〔儂〕
浓〔濃〕
哝〔噥〕

脓〔膿〕
齐
剂〔劑〕
侪〔儕〕
济〔濟〕
荠〔薺〕
挤〔擠〕
脐〔臍〕
蛴〔蠐〕
跻〔躋〕
霁〔霽〕
鲚〔鱭〕
剂〔劑〕
岂
剀〔剴〕
凯〔凱〕
恺〔愷〕
闿〔闓〕
垲〔塏〕
铠〔鎧〕
凯〔凱〕
础〔礎〕
皑〔皚〕
铠〔鎧〕
气
忾〔愾〕
饩〔餼〕
迁
跹〔躚〕
金
剑〔劍〕
俭〔儉〕
险〔險〕
捡〔撿〕
猃〔獫〕
验〔驗〕
检〔檢〕
殓〔殮〕
脸〔臉〕
裣〔襝〕
签〔簽〕
滗〔潷〕
荩〔藎〕
侨〔僑〕
挢〔撟〕
荞〔蕎〕
峤〔嶠〕
骄〔驕〕
娇〔嬌〕
桥〔橋〕
轿〔轎〕
硚〔礄〕
矫〔矯〕

轿〔轎〕
亲
榇〔櫬〕
穷
劳〔勞〕
区
讴〔謳〕
伛〔傴〕
沤〔漚〕
怄〔慪〕
抠〔摳〕
呕〔嘔〕
岖〔嶇〕
妪〔嫗〕
驱〔驅〕
枢〔樞〕
瓯〔甌〕
欧〔歐〕
殴〔毆〕
鸥〔鷗〕
眍〔矇〕
旨
蔷〔薔〕
墙〔牆〕
嫱〔嬙〕
樯〔檣〕
穑〔穡〕
杀
铩〔鎩〕
审
谉〔讅〕
婶〔嬸〕
圣
柽〔檉〕
蛏〔蟶〕
师
狮〔獅〕
蛳〔螄〕
筛〔篩〕
时
蚌〔蛙〕
莳〔蒔〕
鲋〔鮒〕
寿
俦〔儔〕
涛〔濤〕
祷〔禱〕
焘〔燾〕
畴〔疇〕
铸〔鑄〕
筹〔籌〕
踌〔躊〕
属

嘱〔囑〕
瞩〔矚〕

双

拟〔擬〕

肃

萧〔蕭〕
啸〔嘯〕
潇〔瀟〕
箫〔簫〕
蛸〔蠨〕

岁

刿〔劌〕
哓〔嘵〕
秽〔穢〕

孙

荪〔蓀〕
狲〔猻〕
逊〔遜〕

条

涤〔滌〕
绦〔縧〕
鲦〔鰷〕

万

厉〔厲〕
迈〔邁〕
励〔勵〕
疠〔癘〕
蛎〔蠣〕
砺〔礪〕
粝〔糲〕
蚂〔螞〕

为

伪〔僞〕
沩〔潙〕
妫〔嬀〕

韦

讳〔諱〕
伟〔偉〕
闱〔闈〕
违〔違〕
苇〔葦〕
韧〔韌〕
帏〔幃〕
围〔圍〕
纬〔緯〕
炜〔煒〕
祎〔禕〕
玮〔瑋〕
韪〔韙〕
涠〔潿〕
韩〔韓〕
韫〔韞〕
韪〔韙〕
韬〔韜〕

乌

邬〔鄔〕
坞〔塢〕
呜〔嗚〕
钨〔鎢〕

无

怃〔憮〕
庑〔廡〕
抚〔撫〕
芜〔蕪〕
呒〔嘸〕
妩〔嫵〕

献

谳〔讞〕

乡

芗〔薌〕
飨〔饗〕

写

泻〔瀉〕

寻

浔〔潯〕
荨〔蕁〕
抒〔摅〕
鲟〔鱘〕

亚

垩〔堊〕
垭〔埡〕
挜〔揠〕
哑〔啞〕
娅〔婭〕
恶〔惡〕
氩〔氬〕
壶〔壺〕

严

俨〔儼〕
酽〔釅〕

厌

恹〔懨〕
厣〔靨〕
餍〔饜〕
魇〔魘〕

尧

侥〔僥〕
浇〔澆〕
挠〔撓〕
荛〔蕘〕
峣〔嶢〕
哓〔嘵〕
娆〔嬈〕
骁〔驍〕
绕〔繞〕
饶〔饒〕
烧〔燒〕
桡〔橈〕
晓〔曉〕

硗〔磽〕
铙〔鐃〕
翘〔翹〕
蛲〔蟯〕
跷〔蹺〕

业

邺〔鄴〕

页

顶〔頂〕
顷〔頃〕
项〔項〕
顸〔頇〕
顺〔順〕
须〔須〕
颃〔頏〕
烦〔煩〕
顼〔頊〕
顽〔頑〕
顿〔頓〕
颀〔頎〕
颁〔頒〕
颂〔頌〕
倾〔傾〕
预〔預〕
庼〔廎〕
硕〔碩〕
颅〔顱〕
领〔領〕
颈〔頸〕
颇〔頗〕
颊〔頰〕
颉〔頡〕
颌〔頜〕
颍〔潁〕
颊〔頰〕
频〔頻〕
颓〔頹〕
颔〔頷〕
颖〔穎〕
颗〔顆〕
额〔額〕
颜〔顏〕
撷〔擷〕
题〔題〕
颙〔顒〕
颛〔顓〕
缬〔纈〕
濒〔瀕〕
颠〔顛〕
颟〔顢〕
颞〔顳〕
颡〔顙〕

器〔器〕
颤〔顫〕
颠〔顛〕
巅〔巔〕
额〔額〕
癫〔癲〕
濒〔瀕〕
擎〔擎〕
颧〔顴〕

义

议〔議〕
仪〔儀〕
蚁〔蟻〕

艺

呓〔囈〕

阴

荫〔蔭〕

隐

瘾〔癮〕

犹

莸〔蕕〕

鱼

鱿〔魷〕
渔〔漁〕
鲂〔魴〕
鱿〔魷〕
鲁〔魯〕
鳖〔鱉〕
鲔〔鮪〕
鲤〔鯉〕
鲧〔鯀〕
鲨〔鯊〕
鲫〔鯽〕
鲍〔鮑〕
鲐〔鮐〕
鲞〔鯗〕
鲞〔鯗〕
鲚〔鱭〕
鲛〔鮫〕
鲜〔鮮〕
鲑〔鮭〕
鲒〔鮚〕
鲔〔鮪〕
鲟〔鱘〕
鲠〔鯁〕

鲢〔鰱〕
鲫〔鯽〕
鲣〔鰹〕
鲩〔鯇〕
鲳〔鯧〕
鲵〔鯢〕
鲶〔鯰〕
鲷〔鯛〕
鲸〔鯨〕
鲱〔鯡〕
鲽〔鰈〕
鳄〔鱷〕
鳅〔鰍〕
鳆〔鰒〕
鳇〔鰉〕
鲥〔鰣〕
鳊〔鯿〕
鳍〔鰭〕
鲿〔鱨〕
鲻〔鯔〕
鳌〔鰲〕
鳎〔鰨〕
鳏〔鰥〕
鳐〔鰩〕
鳓〔鰳〕
鲼〔鱝〕
鳔〔鰾〕
鲺〔鱳〕
鳕〔鱈〕
鳗〔鰻〕
鲽〔鰈〕
鳘〔鰵〕
鳝〔鱔〕
鳞〔鱗〕
鲭〔鯖〕
鳟〔鱒〕

与

屿〔嶼〕
欤〔歟〕

云

芸〔蕓〕
昙〔曇〕
叆〔靉〕
叇〔靆〕

郑

掷〔擲〕
郧〔鄖〕

执

垫〔墊〕
挚〔摯〕
赞〔贊〕
鸷〔鷙〕
蛰〔蟄〕
絷〔縶〕

质

锧〔鑕〕
赜〔賾〕

专

传〔傳〕
抟〔摶〕
转〔轉〕
膊〔膊〕
砖〔磚〕
啭〔囀〕

丬

讣〔訃〕
订〔訂〕
讣〔訃〕
讥〔譏〕
议〔議〕
讨〔討〕
讧〔訌〕
讦〔訐〕
记〔記〕
讯〔訊〕
讪〔訕〕
训〔訓〕
讫〔訖〕
访〔訪〕
讶〔訝〕
讳〔諱〕
讵〔詎〕
讴〔謳〕
讶〔訝〕
论〔論〕

讼〔訟〕
讼〔誦〕
诂〔詁〕
诃〔訶〕
评〔評〕
诏〔詔〕
词〔詞〕
译〔譯〕
诎〔詘〕
诇〔詗〕
诅〔詛〕
识〔識〕
诌〔謅〕
诋〔詆〕
诉〔訴〕
诈〔詐〕
诊〔診〕
诒〔詒〕
诨〔諢〕
该〔該〕
详〔詳〕
诧〔詫〕
诓〔誆〕
诖〔詿〕
诘〔詰〕
诙〔詼〕
试〔試〕
诗〔詩〕
诩〔翊〕
诤〔諍〕
诠〔詮〕
诛〔誅〕
诔〔誄〕
诟〔詬〕
诣〔詣〕
语〔語〕
诵〔誦〕
罚〔罰〕
误〔誤〕
诰〔誥〕
诞〔誕〕
诱〔誘〕
诲〔誨〕
诶〔誒〕
狱〔獄〕
谊〔誼〕

谅〔諒〕
谈〔談〕
谆〔諄〕
谉〔譖〕
谇〔誶〕
谁〔誰〕
谍〔諜〕
调〔調〕
谄〔諂〕
谇〔誶〕
请〔請〕
诺〔諾〕
诸〔諸〕
读〔讀〕
诼〔諑〕
谊〔誼〕
课〔課〕
诽〔誹〕
诿〔諉〕
谁〔誰〕
谍〔諜〕
调〔調〕
谄〔諂〕
谇〔誶〕
谊〔誼〕
谤〔謗〕
谜〔謎〕
谝〔諞〕
谘〔諮〕
谌〔諶〕
谎〔謊〕
谋〔謀〕
谍〔諜〕
谐〔諧〕
谏〔諫〕
谎〔謊〕
谒〔謁〕
谓〔謂〕
谖〔諼〕
谕〔諭〕
谧〔謚〕
谤〔謗〕
谦〔謙〕
谟〔謨〕
谠〔讜〕
谡〔謖〕
谢〔謝〕
谣〔謠〕
谪〔謫〕
谫〔譾〕
谨〔謹〕
谬〔謬〕
谩〔謾〕
谱〔譜〕
谮〔譖〕
谭〔譚〕

调〔調〕
谣〔謠〕
谯〔譙〕
鹞〔鷂〕
猪〔豬〕
馋〔饞〕
谗〔讒〕
谴〔譴〕
谵〔譫〕
谶〔讖〕
豮〔豶〕

饣

饥〔飢〕
饦〔飥〕
饧〔餳〕
饨〔飩〕
饭〔飯〕
饮〔飲〕
饫〔飫〕
饩〔餼〕
饪〔飪〕
饬〔飭〕
饲〔飼〕
饯〔餞〕
饰〔飾〕
饱〔飽〕
饴〔飴〕
饬〔飭〕
饴〔飴〕
饷〔餉〕
饺〔餃〕
饼〔餅〕
饵〔餌〕
饶〔饒〕
蚀〔蝕〕
饷〔餉〕
饽〔餑〕
饿〔餓〕
馆〔館〕
馄〔餛〕
馅〔餡〕
馈〔饋〕
馊〔餿〕
馍〔饃〕
馒〔饅〕
馏〔餾〕
馑〔饉〕
馒〔饅〕

傲〔傲〕
馔〔饌〕
馕〔饢〕
易
汤〔湯〕
扬〔揚〕
场〔場〕
旸〔暘〕
饧〔餳〕
炀〔煬〕
杨〔楊〕
肠〔腸〕
疡〔瘍〕
砀〔碭〕
畅〔暢〕
钖〔錫〕
殇〔殤〕
荡〔蕩〕
烫〔燙〕
觞〔觴〕
糸
丝〔絲〕
纠〔糾〕
纩〔纊〕
纥〔紇〕
纪〔紀〕
纫〔紉〕
纬〔緯〕
纭〔紜〕
纯〔純〕
纰〔紕〕
纽〔紐〕
纳〔納〕
纲〔綱〕
纱〔紗〕
纴〔紝〕
纷〔紛〕
纶〔綸〕
纸〔紙〕
纵〔縱〕
纾〔紓〕
纫〔紉〕
级〔級〕
纺〔紡〕
纹〔紋〕
纬〔緯〕
纮〔紘〕
纯〔純〕
纰〔紕〕
纽〔紐〕
纳〔納〕
纲〔綱〕
纱〔紗〕
纴〔紝〕
纷〔紛〕
纶〔綸〕
纸〔紙〕
纵〔縱〕
纾〔紓〕
纫〔紉〕
唑〔嚶〕
绊〔絆〕
线〔綫〕
绀〔紺〕
绁〔紲〕
绂〔紱〕
绋〔紼〕
绉〔縐〕
绌〔絀〕
绍〔紹〕
组〔組〕
细〔細〕
轴〔軸〕
绅〔紳〕
织〔織〕
绌〔絀〕
终〔終〕
绉〔縐〕
绐〔紿〕
哟〔喲〕
经〔經〕
茧〔蒹〕
绠〔綆〕
绨〔綈〕
绡〔綃〕
绢〔絹〕
绣〔綉〕
绥〔綏〕
绦〔縧〕
绕〔繞〕
绔〔絝〕
绚〔絢〕
绗〔絎〕
绛〔絳〕
络〔絡〕
绚〔絢〕
绑〔綁〕
绒〔絨〕
绗〔絎〕
绮〔綺〕
缀〔綴〕
绿〔綠〕
绰〔綽〕
绲〔緄〕
绳〔繩〕
维〔維〕
绵〔綿〕
缅〔緬〕
缉〔緝〕
缇〔緹〕
缈〔緲〕
缃〔緗〕
缄〔緘〕
缌〔緦〕
缎〔緞〕
缓〔緩〕
缄〔緘〕
缏〔緶〕
缕〔縷〕
缅〔緬〕
缘〔緣

注：

① 乾坤、乾隆的乾读 qián（前），不简化。

② 作多解的夥不简化。

③ 藉口、凭藉的藉简化作借，慰藉、狼藉等的藉仍用藉。

④ 读 me 轻声，读 yāo（天）的么应作幺（么本字），吆应作吆。麼读 mó（摩）时不简化，如幺麼小丑。！

⑤ 在余和馀意义混淆时馀仍用馀。

⑥ 在折和摺意义可能混淆时，摺仍用摺。

⑦ 宫商角徵羽的徵读 zhǐ（止），不简化。

⑧ 四川省酆都县已改丰都县。姓酆的酆不简化为邦。

⑨ 睾丸的睾读 gāo（高），不简化。

⑩ 鬥字头的字，一般也作鬥字头，如鬧、鬮、鬩写作鬧、鬮、鬩，因此，这些鬥字头的字可简化作门字头，但鬥争的鬥应简化作斗（见第一表）。

世界各国家、地区、首都(或首府)名称表

BẢNG TÊN CÁC NƯỚC, KHU VỰC, THỦ ĐÔ (HOẶC THỦ PHỦ) TRÊN THẾ GIỚI

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
阿尔巴尼亚 An-ba-ni	阿尔巴尼亚共和国 Cộng hòa An-ba-ni	地拉那 Ti-ra-na	欧 Âu
阿尔及利亚 An-giê-ri	阿尔及利亚民主人民共和国 Cộng hòa Dân chủ Nhân dân An-giê-ri	阿尔及尔 An-giê	非 Phi
阿富汗 Áp-ga-ni-xtan	阿富汗共和国 Cộng hòa Áp-ga-ni-xtan	喀布尔 Ca-bun	亚 Á
阿根廷 Ác-hen-ti-na	阿根廷共和国 Cộng hòa Ác-hen-ti-na	布宜诺斯艾利斯 Bu-ê-nốt Ai-rét	拉美 Mỹ la-tinh
阿拉伯联合酋长国 A-rập Thống nhất	阿拉伯联合酋长国 Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	阿布扎比 A-bu Da-bi	亚 Á
阿曼 Ô-man	阿曼苏丹国 Vương quốc Ô-man	马斯喀特 Ma-xcát	亚 Á
阿塞拜疆 A-déc-bai-gian	阿塞拜疆共和国 Cộng hòa A-déc-bai-gian	巴库 Ba-cu	欧 Âu
埃及 Ai Cập	阿拉伯埃及共和国 Cộng hòa A-rập Ai Cập	开罗 Cai-rô	非 Phi
埃塞俄比亚 Ê-ti-ô-pi-a	埃塞俄比亚人民民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Ê-ti-ô-pi-a	亚的斯亚贝巴 A-đi A-bê-ba	非 Phi
爱尔兰 Ai-len	爱尔兰共和国 Cộng hòa Ai-len	都柏林 Đô-blin	欧 Âu
爱沙尼亚 E-xtô-ni-a	爱沙尼亚共和国 Cộng hòa E-xtô-ni-a	塔林 Ta-lin	欧 Âu
安道尔 An-đô-ra	安道尔公国 Công quốc An-đô-ra	安道尔 An-đô-ra	欧 Âu
安的列斯 An-tin	安的列斯群岛（荷属部分） Quần đảo An-tin (thuộc Hà Lan)	威廉斯塔德 Vin-lem-xtat	拉美 Mỹ la-tinh

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
安哥拉 Ăng-gô-la	安哥拉人民共和国 Cộng hòa Nhân dân Ăng-gô-la	罗安达 Lu-an-đa	非 Phi
安提瓜和巴布达 An-ti-goa và Bác-bu-đa	安提瓜和巴布达 An-ti-goa và Bác-bu-đa	圣约翰 Xan Giôn	拉美 Mỹ la-tinh
澳大利亚 Ô-xtrây-li-a	澳大利亚联邦 Liên bang Ô-xtrây-li-a	堪培拉 Can-be-ra	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở Thái Bình Dương
奥地利 Áo	奥地利共和国 Cộng hòa Áo	维也纳 Viên	欧 Âu
巴巴多斯 Bác-ba-đốt	巴巴多斯 Bác-ba-đốt	布里奇顿 Brít-giơ-tao-nơ	拉美 Mỹ la-tinh
巴布亚新几内亚 Niu Ghi-nê	巴布亚新几内亚独立国 Pa-pua Niu Ghi-nê	莫尔兹比港 Po Mô-xbi	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
巴哈马 Ba-ha-ma	巴哈马联邦 Liên bang Ba-ha-ma	拿骚 Na-xâu	拉美 Mỹ la-tinh
巴基斯坦 Pa-ki-xtan	巴基斯坦伊斯兰共和国 Cộng hòa I-xlam Pa-ki-xtan	伊斯兰堡 I-xla-ma-bát	亚 Á
巴拉圭 Pa-ra-goay	巴拉圭共和国 Cộng hòa Pa-ra-goay	亚松森 A-xun-xi-ôn	拉美 Mỹ la-tinh
巴勒斯坦 Pa-le-xtin	巴勒斯坦国 Pa-le-xtin		亚 Á
巴林 Ba-ren	巴林国 Ba-ren	麦纳麦 Ma-na-ma	亚 Á
巴拿马 Pa-na-ma	巴拿马共和国 Cộng hòa Pa-na-ma	巴拿马城 Pa-na-ma	拉美 Mỹ la-tinh
巴西 Bra-xin	巴西联邦共和国 Cộng hòa Liên bang Bra-xin	巴西利亚 Bra-xi-li-a	拉美 Mỹ la-tinh
白俄罗斯 Bê-la-rút	白俄罗斯共和国 Cộng hòa Bê-la-rút	明斯克 Min-xcơ	欧 Âu

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
百慕大 Bơ-mu-đa	百慕大群岛（英） Quần đảo Bơ-mu-đa (Anh)	汉密尔顿 Ha-min-tơn	北美 Bắc Mỹ
保加利亚 Bun-ga-ri	保加利亚共和国 Cộng hòa Bun-ga-ri	索非亚 Xô-phi-a	欧 Âu
贝宁 Bê-nanh	贝宁共和国 Cộng hòa Bê-nanh	波多诺伏 Póoc-tô Nô-vô	非 Phi
比利时 Bỉ	比利时王国 Vương quốc Bỉ	布鲁塞尔 Brúc-xen	欧 Âu
秘鲁 Pê-ru	秘鲁共和国 Cộng hòa Pê-ru	利马 Li-ma	拉美 Mỹ la-tinh
冰岛 Ai-xơ-len	冰岛共和国 Cộng hòa Ai-xơ-len	雷克雅未克 Rây-kia-vích	欧 Âu
波多黎各 Pu-éc-tô-ri-cô	波多黎各岛（美） Đảo Pu-éc-tô-ri-cô (Mỹ)	圣胡安 Xan Hoan	拉美 Mỹ la-tinh
波兰 Ba Lan	波兰共和国 Cộng hòa Ba Lan	华沙 Vác-sa-va	欧 Âu
玻利维亚 Bô-li-vi-a	玻利维亚共和国 Cộng hòa Bô-li-vi-a	拉巴斯 La Pa-xơ	拉美 Mỹ la-tinh
博茨瓦纳 Bốt-xoa-na	博茨瓦纳共和国 Cộng hòa Bốt-xoa-na	哈博罗内 Ga-bô-ron	非 Phi
伯利兹 Bê-li-xê	伯利兹 Bê-li-xê	贝尔莫潘 Ben-mô-pan	拉美 Mỹ la-tinh
不丹 Bu-tan	不丹王国 Vương quốc Bu-tan	延布 Thim-bu	亚 Á
布基纳法索 Buốc-ki-na Pha-xô	布基纳法索国 Buốc-ki-na Pha-xô	瓦加杜古 U-a-ga-đu-gu	非 Phi
布隆迪 Bu-run-đi	布隆迪共和国 Cộng hòa Bu-run-đi	布琼布拉 Bu-gium-bu-ra	非 Phi
朝鲜 Triều Tiên	朝鲜民主主义人民共和国 Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên	平壤 Bình Nhưỡng	亚 Á
赤道几内亚 Ghi-nê Xích đạo	赤道几内亚共和国 Cộng hòa Ghi-nê Xích đạo	马拉博 Ma-la-bô	非 Phi
丹麦 Đan Mạch	丹麦王国 Vương quốc Đan Mạch	哥本哈根 Cô-pen-ha-ghen	欧 Âu

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
德国 Đức	德意志联邦共和国 Cộng hòa Liên bang Đức	柏林 Béc-lin	欧 Âu
东帝汶 Đông Ti-mo	东帝汶民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Đông Ti-mo	帝力 Đi-li	亚 Á
东萨摩亚 Đông Xa-moa	东萨摩亚（美） Đông Xa-moa (Mỹ)	帕果—帕果 Pa-gô Pa-gô	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
多哥 Tô-gô	多哥共和国 Cộng hòa Tô-gô	洛美 Lô-mê	非 Phi
多米尼加共和国 Đô-mi-ni-ca-na	多米尼加共和国 Cộng hòa Đô-mi-ni-ca-na	圣多明各 Xan-tô Đô-mi-n-gô	拉美 Mỹ la-tinh
多米尼加 Đô-mi-ni-ca	多米尼加联邦 Liên bang Đô-mi-ni-ca	罗索 Rô-dô	拉美 Mỹ la-tinh
俄罗斯 Nga	俄罗斯联邦 Liên bang Nga	莫斯科 Mát-xcơ-va	欧 Âu
厄瓜多尔 Ê-cu-a-đo	厄瓜多尔共和国 Cộng hòa Ê-cu-a-đo	基多 ki-tô	拉美 Mỹ la-tinh
法国 Pháp	法兰西共和国 Cộng hòa Pháp	巴黎 Pa-ri	欧 Âu
法属波利尼西亚 Pô-li-nê-di thuộc Pháp	法属波利尼西亚 Pô-li-nê-di thuộc Pháp	帕皮提 Pa-pê-ét	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
菲律宾 Phi-li-pin	菲律宾共和国 Cộng hòa Phi-li-pin	马尼拉 Ma-ni-la	亚 Á
斐济 Phi-gi	斐济 Phi-gi	苏瓦 Xu-va	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
芬兰 Phần Lan	芬兰共和国 Cộng hòa Phần Lan	赫尔辛基 Hen-xin-ki	欧 Âu
佛得角 Cáp-ve	佛得角共和国 Cộng hòa Cáp-ve	普腊亚 Pra-i-a	非 Phi

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
冈比亚 Găm-bi-a	冈比亚共和国 Cộng hòa Găm-bi-a	班珠尔 Ban-giun	非 Phi
刚果 Công-gô	刚果共和国 Cộng hòa Công-gô	布拉柴维尔 Bra-da-vin	非 Phi
哥伦比亚 Cô-lôm-bi-a	哥伦比亚共和国 Cộng hòa Cô-lôm-bi-a	波哥大 Bô-gô-ta	拉美 Mỹ la-tinh
哥斯达黎加 Cô-xta Ri-ca	哥斯达黎加共和国 Cộng hòa Cô-xta Ri-ca	圣约瑟 Xan Hô-xê	拉美 Mỹ la-tinh
格林纳达 Grê-na-đa	格林纳达 Grê-na-đa	圣乔治 Xan Gioóc-giơ	拉美 Mỹ la-tinh
格鲁吉亚 Gru-di-a	格鲁吉亚共和国 Cộng hòa Gru-di-a	第比利斯 Tbi-li-xi	欧 Âu
古巴 Cu-ba	古巴共和国 Cộng hòa Cu-ba	哈瓦那 La Ha-ba-na	拉美 Mỹ la-tinh
瓜德罗普岛 Goa-đơ-lúp	瓜德罗普岛（法） Đảo Goa-đơ-lúp (Pháp)	巴斯特尔 Ba-xơ-te-ra	拉美 Mỹ la-tinh
关岛 Gu-am	关岛（美） Đảo Gu-am (Mỹ)	阿加尼亚 A-ga-na	太平洋岛屿 Đảo ở TBD
圭亚那 Guy-a-na	圭亚那合作共和国 Cộng hòa Hợp tác Guy-a-na	乔治敦 Gioóc-giơ-tao-nơ	拉美 Mỹ la-tinh
圭亚那（法） Guy-an (Pháp)	圭亚那（法） Guy-an (Pháp)	卡宴 Cay-en	拉美 Mỹ la-tinh
哈萨克斯坦 Ca-dắc-xtan	哈萨克斯坦共和国 Cộng hòa Ca-dắc-xtan	阿拉木图 A-ma A-ta	欧 Âu
海地 Ha-i-ti	海地共和国 Cộng hòa Ha-i-ti	太子港 Po Pren-xơ	拉美 Mỹ la-tinh
韩国 CH Triều Tiên	大韩民国 Cộng hòa Triều Tiên	汉城 Xê-un	亚 Á
荷兰 Hà Lan	荷兰王国 Vương quốc Hà Lan	阿姆斯特丹 Am-xtéc-đam	欧 Âu
洪都拉斯 Ôn-đu-rát	洪都拉斯共和国 Cộng hòa Ôn-đu-rát	特古西加尔巴 Tê-gu-xin-gan-pa	拉美 Mỹ la-tinh

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
基里巴斯 Ki-ri-ba-ti	基里巴斯共和国 Cộng hòa Ki-ri-ba-ti	塔拉瓦 Ta-ra-oa	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở Thái Bình Dương
吉布提 Gi-bu-ti	吉布提共和国 Công hòa Gi-bu-ti	吉布提 Gi-bu-ti	非 Phi
吉尔吉斯斯坦 Cư-rơ-gư-xtan	吉尔吉斯斯坦共和国 Cộng hòa Cư-rơ-gư-xtan	比什凯克 Bi-xkec	欧 Âu
几内亚 Ghi-nê	几内亚共和国 Cộng hòa Ghi-nê	科纳克里 Cô-na-cơ-ri	非 Phi
几内亚比绍 Ghi-nê Bít-xao	几内亚比绍共和国 Cộng hòa Ghi-nê Bít-xao	比绍 Bít-xao	非 Phi
加拿大 Ca-na-đa	加拿大 Ca-na-đa	渥太华 Ôt-ta-oa	北美 Bắc Mỹ
加那利 Ca-na-ri	加那利群岛（西） Quần đảo Ca-na-ri (Tây Ban Nha)	拉斯帕耳马斯 La Pa-môt	非 Phi
加纳 Ga-na	加纳共和国 Cộng hòa Ga-na	阿克拉 A-cơ-ra	非 Phi
加蓬 Ga-bông	加蓬共和国 Cộng hòa Ga-bông	利伯维尔 Li-bơ-rơ-vin	非 Phi
柬埔寨 Cam-pu-chia	柬埔寨 Cam-pu-chia	金边 Phnôm Pênh	亚 Á
捷克 Séc (Tiệp Khắc)	捷克共和国 Cộng hòa Séc	布拉格 Pra-ha	欧 Âu
津巴布韦 Dim-ba-bu-ê	津巴布韦共和国 Cộng hòa Dim-ba-bu-ê	索尔兹伯里 Xôn-xbơ-ri	非 Phi
喀麦隆 Cam-mơ-run	喀麦隆共和国 Cộng hòa Cam-mơ-run	雅温得 Y-a-un-đê	非 Phi
卡奔达 Ca-bin-đa	卡奔达 Ca-bin-đa	卡奔达 Ca-bin-đa	非 Phi
卡塔尔 Ca-ta	卡塔尔国 Ca-ta	多哈 Đô-ha	亚 Á

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
科摩罗 Cô-mo	科摩罗伊斯兰联邦共和国 Cộng hòa Liên bang I-xlam Cô-mo	莫罗尼 Mô-rô-ni	非 Phi
科特迪瓦 Cốt-đi-voa	科特迪瓦共和国 Cộng hòa Cốt-đi-voa	阿比让 A-bít-gian	非 Phi
科威特 Cô-oét	科威特国 Cô-oét	科威特 Cô-oét	亚 Á
肯尼亚 Kê-ni-a	肯尼亚共和国 Cộng hòa Kê-ni-a	内罗毕 Nai-rô-bi	非 Phi
库克群岛 Quần đảo Cúc	库克群岛（新） Quần đảo Cúc (Niu Di-lơn)	阿瓦鲁阿 A-va-ru-a	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TDB
拉脱维亚 Lát-vi-a	拉脱维亚共和国 Cộng hòa Lát-vi-a	里加 Ri-ga	欧 Âu
莱索托 Lê-xô-thô	莱索托王国 Vương quốc Lê-xô-thô	马塞卢 Ma-xê-ru	非 Phi
老挝 Lào	老挝人民民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	万象 Viêng Chăn	亚 Á
黎巴嫩 Li-băng	黎巴嫩共和国 Cộng hòa Li-băng	贝鲁特 Bây-rút	亚 Á
利比里亚 Li-bê-ri-a	利比里亚共和国 Cộng hòa Li-bê-ri-a	蒙罗维亚 Môn-rô-vi-a	非 Phi
利比亚 Li-bi	大阿拉伯利比亚人民社会主义民众国 Gia-ma-hi-ri-a A-rập Li-bi Nhân dân Xã hội chủ nghĩa	的黎波里 Tri-pô-li	非 Phi
立陶宛 Lít-va	立陶宛共和国 Cộng hòa Lít-va	维尔纽斯 Vi-ni-út	欧 Âu
列支敦士登 Lích-ten-xten	列支敦士登公国 Công quốc Lích-ten-xten	瓦杜兹 Va-đu	欧 Âu
留尼汪 Rê-uy-ni-ông	留尼汪岛（法） Đảo Rê-uy-ni-ông (Pháp)	圣但尼 Xanh Đơ-ni	非 Phi
卢森堡 Lúc-xăm-bua	卢森堡大公国 Đại công quốc Lúc-xăm-bua	卢森堡 Lúc-xăm-bua	欧 Âu

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
卢旺达 Ru-an-đa	卢旺达共和国 Cộng hòa Ru-an-đa	基加利 Ki-ga-li	非 Phi
罗马尼亚 Ru-ma-ni	罗马尼亚 Ru-ma-ni	布加勒斯特 Bu-ca-rét	欧 Âu
马达加斯加 Ma-đa-ga-xca	马达加斯加民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Ma-đa-ga-xca	塔那那利佛 An-ta-na-na-vơ	非 Phi
马尔代夫 Man-đi-vơ	马尔代夫共和国 Cộng hòa Man-đi-vơ	马累 Ma-lơ	亚 Á
马耳他 Man-ta	马耳他共和国 Cộng hòa Man-ta	瓦莱塔 Va-lét-ta	欧 Âu
马尔维纳斯 Ma-vi-nát （福克兰） (Pho-clân)	马尔维纳斯群岛（阿、英争议） Quần đảo Ma-vi-nát (Ác-hen-ti-na và Anh tranh chấp) （福克兰群岛） (Quần đảo Pho-clân)	斯坦利港 Po Xtan-li	拉美 Mỹ la-tinh
马拉维 Ma-la-uy	马拉维共和国 Cộng hòa Ma-la-uy	利隆圭 Li-lông-uê	非 Phi
马来西亚 Ma-lai-xi-a	马来西亚 Ma-lai-xi-a	吉隆坡 Cu-a-la Lăm-pơ	亚 Á
马里 Ma-li	马里共和国 Cộng hòa Ma-li	巴马科 Ba-ma-cô	非 Phi
马里亚纳、加罗林 Ma-ri-na, Ca-rơ-lin	马里亚纳群岛、加罗林群岛（美托管） Quần đảo Ma-ri-na, quần đảo Ca-rơ-lin (Mỹ cai quản hộ)	塞班 Xai-pan	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
马绍尔 Ma-san	马绍尔群岛共和国 Cộng hòa Quần đảo Ma-san	马朱罗 Ma-giu-rô	大洋州及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
马提尼克 Mác-ti-ních	马提尼克岛（法） Đảo Mác-ti-ních (Pháp)	法兰西堡 Pho-đơ Phran-xơ	拉美 Mỹ la-tinh
毛里求斯 Mô-ri-xơ	毛里求斯共和国 Cộng hòa Mô-ri-xơ	路易港 Po Lu-i	非 Phi
毛里塔尼亚 Mô-ri-ta-ni	毛里塔尼亚伊斯兰共和国 Cộng hòa It-xlam Mô-ri-ta-ni	努瓦克肖特 Nu-ác-sốt	非 Phi

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
美国 Mỹ	美利坚合众国 Hoa kỳ Hợp chủng quốc	华盛顿 Oa-xinh-tơn	北美 Bắc Mỹ
美属维尔京群岛 Quần đảo Via-gin thuộc Mỹ	美属维尔京群岛 Quần đảo Via-gin thuộc Mỹ	夏洛特阿马利亚 Xa-lốt-tơ A-ma-li	拉美 Mỹ la-tinh
蒙古 Mông Cổ	蒙古共和国 Cộng hòa Mông Cổ	乌兰巴托 Ú-lan-ba-to	亚 Á
蒙特塞拉特 Môn-se-rát	蒙特塞拉特岛（英） Đảo Môn-se-rát (Anh)	普利茅斯 Pli-mau	拉美 Mỹ la-tinh
孟加拉国 Băng-la-đét	孟加拉人民共和国 Cộng hòa Nhân dân Băng-la-đét	达卡 Đắc-ca	亚 Á
缅甸 Miến Điện	缅甸联邦 Liên bang Miến Điện	仰光 Ran-gun	亚 Á
摩尔多瓦 Môn-đô-va	摩尔多瓦共和国 Cộng hòa Môn-đô-va	基什尼奥夫 Ki-si-nhép	欧 Âu
摩洛哥 Ma-rốc	摩洛哥王国 Vương quốc Ma-rốc	拉巴特 Ra-bát	非 Phi
摩纳哥 Mô-na-cô	摩纳哥公国 Công quốc Mô-na-cô	摩纳哥 Mô-na-cô	欧 Âu
莫桑比克 Mô-dăm-bích	莫桑比克共和国 Cộng hòa Mô-dăm-bích	马普托 Ma-pu-tô	非 Phi
墨西哥 Mê-hi-cô	墨西哥合众国 Liên bang Mê-hi-cô	墨西哥城 Mê-hi-cô	拉美 Mỹ la-tinh
纳米比亚 Na-mi-bi-a （西南非洲） (Tây Nam Phi)	纳米比亚 Na-mi-bi-a （西南非洲） (Tây Nam Phi)	温得和克 Vin-húc	非 Phi
南非 Nam Phi （阿扎尼亚） (A-da-ni-a)	南非共和国 Cộng hòa Nam Phi （阿扎尼亚） (A-da-ni-a)	比勒陀利亚 Prê-tô-ri-a	非 Phi
南斯拉夫 Nam Tư	南斯拉夫联盟共和国 Cộng hòa Liên minh Nam Tư	贝尔格莱德 Bê-ô-grát	欧 Âu
瑙鲁 Na-u-ru	瑙鲁共和国 Cộng hòa Na-u-ru	亚伦 Yan-gơ	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
尼泊尔 Nê-pan	尼泊尔王国 Vương quốc Nê-pan	加德满都 Cát-man-đu	亚 Á
尼加拉瓜 Ni-ca-ra-goa	尼加拉瓜共和国 Cộng hòa Ni-ca-ra-goa	马那瓜 Ma-na-goa	拉美 Mỹ la-tinh
尼日尔 Ni-giê	尼日尔共和国 Cộng hòa Ni-giê	尼亚美 Ni-a-mây	非 Phi
尼日利亚 Ni-giê-ri-a	尼日利亚联邦共和国 Cộng hòa Liên bang Ni-giê-ri-a	拉各斯 La-gốt	非 Phi
纽埃 Niu-ê	纽埃岛（新） Đảo Niu-ê (Niu Di-lơn)	阿洛菲 A-lô-phi	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
挪威 Na-uy	挪威王国 Vương quốc Na-uy	奥斯陆 Ô-xlô	欧 Âu
诺福克 Nô-phoóc	诺福克岛（澳） Đảo Nô-phoóc (Ô-xtrây-li-a)	金斯敦 King-xtơn	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
皮特克恩 Pít-ken	皮特克恩岛（英） Đảo Pít-ken (Anh)	亚当斯敦 A-đam-xtao-nơ	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
葡萄牙 Bồ Đào Nha	葡萄牙共和国 Cộng hòa Bồ Đào Nha	里斯本 Li-xboa	欧 Âu
日本 Nhật Bản	日本国 Nhật Bản	东京 Tô-ki-ô	亚 Á
瑞典 Thụy Điển	瑞典王国 Vương quốc Thụy Điển	斯德哥尔摩 Xtốc-khôm	欧 Âu
瑞士 Thụy Sĩ	瑞士联邦 Liên bang Thụy Sĩ	伯尔尼 Béc-nơ	欧 Âu
撒哈拉 Xa-ra-uy	阿拉伯撒哈拉民主共和国 Cộng hòa A-rập Xa-ra-uy Dân chủ	阿尤 En Ai-un	非 Phi
萨尔瓦多 En Xan-va-đo	萨尔瓦多共和国 Cộng hòa En Xan-va-đo	圣萨尔瓦多 Xan Xan-va-đo	拉美 Mỹ la-tinh

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
塞拉利昂 Xi-ê-ra Lê-ôn	塞拉利昂共和国 Cộng hòa Xi-ê-ra Lê-ôn	弗里敦 Phri-tao	非 Phi
塞内加尔 Xê-nê-gan	塞内加尔共和国 Cộng hòa Xê-nê-gan	达喀尔 Đa-ca	非 Phi
塞浦路斯 Síp	塞浦路斯共和国 Cộng hòa Síp	尼科西亚 Ni-cô-xi-a	亚 Á
塞舌尔 Xây-sen	塞舌尔共和国 Cộng hòa Xây-sen	维多利亚 Vích-to-ri-a	非 Phi
沙特阿拉伯 A-rập Xê-út	沙特阿拉伯王国 Vương quốc A-rập Xê-út	利雅得 Ri-át	亚 Á
圣多美和普林西比 Xao Tô-mê và Prin-xi-pê	圣多美和普林西比民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Xao Tô-mê và Prin-xi-pê	圣多美 Xao Tô-mê	非 Phi
圣赫勒拿和阿森松… Xan Hê-li-na và A-xen-sơn . . .	圣赫勒拿岛和阿森松岛等（英） Đảo Xan Hê-li-na và đảo A-xen-sơn . . . (Anh)	詹姆斯敦 Giêm-xtao-nơ	非 Phi
圣基茨和尼维斯 Xan Kít và Nê-vít	圣基茨和尼维斯联邦 Liên bang Xan Kít và Nê-vít	巴斯特尔 Ba-xơ-te-rơ	拉美 Mỹ la-tinh
圣卢西亚 Xen Lu-xi-a	圣卢西亚 Xen Lu-xi-a	卡斯特里 Ca-xtơ-ri	拉美 Mỹ la-tinh
圣马力诺 Xan Ma-ri-nô	圣马力诺共和国 Cộng hòa Xan Ma-ri-nô	圣马力诺 Xan Ma-ri-nô	欧 Âu
圣皮埃尔和密克隆 Xanh Pi-e-rơ và Mi-cơ-lông	圣皮埃尔岛和密克隆岛（法） Đảo Xanh Pi-e-rơ và đảo Mi-cơ-lông (Pháp)	圣皮埃尔 Xanh Pi-e-rơ	北美 Bắc Mỹ
圣文森特和格林纳丁斯 Xen Vin-xen và Grê-na-đin	圣文森特和格林纳丁斯 Xen Vin-xen và Grê-na-đin	金斯敦 King-xtơn	拉美 Mỹ la-tinh
斯里兰卡 Xri Lan-ca	斯里兰卡民主社会主义共和国 Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Dân chủ Xri Lan-ca	科伦坡 Cô-lôm-bô	亚 Á
斯洛伐克 Xlô-va-ki-a	斯洛伐克共和国 Cộng hòa Xlô-va-ki-a	布拉迪斯拉发 Bra-ti-xla-va	欧 Âu
斯威士兰 Xoa-di-len	斯威士兰王国 Vương quốc Xoa-di-len	姆巴巴纳 Mơ-ba-ban	非 Phi

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
苏丹 Xu-đăng	苏丹共和国 Cộng hòa Xu-đăng	喀土穆 Khác-tum	非 Phi
苏里南 Xu-ri-nam	苏里南共和国 Cộng hòa Xu-ri-nam	帕拉马里博 Pa-ra-ma-ri-bô	拉美 Mỹ la-tinh
所罗门 Xô-lô-môn	所罗门群岛 Quần đảo Xô-lô-môn	霍尼亚拉 Hô-ni-a-ra	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
索马里 Xô-ma-li-a	索马里民主共和国 Cộng hòa Dân chủ Xô-ma-li-a	摩加迪沙 Mô-ga-đi-xi-ô	非 Phi
塔吉克斯坦 Tát-gi-ki-xtan	塔吉克斯坦共和国 Cộng hòa Tát-gi-ki-xtan	杜尚别 Tam-bốp	欧 Âu
泰国 Thái-lan	泰王国 Vương quốc Thái-lan	曼谷 Băng-cốc	亚 Á
坦桑尼亚 Tan-da-ni-a	坦桑尼亚联合共和国 Cộng hòa Thống nhất Tan-da-ni-a	达累斯萨拉姆 Đa-ét Xa-lam	非 Phi
汤加 Tôn-ga	汤加王国 Vương quốc Tôn-ga	努库阿洛法 Nu-qua-lô-pha	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dựơng và các đảo ở TBD
特克斯和凯科斯 Tớt và Cai-cốt	特克斯群岛和凯科斯群岛（英） Quần đảo Tớt và quần đảo Cai-cốt (Anh)	大特克 Gren Tớt	拉美 Mỹ la-tinh
特立尼达和多巴哥 Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	特立尼达和多巴哥共和国 Cộng hòa Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	西班牙港 Po-ốp-xpên	拉美 Mỹ la-tinh
突尼斯 Tuy-ni-di	突尼斯共和国 Cộng hòa Tuy-ni-di	突尼斯 Tuy-ni	非 Phi
图瓦卢 Tu-va-lu	图瓦卢 Tu-va-lu	富纳富提 Phu-na-phu-ti	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
土耳其 Thổ Nhĩ Kỳ	土耳其共和国 Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ	安卡拉 An-ca-ra	亚 Á

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
土库曼斯坦 Tuốc-mê-ni-xtan	土库曼斯坦共和国 Cộng hòa Tuốc-mê-ni-xtan	阿什哈巴德 A-skha-bát	欧 Âu
托克劳 Tô-kê-lau	托克劳群岛（新） Quần đảo Tô-kê-lau (Niu Di-lơn)	法考福 Pha-cao-pho	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
瓦利斯和富图纳 Va-lít và Phu-tu-na	瓦利斯群岛和富图纳群岛（法） Quần đảo Va-lít và quần đảo Phu-tu-na (Pháp)	马塔乌图 Ma-ta U-tu	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
瓦努阿图 Va-nu-a-tu	瓦努阿图共和国 Cộng hòa Va-nu-a-tu	维拉港 Po Vi-la	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
危地马拉 Goa-tê-ma-la	危地马拉共和国 Cộng hòa Goa-tê-ma-la	危地马拉 Goa-tê-ma-la	拉美 Mỹ la-tinh
委内瑞拉 Vê-nê-xu-ê-la	委内瑞拉共和国 Cộng hòa Vê-nê-xu-ê-la	加拉加斯 Ca-ra-cát	拉美 Mỹ la-tinh
文莱 Bru-nai	文莱达鲁萨兰国 Nê-ga-ra Bru-nai Đa-ru xa-lam	斯里巴加湾 Xơ-ri Bơ-ga-van	亚 Á
乌干达 U-gan-đa	乌干达共和国 Cộng hòa U-gan-đa	坎帕拉 Cam-pa-la	非 Phi
乌克兰 U-crai-na	乌克兰 U-crai-na	基辅 Ki-ép	欧 Âu
乌拉圭 U-ru-goay	乌拉圭东岸共和国 Cộng hòa U-ru-goay	蒙得维的亚 Môn-tê-vi-đê-ô	拉美 Mỹ la-tinh
乌兹别克斯坦 U-dơ-bê-ki-xtan	乌兹别克斯坦共和国 Cộng hòa U-dơ-bê-ki-xtan	塔什干 Ta-sken	欧 Âu
西班牙 Tây Ban Nha	西班牙国 Tây Ban Nha	马德里 Ma-đơ-li	欧 Âu
西萨摩亚 Tây Xa-moa	西萨摩亚独立国 Tây Xa-moa Độc lập	阿皮亚 A-pi-a	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
希腊 Hy Lạp	希腊共和国 Cộng hòa Hy Lạp	雅典 A-ten	欧 Âu
新加坡 Xin-ga-po	新加坡共和国 Cộng hòa Xin-ga-po	新加坡 Xin-ga-po	亚 Á
新喀里多尼亚 Tân Ca-lê-đô-ni	新喀里多尼亚（法） Tân Ca-lê-đô-ni (Pháp)	努美阿 Nu-mê-a	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
新西兰 Niu Di-lơn	新西兰 Niu Di-lơn	惠灵顿 Oen-linh-tân	大洋洲及太平洋岛屿 Châu Đại Dương và các đảo ở TBD
匈牙利 Hung-ga-ri	匈牙利共和国 Cộng hòa Hung-ga-ri	布达佩斯 Bu-đa-pét	欧 Âu
叙利亚 Xy-ri	阿拉伯叙利亚共和国 Cộng hòa A-rập Xy-ri	大马士革 Đa-mát	亚 Á
牙买加 Gia-mai-ca	牙买加共和国 Cộng hòa Gia-mai-ca	金斯敦 King-xtơn	拉美 Mỹ la-tinh
亚美尼亚 Ác-mê-ni-a	亚美尼亚共和国 Cộng hòa Ác-mê-ni-a	埃里温 E-ri-van	欧 Âu
也门 Y-ê-men	阿拉伯也门共和国 Cộng hòa A-rập Y-ê-men	萨那 Xa-na	亚 Á
伊拉克 I-rắc	伊拉克共和国 Cộng hòa I-rắc	巴格达 Bát-đa	亚 Á
伊朗 I-ran	伊朗伊斯兰共和国 Cộng hòa I-xlam I-ran	德黑兰 Tê-hê-ran	亚 Á
以色列 I-xra-en	以色列国 I-xra-en	耶路撒冷 Giê-ru-xa-lem	亚 Á
意大利 I-ta-li-a	意大利共和国 Cộng hòa I-ta-li-a	罗马 Rô-ma	欧 Âu
印度 Ấn Độ	印度共和国 Cộng hòa Ấn Độ	新德里 Niu Đê-li	亚 Á
印度尼西亚 In-đô-nê-xi-a	印度尼西亚共和国 Cộng hòa In-đô-nê-xi-a	雅加达 Gia-các-ta	亚 Á

简　称 Gọi tắt	全　称 Toàn danh	首都（首府） Thủ đô (thủ phủ)	地理位置（洲） Vị trí địa lý (châu)
英国 Anh	大不列颠及北爱尔兰联合王国 Liên hợp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len	伦敦 Luân Đôn	欧 Âu
英属维尔京群岛 Quần đảo Via-gin (Anh)	英属维尔京群岛 Quần đảo Via-gin thuộc Anh	罗德城 Rô-tơn	拉美 Mỹ la-tinh
约旦 Gioóc-đa-ni	约旦哈希姆王国 Vương quốc Ha-si-mit Gioóc-đa-ni	安曼 Am-man	亚 Á
越南 Việt Nam	越南社会主义共和国 Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam	河内 Hà Nội	亚 Á
赞比亚 Dăm-bi-a	赞比亚共和国 Cộng hòa Dăm-bi-a	卢萨卡 Lu-xa-ca	非 Phi
扎伊尔 Da-i-a	扎伊尔共和国 Cộng hòa Da-i-a	金沙萨 Kin-sa-xa	非 Phi
乍得 Sát	乍得共和国 Cộng hòa Sát	恩贾梅纳 Da-mơ-na	非 Phi
智利 Chi-lê	智利共和国 Cộng hòa Chi-lê	圣地亚哥 Xan-ti-a-gô	拉美 Mỹ la-tinh
中非 Trung Phi	中非共和国 Cộng hòa Trung Phi	班吉 Ban-ghi	非 Phi
中国 Trung Quốc	中华人民共和国 Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	北京 Bắc Kinh	亚 Á

（本表所依据资料截止至1993年1月）

中国历史年代简表

BẢNG GHI CÁC TRIỀU ĐẠI LỊCH SỬ TRUNG QUỐC

夏 **Hạ**		约前21世纪—约前16世纪 Khoảng 2.100—1.600 năm trước công nguyên
商 **Thương**		约前16世纪—约前11世纪 Khoảng 1.600—1.100 năm trước công nguyên
周 **Chu**	西 周 Tây Chu	约前11世纪—前771 Khoảng 1.100—771 năm trước công nguyên
	东 周 Đông Chu	前770—前256 770—256 năm trước công nguyên
	春 秋 Thời Xuân Thu	前770—前476 770—476 năm trước công nguyên
	战 国 Thời Chiến Quốc	前475—前221 475—221 năm trước công nguyên
秦 **Tần**		前221—前207 221 — 207 năm trước công nguyên
汉 **Hán**	西 汉 Tây Hán	前206—公元24 Từ 206 năm trước công nguyên đến năm 24 sau công nguyên
	东 汉 Đông Hán	公元 Năm 25—220
三国 **Tam Quốc**	魏 Ngụy	220—265
	蜀 汉 Thục Hán	221—263
	吴 Ngô	222—280
晋 **Tấn**	西 晋 Tây Tấn	265—316
	东 晋 Đông Tấn	317—420
南北朝 **Nam Bắc Triều**	南朝 Nam Triều 宋 Tống	420—479
	南朝 Nam Triều 齐 Tề	479—502
	南朝 Nam Triều 梁 Lương	502—557
	南朝 Nam Triều 陈 Trần	557—589
	北朝 Bắc Triều 北魏 Bắc Ngụy	386—534
	北朝 Bắc Triều 东魏 Đông Ngụy	534—550
	北朝 Bắc Triều 北齐 Bắc Tề	550—577
	北朝 Bắc Triều 西魏 Tây Ngụy	535—556
	北朝 Bắc Triều 北周 Bắc Chu	557—581
隋 **Tùy**		581—618
唐 **Đường**		618—907

五代 Ngũ Đại	后 梁 Hậu Lương	907—923	辽 Liêu	916—1125
	后 唐 Hậu Đường	923—936	金 Kim	1115—1234
	后 晋 Hậu Tấn	936—947	元 Nguyên	1271—1368
	后 汉 Hậu Hán	947—950	明 Minh	1368—1644
	后 周 Hậu Chu	951—960	清 Thanh	1644—1911
宋 Tống	北 宋 Bắc Tống	960—1127	中华民国 Trung Hoa Dân Quốc	1912—1949
	南 宋 Nam Tống	1127—1279	中华人民共和国 Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa	1949 成立 Thành lập năm 1949

中国少数民族简表

BẢNG TÊN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRUNG QUỐC

民族名称 Tên các dân tộc		主要分布地区 Khu vực phân bố chính	
蒙古族	Mông Cổ	内蒙古自治区，吉林省，辽宁省，黑龙江省，新疆维吾尔自治区，甘肃省，青海省，宁夏回族自治区，河北省，河南省。	*Khu tự trị Nội Mông Cổ, tỉnh Cát Lâm, tỉnh Liêu Ninh, tỉnh Hắc Long Giang, Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, tỉnh Cam Túc, tỉnh Thanh Hải, Kkhu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, tỉnh Hà Bắc, tỉnh Hà Nam.*
回族	Hồi	宁夏回族自治区，甘肃省，河南省，河北省，青海省，山东省，云南省，安徽省，新疆维吾尔自治区，辽宁省，北京市，天津市等。	*Khu tự trị dân tộc Hồi Ninh Hạ, tỉnh Cam Túc, tỉnh Hà Nam, tỉnh Hà Bắc, tỉnh Thanh Hải, tỉnh Sơn Đông, tỉnh Vân Nam, tỉnh An Huy, Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, tỉnh Liêu Ninh, thành phố Bắc Kinh, thành phố Thiên Tân, v.v.*
藏族	Tạng	西藏自治区，青海省，四川省，甘肃省，云南省。	*Khu tự trị Tây Tạng, các tỉnh Thanh Hải, Tứ Xuyên, Cam Túc và Vân Nam.*
维吾尔族	Uây-ua	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
苗族	Mẹo	贵州省，湖南省，云南省，广西壮族自治区，四川省，广东省。	*Tỉnh Quý Châu, tỉnh Hồ Nam, tỉnh Vân Nam, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, tỉnh Tứ Xuyên, tỉnh Quảng Đông.*
彝族	Di	云南省，四川省，贵州省。	*Các tỉnh Vân Nam, Tứ Xuyên và Quý Châu.*
壮族	Choang	广西壮族自治区，云南省，广东省。	*Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, tỉnh Vân Nam, tỉnh Quảng Đông.*
布衣族	Bu-y	贵州省。	*Tỉnh Quý Châu.*
朝鲜族	Triều Tiên	吉林省，黑龙江省，辽宁省。	*Các tỉnh Cát Lâm, Hắc Long Giang và Liêu Ninh.*
满族	Mãn	辽宁省，黑龙江省，吉林省，河北省，北京市，内蒙古自治区。	*Các tỉnh Liêu Ninh, Hắc Long Giang, Cát Lâm và Hà Bắc, thành phố Bắc Kinh, Khu tự trị Nội Mông Cổ.*
侗族	Động	贵州省，湖南省，广西壮族自治区。	*Tỉnh Quý Châu, tỉnh Hồ Nam, Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.*

瑶　　族	Dao	广西壮族自治区，湖南省，云南省，广东省，贵州省。	*Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây, các tỉnh Hồ Nam, Vân Nam, Quảng Đông và Quý Châu.*
白　　族	Bạch	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
土 家 族	Thổ Gia	湖南省，湖北省。	*Tỉnh Hồ Nam, tỉnh Hồ Bắc.*
哈 尼 族	Ha-ni	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
哈萨克族	Ca-dắc	新疆维吾尔自治区，甘肃省，青海省。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, tỉnh Cam Túc, tỉnh Thanh Hải.*
傣　　族	Thái	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
黎　　族	Lê	广东省	*Tỉnh Quảng Đông.*
傈 僳 族	Li-su	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
佤　　族	Va	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
畲　　族	Xa	福建省，浙江省，江西省，广东省。	*Các tỉnh Phúc Kiến, Chiết Giang, Giang Tây và Quảng Đông.*
高 山 族	Cao Sơn	台湾省。	*Tỉnh Đài Loan.*
拉 祜 族	La-hu	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
水　　族	Thủy	贵州省。	*Tỉnh Quý Châu.*
东 乡 族	Đông Hương	甘肃省。	*Tỉnh Cam Túc.*
纳 西 族	Na-xi	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
景 颇 族	Cảnh Phả	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
柯尔克孜族	Kan-kát	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
土　　族	Thổ	青海省。	*Tỉnh Thanh Hải.*
达斡尔族	Ta-hua	黑龙江省，新疆维吾尔自治区。	*Tỉnh Hắc Long Giang, Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
仫 佬 族	Mô-lao	广西壮族自治区。	*Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.*
羌　　族	Khương	四川省。	*Tỉnh Tứ Xuyên.*
布 朗 族	Bu-răng	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
撒 拉 族	San-ra	青海省，甘肃省。	*Tỉnh Thanh Hải, tỉnh Cam Túc.*
毛 难 族	Mao Nan	广西壮族自治区。	*Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.*
仡 佬 族	Kơ-lao	贵州省。	*Tỉnh Quý Châu.*
锡 伯 族	Si-ba	新疆维吾尔自治区，辽宁省。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương, tỉnh Liêu Ninh.*

阿 昌 族	A Xương	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
普 米 族	Pu-mi	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
塔吉克族	Tát-gích	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
怒 族	Nộ	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
乌孜别克族	U-dơ-bếch	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
俄罗斯族	Nga	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
鄂温克族	Ơ-uôn-khơ	黑龙江省。	*Tỉnh Hắc Long Giang.*
崩 龙 族	Băng Long	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
保 安 族	Bảo An	甘肃省。	*Tỉnh Cam Túc.*
裕 固 族	Uy-cu	甘肃省。	*Tỉnh Cam Túc.*
京 族	Kinh	广西壮族自治区。	*Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây.*
塔塔尔族	Tác-ta	新疆维吾尔自治区。	*Khu tự trị Uây-ua Tân Cương.*
独 龙 族	Độc Long	云南省。	*Tỉnh Vân Nam.*
鄂伦春族	Ơ-luân-xuân	黑龙江省。	*Tỉnh Hắc Long Giang.*
赫 哲 族	Hô-chê	黑龙江省。	*Tỉnh Hắc Long Giang.*
门 巴 族	Môn-ba	西藏自治区。	*Khu tự trị Tây Tạng.*
珞 巴 族	Lô-ba	西藏自治区。	*Khu tự trị Tây Tạng.*

中国百家姓表

BẢNG TÊN TRĂM HỌ TRUNG QUỐC

A

艾	[Ài]	Ngải
安	[Ān]	An
敖	[Áo]	Ngao
奥	[Ào]	Áo

B

巴	[Bā]	Ba
霸	[Bà]	Bá
白	[Bái]	Bạch
柏	[Bǎi]	Bá, Bách
百里	[Bǎili]	Bách-Lý
拜	[Bài]	Bái
班	[Bān]	Ban
包	[Bāo]	Bao
保	[Bǎo]	Bảo
葆	[Bǎo]	Bảo
豹	[Bào]	Báo
暴	[Bào]	Bạo
鲍（鮑）	[Bào]	Bào
贝（貝）	[Bèi]	Bối
贲（賁）	[Bēn]	Bôn
闭（閉）	[Bì]	Bế
毕（畢）	[Bì]	Tất
秘（祕）	[Bì]	Bí
边（邊）	[Biān]	Biên
卞	[Biàn]	Biện
彪	[Biāo]	Bưu
别	[Bié]	Biệt
宾（賓）	[Bīn]	Tân
邴	[Bing]	Bỉnh
秉	[Bing]	Bỉnh
薄	[Bó]	Bạc
伯赏（賞）	[Bóshǎng]	Bá-Thưởng
卜	[Bǔ]	Bốc
布	[Bù]	Bố
步	[Bù]	Bộ
部	[Bù]	Bộ

C

才	[Cái]	Tài
蔡	[Cài]	Thái
仓（倉）	[Cāng]	Thương
苍（蒼）	[Cāng]	Thương
操	[Cāo]	Thao
曹	[Cáo]	Tào
策	[Cè]	Sách
岑	[Cén]	Sầm
柴	[Chái]	Sài
谭（譚）	[Chán]	Thiềm
单（單）于	[Chányú]	Thiền-Vu
昌	[Chāng]	Xương
苌（萇）	[Cháng]	Tràng
常	[Cháng]	Thường
昶	[Chǎng]	Sưởng
唱	[Chàng]	Xướng
畅（暢）	[Chàng]	Sướng
晁	[Cháo]	Triều
巢	[Cháo]	Sào
朝	[Cháo]	Triều
车（車）	[Chē]	Xa
陈（陳）	[Chén]	Trần
谌（諶）	[Chén]	Thẩm, Trầm
成	[Chéng]	Thành
承	[Chéng]	Thừa
乘	[Chéng]	Thừa
程	[Chéng]	Trình
迟（遲）	[Chí]	Trì
池	[Chí]	Trì
充	[Chōng]	Sung
种	[Chóng]	Xung
崇	[Chóng]	Sùng
丑	[Chǒu]	Sửu
刽	[Chǒu]	Thiều
初	[Chū]	Sơ
褚	[Chǔ]	Chử
储（儲）	[Chǔ]	Sử, Trừ
楚	[Chǔ]	Sở
揣	[Chuǎi]	Sủy
啜	[Chuài]	Xuyết
春	[Chūn]	Xuân
椿	[Chūn]	Xuân
慈	[Cí]	Từ
次	[Cì]	Thứ
淳于	[Chúnyú]	Thuần-Vu
从（從）	[Cóng]	Tùng, Tòng
丛（叢）	[Cóng]	Tùng
爨	[Cuàn]	Thoãn
崔	[Cuī]	Thôi
寸	[Cùn]	Thồn

D

达（達）	[Dá]	Đạt

笪	[Dá]	Đát
大	[Dà]	Đại
代	[Dài]	Đại
戴	[Dài]	Đái, Đới
但	[Dàn]	Đàn
啖	[Dàn]	Giảm
党（黨）	[Dǎng]	Đảng
刀	[Dāo]	Đao
到	[Dào]	Đáo
德	[Dé]	Đức
邓（鄧）	[Dèng]	Đặng
狄	[Dí]	Địch
底	[Dǐ]	Đề
邸	[Dǐ]	Đề
弟	[Dì]	Đệ
典	[Diǎn]	Điển
刁	[Diāo]	Điêu
丁	[Dīng]	Đinh
定	[Dìng]	Định
冬	[Dōng]	Đông
东（東）	[Dōng]	Đông
东方	[Dōngfāng]	Đông-Phương
东郭	[Dōngguō]	Đông-Quách
东门(門)	[Dōngmén]	Đông-Môn
董	[Dǒng]	Đổng
豆	[Dòu]	Đậu
窦（竇）	[Dòu]	Đậu
都	[Dū]	Đô
堵	[Dǔ]	Đổ
杜	[Dù]	Đỗ
度	[Dù]	Độ
端	[Duān]	Đoan
端木	[Duānmù]	Đoan-Mộc
段	[Duàn]	Đoàn
段干	[Duàngān]	Đoàn-Can
敦	[Dūn]	Đôn
多	[Duō]	Đa
朵（朶）	[Duǒ]	Đóa

E

鄂	[È]	Ngạc
恩	[Ēn]	Ân

F

法	[Fǎ]	Pháp
樊	[Fán]	Phàn
范	[fàn]	Phạm
方	[Fāng]	Phương
芳	[Fāng]	Phương
房	[Fáng]	Phòng
费（費）	[Fèi]	Bí
丰	[Fēng]	Phong
风（風）	[Fēng]	Phong
封	[Fēng]	Phong
酆	[Fēng]	Phong
冯（馮）	[Féng]	Phùng
逢	[Féng]	Phùng
凤（鳳）	[Fèng]	Phụng, Phượng
奉	[Fèng]	Phụng
伏	[Fú]	Phục
扶	[Fú]	Phù
服	[Fú]	Phục
符	[Fú]	Phù
福	[Fú]	Phúc
甫	[Fǔ]	Phủ
付	[Fù]	Phó
傅	[Fù]	Phó
富	[Fù]	Phú

G

改	[Gǎi]	Cải
盖（蓋）	[Gài, Gě]	Cái
干	[Gān]	Can
甘	[Gān]	Cam
淦	[Gàn]	Cam
江	[Gāng]	Cương
刚	[Gāng]	Cương
高	[Gāo]	Cao
杲	[Gǎo]	Cảo
郜	[Gào]	Cốc
戈	[Gē]	Qua
革	[Gé]	Cách
阁（閣）	[Gé]	Cáp
格	[Gé]	Cách
葛	[Gě]	Cát
艮	[Gèn]	Cấn
庚	[Gēng]	Canh
赓（賡）	[Gēng]	Canh
耿	[Gěng]	Cảnh
弓	[Gōng]	Cung
公	[Gōng]	Công
公良	[Gōngliáng]	Công-Lương
公孙(孫)	[Gōngsūn]	Công-Tôn
公西	[Gōngxī]	Công-Tây
公羊	[Gōngyáng]	Công-Dương
公冶	[Gōngyě]	Công-Dã
宫	[Gōng]	Cung
龚（龔）	[Gōng]	Cung
巩（鞏）	[Gǒng]	Củng
贡（貢）	[Gòng]	Cống
勾	[Gōu]	Câu
缑（緱）	[Gōu]	Câu
苟	[Gǒu]	Cẩu
勾（句）	[Gòu]	Cẩu
辜	[Gū]	Cô

古	[Gǔ]	Cổ
谷（穀）	[Gǔ]	Cốc
谷梁	[Gǔliáng]	Cốc-Lương
顾（顧）	[Gù]	Cố
关（関）	[Guān]	Quan
官	[Guān]	Quan
莞	[Guǎn]	Quản
管	[Guǎn]	Quản
观（觀）	[Guàn]	Quán
冠	[Guàn]	Quán
贯（貫）	[Guàn]	Quán
光	[Guāng]	Quang
广（廣）	[Guǎng]	Quảng
归（歸）	[Guī]	Quy
归海	[Guīhǎi]	Quy-Hải
妫（嬀）	[Guī]	Quỳ
桂	[Guì]	Quế
贵（貴）	[Guì]	Quý
过（過）	[Guō]	Qua
郭	[Guō]	Quách
国（國）	[Guó]	Quốc
果	[Guǒ]	Quả

H

哈	[Hǎ]	Cáp
海	[Hǎi]	Hải
憨	[Hān]	Ham
韩（韓）	[Hán]	Hàn
罕	[Hǎn]	Hãn
撖	[Hàn]	Hám
杭	[Háng]	Hàng
郝	[Hǎo]	Hác
何	[Hé]	Hà
合	[Hé]	Hợp
和	[Hé]	Hòa
贺（賀）	[Hè]	Hạ
赫连（連）	[Hèlián]	Hách-Liên
恒（恆）	[Héng]	Hằng
衡	[Héng]	Hành, Hoành
弘	[Hóng]	Hoằng
红（紅）	[Hóng]	Hồng
宏	[Hóng]	Hoành
闳（閎）	[Hóng]	Hoằng
洪	[Hóng]	Hồng
鸿（鴻）	[Hóng]	Hồng
侯	[Hóu]	Hầu
后（後）	[Hòu]	Hậu
厚	[Hòu]	Hậu
呼	[Hū]	Hô
呼延	[Hūyán]	Hô-Diên
胡	[Hú]	Hồ
壶（壺）	[Hú]	Hồ
虎	[Hǔ]	Hổ
户	[Hù]	Hộ
扈	[Hù]	Hộ, Hồ
花	[Huā]	Hoa
滑	[Huá]	Hoạt
华（華）	[Huá, Huà]	Hoa
怀（懷）	[Huái]	Hoài
还（還）	[Huán]	Hoàn
环（環）	[Huán]	Hoàn
桓	[Huán]	Hoàn
宦	[Huàn]	Hoạn
爰	[Huàn]	Hoạn
黄	[Huáng]	Hoàng, Huỳnh
皇甫	[Huángfǔ]	Hoàng-Phủ
惠	[Huì]	Huệ
浑（渾）	[Hún]	Hỗn
火	[Huǒ]	Hỏa
霍	[Huò]	Hoắc

J

鸡（鷄、雞）	[Jī]	Kê
汲	[Jí]	Cấp
箕	[Jī]	Cơ
嵇	[Jī]	Kê
姬	[Jī]	Cơ
吉	[Jí]	Cát
姞	[Jí]	Cát
集	[Jí]	Tập
戢	[Jí]	Trập
藉	[Jí]	Tịch
籍	[Jí]	Tịch
纪（紀）	[Jǐ]	Kỷ
计（計）	[Jì]	Kế
季	[Jì]	Quý
蓟（薊）	[Jì]	Kế
暨	[Jì]	Ký
冀	[Jì]	Ký
加	[Jiā]	Gia
家	[Jiā]	Gia
嘉	[Jiā]	Gia
陕（郟）	[Jiá]	Giáp
夹谷（夾穀）	[Jiágǔ]	Giáp-Cốc
贾（賈）	[Jiǎ]	Giả
坚（堅）	[Jiān]	Kiên
菅	[Jiān]	Gian
检（檢）	[Jiǎn]	Kiểm
简（簡）	[Jiǎn]	Giản
翦	[Jiǎn]	Tiễn
謇	[Jiǎn]	Kiển
监（監）	[Jiàn]	Giám
江	[Jiāng]	Giang
姜	[Jiāng]	Khương
将（將）	[Jiāng]	Tương
蒋（蔣）	[Jiǎng]	Tưởng
降	[Jiàng]	Giáng

焦	[Jiāo]	Tiêu
皎	[Jiǎo]	Hiệu
矫（矯）	[Jiǎo]	Kiểu
敫	[Jiǎo]	Kiểu
皦	[Jiǎo]	Kiểu
教	[Jiào]	Giáo
接	[Jiē]	Tiếp
揭	[Jiē]	Kiệt
节（節）	[Jié]	Tiết
金	[Jīn]	Kim
晋（晉）	[Jìn]	Tấn
靳	[Jìn]	Cẩn
晋楚	[Jìnchǔ]	Tấn-Sở
经（經）	[Jīng]	Kinh
荆	[Jīng]	Kinh
井	[Jǐng]	Tỉnh
景	[Jǐng]	Cảnh
靖	[Jìng]	Tịnh
静（靜）	[Jìng]	Tĩnh, Tịnh
敬	[Jìng]	Kính
酒	[Jiǔ]	Tửu
居	[Jū]	Cư
俱	[Jū]	Câu
鞠	[Jū]	Cúc
菊	[Jú]	Cúc
巨	[Jù]	Cự
剧（劇）	[Jù]	Kịch
圈	[Juàn]	Khuyên
隽（雋）	[Juàn]	Tuyển

K

凯（凱）	[Kǎi]	Khải
阚（闞）	[Kàn]	Hám
康	[Kāng]	Khang
亢	[Kàng]	Kháng, Cang
柯	[Kē]	Kha
可	[Kě]	Khả
克	[Kè]	Khắc
坑	[Kēng]	Khanh
空	[Kòng]	Không
孔	[Kǒng]	Khổng
寇	[Kòu]	Khấu
库（庫）	[Kù]	Khố
蒯	[Kuǎi]	Khoái
郐（鄶）	[Kuài]	Khoái
宽（寬）	[Kuān]	Khoan
匡	[Kuāng]	Khuông
邝（鄺）	[Kuàng]	Khoáng
旷（曠）	[Kuàng]	Khoáng
况	[Kuàng]	Huống
况后（後）	[Kuànghòu]	Huống-Hậu
奎	[Kuí]	Khuê
隗	[Kuí]	Quỳ
夔	[Kuí]	Quỳ
喟（喟）	[Kuì]	Quý

L

腊（臘）	[Là]	Lạp
来（來）	[Lái]	Lai
赖（賴）	[Lài]	Lại
兰（蘭）	[Lán]	Lan
蓝（藍）	[Lán]	Lam
郎	[Láng]	Lang
劳（勞）	[Láo]	Lao
老	[Lǎo]	Lão
乐（樂）	[Lè]	Lạc
雷	[Léi]	Lôi
冷	[Lěng]	Lãnh
离（離）	[Lí]	Ly
黎	[Lí]	Lê
李	[Lǐ]	Lý
理	[Lǐ]	Lý
力	[Lì]	Lực
立	[Lì]	Lập
厉（厲）	[Lì]	Lệ
利	[Lì]	Lợi
栗	[Lì]	Lật
郦（酈）	[Lì]	Lịch
连（連）	[Lián]	Liên
廉	[Lián]	Liêm
练（練）	[Liàn]	Luyện
良	[Liáng]	Lương
梁	[Liáng]	Lương
梁丘	[Liángqiū]	Lương-Khưu
聊	[Liáo]	Liêu
廖	[Liào]	Liêu
列	[Liè]	Liệt
林	[Lín]	Lâm
临（臨）	[Lín]	Lâm
蔺（藺）	[Lìn]	Lận
泠	[Líng]	Linh
凌	[Líng]	Lăng
领（領）	[Lǐng]	Lãnh
令狐	[Línghú]	Lệnh-Hồ
刘（劉）	[Liú]	Lưu
留（畱）	[Liú]	Lưu
柳	[Liǔ]	Liễu
龙（龍）	[Lóng]	Long
隆	[Lóng]	Long
娄（婁）	[Lóu]	Lâu
楼（樓）	[Lóu]	Lâu
卢（盧）	[Lú]	Lư
庐（廬）	[Lú]	Lư, Lô
芦（蘆）	[Lú]	Lư, Lô
鲁（魯）	[Lǔ]	Lỗ
甪里	[Lùlǐ]	Lục-Lý
陆（陸）	[Lù]	Lục
鹿	[Lù]	Lộc
路	[Lù]	Lộ
禄	[Lù]	Lộc
逯	[Lù]	Lộc
闾（閭）丘	[Lǘqiū]	Lư-Khưu

吕	[Lǚ]	Lữ, Lã
律	[Lǜ]	Luật
栾（欒）	[Luán]	Loan
伦（倫）	[Lún]	Luân
论（論）	[Lùn]	Luận
罗（羅）	[Luó]	La
骆（駱）	[Luò]	Lạc

M

麻	[Má]	Ma
马（馬）	[Mǎ]	Mã
买（買）	[Mǎi]	Mại
麦（麥）	[Mài]	Mạch
满	[Mǎn]	Mãn
莽	[Mǎng]	Mãng
毛	[Máo]	Mao
茆	[Máo]	Mao
茅	[Máo]	Mao
冒	[Mào]	Mạo
枚	[Méi]	Mai
梅	[Méi]	Mai
门（門）	[Mén]	Môn
蒙	[Méng]	Mông
孟	[Mèng]	Mạnh
祢（禰）	[Mí]	Di
弥（彌）	[Mí]	Di
糜	[Mí]	Mi
米	[Mǐ]	Mễ
弭	[Mǐ]	Nhĩ
弭	[Mǐ]	Mị, Nhị
宓	[Mì]	Mật
密	[Mì]	Mật
苗	[Miáo]	Miêu
缪（繆）	[Miào]	Mậu
闵（閔）	[Mǐn]	Mẫn
明	[Míng]	Minh
莫	[Mò]	Mạc
墨	[Mò]	Mặc
墨哈	[Mòhǎ]	Mặc-Cáp
万（萬）俟	[Mòqí]	Mặc-Kỳ
牟	[Móu]	Mâu
母	[Mǔ]	Mẫu
木	[Mù]	Mộc
沐	[Mù]	Mộc
牧	[Mù]	Mục
睦	[Mù]	Mục
穆	[Mù]	Mộc
慕	[Mù]	Mộ
慕容	[Mùróng]	Mộ-Dung

N

那	[Nā]	Na
纳（納）	[Nà]	Nạp
迺	[Nǎi]	Nãi
佴	[Nài]	Nại
南	[Nán]	Nam
南门（門）	[Nánmén]	Nam-Môn
南宫	[Nángōng]	Nam-Cung
囊	[Náng]	Nang
铙（鐃）	[Náo]	Nạo
能	[Néng]	Năng
兒	[Ní]	Nghê
倪	[Ní]	Nghê
年（秊）	[Nián]	Niên
年爱	[Nián'ài]	Niên-Ái
念	[Niàn]	Niệm
乜	[Niè]	Mế
聂（聶）	[Niè]	Nhiếp
宁（寧）	[Níng]	Ninh
牛	[Niú]	Ngưu
钮（鈕）	[Niǔ]	Nữu
农（農）	[Nóng]	Nông
侬（儂）	[Nóng]	Nùng
女	[Nǚ]	Nữ

O

区（區）	[Ōu]	Âu
欧（歐）	[Ōu]	Âu
欧阳（陽）	[Ōu'yáng]	Âu-Dương

P

潘	[Pān]	Phan
盘	[Pán]	Bàn
泮	[Pàn]	Phán
庞（龐）	[Páng]	Bàng
逄	[Páng]	Bàng
裴	[Péi]	Bùi
彭	[Péng]	Bành
蓬	[Péng]	Bồng
皮	[Pí]	Bì
朴	[Piáo]	Phác
品	[Pǐn]	Phẩm
平	[Píng]	Bình
繁	[Pó]	Phồn
莆	[Pú]	Phủ, Bồ
蒲	[Pú]	Bồ
濮	[Pú]	Bộc
普	[Pǔ]	Phổ
浦	[Pǔ]	Phổ
溥	[Pǔ]	Phổ

Q

戚	[Qī]	Thích

漆	[Qī]	Tất
漆雕	[Qīdiāo]	Tất-Điêu
亓	[Qí]	Kỳ
齐（齊）	[Qí]	Tề
祁	[Qí]	Kỳ
祈	[Qí]	Kỳ
蕲（蘄）	[Qí]	Kỳ
麒	[Qí]	Kỳ
綦	[Qí]	Kỳ
乞	[Qǐ]	Khất
启（啟、啓）	[Qǐ]	Khải
杞	[Qǐ]	Khởi
千	[Qiān]	Thiên
钱（錢）	[Qián]	Tiền
潜（潛）	[Qián]	Tiềm
强	[Qiáng]	Cường
乔（喬）	[Qiáo]	Kiều
桥（橋）	[Qiáo]	Kiều
谯（譙）	[Qiáo]	Tiều
且	[Qiě]	Thả
钦（欽）	[Qīn]	Khâm
秦	[Qín]	Tần
覃	[Qín]	Tần
琴	[Qín]	Cầm
青	[Qīng]	Thanh
卿	[Qīng]	Khanh
庆（慶）	[Qìng]	Khánh
丘	[Qiū]	Khưu
邱	[Qiū]	Khưu
秋	[Qiū]	Thu
仇（讎）	[Qiú]	Cừu
裘	[Qiú]	Cừu
曲	[Qū]	Khúc
诎（詘）	[Qū]	Khuất
屈	[Qū]	Khuất
渠	[Qú]	Cừ
麴	[Qú]	Cúc
瞿	[Qú]	Cù
璩	[Qú]	Cừ
蘧	[Qú]	Cừ
权（權）	[Quán]	Quyền
全	[Quán]	Toàn
泉	[Quán]	Tuyền
阙（闕）	[Què]	Khuyết

R

冉	[Rǎn]	Nhiễm
壤驷（駟）	[Rǎngsì]	Nhượng-Tứ
饶（饒）	[Ráo]	Nhiêu
壬	[Rén]	Nhâm
仁	[Rén]	Nhân
任	[Rén]	Nhậm
戎	[Róng]	Nhung
荣（榮）	[Róng]	Vinh
容	[Róng]	Dung
融	[Róng]	Dung
柔	[Róu]	Nhu
如	[Rú]	Như
茹	[Rú]	Như
汝	[Rǔ]	Nhữ
汝鄢	[Rǔyān]	Nhữ-Yên
阮	[Ruán]	Nguyễn
软（軟）	[Ruǎn]	Nhuyễn
芮	[Ruì]	Nhuệ
瑞	[Ruì]	Thụy

S

萨（薩）	[Sà]	Tát
散	[Sǎn]	Tản
桑	[Sāng]	Tang
沙	[Shā]	Sa
山	[Shān]	Sơn
闪（閃）	[Shǎn]	Thiểm
陕（陝）	[Shǎn]	Thiểm
单（單）	[Shàn]	Thiền
善	[Shàn]	Thiện
商	[Shāng]	Thương
赏（賞）	[Shǎng]	Thưởng
尚	[Shàng]	Thượng
上官	[Shàngguān]	Thượng-Quan
韶	[Sháo]	Thiều
少	[Shào]	Thiểu
召	[Shào]	Thiệu
邵	[Shào]	Thiệu
折	[Shé]	Triệt
佘	[Shé]	Xà
厍（厙）	[Shè]	Xá
舍	[Shè]	Xá
申	[Shēn]	Thân
莘	[Shēn]	Sần
申屠	[Shēntú]	Thân-Đồ
神	[Shén]	Thần
沈（瀋）	[Shěn]	Thẩm
慎（愼）	[Shèn]	Thận
生	[Shēng]	Sinh
胜（勝）	[Shèng]	Thắng
盛	[Shèng]	Thạnh, Thịnh
师（師）	[Shī]	Sư
施	[Shī]	Thi
石	[Shí]	Thạch
时（時）	[Shí]	Thời
史	[Shǐ]	Sử
士	[Shì]	Sĩ
世（丗）	[Shì]	Thế
是	[Shì]	Thị
奭	[Shì]	Thức
首	[Shǒu]	Thủ
寿（壽）	[Shòu]	Thọ

殳	[Shū]	Thù
舒	[Shū]	Thư
疏(踈)	[Shū]	Sơ
叔孙(孫)	[Shūsūn]	Thúc-Tôn
束	[Shù]	Thúc
树(樹)	[Shù]	Thụ
要	[Shuǎ]	Xọa
帅(帥)	[Shuài]	Soái, Súy
双(雙)	[Shuāng]	Song
水	[Shuǐ]	Thủy
税	[Shuì]	Thuế
顺(順)	[Shùn]	Thuận
舜	[Shùn]	Thuấn
司	[Sī]	Ty, Tư
斯	[Sī]	Ty, Tư
思	[Sī]	Tư, Tứ
司空	[Sīkōng]	Tư-Không
司寇	[Sīkòu]	Tư-Khấu
司马(馬)	[Sīmǎ]	Tư-Mã
司徒	[Sītú]	Tư-Đồ
四	[Sì]	Tứ
姒	[Sì]	Tự
松	[Sōng]	Tùng
宋	[Sòng]	Tống
苏(蘇)	[Sū]	Tô
宿	[Sù]	Túc
粟	[Sù]	Túc
睢	[Suī]	Huy
睢	[Suī]	Tuy
隋	[Suí]	Tùy
穗	[Suì]	Tuệ
孙(孫)	[Sūn]	Tôn
索	[Suǒ]	Sách
所(所)	[Suǒ]	Sở
锁(鎖)	[Suǒ]	Tỏa

T

塔	[Tǎ]	Tháp
台	[Tái]	Đài
邰	[Tái]	Thai
臺	[Tái]	Đài
太	[Tài]	Thái
泰	[Tài]	Thái
太叔	[Tàishū]	Thái-Thúc
谈(談)	[Tán]	Đàm
郯	[Tán]	Đàm
覃	[Tán]	Đàm
谭(譚)	[Tán]	Đàm
檀	[Tán]	Đàn
澹台	[Tántái]	Đạm-Đài
汤(湯)	[Tāng]	Thang
唐	[Táng]	Đường
棠	[Táng]	Đường
陶	[Táo]	Đào
腾(騰)	[Téng]	Đằng
滕	[Téng]	Đằng
提	[Tí]	Đề
逿	[Tí]	Đề
题(題)	[Tí]	Đề
田	[Tián]	Điền
帖	[Tiē]	Thiệp
铁(鐵)	[Tiě]	Thiết
通	[Tōng]	Thông
仝	[Tóng]	Đồng
同	[Tóng]	Đồng
佟	[Tóng]	Đồng
彤	[Tóng]	Đồng
童	[Tóng]	Đồng
斗(斜)	[Tǒu]	Đẩu
涂(涂)	[Tú]	Đồ
徒	[Tú]	Đồ
屠	[Tú]	Đồ
土	[Tǔ]	Thổ
庹	[Tuǒ]	Sải
拓	[Tuò]	Thác
拓跋	[Tuòbá]	Thác-Bạt

W

完	[Wán]	Hoàn
宛	[Wǎn]	Uyển
晚	[Wǎn]	Vãn
万(萬)	[Wàn]	Vạn
汪	[Wāng]	Uông
王	[Wáng]	Vương
望	[Wàng]	Vọng
危	[Wēi]	Nguy
韦(韋)	[Wéi]	Vi
维(維)	[Wéi]	Duy
芜(蕪)	[Wěi]	Nguỵ
隗	[Wěi]	Nguỵ
卫(衛)	[Wèi]	Vệ
尉	[Wèi]	Úy
魏	[Wèi]	Nguỵ
温	[Wēn]	Ôn
文	[Wén]	Văn
闻(聞)	[Wén]	Văn
闻人	[Wénrén]	Văn-Nhân
问(問)	[Wèn]	Vấn
翁	[Wēng]	Ông
瓮(甕)	[Wèng]	Ung
沃	[Wò]	Ốc
乌(烏)	[Wū]	Ô
巫	[Wū]	Vu
邬(鄔)	[Wū]	Ô
巫马(馬)	[Wūmǎ]	Vu-Mã
毋	[Wú]	Vô
吾	[Wú]	Ngô
吴(吳)	[Wú]	Ngô

伍	[Wǔ]	Ngũ
仵	[Wǔ]	Ngọ
武	[Wǔ]	Vũ, Võ
务(務)	[Wù]	Vụ

X

西	[Xī]	Tây
奚	[Xī]	Hề
郗	[Xī]	Hy
锡(錫)	[Xī]	Tích
羲	[Xī]	Hy
西门(門)	[Xīmén]	Tây-Môn
习(習)	[Xí]	Tập
席	[Xí]	Tịch
郤	[Xì]	Khước
舄	[Xì]	Tịch
夏	[Xià]	Hạ
夏侯	[Xiàhóu]	Hạ-Hầu
先	[Xiān]	Tiên
鲜(鮮)	[Xiān]	Tiên
鲜于	[Xiānyú]	Tiên-Vu
咸	[Xián]	Hàm
冼、洗	[Xiǎn]	Tiển
羡	[Xiàn]	Tiển
陷	[Xiàn]	Hạm
线(線)	[Xiàn]	Tuyến
相	[Xiāng]	Tương
香	[Xiāng]	Hương
襄	[Xiāng]	Tương
祥	[Xiáng]	Tường
向	[Xiàng]	Hướng
项(項)	[Xiàng]	Hạng
肖	[Xiāo]	Tiêu
萧(蕭)	[Xiāo]	Tiêu
孝	[Xiào]	Hiếu
解	[Xiè]	Giải
渫	[Xiè]	Tiết
谢(謝)	[Xiè]	Tạ
辛	[Xīn]	Tân
忻	[Xīn]	Hân
新	[Xīn]	Tân
信	[Xìn]	Tín
兴(興)	[Xīng]	Hưng
邢	[Xíng]	Hình
刑	[Xíng]	Hình
行	[Xíng]	Hành
幸	[Xìng]	Hạnh
雄	[Xióng]	Hùng
熊	[Xióng]	Hùng
修	[Xiū]	Tu
胥	[Xū]	Tư
顼(頊)	[Xū]	Tụ
须(須)	[Xū]	Tu
徐	[Xú]	Từ
许(許)	[Xǔ]	Hứa
旭	[Xù]	Húc
绪(緒)	[Xù]	Tự
续(續)	[Xù]	Tục
宣	[Xuān]	Tuyên
禤	[Xuān]	Huyên
轩辕(軒轅)	[Xuānyuán]	Hiên-Viên
旋	[Xuán]	Triền
薛	[Xuē]	Tiết
穴	[Xué]	Huyệt
雪	[Xuě]	Tuyết
荀	[Xún]	Tuần
郇	[Xún]	Tuân

Y

押	[Yā]	Áp
牙	[Yá]	Nha
轧(軋)	[Yà]	Loát
燕	[Yān]	Yên
鄢	[Yān]	Yên
言	[Yán]	Ngôn
严(嚴)	[Yán]	Nghiêm
阎(閻)	[Yán]	Diêm
延	[Yán]	Diên
颜(顏)	[Yán]	Nhan
晏	[Yàn]	Yên
羊	[Yáng]	Dương
阳(陽)	[Yáng]	Dương
杨(楊)	[Yáng]	Dương
羊舌	[Yángshé]	Dương-Thiệt
仰	[Yǎng]	Ngưỡng
养(養)	[Yǎng]	Dưỡng
要	[Yāo]	Yêu
幺(么)	[Yāo]	Yêu
尧(堯)	[Yáo]	Nghiêu
姚	[Yáo]	Diêu
铫(銚)	[Yáo]	Diệp
药	[Yào]	Dược
冶	[Yě]	Dã
叶(葉)	[Yè]	Diệp
业(業)	[Yè]	Nghiệp
邺(鄴)	[Yè]	Nghiệp
衣	[Yī]	Y
伊	[Yī]	Y
宜	Yí]	Nghi
仪(儀)	[Yí]	Nghi
蚁(蟻)	[Yí]	Nghị
弋	[Yì]	Dực
义(義)	[Yì]	Nghĩa
亦	[Yì]	Diệc
易	[Yì]	Dị, Dịch
奕	[Yì]	Dịch
羿	[Yì]	Nghệ
裔	[Yì]	Duệ

翼	[Yì]	Dực
阴(陰)	[Yīn]	Âm
殷	[Yīn]	Ân
银(銀)	[Yín]	Ngân
尹	[Yǐn]	Doãn
印	[Yìn]	Ấn
应(應)	[Yìng]	Ứng
英	[Yīng]	Anh
营	[Yíng]	Doanh
瀛	[Yíng]	Doanh
雍	[Yōng]	Ung
勇	[Yǒng]	Dũng, Dõng
涌	[Yǒng]	Dõng
幽	[Yōu]	U
尤	[Yóu]	Vưu
由	[Yóu]	Do
犹(猶)	[Yóu]	Do
游	[Yóu]	Du
於	[Yū]	Ư
于	[Yú]	Vu
余	[Yú]	Dư
馀(餘)	[Yú]	Dư
俞	[Yú]	Du
鱼(魚)	[Yú]	Ngư
虞	[Yú]	Ngư
禹	[Yǔ]	Vũ
庾	[Yǔ]	Du
宇文	[Yǔwén]	Vũ-Văn
玉	[Yù]	Ngọc
郁	[Yù]	Úc
喻	[Yù]	Du
谕(諭)	[Yù]	Dụ
誉(譽)	[Yù]	Dự
尉	[Yù]	Uất
蔚	[Yù]	Uất
尉迟(遲)	[Yùchí]	Uất-Trì
渊(淵)	[Yuān]	Uyên
元	[Yuán]	Nguyên
垣	[Yuán]	Viên
袁	[Yuán]	Viên
原	[Yuán]	Nguyên
圆(圓)	[Yuán]	Viên
源	[Yuán]	Nguyên
远(遠)	[Yuǎn]	Viễn
苑	[Yuàn]	Uyển
乐(樂)	[Yuè]	Nhạc
悦	[Yuè]	Duyệt
越	[Yuè]	Việt
岳	[Yuè]	Nhạc
乐(樂)正	[Yuèzhèng]	Nhạc-Chính
云	[Yún]	Vân
雲	[Yún]	Vân
郧(鄖)	[Yún]	Vân
运(運)	[Yùn]	Vận
员(員)	[Yùn]	Viên
恽(惲)	[Yùn]	Uẩn
郓(鄆)	[Yùn]	Vận
韵(韻)	[Yùn]	Vận

Z

宰	[Zǎi]	Tể
载(載)	[Zài]	Tải
昝	[Zǎn]	Quỹ, Phụ
臧	[Zāng]	Tang
曾	[Zēng]	Tăng
查	[Zhā]	Tra
乍	[Zhà]	Sạ
翟	[Zhái]	Trác
砦	[Zhài]	Trại
祭	[Zhài]	Trại
占	[Zhān]	Chiêm
詹	[Zhān]	Chiêm
瞻	[Zhān]	Chiêm
展	[Zhǎn]	Triển
战(戰)	[Zhàn]	Chiến
湛	[Zhàn]	Trạm
张(張)	[Zhāng]	Trương
章	[Zhāng]	Chương
仉	[Zhǎng]	Chưởng
长孙(長孫)	[Zhǎngsūn]	Trưởng-Tôn
招	[Zhāo]	Chiêu
兆	[Zhào]	Triệu
赵(趙)	[Zhào]	Triệu
肇	[Zhào]	Triệu
真	[Zhēn]	Chân
甄	[Zhēn]	Chân
征(徵)	[Zhēng]	Trưng
正	[Zhèng]	Chính
郑(鄭)	[Zhèng]	Trịnh
政	[Zhèng]	Chính
支	[Zhī]	Chi
直	[Zhí]	Trực
执(執)	[Zhí]	Chấp
志	[Zhì]	Chí
治	[Zhì]	Trị
郅	[Zhì]	Chất
智	[Zhì]	Trí
终(終)	[Zhōng]	Chung
钟(鍾)	[Zhōng]	Chúng
钟离(鍾離)	[Zhōnglí]	Chung-Ly
种(種)	[Zhǒng]	Chủng
仲	[Zhòng]	Trọng
周	[Zhōu]	Chu, Châu
朱	[Zhū]	Chu, Châu
邾	[Zhū]	Chu
诸(諸)	[Zhū]	Chư
诸葛	[Zhūgé]	Gia-Cát
竺	[Zhú]	Trúc
主	[Zhǔ]	Chủ
祝	[Zhù]	Chúc
专(專)	[Zhuān]	Chuyên

颛孙(顓孫)	[Zhuānsūn]	Chuyên-Tôn
庄(莊)	[Zhuāng]	Trang
卓	[Zhuō]	Trác
禚	[Zhuó]	Trác
资(資)	[Zī]	Tư
訾	[Zī]	Tư
紫	[Zǐ]	Tử
子	[Zǐ]	Tử
子车(車)	[Zǐjū]	Tử-Xa
宗	[Zōng]	Tôn, Tông
宗政	[Zōngzhèng]	Tôn-Chính, Tông-Chánh
邹(鄒)	[Zōu]	Trâu
驺(騶)	[Zōu]	Châu
祖	[Zǔ]	Tổ
俎	[Zǔ]	Trở
左	[Zuǒ]	Tả

[General Information]
书名=汉越词典
作者=
页数=943
SS号=0
出版日期=

封面
书名
版权
前言
目录
正文